

ĐẠI ĐẠO TAM KỲ PHỔ ĐỘ
TOÀ THÁNH TÂY NINH

TỪ NGỮ
&
ĐIỆN CỎ
CAO ĐÀI



QUYỂN HẠ

M - X

THIÊN VÂN
HIỀN TÀI QUÁCH VĂN HOÀ

BIÊN SOẠN NĂM 2017

大道三期普度

西寧聖座

辭
語
典
故

高
臺

下卷

M-X

編撰

賢才郭文和

2017

天性回元歸正果

雲程達法度群生

*Thiên tính hồi nguyên quy Chánh quả
Vân trình đạt pháp độ Quần sanh.*

LỜI GIỚI THIỆU

Đọc sách ai ai cũng vậy, thỉnh thoảng gặp những từ ngữ lạ lạ, không nắm vững nghĩa vì mình ít gặp trong sách, chưa từng nghe ở ngoài đời, học giới gọi đó là từ cổ. Từ cổ ngoài chuyện gây khó hiểu cho người đọc còn có sự biến nghĩa, trại nghĩa, biến hình càng ngày càng trở nên xa lạ với người đọc.

Đó là nói về từ thuần Việt, từ có gốc Hán còn làm cho chúng ta bỡ ngỡ hơn vì phải học, phải có kinh nghiệm về nghĩa của chúng mới biết được nghĩa của đoạn văn.

Thêm vào hai trường hợp này là sự sử dụng điển cố và thành ngữ của người sáng tác, nhứt là những tác giả từ đầu thế kỷ XX trở về trước. Điển tích làm cho bay bướm câu văn, chữ ít mà tư tưởng gợi ý nhiều. Khi cần mô tả những chuyện cụ thể có tính cách dung tục, văn nhân chỉ dùng vài ba chữ trong điển tích liên quan là đủ. Thành ngữ cũng có tác dụng tương tự nhưng sự bóng bẩy nhiều hơn và trong nhiều trường hợp tính cụ thể cũng rất phong phú. Điển tích có tính cách vay mượn từ văn học Trung quốc, thành ngữ đa phần là sản phẩm thuần túy Việt Nam.

Gặp các trường hợp nói trên, muốn hiểu rõ hơn về đoạn văn đương đọc người ta dùng những từ điển như Đại Nam Quốc Âm Tự Vị, Tự điển Việt Nam của Hội Khai Trí Tiến Đức, Tự điển Hán Việt của Thiệu Chửu, Tự điển của Lê Văn Đức, của G. Hue, Thành Ngữ Điển Tích của Trịnh Văn Thanh hay gần đây nhứt là Tự Điển Tiếng Việt Miền Nam của Vương Hồng Sển, Phương Ngữ Nam Bộ của Nam Chi...

Tự điển nhiều như vậy nhưng chỉ giải quyết được phần nào vì còn nhiều từ đã lọt sổ không được đưa vào cho nên lúc nào tự điển cũng được tăng bổ hay cải chính nếu được in lại...

Điều đặc biệt là trong sự giải thích, các tự điển nếu có trích

LỜI NGƯỜI BIÊN SOẠN

Theo quan niệm của chúng tôi, từ và thành ngữ là kho tàng ngôn ngữ Việt Nam, còn điển tích thuộc về nền văn học chung của dân tộc. Vì vậy, khi soạn quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” này, hình thức như một quyển Từ điển, chúng tôi cố gắng sưu tập tất cả những kinh, sách, và nhất là văn thi phẩm của các tác giả là những chức sắc Thiên phong, hoặc những tín đồ tôn giáo, phần đông đều nằm trong nhóm “Đạo Đức Văn Đàn”, để trích dẫn vào trong quyển Từ điển, hầu chứng tỏ từ ngữ và điển tích đó thuộc ngôn ngữ và văn học Cao Đài.

Như vậy, khi chúng tôi soạn quyển Từ điển là thu thập các từ ngữ, thành ngữ và điển tích có trong Kinh sách, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thi Văn Dạy Đạo, Thuyết đạo Đức Hộ Pháp, Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh, các tác phẩm giáo lý như: Phương Châm Hành Đạo, Thiên Đạo, Giáo Lý, các tác phẩm thi văn như Nữ Trung Tùng Phận, Phương Tu Đại Đạo, Đạo Sử, v.v... Ngoài ra, chúng tôi cũng có trích dẫn những bài văn thi của các chức sắc Thiên phong hoặc các văn thi sĩ là tín đồ trong tôn giáo Cao Đài.

Những tác phẩm được trích dẫn trong quyển Từ điển, mặc dù chưa tìm được đầy đủ lắm, nhưng cũng cung cấp cho chúng tôi một số lượng lớn về từ ngữ và thành ngữ. Ngoài ra, chúng tôi cố gắng đưa vào đầy đủ những điển tích có trong kinh sách, văn thi phẩm Cao Đài, nhất là dẫn giải 91 điển tích được vẽ chung quanh hành lang Báo Ân Từ. Việc sưu tập các tác phẩm Cao Đài còn thiếu nhiều thiếu sót, hy vọng những lần chỉnh sửa sau sẽ được đầy đủ hơn. Nơi đây, chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chung đến các tác phẩm, tác giả đã được trích dẫn trong Tác phẩm.

Nội dung trình bày quyển Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài này có những điểm như sau:

- Việc giải nghĩa các đơn vị từ, ngữ trong quyển Tác phẩm được thực hiện như sau: Chú thích từng chữ, nếu là chữ có nghĩa, diễn giải từ ngữ đó, rồi đưa ra những câu thí dụ. Nếu từ đó trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh hoặc trong ca dao, Truyện Kiều hay các tác phẩm Đạo có dùng đến, chúng tôi trích một đoạn để làm dẫn liệu trong Tác phẩm này, vì chúng tôi nghĩ rằng Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thi Văn Dạy Đạo xem như là một Kinh Thánh và Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Sanh, các sách của Chức sắc Đại Thiên phong là những khuôn vàng thước ngọc để người nghiên cứu am tường phần nào giáo lý đạo.

Cuối cùng, chúng tôi trích dẫn một đoạn văn hoặc vài câu thi dẫn chứng nguồn gốc từ ngữ cần phải giải thích có trong Kinh sách Cao Đài. Các dẫn liệu là câu trích thì sẽ chú thích tên tác giả hoặc tác phẩm nằm trong dấu ngoặc đơn và những từ ngữ vừa được giải nghĩa trong câu đều được in đậm.

- Về chính tả trong quyển Từ Điển này, chúng tôi theo đúng các Quy định về chính tả tiếng Việt và về thuật ngữ tiếng Việt trong các sách giáo khoa, được ban hành theo Quyết định số 240/QĐ ngày 5 tháng 3 năm 1984 của Bộ Giáo Dục.

- Vấn đề sắp xếp các đơn vị mục từ được theo thứ tự chữ cái đơn và kép sau đây: A, Ă, Â, B, C, CH, D, Đ, E, Ê, G, GH, GI, H, I, Y, K, KH, L, M, N, NH, O, Ô, Ơ, PH, QU, R, S, T, TH, TR, U, Ư, V, X.

- Về dấu thanh, chúng tôi theo thứ tự để sắp xếp như sau đây: Ngang (không dấu), sắc, huyền, hỏi, ngã, nặng.

- Về những từ Nôm có hai hoặc nhiều âm đọc, trong đó có một âm phổ thông như:

Nghìn (âm chính), ngàn.

Bênh (âm chính), binh.
 Chênh (âm chính), chinh.
 Mếch (âm chính), mích, v.v...

Nếu trong kinh sách có đủ, chúng tôi trích dẫn cả các âm của từ đó để giải thích, nhưng chữ có âm phụ chúng tôi sẽ đề là Xem: Chữ có âm chánh.

Ví dụ: Chữ Binh, chúng tôi viết: Xem: Bênh.
 Chữ Ngàn, chúng tôi viết: Xem: Nghìn.
 Binh vực, chúng tôi viết: Xem: Bênh vực.

- Về những từ Việt Hán có hai hoặc nhiều âm, trong đó có một âm chính, như:

Tính (âm chính), tánh.
 Huỳnh (âm chính), hoàng.
 Vũ (âm chính), võ.
 Phúc (âm chính), phước.
 Thực (âm chính), thật, thiệt, v.v...

Nếu trong kinh sách có từ nào, chúng tôi đều giải thích từ đó, vì chúng tôi thấy rằng trong kinh sách có lúc viết Tính, có lúc dùng Tánh, có khi dùng Phúc, lại có lúc viết Phước. Ngoài ra, có những danh từ riêng của cơ quan Đạo, mà chúng ta không thể đọc theo từ chính được, ví dụ như “Cơ quan Phước Thiện”, chúng ta không thể viết Cơ quan Phúc Thiện.

Khi viết từ Việt Hán có hai âm, chúng tôi sẽ đính kèm Hán tự theo từ chính như sau:

Ví dụ: Tánh, như chữ “Tính 性”.
 Phước, như chữ “Phúc 福”.
 Hạ Võ, như chữ “Hạ Vũ 夏禹”.

- Đối với những từ ngữ có nhiều nghĩa, chúng tôi tìm được trong kinh sách mang nghĩa nào thì dẫn giải nghĩa đó. Mỗi

nghĩa đều có thí dụ hoặc dẫn liệu (nếu có). Các nghĩa đều được đánh theo số thứ tự 1, 2, 3...

- Đối với những từ trong Kinh Thiên Thế Đạo đã in, mặc dù sai nghĩa, sai chánh tả, sai cách phát âm, chúng tôi tôn trọng Hội Thánh xin giữ nguyên, không sửa đổi, nhưng trong phần chú thích thì chúng tôi viết lại cho đúng.

Ví dụ: Trong kinh Tận Độ có từ “Ly tiết”, khi chép lại câu kinh thì chúng tôi giữ nguyên là “Ly tiết”, nhưng trong phần giải thích thì viết “Luy tiết 纒緹” cho đúng nghĩa kinh.

Từ “Di Lạc” trong Di Lạc Chơn Kinh, Hội Thánh in trong “Thiên Đạo và Thế Đạo Kinh” là “Di Lạc”, đáng lý phải viết: “Di Lạc” cho đúng với từ phiên âm của Hán tự “彌勒” và cách xưng gọi bên Phật giáo, nhưng chúng tôi tôn trọng Hội Thánh nên chép lại nguyên văn hoặc giải nghĩa vẫn viết là “Di Lạc”.

Chúng tôi tự biết rằng việc biên soạn quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” là một công trình lớn lao mà bản thân lại tài hèn sức mọn, nhưng vì tha thiết mong ước được đóng góp một phần công sức vào sự nghiệp Đạo cho mai sau, nên mạo muội chẳng kể khó khăn, lâu dài, cố gắng hoàn thành công trình theo nguyện ước. Vì vậy, quyển “Từ Ngữ Điển Cổ Cao Đài” này chắc chắn không tránh khỏi những sai sót, chúng tôi mong sẽ nhận được nhiều ý kiến phê bình, chỉ giáo của bậc cao minh hay các vị chức sắc Thiên phong của Đạo.

Xin chân thành tri ân quý vị.

Hiền Tài Quách Văn Hoà.



TÁC GIẢ TÁC PHẨM TRÍCH DẪN TRONG TỪ NGỮ ĐIỂN CỔ CAO ĐÀI

- **(Ai Điều Hương Lự)**, trích Bài Ai Điều của Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh, Chưởng quản Cửu Trùng Đài Nam phái, đọc trước Liên Đài cổ Nữ Đầu Sư Hàm phong Hương Lự.
- **(Ba Hội Hội Lập Quyền)**, trích trong quyển “Luật Lệ Của Ba Hội Lập Quyền Vạn Linh và Nội Luật Tòa Thánh, Hội Thánh giữ Bản Quyền.
- **(Báo Ân Từ)**, Sự Tích Nội Tâm và Ngoại Diện của thi sĩ Huệ Phong, Bản thảo lưu hành nội bộ, chờ Hội Thánh kiểm duyệt.
- **(Con Đường Thiêng Liêng)**, trích trong tác phẩm “Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh phát hành và giữ bản quyền.
- **(Cội Đạo Bốn Mùa)**, Tập Thơ của Huệ Phong, do Hội Thánh xuất bản lần thứ nhứt năm Nhâm Tý, 1972.
- **(Chánh Trị Đạo)**, soạn giả Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, in lần thứ nhứt năm Giáp Dần, 1974.
- **(Chiến Sĩ Trận Vong)**, tức bài kinh tụng để tế Chiến Sĩ Trận Vong của Trung Dũng, được Đức Hộ Pháp chỉnh văn và cho Đồng nhi tụng đọc.
- **(Chiêu Hồn Tử Sĩ)**, bài thi tế chiến sĩ được trích trong quyển “Cội Đạo Bốn Mùa, Tập Thơ của Huệ Phong, do Hội Thánh xuất bản lần thứ nhứt năm Nhâm Tý, 1972.
- **(Di Lạc Chơn Kinh)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Đại Đạo Truy Nguyên)**, trích trong quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

- (**Đạo Luật Mậu Dân**), tài liệu Hội Thánh xuất bản và giữ Bản quyền.
- (**Đạo Sử**), Quyển I và II, Nữ Đầu Sư Hương Hiếu biên soạn, Hội Thánh giữ bản quyền.
- (**Đặc San Thông Tin**), do Cơ Quan Phổ Thông Phát Thanh Giáo Lý ấn hành.
- (**Điều Văn Đầu Sư**), trích trong “Bài Điều Văn” của Ngài Đầu Sư, Chương quản Cửu Trùng Đài Nam phái, đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh.
- (**Điều Văn Nữ Đầu Sư**), trích trong “Bài Điều Văn” của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh.
- (**Giảng Đạo Chơn Ngôn**), soạn giả Phối Sư Thái Đến Thánh, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giảng Đạo Yếu Ngôn**), soạn giả Nguyễn Văn Kinh, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giáo Lý**), soạn giả Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, Hội Thánh xuất bản.
- (**Giới Tâm Kinh**), trích từ Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- (**Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài**), trích Hiển Pháp chức sắc Hiệp Thiên Đài, từ phẩm Tiếp Dẫn Đạo Nhơn sắp xuống Lục Sự.
- (**Kinh Cúng Chiến Sĩ**), tức là Kinh Cúng Chiến Sĩ Trận Vong, Ban lễ Hội Thánh.
- (**Kinh Cúng Tứ Thời**), gồm các bài kinh cúng tứ thời, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- (**Kinh Cứu Khổ**), trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Kinh Sám Hối)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Kinh Tận Độ)**, gồm các bài độ tận chơn linh, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Kinh Thế Đạo)**, gồm các bài kinh thế đạo, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
- **(Long Hoa Hội)**, Bài thi của Thông Quang, trích trong Văn Thi Hiệp Tuyển quyển thứ nhì của soạn giả Phối Sư Thái Đền Thanh.
- **(Lời Tựa Thuyết Đạo)**, tức Lời Tựa của Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức, đề tựa cho những quyển Thuyết Đạo Hộ Pháp.
- **(Lời Trần Thuyết)**, tức “Lời Trần Thuyết của Ban Tốc Ký”, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp
- **(Lược thuật Toà Thánh)**, thi tập của Võ Thành Lượng, được sự Kiểm duyệt Kinh Sách của Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài và Phê kiến của Đức Thượng Sanh.
- **(Mỹ Ngọc Thi Phở)**, tập thơ chép tay do bút tích của Ngài Bảo Văn Pháp Quân, tủ sách gia đình.
- **(Nữ Trung Tùng Phận)**, giảng cơ của Bà Đoàn Thị Diễm, Hội Thánh Cao Đài xuất bản.
- **(Ngụ Đời)**, giảng cơ của Đức Lý Giáo Tông, trích trong Đạo Sử Xây Bàn, Nữ Đầu Sư Hương Hiếu soạn.
- **(Nghị Tiết Cúng Lễ)**, gồm Nghị Tiết Cúng Đàn và Nghị Tiết Cúng Vong được trích trong Kinh Lễ và quyển Quan Hôn Tang Lễ của Hội Thánh xuất 1975.
- **(Nghị Định Phước Thiện)**, tức Nghị Định Thành lập Cơ quan Phước Thiện, quy định bởi Đạo Nghị Định số 48/ĐNĐ do

Đức Hộ Pháp và Đức Lý Giáo Tông lập ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (DI 10-12-1938) tại Toà Thánh Tây Ninh.

- **(Pháp Chánh Truyền CG)**, là Chú Giải Pháp Chánh Truyền, Hội Thánh giữ bản quyền và xuất bản.

- **(Phật Mẫu Chơn Kinh)**, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Phù Kiều Hận Sử)**, thi phẩm của Hoài Tân Nguyễn Trung Nghĩa, tủ sách gia đình.

- **(Phượng Tu Đại Đạo)**, tác phẩm của Phạm Công Tắc, tự Ái Dân, Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh xuất bản năm 1969.

- **(Quan Hôn Tang Lễ)**, quyển nghi lễ của Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền năm 1975.

- **(Sớ Văn)**, trích “Chú Giải Sớ Văn” của Hiền Tài Quách Văn Hoà, tài liệu lưu hành nội bộ.

- **(Tán Tụng Công Đức)**, viết tắt tựa Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, trích trong Kinh Thiên Đạo Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

- **(Tìm Hiểu Sự Nghiệp)**, viết tắt tựa tác phẩm “Thử Tìm Hiểu Sự Nghiệp Đời và Đạo của Đức Tôn Sư Hộ Pháp Phạm Công Tắc” của hai tác giả Kim Minh và Hoàng Hồ, sách in tại Hoa Kỳ ngày 5 tháng 5 năm Giáp Ngọ (DI 23-06-2014).

- **(Toà Thánh Tây Ninh)**, tức là “Lược Thuật Toà Thánh Tây Ninh”, của Thiên Giang Phan Văn Tân, Nhà sách Minh Tâm, xuất bản và giữ bản quyền 1963.

- **(Tờ Khai Đạo)**, Nguyên văn bằng Pháp Văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ, trích từ quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

- **(Tuý Sơn Vân Mộng)**, bài phú giáng cơ năm 1930 của một Đấng khuyết danh, trích Cao Đài Tự Điển của Đức Nguyên.

-
- **(Tuồng Hát Chèo Thuyền)**, trích bản sao y nguyên văn của Đức Hộ Pháp số: 193/HP.HN ngày 29 tháng 11 năm Bính Thân.
 - **(Thánh Giáo Minh Thiện)**, trích trong Thánh Giáo Minh Thiện Đản, Mậu Thìn, Mậu Dần 1938, Làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho, do Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng sưu tầm và biên soạn.
 - **(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển)**, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.
 - **(Thánh Ngôn Sưu Tập)**, Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng sưu tầm và trình bày, tài liệu lưu hành nội bộ.
 - **(Thiên Đạo)**, quyển sách của hai ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh, Nhà xuất bản Tôn Giáo.
 - **(Thiên Liêng Hằng Sống)**, tập thơ của Huệ Phong có tựa đề “Phô Diễn Thiên Liêng Hằng Sống Bằng Thể Thơ”, trích trong Tủ Sách Gia Đình.
 - **(Thơ Chơn Tâm)**, trích trong Chơn Tâm Thi Tập, tập thơ của Lê Hoà Hiệp, tủ sách Gia đình.
 - **(Thơ Hàn Sinh)** trích trong quyển “Ý Thơ”, tập thơ của Hàn Sinh, Nguyễn Trung Nhơn 1950-2003, Tủ sách gia đình.
 - **(Thơ Hoài Tân)** và **(Thơ Hàn Sinh)**, trích trong tập “Duyên Thơ”, thi tập của Hoài Tân và Hàn Sinh, tủ sách Gia đình.
 - **(Thơ Hoàn Nguyên)**, trích trong quyển “Hoàn Nguyên với 44 Năm Thơ Đường 1960-2004”, tập thơ của Nguyễn Văn Nghĩa, tủ sách Gia đình.
 - **(Thơ Huệ Phong)**, trích trong các Thi Liễn Tập I và Tập II và III của nhà thơ Huệ Phong, Tủ Sách Gia Đình.
 - **(Thơ NĐS Hương Thanh)**, trích bài thơ Thán Đạo Ngâm của Bà Nữ Đầu Sư Lâm Ngọc Thanh.
-

- **(Thơ Thành Toại)**, tập thơ của Ngô Thành Toại, tử sách Gia đình.
- **(Thuyết Đạo Hộ Pháp)**, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp I, II, III, IV, V, VI, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền,
- **(Thuyết Đạo Thượng Sanh)**, trích trong những bài Thuyết đạo của Đức Thượng Sanh.
- **(Văn Tế Bảo Đạo)**, tức bài Văn Tế của Đức Phạm Hộ Pháp đọc tại Bửu tháp Bảo Đạo Ca Minh Chương.
- **(Văn Tế Đốc Học)**, tức là Văn Tế Thầy Dạy chữ: Ông Đốc Học Đào Văn Giảng, do Ái Dân Phạm Công Tác viết, trích từ Đại Đạo Danh Nhân Thi Hiệp Tuyển của Hàn Sinh soạn.
- **(Văn Tế Quyền Giáo Tông)**, Bài Văn tế của Đức Hộ Pháp, trích từ Thi Văn Đức Hộ Pháp.
- **(Văn Tế Tiểu Tường)**, tức là Văn Tế Tiểu Tường Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, do Đức Hộ Pháp đọc tại Đại Đồng Xã ngày 16/10/Ất Hợi.
- **(Văn Tế Thượng Phẩm)**, bài văn tế Đức Cao Thượng Phẩm của Mỹ Ngọc Cao Quỳnh Diêu, trích trong Mỹ Ngọc Thi Phổ.
- **(Văn Tế Thượng Sanh)**, trích bài “Văn Tế Đức Thượng Sanh” của Ngài Đầu Sư, Chưởng quản Cửu Trùng Đài Nam phái.
- **(Văn Thi Hiệp Tuyển)**, Quyển I và II, do Phối Sư Thái Đền Thanh biên soạn, in năm Kỷ Dậu 1969.
- **(Xuân Hương Giáng Bút)**, Bài thi song thất lục bát của Hồ Xuân Hương Giáng bút ngày rằm tháng 7 năm Quý Dậu, 1933 tại Thánh Thất Kim Biên, trích trong Văn Thi Hiệp Tuyển của Phối Sư Thái Đền Thanh..

- (**Xưng Tụng Công Đức**), tức bài Xưng Tụng Công Đức Phật, Tiên, Thánh, Thần, trích từ Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, Hội Thánh xuất bản.

- (**Xưng Tụng Thanh Sơn**), là bài Thài Xưng Tụng Công Đức Victor Hugo, tức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn của Hội Thánh Ngoại Giáo Kim Biên.

Ngoài ra, chúng tôi còn trích một số văn thi phẩm rời rạc của các tác giả là những chức sắc, đạo hữu trong tôn giáo Cao Đài, hoặc các thi sĩ trong nhóm Đạo Đức Văn Đàn.



SÁCH THAM KHẢO

Áu Học Quỳnh Lâm, soạn giả: Trình Doãn Thăng, dịch giả: Huệ Trí, do Việt Nam Văn Hiến, Nguồn Sáng xuất bản.

Danh Từ Phật Học Thực Dụng, Tâm Tuệ Hỷ biên soạn, Nhà xuất bản Tôn Giáo.

Caο Đài Tự Điển, quyển I, II, III, soạn giả Đức Nguyên, tài liệu lưu hành nội bộ.

Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh phát hành và giữ bản quyền.

Chánh Trị Đạo, soạn giả Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, tái bản năm Giáp Dần, 1974.

Đạo Luật Mậu Dần, tài liệu Hội Thánh xuất bản và giữ Bản quyền, tái bản năm Kỷ Dậu 1969.

Đạo Sử Xây Bàn, Quyển I và II, do Nữ Đầu Sư Hương Hiếu biên soạn, Hội Thánh giữ bản quyền.

Hán Việt Tự Điển, Biên tập Thiệu Chửu, Nhà in Đuốc Tuệ Hà Nội, 1942.

Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, Hội Thánh giữ Bản quyền, ấn hành năm Nhâm Thân, 1992.

Lịch Sử Đạo Cao Đài, Quyển I và II, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo.

Luật Lệ của Ba Hội Lập Quyền Vạn Linh và Nội Luật Toà Thánh, Hội Thánh giữ Bản quyền.

Lược Thuật Toà Thánh Tây Ninh, của Thiên Giang Phan Văn Tân, Nhà sách Minh Tâm, xuất bản và giữ bản quyền 1963.

Minh Tâm Bửu Giám Điển Ca, Dịch giả Lê Phục Thiện, Hội Khổng Học Việt Nam, in lần thứ ba, 1963.

Nội Quy Tài Liệu Thực Hành, Ban quản Trị Nhà Thuyền Bát Nhã Trung Ương, tái bản bổ sung 2010.

Những Quyền Kinh Nhứt Tụng Đầu Tiên Của Đạo Cao Đài, Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo, Nhà Xuất Bản Tôn Giáo, 2009.

Tiếng Việt Trong Thư Tịch Cổ Việt Nam, tác giả Nguyễn Thạch Giang, Nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội.

Từ Điển Hán Việt Từ Nguyên, Giáo Sư Bửu Kế, Nhà Xuất Bản Thuận Hoá.

Từ Điển Tiếng Việt, Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam, Viện Ngôn Ngữ Học, Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, Hà Nội Việt Nam, 1992.

Từ Điển Tiếng Việt, Ngôn Ngữ Học Việt Nam, Nhà Xuất Bản Từ Điển Bách Khoa.

Từ Điển Từ Ngữ Nam Bộ, TS Huỳnh Công Tín, Nhà Xuất Bản Chính Trị Quốc Gia.

Việt Nam Tự Điển, Ban Văn Học Hội Khai Trí Tiến Đức Khởi Thảo, Mặc Lâm xuất bản 1931.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Quyển I và II, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền.

Thành Ngữ Điển Tích, tác giả Diên Hương, Nhà Xuất Bản Khai Trí, in năm 1969.

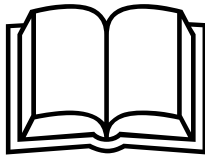
Thành Ngữ Điển Tích Danh Nhân Từ Điển, tác giả Trịnh Văn Thanh, phát hành năm 1965.

Thuyết Đạo Hộ Pháp, trích trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp gồm quyển I, II, III, IV, V, VI, Hội Thánh xuất bản và giữ bản quyền,

Thuyết Đạo Thượng Sanh, trích trong những bài Thuyết đạo của Đức Thượng Sanh.

Vân

M



Mục Lục (Ma... Mi)

Ma | Má | Mà | Mả | Mã | Mạ |
 Mạc | Mách | Mạch |
 Mai | Mái | Mài | Mải | Mạị | Mãi |
 May | Máy | Mày | Mây |
 Man | Mản | Mãn |
 Mang | Máng | Màng | Màng | Mãng | Mạng |
 Manh | Mành | Mảnh | Mãnh | Mạnh |
 Mao | Mảo | Mạo | Mát | Mạt | Mau | Máu | Mầu |
 Mắc | Mặc | Mắm | Mặn | Mắng | Mắng | Mắt | Mặt |
 Mây | Máy | Mâm | Mằm |
 Mản | Mẫn | Màng |
 Mập | Mát | Mạt | Mâu | Mầu | Mẩu | Mậu |
 Me | Mệ | Méc | Men |
 Meo | Méo | Mèo | Mẹo | Mếp |
 Mê | Mề | Mễ |
 Mềm | Mển | Mền | Mênh | Mệnh | Mệt |
 Mí | Mị | Mĩa | Mích | Mịch |
 Miên | Miền | Miễn | Miếng | Miếng | Miệng |
 Miệt | Miêu | Miếu |
 Mìm | Minh | Mìn | Mịt |

Mục Lục (My... Mư)

Mỹ |

Mó | Mò | Mỏ | Mỗ | Móc | Mọc |

Moi | Mòi | Mòi | Mọi |

Mon | Món | Mòn | Mỏn | Mọn |

Mong | Móng | Mòng | Mông |

Mót | Mọt |

Mô | Mò | Mỏ | Mỏ | Mỏc | Mỏc |

Môi | Mỏi | Mòi | Mỏi |

Mòm | Mỏn | Mông | Mỏng | Mỏt |

Mơ | Mỏ | Mỏ | Mỏ | Mỏi | Mỏi | Mỏi |

Mỏm | Mỏn |

Mù | Mủ | Mủ | Mủ |

Mua | Múa | Múa | Mủc | Mủi | Mủi |

Mùng | Mùng | Muối | Muối | Muội |

Muôn | Muốn | Muộn | Muông | Muống | Mút |

Mưa | Mưạ | Mủc | Mủng | Mủi |

Mưỏn | Mưỏn | Mưông |

Mưọt | Mưu |

Danh mục vần M

MA

- Ma
- Ma chương
- Ma Ha Tát
- Ma hồn quỷ xác
- Ma khảo
- Ma kheo
- Ma lánh quỷ kiêng
- Ma Ní
- Ma tâm trác tánh
- Ma thịt quỷ hồn
- Ma vương
- Ma vương quái
- Ma Xử

MÁ

- Má
- Má đào
- Má hồng
- Má phần
- Má phần môi son

MÀ

- Mà

MẢ

- Mả

MÃ

- Mã
- Mã Viện

MẠ

- Mạ

MẠC

- Mạc
- Mạc trác

MÁCH

- Mách bảo

MẠCH

- Mạch

MAI

- Mai
- Mai cốt cách
- Mai gầy sen nở
- Mai hậu
- Mai một
- Mai một
- Mai tàn tuyết xử
- Mai trúc
- Mai xuân nguyệt cúc

MÁI

- MáI
- MáI chèo
- MáI tóc
- MáI tóc điểm sương
- MáI tóc sương pha

MÀI

- Mài
- Mài gọt
- Mài giũa
- Mài miệt
- Mài sắt

MẪI

- Mẫi mê

MẠI

- Mại quốc

MÃI

- MãI Thần

MAY

- May
- May duyên
- May mắn
- May rủi
- May vá

MÁY

- Máy
- Máy bay
- Máy Càn khôn
- Máy hành tàng
- Máy huyền vi
- Máy linh cơ tạo
- Máy nhiệm
- Máy sâu hoặ kín
- Máy Tạo
- Máy trời

MÀY

- Mày
- Mày dày mặt dạn
- Mày hoa
- Mày liễu
- Mày liễu má đào
- Mày liễu ướm sương
- Mày râu
- Mày xanh
- Mày xanh đầu bạc

MẢY

- Mảy hào
- Mảy lông
- Mảy may
- Mảy mún

MAN

- Man mác

MÀN

- Màn
- Màn trời chiếu đất

MÃN

- Mãn
- Mãn đời
- Mãn hạn
- Mãn kiếp

- Mãn kỳ
- Mãn lễ
- Mãn nguyện
- Mãn nhãn

- Mãn phần
- Mãn quả
- Mãn số

MANG

- Mang
- Mang sao đội nguyệt

- Mang tiếng
- Mang tội

MÁNG

- Máng

MÀNG

- Màng

MẪNG

- Mẫng

MẪNG

- Mẫng bào

MẠNG

- Mạng
- Mạng bạc
- Mạng căn
- Mạng danh
- Mạng yếu danh thọ

- Mạng lĩnh
- Mạng phụ
- Mạng số
- Mạng sống
- Mạng trời

MANH

- Manh
- Manh mún

- Manh quần tấm áo

MÀNH

- Mành
- Mành tương

MẢNH

- Mảnh
- Mảnh hương nguyên
- Mảnh tơ tình
- Mảnh tơi

MÃNH

- Mãnh hổ
- Mãnh lực

MẠNH

- Mạnh
- Mạnh bạo
- Mạnh đặng yếu thua
- Mạnh giỏi
- Mạnh khoẻ
- Mạnh Lệ
- Mạnh mẽ
- Mạnh Quang
- Mạnh Quang cử án tề mi
- Mạnh Tông
- Mạnh Tử
- Mạnh Thị
- Mạnh Thường Quân

MAO

- Mao ốc

MÃO

- Mão
- Mão giáp
- Mão Hiệp Chương
- Mão Phương Thiên
- Mão Văn Đăng

MẠO

- Mạo
- Mạo danh
- Mạo hiểm
- Mạo nhận

MÁT

- Mát
- Mát mẻ

MẠT

- Mạt
- Mạt hèn
- Mạt kiếp
- Mạt lộ
- Mạt pháp

MAU

- Mau

MÁU

- Máu
- Máu chảy ruột mềm
- Máu đào
- Máu ghen
- Máu huyết
- Máu mủ
- Máu thịt

MÀU

- Màu
- Màu chiến
- Màu dà
- Màu da sắc tóc
- Màu sắc
- Màu thiên

MẮC

- Mắc
- Mắc câu
- Mắc cỡ
- Mắc lừa
- Mắc mỏ
- Mắc nạn

MẶC

- Mặc
- Mặc dầu
- Mặc khách
- Mặc niệm
- Mặc phò lên thứ
- Mặc sức

- Mặc tuyên đại hoá

- Mặc tử ông

MẮM

- Mắm

MẶN

- Mặn
- Mặn lạt
- Mặn mà

- Mặn moi
- Mặn nồng
- Mặn nhạt

MẶNG

- Mặng

MẮNG

- Mấng

- Mấng nhiếc

MẮT

- Mắt
- Mắt phàm
- Mắt tục
- Mắt Thầy

- Mắt thịt
- Mắt trời ngó thiếu phương
- Mắt xanh

MẶT

- Mặt
- Mặt dạn mày dầy
- Mặt dương
- Mặt hoa
- Mặt mày

- Mặt ngàn thân dụ
- Mặt nhứt
- Mặt rỗng
- Mặt sắt
- Mặt trời

MÂY

- Mây
- Mây mù

- Mây mưa
- Mây mưa đỉnh Giáp

- Mây nổi
- Mây ngàn

- Mây rông
- Mây Tần

MẦY

- Mảy

MÂM

- Mâm

MẦM

- Mầm
- Mầm non

MẪN

- Mẫn mê

MẪN

- Mẫn đạt
- Mẫn huệ
- Mẫn khổ
- Mẫn tánh
- Mẫn tiếp
- Mẫn tuệ
- Mẫn Tử
- Mẫn thế

MẪNG

- Màng

MẶP

- Mập mập
- Mập mờ

MẮT

- Mắt
- Mắt nét
- Mắt nước
- Mắt vía

MẬT

- Mật
- Mật chỉ
- Mật chiếu
- Mật yếu
- Mật niệm
- Mật pháp
- Mật thiết

MÂU

- Mâu thuẫn

MÀU

- Màu
- Màu nhiệm

MẪU

- Mẫu đơn
- Mẫu hậu
- Mẫu nghi
- Mẫu tử

MẬU

- Mậu Sanh

ME

- Me

MỆ

- Mệ
- Mệ Mạnh Tử dòi nhà

MÉC

- Méc

MEN

- Men

MEO

- Meo

MÉO

- Méo
- Méo tròn

MÈO

- Mèo
- Mèo mả gà đồng

MỆO

- Mẹo

MÉP

- Mếp

MÊ

- Mê
- Mê đồ
- Mê hà
- Mê hoặc
- Mê hoặc chúng sanh
- Mê hồn
- Mê luyện
- Mê man
- Mê mẩn
- Mê mét
- Mê muội
- Mê ngộ
- Mê say
- Mê tân
- Mê tín
- Mê tỉnh
- Mê vọng

MỀ

- Mề đay

MỄ

- Mễ

MỀM

- Mềm
- Mềm mỏng

MẾN

- Mến
- Mến anh quen ến
- Mến yêu
- Mến lục tham hồng

MỀN

- Mền

MÊNH

- Mênh mang
- Mênh mông

MỆNH

- Mệnh
- Mệnh bạc
- Mệnh lệnh
- Mệnh phụ phu nhân
- Mệnh số

MỆT

- Mệt
- Mệt lử
- Mệt mờ
- Mệt nhọc

MÍ

- Mí

MỊ

- Mị

MĨA

- Mĩa mai

MÍCH

- Mích
- Mích bụng
- Mích lòng

MỊCH

- Mịch tâm

MIÊN

- Miên miên thái bình
- Miên tràng
- Miên trường

MIỀN

- Miền

MIỄN

- Miễn
- Miễn cương
- Miễn chiến bài
- Miễn lễ

MIẾNG

- Miếng

MIỄNG

- Miễng

MIỆNG

- Miệng
- Miệng chánh thì đời vốn trái
- Miệng mật gươm lòng
- Miệng ngay lòng vạy
- Miệng ngọt lòng chua

MIỆT

- Miệt mài

MIÊU

- Miêu duệ

MIẾU

- Miếu đàng
- Miếu đường

MỈM

- Mím cười
- Mím môi

MINH

- Minh
- Minh Cang Liêm Khiết
- Minh cảnh đài
- Minh chánh
- Minh đoán
- Minh đức
- Minh đức tân dân
- Minh Đường
- Minh giám
- Minh huệ
- Minh khí
- Minh Lý
- Minh mẫn
- Minh môg
- Minh quang
- Minh quân
- Minh sanh
- Minh sơn thệ hải
- Minh Sư
- Minh tâm
- Minh tâm kiến tánh
- Minh tâm mẫn tánh
- Minh Tân
- Minh thệ
- Minh Thiện
- Minh Thiện Đàn
- Minh tra
- Minh triết
- Minh vương
- Minh xét

MÌNH

- Minh
- Minh chiêu phước hoạ
- Minh mẫy
- Minh ngòi dựa cột

MỊT

- Mịt mờ
- Mịt mù

MỸ

- Mỹ
- Mỹ lệ
- Mỹ mẫn
- Mỹ miều
- Mỹ nữ
- Mỹ ngôn
- Mỹ nhân
- Mỹ tục
- Mỹ vị
- Mỹ vị cao lương

MÓ

- Mó
- Mó tay

MÒ

- Mò

MỎ

- Mỏ
- Mỏ ác

MỠ

- Mỡ chuông

MÓC

- Móc
- Móc mưa

MỌC

- Mọc

MOI

- Moi

MÒI

- Mòi

MỎI

- Mỏi
- Mỏi mắt
- Mỏi mệt
- Mỏi mòn

MỢI

- Mợi

MON

- Mon men

MÓN

- Món

MÒN

- Mòn
- Mòn hơi
- Mòn mỏi
- Mòn sức

MỠN

- Mỡn hơi
- Mỡn lòng

MỌN

- Mọn

MONG

- Mong
- Mong đợi
- Mong chờ
- Mong mỏi

MÓNG

- Móng

MÒNG

- Mông

MỎNG

- Mỏng
- Mỏng mảnh
- Mỏng mềm

MÓT

- Mót

MỌT

- Mọt nước

MÔ

- Mô
- Mô phạm

MỒ

- Mồ
- Mồ hôi
- Mồ hoang

MỠ

- Mỡ

MỘ

- Mộ
- Mộ cổ thần chung
- Mộ đạo
- Mộ hoài
- Mộ khang
- Mộ phần
- Mộ xanh

MỐC

- Mốc

MỘC

- Mộc
- Mộc bản thủy nguyên
- Mộc đặc

MÔI

- Môi
- Môi giới
- Môi son

MỐI

- Mối
- Mối duyên
- Mối giềng
- Mối mang
- Mối manh
- Mối tơ
- Mối tơ tình
- Mối trường sanh

MÒI

- Mòi
- Mòi chim quạ
- Mòi danh bả lợi

MỔ

- Mổ

MÒM

- Mòm
- Mòm mép

MÔN

- Môn
- Môn đệ
- Môn đồ
- Môn mi
- Môn quan
- Môn sanh
- Môn sinh
- Môn thiền

MÔNG

- Mông
- Mông Cổ

- Mông Điền
- Mông mênh

- Mông trần

MỘNG

- Mộng
- Mộng ảo
- Mộng điệp
- Mộng Hoè
- Mộng hồn
- Mộng huyển
- Mộng hùng

- Mộng mị
- Mộng Nam kha
- Mộng trần
- Mộng trần gian
- Mộng trường
- Mộng xuân

MỘT

- Một
- Một cội sanh
- Một dòng một giống
- Một Đạo tức một cha
- Một gốc sanh
- Một mai

- Một ngày ngực thất ngoại ngàn thu
- Một ngựa một mình
- Một tấm lòng băng
- Một trời một vực
- Một vài

MƠ

- Mơ
- Mơ hồ
- Mơ màng

- Mơ mộng
- Mơ ước
- Mơ tưởng

MỚ

- Mớ

MỜ

- Mờ
- Mờ ám
- Mờ hồ

- Mờ mệch
- Mờ mệt
- Mờ mịt

MỞ

- Mở
- Mở lối
- Mở mang
- Mở mắt
- Mở rộng

MƠI

- Mơi

MỚI

- Mớ
- Mớ lạ
- Mớ mẻ

MỜI

- Mời

MỚM

- Mớ m côm vú sữa

MƠN

- Mơn
- Mơn man
- Mơn trón

MÙ

- Mùa
- Mùa mịt
- Mùa mờ
- Mùa sương

MỦ

- Mủ

MỮ

- Mũ

MỤ

- Mụ

MUA

- Mua
- Mua bán
- Mua chuộc
- Mua chức bán quyền
- Mua quan bán chức

MÚA

- Múa
- Múa búa Lỗ Ban
- Múa men
- Múa mỏ

MÙA

- Mùa
- Mùa màng

MỤC

- Mục
- Mục đích
- Mục đồng
- Mục kích
- Mục Liên
- Mục tử

MÙI

- Múi
- Múi cay đắng
- Múi Đạo
- Múi đồng
- Múi đời
- Múi hương
- Múi tục
- Múi Thiềm
- Múi trần
- Múi vị
- Múi xạ

MŨI

- Mũi kim chằng lợt

MỪNG

- Mừng
- Mừng mản

MỬNG

- Mửng

MUỐI

- Muối
- Muối dưa
- Muối xát

MUỠI

- Muỗi

MUỘI

- Muội

MUÔN

- Muôn
- Muôn chung nghìn tứ
- Muôn hồng nghìn tía
- Muôn loài
- Muôn một
- Muôn ngàn
- Muôn nghìn
- Muôn tía ngàn hồng
- Muôn thuở
- Muôn trùng
- Muôn vật

MUỐN

- Muốn

MUỘN

- Muộn

MUÔNG

- Muông

MUỔNG

- Muổng

MÚT

- Mút

MƯA

- Mưa
- Mưa đạn
- Mưa mây đỉnh Giáp
- Mưa móc
- Mưa nắng
- Mưa ngẫu
- Mưa rào

MỰA

- MựA

MỰC

- Mực
- Mực thước

MỪNG

- Mừng
- Mừng thăm
- Mừng vui

MƯỜI

- Mười
- Mười bài thái
- Mười hai bến đậu
- Mười hai bến nước
- Mười Phật

MƯỜN

- Mướn

MỰỌN

- Mựọn
- Mựọn chùa lập giáo
- Mựọn giả tầm chơn
- Mựọn oai hùm

MỰỜNG

- Mựờng tượng

MỰỢT

- Mựợt mà

MỰU

- Mựu
- Mựu cầu
- Mựu chước
- Mựu đồ
- Mựu độc
- Mựu kế
- Mựu hại
- Mựu lợi
- Mựu mô
- Mựu phản
- Mựu phản loạn
- Mựu sâu
- Mựu sinh
- Mựu sự tại nhân
- Mựu toan
- Mựu thâm hoạ diệt thâm
- Mựu Thần chước quý
- Mựu trí



M

MA

1.- **Ma** 魔 chỉ bóng người chết hiện ra. Như: Ma hiện hình, bói ra ma quét nhà ra rác, hồn ma bóng quế.

Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có dạy: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quỳ đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhân trên điện vậy. Hồn **ma** bóng quế cũng lên ngôi, mà ngạ quỷ vô thường cũng xấn bản, đó là phương đem đường cho Quỷ vương, chẳng một ai tránh được, nghe!

Bày đờn ai khéo sắm đờn đây,

*Để quỷ để **ma** ở cả bày.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ới hoi mình nay tuổi đã già,

*Chết đây ắt sẽ trở ra **ma**.*

(Đạo Sử).

2.- **Ma** 磨 là mài. Không đứng một mình.

Như: *Thiên ma bách chiết* 千磨百折, nghĩa là trăm giũa ngàn mài, chỉ nhiều sự khó khăn.

*Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liền lạc hay tật nguyên, xinh đẹp hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lảm chịu thiên **ma** bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MA CHƯỚNG

魔障

Ma: Chỉ loài ma quỷ. **Chướng:** Che lấp.

Ma chướng là sự chướng ngại do Ma tạo ra để cản trở việc tu hành.

Theo tôn giáo Ma có thể hiểu là tất cả những gì ngăn cản các thiện căn, cản trở chánh pháp, hoặc như các phiền não, hoài nghi, làm nhiễm loạn thân tâm, gây chướng ngại cho việc tu hành đều là ma chướng.

Ma chướng có thể chia làm hai loại:

Nội ma là những thói hư tật xấu hay tham sân si, dục vọng... ẩn chứa trong trong thân tâm chúng ta, luôn luôn chờ cơ hội tác động, xúi giục chúng ta làm điều ác.

Ngoại ma là những điều bất thiện, những tập nhiễm sâu xa của xã hội bên ngoài lôi cuốn chúng ta vào đường ác đức.

Chúng sanh đời mạt pháp, phước thì mỏng, chướng thì dày, huệ cạn, nghiệp sâu, nên tu hành thường vướng phải ma chướng, tín tâm yếu ớt nên bị hãm vào lưới ma, lại bị ác nghiệp lôi kéo, khó bề thoát khỏi đọa. Vì vậy, phải có đức tin kiên trì tưởng niệm Chí Tôn, tạo lập công quả, hành nhơn tác thiện để được các Đấng hộ trì viễn ly ma chướng.

*Nhược hữu nhơn thọ trì khủng kinh **ma chướng**, nhưt tâm thiện niệm...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

MA HA TÁT

摩訶薩

Ma Ha Tát do tiếng Phạn “Mahasattva” dịch âm là Ma Ha Tát Đoa.

Ma Ha là đại, lớn, **Tát** tức là Bồ Tát. **Ma Ha Tát** là vị Đại Bồ Tát là bậc phát Đại tâm Bồ Đề cứu độ toàn chúng sanh.

Bồ Tát Ma Ha Tát là bậc Đại Bồ Tát, tức hàng Phật vị, nhưng còn lo cứu độ nhơn sanh, nên còn gọi là Bồ Tát. Như Địa Tạng Vương Bồ Tát Ma Ha Tát, hay Quan Âm Bồ Tát Ma Ha Tát...

*Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát **Ma Ha Tát** giáo đạo Nam phương.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MA HỒN QUỶ XÁC

Ma hồn: Hồn của loài tinh ma. **Quỷ xác:** Xác thân của bọn yêu quỷ.

Ma hồn quỷ xác là chỉ những hạng người có linh hồn và thể xác như loài ma quỷ, chuyên phá hoại tôn giáo, xuyên tạc chánh pháp, hãm hại người tu.

Thánh giáo của Thanh Tâm có câu: Đường có người đi nhiều mà không ai là người phải, đường đi dập diu thiên hạ mà toàn là **ma hồn quỷ xác**, tâm giả dối, hạnh hung bạo, mật chứa đầy tà khí, thế nào gọi là người!

*Quản chi một lũ **ma hồn quỷ xác** mà phải nhọc nhằn cho ta đường này.*

(Đạo Sử).

MA KHẢO

魔考

Ma: Quỷ ma. **Khảo:** Thử thách để chấm đặng rớt.

Ma khảo là ma quỷ thử thách người tu hành xem có xứng đáng về phẩm hạnh hay không.

Trong quyển “Thiên Đạo”, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Có trường thi công quả tất có cơ khảo thí theo phép công bình Thiên đạo. Phàm muốn đoạt thủ ngôi vị nơi trường thi ấy, người hành đạo phải có công lao xứng đáng và phẩm hạnh hoàn toàn. Chịu thử thách mà không sa ngã mới đáng đăng tên vào Tiên tịch.

Vì lẽ công bình, Đức Chí Tôn buộc phải để cho ma vương cám dỗ. Kẻ nào kém đạo hạnh phải sa vào cạm bẫy. Thường thường chánh tà tương khắc. Hễ Đạo khai thì tà khởi. Đạo không **ma khảo**, đạo khó thành. Ma không đạo khai, ma không được dịp mở cơ thành vương.

Ma khảo có nhiều cách, đại khái như:

- Mạo danh Tiên Phật, dối ban huyền diệu cốt mê hoặc người phải xa chánh giáo.
- Giục người thấy sắc đẹp phải mê sa, thấy tài vật ham muốn.
- Hoá việc lạ lùng quái gở cho người sợ bỏ dở công phu.
- Chiều theo sở dục con người mà cám dỗ, tức là đánh ngay chỗ yếu của người.
- Bài bố những khó khăn gay cấp cho người thối chí ngã lòng.

*Nỗi **ma khảo** thiên hình vạn trạng,
Cũng cứ làm mặt dạn mày dày.
Đạo thơ gắng chí dồi mài,
Công viên quả mãn Bồng Lai đặt vào.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

MA KHEO

Hay “*Ma Khuru*”.

Ma kheo, như chữ “*Ma khuru* 摩丘”, do chữ Ma ha Tỳ kheo (tỳ khuru) tức là một vị Tỳ kheo lớn, một vị Đại Tỳ Kheo.

Tỳ kheo là những người xuất gia đã thọ Đại giới hay Giới Cụ túc, giữ 250 điều giới luật.

Tỳ kheo gồm ba nghĩa:

Khất Sĩ: Là người trên xin giáo pháp của Phật để dưỡng huệ thân, dưới xin thức ăn của đàn việt để dưỡng nhục thân.

Phá ác: Diệt trừ các phiền não tham sân si, đoạn trừ nghiệp ác.

Bồ ma: Nhờ công đức thọ giới luật, do chuyên tâm tu hành mà khiến cho các loài ma đều phải khiếp sợ.

Người Nữ tu theo hạnh Tỳ kheo được gọi là Tỳ kheo (khưu) ni 毘丘尼.

Ma kheo tức Ma Ha Tỳ kheo là vị Tỳ kheo lớn, vị Đại Tỳ kheo nhằm tỏ lòng tán tụng hạnh đức lớn lao, siêu việt của Đấng Tỳ kheo.

Ma kheo ma kheo thanh tịnh tỳ kheo, quan sự đắc tán, tụng sự đắc hựu, chư Đại Bồ Tát...
(Kinh Cứu Khổ).

MA LÁNH QUỶ KIÊNG

Ma lánh: Ma thấy thì tránh xa. **Quỷ kiêng:** Quỷ gặp thì kiêng sợ.

Ma lánh quỷ kiêng ý chỉ quỷ ma gặp phải phép tắc màu nhiệm thì kiêng sợ mà lánh xa.

*Cơ huyền diệu Đạo Cao minh chánh,
Hiển phép màu **ma lánh quỷ kiêng**.*
(Xưng Tụng Công Đức).

MA NÍ

Ma Ní là tiếng của người miền Nam gọi người dân Phi Luật Tân (Philippines), vì nước này có Kinh đô là Ma ni la (Manila).

Dân tộc Ma Ní có nước da ngăm đen, nên quan niệm trước đây không đúng, người ta thường cho rằng Ma Ní là người thuộc giống da đen, nên thường hay nói: Đen như Chà Và, Ma Ní.

*Lỡ bắt bình con chẳng giống cha,
Làm leu giống Chà Và **Ma Ní**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MA TÂM TRÁC TÁNH

Hay “*Ma tâm trác tính*”.

Ma tâm: Giồi trau cái tâm. **Trác tánh** (tính): Mài dũa cái tánh.

Ma tâm trác tánh, như chữ “*Ma tâm trác tính 磨心琢性*”, là trau dồi tâm tánh cho được thiện lương.

*Nhưng trong thời gian **ma tâm trác tánh**, tu công bồi đức nếu gặp đặng những sách vở, kinh sám thích ứng để tu học,...*
(Giáo Lý).

MA THỊT QUỶ HỒN

Ma thịt: Xác thịt của loài ma. **Quỷ hồn**: Vong hồn của lũ quỷ.

Ma thịt quỷ hồn là hồn xác đều thuộc ma quỷ, ý chỉ loài ma quỷ.

***Ma thịt quỷ hồn** chôn xác chết,
Tà thần tinh quái nuốt xương tan.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

MA VƯƠNG

魔王

Ma: Ma quái. **Vương:** Vua.

Ma vương là vua loài ma.

Trong tôn giáo, ma vương là biểu hiện tất cả những gì ngăn cản các thiện căn, cản trở chánh pháp, cũng như những phiền não, nghi hoặc làm nhiễm loạn thân tâm, gây chướng ngại cho việc tu hành.

Nói về Đức Thích Ca thành Đạo, trong Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Ngài đến gốc cây Bồ Đề ngồi thiền định và nguyện rằng: Ngày nào chưa thành đạo thì không rời khỏi chỗ này. Lời đại thệ nguyện này giúp Ngài đủ nghị lực thắng phục **Ma vương** và đến quá nửa đêm thì Đại ngộ Chơn thánh giác.

*Ma vương chen lán Đạo Cao,
Đốt đèn trí huệ, đừng nao tác lòng.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Hoạ chữ Tâm trên dòng Thiên Nhân,
Cho **Ma vương** chẳng dám lằng loàn.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

MA VƯƠNG QUÁI

魔王怪

Ma vương: Vua loài ma, chỉ chung loài ma. **Quái:** Yêu quái, tà quái, quỷ quái.

Ma vương quái, như chữ “Ma vương”, là chỉ chung các loài ma tinh và quỷ quái.

Ma vương quái dùng để chỉ những gì ngăn cản các thiện căn, cản trở chánh pháp trong triết lý tôn giáo.

Xem: **Ma vương**.

*Thần thông trói chặt **Ma vương quái**,
Dìu bước vạm linh đến cảnh nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MA XỬ

魔杵

Ma: Ma quỷ. **Xử**: Còn đọc Chử, là cây chày.

Ma Xử hay gọi Ma Chử là viết tắt của Giáng Ma Xử hay Hàng ma xử, nghĩa là cái chày để hàng phục ma vương quỷ quái.

Cây Giáng Ma Xử là một bửu bối của Vi Hộ trong truyện Phong Thần, sau thành Hộ Pháp.

Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài, Hộ Pháp, một vị chức sắc Đại Thiên phong, cầm quyền chi Pháp, chưởng quản Hiệp Thiên Đài cũng cầm cây Giáng Ma Xử và cây Kim Tiên ngự trên Thất đầu xà.

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,
Chuyển cây **Ma Xử** đuổi tà trục tinh.*
(Kinh Tận Độ).

MÁ

1.- **Má** là mẹ, từ xưng gọi người đàn bà có con trong mối quan hệ với con.

Ca dao có câu: Má ơi đừng đánh con đau, Để con bắt ốc hái rau má nhờ.

*Hễ học cộng con nhờ có má,
Hai với ba cộng cả bao nhiêu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Má là gò má, tức phần trước mặt ở dưới đôi mắt và ở hai phía miệng.

Như: Khách má đào, cô bé má ửng hồng, môi son má phấn, má lún đồng tiền.

*Đậm màu xe tuyết đường sơn đỏ,
Ngó mặt Tiên nương ửng má đào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).
*Rửa mặt những e phai má phấn,
Trao tay ngần ngại khuất mày hoa.*
(Phạm Phối Thánh).

MÁ ĐÀO

Má: Hai bên mặt, từ mũi và miệng đến tai và ở phía dưới mắt.

Đào: Trái hồng đào.

Má đào, như chữ “Đào kiếm 桃臉”, tức là gò má đỏ hồng như đoá hoa đào.

Trong văn chương người ta thường dùng chữ má đào để chỉ người đàn bà, con gái.

*Nấu Kinh sử ra mùi son phấn,
Cầm bút nghiên đặng thắm má đào.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Muốn trau chuốt mặt ngần thân dịu,
Vẽ cho hay mày liễu má đào.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Hễ nam cao thì nữ sánh đồng cao,
Đừng trao mảnh má đào làm vật giỡn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÁ HỒNG

Má: Phần mặt ở dưới mắt và ở hai bên miệng. **Hồng:** Hay hường, chỉ màu đỏ.

Má hồng hay “*Má hường*”, như chữ “*Hồng kiếm* 紅臉” tức là gò má đỏ hồng.

Do Phụ nữ thường có đôi má ửng hồng, hoặc trang điểm phấn hồng, nên trong văn chương người ta thường dùng chữ “Má hồng” để chỉ người đàn bà, con gái.

*Kìa thương những khách má hồng,
Đẹp xinh tô đậm bụi nồng thế gian.*
(Tứ Nương Giáng Bút).

MÁ PHẤN

Má: Phần mặt ở dưới mắt và ở hai bên miệng. **Phấn:** Thứ bột mịn dùng để trang điểm.

Da mặt người con gái trắng trẻo như dồi phấn, nên đôi gò má được gọi là má phấn.

Từ đó, chữ “**Má phấn**” được dùng để chỉ người đàn bà con gái.

*Khách má phấn môi son đậm sắc,
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Ví đem má phấn đền ơn chúa,
Lại phụ tình chung với bạn mình.*
(Thơ Thuần Đức).

MÁ PHẤN MÔI SON

Má phấn: Má có giới phấn, chỉ người con gái đẹp. **Môi son:** Vành môi thoa son.

Má phấn môi son là má giò phấn, môi thoa son, chỉ người con gái đẹp đẽ.

*Khách má phấn môi son đậm sắc,
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MÀ

1.- Mà là một tiếng đệm, có nghĩa như chữ “*Nhưng*”, biểu thị điều sắp nêu ra là không phù hợp với điều vừa nói đến, có gì trái với lẽ thường.

Như: Nói mà không làm, đói mà không ăn, đẹp mà kém đức, nghèo mà trong sạch.

*Đã cùng nhau trót mấy lời giao,
Cách mặt mà lòng chẳng lãng xao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Tuy không cao mấy mà khôn với,
Biết rõ cơ quan ắt biết đời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Nghèo mà trong sạch danh thơm rạng,
Phúc hậu Trời ban để cháu con.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- Mà như chữ “*Để*”, dùng chỉ điều sắp nêu ra là mục đích của việc vừa nói đến. Như: Làm mà ăn, tìm việc mà làm, nói cho mà biết, họp mà bàn chuyện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con phải hiểu rằng: Thầy là huyền diệu thế nào! Cách dạy, Thầy buộc tùy thông minh của mỗi đứa mà dạy.

*Tim Đạo mà chi khá hỏi mình,
Bến mê mới vững vớt quần sinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Của nhiều ít đức sương trên cỏ,
Giành giựt **mà** chi phải lụy mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Mà là tiếng đệm để tỏ ý câu dưới trái với câu trên.

Như: To đầu mà dại, thằng bé dốt mà lười, nó cười khan mà lại khóc.

*Cười khan **mà** khóc bởi thương bầy,
Chẳng mất một con, nghiệt cả bầy.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Kẻ câu chót núi tính nên gì?
Chưa đứng **mà** toan muốn tính đi.
(Đạo Sử).*

MẢ

Mả, như chữ “Mồ” là chỗ chôn người chết, được đắp thành nùm cao. Như: Mồ mả, mồ hoang mả lạnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Ta nhìn mấy cái mồ hoang **mả** lạnh, nếu tìm mà hỏi cho rõ tông tích thì toàn là những kẻ thiếu niên nằm nơi đó. Thế thì đời người như bọt nước, như mây bay, nếu chẳng lo tu sớm, chừng khuất bóng rồi, té ra mình chưa gặp Đạo.

*Rước voi phá **mả** đào lăng miếu,
Thả rắn xua ong nhiều điện tà.
(Đạo Sử).
Mồ cha **mả** mẹ còn khi viếng,
Gốc tử, sân Lai hết lối về.
(Thơ Hi Đạm).*

MÃ

1.- **Mã** là bộ dạng, tức chỉ cái dáng vẻ bên ngoài, cái phô ra ngoài mặt.

Như: Anh ấy đẹp mã, con gà tốt mã, trông người thấy tốt mã mà xấu nét.

*Bên trai nhắm coi từ cái mã,
Định hơn thua tính cả cái nòi.
(Phương Tu Đại Đạo).
Khấp xóm làng chẳng kể mời vào,
Hàng xấu mã giá cao đành bán ế.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Mã** 馬 là ngựa, không dùng một mình. Như: Xe song mã, Kim mã ngọc đường, trường đồ tri mã lục.

Thánh giáo Thầy có câu: Hiểm chi bạc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy sự say vui mùi thế tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đường mà phủi hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựu vị phải chịu trôi phủi dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

*Người thì Ngọc mã với Kim đàn,
Quên kẻ dạ đài mới thâm mang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Dầu cơn độc mã đơn đao,
Tâm trung nghĩa khí, Ngô Tào cũng kiêng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MÃ VIỆN

馬援

Mã Viện là một danh tướng vào đời Đông Hán, tự là Văn

Uyên, người đất Mậu Lăng, sinh vào năm thứ 14 trước kỷ nguyên.

Vua Quang Vũ nhà Hán phong cho Mã Viện chức Phục Ba Tướng Quân rồi sai đem binh qua Việt Nam đánh hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị. Hai bà bị thua quân tại hồ Lãng Bạc, chạy đến dòng Hát Giang tự tận. Để ghi công sự chiến thắng đó, Mã Viện cho dựng cột đồng đề sáu chữ: *Đồng trụ chiết, Giao Chỉ diệt* 銅柱折, 交指滅 nhưng hiện nay cột đồng đó đã bị mất tích.

*Sau thua Mã Viện binh rờng,
Hồn thiêng mang hận theo dòng Hát Giang.
(Báo Ân Từ).*

MA

1.- **Ma** 𦵏 là cây lúa còn non được gieo ở ruộng mạ, khi đến tuổi sẽ nhổ cấy vào ruộng lúa.

Như: Gieo mạ, rải phân trên ruộng mạ, nhổ mạ đi cấy, màu xanh lá mạ.

*Chông giàu có ruộng sâu trâu cả,
Sự nông tang lúa mạ phải rành nghề.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Ma** 罵 là chửi, mắng. Như: Nhục mạ, thoá mạ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Khốn khổ thay những kẻ miệt sát kẻ yếu hèn, khốn khổ thay cho những kẻ áp bức, hiếp đáp những người cô thế, trẻ con, goá bụa, tật nguyền, bởi vì nó miệt sát nhục mạ con cái của Ngài tức là nhục mạ Đấng Tạo đốn, như vậy là còn tội tình nào lớn hơn điều ấy.

*Đạo càng cao, đức càng tươi,
Dầu ai nhục mạ cũng cười làm vui.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MẠC

1.- **Mạc** 莫 là chẳng, không có, đừng, không đứng một mình.

Như: Mạc trắc 莫測 (không đo lường được), mạc đãi 莫待 (không chờ đợi).

*Mạc đãi lão lai phương học Đạo,
Cố phần tận thị thiếu niên nhơn.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

*Hậu lai mạc tín đa phi thị,
Hữu ngoại thành tâm tái vận cung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Mạc** 漠 là bãi cát, trong trẻo, yên lặng.

Như: Bãi sa mạc 沙漠, mạc bắc 漠北 (phía bắc miền sa mạc).

*Thế đại Càn khôn cộng nhứt Thiên,
Nhơn như sa mạc tại thâm uyên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MẠC TRẮC

莫測

Mạc 莫: chẳng, không có, đừng. **Trắc**: Đo lường.

Mạc trắc là không thể đo lường để biết được.

Trong bài Ngọc Hoàng Kinh có nói đến cái oai quyền thiêng liêng của Đức Chí Tôn không thể đo lường được.

*Biến hoá vô cùng,
Lũ truyền Bửu Kinh dĩ giác thế,
Linh oai **mạc trắc**,
Thường thi Thần giáo dĩ lợi sanh.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

MÁCH BẢO

Mách: Đem chuyện của người mà nói lại với người liên hệ.

Bảo: Chỉ dạy cho biết.

Mách bảo là mách cho biết điều cần thiết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy đã có sai chư Thần **mách bảo** với con đã lâu, trí thiêng liêng đem dâng dất bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con. Vậy khá bền lòng son sắt đặng ngày về Thầy, một địa vị xứng đáng sẵn chờ con, khá lưu tâm nghe!

*Trong giấc mộng nghỉ yên hồn phách,
Đấng Thiêng Liêng năng mách bảo giùm.
(Kinh Thế Đạo).*

MẠCH

脈

1.- Mạch là đường máu chảy trong châu thân con người. Như: Xem mạch, huyết mạch, mạch máu.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diêm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái **mạch** bệnh trong tâm, chẳng khác chi thể Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Thân thể dạy giữ gìn tinh sạch,
Thường thuốc men cho huyết mạch điều hoà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Mạch, nghĩa rộng là đường nước chảy ngầm dưới đất.

Như: Mạch nước ngầm trong núi chảy ra, đào giếng phải tìm đúng mạch.

*Cái nhục giống nòi kia chẳng rửa,
Xoi hang **mạch** nước ý chưa vừa.*
(Đạo Sử).

3.- Mạch là hệ thống ý và tình cảm được phát triển liên tục thành chuỗi, thành dòng.

Như: Mạch văn, đứt mạch suy nghĩ, mạch sấu, mạch thăm.

*Tim hiền lắm lúc gieo nguồn đạo,
Cải dữ đòi phen cỡi **mạch** sấu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Mùi thè xưa còn lẫn bụi trước,
Mạch sấu nay rửa bến sông hương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MAI

1.- Mai là ngày kế sau ngày hôm nay. Như: Nay nắng mai mưa, nay chẳng xong thì mai, tối mai, mai sau.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có dạy: Nền Đạo thung dung được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc che chở những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, **mai** đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lồi tan thành ra tro bụi.

*Đường tu ví sớm noi gương rạng,
Cội phúc **mai** sau hưởng quả lành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Mai là mối, mai mối, làm môi giới cho việc hôn nhân giữa nam và nữ.

Như: Làm mai, ông mai, bà mai.

*Kẻ tham lợi cột **mai** cột mối,
Chuốt trau lời giả dối ngọt ngon.*
(Kinh Sám Hối).

*Đừng tập tục vào lòn ra cú,
Nỗi nợ duyên may rủi phú tay mai.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Mai 梅 là loài cây nhỏ, có hoa màu vàng, thường trồng làm cảnh. Như: Hoa mai, mai gầy sen nở.

Thánh giáo Thầy có câu: Làn lựa cú xủ sương tan, **mai** gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái nhưn tình biết bao thay đổi!

*Đông tàn cảnh ướm trở nên xuân,
Xuân nở vườn mai há mấy lần?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cành mai thơ thới đượm hơi xuân,
Diu đất đem nhau lại đánh Thần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Mai 埋 là chôn, nghĩa bóng là giấu kín. Như: Mai một, mai phục, mai táng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu **mai** một, sống đời ẩn dật, vui thú lâm tuyền bạn với gió trăng, thi gan cùng tuế nguyệt, chớ không màng đến danh lợi đen tối.

a.- Mai có nghĩa là chôn.

*Hài cốt tuy mai tam xích thổ,
Tinh thần siêu thoát Cửu Trùng Thiên.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

b.- Mai có nghĩa là giấu kín, ẩn.

*Đã ngán bốn ba theo giả cuộc,
Âu đành mai một giữa thâm san.*
(Thơ Thuần Đức).

MAI CỐT CÁCH

梅骨格

Mai: Hoa mai. **Cốt cách:** Dáng dấp con người.

Mai cốt cách có nghĩa là dáng vẻ người mảnh khảnh như vóc dáng cây mai.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: **Mai cốt cách**, tuyết tinh thần, Một người một vẻ, mười phân vẹn mười.

*Mai là cốt cách liễu tinh thần,
Thi thiệt hồn mai tuyết ấy trần.*
(Đạo Sĩ).

MAI GẦY SEN NỞ

Mai gầy: Mai nở vào mùa xuân, hoa gầy là hoa xấu sắp rụng, ý nói hết mùa xuân. **Sen nở:** Sen nở vào mùa hạ.

Mai gầy sen nở là nói thời gian trôi qua, sắp hết mùa xuân sang đến mùa hạ.

*Lần lựa cúc xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng
qua chẳng là bao mà thế thái nhơn tình biết bao thay
đổi!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MAI HẬU

Mai: Ngày sau ngày hôm nay. **Hậu** 後: Sau.

Mai hậu là mai sau, sau này.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ông Thầy mở một trường như Đức Khổng Tử có quyền lựa chọn môn đồ của Ngài. Trái

lại trong đại gia đình của Đức Chí Tôn, Thánh Thể của Ngài không quyền lựa chọn, thế nào tránh cho khỏi kẻ bất nghĩa vô nghi? Mấy em đừng coi điều ấy là trọng hệ, trái lại phải định phận, cố gắng hơn, dạy mấy đứa nhỏ nó là hương hoả tương lai đại gia đình của mấy em và Thánh Thể của Đức Chí Tôn **mai hậu**.

*Hầu diu dất nhưn sanh cho khỏi sai đường lạc lối, tránh điều đồ vỡ tai hại vô phương cứu vãn tức là sự thất kỳ truyền nơi ngày **mai hậu**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MAI MỐT

Mai: Ngày kế sau ngày nay. **Mốt:** Ngày kia, tức ngày kế tiếp ngày mai.

Mai mốt là ngày mai hoặc ngày mốt, ý chỉ thời gian sắp tới.

Như: Mai mốt đây con lớn lên là phải đi học đó, để dành tiền mai mốt ăn nữa.

*Đặng quả ngon thì ăn lấy hột,
Gieo lại mà **mai mốt** còn ăn,*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

MAI MỘT

埋沒

Mai: Chôn. **Một:** Mất, chìm.

Mai một là ẩn giấu khiến không ai thấy tầm dạng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn những chiến sĩ đương xông pha nơi chiến địa buổi hôm nay cũng thế ta chỉ biết danh

tánh của họ một phần ít còn quên lại là phần nhiều, bởi có họ phải bị thân danh **mai một**.

*Tương lai gửi lại tay tha chửng,
Mai một thương cho đám Việt kiều.*
(Thơ Hộ Pháp).

MAI TÀN TUYẾT XỬ

Mai tàn: Bông mai đã héo tàn. **Tuyết xử:** Tuyết lạnh rơi xuống.

Mai tàn tuyết xử là bông mai đã héo úa, tuyết lạnh đã rơi phủ xuống, ý nói cảnh mùa đông lạnh lẽo, tàn tạ.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,
Dữ tận hiền thặng khách lọc lừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MAI TRÚC

梅竹

Mai: Cây bông mai. **Trúc:** Cây trúc.

Mai trúc là cây mai và cây trúc.

Mai trúc là hai loại cây thường dùng chung với nhau để nói tình bè bạn hoặc tình nghĩa vợ chồng đầm thắm.

Xem: Trúc mai.

*Mai trúc bền duyên vui một cửa,
Phụng loan liền cánh phước trăm năm.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

MAI XUÂN NGUYỆT CÚC

梅 春 月 菊

Mai xuân: Hoa mai vào mùa xuân. **Nguyệt cúc:** Do chữ “*Cúc nguyệt*” là tháng cúc, tức tháng có hoa cúc nở rộ (tháng tám), nên hoa cúc chỉ mùa thu.

Mai xuân nguyệt cúc là chỉ hoa mai mùa xuân, hoa cúc mùa thu.

Người xưa thường quan niệm tứ quý có bốn loại hoa: Mùa xuân hoa mai, mùa hạ hoa sen, mùa thu hoa cúc, mùa đông hoa đào.

Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.
(Bài Dâng Trà).

MÁI

1.- **Mái** là chỉ giống cái của loài cầm điều. Như: Chim mái, gà mái, vịt mái.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Theo Bí Pháp Chơn Truyền của cơ sanh hoá phải có đủ âm dương, trong sanh quang chúng ta có điện quang (Positif và Négatif) cũng như vạn vật có trống **mái**.

*Hễ lấp ló vào buồng làm ngãi,
Thì làm tuồng gà mái, nằm nơi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cang nhu, trống mái một mẫu,
Đục trong lửa lọc thì mau chứng thành.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Mái** là phần che phủ phía trên cùng của nhà. Như: Mái nhà nóc bằng, mái gia đình, nhà bị tốc mái vì bão.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi độ xuân về là niềm hy vọng tràn ngập nơi cõi lòng con cái Đức Chí Tôn, hy vọng đó hướng về sự trùng phùng của các bạn Đạo nơi Trung ương và nơi tứ phương cùng nhau hiệp mặt dưới **mái** gia đình ấm cúng của nền Đại Đạo.

*Nơi mái tây hiên Trời ngó mắt,
Lúc nên khi đến cũng còn gần.*
(Đạo Sử).

3.- Mái là chỉ phần tóc ở trên đầu.

Như: Mái đầu còn xanh, chải tóc rẽ mái, mái tóc điểm sương.

*Mái tóc sương pha thiếu nhật thúc,
Sanh linh độ dẫn hưởng Thiên ân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Mái là chèo, dụng cụ để bơi thuyền, làm bằng thanh gỗ dài, một đầu tròn, một đầu dẹp và rộng bản.

Như: Mái chèo, mái dầm, xuôi chèo mát mái.

*Nếu cầm chèo đẩy mái không lạnh,
Thì cũng chịu đã đành phận dốt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÁI CHÈO

Mái: Một lần chèo, nghĩa rộng chỉ cây chèo. **Chèo:** Đồ làm bằng gỗ dẹp dài dùng để bơi cho thuyền đi.

Mái chèo là một mảnh gỗ dài, một đầu dẹp dùng để bơi dưới nước cho thuyền đi.

Trong tôn giáo, “Mái chèo” được ví với người lèo lái con “Thuyền Đạo” hay “Thuyền Bát nhã” để đi vào bờ giác ngộ cho êm xuôi.

*Bát Nhã xin con trở mái chèo,
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Giang san một dấy nên chung dựng,
Biển cả chi nao ít mái chèo.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

MÁI TÓC

Mái: Phần che phủ trên một vật, như mái lá, mái ngói, mái đầu. **Tóc:** Lông mọc ở đầu, từ trán đến gáy.

Mái tóc chỉ toàn thể tóc trên đầu.

Như: Mái tóc thề ngang vai, mái tóc sương pha, trang điểm lại mái tóc.

*Chia lo đã lắm công chồng đỡ,
Mái tóc nhớ nay nửa trở vàng.
(Đạo Sử).*
*Đừng nay khen bươi ché bông,
Đổi thay mái tóc duyên nồng lại quên.
(Bát Nương Giáng Bút).*

MÁI TÓC ĐIỂM SƯƠNG

Mái tóc: Chỉ tóc trên mái đầu. **Điểm sương:** Ý nói tóc đã bạc hoa râm.

Mái tóc điểm sương là mái tóc trên đầu đã điểm trắng như sương, ý muốn nói mái đầu đã bạc hoa râm, tức tuổi đã già rồi.

Như: Mái tóc điểm sương, sức lực hao kiệt, còn gì nữa mà tranh danh đoạt lợi.

*Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,
Hoạ kẻ dầu hối khó than van.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÁI TÓC SƯƠNG PHA

Mái tóc: Chỉ tóc trên mái đầu. **Sương pha:** Có lẫn vài thứ trắng như sương.

Mái tóc sương pha, như câu “*Mái tóc điểm sương*”, ý nói mái tóc đã điểm bạc, tức chỉ tuổi đã già.

Xem: **Mái tóc điểm sương.**

*Mái tóc sương pha thiếu nhật thức,
Sanh linh độ dẫn hưởng Thiên ân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÀI

Mài là cọ xát cho mòn, láng, cho sắc bén. Như: Mài dao, giũa mài.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví bằng mới **mài** được nữa chừng lại thói chí ngã lòng, vội buông mỗi bất bóng bỏ chạy theo mỗi lợi khác vô giá trị thì có phải là công phu lỡ dở, mình chịu thiệt thòi chăng?

*Độ đời khổ hạnh bền công cán,
Diu Đạo thân tâm gắng chuốt mài.*

(Thơ Thượng Sanh).

MÀI GỌT

Mài: Cọ xát cho mòn, láng, cho sắc bén. **Gọt:** Làm cho trơn, cho bén.

Mài gọt, đồng nghĩa với chữ “*Mài giũa*”, là làm cho sắc bén thêm qua sự rèn luyện, thử thách.

Mài gọt còn có thể hiểu sửa đi sửa lại nhiều lần cho đẹp hơn, cho hay hơn.

*Một vật nhỏ cũng mài cũng gọt,
Của dầu hèn cũng mót cũng cần.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MÀI GIỮA

Hay “*Mài dũa*”.

Mài: Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn. **Giũa** (dũa): Đồ dùng làm bằng thép, có khía, dùng để mài cho nhẵn, cho bóng, mài bằng giũa.

Mài giũa, có thể viết “*Mài dũa*”, là làm cho sắc bén thêm qua sự rèn luyện, thử thách.

*Phải cố tâm mài giũa, gắng công tháng lụn năm chầy
thì một ngày kia mới thấy lộ hình ngọc quý.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MÀI MIỆT

Mài miệt, như chữ “*Miệt mài*”, là say mê, theo đuổi, tức ở trạng thái tập trung và bị lôi cuốn vào công việc đến mức như không lúc nào có thể rời ra được.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trái lại, Chức Sắc Thiên Phong là người cầm phước chiêu hồn diu dắt chúng sanh thoát khổ, mà đi đến đâu đều bị họ chê bai, biếm nhẽ, kích bác, hân hủi đủ thứ, Chức Sắc Hội Thánh đem hồng ân của Đức Chí Tôn rải khắp các nơi cho nhơn sanh chung hưởng, mà họ coi như vật thường, không có giá trị gì, họ đã **mài miệt** chạy theo khoa học, chú trọng về văn minh vật chất, chớ

không hấp thụ được đạo đức tinh thần, họ đeo đuổi theo nguồn tranh đấu là cơ tự diệt, chớ nào rõ biết cơ bảo tồn quy cổ là gì, mãi đến ngày nay mà họ cũng chưa tỉnh.

Mài miệt trần gian mê muội trí,
Trí cuồng máy thuở gặp Như Lai!
(Đại Thừa Chơn Giáo).

Mài miệt những ưa theo khóm liễu,
Trở dạy đầu quân đến rừng hoè.
(Thơ Thông Quang).

MÀI SẮT

Hay “Có công mài sắt”.

Mài: Cọ xát làm cho sắc, cho mòn, cho nhẵn. **Sắt:** Loại kim màu xám, dùng để đúc binh khí.

Mài sắt. bởi câu tục ngữ “Có công mài sắt có ngày nên kim”. Cổ ngữ Hán cũng có câu “Ma chử thành châm 磨杵成針” tức dù mài nên kim.

Mài sắt ý nói có chí dồi mài, trau luyện ắt có ngày cũng sẽ thành công.

Xem: **Sắt mài nên kim.**

*Thành công nhờ có chí bền,
Có công mài sắt nên kim có ngày.
(Thơ Thiên Vân).*

MÀI MÊ

Mài: Mê miệt, tập trung tâm trí vào công việc đến mức không còn biết gì đến chung quanh. **Mê:** Ham thích tới mức như bị cuốn hút hoàn toàn.

Mải mê là ở trạng thái tâm trí tập trung cao độ vào công việc đến mức không còn biết gì khác nữa.

Như: Mải mê theo đuổi một công trình quan trọng.

*Đời khổ **mải mê** thêm mãi bận,
Đạo mầu càng nhấp lại càng nồng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

MẠI QUỐC

賣國

Mại: Bán. **Quốc:** Nước.

Mại quốc là bán nước, có khi còn đọc là “*Mãi quốc*”.

Thành ngữ có câu: “*Mại quốc cầu vinh* 賣國求榮” tức bán nước để cầu được vinh hiển, ý chỉ phản quốc.

*Cao Tông đưa nịnh ưa dùng,
Sàm thần **mại quốc**, anh hùng thác oan.
(Báo Ân Từ).*

MÃI THẦN

買臣

Mãi Thần là tên một nhân vật thời nhà Hán.

Hán Sử chép: Mãi Thần là người đời Hán, họ Chu (Châu), quê ở Cối Kê, thuở hàn vi vừa đi học vừa đốn củi đổi gạo ăn. Hằng ngày khi giữ trâu, ông thường treo sách trên sừng trâu và ngồi lưng trâu đọc sách.

Lớn lên cưới vợ, ông vẫn còn đi học một cách nhọc nhằn. Vợ ông thấy đời ông khó thành đạt, bèn bỏ ông đi.

Về sau, Mãi Thần làm quan Thái thú huyện Cối Kê, vợ xin trở lại sống chung. Mãi Thần lấy một bát nước đầy đổ xuống đất, bảo người vợ hốt, chùng nào đầy bát, Mãi Thần mới cho về. Vợ Mãi Thần hối hận, buồn bực, tự vận mà chết.

Xem: Châu Mãi Thần.

*Gương đẹp để **Mãi Thần** thưở trước,
Trọng hơn luân sau phước nên quan.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MAY

1.- May là dịp tốt, tức điều lành tình cờ đưa đến đúng lúc. Như: Dịp may hiếm có, gặp may, biến rủi thành may.

Thánh giáo có câu: Trời Nam **may**ặng một yếng sáng của Đấng Đại Từ Đại Bi dẫn khách trần bước lần ra con đường hắc ám, để tránh khỏi bến mê, dụng nâu sòng thế cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lấy hạnh đức làm nấc thang bước lên tốt lừng Trời, vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ màu nhiệm mà làm khách u nhàn thanh nhã, núi thăm rừng xanh.

*Dìu nhau trở bước lại rừng thung,
Đằng cát **may** đưa dựa bóng tùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non chiều ác xế bóng Trời thâu,
Nẻo chánh **may** nương buổi đáo đầu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- May là dùng kim chỉ kết các mảnh vải, lụa thành quần áo hoặc đồ dùng. Như: May vá, may thuê viết mướn.

Thánh giáo dạy Ngài Thượng Trung Nhựt có đoạn: Từ đây, con phải **may** riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo đạo,

nhưng dài gài chín mối, màu xanh da trời. Con nhớ mang giày gai đặng hầu Thầy, còn nhứt nhứt đều để chơn không hết.

*Gái chuyên lo học tập vá may,
Trai gắng sức dò mài kinh sử.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MAY DUYÊN

May: May mắn, dịp tốt. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

May duyên tức là có duyên phần định sẵn, nên khiến gặp được sự may mắn.

Thanh Tâm Tài Nữ có câu: Đã **may duyên** gần gũi hình bóng của Người (Đức Chí Tôn), ráng đặng gặp Người, kéo sau ăn năn uống lắm!

*Đường mây sẵn lối gặp may duyên,
Nâng gánh xa thơ sửa mối giềng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tách bến sông mê sóng tạt thuyền,
Lọc lừa nghiệp quả kẻ may duyên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chốn gió bụi may duyên gặp Đạo,
Cội rừng thung nương nấu từ bi.*
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

MAY MẮN

May: Được điều tốt lành hay dịp tốt.

May mắn là dịp tốt hay điều lành tình cờ đưa đến đúng lúc

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo Trời diu bước nhưn sanh, đường Thánh dẫn người phạm tục.

Sanh nhằm lối **may mắn** đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rốt cuộc lại ănnăn vô ích.

***May mắn** một thân đôi thế giúp,
Không thì có thưở phước nhà mòn.
(Đạo Sử).*

***May mắn** đã sanh chôi quế đủ,
Chứa đầy âm đức lũ con nhờ.
(Đạo Sử).*

*Nợ Đạo bồi hồi xuân đã muộn,
Duyên văn **may mắn** bút chưa tà.
(Thơ Thuần Đức).*

MAY RỦI

May: May mắn, gặp điều tốt, dịp tốt. **Rủi:** Không may.

May rủi là may và rủi không chắc chắn.

Thánh giáo Thầy có câu: Cuộc biến đổi đau đớn ở thế tình, chẳng qua là do Thiên thơ định đoạt. Rủi may, **may rủi**, khá biết có Thầy, có Đạo, vui lòng thiện niệm, thì sự lo lắng mảy mún chi của con cũng có nơi thiêng liêng biết đến, nghe!

*Chốn hồng trần quen lẫn gió bụi,
Cảnh phù ba **may rủi** cũng duyên.
(Kinh Tận Độ).*

*Đã thừa **may rủi** cuộc dinh hư,
Làm lắm công phu thử đến chừ.
(Đạo Sử).*

***May rủi** khôn lường câu vận mạng,
Chống chèo đã lướt trận phong ba.
(Thơ Thuần Đức).*

MAY VÁ

May là dùng kim chỉ kết các mảnh vải, lụa thành quần áo hoặc đồ dùng.

May vá là may và vá quần áo. Như: Cô ấy rất khéo tay, có nghề may vá.

*Lắm đũa ngu thịt rượu no say,
Chẳng nghĩ mẹ tiền **may** bạc vá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÁY

1.- **Máy** là cơ khí phát ra động lực để làm thay sức của con người.

Như: Máy cày, máy xe lửa, sản xuất bằng máy, anh ấy làm việc như cái máy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thế thì tâm là nguồn gốc sanh điều lành việc dữ, cái **máy** tạo thành họa phước Thánh phàm, nên Thánh Hiền có dạy rằng: Tam điểm như tinh tượng, Hoàn câu tợ nguyệt tà, Phi mao tung thủ đắc, Tổ Phật đã do tha.

*Chẳng nên phạt bắt con quỳ lạy,
Sự giả hờn là **máy** răn trừng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Máy** nghĩa bóng là chỉ sức phát động của Tạo hoá. Như: Máy Trời, máy thiên cơ, máy huyền vi, máy càn khôn, máy hành tàng.

Thánh giáo Thầy có câu: Tài mọn, đức hèn, mượn chức khoe mình, việc kính thành Thánh giáo, hư thiệt, thiệt hư, đầu qua **máy** hành tàng của Tạo hoá.

*Phải hiểu biết **máy** sâu hoạ kín,
Thánh, Thần đâu tư lịnh bỏ qua.
(Kinh Sám Hối).
Lục thông trần thế chẳng ai hay,
Cái **máy** Thiên Cơ đã sắp bày.
(Đạo Sử).*

MÁY BAY

Máy: Cơ khí phát ra động lực để làm thay sức của con người.
Bay: Cử động trên không bằng cánh.

Máy bay là phương tiện vận tải hay phương tiện chiến đấu bay trên không bằng động cơ.

Như: Máy bay hàng không dân sự, máy bay trực thăng, máy bay chiến đấu.

*Trên trời dưới đất, rạch sông,
Máy bay xe cộ, thuyền rồng đón đưa...
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MÁY CÀN KHÔN

Máy: Bộ máy, chỉ những hoạt động có tính tuần hoàn liên tục.
Càn Khôn: Âm dương, Trời đất.

Máy Càn khôn là bộ máy âm dương của Trời đất, chỉ toàn thể tinh cầu trong vũ trụ chuyển động liên tục không bao giờ dừng nghỉ. Nghĩa rộng chỉ bộ máy của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Thầy nắm **máy** huyền vi, hằng lấy cân thiên liêng mà
day trở **máy Càn khôn**, vì vậy thế cuộc phải tuần
hoàn...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

MÁY HÀNH TÀNG

Hành 行: Làm, dùng. **Tàng** 藏: Cát giấu.

Hành tàng là chữ trong Luận Ngữ “*Dụng chi tắc hành, xả chi tắc tàng* 用之則行, 捨之則藏” nghĩa là dùng thì đem ra làm, bỏ thì đem cất giấu, ý nói đến hai lẽ xuất xử, tiến thoái ở đời.

Hành tàng còn có nghĩa là những hành vi hiển hiện hay ẩn kín bên trong.

Máy hành tàng là máy Trời, vì máy Trời có những cái mắt phàm không thấy được.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thiên thơ đã có đủ các **máy hành tàng**, nhưng Thầy vì thương các con mà phải sửa nét tân khổ ra đường lo liệu.

Xem: Hành Tàng.

*Lành dữ thường răn coi quả báo,
Rồi đây ta rõ **máy hành tàng**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

MÁY HUYỀN VI

Máy: Bộ máy, chỉ những hoạt động có tính tuần hoàn liên tục.

Huyền vi: Mâu nhiệm.

Máy huyền vi là bộ máy thiêng liêng, mâu nhiệm của Trời đất, tức bộ máy của Đức Chí Tôn. Đồng nghĩa với “Máy Càn khôn”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy cũng phải đau lòng mà nắm **máy huyền vi** để cơ Trời xây đổi. Các con liệu lấy.

Xem: Máy Càn khôn.

*Thiên cơ chưa rõ **máy huyền vi**,
Muốn hiểu việc sau sự tức thì.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

MÁY LINH CƠ TẠO

Máy linh: Bộ máy thiêng liêng. **Cơ tạo:** Bộ máy của Đấng Tạo hoá.

Máy linh cơ tạo là bộ máy linh hiển của Đấng Tạo hoá, tức những sự xếp đặt, an bài một cách thiêng liêng của cơ Tạo hoá.

Cùng nghĩa chữ “*Thiên cơ* 天機” là máy Trời.

*Cứ nương dưới máy linh cơ tạo,
Gương huệ đưa trí xảo trừ tà.*
(Kinh Thế Đạo).

*Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho toàn trí xảo vẫn minh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phút chút Càn Khôn nên sáng suốt,
Máy linh cơ tạo thấy đều khai.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

MÁY NHIỆM

Máy: Bộ máy, chỉ những hoạt động có tính tuần hoàn liên tục.

Nhiệm: Huyền diệu, màu nhiệm.

Máy nhiệm, bởi chữ “*Cơ màu nhiệm*” tức là bộ máy huyền vi màu nhiệm, chỉ quy luật tự nhiên của Tạo hoá.

Máy nhiệm đồng nghĩa với chữ “*Cơ màu*”.

*Đạo Quân đức hoá háo sinh,
Rộng quyền máy nhiệm an linh cứu đời.*
(Giới Tâm Kinh).

*Phép Phật nào ai tường máy nhiệm,
Quyền trời mấy kẻ hiểu cơ màu.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

MÁY SÂU HOẠ KÍN

Máy sâu: Do chữ cơ thâm 機深 là lòng dạ sâu hiểm. Người xưa nhận thấy sự phát động của tâm như máy móc nên gọi là cơ tâm 機心.

Trong Hán Việt có từ Cơ tâm là cái lòng biến trá khéo léo, giống như máy móc, tâm con người ẩn bên trong những mưu mô xảo quyệt để đối xử nhau, giết hại lẫn nhau, không chút thương yêu, không lòng đạo đức. Đây là bản tâm con người trong thời xu hướng theo văn minh vật chất, mà quên đi luân thường đạo đức.

Trang Tử có câu: “*Hữu cơ giới giả, tất hữu cơ sự, hữu cơ sự giả tất hữu cơ tâm* 有機械者, 必有機事, 有機事者, 必有機心” nghĩa là có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm.

Hoạ kín: Tai hoạ ngầm đến, bởi vì tai hoạ không lộ ra, chùng đến thì mới biết.

Máy sâu hoạ kín là lòng dạ sâu hiểm bao nhiêu thì cái tai hoạ ngầm đến cũng bấy nhiêu!

*Phải hiểu biết máy sâu hoạ kín,
Thánh, Thần đâu tư linh bỏ qua.
(Kinh Sám Hối).*

MÁY TẠO

Máy: Bộ máy, chỉ những hoạt động có tính tuần hoàn liên tục.

Tạo: Gây dựng nên, làm ra.

Máy Tạo, như chữ “*Cơ Tạo* 機造”, là Đấng Tạo hoá.

Máy Tạo là bộ máy sáng tạo ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, đồng nghĩa với Tạo hoá, chỉ Trời.

Trong Đạo Cao Đài, máy Tạo cùng nghĩa với máy Càn khôn hay Máy huyền vi để chỉ Đức Chí Tôn.

Xem: Máy huyền vi.

*Chớ quên **máy Tạo** nên mẫu nhiệm,
Vay trả đồng cân thể chuyển luân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Un đức lòng thành chờ **máy Tạo**,
Có ngày khuấy nước chọc trời Nam.*
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Ráng sức trở day theo **máy Tạo**,
Tận tâm chèo chống đáp ân thiên.*
(Thơ Khai Đạo).

MÁY TRỜI

Máy: Bộ máy, chỉ những hoạt động có tính tuần hoàn liên tục.

Trời: Đấng sáng tạo và quyết định mọi việc

Máy trời, như chữ “*Thiên cơ* 天機” là chỉ guồng máy của Đấng Tạo Hoá.

Người xưa quan niệm rằng Trời sắp đặt mọi việc như có cả một guồng máy lớn nhưng lại là một guồng máy bí mật khiến người ta không biết được những gì sẽ xảy ra, nên gọi là “Máy Trời”.

Thánh giáo Thầy dạy về việc tà quái xảy ra trong ngày khai đạo như sau: Các con hiểu, Thầy buồn, nhưng ấy là **máy Trời** đã định, chạy sao cho khỏi. Thầy biết bao lần vì các con mà chịu nhọc nhằn.

*Đắc thất đều do tại **máy Trời**,
Làm sao qua đặng chốn non khơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dám hỏi đạ huynh rõ **máy trời**,
Chừng nào ba lửa cháy ba nơi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

MÀY

Mày là hàng lông mọc phía trên con mắt. Như: Mắt phụng mày ngài, mặt ủ mày chau.

Thánh giáo Thầy có câu: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang **mày**, nuôi nấng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặng cải tà quy chánh.

*Mấy bữa nhăn **mày** lâm chước quý,
Khiến ôm mối thăm lại Diêm đình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường mây thẳng gió hồng trương cánh,
Bước Đạo êm chơn nguyệt rọi **mày**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÀY DÀY MẶT DẠN

Mày mặt: Chỉ gương mặt. **Dày dạn:** Từng trải, từng chịu đựng nhiều đến mức quen đi với những tủ nhục, xấu xa, hay nguy hiểm.

Mày dày mặt dạn ý muốn nói mặt mày đã từng chịu đựng những khó khăn, nguy hiểm, nên không ngại sự xấu hổ, tủ nhục.

*Mày dày mặt dạn đến dòm Trời,
Thiệt quá sức rồi chớ phải chơi.*

(Đạo Sử).

MÀY HOA

Mày: Hàng lông mày trên con mắt. **Hoà:** Bông hoa, thường ví với người đàn bà đẹp.

Mày hoa, như chữ “*Mày liễu*”, dùng để chỉ người con gái đẹp để có gương mặt như hoa, lông mày như liễu.

*Oán hình liễu, ghét **mày hoa**,
Kiếp tu mỏng mảnh mới là nữ nhi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Rửa mặt những e phai má phấn,
Trao tay ngán ngại khuất **mày hoa**.*
(Phạm Phối Thánh).

MÀY LIỄU

Mày: Hàng lông mày trên con mắt. **Liễu:** Cây liễu.

Mày liễu, như chữ “*Liễu my* 柳眉”, tức là lông mày cong và nhỏ như lá liễu, chỉ người con gái đẹp.

Trong “Trường Hận Ca” của Bạch Cư Dị có câu: *Phù dung như diện, liễu như my* 芙蓉如面, 柳如眉, nghĩa là mặt như hoa phù dung, mày như lá liễu.

*Nước Nam thăm khổ ê chề,
Đem thân **mày liễu** tô về giang san.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,
Tóc hoa râm **mày liễu** ướm sương.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MÀY LIỄU MÁ ĐÀO

Mày liễu: Như chữ “*Liễu my* 柳眉”, chỉ cặp lông mày cong và nhỏ như lá liễu. **Má đào:** Như chữ “*Đào kiểm* 桃臉”, chỉ gò má đỏ hây hây như hoa đào.

Mày liễu má đào chỉ người con gái đẹp có lông mày như lá liễu, gò má hồng hồng như đoá hoa đào.

*Muốn trau chuốt mặt ngàn thân dịu,
 Vẽ cho hay **mày liễu má đào**.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đợi chi xinh **mày liễu má đào**,
 Mới bền giữ phụng giao chung gối.
 (Phượng Tu Đại Đạo).*

MÀY LIỄU ƯỚM SƯƠNG

Mày liễu: Đôi lông mày như lá liễu. **Ướm sương:** Mới bắt đầu điểm sương, bạc.

Mày liễu ước sương tức là đôi lông mày bắt đầu điểm sương, muốn nói lông mày bắt đầu có vài cọng bạc, ý chỉ sắp già rồi.

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,
 Tóc hoa râm **mày liễu ước sương**.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

MÀY RÂU

Mày: Hàng lông mày trên con mắt. **Râu:** Lông mọc ở cằm, ở mép.

Mày râu, do chữ “Tu my 鬚眉”, tức râu, lông mày, chỉ bọn đàn ông con trai.

Mày râu, nghĩa bóng dùng để chỉ giới và cương vị của người đàn ông con trai.

Xem: Tu my.

***Mày râu** đứng giữa cõi trần gian,
 Gắng sức chống cho vững miếu đàn ông.
 (Giới Tâm Kinh).*

*Kiểm xứng mặt **mày râu** dưới thê,
E không mưu đủ kể gìn duyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đã đành danh phận còn xa thăm,
Nhưng đáng **mày râu** chẳng mấy may.*

(Thơ Hộ Pháp).

MÀY XANH

Mày: Hàng lông mày trên con mắt. **Xanh:** Chỉ tuổi trẻ, như tuổi xanh.

Mày xanh, như chữ “*Thanh my* 青眉” là lông mày còn xanh. Mày xanh dùng để chỉ tuổi thanh niên, tức người còn trẻ tuổi.

*Dọn đường phước giúp **mày xanh**,
Đưa con thuyền hạc đến gành thiên lương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

***Mày xanh** nửa kiếp đương vay trả,
Xương trắng ngàn năm đã lấp vùi.*

(Thơ Thanh Thủy).

*Từ thưở **mày xanh** đến bạc đầu,
Hôm nay mới ném thú nhà lao.*

(Thơ Thuần Đức).

MÀY XANH ĐẦU BẠC

Hay “*Mày xanh bạc đầu*”.

Mày xanh: Tiếng dùng để chỉ người còn trẻ tuổi. **Đầu bạc** (bạc đầu): Dùng để chỉ người cao tuổi.

Mày xanh, đầu bạc là hai hình ảnh gợi cho thấy con người bị thời gian thay hình đổi dạng, từ lúc tuổi trẻ (lông mày còn xanh) đến khi tuổi già (đầu đã bạc).

1.- Mây xanh đầu bạc:

Mây xanh khá nhớ cơn **đầu bạc**,
Ngọc trắng đừng cho nhiễm bọt bùn.
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Mây xanh bạc đầu:

Từ thuở **mây xanh** đến **bạc đầu**,
Hôm nay mới ném thú nhà lao.
(Thơ Thuần Đức).

MÂY HÀO

Mây: Một chút xíu, chỉ phần, lượng rất nhỏ không đáng kể.

Hào 毫: Sợi lông.

Mây hào là một sợi lông nhỏ, chỉ một việc nhỏ nhít, không đáng kể, hay chỉ một khoảng thời gian ngắn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong Nho Giáo có câu: “Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu”, nghĩa là: Trời cao lồng lộng mà **mây hào** nào cũng không qua khỏi tay Ngài và lưới thiêng liêng của Ngài, nên xưng tụng Ngài là Thiên Tôn cầm quyền Vạn Linh mực thước như một ông Toà trị thế.

*Vì chưng tỵu thiếu thành đa,
Hoạ tai báo ứng chẳng qua **mây hào**.*
(Kinh Sám Hồi).

*Dắt hồn đến chốn Âm ty,
Xét xem công quả chẳng ly **mây hào**.*
(Kinh Sám Hồi).

MÂY LÔNG

Mây: Một chút xíu, chỉ lượng rất nhỏ không đáng kể. **Lông:** Những sợi nhỏ mọc ở thân người hoặc thú vật.

1.- **Mây lông** là sợi lông con, ý chỉ vật nhỏ nhất.

Mây lông còn dùng để chỉ sự việc nhỏ nhặt, không đáng quan tâm, không gây ảnh hưởng gì.

*Lộng lộng lưới trời tụy sếu sáo,
Thưa mà chẳng lọt **mây lông** mày.*

(Giới Tâm Kinh).

*Tụy là trời đất mênh mông,
Lưới thưa lồng lộng, **mây lông** lọt nào.*

(Thơ Bảo Pháp).

2.- Mây lông, bởi chữ “*Hồng mao* 鴻毛” là mây lông chim hồng, chỉ bậc hào kiệt coi mạng sống của mình nhẹ như lông chim hồng.

Ngô Khởi là một tướng võ đời Chiến Quốc, có võ công lừng lẫy, đánh đông dẹp bắc, ai cũng nghe danh, được Lý Bạch, nhà thơ đời Đường ca tụng như sau: *Yên Nam tráng sĩ Ngô môn hào, Thái Sơn nhưt trích khinh hồng mao* 燕南壯士吳門豪, 太山一擲輕鴻毛, nghĩa là đất Yên Nam có kẻ tráng sĩ thuộc dòng hào kiệt họ Ngô, ném non Thái nhẹ như lông chim hồng, ý muốn nói gan của kẻ anh hùng xem nhẹ tính mệnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có dạy: Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn **mây lông**, mà coi thiên hạ trọng bằng Trời Đất.

***Mây lông** chiến giáp chưa ngăn đạn,
Bay liệng Trời Nam khó trở tài.*

(Thơ Hộ Pháp).

MÂY MAY

Mây may là chỉ phần lượng hết sức nhỏ, hoàn toàn không đáng kể.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Vì buổi ấy Đạo còn

yếu ớt, non nớt bạc nhược, chẳng có đem lại **mây may** năng lực gì cả, biết bao phen Đức Lý Đại Tiên giáo hoá khuyên lơn. Ngài chỉ có để lời ngọt dịu dạy bảo khuyên răn.

*Đã đành danh phận còn xa thẳm,
Nhưng đáng mây râu chẳng **mây may**.*
(Hộ Pháp Giáng Bút).

*Ước trả **mây may** ơn xã tắc,
Nợ muôn đền một kẻ chi lời.*
(Thơ Hộ Pháp).

MÂY MÚN

Mây: Chút xíu, một phần nhỏ. **Mún:** Vụn nhỏ.

Mây mún là vụn vặt, chỉ một phần rất nhỏ.

Thánh giáo, Đức Lý Giáo Tông dạy: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thể sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hẳn, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thể chuyển xây, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bèn chí xem **mây mún** cơ đời.

*Các con có đặng hạnh phúc ấy là do học đặng **mây mún** nơi Thầy, mà Thầy dạy các con chẳng nghe, Thầy sai các con chẳng tuân.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MAN MÁC

Man mác là tiếng chỉ cảnh vật hay màu sắc chiếm cả một khoảng không bao la. Như: Trải ra trong không gian vắng lặng, gợi nên một tâm trạng man mác buồn bã.

Man mác còn dùng để chỉ tâm trạng lâng lâng lắng đọng về buồn.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương có câu: Giờ đây Đức Hộ Pháp đã yên phận, nhẹ tách bến trần với lòng **man mác**, buồn vì Đại nghiệp chưa hoàn thành trọn vẹn, vì nợ áo cơm chưa trả cho non sông, vì cơ đồ đang nguy cấp, nên mặc dầu rảnh rang sự thế, về ngôi xưa quê cũ, nhưng lòng hoài vọng vẫn vẫn vương theo tổ nghiệp và đại gia đình thiêng liêng, nơi chen chúc con cái của Đại Từ Phụ.

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,
Vui chi còn **man mác** tơ duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tính lại mấy thu **man mác** phận,
Còn chi mong mỗi nghiệp hồng trần.*

(Đạo Sử).

MÀN

1.- **Màn** là đồ dùng bằng vải, lụa để che chắn.

Như: Màn che cửa phòng, Trướng rủ màn che, buông màn cửa sổ, màn phòng the.

*Bởi vào trướng ra **màn** hết vị,
Bởi ngồi lon lên kỷ hết nồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chàng vui thiếp cũng vui càn,
Chàng buồn thiếp tựa bên **màn** khóc theo.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Màn**, còn gọi là “*mùng*”, là đồ dùng làm bằng vải dệt thưa đều để ngăn ruồi muỗi, khi ngủ.

Như: Màn gối, giăng màn đi ngủ.

*Nơi phòng ngủ **mùng màn** giặt diệm,
Chốn khách đàng trang điểm đồ dùng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Bên màn đời lúc trêu hồn phách,
Cõi thọ nhiều phen đặng thánh thời.*
(Cao Quỳnh Tuân).

3.- Màn là chỉ lớp che phủ, giống như bức màn.

Như: Màn sương dày đặc, màn thể tục, màn đêm bao phủ khắp thôn xóm.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà **màn** thể tục cũng chưa trông khoả vén.

*Màn Trời đã vệt ngút mây trương,
Bước tới đài hoa thấy tổ tường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÀN TRỜI CHIẾU ĐẤT

Màn trời: Lấy trời làm màn. **Chiếu đất:** Mượn đất làm chiếu.

Màn trời chiếu đất, bởi câu “*Mạc thiên tịch địa* 幕天席地” tức màn trời chiếu đất, nghĩa đen dùng chỉ sự cao rộng, để tả sự phóng khoáng của người ham thích thú thiên nhiên.

Ngoài ra thành ngữ này còn dùng để chỉ những kẻ gặp cảnh tai biến, nghèo khổ, sống không nhà không cửa, lấy trời làm màn, lấy đất làm chiếu.

Xem: Đất chiếu trời màn.

Nạn non sống sót phải chịu vất vả điêu linh, màn trời chiếu đất...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MÃN

滿

Mãn là đầy đủ, đã hết, đã trọn một quá trình, một thời hạn xác định. Như: Mạn hạn, mãn năm, mãn tù.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có câu: Kỳ Hạ nguơn hầu **mãn**, nhơn vật vì tai nạn mà phải tiêu tận, mười phần còn đơái lại có một mà thôi.

*Thức giấc mộng huỳnh lương vừa **mãn**,
Tiếng phồn ba hết thoáng bên tai.*
(Kinh Tận Độ).

*Tiền khiên đã **mãn** nghiệp căn xưa,
Phải biết ăn năng chiếm thượng thừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiệt thì bỏ, giả vay nên nợ,
Mãn căn sanh chưa mở dây oan.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÃN ĐỜI

Mãn: Đã hết, đã trọn một quá trình, một thời hạn xác định.

Đời: Khoảng thời gian từ lúc sống đến lúc chết.

Mãn đời, như chữ “*Mãn kiếp* 滿劫”, là suốt một đời người cho đến lúc chết.

Xem: **Mãn kiếp**.

*Đạo đức **mãn đời** đừng trở dữ,
Làm cho mất nghiệp mấy muôn năm.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Văn chương cái thế **mãn đời** còn,
Đức hạnh vững bền sánh nước non.*
(Đạo Sử).

MÃN HẠN

滿限

Mãn: Đã hết, đã trọn một quá trình, một thời hạn xác định.

Hạn: Kỳ định trước.

Mãn hạn, như chữ “*Mãn kỳ* 滿期”, là hết kỳ hạn.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Nhơn hồn của những bậc chơn tu đắc Tiên vị, khi lìa cõi phàm, thì cõi luôn tất cả bốn thể một lượt; vượt khỏi cõi Thần và cõi Thánh mà lên thẳng cõi Tiên. Nhưng sau khi hưởng hết quả vị, nói một cách khác, sau khi **mãn hạn**, nhơn hồn còn phải luân hồi lại nữa.

Tứ quân bạch trực nhứt tâm ưu,

Mãn hạn tu hành Đạo thị mưu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Giác Hải đòi chùa kỳ **mãn hạn**,*

Cao Quân dờ Phật bước truân chuyên.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

MÃN KIẾP

滿劫

Mãn: Xong, hết. **Kiếp**: Kiếp sống.

Mãn kiếp là suốt đời người, hay hết một kiếp sống nơi cõi trần, tức nói sự chết.

Thánh giáo Huệ Mạng Kim Tiên dạy: Còn như tặng đồ **mãn kiếp** háo danh lừa sanh chúng, hưởng của thập phương rồi lo thân giải thoát, hỏi cũng danh gì?

Heo trâu thân thể mạt hèn thay,

Mãn kiếp lại còn bị xẻ thân.

(Giới Tâm Kinh).

Mãn kiếp những nổi mình, mình xử,

Nào mong chi bạn lữ giúp nên.

(Phương Tu Đại Đạo).

MÃN KỶ

滿期

Mãn: Xong, hết. **Kỳ:** Thời kỳ, kỳ hạn.

Mãn kỳ là hết thời kỳ hay mãn hạn.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Và để làm một tay phụ sự cho nam phái trên đường chuyển thế, vả lại lúc này đã gần **mãn kỳ** học hỏi của các nguyên nhân, nên Đức Chí Tôn muốn đem về rồi cho xuống học kỳ khác, như vậy phận sự của nữ phái là phải giúp đỡ cho nam phái được trọn trên đường học hỏi.

*Thầy bảo lãnh các con, un đức chí Thánh của các con, đã **mãn kỳ**, phải giao lại cho Toà Tam Giáo được phép lấy mực công bình mà chuẩn phê các cử chỉ của mỗi đứa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MÃN LỄ

滿禮

Mãn: Xong, hết. **Lễ:** Cuộc lễ.

Mãn lễ là chấm dứt cuộc lễ, hoặc hết một đàn lễ (đàn cầu cơ hoặc lễ cúng).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mỗi kỳ Đại Đàn kể từ 12 giờ cho đến 2 giờ, trong 2 giờ đồng hồ nếu mấy người mặc một bộ đồ võ phục như vậy, có buộc dây như tôi, chịu thử như tôi coi ra sao mấy người biết. Từ lúc mới vô dĩ chí cho tới **mãn lễ**, không có lúc nào ở không, luôn luôn hành pháp không nghỉ, tới xong lễ lại lên giảng đài giáo Đạo cho con cái Đức Chí Tôn, nếu ngày kia có tuổi thêm chút nữa, chắc làm không nổi, không thể đứng nổi, chịu không nổi nữa.

*Khi cầu các Đấng, phải ráng thủ lễ. **Mãn lễ** cũng để nhang đèn như kỳ này vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MÃN NGUYỆT

滿願

Mãn: Đầy, xong, hết. **Nguyện:** Ý nguyện.

Mãn nguyện là đầy đủ như ý nguyện, tức là đầy đủ theo ý mình mong muốn.

Trong lễ Khai giảng khoá Huấn luyện Chức việc Bàn Trị sự, Đức Thượng Sanh có dạy: Cái vốn đạo đức mà quý vị cố gắng góp nhặt và dành dụm, ngày sau sẽ giúp quý vị được **mãn nguyện**, vì quý vị sẽ đạt đến địa vị trọng yếu trong hàng Thánh thể Đức Chí Tôn.

*Ơn trọng tám duyên chưa **mãn nguyện**,
Đo đường sang trọng thử là bao.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Mãn nguyện** chưa xong gia sự biến,
Còn lo một nỗi sắc còn tươi.*

(Đạo Sử).

MÃN NHÃN

滿眼

Mãn: Đầy, xong, hết. **Nhãn:** Mắt.

Mãn nhãn là đầy con mắt, ý muốn nói nhìn thấy một cách thoải mái.

Như: Hôm nay có dịp vào hoa viên nhìn mãn nhãn.

*Trời Tây **mãn nhãn** ngó qua Đông,
Nhà ít người thừa bỏ rộng đồng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

MÃN PHẦN

滿分

Mãn: Xong, hết. **Phần:** Phần số.

Mãn phần là phần số đã hết, chỉ sự chết. Như: Cha anh ấy đã mãn phần.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Tương **mãn phần** cũng nơi số mạng tiền định. Nó có phước là vì đặng về Thầy trong mấy ngày rớt của kiếp trần ai của nó.

*Khá nên quyết sách vận trù,
Nên Nam có lúc vong xu **mãn phần**.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

MÃN QUẢ

滿果

Mãn: Đã hết, đã dứt, đã trọn một quá trình. **Quả:** Nghiệp quả, quả báo.

Mãn quả là dứt hết nghiệp quả, tức trả xong hết những thứ nghiệp quả mà kiếp này thọ lãnh.

Như: Kiếp sinh đã mang nhiều nghiệp, ráng tu hành để được mãn quả.

*Từng vào non Thánh lại đền vàng,
Mãn quả sớm nhờ sắc ngọc ban.
(Lam Thế Hoà Giáng).*

MÃN SỐ

滿數

Mãn: Xong, hết. **Số**: Vận mạng, tức những sự may rủi gặp phải trong đời đã được định sẵn.

Mãn số, như chữ “*Mãn phần* 滿分”, là phần số đã hết, chỉ sự chết.

Hỏi số từ thân sẽ thế nào?

*Tám mươi gần **mãn số** Thiên Tào.*

(Đạo Sử).

Ban vận loại pho Kinh Tận Độ,

*Cứu Nguyên nhân **mãn số** siêu thắng.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

MANG

1.- Mang là đem theo mình, tức giữ lúc nào cũng cùng theo một bên mà di chuyển.

Như: Hành lý mang theo người, mang con bỏ chợ, mang lòng đội sừng.

Chuyển thân trở lại trần gian,

*Sanh làm trâu chó đội **mang** lông sừng.*

(Kinh Sám Hối).

*Phong trần thương kẻ **mang** thân đọa,*

Bồng đảo vì ai giữ tác thành.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đóng cửa tụng kinh xem thế cuộc,

*Bên lưng con chó tưởng **mang** tiền.*

(Đạo Sử).

2.- Mang còn có nghĩa là đeo vào mình, nhận lấy để phải chịu lâu dài về sau.

Như: Mang tiếng, mang lụy vào mình, mang ơn trong lòng, mang công mắc nợ.

Thánh giáo Thầy có câu: Sinh ra phận làm người, đã **mang** vào mình một trách nhiệm đặc biệt, phải gắng sức làm cho hoàn toàn, hầu chờ buổi chung quy tương công chiết tội, tiêu quả tiền khiên, mà nâng mình vào địa vị cao thượng hơn phẩm vô vị chốn sông mê nầy.

*Vừa mở mắt giựt mình thức dậy,
Con mang ơn cúi lạy Từ Bi.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hễ muốn lợi danh mang thất đức,
Thờ chung danh lợi hết gần Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MANG SAO ĐỘI NGUYỆT

Mang sao: Nghĩa đen: Mang ngôi sao bên mình. **Đội nguyệt:** Đội trăng trên đầu.

Mang sao đội nguyệt, bởi chữ “*Phụ tinh đới nguyệt 負星戴月*” là nói đêm ngày cực nhọc, cảnh sống gian nan, vất vả, phải dãi gió dầm sương.

Do tích: Ông Phục Tử Tiện làm quan ở huyện Đan Phụ, ngôi khây đờn mà địa phương được trị. Trong khi đó ông Vu Mã Tử Kỳ cũng làm quan nơi ấy, hằng ngày mang sao ra, (đi sớm), đội nguyệt về (về tối), đêm ngày không rảnh công việc, như thế đất Đan Phụ mới được trị an. Do vậy, Tử Kỳ mới hỏi Tử Tiện rằng: Chỉ thấy ngài khây đờn, chẳng nhọc sức với công việc, thế mà dân tình vẫn bình ổn. Tử Tiện nói: Tôi dùng người, ngài dùng sức. Kẻ dùng người thì rảnh rang, người dùng sức thì nhọc nhằn.

Bản Đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao đội nguyệt, ăn mật nằm gai, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo hạnh phúc cho nhơn sanh chưa?

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

MANG TIẾNG

Mang: Nhận lấy để phải chịu lâu dài về sau. **Tiếng:** Lời bàn tán, sự đánh giá, khen chê.

Mang tiếng là chịu tiếng xấu, bị dư luận chê bai. Như: Làm bậy sợ mang tiếng với họ hàng.

Mang tiếng còn có nghĩa là chỉ được cái tiếng do dư luận cho. Như: Mang tiếng là giàu mà của cải chẳng có gì.

*Làm cho thau nọ nên vàng,
Chì kia lộn bạc lại mang tiếng đời.*

(Thất Nương Giáng Bút).

MANG TỘI

Mang: Nhận lấy để phải chịu lâu dài về sau. **Tội:** Hành vi phạm pháp, đáng bị xử phạt.

Mang tội là phải nhận lấy cái tội, ý nói làm những việc sai quấy sẽ nhận lấy tội tình.

Như: Tu mà vọng ngữ thì mang tội với thiêng liêng.

*Lấp ló như người mang tội trộm,
Ta không nở để đến nhiều phen.*

(Đạo Sử).

MÁNG

1.- Máng là treo, mắc, đặt một vật nằm lưng chừng giữa thành vách, nhờ đinh hay móc.

Như: Máng cây đờn trên móc, máng chiếc nón trên vách, áo quần ủi xong máng vào tủ.

*Lợi danh chưa toại đành buông đút,
Áo mao lở làng biết máng đâu.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- Máng là vướng, móc, cọ quẹt vào nhau.

Như: Hễ máng vô cờ bạc thì nhà cửa tiêu tan, hai xe máng vào nhau làm người bị thương.

*Sắc hễ gần rồi thì thần hồn hôn muội,
Tài hễ máng đến thì tâm chí lo ra.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Chết rồi mới hoá tinh yêu,
Không nơi nương dựa máng điều tai ương.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

MÀNG

Màng là nghĩ đến, tưởng đến, để ý tới. Như: Không màng danh lợi, không màng thảo ngay.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Dương gian ngộ nghịch lằng loàn,
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.*
(Kinh Sám Hối).
*Cao Đài tá thế đến phạm gian,
Bạch Ngọc Huỳnh Kim cũng chẳng màng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mãng chi những tiếng thị phi khùng,
Mà để xiêu lòng mất tín trung.
(Đạo Sử).*

MÃNG

Mãng là mãi, mãi miết, tập trung tâm trí vào một việc gì đó đến mức không còn biết đến chung quanh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chung đỉnh **mãng** tranh giành, lợi danh thường chác buộc, kiếp phù sanh không mấy lát, đời giả dối chẳng là bao.

*Đại cân **mãng** luyến chưa nên phận,
Danh lợi ham giành khó vẹn ngôi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Mãng** lo lắng chữ nhân nào rõ,
Huống để công đến ngõ Khổng Trình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MÃNG BÀO

蟒袍

Mãng: Một loại rắn to. **Bào:** Áo.

Mãng bào là loại áo có thêu hình con mãng, tức là loại rắn to giống hình con rồng, có vảy.

Theo quan chế đời nhà Thanh, vua và Thái tử mặc long bào, tức áo thêu rồng, còn Hoàng tử, Hoàng thân mặc áo mãng bào.

Trong các cuộc Đại lễ của đạo Cao Đài, Đức Hộ Pháp mặc giáp ở trong, chòang mãng bào ở phía ngoài, tay phải cầm Giáng Ma Xử, tay trái nắm xâu chuỗi Từ bi đầu đội Kim khôi, chân mang đôi hia có thêu chữ Pháp.

*Chơn đi hia, trên chót mũi hia có chữ Pháp, ngoài giáp thì choàng **mãng bào** thế nào bên tả phải giáp, bên hữu thì **mãng**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

MẠNG

Hay “*Mệnh*”.

1.- **Mạng**, như chữ “*Mệnh* 命”, là những cái tự Trời định mà phú cho con người.

Như: số mạng, cùng thông đặc táng là do mạng Trời.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu cứ than khó, dùng bước thì dầu sự dễ cũng không trở thành tự. **Mạng** Trời đã định, nhưng có sức của các con mới dựng cuộc kết quả hoàn toàn.

*Người làm phước có khi mắc nạn,
Kẻ lẳng loàn đặng **mạng** giàu sang.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Mạng**, như chữ “*Mệnh* 命”, là lời truyền dạy của vua, hoặc người trên.

Như: Thọ mạng Trời, theo mạng lệnh của nhà vua, tuân mạng Hội Thánh.

*Nghe từ lệnh, cúi vâng từ **mạng**,
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MẠNG BẠC

Hay “*Mệnh bạc*”.

Mạng (mệnh): Số mệnh, vận số của con người. **Bạc**: Mỏng, mong manh.

Mạng bạc, hay “*Mệnh bạc* 命薄”, là mạng số mỏng manh, bạc bẽo.

Xem: Bạc mệnh.

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.
 (Đạo Sĩ).
 Những tưởng tài hiền danh cứu thế,
 Nào ngờ **mạng bạc** uổng cho đời.
 (Thơ Hiến Pháp).*

MẠNG CĂN

Hay “*Mệnh căn*”.

Mạng (mệnh): Vận mệnh mà Trời định cho mỗi người theo nghiệp. **Căn**: Gốc rễ.

Mạng căn, như chữ “*Mệnh căn* 命根”, là cái căn nghiệp của mỗi người tạo thành cái mạng sống cho kiếp hiện tại, tức là những việc làm thiện, ác của kiếp trước quyết định cái mạng sống tốt đẹp hay xấu xa cho kiếp hiện tại. Mỗi người có một địa vị, trình độ hay hoàn cảnh khác nhau là vì mạng căn của mỗi người khác nhau.

*Sanh nơi đây, ở nơi đây,
 Trăm năm là tuổi đủ đầy **mạng căn**.
 (Kinh Tận Độ).
 Ví biết **mạng căn** là số định,
 Gãm mình vô tội cũng thâm sâu.
 (Thơ Hộ Pháp).
 Tuy đã hiểu **mạng căn** hữu số,
 Cuộc bi hoan ly hiệp nỗi đau lòng.
 (Văn Tế Đốc Học).*

MẠNG DANH

Hay “*Mệnh danh*”.

Mạng (mệnh): Sai khiến. **Danh**: Tên.

Mạng danh, như chữ “*Mệnh danh* 命名”, là đặt tên, gọi tên.

Ví dụ: Trong Đạo Cao Đài, hình thể Chí Tôn tại thế được mạng danh (mệnh danh) là Hội Thánh.

*Mạng danh Hội Thánh đã đành,
Nâng tay nhục thể xây hình Chí Tôn.
(Kinh Thế Đạo).*

MẠNG YẾU DANH THỌ

Hay “*Mệnh yếu danh thọ*”.

Mạng (mệnh) **yếu**: Số mệnh ngắn ngủi, chết sớm. **Danh thọ**: Tiếng tăm lâu bền.

Mạng yếu danh thọ, như chữ “*Mệnh yếu danh thọ* 命 夭 名 壽”, nghĩa là số mạng thì ngắn ngủi, nhưng tiếng tăm thì còn mãi mãi.

Theo triết lý Tôn giáo, con người ở thế gian là cõi hữu hình, nên đời sống chỉ tạm bợ, không lâu bền, còn tiếng tăm (danh) là việc vô hình nhưng tồn tại mãi mãi.

Mạng yếu danh thọ ý nói đời người ngắn ngủi, chỉ nên lo về tiếng tăm (tiếng thơm) mà thôi.

*Cho hay rằng Sanh là ký, tử lại là quy,
Nhưng phải biết **Mạng** tuy **yếu**, **danh** tồn ấy **thọ**.
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

MẠNG LỊNH

Hay “*Mệnh lệnh*”.

Mạng (mệnh): Vua bảo với bề tôi. **Lịnh** (lệnh): Bề tôi vâng lời thi hành mệnh của nhà vua.

Mạng lịnh, như chữ “*Mệnh lệnh* 命令”, là nói cấp trên ra lịnh đối với cấp dưới.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy Ngài Thái Thơ Thanh như sau: Con có biết sự chơn thật nơi nào mà phải khổ thân lo lắng. Con có phận sự rất lớn, Thánh danh con cũng lớn. Thầy dẫn con, nhứt nhứt phải do **mạng lịnh** Thầy mà thôi.

Xem: *Mệnh lệnh*.

Mạng lịnh Chí Tôn đã chỉ dạy,
Chủ quyền chơn Đạo một mình Thầy.
(Thơ Hộ Pháp).

MẠNG PHỤ

Hay “*Mệnh phụ*”.

Mạng phụ, như chữ “*Mệnh phụ* 命婦”, là từ phong tặng quan cho các bà vợ có chồng làm quan to.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bao nhiêu gương để chỉnh đốn đạo Nhơn luân, cốt yếu làm con người biết đạo vợ chồng là trọng, đặng sửa đương cho nhau lập mình lên bậc chí Thánh. Như thời xưa vợ ông Châu Công, Ngài là Tể Tướng đầu triều mà bà vợ vẫn lo canh củi làm ăn nuôi mẹ chồng, một vị **mạng phụ** phu Nhơn mà cư xử được như vậy thật đáng quý.

Xem: *Mệnh Phụ Phu Nhân*.

*Vợ Châu Công đình thần **mạng phụ**,
Ở thôn quê lam lũ làm ăn.*
(Nữ Trung Tòng Phật).

MẠNG SỐ

Hay “*Mệnh số*”.

Mạng (mệnh): Cái do Trời định, không phải sức người miễn cưỡng được. **Số**: Vận mệnh.

Mạng số, như chữ “*Mệnh số 命數*”, cũng như số mệnh là chỉ vận mệnh của một đời người.

Xem: **Mệnh số**.

*Cầu biết kính Tiên cùng lễ Phật,
Thì là **mạng số** đặng hoàn viên.*
(Đạo Sử).

***Mạng số** hay ghen người tóc bạc,
Biển dâu cho héo tấm lòng son.*
(Thơ Hoài Tân).

MẠNG SỐNG

Hay “*Mệnh sống*”.

Mạng (mệnh): Mạng vận, mạng số con người. **Sống**: Sự sống, tức có sinh khí và hoạt động.

Mạng (mệnh) **sống** là cái sinh mệnh (sinh mạng), tức là sự sống của con người.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Nếu ai giết **mạng sống**, đều chịu quả báo không sai, biết đâu là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên, Phật bị đoạ luân hồi mà ra đến đời ấy.

*Tua khá tưởng thương lẫn nòi giống,
Hãy xét vì **mạng sống** khó cầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Luận cùng lý dầu cho **mạng sống**,
Nhờ vợ hiền dạng bóng mới còn bền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MẠNG TRỜI

Hay “*Mệnh Trời*”.

Mạng (mệnh): Mệnh lệnh, vận mệnh. **Trời**: Ông Trời, tức Thượng Đế.

Mạng trời, do chữ “*Thiên mệnh* 天命”, là mệnh lệnh của Thượng Đế ban ra, hoặc chỉ vận mạng do Trời định.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Nếu cứ than khó, dừng bước thì dầu sự dễ cũng không trở thành tựu. **Mạng Trời** đã định, nhưng có sức của các con mới dựng cuộc kết quả hoàn toàn.

*Có thuở **mạng Trời** đưa sắc đến,
Nên giếng Đạo cả chẳng bao lâu.*

(Đạo Sử).

*Đạo Thánh mở phú một tay truyền bá,
Lãnh **mạng Trời** bố hoá khắp hoàn cầu.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

MANH

Manh là mảnh, chiếc, từ chỉ đơn vị vật mỏng, mềm dùng để che thân hoặc để đắp. Như: Manh chiếu rách, manh quần tấm áo, bát cơm manh áo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví như không gặp được mối đạo màu, chúng ta chỉ phải lao tâm tiêu tứ vì **manh**

áo bát cơm, vì gia đình khốn khó nếu có được may mắn hơn nữa, chỉ lên xe xuống ngựa chút ít với đời rồi thì cũng chết mòn như cây cỏ, bụi thời gian vừa khoả kín nắm mồ thì mấy ai còn nhắc nhở đến.

*Chẳng kể già áo bả quần **manh**,
Để cho trẻ đẹp xinh cùng thế sự.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chị vừa vá **manh** quần tấm áo,
Ra đá bò đánh đáo rách te.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MANH MÚN

Manh: Mảnh, tấm. **Mún:** Bấy, nát, từng phần nhỏ.

Manh mún là tụn mún, từng phần nhỏ nhặt và rời rạc.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy quyết lấy đức háo sanh mở Đạo, cứu rỗi sanh linh cho kịp trước kỳ Hạ nguơn này, nhưng Đạo chẳng hoàn toàn, con đường đi chưa cùng bước, là vì tại nơi lòng nhiều đũa chưa để hết tín ngưỡng mà nghe lời Thánh giáo, cho nên lần hồi, nền Đạo phải ra tan tành **manh mún**.

*Rồi rớt cuộc lại thì các con phải lần lần bị **manh mún**
phân chia, sa vào hang sâu vực thẳm.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MANH QUẦN TẤM ÁO

Manh quần: Từng mảnh quần mỏng manh. **Tấm áo:** Từng chiếc áo che thân.

Manh quần tấm áo hàm ý chỉ từng chiếc quần, từng chiếc áo không đáng kể, ít oi nhỏ mọn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bây giờ ta sống ta nhờ có xã hội nhưn quần tặc nhiên kẻ đồng sống cùng ta, giúp ta sống, họ chia từ hột cơm, **manh quần tặc áo**, ta sống ta chia sót với họ phương nào? Không thể cho ta hết, trong khi ta đã nhờ kẻ nào mà ta đã sống, ta bảo kẻ đó không khi nào là chơn thật.

*Nhỏ chạy **manh quần tặc áo**,
Lớn khôn lo học lo hành.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÀNH

1.- Mành là đồ đan bằng nan tre, trúc kết bằng dây gai, chỉ, để che cửa, hoặc trang trí, có thể cuộn lên, buông xuống, hoặc rẽ sang hai bên.

Như: Tấm mành trúc, cửa buông mành, bóng nga thấp thoáng dưới mành.

*Động cũ vườn tòng sâu biếng trở,
Non xưa rừng bá thắm buông **mành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Mành là mảnh, nhỏ để đứt.

Như: Mỏng mành, chỉ mành treo chuông, đổ ai gỡ mối tơ mành cho xong (Kiều).

*Chỉ **mành** rời khá lo âu,
Liệu chơn thoát khỏi vực sâu sau này.*
(Thanh Tâm Tài Nữ).

MÀNH TƯƠNG

Mành: Đồ dùng để che, làm bằng nan tre nửa kết bằng dây gai, chỉ. **Tương:** Một loại trúc, thân có đốm như đôi mồi.

Mành tương, bởi chữ “*Tương liêm* 湘簾”, là bức màn màn làm bằng cây tương trúc, tức cây tre có thân đôi mỗi kết lại.

Tương trúc do điển: Hai bà Nga Hoàng, Nữ Anh đi tìm vua Thuấn, đến bờ sông Tương ngồi khóc, nước mắt vấy vào hàng tre ở bên bờ, làm tre có đốm như đôi mỗi, nên gọi tre đó là tương trúc.

*Đế lạnh phòng thu song nửa cánh,
Mưa chiều gió tối lọt **mành tương**.*
(Thơ Thuần Đức).

MÀNH

1.- Mành là miếng. Như: Mành giấy, mành gương, mành khăn, mành gỗ, mành vải.

Thánh giáo Thầy có câu: Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lấm lẩn trau cay ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng **mành** gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh tự tại thung dung, tránh bớt muôn điều phiền não.

*Vùng trăng xẻ nửa lạng tròn ngó,
Một **mành** gương treo biếng mắt nhìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ấm lạnh chờ người đưa **mành** áo,
Chùa tranh giữ sẵn Phật bằng vàng.*
(Đạo Sử).

*Đông lạnh ngắt **mành** mền úm trẻ,
Ngồi đêm trường quạnh quẽ phòng không.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Mành như chữ “Manh”, “Chiếc”, “Tấm”, chỉ vật hoặc người có hình mỏng hay đáng mảnh khảnh.

Như: Mảnh tâm, mảnh hình hài, mảnh quần hồng, mảnh má đào, mảnh trí, mảnh vũ y.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Than ôi! Trời cao minh soi xét mà người vẫn mê muội ám mờ, đem **mãnh** trí cõn con kia chống kình với khuôn linh Tạo hoá.

Mãnh thân xin gọi bấy chừ,
 Nương theo thuyền huệ vào bờ Tương giang.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Hễ nam cao thì nữ sánh đồng cao,
 Đừng trao **mãnh** má đào làm vật giỡn.
 (Phương Tu Đại Đạo).
 Dạy cho hiểu **mãnh** thân dầu sống,
 Cũng nhờ nương dưới bóng hoá công.
 (Phương Tu Đại Đạo).

MẢNH HƯƠNG NGUYÊN

Mãnh: Miếng, manh, chiếc, chỉ những vật nhỏ mỏng mảnh.
Hương nguyên: Lờn thề nguyên trước bàn hương án.

Mảnh hương nguyên là những mảnh hương thơm, hay những mảnh gỗ trầm đốt trong cuộc lễ thề nguyên giữa trai gái hoặc vợ chồng.

Mảnh hương nguyên dùng để chỉ mối tình gắn bó, hoặc vợ chồng giữ vẹn thủy chung với nhau.

*Còn theo thăm ván bán thuyền,
 Trông chi giữ **mảnh hương nguyên** cùng nhau.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

MẢNH TƠ TÌNH

Mãnh: Miếng, manh, chiếc, chỉ những vật nhỏ mỏng mảnh. **Tơ tình:** Tình yêu vương vấn như tơ.

Mãnh tợ tình là mãnh tình vương vấn như sợi dây tơ, chỉ mối tình tha thiết, mặn nồng.

*Chừ toan bút mãnh tợ tình,
Trà ngâu che nhớ, rượu quỳnh chói thương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÀNH TƠI

Mãnh: Miếng, mảnh quần. **Tơi:** Áo kết bằng lá khoác ngoài để che mưa, rách tưa ra.

Mãnh tơi là tấm áo tơi khoác ngoài.

Bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh nhân vía Đức Phật Thích Ca mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Ít ai ngó xuống thương đồng loại cực khổ biết bao! Kẻ không xiết số người thất nghiệp truân chuyên, cơm tẻ ngày hai không có, **mãnh tơi** che cật chẳng lành.

*Mãnh tơi còn phận chưa lành,
Máu đưa quan nút, mỡ dành làng ăn.*
(Ngụ Đồi).

MÃNH HỔ

猛虎

Mãnh: Mạnh mẽ, dữ dội. **Hổ:** Cọp.

Mãnh hổ là cọp mạnh và hung dữ. Như: Rừng này có nhiều mãnh hổ.

Đức Khổng Tử có câu: “*Hà chính mãnh như hổ* 苛政猛如虎” nghĩa là chính sách hà khắc mạnh như cọp, nên từ “Mãnh hổ”

dùng để chỉ chính sách hà khắc hay bọn cường quyền mạnh bạo.

*Trị loạn Nam Thiên trừ **mãnh hổ**,
Thừa bình Bắc Địa kiến kỳ lân.*
(Lý Giáo Tông Giảng).

MÃNH LỰC

猛力

Mãnh: Mạnh mẽ, dữ dội. **Lực:** Sức.

Mãnh lực là sức mạnh.

Như: Mãnh lực của đồng tiền.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thấy rõ Thánh Nhơn trọng dụng Âm nhạc như vậy vì Âm Nhạc là một bộ môn văn hoá cao đến tuyệt độ và Nhạc Thiều có cái **mãnh lực** huyền bí, cao siêu giúp dân trị nước, cải hoán xã hội.

*Mãng xác Chí linh thêm **mãnh lực**,
Mãng thần Chơn lý đặng danh cao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MẠNH

1.- **Mạnh** là có sức lực, trái với yếu. Như: Sức mạnh, anh ấy mạnh hơn tôi, dân giàu nước mạnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Thầy có dạy: Các con hiền mà dữ, các con yếu mà **mạnh**, các con nhỏ nhoi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thể tình thì là gần ngôi Tiên, Phật đó.

*Mạnh yếu rời đây yếu được phần,
Được phần máy Tạo khéo cầm cân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hễ người **mạnh** thì hay cậy sức,
Phận liễu bỏ lấy lực mưu mô.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Mạnh là khoẻ, không đau yếu.

Như: Mạnh khoẻ, anh ấy vẫn mạnh giỏi, cả nhà đều mạnh, đau mới mạnh.

*Phải tiếp dưỡng vợ thường **mạnh** khoẻ,
Kiếm phương làm vui về hằng ngày.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Mạnh 孟 là họ Mạnh. Như: Mạnh Tử, một vị đại hiền trong Nho giáo đời Chiến Quốc; Mạnh Hạo Nhiên, một nhà thơ đời Đường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sau Đức Khổng Tử, một nhà đại hiền triết là Thầy Mạnh Tử đem học thuyết Khổng Giáo làm cho sáng tỏ hơn nữa, theo thuyết của Thầy **Mạnh** thì Đạo làm người quý nhất là Nhơn với Nghĩa; dầu đến bậc vua chúa mà thiếu Nhơn với Nghĩa cũng bị khinh thường.

*Nhớ xe Châu thầy **Mạnh** vẫn nã nông,
Xem niếp tử ông Sâm càng thâm thiết.
(Văn Tế Đốc Học).*

MẠNH BẠO

Mạnh: Có sức lực, có khả năng vượt đối phương. **Bạo:** Có cử chỉ, hành động tỏ ra không rụt rè, e ngại.

Mạnh bạo là mạnh mẽ, bạo dạn, tức không sợ, dám nghĩ, dám làm những việc mà người ta e ngại hoặc không dám làm.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Thầy thấy Ngọc Hư tuyển đạo, sợ các con sa ngã lầm đường nên lấy lòng tư thờ than dạy bảo. Các con thấy tà khởi **mạnh bạo** là đường nào chưa?

*Khi anh được phi thân **mạnh bạo**,
Thì anh nên ngừa chảo nước sôi.*
(Thơ Hộ Pháp).

MẠNH ĐẶNG YẾU THUA

Hay “*Mạnh được yếu thua*”.

Mạnh đặng (được): Người mạnh bao giờ cũng chiếm phần thắng. **Yếu thua**: Kẻ yếu bao giờ cũng thua.

Trong cuộc chiến đấu hoặc tranh giành với nhau, người mạnh bao giờ cũng đặng, người yếu bao giờ cũng thua. Vì vậy, muốn tranh đấu nhau hai bên thường phải so đồng sức mạnh.

Mạnh đặng yếu thua còn dùng để chỉ cái quy luật tự nhiên của xã hội, như câu: “Mạnh đặng yếu thua, khôn còn đại mất”.

Thánh giáo Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Hiệp Thiên Đài là gốc Đạo mà chẳng trọn phần cho chư chúng sanh tin cậy thì Đạo một ngày kia thế cũng chẳng bền ở nơi tâm trí của cả người hành đạo, **mạnh được yếu thua**, khác nào một trò đời vô vị.

*Mạnh đặng yếu thua ấy lẽ thường,
Phải lo đồng chủng để lòng thương.*
(Đạo Sử).

MẠNH GIỎI

Mạnh: Khỏe, hết bệnh, không đau yếu.

Mạnh giỏi là khỏe mạnh, có sức khỏe như mong muốn, không đau ốm, bệnh tật.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều điều ta đến xin Mẹ thì Mẹ cho, chớ còn xin Cha thì không được, phải vậy không? Nhứt là phái nữ, tâm hồn thường phải nương theo Phật Mẫu một cách mạnh mẽ hơn nữa, hoặc sanh con cũng được **mạnh giỏi** hoặc chính thân thể mình không được cường tráng, hoặc đức tin còn yếu ớt sao không đến xin Mẹ, chỉ có Mẹ mới đủ quyền năng ban ơn ấy cho; còn như mấy em nhỏ, đã có vợ chồng thì nên đến phụng sự Đức Mẹ mà cầu xin cho sanh đặng con tốt, cho Đấng nào đến nơi cửa của mình sẽ là một chơn linh cao siêu, đó là biết khôn đó chớ, nếu chúng ta quả quyết có điều ấy thì tự nhiên sẽ có như vậy.

*Sự **mạnh giỏi** phép nhà khá biết,
Giữ vệ sinh cho thiệt nhứt nghiêm.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẠNH KHOẺ

Mạnh: Có sức lực, có khả năng vượt đối phương. **Khoẻ:** Có sức trên mức bình thường, không ốm đau.

Mạnh khoẻ, như chữ “*Mạnh giỏi*”, là có sức khoẻ như mong muốn, không ốm đau, bệnh hoạn.

Sau khi Đức Hộ Pháp Âu du về, Thuyết Đạo Ngài có câu: Đi hành Đạo nơi Âu Châu mà không có quyền năng Thiên Liêng ban cho thì cái thân già này chưa chắc **mạnh khoẻ** trở về đây.

*Phải tiếp dưỡng vợ thường **mạnh khoẻ**,
Kiếm phương làm vui vẻ hằng ngày.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẠNH LỆ

孟麗

Mạnh Lệ tức Mạnh Lệ Quân, con gái của đại phu Mạnh Sĩ

Nguyên, là một cô gái rất thông minh, giỏi về kinh thi, bách gia chư tử đều thuộc, tinh thông y thuật, cầm, kì, thi, hoạ. Nàng kết giao bằng hữu với Hoàng Phủ Thiếu Hoa, cũng là người có đính ước với Mạnh Lệ Quân từ khi còn nhỏ.

Lương Khuê Bích, con của một vị Thừa tướng muốn Mạnh Lệ Quân nên tìm cách hại cả gia đình Hoàng Phủ Thiếu Hoa. Nàng Mạnh Lệ Quân giả trai, bỏ lên kinh kỳ ứng thí đậu trạng nguyên, rồi làm quan trong triều đình, giúp cho gia đình Hoàng Phủ Thiếu Hoa và diệt trừ Lương Khuê Bích.

Sau Mạnh Lệ Quân và Hoàng Phủ Thiếu Hoa kết duyên vợ chồng với nhau.

*Thương Mạnh Lệ khi lìa phòng tía,
Đoạt khô khoa lo phía công phu.
(Thất Nương Giang Bút).*

MẠNH MẼ

Mạnh: Có sức lực, không đau ốm.

Mạnh mẽ là có nhiều sức lực hay nhiều tiềm lực, như sức sống mạnh mẽ.

Mạnh mẽ còn có nghĩa không đau ốm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lập nhơn loại là các con, chỉ tưởng rằng banặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi thế giới càn khôn, đặng làm cho rõ Thánh chất **mạnh mẽ** hơn phàm chất, nào dè còn lại đặng chẳng đủ một phần triệu Đấng, thì thế nào Thầy không đau lòng cho đặng.

*Già yếu lạng khó nổi đứng ngồi,
Dâu **mạnh mẽ** rần hơi bỗng ẵm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MẠNH QUANG

孟光

Mạnh Quang là người con gái đời Hậu Hán, tính nét đoan chính, đã ba mươi tuổi rồi vẫn còn chưa chồng. Bà nghe tin Lương Hồng là một thanh niên có nhiều đức tính tốt, nên có ý chờ đợi chàng tới cưới xin, chứ ngoài ra không chịu ưng người nào khác.

Lương Hồng, tự là Bá Loan, nhà nghèo, học rộng, có khí tiết, có hạnh đức, ở cùng huyện với Mạnh Quang. Nhiều người có danh vọng trong vùng trọng tài đức của Hồng, muốn gả con gái cho, nhưng Hồng đều một mực không dám nhận. Sau Lương Hồng được tin nàng Mạnh Quang chờ đợi mình, nên mới tới xin cưới làm vợ. Mạnh Quang ưng chịu.

Khi về nhà chồng, Mạnh Quang hằng ngày vẫn đeo vòng vàng, ăn mặc rục rỡ, sang trọng. Lương Hồng không ngờ tới Mạnh Quang và chẳng nghĩ việc động phòng với nàng, mặc dù lễ cưới đã qua bảy ngày.

Mạnh Quang thắc mắc hỏi lý do, thì Lương Hồng trả lời: Tôi sở nguyện lấy người vợ giản dị, áo bả quần gai, cùng chịu cực khổ làm ăn. Như nàng nay lụa là đẹp đẽ, phấn son thơm nức, đâu phải là người vợ theo ý nguyện của tôi. Nay thấy nàng như vậy, tôi rất buồn lòng.

Mạnh Quang nghe chồng nói vậy, liền lột vòng vàng đem cắt, thay quần áo thô vải, lấy gai làm trâm cài đầu, theo chồng làm việc hết sức vui vẻ.

Mỗi khi dâng cơm cho chồng, nàng thường kính cẩn bưng chén ngang mày, người đương thời gọi là “*Cử án tề my* 舉案齊眉”.

*Thương Mạnh Quang băng ngàn xe đẩy,
Tùng bước chồng chẳng thấy truân chuyên.*
(Thất Nương Giáng Bút).

Học thử **Mạnh Quang** còn tích để,
 May ra chồng Phật, vợ nên Tiên.
 (Bát Nương Giáng Bút).
 Đạo chồng vợ muốn bền tơ tóc,
 Gương tề mi khá học **Mạnh Quang**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

MẠNH QUANG CỬ ÁN TỀ MY

孟光舉案齊眉

Mạnh Quang: Người đàn bà có tính nết hiền thực, đoan chính, lấy chồng là Lương Hồng. **Cử án tề mi:** Dâng cơm cho chồng để ngang mày.

Mạnh Quang cử án tề mi do tích nàng Mạnh quang khi về nhà chồng biết được ý của Lương Hồng, Mạnh Quang thay hết đồ cưới sang trọng, và lấy các thứ nữ trang, rồi mặc quần áo thô vải, cài tóc bằng thoa gai, theo chồng vui vẻ ra đồng làm việc.

Mỗi lần dọn cơm cho Lương Hồng ăn, nàng Mạnh Quang đưa mâm cơm lên ngang mày.

Do vậy, người xưa thường nói bỗ phận người con gái có chồng là “Cử án tề my”.

Để nêu gương người con gái hiền thực, trên hành lang về phía bên nam phái của Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “**Mạnh Quang cử án tề my** 孟光舉案齊眉”.

Xem: **Cử Án tề my**.

Mạnh Quang kính Lương Hồng trọn Đạo,
 Nếp sống nghèo chồng bảo vợ tùy.
 Vòng vàng gấm nhiễu cất đi,
 Hàu cơm **cử án tề my** gương loà.
 (Báo Ân Từ).

MẠNH TÔNG

孟宗

Mạnh Tông là một người con thảo trong nhị thập tứ hiếu. Ông tự là Cung vũ, người ở Giang Hạ thuộc nước Ngô đời Tam Quốc, mồ côi cha từ nhỏ, ở với mẹ rất chí hiếu.

Một hôm bà mẹ ốm, thèm ăn canh măng, nhưng vì khi ấy đương mùa đông, khó tìm được măng, ông đành đi lần vào rừng tre, một mình ngồi khóc, bỗng có một mọt măng mọc lên, ông bèn đem về nấu canh cho mẹ ăn. Người sau cho rằng nhờ lòng chí hiếu của ông đã cảm ứng như vậy.

*Ôm tre khóc **Mạnh Tông** hiếu mẹ,
Động lòng Trời đất nể giò măng.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

***Mạnh Tông** khóc măng sinh mùa lạnh,
Mẹ thèm ăn bịnh mạnh ước ao.*
(Báo Ân Từ).

MẠNH TỬ

孟子

Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, tự là Tử Dư, là dòng dõi họ Công tộc Mạnh Tôn ở nước Lỗ, cha là Khích Công Nghi, mẹ là Cừu Thị. Ngài xuất thân tại đất Trâu nước Lỗ thời Xuân Thu, nay thuộc tỉnh Sơn Đông Trung Quốc. Khi ông được ba tuổi thì cha mất, nhờ mẹ lành giáo hoá một cách kỹ lưỡng mà sau trở nên bậc hiền triết.

Mạnh Tử sinh sau Đức Khổng Tử trót trăm năm. Ngài học đạo thống của Khổng Phu Tử nơi Thầy Tử Tư, tức là Khổng Cấp, cháu nội Đức Khổng Tử.

Lúc bấy giờ thiên hạ chỉ mê đường danh lợi mà không kể đến đạo nghĩa, nên trong thiên hạ loạn lạc khắp nơi. Ngài muốn

như Đức Khổng Tử chu du khắp các nước để đi đến đâu quyết đem cái Đạo mà dạy vua và Chư hầu, nhưng tiếc thay! Không một ai chịu dùng Ngài. Từ đó, Ngài mới lui về nhà lo dạy học trò cho đến lúc tuổi già sức yếu, mất vào năm 83 tuổi. Sách Mạnh Tử ghi chép các lời dạy chủ yếu về hai chữ “Nhân nghĩa”, trong đó là lời ứng đối của Ngài với vua và các chư hầu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Triết lý của **Mạnh Tử** là tại Minh Đức tại Tân Dân tại chỉ ư Chí Thiện.

*Hành thiện dám đâu bì **Mạnh Tử**,
Chơn Nhơn đã hẳn kém Nhan Hò.*

(Chơn Nhơn Lê Văn Trung).

*Nho Giáo Nghiêu thiên Thuấn nhứt roi,
Trải qua **Mạnh Tử** đã sai đời.*

(Thơ Thông Quang).

MẠNH THỊ

孟氏

Mạnh: Họ Mạnh. **Thị:** Chỉ người phụ nữ.

Mạnh Thị người con gái họ Mạnh, ý chỉ nàng Mạnh Quang đời nhà Hậu Hán bên Trung Hoa.

Mạnh Quang là người đàn bà hiền hậu, đoan chính, rất cung kính chồng là Lương Hồng, mỗi lần dọn cơm cho chồng ăn thì nâng án ngang mày, gọi là “Cử án tề my”.

Xem: **Mạnh Quang**.

*Trai học Tống Hoảng nêu quốc sử,
Gái noi **Mạnh Thị** tấm gương trong.*

(Thơ Thông Quang).

MẠNH THƯỜNG QUÂN

孟嘗君

Mạnh Thường Quân tên một nhân vật thời Xuân Thu, dùng để chỉ người có lòng hào hiệp.

Do tích: Mạnh Thường Quân là một vị tướng quốc nước Tề thời Xuân Thu. Ông là người giàu có, nghĩa hiệp, nuôi trên ba ngàn thực khách trong nhà.

Mạnh Thường Quân tên là Điền Văn, con của Điền Anh, người nước Tề đời Chiến Quốc. Ông là người nghĩa hiệp, trong nhà luôn luôn nuôi trên ba ngàn hiền sĩ và thực khách, vua Tần nghe tiếng sai Kinh Dương Quân sang làm con tin nước Tề, rước Điền Văn về làm Thừa tướng. Nhưng quan Tần là Vu Lý Tật bàn ra, khiến vua Chiêu Vương mới đem giam Điền Văn, tính sau này sẽ giết. Môn hạ của Điền Văn có người thuyết phục Yên Cơ là quý phi vua Tần, nhờ tâu xin vua tha cho Điền Văn. Trên đường trốn khỏi nước Tần, sợ nhà vua đổi ý, phải nhờ các môn hạ kẻ giả tiếng gà gáy, người giả tiếng chó sủa để nửa đêm các quan ải mở cửa cho bọn họ thoát khỏi nước Tần.

*Được chấp thuận lo toan đức cống,
Mạnh Thường Quân tự động kẻ vai.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MAO ỐC

茅屋

Hay “*Mao ốc tâm an* 茅屋心安”.

Mao ốc: Nhà tranh. **Tâm an:** Lòng yên ổn.

Mao ốc là nhà bằng cỏ tranh, chỉ người có cuộc sống đơn giản, ẩn dật.

Còn **mao ốc tâm an** ý nói dù ở nhà tranh lòng cũng yên ổn, chỉ sự an phận.

Sách Ích Trí có câu: *Tâm an mao ốc ổn, tánh định thể căn hương* 心安茅屋穩, 性定菜根香, nghĩa là cái tâm yên thì ở nhà tranh cũng yên, tánh mình định, dầu ăn rễ rau cũng thơm.

1.- Mao ốc:

*Som lâm cặm cụi noi đường trước,
Mao ốc thanh nhàn nhắc chuyện xưa.*
(Thơ Thông Quang).

2.- Mao ốc tâm an:

*Tuy là mao ốc tâm an,
Thể căn tánh định, hân hoan tinh thần.*
(Thơ Thông Quang).

MÃO

Mão là mũ, thường chỉ về mũ của vua quan. Như: Áo mão cân đai, đeo râu đội mão.

Nói về Đại phục của Giáo Hữu Nữ phái, Thánh giáo Thầy có dạy: Giáo Hữu mặc Đạo phục như Giáo Sư, đầu không đội **mão**, mà giắt một Bông sen, trên Bông sen có Thiên nhãn Thầy.

*Mão đội không bằng lọng mát đầu,
Làm sao cho đặng lọng cao cao?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Vinh thì chàng mào thiếp cân,
Hèn thì chàng váy thiếp quần đổi thay.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÃO GIÁP

Mão: Mũ của các quan ngày xưa đội. **Giáp:** Áo bằng da hoặc bằng sắt của chiến sĩ.

Mão giáp là hai thứ đồ dùng của quan võ ngày xưa đội và mặc: Đội mũ mang giáp.

*Khí võ hùng hào mang **mão giáp**,*

Oai phong lẫm liệt xách qua mâu.

(Thiên Thai Kiến Diện).

MÃO HIỆP CHƯỜNG

Hay “*Hợp Chường Mạo*”.

Mão: Mũ đội trên đầu của các quan hoặc của các chức sắc tôn giáo. **Hiệp** (Hợp) **chường:** Hai bàn tay hợp lại với nhau. **Mạo:** Cái mũ.

Mão Hiệp Chường hay “*Hợp Chường Mạo* 合掌帽” là một cái mũ chức sắc của Đạo Cao Đài có hình giống như hai bàn tay úp lại.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải quy định bộ Tiểu phục của phẩm Giáo Tông thì đội mũ Hiệp Chường bằng hàng trắng, bề cao 0.333m, may giáp mỗi lại cho có trước một ngạnh sau một ngạnh, hiệp lại có đường xếp, ấy là Âm Dương tương hiệp, cột dây xếp hai lại, bên tay trái có để hai dải thòng xuống, một mí dài một mí vắn, mí dài bề ngang 3 phân, bề dài 3 tấc, trên giữa mũ có thêu chữ Càn.

Mũ Hiệp Chường còn dành cho:

Thái Chường Pháp khi mặc Đại phục thì đội mũ Hiệp Chường Hoà Thượng của nhà Thiền.

Thượng Chường Pháp, khi mặc Đại phục thì đội mũ Hiệp Chường màu trắng, y như mũ Tiểu phục Giáo Tông.

Giáo Sư phái Thái, khi mặc Đại phục cũng đội mào Hiệp Chưởng của nhà Thiên, hai bên có thêu Thiên Nhân.

Đầu (Giáo Tông) đội mào Hiệp Chưởng cũng toàn bằng hàng trắng, bề cao ba tấc ba phân ba ly.
(Pháp Chánh Truyền CG).

MÃO PHƯƠNG THIÊN

Hay “*Phương Thiên Mạo*”.

Mào: Mũ đội trên đầu của các quan hoặc của các chức sắc tôn giáo. **Phương:** Thơm. **Thiên:** Trời.

Mào Phương Thiên, hay “*Phương Thiên mạo* 芳天帽”, là một cái mũ bằng vàng. Trên chóp mũ này, ở phía trước mặt có chạm một hình Thiên Nhân được bao quanh bởi một vòng minh khí. Ngoài ra mào Phương Thiên còn có thêm một cái choàng bằng hàng thật mỏng ở phía dưới cái mũ này. Cái choàng dài 3 thước 3 tấc 3 phân.

Khi mặc Đại phục hiến lễ Đức Chí Tôn, phẩm Nữ Đầu Sư đầu phải đội Ni Kim Cô và mào Phương Thiên.

Trên chót Phương Thiên ngay đầu tóc có Thiên Nhân Thầy bao quanh một vòng Minh Khí...
(Pháp Chánh Truyền CG).

MÃO VĂN ĐĂNG

Hay “*Văn Đăng Mạo*”.

Văn: Văn chương, chữ nghĩa. **Đăng:** Sao chép lại.

Mào Văn Đăng hay “*Văn Đăng mạo* 文騰帽”, tục gọi là mào cánh chuông, giống như mào của các quan văn ngày xưa.

Quan cấp nhỏ thì hai cánh ngang nhau, quan lớn hơn thì hai cánh dựng đứng hoặc xiêng là tùy theo cấp bậc.

Trong Đạo Cao Đài, Pháp Chánh Truyền Chú Giải quy định Ngọc (Nho) Chưởng Pháp thì đầu đội **mão Văn Đàng** màu hồng, trên mào ngay trước trán có thêu Thiên Nhân Thầy, bao quanh một vòng Minh Khí, và trên có sao Bắc Đẩu Tinh Quân.

*Đầu đội **mão Văn Đàng** màu hồng, trên mào ngay trước trán có Thiên Nhân Thầy, bao quanh một vòng Minh Khí.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

MẠO

1.- Mạo 貌 là dáng mặt. Như: Diện mạo anh ta rất nhu mì, người quân nhân phải có một tướng mạo oai vệ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Khổng Phu Tử đến nước Châu hỏi lễ, Đức Lão Tử nói cùng Đức Khổng Phu Tử: Người quân tử đức thanh dung mạo như kẻ ngu.

*Khi gặp đặng phải trang tài **mạo**,
Hoặc trao trâm đắp áo làm tin.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Mạo 帽 là mào, cái mũ đội trên đầu của các quan lại hoặc của các chức sắc tôn giáo.

Như: Khôi Khoa, Ngưỡng Thiên mạo, Bát Quái mạo, Hiệp Chưởng mạo.

*Đầu (Lễ Sanh) đội Khôi Khoa **Mạo** toàn bằng hàng trắng, dầu cho phái nào cũng vậy.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

MẠO DANH

冒名

Mạo: Giả mạo, làm giả. **Danh:** Tên, tiếng.

Mạo danh là không phải mà tự xưng, tự nhận tên của người khác, tức là giả mạo.

Thánh giáo của Đức Quyền Giáo Tông có câu: Qua đã nhiều phen cầu xin Nguyệt Tâm Chơn Nhơn tha thứ, song Ngài quyết hẳn, vì có là chúng đã **mạo danh** Bạch Vân Động đứng chia phe phân phái lập quyền đời của họ.

Kể từ thuở Ta khai Đại Đạo,

*Chẳng một ai nào **mạo danh** Ta.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

MẠO HIỂM

冒險

Mạo: Xông vào. **Hiểm:** Dễ gây ra tai hại, nguy hiểm.

Mạo hiểm là liều lĩnh làm một việc biết rằng có thể mang lại hậu quả rất tai hại.

Như: Hành động rất phiêu lưu mạo hiểm.

*Bản Đạo sẽ **mạo hiểm**, cường bách tuyển chọn Chức
Sắc xuất dương giáo Đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MẠO NHẬN

冒認

Mạo: Giả. **Nhận:** Lãn, chịu một thứ gì.

Mạo nhận là không phải mà nhận của mình, tức nhận càn để đánh lừa người khác.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo của Lý Giáo Tông có dạy: Ấn của Đầu Sư cũng in vậy, song chính giữa đề chữ: Thái, Thượng, Ngọc. Đem vào Toà Luật cầu chứng cho khỏi **mạo nhận**, khá làm các điều ấy sau Lão sẽ dạy thêm nữa.

*Các tên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật bị **mạo nhận** mà lập nên Tả đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MÁT

Mát là có nhiệt độ vừa phải, không nóng, nhưng cũng không lạnh.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhảy ra che cho ướt, lại khen rằng **mát** thì muội lắm đó.

*Mão đội không bằng lọng **mát** đầu,
Làm sao cho **đặng** lọng cao cao?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Che năm họ **mát** lòng thêm mát,
Muốn **đặng** mát thì học sách nào?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÁT MỀ

Mát: Có nhiệt độ vừa phải, không nóng cũng không lạnh, gây cảm giác dễ chịu.

Mát mề là mát, có tác dụng gây cảm giác dễ chịu.

Mát mề còn dùng để chỉ sự hờn dỗi, tức có vẻ như nhẹ nhàng nhưng thật ra là mỉa mai, chê trách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Qua cầu xin nơi mấy em đối với các Đảng Phái Quốc Sự. Đạo của mấy em như: cây cao **mát mẽ**, như nước suối trong veo tinh khiết, họ cũng muốn trú ngụ cho mát mẽ tâm hồn, họ đến nương bóng nơi mấy em dựng lập thanh danh của họ, mấy em nên từ bi, bác ái, nâng đỡ họ.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,
Đạo vốn cây che **mát mẽ** đường.
(Đạo Sử).*

*Phồn hoa phủi sạch mùi chung đỉnh,
Hứng giọt lành dương **mát mẽ** lòng.
(Thơ Thông Quang).*

MẠT

末

1.- **Mạt** là ngọn, rốt, cuối cùng. Như: Năm cùng tháng **mạt**, **mạt** lộ, **mạt** Pháp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lấy làm đau đớn hàng thấy gần trót mười ngàn năm, hơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, **mạt** kiếp chốn A Tỳ.

*Thiên cơ **mạt** lộ chờ đôi lúc,
Nương cậy về sau khỏi nảo nồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dương thanh thì hay đời **mạt** kiếp,
Nêu thân ở giữa cuộc tang thương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Mạt** còn có nghĩa là thấp hèn. Như: Hèn **mạt**.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cố cho nên Ngài (chỉ Đức Chí Tôn) đã giao cái sứ mạng nặng nề cho chúng ta, Ngài

mượn sắc dân Việt Nam là một sắc dân nhỏ nhoi hèn **mạt** đang ở trong vòng lệ thuộc đặng làm Thánh Thể của Ngài,

*Dạy nhục vinh hai lẽ đường bao,
Người quan cả người sao dân **mạt**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẠT HÈN

Mạt: Ở vào mức độ thấp nhất, tồi nhất. **Hèn:** Ở địa vị thấp kém trong xã hội và bị coi thường.

Mạt hèn, như chữ “*Hèn mạt*”, là thấp kém về nhân cách đến tột độ, đáng khinh bỉ.

*Heo trâu thân thể **mạt hèn** thay,
Mãn kiếp lại còn bị xê thay.*
(Giới Tâm Kinh).

MẠT KIẾP

末劫

Mạt: Cuối, hết. **Kiếp:** Một đời người, từ lúc sinh ra đến lúc chết.

Mạt kiếp là thời kỳ cuối cùng của Nhơn loại chịu một cuộc tiêu diệt, hay nói cách khác là ngày tận thế.

Theo Thánh giáo, thời Mạt kiếp sẽ có cuộc Hội Long Hoa tuyển những người hiền đức để lập đời Thượng nguơn Thánh đức.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy lấy làm đau đớn hàng thầy gần trót mười ngàn năm, Nhơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, **mạt kiếp** chốn A Tỳ.

*Dương thanh thì hay đời **mạt kiếp**,
 Nêu thân ở giữa cuộc tang thương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đời **mạt kiếp** luân thường điên đảo,
 Khấp nhor gian tội báo dấy đầy.
 (Thơ Bảo Pháp).*

MẠT LỘ

末路

Mạt: Cuối cùng. **Lộ:** Con đường.

Mạt lộ là đoạn cuối cùng của con đường, đoạn gặp nhiều mệt nhọc, vất vả. Nghĩa bóng: Gặp chuyện khổ sở làm cho mình thất chí.

Mạt lộ còn có nghĩa là cùng đường, hết lối thoát, không thể tiến lên được.

*Thiên cơ **mạt lộ** chờ đôi lúc,
 Nương cậy về sau khỏi nào nong.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MẠT PHÁP

末法

Mạt: Cuối cùng. **Pháp:** Giáo pháp của tôn giáo.

Mạt pháp là thời kỳ cuối cùng của giáo pháp một nền tôn giáo, lúc ấy giáo pháp bị sửa cải thất chơn truyền, khiến người tu bị làm lạc, khó đắc Đạo.

Theo Phật, giáo pháp Đức Thích Ca đã trải qua làm ba thời kỳ: Chánh pháp, Tượng pháp và Mạt pháp.

- Chánh pháp: Kể từ các Đại đệ tử kết tập giáo pháp của Đức Phật, lúc ấy còn chơn truyền đến 500 năm sau, nên người tu hành đắc quả rất nhiều.

- Tượng pháp: Tiếp theo Chánh pháp 500 năm sau, giáo pháp của Phật bị sửa đổi, nhưng vẫn còn giống giáo pháp ban đầu, số người tu đắc Đạo kém hơn thời Chánh pháp.

- Mạt pháp: Sau 1000 năm của thời kỳ Tượng pháp, giáo pháp của Phật sửa cải, sai lạc đi rất nhiều, thất chơn truyền, nên người tu nhiều mà đắc đạo lại ít.

Hiện nay vào thời kỳ Mạt pháp của Tam giáo, nên Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để chấn chỉnh lại giáo lý Tam giáo cho hoàn toàn.

*Thời kỳ **mạt pháp** này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ, các sự hữu hình phải huỷ phá tiêu diệt.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MAU

Mau là kíp, nhanh chóng. Như: Đi mau, làm mau, mau mồm mau miệng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Phải **mau** chơn, bằng luyến ái sự thể thì sau ăn năn rất muộn.

*Đó là báo ứng nhĩn tiền,
Mau thì mình chịu lâu truyền cháu con.*
(Kinh Sám Hối).

*Phước gặp Kỳ Ba Trời dẫn độ,
Mau chơn rán lướt tới rừng thiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÁU

1.- **Máu** là chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật, có nhiệm vụ nuôi sống cơ thể. Như: Máu huyết, máu chảy ruột mềm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy giảng về điều “Bất tà dâm” có đoạn: Vì vậy, một giọt **máu** là một khối chơn linh. Như các con dâm quá độ thì sát mạng chơn linh ấy.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,
Chém đâm **máu** chảy tràn trề ngực môn.*

(Kinh Sám Hối).

*Mảnh toi còn phận chưa lành,
Máu đưa quan nút mỡ dành lòng ăn.*
(Ngụ Đòi).

2.- **Máu** chỉ về tính khí, tức đặc trưng tâm lý của mỗi cá nhân, hướng về một hoạt động nào đó một cách không còn biết suy nghĩ gì nữa.

Như: Máu nóng, máu cờ bạc, máu tham, máu ghen, máu anh hào, dòng máu anh phong.

*Lựa nên một giống **máu** anh hào,
Chẳng phải phen người đủ lược thao.*

(Đạo Sử).

*Hỡi nào kẻ lo lường nghiệp Đạo,
Hỡi những trang nóng **máu** anh phong.*
(Bát Nương Giáng Bút).

MÁU CHẢY RUỘT MỀM

Máu chảy: Máu lưu thông trong huyết quản. **Ruột mềm:** Bộ phận ruột co thắt mềm mại.

Máu chảy ruột mềm nghĩa bóng ví với tình máu mủ ruột rà, thương yêu nhau đùm bọc nhau, chia sẻ với nhau những nỗi khổ sở, vất vả.

*Nhớ câu **máu chảy ruột mềm**,
Đến chường thức tỉnh, tử thân đã già.*
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

MÁU ĐÀO

Máu: Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật. **Đào:** Cây cùng họ với lê, mận, dùng để chỉ màu đỏ hồng, hoặc màu đỏ tươi.

Máu đào là máu hồng, hoặc máu đỏ tươi.

*Cầm Tú giang san đỏ **máu đào**,
Vì dân nước Việt chẳng thương nhau.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

*Ướm toan mượn giọt **máu đào**,
Nhành dương rưới tắt nhọc lao khổ mình.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

MÁU GHEN

Máu: Chỉ đặc trưng tâm lý có tính chất cá nhân của mỗi người.

Ghen: Tức giận khi biết hoặc ngờ sự thiếu chung thủy của vợ, chồng, hay người yêu.

Máu ghen, như chữ "*Tính ghen*", là đặc trưng tâm lý của người có tính hay ghen.

***Máu ghen** chẵn gói dầy tràn,
Hình mai ủ dột sắc càng héo don.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÁU HUYẾT

Máu: Chất lỏng màu đỏ chảy trong các mạch của người và động vật. **Huyết** 血.: Cũng có nghĩa là máu.

Máu huyết là máu của con người, coi là thứ quý nhưt, tạo nên sự sống cho mỗi người.

*Kìa máu huyết, cảnh xuân nhụy nở,
Khối ái ân đành ở nơi con.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MÁU MỦ

Máu: Chất lỏng màu đỏ, chảy trong các mạch của cơ thể người và vật. **Mủ:** Chất nước đặc màu trắng vàng hay xanh nhạt ở mụn nhọt hoặc vết thương nhiễm trùng.

Máu mủ là máu và mủ, dùng để chỉ mối quan hệ ruột thịt thân thích.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tông Đường của chúng ta còn nơi Bắc Tam Tỉnh tức nhiên nước Tàu **máu mủ** của chúng ta còn trong đấy.

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,
Con nhặng mong truyền kế lửa hương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Xin có tưởng ruột rà máu mủ,
Cõi Hư linh bao phủ ân hồng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cho hay chánh nghĩa chưa cân đúng,
Máu mủ vì thương phải đánh liều.*

(Thơ Hộ Pháp).

MÁU THỊT

Máu: Chất lỏng màu đỏ, chảy trong các mạch của cơ thể người và vật. **Thịt:** Phần mềm có thớ, bọc quanh xương trong cơ thể người và vật.

Máu thịt là máu và thịt của con người, dùng để chỉ tình cha mẹ và con, hoặc mối quan hệ xã hội gắn bó thân thiết, không thể tách rời.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường có câu: Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, **máu thịt** đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để hiến thân chuộc sanh mạng cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì cái đau đớn thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có tiếc.

*Quyết chí Thiên đường men bước tới,
Phải nhiều **máu thịt** mới đồng bào.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chi sòn **máu thịt** mảnh thân phàm,
Danh lợi mỗi câu nhử tánh tham.*
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Mẹ cha còn dầu giận cũng không quên,
Tình **máu thịt** tuổi tên tay nắm đức.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÀU

1.- **Màu** là sắc, như màu xanh, màu trắng, màu hồng.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Đen trắng hai **màu**, chánh tà đôi nẻo, mạnh sức trì chí thì nhờ, yếu tâm lợi bước thì chịu.

*Quần xoa đỡ ngọn binh đao,
Xây hình thực nữ giếm **màu** nước non.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Im lim cây cỏ vẫn in màu,
Mờ một vườn xuân điểm sắc thu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Màu là cái vẽ, tức toàn bộ những biểu hiện bên ngoài tạo nên cảm giác có tính chất nào đó. Như: Đượm màu tang tóc, nhuộm màu sầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Thấm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng thiêu quang nhật thúc, sen tàn cúc rũ, đông mãn xuân về, bước sanh ly đã lấm nhuộm **màu** sầu, mà con đường dục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

*Thu về Đông vội trở màu sầu,
Sầu thấm chờ qua lúc đón đau.*

(Đạo Sử).

*Trời thấm mây giăng muôn cụm ủ,
Biển sầu nước nhuộm một màu thương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

MÀU CHIÈN

Màu: Sắc, như màu xanh, màu trắng, màu hồng. **Chiên:** Chùa, như cửa chiên, chùa chiên.

Màu chiên, đồng nghĩa với chữ “*Màu thiên*”, “*Màu đà*”, là màu áo của tăng ni, chỉ về Phật hay tôn giáo.

Xem: **Màu thiên**.

*Nghĩ dẫu sắc màu chiên khó vẽ,
Chốn thanh lâu khó vẽ màu đà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

MÀU DÀ

Màu: Sắc, như màu xanh, màu trắng, màu hồng. **Dà:** Cây nhỡ, một loại cây có vỏ màu nâu đỏ, dùng để nhuộm vải sợi, hoặc để xảm thuyền.

Màu da là màu nâu đỏ, như chữ “*Áo da*”, là màu áo của các tăng ni Phật tử.

Màu da còn dùng để chỉ thuận về Phật hay tôn giáo.

*Nghĩ dẫu sắc màu chiến khó vẽ,
Chốn thanh lâu khó vẽ **màu da**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

MÀU DA SẮC TÓC

Màu da: Màu của da thịt. **Sắc tóc**: Sắc của mái tóc.

Màu da sắc tóc chỉ chung về các giống người trên thế giới, tức là chỉ về chủng tộc.

Trên thế giới có nhiều loại chủng tộc, giống dân da vàng, tóc đen nhiều nhất ở Á Châu, giống da trắng, tóc vàng phần nhiều ở Âu Châu và có một ít dân da đỏ, còn giống dân da đen phần đông là ở vùng Phi Châu.

*Màu da sắc tóc không phân biệt,
Vạn quốc tôn sùng Đấng Chí Linh.*

(Thơ Phạm Mộng Bồn).

MÀU SẮC

Màu: Sắc của vật thể do mắt nhận biết. Nghĩa bóng là vẻ. **Sắc** 色: Vẻ, màu, vẻ đẹp của đàn bà con gái.

Màu sắc là tiếng nói chung về màu. Nghĩa bóng chỉ về tính cách, hay đặc tính.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dân ta từ xưa tới nay có cái bịnh lưu truyền xu hướng theo quan trường, nên nền kinh tế đều phí bỏ cho ngoại quốc may là mình phú thác cho Đường

Nhơn là anh em cùng nòi giống với mình, nếu vào tay người khác **màu sắc** thì cái hại không biết chừng nào.

*Khách trần loè loẹt khoe **màu sắc**,
Người Đạo lo lường nhọc não can.*
(Thơ Hiến Pháp).

MÀU THIÊN

Màu: Màu sắc. **Thiên** 禪: Chỉ Phật giáo.

Màu thiên là màu áo của tu sĩ theo Phật giáo, ý chỉ về với cửa Phật để lo việc tu hành.

Trong Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn có dạy: Lăn lựa cục xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thể thái hơn tình biết bao thay đổi! Kia đai cân nhuộm nước **màu thiên**, nọ danh lợi xử lẩn trí huệ!

*Cội bá chờ khi về Cực Lạc,
Màu thiên ấy buổi nhuộm đai cân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đành trau nét tục lại **màu thiên**,
Phải mặt thơ sanh chẳng gặp duyên.*
(Đạo Sử).

MẮC

1.- **Mắc** là bị, vướng phải khó gỡ ra, khó thoát khỏi. Như: Mắc bẫy, mắc mưa, mắc nạn, mắc bận.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ **mắc** mưa ướt mình, nhảy ra che cho ướt, lại khen rằng mát thì muội lấm đó.

*Chẳng biết tu tâm thân đến thế,
Như ao **mắc** gió mặt lao xao.*
(Đạo Sử).

*Vì thân gái không cùng vô phước,
Mắc tội xưa chẳng được thánh thời,
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- Mắc là đắt, giá cả ở thị trường cao lên. Như: Hàng này rất mắc, bán mắc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta chẳng còn luận chi sâu xa hơn nữa, chỉ nói cái nợ máu thịt mà nòi giống Việt Nam này xem **mắc** hơn các nòi giống khác trên mặt địa cầu này.

*Chờ khi lúa phát giá cao,
Khai ra bán **mắc** Trời nào dung cho.
(Kinh Sám Hối).
Cuộc rượu **mắc** hơn trăm kệ tụng,
Đường oan nẻo tội hiểm người mời.
(Đạo Sử).*

MẮC CÂU

Mắc: Bị kẹt, bị giữ lại, khó gỡ ra được. **Câu:** Móc sắt nhỏ, có mòi, dùng để bắt cá tôm.

Mắc câu là bị vướng vào lưới câu.

Ca dao có câu: Cá mắc câu biết đâu mà gỡ, Chim vào lồng biết thở nào ra.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dục vọng vô bờ bến của con người bao hàm sự quyến luyến ràng buộc với điều mình ham muốn. Nhưng một khi đã dính líu, người ta không còn tự do nữa, như cá phải **mắc câu**, chim sa lưới.

*Lợi danh ví thể chim lồng,
Sắc tài như cá giữa vòng **mắc câu**.
(Thơ Hộ Pháp).*

MẮC CỠ

Mắc cỡ là một loại cây hoang dại, thường mọc bên đường đất đá, thân có gai, lá có hai dãy song song, khi đụng vào lá xếp lại, bông tròn nhỏ có màu trắng hồng, người ta còn gọi là cây trinh nữ, hay cây xấu hổ.

Mắc cỡ là một phương ngữ Nam Bộ, có nghĩa là thẹn, xấu hổ, tức tự cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác giới.

*Hón hờ hỏi ai là **mắc cỡ**,
Dựa bên mình còn nợ tiền khiên.*
(Bát Nương Giáng Bút).
*Mình thiệt dờ thì chị anh chê dờ,
Có khôn ngoan **mắc cỡ** rán trau mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Vì thấy cực không làm **mắc cỡ**,
Phận nông tang hay dờ lắm điều cười.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẮC LỪA

Mắc: Bị giữ lại, bị cản trở hoạt động đến mức khó gỡ ra, khó thoát khỏi. **Lừa:** Gạt, bị gạt gẫm.

Mắc lừa là bị đánh lừa, bị gạt gẫm.

*Lại đừng giận cha hay rầy nói cù cưa,
Vì sợ trẻ **mắc lừa** đời xáo quyết.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Vui lòng hai buổi có tương đưa,
Không phải bon chen, khỏi **mắc lừa!***
(Thơ Hàn Sinh).

MẮC MỎ

1.- **Mắc mỏ**, như chữ “**Đất đỏ**”, là đất, có giá cao hơn bình thường nhiều.

Như: Hàng hoá độ rày **mắc mỏ**, giá nhà mượn hiện thời quá **mắc mỏ** nên rất khó tìm.

*Vẻ hồng **mắc mỏ** bao mươi,
Đưa cho quân tử trọn đời chủ trương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Mắc mỏ** còn có nghĩa là hiểm hóc, phức tạp, không thể hiểu hết được.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão đã lảm phen thấy điều khó khăn **mắc mỏ** của phần ấy, nên ra tay giục loạn đặng phân rõ Chánh Tà, hầu giúp phương cho Hội Thánh trừ khử.

*Chị đến tỏ thiệt tình em rõ,
Luật Thiên điều **mắc mỏ** lảm thay!*
(Lục Nương Giáng Bút).

MẮC NẠN

Mắc: Bị kẹt, bị giữ lại, khó gỡ ra được. **Nạn**: Sự khó khăn nguy hiểm.

Mắc nạn là bị tai nạn, vướng mắc những khó khăn nguy hiểm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Nếu nhơn loại không rán sức đem hoà bình hạnh phúc do con đường thiêng liêng của Đức Chí Tôn đã đến thì nhơn loại sẽ bị tiêu diệt. Nhơn loại **mắc nạn** tiêu diệt ấy là do tội tình của họ.

*Người làm phước có khi **mắc nạn**,
Kẻ lẳng loàn đặng mạng giàu sang.*
(Kinh Sám Hối).

MẶC

1.- **Mặc** là che thân bằng quần áo. Như: Ăn mặc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã nói: Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn cùng các con, nó hằng thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con **mặc** một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con. Thầy lại khuyên các con gìn giữ bộ thiết giáp cho đến ngày hội hiệp cùng Thầy.

Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,

***Mặc** áo tơ nón lá che thân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Miệng chào lại nhủ **mặc** Tiên Y,*

Mời đến Rừng Tre hội cuộc kỳ.

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Mặc** là để tùy ý, không can thiệp vào, hoặc không biết gì đến. Như: Mặc tình, mặc kệ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đòi ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoát nâu sồng, nơi cửa Đạo tương đưa thanh đạm tháng ngày, để **mặc** miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

Mấy kẻ xét mình tâm tự cải,

*Thân danh bề khổ **mặc** buông trôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Mặc** kẻ thường tình ngu biếm nhẽ,*

Phải coi nên chỗ để nên lời.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Mặc** 默 nín lặng, im lặng, ngẫm, không dùng một mình. Như: Mặc nhiên, trầm tư mặc tưởng, mặc phò.

Mặc phủ hay mặc phò là im lặng mà giúp đỡ, hoặc âm thầm mà cứu giúp.

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.
(Kinh Thế Đạo).*

4.- Mặc 墨 là mực. Như: Tao nhân mặc khách, hàn mặc 翰墨 là ngọn bút lông và thoi mực, chỉ những dụng cụ của nhà thơ và nhà văn.

Xem: Hàn mặc.

*Hàn mặc xây nên niêm thiết cốt,
Huệ lan kết chặt nghĩa đồng thanh.
(Thơ Hoài Tân).
Thú vui hàn mặc đầy thanh nhã,
Mai trúc vườn xuân lá mượt mà.
(Thơ Chơn Tâm).*

MẶC DẦU

Hay “Mặc dù”.

Mặc dầu hay mặc dù là dù thế, dầu thế, từ dùng để nêu điều kiện không thuận, hoặc bất thường, có ý để nhấn mạnh, khẳng định một điều gì đó cũng vẫn diễn ra.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nguyên từ buổi bé đạo, tuy Chánh pháp ra cũ **mặc dầu**, chớ kỳ trung thọ đắc kỳ truyền. Luật lệ tuy cũ chớ đạo vẫn như nhiên. Do công đức mà đắc đạo cùng chẳng.

*Thung dung quân tử hảo cừu,
Năm thế bầy thiếp mặc dầu trắng hoa.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Biển bắc mặc dầu cơn sóng bủa,
Non nam bao quản đám mây vần.
(Thơ Hộ Pháp).*

MẶC KHÁCH

墨客

Mặc: Mực. **Khách:** Người khách.

Mặc khách, do thành ngữ “*Tao nhân mặc khách* 騷人墨客”, chỉ những người có tài về văn chương.

Mặc khách là người thường dùng đến bút mực, chỉ những nhà thi văn.

*Đồ thơ oằn oại gánh nghiêng vai,
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ấm lạnh cõi trần ngơ mặc khách,
Ngõ ngang động Thánh quạnh giai nhân.*
(Lục Nương Giáng bút).

MẶC NIỆM

默念

Mặc: Lặng lẽ. **Niệm:** Tưởng nghĩ tới.

Mặc niệm là im lặng mà tưởng nghĩ đến, tức là dùng tư tưởng trong sự im lặng, hay nói cách khác, là lời cầu nguyện trong im lặng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Rồi còn điều này rắc rối hơn hết, hễ khi nào cả thầy tụng rồi bài kinh Chí Tôn hoặc kinh Tam Giáo, khi Bàn Đạo thấy nín hết, buổi đó đem hết tinh thần trụ lại, dâng lời **mặc niệm** ấy vào Bát Quái Đài.

Ba ông cứ tịnh tâm mặc niệm vái như lời ông A.Ă.Ă dạy...

(Đạo Sử).

MẶC PHÒ LÊ THỨ

默扶黎庶

Hay “*Mặc phù lê thứ*”.

Mặc phù (phò): Giúp đỡ trong sự im lặng. **Lê thứ**: Chỉ dân chúng.

Mặc phò lên thứ, như chữ “*Mặc phù lên thứ*”, là giúp đỡ dân chúng trong sự im lặng.

*Thượng Hoàng sánh đức Chí Công,
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.
(Kinh Thế Đạo).*

MẶC SỨC

Mặc: Để tùy ý, không can thiệp vào, hoặc không biết gì đến.
Sức: Sự mạnh của thân thể và tinh thần.

Mặc sức là một cách hoàn toàn tùy thích, không bị ngăn trở, hạn chế đến.

Trong ngày lễ kỷ niệm Đức Hộ Pháp, Thuyết đạo Thượng Sanh có đoạn: Thật vậy, sau 5 năm mấy tháng lưu đày, Đức Ngài hồi hương với một tinh thần cao siêu hơn, một tâm linh cao đẹp hơn, một chí thành cứng rắn hơn. Chim bằng đã dưỡng sức từ bấy lâu nay chợp cánh bay tận bốn phương trời, **mặc sức** vẫy vùng giữa chốn ngàn mây dậm gió.

*Tranh đức tranh nhân mặc sức tranh,
Đừng tranh lợi quấy khổ thân hình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Biển trần mặc sức sóng nhỏ,
Từ thuyền tuông lướt giữa đời cứu dân.
(Lục Nương Giáng Bút).*

MẶC TUYÊN ĐẠI HOÁ

默宣大化

Mặc tuyên: Im lặng mà bày tỏ. **Đại hoá:** Một cuộc biến đổi lớn lao.

Mặc tuyên đại hoá là yên lặng mà bày tỏ cuộc biến đổi rộng lớn.

Trong bài Ngọc Hoàng Kinh có câu: *Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá* 不言而默宣大化, nghĩa là trong sự tĩnh lặng, Trời đất cứ vận hành sinh hoá cả Càn khôn Vũ trụ và vạn vật.

*Nhược thiết, nhược hư,
Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

MẶC TƯỞNG

默想

Mặc: Lặng lẽ, không hơi tiếng. **Tưởng:** Nghĩ, nhớ.

Mặc tưởng là nghĩ ngợi trong sự thâm lặng. Trầm tư mặc tưởng là nghĩ ngợi trong thâm lặng và sâu kín, hay chìm đắm vào chỗ suy tưởng.

Mặc tưởng, đồng nghĩa với chữ “*Mặc niệm* 默念”, tức là lặng lẽ mà tưởng niệm.

Phút mặc tưởng hay phút mặc niệm là một nghi lễ để tưởng niệm các vị anh hùng liệt sĩ đã bỏ mình vì tổ quốc, hay các bậc đã hy sinh vì Đạo pháp.

*Trong mặc tưởng hướng về tổ quốc đang lâm nguy và
nhơn sanh đang quần quại khổ đau khắp trên đất
nước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MẮM

Mắm là tôm, cá, hay thịt ướp trộn với muối, gia vị và để lâu ngày mới ăn.

Như: Mắm lóc, mắm nêm, mắm tôm, liệu cơm gắp mắm liệu con gà chông.

*Dầu gắp cơm lạt **mắm** tèm hem,
Phải biết chước biến quyền khi túng tịu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
Kho trã **mắm** nát nghiền xương cá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẶN

1.- Mặn là nói về vị có nhiều chất muối biển, trái với lạt. Như: Canh mặn, nước mặn, khử đất mặn và phèn.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Ăn chay kỳ thì chẳng nói chi, ăn cách nào cũng được. Duy có ăn trường trai thì chẳng nên dùng ròng tương, chao, muối **mặn**, ép xác để cầu khổ hạnh như có kẻ hiểu lầm.

*Ớt cay cay ớt gấm mà cay,
Muối mặn ba năm muối **mặn** dai.*
(Đạo Sử).

*Hễ chị rắn để dạ thù hiềm,
Coi nấu nướng nêm thêm cho **mặn**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Mặn, nghĩa bóng là có sự đậm đà, tha thiết. Như: Mặn tình, mặn duyên, mặn chuyện.

*Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,
Nghĩa **mặn** tình nồng chớ dễ khinh.*
(Đạo Sử).

*Bởi nhan sắc không khoe không **mặn**,
Bởi hơi đồng không thẳng không kêu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

3.- Mặn là cách ăn uống có thức ăn nguồn gốc từ động vật như trứng, thịt, cá, trái với chay, lạt.

Như: Ăn mặn nói ngay còn hơn ăn chay nói dối.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu như các con còn ăn **mặn**, luyện đạo rủi có ấn chứng thì làm sao mà giải tán cho đặng.

*Thị thành quen thú ít ưa quê,
Ăn **mặn** rồi ai cũng muốn chè.
(Đạo Sử).*

***Mặn lạt** tương dưa mển cửa thiền,
Ngoài vòng tục lự mảnh thân yên.
(Thơ Thuần Đức).*

MẶN LẠT

Mặn: Vị có chứa nhiều muối, chỉ ăn mặn, tức thức ăn có trứng hoặc thịt động vật. **Lạt:** Không mặn, không đậm, chỉ thức ăn chay.

Mặn lạt là chỉ vị mặn hay vị lạt, hoặc dùng để chỉ thức ăn mặn hay thức ăn chay.

Mặn lạt còn là tiếng dùng để chỉ chung cái miếng ăn của con người.

*Giành giựt cho xong mùi **mặn lạt**,
Chẳng vì chánh giáo của Thiên công.
(Đạo Sử).*

*Lộc thế đã thừa mùi **mặn lạt**,
Duyên trời vui giữ chớ sai ngoa.
(Bát Nương Giáng Bút).*

MẶN MÀ

Mặn mà có nghĩa là mặn vừa và hợp khẩu vị, càng nếm càng thấy ngon.

1.- **Mặn mà** dùng để chỉ dễ ưa, dễ mến và càng nghe, càng nhìn càng thấy ưa, thấy mến.

Như: Ăn nói mặn mà, nhan sắc mặn mà có duyên, màu hoa nở ngoài vườn trông mặn mà.

*Vườn thu giầu dạng Hằng Nga,
Hải đường nở muện **mặn mà** ái phong.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Mặn mà** còn dùng để nói có tình cảm gắn bó, thấm thiết một cách sâu đậm.

Như: Tình nghĩa mặn mà, cuộc họp mặt hôm nay mặn mà tình anh em.

*Ơn cùc dục vô cùng thăm thăm,
Nghĩa cù lao thấm đậm **mặn mà**.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).
Cười rông đẹp phận duyên đắm thắm,
Nâng án gìn gương nghĩa **mặn mà**.
(Thơ Chơn Tâm).*

MẶN MÒI

Mặn mòi, như chữ “*Mặn mà*”, là có tình cảm gắn bó, thấm thiết một cách sâu đậm.

Như: Thái độ tiếp không mặn mòi, các chức sắc tôn giáo Cao Đài có tình cảm mặn mòi với tính đồ.

*Hoa mới nở mùa hoa tươi tắn,
Đạo vừa khai Đạo hẳn **mặn mòi**.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MẶN NỒNG

Mặn: Chỉ tình cảm, tình nghĩa có sự đậm đà, tha thiết. **Nồng:** Đậm đà.

1.- **Mặn nồng** là vị mặn và vị nồng, ý chỉ tình nghĩa đậm đà, nồng nàn, thấm thiết, khó phai nhạt.

Đọc trước Liên Đài của Ngài Bảo Văn Pháp Quân, Điều văn của Đức Thượng Sanh có câu: Tuy đã biết nợ Đạo rồi xong, tuồng đời chấm dứt, Ngài đã trả xác trần lại cho gió bụi để trở về với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, và rồi đây chúng tôi có thể tiếp xúc với Ngài bằng huyền cơ diệu bút, nhưng trước cảnh từ biệt kẻ mất người còn, chúng tôi không khỏi ngậm ngùi, mền tiếc khi nhớ đến bạn đồng thuyền đã cùng chúng tôi chia sót ấm lạnh, **mặn nồng** và chung lưng đầu cật trót hơn mấy mươi năm để mưu cầu hạnh phúc của nhơn loại.

*Có chồng trọn nghĩa cùng chồng,
Đắng cay phải chịu **mặn nồng** phải cam.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Hai ơn ấy gấm so đồng,
Nghĩa kia như hiếu, **mặn nồng** cả hai.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thề nhau trọn kết dải đồng,
Cám ơn chàng giúp **mặn nồng** nghĩa nhân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Mặn nồng**, như chữ “*Chấn gố*”, dùng để chỉ sự ái ân của vợ chồng.

Như: Đêm mặn nồng của đôi trai tài gái sắc.

*Dạy những điều chồng vợ **mặn nồng**,
Ở sao đặng vừa lòng trai quân tử.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẶN NHẠT

Mặn: Có vị muối biển, hoặc có sự đậm đà tha thiết. **Nhạt:** Lạt, ít vị muối biển, hoặc chỉ không được mặn mà trong tình cảm, trong đối xử.

Mặn nhạt là nói có vị mặn và vị lạt.

Mặn nhạt còn dùng để chỉ có tình cảm mặn nồng tha thiết, hoặc tình cảm lơ là lạt lẽo.

*Rút ray ray rút trăm chiều,
Đắng cay **mặn nhạt** thật điều đứng lòng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MĂNG

1.- Măng là mầm tre non mới mọc từ dưới gốc lên, có thể dùng làm thức ăn được. Như: Măng non.

Trong sách Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Trong sách thuốc dạy cách chữa bệnh bằng các thứ rau đậu (légumothérapeutique) của y học Thái tây, thấy nói: “Rau tứ thể (artichaut) trị sốt rét và bệnh tiểu ra chất đường (diabète); củ nghệ tây (carotte) trộn dấm ăn xối rất mát; cải bắp (chou) trị những bệnh hư phổi và ngoài da; cà vó (tomate) trị bệnh xót ruột, xà lách son (cresson) rửa tạng phủ; hột cải (moutarde) tẩy trường, măng tây (asperge) trị bệnh trái tim hồi hộp”

*Tre tàn **măng** mọc cuộc đời in,
Đánh lặn mưu sâu khá giữ mình.
(Đạo Sử).*

*Ôm tre khóc Mạnh Tông hiếu mẹ,
Động lòng Trời đất nể giò **măng**.
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

2.- Măng còn dùng để ví sự non, trẻ của người hay một vật.

Như: Tướng còn măng sữa, đã có hai con rồi xem tướng còn trẻ măng.

*Dễ là uốn lúc còn măng,
Sớm khuya đào luyện giữ chẵn chớ lia.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Cam La khanh tướng còn măng đó,
Khương Tử công hầu hẳn muộn đây.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

MĂNG

Măng là la rầy, tức nêu lỗi người bằng lời nói nặng, to tiếng hay quở trách.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tánh chất sợ tội, sợ quả báo mà không biết trọng mình, thoát nghe đó, tin tưởng đó, nhưng không phải tin tưởng đạo đức mà chỉ tin nơi huyền linh đặng cầu khẩn mà thôi lại có tánh chất ngớ ngẩn, trong mình không có tiền thì thôi, nếu có tiền mà ai nói vừa bụng thì lại móc đưa ra hết, có khi đưa rồi lại **măng** người ta, đưa chẳng phải vì thiệt tâm mà đưa.

*Vì chùng chười gió măng mưa,
Kêu tên Thần, Thánh chẳng chừa chẳng kiêng.*
(Kinh Sám Hối).

*Nào là lúc ăn cay nuốt đắng,
Nào là khen rồi măng bao phen.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MĂNG NHIẾC

Măng: Nêu lỗi của người dưới bằng lời nói nặng, to tiếng.
Nhiếc: Mòi móc cái xấu ra để nói bằng lời sâu cay, làm cho phải khổ tâm.

Mắng nhiếc là mắng bằng những lời nhiếc móc làm cho kẻ bị mắng nhục nhã, khổ tâm.

*Những điều như nhược phải chừa,
Hỗn hào **mắng nhiếc**, nói thừa nói thêm.*
(Giới Tâm Kinh).

*Đừng giận mẹ cần nhân **mắng nhiếc**,
Vì lo con chẳng biết thế gian hùng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẮT

Mắt là một cơ quan dùng để xem, để trông. Như: Mắt người, mắt thú, mắt phàm.

Thánh giáo Chí Tôn dạy bên Nữ phái có câu: Chư ái nữ ôi! Các con thường để **mắt** dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc.

*Ngày thâu bóng xế oanh thưa nhạt,
Mắt nhắm đường xa khách thẳng dùn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,
Nhướng **mắt** dòm coi thế chuyển luân.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

MẮT PHÀM

Hay “*Mắt phàm phu*”.

Mắt: Bộ phận dùng để thấy, để nhìn. **Phàm:** Phàm tục. **Phàm phu:** Người tầm thường, hay người phàm tục.

Mắt phàm hay “*Mắt phàm phu*”, do chữ “*Phàm nhãn* 凡眼” là con mắt của kẻ phàm tục.

Đồng nghĩa với chữ “*Mắt tục*” hay “*Mắt thị*”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Nếu luận Tà Chánh thì chưa một ai dám còn mang **mắt phàm** xưng tụng mình là Chánh.

Xem: Phàm nhãn.

1.- Mắt phàm:

*Khuất **mắt phàm** để ai ngó đặng,
Thầy đây đã hản dạ cao sang.
(Đạo Sử).*

2.- Mắt phàm phu:

*Đôi **mắt phàm phu** đâu biết đặng,
Huyền vi tối trọng Đấng cao xa.
(Đạo Sử).*

MẮT TỤC

Mắt: Bộ phận dùng để thấy, để nhìn. **Tục:** Phàm tục.

Mắt tục, bởi chữ “*Tục nhãn* 俗眼”.

Mắt tục cùng nghĩa với chữ mắt thịt, dùng để nói mắt của người phàm tục khó mà thấy được những việc cao sâu huyền bí.

Xem: Mắt thịt.

*Thế cuộc như trò khoe **mắt tục**,
Tội tình khó rửa với khôn lanh.
(Đạo Sử).*

*Rừng Tiên thâm thẳm dư muôn dặm,
Mắt tục lừng voi đặng mấy tầm.
(Thơ Yên Sơn).*

MẮT THẦY

Mắt: Bộ phận dùng để thấy, để nhìn. **Thầy:** Tiếng dùng để gọi Đức Thượng Đế trong đạo Cao Đài.

1.- **Mắt Thầy** là mắt Trời, tức mắt của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Từ đây, các con sẽ cực nhọc hơn, vì Thầy phân phát phận sự cho mỗi đứa vì chẳng vậy, các con sanh nạnh nhau, tựa hồ chia phe phân phái, là điều đại tội trước **mắt Thầy** vậy, nghe à!

*Không sâu trí thức hiểu hơn người,
Nếu chẳng **mắt Thầy** hỏi có người.
(Đạo Sử).*

2.- **Mắt Thầy** còn là biểu tượng để thờ phụng trong tôn giáo Cao Đài, gọi là “*Thiên Nhãn* 天眼”.

Thánh giáo Thầy dạy việc tạo Quả Càn Khôn có câu: Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con **mắt Thầy**, hiểu chằng?

*Các con nhớ nói vì cơ nào thờ con “**Mắt Thầy**” cho chư
Đạo hữu nghe.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

MẮT THỊT

Mắt: Bộ phận dùng để thấy, để nhìn. **Thịt:** Phần mềm bọc xương, bên trong có máu.

Mắt thịt, như chữ “*Nhục nhãn* 肉眼”, là mắt thịt, dùng để chỉ mắt của người phàm, người tục, nên khó thấy khó biết hết được.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có câu: Tuy **mắt thật** không bao giờ thấy được, chớ kỳ thiệt, một máy lành dữ không qua được.

Xem: Nhục nhãn.

*Thiệt thiệt hư hư vì **mắt thật**,
Thôi thì đợi chết biết tiền trình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Biết đặng lòng người đời khó đợ,
Để đôi **mắt thật** cứ xem hình.*
(Đạo Sử).

MẮT TRỜI NGÓ THIẾU PHƯƠNG

Mắt Trời, do bởi nghĩa “Hoàng thiên hữu nhãn 皇天有眼” nghĩa là Trời cao có mắt.

Trong Kinh Thư lại có câu: *Thiên vô sở bất văn, vô sở bất kiến* 天無所不聞, 無所不見 nghĩa là không có gì mà Trời không nghe, không thấy được. Do vậy, người ta cho rằng mắt trời soi tỏ khắp mọi nơi.

Mắt trời ngó thiếu phương, ý muốn nói chẳng lẽ mắt trời không thấy hết được mọi nơi, mọi vật.

*Tai phân nạn trả lẽ thường thường,
Chớ tưởng mắt **Trời ngó thiếu phương**.*
(Đạo Sử).

MẮT XANH

Mắt: Bộ phận dùng để thấy, để nhìn. **Xanh**: Màu như màu lá chuối.

Trong văn chương, người ta thường nói “đã lọt vào **mắt xanh**”, tức là chỉ sự đặc biệt được lưu ý và ưa mến.

Do tích Nguyễn Tịch là một trong “Trúc lâm thất hiền” đời nhà Tấn, khi vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt xanh, không vừa lòng thì nhìn với đôi mắt trắng.

Xem: **Mắt xanh trắng**.

*Cầm hạc ngao du dưới bóng hồng,
Mắt xanh để ngó máy thanh không.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Bốn mươi hai tuổi xanh chưa phỉ,
 Để **mắt xanh** coi nước khải hoàn.
 (Thơ Thượng Phẩm).*

*Má phấn dựa kê trang bút mực,
Mắt xanh khéo chọn khách quần thoa.
 (Thơ Chơn Tâm).*

MẶT

1.- **Mặt** là phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người. Như: Mặt trái soan, rửa mặt, nét mặt, trước mặt.

Thánh giáo Chí Tôn có câu dạy: Các con đã đặng thông dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn cả gan trước **mặt** Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!

*Đã cùng nhau trót mấy lời giao,
 Cách **mặt** mà lòng chẳng lãng xao.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đạm màu xe tuyết đường sơn đỏ,
 Ngó **mặt** Tiên nương ửng má đào.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Mặt**, nghĩa bóng chỉ dáng bộ, bề ngoài, thế lực.

Như: Gương mặt sang trọng, bộ mặt ăn chơi, mặt Thánh hiền, mặt hoa da phấn.

*Trường Đồi đem thử gan Anh Tuấn,
Cửa Đạo mới ra **mặt** Thánh Hiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đàn traу nét tục lại màu thiền,
Phải **mặt** thơ sanh chẳng gặp duyên.*
(Đạo Sử).

*Mình dầu nên đáng **mặt** vương tôn,
Cũng nhớ mẹ mừng tròn vai gánh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Mặt chỉ bề phẳng ở trên, ở ngoài. Như: Mặt bàn, mặt đất, mặt nhựt, mặt rào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy: Khấp trong nhân loại trên **mặt** địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Mây lành phủ động ra khuôn cửa,
Tòng rậm bao cung giống **mặt** rào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

4.- Mặt dùng để chỉ bề, phía, bên. Như: Bên mặt.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Hai bên Hiệp Thiên Đài, bên **mặt** thì có Lôi Âm Cổ Đài, bên tả thì Bạch Ngọc Chung Đài. Lão phải vẽ mới đặng.

*Khô rời xe thoát đến Trời vàng,
Bên **mặt** nghiêng mình mới hồi han.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

MẶT DẠN MÀY DÀY

Mặt dạn: Mặt bạo, không ruht rè, không e ngại. **Mày dày:** Mặt mày từng chịu đựng những xấu hổ nhục nhã.

Mặt dạn mày dày ý chỉ kẻ trơ trẽn đến mức không còn biết xấu hổ là gì.

Như: Tường nó không dám đến nhà, không dè nó mặt dạn mày dày đến đến như vậy.

*Nổi ma khảo thiên hình vạn trạng,
Cũng cứ làm mặt dạn mày dày.
Đạo thơ gắng chí dò mài,
Công viên quâ mần Bồng Lai đặng vào.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

MẶT DƯƠNG

Mặt: Bề phẳng ở trên, hoặc phía ngoài của vật. **Dương:** Do chữ “Thái dương 太陽”, chỉ mặt trời.

Mặt dương, như chữ “*Mặt nhật*”, là chỉ mặt trời.

*Đã thấy ven mây ló mặt dương,
Cùng nhau xúm xít dẫn lên đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MẶT HOA

Mặt: Phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người. **Hoa:** Bông, ví vớ người phụ nữ.

Mặt hoa, như chữ “*Hoa diện* 花面”, là gương mặt như bông hoa, chỉ gương mặt của người con gái đẹp.

Trong văn chương, người ta thường ví phụ nữ đẹp như là một bông hoa, vì vậy gương mặt được gọi là “Hoa diện” hay “Mặt hoa”.

Lưu Vũ Tích có câu: *Hoa diện a đầu thập tam tứ*, 花面丫頭十三四, nghĩa là người con gái, mười ba mười bốn tuổi, tóc rẽ hình chữ “A”.

Sầu đã cháy **mặt hoa** ủ dột,
 Thâm đã tràn hình cốt héo don.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Soi kính cũ **mặt hoa** đã nhúu,
 Tóc hoa râm mày liễu ướm sương.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

MẶT MÀY

Mặt: Phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người. **Mày:** Lông mày.

Mặt mày là nói chung về gương mặt, vẻ mặt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Đạo Sứ của Bà Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Lịch hiếu à? Khi hành Đại Lễ cho Thầy rồi thì Lễ Sanh xướng: “Thiên Phong hoán tẩy”, cả thầy đều ra rửa **mặt mày** cho tinh sạch.

Nhiều thứ răn **mặt mày** dữ tợn,
 Ngóng cổ trông mắt trợn dòm người.
 (Kinh Sám Hối).

MẶT NGÀN THÂN DỊU

Mặt ngàn: Mặt mày sáng đẹp. **Thân diu:** Mình mẩy mềm mại diu dàng.

Mặt ngàn thân diu là gương mặt sáng đẹp, thân hình mềm mại, diu dàng.

Muốn trau chuốt **mặt ngàn thân diu**,
 Vẽ cho hay mày liễu má đào.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

MẶT NHỰT

Hay “*Mặt nhật*”.

Mặt: Bề phẳng ở trên, hoặc phía ngoài của vật. **Nhựt** (nhật): Chỉ mặt trời.

Mặt nhựt (nhật) là mặt trời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ôi! Nếu hồi tưởng lại hai mươi mấy năm trước giờ phút này Bần Đạo tưởng tượng lại; tưởng Ngài (Đức Chí Tôn) biểu lên Thượng Thiên gỡ **mặt nhựt**, mặt nguyệt đem xuống để nơi thế gian này cho thiên hạ thấy thì tưởng có thể đặng, còn giải ách nô lệ cho nước Việt Nam Bần Đạo chưa chắc đã làm đặng hay chăng?

Mặt nhựt hồi mô thấy xẻ hai,
 Có thương mới biết đấng Cao-Đài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hoàng Thiên chẳng phụ người tài đức,
Mặt nhựt bao giờ mọc hướng tây.
 (Thơ Thông Quang).

MẶT RỒNG

Mặt: Phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người. **Rồng:** Loài vật đứng đầu trong tứ linh.

Mặt rồng, bởi chữ “*Long nhan* 龍顏”, chữ dùng để gọi diện mạo vua, vì vua thường được ví với con rồng, là vật rất linh, đứng đầu tứ linh: Long, lân, quy, phụng.

Sử ký viết: *Cao Tổ vi nhân long chuẩn nhi long nhan* 高祖為人龍準而龍顏, nghĩa là Cao Tổ người mũi cao và mặt như rồng.

Sầu chàng cô thế voi lưng ngựa,
Ngần thiếp khôn phương tựa mặt rồng.
 (Thơ Cao Liên Tử).

MẶT SẮT

Mặt: Phần phía trước, từ trán đến cằm của đầu người. **Sắt:** Loài kim màu xám, dùng để đúc binh khí.

Mặt sắt, bởi chữ “*Thiết diện* 鐵面”, tức là nói người có bộ mặt cứng cỏi, đen và lạnh như sắt. Chỉ gương mặt của người hoặc vị quan nghiêm nghị, cương trực, không có tình cảm.

*Mặt sắt vô tư đã tiếng đồn,
Khai nên cơ nghiệp định kim môn.*
(Đạo Sử).

MẶT TRỜI

Mặt: Bề phẳng ở trên, phía, bề. **Trời:** Mặt nhật.

Mặt trời là một thiên thể chói sáng trong vũ trụ, trung tâm của hệ thống hành tinh, là nguồn chiếu sáng và sưởi ấm cho Địa cầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu có **mặt trời** mà không có mặt trăng, là không Âm, thì cả vạn vật và loài người không còn, nghĩa là nếu không có Âm Dương thì không có Càn Khôn Vũ Trụ.

*Ban mai ai đẩy mặt trời lên,
Không dựng cao sang chí kém bên.*
(Đạo Sử).

*Bóng mặt trời vừa khuất đầu non,
Coi ánh sáng chiều còn tỏ rõ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÂY

Mây là hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám. Như: Mây bạc, mây bay, mây mưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Thế thì kẻ hung bạo luống mượn thế lực phạm phu để khuấy rối, làm cho bước đường êm thấm phải hoá ra gay trở. Biển dương lặng, Trời dương thanh, để chi sóng khoẻ nước nhả, **mây** ùn non bạc.

*Gió dậy xao trời **mây** cuốn ngọc,
Sương lồng ướt đất liễu đeo châu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một chiếc quạnh bóng hồng nháng ngọn,
Mây đoanh non tuyết đóng nhành thông.*

(Lục Nương Giáng Bút).

MÂY MÙ

Mây: Hơi nước bốc lên trời thành từng đám. **Mù:** Mờ tối, mất sự sáng suốt, hoặc một thứ sương bốc lên là trên mặt đất.

Mây mù là mây thấp sát mặt đất, làm giảm tầm nhìn xa, thấy không rõ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi cầu xin cho trong Cửa Đạo chúng ta thắt chặt dải đồng tâm càng ngày thêm khắng khít, xoá bỏ những hờn nghịch nhỏ nhen, nên coi Đại nghiệp của Đạo là quý trọng để cùng nắm tay diu dắt nhau vệt ngút **mây mù** cứ vẫn bao phủ quanh vùng Thánh địa hầu đi đến một giai đoạn vui vẻ hơn.

*Đại Đạo trùng hưng gây mỗi chánh,
Tam Kỳ phổ độ vệt **mây mù**.*

(Thơ Huệ Giác).

*Đạo Trời vạch áng **mây mù**,
Vun bồi Tiên vị, công phu rạng ngời.*

(Ai Điếu Hương Lự).

*Kinh Phật học thông rèn trí tuệ,
Sách Nho rõ lý phá **mây mù**.*

(Thơ Thông Quang).

MÂY MƯA

Mây: Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám. **Mưa:** Giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống.

Mây mưa, như chữ “*Vân vũ* 雲雨”, là mây mưa trích từ điển Sở Tương Vương đi chơi ở đầm Vân Mộng, gần núi Vu Sơn, chiêm bao thấy một người con gái đẹp đến hầu vua và tự xưng Vu Sơn Thần nữ, có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa. Sau vua lập đền thờ ở dưới chân núi Dương Đài.

Do vậy, người đời sau lấy hai chữ “Mây mưa” để chỉ việc ân ái của đôi nam nữ.

*Dầu chồng sanh thói lãng loàn,
Thay đen đổi trắng làm đàng mây mưa.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

MÂY MƯA ĐÌNH GIÁP

Hay “*Mây mưa đảnh Giáp*”.

Mây mưa: Chỉ việc ái ân giữa trai gái. **Đình** (đảnh) **giáp:** Trên đỉnh núi Vu Giáp.

Do điển tích vua Sở Tương Vương nằm mộng thấy cùng một nàng con gái chăn gối. Vua hỏi lai lịch, nàng cho biết là Thần nữ núi Vu Giáp có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa.

1.- Mây mưa đình Giáp:

*Nào khi đổ mây mưa đảnh giáp,
Nào khi lo ám áp cung thiềm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Mây mưa đảnh Giáp:

*Hề đôi đàng ý hiệp duyên ưa,
Đừng vội đổ mây mưa trên đảnh giáp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÂY NỔI

Mây: Hơi nước bốc cao lên trời thành từng đám. **Nổi:** Nhô lên, dậy lên.

Mây nổi, như chữ “*Phù vân 浮雲*”, là đám mây trôi nổi, dùng để chỉ những thứ gì như giàu sang, quyền tước... không được lâu dài và bền vững.

Xem: Phù vân.

*Bao lâu mây nổi cỏ sương chan,
Gió thổi sương rơi mây cũng tàn.
(Thơ Thái Đển Thanh).
Đường danh nẻo lợi như mây nổi,
Nhắc nhở làm chi chuyện tước quyền.
(Thơ Hàn Sinh).*

MÂY NGÀN

Mây: Do hơi nước bốc lên trời đọng lại thành từng đám.
Ngàn: Rừng núi.

Mây ngàn là mây rừng, hay mây bay ngang qua rừng núi, ý chỉ sự lênh đênh, không bị ràng buộc.

Thành ngữ có câu: Hạc nội mây ngàn.

*Biến thân hạc nội mây ngàn,
Năm phan Tiếp Dẫn mở đàn Lô Âm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MÂY RỒNG

Mây: Do hơi nước bốc lên trời đọng lại thành từng đám.
Rồng: Vật đứng đầu trong tứ linh.

Mây rồng, bởi chữ “*Long vân hội 龍雲會*”, tức hội rồng mây, dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, công danh hiển đạt.

Kinh Dịch “*Vân tòng long, phong tòng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp. Ý chữ này muốn nói: Vua Thánh gặp tôi hiền, hay gặp được công danh, thi đỗ đạt.

*Giống rồng lại gặp hội mây rồng,
Xuân đến vận thời chẳng lẽ không.*
(Thơ Hộ Pháp).

MÂY TÀN

Mây: Do hơi nước bốc lên trời đọng lại thành từng đám. **Tàn:** Tàn Lĩnh, tên một ngọn núi.

Mây Tàn, do câu thơ của Hàn Dũ như sau: *Vân hoành Tàn lĩnh gia hà tại? Tuyết ủng Lam quan mã bất tiên* 雲橫秦嶺家何在, 雪擁藍關馬不前, nghĩa là mây giăng Tàn lĩnh nhà đâu tá? Tuyết ủng Lam quan ngựa chẳng lên.

Tàn Lĩnh chỉ lòng nhớ quê nhà.

*Muôn điểm lờ mờ sương núi Tỳ,
Một vắng hiu hắt ngút mây Tàn.*
(Thơ Thuần Đức).

*Cố quận ngàn trùng nương cánh nhận,
Mây Tàn xao xuyên hướng về nguồn.*
(Thơ Lan Chi).

MÁY

1.- **Máy** là bao nhiêu, từ dùng để hỏi một số lượng nào đó không rõ, nhưng nghĩ là không nhiều. Như: Máy giờ rồi, cháu lên máy.

Ca dao có câu: Một trăng là mấy cuội ngời, Một gương tư mã mấy người soi chung?

*Cao lương mỹ vị hại thân phạm,
Hỏi thử thế đời **mấy** món tham?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ru con giọng hát ngập ngừng,
Xuân ơi! Xuân biết **mấy** lần đau thương?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Máy là từ dùng để chỉ một số ít, độ dăm ba trở lại. Như: Trong túi chỉ có mấy xu, bức thư viết mấy dòng.

Thánh giáo Thầy có câu: Những kẻ đã hưởng hết phúc hậu từ **mấy** đời trước, nay lại còn phạm Thiên điều, thì tội tình ấy thế chi giải nổi.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy nhánh rời sau cũng một nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cõi thế chờ qua đường **mấy** dặm,
Non Thần đợi lóng nhạc năm cung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Máy từ chỉ một số lượng hay mức độ nào đó không cần xác định, nhưng được coi là đáng kể.

Như: Khó khăn đến **mấy** cũng vượt qua, nói **mấy** cũng bằng thừa, khôn **mấy** cũng là con.

*Dầu khôn **mấy** giả ngu cho thuận,
Phải bao nhiêu cũng nhận lỗi lầm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÂM

Mâm là vật bằng gỗ, bằng đồng, có hình vuông hoặc hình tròn, dùng để bày những đĩa bát, đồ ăn.

Như: Mâm đồng, mâm thau, mâm cao cỗ đầy.

Ca dao có câu: Mần hoa lại trái chiếu hoa, Bát ngọc lại phải đũa ngà, mần son.

*Đón phước non Vu mây án đảnh,
Trông duyên đằng các tiệc đầy **mần**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

MẦN

1.- **Mần** là chồi mới nhú ra, tức bộ phận mới nhú ra từ hạt củ để về sau lớn lên trở thành cây.

Như: Lúa nẩy mần, chon mần nhân giống.

*Bão tới, sao đưa về lũ lụt?
Nắng thiêu, nỡ héo hết cây **mần**!*
(Thơ Thanh Hương).

2.- **Mần** còn có nghĩa khởi điểm của một việc gì, sự gì, tức cái mới chớm nở, phát sinh, làm cơ sở cho sự phát triển sau này.

Thánh giáo Thầy bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Quốc ngữ có câu dạy: Giáo lý ấy đáng lẽ phải đem lại hoà bình và tương ái cho loài người, nhưng trái lại nó gây **mần** chia rẽ và chiến tranh.

*Cho **mần** son trẻ sượng dầm thắm,
Cho cội già nua mốc đượm nhuần.*
(Thơ Thuần Đức).

***Mần** nhân, giống nghĩa gieo rồi gặt,
Co duỗi bốn mùa thú Lão Trang.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

MẦN NON

Mần: Bộ phận mới nhú ra từ hạt, củ để về sau lớn lên thành cây. **Non:** Ở giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ.

Mầm non là mầm cây non mới phát triển, dùng để ví lứa tuổi thiếu niên, nhi đồng.

*Thương những lúc nâng niu trứng mỏng,
Nhớ bao hồi bé bỏng **mầm non**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Nắng ấm ngày xuân phôi vẽ ngọc,
Mầm non sân hạnh ngát hơi hương.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

MÃN MÊ

Mê: Cơ thể ở trạng thái chỉ còn một phần hoặc mất hẳn khả năng nhận biết.

Mẩn mê, như chữ “*Mê mẩn*”, có nghĩa là mê đi, không còn có ý thức về những điều mình nói, mình làm.

*Thuốc trần tục, người lâm phạm thêm **mẩn mê** đã
dưới,*

*Nay phép Tiên đã rưới, kíp mau định hồn lại, mà thoát
ra khỏi lưới trần.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

MÃN ĐẠT

敏達

Mẫn: Thông minh. **Đạt:** Suốt.

Mẫn đạt là thông minh, hiểu thấu đáo công việc.

*May phước đặng sanh con **mẫn đạt**,
Mình khởi toan phú thác việc đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Tính cha đã thông minh **mẫn đạt**,
Con chắc là bác lăm quần thi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÃN HUỆ

敏 慧

Mẫn: Thông minh, lanh lợi. **Huệ** (Tuệ): Trí quang minh, sáng suốt.

Mẫn huệ là sáng suốt, thông hiểu sự lý.

Thánh giáo của Đức Quan Âm Bồ Tát có câu: Tâm có cảm thì lòng bác ái mới mở rộng mà nhứt là khiếu lương tri lương năng của các em cũng nhờ đó mà lần hồi thành ra **mẫn huệ**.

Xem: **Mẫn tuệ**.

*Bồ hoá chư Đệ tử trí não quang minh, tinh thần **mẫn huệ**, thật hành Chánh Giáo, cứu độ nhơn sanh.*
(Sớ Văn).

MÃN KHỔ

憫 苦

Mẫn: Thương xót. **Khổ:** Khổ sở.

Mẫn khổ là thương xót người đang bị khổ sở.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Mấy bạn đứng trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn chúng ta mấy em nam nữ, mấy đứa thơ sinh nam nữ các em đã đặng hạnh phúc ngồi trong lòng yêu ái vô tận vô biên của Đức Chí Tôn, cả thầy mấy em cùng nói: Tôi đến nơi lòng Ông đặng tôi mong mỗi làm thể nào đặng

đứng địa vị phần tử Thánh Thể của Ông, mà giá trị phần tử Thánh Thể của Ông, tức nhiên làm Trời tại thế gian này thay thế cho Ông làm mà làm Trời, chúng ta thấy “thùy từ **mẫn khổ**” của Ông vô tận vô biên, từ thử đến giờ, thùy từ mẫn khổ nó buộc ta rằng: Cái lẽ sống của ta không phải sống trong hạnh phúc của ta, mà ta sống trong hạnh phúc của toàn thể con cái của Ngài.

*Ứng mạng bảo sanh, thùy từ **mẫn khổ**,*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

MẨN TÁNH

敏性

Mẫn: Thông minh, lanh lợi. **Tánh:** Tâm tánh.

Mẫn tánh là tâm tánh thông minh, lanh lợi.

Như: Minh tâm mẫn tánh.

Minh tâm may hiểu đường chơn giả,
Mẫn tánh mới thông nẻo chánh tà.
(Thơ Hộ Pháp).

MẨN TIỆP

敏捷

Mẫn: Thông minh, lanh lợi. **Tiếp:** Nhanh chóng.

Mẫn tiếp là lanh lợi, có khả năng ứng phó nhanh nhẹn. Như: Anh ấy có tài mẫn tiếp.

Bàn dạn sóng nhờ như nhịp tiếp,
*Bút nương tay **mẫn tiếp** ghi lời.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

MÃN TUỆ

敏 慧

Mã: Thông minh, lanh lợi. **Tuệ** (huệ): Trí quang minh, sáng suốt.

Mẫn tuệ là sáng suốt, thông hiểu sự lý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái bản tâm giữ được còn mới thật là lương tâm. Có lương tâm mới có lương năng và lương tri, tức là cái giỏi biết rất tự nhiên, rất **mẫn tuệ**.

*Người hậu thuận tâm hồn mẫn tuệ,
Kỳ Ngoại Hầu Cường Đế vì dân.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MÃN TỬ

閔 子

Hay “*Mẫn Tử Khiên* 閔子騫”.

Mẫn Tử Khiên là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông tên chữ là Tôn, sinh vào thời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử, mẹ mất sớm, cha lấy vợ sau, sinh thêm được hai đứa con. Mẹ kế đối với ông rất khắc nghiệt, nhưng ông vẫn thờ cha và mẹ kế rất hiếu thảo. Mùa đông, mẹ kế cho hai đứa con mình mặc áo bông ấm áp, còn cho ông mặc áo hoa lau, thưa mỏng, lạnh lẽo. Ông tuy thấy lạnh nhưng không hề dám oán trách mẹ.

Một hôm, ông đẩy xe cho cha đi chơi, bị rét lạnh, cồng cả tay chân, phải rời tay xe. Cha ông mới phát hiện bà mẹ ghẻ đối xử tệ với ông, tức giận định đuổi đi, Mẫn Tử Khiên quỳ xuống van xin và cho rằng nếu đuổi mẹ kế đi thì cả ba anh em đều bị rét

và chịu khổ sở. Cha ông nghe lời tha cho người vợ kẻ. Bà kể mẩu nghe được đầu đuôi câu chuyện, bèn ăn năn hối hận, từ đó đối xử tốt và thương yêu ông hơn.

1. Mẫn Từ:

*Cùng sống chung trong mùa giá rét,
Nhớ xưa **Mẫn Từ** hiếu ân nồng.
(Thơ Chơn Tâm).*

2. Mẫn Từ Khiên:

***Mẫn Từ Khiên** tích còn roi dẫu,
Dẩy xe cha áo xấu mặt dơ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

***Mẫn Từ Khiên** giữ tròn hiếu Đạo,
Đông lạnh run bởi áo hoa lau.
(Báo Ân Từ).*

MÃN THẾ

憫世

Mẫn: Lo lắng. **Thế:** Đời.

Mẫn thế là người thường hay lo lắng cho đời. Thường dùng chung với chữ “Ưu thời” trong câu thành ngữ “*Ưu thời mẫn thế* 憂時憫世”.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiện nay là buổi kim tiền, ưu thắng liệt bại, mạnh đặng yếu thua, khôn còn đại mất, con người trên mặt thế đều bôn xu theo quyền lợi chẳng kể gì hơn nghĩa đạo đức, tinh thần, nên mới có nạn chiến tranh tương tàn, đồng chủng giết hại lẫn nhau, hằng ngày diễn ra nhiều tấn tuồng thảm thương, bi kịch, xem thối mỗi mắt, nghe đã nhảm tai, khiến cho giọt lụy thương tâm của khách ưu thời **mẫn thế** không thể nào ngưng được.

Mẫn thế khá tua tính ích đời,
 Ích đời chẳng vụ một mình người.
 (Đạo Sử).

Hỡi ai *mẫn thế* đến vui chơi,
 Luận biện nghĩa nhân để cứu đời.
 (Thơ Thượng Trí Thanh).

Khảo thí dành cho trang *mẫn thế*,
 Hai vai quần quai khổ cho đời.
 (Thơ Vạn Năng).

MÀNG

Hay “Mùng”.

Màng, như chữ “Mùng”, là trong lòng vui sướng hiện ra trên sắc mặt.

Như: Màng như người được của, được tin anh mạnh khoẻ ai cũng màng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy **màng** cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà nền Đạo, làm cho mối tương thân tương ái càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lấm nhọc nhần, vạch lối chông gai, diu chơn hậu tấn.

Xem: Mùng.

Vạn linh trởi tiếng **màng** thắm,
 Thiên thơ Phật tạo độ phàm giải căn.
 (Kinh Tận Độ).

Màng thay chi xiết nổi **màng**,
 Hào quang chiếu diệu ngàn tầng khôn trung.
 (Bài Màng Thay).

Màng nhau vì thấy giúp nên nhau,
 Màng Đạo từ đây đẹp vẻ màu.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MẬP MẠP

Mập: Béo, to đầy đà.

Mập mập là béo, to lớn đầy đà.

Như: Thân người hần mập mập khoẻ mạnh, đàn bò con nào cũng thấy mập mập.

*Thú cầm **mập mập** bầy thông thả,
Non nước trong veo trái dấy đầy.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

MẬP MỜ

Mờ: Kém, không còn đủ khả năng nhìn rõ nét cảnh, vật chung quanh.

Mập mờ, như chữ “Lờ mờ”, tức là lúc tỏ lúc mờ, nên không thể thấy rõ được.

Mập mờ còn nghĩa là tỏ ra không rõ ràng, nửa nầy nửa nọ, khiến người ta khó biết rõ, hiểu rõ như thế nào.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu thấy mình chưa được sáng tỏ, tức là sự học Đạo còn nhiều thiếu sót, phải gắng công trau giồi thêm nữa, khoản nào chưa thông hiểu tột lý thì cứ việc trình hỏi cho rõ ràng, vì sự hiểu biết **mập mờ** chỉ có hại chớ không có ích lợi.

***Mập mờ** nhẩn nguyệt đêm thu,
Kẻ còn người mất ai sâu hơn ai?*

(Kinh Thế Đạo).

*Già **mập mờ** đôi mắt có làng,
Dâu rần chỉ rõ ràng cho thấy thiệt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MẮT

1.- **Mắt** là thất lạc, không thấy, không còn. Như: Mắt của, mắt tích, mắt nước, mắt vui.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói cho các con hiểu trước rằng: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn lọc lừa, còn lối nửa phần, vì Thầy cho yêu quái lấy danh Thầy mà cám dỗ. Cười, Đi bao nhiêu đều **mắt** bấy nhiêu. Các con chớ buồn vì Thiên cơ phải vậy. Thi nhiều đậu ít là lẽ hằng.

*Đạo đức mẫn đòi đừng trở dữ,
Làm cho **mắt** nghiệp mấy muôn năm.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Cũng bởi Đạo làm nên **mắt** nước,
Chịu nhiều khổ não lắm trên cam.
(Đạo Sử).*

2.- **Mắt** là không còn sống nữa, chỉ sự chết.

Thánh giáo Thầy dạy về ngày quy Tiên của Đức Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh có câu: Ngày nay đã **mắt** hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã cùng các con nghiêng vai gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.

*Biết chẳng cái thâm **mắt** chồng,
Xin cho thiếp dựa nơi lòng từ bi.
(Nữ Trung tòng Phận).*

MẮT NÉT

Mắt: Không còn, không tồn tại. **Nét**: Tính hạnh.

Mắt nét là hư hỏng, không còn giữ được nét na, tức cái tánh hạnh tốt đẹp như trước.

Như: Trước mặt người lớn có những hành động đó là kẻ **mắt nét**.

*Lo ngại rồi ra cơn **mắt nét**,
Vì ghen tương hết biết thân mình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MẮT NƯỚC

Mắt: Không còn, không tồn tại. **Nước:** Quốc gia.

Mắt nước là đất nước mất chủ quyền. Như: Xã hội của một nước loạn lạc đưa tới tình trạng mất nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Một Ông Quan **mắt nước** không thể tả hết. Buổi chúng tôi ôm cái Cơ đến nhà Ngài (Quyền Giáo Tông) đặng Đức Chí Tôn độ Ngài.

*Nỗi **mắt nước** căm hờn lở đất,
Nỗi tù đày u uất tim gan.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MẮT VÍA

Mắt: Không còn, không tồn tại. **Vía:** Phách, là phần linh hoạt trong thân thể cho người ta sống được.

Mắt vía là sợ hãi đến mức mất hết tinh thần, như không còn hồn vía nữa.

Như: Thấy cảnh tượng đó anh ấy sợ mất vía.

*Tai Trời đến mới kinh hồn **mắt vía**,
Nhớ lại Thầy, Thầy đã đi đâu!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MẬT

1.- **Mật** 蜜 là chất có vị ngọt do các tuyến ở một số nhụy hoa tiết ra.

Như: Ong bay hút mật, thuốc tễ làm bằng mật, mật ong rất bổ dưỡng.

*Ngoài ra toàn vạn vật đều có tình hữu ái đối với ta
“Khuyến thủ dạ, kê tư thần, tầm thổ tư, phong nhượng
mật”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Mật 密 là nhậy, kín, cần giữ không cho lộ ra ngoài.

Như: Câu chuyện mật, tài liệu mật, lệnh mật truyền ngầm trong quân đội.

*Màn bí mật tay kia đã nắm,
Lợi danh hay ngăn cấm bước đường tu.*

(Lý Bạch Giảng Bút).

MẬT CHỈ

密旨

Mật: Giữ kín, bí mật. **Chỉ:** Lệnh của vua hay Trời.

Mật chỉ là lệnh kín của vua.

Trong tôn giáo Cao Đài, mật chỉ mệnh lệnh mật của Đức Chí Tôn.

Chiếu y mật chỉ Chí Tôn.

(Bát Đạo Nghị Định).

MẬT CHIẾU

密詔

Mật: Giữ kín, bí mật. **Chiếu:** Tờ giấy vua hoặc của Thượng Đế ban xuống.

Mật chiếu là chiếu chỉ kín của vua ban ra.

Đối với đạo Cao Đài, mật chiếu là chiếu chỉ bí mật của Đức Chí Tôn truyền xuống.

Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi Tây Phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật chiếu đã truyền siêu rỗi chúng sanh.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MẬT YẾU

密要

Mật: Giữ kín, bí mật. **Yếu:** Điều quan trọng.

Mật yếu là điều bí mật yếu trọng.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Chí Tôn sở cậy Bàn Đạo thổ lộ chút ít điều **mật yếu** để dìu bước chư đạo hữu trong buổi loạn lạc trong nền Đạo buổi này.

Chúng nó muốn tìm cách dòm hành mong các con làm mà bại lộ cơ quan mật yếu mà thôi.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MẬT NIỆM

密念

Mật: Giữ kín, bí mật. **Niệm:** Tưởng đến, nhớ đến.

Mật niệm là ngầm nghĩ đến, hoặc cầu nguyện trong lòng một cách kín đáo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Khi Đức Chí Tôn giáng, chẳng nên **mật niệm** điều chi và chẳng nên chạy qua chạy lại.

Lão cấm nhặt chẳng cho ai mật niệm mà xin điều chi cùng Chí Tôn hết...

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

MẬT PHÁP

密法

Mật: Giữ kín, bí mật. **Pháp:** Pháp luật, giáo lý, phương thức.

Mật pháp là những phương pháp bí mật, những pháp thuật bí ẩn hay những định luật vô hình làm chi phối sự tiến hoá của các chơn linh trong Càn khôn Vũ trụ, hay nói khác đi là những sự màu nhiệm ẩn dấu ở trong, không ai biết được cả.

Như vậy, cũng như “bí pháp”, là cơ quan giải thoát chúng sanh, tức những phương thức luyện đạo của một tôn giáo, để thoát khỏi vòng luân hồi khổ não, cứu giúp linh hồn mà mục đích cuối cùng là đắc đạo, đạt được phẩm vị Thần Thánh Tiên Phật nơi cõi thiêng liêng.

Nói cách khác, mật pháp là những phương pháp luyện đạo không được phổ biến ra ngoài, chỉ được bí truyền cho đệ tử có hạnh đức. Các phương pháp ấy được truyền trực tiếp từ thầy sang trò, nên gọi là khẩu thọ tâm truyền hay tâm pháp bí truyền.

Xem: Bí pháp.

*Thiên cơ mật pháp chỉ bày,
Hầu đưa nhơn loại đến đài Linh Tiêu.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MẬT THIẾT

密切

Mật: Nhặt, gàn, khít. **Thiết:** Thân mật, gắn bó.

Mật thiết, nghĩa đen là gàn sát nhau, không có kẽ hở.

Mật thiết còn dùng để chỉ có quan hệ gắn bó với nhau rất chặt chẽ.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Quan niệm của vạn vật đối với con người rất nên **mật thiết**, dầu vật ấy hung tàn đối với con người, tình thân ái giao hảo vẫn liên quan mật thiết.

*Sự công dụng của các cơ cấu trong Đạo đều khác nhau, nhưng tất cả các cơ cấu đều có sự liên quan **mật thiết** với nhau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MÂU THUẤN

矛盾

Mâu: Một loại binh khí có cán, mũi nhọn. **Thuấn:** Cái khiên, cái mộc.

Sách Hàn Phi Tử có chép: Nước Sở có người bán cái mâu, cái thuẫn. Để quảng cáo ông ấy nói: Cái mâu tôi rất nhọn và sắc bén, bất cứ vật gì cũng có thể đâm thủng được cả. Đến khi giới thiệu cái thuẫn thì ông ta cũng nói: Cái thuẫn này có thể ngăn cản các loại binh khí không thể phạm vào thân mình được.

Có người nghe vậy hỏi: Như thế, nếu lấy cái mâu của anh để đâm cái thuẫn của anh thì sao? Người ấy đứng thừ ra, không thể nào đáp được.

Do đó, sau này những điều trái ngược nhau người ta đều gọi là “**Mâu thuẫn**”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con người đến thế này cũng vậy, làm đầy tớ trả quả do nơi căn quả về trí thức tinh thần họ không đủ để bảo vệ thiên lương của họ, ngoài ra phương pháp giáo hoá ấy hơn sanh nơi mặt địa cầu này còn có nhiều điều **mâu thuẫn** nếu như một người nào không được chí thiện, chí nhơn...

*Chánh trị thế giới lộn ngầu,
Hoà Bình hạnh phúc càng **mâu thuẫn** nhiều.
(Thiên Lương Hằng Sống).*

MÀU

Màu là hay, tài tình, hoặc giỏi đến mức như có phép lạ không thể nào giải thích được, vì ngoài sức hiểu biết của con người.

Như: Công việc khó làm nhưng nó làm được mới màu, phép màu, chước màu, đạo màu.

*Giá trong sạch nữ nhi trượng tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới **màu**.
(Kinh Sám Hối).*

*Luân hồi thường phạt rất **màu**,
Chuyển thân tái thế ngựa trâu công đền.
(Kinh Sám Hối).*

MÀU NHIỆM

Màu: Cao siêu, vượt khỏi trí hiểu biết của con người. **Nhiệm:** Sâu kín.

Màu nhiệm là huyền diệu, vượt khỏi trí hiểu biết của con người, không thể lấy trí phàm mà tưởng tượng hay xét đoán được.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ dạy: Phải lấy nét đạo đức mà đoán xét thì mới hiểu thấu sự **màu nhiệm** vĩ đại của Chí Tôn sắp đặt.

*Trên đường Thánh đức lần dò,
Trường sanh **màu nhiệm** nơi lò Hoá công.
(Kinh Thế Đạo).*

Mầu nhiệm để chi tìm thấu đáo,
Đáo đầu mới rõ Đạo là cao.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chớ quên máy Tạo nên **mầu nhiệm**,
Vay trả đồng cân thế chuyển luân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MẪU ĐƠN

牡丹

Mẫu đơn là một loại hoa đẹp, quý ở nước Tàu, thường được cho là vua các loài hoa, gọi là hoa vương. Hoa mẫu đơn có hai giống: Hoa màu vàng do nhà họ Diêu trồng, gọi là Diêu vàng, hoa màu đỏ tía do nhà họ Ngụy trồng gọi là Ngụy tía. Nên người ta gọi là “Diêu vàng Ngụy tía” hay “Nàng Diêu ả Ngụy”, dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Cho hương sắc diễm kiều tàn tạ,
Cho tay phàm vọc đoá **mẫu đơn**...*
(Phù Kiều Hận Sử).

MẪU HẬU

母后

Mẫu: Mẹ. **Hậu:** Vua, hoặc vợ vua.

Mẫu hậu là mẹ vua, hoặc dùng để gọi Hoàng Thái Hậu trong chế độ vương quyền.

Trong giáo lý Cao Đài, Mẫu hậu hay Thiên Hậu được dùng để gọi Đức Phật Mẫu, tức Kim Bàn Phật Mẫu, hay Diêu Trì Kim Mẫu.

*Lịnh **Mẫu Hậu** khai Tông định Đạo,
Ân dưỡng sanh đảm bảo hồn hài.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

MẪU NGHI

母儀

Mẫu: Bà mẹ. **Nghi:** Khuôn phép.

Mẫu nghi là làm khuôn phép một bà mẹ cho mọi người noi theo. Vì vậy, Thái Hậu hay Hoàng Hậu ngày xưa thường gọi là “*Mẫu nghi thiên hạ* 母儀天下” tức là làm khuôn phép cho thiên hạ.

Theo Tôn giáo Cao Đài, từ “Mẫu nghi” được dùng để xưng tụng Đức Điều Trì Kim Mẫu.

Mẫu nghi hằng giữ lòng đơn,
 Măng lo cho trẻ đặt trọn mảnh thân.
 (Tán Tụng Công Đức).
 Trước kia trẻ vẫn mịt mờ,
 Từ đây mới hân ơn nhờ **Mẫu nghi**.
 (Tán Tụng Công Đức).

MẪU TỬ

母子

Mẫu: Mẹ. **Tử:** Con.

Mẫu tử là mẹ và con, chỉ về mặt quan hệ với nhau.

Trong Đạo Cao Đài, ngoài tình mẫu tử ở thế gian với bà mẹ xác thịt, tín đồ còn có tình mẫu tử thiêng liêng với Đức Phật Mẫu.

Đức Phật Mẫu là bà mẹ sanh có công ơn sâu nặng với con người, hằng trông chờ con cái trở về hội hiệp với Người ở cõi Thiêng liêng.

Nỗi thương con giữ nghi mẫu tử,
Nỗi trên vai hai chữ tam tòng.
 (Bát Nương Giáng Bút).

MẬU SANH

Mậu Sanh tức là Vương Mậu Sanh, người bạn đã từng nuôi dưỡng Tiết Nhơn Quý trong lúc hàn vi.

Khi Tiết Nhơn Quý được vinh hiển, bèn làm tiệc mừng tái hợp với gia đình, lại quên phút vợ chồng Vương Mậu Sanh.

Vợ chồng Mậu Sanh bàn với nhau là chẳng nên chờ rước, mà phải đến để chúc mừng Nhơn Quý, bèn lấy hai cái ché nước thể rượu để làm quà lễ phẩm.

Nhơn Quý nghe báo có tên Vương Mậu Sanh, bèn truyền mở hết chánh môn dạng tiếp rước và kêu lớn rằng: Mừng ân ca, ân tẩu. Em tính để hũn việc rồi sẽ cho người đi rước, không dè anh đến thăm trước, xin anh tha lỗi cho em. Nhơn Quý với Mậu Sanh cùng ngồi, kể quân sĩ khiêng hai ché rượu vào, rồi mở ra xem nói: Không phải là rượu, là nước lạnh mà thôi. Nhơn Quý nói: Nước thì khoái hoạt tấm lòng. Liền vỗ tay cười lớn truyền quân rót ba tô lớn, Nhơn Quý uống hết rồi nói: Lời tục ngữ nói: “Người sanh tình nghĩa trọng, uống nước tấm lòng trong.” Nói rồi bày tiệc thết đãi, và phong Mậu Sanh là Vương Môn Đô Tổng quản.

*Chén nước **Mậu Sanh** hơn rượu quý,
Bát cơm Phiếu Mẫu đượm tình thương.
(Thơ Chơn Tâm).*

ME

1.- **Me** là một loại cây có thân to, lá mọc đối nhau, quả dài, có vị chua, ăn được.

Như: Me chua, me dốt, hột me, mút me.

*Đừng ưa **me** chịu dốt chúng cười,
Người ghé giữa mình ngồi dựa cột.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Me là một lối chơi đánh bạc thời trước đây, giống như đánh lú.

Như: Hốt me, đánh me, thua me hốt bài cào.

*Cũng đừng ham kết bạn kết bè,
Theo cờ bạc bài **me** phá cửa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẸ

Mẹ là người đàn bà sinh ra mình. Như: Mẹ già, mẹ chồng, mẹ vợ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn viết: Những đáng minh quân đòi trước thương dân như con đờ, hằng chịu lao tâm tiêu tứ để lo hạnh phúc cho dân. Người trong nước không kể sang hèn, hễ ai có tài có đức là được cất nhắc lên làm quan giúp nước trị dân. Vua với quan đều lấy sự ích nước lợi dân làm chủ đích. Trên thân dưới như tay chân đối với lòng dạ, dưới thân trên như nhà đối với **mẹ** từ. Vì sự thương yêu lẫn nhau là mối vững bền, muôn dân lạc nghiệp.

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,
Thờ cha kính **mẹ** hiếu lo tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vú **mẹ** chưa lia đám trẻ con,
Độ sanh chưa rõ phận vương tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khiêm cung từ thuở tuổi thơ sanh,
Thương **mẹ** hiếu cha lắm nhọc nhằn.*
(Đạo Sử).

MẸ MẠNH TỬ DỜI NHÀ

Mẹ Mạnh Tử dời nhà, bởi chữ “*Mạnh mẫu trạch lân* 孟母擇鄰”, tức là mẹ của Mạnh Tử chọn xóm tốt để dễ dạy con.

Do tích Liệt Nữ Truyện, Mạnh Tử tên là Mạnh Kha, mồ côi cha từ năm ba tuổi, ở với bà mẹ nghèo khó, gần nghĩa địa, nên thường cùng với lũ trẻ bắt chước chơi trò chôn cất. Mạnh mẫu bèn dọn nhà về gần chợ, Mạnh Tử cũng bày việc mua bán cùng lũ trẻ hàng xóm như người ngoài chợ.

Mẹ Mạnh Tử sợ con hư, bèn cho dời nhà về cạnh trường học. Cậu bé Mạnh Kha thấy học trò cắp sách đến trường, thì cũng ngoan ngoãn ôm tập vở giả vờ đi học. Mạnh mẫu cho rằng nơi đây là chỗ lý tưởng để nuôi dạy con.

Có lần Mạnh Tử đi học, bỗng bỏ về nhà chơi, Mạnh mẫu đang ngồi dệt vải, bèn đứng dậy, cầm dao chặt đứt tấm lụa. Mạnh Tử thất kinh. Bà nói: Con đang đi học mà bỏ ngang trở về nhà thì cũng giống như mẹ đang dệt tấm lụa này bị chặt đứt vậy. Mạnh Kha hiểu ra, từ hôm đó trở đi chuyên cần học tập, không dám chểnh mảng, bỏ học hành nữa. Nhờ vậy, sau này lớn lên Ông được người tôn là bậc Á Thánh.

Để nêu người đàn bà mẫu mực về cách dạy con, bên trong hành lang Báo Ân Từ có vẽ bức tranh lấy tích “*Mạnh mẫu trạch lân*”.

Mẹ Mạnh Tử đòi cho gương mẫu,
Sợ trẻ quen thói xấu **dời nhà**.
Khung cử đang dệt đoạn ra,
Nếu con biếng học, kể là **cửa hư**.
(Báo Ân Từ).

MÉC

Méc là mách, tức đem chuyện người mà nói lại với kẻ liên hệ.

Méc còn có nghĩa là nói cho người trên biết lỗi của kẻ dưới. Như: Thằng đó hỗn hào, anh nên méc cha mẹ nó.

*Đừng ý mình trượng mông mẹ cha,
Bị đòn bọng thiết tha **méc** láo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tình chồng vợ ra mòi lẳng xẹt,
Muôn sự chi hể **méc** xử chìm xuống.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MEN

1.- Men là rượu, về mặt có tác dụng gây hưng phấn hoặc làm cho say.

Như: Men rượu, chén choáng hơi men, say men rượu nồng.

*Cũng như người ghiền rượu đã quen,
Hể vừa bắt hơi **men** thì ngáp vắn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Men là lần dọc theo phía ngoài hoặc dọc theo mé bờ để di chuyển.

Như: Men theo vách đá mà lên núi, đi men theo bờ sông để về nhà.

*Quyết chí Thiên đường **men** bước tới,
Phải nhiều máu thịt mới đồng bào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MEO

Meo là mốc làm thành những mảng xanh.

Như: Đồ ăn nổi meo, bánh đã lên meo, cơm nguội trong nồi bị nổi meo.

*Trước Điện lai rai ba chú Đạo,
Sau hiên **meo** mốc mấy pho kinh.
(Thơ Huệ Giác).*

MÉO

Méo là lệch, không cân đối hay không đúng theo hình dáng nhất định của nó.

Như: Vành thúng méo, miệng méo, nắp vung méo, cây cột đứng méo xẹo.

Ca dao có câu: Nồi tròn, vung méo úp sao cho vừa.

*Tròn méo chi chi cũng nợ đời,
Muốn lừa muốn chọn liệu nên nơi.
(Đạo Sĩ).*

MÉO TRÒN

Méo: Vật bị sai hình nhất định. **Tròn:** Hình tròn, chỉ khôn khéo, không cạnh góc, vào đâu cũng lọt.

Méo tròn là hình méo hay hình tròn.

Méo tròn ý chỉ lời thêu dệt sai sự thật, từ méo vo thành tròn.

Xem: Tròn méo.

*Cúi ngửa giữ cho lòng khỏi thẹn,
Mặc ai toan bóp méo ra tròn.
(Thơ Thuần Đức).*

*Sự sinh tái hội lòng luôn nguyện,
Nào quân dư ngôn dệt méo tròn.
(Thơ Huệ Ngàn).*

MÈO

Mèo là một loại gia súc, cùng họ với hổ báo, nuôi trong nhà để rình bắt chuột.

Như: Mèo tam thể, mèo rình chuột, mèo mả gà đồng, mèo nhỏ bắt chuột con.

*Vui non sông là đường thoát khổ,
Vui mèo đồng ấy rõ vậy tà.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Thà cầm đèn thử tiết tàn canh,
Hơn thụt ló như mèo rình ăn vụng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÈO MẢ GÀ ĐỒNG

Mèo mả: Loại mèo hoang, sống ngoài nghĩa địa, mèo mả. **Gà đồng:** Loại gà rừng, không ai nuôi, sống lang thang ngoài đồng nội.

Mèo mả gà đồng chỉ hạng người trai thì vô lại đi hoang, du thủ du thực, gái thì lang chạ, dâm dăng.

*Gái tiết hạnh giữ tròn danh giá,
Chớ học đòi mèo mả gà đồng.
(Kinh Sám Hối).*

*Nên ưa mèo mả gà đồng,
Bỏ hình loan phụng dựa lồng chim xanh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Phải đợi lệnh mẹ cha cưới gả,
Đừng học đòi mèo mả gà đồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỆO

1.- **Mẹo** là mưu, thuật, tức cách khôn ngoan được nghĩ ra trong một hoàn cảnh để giải quyết việc khó khăn. Như: Mưu mẹo, mưu cao mẹo giỏi, lập mẹo đánh lừa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thử quan sát trước mắt ngó thấy những mưu **mẹo** những phương pháp, những trí độ, họ tìm tàng, họ làm cách nào đặng lập quyền cho họ.

*Dạy trẻ hiểu những mưu những mẹo,
Của người đời khôn khéo đua tranh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Mẹo, còn đọc “*Mã*”, là ký hiệu thứ tư, tượng trưng bằng mèo, trong mười hai chi dùng để đếm thời gian cổ truyền của Trung Quốc.

Như: Giờ Mẹo, ngày Mẹo, tháng Mẹo, năm Mẹo.

Dần qua Mẹo lại, Thìn đến Tỵ về, xuân đổi lại xuân thay, năm kẻ rồi năm mãi.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MÉP

1.- Mép là cạnh mồm, chỗ hai đầu môi liền với nhau, tạo nên khoé miệng.

Như: Nhếch mép cười, để râu mép, nói vã bọt mép, mài mép dao cho bén.

*Đôi mép kéo kia dầu cắt đứt,
Thì là bên đẩy với bên đưa.*

(Đạo Sử).

2.- Mép còn dùng để biểu tượng của sự nói nhiều, nói hay, nhưng chỉ là ngoài miệng chứ không thực lòng, hoặc không làm như đã nói.

Như: Léo mép, thẳng bẻm mép, chỉ nói mép.

*Trình môn đã muốn ít câu văn,
Chải chuốt mép môi cũng gọi rằng.*

(Đạo Sử).

*Lắm mồm mép so đo từ chút,
Hằng kể ơn lúc giúp chọn đôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MÊ

Mê 迷 là mờ ám, mất trí khôn. Như: Ngủ mê, mê chơi bời, mê cờ bạc.

Dạy về Đồng tử, Thánh giáo Thầy có đoạn: Như chấp cơ mà **mê** thì Chơn thần ra trọn vẹn khỏi xác. Thầy mới dạy nó viết chữ chi đó, nó đồ theo, Thầy nói tên chữ, xác nó cầm cơ viết ra, người đọc trật chữ, nó nghe đặng, không chịu, Thầy buộc viết lại và rầy kẻ đọc trật ấy.

*Bỏ hết trong con **mê** một giấc,
Trăm năm ngẩn ngùi nhớ làm lành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Làm sao đặng người người đều mến,
Lấy ngôn từ rù quên người **mê**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÊ ĐỒ

迷途

Mê: Rối loạn trí não, không tỉnh. **Đồ:** Con đường.

Mê đồ là đường mê, tức những con đường u mê, làm lạc, là con đường dẫn đến luân hồi sanh tử.

Muốn thoát khỏi mê đồ thì con người phải kèm chế lục dục, thất tình, để phá bức màn vô minh, hầu vượt ra vòng sân si, phiền não thì tâm tự nhiên sáng tỏ, gọi là giác ngộ.

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,
Gọi **mê đồ** tắm nước Ma Ha.*
(Kinh Tận Độ).
*Cõi phàm tục sống mai, chiều thác,
Chón **mê đồ** cảnh bạc đổi lòng vôi.*
(Giác Mê Khải Ngộ).
*Giáng cơ chỉ dẫn điều hư thiệt,
Giải thoát **mê đồ** khách thiện duyên.*
(Thơ Hiến Pháp).

MÊ HÀ

迷河

Mê: Tối tăm lảm lạc, không tỉnh. **Hà:** Sông.

Mê hà là sông mê, ý nói sự mê muội, lảm lạc của con người ở cõi thế gian đầy dẫy như nước sông.

Do đó, “Mê hà” hay “Sông mê” dùng để chỉ cõi trần, trái với “Bờ giác” (Giác ngộ).

Xem: Sông mê.

*Đẩy người rơi xuống mê hà,
Muôn đời ngàn kiếp thoát ra được nào!*
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

MÊ HOẶC

迷惑

Mê: Tối tăm lảm lạc, không tỉnh. **Hoặc:** Bị ngoại vật cám dỗ.

Mê hoặc là lòng bị ngoại vật dụ dỗ, quyến rũ khiến không thể nào sáng suốt, tự chủ được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ôi! Thảm thay! Thảm thay!
Các mối Đạo Thầy đã liều thân lập thành đều vào tay Chúa
Quý hết, nó **mê hoặc** các con.

*Diệu huyền chơn đạo tu tông hướng,
Mê hoặc tà mưu khả tự phòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÊ HOẶC CHÚNG SANH

迷惑衆生

Hay “*Mê hoặc chúng sinh*”.

Mê hoặc: Làm cho mắt tỉnh táo, mắt sáng suốt, mù quán tin theo. **Chúng sanh:** Chúng sinh, là từ dùng để chỉ người và vật có mạng sống.

Mê hoặc chúng sanh (sinh) là dùng tà thuyết hay điều mê tín dị đoan để dẫn dụ cho chúng sanh tin theo mà đi vào đường lầm lạc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngồi trầm ngâm suy tưởng tôi xin thú thật, phần nhiều mấy anh mấy chị nơi quê hương của tôi, hẳn đã biết tôi từ thuở bé, anh chị thấy tôi truyền giáo tưởng tôi **mê hoặc chúng sanh**.

1. **Mê hoặc chúng sanh.**
2. *Cám dỗ.*

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

MÊ HỒN

迷魂

Mê: Tối tăm lầm lạc, không tỉnh. **Hồn:** Chỉ phần vô hình trong còn người.

Mê hồn là làm cho tinh thần con người bị rối loạn, cuốn hút như mất hồn, tức có sức hấp dẫn đến mức làm say mê, đắm đuối.

Mê hồn còn có nghĩa linh hồn còn mê muội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trước sự tiến triển của văn minh vật chất, trước sự đổ vỡ của Đạo lý luân thường, trường đời là một trận **mê hồn**, mà sự xa hoa hào nhoáng có thể gây tai họa lớn lao cho kẻ tu hành.

*Chuông mai dập thức **mê hồn**,
Cung Tiên mới đặt rửa hồn kiếp sanh.*
(Cửu Nương Giáng Bút).

*Chúng đủ thuốc mê hồn cám dỗ,
Sắc tài quyền tứ đồ đưa ra.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

MÊ LUYẾN

迷戀

Mê: Lòng say mê. **Luyến:** Yêu mến, quấn quít nhau, không muốn rời.

Mê luyến là say mê, hay mê đắm một việc gì. Ví dụ như mê luyến hồng trần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ôi! Thầy sanh ra các con thì phải yêu trọng các con chẳng cùng, mà Thầy cho các con đến thế giới này với một Thánh thể thiêng liêng, y như hình ảnh của Thầy, không ăn mà sống, không mặc mà lành, các con lại không chịu, nghe điều cám dỗ, **mê luyến** hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền cầu lợi.

*Mê luyến hồng trần mang ách khổ,
Cơn vui qua khỏi lệ sầu tuôn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Chớ mê luyến hồng trần đọa lạc,
Trước gieo oan sau chác tội tình.
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).*

MÊ MAN

Mê: Không tỉnh.

Mê man là mê kéo dài, bất tỉnh. Như: Nằm mê man.

Mê man còn dùng để chỉ sự say mê làm việc đến mức dường như quên cả thực tại. Như: cuốn sách được anh ấy đọc một cách mê man.

Nói về thi sĩ Bồng Dinh, Đức Hộ Pháp có câu: Ngoài ra có ông bạn ai cũng đều biết là nhà thi sĩ danh tiếng, Bàn Đạo dám chắc nội trong Nam Bộ chúng ta đây chưa có ai bằng, nổi danh thi sĩ đứng đầu hết thầy là người ấy, không biết chừng có gì mà người mê thi phú của Đức Chí Tôn quá chừng quá đỗi, đến nước người thuộc lòng thi phú của Đức Chí Tôn, rồi người hoạ lại với Đức Chí Tôn, người làm như **mê man** vậy.

*Chay lạt đặng ngửa lần khí độc,
Mê man bất tỉnh trận kỳ ba.
(Thơ Hộ Pháp).*

MÊ MẢN

Mê 迷: Mờ ám, mất trí khôn.

Mê mãn là mê đi và không còn có ý thức về những điều mình nói, mình làm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đạo như luân của nhà Nho ta có cái vẻ đẹp thiên nhiên, ai tiêm nhiễm đến cũng sanh **mê mãn**, cảm kích, vậy mới tạo tâm lý theo Nho tông làm hình trạng tinh thần Nho Đạo.

*Khiến trần gian bầy nổi ba chìm,
Người mê mãn khó tìm đường chánh đạo.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

MÊ MẾT

Mê: Say sưa, mãi đắm theo việc gì. **Mết**: Mê tít, say đắm, đam mê tới mức không rút ra được.

Mê mết, như chữ “*Mê mết*”, có nghĩa là thiếp đi với vẻ mệt mỏi.

Mê mết còn dùng để chỉ sự say mê đến độ không giữ được trạng thái tỉnh cảm, tinh thần thăng bằng.

Như: Suốt ngày ông ấy mê mết với bàn cờ.

*Chúng sanh mê mết mộng trường,
Sắc tài danh lợi vẫn vương buộc mình.
(Thơ Hộ Pháp).*

MÊ MUỘI

迷昧

Mê: Say sưa, mãi đắm vào việc gì, không còn hay biết. **Muội:** Tối tăm.

Mê muội là u mê, tăm tối, tức là trí não bị mờ tối.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Than ôi! Trời cao minh soi xét mà người vẫn **mê muội** ám mờ, đem mảnh trí cởn con kia chống kình với khuôn linh Tạo hoá.

*Danh vốn là bùa mê muội thế,
Thế không đạo đức thế không thành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Con mê muội thấy kẻ gương ngọc,
Lúc tỉnh táo nằm thiếp giấc Trang.
(Thơ Thuần Đức).*

MÊ NGỘ

迷悟

Mê: Lầm lạc. **Ngộ:** Hiểu biết rõ, giác ngộ.

Mê tức là tối tăm, lầm lạc, không thấu đáo chân lý, không hiểu sự thật. Đức Phật ra đời với mục đích chỉ cho chúng sanh con đường hết mê được ngộ, tức là chuyển mê khai ngộ.

Ngộ là sáng suốt, hiểu biết rõ, tức là kiến tánh, thấy được thực tướng của vạn vật, thấu hiểu chân lý của sự vật. Ngộ đạo tức là thấy được mặt thật xưa nay của chính mình (bản lai diện mục).

Mê ngộ là hai con đường mà người tu hành phải chọn lựa chính chắn: Hễ mê, thì Phật là chúng sanh, còn ngộ, thì chúng sanh là Phật.

*Mê là lầm lạc nẻo đường tu,
Ngộ ấy rõ thông thẳng dặm cù.
(Thơ Thiên Vân).*

MÊ SAY

Mê: Say sưa, mãi đắm vào việc gì, không còn hay biết. **Say:** Yêu thích đến mức bị cuốn hút hoàn toàn.

Mê say, như chữ “Say mê”, là ham thích đến mức không còn biết gì đến chung quanh nữa.

Như: Hằng ngày anh ấy thường mê say công việc.

Xem: Say mê.

*Mùi đời tôi đã mê say,
Xa hoa trụy lạc sắc tài lợi danh.
(Thơ Hộ Pháp).
Độ khách trần hoàn mau thức tỉnh,
Cứu người tục lụy hết mê say.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

MÊ TÂN

迷津

Mê: Lầm lạc. **Tân:** Bờ, bến.

Mê tân có nghĩa là bấn mê, một cảnh giới lầm lạc của chúng sanh.

Theo Phật, chúng sanh bị đau khổ là vì cứ mê lầm nhận những cái lăng xăng trần cảnh là tâm, chứ không biết nó chỉ là vọng tưởng, không phải chân tâm.

Vì thế, pháp của Phật như một chiếc bè từ đưa chúng sanh ở bấn mê (mê tân) qua bờ giác (giác ngộ).

Chín cô đã sẵn lòng thương,

Mê tân độ chúng buồn thương thoát vòng.

(Tán Tụng Công Đức).

Hứng giọt Ma Ha lau tục luy,

Ngừa thuyền Bát nhã thoát **mê tân**.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Này lúc Kỳ Ba Phổ Độ trần,

Mau chơn thoát khỏi chốn **mê tân**.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÊ TÍN

迷信

Mê: Mơ hồ không rõ, lầm, không tỉnh. **Tín:** Tin.

Mê tín là tin tưởng một cách sai lầm, mù quáng, trái với chánh tín, là tin tưởng chơn chánh, đúng đắn.

Mê tín thường có tính cách vụ lợi, nên người mê tín dễ mất đức tin, tức là đức tin không bền bỉ, mạnh mẽ.

Thánh giáo Thất Nương Điều Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái hại ấy vốn chẳng vừa về phần tín ngưỡng. Chớ chi thất tại Tà quyền thì có mấy em trừ khử, nhưng tại nơi đồng tử, thì mấy em không phương giải nạn cho mấy người **mê tín**.

*Khởi vòng mê tín lại đường ngay,
Lạc nẻo mau chơn liệu trở quày.
(Đạo Sử).*

*Bớt mọi lễ người đương mê tín,
Nhập Phật gia cây lịnh Thích Ca.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Diệt mê tín mở đường chơn thật,
Lấy Thánh tâm đặng cất Cao Đài.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

MÊ TỈNH

迷醒

Mê: Tinh thần không được sáng suốt, lầm lạc. **Tỉnh:** Sáng suốt, hết ngủ.

Mê tỉnh là khi say sưa, khi tỉnh thức, hoặc lúc mê muội, lúc sáng suốt.

*Mê tỉnh chuông khua phân biệt tiếng,
Rừng thiền nô nước loạn mùi hương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MÊ VỌNG

迷妄

Mê: Tinh thần không được sáng suốt, lầm lạc. **Vọng:** Càn bậy.

Mê vọng là mê theo một cách quàng xiên, càn bậy.

Người mê vọng là người không thấu đáo chân lý, không hiểu sự thật, nên thường bị đau khổ vì cứ mê lầm những cái lằng xằng trần cảnh là tâm, chứ không biết nó chỉ là vọng tưởng, không phải là chân tâm.

*Sai làm ở chỗ còn **mê vọng**,
Đối ứng đâu mà quán chiếu nên.
(Thơ Thanh Hương).*

MỀ ĐAY

Mề đay là từ phiên âm tiếng Pháp “médaille”, dùng để chỉ huân chương hoặc huy chương.

Mề đay là những vật bằng kim loại được nhà nước ban cho người có thành tích, đeo vào mình để chứng nhận công trạng.

Như: Đeo mề đay đầy ngực.

*Dày công đếm số **mề đay**,
Mực vãng nhuộm tánh, viết mài tiêu tâm.
(Ngụ Đồi).*

MỄ

米

Mễ là gạo, không dùng một mình.

Như: Mễ cốc, thóc mễ, nhu mễ, lung kê hữu mễ (gà lồng có lúa ăn).

*Lung kê hữu **mễ** thang oa cận,
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.
(Lý Bạch Giáng Bút).*

MỀM

Mềm là không rắn, không cứng, tức dễ biến dạng dưới tác dụng của lực cơ học. Như: Mềm như bún.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái ấy định mạng sanh của con người nó là trung tâm điểm của cả cơ thể, khôn ngoan

hiển hách của kiếp sống con người, mà là nó ở ngay Nê hoàn cung, tức nhiên nó ở ngay mỏ ác đũa con nít, cho nên con nít đầu nó mới sơ sanh đã **mềm**, lớn lên mới cứng.

*Nhiều cay đắng hưởng làm khôn khéo,
Nhiều đạo đức kêu thế mới **mềm**.*
(Đạo Sử).

*Người đời có tánh ưa nịnh hót,
Mình mỏng **mềm** mới gạt cho trơn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỀM MỎNG

Mềm: Trong quan hệ đối xử, có những sự nhân nhượng tùy theo hoàn cảnh.

Mềm mỏng, như chữ “*Mềm mại*”, chỉ vóc dáng uyển chuyển, nhẹ nhàng.

Mềm mỏng còn là nhẹ nhàng, khéo léo trong cách nói năng, trong thái độ đối xử, biết lựa cách khiến người không phật ý.

Thánh giáo Thầy dạy trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Thầy dặn các con đừng ý mình, mà cũng đừng hạ mình, lấy sự **mềm mỏng** mà oai quyền đối đãi cùng đời.

*Linh oai vẻ ngọc là gương sắc,
Mềm mỏng hình hoa ấy phép tài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thà chịu khổ a vào lạy không,
Cùng nhạc thân **mềm mỏng** cầu duyên.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MẾN

Mến là thương, ưa, vì có cảm tình, thích gần gũi, và thấy hợp ý. Như: **Mến** người, **mến** cảnh, lòng **mến** khách, con người trông dễ **mến**.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những đấng đàn anh tiền bối trong cửa Đạo ngày nay dù khuất bóng đã để lại biết bao công trình, bao nhiêu tâm huyết, lao tâm tiêu tứ có khi đến hơi thở cuối cùng, chỉ vì quyết phục vụ nhơn sanh, chỉ vì quá thương Thầy mến Đạo, quyết lưu lại một chút sự nghiệp cho người sau chung hưởng, đó là những bậc vĩ nhân đạo đức đáng kính **mến**, đáng tôn thờ.

*Hay cho kẻ sĩ biết tu hành,
Hành ấy thì thân chẳng **mến** danh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cứ **mến** vinh huê cùng lợi lộc,
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MẾN ANH QUÊN ÉN

Anh én là chim anh (oanh) chim én, hai thứ chim con đực và con cái luôn luôn quấn quít bên nhau, dùng để chỉ đôi lứa trai gái, hay vợ chồng.

Mến anh quên én ý chỉ thương người tình (hay vợ) mới, mà bỏ quên đi người tình cũ (vợ cũ).

*Không lẽ nói **mến anh quên én**,
Không lẽ rằng trộm nén hương thừa.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MẾN YÊU

Mến: Có cảm tình, thích gần gũi vì hợp ý nhau. **Yêu:** Có tình cảm thương yêu thấm thiết.

Mến yêu, như chữ “**Yêu mến**”, là thương mến, tức có tình cảm thân thiết, gắn bó nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi ra ngoài xã hội, đối với người đời, về mặt xã giao cùng lúc xử sự, phần cá nhân của người Chức sắc cũng phải được trong sạch trong mọi phương diện: Không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hườn, nhún nhường, sẵn lòng thi ân, tế chúng, thế nào cho mọi người đều **mến yêu**, kính nể, như vậy mới thâm phục hơn tâm, đem thắng lợi dễ dàng về cho mình khi thật hành nhiệm vụ trên đường phổ độ.

*Ơn xưa ví nhớ Già lao lực,
Khá **mến yêu** nhau đổi ngọt ngào.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Đừng ỷ chồng có dạ **mến yêu**,
Mà khi dễ chẳng chiều cha mẹ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Khi nào con vợ **mến yêu**,
Thì anh phòng lúc gặp điều bội ân.
(Thơ Hộ Pháp).*

MẾN LỤC THAM HỒNG

Mến lục: Mến tiếc màu xanh. **Tham hồng:** Tham màu đỏ, màu hồng.

Mến lục tham hồng, bởi câu “*Tích lục tham hồng 惜綠貪紅*” là tiếc màu lục, tham màu hồng.

Mến lục tham hồng có ý nói người tiếc màu xanh ham màu đỏ, nghĩa bóng là ham mê, mến tiếc nhan sắc của người phụ nữ.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Nào người phượng chạ loan chung, Nào người tích lục tham hồng là ai?, dùng chỉ ham mê đàn bà con gái đẹp.

*Mặc ai **mến lục** với **tham hồng**,
Vui phận an cư dưỡng tánh xong.
(Thơ Cao Quỳnh Cư).*

MÈN

Mèn là chặn dùm để đắp cho ấm.

Như: Đắp mèn, mùng mèn chiếu gối, mèn len, mèn nỉ, mèn lông cù.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thương thay một Đấng Chí Thánh như Ngài (Khổng Tử) mà cũng phải chịu bề thất vọng, bởi gặp buổi đời quá bạo tàn, nên cây quạt và mảnh **mèn** là đạo nhơn nghĩa của Ngài không đủ thể quạt nồng đắp lạnh.

*Thương những thuở huyên đường ôm ấp,
Thương những khi co đắp chung **mèn**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Đông lạnh ngắt mảnh **mèn** úm trẻ,
Ngồi đêm trường quạnh quẽ phòng không.*

(Kinh Thế Đạo).

MÊNH MANG

Mênh mang là chỉ sự rộng lớn đến mức gây cảm giác lơ mờ, mờ mịt, không rõ nét.

Mênh mang đồng nghĩa với chữ “*Mênh mông*”.

Như: Trời biển mênh mang.

*Bể khổ **mênh mang** lo giải khổ,
Nền công nghiêng ngửa gặng nên công.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng thanh nhã say mùi Đạo,
Bể khổ **mênh mang** vớt khách trần.*

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

MÊNH MÔNG

Mênh mông còn nói là “*Minh mông*” chỉ sự rộng lớn đến mức gần như không có giới hạn, chỉ cảm thấy mông lung, mờ mịt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Pháp vận hành mà sanh khí nên ta thấy **mênh mông** trước mắt ta ấy là Khí, vậy Khí là gì? Khí là khối sanh quang vạn vật nhờ thờ khí ấy mà sống, cho nên chữ Khí là sự sống của vạn vật, do Khí là Pháp biến tướng ra vạn vật.

*Kìa đường giải khổ **mênh mông**,
Cậy cây huệ kiếm đoạ vòng gia nô.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

*Đông hải **mênh mông** còn phải cạn,
Tây hồ chật hẹp độ bao sâu.*
(Quyền Giáo Tông).

*Tuy là trời đất **mênh mông**,
Lưới thưa lỏng lộng, mảy lông lọt nào.*
(Thơ Bảo Pháp).

MỆNH



Mệnh, còn đọc “Mạng”, là những cái tự trời định mà phú cho con người.

Như: Cùng thông, đắc táng là do mệnh trời, coi mệnh người như cỏ rác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói rằng: Cái định **mệnh** của nhơn loại, cũng như cái định mạng của toàn thể quốc dân Việt Nam, trong giờ phút này ở trong tay Đức Chí Tôn và Bàn Đạo dám quả quyết rằng: Luật nhơn quả của nhơn loại chưa hết thì chưa tạo hạnh phúc được.

***Mệnh** thiên giữ vững tay cầm,
Đoạt phương tự diệt giải phần hữu sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MỆNH BẠC

命薄

Mệnh: Số mệnh. **Bạc:** Mỏng, mong manh.

Mệnh bạc là mạng số mỏng manh, bạc bẽo.

Tô Thức có nói rằng: *Tự cổ giai nhân đa bạc mệnh* 自古佳人多薄命, nghĩa là tự nghìn xưa giai nhân đều bạc mệnh.

Xem: Bạc mệnh.

*Đất vàng đã sạm cùng mưa nắng,
Mệnh bạc cam vùi dưới tuyết sương.*
(Thơ Hàn Sinh).

MỆNH LỆNH

命令

Mệnh (mạng): Vua bảo với bề tôi. **Lệnh** (lệnh): Bề tôi vâng lời thì hành mệnh của nhà vua.

Mệnh lệnh là lời truyền bảo, sai khiến, ý nói cấp trên ra lệnh đối với cấp dưới.

Như: Tuân theo mệnh lệnh của nhà vua, mệnh lệnh của Đức Chí Tôn ban xuống.

*Đây có lắm anh hào rắp đến,
Lập cho thành mệnh lệnh Tam Toà.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

MỆNH PHỤ PHU NHÂN

命婦夫人

Mệnh phụ: Người đàn bà được phong phẩm tước do chồng là vương hầu hoặc làm quan to. **Phu nhân:** Chỉ người vợ.

Mệnh phụ phu nhân là những người đàn bà có chồng làm quan, nên được phong phẩm.

Theo quan chế đời nhà Thanh và đời Nguyễn tại Việt Nam thì các mệnh phụ là:

Nhứt phẩm và Nhị phẩm gọi là Phu nhân 夫人 (Phu: Phò trợ).

Tam phẩm gọi là Thục nhân 淑人 (Thục: Hiền thục).

Tứ phẩm gọi là Cung nhân 躬人 (Cung: Kính nhường).

Ngũ phẩm gọi là Nghi nhân 宜人 (Nghi: Đương nhiên).

Lục phẩm gọi là An nhân 安人 (An: Hoà lặng).

Thất phẩm gọi là Nhụ nhân 孺人 (Nhụ: Thanh nhã).

*Phẩm **mệnh phụ phu nhân** trọng đại,
Vợ Châu Công sửa dải mũ chồng.
(Báo Ân Từ).*

MỆNH SỐ

命數

Mệnh (mạng): Cái do Trời định, không phải sức người miễn cưỡng được. **Số**: Vận mệnh.

Mệnh số, như chữ “Số mệnh”, là chỉ vận mệnh của một đời người.

Như: Con người không ai cải được mệnh số.

*Bỗng tiếng sấm gần bên tai nổ,
Nghe tin chàng **mệnh số** du Tiên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MỆT

Mệt là nhọc, mỏi, không khoẻ. Như: Thức khuya mệt người, hết sốt nhưng người còn mệt.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Phương chi ràng buộc hình hài, thần hao trí **mệt** cả ngày, rốt lại còn chi tráng kiện mà xa lo rộng nghĩ?

*Ngày lại tháng qua đời chóng chạy,
Chạy quanh chưa **mệt** đã qua ngày.*

(Đạo Sử).

*Lo dòm sắc coi chừng khoẻ **mệt**,
Coi miếng ăn, ăn hết ăn còn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MỆT LỬ

Mệt: Nhọc, mỏi, không khoẻ.

Mệt lử là mệt đến mức thân người như rã rời, không còn hơi sức nào nữa, mệt lả người.

Như: Tát nước ruộng mấy ngày liền, người mệt lử.

*Nhìn việc nước bộng bàng thế sự,
Xót tình nhà **mệt lử** ngày đêm.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

MỆT MỜ

Mệt: Như chữ “Mệt”, là đặc, tối mịt. **Mờ**: Ánh sáng yếu ớt, không đủ sức chiếu tỏ các vật chung quanh.

Mệt mờ, như chữ “Mệt mờ”, là mờ đi đến mức không còn nhìn thấy rõ được nữa.

Mệt mờ còn có nghĩa không có gì sáng sủa, hay không thấy có hy vọng gì.

Xem: Mệt mờ.

*Xuân **mệt mờ** bao nhiêu cảnh ử,
Cụm rừng tòng lá xử tranh sầu.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

MỆT NHỌC

Mệt: Có cảm giác sức lực bị tiêu hao quá mức, muốn nghỉ ngơi. **Nhọc:** Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải bỏ nhiều sức lực, phải vất vả.

Mệt nhọc là mệt, nhọc nhằn vì phải bỏ nhiều công sức cho công việc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đó là người có chí kinh doanh và có tư cách sinh hoạt lương thiện dù trong thời bình họ cũng thận trọng không tỏ ra cử chỉ ngông cuồng phung phí vô lối, trừ ra những hạng người làm tiền không **mệt nhọc** bóc lột dân chúng muôn phương ngàn kế hoặc ngồi không chia của, lập sản nghiệp trên xương máu của đồng bào, họ mới thung dung quăng tiền qua cửa sổ, để phô trương sự giàu có dù trong thời bình hay thời loạn.

*Một kiếp muối dưa muôn kiếp hưởng,
Đôi năm **mệt nhọc** vạn năm bường.
(Đạo Sử).*

MÍ

Mí là rìa, mép ngoài cùng của một cái gì.

Như: Nhà gần mí làng, đứng sát mí phố đợi xe, kéo mí mền đắp lên đầu.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Lễ Sanh nữ phái mặc Đạo phục như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một

đoạn vải mỏng, cột ra sau ót, thả một **mí** dài một mí vắn, ngay đầu tóc có giắt một bông sen.

*Đặng phải vậy, ba con bưng lên cho Thầy chỉ hai **mí** giấp mỗi, con coi theo cây viết mà làm theo.*

(Đạo Sử).

MỊ

1.- **Mị** 媚 là yêu mến, nịnh hót, lấy nhan sắc và lời nói để người ta mê.

Như: Mị nhân, xảo mị, xu mị, xiêm mị.

*Huyền diệu mũi kim qua chẳng lọt,
Đừng đừng xảo **mị** gọi tài tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Mị** 寐 là ngủ say, giấc ngủ. Như: Mộng mị.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn bên Âu Châu nói nhờ Machiavel giả dối mà nước Ý mới tồn tại, đó là mộng **mị** không phải chơn thật không một người nào, một cơ nghiệp nào sản xuất trong sự giả dối mà tồn tại được.

*Thế trần mộng **mị** có ra chi,
Giành giật rồi qua hỏi được gì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Mị** 魅 là ma quỷ.

Như: Quỷ mị, tà mị, trừ tà diệt mị.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hiền hữu ráng mà trừ tà diệt **mị** cùng Lão, kéo ngày sau tránh không qua lời tiên tri của Lão đa nghe.

*Kẻ vì **mị** đoái hoài giả Đạo,
Kẻ hay tin quái giáo gây trò.*

(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

*Tà mị phàm rung rinh Thánh chất,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
(Thơ Thượng Phẩm).*

MỈA MAI

Mĩa: Giễu cợt bằng cách nói cạnh khõe hoặc nói ngược lại điều ai cũng thấy rõ.

Mĩa mai là mỉa bằng cách nói ngược lại với ý mà mình muốn cho người ta hiểu.

Như: Giọng anh ta nói một cách mỉa mai, nụ cười mỉa mai của chị làm cho người khác khó chịu.

*Đời càng trăm đắng ngàn cay,
Đời càng lắm giọng **mĩa mai** nịnh tà.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MÍCH

Mích, như chữ “*Méch*”, là lệch, không được cân. Như: Mích lòng, mích bụng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có đoạn: Còn gia đình chẳng hoà thì cha con **mích** nhau, chồng vợ lìa tan, anh em ly tán. Còn trong lân lý chẳng hoà thì dân cư bất mục. Nước chẳng hoà thì sanh ly loạn. Còn cả thế giới bất hoà thì hơn loại đấu tranh.

*Bán lấy lời đặng bỏ hồ bao,
Làm **mích** bụng ngày sau người chẳng đến.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÍCH BỤNG

Mích (méch): Không vui, không vừa lòng. **Bụng**: Nói chung về tâm lý, tính tình con người.

Mích bụng, như chữ “*Méch bụng*”, là có điều không vừa bụng, không vui lòng, vì cảm thấy bị chạm tự ái.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta chờ để coi nó tượng hình ra sao cho biết, hướng chi làm Đạo là cốt yếu dung hoà tâm lý cần gì phải tìm chánh sách để xen vào sửa cải chủ quyền của người cho **mích bụng**.

*Lời ngay mích bụng dạ đừng nao,
Mong mỗi đường theo cửa Đạo vào.
(Đạo Sử).*

MÍCH LÒNG

Hay “*Méch lòng*”.

Mích (méch): Không vui, không vừa lòng. **Lòng**: Lòng, dạ.

Mích lòng, như chữ “*Méch lòng*”, là gây phật ý, phiền lòng, hay điều không vui với người khác.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cảm ơn con, nhưng mọi điều con làm cũng nên xét nét trước. Thầy dạy con, thà là con **mích lòng** một đứa mà đặng bụng muôn người. Thầy chỉ xin con lấy chơn tâm mà định đoạt.

*Bản Đạo không cần luận e mích lòng thiên hạ, chỉ nói rằng: Không phải họ đang mong mỗi điều ấy.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

MỊCH TÀM

覓尋

Mịch: Dò kiếm, tìm tòi. **Tầm**: Kiếm.

Mịch tâm là tìm kiếm.

*Danh không chác, lợi không ham,
Văn hoá ngày xưa gắng **mịch tâm**.
(Bảo Văn Pháp Quân).*

MIÊN MIÊN THÁI BÌNH

綿綿 太平

Miên miên: Mãi mãi, dài lâu. **Thái bình:** Rất bình yên, rất thanh trị.

Miên miên thái bình là nói đất nước mãi mãi được yên ổn, an lạc.

*Đương sanh hạnh hưởng phúc duyên,
Trong nhà già trẻ **miên miên thái bình**.
(Kinh Sám Hối Ngẩn).*

MIÊN TRÀNG

Hay “Miên trường”.

Miên: Mãi mãi. **Tràng** (trường): Dài, dài lâu.

Miên tràng, như chữ “Miên trường 綿長”, là dài mãi không cùng, tức kéo dài thêm mãi mãi.

Xem: Miên trường.

*Nhân sự muôn điều là giả cuộc,
Đời xuân mộng ảo chẳng **miên tràng**.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

MIÊN TRƯỜNG

綿長

Miên: Mãi mãi. **Trường:** Dài, dài lâu.

Miền trường là dài lâu, ý nói thời gian kéo dài thêm mãi mãi, không cùng.

Như: Phúc lộc miên trường.

*Miền trường có một nẻo là tu,
Thương đấm nhọn sanh nhẩn viết mù.
(Đạo Sử).*

*Những tưởng miên trường nơi cõi tạm,
Nào ngờ trực vãng chốn non thiêng.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

MIỀN

Miền là vùng, chốn. Như: Miền rừng, miền biển, miền ngược, miền Âm cảnh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sượng đứng vững nêu trên **miền** Tây Vực này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Miền Âm cảnh nhiều thay hình lạ,
Cõi dương trần tội quá dấy đầy.
(Kinh Sám Hối).*

*Càng ngó trái lại miền thế tục,
Lụy nhỏ dầm đời khúc lòng đau.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MIỄN

1.- **Miến** là một từ Nôm có nghĩa chỉ cần. Như: Đi đâu cũng được miễn về đúng giờ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu làm Tiên, Phật đặng dễ dàng thì cả thế gian, **miễn** có học chút ít thì đã đặng làm Tiên, Phật rồi, vì luân hồi đâu có phòng sanh sanh tử tử.

*Nại chi xác yếu thịt mòn,
Gia tư **miễn** đặng vuông tròn giữ duyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sự sướng cực đừng cho thiếu sót,
Miễn mọi điều đừng lợt tay mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Miễn 勉 là một từ Việt Hán, có nghĩa là gắng sức, hay cố gắng.

Như: Miễn lễ, miễn lực (gắng sức), miễn cưỡng (gắng gượng), miễn hành (gượng đi).

*Lạc húng khẩu cung giai **miễn** lễ,
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.*
(Bài Dâng Rượu).

MIỄN CƯỖNG

勉强

Miễn: Gắng sức, khuyên người gắng sức. **Cưỡng:** Gượng gạo, không tự nhiên.

Miễn cưỡng là gắng gượng, tức có ý không vừa lòng khi buộc phải làm việc mà mình không muốn.

Như: Nghe lời một cách miễn cưỡng.

*Cái lòng yêu đó biểu lộ tự nhiên theo tiếng gọi của lương tâm, không có **miễn cưỡng** chút nào mà cũng không do ai xúi giục.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MIỄN CHIẾN BÀI

免 戰 牌

Miễn chiến: Không chiến đấu, không đánh nhau. **Bài:** Cái thẻ hay cái bảng.

Miễn chiến bài là tấm bảng nhỏ, trong có đề hai chữ miễn chiến, để treo trước dinh trại khi không muốn giao chiến với nhau nữa.

*Thằng hờn đá đánh ông Quan Võ,
Đưa giận ném quăng miễn chiến bài.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

MIỄN LỄ

Miễn 免: Khỏi, tha cho. **Miễn** 勉: Cố gắng, gắng sức. **Lễ**: Lễ nghi, làm lễ.

1.- **Miễn lễ** 免 禮 là cho phép khỏi phải giữ phép tắc lễ nghi.

Như: Thầy giáo đã miễn lễ cho học sinh khỏi đứng chờ đợi ngoài cửa.

Lão đến tư đường của Hộ Pháp nên cho miễn lễ, đứng hết.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Miễn lễ** 勉 禮 là gắng sức, hay cố gắng để làm lễ.

*Lạc húng khấu cung giai miễn lễ,
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.
(Bài Dâng Rượu).*

MIẾNG

1.- **Miếng** là phần nhỏ được tách ra khỏi vật thể lớn. Như: Miếng cơm, miếng cá, miếng thịt, miếng giấy, áo vá một miếng ở vai, miếng đất trồng hành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới diu dất, rửa lỗi, mà chẳng bươn chải cho kịp thì, để đua nhau nghĩ tính về **miếng** đình chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã chảy theo dòng nước.

*Đầu cúi lạy phụ thân linh hiển,
Lễ muối dưa làm **miếng** hiếu tâm.*
(Kinh Thế Đạo).

*Thân nhau từ buổi lọt lòng,
Chén cơm **miếng** cá cũng đồng chia nhau.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- **Miếng** là cái ăn, chỉ lượng thức ăn vừa để vào miệng cho mỗi lần ăn. Như: Miếng ngon vật lạ, ăn vài miếng lót dạ, miếng cơm manh áo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng sang vinh, Đạo chuộng khổ hạnh, Đòi ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa là cảnh áo bả hài gai nơi tịnh xá, tương dưa thanh đạm chốn thiền môn, để mặc **miếng** mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Đài các chưa từng **miếng** ngọt ngon,
Rán công hậu kiếp đặng vương tròn.*
(Đạo Sử).

*Hằng ngày dâng **miếng** ngọt mùi lành,
Đền bù thuở nhọc nhằn già lúc trước.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MIỄNG

Miễng là mảnh vỡ của sành, sứ, thủy tinh, hoặc mảnh vỡ của kim loại bị bắn ra từ những trái nổ.

Như: Miễng bát, miễng chai, miễng bôm, miễng đạn.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,
Thấy trên đường miễng bát, **miễng** chai.
(Kinh Sám Hối).*

MIỆNG

1.- Miệng là bộ phận ở mặt dùng để ăn, để nói, để kêu của loài người và loài vật.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có đoạn: Đã thọ mạng nơi Thầy, con đi đâu Thầy theo đó. Lời đạo đức trong **miệng** con nói ra, ấy là lời Thầy bố hoá tâm trí con đặng đi truyền đạo, tuy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

*Chi bằng một bầu đầy nhật nguyệt,
Thông minh **miệng** thề mặc dò đơn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Miệng** ăn quá sức tay làm,
Thê nhi thiếu kém thân phạm chẳng no.
(Ngụ Đòi).*

*Đòi lúc phân vân đời vẫn thế,
Màng chi **miệng** độc để chê khen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Miệng nghĩa rộng là chỗ mở ra, chỗ hở ra ngoài của một vật gì.

Như: Miệng nôi, miệng giếng, nhét nút miệng chai, kiến bò miệng chén.

*Đừng than rằng mạng bạc như vôi,
Mua vung chẳng nhắm nôi **miệng** méo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Sức bò **miệng** chén tuy không máy,
Mà chí cần lao đến tuyệt vơi.*

(Thơ Thuần Đức).

MIỆNG CHÁNH THÌ ĐỜI VỐN TRÁI TAI

Miệng chánh (chính): Miệng nói ra lời chánh trực. **Đời vốn trái tai**: Người đời nghe vốn trái tai.

Miệng chánh thì đời vốn trái tai ý muốn chỉ người nói ra lời chánh trực thì khiến người đời nghe phải trái tai.

Thật vậy, tục ngữ ta có câu: “Thẳng mực Tàu đau lòng gỗ”, tức lời nói thẳng sẽ mất lòng người khác.

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MIỆNG MẬT GƯƠM LÒNG

Miệng mật: Miệng nói như mật ngọt. **Gươm lòng**: Lòng hiểm tựa gươm đao.

Miệng mật gươm lòng, như chữ “*Khẩu mật tâm đao* 口蜜心刀”, hoặc “*Khẩu mật phúc kiếm* 口蜜腹劍”, tức là miệng nói ngọt ngào như mật mà trong lòng hung hiểm, độc ác tựa gươm đao.

***Miệng mật gươm lòng** che tội ác,
Kim ong nọc rắn giả hiền lương.*

(Thơ Thượng Thời Thanh).

MIỆNG NGAY LÒNG VẬY

Miệng ngay: Miệng nói thì chơn chánh, ngay thẳng. **Lòng vạy:** Trong lòng thì vạy tà.

Miệng ngay lòng vạy là miệng nói ngay thật, mà lòng dạ vạy tà, chỉ những hạng người ngoài miệng ăn nói đàng hoàng, ngay thẳng mà trong lòng thì gian tà xảo trá.

*Lại có kẻ **miệng ngay lòng vạy**,
Tởi làm chùa, dối cậy in kinh.
(Kinh Sám Hối).*

MIỆNG NGỌT LÒNG CHUA

Miệng ngọt: Miệng ăn nói ngọt ngào. **Lòng chua:** Trong lòng lại chua chát.

Miệng ngọt lòng chua, đồng nghĩa với câu: “Miệng mật gương lòng”, ý chỉ ngoài miệng thì ngọt ngào, mà trong lòng thì chua chát, độc dữ.

***Miệng ngọt lòng chua** ai dễ thấu,
Chen vào tội chướng mất an nhàn.
(Đạo Sử).*

MIỆT MÀI

Miệt: Bởi chữ Miết là cố làm mãi, không ngừng. **Mài:** Mài dũa.

Miệt mài là say mê theo, cố làm mãi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giá trị của hơn loại thử trong cảnh khổ của họ tìm, Bản Đạo không chối là do sự cố gắng **miệt mài** của họ, đã đo được bước đường tấn hoá, họ đạt đến thời đại văn minh, thời kỳ nguyên tử lực, họ bay lên

Trời được, lặn xuống nước được, họ có thể tiêu diệt trái địa cầu này được.

*Sanh tử **miệt mài** chưa thoát lối,
Lợi danh buộc trói chẳng xa vòng.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Địa phương đắc lĩnh cần thi thố,
Thiên chức gia tâm cố **miệt mài**.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

MIÊU DUỆ

苗裔

Miêu: Mầm mống, ngọn, sau rốt. **Duệ:** Dòng dõi.

Miêu duệ là dòng dõi, ý chỉ con cháu cùng huyết thống làm thành các thế hệ kế tiếp nhau, kế thừa và phát triển những truyền thống chung.

Như: Miêu duệ miên trường.

*Trăm trứng Tiên Long gây xã tắc,
Một lòng **miêu duệ** giữ biên cương.*

(Thơ Huệ Phong).

MIẾU ĐÀNG

Miếu: Nơi thờ phụng tổ tiên. **Đàng** (đường): Nhà thờ.

Miếu đàng, như chữ “*Miếu đường* 廟堂”, là chỉ nơi tôn miếu của nhà vua, nơi ngự của các vị vua quá vãng.

Miếu đàng (đường) còn dùng để chỉ hồn nước hay triều đình.

Xem: Miếu đường.

Mây râu đứng giữa cõi trần gian,
Gắng sức chống cho vững **miếu đàn**.

(Giới Tâm Kinh).

Vẽ tươi Quốc sử loà cương thổ,
Đánh tỉnh hồn dân dựng **miếu đàn**.

(Thơ Chánh Đức).

MIẾU ĐƯỜNG

廟堂

1.- **Miếu**: Nơi thờ phụng tổ tiên. **Đường**: Nhà thờ.

Miếu đường chỉ nơi thờ phụng ông bà, tổ tiên.

Gầy sự nghiệp tổ tiên ngày trước,
Dựng **miếu đường** hưởng phúc tự do.

(Cửu Nương Giáng Bút).

2.- **Miếu đường** còn dùng để chỉ nơi tôn miếu của nhà vua, nơi ngự của các vị vua quá vãng.

Miếu đường, đồng nghĩa với *thái miếu* 太廟, *thế miếu* 世廟, *tông miếu* 宗廟, tất cả đều chỉ nơi thờ tự Tổ tiên dòng họ của nhà vua.

Miếu đường còn dùng để chỉ triều đình.

Sống thì định bá đồ vương,
Quy Thiên dựng lại **miếu đường** thuở xưa.

(Kinh Thế Đạo).

Bắc Nam hiệp Tổ Hùng Vương,
Xúm nhau nâng nổi **miếu đường** Việt Nam.

(Nữ Trung Tùng Phận).

MỈM CƯỜI

Mỉm: Hơi nhếch mép và chúm môi lại. **Cười:** Nhếch môi, miệng đồng thời phát ra tiếng để biểu lộ sự vui hay sự thích thú.

Mỉm cười là hơi nhếch mép cười, không thành tiếng.

Như: Anh ấy cười mỉm, thằng bé bị trượt té cha mẹ nó mỉm cười.

*Nghe vừa dứt **mỉm cười** hạc đáp,
Cái sự đời cao thấp tự nhiên.
(Thơ Hộ Pháp).*

MỈM MÔI

Mỉm: Hơi nhếch mép và chúm môi lại cười. **Môi:** Nếp thịt làm thành cửa miệng.

Mỉm môi là cười mỉm, tức không hở môi, chỉ nhếch mép một tý để cười không thành tiếng.

Như: Mỉm môi cười.

*Gà nghe nói chẳng cần suy nghĩ,
Mỉm môi cười ngỏ ý chê bai.
(Thơ Hộ Pháp).*

MINH

1.- **Minh** 明 là sáng, rõ. Như: Xét đoán rất công minh, minh bạch, minh mẫn, minh quân, thông minh.

Thánh giáo Thầy có câu: Lăn tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công vệt ngút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch **minh**, cho bước đàng sau này do theo

dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

*Đạo đời tua biết rằng đời trọng,
Một điểm quang **minh** một điểm linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lòng thành một tấm Trời soi xét,
Gương rạng nghìn thu nguyệt chiếu **minh**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Minh 盟 là thề nguyện, tức là thề để nói lên lời nguyện ước với nhau. Như: Minh thệ.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó (chỉ quý vương) hiệp Tam thập lục Động toan hại các con, nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con, nhưng phần đông chưa lập **Minh** thệ, nên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật không muốn nhìn nhận.

*Khêu cành lờ hện lời chung thuyỷ,
Giữ dạ cho tròn nghĩa thệ **minh**.*
(Thơ Thuần Đức).

*Tu câu **minh** thệ gìn trung thứ,
Tĩnh mộng xu thời hướng ngoại lai.*
(Thơ Huệ Phong).

3.- Minh 鳴 là kêu, không đứng một mình.

Như: Viết đơn để minh oan trước toà án, Lô Âm Cổ khởi Bạch Ngọc Chung minh.

*Khải tịch nhược hoà thiên tứ cổ,
Chung **minh** bán điểm khản Từ Bi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Minh 暝 là mờ tối. Như: U minh 幽冥 là nơi sâu kín tối tăm, chỉ cõi Âm phủ.

U minh còn dùng để chỉ Đại hồng chung, một loại chuông to, có giá treo, miệng quay xuống đất.

*Một tiếng U minh gióng cửa không,
Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiếng U minh tía lia gọi thăm,
Giọng kình khua cửa phạm dập dồn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

5.- Minh 溟 là mờ昧, rộng rãi, bát ngát, không dùng một mình.

Như: Minh mông, minh mạc 溟漠 là mờ昧 bát ngát không thấy bờ bến.

*Minh mông Trời Đất còn không lọt,
Huống lấp tội tình khỏi lưới giăng.*
(Đạo Sử).

MINH CANG LIÊM KHIẾT

Hay “*Minh Cương Liêm Khiết*”.

Minh: Sáng suốt. **Cang** (cương): Cứng cỏi, dũng cảm. **Liêm:** Thanh liêm, ngay thẳng, không tham của người. **Khiết:** Trong sạch.

Minh, Cang, Liêm, Khiết, như chữ “*Minh, Cương, Liêm Kết* 明剛廉潔”, là những đức tính tốt đẹp của con người, đó là sáng suốt, dũng cảm, ngay thẳng và trong sạch. Nhờ bốn đức tính này mà con người có thể thành công trong đường Đời và đường Đạo.

*Do bốn chữ: Minh, Cang, Liêm, Khiết,
Đạo hay đời trăm việc cũng thành.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

*Dầu Đạo hay Đòi muốn trọn nên,
Minh, Cang, Liêm, Khiết gắng công rèn.
 (Thơ Huệ Giác).*

MINH CẢNH ĐÀI

明鏡臺

Hay “*Minh cảnh*”.

Minh: Sáng. **Cảnh:** Còn đọc kính, là cái gương. **Đài:** Nơi xây cất cao lên.

Minh cảnh hay “**Minh kính đài** 明鏡臺” là một tấm gương sáng rất huyền diệu nơi cõi Thiêng liêng. Khi một chơn hồn đứng trước tấm gương ấy thì sẽ thấy hiện ra những hành vi hay ngôn ngữ mà chơn hồn đã gây ra nơi cõi trần trong kiếp sanh.

Trong Thuyết đạo về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống của Đức Hộ Pháp, Ngài nói: Chúng ta thấy mình chẳng khác nào như khán giả đứng trước đài kia coi lại cả kiếp sanh của chúng ta từ trước, nó sẽ có trước mắt chúng ta không điều gì sót, phải chăng nơi ấy kinh Phật nói là **Minh cảnh đài**?

Xem: **Đài Chiếu Giám**.

1.- Minh Cảnh Đài:

*Rơi hoa, rụng lá tiếc cho cảnh,
Minh cảnh đài nêu rõ bóng anh.
 (Thơ Hàn Sinh).*

2.- Minh cảnh:

*Dưới bóng trăng thanh dầu lánh tội,
 Trước gương **Minh cảnh** có liên can.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

Minh cảnh hiện chiếu tỏ tường,
 Kiếp sanh quay lại cũng dường cuộn phim.
 (Thiên Liên Hằng Sống).

MINH CHÁNH

Hay “*Minh chính*”.

Minh: Trong sáng. **Chánh** (chính): Ngay thẳng.

Minh chánh, như chữ “*Minh chính* 明正”, là trong sáng, ngay thẳng.

Lý Giáo Tông đã dạy trong Thánh Ngôn Sư Tập: Đạo hữu đã để tấc thành vào nền Đạo, nhưng nên ngăn ngừa các tánh chất bất công của nhiều Đạo hữu và phải năng xem Thánh Ngôn của Đức Từ Bi đã dạy trong lúc lập Tân Luật, hầu dạy trở cho **minh chánh** trong đường Đạo.

*Gìn lòng ngay thẳng thật thà,
 Nói năng minh chánh lời ra phải nhìn.*
 (Kinh Sám Hối).

*Cơ huyền diệu Đạo cao minh chánh,
 Hiển phép mầu ma lánh quỷ kiêng.*
 (Xưng Tụng Công Đức).

*Nếu quả dữ rắn cùng hiền thường,
 Mới hay minh chánh cái quyền Trời.*
 (Đạo Sử).

MINH ĐOÁN

明斷

Minh: Sáng, rõ ràng, sáng suốt. **Đoán:** Phán đoán, suy lường mà nói trước.

Minh đoán là phán đoán một cách sáng suốt, rõ ràng.

Như: Làm bất cứ việc gì trước phải minh đoán chuyện sẽ xảy ra.

*Nếu chúng ta không có đờm tâm lậu mình tự xử thì có mong chi **minh đoán** cùng ai.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MINH ĐỨC

明德

Minh đức là cái đức sáng.

1.- Minh đức là chữ trong sách Đại Học: *Đại học chi đạo, tại minh minh đức* 大學之道, 在明明德, nghĩa là đạo của đại học dạy cho người ta phải tu thân làm sáng cái đức sáng của mình.

Minh đức là cái đức sáng, nhờ cái đức sáng này mà người ta có thể nhận thấy rõ ràng những vấn đề mù tối bằng trực giác. Thực vậy, con người vì bị tiêm nhiễm vật chất, lục dục thất tình nên cái minh đức thường bị lu mờ. Vì vậy, con người cần phải chuyên tâm trau dồi cái đức sáng của mình để nhận định và hành động cho phù hợp với Thiên lý.

Muốn là sáng cái minh đức thì cần phải chuyên cần luyện tập tư duy để phán đoán những điều hợp với đạo đức mà theo và xa lánh những điều lầm lạc, tà vạy.

*Mừng vui nhân vật thành thời,
Tạo thành **minh đức** lập đời tân dân.*

(Thơ Thông Quang).

2.- Minh Đức còn là một phẩm trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Minh Đức là phẩm chót nhất, trên nữa là phẩm Tân Dân, Hành Thiện, Giáo Thiện,...

Theo Luật Cầu phong: Bậc Minh Đức muốn lên bậc Tân Dân thì phải có ba năm công nghiệp đầy đủ với chức trách, phải có tờ kiết chứng công nghiệp, tờ khai tánh đức tốt, trường trai và tư cách xứng đáng mới đặt dự vào sổ cầu phong.

*Ngôi Phật Tử là hàng cao nhất,
Còn dưới thì **Minh Đức**, Tân Dân.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

MINH ĐỨC TÂN DÂN

明德新民

Minh đức tân dân được trích ra trong sách “Đại Học”: *Đại Học chi Đạo tại minh Minh đức, tại Tân dân, tại chỉ ư Chí thiện* 大學之道在明明德在新民在止於至善” nghĩa là đạo của Đại Học ở chỗ làm cho sáng tỏ cái đức sáng, ở chỗ làm cho con người đổi mới luôn luôn, ở chỗ lo cho đến hoàn toàn tốt mới thôi.

Đạo Cao Đài có tôn chỉ là Nho tông chuyển thế, nên chữ “Minh đức, Tân dân” thường dùng để chỉ đời Thánh đức.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Quốc dân Việt Nam có một phần người thiếu đức tin về Đạo Cao Đài, họ chẳng tin rằng Trời khai Đạo để tạo Đời, lập **Minh Đức Tân Dân**, tức là một Cơ Quan Cứu Thế, làm cho vạn loại hoà bình cần khôn an tịnh, tránh khỏi sự cạnh tranh giết hại lẫn nhau.

*Mừng vui nhân vật thành thời,
Tạo thành **Minh đức**, lập đời **Tân dân**.
(Long Hoa Hội).*

MINH ĐƯỜNG

明堂

Minh Đường là một chi trong Ngũ Chi Minh Đạo, gồm có: Minh Đường, Minh Sư, Minh Lý, Minh Thiện, Minh Tân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy Ngài Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt trong đàn cơ ở Vĩnh Nguyên Tự như sau: Lịch, mời chư môn đệ **Minh Đường** của Thầy ra nghe dạy...

Như vậy, Đức Chí Tôn gọi những vị tu theo pháp môn của Ngài Lê Văn Tiêng tại Vĩnh Nguyên Tự là Minh Đường. Những vị này vâng lời Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn (tức Ngài Lê Văn Tiêng) giảng cơ khuyên nhập môn vào nền Đại Đạo.

*Đêm nay Bản Đạo giảng câu triết lý Đại từ, Đại bi. Câu triết lý ấy nguyên bản của nó do nơi **Minh Đường**, Minh Sư đã thuyết giáo...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MINH GIÁM

明鑑

Minh: Sáng, rõ ràng. **Giám:** Xem xét, làm gương.

Minh giám là xem xét một cách rõ ràng, sáng suốt.

Minh giám còn có nghĩa lấy người đó hay việc đó để làm tấm gương sáng cho mọi người.

*Thiên bản Thầy ngự cầu **minh giám**,
Tổ án Tiên linh nguyện chứng lòng.*

(Thơ Thiên Vân).

MINH HUỆ

明慧

Minh: Sáng, sáng suốt, rõ ràng. **Huệ:** sáng suốt, thông hiểu sự lý.

Minh huệ là sáng suốt, thông hiểu sự lý.

Con đường minh huệ là con đường tu hành để đạt được trí huệ, tức con đường đắc đạo.

*Khá biết thời thế lần vào nương dựa bóng thái dương,
để bước vào con đường **minh huệ**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MINH KHÍ

明氣

Minh: Sáng, sáng suốt, rõ ràng. **Khí:** Chất khí, ở đây chỉ khí sanh quang.

Minh khí là chất khí sáng, chất khí tỏa ra ánh sáng.

Vòng minh khí là vòng tròn có những tia sáng tỏa ra, tượng trưng cho khí sanh quang.

Trong Đạo Cao Đài, khi vẽ những hình Thiên Nhân để tượng trưng cho Đức Chí Tôn đều được vẽ trong vòng minh khí, ý nói Đức Chí Tôn tạo ra khí sanh quang nuôi dưỡng sự sống cho vạn vật trong Càn khôn Vũ trụ.

*Cái Kim Cô có choàng từ đầu tới gót, đội mào Phương Thiên, trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhân Thầy bao quanh một vòng **Minh Khí**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MINH LÝ

明理

Minh Lý là hay “*Minh Lý Đạo* 明理道” là một chi trong Ngũ Chi Minh Đạo, trụ sở chánh hiện nay đặt tại Tam Tông Miếu ở đường Cao Thắng, Sài Gòn.

Đạo Minh Lý khai sáng vào ngày 27 tháng 11 năm Giáp Tý (Đl. 23-12-1924), thờ Thượng Đế và Tam vị Giáo Chủ là Đức Thích Ca Mâu Ni, Thái Thượng Lão Quân và Khổng Thánh Tiên Sư.

Thuở mới khai đạo, Đức Chí Tôn dạy Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đến Tam Tông Miếu thỉnh các bài kinh như: Niệm Hương, Khai Kinh, Kinh Sám Hối, Kinh Cầu Siêu, Kinh Tán Tụng Công Đức Thần, Thánh, Tiên, Phật về làm kinh của Đạo Cao Đài.

Con biết Ngũ Chi: Minh Đường, Minh Sư, Minh Tân, Minh Lý, Minh Thiện, cũng đều do nơi Phật pháp mà ra.

(Thánh Giáo Chí Tôn).

MINH MÃN

明敏

Minh: Sáng suốt. **Mẫn:** Lanh lợi.

Minh mẫn là sáng suốt lanh lợi.

Thánh giáo Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Đạo chưa yên là tại người hành đạo kém bề hạnh đức; kẻ được hạnh mất phần **minh mẫn**; người thông hiểu Đạo kém đức, thiếu khiêm cung; kẻ trọn tâm thành, mạnh phần ham danh lợi.

*Rửa sạch lòng trong nhờ nước Thánh,
Soi lòng **minh mẫn** phải nhờ đèn.
(Đạo Sử).*

MINH MÔNG

Hay “*Mênh mông*”.

Minh mông, như chữ “*mênh mông*”, là chỉ sự rộng lớn vô cùng, đến mức gần như không có giới hạn.

Xem: *Mênh mông*.

Minh mông Trời Đất còn không lọt,
Huống lấp tội tình khỏi lưới giăng.
(Đạo Sử).

MINH QUANG

明光

Minh: Sáng, sáng suốt, rõ ràng. **Quang**: Sáng.

Minh quang, như chữ “*Quang minh* 光明”, là sáng sửa, rõ ràng.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Bần Đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn, thì con đường được thung dung đầm ấm, chí u đem hoạ cớ con biến đổi trong gia đình mà so sánh thành tròn với đức háo sanh của Tạo hoá, thì đường đạo đức **minh quang** thế nào trông trời bước tới nữa, mà vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh tự tại.

*Tưởng sao một cách rõ ràng,
Chủ tâm vào lý **minh quang** ngưỡng sùng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MINH QUÂN

明君

Minh: Sáng suốt. **Quân:** Vua.

Minh quân tức là ông vua cần mẫn, sáng suốt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa dưới triều đại của những đấng **minh quân** thì dân được giáo hoá trong tinh thần Nho giáo, nên phần nhiều là người có đức hạnh và hơn phẩm cao quý, trừ ra một phần ít là hạng người thất học, mới có những tánh xấu, tham lam hèn hạ mà thôi.

*Xưa Hón Bái Công chưa phải là chánh đấng một vị **minh quân**, mà cơ Trời vẫn để cho nghiệp Hón ba trăm năm quyền bính.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MINH SANH

Minh 銘: Ghi chép, khắc vào. **Sanh** (tinh 旌): Còn đọc là Tinh, lá cờ nhỏ.

Minh sanh, còn đọc là “*Minh tinh* 銘旌”, tục gọi là tấm phan hay lá triệu, là một tấm lụa hay vải đỏ, hoặc tờ giấy hồng đơn, người ta dùng phần trắng viết họ tên, tuổi tác và quan chức của người chết trong nghi thức tang lễ.

Theo Nghi Thức và Văn Cúng Đám Tang Ở Nam Bộ thì tấm Minh sanh (hay lá triệu) được quan niệm như một giấy thông hành của người chết để trên đường di quan từ nhà đến huyệt, đạo lộ âm binh nhìn thấy lý lịch người chết ghi rõ trên lá triệu mà không ngăn chặn xét hỏi cho đi qua và sau khi hạ huyệt 7 ngày linh hồn người chết cầm tấm triệu này trình cho quỷ tốt giữ cầu Nại Hà để chúng tiếp nhận, dẫn vào trình diện Diêm Vương.

Trên Minh sanh (hay lá triệu) thường có theo hình Bát Tiên, trong đó người ta viết theo thứ tự một hàng chữ Nho, từ trên xuống dưới, lý lịch vắn tắt của người chết gồm tên Nước, tỉnh, huyện, xã, tên họ, chức vụ, đứng hàng thứ mấy trong gia đình, hưởng thọ hay hưởng dương và cuối cùng ban tặng cho người mất. Nếu người Nam thì tặng trung trực, thuần lương... nếu người Nữ thì tặng trinh thực...

Có hai cách viết triệu:

Triệu Làng

Một tấm triệu do vị Hương chức hay nhân sĩ trong làng viết. Xin chép một mẫu làm ví dụ:

共和社會主義越南, 前江省, 州城縣, 龍定社, 姓阮諱成仁, 第二行, 享下壽六十四歲, 贈曰淳良之靈柩

“Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam, Tiền Giang tỉnh, Châu Thành huyện, Long Định xã, tánh Nguyễn húy Thành Nhân, đệ nhị hàng, hưởng hạ thọ lục thập tứ tuế, tặng viết: Thuần lương chi linh cữu”.

Triệu Phật

Một tấm triệu hay thiết minh sanh do Thầy tụng, hay một nhà sư bên Phật giáo viết. Đây là một mẫu triệu Phật làm ví dụ:

幽暝教主接召, 伏位亡姓黎, 諱月原生越南國, 前江省, 法名妙真, 享壽七十歲, 第三行之靈柩。

“U Minh Giáo Chủ tiếp triệu, phục vị vong tính Lê Húy Nguyệt, nguyên sanh Việt Nam quốc, Tiền Giang tỉnh, pháp danh Diệu Chơn, hưởng thọ thất thập nhứt tuế, đệ tam hàng chi linh cữu”.

Khi viết triệu, người xưa thường đếm số chữ của lá triệu theo bốn chữ “Quý khốc linh thính”, sao cho chữ cuối cùng của người nam đúng vào “linh”, chữ cuối cùng của người nữ đúng

vào chữ “thính” (gọi là nam linh nữ thính). Tránh đừng để chữ cuối rơi vào chữ “quỷ” và chữ “khốc”. Nếu gặp trường hợp này thì ta thêm chữ vào hoặc bớt đi để cho nam dứt ở “linh”, nữ dứt ở “thính”.

Triệu làng là lá triệu của người đời, được vị Hương chức hay thân hào nhân sĩ có uy tín trong làng viết và ban tặng, còn triệu Phật do vị Sư hay các Thầy tụng viết cho một vị Phật tử theo nghi thức của Phật giáo.

Đề phan hay “Thiết minh tinh”, tức là một lễ do vị Thầy tụng miệng đọc tay viết tên tuổi quê quán, ngày sanh, ngày chết, đức hạnh của người mất lên lá phan hay tấm minh sanh. Ngoài ra, còn kể lễ công đức lúc sanh tiền của người quá cố, đồng thời Thầy tuyên dương Phật pháp trích từ kinh điển nhấn mạnh về lẽ vô thường, sinh diệt để thức tỉnh cho vong linh. Đề phan hay thiết minh tinh thì do các Thầy viết và ngâm có ca kệ, còn đề triệu theo tục lệ thì chỉ viết chữ vào lá triệu mà thôi.

Khi di quan, tấm Minh sanh (hay lá triệu) được treo trên một cây tre cầm dẫn đi đường, hoặc gắn vào một cái giá, là một cái khung bằng tre đặt trên một cái giá bốn chơn có chỗ cho cháu đích tôn người chết ngồi lên đó và được người ta khiêng đi phía trước xe tang trong ngày di quan ra phần mộ.

Sau khi Linh cữu đặt an trên miệng huyệt, người ta mới trải dài tấm Minh sanh (triệu) trên nắp quan tài, đến khi hạ huyệt xong mới lấp đất lại. Cũng có nơi khi hạ huyệt người ta mới đốt lá triệu.

Theo chánh pháp Cao Đài, người tín đồ chết không có thiết Minh Sanh (viết triệu), tức không lấy tấm triệu làm lý lịch thông hành, bởi vì một khi đã Minh thế nhập môn, về vô vi người tín đồ được Đức Chí Tôn nhìn nhận là đệ tử Đấng Cao Đài và về hữu hình được Hội Thánh chứng nhận bằng giấy Sớ Cầu Đạo.

Trong đàn cơ ngày mùng 1 tháng 7 năm Bính Dần, Đức Chí

Tôn có cho biết việc nhập môn rất hệ trọng, quý vương không thể quấy phá người minh thế được. Ngài nói: Quý Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin hành xác và thử thách các con. Thầy chẳng chịu cho hành xác. Chúng nó hiệp Tam thập lục Động toan hại các con, nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con, nhưng phần đông chưa lập Minh Thế, nên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật không muốn nhìn nhận.

Như vậy, lập Minh thế rồi được Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật nhìn nhận, nên khi di quan ra huyết mộ người Đạo Cao Đài về thể pháp, đã có lá phước Thượng Sanh (thể cho tám triệu) diu dẫn Chơn linh người quá cố, nghĩa là Phước Thượng Sanh đi trước dẫn khay Linh vị. Về bí pháp nơi cõi thiêng liêng mỗi Chơn linh đều được dẫn dắt bằng phước Tiếp Dẫn của Tiếp Dẫn Đạo Nhơn, hay phước Tiêu Diêu (phước Truy Hồn) của Lục Nương Diêu Trì Cung.

Còn Sớ Cầu Đạo là tờ giấy mà Hội Thánh cấp cho người Đạo Cao Đài, chứng nhận cho người đã lập minh thế để nhập môn vào Đạo, được Chí Tôn nhìn là Môn đệ, nên có giá trị về mặt vô vi, nghĩa là Chơn linh có thể lấy đó như một sắc lệnh thông hành về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Vì vậy cho nên Sớ Cầu Đạo của người quá vãng được vị Chánh Trị Sự cầu nguyện và đốt trước khi hạ huyết để linh hồn người mất tiện sử dụng.

*Bớt điều làm sãi bó ma,
Đưa linh lại mượn có nhà **minh sanh**.
(Lục Nương Giáng Bút).*

MINH SƠN THỆ HẢI

盟山誓海

Minh sơn: Nguyễn với núi. **Thệ hải:** Thề với biển.

Minh sơn thệ hải là chỉ núi mà nguyên, chỉ biển mà thề. Ý chỉ thề nguyên với núi và biển để giữ lòng chung thủy, sắt son.

Xem: **Thệ hải minh sơn**.

*Minh sơn thệ hải vẫn hằng dăng,
Kẻ ở người đi đã định phần.
(Thơ Hàn Sinh).*

MINH SƯ

明師

Minh Sư là một chi trong Ngũ Chi Minh Đạo, có nguồn gốc phát xuất từ nhà Minh bên Trung Hoa, truyền sang Việt Nam.

Đạo Minh Sư mặc Đạo phục màu đen, thờ Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, Đức Diêu Trì Kim Mẫu và chư Phật, chư Tiên. Pháp tu của Đạo Minh Sư rất nghiêm mật, phải trường trai tuyệt dục để tu theo chín bậc dành cho nam phái, bảy bậc cho nữ phái:

- Nhất Thừa: Gồm ba bậc là Nhất bộ, Nhị bộ và Tam bộ.
- Nhị Thừa: Gồm bốn bậc là Thiên Ân, Chứng Ân, Dẫn Ân và Bảo Ân.
- Tam Thừa: Gồm hai phẩm là Lão Sư và Đại Lão Sư. Tất cả các vị Lão Sư và Đại Lão Sư đồng công cử một vị gọi là Thái Lão Sư làm Chưởng Môn cho Đạo Minh Sư.

*Câu triết lý ấy nguyên bản của nó do nơi Minh Đường,
Minh Sư đã thuyết giáo,...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MINH TÂM

明心

Minh: Sáng suốt. **Tâm:** Cái tâm.

Minh tâm là tâm sáng suốt.

Người tu hành phải minh tâm, tức là rèn luyện cho tâm được sáng suốt để thấy được tự tánh, nên giáo pháp thường dạy phải minh tâm kiến tánh thì mới thành Phật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo Thích Giáo người tu phải trau dồi bản tâm được sáng suốt đặng biết rõ được lẽ nhiệm màu của Đạo pháp, các điều vọng niệm phải tiêu tan, sống ở chơn tâm tức là **minh tâm** kiến tánh.

Xem: Minh tâm kiến tánh.

*Quảng trí **minh tâm** đắc thức thì,
Hành tàng huyền diệu thế nan tri.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trăm ngàn đức tánh chỉ **minh tâm**,
Đạo đức thương em một mối cầm.
(Đạo Sử).*

MINH TÂM KIẾN TÁNH

Hay “*Minh tâm kiến tính*”.

Minh tâm kiến tánh hay “*Minh tâm kiến tính* 明心見性”, là sáng tâm thấy tánh.

Rèn luyện cho tâm sáng suốt để thấy được tánh, tức là thấy được tự tánh của mình, thấy được bản thể chân thật của mình vốn sáng suốt trong lặng, tức là thấy được Thiên tánh, Phật tánh hay Viên minh tánh.

Chúng ta hiện diện trên cõi đời này mỗi người đều mang sẵn một “Chơn tánh”, nhưng vì xa rời nó để đi vào sanh tử rồi thì cứ theo dòng mê mà trôi nổi bồng chọi chịu mọi khổ đau như lời Sám “Quy mạng” của Phật viết: “*Đệ tử chúng đặng tự đi chơn tánh, uổng nhập mê lưu, tùy sanh tử dĩ phiêu trầm... 弟*

子眾等自移真性, 枉入迷流, 隨生死以飄沉”. Từ bỏ chơn tánh là mất tánh sáng suốt thì phiền não trần lao sẽ phát sinh làm khổ lụy thân tâm và mãi mãi luân hồi.

*Thánh đức nêu gương đoàn hậu tấn,
Minh tâm kiến tánh kẻ tu thân.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Kiến tánh đưa đường qua bến huệ,
Minh tâm dẫn nẻo đến rừng thiền.*
(Thơ Chơn Tâm).

MINH TÂM Mẫn TÁNH

明心敏性

Minh tâm 明心: Tâm sáng tỏ. **Mẫn tánh** 敏性: Tánh minh mẫn.

Minh tâm mẫn tánh có nghĩa là tự rèn luyện, trau dồi sao cho tâm tánh được mẫn tiệp sáng suốt.

Theo Nho giáo: “*Tánh tự tâm sanh* 性自心生”, là cái tánh do từ cái tâm sinh ra.

Còn Triết lý Cao Đài lại cho rằng tâm là hình thể thứ nhất của con người, tức chơn linh, còn tánh là hình thể thứ nhì tức chơn thần. Tóm lại, tâm là chơn tướng của chơn linh, còn tánh là chơn tướng của chơn thần, vì vậy tu hành để có được một chơn linh trong sạch thì tự nhiên sẽ có một chơn thần trong sạch.

Xem: Tâm tánh.

*Minh tâm may hiểu đường chơn giả,
Mẫn tánh mới thông nẻo chánh tà.*
(Thơ Hộ Pháp).

MINH TÂN

明新

Minh Tân là một chi trong Ngũ Chi Minh Đạo, được thành lập sau rốt so với các chi khác.

Chi Minh Tân do ông Lê Minh Khá, một doanh nhân bị bệnh nặng được Quan Thánh Đế Quân ban cho bài thuốc trị lành rồi khuyên tu hành. Ông Khá bèn lập ngôi Cao Thâm Đàn vào năm 1921, tại xã Gia Lộc, huyện Trảng Bàng để thờ Tam Giáo Đạo Tổ và chư Phật Tiên. Vào năm 1922, ông Lê Minh Khá theo lệnh Ơn Trên lập tại tư gia ở Bến Vân Đồn ngôi Cao Minh Đàn và năm sau, ông mua lô đất gần nhà lập thành ngôi Cao Tân Đàn, rồi cuối cùng Ơn Trên lệnh sáp nhập Cao Minh Đàn và Cao Tân Đàn thành Minh Tân Đàn.

Như vậy, Minh Tân Đàn đã được hình thành vào năm 1924-1925. Qua năm 1926, Đức Chí Tôn giáng cơ mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại chùa Gò Kén, thì toàn thể nam nữ tín đồ Minh Tân Đàn được Đức Thái Thượng Đạo Quân giáng dạy quy về Đạo Cao Đài để minh thệ nhập môn. Từ đó, ngôi Minh Tân Đàn trở thành ngôi Thánh Thất của Đạo Cao Đài.

*Thầy không muốn cho con lo lắng điều gì khác hơn là xét xem kinh điển lại. Con biết Ngũ Chi: Minh Đường, Minh Sư, **Minh Tân**, Minh Lý, Minh Thiện, cũng đều do nơi Phật pháp mà ra.*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

MINH THỆ

盟誓

Minh: Thè. **Thệ:** Thè.

Minh thệ là lời thề nguyện trước Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng khi làm lễ nhập môn.

Bất cứ người nào xin nhập môn vào đạo Cao Đài đều phải lập lời minh thệ trước Thiên bàn hay Điện tiền Chí Tôn, có sự chứng kiến của vị Chánh Trị Sự hay Chức sắc sở tại để buộc người nhập môn phải thủ tín, tức là một lòng một dạ giữ gìn và thờ phượng nền chánh đạo, chẳng dám làm điều gì sai lời thệ nguyện hầu kèm thúc tâm phàm tánh tục của mình cho đến phút lâm chung.

Việc minh thệ rất quan trọng. Về mặt hữu hình, nó thúc đẩy người cầu Đạo phải nhất tâm mà gìn giữ luật lệ của Đạo và quyết chí tu hành; Về mặt thiêng liêng, các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật mới nhìn nhận người minh thệ là môn đệ của Đức Chí Tôn, nên mới hộ trì trên bước đường tu niệm. Thánh giáo Thầy có cho biết như sau: “Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con, nhưng phần đông chưa lập minh thệ, nên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật không muốn nhìn nhận”.

Lời minh thệ gồm 36 chữ, do Đức Chí Tôn đã dạy vào ngày 23 và 24 tháng 4 năm 1926 như sau: Tôi tên..... tuổi.....
“Thề rằng: Từ đây biết một đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ đổi lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục”.

Do có lời minh thệ, nên suốt kiếp sanh của người nhập môn lúc nào cũng phải giữ tròn Tân Luật, Pháp Chánh Truyền, Ngũ giới cấm, Tứ đại điều quy... của Đạo và trọn lòng với Chí Tôn, Phật Mẫu.

*Ăn năn sám hối tội tình,
Xét câu **minh thệ** gửi mình cõi thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

*Trái câu **minh thệ** quy phàm tục,
Thuận lý thiên điều đắc vị Tiên.
(Thơ Thông Quang).*

MINH THIỆN

明善

1.- Minh Thiện là một chi trong Ngũ Chi Minh Đạo, do một nhóm nhân sĩ họp mặt tại chùa Quan Đế, thị Xã Thủ Dầu Một cầu cơ thỉnh Tiên về dạy Đạo và cho thuốc trị bệnh rất linh nghiệm, nên nơi đây được gọi tên là Minh Thiện Đền.

Chùa Minh Thiện thờ Đức Quan Thánh Đế Quân cùng chư Phật và chư vị Bồ Tát, và tụng bài Minh Thánh Kinh.

Chi Minh Thiện có công giúp cho Đạo Cao Đài lúc còn phôi thai, do ông Phan Văn Tý, một vị trong Ban Cai Quản Minh Thiện Đền là bạn của Ngài Cao Quỳnh Cư hướng dẫn nhị vị Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư phò Đại Ngọc Cơ một cách thuần thực, thay cho việc Xây Bàn trong buổi đầu tiên.

*Con biết Ngũ Chi: Minh Đường, Minh Sư, Minh Tân, Minh Lý, **Minh Thiện**, cũng đều do nơi Phật pháp mà ra.*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

2.- Minh Thiện, nói tắt của “*Minh Thiện Đền*”, là một tổ chức tu chơn tại làng Phú Mỹ, quận Châu Thành tỉnh Mỹ Tho.

Vào năm 1927, hai ông Đinh Công Trứ và Lê Văn Trung phò loan, Đức Lý Giáo Tông giảng dạy lập Minh Thiện Đền giao cho ông Đinh Công Trứ làm Chủ trưởng.

Xem: Minh Thiện Đền.

*Thiên truyền tứ ngã sùng **Minh Thiện**,
Tôn trọng ngô ngôn thỉnh Lão Đam.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

MINH THIỆN ĐÀN

明善壇

Minh Thiện Đàn là một tổ chức tu chơn được hình thành năm 1927 tại làng Phú Mỹ, tỉnh Tiền Giang, do Đức Lý Giáo Tông lập ra và giao cho ông Đinh Công Trứ làm Chủ trưởng.

Nguyên vào ngày 14 tháng 10 năm Đinh Mão (Đl. 8/11/1927), tại nhà Đinh Công Trứ thuộc làng Phú Mỹ, tỉnh Tiền Giang, Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy phải lập Minh Thiện Đàn. Đến ngày 15 tháng 7 năm Mậu Thìn (Đl. 29/8/1928), ông Lê Văn Trung nhà ở gần ông Trứ cũng xin gia nhập và cả hai ông được Lý Giáo Tông chọn làm cặp phò loan chánh thức của Minh Thiện Đàn.

Mặc dầu hai ông được Đức Lý Giáo Tông chọn làm cặp phò loan chánh thức, nhưng Thần của hai người quá yếu ớt, khiến cho các Đấng đang giảng đàn phải tạm nghỉ. Trong Đàn cơ ngày 15 tháng 8 năm Tân Mùi (Đl. 26-9-1931), Đức Lý Đại Tiên có lời giảng như sau: “Mừng cả chư nhu. Đạo mong tấn hoá, chư sĩ chẳng hoà, nẻo chánh đành xa, đường Tà càng thêm sa đắm.

Trung, chơn thần yếu ớt, chẳng tiếp đặng lời châu ngọc của Lão. Vậy Lão cho ra nghĩ”.

Một lần khác, Đức Chí Tôn trong Đàn cơ ngày 13 tháng 7 năm Tân Mùi tại Đàn Minh Thiện đã cho biết các Đấng giảng cơ mà cặp đồng tử Thần bị yếu, không tịnh có thể Quỷ vương xâm nhập dẫn dắt theo đường tà. Ngài giảng dạy: “Thầy mừng các con. May cho các con đó. Thiếu chút nữa đã làm tay Quỷ Vương rồi đó, cũng vì phò loan chơn thần yếu ớt, chẳng tiếp trọn điển quang, nên Tà Thần thừa dịp lẫn lộn vào. Vì Thầy ngự nơi Ngọc Hư Cung, có Phổ Tịnh cùng Đại Càn Phù Sứ về tâu rằng Quỷ Vương mong tiếm soán Minh Thiện Đàn, nên Thầy cần kíp giảng xuống cho các con rõ, cơ chuyển khi nầy là

Quỷ Vương nhập. Vậy các con từ đây ráng chăm nom về phần cơ bút đa nghe”.

Vì vậy, khi Minh Thiện Đàn quy về Phạm Môn rồi sau đó lập thành Cơ Quan Phước Thiện, cấp phò loan nơi Minh Thiện Đàn là hai ông Đình Công Trứ và Lê Văn Trung sau này không còn nhiệm vụ phò loan nữa.

Theo lịch sử Minh Thiện Đàn, lúc mới phôi thai mọi người trong nhóm rất say mê cầu cơ học Đạo, ngoài Đức Lý Giáo Tông về giảng dạy giáo lý, còn có các Đấng thiêng liêng, như Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, Thái Thượng Đạo Tổ, Quan Thánh Đế Quân...

Có một lần, mọi người tập họp tại nhà ông Đình Công Trứ hơi đông, lúc ấy nhà ông còn thiếu thốn phương tiện, không có cái bàn nào khang trang, chỉ có một cái ghế ngồi dùng để bày hoa quả, rượu trà và nhang đèn cho các Đấng giáng cơ. Trong khi mọi người đang quỳ lạy cầu khẩn, Đức Chí Tôn bèn giáng cơ cho bài thi như sau:

Thương con chẳng lựa chỗ cao ngôi,
Giáng thế ngự trên cái ghế ngồi.
Khuyến cả chúng sanh đừng phi lễ,
Đêm nay hầu mãi khó trông rồi.

Quả thật, vào thời kỳ đó, Đức Chí Tôn mong muốn khai nền Đạo tại Tây Ninh cho nhanh chóng, nên Ngài lập nhiều Đàn cơ phổ độ khắp mọi nơi. Tại Phú Mỹ, Ngài rất thương yêu những con cái có đức tin trong Minh Thiện Đàn, nên không nệ là nơi thiếu tôn nghiêm, Ngài vẫn giáng cơ dạy đạo, để không phụ lòng những con cái chí thành.

Những Đàn cơ ở Phú Mỹ do ông Đình Công Trứ và một số người trong Minh Thiện Đàn cầu các Đấng Thiêng liêng giáng cơ dạy Đạo, quý ông có kết tập các bài Thánh giáo cho xuất bản, gọi là “Minh Đạo”, hiện nay gọi là “Thánh Giáo Minh Thiện

Đàn”, lúc ấy còn viết bằng tay, rồi cũng lập ban Kiểm duyệt gồm mười hai người để duyệt.

Năm 1929, Đức Hộ Pháp lánh nạn tại Thủ Đức được Ông Giáo Hữu Thượng Minh Thanh mời về Thánh Thất Phú Mỹ ở, ông Minh mới đem hết các bài Thánh ngôn, Thánh giáo trình cho Đức Hộ Pháp và đọc cho Đức Ngài nghe. Nghe xong Ngài bèn chọn lựa cho biết bài nào nên để lại, bài nào nên bỏ.

Cho đến ngày 3 tháng giêng năm Kỷ Ty (DL. 12/2/1929), Đức Quan Thánh Đế Quân giáng cơ lập Đồng Nghĩa Đường tại nhà ông Lê Văn Trung. Theo Lý Đại Tiên dạy, Đồng Nghĩa Đường là để cầu xin cho cả Đạo đặng tương thân tương ái mà chấn hưng Minh Thiện Đàn, nên gọi là Đồng Nghĩa.

Sau đó Đức Lý Đại Tiên giáng cơ dạy Minh Thiện Đàn phải giao cho Đức Hộ Pháp chưởng quản. Đức Ngài mới mời tất cả những người gia nhập Minh Thiện Đàn đến Thánh Thất Khổ Hiên Trang để Đức Ngài hành pháp cân thần. Có tất cả 93 vị công quả trong Minh Thiện Đàn, Ngài cân thần lựa được 24 vị.

Đêm 28 rạng 29 Đức Hộ Pháp cho gom gia đình của tất cả 24 vị đã được chọn đến Thánh Thất Khổ Hiên Trang để lập Hồng thế thọ Đào viên pháp.

Đến ngày 10 tháng 6 năm Kỷ Ty (DL. 16/7/1929), Đức Hộ Pháp cùng vài người nữa đến Thánh Thất Khổ Hiên Trang lần thứ nhì. Đức Ngài hành pháp cân thần liên tiếp ba đêm cho 674 vị trong Minh Thiện Đàn, chọn được 48 vị, số còn lại chưa đạt điểm, Ngài dạy lo làm công quả thêm sau mới cân thần. Như vậy, tổng cộng hai lần cân thần tại Thánh Thất Khổ Hiên Trang Đức Ngài lựa được 72 trong Minh Thiện Đàn.

Theo ông Phạm Duy Hoai lần cân Thần thứ hai này có ông dự, Đức Hộ Pháp bảo mỗi người vào trước Thiên Bàn quỳ xuống, Ngài đến trước mặt, hai tay Ngài úp trên đầu của người đang quỳ. Ngài bảo nhắm mắt lại, Ngài hành Pháp, rồi đọc số điểm

cho ông Lê Văn Trung ghi theo tám yếu tố của người được cân Thần là:

- | | |
|----------------------|----------------------|
| 1. Hạnh:..... điểm. | 2. Đức: điểm. |
| 3. Trí: điểm. | 4. Lực: điểm. |
| 5. Tính: điểm. | 6. Thần:..... điểm. |
| 7. Tâm: điểm. | 8. Tình: điểm. |

Xong rồi Đức Ngài cộng các điểm của mỗi người lại, lấy số trung bình là 5 điểm chọn chính thức người đó đưa qua Phạm Môn. Những ai còn thiếu, chưa đạt trung bình hoặc yếu kém hạnh đức, Đức Ngài dạy phải cố gắng tu tập tiếp tục lập công đức.

Khi đã được chọn vào Phạm Môn và được Đức Ngài bỏ đi hành Đạo, Đức Ngài còn biểu đến trình diện để xét thêm “mạng căn số kiếp” cho thích hợp rồi mới có giấy bỏ đi. Theo Đức Ngài, Hội mới xuống thế, Đức Phật Mẫu cho tám thứ bửu nang, mỗi thứ là 10 điểm, khi nhập thế thì bị nhiễm trần rồi bỏ tiêu hết. Nay Đức Ngài đi tìm lại, ai còn được 5 điểm là Đức Ngài đem trả cho Phật Mẫu. Nếu phần nào thiếu phải tu tập thêm về phần đó cho đạt trung bình mới được.

Đến ngày 15 tháng 7 năm Kỷ Tỵ, Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp chứng giấy thông hành cho 72 vị Đạo hữu Minh Thiện Đoàn đi hành thiện, tức đi xem công quả hành đạo ở các tỉnh: Mỹ Tho, Rạch Giá, Bạc Liêu, Sóc Trăng... Riêng ông Đinh Công Trứ và Lê Văn Trung phải đi lưu hành khắp nơi. Kết quả nhờ quý vị Minh Thiện Đoàn đi hành Thiện, nên số Đạo hữu ở các tỉnh Miền Tây theo về với Toà Thánh Tây Ninh (không theo chi phái) rất đông.

Sau đó, Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp ban Huấn lệnh vào ngày 15 tháng giêng năm Canh Ngọ (Đl. 13/2/1930) cho Minh Thiện Đoàn bốn chữ “Trung – Nghĩa – Trí – Dũng” và dạy 72 vị đã được Đức Hộ Pháp chọn về Toà Thánh hiệp cùng các vị trong Phạm Môn để tạo lập cơ sở, còn những vị còn lại

trong Minh Thiện Đoàn thì được khuyến khích ở tại địa phương mình tiếp tục làm công quả.

Đến năm Quý Dậu (1933), nhà cầm quyền Pháp ra lệnh đóng cửa tất cả các cơ sở của Phạm Môn. Nhờ vậy, Đức Hộ Pháp mới chuyển Phạm Môn thành những cơ sở Phước Thiện và chuyển đi khai mở khắp nơi trong các tỉnh miền Nam Việt Nam, hình thành Cơ Quan Phước Thiện.

Tóm lại, Minh Thiện Đoàn ở Phú Mỹ và Phạm Môn ở Tây Ninh, vào đầu năm Mậu Dần (1938) coi như bị giải thể để Đức Hộ Pháp nhập lại làm Cơ Quan Phước Thiện, được quyền Vạn Linh công nhận theo Đạo Luật năm Mậu Dần và Đạo Nghị Định số: 48/PT của Đức Lý Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đồng ký tên thành lập Cơ Quan Phước Thiện với Thập nhị đẳng cấp thiêng liêng.

*Này các con, cầu nhập **Minh Thiện Đoàn**, khá cầu Giáo Tông của các con. Thầy thắng.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

MINH TRA

明查

Minh: Sáng tỏ, rõ ràng. **Tra:** Xem xét.

Minh tra tức là xem xét cho rõ ràng, hay điều tra cho sáng tỏ vụ việc.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Phải tái lập Sở cầu phong và cầu thắng. Sau khi lập xong, gửi hết hồ sơ cho Hiệp Thiên Đài **minh tra** công nghiệp.

*Toà Đạo **minh tra** đủ lẽ, thì sẽ đặng đệ lên Quyền Chí Tôn cầu xin thắng thường.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

MINH TRIẾT

明哲

Minh: Sáng suốt. **Triết:** Hiểu biết đến cái lẽ tận cùng của sự vật.

Minh triết là đức và trí đều sáng suốt.

Người minh triết là người sáng suốt, hiểu thông những lý lẽ tận cùng liên quan đến sự vật hay con người. Chính vì thế người minh triết thấu suốt lý đạo và thời thế, biết dùng trí và tâm phân biệt phải quấy và luôn giúp đời tiến theo lý tự nhiên.

Trong quyển Thiên Đạo, Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Người **minh triết** là người đã đạt được Tâm hư không. Tâm hư không là dứt bỏ được phàm phu tục tánh, nguồn ân bể ái, diệt hết thất tình lục dục, được tánh Phật lòng Tiên, cư trần bất nhiễm trần, lòng trung như vàng như ngọc, dốc chí dán thân vào sông mê bể khổ cứu vớt người ra khỏi mê tân, chẳng quản gian truân, coi sự sanh tử nhẹ như mây lông, miễn giải thoát chúng sanh khỏi vòng hắc ám, dầu phải muôn cay ngàn đắng cũng không thối chí ngã lòng.

*Đây Hứa Do là trang **minh triết**,
Tánh phi phàm vốn thiệt ít ai.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

MINH VƯƠNG

明王

Minh: Sáng. **Vương:** Vua.

Minh vương, theo Phật giáo, là những vị tôn giả hầu cận và thọ lệnh Đức Phật để hàng phục bọn ác ma.

Những vị tôn giả ấy có trí tuệ và oai đức khiến các ma vương kiêng sợ, không dám phạm đến kẻ tu hành chơn thật. Vì vậy, quyền uy các vị tôn giả được coi như một Đấng Minh vương.

*Minh Vương Khổng Tước cao bay.
Đem Chơn thần đến tận đài Huệ Hương.
(Kinh Tận Độ).*

MINH XÉT

Minh: Sáng, sáng suốt, rõ ràng. **Xét:** Xem xét, tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ ràng.

Minh xét, như chữ “*Minh sát* 明察”, là tìm tòi, xem xét một cách rõ ràng vụ việc.

*Nhưng bị im ỉn hay là vì một duyên cớ nào khác mà bị lọt sổ thì đặng quyền kêu nài đến Toà đạo **minh xét** cho.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

MÌNH

1.- **Mình** là chỉ thân người, thân cây hoặc bên mặt ngoài của vật gì.

Như: Mình hạc xương mai, mình cây có nhiều lõi, mình vải không được lảng, chiếc thuyền nằm phơi mình trên biển.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Đã vào trọn một thân **mình** nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng trong sạch.

*Minh mỏng mảnh sức non nớt yếu,
Đỡ nâng chồng vốn thiếu tay co.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đừng quá chắc miệng người yêu mến,
Mà đem **minh** nạp đến bến nhờ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Minh dùng để tự xưng hoặc để chỉ về bản thân (ta), đối với người mà nói. Như: Bọn mình, giúp mình một tay, mình làm mình chịu.

Thánh giáo Chí Tôn có câu dạy: Nếu chẳng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị **minh** thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ.

***Minh** dẫn lấy mình, mình lại biết,
Mặc ai chung hưởng phận cao sang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Một ngày thồn mồn một ngày qua,
Tiên Phật nơi **minh** chẳng ở xa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khi tuyết trở đêm lo đắp đậy,
Thương đôi thân vì đấy mới ra **minh**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÌNH CHIÊU PHƯỚC HOẠ

Minh: Chỉ về tự thân. **Chiêu** 招: Vời. **Phước họa:** Phước đức và tai họa.

Mình chiêu phước họa ý nói tự mình vời lấy cái phước cái họa, do câu trong thiên Thái Thượng Cảm Ứng Kinh: “*Hoạ phước vô môn, duy nhân tự triệu* 禍福無門，惟人自召, nghĩa là cái điều họa phước không có cửa, tức là không có chỗ định, tại mình tự vời nó, nó mới tìm tới mình mà thôi.

*Lành dữ nơi **mình chiêu phước họa**,
Thành tâm ắt thấy hết thần minh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MÌNH MẪY

Mình: Thân mình.

Mình mẩy là chỉ toàn thân thể. Như: Mình mẩy dính đầy bùn đất, đau khắp mình mẩy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn ông kia, ông bạn kia đồ quạo thật, đánh thối **mình mẩy** sưng tùm lum tủa lua, rồi đem vô nhà thương nằm.

*Tanh hôi **mình mẩy** vấy đầy,
Trời lên hụp xuống gậy cây đánh đầu.*
(Kinh Sám Hối).

MÌNH NGỒI DỰA CỘT

Mình: Chỉ về bản thân. **Ngồi dựa cột:** Ngồi tựa vào thân cây cột.

Mình ngồi dựa cột, do câu tục ngữ Việt Nam có câu: Biết thì thừa thốt, Không biết thì dựa cột mà nghe.

Mình ngồi dựa cột ý muốn nói mình dốt nát thì phải dựa cột mà nghe.

*Đừng ư me chịu dốt chúng cười,
Người ghé giữa **mình ngồi dựa cột**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỊT MỜ

Mịt: Đặc, tối mịt. **Mờ:** Ánh sáng yếu ớt, không đủ sức chiếu tỏ các vật chung quanh.

1.- **Mịt mờ**, như chữ “*Mờ mịt*”, là mờ đi đến mức không còn nhìn thấy rõ được nữa.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Song lần Âm quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào ánh linh quang của Chí Tôn chưa chiếu giám đến thì phải còn tối tăm **mịt mờ**, chẳng sanh chẳng hoá.

*Mãng sầu muộn ngổn ngang trăm mối,
Chùa thu không bóng tối **mịt mờ**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*U ám **mịt mờ** màu thâm đạm,
Thúi hôi như nhớp cảnh điều hiu.*

(Thiên Thai Kiến Điện).

2.- Mịt mờ còn dùng để chỉ không có gì sáng sủa, hay không thấy có hy vọng gì.

Như: Tương lai mịt mờ, đường trước mặt vẫn còn trong cảnh mịt mờ, tăm tối.

*Trước kia trẻ vẫn **mịt mờ**,
Từ đây mới hẳn ơn nhờ Mẫu Nghi.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Ngắm coi cái nhỏ bấy giờ,
Nhớ trong cái lớn **mịt mờ** chiêm bao.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

MỊT MÙ

Mịt: Đặc, tối mịt. **Mù:** Mờ, không trông thấy.

1.- Mịt mù, như chữ “*Mù mịt*”, là xa xôi, mù mịt không thấy được rõ.

Như: Khói bụi mịt mù, mây che mịt mù.

*Mấy màu trời vẽ tranh ly loạn,
Ngàn dặm mây che cảnh **mịt mù**.*

(Thơ Huệ Giác).

2.- **Mật mù**, như chữ “*Mật mờ*”, còn dùng để chỉ sự tối tăm ở phía trước.

Như: Đường tương lai vẫn **mật mù**.

*Thân chưa hết nợ để chi tu,
Thà gánh cho kham phận **mật mù**.*

(Đạo Sĩ).

*Đời anh hạc chẳng bằng ai,
Thua thẳng thất nghiệp tương lai **mật mù**.*
(Thơ Hộ Pháp).

MỸ

美

Mỹ là đẹp, tốt, khen ngợi. Như: Mỹ cảm, mỹ mãn, mỹ quan, mỹ thuật, mỹ tánh.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn: Đạo đức cần trau nơi Tâm là chỗ chẳng ai thấy được. Rèn trau cho thuần tâm **mỹ** tánh, rồi mới lần đến bề ngoài, trọn hết cả ngoài trong, thì chừng ấy thân hình tâm trí chắc khư, nào ai chuyển lay cho được.

*Cao lương **mỹ** vị hại thân phàm,
Hỏi thử thế đời mấy món tham?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bởi ham bóng sắc hơn chì,
Mỹ nhân thấy dạng kẻ gì đến duyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MỸ LỆ

美麗

Mỹ: Đẹp, tốt, đẹp bề ngoài. **Lệ**: Đẹp.

Mỹ lệ là đẹp, tốt đẹp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Đạo Sử có dạy: Thầy đã lập trọn vẹn tư cách của nó, các con chỉ còn có ra công tô điểm cho nên **mỹ lệ**, mà các con để nông nổi như vậy, Thầy cũng muốn bỏ đi đó chút, nhưng mà đơái đến nhưn sanh và công lao khó nhọc của nhiều kẻ nên dạ không đành, mà giận cái ngậy dại của các con mà thêm nổi này.

*Hoa thơm phưởng phất ngàn trùng,
Cực kỳ **mỹ lệ** vô cùng thanh quang.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Gấm nhiều kim thời khoe **mỹ lệ**,
Vải bô cổ tục lựa phô trang.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

MỸ MÃN

美滿

Mỹ: Đẹp, đẹp bề ngoài. **Mãn**: Đầy.

Mỹ mãn là tốt đẹp đầy đủ, hoàn toàn phù hợp với mong muốn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Chúng ta sẽ cùng nhau vận dụng hết khả năng để bảo tồn danh thể của Hội Thánh, tức là của Đạo đó vậy. Nhưng Lão xin một điều là đẹp hết tự ái và ích kỷ thì mới có kết quả **mỹ mãn**.

*Cầu xin hai Đấng Tạo Đao tối cao hỷ xả tất cả cái gì còn thô sơ thiếu kém và trợ giúp chúng ta đi đến chỗ thành công **mỹ mãn**.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

MỸ MIÈU

Mỹ: Tốt đẹp. **Miêu:** Dáng mềm mại.

Mỹ miều là đẹp dễ.

Trong Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Quan Âm Như Lai có câu: Thiếp thương Đạo tâm của chư Hiền Hữu rất nên **mỹ miều** đẹp dễ, buổi thử thắt này mới đến đây ngày nay đó.

*Linh Tiêu Điện, bằng danh nêu,
Nguyên căn đẹp về **mỹ miều** cao thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

*Chơn linh đẹp dễ **mỹ miều**,
Xuất dương sớm đã đến triều Ngọc Hư.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MỸ NỮ

美女

Mỹ: Đẹp dễ. **Nữ:** Người con gái.

Mỹ nữ là người con gái đẹp.

Bài Thuyết đạo về Quan Thánh, Đức Thượng Sanh có đoạn: Kể từ ngày ấy, Tào Tháo thết đãi Đức Ngài rất trọng hậu, ba ngày thì đãi tiệc nhỏ, năm ngày thì đãi tiệc lớn lại ban cho gấm nhiễu vàng bạc vô số kể. Ngoài ra còn lựa những **mỹ nữ** tuyệt sắc đưa đến để hầu hạ Đức Ngài.

*Tránh gái thơ khi vợ tuổi già,
Gặp vợ xấu lánh xa **mỹ nữ**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỸ NGÔN

美言

Mỹ: Đẹp đẽ. **Ngôn:** Lời nói.

Mỹ ngôn là lời đẹp, không phải là lời nói văn hoa bóng bẩy, mà là lời nói êm ái dịu dàng, dễ thu phục cảm tình người nghe, gây sự hoà hợp giữa mọi người.

*Thêm duyên chước quý giao tình,
Mỹ ngôn nương ý gia đình an vui.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MỸ NHÂN

美人

Hay “*Mỹ nhân*”.

Mỹ: Đẹp đẽ. **Nhân** (Nhân): Người.

Mỹ nhân hay mỹ nhân là người đẹp, tức chỉ người đàn bà, con gái đẹp đẽ.

Người xưa thường nói: *Mỹ nhân tự cổ như danh tướng, bất hứa nhân gian kiến bạch đầu* 美人自古如名將, 不許人間見白頭, nghĩa là người đẹp từ xưa như tướng giỏi, chẳng hứa nhân gian thấy đầu bạc.

*Bởi ham bóng sắc hơn chì,
Mỹ nhân thấy dạng kể gì đến duyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chim vờn cánh gió khơi hoài niệm,
Hương ngát lòng hoa cợt mỹ nhân.*
(Thơ Nguyễn Nga).

MỸ TỤC

美俗

Mỹ: Tốt đẹp. **Tục:** Lễ thói, phong tục.

Mỹ tục, do thành ngữ “*Thuần phong mỹ tục* 純風美俗” là phong tục thuần hậu tốt đẹp.

Mỹ tục là phong tục lành mạnh, tốt đẹp.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Các Đấng cũng đã dạy bảo lắm điều mà lòng người chưa được giác ngộ, đến kẻ có phận sự sửa đời lại là kẻ tội lỗi với đời còn nhiều hơn thì bảo sao cho đời mau trở nên thuần phong **mỹ tục**?

*Phật pháp khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo đức giáo dân quy mỹ tục,
Nghĩa nhân hoá chủng hưởng thuần phong.*
(Thơ Thông Quang).

MỸ VỊ

美味

Mỹ: Tốt, đẹp. **Vị:** Mùi vị.

Mỹ vị là nói thức ăn ngon. Do câu thành ngữ Hán Việt: Cao lương mỹ vị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đời ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoắc nâu sồng, nơi cửa Đạo tương đưa thanh đạm tháng ngày, để mặc miếng **mỹ vị** cao lương ngoài quán tục.

*Cao lương mỹ vị hại thân phàm,
Hỏi thử thế đời mấy món tham?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MỸ VỊ CAO LƯƠNG

美味膏粱

Mỹ vị: Thức ăn ngon và quý. **Cao lương:** Thịt béo, gạo ngon.

Mỹ vị cao lương là gạo thơm thịt béo, nói chung là món ăn ngon và sang quý.

Xem: Cao lương mỹ vị.

*Dầu không mỹ vị cao lương, không vinh hoa phú quý,
chúng ta cũng tự cho mình là đầy đủ hạnh phúc.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

MÓ

Mó là động đến để làm việc gì.

Mó còn dùng để chỉ léo hánh đến, bén mảng tới.

Như: Không buồn mó đến việc ấy, không mó đến sách vở, anh ấy mó đến cái gì thì hư cái ấy.

*Vĩnh tồn mạng số tới chừng này,
Tu kịp cùng chẳng mó đến đây.
(Đạo Sử).*

MÓ TAY

Mó: Đặt nhẹ tay vào vật gì. **Tay:** Bộ phận thân thể, nối liền với vai ra đến ngón.

Mó tay sờ tay hay chạm đến, tức có sự tham gia trực tiếp vào.

Như: Việc gì cũng phải có tôi mó tay mới xong.

*Thế thường khinh nghĩa trọng tiền tài,
Hễ thấy hơi đồng chực **mó tay**.
(Thơ Huệ Giác).*

MÒ

Mò là tìm hiểu một cách may rủi, không đích xác, vì chẳng có căn cứ.

Như: Đoán mò, nói mò, không mò ra được đầu mối câu chuyện, mò mãi mới tìm ra đáp số.

*Muốn mình chơn lý phải dùng Nho,
Máy Tạo huyền vi chẳng dễ **mò**.
(Nhàn Hồi-Tử Tư Giáng).*

MỎ

1.- Mỏ là phần cứng như sừng mọc chìa ra ở miệng các loài chim, gà, vịt.

Như: Mỏ chim, gà con khẻ mỏ, vịt dũi mỏ xuống bùn để kiếm ăn.

***Mỏ** ngậm lửa hồng, lồi điển nhoáng,
Đuôi lửa thủy quái, võ phong gây.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Mỏ còn dùng để chỉ cái miệng, môi (hàm ý coi khinh).

Như: Khua môi múa mỏ, tụi nó châu mỏ mà chưởi thiên hạ.

*Ó ré đầu nhà hờn giữa **mỏ**,
Gà bơi xó bép đối chui đầu.
(Thơ Hộ Pháp).*

MỎ ÁC

Mỏ ác là thóp trẻ con, phần trước sọ đầu của trẻ em, lúc mới sinh còn mềm, nên có tình trạng lõm xuống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy nói cái chơn thần là nhị xác thân các con, là khí chất (le sperme évaporé). Nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy. Nơi trung tim của nó là óc; nơi cửa xuất nhập của nó là **mỏ ác**, gọi tiếng chữ là vi hộ, nơi ấy Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh các con, khi luyện thành đạo, đặng hiệp một với Khí, rồi mới đưa thấu đến chơn thần hiệp một mà siêu phàm nhập Thánh.

*Phải phủ che cho ấm tay chơn,
Nơi **mỏ ác** tốt hơn thường đắp ấm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỠ CHUÔNG

Mỡ: Loại nhạc khí bằng tre, gỗ, lòng rỗng, dùng để gõ nhịp tụng kinh hay để báo hiệu. **Chuông:** Loại nhạc khí đúc bằng kim loại đồng, lòng rỗng, miệng loa, dùng trong cúng kính.

Chuông có hai loại: Chuông kinh và chuông gia trì, được đúc bằng kim loại đồng, dùng để đánh trong những thời công phu.

Mỡ chuông là những thứ đồ từ khí dùng trong các Chùa và Thánh thất.

*Hùng kiếm dầu cầm không bén lưỡi,
Mỡ chuông đàn đánh khô gác Diêu ca.
(Thơ Hộ Pháp).*

MÓC

1.- **Móc** là một thứ dụng cụ có đầu cong hình lưỡi câu để lấy, giữ hoặc treo đồ vật.

Như: Móc sắt, móc phơi quần áo, dùng móc để kéo đồ vật lên, treo hàng vào móc cân.

*Móc nhọn vắt treo mình nhõng nhảnh,
Cối đập đồng rất mạnh giã dần.*
(Kinh Sám Hối).

2.- Móc là giữ, treo bằng cái móc.

Như: Móc mỗi câu cá, gai móc rách áo, móc hàng hoá lên cân, móc áo quần ra phơi.

*Thành Thang gắm ghé giăng tay lưới,
Lữ Vọng sẵn sàng móc lưới câu.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Móc mỗi Nghiêm Lữ gieo từng chập,
Đón gió Cơ Liêm hứng một bầu.*
(Thơ Thuần Đức).

3.- Móc là bới chuyện người khác giấu kín, hoặc cố tình nói điều không hay nhằm làm khó chịu người.

Như: Mòi móc, nói móc lẫn nhau, móc chuyện cũ của người khác, hỏi móc mấy câu.

Xem: Bươi móc.

*Gặp thầy nuốt sống ăn tươi,
Vì bày thưa kiện móc bươi xúi lời.*
(Kinh Sám Hối).

4.- Móc là hạt sương đọng trên lá cây, ngọn cỏ.

Như: Hạt mưa hạt móc, ơn mưa móc, lác đặc rừng phong hạt móc sa.

*Công danh nước Việt tay đành nắm,
Mưa móc dân sanh gắng gọi nhuần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

MÓC MƯA

Móc: Hạt sương đọng trên lá cây, ngọn cỏ. **Mưa:** Giọt nước từ trên mây kết lại rồi rơi xuống.

Móc mưa, bởi chữ “Vũ lộ 雨露”, nghĩa là hạt mưa và hạt móc.

Móc mưa dùng để chỉ ân huệ của vua hay Trời ở trên ban xuống, cũng như cây cỏ thọ ơn mưa móc.

Xem: Vũ lộ.

*Sương tuyết trải qua đường rộng hẹp,
Móc mưa mong gội lượng cao dày.
(Thơ Thuần Đức).*

MỘC

Mộc là nhú ra, nhô lên khỏi bề mặt và tiếp tục lớn lên, cao lên.

Như: Mộc mầm, cây mọc khỏi mặt liếp, mọc răng sữa, tre tàn măng mọc, trăng bắt đầu mọc.

*Tre tàn măng mọc cuộc đời in,
Đánh lặn mưu sâu khá giữ mình.
(Đạo Sử).*

MOI

Moi là bươi, bới mà lôi ra. Như: Moi củ khoai mì, moi ruột cá, moi óc cổ nhớ lại.

Moi còn có nghĩa là bày ra cho người thấy. Như: Moi đời tư ra mà chỉ trích.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cường ngạnh tới chừng sau rồi có một trăm tuổi già ngồi khóc lên khóc xuống cũng không ích, ăn năn tự hối như Bàn Đạo đây có nhiều khi ngồi nơi nào nhớ,

moi óc nhớ coi cha nói gì, mẹ nói gì, tìm gần trời chết, tìm đặng nhớ.

*Đáp biển vì lo bờ biển lở,
Moi sông bởi muốn ngọn sông sâu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Kìa cầm điều bể cảnh kết ổ,
Nọ thú trùng moi lỗ làm hang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chừng biết thương cha mẹ hết đời,
Dầu moi đất vạch Trời tìm chẳng đặng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÒI

Mòi là tằm cá, vết của cá lội dưới nước.

Mòi có nghĩa bóng là cơ, trưng triệu, tức là dấu hiệu nhờ đó có thể đoán biết được. Như: Trông mòi thả lưới, làm ăn coi có mòi khá.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Ngày tháng vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo nhảm còn dài dằng dặc. Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà Thầy ngảnh lại bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy sứt sè chớ chưa thấy chi có **mòi** tấn phát.

*Phụng gáy non Nam, Đạo trở mòi,
Trở mòi nhân vật bốn phương Trời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đố thử ai mà thúng úp voi,
Bao nhiêu phải quấy cũng ra mòi.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Tình chồng vợ ra mòi lảng xẹt,
Muôn sự chi hể méc xử chìm xuống.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỎI

Mỏi là nhọc mệt sau khi làm việc gì lâu hay là quá độ. Như: Đi mỏi chân, nói mỏi miệng, mỏi gối chồn chân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhân nghĩa, trung tín, vui làm điều lành không **mỏi** là cái tước của Trời cho, tức là Thiên tước; công khanh đại phu là cái tước của người cho, tức là nhơn tước.

*Nắng hạn trông mưa trông mắt **mỏi**,
Đắng cay mộ nước một lòng chờ.*

(Đạo Sử).

*Hay đã sợ thân mòn gối **mỏi**,
Mén ngày xuân mà tuổi không chờ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MỎI MẮT

Mỏi: Nhọc mệt sau khi làm gì lâu hay quá độ. **Mắt:** Cơ quan để trông, nhìn.

Mỏi mắt là mệt mỏi đôi mắt.

Mỏi mắt còn dùng để chỉ ở trạng thái mong chờ kéo dài quá lâu mà không trông thấy.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn của Phối Sư Thái Đến Thanh có viết: Than ôi, phong hoá suy tồi, nhơn luân diên đảo, lòng người quỷ quái ngậm xương nòi giống, xé thịt lẫn nhau, hằng ngày xảy ra những tấn tuồng thảm thương bi kịch xem thôi **mỏi mắt**, nghe đã nhảm tai, những người có tấm lòng bác ái từ bi, cũng phải ngậm ngùi khổ tâm than trách.

*Chim lồng bao thuở lại non xanh,
Mỏi mắt trông voi chốn thoát mình.*

(Đạo Sử).

*Đắc thời đưa nịnh nghiêng tai ngảnh,
Nghịch thế người ngay **mỏi mắt** trông.
(Thơ Đào Công).*

MỎI MỆT

Mỏi: Có cảm giác rã rời chân tay sau khi làm việc. **Mệt:** Có cảm giác sức lực bị tiêu hao quá mức, muốn nghỉ.

Mỏi mệt, như chữ “*Mệt mỏi*”, là mệt đến mức tay chân rũ liệt, không còn muốn hoạt động nữa.

Như: Dáng người mỏi mệt.

*Tâm thần **mỏi mệt** ủ ê,
Khổ sanh khi đã gần kề dứt hơi.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Thấy **mỏi mệt** để lời bợ đỡ,
Mồ hôi tuông khá nhớ lau giùm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỎI MÒN

Mỏi: Có cảm giác rã rời chân tay sau khi làm việc. **Mòn:** Hao, sức yếu.

Mỏi mòn là mòn sức, cạn sức. Như: Trông chờ một cách mỏi mòn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, nãi phiền thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo êm đềm, lo lắng phải ra tươi cười, **mỏi mòn** thành phấn chấn.

*Trà đình ai để nợ cho con,
Vì nghĩa mà thân phải **mỏi mòn**.
(Đạo Sử).*

*Huyền đường tựa cửa ngóng tin con,
Đầu đội thúng bông dạ **mỏi mòn**.
(Thơ Vạn Năng).*

MỎI

1.- Mỏi là danh từ ngày trước dùng để chỉ dân chưa được khai hoá.

Nghĩa bóng chỉ người phải làm việc khó nhọc như nô lệ. Như: Dân tộc ấy còn mỏi rọ lằm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lầy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói nhơn sanh trong vòng tội **mỏi**.

*Gia sản để cho ra đến mạt,
Ất đem thân làm **mỏi** nhà người.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Mỏi là tất cả, hết thảy. Như: Mỏi người, mỏi đường, mỏi khi, mỏi sự, mỏi lúc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy là Đấng Chí Tôn cầm quyền thưởng phạt, há lại không quyền hành mà làm **mỏi** việc một mình Thầy đặng sao, lại phải sờ cậy tay phạm, chẳng qua là đạo đức thiếu kém các con đó, nó làm cho các con bị phạt.

*Lựa cho học các công các nghệ,
Tính cho hay **mỏi** về văn tài.
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Đêm thanh khá xét suy **mỏi** việc,
Hỏi coi mình có biết phận làm trai.
(Phương Tu Đại Đạo).**

MON MEN

Mon men là lân la, nhích lại gần lại từng quãng ngắn, một cách dè dặt, thận trọng.

Như: Bà ấy mon men lại gần anh đấy, chị ta mon men đi vào vấn đề, thằng bé mon men trước cửa nhà.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Biết bao nhiêu kẻ **mon men** muốn làm chúa toàn thể Nhơn loại trên mặt địa cầu này với võ khí, với phương pháp hung bạo tàn ác, chiếm thâu những kẻ yếu hèn bạc nhược để họ sai làm tội mọi cho họ bắt quá là một phần thiểu số kia mà thôi.

*Vật cũ nay trao hoàn chủ cũ,
Sân Trình cửa Khổng vắng **mon men**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

MÓN

1.- Món từ dùng để chỉ những thức ăn đã được chế biến. Như: Làm các món ăn, món ngon vật lạ, bữa cơm lắm món.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Than ôi! Tiền lớn bạc nhiều, **món** ngon vật quý, hay xiêu lòng phàm phu. Của bất nghĩa kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

***Món** ăn uống nên coi chọn lựa,
Cho hiền lành có sữa cho nhiều.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Món là tập hợp nhiều cái cùng loại, làm thành đơn vị. Như: Món quà, món tiền, món nợ, món lợi, món tóc.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Đạo chẳng phải một **món** hàng mà nay đem cầu người này, mai đem nài kẻ kia cho họ biết mà nhìn nhận, thật nên nhục thể Đạo quá!

*Cao lương mỹ vị hại thân phàm,
Hỏi thử thế đời mấy **món** tham?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chẳng khác nào vật dụng dưới màn,
Vì đẹp mắt **món** hàng ra quý lạ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÒN

1.- Mòn là hao, tức bị mất dần từng tí một do sự cọ xát. Như: Nước chảy đá mòn, non mòn núi lở.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bao nhiêu tiếng khóc câu cười, thế lộ bước đã **mòn** mà giấc mộng trần chưa thức tỉnh.

*Ngọc sáng non Côn đờ gập nẻo,
Lối **mòn** động Bích chớ lằm đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lòng tựa thép giữa **mòn** sắt cứng,
Ý như Trời chịu đựng phong ba.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

2.- Mòn là bị mất dần, tiêu hao dần do không được bổ sung, củng cố thường xuyên. Như: Mòn sức, mòn hơi, kiến thức mòn dần, chết dần chết mòn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời sống như vậy mới gọi là đời sống có ý nghĩa, một đời sống đáng sống, vì ít ra kiếp sanh của ta cũng phải là một kiếp sanh hữu dụng chẳng phải như những kẻ chỉ biết có thân mình, cứ xản bản ở xó nhà, lo việc ích kỷ bồn nhơn để rồi, một ngày kia, chết **mòn** trong chỗ tối tăm, không ai màng biết đến.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tốn,
Chẳng có đâu **mòn** vốn thâm tiền.
(Kinh Sám Hối).*

*Hay đã sợ thân mòn gói mỗi,
Mến ngày xuân mà tuổi không chờ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MÒN HƠI

Mòn: Bị mất dần, tiêu hao dần do không được bổ sung, cũng cổ thường xuyên. **Hơi:** Không khí trong cơ thể biểu tượng cho sức khỏe con người.

Mòn hơi là hao mòn hơi sức, chỉ sự tiêu hao sức lực.

*Vĩnh viễn chi chi cái cuộc đời,
Mà lo gánh vác đã mòn hơi.
(Đạo Sử).
Nuôi cả đời nuôi đã mòn hơi,
Còn thêm nỗi ăn chơi gây tội báo.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÒN MỎI

Mòn: Bị mất dần, tiêu hao dần, do không được bổ sung thường xuyên. **Mỏi:** Có cảm giác mệt mỏi.

Mòn mỏi là ở trạng thái hao sút dần theo thời gian.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ngày xuân gần **mòn mỏi**, khá sớm biết trau xuân, ấy là phương châm dẫn đàng khách phồn hoa vào nơi Cực Lạc.

*Ham hết công danh mòn mỏi đức,
Cũng như ham chở khảm khuôn thuyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Một nhà hiền đức ngày mòn mỏi,
Sao chẳng đường tu đến nẻo cầu.
(Đạo Sử).*

*Trông tin nhận về đông mòn mỏi,
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MÒN SỨC

Mòn: Bị mất dần, tiêu hao dần do không được bổ sung, cũng có thường xuyên. **Sức:** Sự mạnh của thân thể.

Mòn sức là sức lực bị giảm dần do bệnh tật, hay do làm việc quá sức.

Như: Làm xong công việc này thì đã mòn sức.

*Đua đường Nhơn đạo coi mòn sức,
Công quả đường tu đã phải thời.*
(Đạo Sử).

MÒN HƠI

Mòn: Mòn dần, kiệt dần, bị hao mòn từ từ. **Hơi:** Lượng không khí hít vào, thở ra, thường được biểu tượng cho khả năng, sức lực cụ thể của con người.

Mòn hơi là nói sức lực đã hao mòn dần, kiệt dần. Như: Làm việc mỗi ngày nó cũng mòn hơi.

*Tuỳ duyên tuỳ phận đãi cùng đời,
Đừng rán tranh giành phải mòn hơi.*
(Đạo Sử).

*Chờ đợi các trò đã mòn hơi,
Cầu không cần cấp để chơi vui.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

MÒN LÒNG

Mòn: Mòn dần, kiệt dần, bị hao mòn từ từ. **Lòng:** Bụng con người, biểu tượng cho lòng dạ.

Mòn lòng là nãn lòng, tức là lòng mòn mỏi, chán nãn, không còn hăng hái nữa.

*Công đã nhiều mà bước tới nữa dường như ngán bước, gặp sự gay go đã **mòn lòng**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MỌN

1.- Mọn là nhỏ đến mức không đáng kể.

Như: Đừng khinh lỗi mọn, đây là món vật mọn tôi tặng anh, đừng có ngại.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy muốn dạy con, phải ở và dạy nội gia quyến con cho chánh đáng, phải lấy lòng trong sạch đối đãi với người, dầu việc nhỏ **mọn** cũng vậy.

*Thấy lỗi **mọn** chớ nghi chẳng hại,
Thường dạy làm tội lại hằng hà.*

(Kinh Sám Hối).

*Vây hiệp đồng tâm liên ái kết,
Cường quyền sức **mọn** để chi sờn.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

2.- Mọn còn dùng để nói về mình một cách khiêm tốn. Như: Tài mọn, thân hèn mọn.

Diễn văn Đức quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh ngày 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (Đi. 1934) có câu: Một mảnh thân phàm này, cô thân bạc nhược này, yếu ớt hèn **mọn** này, có đủ tài đức chi mà Đại Từ Phụ lại tin giao một cái giang san sự nghiệp của toàn nhơn loại hoàn cầu đặt cho gánh vác.

*Tài **mọn**, đức hèn, mượn chước khoe mình, việc kính thành Thánh giáo, hư thiệt, thiệt hư, đầu qua máy hành tàng của Tạo hoá.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MONG

Mong là chờ đợi, hy vọng. Như: Mong cho đến tết, mong cho trời mưa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường thâm thập nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngộ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao **mong** rồi đặng.

*Khổ đời muốn lánh gặng tìm phương,
Giành giựt đừng **mong** chác thể thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm thành ắt đạt đường tu vững,
Tâm chánh mới **mong** mới đạo cầm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

MONG ĐỢI

Mong: Trông ngóng, đợi chờ. **Đợi:** Chờ để cho gặp.

Mong đợi là đợi chờ với nhiều hy vọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp trong buổi lễ mãn khoá Hạ Sĩ Quan có câu: Trong giờ phút này không thể trì hoãn được vì dân tộc đang **mong đợi** nơi anh em để đưa họ tới mục đích tối cao là tranh thủ độc lập và thống nhất thật sự.

*Dù đời cửa Thánh đương **mong đợi**,
Thoát tục non Tiên vội đến châu.*
(Thơ Thượng Sanh).

MONG CHỜ

Mong: Trông ngóng, đợi chờ. **Chờ:** Ở trong tình trạng đang mong ngóng.

Mong chờ, như chữ “*Mong đợi*”, là đợi chờ với nhiều hy vọng. Như: Mong chờ nhiều ở những người tài giỏi.

*Tiền đã có lòng nghe nhẹ nhõm,
Việc chưa thông thấp thỏm **mong chờ**.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MONG MỎI

Mong: Trông ngóng, đợi chờ. **Mỏi:** Mệt.

Mong mỏi là mong muốn tha thiết từ lâu.

Mong mỏi còn có nghĩa là hy vọng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phận chưa xong phận, thân chẳng nên thân, thân phận lo tính chưa rồi, còn **mong mỏi** chi dụng mình vào đường đạo đức để cho có ích chung nữa đặng!

*Cõi thâm khổ đã vừa qua khỏi,
Quên trần ai **mong mỏi** Động Đào.
(Kính Tận Độ).*

*Lời ngay mích bụng dạ đừng nao,
Mong mỏi đường theo cửa Đạo vào.
(Đạo Sử).*

*Trẻ nhỏ dại lắm điều học hỏi,
Thường kiếm cha **mong mỏi** thấy nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MÓNG

1.- **Móng** là phần rắn như sừng mọc ở đầu ngón tay, ngón chân của người hoặc chân của loài vật.

Như: Móng vuốt, móng tay, móng chân ngựa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hội Thánh, mấy em nam, nữ lưỡng phái còn trong hàng Tín Đồ nghe Qua nói rõ: Thánh thể Đức Chí Tôn không phải Chức Sắc Thiên Phong mà thôi, các phần trong nền Chánh Giáo của Ngài mấy em phải biết trong thân thể của mấy em thể nào chẳng phải đầu óc mặt mũi

tay chân là cơ quan trọng hệ gọi là trọng yếu, dầu cho một sợi tóc **móng** tay cũng trọng yếu vậy.

*Giữ đừng để quào mào, quào mặt,
Mấy **móng** tay phải cắt mới bằng con.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Móng là lớp vật liệu xây ở dưới cùng, thường nằm trong đất, để chịu sức nặng của công trình xây dựng. Như: Nền móng, đồ móng đắp nền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nền **móng** của Thiên Chúa Giáo tạo ra khó khăn thế nào, chúng ta noi theo sự sáng tạo ấy dựng tạo nên một nền móng nữa, phận sự rất dễ dàng.

*Tâm thành trước gắng xây nền **móng**,
Đức vẹn mới móng giữ mới giếng.*
(Bảo Văn Pháp Quân).

MÒNG

Mòng là loài ruồi to chuyên bay hút máu người hay loài gia súc như: Trâu, bò, ngựa.

Như: Muỗi mòng, mòng trâu, loài mòng chó chuyên hút máu trâu bò.

*Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: nào lam sơn chướng khí, nào nước độc muỗi **mòng**, nào thú dữ chực chờ...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MÔNG

Mông là có bề dày nhỏ hơn mức bình thường, hoặc nhỏ hơn so với vật khác, trái với dày.

Nói về bộ Đại phục của Lễ Sanh Nữ phái, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lễ Sanh Nữ phái mặc như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải **mông**, cột ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có giắt một Bông sen.

*Quyền cao Ngự Mã là vinh bấy,
Phận **mông** Hiệp Thiên biết giữ còn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Con khá nhớ hồng nhan phận **mông**,
Đừng làm cho thẹn bóng trắng xuân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MÔNG MÀNH

Mông: Trái với dày, tức có bề dày nhỏ hơn mức bình thường hay so với vật khác. **Mành**: Mảnh, nhỏ, dễ đứt.

Mông mảnh là rất mỏng và không bền chắc, dễ đứt.

Mông mảnh còn dùng để chỉ sự yếu ớt, không đủ sức chịu đựng. Như: Mạng sống của bệnh nhân mỏng mảnh như sợi tóc.

*Con coi phận mẹ **mông mảnh**,
Chánh thể nay lại sánh mình thứ thể.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MÔNG MÀNH

Mông: Trái với dày, tức có bề dày nhỏ hơn mức bình thường hay so với vật khác.

Mông mảnh là mỏng và kém độ bền chắc, kém sức chịu đựng.

Như: Thân hình mỏng mảnh.

Nỗi mình **mỏng mảnh** yếm khăn,
 Khó khăn chẳng giúp cho chàng đỡ tay.

(Bát Nương Giáng Bút).

Mình **mỏng mảnh** sức non nớt yếu,
 Đỡ nâng chồng vốn thiếu tay co.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Sánh mình **mỏng mảnh** thương người,
 Rủ sanh phận gái khó cười với thân.

(Nữ Trung Tùng Phận).

MỎNG MỀM

Mỏng: Trái với dày, tức có bề dày nhỏ hơn mức bình thường hay so với vật khác. **Mềm**: Trái với cứng, có sự nhân nhượng tùy theo hoàn cảnh.

Mỏng mềm, như chữ “*Mềm mỏng*”, là chỉ sự khéo léo trong cách nói năng hay đối xử, biết chọn cách làm cho người ta không phật ý.

Xem: **Mềm mỏng**.

Người đời có tánh ưa nịnh hót,

Mình mỏng mềm mới gọt cho trơn.

(Phương Tu Đại Đạo).

MÓT

Mót là lượm, nhặt nhanh của thừa, hoặc để rơi vãi, của bỏ sót.

Như: Ăn mót, mót lúa, đi mót khoai, học mót.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hại thay! Quốc dân ôm của báu trong tay mà không biết quý trọng, liệng rồi chạy theo ăn **mót** đồ bỏ của thiên hạ, lấy làm của.

*Rày mừng đê tử rất siêng năng,
Đạo đức sâu xa biết **mót** cần.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Một vật nhỏ cũng mài cũng gọt,
Của dầu hèn cũng **mót** cũng cần.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MỌT NƯỚC

Mọt: Loài côn trùng chuyên phá hoại cây cối, thường được ví với những kẻ đục phá đất nước, làm hại cho nhân quần xã hội.

Nước: Đất nước, chỉ quốc gia.

Mọt nước ý muốn nói người đục khoét, phá hoại đất nước như loài mọt.

Như: Sâu dân mọt nước.

*Bởi kẻ tôi đòi quên chủng tộc,
Bởi quân **mọt nước** bán đồng bào.*
(Thơ Tiếp Đạo).

MÔ

1.- Mô: Khối đất, đá không lớn lắm, nhô lên cao hơn chung quanh.

Như: Đắp mô đất phía sau hè nhà, ngồi nghỉ trên mô rầy, mô gò mối này quá cao.

*Trên Điện Bát Quái bề cao 9 thước, hình nóc tròn **mô**
lên, chỉ có 8 nóc cho phân minh, trên đầu Đài phải để
cây đèn xanh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Mô là ở đâu, nào.

Như: Ở xứ mô, anh ấy đi mô không ai biết, đưa mô phá phách, khi mô hấn mới đến.

Mặt nhứt hồi **mô** thấy xẻ hai,
 Có thương mới biết Đấng Cao Đài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Thầy dặn chừng **mô** nghe tiếng hạc,
 Thì đưa tay với níu khuôn linh.
 (Đạo Sử).
 Đừng tranh phát gia tài đặng thát,
 Nếu cha ngu của mất hồi **mô**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

3.- Mô 謨 là mưu chước. Như: Mưu mô.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người có đức chí thành không hề biết dối trá gạt gẫm ai, không biết a dua, bợ đỡ, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là dụng mưu **mô** bất chánh để dối người, lừa bạn.

Hễ người mạnh thì hay cậy sức,
 Phận liễu bề lấy lực mưu **mô**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

4.- Mô 模 là làm khuôn phép, khuôn mẫu để mọi người phải theo.

Như: Quy mô, nhờ những nhà mô phạm gương mẫu làm cho học sinh trường có kết quả tốt đẹp.

Cam tâm nín nấp gia đàng,
 Vì con chưa giữ vững vàng quy **mô**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

MÔ PHẠM

模範

Mô: Cách thức, hay bắt chước. **Phạm:** Cái khuôn, phép tắc.

Mô phạm là cái khuôn để làm ra đồ vật. Nghĩa bóng: Khuôn phép để theo, ví dụ nhà mô phạm.

*Cõi Thiên vị cho con còn dấm,
Hướng dạy khuyên **mô phạm** căn tu.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Treo gương **mô phạm** ngày ngày rạng,
Đệt gấm văn từ nét nét tinh.*

(Thơ Thuần Đức).

MỒ

Mồ là mộ, mả, nơi chôn xác người đã chết.

Như: Nấm mồ, cát nhà mồ, đào mồ cuốc mả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Ta nhìn mấy cái **mồ** hoang mả lạnh, nếu tìm mà hỏi cho rõ tông tích thì toàn là những kẻ thiếu niên nằm nơi đó.

*Kìa xóm rẫy nấm mồ ló xó,
Nơi đôi ta tảo **mộ** đạp thanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

***Mồ** cha mả mẹ còn khi viếng,
Gốc tử, sân Lai hết lối về.*

(Thơ Hi Đạm).

MỒ CÔI

Mồ côi là tiếng dùng để chỉ người mất cha hay mất mẹ hoặc mất cha lẫn mất mẹ.

Mồ côi còn dùng để chỉ người lẻ loi một mình, không con cái, không bà con thân thuộc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có một điều nên để ý hơn hết, trước mặt Đức Đại Từ Phụ, Đại Từ Phụ coi cả con cái của

Ngài ở dưới thế gian này là đám **mồ côi**, Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy, vì lý do đó mồ côi nên Ông chống gậy đến, Ông nói con Ông mồ côi, bây giờ ta cũng kể em ta là đám mồ côi nương lầy anh, muốn nuôi nấng dạy dỗ nó, nhứt là phải dạy dỗ chẳng phải bằng lỗ miệng mà thôi, mà dạy dỗ sự hành vi của nó.

*Xót thương đến kẻ tật nguyên,
Đỡ nâng yếu thế bình quyền **mồ côi**.*
(Kinh Sám Hối).

*Công ơn thân mẫu quyết đền,
Mới vừa chín tuổi chạnh niềm **mồ côi**.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

MỒ HOANG

Mồ: Mồ mả. **Hoang** 荒: Bỏ không, không được quan tâm, chăm sóc đến.

Mồ hoang là mồ mả bị bỏ hoang vì không có thân nhân viếng thăm, chăm sóc.

Như: Mồ hoang mả lạnh.

*Xanh vàng ngọn cỏ trái **mồ hoang**,
Oan trái trả vay khách nhộn nhàng.*
(Thanh Tâm Tài Nữ).

MỒ HÔI

Mồ hôi là chất nước bài tiết qua lỗ chân lông ở da. Mồ hôi đổ ra như tắm.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp

nhau, bỏ sự lãng phí, dựng đồng tài nơi giọt **mồ hôi**, được tích trữ thành đũa, gậy dựng một cái nhà chung, để ngày phong vũ nường dựa được thung dung, ngồi ngắm thế sự và chấn hưng mối Đạo quý hoá.

*Thấy mỗi giọt để lời bợ đỡ,
Mồ hôi tuông khá nhớ lau giùm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỔ

Mổ là dùng dao rạch lớp bên ngoài của bộ phận cơ thể rồi mở rộng ra.

Như: Mổ bụng cá, mổ ruột thừa, vào phòng phẫu thuật mổ lấy viên đạn ra.

*Con bắt hiểu xay cưa đốt giã,
Mổ bụng ra phanh rã tìm gan.
(Kinh Sám Hối).
Mổ bụng độn vàng, quăng phổi ruột,
Xẻ đầu nhét sách, óm hình thù.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

MỘ

1.- **Mộ** 墓 là mả, mồ, nơi chôn xác người đã chết.

Như: Viếng mộ, tảo mộ, đắp mộ cha mẹ trong ngày thanh minh, đi thăm mộ ông bà.

*Kìa xóm rẫy nắm mồ lổ xố,
Nơi đôi ta tảo mộ đạp thanh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Mộ** 慕 là mến, thích đến mức muốn tìm đến.

Như: Mến mộ, mộ Đạo Cao Đài, mộ Phật pháp, mộ tiếng tăm của chị ấy từ lâu rồi.

Thánh giáo Thầy có câu: Sinh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà đắp bồi nợ mảnh hình hài, ngọn rau tấc đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng ái **mộ** bất lương.

*Danh vọng ru hồn quên thổ võ,
Thẹn nòi bộc lại **mộ** đại cân.*

(Đạo Sử).

*Nỗi phận vô duyên phận chẳng đành,
Trách ai **mộ** thói yếm cùng anh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

MỘ CỔ THẦN CHUNG

暮鼓晨鐘

Mộ cổ: Trống buổi chiều. **Thần chung:** Tiếng chuông buổi sáng.

Mộ cổ thần chung là tiếng trống buổi chiều và tiếng chuông buổi sáng.

Trong các chùa Phật thường có treo hai câu đối cổ: “*Mộ cổ thần chung, cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách, Triều kinh văn kệ, hoán hồi khổ hải mộng mê nhân* 暮鼓辰鐘, 警醒愛河名利客, 朝經晚偈, 喚回苦海夢迷人” nghĩa là trống sớm chuông chiều, thức tỉnh khách trần danh lợi chốn sông yêu, Kinh mọi kệ xé, kêu về kẻ tục mộng mê nơi biển khổ.

Mộ cổ giác mê danh lợi khách,
Thần chung cảnh tỉnh mộng mê nhân.
(Thơ Thiên Vân).

MỘ ĐẠO

慕道

Mộ: Ưa chuộng. **Đạo:** Tôn giáo.

Mộ đạo ưa chuộng đạo đức, hay mến mộ, ưa thích cảnh tu hành.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nhớ xưa, kẻ **mộ Đạo** chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lấy của lẩn nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo.

*Vậy chư như phải truyền bá ra, như người nào **mộ Đạo** thì phải cầu Đạo sớm đi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MỘ HOÀI

暮懷

Mộ: Buổi chiều, gần hết. **Hoài:** Nhớ trong lòng.

Mộ hoài là lòng cảm hoài trong buổi chiều hôm, tức là khi chiều đến trong lòng bỗng sinh ra những điều hoài cảm, tưởng nhớ.

*Xót vì thiên chức chưa tròn vẹn,
Mây nước buồn trông cảnh **mộ hoài**.*

(Thơ Thuần Đức).

MỘ KHANG

暮康

Mộ: Buổi tối. **Khang:** Mạnh khoẻ.

Mộ khang là viếng thăm cha mẹ vào buổi tối xem có bình yên không.

Mộ khang, do câu “*Thần tỉnh mộ khang* 晨省暮康” tức là sáng viếng cha mẹ coi có mạnh khoẻ không, tối thăm cha mẹ xem có vui vẻ không.

*Càn Khôn Tạo Hoá sánh tài,
Nhứt triêu nhứt tịch kính bài **mộ khang**.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Những tưởng **mộ khang** tua vẹn trả.*

Nào dè thần tỉnh chẳng còn mong.

(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).

MỘ PHẦN

墓墳

Mộ: Mộ mả. **Phần:** Cái mả đắp đất cao lên.

Mộ phần do chữ “*Phần mộ* 墳墓”, dùng để chỉ chung về mộ mả.

Điều thứ mười lăm trong Thế luật có dạy: Người làm đầu trong Họ, khi tang chủ mòi, phải đến hiệp với chư tín đồ trong Họ, làm lễ cầu siêu cho vong linh theo Tân Luật và đưa xác đến **mộ phần**.

Niềm duyên đổ ngọc lan phòng nguyệt,

*Nỗi hiếu rơi châu tước **mộ phần**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Giờ này xin đáp trong muôn một,
Hai lạ ghi sâu trước **mộ phần**.*
(Thơ Thái Phong).

MỘ XANH

Mộ 墓: Mộ mả. **Xanh**: Màu xanh, do bởi màu cỏ cây mọc đầy.

Mộ xanh là nấm mồ đã xanh màu cỏ, chỉ mồ mả của người chết đã lâu.

*Công danh tóm lại bàn tay trắng,
Phú quý thâu về nắm **mộ xanh**.*
(Thơ Chánh Đức).

MỐC

Mốc là thứ rêu do hơi ẩm mà sinh ra trên đồ vật, hoặc thức ăn bị thiu.

Như: Mốc meo, áo để ẩm sinh ra mốc, đậu nành ủ mốc để làm tương.

*Trước Điện lai rai ba chú Đạo,
Sau hiên meo **mốc** máy pho kinh.*
(Thơ Huệ Giác).

MỘC

1.- **Mộc** 木 là cây cối, gỗ. Như: Thảo mộc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo **mộc** đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn năm, muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,
Côn trùng thảo **mộc** loài nào chẳng linh.
(Kinh Sâm Hối).*

*Chẳng khác chồi non xô đại **mộc**,
Như sa vực thăm khó toan trèo.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Mộc là gọi, không dùng một mình.

Như: Mộc ân (gội ơn), mộc dục (tắm gội), làm lễ mộc dục là lễ lau rửa tượng Phật.

*Đàn tràng viên mãn chúc sắc quy nguyên,
Vĩnh **mộc** từ ân phong điều vô thuận.
(Kệ Chuông).*

MỘC BỔN THỦY NGUYÊN

木本水源

Mộc bản: Cây cội. **Thủy nguyên:** Nước nguồn.

Mộc bản thủy nguyên là cây cội, nước nguồn, tức cây có gốc sinh, nước có nguồn chảy ra.

Trong muôn vật đều phải có nguồn gốc, như cây cội nước nguồn, con người cũng vậy có tổ tiên ông bà.

Nghĩa bóng: Cùng một nguồn gốc mà ra.

*Người có chí thành chí kính, tầm sư học Đạo, một lòng
cung kính, chẳng vong **mộc bản thủy nguyên**, thiết
hành Thiên Đạo thì sẽ đến bực hườn hư.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MỘC ĐẠC

木鐸

Mộc: Cây, gỗ. **Đạc:** Cái mõ.

Mộc đạc là cái mỗ bằng gỗ.

Ngày xưa người ta dùng mộc đạc để gõ lên báo hiệu vào giờ học, cho nên người ta thường gọi ông thầy dạy học là mộc đạc.

Luận ngữ có câu: *Thiên hạ chi vô đạo cửu hỹ, thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc đạc* 天下之無道久矣, 天將以孔子為木鐸, nghĩa là thiên hạ không đạo đã lâu rồi, trời cho Khổng Tử ra làm cái mỗ để cảnh tỉnh nhơn tâm.

*Nghe chuông khử ám hồi minh,
Mộc đạc thức tỉnh chúng sinh thuận hoà.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

MÔI

Môi là nếp thịt mềm làm thành cửa miệng.

Như: Bặm môi, môi đỏ như son, má phấn môi son, bĩu môi khinh dễ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo để lời cảm ơn mấy em một cách nồng nàn, và lời cảm ơn ấy nó chẳng phải ở ngoài **môi**, mà nó ở trong tâm não của Bàn Đạo đem ra đó vậy.

*Trình môn đã muốn ít câu văn,
Chải chuốt mép **môi** cũng gọi rằng.*
(Đạo Sử).

MÔI GIỚI

媒介

Môi: Người làm mối. **Giới:** Giới thiệu.

Môi giới là người đứng trung gian để giới thiệu và bàn thảo công việc giữa hai bên.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Về tâm lý của đời, cũng như của Đạo, không có phương pháp giáo hoá hay cai trị nào hay hơn bằng tự mình làm **môi giới**.

*Cả thầy sống đồng sống, chết đồng chết đặng đem
Quốc Đạo làm **môi giới** cả đại đồng đặng tạo tương lai
loài người...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MÔI SON

Môi: Nếp thịt mềm làm thành cửa miệng. **Son:** Một loại bột màu đỏ dùng để trang điểm hay sơn đồ gỗ.

Môi son là môi thoa một lớp son đỏ, tức lấy son tô lên môi đỏ hồng.

Như: Má phấn môi son.

*Khách má phấn **môi son** đậm sắc,
Đặng đem môi trên mặt ác phong.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MỐI

1.- **Mối** là người đứng ra môi giới hay điều đình việc cưới hỏi hoặc việc mua bán.

Như: Mối lái, làm mối bán chiếc xe, làm mối hôn nhân cho hai đứa trẻ.

*Kẻ tham lợi cột mai cột **mối**,
Chuốt trau lời giả dối ngọt ngon.*

(Kinh Sám Hối).

*Nhiều trai gái duyên hài lỡ dở,
Tại chim xanh dụng mở **mối** đường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Mối là một loại bọ cánh thẳng, sống thành tổ dưới đất, thường hay đục khoét đồ gỗ, quần áo hay sách vở.

Như: Mối mọt, tổ mối, tử bị mối đùn vách hậu, quần áo bị mối ăn.

*Ấy vậy, ta thấy **mối** chúa vì phụng sự loài mối mới làm chúa mối.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

3.- Mối là đoạn đầu của sợi chỉ, sợi dây dùng để buộc thắt lại với nhau. Như: Mối tơ, mối dây, trăm mối tơ vò, gỡ mối chỉ hồng.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự đoàn kết đó là **mối** dây thiêng liêng tạo nên tình thương yêu đậm đà, một căn bản siêu nhiên trên bước đường giải khổ cho nhân loại.

*Trái oan nào khác **mối** tơ,
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.*

(Kinh Sám Hối).

*Thân ái **mối** dây tua nắm chặt,
Chít chiu ấy cũng một bầy gà.*

(Đạo Sử).

4.- Mối chỉ cái khởi đầu việc gì, hay cái duyên do việc gì thuộc phạm vi tình cảm hay quan hệ xã hội. Như: Mối sầu, mối tình, mối bất bình, mối đe dọa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chới với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lẩn **mối** họa sau.

*Chung ly biệt con đưa tay rút,
Mối thương tâm chưa ngót đeo sầu.*

(Kinh Thế Đạo).

Nâu sồng nhuộm áo pha màu khổ,

*Tránh **mối** oan khiên chớ buộc mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trăm năm lần quần đường nhọn nghĩa,
Một kiếp đeo đai **mối** nợ tình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

5.- Mối còn dùng để chỉ cái gì xe hợp lại làm một.

Như: mối Đạo, mối cương thường, mối đạo quân thần, đem giang sơn thu về một mối.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Mở một **mối** đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

***Mối** đạo từ đây rón vẹn gìn,
Tu là khổ hạnh khá đĩnh ninh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lựa những mặt tài tình thọ giáo,
Học cho thông **mối** đạo quân thần.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MỐI DUYÊN

Mối: đoạn đầu của sợi chỉ, sợi dây dùng để buộc thắt lại với nhau. **Duyên:** Khế hợp với nhau.

1.- Mối duyên là mối dây liên lạc tự nhiên. Như: Mối duyên văn nghệ, mối duyên bạn bè.

*Cùng anh liên kết **mối duyên** văn,
Thương chị về vui cõi vĩnh hằng.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Mối duyên, như chữ “**Mối tơ**”, là mối chỉ hồng của Nguyệt Lão xe duyên vợ chồng cho đôi trai gái.

Xem: Nguyệt lão.

*Trọng Thuỷ chiến trường, kiếm Mỹ Châu,
Mối duyên gặp gỡ quá âu sầu.
(Thơ Thiên Vân).*

MỐI GIÈNG

Mối: Đầu dây, đầu chỉ. **Giềng:** Giềng lưới.

Mối giềng tức là cái mối của giềng lưới.

Cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái mối của giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều giương ra hết. Do vậy, Nho giáo đưa ra ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Xem: Giềng mối.

*Nắm giữ **mối giềng** nền Đạo cả,
Lão đương lừa lọc trận rồng mây.
(Giáo Tông Giáng Bút).*

*Đường mây sẵn lối gặp may duyên,
Nâng gánh xa thơ sửa **mối giềng**.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

*Trên lo thảo, giữa hoà, dưới thuận,
Ngoài nên danh, trong vững **mối giềng**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MỐI MANG

Mối: Đầu chỉ, đầu dây, chỉ cái khởi đầu việc gì. Mối còn có nghĩa đứng ra làm môi giới cho việc mua bán hoặc hôn nhân.

1.- **Mối mang**, như chữ "*Mối manh*", là chỉ đầu mối hay chỉ nguyên nhân.

*Giữa trần ai ai có mắt tàng,
Phòng hiểu thấu **mối mang** chơn giả.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

2. Mối mang là làm mối, tức đứng trung gian để giới thiệu cho người mua và người bán, hoặc nhận làm mai trong việc hôn nhân.

*Đừng nghe tiếng **mối mang** vợ vắn,
Phải trước rõ người cho tận mối ưng tình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỐI MANH

Mối: Đầu chỉ, đầu dây, chỉ cái khởi đầu việc gì.

Mối manh, như chữ “*Manh mối*”, là cái đầu mối, tức nguyên do, hay nguồn gốc của sự việc.

Ví dụ: Tìm được mối manh của sự việc.

*Ra **mối manh** thì tua liệu lấy,
Lấy nền Đạo chánh dẫn truyền ra.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nhờ ơn các Đấng trọn lành,
Giáng cơ chỉ bảo **mối manh** Đạo Trời.
(Xưng Tụng Thanh Sơn).*

MỐI TƠ

Mối: Đoạn đầu của sợi chỉ, sợi dây dùng để buộc thắt lại với nhau. **Tơ:** Sợi dây nhỏ mượt.

1.- Mối tơ là đầu mối của sợi tơ, ý nói dễ chằng chịt nhau, dễ rối, khó gỡ ra đặng.

Như: Rối như mối tơ vò.

*Trái oan nào khác **mối tơ**,
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.*
(Kinh Sám Hối).

2.- Mối tơ, đồng nghĩa với chữ “*Chỉ hồng*”, do điển tích Nguyệt lão ngồi dưới trăng xe mối tơ hồng, hay chỉ đỏ cho hai người trai gái để kết duyên vợ chồng.

*Tình chung thủy ví dầu nòng mặn,
Lại nhờ ai lên thẳng **mối tơ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỐI TƠ TÌNH

Mối: Đoạn đầu của sợi chỉ, sợi dây dùng để buộc thắt lại với nhau. **Tơ tình:** Tình yêu vương vấn như tơ.

Mối tơ tình là mối tình vương vấn như sợi tơ, xe buộc đôi trai gái hay vợ chồng gắn bó với nhau.

Xem: **Mối tơ**.

*Sấn tay nắm **mối tơ tình**,
Làm nên quân tử phạm mình mới an.*
(Bát Nương Giáng Bút).

MỐI TRƯỜNG SANH

Mối: Cái gì xe hợp lại làm một. **Trường sanh** 長生: Hằng sống, sống mãi, không bao giờ chết.

Mối trường sanh ý muốn nói đầu mối để bước vào cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,
Phước Tiêu Diêu nắm **mối trường sanh**.*
(Kinh Tận Độ).

MỒI

1.- **Mồi** là đồ ăn của loài vật như chim, thú, kiến, ong... kiếm được. Như: Cọp tha mồi, thả mồi bắt bóng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng dầu người ta không dám nghĩ đến đau khổ và muốn tránh xa đau khổ, nó cũng cứ thung dung bước tới chụp bắt con người, chẳng khác chi thú dữ vồ lấy con **mồi**, không phương nào thoát khỏi được.

*Kìa ong kiến tha **mồi** dành để,
Cơm khôn cùng có thể nuôi thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phải nhớ hiếu đút **mồi** loài ô thược,
Đặng đền bồi cho được nghĩa cù lao.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Già răng rụng cắn cơm không bẻ,
Dâu kiếm phương nhai thế đút **mồi**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Mồi** là đồ để nhử loài vật đến ăn mà bắt.

Như: Bắt trùng làm mồi câu, cá đớp mồi vướng lưới câu, chim mắc lưới vì mồi.

*Một miếng **mồi** ngon câu cá lớn,
Mình nên con khá giúp nên người.*
(Đạo Sử).

3.- **Mồi**, nghĩa bóng thường ví với những cái làm cho người đời say mê mà sa đoạ. Như: Mồi danh bả lợi, mồi phú quý bả công khanh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Môn đệ của Thầy nhiều đứa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra có đổi. Bởi còn vướng bụi trần, ham **mồi** phú quý, mê chữ vinh sang mà ngán đạo.

*Thôi chẳng tranh chi **mồi** phú quý,*

Quý là Đạo đức đó ai ôi!
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Phú quý **mỗi** câu con hạc lánh,*
Đĩnh chung gió thổi đám mây tàn.
(Đạo Sử).

4.- Mỗi, do tiếng “*Đồi mỗi*” nói tắt, dùng để chỉ người già cả, da đã trở đồi mỗi.

Như: Tóc bạc da mỗi.

Chẳng còn yếu điệu hình mai,
*Da **mỗi** tóc đã ướm thay nửa vàng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MỠI CHIM QUẠ

Mỗi chim quạ ý nói chim quạ đi kiếm mỗi về đút cho mẹ ăn, chỉ người con hiếu.

Do tích: Hiếu điểu là một loài chim quạ, rất có hiếu với mẹ nó. Khi nó lớn lên nó thường đi kiếm mỗi về đút cho mẹ ăn, nên người đời gọi là “Hiếu điểu”.

Xem: Quạ đút mỗi.

*Miếng **mỗi chim quạ** khi hôm sớm,*
Nhàn quế cung trăng nổi định phân.
(Thơ Thuần Đức).

MỠI DANH BẢ LỢI

Mỗi danh: Danh như miếng mỗi. **Bả lợi**: Miếng lợi có sức cảm dỗ, lôi kéo vào chốn nguy thân.

Mỗi danh bả lợi là nói danh lợi như miếng mỗi làm cho người ta ham thích mà chạy theo, hại đến tính mạng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví như người Đạo sĩ mà còn bôn chôn thế sự, say đắm mùi trần, mê theo **mỗi danh bả lợi**, cũng lằng xằng giành giựt, ích kỷ hại nhơn, gây ra chẳng biết bao nhiêu tội tình, thử hỏi Đạo sĩ ấy có xứng đáng là bậc tu hành đạo đức chăng?

*Không mong chung đỉnh cân đai,
Mỗi danh bả lợi ngán thay bầy chầy.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

MỠI

每

Mỗi là tiếng dùng để chỉ từng cái một. Như: Mỗi người mỗi thích, mỗi năm mỗi già, mỗi lúc mỗi khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn chư môn đệ đã lập Minh Thệ rồi, ngày sau tùy âm chất **mỗi** đũa mà thắng hay là tội lỗi mà giáng, song buộc mỗi đũa phải độ cho đặng ít nữa là 12 người.

*Nên hư cuộc thế gấm thường tình,
Đừng **mỗi** muôn điều đổ Chí Linh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Mỗi** ám tình khôn đưa tiếng trách,
Phật Trời mở mắt ngó anh linh.
(Đạo Sử).*

MỒM

Mòm là miệng của con người.

Thường người ta dùng chữ mòm được coi là biểu tượng cho sự nói năng không hay, không đúng lúc.

Như: Lắm mồm, chỏ mồm vào việc của người khác, khua mồm khua mép.

*Cô bác gái mồm ăn xúm chưởi,
Bị khô mồm miệng lưỡi đều khua.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỒM MÉP

Mồm: Miệng của con người, biểu tượng cho việc nói năng.

Mép: Chỗ hai đầu môi nối liền nhau, chỉ sự ăn nói.

Mồm mép là miệng và mép, dùng để chỉ khả năng ăn nói hoạt bát, lém lỉnh.

Như: Mồm mép của nó lém lỉnh lắm.

*Lắm mồm mép so đo từ chứt,
Hằng kể ơn lúc giúp chọn đôi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÔN

門

1.- Môn là cửa để ra vào.

Như: Môn đình, môn đệ, môn đồ, môn đăng hộ đối, gia môn, công môn, quyền môn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Vậy Thầy lại thấy một bọn môn đồ, khi đến nói đạo với kẻ nào thì thẹn thường ái ngại. Phải nghịch chánh lý chằng?

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gặp việc nói lòng đừng ái ngại,
Giữa công môn phải trái cứ phân lời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Môn là phái, chuyên khoa. Như: Khổng học chia ra nhiều môn, môn thiên văn, môn địa lý, môn âm nhạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thấy rõ Thánh hơn trọng dụng Âm nhạc như vậy vì Âm Nhạc là một bộ **môn** văn hoá cao đến tuyệt độ và Nhạc Thiều có cái mãnh lực huyền bí, cao siêu giúp dân trị nước, cải hoán xã hội.

*Chư tăng như xác không hồn,
Lấy câu cứu khổ làm môn độ đời.
(Lục Nương Giáng Bút).*

MÔN ĐỆ

門弟

Môn: Cửa, chỉ Tông phái. **Đệ:** Em. học trò.

Môn đệ là học trò cùng học một thầy hay cùng học một tông phái.

Theo tôn chỉ của đạo Cao Đài, một người nhập môn minh thế rồi, được nhìn nhận là môn đệ (tức Học trò) của Đức Chí Tôn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự **môn đệ** như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?

*Cũng con cũng cái đồng môn đệ,
Bụng muốn phân chia hỏi bởi ai?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Môn đệ Thầy để dạ lo chung,
Thương nghèo khó lao lung con giúp đỡ.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

MÔN ĐỒ

門徒

Môn: Cửa, chỉ Tông phái. **Đồ:** Học trò.**Môn đồ**, cũng như Môn đệ là học trò cùng học một thầy hay cùng học một tông phái.Thánh giáo Thầy cá dạy: Vậy Thầy lại thấy một bọn **môn đồ**, khi đến nói đạo với kẻ nào thì thẹn thường ái ngại. Phải nghịch chánh lý chẳng?*Lập đảng phái chen vào chánh giáo,
Xúi môn đồ phản đạo hại thầy.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

*Đào luyện môn đồ nơi trường đồ,
Kết liên thi hữu bậc tròng xanh.*

(Thơ Thuần Đức).

MÔN MI

門楣

Môn: Cửa. **Mi:** Tấm biển treo ngang nhà.**Môn mi** là cây gỗ ngang ở trên cửa, ngày xưa dùng để biểu chương gia thế của mỗi nhà, cho nên môn mi cũng có nghĩa là gia thế.Khi Dương Quý Phi được sủng ái, dân gian mới làm bài ca rằng: *Sinh nam vật hỷ, sinh nữ vật bi, Quân kim khán nữ tác môn mi* 生男勿喜, 生女勿悲, 君今看女作門楣, nghĩa là sinh trai chớ mừng, sinh gái chớ buồn, ngày nay anh thấy gái làm rạng rỡ cửa nhà.Sách Sơn Đường Tứ Khảo có câu: *Nam bất phong hầu nữ tác phi, Quân khán nữ khước thị môn mi* 男不封侯女作妃, 君

看女卻是門楣, nghĩa là trai chẳng được phong hầu gái làm phi, anh xem người gái rạng môn mi.

*Gái đẹp môn mi gìn đức hạnh,
Trai tròn tín nghĩa vẹn hiền nhân.*
(Thơ Hàn Sinh).

MÔN QUAN

門關

Môn: Cửa, đường mở ra để dẫn vào nơi ở. **Quan:** Cửa ải hay cửa cổng.

Môn quan là một cái cửa cổng đi vào một cõi giới, hay một tầng Trời.

*Nhẹ phơ phới dôi dào không khí,
Hạ Nhiên Thiên đã chí môn quan.*
(Kinh Tận Độ).

MÔN SANH

Hay “*Môn sinh*”.

Môn: Môn phái. **Sanh** (sinh): Học trò.

Môn sanh, như chữ “*Môn sinh* 門生”, có nghĩa là học trò. Đồng nghĩa với chữ “*Môn đệ* 門弟”.

Xem: Môn sinh.

*Môn sanh thiện niệm hằng ngày,
Cúi xin Kim Mẫu muôn loài cứu ương.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Môn sanh thành kính chực châu,
Tửu Trà Hoa Quả mừng cầu Tiên Ông.*
(Bài Mừng Thay).

MÔN SINH

門生

Môn: Môn phái. **Sinh** (sinh): Học trò.

Môn sinh là cửa một bậc thầy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Đức Chí Tôn lo lắng cho **môn sinh** như thế, là vì trên đường đời đầy dẫy những cạm bẫy hiểm nguy. Lòng ham muốn của con người lại vô bờ bến: Nào lợi, nào danh, nào tiền tài, nào tửu sắc.

*Cõi hư vô nay gần phước Thánh,
Xin châu toàn đường hạnh môn sinh.
(Kinh Thế Đạo).*

MÔN THIỀN

Môn: Cửa. **Thiền:** Yên lặng, Đạo Phật lấy thanh tịnh làm gốc, nên gọi là Thiền gia.

Môn thiền hay *thiền môn* 禪門 là cửa thiền, chỉ nơi chùa chiền của Phật, nghĩa bóng là cửa Phật, nơi tu học các pháp môn của Đạo Phật.

Ở đây mượn từ thiền môn để chỉ nơi thờ tự Đấng Chí Tôn, tức là Đền Thánh hay Thánh Thất.

Xem: Thiền môn.

*Từ bi giá ngọc rạng môn thiền,
Đệ tử mừng nay hữu huệ duyên.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

MÔNG

Mông là đít, tức khối thịt dày và chắc ở hai bên hậu môn, dùng để ngồi.

Như: Đánh vào mông đít, đưa bé chổng mông khóc đòi mẹ ẵm.

*Làm sao ra mười giạ một công,
Vợ cứ chổng chổng **mông** cấy gặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MÔNG CỔ

蒙古

Mông Cổ là một phần lãnh thổ ở về phía bắc Trung Quốc, chia ra Nội Mông Cổ và Ngoại Mông Cổ.

Mông Cổ cũng là tên một dân tộc còn dã man, hiếu chiến, chuyên cưỡi ngựa, bắn tên, làm nghề đánh cá và săn bắn, tự xưng là giống Đạt Đạt, ấy là một giống người rất hung dữ và tàn bạo, trong các cuộc chiến tranh, đến nơi nào là chỉ biết giết chóc, đốt phá, huỷ diệt hết thảy.

Sau dân tộc Mông Cổ do Thành Cát Tư Hãn lãnh đạo, lần chiếm toàn bộ lãnh thổ Trung Quốc, rồi lên ngôi vua đặt quốc hiệu là nhà Nguyên.

*Đòn này cảnh cáo người **Mông Cổ**,
Thống trị Á Âu mộng bất thành.*
(Thơ Thành Toại).

MÔNG ĐIỀM

蒙恬

Mông Điềm là tên một vị tướng tài ba, có công giữ bờ cõi biên cương cho vua Tần Thủy Hoàng.

Mông Điềm đã từng được vua Tần sai đem ba mươi vạn quân đi đánh Hung Nô và đập Vạn Lý Trường Thành. Oai danh ông thật lừng lẫy.

Khi Tàn Thủy Hoàng Đế mất, Triệu Cao lập con là Tàn Nhị Thế lên ngôi, Mông Điềm phản đối không được phải tự sát.

*Mông Điềm lừng lẫy oai danh,
Giúp Tàn tận lực sau đành thác oan.*
(Thơ Thiên Vân).

MÔNG MÊNH

Mông: Có nghĩa là mờ xa.

Mông mênh, như chữ “*Mênh mông*”, chỉ sự rộng lớn đến mức như không có giới hạn.

Như: Biển cả mông mênh, anh ấy có lòng thương mông mênh rộng lớn.

*Thương chàng đầy dẫy mông mênh,
Khối thương khó lấy gạo tình đem đong.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

MÔNG TRẦN

蒙塵

Mông: Nhận lấy. **Trần:** Bụi bặm.

Mông trần tức là chịu sự bụi bặm, nhớp nhúa. Dùng để chỉ vua ra khỏi cung điện, dấn thân vào nơi cát bụi vất vả, tức chỉ vua bị mất ngôi, phải chịu bôn tẩu, lưu vong.

Sách Tả Truyện có chép: *Thiên tử mông trần vu ngoại* 天子蒙塵于外, nghĩa là thiên tử phải chịu nổi trần ai vì lưu vong ra cõi ngoài.

Đối với tôn giáo, mông trần dùng để chỉ nhiều nỗi vất vả và ô trược nơi cõi trần.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy Hộ Pháp như sau: Hộ Pháp xem bài văn Thiếp mà nghĩ đến tình trạng của Diêu Trì Cung đau thảm đến dường bao, khi con **mông trần** buổi nọ.

*Lão mang nặng tình nghĩa cùng một bạn thiêng liêng vì
đời lãn mạng, tạo Đạo đặng cứu chúng sanh mà phải
chịu **mông trần** vào cảnh đọa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MỘNG

1.- **Mộng** là mầm mới nhú ra ở các loại hạt giống. Như: Lúa giống ủ đã lên mộng, hạt dưa đã nứt mộng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: May thay! Đức Chí Tôn kịp đến mà hoàng khai Đại Đạo hầu dung hợp cả tôn chỉ triết lý Âu Á mới có thể lập thành một kỷ nguyên đại đồng thể cuộc, thiện tâm chẳng còn, phong tục suy đồi, còn Đạo khai chỉ được 29 năm qua, hột Thánh cốc mới vừa nứt **mộng** nảy chồi, rồi mới đơm bông trở trái.

*Nếu lái buôn biết kế đút lòn,
Hại lúa phải nảy con ra **mộng**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Mộng** 夢 là chiêm bao, tức nằm ngủ thấy việc xảy ra như thật. Như: Giấc mộng, mộng ảo.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có câu: Vậy rán giới Thánh đức, lấy đạo hạnh mà giáo hoá đám dân sanh, phần nhiều đã mơ màng trong giấc **mộng**.

*Tỉnh giấc **mộng** chờ qua biển khổ,
Thế tình vui vẻ chí đừng mơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời vàng trau đổi từ đây dứt,
Giác **mộng** hoạ chờ gặp gỡ nhau.
(Thơ Huệ Giác).*

3.- Mộng 夢 là điều luôn luôn được hình dung, tưởng tượng tới và mong muốn trở thành sự thật.

Như: Ôm ấp mộng văn chương, mộng làm hoạ sĩ, mộng sau này trở thành minh tinh màn bạc.

*Kể từ trước Thiếp là hình bóng,
Biết thương con chẳng **mộng** con thương,
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Nét xuân sắc mấy hồi là trọng,
Xuân lỡ rồi khó **mộng** xuân nguyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MỘNG ẢO

Hay “*Mộng huyền*”.

Mộng: Giác chiêm bao. **Ảo:** Đáng lý đọc là huyền, có nghĩa không thực, chỉ như giấc mộng.

Mộng ảo, như chữ “*Mộng huyền 夢幻*” là những cái giả tạo, viển vông, không thực, như cái bóng theo hình, có mà không thực.

Theo Phật, mộng ảo bào ảnh chỉ những cái giả tạm không thực, thoáng qua mà thôi, đó là cuộc đời, và các pháp ở cõi thế gian.

Kinh Kim Cang có câu: *Nhất thiết hữu vi pháp, như mộng ảo bào ảnh* 一切有為法,如夢幻泡影, nghĩa là tất cả các pháp có mặt ở thế gian đều là mộng ảo bào ảnh, tức là ngắn ngủi, không có thực.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đòi **mộng ảo** này, sự còn mắt như bọt nước mây bay, khá quy chánh cải tà, nắm giữ lòng thiện niệm thì một mai mới tránh khỏi bầy vô thường của Quỷ vương đương giành xé.

Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,
Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Tưởng đời **mộng ảo** có chi mong,
Giành giật càng thêm lắm bụi hồng.
(Thơ Cao Liên Tử).

Phù thế kiếp đời dường **mộng ảo**,
Thanh nhàn cửa đạo mới Thiêng liêng.
(Thơ Thượng Sanh).

MỘNG ĐIỆP

夢蝶

Mộng: Giác chiêm bao. **Điệp:** Con bướm bướm.

Mộng điệp hay “*Điệp mộng*”, là mộng thấy bướm bướm, dùng để chỉ giấc chiêm bao, hay giấc ngủ.

Do tích Trang Chu nằm mộng thấy mình hoá ra con bướm bướm. Nên ngày nay, nằm ngủ mà chiêm bao được gọi là mộng điệp.

Thơ Lục Du có câu: *Thính tận đề oanh xuân dục khứ, kinh hồi mộng điệp túy sơ tỉnh* 聽盡啼鶯春欲去, 驚回夢蝶醉初醒, nghĩa là nghe xong oanh hót xuân muốn đi, giật mình giấc bướm say mới tỉnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nguồn đạo đã gọi khắp sanh linh mà nơi đây vẫn còn mơ màng trong **mộng điệp**.

*Mở mắt tỉnh lần cơ **mộng điệp**,
Hữu sanh hữu khổ phải toan gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm tuổi chưa vui con **mộng điệp**,
Đã tiêu hết nghiệp khác xưa nào.*
(Đạo Sử).

***Mộng điệp** còn ngày công quả rồi,
Hồn linh dường tưởng tượng Huỳnh Tuyển.*
(Đạo Sử).

MỘNG HOÈ

夢槐

Mộng: Giấc chiêm bao. **Hoè:** Hoè An quốc, tên một nước trong mộng của Thuần Vu Phần.

Mộng Hoè, như chữ “*Giấc Hoè*”, là giấc mộng thấy đi đến nước Hoè An, chỉ công danh phú quý là hư ảo, đời người ngắn ngủi như giấc mộng.

Xem: **Giấc Hoè**.

*Sáu tám năm dư tỉnh **mộng hòe**,
Kiếp sanh lựa nghiệp chẳng nên nghề.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Dựng cờ nhơn nghĩa chiêu hồn tục,
Phát phước từ bi tỉnh **mộng hòe**.*
(Thơ Nguyệt Quang).

MỘNG HỒN

夢魂

Mộng: Giấc chiêm bao. **Hồn:** Chỉ phần tinh thần của con người.

Mộng hồn là tâm hồn mơ mộng, lo nghĩ, tức là trong lòng suy tính, nghĩ ngợi nên tinh thần vờ vẩn như chìm trong cõi mộng.

Thánh Ngôn có câu: Đạo Trời soi gương rạng, khá biết tỉnh **mộng hồn**, kiếp sanh chẳng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận.

*Lần thân ái sương tan buổi sớm,
Giác **mộng hồn** chưa dợm tỉnh hồn.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

MỘNG HUYỄN

夢幻

Mộng: Giác chiêm bao. **Huyễn** (ảo): Không thực, chỉ như giấc mộng.

Mộng huyễn, như chữ “*Huyễn mộng*”, là điều ước muốn viễn vông, không thực tế.

Như: Nuôi huyễn mộng.

*Cợt trò **mộng huyễn** người khôn dại,
Thử khách hơn gian tiếng khóc cười.*
(Thơ Tiếp Đạo).

***Mộng huyễn** bào ảnh đồ vi thị xuân,
Không sắc sắc không hà tu thậm dã.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).

MỘNG HÙNG

夢熊

Mộng: Giác chiêm bao. **Hùng:** Con gấu.

Mộng hùng là nằm chiêm bao thấy gấu.

Người xưa cho rằng nằm chiêm bao mà thấy gấu đó là điềm sinh con trai.

Kinh Thi có câu: *Cát mộng duy hà, duy hùng duy bi, duy huỷ duy xà đại nhân chiêm chi, duy hùng bi, nam tử chi dạng, duy huỷ duy xà, nữ tử chi tường* 吉夢維何, 維熊維罷. 維虺維蛇, 大人占之. 維熊維罷, 男子之樣, 維虺維蛇, 女子之詳, nghĩa là điềm tốt như thế nào? Chiêm bao thấy gấu và rắn. Đại nhân bói thử: Chiêm bao thấy gấu là điềm sinh trai, chiêm bao thấy rắn là điềm sinh gái.

*Mộng hùng đã trọn niềm mong ước,
Phòng hạnh nay thêm cảnh mặt nồng.*
(Thơ Hàn Sinh).

MỘNG MỊ

夢寐

Mộng: Chiêm bao. **Mị:** Ngủ say.

Mộng mị là chiêm bao không có thực, ý nói những điều thấy trong giấc mộng, không có thực.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn bên Âu Châu nói nhờ Machiavel giả dối mà nước Ý mới tồn tại, đó là **mộng mị** không phải chơn thật không một người nào, một cơ nghiệp nào sản xuất trong sự giả dối mà tồn tại được.

*Thế trần **mộng mị** có ra chi,
Giành giật rồi qua hỏi được gì.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Viết Thiên viết Địa viết Nhơn hoà,
Mộng mị thế tình ngữ thập đa.*
(Đạo Sử).

MỘNG NAM KHA

夢南柯

Mộng: Chiêm bao. **Nam kha:** Cành cây hướng nam.

Mộng Nam kha là giấc mộng ở cành cây hướng nam, dùng để chỉ cuộc đời như giấc mộng, công danh phú quý tỷ như giấc chiêm bao.

Do tích trong một bài ký của Lý Công Tá đời Đường chép rằng: Thuần Vu Phần, ở đất Quảng Lăng, nhà ở mé nam có cây hòe to, sống đã lâu năm, cành lá sum suê rậm rạp. Nhân vui sinh nhật của mình, Thuần Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ quên, mộng thấy hai sứ giả mặc áo tía đến quỳ lạy nói: Hòe An Quốc Vương sai tiểu thần sống chết gì cố mời ngài lên xe để đi đến nước Hòe An.

Thuần Vu Phần đồng ý. Ba người đồng lên xe, nhằm phía cây hòe mà đến. Tới nơi, vào một cửa thành lớn sơn màu sơn đỏ chói, trên đó có chữ vàng đề là “Đại Hòe An Quốc”. Vào trong đại điện, Thuần Vu Phần lạy ra mắt nhà vua, vua bèn hứa gả công chúa cho và bảo rằng: Chính sự của nước Hòe An không tốt, nhân dân còn nghèo đói, trăm muốn nhờ tài của khanh ra lo việc nước, làm cho nước Hòe An phồn thịnh. Rồi phong cho Thuần Vu Phần là Thái Thú quận Nam Kha. Lúc bấy giờ Thuần Vu Phần vừa là Phò Mã, vừa là Thái Thú và trong hai mươi năm, sinh được năm trai hai gái, thật là giàu sang vinh hiển.

Về sau, nước Hòe An có giặc, vua bèn sai Thuần Vu Phần đi dẹp cho yên. Ở nhà công chúa bị bệnh chết, ngoài chiến trường Vu Phần lại bị thua trận, vua đem lòng nghi kỵ bèn đuổi Vu Phần về. Thuần Vu Phần tỉnh dậy, tìm đến gốc cây hòe, thì chỉ thấy một tổ kiến. Vu Phần mới hiểu rằng cái gọi là quận Nam Kha chính là cái tổ kiến ở dưới cành cây mé nam.

Thuần Vu Phần ngồi ngắm nghĩ cả cuộc đời ông suốt hai mươi năm giàu sang vinh hiển, vợ đẹp con xinh, cũng chỉ là một giấc mộng ở cành cây mé nam (tức Nam kha) mà thôi, ông cho rằng ngán ngủi, hư ảo, không định liệu trước được việc gì, nên quyết chí tìm nơi tu hành để được giải thoát.

Do tích trên, trong văn chương thường dùng chữ “Nam kha mộng”, “Giấc Nam kha”, hay “Giấc Hoè”... để chỉ công danh phú quý là phù du, đời người ngán ngủi như giấc chiêm bao.

Thánh giáo Đức Chí Tôn năm 1927 trong quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có dạy: Các con, Thầy lau giọt nước mắt mừng lòng tâm Đạo của các con, vậy các con ôi! Đạo Thánh ba lượt khai, quý mị muôn lần phá, Thầy đau lòng biết mấy! Nhưng Thầy hằng dựa cửa trông hoài, trông cho các con thoát được tục trần, dứt dây oan trái mà nhẹ bước về cùng Thầy, thời gấm âu điều hân hạnh ấy. Thầy hằng sợ là một GIẤC NAM KHA chẳng?

*Đã từng chịu khó khăn kiếp sống,
Định tâm thần giải **mộng Nam kha**.
(Kinh Thế Đạo).*

*Chừng qua giấc **mộng Nam kha** thức,
Mới biết mình quê vụ sắc tài.
(Lý Đại Tiên Trưởng).*

MỘNG TRẦN

夢塵

Mộng: Giấc chiêm bao. **Trần:** Cõi trần, tức thế gian.

Mộng trần là *trần gian mộng* 塵間夢, chỉ cuộc sống con người ở trần gian như một giấc mộng.

Triết lý các Tôn giáo đều cho rằng cuộc đời của chúng sanh nơi cõi trần như một giấc mộng, trong bài Kinh Khi Thức Dậy

có câu: Tử sinh, sinh tử là chi, Gấm trong giấc mộng cũng bì như nhau.

Thánh giáo Thầy cũng có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc **mộng trần**, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thể tục cũng chưa trông khoả vén.

*Nương thuyền độ khách qua bờ giấc,
Luyện tánh tầm chơn dứt **mộng trần**.*
(Thơ Thượng Sanh).

***Mộng trần** khách mển duyên kỳ ngộ,
Cõi thọ người tìm lý phục sinh.*
(Thơ Huệ Phong).

MỘNG TRẦN GIAN

Mộng: Giấc chiêm bao. **Trần gian:** Cõi trần, cõi tục tức thế gian.

Mộng trần gian, như chữ “*Mộng trần*”, là chỉ cuộc sống của con người ở cõi thế gian như một giấc mộng.

Xem: **Mộng trần gian**.

*Rắp nhập cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống,
Chốn quê xưa giải **mộng trần gian**.*
(Kinh Tận Độ).

MỘNG TRƯỜNG

Mộng: Giấc chiêm bao. **Trường:** Dài.

Mộng trường, như chữ “*Trường mộng* 長夢”, là giấc mộng dài. Theo triết lý các tôn giáo, đời người như là một giấc chiêm bao.

Thuận Trị vua nhà Nguyễn có câu thơ: *Bá niên thế sự tam canh mộng, vạn lý giang san nhứt cuộc kỳ* 百年世事三更夢, 萬里江山一局棋, nghĩa là: Việc đời trong trăm năm tưởng lại như giấc chiêm bao, giang san muôn dặm như cuộc đánh cờ, thắng bại đời đời.

*Công dầu lừa lọc chí thanh lương,
Thức tỉnh trần gian thoát **mộng trường**.*

(Lý Đại Tiên Giáng).

*Chúng sanh mê mết **mộng trường**,
Sắc tài danh lợi vẫn vương buộc mình.*

(Thơ Hộ Pháp).

MỘNG XUÂN

夢春

Hay “*Trường* (tràng) *mộng xuân* 場夢春”.

Mộng: Giấc chiêm bao. **Xuân:** Mùa xuân.

Mộng xuân là giấc mộng đêm xuân, chỉ giấc mộng êm đềm, hay chỉ sự giàu sang phú quý như là giấc mộng ngắn ngủi.

Do điển trong sách Hầu Thanh Lục chép: Tô Đông Pha khi về hưu, thường đi chơi đồng ruộng, gặp một bà lão hỏi ông: Bao nhiêu sự vinh hoa phú quý như giấc mộng đêm xuân, Ngài còn nhớ không? Tô Đông Pha đáp rằng: Tôi vẫn nhớ mà nhớ trong giấc mộng. Ông gọi bà lão ấy là “Xuân mộng bà” và có câu thơ: *Sự như xuân mộng khứ vô ngân* 事如春夢去無痕, nghĩa là việc như một giấc mộng xuân, nó đi mất không còn ngân tích.

*Đủ tài chưa thắng trường công quả,
Kém đức mau tàn giấc **mộng xuân**.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Hạnh phùng vận hội khai vân lộ,
Thí vấn thủy nhân luyến **mộng xuân**.*
(Thơ Tiếp Đạo).

MỘT

1.- **Một** là số đứng đầu trong các số đếm. Như: Một vốn bốn lời.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy nói **một** lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, huống lựa là người.

*Gắng sức trau dồi **một** chữ Tâm,
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Một bước **một** đi đường một tới,
Lòng thành xin trọng thấu Cao Đài.*
(Đạo Sử).

2.- **Một** là đơn, độc, duy nhất. Như: Một người, một mình, một nhà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Trung, đã thọ mạng nơi Thầy, con đi đâu Thầy theo đó. Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy bố hoá tâm trí conặng đi truyền đạo, tuy cơ mà dạy kẻ, **một** mình con đâu đủ sức phục người.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy nhánh rời sau cũng **một** nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đặng chim trách kẻ toan quên ná,
Buồn bực cho đây vẫn **một** mình.*
(Đạo Sử).

MỘT CỘI SANH

Một cội: Nói các cành lá của cây đều do một gốc mà ra. **Sanh** (sinh): Đẻ ra, mọc lên.

Một cội sanh, như chữ “*Một gốc sanh*”, ý nói các chi của tôn giáo đều do một gốc là Thượng Đế, cũng như cành và nhánh do từ một gốc cây sanh ra.

Xem: **Một gốc sanh**.

*Phép Tiên Đạo: Tu chọn dưỡng tánh,
Một cội sanh ba nhánh in nhau.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

MỘT DÒNG MỘT GIỐNG

Một dòng: Cùng huyết thống làm thành thế hệ tiếp nối nhau.

Một giống: Cùng một nòi với nhau.

Một dòng một giống là tất cả cùng chung một nòi giống là thành các thế hệ kế tiếp nhau.

Do tích trong lịch sử cho rằng dân tộc Việt Nam là Rồng Tiên, nên người chung một nước là một dòng một giống, đều là anh em.

Vì vậy, mọi người phải thương yêu, giúp đỡ những việc cần thiết và lợi ích cho nhau.

*Ngọn rau tác đất là ân,
Một dòng một giống lo cần ích chung.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MỘT ĐẠO TỨC MỘT CHA

Một Đạo: Cùng một tôn giáo. **Tức một Cha:** tức là một ông cha chung.

Theo triết lý đạo Cao Đài, mỗi con người đều được tinh cha huyết mẹ tạo nên hình hài, còn Chơn linh là điểm Linh quang do Đức Chí Tôn ban cho.

Vì vậy, xác thể thì mỗi người có một cha một mẹ, còn Chơn linh thì tất cả nhân loại đều là con cái Đức Chí Tôn, hay nói cách khác, Đức Chí Tôn là cha chung của tất cả vạn linh.

*Chẳng quản đồng tông mới một nhà,
Cùng nhau **một Đạo tức một cha**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MỘT GỐC SANH

Một gốc (một cội): Nói các cành lá của cây đều do một gốc mà ra. **Sanh** (sinh): Để ra, mọc lên.

Một gốc sanh ý muốn nói từ một nguồn gốc mà sinh ra. Anh em ruột thịt gốc từ bà mẹ sinh ra, như cành nhánh của một cây do từ cội hay gốc của cây đó mà nảy chồi ra.

*Cũng là **một gốc sanh** ra,
Gồm bao nâng đỡ ruột rà thương nhau.
(Kinh Sám Hối).*

MỘT MAI

Một: Số đầu trong ác số đếm. **Mai**: Chỉ thời điểm trong tương lai.

Một mai có nghĩa là rồi đây, tức chỉ một ngày nào đó trong tương lai.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước

vào con đường Cự Lạc, thoát đọa Tam đồ, **một mai** cảnh ử
bông tàn, rốt cuộc lại ăn năn vô ích.

*Một mai nhắm mắt đầu còn,
Dem vàng chuộc mạng đổi lòn đặng chẳng.
(Kinh Sám Hối).*

MỘT NGÀY NGỤC THẮT NGOẠI NGÀN THU

Ngục thất 獄室: Nhà tù, nhà giam. **Ngoại** 外: Ngoài. **Ngàn thu**: Ngàn năm.

Một ngày ngục thất ngoại ngàn thu, do câu “*Nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại* 一日在囚千秋在外” nghĩa là một ngày ở trong tù bằng ngàn năm ở bên ngoài.

“Một ngày ngục thất ngoại ngàn thu” ý muốn nói thời gian chịu tù tội cảm thấy lâu dài hơn bên ngoài sống tự do.

*Thành nguyện Chí Tôn ân chiếu giám,
Một ngày ngục thất ngoại ngàn thu.
(Thơ Thái Bộ Thanh).*

MỘT NGỰA MỘT MÌNH

Một ngựa một mình, như câu thành ngữ “*Đơn thân độc mã* 單身獨馬”, là một mình một ngựa.

Một ngựa một mình ý muốn nói chiến đấu lẻ loi một mình, không người trợ giúp.

*Đời như trận giặc đua tranh,
Dầu tài **một ngựa một mình** khó nên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

MỘT TẤM LÒNG BĂNG

Một tấm lòng băng, do chữ “*Nhất phiến băng tâm* 一片冰心”, ý muốn nói một tấm lòng trong trắng như băng tuyết.

Câu “*Nhất phiến băng tâm*” được rút trong thơ của Vương Xương Linh: *Lạc Dương thân hữu như tương vấn, Nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ* 洛陽親友如相問, 一片冰心在玉壺, tức là Lạc Dương bạn hữu như thăm hỏi, Một tấm lòng băng tại ngọc hồ.

Nghĩa bóng: Chỉ lòng trong trắng.

Bạn dù vạn nẻo, tình ta vẫn...

Một tấm lòng băng, nguyện giữ gìn.

(Thơ Thiên Vân).

MỘT TRỜI MỘT VỰC

Một trời một vực ví sự khác nhau quá xa, quá rõ rệt.

Như: Hai cái khác nhau một trời một vực.

Trong bài Lễ Mãn Khoá Hạnh Đường, Đức Hộ Pháp có nói: Nó cũng quyền hành như ai, nhưng có một điều trọng yếu khác hẳn là quyền đời và quyền đạo cách nhau **một trời một vực**, như bên này và bên kia, mặc dầu không có mức chính giữa đã định, nhưng bên kia xâm lăng qua bên này một chút thì người ta đã thấy.

*Nếu đem nó so sánh với các nền Tôn Giáo có căn bản có oai quyền, sang trọng giàu có, thì xem nó như **một trời một vực**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MỘT VÀI

Một: Số đầu tiên trong dãy số tự nhiên. **Vài:** Số lượng không nhiều, khoảng hai, ba.

Một vài là một hoặc vài ba, dùng để nói về số lượng rất ít và không xác định.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này, giáo lý mà **một vài** đồng bào của con đã giải thích xuyên tạc dưới một hình thức tinh ranh.

*Bình khí quanh mình khuia rồn rồn,
Mỗi viên hầu hạ **một vài** trai.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

MƠ

Mơ là tưởng tượng và mong ước.

Như: Suốt đời chỉ mơ có thể thôi, ngồi mơ những ngày sẽ được hội ngộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con xa Thánh giáo của Thầy đã lâu, tưởng lòng hằng ước **mơ** hoài vọng, mà Thầy lâu đến để lời tâm huyết chỉ giáo cho các con, Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao lổ nhổ lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.

*Cương toả đương thời đã giải vây,
Đừng **mơ** oan nghiệt một đời này.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nào những mộng nợ chàng duyên thiếp,
Nào những **mơ** ý hiệp tâm đầu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MƠ HỒ

Mơ hồ là không rõ ràng. Như: Chuyện mơ hồ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay Đạo Cao Đài đã đến khoảng đường kết liễu danh giá và hình tướng của nó, nên Bàn Đạo lấy đề hai chữ Quốc Đạo đem giảng giải, Chí Tôn ban sơ thuyết minh Đạo lý hầu may ra những kẻ **mơ hồ** tỉnh mộng đặng hiểu biết mình đến lập trường nào, phương sách nào, khoảng đường nào, ấy là điều rất hay về tâm lý toàn cả Quốc dân buổi này.

*Như điều chi **mơ hồ**, thì chúng nó là kẻ sai đi kiểm duyệt.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

MƠ MÀNG

Mơ: Tưởng, thấy phảng phất trong giấc ngủ.

Mơ màng là thấy phảng phất, không rõ ràng, trong lúc nửa mê nửa tỉnh.

Mơ màng còn có nghĩa ngủ trong chốc lát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Trong còn **mơ màng** như người say chưa tỉnh, thì ngoài thế nào được đắm ám mà gieo lằn ra. Các con biết, xưa những chi chi mà trái cả nhơn tâm thì khó bền khó vững.

***Mơ màng** chưa khỏi lụy phồn hoa,
Chưa biết nên thân tính sấm nhà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Mơ màng** chưa tỉnh huỳnh lương,
Sóng xao biển khổ nên thương khách trần.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Lầu phụng **mơ màng** nghe quyền dịch,
Cung Tần vắng vắng lóng tơ đồng.*

(Bát Nương Giáng Bút).

MƠ MỘNG

Mơ: Tưởng, thấy phảng phất trong giấc ngủ. **Mộng:** Giác chiêm bao.

Mơ mộng là tưởng tượng những điều xa vời, thoát ly thực tế.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải ráng sức tu hành, đừng **mơ mộng** hoài trông giả luật.

*Mơ mộng đừng chờ Trời để lộc,
Sanh tài phải đủ sắc tài ba.*

(Đạo Sử).

*Buồm thuyền té độ xao **mơ mộng**,
Gió hạc chiêu Tiên giục định thần.*

(Thơ Hộ Pháp).

MƠ ƯỚC

Mơ: Tưởng thấy phảng phất trong giấc ngủ. **Ước:** Hẹn, giao kết, mong mỏi.

Mơ ước là mong muốn thiết tha điều tốt đẹp trong tương lai.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã dạy, Thầy chỉ một lòng **mơ ước** cho các con biết thương yêu nhau trong Thánh đức của Thầy.

Xem: Ước mơ.

*Công danh đã đủ còn **mơ ước**,
Một cuộc tang thương đã thấy chưa?*

(Đạo Sử).

*Đôi sợi đờn lòng run một nhịp,
Duyên thơ **mơ ước** hội Lan đình.*

(Thơ Thuần Đức).

MƠ TƯỜNG

Mơ: Tường tượng và mơ ước. **Tường:** nghĩ, nhớ.

Mơ tưởng là mong mỏi, ước mơ điều chỉ có trong tường tượng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong các con có nhiều đứa làm tường, hễ vào Đạo thì phải phé hết nhơn sự, nên chúng nó ngày đêm **mơ tưởng** có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo.

*Chúng ta cũng nên tìm hiểu cái huyền vi bí mật ấy, mà dầu cho Đạo Giáo nào cũng vẫn còn đương **mơ tưởng** để kiếm hiểu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MỚ

Mớ là một món, một số vừa vừa không nhất định.

Như: Mớ rau, mớ bột, mua mấy mớ cá, đốt mớ tóc rối, giặt mớ áo quần, mớ tuổi.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ôi! Dòng đời cứ triền miên trôi chảy, nhứt nguyệt cứ vắn xây, Xuân mãn kế Xuân về, ngày tháng kế tiếp nhau, đem **mớ** tuổi chất chồng lên đầu con người để rồi đưa lần đến cõi hư vô tịch mịch.

*Chị làm bánh cậy nhồi **mớ** bột,
Trộn một hồi thành lấy cốt trùng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng chụp giựt thành ra hốt **mớ**,
Rủi một hồi làm vỡ lỗ đến trăm năm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MỜ

Mờ là không tỏ, không rõ. Như: Trăng mờ, ngọn đèn mờ, mắt đã mờ vì tuổi già, mờ tối, mịt mờ.

Thánh giáo Thầy có câu: Bảy lâu vì lẽ công bình Thiên đạo, nên các con chịu lắm điều đau đớn, mà cũng vì không biết tu luyện cái chí cao thượng của Thầy ban cho, cứ một lối thấp hèn quanh quẩn, chẳng cho trí não ra khỏi vòng **mờ** tối, cho nên bước đường hoá nên trở ngại mà lâu tấn bộ.

*Khuôn đời chưa để tạo nên hình,
Tóc bạc còn **mờ** lối nhục vinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*U ám mịt **mờ** màu thâm đạm,
Thúi hôi như nhớp cảnh điu hiu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

MỜ ÁM

Mờ: Không rõ ràng. **Ám**: Quấy, tối tăm, ngầm.

1.- **Mờ ám** có nghĩa là đen tối, không rõ ràng. Như: Ánh sáng căn phòng mờ ám.

*Phát phước chiêu hồn quy lối cũ,
Vén màn **mờ ám** cứu nhưn sanh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Mờ ám** còn dùng để chỉ tư tưởng hay hành động không minh bạch, có cái gì đó xấu xa, gian xảo giấu giếm bên trong.

Như: Việc làm mờ ám.

*Ví bằng bản tâm để cho **mờ ám** vọng động bởi sức
quyến rũ bên ngoài thì người tu biết bao giờ kiến tánh
mà tâm lối giải thoát.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MỜ HỒ

Mờ: Không rõ ràng. **Hồ:** Hồ nghi.

Mờ hồ là nói việc không rõ ràng, còn điểm hồ nghi, nên chưa tin chắc là đúng sự thật.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nhiều đũa lại còn **mờ hồ**, đã thờ Thầy mà chưa chắc ý rằng thờ đặng chi, và mở đạo có ích gì?

*Phong Thần đừng tưởng chuyện **mờ hồ**,
Giữa biển ai từng gặp Lão Tô?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng tưởng **mờ hồ** vô hồi thử,
Phạt không thành tín bắt lên đồng.*

(Đạo Sử).

MỜ MỆCH

Mờ: Không rõ, nhìn thấy không rõ. **Mệch** (mịt): Tối mịt, không thấy rõ.

Mờ mệch, như chữ “*Mịt mờ*”, là tối tăm, không nhìn thấy rõ, hoặc chỉ sự xa xôi, không trông rõ.

Xem: Mờ mịt.

***Mờ mệch** khách lao lung buộc trói,
Nào mấy ai khoe giỏi khoe khôn.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Nhàn dâu khuất, bóng đũa **mờ mệch**,
Cội tà dương như hết reo chiều.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

MỜ MỆT

Mờ: Không rõ, nhìn thấy không rõ. **Mệt:** Tối mịt, không thấy rõ.

Mờ mệt, như chữ “*Mờ mịt*”, là tối tăm, không nhìn thấy rõ, hoặc chỉ sự xa xôi, không trông rõ.

Xem: Mờ mịt.

*Im lim cây cỏ vẫn in màu,
Mờ mịt vườn xuân điểm sắc thu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chiếc bách đập dồn dòng Bích Thủy,
Phồn hoa mờ mịt giấc Huỳnh Lương.*
(Đạo Sử).

*Mờ mịt khách lao lung buộc trói,
Nào mấy ai khoe giỏi khoe khôn.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

MỜ MỊT

Mờ: Không rõ, nhìn thấy không rõ. **Mịt:** Tối mịt, không thấy rõ.

Mờ mịt, như chữ “*Mịt mờ*”, là tối tăm, không nhìn thấy rõ, hoặc chỉ sự xa xôi, không trông rõ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Có đèn dầu đầy mà thiếu hơi lửa nhen lên, thì cũng phải **mờ mịt** thâm u, trông chi soi sáng.

*Sóng dập biển thề mờ mịt cảnh,
Mây che non hẹn lữ làng hoa.*
(Thơ Đào Công).

MỜ

1.- **Mờ** là làm cho có ngổ ra, làm cho rộng ra, tháo ra, không còn bị đóng kín, bịt kín.

Như: Mờ cửa phòng, mờ tủ chén, mờ một lối đi, mờ cửa sổ nhìn ra vườn.

*Đóng Địa ngục, mờ tầng Thiên,
Khai đường Cực lạc, dẫn miền Tây phương.*
(Kinh Tận Độ).

*Thiệt thì bỏ, giả vay nên nợ,
Mãn căn sanh chưa mở dây oan.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nhiều trai gái duyên hài lỡ dở,
Tại chim xanh vụng mở mối đường.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Mở là khai, khởi đầu làm một việc gì. Như: Mở khoa thi, mở đạo Cao Đài, mở một phiên họp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Mở một mối đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

*Nhiều đưa lại còn mờ hồ, đã thờ Thầy mà chưa chắc ý
rằng thờ đặng chi, và mở đạo có ích gì?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Mở là làm cho không còn bị thu nhỏ, dồn ép, hay gấp lại.

Như: Mở lượng hải hà, mở khó, mở trí, mở hết tốc lực để chạy, mở tờ báo ra xem.

*Mới sáu tuổi tuy rằng còn nhỏ,
Mình cũng nên mở khó lần lần.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Về nhà chọn cho con luận lý,
Mở trí con xét kỹ hiểu cùng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỜ LỐI

Mờ: Làm cho không còn ở trạng thái bị đóng kín, khép kín, bịt kín. **Lối:** Nẻo đi, cách thức.

Mờ lối, như chữ “*Mở đường*”, là dọn ra một lối đi. Nghĩa rộng là tạo ra một hướng mới hoặc điều kiện thuận lợi cho một quá trình hoạt động.

*Ba lượt Thiên Thai cầu mở lối,
 Từ đây thâm sát với buồn chia.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

MỞ MANG

Mở: Làm cho không còn bị khép kín, đóng kín mà được trải rộng ra.

Mở mang là làm cho rộng lớn thêm về phạm vi, tầm cỡ, hay trình độ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu biết là sự học hỏi không có phạm vi giới hạn, trí huệ càng **mở mang** thì sự học càng tiến thêm mãi và nếu được lãnh hội mau chóng là nhờ có suy nghĩ nhiều. Có suy nghĩ nhiều người tự học mới đạt đến chỗ uyên thâm của vấn đề chuyên học.

*Nước nhà ví biết thân là trọng,
 Dạy dỗ sao cho đặng mở mang.
 (Đạo Sử).*

*Quốc gia nghèo nàn, dân khó mở mang,
 Lãng điện phá hoại, Văn miếu bỏ hoang.
 (Ngụ Đòì).*

MỞ MẮT

Mở: Làm cho không còn bị đóng kín. **Mắt:** Cơ quan của người hay vật để trông, nhìn.

1.- **Mở mắt** là hé mở cặp mắt ra nhìn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Rồi đây, chúng ta **mở mắt** coi lịch sử của Đòì và lịch sử của Đạo, cũng như hình với bóng, y như nhau không phương nào khác được.

Vừa **mở mắt** giựt mình thức dậy,
 Con mang ơn cú lạy Từ Bi.
 (Kinh Thế Đạo).

2.- Mở mắt còn dùng để chỉ thấy được sự nhận thức sai lầm, tỉnh ngộ.

Như: Nay mở mắt mới thấy rằng làm con người ở dưới thế gian là khổ.

Mở mắt tỉnh lần cơ mộng điệp,
 Hữu sanh hữu khổ phải toan gìn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).
 Mộng đời **mở mắt** hai tay trắng,
 Nắm mối nhơn luân sạch nã phiền.
 (Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

MỞ RỘNG

Mở: Làm cho có ngõ ra, thành lập. **Rộng:** To lớn bề mặt, bao quát nhiều.

Mở rộng là làm rộng ra, mở rộng phạm vi hoạt động.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyền có câu: Các con phải **mở rộng** tâm chí ra mà hành đạo mới nên cho, chớ đừng mờ hồ rằng, Đạo thành thì mình được làm đặng một vị xứng đáng và đại ích trong Đạo.

Trường Tiên **mở rộng** chơn du khách,
 Nẻo hoạn buông khơi trí đặc tài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).
 Nam đánh vít xa gươm xích quỷ,
 Thiêm cung **mở rộng** cửa hà ngân.
 (Bát Nương Giáng Bút).

MƠI

Mơi, như chữ “*Ma*”, chỉ buổi sáng sớm. Như: Mơi chiều, mơi cơn chiều cháo, mơi sương chiều gió.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có vì chúng sanh mà khỗ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương **mơi** nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiêng liêng, tránh điều phiền não, thoát đọa luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem sự thế, non cao suối lặng, động mát rừng thanh, là chỗ con lấy đạo đức làm thang để bước lên cho cùng tốt.

Vân du thế giới vui mùi đạo,

Mơi viếng Kỳ Sơn tối Cẩm San.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ác lòng nhứt rặng tân sương **mơi**,*

Gặp lối đường quanh khó tách đời.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MỚI

1.- **Mới** là vừa có, vừa làm xong, trái với cũ. Như: Áo mới, nhà mới, gạo mới, thay cũ đổi mới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một năm đã hầu mãn, hôm nay là buổi lễ cúng Tất Niên. Rồi đây chúng ta sẽ tạm nghỉ ít ngày để đón Xuân, cái Xuân nồng nàn xinh đẹp của võ trụ mà cũng là cái Xuân tươi thắm của người ở thế gian, một dịp thay cũ đổi **mới** gieo vào lòng nhân thế biết bao hy vọng để phấn khởi trên đường nhiệm vụ tương lai.

Tinh thần tín ngưỡng cao thâm,

*Nhắc đến Chùa **mới** những năm ban đầu.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- Mới là vừa qua, vừa xảy ra. Như: Mới ăn cơm xong, đi chơi mới về, cái bóp mới mất.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn đạo **mới** khai lập, tuy xuất hiện chưa đầy một năm, chớ chư Tiên, chư Phật đã lập cùng cả Năm Châu.

Chiu chít như chim con khuấy bóng,

***Mới** vui rồi tới chịu đeo sầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khi vừa **mới** biết bò biết mách,*

Đừng cho người chọc cách dữ dằn.

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Mới là từ biểu thị điều sắp nói đến chỉ được thực hiện khi đã có điều kiện vừa nói trước đó. Như: Làm xong mới nghỉ, nước đến chân mới nhảy, học xong mới đi chơi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phải có một Chơn linh tinh tấn **mới** màu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ dạy đạo cả chúng sanh.

*Trước chẳng giữ ngôi, ngôi **mới** mất,*

Cân phân thế tục, phẩm chi sòn.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Gắng công ắt đặng công mà chớ,

*Buồn bực rồi sau **mới** có mừng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MỚI LẠ

Mới: Trái với cũ, tức là vừa được làm ra hay dùng chưa lâu, còn nguyên phẩm chất. **Lạ:** Khác thường, chưa từng thấy, biết.

Mới lạ, như chữ “*Mới kỳ*”, là chưa từng thấy qua, chưa từng biết đến.

*Đời thường chẳng rõ lẽ nên hư,
Chưa biết mà chê mới lạ chừ.
(Đạo Sử).*

*Thấy mọi vẻ của đời mới lạ,
Bán mẹ cha rẻ giá sấm cho vừa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỚI MẺ

Mới: Vừa được làm ra hay chưa dùng đến, còn ở giữ nguyên phẩm chất, giá trị.

Mới mẻ là mới hoàn toàn, khác hẳn với những gì trước đó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý **mới mẻ** này, giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích xuyên tạc dưới một hình thức tinh ranh.

*Phải có một Giáo lý mới mẻ đủ khả năng kèm chế
nhân loại trong sự thương xót chúng sanh.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

MỜI

Mời là tỏ lời yêu cầu để làm việc gì. Như: Mời anh đến chơi, đưa tay mời ngồi, giấy mời họp.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy nói cho các con hiểu rằng, muốn xứng đáng làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng thương bao nhiêu thì Thầy lại càng hành bấy nhiêu. Như đáng làm môn đệ Thầy thì là Bạch Ngọc Kinh mới chịu rước; còn ngã thì cửa Địa Ngục lại **mời**.

*Phật Trời hơn vật đồng thương,
Có đâu hưởng của bất lương mà mới.
(Kinh Sám Hối).*

*Hoạ phước vô môn, chỉ tại người,
Thỉnh **mời** rồi đổ bởi nơi Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hát lừng chèo chống cũng đưa bơi,
Cầu Phật cầu Tiên cũng đợi **mời**.
(Đạo Sử).*

MÓM CƠM VÚ SỮA

Móm cơm: Cho con ăn bằng cách chuyển thức ăn trực tiếp từ miệng mình sang miệng con. **Vú sữa:** Cho con bú vú.

Móm cơm vú sữa là cho ăn cơm, cho bú sữa, ý chỉ công nuôi nấng của Bà mẹ.

Trong Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Phật Mẫu được ví như bà mẹ hiền nơi thế gian lo cho con trẻ từng muỗng cơm, giọt sữa. Tuy không thấy Phật Mẫu lo trực tiếp cho con người, nhưng Ngài hoá sanh ra vạn vật, từ vạn vật con người mới có được sự sống. Đó cũng là công ơn nuôi nấng của Phật Mẫu lo cho con cái của Ngài.

*Móm cơm vú sữa cũng tay,
Dưỡng sanh đùm bọc với tài chí công.
(Tán Tụng Công Đức).
Kìa **móm cơm vú sữa** cũng là,
Sanh một kiếp người ta đáng mấy!
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

MƠN

Mơn là lấy tay xoa, vuốt vào chỗ nào trong thân thể một cách nhẹ nhàng. Như: Mơn chung quanh mụn nhọt, mơn chỗ đau.

Mơn nghĩa rộng là nuông chiều, vuốt ve, gây cảm giác dễ chịu. Như: Mơn trớn, mơn lòng, cười mơn.

Mơn lòng cho thuận tấm chơn linh,
Quyết đoán đừng theo thói thế tình.
(Đạo Sử).

Giận có kẻ cười **mơn** cho giảm,
Lo có người ra dám chung lo.
(Phương Tu Đại Đạo).

MƠN MAN

Mơn man là lướt nhẹ qua trên bề mặt, gây cảm giác dễ chịu.

Như: Tay nàng mơn man mái tóc, dòng nước suối mơn man làn da trắng muốt.

Trăng toả nhẹ hơi sương lành lạnh,
Gió mơn man chớp đảnh đôi dương.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

MƠN TRÓN

Mơn: Xoa, vuốt nhẹ.

Mơn trón là vuốt ve, cốt để gây cảm giác dễ chịu, thích thú. Mơn trón còn dùng chỉ vuốt ve để tác động nhẹ nhàng đến tình cảm, cốt làm cho vừa lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hễ mỗi người chun ngang qua cái cơ làm như thế vuốt ve **mơn trón** vậy. Hạnh phúc thay! cho những người ngộ đạo đã được ân đặc biệt ấy.

Giả buồn bực đương khi chơi giỡn,
Con dẫu theo mơn trón cũng đừng vui.
(Phương Tu Đại Đạo).

MÙ

1.- **Mù** là mắt mất khả năng nhìn, không thấy gì cả.

Như: Cặp mắt anh ta bị mù, có mắt như mù, bầy người mù rờ voi.

*Hạnh Tiên xưa lắm công phu,
Ngoài tai đã chán mắt mù thấy chi.*

(Đạo Sử).

*Chẳng khác mắt mù đi cảnh tối,
Cũng như mũi nghệt hửi mùi hôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Mù** là mờ tối, ở trạng thái chung quanh bị xoá nhoà, không còn nhận biết cái gì nữa. Như Mây mù.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi cầu xin cho trong Cửa Đạo chúng ta thắt chặt dải đồng tâm càng ngày thêm khăng khít, xoá bỏ những hờn nghịch nhỏ nhen, nên coi Đại nghiệp của Đạo là quý trọng để cùng nắm tay diu dắt nhau vệt ngút mây mù cứ vẫn bao phủ quanh vùng Thánh địa hầu đi đến một giai đoạn vui vẻ hơn.

*Đặng vẹn phá ám mù tục tánh,
Rồi noi theo đường chánh tâm phẳng,*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

MÙ MỊT

Mù: Mờ, không trông thấy. **Mịt:** Đặc, tối mịt.

Mù mịt là dài vô tận, không trông thấy. Như chân trời mù mịt.

Mù mịt còn có nghĩa là tăm tối, không nhìn thấy rõ, hay không sáng suốt. Như: Tương lai mù mịt.

*Mù mịt biết đâu là họa phúc?
Bảy mươi chưa dám gọi rằng may.*

(Thơ Thuần Đức).

*Báo một điềm lành, bạn bớt lo,
Bạn ơi! **Mù mịt** biết đâu dò?
(Thơ Thuần Đức).*

MÙ MỜ

Mù: Mờ tối, không thấy rõ, mất sự sáng suốt. **Mờ:** Không tỏ, không rõ.

Mù mờ là lơ mờ, không nhìn thấy rõ được.

Mù mờ còn có nghĩa lơ mơ, không có gì rõ ràng, mất sự sáng suốt.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Nói một cách giản dị hơn: nhờ học hỏi sưu tầm chúng ta được mở mang trí thức mà lâu thông đạo lý, biết biệt phân phán đoán, biết nói đạo lưu loát rạch ròi. Nhưng chỗ thâm cao vi diệu của Thiên đạo mà trí thức không thể tìm hiểu, nó vẫn **mù mờ** trong sở thức chúng ta. Là vì chúng ta không có sức Thiêng liêng trợ giúp đặng mở mang trí huệ là cái đặc khiếu nhờ đó mà rõ thông Thiên đạo.

*Nếu mình không sáng suốt hoặc thông hiểu một cách **mù mờ**, tức nhiên tránh không khỏi sự lạc đường sai hướng...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MÙ SƯƠNG

Mù: Sương nhẹ bay là là. **Sương:** Hơi nước đêm ở trên không rơi xuống đất.

Mù sương, như chữ “*Sương mù*”, là hạt sương, tức hơi nước ngưng tụ lại thành hạt màu trắng rất nhỏ bay lơ lửng trong lớp không khí gần mặt đất.

Như: Mù sương rơi trên lá cây ngọn cỏ.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,
Đạo vốn cây che mát mẽ đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MỦ

Mủ là chất nước đặc màu trắng, vàng hay xanh nhạt ở mụn nhọt hoặc vết thương.

Như: Máu mủ, vết thương có mủ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hỏi thử ai thực dân? Nói mấy người Tây Lai. Máu **mủ** họ phân nửa Pháp phân nửa Việt thì cũng tội nghiệp cho họ. Nếu lấy công chánh định quyết là tại mình gây oán.

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,
Con chẳng mong truyền kế lửa hương.
(Kinh Thế Đạo).
Cho hay chánh nghĩa chưa cân đúng,
Máu mủ vì thương phải đánh liều.
(Thơ Hộ Pháp).*

MŨ

Mũ là đồ dùng để đội trên đầu.

Như: Đầu đội mũ, mũ cao áo rộng, đan mũ len, dây rơm mũ bạc.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Giả tí như chúng ta gặp người trưởng thượng, thì chúng ta đem lòng Kính, đó thuộc về Lễ. Rồi chúng ta nghiêng **mũ** cúi chào, tỏ lòng kính ra ngoài, đó thuộc về Nghi.

*Cờ vàng quán mũ mang y đạo,
Nai trắng nương lưng gót võ lửa.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Phẩm mệnh phụ phu nhân trọng đại,
Vợ Châu Công sửa dãi **mũ** chồng.
(Báo Ân Từ).*

MỤ

1.- **Mụ** là chỉ người đàn bà đã có tuổi.

Như: Mụ già bán vé số, mụ chủ nhà đáng ghét, chồng non vợ mụ.

*Đã từng thấy chồng non vợ **mụ**,
Hễ có tiền thì đủ là duyên.
(Phương Tu Đại Đạo).
Bảy Lão nhắc tình già gieo cấy,
Ba Bà hỏi việc **mụ** ham thi.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Mụ** còn là tiếng tự xưng của người đàn bà có tuổi. Trong đạo Cao Đài, Thánh giáo Đức Phật Mẫu giáng cơ thường tự xưng là mụ.

Thánh giáo Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Nếu **Mụ** còn điều ước vọng thì chỉ trông Ngự Mã Thiên Quân giúp Mụ thường thường cơ bút đặt dạy dỗ nữ phái.

*Cứu nguy độ khổ là thường,
Vì rằng Bát phẩm chơn hồn **Mụ** sanh.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Khóc của **mụ** pha cười của trẻ,
Chậm của già đổi lệ của tơ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

MUA

1.- **Mua** là đem tiền để đổi lấy vật gì theo giá của nó. Như: Mua hàng, mua gian bán lận.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có lời dạy:
Phải **mua** khoảnh đất Bàu Cà Na làm Động Đình Hồ, nghe à!

*Ra vòng thế tục ít người toan,
Vì chẳng ưa **mua** một chữ nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo đức cũng như **mua** buổi chợ,
Dở ngon mắc rẻ miệng mình nài.*
(Đạo Sử).

***Mua** vải giùm em để phát điều,
Treo vẫn trước mõ mới là kêu.*
(Bát Nương Giáng Bút).

2.- Mua là dùng tiền bạc, lợi lộc để đổi cái có lợi cho mình một cách không chính đáng.

Như: Mua lòng, mua quan bán chức, mua danh.

***Mua** quan chưa rõ đặt nên quan,
Thà chịu cho xuôi với nghiệp làng.*
(Đạo Sử).

*Ngọc ngà chưa quý đến **mua** lòng,
Có Đạo phải gìn kiếm chút công.*
(Đạo Sử).

*Dầu trong cơn cầu lợi **mua** danh,
Cũng chớ khá đua tranh hao kém của.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Mua là nhận lấy cái kết quả không hay.

Như: Mua oán chuốc hờn, mua sầu chác thảm, mua thù chuốc hận.

*Chưa xong nòi gạo sanh ba kiếp,
Mua thảm chác hờn lắm hối ôi.*
(Đạo Sử).

*Chuộc tội **mua** oan đưa kiếp đọa,
Thành thân khá nhớ lợi danh thiếu.*
(Đạo Sử).

MUA BÁN

Mua: Đem tiền đi đổi vật phẩm. **Bán:** Dùng hàng hoá, vật phẩm ra đổi để lấy tiền.

Mua bán là nói chung mua và bán, tức mua hàng hoá về để bán ra lấy lời.

Như: Thuận mua vừa bán, kẻ mua người bán.

*Mua bán chọn lựa như buổi chợ,
Về nhà chưa tới đã qua đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Muôn vật cho biết tánh biết danh,
Giá mua bán cho rành cho rõ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MUA CHUỘC

Mua: Đem tiền để đổi lấy vật gì theo giá của nó. **Chuộc:** Lấy tiền đổi lại vật gì đã cầm hay bán.

Mua chuộc là dùng tiền tài, địa vị làm cho người khác yêu mình, mến mình và làm theo ý mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không phải đứng trên toà giảng này để công kích, không lẽ mấy em không thấy, mấy em thấy phần nhiều hạng niên thiếu họ vô chùa miếu, đốt giấy vàng bạc đặng họ **mua chuộc** tài lợi, họ đến lo lót như lo lót một Ông Quan đời kia vậy.

*Thoảng như có ai đem một lợi lộc nào mua chuộc để sai khiến mình trong việc bất chánh thì chắc hẳn là họ sẽ bán đồ nhi phế, bỏ cả chức phận để chạy theo.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

MUA CHỨC BÁN QUYỀN

Mua chức: Lấy tiền mua chức tước. **Bán quyền:** Đem quyền hành ra bán.

Mua chức bán quyền, cũng như thành ngữ mua quan bán chức, là lấy tiền bạc để đổi lấy chức tước, quyền hành.

Xem: **Mua quan bán chức.**

*Cầu danh chác lợi mờ tai mắt,
Mua chức bán quyền nám phổi gan.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

MUA QUAN BÁN CHỨC

Mua quan: Kê thiếu tài lo tiền để mua chức quan. **Bán chức:** Người có quyền thế đem chức tước đi bán.

Mua quan bán chức là nói những quan lại tham nhũng, có quyền hành, đem chức tước ra gạ bán cho những người có tiền có bạc, ham chức tước.

*Sâu dân một nước bạo tàn,
Mua quan bán chức nhộn nhàng cân đai.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MÚA

Múa là đi đứng và khua chân tay có điệu bộ, nhịp nhàng, hoặc cầm vật gì mà khua theo bộ.

Như: Múa tay múa chân, múa lân, múa tứ linh, múa quyền, múa bút, múa kiếm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví như nghe người ta kêu gào, mình cũng bắt chước kêu gào, thấy ai nhảy mình cũng nhảy, ai **múa** mình cũng múa, quý vị hãy tưởng tượng thiên hạ sẽ bình phẩm mình ra sao?

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,
Trừ diệt tà gian **múa** bút Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nực cười kẻ đại lãng xăng **múa**,
Thánh đức đành đem đổi hận sầu.
(Lý Giáo Tông).*

*Tập đảm thắm nét đi tương chạy,
Đừng cà khêu **múa** nhậy chúng chề.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÚA BÚA LỖ BAN

Múa búa: Cầm búa mà múa. **Lỗ Ban:** Người thợ mộc giỏi đời Xuân Thu.

Múa búa trước Lỗ Ban, lấy nghĩa từ câu “*Ban môn lộng phủ* 班門弄斧” tức là múa búa trước nhà Lỗ Ban.

Lỗ Ban là người thợ mộc giỏi thời Xuân Thu, thế mà người dờ lại đem búa múa trước cửa nhà Lỗ Ban, là việc làm ngốc nghếch, ý nói khoe tài trước người giỏi hơn.

Mai Chi Hoán thấy người ta đến viếng mộ của Lý Bạch, một đại thi hào đời Đường, thường có đề thơ trước mộ, nên cười ngạo bằng bài thơ sau: *Thái Thạch giang biên nhất đôi thổ, Lý Bạch chi danh cao thiên cổ. Lai lai vãng vãng nhất thủ thi, Lỗ Ban môn tiền lộng đại phủ* 太石江邊一堆土, 李白之名高千古。來來往往一首詩, 魯班門前弄大斧, nghĩa là Thái Thạch bên sông một nắm mò, Tài cao Lý Bạch nhất làng thơ. Vãng lai khách viếng đều ngâm vịnh, múa búa cửa Ban thật dại khờ.

Xem: **Lỗ Ban.**

*Đoạt gươm Điển Mẫu làm binh khí,
Múa búa Lỗ Ban lập chiến tràng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

MÚA MEN

Múa: Làm những động tác mềm mại, nhịp nhàng để biểu hiện tư tưởng, tình cảm hoặc để rèn luyện thân thể.

Múa men, như chữ “*Múa may*”, là làm những động tác tựa như múa, hoặc giống như múa.

Như: Bầy khi múa men dưới gốc cây trước nhà, thằng bé bắt chước hát bộ múa men trước sân.

*Múa men mặc sức trang quyền quý,
Ẩn nhẫn làm thân kẻ sĩ hàn.*
(Thơ Hoài Tân).

MÚA MỎ

Múa: Làm những động tác mềm mại, nhịp nhàng để biểu hiện tư tưởng, tình cảm. **Mỏ:** Miệng, môi.

Múa mỏ, như chữ “*múa mép*”, là chỉ kẻ ăn nói ba hoa, khoác lác.

Như: Nó chỉ được cái tài múa mỏ, khoa môi múa mỏ.

*Ai là gánh vai tuồng Hiếu Trung nên xét kỹ, Cho lưỡng toàn, chớ học sách ruồi nọ nương đuôi ký, toan **múa mỏ** gọi đi xa đường...*
(Giác Mê Khải Ngộ).

MÙA

1.- **Mùa** là thời tiết trong một năm, gồm ba tháng.

Như: Năm có bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trời không vì người ta sợ rét mà thổi **mùa** đông, Đất không vì người ta sợ xa mà thổi

hẹp lại, người Quân tử không vì lời nghị luận xuyên tạc của tha nhân mà thôi việc làm chánh trực của mình.

*Nên nghiệp đôi khi chưa tính trước,
Năm tròn trở ngại có mùa Đông.*
(Đạo Sử).

*Cây trăm thước bắc thang bến khổ,
Hoa bốn mùa thơm chỗ nhớp nhơ.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Mùa là vụ kỳ nhất định có trong hằng năm.

Như: Mùa gặt hái, mùa nhãn, mùa xoài, mùa hoa mai nở, mùa sinh hoá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng **mùa** Xuân là mùa sinh hoá đem đến nguồn sống cho vạn vật, con người trước cái hiện tượng hoán cựu canh tân thiên nhiên cũng tạm dẹp nỗi lo âu thường ngày đón rước Xuân về với hy vọng ngày Xuân sẽ đem đến cho mình những gì vui tươi tốt đẹp theo như ý muốn.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,
Chẳng như củi mục hốt mà bung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÙA MÀNG

Mùa: Vụ phân chia thời gian theo đặc điểm về sản xuất nông nghiệp, có thể dài ngắn, sớm muộn.

Mùa màng chỉ cây trồng vụ sản xuất nông nghiệp. Như: Mùa màng bị sâu hại.

Mùa màng còn có nghĩa là vụ gặt hái, vụ thu hoạch. Như: Thu hoạch mùa màng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhưng than ôi! Bầy quý rất hung hăng, một con sâu làm rầu cả

mùa màng, vì vậy mà con đường của các con bị linh chinh vì nơi hành động của một hai kẻ có trách nhiệm xứng đáng.

*Tà mị phàm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
(Đạo Sử).*

MỤC

1.- Mục 目 là nói vật rắn, cây cối bị biến chất trở nên mềm, bở, dễ bị rã nát.

Như: Gỗ mục, củi mục, thùng nhựa bị mục, lá cây mục dùng làm phân.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,
Chẳng như củi **mục** hốt mà bùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Mục 目, như chữ “Nhãn” là con mắt.

Như: Mục hạ vô nhân.

Trong phép luyện Đạo, mắt là nơi tàng Thần, cỗ nhân thường nói: “Thần cư tại nhãn”.

*Âm dương toàn ẩn cư tại “Mục”,
Thần khí thông linh tại thượng đầu.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

3.- Mục 目 là mắt, nghĩa rộng chỉ cái gì tiêu biểu ra trước mắt.

Như: Mục đích, mục hạ vô nhân, mục tiêu, mục lục, đề mục, ngôn mục.

*Ngoạn **mục** chi hơn đặng ngoạn tâm,
Những mơ, những ước, những âm thầm.
(Đạo Sử).
Bác ái là đề thi tiến hoá,
Nghĩa nhân ấy **mục** định duy tân.
(Thơ Hộ Pháp).*

4.- **Mục** 牧 là chăn nuôi súc vật.

Như: Mục dân, mục đồng, cỏ lan lối mục, ngư tiều canh mục.

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,
Ngư, tiều, canh, mục làm bài bảo thân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

5.- **Mục** 睦 là hoà thuận, không dùng một mình.

Như: Hoà mục, trên hoà dưới mục, bất hiếu bất mục, đệ huynh bất mục.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.
(Kinh Sám Hối).*

MỤC ĐÍCH

目的

Mục: Mất, chỗ cốt yếu. **Đích:** Chỗ, điểm nhắm vào mà bắn, ném.

Mục đích là cái đích mà mình nhắm vào để bắn.

Mục đích còn dùng để chỉ chỗ mình chủ ý đi đến, làm đến.
Như: Sống phải có mục đích.

Thầy khuyên các con phải chung lưng đấu cật mà bước đến cảnh nhàn. Cảnh ấy, tuy các con không thể thấy đặng, nhưng mà các con có thể đến đặng, là ngày nào các con rõ đặng lẽ Đạo mà Thầy đã đem chỉ cho tận nơi, nếu các con phấn chí về Đạo thì ngày đạt **mục đích** ấy cũng chẳng xa chi.

*Đạo thần tình lòng vui nhứt tịch,
Hiếu hạnh là mục đích Báo Ân.
(Báo Ân Từ).*

MỤC ĐỒNG

牧童

Mục: Chăn nuôi súc vật. **Đồng:** Đứa trẻ.

Mục đồng là những đứa trẻ chăn trâu, bò.

Như: Tiếng hát của mục đồng ngồi trên lưng trâu từ xa vọng lại.

*Nghe giọng hát mấy người cày lúa,
Lẳng cung tiêu những đứa **mục đồng**.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MỤC KÍCH

目擊

Mục: Mắt, thấy. **Kích:** Đánh, kích động.

Mục kích là trông thấy tận mắt, tức là tự mắt mình trông thấy rõ ràng.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có đoạn viết: Một con bò vừa mới bị sả làm tư treo trên móc sắt; máu đỏ chảy ròng ròng mà thịt tươi còn mấp má. Cái thảm cảnh ấy, hỏi ai **mục kích** mà chẳng thương tâm?

*Chúng ta thường **mục kích** người chức sắc hay có cái tự ái không đúng chỗ, ưa tiếng khen mà ghét lời chỉ trích.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

MỤC LIÊN

目連

Mục Liên hay “*Mục Kiên Liên*” là một trong mười đại đệ tử của Đức Phật Thích Ca Mâu Ni.

Mục Liên là vị đệ tử thần thông nhất của Đức Phật, vốn là người con có hiếu, thấy mẹ bị đày nơi Địa ngục làm ngọc quý, chịu đói khát. Mục Liên phải tự thân xuống ngục A Tỳ dùng thần thông cứu mẹ (Kinh Vu Lan).

Do tích đó, ngày nay trong dân gian mới có tục lệ vào rằm tháng bảy hằng năm đều có thiết lễ “Vu lan” để báo hiếu.

*Nghĩa Thầy roi bước trò Sa Nặc,
Hiếu Mẹ nhìn gương sãi **Mục Liên**.*

(Thơ Thái Phong).

*Vu Lan Bồn đại lễ Trung nguơn,
Tích **Mục Liên** vì đạo hiếu ơn.*

(Thơ Huệ Phong).

MỤC TỬ

牧子

Mục: Súc vật. **Tử:** Người.

Mục tử là người chăn nuôi súc vật, hay chỉ đứa chăn trâu, bò. Mục đồng là đứa bé chăn trâu bò.

***Mục tử** chiều về trở tiếng tiêu,
Dừng chân bến Hạ toại lòng nhiều.*

(Thơ Chơn Tâm).

MÙI

1.- **Mùi** là hơi từ vật gì bay vào mũi. Như: Mùi thơm, Mùi tanh, đánh mùi. Như: Mùi thơm bát ngát.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy là giữa chốn khổ não đau thương, Ngài lại đem tánh từ bi tự tại ra chuyên chế lòng phàm, cầu sanh chúng tương thân tương ái, thật chẳng khác nào đã khổ nơi ô trược nhớp nhơ mà Ngài đến rải **mùi** thơm ngào ngạt.

*Quế hương đưa ngát một **mùi** thơm,
Chẳng biết trọng thân để dạ hờn.*
(Đạo Sử).

*Chẳng khác mất mù đi cảnh tối,
Cũng như mũi nghẹt hửi **mùi** hôi.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Mùi** còn dùng để chỉ cái từng nếm trải, thụ hưởng trong cuộc đời, nói về sự cảm nhận của con người.

Như: Mùi Đạo, mùi cay đắng, mùi vinh hoa phú quý, mùi trần, mùi đời, mùi cay đắng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lặng xặng xạo xự **mùi** chung đỉnh, vẽ cân đai, rớt cuộc cũng chẳng khác chi một giấc huyền lương mộng.

*Tẻ vui đã hưởng **mùi** dưa muối,
Nơi thế dường như khách lạc loài.*
(Đạo Sử).

*Công khó hay than cho nỗi khó,
Điều sang tánh lại hám **mùi** sang.*
(Đạo Sử).

3.- **Mùi** là rất hay, có kỹ thuật và có tình cảm thấm sâu vào lòng người.

Như: Mùi mẫn, câu ca tiếng đàn rất mùi, tình yêu của họ thật là mùi.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ở mặt thế gian nơi giữa thế kỷ này cái thuyết ấy nó đã làm cho thiên hạ **mùi** mẫn mê theo.

*Vui đọc truyện, buồn ngâm thơ,
Non Vu lấp nẻo, đàn tơ dờ **mùi**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

4.- Mùi, còn đọc là “Vị 未”, chữ thứ tám, lấy con dê làm tượng trưng, trong thập nhị chi, dùng trong phép đếm thời gian.

Như: Giờ Mùi, ngày Mùi, năm Mùi, thìn tuất Sửu mùi là tứ hành xung.

*Ngo chưa thấy bóng kẻ **Mùi** sang,
Trông đặng vinh huê hưởng chữ nhàn.*

(Đạo Sĩ).

MÙI CAY ĐẮNG

Mùi: Cái từng ném trái, thụ hưởng trong cuộc đời. **Cay đắng:** Vị cay và vị đắng, chỉ sự đau khổ xót xa.

Mùi cay đắng ý chỉ từng trải qua những nỗi vất vả khổ đau trong cuộc đời.

Trong bài Diển Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Tệ Huynh ngồi nhớ lại đã cách mười năm, nghĩa là hạ tuần năm Sửu, Tệ Huynh còn làm Thượng Nghị vào lầu ra các; trong thì bạn ngoài thì quan, nẻo hoạn lộ hèn sang đã chán, lẽ nhục vinh đã ngán với tuồng đời, **mùi cay đắng** đã từng quen với mặt thế, nào là mây trung nào là mặt nịnh đã trông nom mỗi mắt mòn hơi, nên mới biết chề đời mền Đạo.

Đủ **mùi cay đắng** chịu cùng đời,
 Đã thấy ra gì đó hỏi người.
 (Đạo Sử).

MÙI ĐẠO

Mùi: Cái từng ném trái, thụ hưởng trong cuộc đời. **Đạo:** Tôn giáo, Đạo pháp.

Mùi Đạo, bởi chữ “**Đạo vị** 道味”, là những gì con người ném được, thưởng thức được khi đi vào con đường đạo pháp, như những sự gian truân, khổ cực hay niềm say mê, vui sướng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Muốn học **mùi Đạo** mà lại kẻo nài giao kết thì dầu cho bậc phẩm nào đi nữa, cái ân đức từ bi cũng khó chiều theo được.

Xem: **Đạo vị**.

Vân du thế giới vui **mùi Đạo**,
 Mọi viếng kỳ sơn tối cảm san.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Gà cùng hạc vui say **mùi Đạo**,
 Chẳng bao lâu hườn đáo bốn nguyên.
 (Thơ Hộ Pháp).

Rừng tòng thanh nhã say **mùi Đạo**,
 Bể khổ mệnh mang vớt khách trần.
 (Thượng Phẩm Giáng Bút).

MÙI ĐỒNG

Mùi: Hơi từ một vật bay ra đưa đến mũi. **Đồng:** Kim loại đồng, chỉ tiền bạc.

Mùi đồng, đồng nghĩa với “**Hơi đồng**”, là mùi tiền bạc vì ngày xưa tiền làm bằng kim loại đồng.

Mùi đồng do chữ “*Đồng xú* 銅 嗅”, là đồng tiền tanh hôi để chỉ những thứ đồng tiền có được không phải nghĩa.

Xem: Hơi đồng.

*Lẳng xanh ưa hửi mùi đồng,
Ham thân nô lệ mển vòng tôi con.
(Ngụ Đồi).*

MÙI ĐỜI

Mùi: Cái từng ném trải, thụ hưởng trong cuộc đời. **Đời:** Nói chung về cuộc thế gian.

Mùi đời là những thứ mùi vị vui thú hay buồn khổ mà ta đã từng ném qua trên cõi đời này.

Nói về Thừa Sứ Phạm Ngọc Trấn, Đức Hộ Pháp có câu: Từ khi mở Đạo cái kiếp sanh của Thừa Sứ Trấn không biết thú vị **mùi Đời** là gì, trọn hiến thân cho Đạo, hai mươi mấy năm gian lao khổ nhọc, không có một điều chi chúng ta đã chịu, mà Thừa Sứ Trấn không chịu.

*Mùi đời đã nếm biết chua cay,
Giành giựt còn mong cậy sức tài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thơm tho chi cũng vốn mùi đời,
Chưa kẻ dùng nên của để chơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dầu của bấu với em chớ tiếc,
Để cho em hưởng biết mùi đời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MÙI HƯƠNG

Mùi: Hơi từ vật đưa ra bay vào mũi. **Hương:** Thơm, hương còn dùng để chỉ nhang là vật cúng phẩm.

1.- Mùi hương là mùi thơm, tức hương thơm bay phảng phất vào mũi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đồi càng tỏ ra đê hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò lết trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng **mùi hương** thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Mặt trời lổ mọc nhành dương,
Mưa sa lác đác **mùi hương** nức nồng.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Tiếng đế giống như lời chia thắm,
Ngọn đèn khuya nhấp nhoáng **mùi hương**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Mùi hương còn dùng để chỉ mùi nhang thơm bay phưởng phất.

Như: Mùi hương trước điện tiền bay nghi ngút.

***Mùi hương** lư ngọc bay xa,
Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

MÙI TỤC

Mùi: Cái từng nếm trải, thụ hưởng trong cuộc đời. **Tục:** Phàm tục, chỉ cõi thế gian.

Mùi tục, bởi chữ “*Tục vị* 俗味”, tức mùi vị của cõi trần tục.

Mùi tục là những gì mà con người đã từng được nếm qua trong cõi đời trần tục này như vui, buồn, hạnh phúc, cay đắng hay đau khổ...

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Nhưng loài người cả ham mê **mùi tục** lụy mà chôn dập điểm linh hồn, gây tội lỗi chập chông như non cao núi cả.

Mùi tục lãn xa, vui đạo đức,
 Cõi tâm rộng mở khổ dỗi trau.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Buông câu danh lợi xa mùi tục,
Khoác áo cà sa mặc phú bản.
 (Thơ Hiến Pháp).

MÙI THIỀN

Mùi: Cái từng nếm trải, thụ hưởng trong cuộc đời. **Thiền** 禪: Chỉ Phật giáo.

Mùi Thiền, bởi chữ “*Thiền vị* 禪味”, có hai nghĩa khác nhau:

Mùi thiền dùng để chỉ thức ăn chay của nhà chùa. Như trong truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Mùi thiền đã bén muối dưa, Mùi thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.

Mùi thiền còn chỉ phong vị nhà chùa hay nhà Phật.

Giác đời từ thử một mùi thiền,
Đã đời Phật duyên, gặp Phật duyên.
 (Đạo Sử).
Cửa Đạo lặng trang lời quyến rũ,
Mùi thiền bắt bén thú tương dưa.
 (Thơ Thuần Đức).

MÙI TRẦN

Mùi: Cái từng nếm trải, thụ hưởng trong cuộc đời. **Trần:** Bụi bặm, chỉ cõi thế gian.

Mùi trần, đồng nghĩa với chữ “*Mùi tục*”, là những thứ như vui hay buồn, hạnh phúc hay đau khổ đã từng nếm qua khi sống nơi cõi trần.

Xem: Mùi tục.

Mùi trần khi đã xa khơi,
Say sưa bầu khí bồi hồi chung phong.

(Kinh Tận Độ).

Tiêu diêu phai lợt **mùi trần**,
Tĩnh say với giọt nước ngân tấy mê.

(Tam Nương Giáng Bút).

Mùi trần dầu thoát bao vòng luy,
Bể khổ còn qua mấy dặm khơi.

(Thơ Huệ Giác).

MÙI VỊ

Mùi: Hơi toả ra từ vật, có thể nhận biết bằng mũi. **Vị:** Mùi do lưỡi nhận biết.

Mùi vị là thuộc tính của thức ăn mà ta có thể nhận biết bằng lưỡi. Như: Mùi vị hơi ngọt, mùi vị chua.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Không khí (Air respiratoire) chứa đầy khí phách tiếp dưỡng mà nuôi nấng lại chúng sanh. Nếu các con thấy đặng thì chẳng khác nào ly nước lạnh mà đổ đường vào trong đó có màu lợt cợn. Sự nuôi nấng chúng sanh thì chẳng chi hơn là nước đường, tuy vẫn không thấy đường mà uống rõ ràng có ra **mùi vị** ngọt.

Bởi quen **mùi vị** phòng tiêu,
Bướm ong kiếm dựa, vườn điều đổi hương.

(Nữ Trung Tùng Phận).

MÙI XẠ

Mùi: Hơi toả ra từ vật, có thể nhận biết bằng mũi. **Xạ** 麝: Chất thơm mà người ta lấy ở bìu một loài thú.

Mùi xạ, bởi chữ “**Xạ hương** 麝香”, là một chất thơm lấy trong loài xạ (như hươu nai).

Ngày xưa người ta dùng xạ hương để ướp áo quần, nệm, mền mùng và dùng làm thuốc trị bệnh. Mùi xạ dùng để chỉ mùi thơm.

Xem: Hương xạ.

*Tiếng cầm xen tiếng sắt, phao tuông đêm hạ giấc hoà phong,
Mùi xạ bén mùi hương, đầm ấm ngày xuân hơi thoai vỹ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

MŨI KIM CHẴNG LỘT

Mũi kim: Chỉ cây kim nhỏ. **Chẳng lọt:** Không thể xuyên qua được.

Mũi kim chẳng lọt, lấy ý từ câu: *Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu* 天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Mũi kim chẳng lọt ý muốn nói luật trời báo ứng rất công bằng, tuy lưới trời lồng lộng mũi kim dù nhỏ cũng chẳng bao giờ lọt đặng.

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Huyền diệu mũi kim qua chẳng lọt,
Đừng đừng xảo mị gọi tài tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MÙNG

1.- **Mùng,** như chữ “Màn”, là đồ bằng vải dệt thưa để giăng ra ngăn chống ruồi, muỗi khi ngủ.

Như: Mùng mền, mùng chiếu, trời mùng đất chiếu.

*Biết bớt cơn chung chiếu chung **mùng**,
Cứ giữ tánh thông dung ché nữ sắc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nỗi tam bành xô hất khỏi **mùng**,
Chùng ấy khóc lo chung xuống ghé.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Mùng, như chữ “*Mùng*”, là tiếng đặt trước từ chỉ số từ 1 đến 10 trong tháng âm lịch. Như: Mùng mười đám giỗ, tết năm nay không có ba mươi, ngày hai mươi chín rồi mùng một.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nhiều đũa khác nữa, ngày **mùng** 9, Thầy biểu đòi về cho Thái Bạch phong thường.

*Trai lớn hằng mong nói nghiệp nhà,
Tháng năm **mùng** sáu Tiểu Đẳng Khoa!*
(Thơ Chơn Tâm).

MÙNG MÀN

Mùng: Màn, đồ dùng làm bằng vải dệt thưa để ngăn, chống muỗi khi ngủ. **Màn**: Như chữ mùng.

Mùng màn nói chung là mùng, vật bằng vải thưa dùng giăng ra để ngăn ruồi muỗi khi ngủ.

Như: Cuối năm theo lệ hằng năm phải giặt mùng màn, mền gối.

*Nơi phòng ngủ **mùng màn** giặt diệm,
Chón khách đàng trang điểm đồ dùng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

***Mùng màn** phải quạt giăng buổi tối,
Đừng bỏ quên để muỗi chun vào.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỪNG

Mừng là thúng nhỏ, một vật đan bằng tre, tròn và sâu lòng, nhỏ hơn thúng, dùng để đựng đồ vật.

Mừng còn dùng để chỉ loại thuyền nan nhỏ, hay còn gọi là thuyền thúng.

*Mình dầu nên đáng mặt vương tôn,
Cũng nhớ mẹ **mừng** tròn vai gánh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MUỐI

Muối là chất mặn lấy ở nước bề hay ở mỏ ra dùng để làm gia vị. Như: Muối biển, muối bột, muối dưa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo tưởng mảnh thân này có phương thể đồng sống chung với mấy em trong cảnh gia đình ấm lạnh để cùng hiểu nhau những nỗi tâm khổ sầu buồn thì Bàn Đạo rất hữu hạnh mà được chia mảy mún cũng đặng, dầu cần hột **muối** hay ăn hột cơm rơi với mấy em, thì tưởng trọn kiếp sống của Bàn Đạo không có cảnh vinh quang phú quý nào trên thế gian này đối đặng.

*Thanh cao là biết ngon dưa **muối**,
Hơn ngự lâu yên ngọc đánh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lau giọt lệ, giải tai ương,
Chia cơm nhịn **muối** đỡ đường khó khăn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MUỐI DƯA

Muối: Tinh thể trắng, vị mặn, lấy ra từ nước biển. **Dưa:** Trái sinh ra từ các loại dây leo, ăn được.

Muối dưa là hai loại thực phẩm chay thông dụng, đậm bạc, thích hợp cho người tu hành.

Vì vậy, chữ “Muối dưa” cũng như chữ “Tương dưa”, chỉ sự cần kiệm, sự đơn giản của người ẩn dật, hay sự khổ hạnh của người tu học.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Chúng ta được sống trong vòng đạo đức nghĩa nhưn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả tầm chơn, tuy đậm bạc trong bữa **muối dưa** nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh cao, chúng ta thử ngó lại ngoài mặt xã hội còn biết bao nhiêu người xấu số cơ cực bần hàn, bếp trưa vắng khói, áo mỏng đêm đông, vất vả làm than, mưa chiều nắng sớm, không được một lời an ủi, không một ý nghĩa về kiếp sống thừa, thì cái đau khổ về hình thể lẫn tinh thần của hạng người ấy mới thật là đáng thương xót.

*Một kiếp **muối dưa** xong kiếp nợ,
Cuộc đời oan nghiệt thấy rồi chưa?
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Vợ chồng khó **muối dưa** tối sớm,
Còn thương nhau hơn bọm sang giàu.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Hầm húc **muối dưa** an phận khó,
Trung dung ngày tháng đắp nền nhân.
(Cao Thượng Sanh).*

MUỐI XÁT

Muối: Tinh thể trắng, vị mặn, lấy ra từ nước biển. **Xát:** Cọ, chà, đánh đi đánh lại.

Muối xát là lấy muối chà xát vào da thịt, ý chỉ có cảm giác rất ở ngoài da.

Như: Muối xát kim châm.

*Chờ đợi tái tê lòng muối xát,
Tới lui e ngại bức tường xây.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

MUỖI

Muỗi là loài côn trùng nhỏ, có cánh và vòi châm, hút máu loài vật khác để nuôi thân.

Như: Ong châm muỗi chích, trâu bò húc nhau ruồi muỗi chết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: nào lam sơn chướng khí, nào nước độc **muỗi** mòng, nào thú dữ chực chờ... lại thêm thiếu người công quả.

*Trong hóc hiểm đừng cho muỗi trốn,
Rưới nước hôi (crésyl) đừng sợ tổn tiền.
(Phương Tu Đại Đạo).
Mùng màn phải quạt giăng buổi tối,
Đừng bỏ quên để muỗi chun vào.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MUỘI

昧

Muội là mờ tối, ngu đần.

Như: Tu hành mà còn chạy theo vật chất thì tâm sẽ mê muội, không sáng suốt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhảy ra che cho ướt, lại khen rằng mát thì **muội** lắm đó.

*Nên chi hồn xác rã rời,
 Tại chưng làm mất khí trời **muội** hôn.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).
 Phép tu biến đầu từ suốt cuối,
 Khai huyền quang tánh **muội** đặc thông,
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

MUÔN

Muôn là vạn, mười nghìn. Như: Muôn đời, muôn một, muôn hồng nghìn tía.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Đạo Trời khai ba lượt, người tục lỗi **muôn** phần. Sanh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đặng chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khôn chốn này.

***Muôn** kiếp có Ta nắm chủ quyền,
 Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Một kiếp muối dưa **muôn** kiếp hưởng,
 Đồi năm mệch nhọc vạn năm bường.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Trời thăm mây giăng **muôn** cụm ủ,
 Biển sâu nước nhuộm một màu thương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

MUÔN CHUNG NGHÌN TỨ

Muôn: Mười nghìn. **Chung** 鍾: Đồ để đồng lường. **Nghìn**: Ngàn. **Tứ** 駟: Loại xe có bốn ngựa kéo.

Muôn chung nghìn tứ chỉ người được hưởng muôn học thóc, nghìn cỗ xe (xe bốn ngựa), ý nói người giàu có, cao sang trong xã hội xưa.

*Hồng Lạc từ đây cảm xã tắc,
Muôn chung ngàn tứ sức nào đơng.
 (Thơ Hộ Pháp).*

MUÔN HỒNG NGHÌN TÍA

Muôn hồng: Vạn màu hồng chói chan. **Nghìn tía:** Ngàn màu tím rục rỡ.

Muôn hồng nghìn tía là ý chỉ các loại hoa có nhiều màu sắc rục rỡ, hay dùng chỉ mùa xuân.

Đường Thi có câu: *Vạn tử thiên hồng tổng thị xuân* 萬紫千紅總是春, nghĩa là muôn hồng nghìn tía thảy đều là xuân.

*Thánh thót rừng thung tiếng gió ngàn,
Muôn hồng nghìn tía báo xuân sang.
 (Thơ Thượng Sanh).*

*Tươi thắm non sông khắp đượm nhuần,
Muôn hồng nghìn tía báo tin xuân.
 (Thơ Huệ Giác).*

MUÔN LOÀI

Muôn: Vạn, mười ngàn, từ dùng để chỉ số nhiều. **Loài:** Giống, chỉ loài người, loài vật.

Muôn loài, như chữ “*Vạn loại* 萬類”, là chỉ tất cả các loài vật trong Càn khôn Thế giới.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Đạo quý là tại Hoà. Các em nghĩ thử mà coi, tạo Thiên lập Địa cũng bởi Âm Dương hoà hiệp sanh hoá **muôn loài**, cũng bởi một chữ Hoà, đến đổi như thân của người có tạng có phủ, tạng phủ ấy nếu chẳng hoà thì con người chẳng hề sống bao giờ.

*Môn sanh thiện niệm hằng ngày,
Cúi xin Kim Mẫu **muôn loài** cứu ương.
(Tán Tụng Công Đức).
Cao Đài vốn Chúa tạo **muôn loài**,
Nhơn vật Càn khôn nắm một tay.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

MUÔN MỘT

Muôn: Đơn vị tính tương đương với mười nghìn. **Một**: Số đầu tiên trong dãy số đếm.

Muôn một là một phần rất nhỏ, không đáng kể trong muôn phần.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có đoạn: Cười! Đối với bực hiền xưa, chưa đặng **muôn một**. Nếu Chí Tôn không sớm lập Đại Đạo, chờ đôi ba chục năm nữa, e khi các bậc Nguyên nhân đang vị hiện thời đều phải chịu luân hồi không biết mấy kiếp.

*Nêu gương tuyệt giá hậu lai,
Gỡ trong **muôn một** những bài sanh ly.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Góp phần xây dựng trong **muôn một**,
Khó vẫn không nao nhọc chẳng màng.
(Thơ Bảo Pháp).*

MUÔN NGÀN

Hay “*Muôn nghìn*”.

Muôn: Đơn vị tính tương đương với mười nghìn, chỉ số nhiều. **Ngàn** (nghìn): Số đếm, bằng mười trăm.

Muôn ngàn, như chữ “*Muôn nghìn*”, là chỉ số lượng nhiều đến mức không nói cho hết được.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy dẫn các con đến khỏi mấy nơi khốn cùng rồi, mà các con chưa để hết tấc lòng chung lo đặng ngăn ngừa những sự gay trở sẽ đến sau này nữa, thì nền Đạo lo thế nào lập thành cho kịp ngày giờ mà vớt **muôn ngàn** sanh chúng.

Xem: **Muôn nghìn**.

*Bảy dây oan nghiệt hết ràng,
Bợn trần rửa sạch **muôn ngàn** đau thương.*
(Kinh Tận Độ).

*Điền viên đất nổi lên vàng,
Oằn vai nông chịu **muôn ngàn** thuế sưu.*
(Ngụ Đòì).

*Công dạy dỗ **muôn ngàn** khó nhọc,
Ơn của thầy con học nên người.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MUÔN NGHÌN

Muôn: Đơn vị tính tương đương với mười nghìn, chỉ số nhiều.
Nghìn (ngàn): Số đếm, bằng mười trăm.

Muôn nghìn (ngàn), như chữ “*Muôn vàn*”, là chỉ số lượng nhiều đến mức không nói cho hết được.

*Rừng Nho biển Thánh tinh tinh,
Nữ lưu nào thấu **muôn nghìn** thi thơ.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

MUÔN TÍA NGÀN HỒNG

Muôn tía: Vạn màu tía rực rỡ. **Ngàn** (nghìn) **hồng**: Ngàn màu hồng chói chan.

Muôn tía ngàn (nghìn) **hồng**, như câu “*Muôn hồng ngàn tía*”, là hoa có nhiều màu sắc rực rỡ, ý chỉ mùa xuân.

Trong Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày qua tháng lại nhặt thóc tơi thoi đũa, lật bật tiết đông vội ướm tàn, hoa cỏ đã phô bày **muôn tía ngàn hồng** báo tin mùa xuân chực ló dạng.

Xem: **Muôn hồng ngàn tía**.

*Mừng xuân rộn rịp khắp nơi nơi,
Muôn tía ngàn hồng hé nụ cười.*

(Thơ Từ Huệ).

***Muôn tía ngàn hồng** chen mặt đất,
Tầng mây cánh én dệt khung trời.*

(Thơ Chơn Tâm).

MUÔN THUỞ

Muôn: Mười ngàn, chỉ số nhiều. **Thuở**: Lúc, khi, chỉ khoảng thời gian qua lâu rồi hoặc đôi khi thuộc về tương lai xa.

Muôn thuở là mãi mãi, chỉ thời gian từ xưa đến nay và cả sau này.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì thương chúng sanh, tưởng công lao của mỗi đũa nên chẳng nở để cho mối Đạo điêu tàn, nhưng nếu trong các con chẳng có đũa nào lãnh phần chế biến làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đối hiểm thù oán ghét nhau, mà để trò cười **muôn thuở**, uổng công diu dặt của Thầy bấy lâu, thì biển khổ sông mê là nơi các con chịu đời đời kiếp kiếp đó.

*Trí dũng ngàn năm gương tạc để,
Nghĩa nhân **muôn thuở** sử bìa truyền.*

(Thơ Huệ Giác).

*Trường tồn cõi thọ vui **muôn thuở**,
Ngấn ngủi kiếp sanh tạm một hồi.*

(Thơ Thông Quang).

MUÔN TRÙNG

Muôn: Mươi ngàn, chỉ số nhiều. **Trùng:** Tầng, lớp giống nhau chồng chất lên nhau.

Muôn trùng chỉ số lượng nhiều và cái này nối tiếp cái kia, không sao kể hết.

Như: Sóng biển muôn trùng.

*Vạn trượng then gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn trùng nhíp khảm hiệp Nam tào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

MUÔN VẬT

Muôn: Mươi ngàn, chỉ số nhiều. **Vật:** Tiếng chỉ cùng các loài, các thứ có hình trong trời đất.

Muôn vật, như chữ “*Vạn vật* 萬物”, là chỉ muôn loài sinh vật, tức nói chung tất cả các loài vật có sự sống ở cõi thế gian.

Thánh giáo Thầy dạy: Cơ Trời, Thầy không lẽ tỏ ra đây, song các con nên biết xét mình là đứng vào địa vị tối cao hơn **muôn vật**, nên các con phải có trí độ phi phạm, thì mới có đủ tư cách làm người.

*Lòng Trời Đất thương đều **muôn vật**,
Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.
(Kinh Sám Hối).*

*Hoá sanh **muôn vật** cảnh thiên nhiên,
Ước đặng giành nuôi lấy kẻ hiền.
(Đạo Sử).*

***Muôn vật** cho biết tánh biết danh,
Giá mua bán cho rành cho rõ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MUỐN

1.- **Muốn** là ao ước, mong mỏi cho có, cho được.

Như: Muốn giàu có, muốn hiểu biết, chẳng muốn ăn, không muốn dạy.

Thánh giáo Thầy có dạy: Người dưới thế này **muốn** giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Hễ **muốn** lợi danh mang thất đức,
Thờ chung danh lợi hết gần Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khổ đời **muốn** lánh gắng tìm phương,
Giành giật đừng mong chác thế thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cũng **muốn** lấy lòng xây thế cuộc,
Vòng trần ngật đã bước chân ra.*

(Nhàn Âm Đạo Trừng).

2.- **Muốn** là có dấu hiệu cho thấy sắp có biến đổi, chuyển sang một trạng thái khác.

Như: Trời muốn mưa, người mệt mỏi muốn bệnh, cười muốn sặc, vừa ăn xong muốn ói.

*Gãm thế sự nực cười **muốn** sặc,
Khéo trở trêu ai đặt nên điều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MUỘN

1.- **Muộn** là trưa, chậm, trễ. Như: Đi học về muộn, thức dậy rất muộn, ăn cơm muộn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Con người vì mồi danh bả lợi, vì miếng đỉnh chung, vì cảnh xa hoa phù phiếm

mà lắm lúc phải đem thân vùi dập dưới vực thẳm ao tù. Đến lúc hồi hận, tỉnh giấc mộng trần thì ôi thôi quá **muộn**!

*Nếu các con đợi đến buổi chung quy, hồn ra khỏi xác, mới thấy cơ màu nhiệm đặng thì chừng ấy đã **muộn** rồi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Muộn 悶 là buồn phiền. Như: Sầu muộn, phiền muộn, đi chơi giải muộn.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Con chớ phiền **muộn** lo buồn chi, địa vị mỗi con Thầy đã lập thành, cái tai nạn kia vừa qua thì có lẽ một ngày Thầy sẽ thấy các con thung dung mà hiến cho Thầy một sự trông cậy chắc chắn.

*Mãng sầu **muộn** ngổn ngang trăm mối,
Chùa thu không bóng tối mịt mờ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Sầu quấy nặng từng giờ thổn thức,
Muộn ôm đầy sáu khắc suy tư.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

MUÔNG

Muông là loài thú, tức tên gọi chung động vật có bốn chân, ở rừng.

Như: Thịt muông, chim bay muông chạy, vào rừng săn muông, tiếng muông giọng lợn.

*Chỉ cho rõ tiếng **muông** giọng lợn,
Đờn nỉ non cọt bõn đờn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MUỠNG

Muỗng là cái thìa, vật dùng để múc chất lỏng.

Như: Dùng muỗng để húp canh, dọn cỗ bàn phải bày đủ muỗng đũa chén ly.

*Nơi mỗi ghé xếp chung thật đủ,
Tách, chén, ly, **muỗng**, đũa trên bàn.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MÚT

Mút là đầu tận cùng của vật có độ dài. Như: Nó leo lên mút cây cổ thụ, lá cờ kéo lên mút cột cờ.

Mút là xa đến tận cuối tầm nhìn. Như: Chim bay xa đến nỗi nhìn mút mắt.

*Nhìn **mút** mắt xa xăm nước biếc,
Thoảng đâu đây nuối tiếc hương thừa.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MƯA

Mưa là giọt nước ở trên mây kết lại rồi rơi xuống đất. Như: Mưa rào, đang mưa to, mưa phùn, khóc như mưa.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ mắc **mưa** ướt mình, nhảy ra che cho ướt, lại khen rằng mát thì muội lấm đó.

*Lập thân muốn tránh đường **mưa** gió,
Tìm Đạo nương mình vững nghiệp sau.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vạc ngã người đày trâu ngựa kéo,
Gia tàn yếm rủ gió **mưa** tuông.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

MƯA ĐẠN

Mưa: Giọt nước trên mây kết lại rồi rơi xuống. **Đạn:** Viên tròn bằng đất hay chì sắt, dùng để bắn.

Mưa đạn là đạn bắn ra như mưa.

Như: Đồn, bót phải đắp giữ kiên cố mới tránh được mưa đạn.

*Mua danh cột buộc lần **mưa đạn**,*

Chác lợi là phẳng mỗi chỉ sấu.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

MƯA MÂY ĐỈNH GIÁP

Mưa mây: Chỉ việc ái ân giữa trai gái. **Đỉnh giáp:** Trên đỉnh núi Vu giáp.

Mưa mây đỉnh Giáp chỉ việc trai gái gặp gỡ, vui chơi ăn ở với nhau.

Do điển tích vua Sở Tương Vương nằm mộng thấy cùng một nàng con gái chăn gối. Vua hỏi lai lịch, nàng cho biết là Thần nữ núi Vu Giáp có nhiệm vụ sáng làm mây, tối làm mưa.

Xem: Mây mưa đỉnh Giáp.

*Ngoài cảm gió **mưa mây đỉnh Giáp**,*

Trong thường khao khát nước sông Tương.

(Thơ Thuần Đức).

MƯA MÓC

Mưa: Hiện tượng nước rơi từ đám mây trên trời xuống mặt đất. **Móc:** Hạt sương đọng trên ngọn cây cỏ.

Mưa móc, do chữ “*Vũ lộ 雨露*”, tức là hạt mưa hạt móc, chỉ ân trạch của nhà vua hay trời đất ban xuống cho con người hưởng.

Thơ Bạch Cư Dị có câu: *Vũ lộ thi ân vô hậu bạc, bồng cao tùy phận hữu vinh khô* 雨露施恩無厚薄, 蓬蒿隨分有榮枯, tức là ơn mưa móc không nhiều không ít, cỏ bồng cao tùy phận vinh khô.

*Công danh nước Việt tay đành nắm,
Mưa móc dân sanh gắng gọi nhuần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Công bình thường phạt giữ tròn cân,
Mưa móc nhơn sanh đặng gọi nhuần.*
(Thơ Thông Quang).

MƯA NẮNG

Mưa: Hiện tượng nước rơi từ các đám mây xuống mặt đất.

Nắng: Ánh sáng trực tiếp từ mặt trời chiếu xuống.

Mưa nắng là trời mưa và trời nắng.

Mưa nắng còn dùng để chỉ sự thất thường của mưa nắng, có ảnh hưởng đến sức khỏe.

Ca dao có câu: Rồi khi sinh gái sinh trai, Sớm khuya mưa nắng lấy ai bạn cùng.

*Dầu cho **mưa nắng** dãi dầu,
Thân con phú có trăng thu soi giùm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Tuy phải chịu đầu trần **mưa nắng**,
Mà tinh thần trong trắng thanh cao.*
(Thơ Hộ Pháp).

MƯA NGÂU

Mưa: Hiện tượng nước rơi từ đám mây trên trời xuống mặt đất. **Ngâu:** Nguu (đọc trại), một vì sao trong nhị thập bát tú.

Mưa ngâu là một cơn mưa nhỏ vào đêm thất tịch, mùng bảy tháng bảy khi hai sao Ngưu Nữ gặp nhau.

Xem: *Ngưu lang chúc nữ*.

Mưa ngâu sâu động ánh thanh vân,
Khóc chị ngàn năm biệt côi trần.
(Thơ Hoàn Nguyên).

Giác điệp cầm canh cam chích bóng,
Mưa ngâu đổ giọt thấm trêu đời.
(Thơ Minh Phát).

MƯA RÀO

Mưa: Hiện tượng nước rơi từ đám mây trên trời xuống mặt đất. **Rào:** Từ mô phỏng tiếng động nhỏ xen nhau đều đều và liên tiếp.

Mưa rào là mưa hạt to và nhiều, mau tạnh, thường do các đám mây dông gây ra.

Tìm nơi hứng giọt mưa rào,
Để cơn khao khát khoe màu phù dung.
(Lục Nương Giáng Bút).

MỰA

MỰA là chớ, đừng. Như: MỰA dấm từ nan, mỰA bàn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chư đạo hữu **mỰA** luận bàn, để phải quấy Lão cũng ra tay sửa trị được vậy, miễn là làm xong phận sự là đủ, còn nét vậy tà của ai để mặc ai.

MỰA chớ ham giọng đồn tiếng quyền,
Thói dâm phong rù quén nguyệt hoa.
(Giới Tâm Kinh).

*Kề vai hai nước mưa hồ nghi,
Thống nhất ngày nay đã đến kỳ.
(Bát Nương Giáng Bút).*

MỰC

1.- Mực là một thứ chất màu, dùng để viết chữ, vẽ hay in. Như: Mực tàu, mực viết, giấy trắng mực đen.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hai chữ Chơn, chữ Giả đã để cho mặt Đồi luận biện không biết bao nhiêu **mực** viết.

*Thiệt thiệt hư hư đời dễ thấu,
Có khi thấy mực gọi là chu.
(Đạo Sử).
Đưa cầm dùi đục, thẳng nghiên mực,
Cậu bận áo nâu, chú khổ hồng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Mực là mức, chừng độ. Như: Mực nước sông, một mực, đúng mực, mực thước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ấy là môn đệ yêu dấu, khá gìn **mực** ấy mà đi cho cùng nẻo quanh co. Cân công quả sẽ vì phần phước mà định buổi chung quy cho mỗi đứa.

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều,
Cũng quyền tự chủ đất diu thiên lương.
(Kinh Tận Độ).
Ôn hoà cứ mực xử cùng đời,
Nương bóng Cao Đài đủ khắp nơi.
(Đạo Sử).
Thấy lắm người vì nặng ân tình,
Chẳng hiểu rõ khôn linh đâu khác mực.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MỰC THƯỚC

Mực: Mức, chừng độ. **Thước:** Vật dùng để đo dài ngắn, cao thấp.

Mực thước là khuôn phép, như giữ đúng mực thước.

Người mực thước là nói hạng người có tính chừng mực vừa phải.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Đời là đời, Đạo cũng vậy, chi chi cũng có định phân **mực thước**. Những kẻ chí sĩ lãnh trách nhiệm nghiêng vai gánh vác cả non sông đều làm phận sự.

*Đừng thâm trách già hay mực thước,
Ấy chước già nhiều lượt đã đo đời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Dạy giúp nghèo trợ khó ân cần,
Dạy xử thế cầm cân đo mực thước.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỪNG

Mừng là trong lòng có điều thích thú, vui sướng hiện ra sắc mặt. Như: Được tin anh mạnh ai cũng mừng, mừng như bắt được của.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Đặng một việc chi chớ vội **mừng**, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kể cận nhau.

*Mừng thay gặp gỡ Đạo Cao Đài,
Bởi đức ngày xưa có buổi nay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui có kẻ đùa vui đậm nét,
Mừng có người miêng hét reo mừng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MỪNG THÂM

Mừng: Trong lòng có điều thích thú, vui sướng hiện ra sắc mặt. **Thâm:** Kín đáo không cho người ngoài biết.

Mừng thâm là cảm thấy rất vui mừng nhưng để trong lòng, không bộc lộ ra ngoài.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhiều đứa đã bị Thái Bạch dĩ sở bôi tên nơi chốn Thiên Thơ mà Thầy không phương chi giải cứu choặng; phải chi Thầy không sợ mất phép công bình thường phạt thiêng liêng dầu cho chúng nó phải chết đi nữa Thầy cũng **mừng thâm**, song chẳng đặng vậy, con coi cái bịnh con đó, nó ra giá quý báu cho con đường nào.

*Kính dâng Tam bửu hằng năm vẹn,
Tặng lễ mừng thâm đắc chẳng lâu.*

(Nhứt Nương Giáng Bút).

MỪNG VUI

Mừng: Có tâm trạng thích thú vì được như mong muốn, như cầu mong. **Vui:** Có tâm trạng thích thú của người gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm cho hài lòng.

Mừng vui, như chữ “*Vui mừng*”, là rất vui vì được như ý mong muốn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Thường phạt tuy chẳng phải hữu hình, nhưng là một sự **mừng vui**, chưa có bậc cao thượng ở thế nào bằng, và một sự buồn bã nào sánh đặng.

*Mừng vui nhân vật thánh thời,
Tạo thành minh đức lập đời tân dân.*

(Thơ Thông Quang).

*Mừng vui Đoan ngo tỏ lòng thành,
Hộ Pháp Cao Đài lễ giáng sinh.
(Thơ Huệ Phong).*

MƯỜI

Mười là một số đếm, đứng sau số chín. Như: Mười phần, mười phân vẹn mười.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Một đũa vun quén, **mười** đũa cản ngăn, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần, lấy thế lớn lực to mà ép đè hạnh nhiều đũa.

*Chín Trời **mười** Phật cũng là Ta,
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Mười** voi chưa đủ gọi mình sang,
Hưởng ý khôn lanh cứ hiếp làng.
(Đạo Sử).*

MƯỜI BÀI THÀI

Mười bài thài tức là mười bài thi, trong đạo Cao Đài, của Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng cơ ban cho, dùng để các Giáo nhi thài dâng Tam bửu trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung hằng năm tại Báo Ân Từ, Toà Thánh Tây Ninh.

Mười bài thài đó, một bài của Đức Phật Mẫu và chín bài của Cửu Vị Tiên Nương được chép ra như sau:

Đức Phật Mẫu:

Cửu kiếp Hiên Viên thọ sắc Thiên,
Thiên thiên cửu phẩm đắc cao huyền.

Huyền hư tác thể Thần Tiên nữ,
Nữ hảo thiện căn đạt cứu thiên.

Nhứt Nương Diêu Trì Cung:

Hoa thu ủ như màu nguyệt thẹn,
Giữa thu ba e tuyết đông về.
Non sông trải cánh tiên loè,
Mượn câu thi hứng vui đề chào nhau.

Nhị Nương Diêu Trì Cung:

Cầm tú văn chương hà khách đạo?
Thi Thần tửu Thánh vấn thủy nhân?
Tuy mang lấy tiếng hồng quần,
Cảnh Tiên còn mếm cỡi trần anh thư.

Tam Nương Diêu Trì Cung:

Tuyển đức năng thành Đạo,
Quản trí đắc cao quyền.
Biển mê lác lẽ con thuyền,
Chở che khách tục cứu tuyền ngăn sông.

Tứ Nương Diêu Trì Cung:

Gấm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,
Vàng treo nhà ít học không ưa.
Đội trong Nho sĩ tài vừa,
Đằng giao khởi phụng chảng ngựa Tiên thi.

Ngũ Nương Diêu Trì Cung:

Liễu yếu điệu còn ghen nét đẹp,
Tuyết trong ngần khó phép so thân.
Hiu hiu nhẹ gót phong trần,
Đài sen mấy lượt gió thần đưa hương.

Lục Nương Diêu Trì Cung:

Huê ngào ngọt hơi đưa vò dịu,
 Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.
 Nương mây như thả cánh hồng,
 Tiêu diêu phát phước cõi tòng đưa tiên.

Thất Nương Diêu Trì Cung:

Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,
 Nhơn từ tái thế tử vô ưu.
 Ngày xuân gọi thể hảo cừu,
 Trăm duyên phước tục khó bù buồn tiên.

Bát Nương Diêu Trì Cung:

Hồ Hớn hoa sen trắng nở ngày,
 Càng gần hơi đẹp lại càng say.
 Trêu trắng hằng thói dẫu mây,
 Cột mây tránh chức Phật đài xem hoa.

Cửu Nương Diêu Trì Cung:

Khiết sạch duyên trần vẹn giữ,
 Bạc Liêu ngôi cũ còn lời.
 Chính chuyên buồn chẳng trọn đời,
 Thương người noi Đạo Phật Trời cũng thương.

Dẫn kinh sách:

*Mười bài thài cúng trong khi,
 Trước Đức Phật Mẫu, kể thì cửu Tiên.
 (Cội Đạo Bốn Mùa).*

MƯỜI HAI BẾN ĐẬU

Mười hai: Số đếm trên mười một, dưới mười ba. **Bến đậu:** Chỗ thuyền tàu neo đậu.

Mười hai bến đậu là nói ghe có nhiều bến để vào bờ đậu, dùng để ví thân phận người con gái linh đình, không biết đậu bến nào, ý nói không biết số phận may rủi ra sao.

Mười hai bến đậu đồng nghĩa với câu “Mười hai bến nước”.

*Mười hai bến đậu đã nên duyên,
Phải gió êm đưa vãng chiếc thuyền.*
(Đạo Sĩ).

MƯỜI HAI BẾN NƯỚC

Mười hai: Số đếm trên mười một, dưới mười ba. **Bến nước:** Chỗ thuyền tàu đậu.

Mười hai bến nước, do tục ngữ có câu: “Gái mười hai bến nước, trong nhà đục chịu” để ví thân phận người con gái như con thuyền, nổi lên đênh giữa biển xã hội mênh mông, đang tìm những bến nước ghé đậu. Nếu may thì sẽ gặp bến nước trong thì hưởng sự tốt đẹp, nếu rủi gặp bến nước đục thì phải chịu lấm nhọc nhằn khổ cực.

Mười hai bến nước được người ta ví với mười hai hạng người trong xã hội: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngư, Tiều, Canh, Mục, Công, Hầu, Bá, Tử.

*Mười hai bến nước sao không liệu,
Phòng cậy nhờ nhau buổi xế tà.*
(Thơ Thuần Đức).

*Mười hai bến nước công tìm chọn,
Phước lớn còn hơn được tặng quà.*
(Thơ Hoài Tân).

MƯỜI PHẬT

Hay “Mười phương Phật”.

Theo Kinh sách nhà Phật, mười Phật hay mười phương Phật

gồm tám phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông nam, Đông bắc, Tây nam, Tây bắc và hai phương trên dưới nữa là mười phương.

Theo triết lý Cao Đài, mười Phật là từng Trời thứ mười thuộc về chư Phật. Bởi vì chư Phật ở cõi Cực Lạc Thế Giới, mà cõi Cực Lạc thuộc từng trời thứ mười.

*Chín Trời **mười Phật** cũng là Ta,
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MƯỢN

Mượn là thuê sức lao động của người. Như: May thuê viết mượn, cày thuê cuốc mượn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta thử tưởng tượng như ta làm cha mẹ đương giữ đại nghiệp cho con, phần hưởng hoá đó rất vĩ đại, trong thời buổi còn niên thiếu cho nó đi ra ngoại quốc du học rồi lúc ở ngoại quốc nó không đủ phương sanh sống, cái gia nghiệp ấy nó chưa được hưởng mà không ai giúp đỡ tự nó tìm kế làm thuê làm **mượn** với tài hay mà sống.

*Mẹ cả đời chịu phận cửi canh,
Cha mãi kiếp lao thân, thuê **mượn**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MƯỢN

1.- **Mượn** là lấy của người khác để dùng trong một thời gian rồi sẽ trả lại.

Như: Mượn tiền làm vốn, mượn sách mà đọc, cho bạn mượn chiếc xe đạp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thành thử phải tiêu phí số tiền nhỏ nhen dành dụm bấy lâu hoặc vay **mượn** từ phía để

rồi xong ba ngày Tết phải cặm cụi lao nhọc mãn năm mà trả cũng chưa dứt nợ.

*Túng cùng vay mượn của người,
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.*

(Kinh Sám Hối).

*Lừa lòng rước tất mượn nhanh dương,
Vi nghĩa sơ giao phải đến thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Mượn là nhờ, dựa vào, dùng làm phương tiện làm một việc gì.

Như: Mượn tay người này đánh người kia, mượn có từ chối, mượn tiếng, mượn danh, mượn rượu giải sầu.

Thánh giáo có câu: Buối Bạch Ngọc Kinh và Lô Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi phá khuấy chơn đạo, đến danh Ta nó còn **mượn**, duy ngài Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi.

*Mượn thế đặng toan phương giác thế,
Cũng như nương viết của chàng Hồ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng mượn tiếng trai năm thê bẫy thiếp,
Mà ép tình lẩn hiếp thuyền quyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MƯỢN CHÙA LẬP GIÁO

Mượn chùa: Tạm sử dụng ngôi chùa, ý chỉ mượn chùa Phật để khai Đại Đạo. **Lập giáo:** Gây dựng nên một tôn giáo mới.

Mượn chùa lập giáo là mượn chùa Phật để lập nền tôn giáo mới, ý chỉ đạo Cao Đài lúc ban sơ nhờ mượn Từ Lâm Tự, một ngôi chùa Phật của Hoà Thượng Như Nhãn để làm lễ Khai Đạo, mở nền tôn giáo mới ở miền Nam Việt Nam.

Xem: Khai Đạo.

*Mượn chùa lập giáo do người trước,
Nhờ dịp xây bàn có buổi nay.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

MƯỢN GIẢ TÂM CHƠN

Mượn giả: Mượn cái giả tạo. **Tâm chơn:** Tìm kiếm cái chơn thật.

Cái giả là những cái hữu hình ở thế gian, dễ huỷ diệt, cái chơn là cái vô vi, thường tồn vĩnh cửu.

Mượn giả tâm chơn, ý muốn nói chẳng trọng cái giả tạm chỉ mượn để tìm cái chơn thật. Ví dụ như mượn cái xác thân giả tạm để tu hành mà tìm cái chơn thật nơi cõi thiêng liêng cho linh hồn.

*Mượn giả tâm chơn tùy thế cuộc,
Hồng trần phủi sạch một tay sè.
(Thơ Thông Quang).*

MƯỢN OAI HÙM

Mượn: Vay, lấy tạm nhờ của người. **Oai hùm:** Uy danh của con cọp.

Mượn oai hùm, bởi câu “*Hồ giả hổ uy* 狐假虎威”, tức là cáo mượn oai hùm.

Mượn oai hùm ý muốn nói mượn oai quyền hay thế lực của người để đe dọa, áp bức kẻ khác.

Như: Thăng đó lúc nào cũng mượn oai hùm để bắt nạt thiên hạ.

*Rộng đức tánh quyền hành ắt rộng,
Đừng quen thói tục mượn oai hùm.
(Đạo Sử).*

MƯỜNG TƯỢNG

Tượng: Hình trạng hiện ra.

Mường tượng là nhớ mang máng, tức nhớ lại hoặc tưởng tượng ra trong trí hình ảnh gì đó lơ mờ, không được rõ ràng.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy dạy Thơ về cơ bút có đoạn: Khi con ngồi mà tập thì Thần con cho tỉnh, chẳng nhớ chi hết. Khi Thầy giảng thì làm cho con khó chịu một chút, rồi Thầy dạy con viết, **mường tượng** như con đặt ra vậy, mà không phải con đặt đâu.

*Khi chấp thủ thì tay tuân theo Chơn thần nói lại mà viết ra, **mường tượng** như con đặt để, con hiểu dạng vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

MƯỢT MÀ

Mượt: Như chữ “Mướt”, là nhẵn, trơn, bóng láng, óng ả và mềm mại.

Mượt mà là được cảm nhận một cách êm dịu thích thú. Như: Mái tóc mượt mà, quần lụa mượt mà.

*Thú vui hàn mặc đầy thanh nhã,
Mai trúc vườn xuân lá **mượt mà**.*

(Thơ Chơn Tâm).

MƯU

謀

1.- Mưu là mẹo, chước, tức cách khôn khéo nghĩ ra để đánh

lừa đối phương nhằm đạt mục đích của mình. Như: Mưu sâu, mưu gian, mưu lược.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử có câu: Vậy các con khi nghe nói Cao Đài nơi này, Cao Đài nơi kia, đừng vội tin mà làm **mưu** tà mị.

*Lừa lọc trăm mưu nên nghiệp cả,
Bởi không dua nịnh chúng chê thừa.*
(Đạo Sử).

*Hơn người chẳng phải dụng mưu hay,
Đức phục hơn tâm mới thiệt tài.*
(Đạo Sử).

2.- Mưu là lo toan, lo liệu, tức tìm cách này cách khác nhằm thực hiện cho được. Như: Mưu cuộc sống tốt đẹp, mưu làm việc có ích, mưu làm việc lớn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Rất đỗi Thầy là bực Chí Tôn đây mà còn bị chúng nó **mưu** lén cho qua Thánh ý Thầy thay! Một đảng trì, một đảng kéo, thăm thay các con chịu ở giữa.

*Mưu được phần mình thì tổn đức,
Của tiền dầu chất há an vui?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhơn tình ví chẳng mưu thâm phục,
Thế giới mong chi phép độ lường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

MUÛU CẦU

謀求

Mưu: Lo toan, lo liệu. **Cầu:** Tìm, kiếm, xin mong.

Mưu cầu lo toan cầu cạnh, tức lo làm sao thực hiện cho được điều mong muốn.

Huấn từ Đức Thượng Sanh trong dịp Hội Thánh đãi tiệc Chư Chức sắc và Nhân viên công quả tại Hạnh Đường có câu: Thời nay, quý vị thử nhìn quanh sân khấu đời coi những nhân vật hoạt động chính trị có bao nhiêu người vì nước, vì dân, biết lo quốc kế dân sinh, **mưu cầu** hạnh phúc cho đồng bào.

Hai nửa là quyền lợi đã tự tạo trên tám chục năm còn lưu lại để mưu cầu sự sống chung với nhau cùng tạo hạnh phúc chung cho hai dân tộc.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

MƯU CHƯỚC

Mưu: Trù tính kế hoạch, mưu kế. **Chước:** Cách khôn khéo để xử lý một việc gì.

Mưu chước, như chữ “*Mưu kế* 謀計” trù tính kế hoạch để làm một việc gì, tức dùng kế khôn khéo để giải quyết công việc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Dùng hết **mưu chước** quý quyết thâm đoạt cho đặng lợi lộc quyền thế cho nhiều, vì vậy mà đòi trở nên trường hỗn độn, tranh tranh đấu đấu, giựt giựt giành giành, gây nên mối loạn, nhờn loại nghịch lẫn nhau, giúp cho phép Tà quyền, mạnh hơn, yếu thiệt, mất phép công bình thiêng liêng Tạo hoá.

Xem: Mưu kế.

*Trong lòng mưu chước rất sâu,
Mai sau suy sụp đáo đầu ra chi.*

(Kinh Sám Hối).

*Trừ đảng dữ tham gian bạo ngược,
Diệt những phường mưu chước cầu vinh.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng cà nanh những tiếng chê khen,
Chê khen vốn nhiều phen mưu chước khéo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

MƯU ĐỒ

謀圖

Mưu: Tính toán sắp đặt, kế hoạch. **Đồ:** Toan tính.

Mưu đồ là tính toán mưu kế để thực hiện điều mong muốn đem lại kết quả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Bao nhiêu công nghiệp, chúng ta nghĩ lại đều nhớ buổi ban sơ đương lúc tâm lý hoang mang tranh đấu sự sống còn, nhứt là tâm lý nòi giống Việt Nam đương **mưu đồ** giải thoát ách nô lệ, ai còn tin khi ta nói ra những điều mà ai cũng cho là mơ hồ, bởi cả tâm lý còn hoang mang.

*Đấng Cứu Thế phán truyền nhơn loại,
Sống tự do, bác ái, công bình.
Thầy tế lễ tạo khổ hình,
Mưu đồ đem Chúa đóng đinh quá gần.
(Báo Ân Từ).*

MƯU ĐỘC

Mưu: Kế hoạch, mưu chước. **Độc:** Ác, làm hại người.

Mưu độc, bởi chữ “Độc mưu 毒謀”, đồng nghĩa với “Độc kế 毒計” là mưu kế độc hại.

Như: Người tu hành phải có tâm quảng đại, lòng đừng tính mưu để hại người.

*Khá tua lánh dữ làm lành,
Đừng toan **mưu độc** chớ ganh tôi hiền.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

MƯU KẾ

謀計

Mưu: Trù tính kế hoạch, mưu chước. **Kế:** Tính toán, mưu hoạch.

Mưu kế là kế hoạch để làm việc, hoặc tính toán một cách khôn khéo để lừa dối phương nhằm đạt mục đích.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Những sự phạm tục đều là **mưu kế** của Tà mị Yêu quái, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con.

*Tấn thối dè chừng **mưu kế** hiểm,
Thiệt hư gìn nhem chước phương hay.
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).
Dạy chừa thói dùng **mưu kế** xảo,
Dụ gái lành lối đạo làm con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

MƯU HẠI

謀害

Mưu: Trù tính kế hoạch, mưu kế. **Hại:** Thiệt, hao tổn.

Mưu hại là làm hại người bằng mưu kế ngầm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ấy vậy, đời đã đầy đầy đau khổ do nơi nguyên lý của kiếp sanh, và do nơi thiên tai địa ách, tại sao người ta còn tự tìm thêm đau khổ trong sự giựt giành tranh đua **mưu hại** lẫn nhau để đoạt cho được miếng đỉnh chung, mùi phú quý.

*Ta chỉ đặng phép thương yêu bình vực chớ không ai
đặng **mưu hại** giục hư.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

MƯU LỢI

謀利

Mưu: Trù tính kế hoạch, mưu kế. **Lợi:** Của cải đem đến, cái có ích.

Mưu lợi là trù tính kế hoạch sao cho thu được nhiều lợi ích. Như: Lúc nào nó cũng tính mưu lợi riêng.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Diệt được cái Ta là tiết chế được tình dục, đoạn trừ tư tâm ngã kiến, rồi nhứt cử nhứt động đều quay về vị tha, quên cả mình để **mưu lợi** cho người. Đã quên cả mình thì còn việc gì làm lụy cho mình được?

*Mượn danh nhân nghĩa trò **mưu lợi**,
Dùng phép đại cân mộng chủ quyền.*
(Thơ Huệ Phong).

MƯU MÔ

謀 謨

Mưu: Kế, chước, tức sự khôn khéo đem ra ứng dụng với đối phương để đạt được mục đích. **Mô:** Mưu chước.

Mưu mô là tính toán, sắp đặt ngầm mọi sự để thực hiện một ý định nào đó, thường làm việc phi nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Người có đức chí thành không hề biết dối trá gạt gẫm ai, không biết a dua, bợ đỡ, không vì lợi bỏ nghĩa, không vì mình hại người, cứ thẳng thắn đường ngay tiến bước, thà là chịu thất bại còn hơn là dụng **mưu mô** bất chánh để dối người, lừa bạn.

*Về đông hết kế Tử Phòng,
Đoạt binh thơ chẳng Trương Tông **mưu mô**.*
(Ngụ Đòì).

*Đồng tâm hựu chí **mưu mô** hiệp,
Vô đạo nan tri sự bất phân.*
(Đạo Sử).

*Hễ người mạnh thì hay cậy sức,
Phận liễu bỏ lấy lực **mưu mô**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

MƯU PHẢN

謀反

Mưu: Tính toán sắp đặt, kế hoạch. **Phản:** Chống lại, làm trái lại.

Mưu phản là âm mưu làm phản, tức sắp đặt mưu kế để chống phá lại.

Như: Những kẻ nịnh thần khi cảm thấy đủ sức thường có ý mưu phản triều đình.

*Thanh trừng nội bộ bày,
Mưu phản ngoại lai khiến rối nổi.
(Thơ Huệ Phong).*

MƯU PHẢN LOẠN

謀反亂

Mưu: Tính toán sắp đặt, kế hoạch. **Phản loạn:** Chống lại bằng bạo loạn.

Mưu phản loạn là âm mưu gây rối, tức tính toán mưu kế để chống lại bằng cách làm cho xã hội rối loạn.

*Giục tỉnh tà thần mưu phản loạn,
Tuyển phong Thánh thể hạ trung kiên.
(Thơ Huệ Phong).*

MƯU SÂU

Mưu: Kế, chước. **Sâu:** Tận ngọn ngành, thông suốt.

Mưu sâu là mưu kế sâu độc.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: Nước nhà có đạo đức thì dân trở nên hiền lành, được mở mang trí hoá cao thượng. Còn nước không có Đạo, thì dân tranh cạnh thù nghịch lẫn

nhau, tìm **mưu sâu** kế độc mà giết hại lẫn nhau chẳng thương yêu cốt nhục đồng bào, thì kết cuộc nhơn sanh phải đi tới con đường tận diệt...

*Tre tàn mǎng mọc cuộc đời in,
Đánh lận **mưu sâu** khá giữ mình.
(Đạo Sử).*

MƯU SINH

謀生

Mưu: Tính toán sắp đặt, kế hoạch. **Sinh:** Sự sống.

Mưu sinh là tìm cách làm ăn để sinh sống.

Như: Nhà nó nghèo nên phải nghỉ học để mưu sinh, do việc mưu sinh mà anh ta đã rời bỏ cha mẹ.

*Trong cuộc **mưu sinh** gây đáng liểu,
Giữa thời kinh tế héo hình mai.
(Thơ Lan Chi).*

MƯU SỰ TẠI NHÂN

謀事在人

Mưu sự: Việc tính kế định mưu. **Tại nhân:** Ở người. Thành sự: Việc thành công. Tại Thiên: Ở nơi Trời.

Mưu sự tại nhân nghĩa là mưu tính sắp đặt công việc là ở nơi con người.

Do tích: Gia Cát Khổng Minh đời Tam Quốc có câu: *Mưu sự tại nhân thành sự tại thiên, nhân nguyện như thử như thử, thiên lý vị nhiên vị nhiên* 謀事在人成事在天, 人願如此如此... 天理未然未然, nghĩa là mưu việc ở người, nên việc ở trời. Ý người định như thế, như thế... Lẽ trời chưa vậy, chưa vậy.

Câu nói trên của Khổng Minh là lời than trong truyện sau đây: Khổng Minh biết Tư Mã Ý sau này sẽ lập nên đại nghiệp, mới bày mưu dụ Tư Mã Ý vào Hồ Lô cốc là một cái hang để dùng kế hoả thiêu. Tư Mã Ý là tướng đa nghi, nhưng vẫn bị kế Khổng Minh dụ nên lọt vào vòng vây. Khổng Minh ra lệnh phóng hoả đốt, ngọn lửa cháy phừng, bỗng nhiên trời đổ mưa lớn, khiến cho lửa tắt hết. Than ôi! Mưu ở người, thành bại ở trời, đúng như lời than của Gia Cát Khổng Minh vậy.

Xem: Thành sự do thiên.

Ở đời "**Mưu sự tại nhân**",
 Nhưng mà thành sự lại cần do Thiên.
 (Thơ Thiên Vân).

MƯU TOAN

Mưu: Tính toán sắp đặt, kế hoạch. **Toan**: Lo liệu, toan tính.

Mưu toan là tính toán, sắp đặt mọi sự nhằm thực hiện ý đồ không chính đáng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đạo mới phôi thai, như trẻ sơ sanh kia vậy, mặc tình cho thiên hạ muốn để sống thì sống, muốn giết chết thì giết, họ đã **mưu toan** diệt tiêu nó bởi vậy ngày sản xuất nó ra với một huyền linh phi thường, thiên hạ kinh khùng sợ sệt, trước họ gần họ muốn cho nó trở nên một tu sĩ, mà tiếng tục người ta nói, Cụ Thầy Chùa kia mà thôi, và người ta mơ vọng cho nó trở nên như thế, người ta đã áp bức nó, người ta đã sỉ nhục, cái sỉ nhục ấy, người có thể làm chứng chắc chắn là Đức Quyền Giáo Tông và Đức Cao Thượng Phẩm.

Hành người bẻ địch, trợ hoang,
 Thừa năm hạn đói **mưu toan** bức nghèo.
 (Kinh Sám Hối).

*Giam chức sắc mưu toan đe dọa,
Nhót môn đồ lao xá Tây Ninh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

MƯU THÂM HOẠ DIỆC THÂM

謀深禍亦深

Mưu thâm: Mưu kế sâu độc. **Hoạ diệc thâm:** Tai hoạ cũng sâu hiểm.

Mưu thâm hoạ diệc thâm là mưu kế thâm độc thì tai hoạ cũng sâu độc.

Câu trên muốn nói: Lập mưu thâm độc để hại người thì sau này tai hoạ sẽ hại trở lại cũng sâu độc không kém, đúng với câu tục ngữ: Gieo gió gặt bão.

*Hại người, tính kế càng sâu độc,
Chắc hẳn “Mưu thâm hoạ diệc thâm”.
(Thơ Thiên Vân).*

MƯU THẦN CHƯỚC QUỶ

Mưu Thần 謀神: Mưu tính như Thần. **Chước quỷ:** Chước định quỷ quyết.

Mưu Thần chước quỷ là mưu chước như quỷ thần, tức dùng kế rất tài tình, quỷ quyết.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có hại là khi những sự ta muốn, nếu ta đạt được thì sẽ có hại cho người khác, nghĩa là ta không tổn của hay công mà chỉ dùng **mưu thần chước quỷ** mà nên việc.

*Hỗn loạn quanh co, mưu Thần chước quỷ, trông vào
há chẳng hổ chung cho nhau?
(Điều Trì Kim Mẫu).*

*Đời toan những mưu thần chước quỷ,
Giết lẫn nhau ích kỹ tổn hơn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

MƯU TRÍ

謀 智

Mưu: Tính toán sắp đặt. **Trí:** Sự hiểu biết.

Mưu trí là mưu kế và tài trí, ý nói người có trí khôn ngoan hiểu biết, làm việc có kế hoạch.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có nói: Nói về **mưu trí** bảo vệ sanh mạng mình là cái mưu trí con người không đủ, lấy luật sống để làm căn-bản, thì con người thua nhiều hơn con thú lắm.

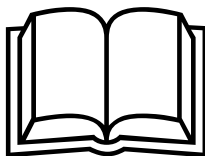
*Ám muội thì nhiều, mưu trí ít,
Đường Tiên chẳng bước, đoạ thì đành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Làm trai ví gìn lòng chí khí,
Dầu tay trợn mưu trí lập thân mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*



Vân

V



Mục Lục (Na... Nê)

Ná | Nả | Nạc | Nai | Nài | Nãi | Nại | Nay | Nây |
Nam | Nám | Nan | Nán | Nàn | Nản | Nạn |
Nàng | Nanh | Nạnh |
Nao | Náo | Nào | Nảo | Nạp | Nát | Nạt | Náu |
Năm | Nấm | Nầm | Năn | Nẩn |
Năng | Nắng | Nặng |
Nác | Náy | Này | Nậy | Nám | Nâng |
Nâu | Nấu | Nậu | '
Nê | Nem | Ném | Nén | Nèo | Nép | Nét |
Nê | Nè | Nễ | Nệ |
Nêm | Ném | Nệm | Nên | Nền |
Nép | Nét | Nêu | Nểu |

Mục Lục (Ni... Nư)

Ni | Nĩ | Niêm | Niêm | Niệm | Niên | Niết |
Nín | Ninh | Nịnh | Níp | Nịt | Níu |

No | Nỏ | Nọ | Nóc | Nọc | Noi | Nôi | Nòi |
Nom | Non | Nón | Nong | Nóng |

Nô | Nỗ | Nỗ | Nộ |
Nói | Nôi | Nôi | Nôi | Nội |
Nôm | Nôn | Nông | Nồng | Nộp |

Nở | Nỡ | Nợ | Nơi | Nói | Nót |

Nụ | Núi | Nùi | Núm | Nung | Nững |
Nuôi | Nuôi | Nuốt | Núp | Nút |

Nư | Nữ | Nữa | Nữa | Nực | Nưng |
Nước | Nướm | Nương |

Danh mục vần N

NÁ

- Ná

NẢ

- Nả
- Nả nong

NẠC

- Nạc

NAI

- Nai

NÀI

- Nài
- Nài cầu
- Nài nỉ
- Nài xin

NÃI

- Nãi

NẠI

- Nại
- Nại hà

NAY

- Nay

NẢY

- Nảy
- Nảy nở
- Nảy sanh

NAM

- Nam
- Nam ai
- Nam bang
- Nam Bình Phật Tổ
- Nam Châu
- Nam đảnh
- Nam giản
- Nam giao
- Nam hải
- Nam Hải Phổ Đà
- Nam hoa
- Nam huân
- Nam kinh
- Nam kỳ
- Nam Kha
- Nam mẫu Đông giao
- Nam mô
- Nam mô Huyền Khung Cao Thượng Đế
- Nam Mô Pháp
- Nam Mô Phật
- Nam Mô Tăng
- Nam nữ bất thân
- Nam nhi
- Nam phong
- Nam Tào
- Nam tào Bắc đẩu
- Nam tử
- Nam thanh nữ tú
- Nam Thiệm Bộ Châu
- Nam trào
- Nam trung
- Nam Việt ký Diệu Đài
- Nam xa

NÁM

- Nám

NAN

- Nan
- Nan đào
- Nan giải
- Nan y
- Nan phân
- Nan thủ

NÁN

- Nán

NÀN

- Nàn

NẢN

- Nản
- Nản chí

NẠ

- Nạ ách
- Nạ gởi tai bay
- Nạ nguy

NÀNG

- Nàng
- Nàng Tô

NANH

- Nanh
- Nanh vuốt

NẠNH

- Nạnh
- Nạnh hẹ

NAO

- Nao chí
- Nao lòng
- Nao núng

NÁO

- Náo
- Náo động
- Náo loạn
- Náo nức
- Náo nhiệt

NÀO

- Nào
- Nào dè

NÃO

- Nảo cân
- Nảo nề

- Nảo nong
- Nảo nung

- Nảo phiền

NẠP

- Nạp
- Nạp đến bến nhớ

- Nạp thiếu

NÁT

- Nát
- Nát cửa tan nhà
- Nát mặt bầm gan

- Nát ngọc phai vàng
- Nát nghiền
- Nát tan

NẠT

- Nạt

NÁU

- Náu nương

NĂM

- Năm
- Năm âm
- Năm canh
- Năm cây nhang
- Năm cung
- Năm châu
- Năm châu bốn biển

- Năm giới cấm
- Năm hằng
- Năm sắc hoa
- Năm thê bảy thiếp
- Năm vắn
- Năm vận
- Năm xe

NẮM

- Nắm
- Nắm phan
- Nắm phan Tiếp Dẫn

- Nắm tâm
- Nắm tâm hương

NẦM

- Nầm
- Nầm đất
- Nầm lòng
- Nầm gai nếm mật
- Nầm giá

NĂN

- Năn nỉ

NẮN

- Nắn
- Nắn đúc

NẶNG

- Nặng
- Nặng cứu
- Nặng du Ta Bà thế giới
- Nặng lực

NẮNG

- Nắng
- Nắng dãi mưa dầu
- Nắng lửa mưa dầu
- Nắng hạn mưa rào
- Nắng mưa chưa vừa kẻ
- Nắng nồng tuyết lạnh

NẶNG

- Nặng
- Nặng lời
- Nặng nề
- Nặng nợ
- Nặng ngãi sanh thành
- Nặng tình
- Nặng tình trọng ngãi
- Nặng trụ

NẮC

- Nấc
- Nấc thang

NẤY

- Nấy

NẦY

- Nầy

NẪY

- Nẫy
- Nẫy nở

NẮM

- Nắm mờ

NÂNG

- Nâng
- Nâng án
- Nâng đỡ
- Nâng khăn
- Nâng khăn trapping
- Nâng niu
- Nâng vạc

NÂU

- Nâu
- Nâu sồng

NẤU

- Nấu
- Nấu nung
- Nấu nướng
- Nấu kinh sử

NẬU

- Nậu

NỄ

- Nễ

NEM

- Nem

NÉM

- Ném
- Ném bút

NÉN

- Nén
- Nén hương

NỄO

- Nễo
- Nễo chánh
- Nễo hạnh
- Nễo hoạn
- Nễo lợi đường danh
- Nễo Phật đường Tiên
- Nễo phiền
- Nễo tà
- Nễo Thánh
- Nễo thẳng đường ngay
- Nễo vạy
- Nễo vạy đường tà

NÉP

- Nép
- Nép cây đọt thỏ

NÉT

- Nét
- Nét ngài

NÊ

- Nê hoàn cung

NỀ

- Nề
- Nề nếp

NỄ

- Nễ
- Nễ mặt

NỆ

- Nệ

NÊM

- Nêm

NÉM

- Ném
- Ném mật

NỆM

- Nệm ấm chăn êm
- Nệm tuý

NÊN

- Nên
- Nên danh
- Nên hư
- Nên người

NÈN

- Nền
- Nền giao
- Nền móng
- Nền nhân
- Nền Nho
- Nền nơn
- Nền tảng
- Nền Thánh

NẾP

- Nếp

NẾT

- Nết
- Nết hạnh
- Nết khuôn
- Nết na

NÊU

- Nêu
- Nêu danh
- Nêu gương
- Nêu tên

NẾU

- Nếu

NI

- Ni
- Ni cô
- Ni Kim Cô

NỈ

- Nỉ
- Nỉ non

NIÊM

- Niêm luật
- Niêm phong

NIỀM

- Niềm
- Niềm riêng
- Niềm son sắt
- Niềm tây
- Niềm thương

NIỆM

- Niệm hương
- Niệm Hương Chú
- Niệm Phật

NIÊN

- Niên
- Niên canh
- Niên cao
- Niên kỷ
- Niên ngọt nhạt thời
- Niên thiếu

NIẾT

- Niết Bàn

NÍN

- Nín
- Nín nẳm

NINH

- Ninh Thích

NỊNH

- Nịnh
- Nịnh hót
- Nịnh tà
- Nịnh thần

NÍP

- Níp tử

NỊT

- Nịt

NÍU

- Níu
- Níu nẳm
- Níu nhánh dương

NO

- No
- No ắm
- No cớm ắm áo
- No đủ
- No lòng

NỎ

- Nỏ màng

NỌ

- Nọ

NÓC

- Nóc

NỌC

- Nọc

NOI

- Noi
- Noi bước
- Noi chí
- Noi chước
- Noi đấu
- Noi đường
- Noi gương

NÓI

- Nói
- Nói chơi
- Nói chuyện
- Nói dối
- Nói hành
- Nói năng
- Nói tội

NÒI

- Nòi
- Nòi giống

NOM

- Nom

NON

- Non
- Non Bồng
- Non Bồng nước Nhược
- Non Côn
- Non Dĩ
- Non Hộ
- Non Kỳ
- Non môn
- Non nớt
- Non nước
- Non sông
- Non Tiên
- Non Tiên cảnh Phật
- Non Tiên động Thánh
- Non Thái
- Non thăm
- Non Thần
- Non thề
- Non Vu
- Non Vu lập nẻo

- Non xanh
- Non xanh nước biếc

- Non xé nhành thung

NÓN

- Nón lá

NONG

- Nong

- Nong nả

NÓNG

- Nóng
- Nóng bức

- Nóng lòng

NÔ

- Nô
- Nô dân

- Nô lệ
- Nô nước

NỔ

- Nổ

NỔ

- Nổ

- Nổ lực

NỘ

- Nộ

- Nộ khí

NỐI

- Nối
- Nối bước
- Nối dây
- Nối dòng
- Nối điều

- Nối gót
- Nối hậu
- Nối hương lửa
- Nối lửa hương
- Nối lửa truyền hương

- Nói giáo
- Nói tông tổ
- Nói Tông môn

NÒI

- Nòi
- Nòi da xáo thịt
- Nòi kê
- Nòi niêu
- Nòi xông

NỎI

- Nổi
- Nổi giận
- Nổi loạn
- Nổi Tam bành
- Nổi trôi

NỔI

- Nổi
- Nổi lòng
- Nổi niềm
- Nổi nhớ niềm thương

NỘI

- Nội
- Nội bộ
- Nội bộc
- Nội chánh
- Nội dung
- Nội giáo Tâm truyền
- Nội hàng
- Nội loạn
- Nội luật
- Nội nghị
- Nội ô
- Nội sảnh
- Nội trợ

NÔM

- Nôm na

NÔN

- Nôn
- Nôn nao
- Nôn nóng

NÔNG

- Nông
- Nông cạn
- Nông canh
- Nông nổi
- Nông nổi
- Nông tang
- Nông thôn
- Nông trang
- Nông Viện

NỒNG

- Nồng
- Nồng hạ
- Nồng mặn
- Nồng nàn

NỘP

- Nộp

NỞ

- Nở
- Nở mày
- Nở nang

NỠ

- Nỡ

NỢ

- Nợ
- Nợ dâu tằm
- Nợ duyên
- Nợ đời
- Nợ nần
- Nợ nước
- Nợ tiền khiên
- Nợ thế
- Nợ trần

NƠI

- Nơi
- Nơi lòng Thầy ngự

NỚI

- Nói
- Nói tay

NỚT

- Nốt non

NỤ

- Nụ

NÚI

- Núi
- Núi Đĩ
- Núi Hộ mây che
- Núi lở non mòn
- Núi lửa
- Núi non
- Núi như đao
- Núi Ô Li Vê
- Núi sông
- Núi Ty

NÙI

- Núi

NÚM

- Núm mồ

NUNG

- Nung
- Nung đúc
- Nung lò hoá sanh
- Nung nấu

NŨNG

- Nũng

NUÔI

- Nuôi
- Nuôi cháu bỏ con
- Nuôi dưỡng
- Nuôi nấng

NUÔI

- Nuôi tiếc

NUỐT

- Nuốt
- Nuốt sống

NÚP

- Núp

NÚT

- Nút

NUỠ

- Nuỡ
- Nuỡ giận

NỮỠ

- Nữ
- Nữ công
- Nữ dung
- Nữ Đầu Sư
- Nữ giá nam hôn
- Nữ giới
- Nữ hạnh
- Nữ kiệt
- Nữ lưu
- Nữ nam đồng bực
- Nữ nhi
- Nữ phách
- Nữ Phật
- Nữ sắc
- Nữ sĩ
- Nữ Tiên
- Nữ tiết
- Nữ tú
- Nữ trung

NỬA

- Nửa
- Nửa chùng
- Nửa người nửa Phật
- Nửa chùng xuân

NỬA

- Nửa

NỰC

- Nực
- Nực cười
- Nực nội
- Nực nồng

NƯNG

- Nưng
- Nưng niu

NƯỚC

- Nước
- Nước bè
- Nước biếc non xanh
- Nước Cam lồ
- Nước chảy hoa trôi
- Nước Chúa
- Nước đời cạn bực
- Nước dương
- Nước đục lóng trong
- Nước giàu dân mạnh
- Nước lã thể rượu
- Nước loạn rõ tôi trung
- Nước Lỗ biến hình lân
- Nước lựng đáy gáo
- Nước Ma Ha
- Nước mắt
- Nước mây
- Nước non
- Nước nguồn cây cội
- Nước nhà
- Nước nhà khuyết dân
- Nước nhanh dương
- Nước Nhược non Bồng
- Nước Phật
- Nước Thánh
- Nước thấm đầu non
- Nước trí non nhân

NỪM

- Nừm nượp

NƯƠNG

- Nương
- Nương bóng
- Nương bóng Cao Đài
- Nương cậ
- Nương dựa
- Nương nấu
- Nương nường
- Nương nhờ
- Nương thân
- Nương theo thuyền huệ
- Nương nương



N

NÁ

Ná là cái giàn thun, cái nỏ, tức dùng cái nạng hai bên có buộc hai sợi dây cao su, túm lại một đầu bằng miếng da để viên đá vào đó bắn chim, cu.

Tục ngữ Việt có câu: “Được chim quên ná, được cá quên nơm” ý chỉ người vong ân bội nghĩa.

*Đặng chim trách kẻ toan quên ná,
Buồn bực cho đây vẫn một mình.
(Đạo Sĩ).*

NẢ

Nả là tiếng dùng sau chữ “bao, mấy”, có ý phủ định thời gian, có nghĩa là không bao lâu, chẳng bao lâu, hoặc phủ định số lượng: Không bao nhiêu.

Như: Sức mầy làm được bao nả mà nói phách.

*Ví bằng ai hỏi sao bao nả?
Rằng trẻ noi sau biến hoá già.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lời phiền đổi lại tiếng than,
Thương kia bao nả lại càng thêm thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Nghĩ cõi Bồng Lai xưa mấy mặt,
Còn tôi bao nả dám làm hơi?
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NẢ NONG

Nong: Hướng tới trước, lao về phía trước. Như: Chèo nong tới.

Nả nong, như chữ “*Nong nả*”, là nôn nóng trong lòng muốn làm ngay công việc cho sớm có kết quả.

Như: Hằng ngày anh ấy nả nong làm việc thiện.

Xem: Nong nả.

*Lòng trần dầu muốn phong ba dứt,
Độ chúng tu hơn chí nả nong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẠC

Nạc là chỗ toàn thịt, không có xương, không có mỡ.

Như: Thịt nạc, heo nạc, hết nạc vạc đến xương, nửa nạc nửa mỡ.

*Đạo chồng vợ sống thì gọi nạc,
Nương nhờ nhau đến thác gọi xương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NAI

Nai là một loài thú cùng loại với hươu, nhưng lớn hơn, lông màu nâu sẫm. Như: Hươu nai, nai tơ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Vị Vương Hầu ấy mới hỏi Ngài (Đức Phật) có thấy con **nai** chạy ngang qua đây không? Ngài suy nghĩ nếu ta chỉ chỗ thì vị hung thần này giết nó, thì ta có liên quan tới sát sanh, nếu ta nói không thấy thì ta nói dối tốt hơn là ta làm thính, Ngài nhứt định làm thính.

*Hạc Đạo đón đưa bay xạo xự,
Nai Tằng tiếp rước chạy lao xao.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

*Cờ vàng quán mũ mang y đạo,
Nai trắng nương lưng gót võ lừa.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

NÀI

1.- Nài là yêu cầu, cố mời, khẩn khoản xin. Như: Tôi đến nhà nó nài mãi mới được đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo là quý, của quý chẳng bán **nài**, các con đừng thói chí.

*Bởi quen mặt đào châu bót đẹp,
 Bởi nhìn thường hoa ép liễu **nài**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Nài còn có nghĩa là từ chối, nê hà. Như: Gian truân chẳng nài, chẳng nài cam khổ.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con cùng Thầy, vì lòng bác ái, chẳng **nài** khó nhọc đến truyền Chánh đạo, mặc tình những đũa vô lương, các con cứ một đường đi tới, sự phải quấy sau này chúng nó sẽ rõ.

*Mạnh Quang tích trước ghi tài,
 Tề mi vẹn đạo chẳng **nài** khổ thân.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Thị phi gác bỏ ngoài tai,
 An lòng vui dạ chẳng **nài** thiệt hơn.
 (Thơ NĐS Hương Thanh).*

NÀI CẦU

Nài: Cố mời, cố gắng xin. **Cầu:** Tìm, xin, mong, cậy.

Nài cầu, cũng như chữ “*nài xin*” là dùng lời lẽ nhỏ nhẹ để cố gắng xin cho được việc gì.

Nài cầu còn có nghĩa là cố mời.

*Cái khổ của đời mình ước vọng,
Cái chê của chúng lại **nài cầu**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Tại nơi mình dưới bệ trong dẫu,
Ra đến thế **nài cầu** sao đáng giá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÀI NỈ

Nài: Khẩn khoản xin, yêu cầu.

Nài nỉ là nài xin một cách thiết tha, dai dẳng đến mức người ta khó lòng từ chối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn Ngài đến do tay Ngài ký một hoà ước với một sắc dân nô lệ, sắc dân hèn mọn, đặng Ngài **nài nỉ** xin cho đặng hai điều trọng yếu làm cho nhơn loại đặng sống tồn tại là luật thương yêu và quyền công chánh.

***Nài nỉ** xin đình ngày tận diệt,
Hầu lo độ rỗi phỉ tình tôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

NÀI XIN

Nài: Yêu cầu, khẩn khoản xin. **Xin:** Tiếng dùng để chỉ việc van xin.

Nài xin là dùng lời nhỏ nhẹ mà cố xin, hay khẩn khoản mà yêu cầu.

Về quyền hành của Giáo Sư, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Chúng nó phải tuân mạng lệnh Giáo Tông, làm y luật lệ Giáo Tông truyền dạy. Như thắng luật lệ nào nghịch với sự sanh hoạt của nhơn sanh thì chúng nó đặng phép **nài xin** huỷ bỏ.

*Dạy không nghe chẳng đặng làm thính,
Can chẳng đặng **nài xin** em phải thuận.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÃI

乃

Nãi là tiếng dùng để chuyển sang một ý khác, có nghĩa là bèn, rồi thì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nhạc là hưởng ứng của cả khối sanh quang của càn khôn vạn vật đồng thính. Nơi Á Đông có câu: “Biều thổ cách mộc thạch kim dữ tư trước **nãi** bát âm”. Các vật vô năng mà nói đặng có trật tự niêm luật hoà nhau là đạt Đạo, hiệp lại với tiếng kinh mình đọc là âm thính, nghĩa là con người cùng vạn vật đồng thính hiển lễ.

***Nãi** Nhựt Nguyệt Tinh Thần chi quân,
Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

NẠI

Nại 耐 có nghĩa là chịu, quen, ngại, nề. Như: Không nại khó nhọc, chẳng nại gian lao vất vả.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phàm, mà diu dắt các con của Thầy, nên chẳng **nại** công lao khó nhọc, yêu cầu cùng Tam Giáo nói tay cho Thầy cứu rỗi các con.

*Dò đường Thánh khó khăn chẳng **nại**,
Tùng khuôn Hồng nhỏ dại lớn khôn.*

(Kinh Thế Đạo).

*Sau đặng nên nhà công chớ **nại**,
Khiến điều oan trái chớ than ôi.*

(Đạo Sử).

NẠI HÀ

1.- **Nại hà**, như chữ “*Nề hà*” là nề, quản ngại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: May duyên gặp Đạo, chống chiếc thuyền từ để cứu vớt sanh linh nơi dòng khổ hải hầu buổi chung quy được trở về với cảnh cũ ngôi xưa, Đức Chí Tôn đã hứa hẹn và đưa tay chực rước thì mảnh xác thân này há đâu **nại hà** cực nhọc.

*Nhúm nhen ấm áp lò hương lửa,
Chung gánh giang sơn chớ **nại hà**.*

(Thơ Hương Phụng).

2.- **Nại Hà** 奈河 là tên một con sông. Nại Hà kiều là cây cầu bắc qua sông Nại Hà.

Sách Tuyên Thất Chí của Trương Độc chép: Đổng Quang chết, hồn đến một con sông rộng không đầy vài thước, nước chảy về hướng tây nam, tục gọi là cầu **Nại Hà**, chảy từ Địa phủ ra. Quang nhìn nước thấy toàn là huyết, mùi tanh hôi không thể chịu được (Hán Việt Từ Nguyên, Bửu Kế).

Theo Phật giáo, ở cõi Âm phủ có con sông lớn, gọi là Nại Hà, trong ấy có các loại thủy tộc như rắn, cua, kình rất dữ tợn.

Trên sông có bắc một cây cầu, gọi là cầu Nại Hà, Tội nhờn đến đó không thể nào qua sông đặng, chỉ những người có đầy đủ phước đức mới đi qua cầu Nại Hà được, còn những kẻ hung dữ đều bị té nhào xuống sông để cho cua kinh rĩa thân.

*Cầu **Nại Hà** bắc giăng sông lớn,
Tội nhờn qua ốc rợn dùn mình.
(Kinh Sám Hối).*

NAY

Nay là tiếng dùng để chỉ thời gian hiện tại, phân biệt với quá khứ hoặc tương lai. Như: Từ xưa đến nay, nay thế này mai thế khác.

Thánh giáo Thầy có câu: **Nay** tuy các con chẳng thấy đặng hành vi mầu nhiệm mà chính mình Thầy đã đến nói, các con cũng nên tin nơi Thầy mà cho rằng lời Thầy dạy là chơn thật.

*Thoát xác xưa tăng tu vạn kiếp,
Độ hồn **nay** gọi khắp năm châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mũi kim chẳng lọt xưa **nay** hẳn,
Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NẢY

Nảy là bắt đầu nhú ra, trở ra, mọc ra, sinh ra.

Như: Hạt lúa nảy mầm, tiết xuân cây cỏ đâm chồi nảy lộc, sinh sôi nảy nở.

*Xuân mai ba bẩy đã mòn,
Cội thu thêm **nảy** mấy hoàn anh nhi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Nếu lái buôn biết kẻ đứt lòn,
Hại lúa phải **nảy** con ra mộng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NẢY NỞ

Nảy: Trổ, mọc. **Nở:** Nứt ra, mở ra, phồng ra.

Nảy nở, còn có thể viết “*Nảy nở*”, là phát sinh và phát triển ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con người đã có hiếu thì các tánh đức tốt đẹp khác đều là phụ thuộc, bởi vì khởi đoan của tâm hiếu, không phải biến sanh một ngày, một bữa gì mà kể từ giọt sữa mẹ mà hiện ra làm căn bản môi giới cho các tánh đức khác nảy nở, mà ta đã thấy và định quyết rằng người đã làm được con hiếu thì thế nào cũng sẽ là cha từ.

*Nhơn tài **nảy nở** tuy trăm bụng,
Dân trí biến sanh bởi một bầu.
(Thơ Hộ Pháp).
Thù nghịch sanh ra lòng độc ác,
Thuận hoà **nảy nở** tánh hiền lương.
(Thơ Thông Quang).*

NẢY SANH

Nảy: Bắt đầu nhú ra, sanh ra hay phát sinh. **Sanh** (sinh): Sanh ra.

Nảy sanh hay “*Nảy sinh*” là sinh ra xuất hiện trong điều kiện, hay hoàn cảnh nào đó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cũng như cổ kim lập triều đình, định chánh thể rồi, muốn ra nguyên tắc lập quân đội, quân đội không tuân hành đi nghịch lại mạng lệnh của triều đình thì triều đình bắt lực **nảy sanh** loạn lạc.

*Nét Khổng nầy sanh bao Thánh triết,
Nhà nho sản xuất bực hiền lương.
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

*Đời vật chất nầy sanh khói lửa,
Đạo tinh thần thường bữa an nhàn.
(Thơ Hộ Pháp).*

NAM

1.- Nam 男 là con trai. Như: Nam nhi chi khí, nam thanh nữ tú, thiện nam tín nữ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Trên Bạch Ngọc Kinh có đủ **Nam** và **Nữ**, các con chớ lầm tưởng là phân biệt. Có các Đấng Nữ Tiên, Nữ Phật còn lớn quyền hơn Nam nhiều.

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trai nam tử gió trăng là phận,
Đạp nước non đặng tấn khí hùng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Nam 南 là một phương trong bốn phương, đối với hướng Bắc. Nam còn dùng để chỉ nước Việt Nam.

Như: Nam bang, nam triều, cổng hướng phía nam.

Thánh giáo Thầy có câu: Trời **Nam** may đặng một yếng sáng của Đấng Đại Từ Đại Bi dẫn khách trần bước lần ra con đường hắc ám, để tránh khỏi bến mê, dụng nâu sồng thể cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lấy hạnh đức làm nấc thang bước lên tột lưng Trời, vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ mầu nhiệm mà làm khách u nhàn thanh nhã, núi thăm rừng xanh.

- **Chỉ hướng Nam:**

*Cội Bắc chim về chiều ngả bóng,
Non **Nam** ác lổ ánh tan sương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

- **Chỉ nước Nam:**

*Hảo **Nam** bang! Hảo Nam bang!
Tiểu quốc tảo khai Hội Niết Bàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NAM AI

南哀

Nam: Điệu hát và cung đàn ở phương Nam: Hát Nam, Nam ai.
Ai: Buồn thương.

Nam ai là điệu ca cổ ở Huế có tính chất buồn thương, ai oán.

Trong nhạc cổ miền Nam có ba bài Nam là Nam ai, Nam xuân và Đảo ngũ cung. Bài Nam ai có nhịp chậm, giọng buồn thảm bi ai.

*Mùi đạo đức chớ ơ hờ mà bê trễ,
Cuộc thế tàn lóng nghe tiếng đế cát giọng **nam ai**.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

NAM BANG

南邦

Nam: Phương nam, chỉ nước Việt Nam. **Bang:** Chỉ đất nước, Quốc gia.

Nam bang là nước Nam, ý chỉ nước Việt Nam.

Trong Thi Văn Dạy Đạo, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Hào **Nam Bang!** Hào Nam Bang! Tiểu quốc tảo khai hội Niết Bàn.

*Hơn trào xuất thế Đế oai vang,
Nay xuống **Nam bang** đặng giải nàn.
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

*Dùng mưu phản gián **Nam Bang**,
Đoạt thâu cho sạch vàng ngàn bạc muôn.
(Đạo Sử).*

NAM BÌNH PHẬT TỔ

南屏佛祖

Theo lời Đức Hộ Pháp dạy anh em thợ hồ khi xây dựng Báo Ân Từ vào năm Nhâm Thìn 1952, thì Nam Bình Phật Tổ còn gọi là Nam Bình Vương Phật là một vị Phật được thờ nơi khuôn bao hình chữ nhật ở tám vách ngoài, ngó ngay vào Chánh Điện Thờ Đức Phật Mẫu.

Hiện nay nơi Toà Thánh Tây Ninh chưa có Điện Thờ Phật Mẫu, còn tạm mượn Báo Ân Từ để thờ Đức Mẹ, vì vậy nơi đó còn để trống. Chờ ngày nào tạo được Đền thờ Phật Mẫu trung ương, thì nơi khuôn bao hình chữ nhật ở tám vách ngoài, ngó ngay vào Chánh Điện Thờ Đức Phật Mẫu sẽ đắp tượng Nam Bình Phật Tổ Phật, cũng như nơi Đền Thánh có Hộ Pháp ngự trên ngai thất đầu xà trông vào Bát Quái Đài vậy.

Mặc dầu không có thờ Nam Bình Phật Tổ, nhưng sau khi cúng Đức Phật Mẫu tại Báo Ân Từ xong, Đức Ngài có dạy Lễ Viện Phước Thiện, Giáo Nhi và Đồng Nhi là: Khi cúng rồi phải day ra xá một xá, cũng như ở Đền Thánh vậy. Nên hiểu, không phải xá Hộ Pháp, mà là xá để kính chào Khí Sanh Quang, tức là nguồn cội của Pháp biến sanh vạn vật...

Riêng tại Trí Giác Cung, Đức Hộ Pháp dạy phải đắp Nam Bình Phật Tổ trên khuôn bao đối diện với Chánh Điện Phật Mẫu.

Tượng Nam Bình Phật Tổ nơi Trí Giác Cung là hình một tu sĩ, mình mặc áo tràng tay rộng, màu nâu vàng lợt, tay mặt cầm quạt, tay trái cầm bình bát vu, chân đeo thảo hài, có vành tai dài thòng xuống như tai Phật, đầu đội mào như mào quan nơi triều đình ngày xưa.

Trên tượng thờ có đề bốn chữ Nho nằm ngang là “南屏佛祖 **Nam Bình Phật Tổ**”. Bên cạnh bức tượng có hai hàng chữ Nho viết theo chiều thẳng đứng, hàng trong có 8 chữ, hàng ngoài có 16 chữ như sau:

有濟於人有濟於物誰謂其顛錯有我佛
佛其有靈馨香拜乞。

Phiên âm: Hữu tế ư nhân hữu tế ư vật thủy vị kỳ điên, Thác hữu ngã phật phật kỳ hữu linh hình hương bái khát,

Nghĩa là: Có cứu giúp người, có cứu giúp vật, ai bảo ấy là điên? Làm có ta là Phật,

Phật ấy có linh, đốt hương thơm vái lạy cầu xin.

Ý nghĩa thờ Nam Bình Phật Tổ:

Trong Đàn cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 25-6-Nhâm Tý (ĐL. 4-8-1972), hồi 20 giờ 15. Phò loan: Hiến Pháp - Khai Đạo. Hầu đàn: Bảo Đạo, Hiến Đạo, Đầu Sư, chư Chức sắc Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng Đài, Phước Thiện và Chức việc, Đạo hữu nam nữ. Hầu bút: Thừa Sứ Lê Minh Khuyên, Giáo Hữu Thượng Tám Thanh.

Ngài Bảo Đạo Hồ Tấn Khoa hỏi Đức Hộ Pháp về việc thờ Nam Bình Phật Tổ như thế nào?

Đức Hộ Pháp giảng: Nên đặt một nghi tiết riêng biệt vì Đấng ấy có công mở đạo tại Việt Nam.

Bảo Đạo bạch tiếp: Nơi các Điện Thờ Phật Mẫu sau này cũng phải thờ hay không?

Đức Hộ Pháp giảng đáp: Dùng riêng một chỗ cho Người mà thôi.

Như vậy, sau này Hội Thánh có xây dựng Điện Thờ Phật Mẫu trung ương, Hội Thánh sẽ thờ Nam Bình Phật Tổ phía đối diện với Chánh Điện thờ Phật Mẫu để thể hiện thờ vị Phật có công mở Đạo tại Việt Nam và chỉ thờ duy nhất tại một nơi mà thôi, các Điện Thờ Phật Mẫu khác không có.

*Nơi Báo Ân Từ thờ Đức Phật Mẫu, phía ngoài đối diện với bửu điện thì không có tượng thờ chi hết, chỉ có ở Địa Linh Động có tượng thờ vị **Nam Bình Phật Tổ**.
(Thánh Giáo Hộ Pháp).*

NAM CHÂU

南州

Nam: Hướng Nam. **Châu:** Giao Châu.

Nam Châu là phía Nam của quận Giao Châu 交州.

Theo Việt Sử, vua Triệu Đà đánh được An Dương Vương rồi, sáp nhập nước Âu Lạc vào quận Nam Hải, lập thành một nước Nam Việt, lên ngôi là Vũ Vương, đóng đô ở Phiên Ngung.

Đến đời Hán Vũ Đế nước Trung Quốc, đánh thắng được nhà Triệu, lấy nước Nam Việt, rồi cải ra Giao Chỉ bộ 交趾部, và chia ra làm 9 quận, trong đó có ba quận thuộc Bắc Việt và mấy

tỉnh ở phía bắc Trung Việt, đó là: Giao Chỉ 交趾, Cửu Chân 九真, Nhật Nam 日南.

Đến cuối đời nhà Đông Hán, vua Hiến Đế đổi Giao Chỉ là Giao Châu 交州.

Như vậy, Nam Châu là phía nam của Giao Châu, chỉ nước Việt Nam.

*Bốn ngàn năm quốc gia đã lập,
Cõi **Nam Châu** bồi đắp giang sơn.
(Kinh Thế Đạo).*

*Buộc ràng tưng tít cõi **Nam Châu**,
Trị loạn vẫn xây cuộc bể dâu.
(Đạo Sử).*

*Con phải nhớ da vàng máu đỏ,
Cõi **Nam Châu** rờ rờ quốc triều.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NAM ĐỈNH

南鼎

Hay “*Nam đỉnh*”.

Nam: Chỉ nước Việt Nam. **Đỉnh** (đỉnh): Vạc ba chân, dùng làm vật truyền quốc.

Nam đỉnh, cũng như chữ “*Việt đỉnh*”, chỉ đất nước Việt Nam.

***Nam đỉnh** vút xa gươm xích quỳ,
Thiền cung mở rộng cửa hà ngân.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Máu xương ví để tô **Nam đỉnh**,
Tình nghĩa hằng nâng đỡ Lạc Hồng.
(Thơ Hộ Pháp).*

NAM GIẢN

南澗

Nam: Hướng nam. **Giản:** Khe suối.

Nam giản là khe suối ở phương nam, chỉ người con dâu hiền thảo và đảm đang, nên người xưa thường nói là: Dâu Nam giản.

Do bài “Thái tần” trong Kinh Thi khen ngợi người vợ đảm đang việc nội trợ, đi hái rau tảo rau tần mọc ở khe nước trong về cúng bái tổ tiên: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân, vu dĩ thái tảo, vu bỉ hành潦* 于以采蘋, 南澗之濱, 于以采藻, 于彼行潦, nghĩa là để mà đi hái rau tần, Núi nam hay mọc ở gần bờ khe. Tảo kia ta hái luôn về, Bên đường nước chảy dầm dề sau mưa. (Tạ Quang Phát dịch).

Người sau dùng chữ “Nam giản” để chỉ đàn bà con gái và chỉ nàng dâu hiền thảo.

*Dâu Nam giản, rể Đông Sàng,
Tơ nguyệt sẵn bền mối tạo đơan.*
(Thơ Hương Phụng).

NAM GIAO

南郊

Nam: Phía nam. **Giao:** Lễ tế Trời.

Nam giao là khoảng đất ở phía nam Kinh thành.

Ngày xưa các vị hoàng đế Trung Hoa thường đắp một cái nền hình tròn ở phía nam Kinh thành để làm lễ tế trời vào ngày Đông chí, gọi là tế “Nam giao” và đắp một cái chằm hình

vuông ở phía bắc Kinh thành để tế đất, vào tiết Hạ chí, gọi là tế “Bắc giao”.

Ở nước ta, vua Gia Long nhà Nguyễn cho đắp ở phía nam Kinh thành Huế, thuộc làng Dương Xuân một nền đất cao để tế “Nam giao”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhà Vua thì thờ Đức Chí Tôn tức là Ngọc Hoàng Thượng Đế, ta thấy sự tế tự Đấng Chí Tôn ấy lưu truyền từ đời thượng cổ, nên hằng niên mới có tế **Nam Giao**, đó là tế Đức Chí Tôn vậy.

*Nam giao vắng vẻ đường cung kiếm,
Văn Hiến khô khan ngọn bút thần.
(Đạo Sử).*

*Rộn rục Nam giao bày chúa quý,
Chàng ràng Văn miếu lữ thương ma.
(Thơ Hộ Pháp).*

NAM HẢI

南海

1.- **Nam hải** là vùng đất khi xưa Lạc Long Quân đem 50 người con đến lập nghiệp, ngày nay là nước Việt.

Nam Hải còn là một vùng đất có biển chạy dọc theo, gọi là biển Nam Hải chỉ đất nước Việt Nam.

*Nam Hải trở nhiều tay Thánh đức,
Giao Châu sanh lẫm mặt Anh hùng.
(Đạo Sử).*

*Vùng Nam Hải uy linh nhứt quốc,
Cỏ rẻ hai chia đất rắp ranh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Nam Hải hay “*Nam Hải Phổ Đà*” còn dùng để chỉ ngụ xứ của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát ở núi Phổ Đà, biển Nam Hải.

Xem: **Nam Hải Phổ Đà**.

*Rừng trước Từ Hàng ngắm thành thoi,
Biển thân **Nam Hải** tiếng lưu đời.
(Thơ Tiếp Đạo).*

NAM HẢI PHỔ ĐÀ

南海普陀

Nam Hải: Biển Nam Hải. **Phổ Đà:** Tức Phổ Đà Sơn thuộc tỉnh triết Giang.

Nam Hải Phổ Đà là nơi ngụ xứ của Đức Quan Âm Bồ Tát ở núi Phổ Đà, biển Nam Hải.

*Tây phương Phật Tổ Di Đà,
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.
(Giới Tâm Kinh).*

NAM HOA

南花

Nam: Chỉ nước Việt Nam. **Hoa:** Bông hoa, chỉ người con gái (phụ nữ).

Nam hoa là người con gái nước Nam, tức người phụ nữ Việt Nam.

*Lâu soi gương hạnh rạng **Nam hoa**,
Sau trước rồi đây cũng một nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NAM HUÂN

南熏

Nam: Phương nam. **Huân:** Ấm áp.

Nam huân là gió phương nam ấm áp.

Trong khúc “Nam phong ca” của vua Thuần có câu: *Nam phong chi huân hê, khả dĩ giải ngô dân chi uẩn hê, nam phong chi thời hê, khả dĩ phụ ngô dân chi tài hê* 南風之熏兮, 可以解吾民之愠兮, 南風之時兮, 可以附吾民之財兮, nghĩa là gió phương nam ấm áp hê, có thể cởi mở được nỗi giận của dân ta, gió phương nam thổi phải lúc hê, có thể thêm của cải cho dân ta.

*Vui nghe như khúc **Nam Huân**,
Thơ Tiên lạc hạ mấy vần gấm thêu.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

*Mơ hồn nghệ sĩ ve reo nhạc,
Hoà khúc **Nam Huân** gió khải đàn.*

(Thơ Chơn Tâm).

NAM KINH

南京

Nam kinh là tên một vùng đất ở Trung Quốc.

Đời Minh Thái Tổ đóng đô ở vùng đất này và lập thành phủ Ứng Thiên. Đến đời vua Thành Tổ, lo phòng bị người Mông Cổ, nên năm 1421 dời đô về Bắc Bình là Kinh Đô cũ của nhà Nguyên, gọi là Bắc Kinh, còn Kim Lăng gọi là Nam Kinh.

*Đương nhiên, Trung huê chia làm tam quốc. Trung quân tức là **Nam Kinh** đó vậy...*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

NAM KỶ

南圻

Nam: Một phương trong bốn phương, đối với phương bắc.

Kỳ: Cối, như Nam kỳ, Trung kỳ, Bắc kỳ.

Nam kỳ là tên một vùng (xứ) ở phía nam nước Việt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay Chánh Phủ Pháp, Chánh Phủ **Nam kỳ** và cả chúng ta thiết Lễ Cầu Siêu cho nhơn loại.

Giang san gắm vóc điêu tàn,

Nam Kỳ thuộc địa Pháp đang trị vì.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NAM KHA

南柯

Nam: Phía nam. **Kha:** Cành cây.

Nam Kha là giấc chiêm bao được làm Thái thú ở quận Nam Kha, dùng để chỉ công danh phú quý là hư ảo, đời người ngắn ngủi như một giấc mộng.

Do tích trong một bài ký của Lý Công Tá đời Đường chép rằng: Thuần Vu Phần, ở đất Quảng Lăng, nhà ở mé nam có cây hòe to, sống đã lâu năm, cành lá sum suê rậm rạp. Nhân vui sinh nhật của mình, Thuần Vu Phần uống rượu say, nằm ngủ quên, mộng thấy hai sứ giả mặc áo tía đến quỳ lạy nói: Hòe An Quốc Vương sai tiểu thần sống chết gì cố mời ngài lên xe để đi đến nước Hòe An.

Thuần Vu Phần đồng ý. Ba người đồng lên xe, nhằm phía cây hòe mà đến. Tới nơi, vào một cửa thành lớn sơn màu sơn đỏ chói, trên đó có chữ vàng đề là “Đại Hòe An Quốc”. Vào trong đại điện, Thuần Vu Phần lạy ra mắt nhà vua, vua bèn hứa gả

công chúa cho và bảo rằng: Chính sự của nước Hòe An không tốt, nhân dân còn nghèo đói, trăm muốn nhờ tài của khanh ra lo việc nước, làm cho nước Hòe An phồn thịnh. Rồi phong cho Thuần Vu Phần là Thái Thú quận Nam Kha. Lúc bấy giờ Thuần Vu Phần vừa là Phò Mã, vừa là Thái Thú và trong hai mươi năm, sinh được năm trai hai gái, thật là giàu sang vinh hiển.

Về sau, nước Hòe An có giặc, vua bèn sai Thuần Vu Phần đi dẹp cho yên. Ở nhà công chúa bị bệnh chết, ngoài chiến trường Vu Phần lại bị thua trận, vua đem lòng nghi kỵ bèn đuổi Vu Phần về. Thuần Vu Phần tỉnh dậy, tìm đến gốc cây hòe, thì chỉ thấy một tổ kiến. Vu Phần mới hiểu rằng cái gọi là quận Nam Kha chính là cái tổ kiến ở dưới cành cây mé nam.

Thuần Vu Phần ngồi ngẫm nghĩ cả cuộc đời ông suốt hai mươi năm giàu sang vinh hiển, vợ đẹp con xinh, cũng chỉ là một giấc mộng ở cành cây mé nam (tức Nam Kha) mà thôi, ông cho rằng ngắn ngủi, hư ảo, không định liệu trước được việc gì, nên quyết chí tìm nơi tu hành để được giải thoát.

Do tích trên, trong văn chương thường dùng chữ “*Nam Kha mộng*”, “*Giấc Nam Kha*”, hay “*Giấc Hoè*”... để chỉ công danh phú quý là phù du, đời người ngắn ngủi như giấc chiêm bao.

Xem: Mộng Nam Kha.

*Chừng qua giấc mộng **Nam Kha** thức,
Mới biết mình quê vụ sắc tài.
(Đạo Sĩ).*

NAM MẪU ĐÔNG GIAO

南畝東郊

Nam mẫu: Chỉ đất phía Nam. **Đông giao:** Đất phía Đông ngoại thành.

Nam mẩu Đông giao là chỉ đất đai khắp nước.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 9 có câu: *Nam mẩu Đông giao cu triêm Nghiêu Thuấn chi nhật*
南畝東郊俱霑堯舜之日, nghĩa là đất đai khắp trong nước đều thấm nhuần thời thái bình an lạc của Nghiêu Thuấn.

Nam mẩu Đông giao cu triêm Nghiêu Thuấn chi nhật.
(Kệ U Minh).

NAM MÔ

南無

Nam mô là tiếng phiên âm từ chữ Phạn “*Namah*”, dịch nghĩa là: Quy mạng, kính lễ, cứu ngã, độ ngã...

Như vậy “Nam mô” là câu nói của người theo Phật khi hướng về Đức Phật, Bồ Tát quy y tín thuận, quyết chí dâng theo lời dạy và xin gửi trọn đời mình cho chư Phật và Bồ Tát.

Thường người ta dùng tiếng “Nam mô” làm chữ khởi đầu cho câu niệm danh hiệu chư Phật và Bồ Tát.

Ví dụ: Nam Mô Quan Thế Âm Bồ Tát.

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần Phong đô.*
(Kinh Tận Độ).

*Nam Mô hai chữ dựa màu thiền,
Đến nửa kiếp còn lăm lợi riêng.*
(Đạo Sử).

*Buồn tình lóng Nam Mô câu tụng,
Nhìn tượng cây rồi khứng cho thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NAM MÔ HUYỀN KHUNG CAO THƯỢNG ĐẾ

南無玄穹高上帝玉皇大天尊

Nam Mô

Nam mô là tiếng phiên âm từ chữ Phạn “*Namah*”, dịch nghĩa là: Quy mạng, kính lễ, cứu ngã, độ ngã...

Như vậy “Nam mô” là câu nói của người theo đạo Phật hay đạo Cao Đài khi hướng về Đức Phật, Bồ Tát quy y tín thuận, quyết chí dâng theo lời dạy và xin gửi trọn đời mình cho chư Phật và Bồ Tát.

Thường người ta dùng tiếng “Nam mô” làm chữ khởi đầu cho câu niệm danh hiệu chư Phật và Bồ Tát.

Huyền Khung

Huyền 玄: Sắc đen. **Khung** 穹: Cao rộng như vòm trời.

Trong sách Áu Học Quỳnh Lâm có câu: “*Huyền Khung bí thương tặc xưng Thượng Đế* 玄穹彼蒼則稱上帝”, nghĩa là Huyền Khung, là màu trời xanh kia được xưng là Đức Thượng Đế.

Như vậy, từ “Huyền Khung” là một đại danh từ được người xưa dùng để chỉ Đấng Tạo Hoá, hay Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Đức Nhân Âm Đạo giáng cơ cho một bài thi trong đó có hai câu như sau:

Một kiếp đời dào trường khổ hạnh,
Ngàn năm nường nấu cửa Huyền Khung.

Cao Thượng Đế

Cao 高: Trên cao. **Thượng Đế** 上帝: Dịch nghĩa “vị vua ở trên

cao”, dùng để chỉ một vị vua cầm quyền cao nhất nơi cõi thiên liêng (cõi Trời).

Tùy theo tôn giáo, tín ngưỡng, mà Đức Thượng Đế có tên khác nhau, như:

Thượng Đế trong Đạo Giáo là Đức Nguyên Thủy Thiên Tôn.

Thượng Đế trong Do Thái Thái Giáo có danh hiệu là Đấng Tụ Hữu (phát âm tiếng Việt là “Giê-hô-va”, cũng còn gọi là Thiên Chúa, hoặc Đức Chúa Trời, tức là Chủ tể của Trời và Đất, vì Ngài là Đấng Tạo hoá ra muôn loài.

Thượng đế trong Hồi Giáo là Đấng Allah, có nghĩa là Đấng Thần Linh đã Sáng Thế. Người Hồi giáo tin rằng Allah cũng chính là vị Thiên Chúa của Do Thái giáo và Kitô giáo.

Tuy các tôn giáo gọi bằng nhiều danh xưng khác nhau, nhưng tựu trung lại cũng chỉ về Đấng Sáng Thế, là Đấng tụ hữu hằng hữu, toàn tri toàn năng, toàn thiện toàn mỹ.

Thượng Đế trong đạo Cao Đài còn gọi là Đại La Thiên Đế hay Thái Cực Thánh Hoàng. Ngài còn được gọi là Đức Chí Tôn, Đức Chí Linh, Đức Chí Công. Ngài là Đấng duy nhất tuyệt đối, tối cao tối đại, là Đấng tạo hoá điều hành cả Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, nên còn gọi là “Cao Thượng Đế”, hoặc là “Huyền Khung Cao Thượng Đế”.

Bài Ngọc Hoàng Thượng Đế Kinh có câu: *Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng tích phước hựu tội, Đại Thiên Tôn* 玄穹高上帝, 玉皇錫福宥罪大天尊, nghĩa là Huyền Khung Cao Thượng Đế là Đức Ngọc Hoàng, một vị Đại Thiên Tôn đã ban phước, xá tội cho toàn thể chúng sanh.

Bà Lục Nương Diêu Trì có giáng cơ ngày 15 tháng 2 năm Tân Mùi (DL. 2/4/1931) cho một đoạn thi trong đó Bà gọi Đức Chí Tôn là Huyền Khung Thượng Đế như sau:

Đại Đạo mở Trời đồng cứu thế,

Nắm tay nhau đoàn thể dất dùi.
 Tây đoài ác xế chín chiều,
 Rừng hoang lạc bước ắt nhiều thú hung.
 Nhìn Thiên Nhân **Huyền Khung Thượng Đế**,
 Mặc Đạo y dụng kế độ đời.
 Tam Kỳ tự chủ là Trời,
 Điều huyền giảng bút để lời dạy khuyên.

Ngọc Hoàng

Ngọc: Đá quý, thường dùng làm vật trang sức. **Hoàng:** Vua.

Từ thượng cổ, người Trung Quốc và người Việt Nam đã tôn thờ một vị vua trên trời, ngự tại Kinh Bạch Ngọc, một kinh thành làm bằng ngọc trắng, gọi là Ngọc Hoàng, hay Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong đạo Cao Đài, Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ dạy đạo thường dùng Ngọc Hoàng Thượng Đế để xưng danh, như câu “*Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát giáo Đạo Nam phương*”.

Chính Đức Chí Tôn cũng đã xác nhận Ngài là Đấng Ngọc Hoàng trong một đàn cơ năm Ất Sửu (1925) do Yết Ma Luật, trụ trì Hội Phước Tự nghi ngờ những vị đồng tử đối gạt quần chúng, nên xin hầu đàn để thử thách.

Ngài giảng cơ họa lại Bài thi của Yết Ma Luật như sau:

Hãy tỉnh cho mau giấc mộng tràng,
 Đời cùng, Tiên Phật giảng phạm gian.
 Chẳng ai hay giỏi bày thi phú,
 Chính thật Ta đây Đức Ngọc Hoàng.

Đại Thiên Tôn

Thiên Tôn, theo nghĩa đen là Đấng được tôn kính nơi cõi Thiên, tức các cõi Thiêng Liêng.

Theo giáo lý Cao Đài, Thiên Tôn là một phẩm thiêng liêng được Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế phong thưởng để điều hành trong Càn khôn Vũ trụ.

Thiên Tôn trái với Thế Tôn, như Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh ứng Hoá Thiên Tôn.

Riêng Đức Thượng Đế là Đấng duy nhất được sinh ra từ Thái Cực và tạo ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, nên Ngài được xưng tụng là “Đài Thiên Tôn”.

Tóm lại “Thánh danh “Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn” trong đạo Cao Đài dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế. Trong Sớ Văn dâng lên Đức Ngài và Đức Phật Mẫu có câu:

Huyền Kim Khuyết Nội

Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn.

Ngoài ra, mọi người chúng ta ai cũng đều biết, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: “Thập nhị Khai Thiên là Thầy, chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay. Số 12 là số riêng của Thầy”.

Như vậy khi viết Thánh danh hay câu chú của Ngài đều viết đầy đủ gồm 12 chữ, như sau:

- “Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn”.

- “Nam Mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”.

Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn.

(Kệ Chuông U Minh).

NAM MÔ PHÁP

南無法

Theo Phật giáo, niệm “**Nam Mô Pháp**”, là nguyện trở về nương tựa với chánh pháp của Phật, nguyện tụng đọc kinh, luật, luận và tìm hiểu ý nghĩa của giáo pháp.

Theo Cao Đài, “**Nam Mô Pháp**” nghĩa là tôn kính ân đức dưỡng dục của Đại Từ mẫu, tuân theo và kính trọng những lời Thánh giáo vàng ngọc của Thầy mẹ truyền dạy để tu tâm sửa tánh hầu tâm thần trở nên sáng suốt, thanh khiết giải thoát được trầm luân.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: **Nam Mô Pháp** nghĩa là tôn kính những Pháp ấy và một lòng làm theo đặng thể hiện như cách người tu hành và giải kiếp trầm luân.

*Trước khi nguyện lấy dấu và niệm: Nam Mô Phật, **Nam Mô Pháp**, Nam Mô Tăng, dám chắc thật đích xác ba ngôi ấy chưa ai biết rõ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NAM MÔ PHẬT

南無佛

Theo Phật giáo, niệm “**Nam Mô Phật**”, tức quy y theo Phật, có nghĩa luôn nhớ tưởng đến Phật, quán tưởng Tượng Ngài, trì niệm danh hiệu và chí tâm lễ bái.

Theo Cao Đài, niệm “**Nam Mô Phật**” có nghĩa là nguyện noi theo Thánh đức đại từ đại bi, đức chí thiện hoàn toàn của Đức Chí Tôn, đức toàn tri toàn năng, tận thiện mỹ của Thầy và ân đức hạo sanh bao la của Thầy.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: **Nam Mô Phật**, ấy là nhắc lòng tôn kính Chí Tôn và nhớ lại Đức Toàn Tri Năng, tận thiện mỹ và Đức Háo sanh của Ngài vô biên bao la, hằng hoá dục vạn vật. Bỏ phận chúng ta cứ giữ một lòng sùng bái Đức Ngài và thể theo Đức Chí Thiện hoàn toàn của Ngài để học tập.

*Trước khi nguyện lấy dẫu và niệm: **Nam Mô Phật**, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng, dám chắc thật đích xác ba ngôi ấy chưa ai biết rõ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NAM MÔ TĂNG

南無僧

Theo Phật giáo, niệm “**Nam Mô Tăng**” là nguyện tôn kính nương theo tu học của những vị Tăng ni chân chánh, đạo cao đức trọng.

Theo Cao đài, **Nam Mô Tăng**, nghĩa là nguyện thương yêu toàn thể chúng sanh, nguyện thân cận với những người đạo cao đức đầy để nghe lời đạo đức của họ, học tập những hành vi nhân hậu của họ.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong Giáo Lý có viết: **Nam Mô Tăng**, Đồng thời với chúng ta biết bao nhiêu người Đạo cao Đức đầy, chúng ta nên thân cận với họ, để nghe lời luận Đạo, thuyết Pháp và bắt chước những hành vi cử chỉ của họ.

*Trước khi nguyện lấy dẫu và niệm: Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, **Nam Mô Tăng**, dám chắc thật đích xác ba ngôi ấy chưa ai biết rõ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NAM NỮ BẤT THÂN

男女不親

Nam nữ: Trai gái, hay đàn ông đàn bà. **Bất thân:** Không gần nhau, chẳng thân cận.

Nam nữ bất thân, bởi câu trong sách Nho: “*Nam nữ thọ thọ bất thân* 男女授受不親”, nghĩa là con trai, con gái trao và nhận vật gì, không được đụng chạm tay lẫn nhau một cách thân mật.

Nam nữ bất thân ý chỉ trai gái không được thân mật, phải phân biệt để tránh sự khêu gợi dục vọng.

*Nam Nữ bất thân. Nam ở Đông hiên, Nữ ở Tây hiên.
Hai bên không lân cận nhau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NAM NHI

男兒

Nam: Người con trai, phái nam. **Nhi:** Đứa bé, con.

Nam nhi là đứa con trai.

Chữ nam nhi dùng để chỉ người con trai, nhưng còn hàm ý nói về bổn phận và địa vị của kẻ làm trai.

Như: Chí nam nhi, hay nam nhi chi chí.

*Phận nam nhi khá bền danh tiết,
Lấy tình thương đặng diệt tàn hung.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

*Một gánh nợ nam nhi rất nặng,
Ướm tra vai căn dặn lại mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NAM PHONG

南風

Nam: Phía nam. **Phong:** Gió, phong tục.

Nam phong có nghĩa là nền phong hoá, tức là phong tục, tập quán hay nếp sống của dân tộc Việt Nam.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, bài thi Đức Chí Tôn có câu: **Nam phong thử nhật biến nhơn phong** 南風此日變人風 nghĩa là nền phong hoá của Việt Nam ngày kia sẽ trở thành nền phong hoá của nhơn loại.

Quốc Đạo kim triêu thành Đại Đạo,

Nam phong thử nhật biến nhơn phong.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Học gan sắt đá cứng bền,

*Học cho đủ chước xây nền **Nam phong**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

Nam phong đỡ vững xa thơ Hán,

Bắc tục xô nghiêng đảnh nghiệp Tần.

(Thơ Hộ Pháp).

NAM TÀO

南曹

Nam Tào là một ngôi sao ở phương nam, còn gọi là *Nam Cực tinh* 南極星.

Nam Tào và Bắc Đẩu là hai vì sao nằm trên trục Nam Bắc của Địa cầu. Khi Địa cầu tự quay, hay quay xung quanh mặt trời, hai vì sao này vẫn luôn luôn nằm theo hai hướng Nam Bắc của Địa cầu.

Tương truyền, Nam Tào và Bắc Đẩu là hai vị Tiên nắm bộ sanh và bộ tử của nhơn loại. Nam Tào còn gọi là Nam Cực Tiên Ông coi về bộ sanh, Bắc Đẩu Tiên Ông coi về bộ tử.

Xem: **Nam Tào Bắc Đẩu**.

*Kìa chiếu diệu bóng hồng Bắc Đẩu,
Kìa im đim phúc hậu Nam Tào.*

(Kinh Tận Độ).

*Rủi Thiên số Nam Tào đã định,
Giải căn sinh xa lánh trần ai.*

(Kinh Thế Đạo).

NAM TÀO BẮC ĐẪU

南曹北斗

Nam tào và **Bắc đẩu** là hai vì sao ở trên trục nam bắc của Địa cầu. Khi Địa Cầu tự quay hay quay xung quanh mặt trời, hai vì sao này vẫn luôn luôn nằm theo hai hướng Nam Bắc của Địa Cầu.

Nam tào không phải là định tinh, nhưng nó chuyển động thế nào để luôn luôn nằm trên hướng nam của trục Địa cầu.

Bắc đẩu là một định tinh, ở trung tâm vũ trụ, nên tất cả các chòm sao khác đều quay quanh Bắc đẩu.

Tương truyền Nam tào và Bắc đẩu là hai vị thần chủ hai vì sao đó, coi về bộ sanh và bộ tử của con người.

Sự tích sau cho thấy điều đó: Quản Lộ tự là Công Minh, người đất Bình Nguyên đời Tam Quốc, diện mạo xấu, thích uống rượu, rất giỏi về khoa thiên văn và lý số.

Một hôm, ra đồng dạo chơi, thấy Triệu Nhan là một thanh niên 19 tuổi, đang cày ruộng, Quản Lộ xem tướng bèn cho biết: Ta thấy mặt anh có quầng tử khí, chỉ ba ngày nữa anh phải chết.

Cha Triệu Nhan nghe liền lạy Quản Lộ xin cứu giúp. Quản Lộ bày cho Triệu Nhan chuẩn bị trái cây và rượu tinh khiết, ngày mai vào núi Nam Sơn dưới cây cổ thụ sẽ có hai ông già ngồi trên phiến đá đánh cờ, người cổ lạy lục xin cứu mạng.

Hôm sau làm y lời Quản Lộ dặn, đến dưới cây cổ thụ thì thấy ông mặc áo trắng, quay mặt hướng nam, một ông mặc áo màu hồng quay mặt hướng bắc, cùng nhau ngồi đánh cờ. Triệu Nhan lẳng lặng quỳ dâng mâm rượu và trái cây. Hai ông vẫn mãi mê đánh cờ, thỉnh thoảng đưa tay bưng rượu uống. Đợi hai người đánh xong ván cờ, Triệu Nhan bèn sụp lạy cầu xin thêm tuổi thọ. Hai ông giựt mình, bàn nhau giúp Triệu Nhan.

Ông áo trắng liền rút bộ tử ra tìm một lúc rồi bảo Triệu Nhan: Năm nay 19 tuổi, đáng lý chết, bây giờ đây ta thêm chữ cữu trên hai chữ thập cữu, thì người sẽ sống tới cữu thập cữu. Triệu Nhan về thuật lại cho Quản Lộ nghe, ông mới giải thích ông mặc áo màu hồng chính là ngôi Nam tào giữ bộ sanh, còn ông mặc áo màu trắng tức là ngôi Bắc đẩu, cầm bộ tử.

Nam Tào đến học cho nhuần lễ,
Bắc Đẩu vào xin đặt phép mầu.
(Thiên Thai Kiến Diện).

NAM TỬ

男子

Nam: Đàn ông, con trai. **Tử:** Con.

Nam tử là người đàn ông con trai. Đáng nam tử chỉ người con trai có tài có chí.

Như: Trai nam tử kiếm cung là phận.

*Hằng ngày lo cho đám nữ nhi,
Chẳng đủ trí sánh bì nam tử.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

Đáng **nam tử** đâu đâu cũng nợ,
 Khắp năm châu khai mở quy mô.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

NAM THANH NỮ TÚ

男清女秀

Nam thanh: Người trai trẻ thanh nhã. **Nữ tú:** Người con gái đẹp đẽ.

Nam thanh nữ tú là trai xinh gái đẹp, tức chỉ trai gái trẻ đẹp và thanh lịch.

Nam thanh nữ tú hơn như bước,
 Phong cảnh núi non ý ngập tràn.
 (Thơ Thiên Vân).

NAM THIỆM BỘ CHÂU

南贍部洲

Nam Thiệm Bộ Châu là một Châu ở phía Nam trong Tứ Đại Bộ Châu.

Tứ Đại Bộ Châu gồm có: Đông Thắng Thần Châu 東勝神洲, Tây Hạ Ngưu Châu 西夏牛洲, Nam Thiệm Bộ Châu 南贍部洲 và Bắc Câu Lư Châu 北俱闍洲.

Địa cầu 68 của hơn loại đang ở thuộc Nam Thiệm Bộ Châu.

Xem: Tứ Đại Bộ Châu.

Lòng sở vọng lâm dâm tụng niệm,
 Xin giải nạn **Nam Thiệm Bộ Châu**.
 (Xưng Tụng Công Đức).

NAM TRÀO

Hay “*Nam triều*”.

Nam: Phía Nam, chỉ nước Việt Nam. **Triều (triều):** Chỗ vua ngự để các quan vào chầu, chầu vua.

Nam triều, như chữ “*Nam triều 南朝*”, là triều đình nhà Nam, tức là nơi ngự của các vị vua nước Việt Nam.

*Trung thành giữ cõi Nam triều,
Hùng anh trước đặng Ngụy Tào khiếp oai.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NAM TRUNG

男中

Nam: Đàn ông, con trai. **Trung:** Ở trong.

Nam trung là ở trong giới đàn ông, chỉ người thuộc nam phái.

*Chước lánh tìm Tiên đời để dẫu,
Gương soi hậu thế rạng nam trung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NAM VIỆT KÝ DIỆU ĐÀI

南越記妙臺

Nam Việt: Miền Nam nước Việt. **Ký:** Ghi. **Diệu Đài 妙臺:** một cái đài cao huyền diệu mà Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế ở cõi Thiêng Liêng dùng làm nơi ngự triều của chư Thần Thánh Tiên Phật: Đó là Cao Đài.

Nam Việt ký Diệu Đài có nghĩa là tại miền Nam nước Việt, Đức Chí Tôn giáng cơ khai sáng nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ký tên xưng là Cao Đài.

*Tây Âu thuở nọ khai dân khí,
Nam Việt ngày nay **ký Diệu Đài**.
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

NAM XA

南車

Nam: Nước Nam. **Xa:** Xe.

Nam xa là xe nước Nam.

Một chơn linh (nặc danh) giảng cơ giải thích “Nam xa” như sau: Ngô Sĩ Liên đi sứ bên Tàu, nhờ Châu Công cho một cỗ xe có để địa bàn chỉ nam, hướng theo đó mà đi về nước. Ôi! Đường đi qua núi xuống đèo, trăm bề khó nhọc, nhờ vậy mà biết con đường bộ từ Nam chí Tàu, mới hành binh đuổi quân Tàu về nước. Sau lấyặng hoàng triều, lập nên quốc pháp, nên thi sĩ đời sau cho “Nam xa” là việc tối linh mà tối báu.

***Nam xa** ví chẳng vì đường khó,
 Việt đánh mong chi đượm lửa mừng.
 (Giáng Cơ Nặc Danh).*

NÁM

Nám là chuyển thành màu sẫm do bị bệnh, hoặc bị tác động của nắng và lửa.

Như: Thức đêm bị nám phổi, da nám nắng, lửa cháy nám một góc tường.

*Bọn dân Địa phủ hình đen **nám**,
 Tốp khách Thiên môn xác sáng ngời.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

*Cầu danh chác lợi mờ tai mắt,
Mua chức bán quyền **nám** phổi gan.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NAN

難

Nan là khó, khó khăn. Như: Nan tri, nan đào, vạn sự khởi đầu nan.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Nào hay mạng căn dĩ định, thiên số **nan** đào, Ngài trở bệnh không mấy ngày, bỗng chốc rời bỏ xác trần quy hồi Tiên cảnh.

*Quảng trí minh tâm tặc thức thì,
Hành tàng huyền diệu thế **nan** tri.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Kỳ ngộ lịch phùng mãn trí tư,
Vô lao **nan** đắc thủ vinh hư.
(Đạo Sử).*

NAN ĐÀO

難逃

Nan: Khó khăn. **Đào:** Chạy trốn.

Nan đào là khó mà trốn thoát.

Tư Thế Thông Huấn có câu: Âm pháp trì nhi bất lậu, Dương hiến cận nhi hữu đào; dương võng sơ nhi dị lậu, âm võng mật nhi nan đào 陰法遲而不漏, 陽憲近而有逃. 陽網疏而易漏, 陰網密而難逃, nghĩa là âm pháp chậm mà không thể nào lọt qua, dương pháp kín mà có thể trốn được; lưới dương gian thưa nên dễ lọt, chớ lưới âm phủ chặt mà khó trốn.

Chín chữ cù lao,
 Thì mộng Nam giao,
 Tịch sinh **nan đảo**,
 Phi thường một dự anh hào,
 Đạo trăm hạnh cũng lần vào nẻo Thiên.
 Đặng trọn quyền....
 (Đạo Sử).

NAN GIẢI

難 解

Nan: Khó, khó khăn. **Giải:** Cởi gỡ ra, giải thích, giải quyết.

Nan giải khó cởi gỡ ra được, khó giải quyết được, hoặc khó giải thích được.

Như: Đây là một vấn đề nan giải,

*Được như vậy dù cuộc đời chua cay, bi đát đến mức nào, quý vị cũng không đến nỗi lâm vào cảnh khó khăn **nan giải**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NAN Y

難 醫

Nan: Khó. **Y:** Chữa bệnh, trị bệnh.

Nan y là bệnh khó chữa lành.

Cổ hơn thường có câu: *Diệu dược nan y oan trái bệnh* 妙藥難醫冤債病, nghĩa là thuốc hay khó chữa được bệnh oan trái.

Như: Ung thư là một bệnh nan y, khó trị hết.

*Khi Sư phụ bị đày, con rầu buồn quá đỗi, thêm lo lắng
Đền Thánh chưa rồi. Làm ngày làm đêm, mang bệnh
nan y nên quy liễu.*

(Thánh Ngôn Sư Tập).

NAN PHÂN

難分

Nan: Khó. **Phân:** Phân biệt.

Nan phân là khó phân biệt, tức là những thứ giống nhau, lẫn lộn vào nhau nên khó phân biệt.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Một vị Tiên Trưởng có khuyên dạy về cơ khảo như vầy: “Các em hãy dần bớt nộ khí; cái giận có hại cho các em. Vì nếu “Tâm” phát hoả thì phải trái **nan phân**.”

*Mối tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái,
chánh tà tà chánh **nan phân**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NAN THỦ

難守

Nan: Khó, khó khăn. **Thủ:** Giữ gìn.

Nan thủ là khó giữ, tức khó gìn giữ cho tồn tại được.

*Câu tích kim lời đã đáng lời,
Cơ **nan thủ** phép Trời đã định.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÁN

Nán là ở lại thêm một ít thời gian nữa.

Như: Việc chưa làm xong phải nán lại ít ngày, ngồi nán thêm ít phút, ngủ nán thêm nửa tiếng mà khoẻ.

*Phải dậy sớm đừng ham ngủ **nán**,*

Đưa ở ăn đứng bán khuôn đồ.

(Phương Tu Đại Đạo).

Chàng mắt rán nhìn hưng Kiệt, Trụ,

*Dần lòng **nán** đợi mặt Di, Tề.*

(Thơ Hộ Pháp).

NÀN

Nàn, do chữ “Nạn 難” đọc trại ra, có nghĩa là sự khó khăn nguy hiểm. Như: Nghèo nàn, tai nàn, lâm nàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái Ông mà nghèo **nàn** đệ nhất hơn hết, bây giờ thiên hạ thấy hình trái tim của ông cháy lửa ra, hễ ngó thấy hình trái tim thì cúi đầu hết thầy, mà cả toàn thể các liệt cường sắc dân Âu Châu cho tới Á Đông 600 triệu Tín đồ ngó trái tim đời đời không khi nào mỏi.

Chí Tôn xá tội giải oan,

*Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu **nàn** độ vong.*

(Kinh Tận Độ).

Trên thương dưới xét xem kẻ nhỏ,

*Lúc lâm **nàn** chớ bỏ tránh xa.*

(Kinh Sám Hối).

NẢN

Nản là ngã lòng, thối chí, tức ở trạng thái chẳng muốn làm tiếp việc đang làm, khi gặp khó khăn, vì không tin là có kết quả.

Như: Làm việc khó không nên nản, cực quá đâm nản.

*Gian lao ngàn ấy lòng không nản,
Tội lỗi gì đây? Việc chẳng làm.
(Thơ Thuần Đức).*

NẢN CHÍ

Nản: Ngã lòng, thối chí, tức không muốn làm tiếp việc đang làm khi gặp khó khăn. **Chí:** Ý quyết làm một việc gì.

Nản chí là không giữ vững được ý chí, thiếu kiên trì trước khó khăn trở ngại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Hiển nhiên là mỗi Chức sắc phải gắng công hơn nữa, phải nhọc nhằn hơn nữa. Nhưng đã từ bỏ cảnh phồn hoa để sống về mặt Đạo, đã quyết chí hy sinh để cứu vớt kẻ trầm luân nơi khổ hải thì dầu cực nhọc bao nhiêu, chúng ta để gì **nản chí**.

*Nguyện chí một dốc tâm chơn lý,
Không sai lòng nản chí người tu.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NẠN ÁCH

難厄

Nạn: Hiện tượng trong thiên nhiên gây hại lớn cho người.
Ách: Tai họa lớn bao trùm mọi người.

Nạn ách là hoạn nạn và tai ách, tức những thứ tai họa nặng nề phải gánh chịu.

Như: Tôi quyết ở lại dù có gặp nạn ách nguy hiểm.

*Nạn ách thoát qua đây trở lại,
Làm chi cho đặng bởi nơi đâu.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

NẠN GỬI TAI BAY

Hay “Nạn gửi tai bay”.

Nạn gửi (gửi): Nạn tai gửi theo mình. **Tai bay**: Hoạ hại bay vào thân.

Nạn gửi tai bay, như chữ “Nạn gửi tai bay”, ý nói tai nạn xảy đến một cách thình lình, không đề phòng được.

*Nạn gửi tai bay vì chẳng hiểu,
Từ đây sám hối tội hoàn lần.*
(Đạo Sử).

NẠN NGUY

難危

Nạn: Tai vạ. **Nguy**: Có khả năng gây ra tai nạn, hay thiệt hại lớn.

Nạn nguy là tai nạn nguy hiểm lớn lao làm thay đổi mọi sự, mọi việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo thường nói lấy nhỏ mà đoán lớn, cả Vạn quốc hơn loại trên hoàn cầu lúc này cũng vậy, dường như tâm linh của họ cho biết trước cái **nạn nguy** biến tự diệt nơi mặt địa cầu này. Nếu họ chia rẽ tương tàn, tương sát với nhau, không phải buổi này mà thôi, mà về tương lai nữa.

*Nếu mà dự dự diên trì,
Phải cam chịu lấy nạn nguy buổi này.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NÀNG

Nàng là tiếng dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ trẻ tuổi được yêu quý, tôn trọng.

Như: Ước gì anh lấy được nàng, nàng con gái xinh đẹp, nàng dâu hiếu thảo.

*Thiếp nay cũng giống như **nàng**,
Thân Hồ tâm Hớn đôi đàng khó nguyên.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ta than lỗi bạc cung cầm,
Nàng sầu lạc nhận ngư trầm biển mê.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NÀNG TÔ

Nàng: Tiếng dùng để chỉ hoặc gọi người phụ nữ trẻ tuổi được yêu quý, tôn trọng. **Tô**: Họ Tô, chỉ Tô Huệ.

Nàng Tô tức nàng Tô Huệ, người con gái dệt lụa, có chồng là Đậu Thao.

Chồng Tô Huệ đi lính ở phương xa, nàng ở nhà dệt lên gấm thành một bài “Hồi văn”, dâng lên cho vua để xin cho chồng được tha trở về. Vua đọc xong bài thơ, cảm động nên tha cho Đậu Thao trở về cùng nàng sum họp.

Xem: Tô Huệ.

*Có công khéo khéo trau nên khéo,
Phen **nàng Tô** dệt điệu Hồi văn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

NANH

Nanh là răng sắc ở giữa răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn.

Như: Nanh lợn rừng, nanh cọp, nanh vuốt.

Trong bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Từ ngày ác khí nổi lên xông đột, bên bạo tàn trương **nanh** múa vút, thì bên Thánh Đức hiền lương có lăm anh hào đem hết trí thức tinh thần ra công giúp Đạo.

*Phong vân phải thế buổi bay rồng,
Nanh vấu bầy chừ đủ cánh lông.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NANH VUỐT

Nanh: Răng sắc ở giữa răng cửa và răng hàm, dùng để xé thức ăn. **Vuốt:** Móng nhọn, sắc và cong của loài vật.

Nanh vuốt, dịch từ chữ “*Nha trảo* 牙爪”, tức là răng nanh và móng vuốt.

Những loài cầm thú sống nơi hoang dã, Tạo hoá cũng khéo ban cho nanh vuốt để tự bảo vệ mình. Nanh vuốt còn dùng để chỉ những tay chân bộ hạ của bọn quan lại.

Xem: **Nha trảo.**

*Vợ dầu mang nanh vuốt cũng ra hiền,
Rủi gặp nợ đòi duyên âu chẳng khó.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NẠNH

Nạnh là ghen tị, tức so tính thiệt hơn về công việc, không muốn mình bị thua thiệt.

Như: Hai trẻ nạnh nhau từng tí một, anh em nạnh nhau nên không đũa nào chịu làm hết.

*Nói ít biết nhiều là trò giỏi,
Hay làm chẳng **nạnh** ấy là lo.*
(Đạo Sử).

*Đã có sẵn một quyền binh chánh,
Cứ phận mình lại **nạnh** chi ai.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

NẠNH HẸ

Nạnh: Ganh tỵ, so tính hơn thiệt giữa mình với người và không muốn mình chịu thua thiệt.

Nạnh hẹ là tỵ nạnh, đùn đẩy việc cho nhau, tức đưa công việc qua lại cho nhau, không muốn nhận về mình.

*Chồng đổ dám một lời **nạnh hẹ**,
Chọc bà già bả chửi mẹ cha.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NAO CHÍ

Nao: Hơi rúng động, chột dạ. **Chí:** Lòng quyết định làm việc gì.

Nao chí là cảm thấy tinh thần và ý chí bắt đầu có sự dao động, muốn thối chí.

*Trượng phu phải mặt không **nao chí**,
Xung đột quyết hơn chốn chiến trường.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

NAO LÒNG

Nao: Chột dạ, hơi rúng động. **Lòng:** Lòng dạ.

Nao lòng là lòng rúng động. Nao lòng còn có nghĩa là cảm động.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhơn dịp này Hội Thánh cũng tỏ tình thân mến đối với những bạn cùng chung hội đồng thuyền, cùng chung một chí hướng vị tha, đã từng cùng nhau chia vui sót nhọc trong những lúc thăng trầm của nền Đạo, không **nao lòng** nản chí, trước nhiều cơn thử thách gay go.

***Nao lòng** đừng sợ nhọc thân con,
Chữ hiếu chữ trung gắng giữ tròn.
(Đạo Sử).*

*Đã dấn thân vào cửa sắc không,
Nữ nhi cực nhọc há **nao lòng**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NAO NÚNG

Nao: Chột dạ, hơi rúng động.

Nao núng là rung động, rùn chí, tức thấy có sự lung lay, không còn vững vàng nữa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con muốn vừa lòng Thiên hạ thì là giỏi hơn Thầy rồi. Thầy khuyên đừng **nao núng**, các con ngó Thầy trước, các con coi bước Thầy đi trước, các con cứ đi theo sau Thầy là đủ.

*Bao nhiêu lệ thuộc không **nao núng**,
Đánh đuổi xâm lăng chí quật cường.
(Thơ Huệ Phong).*

NÁO



Náo là ồn ào, nhộn nhịp.

Như: Làm náo cả nhà lên, náo động cả làng xóm, gây náo loạn trong gia đình.

*Bình sanh tâm địa **náo** trung can,
Nhược thể nan tri thể đạo tàn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NÁO ĐỘNG

鬧動

Náo: Ôn ào. **Động:** Làm rung động, lo sợ.

Náo động là làm ồn ào, làm xôn xao khắp cả lên.

Náo động nhơn tâm là làm cho lòng của dân chúng lo lắng, sợ sệt không yên.

Thánh giáo Thầy dạy: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật cả thầy đều **náo động** cũng vì các con.

*Châu ngữ khí hoà tan ác nghiệt,
Thất Sơn **náo động** thất sơn đời.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Chẳng màng tục lụy lợi danh,
Không ham **náo động**, không sanh lòng tà.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NÁO LOẠN

鬧亂

Náo: Ôn ào, nhộn nhịp, làm dậy lên sự ồn ào, nhốn nháo.

Loạn: Lộn xộn, rối trật tự.

Náo loạn là gây nên sự ồn ào, hỗn độn.

Thánh giáo Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn có câu: Ôi, một trường **náo loạn** Trung Nguyên ngày nay cũng chưa làm chuẩn đích xã hội nào hết. Đạo đây cũng chưa rõ thông bài học mắc mớ ấy mà sửa đường chỉnh đốn chánh sách độ đời.

*Giữa cơn **náo loạn** trời căm,
Lấy hơi hoà nhã dẹp lần bỉ thô.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Gây trường **náo loạn** kinh hồn,
Đế quyền xúi giục du côn bạo hành.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NÁO NỨC

Náo: Ôn ào, nhộn nhịp, làm dậy lên sự ồn ào, nhộn nháo.
Nức: Bốc lên, dậy lên.

Náo nức là hăm hở, phấn khởi, nhộn nhịp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có nói: Trăm hoa đua nở, cảnh vật tươi màu, Tân Xuân Đinh Mùi đã đem đến cho mặt Đời bao vẻ hân hoan, **náo nức** khiến cho con người dầu cơ cực thế nào cũng tạm quên nỗi khó đã vui hưởng ít nhiều cảnh thơ thới tưng bừng của ngày xuân quang đãng.

***Náo nức** vừa nghe chốn Giáo đường,
Khép khuôn chức sắc nét thuần cương.
(Thơ Tiếp Đạo).*

NÁO NHIỆT

鬧熱

Náo: Ôn ào. **Nhiệt:** Nóng.

Náo nhiệt là ồn ào, rộn rịp.

Náo nhiệt trường là nơi có đông người đang ồn ào tranh luận hay sôi nổi tranh đua danh lợi, tước quyền.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Phần nhiều đạo hữu vì tánh tình tục phàm mà làm cho gay trở bước Đạo, lại e chẳng khỏi sanh ra một trường **náo nhiệt** trong Đạo về buổi sau này.

***Náo nhiệt** Trung Huê chịu chiến trường,
Rồi đây lửa dấy Thái Bình Dương.
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

*Trần thế hầu gây **náo nhiệt** trường,
Lánh nguy nguồn Đạo vẹn tìm phương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NÀO

1.- Nào là gì đâu. Như: Chỗ nào, cái nào, người nào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí tôn có dạy: Nếu chẳng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chẳng đi nơi **nào** khác mà đắc đạo bao giờ.

*Hễ ghét người thì Trời ghét lại,
Ghét người Trời ghét lẽ **nào** hơn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chua cay em đã lẩm mùi đời,
Chẳng biết buổi **nào** đặng thành thời.
(Đạo Sử).*

2.- Nào là tiếng trợ ngữ ở đầu hoặc cuối câu để tỏ ý thúc giục, than trách hay hỏi han. Như: Nào, chúng ta cùng đi, nhanh đi nào, nào ngờ việc đến thế này.

Thánh giáo Thầy có câu: Nào nhân xưa, nào đức trước, **nào** sách Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà cuộc cờ đời đã rửa phai hạnh đạo.

*Có thân có khổ, khổ vì thân,
 Nào có sướng chi cái kiếp trần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,
 Ôm tình si muôn lượng sầu than.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

NÀO DÈ

Nào: Gì, đâu. **Dè:** Tưởng.

Nào dè là chẳng dè, không ngờ, ngoài mọi sự dự tính.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con ngã thì tại nơi Thầy. Nếu Thầy biết các con nhẹ tính thì thế nào cũng chẳng chịu. Lại để lời tiên tri mà dặn trước, **nào dè** Thánh Ngôn, các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con phạm thượng thế ấy.

*Những ngỡ trao duyên vào Ngọc các,
 Nào dè phải nợ xuống Tuyên Đài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nào dè phép quỷ toan cải chánh,
 Mượn quyền yêu so sánh Chí Linh.
 (Thất Nương Giáng Bút).*

NÃO CÂN

腦筋

Não: Óc, não bộ. **Cân:** Gân.

Não cân là các thớ não, tức là trung tâm của các dây thần kinh, nơi tập trung sự hiểu biết và cảm giác.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Lão nhận thấy Chức sắc Hiệp Thiên và Cửu Trùng cũng còn hững hờ phận sự, chưa đem hết tiếng nói của Đại Từ Phụ vào **não cân**.

*Chớ nên xao tâm động trí, ngưng ngăn theo thường tình, thì **não cân** được tự minh, mới có thể ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NÃO NỀ

Não: Buồn rầu, đau đớn.

Não nề là trong lòng cảm thấy buồn bã, đau đớn làm não lòng người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mỗi Đạo Trời, cái đời sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lầu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra còn bận bịu gánh thê nhi, **não nề** tình ấm lạnh, rồi đến khi Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhớ.

*Khuyên đời mau tỉnh giấc mê,
Lo tu sau khỏi **não nề** kiếp duyên.*

(Nhất Nương Giáng Bút).

NÃO NỒNG

Hay “*Não nùng*”.

Não: Buồn rầu, đau đớn.

Não nồng, như chữ “*Não nùng*”, là biểu hiện một nỗi buồn đau sâu đậm và ray rứt.

Như: Lời ca chứa đựng nỗi ai oán não nùng.

Xem: Não nùng.

*Thiên cơ mạt lộ chờ đôi lúc,
Nương cậy về sau khỏi **não nùng**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nhớ chồng thấy trẻ **não nùng**,
Đông ơi! Đông biết tấm lòng kiên trinh?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NÃO NÙNG

Não: Buồn rầu, đau đớn.

Não nùng chỉ sự buồn thương, đau đớn.

Bài Tuyên dương công nghiệp Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà chỉ còn một mảnh thân bơ vơ cô độc trong tình cảnh **não nùng** bi đát, để rồi khi nắng sớm mưa chiều, lúc canh tàn đêm lụn, Bà không thể ngăn được giọt thảm đầm đìa để khóc chồng, khóc con và khóc mẹ.

*Thấy con tử biệt **não nùng**,
Hương thè tắt ngọn lạnh lòng tơ duyên.*
(Kinh Thế Đạo).
*Bởi chưng chưa biết quyền Trời Đất,
Lại để cháu con gánh **não nùng**.*
(Đạo Sử).

NÃO PHIÊN

惱煩

Não: Trong lòng buồn bực, tức giận. **Phiên:** Nhọc mệt, buồn rầu.

Não phiền, do chữ “*Phiền não* 煩惱”, là buồn phiền sâu não, tức buồn rầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, **não phiền** thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo êm đềm, lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phấn chấn.

*Mộng đời mở mắt hai tay trắng,
Nắm mối nhơn luân sạch **não phiền**.
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).
Mở mang trí huệ trừ tam độc,
Giải thoát thân tâm dứt **não phiền**.
(Thơ Thiên Vân).*

NẠP

1.- Nạp 納 là dâng, nộp cho người có trách nhiệm thu giữ. Như: Nạp thuế, nạp đơn, nạp tiền phạt, nạp mạng, thâu đả nạp thiếu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã nói, chơn linh ấy đem **nạp** vào Toà Phán Xét từ lời nói của các con, dầu những lời ấy không thiệt hành mặc dầu, chớ tội tình cũng đồng một thể.

***Nạp** thân mình đã đáng bao lăm,
Còn vàng lượng bạc trăm thêm phụ sức.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Nạp 納 là thu vào, nhận. Như: Nạp dụng là thu nhận và sử dụng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thầy Mạnh Tử thuyết minh đủ mọi điều lợi, hại rồi thì Vua Huệ Vương chịu **nạp** dụng.

*Hối hận trăm năm trong một buổi,
Thành tâm Thầy cũng **nạp** lời nguyện.
(Đạo Sử).*

3.- Nạp 衲 là vá lại, áo thầy tu. Như: Áo Bá nạp, bá nạp quang.

Bá (bách) nạp hay Bá nạp quang là một loại áo của các tu sĩ Phật giáo. Sở dĩ gọi là bá nạp là vì áo ấy do hàng trăm miếng vải kết lại mà thành.

Xem: **Bách nạp**.

*Cây trăm thước đổi hương tàn,
Treo y bá **nạp** làm màn phòng the.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NẠP ĐẾN BẾN NHỜ

Nạp đến: Dâng nạp cho. **Bến nhờ:** Do thân phận người đàn bà con gái người ta ví với bến nước, trong nhờ đục chịu. Bến nhờ tức bến đục.

Nạp đến bến nhờ ý dạy người con gái cần chọn hôn cẩn thận đừng vội vàng mà nạp đến bến nhờ (bến đục), tức lấy chồng mà gặp ông chồng không tốt.

*Đừng quá chắc miệng người yêu mến,
Mà đem mình **nạp đến bến nhờ**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NẠP THIỂU

納少

Nạp: Nộp, cho vào, đưa vào. **Thiểu:** Ít.

Nạp thiểu là nộp ít, đưa vào ít.

Thành ngữ có câu: “*Thâu đa nạp thiểu 收多納少*”, ý chỉ những hành động của quan tham nhũng, thâu của dân thì nhiều mà nạp cho nhà nước thì ít.

*Người thanh bản như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà
sâu một, lường công tham của, trâu đa **nạp thiếu**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NÁT

Nát là tan vỡ thành mảnh vụn, hư hỏng không còn nguyên hình. Như: Thịt nát xương tan, nhà rách vách nát.

Thuyết về Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có đoạn: Chỉ vì khi còn tại thế Đức ngài gồm cả bốn Đức: Trung, Cang, Nghĩa, Khí. Một lời giao kết dù cho **nát** thân cũng không dờn đổi.

*Kim rời cải rụng lòng ngao ngán,
Đá **nát** vàng phai dạ ngậm ngùi.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Chất mối sâu tư ruột **nát** bầm,
Thời trôi đành phải giả làm câm.*
(Thơ Huệ Giác).

NÁT CỬA TAN NHÀ

Nát tan: Ở trạng thái bị phá hủy hoàn toàn, không còn gì. **Cửa nhà**: Nhà cửa, đồ đạc và nói chung những gì thuộc đời sống riêng của mỗi gia đình.

Nát cửa tan nhà, như chữ “*Tan nhà nát cửa*”, là tả cảnh gia đình bị tan nát, chia lìa.

Như: Mỗi lần có chiến tranh thì người dân phải chịu cảnh nát cửa tan nhà.

*Đừng để sa vào chốn nguyệt hoa,
Có ngày **nát cửa lại tan nhà**.*
(Thơ Thiên Vân).

NÁT MẬT BẦM GAN

Nát mật: Tan nát quả mật, chỉ sự đau đớn khổ sở. **Bầm gan:** Thâm tím lá gan, chỉ sự căm giận phẫn uất.

Nát mật bầm gan là tan nát và bầm tím mật gan, ý muốn nói có đau đớn, khổ sở, hoặc chỉ sự hết sức căm giận, phẫn uất.

Nát mật bầm gan đồng nghĩa với câu thành ngữ: “Nát ruột bầm gan”.

*Nát mật khó xem nhà vắng chủ,
Bầm gan há chịu nước không qờn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NÁT NGỌC PHAI VÀNG

Nát ngọc: Viên ngọc tan nát. **Phai vàng:** Nén vàng bị tàn phai.

Người ta thường ví thân thể người đàn bà cin gái đẹp như là vàng ngọc, vì vậy thành ngữ “**Nát ngọc phai vàng**” có nghĩa là thân vàng ngọc bị phai tàn, tan nát, ý chỉ người đẹp chết.

*Nếu chẳng nợ duyên thà chớ gặp,
Chi cho nát ngọc lạ phai vàng.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

NÁT NGHIỀN

Nát: Tan vỡ thành mảnh vụn. **Nghiền:** Làm cho nát vụn ra bằng cách vừa ép mạnh, vừa chà xát nhiều lần.

Nát nghiền là tan nát ra như nghiền, chỉ hết sức nát, như bột nhuyễn.

Như: Cối này xay hạt tiêu nát nghiền như bột.

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
Kho trả mắm **nát nghiền** xương cá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NÁT TAN

Nát: Ở trạng thái rời ra thành mảnh vụn. **Tan:** Vỡ vụn ra thành từng mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn.

Nát tan, như chữ “*Tan nát*”, là bị phá huỷ hoàn toàn chỉ còn những mảnh vụn, hoặc không còn gì hết.

Như: Làm cho nát tan nền chánh giáo.

Xem: **Tan nát**.

*Phá cho Thánh giáo **nát tan**,
Dẫn người lương thiện vào đàng Bàng môn.
(Nguyễn Trung Trực Giảng).*

NẠT

Nạt là đe dọa, có ý ăn hiếp. Nạt còn có nghĩa là quát to cho người sợ mà nghe theo.

Như: Doạ nạt, khoát nạt, nạt nộ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân sanh, khoát **nạt** trước đám dân đen, cúi rạp mình trước người thượng cấp, lấy nhục làm vinh, lấy xấu làm tốt, miễn lo cho đầy túi tham, không cần nghĩ tới hậu quả việc làm đen tối của mình.

*Lời tục có nói: Một kẻ nói ngang ba làng nói không lại,
mà hễ ai nói ngược lại thì rút rìu búa ra doạ **nạt** thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NÁU NƯƠNG

Náu: Giấu mình vào một nơi kín đáo để khỏi lộ ra. **Nương:** Dựa mình vào.

Náu nương, do chữ “*Nương náu*”, là lánh để tìm một nơi kín đáo có sự che chở để an thân.

Như: Gặp cảnh buồn đau, chị ấy vào náu nương một thời gian nơi cửa Phật.

Xem: **Nương náu**.

*Trời trọi mình không mới thiệt bần,
Một hành sen trắng **náu nương** chân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phất trần đưa sẵn bèn tay níu,
Cửa tịnh đã đành phận **náu nương**.*

(Đạo Sử).

*Hồn quê níu nắm tình non nước,
Phách quế **náu nương** dạ sắt son.*

(Thất Nương Giáng Bút).

NĂM

1.- **Năm** là khoảng thời gian mười hai tháng, tức trái đất di chuyển hết một vòng quanh mặt trời, bằng 365 ngày. Như: Bé đã tròn năm tuổi, hoàn thành trong ba năm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ trước, Ta giáng sanh lập Phật giáo gần sáu ngàn **năm** thì Phật đạo chánh truyền gần thay đổi.

*Một kiếp muối dưa muôn kiếp hưởng,
Đôi năm một nhọc vạn **năm** bường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,
Khai Đạo muôn **năm** trước định giờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Năm là số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. Như: Năm châu bốn biển, ba với hai là năm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dữ đặng hiền, hưởng chi trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rồi cả hơn loại khắp cả **năm** Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Thoát xác xưa tằng tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp **năm** Châu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Năm bảy **năm** sau nên nghiệp lớn,
Đến chừng ấy khá Đạo lo lường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NĂM ÂM

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Âm**: Tiếng, giọng.

Năm âm, bởi chữ “Ngũ âm 五音”, là năm bậc âm thanh của âm nhạc cổ điển phương đông.

Năm âm gồm có: Cung, thương, giốc, chuyển, vũ.

Xem: Ngũ âm.

*Đêm thanh vắng lên dây trời nhịp,
Khảy **năm âm** cho hiệp cùng nhau.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Gượng gảy **năm âm** giải tấm lòng,
Nhấn đưa gió ái đến thu song.*
(Bát Nương Giáng bút).

***Năm âm** mượn bực tỏ tơ lòng,
Đòn “bắc” ra “ai” oán dội song.*
(Thơ Hộ Pháp).

NĂM CANH

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Canh:** Khoảng thời gian bằng một phần năm của đêm.

Ngày xưa, người ta chia thời gian ra làm đêm ngày, đêm thì có năm canh, ngày thì có sáu khắc.

Do đó “**Năm canh**” là chỉ khoảng thời gian suốt đêm.

Như: Đêm năm canh ngày sáu khắc.

*Thương tiếng đế năm canh trở giọng,
Tưởng như đường ướm giống dây loan.
(Thất Nương Giáng Bút).*

NĂM CÂY NHANG

Nhang, một loại cúng phẩm được làm bằng tre, chuốt ra cọng nhỏ và xe vào một đoạn bột nhang trộn với hương thơm rồi phơi khô, dùng để đốt khi cúng kính Trời Phật hay Ông Bà.

Trong dân gian, người Việt Nam tin tưởng Ông Bà hay Trời Phật thường đốt hương khi tưởng niệm hay cúng kính các Đấng Thiêng. Họ quan niệm rằng lòng cầu nguyện hay nói cách khác là nguyện lực sẽ hoà quyện cùng khói nhang bốc lên để được cảm ứng cùng Ông Bà và các Đấng.

Nhưng đối với người tu hành, sự đốt nhang mang một ý nghĩa sâu sắc hơn, đốt hương hàm ý đốt lên mùi thơm của pháp vô vi, có tác dụng đánh bật các mùi ô uế, trừ khí của tội chướng và ác nghiệp, vô minh đen dày trong tâm thức ta.

Trong đạo Cao Đài, nơi lư hương thờ Đức Chí Tôn luôn luôn thấp năm cây nhang, xếp thành hai hàng: Hàng trong có ba cây, hàng ngoài hai cây. Ba cây hàng trong được cắm vào lư hương trước để tượng trưng cho Tam Tài. Hai cây hàng ngoài được cắm tiếp sau cho đủ năm cây để vừa tượng trưng cho Ngũ Khí, vừa tượng trưng cho Ngũ Giới Hương.

Ba cây nhang ở hàng trong tượng trưng cho Tam Tài là để nhắc cái địa vị quan trọng của Thiên, Địa, Nhơn (Trời, Đất, Người) trong vũ trụ và đồng thời cũng nhắc nhở cho người tín đồ phải luôn cố giữ cho linh tâm được hư tĩnh, sáng suốt mà Trời đã phú cho con người thì mới hiệp nhất được cùng Trời Đất.

Đốt năm cây nhang còn tượng trưng cho Ngũ Khí, tức sự vận chuyển của Ngũ Hành để cho vũ trụ được điều hoà, vạn vật sinh trưởng, trường tồn.

Năm cây nhang còn tượng trưng cho Ngũ Giới Hương:

Giới hương: mùi thơm bát ngát của giới luật tiêu trừ được mùi ô uế của tội ác. Mùi tội ác hôi tanh không thể xâm nhập nội tâm kẻ tu hành được.

Định hương: Mùi thơm của thiền định khiến ta tin tưởng mạnh mẽ vào Giáo Pháp để tiến lên cõi bờ giác ngộ, không nản lòng chùn bước.

Tuệ hương: Mùi thơm của trí tuệ, là một năng lực bén sáng, có khả năng diệt trừ mọi chướng ma, phiền não.

Tri kiến hương: Mùi thơm của giải thoát tri kiến, là trí tuệ quang minh thường thanh lọc, chiếu soi qua tất cả nhận thức, để được thông suốt, không để tà kiến, cố chấp trói buộc.

Giải thoát tri kiến hương: Mùi hương của giải thoát, có năng lực cởi bỏ được bao nhiêu trói buộc của mê mờ tà kiến.

Chính vì thế Đạo Cao Đài mới dùng năm thứ hương này bằng năm cây nhang thắp lên để dâng cúng Đức Chí Tôn.

*Năm Cây Nhang ngũ hành mới tượng,
Mới phân ra bốn hướng bốn phương,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NĂM CUNG

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Cung:** Cung bậc trong âm nhạc cổ.

Năm cung, bởi chữ “*Ngũ âm 五音*”, là năm bậc âm thanh của nhạc cổ điển.

Năm cung gồm: Cung, thương, giốc, chủy, vũ.

Nhạc năm cung là chỉ âm nhạc cổ điển.

*Lao lực thế tình chi xạ xạ,
Rửa tai chờ lóng nhạc **năm cung**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cõi thế chờ qua đường máy dậm,
Non Thần đợi lóng nhạc **năm cung**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Sớm tối thừa nhàn nơi lãnh thất,
Năm cung thường trở giọng **Hồ cầm**.*
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).

NĂM CHÂU

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Châu:** Phần đại lục ở trên địa cầu.

Năm châu, như chữ “*Ngũ châu 五洲*”, là năm vùng đất trên thế giới được các nhà địa lý phân chia ra, gồm có: Châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Úc và châu Phi.

Năm châu là chỉ toàn cả thế giới.

Thánh giáo có câu: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dử đặng hiền, huống chi trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rỗi cả nhơn loại khắp cả **Năm châu**, thì trách nhậm ấy lớn lao là bực nào.

*Thoát xác xưa tằng tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp **năm châu**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đáng nam tử đâu đâu cũng nợ,
Khắp **năm châu** khai mở quy mô.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NĂM CHÂU BỐN BIỂN

Hay “*Năm châu bốn bể*”.

Năm châu: Năm vùng đất trên địa cầu: Á châu, Âu châu, Mỹ châu, Úc châu, Phi châu, chỉ toàn thế giới. **Bốn biển:** Bốn mặt chung quanh đất liền đều là biển cả, nên “Bốn biển” dùng để chỉ toàn cả thế giới.

Thành ngữ “Năm châu bốn biển” dùng để chỉ khắp thế giới, khắp mọi nơi.

Năm châu bốn biển đồng nghĩa với câu “*Bốn biển năm hồ*”.

Xem: **Bốn biển năm hồ**.

*Hạc liền vỗ cánh tung trời,
Năm châu bốn biển đồng thời xem qua.*
(Thơ Hộ Pháp).
*Nay tôi đã thoát ly sự thế,
Khắp **năm châu bốn bể** là nhà.*
(Thơ Hộ Pháp).
***Năm châu** góp mặt xây thành khối,
Bốn biển một nhà gắng lập công.*
(Thơ Hiến Pháp).

NĂM GIỚI CẤM

Hay “*Năm giới*”.

Năm: Số đếm, một số trên số bốn, dưới số sáu. **Giới:** Răn, kiêng. **Giới cấm:** Điều ngăn cấm.

Năm giới cấm hay “**Năm giới**”, như chữ “*Ngũ giới cấm* 五戒禁”, là năm điều răn cấm trong tôn giáo, đó là: Không sát hại sanh vật, Không trộm cắp, Không tà dâm, Không nói dối, Không rượu thịt.

Xem: Ngũ giới.

1.- Năm giới cấm:

*Độ chúng hãy gìn năm giới cấm,
Giáo dân tua vẹn bốn điều quy.
(Thơ Tuấn Anh).*

2.- Năm giới:

*Bỏ quách tám nghề duyên phấn sáp,
Giữ tròn năm giới thú rau tương.
(Thơ Thuần Đức).
Thật hành nghiêm chỉnh theo năm giới,
Đắc quả thành công mới Đạo nhà.
(Thơ Thuần Phong).*

NĂM HẰNG

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Hằng:** Thường, luôn.

Năm hằng, dịch từ chữ Hán “*Ngũ thường* 五常”, tức là năm đức tính thường có của con người: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín 仁, 義, 禮, 智, 信.

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,
Đừng buông lung lầm lỗi năm hằng.
(Kinh Sám Hối).*

*Tu tâm sửa tánh ăn năn,
Ba giềng nắm chặt, năm hằng chớ rời.
(Kinh Sám Hối).*

*Ba giềng với năm hằng khá đoán,
Hư nên đừng xao lãng chí nam nhi.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NĂM SẮC HOA

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Sắc:** Màu sắc. **Hoa:** Bông.

Năm sắc hoa là năm màu hoa dùng để dâng cúng Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

Năm sắc hoa hay “*ngũ sắc hoa* 五色花”, là năm màu bông gồm trắng, xanh, đen, đỏ, vàng, ứng với ngũ hành, ngũ khí, ngũ tạng và ngũ quan như sau:

NGŨ HÀNH NGŨ TẠNG NGŨ QUAN

Trắng: Kim Phế (phổi) Tỷ (mũi).

Xanh: Mộc Can (gan) Mục (mắt).

Đen: Thủy Thận (thận) Nhĩ (tai).

Đỏ: hoả Tâm (tim) Thiệt (lưỡi).

Vàng: Thổ Tỳ (lá lách) Khẩu (miệng).

*Năm sắc hoa tươi xin kính lễ,
Cúi mong Thượng Đế rưới Ân Thiên.
(Kính Cúng Tứ Thời).*

NĂM THÊ BẢY THIẾP

Năm thê: Năm vợ, ý nói nhiều vợ. **Bảy thiếp:** Bảy người vợ nhỏ, ý chỉ nhiều vợ bé.

Thê thiếp 妻妾 là vợ và người vợ bé (hầu).

Luật hôn nhân trong chế độ quân chủ ngày xưa dành cho người đàn ông rất rộng rãi, nên tục ngữ mới có câu: Trai năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng.

Như vậy, **năm thê bảy thiếp** tức là người đàn ông được quyền cưới nhiều vợ và nhiều người hầu thiếp.

*Thung dung quân tử hảo cừu,
Năm thê bảy thiếp mặc dầu trắng hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đừng mượn tiếng trai năm thê bảy thiếp,
Mà ép tình lán hiếp thuyền quyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NĂM VẦN

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Vần (vận):** Những tiếng cùng một thanh với nhau.

Năm vần, như chữ “*Năm vận*”, là nói một bài thơ gồm có năm vần, hay nói rõ hơn là tám câu năm vần. Đây chỉ về thể thơ thất ngôn bát cú hay Đường luật.

Xem: **Năm vận.**

*Gắng cảm viết nín hơi sống rớt,
Đề năm vần khắc cốt nữ lưu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NĂM VẬN

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Vận 韻:** Vận trong thi ca, tức những tiếng cùng một thanh với nhau.

Năm vận ý chỉ bài thơ “Thất ngôn bát cú” gồm có tám câu năm vần.

Thơ năm vận dờ dang bình trắc,
 Đờn bốn dây nức nở cung thương.
 (Điều Văn Nữ Đầu Sư).
Người xướng đôi dòng nghe cảm mến,
Đây hoà năm vận tỏ tình thân.
 (Thơ Hàn Sinh).

NĂM XE

Năm: Số tiếp theo số bốn trong dãy số tự nhiên. **Xe:** dụng cụ có bánh lăn, dùng để chở người hay hàng hoá.

Năm xe, do nghĩa “*Ngũ xa thư* 五車書”, tức năm xe sách. Ý nói người học rộng, đọc nhiều sách.

Do trong Cổ thi có câu: *Yếu thông kim cổ sự, tu đọc ngũ xa thư* 要通今古事, 須讀五車書, nghĩa là muốn hiểu rõ việc cổ kim, phải đọc hết năm xe sách, ý muốn nói đọc nhiều sách.

Trang Tử khen Huệ Thi cũng có câu: **Kỳ thư ngũ xa** 其書五車, nghĩa là sách ông ấy năm xe.

Nghĩa bóng: Chỉ người tài cao học rộng.

Năm xe kinh sử đưa rỗng Hớn,
Ba lược thi văn chiến hổ bài.
 (Bát Nương Giáng Bút).
Mong tài tám đấu nung thành lờ,
Quyết chí năm xe lấp hải hà.
 (Thơ Nguyễn Hượ Hải).

NẮM

1.- **Nắm** là nạm, chỉ lượng vừa một bàn tay nắm vào.

Như: Một nắm cơm vắt, ngâm ít nắm gạo để nấu cháo, nắm thịt, nắm rau cải.

*Búng cơm nắm thật tình nên thắm,
Giọt sữa gầy xương nghĩa quá dài.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

2.- Nắm còn là cầm, giữ trong tay. Như: Nắm cổ, nắm áo, nắm tay, nắm quyền.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ hữu phần đặng **nắm** mối Đạo Trời, dựa chiếc thuyền sen lần vào non cao suối lạnh, để rửa bớt chút bợn trần, dưỡng tánh tu thân, để nâng lên địa vị thanh cao, lánh xa đọa luân hồi trong lúc hồn lìa khỏi xác.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,
Phước Tiêu Diêu nắm mối trường sanh.
(Kinh Tận Độ).*

*Muôn kiếp có Ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quyền hành từ đây về tay nắm,
Phải sửa cho nên đáng thế thì.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NẮM PHAN

Nắm: Giữ chặt lấy. **Phan** 幡: Cây phướn, một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phướn có ren lụa thêu rũ xuống.

Nắm phan là cầm giữ cây phướn, ý chỉ hướng theo cây phướn mà đi.

Trong Đạo Cao Đài có nhiều loại phướn như: Phướn Thượng Sanh, phướn Thượng Phẩm, phướn Truy Hồn hay phướn Tiêu Diêu.

Theo triết lý của Cao Đài, khi một người chết thì Chơn linh phải có cây phướn để dẫn dắt đường đi.

Về thể pháp, nếu người chết từ phẩm Lễ sanh trở xuống chức việc, đạo hữu thì Chơn linh người chết được hướng dẫn bằng cây phướn Thượng Sanh, nếu người chết từ phẩm Giáo Hữu trở lên thì Chơn linh được dìu dẫn bằng cây phướn Thượng Phẩm.

Về bí pháp, nơi cõi Thiên Liêng mỗi Chơn linh đều được dẫn dắt bằng phướn Tiếp Dẫn hay phướn Tiêu Diêu.

*Dìu đường thoát tục **nắm phan**,
Trông Kinh Bạch Ngọc định thần giải căn.*
(Kinh Tận Độ).

*Tiêu diêu định tánh **nắm phan**,
Do theo Cực Lạc đôn đàng siêu thăng.*
(Kinh Thế Đạo).

NẮM PHAN TIẾP DẪN

Nắm: Giữ chặt. **Phan** 幡: Cây phướn. **Tiếp Dẫn** 接引: Hay Tiếp Dẫn Đạo Nhân, là vị Phật cầm cây phướn Tiếp Dẫn có nhiệm vụ tiếp rước và dẫn dắt các Chơn linh đắc Đạo về cõi Tây Phương Cực Lạc.

Nắm phan Tiếp Dẫn ý nói chơn linh nên hướng theo cây phướn Tiếp Dẫn, một cây phướn của Tiếp Dẫn Chơn Nhơn, là một vị Phật có nhiệm vụ hướng dẫn các Chơn linh đắc Đạo về cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Cảnh Thiên nơi bước Hoá Công,
Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.*
(Kinh Thế Đạo).

*Biển thân hạc nội mây ngàn,
Nắm phan Tiếp Dẫn mở đàng Lô Âm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NẮM TÂM

Nắm: Giữ chặt. **Tâm:** Lòng.

Nắm tâm là gìn giữ chặt cái tâm, tức trụ tâm lại.

Theo Nho giáo, tâm là thần minh, là phần chủ tể của con người. Vì phóng túng theo vật dục, tâm thường bị mê mờ. Do vậy, người quân tử phải tồn tâm, tức là giữ cho còn cái bản tâm hư linh của mình, và nuôi nó cho càng ngày càng sáng suốt.

Phật giáo cũng cho rằng “*Tâm viên ý mã* 心猿意馬”, ấy là tâm ý buông lung, chạy nhảy như vượn và ngựa. Do đó, hành giả cần phải điều phục tâm ý cho được định tĩnh, tập trung không cho tán loạn.

*Rõ phước đức, biết tội tình,
Nắm tâm đắp vững mặt thành Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).*

NẮM TÂM HƯƠNG

Nắm: Một nắm. **Tâm hương:** Hương lòng.

Nắm tâm hương là một nén hương lòng, tức dùng tấm lòng chơn thành để làm nén hương dâng lên các Đấng Thiêng liêng hay ông bà cha mẹ để cầu nguyện.

Như: Thắp nắm tâm hương để dâng lên Cửu huyền thất tổ.

*Nhớ nỗi hiếu khó ngăn nét thảm,
Tưởng nguồn ân đốt nắm tâm hương.
(Kinh Thế Đạo).*

NÀM

Nằm là ngã thân mình trên một vật nào đó để nghỉ. Như: Nằm trên giường, nằm dài trên lộ, nằm gai nếm mật.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Bàn Đạo hỏi bốn hiền hữu có ai đã mang sao đội nguyệt, ăn mật **nằm** gai, chịu muôn sự khổ hạnh cõi đời để tạo hạnh phúc cho nhơn sanh chưa?

*Chưa người **nằm** giữa nhà chờ cửa,
Biển nọ muốn qua mặc sóng nhào.
(Đạo Sử).*

*Chẳng qua khách ăn **nằm** quán tục,
Vấn một ngày, lâu chút trọn đời.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NÀM ĐẤT

Nằm: Ngả thân mình trên một vật nào đó để nghỉ. **Đất:** Mặt đất.

Nằm đất là ngả mình dưới đất để nghỉ ngơi, ý chỉ chịu đựng sự vất vả, khổ sở.

Như: Ăn chay nằm đất.

*Bốn năm công quả vun nền đạo,
Nằm đất chông gai chịu nước đời.
(Thơ Hộ Pháp).*

NÀM LÒNG

Nằm: Ở trong, thuộc phạm vi. **Lòng:** Bụng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Nằm lòng là thuộc lòng từng chi tiết, nhớ rất kỹ từng khía cạnh vấn đề.

Như: Những lời cha khuyên dạy lúc bé, tôi vẫn còn nằm lòng.

*Lỡ tai bịt ðừng nghe lời bợ,
Hế dữ hung sách vỡ vẫn **nằm lòng**.*
(Phương Tu Đại Ðạo).

NÀM GAI NÉM MẬT

Nằm gai: Ðặt lưng trên chông gai. **Ném mật:** Lưới liếm mật đắng.

Nằm gai ném mật đồng nghĩa với câu “*Ngọa tân thường đảm* 臥薪嘗膽”, tức là nằm trên củi và ném mật đắng, ý chỉ sự quyết chí chịu đựng khổ cực để phục thù.

Do tích: Ngô Phù Sai ðòi Chiến Quốc, đánh thắng vua Câu Tiễn nước Việt và bắt cầm tù mười năm mới thả về. Để rửa mối hận ấy, Câu Tiễn khi ngủ nằm trên củi để lưng đau ngủ không yên giấc, khi ăn ném mật đắng cho hết vị ngon để lòng luôn luôn nhớ đến mối thù.

Sau Việt Vương Câu Tiễn dùng Tây Thi làm mỹ nhân kế, khiến Phù Sai ham mê tửu sắc mà bỏ bê việc nước, nhân đó kéo quân đánh bại vua Ngô Phù Sai.

*Mới ra công **nằm gai ném mật** khôì phục sơn hà lưu
cho cháu con ngày nay...*
(Thuyết Ðạo Hộ Pháp).

NÀM GIÁ

Nằm: Ngả thân mình trên một vật nào đó để nghỉ. **Giá:** Băng giá.

Nằm giá tức là nằm trên băng giá, nói về sự tích Vương Tường người ðời Tấn, một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Vương Tường mẹ mất sớm, ở với cha, nhưng bị bà mẹ ghê rất sâu cay thường kiếm lời nói ra nói vào, khiến cho cha ông ghét bỏ.

Mùa đông giá, nước đóng thành băng, bà mẹ ghê thêm ăn cá tươi, ông mình trần đi tìm cá. Bỗng nhiên băng nứt đôi, có hai con cá chép nhảy lên, ông bắt về làm món ăn cho bà kế mẫu.

Xem: Vương Tường.

*Vương Tường cởi trần người **nằm giá**,
Váng nước tan bắt cá chép dâng.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Vương Tường quyết đem thân **nằm giá**,
Kế mẫu thêm được cá chép dùng.*

(Bảo Ân Từ).

NĂN NỈ

Năn nỉ là nói khẩn khoản để nài xin. Như: Năn nỉ mãi mới được cho về.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Thảm thay! Thầy còn biết làm thế nào mà dắt các con, dìu sanh chúng, cứu rỗi nhưn sanh cho trọn. Thầy **năn nỉ** các con, xin có một điều mà chẳngặng thì dành cho nền Đạo điều tàn mà để trò cười muôn thuở.

Sai làm một thuở biết ăn năn,

Năn nỉ lòng kia tự xét rằng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẴN

NẴN là dùng tay mà uốn, sửa theo một kiểu mẫu, hay một yêu cầu nào đó.

Như: Nấn tượng Phật để thờ, các nghệ nhân nắn cây cảnh nên hình.

*Đau đớn thế nắn ra tượng Phật,
Lánh khổ nên vụng tắt cửa không.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bụng mang đầy quyền phép nắn đời,
Đời trở nhục ai ơi có thấu!*
(Phương Tu Đại Đạo).

NẮN ĐÚC

Nắn: Dùng ngón tay bóp, hay uốn, bóp theo một kiểu mẫu.
Đúc: Rèn luyện, rất giống.

Nắn đúc là làm ra hay tạo ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Các mối Đạo Thầy đã liêu thân lập thành đều vào tay Chúa quý hết, nó mê hoặc các con. Nhiều bậc Thiên Tiên còn đọa, hưởng lựa là các Chơn thần khác của Thầy đương **nắn đúc**, thế nào thoát khỏi.

*Lòng con nguyện Cao Đài gắng sức,
Diệt khổ lòng nắn đúc chí con.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).
*Mẹ cha còn dầu giận cũng không quên,
Tình máu thịt tuổi tên tay nắn đúc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NĂNG

1.- **Năng** là thường, hay, luôn luôn.

Như: Năng lui tới, năng viết thư về nhà, năng đến chùa lễ Phật và cúng bái.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi Giáo Hữu ít nữa phải thông cội rễ nền Đạo, chúng nó phải **năng** tìm biết Thánh Ngôn của Thầy đã dạy, và thay phiên nhau mà nói đạo cho chư thiện nam tín nữ hiểu.

***Năng** làm phải, nhưt nhu ngoạt nhiễm,
Lâu ngày dần tính đềm có dư.*

(Kinh Sám Hối).

*Vào đặng Tam Kỳ Trời cứu khổ,
Khổ thêm gắng chịu tánh **năng** trau.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- Năng 能 là tài giỏi.

Như: Tài năng anh ấy siêu quần bạt chúng, Đấng toàn năng toàn giác.

*Thần thông tự toại diệu huyền,
Toàn **năng** toàn giác Phật Tiên đắc thành.*

(Thơ Hộ Pháp).

3.- Năng 能 còn có nghĩa là có thể được.

Như: Có đủ năng lực làm việc, năng lai năng khứ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Tam đồ tội khổ bất **năng** thoát tục là tội người. Phải ăn năn sám hối, sau Ta sẽ trọng dụng, độ rỗi nhơn sanh, lấy công chuộc tội. Nghe à!

*Năng lai **năng** khứ khinh khinh,
Mau như điển chiếu nhẹ thành bóng mây.*

(Kinh Tận Độ).

*Hữu phước sẵn Thầy **năng** cải số,
Kỷ cang liệu để tánh ôn hoà.*

(Đạo Sử).

NĂNG CỨU

能救

Năng: Có thể, có khả năng. **Cứu:** Giúp thoát nạn.

Năng cứu là có thể cứu thoát khỏi tai nạn.

Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Nam Mô Di Lạc Vương Bồ Tát, năng cứu khổ ách, năng cứu tam tai, năng cứu tật bệnh, năng độ dẫn chúng sanh thoát chư nghiệp chướng tất đắc giải thoát*
南無彌勒王菩薩, 能救苦厄, 能救三災, 能救疾病, 能度引眾生脫諸孽障, 必得解脫, nghĩa là Nam Mô Di Lạc Vương Bồ Tát có thể cứu giúp những tai ách khổ sở, có thể cứu giúp được tam tai, có thể cứu giúp được bệnh tật, có thể cứu độ và dẫn dắt chúng sanh thoát hết các nghiệp chướng, ắt được giải thoát.

*Rộng mở cửa răn năng cứu chuộc,
Gìn lòng tu tánh chớ đơn sai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NĂNG DU TA BÀ THẾ GIỚI

能遊娑婆世界

Năng du: Có khả năng đi khắp hết. **Ta Bà thế giới:** Hay Sa Bà thế giới, là một thế giới thuộc sự hoá độ của Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật.

Năng du Ta Bà thế giới là có khả năng đi khắp các cõi trần của chúng sanh sinh sống (Ta Bà thế giới).

*Năng du Ta Bà Thế giới dưỡng dục quần sanh quy
nguyên Phật vị.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

NĂNG LỰC

能力

Năng: Tài cán, sức làm việc. **Lực:** Sức lực.

Năng lực là cái sức làm việc, hay cái sức tích trữ ở trong của người, vật hay máy móc.

Như: Muốn được thu dụng làm việc phải có năng lực chuyên môn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái tinh thần đó bất diệt cũng như cái **năng lực** đó vẫn mãi trường tồn và luôn luôn chực sẵn để phụng sự cho chánh nghĩa, nâng đỡ cho lẽ phải và giúp nên cho những bậc lãnh đạo chọn chánh, thiết tha hoài bão xây dựng cho nền Chánh giáo.

*Từ bi năng lực gồm phi thường,
Cửa Đạo mới tìm đặng giống lương.
(Tôn Trung Sơn Giáng).*

NẮNG

Nắng là ánh sáng mặt trời chiếu xuống. Như: Nắng mùa hè, ngồi phơi nắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương moi **nắng** xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiêng liêng, tránh điều phiền não, thoát đoạ luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem sự thế, non cao suối lặng, động mát rừng thanh, là chỗ con lấy đạo đức làm thang để bước lên cho cùng tốt.

*Nông hạ Trời thương đưa gió quạt,
Nắng thu đất cảm đỡ mưa chan.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Mưa nắng thương thân chịu lắm lần,
Đành đem đức gởi tại Chiên Tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẮNG DÃI MƯA DẦU

Nắng mưa: Nắng và mưa, dùng để ví những khó khăn, vất vả phải trải qua trong cuộc sống. **Dãi dầu:** Phơi bày để chịu cảnh mưa nắng.

Nắng dãi mưa dầu dùng để ví với cảnh chịu đựng nhiều nỗi gian lao vất vả trong cuộc sống.

*Mù ám tâm hồn tịt bấy lâu,
Mặc cho nắng dãi, mặc mưa dầu.*
(Thơ Thuận Đức).

NẮNG LỬA MƯA DẦU

Nắng lửa: Ý nói nắng nóng như lửa thiêu đốt. **Mưa dầu:** Phơi bày ra để chịu mưa chan.

Nắng lửa mưa dầu, đồng nghĩa với chữ “*Nắng dãi mưa dầu*”, dùng để ví với cảnh khổ sở, vất vả hoặc cơ cực trong cuộc sống.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Than ôi! Ách nước tai Trời dồn dập, nào là **nắng lửa mưa dầu**, đó là cái họa chung cả nhơn loại.

*Sanh đời nắng lửa với mưa dầu,
Tội là đâu, phước lại là đâu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bấy lâu nắng lửa với mưa dầu,
Tiếp pháp công dày kể xiết đâu.*
(Thơ Hiến Pháp).

NẮNG HẠN MƯA RÀO

Nắng hạn: Trời khô hạn, không có mưa. **Mưa rào:** Mưa hạt to và nhiều, mau tạnh, thường do đám mây dông gây ra.

Nắng hạn mưa rào là gặp lúc trời nắng hạn nóng bức có cơn mưa rào sẽ làm cho mát mẻ.

Nắng hạn mưa rào ý nói gặp được người giúp nước cứu dân, hoặc gặp được nền chánh giáo xem như nắng hạn làm nên mưa rào.

Phó Duyệt là vị công thần của nhà Thương, vua Cao Tông mới bảo: *Nhược tuế đại hạn, dụng nhữ tác lâm vũ* 若歲大旱, 用汝作霖雨, nghĩa là gặp năm đại hạn, sẽ dùng ngươi làm cơn mưa dầm.

*Gặp buổi Tam Kỳ, công phổ độ,
Như trong **nắng hạn tưới mưa rào.**
(Thơ Hoài Tân).*

NẮNG MƯA CHƯA VỪA KÈ

Nắng mưa: Khi nắng khi mưa. **Chưa vừa kè:** Ý nói chưa vừa ý với người chờ trông.

Nắng mưa chưa vừa kè có nghĩa là Trời mưa nắng không vừa lòng kẻ chờ đợi.

Trời có khi mưa khi nắng. Nắng mưa không làm vừa lòng mọi người: Người trông mưa trời lại nắng, kẻ đợi nắng trời lại mưa, ý nói trời kia còn không làm vừa lòng được mọi người.

***Nắng mưa** kia vốn **chưa vừa kè,**
Phàm tục nhiều tay quá lỗi lời.
(Đạo Sử).*

NẮNG NỒNG TUYẾT LẠNH

Nắng nồng: Nắng gắt, nắng nóng. **Tuyết lạnh:** Tuyết giá rơi lạnh lẽo.

Nắng nồng tuyết lạnh là nói khi nắng thì nóng bức, lúc tuyết giá thì lạnh lẽo, ý chỉ những nỗi gian nan, vất vả, chịu mọi nỗi khổ cực trong cuộc đời.

*Hay đã sợ **nắng nồng tuyết lạnh**,
Cảnh đau thương khó lánh thân phàm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NẶNG

1.- Nặng là có nhiều trọng lực, trái với nhẹ. Như: Gánh nặng, nặng như chì, cành cây nặng trĩu quả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Phật ví cái vui, khổ ở đời cũng như những cảm giác của người gánh **nặng**. Khi đổi vai thì vai không có gánh để chịu và vai có gánh thấy khổ cực; một lúc sau đổi vai nữa thì vai vừa mới để chịu lại thấy trở lại nặng nề khổ cực.

*Khuôn thuyền Bát Nhã chẳng hề chìm,
Nỗi quá như bông, **nặng** quá kim.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Linh dược đầy bầu là cội ái,
Kính luân **nặng** túi ấy nguồn nhân.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

2.- Nặng có nghĩa bóng là nhiều, nồng nàn. Như: Nặng mùi, nặng tình, nặng nợ, nặng lòng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con không cần **nặng** lòng lo lắng. Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên. Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Gồng gánh hai vai **nặng** nợ trần,
Cố thân âu hấn khổ cho thân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nợ nước ơn nhà đôi gánh **nặng**,
Một lòng son sắt khá cho bền.*
(Đạo Sử).

NẶNG LỜI

Nặng: Có tác dụng không êm dịu, gây cảm giác khó chịu, không thoải mái. **Lời:** Lời nói, lời lẽ.

Nặng lời là nói lời nặng, tức nói những lời lẽ gay gắt quá đáng đối với người có quan hệ thân thiết, gần gũi.

Nặng lời còn có nghĩa là trách mắng.

*Vì thương mới **nặng lời** phiền trách,
Xử sao cho trong sạch nợ đời.*
(Tứ Nương Giáng Bút).
*Lấy khôn ngoan nào dụng **nặng lời**,
Hơn trí hoá phải nơi hơn sĩ nhục.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NẶNG NỀ

Nặng: Trái với nhẹ, có trọng lượng lớn hơn bình thường hoặc so với trọng lượng của vật khác.

Nặng nề là nặng, khó mang vác vận chuyển, khó gánh vác, khó chịu đựng.

Nặng nề còn nghĩa là có tác dụng gây cảm giác khó chịu, căng thẳng về tinh thần. Như: Không khí buổi học nặng nề.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy cũng muốn phạt chúng nó một cách **nặng nề**, nhưng Thầy nghĩ lại mà thương đó chút.

*Tánh độc ác tội dư tích trữ,
Chốn Âm cung luật xử **nặng nề**.*
(Kinh Sám Hối).

*Công lao sanh dưỡng **nặng nề** thay,
Ruộng biển, cao non chẳng sánh tày.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NẶNG NỢ

Nặng: Nhiều trọng lực, quá sức chịu đựng. **Nợ:** Việc mình phải đền, phải trả, phải bận bịu.

Nặng nợ là phải chịu mối quan hệ ràng buộc như một trách nhiệm về mặt tinh thần, cảm thấy phiền toái nhưng không thể dứt bỏ được.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có đoạn viết: Từ buổi cấu tạo hình hài trong thai bào, mỗi Chơn hồn đều đã có mang một mối nợ tiền khiên (nợ các kiếp trước.) Đến lúc chào đời, lại còn **nặng nợ** Xã hội Nhơn quần, như cung cấp cho thức ăn áo mặc, nhà ở vân vân... Đó là sanh nghiệp mà Nhơn loại nhờ vả lẫn nhau.

*Gồng gánh hai vai **nặng nợ** trần,
Có thân âu hẫn khổ cho thân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Thương kẻ tuổi xanh còn **nặng nợ**,
Xót vì nhiệm vụ phải ly gia.*
(Thơ Hiến Đạo).

NẶNG NGÃI SANH THÀNH

Hay “*Nặng nghĩa sinh thành*”.

Nặng ngãi (nghĩa): Xem nặng tình cảm thủy chung, phù hợp với quan niệm đạo đức. **Sanh** (sinh) **thành**: Sinh ra và dưỡng dục, nói công lao cha mẹ.

Nặng ngãi sanh thành, như chữ “*Nặng nghĩa sinh thành*”, ý chỉ công ơn sinh thành của cha mẹ rất sâu nặng, con cái phải lo báo đáp cho hợp với đạo lý con người.

*Có đâu lễ cho trai cho gái,
Phải nhớ câu **nặng ngãi sanh thành**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NẶNG TÌNH

Nặng: Có sự gắn bó, thường là tình cảm, không dễ dứt bỏ được. **Tình**: Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người.

Nặng tình là có tình cảm gắn bó sâu sắc, khó dứt bỏ nhau được.

Như: Trót đã nặng tình với nhau, khó mà bỏ được.

*Mãng trong thắm nghĩa **nặng tình**,
Để công bề liễu, bản bình trượng phu.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Em chị gái **nặng tình** hơn đôi chút,
Nhớ lớn khôn côی cút lụy nhà người.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NẶNG TÌNH TRỌNG NGHĨA

Hay “*Nặng tình trọng nghĩa*”.

Nặng tình: Tức tình sâu nặng. **Trọng nghĩa** (nghĩa): Như chữ trọng nghĩa, là nghĩa nặng.

Nặng tình trọng nghĩa, như chữ “*Nặng tình trọng nghĩa*”, đồng nghĩa với tình sâu nghĩa nặng, là nói tình nghĩa một cách sâu nặng.

*Ví để dạ **nặng tình trọng ngãi**,
Thì nhìn con phải trái tính cho đồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NẶNG TRỊU

Nặng: Có trọng lớn hơn mức bình thường.

Nặng trĩu, đồng nghĩa với chữ “**Nặng trĩu**”, là nặng đến mức có cảm giác như đè hẳn xuống.

Như: Cảnh cây nặng trĩu vì quả sai, chân bước đi một cách nặng trĩu.

*Chịu ô trược Chơn thần **nặng trĩu**,
Mảnh hình hài biếng hiểu lương tâm,
(Kinh Tận Độ).
Mang mển nợ đến vai **nặng trĩu**,
Còn thân còn chịu mối ta bà.
(Đạo Sử).*

NẮC

1.- **Nấc** là bậc, tức khoảng cách để làm cử.

Như: Nhà có ba nấc thềm, nâng lên một nấc, leo lên nấc thang cuối cùng, bật nấc khoá an toàn.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Làm một cái bàn thờ ba **nấc**, giữa cao hai bên bằng cho Thượng Phẩm và Thượng Sanh đứng.

*Một điểm quanh co lên một **nấc**,
Lần lừa ngày tháng ắt qua đồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lấy bác ái làm hoà vạn vật,
 Dem thiện duyên xây **nấc** thang hồng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Nấc, nghĩa rộng dùng để chỉ độ, khoảng, đoạn.

Như: Nhà làm kèo dài mấy **nấc** mới xong, mực nước đã xuống được mấy **nấc**.

*Rón rón trước Phật ngồi cúi gập,
 Mấy lạy trình mấy **nấc** tương tư.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

NẮC THANG

Nấc: Bậc để làm cũi. **Thang**: Vật bằng tre, gỗ hay kim loại, có nhiều bậc dùng để trèo cao.

Nấc thang là bậc thang.

Thánh giáo Thầy có câu: Dữ tận hiền thăng, mạnh tàn yếu được, nếu chẳng có mối Đạo Trời thì sanh linh, vì hung bạo phải trả trả vay vay, biết chừng nào cho cảnh dinh hoàn này được trọn hưởng ân huệ, **nấc thang** thiêng liêng kịp dẫn độ người phạm tục.

*Căn xưa quả cũ đã trả vẹn thì con đường đạo đức tất là
nấc thang diu đến phẩm cũ ngôi xưa.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NẤY

Nấy là ấy, người ấy, từ dùng để chỉ chính cái vừa nói đến trước đó.

Như: Cơm ai **nấy** ăn, việc ai **nấy** làm, nhà ai **nấy** ở, cha nào con **nấy**.

Thánh giáo có đoạn dạy Ngài Ngọc Kinh Thanh: Con ôi! Cửa Bạch Ngọc Kinh ít kẻ, chớ chốn A Tỳ vốn nhiều người. Con liệu mà hành đạo. Thầy thương con chừng nào, ngày sau con càng ăn năn tiếc chừng **nấy**.

*Theo đặng bước nào gìn bước **nấy**,
Trở lui e vướng lúc nghiêng nghèo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mấy chỉ thường muốn một mình no,
Mặc ai đòi **nấy** lo không chịu nhin.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÀY

Này là này, đây. Như: Chiếc bàn nơi này bằng gỗ, Anh này tôi không quen, thế này thì mệt lắm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Vì vậy cho nên các con coi thử lại, từ hai ngàn năm nay, bên Á Đông **này** đã đặng bao nhiêu Tiên, Phật.

*Cương toả đương thời đã giải vây,
Đừng mơ oan nghiệt một đời **nầy**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Này là hình ảnh của chàng,
Nầy là tiếng khóc của đàn trẻ con.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NẤY

Nấy, như chữ “*Nấy*” là bắt đầu nhú ra, bắt đầu sinh ra. Như: Hạt giống **nấy** mầm, đâm chồi **nấy** lộc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Giết người không phải tuyệt sanh mạng của loài người như đốn cây chẳng là giết chết cây, mà là làm cho nó sanh chồi **nấy** tược.

*Nhựa xuân **nảy** lá đồng chung hưởng,
Nắng hạ queo cành chẳng tiếc thương.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đất lành đã **nảy** bao nhân kiệt,
Ngào ngạt hương quê thuở thái bình.*

(Thơ Thành Toại).

NẢY NỞ

Nảy: Nảy, là bắt đầu nhú ra, bắt đầu sinh ra. **Nở**: Nứt ra, sinh ra.

Nảy nở, như chữ “*Nảy nở*”, phát sinh và phát triển.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: À, ba em Thừa Sứ đã làm anh, nên dìu bước đàn em nối bước vẹn toàn, cột khối đoàn viên càng thêm **nảy nở** thì quyền lực Hiệp Thiên mới đủ sức chường pháp được, Thánh vị mới vững chắc, Thiên điều mới thật hiện đó.

Xem: *Nảy nở*.

*Đời không mén, thế không ua,
Lòng thương **nảy nở** cho vừa tốt tươi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NĂM MỒ

Nám: Mồ đất được đắp thành hình tròn, nhỏ thấp. **Mồ**: Mả, mộ, nơi chôn xác người đã chết.

Nám mồ là một cái mồ, cái mả, trong đó đã chôn thân xác của người chết.

Như: Nám mồ được đắp cao lên.

*Kìa xóm rẫy **nấm mồ** ló xó,
Nơi đôi ta tảo mộ **đạp** thanh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NÂNG

1.- Nâng là lấy tay mà đưa lên, cất lên. Như: Nâng ly, nâng khăn, nâng cốc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Đợi Lão biểu Cao Thượng Phẩm **nâng** loan. (buông cơ) Lão đến tư đường của Hộ Pháp nên cho miễn lễ, đứng hết.

*Chuyển nỗi Càn khôn xây võ trụ,
Nhẹ **nâng** nhứt nguyệt chiếu Đài Vân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cúc, Trước, Mai, Lan hầu thiết đãi,
Tiêu thiền nhạc trởi khách **nâng** ly.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Nâng còn có nghĩa là đem cao lên, đỡ dậy, dựng ngay lên. Như: Nâng nền nhà, nâng đời, chị ngã em nâng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ hữu phần đặng nắm mối Đạo Trời, dựa chiếc thuyền sen lần vào non cao suối lặng, để rửa bớt chút bợn trần, dưỡng tánh tu thân, để **nâng** lên địa vị thanh cao, lánh xa đoạ luân hồi trong lúc hồn lìa khỏi xác.

***Nâng** đời khá gắng trau hơn đức,
Học Đạo tua năng luyện tánh tình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhọc đời chưa dễ công đeo đuổi,
Nâng thế tua trau quả đắp bồi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NÂNG ÁN

Nâng: Lấy tay mà đưa lên, cất lên. **Án:** Có nghĩa là cái bát để đựng thức ăn.

Nâng án dịch từ chữ “*Cử án 舉案*”, dùng để chỉ sự lễ độ mẫu mực của vợ đối với chồng.

Do điển tích: “*Cử án tề my 舉案齊眉*” tức là nâng bát thức ăn ngang mày, ý chỉ Mạnh Quang, người đàn bà khéo thờ chồng là Lương Hồng, mỗi bữa cơm, nàng bưng mâm ngang mày để tỏ ý cung kính chồng.

Xem: **Lương Mạnh**.

*Cười rông đẹp phận duyên đắm thắm,
Nâng án gìn gương nghĩa mặn mà.
(Thơ Chơn Tâm).*

NÂNG ĐỠ

Nâng: Đưa, cất lên, đỡ dậy. **Đỡ:** Giữ cho khỏi rơi, ngã, phụ giúp.

Nâng đỡ là giúp đỡ, tạo điều kiện cho tiến lên. Như: Nâng đỡ người yếu kém tàn tật.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con liệu phương thế mà **nâng đỡ** đức tin của môn đệ cao lên hàng ngày, ấy là công quả đầu hết.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,
Giữ bền đảnh nghiệp vĩnh tồn hậu lai.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nâng đỡ thương nhau trong xã hội,
Nghịch nhau lẽ phải nghịch cùng Trời.
(Đạo Sử).*

*Ba kỳ con cháu Rồng Tiên ấy,
Nâng đỡ, thương nhau một tác thành.
(Thơ Thuần Đức).*

NÂNG KHĂN

Nâng: Lấy tay mà đỡ lên. **Khăn:** Vải, lụa để chít, quàng, hoặc lau chùi.

Nâng khăn, bởi chữ “*Nâng khăn sửa đắp*”, là chỉ bổn phận đàn bà ở với chồng.

Do tích ngày xưa người đàn ông còn để tóc, nên vẫn xài khăn và lược. Vì vậy, bổn phận của người đàn bà có chồng phải lo khăn lược cho chồng, gọi là nâng khăn sửa lược (nâng khăn sửa đắp).

*An bề sửa đắp với nâng khăn,
Đã đính nghĩa nhau cũng tiếng rằng.
(Đạo Sử).*

NÂNG KHĂN TRẮP

Nâng khăn: Lấy khăn quàng hoặc chít vào đầu. **Trắp:** Cái “*Trắp*”, là hộp hình chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy hay đồ đạc.

Nâng khăn đắp, bởi chữ “*Nâng khăn sửa đắp*”, là chỉ bổn phận đàn bà ở với chồng.

*Nâng khăn đắp giải buồn quân tử,
Hầu tửu trà giấc ngủ không an.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NÂNG NIU

Nâng: Đưa lên, cất lên, đỡ dậy.

Nâng niu là ôm ấp, tưng tiu, chỉ sự âu yếm, yêu dấu.

Như: Chị ấy cầm râu chuỗi ngọc nâng niu, đưa bé được bà mẹ nâng niu từ tấm bé.

*Công nuôi dưỡng **nâng niu** khổ nhọc,
Phép thương yêu cũng học nơi Thầy.
(Kinh Tận Độ).*

***Nâng niu** lúc ẵm khi bồng,
Phụ thân thế phận cho chồng dạy khuyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NÂNG VẠC

Nâng: Cát lên. **Vạc:** Dịch từ chữ đỉnh, tượng trưng cho cơ đồ quốc gia bền vững.

Nâng vạc, như chữ “*Cử đỉnh* 舉鼎”, ý chỉ lo việc gầy dựng đế nghiệp, thống nhất quốc gia, tức lo cho đất nước.

*Bọc thầy dù phải đền ơn nước,
Nâng vạc chi còn tiếc mảnh thân.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NÂU

Nâu là màu da sẫm, tức có màu giữa đen và đỏ hoặc màu vàng và đỏ sẫm, giống như màu củ nâu.

Như: Áo nâu, bận quần nâu, cô bé mắt màu nâu, tu sĩ Phật mặc áo nâu sồng.

*Đưa cầm dùi đục, thàng nghiên mực,
Cậu bận áo **nâu**, chú khổ hồng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NÂU SÔNG

Nâu: Thứ cây leo mọc ở rừng, có củ dùng để nhuộm vải, màu nâu. **Sông:** Loại cây có lá dùng để nhuộm vải, có màu da màu nâu sẫm.

Nâu sông là vải nhuộm màu nâu và màu sông (màu da, tức màu nâu tối). Hai loại màu này được Phật giáo chọn để nhuộm quần áo cho các tăng ni mặc thường ngày, nhằm để tỏ ý không cần đẹp, tiết kiệm và thể hiện hạnh tốt của người tu hành: Phế đời hành đạo.

Thánh Ngôn có câu: Xôn xao gió bụi, mờ mệt tuồng đời, mỗi phú quý bả công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét **nâu sông**, lánh cả muôn sự nã phiền mà khách trần đều gọi là vinh diệu.

Nghĩa bóng: Chỉ sự tu hành.

*Nhuộm áo **nâu sông** về Cực Lạc,
Trau gương trí huệ phủ đại cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Nâu sông** khổ hạnh phép gần Tiên,
Như bước ướt chân mới đến thuyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kính mừng quý vị ân cần tịnh,
Tặng khách **nâu sông** diệt quới khanh.*

(Đạo Sử).

NẤU

Nấu là làm cho chín hoặc sôi bằng cách đun trong nồi. Như: Nấu canh, nấu cháo, nấu nước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Như nó khô rữ thì là nó chết, mà các con nào ăn vật khô héo bao giờ; còn như nhờ lửa mà **nấu** thì là phương pháp tẩy trừ đố thù, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.

*Kìa những gái lấy lòng hạnh xấu,
Bỏ vạc đồng đốt nấu thâm kinh.*

(Kinh Sám Hối).

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
Kho trã mắm nát nghiền xương cá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hễ nghề khéo nấu cơm ra cháo,
Như thợ hay đương quẩu ra sàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NẤU NUNG

Nấu: Để lên bếp đun cho thật chín, rèn luyện. **Nung:** Bỏ vào lửa thật nóng.

Nấu nung, do chữ “Nung nấu”, là thôi thúc, làm cho nóng bức, đau đớn trong lòng như nấu như đốt.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thúc, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỏi lối đường ngay mà **nấu nung** về nẻo vạy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

Xem: Nung nấu.

*Thương gắng giữ mặt đời hữu dụng,
Thương linh tâm phòng hạnh nấu nung,*

(Bát Nương Giáng Bút).

Đời đạo hai vai đồng gánh nặng,

Nấu nung cho đáng phận làm trai.

(Thơ Thái Đền Thanh).

NẤU NƯỚNG

Nấu: Làm cho chín hoặc sôi bằng cách đun trong nồi. **Nướng:** Làn cho chín bằng cách đặt trực tiếp trên lửa.

Nấu nướng là nói chung việc làm bếp, tức nấu cơm nước và xào nướng thức ăn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Phòng trừ, dầu phải chung lộn với nhau buổi **nấu nướng**, khi dọn ăn, chẳng đặng lộn xộn cùng nhau, nghe à!

*Hễ chị rần để dạ thù hiềm,
Coi **nấu nướng** nêm thêm cho mặn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tìm lửa **nấu nướng** lưu truyền,
Rèn đồ kim khí bày yên cửa nhà.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

NẤU KINH SỬ

Nấu: Làm cho chín hoặc sôi bằng cách đun trong nồi. **Kinh sử:** Kinh sách và lịch sử.

Nấu kinh sử được ví như thức ăn dùng lửa để xôi nấu kỹ lưỡng cho chín như, rục rã, để chỉ việc học hành và luyện tập kinh sử cho lâu thông, nhuần nhuyễn.

Nấu kinh sử do thành ngữ “Nấu sử xôi kinh”, tức là ôn luyện, học tập kinh sách của các bậc thánh hiền cho nhuần nhuyễn để đi thi.

***Nấu kinh sử** ra mùi son phấn,
Cầm bút nghiên đặng thắm má đào.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NẬU

Nậu là bộn, nhóm, phe, tụi, tập hợp người có chung một mục đích, công việc xấu.

Như: Việc thương lái ở vùng này anh ta là đầu nậu, kẻ đầu nậu có lợi chớ cánh mua bán nhỏ lẻ chỉ kiếm chác được chút đỉnh mà thôi.

*Mừng cầu Âu Á càng thêm mặt,
Mừng **nậu** cơn đồ đã chịu chay.*
(Minh Nghĩa Tiên Ông).

NẼ

Nẻ là nứt ra thành đường, thành kẽ nhỏ trên bề mặt.

Như: Đất nẻ, gỗ nẻ dài theo thân cây, mùa đông da bị nẻ, đất ngoài đồng bị nẻ vì nắng hạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thằng có kẻ nào nói má mày tự nhiên để mày ra, đừng kính đừng trọng ổng, hoặc nói mày ở dưới đất **nẻ** chun lên, đó là giả, còn bảo đừng nhìn ổng đó là dối.

*Ôm tre khóc Mạnh Tông hiếu mẹ,
Động lòng Trời đất **nẻ** giò măng.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

NEM

Nem là món ăn làm bằng thịt sống giã trộn với bì luộc thái nhỏ, bóp với thính. Như: Nem chả, nem công chả phượng, chồng ăn chả vợ ăn nem.

Ca dao ta có câu: Sinh thời Kiệt Trụ sừng sao, Có gò nem béo, có ao rượu đầy.

*Bần Đạo tưởng không chi rằng lạ,
Với vợ nhà đủ chả đủ **nem**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÉM

Ném là quăng liệng, vứt bỏ đi.

Ném còn có nghĩa là bằng sức của cánh tay làm cho vật cầm tay rời và di chuyển nhanh đến một nơi nhất định.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Môn đệ của Thầy nhiều đũa muốn bỏ đạo y, **ném** dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra có đổi. Bởi còn vướng bụi trần, ham mỗi phú quý, mê chữ vinh sang mà ngán đạo.

*Chữ sao phụ nghĩa sơ giao,
Phòng toan **ném** gánh tâm đầu sông Ngân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu cây cỏ công cha vun quén,
Cũng không lòng nhỏ **ném** cho đàn hình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NÉM BÚT

Ném: Quăng liệng, dẹp bỏ đi. **Bút**: Cây viết viết.

Ném bút, do tích chữ “*Đầu bút tung nhung* 投筆從戎” tức là bỏ viết theo binh nhung.

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc có câu thơ: “Xếp bút nghiên theo việc đao cung”. Nghĩa bóng: Bỏ văn theo võ.

Theo Hán Thư, Ban Siêu là con nhà nghèo, thường ngày phải đi viết mướn để kiếm tiền nuôi thân, vất vả trăm bề, cũng chỉ sống qua ngày, tức mình ông “ném bút” mà than rằng: Người trượng phu, không làm được gì to tát thì cũng học theo gương Phó Giới Tử, Trương Khiên lập công ở đất người để được phong hầu, sao lại mãi chạy theo văn bút!

*Gặp khi loạn lạc khắp nơi,
Làm trai **ném bút** tùy thời xử đương.
(Thơ Thiên Vân).*

NÉN

1.- **Nén** là que, cây. Như: Nén nhang, nén tâm hương, mấy nén hương nguyên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay, chúng ta vì tương lai của tổ quốc đặt **nén** hương lên Thiên bàn thành khấn Đức Chí Tôn ban ân cho Tân Chánh Phủ Việt Nam, ắt hẳn sẽ được thành công mỹ mãn.

*Chàng vui cung nguyệt trao duyên,
Thiếp sầu sợ **nén** hương nguyên bớt thơm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Không lẽ nói mển anh quên én,
Không lẽ rằng trộm **nén** hương thừa.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Nén** là đè, ép xuống cho chặt, cho thu nhỏ thể tích. Như: Bình nén khí, đè nén, nén uất giận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Muốn an tâm tĩnh trí và đè **nén** lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Đôi lúc nhớ nhung tha thiết lắm,
Nhưng lòng cố **nén** giọt châu sa.
(Thơ Chơn Tâm).
Cạn nguồn biển Thái tan non Hộ,
Cùng cảm thương cùng **nén** lệ thôi.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NÉN HƯƠNG

Nén: Que, cây. **Hương:** Nhang, một loại cúng phẩm được làm bằng tre, chuốt ra cọng nhỏ và xe vào một đoạn bột trộn hương thơm rồi phơi khô, dùng để đốt khi cúng kính Trời Phật hay Ông Bà.

Nén hương là cây nhang thắp lên bàn thờ.

*Đề đầu khấu bái Nương Nương,
Nén hương đạm bạc xin thương chứng lòng.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Nén hương đưa đủ nguyện lòng đưa,
Thầy khá khen cho tánh đối lừa.*

(Đạo Sử).

NÈO

Nẻo là đường, là lối đi về một phía nào đó.

Như: Chỉ nẻo đưa đường, đi khắp nẻo đường đất nước, ở chỗ khuất nẻo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Con lấy làm hữu hạnh gặp đặng Thầy diu bước trong **nẻo** Đạo nhiệm màu lúc non chiều bóng xế.

*Dặm dài bước lạ nẻo chưa quen,
Thánh chất dầu trau gấm chẳng hèn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gặp được nẻo ngay, đời có mấy?
Thìn lòng khối ngọc tạo nên gương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NÈO CHÁNH

Nẻo: Đường, con lộ dẫn đến. **Chánh** (chính): Ngay thẳng, không tà vạy.

Nẻo chánh, như chữ “*Đường chánh*”, là con đường chơn chánh, con đường diu dẫn con người đến chánh đại quang minh, tức là chỗ chân thiện mỹ.

Đường chánh còn dùng để chỉ nền chánh Đạo hay chánh Giáo.

Xem: Đường chánh.

*Khổ hạnh chí mong quy nẻo chánh,
Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Non chiều ác xé bóng Trời thâu,
Nẻo chánh may nương buổi đáo đầu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẺO HẠNH

Nẻo: Đường đi. **Hạnh** 杏: Cây hạnh.

Nẻo hạnh như chữ “*Đường hạnh*”, là con đường đi đến “*Hạnh đàn* 杏壇”, tức đi đến trường học.

Do tích Khổng Tử ngày xưa dạy học trò dưới vườn cây hạnh, nên nơi đó gọi là “Hạnh đàn” để gọi trường học.

Xem: Đường hạnh.

*Nẻo hạnh lâu soi gương nguyệt thắm,
Sân ngô rạng vẽ cảnh thu đưa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẺO HOẠN

Nẻo: Đường. **Hoạn**: Làm quan.

Nẻo hoạn, hay Đường hoạn, bởi chữ “*Hoạn Lộ* 宦路” là đường làm quan.

Việc làm quan được người xưa ví với kẻ hành trình trên một con đường, có lúc bằng phẳng thì thành thoi dễ thăng tiến, có lúc gồ ghề, khúc khuỷu thì gian nan vất vả dễ buồn rầu, chán nản.

Xem: **Hoạn lộ**, **hoạn đồ**.

Trường Tiên mở rộng chơn du khách,

Nẻo hoạn buông khơi trí đặc tài.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Trường xuân quạnh quẽ đưa ngưi đầu,

Nẻo hoạn nghinh ngang điểm bạch đầu.

(Quyền Giáo Tông Giảng).

NẸO LỢI ĐƯỜNG DANH

Nẻo lợi: Nẻo đưa con người đến lợi lộc. **Đường danh:** Đường dẫn tới danh vọng.

Nẻo lợi đường danh là nẻo đường mang đến điều danh lợi, ý chỉ sự ham mê danh lợi của người tu hành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vô tình thế, biết chịu kém sút trong **nẻo lợi đường danh**, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết đồ lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mối thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tẩm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

Nẻo lợi đường danh tiền lộn giáy,

Xuân đồn thu đập bóng đưa thoi.

(Thơ Thuần Đức).

NẸO PHẬT ĐƯỜNG TIÊN

Đường Tiên: Đường đến cảnh Tiên. **Nẻo Phật:** Nẻo về cõi Phật.

Nẻo Phật đường Tiên là chỉ cõi trở về theo Phật, hay tầm Tiên của những chơn linh đặc đạo, đó là cõi Phật hay Tiên cảnh.

***Nẻo Phật đường Tiên** Thầy đã dạy,
Đặng Thần nhập Thánh tại nơi trò.
(Thơ Thông Quang).*

*Hồi đầu thức tỉnh sớm tu tâm,
Nẻo Phật đường Tiên gắng chí tâm.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

NẸO PHIỀN

Nẻo: Đường đi. **Phiền:** Buồn rầu lo lắng.

Nẻo phiền là con đường dẫn đến sự phiền não, đó là nẻo đời, tức con đường của kẻ ham mê danh lợi, tranh giành quyền tước.

Như: Vào đường tu niệm là cố lánh được nẻo phiền.

*Trương buồm hạnh đức xuôi chiều gió,
Đưa khách phồn hoa lánh **nẻo phiền**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NẸO TÀ

Nẻo: Con đường dẫn đến. **Tà:** Tà vạy, không chánh.

Nẻo tà là con đường tà vạy, tức là nẻo dẫn dắt con người đến chỗ lầm lạc sai trái.

Nẻo tà còn dùng để chỉ Tà Đạo, Tà Giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Đường Thánh ít kẻ tìm, mà **nẻo Tà** nhiều người đến.

Lòng trần gọi sạch nơi đường chánh,
Nét Đạo gìn thanh lánh **nẻo tà**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẸO THÁNH

Nẻo: Đường, con đường. **Thánh:** Bực Thánh, hoặc tiếng tôn xưng.

Nẻo Thánh nghĩa đen là nẻo đường dẫn vào hàng Thánh, bậc Thánh.

Nẻo Thánh còn có thể hiểu là nẻo đường thiêng liêng chơn chánh để dẫn dắt người tu đắc đến phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, tức về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. Đồng nghĩa với Đường Thánh.

Xem: Đường Thánh.

*Xin ... (lịnh cha, mẹ)... định thần định tánh,
Nơi khuôn linh **nẻo Thánh** đưa chơn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Thoát tục ví ai tìm **nẻo Thánh**,
Bến mê lướt sóng đến ven Trời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NẸO THẲNG ĐƯỜNG NGAY

Nẻo thẳng: Nẻo không uốn khúc, quanh co. **Đường ngay:** Đường lộ ngay thẳng, chỉ đường chánh, không phải tà vạy.

Nẻo thẳng đường ngay là nẻo đường ngay thẳng, ý chỉ nẻo đường chơn chánh, không tà vạy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. Thìn lòng để bước vào **nẻo thẳng đường ngay** mà kiếm cho thấu đáo mối huyền vi Tạo hoá đã

sắp bày độ dẫn, nhườn gọi ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ nguơn này.

*Ai vậy tà nấy có phần riêng, cứ giữ **nẻo thẳng đường ngay** bước đến thang thiêng liêng, chờ ngày hội hiệp cùng Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NẸO VẬY

Nẻo: Lối, đường. **Vậy:** Tà vậy.

Nẻo vậy là nẻo đường dẫn đến sai lầm, tà vậy.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thúc, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỗi lối đường ngay mà nấu nung về **nẻo vậy**, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

*Nguồn Tiên, đạo Thánh dìu bước nhơn sanh tránh tội lỗi, lia **nẻo vậy**, bước đường ngay, mà lần vào nơi Cực Lạc an nhàn...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NẸO VẬY ĐƯỜNG TÀ

Nẻo vậy: Nẻo đưa đến sai lầm, tà vậy. **Đường tà:** Con đường dẫn đến nguy tà.

Nẻo vậy đường tà là con đường đưa đến những điều tà vậy, tức nẻo đường không ngay thẳng, không chơn chánh, đầy gian dối và xảo trá.

*Vui theo **nẻo vậy đường tà**,
Vợ con khám ngục cửa nhà xiềng gông.*

(Thơ Hộ Pháp).

NÉP

Nép là thu nhỏ mình lại và áp sát vào vật khác để tránh hoặc để được che chở.

Như: Đứng nép một bên, nép mình xuống đất, nép mình sau cửa, nép vào gốc cây.

*Xem gương xưa các đấng đờn bà,
Nên danh để nước nhà còn **nép** mặt.
(Phương Tu Đại Đạo).
Cái tâm gắng gởi nơi thanh tịnh,
Mong **nép** hiên Tiên, dựa cửa Thần.
(Thơ Hàn Sinh).*

NÉP CÂY ĐỢI THỎ

Nép cây: Núp vào gốc cây. **Đợi thỏ:** Chờ thỏ đến.

Nép cây đợi thỏ, như chữ “*Bão chu đãi thố* 抱株待兔” tức là ôm cây chờ đợi thỏ đến.

Do tích một người nước Tống tình cờ bắt được một con thỏ va đầu vào gốc cây giữa ruộng mà chết. Ông đem về nhà làm thịt ăn.

Từ đó ông suốt ngày cứ đứng nép dưới gốc cây, mong lại có con thỏ khác chết nữa.

Xem: Ôm cây.

*Nương cảnh cũ **nép cây đợi thỏ**,
Ngọn nguồn ai rõ nổi âm hao.
(Đạo Sử).*

NÉT

1.- **Nét** là đường vạch bằng bút.

Như: Nét bút chì, nét gạch, nét vẽ sắc sảo, chữ Nho có nhiều nét khó viết.

*Thêu phụng chưa quen nét vẽ hay,
Hạnh kia dầu đặng cũng hơn tài.
(Đạo Sử).*

2.- **Nét** là đường tạo nên cái vẻ, cái hình dáng riêng. Như: Nét mặt, nét tươi cười, nét liều, nét ngọc, nét ngài.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một số bạn đồng hành của chúng ta trong cửa Đạo, mới Xuân trước còn gặp nhau với **nét** tươi cười, nay chưa hết tiết Đông đã vội hoá ra người thiên cổ.

*Con đừng mượn nét khuynh thành,
Lợi thân mà hại đến mình hồng nhan.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Đạo Đời muốn vẹn nét hồn nhiên,
Chung sức vì dân lúc biến quyền.
(Thơ Huệ Giác).*

3.- **Nét** là biểu hiện của tình cảm, cảm xúc, tính cách con người bằng những nét trên mặt. Như: Nét cương quyết, nét hạnh đức, nét vạ tà.

Thánh giáo Thầy có câu: **Nét** hạnh đức là phương hay để dìu dắt các con bước lên con đường Cực Lạc, tránh khỏi đọa tam đồ.

*Một nét vạ tà Thần Thánh chép,
Rèn lòng trong sạch thoát mê tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Vì Đạo mấy mươi năm tận tụy,
Nghìn thu lưu mãi nét tinh thần.
(Thơ Huệ Giác).*

NÉT NGÀI

Nét: Đường tạo nên hình dáng khuôn mặt riêng. **Ngài:** Con bướm ngài, do con tằm hoá ra, có đôi mày cong và đẹp.

Nét ngài, như chữ “*Mày ngài*”, là chỉ nét lông mày cong, đậm mà thanh như mày con bướm ngài.

*Soi bóng nước đặng nhìn thấy dạng,
Thấy nghi dung hết mặt nét ngài.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nét ngài mày ngọc càng tươi,
Thương anh thỏ thẻ những lời tâm can.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NÊ HOÀN CUNG

泥環宮

Nê: Bùn. **Hoàn:** Viên, vòng tròn. **Cung:** Một bộ phận, cái huyết, cái khiếu.

Các Đạo gia cho rằng não bộ mềm như bùn mà có hình tròn, nên gọi là nê hoàn.

Như vậy, “**Nê hoàn cung**”, là một cái khiếu nằm trên não bộ, tức là cái lỗ ở giữa ngay đỉnh đầu, còn gọi là Vi hộ, là cửa xuất nhập của Chơn thần, nơi đó Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh.

Theo phép luyện đạo, khiếu Huyền Quan của con người cũng ở tại Nê hoàn cung, nó là cái khiếu quan trọng nhứt nên gọi là Tổ khiếu của các khiếu.

*Nó ở ngay Nê hoàn cung, tức nhiên nó ở ngay lỗ ở giữa
đưa con nít, cho nên con nít đầu nó mới sơ sanh đã
mềm, lớn lên mới cứng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NỀ

Nề là ngại, quản ngại. Như: Chẳng nề khó nhọc, không nề hiểm nguy, gian nan vất vả chẳng nề.

Ca dao có câu: Yêu nhau vạn sự chẳng nề, Một trăm chỗ lệch cũng kê cho bằng.

*Gắng chí tu hành đã lắm phen,
Không nề lao nhọc tấm thân hèn.
(Thơ Thiên Vân).*

NỀ NẾP

Nề: Kê cho bằng. **Nếp:** Cách thức, lề lối,

Nề nếp, như chữ “*Nền nếp*”, là lề lối, toàn bộ những quy định và thói quen trong công việc hoặc sinh hoạt, làm cho có trật tự, có kỷ luật và tổ chức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đảm nhiệm sự giáo hoá tương lai tinh thần tâm lý là phần mấy em, lớn nhỏ cũng vậy, còn sắp con gái phải chăm nom giữ **nề nếp**.

*Mình biết Đạo hằng ngày gặp dịp,
Đặng dạy con nề nếp làm người.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Nề nếp Nho Phong lễ giáo chặt gìn,
Khuôn viên Đại Đạo, chơn truyền vẹn giữ.
(Ai Diệu Hương Lự).*

NỀ

Nề là kiêng dè, kính sợ, tức cảm thấy khó có thể làm trái ý, làm mất lòng, thường vì tôn trọng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bần Đạo xin để lời cầu khẩn cùng Giáo

Tông và Hộ Pháp cũng để lòng lo phương thế trừ hại, đừng vì bác ái từ bi vị **nễ**.

*Đừng có cậy giàu sang chẳng nễ,
Không kiêng chông khi để công cô.
(Kinh Sám Hối).*

NỄ MẶT

Nễ: Vị nễ, kiêng dè, nễ nang. **Mặt:** Gương mặt, ý chỉ về con người.

Nễ mặt là gặp mặt thì nễ nang, kiêng dè, ý muốn nói thấy người thì trong lòng khâm phục.

Như: Bạn bè phải biết nễ mặt nhau.

*Chánh trực Thần Tiên còn nễ mặt,
Huống hồ trần cấu động vào mình.
(Đạo Sử).*

*Quen trò khi bạn lời ganh ghét,
Nễ mặt không kiêng có Đất Trời.
(Đạo Sử).*

*Chín phẩm Thần Tiên nễ mặt ta,
Thích Ca dầu trọng khó giao hoà.
(Trích Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NỆ

1.- **Nệ**, như chữ “Nễ”, là quản, ngại. Như: Không nệ khó khăn, chẳng nệ lao nhọc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chức Sắc đã hiến thân cho Đạo, quyết xả thân để phụng sự nhơn loại thì bản thân không còn là của mình nữa, phải chết về mặt đời, sống về mặt

Đạo, tận tụy với nhiệm vụ, không **nệ** khó khăn lao nhọc thì mới đúng với sự hiến thân của mình.

*Khổ hạnh để lòng công quả gắng,
Lánh trần chi nệ nổi cay chua.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời lo đâu nệ nhọc công trình,
Nhọc sức vì thương đám chúng sanh.*

(Đạo Sử).

2.- Nệ, như chữ “*Câu nệ*”, “*Câu chấp*”, tức dựa theo một cách cứng ngắt, không biết xử lý linh hoạt.

Như: Rượu ngon chớ nệ be sành.

*Tu thân chớ nệ cao sâu,
Thánh đường là nẻo đáo đầu căn xưa.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

NÊM

Nêm là cho thêm mắm muối vào thức ăn khi đã nấu chín cho khẩu vị vừa, không mặn hay không nhạt.

Như: Nêm canh, nêm bột ngọt vào nồi thịt kho, nêm đường vào nồi chè.

*Hễ chị răn để dạ thù hiềm,
Coi nấu nướng nêm thêm cho mặn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÉM

1.- Ném là ăn hay uống một chút để biết mùi vị của đồ ăn, thức uống.

Như: Ném nồi canh chua, nắm gai ném mật, ném hương vị món ăn Việt Nam.

Ném đồ ăn miếng dờ vật ngon,
 Xem từ món, món hiển, món độc.
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ném còn dùng để chỉ sự biết qua, trải qua. Như: Ném mùi đau thương, ném sự khổ cực.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo nên Đồi rạng, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ trăm năm mãi cuộc tự thanh cao, **ném** mùi tự toại, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn.

Mùi đời đã **ném** biết chua cay,
 Giành giựt còn mong cậy sức tài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Từ thuở mày xanh đến bạc đầu,
 Hôm nay mới **ném** thú nhà lao.
 (Thơ Thuần Đức).

NÉM MẬT

Ném: Ăn hay uống một chút để biết mùi vị của đồ ăn, thức uống. **Mật**: Nước màu vàng do gan tiết ra, có vị đắng.

Ném mật, bởi chữ “Thường đảm 嘗膽”, tức là ném mùi mật đắng, dùng để nói chịu đựng sự khắc khổ để nuôi chí phục thù.

Do tích Việt Vương Câu Tiễn thường ném mật đắng, chịu đựng sự khắc khổ để tự nhắc nhở mình luôn mưu việc rửa mối hận.

Xem: **Ném mật nằm gai**.

Ném mật Việt Vương còn để tiếng,
 Gian nan hết lúc đến tao phùng.
 (Thơ Tiếp Đạo).

NỆM ẨM CHẶN ÊM

Nệm chẵn: Những vật dụng trong phòng ngủ. **Êm ẩm:** Yên ổn, ẩm cúng.

Nệm ẩm chẵn êm là nói chỗ ngủ có nệm chẵn êm ẩm, dùng để chỉ cảnh ẩm cúng và êm ả.

Nệm ẩm chẵn êm còn dùng để chỉ người sống trong cảnh êm ẩm.

*Đêm khuya canh vắng buồn thao thức,
Nệm ẩm chẵn êm vẫn lạnh lùng.
(Thơ Hàn Sinh).*

NỆM TUÝ

Nệm: Đồ lót để ngồi hay nằm cho êm, cho ấm. **Tuý** (Thúy): Xanh biếc, chim phỉ thúy, có lông đẹp.

Nệm tuý hay nệm thúy tức là loại nệm được dồn bằng lông chim phỉ thúy.

Nệm tuý là loại đồ vật sang trọng đặt trong loan phòng hay phòng ngủ của đàn bà con gái. Nên nệm tuý dùng để chỉ nơi ngủ của đàn bà con gái quý phái.

*Chăn cù nệm Tuý hoà hơi thở,
Giấc bướm hồng Trang dạo đỉnh Tùng.
(Thơ Chơn Tâm).*

NÊN

1.- **Nên** là theo lẽ thì đúng như thế. Biểu thị cho thấy điều sắp nêu ra là kết quả trực tiếp của điều vừa nói đến.

Như: Vì bạn nên không đến, việc ấy nên làm, người nghèo nên giúp, cách sông nên phải lụy đò.

Thánh giáo Thầy có câu: Sự chết, thường thế gian gọi chết là hết, là vì dốt không biết đạo **nên** tưởng lầm.

*Đời hiếp lẫn nhau nỡ chẳng thương,
Thương đời **nên** mới đến đem đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiện ác đáo đầu đã biết chưa?
Hiểu rồi cái ác cũng **nên** chừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Nên là thành. Như: Nên vợ nên chồng, nên việc, nên sự nghiệp, nói chẳng nên lời.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường công đức cho các con **nên** đạo. Vậy đắc đạo cùng chẳng, tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn.

*Có công phải biết gắng **nên** công,
Tu tánh đã xong tới luyện lòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lập Đạo dầu **nên** ngàn thuở để,
Nêu danh hậu thế tiếng bền dai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NÊN DANH

Nên: Thành. **Danh:** Tên tuổi.

Nên danh là thành danh, tức có tiếng tăm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bên Quân Đội các con và bên Phục Quốc Hội nên để ý khoảng này cho lắm, đã mang danh rằng Hội Thánh tức nhiên mạo hiểm mạng danh Thánh Thể Đức Chí Tôn, thử hỏi cử chỉ hành tàng của chúng ta phải làm gì cho **nên danh** Hội Thánh ấy, và xứng đáng Thánh Thể Đức Chí Tôn ấy.

*Nên chiều mặt thế mới **nên danh**,
Đừng để tà tâm đến dỗ dành.*
(Đạo Sử).

*Tánh hạnh khá trau thuần hậu lại,
Nên danh có thuở đặng nên thời.*
(Đạo Sử).

***Nên danh** khai quốc công thần,
Nêu tên hậu thế xa gần tặng phong.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NÊN HƯ

Nên: Thành. **Hư:** Hồng, bại.

Nên hư, như chữ “*Thành bại* 成敗”, là điều tốt, điều xấu. Nên hư còn có nghĩa được thua, tức là thành công hay thất bại.

Thánh giáo của Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Biết mình, biết Đạo, biết thế thời thì cũng gắng biết **nên hư**; biết người, biết phải chăng, biết chánh tà mà dạy trở trong đường đạo đức.

***Nên hư** cuộc thế gấm thường tình,
Đừng mỗi muôn điều đổ Chí Linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng thấy sang hèn toan đổi dạ,
Nên hư khá nhớ tại nơi Trời.*
(Đạo Sử).

***Nên hư** trời mặc đời phi thị,
Lam lự buồn cười bấy lũ trâu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

NÊN NGƯỜI

Nên: Thành, trở nên. **Người:** Người trưởng thành.

1.- **Nên người** là thành người tốt, người có ít cho xã hội. Như: Dạy cho nó nên người.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiếp phù sinh không mấy chốc, đời mộng ảo chẳng là bao, sanh đưng **nên người** chen vai vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị đày vào biển khổ, để làm xong nhân sự đặng chuộc thừa tội tiền khiên.

*Đức cao thì mới đáng **nên người**,
Đức thấp tài kia đã mấy mươi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Nên người, còn do chữ “*Thành nhân* 成人”, là chỉ người đã đúng tuổi, đã thành niên.

Như: Cha mẹ dạy con từ bé cho đến nên người.

*Phép dạy trẻ dạy điều cần ích,
Từ khi còn con nít tới **nên người**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÈN

1.- Nền là chỗ đỡ đất cao, nện chặt để xây cất nhà cửa hay cơ quan.

Như: Nền đất, nền nhà, nền chùa, nền giao (nền của Nam giao, nơi tế Trời của nhà vua).

*Chia gia tài bạc đắp **nền** toà,
Giàu vạn hộ cha làm mà con hết của.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Nền, nghĩa bóng dùng để chỉ cơ sở của một công cuộc gì. Như: Nền đạo Cao Đài, nền nhân, nền hoà bình.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy mường cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà **nền** Đạo, làm cho mối tương thân tương ái càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch lối chông gai, diu chơn hậu tấn.

*Bền dạ tua thìn trau đạo Thánh,
Ra công khá gắng đắp **nền** nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nay con phước gặp **nền** Chơn Đạo,
Ngọc tốt bền trau sắc rạng ngời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NỀN GIAO

Nền: Chỗ đất đắp cao, hoặc chỉ cơ sở của một công cuộc.

Giao: Nam giao là khoảng đất ở phía nam Kinh thành, dùng để cho nhà vua làm lễ tế Trời.

Nền giao là nơi tế đàn Nam Giao của vua, dùng để chỉ uy quyền của quốc gia.

*Non sông nhuộm một màu sầu,
Nền giao cỏ lác sân châu sương phong.*
(Ngụ Đời).
***Nền giao** nào lúc oai lừng lẫy,
Đánh Việt nay cam ruột chín chiều.*
(Thơ Đào Công).

NỀN MÓNG

Nền: Chỗ đất đắp cao, hoặc chỉ cơ sở của một công cuộc.

Móng: Chân tường xây sâu dưới đất.

Nền móng là cái vững chắc được xây dựng nên để dựa trên đó xây dựng và phát triển những cái khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Người tu hành, nếu chưa trường trai trì giới nổi đặng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm **nền móng** vững chắc cho việc luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm luyện Đạo để làm Tiên, Phật mà

thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả. Các con phải đi tại cửa này mới đến đặng Cực Lạc mà thôi.

*Tâm thành trước gắng xây **nền móng**,
Đức vẹn mới mong giữ mới giếng.*
(Bảo Văn Pháp Quân).

NỀN NHÂN

Nền: Nền tảng. **Nhân:** Lòng thương người.

Nền nhân, dịch từ câu “*Nhân cơ nghĩa chỉ* 仁基義址”, tức là lấy nhân nghĩa làm nền tảng.

Theo nho giáo, nhân là đầu mối hết trong các đạo lý của con người. Do vậy, con người lấy nhân làm nền thì chắc chắn sẽ được bền vững lâu dài.

*Bố hoá người đời gây mối Đạo,
Gia ân đồ đệ dựng **nền nhân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gắng lập **nền nhân** gìn giá ngọc,
Bền trau cội phúc vững tâm vàng.*
(Thơ Hiến Pháp).

NỀN NHO

Nền: Nền tảng. **Nho:** Nho giáo.

Nền Nho tức lấy Giáo lý Nho Giáo làm nền tảng, nên “Nền Nho” cũng có thể gọi là Nho Giáo.

*Thích, Đạo ví như hành bộ khách,
Nền Nho ví tựa chiếc đò qua.*
(Thơ Hộ Pháp).

NỀN NHƠN

Hay “*Nền nhân*”.

Nền: Nền tảng. **Nhơn** (nhân): Lòng thương người.

Nền nhơn, như chữ “*Nền nhân*”, tức là lấy nhân nghĩa làm nền tảng.

Xem: **Nền nhân**.

*Cân đường tội phước đắp nền nhơn,
Chớ lấy giữ riêng để dạ hờn.
(Đạo Sử).*

NỀN TẢNG

Nền: Cơ sở căn bản của việc gì. **Tảng:** Khối.

Nền tảng là bộ phận vững chắc dựa trên đó các bộ phận khác tồn tại và phát triển.

Như: Lấy nhơn nghĩa làm nền tảng trong việc cư xử với mọi người trong xã hội.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỏi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vạy, e cho **nền tảng** thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

*Đức là nền tảng của người tu,
Đức giải tiêu tan mấy đoạn sầu.
(Thơ Ngọc Trương Thanh).*

NỀN THÁNH

Hay “*Nền Thánh giáo*”.

Nền: Nền tảng. **Thánh** (Thánh giáo): Tiếng để tôn xưng một nền tôn giáo, chỉ Đạo Cao Đài.

Nền Thánh hay nền Thánh giáo là chỉ nền Đạo của Đức Chí Tôn, tức đạo Cao Đài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Đạo phát triển một ngày thì hơn sanh tội lỗi cả muôn ngàn. Vì vậy mà Thầy muốn cho mỗi đấng đều để lòng lo liệu chấn hưng **nền Thánh** giáo.

*Trau tâm hiệp sức vun **nền Thánh**,
Dưỡng tánh chờ khi sạch bợn trần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NÉP

1.- Nếp là vết hằn trên bề mặt của vải, lụa, da, giấy v.v... gấp lại.

Như: Nếp khăn, quần áo còn nguyên nếp, nếp nhăn trên gương mặt.

*Tay vua xốc **nếp** long bào,
Bước khoan thai rẽ lối vào vườn tiên.*
(Phù Kiều Hận Sử).

2.- Nếp là lề lối, cách sống, hay hoạt động đã trở thành thói quen.

Như: Nếp sống văn minh, nhờ tiền bạc và của cải nên anh ấy có nếp sống phong lưu.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Phật Giáo, Đức Thích Ca Mâu Ni bỏ ngôi Thái Tử giàu sang, bỏ **nếp** sống Vương giả trong hoàng cung, tách mình ẩn dật trong rừng sâu, để tìm chơn lý tuyệt đối.

*Ơn Trời sẵn **nếp** phong lưu,
Đàn thơ dưới nguyệt, lưng bầu rượu hoa.*
(Phù Kiều Hận Sử).

*Nòi phong nhã **nếp** thư hương,
Trông đẹp làm sao hiếu nghĩa đường.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NẾT

Nết là thói quen, hay tính hạnh bày ra ở thói ăn, cách ở. Như: Người có nết hạnh, nết xấu, nết tốt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy Thầy khuyên các con cứ thìn lòng thìn **nết** cho có trật tự trong Đạo, thì tức nhiên muôn điều khó nhọc cũng tan như giá.

*Siêu phàm **nết** gái để hơn trai,
Mượn nước nhành dương rửa cảnh đài.
(Đạo Sử).*

*Thử từ **nết** khi chung lúc chạ,
Giống từ hơi hoà nhã tơ loan.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NẾT HẠNH

Nết: Đặc tính tâm lý của mỗi người biểu hiện ở thái độ thường ngày đối với người, việc ở những cách nói năng, cử chỉ đã thành thói quen. **Hạnh:** Nết tốt của phụ nữ.

Nết hạnh là nết na và đức hạnh, chỉ người phụ nữ có những đức tính tốt.

Như: Người con gái có nết hạnh.

*Vẹo trăm **nết hạnh** kiếp thơ đào,
Đừng để thường tình chịu sóng xao.
(Đạo Sử).*

*Sĩ tử nhà văn cũng tiếng rằng,
Chẳng gìn **nết hạnh** khách Nho văn.
(Đạo Sử).*

*Dạy cho biết kiên tâm nhẫn tánh,
Đoán hư nên **nết hạnh** đờn bà.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

NẾT KHUÔN

Nết: Đặc tính tâm lý của mỗi người biểu hiện ở thái độ thường ngày đối với người, việc ở những cách nói năng, cử chỉ đã thành thói quen. **Khuôn:** Khuôn phép.

Nết khuôn tức là nói giữ gìn tính nết và khuôn phép cư xử trong nhà.

*Nào là hương đượm lửa nồng,
Nết khuôn giữ vẹn, chữ đồng lương nhân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NẾT NA

Nết: Tính hạnh.

Nết na chỉ tính hạnh tốt, dễ mến của người đàn bà con gái. Như: Con gái rất có nết na.

Thánh giáo dạy về Công Dung Ngôn Hạnh, đức Thượng Phẩm có câu: Việc làm cho nhơn sanh thoát khổ, lời nói để đưa đường giáo hoá, hành vi cử chỉ để treo gương mặt thế, tức là phải biết nâng cao giá trị của Thánh Thể Chí Tôn, **nết na** đảm thắm, giữ trọn thương yêu, tức nhiên là làm nền móng cho Đại Đồng Thế Giới.

*Tranh lắm bà con đều ghét nết,
Nết na tẻ chính ấy khôn lanh.
(Đạo Sử).*

*Hễ con biết Đạo biết mùi,
Biết trau sửa tánh biết dò **nết na**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NÊU

Nêu là đưa ra, làm nổi bật lên cho mọi người chú ý. Như: Nếu tấm gương tốt cho mọi người.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sọng đứng vững **nêu** trên miền Tây Vực này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Linh Tiêu Điện, bảng danh nêu,
Nguyên căn đẹp vẽ mỹ miều cao thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

*Châu Công đưa nghiệp nói Nho phong,
Thánh đức còn nêu trí hoá phòng.
(Đạo Sử).*

*Ngậm cười nêu quạt chờ sanh chúng,
Biển khổ ngày qua đếm một ngày.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

NÊU DANH

Nêu: Đưa ra, bày ra cho mọi người biết. **Danh** 名: Tên gọi, tiếng tốt.

Nêu danh hay “*Nêu tên*” là đưa tên họ những người có tài, đức lên cho thiên hạ cùng biết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Vậy nên, Thầy khuyên các con trước hết phải ở sao cho ra vẻ Đạo, đừng để ý gì về việc công quả mà **nêu danh** nơi cõi tạm này.

*Lập Đạo dầu nên ngàn thuở để,
Nêu danh hậu thế tiếng bền dai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Non nước muốn nêu danh tuấn kiệt,
Đến hồi búa Việt giục cờ Mao.
(Đạo Sử).*

*Nêu danh trí sĩ nhà quan nghiệp,
Có thưở ơn ban nghiệp sách đèn.
(Đạo Sử).*

NÊU GƯƠNG

Nêu: Đưa ra, làm nổi bật lên cho mọi người chú ý. **Gương:** Cái được coi là mẫu mực để noi theo.

Nêu gương là làm một tấm gương (xấu, tốt) cho người soi lấy. Như: Nêu tấm gương dũng cảm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn những đứa choán phẩm ham quyền, cũng có lúc gặp điều hành phạt thiêng liêng mà **nêu gương** cho đoàn sau soi lấy.

*Thìn trau đức tánh để **nêu gương**,
May gặp Đạo màu gắng liệu phương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nêu gương** tuyệt giá hậu lai,
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Tập em dạy biết ham làm lụng,
Đừng **nêu gương** phóng túng chơi bời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NÊU TÊN

Nêu: Đưa ra, bày ra cho mọi người biết. **Tên:** Tiếng đặt ra để gọi người hoặc gọi vật.

Nêu tên đưa tên họ những người có tài, đức lên cho thiên hạ cùng biết.

*Nặng gánh thì con toan ít chữ,
Chẳng khoa mà lại vọng **nêu tên**.
(Đạo Sử).*

*Nên danh khai quốc công thần,
Nêu tên hậu thế xa gần tặng phong.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

NẾU

Nếu là ví bằng, nhược bằng, từ dùng để nêu một giả thiết hoặc một điều kiện nhằm nói rõ cái gì sẽ xảy ra.

Như: Nếu không làm việc thì làm sao mà giàu được.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cách dạy, Thầy buộc tùy thông minh của mỗi đứa mà dạy. Dầu cho thầy phạm tục cũng phải vậy, **nếu** đứa dở mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

***Nếu** muốn an vui theo lẽ đạo,
 Từ từ đừng vọng vị cao lương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Trời linh mới có thưởng người lành,
Nếu chẳng thế gian cứ cạnh tranh.
 (Đạo Sử).*

NI

Ni là này, nay. Như: Bên ni, dường ni.

Ni còn có nghĩa là nay, đây. Như: Mấy năm ni xa cách, từ lúc ra đi tới ni mới gặp lại.

Trong Lục Vân Tiên của Nguyễn Đình Chiểu có câu: Vân Tiên anh hỡi cố tri, Suối vàng có biết sự ni chẳng là.

*Hình này phạt kẻ dại ngây,
 Kính khi Tam giáo đoạ đầy thế **ni**.
 (Kinh Sám Hối).
 Bề ăn cách ở đã an nơi,
 Cuộc thế dường **ni** đủ toại rồi.
 (Đạo Sử).*

NI CÔ

尼姑

Ni: Sư nữ, người nữ xuất gia tu hành. **Cô:** Tiếng gọi người con gái chưa chồng.

Ni cô là người phụ nữ quy y theo Phật và xuất gia vào chùa tu hành, tức là nữ tu sĩ Phật Giáo.

Như: Chùa này có hai ni cô đã hoàn tục.

*Khác nào giữa chợ nài hàng,
Buôn may nhờ mặc áo tràng **ni cô**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Thuyền tình chịu sóng không kham,
Xin cho phận thiếp biến làm **ni cô**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NI KIM CÔ

尼金箍

Ni: Người xuất gia là nữ. **Kim cô:** Cái vành bằng vàng hay cái đai vàng.

Ni Kim Cô, trong đạo Cao Đài là một cái choàng bằng hàng trắng thêu hoa sen mà trên đầu nhọn lên thành hình chóp mũ. Cái choàng này dài phủ chiếc áo tràng ở trong và ở rìa có viền kim tuyến vàng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cái **Ni Kim Cô** có choàng từ đầu tới gót, đội mào Phương Thiên, trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhãn Thầy bao quanh một vòng Minh Khí, đi giày Vô ưu màu trắng, trên chót để chữ Hương, nghe à!

*Đầu Sư Nữ phải mặc một bộ Đạo phục y như Đạo phục Đầu Sư Nam phái, phải đội một **Ni Kim Cốt**, như các vải ở chùa.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NỈ

Nỉ là thứ hàng dệt bằng lông chiên, cừu. Như: Nón nỉ, áo nỉ, mền nỉ.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ông (Dalai Lama) đem vị Bá Tước với mấy người bạn khi vô trong đó ông để ngồi, ông biểu cầu nguyện, ông Bá Tước ông đương rầu khổ não tâm hồn quá lẽ đi, ông cầu nguyện hay không biết phép của ông Dalai Lama hay phép Thiêng Liêng của Đại Từ Phụ làm nên không hiểu, thì trong phòng đó ở đằng sau có một tấm như **nỉ** đen hay là vải mà trải nguyên cả một phòng to lớn vậy.

*Thì sắp đặt sau lưng bàn Hộ Pháp, phải để một miếng **nỉ** dài một thước rưỡi, cao ba thước, thêu chữ bùa Lão vẽ đây (chữ Khí).*

(Đạo Sử).

NỈ NON

Nỉ non là tỉ tê than vãn. Như: Nỉ non đêm vắng tình dài, cô bé nỉ non bên bà mẹ.

Nỉ non còn dùng để chỉ tiếng nhẹ nhàng, êm ái, gọi nên cảm giác buồn thương. Như: Tiếng khóc nỉ non.

Phối Thánh Phạm Văn Màng trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Một đàn chim kia đồng bay với nhau nơi xứ lạ, cảnh sầu thì tình khắng khít thương đáo đẽ. Nếu rui đôi cánh mỗi mê lạc bầy lẻ bạn, thì tiếng **nỉ non** kêu thảm vốn lẽ thường.

*Kìa lũ én dật dờ cánh liêng,
 Dựa chơn mây kêu tiếng **nỉ non**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Chỉ cho rõ tiếng muông giọng lộn,
 Đờn **nỉ non** cợt bốn đờn bà.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

NIÊM LUẬT

黏律

Niêm: Dính. **Luật:** Phép tắc.

Niêm luật là sự liên hệ về âm thanh (bằng trắc) và luật gieo vần của hai câu trong bài thơ hay bài phú.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy về niêm luật có câu: Chư Đạo Hữu lấy điệu văn ấy làm ra mỗi người một bài cho Lão sửa. Phải tuyền theo từ chữ, từ giọng, vậy mới trúng **niêm luật**; bài của Lão chỉ dùng làm kiểu đó thôi...

***Niêm luật** Châu đề chờ khảo lịnh,
 Quyển chương Tấn pháp đợi hùng oai.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

NIÊM PHONG

黏封

Niêm: Dính vào. **Phong:** Gói kín.

1.- **Niêm phong** là phong lại bằng keo hồ, gói kín.

Nhà người có tội bị bắt, gia sản bị tịch biên, tức là nhà nước ghi chép vào sổ sách tài sản của người có tội rồi tài sản và nhà cửa bị dán kín, gọi là niêm phong lại.

*Toà báo bị **niêm phong** đóng cửa,
Nhóm Sĩ phu lần lựa ẩn tàng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

2.- Niêm phong còn dùng để chỉ thể hài được gói kín trong Liên đài.

Như: Niêm phong thể hài Bà Nữ Đầu Sư để liệt vào Liên đài.

***Niêm phong** Thánh thể, an ngự Liên đài,
Kỵ Long mã đưa đường về Cực Lạc.
(Ai Điếu Hương Lự).*

NIÊM

Niêm là lòng tưởng nghĩ chuyên chú vào việc gì. Như: Niêm thương nỗi nhớ, niêm thủy chung.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy Ngài Trung có câu: Lão để lời cho hiền hữu biết rằng, trong môn đệ của Đức Từ Bi phần nhiều đã chẳng giữ lời Thầy mà xử cho tròn phần Nhơn đạo, giao tiếp cùng nhau cho có nét yêu dấu, tạc thù trong **niêm** đạo hữu, lại có dạ ghét lẫn tương phân.

***Niêm** thủ túc đã đành vĩnh biệt,
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nào khi ước giữ **niêm** son sắt,
Nào thể non nắm chặt dải đồng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NIÊM RIÊNG

Niêm: Lòng tưởng nghĩ chuyên chú vào việc gì. **Riêng**: Thuộc về một cá nhân, một sự vật nào đó, phân biệt với chung.

Niêm riêng là nỗi niềm ôm ấp riêng trong lòng, chưa thổ lộ với người khác.

Như: Những niềm riêng không bộc lộ cho ai.

*Lâu gần đêm vắng hỏi chuông điểm,
Chạnh nỗi **niềm riêng** ruột chín chiều.*

(Thơ Huệ Giác).

NIỀM SON SẮT

Niềm: Lòng tưởng nghĩ chuyên chú vào việc gì. **Son sắt:** Lòng không phai lợt như màu son đỏ, bền chặt như sắt thép cứng.

Niềm son sắt ý nói lòng trung thành trước sau như một, không dời không đổi.

*Nào khi ước giữ **niềm son sắt**,
Nào thề non nắm chặt dải đồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NIỀM TÂY

Niềm: Nỗi niềm, tức là mối nghĩ trong lòng. **Tây:** Riêng, riêng tây.

Niềm tây, đồng nghĩa với chữ “*Niềm riêng*”, là nỗi lòng riêng tây, hay nói cách khác là mối suy nghĩ riêng lẻ trong lòng.

*Đợi bạn thuyền từ chưa tách bến,
Nhớ nhau xin cạn chút **niềm tây**.*

(Thơ Huệ Giác).

NIỀM THƯƠNG

Niềm: Lòng tưởng nghĩ chuyên chú vào việc gì. **Thương:** Thương yêu.

Niềm thương là lòng thương yêu sâu đậm.

Như: Nỗi nhớ niềm thương.

*Liệt quốc sau cơn nguy đại chiến,
Hương về Việt quốc lãnh **niệm thương**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Niệm thương** diu dặt cả hoàn cầu,
Bỏ chiến, tham hoà định nghiệp lâu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

NIỆM HƯƠNG

念香

Niệm: Tưởng nghĩ, đọc lên. **Hương:** Nhang.

Niệm hương là niệm tưởng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng bằng cách đốt hương dâng lễ cúng và thành tâm tụng bài “Niệm Hương Chú”.

Xem: Niệm Hương Chú.

*Cao sâu máy Tạo khó đong lường,
Thiệt bực mới vào cửa **niệm hương**.*

(Đạo Sử).

***Niệm hương** tế độ hành tam lập,
Lần chuỗi từ bi tịnh lục trần.*

(Thơ Thuần Đức).

NIỆM HƯƠNG CHÚ

念香咒

Niệm hương: Đốt nhang dâng lên cúng Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng Liêng để cầu nguyện. **Chú:** Bài chú.

Niệm Hương Chú, hay Phần Hương Chú là bài Kinh dùng để tụng đọc khi làm lễ dâng hương.

Trong Đạo Cao Đài, bài kinh “Niệm Hương” do Đức Nam Cực Chưởng Giáo giảng cơ vào năm Ất Sửu 1925 ban cho chi Minh Lý, tức chùa Tam Tông Miếu bây giờ.

Niệm hương là niệm tưởng Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng bằng cách đốt nhang dâng lên và tụng bài Kinh Niệm Hương sau đây:

Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp,
 Lòng nường nhang khói tiếp truyền ra.
 Mùi hương lư ngọc bay xa,
 Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.
 Xin Thần, Thánh ruổi dong cõi hạc,
 Xuống phàm trần vội gác xe tiên.
 Ngày nay Đệ tử khẩn nguyện,
 Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.
 Lòng sở vọng gấn ghi đảo cáo,
 Nhờ Ơn Trên bổ báo phước lành.

Bài Kinh Niệm Hương này, Đức Nam Cực Chưởng Giáo dịch ra nôm từ bài “Phản Hương Chú 焚香咒” bằng chữ Hán, được trích trong kinh Cấm Ứng của Đạo giáo. Nguyên văn bài “Phản Hương Chú” bằng Hán văn, và phiên âm như sau:

道由心合 Đạo do tâm hiệp.
 心假香傳 Tâm giả hương truyền.
 香焚玉爐 Hương phần ngọc lư.
 心注仙願 Tâm chú Tiên nguyện.
 真靈下降 Chơn linh hạ giáng.
 仙珮臨軒 Tiên bội lâm hiên.
 今臣關告 Kim thần quan cáo.
 逕達九天 Kính đạt Cửu thiên.
 所啟所願 Sở khải sở nguyện.
 咸賜如言 Hàm tứ như ngôn (ngôn).

Giải nghĩa:

Lòng thành mượn khói nhang truyền đi.
 Nhang thơm tỏa ngát trong lư ngọc.
 Lòng thành hương đến Chư Tiên cầu nguyện.
 Cầu Chơn Linh của các Đấng giáng xuống.
 Chư Tiên ngồi xe giáng đến.
 Ngày nay bề tôi xin tấu trình.
 Vội vả thẳng đến chín tầng Trời.
 Xin tỏ bày mong muốn và nguyện ước.
 Và cầu ban cho ân huệ như lời khẩn nguyện.

Sau đó bài Kinh Niệm Hương được Đức Nam Cực Chưởng Giáo giáng cơ vào năm Ất Sửu 1925 ban cho chi Minh Lý, tức chùa Tam Tông Miếu bây giờ.

Khi nhận được bài kinh, chi Minh Lý được lệnh Ông Trên dạy phải truyền kinh này để phổ độ.

Đến khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã được khai sáng, Đức Chí Tôn giáng cơ dạy Hội Thánh cử một phái đoàn gồm bốn Ngài Thượng Đầu Sư Lê Văn Trung, Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư và ông Giáo Sư phái Thượng Vương Quang Kỳ đến Minh Lý Đạo thỉnh kinh, trong đó có bài Niệm Hương.

*Thành kính tụng **Niệm Hương Chú**.
 (Nghị Tiết Cúng Lễ).*

NIỆM PHẬT

念佛

Niệm: Tưởng nghĩ, đọc lên. Phật: Đức Phật.

A.- Niệm Phật 念佛 là đọc trang nghiêm danh hiệu của Đức Phật.

Mục đích niệm Phật là để trói buộc cái tâm mình vào danh hiệu Đức Phật, lúc đó các vọng tưởng hết, chân tâm thanh tịnh hiện bày. Nhưng điều cần nhất là niệm đến chỗ nhất tâm bất loạn 一心不亂, tức là tâm không bị loạn động, chí thành, không để các tạp niệm xen vào, miệng niệm mà trong lòng không có vọng tưởng.

Tâm bị vô minh, vọng tưởng làm điên đảo, bất tịnh, niệm Phật có công năng phá trừ vọng niệm, làm cho tâm mê làm trở nên sáng tỏ, tinh tấn.

*Nghe lời khuyến thiện rất may,
Nguyện lòng **niệm Phật** ăn chay làm lành.*
(Kinh Sám Hối Ngán).

B.- Niệm Phật, theo nghĩa rộng của kinh, đây là từ chỉ chung danh hiệu các Đấng. Niệm Phật cũng có nghĩa là niệm danh hiệu Đức Chí Tôn hay các Đấng Phật, Tiên, Thánh, Thần.

Mục đích của niệm Phật là để chuyển tà niệm thành chánh niệm, dứt trừ vọng niệm, cột cái tâm lại, bất tâm nghĩ điều thiện thay điều xấu, trừ được các phiền não khổ đau.

Trong đạo Cao Đài khi lạy, người tín đồ phải niệm danh hiệu Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu cùng các Đấng Thiêng Liêng khác.

Niệm danh hiệu Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu cùng các Đấng Thiêng Liêng là luôn tưởng nhớ đức hạnh tròn lành, quyền năng vô thượng, và nguyện cố gắng noi theo những thánh đức của các Đấng ấy.

Lý do nào chúng ta phải niệm? Đó là vì tâm chúng ta bị vô minh, vọng tưởng làm điên đảo, bất tịnh, khiến che mờ Thiên tánh (Thiên lương) mà Đức Chí Tôn ban cho. Niệm danh hiệu các Đấng Thiêng Liêng có công năng phá trừ vọng niệm, làm cho tâm mê làm trở nên sáng suốt.

Việc niệm ấy có hiệu lực gì? Nguyên trong Kinh Phật có câu: “*Tâm viên ý mã* 心猿意馬”, tức là chỉ tâm ý cũng như con vượn và ngựa, lúc nào cũng chạy nhảy lăng xăng, không an định.

Lại nữa, con người thường bị hoàn cảnh và vọng niệm sai sử, tâm ý không yên ổn, lúc nào cũng bị phân tán, cho nên thường sống trong lãng quên, thất niệm. Bởi thế, nếu ta không biết kèm giữ, chế ngự thì tâm ý ta cũng sẽ như con vượn con ngựa. Vậy muốn định tâm gìn ý thì chúng ta phải niệm danh hiệu các Đấng để nhắc nhở tâm ý luôn nghĩ đến điều thiện, điều tốt, tưởng đến những đức hạnh thuần lương, những hành động trong sáng và nhờ thế những tư tưởng xấu xa đen tối sẽ lần lần bị tiêu diệt.

Hằng ngày nếu chúng ta niệm danh hiệu các Đấng, tức nhiên thường nhắc nhở ta những điều lành, thì những điều ác, điều xấu đâu còn nằm trong tư tưởng của ta nữa. Ông Trang Tử nói: *Nhất nhật bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi* 一日不念善, 諸惡皆自起, nghĩa là một ngày mà chẳng tưởng đến việc lành thì mọi sự dữ sẽ dấy lên.

Tâm là cái bản nguyên Trời phú cho con người để hiểu biết điều phải quấy, hơn nghĩa. Khi tâm bị vật dục che mờ thì mất lương tri lương năng thường làm những điều lỗi lầm, vì thế người tu phải thường niệm danh hiệu các Đấng Thiêng Liêng để tâm được an tịnh, sáng suốt. Sách Nho có câu: *Nhân dục tận tịnh, thiên lý lưu hành* 人欲盡淨, 天理流行, nghĩa là dứt sạch được hơn dục thì thiên lý sẽ đạt được lý của Trời đất.

Ngoài ra, những câu niệm danh hiệu các Đấng Thiêng Liêng còn bao gồm hết những giáo lý, kinh điển, các quyền năng bao la vô thượng, vô biên cùng các đức hạnh tròn lành của các Đấng, nên những câu niệm ấy có đầy đủ năng lực đưa chúng thoát khỏi hoạn nạn, tai ương, giúp chúng ta vượt qua tình trạng hôn ám, sa đọa. Do đó, việc niệm danh hiệu Đức Chí

Tôn, Đức Phật cùng các Đấng Thiêng Liêng chính là một trong những phép tu thân, luyện đức vậy.

*Hễ là **niệm Phật** tụng kinh,
Rèn lòng sửa nét khá in như nguyện.
(Kinh Sám Hối).*

NIÊN

年

1.- Niên là năm. Như: Thiên niên (ngàn năm), niên canh, niên hạn, đạo kéo dài thất ức niên.

Thánh giáo Thầy có câu: Bạc nhơn sanh vì đó mà phải chịu thiên **niên** chìm đắm vào số luân hồi, vay trả trả vay, căn quả chẳng bao giờ tiêu đặng.

*Dù dất sanh linh lo té độ,
Thiên **niên** danh tạc chốn Vân Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Tính **niên** rồi lại tử thâm,
Con đường Cực Lạc biết tầm sao ra.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Niên là tuổi. Như: Niên cao kỹ trưởng, niên thiếu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về bốn phận của mấy cháu học sinh, tôi xin có mấy lời này: Mấy cháu còn đương **niên** thiếu, đó là lúc tốt đẹp nhất của đời người.

*Mạc đãi lão lai phương học Đạo,
Cô phần tận thị thiếu **niên** nhơn.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).
Bưng vinh thẳng bước **niên** còn trẻ,
Gánh nhọc dừng chơn tuổi đã già.
(Khương Thái Công Giảng).*

NIÊN CANH

年庚

Niên: Năm, tuổi. **Canh:** Chữ thứ bảy trong thập can, nghĩa là tuổi.

Niên canh là năm sinh tính theo can chi, thường dùng để chỉ tuổi tác.

Trong phép định tuổi của Âm lịch, hay phép đoán mệnh của các nhà lý số thường lấy can chi (tức thiên can, địa chi) của năm sinh, tháng sinh, ngày sinh, giờ sinh gồm tám chữ gọi là niên canh, hay bát tự niên canh. Như Giáp Tý, Ất Sửu, Bính Dần...

*Niên canh chẳng hiệp mạng nghèo hèn,
Bởi đạo đức nhiều mới lán chen.
(Đạo Sử).*

NIÊN CAO

年高

Niên: Năm, tuổi. **Cao:** Lớn.

Niên cao hay cao niên là tuổi lớn, tức chỉ những vị tuổi tác cao.

Thành ngữ “*Niên cao kỷ trường* 年高紀長” là nói niên kỷ của những cụ già lớn tuổi.

*Một cuộc phồn hoa biếc sắc xưa,
Niên cao trở gót thăm khi vừa.
(Đạo Sử).*

NIÊN KỶ

年紀

Niên: Năm. **Kỷ:** Gồm mười hai năm.

Niên kỷ là năm tuổi của mình.

Bây giờ người ta dùng chữ Niên kỷ đồng nghĩa với “*Niên canh* 年更”, để chỉ về tuổi tác.

Xem: *Niên canh*.

*Niên kỷ chưa qua cơn hoạn đến,
Mà che miệng lên nhẩn cười đời.*
(Đạo Sử).

NIÊN NGOẠT NHỰT THỜI

Hay “Niên nguyệt nhật thời”.

Niên: Năm. **Ngọat** (nguyệt): Tháng. **Nhật** (nhựt): Ngày. **Thời** (thi): Giờ.

Niên ngoạt nhựt thời, như chữ “Niên nguyệt nhật thời 年月日時” là nói năm tháng ngày giờ.

Trong sách “Minh Tâm Bửu Giám” có câu: Niên nguyệt nhật thời giai tải định, toán lai do mệnh bất do nhân 年月日時皆載定, 算來由命不由人, nghĩa là năm tháng ngày giờ đều do định trước, tính ra do mạng, chứ không phải do người.

*Niên ngoạt nhựt thời hữu định phân,
Bất tri thế sự thủy phong vân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NIÊN THIẾU

年少

Niên: Năm, tuổi. **Thiếu:** Trẻ tuổi.

Niên thiếu, như chữ “*Thiếu niên* 少年”, là chỉ người trẻ tuổi, chưa tới tuổi trưởng thành.

Trong bài Huấn từ buổi Lễ Bối Trường và Phát Thường tại Đạo Đức Học Đường, Đức Thượng Sanh có câu: Về bốn phận của mấy cháu học sinh, tôi xin có mấy lời này: Mấy cháu còn đương **niên thiếu**, đó là lúc tốt đẹp nhất của đời người.

*Này là chỗ thiếp còn **niên thiếu**,*

Này là nơi chàng níu thiếp trì.

(Nữ Trung Tùng Phận).

NIẾT BÀN

涅槃

Niết Bàn do âm Phạn “Nirvana”, dịch ra Hán là “Viên tịch”, “Diệt độ”, “Tịch diệt”...

Niết Bàn là cảnh giới hoàn toàn trong sáng, thanh tịnh, là cứu cánh mà người tu hành mong đạt được. Có hai loại: Hữu Dư Niết Bàn và Vô Dư Niết Bàn.

Hữu Dư Niết Bàn là nghiệp phiền não đã tận nhưng vẫn còn cái thân hữu lậu, còn Vô Dư Niết Bàn là vĩnh viễn thoát sinh tử.

Khi Đức Phật mất gọi là nhập Niết Bàn hoặc Viên Tịch, tức chỉ cõi trở về chân như của Đức Phật.

Đối với Cao Đài, Niết Bàn hay Cực Lạc Thế Giới là cõi trở về của chư Phật.

Thiên thiếu trôi tiếng nhật khoan,

*Đưa linh thẳng đến **Niết Bàn** mới thôi.*

(Kinh Tận Độ).

*Để chơn vào chốn **Niết Bàn**,*

Thoát vòng luân chuyển may đàng tầm duyên.

(Lục Nương Giáng Bút).

*Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NÍN

Nín là im, ngừng lại, nén lại. Như: Nín thở, đang khóc bỗng nín bật, im hơi nín tiếng.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào một đứa bé bị chửi, sợ nhục, lại rán chửi lại cho bằng, té ra bị nhục hơn **nín** đặng nghe luôn nữa.

*Gắng cảm viết nín hơi sống rớt,
Đề năm vẫn khắc cốt nữ lưu.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Buổi họp chưa cùng lời ấm lạnh,
Cơn lia khó nín lụy hoà chan.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NÍN NẪM

Nín: Nén lại, ngừng lại, nhịn.

Nín nằm là nén lòng, tức kìm giữ tình cảm hay cảm xúc không để bộc lộ ra ngoài để chờ đợi.

Như: Rán nín nằm cho qua thời kỳ xui xẻo.

*Nín nằm chờ ngày tiền quả sạch,
Trau giới đạo hạnh hưởng ân Thiên.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Ăn nằm nín nằm đợi Chơn Quân,
Ta quyết sẽ cho kẻ hạ trần.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Thôi thôi nín nằm xem thời thế,
Cái chí hiên ngang chẳng rã rời.
(Thơ Thuần Đức).*

NINH THÍCH

寧戚

Ninh Thích (có người đọc là Nịnh Thích), còn được gọi là Ninh Tử (Nịnh Tử), người nước Vệ, vốn là bậc hiền tài đời Chiến Quốc.

Lúc còn hàn vi, Ninh Thích phải đẩy xe và chăn trâu ở núi Dao Sơn, được quan Tướng quốc nước Tề là Quản Di Ngô tức Quản Trọng nghe tiếng là bậc tài giỏi, nên giới thiệu lên vua Tề Hoàn Công và được vua Tề trọng dụng, phong làm quan Đại phu. Ninh Thích đã giúp cho Tề Hoàn Công lập được nhiều công lớn.

Sở Từ có câu: Ninh Thích chi âu ca hề, Tề Hoàn văn dĩ cai phụ 寧戚之謳歌兮，齊桓聞以該輔，nghĩa là tiếng hát Ninh Thích cất lên, Tề Hoàn Công nghe mà được người cho phò tá.

*Ninh Thích chăn trâu ở Ngao Sơn, Bá Lý Hề xin ăn ở đất Chát, đều là những bậc cao, sẵn ôm tài tế thế trong mình, nhưng chưa gặp thời nên cam vất vả.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

NỊNH

佞

Nịnh là ton hót, tức khen quá đáng hoặc khen không đúng chỉ cốt làm đẹp lòng.

Như: Nịnh cấp trên, tánh tình hay nịnh, bề tôi nịnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi không Đạo, tức là kỷ cương rối loạn, kẻ gian **nịnh** lộng quyền. Vua không chánh, tôi chẳng ngay, người quân tử chẳng lễ không giữ cái khí tiết trong sạch, cùng ra chen vai với đám tiểu nơn, nên tự lui bước để sửa mình.

*Ngoài khoa tiếng giặc trong khoa **nịnh**,
Võ thiếu binh nhưng quốc thiếu cờ.*

(Đạo Sử).

*Chồng biết vợ muốn toan hót **nịnh**,
Cặp mắt nhìn tôn kính sắc vợ nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỊNH HÓT

Nịnh: Bợ đỡ. **Hót:** Nịnh bằng lời khéo léo.

Nịnh hót là nịnh nọt, ton hót, tức bợ đỡ, hay tâng bốc người lên để cầu danh, cầu lợi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh câu: Hạng tiểu nơn thì trời nào cũng phải, chúa nào cũng nên, khéo **nịnh hót**, giỏi cúi lòn miễn lộc cả quyền cao, ngoài ra chẳng kể đến vận nước thịnh suy, lòng dân thương ghét.

*Người đòi có tánh ưa **nịnh hót**,
Mình mỏng mềm mới gọt cho trơn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỊNH TÀ

佞 邪

Nịnh: Nịnh hót, bợ đỡ để được lòng người khác. **Tà:** Không ngay thẳng, cong vạy.

Nịnh tà, như chữ “Tà nịnh 佞 邪”, là chỉ kẻ gian tà mà hay dua nịnh.

*Quan Thánh Đế Huỳnh cân dẹp giặc,
Trừ **nịnh tà** gian tặc giúp đời,
(Lục Nương Giáng Bút).*

NỊNH THẦN

佞臣

Nịnh: Nịnh hót, bợ đỡ để được lòng người khác. **Thần:** Bề tôi.

Nịnh thần là kẻ bề tôi gian nịnh, còn gọi là bọn gian thần. Như: Hôn quân trị vì thì đám nịnh thần lộng quyền.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong việc trị nước, các vị vua chúa thời xưa thường nghe lời sàm tấu của đám **nịnh thần** mà quốc gia phải khuyh nguy, cơ đồ nghiêng ngửa.

*Xuân thu định vững ngôi lương tể,
Phất chủ quét tan lũ **nịnh thần**.
(Thi Văn Hiệp tuyển).*

NÍP TỬ

Níp: Hòm đựng sách vở, quần áo của thời xưa. **Tử:** Người, học trò.

Truyện Kiều có câu: “Sắm xanh níp tử xe châu”, trong đó, chữ “Níp tử” dùng để chỉ áo quan, “Xe châu” chỉ cái linh xa.

Nhưng theo quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo của Đấng A Ắ Ắ, trong một đàn cơ giải thích như sau: “**Níp tử**” là rương đựng sách của Đức Khổng Tử, sau Tần Thủy Hoàng đốt sách chôn học trò, nghĩa là chôn rương sách của Đức Khổng Tử, tức chôn Đạo Nho. Níp Tử dùng mà chỉ cái hòm để chôn người đạo đức, văn chương tài tình.

*Đề đau thương cho kẻ mến người yêu,
Nhìn **níp tử** chín chiều ruột héo.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

*Nhớ xe Châu thầy Mạnh vẫn nảo nồng,
Xem **níp tử** ông Sâm càng thâm thiết.*

(Văn Tế Đốc Học).

NỊT

Nịt là buộc một vòng cho bó sát, tức làm cho sát chặt vào thân thể. Như: Nịt óng quần, nịt chặt bụng.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có dạy: Còn sắc phục con phải mặc **nịt** một sợi dây lưng ba màu: vàng, xanh, đỏ; có chữ ngay giữa: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và một cây trượng, trên có lá cờ cũng đề như vậy.

*Lưng mang dây Thần Thông và **nịt** dây lịnh sắc y như
của Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song mỗi phải thả
ngay về bên tả.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NÍU

Níu là nắm lấy, hoặc nắm mà kéo lại hay kéo xuống. Như: Níu tay, níu lấy vạt áo, níu hành dương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào **níu** kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,
Níu thử cân đai thấy nặng trì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
(Đạo Sử).*

NÍU NẮM

Níu: Nắm mà kéo lại. **Nắm:** Lấy tay giữ lại.

Níu nắm là dùng tay kéo lại và giữ chặt.

Níu nắm, như chữ “*Nắm níu*”, nắm nuôi, là quyn luyện, nuôi tiếc một điều gì đó.

*Hồn quê níu nắm tình non nước,
Phách quế nấu nung dạ sắt son.
(Thất Nương Giáng Bút).*

NÍU NHÁNH DƯƠNG

Níu: Nắm lấy, hoặc nắm mà kéo lại hay kéo xuống. **Nhánh dương:** Cành dương liễu, chỉ đạo đức.

Trong Đạo Đức Chơn Kinh có câu: *Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương* 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương. Như vậy nhánh dương dùng để chỉ nền đạo đức.

Níu nhánh dương ý nói níu theo đường đạo đức.

*Dập diu lằm kẻ ngó Thiên đường,
Buổi thế không lo níu nhánh dương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NO

No là ăn uống đầy đủ, trái với đói. Như: No ấm, no cơm ấm áo, bữa đói bữa no.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có lẽ cả thầy đều ngó thấy buổi phơi thai, là khi Đền Thánh mới tạo, con cái của Ngài phải chịu biết bao nhiêu khổ hạnh, ăn thì bữa đói bữa **no** đặng tạo dựng Đền Thánh, đến bây giờ thành tướng làm cho vạn quốc ngó thấy trông vào đều khen ngợi...

*Chưa **no** buổi sớm, lo nôi tối,
Cái kiếp oan kia khá dứt lần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đại phú do Thiên tuy đã vậy,
Đủ **no** không thiếu bởi nên cần.*

(Đạo Sử).

NO ẤM

No: Ở trạng thái nhu cầu sinh lý về ăn uống được thoả mãn đầy đủ. **Ấm:** Ấm áp, gây cảm giác dễ chịu.

No ấm, như chữ “*Ấm no*”, dùng để chỉ người đầy đủ về vật chất như cơm ăn, áo mặc.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Quý anh quý chị đều ăn mặc sung sướng, ngày nay đổi lại chịu phận nàu sùng, cũng khá thương đó, nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kế chí quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bảo, chỉ cặm cụi quanh năm lo cho xã hội được **no ấm** thôi, biết người quên mình, đó là phận sự kẻ tu hành, đến bực tối thượng thừa cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

*Áo cơm **no ấm** hằng ngày,
Của người châu cấp ơn dày nghĩa sâu.*

(Kinh Sám Hối).

*Nguyên cho trăm họ bình yên,
Nhà nhà **no ấm** khỏi phiền khỏi than.*

(Giới Tâm Kinh).

NO CƠM ẤM ÁO

No cơm: Cơm ăn đủ no. **Ấm áo:** Áo mặc đủ ấm.

No cơm ấm áo, như chữ “*No ấm*”, là nói đủ ăn đủ mặc, ý chỉ đầy đủ về vật chất.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Tài thí là xuất tiền của làm việc phước thiện, như tán trợ người khốn cùng túng ngặt được **no cơm ấm áo**, hoặc giúp đỡ kẻ bệnh nghèo được lành mạnh bình yên, hoặc cứu người hoạn nạn, vân vân. Ấy là cứu độ về phần xác.

*Chẳng lẽ người đời vì bao nhiêu nỗi khó khăn để sống lại quên hết lẽ phải, miễn sao cho **no cơm ấm áo** là được.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NO ĐỦ

No: Ở trạng thái nhu cầu sinh lý về ăn uống được đầy đủ. **Đủ:** Không thiếu.

No đủ là có đời sống đầy đủ về vật chất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bần Đạo không khoe khoang, hiện nay Châu Thành Thánh Địa đã được mở rộng, con cái Đức Chí Tôn về có đất để dựng nghiệp nhà có phương thế để nuôi vợ con **no đủ**.

*Thà tiết kiệm hằng ngày **no đủ**,
Tánh siêng năng lam lũ làm ăn.*
(Kinh Sám Hối).

NO LÒNG

No: Ở trạng thái nhu cầu sinh lý về ăn uống được đầy đủ.

Lòng: Chỉ bụng con người.

No lòng, như chữ “*No bụng*”, là bụng hết đói, tức đã no đủ nhu cầu sinh lý về ăn uống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những chước sâu kế độc cho đặng của nhiều, **no lòng** sướng dạ, trối kệ luân hồi.

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,
Tìm lúa khoai người đặng **no lòng**.*
(Kính Sám Hối).

NỎ MÀNG

Nỏ: Chẳng, không. **Màng:** Nghĩ đến, tưởng đến cho mình, để ý tới.

Nỏ màng là không màng đến, tức chẳng nghĩ tới, hoặc chẳng quan tâm tới mình.

*Thức khuya dậy sớm thân bao quản,
Miễn đặng thành công cực **nỏ màng**.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

NỢ

Nợ là tiếng chỉ cái không xác định cụ thể ở cách xa hay ở trong quá khứ, đối với này, kia.

Như: Kẻ này người nợ, cái nợ cái kia, công việc làm ngày này ngày nợ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nghĩ lại việc hôm **nọ** tại Thánh Thất biến ra một trường Tà quái mà Thầy bắt đầu lòng đó các con.

*Phòng cơn biến **nọ** hoá cơn dâu,
Chưa hết quan viên há hết châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thương vợ cũng đồng em út vậy,
Một bên cốt nhục **nọ** tình thâm.
(Đạo Sử).*

NÓC

Nóc là chỗ cao nhứt của hai mái nhà, nơi tiếp giáp giữa các mặt mái. Như: nóc nhà tranh, nói Thánh Thất.

Nóc còn dùng để chỉ phần trên cùng cao nhứt của một số vật. Như: Nóc tử quần áo.

Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Lê Văn Trung: Con phải xây cái tháp của Thượng Phẩm phía trước cây ba nhánh, phải xây về hướng đông, giống như ngó vào điện mà hầu Thầy vậy, song ba tầng phải lợp ngói như **nóc** chùa của các Đường như vậy, nghe!

*Dựa cột, cột xiêu nhà sập **nóc**,
Kham tai cái kiếp cửa nhà không?
(Đạo Sử).
Kìa chùa cũ **nóc** hư muốn sập,
Nơi đôi ta lén gặp gỡ nhau.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Dài vẫn tư bề ngăn đủ chín,
Thấp cao ba bực **nóc** chia hai.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NỌC

1.- **Nọc** là chất độc ở một số loài vật.

Như: Nọc con ong, nọc bò cạp, rắn cắn là nọc độc chuyền vào cơ thể.

*Dưới gối nhiều lời đưa nọc rắn,
Mài gương con khá mượn mưu mầu.*
(Đạo Sử).

2.- **Nọc** còn dùng để chỉ những cái nguy hại về văn hoá, tư tưởng. Như: Nọc sâu thẳm đã ăn sâu vào tâm khảm.

Trong Phương Luyện Kỹ để vào Con Đường Thứ Ba Đại Đạo có câu: Phải bình tĩnh nghĩa là đừng chịu ảnh hưởng của hoạ phước, buồn, vui (tập tánh không không đừng nhiễm, vui cũng vui, buồn cũng buồn, nhưng đừng để **nọc** buồn vui thắm vào chơn tánh).

*Nọc ăn máu nước thúi ruồng,
Khô khan lạc khí hao mòn hồn tỉnh.*
(Ngụ Đòi).

NOI

1.- **Noi** là theo, đi theo một lối, một hướng nhất định.

Như: Noi theo lối mòn mà đi, noi dấu người xưa, noi gót những người đã từng đi qua.

*Nơi bển khổ để bước già,
Xuân xanh noi dấu xây toà anh phong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Trời chuộng đức lành hằng chuộng khắp,
Phật noi tâm chánh chẳng noi mô.*
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- Noi còn dùng để chỉ học tập và làm theo điều hay, điều tốt. Như: Noi gương bạn, noi theo lời dạy của Phật.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Các em rán **noi** theo lời Thiếp thì có ngày được vinh diệu. Cái vinh hoa ấy ở thế gian chẳng hề có đặng.

Nhập Thánh thể dò đường cựu vị,

***Noi** Chơn truyền khử quỷ trừ ma.*

(Kinh Tận Độ).

*Lòng trần gọi sạch **noi** đường chánh,*

Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NOI BƯỚC

Noi: Đi lần theo một lối, một hướng như định, hoặc học tập và làm theo điều hay, điều tốt. **Bước:** Dời chân, đi.

Noi bước có nghĩa là dõi theo, bước lần theo, hoặc học tập theo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bên trong đã sẵn cái lý toàn nhiên nơi tâm, bên ngoài nhờ giáo lý cao siêu của Đạo, người hành đạo có đủ tài liệu phương chước sửa mình và trau dồi hầu treo gương sáng cho người đời **noi bước**.

*Cảnh Thiên **noi bước** Hoá Công,*

Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng Như Lai.

(Kinh Thế Đạo).

Rằng nơi trần thế chàng không đoái,

***Noi bước** non Tiên thiếp chẳng lia.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

NOI CHÍ

Noi: Đi lần theo một lối, một hướng nhứt định, hoặc học tập và làm theo điều hay, điều tốt. **Chí** 志: Lòng quyết định làm việc gì.

Noi chí là dựa theo ý chí. Như: Làm người con hiếu phải noi chí cha để thành người đạo đức.

*Thầy thương phần nhiều các con dám xả diệt thế trần, trông mong noi chí của Thầy mà diu dắt đoàn em dại.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NOI CHƯỚC

Noi: Đi lần theo một lối, một hướng nhứt định, hoặc học tập và làm theo điều hay, điều tốt. **Chước:** Kế sách.

Noi chước là làm theo hay đi theo kế sách.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Còn phẩm trật Quỷ vị cũng như thế ấy. Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành Quỷ vị, cũng đủ các ngôi, các phẩm, đặng đầy đoạ các con, hành hại các con, xử trị các con.

*Chẳng vẹn nghiệp nhà dưng thói chí,
Đợi thời noi chước Lạ Tương Như.
(Đạo Sử).*

NOI DẤU

Noi: Học tập và làm theo điều hay, điều tốt. **Dấu:** Dấu vết, tức cái còn lưu lại của người hay việc đã qua.

Noi dấu là theo dấu vết. Nghĩa bóng theo gương tốt của người xưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Các Đấng thiêng liêng xưa kia khổ hạnh, công cán thế nào mới được về ngôi cao phẩm quý, há chẳng phải là gương tín thành đáng **noi dẫu** hay sao?

***Noi dẫu** đường ngay Trời tế độ,
Chen chơn nguồn Thánh bước lần vào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nơi bến khổ để bước già,
Xuân xanh **noi dẫu** xây toà anh phong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NOI ĐƯỜNG

Noi: Đi lần theo một lối, một hướng nhất định, học tập theo điều hay tốt. **Đường:** Lộ, nẻo đường.

Noi đường đi lần theo con đường, hoặc học tập và làm theo điều hay tốt.

Như: Noi đường ông cha đã đi qua.

*Nguyện cùng Thất Tổ xin thương,
Cho bền gan tác **noi đường** thảo ngay.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lòng trần gọi sạch **noi đường** chánh,
Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NOI GƯƠNG

Noi: Học tập và làm theo điều hay điều tốt. **Gương:** Việc làm kiểu mẫu cho người khác bắt chước.

Noi gương là học tập và làm theo tấm gương tốt đẹp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điều cần nhứt là phải trọn hiếu với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, giữ trọn trung thành với Hội Thánh, ngoài ra gắng công học hỏi, **noi gương** Thánh trước Hiền xưa mà rèn luyện đức tốt tánh lành.

*Đường tu ví sớm **noi gương** rạng,
Cội phúc mai sau hưởng quả lành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Noi gương** đức tánh Nhị Kiều,
Dở dang Du Sách, giữ điều tiết trinh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phải **noi gương** cha giữ lái giữ lèo,
Phương tiện tận làm theo đâu thốn thiếu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÓI

Nói là tỏ ý tứ bằng lời tự miệng mình thốt ra. Như: Nói chuyện, nói bậy, nói sàm, nói càn.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy **nói** cho các con hiểu rằng, muốn xứng đáng làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng thương bao nhiêu thì Thầy lại càng hành bấy nhiêu.

*Lão **nói** tỏ tường cho đó hiểu,
Cũng là vay trả luật xưa nay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhấn lời **nói** với phùng đen bạc,
Đến cửa Thiêng liêng ngó mặt Trời.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NÓI CHƠI

Nói: Tỏ ý bằng lời tự miệng thốt ra. **Chơi:** Không định, không có chủ đích.

Nói chơi là nói cho vui, không có mục đích gì khác. Như: Nói chơi mà tưởng thật.

*Thông thương ngộ rõ tánh lòng người,
Con chớ tưởng lầm tiếng **nói chơi**.*

(Đạo Sử).

*Nghe đồng đành lời con nói ngộ,
Đừng cầu vui giả bộ **nói chơi**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÓI CHUYỆN

Nói: Tỏ ý bằng tiếng từ trong miệng mình phát ra. **Chuyện:** Những sự việc trong khi bàn bạc.

Nói chuyện là nói với nhau những điều này đến điều khác một cách tự nhiên. Như: Vừa đi vừa nói chuyện.

Nói chuyện còn có nghĩa là trình bày vấn đề gì trước đồng người. Như: Buổi nói chuyện về Đạo Cao Đài.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Khi chúng ta **nói chuyện**, khi chúng ta giận hờn, thương xót ai hay ghét ai, hoặc tính mưu định kế chi, đó là chúng ta tạo ra Karma.

*Thêu dệt hay lo **nói chuyện** người,
Nhiều phen hại kẻ tưởng là chơi.*

(Đạo Sử).

*Hễ viết chữ là mình **nói chuyện**,
Chữ ráp nhau trở biến thành lời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÓI DỐI

Nói: Tỏ ý bằng lời tự miệng thốt ra. **Dối:** Không thực, nói không thực.

Nói dối là nói sai sự thật một cách cố ý, nhằm để che giấu một điều gì.

Giải về “Bất vọng ngữ”, Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Như các con **nói dối**, trước chưa dối với người thì các con đã nói dối với Lương tâm, tức là Chơn linh.

*Tôi không **nói dối** rằng nhà tôi đơn chiếc, vì nhà tôi là cả toàn cầu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NÓI HÀNH

Nói: Tỏ ý bằng lời tự miệng thốt ra. **Hành:** Làm cho đau đớn, khổ sở.

Nói hành là dùng lời nói làm cho người nghe phải đau khổ về tinh thần.

Như: Nói hành kẻ khác chẳng khác nào chữi.

*Chuyện quấy nói phải, chuyện phải thù dệt ra quấy, nhạo báng, **nói hành** kẻ khác...*

(Tân Luật).

NÓI NĂNG

Nói: Tỏ ý bằng lời, tự miệng thốt ra.

Nói năng là nói để giao tiếp. Nói năng lưu loát.

Trong Sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Người lớn ý ở ngôi tôn cứ sẵn sàng **nói năng**, sẵn sàng hành động, người lớn khinh thường kẻ nhỏ. Kẻ nhỏ thì hỗn ầu, không kiêng nể người lớn. Trật tự đảo lộn thì chung quy phải tự giải tán. Thế thì hoà mà không kính thì loạn lạc.

*Gìn lòng ngay thẳng thật thà,
Nói năng minh chánh lời ra phải nhìn.
 (Kinh Sám Hối).
 Dạy đi đứng nghiêm trang bộ tịch,
 Dạy **nói năng** cho lịch cho ngoan.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

NÓI TỘI

Nói: Tỏ ý bằng lời, tự miệng thốt ra. **Tội:** Việc làm ác bị quả báo.

Nói tội là nói ra những lời mang tội lỗi.

Nói tội tức là nói ra những lời ác độc, làm hại người, phải mang lầy khẩu nghiệp.

*Thà là các con làm tội mà chịu tội cho đành, hơn là các con **nói tội** mà phải mang trọng hình đồng thể.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NÒI

Nòi là dòng giống. Như: Giống nòi, tuyết nòi, yêu nước thương nòi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phải chi trước kia biết nhìn nhận Đấng đến diu dẫn yêu ái nâng đỡ, để đức tin nơi Người, nghe theo Người thì cái nạn đổ máu tương tàn, tương sát giống **nòi** không hề có dạng.

*Bên trai nhắm coi từ cái mã,
 Định hơn thua tính cả cái **nòi**.
 (Phương Tu Đại Đạo).
 Đừng sanh con đời thấy bắt nhòm,
 Tránh **nòi** dữ bằng hơn tránh rắn.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

NÒI GIỐNG

Nòi: Dòng, giống. **Giống:** Từ dùng để chỉ nòi, loài.

Nòi giống, cũng như “*Giống nòi*”, là chỉ chung những người có cùng gốc rễ tổ tiên lâu đời, làm thành các thế hệ nối tiếp nhau.

Nòi giống thường dùng để chỉ dân tộc.

Như: Cùng chung một nòi giống.

Xem: **Giống nòi**.

Tua khá tưởng thương lần nòi giống,

Hãy xét vì mạng sống khó cầu.

(Kinh Sám Hối).

Từ đây nòi giống chẳng chia ba,

Thầy hiệp các con lại một nhà.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Còn con nòi giống chồng còn,

Mãnh thân đành chịu hao mòn với ai?

(Nữ Trung Tòng Phận).

NOM

Nom là để mắt trông. Như: Nom chường nhà, nom qua cửa sổ, miệng cười nom thiệt có duyên.

Nom còn có nghĩa để ý nhìn ngó đến. Như: Nhờ nom hộ nhà một lúc, trông nom, chăm nom (để ý dòm ngó).

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nương niu dạy dỗ một trẻ bé, trông **nom** cho nó mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp, cho có tên tuổi với đời.

Mình dầu khéo đến điều dạy dỗ,

*Cũng chăm **nom** đặng độ từ người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NON

1.- **Non** là măng, trẻ, trái với già. Như: Tre non, chồi non, mặt còn non, cỏ non, mầm non.

Ca dao có câu: Uốn cây từ thuở còn non, Dạy con từ thuở con còn ngây thơ.

*Chẳng khác chồi **non** xô đại mọc,
Như sa vực thẳm khó toan trèo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đã từng thấy chồng **non** vợ mụ,
Hễ có tiền thì đủ là duyên.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Non** là còn dùng để chỉ thiếu, chưa đầy đủ.

Như: Non ngày tháng, cân non, non dạ, non tay, bùn non, xi năng non.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Hương Hiếu về cách làm đường cát trắng có câu: Đổ đường đen vào một cái hũ, thọc lủng dít, rồi định chùng cho vừa hai phần hũ đường, còn một phần hũ thì đổ bùn **non** cho tới miệng, đem phơi nắng chùng một tuần thì đường trở nên trắng, gạt lớp bùn đi thì con đường một thứ đường trắng phau phau rất ngon, rất đẹp đó con.

*Phàm tiếng gạ thì là một hạng,
Đừng đong **non** góp xáng gạ già.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Tắm và lau thì dụng bông gòn,
Trẻ mới để da **non** đừng động mạnh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Non** là núi. Như: Non núi, non bộ, non xanh nước biếc, non cao vực thẳm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà

bước lên con đường chông gai, lần vào **non** thăm kiếm ngọc lại càng khó.

*Non xé nhành thung oanh nhật thúc,
Rừng tà đảnh hạc khách trông mong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhàn chiều nhật thúc đời vay trả,
Non xé quanh co nẻo lọc lừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NON BÔNG

Non: Ngọn núi. **Bông** 蓬: Bông Lai, tên một hòn núi có Tiên ở.

Non Bông là núi Bông Lai, một ngọn núi nằm trên Bông Đảo, tương truyền là nơi Tiên ở.

Bông Đảo là một trong ba hòn đảo nằm ở biển Bột Hải, đó là Bông Đảo, Phương Đảo và Doanh Đảo.

*Con thảo quanh hiu nơi thế tục,
Mẹ hiền vui vẻ cảnh **non Bông**.*
(Thơ Thông Quang).

NON BÔNG NƯỚC NHƯỢC

Non Bông: Núi Bông Lai. **Nước Nhược:** Nhược Thủy, nằm trên biển Bột Hải.

Non Bông nước Nhược, như chữ “*Bông sơn Nhược thủy* 蓬山弱水”, nghĩa là núi Bông sơn, biển Nhược thủy.

Non Bông là ngọn núi trên Bông Đảo, là một trong ba hòn đảo ở biển Bột Hải.

Tương truyền ở biển Bột Hải có nước rất yếu ớt, không đỡ nổi một hạt cải, nên còn có tên là Nhược thủy hay nước Nhược.

Vậy “Non Bồng nước Nhược” chỉ cảnh Bồng Lai và biển Bột Hải, dùng để diễn tả cảnh sắc đẹp đẽ ở miền tiên cảnh, hay chỉ cõi Tiên.

*Đất chờ trời che đời thiết thực,
Non Bồng nước Nhược cảnh phiêu linh.*
(Thơ Vạn Năng).

NON CÔN

Non: Núi. **Côn:** Côn Lôn.

Non Côn tức là núi “Côn Lôn 崑崙”.

Núi Côn Lôn là một ngọn núi cao, là nơi tu luyện của Đức Lão Tử và Đức Nguơn Thủy Thiên Tôn, giáo chủ của Xiển Giáo.

Non Côn chỉ về Xiển Giáo, tức Chánh đạo.

Xem: **Côn Lôn**.

*Ngọc sáng non Côn đả gập nẻo,
Lối mòn động Bích chớ làm đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lựa đèo tầm ngọc ẩn non Côn,
Triền đá cheo leo gắng bước dồn.*
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Phản nhục thể tà nương động Bích,
Khối chơn thần chánh ẩn non Côn.*
(Thơ Huệ Phong).

NON DĨ

Non: Núi. **Dĩ 屺:** Còn đọc Ty, là núi trọc.

Non Dĩ là núi trọc, do trong Kinh Thi có câu: *Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề* 陟彼屺兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ vậy.

Non Dĩ dùng để chỉ về người mẹ.

*Xót nỗi nhà Huyền chồi quế úa,
Vọng tâm **non Dĩ** áng mây trôi.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NON HỘ

Non: Núi. **Hộ** 岵: Núi Hộ.

Non Hộ, do trong Kinh Thi có câu: *Trắc bĩ Hộ hễ, chiêm vọng phụ hễ* 陟彼岵兮, 瞻望父兮, nghĩa là trèo lên núi Hộ chừ, ngóng trông cha chừ.

Vì vậy, chữ “Non Hộ” được dùng để chỉ sự tưởng nhớ đến người cha.

*Chồi huyền gió gầy chẳng bao lâu,
Non Hộ nay thêm mịt khói sầu.
(Thơ Chơn Tâm).
Cạn nguồn biển Thái tan **non Hộ**,
Cùng cảm thương cùng nén lệ thôi.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NON KỶ

Non: Núi. **Kỳ:** Kỳ Sơn 岐山, là một hòn núi thuộc đất Tây Kỳ thời vua Trụ bên Trung Hoa.

Non Kỳ, do điển tích: “*Phụng gáy Kỳ Sơn*” như sau: Khi vua Châu Văn Vương ra đời, thì tại đất Tây Kỳ có chim phụng đến đậu trên núi Kỳ Sơn gáy. Người xưa cho đó là điềm lành, báo cho biết có Thánh chúa ra đời. Sau Văn Vương là một vị vua hiền minh, được Khương Tử Nha phò tá, diệt Trụ, dựng nghiệp nhà Châu, mở ra một thời bình trị.

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,
 Này xem nước Lỗ biến hình lân.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NON MÒN BIỂN CẠN

Non mòn: Đá núi bị tiêu mòn. **Biển cạn:** Nước biển bị khô cạn.

Non mòn biển cạn ý muốn nói việc chẳng có thể nào xảy ra, dù có xảy ra thì lòng cũng không thay đổi.

*Kìa là vật đổi sao dời,
 Non mòn biển cạn cơ Trời biến thay.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).
 Mối nợ duyên thề nối nắm,
 Non mòn biển cạn quyết không buông.
 (Thơ Thuần Đức).*

NON NÓT

Non: Ở vào giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ.

Non nót là còn non quá mức, chưa có những sự phát triển cần phải có.

Non nót còn dùng để chỉ quá trẻ, hoặc quá yếu so với yêu cầu công việc.

Trong lễ Bối trường và Phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường, Diển văn của Đức Thượng Sanh có đoạn: Các em giáo viên hiện giờ nên gắng công nung đúc những tâm hồn **non nót**, ngày sau trở nên bậc hiền lương trong cửa Đạo, hoặc những đấng nhơn tài trong xã hội. Cái công ấy không phải nhỏ.

Đạo không xen chánh lẫn tà,
 Đạo không **non nót**, yếu già, mau lâu.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).
 Minh mỏng mảnh sức **non nót** yếu,
 Đỡ nâng chồng vốn thiếu tay co.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

NON NƯỚC

Non: Núi non. **Nước:** Sông nước.

Non nước là núi non và sông nước.

Non nước cũng như chữ “*Nước non*”, còn dùng để chỉ đất nước, tổ quốc.

Như: Nước non hùng vĩ.

Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,
 Nhìn quê cảnh úa giục cơn sầu.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Hạnh đức điểm tô **non nước** Việt,
 Muôn năm bia tạc tiếng còn ghi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Non nước điểm tô hồn chí sĩ,
 Cõi bờ đặm vẻ máu anh phong.
 (Thơ Cao Tiếp Đạo).

NON SÔNG

Non: Núi. **Sông:** Dòng nước lớn trên mặt đất, chảy từ nguồn ra tới biển.

1.- **Non sông**, như chữ “*Núi sông*”, là chỉ núi non và sông ngòi.

*Càng nhớ đến lời nguyên buổi trước,
Thẹn non sông chưa ngớt tình nồng.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Non sông, như chữ “*Sơn hà* 山河”, đồng nghĩa với chữ “*Giang sơn* 江山” dùng để chỉ đất nước.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Võ Tắc Thiên hoang dân thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tần Thuỷ Hoàng hôn quân cực điểm, nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khé vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xoá sự nghiệp **non sông** của những chúa tể ngu muội ấy chằng?

Xem: *Giang sơn*.

*Non sông Việt chủng ngày êm lặng,
Chung sức cùng nhau đức lập quyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Non sông chẳng đổi theo lời nói,
Cơ nghiệp dầu thay bởi sức làm.
(Đạo Sử).*

NON TIÊN

Non: Non động, chỉ nơi tu luyện của các vị Tiên. **Tiên**: Người tu đắc Đạo thành.

Non Tiên là non động của các bậc Tiên, dùng để nói nơi trở về của các chơn linh đắc Đạo, hoặc chỉ sự thanh nhàn, thông thả.

Như: Động Thánh non Tiên.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,
Lấy nước lành dương tưới lửa phiền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dù đời cửa Thánh đang mong đợi,
Thoát tục **non Tiên** vội đến châu.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Rằng nơi trần thế chàng không đoái,
Nơi bước **non Tiên** thiếp chẳng lia.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

NON TIÊN CẢNH PHẬT

Non Tiên: Non động của các vị Tiên. **Cảnh Phật:** Cõi giới của các vị Phật.

Non Tiên cảnh Phật là non động của các Tiên, và cảnh giới các vị Phật, ý chỉ chung cõi giới của Tiên Phật.

*Nọ **non Tiên**, nầy **cảnh Phật**,
những ngõ toà tinh đấu đưa về.*

*Kìa quán gió, ấy cầu mây,
chẳng khác chốn Bồng Lai đưa lại.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

NON TIÊN ĐỘNG THÁNH

Non Tiên: Núi non có Tiên ngự. **Động Thánh:** Động của Thánh ở.

Non Tiên động Thánh là non động của các bậc Tiên Thánh, tức nơi Tiên Thánh ở.

***Non Tiên** khiến hứnng nhuần ân cả,*

***Động Thánh** tiêu diêu gọi đức Thấy.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NON THÁI

Non: Núi. **Thái:** Có hai nghĩa, chỉ núi Thái Sơn và núi Thái Hàng.

1.- **Non Thái** chỉ núi Thái Sơn, một ngọn núi cao thuộc Ngũ Nhạc ở tỉnh Sơn Đông, Trung Quốc, để chỉ sự cao sâu, nặng nề.

Non Thái dầu cao, cao hoá thấp,
Chậu kia dầu kín thấy thông thương.

(Đạo Sử).

Câu kinh cửa Khổng dường **non Thái**,
Tiếng kệ đời Nghiêu giống đảnh Kỳ.

(Thất Nương Giáng Bút).

2.- **Non Thái** chỉ núi Thái Hàng, nơi mà Địch Nhân Kiệt, người đời Đường, đi làm quan xa quê nhà, trông thấy đám mây trắng lơ lửng, bèn than rằng: Nhà cha mẹ ta dưới đám mây trắng trên đầu non Thái đó... Chỉ việc nhớ quê hương, cha mẹ.

Ác lặn hiên Đoài già nhắc nhởm,
Nguyệt trâm **non Thái** trẻ thon von.

(Thất Nương Giáng Bút).

Vời trông **non Thái** màu mây bạc,
Chạnh nhớ quê nhà tửu tẩm thân.

(Thơ Thiên Vân).

NON THẨM

Non: Núi. **Thẩm:** Sâu hay xa đến mức hút tầm mắt, nhìn không thấy đâu là cùng tận.

Non thẩm là chỉ núi ở chỗ xa xôi, hoang vắng. Như: Rừng cao non thẩm.

*Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào **non thẳm** kiếm ngọc lại càng khó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NON THẦN

Non: Núi. **Thần:** Chỉ sự thiêng liêng, hay Thần Tiên.

Non Thần là núi có Thần nữ, tức núi Vu Sơn. Trong Truyện Kiều có câu: Băng khuâng đỉnh Giáp non Thần, Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.

Non Thần còn dùng để chỉ núi có các vị Thần Tiên ở, chỉ cảnh Tiên, hay cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống.

Cõi thế chờ qua đường mấy dặm,

Non Thần đợi lóng nhạc năm cung.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Trăm hạnh để lần sanh chúng dẫn,

Non Thần vệt ngút tới tìm phương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Non Thần tiếng hạc châu vang dẫn,

Chờ rước người ngay chánh dẫn đường.

(Lục Nương Giáng Bút).

NON THỀ

Non: Núi. **Thề:** Hứa chắc một cách trịnh trọng có sự chứng kiến của vật thiêng liêng.

Non thề là đứng trước núi non mà thề nguyện, nói việc trai gái thề ước với nhau.

Do sách Nguyên Khúc có câu “*Hải thề sơn minh* 海誓山盟” là bề nguyện non thề, tức chỉ bề mà thề thốt, chỉ núi mà ước

nguyên, ngụ ý lời thề ước bền chặt như có bề, có núi ghi tạc chứng giám cho.

*Bởi thuyền bá sóng xao biển ái,
Bởi **non thể** sương trải lạnh lòng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Biển ái kia bờ lở khó bồi,
Non thể nọ đảnh trôi khôn lấp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NON VU

Non: Núi. **Vu:** Ngọn Vu sơn.

Non Vu, như chữ “Vu sơn 巫山”, là một ngọn núi tiếp với Vu Giáp, dưới chân có miếu thần nữ.

Do tích Sở Tương Vương đến chơi ở Cao Đường, nằm mộng thấy một thiếu nữ cùng vua chặn gối. Vua hỏi thì nàng cho biết là thần nữ núi Vu sơn, có nhiệm vụ buổi sáng làm mây, tối làm mưa ở chốn Dương Đài.

Nghĩa bóng: Chỉ trai gái chung chạ.

*Sớm trông mây, tối trông mưa,
Phường phát **non Vu** hồn Thần Nữ.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).
*Nhìn qua chẳng kém phần nghi thức,
Kẻ đến **non Vu**, kẻ dạ đài.*
(Thơ Thành Toại).

NON VU LẤP NỀ

Non Vu: Núi Vu Sơn, điển tích nói về vua Sở chiêm bao thấy cùng Thần nữ giao hoan, dùng để chỉ sự gối chặn, ân ái. **Lấp nẻo:** Chặn bít nẻo đi.

Non Vu lấp nẻo tức là bít đường đến Vu sơn, ý muốn nói tuyệt dứt đường ân ái.

Vui đọc truyện, buồn ngâm thơ,

Non Vu lấp nẻo, đàn tơ dờ mùi.

(Nữ Trung Tòng Phận).

NON XANH

Non: Núi. **Xanh:** Màu như màu lá cây.

Non xanh, như chữ “*Thanh sơn* 青山”, là núi xanh, dùng để chỉ nơi ẩn dật, thanh nhàn.

Non xanh vắng gót anh hùng,

Bỏ cơn Võ Kiệt lánh vòng Văn Vương.

(Ngụ Đòì).

Chim lồng bao thuở lại **non xanh**,

Ngóng mặt vui trông chốn thoát mình.

(Thanh Sơn Giáng bút).

NON XANH NƯỚC BIẾC

Non xanh: Núi non tươi xanh. **Nước biếc:** Dòng nước xanh biếc.

Non xanh nước biếc, như chữ “*Thanh sơn bích thủy* 青山碧水”, là một thành ngữ dùng để chỉ phong cảnh nước non xanh tươi xinh lịch.

Non xanh nước biếc khoe màu lịch,

Cảnh vật trung thu dạng lá rơi.

(Thơ Mỹ Ngọc).

NON XẾ NHÀNH THUNG

Non xế: Ánh sáng xế đầu non, chỉ cảnh về chiều. **Nhành thung:** Cành hay nhánh cây thông.

Non xế nhành thung là chỉ cảnh núi non về chiều, ánh sáng mặt trời đã xế bóng trên cành thông.

Non xế nhành thung còn dùng để chỉ cảnh tuổi già.

*Non xế nhành thung oanh nhật thúc,
Rừng tà đảnh hạc khách trông mong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

NÓN LÁ

Nón: Vật dùng để đội đầu, che mưa nắng. **Lá:** Lá buông, một loại cây được dùng để kết nón.

Nón lá là một loại nón kết bằng lá buông, có hình một vòng tròn nhỏ dần lên đỉnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Sử ký chép rằng: Khi Đức Khổng Tử đem thuyết Nhơn Đạo để hỏi thì Đức Lão Tử đáp rằng: “Người quân tử gặp thời thì đi xe, không gặp thời thì đội **nón lá** và đi chân. Ta nghe người buôn bán giỏi khéo chứa của mà không ai biết, người quân tử có đức tốt mà bề ngoài coi như người ngu dại. Ông nên bỏ cái khí kiêu căng, cái lòng ham muốn đi, những cái ấy đều vô ích cho ông”.

*Đạp giày cỏ nương cây gậy bá,
Mặc áo tơ **nón lá** che thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NONG

1.- Nong là cho cái gì vào trong để căng ra cho rộng, cho thẳng ra.

Nong là lấy tay hoặc cho vật gì vào trong để căng cho rộng, tròn, hay thẳng ra. Nghĩa bóng: Rán sức.

Như: Nong giầy cho rộng, nong thúng, nong chí, nong sức làm việc, nong nả.

Ca dao có câu: Một thuyền một bến chẳng xong, Một chĩnh, đôi gáo còn nong tay vào.

*Mới vô học ham chơi lơ lửng,
Nong chí con cho rán buổi đầu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Nong là đồ đan khít bằng tre, hình tròn, lòng rộng và nông, to hơn nia, dùng để phơi, đựng đồ vật.

Như: Nong phơi thóc, nong tắm.

*Mình mua một trận cười, ngàn bạc đổ,
Nhớ lúc cha đương rổ mẹ nong sàng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Nong là hướng tới trước, lao về phía trước.

Như: Chèo nong tới đi, làm việc phải nong tới, chớ nên chậm rãi.

*Núi cao cũng phải tầm sang,
Công phu khổ hạnh chí càng nong thêm.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NONG NẢ

Nong: Hướng tới trước, lao về phía trước, ráng sức. Như: Chèo nong tới.

Nong nả là hăm hở, hăng hái, hoặc cắm cúi, vội vàng, như có vẻ khẩn trương, gấp rút.

Như: Nong nả làm việc, đi đâu mà nong nả vậy anh, ghé nhà uống trà một lát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Phũ hết muôn sự ở cõi trần vô vị này, ấy là một sự khó thi hành của khách phàm tục. Mấy ai **nong nả** tìm đến cảnh thiêng liêng, mà nhiều kẻ lại tìm vào vực thẳm.

*Người thời than khóc tử thâm,
Kẻ thời **nong nả** thơ âm tới nhà.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

NÓNG

1.- **Nóng** là có nhiệt độ lên cao, trái với lạnh.

Như: Trời hôm nay rất nóng, uống thuốc kèm với một ly nước nóng, đưa bé nóng đầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy là hình tướng thiên nhiên của tạo đoạn, nên Chí Tôn nói có Âm ắt có Dương, có **nóng** ắt có lạnh.

*Ao nước **nóng** sôi thì sục sục,
Dầm cho người rã rục thịt xương.*
(Kinh Sám Hối).

*Phải nhớ thử khí trời **nóng** lạnh,
Muốn nuôi con khoẻ mạnh khá thăm.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Nóng** là nói về tính người dễ nổi cơn cáu, gắt, tức giận, khó kèm giữ được.

Như: Nóng tính hơn Trương Phi, làm việc tỉ mỉ có tánh nóng thì khó đạt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Đạo tuy cao, song nên biết sức Quỷ cũng chẳng hèn. Nếu không ngăn ngừa, dẫn lửa **nóng** trong tâm thì lửa Tam muội của Quỷ vương đốt cháy.

*Gặp lắm đũa du côn tánh nóng,
Mình bãi buôi trở giọng hiền từ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Nóng là có sự mong muốn thôi thúc cao độ, như muốn biết, muốn được ngay. Như: Nôn nóng, nóng lòng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mặc dù giờ giới nghiêm được áp dụng nhưng số Tín Hữu nôn **nóng** dự buổi lễ, đã tề tựu tấp nập nơi vùng Nội ô không kém gì mấy năm trước.

*Đạo phát trễ một ngày là một ngày hại hơn sanh.
Thầy nôn nóng nhưng mà Thiên cơ chẳng nghịch
đặng, nên phổ thông trắc trở.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NÓNG BỨC

Nóng: Có nhiệt độ lên cao, trái với lạnh. **Bức:** Nóng ngọt ngạt khó chịu.

Nóng bức là thời tiết nóng ngọt ngạt, khó chịu. Như: Vào mùa hè, buổi trưa nóng bức.

*Dưới ánh nắng chói chang nóng bức,
Trên tàn cây chim chóc lặng im.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NÓNG LÒNG

Nóng: Bồn chồn muốn biết, muốn được ngay. **Lòng:** Bụng, biểu tượng cho tâm lý tình cảm con người.

Nóng lòng là có tâm trạng mong muốn cao độ để làm một việc gì. Như: Nóng lòng đến bệnh viện thăm bạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong một vài buổi Hội, cũng có khi **nóng lòng** ưu tư cho Đại Nghiệp chung mà có sự gay gắt sôi nổi trong sự thảo luận, nhưng chừng được lời giải thích rành mạch của Ban Chủ Toạ, bầu không khí, trở lại êm dịu không còn điều chi thắc mắc nữa.

*Ngồi đợi **nóng lòng** đừng rút nhọn,
Cả ngày buồn giựt chẳng nên trò.
(Đạo Sử).*

NÔ

奴

Nô là người có tội bị bắt làm đầy tớ mãi đời. Sau này, chữ “Nô” được dùng để chỉ người đầy tớ.

Như: Nô tỳ, làm thân nô bộc, nô dịch kẻ bán nước, chế độ nông nô.

*Ngàn dâu ngó ngày chày thăm thăm,
Bận lòng con lại vấn **nô** y.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Đừng để vào hạng trẻ tỹ **nô**,
Đày phận gái đơn cô không chỗ dựa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NÔ DÂN

奴民

Nô: Đầy tớ. **Dân:** Dân chúng.

Nô dân là dân làm nô lệ, tức làm đầy tớ cho người, chỉ đám vì quyền lợi mà làm tội mọi cho người.

Như: Bọn người nô dân bám theo lũ bán nước.

*Bởi phùng bặc lại thân đầy đủ,
Bởi đám **nô dân** phận khát khao.
(Thơ Chánh Đức).*

NÔ LỆ

奴隸

Nô: Đầy tớ. **Lệ:** Làm tôi tớ.

Nô lệ là chỉ những người mất tự do, bị người khác đãi ngộ bất bình đẳng, đối xử hà khắc, hoặc bắt về để sai khiến. Như: Người dân nô lệ của một nước thuộc địa.

Vào thời đại còn là bộ lạc, các bộ lạc mạnh đánh các bộ lạc yếu, bắt con trai, con gái về làm nô lệ.

Ở Châu Âu vào thời trung cổ, việc mua bán nô lệ rất thịnh hành ở các nước. Về sau tư tưởng tự do càng bành trướng trên thế giới, thì con người hưởng ứng giải phóng nô lệ càng nhiều ở các nước. Tại Mỹ vào năm 1863 giải phóng chế độ nô lệ người da đen.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khi ta đi tìm hạnh phúc cá nhân, tất nhiên ta phải đụng chạm đến người khác cũng đi tìm như ta vậy. Thành thử có việc tranh giành, có đụng chạm, tranh chấp, mâu thuẫn giữa người và người để rồi đi đến chỗ thù oán, có khi giết hại lẫn nhau cũng chỉ vì ta làm **nô lệ** cho dục vọng.

*Lãng xanh ưa người mùi đồng,
Ham thân **nô lệ**, mến vòng tôi con.
(Ngụ Đời).*

*Trống gông **nô lệ** sao ham muốn?
Hình bóng quan viên xúm giựt giành.
(Đạo Sử).*

*Ách nô lệ ngày nay hầu dứt,
Nước quật cường nhờ sức toàn dân.
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).*

NÔ NỨC

Nô nức là háo hức, tỏ ra hăm hở, phấn khởi cùng đua nhau làm một việc gì đó. Nô nức đi xem lễ hội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Sen tàn cúc nở, đông mãn kế xuân về. Ngày tháng thoát qua chẳng khác chi nước chảy dưới gầm cầu, lật bật năm Kỷ Dậu sắp cáo chung, trăm họ **nô nức** đón chào Xuân mới.

*Mê tỉnh chuông khua phân biệt tiếng,
Rừng thiền **nô nức** loạn mùi hương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nô nức** thần dân vui nếp sống,
Mừng xuân đường ấy đáng nên mừng.
(Thơ Hiến Đạo).*

NỔ

Nổ là bật vỡ ra đột ngột và mạnh mẽ, nghe thành tiếng động lớn và ngắn.

Như: Pháo nổ giòn, lốp xe nổ tung, súng và mìn nổ vang một khắp nơi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hai lần ngọn khí đặng lại **nổ** ra khối lửa, khối lửa ấy là ngôi Thái Cực.

*Cảnh vật bể khua hơi lốp nổ,
Thành đài hư **nổ** tiếng đùng đùng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NỖ

努

Nỗ là dùng hết sức mình, hay cố gắng.

Như: Nỗ lực làm việc, cùng nhau nỗ lực làm việc cho công trình xây dựng Thánh Thất sớm hoàn thành.

*Vậy thì các trẻ rần **nỗ** sức gia công mà tham khảo con đường thâm viễn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NỖ LỰC

努力

Nỗ: Cố gắng. **Lực**: Sức lực.

Nỗ lực là gắng sức, tức là ra sức mà làm việc. Như: Nỗ lực học tập để thành công trong tương lai.

*Sự thành công ấy chỉ do nơi ta mà thôi và chỉ có thể thực hiện nếu chính ta quyết tâm và **nỗ lực**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NỘ

怒

Nộ là giận dữ. Như: Nộ khí, thịnh nộ, đại nộ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Nơi Bạch Ngọc Kinh, hơn 60 năm trước, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, thấy đại **nộ** của Thầy, nên ra tình nguyện hạ thế cứu đời.

*Muốn ngón hay đừng thẳng dây đàn,
Ngọt với vợ còn hơn quờn thịnh **nộ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NỘ KHÍ

怒氣

Nộ: Giận. **Khí**: Chất vô hình trong con người.

Nộ khí là khí giận trong con người nổi lên.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Nộ khí xung thiên* 怒氣衝天” là có ý nói khí giận trong con người xung lên tới Trời, chỉ sự giận dữ.

*Hộ Pháp Hiền Hữu chẳng nên **nộ khí** lắm.*
(Đạo Sử).

NỐI

1.- **Nối** là làm cho cái bị đứt hoặc phân tách rời được liền lại với nhau.

Như: Nối đoạn chỉ bị đứt, nối đường dây liên lạc, nối hai toa xe lửa.

*Đường tơ đã đứt đừng toan **nối**,*
Đạo đức thìn lo trở lại ngôi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kinh luân đứt **nối** khó truyền,*
Gãy câu Khương Tử, đấm thuyền Ngự Công.
(Ngự Đồi).

2.- **Nối** là tiếp theo, tạo một sự liên tục.

Như: Nối dài thêm sợi dây, nối bước cha ông, nối theo bèn gót, nối hương lửa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thân Nghiệp, Ý Nghiệp, Khẩu Nghiệp gọi là tam nghiệp làm cho con người luân hồi từ kiếp này đến kiếp khác. Cứ nghiệp trước tàn, nghiệp sau **nối** kế tiếp không ngừng, đó là do nơi tâm tạo.

*Thiệt thời bấy phận không con **nối**,
Thấy rứa lòng Ta cũng chẳng đành.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đi dất đàn em sau **nối** gót,
Con đường đạo đức bước càng lên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

NỐI BƯỚC

Nối: Tiếp theo. **Bước:** Dời chân đi.

Nối bước là tiếp nối theo bước chân đi, tiếp bước.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Đường đã vạch sẵn, chỉ **nối bước** từ từ theo khuôn linh để kèm chế trực tánh của Chửc sắc Hành Chánh vững vàng thanh bạch, đó là giúp cho họ một phần lớn chớ không phải nhẹ giá trị họ đâu mà ngại.

*Đường tu **nối bước** cho quen,
Xa trần tằm tối cận đèn Thiêng Liêng.*

(Kinh Thế Đạo).

NỐI DÂY

Nối dây, bởi chữ “*Tục huyền* 續弦”, là nối lại sợi dây đàn đã đứt.

Trong văn chương, người ta thường ví vợ chồng như hai cây đàn cầm và đàn sắt hoà nhau. Vì vậy, vợ chết gọi là “Đoạn

huyền 斷弦” (đứt dây). Đàn ông cưới lại người vợ khác gọi là “Tục huyền 續弦” (hay nối dây).

Xem: **Nối huyền**.

*Ca cầm đoạn tuyệt xin gìn giữ,
Đừng tựa cây đàn tiếp nối dây.
(Thơ Thiên Vân).*

NỐI DÒNG

Nối: Làm cho tiếp liền, tạo ra sự liên tục. **Dòng:** Dòng họ, dòng dõi.

Nối dòng, như chữ “*Nối dõi*”, là tiếp tục dòng dõi của ông cha, tức nối tiếp dòng họ để truyền kế lâu dài.

Trong quyển Đạo Sử, bài “Bia Kỷ Niệm Đức Cao Sĩ Thượng Phẩm” có câu: Cao Quân người Nam Kỳ, xuất thân tại tỉnh Tây Ninh, **nối dòng** trâm anh, vốn nhà thi lễ, phẩm hạnh mực thước, tánh chất siêng năng, học hỏi thông minh, thành danh khi tuổi trẻ.

*Đừng làm nhục tổ hổ tông,
Lập thân trả hiếu nối dòng truyền hương.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NỐI ĐIỀU

Nối: Tiếp liền nhau. **Điều** 貂: Con điều.

Nối điều là nối lông con điều, ý nói khiêm chỉ sự bất chước mà nối tiếp công việc của người khác.

Ngày xưa, các quan Ngự sử dùng lông đuôi con điều để gắn trên chóp mũ.

Khi chức quan Ngự sử được phong quá nhiều, trong khi đuôi con điều không đủ để làm chóp mũ nữa, nên có mới câu: *Điều bất túc, cầu vĩ tục* 貂不足, 狗尾續, nghĩa là đuôi con điều không đủ để làm mũ, thì lấy đuôi chó mà thêm vào.

Trong thơ ca, người ta thường dùng hai chữ “Nói điều” để nói về hoạ thơ lại, một cách khiêm nhường.

Nghĩa bóng: Bất chước một cách vụng về.

Cứ lần lần năm đạo nói điều,

Ít tài đức tùy theo hành đạo.

(Phương Tu Đại Đạo).

NÓI GÓT

Nói: Tiếp theo. **Gót:** Phần sau cùng của bàn chân.

Nói gót là theo gót, tức tiếp liền theo sau để tiếp tục sự nghiệp của lớp người trước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Thật là quyền năng Chí Tôn vô đối, khi ban cho Qua không bao lâu mà lập thành được Hội Thánh Phước Thiện, tức nhiên là Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, thì bây giờ đây đã có mấy em sẽ **nói gót** phụng sự Hội Thánh Phước Thiện chung lo gánh vác cơ cứu khổ để thay thế cho Qua gần gũi chúng sanh để phụng sự, gánh sự khổ não của con người thì thấy rằng: Chí Tôn đã giúp cho Qua thêm được nhiều tay chơn để lo cứu khổ cho mau ra chơn tướng.

Các em con chỉ để con người,

Coi con bước mấy đời nói gót.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

Lời đã dặn có Trời nói gót,

Lập ngôi Thiên rưới giọt từ bi.

(Tứ Nương Giáng Bút).

NÓI HẬU

Nói: Tiếp nói, hay kể truyền. **Hậu:** Về sau.

Nói hậu là nói tiếp về sau.

Nói hậu, như chữ “*Nói dõi*”, là tiếp tục dòng dõi của ông cha. Hai vợ chồng giàu có nhưng không con nối hậu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Tiếng tục thường nói rằng: “Dài dòng cả họ”, nên Tông tộc nào dài dòng cả họ thì hạnh phúc đáo ể, trước phong hoá mà được dài dòng cả họ thì được tôn trọng vô đối, tức nhiên buộc đạo nhưn luân phải gắt gao; khi cưới vợ ba năm mà không sanh con trai **nói hậu** thì đành trai đặng phép ể bỏ và lập thứ.

Thằng như phụ nữ kia không con nói hậu thì Thầy cũng rộng cho đặng phép cưới thiếp song chính mình chánh thê đứng cưới mới đặng.

(Tân Luật).

NÓI HƯƠNG LỬA

Nói: Tiếp nói theo. **Hương lửa:** Hay lửa hương, do chữ “*Hương hoả* 香火” là nhang đèn, dùng ể chỉ sự thờ cúng Tổ tiên.

Nói hương lửa là tiếp nói truyền việc hương hoả, tức kể truyền phụng sự Tổ tiên.

*Nói hương lửa nhưn luân đạo trọng,
Con gìn câu chết sống trọn nghi.*

(Kinh Thế Đạo).

NÓI LỬA HƯƠNG

Nói: Tiếp nói theo. **Lửa hương:** Hay hương lửa, do chữ “*Hương hoả* 香火” là nhang đèn, dùng ể chỉ sự thờ cúng Tổ tiên.

Nói lửa hương, như chữ “*Nói hương hoá*”, là tiếp nối truyền việc kể truyền phụng sự Tổ tiên.

Xem: **Nói hương lửa**.

*Vợ già yếu gái thời ngây dạy,
Nói lửa hương ngó lại vắng người.*
(Văn Tế Bảo Đạo).

NÓI LỬA TRUYỀN HƯƠNG

Nói truyền: Kể truyền theo người xưa. **Lửa hương**: Chỉ sự thờ cúng Tổ tiên hay ông bà.

Nói lửa truyền hương là nói con cháu tiếp nối phụng thờ ông bà tổ tiên.

*Thành danh đạt nghiệp ngời tên tuổi,
Nói lửa truyền hương phỉ mẹ cha.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

NÓI GIÁO

Nói: Tiếp nối theo. **Giáo**: Một loại khí giới thời xưa, cán dài, mũi nhọn bằng sắt, dùng để đâm.

Nói giáo, do thành ngữ “*Nói giáo cho giặc*”, ý chỉ hành động tiếp tay cho giặc. hoặc giúp đỡ khuyến khích kẻ có hành động sai trái.

*Quân vọng ngoại hàm hồ nói giáo,
Bọn xâm lăng ngụy tạo giầu tờ.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NÓI TÔNG TỔ

Nói: Tiếp nối, hay kể truyền. **Tông tổ** 宗祖: Tổ tiên của giòng họ.

Nói tông tổ là nói dối Tổ tiên, hay nói dối gia tộc để phụng thờ Từ đường tổ phụ.

*Nói Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.*
(Kinh Thế Đạo).

NÓI TÔNG MÔN

Nói: Tiếp nối, hay kế truyền. **Tông môn** 宗門: Chỉ gia tộc, tức dòng họ.

Nói Tông môn, đồng nghĩa với câu “*Nói Tông tổ*”, là tiếp nối tổ tiên để chăm lo hương lửa của dòng họ.

Xem: **Nói Tông tổ**.

*Nói tông môn dài đến cửu lưu,
Nếu chẳng giữ thước cưu pha lẫn giống.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NỒI

Nồi là đồ dùng bằng đất nung hay kim loại, có lòng sâu, để đun nấu thức ăn. Như: Nồi nào úp vung nấy, ăn coi nồi, ngồi coi hướng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà bạn đời của Ngài Lê Văn Trung có câu: Đường thì! Thầy giao phe Nữ cho con lập thành. Chẳng phải vì đàn bà mà sớm **nồi** cơm, chiều trả cháo hoài.

*Chưa no buổi sớm, lo **nồi** tối,
Cái kiếp oan kia khá dứt lần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đừng than rằng mạng bạc như vôi,
Mua vung chẳng nhắm **nồi** miệng méo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chán bấy những phường xu cách mạng,
Dựa thân công tử giữ **nồi** xôi.
(Thơ Hộ Pháp).*

NỒI DA XÁO THỊT

Hay “*Nồi da*”.

Nồi da: Lấy da làm nồi. **Xáo thịt**: Nấu thịt với nhiều nước và các loại rau gia vị.

Nồi da xáo thịt hay “**Nồi da**”, do thành ngữ Việt Hán là “*Bì oa chử nhục* 皮鍋煮肉”, tức là lấy nồi bằng da để xáo thịt.

Do câu chuyện người thợ săn, khi săn được thú, thường lấy da làm nồi để nấu thịt, ý chỉ anh em ruột thịt mà nở hãm hại lẫn nhau.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ta dám giết lẫn nhau vì số tiền một vài trăm đồng, hoặc tạo cảnh **nồi da xáo thịt** vì bát cơm manh áo.

1.- Nồi da xáo:

*Cắm hờn độc lập **nồi da xáo**,
Tức tối hoàn đồ đẫm máu xương.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

2.- Nồi da:

*Gương trước “**nồi da**” sao chẳng nhớ,
Tuồng này “*củ đậu*” thật không ngờ.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

NỒI KÊ

Nồi: Dụng cụ nấu thức ăn. **Kê**: Hạt kê, một loại lương thực màu vàng, gọi là Hoàng lương.

Nồi kê là nồi nấu hạt kê vàng.

Do điển tích: Lữ sinh đi thi không đỗ, khi về vào một quán trọ nghỉ ngơi, thấy người chủ quán đang nấu nồi kê vàng (hoàng lương). Lữ sinh nằm ngủ quên, bèn chiêm bao thấy mình thi đỗ, làm quan rồi cưới vợ, sinh con đẻ cháu, nối nhau làm quan vinh hoa phú quý vô cùng. Chợt khi tỉnh dậy, Lữ sinh thấy mất tất cả, cuộc đời chẳng khác giấc mộng huỳnh lương, tức là giấc mộng ngắn ngủi, đến nỗi nấu hạt kê vàng mà vẫn chưa chín.

Nồi kê dùng để chỉ công danh phú quý chỉ là giấc mộng ngắn ngủi, mà người đời gọi đó là “*Mộng huỳnh lương*”.

*Eo óc vắng nghe gà gáy sáng,
Sáng thêm ngày nữa lửa **nồi kê**.*
(Thơ Hi Đạt).

NỒI NIÊU

Nồi: Đồ dùng bằng đất, bằng đồng để đun nấu. **Niêu:** Loại nhồi nhỏ, nấu đủ cho một người ăn.

Nồi niêu là tiếng dùng để chỉ chung về nồi nấu ăn. Như: Phải rửa nồi niêu chén bát cho sạch sẽ.

*Vợ dầu buồn cũng rán theo chiều,
Con tắm rửa **nồi niêu** cho sạch sẽ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NỒI XÔNG

Nồi: Đồ dùng bằng đất, bằng đồng để đun nấu. **Xông:** Để hơi hoặc khói vật gì đốt, nấu bốc vào thân người.

Nồi xông là nồi nước trong đó có lá cây thuốc hoặc vị thuốc được nấu cho sôi, dùng đưa hơi thuốc vào người để giải độc trừ bệnh.

*Cơn sấm sanh bếp lửa **nồi xông**,
Nuôi con dại, vợ bỗng, chồng dất.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Sắp đặt trước đưng lòng dụ dựa,
Lo sẵn sàng bếp lửa **nồi xông**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NỒI

1.- **Nồi** là lênh bênh trên mặt nước, trái với chìm. Như: Bèo nổi, thuyền nổi trên sông.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Biển khổ đã lấm **nồi** chìm, mà nhành dương liễu chẳng mau với níu, đoạ trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thắm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Khuôn thuyền Bát Nhã chẳng hề chìm,
Nồi quá như bông, nặng quá kim.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nấu trách canh đổ nước **nồi** thuyền,
Kho trã mắt nát nghiền xương cá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Nồi** là dậy lên. Như: Nồi sóng, nồi gió, nồi giận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái quyền sở hữu của mình là thiên hạ thiếu nợ mình, thì mình đòi cần gì phải đánh lộn với họ, cứ chiếu giấy tờ ra mà đòi, nếu không trả thì kiện, chớ đánh kẻ thiếu nợ thì nó **nồi** khùng đánh lại, nó có chịu thua mình đâu, rồi nó không chịu trả mới làm sao nó?

*Phòng cơn bình địa **nồi** phong ba,
Con nhớ ngày nay đã có nhà.*
(Đạo Sử).

3.- Nổi là được, kham, cất lên được. Như: Không chịu nổi, nhắc không nổi quả tạ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trở hơn mới đắc thắng. Các con chịu **nổi** thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Chuyển nổi Càn khôn xây võ trụ,
Nhẹ nâng nhứt nguyệt chiếu Đài Vân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Còn không lưu lại lời hiền,
Mưu chi gỡ nổi thâm phiền đạo thế.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NỔI GIẬN

Nổi: Phát sinh ra đột ngột, thường thành cơn. **Giận:** Bất bình mà sinh ra tức bực.

Nổi giận là cảm thấy rất giận và có những phản ứng mạnh mẽ, thành cơn, không kiềm lại được.

Như: Chạm tự ái nên Anh ấy nổi giận lên.

*Nhưng, trong gia đình cũng không chiều được cậu chỉ
kiêng có cha mẹ thôi, ngoài ra không kể ai cả, nổi giận
là cậu đánh đập liền.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NỔI LOẠN

Nổi: Phát sinh ra thành đợt, thành cơn một cách đột ngột.

Loạn 亂: Làm rối, làm cho không yên ổn.

Nổi loạn, như chữ “*Dấy loạn*”, là nổi lên làm loạn, làm giặc, làm cho mất an ninh.

Như: Trong đám quần thần, nhiều người có âm mưu muốn nổi loạn.

Hoạ nổi loạn khóc liệt thế nào, cả nòi giống đổ máu vô lối đường bao, hỏi do tại đâu?

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NỔI TAM BÀNH

Nổi: Phát sinh ra thành đợt, thành cơn một cách đột ngột. Như: Nổi giận, nổi lửa. **Tam bành**: Ba vị hung Thần trong con người, một ở óc, một ở trán, một ở bụng, hay làm hại người. Thường dùng để chỉ cái hung tợn của người đàn bà.

Nổi Tam bành là nổi cơn giận ghê gớm, tức ở tình trạng bực tức dữ dội dẫn tới hành động quaahy phá đánh đập lung tung.

*Nổi tam bành xô hát khỏi mừng,
Chứng ấy khóc lo chung xuống ghế.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỔI TRÔI

Nổi: Nằm trên mặt nước hay một chất lỏng nào đó. **Trôi**: Di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước.

Nổi trôi, như chữ “*Trôi nổi*”, là nổi trên mặt nước và trôi lênh đênh, không có hướng nhứt định. Như: Lục bình nổi trôi trên dòng nước.

Nổi trôi còn có nghĩa là sống vất vưởng nay đây mai đó, không ổn định.

*Ôi! Thương nhiều phen phải chịu ngậm ngùi,
Thấy thân trẻ **nổi trôi** biển khổ.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Mãng đeo đai hai chữ vận thời,
Như bèo bọt **nổi trôi** giòng khổ thủy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỔ

Nổ là có sự, tình cảnh, từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể, mà con người trải qua. Như: Nổ buồn, ai làm nên nổ.

Thánh giáo Thầy có câu: Đường đi cũng còn dài, bước Đạo còn nhiều **nổ** trắc trở, nếu chẳng để dạ nương nhờ lấy nhau. Một mai các con phải xa vắng lời Thầy truyền nhủ thì các con phải trở ra thế nào nữa?

***Nổ** mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Nổ** phận vô duyên phận chẳng đành,
Trách ai mộ thói yếm cùng anh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

NỔ LÒNG

Nổ: Từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể.

Lòng: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Nổ lòng là chỉ tâm tư tình cảm sâu kín. Như: Nổ lòng của bà thương con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lạ thay! Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Quyền Giáo Tông biết **nổ lòng** Chí Tôn khi Người nói hai chữ cứu khổ.

*Mượn bực cung thương mở nỗi lòng,
Dạo đàn khuấy khoả dựa thơ song.
(Thơ Huệ Giác).*

NỖI NIỀM

Nỗi: Từ dùng để chỉ từng tâm trạng, trạng thái tình cảm cụ thể.

Niềm: Lòng nghĩ, tưởng tới việc gì.

Nỗi niềm là tâm tư tình cảm riêng.

Như: Suốt đêm cô ấy ngồi kể hết những nỗi niềm thâm kín trong lòng.

*Nỗi niềm ai gheo cho đau,
Tình thương coi lại như màu mây tan.
(Tứ Nương Giáng Bút).
Lâu gần đêm vắng hỏi chuông điểm,
Chạnh nỗi niềm riêng ruột chín chiều.
(Thơ Huệ Giác).*

NỖI NHỚ NIỀM THƯƠNG

Nỗi nhớ: Tâm tư mang nỗi nhớ mong. **Niềm thương:** Tình cảm đậm niềm thương yêu.

Nỗi nhớ niềm thương là nỗi niềm nhớ thương, tức là những nỗi nhớ thương riêng mang trong lòng mong được giải bày.

*Mấy lời thi điệu như kêu gọi,
Nỗi nhớ niềm thương quá lảng lai.
(Thơ Hàn Sinh).*

NỘI

1.- **Nội** là cánh đồng. Như: Hoa đồng cỏ nội, trâu ăn ngoài nội, hạc nội mây ngàn.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có mối Đạo diu mình được tự do thiêng liêng, mà cái tự do thiêng liêng ấy, ta hãy làm con hạc **nội** mới mong chiếm được.

*Bụng trống thành thơi con hạc **nội**,
Lúa đầy tưng tít phận gà lồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biến thân hạc **nội** mây ngàn,
Năm phan Tiếp Dẫn mở đàng Lô Âm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Nội 内 là trong, trái với “Ngoại 外” là ngoài. Như: Tôi đi liền nội ngày hôm nay, nội trong mấy người.

Thánh giáo Thầy có câu: Tuỳ theo phong hoá của nhơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt, thì nhơn loại duy có hành đạo **nội** tư phương mình mà thôi.

*Đã để vào Toà một sắc hoa,
Từ đây đàn **nội** tỷ như nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đợi bóng thiều xế ngang cửa sổ,
Thành không thì cũng **nội** năm nay.*
(Đạo Sử).

3.- Nội 内 là dòng họ thuộc bên cha, do chữ “**Nội tộc 内族**” nói tắt.

Như: Ông nội, bà nội, nhà bên nội, đứa cháu nội, nội ngoại tương tề.

*Lui chân kiếm con đường nhà **nội**,
Lừa đóm nhen dẫn lối thăm trang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NỘI BỘ

內部

Nội: Bên trong. **Bộ:** Thuộc, dưới quyền.

Nội bộ là bên trong của một tổ chức. Như: Giải quyết trong nội bộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ nói đến quyền **nội bộ** của nước Việt Nam, chúng ta đã bị nước Pháp thu chiếm trên tám mươi mấy năm, giờ phút này chúng ta phải đòi quyền sở hữu lại, quyết đòi cho được nắm trong tay thôi.

*Lúc bấy giờ Đạo đương hồi chia rẽ, người thì ra lập chi phái riêng, kẻ thì hô hào bất hợp tác, tìm phương phá rối **nội bộ** làm cho nhân tâm ly tán.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NỘI BỘC

內僕

Nội: Trong, bên trong. **Bộc:** Đầy tớ.

Nội bộc là đầy tớ trong nhà.

Người xưa thường quan niệm rằng cưới dâu về để có người làm việc lật vật trong nhà đáng tin cậy hơn mướn đầy tớ bên ngoài, nên con dâu được người xưa coi như “Nội bộc”, tức là người tớ đáng tin trong nhà.

*Tiếng đời ví dâu là **nội bộc**,
Lại gọi rằng ngoại tộc nữ sanh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỘI CHÁNH

Hay “*Nội chính*”.

1.- **Nội:** Trong, bên trong. **Chánh** (chính): Chỉ việc hành chánh, cai trị.

Nội chánh, như chữ “*Nội chính* 內政”, là nền chính trị trong nước.

*Biết rõ giang san nhiều máu đổ,
Phải lo nội chính đặng nên mau.*

(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Nội chánh**, như chữ “*Nội chính*”, còn dùng để chỉ hệ thống hành chánh thuộc nội bộ Đạo Cao Đài.

Toà Nội chánh là cơ quan hành chánh trung ương của Đạo Cao Đài.

Xem: **Toà Nội chánh**.

*Nội Chánh phòng văn chức sắc dùng,
Phổ thông chọn lý Đức Huyền Khung.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

NỘI DUNG

內容

Nội: Trong, trái với ngoài. **Dung:** Chứa, đựng.

Nội dung là mặt bên trong của sự vật, cái được hình thức chứa đựng hoặc biểu hiện. Như: Nội dung tác phẩm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến đây Bàn Đạo nói đến việc chỉnh đốn **nội dung** nền Chánh Trị Đạo trong buổi hỗn tạp này, ta sẽ phân tách ra Đạo và Thế phân biệt, không thể để

Thế và Đạo lẫn lộn nhau được, cũng như quyền năng Chí Tôn phân ra tả hữu vậy.

*Chỉnh đốn **nội dung** theo luật lệ,
Gieo truyền Đại Đạo khắp đông tây.
(Thơ Nguyệt Quang).*

NỘI GIÁO TÂM TRUYỀN

內教心傳

Nội giáo: Dạy ở bên trong. **Tâm truyền:** Truyền thừa bằng tâm pháp bí truyền.

Nội giáo Tâm truyền là một pháp môn dạy ở bên trong những Tâm pháp bí truyền để luyện đạo.

Trong bất cứ một tôn giáo nào cũng đều có hai phần:

- Phần bí pháp, còn gọi là Nội giáo Tâm truyền.
- Phần thể pháp, còn gọi là Ngoại giáo Công truyền.

Trong đạo Cao Đài, Nội giáo Tâm truyền là một bí pháp luyện đạo, được thực hiện trong Tịnh Thất, thuộc trách nhiệm của Hiệp Thiên Đài, mà người nắm bí pháp của đạo là Đức Hộ Pháp.

Nội giáo Tâm truyền là phần Thiên đạo, dành cho những bậc tu Thượng thừa, sau khi đã hoàn thành phần nhơn đạo và được phép nhập Tịnh Thất dưới quyền của một Tịnh chủ để luyện đạo. Đây là pháp môn Tâm pháp bí truyền, chỉ cách tu tánh luyện mạng mà phần bản hoàn nguyên, siêu phàm nhập thánh.

*Đó là **Nội giáo tâm truyền**,
Gắng công hành Đạo giữ yên tu hành.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NỘI HÀNG

Nội 內: Trong, trái với ngoài. **Hàng**: Nói chung các thứ hoá vật đem bán.

Nội hàng là hàng hoá nội địa, tức là những thứ hoá vật sản xuất trong nước.

Như: Nhập cảng hàng hoá nước ngoài làm cho nội hàng tuột dốc.

*Cửa Sài Gòn tính bán áp chế **nội hàng**,
Gạo bắp chở ngoại bang giành phần xuất cảng.
(Ngụ Đời).*

NỘI LOẠN

內亂

Nội: Bên trong. **Loạn**: Lộn xộn, không có trật tự.

Nội loạn là tình trạng nội bộ có biến loạn, hoặc trong nước có loạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chủng tộc duy có một thì Hoàng Đò chỉ có một. Rồi ta lại thử hỏi: Ai đã gây nên **nội loạn** ly tán giống nòi? Phải chăng vì năng lực ngoại bang đã gây nạn phân chia tộc chủng.

*Phục quốc nhứt triều, triều **nội loạn**,
Thù văn khả cứu thế hườn hương.
(Đạo Sử).*

*Đưa cây Ma xử nên linh,
Trừ an **nội loạn** mới thành Thiên cơ.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NỘI LUẬT

內律

Nội: Trong, bên trong. **Luật:** Luật lệ, phép tắc.

Nội luật là các luật lệ riêng trong một cơ quan mà mọi người trong cơ quan đó buộc phải tuân theo để cho cơ quan làm việc có trật tự và tiến triển.

Nội luật của một cơ quan nhằm ấn định nhiệm vụ, quyền hạn hay nhiệm kỳ của các chức vụ trong cơ quan và nhất là quy định cách tổ chức, việc trừng phạt hay việc khen thưởng của cơ quan đó.

Nội luật đồng nghĩa với Nội quy, Nội luật thì ấn định luật lệ cho một cơ quan lớn, còn Nội quy thì dành cho sự quy định điều khoản của một cơ quan nhỏ.

*Toà Thánh thì có **Nội Luật** riêng, còn các Thánh Thất thì phải tức cấp lập Nội Luật phân quyền cho rành...
(Đạo Sử).*

NỘI NGHI

內儀

Nội: Trong, bên trong. **Nghi:** Nghi lễ cúng kính.

Nội nghi là vị trí nghi lễ bên trong Điện thờ.

Trong Đạo Cao Đài, nơi Đền Thánh Nội nghi là một Bàn thờ đặt ở cấp thứ mười, còn Báo Ân Từ và các Thánh Thất ở địa phương, Bàn Nội nghi đặt cách một khoảng trống trước Chánh Điện Đức Phật Mẫu hay Đức Chí Tôn.

Nội nghi còn dùng để chỉ cái Bàn linh (Bàn vong) của người quy liểu trong lễ tang của Đạo.

Nội nghi Ngoại nghi tự vị.
(Nghi Tiết Cúng Lễ).

NỘI Ô

Nội: Bên trong. **Ô:** Dinh thự, hay cơ quan có xây tường thành bao quanh.

Nội ô tức Nội ô Toà Thánh, là một khu vực có xây tường thành bao bọc chung quanh tại Tây Ninh.

Khu vực Nội ô Toà Thánh gồm 96 mẫu đất, tọa lạc tại xã Long Thành, huyện Hoà Thành, cách Thị xã Tây Ninh chừng 5 cây số, trong đó có ngôi Toà Thánh thờ Đức Chí Tôn, Báo Ân Từ thờ Đức Phật Mẫu và các dinh thự, nơi làm việc của các cơ quan hành chánh trung ương của Đạo Cao Đài.

*Châu vi rộng rãi vô cùng,
Đất non trăm mẫu riêng vùng **Nội ô**.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

***Nội ô** nay tiết thu về,
Lâng lâng tràn lá bồ đề gió reo.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

NỘI SẢNH

內廳

Nội: Trong, bên trong. **Sảnh:** Nhà lớn để thờ phụng hay để tiếp khách.

Nội sảnh là bên trong ngôi nhà lớn dùng để thờ phụng hay tiếp khách.

*Nơi **nội sảnh** trăm hương phụng phức,
Dọc hành lang hoa sực nức mùi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NỘI TRỢ

內助

Nội: Bên trong. **Trợ:** Giúp đỡ.

Nội trợ là sự sắp đặt, lo liệu các việc bên trong gia đình, ý chỉ những công việc của người vợ giúp đỡ cho chồng hằng ngày trong gia đình.

Như: Công việc của người đàn bà xưa thường là nội trợ, nhưng bây giờ khác rồi.

*Phản **nội trợ** trăm phiền đeo đẳng,
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng xem ra phận tiện tỳ,
Quyền trong **nội trợ** cũng bị đồng nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Cũng có ngày con phải ra riêng,
Lo học tập cho yêu nghề **nội trợ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÔM NA

Nôm: Tiếng nói thông thường của dân Việt dùng trước kia đối với chữ Nho.

Chữ Nôm là thứ chữ dùng nguyên chữ Nho, hoặc lấy hai ba chữ Nho ghép lại để đọc theo tiếng nói của người Việt Nam.

Nôm na có nghĩa là tầm thường, mộc mạc.

Nói nôm na là cách nói của người dân thường, không cao kỳ, khó hiểu.

*Mang quần vai một gánh đạo nhà,
Chia giờ khắc **nôm na** toan giúp ích.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NÔN

1.- **Nôn** là buồn, khó nhin được cười.

Như: Nghe câu chuyện xong, nôn quá nó cười sặc sụa, cả ngày cười nôn.

*Lão Lai mặc áo quần như trẻ,
Hát múa cho cha mẹ **nôn** cười.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- **Nôn** còn dùng để chỉ ở tình trạng vội, hối hả.

Như: Anh ấy nôn đi cho kịp chuyến tàu, nôn về để gặp gỡ cha mẹ.

*Mê muội trần linh tánh lếp chôn,
Thầy dòm thấy lòng **nôn** ra cứu thế.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NÔN NAO

Nôn: Sốt ruột, diễn tả một trạng thái tâm lý không yên, lo lắng, trông mong. **Nao**: Có cảm giác bị chao động nhẹ, khó chịu, hoặc cảm thấy có những xao động nhẹ về tình cảm.

Nôn nao là có cảm giác trong người như bị chao đảo, chóng mặt, buồn nôn.

Nôn nao còn có nghĩa là ở trạng thái xao động trong tình cảm khi đang mong mỏi hoặc nhớ đến điều gì.

*Thảo xá **nôn nao** chờ khách quý,
Hàn lư vô võ ngóng thư tiên.*

(Thơ Hoàng Hồ).

NÔN NÓNG

Nôn: Sốt ruột, diễn tả một trạng thái tâm lý không yên, lo lắng, trông mong. **Nóng**: Bồn chồn, muốn lập tức.

Nôn nóng là sốt ruột, muốn làm ngay công việc, muốn đạt kết quả ngay. Như: Nôn nóng về nhà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cũng bởi con người hay trọng thể xác hơn tinh thần, thể xác đòi hỏi điều gì thì **nôn nóng** làm cho thoả mãn, bất kể cái hậu quả là thể nào?

*Thấy **nôn nóng** nhưng mà Thiên cơ chẳng nghịch đặng, nên phổ thông trặc trở.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NÔNG

Nông 農 là chỉ về việc làm ruộng. Như: Nghề nông, nông nghiệp, sĩ nông công thương.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra sự cúng Tổ Tiên, các giới Sĩ, **Nông**, Công, Thương dùng dịp tạm nghỉ để kiểm điểm việc làm đã qua hầu lo tính công việc sắp tới, tìm phương thể làm cho nghề nghiệp được tinh xảo hơn, sự sản xuất sung túc và tốt đẹp hơn, trước là đem thắng lợi cho mình sau giúp ích xã hội trong mọi phương diện.

*Làm ra lúa gạo dày công,
Dầm mưa dạn nắng kẻ **nông** nhọc nhằn.
(Kinh Sám Hối).*

*Điền viên đất nổi lên vàng,
Oằn vai **nông** chịu muôn ngàn thuế sưu.
(Ngụ Đò).*

NÔNG CẠN

Nông: Không sâu. **Cạn:** Suy nghĩ hời hợt, không sâu sắc. Như: Cạn nghĩ.

Nông cạn là quá hời hợt, thiếu sâu sắc

*Mặc dầu vậy, nhưng sở học của chúng tôi rất **nông cạn**.*

(Giáo Lý).

NÔNG CANH

Nông: Nghề làm ruộng, hoặc chỉ người làm ruộng. **Canh:** Cày ruộng.

Nông canh, như chữ “*Canh nông* 耕農”, là chỉ việc cày cấy, làm ruộng rẫy.

*Nguyện nhớ ơn **nông canh** nhần nhọc,
Nguyện ơn người lúa thóc già xay.*

(Kinh Thế Đạo).

NÔNG NỔ

Nông: Cạn, không sâu. **Nổ:** Dậy lên.

Nông nổ là nông cạn, hời hợt, thiếu cân nhắc suy nghĩ trước khi hành động.

Huấn dụ nhân Lễ Bế Mạc Khoá Huấn Luyện Lễ Sanh tại Hạnh Đường năm Bính Ngọ có câu: Nếu có tánh ích kỷ và ham lợi dụng thì người hành Đạo có ý thức quá **nông nổ**. Thoảng như có ai đem một lợi lộc nào mua chuộc để sai khiến mình trong việc bất chánh thì chắc hẳn là họ sẽ bán đồ nhi phế, bỏ

cả chức phận để chạy theo. Đó có khác chi là buông mồi bắt bóng.

*Vì đó Phật Học cho cái tâm là cái rất **nông nổi**, lại đặt cho tâm cái tên là giặc (tâm vi tặc).*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NÔNG NỔI

Nông nổi là tình cảnh, sự thế không được như ý muốn. Như: Vì đâu mà ra nông nổi này.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Dưới bóng cờ cứu khổ, dưới bóng cờ nhơn nghĩa, hai bóng ấy tưởng đâu gởi mảnh thân phàm, có thể bảo vệ được! Nhưng ngày nay đã ra **nông nổi**, chúng ta buồn duy có bao nhiêu đó mà thôi.

Càng đau chị lại nói ra chi,

Nông nổi em đây mới gọi kỳ.

(Thiên Thai Kiến Diện).

Nửa chừng xuân gãy tử thân ai,

Nông nổi nghĩ thôi tiếc bấy tài.

(Thơ Thanh Thủy).

Sinh ra từ bé đến già,

Biết bao nông nổi thiết tha khổ nài.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NÔNG TANG

農桑

Nông: Nghề nông, tức nghề làm ruộng. **Tang:** Cây dâu, trồng dâu nuôi tằm.

Nông tang là nghề làm ruộng và nghề chăn tằm.

Hiện nay chữ Nông tang, nói chung là chỉ về nghề làm ruộng làm rẫy, tức chỉ về nghề nông.

*Chông giàu có ruộng sâu trâu cày,
Sự **nông tang** lúa mạ phải rành nghề.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÔNG THÔN

農村

Nông: Nói về việc làm ruộng. **Thôn:** Một phần trong xã, làng nhỏ.

Nông thôn là khu vực dân cư tập trung chủ yếu làm về nghề nông, trái với thành thị.

Như: Từ thành thị đến nông thôn.

*Huyết mạch nương hình thể Chí Tôn,
Đem cơ truyền giáo tận **nông thôn**.*
(Thơ Huệ Phong).

NÔNG TRANG

1.- **Nông** 農: nói về việc làm ruộng, làm vườn. **Trang** 莊: Trại, trang trại.

Nông trang là một từ Hán Việt dùng để chỉ về trang trại làm vườn hoặc làm ruộng.

Như: Cơ sở nông trang của Cơ Quan Phước Thiện.

*Theo đà tiến triển đó, tôi ước mong những cơ sở về **nông trang** và kỹ nghệ sẽ được lần hồi lập thành...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- Nông trang là một từ Nôm, dùng để chỉ sự đôn đốc, thúc giục làm công việc.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Năm mới, chùa mới, vạn sự đều mới, vậy em đến cầu chúc cho quý anh quý chị đặng những điều mới mẻ may mắn. Tân Xuân đây, quý anh quý chị coi bộ ráng **nông trang** hành đạo.

*Một mặt trung lương ai cũng rõ,
Nông trang ngày cũng rõ anh tài.
(Đạo Sử).*

NÔNG VIỆN

農院

Nông: Việc làm vườn ruộng. **Viện:** Toà nhà lớn.

Nông Viện là một trong Cửu Viện của Cửu Trùng Đài, có nhiệm vụ tổ chức, quản lý hay đôn đốc việc làm ruộng rẫy, sản xuất lúa gạo, rau quả để làm lương thực và thực phẩm cho các Chức Sắc và nhơn viên công quả hành đạo dùng.

Đứng Đầu Nông Viện là vị Thượng Thống Nông Viện do một vị Chức sắc phẩm Phối Sư cầm quyền, có các vị Phụ Thống, Quản Văn Phòng và Thơ ký giúp việc. Nông Viện được đặt dưới quyền của vị Thượng Chánh Phối Sư.

Có một vị Chánh Phối Sư (Phái Thượng) cầm đầu điều khiển. Dưới vị này có ba viện: a)- Học Viện, b)- Y viện, c)- Nông Viện.

(Toà Thánh Tây Ninh).

NỒNG

1.- **Nồng** nghĩa bóng là đậm đà, tức có những biểu hiện tình cảm thiết tha, khăng khít.

Như: Tình nồng, duyên nồng, nồng nàn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng ta được sống trong vòng đạo đức nghĩa nhưn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả tầm chơn, tuy đậm bạc trong bữa muối dưa nhưng **nồng** đượm nét trong sạch thanh cao.

*Niềm thủ túc đã đành vĩnh biệt,
Càng nhớ nhau càng tiếc tình **nồng**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Đường tổ nghiệp nữ nam hương lửa,
Đốt cho **nồng** từ bữa ba sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- **Nồng** là mùi hăng, gắt quá, tức có độ nóng, độ đậm ở mức rất cao.

Như: Rượu nồng, hương nồng, vôi nồng, giắc nồng, hương bay nực nồng.

*Hơi Tiên tửu nực **nồng** thơm ngọt,
Phi Tường Thiên để gót tới nơi.*
(Kinh Tận Độ).

*Thu phòng học chước thu không,
Đốt hương cho ấm cho **nồng** phòng tiêu.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Nồng** là nói về trạng thái thời tiết, có độ nóng ẩm, lặng gió và nhiều mây, gây cảm giác ngột ngạt.

Như: Trời nồng, thời tiết mùa hạ nắng nồng, không khí oi nồng.

*Bóng trái diêm đà xuân đọi chúa,
Tiết **nồng** thơ thới hạ khoe sen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Buồn nước lạnh đông khôn quét tuyết,
Thương dân **nồng** hạ khó làm mưa.
(Thơ Hộ Pháp).*

NỒNG HẠ

Nồng: Nói về trạng thái thời tiết, có độ nóng ẩm, lặng gió và nhiều mây, gây cảm giác ngọt ngọt. **Hạ**: Mùa hè.

Nồng hạ là nói nắng mùa hè oi nồng, ngọt ngọt.

***Nồng hạ** Trời thương đưa gió quạt,
Nắng thu đất cảm đổ mưa chan.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NỒNG MẶN

Nồng: Có những biểu hiện mãnh liệt. **Mặn**: Đậm đà, nồng nàn.

Nồng mặn, như chữ “*Mặn nồng*”, tỏ ra có tình cảm hay tình nghĩa, thắm thiết, đậm đà, khó phai lạt.

Xem: **Mặn nồng**.

*Tình chung thủy ví dầu **nồng mặn**,
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NỒNG NÀN

Nồng: Có những biểu hiện mãnh liệt.

1.- **Nồng nàn** là đậm mùi một cách dễ chịu.

Như: Mùi thơm nhang trầm rất nồng nàn, men rượu nồng nàn.

*Men rượu **nồng nàn** chung rượu thánh,
Vần hoa rực rỡ mảnh hoa tiên.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Nồng nàn** là tha thiết và sâu đậm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn Nữ phái nên coi tánh đức của Mẹ mà làm gương tu tỉnh, lạ gì những tánh thường tình thế gian, đàn bà ăn hiếp chồng, thất kính với chồng, bỏ con trẻ bơ vơ, chẳng qua là họ không thọ bẩm cái tình thương yêu **nồng nàn** của Mẹ vậy.

*Phải có những người giàu lòng bác ái, đầy đầy huyết
quản thương đời, chan chứa tính vị tha, **nồng nàn** tình
đồng loại thì kẻ xấu số mới được gọi nhuần ân huệ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NỘP

Nộp là đưa cho người có trách nhiệm thu giữ, theo quy định.

Như: Nộp thuế kinh doanh, đem đơn vào toà án nộp, tiền nộp phạt.

*Xây giả xong, một phần ba **nộp** cho triều đình, hai
phần ba để cho hương đảng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NỜ

1.- **Nờ** là xoè mở một cách tự nhiên. Như hoa nở, sen nở, nở nụ cười, nở nang.

Thánh giáo Thầy có câu: Làn lụa cúc xử sương tan, mai gầy sen **nờ**, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái hơn tình biết bao thay đổi!

*Sen tàn cúc nở qua ngày tháng,
Nhật bước đường hoa đến cõi tùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Liên trì mai nở sắc sen xưa,
Cải ác ngày nay nghĩ cũng vừa.*
(Đạo Sử).

2.- Nở còn có nghĩa bóng là thư sướng, tươi tỉnh.

Như: Nó nói làm cho mình nở gan nở ruột, hành động tốt được nở mặt nở mày.

*Bóng dương tỏ rạng lối chơn mây,
Đầm ám hơi xuân nở mặt mày.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tảo tần con khá gắng chung lo,
Đẹp thiếp mới ra nở mặt trò.*
(Đạo Sử).

*Nở mặt Tông đường gìn đạo đức,
Nên mình là biết phận làm trai.*
(Đạo Sử).

NỠ MÀY

Nỡ: Xoè mở ra, rạng rỡ lên. **Mày:** Hàng lông mọc trên con mắt, chỉ chung mặt mày.

Nỡ mày, như chữ “*Nỡ mặt*”, là làm cho vẻ vang, rạng rỡ mặt mày, tức đẹp mặt đẹp mày.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Nhiều đạo muội chẳng để trọn lòng về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho **nỡ mày** khách quần thoa cõi Việt.

*Đứng làm trai dầu toại chí trai,
Không vợ ngõ khó **nỡ mày** trang tuấn kiệt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NỠ NANG

Nỡ: Mở ra, tăng thêm. **Nang:** Túi đựng đồ vật.

Nỡ nang là thân thể hoặc bộ phận con người được phát triển một cách đầy đặn.

Nỡ nang còn có nghĩa là mở mang, có sự phát triển rộng ra, nhiều thêm về phạm vi, tầm cỡ, trình độ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Luôn dịp, Thầy nói cho các con biết: Cúng Tứ thời có ích cho các con lắm, chớ không phải ích chi cho Thầy. Nếu cúng được thường thì lòng dạ **nỡ nang**, tứ chi luân chuyển, có nhiều khi tật bệnh tiêu diệt.

*Nếu lòng nhân ái không được **nỡ nang** đầy đủ thì nó như cái hoa héo trước khi nở.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NỠ

Nỡ là đang tâm, tức bằng lòng làm cái việc mà người có tình cảm không thể làm. Như: Nỡ làm hại nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không **nỡ** để cho ngôi phẩm tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai dục vào kim băng.

*Thấy hình khổ dạ ta đâu **nỡ**,
Khuyên làm lành trừ đờ tội căn.*

(Kinh Sám Hối).

*Đưa nên ai lại **nỡ** làm hư,
Con cũng có công đức đến chừ.*

(Đạo Sử).

NỢ

1.- **Nợ** là cái vay, mượn phải trả mà chưa trả. Như: Mượn nợ, mắc nợ, trả nợ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải cam đoan và lãnh các con, chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh **nợ**.

*Thiệt thì bỏ, giả vay nên **nợ**,
Mãn căn sanh chưa mở dây oan.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Văn chương chi nữa thẹn râu mày,
Nợ cũ trang rồi **nợ** mới vay.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

2.- **Nợ** còn có nghĩa là phải đền đáp, tức những điều mang ơn phải trả mà chưa đền trả được.

Như: Nợ nước, nợ nhà, nợ sinh thành, nợ thế gian.

*Những ngỡ trao duyên vào Ngọc các,
Nào dè phải **nợ** xuống Tuyển đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lộc nước gặng đến công chín tháng,
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trăm năm lần quần đường nhọn nghĩa,
Một kiếp đeo đai mối **nợ** tình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Nợ** là cái bận bịu, tức cái coi là nổi khổ đeo đẳng, chỉ có tác dụng gây phiền phức và muốn dứt bỏ đi mà chẳng dứt bỏ được. Như: Cửa nợ, nợ đời.

Ca dao có câu: Chồng gì anh, vợ gì tôi, Chẳng qua là cái nợ đời chi đây.

*Hay sợ khổ sanh ly tử biệt,
Nên tìm phương dứt tuyệt nợ đời.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NỢ DÂU TẦM

Nợ: Bỗn phận phải lo trả. **Dâu tầm:** Con tầm ăn lá cây dâu.

Nợ dâu tầm ý chỉ món nợ giữa lá dâu và con tầm.

Con tầm hằng ngày ăn lá dâu mà sống, nên nó phải nhả tơ để đền món nợ đó.

*Thân thể sắp vùi câu sự nghiệp,
Văn chương chưa trả nợ dâu tầm.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

NỢ DUYÊN

Nợ: Bỗn phận phải trả. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc.

Nợ duyên, hay duyên nợ, là mối dây ràng buộc do nợ nần tạo ra từ kiếp trước của người vợ lẫn người chồng.

Hay nói cách khác, do nghiệp lực của tiền kiếp lôi kéo cho hai người nam nữ phối hiệp nhau để tạo nên hạnh phúc, gọi là duyên, hay đền trả oan trái khổ đau, gọi là nợ.

*Ở trước mặt Hồng Quân định phận,
Đạo vợ chồng đã xứng nợ duyên.
(Kinh Thế Đạo).*

*Tịnh tâm con khá gắng công tu,
Cái nợ duyên kia chớ vận trừ.
(Đạo Sử).*

*Nhà Nam hương lửa ba sinh đắp,
Đất Việt nợ duyên bốn cõi nhờ.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NỢ ĐÒI

Nợ: Bỏ phạt phải trả. **Đòi:** Cối đòi.

Nợ đòi là món nợ mà mình phải trả cho đòi, tức trả cho thế gian.

Nợ đòi là các món nợ mà mình vay khi làm người sống ở cõi thế gian. Muốn dứt tuyệt nợ đòi, chỉ có con đường tu hành đắc quả để không bao giờ luân hồi xuống cõi thế gian nữa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có người được thời may, có kẻ gặp vận rủi và bởi nơi số kiếp nên biết bao nhiêu khách trần phải ngậm đắng nuốt cay, gian truân vất vả vì gánh **nợ đòi**.

Xem: **Nợ thế**.

*Chàng dầu cung Ngọc an ngôi,
Xin thương thân thiếp **nợ đòi** còn mang.*

(Kinh Thế Đạo).

*Khối trái chủ nhặng lo vay trả,
Mới gây nên nhân quả **nợ đòi**.*

(Kinh Tận Độ).

*Trót đã đa mang cái **nợ đòi**,
Gánh đời nặng lắm khách đòi ơi!*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NỢ NÀN

Nợ: Bỏ phạt phải trả.

Nợ nần là nói chung những món nợ thiếu trước đây mình vay của người mà chưa trả được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả thiếu hụt, **nợ nần**, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả lao tù.

*Ngược trông níu ngọn phát trần,
Chối Tiên quét sạch **nợ nần** oan gia.
(Kinh Thế Đạo).*

*Kìa xem có phải nợ trần,
Đem may đổi lấy **nợ nần** đau thương.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

*Cảnh Thiên trở gót hồi ngôi vị,
Tuồng thế may duyên dứt **nợ nần**.
(Thơ Thượng Sanh).*

NỢ NƯỚC

Nợ: Tiền phải trả, bổn phận phải đền. **Nước:** Quốc gia, chỉ đất nước.

Nợ nước nghĩa là nợ của đất nước, ý muốn nói con người đã được sinh ra thì phải mang lấy nợ của quốc gia, dân tộc, đó gọi là nợ Quốc vương thủy thổ.

*Người trung trực lo âu **nợ nước**,
Hưởng lộc vua tìm chước an bang.
(Kinh Sám Hối).*

***Nợ nước** hai vai nặng gánh gông,
Thần dân phận sự phải lo xong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nợ nước** ơn nhà đôi gánh nặng,
Một lòng son sắt khá cho bền.
(Đạo Sử).*

NỢ TIỀN KHIÊN

Nợ: Bổn phận phải trả. **Tiền khiên** 前愆: Điều lỗi làm ngày trước hay kiếp trước.

Nợ tiền khiên tức là món nợ phải trả do kiếp trước làm nên lỗi mà ra.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương có câu: Kể từ buổi kết tập nơi chốn bào thai, mỗi đơn vị nhơn loại đã phải chịu ảnh hưởng của **nợ tiền khiên** là công chuộc quả của các bậc tiền hoá từ kim thạch đổ lên.

*Bãi biển đưa chơn chưa đáng buổi,
Trần hoàn trả vẹn **nợ tiền khiên**.*
(Đạo Sử).

*Phải **nợ tiền khiên** dầu khó nhọc,
Cũng lo trọn đạo vợ chồng hiền.*
(Đạo Sử).

*Toan để bút ngăn vòng chồng vợ,
Thì lại e nghịch **nợ tiền khiên**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NỢ THẾ

Nợ: Bỗn phận phải trả. **Thế:** Thế gian, tức đời.

1.- **Nợ thế** là nợ đời, tức các món nợ mà mình sống ở cõi thế gian phải vay mượn của người và của đời. Nợ thế đồng nghĩa với nợ trần.

Như: Con người khi sinh ra là đã mang món nợ thế.

*Một kiếp vì đời tua gắng trả,
Cho rồi **nợ thế** khỏi ai hoài.*
(Hộ Pháp Giáng Bút).

*Sanh ký miễn tròn xong **nợ thế**,
Tử quy nào luống thẹn vàng trắng.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

2.- Nếu nói dứt **nợ thế**, xong nợ thế, rồi nợ thế thì chỉ sự chết, tức từ giã cõi thế.

Thực ra, chết chỉ tạm dứt nợ thế, nhưng còn phải luân hồi để trả. Bởi vì xuống thế là phải trả nợ đời, mà mình lại còn vay thêm, thì nợ càng chồng chất. Muốn dứt tuyệt nợ đời, chỉ có con đường tu hành đắc quả để không bao giờ luân hồi xuống cõi thế gian này nữa, mới hết nợ.

Xem: Nợ trần.

*Chàng đã dựng phải rồi nợ thế,
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.
(Kinh Thế Đạo).*

NỢ TRẦN

Nợ: Bồn phạt phải trả. **Trần:** Cõi trần, cõi đời.

1.- **Nợ Trần**, đồng nghĩa với nợ thế, là nợ đã vay khi sống ở cõi trần.

Như: Người tự vận là muốn trốn cái nợ trần.

*Gồng gánh hai vai nặng nợ trần,
Có thân âu hấn khổ cho thân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Kính luân chi để an thân phạt,
Hồ hải tính mong lánh nợ trần.
(Thơ Ca Bảo Đạo).*

2.- Dứt **nợ trần**, giữ sạch nợ trần chỉ sự chết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái thân hữu dụng để phục vụ cho Đạo và nhân sanh hay lấy chí anh phong để phụng sự quốc gia, giữ gìn biên cương lãnh thổ, khi **nợ trần** giữ sạch, nhục thể trả lại cho lòng đất thì dù Đạo hay Đời, những linh hồn bất diệt cũng đều được hưởng sự ban thưởng Thiêng Liêng, quy hồi cựu vị trong cõi Thần Thánh Tiên Phật.

Xem: Nợ thế.

*Nắm cây huệ kiếm gương thân,
Dứt tan sự thế **nợ trần** từ đây.
(Kinh Tận Độ).*

NƠI

1.- Nơi là chỗ, chốn. Như: Tìm khắp nơi, nơi ăn chốn ở, đi đến nơi về đến chốn.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy Ngài Nguyễn Văn Kinh có câu: Nếu chẳng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chẳng đi **nơi** nào khác mà đắc đạo bao giờ.

*Đạo màu rưới khắp **nơi** trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gần **nơi** Tiên cảnh phải xa phàm,
Cái kiếp trần này trẻ chớ ham.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Nơi nghĩa như chữ “Ở”. Như: Đặt hy vọng nơi anh, học hỏi nơi họ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy **nơi** miệng các con mà tình ngộ thì số hàng sống nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để cho chúng nó theo tà quái.

*Kinh Châu thất thủ **nơi** Thiên đĩnh,
Khiến Hón vận suy mới đổi thay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Một ngày thỏ mỏ một ngày qua,
Tiên Phật **nơi** mình phải ở xa?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hồng cầu đã chui thân phải vấy,
Hơn thua cười kẻ biết **nơi** tiền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NƠI LÒNG THẦY NGỰ

Nơi lòng: Chỉ cái tâm của con người. **Thầy ngự:** Ý nói chỗ Chí Tôn ngự.

Nơi lòng Thầy ngự, ý muốn nói cái tâm, là nơi ngự của Đức Chí Tôn.

Phật pháp có câu: “*Phật tức tâm* 佛即心” nghĩa là Phật là lòng, tức Phật ở trong chính tự tâm chúng ta không đâu khác, ngoài tâm không có Phật.

Đối với giáo lý Cao Đài, Đức Chí Tôn cho bài thi, trong đó có câu: “Bàn sang trời mặc, tâm là quý, Tâm ấy toà sen của Lão ngò”.

Như vậy, chúng ta có thể khẳng định rằng tâm là nơi ngự của Đức Chí Tôn và chư Phật, Tiên.

Xem: Bản tâm Thầy ngự.

Nơi lòng Thầy ngự động Thầy hay,
Ngặt nổi là xưa chẳng thế bày.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NÓI

Nói là làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt, bớt chặt.

Như: Nói thắt lưng, mọi người đứng nói ra, bàn mười người quá chặt ngồi nói ra.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Thánh Thất nhỏ há, Hiền Hữu Thượng Trung Nhựt đáng lẽ Đại diện **nói** vào trong mới phải. Hiền Hữu sai kẻ làm song ly bao vòng nói ra cho tới tượng Phật Tổ làm báí đình nghe... Cười...

*Theo tình cảm, trước hết ta phải thương những người thân cận như là cha, mẹ, anh, em và gia tộc, thứ nữa ta phải **nói rộng** tình thương tới cả nhơn loại...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NÓI TAY

Nói: Làm cho lỏng, cho rộng ra chút ít để bớt căng, bớt chặt.

Tay: Cánh tay, bàn tay.

Nói tay là nói lỏng tay, tức không khắc khe, giảm bớt sự nghiêm ngặt trong hành động, trong cách đối xử. Như: Đối xử có phần nói tay hơn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phạm, mà điu dắt các con của Thầy, nên chẳng ngại công lao khó nhọc, yêu cầu cùng Tam Giáo **nói tay** cho Thầy cứu rỗi các con.

*Đánh đòn khảo kẹp gớm ghê,
Hành hình khổ não chẳng hề **nói tay**.*
(Kinh Sám Hối).

NÓT NON

Non: Ở vào giai đoạn mới mọc, mới sinh ra, chưa phát triển đầy đủ.

Nót non, như chữ “*Non nốt*”, là còn non quá mức, chưa có những sự phát triển cần phải có.

Nót non còn dùng để chỉ quá trẻ, hoặc quá yếu so với yêu cầu công việc.

Xem: Non nốt.

*Thôi đành kiếp **nốt non** gương sống,
Sống vì con chẳng sống vì thân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NỤ

1.- **Nụ** là búp hoa chưa nở, tức bộ phận ở cành cây, hình khum tròn, sắp nở thành hoa.

Nói về ông Joseph, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bước ra khỏi Đền Thánh, ông thấy bông huệ khô héo của ai bỏ, ông lượm lấy đem cắm vào bình, không ngờ thứ huệ rất nên kỳ lạ, những bông **nụ** nở rồi nó rụng đi, còn bông búp bắt hơi nước sống lại, nở tươi đẹp, còn các thứ hoa khác tàn rụi hết ông phải chịu phép cưới cô Maria.

*Chẳng như thiếp nhớ ơn giải cấu,
Mến từ khi mở **nụ** đào yêu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Bóng trời soi **nụ** đào hoa,
Thơm tho quốc túy, điều hoà Việt phong.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

2.- **Nụ**, nghĩa rộng dùng để chỉ vật như cái nụ hoa.

Như: Cài nụ áo, miệng nở nụ cười hiền lành, nụ cười đáng giá ngàn vàng.

*Em gái út thước tha yếu điệu,
Má đào xinh hàm tiếu **nụ** cười.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NÚI

Núi là đá hay đất nổi cao lên thành cồn to ở trên mặt đất. Như: Núi đá, núi đất, núi Bà Đen, triền núi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Sự phổ độ, Thiên cơ đã định, sức người cũng khó lướt qua. Bần Đạo chần để lời cho các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy chớ chớ, triền **núi** vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã chiếu tỏ mà diu dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến chốn được.

*Nhiều gộp **núi** như đao chơm chớm,
Thấy dùn mình tán đờm rất ghé.*
(Kinh Sám Hối).

*Kẻ câu chót **núi** tính nên gì?
Chưa đứng mà toan muốn tính đi.*
(Đạo Sử).

NÚI DĨ

Núi: Đá, đất nổi cao lên thành cồn to ở trên mặt đất. **Dĩ** 岬: Còn đọc núi Ty, là hòn núi trọc.

Núi Dĩ, đồng nghĩa “Non Dĩ”, là chỉ núi trọc, do trong Kinh Thi có câu: *Trắc bỉ Dĩ hề, chiêm vọng mẫu hề* 陟彼岬兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ vậy.

Núi Dĩ dùng để chỉ về người mẹ.

Xem: Non Dĩ.

*Gió lạnh mây sâu giăng **núi Dĩ**,
Người xưa, bóng cũ khuất non đoài.*
(Thơ Hàn Sinh).

NÚI HỘ MÂY CHE

Núi Hộ: Hay núi Hổ, chỉ về người cha. **Mây che:** Do chữ “Vân ám 雲暗”, chỉ sự chết.

Núi Hộ (Hổ) **mây che**, dịch từ bốn chữ “Hổ sơn vân ám 岵山雲暗”, mà người xưa thường viết để thờ cha.

Kinh Thi có câu: *Trắc bỉ Hổ hê, chiêm vọng phụ hê* 陟彼岵兮, 占望父兮, nghĩa là trèo lên núi Hộ chừ, trông ngóng cha chừ.

Núi Hộ mây che dùng để chỉ sự thương nhớ cha đã mãn phần.

*Cội huyên sương án trời thu lạnh,
Núi Hộ mây che gió bắc lồng.*
(Thơ Cao Hương Cường).

NÚI LỖ NON MÒN

Núi lở: Non bị sụp lở. **Non mòn**: Núi bị tiêu mòn.

Núi lở non mòn là núi non sụp lở, dùng để ví tiền của chất cao như non núi, không lo làm ăn chỉ hoang phí thì cũng phải sụp đổ, tiêu tan như núi lở non mòn.

*Chẳng lẽ khó, đem con ra đợ,
Một miệng ăn núi lở non mòn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NÚI LỬA

Núi: Non, có hình thể nổi cao một cách tương đối của đất, đá.

Lửa: Nhiệt và ánh sáng phát sinh đồng thời từ vật đang cháy.

Núi lửa là ngọn núi hình chóp nón, có miệng ở đỉnh thường xuyên hay từng thời kỳ phun ra những chất nóng chảy từ lòng đất sâu.

*Trong núi lửa bay hơi tanh khét,
Linh hồn người đầy nghệt trong ngoài!*
(Kinh Sám Hối).

NÚI NON

Núi: Hình thể nổi cao một cách tương đối của đất đá. **Non:** Cũng như núi.

Núi non là nói chung về núi.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có đoạn viết: Đức tin đã mạnh mẽ, thì không một việc gì ở thế gian này long lay nó được. Là vì, đã tin chắc ở đạo, chúng ta đem trí lực hăng hái, cả tinh thần cứng rắn mà làm đạo, thế nào chúng ta lại không đủ nghị lực chống chọi bất kỳ một biến cố nào “Đức tin, theo phương ngôn Âu tây, dời cả **núi non**”.

*Trời còn sông biển đều còn,
Khắp xem cõi dưới **núi non** đượm nhuần.*
(Bài Trời Còn).

NÚI NHƯ ĐAO

Núi: Hình thể nổi cao một cách tương đối của đất đá. **Như đao:** Giống như ngọn đao.

Núi như đao là nói những mỏm đá núi nhọn nhô ra ngoài tựa ra như đao kiếm dùng để chỉ một thứ hình phạt khắc liệt thời xưa, bất tội nhân phải lên nằm trên hàng đao kiếm.

Ở đây là nói một hình phạt nơi cõi Âm phủ đê trị những kẻ làm quan chẳng trung với vua, làm tở không nghĩa với thầy.

*Nhiều gộp **núi như đao** chom chờm,
Thấy dùn mình tán đờm rất ghê.*
(Kinh Sám Hối).

NÚI Ô LI VÊ

Núi: Hình thể nổi cao một cách tương đối của đất đá. **Ô Li Vê:** Phiên âm từ chữ Pháp là “Oliviers” tức là “Mont des Oliviers”, chỉ một ngọn núi ở gần thành Jérusalem của Do Thái.

Do điển: Nơi ngọn núi này Đức Chúa Jésus Christ đã từng tiên tri về thành Jérusalem sau này sẽ bị tàn phá và về sự tái sinh của Ngài. Trước khi Ngài chết để chuộc tội cho loài người, Ngài có lên **núi Ô Li Vê** (Mont des Oliviers) để cầu nguyện Đức Thượng Đế tha tội cho nhơn loại.

*Núi Ô Li Vê để dấu chân,
Gia Tô Giáo Chủ giải phần hữu sanh.
(Kinh Thế Đạo).*

NÚI SÔNG

Núi: Hình thể nổi cao một cách tương đối của đất đá. **Sông:** Sông suối hay sông hồ.

Núi sông, như chữ “*Sơn hà* 山河”, chỉ cảnh sông và núi, và để diễn tả đường đi cách trở núi sông.

Sách Quốc sắc thiên hương có câu rằng: Tương thân chỉ xích nhi diểu nhược hà sơn 相親咫尺而渺若河山, tức là gần nhau độ một gang một thước mà không được gặp nhau, như cách trở núi sông.

Núi sông còn dùng như chữ giang sơn xã tắc để chỉ đất nước.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Non sông rạng rỡ khách tu my vững dạ đáp đền nợ **núi sông**, cũng nhờ tài nội trợ ngoại đương của mấy em đó.

Xem: *Sơn hà*.

*Chiều sương cảnh ủ buồn man mác,
Bao thuở thanh bình rạng **núi sông**.
(Thơ Huệ Giác).*

*Chiều đông cảnh ủ buồn ghê,
Thanh bình bao thuở quay về **núi sông**.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

NÚI TY

Núi: Đá, đất nổi cao lên thành cồn to ở trên mặt đất. **Ty** (Dĩ 屺): Hòn núi trọc.

Do trong Kinh Thi có câu: *Trắc bỉ Dĩ hê, chiêm vọng mẫu hê* 陟彼屺兮, 占望母兮, nghĩa là trèo lên núi trọc kia trông ngóng mẹ vậy.

Núi Ty, như chữ “*Núi Dĩ*”, dùng để chỉ về người mẹ.

Xem: **Núi Dĩ**.

*Muôn điểm lờ mờ sương **núi Ty**,
Một vầng hiu hắt ngút mây Tần.
(Thơ Thuần Đức).*

NÙI

Núi là một mớ, nắm rơm, tóc, vải, hay giấy được vò chặt để nhóm lửa.

Như: Một núi dẻ rách, dùng núi rơm để mời lửa, xuống ruộng quơ một núi cỏ.

*Trường đình bẻ liễu đau từng đoạn,
Tâm sự vò tơ cuộn một **núi**.
(Thơ Chơn Tâm).*

NÚM MỒ

Núm: Như chữ “*Nắm*”, là mô đất được đắp thành hình tròn, nhỏ thấp. **Mồ:** Mả, mộ, nơi chôn xác người đã chết.

Núm mồ, như chữ “*Nắm mồ*”, là một cái mồ, cái mả, trong đó đã chôn thân xác của người chết.

Xem: *Nắm mồ*.

*Chừng cơn phấn lợt hương tàn,
Núm mồ bạc mệnh bên đàng cỏ chôn.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NUNG

1.- Nung là đốt nóng trong lò lửa. Như: Nung vôi, nóng như nung, đặt lên bếp nung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khối tâm hồn ái quốc ấy hôm nay ước mong nó sẽ là một ngọn lửa thiêng **nung** sôi tâm hồn của toàn thể Quốc Dân Việt Nam, bỏ thành kiến, bỏ đảng phái hiệp sức cùng nhau để cứu vãn tình thế nước nhà đang lúc nguy vong tan tác.

*Lưỡng nghi phân khí hư vô,
Điều Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.
(Tán Tụng Công Đức).*

2.- Nung, nghĩa bóng làm cho thôi thúc, dồn nén ngày càng nhiều.

Như: Ý định đã nung từ lâu rồi, nỗi buồn ngày đêm nung ruột gan.

*Anh tuấn đất gìn nung khí phách,
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lập chí ôn nhu là đắp lũy,
Nung lòng đạo đức ấy xây đôn.*
(Bát Nương Giảng Bút).

NUNG ĐÚC

Nung: Dùng lửa nóng đốt. **Đúc:** Rèn đúc.

Nung đúc là đốt lửa để rèn đúc vật dụng.

Nung đúc, như chữ “*Hun đúc*”, chỉ sự rèn luyện, dùi mài, tức tạo nên qua quá trình rèn luyện, thử thách.

Như: Nung đúc tinh thần thanh niên, được nung đúc trong đấu tranh.

*Phải khép mình vào khuôn luật để dùi trau hạnh đức,
nung đúc tánh tình...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NUNG LÒ HOÁ SANH

Hay “*Nung lò hoá sinh*”.

Nung: Đốt cháy. **Lò hoá sanh** (sinh): Lò đào tạo ra vạn vật, do chữ trong bài phú Giả Nghị có câu: “*Thiên địa vi lô hễ, tạo hoá vi công* 天地為爐兮，造化為工”，nghĩa là Trời đất làm cái lò, mà Đấng Tạo Hoá làm thợ để đúc nặn ra muôn vật.

Nung lò hoá sanh ý chỉ Đức Phật Mẫu dùng nguơn chất nơi Kim Bàn, Diêu Trì Cung, tựa như chiếc lò sản xuất ra hình hài muôn vật.

*Lưỡng nghi phân khí hư vô,
Diêu Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.*
(Tán Tụng Công Đức).

NUNG NẤU

Nung: Bỏ vào lửa đốt. **Nấu:** Để lên bếp đun cho chín.

Nung nấu là thúc giục, rèn luyện, hoặc làm cho đau đớn như nấu như đốt. Như: Nổi phiền muộn ngày đêm nung nấu ruột gan.

Thánh giáo Thượng Phẩm dạy Cao Tiếp Đạo như sau: Anh Quyền Giáo Tông cùng Bản Đạo hằng trông cậy nơi em, gắng để tâm giúp cho hành tàng của Đức Lý được trọn tiếng xưng hô, mặc dầu em lãnh phương diện nào cũng là hữu ích chung cho Đạo, cứ do theo ngọn cờ của Hộ Pháp mà tiến hành, nhứt là buổi này, phải **nung nấu** tinh thần của mỗi Chức sắc cho đầy đủ thì mới thắng được vật chất.

*Lòng trần **nung nấu** trăm mùi khổ,
Biển ái đầy voi một chiếc thuyền.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Sấn tay **nung nấu** lò hương lửa,
Chung sức vun bồi cụm trước mai.*

(Thơ Thông Quang).

NỮNG

Nững là làm ra cái bộ để cho người ta phải thương yêu, chiều chuộng.

Như: Nững nịu, con bé hay làm nững mẹ, chị ấy làm nững với chồng.

*Đừng dọ ý chồng thương chiều bụng,
Mà bắt hơi làm **nững** đòi bông.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NUÔI

1.- **Nuôi** là cho ăn uống, chăm sóc để duy trì và phát triển sự sống. Như: Nuôi con, nuôi gà vịt.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới **nuôi** sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đối thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Lưỡi lừa miếng nhai cơm lữ trẻ,
Kiêng vật ăn đặng để **nuôi** con.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nuôi cả đời **nuôi** đã mòn hơi,
Còn thêm nỗi ăn chơi gây tội báo.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Nuôi** là giữ gìn chăm sóc để cho tồn tại, cho phát triển. Như: Nuôi tóc cho dài, nuôi chí lớn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Còn mang lấy xác thân là còn trách nhiệm cho đến ngày thở hơi cuối cùng. Phải tự **nuôi** tâm chí cho cao thượng, tự bảo đảm cái trách nhiệm ấy đặng tự tạo con đường “sống còn” hầu giải thoát cho những kẻ đương “sống mất”.

*Nhở đại Thầy **nuôi** mùi Đạo hạnh,
Lớn khôn bấy xứng mặt hiền lương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NUÔI CHÁU BỎ CON

Nuôi cháu: Nuôi dưỡng đứa cháu. **Bỏ con:** Hy sinh đứa con, không nuôi dưỡng.

Nuôi cháu bỏ con, bởi câu “*Tồn diệt khí nhi* 存姪棄兒” tức hy sinh con để nuôi cháu.

Do điển: Ông Đặng Bá Đạo đương khi gặp loạn, cống con và đưa cháu chạy trốn. Ông nói với vợ rằng: Con ta và cháu ta không thể giữ tròn cả hai được! Em ta chết để lại đứa con này, lẽ nào để tuyệt hậu. Thà bỏ con ta, về sau chúng ta còn có thể sanh nữa.

Vợ khóc nghe theo lời ông, bèn bỏ con mình. Sau vợ chồng ông không có thai nữa, cuối cùng phải vô hậu. Người đời thương cho hoàn cảnh ông rằng: *Tồn diệt khí nhi, bi Bá Đạo chi vô hậu* 存姪棄兒, 悲伯道之無後, nghĩa là nuôi cháu bỏ con, buồn cho ông Bá Đạo không con nối hậu.

Xem: Bỏ con lo cháu.

*Ngày xưa nuôi cháu bỏ con,
Có ông Bá Đạo giữ tròn đệ huynh.
(Thơ Thiên Vân).*

NUÔI DƯỞNG

Nuôi: Cho ăn, trông nom và săn sóc. **Dưỡng:** Nuôi nấng, tức cung cấp thứ cần thiết giúp cho cơ thể phát triển.

Nuôi dưỡng là cho ăn uống, chăm sóc, duy trì và phát triển sự sống.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đạo và Đời khác nhau ở chỗ một cao, một thấp, một trắng một đen. Nếu Đạo cũng là đà nơi chỗ thấp hèn như ở bến chợ đời thì Đạo có ích gì cho chúng sanh? Và Đạo lấy gì để làm gương mẫu và cảnh tỉnh thiên hạ? Được **nuôi dưỡng** trong tình thương của Đức Chí Tôn, Chức sắc Thiên phong là những bậc Thánh hiền trong cửa Đạo.

*Công **nuôi dưỡng** nâng niu khổ nhọc,
Phép thương yêu cũng học nơi Thầy.*

(Kinh Tận Độ).

*Nhịn ăn mặc ngựa cơn thiếu thốn,
Làm lụng nhiều **nuôi dưỡng** sắp con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phận **nuôi dưỡng** tuy vẫn cần ích,
Phải dạy răn kéo nghịch lòng Trời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NUÔI NẮNG

Nuôi: Cho ăn uống, trông nom và săn sóc.

Nuôi nắng là nuôi dưỡng với sự chăm sóc ân cần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang mày, **nuôi nắng** các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc soi mình đặt gãi tà quy chánh.

*Có thần **nuôi nắng** thần càng mạnh,
Luyện khí thông thương khí mới tường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một **nuôi nắng** tinh thần tinh khiết,
Hai dạy răn cho biết tội tình.*

(Kinh Thế Đạo).

NUÔI TIẾC

Nuôi: Lưu luyến, thương mến, không muốn rời xa. **Tiếc:** Cảm thấy không muốn rời bỏ, không muốn mất đi.

Nuôi tiếc là tiếc và ngậm ngùi trước những cái cho ta tốt đẹp đã qua đi.

Như: Nuối tiếc những kỷ niệm xưa, nuối tiếc thời son trẻ đã qua đi.

*Nhìn mút mắt xa xăm nước biếc,
Thoảng đâu đây nuối tiếc hương thừa.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NUỐT

1.- Nuốt là làm cho đồ ăn, đồ uống từ miệng qua thực quản xuống dạ dày.

Như: Nuốt cơm, nuốt viên thuốc, nuốt nước bọt, tiểu long nuốt ngựa.

*Ma thịt quỷ hồn chôn xác chết,
Tà thần tinh quái nuốt xương tan.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Nuốt, nghĩa bóng cổ nén xuống, làm cho chìm sâu vào trong lòng, không để lộ ra.

Như: Nuốt hận, ăn oán nuốt hờn, trêu sấu nuốt thắm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy thấy các con bị phép thử thất Ba Trán lập thành thì đã hiểu nhiều đũa bị hành. Thầy ngậm đau **nuốt** thắm ngòi nhìn. Thầy chẳng để thử thất, Ba Trán trách Thầy vì yêu mến quá lẽ mà làm mất hết công bình, nhứt là Lý Thái Bạch kêu nài hơn hết.

*Nuốt tiếng than đôi hàng lã chã,
Tưởng đến điều nhơn quả mà đau.
(Kinh Thế Đạo).*

*Chia sướng sướng vui ai khác hưởng,
Trêu hờn **nuốt** thắm một mình ta.
(Đạo Sử).*

*Nên ngậm thắm đặng ngòi **nuốt** thắm,
Toan buông lời, chẳng dám hở môi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NUỐT SỐNG

Nuốt: Lấy hơi đưa thức ăn xuống cổ họng. **Sống:** Chưa nấu chín, chưa chết, nguyên con.

Nuốt sống là nuốt gọn cả miếng, hay cả con trong một lần, không nhai.

Nuốt sống còn có nghĩa là chiếm được, thắng được một cách dễ dàng, nhanh chóng.

Như: Ăn tươi nuốt sống.

*Gặp thầy **nuốt sống** ăn tươi,
Vì bày thừa kiện móc bươi xúi lời.*
(Kinh Sám Hối).

NÚP

Núp, như chữ “*Nấp*”, là giấu mình vào nơi có vật che khuất để trốn, để được che chở.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chính mình Bàn Đạo lãnh cái sứ mạng đem cây kiền của thiên hạ áp bức trồng xuống một miếng đất phì nhiêu, để thành hình cây cổ thụ, đặng chi? Đặng cho toàn thể nhơn loại hùn **núp** dưới cái bóng mát của nó.

*Nắng hạ héo khô vườn bá tánh,
Đất nhau tìm **núp** bóng Cao Đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xử áo trần hoàn đã rảnh tay,
Thung dung nhờ **núp** bóng Cao Đài.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

*Buông khơi đợi lúc đường xa lướt,
Núp gió theo chiều nẻo tắt do.*
(Thơ Thượng Sanh).

NÚT

1.- **Nút** là bú, mút, ngậm vào miệng rồi chúm môi lại mà hút.

Như: Trẻ nút vú, Đưa bé nút dặm thêm sữa bột, quan tham nút máu nhân dân.

*Mảnh toi còn phận chưa lành,
Máu đưa quan nút, mỡ dành làng ăn.*
(Ngụ Đồi).

2.- **Nút** là nói loài ong, bướm dùng cái vòi để hút mật các thứ hoa.

Như: Ong nút mật, bướm nút nhụy hoa hồng.

*Trai đừng thấy đổ hoa vội vã,
Thả con ong nút phá nhụy hồng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NƯ

Nư là cơn giận, một khoảnh khắc bực bội, nóng nảy.

Như: Chửi một trận cho đã nư, nó nói chưa hết nư giận, bà chủ nhà hay làm nư lắm.

*Đừng thấy chồng có dạ nhân từ,
Mà trở dữ làm nư lẩn lướt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NƯ GIẬN

Nư: Cơn giận, tình trạng gây khó dễ, khó khăn cho ai. **Giận:** Tức bực vì bất bình.

Nư giận là một cơn giận, tức một khoảnh khắc bực bội, nóng nảy.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn của Ngài Phối Sư Thái Đền Thanh có đoạn: Trong Kinh Hoa Nghiêm có câu rằng: “Nhứt niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai”. Một phen **nữ giận** nổi lên thì muôn ngàn nghiệp chướng nảy sanh.

*Than ôi! Cái **nữ giận** thường làm đổ nát những công sáng tạo đã qua, không biết bao nhiêu vĩ đại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NỮ

女

Nữ là con gái, trái với “*Nam*” là con trai. Như: Nữ lưu, nữ phái, nữ nhân, nữ kiệt.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã chán mắt thấy phái **nữ** hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai gái cũng đồng con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Quân trung ai rõ **nữ** anh hùng,
Lập nghiệp cho người đến hưởng chung.*
(Đạo Sử).

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn **nữ** lại vẫn không.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NỮ CÔNG

女工

Nữ: Đàn bà con gái. **Công:** Việc.

Nữ công là sự làm lụng bằng chân tay khéo léo của đàn bà con gái.

Nữ công còn là một trong “*Tứ đức* 四德” của người con gái, đó là: Công, dung, ngôn, hạnh.

*Rán tập em nữ hạnh nữ công,
Tập đủ phép ông chồng hay tập vợ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NỮ DUNG

女容

Nữ: Đàn bà, phụ nữ, trái với nam. **Dung:** Dáng mạo.

Nữ dung là hình dung và tướng mạo của người đàn bà, con gái, chỉ nữ phái.

Nữ dung còn là một trong bốn đức (tứ đức) của người phụ nữ: Công, dung, ngôn, hạnh.

*Hoa Tiên đồ đẹp xinh văn miếu,
Gót Tiên đưa yếu điệu nữ dung.
(Nhứt Nương Giáng Bút).
Vợ con thay phận mẹ già,
Nuôi con mẹ cậy bóng ngà nữ dung.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NỮ ĐẦU SƯ

女頭師

Nữ: Phụ nữ, đàn bà, con gái. **Đầu Sư:** Một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài.

Nữ Đầu Sư là một phẩm Chức sắc cao nhất của Cửu Trùng Đài Nữ phái, do Đức Lý Giáo Tông lập thành.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải, Hộ Pháp nhắc lại lời Thầy nói cùng Chánh Phối Sư Hương Thanh như sau: “Muốn phé Nữ Phái, song con cũng đồng con, hể bao nhiêu Nam tức cũng bao nhiêu Nữ; Nam, Nữ vốn như nhau, nên Thầy đến phong cho Nữ Phái buổi lập Pháp Chánh Truyền, chẳng hiểu có điều chi huyền bí với Thầy cùng Ngọc Hư Cung nên Thầy mới đành lòng nói ra lời ấy, rồi lại cam lòng để cho Đức Giáo Tông đứng lập đặng tránh cho khỏi luật lệ Thiên Điều hay chẳng? Hể càng suy nghĩ lại càng thêm sợ hãi ngày.

Xem lại Nữ Phái không biết trau giồi trí thức đặng làm trách nhiệm cho xứng vị mình, thì lại càng âu lo thêm nữa!

Chính mình Cao Thượng Phẩm mới giảng cơ nói rằng nhờ Ngài cầu xin tha thứ cho Nữ Phái nơi Ngọc Hư, bằng chẳng thì đã bị phé; xin chớ Đạo tử để dạ lo lắng”.

Bên Nam phái, có ba vị Đầu Sư là Thái, Thượng, Ngọc, còn Nữ phái thì chỉ có một vị Nữ Đầu Sư mà thôi. Như vậy, chức sắc bên Nữ phái cao nhất là Nữ Đầu Sư, không có Chưởng Pháp và Giáo Tông.

Điều này, “Hộ Pháp có để lời phân phiền cùng Thầy như vậy: – Thưa Thầy, Thầy đã nói con cũng đồng con, Nam Nữ vốn như nhau mà Thầy trút quyền của Nữ phái không cho lên địa vị Chưởng Pháp và Giáo Tông, thì con e mất lẽ công bình chẳng? Thầy dạy: Thiên địa hữu Âm Dương, Dương thanh tắc sanh, Âm thanh tắc tử. Cả càn khôn thế giới nhờ Dương thanh mới bền vững; cả chúng sanh sống bởi Dương quang, ngày nào mà Dương quang đã tuyệt, Âm khí lũy lừng, ấy là ngày càn khôn thế giới phải chịu trong hắc ám, mà bị tiêu diệt.

Nam ấy Dương, Nữ ấy Âm, nếu Thầy cho Nữ phái cầm quyền Giáo Tông làm chủ nền Đạo thì là Thầy cho Âm thắng Dương, nền Đạo ắt bị tiêu tàn ám muội.” Hộ Pháp lại kêu nài nữa rằng: Thầy trút quyền Giáo Tông Nữ phái thì đã đành, song quyền Chưởng Pháp thì tưởng dầu ban cho cũng chẳng hại. Thầy

dạy: Chưởng Pháp cũng là Giáo Tông, mà còn trọng hệ hơn, là vì Người thay mặt cho Hộ Pháp nơi Cửu Trùng Đài. Thầy đã chẳng cho ngồi địa vị Giáo Tông, thì lẽ nào cho ngồi địa vị Hộ Pháp con! Bởi chịu phạt rũi sanh nên cam phạt thiệt thòi, lẽ Thiên cơ đã định, Thầy chỉ cậy con để dạ thương yêu binh vực thay Thầy kéo tội nghiệp!”.

Trong Đền Thánh, ta thấy ngôi vị ba Đầu Sư Nam phái cùng với Chưởng Pháp và Giáo Tông được đặt trước Chánh điện Đức Chí Tôn, còn ngai của Nữ Đầu Sư không có. Đức Hộ Pháp cõ hỏi Thầy về ngai của Nữ Đầu Sư thì Thầy dạy như sau: “Toà Thánh dạy mặt ngay hướng Tây, tức là chánh cung Đoài, ấy là Cung Đạo, còn bên tay trái Thầy là Cung Càn, bên tay mặt Thầy là Cung Khôn, đáng lẽ Thầy phải để bày cái Ngai của phái Nam bên tay trái Thầy, tức bên cung Càn mới phải, song chúng nó vì thể Nhơn Đạo cho đủ Ngũ Chi, cho nên Thầy buộc phải để vào Cung Đạo là cung Đoài, cho đủ số. Ấy vậy cái Ngai của Đầu Sư Nữ phái phải để bên cung Khôn, tức là bên tay mặt Thầy. Hộ Pháp hỏi cái Ngai ấy ra sao? Thì Thầy dạy: Giống y như cái Ngai của Quan Âm Bồ Tát, nghĩa là một cái Cẩm Đôn để trong vườn Trước Từ trên Nam Hải, dưới chơn đạp hai bông sen nở nhụy”.

Từ buổi Khai nền Đại Đạo ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (1926) cho đến năm 1975, Nữ phái gồm có các vị Nữ Đầu Sư được Thiên phong sau đây:

I.- Nữ Đầu Sư truy phong Hương Thanh (1874-1937)

Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh, thế danh là Lâm Ngọc Thanh, sinh năm Giáp Tuất (1874) tại làng Trung tín, quận Vũng Liêm, tỉnh Vĩnh Long. Thân mẫu là bà Trần Thị Sanh.

Bà Lâm Ngọc Thanh là vợ của ông Huyện Huỳnh Ngọc Xây, nên bà thường được người đời gọi là Bà Huyện Xây, là một

nghiệp chủ giàu có lớn tại Vũng Liêm. Ông và bà có một người con gái tên là Huỳnh Thị Hồ.

Sau ông Huyện Xây mất, bà gá nghĩa với ông Huyện Hàm Nguyễn Ngọc Thơ, một nghiệp chủ ở Tân Định, Sài Gòn. Hai Ông bà quy y theo Phật, thọ giáo với Hoà Thượng Như Nhãn, lúc đó trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn.

Bà Lâm Ngọc Thanh được Đức Chí Tôn độ, nhập môn vào đạo Cao Đài ngày 06 tháng 6 năm Bính Dần (DL. 16/7/1926).

Bà hiến dâng một phần sản nghiệp cho Đạo trong buổi sơ khai có phương tiện hoằng hoá mối đạo Trời. Bà cũng hiến ngôi chùa do bà xây dựng ở bên cạnh nhà tại Vũng Liêm cho Hội Thánh làm ngôi Thánh Thất thờ Đức Chí Tôn để những người trong vùng có nơi chiêm bái.

Chính nhờ công của ông bà mà Hoà Thượng Như Nhãn bằng lòng hiến ngôi chùa Từ Lâm Tự (tức Chùa Gò Kén) ở Tây Ninh cho đạo Cao Đài dùng làm Thánh Thất tạm, tổ chức lễ Khai Đạo. Bà thọ Thiên ân Giáo Sư, Thánh danh là Hương Thanh.

Từ đó bà lo phổ độ nhưn sanh khắp nơi. Trong kỳ phong thánh lần thứ nhứt ngày 14 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 15- 02- 1927), bà được Đức Chí Tôn thăng lên phẩm Nữ Phối Sư, cầm đầu nữ phái.

Trong Đoàn cơ ngày 9 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (DL. 1/4/ 1929), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ thăng cho Bà phẩm Chánh Phối Sư có đoạn như sau: Hương Thanh! Hiền Muội đặng lên nghe Lão dạy mà thôi, Lão đợi, chào Hiền Muội.

Thượng Phẩm xin tha thứ lỗi của Nữ phái nhưng Lão chẳng trọn nhận.

Lão phạt cả Chức Sắc Nữ phái một tuần cấm phòng, còn Hiền Muội thì Lão biếm quở, vì không lo dạy dỗ điều đình, song cho

thăng lên Chánh Phối Sư cho có quyền sửa trị Nữ phái, nhưng mà buộc còn phải tùng lệnh Đầu Sư.

Khi Hoà Thượng Như Nhãn đòi chùa, Ông Bà xuất 25.000 đồng cho Hội Thánh mượn để mua đất tại làng Long Thành, tỉnh Tây Ninh để khai phá rừng cát Toà Thánh tạm bằng cây ván. Bà cũng có công trong việc giao thiệp với chánh quyền Pháp xin mở cửa những Thánh Thất nào bị chánh quyền áp chế đóng cửa trước đây. Đến ngày mùng 9 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (Đl. 16-4-1929), Bà được thăng lên Nữ Chánh Phối Sư, Chưởng quản nữ phái.

Đến năm 1936, Đức Hộ Pháp quyết định xây dựng Toà Thánh, nhưng tiền quỹ của Hội Thánh quá ít, Ngài nhờ bà Lâm Hương Thanh cho mượn một số nữ trang như vàng, hột xoàn, cẩm thạch để đi cầm thế, vì lúc đó giá lúa quá thấp, Bà không có sẵn tiền mặt. Nhờ vậy, Hội Thánh mới có một số vốn khoản 100.000 đồng Đông Dương để xây dựng Toà Thánh.

Bà quy vị vào ngày mùng 8 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 17-5-1937), đúng vào ngày lễ Phật Đản, tại Vũng Liêm, hưởng thọ 64 tuổi.

Sau khi quy vị được 17 ngày, Bà được Đức Chí Tôn ân tứ truy phong lên phẩm Nữ Đầu Sư trong Đàn cơ ngày 25 tháng 4 năm Đinh Sửu (Đl. 03-6-1937).

Bà giảng cơ cho bài thi sau đây dùng để tế điện:

Đầy giỏ Hoa Lam chất ái tình,
 Y theo mặt luật của khuôn linh.
 Thử căn linh thể nơi phạm tục,
 Mới hưởng hồng ân chốn Ngọc đình.
 Nam Hải là bờ ao Thất Bửu,
 Tây Ninh nền tổ quán Tam Thanh.
 Thuyền từ trở lái lìa sông Lệ,
 Nhớ bạn chơn mây gửi tức thành.

II.- Nữ Đầu Sư Chánh vị Hương Hiếu (1886-1971)

Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, thế danh là Nguyễn Thị Hiếu, sinh năm Đinh Hợi (1886) tại đường Paulbert Đa Kao Sai Gòn, con Cụ Nguyễn Văn Niệm và Cụ bà Trần Thị Huệ. Khi mới sinh bà nội đặt tên là Nguyễn Thị Hương, còn bà ngoại đặt tên là Hiếu.

Thuở ấu thời, Bà học trường Bà Phước (Nhà Trắng) Sài Gòn, cho đến năm 17 tuổi bà học về Nữ công và năm 21 tuổi Bà sanh duyên với Ngài Cao Quỳnh Cư ở làng Hiệp Ninh Tây Ninh, năm 23 tuổi sanh được một người trai tên là Cao Quỳnh An.

Khi Đức Chí Tôn thu phục được ba Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang đứng trung gian để Ngài giảng cơ dạy Đạo và khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Bà là người biên chép hằng đêm những thi văn hoặc Thánh giáo của các Đấng. Ngoài ra, Bà còn lo nấu ăn tiếp khách xa gần hằng ngày đến nhập môn cầu Đạo.

Đến tháng 3 năm Bính Dần (1926), Đức Chí Tôn giảng cơ dạy Bà may Thiên phục cho chức sắc, chính Bà may Thiên phục cho Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật trước hết, kế may Thiên phục cho Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài.

Ngày Khai Đạo tại Chùa Từ Lâm Tự, Bà phải lo đủ mọi việc, ban ngày thì lo tiếp đãi chức sắc, bồng đạo, quan khách, ngoài ra còn phải lo đi chợ, nấu nướng cho quan khách dùng, đến chiều lo viết sớ cho Nữ phái nhập môn và hướng dẫn mọi người cầu nguyện và cúng lạy. Buổi đầu chưa có đồng nhi nên Bà cũng phải làm đồng nhi để đọc kinh cúng tứ thời. Vị nào được phong phẩm đều nhờ Bà may Thiên phục. Suốt ba tháng liền tại chùa Gò Kén, Bà phải tắt bật mọi chuyện.

Trong Đàn cơ phong Thánh kỳ I của Nữ phái vào ngày 14 tháng 1 năm Đinh Mão (DL. 15/2/1927) Bà được phong phẩm Giáo Sư.

Sau khi trả chùa Từ Lâm Tự cho Hoà Thượng Như Nhãn, Hội Thánh dời về “Chùa mới” tại làng Long Thành, Bà phải đi chợ, nấu ăn hằng ngày cho Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và công quả phá rừng, cho đến ngày cất ngôi Toà Thánh bằng cây ván tạm, lần lượt mới có chức sắc tề tựu về đông đảo.

Năm 1930 Bà vâng lệnh Lý Giáo Tông đi hành đạo tại địa phương, Bà bắt thăm về tỉnh Sa đec, sau Hội Thánh cho kiêm luôn tỉnh Thủ Dầu Một.

Đến năm Ất Hợi (1935), Bà được thăng phẩm Phối Sư, trở về Toà Thánh hành Đạo, phụ trách tiếp tân Nữ phái và may Thiên phục chức sắc tại sở may Linh Đức.

Năm 1941 nền Đạo bị chinh nghiêng, chánh quyền pháp bắt bớ chức sắc dày đĩ hải ngoại, Bà lui về Thảo Xá Hiền Cung. Đến năm 1946, nền Đạo phục hưng, Bà trở lại lãnh Chương quả ba viện Hoà viện, Lại viện, Lễ viện Nữ phái theo Sắc Huấn số 30/SH ngày 21 tháng 9 năm Bính Tuất (1946).

Đến năm 1968, Bà được thăng phẩm Đầu Sư chánh vị Nữ phái do Đoàn cơ tại Cung Đạo ngày 20 tháng 10 năm Mậu Thân (DI. 9/12/1968) và theo Thánh Lệnh số 01/TL ngày 24 tháng 10 năm Mậu Thân (DI. 13/12/1968), nắm quyền Chương quản Cử Trùng Đài Nữ phái. Bà có đại công với Đạo, được đức tượng thờ nơi bên trái (nữ phái) mặt tiền Đền Thánh.

Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu quy Thiên hồi 14 giờ ngày 11 tháng 5 nhuận năm Tân Hợi (DI. 3/7/1971) tại Nữ Đầu Sư Đường, hưởng thọ 85 tuổi, sau một thời gian trị bệnh tại bệnh viện Đồn Đất (Grall) Sài Gòn.

Trong Quyển Đạo Sử I của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiêu có đăng một bài thi do Bà làm lúc còn là Nữ Chánh Phối Sư. khi Bà đăng Tiên, Hội-Thánh lấy bài thi này là Bài Thái hiền lễ.

Tu hành gắng chí lập dày công,
Đến buổi chung qui hưởng phước hồng.

Cửa Đạo gay go trường khổ hạnh,
 Đường Tiên nhàn rỗi bước thông dong.
 Lợi danh ví muốn cho đầy đủ,
 Tội lỗi càng thêm nổi chất chồng.
 Cuộc thế chẳng qua trò mộng ảo,
 Ngày về nhắm mắt nắm tay không.

3- Nữ Đầu Sư Hàm phong Hương Lự (1878-1972)

Nữ Đầu Sư Hàm phong Hương Lự, thế danh là Hồ Thị Lự, sinh ngày 26 tháng 6 năm Mậu Dần (1878), tại Ích Thạnh, tổng Long Vĩnh Hạ Gia Định. Bà gá nghĩa với Cụ ông Cao Hoằng Ân, thẩm phán đầu tiên tại Việt Nam.

Bà ngộ Đạo tại Kim Biên và đắc phong phẩm Giáo Sư vào ngày 15 tháng 8 năm Đinh Mão (ĐI. 10/9/1927). Đến năm Kỷ Tỵ (1929) Bà về Toà Thánh giúp việc nơi Lương viện. Qua năm Canh Ngọ (1930), Bà lãnh Quản lý Sở may và làm công quả nơi Nhà khách.

Năm Nhâm Thân (1932), lãnh quản lý Lương viện, Trù phòng và thay mặt Bà Nữ Chánh Phối Sư tại Toà Thánh. Sau đó Bà bắt thăm đi Long Xuyên làm Đầu Họ Đạo.

Ngày 15 tháng 10 năm Ất Hợi (ĐI. 10/11/1935), Bà được thăng Phối Sư. Qua năm Bính Tý (1936), Bà bị bệnh, nên phải nghỉ một thời gian, khi sức khỏe bình phục, Bà về giúp việc tại nhà may Linh Đức. Sau nhà cầm quyền Pháp lấy Linh Đức làm trường học thì nhà may phải dọn về tiệm Minh Đức một thời gian rồi tự giải tán.

Cuối năm Canh Thìn (1940) vì kém sức khỏe, Bà phải lui về nhà dưỡng bệnh, mãi đến tháng 4 năm Ất Dậu (1945) Bà mới trở lại Toà Thánh tiếp tục việc Đạo.

Sau Bà Hương Lự được đắc phong Nữ Đầu Sư hàm phong do Đoàn cơ của Đức Lý Giáo Tông tại Cung Đạo Đền Thánh vào

ngày 20 tháng 10 năm Mậu Thân (DL. 9-12-1968) cùng một lượt với Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu.

Bà đăng Tiên ngày 22 tháng 11 năm Nhâm Tý (DL. 29/12/1972), vào lúc 9 giờ 17 phút tại Nữ Đầu Sư Đường, hưởng thọ 95 tuổi.

Sau khi quy liễu, vào lúc 20 giờ 30 đêm 22-11-Nhâm Tý, Hội Thánh thiết một đàn cơ tại Giáo Tông Đường, được Bà Bát Nương Diêu Trì Cung giáng cơ cho bài Thái để đồng nhi tế điện Đức Bà Nữ Đầu Sư Hàm Phong Hương Lự.

Bài Thái đó như sau:

Hương thơm ngào ngạt Đạo kỳ ba,
Lự tỉnh hồng quần Thánh đức ca.
Nương bóng từ bi diu chủng tộc,
Nương cơ thoát tục thức con nhà.

*Chẳng biết ngẫu nhiên hay là tiền định mà Bà **Nữ Đầu Sư** quy liễu nhằm ngày Vía Đức Phật Thích Ca.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

*Hình xách giỏ hoa lam tại thử,
Hiện hữu là Bà **Nữ Đầu Sư**.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

*Cung Diêu về phó Hội Bàn Đào,
Bà **Nữ Đầu Sư** phẩm tối cao!*

(Thơ Chơn Tâm).

NỮ GIÁ NAM HÔN

女嫁男婚

Nữ giá: Con gái thì gả lấy chồng. **Nam hôn:** Con trai thì cưới vợ.

Nữ giá nam hôn có nghĩa là nuôi con trưởng thành gái thì gả chồng, trai thì lấy vợ cho kịp thời.

*Nữ giá nam hôn phận định rồi,
Lớn lên cha mẹ chọn nơi thôi.
(Thơ Thiên Vân).*

NỮ GIỚI

女界

Nữ: Con gái. **Giới:** Riêng biệt về một phái.

Nữ giới, đồng nghĩa với nữ phái, là nói chung về phái đàn bà, con gái.

Như: Bà ấy làm vẻ vang cho nữ giới.

*Nữ giới trau tria tròn đức bốn,
Nam nhi tô điểm vẹn giềng ba.
(Thơ Thái Đền Thanh).
Tuy **Nữ giới,** chí nam nhi khó sánh,
Dù sức hèn, trí quân tử không đương.
(Ai Điều Hương Lự).*

NỮ HẠNH

女行

Nữ: Đàn bà, con gái. **Hạnh:** Đức hạnh, chỉ tánh nết tốt đẹp của người con gái.

Nữ hạnh là đức hạnh của người phụ nữ.

Nữ hạnh còn là một trong “*Tứ đức* 四德” của người phụ nữ.

*Rán tập em **nữ hạnh** nữ công,
Tập đủ phép ông chồng hay tập vợ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NỮ KIỆT

女傑

Nữ: Người con gái, phái nữ. **Kiệt:** Tài giỏi hơn người.

Nữ kiệt là người phụ nữ có tài năng và khí phách khác thường.

Thành ngữ Việt Hán có câu “*Nữ lưu anh kiệt* 女流英傑” là người anh kiệt bên phái nữ.

Cô ấy là một trang nữ kiệt.

Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,

Hồng ân chi kém bạn nam nhi.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Diêu đức trâm anh gương nữ kiệt,

Trì trai giữ giới độ non sông.

(Ngũ Nương Giáng Bút).

NỮ LƯU

女流

Nữ: Đàn bà. **Lưu:** Một gánh, một phái.

Nữ lưu là tiếng dùng để chỉ giới nữ, tức đồng nghĩa với nữ phái.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Bao phen để bước đến Thanh Trước Đàn, nhưng hèm nổi chánh kiến chưa đồng, trí thức **nữ lưu** lại kém, nên phần học hỏi đã ngưng đôi chút.

Khi kinh Thánh, lúc kệ Thần,

Đoạn trường diệt dứt nợ nần nữ lưu.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Hễ bỏ qua bên đám **nữ lưu**,
Giống như hạng đồ lưu ra ngoài bộ.
(Phương Tu Đại Đạo).

NỮ NAM ĐỒNG BỰC

Nữ nam: Chỉ phái nam phái nữ. **Đồng bực:** Cùng một hạng thứ trên dưới về quyền hành.

Nữ nam đồng bực là trai gái ngang nhau, nói rõ hơn là quyền hành của nam nữ bằng nhau.

Đó là nguyên tắc mà hiện nay người ta đề ra: “Nam nữ bình quyền 男女平權”.

Dạy cho hiểu **nữ nam đồng bực**,
Trí khôn ngoan cân sức vốn như nhau.
(Phương Tu Đại Đạo).

NỮ NHI

女兒

Nữ: Đàn bà, con gái. **Nhi:** Con trẻ, trẻ tuổi.

Nữ nhi là tiếng dùng để chỉ chung về người đàn bà, con gái, tức phái nữ, thường nói về mặt có tính cách yếu đuối. Như: Đừng sục sè như thói nư nhi.

Trong Thánh Ngôn Thầy có dạy: Vậy Thầy khuyên các con, đũa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thử, chớ đừng sục sè theo thói **nữ nhi**, vậy cũng uổng cái điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm.

Giá trong sạch **nữ nhi** trượng tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.
(Kinh Sám Hối).

*Hằng ngày lo cho đám nữ nhi,
 Chẳng đủ trí sánh bì nam tử.*
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

*Tỷ nương khá khai đường tỏ rạng,
 Phòng dắt dìu các bạn nữ nhi.*
 (Bát Nương Giáng Bút).

NỮ PHÁCH

女魄

Nữ: Phụ nữ, người đàn bà con gái. **Phách:** Khí phách, chỉ về tinh thần.

Nữ phách là nói tinh thần hay khí phách của người phụ nữ. Như: Nữ phách anh hùng.

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,
 Lấy kinh luân thúc thách quần hồng.*
 (Nữ Trung Tòng Phận).

NỮ PHẬT

女佛

Nữ: Phụ nữ, người đàn bà con gái. **Phật:** Vị Phật.

Nữ Phật là người phụ nữ tu hành đắc quả thành Phật.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Người gọi Quan Âm là **Nữ Phật** tông, mà Quan Âm vốn là Từ Hàng Đạo Nhân biến thân. Từ Hàng lại sanh ra lúc Phong Thần đời nhà Thương.

*Trên Bạch Ngọc Kinh có đủ Nam và Nữ, các con chó
 làm tướng là phân biệt. Có các Đấng Nữ Tiên, Nữ Phật
 còn lớn quyền hơn Nam nhiều.*
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NỮ SẮC

女色

Nữ: Con gái, đàn bà, phụ nữ. **Sắc:** Vẻ đẹp của người đàn bà, con gái.

Nữ sắc là sắc đẹp của người phụ nữ.

Người xưa cho rằng: “**Sắc bất ba đào dị nịch nhân** 色不波濤易溺人”, có nghĩa là sắc đẹp phụ nữ tuy không phải là làn sóng, nhưng có thể nhận chìm người.

*Biết bót cơn chung chiếu chung mừng,
Cứ giữ tánh thông dung chề **nữ sắc**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NỮ SĨ

女士

Nữ: Con gái, đàn bà. **Sĩ:** Người có học thức.

Nữ sĩ dùng để chỉ người phụ nữ có học thức, có tài về thi phú, viết văn, hay hội họa.

Như: Bà Đoàn Thị Điểm là một nữ sĩ Việt Nam thời Lê Trung Hưng.

*Tiên cảnh sẵn chờ người **nữ sĩ**,
Nữ nam đồng phận nếm ngon bùi.
(Quyñh Hoa Tiên Nữ).*

*Tinh thần cao thấp nhờ thi,
Dục tài **nữ sĩ** sánh bì cùng nam.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NỮ TIÊN

女仙

Nữ: Phái nữ. **Tiên:** Bậc Tiên.

Nữ Tiên là người phụ nữ tu hành đắc quả thành Tiên.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em lại nghe Người ước rằng: Chớ chi có một Đấng **Nữ Tiên** dám đảm đương đến phổ tế mới mong tận độ chư vong của Phong đồ thoát kiếp.

*Trên Bạch Ngọc Kinh có đủ Nam và Nữ, các con chớ lầm tưởng là phân biệt. Có các Đấng **Nữ Tiên**, **Nữ Phật** còn lớn quyền hơn Nam nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NỮ TIẾT

女節

Nữ: Người đàn bà, con gái. **Tiết:** Lòng ngay thẳng trong sạch, giữ trước sau như một.

Nữ tiết là tiết hạnh của người phụ nữ, tức là lòng chung thủy, nét ăn ở của người đàn bà đối với chồng, theo quan niệm đạo đức ngày xưa.

Như: Những người đàn bà có hạnh, chồng chết đều giữ gìn nữ tiết.

*Nếu biết mình tránh tiếng chê khen,
Gìn **nữ tiết** cho bền chớ phải mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỮ TÚ

女秀

Nữ: Người đàn bà, con gái. **Tú:** Tốt đẹp.

Nữ tú là chỉ người con gái đẹp, quý phái.

Thành ngữ có câu: Nam thanh nữ tú, chỉ chung con trai con gái đẹp đẽ và tài hoa.

*Nữ tú nam thanh còn luyện thế,
Giáng trao lời mọn tỉnh đồng bào.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NỮ TRUNG

女中

Nữ: Đàn bà, con gái. **Trung:** Bên trong.

Nữ trung là chỉ trong giới đàn bà con gái.

Như: Nữ trung Nghiêu Thuấn (chỉ người đàn bà tài đức trong giới nữ như hai vị vua Nghiêu và Thuấn).

*Thì toan giữ vẹn chung tình,
Đưa thoi đừng để lỗi mình **nữ trung**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NỬA

Nửa là một phần cái gì được chia đôi bằng nhau.

Như: Nửa quả cam, non nửa giờ, không rời nhau nửa bước, cây buri bị chết nửa thân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói cho các con hiểu trước rằng: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn lọc lựa, còn lỗi **nửa** phần, vì Thầy cho yêu quái lấy danh Thầy mà cám dỗ.

Chưa rồi **nửa** kiếp lắm lo lường,
 Thấy kẻ lòng thành Lão cũng thương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Tranh đua đã quá **nửa** đời người,
 Thử hỏi phước phần được mấy mươi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Bước cảnh tịnh đã đành để vắng,
 Tóc quy y nửa trắng **nửa** vàng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

NỬA CHỪNG

Nửa: Một trong hai phần bằng nhau của cái gì. **Chừng:** Mức, hạn được xác định đại khái.

Nửa chừng là chỉ khoảng giữa chừng, chưa xong hoặc chưa trọn. Như: Làm nửa chừng bỏ việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nên chi từ đây khi Nhạc Tấu Huân Thiên, chúng ta xem quý hơn dâng Tam Bửu, dầu phải lỡ đi **nửa chừng** trong Đền Thờ, nghe đến đó phải dừng lại, cấm không được đi lộn xộn, thì lễ ấy giảm điều kính trọng dâng cho Chí Tôn mà không nên.

*Cứ giữ phẩm vị các con, nhưng Thầy có một điều yếu
 thiết là cầu các con lập nhiều công quả nơi trường
 Thầy sáng tạo cho khỏi phé huỷ **nửa chừng**.*
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NỬA NGƯỜI NỬA PHẬT

Nửa người nửa Phật: Nửa con người, nửa là Phật.

Một đứa hài nhi còn bé chưa có hung tánh, nên theo Mạnh Tử, đó là tánh ban sơ của con người, tánh này vốn thiện (*Nhân chi*

sơ tính bản thiện 人之初性本善). Sau đó, vì đắm đuối vào vật dục, cho nên cái tâm mới mờ tối đi, thành thử bỏ mất điều nhân nghĩa, mà trở nên tính ác.

Bởi thế, ông khuyên: *Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm giả dã* 大人者, 不失其赤子之心者也, nghĩa là người ta không nên để mất cái tâm hồn nhiên thuần hậu như cái tâm của đứa trẻ con.

Như vậy, nửa người nửa Phật có nghĩa là một con người hay đứa hài nhi (dù mới sinh ra) có một nửa là người, tức phàm thân do tinh cha huyết mẹ tạo ra, và một nửa là điểm linh quang do Chí Tôn ban cho, còn gọi là Phật tánh.

*Con người đứng phẩm tối linh,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.*

(Kinh Tận Độ).

*Thượng Đế ban cho phẩm tối linh,
Nửa người nửa Phật một thân mình.*
(Thơ Huệ Phong).

NỬA CHỪNG XUÂN

Nửa chùng: Một phần chia đôi. **Xuân:** Mùa xuân, thường dùng để ví với tuổi trẻ, tuổi thanh niên.

Nửa chùng xuân là nửa cái tuổi xuân, chỉ người tuổi còn rất trẻ, tuổi thanh niên.

Như: Anh ấy chết trong lúc mới nửa chùng xuân.

*Nửa chùng xuân gãy tử thân ai,
Nông nổi nghĩ thôi tiếc bấy tài.*
(Thơ Thanh Thủy).

NỮA

Nữa là tiếng dùng để chỉ cái gì còn phải có thêm, chưa hết, hãỵ còn. Như: Ăn nữa, còn nữa, chốc nữa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Từ đây Bần Đạo phải để ý diu dắt bước đường cho các đạo hữu, phải gắng công thêm **nữa** cho hiệp với cơ Trời.

*Ngoài nữa còn cha còn chú bác,
Lâm gương cho đáng mới nên trò.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thanh cao tập chí mắt xem thời,
Đời thấy đã nhiều chán nữa thôi.
(Đạo Sử).*

NỰC

Nực là xông mạnh lên.

Như: Mới bước chân vào chánh điện thờ Đức Chí Tôn thì nực mùi thơm nhang trầm.

*Hương huê đã nực bóng thiếu qua,
Tưởng chút nghĩa xưa thấỵ ruột rà.
(Đạo Sử).
Hai chữ thành công cầu chúc bạn,
Thanh danh vẹn giữ nực mùi hương.
(Thơ Thượng Sanh).*

NỰC CƯỜI

Nực: Xông, toả mạnh, phát lên. **Cười**: Cử động môi miệng để biểu lộ thái độ vui vẻ, hoặc trong lòng, thích thú.

Nực cười là buồn cười, tức cười, khó nhìn được, cười để tỏ ý chê bai hay chế nhạo, vì kỳ quặc, lỗi bịch hay vì quá vô lý.

Ca dao có câu: Sự đời nghĩ cũng nực cười, Một con cá lội mấy người buông câu.

*Thay đời chẳng phải một tên người,
Thấy phách lối kia bắt **nực cười**.*

(Đạo Sử).

*Nghĩ giận mà ra bắt **nực cười**,
Nhờ ai an vị lại an nơi.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Gẫm thế sự **nực cười** muốn sặc,
Khéo trớ trêu ai đặt nên điều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NỰC NỘI

Nực: Nóng, bức.

Nực nội là nóng bức đến khó chịu. Như: Trải qua những ngày hè nực nội.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung và Phan Trường Mạnh có câu: Trong khi hành lễ, Đức Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều chứng giám tất lòng thành kính của chúng ta, và ban cho chúng ta điểu lành bằng có là khi mãn đàn, chúng ta luôn luôn cảm thấy trong người khoan khoái lạ thường, mặc dầu đã chịu **nực nội** giữa đông người với nhiều nghi thức.

***Nực nội** trong lòng lo lúng túng,
Đài mây để bước khá nơi chân.*

(Đạo Sử).

NỰC NỒNG

Nực: Nóng bức, hay xông, toả mạnh. **Nồng:** Gắt mùi, hăng, hoặc nóng và ngọt ngào.

Nực nồng, như chữ “*Nồng nực*”, là hơi hoặc mùi thơm bốc mạnh lên.

Nực nồng còn dùng để chỉ nóng bức và ngọt ngào.

Hơi Tiên tửu nực nồng thơm ngọt,

Phi Tưởng Thiên để gót tới nơi.

(Kinh Tận Độ).

Nhang thơm tóc đốt nực nồng,

Đèn loà ngọn lửa tựa rồng phun châu.

(Bài Mừng Thay).

Mặt trời ló mọc nhành dương,

Mưa sa lác đác mùi hương nực nồng.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

NƯNG

Nưng là đưa lên cao, làm cho cao hơn trước.

Nưng còn dùng để chỉ đỡ (dậy), hoặc tạo điều kiện cho ai đó.

Như: Nưng cái bàn lên để kê bốn chân, nưng đứa bé dậy xem nó có sao không.

Mong tài tám đấu nưng thành lữ,

Quyết chí năm xe lấp hải hà.

(Thơ Nguyễn Huệ Hải).

NƯNG NIU

Nưng (nâng): Đưa lên, cất lên, đỡ dậy.

Nưng niu, như chữ “*Nâng niu*”, là cầm trên tay với tình cảm trân trọng, yêu quý. Như: Tay nưng niu chiếc nhẫn kim cương.

Nưng niu có nghĩa là chăm chút, giữ gìn cẩn thận với tình cảm đặc biệt. Như: Được ngưng niu từ tấm bé.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha **nưng niu** dạy dỗ một trẻ bé, trông nom cho nó mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp, cho có tên tuổi với đời.

*Cứ **nưng niu** trao đoá yêu đào,
Sợ rủi úa phai màu chông chẳng ngó.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NƯỚC

1.- **Nước** là chất lỏng trong suốt, khi là nguyên chất tồn tại trong tự nhiên ở sông biển.

Như: Nước sông, nước biển, nước ao hồ, nước giếng.

Thánh giáo Thầy có câu: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo **nước** cho đặng trong sạch.

*Trời già đành đoạ nợ ba sinh,
Bèo **nước** xê hai một gánh tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nỗi đói cơm khát **nước** đứng chờ,
Chẳng thấy kẻ cậ nhờ cơn túng ngặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Nước** dùng để chỉ chất lỏng nói chung, như nước mắt, nước trà, nước thuốc, nước dương.

Thánh giáo Thầy có câu: Làn lựa cúc xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thể thái hơn tình biết bao thay đổi! Kia đại cân nhuộm **nước** màu thiên, nợ danh lợi xử lẫn trí huệ!

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,
Gọi mê đồ tắm nước Ma Ha.
(Kinh Tận Độ).*

*Nước mắt chưa lau cơn kiếp trái,
Có công phổ độ giải tiền khiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Nước còn là vùng đất, trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng chung sống dưới một chế độ, đồng nghĩa với chữ quốc gia.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng luận là Nam hay Nữ, bất kỳ là **nước** nào, nó muốn biết đạo lý, con phải độ, biểu chúng nó đến nghe Thầy dạy mới có thể nó tu hành đặng, trước con không nên buộc chúng nó lắm.

*Lộc nước gắng đền công chín tháng,
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Nước, nghĩa đen là quốc gia, chỉ một vùng, miền, cõi hay xứ nơi cõi thiêng liêng.

Như: Nước Phật, nước Chúa, cõi Tiên nước Phật.

*Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,
Nước Phật sửa an cảnh Niết Bàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NƯỚC BÈO

Nước: Vật thể lỏng do kinh khí và dưỡng khí hợp lại mà thành. **Bèo:** Loại cây sống nổi trên mặt nước.

Nước bèo, như chữ “*Bình thủy* 萍水”, là bèo và nước, chỉ việc không hẹn, tình cờ mà gặp gỡ.

Bèo trôi bập bềnh trên sông, nước chảy lênh đênh theo dòng, cả hai trôi đi không có sở định, khi tan khi hiệp lại, nhưng khi nếu có duyên may, bèo nước lại có thể gặp gỡ nhau.

*Tình ấy xuân này ai nhẽ thấu?
Thuyền dời, duyên rã **nước bèo** tan.*
(Thơ Thanh Thủy).

***Nước bèo** vẫn biết tan rồi hợp,
Đạo lý xin gìn chỗ thích trung.*
(Thơ Thuần Đức).

NƯỚC BIẾC NON XANH

Nước biếc: Dòng nước màu biếc. **Non xanh:** Núi non màu xanh.

Nước biếc non xanh là nói cảnh sắc sông núi màu xanh biếc, màu sắc thiên nhiên của núi rừng.

Như: Vui thú với cảnh nước biếc non xanh.

*Dòng nước bích tiếng cầm đêm nguyệt,
Vui hứng nhìn **nước biếc non xanh**.*
(Nhân Âm Đạo Trường).

*Vui vì **nước biếc non xanh**,
Một bầu nhựt nguyệt luyện thành đơn ngon.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NƯỚC CAM LỘ

Nước: Vật thể lỏng do kinh khí và dưỡng khí hợp lại mà thành. **Cam lộ:** Còn gọi là Cam lộ.

Nước Cam lộ còn gọi “*Cam Lộ thủy* 甘露水”, có nghĩa là nước sương ngọt.

Nước Cam lồ, cũng gọi nước nhành dương, là loại nước Thánh trong bình tịnh thủy, Đức Quan Âm Bồ Tát dùng nhành dương liễu nhúng nước cam lồ để giải oan khiên, khổ nạn cho chúng sanh.

Xem: **Cam Lộ**.

*Rõ ràng Phật cốt Tiên duyên,
Nước Cam Lồ rửa sạch thuyền độ nhân.*
(Kinh Tận Độ).

*Mượn nước Cam Lồ lau tục trái,
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*
(Đạo Sử).

*Am tự đóng chặt gài bước tục,
Nước Cam Lồ cho phúc tiêu diêu.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NƯỚC CHẢY HOA TRÔI

Nước chảy: Dòng nước tuôn chảy. **Hoa trôi:** Hoa tàn bị dòng nước cuốn đi.

Nước chảy hoa trôi, mượn ý trong Đường Thi: *Thủy lưu hoa tạ lưỡng vô tình* 水流花謝兩無情, tức nước trôi hoa rụng, tất cả đều vô tình.

Nước chảy hoa trôi ý muốn nói nước kia cứ chảy, hoa nọ cứ tàn, vẫn vô tình với mọi biến chuyển, cũng như định mệnh cứ hờ hững trước sự bạc phận của kẻ hồng nhan.

*Cầm nguyệt lên dây tuôn lụy đổ,
Cúi đầu nhìn nước chảy hoa trôi.*
(Thơ Thượng Phẩm).

NƯỚC CHÚA

Nước: Chỉ quốc gia, hay chỉ một vùng, miền, xứ nơi cõi thiêng liêng. **Chúa:** Đấng tạo ra Trời đất, làm chủ muôn loài, theo đạo Thiên Chúa.

Nước Chúa, còn gọi là “*Thiên Đường* 天堂”, chỉ cõi mà linh hồn của người rửa sạch tội lỗi được trở về sống vĩnh viễn nơi ấy sau khi chết.

*Thôi vĩnh biệt cha về nước Chúa,
Mẹ còn đây goá bụa cô liêu.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NƯỚC DỜI CẠN BỰC

Nước dời: Nước thay đổi, ở đây ý chỉ nước chảy. **Cạn bực:** Cạn xuống thấp.

Nước dời cạn bực là chỉ thủy triều xuống thấp, làm cho nước sông kiệt, thuyền mắc cạn không đi được.

Nước dời cạn bực là chỉ tình trạng trễ thuyền đò, nghĩa bóng ý muốn nói trễ việc tu hành.

*Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé trăng tà, nước
dời cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, nhanh
dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NƯỚC DƯƠNG

Nước: Vật thể lỏng do khinh khí và dưỡng khí hợp lại mà thành. **Dương:** Dương liễu.

Nước dương, như chữ “*Dương chi thủy* 楊枝水”, tức là nước cành dương liễu.

Sách Pháp Uyển Châu Lâm chép: Ông sư tên Phật Đò Trùng, người Thiên Trúc đến nhà ông Thạch Lặc chơi, vừa có đứa con bị bệnh nặng. Phật Đò Trùng lấy cành dương liễu tẩm nước phép rải cho đứa trẻ đau, liền khỏi bệnh. Nước phép ấy, trong tôn giáo gọi là “Cam lộ thủy” chứa trong Tịnh bình của Phật Quan Thế Âm.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,
Bờ giác nương theo nguyệt rọi lâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NƯỚC ĐỤC LÓNG TRONG

Nước đục: Nước bị bợn, không trong sạch. **Lóng trong:** Gạn lọc nước cho trong.

Nước đục lóng trong là nước bị đục nên phải gạn lọc cho trong, ý nói người xấu xa phải trau dồi cho thành người tốt.

*Nước đục lóng trong toan lánh bợn,
Cừu y đành đổi mảnh cà sa.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NƯỚC GIÀU DÂN MẠNH

Nước giàu: Quốc gia được giàu có. **Dân mạnh:** Nhân dân được hùng mạnh.

Nước giàu dân mạnh ý nói quốc gia phú cường, dân chúng giàu mạnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tới nữa ta thấy luật gia đình ở trong nước, một gia đình không thể trọn trong hoàng đồ được, phải nhiều gia đình hợp lại gọi là bá tánh, mà nhiều gia

đình chung hợp thì đất đai sẽ được mở mang rộng hơn **nước giàu dân mạnh**.

*Cầu xin trăm họ bình an,
Nước giàu dân mạnh thanh nhàn muôn năm.*
(Kinh Sám Hối Ngấn).

NƯỚC LÃ THỂ RƯỢU

Nước lã thể rượu tức lấy nước lã để thay rượu đến chúc mừng bạn hiển vinh.

Do tích Vương Mậu Sanh, người bạn nghèo, xưa có ân nghĩa với Tiết Nhơn Quý. Khi Nhơn Quý được hiển vinh, mở cuộc tiệc đãi bạn bè. Mậu Sanh quảy hai ché nước lã, thể rượu để làm lễ phẩm ra mắt Tiết Nhơn Quý.

Nhơn Quý rót uống rồi khen ngon.

Xem: **Mậu Sanh**.

*Nước lã có lòng còn thể rượu,
Xoài tươi nhằm lúc cũng thua chanh.*
(Thơ Hoài Tân).

NƯỚC LOẠN RÕ TÔI TRUNG

Nước loạn: Đất nước loạn lạc. **Rõ tôi trung**: Biết được bề tôi trung thành.

Nước loạn rõ tôi trung, do câu cổ ngữ “*Gia bần tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thần* 家貧知孝子, 國亂識忠臣”, nghĩa là nhà nghèo mới biết con hiếu, nước loạn mới biết tôi ngay.

Nước loạn rõ tôi trung ý muốn nói quốc gia gặp cảnh biến loạn mới biết lòng kẻ trung thành.

Có câu phương ngôn: Nhà nghèo biết con thảo, nước loạn rõ tôi trung.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NƯỚC LỖ BIẾN HÌNH LÂN

Nước Lỗ: Một nước nhỏ trong thời Xuân Thu bên Trung Hoa, nay thuộc tỉnh Sơn Đông. **Lân:** Kỳ lân, một con vật trong tứ linh, khi xuất hiện báo điềm Thánh nhân ra đời cứu thế.

Nước Lỗ biến hình lân ý nói nước Lỗ có Kỳ lân xuất hiện, báo cho biết có Thánh nhân là Đức Khổng Tử ra đời để truyền bá đạo đức hầu cứu dân độ thế.

Do tích bà Nhan Thị, vợ của Thúc Lương Ngột, lúc gần sinh, chiêm bao thấy con Kỳ lân nằm phục xuống, nhả ra một cái ngọc xích, trên có đề chữ: Con nhà Thủy Tinh, nổi đời Châu suy mà làm vua không ngại. Sau bà sinh ra Đức Khổng Tử, là bậc Thánh nhân đời Xuân Thu.

Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,

Này xem nước Lỗ biến hình lân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NƯỚC LƯỢNG ĐÁY GÁO

Nước lượng: Nước không đầy vật chứa. **Đáy:** Phần sâu dưới vật có lòng trũng. **Gáo:** Vật dùng để múc nước.

Nước lượng đáy gáo là nói nước trong gáo đã sắp hết, cũng như người luống tuổi, sức khỏe và sinh lực đã hao mòn, cạn kiệt.

Phận sao phận bạc như vôi,

Nước lượng đáy gáo, hương trôi dòng là.

(Nữ Trung Tòng Phận).

NƯỚC MA HA

Nước Ma Ha tức “*Ma Ha Thủy* 摩訶水”, là nước của sông Gange ở bên xứ Ấn Độ, gọi là sông Hằng Hà, một con sông rất linh thiêng đối với người dân Ấn Độ.

Do tích Đức Phật Thích Ca xuống tắm và dùng nước con sông ấy để tẩy trần mà đắc thành Phật vị.

Theo bí pháp Cao Đài, nước Ma Ha là nước Thánh được các chức sắc thọ pháp luyện thành, dùng trong phép Tắm thánh, hay phép Giải Oan.

*Cứ nương bóng Chí Linh soi bước,
Gội mê đồ tắm **nước Ma Ha**.*

(Kinh Tận Độ).

***Nước Ma Ha** rửa hờn nhi nữ,
Chuối Bò Đẻ gìn giữ hồng nhan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mong nhờ giọt **nước Ma Ha** để,
Gọt rửa cho thanh kiếp sống thừa.*

(Thơ Thuần Đức).

NƯỚC MẮT

Nước: Chỉ chất lỏng nói chung. **Mắt:** Cơ quan của người hay vật để xem, nhìn.

Nước mắt là nước do tuyến ở mắt tiết ra khi khóc, hay khi mắt bị kích thích.

Nước mắt dùng để chỉ sự khổ đau hay công sức. Như: Mồ hôi nước mắt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phật gọi đời là bể khổ, **nước mắt** của chúng sanh trong ba nghìn thế giới đem chứa tích lại còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

*Nước mắt chưa lau cơn kiếp trái,
 Có công phổ độ giải tiền khiên.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Cửa mẹ cha cực nhọc làm ra,
 Giọt **nước mắt** phải hoà cùng giọt máu.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

NƯỚC MÂY

Nước: Vật thể lỏng do kinh khí và dưỡng khí hợp lại mà thành. **Mây:** Hơi nước bốc lên đọng lại thành đám.

Nước mây. do câu “*Lưu thủy hành vân* 流水行雲”, tức là mây bay nước chảy.

Mây vốn bởi nước sinh ra, mây lại ở trên cao cách trở. Nước mây (mây nước) được ví sự xa cách.

Nước mây còn có nghĩa là làng mây xóm nước, chỉ sự xa cách chốn phồn hoa đô hội.

*Xuôi ngược thêm buồn hội **nước mây**,
 Trời sương âm đạm nhạt kêu bày!
 (Thơ Thuần Đức).
 Thương thân đất khách dãi dầu,
 Thương về cố quốc rầu rầu **nước mây**.
 (Quang Cảnh Toà Thánh).*

NƯỚC NON

Nước: Sông nước. **Non:** Núi non.

1.- **Nước non**, đồng nghĩa với chữ “*Núi sông*”, là cảnh sông, núi.

Như: Vùng này nhìn cảnh nước non rất hữu tình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ôi! Xuân tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất **NƯỚC NON** cũng chưa chắc là vô cùng vô tận.

*Đời hàng đổi, **nước non** không đổi,
Giữ non luân nhờ mối Đạo truyền.*
(Ngụ Đòi).

2.- Nước non còn dùng để chỉ quốc gia, đất nước.

Như: Làm cho nước non được hùng mạnh, ra tài bảo vệ nước non.

*Tuồng Đòi đã trải nhiều đau khổ,
Nợ Đạo toan đến rạn **nước non**.*
(Thơ Huệ Giác).

3.- Nước non còn dùng để diễn tả đường đi cách trở của núi và sông.

Như: Từ lúc anh ấy đi cách trở núi non, không bao giờ gặp mặt.

Xem: **Núi sông**.

*Cánh hồng quen với cuồng phong,
Nước non thế giới vẫy vùng tinh trắng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NƯỚC NGUỒN CÂY CỘI

Nước nguồn: Do chữ “*Thuỷ nguyên* 水源” là dòng nước từ nguồn chảy ra. **Cây cội:** Do chữ “*Mộc bản* 木本” là cây từ gốc, cội mà mọc lên.

Nước nguồn cây cội là do thành ngữ Hán Việt “*Mộc bản thuỷ nguyên* 木本水源”, ý nói phải nhớ đến nguồn gốc ông bà cha mẹ của mình.

Lòng thành thương tưởng ông bà,
Nước nguồn cây cội mới là tu my.
 (Kinh Sám Hối).

Nước nguồn cây cội đừng phai dạ,
 Tiếng rặng muôn năm rõ ngọn ngành.
 (Đức Lý Đại Tiên).

NƯỚC NHÀ

Nước: Do chữ Quốc, chỉ đất nước. **Nhà:** Do chữ Gia, chỉ gia đình.

Nước nhà, lấy nghĩa từ chữ “Quốc gia”, để chỉ một Đất nước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cang thường điền đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo **nước nhà** chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Phải dạy biết những điều nghĩa vụ,
 Gìn tục phong quy củ **nước nhà**.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

NƯỚC NHÀ KHUYẾT DÂN

Nước nhà: Đất nước của mình. **Khuyết dân** 缺民: Thiếu dân, tức dân trong nước không đủ để xây dựng và bảo vệ quốc gia.

Nước nhà khuyết dân là đất nước thiếu dân để bảo vệ và xây dựng đất nước, ý muốn nói nếu thiếu đàn bà sinh con để cái thì dân số của quốc gia sẽ giảm đi, thiếu người bảo vệ và xây dựng đất nước.

*Muốn khuyên đầu Phật xuất gia,
Lại e để hại nước nhà khuyết dân.*
(Nữ Trung Tòng Phật).

NƯỚC NHÀNH DƯƠNG

Nước nhành dương, như chữ “*Dương chi thủy* 楊枝水”.
Đồng nghĩa với nước dương.

Nước dương dùng để chỉ nước cam lộ trong bình tịnh thủy và nhành dương liễu của Phật Bà Quan Âm dùng để cứu khổ nạn của chúng sanh.

Xem: Nước Dương.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,
Lấy nước nhành dương tưới lửa phiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Ngồi thuyền Bát Nhã qua tình biển,
Mượn nước nhành dương tưới lửa lòng.*
(Đạo Sử).
*Chốn làm than rẫy nước nhành dương,
Dứt trái chủ trao gương thần huệ.*
(Thơ Hộ Pháp).

NƯỚC NHƯỢC NON BỒNG

Nước Nhược: Chỉ biển Nhược Thủy. **Non Bồng**: Chỉ núi Bồng Lai.

Nước Nhược non Bồng, do chữ “*Nhược thủy bồng sơn* 弱水蓬山”, là nước yếu ớt của biển Bột Hải và non thẳm của núi Bồng Lai, dùng để chỉ về cõi tiên, nơi xa cách trần thế.

Xem: Nhược Thủy, Bồng Lai.

*Nước Nhược non Bồng mau bước tới,
Cờ Tiên rượu Thánh rắc quen dần.
(Thơ Hàn Sinh).*

*Bờ dương bóng phụng buông tay trắng,
Nước Nhược non Bồng nhớ tuổi xanh.
(Thơ Vạn Năng).*

NƯỚC PHẬT

Nước: Chỉ quốc gia, hay chỉ một vùng, miền, xứ nơi cõi thiêng liêng. **Phật:** Vị đại giác, thấu suốt sự lý trong vũ trụ.

Nước Phật, như chữ “*Phật quốc*”, là cõi mà một vị Phật có nhiệm vụ cai quản và giáo hoá.

Như: Cõi Cực Lạc Thế Giới là nước Phật của Đức A Di Đà.

*Hình vóc cảnh Tiên còn dính máu,
Chơn Thần nước Phật giữ thai bào.
(Thất Nương Giáng Bút).*

NƯỚC THÁNH

Nước Thánh hay *Thánh thủy* 聖水 là tiếng tôn xưng nước thiêng liêng của chư Tiên, Phật dùng để giải bệnh, trừ diệt oan khiên, nghiệt chướng. Như vậy, nước Thánh là nước Cam Lộ, còn gọi là nước Dương trong bình Tịnh thủy của Đức Quan Âm Bồ Tát.

Nước Thánh cũng dùng để chỉ nước Ma Ha, do tích Đức Phật Thích Ca xuống tắm dưới sông Gange (Hằng Hà) và dùng nước con sông này để tẩy trần mà đắc thành Phật vị.

Trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nước Thánh cũng là nước thiêng liêng do người hành pháp dùng nước tinh khiết để

luyện thành Ma ha thuỷ làm phép tắm Thánh, giải oan cho toàn Đạo.

Ngoài ra, nước Thánh còn dùng để chỉ nước Âm Dương trên Thiên Bàn sau thời cúng Đức Chí Tôn, hội lại để giải oan trừ bệnh.

Trong thời kỳ đầu Khai Đạo, nước Thánh được Đức Chí Tôn ban cho rất màu nhiệm.

Sau đây là một câu chuyện dùng nước Thánh để giải bệnh rất thần hiệu vào thời mới khai Đạo.

Ngày 16/05/1937 Ông Giáo Sư Thượng Bầy Thanh, với chức vụ Thanh Tra Hội Thánh Truyền Giáo Cao Đài Bắc Việt, tổ chức tại rạp chiếu bóng Majestic, đại lộ Đồng Khánh Hà Nội, lúc 5 giờ chiều ngày thứ bảy có một cuộc diễn thuyết về Đạo Cao Đài. Diễn giả là một người Pháp theo đạo Cao Đài, làm Lục Sự (Greffier) tại Toà án Hà Nội, tên là Abadie, thợ Thiên ân Giáo Hữu Thái Abadie Thanh.

Majestic là một rạp chớp bóng lớn nhất và sang nhất ở Hà Nội vào thời bấy giờ. Phòng thật rộng rãi, có thể chứa được hàng nghìn khán giả. Đêm ấy thính giả đến nghe diễn thuyết rất đông, gồm cả ông Tây bà Đầm ngồi chật hết các dãy ghế hàng đầu. Chỉ có một số ít là người Việt Nam, thuộc về hạng quan lại ngồi với họ. Còn tất cả người Việt trí thức lẫn học sinh, sinh viên thời bấy giờ đều ngồi ở các dãy ghế sau.

Ông Abadie thuyết trình về lịch sử và giáo lý đạo Cao Đài dài hơn nửa tiếng đồng hồ. Rồi sau đó, Ông giới thiệu với thính giả một người Pháp, bạn đồng Đạo của Ông, tên là De Lagarde, làm chủ sự nha Bưu điện Vientiane Lào, hôm ấy có mặt ở Hà Nội.

Ông Abadie kể lại nguyên nhân tại sao Ông De Lagarde gặp được mối Đạo Cao Đài và lý do nào ông theo Đạo ấy.

Câu chuyện được kể lại như sau:

Ông De Lagarde trước kia là người không theo Đạo nào hết. Lúc đó Ông làm Chủ sở Bưu điện ở Thủ đô xứ Lào đã mấy năm và có người vợ Nam Kỳ quê ở Cần Thơ. Vào một hôm, ngày chúa nhật, Ông đi săn bắn trong rừng sâu, bị một bầy voi rừng đuổi, Ông liệu bề không bắn được và không dám chống cự, bèn cố hết sức để chạy. Quá kinh hoàng, nên Ông bị vấp ngã vào bụi gai cào chảy máu cả mặt mày. Do tai nạn bất thần đó, Ông De Lagarde bị thương nặng nơi hai con mắt.

Bác sĩ ở Vientiane chữa không khỏi, Ông bị mù luôn. Người vợ Nam Kỳ của Ông, đưa Ông đi trị tại các nhà thương lớn ở Hà Nội và Sài Gòn, được các Bác sĩ danh tiếng nhất săn sóc, nhưng bệnh không lành. Ông tốn hết không biết bao nhiêu tiền bạc nhưng đành chịu tật mù, lại phải chịu nghỉ việc.

Nghe được sự huyền diệu của Đấng Thiêng Liêng giáng cơ cho thuốc trị bệnh, bà vợ Nam Kỳ của Ông De Lagarde đưa Ông đi Tây Ninh, đến Toà Thánh Cao Đài. Người ta cho hay rằng nơi đây, nếu bệnh nhân thành tâm cầu cơ, sẽ có Tiên giáng bút về cho thuốc chữa bệnh.

Trong lúc tuyệt vọng về y khoa Tây phương, Ông De Lagarde đành nghe lời người vợ và thành tâm nguyện rằng: Nếu có vị Tiên hay Thánh nào giáng cơ dạy chữa khỏi bệnh của Ông, Ông sẽ xin nhập môn theo đạo Cao Đài liền, và sẽ hy sinh suốt đời cho đạo pháp.

Buổi cầu cơ được tổ chức tại Toà Thánh Tây Ninh vào đêm rằm. Vợ chồng Ông phải thành tâm cầu nguyện ăn chay, giữ gìn thân thể và tâm hồn trong sạch suốt ba ngày đêm trước buổi cầu cơ. Thế rồi, trong một Đoàn cơ đêm hôm ấy, một vị Tiên giáng bút cho Ông một bài thơ bằng tiếng Việt, khuyên Ông tu hành và bảo Ông phải thành tâm thỉnh nước Thánh trên Thiên Bàn rửa vào mắt mù của Ông. Sau ba đêm thành

tâm cúng, cầu nguyện và rửa mắt bằng giọt nước màu nhiệm, Ông De Lagarde bỗng tự nhiên cặp mắt sáng lại như xưa.

Rồi từ đó, Ông xin nhập môn vào đạo Cao Đài và trong một Đoàn cơ được Đức Chí Tôn phong cho phẩm Lễ Sanh phái Thượng.

Ông Abadie trình bày đến đây xong bèn mời bạn Ông là De Lagarde lên diễn đàn xác nhận câu chuyện mà Ông vừa kể với thính giả.

Ông De Lagarde đứng dậy tiến lên diễn đàn vui vẻ xác nhận như lời Abadie là hoàn toàn đúng sự thật. Và Ông cho biết thêm trong số cử tọa đang hiện diện còn có nhiều người bạn thân, nhất là trong ngành Bưu điện Đông Dương đã biết tai nạn xảy ra cho ông trước đây ba năm, đã làm Ông phải nghỉ việc vì đôi mắt bị mù hoàn toàn. Hiện giờ Ông đã bình phục lại đôi mắt và đã trở lại làm việc ở Sở Bưu điện.

Sau này, Ông Lễ Sanh Thượng De Lagarde Thanh cùng với Giáo Hữu Thái Abadie Thanh người Pháp thường xuyên đến Thánh Thất tại Bắc Hà chung lo việc truyền bá Đạo Cao Đài.

*Rửa sạch lòng trong nhờ nước Thánh,
Soi lòng mình mãi phải nhờ đèn.
(Đạo Sử).*

NƯỚC THẨM ĐẦU NON

Nước: Vật thể lỏng do khinh khí và dưỡng khí hợp lại mà thành. **Thẩm:** Hút nước, ngấm vào. **Đầu non:** đỉnh núi.

Nước thấm đầu non tức là mưa trên đỉnh núi, chỉ thấm ướt trên đầu non một ít, nước sẽ tuột theo triền núi xuống đất. Nhưng nếu mưa nhiều lần thì đầu non cũng thấm hết.

Nghĩa bóng: Ý nói lời khuyên mỗi ngày một ít, lâu ngày rồi cũng thấm nhiều trong tư tưởng.

*Những ngò nước thắm đầu non,
 Nào hay trắng khuyết hao mòn nhơn duyên.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

NƯỚC TRÍ NON NHÂN

Nước trí: Người trí thì chuộng nước. **Non nhân:** Người nhân thì ưa núi.

Nước trí non nhân là nói cảnh sông núi của người có trí, có nhân ưa chuộng.

Bởi câu chữ trong sách Luận Ngữ: *Trí giả nhạo thủy, Nhân giả nhạo sơn* 智者樂水, 仁者樂山, là người có trí ưa chuộng nước, người có nhân ưa thích núi.

Lời sớ của Hình Bính có nói: Khổng Tử cho rằng bản tính người có tài trí thích vận dụng sự hiểu biết của mình để sửa đời, như nước chảy không biết đâu là cùng, nên họ chuộng nước. Còn người có lòng nhân chuộng sự vật yên vui như núi vững tự nhiên bất động mà vạn vật sinh trưởng nên họ thích núi.

*Nước trí non nhân húng Đạo thoàn,
 Một bầu nhựt nguyệt nổi mênh mang.
 (Đạo Sử).*

*Thú sẵn cờ Tiên vui nước trí,
 Cảnh nhàn mây gấm phủ non nhân.
 (Thơ Thuần Đức).*

*Vui lại ngổn ngang dòng nước trí,
 Buồn về lẩn bấn khóm non nhân.
 (Thơ Ca Bảo Đạo).*

NƯỜM NỢP

Nướm nướp, như chữ “*Nướp nướp*”, là tiếng gọi tả người đông, hết tốp này tới tốp kia.

Nườm nượp còn dùng để chỉ sự xe cộ nhiều, di chuyển qua lại rất đông.

Như: Người đi nườm nượp đến xem lễ, xe cô chạy nườm nượp.

*Nào khi cửa then gài mấy lớp,
Cấm vườn xuân **nườm nượp** én anh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NƯƠNG

1.- **Nương** là dựa mình vào để cho được vững.

Như: Nương mình vào ghế, dựng cột nương vào trụ rào, nương vào đất để đi.

*Thêm duyên chước quý giao tình,
Mỹ ngôn **nương** ý gia đình an vui.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Bị đẩy xô hiếp đáp chẳng ai bình,
Chưn **nương** đất như hình không có đất.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Nương** là cậy nhờ, tức dựa vào để có được sự che chở, giúp đỡ, như nương bóng, nương thân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hiếm chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy sự say vui mùi thế tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đàn mà phải hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cự vị phải chịu trôi phỉ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó **nương** cứu vớt đặng.

*Thìn dạ bước dìu sanh chúng độ,
Nương thuyền mới trọn thoát qua sông.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gặp chiều nhận trở về rừng trước,
 Đợi lúc thuyền nương lánh bến trần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Con muốn nên nhà lo lập nghiệp,
 Muốn qua sông cả phải nương thuyền.
 (Đạo Sử).*

NƯƠNG BÓNG

Nương: Dựa mình vào, nghĩa bóng: Nhờ cậy. **Bóng:** Ánh sáng, hay bóng dáng.

Nương bóng là theo bóng, tức dựa vào bóng người ta để có sự che chở, nhờ cậy, hoặc dựa vào ánh sáng Đạo để được thoát khỏi luân hồi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Bản Đạo rất buồn cho nhơn sanh chưa kịp nương bóng Đạo, để đến đời nay Thiên điều đã cạn, nên biển khổ phải chịu đắm chìm, khó mong siêu rỗi đặng.

*Nương bóng hạc cầm vui ít kẻ,
 Hay chi quỳ lạy đứng ngoài sân.
 (Đạo Sử).*
*Trau rạn lòng son sanh chúng độ,
 Thân thang nương bóng ngọn đèn Trời.
 (Thơ Huệ Giác).*

NƯƠNG BÓNG CAO ĐÀI

Nương bóng: Nương dựa theo ánh sáng. **Cao Đài:** Chỉ Đức Chí Tôn, hay Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Nương bóng Cao Đài là nương theo ánh sáng của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, để nhờ Người soi rọi, dẫn dắt ra khỏi vùng bóng tối của vô minh.

Nương bóng Cao Đài còn có thể hiểu là nương tựa vào nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nhờ đó làm phương tiện chỉ đường dẫn nẻo hầu thoát khỏi chốn mê tân để vượt qua bến giác.

*Con xin nương bóng Cao Đài,
Bước ra một bước cảm hoài căn tu.
(Kinh Thế Đạo).
Ôn hoà cứ mực xử cùng đời,
Nương bóng Cao Đài đủ khắp nơi.
(Đạo Sử).*

NƯƠNG CẬY

Nương: Dựa vào để có sự giúp đỡ, che chở. **Cậy:** Nhờ vào, tựa vào.

Nương cậy, như chữ “*Nương nhờ*”, là dựa vào sự giúp đỡ của người khác trong lúc khó khăn, khổ sở.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Lý Giáo Tông có dạy: Những Đạo Hữu nào không vì hạnh đức, mà **nương cậy** chung hiệp nhau lo hành Chánh Giáo thì đã có chư Thần Thánh lãnh lĩnh biên ghi vào sổ công quả đợi ngày chung quy đặt vào cân Thiên Điều mà phán đoán, nhưng Hiền Hữu cũng nên giữ lời Thánh giáo của Đức Từ Bi, hễ ai biết phục theo luật định của Hội Thánh Công Đồng thì đặt phép dâng sớ cho Lão định đoạt.

*Thiên cơ mật lộ chờ đôi lúc,
Nương cậy về sau khỏi nã nong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NƯỞNG DỰA

Nương: Cây nhờ. **Dựa:** Vịn vào, tựa vào.

Nương dựa, cũng như chữ “*Nương nhờ*”, là dựa vào sự giúp đỡ của người khác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì vậy sự thương yêu là nguồn hạnh phúc của người Tu sĩ và nhờ có thương yêu lẫn nhau, chúng ta mới có thể **nương dựa** nhau, đùm bọc lấy nhau mà lần bước trên đường phục vụ đại chúng.

*Nương dựa con tua vầy hiệp bạn,
Đường đời cũng thế chẳng bao xa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NƯỞNG NÁU

Nương: Dựa mình vào. **Nấu:** Giấu mình vào nơi kín đáo để khỏi lộ ra.

Nương nấu là tìm lánh ở chỗ có sự che chở.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông Dalai Lama là Phật vương của xứ Tây Tạng, mấy em dễ biết chẳng phải ở ở xứ Tây Tạng đặng ẩn thân mà thôi, mà ở ở còn bảo vệ nuôi dưỡng nữa. Ngày nọ vị Bá Tước buồn rầu nhớ quê hương, nhớ vợ con, nhứt là đi một thân mình, còn cả thầy các tướng quan phần nhiều là võ theo cùng Ngài cũng có vợ con để lại bên Tô Nga hết, chạy giặc qua bên Tây Tạng **nương nấu** đó vậy thôi?

*Đất khách tuy rằng nương nấu phận,
Đồng môn khá nghĩ nghĩa đồng chi.
(Đạo Sử).*

*Chốn gió bụi may duyên gặp Đạo,
Cội rừng thung nương nấu từ bi.
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).*

*Tam Kỳ khai mở Đạo lần ba,
Nương náu ít lâu rõ báu hoà.*
(Tam Nương Giáng Bút).

NƯƠNG NƯỚNG

Nương nường là một từ ngữ Nam bộ, diễn tả sự mập mạp, béo tốt, đầy đặn, do ăn không ngời ròi.

Nương nường hàm ý chỉ người béo thây, tốt mã mà không chịu làm ăn.

Như: Độ rày thấy anh ta thân mình nương nường.

*Bát vu hành khát bữa moi chiều,
Nương nường mình to giống kẻ thiêu.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NƯƠNG NHỜ

Nương: Cây, dựa mình vào. **Nhờ:** Nương tựa.

Nương nhờ là dựa vào sự giúp đỡ của người khác, cậy nhờ lẫn nhau. Như: Nương nhờ tấm thân.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đường đi cũng còn dài, bước Đạo còn nhiều nổi trắc trở, nếu chẳng để dạ **nương nhờ** lấy nhau. Một mai các con phải xa vắng lời Thầy truyền nhủ thì các con phải trở ra thế nào nữa?

*Phước lộc tùy nên công quả để,
Ngày sau con cái đặt nương nhờ.*
(Đạo Sử).

*Đạo chồng vợ sống thì gởi nạc,
Nương nhờ nhau đến thác gởi xương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NƯƠNG THÂN

Nương: Dựa vào để có sự che chở. **Thân:** Thân mình.

Nương thân là ở nhờ để tìm sự che chở, giúp đỡ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hai đảng đều quá khích, biểu sao không có trường tranh đấu náo nhiệt về tinh thần và hình thể nơi mặt địa cầu này, vì sự tranh đấu ấy mà hơn loại xáo trộn không biết theo bóng nào để **nương thân** cho được tồn tại.

*Đời thường chác khổ chớ mê,
Đạo là cội phúc khá kể **nương thân**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NƯƠNG THEO THUYỀN HUỆ

Nương theo: Cậy nhờ vào. **Thuyền Huệ:** Thuyền trí huệ, tức là thuyền Bát nhã. Theo Phật, trí huệ được ví như con thuyền Bát nhã chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ Niết bàn giải thoát.

Nương theo thuyền huệ là dựa vào cái trí huệ để được giác ngộ, mà giác ngộ thì hết khổ não tức là dứt luân hồi sinh tử đắc thành Tiên Phật.

*Mãnh thân xin gửi bầy chừ,
Nương theo thuyền huệ vào bờ Tương giang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NƯƠNG NƯƠNG

Nương nương là tiếng dùng để tôn xưng những người phụ nữ đáng quý trọng.

Ngày xưa, dưới chế độ quân chủ, vợ vua được gọi là nương nương. Còn trong tôn giáo Cao Đài, Đức Phật Mẫu cũng được gọi là nương nương.

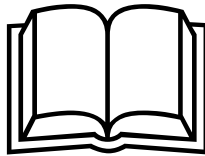
Như: Hoàng hậu nương nương, thứ phi nương nương, Diêu Trì Nương nương.

*Đê đầu khấu bái Nương Nương,
Nén hương đạm bạc xin thương chứng lòng.
(Tán Tụng Công Đức).*



Vân

Ng - Ngh



Mục Lục (Nga... Ngơ)

Nga | Ngà | Ngà | Ngã | Ngạ | Ngạc | Ngạch |
 Ngai | Ngài | Ngải | Ngãi | Ngại | Ngay | Ngay |
 Ngán | Ngàn | Ngạn | Ngang | Ngành |
 Ngao | Ngào | Ngạo | Ngáp | Ngạt |
 Ngắm | Ngăn | Ngấn | Ngần | Ngắt | Ngặt |
 Ngây | Ngâm | Ngậm | Ngân | Ngần | Ngấn |
 Ngập | Ngắt | Ngẫu |
 Ngó | Ngỏ | Ngõ |
 Ngoai | Ngoái | Ngoài | Ngoại |
 Ngoan | Ngoạn | Ngoảnh | Ngoạt |
 Ngọc | Ngoe | Ngòi |
 Ngon | Ngón | Ngọn | Ngóng | Ngọt |
 Ngô | Ngõ | Ngộ | Ngôi | Ngòi |
 Ngôn | Ngồn | Ngông | Ngỗng | Ngộp |
 Ngơ | Ngờ | Ngỡ | Ngợ | Ngời | Ngợi | Ngớt |

Mục Lục (Ngu... Nghi)

Ngu | Ngủ | Ngũ | Ngụ | Ngục |

Ngui | Ngùi |

Nguy | Nguy | Nguyên | Nguyệt | Nguyệt |

Ngún | Ngùn | Ngươi | Nguồn | Ngươn | Ngút |

Ngự | Ngữ | Ngự | Ngựa | Ngựa | Ngựa | Ngựng |

Ngước | Ngực | Ngươi | Ngươi |

Ngưỡng | Ngưu |

Nghe | Nghe |

Nghén | Nghẽn | Nghẹn | Nghèo | Nghệt |

Nghê | Nghề | Nghệ | Nghênh | Nghêu |

Nghi | Nghi | Nghi | Nghi | Nghĩa | Nghịch |

Nghiêm | Nghiễm |

Nghiên | Nghiền | Nghiêng |

Nghiệp | Nghiệt | Nghiêu |

Nghìn | Nghinh |

Danh mục vần NG-NGH

NGA

- Nga
- Nga my
- Nga Hoàng Nữ Anh
- Nga Nữ

NGÀ

- Ngà

NGẢ

- Ngả
- Ngả nghiêng
- Ngả ngớn

NGÃ

- Ngã
- Ngã kiến
- Ngã chấp
- Ngã lòng
- Ngã gục
- Ngã tướng

NGẠ

- Ngạ quỷ
- Ngạ quỷ vô thường

NGẠC

- Ngạc kinh
- Ngạc nhiên

NGẠCH

- Ngạch

NGAI

- Ngai
- Ngai vàng
- Ngai Thần

NGÀI

- Ngài Trâm

NGÃI

- Ngãi

NGÃI

- Ngãi

NGẠI

- Ngại
- Ngại ngần
- Ngại ngừng

NGAY

- Ngay
- Ngay chánh
- Ngay thẳng
- Ngay thật

NGÀY

- Ngày
- Ngày nay
- Ngày Nghiêu tháng Thuần
- Ngày sau
- Ngày tháng
- Ngày xưa

NGÁN

- Ngán
- Ngán lòng
- Ngán ngẫm

NGÀN

- Ngàn
- Ngàn cay muôn đấng
- Ngàn dâu
- Ngàn hồng muôn tía
- Ngàn tứ muôn chung
- Ngàn thu
- Ngàn trùng

NGẠ

- Ngạ uyển

NGANG

- Ngang
- Ngang tàng
- Ngang đọc

NGẢNH

- Ngảnh
- Ngảnh lại

NGAO

- Ngao
- Ngao du
- Ngao đầu
- Ngao ngán
- Ngao trụ

NGÀO

- Ngào ngọt
- Ngào ngọt

NGẠO

- Ngạo
- Ngạo báng

NGÁP

- Ngáp

NGẠT

- Ngạt

NGẮM

- Ngắm

NGĂN

- Ngăn
- Ngăn cản

- Ngăn cấm
- Ngăn chống
- Ngăn ngừa

- Ngăn rào
- Ngăn trở

NGẪN

- Ngấn
- Ngấn ngủi

- Ngấn ngùn

NGẪN

- Ngần

NGẮT

- Ngắt

NGẶT

- Ngặt
- Ngặt nghèo

NGÂY

- Ngây
- Ngây dại

- Ngây ngô

NGÂM

- Ngâm
- Ngâm nga

- Ngâm phong vịnh nguyệt
- Ngâm vịnh

NGẬM

- Ngậm
- Ngậm cay nuốt đắng
- Ngậm cơm ơn ngậm
- Ngậm cơm vỡ bụng
- Ngậm đau nuốt thảm

- Ngậm đắng trêu cay
- Ngậm miệng
- Ngậm ngủi
- Ngậm sâu nuốt thảm
- Ngậm vành

NGÂN

- Ngân
- Ngân cầu
- Ngân hà
- Ngân hán
- Ngân kiều

NGẪN

- Ngằn
- Ngằn nại

NGẪN

- Ngẫ
- Ngẫ bút
- Ngẫ ngơ

NGẬP

- Ngập
- Ngập ngừng

NGẮT

- Ngắt
- Ngắt ngưng

NGẪU

- Ngẫu nhiên

NGÓ

- Ngó
- Ngó Cục Lạc theo hườn Xá lợi
- Ngó ngang

NGỔ

- Ngổ
- Ngổ ý

NGỠ

- Ngỗ
- Ngỗ hầu

- Ngõ hậu

- Ngõ Khổng Trình

NGOAI

- Ngoai

NGOÁI

- Ngoái

NGOÀI

- Ngoài

NGOẠI

- Ngoại
- Ngoại bang
- Ngoài Càn khôn
- Ngoại đạo
- Ngoại giao
- Ngoại giáo
- Ngoại giáo Công truyền
- Ngoại giới
- Ngoại lân
- Ngoại nghị
- Ngoại quốc
- Ngoại tình
- Ngoại tộc nữ sanh
- Ngoại tông nương phận
- Ngoại vật
- Ngoại xâm

NGOAN

- Ngoan
- Ngoan cổ
- Ngoan đạo
- Ngoan ngành

NGOẠN

- Ngoạn mục
- Ngoạn tâm

NGOẢNH

- Ngoảnh

NGOẠT

- Ngoạt

NGỌC

- Ngọc
- Ngọc ẩn
- Ngọc các
- Ngọc cát lằm
- Ngọc cận hương thân
- Ngọc cầu Lam
- Ngọc cơ
- Ngọc Cung
- Ngọc đá
- Ngọc Đế
- Ngọc giai
- Ngọc Hoà Lại Lễ
- Ngọc Hoàng Thượng Đế
- Ngọc Hoàng Kinh
- Ngọc Hư Cung
- Ngọc Kinh
- Ngọc Lam điền
- Ngọc lành đáng giá
- Ngọc lành giá quý
- Ngọc Lầu
- Ngọc lia Hiệp Phố
- Ngọc Lịch Nguyệt
- Ngọc mã kim đằng
- Ngọc nát châu chìm
- Ngọc nữ
- Ngọc ngà
- Ngọc ngà đạo đức
- Ngọc thạch
- Ngọc thốt
- Ngọc vẫn châu trầm

NGOE

- Ngoe

NGÒI

- Ngòi
- Ngòi bút
- Ngòi văn

NGON

- Ngon
- Ngon ngọt

NGÓN

- Ngón

NGỌN

- Ngọn
- Ngọn gió Các Đẳng

- Ngọn ngành
- Ngọn nguồn

- Ngọn rau tác đất

NGÓNG

- Ngóng

- Ngóng trông

NGỌT

- Ngọt
- Ngọt bùi
- Ngọt dịu

- Ngọt ngào
- Ngọt ngon

NGÔ

- Ngô Đồng
- Ngô Khởi
- Ngô Mãnh
- Ngô ông tức nhược

- Ngô Tào
- Ngô Thục Ngụy
- Ngô Văn Chiêu

NGỠ

- Ngỗ ngang

- Ngỗ nghịch

NGỘ

- Ngộ
- Ngộ kiếp

- Ngộ kỳ Phật duyên

NGÔI

- Ngôi
- Ngôi báu
- Ngôi cao phẩm quý
- Ngôi linh
- Ngôi phẩm
- Ngôi Tiên

- Ngôi Thái Cực
- Ngôi Thần
- Ngôi Thiên
- Ngôi thứ
- Ngôi vị
- Ngôi xưa

NGÒI

- Ngòi
- Ngòi lê đôi mách

NGÔN

- Ngôn
- Ngôn luận
- Ngôn ngữ
- Ngôn từ

NGỒN

- Ngồn ngang

NGÔNG

- Ngông cuồng

NGỔNG

- Ngổng

NGỘP

- Ngộp
- Ngột ngọt

NGƠ

- Ngơ
- Ngơ ngáo
- Ngơ ngẩn
- Ngơ ngơ ngáo ngáo

NGỜ

- Ngờ
- Ngờ đầu
- Ngờ ngờ
- Ngờ vực

NGỠ

- Ngỡ
- Ngỡ ngàng

NGỢ

- Ngợ

NGƠI

- Ngơì
- Ngơì nghi

NGỢI

- Ngợì
- Ngợì khen

NGỐT

- Ngốt

NGU

- Ngu
- Ngu đại
- Ngu dốt
- Ngu độn
- Ngu muội
- Ngu si
- Ngu Thuần
- Ngu xuẩn

NGỦ

- Ngủ

NGŨ

- Ngũ
- Ngũ âm
- Ngũ bá A La Hán
- Ngũ Bộ Lôì Công
- Ngũ căn
- Ngũ cốt
- Ngũ châu
- Ngũ chi
- Ngũ Chi phục nhứt
- Ngũ dục
- Ngũ Đế
- Ngũ giới
- Ngũ giới Tam quy
- Ngũ hành
- Ngũ hồ
- Ngũ khí thanh
- Ngũ khí triều ngươn
- Ngũ Lôì Đài
- Ngũ Lôì tru diệt
- Ngũ luân

- Ngũ Nương Điều Trì Cung
- Ngũ nguyệt
- Ngũ Nhạc
- Ngũ phúc
- Ngũ quan
- Ngũ tạng
- Ngũ thường
- Ngũ trực
- Ngũ uẩn
- Ngũ uẩn thịnh khổ

NGỤ

- Ngụ

NGỤC

- Ngục
- Ngục đao kiếm
- Ngục hình
- Ngục môn
- Ngục thất

NGUI

- Ngui ngút

NGÙI

- Ngùi ngùi

NGUY

- Nguy biến
- Nguy nga
- Nguy hiểm
- Nguy nan
- Nguy nguy
- Nguy vong

NGỤY

- Ngụy biện
- Ngụy Tào
- Ngụy tạo

NGUYÊN

- Nguyên căn
- Nguyên do
- Nguyên đán
- Nguyên Hanh Lợi Trinh
- Nguyên hình
- Nguyên hồn

- Nguyên khí
- Nguyên lý
- Nguyên linh
- Nguyên nhân
- Nguyên sanh
- Nguyên tác
- Nguyên tánh

- Nguyên tắc
- Nguyên tiêu
- Nguyên tử
- Nguyên thể
- Nguyên ủy
- Nguyên văn
- Nguyên vẹn

NGUYỆN

- Nguyên
- Nguyên ước
- Nguyên vái
- Nguyên vọng

NGUYỆT

- Nguyệt
- Nguyệt cầm
- Nguyệt cúc
- Nguyệt diện
- Nguyệt hoa
- Nguyệt lão
- Nguyệt tà
- Nguyệt Tâm Chơn Nhơn

NGÚN

- Ngún

NGÙN

- Ngùn ngụt

NGÔI

- Ngôi
- Ngôi ngoại

NGUỒN

- Nguồn
- Nguồn ân
- Nguồn cội
- Nguồn cơn
- Nguồn đào
- Nguồn Đạo
- Nguồn lạnh
- Nguồn lợi

- Nguồn nhân
- Nguồn Tiên
- Nguồn Tiên nẻo Phật

- Nguồn Thánh
- Nguồn trong

NGUƠN

- Nguơn chất
- Nguơn đán
- Nguơn hội
- Nguơn khí
- Nguơn linh

- Nguơn tiêu
- Nguơn tinh
- Nguơn Thánh đức
- Nguơn Thĩ

NGÚT

- Ngút

NGỰ

- Ngự
- Ngự ông

- Ngự phủ
- Ngự tiều canh mục

NGŨ

- Ngũ

- Ngũ ngôn

NGỰ

- Ngự
- Ngự ban
- Ngự giáng
- Ngự Mã Thiên Quân

- Ngự tửu
- Ngự trị
- Ngự triều
- Ngự uyển

NGỪA

- Ngừa
- Ngừa thuyền

- Ngừa thuyền Bát nhã

NGỬA

- Ngựa nghiêng

NGỰA

- Ngựa
- Ngựa Hồ
- Ngựa Hồ chim Việt
- Ngựa qua cửa sổ
- Ngựa trâu công đền
- Ngựa vàng thỏ ngọc
- Ngựa vàng thỏ bạc

NGƯNG

- Ngưng
- Ngưng Dương
- Ngưng quyền Địa phủ

NGƯỚC

- Ngước

NGỰC

- Ngực
- Ngực đãi
- Ngực ngang
- Ngực ngạo
- Ngực xuôi

NGƯƠI

- Ngươi

NGƯỜI

- Người
- Người dựng
- Người đời
- Người lớn
- Người nước Kỷ lo Trời sập

NGƯỞNG

- Ngưỡng mộ
- Ngưỡng nguyện

- Ngưỡng nghĩa
- Ngưỡng thiên mạo

- Ngưỡng vọng

NGƯU

- Ngưu
- Ngưu lang

- Ngưu Lang Chức Nữ

NGHE

- Nghe

NGHÉ

- Nghé

NGHÉN

- Nghén

NGHẼN

- Nghẽn

NGHỆN

- Nghện

- Nghện ngào

NGHÈO

- Nghèo
- Nghèo đói
- Nghèo hèn
- Nghèo khó

- Nghèo khổ
- Nghèo nàn
- Nghèo ngặt
- Nghèo sạch rách thơm

NGHỆT

- Nghệt

NGHÊ

- Nghê thường

NGHỀ

- Nghề
- Nghề nghiệp

NGHỆ

- Nghệ hương án tiền

NGHÊNH

- Nghênh

NGHÊU

- Nghêu ngao

NGHI

- Nghi
- Nghi dung
- Nghi gia
- Nghi hoặc
- Nghi ky
- Nghi lễ
- Nghi nan
- Nghi ngại
- Nghi ngờ
- Nghi tiết
- Nghi thức
- Nghi trượng

NGHỈ

- Nghỉ
- Nghỉ ngơi

NGHĨ

- Nghĩ
- Nghĩ nghị

NGHỊ

- Nghị
- Nghị án
- Nghị Định
- Nghị luận
- Nghị lược
- Nghị sự
- Nghị trường
- Nghị trường
- Nghị viên

NGHĨA

- Nghĩa
- Nghĩa binh
- Nghĩa cử
- Nghĩa Đào viên
- Nghĩa địa
- Nghĩa hiệp
- Nghĩa khí
- Nghĩa lý
- Nghĩa mặn tình nồng
- Nghĩa nhân
- Nghĩa nhơn
- Nghĩa phương
- Nghĩa sĩ
- Nghĩa thầy trò
- Nghĩa trả ơn đền
- Nghĩa trang
- Nghĩa trọng
- Nghĩa trọng tài khinh
- Nghĩa vụ

NGHỊCH

- Nghịch
- Nghịch cảnh
- Nghịch Đạo
- Nghịch lý
- Nghịch mạng
- Nghịch nợ tiền khiên
- Nghịch Thiên
- Nghịch thù

NGHIÊM

- Nghiêm
- Nghiêm chánh
- Nghiêm chỉnh
- Nghiêm đường
- Nghiêm hình
- Nghiêm huấn
- Nghiêm khắc
- Nghiêm Lãng
- Nghiêm lệnh
- Nghiêm luật
- Nghiêm Lữ
- Nghiêm minh
- Nghiêm nghị
- Nghiêm nhật
- Nghiêm phụ
- Nghiêm tịnh
- Nghiêm thiết
- Nghiêm trang
- Nghiêm trị
- Nghiêm trọng
- Nghiêm trừng

NGHIỄM

- Nghiễm nhiên

NGHIÊN

- Nghiên
- Nghiên bút
- Nghiên cứu

NGHIỀM

- Nghiềm
- Nghiềm ngẫm

NGHIÊNG

- Nghiêng
- Nghiêng đổ
- Nghiêng mình
- Nghiêng ngửa
- Nghiêng sụp
- Nghiêng triềng
- Nghiêng vai

NGHIỆP

- Nghiệp
- Nghiệp báo
- Nghiệp cả
- Nghiệp căn
- Nghiệp chướng
- Nghiệp duyên
- Nghiệp hồng
- Nghiệp khiên
- Nghiệp nhà vong phước
- Nghiệp nhân
- Nghiệp quả

NGHIỆT

- Nghiệt
- Nghiệt ác
- Nghiệt báo
- Nghiệt cảnh
- Nghiệt Cảnh Đài
- Nghiệt căn
- Nghiệt chướng
- Nghiệt oan
- Nghiệt trái
- Nghiệt trần

NGHIÊU

- Nghiêu
- Nghiêu thiên Thuần nhật
- Nghiêu đế cầu hiền
- Nghiêu Thuần

NGHÌN

- Nghìn

NGHINH

- Nghinh
- Nghinh phong
- Nghinh hôn
- Nghinh Phong Đài
- Nghinh ngang
- Nghinh tân tổng cựu



NG-NGH

NGA

1.- **Nga 娥** là đẹp tốt, chỉ người con gái đẹp đẽ. Như: Tiên nga, tố nga.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có câu: Đầu lòng hai ả tố nga, Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân.

*Tiên nga vũ khúc Nghệ thường,
Nhờ La Công Viễn gậy trường phong đưa.
(Báo Ân Từ).*

2.- **Nga 娥**, do chữ “Hằng nga 嫦娥” là người con gái đẹp tương truyền ở cung nguyệt, dùng để chỉ mặt trăng.

Như: Bóng nga, gương nga.

*Để chường thân Ngọc thêm huyền ảo,
Cho lộ gương nga ngấm tuyệt vời.
(Thơ Vân Mai).*

3.- **Nga 蛾** là con ngài, một loại sâu, tựa như con tằm.

Trong văn chương, người ta thường ví nét lông mày của phụ nữ đẹp như hình con ngài, nên gọi là “Nga my 蛾眉”, tức mày ngài, hay mày tằm.

*Trau giỏi cho xứng phận nga my,
Tấn thối riêng lo kịp thế thì.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- **Nga 峨** là cao vọi vọi, núi cao.

Như: Trông Toà Thánh giống như Bạch Ngọc Kinh Ngụy nga, tráng lệ.

*Đẹp thay đây cõi Niết Bàn,
Kính đờ Cực Lạc rờ ràng nguy nga.*
(Thiên Lương Hằng Sống).

5.- Nga 俄 là tên gọi tắt của nước “Nga La Tư 俄羅斯”, một quốc gia lớn ở phía Tây Bắc Âu Châu và phía Bắc Á Châu, còn gọi là Nga Sô.

Như: Quốc gia Nga là một liên bang, dân tộc Nga.

*Kế Mỹ võ trang cho kẻ mạnh,
Mưu Nga lòn lỏi giúp dân cùng.*
(Thơ Hộ Pháp).

NGA HOÀNG NỮ ANH

娥皇女英

Nga Hoàng và **Nữ Anh** là hai người con gái yêu thương của vua Nghiêu.

Theo Kinh Thư, khi nghe ông Thuấn là người hiếu nghĩa, vua Nghiêu muốn truyền ngôi cho, nên gả hai nàng công chúa Nga Hoàng và Nữ Anh để xem cách tề gia của ông Thuấn. Ông Thuấn bèn lấy ngũ diển ra cư xử trong ngoài, vua Nghiêu thấy được bèn nhường ngôi lại cho ông Thuấn. Khi Thuấn lên ngôi phong cho Nga Hoàng làm Hoàng hậu, Nữ Anh làm Hậu phi.

Sau vua Thuấn đi tuần thú và băng ở đất Thương Ngô, hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm vua, đến sông Tiêu Tương ngồi khóc, nước mắt rơi vào hàng tre dọc ven sông, sau tre đó hoá thành tre đời mỗi, gọi là Tương Trúc. Tương truyền sau khi khóc, hai bà trầm mình xuống sông Tiêu Tương mà chết.

*Xưa Nga Hoàng lại với Nữ Anh,
Theo vào chốn điền canh cùng ông Thuấn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGA MY

蛾眉

Nga: Con bướm do tằm hoá ra. **My:** Lông mày.

Lông mày phụ nữ đẹp thì phải nhuễn và cong vút, giống như râu của con bướm tằm (tức con ngài).

Nga my là mày ngài, dùng để chỉ người đàn bà, con gái đẹp.

Trong cổ thi có câu: *Hoàng kim bất tích mĩ nga my* 黃金不惜買蛾眉, nghĩa là vàng ròng chẳng tiếc đem mua mày ngài.

*Trau dồi cho xứng phận nga my,
Tấn thối riêng lo kịp thế thì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGA NỮ

Nga Nữ tức là Nga Hoàng và Nữ Anh, hai người con gái của vua Nghiêu, gả cho Thuấn.

Sau vua Thuấn đi tuần thú và băng ở đất Thương Ngô, hai bà Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm vua, đến sông Tiêu Tương ngồi khóc, nước mắt rơi vào hàng tre dọc ven sông, sau tre đó hoá thành tre đôi mồi, gọi là Tương Trúc.

Xem: Nga Hoàng Nữ Anh.

*Phụng hoàng trái chín ăn thông thả,
Nga Nữ giọt hồng nhuộm tốt tươi.*

(Thơ Thuần Đức).

NGÀ

1.- **Ngà** là răng nanh của loài voi, mọc chìa dài ra ngoài hai bên miệng, có chất trắng đẹp, quý, dùng làm đồ trang sức hoặc đồ dùng trong gia đình.

Như: Đũa ngà, hộp ngà, lược ngà, giường ngà, ngọc ngà châu báu.

*Ngà ngọc chưa phen đổi đức tài,
Giá trong ai dám độ nên hay.
(Đạo Sử).*

2.- Ngà còn dùng để chỉ thân hình hoặc bóng dáng của người đàn bà đẹp.

Như: Thân hình ngà ngọc, mình ngà vóc ngọc, bóng ngà nữ dung.

*Vợ con thay phận mẹ già,
Nuôi con mẹ cậy bóng **ngà** nữ dung.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Tục thường ví Nữ Nam như lửa nước,
Dựa mình **ngà** nhin được mới là hay.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGẢ

1.- Ngả là nẻo, phía, hướng. Như: Đi về ngả nào, ngả ba đường cái, ngả rẽ tâm tình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thanh Tâm Tài Nữ có đoạn nói: Vì em có nhơn duyên nơi nước Anh. Em đầu kiếp xuồng đây để đứng **ngả** ba đường đón Đức Chí Tôn. Nếu có quên, nhờ quý anh nhắc, thức tỉnh em nhớ.

*Vòng xoay chuyển vong hồn tấn hoá,
Nương xác thân hiệp **ngả** Càn khôn.
(Tận Độ).*

*Nếu là kẻ biết phân chơn giả,
Khá đưa nhau khỏi **ngả** đoạ đày.
(Nhị Nương Giáng Bút).*

*Điềm phúc ứng dê xanh qua cửa,
Bổng rẽ phân hai **ngả** Sâm Thương.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

2.- Ngả là nghiêng xuống, hạ xuống, dòn, giết. Như: Ngả cây, xiêu ngả, ngả mũ chào, ngả heo bò để cúng tế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã thâm nhập vào não cân của Lạc Hồng khiến cho quốc tuý điều tàn, nền Nhân xiêu **ngả** và chính vì để cứu vãn tình trạng nguy hại đó mà Đức Chí Tôn giáng lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Cội Bắc chim về chiều **ngả** bóng,
Non Nam ác lổ ánh tan sương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGẢ NGÓN

Ngả ngón là ngả nghén, có dáng điệu, cử chỉ không nghiêm chỉnh, không đúng đắn.

Như: Bé gái con nhà ai mà ngả ngón quá vậy, ăn nói tía lia mà lại ngả ngón.

*Đổ ngọc chị Hằng cười **ngả ngón**,
Trông hoa di gió ngủ thiu thiu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

NGẢ NGHIÊNG

Ngả: Nghiêng, hạ xuống. **Nghiêng:** Lệch về một bên.

Ngả nghiêng là lúc ngả sang bên này, lúc nghiêng sang bên kia; thường dùng để chỉ sự dao động, không vững vàng.

Như: Ngả nghiêng trước gió, nằm ngả nghiêng.

*Cây đứng bên thềm, gió **ngả nghiêng**,
Người tu khó thoát khỏi danh quyền.*
(Thơ Thiên Vân).

NGÃ

1.- **Ngã** là té, sụp, đổ lặn xuống đất. Như: Ngã lặn cù, trượt chân ngã.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trôi hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con **ngã** thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Đồng bào chi phối phân trăm mảnh,
Xã hội lộn ngầu **ngã** tứ tung.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Ngã** 我 là ta, tao, tiếng chỉ về mình. Như: Ngã chấp, ngã kiến, ngã tướng.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Như Ý Đạo Hoàn Chơn Nhơn có câu: **Ngã** vấn cổ ngữ hữu ngôn, Thiên tâm vô ngữ luật tại trị thế, nhơn nhơn bất tu bất thành Đạo, tu giả hà vi tu giả độ nhơn, độ nhơn độ kỷ, độ kỷ độ Cửu Huyền Thất Tổ, thị chi hiếu giả, ngã thường giáng cơ tại thử.

***Ngã** vấn chư nhu hà thủ tạo?
Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Khương ninh nhứt kiếp tại Thiên môn,
Khả chí tâm tu **ngã** độ hần.*
(Đạo Sử).

NGÃ CHẤP

我執

Ngã: Cái ta, cái tôi. **Chấp**: Nắm, nắm chặt.

Ngã chấp là chấp cái Ta, còn gọi là ngã kiến hay thân kiến, cho rằng Ta là thân này, đồng nhất Ta với thân này.

Đạo Phật chủ trương thuyết vô ngã, nghĩa là chẳng có một chủ thể có thể gọi là độc lập, thường còn.

Con người chỉ là tập hợp của ngũ uẩn, năm uẩn này thay đổi từng giây từng phút, ở trong năm uẩn đó không có gì gọi là Ta hay của Ta thường còn bất biến cả.

Chính vì chúng sinh chấp cái thân ngũ uẩn này là Ta hay của Ta, tức là “Ngã chấp” là nguồn gốc phiền não, khổ đau và luân hồi sanh tử. Khi vượt qua lòng ngã chấp, thể nhập được chân tánh bình đẳng của vạn sự, vạn vật, thì sẽ không còn bị sống chết, khổ đau, sợ hãi chi phối.

Vị kỷ là **ngã chấp**, nghĩa là chấp cái bản ngã.
(Thiền Đạo).

NGÃ GỤC

Ngã: Té, sụp, đổ lặn xuống đất. **Gục**: Gập hẳn đầu xuống, gãy gập xuống.

Ngã gục là té gục đầu xuống. Như: Đi cầu thang bị mất thăng bằng bị ngã gục xuống đất.

*Hận tràn sông máu núi xương,
Muôn thầy **ngã gục** chiến trường hy sinh.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

NGÃ KIẾN

我見

Ngã: Cái ta, cái tôi. **Kiến**: Thấy, ý kiến.

Ngã kiến là ý kiến về riêng mình, đối với ý kiến của người khác.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng giải về “Ngã kiến” có viết như sau: **Ngã kiến** nghĩa là chấp lấy ý kiến

của mình là chí thiện, rồi chẳng học hỏi chi nữa. Kinh Phật chép bọn người mù xem voi: Người thứ nhất sờ đuôi voi, rồi bảo rằng voi giống cây chổi. Người thứ hai sờ chân voi, rồi bảo rằng voi giống cây cột.. Mỗi người quả quyết cái biết của họ là đúng. Người sáng nghe thấy bọn mù thì buồn cười. Thế mà họ hui hui tự đắc. Người đời, nếu căn cứ theo cái mê lầm của Mạt Na Thức mà nhận định sự vật (chư pháp) thì chẳng khác nào nhóm người mù biết voi.

*Là vì, hễ còn ôm ấp cái Ta, là còn cố chấp **ngã kiến**, nên không thể nào tìm ra Chơn lý.*

(Thiền Đạo).

NGÃ LÒNG

Ngã: Không giữ vững được tinh thần ý chí do không chịu nổi tác động từ ngoài. **Lòng:** Lòng dạ.

Ngã lòng là không còn giữ được ý chí, quyết tâm trước những khó khăn, thử thách.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy đã lấm nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã **ngã lòng**, mới đạp chông toan trở bước.

*Đừng thôi chí **ngã lòng** trở gót,
Để cho đời chua xót tình thương.*

(Kinh Tận Độ).

NGÃ TƯỞNG

我相

Ngã: Ta, chỉ về mình. **Tượng:** Hình tượng.

Ngã tướng là hình tướng của ta, ý chỉ cái hình tướng này là vật chất, là giả tạm, khuyên người tu hành không nên cố chấp.

Như: Hiểu thấu đạo Phật thì không còn có ngã tướng.

*Đức Chí Tôn cho biết, trí thức và linh hồn trọng yếu do căn nguyên của sự sanh hoạt của nó định cái **ngã tướng** cho ta.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGẠ QUỶ

餓鬼

Ngạ: Đói. **Quỷ:** Yêu tinh, ma quỷ.

Ngạ quỷ là quỷ đói. loài quỷ đói có hình dạng luôn luôn biến hoá.

Ngạ quỷ còn là một trong sáu nẻo luân hồi của đạo Phật, gọi là Lục đạo.

Ngạ quỷ là một hạng chúng sanh bị đoạ trong tam ác đạo của Lục đạo luân hồi. Ngạ quỷ còn là thế giới của sự đói khát. Trạng thái tinh thần lúc các dục vọng nảy sinh trong trí óc của chúng ta.

*Khi hồn lìa khỏi trần gian,
Hoá ra **ngạ quỷ** cơ hàn khổ thân.
(Kinh Sám Hối).*

NGẠ QUỶ VÔ THƯỜNG

餓鬼無常

Ngạ quỷ: Quỷ đói. **Vô thường:** Không thường có, ý nói luôn luôn biến hoá.

Ngạ quỷ vô thường là loài quỷ đói có hình dạng luân luân biến hoá.

Xem: Ngạ quỷ.

*Hồn ma bóng quế cũng lên ngôi, mà **ngạ quỷ vô thường** cũng xấn bấn, đó là phương đem đường cho Quỷ vương, chẳng một ai tránh được, nghe!*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGẠC KINH

鯨 鯨

Ngạc: Con cá sấu. **Kinh:** Con cá voi.

Ngạc kinh là cá sấu và cá voi, hai loài có thân mình to lớn, dững mãnh và hung dữ.

Ngạc kinh được dùng để chỉ sự to lớn, hay bọn giặc cướp, hung tợn.

***Ngạc kinh** đâu để đem nuôi chậu,
Hồng học không ưa để nhốt lồng.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Thú quê riêng chuộng miền sơn cước,
Bể hoạn buồn đưa sức **ngạc kinh**.*
(Thơ Thuần Đức).

NGẠC NHIÊN

愕 然

Ngạc: Kinh hãi. **Nhiên:** Như vậy, vốn sẵn.

Ngạc nhiên là ngờ ngác lấy làm lạ, tức cảm thấy hoàn toàn bất ngờ đối với mình. Như: Thấy việc vừa xảy ra mà trong lòng ngạc nhiên.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Có lẽ chư đạo hữu vẫn **ngạc nhiên** vì Bàn Đạo đến thành linh, mà chư đạo hữu không để tâm trước đó chẳng?

*Cả Ngọc Hư chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều **ngạc nhiên** sự lạ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGẠCH

1.- **Ngạch** tám gỗ bắc ngang phía dưới, làm bậc cửa để gắn cánh cửa vào.

Như: Ngạch cửa, ngạch thềm, đào ngạch khoét vách.

*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,
Biết yêu hoa dưới ngạch phòng thu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Ngạch** 額 là hạng, thứ bậc, tức hệ thống sắp xếp có thứ tự theo từng loại, do nhà nước quy định.

Như: Ngạch thuế, ngạch quan lại, ngạch lính.

*Dường như là một nghề bị đời khinh rẻ, so sánh với các phẩm bậc quan viên có quyền thế trong các **ngạch** khác.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGAI

1.- **Ngai** là ghế ngồi có tay vịn dành để vua ngự khi thị triều.

Như: Ngai vàng, ngai rồng, ngai vua.

Thánh giáo Thầy có câu: Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lôi Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi phá khuấy

chơn đạo, đến danh Ta nó còn mượn, duy **ngai** Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi.

*Thương kẻ hơn sanh hơn xác thịt,
Chẳng lo cầu cạnh cũng ngồi **ngai**.*

(Đạo Sử).

*Dầu mình sang ngự điện ngồi **ngai**,
Cũng nhớ thuở mẹ chăm gai cha kết lá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ngai, nghĩa rộng là chỉ ghế để thờ. Như: Ngai Giáo Tông, ngai Chưởng Pháp, ngai Đầu Sư.

Thánh giáo Chí Tôn dạy Ngài Kiệt có câu: Thầy giao cho con phải săn sóc, mượn thợ làm bảy cái **ngai**: Một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chưởng Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư, nhưt là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ Tứ Linh, nhưng chỗ hai tay dựa phải chạm hai con Rồng, còn của Chưởng Pháp chạm hai con Phụng, của Đầu Sư chạm hai con Lân.

*Trong có bảy chiếc **Ngai** vàng ánh,
Chạm Tứ linh vì cánh đẹp thay.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

NGAI THẦN

Ngai: Chỗ ngồi của các Đấng Thiêng liêng. **Thần**: Bậc Thần, Thần Thánh.

Ngai Thần đồng nghĩa với ngôi Thần, chỉ người tu đắc quả vị Thần. Ngài Thần còn dùng để chỉ ngai vị trên cõi thiêng liêng.

Xem: Ngôi Thần.

*Phẩm Phật ngôi Tiên ai dẫn nẻo,
Ngai Thần vị Thánh kẻ toan đời.*

(Thất Nương Giáng Bút).

NGAI VÀNG

Ngai: Ghế của nhà vua ngồi. **Vàng:** Chỉ sự quý báu, sắc vàng cũng là màu dành riêng cho vua.

Ngai vàng là ngôi báu, tức là chỉ chỗ ngồi của nhà vua được đặt trong triều đình.

Như: Lật đổ ngai vàng.

*Thân vua còn phải lánh **ngai vàng**,
Huống khách phàm trần lại thờ than.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

*Sang thì giữ vững **ngai vàng**,
Hèn thì trừ đảng bạo tàn hại dân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Bập bồng Tần quốc tan hoang,
Hoàng cung không chúa, **ngai vàng** không vua.*
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

NGÀI TRẦM

Ngày xưa có một người họ Trầm nơi xứ Án Độ giàu sang tốt bụng, hưởng một gia tài rất lớn, nên ông muốn làm một việc gì đó để có uy thế và được người ta trọng vọng. Ông bèn xuất tiền ra cất trường, rồi tập hợp các em trong làng đến học. Ông đứng ra dạy học, chẳng những không thu học phí, mà còn tặng cho tập vở viết mực và quần áo v.v...

Việc làm từ thiện của ông Trầm được đồn vang khắp huyện, nhân dân rất mến mộ và kính trọng ông. Quan phủ nghe danh, cho mời ông đến nói: Tôi làm quan đã lâu, uy quyền tôi có đủ, nhưng tôi thiếu sự thân thiết và mến mộ của dân, tôi muốn làm điều đó.

Ông Trầm nói: Muốn làm điều đó phải có tiền bạc, phương tiện để giúp dân. Nếu quan muốn làm, tôi sẵn sàng nhường nửa

phần gia tài còn lại của tôi cho quan làm việc nghĩa. Thế là quan phủ dùng nửa phần gia tài của ông Trầm giúp đỡ cho dân chúng trong phủ, nên từ đó danh tiếng của ông Trầm và quan phủ thường gắn liền nhau. Mỗi khi gặp ông Trầm hay quan phủ người ta đều thưa: “Ngài Trầm Quan lớn”.

Ông Trầm đã hết tiền vì làm việc nghĩa, do đó ông lặn lội đi xứ khác để làm ăn. Biệt tích trong một thời gian, ông lại trở về, vào gặp quan phủ nói: Tôi hết gia sản nên tìm xứ khác làm ăn. Tôi vào làm việc cho vị phú thương, vị này hiện bị quan phủ bắt vì tội buôn vàng trái phép. Quan phủ nói: Đúng rồi, ông ấy mới khai việc buôn vàng trái phép đó. Ông Trầm nói: Nếu ông chủ tôi nhìn nhận tội thì quan theo luật pháp mà xử, tôi không dám cầu xin tha cho ông ấy.

Dân chúng trong làng hay tin việc này, bèn cử một vị bô lão đến gặp quan phủ nói: Ông phú thương nhận tội là một người thật thà, ông Trầm thấy chủ phạm tội, không dám xin tha, ấy là người đáng kính, còn quan lớn giữ phép nước là người đáng tôn. Chúng tôi thay mặt mọi người trong phủ xin lãnh tội mà tha cho vị phú thương. Ông phú thương được tha, trở về xứ rất cảm động trước tình cảm của dân chúng đối với ông Trầm nên tình nguyện chia đôi tài sản cho ông Trầm để làm việc nghĩa.

Trên hành lang về phía sau Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp có cho vẽ một bức tranh lấy tích “*Ngài Trầm Quan lớn*” để tỏ ý cho thấy tình thương thay cho pháp luật.

*Ngài Trầm lập nhà trường dạy dỗ,
Của tiền cho kẻ khổ trong làng.
Gia tài giao nửa huyện quan,
Trẻ thơ thấy mặt hô vang kính chào.
(Báo Ân Từ).*

NGẢI

Ngải là một loại cây giống cây nghệ, có lá và củ lớn hơn cây nghệ.

Ngải còn là thứ thuốc uống vào thì bị mê hoặc.

Như: Người Miên nhiều bùa ngải, anh ta lở mình vì bị mắc ngải, bỏ bùa bỏ ngải.

*Chừng ấy muốn biết ai khôn dại,
Tra cho chồng cục **ngải** cứng mềm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGÃI

Ngãi, do chữ “Nghĩa 義” đọc trại ra, là điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế.

Như: Nhân ngãi, đạo ngãi, trọng ngãi khinh tài, trọng tình trọng ngãi.

Xem: Nghĩa.

***Ngãi** nhân cam phận chịu bản hàn,
Mình biết trọng mình mặc kẻ sang.
(Đạo Sử).
Đừng cậy sắc dọc ngang búng rầy,
Dầu ngu si cũng **ngãi** vợ chồng.
(Bát Nương Giáng Bút).
Có đâu lẽ cho trai cho gái,
Phải nhớ câu nặng **ngãi** sanh thành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGẠI

礙

1.- **Ngại** là ngăn trở. Như: Đi đường không gặp trở ngại, chướng ngại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bấy lâu vì lẽ công bình Thiên đạo, nên các con chịu lắm điều đau đớn, mà cũng vì không biết tu luyện cái chí cao thượng của Thầy ban cho, cứ một lối thấp hèn quanh quẩn, chẳng cho trí não ra khỏi vòng mờ tối, cho nên bước đường hoá nên trở **ngại** mà lâu tấn bộ.

*Nên nghiệp đôi khi chưa tính trước,
Năm tròn trở **ngại** có mùa Đông.
(Đạo Sử).*

2.- Ngại là e, sợ, tức cảm thấy không yên lòng, hoặc muốn tránh vì nghĩ rằng điều không hay có thể xảy đến.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Các con chớ **ngại**, ngày nay, Đạo khai tức Tà khởi. Vậy thì các con phải hết lòng hết sức mà gìn giữ lấy mình, đã chẳng phải giữ mình các con mà thôi, lại còn gìn giữ cả môn đệ Thầy nữa.

*Càng nghĩ đến linh đình phận thiếp,
Càng **ngại** lo tội nghiệp thân con.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Cảnh thịnh không vinh mà chẳng nhục,
Đường đời **ngại** núi lại e sông.
(Thơ Thuần Đức).*

NGẠI NGẦN

Ngại: E, sợ, cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có thể xảy ra điều không hay.

Ngại ngần, như chữ “*Ngần ngại*”, là có điều e ngại, nên còn đắn đo chưa dám.

Như: Có điều muốn nói, nhưng còn ngại ngần.

Xem: Ngần ngại.

*Một ngày qua khỏi không lui lại,
Kẻ bước khỏi tu hết **ngại ngần**.
(Đạo Sử).*

*Trở về cố lý dạ lằng lằng,
Vui cảnh đoàn viên chẳng **ngại ngần**.
(Thơ Vạn Năng).*

NGẠI NGỪNG

Ngại: E, sợ.

Ngại ngần là e sợ, ngần ngại. Như: Mới đến nhà chơi nên còn ngại ngần.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu nền độc lập nước Việt Nam bền vững hay chẳng, Bản Đạo không **ngại ngần** không thẹn thường nói: Năng lực bảo vệ nền độc lập nước nhà các con được vinh hiển bền bỉ hay không là do nơi năng lực quốc tế mà thôi.

*Thà xưa ví bằng nay gìn vậy,
Lòng Mẹ **ngại ngần**, con hỡi con!
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Xà inh con chớ **ngại ngần** chi,
Các việc con xin ý đặng tùy.
(Đạo Sử).*

*Biết bao nhiêu mặt anh hùng,
Sao không trở lối, **ngại ngần** sao nên.
(Nhị Nương Giáng Bút).*

NGAY

1.- Ngay là thẳng, chính, không lệch. Như: Cây ngay, lòng ngay, tình ngay lý gian, ngay cửa kính mà chọi đá.

Thánh giáo Thầy có câu: Nguồn Tiên, đạo Thánh điu bước nhưn sanh tránh tội lỗi, lìa nẻo vậy, bước đường **ngay**, mà lần vào nơi Cực Lạc an nhàn, rừng tòng suối lặng, động thắm non xanh, để mình vào bực thanh cao, thoát khỏi chốn luân hồi ràng buộc.

*Phận làm tờ thật thà trung tín,
 Với chủ nhà trọn kính trọn **ngay**.
 (Kinh Sám Hối).
 Gặp được nẻo **ngay**, đời có mấy?
 Thìn lòng khối ngọc tạo nên gương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Ngay là liền sau đó, không chậm trễ.

Như: Đưa ngay vào bệnh viện, tôi đã biết ngay mà, ngay sau đó đi liền một mạch.

*Nó không bền, thường thường bị hư hỏng và tiêu tan
ngay sau khi người đã được nó tặng bị cướp mất sự
 sống.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGAY CHÁNH

Hay “*Ngay chính*”.

Ngay: Thật thà, không gian dối. **Chánh** (chính): Rất ngay thẳng, rất đúng đắn về mặt đạo đức.

Ngay chánh (chính), đồng nghĩa với “*Ngay thẳng*”, tức thật thà, không gian dối.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chơn Cực Lão Sư có dạy: Ngày nào Đạo nơi đây chưa hoà, người nơi đây chưa đủ sức kèm chế lấy nhau, và chưa đủ tinh thần **ngay chánh**, chỉ nẻo dẫn đàng, người Đạo chưa phé được tham danh chác lợi, thì ngày ấy Đạo nơi đây chưa gọi là trọn thành, thì cũng chưa một ai mong khởi công mà tầm địa vị thiêng liêng được.

*Non Thần tiếng hạc châu vang đánh,
 Chờ rước người **ngay chánh** dẫn đường.
 (Lục Nương Giáng Bút).*

NGAY THẰNG

Ngay: Thẳng, chỉ sự thật thà không gian dối. **Thẳng:** Không kiêng nể, không che giấu, dám nói lên sự thật.

Ngay thẳng là ngay thật và theo đúng lẽ phải, không gian dối, không thiên vị.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Thành thật với mọi người, dầu trong đạo hay ngoài đời cũng vậy, trong tất cả hành vi động tác, nhứt nhứt đều **ngay thẳng** thật thà; không một lời giả dối, không một ý tà tây; xử sự chẳng mưu mô lừa đảo. Đó là chí thành.

*Gìn lòng ngay thẳng thật thà,
Nói năng minh chánh lời ra phải nhìn.*
(Kinh Sám Hối).

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGAY THẬT

Ngay: Thẳng, không gian dối. **Thật** (thực): Ngay thẳng, không giả tạo, không dối trá.

Ngay thật là thật thà, không dối trá.

Thánh giáo Thầy có dạy: Những kẻ nào đã vì tà tâm mà để cho nơu bợn chơn linh, cho lũ tà khuấy rối, thì chẳng khi nào được trọn tinh thần **ngay thật** như xưa mà dùi dất ai cho chánh đáng.

Hạnh ngay thật là nét yêu dấu của Thầy, con nghe!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÀY

1.- **Ngày** là chỉ một khoảng thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, trái với đêm. Như: Ngày chẵn, ban ngày, ngày lễ, ngày nghỉ, ngày thường.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo phát triển một **ngày** là một ngày hại hơn sanh. Thầy nôn nóng nhưng mà Thiên cơ chẳng nghịch đặng, nên phổ thông trắc trở.

*Trần khổ dầu ai chơn muốn lánh,
Ngày thành Chánh quả có bao lâu?
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Nhiều đũa đại muốn sang đủ thứ,
 Chẳng kể cha bạc cũ tiền **ngày**.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Ngày** là chỉ một khoảng thời gian không xác định, nhưng là nhiều ngày, tháng hoặc năm. Như: Ngày xưa, ngày thơ ấu, ngày trước, ngày mai.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thần là khiếm khuyết của cơ màu nhiệm từ **ngày** Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ màu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Gìn lòng tu niệm cho bền chí,
 Bồng Đảo **ngày** sau đặng hiệp vầy.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Mừng thay gặp gỡ Đạo Cao Đài,
 Bởi đức **ngày** xưa có buổi nay.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Ngày** là ngày cụ thể được xác định để ghi nhớ, kỷ niệm về một sự kiện nào đó. Như: Ngày quốc khánh, ngày xuân, ngày tết, ngày sinh, ngày giỗ.

Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có

câu: Em cho biết, phạm mỗi năm, những vị nào trong lúc **ngày** Xuân, biết lo phụng sự Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng xấp bằng hai lần ngày thường.

*Uống nước thì ta phải nhớ nguồn,
Tháng ba **ngày** giỗ Tổ Hùng Vương.
(Thơ Chơn Tâm).*

***Ngày** giỗ vẽ lên ngày kỷ niệm,
Tấc lòng hoài vọng há phân vân.
(Thơ Hàn Sinh).*

NGÀY NAY

Ngày: Chỉ khoảng thời gian 24 giờ. **Nay:** Hiện giờ.

Ngày nay là thời bây giờ, thời buổi hiện tại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con có cả ba Chánh đạo là Tam giáo, các con biết tôn trọng, **ngày nay** lại thêm Chánh đạo nữa, các con biết ít nước nào đặng vậy?

***Ngày nay** Đệ tử khấn nguyện,
Chín tầng Trời, Đất thông truyền chứng tri.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Biên cương buổi nọ Tàu lui gót,
Chín bệ **ngày nay** quỷ nháy đăm.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

NGÀY NGHIÊU THÁNG THUẦN

Ngày Nghiêu tháng Thuần, đồng nghĩa với câu: “*Nghiêu thiên Thuần nhật* 堯天舜日”, chỉ ngày tháng dưới triều Nghiêu Thuần, ý chỉ đời thịnh trị.

Thời Thượng cổ, dưới triều đại của vua Nghiêu Thuấn, đời sống nhân dân an cư lạc nghiệp, đất nước thái bình thịnh trị, người không tham lam, xã hội không trộm cướp. Do vậy, sách mới nói thời đó: *Gia vô bế hộ, lộ bất thập di* 家無閉戶, 路不拾遺, tức là nhà không đóng cửa, đường không lượm của rơi.

Người đời sau mới dùng câu “*Nghiêu thiên Thuấn Nhật*” hay “Ngày Nghiêu tháng Thuấn” ca tụng đời thái bình thịnh trị.

*Ngày Nghiêu tháng Thuấn, đời an lạc,
Khỏi bận tranh đua chốn mặt hèn.
(Thơ Thiên Vân).*

NGÀY SAU

Ngày: Khoảng thời gian không xác định, nhưng là nhiều ngày, tháng hoặc năm. **Sau:** Nối theo, tiếp theo.

Ngày sau là ngày tiếp theo sau đó.

Ngày sau thường dùng để chỉ tương lai xa, sau này.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Nếu chư đạo hữu biết quyền phận mình, nên giữ chừng cho phạm đến danh dự chung, ấy là giữ cơ mầu nhiệm của Đạo cho **ngày sau** đó.

*Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,
Ngày sau toại hưởng trọn Thiên ân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trông ơn Thượng Đế tuông ròi rộng,
Sum hiệp ngày sau cũng một trường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NGÀY THÁNG

Ngày: Chỉ khoảng thời gian bằng 24 giờ. **Tháng:** Chỉ khoảng thời gian bằng 30 ngày.

Ngày tháng là ngày và tháng, dùng để chỉ thời gian. Ngày tháng còn có chỉ khoảng thời gian trong quá khứ không xác định.

Thánh giáo Thầy có câu: **Ngày tháng** vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo nhắm còn dài đặng đặng. Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà Thầy ngừng lại bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy sệt sè chớ chưa thấy chi có mòi tấn phát.

*Việc sanh tử như dường chớp nháng,
Bóng quang âm **ngày tháng** dập dồn.
(Kinh Sám Hối).*

*Rừng tòng **ngày tháng** thú quen chùng,
Nhuớng mắt dòm coi thế chuyển luân.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Quang âm **ngày tháng** dập dồn,
Ngừa khi trễ bước hoàng hôn trở đường.
(Lục Nương Giáng Bút).*

NGÀY XƯA

Ngày: Chỉ khoảng thời gian không xác định, nhưng là nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm. **Xưa:** Đã quá lâu.

Ngày xưa là chỉ thời đã qua, cách thời nay rất lâu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đưa nhau bằng lời nói, đó là phẩm cách của những bậc hiền triết **ngày xưa**. Hội Thánh xin để lời khuyên nhủ quý bạn nên thận trọng gìn giữ phận sự.

*Con ôi! Khá tâm bền sức gắng,
Những lời vàng Mẹ dặn **ngày xưa**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Công quả **ngày xưa** thiệt chẳng hèn,
Nợ trần bước tục phải đưa chen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

NGÁN

Ngán là chán đến mức không còn thiết nữa. Như: Ngán thịt mỡ, ngán việc đó rồi, nghĩ đời mà ngán cho đời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Công đã nhiều mà bước tới nữa dường như **ngán** bước, gặp sự gay go đã mòn lòng. Than thay! Tiếc thay!

*Dài đường chớ **ngán** con Kỳ Ký,
Ngược gió đừng nao cánh Học Hồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Ngán** thay cái kiếp con nguời,
Thôi đành bến Phạm kiếm lời Phật răn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGÁN LÒNG

Ngán: Chán nản, không thềm muốn, ngại đến mức sợ. **Lòng**: Lòng dạ, tượng cho tâm lý, tình cảm.

Ngán lòng là vì sợ sự nguy hiểm hay sự gian khổ mà ngại đến mức lòng muốn chán nản, muốn tránh né.

*Xưa sanh linh lắm lần hy sinh vì Đạo, song chẳng dặng
ân tứ cho bằng các môn đệ Thầy ngày nay, các con
còn chi hơn nữa mà **ngán lòng** dưng bước.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÁN NGÃM

Ngán: Chán nản, thối chí.

Ngán ngẫm là chán ngán, ngã lòng, tức ở trạng thái không còn thềm muốn, không còn thiết tha tới nữa.

Như: Tâm trạng nó chán chường, ngán ngẫm.

*Cuộc thế lạnh lùng làn gió lọt,
Đường đời **ngán ngảm** bụi trần lòng.*
(Đạo Sử).

*Tỉnh giấc đường quan **ngán ngảm** duyên,
Đôi bên phận nghĩa khó như nguyên.*
(Đạo Sử).

NGÀN

1.- Ngàn là rừng núi. Như: Lên ngàn, vượt suối băng ngàn, đốn tre đẵn gỗ trên ngàn.

Nói về tiểu sử Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chim bằng đã dưỡng sức từ bấy lâu nay chợp cánh bay tận bốn phương trời, mặc sức vẫy vùng giữa chốn **ngàn** mây dậm gió.

***Ngàn** dâu ngó ngày chầy thăm thẳm,
Bận lòng con lại vấn nô y.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thanh thoát rừng thung tiếng gió **ngàn**,
Muôn hồng ngàn tía báo Xuân sang.*
(Thơ Thượng Sanh).

2.- Ngàn, còn đọc là “*Nghìn*”, là số đếm, bằng mười trăm. Như: Mấy mươi ngàn, hơn một trăm ngàn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lấy làm đau đớn hàng thấy gần trót mười **ngàn** năm, hơn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Đạo mâu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thi ân hậu bạc **ngàn** khó sánh,
Rán tập thành sửa tánh từ hoà.*
(Kinh Sám Hối).

NGÀN CAY MUÔN ĐẮNG

Ngàn (nghìn) **cay**: Chịu lắm vị cay, ý chỉ điều gian nan, đau đớn. **Muôn đắng**: Nhận nhiều vị đắng, ý nói nỗi vất vả, cực nhọc.

Ngàn cay muôn đắng, như chữ “*Nghìn cay muôn đắng*”, ví với nhiều nỗi gian nan, đau đớn và khổ sở.

*Thấy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng,
biết có người mà chẳng biết nhọc mình...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

NGÀN DÂU

Ngàn: Rừng núi. **Dâu**: Cây dâu xanh.

Ngàn dâu là rừng dâu xanh.

Ngàn dâu, bởi chữ “*Mạch thượng tang* 陌上桑” là dâu trồng bên đường.

Ngày xưa ở thôn quê người ta thường hay trồng dâu dọc theo hai bên lộ, nên đường đi dâu xanh thẳng tắp, nên còn gọi là ngàn dâu.

*Ngàn dâu thay sắc nghiêng mình rước,
Muôn tía trao duyên chíp miệng cười.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Ngày chờ mây áng ngàn dâu khuất,
Đêm bật đèn khuya một bóng nhìn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Ngàn dâu ngó ngày chầy thăm thăm,
Bận lòng con lại vấn nô y.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGÀN HỒNG MUÔN TÍA

Ngàn hồng: Như chữ “*Nghìn hồng*”, chỉ nhiều màu hồng.

Muôn tía: Nói nhiều sắc tía.

Ngàn hồng muôn tía, như câu “*Nghìn hồng muôn tía*”, ý nói đủ các loại màu sắc đẹp đẽ.

*Cây cỏ nhuần sương thêm nắng ấm,
Ngàn hồng muôn tía nước non xinh.*
(Thơ Huệ Phong).

*Ngàn hồng muôn tía thắm tươi màu,
Toà Thánh Hoa Viên đẹp biết bao.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGÀN TỨ MUÔN CHUNG

Ngàn (nghìn) **tứ:** Nghìn cỗ xe ngựa tứ. **Muôn chung:** Muôn chung thóc lương.

Nguyên ngày xưa bên Trung Hoa, cứ mỗi cỗ xe đóng bốn ngựa kéo, gọi là ngựa tứ. Nghìn tứ là nghìn cỗ xe.

Mỗi một chung đựng được sáu斛 đấu thóc lương, muôn chung tức là muôn lần số thóc ấy.

Ngàn tứ muôn chung, do câu “*Thiên tứ vạn chung* 千駟萬鐘”, nói về hạng quan quyền phú quý, có hàng nghìn ngựa tứ, muôn chung lương.

*Ví biết cõi trần là cõi tạm,
Cần chi ngàn tứ với muôn chung.*
(Thơ Thuần Đức).

*May được chi lan kề ngưỡng cửa,
Còn hơn nghìn tứ với muôn chung.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGÀN THU

Ngàn (nghìn) **thu**, như chữ “*Thiên thu* 千秋”, là muôn đời, tức mãi mãi về sau. Như: An giấc ngàn thu.

Thánh giáo Thượng Phẩm có câu: Tuy là chỉ nghe danh thơm của những trang đạo đức lưu mãi tận **ngàn thu** mà không ai để gì có được.

*Thiên cơ tuy hãn nên trường khảo,
Lướt khỏi ngàn thu quả đắc thành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Tình thâm một gánh còn dương thế,
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.*
(Đạo Sử).

NGÀN TRÙNG

Ngàn (nghìn): Số đếm, bằng mười trăm, chỉ số nhiều. **Trùng**: Tầng lớp chồng chất lên nhau.

Ngàn (nghìn) **trùng** là từ chỉ nơi xa xôi lắm, tựa như cách trở núi sông trùng trùng điệp điệp.

*Làm cho sấn chí anh hùng,
Non sông trở bước ngàn trùng gươm đao.*
(Bát Nương Giáng Bút).
*Tứ hướng trung ương hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh thần tướng đến ngàn trùng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGẠN UYÊN

岸苑

Ngạn uyên là vườn hoa của Đức Diêu Trì Kim Mẫu nơi cõi Thiêng Liêng, do Bà Nhứt Nương Diêu Trì Cung trông coi.

Theo Thánh giáo bà Nhứt Nương Diêu Trì Cung dạy, mỗi cái hoa nơi vườn **Ngạn uyển** là một chơn hồn của kẻ nguyên nhân. Khi người ấy làm điều đạo đức thì sắc hoa tươi thắm, đẹp đẽ, nếu làm điều gian ác thì sắc hoa ủ dột, xấu xí. Khi người ấy chết thì hoa ấy rơi rụng hay héo tàn.

Xem: Sanh hoa đã héo.

*Vườn **Ngạn Uyển** sanh hoa đã héo,
Khối hình hài đã chịu rã tan.
(Kinh Tận Độ).*

*Cô Nhứt Nương coi vườn **Ngạn Uyển**,
Cầm Tỳ Bà điều khiển cơ sinh.
(Quan Cảnh Toà Thánh).*

NGANG

1.- Ngang là đường theo mặt nước yên lặng, đường từ tả sang hữu, đối với dọc. Như: Đường ngang, cầu bắc ngang, đi theo chiều ngang.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy giở cơ lên, các con đều chun **ngang** qua cho Thầy ban Phép Lành.

*Cửa lầu Bát Quái chun **ngang**,
Hoả Tinh Tam Muội thiêu tàn oan gia.
(Kinh Tận Độ).
Gặp điều chi ví muốn hỏi han,
Cứ cửa giữ chun **ngang** định liệu.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Ngang là bằng nhau, cân nhau, đối nhau. Như: Ngang bằng với nhau, ngang sức nhau, cao ngang nóc nhà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị

tối cao tối trọng là **ngang** bực cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Đợi bóng thiếu xé **ngang** cửa sổ,
Thành không thì cũng nội năm nay.*
(Đạo Sử).

3.- Ngang là không thuận lẽ thường, mà cứ theo ý riêng của mình trong cách nói năng, đối xử.

Như: Nói ngang, làm ngang, tính rất ngang, ngang như cua, ngang ngược.

*Đêm thanh vắng chớ toan mưu dối,
Xúi trẻ thơ làm lối ngõ **ngang**.*
(Kinh Sám Hối).
*Rủi đụng chồng đối khó nghèo nản,
Đừng lán lướt làm **ngang** nhieếc lúng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Ngang 昂 là cất cao lên, không chịu thua ai, không dùng một mình.

Như: Ngang nhiên, ngang tàng, hiên ngang.

*Thôi thôi nín nấp xem thời thế,
Cái chí hiên **ngang** chẳng rã rời.*
(Thơ Thuần Đức).

NGANG DỌC

Ngang: Theo chiều rộng, trái với dọc. **Dọc:** Theo chiều dài, trái với ngang.

Ngang dọc, như chữ “Tung hoành 縱橫”, là bề ngang và dọc, nghĩa bóng chỉ sự vẫy vùng, hoặc ngang bướng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương có dạy: Trong cửa Đạo, từ đũa tín đồ nhỏ nhoi cho

đến hạng Chức sắc Cửu Trùng khiêm tốn đều chịu dưới quyền áp bức khổ tâm, kẻ rách rưới cơ hàn, đứa cơm không no bữa, cho tới lớp chiến sĩ cầm quân, biết bao nhiêu là khổ tâm, mà tiếng rên xiết đau thương mấy ai ngó ngang đến. Ngoài ra còn thiếu giáo hoá dạy khuyên, có kẻ **ngang dọc** lỗi lầm, đó là chẳng phải nơi nó, mà tại thiếu dạy vậy.

*Nào khi đất Việt trời **ngang dọc**,
Chừ lúc vùng Nam phận cú lòn.*
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

*Anh coi tôi võng dù **ngang dọc**,
Sớm tới chiều chẳng nhọc công lao.*
(Thơ Hộ Pháp).

NGANG TÀNG

昂藏

Ngang: Ngẩng cao, không chịu cúi xuống. **Tàng:** Chứa đựng.

Ngang tàng là chứa đựng trong con người cái tính cách hiên ngang, không sợ sệt, không chịu khuất phục ai.

Như: Tính khí ngang tàng,

*Vui kinh kệ tạo đầy phúc hậu,
Vui **ngang tàng** chớ thối lễ minh.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Lỡ gặp phải ông chồng ngu độn,
Đừng ý khôn nói hỡn **ngang tàng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGÃNH

Ngãnh, như chữ “*Ngoảnh*”, là xoay mặt chỗ khác, hay quay về một phía nào đó.

Như: Ngảnh nhìn lại phía sau, mình gặp tai nạn anh ấy ngảnh mặt làm ngờ.

Xem: Ngoảnh.

*Rón để bước đến gần điện Thánh,
Nhìn tượng thờ lại **ngảnh** thân mình.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Bước đường danh lợi thêm gay trở,
Ngảnh lối tang thương luống ngậm ngùi.
(Thơ Huệ Giác).*

NGẢNH LẠI

Ngảnh (ngoảnh): quay mặt về một phía nào đó. **Lại**: Trở về, đi về.

Ngảnh lại, như chữ “*Ngoảnh lại*”, là quay mặt để nhìn trở lại.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Ngày tháng vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo nhắm còn dài đặng đặng. Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà Thầy **ngảnh lại** bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy sứt sè chớ chưa thấy chi có mòi tấn phát.

*Cô phần **ngảnh lại** đờ bao tuổi,
Sô diện xem qua khỏi mấy dòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Ngảnh lại hỏi người là chắc đó,
Trăm năm là tuổi chết rồi chôn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

NGAO

Ngao là loài hến to, sống ở bãi cát ven bờ biển, thịt có thể ăn được.

Như: Ngao sò ốc hến, cò ngao.

Cò **ngao** mãi để dành phần thắng,
Cò hăm ngao trời nắng ba ngày.
(Bao Ân Từ).

NGAO DU

遨遊

Ngao: Rong chơi. **Du:** Đi chơi.

Ngao du là đi du lịch, đi chơi hay dạo khắp nơi một cách thông thả.

Như: Ngao du sơn thủy, ngao du khắp nơi trong vùng, ngao du Tiên cảnh.

Bước Tiên nàng đã **ngao du**,
Đoái tình thương kẻ ôm cầu khóc duyên.
(Kính Thế Đạo).

Thương ai nên giữ lấy thân,
Hỏi về Tiên cảnh non Bồng **ngao du**.
(Ngũ Nương Giáng Bút).

Hồn trí **ngao du** trên đỉnh núi,
Xác linh dao động cú đầu truyền.
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGAO ĐẦU

鼈頭

Ngao: Một loài rùa biển. **Đầu:** Cái đầu.

Ngao đầu là cái đầu của con ngao, chỉ sự thi cử đậu thủ khoa (đỗ đầu).

Sau khi công khai danh sách những người thi đậu, quan Lễ bộ đưa Trạng nguyên đến trước thềm điện, đứng trên viên đá đặt ngay thềm. Nơi đó có chạm một con rồng bay và một con ngao

lớn. Con rồng tượng cho nhà vua, đầu ngao chỉ người đỗ Trạng nguyên. Vì vậy, người ta gọi Trạng nguyên là người “Độc chiếm ngao đầu” tức một mình chiếm được đầu con ngao.

Sách có câu: *Ngao đầu trúng tuyển quý chân quý* 鰲頭中選貴真貴, nghĩa là chọn đúng đầu ngao thật là quý.

*May thay nên lúc thử ngao đầu,
Đạo đức của con ý vị sâu.
(Đạo Sử).*

NGAO NGÁN

Ngán: Chán nản.

Ngao ngán là buồn rầu, chán nản, không còn thấy thích thú gì nữa.

Như: Ngao ngán công việc, thấy cảnh đời hiện tại bất ngao ngán.

*Ngao ngán không phân lẽ thiệt không,
Thấy thẳng áp út quá buồn lòng.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Kim rời cải rụng lòng ngao ngán,
Đá nát vàng phai dạ ngậm ngùi.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Ấm lạnh tình đời, thôi biếng thốt,
Bực mình ngao ngán cuộc doanh du.
(Thơ Thuần Đức).*

NGAO TRỤ

鰲柱

Ngao: Con trạnh, tức là một loại rùa lớn ở biển. Trong văn

chương người ta thường dùng từ “Ngao đầu” để chỉ việc thi cử đỗ đầu khoa. **Trụ:** Cột trụ.

Ngao trụ là một từ ngữ dùng để chỉ cây cột trụ, hay núi rất cao vững chắc.

Theo “Thần Dị Kinh”, một quyển sách thần thoại của ông Đông Phương Lão Tổ, tức Đông Phương Sóc có viết lại nhiều cảnh ly kỳ.

1. Từ thuở tạo thiên lập địa, nơi núi Côn Lôn có một cây cột đồng cao ngất, được gọi là thiên trụ, dùng để chống Trời. Vào thuở ấy, có một vị nữ thần là Cung Công Thi, sức mạnh phi thường, đã xô ngã cây thiên trụ làm cho sập hết một góc Trời. con gái vua Phục Hy là bà Nữ Oa, luyện được năm thứ đá mà vá lại Trời, nên sách thường gọi “*Nữ Oa luyện thạch bổ thiên*” 女媧鍊石補天.

2. Từ lúc mới tạo thiên địa, tại Bắc Cù Lư Châu, có ngọn núi Ngao Trụ rất cao, chư Thần Tiên thường ở trên núi ấy. Núi này có điểm lạ kỳ là không chơn, nổi trên mặt biển và hay trôi theo con nước. Chư vị Thần Tiên e rằng núi linh ấy trôi đi nơi khác, nên tâu xin với Vua Trời giữ núi Ngao Trụ đứng yên ở một điểm cố định. Ngọc Đế mới sai mười lăm con Cự ngao đến đỡ núi ấy, kể từ đó núi mới vững và không còn trôi đi nữa.

Do hai câu truyện trên mà sách xưa có câu: *Nữ Oa luyện ngũ sắc thạch dĩ bổ thiên, đoạn ngao túc dĩ lập tứ cực* 女媧鍊五色石以補天, 斷鰲足以立四極, nghĩa là Nữ Oa luyện đá ngũ sắc để vá trời, chặt chân con ngao để dựng tứ cực (Tứ cực là bốn nơi xa nhất của quả đất).

*Chí như ý từ,
tường ư ngao trụ.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

NGÀO NGẠT

Ngào ngạt là có mùi thơm lan toả rộng và kích thích mạnh vào khứu giác.

Khi nói về Đức Shidarta (Cakya Mouni), Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ấy là giữa chốn khổ não đau thương, Ngài lại đem tánh từ bi tự tại ra chuyên chế lòng phàm, cầu sanh chúng tương thân tương ái, thật chẳng khác nào đã khổ nơi ô trược nhớp nhơ mà Ngài đến rải mùi thơm **ngào ngạt**.

*Mùi ngào ngạt thơm luôn Thánh thể,
Trừ tiêu tàn ô uế sinh quang.*
(Kinh Tận Độ).

*Hoa ngào ngạt mùi hương toả kín,
Cảm lòng thành Điện Thánh nương về.*
(Nhứt Nương Giáng Bút).

*Huệ ngào ngạt đưa hơi vò dịu,
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.*
(Bài Thài Lục Nương).

NGÀO NGỌT

Ngọt: Có vị như vị của đường, mật.

Ngào ngọt, như chữ “Ngọt ngào”, là ngọt, gây cảm giác dễ chịu.

Như: Hương vị ngào ngọt, giọng nói ngào ngọt.

*Huệ ngào ngọt hơi đưa vò dịu,
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Văn chương nếm thử mùi ngào ngọt,
Thi phú trầm ngâm ý mặn nồng.*
(Thơ Thông Quang).

NGẠO

傲

Ngạo là kiêu căng, lờn dể, bất chấp. Như: Ngạo báng, ngạo đời, ngạo mạn, ngạo nghễ.

Điều thứ hai trong Tứ Đại Điều Quy có câu: Chớ khoe tài, đừng cao **ngạo**. Quên mình mà làm nên cho người. Giúp người nên đạo. Đừng nhớ cừu riêng. Chớ che lấp người hiền.

*Chớ tự phụ, cũng đừng khi **ngạo**,
Lễ Trời hằng quả báo chẳng sai.*
(Kinh Sám Hối).

*Thiệt thời giữ phận thiệt thời đời,
Để kẻ hung hăng được **ngạo** chơi.*
(Đạo Sử).

NGẠO BÁNG

傲 謗

Ngạo: Kiêu căng, ngạo mạn. **Báng**: Phỉ báng, tức nói xấu kẻ khác.

Ngạo báng là kiêu căng, ngạo mạn và chê bai, chỉ trích người khác.

Như: Ngạo báng kẻ tu hành, khinh khi ngạo báng bậc Thần Thánh.

*Kệ kinh gọi món ru hồn,
Tánh hay **ngạo báng** trí khôn ám mờ.*
(Lược Thuật Tòa Thánh).

NGÁP

Ngáp là há rộng miệng thở ra thật dài, thường vì buồn ngủ hay cơ thể mỏi mệt.

Như: Ngáp dài ngáp vắn, chết không kịp ngáp, chó ngáp phải ruồi.

*Cũng như người ghiền rượu đã quen,
Hễ vừa bắt hơi men thì **ngáp** vắn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGẠT

Ngạt là tức hơi, có cảm giác khó thở do bí hơi, hoặc thiếu không khí.

Như: Chùn vào hang núi bị ngạt thở, đông người quá bị ngạt không khí, chết ngạt.

*Tận thế Long Hoa sao chẳng thấy,
Tai Trời **ngạt** khí có hay thôi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGẮM

Ngắm là nhìn kỹ, nhìn mãi cho thoả lòng yêu thích.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, gầy dựng một cái nhà chung, để ngày phong vũ nương dựa được thung dung, ngồi **ngắm** thế sự và chấn hưng mỗi Đạo quý hoá.

*Hễ càng **ngắm** hao mòn đoá ngọc,
Càng riêng lo tơ tóc không bền.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Càng **ngắm** đến cỏ hoa vật loại,
Càng thẹn vì vắn vỏi tơ tình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGĂN

Ngăn là chắn lại, cản lại. Như: Ngăn hai người không cho đánh lộn, ngăn không cho làm điều bậy.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Nay các con lập một Đạo, cũng chẳng khác chi lập một nước, phận sự lại càng khó khăn hơn, liệu mà sửa cải, liệu mà điều đình, mới có thể chống **ngăn** sự tàn hại mà làm cho nền Đạo được vững.

*Nhớ nổi hiếu khó **ngăn** nét thảm,
Tưởng nguồn ân đốt nắm tâm hương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Vỡ lối đường xưa **ngăn** đón khách,
Thương sanh dạy lẫn Đạo đưa lời.*

(Đạo Sử).

*Toan để bút **ngăn** vòng chông vợ,
Thì lại e nghịch nợ tiền khiên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGĂN CẢN

Ngăn: Chặn lại. **Cản:** Ngăn chặn, không cho làm.

Ngăn cản là chặn giữ lại, không cho tiến hành.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Con đường sanh sống của chúng ta không bờ bến, không gì **ngăn cản** về tinh thần hoặc tự do của nó được. Trên cửa thiêng liêng Càn Khôn Thế Giới thế nào thì con đường tinh thần của con người cũng thế ấy, không thế nào đi cho cùng tận.

*Chớ nên xao tâm động trí, ngo ngẩn theo thường tình,
thì nào cân được tự minh, mới có thể **ngăn cản** tà mị
độn nhập vào mà khuấy rối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGĂN CẤM

Ngăn: Ngăn ngừa, chặn giữ lại. **Cấm:** Không cho phép vào, hay làm.

Ngăn cấm là ngăn ngừa và cấm đoán không cho phép làm việc gì đó.

Như: Ngũ giới cấm là năm điều ngăn cấm cho người tu hành phải theo.

*Màn bí mật tay kia đã nắm,
Lợi danh hay **ngăn cấm** bước đường tu.*
(Lý Bạch Giáng Bút).

*Côn trùng giết chết còn **ngăn cấm**,
Nhơn loại hại hao há nữ đành.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGĂN CHỐNG

Ngăn: Chặn cho riêng ra, chặn giữ lại. **Chống:** Chống đỡ cho khỏi đổ, khỏi sụp.

Ngăn chống là chặn giữ và chống đỡ cho khỏi đổ, khỏi xâm nhập.

Như: Ngăn chống lũ lụt, ngăn chống giặc ngoại xâm.

Xem: Chống ngăn.

*Thế mạnh như núi đê cây, biển tràn bờ, chẳng thế chi
ngăn chống nổi.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGĂN NGỪA

Ngăn: Chặn, tách riêng ra. **Ngừa:** Phòng giữ trước.

Ngăn ngừa là phòng ngừa, tức đề phòng trước không để cho cái xấu, cái không hay xảy đến.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi đã có dịp để lời khuyên nhủ không biết bao nhiêu lần, thấy sơ sót muốn bồi bổ, thấy sự tệ hại muốn **ngăn ngừa**, thấy sai lầm muốn chỉnh đốn, thấy thiếu học muốn đòi tra.

*Thế thì việc bất bình đương ở trong Đạo đã có định, mà các con cũng chẳng thể chi **ngăn ngừa**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGĂN RÀO

Ngăn: Ngăn ngừa, chặn giữ lại, không cho vượt qua, không cho hoạt động. **Rào:** Vật dùng ngăn hẳn lối đi.

Ngăn rào là dùng rào để chặn lại, không để vượt qua, ý chỉ chắn lại, chặn lại.

*Cửa Phạm dầu xưa xem lạ nẻo,
Đường Tiên từ đấy hết **ngăn rào**.*

(Đạo Sử).

*Nữ hễ khôn đào lý **ngăn rào**,
Càng chặt giữ càng cao trọng giá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGĂN TRỞ

Ngăn: Ngăn ngừa, chặn giữ lại. **Trở** 阻: Ngăn cản.

Ngăn trở là cản trở, tức gây trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng. Như: Ngăn trở sự tiến bộ.

Thánh giáo Thầy có câu: Những sự phạm tục đều là mưu kế của Tà mị Yêu quái, cốt để **ngăn trở** bước đường Thánh đạo của các con.

*Trăm nỗi khó khăn **ngăn trở** dạ,
Phải thương mình mới biết cao lương.*

(Đạo Sử).

*Nhưng hiềm nỗi vận thời **ngắn trở**,
 Trong gia đình cảnh ngộ đa đoan.
 (Thơ NĐS Hương Thanh).*

NGẮN

Ngắn là chiếm ít thời gian hơn so với mức bình thường, hoặc ít hơn những hiện tượng sự việc khác, trái với dài.

Như: Nói ngắn nhưng dễ hiểu, kế hoạch ngắn hạn, vụ lúa ngắn ngày.

*Tám chục năm lâu xa cách mấy,
 Trong giấc mê xem thấy **ngắn** thay!
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

NGẮN NGỦI

Ngắn: Cụt, trái với dài.

Ngắn ngủi là quá ngắn, chóng qua, quá ít so với yêu cầu mong muốn.

Như: Chỉ gặp nhau trong giây phút ngắn ngủi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp Văn được Hội Thánh dịch có câu: Danh vọng thường hay chống lại với đức hạnh. Nó rất **ngắn ngủi** và thường thành tựu nhờ nơi sự gian trá.

*Bỏ hết trong cơn mê một giấc,
 Trăm năm **ngắn ngủi** nhớ làm lành.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Đưa bước vào đường đời **ngắn ngủi**,
 Can chi ràng buộc tội bên mình.
 (Đạo Sử).*

NGẮN NGỦN

Ngắn: Rất ngắn, cụt, không có chiều dài tương xứng với yêu cầu.

Ngắn ngủn là quá ngắn, quá cụt, ngắn ngoài dự kiến, ngắn không thể nào ngờ được.

Như: Quần áo ngắn ngủn, sợi dây ngắn ngủn.

*Đường ngắn ngủn mà đường bít chặt,
Sậy lè tè khít rịt rậm ri.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NGẪN

Ngần là số lượng, mức độ được xác định trong chừng mực nào đó. Như: Tiền bạc nó tiêu xài không ngần, cho nó ăn cũng phải có ngần chừng để no quá.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô **ngần**, bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng là ngang bực cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Lòng chừa biếng nhác kiêu căng,
Của tiền lãng phí không **ngần** phải tiêu.*

(Kinh Sám Hối).

*Chứa đức kia bền vững không **ngần**,
Con cháu hưởng lâu bằng Trời Đất.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGẮT

1.- Ngắt là bẻ, hái một vật gì, hoặc lấy móng tay mà véo vào người.

Như: Ngắt vào hông, ngắt đoá hoa hồng, ngắt cọng rau muống, Bé ngắt vào đùi.

*Đừng tức mẹ vả xiên **ngắt** xéo,
Ấy phép linh mẹ sửa méo ra tròn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Đứa ở ăn kẻ sự cô hư,
Có ghét đứa lừ như lừ **ngắt** xéo.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Ngắt còn có nghĩa là quá lắm.

Như: Nước nguội ngắt, không khí lạnh ngắt, màu trời xanh ngắt, quang cảnh tẻ ngắt.

*Đông lạnh **ngắt** mảnh mền úm trẻ,
Ngồi đêm trường quạnh quẽ phòng không.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Mùi đời chát **ngắt** chua lè,
Mùi Tiên ném đặng, không the, ngọt bù.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGẶT

1.- **Ngặt** là nghiêm khắc, chặt chĩa, bức bách, không một chút sơ hở, đưa đến chỗ bí.

Như: Lệnh quan rất ngặt, tình thế rất ngặt, canh gác rất ngặt, cấm ngặt, nghiêm ngặt, thắt ngặt.

*Tưởng bà mẹ có lòng khổ **khắc**,
Chưa hành con thắt **ngặt** đường này.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Ngặt** là khó khăn đến mức như không có lối thoát. Như: Không muốn đi nhưng ngặt vì đã hứa.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy làm đặng vậy, đạo phổ thông rất lạ, **ngặt** gia tài mỗi đứa đều có phần, Thầy không phép lấy cho kẻ khác, trừ ra đứa nào chê bỏ thì mới đặng tùy ý Thầy định đoạt mà thôi.

*Ngặt có kẻ tưởng Trời tin Phật,
Mà trong lòng chẳng thật kính thành.
(Kinh Sám Hối).*

*Cũng muốn lấy lòng xây thế cuộc,
Vòng trần **ngặt** đã bước chân ra.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

3.- Ngặt còn dùng để chỉ sự kẹt, túng thiếu tiền bạc, khó khăn đến mức như không có lối thoát.

Như: Gia đình gặp cơn túng ngặt, nghèo ngặt.

*Nỗi đói cơm khát nước đứng chờ,
Chẳng thấy kẻ cậy nhờ cơn túng **ngặt**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGẶT NGHÈO

Ngặt: Khó khăn đến mức như không có lối thoát. **Nghèo:** Nguy kịch, hiểm nghèo.

Ngặt nghèo là quá ngặt, đến mức gây khó khăn, khó chịu, hoặc khó khăn hay nguy hiểm đến độ khó vượt qua.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn về thiếu nhi và học sinh nam, nữ, nhờ sức đảm đương giáo hoá khó nhọc, nguy hiểm, **ngặt nghèo** của Hội Thánh từ trước tới giờ đã nuôi các con, đã giáo hoá các con chỉ mong mỗi một điều các con nên phận.

*Khôn lanh cho biết Đạo mà theo,
Theo đặng kịp người khỏi **ngặt nghèo**.
(Đạo Sử).*

NGÂY

1.- Ngây là khờ dại, do trí óc chưa phát triển hoàn toàn. Như: Khờ ngây, thơ ngây.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ôi! Lốt Đạo, lốt Đạo! Thầy buồn cho trẻ **ngây**, chẳng còn biết làm sao đem Thánh giáo vào tai chúng nó được.

*Khờ **ngây** đã quá hội xuân rồi,
Rồi mới biết đời có mấy thôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Ngây là đờ đẫn, ở trạng thái đờ người ra, không còn biết nói năng, cử động gì.

Như: Ngồi ngây ra đó, chị ta ghen như ngây như dại.

*Ghen **ngây** dại hết phân trái phải,
Tánh ngổ ngang trở lại cũng như xưa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGÂY DẠI

Ngây: Thơ dại, đờ đẫn. **Dại:** Ngu, trái với khôn, điên.

Ngây dại là ngây ngô, dại dột.

Ngây dại còn có nghĩa là điên, không biết gì.

Thánh ngôn Chí Tôn có câu: Vậy thì óc là nguồn cội của Khí, mà óc cũng bị huyết vận động vô chừng làm cho đến đổi loạn tán đi, thì chơn thần thể nào đặng an tịnh điều khiển, thân thể phải ra **ngây dại**, trở lại chất thú hình, mất phẩm nhưn loại rồi, còn mong chi đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Xin xót thương con người **ngây dại**,
Phép Huyền hư truyền dạy thế gian.*

(Giới Tâm Kinh).

*Hỡi ơi! Vợ già yếu, gái thời **ngây dại**,
Nói lửa hương, ngó lại vắng người.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

NGÂY NGÔ

Ngây: Thơ dại, đờ đẫn.

Ngây ngô là khờ dại, u mê, tức tỏ ra kém trí khôn hoặc kém hiểu biết đến mức như khờ dại. Như: Thằng bé làm ra vẻ ngây ngô.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu : Giờ nay, Thầy lâm phạm bưng chén thuốc phá mê để cứu đoàn con đang luống **ngây ngô** trong trần ai khổ hải.

*Còn bé bỏng nghề nông thừa thớt,
Lại **ngây ngô** hời hợt việc nhà.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGÂM

1.- Ngâm là dầm một vật gì lâu trong chất lỏng để cho thấm ướt vào.

Như: Ngâm lúa, ngâm hạt giống, ngâm thuốc rượu, tòi ngâm dấm.

*Đừng ham nặng cân nhiều lúa ít,
Ngâm lúa cho nở hít cho tròn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Ngâm 吟 là đọc thơ hoặc hát với giọng ngân nga, không phải theo khuôn nhịp cố định. Như: Ngâm vịnh, ngâm thơ Kiều, ngâm phong vịnh nguyệt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải dùi dất kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại **ngâm** câu thái bình.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,
Buồn dớ thơ hoà đọc lại **ngâm**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Non Thần hạc múa Nghê thường khúc,
Nước Trí thi **ngâm** điệu thoát trần.*

(Thơ Tiếp Pháp).

NGÂM NGA

Ngâm: Đọc một cách tự do với giọng ngân dài, không theo khuôn nhịp cố định.

Ngâm nga là đọc giọng ngân dài và có âm điệu. Như: Ngồi ngâm nga cho đỡ buồn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Như hai vợ chồng anh nhà nghèo kia, thấy thiên hạ giàu mình nghèo, mảnh áo chưa lành, ăn buổi mơi lo buổi chiều, đau khổ, không hiểu duyên cớ nào người ta sang trọng, hết sức khóc than rồi cũng tự mình an ủi lấy nhau, ngồi **ngâm nga** hát ru tâm hồn: “Người ta giàu cái quần cũng đũi, cái áo cũng đũi, Đôi đũa mình nghèo đồn củi, đốt than. Nghèo hèn xin bậu chớ than, Rảnh đồng công mỗi nợ, anh mua lụa hàng may cho”. Hát như vậy rồi có lẽ vợ bớt khóc, mà anh ta cũng buồn cười.

*Chỉ những phường bán nguyệt mua hoa,
Đưa hơi quyến **ngâm nga** trên sắc gái.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGÂM PHONG VỊNH NGUYỆT

吟風詠月

Ngâm vịnh: Làm thơ, ngâm thơ để thưởng thức, để ca ngợi, để biểu lộ tâm trạng nào đó. **Phong nguyệt:** Gió trăng.

Ngâm phong vịnh nguyệt là ngâm vịnh thơ văn dưới bầu trời gió trăng.

Ngâm phong vịnh nguyệt đồng nghĩa với câu “*Ngâm phong lộng nguyệt* 吟風弄月”.

Ngày xưa hai anh em Trình Di, Trình Hạo theo học với Châu Liêm Khê, quá say mùi đạo, đến khi về làng, người dân làng mới hỏi hai người sở đắc được những gì, hai người trả lời: Ta được gặp Thầy Liêm Khê như được “*Ngâm phong lộng nguyệt nhi quy*” 吟風弄月而歸, nghĩa là như được ngâm vịnh, chơi đùa dưới trăng gió rồi về.

Đời sau, thi nhân thường lấy gió trăng làm đề tài ngâm vịnh. Cho nên, thành ngữ “Ngâm phong lộng nguyệt” dùng để chỉ thú làm thơ.

*Dệt gấm thêu hoa lời tuyết mỹ,
Ngâm phong vịnh nguyệt ý triển miên.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGÂM VỊNH

吟詠

Ngâm: Đọc thơ với giọng rung và kéo dài. **Vịnh:** Ngâm và sáng tác thơ ca.

Ngâm vịnh có nghĩa là làm thơ hay ngâm thơ để thưởng thức, để miêu tả, ca ngợi hoặc biểu lộ một tâm trạng nào đó.

*Ngâm vịnh thoả lòng vui Đạo đức,
Đức thuần do bởi đắc minh tâm.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Thú ngâm vịnh, tài tình vốn sẵn,
Mở hoa tiên một thoáng nên chương.*
(Phù Kiềm Hận Sử).

NGẬM

1.- **Ngậm** là mím đôi môi lại, không hé miệng ra, trái với há.

Như: Ngậm miệng chẳng hé hàm răng ra, ngậm miệng không nói một lời.

*Rửa tai biến lộng râu đầu lưỡi,
Ngậm miệng cho qua ách giữa đường.
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Ngậm** là giữ vật gì trong miệng.

Như: Ngậm cơm, ngậm thẻ, ngậm điều thuốc, đáng như ngậm bồ hòn.

*Ngậm cơm ơn ngậm hằng ngày,
Nên người con nguyện ra tài lợi sanh.
(Kinh Thế Đạo).
Mỏ ngậm lừa hồng, lời diễn nhoáng,
Đuôi lừa thủy quái, võ phong gây.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

3.- **Ngậm** là nén giữ lại trong lòng, không nói ra được. Như: Ngậm thâm, ngậm hờn, ngậm đau nuốt thâm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy thấy các con bị phép thử thất Ba Trán lập thành thì đã hiểu nhiều đũa bị hành. Thầy **ngậm** đau nuốt thâm ngồi nhìn.

*Dân như cá chậu gà chuồng,
Tiếng oan trăm họ trên buồn ngậm than.
(Ngụ Đời).
Thiếp thân như ốc mượn hồn,
Sống không biết sống, chết còn ngậm đau.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NGẬM CAY NUỐT ĐẮNG

Ngậm cay: Chịu đựng những nỗi chua cay. **Nuốt đắng:** Chịu đựng những niềm vất vả.

Ngậm cay nuốt đắng ý nói cam nhận chịu những nỗi niềm khổ sở vất vả.

*Biết bao chức sắc điều linh,
Ngậm cay nuốt đắng hãm mình một nơi.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGẬM CƠM ƠN NGẬM

Ngậm cơm: Đưa một hạt cơm vào miệng. **Ơn ngậm:** Chịu nhiều cái ơn của người làm ra hạt lúa gạo.

Ngậm cơm, ơn ngậm có nghĩa là ngậm một hạt cơm để ăn thì phải hiểu như ngậm ơn, tức là mang ơn người làm nên hạt gạo.

Biết được công đức của Thánh nhân xưa chỉ dạy cho con người làm ra lương thực để sống, biết được công ơn của nhiều người chung góp sức lực nhọc nhằn để tạo ra hạt cơm để con người có độ no nê, thì người tu học phải ghi vào tâm cái ơn đức đó. Có như vậy, mới có quyết lòng đem cái tài sức sẵn có của mình mạnh dạn phục vụ lợi ích cho nhơn sanh, như lời Thánh giáo của Chí Tôn đã dạy: “Vậy Thầy khuyên các con, đũa nào có trí lực bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố, chớ đừng sụt sè theo thói nữ nhi, vậy cũng uống cái điểm Linh quang của Thầy ban cho các con lắm”. Như vậy, ta cũng trả được một phần nào công đức mà ta đã vay mượn của xã hội.

*Ngậm cơm ơn ngậm hằng ngày,
Nên người con nguyện ra tài lợi sanh.
(Kính Thế Đạo).*

NGẬM CƠM VỖ BỤNG

Ngậm cơm, do chữ “Hàm bồ 含 餈”, tức là miệng ngậm cơm, nói sự đầy đủ của nhân dân. **Vỗ bụng**, bởi chữ “Cổ phúc”, là tỏ ý được sự no ấm.

Ngậm cơm vỗ bụng, dịch nghĩa từ câu Hán “Hàm bồ cổ phúc 含 餈 鼓 腹”, tức là miệng ngậm cơm, tay vỗ bụng, để tỏ ý rằng nhân dân được đầy đủ, no ấm, đời được thái bình thịnh trị.

*Trong nhà không đóng cửa,
ngoài đường chẳng lượm của rơi,
Người **ngậm cơm vỗ bụng**,
rất thanh thoi Trời Nghiêu cùng Đất Thuấn.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Trăm họ cùng chung lòng tin ngưỡng,
Ngậm cơm vỗ bụng hưởng an hoà.*
(Thơ Bảo Pháp).

***Ngậm cơm vỗ bụng** dân nhân nhã,
Vui cảnh thanh bình quân gió sương.*
(Thơ Vạn Năng).

NGẬM ĐAU NUỐT THẨM

Ngậm đau: Chịu đựng những nỗi đau đớn. **Nuốt thẩm**: Mang lấy những cơn thảm khổ.

Ngậm đau nuốt thẩm là cam chịu những nỗi đau đớn thảm khổ.

*Thầy thấy các con bị phép thử thất Ba Trấn lập thành
thì đã hiểu nhiều đũa bị hành. Thầy **ngậm đau nuốt
thẩm** ngồi nhìn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGẬM ĐẮNG TRÊU CAY

Ngậm đắng: Miệng ngậm vị đắng, ý chỉ nhận chịu điều vất vả.

Trêu cay: Trêu chọc cho cay, ý nói chịu nhiều nỗi đắng cay, khổ sở.

Ngậm đắng trêu cay, như chữ “*Trêu cay ngậm đắng*”, là phải chịu đựng nhiều nỗi xót xa đau khổ.

Xem: Tru cay ngậm đắng.

*Chẳng khác nào Ngài là người đương **ngậm đắng trêu cay**, Ngài cho nếm mùi ngon vị ngọt.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGẬM MIỆNG

Ngậm: Làm cho miệng ở trạng thái khép kín. **Miệng:** Bộ phận trên mặt người, dùng để ăn, uống, nói.

Ngậm miệng là im lặng, không dám nói gì.

Như: Ngậm miệng làm thinh, ngậm miệng không dám than van.

Rửa tai biến lộng câu đầu lưỡi,

Ngậm miệng cho qua ách giữa đường.

(Thơ Thuần Đức).

NGẬM NGÙI

Ngậm: Chịu nín. **Ngùi:** Cảm động.

Ngậm ngùi là xúc động buồn tiếc cho số phận.

Như: Ngậm ngùi nghĩ đến cha mẹ đã qua đời.

Thánh giáo Quan Thế Âm Bồ Tát có câu: Ở Thiên cảnh ngó nơi trần thế thì bắt **ngậm ngùi** cho thế, chung quanh là ô

trước để gạt và quyn rũ con người vào vòng tội lỗi, rồi chịu kiếp luân hồi khó mong nhìn thương giới.

*Lắm lúc **ngậm ngùi** bày trẻ dại,
Đòi phen nhắc nhở đám con Rồng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Thương cho kẻ **ngậm ngùi** lỡ phận,
Tìm kiếm đôi lại vấn vương oan.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Bước chân ra nghĩ **ngậm ngùi** thay,
Nỗi ước nhiều phen khó cạn bày.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

NGẬM SÀU NUỐT THẨM

Ngậm sâu: Cam chịu những nỗi sầu buồn. **Nuốt thẩm:** Mang lấy những cơn thảm khổ.

Ngậm sâu nuốt thẩm ý chỉ sự chịu đựng những nỗi sầu thảm trong lòng.

*Người người đều có phố có lầu,
Còn chị lớn **ngậm sâu nuốt thẩm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGẬM VÀNH

Ngậm: Giữ trong miệng. **Vành:** Cái vòng.

Ngậm vành, do chữ “*Hàm hoàn* 含環”, là ngậm những chiếc vòng để báo ơn. Như: Kết cỏ ngậm vành.

Điển tích: Dương Bảo đi dạo chơi ở núi Hoa Âm, thấy một con chim sẽ bị con chim cú đánh rơi xuống, làm trọng thương. Dương Bảo bắt đem về nuôi, đến khi chim lành vết thương,

Bảo mới thả chim bay đi. Đêm ấy, Dương Bảo nằm mộng thấy một đứa trẻ mặc áo vàng đến nói rằng: Tôi là sứ giả Tây Vương Mẫu, nhờ ông cứu mạng, ơn ấy tôi chẳng bao giờ quên, xin tặng ông bốn chiếc vòng, ông và ba đời con cháu ông sau này sẽ được vinh hoa phú quý. Sau quả đúng như vậy.

Ngậm vành nghĩa bóng là sự báo ơn.

*Vương Thị Lễ muội **ngậm vành**,
Cỏ cây chửng giám cao xanh thấu lòng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).
Câu chuyện **ngậm vành** dầu chẳng nói,
Ghi lòng tạc dạ há qua loa.
(Thơ Chơn Tâm).*

NGÂN

1.- **Ngân** là âm thanh kéo dài và vang ra xa. Như: Tiếng chuông ngân, giọng hát ngân dài ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi nổ rồi còn nghe tiếng bay xa, nguyên căn của tiếng nổ là tiếng trống, còn giọng **ngân** là tiếng chuông.

*Chuông **ngân** luống nhắc lời giao ước,
Trống giục càng mong buổi hiệp vầy.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Ngân** 銀 là bạc, màu bạc.

Nhìn lên không trung thấy một đường trắng bởi ánh sáng nhiều ngôi sao mà thành, trông hình như con sông bạc, nên gọi đó là sông Ngân hay “Ngân hà”.

Như: Dòng ngân, sông Ngân.

Xem: Ngân hà.

*Thuyền khơi đợi gió lướt dòng **ngân**,
 Dẫn khách Nam qua khỏi bến trần.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,
 Cõi thọ sông **Ngân** tiếp đánh Tần.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGÂN CẦU

Ngân: Màu bạc, ở đây chỉ dòng sông Ngân (Ngân hà). **Cầu:** Cây cầu bắc qua sông.

Ngân cầu, như chữ “*Ngân kiều* 銀橋”, là cầu sông Ngân, nơi đưa người phước đức thoát khỏi chốn trầm luân khổ não.

Xem: **Ngân kiều.**

*Mộng điệp tâm phương xây tuý giắc,
 Cầu Lam đổi nghiệp sửa **Ngân cầu.***
 (Thiên Thai Kiến Diện).

NGÂN HÀ

銀河

Ngân: Màu trắng sáng như bạc. **Hà:** Sông.

Ngân hà là dòng sông có màu trắng sáng như bạc.

Muôn vạn ngôi sao chi chít trên bầu trời tạo thành một dải dài trông như một con sông bạc (Màu trắng), dải ngôi sao đó được gọi là “Ngân Hà”.

Theo truyền thuyết, Ngân Hà cũng là một con sông ngăn cách vợ chồng Ngưu Lang, Chức Nữ, cứ vào đêm mùng 7 tháng 7 hằng năm, nhờ quạ đen bắc cầu, hai vợ chồng Ngưu Lang,

Chức Nữ mới được hội ngộ với nhau một lần. Vào đêm này, nước mắt của họ chứa chan vì bởi khóc than cho cảnh biệt ly, tạo thành những cơn mưa ngâu. Vì thế, Ngân Hà được coi như một dòng sông đau khổ.

Theo Đức Hộ Pháp, **Ngân Hà** là một nhánh của biển khổ, nên là một dòng sông chứa đầy khổ đau. Vì thế trên sông đó, có Đức Quan Âm Bồ Tát vâng mạng lệnh của Di Lạc Vương Phật chèo chiếc thuyền Bát Nhã đi độ sanh, tức là độ những người đầy đủ phước đức.

*Huệ quang chiếu thấu chánh tà,
Chèo thuyền Bát Nhã **Ngân hà** độ sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Sông **Ngân hà** sóng gió coi êm,
Cậy quạ bắc cầu thêm cho dễ gặp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGÂN HÁN

銀漢

Ngân: Bạc, màu bạc. **Hán:** Dòng sông.

Ngân hán là dòng sông màu bạc, do các vì sao lóng lánh trên trời tạo thành một dải sông dài.

Ngân hán dùng để chỉ sông “*Ngân hà*” nơi chia cách của Ngưu Lang và Chức nữ.

Xem: **Ngân hà**.

***Ngân hán** gượng mừng đêm gặp gỡ,
Ô kiêu buồn ngắm nhạn bay tung!*
(Thơ Thuần Đức).

NGÂN KIỀU

銀橋

Ngân: Màu bạc, ở đây chỉ dòng sông Ngân (Ngân hà). **Kiều:** Cây cầu.

Ngân hà nơi cõi thiêng liêng là một biển khổ, còn **Ngân kiều** là chiếc cầu bắc qua biển khổ.

Theo Đức Hộ Pháp, nơi Ngân hà có chiếc thuyền Bát Nhã của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát chèo qua lại để rước người phước đức qua sông. Còn những kẻ thiếu phước đức không qua được, phải bị trầm luân nơi biển khổ.

Như vậy, Ngân kiều (cầu sông Ngân) được ví như chiếc thuyền Bát Nhã của Bồ Tát Quan Âm.

*Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,
Cổ giác thân lên đạ **Ngân Kiều**.*
(Kinh Tận Độ).

***Ngân Kiều** Bát Nhã qua bờ,
Đưa duyên để bước kịp giờ siêu thăng.*
(Kinh Thế Đạo).

***Ngân kiều** ngấm lại xa xôi khách,
Kim khuyết nhìn ra vắng vẻ bầy.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGÀN

1.- **Ngàn** là chừng, số lượng hoặc mức độ được xác định cụ thể nhưng đại khái.

Như: Mới ngàn này tuổi đã biết yêu đương, anh ấy sung sướng biết ngàn nào.

*Nếu chúng ta biết đặng cơ quan Tạo hoá Càn Khôn
sản xuất hữu hình của Phật Mẫu, thì chúng ta sẽ có*

*tình cảm kính trọng yêu thương Phật Mẫu đến **ngần** nào.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Ngần là sáng, màu trong trắng như bạc.

Như: Trong vào mặt thấy rạng **ngần**, mặt **ngần** thân diu, trong giá trắng **ngần**.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Một xuân qua tức là Đạo một lần bước chóng. Ngày này năm ngoái vẫn ra sao mà đến ngày nay, màn Chánh giáo đã diềm dà xử khuất bóng trần, gương trí huệ rạng **ngần** soi khách tục.

Ở nhà mượn đám mây xanh kịt,

*Đỡ gót nhờ con hạc trắng **ngần**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Đường gai góc gặng lần qua khỏi,

*Cảnh rạng **ngần** tua rán bước vào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Muốn trau chuốt mặt **ngần** thân diu,*

Vẽ cho hay mày liễu má đào.

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGẦN NGẠI

Ngại: Cảm thấy không yên lòng vì cho rằng có xảy ra điều gì đó không hay.

Ngần ngại là có điều e ngại, nên còn đắn đo chưa dám quyết định.

Như: Có điều muốn nói nhưng còn **ngần ngại**.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con vì đó mà **ngần ngại** giữa đường, cũng vì phần đông chưa đủ nhơn cách, nên Thầy cũng

phải nương theo cho qua hồi trắc trở. Thế nào rồi đây cũng có ngày phổ thông Chánh giáo đặng.

*Nửa chiếu không rồi thân phận tục,
Đường Tiên **ngần ngại** bước bơ thờ.*
(Đạo Sử).

***Ngần ngại** từ đây hết hỏi đơn,
Thân mình dầu tuyết Đạo không mòn.*
(Đạo Sử).

*Thương những kẻ chờ thuyền biển ái,
Bồng con thơ **ngần ngại** trông chồng.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NGẦN

Ngần là thờ ra, dờ ra, tức ở trạng thái như ngây người, do tinh thần bị tác động mạnh và đột ngột.

Như: Ngồi **ngần** mặt ra, nghe tin mà **ngần** cả người, ngồi **ngần** như kẻ mất hồn.

*Phiền gan **ngần** chạnh tình chẵn gối,
Ưu lệ buồn trông bước Hớn Hồ.*
(Thơ Huệ Giác).

*Cõi Thánh nhân xem tranh đảnh tụy,
Chơn mây **ngần** chạnh bạn rừng thiền.*
(Tiếp Đạo Giáng Bút).

NGẦN BÚT

Ngần: Dờ, thờ ra tức ở trạng thái như ngây người ra, do tinh thần bị tác động mạnh và đột ngột. **Bút:** Cầm viết.

Ngần bút là cầm viết mà ngồi thờ, tức ở trạng thái như ngây người ra, do tinh thần bị tác động mạnh và đột ngột, không viết được.

*Đã muốn tiếp mà sao **ngắn bút**,
Nhớ bạn hiền gần chục vợ nhà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

***Ngắn bút** hoà thi tủi phận ai,
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.
(Thơ Hộ Pháp).*

NGẮN NGƠ

Ngắn: Đờ, thừ ra tức ở trạng thái như ngây người ra, do tinh thần bị tác động mạnh và đột ngột. **Ngơ:** Không để ý đến, khờ.

Ngắn ngơ là thừ ra, không để ý đến, vì tâm trí đang để ở đâu đâu. Như: Tiếc ngắn ngơ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trong khi ta đang **ngắn ngơ** trước một sắc đẹp mỹ hơn hoặc ta đương dùn thẳng trước một món lợi lớn của người đem hiến cho ta đừng dục ta làm chuyện phi pháp, thì một tiếng nói văng vẳng bên tai ta, nghe dịu dàng, chơn chánh và siêu kỳ: “Không, người không nên động đến sắc đẹp ấy, vì sắc đẹp ấy đã có chủ (hoặc) sắc đẹp ấy là một thứ trái cấm bất khả xâm phạm.

*Chạnh thương người thế **ngắn ngơ** lòng,
Muôn việc trần gian một chữ không.
(Thơ Tiếp Đạo).*

*Bỗng đâu thoáng bóng diễm kiều,
Thoạt trông, Hán Đế ra chiều **ngắn ngơ**.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

NGẬP

1.- **Ngập** là nói nước tràn lên và phủ lấp kín hết một vùng rộng.

Như: Nước lũ ngập đồng, đường đi ngập nước, mưa ngập mí nền nhà, ngập lụt.

*Đốt nhà, tháo cống, phá mương,
Nước tràn lụt **ngập** ruộng vườn tan hoang.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng đợi đến ôm cầu mà khóc,
Nước **ngập** mình tơ tóc đều trôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ngập là có nhiều và khắp cả trên một diện tích, đến mức như bao phủ, che lấp tất cả.

Như: Tràn ngập, công việc ngập đầu, lúa tốt ngập đồng, rác ngập đầy cống.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi độ xuân về là niềm hy vọng tràn **ngập** nơi cõi lòng con cái Đức Chí Tôn, hy vọng đó hướng về sự trùng phùng của các bạn Đạo nơi Trung ương và nơi tứ phương cùng nhau hiệp mặt dưới mái gia đình ấm cúng của nền Đại Đạo.

*Tinh thần đạo đức đã tiêu mất, sự thù hận tràn **ngập**
khấp hoàn cầu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Tranh cạnh xương phơi cao tợ núi,
Chém đâm máu đổ **ngập** sông sâu.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

NGẬP NGỪNG

Ngừng: Dừng, không tiếp tục hoạt động, phát triển.

Ngập ngừng là rụt rè, tỏ ra do dự, vừa muốn lại vừa e ngại, không cả quyết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Trường công quả đã hầu mãn, các con lại phải đến cảnh gay go, vớ ký ướm **ngập ngừng** mà cánh hồng toan lướt gió.

*Ru con giọng hát **ngập ngừng**,
Xuân ơi! Xuân biết mấy lần đau thương?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGẮT

Ngắt là cao quá tầm mắt.

Như: Cây cao ngắt trời, đồ đạc chất đầy ngắt trong phòng ngủ.
Trong quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu:
Trên ngói cao **ngắt** kia thờ Thiên Nhân vẽ trên quả Càn Khôn,
chính giữa quả Càn Khôn thường đốt một ngọn đèn sáng.

*Thấy đời chìm đắm thảm thương,
Chết chồng đây **ngắt** trong trường lợi danh.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Cảnh tịnh non thiêng **ngắt** mấy tầng,
Đường lên một bước một chôn chân.*
(Thơ Thuần Đức).

NGẮT NGƯỜNG

Ngắt: Cao quá tầm mắt.

Ngắt ngường là ở thế không vững, lắc lư, nghiêng ngả như chực ngã xuống.

Ngắt ngường còn như chữ “*Ngắt nghểu*”, có nghĩa là cao, gây cảm giác không vững, dễ đổ.

*Một tới ba lui hơi **ngắt ngường**,
Nên chi cho đặng nghiệp nhà to.*
(Đạo Sử).
*Chiêu Quân chịu giã từ đất Hòn,
Thân cống Hồ **ngắt ngường** tha bang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGẪU NHIÊN

偶然

Ngẫu: Thành linh. **Nhiên:** Như thế.

Ngẫu nhiên là thành linh xảy ra như thế, có nghĩa là tình cờ, hay không tính trước.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Có người bảo vạn vật sanh ra bởi **ngẫu nhiên**; đó là một điều lầm to. Ta thử nghĩ mỗi khi thấy một cái nhà, một cái xe, một chiếc thuyền, ta chẳng dám nói rằng những vật ấy sinh ra bởi ngẫu nhiên, mà ta biết có những tay thợ làm ra mấy vật ấy. Ta thấy có một con chim bị đạn rơi xuống đất; tuy không thấy ai bắn nó, song ta đã biết chắc có người bắn vì ta căn cứ ở kết quả mà nhận có nguyên nhân.

*Chẳng biết **ngẫu nhiên** hay là tiền định mà Bà Nữ Đầu Sư quy liễu nhằm ngày Vía Đức Phật Thích Ca.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGÓ

1.- **Ngó** là để mắt mà trông, nhìn. Như: Ngó quanh ngó quắt, đứng trong nhà ngó ra.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Cầm cả quyền hành vô lượng nơi tay, Thầy **ngó** một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà phép công bình thiêng liêng chẳng phải nên vậy. Ấy cũng là cơ màu nhiệm cho các con có thể lập công quả.

Thanh cao là biết ngon dưa muối,

*Hơn ngự lâu yên **ngó** đánh Tần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Cho thanh tâm mạng mới vững vàng,

*Đến **ngó** Phật Trời khỏi thấp nhang.*

(Đạo Sử).

2.- Ngó là để mắt đến, để ý đến.

Như: Bạn quá không ngó gì đến nhà cửa, bệnh đau liên miên không ngó gì đến công việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Con chỉ có tu mà đắc đạo. Phải **ngó** đến hằng ức thiên vạn kẻ nhơn sanh chưa đặng khởi luân hồi, để lòng từ bi độ rỗi, kéo tội nghiệp.

*Đừng thấy mắng mà đành chẳng **ngó**,
Nhớ công cha buổi nhỏ dạy, răn trừng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Lòng đạo đức đêm ngày khẩn vái,
Khiến cho chồng **ngó** lại nghiệp nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGÓ CỰC LẠC THEO HUỒN XÁ LỢI

Ngó Cực Lạc: Hướng về cõi Cực Lạc.

Theo Kinh Di Đà của Phật, Cõi Cực Lạc hay Cực Lạc Quốc là một nước của A Di Đà Phật, ở về phương tây, nên còn gọi là Tây Phương Cực Lạc, nơi đó không có những điều khổ, chỉ toàn những điều vui sướng mà thôi.

Trong A Di Đà Kinh, Phật có thuyết: “Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, dẫn thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc 彼度何故名為極樂? 其國眾生無有眾苦, 但受諸樂, 故名極樂”, nghĩa là cõi ấy vì sao tên là Cực Lạc? Chúng sanh trong cõi ấy không có các sự khổ, chỉ hưởng các sự vui, nên gọi là Cực Lạc.

Theo huồn Xá lợi: Theo xác thân thiêng liêng.

Ngó Cực Lạc theo huồn Xá lợi là hướng về cõi Cực Lạc Thế giới để nương theo một xác thân Thiêng liêng, gọi là “Xá lợi”.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có viết: “Các con muốn hiểu chỗ Đạo thì các con trước phải phanh luyện Tinh Khí Thần và phải tạo một xác thân thiêng liêng kêu rằng “Mâu ni” hay là “Xá lợi”.

Cái xác thân thiêng liêng ấy bắt tiêu, bắt diệt, bắt tử, bắt tồn mà các con cần phải có xác thân ấy.

Xác thân ấy là chi?

Là cái bồng tánh thuần dương vậy. Khi các con bỏ xác phàm này thì điểm Linh quang của các con nương theo đó mà về thẳng đến nơi Thầy. Nếu các con không có xác thân ấy, các con phải chuyển kiếp khác hoải, luân hồi khó dứt.

***Ngó Cực Lạc theo hườn Xá Lợi,
Cửu Trùng Thiên mở lối quy nguyên.***
(Kinh Tận Độ).

NGÓ NGÀNG

Ngó: Để mắt đến, để ý đến.

Ngó ngang là quan tâm, để ý tới. Như: Ít thời giờ để ngó ngang đến công việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đời nó 100 tuổi vẫn tìm tàng học mãi học sách đời, học sách Thánh Hiền để lại học cả hay ho khéo léo của các vị Giáo Chủ đạo đức tinh thần để lại, mà nếu không biết khiêm nhượng thì không ai thềm dạy mà chúng còn ghét là khác, nếu kẻ nào như vậy thì chúng bỏ xó phải chịu cái phạt khổ não mà thôi không ai thềm dạy hết, bởi vì người ta ghét, không ai **ngó ngang** tới đâu có dạy dỗ gì mà nên được...

*Đã nâng dưới cánh cả giang san,
Cái gánh đồ thơ chớ **ngó ngang**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Đưa chơn còn để câu căn dặn,
Nương tục đường quen mắt **ngổ ngàng**.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGỔ

Ngổ là để mở, không đóng, không đậy kín. Như: Để ngổ cửa, thư ngổ.

Ngổ còn có nghĩa bóng là bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. Như: Ngổ lời, ngổ ý.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Sự lòng ngổ với băng nhân, Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.

*Sau nữa Bàn Đạo có mấy lời thống thiết **ngổ** cùng toàn
thể quốc dân.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGỔ Ý

Ngổ: Bày tỏ tình cảm, ý nghĩ. **Ý:** Điều suy nghĩ, những ý nghĩ, ý kiến.

Ngổ ý, cùng nghĩa với chữ “Tỏ ý”, là bày tỏ ý kiến của mình cho người khác hiểu.

Như: Ông ta đến nhà ngổ ý muốn làm sui với mình.

*Gà nghe nói chẳng cần suy nghĩ,
Mỉm môi cười **ngổ ý** chê bai.*

(Thơ Hộ Pháp).

Cố tâm chèo chống đều an toại,

Ngổ ý bơ phờ kém tự do.

(Thơ Võ Thành Lượng).

NGÕ

1.- **Ngõ** là đường nhỏ hẹp trong làng xóm hay cổng vào sân nhà. Như: Ngõ vào xóm, ngõ vào nhà, ngõ hẻm, ngõ Thiên đường, ngõ tội phước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nghĩa là điều họa hay phước không có **ngõ** nút định, chỉ tại người tự dòi đến cho mình, sự dữ lành hai lẽ báo ứng tỹ như cái bóng đi theo cái hình vậy.

*Hỏi khách đường xưa ai lấp **ngõ**,
Nên thân bèo tạt vịnh sông Ngâu.*
(Đạo Sử).

*Trời với Diêm Đình đôi **ngõ** trở,
Muốn toan thoát tục liệu mà dùng.*
(Đạo Sử).

2.-**Ngõ** nói tắt của chữ “*Hiền ngõ*”, để chỉ người hiền lành đạo đức.

Như: Chì là một người hiền **ngõ**, chồng **ngõ** vợ hiền, tướng **ngõ** tôi hiền.

*Hiền **ngõ** rủ sanh đời bạo ngược,
Dầu trong Thánh đức cũng ra thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kìa tích đẹp gương hay rán **ngó**,
Tập cho nên chồng **ngõ** vợ hiền.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGÕ HẦU

Ngõ: Cho được, tiếng ước về sau. **Hầu**: Gần, sắp.

Ngõ hầu là sắp sửa có, gần được, để mà, họa là mới được, tức là từ biểu thị điều sắp nêu ra là mục đích mà việc làm vừa nói đến mong sao đạt cho được.

Như: Có học ngõ hầu có ngày thành đạt, làm việc hết mình ngõ hầu chuộc lại lỗi lầm.

Cũng muốn cho chúng nó ăn năn chữa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong rồi đặng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÕ HẬU

Ngõ: Ngõ là đường nhỏ hẹp trong làng xóm hay cổng vào nhà.

Hậu: Sau, phía sau.

Ngõ hậu là ngõ phía sau nhà.

Ngõ hậu còn dùng để nói đến phía sau nhà để lo lót, hối lộ một cách lén lút.

*Xa những phường trục lợi xu danh,
Đến bợ đỡ đặng dành đi ngõ hậu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGÕ KHỔNG TRÌNH

Ngõ: Đường đi. **Khổng Trinh:** Khổng Tử và hai anh em Trình Di, Trình Hạo.

Khổng tức là Khổng Tử, người đời Chu, nước Lỗ, được tôn kính làm bậc thánh nhân. Trình tức Trình Di, Trình Hạo, là bậc đại Nho vào thời nhà Tống.

Ngõ Khổng Trinh, đồng nghĩa với “Cửa Khổng sân Trình”, là ngõ vào cửa Khổng sân Trình, ý chỉ trường học dạy các Nho sĩ thời xưa.

*Mãng lo lắng chữ nhàn nào rõ,
Huống để công đến ngõ Khổng Trinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGOẠI

Ngoại xoắn hai đầu mỗi dây lại với nhau cho chặt.

Như: Chỗ hai cọng dây kẽm giao nhau, mảy lẩy kèm ngoài lại cho chặt.

*Chỉ hồng cô nếu chưa xe mối,
Dãi thắm tôi nguyên sẽ kết **ngoại**.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

NGOÁI

1.- **Ngoái** là quay lại phía sau lưng.

Như: Ngoái đầu lại nhìn, anh ta đi thẳng một mạch không ngoái lại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Phật Mẫu có nói: “Đời đã tàn, thuyền Đạo sắp xa bến”, chúng ta thấy cái hung bạo của đời vật chất cạnh tranh, thấy những con thiêu thân tự thiêu mình vì ham đáp theo ánh sáng, chúng ta nên xung xăng nhặt bước trên đường Đạo Đức, đừng bỏ mất thì giờ quý báu, đừng ngo **ngoái** lại cái bến mê mà chúng ta đã được may duyên xa lánh.

*Tình tôi lại lảng lụy tuôn dầm,
Vừa **ngoái** lại nhìn cảnh tối tăm.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Ngoái** là chỉ năm vừa qua. Như: Ngày này năm ngoái, năm này làm ăn thua năm ngoái.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du Tiên sinh có câu: Trước sau nào thấy bóng người, Hoa đào năm **ngoái** còn cười gió đông.

*Ngày này năm **ngoái** vẫn ra sao mà đến ngày nay,
màn Chánh giáo đã diềm dà xử khuất bóng trần, gương
trí huệ rạng ngần soi khách tục.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGOÀI

1.- **Ngoài** là phía ở đằng trước, bề mặt, trái với phía trong. Như: Ngoài đường, ngoài cửa, ngoài tai.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái Chơn thần buộc phải tinh tấn trong sạch mới nhẹ hơn không khí, ra khỏi **ngoài** Càn khôn đặng.

*Khổ hạnh chí mong quy nẻo chánh,
Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Trên lo thảo, giữa hoà, dưới thuận,
Ngoài nên danh, trong vững mối giềng.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Ngoài**, nghĩa rộng nói cái gì phô diễn ra ở bên ngoài, mặt ngoài.

Như: Cái đẹp bề ngoài, nhân nghĩa bề ngoài, tôn chỉ bên ngoài của tôn giáo.

Thánh giáo có câu: Ấy là tôn chỉ bề **ngoài** của Đạo, chẳng giữ cho trọn, phương chi khỏi gây rối đờc?

*Xiên lòng ngoài mặt cũng là ngay,
Biết phép phân thân gấm quá tài.*
(Đạo Sử).

3.- **Ngoài** còn có nghĩa là ngoài ra, trừ ra.

Như: Ngoài cái thông minh ra anh ấy còn có tánh hiền nữa, ngoài nghị lực mạnh mẽ anh ấy còn siêng năng.

Thánh giáo Thầy có câu: **Ngoài** ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này, giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích xuyên tạc dưới một hình thức tinh ranh.

*So mình nắm để tóc tơ,
Ngoài ra còn lắm hững hờ lúá đỏi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGOẠI

外

1.- **Ngoại** là ngoài, bên ngoài. Như: Ngoại bang, ngoại quốc, ngoại hoá, xuất ngoại.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy có việc nói cùng chư môn đệ. Thầy mời chư nhu xuất **ngoại** một giây phút, Thầy sẽ kêu vào.

*Học cho rộng giao thông tứ xứ,
Học cho cùng xử sự **ngoại** lân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Ngoại** là tiếng dùng để chỉ họ bên nhà mẹ. Như: Họ ngoại, nội ngoại tương tề, bà con bên ngoài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tộc phái không kể nội **ngoại** gì cũng kế nghiệp được. Trong Tộc phái ấy có một bộ Tông chi không sót một tên nào mà vẫn còn giữ vĩnh cửu luôn.

*Lo nợ đôi thân đôi **ngoại** nội,
Lo con lo cháu tới lo chồng.
(Đạo Sử).*

NGOẠI BANG

外邦

Ngoại: Ngoài. **Bang:** Nước, quốc gia.

Ngoại bang, đồng nghĩa với chữ “*Ngoại quốc* 外國”, là chỉ nước ngoài.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Còn lại toàn bậc nhơn tài trung nghĩa làm ích nước lợi dân sau này, nước nhà bền vững, cơ Đạo cũng do đó lan tràn truyền khắp cả **ngoại bang**.

*Cửa Sài Gòn tính bán áp chế nội hàng,
Gạo bắp chở **ngoại bang** giành phần xuất cảng.*
(Ngụ Đồi).

*Phước Thiện để rước **ngoại bang**,
Phước Thiện sản nghiệp bảo toàn thế gian.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NGOÀI CÀN KHÔN

Hay “*Ngoại Càn khôn*”.

Ngoài (ngoại): Bên ngoài. **Càn khôn**: Chỉ Càn khôn thế giới.

Ngoài Càn khôn, như chữ “**Ngoại Càn khôn** 外乾坤”, là ở ngoài Trời đất, tức là ở một cõi giới nào đó trong vũ trụ, nhưng không phải là cõi thế gian.

1.- Ngoài Càn khôn:

*Giải thi lánh chốn đoạ đày,
Chơn linh trong sạch ra **ngoài Càn khôn**.*
(Kinh Tận Độ).

*Khá tua theo bóng Cao Đài,
Nương mây thoát tục ra **ngoài Càn khôn**.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- Ngoài Càn khôn:

*Dầu tội Chương ở miền địa giái,
Dầu oan gia ở **ngoại Càn khôn**.*
(Kinh Thế Đạo).

NGOẠI ĐẠO

外道

Ngoại: Ngoài. **Đạo:** Tôn giáo.

Ngoại đạo là nói người ngoài tôn giáo của mình, tức là người theo tôn giáo khác tôn giáo mình, hoặc người không tôn giáo nào.

Thanh Tâm Tài Nữ trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Đức Chí Tôn lập Chức sắc Hiệp Thiên Đài đặng khai Đạo, diu Đạo, làm cho Đạo có giá trị, giúp kẻ hành đạo tròn phận sự, thức tỉnh kẻ **ngoại đạo** thấy đường phải, lánh nẻo quanh...

*Đã mê đắm tục quen chường,
Lạc xiêu **ngoại đạo** máng chơn bầy dò.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Tiếp Thế khi đặng thế luật hay là trạng cáo chi của
ngoại đạo cùng là của Tín Đồ...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NGOẠI GIAO

外交

Ngoại: Ngoài, bên ngoài. **Giao:** Hai bên đi lại hoà hợp với nhau.

Ngoại giao là việc giao thiệp bên ngoài.

Ngoại giao còn có nghĩa là sự giao thiệp với nước ngoài để giải quyết những vấn đề quốc tế chung.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tranh đấu về tinh thần như biểu tình phản động, hoặc **ngoại giao** tranh đấu, hoặc bất hợp tác hay dùng kinh tế mà tranh đấu để bóp chẹt, đánh đổ một chế độ mà quần chúng cho là bất hợp thời.

*Nghị trường thương thuyết gần xa,
Ngoại giao chính trị sáng loà nơi nơi.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGOẠI GIÁO

外教

Ngoại: Ngoài, bên ngoài. **Giáo:** Dạy, tôn giáo.

1.- Ngoại giáo là dạy đạo ở nước ngoài, tức truyền bá đạo ra ngoại quốc. Đây là nhiệm vụ của chức sắc trong Hội Thánh Ngoại Giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn Đạo chào Quyền Giáo Tông, Hộ Pháp, Tiếp Đạo và Hội Thánh **Ngoại Giáo**.

*Ngài (Nguyệt Tâm Chơn Nhơn) thường giảng cơ giáo hoá và phong Thánh cho chư Chức Sắc **ngoại giáo**...
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

2.- Ngoại giáo chỉ tôn giáo bạn, tức là ngoài tôn giáo của mình. Cùng nghĩa với ngoại đạo.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Kẻ **ngoại giáo**, tả đạo bàng môn, người vô đạo, riêng nắm quyền hành thế tục, nghịch cùng chơn lý chánh truyền; mượn thế lực phàm tục mà diệt lành dưỡng dữ, mê hoặc nhơn sanh, lưu luyến trần thế.

*Bàn Đạo thiết tưởng, **Ngoại giáo** phạm đến Chơn Đạo là vì Hiệp Thiên Đài trống cửa cho kẻ nghịch vào, nên mới loạn lạc đường ấy.
 (Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

NGOẠI GIÁO CÔNG TRUYỀN

外教公傳

Ngoại giáo: Dạy bên ngoài. **Công truyền:** Truyền bá rộng rãi cho người đời.

Ngoại giáo Công truyền là dạy rộng rãi cho nhơn sanh bên ngoài về giáo lý, đạo đức để độ người vào đạo tu hành, lập công bồi đức.

Ngoại giáo Công truyền thuộc về phần Thể pháp, nên phải dùng tất cả thính âm, sắc tướng, áo rộng mào cao hay các hình thức bề ngoài như nghi tiết phượng thờ, thuyết giảng giáo lý để giục lòng nhơn sanh nương theo đó mà tu hành phần nhơn đạo, rồi dẫn dắt dần lên phần thiên đạo.

Như vậy, trong tôn giáo Cao Đài, Ngoại giáo Công truyền là phần phổ độ chúng sanh, thuộc về trách nhiệm của Cửu Trùng Đài và Cơ Quan Phước Thiện.

*Luận qua Ngoại Giáo Công Truyền,
Phổ thông chơn lý Đạo huyền độ nhơn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGOẠI GIỚI

外界

Ngoại: Ngoài, bên ngoài. **Giới:** Cảnh giới.

Ngoại giới là cảnh giới bề ngoài, tức chỉ tất cả những thứ gì ở bề ngoài.

Trong quyển “Giáo Lý” của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Kiến tánh nghĩa là thấy tánh, đây không phải dùng mắt phàm trông thấy mà thật là chứng nghiệm chơn như diệu tánh,

hoặc nói cách khác là giác ngộ điểm tánh Trời phú cho người: Tức là thông đạt nguyên lý vũ trụ ở trong nội giới và **ngoại giới** của mình.

*Cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái thái độ hờ hững lãnh đạm với **ngoại giới**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGOẠI LÂN

外鄰

Ngoại: Nước ngoài. **Lân:** Láng giềng.

Ngoại lân là các nước láng giềng với nước mình, tức những nước chung quanh gần nước mình.

Ngoại lân đồng nghĩa với lân bang.

*Học cho rộng giao thông tứ xứ,
Học cho cùng xử sự **ngoại lân**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGOẠI NGHỊ

外儀

Ngoại: Ngoài, bên ngoài. **Nghị:** Nghi lễ cúng kính.

Ngoại nghị là vị trí nghi lễ phía ngoài điện thờ, tức là cái nghi (hay Bàn hương án) thờ bên ngoài Điện Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu. Bàn này đối diện với Chánh Điện.

Trong Đạo Cao Đài, nơi Toà Thánh, Báo Ân Từ hay các Thánh Thất địa phương, ngoài Chánh điện thờ Chí Tôn, Phật Mẫu và Bàn Nội nghị, còn vọng thêm ở bên ngoài một cái Bàn Hương án, gọi là Ngoại nghị.

Trong lễ tang của Đạo Cao Đài, khi Đấng điện, có vọng thêm một cái Bàn Hương án, gọi là bàn Ngoại nghi đối diện với Bàn Linh (Bàn Nội nghi).

Nội nghi, Ngoại nghi tựu vị.
(Nghi Tiết Cúng Lễ).

NGOẠI QUỐC

外國

Ngoại: Ngoài. **Quốc:** Nước.

Ngoại quốc, đồng nghĩa với chữ “*Ngoại bang* 外邦”, là chỉ nước ngoài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo trẻ một ngày thì hại cho chúng sanh một ngày, mà mỗi đũa đều gây ác cảm, làm cho mỗi Đạo thành ra bánh vẽ, thì chừng nào Đạo trọn thành nơi đây? Chừng nào cho Đạo truyền ra **ngoại quốc**?

*Nam, Bắc cùng rồi ra ngoại quốc,
Chủ quyền Chơn đạo một mình Ta.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Vì sợ e bụng gái không chừng,
Giận Nam Việt vùng ưng ngoại quốc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGOẠI TÌNH

外情

Ngoại: Ở ngoài, mặt ngoài. **Tình:** Tình cảm yêu thương giữa nam nữ.

Ngoại tình là có quan hệ yêu đương bất chính khi đã có vợ hay có chồng, tức đàn ông hay đàn bà đã lập gia đình rồi mà còn có tình riêng với người khác.

Trong Tân Luật, Điều thứ mười về phần Thế đạo có quy định: Trừ ra có **ngoại tình** hay là thất hiếu với công cô, vợ chồng người Đạo, không được để bỏ nhau.

*Vì chưng trình tiết chẳng gìn,
Có chồng còn lại **ngoại tình** với trai.
(Kinh Sám Hối).*

NGOẠI TỘC NỮ SANH

Hay “*Ngoại tộc nữ sinh*”.

Ngoại tộc: Người ngoài dòng họ. **Nữ sanh** (sinh): Sinh ra con gái.

Ngoại tộc nữ sanh, bởi câu thành ngữ “*Nữ sinh ngoại tộc* 女生外族”, tức là sinh ra gái là ngoài dòng họ.

Người mình theo phụ hệ, thường muốn sinh trai để nối dõi dòng họ, và hương lửa tông đường, nên quan niệm “Nữ sinh ngoại tộc”. Từ đó mới có ý trọng nam khinh nữ, như câu: *Nhứt nam viết hữu, thập nữ viết vô* 一男曰有十女曰無, nghĩa là sinh một trai coi như có, sinh mười gái kể là không.

Xem: Thập nữ viết vô.

*Tiếng đời ví dâu là nội tộc,
Lại gọi rằng **ngoại tộc nữ sanh**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGOẠI TÔNG NƯƠNG PHẬN

Ngoại tông 外宗: Dòng họ ngoài, chỉ dòng họ bên chồng.

Nương phận: Nương nhờ thân phận.

Do quan niệm “*Nữ sanh ngoại tộc* 女生外族”, nên chữ “Ngoại tông” dùng để chỉ dòng họ bên chồng.

Ngoại tông nương phận ý nói người đàn bà con gái khi có chồng thì về bên họ nhà chồng (tức dòng họ ngoài) để nương thân.

*Mặc người cha mẹ để duôi,
Ngoại tông nương phận nếm mùi trần cam.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGOẠI VẬT

外物

Ngoại: Ngoài. **Vật:** Vạn vật, chỉ các loại vật.

Ngoại vật chỉ cảnh vật bên ngoài.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Một phần Chức sắc Cửu Trùng Đài xu hướng về mặt đời, không để tâm lo trách nhiệm, tức là để cho **ngoại vật** lôi cuốn một cách dễ dàng.

Ngoại vật còn dùng để chỉ bên ngoài cảnh vật của thế gian, tức là không phải cảnh trần tục.

Nghĩa bóng: Người đi tu.

*Đừng ý văn chương khi ngoại vật,
Trên đầu người hỏi chẳng lời phân.*
(Đạo Sử).

*Đừng cho ngoại vật lấn xen,
Tâm hồn mê muội như đèn lụn tim.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NGOẠI XÂM

外侵

Ngoại: Chỉ nước ngoài. **Xâm:** Lấn.

Ngoại xâm là sự xâm lược lãnh thổ do quân đội nước ngoài tiến hành bằng chiến tranh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ba mặt trận ấy thấy hiển nhiên trước mắt, cả tương lai rục rờ sẽ có lời hứa hẹn tốt đẹp, trước qua sau tới, giữ nền Quốc Đạo, nếu mấy em, mấy con không bảo thủ vững vàng thì sẽ bị phản động lực **ngoại xâm** húng hiếp, cái tương lai ấy trong tay các em, các con, Thầy có lời yếu thiết gởi gắm cả tương lai rục rờ đó cho mấy em mấy con.

*Thống nhứt **ngoại xâm** đào hố thẳm,
Bắc Nam tranh chấp khó hùng cường.
(Thơ Nguyệt Quang).*

NGOAN

1.- Ngoan là có nét na, dễ bảo, dễ dạy.

Như: Đứa bé này rất ngoan, cô gái vừa ngoan vừa hiền, bé khoẻ bé ngoan.

*Phượng thờ cha mẹ vẹn đôi bên,
Rán chuộc gái **ngoan** bởi nét hiền.
(Đạo Sử).*

*Nếu dâu **ngoan** hiếu hạnh kính nhường,
Mẹ chồng chắc thương hơn gái ruột.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

2.- Ngoan là khôn, khôn khéo. Như: Khôn ngoan, đã gian lại ngoan.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con nghe Thầy, Thầy chẳng biết vì cơ nào các con không để trí khôn **ngoan** mà xét đoán cho minh lý Đạo của Thầy đã giao cho các con.

*Phòng xưa lánh Hớn biết hưng suy,
 Người có trí **ngoan** biết thế thì.
 (Đạo Sử).*

*Già lụm cụm nói năng lẫn lộ,
 Dâu có khôn phải độ nghĩa cho **ngoan**.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

NGOAN CỔ

頑固

Ngoan: Ương ngạnh, cứng đầu, không biết mà làm càn. **Cổ:** Cổ chấp.

Ngoan cổ là ương ngạnh, bướng bỉnh, không chịu nghe theo lẽ phải, hay lời dạy bảo của người trên.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp dạy: Đã vậy, buổi đầu chia quốc thể, vì bổn phận của một vị Giáo chủ nền Quốc Đạo Cao Đài nên đứng ra trương cương lĩnh kêu gọi hoà bình hầu thống nhất sơn hà, ngăn dòng hồng lệ, nhưng nhà cầm quyền hai miền **ngoan cổ** tranh quyền lẫn thế, ý sức ngoại bang giục tấn lửa binh.

*Chứ biết lỗi mà cứ **ngoan cổ** đi vào chỗ sai lầm, đó là tự chiêu kỳ hoạ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGOAN ĐẠO

Ngoan: Dễ bảo, dễ dạy. **Đạo:** Tôn giáo.

Ngoan đạo là sùng đạo, tức là hoàn toàn tin tưởng theo tôn giáo mà giữ giới luật một cách nghiêm chỉnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thờ, con đã **ngoan đạo**, mà sự ngoan đạo của con đó còn độ lắm kẻ. Thầy khen con.

*Thầy cầu cho các con đặng **ngoan đạo** như Thờ vậy,
sửa mình cho nên Chí Thánh...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGOAN NGẠNH

頑硬

Ngoan: Ngang bướng. **Ngạnh:** Cứng đầu, không chịu nghe theo người khác.

Ngoan ngạnh là cứng đầu bướng bỉnh, làm càn bậy không chịu nghe theo lẽ phải.

*Tánh **ngoan ngạnh** không vì cô bác,
Thối lẳng loàn bạn tác khinh khi.*

(Kinh Sám Hối).

NGOẠN MỤC

玩目

Ngoạn: Vui đùa, ưa ham, xem, ngắm có ý thích. **Mục:** Mắt, thấy.

Ngoạn mục là xem thấy đẹp mắt.

Như: Đò trần thiết trông thấy ngoạn mục, phong cảnh ở đây trông thật là ngoạn mục.

***Ngoạn mục** chi hơn đặng ngoạn tâm,
Những mơ, những ước, những âm thầm.*

(Đạo Sử).

NGOẠN TÂM

玩心

Ngoạn: Vui đùa, ưa ham, xem, ngắm có ý thích. **Tâm:** Chỉ lòng dạ.

Ngoạn tâm là vui thích trong lòng.

*Ngoạn mục chi hơn đặng **ngoạn tâm**,
Những mơ, những ước, những âm thầm.*
(Đạo Sử).

NGOẢNH

Ngoảnh hay “*Ngảnh*”, là xoay, xây, quay mặt về một phía nào đó. Như: Ngoảnh mặt làm ngơ.

Thánh giáo Thầy có câu: Chiều thu nguyệt xế, non nhận ngày thâu, lẫn thẩn ngày tháng qua mau, buổi xuân **ngoảnh** lại đà xa lác. Nếu chẳng bền lòng theo nẻo chánh mà thoát lối sông mê thì căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào tiêu tận đặng.

***Ngoảnh** khóm mây chiều lẫn ác lặn,
Kêu nhau đổ dậm tạt cô thôn.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).
*Buồm trương dậm Bắc con chèo lững,
Mặt **ngoảnh** non Tây bóng ác tà.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

NGOẠT

Ngoạt, như chữ “*Nguyệt* 月”, có nghĩa là tháng.

Như: Niên ngoạt nhựt thời, ngoạt kỵ là ngày phải kiêng trong một tháng.

Xem: Nguyệt.

*Năng làm phải, nhứt nhu **ngoạt** nhiễm,
Lâu ngày dần tính đến có dư.
(Kinh Sám Hối).*

***Ngoạt** nhứt chi qua khổ chẳng qua,
Phải cam thủ phận cái lòng tà.
(Đạo Sử).*

NGỌC

玉

1.- Ngọc là một loại đá quý có màu bóng, sáng dùng làm đồ trang sức.

Như: Ngọc ngà châu báu, chuỗi ngọc, ngọc trai.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào non thẳm kiếm **ngọc** lại càng khó. Khó dễ nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào đường đạo đức, sau ăn năn rất muộn.

*Hòn **ngọc** khó đem trau Thánh chất,
Cân vàng khôn lấy nện chày kinh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ngà **ngọc** chưa phen đổi đức tài,
Giá trong ai dám độ nên hay.
(Đạo Sử).*

2.- Ngọc còn dùng để chỉ cái gì quý báu, hoặc dùng để tôn xưng.

Như: Ngọc lộ, ngọc quế, lư ngọc, bút ngọc.

*Mùi hương lư **ngọc** bay xa,
Kính thành cầu nguyện Tiên gia chứng lòng.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Cảm bút ngọc đề thi tự thuật,
Một kiếp sanh của bậc văn tài.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGỌC ẤN

玉印

Ngọc: Đá quý, một thứ đá có màu sắc đẹp. **Ấn:** Con dấu của vua, quan.

Ngọc ấn là ấn bằng ngọc của nhà vua.

Các vị vua đời nhà Tần lấy ngọc làm ấn, nên người đời gọi là Ngọc ấn.

Ngọc ấn đồng nghĩa với “Ngọc tỷ 玉璽”.

*Giao Ngọc ấn tôi lên chấp chánh,
Văn nghe qua chạy lánh thiên môn.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

NGỌC CÁC

玉閣

Ngọc: Chỉ sự quý báu. **Các:** Cái lầu gác.

Ngọc các là lầu ngọc, hay gác ngọc, chỉ những nhà cao sang, quyền quý.

Như: kim lâu ngọc các.

*Những ngõ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phũi nợ xuống tuyền đài.
(Đạo Sử).*

*Thăm thăm ngàn trùng kia ngọc các,
Voi voi muôn dặm ấy Thiên lô.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NGỌC CÁT LÀM

Ngọc: Thứ đá quý có sắc bóng, sáng. **Cát làm:** Bùn cát làm dơ bẩn, ví thân phận con người.

Ngọc cát làm, do thành ngữ “*Cát làm ngọc trắng*”, có nghĩa là bùn cát làm như bẩn, vẫn đục viên ngọc trắng, ví với thân phận con người bị hành hạ khổ sở.

*Chung vậy sức mạnh non sông vững,
Chia rẽ lòng dân ngọc cát làm.*
(Thơ Tiếp Đạo).

NGỌC CẬN HƯƠNG THÂN

玉近香親

Ngọc cận: Gần gũi người ngọc. **Hương thân:** Thân thiết mùi hương.

Ngọc cận hương thân là nói những người đàn ông ham mê sắc dục, thường gần gũi, chung đụng với đàn bà con gái.

*Hỏi đến khách sớm đào tối muộn,
Đón những trang ngọc cận hương thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGỌC CẦU LAM

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Cầu Lam:** Tức Lam kiều, nơi Bùi Hàng gặp Vân Anh.

Ngọc cầu Lam tức là cái chày bằng ngọc để giã thuốc mà Bùi Hàng dùng làm vật sính lễ để cưới nàng Vân Anh ở cầu Lam, tức Lam kiều.

Xem: Cầu Lam.

Lỡ lối cũ động đào lạc bước,
 Khó cảm duyên đợi **ngọc cầu Lam**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Trông tình sông Ngự dây loan đứt,
 Đợi **ngọc cầu Lam** tuổi nguyệt chồng.
 (Thơ Chánh Đức).

NGỌC CƠ

玉 𠂔

Ngọc: Chỉ sự cao quý, tiếng tôn xưng. **Cơ:** Còn đọc “Kê 𠂔”, là một thứ vật dùng để thông công với các Đấng vô hình.

Ngọc cơ, hay “**Đại Ngọc cơ**”, là một dụng cụ dùng để thông linh với các Đấng Tiên Phật. Nhờ Ngọc cơ các Đấng mới có thể giáng viết để khuyên dạy nhơn sanh.

Có hai loại Ngọc cơ: Tiểu Ngọc cơ, dùng để cầu các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật; và Đại Ngọc cơ dùng để cầu Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Giỏ Ngọc Cơ đương bằng tre, cần bằng cây dương liễu hay cây Dâu, đầu chạm hình chim Loan, cây cọ bằng cây mây, dùng viết chữ xuống mặt bàn cơ. Người đứng ngoài có thể đọc chữ được.

Xem: Phò loan.

Nhìn lên vọi vọi nguy nga,
 Có hình Thượng Phẩm cùng là **Ngọc cơ**.
 (Lược Thuật Tòa Thánh).
 Để di tích ban sơ khai Đạo,
 Nhờ **Ngọc cơ** thấu đạo huyền vi.
 (Lược Thuật Tòa Thánh).

NGỌC CUNG

玉宮

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Cung:** Cung điện.

Ngọc Cung là cung điện bằng ngọc, chỉ cõi Tiên.

Ngọc cung còn có thể hiểu Cung Bạch Ngọc, nơi triều nghi của Đức Chí Tôn.

*Trước có căn duyên ở **Ngọc cung**,
Cầu con nên phải đến phân cùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước vốn hoá Thần ở **Ngọc Cung**,
Giúp Nam không đặng phận tôi cùng.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

NGỌC ĐÁ

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Đá:** Vật rắn tạo nên vỏ trái đất.

Ngọc đá, như chữ “*Ngọc thạch* 玉石”, là ngọc và đá, hai loại vật gần giống nhau nhưng quý tiện khác nhau.

Ngọc đá dùng để chỉ sự tốt xấu, sang hèn lẫn lộn, không phân biệt được.

Xem: Ngọc thạch.

*Nay mừng **ngọc đá** hẳn phân minh,
Vui thấy tiên sinh chẳng tội tình.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGỌC ĐẾ

玉帝

Ngọc Đế, gọi tắt của chữ “*Ngọc Hoàng Thượng Đế* 玉皇上帝”, là Đấng Tạo Hoá, tức vua Trời.

Trong Đạo Cao Đài, Ngọc Đế hay Ngọc Hoàng Thượng Đế được gọi là Đức Chí Tôn, Cao Đài Ngọc Đế hay Huyền Khung Cao Thượng Đế.

*Mấy khi gặp Chơn truyền xuống thế,
Mẹ mới xin **Ngọc Đế** xuống truyền.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

NGỌC GIAI

玉階

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Giai**: Bậc thềm.

Ngọc giai là thềm ngọc, chỉ bậc thềm nơi nhà vua chúa ngự.

Trong tôn giáo Cao Đài, tiếng Ngọc giai dùng để chỉ thềm của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Linh Tiêu nhứt tháp thị Cao Đài,
Đại hội quần Tiên thử **ngọc giai**.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

NGỌC HOÀ LẠI LỄ

玉和吏禮

Ngọc: Phái Ngọc của chức sắc Cửu Trùng Đài. **Hoà**: Chỉ về Hoà viện. **Lại**: Chỉ về Lại viện. **Lễ**: Chỉ về Lễ viện.

Do bài thi của Đức Lý Giáo Tông, phân chia Cửu viện thuộc quyền hành Chánh Phối Sư ba phái Thái, Thượng, Ngọc của Cửu Trùng Đài.

Chánh Phối Sư phái Ngọc Chưởng quản ba viện trong Cửu viện, mỗi viện lại đặt dưới quyền của một vị Thượng Thống và hai vị Phụ Thống.

Ba viện thuộc phái Ngọc trông coi là:

- Hoà viện phụ trách hoà giải việc tranh tụng cá nhân trong Đạo, chỉ cảnh cáo hay răn phạt các tội nhẹ. Còn các tội nặng hay nghiêm trọng thì Hoà viện phải chuyển lên Hội Công Đồng hay Tòa Tam Giáo.

- Lại viện lo việc cầu phong, cầu thăng, việc thăng thưởng và đề nghị việc bổ nhiệm hau thuyên chuyển chức sắc đi hành Đạo.

Lại viện có nhiệm vụ ban hành các văn thư, huấn lệnh của Hội Thánh, tiếp nhận phúc trình từ các địa phương gửi về.

- Lễ viện lo việc thờ phượng, cúng kính, các nghi thức tế lễ, tang hôn.

Lễ viện còn phụ trách tổ chức các cuộc lễ lớn trong Đạo và lo việc in ấn kinh sách của Đạo...

Xem: Cửu viện.

Ngọc Hoà, Lại, Lễ, quyền cai quản,
Cửu viện phân qua khả khán tường.
 (Lý Giáo Tông Giảng).

Phái Thượng gồm Học, Y, Nông,
Ngọc Hoà, Lại, Lễ cũng trong Cửu Trùng.
 (Quang Cảnh Tòa Thánh).

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ

玉皇上帝

Hay “Ngọc Hoàng”.

Ngọc Hoàng Thượng Đế hay **Ngọc Hoàng**, là vua Trời, tức Đấng Tạo Hoá ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật. Ngọc Hoàng Thượng Đế còn gọi là Thiên Đế, Thượng Đế hay Ngọc Đế.

Đối với Đạo Cao Đài, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế là vị Giáo chủ, dùng huyền diệu cơ bút khai sáng ra nền Đại Đạo, và giáng cơ xưng danh là “Ngọc Hoàng Thượng Đế kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát, giáo Đạo Nam Phương”.

Xem: Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

1.- Ngọc Hoàng Thượng Đế:

*Nay gần đặng **Ngọc Hoàng Thượng Đế**,
Tim Chí Linh trị thế cứu đời.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Ngọc Hoàng:

*Nam Mô Thượng Đế **Ngọc Hoàng**,
Mở cơ tận độ nhẹ nhàng chơn linh.
(Kinh Tận Độ).*

NGỌC HOÀNG KINH

玉皇經

Ngọc Hoàng Kinh là bài Kinh xưng tụng Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế của đạo Cao Đài.

Thời kỳ đầu mới khai nền Đạo, Đức Chí Tôn giao cho Ngài Ngọc Lịch Nguyệt chọn lựa kinh cho Đạo Cao Đài tụng đọc trong thời cúng, Ngài bèn tìm được bốn bài kinh là Ngọc Hoàng kinh, và ba bài kinh Tam giáo Tâm kinh: Là Phật giáo

Tâm kinh, tức là Nhiên Đăng Cổ Phật Chí Tâm quy mạng lễ, Tiên giáo Tâm kinh, tức là Thái Thượng Chí Tâm quy mạng lễ, Nho giáo Tâm kinh, tức là Khổng Thánh Chí Tâm quy mạng lễ.

Bốn bài kinh này đều bằng chữ Hán, Hội Thánh sau này phiên âm ra Quốc ngữ và cho in trong những cuốn kinh “Thiên Đạo và Thế Đạo”, do Hội Thánh giữ bản quyền.

Theo Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, bài “Ngọc Hoàng Kinh” được Ngài Ngọc chọn từ bài kinh “Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo” (do Đức Phù Hựu Đế Quân giáng tả tại La Phù Sơn, Trung Quốc ngày 1 tháng 9 năm Tân Mão 1891), là kinh Minh Sư.

Ở Việt Nam, bài kinh này được in trong quyển “Văn Đế Cửu Kiếp Bảo Sanh Kinh, Võ Đế Cửu Kiếp Vĩnh Mạng Kinh hợp biên”, xuất bản năm 1923 tại Quan Âm Đường (Thâm Nhiên, Long An).

Sau đây chúng tôi chép lại nguyên văn chữ Quốc ngữ bài Ngọc Hoàng Thượng Đế Kinh trong quyển kinh Thiên Đạo và Thế Đạo do Hội Thánh xuất bản và là lời giải thích từng câu kinh.

- Đại La Thiên Đế Thái Cực Thánh Hoàng

Đức Thượng Đế nơi cõi Đại La Thiên, nên còn gọi là Đại La Thiên Đế, một vị Thiên Đế cầm quyền rộng lớn như một tấm lưới trời bao trùm cả các cõi thế giới (Đại La).

Ngài cũng là Đấng Thái Cực Thánh Hoàng, tức là vị vua Thánh ngự tại ngôi Thái Cực cầm quyền sinh hoá vạn vật.

- Hoá dục quần sanh Thống ngự vạn vật.

Ngài thường tạo hoá và nuôi dưỡng chúng sanh, cai quản và điều hành sự tiến hoá của muôn vật.

- Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết Ngụy ngụy Bạch Ngọc Kinh.

Nơi Ngài ngụy, phía trước là cổng Huỳnh Kim Khuyết sơn bằng vàng ròng chiếu sáng hiện ra mù mù, diệu vợi.

Bên trong là một là một kính thành toàn bằng ngọc trắng ngần, ngụy nga, đồ sộ.

- Nhược thiệt, nhược hư, bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.

Dường như thật, dường như hư. Ngài không nói năng chi hết mà bốn mùa vẫn luân chuyển, vạn vật vẫn sinh hoá.

- Thị không, thị sắc, vô vi nhi dịch sử quần linh.

Quyền năng của Ngài biến hoá khôn lường, muốn có là có, muốn không là không. Và quyền năng ấy còn có thể sai khiến các vị Thần linh, mặc dù không thấy Ngài điều khiển chi hết.

- Thời thừa Lục long, du hành bất tức.

Ngài thường cỡi sáu rồng để vận hành đi mọi nơi, khắp cả bầu trời, không bao giờ ngừng nghỉ.

- Khí phân Tứ tượng oát triển vô biên.

Còn nói về sự xuất hiện của Ngài thì Ngài là khối Đại linh quang từ khí hư vô tạo thành. Khi Thái cực xuất hiện thì Thái cực tạo thành lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh bát quái và cứ thế biến hoá, xoay chuyển qua lại mãi mãi không chỗ cùng tột, không giới hạn.

- Càn kiện cao minh, vạn loại thiện ác tất kiến,

Trong Bát quái thì ngôi Càn cứng mạnh nhất, sáng tỏ nhất, cao vợi nhất. Càn tượng trưng cho Trời, cho

Thượng Đế, còn khôn tượng trưng cho Đất. Như vậy, vạn vật đều do Thượng Đế (ngôi Càn) tạo dựng và che chở, nên muôn loài, loài nào lành, dữ, Ngài đều thấu rõ hết.

- Huyền phạm quảng đại, nhứt toán hoạ phước lập phân.

Cái phạm vi huyền diệu của Ngài thật vô cùng rộng lớn, vô lượng, vô biên, không sao tả hết được.

Kẻ dữ sẽ bị hoạ, kẻ lành sẽ được phước, đâu đó phân minh. Chỉ cần tính toán trong nháy mắt là Ngài có thể phân định hoạ phước một cách công bình rành mạch, không sai chạy bao giờ.

- Thượng chương Tam thập lục Thiên, Tam Thiên Thế giới. Hạ ốc Thất thập nhị Địa, Tứ Đại Bộ Châu.

Ở phần trên vũ trụ thì Ngài chương quản ba mươi sáu cung Trời và ba ngàn thế giới. Ở phần dưới vũ trụ, thì Ngài tóm nắm bảy mươi hai Địa cầu và bốn Đại Bộ Châu.

- Tiên Thiên Hậu Thiên, tịnh dục Đại Từ Phụ.

Dù là thời kỳ Tiên Thiên hay thời hậu Thiên, Ngài cũng là ông Cha lành, một Ông Cha ban phát ân huệ vô biên, thương yêu nuôi dưỡng, chở che muôn loài.

- Kim ngưỡng, cổ ngưỡng, phổ tế Tổng Pháp Tông.

Đời xưa hay đời nay, muôn loài đều trông lên mong ngóng (ngưỡng vọng), chờ đợi, hy vọng nơi Ngài.

Các Tông phái đều do Ngài tóm thâu tất cả. Các tông phái này được xuất hiện ở những địa phương khác nhau, có những hình thức khác nhau, giáo điều khác nhau nhưng thấy đều có chủ đích tế độ chúng sanh, đều bắt nguồn nơi Ngài và chính những vị giáo chủ các tông phái ấy đều thọ lệnh Ngài mà lập giáo.

- *Nãi Nhựt, Nguyệt, Tinh, Thần chi Quân. Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi Chủ.*

Ngài chính là vị vua của Mặt trời, mặt trăng, các vì sao và Thần thời gian.

Ngài cũng là chủ tể cả Thánh, Thần, Tiên, Phật.

- *Trạm tịch chơn Đạo. Khôi mịch tôn nghiêm.*

Ngài lặng lẽ, chơn chánh và sâu xa, mở rộng nền chơn đạo cho rộng lớn và uy nghiêm vô cùng.

- *Biến hoá vô cùng, lữ truyền Bửu Kinh dĩ giác thế.*

Đạo Trời thiên biến vạn hoá, không cùng không tận. Ngài cũng đã nhiều lần truyền kinh quý để thức tỉnh người đời.

- *Linh oai mạc trắc, thường thi Thần giáo dĩ lợi sanh.*

Cái oai quyền thiêng liêng của Ngài không thể đo lường được.

Ngài cũng từng đem những giáo điều diệu mầu để làm lợi ích cho chúng sanh.

- *Hồng oai, hồng từ, vô cực, vô thượng. Đại Thánh, đại nguyện, đại tạo, đại bi.*

Cái oai linh to lớn, cái lòng đại từ bi của Ngài thật là lớn vô ngần, không chỗ nào tận cùng, không còn gì cao hơn nữa.

Đức Ngài là một vị Đại Thánh, có một tâm nguyện rộng lớn, một lòng đại từ bi nên Ngài là Đấng Tạo hoá ra Càn khôn vũ trụ và vạn vật.

- *Huyền Khung Cao Thượng Đế. Ngọc Hoàng, tích phước hựu tội, Đại Thiên Tôn.*

Ngài chính là Đức Huyền Khung Cao Thượng Đế,

thường ban phước tha tội mà cũng chính là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế là một vị Đại Thiên Tôn.

*Thành kính tụng **Ngọc Hoàng Kinh**.*

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

Nhạc Tấu Huân Thiên đội Tổ Đình,

*Thành tâm tụng niệm **Ngọc Hoàng Kinh**.*

(Thơ Huệ Phong).

NGỌC HƯ CUNG

玉虛宮

Hay “Ngọc Hư”.

Ngọc Hư Cung, hay “**Ngọc Hư**”, là cung ngự của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong Ngọc Hư Cung có Linh Tiêu Điện, là nơi họp thiên triều của Đức Chí Tôn cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, cầm quyền điều khiển Càn Khôn Vũ Trụ.

1.- Ngọc Hư Cung:

***Ngọc Hư Cung**, sắc lệnh kêu,*

Thường, phong, trừng, trị phân điều đoạ thẳng.

(Kinh Tận Độ).

2.- Ngọc Hư:

Ba mươi sáu cõi Thiên Tào,

*Nhập trong Bát Quái mới vào **Ngọc Hư**.*

(Kinh Tận Độ).

Phải giữ Chơn Linh đặng trọn lành,

***Ngọc Hư** toàn ngự Đấng tinh anh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chơn linh đẹp đẽ mỹ miều,

*Xuất dương sớm đã đến triều **Ngọc Hư**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NGỌC KINH

玉京

Ngọc: Chỉ Bạch ngọc. **Kinh:** Kinh đô.

Ngọc Kinh, hay “*Bạch Ngọc Kinh*” là nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, tức triều nghi nơi cõi Trời.

Về sau, chữ “Ngọc kinh” còn được dùng để chỉ kinh đô nhà vua. Như: Trong tác phẩm Nhị Độ Mai có câu: Ngại ngừng thay lúc phân bào, Kể về tử lý người vào Ngọc kinh.

*Đạo pháp đương kim dương chánh giáo,
Linh quang chiếu diệu **Ngọc Kinh** cung.
(Kệ Trống).*

NGỌC LAM ĐIỀN

Ngọc: Thử đá quý có màu sắc đẹp. **Lam điền:** Ruộng sinh ra ngọc Lam.

Ngọc Lam điền, do tích “*Lam điền chủng ngọc* 藍田種玉, tức là ruộng Lam trồng ngọc.

Do trong Bộ Sưu Thần Ký chép: Có người bộ hành đến nhà Ung Bá xin nước uống, uống xong nước, lấy cho Ung Bá một thăng hột giống ngọc và nói: Trồng hạt ngọc này, sẽ sinh ra ngọc tốt. Ung Bá đem trồng sau mọc lên năm cây ngọc, gọi là ngọc Lam điền, nơi đất đó gọi là ngọc điền (ruộng ngọc).

Xem: Lam điền.

*Tỷ nhạc thân đòi **ngọc Lam điền**,
Mình phải đủ phép Tiên trồng đặng ngọc.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGỌC LÀNH ĐÁNG GIÁ

Ngọc lành: Viên ngọc tốt, đẹp. **Đáng giá:** Xứng đáng, có giá trị.

Ngọc lành đáng giá là viên ngọc quý rất xứng đáng, rất có giá trị, ví vớì người có đạo đức được xem trọng, rấn gìn giữ đừnng để mất phẩm hạnh.

*Ngọc lành đáng giá biết bao lăm,
Để mẽ thì ai chẳng tiếc thẳm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Trang điểm ngọc lành cho đáng giá,
Dồi mài chí thiện Thượng Minh Thanh.*

(Đức Lý Giáo Tông).

NGỌC LÀNH GIÁ QUÝ

Ngọc lành: Viên ngọc tốt, đẹp. **Giá quý:** Quý giá, tức có giá trị cao.

Ngọc lành giá quý, dịch từ trong thiên Tử Hãn, sách Luận Ngữ câu: “*Mỹ ngọc đãi giá* 美玉待價” tức là ngọc tốt chờ đợi được giá cao mới bán.

Thầy Tử Cống hỏi Đức Khổng Tử: *Hữu mỹ ngọc ư tư, uẩn độc nhi tàng chư? Cầu thiện giá nhi cô chư?* Tử viết: *Cô chi tai! Cô chi tai! Ngã đãi giá giả dã* 有美玉於斯, 慍櫝而藏諸? 求善價而沽諸? 子曰: 沽之哉! 沽之哉! 我待價者也, nghĩa là nay có viên ngọc quý, bỏ vào hộp mà cất đi hay là cầu giá đắt mà bán? Khổng Tử nói: Nên bán lấm chứ! Nhưng ta còn đợi giá, ý nói kẻ sĩ có tài chờ vua biết đúng giá trị của mình, mới chịu ra làm quan.

Sau người ta dùng “Ngọc lành giá quý”, để nói về người con gái kén chồng.

*Ngọc lành giá quý âu nhờ chuốt,
Lái vững thuyền khơi há ngại chìm.
(Thơ Thuần Đức).*

NGỌC LẦU

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Lầu:** Toà lầu đài.

Ngọc Lầu, như chữ “*Lầu Ngọc*”, là toà lầu bằng ngọc, chỉ Bạch Ngọc Kinh, là toà lầu đài thường ngự của Đức Chí Tôn.

Xem: **Bạch Ngọc Kinh.**

*Kìa Thiên cảnh con đường vọi vọi,
Ánh Hồng Quân đương chói **Ngọc Lầu.**
(Kinh Tận Độ).*

NGỌC LÌA HIỆP PHỐ

Hay “*Ngọc lìa Hợp Phố*”. **Ngọc lìa:** Ngọc trai bỏ đi.

Hiệp Phố: Hay Hợp Phố là tên một xứ ngày xưa thuộc về Giao Châu, nay thuộc Châu Khâm, Châu Liêm, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc.

Ngọc lìa Hiệp Phố ý nói ngọc trai bỏ đất Hiệp Phố mà đi xứ khác.

Đời Hậu Hán, đất Hiệp Phố gần miền biển có nhiều hạt trai. Quan cai trị lúc bấy giờ quá hà khắc, bắt dân phải đi lặn mò ngọc trai, trai đi xứ khác hết, không có ngọc.

Về sau, Mạnh Thường là người nhơn đức, được về làm Thái thú ở Hiệp Phố, trai mới bắt đầu trở lại.

Xem: **Châu về Hiệp Phố.**

*Ngọc lìa Hiệp Phố hồi đồng,
Báu xưa hườn trả con rồng cháu tiên.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

NGỌC LỊCH NGUYỆT

玉曆月

Ngọc Lịch Nguyệt là Thánh danh của Ngài Lê Văn Lịch, được Đức Chí Tôn phong vào phẩm Đầu Sư phái Ngọc Cửu Trùng Đài vào năm Bính Dần 1926.

Thời gian đầu khi mới khai Đạo, Ngài Ngọc Lịch Nguyệt được lệnh Đức Chí Tôn tìm chọn ba bài kinh Tam giáo để làm kinh tụng của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngài cùng với Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật ban hành quyển “Tứ Thời Nhật Tụng”, trong đó các bài kinh được in bằng chữ Nho, chữ Nôm và chữ Quốc ngữ và ban hành vào năm Mậu Thìn, 1928.

Vào năm 1934, hai ông Nguyễn Ngọc Tương và Lê Bá Trang tách khỏi Toà Thánh Tây Ninh thì Ngài Ngọc Lịch Nguyệt cũng rời Toà Thánh, trở về Vĩnh Nguyên Tự để tu hành.

Xem: [Lê Văn Lịch](#).

*Tôi là Lê Văn Trung tự Thiên ân là Thượng Trung Nhật,
và Lê Văn Lịch tự Thiên ân là **Ngọc Lịch Nguyệt**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGỌC MÃ KIM ĐÀNG

Hay “*Ngọc mã kim đường*”.

Ngọc mã kim đằng, như chữ “*Kim mã ngọc đường* 金馬玉堂”, tức là chỉ người có tài văn học, chuyên về cung phụng từ lệnh ở bên vua.

Xưa người làm quan mà được vào phẩm ấy thì lấy làm vinh quý lắm.

Ngọc mã kim đường hay Kim mã ngọc đường dùng để chỉ chung các nhà phú quý.

Xem: Kim mã ngọc đường.

*Người thời **Ngọc mã** với **Kim đường**,
Quên kẻ dạ đài mới thâm mang.
(Đạo Sử).*

NGỌC NÁT CHÂU CHÌM

Ngọc nát: Viên ngọc bể nát. **Châu chìm:** Hạt châu chìm mất.

Châu ngọc là vật quý giá thường được ví với mạng sống của con người, hoặc cuộc đời của kẻ quý phái.

Như vậy “**Ngọc nát châu chìm**”, dùng để ví với sự tan nát cuộc đời của con người, chỉ sự chết.

*Dâu **ngọc nát châu chìm** cũng gắng,
Tổ Đình đang lẳng lẳng chờ mong.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGỌC NỮ

玉女

Ngọc: Quý báu như ngọc, tiếng tôn xưng. **Nữ:** Người con gái.

Ngọc nữ theo nghĩa đen là những đứa bé gái đẹp và quý như ngọc.

Theo truyện thần tiên, nơi Thượng giới các vị tiên trưởng thường có các vị tiểu đồng hầu hạ, gái thì được gọi là Ngọc nữ, trai thì được gọi là Kim đồng.

*Lên Vân Xa ngồi nhìn thấy rõ,
Hữu **Ngọc nữ** tả có Kim đồng.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

NGỌC NGÀ

Ngọc: Loài đá quý, quý giá. **Ngà:** Nanh của con voi, một vật quý giá.

Ngọc ngà là ngọc và ngà, dùng để ví với gì cái đẹp đẽ, quý giá.

Ngọc ngà còn chỉ thân thể người phụ nữ, như thân ngọc ngà hay thân ngà ngọc.

*Ngọc ngà chưa quý đến mua lòng,
Có Đạo phải gìn kiếm chút công.
(Đạo Sử).*

NGỌC NGÀ ĐẠO ĐỨC

Sở quốc cho của cải là báu, nên buộc các chư hầu cống lễ ngọc ngà, còn nước Hàn cho đạo đức là báu nên xin đem điều nhân nghĩa đến cống lễ.

Do tích trong Đông Châu Liệt Quốc, nước Hàn là một nước nhỏ, nên phải làm chư hầu của Sở quốc, hằng năm phải đem ngọc ngà châu báu triều cống vua Sở.

Đến lệ, nước Hàn không còn ngọc ngà châu báu để triều cống nữa, nên có một vị hiền sĩ bày kế, xin Hàn Vương cho làm sứ giả sang nước Sở ra mắt Sở vương tâu rằng: Hằng năm Hàn quốc đều làm tròn sứ mệnh triều cống, năm nay vì ngọc ngà châu báu hết, chỉ còn những vật báu khác, không biết Bộ Hạ có nạp dụng không?

Vua Sở hỏi vật báu ấy là gì. Sứ giả tâu: Đó là điều đạo đức nhân nghĩa của nước Hàn, từ trên là vua, bủa đức xuống dân, dân lấy đó mà hoà thuận nhau sống, mạnh không hiếp yếu, giàu chẳng lấn nghèo, mọi người đều lấy nhân nghĩa mà cư xử nên xem nhau như anh em ruột thịt, trong ấm ngoài êm,

nhờ vậy dân trong nước được an cư lạc nghiệp, nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng ai lượm của rơi. Đây là những món báu quý giá mà Hàn quốc muốn triều cống cho nước Sở.

Sở Vương nghe qua suy ngẫm một hồi, rồi ra lệnh bãi bỏ lệ triều cống cho các nước chư Hầu, hoàn lại những ngọc ngà châu báu mà trước kia Nước Hàn đã triều cống cho Sở quốc và lấy điều nhân nghĩa đạo đức bủa xuống muôn dân các nước.

Do điển này, Đức Hộ Pháp dạy vẽ khuôn hình trên hành lang bên nam phái của Báo Ân Từ lấy tích “*Người báu hay của báu*”.

*Sở buộc cống ngọc ngà báu nhứt,
Báu của Hàn đạo đức nghĩa nhân.
Sở Vương nghe sứ phân trần,
Báu xưa vui trả, xưng thần bãi đi.
(Báo Ân Từ).*

NGỌC THẠCH

玉石

Ngọc: Thứ đá quý có màu sắc đẹp. **Thạch:** Đá.

Ngọc thạch là ngọc và đá, chỉ về quý tiện, tức là cái quý trọng và cái hèn kém.

Ngọc thạch còn hàm ý về sự lẫn lộn cái tốt và cái xấu, như chữ “Vàng thau”.

*Vàng thau lẫn lộn không người thối,
Ngọc thạch bất phân thiếu kẻ trau.
(Thơ Hộ Pháp).*

NGỌC THỐT

Hay “*Ngọc thuyết*”.

Ngọc: Người ngọc, chỉ người con gái. **Thốt** (thuyết): Nói, nói chuyện.

Ngọc thốt, như chữ “*Ngọc thuyết* 玉說”, ý chỉ người đàn bà, con gái đẹp nói chuyện.

Ngọc thốt dám bì trang tuấn kiệt,
Vàng rơi riêng chạnh khách Chương đài.
(Thơ Thanh Thủy).

NGỌC VẤN CHÂU TRẦM

Ngọc vấn: Ngọc bị vấn đục. **Châu trầm** 珠沉: Hạt châu bị chìm.

Ngọc vấn châu trầm, đồng nghĩa với câu “*Ngọc phá châu trầm* 玉破珠沉”, tức là làm cho viên ngọc hư vỡ, hạt châu chìm mất.

Châu ngọc là vật quý giá thường được ví với cuộc đời người phụ nữ quý phái. Thế mà “*Ngọc phá châu trầm*”, tức là ngọc nát, châu chìm thì còn đâu là vật quý giá nữa, ví với sự tan nát cuộc đời của người con gái.

Than xong, ngọc vấn châu trầm,
Lượng triều tung toé, sóng gầm nước reo.
(Phù Kiều Hận Sử).

NGOE

Ngoe là tiếng dùng để chỉ chân (hay cẳng) của loài tôm, loài cua.

Như: Cua có hai càng tám ngoe, anh ấy hiện thời bị gãy càng gãy ngoe hết.

*Trước mặt thì làm bộ sứt sè,
Sau lưng vốn của **ngoe** đi ngược.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGÒI

1.- **Ngòi** là ngọn, chót của cây bút, cây viết.

Như: Ngòi bút lông, ngòi viết chì bị gãy, viết mực bị hỏng ngòi.

*Vừa viết tới đây tay vọt bẻ,
Ngòi viết rò khó vẽ nên điều.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Cạn trần chưa biết ai là bạn,
Liều với xuân xanh bút một **ngòi**.
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Ngòi** là bộ phận dẫn lửa để làm cho nổ, hoặc chỉ khởi đầu của chiến tranh.

Như: Ngòi pháo, ngòi nổ của bom mìn, ngòi lửa chiến tranh, ngòi binh lửa.

*Xuân còn nung đậm **ngòi** binh lửa,
Xuân chẳng quét thanh đám bụi trần.
(Thơ Thượng Sanh).*

3.- **Ngòi** là đường nước chảy tự nhiên, thông với sông hoặc đầm, hồ.

Như: Sông ngòi, cá theo ngòi vào ruộng, ngòi nước thông với đầm hồ.

*Long Tuyền Kiếm vừa khơi lên được,
Ngòi Long mạch phun nước tứ tung.
(Thử Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGÒI BÚT

Ngòi: Ngọn, chót của cây viết. **Bút:** Dụng cụ để viết, vẽ thành nét.

Ngòi bút là ngòi viết, một vật bằng kim loại, một đầu nhọn, còn đầu kia gắn vào quản bút để chấm mực viết.

Ngòi bút còn dùng để chỉ lối văn của một cá nhân. Như: Ngòi bút tả cảnh tuyệt vời của Nguyễn Du.

*Ngòi bút tinh hoa còn tạc nét,
Cầu thơ toàn bích, mãi lưu vân.*
(Thơ Huệ Ngàn).

NGÒI VĂN

Ngòi: Ngọn, chót của cây viết. **Văn:** Bài văn.

Ngòi văn, như chữ “*Ngòi bút*”, dùng để chỉ lối văn đặc biệt của một cá nhân.

Như: Trong quyển sách này, tác giả đã thể hiện ngòi văn giản dị, và nhiều cảm xúc.

*Tôi dám chắc rằng tuy vậy mặc dầu mà cái ngòi văn
tuyệt bút rõ ràng, hễ càng thấu tứ lại càng thâm thúy
nơi lòng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGON

1.- **Ngon** là thức ăn hay thức uống có vị vừa miệng, có cảm giác ưa thích.

Như: Đồ ăn ngon, rượu ngon, gạo ngon cơm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy chẳng khi nào dụng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! Tiền lớn bạc nhiều, món **ngon** vật quý, hay xiêu lòng phàm phu. Của bất nghĩa kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Thanh cao là biết **ngon** dưa muối,
Hơn nự lâu yên ngó đảnh Tần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kiến thân viếng sớm thăm hôm,
Chua cay rõ miếng **ngon** cá bùi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ngon là nói cái gì làm cho người ta ưa thích, hoặc được hưởng thụ dễ dàng.

Như: Lời nói ngọt ngon, Làm việc ấy rất ngon lành, trông ngon mắt.

*Kẻ tham lợi cột mai cột mối,
Chuốt trau lời giả dối ngọt **ngon**.*

(Kinh Sám Hối).

*Hễ tánh gái thì hơi e lệ,
Lời ngọt **ngon** đẹp để khá gìn lòng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGON NGỌT

Ngon: Thức ăn gây được cảm giác thích ăn. **Ngọt:** Có vị như vị đường, mật.

Ngon ngọt là thức ăn có vị ngon.

Ngon ngọt còn dùng để chỉ lời lẽ khéo léo, dễ lọt tai, dễ làm xiêu lòng.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con, đáng kiếp cho mấy con nhé, phải có

hình phạt như vậy các con mới biết sợ, chớ dễ dàng **ngon ngọt** các con không sợ, còn Thái Bạch hãm trùng thì các con đều kinh khủng...

*Giữa chợ thế khéo lo lựa món,
Mùi đắng cay **ngon ngọt** tại nơi mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGÓN

1.- Ngón là phần cử động được ở đầu bàn tay, bàn chân người và một số động vật. Như: Ngón giữa, ngón tay bị đứt, đau đầu ngón tay.

Giải về Bất Ẩn Tý, trong quyển Giáo Lý của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Hai bàn tay chấp lại, ngón cái của bàn tay trái chỉ vào ngón áp út, đó gọi là “Bất Ẩn Tý”, tức chỉ sự chủ tâm về kính Trời.

*Ăn bóc chưa hay dơ **ngón** bóc,
Ham phàm ắt phải lụy cùng phàm.
(Đạo Sử).*

2.- Ngón là tài nghệ, sở trường riêng. Như: Ngón chơi, ngón đàn, ngón võ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua chỉ rõ một bằng chứng, dầu cho cả thầy mấy em trong Nhạc Sĩ cho tới chức lớn của Bộ Nhạc là Tiếp Lễ Nhạc Quân, mấy em cầm một cây đàn mà đàn thì không có đũa nào giống đũa nào hết, bởi cả tinh thần ra trong **ngón** đàn của mấy em, đó là cá nhân của mấy em đó vậy.

*Muốn **ngón** hay đừng thảng dây đàn,
Ngọt với vợ còn hơn quờn thịnh nộ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGỌN

1.- Ngọn là phần đầu chót của cây, đối lập với gốc. Như: Ngọn cây, ngọn tre, ngắt ngọn bí, ngọn rau, ngọn cỏ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Mùi chung đỉnh, bả vinh hoa có khác chi **ngọn** cỏ phơi sương, vừng mây giữa gió.

*Ơn tấc đất **ngọn** rau nên nặng,
Đạo quân vương chữ dạn nơi lòng.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Ngọn là từ dùng để chỉ từng đơn vị một số cây hay một số vật có đầu nhọn hoặc có hình nón. Như: Mấy ngọn cau, ngọn núi, ngọn đèn, ngọn bút, ngọn lửa.

Thánh giáo Thầy có dạy về quả Càn Khôn có câu: Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, đút trong một **ngọn** đèn cho nó thường sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó. Nhưng mà làm chẳng kịp thì con tùy tiện, làm thế nào cho kịp Đại Hội.

*Tiên phong phủi **ngọn** phát trần,
Liên đài đỡ gót đến gần Tây phương.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nam Giao vắng vẻ đường cung kiếm,
Văn Hiến khô khan **ngọn** bút thần.
(Đạo Sử).*

*Quần xoa đỡ **ngọn** binh đao,
Xây hình thực nữ giếm màu nước non.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Ngọn là từ dùng để chỉ từng đơn vị những vật chuyển động thành làn, hoặc thành luồng.

Như: Ngọn gió, ngọn sóng

Thánh giáo trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Vây trong

đời này, sự buồn vui, vinh nhục, phước họa, cũng chẳng khác nào mấy **ngọn** sông, mấy hòn núi của Thầy lấy luật thiêng liêng mà tạo.

*Ba đào **ngọn** nước với nguồn sông,
Như một cây trôi ở giữa dòng.*

(Đạo Sĩ).

*Đáp biển vì lo bờ biển lở,
Mọi sông bởi muốn **ngọn** sông sâu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

NGỌN GIÓ CÁC ĐẰNG

Ngọn gió: Hướng gió thổi. **Các Đàng:** Đàng Vương Các, một cái gác là nơi danh lam thắng cảnh ở Hàng Châu, Trung Quốc. Gác này do Đàng Vương Lý Nguyên Anh đã xây dựng, lấy hàm tước của vua phong để đặt tên gác.

Ngọn gió Các Đàng là nói Vương Bột mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ gặp ngọn gió xuôi đưa, nên trong một đêm đã tới gác Đàng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Ngọn gió các Đàng chỉ dịp may hiếm có, cơ hội thuận tiện.

*May duyên gặp hội Long vân,
Thuyền thơ **ngọn gió Các Đàng** xuôi đưa.*

(Kính Thế Đạo).

NGỌN NGÀNH

Ngọn: Phần đầu chót. **Ngành:** nhánh.

Ngọn ngành là chỉ về đầu đuôi cùng với chi tiết tỉ mỉ của sự việc.

Ngọn ngành còn cùng nghĩa với chữ “Ngọn nguồn”, chỉ về nguyên do.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đến Thanh có câu: Đạo đức là căn bản, còn tài là **ngọn ngành**, mà chúng ta lẽ nào bỏ gốc tầm ngọn, lại có câu: “Đức thắng tài vi quân tử”. Sao lại không lo lập đức đặng làm người quân tử mà lại tranh tài?

*Lựa dèo lựa thế độ nhơn sanh,
Khó dễ Thầy cho hiểu **ngọn ngành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một câu thất đức thiên niên đọa,
Nhiều nỗi trầm luân bởi **ngọn ngành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước nguồn cây cội đùng phai dạ,
Tiếng rặng muôn năm rõ **ngọn ngành**.*
(Đức Lý Đại Tiên).

NGỌN NGUỒN

Ngọn: Phần đầu chót. **Nguồn:** Nơi dòng nước khởi đầu phát ra.

Ngọn nguồn là nơi bắt đầu của dòng nước chảy tự nhiên, thường dùng để chỉ nguyên do, gốc tích của sự việc.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?

*Nương cảnh cũ nép cây đợi thổ,
Ngọn nguồn ai rõ nỗi âm hao.*
(Đạo Sử).

*Vái van xin quý Cửu Thiên Nương,
Tâu với Ngọc Hư tỏ **ngọn nguồn**.*
(Cao Thượng Phẩm).

NGỌN RAU TẮC ĐẤT

Ngọn rau: Cọng rau, chỉ về rau cải. **Tắc đất:** Một mảnh đất nhỏ.

Ngọn rau tắc đất, chỉ ơn nghĩa của nhà vua hay của đất nước.

Ngày xưa trong chế độ quân chủ, đất đai thuộc về nhà vua, vua ban cấp cho dân để có điều kiện sinh sống. Vì vậy, dù một ngọn rau hay một tắc đất cũng là thọ ơn của nhà vua.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thành thử cơm ăn áo mặc, nhà ở cùng **ngọn rau tắc đất** là món nợ của con người.

Xem: **Ơn tắc đất ngọn rau.**

***Ngọn rau tắc đất** là ân,
Một dòng một giếng lo cần ích chung.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Đỗ lụy hỏi người sao chẳng nhớ,
Ngọn rau tắc đất nước nhà ta.
(Đạo Sử).*

NGÓNG

Ngóng là ngهن cổ có ý trông chờ, mong đợi.

Như: Trông ngóng, con ngóng mẹ đi chợ về, ra ngô ngóng tin con, ngày ngóng gió đêm trông sao.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay Bàn Đạo lên giảng đài buổi bất thường, biết rằng mỗi lần đi đâu về toàn thể Chức Sắc Thiên Phong, Hội Thánh nam, nữ lưỡng phái con cái Đức Chí Tôn đều trông **ngóng** để nghe, muốn nghe muốn biết lắm nên tội nghiệp đi đâu về cũng nói lại cho nghe bằng chẳng vậy xốn xang lắm.

Nhiều thứ rần mặt mày dữ tợn,
Ngóng cổ trông mắt trợn dòm người.
 (Kinh Sám Hối).

Nay con chưa đủ thông đường Đạo,
 Cứ **ngóng** theo chơn Lão thác tùng.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Hàng hàng binh **ngóng** tờ Thiên Chiếu,
 Ngũ ngũ quân hầu tướng một đao.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

NGÓNG TRÔNG

Ngóng: Trông chờ, mong đợi nhiều. **Trông:** Mong chờ, trông đợi.

Ngóng trông, như chữ “*Ngóng chờ*”, là trông chờ, mong đợi một cách bồn chồn không yên.

Đường về các trẻ xin ghi nhớ,
 Cửa Khuyết hằng ngày Mẹ **ngóng trông**.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

NGỌT

1.- **Ngọt** là có vị như vị đường, mật. Như: Nước ngọt, cam ngọt, chuối ngọt, ngọt mật chết ruồi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nó nghe được một tiếng thanh tao nó biết muốn nó biết mê mẩn, nó nghe được mùi vị thơm tho ngon **ngọt** nó biết ham ăn, ham ngủ, nó thấy một cái địa vị sang trọng, nó biết giục tâm chiếm đoạt cho đặng.

Mùi chua **ngọt** bả sang hèn,
 Đòi chác một điều vụ tiếng khen.
 (Đạo Sử).

*Đài các chưa từng miếng **ngọt** ngon,
Rán công hậu kiếp đặng vương tròn.*
(Đạo Sử).

2.- Ngọt là chỉ giọng dịu dàng, êm ái. Như: Dỗ ngọt, nói ngọt, giọng nói ngọt ngào.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con, đáng kiếp cho mấy con nghe, phải có hình phạt như vậy các con mới biết sợ, chớ dỗi dành ngon **ngọt** các con không sợ, còn Thái Bạch hãm trừng thì các con đều kinh khủng.

*Miếng **ngọt** lòng chua ai dễ thấu,
Chen vào tội chướng mắt an nhân.*
(Đạo Sử).

*Muốn ngón hay đừng thẳng dây đòn,
Ngọt với vợ còn hơn quờn thịnh nộ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGỌT BÙI

Ngọt: Có vị như vị đường, sữa hay mật. **Bùi:** Có vị ngon, vị béo như vị của đậu, hạt dẻ.

Ngọt bùi là có vị ngọt và ngon, dùng để ví sự sung sướng, sự hạnh phúc.

Như: Trải qua bao nhiêu cay đắng ngọt bùi.

*Mùi đời chát ngắt chua lè,
Mùi Tiên ném đặng, không the, **ngọt bùi.***
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Cay đắng ai dù cho thế sự,
Ngọt bùi ta cứ đãi nơn gian.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGỌT DỊU

Ngọt: Có vị như vị đường, sửa hay mật. **Dịu:** Có tính chất gây cảm giác dễ chịu, tác động êm nhẹ đến giác quan, hoặc đến tinh thần.

Ngọt dịu, như chữ “*Dịu ngọt*”, là chỉ sự ngọt ngào và dịu dàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Thành thử sứ mạng Đạo là trị bệnh cho linh hồn cũng như bác sĩ trị bệnh cho thể xác. Trị bệnh cho linh hồn có phần khó khăn hơn trị bệnh cho thể xác, vì người có bệnh thể xác phải đến yêu cầu người thầy thuốc, về linh hồn phải chiều chuộng người bệnh, lấy lời **ngọt dịu** khuyên giải, phải nhẫn nại thuyết phục để trị bệnh cho họ mà họ khỏi phải tổn kém chi hết.

*Ngôn từ **ngọt dịu** thanh tươi,
Tiếng tiêu khải phụng phục người mới ngoan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu dẫn đo cũng nghĩa đồng bào,
Dầu **ngọt dịu** người sao hơn thủ túc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGỌT NGÀO

Ngọt: Có vị như vị đường, sửa hay mật.

Ngọt ngào là ngọt, gây cảm giác dễ chịu.

Ngọt ngào còn dùng với nghĩa rộng là êm dịu, như cây trái ngọt ngào, hương vị ngọt ngào, lời nói ngọt ngào.

Như: Hương vị trái cây ngọt ngào, những tình cảm thấm thiết ngọt ngào.

*Ơn xưa ví nhớ Già lao lực,
Khá mến yêu nhau đổi **ngọt ngào**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Bể trần chua chát không nên đắng,
Mùi đạo **ngọt ngào** khá nếm say.
(Thơ Thông Quang).*

NGỌT NGON

Ngọt: Vị ngọt, có lời nói nhẹ nhàng, dễ nghe, dễ làm xiêu lòng người. **Ngon:** Ăn có cảm giác thích thú, có lời gây dễ chịu. Như: Lời ngon tiếng ngọt.

1.- **Ngọt ngon**, như chữ “*Ngon ngọt*”, là có vị ngọt và ngon, chỉ mùi vị dễ cảm dỗ con người.

*Ngọt ngon trẻ nhiễm mền mùi,
Trẻ nào có biết khúc nô đoạn trường.
(Tán Tụng Công Đức).*

2.- **Ngọt ngon** còn dùng để chỉ lời nói khéo léo, dễ lọt vào tai, dễ làm xiêu lòng.

*Kẻ tham lợi cột mai cột mối,
Chuốt trau lời giả dối **ngọt ngon**.
(Kinh Sám Hối).
Hễ tánh gái thì hơi e lệ,
Lời **ngọt ngon** đẹp để khá gìn lòng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGÔ ĐỒNG

梧桐

Ngô đồng là một loại cây mùa thu đến thường hay rụng lá.

Cổ thi có câu: *Ngô đồng nhất diệp lạc, thiên hạ cộng tri thu* 梧桐一葉落,天下共知秋, nghĩa là: Ngô đồng một lá rụng rơi, Ai ai cũng biết cảnh trời sang thu.

Cành cây ngô đồng là nơi chim phượng hoàng thường hay đậu, vì thế thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô biếc là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

Ngô đồng báo tin mùa thu đến.

*Sông mai lạc lối dặm hồng,
Đề thơ cây lá, **ngô đồng** rơi tin.*
(Nhứt Nương Giáng Bút).
*Khoe tươi trước tử cành đũa vông,
Gội mát **ngô đồng** lá đánh đu.*
(Thơ Thuần Đức).

NGÔ KHỞI

吳起

Ngô Khởi, còn đọc Ngô Khỉ, người nước Vệ đời Đông Châu, là một võ tướng có tài thao lược, nhưng lại không có hạnh đức.

Ông là người con bất hiếu, khi hay tin mẹ mất, lòng vẫn dửng dưng, không hề thương tiếc, nên thầy ông là Tăng Sâm đuổi không cho học nữa.

Ngô Khởi làm quan cho nước Lỗ, khi Lỗ sắp kéo quân đánh Tề, vua Lỗ không tin dùng Ngô Khởi, sợ ông không hết lòng với mình, vì vợ ông là người nước Tề. Ngô Khởi biết vậy, liền giết vợ để được làm tướng. Người đời sau chê Ngô Khởi “Sát thê cầu tướng”.

Về sau, Ngô Khởi tự thấy mình là người bất hiếu, bất nghĩa, sợ Lỗ Hào không dùng nữa, nên chạy qua đầu Sở. Khi Sở có biến loạn, Ngô Khởi đành chịu chết chung với vua Sở.

*Chém vợ để cầu vinh thuở trước,
Ngô Khởi còn gian ngược chi danh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGÔ MÃNH

吳猛

Ngô Mạnh là một trong hai mươi bốn người con hiếu, người đời Tấn, mới lên tám tuổi đã là đứa con thảo.

Nhà nghèo khó, không có tiền mua muối, gặp lúc mùa hè nhiều muỗi, ông sợ cha mẹ bị muỗi đốt, bèn cởi trần nằm để muỗi bay đến đốt ông, không dám xua, sợ rằng nếu mình xua đi thì muỗi lại đến đốt cha mẹ.

Vì thấy gương hiếu hạnh, nên người đời sau mới liệt ông vào một trong nhị thập tứ hiếu và được vẽ lên mặt tiền hành lang Báo Ân Từ để nêu gương người con hiếu thảo.

*Tấn Ngô Mạnh tuổi vừa lên tám,
Đêm nằm trần cho đám muỗi hun.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

*Ngô Mạnh tối nằm ngoài cửa ngủ,
Phơi trần người mặc lũ muỗi theo.
(Báo Ân Từ).*

NGÔ ÔNG TỨC NHƯỢC

吾翁即若

Ngô: Tôi, ta. **Ông:** Tiếng gọi người đàn ông, ý chỉ cha. **Tức:** Chính là. **Nhược:** Mày, người.

Ngô ông tức nhược, do câu “*Ngô ông tức nhược ông 吾翁即若翁*”, có nghĩa là cha ta tức cha người.

Do điển trong Sử Ký chép: Trong lúc Hán và Sở tranh thiên hạ, Hạng Võ bắt Thái Công tức là cha của Bái Công, đặt cạnh một cái vạc lớn và bảo Bái Công rằng: Nếu ngươi không đầu hàng, ta sẽ làm thịt Thái Công nấu canh.

Bái Công đáp: Ta với Hạng Vương cùng thờ Hoài Vương, ước làm huynh đệ, cha ta cũng như cha ngươi (ngô ông tức nhược ông). Nếu ngươi muốn nấu thịt cha, thì xin chia cho ta một bát canh (phân ngã bôi canh).

*Thành Đức thơ mời giỗ phụ thân,
Ngô ông tức nhược hoạ năm vẫn.
(Thơ Thành Toại).*

NGÔ TÀO

吳曹

Ngô: Nước Ngô, một nước trong Tam Quốc. **Tào:** Chỉ Tào Tháo.

Ngô Tào tức là Ngô Tôn Quyền và Tào Tháo.

Đời Tam Quốc, Trung Quốc chia làm ba nước, Tôn Quyền làm vua nước Ngô ở về phía đông; Tào Tháo làm chúa nước Ngụy ở phía bắc, còn Lưu Bị làm vua nước Thục ở về phía Tây.

*Dầu cơn độc mã đơn đao,
Tâm trung nghĩa khí, **Ngô Tào** cũng kiêu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGÔ THỤC NGUY

吳蜀魏

Ngô, Thục, Ngụy là chỉ ba nước ở vào cuối đời nhà Hán,

phân theo thế chân vạc để chống chọi, tranh giành nhau, sử gọi là đời Tam quốc.

Tôn Quyền chiếm cứ cõi đông Ngô, Tào Tháo cai trị vùng bắc Ngụy còn Lưu Bị thì lập nên nhà Thục.

*Ngô chưa quét Thục Ngụy tranh phong,
Một dãy non sông chứa bá tòng.
(Đạo Sử).*

NGÔ VĂN CHIÊU

Ngô Văn Chiêu sinh ngày 7 tháng giêng năm Mậu Dần (Đl. 28-02-1878) tại Bình Tây, Chợ Lớn. Thân phụ là ông Ngô Văn Xuân và thân mẫu là bà Lâm Thị Quý.

Sinh ra Ngài Chiêu được sáu tuổi, ông bà thân của Ngài phải làm việc tại Hà Nội, nên gửi Ngài cho người em ruột là bà Ngô Thị Đây ở Mỹ Tho đem về nuôi dưỡng.

Ông sống với người cô này đến 12 tuổi thì được vào ở nội trú trong trường, rồi sau đó được học bổng nhà nước cho lên học ở trường Chasseloup Laubat Sài Gòn. Đến năm 21 tuổi, Ngài đậu bằng Thành chung và làm quan.

Ngày 23 tháng 3 năm 1899, Ngài được nhận vào làm thư ký tại ở sở Tân Đáo Sài Gòn. Ngài theo sự hướng dẫn của người cô ruột kết hôn với bà Bùi Thị Thân, người làng Thạnh Trị, chợ Mỹ Tho. Ông bà sinh được vừa trai, vừa gái, cả thấy là chín người con.

Đến năm 1902, vì mẹ bị bệnh nên Ngài đến một đàn cầu Tiên của chi Minh Thiện ở Thủ Dầu Một, Bình Dương để xin thuốc. Ngài bắt đầu làm quen với việc hầu đàn thỉnh Tiên từ đó.

Đến năm 1909, Ngài đổi về làm việc ở Tân An và đến năm 1917 Ngài thi đậu Tri huyện, nhưng vẫn tiếp tục làm việc ở

Tân An cho đến cuối năm 1919, sau khi thân mẫu từ trần, Ngài mới được lệnh dời đi Hà Tiên.

Hà Tiên có rất nhiều đàn cầu Tiên: Nào đàn ở lãng Mạc Cửu, nào đàn ở Thạch Động. Đàn ở lãng Mạc Cửu thì do các ông Lâm Tấn Đức, Phán Ngàn, Cao Văn Sự làm đồng tử. Trước đây, đàn cầu Tiên thỉnh thoảng bị quỷ ma khuấy phá, đến khi Ngài Ngô về tham dự hầu đàn thì không còn xảy ra nữa. Do đó các người hầu đàn hết mực kính trọng Ngài.

Ngài Chiêu trấn nhậm ở Hà Tiên được một ít lâu thì được lệnh dời đi Phú Quốc.

Tại Phú Quốc Ngài cầu Tiên nhiều lần, nhưng có một vị Tiên giáng cơ chẳng chịu xưng tên, bảo Ngài làm đệ tử thì Tiên Ông sẽ dạy đạo cho, sau đó Tiên Ông khuyên Ngài lo tu và ăn chay mười ngày.

Chưa kịp ăn chay mười ngày thì trong đàn cơ ngày 8 tháng 2 năm 1921, tại chùa Quan Âm Phú Quốc, vị Tiên Ông giáng cơ bảo Ngài: Chiêu! Tam niên trường trai.

Kể từ ngày mừng 1 tết năm Tân Dậu (1921), Ngài Chiêu bắt đầu ăn trường chay và học đạo.

Một chiều kia, vào khoảng cuối tháng giêng âm lịch năm Giáp Tý (1924), trong lúc đang ngồi hóng mát nơi ven biển, bỗng nhiên Ngài thấy một cảnh thật đẹp hiện ra trên biển cả nơi chỗ trời nước giáp nhau. Cảnh đó vừa khuất lại hiện ra một cảnh khác. Ngài ngồi ngắm một cách mê say, hơn mười lăm phút sau, cảnh thần Tiên mới biến mất. Sau này trong đàn cơ, vị Tiên Ông cho Ngài biết đó là cảnh Bồng Lai. Từ đó Ngài hết lòng tin tưởng Tiên Ông và quyết chí lập bàn thờ để thờ phụng Người, nhưng chưa tìm được hình ảnh gì để thờ phụng.

Một buổi sáng, trong khi Ngài đang ngồi trên một chiếc võng sau dinh quận Dương Đông, bỗng nhiên Ngài thấy xuất hiện trước mặt con mắt thật lớn, hào quang chói ngời như mặt trời.

Ngài sợ hãi vô cùng vội nhắm mắt lại, không dám nhìn lâu. Một lúc sau, khi Ngài mở mắt ra thì con mắt vẫn chưa biến mất, mà lại có phần chói ngời hơn nữa. Ngài chợt hiểu rằng Tiên Ông cho Ngài hình tượng để thờ phụng. Ngài vội vàng quỳ xuống chấp tay khẩn nguyện, con mắt liền tự nhiên lu dần rồi biến mất.

Ít lâu sau, chưa kịp vẽ hình tượng con mắt để thờ thì Ngài thấy con mắt xuất hiện lần thứ hai. Do đó Ngài vội vẽ “con mắt” (Thiên Nhãn) để thờ phụng, không dám chậm trễ nữa.

Sau khi Ngài Chiêu thờ Thiên Nhãn rồi thì Tiên Ông mới xưng danh là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát” và chỉ dạy Ngài phải kêu Tiên Ông bằng Thầy, chứ không cho phép dùng danh xưng khác.

Đến ngày 29 tháng 7 năm 1924 Ngài được lệnh rời Phú Quốc để đổi về Sài Gòn. Trong thời gian ở Sài Gòn, ngày hai buổi Ngài làm việc tại dinh Thống Đốc Nam Kỳ, Ngài cũng thường lui tới chùa Ngọc Hoàng ở Dakao, ít giao thiệp với người ngoài, dành thì giờ để công phu.

Cuối năm Ất Sửu (1925), Đức Cao Đài dạy Ngài Chiêu phải đem mối đạo truyền ra.

Sau khi nhóm phò cơ ở Sài Gòn đã thành lập rồi, vào ngày 22 tháng 1 năm 1926, Đức Chí Tôn dạy quý Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Cao Quỳnh Diêu, Lê Văn Trung, Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức phải đến chung hiệp với quan phủ Ngô Văn Chiêu mà lo mở đạo.

Khi hai nhóm hiệp lại, tổng số đệ tử của Đức Cao Đài là 13 người: Ngô Văn Chiêu, Vương Quang Kỳ, Lê Văn Trung, Nguyễn Văn Hoài, Đoàn Văn Bản, Võ Văn Sang, Cao Hoài Sang, Lý Trọng Quý, Lê Văn Giảng, Nguyễn Trung Hậu, Trương Hữu Đức, Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư.

Sang năm Bính Dần (1926), nhằm đêm vía Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế tại nhà ông Phủ Vương Quang Kỳ, Đức Chí Tôn ban cho một bài thi để kỷ niệm buổi họp mặt như sau:

Chiêu Kỳ Trung độ dẫn Hoài sanh,
 Bản đạo khai Sang Quý Giảng thành.
 Hậu, Đức, Tắc, Cư thiên địa cảnh,
 Hườn Minh Mân đảo thủ đài danh.

Sau đêm vía, Đạo càng ngày càng mở rộng, Đức Chí Tôn thấu phục thêm rất nhiều đệ tử và việc truyền đạo tiến hành rất tốt đẹp.

Riêng Ngài Chiêu vì theo tôn chỉ “Ngô thân bất độ hà thân độ”, nên Ngài ở nhà lo tự giác, tu luyện theo phép tu đơn và bắt đầu từ đêm 14 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 24-4-1926) Ngài tách riêng ra, cùng với quý ông Nguyễn Văn Hoài, Võ Văn Sang, Lý Trọng Quý.

Từ đây, tuy tôn chỉ khác nhau, một đảng lo phổ thông mỗi đạo, một đảng lại chuyên bề tự giác, nhưng tựu trung về phương diện tín ngưỡng vẫn thờ kính Đức Cao Đài Thượng Đế.

Sau khi tách rời khỏi nhóm Phổ Độ, Ngài Chiêu lập Cơ Tuyền Độ Chiếu Minh Tam Thanh Vô Vi, gọi tắt là Chiếu Minh Vô Vi.

Tháng 4 năm Mậu Thìn (1928) Ngài xin nghỉ phép sáu tháng để tổ chức đi du lịch núi Tà Lơn và Đế Thiên Đế Thích. Sau đó Ngài trở lại làm việc tại dinh Thống Đốc Nam Kỳ như trước.

Cuối năm 1931, Ngài bị mệt nhiều nên xin phép Chánh phủ cho nghỉ ở nhà dưỡng bệnh.

Ngày 30 tháng 3 năm 1932, Ngài lại đi núi Tà Lơn với ý định bỏ xác nơi đây, nên không muốn trở về. Các đệ tử đi theo nài nỉ lắm, Ngài mới chịu về ở trong một cái Thảo lư cách châu thành Cần Thơ khoảng ba cây số.

Ngài Ngô Văn Chiêu thường nói rằng, Đức Chí Tôn định cho Ngài sẽ liễu đạo trên sông Cửu Long, nên mới ban cho câu:

Giờ này Thầy điếm thâm công,
Ngày sau con sẽ cõi rồng hoi nguyên.

Thật vậy, đến sáng ngày 18 tháng 4 năm 1932 (Âi 13-3-Nhâm Thân), Ngài quyết định về Tân An.

Trên đường đi, lúc xe chở Ngài xuống bến phà Mỹ Thuận, phà chạy gần nửa sông thì Ngài Ngô Văn Chiêu xuất thân thoát xác một cách êm ái vào lúc 3 giờ chiều ngày 13 tháng 3 năm Nhâm Thân, hưởng được 55 tuổi.

*Về quyền hành của Đạo, không biết vì cớ gì Đức Chí Tôn đã định cho **Ngô Văn Chiêu** làm Giáo Tông của Đạo, Đức Chí Tôn biểu may Thiên Phục Giáo Tông và may rồi trong 10 ngày lại thôi, Ngô Văn Chiêu bị biếm vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGỔ NGANG

Ngổ 忤: Cứng đầu, làm trái, không chịu phục tùng. **Ngang**: Không thuận chiều, trái ngược.

Ngổ ngang, cũng như ngổ nghịch, là ngang ngược, làm trái lẽ phải, chống lại lời dạy dỗ của bề trên.

Như: Tu hành phải chừa thói ngổ ngang, hung dữ.

*Êm thanh vắng chó toan mưu dối,
Xúi trẻ thơ làm lối **ngổ ngang**.*
(Kinh Sám Hối).

*Lo cho con để đức hơn vàng,
May rũi cũng trừ đũa **ngổ ngang**.*
(Đạo Sử).

NGŨ NGHỊCH

忤逆

Ngỗ: Cứng đầu, làm trái, không chịu phục tùng. **Nghịch:** Chống lại.

Ngỗ nghịch là ngang ngược, không thuận với đạo lý.

Sách Minh Tâm có câu: *Hiếu hạnh hoàn sanh hiếu hạnh tử, ngỗ nghịch hoàn sanh ngỗ nghịch nhi* 孝行還生孝行子, 忤逆還生忤逆兒, nghĩa là người hiếu hạnh sinh ra con hiếu hạnh, kẻ ngỗ nghịch sinh ra con ngỗ nghịch.

Thánh giáo Thầy đã dạy: Ôi! Con **ngỗ nghịch**, trách sao chẳng vượng Thiên điều khổ nạn. Chúng nó đã gieo ác cảm lừng đến Tam Giáo Đài, thế thì bước đường sau này Thầy khó cứu rồi được.

*Dương gian ngỗ nghịch lằng loàn,
Liều mình tự vận không màng thảo ngay.
(Kinh Sám Hối).*

*Đời hằng nói dẫu hiền thì ít,
Còn những nàng ngỗ nghịch thì nhiều.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGỘ

1.- **Ngộ** là hơi lạ, kỳ, trái với thường.

Như: Anh ấy ăn mặc ngộ, cái tên nghe thật là ngộ, cô bé có cái mũi héch trông rất ngộ.

*Nghe đồng đánh lời con nói ngộ,
Đừng cầu vui giả bộ nói chơi.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Ngộ** 遇 là gặp. Như: Hội ngộ, tái ngộ, ngộ khi chủ nhà đi vắng, ngộ khi tai biến bất kỳ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đoàn tụ nhau trong năm chỉ có mấy lần, chức sắc Hội Thánh và chức sắc nơi tứ phương đã tỏ ra nổi hân hoan trong sự mãn nguyện chẳng khác chi cuộc tái **ngộ** của tình tử tức trong gia đình sau một thời gian chia cách trông đợi.

*Càng nhớ đến những ngày hội **ngộ**,
Càng ngổn ngang mối nợ tình chung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Một bóng luống chờ ngày tái **ngộ**,
Chơn thần gìn đặng vẹn tình anh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Ngộ 悟 là nghiền ngẫm, suy nghĩ lâu ngày mà thành linh bật ra hiểu rõ ràng. Như: Ngộ Đạo, giác ngộ, hồi ngộ, tỉnh ngộ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo có dạy: Nền Đạo thung dung được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc che chở những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh **ngộ** mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lồi tan tành ra tro bụi.

*Một là hồi **ngộ** tội căn,
Hai là cầu đặng siêu thăng Cứu huyền.*

(Khen Ngợi Kinh Sám Hối).

*Tỉnh **ngộ** xá thân tại Phạm môn,
Khuyến tu hậu nhứt độ sinh hồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGỘ KIẾP

悟劫

Ngộ: Giác ngộ. **Kiếp**: Kiếp sống.

Ngộ kiếp là giác ngộ trong một kiếp sống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng, mà hại thay! mất Thầy chưa đặng hữu hạnh hoan lạc thấy đặng kẻ ấy.

*Nhứt thiết chúng sanh hữu căn hữu kiếp đắc kỳ quy vị, vật dĩ trí tri văn chương bác ái, **ngộ kiếp đắc quy Phật vị.***

(Đạo Sử),

NGỘ KỶ PHẬT DUYÊN

遇期佛緣

Ngộ kỷ: Gặp đặng một thời kỳ. **Phật duyên:** Có mối duyên với Phật. Đây phải hiểu là có mối duyên với nền Đại Đạo.

Ngộ kỷ Phật duyên là có duyên may mắn mới gặp được nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thật vậy, trong hằng hà sa số kiếp luân hồi sanh tử, chúng ta có duyên may mới gặp được thời kỳ Đại Ân xá của Đức Chí Tôn, nhứt là gặp được thời kỳ mà Đức Ngọc hoàng Thượng Đế, vị sáng tạo ra Càn Khôn Vũ Trụ và vạn vật, dùng huyền diệu cơ bút dẫn dắt các vị Thiên sứ mở ra nền Đại Đạo để tận độ chúng sanh thoát khỏi luân hồi, đưa các chơn linh trở về ngôi xưa vị cũ. Đây có thể nói là rất may duyên mới gặp được.

Đức Lý Đại Tiên có cho biết như sau: “Mở một mối Đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sinh nhằm đời đặng gặp mối Đạo cũng chẳng dễ”.

*Tam kỳ khai hiệp Thiên thi,
Khoa môn Tiên vị **ngộ kỷ Phật duyên.***
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NGÔI

1.- **Ngôi** là chỗ ngồi của người có chức vị. Như: Ngôi vua, ngôi thứ trong nhà, ngôi vị trong làng.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các **ngôi** cao đặng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Đường tơ đã đứt đừng toan nói,
Đạo đức thì lo trở lại **ngôi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đai cân mắng luyến chưa nên phận,
Danh lợi ham giành khó vẹn **ngôi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Ngôi** là mạo từ chỉ vật, hoặc chỉ nơi, chốn, vị trí. Như: Ngôi hàng, ngôi sao, ngôi mã, ngôi chùa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hôm nay phần đông chức việc và đạo hữu nam nữ ở các nơi tụ về Toà Thánh để chứng kiến một công trình kiến trúc to tát đồ sộ, một **ngôi** nhà chung mà mỗi vị đều có góp phần xây dựng.

*Trau chuốt nền nhơn con gấng vó,
Thầy đây sẽ để một **ngôi** hàng.*

(Đạo Sử).

*Đài thượng đồng xem qua Bắc Đẩu,
Ngôi sao sáng chói thấu Nam Tào.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

NGÔI BÁU

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của nhà vua. **Báu:** Quý giá.

Ngôi báu là chỗ ngồi quý báu, ý chỉ chỗ ngồi của vua, hay chỗ ngồi của người đắc Đạo Tiên Phật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy nào là đài Tàn nào đánh Hớn mà từ trước tới giờ trên mặt địa cầu này đã tạo dựng trên xương máu của nhân sanh, hết họ này đến họ khác làm chúa, làm vua thiên hạ thay đổi mãi không có một ngôi báu nào còn tồn tại là do chỗ nào? Là do **ngôi báu** ấy đã mua chuộc bằng xương máu của dân, cho nên chẳng hề khi nào những kẻ thọ hưởng nó được trường cửu đặng.

*Cứu khổ trợ nguy âm chất chuộc,
Dầu không **ngôi báu** cũng giang san.*
(Đạo Sử).

NGÔI CAO PHẨM QUÝ

Ngôi cao: Ngôi vị cao trọng. **Phẩm quý:** Phẩm tước quý báu.

Ngôi cao phẩm quý là nói người đạt được ngôi phẩm quý báu và cao trọng.

*Các Đấng thiêng liêng xưa kia khổ hạnh, công cán thế
nào mới được về **ngôi cao phẩm quý**...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÔI LINH

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của nhà vua. **Linh:** Thiêng liêng.

Ngôi linh là ngôi vị thiêng liêng, chỉ ngôi của các Đấng thiêng liêng như Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu...

*Nên ôm rải hồng ân khắp thế,
Bỏ **ngôi linh** gươm huệ trau dồi.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NGÔI PHẨM

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của nhà vua. **Phẩm:** Phẩm tước.

Ngôi phẩm là ngôi vị và phẩm tước.

Thánh giáo Thầy có lời dạy: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không nở để cho **ngôi phẩm** tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai dự vào kim bãng.

*Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các bậc ấy đều lạc
bước mà mất hết **ngôi phẩm**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÔI TIÊN

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của nhà vua. **Tiên:** Bậc Tiên, phẩm Tiên.

Ngôi Tiên, bởi chữ “*Tiên vị* 仙位” là ngôi vị Tiên.

Theo triết lý của đạo Cao Đài, người tu khi đắc quả tùy theo căn cơ, hạnh đức và công nghiệp hành đạo lúc sanh tiền mà có thể đạt được ngôi phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật. Ngôi Tiên là một ngôi vị của người tu đắc quả hàng Tiên.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Chẳng lẽ **ngôi Tiên** phẩm Phật là địa vị tối trọng của các chơn linh mà Thầy lại đành bắt công, tự nhiên đem các con mà để trên đó.

***Ngôi Tiên** đã lấm gót phạm,
Kẻ chần dân lại ra làm con buôn.*

(Ngụ Đời).

*Phẩm Phật **ngôi Tiên** ai dẫn nẻo,
 Ngai Thần vị Thánh kẻ toan đời.
 (Thất Nương Giáng Bút).*

*Đạo dụng từ bi đời dụng đức,
 Đời nên vị Thánh, đạo **ngôi Tiên**.
 (Thơ Huệ Giác).*

NGÔI THÁI CỰC

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Thái Cực:** Nguyên lý cùng tột của Tạo hoá sinh âm dương.

Thái cực do Hư vô chi khí tạo thành, là khối Đại Linh Quang và Đại hồn của Đức Thượng Đế. Như vậy, **ngôi Thái Cực** là ngôi của Thượng Đế.

Thánh giáo Thầy đã dạy: Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái Cực.

*Đạo giáo có dạy: Hai lần ngưng khí dựng lại nở ra khối lửa, khối lửa ấy là **ngôi Thái Cực**. Chủ ngôi Thái Cực là Đức Chí Tôn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGÔI THẦN

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Thần:** Thiên liêng, phẩm Thần.

Ngôi Thần chỉ ngôi vị ở cõi Thiên liêng, hoặc chỉ ngôi vị của hàng Thần.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến Hạ Ngươn Đức Chí Tôn giáng Thần, tức nhiên là cái thiên vị Đức Chí Tôn mở **ngôi**

Thần, Thánh, Tiên, Phật cho Vạn Linh đặng cho các chơn hồn đạt vị của mình, chuyển luân trong quả kiếp sanh sanh tử tử mà đạt pháp lập thiên vị.

*Cửa Đạo chi dầu chưa phẩm Thánh,
Trường công hồn đã rạng **ngôi Thần**.*
(Thơ Vạn Năng).

NGÔI THIÊN

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Thiên:** Trời, chỉ cõi Thiêng liêng.

Ngôi Thiên, ngôi vị trở về của các chơn linh đắc đạo là nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Dâng gương huệ kiếm xin cầm,
Chặt lia trái chủ đặng tầm **ngôi Thiên**.*
(Kinh Thế Đạo).
*Lời hẹn ngày xưa trước Điện tiên,
Giúp tay Hộ Pháp tạo **ngôi Thiên**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGÔI THỨ

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Thứ** 次: Tầng, bậc, bậc dưới, bậc kém.

Ngôi thứ là thứ bậc và địa vị của những người có chức vị trong xã hội.

Trong quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Lễ nghi dùng để phân định **ngôi thứ**: Tôn ty, thượng hạ. Giá tỷ trong đám hội đàm; người lớn cứ sỗ sàng ăn nói, sỗ sàng hành động, kẻ nhỏ thì hồn ầu không kính nể người lớn.

Thế thì làm sao mà hiệp nhau cho được, cho nên nói rằng:
Thất Lễ thì loạn.

***Ngôi thứ** Thầy đã sắp sẵn, các con rán đoạt thủ địa vị
mình. Trước qua sau tới, liệu mà tu hành.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGÔI VỊ

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Vị:** Thứ bậc, địa vị.

Ngôi vị là chỗ ngồi có chức vị. Ví dụ: Ngôi vị Tể Tướng, ngôi vị Giáo Tông.

Thánh giáo Thầy có câu: **Ngôi vị** Bạch Ngọc Kinh chẳng ưa chứa kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.

*Chường quyền cực lạc phân **ngôi vị**,
Quản xuất càn khôn định cõi bờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dặm khổ qua rồi **ngôi vị** sẵn,
Hay chi thế tục chước cầu vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nợ trần đã phủi lòng son sắt,
Ngôi vị nay vinh nghĩa đá vàng.*
(Bài Thài Thượng Phẩm).

NGÔI XƯA

Ngôi: Chỗ ngồi có chức vị, chỗ ngồi của vua. **Xưa:** Đã qua lâu.

Ngôi xưa, do chữ “*Cựu vị 舊位*” là ngôi vị cũ, chỉ ngôi vị của chơn linh trước khi đầu kiếp xuống trần. Đó là ngôi vị ở cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Công chỉ dẫn của Thầy phải lững đững theo giọt thủy triều, mà rồi rớt cuộc lại, bển khổ cũng chưa xa, **ngôi xưa** còn lánh mãi. Thảm thay! Tiếc thay!

*Cửa Cực Lạc thình thình rộng mở,
Rước vong hồn lui trở **ngôi xưa**.*

(Kinh Tận Độ).

*Thong dong cõi thọ nương hồn,
Chờ con lập đức giúp hườn **ngôi xưa**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lánh sông mê mới kẻ Tiên Phật,
Nơi Diêu Trì không mất **ngôi xưa**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

NGÒI

Ngòi là đặt dít vào chỗ nào. Như: Ngòi ghế, ngòi xe, ngòi bệt, ngòi thẳng xuống đất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lô Âm Tự lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi phá khuấy chơn đạo, đến danh Ta nó còn mượn, duy ngai Ta nó chẳng dám **ngòi** mà thôi.

*Có Đạo trong muôn **ngòi** cũng đủ,
Không duyên một đũa cũng là chìm.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lợi lộc của nhà thì cứ lấy,
Thế quyền trong nước há **ngòi** xin.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

NGÒI LÊ ĐÔI MÁCH

Ngồi lê: Ngồi chỗ này lê lét đến chỗ khác. **Đôi mách:** Đem chuyện người này mách với người kia.

Ngồi lê đôi mách, như câu “*Ngồi lê mách lẻo*”, là một thành ngữ dùng để chỉ kẻ hay nghe ngóng chuyện của người này rồi đem mách cho người kia, thường là những chuyện riêng tư, vật vãnh.

*Miệng không hay nói chuyện xằng,
Ngồi lê đôi mách cần nhằn người ta.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Lại còn ưa cặp bạn kết bè,
Đến hàng xóm ngồi lê đôi mách.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGÔN



Ngôn là nói, lời nói. Như: Ngôn ngữ, ngôn luận, ngôn từ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trong việc trị nước, các vị vua chúa thời xưa thường nghe lời sàm tấu của đám nịnh thần mà quốc gia phải khuyh nguy, cơ đồ nghiêng ngửa. Vì đó có câu: Nhứt **ngôn** khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn khả dĩ tán bang. Lời nói có tầm quan trọng như thế, người đời cũng như kẻ tu sĩ nên cẩn hạnh cẩn ngôn cho lắm.

*Cổ ngữ vạn ban đô thị giả,
Kim **ngôn** bá kế nhứt trường không.*
(Quan Âm Giáng Bút).
*Sự đời thấu rõ dạng hình,
Trá **ngôn** lánh chước gia đình pháp nghiêm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGÔN LUẬN

言論

Ngôn: Nói. **Luận:** Lời giảng giải, bàn cãi.

Ngôn luận là phát biểu, bày tỏ ý kiến về những vấn đề chung một cách công khai, rộng rãi. Như: Ai cũng có quyền tự do ngôn luận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Một trường **ngôn luận** buổi nọ biết bao nhiêu kẻ chê bai, khinh rẽ là thế nào.

*Đảm nhiệm Khâm Thành vẹn tất giao,
Lo chi **ngôn luận** tiếng kêu gào.
(Thơ Hương Ánh).*

***Ngôn luận** tư tưởng tự do,
Sống vô tín ngưỡng thập thò biển mê.
(Thiên Liên Hằng Sống).*

NGÔN NGỮ

言語

Ngôn: Nói. **Ngữ:** Lời nói.

Ngôn ngữ là tiếng nói, lời nói, tức hệ thống những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chẳng những chỉ giữ liêm khiết về tiền bạc, không như bọn đến tài chánh bất hợp pháp mà thôi, mà cũng phải trong sạch về hành vi, về **ngôn ngữ**, về tư tưởng, về cách cư xử với người trên kẻ dưới.

*Liên trần hôn tâm **ngôn ngữ** loạn,
Khuyến quân tu khả giải mê tân.
(Quan Thánh Giáng Bút).*

*Nỗi bi thảm hơn sanh khôn diễn bằng **ngôn ngữ**,
Mối ai hoài Chúc sắc khó gọi hết thi thơ.
(Điều Văn Nữ Đầu Sư).*

NGÔN TỪ

言詞

Ngôn: Lời nói. **Từ:** Lời nói thành văn.

Ngôn từ là lời nói hoặc văn chương.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: Nói tôi là người tu, thì phải làm thế nào cho ra vẻ người hiền lương đạo đức, **ngôn từ** hoà nhã, hạnh kiểm trang hoàng, đủ tư cách là người ở trong nền Tôn-giáo, mới xứng đáng gương mẫu cho đàn hậu tấn noi theo.

***Ngôn từ** ngọt dịu thanh tươi,
Tiếng tiêu khải phụng phục người mới ngoan.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Làm sao đặng người người đều mến,
Lấy **ngôn từ** rù quên người mê.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGỖN NGANG

1.- **Ngỗn ngang** là bừa bãi, không có thứ lớp, hoặc chỉ sự bẽ bộn.

Như: Đồ đạc bày ra ngỗn ngang, ngỗn ngang công việc, nhà cửa ngỗn ngang.

*... .. song nhiều đũa vẫn còn thế tục đeo đai, bước
trần chưa trở nẻo, còn chất chứa gánh trần ai, **ngỗn***

ngang lằn gió bụi, chẳng hiểu sự khổ hạnh trau mình là
nấc thang để bước khỏi chốn luân hồi ràng buộc.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Ngổn ngang còn dùng để chỉ tâm trạng rối bời, không biết
cách xử trí hay giải quyết như thế nào.

Như: Đêm mãi trần trọc khó ngủ vì tâm trạng ngổn ngang trăm
mối.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Ngổn ngang trăm mối bèn
lòng, Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình.

*Càng nhớ đến những ngày hội ngộ,
Càng **ngổn ngang** mối nợ tình chung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Mảng sầu muộn **ngổn ngang** trăm mối,
Chùa thu không bóng tối mịt mờ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGÔNG CUỒNG

Ngông: Những lời nói hay việc làm tỏ ra bất cần sự khen chê
của người đời. **Cuồng:** Điên khùng.

Ngông cuồng là những suy nghĩ, hành động ngược với lẽ
thường tình mà không còn đủ lý trí để suy xét đúng sai nữa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo
Tông có câu: Một ít phần tử không trọn tâm phục vụ, còn mơ
ước **ngông cuồng**, nhưng chi chi cũng không qua Thiên cơ
đặng.

*Vì cái tâm hay lừa đảo, hay làm cho con người sa ngã
nên theo phép tu của Lão giáo, ta phải dứt bỏ những
điều ham muốn, những tư tưởng **ngông cuồng** có thể
hại đến tâm tính.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGỔNG

Ngỗng là một loại chim thuộc họ vịt, nhưng mình to và cổ dài hơn.

Như: Ngỗng trời, áo lông ngỗng.

*Chồng dầu thiệt là anh **ngỗng** đực,
Hiếp quá chừng phát tức trở hành hung.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGỘP

Ngộp, như chữ “Ngột”, là ngạt, không có không khí để thở, hoặc không thở được.

Như: Nhà đóng cửa kín mít ngộp hơi, chun vào hang núi bị ngộp thở.

*Nhai thầy còn sót cũng nhiều người,
Bị trận Mê hồn chết **ngộp** hơi.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGỘT NGẠT

Ngột: Ngạt. **Ngạt**: Có cảm giác khó thở hoặc không thở được do thiếu không khí.

Ngột ngạt như chữ ngạt, tức có cảm giác khó thở.

Như: Không khí trong phòng ngột ngạt hơi người, trong lớp học sinh căn thẳng, ngột ngạt.

*Khu Yên Thế thâm sâu hiểm ác,
Đất Sài Gòn **ngột ngạt** nguy nan.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NGƠ

Ngơ là không để ý đến, hay làm ra vẻ không hay biết bỏ cho qua đi.

Như: Tai ngơ, mặt ngơ, ngoảnh mặt làm ngơ, ngơ cho kẻ dưới.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy anh mấy chị, có trăm tuổi rồi phần xuống tuyền đài nhìn mặt Tổ Phụ của chúng ta cũng không then, vì đã trả xong mảnh hiếu tâm với Đạo, còn hiện giờ cái gia nghiệp của mấy anh mấy chị tạo thành đây, biết đâu đến phiên đoàn hậu tấn, thay vì chúng nó bảo trọng trở lại tàn diệt tiêu tan, thì lý nào mấy anh mấy chị lại làm **ngơ**, ngồi xem kẻ vô cớ sau này mặc tình phá huỷ.

*Dầu khi gặp lúc gian truân,
Cũng đồng giúp ích chớ dưng mặt **ngơ**.*

(Kinh Sám Hồi).

*Ấm lạnh cõi trần **ngơ** mặc khách,
Ngỡ ngàng động Thánh quạnh giai nhân.*

(Lục Nương Giáng bút).

*Con riu lưng giắt tài xông lướt,
Lợi thế tai **ngơ** nổi được thua.*

(Thơ Huệ Giác).

NGƠ NGÁO

Ngơ: Không để ý đến, khờ. **Ngáo**: Ngu khờ, kém hiểu biết, không nhận thức được vấn đề.

1.- **Ngơ ngáo** là ngẩn ngơ, vẻ ngạc nhiên, ngơ ngác, ngơ ngàng.

Như: Thằng bé ngơ ngáo nhìn quanh bốn phía.

*Một bầu phong nguyệt say **ngơ ngáo**,
Đầy túi thơ văn để chứa chan.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chim lìa đảnh hạc bay **ngơ ngáo**,
Chiếc nhận kêu thu đến bến Tương.*
(Đạo Sĩ).

2.- Ngơ ngáo còn có nghĩa là ngu khờ, kém hiểu biết.

Như: Tưởng nó thông minh ai dè đâu trông mặt nó cứ ngơ ngáo, ngu khờ.

*Thương đàn em đại đương **ngơ ngáo**,
Nghịch cảnh vô phương để tấc thành.*
(Thơ Huệ Giác).

NGƠ NGẨN

Ngơ: Không để ý đến, khờ. **Ngẩn:** Đờ, thờ ngơì.

Ngơ ngẩn, như chữ “*Ngẩn ngơ*”, là thờ, hay đờ ra, không chú ý đến.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chớ nên xao tâm động trí, **ngơ ngẩn** theo thường tình, thì não cân được tự mình, mới có thể ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.

*Phong trần quen thú cung âm,
Cảnh thẳng **ngơ ngẩn** lạc lằm Phong đờ.*
(Kinh Tận Độ).

*Hiệp mặt chớ nào ngày hội ngộ,
Trông vơi **ngơ ngẩn** dậm quan hà.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGƠ NGƠ NGÁO NGÁO

Ngơ ngơ: Tiếng láy là không để ý đến việc gì. **Ngáo ngáo:** Ngu khờ, kém hiểu biết, không nhận thức được vấn đề.

Ngơ ngơ ngáo ngáo là sửng sốt, ngạc nhiên.

Ngơ ngơ ngáo ngáo, cũng như chữ “Ngơ ngáo”, còn có nghĩa là khù khờ, kém hiểu biết.

*Chư đạo hữu đâu rõ thấu, **ngơ ngơ ngáo ngáo** như kẻ
không hồn, thấy càng thâm thiết!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGỜ

1.- Ngờ là không tin, không chắc, cảm thấy khó tin và nghĩ có thể không phải như thế.

Như: Nghi ngờ, nửa tin nửa ngờ, số liệu đáng ngờ, tôi ngờ anh ấy không thực bụng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người khách lữ hành biết mình đi lạc hướng, nhìn xem chặng đường như lạ cảnh đáng **ngờ** thì tức khắc trở lại con đường cũ.

*Hé mắt nửa **ngờ** còn nửa tưởng,
Tính đi tính lúng đặng như nguyện.*

(Đạo Sử).

2.- Ngờ là tưởng, nghĩ.

Như: Ai ngờ nó làm thế, đâu ngờ có bão, nào ngờ mất xe, điều không ngờ tới.

*Quần chi cái số thâm cùng sâu,
Ở thế mà **ngờ** tưởng ở đâu.*

(Đạo Sử).

*Những **ngờ** duyên thâm trao phòng Bích,
Hay nổi xương tàn xử giậu mai.*

(Thơ Thượng Sanh).

NGỜ ĐÂU

Ngờ: Tưởng rằng, nghĩ rằng. **Đâu:** Tiếng ở sau để hỏi, để chối, để cho nghĩa thêm mạnh.

Ngờ đâu, tiếng biểu thị điều sắp nêu ra là đã xảy ra trái ngược với những suy nghĩ trước đó, là hoàn toàn không ngờ tới.

Trong Bài Tuyên dương công nghiệp Đức Thượng Sanh của Ngài Hiến Pháp, Chương quản Hiệp Thiên Đài có đoạn: Những tưởng Đức Ngài đến với sứ mạng Thiêng Liêng để hoàn thành cơ nghiệp Đạo, thì chắc là Đức Ngài phải được sống lâu với Bản Đạo để bảo tồn đại nghiệp Đạo đến cùng. Nào **ngờ đâu!** Ta muốn vậy mà Trời chưa cho vậy. Than ôi! Thiên số nan đào! Tuy sự mất còn là định mệnh, nhưng đối với kiếp sanh của con người sao khỏi đau lòng lúc tử biệt sanh ly.

Ngờ đâu vạn sự do Thiên định,

Tuổi đã bảy mươi cũng đủ rồi.

(Bài Thài Hộ Pháp).

NGỜ NGỜ

Ngờ ngờ là lơ lợ, lù lù, sờ sờ, hiển hiện rành rành ở trước mắt. Như: Việc đã ngờ ngờ trước mắt chối gi được.

Bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Đã chín năm Tệ Huynh thấy **ngờ ngờ** trước mắt nhiều thảm trạng khó khăn; tình những tiếng khóc than chẳng dứt. Kẻ thì đói, người thì đau; Chức Sắc thì hèn, Tín Đồ thì dở, mỗi thương tâm chất chứa đầy lòng, giọt huyết lệ toàn đêm chẳng ngớt.

Cho hay Trời Phật chí công bình,

*Trước mắt **ngờ ngờ** thấy phép linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGỜ VỰC

Ngờ: Khó tin, không chắc.

Ngờ vực là nghi ngờ, tức ở vào trạng thái chưa tin vì cho rằng có thể không đúng sự thật.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có viết: Còn ngược lại, nền Đại Đạo lại do Đấng Giáo Chủ Thiêng Liêng và dùng huyền diệu Tiên gia để lập Đạo, truyền giáo. Vậy Đạo tự nhiên nhiệm màu lại theo vô vi mà chuyển biến ra hữu hình. Cái hệ thống “Siêu ý thức” này làm cho người thế gian khó nhận chơn. Đó là nguyên nhân **ngờ vực** của người đời, khi Đại Đạo mới xuất thế.

*Là phương pháp làm cho mình sáng suốt, hiểu thông
rành mạch đạo lý, không còn chỗ nào **ngờ vực** hầu
trau dồi tâm tánh để trở nên người đạo đức hoàn toàn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGỠ

Ngỡ có nghĩa cho là, nghĩ là như thế nào đó, trong khi sự thật không phải như thế. Như: Tôi ngỡ rằng anh không thể đến được.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo ngày nay hiển nhiên đứng trước mắt các bạn mà còn **ngỡ** là giấc chiêm bao.

*Những **ngỡ** trao duyên vào Ngọc các,
Nào dè phủi nợ xuống Tuyền Đài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Việc đã diễn ra ngoài tưởng tượng,
Chuyện rồi nghĩ lại **ngỡ** chiêm bao!*

(Thơ Thuần Đức).

NGỠ NGÀNG

Ngỡ ngàng là cảm thấy hơi bàng hoàng trước những điều mà trước đó không nghĩ tới, không ngờ tới.

Ngỡ ngàng, như chữ “*Bỡ ngỡ*”, là ngỡ ngác, hay lúng túng vì chưa biết, chưa quen thuộc.

Như: Ngỡ ngàng trước những sự đổi thay của quê hương, đất nước.

*Thầy hay thương mến lũ con hoang,
Song chớ ý y phải **ngỡ ngàng**.*
(Đạo Sử).

*Lai Châu tiếng hạc gáy reo vang,
Sao chẳng tỉnh mê giấc **ngỡ ngàng**.*
(Đạo Sử).

NGỢ

Ngợ là ngờ, không chắc, chưa dám tin hẳn vào điều đã nghe, đã thấy.

Như: Ngợ giọng, nhìn mặt thấy quen nhưng còn ngợ, trông còn ngợ không biết có phải người quen hay không.

*Nghĩ sợ hỏi đơn còn **ngợ** giọng,
Nơi này phép Phật gọi danh kêu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGƠI

Ngơì là nghỉ, tạm ngừng làm việc, tạm ngừng hoạt động, hoặc hết.

Như: Làm việc chẳng hề ngơì, hoạt động liên tục không ngơì tay, ngơì khát.

*Chung trà Hồ Địch chưa **ngợi** khát,
Ly rượu Hồn Ban đỡ tỉnh say.
(Thượng Phẩm Giáng).
Thế xác tuy già đâu để **ngỉ**,
Tinh thần mãi trẻ lẽ nào **ngợi**.
(Thơ Thiên Vân).*

NGỢI NGHỈ

Ngợi: Nghỉ, tạm ngừng hoạt động, tạm ngừng làm việc. **Nghỉ:** Tạm ngừng công việc.

Ngợi nghỉ, như chữ “*Nghỉ ngợi*”, là nghỉ để đỡ mệt, hoặc để hồi phục sức khỏe.

Như: Phải có chế độ ngợi nghỉ hợp lý.

*Công phu cực nhọc nhiều năm trước,
Ngợi nghỉ thanh nhàn mấy tháng nay.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

NGỢI

1.- **Ngợi** là khen. Như: Khen ngợi, ca ngợi người tài đức, ngợi khen người có công.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thời cuộc đương lúc khó khăn, nền tài chánh eo hẹp mà Hội Thánh Phước Thiện đã cố gắng thành công trong việc kiến tạo nói trên thì thật là một công trình đáng khen **ngợi**.

*Thế thượng không người trăm tuổi sống,
Tiếng đời hằng **ngợi** kể nên lành.
(Đạo Sử).
Ướm hỏi Thánh linh đâu vắng dạng,
Mở lời miệng **ngợi** nói u ơ.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Ngợi do chữ “*Nghĩ ngợi*” nói tắt, có nghĩa là nghĩ, suy nghĩ, tính toán.

Như: Ngồi ngẫm ngợi những điều đã xảy ra.

*Cái tánh thầy lay hay kiếm **ngợi**,
Nhiều phen đành chịu tới cùng phương.*
(Đạo Sử).

NGỢI KHEN

Ngợi: Khen. **Khen:** Đánh giá tốt rồi nêu lên.

Ngợi khen, như chữ “*Khen ngợi*”, là khen, tức nói lên sự đánh giá tốt về ai, về cái gì, việc gì với ý vừa lòng.

Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Toàn trong sáu tỉnh để tiếng **ngợi khen**, khắp cả muôn dân riêng phổ độ. Trước từng trái Biên Hoà, Sài Gòn, Gia Định, mới lần qua cửa Tiểu, đã mấy buổi nắng mưa cam chịu, Đấng Tạo Đao soi tỏ rõ tám kiên trinh, rồi lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc Liêu, biết bao phen sương tuyết dãi dầu, ơn Thượng Phẩm đáng ghi vào nơi phước phủ.

*Lòng công bình trên dưới **ngợi khen**,
Tâm chánh trực tha nhân sùng kính.*
(Điếu Văn Đầu Sư).

NGÓT

Ngót là giảm đi một phần về mức độ. Như: Gió đã ngót, mưa ngót nhưng vẫn nặng hạt.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Ôi! Tuy vân, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đọa hằng hà, mỗi ngày xem chẳng **ngót**, là tại thiếu đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy. Đó là mấy đạo hữu tin đồ bị thất thế.

*Chung ly biệt con đưa tay rót,
Mối thương tâm chưa **ngọt** đeo sầu.*

(Kinh Thế Đạo).

*Càng nhớ đến lời nguyên buổi trước,
Thẹn non sông chưa **ngọt** tình nồng.*

(Kinh Thế Đạo).

NGU

愚

Ngu là ngây dại, tối tăm, tức kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì về cả những điều ai cũng hiểu, cũng biết. Như: Ngu ngốc, ngu si, ngu dại.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Theo thuyết Khổng Giáo, người ta ở đời phân biệt nhau ở nơi quân tử hay tiểu nhân, hiền hay **ngu** là do người ta giữ cho còn cái tâm hay để cho mất cái tâm. Giữ cho còn cái tâm là đáng bậc Thánh Hiền, bỏ mất cái tâm con người vẫn là một cây thịt biết đi biết chạy mà thôi.

*Mặc kẻ thường tình **ngu** biếm nhẽ,
Phải coi nên chỗ để nên lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Quý cho những kẻ tánh thiên nhiên,
Chẳng phải là **ngu** thiệt bởi hiền.*

(Đạo Sử).

NGU DẠI

Ngu: U mê, tối tăm. **Dại:** Không khả năng suy xét để ứng phó với hoàn cảnh và tránh những hành động, thái độ không nên.

Ngu dại là vừa ngu vừa dại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn tạo nên hình tướng nó, để tạo nơi mình nó. Ngài còn sắp đặt một kỷ cương để cho tinh thần nó vi chủ hình hài của nó, còn để cho thân thể nó vi chủ tâm hồn của nó, nó sẽ ngây cuồng **ngu dại**, nó sẽ đi đến chỗ tự diệt nó mà thôi.

*Thương chẳng biết biệt phân phải trái,
Dầu khôn ngoan **ngu dại** cũng là thương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGU DỐT

Ngu: U mê, tối tăm. **Dốt:** Kém về trí lực, chậm hiểu, chậm tiếp thu.

Ngu dốt là người rất kém về trí lực, không hiểu biết gì và rất chậm hiểu. Như: Thằng ngu dốt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy làm người sanh trưởng từ khi mới lọt lòng mẹ cho đến lớn khôn, chúng ta nhắc lại kể từ ngày sơ sanh dĩ chí tới 30 tuổi khi mới sanh chúng ta vẫn còn khờ khạo **ngu dốt**.

*Chưa ai hiểu đặng một người tài tình quán chúng, trí
não cao sâu phải hạ mình làm người **ngu dốt**.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGU ĐỘN

愚鈍

Ngu: U mê, tối tăm, tức rất kém về trí lực, chẳng hiểu biết gì cả. **Độn:** Cùn, không sắc.

Ngu độn là ngu dốt, đần độn, tức không thông minh, không lanh lợi, trí lực tối tăm không hiểu biết gì hết.

Như: Bộ mặt của hán trông ngu độn.

*Lỡ gặp phải ông chồng **ngu độn**,
Đừng ý khôn nói hốt ngang tàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGU MUỘI

愚昧

Ngũ: Ngu dốt. **Muội:** Tối tăm.

Ngũ muội là ngu dốt, tối tăm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xóa sự nghiệp non sông của những chúa tể **ngũ muội** ấy chẳng?

*Thảo Xá tùy nhờn, **ngũ muội** bần cùng nghinh nhập thất,
Hiền Cung trạch khách, thông minh phú quý cảm lai môn.*

(Thất Nương Giáng Bút).

NGU SI

愚癡

Ngũ: Kém trí lực, không hiểu biết gì những điều mà ai cũng hiểu biết. **Si:** Ngây dại, mê mẩn.

Ngũ si là rất kém về khả năng nhận thức và ứng phó.

Như: Đầu óc của anh ta ngu si đần độn.

*Tối tầm khò khạo ngu si,
Sống càng đê tiện, ích chi cho người.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Đừng cậy sắc dọc ngang búng rầy,
Dầu ngu si cũng ngãi vợ chồng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NGU THUẤN

虞舜

Ngũ: Tên triều đại của vị vua cổ, gọi là Hữu Ngũ. **Thuấn:** Vua Thuấn.

Ngũ Thuấn là tên triều đại của vua Thuấn (2255-2206 trước Tây Lịch), một vị vua thời Thượng cổ của nước Trung Hoa.

Thuấn là cháu tám đời vua Huỳnh Đế, họ Diêu, tên Trùng Hoa, con ông Cổ Tẩu. Ông Thuấn rất hiếu thảo, được liệt vào một trong hai mươi bốn người con hiếu, mẹ mất sớm, cha cưới vợ khác sanh ra Tượng. Cha và mẹ ghẻ ghét ông, nhiều phen mưu giết, nhưng ông thoát khỏi chết và vẫn không oán hờn. Lòng hiếu nghĩa của ông động lòng cha, mẹ ghẻ và em.

Vua Nghiêu nghe tiếng cho người tìm, gả con gái và nhường ngôi cho ông. Vua Thuấn đóng đô ở Bồ Phan, làm vua 48 năm, theo gương vua Nghiêu, không truyền ngôi cho con là Thương Quân mà nhường ngôi lại cho vua Võ. Băng tị tại Thương Ngô, thọ 101 tuổi.

Kinh Thư viết: Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Thuấn, bèn gả hai nàng công chúa là Nga Hoàng, Nữ Anh cho, để xem cách tề gia của Thuấn. Ông Thuấn lấy ngũ điển ra đối đãi với mọi người, nên sau được vua Nghiêu nhường ngôi cho.

Ngũ Thuấn được xếp vào một trong Nhị thập tứ hiếu và được Hội Thánh cho vẽ hình nơi hành lang mặt tiền của Báo Ân Từ.

*Gặp **Ngụ Thuán** hơn từ đức hạnh,
Làm ruộng mẫu trong khoảnh non cao.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

***Ngụ Thuán** khổ vì cha **Cổ Tẩu**,
Nơi Lịch Sơn ruộng xấu đem đày.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

***Ngụ Thuán** thật hiếu tâm kẻ mẫu,
Tượng là em, **Cổ Tẩu** thương hơn.
(Báo Ân Từ).*

NGU XUẨN

愚蠢

Ngụ: Ngụ dốt, kém trí lực. **Xuẩn:** Dại dốt.

Ngụ xuẩn là ngu ngốc, dại dốt đến mức như chẳng có chút trí khôn nào cả. Như: Hành động điên rồ, ngu xuẩn.

Thánh giáo Thầy có câu: Công Thầy bố hoá bị lũ học trò tham lam **ngu xuẩn** đục lợi cầu danh, làm cho Tà quái lẫn vào, dùi đất vào chốn hang sâu vực thẳm.

*Hồi trước còn **ngu xuẩn**, kẻ phò cơ không đủ tinh thần
như mấy con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGỦ

Ngủ là nhắm mắt lại để cho tinh thần và thể chất yên nghỉ, trái với thức. Như: Giấc ngủ, ngủ gà ngủ gật.

Trong lễ kỷ niệm ngày quy Thiên của Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Suốt 5 năm công khó, ăn **ngủ** thất thường, đem hết trí não điều khiển công cuộc xây dựng. Đền Thánh vừa mới tạo xong mặt ngoài thì chánh phủ Pháp ra lệnh cho nhân công phải ngưng hết mọi công việc xây cất.

*Dựa cửa rán xem ngoài thế giới,
Nên danh nào phải **ngủ** nằm dài.
(Đạo Sử).*

*Tập quen thân **ngủ** sớm dậy trưa,
Chẳng hiểu đến mới mưa chiều nắng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGŨ

1.- Ngũ 五 là năm, thuộc số đếm. Như: Ngũ âm, ngũ giới cầm, ngũ hành, ngũ luân, ngũ kinh.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Vì khi nãy, Lão thấy con cái Chí Tôn đông đảo đường ấy, may là một nước Việt Nam chưa đủ trọn mà đường này, ngày nào Đạo đã truyền bá toàn trong nhơn loại, trọn khắp **ngũ** châu, mới sao nữa!

*Về phần thực tế thì nhiều,
Tam tạng thường **ngũ** làm điều luật chung.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- Ngũ 伍 là hàng ngũ của nhà binh. Như: Binh tại ngũ, lính đào ngũ, hàng ngũ chỉnh tề.

Thánh giáo Thầy trong quyển Đạo sử của Bà Nữ Đầu sư Hương Hiếu có câu: Cả chư Môn Đệ nam nữ hầu Thầy đặt phân hàng **ngũ** cho nghiêm trang.

*Hàng hàng binh ngóng tờ Thiên Chiếu,
Ngũ **ngũ** quân hầu tướng một đao.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Quân lịnh nghiêm trang hàng **ngũ** chỉnh,
Ngựa voi rần rộ trót giờ lâu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGŨ ÂM

五音

Ngũ: Năm. **Âm:** Âm thanh, chỉ âm nhạc.

Ngũ âm tức là năm âm thanh chính theo giọng cao thấp, trong đục mà phân chia trong nền âm nhạc cổ, gọi là ngũ âm.

Ngũ âm gồm có: Cung, Thương, Giốc, Chuỷ, Vũ. Âm cung, thương là tiếng đục, thấp, âm chuỷ vũ là tiếng cao và trong.

*Văng vẳng đâu đây điệu ngũ âm,
Đường tơ ai oán, lệ khôn cầm.*
(Thơ Hàn Sinh).

NGŨ BÁ A LA HÁN

五百阿羅漢

Ngũ bá: Năm trăm. **A La Hán:** Nói tắt La Hán, là bậc Thánh đã đoạn trừ được tâm tham ái, chấp thủ và vô minh.

A La Hán là một quả cao nhất trong bốn quả Thánh của Phật giáo Nam Tông.

Ngũ bá A La Hán là chỉ năm trăm vị Thánh Tăng đã đắc được quả La Hán, sau khi Đức Phật nhập Niết Bàn, họp nhau lần đầu tiên gần Thành Vương Xá để kết tập kinh điển do lời Đức Phật thuyết pháp thành Tam Tạng kinh.

Ngũ bá A La Hán, cứu hộ đệ tử..... nhưt thân ly khổ nạn.

(Kinh Cứu Khổ).

NGŨ BỘ LÔI CÔNG

五部雷公

Ngũ bộ: Năm bộ. **Lôi Công:** Chỉ Lôi Thần.

Ngũ Bộ Lôi Công là năm vị Thần thuộc Bộ Lôi Công hay Lôi Bộ.

Lôi Bộ có nhiệm vụ cai quản và điều hành các vị Lôi Thần trông coi về việc sấm sét.

*Côn trùng còn đoạt được nhơn duyên,
Ngũ bộ Lôi công định sát liền.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGŨ CĂN

五根

Ngũ: Năm. **Căn:** Căn bản, gốc rễ.

Ngũ căn là năm khả năng làm phát sinh và nuôi lớn các thiện pháp. Đó là:

Tín căn: Đức tin mạnh mẽ, vững chắc vào tam bảo, vào giáo lý của chư Phật.

Tán căn: Tinh tấn siêng năng tu học và thực hành chánh pháp.

Niệm căn: Khả năng ghi nhớ chánh pháp không quên. Nhớ nghĩ đến các thiện pháp.

Định căn: Sự định tĩnh, tâm thu nhiếp, không tán loạn. Tâm an trụ tĩnh thức trong chánh niệm.

Tuệ căn: Trí tuệ sáng suốt, thấy biết được thực tướng của các pháp.

Ngũ căn được tu tập vững mạnh thì ngũ lực sẽ được phát sinh ra.

*Lục dục khá qua trong sáu ái,
Ngũ căn hằng tướng bảy điều lành.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

NGŨ CỐC

五穀

Ngũ: Năm. **Cốc:** Tiếng dùng để gọi chung các loại hạt thực vật ăn được, như lúa.

Ngũ cốc là năm thứ hạt để làm lương thực: Đạo 稻: Lúa gạo, Lương 糧: lúa nếp, Thúc 菽: Đậu, Mạch 麥: lúa mì, Tắc 稷: hạt kê.

Nói về vật chất thực, sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Vật chất thực là lê hoá, **ngũ cốc** do miệng vào tỳ vị và tiêu hoá thành khí huyết.

*Từ Bi ngũ cốc đã ban,
Dưỡng nuôi con trẻ châu toàn mảnh thân.
(Kinh Thế Đạo).*

NGŨ CHÂU

五洲

Ngũ: Năm. **Châu:** Phần đất rộng lớn trên địa cầu.

Ngũ châu là năm châu lục trên thế giới, gồm có châu Á, châu Âu, châu Mỹ, châu Úc và châu Phi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Vì khi nãy, Lão thấy con cái Chí Tôn đông đảo dường ấy, may là một nước Việt Nam chưa đủ trọn mà dường này, ngày nào Đạo đã truyền bá toàn trong nhơn loại, trọn khắp **ngũ châu**, mới sao nữa!

*Lục lạc khua ran cả Ngũ châu,
Nương chi vật chất phải âu sầu.
(Đạo Sử).*

NGŨ CHI

五支

Ngũ: Số năm. **Chi:** Nhánh.

Ngũ chi, hay “*Ngũ chi Đại Đạo*”, là năm chi nhánh của nền Đại Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy dạy về Ngũ chi Đại Đạo có câu như sau: Vốn từ trước Thầy lập **Ngũ Chi** Đại Đạo là: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo.

Tuỳ theo phong hoá của nơn loại mà gây Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đức khán, Khôn vô đức duyệt, thì nơn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi. Còn nay thì nơn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà nơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt”.

Còn Đức Hộ Pháp giảng về Ngũ chi như sau: “Vì năm Đạo phân chia làm nơn tâm bất nhứt, nơn loại nghịch lẫn nhau. Chí Tôn đến đặng hiệp lại một nhà, ước cho con cái của Người biết thương yêu hoà thuận”.

*Tam giáo **Ngũ chi** đồng thống nhứt,
Mong nhờ vận hội đặng hoà bình.*

(Thơ Thân Dân).

*Dùng huyền diệu Tiên gia cơ bút,
Lập chơn truyền quy phục **Ngũ Chi**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

NGŨ CHI PHỤC NHỨT

五支復一

Ngũ Chi: Năm nhánh của nền Đại Đạo. **Phục nhứt** (hiệp nhứt): Trở lại làm một, hợp lại làm một.

Ngũ Chi phục nhứt tức đem năm nhánh là Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo và Phật đạo gom trở lại hiệp làm một gọi là Đại Đạo.

Đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn mở ra tại Việt Nam có nhiệm vụ quy nguyên tam giáo, và phục nhứt ngũ chi là: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo. Tuy theo phong hoá của nhơn loại mà gây Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đức khản, Khôn vô đức duyệt, thì nhơn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà thôi. Còn nay thì nhơn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà nhơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhứt định quy nguyên phục nhứt.

Đức Hộ Pháp cũng có nói như sau: “Thầy hiệp Ngũ Chi đặng làm một trường học năm lớp cho mình tu luyện, chẳng khác một trường học phàm kia vậy, lần lần bước đến đặng đoạt thủ địa vị của mình. Hễ ngồi đặng phẩm nào thì địa vị mình nơi ấy chẳng ai còn tranh giành ngược ngạo không nhìn nhận cho đặng”.

Xem: Hiệp Ngũ chi.

*Ngũ Chi phục nhứt từng chơn lý,
Triết thuyết hoằng dương Đạo chủ quyền.
(Thơ Huệ Phong).*

NGŨ DỤC

五欲

Ngũ: Năm. **Dục:** Lòng dục, dục vọng.

Ngũ dục là năm thứ dục vọng, dục lạc, tức năm đối tượng ham muốn của con người ở thế gian này:

(a)- Tài: Tiền tài, tài sản vật chất.

(b)- Sắc: Sắc đẹp, tình dục.

(c)- Danh: Danh vọng, địa vị.

(d)- Thực: Ăn uống.

(e)-Thụy: Ngủ nhiều.

Có người lại cho ngũ dục là:

1.- Sắc dục: Sắc đẹp. Đối tượng tham dục của mắt.

2.- Thanh dục: Âm thanh êm ái. Đối tượng tham dục của tai.

3.- Hương dục: Mùi hương thơm. Đối tượng tham dục của mũi.

4.- Vị dục: Đồ ăn ngon. Đối tượng tham dục của lưỡi.

5.- Xúc dục: Đụng chạm của da thịt. Đối tượng tham dục của thân.

*Lòng Đạo dẫu rằng xa **ngũ dục**,
Thân phàm đâu dễ tránh tam tai.
(Thơ Thuần Đức).*

NGŨ ĐẾ

Ngũ: Năm. **Đế:** Vua.

Ngũ Đế là năm vị vua trị vì vào thời Thượng cổ nước Trung Hoa.

Theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh thì Ngũ Đế là năm vị vua là Phục Hy, Thần Nông, Huỳnh Đế, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

Còn theo sách Ngũ Đế Bản Kỷ thì Tam Hoàng là ba vị vua Hoàng Đế, Chuyên Húc, Đế Cốc, Đường Nghiêu và Ngu Thuấn.

*Dựng đời Ngũ Đế Tam Hoàng,
Trăm nhà muôn họ vững vàng thành thoi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGŨ GIỚI

五戒

Ngũ: Năm. **Giới:** Điều răn cấm.

Ngũ giới, hay “*Ngũ giới cấm* 五戒” là năm điều giới răn của Phật giáo và đạo Cao Đài, gồm có:

- 1- Nhất bất sát sanh 一不殺生: Không sát hại sinh vật.
- 2- Nhì bất du đạo 二不遊盜: Không trộm cướp.
- 3- Tam bất tà dâm 三不邪婬: Không được tà dâm.
- 4- Tứ bất tửu nhục 四不酒肉: Không uống rượu.
- 5- Ngũ bất vọng ngữ 五不妄語: Không nói dối.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Mà tại sao Thầy lại buộc các con luyện Đạo đều phải giữ tròn **ngũ giới** cấm? Tại phép luyện đơn là không phải dễ. Nếu các con phạm quy điều, không giữ giới, thì không bao giờ các con tu đắc quả đặng.

*Tam tạng ngũ lý nền nhân đạo,
Ngũ giới tam quy cội Thánh Tiên.
(Tăng Tử, Mạnh Tử).*

*Thọ sắc tam quy câu cứu khổ,
Tri tâm **Ngũ giới** tiếng nam mô.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Trọn gìn **Ngũ giới** trau lòng tục,
Vẹn giữ Tam quy tắt lửa phiền.
(Thơ Chơn Tâm).*

NGŨ GIỚI TAM QUY

五戒三皈

Ngũ: Năm. **Giới:** Điều răn. **Tam:** Ba. **Quy:** Theo về, nương theo.

Ngũ giới là năm điều giới cấm mà người tu hành không được phạm vào: 1). Bất sát sinh: Không giết sinh vật, 2). Bất du đạo: Không trộm cắp, 3). Bất tà dâm: Không tà dâm, 4). Bất vọng ngữ: Không nói láo, 5). Bất tửu nhục: Không uống rượu.

Tam quy là trở về nương tựa với ba ngôi quý báu gọi là quy y Tam bảo: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

*Tam cang ngũ lý nền nhân đạo,
Ngũ giới Tam quy cội Thánh Tiên.*
(Tăng Tử, Mạnh Tử).

*Trọn gìn Ngũ giới trau lòng tục,
Vẹn giữ Tam quy tắt lửa phiền.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGŨ HÀNH

五行

Ngũ: Năm. **Hành:** Hoạt động, chuyển vận.

Ngũ hành theo nghĩa đen là năm sự chuyển vận tự nhiên hay năm tác nhân, còn gọi là ngũ đức.

Theo thiên Hồng phạm trong Kinh Thư, thì ngũ hành là Kim, mộc, thủy, hỏa và thổ. Ngũ hành là năm thể lực hoạt động hay năm tác nhân chuyển vận tương sinh tương khắc lẫn nhau.

Xem: Ngũ hành sinh khắc.

*Ngũ hành vận chuyển đoạt huyền Thiên,
Nương niu đôi năm khoẻ tự nhiên.
(Đạo Sử).*

*Ngũ hành luôn hiện trên hoàn vũ,
Vận chuyển đêm ngày nhật nguyệt minh.
(Thơ Tử Quy).*

NGŨ HỒ

五湖

Ngũ: Năm. **Hồ:** Cái hồ, tức vũng nước rộng và sâu.

Ngũ hồ tức là năm hồ.

Sách Ấu Học viết: *Nhiều Châu chi Bà Dương, Nhạc Châu chi Thanh thảo, Nhuận châu chi Đơn Dương, Ngạc châu chi Động Đình, Tô Châu chi thái Hồ, thử vi thiên hạ chi ngũ hồ* 饒州之鄱陽, 岳州之青草, 潤州之丹陽, 鄂州之洞庭, 蘇州之太湖, 此為天下之五湖, nghĩa là hồ Bà Dương ở huyện Nhiều Châu, hồ Thanh Thảo ở huyện Nhạc Châu, hồ Đơn Dương ở huyện Nhuận Châu, Thái Hồ ở huyện Tô Châu, hồ Động Đình ở huyện Ngạc Châu, đây là năm hồ lớn trong Thiên hạ, chỉ chung khắp nơi trong thiên hạ.

Ngũ hồ còn dùng để chỉ Thái hồ, vì hồ này có chu vi rộng trên năm trăm dặm, thông với năm nguồn nước khác, dùng để chỉ hồ ao sông nước.

*Không toan sớm đỏi chiều no,
Lựa là tứ hải ngũ hồ giúp nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Trong đời Chiến Quốc gương phô,
Công thành thân thoái ngũ hồ thông dong.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

NGŨ KHÍ THANH

五氣清

Ngũ khí: Năm loại khí trong cơ thể con người do ngũ tạng sinh ra. **Thanh:** Trong sạch.

Ngũ khí thanh là năm khí trong con người do ngũ tạng sinh ra được trong sạch.

Thân thể con người có ngũ tạng tiếp xúc khí bên ngoài mà sinh ra ngũ khí: Tâm sinh khí hỏa, Can sinh khí mộc, tỳ sinh khí thổ, phế sinh khí kim, thận sinh khí thủy. Ngũ tạng nếu tiếp dưỡng bằng vật thực chay lạt thì ngũ khí sẽ thanh và nhẹ nhàng.

Phép luyện của các Đạo gia đem ngũ khí này điều hoà để hiệp làm một gọi là “Ngũ khí triều nguyên”.

*Ngũ khí thanh diệt trừ quả kiếp,
Linh quang đầy đặn tiếp hồng ân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGŨ KHÍ TRIỀU NGUYÊN

Hay “Ngũ khí triều nguyên”.

Con người muốn quy nguyên phần bản, thì tất cả phải quy hướng về Trời, về cái Một. Nên muốn đắc đạo phải luyện sao cho ngũ khí triều nguyên 五氣朝原.

Triều nguyên tức là quy nguyên, hay hiệp nhưt. Luyện ngũ khí tức là luyện nguyên khí của ngũ hành làm cho nó trụ lại ổn định, không bị thất thoát hư hao.

Sách Tính Mệnh Khuê Chỉ viết: Thân bất động thì tinh ổn định, và Thủy triều nguyên; Tâm bất động thì khí ổn định, và Hỏa triều nguyên; Chân tính tĩnh lặng thì tâm hồn ổn định và Mộc

triều nguyên. Dục vọng không còn thì phách ổn định, và Kim triều nguyên; Bốn đại bình yên hài hoà thì ý niệm sẽ ổn định, và Thổ triều nguyên. Đó là ngũ khí triều nguyên, đều quy tụ tại đỉnh đầu. Doãn Chân Nhân nói: Năm khí quy nguyên thì tam nguyên đều tụ nơi Càn đỉnh.

Tóm lại **ngũ khí triều nguyên** tức là làm cho Tinh, Thần, Hồn, Phách và Ý, tất cả phải hợp lại thành một.

*Ngũ khí triều nguyên linh giác hiện,
Tam huê tụ đỉnh huệ năng khai.*
(Thơ Danh Nhân).

NGŨ LÔI ĐÀI

五雷臺

Hay “Ngũ Lô”.

Ngũ Lô: Năm vị Lô Thần (Lôi Công), tức là năm vị Thần coi về sấm sét. **Đài:** Chỗ xây cao.

Ngũ Lô Đài còn gọi là Bàn Ngũ Lô là một cái bàn thờ được Đức Chí Tôn dạy vọng trước ngôi của ba vị Đầu Sư, trên có một bài vị đề “Cửu Thiên Cảm Ứng, Lô Thịnh Phổ Hoá Thiên Tôn” và một lá bùa “Kim Quang Tiên” để thông ngay chính giữa.

Bàn Ngũ Lô dành để các chức sắc, chức việc lập minh thệ mà thừa hành nhiệm vụ.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Con phải lập bàn Ngũ Lô như Thầy dạy lúc trước, phải có bùa Kim Quang Tiên, còn con viết bùa Giáng Ma Xử để bàn vọng Hộ Pháp, rồi Cư chấp bút nhang cho Thầy triệu Ngũ Lô đến, rồi nó xuống đứng gần bàn Hộ Pháp với Tắc và Sang, còn mấy đứa phò loan đứng vòng theo đó.

Xem: Ngũ Lôi tru diệt.

1.- Ngũ Lôi đài:

*Nhơn Thánh vẹn gìn cơ Phổ độ,
Thọ phong thể trước **Ngũ Lôi Đài**.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- Ngũ Lôi:

*Khuyên em bền chí chớ thôi,
Khuyên em khá biết **Ngũ Lôi** chẳng vì.*
(Lục Nương Giáng Bút).

NGŨ LÔI TRU DIỆT

五雷誅滅

Ngũ Lôi: Năm vị Lôi Thần (Lôi Công), tức là năm vị Thần coi về sấm sét. **Tru diệt:** Giết cho tiêu mất.

Ngũ Lôi tru diệt là một hình phạt rất nặng nề dành cho những người phạm Thiên điều, hay phạm tội.

Hình phạt này do Ngũ Lôi Thần dùng sấm sét để tiêu diệt chơn thần người phạm tội.

*Quý giận, Thần hờn, Tiên Phật ghét,
Ngũ Lôi tru diệt lũ vô lương.*
(Vô Danh Cư Sĩ).

NGŨ LUÂN

五倫

Ngũ: Năm. **Luân:** Đạo thường.

Ngũ luân là năm đạo hằng của con người dùng để đối xử với nhau theo lẽ phải.

Ngũ luân gồm có:

- Quân thần là đạo vua tôi: Quân minh thần trung 君明臣忠, nghĩa là vua sáng tôi hiền.
- Phụ tử là đạo cha con: Phụ tử tử hiếu 父慈子孝, tức là Cha hiền con thảo.
- Phu phụ là đạo vợ chồng: Phu xướng phụ tùy 夫唱婦隨, nghĩa là chồng hát vợ theo.
- Huynh đệ là đạo anh em: Huynh đệ hoà 兄弟和, nghĩa là anh em hoà thuận.
- Bằng hữu là đạo bè bạn: Bằng hữu tín 朋友信, nghĩa bè tin lẫn nhau.

Mạnh Tử nói: *Phụ tử hữu thân, quân thần hữu nghĩa, phu phụ hữu biệt, trưởng ấu hữu tự, bằng hữu tín* 父子有親, 君臣有義, 夫婦有別, 長幼有序, 朋友有信, nghĩa là cha con có tình thân, vua tôi có nghĩa, vợ chồng có phân biệt, anh em có trật tự, bè bạn tin nhau.

*Cũng vì lỗi đạo cang thường,
Ngũ luân mất hết theo đường vô minh.
(Thơ Thông Quang).*

NGŨ NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

五娘瑤池宮

Hay “Ngũ Nương”.

Ngũ Nương hay Ngũ Nương Diêu Trì Cung, là vị Tiên Nương đứng hàng thứ năm trong Cửu Vị Tiên Nương hay Cửu Vị Nữ Phật, hầu cận Đức Phật Mẫu. Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân

Từ, Ngũ Nương mặc áo màu đỏ, ngồi bên trái Đức Phật Mẫu, tay cầm cây Như Ý.

Ngũ Nương Diêu Trì Cung có nhiệm vụ tiếp dẫn các Chơn hồn đến tầng Xích Thiên là tầng Trời thứ năm trong Cửu Trùng Thiên. Nơi đây Chơn hồn được đưa đến đài Chiếu Giám để xem rõ những hành vi tội phước nơi thế gian, rồi tiếp tục dẫn đến cung Ngọc Diệt Hình để mở Kinh Vô Tự đặng thấy được quả duyên của mình. Sau đó, nhờ xe Như Ý đưa Chơn hồn tiếp lên tầng Trời trên.

Trong bài Kinh Đệ Ngũ Cửu có đoạn viết:

Đài Chiếu giám cảnh minh nhẹ bước,
 Xem rõ ràng tội phước căn sinh.
 Lặn vào cung Ngọc Diệt Hình,
 Khai kinh Vô Tự đặng nhìn quả duyên.

Trong một kiếp giáng trần ở Việt Nam, Ngũ Nương có tên Liễu, nhưng Bà không cho biết giáng sinh vào thời kỳ nào và ở đâu. Chúng ta chỉ được biết trong Bài thái hiến lễ Ngũ Nương trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung khởi đầu bằng chữ “Liễu”.

Liễu yếu điệu còn ghen nét đẹp,
 Tuyệt trong ngần khó phép so thân.
 Hiu hiu nhẹ gót phong trần,
 Đài sen mấy lượt gió thần đưa hương.

Ngũ Nương không thường giáng cơ dạy đạo cho Nữ phái, Bà chỉ ban thi chung trong Cửu Vị Tiên Nương.

Đây là bài thi của Bà Ngũ Nương giáng tại Thảo Xá Hiền Cung, ngày 15 tháng 8 năm Nhâm Thân (DL. 15/9/1932), cùng với Đức Diêu Trì Kim Mẫu và tám vị Tiên Nương khác.

Bài thi đó như sau:

Liễu dựa bến lá cành đã dượi,
 Hỏi buồn chi nên phải xơ rơ.

Trăng khuya dựa cửa đương chờ,
Tiếng kêu tình mộng bấy giờ mới trao.

Tại Giáo Tông Đường, ngày 4 tháng 8 năm Ất Hợi (DL. 1/9/1935) Hộ Pháp và Tiếp Đạo phò loan, Bà Ngũ Nương giáng cho một bài thi cũng khởi đầu bằng tên “Liễu” như sau:

Liễu yếu ớt những lo gió dội,
Có mảnh thân e nổi khổ thân.
Riêng lo tài sắc hồng quần,
Không như bợn tục nợ trần lánh chơn.

Đêm 15 tháng 8 năm Ất Ty (DL. 10-9-1965), tại Báo Ân Từ, do Thượng Sanh và Hiến Pháp phò loan, Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng đàn cho thi, trong đó bài thi của Ngũ Nương như sau:

Liễu chiều gió xung xăng màn hạnh,
Như để lời cửa Thánh nhắn tin.
Đạo tâm xin gắng vẹn gìn,
Đạo thẳng hai lẽ nơi mình liệu toan.

Đức Phật Mẫu giáng cơ dạy Đạo, và Cửu Vị Tiên Nương mỗi vị kính tặng một bài thi, trong Đàn cơ ngày Rằm tháng 8 năm Nhâm Ngọ (DL. 2/9/1942). Phò Loan: Khai Đạo và Hiến Đạo. Bài thi của Ngũ Nương như sau:

Ngũ hành vận chuyển đoạt huyền Thiên,
Nương níu đôi năm khỏe tự nhiên.
Kính có công tu nay gặp hội,
Tặng mình hữu hạnh phục quy nguyên.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ với mục đích tận độ các nguyên nhân và chúng sanh còn đang mê muội trong kỳ Hạ nguơn mạt pháp này, nên Đức Phật Mẫu, dưới quyền có hàng hà sa số Phật trông nom về cơ phổ độ mà Quan Âm Bồ Tát là Đấng cầm

đầu, ngoài ra Cửu Vị Tiên Nương có nhiệm vụ trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh.

Bà Ngũ Nương Diêu Trì Cung, cùng như các vị Tiên Nương khác đã lập được nhiều công quả trong thời kỳ khai đạo, lại dày công giáo hoá nữ phái nên các Bà đều đắc hàng Phật vị, gọi là Cửu Vị Nữ Phật.

*Cô **Ngũ Nương** đưa cao Như Ý,
Ra lĩnh cùng chư vị Thần, Tiên.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

NGŨ NGUYỆN

五願

Ngũ: Năm. **Nguyện:** Lời nguyện.

Ngũ nguyện là một bài kinh trong những bài Kinh Cúng Tứ Thời của Đạo Cao Đài.

Bài kinh Ngũ nguyện gồm có năm câu nguyện là:

Nam Mô Nhứt nguyện: Đại Đạo hồng khai,

南無: 一願大道弘開.

Nhì nguyện: Phổ độ chúng sanh,

二願普度眾生.

Tam nguyện: Xá tội đệ tử,

三願赦罪弟子.

Tứ nguyện: Thiên hạ thái bình.

四願天下太平.

Ngũ nguyện: Thánh thất an ninh.

五願聖室安寧.

Nghĩa là:

Điều cầu nguyện thứ nhất là con cầu xin Ông Trên và quyết lòng mở mang nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được rộng khắp.

Điều cầu nguyện thứ nhì là cầu xin cứu độ chúng sanh khắp mọi nơi.

Điều cầu nguyện thứ ba là xin Đức Chí Tôn tha tội cho toàn thể chúng con.

Điều cầu nguyện thứ tư là cầu xin nhân loại trên thế gian này được sống cảnh hoà bình thịnh trị.

Điều cầu nguyện thứ năm là cầu xin cho Thánh Thất được an ninh và tâm của chúng sanh không bị tán loạn, điên đảo, hay phiền não, tức là được bình thản, an tịnh.

*Thành tâm tụng **Ngũ nguyện**.*

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

*Khuya sớm rèn lòng cầu **Ngũ nguyện**,*

Khen chê miệng thế gác ngoài tai.

(Thơ Huệ Phong).

NGŨ NHẠC`**五嶽**

Ngũ: Năm. **Nhạc:** Núi cao.

Ngũ Nhạc là năm ngọn núi cao tiêu biểu cho năm phương hướng của Trung Quốc:

Sách Ấu Học Quỳnh lâm viết: *Đông nhạc Thái Sơn, Tây nhạc Hoa Sơn, Nam nhạc Hành Sơn, Bắc nhạc Hằng Sơn, Trung nhạc Tung Sơn, thử vi thiên hạ chi ngũ nhạc* 東嶽泰山, 西嶽華山, 南嶽衡山, 北嶽恆山, 中嶽嵩山, 此為天下之五嶽, nghĩa là núi phía đông là Thái sơn, núi phía tây là Hoa Sơn,

núi phía nam là Hành Sơn, núi phía bắc là Hằng Sơn, núi chính giữa là Tung Sơn, đây là năm hòn núi lớn (Ngũ Nhạc) trong thiên hạ.

Theo tín ngưỡng Đông phương, trên năm ngọn núi có các vị Thần trấn giữ, gọi là Thần Ngũ Nhạc, trong đó Đông Nhạc Đế Quân làm đầu Thần Ngũ Nhạc.

*Tứ hướng trung ương hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh thần tướng đến ngàn trùng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGŨ PHÚC

五福

Ngũ: Năm. **Phúc** (Phước): Phúc đức, tốt lành.

Ngũ phúc tức là năm việc tốt lành. Như: Ngũ phúc lâm môn.

Theo Kinh Thư ngũ phúc gồm có: Thọ là sống lâu, phú là giàu có, Khang ninh là mạnh khỏe, du hiếu đức là làm được điều lành, khảo chung mạng là chết già chứ không bị tai nạn. Hoặc có người cho ngũ phúc gồm Phú, quý, thọ, khương, ninh.

*Mừng hoa ngũ phúc lời trao tặng,
Chuốc chén tam dương bọt vầy tràn.
(Thơ Huệ Phong).*

*Cọp rước tam đa mừng chửng tộc,
Hoa khai ngũ phúc rạng tinh thần.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

*Viết chữ Tam dương trao cánh nhận,
Tặng câu ngũ phúc mượn bình hoa.
(Thơ Chơn Tâm).*

NGŨ QUAN

五關

Ngũ: Năm. **Quan:** Giác quan.

Ngũ quan là năm giác quan của con người, đó là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân nghĩa là mắt, tai, mũi, lưỡi, và da của thân thể.

Theo Phật giáo, Ngũ quan hiệp cùng với ý của con người tạo thành Lục tặc, là sáu tên giặc hằng theo quấy phá thân tâm người tu hành.

Bé ngũ quan, không kiên tục tánh,

Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Bé đặng ngũ quan thông xuất tánh,

Diệt tan lục dục rõ siêu hình.

(Cao Tiếp Đạo).

NGŨ TẠNG

五臟

Ngũ: Năm. **Tạng:** Bộ phận trong vùng ngực và bụng. Ngũ tạng là năm cơ quan trọng yếu trong vùng ngực và bụng của con người. Đó là: Tâm, can, tỳ, phế, thận tức là tim, gan, lá lách, phổi và cật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tay chơn chưa cử động, hình thể còn tiêu mòn, mắt chưa muốn thấy, tai chưa muốn nghe, **ngũ tạng** lục phủ chưa thông đồng mà muốn vầy vùng, lẩn lướt thế nào đặng.

Ấy là lúc bịnh xung trong ngũ tạng lục phủ, nhập đến cao hoang, thì người bịnh dầu số Trời cứu cũng không qua đặng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGŨ THƯỜNG

五常

Ngũ: Năm. **Thường:** Hằng có.

Ngũ thường là Năm hằng, tức năm đạo thường của người đàn ông.

Ngũ thường gồm có: Nhân 仁, Nghĩa 義, Lễ 禮, Trí 智, Tín 信.
Như: Tam cương ngũ thường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy dạy Nữ phái biết trọng Tam Tòng, Tứ Đức; Nam phái Tam Cương, **Ngũ Thường**. Hễ Nhơn đạo thành thì là phù hợp Thiên đạo, nghe à!

Xem: Năm hằng.

*Nguyện tam cương gìn tâm trọn đạo,
Nguyện **ngũ thường** hiểu thảo làm khuôn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Trách thay kẻ phá nền luân lý,
Hận bấy người xô đạo **ngũ thường**.*
(Vô Danh Cư Sĩ).

*Long Hoa kết lại mối tình thương,
Thực hiện cho ra đạo **ngũ thường**.*
(Long Hoa Hội).

NGŨ TRƯỚC

Ngũ: Năm. **Trước** (trọc): Đục, không trong.

Ngũ trước, như chữ “*Ngũ trọc* 五濁”, còn gọi “Ngũ trước ác thế”, là thế gian có năm điều dơ bẩn:

- Kiếp trước: Sự ô uế trong kiếp sống ngắn ngủi của chúng sanh, đầy dẫy vô thường, không có sự ổn định, tức cõi thế đầy sự độc ác, dơ bẩn.

- Kiến trược: Sự bần thiũ của nhận thức sai lầm, hay tà kiến.
- Phiền não trược: Sự ô uest của các thứ phiền não, những thứ làm cho tâm bị vẩn đục, như: Tham dục, sân hận, si mê, kiêu mạn...
- Chúng sanh trược: Thân và tâm chúng sanh đều không trong sạch, tức những lỗi lầm, tội ác của chúng sanh như không giữ giới, bất hiếu, bốc lột, áp bức lẫn nhau. Chúng sanh trở nên khổ nhiều phước ít.
- Mạng trược: Sự dơ bần của thọ mạng. Sự chìm đắm trong sanh tử luân hồi để theo đuổi danh lợi, ngũ dục. Đời sống ô trược, làm những nghề độc ác, xấu xa mà nuôi thân. Thọ mạng của con người càng ngày càng giảm thiểu.

*Ngũ uẩn thanh khổ, tức là năm yếu tố làm cho người không thấy chân thực, đâm ra triển miên trong **ngũ trược** và tạo nên khổ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGŨ UẨN

五 縵

Ngũ: Số năm, số đứng trước sáu, và đứng sau bốn. **Uẩn:** Sự nhóm hợp theo từng loại có cùng tính chất giống nhau và ngăn che.

Ngũ uẩn là năm nhóm, năm yếu tố hay năm thành phần tập hợp thành con người.

Năm uẩn kết hợp thành sinh mạng và cũng có tác dụng ngăn che cái thấy về thực tại. Mê chấp vào năm uẩn cho đó là ta, của ta, do đó mới tạo ra khổ đau.

Ngũ uẩn gồm có:

- **Sắc**, Thân thể, yếu tố vật chất.
- **Thọ**, cảm thọ cảm giác vui khổ nhận chịu khi sau căn tiếp xúc sáu trần.
- **Tưởng**, tri giác, sự nhận biết, đối tượng của nhận thức. Tưởng tượng, hình dung ngoại cảnh bằng hình ảnh.
- **Hành**, ý chí, ý muốn thúc đẩy. Tâm hành là tất cả những hiện tượng tâm lý, gọi là tâm sở. Hành uẩn niệm sinh diệt, dòng suy nghĩ liên tục không ngừng.
- **Thức**, cái hay biết, nhận biết, là tư tưởng hay nhận thức có phân biệt.

Những đặc tính của ngũ uẩn là sinh, trụ, hoại, diệt. Chúng được coi là vô ngã, vô thường, không và khổ.

Thân ngũ uẩn là thân con người chúng ta chỉ là sự tập hợp của năm nhóm yếu tố vật chất và tinh thần nói trên, trong đó không có một thực thể nào bất biến và bất diệt, được gọi là cái ta. Nhưng vì si mê, con người lại chấp chặt năm uẩn là của mình nên phải chịu luân hồi sinh tử.

Bậc giác ngộ xem thân ngũ uẩn không có ngã, không có thực thể, nên không bị chi phối hay ràng buộc và được tự tại, giải thoát.

*Bởi Tâm năng biến, năng hoá như vậy, cho nên việc gì cũng biết, việc gì cũng chứa; thành ra Tâm bị thân **Ngũ uẩn** lôi cuốn khuynh hướng về phàm trần phóng túng theo vật chất...*

(Giáo Lý).

NGŨ UẨN THẠNH KHỔ

五 纏 熾 盛 苦

Hay “Ngũ uẩn xí thịnh khổ”.

Ngũ uẩn 五 纏: Năm nhóm, năm yếu tố hay năm thành phần tập hợp thành con người. Năm uẩn kết hợp thành sinh mạng và cũng có tác dụng ngăn che cái thấy về thực tại. **Xí** 熾: Lửa hừng. **Thạnh** 盛: Mạnh mẽ, nhiều.

Ngũ uẩn gồm có: Sắc, thọ, tưởng, Hành, Thức.

Ngũ uẩn thịnh khổ, nói đầy đủ: Ngũ uẩn xí thịnh khổ”, là một trong “Bát khổ 八 苦”, tức tám cái khổ của giáo lý Phật giáo.

Ngũ uẩn xí thịnh khổ là cái khổ do năm uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành, thức thiêu đốt.

Ngũ uẩn thịnh khổ, tức là năm yếu tố làm cho người không thấy chân thực, đâm ra triền miên trong ngũ trược và tạo nên khổ.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGỰ

1.- Ngự 寓 là ở để làm ăn sinh sống tại một nơi không phải quê của mình.

Như: Người trong làng sang ngụ ở các làng khác, phiêu bạt mãi mới ngụ lại ở làng này.

Thuyết Đạo Thượng Sanh nói về Đức Khổng Tử có đoạn: Đức Khổng Tử người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ thuộc tỉnh Sơn Đông bên Trung Hoa. Dòng dõi Ngài ở nước Tống, nhưng ông Tổ ba đời của Ngài sang cư **ngự** tại nước Lỗ.

*Dò đơn hỏi bước rưng thiên cũ,
Rằng Phật còn **ngự** ở Lô Âm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ngự 寓 là thác, hàm chứa bên trong để người ta ngầm hiểu.

Như: Lời khen ngợi vẻ mĩ mai, việc làm của anh ấy ngợi nhiều ý nghĩa.

Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,

*Đem tấm tình để **ngụ** đài sen.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vần nung phong hoá tâm hằng **ngụ**,*

Thơ dệt non sông mộng chẳng rời.

(Thơ Hoàng Nguyên).

NGỤC

獄

Ngục là nơi giam người có tội. Như: Lính gác ngục, vượt ngục, bị giam nơi ngục tối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nả Phá Luân đã được cơ hội làm nên nghiệp đế, hồi buổi đó làm cho cả toàn dân Âu Châu, các nước chư hầu đều cúi đầu hết thảy, đến chừng chết, chết trong **ngục** Le Saint Hélène.

Cân câu tội phước sửa mình lành,

*Cửa **ngục** Diêm Đình chẳng kể danh.*

(Đạo Sử).

Vui theo nẻo vạy đường tà,

*Vợ con khám **ngục** cửa nhà xiềng gông.*

(Thơ Hộ Pháp).

NGỤC ĐAO KIẾM

Ngục: Nhà giam. **Đao kiếm:** Gươm đao.

Ngục đao kiếm tức là “*Đao kiếm ngục* 刀劍獄”, theo bài kinh Sám Hối, là một nhà giam nơi Diêm Đình, trong đó có chứa nhiều đao kiếm, dùng để chém đâm những tội hồn mà khi còn ở thế làm điều dâm loạn và hung ác.

*Ngục đao kiếm cầm giam phạm ác,
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.
(Kinh Sám Hối).*

NGỤC HÌNH

獄刑

Ngục: Nhà giam. **Hình:** Hình phạt.

Ngục hình là hình phạt bị giam vào ngục.

Trong Thuyết đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong hai mươi hai năm qua, Hội Thánh chịu bao nhiêu điều thống khổ, phí biết bao nhiêu sanh mạng vì khảo đảo, tù tội **ngục hình**, phần thì kiệt lực vì trường trai khổ hạnh, chư Chức Sắc Thiên Phong không chịu nổi phải bỏ mình chẳng phải chư Chức Sắc mà thôi, mà toàn cả con cái của Chí Tôn cũng vậy.

*Nếu làm đặng Đường Ngu nào khác,
Dạy dân đến chẳng phạt **ngục hình**.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Danh giành lợi choán cho đầy túi,
Túi trọn trời ai phải **ngục hình**.
(Trương Quả Lão Giáng).*

*Bao phen khổ hạnh gầy cơ nghiệp,
Mấy lúc gian lao chịu **ngục hình**.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

NGỤC MÔN

獄門

Ngục: Nhà giam, nơi giam giữ những người có tội. **Môn:** Cửa vào.

Ngục môn là cửa ngục, tức cửa đưa những tội nhân vào đó giam giữ chờ xét xử, hoặc để thi hành án tù.

Trong tôn giáo, ngục môn dùng để chỉ Địa ngục, là nơi giam giữ và thi hành án của các tội hồn.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,
Chém đâm máu chảy tràn trề **ngục môn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Cứu khổ nàn Thái Ất Thiên Tôn.
Miền Âm cảnh **ngục môn** khai giải,
(Kinh Tận Độ).*

NGỤC THẮT

獄室

Ngục: Nhà giam, nơi giam giữ những người có tội. **Thắt:** Nhà.

Ngục thắt là nhà dùng để giam những người có tội, cũng gọi là nhà giam, nhà lao.

Như: Càng xây dựng nhiều ngục thắt thì tội phạm càng nhiều thêm.

*Cửa **ngục thắt** cũng bì lâu các,
Hổ nhục hay gộí mát anh hùng.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

*Đời Trụ chặn dân bày **ngục thắt**,
Đời Châu trị nước dẹp để lao.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

NGUI NGÚT

Ngút: Bốc lên cao

Ngui ngút, như chữ “*Nghi ngút*”, là chỉ khói, hơi ngun ngút, tức bay lên nhiều và toả ra không ngớt.

Như: Khói bay lên cao ngui ngút.

Đầy sông **ngui ngút** khói thuyền,
 Đầu non súng giữ, cuối triền gương đoanh.
 (Ngự Đạo).

Báo Quốc Từ **ngui ngút** khói hương,
 Nghi thờ trên hết Tổ Hùng Vương.
 (Thơ Huệ Phong).

NGÙI NGÙI

Ngùi ngùi, như chữ “**Ngùi**”, là vì thương cảm, nhớ tiếc mà buồn rầu, cảm động, gần như muốn khóc.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Thiếp nhớ mơ màng lại thì chính bởi thương cha nhớ mẹ mà khổ lúc xuất hồn, còn các bậc Thần Tiên thì cũng **ngùi ngùi** nhớ kiếp sanh chịu khổ mới đoạt vị cao thăng.

1.- Ngùi ngùi:

Hạc về huê biểu tử **ngùi ngùi**,
 Nhận lại hoành dương trông thăm thăm.
 (Tuý Sơn Vân Mộng).

2.- Ngùi:

Bước rẽ **ngùi** trông cơn ác xé,
 Lời trao buồn nhớ lối trăng thình.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Ngùi trông trăm họ vui chung đỉnh,
 Cương toả chùng bao thoát khỏi vòng.
 (Thơ Cao Mỹ Ngọc).

NGUY BIẾN

危變

Nguy: Có khả năng gây ra tai nạn, thiệt hại lớn. **Biến**: Việc bất ngờ xảy ra, thường là không hay.

Nguy biến là việc xảy ra bất ngờ có thể gây tai hoạ lớn lao. Như: Giúp đỡ nhau trong cơn nguy biến.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lòng nhân của hai con mà Thầy vốn rõ rất hạp với tánh háo sanh của Tạo hoá. Chẳng những phải cứu trợ kẻ ngoại Đạo mà lại cứu kẻ nghịch cùng mình trong cơn **nguy biến**.

*Thằng gặp cơn **nguy biến** mà ba Chánh Phối Sư không đủ sức chống ngăn, thì Đầu Sư đặng dùng quyền thống nhứt ấy mà điều khiển Hội Thánh.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NGUY NGA

巍峨

Nguy: Cao ngất. **Nga:** Dáng núi cao.

Nguy nga là to lớn, lộng lẫy và uy nghi. Như: Toà lâu đài nguy nga tráng lệ.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Tuy nhiên vì sự tận tâm của các em mà ngôi thờ được **nguy nga** đồ sộ, không lẽ buộc các em phá huỷ hay sao?

*Nhìn lên vòi vọi **nguy nga**,
Có hình Thượng Phẩm cùng là Ngọc cơ.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

*Đẹp thay đây cõi Niết Bàn,
Kinh đô Cực Lạc rỡ ràng **nguy nga**.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

NGUY HIỂM

危險

Nguy: Có khả năng gây ra tai nạn, thiệt hại lớn. **Hiểm:** Gây tai nạn.

Nguy hiểm là ngặt nghèo, hiểm trở, có thể hại đến tài sản hay tính mạng.

Như: Vết thương nguy hiểm đến tính mạng.

Thánh giáo của Nhân Âm Đạo Trường có câu: Tóm lại, tà cực mà được thông thả, còn hơn sướng mà phải chịu **nguy hiểm**.

*Nguy hiểm tạo thành trang tuần kiệt,
Thành kiên lũy cố định phong cương.
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).
Vó kỳ từng trải đường **nguy hiểm**,
Cánh học quen chiều gió ngược xuôi.
(Thơ Hộ Pháp).*

NGUY NAN

危難

Nguy: Sợ. **Nan:** Khó khăn.

Nguy nan là ở vào tình trạng hết sức gay go hiểm nghèo.
Như: Vận nhà gặp lúc nguy nan.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông ngày 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Như phải lập mấy cuộc để giúp thế đang **nguy nan**, như nhà trường dạy kẻ cô độc học, nhà thương, nhà dưỡng lão cùng các nghề nghiệp cho đạo hữu có phương làm ăn...

*Cởi thân ra mảnh áo tôi,
Che mưa đỡ nắng cho đời **nguy nan**.
(Bát Nương Giáng Bút).
Buổi Tê khán trận thế **nguy nan**,
Cậy có Tỳ Bà lập chiến tràng.
(Thơ Cao Liên Tử).*

NGUY NGUY

巍巍

Nguy: Cao ngất, hoặc chỉ núi cao, không dùng một mình.
Như: Nguy nga, nguy nguy.

Nguy nguy là cao vòi vọi.

*Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,
Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NGUY VONG

危亡

Nguy: Sợ hãi. **Vong:** Mất.

Nguy vong là tình trạng đáng sợ, có thể diệt vong.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong lúc chinh nghiêng như vậy, tiếc thay: Đức Quyền Giáo Tông và Đức Cao Thượng Phẩm lại về cảnh Thiêng Liêng trước, còn lại có một mình Bàn Đạo, Bàn Đạo thấy rằng: Nạn nước **nguy vong** thân nô lệ, ra với hai bàn tay trắng, bắt gió nắn hình, muôn điều khổ não, lập nghiệp Đạo cho thành, cho con cái Đức Chí Tôn.

*Vui chi kiếp sống không nhà,
Không lương không bổng thật là **nguy vong**.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Vui thích chi mà thân trói buộc,
Để cho nòi giống chịu **nguy vong**.
(Thơ Thuần Đức).*

NGUY BIỆN

偽辯

Ngụy: Giả dối, xảo trá. **Biện:** Biện luận, bàn cãi.

Ngụy biện là dùng lời lẽ có tính xảo trá để dối gạt, với ý đồ xuyên tạc sự thật, tức là biện luận làm cho người khác hiểu sai lầm.

Như: Nó dùng những lý lẽ để ngụy biện cho.

Đức Hộ Pháp có thuyết Đạo như sau: Giảng đây nói về sự hiển hiện, một cơ là các báo trên hoàn cầu đã đăng và khi ấy có Vi bằng kết chứng, không phải là **ngụy biện**.

*Dầu kẻ phạm tội dụng khôn lanh **ngụy biện** để khỏi tội hữu hình, nhưng không tránh được hình phạt thiêng liêng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGUY TÀO

魏曹

Ngụy: Nhà Ngụy. **Tào:** Chỉ Tào Tháo.

Ngụy Tào là nhà Ngụy của Tào Tháo.

Dưới đời vua Hiến Đế nhà Hán, Tào Tháo làm Thừa Tướng, nhưng lại chuyên quyền xưng là Ngụy Vương. Đến khi con của Tào Tháo là Tào Phi phế vua Hán rồi lên ngôi, tự xưng là Ngụy Văn Đế, lập nên nhà Ngụy, truyền ngôi được hai đời thì bị diệt.

*Trung thành giữ cõi Nam trào,
Hùng anh trước đặng **Ngụy Tào** khiếp oai.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NGUY TẠO

魏造

Ngụy: Giả dối, xảo trá. **Tạo:** Dựng lên, làm ra.

Ngụy tạo là bày đặt ra cái giả nhằm lừa dối. Như: Tài liệu ngụy tạo để qua mắt chánh quyền.

*Quân vọng ngoại hàm hồ nói giáo,
Bọn xâm lăng **ngụy tạo** giấy tờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGUYÊN CĂN

元根

Nguyên: Đầu tiên **Căn:** Góc. rễ.

Nguyên căn là căn gốc đầu tiên.

Nguyên căn còn dùng để chỉ những người có căn gốc đầu tiên, tức từ lúc khai thiên lập địa, đó là những bậc nguyên nhân.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo của Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Muốn sưu tầm **nguyên căn** của Đạo giáo Cao Đài thì cần phải có một sự suy nghiệm rất sâu sắc, chỉ có lấy thực nghiệm đức tin thì chẳng có chi là khó mấy.

Xem: Nguyên nhân.

*Linh Tiêu Điện, bảng danh nêu,
Nguyên căn đẹp vẻ mỹ miều cao thẳng.
(Kính Tận Độ).*

NGUYÊN DO

原由

Nguyên: Vốn. **Do:** Bởi, theo, noi.

Nguyên do là nguyên nhân sâu xa.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Các em có biết do đâu mà được vậy chăng? **Nguyên do** của nó là: Phận làm nữ phái phải lấy tình thương yêu đặng bù vào chỗ loạn ly, bởi lẽ nam phái tuy ngoài mặt đòi trên quyền nữ phái, nhưng về nội dung phải chiều theo ý của nữ phái mà tạo nên căn quả.

*Nguyên do kiếp trước không tu niệm,
Luân chuyển đời này gắng lập công.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Nước mạnh nguyên do là địa lợi,
Dân giàu căn cứ bởi ơn hoà.
(Thơ Thông Quang).*

NGUYÊN ĐÁN

元旦

Nguyên: Ngày đầu. **Đán:** Mặt trời mới mọc.

Nguyên đán là ngày đầu tiên của một năm, tức là ngày đầu của năm mới.

Phong tục ta chọn ngày nguyên đán, tức ngày đầu năm làm một cái lễ, gọi là Tết Nguyên đán.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo xin không trả lời cho các cơ quan khác nhau như ngày Tết **Nguyên đán**, những lời của Bần Đạo sẽ nói ra đây xin cả toàn con cái Đức Chí Tôn và Thánh Thể của Ngài để ý hiểu cho sâu xa một chút.

*Nhấp ly **nguyên đán** say mùi đạo,
Vui cảnh thanh bình thấy bóng lân.
(Thơ Hoài Tân).*

*Nâng ly **nguyên đán** say mùi Đạo,
Cạn chén tân niên xoá bợn trần.
(Thơ Hàn Sinh).*

NGUYÊN HANH LỢI TRINH

元亨利貞

Nguyên Hanh Lợi Trinh là bốn đức trong quẻ Kiền (Càn) trong Kinh Dịch, có sáu hào đều dương cả có nghĩa cương kiện, tượng trưng cho Trời.

Trong quyển “Kinh Dịch, đạo của người quân tử”, Nguyễn Hiến Lê nói về bốn đức Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh như sau:

Nguyên là đầu tiên, lớn, trùm mọi điều thiện.

Hanh là hanh thông, thuận tiện, tập hợp các điều hay.

Lợi là nên, thoả thích, hoà hợp các điều phải.

Trinh là chính, bền chặt gốc của mọi vật.

Trời có bốn đức Nguyên Hanh Lợi Trinh thì người Quân tử cũng có bốn đức Nhân, Nghĩa, Lễ, Trí.

Nhân là một đức lớn nhất, gốc của lòng người, tức như đức Nguyên của Trời.

Lễ là hợp đạo lý, mà hợp đạo lý thì hanh thông, tức như đức Hanh của Trời.

Nghĩa là đức làm cho mọi người vui vẻ, sung sướng, tức như đức Lợi của Trời.

Trí là sáng suốt, biết rõ phải quấy, thị phi, nên nó là đức cốt cán, cũng như đức Trinh chính và bền của Trời.

*Thể theo triết học Nho giáo, Đạo Trời có bốn đức là **Nguyên, Hanh, Lợi, Trinh**, tức là bốn lý pháp mẫu nhiệm làm cho cơ sinh hoá vạn vật được điều hoà và thành tựu với tất cả những tốt đẹp thuần túy thiên nhiên.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGUYÊN HÌNH

元形

Hay “*Nguyên hình tướng*”.

Nguyên: Đầu. **Hình** (hình tướng): Hình dạng bề ngoài của người hay vật.

Nguyên hình là chỉ hình thù vốn có, tức là bộ mặt thật của người hay vật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu từ trước đến giờ còn giữ được khuôn khổ tổ chức của tổ phụ để lại, thì Bản Đạo tướng chẳng hề thấy sự tồi phong đương nhiên, và cảm chắc sự thống khổ loạn lạc chẳng hề có đặng. Ngày hôm nay, phong hoá quốc gia xã hội ta không còn **nguyên hình** tướng nữa, đã thay đổi ra thô tục gớm ghiếc quá chừng.

*Chấn động Thần Tiên xem héo mặt,
Hai nhà Xiển Triệt lộ **nguyên hình**.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

NGUYÊN HỒN

元魂

Nguyên: Đầu tiên. **Hồn:** Linh hồn.

1.- **Nguyên hồn** là một điểm hồn đầu tiên, chưa được tiến hoá.

*Các con nghe: Như loại thảo mộc cũng có thọ nơi Thầy một điểm **nguyên hồn**. Nó cũng sống, nhưng trí hoá khờ ngây.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Nguyên hồn còn là linh hồn của những bậc được sinh ra từ lúc khai thiên, tức là linh hồn của những bậc nguyên nhân.

*Mằng duyên nhân loại đường tu vững,
Mằng phước **nguyên hồn** chẳng chút hao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGUYÊN KHÍ

元氣

Nguyên: Đầu tiên. **Khí:** Chất khí, chất hơi.

Nguyên khí hay ngưng khí là khí ban đầu để tạo hoá ra Càn khôn vạn vật.

Nguyên khí còn gọi là Hỗn ngưng khí, Hư vô khí hay Tiên thiên khí...

Khi thuyết về cô hồn, ngọc quý, Đức Hộ Pháp có câu: Người giảng linh nắm cả **nguyên khí** ấy luyện trong Càn Khôn Võ Trụ biết hoạt động nương theo cái sanh lực là chữ khí đó (Hộ Pháp chỉ ra Liên Đài Hộ Pháp có chữ khí) tượng hình của mình.

*Chơn linh ta do **Nguyên khí** mà có, Nguyên khí là Tiên thiên khí.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGUYÊN LÝ

原理

Nguyên: Gốc, vốn. **Lý:** Lý lẽ.

Nguyên lý là luận điểm cơ bản của một học thuyết, tức điều căn bản dùng để xây dựng nên một học thuyết.

Nguyên lý còn là một định luật cơ bản có tính chất tổng quát, chi phối cả một loạt hiện tượng. Như nguyên lý bảo toàn năng lượng.

Bát Nương Diêu Trì cung có câu: Em tỏ mấy lời xin mấy anh bình tâm cạn nghĩ, vì nên biết từ xưa lo cho quần chúng thì được quần chúng thương, ghét bỏ nhưn sanh thì nhưn sanh ghét bỏ lại, dầu Đạo hay đời, **nguyên lý** ấy vẫn không sai chạy.

Phép tu vị tha đừng vị kỷ,

*Vạn vật đồng **nguyên lý** tạo đoan.*

(Thiền Liêng Hằng Sống).

Bốn tâm Thầy ngự người trau hạnh,

***Nguyên lý** đạo khai nước lãng phèn.*

(Thơ Huệ Phong).

NGUYÊN LINH

元靈

Nguyên: Đầu tiên. **Linh:** Chơn linh, linh hồn.

Nguyên linh hay Nguơn linh, đồng nghĩa với nguyên hồn là những linh hồn được sinh ra từ lúc khai thiên, tức Linh hồn của các bậc nguyên nhân.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Càn Khôn Vũ Trụ vĩ đại thể nào thì cái **nguyên linh** của ta nó cũng phải đạt dạng nguơn linh nó mới chịu, vì có cho nên Bản Đạo đã thường nói cái tương lai của loài người họ sẽ đi đến mục đích làm chủ tạo đoan Càn Khôn Vũ Trụ nơi mặt thể hữu hình này, hay họ sẽ làm Ông Trời tại thể này đó vậy.

*Nguyên linh dầu đặng cao thẳng,
Nơi Cung Trí Huệ làm đàng thiện duyên.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NGUYÊN NHÂN

1.- Nguyên nhân 元人:

Nguyên: Đầu tiên. **Nhân** (nhơn): Người.

Nguyên nhân hay nguyên nhơn là người có chơn linh được sinh ra từ lúc khai thiên.

Theo quyển Ngọc Lộ Kim Bàn, Nguyên Nhân là những linh căn chơn tánh mà Đức Kim Bàn Phật Mẫu cho xuống thế gian để dạy dỗ chúng sanh. Nhưng khi xuống trần bị nhiễm mùi tục lụy, mất hết bửu nang, nên không trở về ngôi cũ được.

Theo Cao Đài, Nguyên Nhân là các Chơn linh do Chí Tôn, Phật Mẫu sai xuống có nhiệm vụ độ rỗi chúng sanh, nhưng vì mê luyến hồng trần, nên 100 ức nguyên nhân xuống đầu kiếp, Phật giáo và Tiên giáo chỉ độ đặng 8 ức, còn 92 ức đang mê muội nơi cõi trần này.

Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu vì lòng Đại từ Đại bi, giáng cơ khai Đạo kỳ ba này với tôn chỉ Đại ân xá để tận độ toàn chúng sanh và 92 ức nguyên nhân được trở lại ngôi xưa vị cũ như lời dạy trong Phật Mẫu Chơn Kinh.

*Phục **Nguyên nhân** hườn tồn Phật tánh,
Giáo hoá hồn hữu hạnh hữu duyên.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Đã gây dựng nên quyền Tạo Hoá,
Phòng hiệp vậy trọn cả **Nguyên nhân**.
(Kinh Thế Đạo).*

*Ơn Tạo hoá tha tiền khiên trước,
Đưa linh phan tiếp rước **Nguyên nhân**.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Nguyên nhân (nhơn) 原因:

Nguyên: Nguồn, cội. **Nhân** (nhơn): Duyên do.

Nguyên nhân là chỉ cái duyên có sinh một việc gì.

Như: Nguyên nhân của sự thất bại là bất cẩn, mọi người tìm nguyên nhân nhà sập.

*Đừng giận lấy cớ rằn tính bỏ,
Các nguyên nhân hỏi ngõ cùng ai.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

NGUYÊN SANH

Hay “Nguyên sinh”.

Nguyên: Đầu tiên. **Sanh** (Sinh): Sinh ra.

Nguyên sanh, như chữ “Nguyên sinh 元生” là sinh ra từ ban đầu.

Nguyên sanh, đồng nghĩa với chữ “Nguyên nhân 元人”, là bậc có chơn linh được Đức Chí Tôn sinh trong lúc mới tạo Thiên lập địa.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Mỗi mạng sống đều hữu căn hữu kiếp, dầu **Nguyên sanh** hay Hoá sanh cũng vậy, đến thế này lâu mau đều định trước.

*Dầu Nguyên sanh, hoá sanh hay quỷ sanh, nếu biết tu hành và lập công quả đầy đủ thì đắc đạo.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGUYÊN TÁC

原作

Nguyên: Cái gốc, lúc ban đầu của sự việc. **Tác:** Làm ra, viết ra.

Nguyên tác là tác phẩm gốc.

Như: Bài dịch trung thành với nguyên tác, quyển tiểu thuyết này nguyên tác bằng Anh ngữ.

*Muốn xem giá ngọc thế nào,
Hãy tìm **nguyên tác** thấp cao hẳn tường...!*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NGUYÊN TÁNH

Hay “*Nguyên tính*”.

Nguyên: Đầu tiên. **Tánh** (Tính): Phần Trời ban cho con người.

Nguyên tánh hay “*Nguyên tính* 元性” là cái tánh Trời ban cho lúc ban đầu của mỗi người, nên còn gọi là Thiên tánh. Nguyên tánh là cái bản tánh lành, Mạnh Tử mới nói: Nhân chi sơ tánh bản thiện 人之初性本善, tức là con người mới sinh ra thì tánh vốn lành.

Lớn lên con người tiêm nhiễm những cấu trược nơi cõi trần, khiến cái bản tánh lành ban đầu mất đi, nên con người lúc nào cũng phải trau dồi tâm tánh để cái nguyên tánh ban đầu trong sáng hiện ra.

*Trụ **nguyên tánh** hồn linh nhàn lạc,
Cõi Đào nguyên cõi hạc thừa long.*
(Kinh Thế Đạo).

NGUYÊN TẮC

Nguyên: Cái gốc, lúc ban đầu của sự việc.

Nguyên tắc là điều cơ bản định ra, nhất thiết phải tuân theo trong một loạt việc làm.

Như: Nguyên tắc sử dụng tử lạnh, nguyên tắc của toán pháp.

*Không trấn áp là vì **nguyên tắc**,
Bởi lòng nhân luật sắc Pháp triều.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGUYÊN TIÊU

1.- **Nguyên:** Đầu. **Tiêu:** Đêm.

Nguyên tiêu 元宵 là đêm đầu tiên có trăng tròn của một năm, tức là đêm rằm tháng giêng Âm lịch, còn gọi là Tiết Nguyên tiêu.

Nguyên tiêu là chỉ đêm rằm tháng giêng âm lịch.

*Thượng ngươn hành hiến lễ **Nguyên tiêu**,
Chư Phật, chư Tiên giáng ngự triều.
(Thơ Thanh Hương).*

2.- **Nguyên:** Đầu. **Tiêu:** Tầng Trời.

Nguyên tiêu 元霄 là tầng Trời đầu tiên trên cõi thượng giới, tức Thiên cung.

*Đầu Tinh chiếu thấu **Nguyên Tiêu**,
Kim Quang kiệu đờ đến triều Ngọc Hư.
(Kinh Tận Độ).*

NGUYÊN TỬ

原子

Nguyên: Toàn vẹn, không sai, không khác nhau. **Tử:** Con, hạt.

Nguyên tử là phần nhỏ nhất của nguyên tố hoá học, gồm một

hạt nhân ở giữa và một hay nhiều electron ở chung quanh.

Nguyên tử còn dùng để chỉ loại bom tối tân hiện nay, dùng nguyên lý phản ứng tan vỡ của hạt nhân nguyên tử nặng, phóng ra năng lượng lớn, có sức giết người rộng và phá hoại mạnh gấp nhiều lần bom thông thường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong vạn quốc nắm được báu vô giá là **nguyên tử**, thay vì để cho nó được trường sanh bất tử, mà trái ngược lộn lại là món tận diệt với nhau.

*Mong sao thế giới ngưng **nguyên tử**,
Cho cả sanh linh hưởng phước nhàn.*

(Thơ Huệ Phong).

*Cảnh giới Hư linh chề lại có,
Thời kỳ **nguyên tử** sợ rồi chơi.*

(Thơ Thái Phong).

NGUYÊN THỂ

元體

Nguyên: Đầu tiên. **Thể:** Hình thể.

Nguyên thể là hình thể lúc đầu tiên.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Hạt lúa được gieo xuống đất thì nó nương theo Tứ Đại (Địa, Thủy, hoả, Phong) mà biến thành cây mạ. Cây mạ khi được cấy xuống ruộng thì cây mạ biến thành cây lúa, đến lượt cây lúa đơm bông trở hạt lúa khác. Nếu hạt lúa mới này được gieo nữa thì nó cũng thay đổi như hạt lúa trước. Có điều lạ là: Khi hình thể này biến ra hình thể khác thì cái **nguyên thể** của nó không còn nữa.

*Ý Thầy muốn nó được giữ **nguyên thể** như vậy mãi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGUYÊN ỦY

原委

Nguyên: Nguồn. **Ủy:** Ngọn.

Nguyên ủy, như câu “*Cùng nguyên cánh ủy* 窮原竟委”, nghĩa là cùng nguồn hết ngọn, ý chỉ đầu đuôi gốc ngọn của sự tình.

Như: Nguyên ủy của việc đó như thế nào.

Đó là nguyên ủy phát biểu những lời ca, lời dao, mà người ta sưu tập thành bộ Kinh Thi.

(Giáo Lý).

NGUYÊN VĂN

原文

Nguyên: Toàn vẹn, không sai, không khác. **Văn:** Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp.

Nguyên văn là bản văn chính của người ta, chưa ai sửa chữa, thêm bớt hoặc chưa dịch ra tiếng khác.

Như: Nguyên văn bài Sớ viết bằng chữ Nho, trích nguyên văn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Sợ Bản Đạo dịch ra có trật,

Cứ nguyên văn viết tắt ra đây.

(Phương Tu Đại Đạo).

NGUYÊN VỆ

Nguyên: Được giữ hoàn toàn như thế, không khác trước và không thay đổi. **Vệ:** Đầy đủ, không biến đổi, không thiếu sót một chút nào.

Nguyên vẹn là hoàn toàn đầy đủ, không bị suy suyển, mất mát. Sau cơn bão nhà cửa vẫn nguyên vẹn như xưa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Hộ Pháp khi còn tại thế đã thường nhắc nhở cho Đạo hữu phải giữ cho **nguyên vẹn** cái tinh thần tốt đẹp của phong hoá nước nhà, cái tinh ba của nền triết lý trong Đạo Nhơn luân trót bốn ngàn năm do tổ tiên lưu lại.

*Hồi loan Thánh cốt còn **nguyên vẹn**,
Tái kiến Liên Đài sắc dấu phai.*

(Thơ Thượng Hoà Thanh).

NGUYÊN

願

Nguyên, có khi đọc là nguyên, là cầu, xin, ước muốn.

Như: Nguyên với Trời Phật cứu vớt chúng sanh.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Vậ chư hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ tuần tháng này thì khởi **nguyên**, dặn các Thánh Thắt, các đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh luật, nghe à!

*Xin Trời Phật chứng lòng sở **nguyên**,
Hộ thương sanh u hiển khương ninh.*

(Kinh Tận Độ).

***Nguyên** lời nói biến hình bác ái,
Nguyên chí thành sửa máy tà gian.*

(Kinh Thế Đạo).

NGUYÊN ƯỚC

願約

Nguyên: Cầu xin. **Ước**: Mong cầu.

Nguyện ước, như chữ “*Ước nguyện* 約願”, là cầu xin để đạt được những sự mong cầu.

Như: Thoả điều mộng ước.

Xem: Ước nguyện.

*Mấy kiếp lâm phàm mấy kiếp xong,
Vẹn lời **nguyện ước** dựng thành công,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGUYỆN VÁI

Nguyện: Tự nhủ, tự cam kết sẽ làm đúng như vậy. **Vái**: Tỏ lòng cung kính, hoặc cầu xin.

Nguyện vái là tự nhủ sẽ làm đúng như lời vái van, cầu xin các Đấng Thiêng liêng.

Như: Nguyện vái Trời Phật hộ trì cho thoát cơn nguy.

*Lâm nguy **nguyện vái** làm lành,
Tai qua rồi lại dạ đành phụ vong.
(Kinh Sám Hối).*

NGUYỆN VỌNG

願望

Nguyện: Những điều mong mỏi trong lòng. **Vọng**: Trông, mong.

Nguyện vọng, đồng nghĩa với mong ước, tức là điều mong muốn.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Giờ này **nguyện vọng** của quý vị được thoả mãn, lẽ dĩ nhiên Hội Thánh để cho quý vị thư thả liệu định, tùy cơ hội, tùy dịp may mà thực hành.

Nguyện vọng như Anh đã thoả rồi,
Cổ tâm kế chí có thẳng tôi.

(Thơ Hộ Pháp).

Cảnh Thiên nay đến cõi Hằng sanh,
Nguyện vọng như anh đã đạt thành.

(Thơ Thuần Khiết).

NGUYỆT

月

1.- Nguyệt là mặt trăng. Như: Bóng nguyệt, vàng nguyệt, nhạt nhu nguyệt niễm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Chiều thu **nguyệt** xế, non nhận ngày thu, lẫn thẩn ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoạn lại đà xa lác. Nếu chẳng bền lòng theo nẻo chánh mà thoát lối sông mê thì căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào tiêu tận đặng.

Lòng thành một tấm Trời soi xét,
Gương rạng nghìn thu **nguyệt** chiếu minh.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Tranh khoe **nguyệt** rọi lâu sông Vĩ,
Mây toả sương phơi bạc đảnh Tần.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- Nguyệt, còn đọc là “Ngoại”, có nghĩa là tháng.

Như: Tuế nguyệt (năm tháng), niên nguyệt nhựt thời (năm tháng ngày giờ), nguyệt ky (ngày kiêng trong tháng).

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu mai một, sống đời ẩn dật, vui thú lâm tuyền bạn với gió trăng, thi gan cùng tuế **nguyệt**, chớ không màng đến danh lợi đến tới.

*Cân đai tuế nguyệt trên hồn bướm,
Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*
(Đạo Sĩ).

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,
Mượn bầu tuế nguyệt giải hờn căn sanh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGUYỆT CẦM

月琴

Nguyệt: Mặt trăng. **Cầm:** Cây đàn.

Nguyệt cầm là đàn nguyệt, hay Hồ cầm, còn gọi là đàn tỳ bà. Theo sách Văn hiến thông khảo thì nguyệt cầm và hồ cầm là cùng một loại đàn như nhau.

Xem: Hồ cầm.

*Trong thế sự, giọng thanh âm,
Khoan nhặt nào hơn đoá nguyệt cầm.*
(Thơ Cao Liên Tử).

NGUYỆT CÚC

月菊

Nguyệt: Trăng. **Cúc:** Bông cúc.

Nguyệt cúc hay cúc nguyệt là tháng cúc, tức là tháng có hoa cúc nở.

Mỗi năm hoa cúc nở vào tháng 8 âm lịch, nên người ta gọi tháng 8 âm lịch là cúc nguyệt.

Như vậy, nguyệt cúc là cúc tháng tám, tức là bông cúc của mùa thu. Nguyệt cúc đồng nghĩa với thu cúc.

*Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NGUYỆT ĐIỆN

月殿

Nguyệt: Trăng, mặt trăng. **Điện:** Đền đài.

Nguyệt điện là đền đài trên cung trăng, dùng để chỉ mặt trăng.

Theo truyền thuyết dân gian thì trên mặt trăng có nhiều đền đài, cung điện của Hằng Nga ở.

Sách Sử ký nói vua Đường Minh Hoàng được du Nguyệt điện.

*Long cung yển đãi đèn hoa tử,
Nguyệt Điện gương soi sắc ngọc lâu.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

*Nhẹ cuốn thang mây lâu Nguyệt Điện,
Khẽ buông cần ngọc đón Minh Hoàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

NGUYỆT HOA

月花

Nguyệt: Mặt trăng. **Hoa:** Bông.

Trai gái thường hẹn hò nhau dưới ánh trăng hay bên khóm hoa, nên chữ “Nguyệt hoa” thường dùng trong văn chương để nói về trai gái tình tứ, hội họp với nhau một cách bất chính.

Các chữ: Trăng hoa, phong nguyệt, gió trăng, hoa tình, phong tình đều cùng một nghĩa với chữ “Nguyệt hoa”, dùng để chỉ sự

lả lơi không đứng đắn giữa nam nữ hay cuộc ái ân giữa trai gái.

*Mưa chớ ham giọng đờn tiếng quyến,
Thói dâm phong rù quyến **nguyệt hoa**.*

(Giới Tâm Kinh).

Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
Vịn lấy nhành dương hưởng Đạo nhân.

(Đạo Sử).

*Dạy em đừng chồng một vợ ba,
Dạy cho hiểu **nguyệt hoa** là nghiệp báo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGUYỆT LÃO

月老

Nguyệt: Trăng. **Lão:** Ông già.

Nguyệt lão tức là “*Nguyệt hạ lão nhân* 月下老人” nghĩa là ông già dưới trăng. Tục truyền là vị Thần xem việc hôn nhân.

Đường thư chép: Vi Cố đời nhà Đường trọ ở Tống Thành thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cố hỏi dây gì, thì ông lão đáp: “Dây xích thằng” (Chỉ đỏ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau.

Xem: Xích thằng.

***Nguyệt lão** đem xe mối chỉ hồng,
Cho duyên bè nước một nguồn thông.*

(Thơ Thuần Đức).

*Tơ đỏ nhờ tay **Nguyệt lão**,
Cửa vàng trộm sánh Lang quân.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

NGUYỆT TÀ

月斜

Nguyệt: Mặt trăng. **Tà:** Xiên, không đứng thẳng.

Nguyệt tà là trăng đã chéch (xé) qua đầu, ý nói trăng gần tàn, trời sắp sáng.

*Nguyệt tà bóng lặn ngã Tây hiên,
Hỏi có gì đâu chịu nỗi phiền.
(Đạo Sử).*

*Chừ sao để lụn canh gà,
Vắng hoe gỏi phụng, nguyệt tà hoa thưa.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NGUYỆT TÂM CHƠN NHƠN

月心真人

Hay “*Nguyệt Tâm*”.

Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, hay “**Nguyệt Tâm** 月心”, là Đạo hiệu của là một nhà thi sĩ trứ danh của nước Pháp trong thế kỷ thứ 19, đó chính là Victor Hugo.

Theo Đức Hộ Pháp, Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là một Đấng Thiêng Liêng tại Quảng Hàn Cung. Khi tái kiếp Ngài sanh tại thành Besançon Pháp Quốc nhằm ngày 26-02-1802, Ngài từ trần tại Paris ngày 22-05-1885, hưởng thọ được 83 tuổi.

Từ buổi Đạo khai tại Tân Quốc, thì Ngài thọ lệnh Đức chí Tôn lãnh quyền Chưởng Đạo, cầm đầu Hội Thánh Ngoại Giáo, Ngài thường giảng cơ giáo hoá và phong thánh cho chư chức sắc Ngoại giáo.

Xem: Victor Hugo.

1.- Nguyệt Tâm Chơn Nhơn:

*Bần Đạo đã vấn nạn Đức Chưởng Đạo **Nguyệt Tâm Chơn Nhơn** một vấn đề khó giải mà từ xưa đến nay chắc chưa có vị Giáo Chủ nào đã hỏi như Bần Đạo.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

2.- Nguyệt Tâm:

*Đức **Nguyệt Tâm** chân tình trạng tổ,
Cho Hộ Pháp dịch rõ từng câu.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

***Nguyệt Tâm** người Pháp siêu phàm,
Cộng đồng lại với Tôn Văn người Tàu.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

NGÚN

Ngún là bén lửa, đã cháy ngằm, cháy âm ỉ bên trong sắp thành ngọn.

Như: Củi đã dập tắt nhưng còn ngún lửa, than còn ngún nơi bếp lò.

*Than chưa **ngún** lửa cuộc đời qua,
Nhưng bởi mền con hứa đặng nhà.
(Đạo Sử).*

NGÙN NGỤT

Ngụt (ngút): Bốc lên cao.

Ngùn ngụt, như chữ “*Ngun ngút*”, là nói khói, lửa bốc cao lên thành ngọn.

Như: Nhà cháy khói bốc lên cao ngùn ngụt.

*Kể từ nước Việt chia đôi,
Can qua **ngùn ngụt** như hồi Đông Châu.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

NGUÔI

Nguôi là giảm bớt dần mức độ mạnh của một trạng thái cảm xúc hay tình cảm.

Như: Nổi buồn khôn nguôi, mãi mới nguôi cơn giận, đã nguôi phiền não.

*Cột người ra dạ dễ duôi,
Sanh điều chích mích đầu **nguôi** dạ hờn.
(Kinh Sám Hồi).*

*Nhờ bợn lợi danh đã hết mùi,
Nạn dân Tần nhớ đến không **nguôi**.
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

*Chạnh lòng Hiền Muội xót thương ôi!
Nhắc nhở khôn **nguôi** những chuyện rồi.
(Thơ Cao Quỳnh Cư).*

NGUÔI NGOAI

Nguôi: Ngớt, lui, giảm bớt đi.

Nguôi ngoai là giảm bớt dần mức độ mạnh của một trạng thái cảm xúc hay tình cảm.

Như: Lâu dần rồi cũng nguôi ngoai lòng thù hận.

*Trường đời ngán ngẫm vòng đa sự,
Cửa Đạo **nguôi ngoai** nỗi bất bình.
(Thơ Chơn Tâm).*

NGUỒN

1.- **Nguồn** là chỗ dòng nước khởi đầu phát ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chim về cội, nước tách **nguồn**, từ xưa kiếp con người giữa thế chẳng qua là khách đi đường.

Đường trần dù muốn dừng chơn tục,

Nguồn suối tìm nơi rửa bụi hồng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Nguồn** còn có nghĩa bóng là nơi khởi đầu, chỗ phát sinh ra.

Thánh giáo Thầy có câu: Phần nhiều trong các con chẳng để lòng thờ kính Thầy, tưởng cho đem thờ Thầy vào nhà là chủ ý cầu một việc lợi riêng chi cho gia quyến vậy thôi, chớ chẳng hiểu là một **nguồn** trong sạch để rửa các lỗi phạm tục của các con.

*Học thiện là **nguồn** gieo Chánh Đạo,*

Nghe chi miệng quỷ luận tam tà.

(Đạo Sử).

Bến tục thuyền từ diu độ chúng,

*Đưa vào **nguồn** sóng khởi tò mò.*

(Thơ Hiến Pháp).

NGUỒN ÂN

Nguồn: Nguồn cội. **Ân:**Ơn.

Nguồn ân là ân huệ của Tổ tiên ông bà.

Do Tổ tiên là nguồn cội của con cháu, nên nguồn ân của con cháu dùng để chỉ ân tổ tiên.

*Nhớ nổi hiều khó ngăn nét thắm,
Tưởng **nguồn ân** đốt nắm tâm hương.*
(Kinh Thế Đạo).

***Nguồn ân** bể ái xao từ thuở,
Kẻ đợi người chờ trót bấy lâu.*
(Thơ Thuần Đức).

NGUỒN CỘI

Nguồn: Suối nguồn, chỉ nơi phát sinh dòng nước. **Cội:** Cội gốc, chỉ gốc của cây.

Nguồn cội tức là “*Cây cội nước nguồn*”, dùng để chỉ cái nguồn gốc, hay nơi phát tích.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy bây giờ chần để phú Thiên điều hành luật. Ai biết **nguồn cội**, vội sửa mình, mới mong tránh khỏi lũ tà ma mà đi cho cùng bước Đạo.

***Nguồn cội** khá gìn lòng hiếu hạnh,
Tu thân trước phải sửa nhà hơn.*
(Đạo Sử).

*Cao Đài dẫn giải thông **nguồn cội**,
Hậu thế lưu truyền rạng ngọc châu.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Tông Nho **nguồn cội** Thánh truyền roi,
Bởi tại đời mê mới đổi đời.*
(Thơ Tiếp Đạo).

NGUỒN CƠN

Nguồn: Nơi bắt đầu, nơi phát sinh ra. **Cơn:** Cơn cố, chỉ nguyên nhân, lý do trực tiếp của sự việc.

Nguồn cơn là đầu đuôi, ngọn ngành của sự việc.

Như: Hỏi anh ấy cho biết rõ nguồn cơn.

*Chừ mới rõ nguồn cơn kiếp sống,
Tắc thây phàm rất mỏng số căn.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NGUỒN ĐÀO

Nguồn: Dòng nước suối. **Đào:** Hoa đào.

Nguồn đào, bởi chữ “Đào nguyên 桃源” tức là suối hoa đào. Chỉ nơi Tiên ở.

Do bài “Đào hoa nguyên ký” của Đào Uyên Minh kể lại một người quê ở Võ Lăng làm nghề đánh cá, theo dòng khe mà chèo thuyền đi, quên mất đường về, nên chèo lạc vào một cái động trồng đầy hoa Đào. Trong động ấy, có một nhóm người đang sinh sống, mà trước đây tổ tiên của họ trốn loạn đời nhà Tần, đến đó ở biệt lập hẳn với người đời bên ngoài động đã từ lâu rồi.

Sau khi tìm cách ra khỏi động Đào nguyên, người đánh cá trở về quê có kể lại sự tình cho viên Thái thú. Viên Thái thú sai người đánh cá trở lại, tìm những chỗ trước đã đánh dấu, nhưng không tìm được lối vào nữa.

Vì vậy, Nguồn đào, Động đào, hay Suối hoa đào đều được dùng để chỉ nơi Tiên ở, hay động Tiên.

*Hay là lạc bước nguồn Đào,
Để thương cho mặt anh hào đeo mang.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nguồn đào lạc lối ấy duyên may,
Gặp đạo nương theo bước dặm dài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cái bả vinh huê đời rối rắm,
Nguồn đào thông thả đã là đâu.
(Đạo Sử).*

NGUỒN ĐẠO

Nguồn: Nguồn gốc. **Đạo:** Tôn giáo.

Nguồn Đạo là nguồn gốc của Đạo, chỉ nền Đạo hay nền Tôn giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: **Nguồn đạo** đã gọi khắp sanh linh mà nơi đây vẫn còn mơ màng trong mộng điệp.

*Trần thế hầu gây náo nhiệt trường,
Lánh nguy **nguồn Đạo** vẹn tim phương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tìm hiền lắm lúc gieo **nguồn đạo**,
Cải dữ đòi phen cõi mạch sâu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Nguồn Đạo xưa trông đôi cảnh nghịch,
Thuyền từ nay lướt một dòng xuôi.
(Thơ Thượng Sanh).

NGUỒN LÀNH

Nguồn: Chỗ khởi đầu, phát sinh. **Lành:** Hiền lành.

Nguồn lành là gốc của việc lành.

Nguồn lành, đồng nghĩa với chữ “Nguồn đạo”, là chỉ nền Đạo, nền tôn giáo.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Các con ngày hôm nay mà đặng nắm mối Đạo vào trong thì rất là hạnh phúc. Từ cổ chí kim đã biết bao nhiêu là lời Thánh, Hiền để lại mà khuyên thế độ hơn, ngặt vì đời không chịu tầm chỗ u huyền thâm viễn, thành thử thế tục ngày luống biến thiên hơn tâm ngày càng trụy lạc, Đạo đức ngày một lu mờ, bèn xô đẩy con người cứ mãi

xa lần cội phước, **nguồn lành**, mà vương phải vào vòng luân hồi, lục đạo.

*Thành bại lẽ thường lo cũng uổng,
Để công dạy kẻ biết **nguồn lành**.*
(Đạo Sử).

Nguồn lành là chốn rất an nhàn,
Trước mắt đâu xa hỏi nẻo sang.
(Đạo Sử).

NGUỒN LỢI

Nguồn: Chỗ khởi đầu, phát sinh ra. **Lợi:** Có lợi, mang lại cho con người nhiều hơn phải bỏ ra.

Nguồn lợi là gốc của lợi, tức chỗ phát sinh ra những điều lợi lộc.

Như: Con sông này là nguồn lợi cho dân đánh cá.

*Trường đời chẳng quản bao **nguồn lợi**,
Cửa Thánh há cầu một chữ danh.*
(Thơ Thượng Sanh).

NGUỒN NHÂN

Nguồn: Nguồn gốc, chỗ phát sinh. **Nhân:** Thương người mến vật.

Nguồn nhân, đồng nghĩa với “Cội ái”, chỉ cái nguồn gốc của sự thương yêu.

Xem: Cội ái.

*Linh dược đầy bầu là cội ái,
Kính luân nặng túi ấy **nguồn nhân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGUỒN TIÊN

Nguồn: Chỗ khởi đầu, phát sinh. **Tiên:** Hàng Tiên.

Nguồn Tiên, đồng nghĩa Nguồn Thánh, ý chỉ một nền đạo đức cao siêu huyền diệu, tức nguồn Đạo.

Nguồn Tiên còn dùng để chỉ cõi Tiên.

Xem: Nguồn Thánh.

*Lo lường nền hạnh đặng lên cao,
Cao đức **nguồn Tiên** mới bước vào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hiền lành là phước dẫn **nguồn Tiên**,
Chưa đặng trọn chưng khách cửu tuyền.
(Đạo Sử).*

*Động Thánh khuyên người lần bước đến,
Nguồn Tiên là nẻo để công tâm.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

NGUỒN TIÊN NẸO PHẬT

Nguồn Tiên: Ý chỉ một nền đạo đức cao siêu huyền diệu, tức cõi Tiên. **Nẻo Phật:** Đường dẫn đến cõi Phật.

Nguồn Tiên nẻo Phật, như câu “*Đường Tiên nẻo Phật*”, là chỉ cõi trở về theo Phật, hay tâm Tiên của những chơn linh đắc đạo, đó là cõi Phật hay Tiên cảnh.

Xem: Nẻo Phật đường Tiên.

***Nguồn Tiên, nẻo Phật**, từ trước đến giờ, vẫn chờ kẻ
hữu phần hữu đức hữu công, tu thân dưỡng tánh, mà
lánh khỏi thói đời mê muội này.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGUỒN THÁNH

Nguồn: Chỗ khởi đầu, phát sinh. **Thánh:** Tiếng tôn xưng, hay chỉ bậc Thánh.

Nguồn Thánh hay nguồn nước Thánh, là dòng nước Thiên lương, màu nhiệm, dùng để rửa sạch các oan khiên, nghiệp chướng nơi cõi trần.

Vì vậy, nguồn Thánh còn dùng để chỉ nguồn Thánh Đạo, tức là nguồn Đạo.

Thánh giáo có câu: Đạo Trời khai ba lượt, **nguồn Thánh** độ muôn người. Thìn lòng để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mối huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, nhuần gội ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ ngươn này.

Xem: **Nguồn trong**.

Nhàn dương nước rưới tan lòng tục,

Nguồn Thánh Đạo diu lại cõi Tiên.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Nơi dấu đường ngay Trời tế độ,

Chen chơn **nguồn Thánh** bước lần vào.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đưa gươm trí huệ khai **nguồn Thánh**,*

Cứ ngóng Bạch Vân để định chùng.

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

NGUỒN TRONG

Nguồn: Chỗ phát tích ra dòng nước, dòng nước. **Trong:** Trong sạch.

Nguồn trong là dòng nước trong sạch, dùng để lau rửa các vết bẩn ô trược, bám vào thân tâm của con người, chỉ nguồn Đạo. Đồng nghĩa với “Nguồn Thánh”.

Thánh giáo Thầy có câu: Các bậc Thần, Thánh, nếu chẳng biết mỗi đạo là phương châm tìm **nguồn trong** rửa bợn tục, thì biển trần khổ này cũng khó mong thoát đặng.

Xem: **Nguồn Thánh**.

*Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,
Đưa đến **nguồn trong** rửa bợn sâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đạo như đũa huệ rọi đường tu,
Đạo vốn **nguồn trong** rửa mạch sâu.
(Thơ Bảo Pháp).*

NGUƠN CHẤT

Hay “*Nguyên chất*”.

Nguồn (nguyên): Đầu tiên, mới khởi đầu. **Chất**: Bản chất của sự vật.

Nguồn chất, như chữ “*Nguyên chất* 元質” là cái chất ban đầu.

Nguồn chất (Nguyên chất) còn là một chất nơi Kim Bồn ở Diêu Trì Cung, Tạo Thiên mà Đức Phật Mẫu dùng để tạo thành muôn vật.

*Nơi Kim Bồn vùn vùn **nguồn chất**,
Tạo hình hài các bậc nguyên nhân.
(Kinh Tận Độ).*

NGUƠN ĐÁN

Nguồn (nguyên): Đầu tiên. **Đán**: Buổi sáng, mặt trời mới mọc.

Nguồn đán, như chữ “*Nguyên đán* 元旦”, là ngày đầu tiên của một năm, tức là ngày đầu của năm âm lịch.

Như: Tết nguồn đán đã sắp đến.

Xem: Nguyên đán.

*Trước thêm **ngươn đán** trầm hương ngát,
Ngưỡng cửa tân niên phúc lộc tràn.
(Thơ Chơn Tâm).*

NGUƠN HỘI

元會

Ngươn: Khoảng một thời gian dài hình thành Càn Khôn Vũ Trụ, vạn vật và sự tiến hoá của nhơn loại.

Hội: Giao hội, tức là từ Thượng ngươn qua Trung ngươn, đến Hạ ngươn, rồi trở lại Thượng ngươn nữa.

Ba ngươn là một Chuyển, hay nói rõ hơn một Chuyển gồm Thượng ngươn hay ngươn Thánh đức, Trung ngươn hay ngươn Tranh đấu (Tấn hoá), Hạ ngươn hay Tái tạo (Bảo tồn).

Hiện nay nhơn loại đang ở vào thời kỳ Hạ ngươn Tam chuyển, sắp bước qua Thượng ngươn Tứ chuyển.

*Biển trần diu bước từng **ngươn hội**,
Chẳng thẹn ngàn xưa một chữ tâm.
(Thơ Tiếp Đạo).*

***Ngươn hội** chót lập thành cơ Đạo đức,
Để độ đời thoát vực biển sông mê.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGUƠN KHÍ

Hay “Nguyên khí”.

1.- Ngươn (nguyên): Đầu tiên. **Khí:** Chất khí.

Ngươn khí, như chữ “Nguyên khí 元氣”, là khí ban đầu để tạo hoá ra Càn khôn vạn vật.

Nguyên khí còn gọi là Hồn ngưng khí, Hư vô khí hay Tiên thiên khí...

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có viết: Nhờ sanh sanh tử tử thân đoạt **Ngưng Khí** tạo dựng Pháp Thân của mình với cả muôn muôn triệu triệu kiếp sanh của chúng ta, dựng đoạt cả huyền vi bí mật quyền phép tạo đoan, cho nên cái lúc đoạt được Pháp Thân rồi, tức nhiên đoạt được Phật Vị vậy.

Xem: Nguyên khí.

Long Tu Phiến có thể vận chuyển Càn Khôn Vũ Trụ, do ngưng khí đào độn sanh ra đó vậy.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Ngưng (nguyên): Đầu tiên. **Khí:** Là chất sinh để bảo tồn sự sống, gọi là sinh khí, cũng là nguồn sinh lực của con người.

Khí này nếu ở ngoài là thanh khí, thuộc khí tiên thiên từ khí hư vô của Trời đất, gọi là "**Ngưng khí**".

Ngưng khí qua sự hô hấp của con người, đi vào phổi để lưu thông huyết mạch, nên khí này bị nhiễm lấy vật chất xác phàm mà hoá ra khí hậu thiên, đó là trược khí.

Hễ khí này mạnh thì thân thể cường tráng, hễ khí yếu thì thân thể suy nhược. Khí thuộc chơn thần.

Có điều hữu dụng của sự cúng tế là lòng thành, cảm động tình ái lấy lòng, làm cho ngưng khí của Chơn thần trở nên thơm tho đẹp đẽ...

(Thượng Phẩm Giáng).

NGƯƠN LINH

Hay "*Nguyên linh*".

Ngưng (nguyên): Đầu tiên. **Linh:** Chơn linh, linh hồn.

Ngươn linh, như chữ “*Nguyên linh* 元 靈”, đồng nghĩa với nguyên hồn là những linh hồn được sinh ra từ lúc khai thiên, tức Linh hồn của các bậc nguyên nhân.

Xem: *Nguyên linh*.

*Trùng hườn phục vị Thiên môn,
Ngươn linh hoá chủng quỷ hồn nhứt thặng.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NGUƠN TIÊU

Hay “*Nguyên tiêu*”.

Ngươn (ngươn): Đầu. **Tiêu**: Đêm.

Ngươn tiêu, như chữ “*Nguyên tiêu* 元 宵”, là đêm đầu tiên có trăng tròn của một năm, tức là đêm rằm tháng giêng Âm lịch, còn gọi là Tết Nguyên tiêu.

Ngươn tiêu là chỉ đêm rằm tháng giêng âm lịch.

Xem: *Nguyên tiêu*.

*Tết Ngươn tiêu vàng trắng thật tỏ,
Liễu buông tơ mừng gió lai rai.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

NGUƠN TINH

Hay “*Nguyên tinh*”.

Ngươn (nguyên): Ban đầu. **Tinh**: chất nước rất tinh anh của nhục thể. Nhờ có tinh, con người mới có sức lực, tạo ra nòi giống, và nhứt là người tu nếu biết bảo tinh thì có thể tạo ra đệ nhị xác thân hay tượng hình Linh thể đặc Đạo.

Ngươn tinh, như chữ “*nguyên tinh* 元精”, là phần tinh ban đầu, trong sạch, chưa bị dục niệm, người tu sẽ luyện ngươn tinh này theo nghịch chuyển để hoá ra khí rồi hiệp với thần mà ngưng kết thành nhị xác thân.

*Tu thì khá giữ **ngươn Tinh**,
Tu thì phải giữ phải gìn hồn linh.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Bảo tồn tịnh luyện **ngươn tinh**,
Hiệp cùng thần khí điểm linh phục hườn.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NGƯƠN THÁNH ĐỨC

Ngươn: Một khoảng thời gian dài hình thành Càn khôn Vũ trụ, vạn vật.

Thánh đức: Đức của bậc Thánh. Đòi Thánh đức là đòi trong đó con người hoàn toàn thuần lương.

Một Chuyển chia thành ba ngươn: Thượng ngươn, Trung ngươn và Hạ ngươn.

Hiện nay nhưn loại đang ở vào thời kỳ Hạ ngươn Tam Chuyển, sắp bước qua Thượng ngươn Tứ Chuyển.

Hạ ngươn là ngươn bảo tồn hay ngươn tái tạo. Con người sống trong thời Hạ ngươn vì tiến hoá cao về vật chất, nhiều dục vọng nên sinh ra sự tranh đấu quyết liệt đưa đến tận diệt. Do đó, con người trong Hạ ngươn này lo bảo tồn lẫn nhau để cùng tồn tại và tiến hoá, lập lại đòi Thượng ngươn Tứ Chuyển, tức Thượng ngươn Thánh đức.

*Nhơn loại cộng hoà **ngươn Thánh đức**,
Thế gian chung hưởng cảnh Đường Ngụ.*
(Thơ Huệ Phong).

NGUƠN THỈ

Nguơn Thỉ đọc đầy đủ là Nguơn Thỉ Thiên Tôn, hay “*Nguyên Thuỷ Thiên Tôn* 元始天尊” là vị Giáo Chủ phái Xiển giáo trong Đạo giáo, đứng thứ nhất trong Tam Thanh, với ngôi vị Ngọc Thanh. Hai vị kia là Thượng Thanh, Linh Bảo Thiên Tôn và Thái Thanh, Đạo Đức Thiên Tôn (Thái Thượng Đạo Quân).

Theo Lão Quân Nội Truyện của Doãn Hỷ thì Lão Tử đi về xứ Tây Tạng, khi đến ải Hàm Cốc, gặp Doãn Hỷ, Ngài lưu lại ở đây để viết quyển Đạo Đức Kinh đưa cho ông rồi bảo tu theo đó thì đắc đạo.

Nguyên chơn linh ông Doãn Hỷ là Đức Nguơn Thỉ giáng trần, nên khi đắc đạo, Chơn linh Doãn Hỷ trở về với Nguơn Thỉ Thiên Tôn.

Theo truyện Phong Thần, Hồng Quân Lão Tổ có ba vị học trò: Lão Tử, Nguơn Thỉ là Giáo chủ Xiển giáo, còn Thông Thiên Giáo Chủ là Giáo Chủ Triệt giáo.

Học trò của phái Xiển giáo là những người tu hành chân chính, có đạo hạnh cao, nên hầu hết đắc vị Tiên.

*Đạo Tiên **Nguơn Thỉ** chưa ra đời thì có Hồng Quân
Lão Tổ, Lão Tử, Thông Thiên Giáo chủ truyền đạo.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGÚT

1.- Ngút là bốc lên cao. Như: Vượt ra ngoài tầm mắt.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo mầu tìm đến, lấy hạnh đức giới tâm, mượn nâu sông lánh thế, càng diu sanh chúng, càng bước bước càng cao, lên tột mây xanh, vệt **ngút** trông vào cảnh cực lạc an nhàn, non chiều hạc gáy, động tối quy châu, ấy là khách Tiên gia lánh khỏi đoạ luân hồi nơi cõi thế vậy.

Vệ **ngút** mây xanh Trời tỏ rõ,
 Quét lần bụi đỏ thế phui pha.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Trăm hạnh để lần sanh chúng dẫn,
 Non Thần vệ **ngút** tới tìm phương.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Ngút là trái rộng và ngày càng xa ra như vượt khỏi tầm mắt.

Như: Biển lúa xanh trông ngút mắt, khói toả lan ra trong ngút mắt.

Về nam đỗ cánh rừng tòng,
Ngút xem tủa án cây đông khoả rèm.
 (Lục Nương Giáng Bút).

NGƯ

1.- Ngư 魚 là cá, loại vật có mang, sống ở nước sông, nước biển.

Như: Ngư thủy tương phùng, ngư trầm nhạn lạc, ngư long biến hoá.

Ta than lỗi bạc cung cầm,
 Nàng sấu lạc nhạn **ngư** trầm biển mê.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Thanh thơ biển rộng **ngư** mừng nước,
 Thanh tịnh rừng sâu thú lập làng.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Ngư 漁 là đánh bắt cá, tôm, mực.

Như: Ngư thuyền, ngư công (ông chài hay người đánh cá), ngư phủ.

*Kinh luân đứt nối khó truyền,
Gãy câu Khương Tử, đắm thuyền **Ngư** công.
(Ngụ Đồi).*

NGƯ ÔNG

漁翁

Ngư: Đánh bắt cá, tôm, mực. **Ông:** Chữ dùng để chỉ người đàn ông, lớn tuổi.

Ngư ông là ông câu hay người đánh cá. Ngư ông đồng nghĩa với “Ngư phủ”, chỉ ông câu.

*Sản nghiệp **ngư ông** chờ một thuyền,
Tháng ngày thong thả cũng là Tiên.
(Thơ Thông Quang).*

NGƯ PHỦ

漁父

Ngư: Đánh bắt cá, tôm, mực. **Phủ:** Chữ dùng để gọi người đàn ông một cách tôn trọng.

Ngư phủ là ông câu hay chỉ chung người đàn ông đánh bắt tôm, cá.

*Thương công **ngư phủ** dầm khơi,
Đò nơn rước khách, lập đời an nguy.
(Thất Nương Giáng Bút).
Giục sấu đêm quạnh nghe **ngư phủ**,
Gọi thăm sương mơi giục trở lèo.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NGŨ TIÊU CANH MỤC

漁樵耕牧

Ngư: Người đánh bắt cá. **Tiêu:** Người đốn củi. **Canh:** Người làm ruộng. **Mục:** Người chăn nuôi.

Ngư tiêu canh mục là bốn nghề nghiệp của thời xưa, gồm: Ngư là nghề đánh cá, tiêu là nghề đốn củi, canh là nghề cày ruộng, mục nghề chăn nuôi súc vật.

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,
Ngư, tiêu, canh, mục làm bài bảo thân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGŨ

語

Ngũ: Nói, lời nói. Như: Thường ngữ, ngôn ngữ, thành ngữ, phương ngữ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: chúng ta chẳng biết Minh Đường Minh Sư họ có phương pháp chi mà luyện hay lắm, sự triết lý đã để truyền giáo một cách vững chắc, chúng ta cũng nhìn nhận có nhiều chơn lý đặc sắc, tưởng tượng ra câu thường **ngũ** khi thuyết pháp họ thuyết pháp nơi câu đại hùng, đại lực, đại từ bi.

*Cổ **ngũ** vạn ban đô thị giả,
Kim ngôn bá kế nhứt trường không.*
(Quan Âm Giáng Bút).
*Chuốt trau đẹp dạng tốt hình,
Ngũ ngôn dụng thối bạc tình gọi khôn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGŨ' NGÔN

語言

Ngũ: Nói chuyện. **Ngôn:** Nói, tiếng nói.

Ngũ ngôn là tiếng nói, tức những âm, những từ và những quy tắc kết hợp chúng mà những người trong cùng một cộng đồng dùng làm phương tiện để giao tiếp với nhau.

Xem: Ngôn ngữ.

*Chuốt trau đẹp dạng tốt hình,
Ngũ ngôn dụng thói bạc tình gọi khôn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGỰ'

1.- **Ngự** 御 là ngôi ở nơi cao nhất, trang trọng nhất. Như: Vua ngự nơi ngai vàng, Phật ngự toà sen.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Hiệp Thiên Đài là nơi Thầy **ngự** cầm quyền thiêng liêng mối Đạo. Hễ Đạo còn thì Hiệp Thiên Đài vẫn còn.

*Nơi lòng Thầy **ngự** động Thầy hay,
Ngặt nổi là xưa chẳng thế bày.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thà xuống Âm Cung chia khổ tội,
Cha vậy, ai nữ **ngự** đài cao!*
(Thất Nương Giáng Bút).

2.- **Ngự** 御 là từ dùng riêng để nói với ý tôn kính về những hoạt động đi lại của vua hay Thượng Đế. Như: Giá ngự, ngự trần gian, ngự tiền, ngự lãm.

*Từ bi giá **ngự** rạng môn thiên,
Đệ tử mừng nay hữu huệ duyên.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Hạnh ngộ Cao Đài truyền Đại Đạo,
Hảo phùng Ngọc Đế **ngự** trần gian.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Ngự, còn có thể viết 禦, có nghĩa là cai trị.

Như: Chí Tôn ngự trị chư Thần Thánh Tiên Phật, thống ngự muôn loài.

*Hoá dục quần sanh,
Thống **ngự** vạn vật.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NGỰ BAN

御頒

Ngự: Thuộc về vua. **Ban:** Tặng cho.

Ngự ban là từ chỉ vua tặng cho bề tôi.

Trong tôn giáo Cao Đài, ngự ban là tiếng tôn xưng để chỉ Đức Chí Tôn, hoặc Đức Phật Mẫu ban tặng xuống cho chúng sanh.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,
Chén trường sanh có lệnh **ngự ban**.
(Kinh Tận Độ).*

NGỰ GIÁNG

御降

Ngự: Chỉ những thứ gì thuộc về vua hay Trời. **Giáng:** Đi xuống.

Ngự giáng là chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, hay Đức Phật Mẫu đi (giáng) xuống cõi trần.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời **ngự giáng**,
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

NGỰ MÃ THIÊN QUÂN

御馬天君

Hay “*Ngự Mã*”.

Ngự: Thuộc về vua, hay cầm cương ngựa. **Mã:** Ngựa. **Thiên Quân:** Phẩm do Chí Tôn phong thưởng.

Ngự Mã Thiên Quân, hay “**Ngự Mã** 御馬”, là một vị Thiên Quân theo hệ giá Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Theo Thánh giáo, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc là Chơn linh của Ngự Mã Thiên Quân giáng trần để khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

1.- Ngự Mã Thiên Quân:

*Cương lĩnh hoà bình tình bác ái,
Mong nhờ quyền **Ngự Mã Thiên Quân**.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- Ngự Mã:

*Quyền cao **Ngự Mã** là vinh bầy,
Phận mong Hiệp Thiên biết giữ còn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NGỰ TỬU

御酒

Ngự: Từ dùng riêng để nói với ý tôn kính về những hoạt động hay đồ của vua hay Thượng Đế. **Tửu:** Rượu.

Ngự tửu là rượu của vua ban.

Như: Vua ban ngự tửu cho quần thần.

*Tiệc trà Tôn Tấn xưa chưa cạn,
Ngự tửu Châu Vương uống chẳng say.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

NGỰ TRỊ

御治

Ngự: Ngồi ở nơi cao nhất, trang trọng nhất. **Trị:** Cai quản, cai trị.

Ngự trị là chiếm vị trí cao hơn hết vùng chung quanh.

Ngự trị còn dùng để chỉ chiếm địa vị chi phối đối với tất cả những cái khác.

Như: Đặt đài quan sát ngự trị trên cao, đồng tiền ngự trị lên tất cả mọi thứ.

*Đức Khổng Tử nói rằng: Đáng Thượng Đế **ngự trị**
trong thâm tâm của mỗi người dưới hình thức lương
tâm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGỰ TRIỀU

御朝

Ngự: Thuộc về vua, hay cầm cương. **Triều:** Triều đình, nơi vua ngự trị.

Ngự triều là nói vua đến triều đình họp quần thần để lo việc triều chánh.

Trong tôn giáo Cao Đài, ngự triều là nói Đức Chí Tôn họp Thiên triều nơi Ngọc Hư Cung.

*Ngọc Hư đại hội **ngự triều**,
Thiều quang nhị bá Thiên Kiều để chọn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thượng ngươn hành hiến lễ Nguyên tiêu,
Chư Phật, chư Tiên giáng **ngự triều**.*

(Thơ Thanh Hương).

NGỰ UYÊN

御苑

Ngự: Thuộc về vua. **Uyển:** Vườn hoa.

Ngự uyển là vườn của nhà vua, hay vườn hoa trong cung nhà vua.

*Bên thêm quế lần ra **ngự uyển**,
Vút thu phong lưu luyến tâng cao.*

(Phù Kiều Hận Sử).

NGỰA

1.- **Ngựa** là phòng giữ trước. Như: Ngăn ngựa, phòng ngựa, ngựa kẻ trộm.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đã từng nghe lời Thầy khuyên nhủ về chuyện **ngựa** Cơ Bút, thế mà một phần chẳng chịu sửa cải đường ngay cho khỏi lâm vào nẻo tà mị, đã vi lệnh Thầy mà diu dặt các con lạc bước.

*Đưa chân đến cửa Khổng Trinh xưa,
Nét hạnh muốn nên phải gắng **ngựa**.*

(Đạo Sử).

*Quốc dân ăn thối uống thừa,
Khôn ngoan bán lận khó **ngựa** buôn gian.
(Ngụ Đời).*

2.- Ngựa là chờ, đợi, đón.

Như: Thuyền ngựa ngoài bến sông. Ngựa thuyền đợi khách sang sông.

***Ngựa** thuyền Thầy đợi kẻ sang chơn,
Khổ hạnh khuyên con chớ dạ hờn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đưa khách thuyền Tiên **ngựa** trước ngõ,
Phân minh tội phước khá nên dành.
(Đạo Sử).*

NGỰA THUYỀN

Ngựa: Đợi, chờ đợi. **Thuyền:** Ở đây chỉ thuyền Bát nhã, tức con thuyền Đạo.

Ngựa thuyền là đợi thuyền, đồng nghĩa với câu “*Ngựa thuyền Bát nhã*”.

Trong tôn giáo, Thuyền Bát nhã được ví như trí huệ đưa con người từ bến mê sang bờ giác, tức là nói con thuyền Đạo.

Xem: *Ngựa thuyền Bát nhã.*

*Theo bước kịp thì tìm ánh sáng,
Ngựa thuyền ấy lúc lánh dòng sâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Ngựa thuyền Thầy đợi kẻ sang chơn,
Khổ hạnh khuyên con chớ dạ hờn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NGỪA THUYỀN BÁT NHÃ

Ngừa: Đợi, chờ đợi. **Thuyền Bát nhã:** Được ví như trí huệ đưa con người từ bến mê sang bờ giác, tức là chỉ con thuyền Đạo.

Ngừa thuyền Bát nhã ý nói chờ đợi con thuyền Đạo đến cứu giúp đưa lên bờ giác.

Hứng giọt Ma Ha lau tục lụy,

Ngừa thuyền Bát Nhã thoát mê tân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Ngừa thuyền Bát Nhã theo Tương thủy,

Hoạ giúp Thiên Tôn đóng cứu tuyền.

(Đoàn Thị Diễm Giáng).

NGỪA NGHIÊNG

Ngừa: Phơi mặt lên trên. **Nghiêng:** Lệch một bên.

Ngừa nghiêng do chữ “*Nghiêng ngừa*”, dùng để chỉ trạng thái chao đảo, nghiêng qua ngã lại, thường ví với tình huống điều đứng.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão phải chấp chánh quyền hành, công thưởng, tội trừng, cho đáng lý. Chẳng phải bởi **ngừa nghiêng** cơ Đạo mà buộc Lão tòng đời.

Còn chi hai chữ thái bình,

Ngừa nghiêng chín bề gặp ghình ba châu.

(Ngụ Đời).

Như đồ dòi đổi nghiệp vua truyền,

Mình một phong quan mặc **ngừa nghiêng**.

(Đạo Sử).

*Nhìn thấy đạo Trời lúc **ngừa nghiêng**,*

Biển khơi ra sức lái con thuyền.

(Thơ Thượng Sanh).

NGỰA

Ngựa là loài thú thuộc lục súc, chân chỉ có một ngón, chạy nhanh, nuôi để cỡi, để kéo xe. Như: Trâu cày ngựa cỡi, ngựa chiến.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn nước Hạng, người Trọng Sơn sạch mình đến đổi cho **ngựa** uống nước rồi vãi tiền xuống sông mà trả, trong sạch đến đổi của Trời Đất cũng không như bợn, con hiểu à?

*Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,
Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ngựa vàng ruổi gió thoi đưa sáng,
Thỏ ngọc trau gương đậm vẽ lâu.
(Lục Nương Giáng Bút).*

NGỰA HỒ

Ngựa: Loài thú thuộc lục súc, chân chỉ có một ngón, chạy nhanh, nuôi để cỡi, để kéo xe. **Hồ:** Rợ, mọi, một giống dân chưa được khai hoá ở phương bắc Trung Hoa.

Ngựa Hồ do điển: Xưa rợ Hồ dâng cho vua Hớn Võ Đế một con ngựa hay, khi đưa sang đến Hớn thì ngựa không ăn bỏ uống, đợi đến khi có gió Bắc thì mới hý mà hý một cách buồn thảm. Do vậy cổ thi có câu: Hồ mã tê bắc phong 胡馬嘶北風, tức là ngựa Hồ hý gió bắc.

Ngựa Hồ ý nói ở nơi tha phương mà sinh lòng nhớ quê hương cũ.

Xem: **Ngựa Hồ chim Việt.**

*Người sông Dịch tiếc mài gương sắc,
Chuyện ngựa Hồ thương rít gió xa.
(Thơ Hoài Tân).*

NGỰA HỒ CHIM VIỆT

Ngựa Hồ: Ngựa của rợ Hồ ở đất Bắc cống sang nhà Hán.

Chim Việt: Chim của nước Việt ở trời Nam.

Ngựa Hồ chim Việt ý nói ngựa Hồ nơi đất bắc, chim Việt ở trời nam, chỉ sự xa cách nam bắc và lòng thương nhớ quê hương.

Thơ cổ có câu: “*Hồ mã tê bắc phong, Việt điều sào nam chi* 胡馬嘶北風, 越鳥巢南枝, tức là ngựa Hồ hý gió bắc, chim Việt đậu cành nam.

Chim Việt đậu cành Nam do điểu nước ta: Đời Hùng Vương đem cống sứ sang Trung Hoa một con chim bạch trĩ. Chim bạch trĩ tìm nhánh cây ngó về hướng Nam mới chịu đậu.

Xem: Chim Việt ngựa Hồ.

*Ngựa Hồ nhớ nước day phương Bắc,
Chim Việt thương nhà đậu nhánh Nam.*
(Thơ Thiên Vân).

NGỰA QUA CỬA SỎ

Ngựa qua: Ngựa chạy thoáng qua. **Cửa sổ:** Cửa ở lưng chừng tường vách để lấy ánh sáng hay thoáng khí.

Ngựa qua cửa sổ, như chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙”, là bóng ngựa trắng chạy qua kẽ hở, dùng để chỉ thời gian trôi qua mau.

Do câu nói của Trương Lưu Hầu: *Nhân sinh nhất thế gian như bạch câu quá khích, hà chí tự khổ như thử* 人生一世間如白駒過隙, 何至自苦如此, nghĩa là người ta sinh ra trong đời như bóng bạch câu qua khe hở, cần gì phải làm khổ mình đến như vậy?

*Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,
 Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tàn.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGỰA TRÂU CÔNG ĐÈN

Ngựa trâu: Làm thân trâu và ngựa. **Công đèn:** Lấy công để đền tội.

Ngựa trâu công đèn tức là làm kiếp trâu ngựa để lấy công mà đền cái tội lỗi do tiền kiếp mình đã gây ra.

*Luân hồi thường phạt rất mau,
 Chuyển thân tái thế ngựa trâu công đèn.*
 (Kinh Sám Hối).

NGỰA VÀNG THỎ NGỌC

Ngựa vàng: Chỉ mặt trời. **Thỏ ngọc:** Tục truyền trên mặt trăng có con thỏ giã thuốc, nên văn cổ dùng ngọc thỏ để chỉ mặt trăng.

Ngựa vàng thỏ ngọc, như chữ “*Ngựa vàng thỏ bạc*”, dùng để chỉ mặt trời và mặt trăng.

Xem: *Ngựa vàng thỏ bạc*.

*Ngựa vàng ruổi gió thổi đưa sáng,
 Thỏ ngọc trau gương đậm vẽ lâu.*
 (Đạo Sử).

NGỰA VÀNG THỎ BẠC

Ngựa vàng: Chỉ mặt trời. **Thỏ bạc:** Tục truyền trên mặt trăng có con thỏ giã thuốc, nên văn cổ dùng bạc thỏ, hay ngọc thỏ để chỉ mặt trăng.

Ngựa vàng thỏ bạc, đồng nghĩa với câu “*Ác vàng thỏ bạc*”, dùng để chỉ đêm ngày nối tiếp nhau trôi qua.

Trong văn chương, người ta lấy “Ngựa vàng”, “Thỏ ngọc” để chỉ mặt trời và mặt trăng, vì hai con thú ấy chạy mau, con này rượt con kia, ví như hết ngày tới đêm, hết đêm tới ngày, chỉ ngày giờ qua mau lẹ.

Ngựa vàng ló bóng tâm khoan khoái,
Thỏ bạc thu hình cảnh tốt tươi.
(Thơ Vạn Năng).

NGƯNG

1.- **Ngưng** là dừng, ngừng, không hoạt động nữa.

Như: Công việc đang làm được ngưng lại, trong chiến tranh, ngày tết hai bên thường ngưng bắn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Toà Tam Giáo đã xin **ngưng** phổ độ nơi đây nhiều lần, song vì Thầy thấy lòng chí đức của các con mà chẳng nỡ.

Bút Bản Đạo ngưng khoan viết nữa,
Đặng phân tường có chữa dạy con.
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Ngưng** 凝 là đóng lại, không lưu chuyển.

Ngưng còn có nghĩa là chuyển từ trạng thái khí sang trạng thái lỏng.

Như: Ngưng kết, ngưng trệ, ngưng tụ.

Tâm thần phát hiện kết ngưng,
Võ văn chế luyện có chừng thì thôi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NGƯNG DƯƠNG

Ngưng Dương là tên hiệu của Lý Thiết Quả, một vị Tiên đứng đầu trong Bát Tiên.

Trong đạo Cao Đài, theo Đức Hộ Pháp trong quyển Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Ngài quyền Giáo Tông Lê Văn Trung là chơn linh của Lý Ngưng Dương giáng trần để truyền đạo cho nhơn sanh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống có câu: Liên khi ấy ngó thấy Đức Lý **Ngưng Dương** trong Pháp thân của Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt cầm cây gậy cà thọt nhẩy ra chiến đấu với Kim Quang Sứ.

Xem: **Thiết Quả**.

*Bầy bạn còn chờ nên khí liệt,
Ngưng Dương danh tạc giữa trời đồng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

NGƯNG QUYỀN ĐỊA PHỦ

Ngưng quyền: Chấm dứt quyền hành. **Địa phủ:** Hay Địa ngục, Diêm cung, chỉ nơi đày đoạ linh hồn người có tội ở dưới Âm phủ.

Ngưng quyền Địa phủ là đạo Cao Đài được mở ra để cứu giúp người đời trong thời kỳ Hạ nguơn mạt Pháp, Đức Chí Tôn quyết định ngưng quyền hành của các Diên vương ở cõi Địa phủ, ý muốn nói đóng cửa Địa ngục, không còn Địa ngục nữa. Điều này chính trong Phật Mẫu Chơn Kinh có cho biết:

Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,
Chí Tôn Đại xá nhứt trường quy nguyên.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo để

cứu thế, cũng là mở kỳ Đại ân xá lần ba, nên ra lệnh đóng cửa các cõi Địa ngục và mở rộng cửa Thiên đường để cho tất cả chúng sanh được giải hết oan nghiệt, tu một kiếp mà có thể quy nguyên, tức là trở về nguồn cội. Mà nguồn cội là cái gốc ban đầu của con người là khối Đại linh quang của Đức Chí Tôn. Con người xuất phát từ nguồn cội đó, luân hồi sanh tử hằng hà sa số kiếp nơi cõi thế gian, nếu mê mờ thì mãi bị chìm sâu vào khổ não, còn nếu giác ngộ chịu học hỏi, tu hành thì có thể đoạt được phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật tùy theo công đức. Đến ngôi Phật vị con người còn phải tu nữa để được quy nguyên, tức là trở về cùng Khối Đại Linh Quang của Đức Thượng Đế. Còn các vong hồn có tội tình thì vào cõi Âm quang, chờ ngày thoát hoá.

Tại sao lại đóng địa ngục, mở tầng Thiên?

Chúng ta biết, Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo Cao Đài ở phương Đông, ban ân huệ lớn lao là Đại ân xá cho tất cả chúng sanh và các đẳng linh hồn. Vì thế, khi mới khai Đạo, Hội Thánh thường gọi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là nền đạo “Đại ân xá kỳ ba của Thượng Đế ở Phương Đông” và dịch ra pháp văn như sau: Troisième Amnistie de Dieu en Orient.

Theo các kinh sách của Đạo Cao Đài, kỳ Đại ân xá này Chí Tôn cho chúng sanh được hưởng những đặc ân như sau:

1- Tha thứ các tội lỗi và oan khiên kiếp trước của những người biết hồi đầu hướng thiện, nhập môn cầu đạo, lập minh thế với Đức chí tôn để nhứt tâm tu niệm.

Kinh Giải Oan có viết:

May đặng gặp hồng ân chan rưới,
Giải trái oan sạch tội Tiền khiên.

Trong Kinh Cầu Bà Con Thân Bằng Cổ Hữu Đã Quy Liễu có câu:

Ơn Tạo hoá tha tiền khiên trước,
Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.

Và Kinh Cầu Hồn Khi Hấp Hối viết:

Chí Tôn xá tội giải oan,
Thánh, Thần, Tiên, Phật cứu nàn độ vong.

Hay:

Ăn năn sám hối tội tình,
Xét câu minh thệ gọi mình cõi thặng.

2- Đóng Địa ngục, Phong đô và mở cửa Thiên đường để các con cái Chí Tôn được về hội hiệp cùng Ngài. Những vong hồn có tội được đưa đến cõi Âm quang để giải thân định trí, chờ ngày thoát hoá.

Kinh Giải Oan có câu:

Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,
Khai đường Cực Lạc, dẫn miền Tây Phương.

3- Tu một kiếp có thể đắc Đạo mà trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Nên Thầy cho một quyền rộng rãi cho cả nhơn loại trong Càn Khôn Vũ Trụ, nếu biết ngộ kiếp một đời tu, đủ trở về cùng Thầy đặng”.

Tóm lại, điều đại hạnh cho chúng sanh ngày nay là chúng sanh được hưởng ân Đại xá và khi giáng huyền cơ khai mở nền Đại Đạo, thì chính Đức Chí Tôn ra lệnh ngưng quyền Địa phủ, tức không còn Địa ngục phong đô nữa để chúng sanh, người nào quyết chí tu hành, thì trong một kiếp có thể đắc Đạo được.

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,
Độ đời cố tạo phước nhơn gian.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGƯỢC

Ngược là đưa mắt nhìn lên cao.

Như: Ngược mắt nhìn lên, Hấn ngồi cúi đầu thỉnh thoảng ngược lên dòm dáo dác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lúc chưa biết Đạo, tôi cũng không tin điều ấy, đến lúc ở chùa Gò Kén trước mấy ngàn người, tôi bước lên giảng đài đi qua lại đến 16 vòng mà hễ **ngược** mặt lên thấy đầu người ló nhỏ, sợ hãi không thuyết được.

*Ngược mặt nhìn tường người chẳng lạ,
Hỏi rằng: bạn đến trước hỏi nao?
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGƯỢC

虐

Ngược là nghịch không thuận, theo chiều trái lại. Như: Hai xe đi ngược chiều, treo ngược bức tranh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước khi nhập Đạo, ta đã từng quan sát, kiểm hiểu lẽ màu nhiệm sâu sa, cân phân điều chánh lẽ tà, rõ biết rồi ta dọn mình, lập ý cho thành, tâm cho định, mới đến khắc kỷ tu thân, khi ấy người hành Đạo đã có sẵn chí hướng, đi từ bước một, mỗi bước mỗi dè dặt cân phân và nên mãi định ninh rằng người nơi cửa Đạo phải làm sao cho thoát khỏi thường tình, phải đi **ngược** với thế sự.

*Cột trối ngược quá kinh rất lạ,
Quy Dạ xoa đánh vả kẹp cửa.
(Kinh Sám Hối).*

*Bên lòng thiện niệm bồi căn trước,
Trễ bước thuyền e bị ngược dòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NGƯỢC ĐÃI

虐待

Ngược: Độc ác, tai hại. **Đãi:** Đối đãi.

Ngược đãi là đối đãi một cách tệ bạc, đối xử tàn nhẫn, trái với lẽ phải, lẽ công bằng.

Như: Giám đốc ngược đãi công nhân, chủ nhân ngược đãi đầy tớ.

*Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn,
liền lạc hay tận nguyên, xinh đẹp hay xấu xa được yêu
vì hay bị **ngược đãi**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGƯỢC NGANG

虐昂

Ngược: Nghịch, không thuận. **Ngang:** Không thuận theo lẽ thường, mà cứ theo ý riêng mình trong cách nói năng, đối xử.

Ngược ngang, như chữ “*Ngang ngược* 昂虐”, là bất chấp lẽ phải, tỏ ra không kể gì đến bất cứ ai.

Như: Tánh hấn ngược ngang lắm, khó khuyên bảo.

*Bàn chông nhọn liền liền đánh khảo,
Tra tội nhờn, gian xảo **ngược ngang**.*

(Kinh Sám Hối).

NGƯỢC NGẠO

虐傲

Ngược: Nghịch, không thuận. **Ngạo:** Xem thường, hay bất chấp một ai.

Ngược ngạo là trái với lẽ thường, lẽ phải. Như: Những người thiếu đạo đức thường ăn nói ngược ngạo.

*Chớ oán chạ tham lam **ngược ngạo**,
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.*
(Kinh Sám Hối).

NGƯỢC XUÔI

Ngược: Nghịch, không thuận. **Xuôi:** Thuận chiều.

Ngược xuôi là nghịch và thuận chiều, chỉ sự tới lui.

Ngược xuôi, như chữ “*Xuôi ngược*” còn dùng để chỉ sự khổ sở, gian nan, vất vả.

Như: Xe cộ tấp nập ngược xuôi, chị ấy chạy ngược xuôi kiếm tiền để nuôi hai đứa nhỏ.

*Vó kỳ từng trải đường nguy hiểm,
Cánh hộc quen chiều gió **ngược xuôi**.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Nhường nhịn gặng qua cơn khỏ lớn,
Ngược xuôi mong vững chiếc thuyền con.*
(Thơ Huệ Giác).

NGƯỜI

1.- Người là tiếng dùng để chỉ người dưới, hoặc kẻ nào mà mình có ý không xem trọng.

Như: Bảo người mà người chẳng nghe, người đến đây hỏi nào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Người** đầu hiểu rõ làm ra lẽ Trời Phật vốn con buôn. Tội tình ấy lớn là thế nào? Người hiểu chăng?

*Cải hạnh đổ người về tập thử,
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Xảnh xẹ hay lo gánh việc người,
Công linh chẳng để tỉnh thân người.
(Đạo Sử).*

2.- Người còn dùng để chỉ đồng tử của mắt.

Như: Trêu người, xuyt chạm vào con người, nói xỉ vào tận con người làm cho xấu mắt.

*Các em con chỉ để con người,
Coi con bước mấy đời nói gót.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Oai linh cửa Đạo sấm rền Trời,
Thương kẻ có trông lại chẳng người.
(Đạo Sử).*

NGƯỜI

1.- **Người** là động vật tiến hoá nhất, có khả năng nói, tư duy, sáng tạo. Như: Loài người, mặt người dạ thú.

Thánh giáo Thầy có dạy: Hỡi này dân tộc có diễm phước, Thầy sẽ làm thoả mãn tánh hiếu kỳ của con. Là loài **người**, các con có biết tự đâu các con đến chăng?

*Ra để rước người lành đến ở,
Ở chung một cõi lại chung nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vạc ngã người đầy trâu ngựa kéo,
Gia tàn yển rủ gió mưa tuông.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

2.- **Người** là tiếng dùng để chỉ kẻ khác, đối với mình. Như: Đắt khách quê người, suy bụng ta ra bụng người.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Biết Đạo, biết ta biết **người**, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Công của đôi bên trao múc đủ,
Đừng như kẻ yếu đợi **người** binh.*

(Đạo Sử).

*Sắc son nhuộm tánh đượm màu tươi,
Hay dở khen chê để miệng **người**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Thương **người** nào khác thể thương ta,
Nhơn loại thờ chung một Đấng Cha.*

(Thơ Huệ Giác).

3.- Người là tiếng để gọi người mà mình tôn trọng. Như: Người là Đấng tạo Thiên lập Địa, Tiểu sử Hộ Pháp và công nghiệp của Người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Chúa Cứu Thế đã đến với các con. **Người** đã phải chịu đổ máu Thánh để chuộc tội cho loài người.

*Phản du Tiên gẫm cũng tại Thiên cơ,
Người khuất bóng thiếu tay rường trụ.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

NGƯỜI DƯNG

Người: Chỉ người khác, trong quan hệ với mình. **Dưng:** Không dính dáng, không bà con.

Người dung, cũng như chữ “*Người ngoài*”, là người không có quan hệ gia đình, họ hàng, thân thích với mình.

Như: Người dung nước lã.

*Mượn tay hay của đám người dưng,
Làm thiệt hại vài lần đủ tổn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Lựa là kẻ lạ người dưng,
Đến ngày thi đỗ quá chừng hân hoan.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NGƯỜI ĐỜI

Người: Chỉ người khác, trong quan hệ với mình. **Đời:** Nói chung về cuộc thế gian.

Người đời là người ta ở đời, nói chung. Như: Anh làm như vậy, người đời sẽ phê phán.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Phẩm tước là sự tổng hợp các chức tước đã bày ra để quuyến rũ người hoặc ít hoặc nhiều. Những chức tước ấy do **người đời** tạo ra phong thường kẻ khác.

*Bố hoá người đời gây mối đạo,
Gia ân đồ đệ dựng nền nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trọng mình trước hết trọng người đời,
Cả khí Càn Khôn kẻ hưởng hơi.*
(Đạo Sử).

*Dạy trẻ hiểu những mưu những mẹo,
Của người đời khôn khéo đua tranh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGƯỜI LỚN

Người: Từ chỉ cá thể người thuộc tầng lớp nào đó. **Lớn:** Trưởng thành.

Người lớn là người có độ tuổi trưởng thành, được coi là đứng đắn, đủ tư cách. Như: Nhà này toàn người lớn, không có trẻ con.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bây giờ nói tiếp qua cái giá trị chữ Hiếu, văn minh Nho Tông của chúng ta là gì? Tưởng cũng không cần gì nói cho mấy người lớn nghe, Bần Đạo chỉ giảng cho đám thanh niên Nam, Nữ mà thôi.

*Thường tên Xoài đáng mặt học trò,
Học thông thái dám so **người lớn**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGƯỜI NƯỚC KỶ LO TRỜI SẬP

Nước Kỷ, là một nước nhỏ, ở vào thời Xuân Thu, sau bị nước Sở diệt.

Sách Liệt Tử chép: Có một người nước Kỷ thường lo trời sập, rồi không biết nương tựa nơi đâu, đến nỗi bỏ cả việc ăn uống. Có người giải thích cho y biết: Trời là tinh khí tụ lại, làm sao mà sập được.

Người nước Kỷ nói: Nếu trời chỉ là tinh khí, thế còn mặt trời, mặt trăng, các vì sao lại không rớt xuống à? Người kia giải thích: Mặt trăng, mặt trời, các vì sao cũng chỉ là tinh khí tụ lại, nếu sập cũng không sao. Người Kỷ nghe nói thế mới yên lòng.

*Thương **người nước Kỷ lo Trời sập**,
Xót kẻ ghe chìm sợ sóng cao.
(Thơ Vạn Năng).*

NGƯỠNG MỘ

仰慕

Ngưỡng: Ngẩng đầu lên, cử chỉ tỏ lòng kính trọng. **Mộ**: Thương mến.

Ngưỡng mộ là kính trọng và yêu mến. Như: Tôi rất ngưỡng mộ những bậc anh hùng hào kiệt.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Huệ Mạng Kim Tiên có câu: Mừng mấy em nam nữ. Bàn Đạo nhìn thấy lòng **ngưỡng mộ** đạo đức của mấy em nên hơn lúc rảnh ghé để đôi lời chỉ biểu.

*Ưa nghe đạo đức ghét tà tây,
Ngưỡng mộ thì nay đã gặp Thầy.
(Đạo Sử).*

NGƯỠNG NGUYỆN

仰願

Ngưỡng: Ngẩng đầu lên, cử chỉ tỏ lòng kính trọng. **Nguyện:** Cầu nguyện.

Ngưỡng nguyện ngẩng đầu lên mà cầu nguyện, ý chỉ sự thành tâm cầu nguyện.

Như: Ngưỡng nguyện các Đấng Thiêng liêng ban bố cho tai qua nạn khỏi.

Ngưỡng nguyện Đức Thái Thượng Lão Quân vận chuyển Huyền vi diệu pháp, bố hoá chư Đệ tử tu chơn luyện tánh...

(Sớ Văn).

NGƯỠNG NGHĨA

仰義

Ngưỡng: Ngửa mặt lên với lòng kính trọng. **Nghĩa:** Đối xử tốt đẹp theo lẽ phải.

Ngưỡng nghĩa tức ngửa mặt trông chờ với sự kính mến và tôn trọng.

*Bát Nương đến cho hay rằng mấy anh đương **ngưỡng nghĩa** nên vội đến hầu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGƯỠNG THIÊN MẠO

仰天帽

Ngưỡng thiên: Ngửa lên trời. **Mạo:** Cái mũ.

Ngưỡng thiên mạo là cái mũ tròn, cao 0m150, phía trước mũ có thêu Thiên Nhân được bao quanh bởi ba vòng vô vi.

Pháp Chánh Truyền quy định phẩm Giáo Hữu đội Ngưỡng thiên mạo tùy theo sắc phái mà đội mũ màu vàng, xanh, hay đỏ.

*Đầu (Giáo Hữu) đội **Ngưỡng Thiên Mạo**, cũng tùy theo sắc phái.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NGƯỠNG VỌNG

仰望

Ngưỡng: Ngẩng đầu lên. **Vọng:** Trông mong.

Ngưỡng vọng là ngửa đầu trông lên với tấm lòng kính trọng.

Như: Một bậc anh hùng được cả nước ngưỡng vọng.

Trong Sớ văn cúng Đức Chí Tôn ngày sóc hoặc ngày vọng có câu: **Ngưỡng vọng** vô trung Từ Phụ, phát hạ hồng ân, quảng thi đại đức... 仰望無中慈父發下洪恩, 廣施大德, nghĩa là

ngưỡng mong Đức Từ Phụ trong cõi Hư vô, ban xuống ân sâu, rộng thi đức lớn.

***Ngưỡng vọng** Từ Bi gia tế phước,
Khai minh Đại Đạo hộ thanh bường.*
(Bàì Dâng Trà).

*Quá sức trí người đừng **ngưỡng vọng**,
Thành gia nhiều kẻ đã nên chưa?*
(Đạo Sử).

NGƯU

牛

Ngưu là trâu, cũng là tên một vì sao, gọi là sao ngưu, hay sao ngẫu. Như: Ngưu nữ, ngưu chúc.

Hai sao ngưu và nữ, theo truyền thuyết là đôi vợ chồng ngưu lang, chúc nữ, bị phạm lỗi nên Thượng Đế đày ra ở hai bên sông Ngân Hà, mỗi năm vào đêm thất tịch nhờ quạ bắc cầu ô thước mới được gặp nhau một lần.

*Mưa chiều chia cách đường **Ngưu** Chúc,
Nắng sớm khuất dần dặm vó cầu.*
(Thơ Minh Phát).

NGƯU LANG

牛郎

Ngưu: Trâu, sao Ngưu. **Lang:** Chàng.

Ngưu lang là “Chàng Ngưu”, tức chàng Khiên ngưu.

Tục truyền rằng Ngưu lang và Chúc nữ bị Thượng Đế đày ở hai bên sông Ngân, mỗi năm chỉ được gặp nhau vào đêm thất tịch (Mồng 7 tháng 7) do lũ quạ đen bắc cầu cho hai người đến với nhau.

Xem: Ngưu lang chức nữ.

*Chức Nữ khóc thảm biệt **Ngưu Lang**,
Trăng soi thêm chạnh lá gan vàng.
(Đạo Sử).*

NGƯU LANG CHỨC NỮ

牛郎織女

Ngưu Lang: Chàng chăn trâu. **Chức Nữ:** Người con gái dệt lụa.

Do điển trong sách Tục Tề Hải Ký chép: Ở phía đông sông Thiên hà có nàng Chức Nữ, cháu của vị Thiên Đế, nàng thường siêng năng với việc nữ công, nên được Thiên Đế thương gả cho chàng Khiên Ngưu ở phía Tây sông Thiên hà. Lễ cưới rồi, nàng Chức Nữ bỏ phé việc nữ công, Thiên Đế giận, ra lệnh đày hai vợ chồng Ngưu Lang Chức Nữ ở hai bên sông Ngân Hà, chỉ đến đêm thất tịch mới cho hợp nhau một lần mà thôi.

Trên hành lang Báo Ân Từ bên Nữ phái có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Ngưu Lang Chức Nữ*”.

*Đêm thất tịch bên sông lại gặp,
Quạ đội cầu cho cặp vợ chồng.
Ngưu Lang Chức Nữ toại lòng,
Giáp năm ước hẹn theo vòng Hà Ngân.
(Báo Ân Từ).*

NGHE

1.- **Nghe** là cảm giác bằng lỗ tai mà phân biệt được tiếng, âm thanh.

Như: Nghe tiếng đàn, nghe lời ca tiếng nhạc, nghe tiếng đọc kinh giọng trầm bổng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà **nghe** đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người.

*Rừng tòng tìm đến lánh cay chua,
Đêm lặng lóng **nghe** tiếng khánh chùa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Nghe** giọng tỳ khêu mấy đoạ buồn,
Chạnh cơn thất thổ với ly hương.*
(Đạo Sử).

2.- Nghe là vâng lời, thuận theo. Như: Nghe lời dạy của cha mẹ, hấn không chịu nghe ai cả.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy sanh ra các con thì phải yêu trọng các con chẳng cùng, mà Thầy cho các con đến thế giới này với một Thánh thể thiêng liêng, y như hình ảnh của Thầy, không ăn mà sống, không mặc mà lành, các con lại không chịu, **nghe** điều cấm dỗi, mê luyến hồng trần, ăn cho phải bị đọa, dâm cho phải bị đày, nên chịu nạn áo cơm, dục quyền cầu lợi.

*Tiên cảnh nét đường không rước tục,
Thành không con dại cứ **nghe** lời.*
(Đạo Sử).

NGHÉ

1.- Nghé là trâu bò mới sinh ra, hoặc trâu bò còn non.

Như: Bò nghé mới sinh ra, mua trâu nghé về nuôi dưỡng, sảy đàn tan nghé.

*Lại cũng thấy người ta mà để,
Đưa con đầu giống **nghe** giống bò.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Xuông nan cõi sóng đu đưa,
Trên bờ trâu **nghe** hàng dừa tươi xanh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

2.- Nghe là nghiêng mắt mà trông, hoặc nghiêng tai mà nghe.
Như: Nghe mắt nhìn, nghe tai nghe.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Bóng tà như giục cơn buồn, Khách đà lên ngựa, người còn nghe theo.

***Nghe** nghe thì lóng tiếng hiền lương,
Đạo đức con tua giữ một đường.
(Đạo Sĩ).*

NGHÉN

Nghén là dấu hiệu có thai, có chữa.

Như: Thai nghén, ăn uống không được vì có nghén, đã ốm nghén hơn hai tuần.

***Nghén** ba trăng phải gắng gia công,
Dạy con trẻ còn trong bụng mẹ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHẼN

Nghẽn là tắc lại, không thông, không đi lại được.

Như: Cây cối ngã đổ làm nghẽn lối đi, kênh bị nghẽn bởi đám lục bình chặn lại.

*Xáo trộn tinh thần qua vạ gió,
Phũ phàng bão tố **nghe**n đường mây.
(Thơ Thuần Đức).*

NGHẸN

Nghẹn là bị tắc trong cổ họng. Như: Mắc nghẹn, nghẹn họng, nghẹn lời, nghẹn ý.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Cùng mấy chị mấy em, từ thử tới giờ chúng ta vẫn sống với đời, chúng ta thường thấy điều gì trái với nguyên do, tức nhiên phải tìm cho thấu đáo hoặc đoán cho được. Tỉ như đường may mà mũi kim không ăn vải, máy sẽ ắt có sút mẻ chỉ đó, còn như xay bột thấy **nghẹn** không xuống thì biết thiếu nước. Cái gì cũng có nguyên do của nó, phải tìm cho biết hoặc đoán cho ra lẽ.

*Nói ra thêm **nghẹn** chẳng thà câm,
Đành chịu hàm oan há chịu lầm.*

(Thơ Thái Phong).

*Mục tử nghiên hờn thơ **nghẹn** ý,
Thương đưa tiếc gởi cánh phù vân.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

NGHẸN NGÀO

Nghẹn: Bị ứ nơi cổ họng, không nuốt trôi, hay không nói nên lời.

Nghẹn ngào ý nói gặp tình cảnh biệt ly, xa cách, khiến buồn thương hay sầu khổ nên bị tắc nghẹn nơi cổ họng, không thể nói thành lời.

Như: Trước cảnh kẻ còn người mất, cả nhà đều nghẹn ngào không nói nên lời.

*Đổ lụy Thầy phân cũng **nghẹn ngào**,
Các con đau Thầy há vui sao?*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đã chầy chẳng gặp nhỡng trông nhau,
Hằng ngó non sông lại **nghẹn ngào**.*

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

*Trùng trùng oan quỷ chạy lao xao,
Thấy khổ lòng ta bất nghẹn ngào.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGHÈO

1.- Nghèo là không tiền, không của, cùng khổ, trái với giàu. Như: Nghèo cực, nghèo khó, nghèo xơ xác.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải cam đoan và lãnh các con, chẳng khác nào kẻ **nghèo** lãnh nợ. Các con làm tội lỗi bao nhiêu, oan nghiệt bấy nhiêu, Thầy đều lãnh hết.

***Nghèo** sạch rách thơm mới đáng người,
Nệ chi cực nhọc buổi xuân mơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đong đầy đức cả hoá kho vàng,
Đừng thấy phận **nghèo** cướp miệng than.
(Đạo Sử).*

***Nghèo** nhịn ăn nhịn sắm,
Để cho con đặt tấm thân lành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Nghèo còn dùng để chỉ sự nguy bách. Như: Hiểm nghèo, nghiêng nghèo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cho hay một miếng khi đói bằng một gói khi no, nhà nghiêng **nghèo** thì lòng con thảo thêm sáng tỏ.

*Theo đặt bước nào gìn bước nấy,
Trở lui e vướng lúc nghiêng **nghèo**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Khôn lanh cho biết Đạo mà theo,
Theo đặt kịp người khỏi ngắt **nghèo**.
(Đạo Sử).*

NGHÈO ĐÓI

Nghèo: Không tiền, không của, cùng khổ. **Đói:** Lâm vào tình trạng thiếu lương thực.

Nghèo đói là nghèo đến mức không có ăn, đôi khi phải nhịn đói. Như: Nhà bị nghèo đói có đâu làm nhà cửa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ngày nào con cái của mấy em **nghèo đói** khổ não quá, Qua dám lấy từ miếng gạch, miếng gỏi của Đạo đem bán đặng nuôi con cái của mấy em.

*Đừng ghét tánh già hay lòng lỏi,
Ấy nhớ con **nghèo đói** phải chiều người.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHÈO HÈN

Nghèo: Không tiền, không của, cùng khổ. **Hèn:** Ê tiện, thấp kém.

Nghèo hèn là nghèo và hèn hạ, tức là nghèo và ở địa vị thấp kém trong xã hội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cho nên kẻ nhân giả không thấy người sang giàu mà ham muốn, không thấy mình **nghèo hèn** mà sợ, vì kẻ kia cậy ở cái giàu của nó, ta đây cậy ở cái nghĩa của ta, ta có điều gì bất mãn đâu?

*Thầy dặn biết tu Thầy cải số,
Nghèo hèn có thưở dựa cao ngô.*
(Đạo Sử).

*Lớn thế thường hay xô đẩy kẻ,
Nghèo hèn đạo hạnh chịu đeo sầu.*
(Đạo Sử).

*Dầu chẳng may gặp chỗ **nghèo hèn**,
Dạy cho biết nhúm nhen ra sự nghiệp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHÈO KHÓ

Nghèo: Không tiền, không của, cùng khổ. **Khó:** Nghèo túng.

Nghèo khó là nghèo, thiếu thốn về đời sống vật chất. Như: Xuất thân từ nhà nghèo khó nên nói cổ học.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nơi bến chợ đời, người ta không còn trông thấy sự cấu xé giết hại nhau vì một miếng ăn hay mảnh áo. Lễ nghĩa ngập tràn trong xã hội, trẻ biết kính già, lớn biết thương nhỏ, đi đường nhường bước, của rơi không mất. Kẻ **nghèo khó** được đỡ nâng, thì đạo tặc phải vắng bóng.

*Hai nẻo nên hư thì ắt một,
Hễ không **nghèo khó** chắc vinh sang.*

(Đạo Sử).

*Môn đệ Thầy để dạ lo chung,
Thương **nghèo khó** lao lung con giúp đỡ.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đừng sang trọng phụ phàng **nghèo khó**,
Gặp hầu xinh vợ bỏ thế hèn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NGHÈO KHỔ

Nghèo: Không tiền, không của, cùng khổ. **Khổ:** Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị giày vò, đau đớn về tinh thần.

Nghèo khổ là nghèo đến mức khổ cực.

Nói về Đức Khổng Thánh Tiên Sư, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Ngài trở về nước dạy học cho đến năm 51 tuổi, vua nước Lỗ mới dùng ngài làm quan Trung Đô Tể. Cách một năm Ngài được thăng Đại Tư Khấu. Ngài đặt ra luật lệ cứu giúp kẻ **nghèo khổ**, lập ra phép tắc lớn nhỏ phân biệt, trai gái đều có

bổn phận, ngoài đường không lượm của rơi, kẻ gian phi vắng bóng, hình pháp có đặt ra mà không dùng đến.

*Vân đài có thuở đặng nêu tên,
Nghèo khổ hiền lương giữ dạ bền.*

(Đạo Sử).

*Cứu bịnh hoạn giúp người **nghèo khổ**,
Thế cho chồng cứu độ muôn dân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHÈO NÀN

Nghèo: Thiếu thốn nhu cầu cần thiết về vật chất trong đời sống. **Nàn:** Như chữ nạn.

Nghèo nàn là ở trong cảnh nghèo và khó khăn, tức thiếu thốn đủ mọi thứ về nhu cầu đời sống vật chất của con người. Như: Tình cảnh nghèo nàn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Phước Thiện lại có nhiệm vụ tối cao, tối trọng của Đức Chí Tôn: Giải khổ vừa xác vừa hồn, Ngài mượn mấy em nuôi nấng con cái của Ngài, nuôi đói, nuôi khát, bảo trợ giúp đỡ cho kẻ **nghèo nàn** cô độc.

*Quốc gia **nghèo nàn**, dân khó mở mang,
Lãng điện phá hoại, Văn miếu bỏ hoang,
(Ngụ Đời).*

*Gia đình sự nghiệp ra sao,
Trông anh có vẻ khổ lao **nghèo nàn**.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Rủi đụng chồng đói khó **nghèo nàn**,
Đừng lán lướt làm ngang nhiên lúng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHÈO NGẶT

Nghèo: Ở tình trạng thiếu thốn lương thực hay các thứ nhu cầu về vật chất. **Ngặt:** Khó khăn không lối thoát.

Nghèo ngặt là nghèo hoặc gặp cảnh khó khăn đến mức không thể tìm thấy lối thoát.

Như: Đời sống nghèo ngặt, tình thế nghèo ngặt.

Xem: Ngặt nghèo.

*Nào phải người **nghèo ngặt** chết thêm,
Phòng hưởng chút hơi hèm cho đỡ đói.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Càng đau khổ trong cơn **nghèo ngặt**,
Càng yếu nhau giữ chặt chung tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHÈO SẠCH RÁCH THƠM

Nghèo sạch: Tuy nghèo nhưng lòng phải trong sạch. **Rách thơm:** Tuy rách rưới nhưng phải giữ tiếng thơm.

Nghèo sạch rách thơm, bởi câu tục ngữ “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”, ý muốn nói tuy đời sống nghèo khổ, thiếu thốn nhưng thân phải trong sạch, nhà cửa, quần áo tuy rách nát nhưng tiếng tăm phải giữ cho thơm tho.

***Nghèo sạch rách thơm** mới đáng người,
Nệ chi cực nhọc buổi xuân mơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Bô vải bốn mùa che ấm lạnh,

Nghèo mà cho sạch, rách cho thơm.

(Thơ Thuần Đức).

NGHỆT

Nghệt là ở tình trạng bị vướng, tắc, không thông, vì chật quá, sít quá.

Như: Rạp hát đầy nghệt người, cống bị nghệt nước không thông, quần khăn chật quá bị nghệt cổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Diển văn phải giữ chặt niêm luật có mực thước như một bài viết, phải khép vào một khuôn luật nhứt định, nếu không, **nghệt** lối, không ngỏ ra.

*Trong núi lửa bay hơi tanh khét,
Linh hồn người đầy **nghệt** trong ngoài!
(Kinh Sám Hối).
Chẳng khác mắt mù đi cảnh tối,
Cũng như mũi **nghệt** hửi mùi hôi.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NGHÊ THƯỜNG

霓裳

Nghê: Ráng trời. **Thường:** Xiêm y.

Nghê thường là bộ xiêm y bằng lông chim năm sắc, như sắc cái móng màu ráng trời.

Nghê thường cũng là một khúc nhạc. Do sách Đường Dật Sử chép: La Công Viễn có pháp thuật, đưa vua Đường Minh Hoàng lên chơi Cung trăng. Vua thấy cung nữ đều mặc áo nghệ thường nhảy múa giữa sân điện. Đó là khúc “Nghê thường Vũ Y”.

Xem: Đường Minh Hoàng.

*Non Thần hạc múa **Nghê thường** khúc,
Nước Trí thi ngâm điệu thoát trần.
(Thơ Tiếp Pháp).*

*Tiên nga vũ khúc **Nghê thường**,
Nhờ La Công Viễn gây trường phong đưa.
(Báo Ân Từ).*

NGHỀ

Nghề là công việc của một người chuyên làm để sinh nhai.
Như: Nghề nông, nghề đi buôn, nghề tự do.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các **nghề** dưới thế không có nghề nào là vô dụng, mà vô dụng là tại người không chuyên vậy.

*Hàng ngày kiếm kiếu hay mới lạ,
Dục cho chồng **nghề** khá nghiệp hay.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Cũng có ngày con phải ra riêng,
Lo học tập cho yên **nghề** nội trợ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHỀ NGHIỆP

Nghề: Công việc một người thường chuyên làm để sinh nhai.
Nghiệp: Nghề chuyên làm của một người.

Nghề nghiệp, như chữ “*Nghệ nghiệp* 藝業”, là cái nghề chuyên môn của một người, nhờ đó mà làm ăn kiếm sống được. Như: Phải thường trau dồi nghề nghiệp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Theo quan niệm của nhà hiền triết thời xưa, thì ngày Tết Nguyên Đán không phải là ngày để chơi Tết, hay chơi Xuân mà chính là một dịp để cho con người lo tròn bổn phận trong gia đình, tưởng nhớ đến những đấng Tổ Tiên Phụ Mẫu đã khuất bóng, kính cẩn bái lễ trước bàn thờ, giữ tròn đạo hiếu đúng theo Nho giáo tức là thờ

người quá vắng cũng như người còn tại thế. Ngoài ra, người ta chúc lành cho thân quyến, bạn bè và đi đến Chùa, Miếu, Đền thờ để cầu phúc cho gia tộc, rồi thì tính toán đường, lối xoay trở trong **nghe nghiệp** để thi thố cho có kết quả tốt đẹp, khi bắt tay vào công việc sẽ tới.

***Nghe nghiệp** cũ từ xưa giữ vậy,
Việc cày bừa phải quấy để ông chồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trăm **nghe nghiệp** đầu nghe hát bội,
Tập ông chồng nói lối cho hay.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHỆ HƯƠNG ÁN TIỀN

詣香案前

Nghệ: Đến, bước tới. **Hương án:** Cái bàn để thắp hương.
Tiền: Trước.

Nghệ hương án tiền là đến trước bàn hương án.

Trong lễ cúng Đền tại các Thánh Thất, hay trong tang lễ, Bàn hương án là bàn ngoại nghi.

Khi Cặp lễ đứng ở bàn ngoại nghi xướng: Nghệ hương án tiền, thì cặp lễ sĩ dâng và đài đến trước bàn hương án.

***Nghệ hương án tiền.**
(Nghi Tiết Cúng Lễ).*

NGHÊNH

迎

Nghênh, còn đọc là “*Nghinh*”, là đón rước.

Như: Nghênh xuân tiếp phước, làm lễ nghênh hôn, vua ngự vào miền Nam các quân thần đi nghênh giá.

*Nếu có kẻ an bang tế thế,
Quy mà **ngheh** lấy lễ trọng người.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NGHÊU NGAO

Nghêu ngao là có tính chất không cố định, không có mục đích định hướng nào cho hành động. Như: Không có việc gì làm sao mà đi nghêu ngao vậy?

Nghêu ngao còn có nghĩa là hát hoặc đọc một cách vắn vơ, không nhứt định, tức hát để mà hát, đọc để mà đọc, không chú ý gì đến nội dung.

*Rèm gió đêm trăng bóng rạng thinh,
Nghêu ngao non Túy thú riêng mình.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).
*Trời nước **ngheh ngao** một chiếc thuyền,
Thú câu gặm lại thú thần tiên.*
(Thơ Huệ Giác).

NGHI

1.- **Nghi** 儀 là văn vẻ trong lễ, không dùng một mình. Như: Nghi tiết, nghi thức, lễ nghi, nội nghi, ngoại nghi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra phải biết xét mình, biết so sánh mình với người, phải noi theo những phong tục tập quán tốt, những lễ **ngheh** đương thời.

*Lễ **ngheh** Thánh dạy gieo cùng xứ,
Ân huệ Trời ban rải khắp nơi.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

2.- Nghi 疑 là ngờ, không tin. Như: Sinh nghi, đa nghi, nghi ngờ, nghi kỵ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Trung, mặc kệ nó, chúng **nghi** cho các con lo Quốc sự. Thầy vì các con xin lắm mới ép lòng chịu vậy, chớ Chánh trị với Đạo chẳng buổi nào liên hiệp cùng nhau. Thầy nói ít, các con hiểu nhiều.

*Thấy lỗi mọn chớ **nghi** chẳng hại,
Thường dạn làm tội lại hằng hà.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng bụng nghi **nghi** rồi hoặc hoặc,
Tự nhiên rõ thấu Đạo cao thâm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Nghi 宜 là nên, không dùng một mình. Như: Nghi gia (nói người đàn bà về chủ trương việc nhà bên chồng), tiện nghi (thích đáng vừa phải).

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Làm cho rõ mặt phi thường, Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi gia.

*Ta đã hưởng hột cơm, manh áo cùng trăm món vật liệu
để cho đời sống ta có đủ tiện **nghi**, không thiếu thốn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGHI DUNG

儀容

Nghi: Mặt bên ngoài. **Dung:** Dáng mạo.

Nghi dung là dung mạo bề ngoài, tức vẻ mặt và hình dáng bên ngoài của con người.

Như: Cô ấy tính tình diệu hiên, nghi dung đẹp đẽ.

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,
Mãnh tàn y dường nhắc **nghi dung**.*
(Kinh Thế Đạo).

***Nghi dung** chớ mượn màu son phấn,
Để trong gương mà hứng non sông.*
(Bát Nương Giáng Bút)).

*Soi bóng nước đặng nhìn thấy dạng,
Thấy **nghi dung** hết mặt nét ngài.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHI GIA

宜家

Nghi: Nên. **Gia:** Nhà.

Nghi gia tức là thành gia thất.

Bởi vì có vợ chồng tất phải lo việc gia thất, nên chữ “Nghi gia” là nói người đàn bà về chủ trương việc nhà chồng, mượn để chỉ có đôi bạn.

Kinh Thi cũng có câu: *Đào chi yêu yêu, chước chước kỳ hoa, chi tử vu quy, nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭, 灼灼其華. 之子于歸, 宜其室家, Dịch vắn: Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

*Mông một tháng hai cháu ngoại nhà,
Nhân ngày khánh hỷ chữ **nghi gia**.*
(Thơ Chơn Tâm).

NGHI HOẶC

疑惑

Nghi: Ngờ, không tin. **Hoặc:** Ngờ vực.

Nghi hoặc là nghi ngờ, không tin hẳn. Như: Kể hết mọi việc nhưng nó vẫn còn nghi hoặc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Xứ này mới tiếp Thầy lần đầu nên có nhiều đũa còn để lòng **nghi hoặc**.

*Nên chằng cũng tại ở lòng mình,
Nghi hoặc vì chưng kém đức tin.
(Thơ Thuần Đức).*

NGHI KỶ

Nghi: Ngờ, không tin. **Ky:** Không ưa, không hợp.

Nghi kỷ là nghi ngờ và ghen ghét. Như: Do bên ngoài tác động nên nội bộ nghi kỷ lẫn nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Không có gì **nghi kỷ** nữa, Bàn Đạo quyết đoán phải đặng, hoặc lâu, hoặc mau, hoặc chầy, hoặc kíp, Thánh Thể của Ngài tức là Hội Thánh sẽ làm chủ tinh thần thiên hạ.

*Tài chánh lại eo hẹp, thêm chính quyền thực dân để ý
nghi kỷ làm khó để đủ mọi phương diện, nhưng mặc
cho đường Đạo gay go, mặc tình đời khắc khổ.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

NGHI LỄ

儀禮

Nghi: Cách thức. **Lễ:** Phép tắc, cung kính.

Nghi lễ, như chữ “**Lễ nghi** 禮儀”, là cách thức về lễ. Nghi lễ đồng nghĩa với chữ “nghi thức 儀式”.

Như: Đám tang tín đồ đạo Cao Đài thường theo một nghi lễ đặc biệt.

*Cảm nhắc lúc sanh tiền độ thế,
Đạo hằng năm nghi lễ phô trương.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

*Đoàn em ngưỡng mộ ơn tiền bối,
Nghi lễ trông qua quý bệ phần.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

NGHI NAN

疑難

Nghi: Ngờ vực. **Nan:** Khó.

Nghi nan là nghi ngờ không đoán định được. Như: Hành động ấy đáng nghi nan lắm.

Trong Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Lý Giáo Tông có câu: Trên Chánh Phủ hằng để mắt **nghi nan**, dưới bọn ma hồn quỷ xác theo kích bác, chư Hiền Hữu phải chịu và sẽ phải chịu hồ nhục trăm điều.

*Nghi nan chớ chác lấy lòng phàm,
Hễ biết Đạo mau mới biết ham.*
(Đạo Sử).

*Làm cho cuộc thế nghi nan,
Nhơn tình náo động Đạo tràng đảo điên.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

NGHI NGẠI

疑礙

Nghi: Không tin, ngờ vực. **Ngại:** E, sợ.

Nghi ngại là nghi ngờ, e ngại, chưa dám có thái độ, hành động rõ ràng.

Như: Chưa rõ điều đó nên còn nghi ngại, trong việc ấy nhiều điều đáng nghi ngại.

*Chớ có ơ hờ mà **nghi ngại**,
Rồi sau khó biết **đặng phân minh**.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

NGHI NGỜ

Nghi: Không tin, còn ngờ. **Ngờ:** Cảm thấy khó tin và nghĩ có lẽ không phải như thế, chưa khẳng định.

Nghi ngờ là nghi nan và ngờ vực, tức nghi và chưa tin hẳn vì cho rằng không đúng sự thật. Xem lại những chỗ đáng nghi ngờ.

Thánh giáo Thầy dạy Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Cư! kêu hai anh lớn vào châu Thầy, phò đại ngọc cơ kéo nó **nghi ngờ** nữa, nghe con!

*Rủi để khách tóm râu tiết hạnh,
Tránh không qua nhẹ tánh **nghi ngờ**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NGHI TIẾT

儀節

Nghi: Phép tắc để tỏ lòng kính trọng. **Tiết:** Có đoạn mạch thứ tự.

Nghi tiết, như chữ “*Nghi thức 儀式*”, là cách thức làm cho đúng phép tắc.

Nghi tiết còn có nghĩa là những nghi thức cúng tế để thực hành cho có thứ tự trong đàn lễ.

Thánh giáo Thầy có dạy Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu như sau: Mỹ Ngọc, biểu đọc trọn các **Nghi Tiết** về Lễ Nhạc cho Thầy nghe.

Thầy dạy Thượng Trung Nhựt Hiền Hữu lo sắp đặt cho ra nghi tiết.

(Đạo Sử).

NGHI THỨC

儀式

Nghi: Phép tắc để tỏ lòng kính trọng, lễ phép. **Thức:** Cách thức.

Nghi thức là cách thức làm cho đúng phép tắc.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Từ trước đến giờ quý vị vẫn được các bậc đàn anh như: chư Đầu Phận Đạo hoặc vị Khâm Thành Thánh Địa, nhắc nhở và chỉ dẫn trong việc thừa hành phận sự về mặt hành chánh cũng như về các nghi lễ của Đạo, nhưng trong những cuộc hành lễ nơi nhiều Phận Đạo cũng còn có sự sai biệt nhau, không đồng một **nghi thức** duy nhất theo lời chỉ dạy của Hội Thánh.

*Nhìn qua chẳng kém phần nghi thức,
Kẻ đến non Vu, kẻ Dạ đài.*

(Thơ Thành Toại).

NGHI TRƯỢNG

儀仗

Nghi: Buổi lễ. **Trượng:** Dùng nói chung các loại khí giới thời xưa.

Ngày xưa, trong những buổi lễ lớn, các loại khí giới được dàn hầu để tăng phần long trọng, gọi là nghi trượng.

Nghi trượng trong tôn giáo Cao Đài, thì dùng Bát Bửu hoặc Lỗ Bộ đặt trước chánh Điện để tăng sự uy quyền, hay tôn nghiêm nơi thờ phượng.

*Lọng tàn vui rước người ba miêng,
Nghi trượng hoan nghinh Mắt một tròng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGHỈ

Nghỉ là tạm đình công việc lại cho đỡ mệt, hay để làm một việc khác. Như: Nghỉ chân, nghỉ học, nghỉ ngơi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cái ý nghĩa chánh của Xuân chỉ hướng về mặt tinh thần. Ngoài ra sự cúng Tổ Tiên, các giới Sĩ, Nông, Công, Thương dùng dịp tạm **nghỉ** để kiểm điểm việc làm đã qua hầu lo tính công việc sắp tới, tìm phương thế làm cho nghề nghiệp được tinh xảo hơn, sự sản xuất sung túc và tốt đẹp hơn, trước là đem thắng lợi cho mình sau giúp ích xã hội trong mọi phương diện.

*Một nỗi tang thương ngơ ngán thế,
Tánh còn chẳng **nghỉ** thói dần dà.*
(Đạo Sử).

*Hương tàn gió tối hiu hiu,
Dở chơn hỏi nợ buổi chiều **nghỉ** đâu?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHỈ NGƠI

Nghỉ: Tạm ngừng công việc hoặc ngưng hoạt động. **Ngoi:** Nghỉ, không hoạt động hay làm việc.

Nghỉ ngơi là nghỉ làm việc, ngưng hoạt động. Nghỉ ngơi còn có nghĩa nghỉ để hồi phục sức khoẻ. Như: Ngồi nghỉ ngơi ít phút, về nhà nghỉ ngơi dưỡng bệnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong mấy ngày Tết, ngoài ra phận sự đối với gia đình, thờ cúng Tổ tiên, chúng ta nên dùng dịp **nghỉ ngơi** để ôn lại những việc đã làm, cùng những thành tích đã thu thập trong một năm qua trên đường hành đạo.

*Nhị Châu chẳng hiệp với Bộ Châu,
Như chỗ **nghỉ ngơi** với điện hầu.*

(Đạo Sử).

*Trời đã tối cung lầu trống đổ,
Các thú chim tìm tổ **nghỉ ngơi**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Kìa cụm liễu gió đêm xao xác,
Đám chim chiều tìm mát **nghỉ ngơi**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NGHĨ

擬

1.- Nghĩ là suy xét, trù tính, tức vận dụng trí tuệ vào những gì đã nhận biết được, rút ra nhận thức mới để có ý kiến, sự phán đoán, thái độ. Như: Nghĩ rồi hãy nói, dám nghĩ dám làm, nghĩ mưu kế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con coi kính điển lại, rồi thử **nghĩ** lại sự công bình thiêng liêng mà suy gẫm cho hay lẽ phải.

*Ai ôi! Tự **nghĩ** biết lo xa,
Xa bốn phương Trời cũng kiếm ra.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Liên trì mai nở sắc sen sưa,
Cải ác ngày nay **ngĩ** cũng vừa.
(Đạo Sử).*

2.- Ngĩ còn nghĩa là việc đó có trong tâm trí, nhớ đến, tưởng tới.

Như: Ngĩ về quê hương tổ quốc, ngĩ công ơn cha mẹ, ngĩ đến ơn thầy sâu nặng, ngĩ tình bạn bè.

*Duyên may chồng đã **ngĩ** tình,
Còn cha còn mẹ có đành phận đâu?
(Nữ Trung Tụng Phận).
Hễ làm vợ để lòng xét kỹ,
Nhọc thân chồng càng **ngĩ** trọng ân tình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHĨ NGHỊ

擬議

Ngĩ: Suy xét, trù tính. **Nghị:** Bàn bạc.

Ngĩ nghị là suy xét bàn bạc công việc. Thí dụ như: Học lý cao siêu quá không thể ngĩ nghị được.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương Điều Trị Cung có câu: Hễ theo **ngĩ nghị** cho vừa phàm tánh thì mấy anh ở đây cho tới tận thế cũng phải ngĩ hoài. Thôi bỏ phứt đi cho khỏi nhọc trí.

*Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoài, hằng tìm nơi u huyền mà **ngĩ nghị** trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý thiên nhiên Tạo hoá.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGHỊ

1.- **Nghị** 議 là bàn bạc. Như: Dị nghị, nghị án, nghị định, nghị luận, nghị viên, thương nghị.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cấm không cho dị **nghị** việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến kéo tội nghiệp.

*Thầy có hội chư Tiên, Phật lại mà thương **nghị** về sự lập Đạo tại Đại Nam Việt quốc.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Nghị** 誼 là tình nghĩa, tình giao kết. Như: Hữu nghị, khế nghị.

Hữu nghị là tình giao kết thân thiện như bạn bè.

Hữu nghị thường được nói về sự quan hệ giữa các quốc gia với nhau, như quan hệ bang giao hữu nghị.

*Hội hiệp Đàn văn biết tự ngày,
Trong tình hữu **nghị** mấy năm nay.*

(Thơ Huệ Ngàn).

3.- **Nghị** 毅 là quả quyết, bền vững, không đứng một mình. Như: Nghị lực, cương nghị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại, một phần Chức sắc dù là thiếu số, vì cơ thử thách quá nặng nề, nên không đủ **nghị** lực để cương nổi với sự quyến rũ của những kẻ biết lợi dụng thời cơ nên phải sa ngã vào chỗ lạc lầm, có lẽ.

*Thế tục là nét diu dất cho mất tánh thiêng liêng, phải lấy **nghị** lực cương tâm mà kềm chế thì cái lỗi diệt vong, mới chẳng làm uổng công phu hành đạo cho.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGHỊ ÁN

議案

Nghị: Thảo luận, bàn bạc. **Án:** Vụ thưa kiện.

Nghị án là đem cái dự án ra bàn. Như: Thảo cái dự án để đưa ra Hội đồng.

Nghị án còn nói những người ngồi xử án phải bàn bạc, thảo luận để quyết định mức hình phạt cho được công bằng và đúng pháp luật.

*Toà Tam Giáo có Đức Giáo Tông làm đầu. Ba vị
Chưởng Pháp **nghị án**.
(Tân Luật).*

NGHỊ ĐỊNH

Nghị: Thảo luận, bàn bạc. **Định:** Quyết định.

Những người trong một cuộc hội nghị thảo luận và bàn bạc rồi đưa ra một quyết định, gọi là nghị định.

Nghị Định còn là một công văn của người có thẩm quyền quy định về một vấn đề gì.

Trong tôn giáo Cao Đài, những Nghị định được gọi là Đạo Nghị Định.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Ngọc Chánh Phối Sư, mỗi Đạo **Nghị Định** của Lão viết ra phải chính mình hiền hữu đọc lại cho toàn Chức sắc Thiên phong có mặt tại đây nghe rõ.

*Mỗi việc **nghị định** đều biên chép để lại dành rành, sau
khỏi điều dị nghị.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGHỊ LUẬN

議論

Nghị: Bàn bạc. **Luận:** Bàn.

Nghị luận là bàn bạc, và đánh giá cho rõ về một vấn đề nào đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Trời không vì người ta sợ rét mà thôi mùa đông, Đất không vì người ta sợ xa mà thu hẹp lại, người quân tử không vì lời **nghị luận**, xuyên tạc của tha nhân mà thôi việc làm chánh trực của mình.

*Om sòm **nghị luận** khắp nơi,
Người thời kích bác, kẻ thời hiềm nghi.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

*Điều hay dở thường ngày **nghị luận**,
Khả trí em để hứng sự khôn ngoan.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHỊ LỰC

毅力

Nghị: Quả quyết. **Lực:** Sức.

Nghị lực là cái sức bền vững để tiến bước.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong cảnh tang thương, giữa đời gió bụi, chúng ta phải cùng nắm tay nhau, nương nhờ nhau, giúp đỡ lẫn nhau, chúng ta mới có đủ **nghị lực** vượt qua những nỗi gay go hiểm trở để nhắc tiến trên đường nhiệm vụ.

*Muốn an tâm tĩnh trí và đề nén lửa lòng, cần phải có
một **nghị lực** vô biên...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGHỊ SỰ

議事

Nghị: Bàn bạc để quyết định vấn đề gì đó. **Sự:** Việc.

Nghị sự là bàn việc, tức đem vấn đề đó ra phiên họp để trao đổi ý kiến hay bàn thảo sự việc.

Như: Chương trình trong phiên họp chiều nay.

*Hội Công Đồng có Đầu Sự một phái làm đầu và hai chức sắc hai phái kia **nghị sự** phán đoán về hình trục xuất theo lời của người làm đầu trong Họ xin.*

(Tân Luật).

NGHỊ TRƯỜNG

議場

Nghị: Bàn bạc, thảo luận, hội nghị. **Trường:** Nơi có nhiều người tụ họp.

Nghị trường là chỗ hội họp của các nghị viên để bàn luận một một quyết định gì.

Như: Cả nghị trường đều hoan nghênh việc đó.

***Nghị trường** thương thuyết gần xa,
Ngoại giao chính trị sáng loà nơi nơi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NGHỊ TRƯỞNG

議長

Nghị: Bàn bạc, thảo luận, hội nghị. **Trưởng:** Lớn, đứng đầu.

Nghị trưởng là người đứng đầu trong cuộc hội nghị.

Trong đạo Cao Đài có ba hội nhóm do bên Cửu Trùng Đài triệu tập:

- Hội Nhơn Sanh, vị Thượng Chánh Phối Sư làm Nghị trưởng.
- Hội Thánh, Thái Chánh Phối Sư làm Nghị trưởng.
- Thượng Hội, Đức Giáo Tông làm Nghị trưởng.

Ngoài ra, bên Phước Thiện cũng có nhóm Đại Hội Phước Thiện, Nghị trưởng là vị Chưởng Quản Phước Thiện Nam phái.

*Trước giờ mở Hội, thì **Nghị trưởng** phái vài Hội viên đi rước Giáo Tông và Hộ Pháp đến dự lễ.
(Chánh Trị Đạo).*

NGHỊ VIÊN

議員

Nghị: Bàn bạc, thảo luận, hội nghị. **Viên:** Người.

Nghị viên là người tham dự trong cuộc hội nghị, có quyền thảo luận, biểu quyết những điều khoản của hội nghị đưa ra.

Trong Hội Nhơn Sanh, mỗi Tộc Đạo cử ra ba Nghị viên nam và ba Nghị viên nữ: Một Nghị viên Chánh Trị Sự, một Nghị viên Phó Trị Sự và một Nghị viên Thông Sự, đại diện cho tất cả chức việc trong Tộc Đạo.

Trong Đại Hội Phước Thiện, Nghị viên là những người đại diện cho các vị Hành Thiện trong Tộc Đạo.

*Luật công cử **Nghị Viên** thì phải hội hiệp tất cả Chức Việc trong Quận bỏ thăm...
(Đạo Luật Mậu Dần).*

NGHĨA

義

1.- **Nghĩa** (ngãi) là đạo phải, tức điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội, như làm việc nghĩa, trọng nghĩa khinh tài.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy chẳng khi nào dụng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! Tiền lớn bạc nhiều, món ngon vật quý, hay xiêu lòng phàm phu. Của bất **nghĩa** kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Vun trồng cội phúc ơn chan thấm,
Dong ruổi đường Tiên **nghĩa** tạc gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Giữ **nghĩa** hay quên lo nỗi hiếu,
Nương đường đạo đức khó trăm bề.*
(Đạo Sử).

2.- **Nghĩa** là quan hệ tình cảm thủy chung, phù hợp với quan niệm đạo đức nhất định.

Như: Nghĩa quân thân, nghĩa sinh thành, nghĩa thầy trò, nghĩa vợ chồng.

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc trôi rồi **nghĩa** trước mai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cái nghĩa đệ huynh là **nghĩa** trọng,
Thâm tình cố cựu mấy thu đông.*
(Đạo Sử).

3.- **Nghĩa** là ý của tiếng, của chữ, của câu. Như: Nghĩa bóng, nghĩa câu, nghĩa là.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con đừng tưởng quấy rằng: vì chia phái mà riêng đạo. Thầy rán cắt **nghĩa** cho các con nghe.

*Ngã kim thính văn đặc thọ tri,
 Nguyệt giải Tân kinh chơn thiệt nghĩa.
 (Di Lạc Chơn Kinh).*

NGHĨA BINH

義兵

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người. **Binh:** Quân lính.

Nghĩa binh, như chữ “*Nghĩa quân* 義軍”, là binh sĩ vì việc nghĩa như trừ gian khử bạo mà nổi lên, hoặc chỉ quân đội được tổ chức nên trong cuộc khởi nghĩa.

*Xây cơ chuyển thế danh lừng lẫy,
 Cầm máy nghĩa binh thắng vẹn toàn.
 (Thơ Thái Đền Thanh).*

NGHĨA CỬ

義舉

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải. **Cử:** Cử chỉ, hành động.

Nghĩa cử là việc làm hay hành động vì nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn viết: Trong dịp gặp gỡ này, Hội Thánh nhận thấy và thông cảm những nỗi khó khăn của nhiều vị Khâm Châu, Đầu Tộc từ chỗ xa xôi, diệu vợi cũng không nài cực nhọc, không quản đường sá gian lao quyết về với Tổ đình để chiêm bái Đức Phật Mẫu cho tròn câu hiếu Đạo. Đó là một **nghĩa cử** đáng khen. Người hành Đạo được có chí thành vững mới làm tròn sứ mạng.

*Đầy lòng yêu ái đấm quần sanh,
 Nghĩa cử chỉ trông một tác thành.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).*

NGHĨA ĐÀO VIÊN

義桃園

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người. **Đào viên:** Vườn đào, ý chỉ kết nghĩa tại vườn đào của ba anh em Lưu, Quan, Trương.

Nghĩa Đào viên tức là nơi vườn Đào Lưu, Quan, Trương kết nghĩa.

Lưu Bị tự là Huyền Đức, là dòng dõi Trung Sơn Tĩnh Vương Lưu Thắng nhà Hậu Hán, thân phụ là Lưu Hoàng, đậu Hiếu Liêm ra làm quan, nhưng mất sớm. Lưu Bị mồ côi cha, thờ mẹ rất có hiếu, tính siêng học, nhà nghèo nên phải tạm làm nghề đóng dép, dệt chiếu để sinh sống.

Quan Võ, tự là Vân Trường, người đất Giải Lương tỉnh Hà Đông, là một vị anh hùng hảo hán, đứng lên giết chết tên thổ hào ỷ thế hiếp bức dân lành, nên phiêu bạt giang hồ hơn 5 năm.

Trương Phi, tự là Dục Đức, người ở Trác Quận, làm nghề bán rượu mổ thịt.

Ba anh em Lưu, Quan, Trương đều mang chí lớn, khi gặp nhau muốn kết nghĩa anh em, nên cùng chọn vườn đào để tế cáo Trời đất. Lưu Bị lớn tuổi được tôn là anh cả, kế đó là Quan Võ, và sau cùng là Trương Phi làm em út.

Sau đó, ba anh em Lưu Bị tạo dựng được thanh thế mạnh mẽ và nhờ có Gia Cát Khổng Minh ra giúp làm Quân sư, nên làm vua một vùng đất rộng lớn ở phía Tây nước Tào, gọi là Tây Thục, chống với Bắc Ngụy của Tào Tháo và Đông Ngô của Tôn Quyền, tạo thành thế chia ba thiên hạ, gọi là thời Tam Quốc.

Bên trong hành lang Báo Ân Từ nơi phía sau có khuôn hình

lấy tích “Đào viên kết nghĩa 桃園結義”.

Nghĩa Đào viên Lưu, Quan, Trương kết,
Tinh anh em sống chết không rời.
(Báo Ân Từ).

NGHĨA ĐỊA

義地

Nghĩa: Làm vì việc phải. **Địa:** Đất.

Nghĩa địa, cùng nghĩa với “*Nghĩa trang*”, là một vùng đất dành riêng để chôn xác những người chết.

Nghĩa địa thường được chọn ở những vùng đất xa khu dân cư.

Mỗi Họ cũng nên lập một Nghĩa địa riêng.
(Tân Luật).

NGHĨA HIỆP

義俠

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Hiệp:** Người có hào khí hay giúp người.

Nghĩa hiệp là có tinh thần quên mình vì việc nghĩa, cứu giúp người khi gặp khó khăn hoạn nạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp dạy Quân đội Cao Đài có câu: Quân Đội Cao Đài phải hiểu cái mạnh của mình, mạnh vì lòng như nghĩa và tánh **nghĩa hiệp** cứu đời.

*Tinh chung nào trọng chung đôi vú,
Nghĩa hiệp chi hơn hiệp một sàng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHĨA KHÍ

義氣

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Khí:** Tinh thần phát hiện ra ngoài.

Nghĩa khí là tinh thần ưa chuộng điều nghĩa được thể hiện ra bên ngoài.

Như: Anh ấy là một con người giàu nghĩa khí.

*Hơn trào Quan Thánh bia danh,
Trung can **nghĩa khí** háo sanh giúp đời.
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Chỉ một tâm trung nên đặng hưởng,
Xuân Thu **nghĩa khí** trọn lòng ngay.
(Quan Thánh Đế Quân).*

*Dầu cơn độc mã đờn đao,
Tâm trung **nghĩa khí**, Ngô Tào cũng kiêng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGHĨA LÝ

義理

Nghĩa: Ý nghĩa một chữ, một câu. **Lý:** Lẽ.

Nghĩa lý là ý nghĩa và lý lẽ.

Nghĩa lý còn có thể hiểu là ý nghĩa hợp với lẽ phải, tức chính nghĩa và công lý.

Như: Việc làm chẳng có nghĩa lý gì hết.

Thánh giáo Thầy có câu: Huống lựa là các Đấng ấy phải bị đoạ trần mà biết mình hằng giữ, thì mầu nhiệm thử Thần, Thánh, Tiên, Phật, chẳng có **nghĩa lý** gì hết.

*Kinh báu một pho đầy nghĩa lý,
 Ất là hơn loại đứng ngôi yên.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGHĨA MẶN TÌNH NỒNG

Nghĩa mặn: Ơn nghĩa mặn mà. **Tình nồng:** Tình cảm mặn nồng.

Nghĩa mặn tình nồng là một thành ngữ dùng để chỉ tình cảm giữa vợ chồng, hay đôi trai gái rất thắm thiết, mặn nồng.

*Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,
 Nghĩa mặn tình nồng chớ dễ khinh.
 (Đạo Sử).*

NGHĨA NHÂN

義仁

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Nhân** (nhơn): Lòng thương người.

Nghĩa nhân là đối xử với người theo điều phải và có lòng thương người.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ruổi giông trên đường tục lụy, người ta chạy theo danh vọng tiền tài, chúng ta chạy theo **nghĩa nhân** đạo đức, người ta đập đổ lầu đài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta cũng cố đạo tâm, vun trồng cội phúc.

*Buộc yêu thương bạn đồng môn,
 Nghĩa nhân vẹn giữ xác hồn trăm năm.
 (Kinh Thế Đạo).*

NGHĨA NHƠN

Hay “*Nghĩa nhân*”.

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Nhơn** (nhân): Lòng thương người.

Nghĩa nhơn, như chữ “*Nghĩa nhân 義仁*”, là đối xử với người theo điều phải và có lòng thương người.

Xem: **Nghĩa nhân**.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyên dân răn đời.
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Lợi lộc xôn xao rồi một kiếp,
Nghĩa nhơn tích trữ để muôn đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đừng ngần ngại cửa quyền sấm chớp,
Giữ nghĩa nhơn đặng hợp giống nòi.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

NGHĨA PHƯƠNG

義方

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Phương:** Phép tắc.

Nghĩa phương là lẽ phải. Sách Tả Truyện viết: Giáo tử dĩ nghĩa phương 教子以義方, nghĩa là dạy con phải chỉ bảo nó đi theo con đường phải.

*Không dua nịnh vương gia quyền lệnh,
Cũng Yên Sơn Đậu tánh nghĩa phương.
(Văn Tế Đốc Học).*

*Hai chữ nghĩa phương thường nắm giữ,
Dạy nuôi rèn đức chí Di Tề.
(Thơ Thuần Đức).*

NGHĨA SĨ

義士

Nghĩa: Việc theo đường lối phải, việc nên làm. **Sĩ:** Người học trò, người hào hiệp.

Nghĩa sĩ là người có nghĩa khí, hay hy sinh làm việc nghĩa, vì nước hoặc vì nhân loại.

Khi nói về lòng trung của Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tào Tháo nghe được than rằng: “Thờ chúa chẳng quên căn bản, ấy thiệt là người **nghĩa sĩ** trong thiên hạ”.

*Hùng khí từng nêu danh nghĩa sĩ,
Ưu hương đâu thiếu bậc trung can.
(Thơ Thượng Tuy Thanh).*

NGHĨA THẦY TRÒ

Nghĩa: Làm khuôn phép cho cách xử thế của con người trong xã hội. **Thầy:trò:** Người dạy học và người đi học.

Nghĩa thầy trò là chỉ mối quan hệ về ơn nghĩa giữa người thầy và người học trò. Chính do cái ơn nghĩa này mà các bậc Thánh hiền đã lập thành cái “Đạo thầy trò”.

Chúng ta biết con người được sinh ra nơi cõi thế gian này, ai cũng phải học, dù đó là học nghề nghiệp, học chữ nghĩa hay học đạo lý.

Mạnh Tử nói rằng: *Nhân chi hữu đạo dã, bão thực noãn y, dật cư nhi vô giáo, tắc cận ư cầm thú* 人之有道也, 飽食煖衣,

逸居而無教, 則近於禽獸, nghĩa là người ta tuy có đạo lý, nhưng cứ ăn no mặc ấm, ngồi rồi mà không dạy dỗ, thì gần như giống cầm thú. Thánh nhân đời trước lấy làm lo điều đó, nên xem việc giáo hoá là hàng đầu cho con người. Do vậy, Thầy dạy học được coi là người có ơn nghĩa rất lớn đối với học trò. Ơn nghĩa của thầy được Nho giáo xếp đứng vào hàng thứ nhì sau ơn của vua và trước ơn của cha mẹ (Quân, sư, phụ).

Tại sao ơn của thầy được coi trọng như vậy? Bởi vì, việc học của cổ nhân không phải như sự học của bao nhiêu người ngày nay vẫn hiểu. Cổ nhân học là cốt học đạo của Thánh hiền để hiểu nghĩa lý, biết phải trái mà sửa mình cho thành người có đức hạnh. Chính thầy Tử Lộ đã xác định điều đó: *Quân tử học dĩ trí kỳ đạo* 君子學以致其道, tức là người quân tử học để hiểu rõ cái đạo, để biết cách cư xử cho phải phép, để có cái phẩm hạnh đạo đức hơn người thường.

Trái lại, trong xã hội hiện thời, thầy được xem như là một nghề dễ truyền thụ kiến thức lại cho con em, do vậy tình thầy trò không thấy gì thấm thiết. Ơn thầy xem như ơn hướng dẫn kiến thức, chứ không như ông thầy học ngày xưa có trách nhiệm khai tâm, khai hoá nên một con người.

Theo quan niệm xưa, công ơn của cha mẹ đào tạo ra hình hài thể xác thì to lớn như trời biển, song đã có tấm thân mà không có thầy khai hoá thì con người chỉ như một khối thịt tùng theo vật dục mà hành động, không có tri giác, không hiểu lẽ giáo như người xưa đã gọi “Thầy đi thịt chạy”, tức là một khối thịt, không trọn bản phận là một con người sống trong gia đình và xã hội. Đức Hộ Pháp trong Phương Tu Đại Đạo có dạy phận làm trai như sau:

Đêm thanh khá xét suy mọi việc,
Hỏi coi mình có biết phận làm trai.
Đừng cố lo hai chữ sắc tài,

Không biết đạo dầu trai cũng hoá gái.
 Đừng chịu phận “thầy đi thịt chạy”,
 Uổng hột cơm tấm vải của đời.

Vì vậy người xưa cho rằng công lao thầy đào tạo nên người bằng công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, nên lập thành cái đạo: Đạo thầy trò, và xếp trước đạo cha con, sau đạo vua tôi, ấy là đạo: Quân, sư, phụ.

Đạo “Quân Sư Phụ” là ơn cha mẹ tạo ra hình hài xác thịt, ơn của thầy giáo hoá cho nên người và ơn ngọn rau tấc đất là ba cái công ơn rất sâu dày: Một đàng tạo cái hình chất, một đàng khai hoá tinh thần và một đàng có vật thực để nuôi dưỡng cho con người. Chính vì thế, Loan Cung Tử mới nói rằng: Người ta ở đời có ba người phải thờ kính như một là cha sinh, thầy dạy, vua nuôi; không có cha thì không có ai sinh, không có nuôi thì không có lớn được, không có dạy thì không thể nên được người vậy (*Dân sinh ư tam sự chi như nhất, phụ sanh chi, sư giáo chi, quân tự chi; phi phụ bất sanh, phi tự bất trưởng, phi giáo bất tri, sanh chi tộc dã* 民生於三事之如一,父生之,師教之,君食之,非父不生,非食不長,非教不知,生之族也).

Đời Tống một triết gia Trung Quốc là Chu Đôn Di mới lập Sư đạo (Đạo của thầy trò), ông cho rằng: Cái đạo của Thánh nhân rất quý, nhưng phải có thầy dạy mới biết được. Ông đặt vấn đề: Làm sao khiến cho thiên hạ đều thiện cả? Rằng phải có thầy dạy, tức là kẻ tiên giác dạy kẻ hậu giác, kẻ mờ tối học kẻ sáng suốt, như thế thì đạo thầy được thành lập vậy.

Chính vì người xưa xem đạo thầy trò cao trọng như vậy, nên khi Khổng Tử mất, các môn đồ của Ngài phải để tâm tang ba năm (Bằng tang cha mẹ), mãn tang họ họp nhau lần cuối cùng ở trước mộ để khóc Ngài, rồi mới chia tay nhau mỗi người đi mỗi nơi. Riêng Tử Cống còn ở lại trong một căn nhà lá để giữ mộ cho thầy thêm ba năm nữa.

Trong Đạo Cao Đài, Đấng Tiên Nương Đoàn Thị Điểm xét thấy ơn của Thầy cũng như ơn vua và ơn sinh thành của cha mẹ rất cao trọng như vậy, nên đã giáng cơ ban cho chúng sanh đạo Cao Đài bài Kinh Tụng Khi Thầy Quy Vị để dành những người học trò tế những vị thầy kính yêu hầu trả được phần nào ân sâu nghĩa nặng của sự giáo huấn cho nên người. Bà viết:

Dầu hoạn lộ chưa vừa sở nguyện,
 Dầu cửa quyền trọng tiếng chấn dân.
 Ơn cha sanh hoá ra thân,
 Ơn thầy huấn giáo cũng gần như nhau.

Và trong tác phẩm Nữ Trung Tòng Phận Bà cũng cho rằng ơn nghĩa của thầy dạy học sánh bằng với công sanh thành dưỡng dục của cha mẹ:

Con nhờ thầy công danh mới toại,
 Như nhờ cha mới giỏi hình dung.
 Hai ơn ấy găm so đồng,
 Nghĩa kia như hiếu, mặn nồng cả hai.

Tóm lại, trong đạo Cao Đài nghĩa thầy trò rất sâu đậm, được dựa theo “Đạo quân sự phụng” của Nho giáo.

*Đường công danh càng nhìn quảng đại,
 Nghĩa thầy trò nghĩ lại khó quên.*
 (Kinh Thế Đạo).

NGHĨA TRẢ ƠN ĐỀN

Nghĩa trả: Việc nghĩa phải lo báo trả. **Ơn đền:** Điều ơn phải tính đền đáp.

Nghĩa trả ơn đền là nói thọ ơn nghĩa của người phải lo báo đáp, đền trả.

*Ăn ngay ở thật đường tu dưỡng,
Nghĩa trả ơn đền nợ kiếp sinh.
(Thơ Hiến Đạo).*

NGHĨA TRANG

義莊

Nghĩa: Điều được coi là hợp lẽ phải. **Trang:** Cơ sở ở ngoại thành.

Nghĩa trang, như chữ “*Nghĩa địa*”, khu đất chung dùng làm nơi chôn cất cho người chết.

Xem: Nghĩa địa.

Đất ấy Bàn Đạo đã hứa cho làm Nghĩa Trang thì cứ làm, nhưng đó là Nghĩa Trang chung cho tất cả bốn đạo.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGHĨA TRỌNG

義重

Nghĩa: Đường lối phải tuân theo để cư xử theo lẽ phải. **Trọng:** Nặng.

Nghĩa trọng là tình nghĩa nặng nề.

Như: Nghĩa trọng tình thâm.

*Nói Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,
Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.
(Kinh Thế Đạo).*

*Cái nghĩa đệ huynh là nghĩa trọng,
Thâm tình cố cựu mấy thu đông.
(Đạo Sử).*

*Tình phu phụ biết bao **nghĩa trọng**,
Đạo như luân gậy sống của đời.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NGHĨA TRỌNG TÀI KHINH

Nghĩa trọng: Xem nặng điều nghĩa, **Tài khinh:** Coi nhẹ về tiền tài.

Nghĩa trọng tài khinh, bởi câu “*Trọng nghĩa khinh tài 重義輕財*”, là chỉ người quân tử có tính coi trọng về việc nghĩa, xem nhẹ về tiền tài.

Xem: Trọng nghĩa khinh tài.

*Khuyên con coi **nghĩa trọng tài khinh**,
Lòng quảng đại mới điều đình thế sự.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHĨA VỤ

義務

Nghĩa: Việc làm theo lẽ phải. **Vụ:** Công việc.

Nghĩa vụ là bổn phận mà pháp luật hay đạo đức bắt buộc phải làm tròn.

Nghĩa vụ thường đi đôi với quyền lợi, có nghĩa vụ thì phải có quyền lợi, hay ngược lại.

Thánh giáo Thầy dạy: Mỗi Đạo Thầy đưa cho các con phăng đầu hết, thì các con phải biết trách nhiệm các con lớn lao, cao thượng là chừng nào! Nếu các con không biết **nghĩa vụ** của Đạo thì sao cho xứng đáng?

*Này sự nghiệp nhà Nam đầy **nghĩa vụ**,
Anh lòng nào bỏ phú cho đám em khờ?*

(Văn Tế Tiểu Trường).

*Phải dạy biết những điều **nghĩa vụ**,
Gìn tục phong quy củ nước nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHỊCH

1.- Nghịch là chơi đùa trái lẽ phép, tức những trò đáng lẽ không nên chơi vì có thể gây hại.

Như: Học trò nghịch, không cho trẻ nghịch dao, lũ trẻ tắm sông nghịch nước.

*Bần Đạo **nghịch** nhất thử hỏi độc lập chúng ta giờ phút
này phải bánh vẽ hay chẳng?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Nghịch 逆 là ngược, trái với thuận. Như: Nghịch cảnh, chuyển động theo chiều nghịch.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ đây phải tin tưởng một Thầy và nghe lời Thầy dạy, giữ đạo đức cho bền, còn ngoại trừ sự chi **nghịch** với Chơn đạo thì là mưu chước Tà quái.

*Cùng trên với dưới giữ khiêm cung,
Kẻ **nghịch** con toan kế phục tùng.*

(Đạo Sử).

*Toan để bút ngăn vòng chồng vợ,
Thì lại e **nghịch** nợ tiền khiên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phận nuôi dưỡng tuy vẫn cần ích,
Phải dạy răn kẻ **nghịch** lòng Trời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHỊCH CẢNH

逆境

Nghịch: Trái ngược, trái với thuận. **Cảnh:** Hoàn cảnh, chỉ tình trạng cuộc sống.

Nghịch cảnh là nói cảnh ngộ éo le, trắc trở, tức gặp cảnh trái ngược với ý muốn, hoặc trái ngược với chuyện thường tình.

Như: Gia đình gặp phải nghịch cảnh.

*Ấy là bài học để lòng,
Gặp khi **nghịch cảnh** long đong con phòng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lướt khó, gặng chiều con **nghịch cảnh**,
Nâng nguy nhờ hiệp bạn đồng thanh.*
(Thơ Thượng Sanh).

***Nghịch cảnh** cam bề xa cửa Đạo,
Ngược chiều đưa bước đến nhà giam.*
(Thơ Thuần Đức).

NGHỊCH ĐẠO

逆道

Nghịch: Trái ngược, trái với thuận. **Đạo:** Tôn giáo.

Nghịch Đạo là phản nghịch lại với tôn giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trong vạn vật có quyền cãi chối cái sống của họ chẳng? Mà gọi họ chối Đạo? Có người không biết chữ Đạo là gì xưng rằng **nghịch Đạo**, cãi Đạo là mâu thuẫn, là dốt nát, chính mình họ không biết họ, thì luận với ai chớ.

*Kẻ vào Đạo chỉ mưu việc quấy như vậy là muốn gây rối
cho nền Đạo, tức là kẻ **nghịch Đạo** đó.*
(Phương Châm Hành Đạo).

NGHỊCH LÝ

逆理

Nghịch: Trái ngược, trái với thuận. **Lý:** Lẽ thường, điều hợp bình thường.

Nghịch lý là trái với lẽ thường.

Như: Trời nóng thì ở trần, chứ ai lại nghịch lý đi mặc áo ấm bao giờ.

*Nếu gặp cảnh **nghịch lý** thì lòng hờn ghét nổi lên và xô đuổi những sự vật không thích ý đi cho xa thật xa.*

(Giáo Lý).

NGHỊCH MẠNG

Hay “*Nghịch mệnh*”.

Nghịch: Chống lại, đi ngược lại. **Mạng** (Mệnh): Mệnh lệnh, tức lệnh của cấp trên.

Nghịch mạng, như chữ “*Nghịch mệnh* 逆命”, là chống lại mạng lệnh của cấp trên.

Trong tôn giáo Cao Đài, kẻ nghịch mạng là kẻ chống lại mạng lệnh của Hội Thánh hoặc làm trái lệnh Hội Thánh.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, những kẻ công kích Hội Thánh hoặc **nghịch mạng** thì phạm vào tội Đệ nhứt hình thì bị phạt trục xuất.

*Nên buộc toàn Đạo phải tùng quyền không đặng một việc chi **nghịch mạng**.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

NGHỊCH NỢ TIỀN KHIÊN

Nghịch: Làm trái ngược. **Nợ tiền khiên** 前愆: Nợ nần với nhau từ kiếp trước.

Nghịch nợ tiền khiên tức là làm trái ngược lại sự vay trả nợ nần từ kiếp trước.

*Toan để bút ngăn vòng chồng vợ,
Thì lại e **nghịch nợ tiền khiên**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHỊCH THIÊN

逆天

Nghịch: Trái ngược, phản lại. **Thiên:** Trời.

Nghịch Thiên là trái nghịch lại với lẽ Trời.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong* 順天者存, 逆天者亡, nghĩa là thuận theo Trời thì còn, nghịch với Trời thì mất.

Trong Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Lý Giáo Tông có câu: Có một điều đáng trách là một phái yêu dẫu của Chí Tôn dám cả gan **nghịch Thiên** mà phải đoạ trầm luân muôn kiếp.

*Nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ **nghịch Thiên**, không biết luân hồi là chi cả.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGHỊCH THÙ

逆讎

Nghịch: Trái ngược, phản lại. **Thù:** Căm ghét.

Nghịch thù là người căm ghét và chống đối mình.

Thánh giáo Tôn Sơn Chơn Nhơn có câu: Trong không người chường quản, ngoài nhiều kẻ **nghịch thù**, thì thế nào làm an phận cho đặng.

*Lục Nương chị ngựa bêu cứu nước,
Quân **nghịch thù** mua được thiếu thân.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Hèn ganh sang, gây lẽ **nghịch thù**,
Dở làm giỏi, đồ mưu phản phúc.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Bước công danh quen lẽ **nghịch thù**,
Bả quyền lộc nhuộm màu cừu hận.*

(Thơ Hộ Pháp).

NGHIÊM

嚴

1.- Nghiêm là đoan trang, chính đính, đúng đắn, không hay cười đùa, giỡn hớt.

Như: Về mặt nghiêm, thầy giáo giữ nghiêm nét mặt, tướng đi nghiêm nghị.

*Xấu xa rách rưới lỏa lồ,
Đoan **nghiêm** tánh đức cũng cho gái lành.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Giữ trang **nghiêm** nét hạnh hấn hòì,
Đặng em gái thường coi bắt chước.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Nghiêm là chặt chẽ, gắt gao. Như: Lệnh nghiêm, nghiêm nhặt, luật pháp rất nghiêm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy dặn các con, như đàn nội chẳng **nghiêm**, Thầy không giáng, ba con nhớ nghe!

*Che đậy kín tường đông ong bướm,
Giấu nhật **nghiêm** nhụy tướng hương hình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Anh em nhiều cha mẹ dầu thương,
Gia **nghiêm** giữ thường thường đừng rẻ rúng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHIÊM CHÁNH

Hay “*Nghiêm chính*”.

Nghiêm: Đúng đắn, chặt chẽ. **Chánh** (chính): Ngay thẳng, đứng đắn.

Nghiêm chánh, như chữ “*Nghiêm chính* 嚴正”, là nghiêm trang và chính trực, tức là đúng đắn và ngay thẳng.

Như: Làm quan phải giữ dạ nghiêm chánh vô tư.

*Muốn lập thành tất phải có điều **nghiêm chánh** thưởng phạt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGHIÊM CHỈNH

嚴整

Nghiêm: Đúng đắn, chặt chẽ. **Chỉnh:** Ngay ngắn, có thứ tự.

Nghiêm chỉnh là trang nghiêm và đứng đắn (từ cách ăn mặc hay đi đứng).

Nghiêm chỉnh còn tỏ ra tuân theo các nguyên tắc và các quy định, không cho phép mình vượt ra ngoài.

Như: Ăn mặc nghiêm chỉnh, phát biểu một cách nghiêm chỉnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lễ và Nhạc cùng hợp nhau và nếu giữ đúng nề nếp thì đàn cúng mới **nghiêm chỉnh**, được bao trùm một bầu không khí huyền diệu, Thiên liêng khiến cho chúng ta cảm tưởng là có Đức Chí Tôn và Chư Tiên Phật giáng ngự để ban ơn cho toàn Đạo.

*Gặp mấy cô **nghiêm chỉnh** ít cười,
E lờ tiếng chọc cười trở quạu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHIÊM ĐƯỜNG

嚴堂

Nghiêm: Chỉ người cha. **Đường:** Nhà, nơi cha mẹ ở.

Nghiêm đường là tiếng dùng để chỉ người cha. Còn Huyền đường là tiếng dùng để chỉ người mẹ.

Cha vốn có tính nghiêm nghị, mẹ có tính hiền từ, nên người ta thường gọi cha là “nghiêm đường”, “nghiêm phụ”, mẹ là “từ mẫu”, “từ thân”.

***Nghiêm đường** thức trời mai hé bóng,
Sắp việc nhà điều động mấy con.*

(Thơ Thái Phong).

*Ngày giỗ **nghiêm đường** khách đến đông,
Nhìn lên bửu ảnh thấy yên lòng.*

(Thơ Hàn Sinh).

NGHIÊM HÌNH

嚴刑

Nghiêm: Gắt gao, chặt chẽ. **Hình:** Pháp luật để trừng trị kẻ có tội.

Nghiêm hình là hình luật gắt gao chặt chẽ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu không muốn đợi để thú tội với Đức Chí Tôn thì hiện giờ vì biết mình có tội đến thú tội với chư Đại Thiên Phong Hiệp Thiên Đài cầm quyền Pháp Chánh đó đi, rồi quyết chắc đã đền xong tội phạm ắt cửa Thiêng Liêng cũng khó định **nghiêm hình**, vì có cố nhiên là một án chỉ có một hình.

*Chông ví đặng cửa quyền nắm phép,
Phàm chần dân phải ép giữ **nghiêm hình**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHIÊM HUẤN

嚴訓

Nghiêm: Chỉ người cha, hay đúng đắn, gắt gao. **Huấn:** Lời dạy dỗ.

Nghiêm huấn là lời răn dạy và giáo huấn của cha.

Nghiêm huấn còn là lời răn dạy của người bề trên có tính gắt gao.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Vậy từ nay các em phải lập tâm ghi nhớ những lời Người (Đức Lý Giáo Tông) căn dặn. Nếu hờ hững như lúc trước thì tránh không khỏi **nghiêm huấn** của Người đa.

*Hội Thánh đã từng nhắc cho bốn đạo ghi nhớ mấy lời **nghiêm huấn** này...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGHIÊM KHẮC

嚴刻

Nghiêm: Gắt gao, tức không cho phép có vi phạm dù nhỏ, đối với những điều quy định. **Khắc:** Nghiêm gấp lắm.

Nghiêm khắc là có yêu cầu rất chặt chẽ, không dễ dàng tha thứ hoặc bỏ qua một sai sót nào.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo đã thường giảng rằng: Dầu cá nhân, dầu gia đình, dầu quốc gia, xã hội, dầu cho toàn thể nhơn loại trên mặt địa cầu này phải chịu trong khuôn luật quả kiếp của toà chánh trị và Ngọc Hư Cung, là Toà Tam Giáo đang nắm quyền Càn Khôn Thế Giới rất **ngghiêm khắc** và oai quyền, oai lực ấy vô đối, không quyền năng nào đối thủ đặng.

*Không **ngghiêm khắc** cũng là làm bộ,
Lúc giao ngôn phải chổ nên lời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHIÊM LĂNG

嚴陵

Nghiêm Lăng là một cao sĩ đời nhà Đông Hán, bạn của Lưu Tú. Sau khi Lưu Tú diệt được nhà Tân, giết Vương Mãn, rồi lên ngôi vua xưng là Quang Võ.

Nhiều lần vua Quang Võ sai người đến rước Nghiêm Lăng, nhưng Lăng đều từ chối. Vua Quang Võ phong quan tước, Lăng cũng không nhận.

Vua tôi thân thiện như bạn thuở nào, hai người ngủ chung một giường, chuyện trò vui vẻ. Nghiêm Lăng gác chân lên bụng vua, vua vẫn tươi cười, không nói điều gì.

Noi gương Đổ Phủ vại hàng mực,
 Dối chí **Nghiêm Lãng** ít mảnh tre.
 (Thơ Tiếp Đạo).

Nửa cần Lữ Vọng dò kho nước,
 Sợ chỉ **Nghiêm Lãng** với lọc trời.
 (Thơ Hoàn Nguyên).

Bàn Thạch nhàn ngâm thơ Lữ Vọng,
 Gành nghề nhẹ thả chỉ **Nghiêm Lãng**.
 (Thơ Chơn Tâm).

NGHIÊM LỆNH

嚴令

Nghiêm: Chặt chẽ, gắt gao, khó dung tha. **Lệnh:** Mệnh lệnh, sai khiến.

Nghiêm lệnh tức là mệnh lệnh sai khiến rất chặt chẽ, nghiêm ngặt.

*Từ đây, hiền hữu cứ ra **nghiêm lệnh** coi.*
 (Lý Giáo Tông).

NGHIÊM LUẬT

嚴律

Nghiêm: Chặt chẽ, khó dung tha. **Luật:** Luật pháp.

Nghiêm luật là luật pháp gắt gao, chặt chẽ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn nói về phụ nữ nhưt là gia đình nào con hát bè, hát bộ, thì có dọn mà đi luôn. Đến **nghiêm luật** gái chữa hoang, đề lạnh thì cha ông, con cháu, đều bị đòi ra giữa làng hết thầy.

*Buổi đó Chức Sắc Thiên Phong chưa rõ thông **nghiêm luật**, thường mỗi ngày hội hiệp cùng...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGHIÊM LỮ

嚴 呂

Nghiêm Lữ tức là Nghiêm Lăng và Lữ Vọng.

Nghiêm Lăng là một ẩn sĩ đời Đông Hán, bạn của thân của vua Quang Võ, không chịu ra làm quan mà chỉ về cày ruộng ở núi Phú Xuân.

Lữ Vọng tức Thái Công Vọng, tự là Tử Nha, họ Khương tên Thượng. Lúc còn hàn vi, ngồi câu trên sông Vị, sau được Tây Bá Hầu Cơ Xương (Văn Vương) rước về làm Tướng quốc, và trở thành vị khai quốc công thần cho nhà Châu.

*Móc mỗi **Nghiêm Lữ** gieo từng chập,
Đón gió Cơ Liêm hứng một bầu.*
(Thơ Thuần Đức).

NGHIÊM MINH

嚴 明

Nghiêm: Gắt gao, chặt chẽ, riết róng. **Minh:** Công minh, sáng suốt.

Nghiêm minh là nghiêm ngặt rõ ràng, tức giữ chặt chẽ nhưng công minh, sáng suốt.

Pháp luật nghiêm minh là pháp luật gắt gao nhưng rất công bằng và sáng suốt.

Như: Thường phạt nghiêm minh.

Nghiêm minh Thiên Đạo luật hình chung,
Có tội thì răn chớ lạ lòng.

(Thơ Thuần Đức).

Tinh thần tu niệm gìn phong cách,
Luật pháp **nghiêm minh** giữ đạo hằng.

(Thơ Huệ Phong).

NGHIÊM NGHỊ

嚴毅

Nghiêm: Chặt chẽ khó dung. **Nghị:** Cương quyết.

Nghiêm nghị là nghiêm trang và quả quyết.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Được, nhưng còn sơ sót, món nào liệu chẳng có ích thì nên chế giảm, trừ ra Nhạc phải giữ cho toàn, đi lễ cho có vẻ **nghiêm nghị**. Ấy là 2 món đại khái đó.

Chín tầng cửa đóng then cài,
Ra ngoài **nghiêm nghị**, trong bày đoan trang.

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHIÊM NHẬT

Nghiêm: Gắt gao.

Nghiêm nhật, như chữ “*Nghiêm ngặt*”, là yêu cầu hết sức chặt chẽ, gắt gao với tính chất công việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đền Vua của Ngài “Palais Louis XIV” quân lính canh từng bầy vòng, cấm cái chết vô trong Hoàng Gia của Ngài mà không đặng, chết cả con cháu

của Ngài cho đến nỗi gần hết trong Hoàng Gia. Rốt chuyện Ngài truyền ngôi báu lại cho đứa cháu nội mà thôi. Ngài than rằng: Hại thay! Hoàng Thành của ta mấy vòng canh **nghiêm nhậ**t mà không cản được cái chết đến nhà ta.

*Luật lệ ấy phải xem xét một cách **nghiêm nhậ**t, coi phải có ích cho hơn sanh chẳng.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NGHIÊM PHỤ

嚴父

Nghiêm: Chỉ người cha. **Phụ:** Cha.

Nghiêm phụ, cũng như “*Nghiêm đường* 嚴堂”, “*Nghiêm quân* 嚴君”, dùng để chỉ người cha.

*Năm xưa **nghiêm phụ** biệt gia đình,
Nương chuyển về Tiên tránh thoát sinh.*

(Thơ Hàn Sinh).

NGHIÊM TỊNH

嚴淨

Nghiêm: Đoan trang, chặt chẽ. **Tịnh:** Trong sạch.

Nghiêm tịnh là trang nghiêm và thanh tịnh, ý chỉ giữ đàn lễ cho nghiêm và thanh tịnh.

Như: Vào đàn cúng mọi người phải giữ nghiêm tịnh.

*Xin chỉnh đàn cho **nghiêm tịnh** đặng tiếp rước Đức Lý
Giáo Tông.*

(Bát Đạo Nghị Định).

NGHIÊM THIẾT

嚴設

Nghiêm: Trang nghiêm, đoan trang. **Thiết:** Sắp đặt.

Nghiêm thiết ý nói sắp đặt đàn cúng tế một cách trang nghiêm.

*Chư Thiên phong **nghiêm thiết** Đàn tràng: Hương, đấng, hoa, trà, quả, thanh chước chi nghi thành tâm hiến lễ.*

(Sớ Văn).

NGHIÊM TRANG

嚴裝

Nghiêm: gắt gao, chặt chẽ. **Trang:** Trau dồi, sửa sang.

Nghiêm trang là sửa sang tô điểm cho được nghiêm chỉnh, tức là đoan chính, không lả lơi khiến người ta phải kính trọng, nể vì. Như: Vẻ mặt nghiêm trang.

Cổ Thi có câu: *Kê minh ngoại dục thụ, tân phụ khởi nghiêm trang* 雞鳴外欲曙, 新婦起嚴裝, nghĩa là gà gáy trời gần sáng, dâu mới dậy nghiêm trang.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,
Việc quan, hôn thủ lễ **nghiêm trang**.*

(Kinh Sám Hối).

*Dạy đi đứng **nghiêm trang** bộ tịch,
Dạy nói năng cho lịch cho ngoan.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NGHIÊM TRỊ

嚴治

Nghiêm: Gắt gao, chặt chẽ. **Trị:** Trừng phạt.

Nghiêm trị là trừng phạt một cách nghiêm khắc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Bát Nương Điều Trì Cung có dạy: Chị ước mong cả Thánh thể và toàn con cái Chí Tôn biết tự hối sửa mình cho xứng phận để khỏi phụ lòng của Chí Tôn và tránh khỏi luật **ngghiêm trị** của Lý Đại Tiên.

*Thương không **ngghiêm trị** là thương dối,
Dối dạ vì chung yếu dạ thương.
(Đạo Sử).*

NGHIÊM TRỌNG

嚴重

Nghiêm: Quá, lắm. **Trọng:** Nặng.

Nghiêm trọng là khẩn cấp và quan hệ lắm. Như: Tình hình rất nghiêm trọng.

Đức Hộ Pháp trong Thuyết Đạo có câu: Bàn Đạo xin để lời kiếu lỗi, và cho phép Bàn Đạo nói chuyện cùng các con cái của Bàn Đạo tức nhiên cùng các chiến sĩ trong giờ phút **ngghiêm trọng** này.

*Mặc dầu phận sự quá nhọc nhằn, việc nước đa đoan,
trong khi tình trạng quốc gia đương hồi **ngghiêm
trọng**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGHIÊM TRỪNG

嚴懲

Nghiêm: Gắt gao, chặt chẽ. **Trùng:** Phạt.

Nghiêm trùng, cùng nghĩa với “*Nghiêm trị* 嚴治”, là trừng trị một cách gắt gao, nghiêm khắc.

Như: Hễ con cái trong nhà có lỗi thì cha tôi gọi đến nghiêm trùng ngay.

*Phận làm chủ lấy lời nhỏ nhẹ,
Mà **nghiêm trùng** mấy kẻ tôi đòi.*
(Kinh Sám Hối).

NGHIỄM NHIÊN

儼然

Nghiễm: Trang nghiêm. **Nhiên:** Một chữ đệm.

Nghiễm nhiên là trang nghiêm. Nghiễm nhiên còn có nghĩa là tự nhiên, hay tình cờ.

Như: Anh ấy thừa hưởng sự nghiệp của người anh, nghiễm nhiên trở thành người giàu có.

*Giờ này chư quý vị đã **nghiễm nhiên** là chức sắc Ban
Thế Đạo Toà Thánh Tây Ninh, lẽ dĩ nhiên là quý vị đã
có ít nhiều nhiệm vụ đối với Đạo.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NGHIÊN

Nghiên là đồ dùng để mài mực hoặc son để viết chữ. Như: Nghiên đá, nghiên mực, bút nghiên.

Ca dao có câu: Chẳng ham ruộng cả ao liền, Chỉ ham cái bút, cái nghiên anh đồ.

*Đưa cầm dùi đục, thặng **ngiên** mực,
Cậu bận áo nâu, chú khổ hồng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGHIÊN BÚT

Ngiên (do chữ nghiễn 硯): Cái nghiên mài mực. **Bút**: Cây viết.

Ngiên bút, như chữ “*Nghiễn bút 硯筆*”, là cái nghiên mực và cây viết.

Ngiên bút còn dùng để chỉ sự nghiên cứu, học tập, sáng tác thi văn...

*Trúc mai cảm nghĩa thương đồng điệu,
Ngiên bút mến tình chúc vạn an.*
(Thơ Chơn Tâm).

*Dấu cho bận bịu vòng **ngiên bút**,
Cũng gắng trau tía chữ nghĩa tình.*
(Thơ Hàn Sinh).

*Hoa tiên trải đợi tình **ngiên bút**,
Cầm nguyệt rao chờ nghĩa trúc tơ.*
(Thơ Hồng Ân).

NGHIÊN CỨU

研究

Ngiên: Tìm tòi. **Cứu**: Tra xét.

Ngiên cứu là xem xét, tìm hiểu kỹ lưỡng để nắm vững vấn đề, giải quyết vấn đề hay để rút ra những hiểu biết mới. Như: Nghiên cứu khoa học.

Nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lúc Ngài được 29 tuổi nhờ Lỗ Hâu giúp cho xe ngựa và tiền lộ phí nên Ngài cùng một ít môn đệ sang qua Lạc Ấp là kinh sư nhà Châu để khảo cứu và xem xét những chế độ nơi miếu đường và nơi nào có việc gì quan hệ đến sự tế lễ là Ngài đến **nghiên cứu**.

*Ta để tâm **nghiên cứu** coi cái phong hoá của đệ nhị chủ quyền nắm đó ra thế nào?*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NGHIÊN

1.- **Nghiên** là tán vụn, tán nhỏ ra.

Như: Nghiên thức ăn cho gia súc, nghiền đậu và gạo lứt thành bột dinh dưỡng.

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
Kho trã mắm nát **nghiên** xương cá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

***Nghiên** xương trộn cát tô then cửa,
Nặng máu hoà vôi quét vách nhà.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Nghiên** là đọc kỹ, học hỏi, tìm tòi, và suy nghĩ cho tinh, cho thông.

Như: Làm bài toán phải nghiên ngẫm một lúc, nghiên sách vở, nghiên môn toán.

*Lâng lâng tách khỏi vòng cương toả,
Chân lý **nghiên** suy giác ngộ lần.*
(Thơ Huệ Ngàn).

NGHIÊN NGÃM

Nghiên: Tán vụn ra, ham mê, miệt mài. **Ngẫm:** Nghĩ đi nghĩ lại cho thật kỹ.

Nghiên ngẫm là suy nghĩ lâu và kỹ càng, trở đi trở lại nhiều lần để tìm tòi, hiểu biết cho thấu đáo.

Như: Nghiên ngẫm từng câu từng chữ, nghiên ngẫm về dịch lý.

*Bốn phương tràn ngập sắc hương xuân,
Nghiên ngẫm mà xem cuộc chuyển vần.
(Thơ Thuần Đức).*

NGHIÊNG

1.- Nghiêng là lệch về một bên, không ngay, tức lệch so với chiều thẳng đứng hoặc với mặt phẳng nằm ngang.

Như: Bóng trời nghiêng, viết chữ nghiêng.

*Chờ trưa e nổi bóng Trời **nghiêng**,
Lỡ bước e đưa chảng gặp thuyên.
(Đạo Sử).*

2.- Nghiêng còn có nghĩa làm cho nghiêng về một bên. Như: Nghiêng đầu, nghiêng vai...

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã cùng các con **nghiêng** vai gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.

*Bông Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,
Dinh đảo **nghiêng** tại Thánh khay đờn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NGHIÊNG ĐỔ

Nghiêng: Lệch về một bên, xiêu đổ. **Đổ:** Ngã xuống, rớt, bỏ, vứt đi.

Nghiêng đổ là nghiêng và ngã đổ xuống.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chỉ tranh quyền lợi mà nơn loại đã tương tàn tương sát với nhau, chúng ta lấy theo tâm lý của loài người mà luận thì chưa có buổi nào mà trình độ tâm hồn của nơn loại đã **ngiêng đổ** thái quá như buổi hôm nay.

*Sá chi giống hoa tường liễu ngổ,
Hại nghiệp nhà **ngiêng đổ** như chơi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NGHIÊNG MÌNH

Nghiêng: Lệch về một bên, không ngay. **Minh:** Thân thể người ta.

Nghiêng mình là cúi mình để tỏ lòng kính phục.

Nghiêng mình còn có nghĩa là cúi đầu tưởng niệm người đã khuất.

Như: Xin nghiêng mình cảm phục bạn, nghiêng mình tưởng niệm trước đài liệt sĩ.

*Khô rời xe thoát đến Trời vàng,
Bên mặt **ngiêng mình** mới hỏi han.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NGHIÊNG NGỬA

Nghiêng: Lệch về một bên, xiêu đổ. **Ngửa:** Bật ngửa, té ngửa.

Nghiêng ngửa là không vững, ở trạng thái nghiêng qua ngã lại, hoặc chỉ sự xiêu đổ.

Nghiêng ngửa thường dùng để ví với cảnh điêu đứng. Như: Cuộc đời nghiêng ngửa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỗi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vạy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải **ngiêng ngửa**.

*Bể khổ mênh mang lo giải khổ,
Nền công **ngiêng ngửa** gắng nên công.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Gióng dây lia nhận sấu **ngiêng ngửa**,
Dở ngón rơi loan thăm chập chồng.
(Thơ Hộ Pháp).*

NGIÊNG SỤP

Ngիêng: Lệch về một bên so với chiều thẳng đứng. **Sụp**: Sập, bị đổ xuống.

Ngիêng sụp là nghiêng triềng và sụp đổ, ý chỉ không đứng vững mà bị sập đổ xuống.

Như: Nhà nghiêng sụp, nền Đạo nghiêng sụp.

*Tuy nền Đạo mấy lần **ngiêng sụp**,
Bát nhã còn ẩn núp bên trần.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

NGIÊNG TRIỀNG

Ngիêng: Lệch về một bên so với chiều thẳng đứng. **Triềng** (hay trành): Nghiêng hẳn về một bên, mất thăng bằng (thường nói về thuyền bè).

Nghiêng triềng là rất nghiêng, tức nghiêng và lệch hẳn về một bên.

Như: Dựng cây cột nghiêng triềng.

***Nghiêng triềng** hiều nghĩa gánh đôi vai,
Phải xử cân phân nét gái tài.
(Đạo Sử).*

NGHIÊNG VAI

Nghiêng: Lệch về một bên, không ngay. **Vai:** Bộ phận ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay.

1.- **Nghiêng vai** là vai lệch một bên vì gánh nặng. Như: Gánh nặng nên phải nghiêng vai đi một mạch.

*Đồ thơ oằn oại gánh **nghiêng vai**,
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Nghiêng vai** còn có thể hiểu là tham dự vào để lãnh trách nhiệm.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã cùng các con **nghiêng vai** gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.

*Những kẻ chí sĩ lãnh trách nhiệm **nghiêng vai** gánh vác
cả non sông đều làm phận sự.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NGHIỆP

業

1.- **Nghiệp** là nói chung về những của cải, ruộng đất của một người hay một nhà.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngọn lửa chiến tranh thảm khốc đã bao trùm khắp đất nước, đã lan tràn từ thành thị đến thôn quê gây nên cảnh chết chóc tang thương, nhà tan **nghiệp** nát.

*Sấm **nghiệp** trần gian còn phải khó,
Lựa là nghi trường tại Bồng Sơn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Nghiệp là công nghiệp dài lâu và hiển hách của một đời người.

Thánh giáo Thầy có câu: Con ôi! Thầy thấy con đau thảm bấy nhiêu, một phen lầm lỗi lẽ nào bỏ **nghiệp** muôn năm. Con coi đó mà coi, Thầy thương con là bao nhiêu?

*Vào cung Vạn Pháp xem qua,
Cho tường cữ **nghiệp** mấy toà Thiên nhiên,
(Kinh Tận Độ).
Tâm thành có thưở **nghiệp** nhà nên,
Đạo đức khuyên con cứ giữ bền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Nghiệp là cái nghề chuyên làm để sinh nhai. Như: Nghề nghiệp, nông nghiệp, an cư lạc nghiệp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bồn Cảnh có câu: Từ thưở ta vâng chiếu chỉ đến trần nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng an cư lạc **nghiệp**, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hàng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Nêu danh trí sĩ nhà quan **nghiệp**,
Có thưở ơn ban nghiệp sách đèn.
(Đạo Sử).
Hàng ngày kiếm kiếu hay mới lạ,
Dục cho chồng nghề khá **nghiệp** hay.
(Phương Tu Đại Đạo).*

4.- Nghiệp là cái tự mình gây ra làm cái nhân để sau chịu lấy quả báo. Như: Nghiệp báo, nghiệp quả.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Cứ **nghiệp** trước tàn, nghiệp sau nối kế tiếp không ngừng, đó là do nơi tâm tạo. Vì tâm động là phát ra tư tưởng, có tư tưởng rồi mới có nói và làm theo.

*Lắm kẻ còn xuân chẳng tiếc xuân,
Tạo thành **nghiệp** dữ biết bao lần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

NGHIỆP BÁO

業報

Nghiệp: Điều tự mình tạo ra lúc sinh tiền hay trong đời quá khứ làm cái nhân để sau chịu quả. **Báo:** Trả lại.

Nghiệp báo tức là do mình làm ra nghiệp (lành, dữ) thì sẽ nhận được quả báo (lành dữ).

Như: Hấn gây việc hung dữ thì nhận chịu nghiệp báo ở kiếp sau.

*Đời nên lánh cho xa **nghiệp báo**,
Đời phải tầm chơn Đạo tu thân,
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Dạy em đừng chồng một vợ ba,
Dạy cho hiểu nguyệt hoa là **nghiệp báo**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHIỆP CẢ

Nghiệp: Sự nghiệp, nghề nghiệp, tài sản. **Cả:** Lớn.

Nghiệp cả là sự nghiệp to tát.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Biết thương yêu nhau

thì nhiệm vụ của mỗi người được thực thi dễ dàng, vì trên thương dưới, dưới kính trên, nếu có lỗi thì thành thật chỉ bảo cho nhau, đỡ nâng nhau như tình thủ túc, xúm nhau vun bồi **ngiệp cả** thì tưởng lại cái hạnh phúc của người tu trong cửa Đại Đạo không còn hạnh phúc nào sánh kịp.

*Suy thời dầu quý cũng ra hèn,
Ngiệp cả khuyên con lửa nhúm nhen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phụng gáy núi Kỳ nên **ngiệp cả**,
Gà bơi nền hạnh ngã non cao.*

(Thơ Cao Liên Tử).

NGHIỆP CĂN

業根

Ngiệp: Những cái gì do mình tạo ra. **Căn:** Gốc rễ.

Ngiệp căn là cái gốc rễ tạo thành nghiệp, do gốc rễ của hành vi thiện ác trước mà kiếp sống hiện tại con người phải thọ lãnh, nếu kiếp trước làm những điều thiện, thì tạo căn lành cho kiếp sống hiện tại, nếu bây giờ ta làm những việc ác, thì tạo ác căn cho kiếp lai sinh.

Như vậy, căn hay cái gốc rễ tạo thành cái nghiệp cho con người, vì thế người ta thường gọi nghiệp căn.

*Hung hoang tội báo **nghiệt căn**,
Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.*

(Kinh Sám Hối).

*Tiền khiên đã mất **ngiệp căn** xưa,
Phải biết ăn năn chiếm thượng thừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Từ bi hững giọt hành dương,
Lau thanh trái chủ, lấp đường **nghiệt căn**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHIỆP CHƯỚNG

業障

Nghiệp: Điều do mình gây nên làm thành cái nhân để sau nhận lấy quả. **Chướng:** Làm trở ngại.

Việc ác gây ra từ kiếp trước tạo thành nghiệp báo làm chướng ngại cho kiếp sau này.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Tri khổ nghiệp chướng luân chuyển hoá sanh* 知苦業障輪轉化生, nghĩa là biết rõ sự khổ não do nghiệp chướng gây nên, luân hồi chuyển kiếp mà hoá sanh ra.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thường người ta chỉ lo tìm kiếm những điều ở ngoài mình, chớ không tìm kiếm những cái ở trong con người của mình, thế nên dây oan kết mãi, **nghiệp chướng** càng mang, biết chừng nào mới tỉnh ngộ đặng phần bổn hườn nguyên.

*Mấy mối oan gia còn trước mắt,
Chẳng ghê **nghiệp chướng** kiếp mình sau.*

(Đạo Sử).

*Tức thì bờ giác cận kề,
Tức nhiên **nghiệp chướng** làm mê chẳng còn.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Oan khiên ví biết đời là mộng,
Nghiệp chướng xa dần Đạo ấy xuân.*

(Cao Tiếp Đạo).

NGHIỆP DUYÊN

業緣

Nghiệp: Tiếng nhà Phật, chỉ con đường đi từ nhân tới quả.

Duyên: Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

Nghiệp duyên chỉ mối nhân quả do kiếp trước để lại báo ứng cho kiếp sau này.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cuộc biến chuyển nơi Miên Quốc là cái nạn chung của đồng bào Việt Kiều nơi đó, cũng như cuộc chiến tranh tàn khốc trên đất nước Việt Nam trong hai mươi năm nay, là cái họa vô thường của nòi giống Hồng Lạc chúng ta cùng chung chịu một hoàn cảnh bi đát như nhau, nếu có khác nhau chẳng là do **nghiệp duyên** cá nhân người chịu nhiều, kẻ chịu ít mà thôi.

*Phật tâm độ chúng tiêu oan trái,
Mẫu hoá quần sanh định **nghiệp duyên**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Trả vay vay trả liền liền,
Nhơn nào quả nấy, **nghiệp duyên** buộc mình.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NGHIỆP HỒNG

業洪

Nghiệp: Sự nghiệp. **Hồng:** To lớn.

Nghiệp hồng, hay “*Hồng nghiệp* 洪業”, là sự nghiệp to lớn, sự nghiệp vĩ đại.

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,
Chí Công định vị vĩnh tồn Thiên cung.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NGHIỆP KHIÊN

業愆

Nghiệp: Điều mà một người gây ra ở kiếp này, tạo thành nhân để kiếp sau phải trả. **Khiên:** Tội lỗi, lỗi lầm.

Nghiệp khiên là những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước của con người đã tạo thành cái nghiệp để kiếp này phải lãnh.

*Thượng nhơn sanh trần tục xuống miền,
Thâu chúng đệ **ngiệp khiên** mang tội chường.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

NGHIỆP NHÀ VONG PHÉ

Nghiệp nhà: Sự nghiệp trong gia đình. **Vong phé:** Bỏ cho tiêu mất.

Nghiệp nhà vong phé là làm cho sự nghiệp trong gia đình bị tiêu tan mất hết.

*Ghen sợ nổi **ngiệp nhà vong phé**,
Ghen sợ mê chẳng kể vợ con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NGHIỆP NHÂN

業因

Nghiệp: Điều do mình gây nên làm thành cái nhân để sau nhận lấy quả. **Nhân:** Nguyên do, mầm mống.

Nghiệp nhân là cái nguyên nhân của nghiệp báo, tức là cái hạt hay mầm mống gây ra nghiệp.

Nếu tạo nên nhân hiền thì sinh ra thiện nghiệp, nếu là điều hung dữ thì sinh ra ác nghiệp.

*Tiếng chuông giác ngộ tan lòng tục,
Giọt nước trừ oan rưới **ngiệp nhân**.
(Thơ Tiếp Đạo).*

NGHIỆP QUẢ

業果

Nghiệp: Điều do mình gây nên làm thành cái nhân để sau nhận lấy quả. **Quả:** Trái, kết quả.

Nghiệp quả là cái kết quả của nghiệp báo, đó là cái trái được sanh ra do việc gây tạo nên nghiệp. Nếu làm điều hung dữ thì tạo ra ác nghiệp, nếu làm điều đạo đức thì tạo ra thiện nghiệp.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung dạy: Còn nói về **nghiệp quả** thì phải chịu nợ của kẻ đã phải hy sinh kiếp sống, ấy là sự nhờ vả lẫn nhau trên đường sanh nghiệp.

*Tách bến sông mê sóng tạt thuyền,
Lọc lừa **nghiệp quả** kẻ may duyên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trả rồi **nghiệp quả** chốn dương trần,
Thượng Thiện Phối Sư hết nợc thân.*
(Thơ Thượng Sanh).

NGHIỆT

Nghiệt 孽 là mầm mống. Như: Ác nghiệt, căn nghiệt, oan nghiệt, nghiệt chướng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con làm tội lỗi bao nhiêu, oan **nghiệt** bấy nhiêu, Thầy đều lãnh hết.

*Lại có kẻ hung hoang ác **nghiệt**,
Cướp giựt rồi chém giết mạng người.*
(Kinh Sám Hối).

*Cương toả dương thời đã giải vây,
Đừng mơ oan **nghiệt** một đời này.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGHIỆT ÁC

Nghiệt: Mầm ác, hung dữ, ác độc. **Ác:** Dữ, trái với thiện, nghịch đạo lý.

Nghiệt ác, do chữ “*Ác nghiệt 惡孽*”, là độc ác và cay nghiệt, tức là rất hung dữ, rất ác độc.

Như: Đối xử ác nghiệt.

Xem: Ác nghiệt.

*Làm lành thì chẳng mấy ai,
Những tay **nghiệt ác** tà tây lại nhiều.*
(Thơ Thuần Đức).

NGHIỆT BÁO

孽報

Nghiệt: Mầm ác, hung dữ. **Báo:** Đáp trả, đền lại.

Nghiệt báo là do cái mầm ác nghiệt gây ra từ kiếp trước, mà ngày nay ta phải đền trả bằng những tai hoạ, bệnh tật hay khổ đau.

*Làm cho chồng vợ lìa xa,
Cả đời **nghiệt báo** oan gia chẳng rời.*
(Kinh Sâm Hối).
*Oan khiên lưu lại bao năm trước,
Nghiệt báo roi truyền mấy kiếp sau.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

NGHIỆT CẢNH

孽鏡

Nghiệt: Mầm ác. **Cảnh** (Kính): Tắm gương soi.

Nghiệt cảnh là tấm gương soi căn nghiệt.

Toà Nghiệt cảnh hay Đài Nghiệt cảnh là nơi ở cõi thiêng liêng, có đặt một tấm kính huyền diệu dùng để soi lại những hành vi thiện ác của con người trong kiếp trước.

Các chơn hồn khi đứng trước Toà Nghiệt cảnh hay Đài nghiệt cảnh đều hiện ra những việc lành dữ của mình trong suốt kiếp sanh nơi cõi trần để định phân tội phước mà quyết định chơn hồn đó sẽ được thăng hay đọa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đài **Nghiệt cảnh** rọi chẳng biết bao nhiêu tội tình, mà chốn tội tình lắm người đưa chân tìm đến.

*Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà **Nghiệt cảnh** tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NGHIỆT CẢNH ĐÀI

孽鏡臺

Hay “Nghiệt đài”.

Nghiệt: Mâm ác, ác nghiệp. **Cảnh** (kính): Tấm gương. **Đài:** Cái đài cao.

Nghiệt cảnh đài hay “Nghiệt đài 孽臺” là một cái đài, trong ấy có một tấm kiếng màu nhiệm để soi hành vi những tội hồn khi còn trên dương thế gây những điều tàn ác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy về tội tà dâm có đoạn như sau: Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh. Như các con dâm quá độ thì sát mạng chơn linh ấy.

Khi các con thoát xác, thì nó đến tại **Nghiệt Cảnh Đài** mà kiện các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn Giới Cẩm ấy cho lắm.

1.- Nghiệt Cảnh đài:

*Công bình thường phạt không sai chày,
Nghiệt Cảnh đài linh rọi sáng ngần.
(Thơ Ngọc Hiền).*

2.- Nghiệt đài:

*Đường hung ác, nẻo chông gai,
Lấn chen vào chốn **nghiệt đài** gọi ngoan.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Bao đành sớm tách miền Tiên cảnh,
Nỡ để nhờn sanh chốn **Nghiệt đài**.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

NGHIỆT CĂN

孽根

Nghiệt: Mầm ác, hung dữ, ác độc. **Căn:** Gốc rễ.

Nghiệt căn là cái gốc rễ của nghiệp ác, tức những việc hung ác gây ra từ kiếp trước (nghiệt) làm gốc rễ (căn) của các tai họa xảy đến trong kiếp này.

*Gần điều nên, lánh lẽ hư,
Nương gươm thần huệ đặng trừ **nghiệt căn**.
(Kinh Thế Đạo).*

*Hung hoang tội báo **nghiệt căn**,
Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.
(Kinh Sám Hối).*

*Từ bi hứng giọt nhành dương,
Lau thanh trái chủ, lấp đường **nghiệt căn**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NGHIỆT CHƯỚNG

孽障

Nghiệt: Gây tai hoạ, mầm ác, mầm xấu. **Chướng:** Làm trở ngại.

Nghiệt chướng là những mầm ác, nghiệp xấu gây chướng ngại cho cuộc sống và việc tu hành của con người, tức là sự ngăn trở của các nghiệp ác.

*Dầu **nghiệt chướng** số căn quả báo,
Đừng hãi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*
(Kinh Tận Độ).

*Gươm huệ chặt rời dây **nghiệt chướng**,
Bầu linh chất chứa lớp sầu than.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Quay về chung sống tang thương dứt,
Hướng đến hoà bình **nghiệt chướng** tiêu.*
(Thơ Hộ Pháp).

NGHIỆT OAN

孽冤

Nghiệt: Mầm ác, nghiệp ác. **Oan:** Thù giận.

Nghiệt oan, như chữ “*Oan nghiệt*”, là những thù giận do mình gây ra những điều ác trong cuộc sống này hay trước, sẽ tạo thành ác nghiệp báo ứng lại trong kiếp sống hiện tại.

Nghiệt oan báo đáp cho con người xảy ra thường là những hoạ nạn đau khổ, hay bệnh tật không thuốc nào chữa trị đặng.

Lánh nơi tranh đấu giựt giành,
Nghiệt oan khỏi vương thân danh vẹn phần.
 (Lục Nương Giáng Bút).
 Võ lực gây bao tang tóc lại,
 Nhuộm màu hoà giải **nghiệt oan** tiêu.
 (Thơ Hộ Pháp).

NGHIỆT TRÁI

孽債

Nghiệt: Mầm ác, ác nghiệp. **Trái:** Nợ nần.

Nghiệt trái là cái nợ hung ác.

Kiếp trước gây những điều tội lỗi, hung ác, làm thành cái mầm xấu tạo nên mối nợ để hiện kiếp phải trả, đó gọi là “Nghiệt trái”.

Nghiệt trái khuyến quân tu tuyệt tận,
 Thiên đing hữu lộ dĩ khai môn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGHIỆT TRẦN

孽塵

Nghiệt: Mầm ác, ác nghiệp. **Trần:** Cõi trần.

Nghiệt trần là oan nghiệt nơi cõi trần, tức là những mầm độc ác mà con người gây tạo lúc sống ở cõi trần.

Như: Nếu tu hành chân chính thì có thể làm giảm bớt nghiệt trần.

Dầu thương nhắm mắt đưa chon,
 Giờ nay gặp lối **nghiệt trần** giảm tiêu.
 (Tán Tụng Công Đức).

*Tiếng chuông gác thế tan lòng tục,
Giọt nước trừ oan dứt **nghiệt trần**.
(Thơ Phạm Mộc Bôn).*

NGHIÊU

堯

Nghiêu là vị vua trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, được các nhà Nho coi là mẫu mực, đã theo được đạo trời mà trị dân.

Theo sách Thông Chí: Nghiêu họ Doãn, con vua Đế Hiệ, được phong ở đất Đào, nên lấy họ là Đào Đường thị, hiệu là Đường Nghiêu. Nghiêu là ông vua có lòng nhơn đức, coi sự đau khổ, đói rét của nhân dân là do chính mình tạo ra, nên thường hết lòng với chính sự.

Như thế, trong thời vua Nghiêu cầm quyền đất nước được hưng thịnh, nhân dân được thái bình.

*Trời **Nghiêu** đổi lại miền Nam Việt,
Đất Thuấn phục hồi cõi Á Đông.
(Thơ Thông Quang).*

NGHIÊU ĐẾ CẦU HIỀN

堯帝求賢

Nghiêu đế: Vua Nghiêu, một vị Thánh vương Trung Quốc đời Thượng cổ. **Cầu hiền:** Tìm kiếm bậc hiền tài.

Nghiêu đế cầu hiền tức là vua Nghiêu, một vị Thánh vương không muốn truyền ngôi báu cho con, mà đi tìm người hiền để truyền lại ngôi báu.

*Xưa kia **Nghiêu Đế** cầu hiền,
Bao phen khó nhọc mà truyền kế ngôi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NGHIÊU THIÊN THUẦN NHẬT

堯天舜日

Nghiêu Thuần: Hai vị vua trong đời Thượng cổ, đất nước được thái bình, thịnh trị. **Thiên nhật** (nhật): ý chỉ ngày tháng.

Nghiêu thiên Thuần nhật là ngày Nghiêu tháng Thuần, ý chỉ đời thái bình, thịnh trị như thời của vua Nghiêu và vua Thuần.

Xem: Nghiêu Thuần.

*Nho Giáo Nghiêu thiên Thuần nhật roi,
Trải qua Mạnh Tử đã sai đời.
(Thơ Thông Quang).*

NGHIÊU THUẦN

堯舜

Vua **Nghiêu** và vua **Thuần** là hai vị vua thời thượng cổ của nước Trung Hoa, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế, rất nhân từ minh chánh.

Dưới thời của hai vua Nghiêu, Thuần, thiên hạ thái bình, đất nước thịnh trị, nhân dân no ấm, người không tham lam, nên trong thời đó “Gia vô bế hộ, lộ bất thập di” 家無閉戶, 路不拾遺, tức là nhà không đóng cửa, lộ chẳng lượm của rơi. Vì vậy đời sau mới gọi thời ấy là: Nghiêu thiên Thuần nhật.

*Trông thời Nghiêu Thuần dễ chi trông,
Nên mặc ai chưa biết gã Tòng.
(Đạo Sử).*

*Nghe danh ông Tắc, Y lia ruộng,
Mén đức vua Nghiêu, Thuần bỏ cày.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Khải ca lập lại đời Nghiêu Thuần,
Vạn loại đồng tông đức thắng tài.
(Thơ Hộ Pháp).*

NGHÌN

1.- **Nghìn**, còn đọc là “ngàn”, số đếm, bằng mười trăm, còn dùng để chỉ số nhiều.

Như: Hai nghìn đồng, bốn nghìn năm văn hiến, muôn nghìn cảm kích.

*Văn Hiến bốn **ngàn** năm có sẵn,
Chi cần dị chủng đến dấng công.*
(Đạo Sử).

2.- **Nghìn** hay ngàn còn dùng để chỉ một số lượng rất lớn, không xác định. Như: Nước non nghìn dặm, đáng giá nghìn vàng.

Thánh giáo Thầy có câu: Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp **ngàn** năm, muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Lòng thành một tấm Trời soi xét,
Gương rạng **ngành** thu nguyệt chiếu minh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NGHINH

Nghinh, như chữ “*Nghênh* 迎”, là đón, tiếp rước.

Như: Nghinh xuân tiếp phước, làm lễ nghinh hôn, ra trận nghinh địch, hoan nghinh tinh thần tự nguyện.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan **ngành**, hưởng lựa là người.

Xem: **Nghênh**.

*Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền Thánh vức nhận nhang tiếp **ngành**.*
(Kinh Tận Độ).

NGHINH HÔN

迎婚

Nghinh: Rước. **Hôn:** Lấy vợ.

Nghinh hôn, như chữ “*Thân nghinh* 親迎”, là một lễ trong hôn lễ, tức là lễ rước dâu.

Như: Hôm nay họ nhà trai làm lễ nghinh hôn.

*Bông trao sính lễ mai vàng rực,
Pháo nổ nghinh hôn tiếng nhạt lời.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Chén rượu nghinh hôn còn đợi khách,
Câu thi thù tạc vẫn chờ ghi.*

(Thơ Vạn Năng).

NGHINH NGANG

Nghinh (nghênh): Nhìn với ý muốn gây gổ. **Ngang:** Ngang tàng.

Nghinh ngang, như chữ “*Nghênh ngang*”, là ngang tàng, phách lối, không kiêng sợ ai.

Nghinh ngang còn có nghĩa là lộn xộn, không có thứ lớp, mất trật tự.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thầy có câu: Đã gọi là Quốc Đạo mà sự hành chánh chẳng phân minh, người Đạo chẳng từng theo một Luật, tự tung tự liệu, tự tác tự quyền. Ôi! **Nghinh ngang** nào tưởng trên đầu có ai? Thế thì tôn chỉ Đạo Trời thế nào Đạo mong hiệp nhưt.

*Gìn dạ nhớ chồng là chúa vợ,
Đừng lời phạm thượng thói nghinh ngang.*

(Đạo Sử).

*Trường xuân quạnh quẽ đưa ngưu đẩu,
Nêo hoạn **nginh ngang** điểm bạch đầu.
(Quyền Giáo Tông Giáng).*

NGINH PHONG

迎風

Nginh: Đón, tiếp rước. **Phong:** Gió.

Nginh phong là đón gió. Toà nginh phong hay nginh phong các là gác, ngôi nhà để hứng gió mát.

*Lung linh giải ánh trắng ngà,
Đây lầu Vọng nguyệt đây toà **nginh phong**.
(Phù Kiều Hận Sử).*

*Mở lòng sẵn dựng **nginh phong** các,
Mỗi mắt thêm buồn vọng nguyệt lâu.
(Thơ Hoài Tân).*

NGINH PHONG ĐÀI

迎風臺

Nginh: Đón, tiếp rước. **Phong:** Gió. **Đài:** Cái đài.

Nginh Phong Đài là một cái đài được xây trên nóc Toà Thánh, nhô lên nằm ở giữa Cửu Trùng Đài.

Tầng dưới của Nginh Phong Đài là một hình vuông, tầng trên là một hình tròn. Nóc Nginh Phong Đài là một bán cầu úp xuống, trên có vẽ bức đồ Ngũ châu và Ngũ Đại dương, để tượng trưng cho địa cầu của nhơn loại. Trên bán cầu này có đắp hình một con Long mã trên lưng có mang bức Hà đồ. Long mã cất vó chạy về hướng Tây, nhưng đầu lại quay về hướng Đông, ý chỉ Đạo xuất nơi hướng Đông và truyền qua

hướng Tây, nhưng đầu quay lại Đông có nghĩa là cuối cùng Đạo cũng trở về Đông, vì hướng Đông là gốc của Đạo.

*Bát Quái Đài sững cao vọi vọi,
Nghinh Phong Đai chan chói huyền cơ.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NGHINH TÂN TỔNG CỰU

迎新送舊

Nghinh tân: Đón tiếp những điều mới. **Tổng cựu:** Đưa tiễn các cái cũ.

Nghinh tân tổng cựu là đón tiếp những điều mới (năm mới) và đưa tiễn những cái cũ (năm cũ).

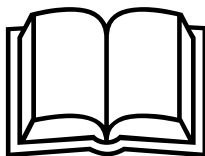
Ngày xưa, vào dịp cuối năm mỗi nhà đều dọn cỗ bàn để cùng nhau ăn uống, rồi mới thức suốt đêm trừ tịch để chờ đón năm mới và đưa tiễn năm cũ, gọi là “Nghinh tân tổng cựu”.

*Hồi trống **nghinh tân** rền Điện ngọc,
 Tiếng chuông **tổng cựu** dội cung vàng.
 (Thơ Phạm Mộc Bôn).*



Vân

Nh



Mục Lục (Nha... Nhê)

Nha | Nhà | Nhả | Nhã |
Nhác | Nhạc | Nhai | Nhái | Nháy | Nhảy |
Nham | Nhàm | Nhảm |
Nhan | Nhàn | Nhãn | Nhạn |
Nhang | Nháng | Nhanh | Nhánh | Nhành |
Nhào | Nhạo | Nhất | Nhặt | Nhau |
Nhắc | Nhể | Nhể | Nhể | Nhể |
Nhẫn | Nhẫn | Nhẫn | Nhẫn | Nhấp | Nhặt |
Nhâm | Nhể | Nhể |
Nhân | Nhẫn | Nhẫn | Nhẫn | Nhể |
Nhấp | Nhấp | Nhất | Nhặt | Nhàu |
Nhè | Nhệ | Nhệ | Nhen | Nhét |
Nhện |

Mục Lục (Nhi... Như)

Nhi | Nhị | Nhiếc | Nhiễm | Nhiệm | Nhiên |
Nhiếp | Nhiệt | Nhiêu | Nhiều | Nhiều |
Nhín | Nhìn | Nhịn | Nhịp | Nhíu |

Nho | Nhỏ | Nhoc | Nhọc |
Nhọn | Nhóng | Nhỏng |

Nhỏ | Nhồi | Nhộn | Nhung | Nhót |

Nhơ | Nhớ | Nhờ | Nhợ |
Nhòm | Nhơn | Nhỡn | Nhớp |

Nhu | Nhủ | Nhũ | Nhuận |
Nhúc | Nhục | Nhuệ | Nhủi | Nhụy |
Nhúm | Nhún | Nhung | Nhung | Nhuộm |

Như | Nhữ | Những | Nhược |
Nhượng | Nhưóng | Nhưòng | Nhượng |
Nhứt | Nhựt |

Danh mục vần NH

NHA

- Nha
- Nha môn
- Nha phiến
- Nha thảo

NHÀ

- Nhà
- Nhà cao cửa rộng
- Nhà cửa
- Nhà giam
- Nhà huyên
- Nhà không đóng cửa
- Nhà lan
- Nhà lầu
- Nhà lồng
- Nhà nghèo biết con thảo
- Nhà ở bảy căn
- Nhà quê
- Nhà sập bìm leo
- Nhà tan nghiệp nát
- Nhà thung
- Nhà thuyền
- Nhà Thương
- Nhà vàng
- Nhà văn

NHẢ

- Nhả ngọc gieo vàng
- Nhả ngọc phun châu

NHÃ

- Nhã ý

NHÁC

- Nhác

NHẠC

- Nhạc
- Nhạc công
- Nhạc điệu
- Nhạc gia
- Nhạc năm cung
- Nhạc Nghị

- Nhạc Phi
- Nhạc suất đờn tòng
- Nhạc Tần

- Nhạc Tấu Huân Thiên
- Nhạc thiều

NHAI

- Nhai

NHÁI

- Nhái
- Nhái duyên Tây Tử

NHÁY

- Nháy
- Nháy mắt

NHẢY

- Nhảy
- Nhảy đầm

NHAM

- Nham hiểm

NHÀM

- Nhàm
- Nhàm tai

NHẨM

- Nhảm nhí

NHAN

- Nhan
- Nhan Hồi
- Nhan sắc
- Nhan Tử
- Nhan Uyên

NHÀN

- Nhàn
- Nhàn du
- Nhàn lạc
- Nhàn rồi
- Nhàn trung kiểm điểm sự bình sanh

NHÃN

- Nhãn
- Nhãn huệ quang
- Nhãn tiền
- Nhãn tiền báo ứng
- Nhãn thị chủ tâm

NHẠN

- Nhạn
- Nhạn kê sương
- Nhạn Môn Quan
- Nhạn nam én bắc
- Nhạn tín
- Nhạn vắng

NHANG

- Nhang

NHÁNG

- Nháng

NHANH

- Nhanh

NHÁNH

- Nhánh
- Nhánh nhóc

NHÀNH

- Hành
- Hành chim lá gió
- Hành dương
- Hành mai sái mùa
- Hành xuân

NHÀO

- Nhào

NHẠO

- Nhạo
- Nhạo bóng

NHÁT

- Nhát
- Nhát sợ

NHẠT

- Nhạt

NHAU

- Nhou
- Nhou rún

NHẮC

- Nhắc
- Nhắc cân
- Nhắc chừng
- Nhắc nhóm
- Nhắc nhỏ
- Nhắc thăm gheo sầu

NHẮM

- Nhắm
- Nhắm mắt

NHẪM

- Nhảm

NHẶM

- Nhặ̣m lẹ

NHẪN

- Nhấn
- Nhấn nhỏ
- Nhấn mảy
- Nhấn nhú
- Nhấn răng

NHẪN

- Nhấn
- Nhấn mưa gởi gió
- Nhấn nhủ

NHẪN

- Nhấn nhọc

NHẪNG

- Nhặng

NHẤP

- Nhấp

NHẬT

- Nhật
- Nhật khoan
- Nhật nghiêm
- Nhật thúc
- Nhật trở

NHÂM

- Nhâm thân

NHẪM

- Nhẳm

NHẬM

- Nhậm
- Nhậm phong

NHÂN

- Nhân
- Nhân ái
- Nhân cách
- Nhân duyên
- Nhân gia
- Nhân gian
- Nhân hậu
- Nhân kiệt
- Nhân luân
- Nhân năng hoằng Đạo
- Nhân ngữ
- Nhân nghĩa
- Nhân quả
- Nhân quần
- Nhân tâm tụy bất kiên
- Nhân tử
- Nhân tử
- Nhân thế

NHẤN

- Nhấn
- Nhấn mạnh

NHẪN

- Nhẫn
- Nhẫn nại
- Nhẫn nại
- Nhẫn nhục
- Nhẫn tánh
- Nhẫn tánh kiên tâm

NHẬN

- Nhận
- Nhận lãnh

NHẪNG

- Nhặng

NHẤP

- Nhấp nhoá
- Nhấp nháng
- Nhấp nhoáng
- Nhấp nhô
- Nhấp như

NHẬP

- Nhập
- Nhập đàn
- Nhập định
- Nhập hội
- Nhập mạch
- Nhập môn
- Nhập nhoà
- Nhập tiệc
- Nhập Thánh siêu phàm
- Nhập Thánh thể
- Nhập thể
- Nhập thể
- Nhập vi môn đệ
- Nhập xác

NHẤT

- Nhất niệm sân tâm khởi
- Nhất thiết do tâm tạo

NHẬT

- Nhật báo
- Nhật nguyệt
- Nhật nhật tân

NHẦU

- Nhầu

NHỀ

- Nhề

NHỆ

- Nhệ
- Nhệ láng
- Nhệ nhàng
- Nhệ nhỡm
- Nhệ thể

NHỆM

- Nhệm

NHEN

- Nhen
- Nhen nhúm

NHÉT

- Nhét

NHỆN

- Nhện

NHI

- Nhi
- Nhi nữ
- Nhi tôn

NHỊ

- Nhị Hội Long Hoa
- Nhị hữu hình đài
- Nhị Kiều
- Nhị Nương Diêu Trì Cung
- Nhị nguyệt thập ngũ
- Nhị Trấn Oai Nghiêm
- Nhị xác thân

NHIẾC

- Nhiếc

NHIỄM

- Nhiễm
- Nhiễm luyến
- Nhiễm trần

NHIỆM

- Nhiệm
- Nhiệm kỳ
- Nhiệm màu
- Nhiệm vụ

NHIÊN

- Nhiên Đăng Cổ Phật

NHIẾP

- Nhiếp chánh
- Nhiếp tâm

NHIỆT

- Nhiệt huyết
- Nhiệt tâm
- Nhiệt thành

NHIÊU

- Nhiêu dung
- Nhiêu sinh

NHIỀU

- Nhiều
- Nhiều kiếp đầu thai

NHIỄU

- Nhiễu
- Nhiễu hại
- Nhiễu điều
- Nhiễu nhương

NHÍN

- Nhín

NHÌN

- Nhìn
- Nhìn nhận

NHỊN

- Nhịn
- Nhịn nhục
- Nhịn nhường

NHỊP

- Nhịp
- Nhịp cầu

NHÍU

- Nhíu

NHO

- Nho
- Nho gia
- Nho giáo
- Nho nhã
- Nho phong
- Nho sĩ
- Nho tông
- Nho Tông chuyển thế
- Nho Tông khai hoá
- Nho tông phục thế
- Nho Thích Đạo
- Nho văn

NHỎ

- Nhỏ
- Nhỏ dại
- Nhỏ mọn
- Nhỏ nhẹ
- Nhỏ nhít
- Nhỏ noi

NHÓC

- Nhóc nhách

NHỌC

- Nhọc
- Nhọc lòng
- Nhọc nhằn
- Nhọc tâm
- Nhọc thân
- Nhọc trí
- Nhọc xác
- Nhọc xác lao tâm

NHỌN

- Nhọn
- Nhọn vặt

NHÓNG

- Nhóng

NHÔNG

- Nhông nhảnh

NHỔ

- Nhổ

NHỒI

- Nhồi
- Nhồi quả
- Nhồi quả nghiệp
- Nhồi quả kiếp
- Nhồi sọ

NHỘN

- Hộn nhàng

NHỘNG

- Hộng

NHỐT

- Nhốt

NHƠ

- Nơ
- Nơ danh Đạo
- Nơ bợn
- Nơ nhóm
- Nơ nhuộm
- Nơ trực

NHỚ

- Nhớ
- Nhớ nhung
- Nhớ thương

NHỜ

- Nhờ
- Nhờ cậy

NHỢ

- Nhợ

NHỜM

- Nhờm

NHƠN

- Nhon
- Nhon cách
- Nhon cầm
- Nhon chũng
- Nhon dục
- Nhon duyên
- Nhon đạo
- Nhon đức
- Nhon gian
- Nhon hoà
- Nhon loại
- Nhon luân
- Nhon luân cư xử cùng đời
- Nhon lực
- Nhon lực Thiên ý
- Nhon nào quả nấy
- Nhon nghĩa
- Nhon phẩm
- Nhon quả
- Nhon nào quả nấy
- Nhon quần
- Nhon sĩ
- Nhon sanh
- Nhon sự
- Nhon tài
- Nhon tâm
- Nhon tâm sanh nhưt niệm
- Nhon Tiên
- Nhon tình
- Nhon tình thế thái
- Nhon từ
- Nhon tưóc
- Nhon thân
- Nhon Thần
- Nhon trí
- Nhon vật
- Nhon vật lẽ đồng
- Nhon vị

NHỜN

- Nhờn nhờ

NHỚP

- Nhớp
- Nhớp nhớ

NHU

- Nhu
- Nhu sĩ
- Nhu mì
- Nhu thắng cang
- Nhu nhược thắng cương
cường

NHỦ

- Nhủ
- Nhủ lời

NHỮ

- Nhữ bộ
- Nhữ lệnh

NHUẦN

- Nhuận
- Nhuận gội

NHÚC

- Nhúc nhắc

NHỤC

- Nhục
- Nhục tở hồ tông
- Nhục dục
- Nhục thân
- Nhục mạ
- Nhục thể
- Nhục nhĩ
- Nhục thể thổ sanh
- Nhục nhĩn
- Nhục vinh

NHUỆ

- Huệ khí

NHỦI

- Nhủi

NHỤY

- Nhụy
- Nhụy hoa
- Nhụy phai hương lợt
- Nhụy tương hương hình

NHÚM

- Nhúm nhen

NHÚN

- Nhún
- Nhún nhường
- Nhún trề

NHUNG

- Nhung
- Nhung bào

NHÚNG

- Nhung

NHUỘM

- Nhuộm

NHƯ

- Như
- Như ý
- Như Lai
- Như nguyên
- Như Nhãn
- Như nhiên
- Như thẳng

NHỮ

- Nhữ
- Nhữ đẳng

NHỮNG

- Những
- Những mảng

NHƯỢC

- Nhược
- Nhược bằng
- Nhược Bồng
- Nhược hữu
- Nhược tiểu
- Nhược thẳng cường
- Nhược thiệt nhược hư
- Nhược thủy

NHƯỢNG

- Nhượng

NHƯỚNG

- Nhượng mắt

NHƯỜNG

- Nhường
- Nhường bươc
- Nhường cơm chia áo
- Nhường nhịn

NHỰỢNG

- Nhượng
- Nhượng tránh

NHỨT

- Nhứt bỗn tán vạn thù
- Nhứt dĩ quán chi
- Nhứt diện
- Nhứt địn
- Nhứt gia hữu sự bá gia ưu
- Nhứt mạch đồng môn
- Nhứt môn đồng mạch
- Nhứt môn hạnh phúc

- Nhứt niệm
- Nhứt Nương Diêu Trì Cung
- Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang
- Nhứt ngôn khả dĩ táng bang
- Nhứt nghệ tinh
- Nhứt nhựt tam tỉnh
- Nhứt tâm
- Nhứt tâm thiện niệm
- Nhứt toán hoạ phước lập phân
- Nhứt Tổ
- Nhứt thân ức vạn
- Nhứt thân vinh
- Nhứt thiết
- Nhứt thống
- Nhứt tràng
- Nhứt Trấn Oai Nghiêm
- Nhứt triêu nhứt tịch
- Nhứt trường
- Nhứt vãng nhứt lai

NHỰT

- Nhựt
- Nhựt đề
- Nhựt nguyệt
- Nhựt nguyệt chi quang
- Nhựt nguyệt mạo
- Nhựt nguyệt tinh thần chi quân
- Nhựt nhu ngoạt nhiễn
- Nhựt nhiễn ngoạt nhu



NH

NHA

衙

Nha là phòng giấy hay nơi làm việc của các quan thời xưa.
Như: Nha quan, nha lại, nha môn, phủ nha.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Hộ Pháp và Tiếp Thế phò loan, Pierre Pasquier giảng cơ tại Tòa Thánh, ngày 2 tháng 7 năm Bính Tý có đoạn: Ôi quan trường, ôi **nha** lại, vì mi mà làm cho ta phải đui mắt, linh hồn phạm tội nghịch ý Chí Tôn, Thiên điều tàn sát. Hận thay ngôi vị đế vương là đao kiếm trừ mạng linh hồn mà chớ. Gớm thay! Ghê thay!

*Cửa công huyện mẫn **nha** còn,
Dạ thừa lưỡì mỗi, cúì lòn lưng cong.
(Ngụ Đời).*

*Khóc than thổ võ thanh lâu khách,
Thúc giục quan **nha** cậy mụ bà.
(Nguyễn Du Giáng Bút).*

NHA MÔN

衙門

Nha: Phòng giấy hay nơi làm việc của các quan thời xưa.
Môn: Cái cửa.

Nha môn là cửa cơ quan, tức nơi làm việc của các quan trong chế độ triều đình thời xưa.

Như: Thời xưa người dân có việc, vừa tới nha môn thì lòng đã sợ sệt.

*Mình ra có quân hô tướng rế,
Nhớ lúc cha ké né cửa **nha môn**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHA PHIẾN

鴉片

Nha: Con quạ. **Phiến:** Tắm, miếng.

Nha phiến là thuốc phiện, một loại độc dược khiến người sử dụng phải mê, ghiền rồi tác hại đến thần kinh.

Do thuốc phiện có màu đen như lông con quạ, nên người ta gọi là “Nha phiến”.

*Dạy đừng ham quán rượu tiệm trà,
Đừng hút xách làm ma **nha phiến**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHA TRẢO

牙爪

Nha: Răng, nanh. **Trảo:** Móng, vuốt.

Những loài mãnh thú cạy có nha trảo (nanh vuốt) để hộ thân, cũng vậy, những bọn quan lại, người quyền thế nhờ tay chân bộ hạ bảo vệ.

Do vậy, chữ “**Nha trảo**” được dùng để chỉ bọn tay chân bộ hạ.

Xem: Nanh vuốt.

*Một điều đáng mừng cho Đạo. Người ấy đáng mặt làm
nha trảo sẽ giúp hay nhiều việc.
(Thánh Giáo Hộ Pháp).*

NHÀ

1.- **Nhà** là chỗ ở do sự kiến trúc mà thành, chung quanh có tường bao, trên có mái che.

Như: Nhà gạch, nhà tranh vách lá, nhà cao cửa rộng, nhà tranh vách đất.

*Đã nên người trước đời trông cậy,
Gắng sửa **nhà** tranh hoá động đào.*
(Đạo Sĩ).

*Lo cửa lo **nhà** lo sức kém,
Kém vì chưa biết Đạo nên lo.*
(Đạo Sĩ).

2.- **Nhà** là chỗ ở riêng, thường cùng với gia đình. Như: Về nhà, nhà ở xa, mẹ vắng nhà, dọn nhà đi, bỏ nhà.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào ngồi **nhà** thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhảy ra che cho ướt, lại khen rằng mát thì muội lấm đó.

*Này là chỗ thiếp chẳng vì,
Này nơi chàng giận ra đi bỏ **nhà**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu mình giàu rộng thế xa hoa,
Cũng nhớ mẹ ở **nhà** bòn các nhỏ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Nhà**, như chữ “Gia đình”, là tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một nhà. Như: Nhà có năm người, việc nhà, nhớ nhà, nhà nghèo, nhà trai, nhà gái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: **Nhà** nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng son sắt, cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để giới trau tánh tục, lòng đạo đức quý hơn

là miếng đỉnh chung, tổ bần hàn tùy mình mà hành đạo thì công quả ấy trôi hơn hạng thượng lưu đó các con.

*Một nhà vầy hội rất mừng thay,
Đạo Thánh từ đây đặt vẹn ngay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lộc nước gặng đền công chín tháng,
Nợ nhà tua vẹn gánh hai vai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Nhà là tập hợp những vua cùng một dòng họ kế tiếp nhau trị vì. Như: Nhà Lê, nhà Lý, nhà Nguyễn, nhà Châu, nhà Hớn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Người gọi Quan Âm là Nữ Phật tông, mà Quan Âm vốn là Từ Hàng Đạo Nhân biến thân. Từ Hàng lại sanh ra lúc Phong Thần đời nhà Thương.

*Thương ai chẳng chịu lộc nhà Châu,
Ăn thể ăn vi chịu thảm sầu.
(Đạo Sử).*

4.- Nhà là chỉ người hoặc những gì có quan hệ rất gần gũi, thuộc về, hoặc coi như thuộc về gia đình mình, tập thể mình. Như: Người nhà, xã nhà, vườn nhà, chủ nhà.

Nói về quyền hành của Giáo Sư, Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó phải thân cận với mỗi môn đệ như anh em một nhà cần lo giúp đỡ, nghe à!

*Phận làm tớ thật thà trung tín,
Vớ chủ nhà trọn kính trọn ngay.
(Kinh Sám Hối).*

5.- Nhà là tiếng dùng với tiếng khác để chỉ về người chuyên về ngành nghề, hoặc lĩnh vực hoạt động nào đó.

Như: Nhà báo, nhà khoa học, nhà quân sự, nhà giáo, nhà vua, nhà sư.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng nơi cửa Đạo, trách nhiệm của **nhà** giáo viên lại khó khăn hơn, vì phận sự bao hàm cả một nghĩa vụ thiêng liêng đối với Đạo và một tinh thần hy sinh về mặt vật chất.

*Đưa nịnh nạng gần người chánh lãnh,
Phải người sanh dưới phép **nhà** vua.*
(Đạo Sử).

NHÀ CAO CỬA RỘNG

Hay “*Cửa rộng nhà cao*”.

Nhà cao: Nhà cất cao, toạ lạc trên nền cao. **Cửa rộng**: Cửa ra vào rộng lớn.

Nhà cao cửa rộng hay “*Cửa rộng nhà cao*” có nghĩa là nhà giàu có, nhà của người quyền quý, cao sang.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thói thường ở đời thì giàu sang vinh hiển, **cửa rộng nhà cao**, ai cũng ham, nhưng nếu chẳng noi theo Đạo mà được thì người quân tử không màng.

*Tôi nay tốt bực sang giàu,
Nhà cao cửa rộng ra vào thanh thoi.*
(Thơ Hộ Pháp).

NHÀ CỬA

Nhà: Chỗ ở dựng lên có mái, có tường. **Cửa**: Chỗ mở để ra vào.

Nhà cửa nói chung là nhà ở. Như: Dọn dẹp nhà cửa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo lấy làm hạnh phúc được thấy họ tấn triển một cách mau chóng, dọc theo con

đường biên giới gia đình của dân phải di cư, những **nhà cửa** gần biên giới nước Việt Nam bị tiêu huỷ về sự phá hoại, duy có từ Sway Riêng lên tới kinh đô còn giữ tồn tại lại được, nhưng cũng hư hao chút ít.

*Công là hay học chuyện bá xàm,
Trăm bánh trái, bao hàm **nhà cửa**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Vợ con **nhà cửa** ruộng vườn,
Làm sao dứt bỏ tầm đường thoát thân.*

(Thơ Hộ Pháp).

NHÀ GIAM

Nhà: Nơi có nhiều người cùng tụ họp, như nhà trường, nhà tù.

Giam 監: Giữ, không để tự do cho người nào đó vi phạm luật pháp, hay có tội hình.

Nhà giam là nơi giam giữ những người vi phạm pháp luật, có tội hình.

Nhà giam đồng nghĩa với nhà tù, ngục thất.

*Nghịch cảnh cam bề xa cửa Đạo,
Ngược chiều đưa bước đến **nhà giam**.*

(Thơ Thuần Đức).

NHÀ HUYÊN

Nhà: Tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một nhà. **Huyền:** Cỏ huyền.

1.- **Nhà huyền**, dịch từ chữ “*Huyền thất* 萱室”, tức là nhà trồng cỏ huyền, để chỉ bà mẹ.

Kinh thi có câu: *Yên đắc huyên thảo ngôn thụ chi bối* 焉得萱草言樹之背, nghĩa là ước gì được cỏ huyên mà trồng thêm phía bắc, bởi vì cỏ huyên có tính giải được những điều phiền muộn, cho nên người ta dùng cỏ huyên để chỉ bà mẹ.

Nhà huyên dùng để chỉ bà mẹ.

*Khơi mạch thâm trời thu chưa ráo,
Khóc **nhà huyên** mảnh áo còn mang.*
(Thơ Thái Phong).

2.- Trong tôn giáo Cao Đài, **nhà huyên** còn dùng để chỉ Đức Phật Mẫu.

*Công danh lòng trẻ đợi chờ,
E khi mến tục hững hờ **nhà huyên**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

NHÀ KHÔNG ĐÓNG CỬA

Nhà: Tập hợp người có quan hệ gia đình cùng ở trong một nhà. **Không đóng cửa:** Ngủ không đóng kín cửa lại.

Nhà không đóng cửa, do câu: “*Gia vô bế hộ* 家無閉戶”, tức là khi ngủ, nhà không đóng cửa.

Nhà không đóng cửa ý muốn nói đời thái bình thịnh trị, nhân dân sung túc, người không tham lam, xã hội không có trộm đạo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai. Đường không lượm của rơi, **nhà không đóng cửa**, ấy là đời thanh trị của Nghiêu Thuấn vậy.

*Trong nhà không đóng cửa, ngoài đường chẳng lượm
cửa rơi,
Người ngâm cơm vỡ bụng, rất thanh thoi Trời Nghiêu
cùng Đất Thuấn.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

NHÀ LAN

Nhà: Cái nhà. **Lan** 蘭: Hoa lan.

Nhà lan, do chữ “*Lan thất* 蘭室”, tức là nhà có mùi thơm của hoa lan. Nhà lan có hai nghĩa:

1.- **Nhà lan** dùng để chỉ nhà có đạo đức.

*Gặp cơn rảnh nhà lan vắng khách,
Công chỉ kim đèn sách học hay.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nhà lan mây tối trông mong mỗi,
Gối điệp canh tàn giấc tưởng mơ.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Nhà Lan** thơm mùi hoa lan, chỉ nơi phụ nữ ở.

*Phận liễu trao về trang mặc khách,
Nhà lan cười đón nét thanh tân.*

(Thơ Hàn Sinh).

NHÀ LẦU

Nhà: Công trình xây dựng có mái che, có tường vách để ở.

Lầu: Nhà có gác, có tầng.

Nhà lầu, như chữ “*Nhà gác*”, tức là nhà có xây từ hai tầng trở lên.

Thành ngữ nhà lâu xe hơi dùng để chỉ nhà giàu có.

*Cửa đời anh quyết tóm thâu,
Con ngoan vợ đẹp **nhà lâu xe hơi**.
(Thơ Hộ Pháp).*

NHÀ LỒNG

Nhà: Công trình kiến trúc có mái, chung quanh có tường bao, để ở hay dùng vào công việc nào đó. **Lồng:** Vật đan bằng tre, nứa để nhốt chim. Nghĩa rộng chỉ vật như cái lồng. Như: Lồng bàn, nhà lồng chợ.

Nhà lồng là nhà được xây dựng có lợp mái ngoài khu chợ, trong đó dành cho các gian hàng bày hàng hoá để mua bán.

*Đồ Thiên Bát Quái Chợ Long Hoa,
Bốn cánh **nhà lồng** khởi mới ba.
(Thơ Huệ Phong).*

***Nhà lồng** bốn cánh rộng thênh thang,
Việc chợ Long Hoa trễ bộn bàng.
(Thơ Chơn Tâm).*

NHÀ NGHÈO BIẾT CON THẢO

Nhà nghèo: Chỉ gia đình nghèo khó. **Biết con thảo:** Rõ được người con nào hiếu thảo.

Nhà nghèo biết con thảo, do câu cổ ngữ “*Gia bần tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thần* 家貧知孝子, 國亂識忠臣”, nghĩa là nhà nghèo mới biết được con hiếu, nước loạn mới biết được tôi ngay.

Nhà nghèo biết con thảo ý nói có gặp nghịch cảnh thì mới biết lòng người như thế nào.

Có câu phương ngôn: **Nhà nghèo biết con thảo**, nước loạn rõ tôi trung.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÀ Ở BẢY CĂN

Nhà ở: Nhà dùng để chứa người, ví với thân thể. **Bảy căn**: Hay bảy gian, ví với thất tình.

Nhà ở bảy căn được ví với thân thể chứa bảy thứ tình cảm (gọi là thất tình).

Bảy thứ tình cảm trong con người là hỷ, nộ, ái, ố, ai, lạc, dục, được gọi là thất tình thường hay khuấy rối thân, tâm con người tu tập.

Vì vậy, người tu hành hằng ngày phải rèn luyện, trau dồi thất tình thì chẳng khác như chủ nhà phải gìn giữ bảy căn nhà ở.

Ruộng cày sáu mẫu lo vun quén,

Nhà ở bảy căn rán vẹn gìn.

(Cao Thượng Phẩm).

NHÀ QUÊ

Nhà: Nhà là tiếng dùng để chỉ về người chuyên về ngành nghề, hoặc lĩnh vực hoạt động nào đó. **Quê**: Chỉ sự mộc mạc, chất phác.

Nhà quê ý chỉ người quê mùa, chất phác.

Như: Ở nhà quê ra thành, áo may theo kểu nhà quê.

Coi đũa ở hay tham bậy bạ,

Thấy **nhà quê** nói giá thêm cao.

(Phương Tu Đại Đạo).

NHÀ SẬP BÌM LEO

Nhà sập: Nhà gãy đổ xuống. **Bìm leo:** Dây bìm, một loại dây leo bám vào cội cây khác.

Nhà sập bìm leo là nhân nhà bị sụp đổ, dây bìm có cơ hội đeo bám leo lên. Ý chỉ thừa cơ hội suy thời thì các tai nạn xảy đến.

*Chẳng tệ nào hơn nổi tệ nghèo,
Rõ ra **nhà sập**, **đám bìm leo**.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

NHÀ TAN NGHIỆP NÁT

Nhà tan: Nhà cửa tiêu tan. **Nghiệp nát:** Sự nghiệp tan hoang đổ nát.

Nhà tan nghiệp nát là nhà cửa và sự nghiệp đều tiêu tan đổ nát hết do chiến tranh, hay thiên tai bão lũ gây ra.

Như: Cơn sóng Thần vừa qua bao nhiêu cảnh nhà tan nghiệp nát đã xảy ra.

*Ngọn lửa chiến tranh thảm khốc đã bao trùm khắp đất nước, đã lan tràn từ thành thị đến thôn quê gây nên cảnh chết chóc tang thương, **nhà tan nghiệp nát**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÀ THUNG

Hay “*Nhà xuân*”.

Nhà: Chỉ về người. **Thung** (còn đọc xuân) 椿: Cây thông, là một loại cây to, theo Trang Tử lấy tám nghìn năm làm một mùa xuân, tám nghìn năm làm một mùa thu, vì thế người ta dùng chữ “Thung” để chúc thọ, hay ví với cha.

Nhà thung (hay xuân), do chữ “*Thung* (xuân) *đường* 椿堂”, dùng để chỉ ông cha.

*Rõ nổi nhà thung gìn đức cả,
Nên toan tiếp trẻ khỏi ba đào.*
(Đạo Sử).

NHÀ THUYỀN

Hay “*Ban nhà thuyền Bát Nhã*”.

Nhà: Cái nhà, chỉ một cơ quan trong Đạo Cao Đài. **Thuyền:** Thuyền Bát nhã.

Nhà thuyền hay “*Ban Nhà Thuyền Bát Nhã*” và Đạo Tỳ được Hội Thánh thành lập vào năm Ất Hợi (1935), địa điểm được đặt tại góc đường Oai Linh Tiên và Cao Thượng Phẩm thuộc Nội Ô Toà Thánh.

Ban “*Nhà Thuyền Bát Nhã và Đạo Tỳ*” thành lập do Thánh ý của Đức Hộ Pháp, có nhiệm vụ tấn liệm thi hài người quy liễu, đưa linh cữu bằng thuyền Bát Nhã đến Nghĩa Địa để an táng theo phép Đạo.

Trong Đạo Cao Đài, Thuyền Bát Nhã được tượng trưng bằng chiếc thuyền rồng gỗ, màu vàng trên đó có cái nhà vàng dùng đặt quan tài người quy liễu để đưa đến huyệt mộ chôn cất theo nghi lễ của Đạo.

Xem: *Thuyền Bát Nhã*.

*Bát Nhã neo chờ khách hữu duyên,
Nơi đây đẹp ngắm cảnh Nhà Thuyền.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

NHÀ THƯƠNG

Nhà: Chỉ triều đại. **Thương** 商: Tên một triều đại cổ ở Trung Hoa.

Nhà Thương (1783-1122) trước Tây Lịch, là một triều đại cổ của nước Trung Hoa.

Nhà Thương do vua Thành Thang sau khi lật đổ vua Kiệt, một ông vua dâm loạn hung bạo ở cuối nhà Hạ, vào năm 1782 trước Tây lịch, lên ngôi Thái Tổ nhà Thương, lập lại an ninh trật tự cho bá tánh.

*Ghét loài hồ mị hại nhà Thương,
Sàm tấu làm cho cháy miếu đường.
(Vô Danh Cư Sĩ).*

NHÀ VÀNG

Nhà: Cái nhà. **Vàng:** Vàng bạc.

Nhà vàng, bởi chữ “*Kim ốc* 金屋”, tức là nhà quý báu, lộng lẫy dành cho người đẹp ở.

Còn có thể dùng để chỉ người con gái quý phái.

Do tích: Hán Võ Đế khi còn nhỏ, người cô là trưởng công chúa bé ngồi trên đầu gối, chỉ A Kiều là người con gái út của mình, hỏi đùa: Cháu có muốn A Kiều không? Võ Đế cười đáp: Nếu được A Kiều thì con sẽ cất nhà vàng cho A Kiều ở. Về sau, khi lên ngôi vua, Võ Đế lập A Kiều làm Hoàng hậu.

*Nhà vàng phận quý khi thơ,
Gót sen dầu lịch cũng nhờ vẽ xuân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Giá cao đức mái nhà vàng,
Việt Châu thưở ấy có nàng Chiêu quân.
(Phù Kiều Hận Sử).*

NHÀ VĂN

Nhà: Tiếng dùng với một từ chỉ nghề để gọi về người. Như: Nhà báo, nhà điêu khắc... **Văn:** Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp. Như: Văn chương.

Nhà văn là người chuyên sáng tác thơ văn và đã có tác phẩm được công nhận có giá trị.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhà Tôn giáo tìm ra một lý thuyết giúp nhân loại tránh việc cạnh tranh sát phạt; nhà triết học phát huy cái tư tưởng cao xa; **nhà văn** làm ra quyển sách kiệt tác hay nhà khoa học tìm ra cái cơ khí tinh xảo, đều là hợp với cái đức sinh hoá của trời đất cả.

*Sĩ tử nhà văn cũng tiếng rằng,
Chẳng gìn nét hạnh khách Nho văn.
(Đạo Sử).*

NHÀ NGỌC GIEO VÀNG

Nhả ngọc: Phun ra ngọc, chỉ người có lời nói văn hoa. **Gieo vàng:** Ý nói người có tài làm thơ.

Nhả ngọc gieo vàng dùng để nói người ngôn luận hay, có tài văn chương, thơ văn giỏi. Đồng nghĩa với nhả ngọc phun châu.

Xem: Nhả ngọc phun châu.

*Nhớ tình nhả ngọc với gieo vàng,
Bồng đảo trần gian cách trở đàng.
(Đạo Sử).*

*Vốn không nhả ngọc với gieo vàng,
Tạm mượn lời quê đáp cháu ngoan.
(Thơ Thuần Đức).*

NHẢ NGỌC PHUN CHÂU

Nhả ngọc: Phun ra ngọc, chỉ người có lời nói văn hoa. **Phun châu:** Nói ra lời đẹp đẽ.

Thành ngữ “**Nhả ngọc phun châu**”, dịch từ câu “*Thoá ngọc phi châu* 唾玉霏珠”, dùng để chỉ người có tài văn chương, ngôn luận hoặc chỉ người làm thơ lỗi lạc.

*Đức bạc há bì trang **nhả ngọc**,
Tài sơ đâu sánh bực **phun châu**.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Một áng văn chương lời **nhả ngọc**,
Năm vắn tình cảm nét **phun châu**.*
(Thơ Huệ Phong).

NHÃ Ý

雅意

Nhã: Thanh tao, khoan thai, vui vẻ, ôn hoà, có lễ độ, trái với thô tục. **Ý:** Ý nghĩ, điều suy nghĩ.

Nhã ý là ý nhã nhận, ý tốt đẹp, thể hiện sự quan tâm, quý mến một cách tế nhị.

Như: Anh ấy có nhã ý đến thăm và an ủi.

*Mở rộng cửa Ban Thế Đạo, Hội Thánh Hiệp Thiên Đài
do theo **nhã ý** của Đức Hộ Pháp...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÁC

Nhác là lười biếng, trễ nãi. Như: Biếng nhác, việc nhà thì nhác việc chú bác thì siêng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lập Đạo năm rồi ngày này thì môn đệ của Thầy chỉ có 12 đứa, mà 4 đứa đã rơi vào tay Chúa Quỷ, chỉ còn lại 8. Trong 8 đứa thì lại còn một đôi đứa biếng **nhác** mà không hành đạo.

*Lòng chừa biếng **nhác** kiêu căng,
Của tiền lãng phí không ngần phải tiêu.
(Kinh Sám Hối).*

NHẠC

1.- Nhạc 樂 là âm nhạc, tiếng gọi chung cả ngũ thanh, bát âm. Như: Nghe nhạc, múa theo nhạc, cử nhạc, nhạc công, trường âm nhạc.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có đoạn: Nhạc còn chưa đủ thể cách, đờn để rước chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khởi **nhạc** phải có thứ lớp phân minh, chớ chẳng phải muốn đờn bài chi cũng đặt.

*Lao lực thể tình chi xạo xự,
Rửa tai chờ lóng **nhạc** năm cung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Nhạc 岳 là dãy núi cao. Như: Nhạc gia, nhạc phụ, nhạc mẫu, nhạc thân.

Người xưa thường ví cha mẹ ruột như núi Thái Sơn, còn cha mẹ vợ như hòn núi cao, cho nên nhạc 岳 (núi cao) có nghĩa là cha mẹ vợ.

*Tỷ **nhạc** thân đòi ngọc Lam điền,
Mình phải đủ phép Tiên trồng đặt ngọc.
(Phương Tu Đại Đạo).
Hiếu **nhạc** thân thìn dạ chớ quên,
Đền sinh dục thay phiền cho vợ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHẠC CÔNG

樂工

Nhạc: Âm nhạc. **Công:** Người thợ.

Nhạc công hay Nhạc viên là những người diễn tấu âm nhạc. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có dạy như sau: Nhạc còn chưa đủ thể cách, đờn để rước chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khờ Nhạc phải có thứ lớp phân minh, chớ chẳng phải muốn đờn bài chi cũng đặng. Ấy là trái Thánh ý đó.

Ban nhạc là một tập hợp gồm các nhạc viên và chức sắc Ban nhạc, có nhiệm vụ diễn tấu âm nhạc trong buổi cúng Đàn tại Đền Thánh, Điện Thờ Phật Mẫu hoặc buổi tang tế sự của đạo. Ban nhạc được chia thành hai nhóm: Nhóm văn ban và nhóm võ ban.

Nhóm văn ban: Nhạc khí căn bản của nhóm văn ban là cây đờn cò mà bất cứ một buổi cúng nào cũng phải có. Còn các nhạc cụ sau, nếu thiếu cũng được. Như: Đàn tranh, đàn lim, đàn tỳ bà, đàn gáo, đàn sến, đàn tam, đàn độc huyền, ống sáo, ống tiêu...

Nhóm võ ban: Gồm các loại trống như trống cái, trống cơm, trống chiến, các loại kèn như kèn mộc, kèn chàng, kèn thau, các loại bạc như bạc xà, bạc nhỏ, mõ như mõ gỗ, mõ sừng, đầu đường (trong Đạo gọi là đồ đường) và bông.

Người xưa chế ra nhạc để giáo dục con người, chính vì vậy mà trong sách Nho Giáo, Trần Trọng Kim đã viết: Nhạc là cái vui của Thánh Nhân mà khiến cho lòng dân trở nên tốt lành, có thể cảm lòng người rất sâu và di phong dịch tục được, cho nên tiên vương mới đặt ra dạy nhạc.

Do nhạc là một bộ môn rất quan trọng cho nên Đức Hộ Pháp

mới ban **Thánh Lệnh Số: 25/TL ngày 29 tháng 3 năm Tân Mão (DL. 4/5/1951)** để quy định về các chức sắc trong Bộ Nhạc. Nội dung của Thánh Lệnh như sau:

THÁNH LỆNH

Chiếu y Tân Luật và Pháp Chánh Truyền;

Chiếu y Đạo Luật ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Dần (DL. 15/2/1938) giao quyền Thống Nhứt Chánh Trị Đạo cho Hộ Pháp nắm giữ đến ngày có Đầu Sư chánh vị;

Chiếu y Sắc Lệnh số 51 ngày mùng 9 tháng 11 Bính Tý (22-12-1936) định phần phong thưởng cho Lễ Sĩ và Giáo Nhi đầy đủ 5 năm công nghiệp;

Nghĩ vì Ban Lễ đã định phận thì Bộ Nhạc cũng được hưởng đặc ân của Hội Thánh đặng tiến bước lập vị.

THÁNH LỆNH:

Điều thứ 1: Trong Bộ Nhạc của Tòa Thánh có 9 phẩm ân phong như sau đây:

1. Nhạc Sĩ
2. Bếp Nhạc
3. Cai Nhạc
4. Đội Nhạc
5. Quản Nhạc
6. Lãnh Nhạc
7. Đề Nhạc
8. Đốc Nhạc
9. Nhạc Sư

Điều thứ 2: Bộ Nhạc chuyên chú về tài năng nghệ thuật thì từ hạ phẩm đến thượng phẩm, mỗi cấp đều có khoa mục đặng tuyển chọn danh nhơn để điều khiển nội Ban.

Trong mỗi kỳ khoa mục, vị nào đủ tài ứng thí thì được phép xin thi và mỗi khi thi đậu là mỗi lần được thăng phẩm, nhưng không được xin ứng thí vượt bậc.

Điều thứ 3: Nếu thi rớt vì không đủ tài thì ở lại phẩm cũ, chờ đủ 5 năm công nghiệp mới được cầu ân phong.

Phẩm Nhạc Sư đủ 5 năm công nghiệp thì thăng lên Phối Sư hay là Tiếp Lễ Nhạc Quân nếu có khuyết.

Điều thứ 4: Chín phẩm trong Bộ Nhạc đối với 9 phẩm của HTĐ hay các phẩm khác của Cửu Trùng Đài và Phước Thiện như sau này:

| BỘ NHẠC | PHÁP CHÁNH | CỬU TRÙNG | PHƯỚC THIÊN |
|-----------|--------------------|---------------|-------------|
| Nhạc Sĩ | Luật Sư | Chánh Trị Sư | Hành Thiện |
| Bếp Nhạc | | | |
| Cai Nhạc | Sĩ Tài | Lễ Sanh | Giáo Thiện |
| Đội Nhạc | | | |
| Quản Nhạc | Truyền Trạng | | |
| Lãnh Nhạc | Thừa Sứ | Giáo Hữu | Chí Thiện |
| Đề Nhạc | | | |
| Đốc Nhạc | Giám Đạo | | Đạo Nơn |
| Nhạc Sư | Cải Trạng | Giáo Sư | Chơn Nơn |
| | Chưởng Ấn | Phối Sư | Hiền Nơn |
| | Tiếp Dẫn Đạo Nơn | Chánh Phối Sư | Thánh Nơn |
| | Thập Nhị Thời Quân | Đầu Sư | Tiên Tử |

Điều thứ 5: Chư vị: Bảo Thế Tổng Thơ Ký Chánh Trị Đạo, Khai Pháp Chưởng quản Bộ Pháp Chánh, Quyền Ngọc Chánh Phối Sư, Thượng Thống Lại Viện, Đạo Nơn Chưởng quản Phước Thiện, Phụ Thống Lễ Viện Hành Chánh, Phụ Thống Lễ Viện Phước Thiện, Nhạc Sư Bộ Nhạc, các tư kỳ phận, lãnh thi hành Thánh Lịnh này.

Huân từ của Đức Thượng Sanh nhân lễ Khánh thành Học Đường Bộ Nhạc Trung Ương ngày Ngày 25 tháng 10 năm Mậu Thân (DI. 14/12/1968) có đoạn như sau: Khi mới khai sáng nền Đạo, Đức Chí Tôn rất chú trọng đến Nhạc và Lễ, vì cái hay của Lễ là giữ trật tự bên ngoài cái hay của Nhạc là tạo sự điều hòa để kèm chế tâm tình bên trong cho khỏi vọng niệm. Lễ và Nhạc cùng hợp nhau và nếu giữ đúng nề nếp thì đàn cúng mới nghiêm chỉnh, được bao trùm một bầu không khí huyền diệu, Thiêng liêng khiến cho chúng ta cảm tưởng là có Đức Chí Tôn và Chư Tiên Phật giáng ngự để ban ơn cho toàn Đạo.

Trái lại nếu Lễ không nghiêm, Nhạc không hòa thì đàn cúng có cái trạng thái hỗn loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyến, tinh thần bất định. Đó là một sự thất Lễ đối với các Đấng Thiêng liêng và như vậy Đức Chí Tôn không khi nào giáng Đàn, tà quái có thể thừa dịp xung nhập gây nên điều rắc rối. Trong nhiều Đàn cúng lúc ban sơ, Chức sắc thường bị Đức Chí Tôn giáng cơ quở trách vì Đàn không nghiêm.

*Người **nhạc công** phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khời Nhạc phải có thứ lớp phân minh...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHẠC ĐIỆU

樂調

Nhạc: Âm nhạc. **Điệu:** Ghi chép giọng cao thấp trong âm nhạc để nghe cho êm tai.

Nhạc điệu là nhịp trầm bổng của âm thanh trong một bài thơ hay một bản nhạc.

*Gió tạt mảnh thưa chênh **nhạc điệu**,
Sương gieo khắc lụn toả hơi đồng.*
(Thơ Huệ Giác).

NHẠC GIA

岳家

Nhạc 岳: Hòn núi cao to. **Gia**: Chữ dùng để gọi những người tôn trưởng.

Người xưa thường ví cha mẹ ruột như là núi Thái sơn, và cha mẹ vợ như hòn núi cao to, nên mới gọi là “**Nhạc gia** 岳家”.

*Trông gặp rẻ đông sàng biết phải,
Bên **nhạc gia** cũng lạy mà dâng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHẠC NĂM CUNG

Nhạc: Âm nhạc. **Năm cung**: Năm bậc âm thanh trong nhạc cổ, gọi là ngũ âm gồm: Cung, thương, giốc, chuyển, vũ.

Nhạc năm cung là nhạc ngũ âm, tức là âm nhạc cổ điển của người xưa.

*Lao lực thể tình chi xạo xự,
Rửa tai chờ lóng **nhạc năm cung**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cõi thể chờ qua đường mấy dặm,
Non Thần đợi lóng **nhạc năm cung**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHẠC NGHỊ

岳毅

Nhạc Nghị là người cầm cày ở nước Triệu, đời Chiến Quốc. Ở Triệu vì nghèo khổ ở không yên mới qua đầu Ngụy. Ở Ngụy cũng không bền, qua trú nước Yên, rồi đi du thuyết Tần, Triệu và Hàn để đánh Tề.

Tề Mân Vương thua phải chạy lánh nạn qua Cử Châu. Nhạc Nghị phá được Lâm Tri, vào chở ngọc ngà châu báu đem về Yên để lập công với Yên Chiêu Vương. Vậy mà không khỏi sau này Chiêu Vương mất, Thái tử Lạc Tư lên ngôi thế cho cha lấy tên Yên Huệ Vương, nghe lời gièm siểm, muốn hại Nghị. Nhạc Nghị sợ, trốn trở về ở ẩn nơi Triệu.

*Sao chẳng thể theo tài **Nhạc Nghị**,
Bần cùng mà có tiếng gì không?
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

NHẠC PHI

岳飛

Nhạc Phi là một danh tướng đời Tống Huy Tông, hiệu là Bàng Cử, sanh ở huyện Thang Âm. Ông là người trung trực với vua, người chí hiếu với mẹ. Ông có tài chinh chiến, đánh đâu thắng đấy, được vua ban cho lá cờ thêu bốn chữ “*Tinh Trung Nhạc Phi* 精忠岳飛”.

Nhạc Phi đem quân đi đánh Liêu. Trong triều có Tần Cối vì ganh công với Nhạc Phi, nên đề nghị muốn xin hoà, giả chiếu chỉ vua triệu Nhạc Phi về. Nhân trong lúc đang thắng trận, Nhạc Phi không chịu hoà với giặc. Tần Cối gièm với vua là Nhạc Phi có ý muốn làm phản, nên nhà vua bắt bỏ ngục và giết Nhạc Phi.

*Mẹ Nhạc Phi gương loà Khổng Giáo,
Thích lưng con hoài bảo tận trung.
(Báo Ân Từ).*

NHẠC SUỐI ĐỜN TÒNG

Nhạc suối: Suối chảy róc rách tạo ra tiếng nhạc. **Đờn tòng:** Tòng (hay thông) reo trước gió làm thành tiếng đờn.

Nhạc suối đờn tòng ý nói thú thưởng thức cảnh thiên nhiên của người ẩn dật, lấy suối chảy và thông reo làm âm thanh của bản nhạc.

*Bao nhiêu gỗ quý tay đều nắm,
Nhạc suối đờn tòng bạn sớm trưa.
(Thơ Chơn Tâm).*

NHẠC TẦN

Nhạc: Âm nhạc, tiếng gọi chung cả ngũ thanh và bát âm. **Tần:** Tên gọi nước Miên, như: Tần quốc.

Nhạc Tần là nhạc của người dân tộc Miên trong Đạo Cao Đài thể hiện.

Trong các nghi lễ của Đạo thường có đánh nhạc Tần, do mấy em thuộc Tần hơn tập dượt để biểu diễn.

*Nhạc Tần đánh rước, âm dồn dập,
Lân ngọc múa nghinh, điệu nhịp nhàng.
(Thơ Thiên Vân).*

NHẠC TẤU HUÂN THIÊN

樂奏熏天

Nhạc tấu: Hay tấu nhạc là đánh nhạc, khởi nhạc.

Huân Thiên 熏天: Xông lên vang trời, rền trời.

Quân Thiên 鈞天: Tên một bản nhạc cổ xưa.

Nghi thức cúng Đền trong tôn giáo Cao Đài có tấu nhạc để tiếp giá Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, gọi là “**Nhạc Tấu Huân Thiên**” (Huân chữ H). Chúng ta thử tìm hiểu nghĩa của từ này.

Nhạc tấu có nghĩa là tấu nhạc, đánh nhạc, khởi nhạc lên. Huân Thiên là xông lên đầy trời, rền trời.

Nhạc Tấu Huân Thiên 樂奏熏天 là dùng các nhạc cụ đánh lên, âm thanh rền vang hoà quyện với nhang khói, xông khắp không trung để làm lễ hiến dâng Đức Chí Tôn cùng các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật giáng hạ.

Trong quyển “**Tứ Thời Nhật Tụng**”, hai Ngài **Đầu Sư Thượng Trung Nhật**, và **Ngọc Lịch Nguyệt** lại viết “**Nhạc Tấu Quân Thiên** 樂奏鈞天” (Quân chữ Q).

Vậy ta thử tìm hiểu từ Nhạc tấu Quân Thiên.

Quân 鈞 là cái bàn xoay (như cái compas) của người thợ nặn những vật tròn, dùng cái vòng quay cho tròn gọi là quân, là cái đồ chế tạo rất khéo của đời xưa, cho nên người ta gọi Trời là “**Đại quân** 大鈞” hoặc “**Hồng quân** 洪鈞”, ý nói Trời đúc nên muôn vật, cũng như người thợ nặn dùng cái quân làm nên các vật.

Như vậy, **Quân Thiên**, đồng nghĩa với chữ “**Đại Quân**”, “**Hồng Quân**”, để chỉ Đức Thượng Đế.

Ngoài ra, chữ “**Quân Thiên**” còn dùng để chỉ “**Quân Thiên Nhạc** 鈞天樂”, hay “**Quân Thiên Quảng Nhạc** 鈞天廣樂”, là nhạc khúc tấu lên dâng cho Đức Thượng Đế hay ở nơi cung điện của nhà vua.

Diễn tích về Quân Thiên Nhạc được Sử Ký nhắc đến như sau:

Triệu Giản Tư bị bệnh nặng, năm ngày liền không nhận ra người thân, gia đình mời thần y Biễn Thuốc đến thăm bệnh. Thăm xong, Đổng An Vu hỏi, ông nói: Không có gì lạ cả, xưa kia Tần Mục Công cũng bị bệnh như thế, bảy ngày sau mới tỉnh.

Trong lúc bệnh, Triệu Giản Tư thấy mình cùng các vị Thần Tiên lên Thiên đình, nghe tấu một điệu nhạc có tên là “Quân Thiên Nhạc”. Hai ngày sau, Triệu Giản Tư tỉnh lại, nói với quan Đại phu rằng: *Dữ bách Thần du ư Quân Thiên Quảng Nhạc, cửu tấu vạn vũ, bất loại tam đại chi nhạc, kỳ thanh động nhân tâm* 與百神遊於鈞天廣樂, 九奏萬舞, 不類三代之樂, 其聲動人心 nghĩa là cùng với chư Thần ruổi chơi nơi Quân Thiên Quảng Nhạc tấu chín khúc, muôn điệu múa, không khúc nào giống khúc nào thời tam đại, tiếng nhạc làm xúc động lòng người.

Trong một tác phẩm văn học, tựa là “Hoa Điểu Tranh Năng” có nói về từ “Quân Thiên Nhạc” như sau:

Nhớ xưa ở chốn Đào viên,
Bà Vương Mẫu mở thọ diên vui mừng.
Quân Thiên Nhạc tấu vang lừng,
Tiệc la ý mở tương bưng xôn xao.

Như vậy, **Quân Thiên Nhạc** là tên bài nhạc đã được dùng từ lâu để chỉ khúc nhạc tấu ở trên Thiên đình, sau người ta dùng để chỉ nhạc tấu nơi cung vua, chính vì vậy, hai Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt mới viết “Nhạc Tấu Quân Thiên”.

Tóm lại, từ này hiện nay trong những tác phẩm hoặc Văn bản của đạo Cao Đài gồm có hai cách viết “**Nhạc Tấu Huân Thiên** 樂奏熏天” hoặc “**Nhạc Tấu Quân Thiên** 樂奏鈞天”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển hay Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, Hội Thánh và các tốc ký viên thường viết là “Nhạc Tấu Huân Thiên” (Huân viết chữ H), còn trong quyển “Tứ Thời Nhật Tụng” của hai Ngài Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật, và Ngọc Lịch Nguyệt và Cao Đài Từ Điển của Đức Nguyên Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng viết “Nhạc tấu Quân Thiên” (Quân viết chữ Q).

Điều này chúng ta chỉ đưa ra khảo cứu để tìm hiểu nghĩa, còn việc thống nhất thành một từ, chờ Hội Thánh sau này sẽ xét chọn.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Nên chi từ đây khi **Nhạc Tấu Huân Thiên**, chúng ta xem quý hơn dâng Tam Bửu, dầu phải lỡ đi nửa chừng trong Đền Thờ, nghe đến đó phải dừng lại, cấm không được đi lộn xộn, thì lễ ấy giảm điều kính trọng dâng cho Chí Tôn mà không nên.

*Tướng Thiên Nhãn Đầu tinh chiếu thấu,
Tai bưng nghe **Nhạc tấu huân Thiên**.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

*Đàn nghinh Hội Thánh quy Tam Giáo,
Nhạc tấu huân Thiên tinh bát hỗn.*
(Thơ Huệ Phong).

NHẠC THIỀU

樂韶

Nhạc: Âm nhạc. **Thiều:** Nhạc của vua Thuấn.

Nhạc thiều tức là khúc nhạc “Tiêu Thiều” của vua Thuấn. Tiêu thiều là tên một khúc nhạc dạy dân phải có lòng chính đính, cao thượng, không tà dâm loạn.

Tương truyền khi vua Thuấn tấu nhạc thiều lên thì có chim phượng hoàng đến múa. Trong Kinh Thư, thiên Ích Tắc viết:

Tiêu thiều cửu thành, phụng hoàng lai nghi 簫韶九成, 鳳凰來儀, nghĩa là khi nhạc Thiều tấu đến khúc thứ chín, thì chim phượng hoàng đến múa, có vẻ uy nghi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thấy rõ Thánh hơn trọng dụng Âm nhạc như vậy vì Âm Nhạc là một bộ môn văn hoá cao đến tuyệt độ và **Nhạc Thiều** có cái mãnh lực huyền bí, cao siêu giúp dân trị nước, cải hoán xã hội.

*Vườn Thanh Sơn,
Nhạc Thiều là phụng kêu vượn hú,
Ve ngâm nga hoà âm nhạc,
giúp thêm đủ kế Tinh Thần,
(Giác Mê Khải Ngộ).*

NHAI

Nhai là bỏ vào miệng lấy răng nghiền nhỏ, nghiền nát cơm hay thức ăn.

Như: Nhai thịt bò, nhai trà, tay làm hàm nhai, nhai cơm đút bé ăn.

*Lưỡi lừa miếng **nhai** cơm lũ trẻ,
Kiêng vật ăn đặng để nuôi con.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Già răng rụng cắn cơm không bẻ,
Dâu kiếm phương **nhai** thế đút mồi.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHÁI

Nhái là nhại, bắt chước giọng con vật, hoặc tiếng nói, điệu bộ của người khác.

Như: Nhái theo giọng ễnh ương, tiếng nói người xứ Quảng rất khó nhái.

*Già run en nói chẳng ra điều,
Dâu **nhái** tiếng cho kêu cần cổ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHÁI DUYÊN TÂY TỬ

Nhái duyên: Bất chước sự duyên dáng. **Tây Tử:** Tức Tây Thi, người con gái nước Việt đời Xuân Thu.

Nhái duyên Tây Tử là bất chước sự duyên dáng của nàng Tây Thi.

Theo sách Ngô Việt Xuân Thu, Tây Thi là người con gái đẹp ở Trử La thôn. Nàng đẹp một cách tự nhiên, tương truyền khi nàng bị đau, nhăn mày thì trông nàng càng đẹp hơn, vì thế nhiều người con gái thời đó thường bắt chước sự nhăn mày làm đẹp của Tây Thi, gọi là “Hiệu tần 效��” (bắt chước nhăn mày).

Nhái duyên Tây Tử ý muốn nói bắt chước làm cho đẹp, không dè lại xấu hơn.

***Nhái duyên Tây Tử** cười môi méo,
Đoạt điệu Đường Phi bước tẹo giò.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NHÁY

1.- **Nháy** là chớp, tiếng dùng để chỉ khoảng thời gian xảy ra rất ngắn.

Như: Chỉ nháy mắt là làm xong, đi trong nháy mắt là trở về nhà.

*Tuy là Trời Đất rộng thênh,
Mắt đường sao **nháy** chiếu minh lòng người.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Nháy là ra hiệu bằng cách nháy mắt, chớp mắt.

Như: Hai người nháy nhau ra ngoài sân, đưa mắt nháy bạn đi về.

***Nháy** vợ biểu bồng con hứng gió,
Ra trước sân làm bộ đi chơi.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHÁY MẮT

Nháy: Chớp, tức mắt nhắm lại rồi mở ra ngay. **Mắt:** Cơ quan để nhìn của người hoặc động vật.

Nháy mắt là một khoảng thời gian rất ngắn, tựa như chỉ kịp nháy mắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo Trời khai dẫn bước lối lầm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng bả bươn nhặt thúc bóng thiền, kiếp phù sinh qua đường **nháy mắt**.

*Than rằng: Cõi phù sanh **nháy mắt**,
Trăm năm đâu biết chắc rủi may.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

NHẢY

1.- Nhảy là co chân lại mà cất mình lên để vượt qua một khoảng cách hay một chướng ngại.

Như: Nhảy được một khoảng 4 thước, nhảy qua hàng rào, nhảy qua chiếc xe đạp.

*Đạp Thái Sơn **nhảy** qua Đẩu Suất,
Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.
(Kinh Tận Độ).*

*Như người trần lổ đi đầu chợ,
Như kẻ mang gông muốn **nhảy** rào.
(Đạo Sử).*

2.- Nhảy là chuyển động thân thể nhịp nhàng, uyển chuyển theo nhạc điệu.

Như: Nhảy múa, Bước nhảy của anh ta rất đẹp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ví như nghe người ta kêu gào, mình cũng bắt chước kêu gào, thấy ai **nhảy** mình cũng nhảy, ai múa mình cũng múa, quý vị hãy tưởng tượng thiên hạ sẽ bình phẩm mình ra sao?

*Tập đảm thám nét đi tướng chạy,
Đừng cà khêu múa **nhảy** chúng chê.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Nhảy là di chuyển đến một vị trí nào đó một cách nhanh, dứt khoát. Như: Nhảy bổ ra làm việc.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng khác nào ngồi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, **nhảy** ra che cho ướt, lại khen rằng mát thì muội lắm đó.

*Cuồn cuộn mây vãng bay thoát thoát,
Lia lia gió ngựa **nhảy** mau mau.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

4.- Nhảy là lú mầm ra, đâm chồi ra, nảy tọt.

Như: Cành cây nhảy tọt, hột giống nhảy mầm, nhảy lá xanh chồi.

*Hễ cát đặng **nhảy** lá xanh chồi,
Thân tòng bá càng tươi thêm vẻ đẹp.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHẢY ĐẦM

Nhảy: Chuyển động thân thể nhịp nhàng, uyển chuyển theo nhạc điệu. **Đầm:** Đàn bà con gái phương Tây.

Nhảy đầm là khiêu vũ, tức làm những động tác của tay chân nhịp nhàng, phối hợp với nhau theo điệu nhạc và thành từng đôi nam nữ trong những cuộc dạ hội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đạo Giáo là tinh, phải âm thực, tinh mới sống, xác thật giữa là xác thân trí thức tinh thần, ta thấy con người chẳng phải tìm món ngon vật lạ đặng bảo thủ xác thân, còn coi hát, **nhảy đầm**, vui chơi, cờ bạc, hút sách tưởng là tìm món ăn cho trí thức đặng bảo dưỡng, mà không biết rằng đó là hại cho trí thức.

*Biên cương buổi nọ Tàu lui gót,
Chín bệ ngày nay quý **nhảy đầm**.
(Đạo Sử).*

NHAM HIỂM

巖險

Nham: Đá núi cao dốc, hiểm trở. **Hiểm:** Dễ gây nguy hại một cách khó lường.

Nham hiểm là hiểm trở gay go, hoặc độc ác một cách sâu kín, không ai lường được. Như: Lòng nham hiểm.

Thuyết về Đức Khổng Thánh, Thượng Sanh có đoạn: Ngài cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại phu Thiếu Chính Mão là một người xảo trá **nham hiểm** thời ấy. Được ba tháng thì quốc chánh rất hoàn toàn, trật tự được phân minh, cảnh tượng nước Lỗ thật là thanh trị.

Làm lành đặng hưởng phúc duyên,
 Trong lòng **nham hiểm**, lọc quyền giảm thâu.

(Kinh Sám Hối).

Đừng lòng **nham hiểm** hẹp hòi,
 Buông lời chửi rửa đòn roi không từ.

(Kinh Sám Hối).

NHÀM

Nhàm là cảm thấy chán, hoặc gây cảm giác chán vì lặp đi lặp lại nhiều lần, không có gì mới lạ.

Bia Kỷ Niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Khôn xiết kể công lao của Cao Quân đã lo dìu dắt chúng sanh còn phải vun trồng nền Đạo giữ tròn phận sự, mưa nắng chẳng nài, lo Đạo không **nhàm**, tuyết sương chẳng quản.

Non Tiên lối cũ thân dầu toại,
 Bợn tục đường xưa bước đã **nhàm**.

(Thơ Hộ Pháp).

Tuồng đời **nhàm** trải về đại cân,
 Tòng bá chọn nơi Đạo gọi nhuần.

(Thơ Huệ Giác).

Nhà trắng chừ đem gởi tuổi xanh,
 Phồn hoa **nhàm** lắm về xuân tình.

(Thơ Thuần Đức).

NHÀM TAI

Nhàm: Cảm thấy chán vì lặp đi lặp lại nhiều lần, không có gì mới lạ. **Tai**: Bộ phận để nghe.

Nhàm tai là chán không muốn nghe nữa vì đã phải nghe nhiều lần. Như: Nói lảm chỉ nhàm tai.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn của Phối Sư Thái Đến Thanh có viết: Than ôi, phong hoá suy tồi, nhơn luân điên đảo, lòng người quỷ quái ngậm xương nòi giống, xé thịt lẫn nhau, hằng ngày xảy ra những tấn tuồng thảm thương bi kịch xem thối mỗi mắt, nghe đã **nhảm tai**, những người có tấm lòng bác ái từ bi, cũng phải ngậm ngùi khổ tâm than trách.

*Hằng ngày diễn ra nhiều tấn tuồng thảm thương, bi kịch, xem thối mỗi mắt, nghe đã **nhảm tai**, khiến cho giọt lụy thương tâm của khách ưu thời mãn thế không thể nào ngưng được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NHẢM NHÍ

Nhảm: Bậy bạ.

Nhảm nhí là nhảm, bậy, không có căn cứ, không theo khuôn phép, hoặc trái sự thật.

Như: Câu chuyện quá nhảm nhí, sách nhảm nhí mà đi đọc làm gì.

*Người mê nghe chẳng kịp ngờ,
Tưởng tin **nhảm nhí** cúng thờ quỷ ma.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHAN

顏

Nhan là mặt. Như: Nhan sắc, hồng nhan, dung nhan, long nhan, thiên nhan.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Duy dân Tây Tạng họ được hạnh phúc kiến diện Thiên **nhan** còn chúng ta chưa.

*Cái kiếp hồng **nhan** kiếp đoạ đày,
Phải làm cho gái hoá ra trai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Con khá nhớ hồng **nhan** phận mỏng,
Đừng làm cho thẹn bóng trắng xuân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

NHAN HỒI

顏回

Nhan Hôi là người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên là học trò giỏi của Đức Khổng Tử, rất ham học.

Nhan Hôi là người thông minh, học một biết mười, lại siêng năng, cần mẫn. Nhan Hôi không ngại nghèo khổ, sống trong cảnh hàn vi thiếu thốn mà bao giờ cũng an bản lạc đạo.

Mới hai mươi chín tuổi, đầu của Nhan Hôi tóc đã bạc phơ, đến 31 tuổi Nhan Hôi mất. Khổng Tử có biểu cho Nhan Lộ, cha của Hôi, một chiếc xe. Nhờ bán xe ấy mà người cha mới có tiền chôn con.

Trong Luận Ngữ, Khổng Tử nói về Nhan Hôi như sau: *Nhan Hôi giả hiếu học, bất thiên nộ, bất nhị quá. Bất hạnh đoản mệnh, tử hỷ, kim dã tắc vong, vị văn hiếu học giả dã* 顏回者好學, 不遷怒, 不二過. 不幸短命, 死矣, 今也則亡, 未聞好學者也, nghĩa là Nhan Hôi là người hiếu học, không giận lây người khác, không phạm lỗi quá hai lần. Chẳng may đoản mệnh chết sớm, nay không có người nào hiếu học như vậy nữa.

*Hành thiện dám đâu bì Mạnh Tử,
Chơn Nhơn đã hẳn kém **Nhan Hôi**.*

(Chơn Nhơn Lê Văn Trung).

NHAN SẮC

顏色

Nhan: Mặt, dáng mặt. **Sắc:** Dung mạo, sắc của người con gái đẹp.

Nhan sắc là sắc mặt, sắc màu của phẩm vật.

Nhan sắc còn dùng để chỉ sắc đẹp của người phụ nữ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bản Đạo dám chắc; thử chúng ta để dấu hỏi nếu như có một người mỹ nhân như thế và một người thô nhơn như thế. Ta để câu hỏi có một vị tình lang đang chọn lựa như vậy. Bản Đạo dám chắc sự chọn lựa ấy không cần nói cả thầy các con cái Đức Chí Tôn đã để trong cái trí và trong mình rồi. “Hữu **nhan sắc** hữu ác đức” lời cổ nhơn đã để lại quả không sai đó vậy.

*Bởi **nhan sắc** không khoe không mặng,
Bởi hơi đồng không thẳng không kều.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NHAN TỬ

顏子

Nhan Tử tức Nhan Hối, học trò giỏi của Đức Khổng Tử, là người rất hiếu học, sống trong cảnh nghèo mà vẫn ham đường học đạo, nhưng lại chết sớm.

Trong Lục Vân Tiên, Nguyễn Đình Chiểu nói về Nhan Tử như sau: Thương thay Nhan Tử dở dang, Ba mươi mốt tuổi tách đàng công danh.

Xem: **Nhan Hối**.

*Kinh sử vui say cày ruộng Thuần,
Nâng bầu **Nhan Tử** dạo thênh thang.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

NHAN UYÊN

Nhan Uyên tức là Nhan Hôi, người nước Lỗ, đời Xuân Thu, tự là Tử Uyên, nên còn được gọi là Nhan Uyên 顏淵, học trò giỏi nhất của Đức Khổng Tử.

Nhan Uyên rất ham học, không bao giờ quên điều nhân nghĩa, ông chết sớm chỉ mới ngoài ba mươi tuổi.

Xem: Nhan Hôi.

*Sao bằng bực **Nhan Uyên** đai cơm bầu nước,
ở thong thả nơi chốn chòi tranh,
Miền lậu hạn, nẻo lợi danh,
sánh như sóng đập gành khua lã chã.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

NHÀN

1.- **Nhàn** là chim “*Nhạn* 雁”, loài chim nhỏ di cư, có cánh dài và nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn.

Như: Én nhàn, tin cá nhàn.

Xem: Nhạn.

***Nhàn** chiều nhật thúc đời vay trả,
Non xế quanh co nẻo lọc lừa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Nhàn** 閒 là rảnh rang, thong thả, tức không có việc gì phải làm, phải lo nghĩ đến.

Như: Vất vả lắm nay mới được nhàn thân đôi chút, công việc rất nhàn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường tâm khổ lắm vầy vò, buổi an **nhàn** đâu kẻ hưởng, tuồng thế cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.

*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng **nhàn**.*
(Lý Giáo Tông).

*Mảng lo lắng chữ **nhàn** nào rõ,
Huống để công đến ngõ Khổng Trình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NHÀN DU

閒遊

Nhàn: Không có công việc phải làm, phải lo nghĩ đến. **Du:** Đi chơi.

1.- **Nhàn du** là dạo chơi đây đó một cách thông dong và thư thả.

Như: Sau nhiều tháng vất vả về công việc, chị đã nhàn du chơi thành thơ.

*Một kiếp sống vô duyên vô vị,
Tuy nghèo mà tâm trí **nhàn du**.*
(Thơ Hộ Pháp).
*Cõi thọ thành thơ hong gió mát,
Dạo chơi rừng trước cảnh **nhàn du**.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

2.- **Nhàn du** còn dùng để cầu người mất được đi thông thả về Tiên cảnh.

Như: Nhàn du Tiên cảnh.

*Nhắm mắt bỏ xa vòng tục luy,
Về tiên nhẹ tách gót **nhàn du**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

NHÀN LẠC

閒樂

Nhàn: Thông thả, rảnh rang. **Lạc:** Vui.

Nhàn lạc là thông thả và an vui.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Thái Đền Thanh có câu: Hễ tâm tư tưởng việc chánh đáng công bình, thì thân thể đặng thung dung **nhàn lạc**, tức là Bồng Đảo, Niết Bàn tại thế.

*Trụ nguyên tánh hồn linh **nhàn lạc**,
Cõi Đào nguyên cõi hạc thừa long.*
(Kinh Thế Đạo).

*Bạch Vân **nhàn lạc** khoẻ thân già,
Thương kẻ nặng mang nợ quốc gia.*
(Thánh Thi Hiệp tuyền).

NHÀN RỐI

Nhàn: Rảnh rang, thông thả. **Rối:** Ở tình trạng không có việc phải làm.

Nhàn rối là rảnh rang, rối rãi, không phải làm việc gì. Như: Thờ giờ nhàn rối, tháng này nhàn rối công việc.

Nhàn rối còn có nghĩa là ở tình trạng chưa được huy động, chưa được sử dụng vào việc gì. Như: Huy động tiền nhàn rối trong dân chúng.

*Cửa Đạo gay go trường khổ hạnh,
Đường Tiên **nhàn rồi** bước thông dong.*
(Đầu Sư Hương Hiếu).

NHÀN TRUNG KIỂM ĐIỂM SỰ BÌNH SANH

Nhàn trung: Trong lúc nhàn. **Kiểm điểm:** Xem xét. **Sự bình sanh sự:** Việc hằng ngày.

Nhàn trung kiểm điểm sự bình sanh ý muốn nói trong lúc nhàn rồi, phải tự suy xét những công việc mình làm hằng ngày để giữ cho lòng ngay thẳng.

Câu trên được lấy từ lời dạy của Từ Thần Ông, trong Minh Tâm Bửu Giám: *Nhàn trung kiểm điểm bình sanh sự, tĩnh lý tư lương nhứt sở vi; thường bả nhứt tâm hành chánh đạo, tự nhiên thiên địa bất tương khuỵ* 閒中檢點平生事,靜裏思量日所為;常把一心行正道,自然天地不相虧, nghĩa là khi thông thả kiểm điểm lại những công việc đã làm. Lúc yên tĩnh xét kỹ lại những câu chuyện hằng ngày. Lòng mình bao giờ cũng nhất định giữ cho ngay thẳng thì tự nhiên trời đất sẽ soi xét đến.

*Nhàn trung kiểm điểm sự bình sanh,
Gương bể chưa ai kết đặt lành.*
(Đạo Sử).

NHÃN

眼

Nhãn, còn đọc là “*Nhỡn*”, có nghĩa mắt, cơ quan của người hay vật, dùng để trông, xem.

Như: Thiên nhãn, phàm nhãn, nhãn tiền, Hoàng Thiên hữu nhãn.

*Gót chơn đưa rũi như sát mạng,
Vật hữu linh phàm **nhãn** khôn soi.
(Kinh Thế Đạo).*

NHÃN HUỆ QUANG

Nhãn: Con mắt. **Huệ quang:** Còn đọc Tuệ quang, là ánh sáng của trí huệ.

Nhãn huệ quang, như chữ “*huệ quang nhãn* 慧光眼”, là con mắt của trí huệ, tức thấy, biết được chân tướng của mọi sự vật, cái thấy chính xác về sự vật, hiểu biết rỏ ráo đến chân lý.

*Nhưng chừng bỏ xác phàm, được **nhãn huệ quang** rồi,
Em lại thương đau thương đốn, dường như sợ cho họ
sái đường lạc nẻo,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHÃN TIỀN

眼前

Nhãn: Mắt. **Tiền:** Trước.

Nhãn tiền là trước mắt, hay rất rõ ràng, như nhìn thấy ngay trước mắt. Như: Báo ứng nhãn tiền.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Máy Thiên cơ, các con chưa rỏ, các con cứ tưởng lầm rằng Thầy không kèm chế kẻ vô lương đặng. Các con hằng muốn thấy kẻ ấy bị hành phạt **nhãn tiền** thì mới vừa lòng các con, nhưng Thánh ý Thầy không phải vậy đâu.

*Đó là báo ứng **nhãn tiền**,
Mau thì mình chịu lâu truyền cháu con.
(Kinh Sám Hối).*

NHÃN TIỀN BÁO ỨNG

眼前報應

Nhãn tiền: Xảy ra trước mắt, xảy ra liền. **Báo ứng:** Báo đáp trả lại.

Nhãn tiền báo ứng là sự báo đáp trở lại liền trước mắt, không phải chờ đợi lâu.

*Nếu chẳng định tâm lo xét quấy,
Nhãn tiền báo ứng dễ đâu sai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHÃN THỊ CHỦ TÂM

眼是主心

Nhãn: Con mắt. **Thị:** Là. **Chủ:** Làm chủ. **Tâm:** Cái tâm của con người.

Nhãn thị chủ tâm tức là con mắt làm chủ cái tâm linh của con người.

Khi giải thích về cách thờ Thiên Nhân, Đức chí Tôn có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

“Nhãn thị chủ tâm, Lưỡng quang chủ tể, Quang thị Thần, Thần thị Thiên, Thiên giả Ngã dã 眼是主心, 兩光主宰, 光是神, 神是天, 天者我也”, nghĩa là con mắt làm chủ cái tâm linh của con người, hai ánh sáng trong mắt là phần chủ tể, Ánh sáng ấy là Thần, Thần là Trời. Trời là Ta vậy.

Chúng ta thử tìm hiểu câu “**Nhãn thị chủ tâm**”.

Ta biết việc thờ Thiên Nhân là để tượng trưng cho cái lương tâm của con người, tức phần quý báu nhứt trong cơ thể mỗi người chúng ta. Chính lương tâm giúp con người sáng suốt, biết điều phải quấy, nhơn nghĩa, mến đạo đức, chuộng tinh thần, thuận theo thiên lý. Lương tâm ấy đã sẵn có trong con người chúng ta từ lúc mới sinh ra. Nhưng do ta đắm đuối vào vật dục mà cái lương tâm này càng ngày càng mờ tối đi, khiến ta quên điều đạo đức, lẽ công bình.

Bởi vậy, Nho giáo mới dạy người quân tử phải giữ gìn cái tâm của mình sao cho được hồn nhiên, thuần hậu như cái tâm của đứa trẻ con là quý nhứt, sách có viết “*Đại nhân giả, bất thất kỳ xích tử chi tâm dã* 大人者, 不失其赤子之心也”, nghĩa là bậc đại nhân không bỏ mất cái tâm hồn nhiên của đứa trẻ còn nhỏ. Điều này cũng dễ hiểu, vì trẻ con thường ít dục vọng, nên đời sống của chúng tự nhiên, chất phác và tâm của chúng nhờ vậy cũng giản dị, thuần hậu. Đời sống không có dục vọng thì ngoại vật không thể tác động đến tâm của mình được.

Người xưa cho rằng: Cái tâm của Thánh nhân và người thường không khác nhau mấy. Như vua Nghiêu, vua Thuấn là bậc Thánh nhân cũng có cùng một cái tâm như người thường chúng ta, chỉ khác là những bậc ấy giữ được cái tâm hồn nhiên không để vật dục chi phối mà thôi. Vậy nếu chúng ta cũng cố gắng gìn giữ cái tâm được như thế thì chúng ta có khác gì bậc Thánh nhân đâu.

Tâm chúng ta được hư tĩnh, vật dục không thể làm cho mất cái sáng suốt tự nhiên thì khi có vật gì cảm đến, tâm ta sẽ ứng được, biết rõ ngay các lẽ. Như vậy, tâm càng được trau dồi sáng suốt bao nhiêu thì trực giác càng mau nhiệm bấy nhiêu và tự nhiên sẽ được giáo tiếp với Trời, vì Trời với người cùng một lý, một khí.

Nếu cái lương tâm được gìn giữ cho còn và trau giồi cho ngay chính, sáng suốt, thuận theo thiên lý tự nhiên và lúc nào cũng ở trong trạng thái hư vô, thanh tĩnh thì đó chính là cách thờ Trời vậy. Mạnh Tử có nói: “*Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tính, sở dĩ sự Thiên giả* 存其心, 養其性, 所以事天也”, nghĩa là giữ gìn cho còn cái tâm của mình, nuôi dưỡng cái tâm ấy của mình là để thờ Trời vậy.

Chữ tâm ngoài nghĩa là lương tâm còn có thể gọi là linh hồn, Thiên tánh, Phật tánh tùy theo cách gọi của từng tôn giáo. Tâm còn có nghĩa là tâm vũ trụ, là trung tâm điểm, là Thái cực. Thật vậy, trong vũ trụ thì Thái cực là chủ thể của muôn loài vạn vật, dưỡng dục cả sinh linh, bảo tồn vạn loại. Thái cực ấy là toàn tri toàn năng, biến hoá vô cùng tận và làm cho muôn loài vạn vật cùng tiến hoá. Do đó Thái cực chính là trung tâm điểm của Càn khôn, là tâm của vũ trụ.

Như vậy, tâm chính là Thần, là Thiên tánh, là Chơn linh, là Điểm Tiểu linh quang mà Trời hay Thái cực là một khối Đại linh quang đã chiết ra để ban cho mỗi con người. Tâm tức là hình ảnh Đức Chí Tôn tạo ra cho con người hay nói khác đi, Trời đã ngự trị trong mỗi con người chúng ta. Thế nên, thờ Trời là thờ cái tâm mà hình trạng của cái tâm là Thiên Nhân nên ta có thể nói “Nhân thì chủ tâm”, thờ Thiên Nhân chính là thờ Trời vậy.

Nhân thị chủ tâm, Lương quang chủ tế, Quang thị Thần, Thần thị Thiên, Thiên giả Ngã dã.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHẠN

雁

Nhạn là loài chim nhỏ di cư, cánh dài nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thâm thay! mà cũng tiếc thay! Gió khuất thuyền đưa, **nhận** về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ mệt nét rêu phong, mới sửa soạn lần chơn, âu để biết vô phần hay hữu phúc.

*Tà nguyệt vườn thu ướm trở đông,
Nhận về đảnh Bắc tiếng qua sông.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gặp chiều **nhận** trở về rừng trước,
 Đợi lúc thuyền nương lánh bến trần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nhận** trầm có thuở nhận cao bay,
 Tài đức vinh huê cũng có ngày.
 (Đạo Sử).*

NHẠN KÊU SƯƠNG

Nhận: Chim nhỏ có cánh dài, nhọn, đuôi chẻ đôi, mỏ ngắn, thường bay thành đàn. **Kêu sương:** Kêu trong màn sương.

Mùa đông đến thì nhận vừa bay vừa kêu, nên người ta thường nói tiếng nhận “kêu sương”.

Sách Cổ Kim Thi Thoại nói: Nhận ở phương bắc đến kêu, là báo tin sương sẽ xuống. Đồng nghĩa với “Tin sương”, dùng để chỉ sự báo tin mùa đông đến.

*Lỡ dỡ cung đàn, quên nhắc bạn,
 Ngập ngừng chung rượu, **nhận kêu sương**.
 (Thơ Tiếp Đạo).*

NHẠN MÔN QUAN

雁門關

Nhận Môn Quan là một cái cửa ải trên núi Nhận Môn Sơn, tỉnh Sơn Tây, Trung Quốc.

Ài này được đặt ở vị trí cao nhất của dải Nhạn Môn Sơn, nhờ thế núi nên ài này rất hiểm trở.

Nghĩa bóng: Chỉ chung các cửa ài hiểm yếu.

*Cay đắng nhẽ dậm trường thăm thăm,
Nhạn Môn Quan xa lắm, tình ơi!
(Phù Kiều Hận Sử).*

NHẠN NAM ÉN BẮC

Nhạn nam: Chim nhạn bay về nam. **Én bắc:** Chim én bay về bắc.

Nhạn nam én bắc dùng để chỉ sự ly biệt nhau, không dính dáng gì với nhau.

Nhạn nam én bắc đồng nghĩa với câu “*Cô nhạn nam phi, hồng bắc khứ* 孤雁南飛鴻北去, nghĩa là nhạn lẻ bay về nam, chim hồng bay về bắc.

*Tạo Hoá chia lìa cuộc bể dâu,
Nhạn nam én bắc biệt ly sầu.
(Thơ Minh Phát).*

NHẠN TÍN

雁信

Nhạn: Chim nhạn. **Tín:** Thư từ.

Nhạn tín là tin tức do chim nhạn đem lại.

Chim nhạn là loài chim khoẻ, bay rất xa, mùa đông giá rét, chim nhạn bay từng đàn về phương nam để tránh lạnh, đến mùa xuân ấm áp thì chim nhạn bay trở về phương bắc.

Do điển tích từ Hán Thư: Tô Vĩ đi sứ Hung Nô, nói nhiều lời xúc phạm, bị bắt chặn dê nơi Bắc hải, không cho về Hán. Tô Vĩ bắt được con chim nhạn, xé áo lụa viết thư, rồi buộc vào chân nhạn, thả bay về Hán.

Vua Hán bắt được thư của Tô Vĩ mới biết ông đang bị giam cầm. Về sau, khi nước Hung Nô hoà với Trung nguyên, vua Hán sai sứ sang Hung Nô hỏi về Tô Vĩ, chúa Hung Nô bắt buộc phải thả Tô Vĩ trở về Trung Nguyên. Do điển này, chữ “Tin nhạn” (Nhạn tín), được người ta dùng để chỉ thư từ hay tin tức.

Trong hành lang Báo Ân Từ bên Nữ phái có vẽ khuôn hình nói tích về “*Tín nhạn* 信雁”.

*Khôn **nhạn tín**, khó hồng thư,
Viết quơ chẳng nổi, giấy như tránh đề.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Tô Vĩ mượn đưa thư về nước,
Nhạn tín còn báo trước mưa đông.
Tánh linh trốn tuyết mùa đông,
Xuân thời sang bắc, thu vòng qua nam.*
(Báo Ân Từ).

NHẠN VẮNG

Nhạn: Chim nhạn, chỉ tin tức. **Vắng:** Im, bật.

Nhạn thường ví với thư tín, thấy chim nhạn là được tin tức, vắng chim nhạn là mất liên lạc.

Nhạn vắng dùng để chỉ sự bật tin tức.

***Nhạn vắng** từ lâu tại bến sông,
Niềm thương nỗi nhớ xót xa lòng.*
(Thơ Thiên Vân).

NHANG

Nhang là một loại cúng phẩm được làm bằng tre, chuốt ra cọng nhỏ và xe vào một đoạn bột trộn hương thơm rồi phơi khô, dùng để đốt khi cúng kính Trời Phật hay Ông Bà.

Trong dân gian, người Trung Hoa, Việt Nam v.v... tin tưởng Ông Bà hay Trời Phật thường đốt nhang khi tưởng niệm hay cúng kính các Đấng. Họ quan niệm rằng lòng cầu nguyện hay nói cách khác là nguyện lực sẽ hoà quyện cùng khói nhang bốc lên để được cảm ứng cùng Ông Bà và các Đấng.

Nhưng đối với người tu, sự đốt hương mang một ý nghĩa sâu sắc hơn, đốt hương hàm ý đốt lên mùi thơm của pháp vô vi, có tác dụng đánh bạt các mùi ô uế, trừ khí của tội chướng và ác nghiệp, vô minh đen dày trong tâm thức ta.

Trong Đạo Cao Đài đốt năm cây hương dâng lên cúng Đức Chí Tôn nhằm ý nghĩa:

Giới hương: Mùi thơm bát ngát của giới luật tiêu trừ được mùi ô uế của tội ác. Mùi tội ác hôi tanh không thể xâm nhập nội tâm kẻ tu hành được.

Định hương: Mùi thơm của thiền định khiến ta tin tưởng mạnh mẽ vào Giáo Pháp để tiến lên cõi bờ giác ngộ, không nản lòng chùn bước.

Tuệ hương: Mùi thơm của trí tuệ, là một năng lực bén sáng, có khả năng diệt trừ mọi chướng ma, phiền não.

Giải thoát hương: Mùi hương của giải thoát, có năng lực cởi bỏ được bao nhiêu trói buộc của mê mờ tà kiến.

Giải thoát tri kiến hương: Mùi thơm của giải thoát tri kiến, là trí tuệ quang minh thường thanh lọc, chiếu soi qua tất cả nhận thức, để được thông suốt, không để tà kiến, cố chấp trói buộc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy con lập cho đủ Ba Trán chứng

đàn, con phải lập bàn Ngũ Lô như Thầy dạy lúc trước, phải có bùa Kim Quang Tiên, còn con viết bùa Giáng Ma Xử để bàn vọng Hộ Pháp, rồi Cư chấp bút **nhang** cho Thầy triệu Ngũ Lô đến, rồi nó xuống đứng gần bàn Hộ Pháp với Tắc và Sang, còn mấy đứa phò loan đứng vòng theo đó.

*Đạo gốc bởi lòng thành tín hiệp,
Lòng nương **nhang** khói tiếp truyền ra.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NHÁNG

Nháng, như chữ “*Nhoáng*”, là lóe sáng, bật sáng hẳn lên rồi giảm đi hoặc tắt hẳn. Như: Điện nháng lên.

Nháng còn có nghĩa loáng, thoáng, diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian ngắn, xuất hiện thoáng qua rồi mất.

Như: Mới thấy nó nháng qua nháng lại đây mà.

*Kiếp sống thác cuộc trần mau như bóng qua,
chốn phù sanh trăm thu như lửa đá **nháng** nào lâu.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

NHANH

Nhanh là có tốc độ hay nhịp độ trên mức bình thường, trái với chậm.

Như: Nhò đi nhanh nên về sớm một giờ, máy bay siêu tốc bay quá nhanh.

***Nhanh** lẹ kịp đò kéo trẻ con!
Trẻ chơn trông đợi trí tâm mòn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHÁNH

1.- Nhánh là cành con, tức cây được sinh ra từ thân cây hay từ cành lớn.

Như: Cây mai có nhiều nhánh, tĩa bớt nhánh già, mưa to gió lớn làm cho cây tét nhánh.

*Chích cánh riêng vui con hạc lánh,
Ngừa thuyền còn đợi **nhánh** từng rơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Nhánh chỉ cái gì nhỏ hơn, được phân ra từ cái gốc, cái chính.

Như: Sông chia ra làm ba nhánh, hầm có nhiều nhánh thông ra ngoài, Đạo tách ra thành ba nhánh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Cái **nhánh** các con là nhánh chính mình Thầy làm chủ, sau các con sẽ hiểu.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy **nhánh** rồi sau cũng một nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHÁNH NHÓC

Nhánh: Cành, nhánh cây nhỏ mọc từ thân hay từ cành lớn ra.

Nhánh nhóc là từ chỉ chung nhánh, chà um tùm của một thân cây, cành cây.

Trong tôn giáo, chữ “Nhánh nhóc” còn dùng để chỉ các chi phái của Đạo.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đức chí thành là nguồn gốc tất cả đức tánh, cho nên con người mà chẳng lo un đức được chí thành

là nguồn gốc, thì mong chi trau dồi đức hạnh khác là **nhánh nhóc**?

*Chín Trời mười Phật cũng là Ta,
Truyền Đạo chia ra **nhánh nhóc** ba.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHÀNH

Nhành là cành, nhánh. Như: Nhành dương, nhánh thung, nhánh chim lá gió.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Biển khổ đã lằm nỏi chìm, mà **nhành** dương liễu chẳng mau với nủ, đoạ trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thảm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau.

*Non xé **nhành** thung oanh nhật thúc,
Rừng tà đảnh hạc khách trông mong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trời trời mình không mới thiệt bản,
Một **nhành** sen trắng nấu nương chân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHÀNH CHIM LÁ GIÓ

Nhành chim: Cành cây chờ chim đậu. **Lá gió**: Lá cây đọi gió đưa.

Nhành chim lá gió, do hai câu thi của Tiết Đào, một thi sĩ đời nhà Đường thuở nhỏ có hai câu: *Chi nghinh nam bắc điểu, diệp tống vãng lai phong* 枝迎南北鳥, 葉送往來風, nghĩa là nhành đón chim nam bắc, lá đưa gió lại qua.

Người cha xem ý thơ biết rằng số phận con gái về sau chẳng ra gì.

Nhành chim lá gió dùng để chỉ gái lầu xanh đưa đón khách làng chơi.

Xem: **Lá gió cành chim.**

*Càng chịu phận **nhành chim lá gió**,
Càng thương chồng chẳng ngó rõ lòng trinh.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Dối lòng tiếng kể câu kinh niệm,
Ngánh mặt **nhành chim lá gió** xưa.*
(Thơ Thuần Đức).

NHÀNH DƯƠNG

Nhành: Cành, nhánh. **Dương:** Dương liễu.

1.- **Nhành dương**, như chữ “*Dương chi* 楊枝”, ý chỉ nước cam lộ trong bình tịnh thủy.

Đức Quan Âm Bồ Tát dùng nhánh dương nhúng vào nước trong Tịnh bình (tức nước Cam lộ) để rưới tắt mọi điều phiền não, tiêu tai giải nạn, hoặc tiêu trừ oan gia, bình chương của chúng sanh.

*Cam Lộ rưới giọt **nhành dương**,
Thất tình lục dục như đường tiêu tan.*
(Kinh Tận Độ).
Nhành dương nước rưới tan lòng tục,
Nguồn Thánh Đạo diu lại cõi Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Từ bi hứng giọt **nhành dương**,
Lau thanh trái chủ, lấp đường nghiệt căn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Dương hay dương liễu là cây đại thụ. Đạo Đức Chơn Kinh có câu: *Dương vô trần nhiễm, đạo giả như dương* 楊無塵染, 道者如楊, nghĩa là cây dương không nhiễm trần, đạo là cây dương.

Như vậy “**Nhành dương**” còn dùng để chỉ nền đạo đức, hay đường giải thoát.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Biển khổ đã lắm nổi chìm, mà **nhành dương** liễu chẳng mau với náu, đoạ trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thắm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chớ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lầy.

*Nguyệt hoa căn cội tua xa lánh,
Vịn lầy **nhành dương** hưởng đạo nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHÀNH MAI SÁI MÙA

Nhành mai: Cành hoa mai. **Sái mùa:** Hoa nở không đúng mùa tiết.

Hoa mai là loài hoa nở rộ vào tiết cuối đông, đầu xuân nên rất quý trong mấy ngày tết Âm lịch, ai cũng trịnh trọng đặt cành mai vàng nơi giữa nhà để cầu sự may mắn đến với gia đình trong ngày xuân mới.

Nếu cành mai nở sái mùa, không đúng vào dịp tết, thì cành mai ấy không có giá trị.

Ở đây **nhành mai sái mùa** dùng để chỉ thời xuân sắc của người con gái đã qua, đã lỡ thời.

*Hư nên cũng có một đời,
Hay chi thay đổi **nhành mai sái mùa**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHÀNH XUÂN

Nhành: Cành, nhánh. **Xuân:** Mùa xuân, mùa cây cỏ tươi tốt, thường ví với người tuổi trẻ.

Nhành xuân, như chữ cành xuân dùng để chỉ người con gái trẻ tuổi còn đẹp đẽ.

*Rủi duyên gặp phải thường phu,
Nhành xuân thì trọng, gương thu dở cầm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHÀO

1.- **Nhào** là lao vội mình theo một hướng nào đó.

Như: Chạy nhào vô lửa, nhào đại vào nước đang sôi, nhào vô nguy hiểm.

*...cốt yếu đến giải vây cho bạn, đến nước nhào vô
không còn năng lực nào cản nổi,...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Nhào** là ngã, té từ trên cao, lộn đầu xuống dưới.

Như: Té nhào xuống nước, ngã nhào đầu xuống đất, từ trên cao té nhào vào đồng rơm.

*Hụt chơn ván lại gặp ghình,
Nhào đầu xuống đó cua kinh rửa thầy.*
(Kinh Sám Hối).
*Hườn hành Hớn thất buổi xưa sao,
Chẳng vững giang san chúng đồ nhào.*
(Đạo Sử).
*Thình không tiếng sấm nổ ùng ùng,
Tà quái té nhào nhảy tứ tung.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NHẠO

Nhạo có nghĩa là chế diễu, tức nêu ra để cười hay mỉa mai, tỏ ý coi thường.

Như: Nói nhạo, nhạo báng, chế nhạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hồi Đạo mới phô thai thiên hạ khinh khi chế **nhạo** hết sức, nên Bàn Đạo nói rằng: Họ đã dùng cường quyền họ làm cho hai người ấy phải chịu thống khổ một cách không thể tả.

*Đừng **nhạo** già thờ cha cúng tổ,
Già ngậm ngùi nhớ thuở giỗ rau dưa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHẠO BÁNG

Nhạo: Chế diễu. **Báng** 謗: Chê bai, nói xấu.

Nhạo báng là chế nhạo nhằm chỉ trích, bài bác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong làng có điều gì chinh tâm với nhau thì ông chủ của làng xử trước, nếu bất đồng đem nội vụ ra nhà việc, hễ lỗi nhỏ thì nạp tiền câu tra, tội lớn thì căng nọc đánh giữa dân làng, không đến nỗi chết mà hễ bị đánh rồi thì về nhà còn có nước trốn đi nơi khác, hoặc đóng cửa đi đâu đi lén lút khổ não lắm vì bị gièm pha **nhạo báng** xấu hổ chịu không nổi.

*Chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy,
nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác,...*
(Tân Luật).

NHÁT

Nhát là không bạo dạn, hay sợ sệt. Như: Tính nhát không dám đi đêm, nhát gan, nhát sợ, nhút nhát, hèn nhát.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy mê tín dị đoan trong cửa Đạo Cao Đài không có và không cần có, quả quyết hẳn vậy, nên đình lại bí pháp chơn truyền, nếu thuyết ra là lấy cái quyền năng mê tín dị đoan mà thắng thiên hạ là một điều hèn **nhát** nên Bản Đạo không dùng, để khi nào dùng được Bản Đạo sẽ dùng.

*Mão cao dễ rớt nên thành **nhát**,
Cổ ngẩn không kêu phải hoá lì.*
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Hẽ xấu dạng thì như mặt thiếp,
Còn đẹp hình, **nhát** kiếp phù dung.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NHÁT SỢ

Nhát: Sợ, hay dọa tức làm cho người sợ, mất tinh thần. **Sợ:** Ở trạng thái không yên lòng vì lường trước việc không hay nào đó xảy ra cho mình.

Nhát sợ là nhút nhát sợ sệt, tức trong lòng cảm thấy rụt rè, lo sợ.

*Dầu đến điều chung chiếu chung buông,
Hình sè sệt ra tuồng người **nhát sợ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHẠT

Nhạt là nói cái độ đậm của màu sắc không như màu bình thường, bị pha loãng hoặc bị phai dần.

Như: Áo màu xanh nhạt, ánh đèn vàng nhạt, vôi quét chỗ đậm chỗ nhạt, khói nhạt, ánh nắng nhạt dần.

*Bảng lảng tà huy nắng **nhật** dần,
Bống đầu trời đổ giọt hồng ân.
(Thơ Chơn Tâm).*

*Dập dìu khói **nhật** phủ biên thành,
Sương dật trời thu lụa mỏng manh.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

NHAU

1.- Nhou là cùng với, giữa người này với người kia cùng làm, cùng chịu, cùng đối đãi lẫn. Như: Cãi nhau, yêu nhau, khuyên nhau, chia tay nhau.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy vui muốn cho các con thuận hoà cùng **nhau** hoà, ấy là lễ hiến cho Thầy rất trân trọng. Phải chung lo cho danh đạo Thầy.

*Đời hiếp lẫn **nhau** nỡ chẳng thương,
Thương đời nên mới đến đem đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Chầy ngày tuy chẳng thăm **nhau** đặng,
Mà tấm lòng kia vẫn luống gần.
(Thất Nương Giáng Bút).*

2.- Nhou là đoạn ruột nối tử cung của người mẹ với rún của cái thai khi còn ở trong bụng, có chức năng trao đổi chất dinh dưỡng giữa cơ thể mẹ và cái bào thai.

Như: Rún nhau, nơi chôn nhau cắt rún.

*Biết rằng không phải rún **nhau**,
Mà Thầy đem lại đổi trao mối tình.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

NHAU RÚN

Nhau: Bộ phận ở dạ con, có chức năng trao chất dinh dưỡng giữa cơ thể mẹ và bào thai. **Rún:** Vết sẹo tròn và nhỏ ở bụng, nơi ống dẫn máu từ nhau vào bào thai.

Nhau rún là hai bộ phận tiếp dưỡng máu cho bào thai, ý chỉ mối quan hệ xã hội gắn bó thân thiết, không thể tách rời đặng.

*Toà Thánh là quê cha đất tổ, **nhau rún** cội nguồn.*
(Đạo Sử).

NHẮC

1.- Nhắc là gợi nhớ, hoặc lập lại cho người ta nhớ.

Thánh giáo Thầy có câu: Nền nhơn luân của con nhà Nam Việt chẳng làm, mà tại các con hay nhiễm thường tình mà hư hoại, nên chi Thầy phải **nhắc** lại cho các con đừng làm nữa, nghe các con!

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,
Mãnh tàn y đường **nhắc** nghi dung.*
(Kinh Thế Đạo).

*Chông vợ ví keo sơn gắn chặt,
Càng thương nhau thường **nhắc** lúc sơ giao.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Nhắc, như chữ “Nhắc”, là nâng lên (nhắc ghé), tăng lên (nhắc giá hàng), hoặc giúp đỡ cho người được thăng tiến (cất nhắc).

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người trong nước không kẻ sang hèn, hễ ai có tài có đức là được cất **nhắc** lên làm quan giúp nước trị dân.

*Luật Nhơn quả để răn Thánh đức,
Cửa Luân hồi **nhắc** bực cao siêu.*
(Kinh Tận Độ).

*Không đem tài đức **nhắc** đồng cân,
Mùi đạo hôm mai được thắm nhuần.*
(Thơ Thuần Đức).

NHẮC CÂN

Nhắc: Nâng lên, so sánh. **Cân:** Dùng cân để biết sức nặng của một vật.

Nhắc cân, như chữ “*Cân nhắc*”, là so sánh cho biết nặng nhẹ thế nào.

Nghĩa rộng: So sánh, suy xét để lựa chọn.

*Đài Vân Quan Võ để phong Thần,
Còn của Thầy đây để **nhắc cân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

NHẮC CHỪNG

Nhắc: Nói lại để người khác ghi nhớ mà thực hiện. **Chừng:** Tình hình hay sự việc nào đó có thể xảy đến. Như: coi chừng, dè chừng.

Nhắc chừng là thỉnh thoảng nhắc đi nhắc lại cho nhớ, cho khỏi bị quên lãng.

Như: Phải nhắc chừng nó, kéo nó quên.

*Thế thì nhơn loại, nếu chẳng có mối huyền vi để **nhắc
chừng** tâm tánh, sẽ vì mỗi danh lợi, miếng đĩnh chung
mà cắn xé giựt giành, giết hại lẫn nhau...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

NHẮC NHỎM

Nhắc: Nói đến vì quan tâm, mong nhớ.

Nhắc nhỏm là nhắc đến vì mong nhớ, vì quan tâm. Như: Không còn ai nhắc nhỏm đến chuyện ấy nữa.

*Ác lặn hiên Đoài già nhắc nhỏm,
Nguyệt trâm non Thái trẻ thon von.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NHẮC NHỞ

Nhắc: Lập lại cho người ta nhớ.

Nhắc nhở là nói nhiều lần, hay lập lại cho nhớ. Như: Nhắc nhở anh ấy đi họp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài là chủ của sự sống, đến đem sự sống lại, trừ diệt cho tiêu tan ác nghiệp. Ngài đem đến sự sống để trước mắt hơn loại, như **nhắc nhở** họ phải tôn sùng cái sống chung của nhau.

*Chạnh lòng Hiền Muội xót thương ôi!
Nhắc nhở khôn nguôi những chuyện rồi.*
(Đạo Sử).

*Lắm lúc ngậm ngùi bày trẻ dại,
Đòi phen nhắc nhở đấm con Rồng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

NHẮC THẨM GHEO SẦU

Nhắc thẩm: Nhắc những điều thẩm nào. **Gheo sầu:** Khêu gọi lại cơn sầu.

Nhắc thăm gheo sầu ý muốn nói những hình ảnh chung quanh hiện ra như khêu gợi hay trêu gheo nỗi sầu thăm trong lòng.

Còn thân thiếp chịu cút cô,
*Đèn khuya **nhắc thăm**, gió mơi **gheo sầu**.*
 (Nữ Trung Tòng Phận).

NHẮM

1.- **Nhắm** là khép kín hai mí mắt lại, như khi ngủ.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Loài thú, ta thấy hiển nhiên mới sanh ra tuy mắt còn **nhắm** híp mà vẫn tìm vú mẹ để sống, đến cỡ cây hể sanh ra thì biết trải lá hứng sương tuyết, hấp thụ cái sanh khí mà nuôi sự sống, một vật có điểm linh quang ấy như thể khối linh quang ấy là Cha vậy.

Ngày thu bóng xế oanh thưa nhạt,
*Mắt **nhắm** đường xa khách thẳng dùn.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đôi mắt **nhắm** bên hông gió thoảng,*
Ưỡn mình lên mũi thoảng hương đưa.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- **Nhắm** là ngấm, nheo một mắt lại mà ngấm cho đúng, cho thẳng.

Như: Nhắm trúng đích để bắn, nhắm sợi dây cho thẳng mà bỏ mực.

Tú cảm thêm hoa đợi vẽ màu,
*Xem sau **nhắm** trước hỡi đường bao.*
 (Đạo Sử).

3.- **Nhắm**, nghĩa bóng: Chú ý vào việc gì, hay tìm chọn cho một công việc sắp tới.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày tháng vẫn mỗi mòn, mà đường Đạo **nhắm** còn dài đặng đặng. Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà Thầy ngảnh lại bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy sứt sè chớ chưa thấy chi có mỗi tấn phát.

Động đình trở gót lại ngôi xưa,

*Tuổi ấy quy y **nhắm** đã vừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHẮM MẮT

Nhắm: Khép kín mí mắt. **Mắt:** Một cơ quan của người hay vật dùng để trông, để nhìn.

Nhắm mắt là khép hai mí mắt lại như trong lúc ngủ.

1. **Nhắm mắt** còn dùng để chỉ sự chết. Như: Ông ta cố làm cho đến nhắm mắt xuôi tay.

*Một mai **nhắm mắt** đâu còn,*

Đem vàng chuộc mạng đổi lòn đặng chằng.

(Kinh Sám Hối).

Còn hoi hóp tranh đua bay nhảy,

***Nhắm mắt** rồi phải thấy lợi danh.*

(Kinh Sám Hối).

*Mẹ dầu phải suối vàng **nhắm mắt**,*

Vui thấy con đặng mặt làm trai.

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Nhắm mắt** còn dùng để chỉ mặc cho mọi việc xảy ra, hoặc liều cho số mạng đưa đẩy.

Như: Nhắm mắt làm ngơ, nhắm mắt đưa chơn.

*Dầu thương **nhắm mắt** đưa chơn,*

Giờ nay gặp lối nghiệt trần giảm tiêu.

(Tán Tụng Công Đức).

*Phải sao chịu vậy âu là số,
Nhắm mắt đưa chơn... mặc thế nào.
(Thơ Thuần Đức).*

NHẪM

Nhắm là trúng, đúng vào một đối tượng, hoặc một chỗ nào đó. Như: Câu nói nhắm lý, đánh nhắm vào chỗ hiểm, vớt nhắm hạt châu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Mở một mối đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sanh **nhắm** đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

*Cơ Trời đến buổi đời thay đổi,
Đạo Thánh **nhắm** khi khách gọi nhuần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhập thể lòng trong gìn tịnh mẫn,
Nguồn Tiên ngọn Phật mới **nhắm** phương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHẠM LỆ

Nhậm: Mau mắn, có tốc độ, nhịp độ trên mức bình thường.
Lệ: Nhanh nhẹn, lệ làng.

Nhậm lệ là nhanh chóng, nhanh nhẹn, lệ làng trong công việc hay trong cách ứng xử. Như: Thấy nó lù khù chứ làm việc nhậm lệ lắm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Phải tận lực đánh đổ tật biếng nhác. Làm việc hằng ngày phải siêng năng **nhậm lệ**; việc nào đã làm phải làm hết sức chu đáo.

*Giữ khuôn phép vào ra thủ lễ,
Nghe lệnh trên **nhậm lệ** vâng lời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Hễ dạy dỗ dùng lời nhỏ nhẹ,
Tập nói năng **nhặt lệ** khôn ngoan.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHẪN

Nhấn là răn, cau, nhú thành vết, tức có nếp nhỏ như gấp lại, không phẳng.

Như: Quần áo bị nhấn, mặt có nhiều nếp nhấn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Biển đương lặng, Trời đương thanh, để chi sóng khoẻ nước **nhấn**, mây ùn non bạc.

*Bạc đầu non chịu lẫn sương nhuộm,
Nhấn mặt nước chờ trận gió qua.
(Đạo Sử).*

NHẪN NHÓ

Nhấn: Răn, cau, nhú thành vết, tức có nếp nhỏ như gấp lại, không phẳng.

Nhấn nhó là chỉ gương mặt nhăn lại, tỏ vẻ đau khổ, không vừa lòng, khó chịu.

Như: Làm ăn thất bại anh ấy mặt nhăn nhó suốt ngày, gặp cảnh này nó nhăn nhó muốn khóc.

*Lòng lang độc thấy căm hờn sôi máu đỏ,
Nhìn thế sự bắt châu mày **nhấn nhó**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHĂN MÀY

Nhăn: Nhíu, tức co các cơ khiến da gấp thành nếp nhăn. **Mày:** Hàng lông mọc trên con mắt.

Nhăn mày là nhíu mày, chau mày vì nghĩ ngợi, đau đớn hay giận dữ. Như: Nhăn mày nhíu mặt.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Công trình Thầy và các Đấng Thiêng liêng thì nhiều mà tác thành của mỗi con thì không đặng mấy. Nhiều phen sóng khổ muốn chìm đắm các con mà Thầy phải sợ cho đến **nhăn mày** khổ lụy.

*Mấy bữa **nhăn mày** lâm chước quỷ,
Khiến ôm mối thảm lại Diêm-đình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Thần thấy khảo tra Thần héo mặt,
Thánh xem hình phạt Thánh **nhăn mày**.*

(Thơ Hộ Pháp).

NHĂN NHÍU

Nhăn: Có nếp nhỏ như gấp lại, không phẳng. **Nhium:** Cử động khê để tạo những nếp nhăn ở vùng chân mày để tỏ vẻ khó chịu hoặc suy nghĩ.

Nhăn nhíu là nói có nhiều nếp nhăn trên mặt.

Nhăn nhíu còn dùng chỉ tỏ vẻ không vừa ý về một chuyện gì. Như: Sai đi thì nó nhăn nhíu mày mặt.

*Mặt yêu vẫn vận đường Tiêu Diện Sĩ, le lười trán Tây
phương,
Mày chần **nhăn nhíu** tợ Quỷ Dạ Xoa, đẩy xe vào Âm
phủ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

NHẪN RĂNG

Nhễn: Nhe ra. **Răng:** Phần xương cứng mọc trên hàm dùng để cắn, nhai thức ăn.

1.- **Nhễn răng** là nhe hàm răng cho thấy, từ gợi tả cái dáng hung hăng, dữ tợn.

Như: Nói phật ý, anh ấy nhễn răng trợn mắt, cọp nhễn răng đưa vấu.

*Có cọp dữ nhễn răng đưa vấu,
Gặp tội nhờn quào quấu xé thây.*
(Kinh Sám Hối).

2.- **Nhễn răng** còn dùng để chỉ sợ, đối hoặc chết. Ví dụ: Sợ nhễn răng, đối nhễn răng, chết nhễn răng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Biết bao nhiêu khổ, nếu chúng ta không phải mang danh Thánh thể của Ngài thì chúng ta viết một quyển sách kể cái khổ hạnh mà chúng ta đã chịu từ thử đến giờ, dám chắc rằng: Không có một người nào xem mà không đổ lụy đặng, chánh sách ấy đương nhiên sống với cái triết lý nhắm mắt, **nhễn răng**, cái triết lý đương tranh đấu của loài người vẫn vậy mà chúng ta đem cái triết lý cứu khổ với nhờn nghĩa của Tổ Phụ Việt Nam đã để lại thiệt hiện nó ra là khó khăn không thể nói được.

*Bản Đạo chắc dầu chồng ông kẹ,
Bị vài lần có lẽ cũng nhễn răng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHẪN

Nhễn là gợi tin đến một người nào đó bằng cách nhờ người khác nói lại hoặc chuyển hộ. Như: Nhễn tin về nhà, nhễn bạn đến chơi, nhễn miêng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thê thảm thay! Trước nửa giờ lâm chung, Ngài (Cường Để) còn răn ngời dậy **nhấn** cùng tất cả Thanh Niên Việt Nam hãy cương quyết phục cường cứu quốc, rồi Ngài nằm thiêm thiếp.

*Cội trước gió đưa hơi **nhấn** khách,
Rừng tòng khách giục cảnh chờ người.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kẻ ở phương trời người góc biển,
Lòng thành **nhấn** gửi chữ khương ninh.*
(Bát Nương Giáng Bút).

***Nhấn** kẻ tu hành nên vẹn phận,
Đừng mê cửa quấy, đoạ hình hài.*
(Thơ Huệ Giác).

NHẤN MƯA GỜI GIÓ

Nhấn mưa: Nhấn nhủ cho mưa. **Gởi gió:** Gởi lời theo gió.

Nhấn mưa gởi gió là nhờ mưa gió để nhấn gởi những nỗi niềm thương nhớ trong lòng.

***Nhấn mưa gởi gió** đưa thương,
Từ đây thiếp tỏ đoạ trường với ai?*
(Kinh Thế Đạo).

***Nhấn mưa gởi gió** băng khuâng để,
Một tấm tơ duyên đứt đoạ gìn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NHẤN NHỦ

Nhấn: Gửi lời nói hộ. **Nhủ:** Khuyên bảo.

Nhấn nhủ là gửi lời dặn dò khuyên bảo. Như: Nhấn nhủ học nên cố gắng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua xin **nhấn nhủ** mấy em mấy con một lời: Thân già này, cả Chức Sắc Thiên Phong Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy đều già yếu thành ra người bạc nhược, làm công chuyện như mấy em mấy con không nổi, không lẽ mấy em mấy con sanh nạnh chúng Qua rồi không tạo nghiệp cho mấy em.

*Xót nỗi vợ hiền còn lụn cụn,
Gặp nhau **nhấn nhủ** một đôi lời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mượn vận lương nhân xin **nhấn nhủ**,
Vườn xưa tiếng nhạn luống kêu sương.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NHẪN NHỌC

Nhọc: Cảm thấy mệt nhọc trong người vì phải bỏ nhiều sức lực, phải vất vả.

Nhằn nhọc, bởi chữ “*Nhọc nhằn*” là khó nhọc, vất vả mà phải ráng sức chịu đựng.

Như: Công việc chị ấy nhằn nhọc quanh năm.

*Nguyện nhớ ơn nông canh **nhằn nhọc**,
Nguyện ơn người lúa thóc già xay.
(Kinh Thế Đạo).
Mắt Trời đã thấy con **nhằn nhọc**,
Bởi kiếp căn xưa phải chịu mang.
(Đạo Sử).*

NHẪNG

Nhặng, như chữ “*Nhặng nhặng*”, là kéo dài ra, dai, không rời ra, khó dứt.

Như: Kéo những sợi dây thừng ra, đám cưới sắp hàng đi dài nhằng.

*Sợi thừng kéo **nhằng** ra dài,
Người sau kẻ trước khó sai lạc đường.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NHẤP

1.- **Nhấp**, còn viết “*nháp*”, dùng để chỉ nhắc lên hạ xuống và di chuyển cần câu nhẹ nhàng để nhử cá.

Như: Câu nhấp, nhấp môi, ngòi nhấp cần để nhử cá.

*Cam La trước trẻ đã công hầu,
Bảy chục Khương Công hẳn **nhấp** câu.
(Đạo Sĩ).*

***Nhấp** cần thao lược dò sâu cạn,
Nương sợi kinh luân sửa mối giềng.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Nhấp**, còn viết “*Nháp*”, là uống (trà, rượu) từng chút một bằng cách chỉ hớp ở đầu môi và chép miệng để thưởng thức vị.

Như: Hôi sáng chỉ nhấp có một ngụm cà phê mà không sao ngủ được.

*Đời khổ mãi mê thêm mãi bận,
Đạo mầu càng **nhấp** lại càng nồng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

NHẬT

1.- **Nhật** là lượm lặt. Như: Nhật nhạnh, thu nhật, gom nhật, góp nhật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái vốn Đạo Đức mà quý vị cố gắng góp **nhật** và dành dụm, ngày sau sẽ giúp cho quý vị được mãn nguyện, vì quý vị sẽ đạt đến địa vị trọng yếu trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn và ngày đó quý vị sẽ không tiếc công học hỏi cần cù nơi Hạnh Đường mà quý vị đang hiện diện trong cuộc Lễ Khai Giảng hôm nay.

*Còn tài sản là tổng quát các vật quý giá của con người đã thu **nhật** trên thế gian này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Nhật là khít, mau, liền, trái với thưa.

Như: Tấm lưới đan thưa hay đan nhật, cây tre nhật mắt, khâu nhật mũi kim.

*Thưa **nhật** thoi đưa trời xế bóng,
Xét mình một khắc một mau chân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sen tàn cúc nở qua ngày tháng,
Nhật bước đường hoa đến cõi tùng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Nhật là có nhịp độ âm thanh dày, dồn dập, trái với tiếng khoan.

Như: Nhịp chày giã gạo lúc khoan lúc nhật, tiếng trống khoan nhật vắng từ xa.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,
Tiếng trống giác mê **nhật** đỉnh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đòn nhấn khách năm cung **nhật** trở,
Vệt mây đen gió thổi chiều hôm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

4.- Nhật là ngắt, chặt chẽ, không một chút sơ hở, lỏng lẻo.

Như: Nghiêm nhật, nội quy rất nhật, thi hành luật pháp nhật.

Thánh giáo Thầy có câu: Luật lệ ấy phải xem xét một cách nghiêm **nhật**, coi phải có ích cho nhơn sanh chăng.

*Phân định lẽ Trời ra phép **nhật**,
Đức thi phước, ác họa tai phân.*
(Đạo Sử).

NHẬT KHOAN

1.- **Nhật**: Mau dồn dập. **Khoan**: Từ từ, thông thả.

Nhật khoan là lúc mau lúc chậm, ý chỉ bước chân lúc đi nhanh lúc từ từ.

*U minh inh ỏi tiếng chuông vàng,
Gót dạo quanh chùa bước **nhật khoan**.*
(Thơ Thuần Đức).

2.- **Nhật**: Có nhịp độ âm thanh mau, dồn dập. **Khoan**: Có nhịp điệu âm thanh chậm rãi.

Nhật khoan là tiếng gọi tả nhịp điệu âm thanh lúc khoan, lúc nhật, tức khi thì tiếng mau, dồn dập, lúc lại chậm rãi, từ từ.

*Cung Đẩu Tốt **nhật khoan** tiếng nhạc,
Đệ lệnh bài cánh hạc đưa linh.*
(Kinh Tận Độ).

NHẬT NGHIÊM

Nhật: Ngặt, chặt chẽ, không một chút sơ hở, lỏng lẻo.

Nghiêm: Không cho phép có sự vi phạm dù nhỏ nhặt.

Nhật nghiêm, như chữ “*Nghiêm nhắ*”, là có yêu cầu chặt chẽ, gắt gao đối với những quy định đã đề ra.

*Che đây kín tường đông ong bướm,
Giấu **nhật nghiêm** nhụy tướng hương hình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Sự mạnh giỏi phép nhà khá biết,
Giữ vệ sinh cho thiệt **nhật nghiêm**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHẬT THỨC

Nhật: Mau dồn dập. **Thức:** Giục.

Nhật thức là lúc thưa lúc nhật, lúc mau lúc chậm.

Nhật thức còn hiểu là thôi thúc, dồn dập, chỉ thời gian qua mau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo Trời khai dẫn bước lối làm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng bả bươn **nhật thức** bóng thiền, kiếp phù sinh qua đường nháy mắt.

*Thiếu quang **nhật thức** khuấy màu xuân,
Trở bước quanh co rán liệu chùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Non xé nhành thung oanh **nhật thức**,
Rừng tà đảnh hạc khách trông mong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vắng trống thu không hỏi **nhật thức**,
Cảnh trời buồn bã nhớ về đâu.
(Thơ Huệ Giác).*

NHẬT TRỖI

Nhật: Có nhịp độ âm thanh dày, dồn dập, thường đi đôi với khoan. **Trỗi:** Âm thanh, hay nhạc cất lên, vang lên.

Nhật trỗi là nhịp độ âm thanh, hay tiếng nhạc vang lên một cách dồn dập.

Đờn nhẩn khách nẵm cung **nhật trối**,
 Vệt mây đen gió thổi chiều hôm.
 (Lục Nương Giáng Bút).

NHÂM THẦN

妊娠

Nhâm: Có mang. **Thần**: Có thai đã đủ hình thể.

Nhâm thần là chỉ việc có thai, có mang.

Như: Đản bà lúc nhâm thần người xưa dạy phải kiêng giữ cẩn thận.

Hể thân mình thiếu khí loạn thần,
 Thọ khí bẩm **nhâm thần** con đại đột.
 (Phương Tu Đại Đạo).

NHẨM

Nhẩm là nói, đọc khẽ trong miệng hoặc nghĩ thầm trong trí óc.

Như: Nhẩm bài học, làm tính nhẩm, nhẩm đi nhẩm lại bài thơ cho thuộc mới thôi.

Xoa tay tính **nhẩm** tưởng luân chuyển,
 Bó gối ngồi mơ chuyện hảo huyền.
 (Thơ Hoài Tân).

NHẠM

1.- **Nhạm** là nhận. Như: Nhờ quan minh tra vụ án ngài đã nhậm lời, Họ nhà gái đã nhậm lễ cưới.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy sau này có ai đáng thì do Tân Luật mà công cử, còn về phong tịch thì có Lý Giáo Tông tiến cử, Thầy mới **nhậm** phong, nghe!

*Con lớn khôn mình chớ tự chuyên,
Con đủ trí lời khuyên tua **nhậm** lễ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Nhậm, như chữ “*Nhiệm* 任”, là chức. Như: Trọng nhậm, trách nhậm nặng nề.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con đã chịu một trách **nhậm** nơi mình, nếu Thầy chẳng để cho các con học tập mà lập nên địa vị mình trước mặt chúng sanh cho xứng đáng thì Đạo cũng chưa ra vẻ Đạo.

*Khổ ấy về sau danh phận xứng,
Chăm lo trách **nhậm** mới gìn kham.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

3.- Nhậm, còn đọc “*Nhiệm* 任” là nhận chức. Như: Đáo nhậm, làm lễ trấn nhậm, quan đi nhậm chức.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã ban sắc cho Thần Hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương, vào trấn **nhậm** làng Hiệp Ninh, dạy dỗ dân về Đạo, Thầy ban trọn quyền thưởng phạt đặng răn làng ấy cho đến ngày biết ăn năn cải quá.

*Rồi đây Khâm Trấn bước lên voi,
Đáo **nhậm** Biên hoà thấy có mời.
(Thơ Hiến Pháp).*

NHẬM PHONG

Hay “*Nhiệm phong*”.

Nhậm (nhiệm): Gánh vác, dùng. **Phong**: Vua ban tước phẩm cho bầy tôi hay cắt đất chia cho chư hầu.

Nhậm phong, như chữ “*Nhậm phong* 任封”, là chấp thuận dùng mà phong phẩm tước cho.

*Sau này có ai đáng thì do Tân Luật mà công cử, còn về phong tịch thì có Lý Giáo Tông tiến cử, Thầy mới **nhậm phong**, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHÂN

1.- Nhân 人, còn đọc là “*Nhơn*”, là người. Như: Nhân loại, tiểu nhân, nguyên nhân, phụ nhân.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bần Đạo chẳng kể là Nguyên **nhân**, hoá nhân hay là Quỷ nhân, ví biết lập công thì thành Đạo.

*Mượn vận lương **nhân** xin nhấn nhủ,
Vườn xưa tiếng nhạn luống kêu sương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trau tài trau phận tua trau đức,
Biết thế biết **nhân** mới biết mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Nhân 仁, cũng đọc là “*Nhơn*”, là đức tính từ ái, hay thương người. Như: Nhân đức, nhân nghĩa, nhân ái, nhân hậu, ăn ở có nhân.

Thánh giáo có câu: Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, hoạ Thiên điều đã cận, Càn khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng thất đức vô **nhân** mà gieo thảm chất sâu trong nhân loại.

*Nghĩa **nhân** đành gởi thân trăm tuổi,
Dạy lẫn nhau cho đặng chữ hoà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đức trước hưởng thừa tâm vẹn giữ,
Nhân sau để dấu chí đừng lay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Nhân 因 là có, gốc để sinh ra cái khác. Như: Nguyên nhân, nhân duyên, nhân quả.

Thánh giáo Thầy có câu: Nào **nhân** xưa, nào đức trước, nào sách Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà cuộc cờ đời đã rửa phai hạnh đạo.

*Cầm gương huệ chặt tiêu oan trái,
Diu độ quần sanh diệt quả **nhân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Nhân 姻 là cha chồng, chỉ bên nhà trai, sui gia. Như: Đính nghĩa nhân gia, nhân duyên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Thất hiếu trọn vẹn, mà đã thất hiếu rồi thì buổi tương lai về cõi Hư Linh không ngó mặt ông bà ta đặng. Vì có, nên việc hôn nhân nơi nước ta có vẻ nghiêm khắc, truyền lại làm căn bản Tôn giáo trong nước, dùng khuôn khổ trọng nghiêm ấy đặng định luật, thì ta chẳng còn ngạc nhiên, hỏi bởi có sao luật **nhơn** luân lại gắt gao như vậy?

*Mâm rượu kết thân thành sui nghĩa,
Khay trầu vầy cuộc hiệp hôn **nhân**.*
(Thơ Thiên Vân).

NHÂN ÁI

仁愛

Nhân: Lòng thương người. **Ái:** Yêu mến.

Nhân ái là lòng yêu thương người. Kẻ có lòng nhân ái thì luôn luôn muốn cứu giúp chúng sanh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phải học tình **nhơn ái**, trung tín, cứu giúp. Ba con có đặng như Cứu Thiên Nương Nương chăng? Phải học gương.

Gót **nhân ái** đến nhà kẻ bệnh,
Giọng từ bi thức tỉnh hung tâm.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Dân thiếu tâm hoà thời biến đổi,
Người suy **nhân ái** thế chinh nghiêng.
(Bảo Văn Pháp Quân).

NHÂN CÁCH

人格

Nhân: Người. **Cách:** Phẩm chất.

Nhân cách hay hơn cách là tư cách và phẩm chất của con người.

Bản chất bẩm sinh cùng với các tập quán làm thành cái nhân cách của con người trong khi biểu lộ về tính tình, cử chỉ, học thức đối với mọi người.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con đừng vì tư lợi mà làm mất **nhân cách** thì rất uổng cái điểm linh quang của Thầy để vào xác thân của các con lắm.

*Tinh thần phục vụ gìn **nhân cách**,
Đạo lý an sinh vẹn ái hoà.*
(Thơ Huệ Phong).

NHÂN DUYÊN

姻缘

Nhân 姻: Cưới gả, nhà trai là nhân, nhà gái là hôn. **Duyên:** Mối dây ràng buộc.

Nhân duyên là mối dây ràng buộc giữa người nam và người nữ, ý chỉ duyên vợ chồng.

Như: Hai người được kết thành vợ chồng là nhờ duyên tiền định.

***Nhân duyên** mấy lúc chẳng như nguyên,
Vì dạ con đương lúc đảo điên.
(Đạo Sử).*

***Nhân duyên** cho trẻ lo hoàn tất,
Bổn phận làm cha cũng vẹn toàn.
(Thơ Thuần Đức).*

NHÂN GIA

姻家

Nhân: Nhà người rể, cha chồng là nhân, nhà trai nhà gái gọi nhau là nhân. **Gia:** Nhà.

Nhân gia là sui gia, thông gia, tức gia đình có con cái kết hôn với nhau. Như: Hai nhà đính nghĩa nhân gia.

*Tần Tấn hôm nay hiệp một nhà,
Phúc đời hạnh đạo kết **nhân gia**.
(Thơ Hương Phụng).*

NHÂN GIAN

人間

Nhân: Người, con người. **Gian:** Khoảng.

Nhân gian, như chữ “*Thế gian* 世間”, là cõi đời, chỉ nơi loài người đang sống.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trước hết Bản Đạo giải nghĩa cái quyền đương nhiên quyền chánh trị đương nhiên là quyền đời và quyền đương nhiên của Đạo trong thế kỷ 20 này, nền văn minh của Thiên Chúa Giáo truyền khắp cả **nhân gian** cùng vạn quốc trong hai ngàn năm trước.

*Đánh nhau đổ nước nghiêng thành,
Lưu hồng một trận tan tành **nhân gian**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NHÂN HẬU

仁厚

Nhân: Lòng thương người. **Hậu:** Dày, tốt.

Nhân hậu là nhân từ, trung hậu, tức kẻ có lòng thương người, thương đến nơi đến chốn và ăn ở với mọi người có tình có nghĩa.

Như: Chị ấy có tấm lòng nhân hậu.

*Quấy rồi phải biết ăn năn,
Ở cho **nhân hậu** chế răn lòng tà.*
(Kinh Sám Hối).

NHÂN KIỆT

人傑

Nhân: Người. **Kiệt:** Người tài giỏi.

Nhân kiệt, còn đọc hơn kiệt, là chỉ người anh tài giỏi hơn hết.

Như: Địa linh nhân kiệt.

*Địa linh hiềm thiếu trang **nhân kiệt**,
Chỉ có sông Vàm nước chẳng voi.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

*Đất lành đã nảy bao **nhân kiệt**,
Ngào ngạt hương quế thuở thái bình.
(Thơ Thành Toại).*

NHÂN LUÂN

人倫

Nhân: Người. **Luân:** Luân thường, là phép tắc ở đời đúng theo lẽ thường.

Nhân luân là đạo lý bình thường của con người, hay nói cách khác là quan hệ đạo đức giữa con người với nhau.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo chỉ nói rằng trong thời buổi hỗn độn cả **nhân luân** của Nhơn loại sập đổ...

*Khổng Tử tác Xuân Thu phê phán,
Trọng **nhân luân** kết án loạn thần.
(Báo Ân Từ).*

NHÂN NĂNG HOẰNG ĐẠO

人能弘道

Nhân năng: Người có thể. **Hoàng Đạo:** Làm cho mối Đạo rộng lớn thêm.

Nhân năng hoàng Đạo là người có thể truyền bá giáo lý làm cho mối Đạo rộng lớn ra thêm.

Con người có sự hiểu biết nên mới có thể làm cho Đạo rộng lớn ra, chứ Đạo bản thể là vô vi, nên tự nó không làm cho người rộng lớn ra được như lời Khổng Tử nói: *Nhân năng hoàng Đạo, phi Đạo hoàng nhân* 人能弘道, 非道弘人.

*Cứu được những linh hồn như vậy là một công nghiệp phi thường, khả dĩ nâng cao thịnh danh của Đạo đúng theo câu **Nhân năng hoằng Đạo**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÂN NGÃI

Nhơn: Lòng thương người. **Ngãi** (nghĩa): Đạo làm việc phải.

Nhân ngãi, như chữ “*Nhân nghĩa*”, là chỉ lòng thương người và sự đối xử với người theo điều phải.

Xem: Nhân nghĩa.

*Lời tục ví: Mua xin, bán lạy,
Hễ kết nhiều **nhân ngãi** đắt hàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHÂN NGHĨA

仁義

Nhân: Lòng thương người. **Nghĩa:** Đạo làm việc phải.

Nhân nghĩa hay **nhơn nghĩa**, là hai đạo lý quan trọng trong Nho giáo, đó cũng là tôn chỉ của Đạo Cao Đài. Hai chữ Nhơn nghĩa đại ý: Nhơn là lòng thương người, là từ bi, bác ái. Nghĩa là công bình chánh trực.

Trước mặt tiền của ngôi Tòa Thánh có đề hai chữ Nhơn Nghĩa, nhằm cho biết đạo lý của con người từ căn bản nhơn nghĩa mà phát huy ra làm cho nhân sinh được thuận hoà, an lạc, xã hội thanh bình, hạnh phúc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Nhơn nghĩa** là gì? Người có nhơn thì không oán, nghĩa thì không bạc.

*Nâng đời tô điểm câu **nhân nghĩa**,
Diu Đạo trau dồi chữ sắc không.*
(Thơ Tiếp Đạo).

*Mượn danh **nhân nghĩa** trò mưu lợi,
Dùng phép đai cân mộng chủ quyền.*
(Thơ Huệ Phong).

NHÂN QUẢ

因果

Nhân: Còn đọc “nhơn”, căn do. **Quả:** Trái.

Nhân quả tức là nguyên nhân và kết quả.

Nhân là hạt giống, mầm, đó là năng lực tác động, quả là trái, sự hình thành, kết quả. Nói cho đầy đủ là nhân duyên quả báo.

Mỗi hiện tượng đều có nguyên nhân của nó. Hễ có nguyên nhân, tất nhiên sẽ có kết quả xứng hợp với nguyên nhân ấy, nhân nào quả đó.

Kinh Phật ghi: *Dục tri tiền thế nhân, kim sanh thụ giả thị. Dục tri lai thế quả, kim sanh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是”: Muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó.

*Khỏi trái chủ chẳng lo vay trả,
Mới gây nên **nhân quả** nợ đời.*
(Kinh Tận Độ).

*Giựt giành rớt cuộc cũng tay không,
Nhân quả đeo mang tội chất chồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHÂN QUẦN

人群

Nhân: Người. **Quần:** Bầy, đông.

Nhân quần là một số đông con người, gọi chung là nhân loại. Như: Nhân quần xã hội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có chí thành con người mới có phẩm hạnh sáng tỏ, mới biết cân phân tà chánh, thị phi trong khi tiếp xúc với **nhân quần** xã hội, mới dám quyết định nên hư trong các công việc của mình và nhờ đó mà đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Ba đào qua, ló bóng ngân,
Toàn cầu cả thấy **nhân quần** đắp xây.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

NHÂN TÂM TỰ BẤT KIÊN

人心自不堅

Nhân tâm: Lòng người. **Tự:** Tự mình. **Bất kiên:** Không bền vững.

Nhân tâm tự bất kiên là lòng người không bền vững, tức là người thiếu ý chí.

Thật vậy, người xưa thường nói: Trên đời này không có việc gì là khó mà tại lòng người không bền mà thôi.

*Nho học có câu: Thế thượng vô nan sự, **nhân tâm tự bất kiên**...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÂN TỪ

仁慈

Nhân: Lòng nhơn, tức thương người, thương vật. **Từ:** Hiền lành.

Nhân từ là kẻ có lòng thương người và có tánh tình hiền lành. Như: Người mẹ nhân từ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người lịch sự ấy làm y theo lời mình đã dạy thì quý hoá thế nào, tôi tưởng cả thầy trên mặt địa cầu này, nếu người đàn ông nào để ý lập đời thì mơ mộng có một điều là: Được người vợ **nhân từ** đạo nghĩa mà lại đẹp thì còn hạnh phúc nào hơn nữa.

Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,

***Nhân từ** tái thế tử vô ưu.*

(Bài Thài Thất Nương).

*Đừng thấy chồng có dạ **nhân từ**,*

Mà trở dữ làm nư lẩn lướt.

(Phương Tu Đại Đạo).

NHÂN TỬ

人子

Nhân: Người. **Tử:** Con.

Nhân tử là nói đạo làm con, tức là người con phải biết công ơn và hiếu kính cha mẹ.

Như: Đạo nhân tử là phải phụng kính song thân.

***Nhân tử** gắng đền ơn hiếu đạo,*

Phận làm con trả thảo song thân.

(Thơ Thiên Vân).

NHÂN THẾ

人世

Nhân: Con người. **Thế:** Đời.

Nhân thế, như chữ “*Thế nhân* 世人”, là chỉ người đời, tức là con người sống ở cõi thế gian.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây chúng ta sẽ tạm nghỉ ít ngày để đón Xuân, cái Xuân nồng nàn xinh đẹp của võ trụ mà cũng là cái Xuân tươi thắm của người ở thế gian, một dịp thay cũ đổi mới gieo vào lòng **nhân thế** biết bao hy vọng để phấn khởi trên đường nhiệm vụ tương lai.

*Tùng cơ phổ độ diu nhân thế,
Mãn quả siêu thăng lại đảnh Bồng.*
(Thơ Huệ Phong).

NHẤN

Nhấn là ấn vào, ấn nhẹ xuống.

Như: Tay nhấn phím đàn, nhấn còi xe inh ỏi, nhấn chuông ngoài cổng.

*Ghì phím ngọc thơ chan rỉ rả,
Nhấn đường tơ nhạc toả trùng trùng.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHẤN MẠNH

Nhấn: Dùng lời hay giọng điệu khác thường làm cho người chú ý. **Mạnh:** Có cử chỉ, hành động dứt khoát, không rụt rè, e ngại. Như: Mạnh miệng, nhấn mạnh.

Nhấn mạnh là nêu bật lên để làm cho người khác quan tâm, chú ý hơn.

Như: Nhấn mạnh đến sản phẩm chất lượng.

*Bản Đạo **nhấn mạnh** một điều này, Đạo Cao Đài vốn là một nền Tôn Giáo để cứu khổ cho nhơn loại...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NHẪN

1.- Nhấn 𠄎 là đến, cho đến, thường chỉ về thời gian. Như: Đi biệt từ ấy nhấn nay.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Có chi ngòi nhấn tàn canh? Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây?

*Cam La trước trẻ đã công hầu,
Bảy chục Khương Công **nhấn** nhập cầu.
(Đạo Sử).*

2.- Nhấn 忍 là nhịn, dằn lòng xuống. Như: Nhấn nại, nhấn nhục, nếu không nhấn thì sinh chuyện to.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu cái **nhấn** kia chẳng đặng để đứng đầu, làm cho nó phiền, trả chức lại, cũng như Lý Bạch ngày nọ, thì mong chi đi cho cùng bước.

*Trọn đời **nhấn** chịu nhọc nhằn thân,
Một gánh mà mang biết mấy lần.
(Đạo Sử).*

*Nếu thiếp trước biết hoà biết thuận,
Nhấn ghen tương nhịn lẫn ân tình.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NHẪN NẠI

忍 奈

Nhẫn: Nhịn. **Nại:** Chịu đựng.

Nhẫn nại là nhịn nhục chịu đựng, tức kiên trì chịu đựng những khó khăn vất vả. Như: Nhẫn nại luyện tập.

Thuyết về nhẫn nại, Đức Hộ Pháp có câu: Vạy sự làm của chúng ta phải cương quyết và **nhẫn nại** đủ điều, không nhút nhác, vui chịu, bởi đã hiểu giá trị ân đức của Đức Chí Tôn như thế nào rồi, muốn trả đợc hết phải học sách làm đầy tớ của những đầy tớ của Đức Chí Tôn, làm đợc vậy chừng đó mới trả nợ tình của Đức Chí Tôn đặng.

*Khiêm cung, **nhẫn nại**, lọc lừa,
Giúp đời nào nại sớm trưa tháng ngày.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Từ bi **nhẫn nại** gương Tiên Phật,
Trung thứ khoan dung chí Thánh Hiền.*
(Thơ Khai Đạo).

***Nhẫn nại** học đòi gương Phạm Lãi,
Tranh phương để ý kế Trương Lương.*
(Thơ Tiếp Đạo).

NHẪN NHỊN

Nhẫn: Nhịn, lòng không nở. **Nhịn:** Nhường, không tranh chấp.

Nhẫn nhịn là nhẫn nại mà nhường nhịn, tức chịu dần lòng xuống, không giành giật, không tranh chấp.

Thánh giáo Đức chí Tôn có dạy: Phải dỗi lòng trong sạch, lấy sự **nhẫn nhịn** làm gương soi mình hằng bữa, phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương

yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ dìu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng tiều tụy.

*Kẻ đổ người làm đôi đũa hại,
Trăm điều **nhẫn nhịn** mới là Tiên.*

(Đạo Sử).

*Dầu chê hàng đồ bỏ của hư,
Cũng **nhẫn nhịn** cứ ừ chịu phải.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHẪN NHỤC

忍辱

Nhẫn: Nhịn, dần lòng xuống, chịu đựng. **Nhục:** Xấu hổ đến mức khó chịu đựng nổi, làm cho hổ thẹn.

Nhẫn nhục là nhịn thua người, dần lòng chịu đựng những điều xấu hổ, tủi nhục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Kiếm cái đức Thị Kính thế nào, thì tánh đức trạng thái của Quan Âm như thế ấy, tánh đức của Ngài là từ hoà **nhẫn nhục**, hiền lương, ân tha mọi điều oan khức, chịu nổi thặng nổi thời gian là Đức Quan Âm.

***Nhẫn nhục** đâu tường lẽ thiệt hư,
Thấy đui nghe đếc bấy lâu chừ.*

(Đạo Sử).

NHẪN TÁNH

Hay “*Nhẫn tính*”.

Nhẫn: Nhịn. **Tánh** (tính): Tánh hạnh, bản chất.

Nhẫn tánh, như chữ “*Nhẫn tính 忍性*”, là giữ tánh kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn, vất vả để làm cho hoàn thành công việc.

Như: Kiên tâm nhẫn tánh.

*Dạy cho biết kiên tâm **nhẫn tánh**,
Đoán hư nên nét hạnh đờn bà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHẪN TÁNH KIÊN TÂM

Nhẫn tánh: Giữ tánh kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn, vất vả. **Kiên tâm:** Bền lòng.

Nhẫn tánh kiên tâm là giữ tâm tánh kiên trì, bền bỉ chịu đựng những khó khăn vất vả.

*Tu hành trước khổ mới sau vui,
Nhẫn tánh kiên tâm ném đủ mùi.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHẬN

1.- **Nhận** là đê xuống, chìm xuống nước.

Như: Nhận đầu xuống nước, nhận bộ quần áo vào thau giặt đồ, sóng nhận chìm thuyền.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Bảo sao loài người không say đắm về tình đời mà ham ngon chuộng lạ, muốn khoái, ưa vui, mê xinh, thích đẹp rồi chôn **nhận** cái linh hồn phải bị giam hãm, phải luống miệt mài trong cái khảm trần ngục khổ vậy.

*Cái hoạ lây vạ trần kia, nhiều khi phải bơi xoá đến công
trình xứng đáng của mỗi con và **nhận** chìm luôn đến
con thuyền Bát Nhã.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Nhận** là lãnh, chịu. Như: Nhận lời, nhận tiền, nhận lễ, nhận tội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì cơ Lễ Nhạc hiểu rõ lại thì Chí Tôn không phải là tư vị nước Việt Nam, mà chính nghĩa là làm cho sống lại Bát Hồn, và Ngài vẫn vui **nhận** lễ ấy.

*Còn con sự nghiệp cũng bằng tang,
Lợi lộc tí ti cũng **nhận** nhàn.*
(Đạo Sử).

*Dầu khôn mấy giả ngu cho thuận,
Phải bao nhiêu cũng **nhận** lỗi lầm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- Nhận là nhìn xem có biết không, có phải không. Như: Nhận mặt kẻ gian.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên bước đường gió bụi, Ngài bị nguy khốn nhiều phen, như lúc bị vây ở đất Khuông vì dân **nhận** lầm Ngài là tên gian ác Dương Hồ, Ngài vẫn an nhiên lấy đàn ra khảy, họ biết lầm lạc nên xin lỗi Ngài.

*Tấn thói dè chừng mưu kế hiểm,
Thiệt hư nhìn **nhận** chước phươg hay.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

NHẬN LÃNH

Nhận: Lấy, thu về mình. **Lãnh:** Lĩnh, nhận.

Nhận lãnh là lãnh, tức thu nhận về cái được gửi, được trao cho mình.

Nhận lãnh còn có nghĩa là đồng ý và hứa làm theo yêu cầu.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Các bạn Hiệp Thiên Đài từ bấy lâu nay vẫn do dự không hoàn toàn trọn vẹn lo thi hành trách nhiệm đã **nhận lãnh** khi trước. Đã đôi phen Bàn Đạo nhắc nhở phận sự thiêng liêng của các bạn ấy hầu tỉnh ngộ các bạn chưa về hành đạo từ bấy lâu nay.

*Thiên ý đã xoay chuyển, đã sắp đặt cơ hội, đã tạo thành dịp tốt và tốt cuộc sự ban thường đã đến bất ngờ, dầu muốn dầu không cũng phải đành chịu **nhận lãnh**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHẪNG

Nhặng, như chữ “*Nhữg*”, có nghĩa chỉ là, chỉ.

Như: Nhặng mong cho con khôn lớn, nhặng là rày ước mai ao, nhặng lo cho con nên người.

***Nhặng** nhớ bước động Đào buổi trước,
Nhặng nhớ khi Hón rước Diêu Trì.*
(Kinh Thế Đạo).

*Chiều vui dưới trướng ngoài màn,
Nhặng lo ngại nỗi phụ phàng ái ân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHẤP NHOÁ

Nhấp nhoá, cùng nghĩa với chữ “*Nhấp nhá*”, là lấp loá, tức có ánh sáng khi loé lên, khi lại tắt.

Như: Mấy vì sao nhấp nhoá trên bầu trời.

*Một toà Thiên Các ngọc lầu lầu,
Liền bắc cầu qua **nhấp nhoá** sao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bởi cung Quảng bóng Hằng **nhấp nhoá**,
Bởi đèn Ngô nghe gã Tây Thi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHẤP NHÁNG

Nhấp nháng, như chữ “*Nhấp nhoáng*”, là lấp loáng, tức ánh sáng chiếu thành vệt lúc ngắn, lúc dài, khi có, khi không liên tiếp nhau.

Nhấp nháng còn dùng để chỉ thấp thoáng, là xuất hiện lúc có, lúc không, khi ẩn, khi hiện.

Xem: Nhấp nhoáng.

*Thương gió lộng mây tan trời rạng,
Thương muôn sao **nhấp nháng** bóng khuya.*
(Thất Nương Giáng Bút).

NHẤP NHOÁNG

Nhấp nhoáng, như chữ “*Nhấp nhoáng*”, lấp loáng, liên tiếp chiếu thành vệt, lúc ngắn lúc dài, khi có khi không. Như: Sao nhấp nhoáng đầy trời.

Nhấp nhoáng còn có nghĩa là thấp thoáng, xuất hiện lúc có lúc không, khi ẩn khi hiện. Như: Mới thấy nó nhấp nhoáng chơi ở đây nè.

*Tiếng đế giống như lời chia thảm,
Ngọn đèn khuya **nhấp nhoáng** mùi hương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Vùn vụt tiếng roi quơ **nhấp nhoáng**,
Mờ mờ cảnh vật thụt thùi lui.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

NHẤP NHÔ

Nhô: Đưa phần đầu cho vượt hẳn lên phía trên hoặc phía trước.

Nhấp nhô là nhô lên thụt xuống liên tiếp, không đều nhau. Nhấp nhô còn là khi lên cao khi xuống thấp.

Như: Thuyền nhấp nhô trên sóng.

Nhấp nhô lượn sóng khoả lèo,
Luồng đông gió tạt cánh bèo ngưng sông.
(Lục Nương Giáng Bút).

Chiều thu nhắc ủ ê cảnh hạn,
Nhấp nhô xem cánh nhạn về non.
(Nữ Trung Tùng Phận).

NHẤP NHỨ

Nhấp nhứ là muốn làm việc gì nhưng mà vẫn chưa làm, hoặc không làm.

Như: Mấy lần nhấp nhứ định đi, nhấp nhứ sau hè không dám bước vào.

Anh lắm lúc bộn bàng thế sự,
Em đôi khi **nhấp nhứ** khuyên lơn.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHẬP

入

1.- **Nhập** là vào, đi vào, đem vào. Như: Nhập môn, nhập gia tùy tục, nhập cảng, xuất nhập bình an.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thần là khiếm khuyết của cơ màu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ màu nhiệm siêu phàm **nhập** Thánh.

*Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ,
Cửa Thiên xuất **nhập** cũng như nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thâu tài hay **nhập** nước mình,
Làm cho dân hưởng thái bình giàu sang.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Nhập là hợp lại. Như: Nhập hai nguồn tiền làm một, nhập bọn lên đường.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thầy **nhập** ba chi lại làm một là chủ ý quy tụ các con trong Đạo Thầy lại một nhà, Thầy làm Cha chưởng quản, hiểu à!

*Cửa chia tư **nhập** lại làm công,
Gương cột đũa, gương hay dùng phải dịp.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHẬP ĐÀN

入壇

Nhập: Vào, đi vào. **Đàn:** Chỗ cao và sạch sẽ dùng làm nơi cúng tế, chỉ cuộc cúng tế và cầu nguyện.

Nhập đàn là đi vào đàn cúng.

Theo nghi lễ cúng đàn tại các Thánh Thất, sau hồi kệ Lôi Âm Cổ và Bạch Ngọc Chung xong, các chức sắc, chức việc và sau cùng là Đạo hữu sắp theo thứ tự một hàng để **nhập đàn**, tức là nam theo nam, nữ theo nữ, đi vào trong Chánh điện để cầu lễ Đức Chí Tôn.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi phen **nhập đàn**, hễ trống chuông rồi, thì tất cả đi vô, cả thầy đi vô thông thả, chỉ có Bàn Đạo thật bối rối, bước lên ngai rồi, trụ pháp lại, vẽ bùa niệm chú.

*Trừ tịch khai chuông lồng Điện ngọc,
 Nhập đàn thính Thánh ngữ Ngai vàng.
 (Thơ Võ Thành Lượng).*

NHẬP ĐỊNH

入定

Nhập: Vào, đi vào. **Định:** Sự dừng đứng, sự yên nghỉ, tức ngăn bật mọi động loạn.

Nhập định, còn gọi là “*Thiền định* 禪定”, tức là người tu ngồi định tâm, tập trung tâm thức vào một đối tượng không cho tán loạn.

Khi tâm vắng lặng, không còn khởi vọng tưởng, các phiền não dần dần lắng xuống, làm lóng sạch cái tâm lăng xăng vọng tưởng của mình được sáng tỏ mạnh mẽ, quán chiếu nhìn thấy sự vật như thật.

Sở dĩ người tu phải nhập định là bởi vì con người thường bị hoàn cảnh và vọng niệm sai sử, tâm ý phân tán, cho nên sống trong quên lãng, thất niệm. Nhờ định mà khi đối diện với mọi cảnh, tâm vẫn vắng lặng, chẳng lay động.

Trong Đạo Cao Đài, Tân Luật có quy định cho người muốn nhập định như sau: Trong hàng tín đồ, ai đã xử tròn hơn đạo và giữ trai giới từ 6 tháng sắp lên thì được xin vào Tịnh Thất mà **nhập định**.

*Nhập định luyện Tinh, Khí, Thần,
 Thành gương đoạn tuyệt lục trần hườn hư.
 (Thiên Liêng Hằng Sống).*

NHẬP HỘI

入會

Nhập: Vào, đi vào. **Hội:** Hội họp, hội nghị.

Nhập hội là vào cuộc hội họp, tức là bắt đầu họp nhau lại bàn công việc chung.

Nhập hội còn có thể hiểu là gặp lúc, hay gặp thời.

Kinh Nhập Hội cũng là một bài Kinh do Đức Hộ Pháp soạn ra, có nhờ Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn chỉnh văn lại. Bài Kinh này dành cho chủ tọa đoàn và tất cả các người tham gia vào cuộc họp, cùng với đồng nhi tụng đọc trước khi bắt đầu phiên hội nghị, để cầu cho cuộc hội được thành công tốt đẹp.

Hội họp là một sinh hoạt thường xuyên trong tôn giáo Cao Đài, nhằm mục đích thảo luận chương trình hành đạo, tổng kết việc đạo cuối năm...

Ngoài ra, Đạo Cao Đài còn có tổ chức những phiên nhóm họp lớn như: Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội, đây là ba hội lập quyền vạn linh, nhằm mục đích lập pháp, sửa đổi luật, kiểm soát các cơ quan Cửu Trùng Đài, tìm phương giúp Hội Thánh điều hành nền Đạo, mỗi ngày một phát triển tốt đẹp hơn.

Vì vậy, trước mỗi phiên nhóm đều có tụng đọc bài Kinh Nhập Hội này nhằm để cầu nguyện các Đấng Thiêng Liêng ban cho phiên họp được thành công tốt đẹp.

*Thiên Địa vô công nan **nhập hội**,
Thành công tùy lực khích nhơn hồi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

NHẬP MẠCH

Nhập mạch, như chữ “*Nhập quan*”, là liệm xác của người chết bằng những lớp vải bó kín lại rồi đặt vào quan tài, đậy nắp, đóng đinh, trám khằng kỹ lưỡng.

Trong đạo Cao Đài, đối với chức sắc Đại Thiên phong từ phẩm Đầu Sư và tương đương trở lên khi nhập mạch là sau 24 giờ

quy Thiên (thi thể ngài kiết già) được đại liệm vào Liên Đài, tụng bài “Kinh Tẩn Liệm”.

Đối với những chức sắc từ Chánh Phối Sư, Phối Sư và phẩm tương đương trở xuống đạo hữu khi nhập mạch tụng Kinh Tẩn Liệm (Dây oan nghiệt...).

NHẬP MẠCH: *Tụng Kinh Tẩn Liệm (Dây oan nghiệt...).*
(Quan Hôn Tang Lễ).

NHẬP MÔN

入門

Nhập: Bước vào. **Môn:** Cửa, ở đây chỉ cửa Đạo.

Nhập môn là bước vào cửa Đạo. Người nhập môn là người theo Đạo và làm tín đồ của Đạo ấy.

Muốn nhập môn vào đạo Cao Đài, phải làm lễ nhập môn, hay lễ Minh thệ trước Thiên Bàn hay Điện tiền Đức Chí Tôn có sự chứng lễ của vị Chánh Trị sự hương đạo của người nhập môn và vị Lễ Sanh cai quản Họ Đạo.

Thánh Ngôn Thầy dạy: Thầy ước sao các con biết tự lập thì Thầy mới vui lòng, chớ các con **nhập môn** cho đông, lãnh Thiên phong cho nhiều mà không đủ tư cách thì các con phải tự hỏi mình coi có bổ ích vào đâu chăng?

*Phước Thiện báu quý cần khôn,
Độ các Chi Phái **nhập môn** hỏi đầu.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Lời minh thệ **nhập môn** cầu Đạo,
Cuộc thế tàn cơ khảo đức tin.*
(Thơ Huệ Phong).

NHẬP NHOÀ

Nhập nhòa, như chữ “*Nhập nhòa*”, sáng lờ mờ, hoặc nhớ mang máng, không được rõ lắm.

Như: Ánh sáng nhập nhòa trên không, hình ảnh ngày xưa nhập nhòa trong trí não.

*Niềm uẩn khúc nhập nhòa trí não,
Lưỡng thương sanh rào rạo buồn gan.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHẬP TIỆC

Nhập: Vào, bước vào. **Tiệc**: Bữa ăn có nhiều món ngon và có đông người dự.

Nhập tiệc là vào bữa tiệc, tức bắt đầu ngồi vào tiệc để ăn uống.

*Giờ nhập tiệc linh đình cung thỉnh,
Gọi ba ông an định chung ngồi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHẬP THÁNH SIÊU PHÀM

入聖超凡

Nhập Thánh: Nhập vào cõi Thánh. **Siêu phàm**: Siêu thoát khỏi phàm gian.

Nhập Thánh siêu phàm, như chữ “*Siêu phàm nhập Thánh 超凡入聖*”, là nói người tu hành khi thoát xác, chơn linh sẽ siêu thoát khỏi phàm gian mà nhập vào cõi Thánh (cõi thiêng liêng).

Xem: Siêu phàm nhập Thánh.

*Độ nhờn gian **nhập** Thánh siêu phàm,
May mắn ấy còn ham chi thể cuộc.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

NHẬP THÁNH THỂ

入聖體

Nhập: Vào, rèn luyện. **Thánh thể:** Trái với phàm thể, tức là thân thể thiêng liêng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói về Thánh thể như sau: “Ồi Thầy sanh các con, Thầy yêu các con; Thầy cho các con đến thể này với một Thánh thể Thiêng liêng, y như hình ảnh của Thầy, không ăn mà sống; không mặc mà lành. Các con không chịu, lại nghe lời cám dỗ, luyến ái hồng trần, ăn cho bị đầy; dâm cho phải bị đọa, rồi các con phải chịu dưới nạn áo cơm.

Lợi, Thầy để dành cho các con chung hưởng, nhưng vì lòng tham, đưa giựt nhiều, đưa phải chịu kém.

Quyền, Thầy ban cho các con, y như Thầy đã ban cho Thần, Thánh, Tiên, Phật, để cho các con có đủ phương tiện kiềm chế lẫn nhau đặng giữ vẹn Thánh thể của Thầy. Thế mà cái quyền ấy thành một món lợi khí, buộc trói các con trong vòng tội lỗi. Ôi, cái thất vọng của Thầy rất nên đau đớn”.

Như vậy, “**Nhập Thánh thể**” là rèn luyện phàm thể để trở nên Thánh thể.

Ta đã biết, phàm thể là nhục thể của con người trong cõi thế gian, vì vô minh bị nghiệp lực, thất tình lục dục xuôi khiến nên phàm thể ô trược nặng nề. Người biết tu hành chính chắn thì phàm thể sẽ dần dần trong sạch, nhẹ nhàng từ tâm thức đến thể xác, nên trở thành Thánh thể.

Muốn đạt được một Thánh thể, chúng ta phải mượn phàm thể để tu tánh luyện mạng. Tu tánh là trau dồi tự tánh, sửa đổi nội tâm cho phù hợp với Thiên lý, thể theo đức hạo sanh của Thượng Đế, yêu thương muôn loài vạn vật, tâm dứt ngoại duyên, thân không trần nhiễm. Luyện mạng là luyện Tinh, Khí, Thần cho Tam bửu hiệp nhất, tinh tấn, giao cảm cùng các Đấng Thiêng Liêng, tạo nên một Thánh thể anh linh, con người thoát tục.

Người đạt được Thánh thể là người cư trần bất nhiễm 居塵不染, có một phong nghi đạo đức, Phật tâm Thánh ý, có một đời sống thanh cao, ăn mặc thủ thường chay lạt, sắc tài danh lợi không mê luyến, lời nói việc làm thuận theo Thiên ý, đẹp dạ nhân tâm.

***Nhập Thánh thể** dò đường cựu vị,
Nơi Chơn truyền khử quỷ trừ ma.
(Kinh Tận Độ).*

NHẬP THẾ

入世

Nhập: Vào, đi vào. **Thế:** Đời.

Nhập thế nghĩa là vào đời, vào trường đời, tức ra tham gia, gánh vác việc đời.

Sách Luận Ngữ có câu: *Dụng chi tắc hành, xử chi tắc tàng* 用之則行, 處之則藏, nghĩa là dùng thì ra làm quan, không dùng thì ở ẩn.

Như vậy, nhập thế là Hành, xuất thế là Tàng.

*Tiếc gì chơn linh Ta chưa vẹn bề **nhập thế** nên cơ
hành động hữu vi chẳng đặng hoàn toàn.
(Quan Thánh Đế Quân).*

*Cơ nhập thể trau dồi hạnh đức,
Giữ tam cương, tâm nhứt, ngũ thường.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHẬP THỂ

入體

Nhập: Đi vào. **Thể:** Xác thân, hình thể.

Nhập thể là nhập vào thể hài của con người, ý chỉ Linh hồn nhập vào thể xác, hoặc thể hài tiếp nhận ân điển của chư Thiên liêng.

Thánh giáo Bát Nương trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Âm quang là nơi Thần Linh Học gọi là nơi Trường đình của chư hồn giải thể hay **nhập thể**.

*Cầu khẩn Đấng Chơn Linh nhập thể,
Đủ thông minh học lễ học vấn.
(Kinh Thể Đạo).*

NHẬP VI MÔN ĐỆ

入為門弟

Nhập vi: Vào làm. **Môn đệ:** Học trò.

Nhập vi môn đệ là nhập vào để làm Đệ tử.

Đối với Đạo Cao Đài, người có tín ngưỡng khi làm lễ nhập môn vào Đạo, thì “Nhập vi môn đệ”, tức trở thành người đồ đệ của Đức Chí Tôn.

*Phục hưng Quốc Đạo tiến hoá thanh hành phổ độ
Nhơn sanh, nhập vi môn đệ.
(Sớ Văn).*

NHẬP XÁC

Nhập: Vào, đi vào. **Xác:** Thẻ xác.

Nhập xác là nói chơn linh người chết hay diễm của các Đấng thiêng liêng nhập vào thẻ xác của con người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chơn thần của các con gặp Tà khí thì khó chịu, nên xin Thầy xuống diễm nhiều đặng ngăn Tà mị, một đôi khi phải **nhập xác** vì diễm xuống nhiều.

*Cũng một lẽ ấy mà mỗi lần lập thế đều có **nhập xác**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NHẤT NIỆM SÂN TÂM KHỞI

一念嗔心起

Nhất niệm sân tâm khởi, là trích một đoạn trong Kinh Hoa Nghiêm là “**Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai** 一念嗔心起, 百萬障門開.”, có nghĩa là khi khởi một niệm giận hờn tức là đã mở ra muôn ngàn cửa chướng ngại.

Con người sống ở thế gian, khi gặp cảnh thuận thì an vui, trái lại, khi gặp nghịch cảnh thì phiền não. Trong các loại phiền não thì sân hận là thứ phiền não có tướng trạng rất thô bạo, và nó có thể phá hoại sự nghiệp hành trì của người tu một cách nặng nề nhất. Một khi sân hận khởi lên mà chúng ta không tự kiềm chế, không tự khắc phục được, thì biết bao chuyện đau khổ, chướng ngại xảy đến cho ta.

Một khi tức giận đã nhiễm vào tâm thì si mê sẽ nổi lên, lúc đó chúng ta sẽ sống trong cảnh giới vô minh, rất dễ làm đường lạc nẻo, và rất dễ dàng gây nên tội ác, mà không lường được hậu quả đau khổ. Những giây phút tức giận trở thành ngu si, làm lẫn thường là nguyên nhân của những sự hối tiếc, đau

khổ sau đó, cho mình và cho người khác, có khi kéo dài triền miên suốt cả cuộc đời. Bởi vậy phải diệt tận gốc cái sân hận thì cuộc sống mới an lạc và hạnh phúc.

Nguyên nhân của sân hận là tự cao, kiêu mạn, tham lam và tật đố. Hàn Sơn Đại Sư đã dạy về việc sân hận trong một bài thơ được dịch ra như sau:

Sân như lửa trong tâm,
Đốt tiêu rừng công đức.
Muốn hành Bồ Tát đạo,
Nhấn nhục giữ chân tâm.

Muốn đối trị lòng sân hận, phải khởi tâm Từ bi, mà tha thứ cho những người gây tội lỗi, chịu hình phạt, như lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn đã dạy: Con phải lấy Phật tâm con mà dòm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

Sau đây là một câu chuyện kể lại người tu hành mà không dẫn được lòng sân hận để phải tiêu tan công đức và chịu thọ nghiệp trong vòng quả báo, luân hồi.

Đời nhà Đường có vị Thiền Sư Hoa Nghiêm là đệ tử của Đại Sư Thần Tú, trụ trì chùa Thiên Quan tại thành Lạc Dương. Trong chùa có hơn ba trăm đệ tử, mỗi ngày đến giờ dùng cơm, Thiền Sư bắt đệ tử phải có bình bát đầy đủ và sạch sẽ mới cho đi vào trai đường.

Có một vị đệ tử pháp danh Hạ Lạp, hành đạo tinh tiến, nhưng lại có tính dễ sân nộ và thiếu tính nhẫn nại. Một hôm, vì mắc bệnh không thể đến trai đường dùng cơm, lúc đó có một tiểu sa di thiếu bát, biết Hạ Lạp đang ốm không đi dùng cơm, mới đến hỏi Hạ Lạp cho mượn tạm chiếc bát.

Hạ Lạp từ chối rằng: Chiếc bát ta dùng đã hơn ba mươi năm, không thể cho ai mượn cả.

Chú sa di năn nỉ nhiều lần, sau cùng Hạ Lạp cũng bằng lòng cho mượn, nhưng luôn căn dặn: Bát này ta dùng đã lâu, nó là một kỷ vật quý của ta, chớ nên làm vỡ. Nếu đánh bể chiếc bát này thì coi như là giết ta đấy.

Chú sa di gạt đầu vâng dạ, rồi đem chiếc bát đến trai đường dùng cơm. Khi mới dùng một nửa, Hạ Lạp sai người đến đòi. Chú sa di vội vàng dùng xong bữa cơm và lật đật mang chiếc bát đi rửa. Không may, vì quá hấp tấp, chân vấp phải cục đá mà té, chiếc bát cũng vỡ theo.

Chú sa di hoảng hốt, cầm chiếc bát vỡ đến gặp Hạ Lạp và nói: Con sơ ý, đã đánh vỡ chiếc bát của thầy rồi, xin thầy thứ lỗi.

Hạ Lạp nghe xong, giận điên cả người, lớn tiếng trách nạt chú sa di: Ta đã bảo người nên giữ cẩn thận, nay người đã đánh vỡ chiếc bát của ta thì cũng như giết chết ta rồi còn gì.

Chú sa di thưa rằng: Bạch thầy không phải là con cố ý đánh bể, mong thầy xá tội. Chú sa di quỳ xuống và cúi đầu lia lịa, nhưng cơn giận của Hạ Lạp vẫn chưa nguôi, bệnh tình của Hạ Lạp vì thế trở nên trầm trọng, qua vài hôm sau thì mất.

Vài năm sau, Thiền Sư Hoa Nghiêm trong một buổi giảng kinh ở thính đường, bỗng có tiếng xào xạt từ ngoài truyền vào, chúng đệ tử nhìn ra ngoài thì thấy một con mãng xà lớn, dài đến bảy tám trượng bò vào, đôi mắt lăm le ngắm nhìn khắp nơi như đang tìm một người nào vậy. Khi ấy mọi người đều sợ sệt và tìm đường chạy trốn, con rắn tiến gần đến chỗ Thiền Sư Hoa Nghiêm. Thiền Sư cầm tích trượng chỉ con mãng xà, nạt rằng: Hãy dừng lại! Hãy dừng lại!

Mãng xà như hiểu được tiếng người, nghe xong bèn dừng lại. Thiền Sư lấy tích trượng gõ vào đầu con rắn và nói: Đó là nghiệp do người tự tạo, người có biết chăng? Nay đã đoạ kiếp mãng xà rồi, hãy buông xuôi tất cả, hồi tâm sám hối quy y, chớ nên oan oan tương báo mà sa vào địa ngục.

Mãng xà nghe xong liền bỏ đi. Khi mọi người đều trở về giảng đường, Thiền Sư Hoa Nghiêm bèn nói với chúng đệ tử rằng: Con mãng xà vừa rồi là Hạ Lạp, sư huynh của mấy con đầu thai đấy. Nó oán hận tiểu sa di đánh vỡ chiếc bát của nó, nên khi chết thì đọa vào kiếp rắn, hôm nay nó trở về chùa để đòi mạng chú sa di. Nay nó nghe lời ta mà xả thân, các con hãy đến khu rừng bên cạnh để chôn cất nó.

Mấy vị sư nghe lời thầy, theo dấu mãng xà đến một hang động thấy con mãng xà đập đầu vào vách đá, máu chảy lai láng. Mọi người đều niệm Phật và chôn cất con mãng xà xong về chùa báo cáo cho Thiền Sư hay.

Thiền Sư dạy rằng: Các con tu hành, phải kèm chế lòng sân hận, trong Kinh có nói: “Một niệm lửa sân đốt tan cả rừng công đức”, tức là nói khi sân hận nổi lên thì không có tội ác nào mà họ không dám làm. Ý nghĩa của câu nói này là Đức Phật khuyên chúng ta phải làm chủ cơn sân hận, phải chuyển hoá tâm sân hận thành tâm từ bi hỷ xả. Chính Hạ Lạp không dẫn được lửa hận, chẳng những bị xoá bỏ công đức tu tập bao nhiêu lâu nay mà còn nhận những nghiệp chướng nặng nề khác.

Trong Kinh Hoa Nghiêm có câu rằng: “Nhất niệm sân tâm khởi, bá vạn chướng môn khai”.

(Giảng Đạo Chơn Ngôn).

NHẤT THIẾT DO TÂM TẠO

一切由心造

Nhất thiết (Nhứt thiết): Tất cả, hết thảy. **Do tâm tạo**: Do tâm mà gây ra, sinh ra.

Nhất thiết do tâm tạo, đồng nghĩa với câu “*Vạn pháp duy tâm* 萬法惟心”, có nghĩa là tất cả các pháp, các sự vật, vạn vật đều do tâm gây nên.

Đức Thượng Sanh có ví dụ như: Cờ bạc gây ra thiếu hụt, nợ nần, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp, trộm cắp gây ra cái quả lao tù. Bây giờ bỏ dứt sự cờ bạc, lo làm ăn lương thiện thì tất nhiên phải được an thân khoẻ trí.

*Phật giáo dạy rằng: **Nhất thiết do tâm tạo**, nghĩa là tất cả đều do lòng người tạo nên...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHẬT BÁO

日 報

Nhật: Ngày, hằng ngày. **Báo:** Giấy có in tin tức, bài viết, tranh ảnh để thông tin tuyên truyền.

Nhật báo là báo hằng ngày, tức là báo, tạp chí xuất bản mỗi ngày.

*Nhiều **nhật báo** phân ra tứ hướng,
Một niềm tin ảnh hưởng ngàn phương.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHẬT NGUYỆT

日 月

Nhật: Mặt trời. **Nguyệt:** Mặt trăng.

1.- **Nhật nguyệt** dùng để chỉ mặt trời và mặt trăng, ý nói chứng kiến lòng thành thật.

*Nhật nguyệt cùng chung nơi cõi thọ,
Nghiệp trần vĩ đại hoá quần sinh.*

(Thơ Thượng Tuy Thanh).

2.- **Nhật** là mặt trời thuộc dương, **nguyệt** là mặt trăng thuộc âm, nên **nhật nguyệt** còn dùng để chỉ trời đất gọi là “Nhật nguyệt hai vàng”.

*Cỏi tấm chơn thành loà **nhật nguyệt**,
Phơi gan chí sĩ nhuộm giang san.*
(Đạo Sĩ).

NHẬT NHẬT TÂN

日 日 新

Nhật nhật: Ngày này qua ngày khác, mỗi ngày. **Tân:** Mới, mới mẽ.

Nhật nhật tân là ngày ngày mới.

Sách có câu: *Nhật (Nhựt) nhật tân hề hựu nhật tân* 日 日 新 兮, 又 日 新, nghĩa là ngày ngày mới, lại mỗi ngày mỗi mới thêm.

Trong sách Đại Học có câu: *Thang chi bàn minh viết: Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân* 湯 之 盤 明 曰: 苟 日 新, 日 日 新 兮, 又 日 新, nghĩa là nơi chầu tẩm vua Thành Thang có khắc hàng chữ để cảnh tỉnh như vậy: Hằng ngày hãy thành thật mà đổi mới, càng ngày càng mới, lại luôn luôn ngày nào cũng mới. Câu này có ý nói mỗi ngày vua Thành Thang đến tẩm, thấy hàng chữ ấy thì nhớ rằng mình phải tẩy sạch những cấu nhiễm trong tâm cũng như mình tẩy sạch những thứ dơ bẩn nơi thân. Đó là Ngài muốn đổi mới luôn luôn cả thân và tâm.

*Càn Khôn định luật mẫn xây vân,
Nhật nhật tân hề, hựu nhật tân.*
(Thơ Huệ Phong).

NHẦU

1.- **Nhầu**, như chữ “*Nhàu*”, là nhăn nheo, có nhiều nếp nhăn, không phẳng.

Như: Nhàu nát tâm can, vò nhàu tờ giấy, quần áo bị nhàu vì không được ủi.

*Nhưng Ngài thao thức đêm thâu,
Biếng ăn mất ngủ tâm **nhàu** nát tâm.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- **Nhàu** là bừa.

Như: Quần áo chưa khô cứ xếp nhàu vào rương, cái gì cũng dút nhàu vô túi.

*Lửa trần đốt cháy biết bao,
Đại thay lửa cháy liệng **nhàu** bỏi vô.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHÈ

Nhè là nhằm, cứ vào (chỗ yếu, chỗ bất lợi của người khác).

Như: Nhè đầu mà đánh, nhè tết mà đi vay tiền.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bản Đạo không biết, chỉ có cười một điều cả con cái Đức Chí Tôn không biết lựa người đặng bợ dít, đêm nay đi cúng thưa thốt, **nhè** Đấng oai quyền sang cả kể từ mực thước nhỏ nhen nhưt.

*Đừng **nhè** lúc vợ chồng đương giận,
Mới vừa vui vầy trận tam bành.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỆ

1.- **Nhệ** là không nặng, không mạnh. Như: Nhệ như bác, nhẹ bước, nhẹ thuế, nhẹ tội, nhẹ tiền.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Môn đệ nhiều đũa lòng vẫn **nhẹ** tợ lông, thấy sự chi khó thì đã muốn bần dùn thối bước.

*Chuyển nổi Càn khôn xây võ trụ,
Nhẹ nâng nhựt nguyệt chiếu Đài Vân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hai gánh chia đồng khi **nhẹ** bớt,
Coi theo thiên hạ học nên trò.
(Đạo Sử).*

2.- Nhẹ là tỏ ra ít chú ý, ít quan tâm, không coi trọng.

Như: Nặng về lý nhẹ về tình, trọng về nội dung xem nhẹ về hình thức.

*Lựa đến cửa đã đành coi **nhẹ**,
Mình là trai chẳng lẽ chẳng suy thâm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHỆ LÂNG

Nhệ: Không nặng, không mạnh. **Lâng**: Ở trạng thái nhẹ nhõm, khoan khoái dễ chịu.

Nhệ lâng là nhẹ nhõm, nhẹ một cách cảm thấy khoan khoái, dễ chịu.

Như: Tinh thần nhẹ lâng.

*Theo đời thể xác cam oản gánh,
Nương Đạo tâm hồn được **nhẹ lâng**.
(Thơ Thiên Vân).*

NHỆ NHÀNG

Nhệ: Không nặng, dịu, không phải trọng, có thể tha thứ được.

Nhệ nhàng là tỏ ra nhẹ, có vẻ nhẹ, không gây cảm giác gì nặng nề hoặc khó chịu.

Nhẹ nhàng còn có nghĩa thoải mái, khoan khoái dễ chịu vì không bị vướng bận.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sồn sơ. Cội sồn sơ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng. Chừng hương nức mùi, hoa đơm trái rồi, ngàn dặm cũng tìm đến hưởng nhờ giống quý, nhọc chi phải hạ mình mà làm cho **nhẹ nhàng** phẩm giá.

*Đặng **nhẹ nhàng** thẳng đến cung Tiên,
Nơi phước địa ở yên tu luyện.
(Kinh Tận Độ).*

*Nam Mô Thượng Đế Ngọc Hoàng,
Mở cơ tận độ **nhẹ nhàng** chơn linh.
(Kinh Tận Độ).*

*Đau khổ ném xong cái gánh trần,
Nhẹ nhàng mới toại chí thanh vân.
(Cao Tiếp Đạo Giảng).*

NHỆ NHỄM

Nhệ: Không nặng, dịu, không phải trọng, có thể tha thứ được.

Nhệ nhễ là nhẹ đến mức gây cảm giác như không có trọng lượng, không đáng kể.

Nhệ nhễ còn có nghĩa là có cảm giác thanh thản, khoan khoái, không còn bị ràng buộc, bị đè nặng.

Như: Lo xong việc thấy nhẹ nhễ cả người.

*Tiền đã có lòng nghe **nhệ nhễ**,
Việc chưa thông thấp thỏm mong chờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NHỆ THỂ

Nhệ: Xem nhẹ. **Thể:** Nhân cách, danh dự.

Nhệ thể là không xứng đáng, làm mất thể diện, xem nhẹ danh dự mình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Từ thử đến giờ Hội Thánh vì công nghiệp nên cho những Chức Sắc niên kỷ quá lục tuần đặng vào hàng phẩm Hàm Phong hầu an dưỡng lúc tuổi già, gọi là hồi hưu dưỡng lão, một điều Hội Thánh thương tâm hơn hết, là thấy toàn Đạo xem Chức Sắc này dường như vô giá trị, còn kéo lẽ ngay **nhệ thể** hơn Tín đồ, bởi có vì nét công bình của Chí Tôn, thấy con cái Thầy chịu khó nhọc trong buổi ban sơ, nên đến lập giá trị cho Chức Sắc Hàm Phong, cốt yếu là muốn cho Hội Thánh nhìn nhận các công nghiệp ấy đặng để cho đoàn hậu tấn noi gương, kéo chúng nó quên mấy anh mấy chị thành ra thất lễ nghĩa.

*Chàng thì **nhệ thể** vì tình,
Thiếp thì lo sợ lụy mình trượng phu.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dầu còn ở dưới quyền cha mẹ,
Đừng ý mình làm **nhệ thể** con.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỆM

Nhệմ là rất kín, kín đáo, không để lộ cho ai biết.

Như: Việc ấy anh phải giấu cho **nhệմ**.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Chỉ có chừng nào hơn loại biết sợ cơ Trời báo ứng, biết ham Đạo đức tinh thần thì dẫu một cái tội chi thâm tối, một cái ác chi bí mật là cũng chẳng bao giờ ai dám làm đâu? Vì thâm tối bí mật với ai, chớ với thần lương tâm, với cơ báo ứng mà còn kín **nhệմ** nổi gì?

*Tán thối dè chùng mưu kế hiểm,
Thiệt hư gìn **nhem** chước phương hay.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

NHEN

Nhen là nhóm cho cháy, đốt lửa, hay nhóm lửa. Như: Nhen lửa, niềm vui đang nhen lên trong lòng.

Thánh giáo Nhàn Âm Đạo Trưởng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển đã dạy: Có đèn dầu đầy mà thiếu hơi lửa **nhen** lên, thì cũng phải mờ mịt thâm u, trông chi soi sáng.

*Lui chân kiếm con đường nhà nội,
Lửa đốt **nhen** dẫn lối thăm trang.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nào khi sắc so tài đẹp dạ,
Nào khi **nhen** hương hoả ba sinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Tinh trung Bình Định còn **nhen** lửa,
Khí hiển Đồng Nai phượng phát hồn.
(Thơ Hộ Pháp).*

NHEN NHÚM

Nhen: Nhóm cho cháy, đốt lửa. **Nhúm**: Nhóm, làm cho lửa bắt vào chất đốt để cháy lên.

Nhen nhóm, như chữ “*Nhen nhóm*”, là nhóm cho lửa lần lần cháy lên. Nghĩa bóng: Làm cho dần dần nảy sinh ra và phát triển để gây dựng nên.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Qua khuyên các em dẹp nổi ty hiểm để chút tình thương **nhen nhóm** lại làm khối chơn thành thương yêu mà bảo trợ

đàn em đang bị cô cút, hình như các em không quan tâm đến tương lai của Trấn Đạo Tần quốc, nó thật là ả địa đầu trước khi phổ thông ra các nước khác.

*Lửa hương đất Việt dầu **nhen nhúm**,
Nhờ đám Trung quân ở nước Tàu.
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

*Dầu trẻ dại hay già lụm cùm,
Gắng bồi công **nhen nhúm** ngày ngày.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NHÉT

Nhét là nhồi vào, tức cho vào một nơi nào đó, bất kể thế nào. Như: nhét giẻ vào mồm, nhét áo quần vào giỏ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy, ngày nào quốc dân Nam tĩn giắc, tũng y theo chơn pháp của Đạo Cao Đài, thời ngày ấy không còn ai đem mê tín dị đoan **nhét** vào cái óc ta đặng, không tiếc gì cái óc mê tín phần đông vẫn còn nên bị cám dỗ, phân chia Đảng phái, mà phá tan cả gia nghiệp Đạo của ta phải phản quốc mà thôi, lại còn bất hiếu với Tổ Phụ nữa mà chớ.

*Mỏ bụng độn vàng, quặng phổi ruột,
Xẻ đầu **nhét** sách, óm hình thù.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NHỆN

Nhện là một loại côn trùng có tám chân, thở bằng phổi, thường nhả tơ giăng lưới để bắt mồi.

Như: Làm thân con nhện mấy lần vương tơ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Chúng ta muốn thí nghiệm, bắt một con ong trong một ổ ong liệng vô trong cái mảnh mảnh của con **nhện** cho dính, thì thấy một bầy kia nhẩy vô dính cả bầy cả lũ, cốt yếu đến giải vây cho bạn, đến nước nhào vô không còn năng lực nào cản nổi, đã quá đông thì sẽ tiêu dứt mãnh nhện ấy, đặng cứu bạn.

*Năng chùi lau, tử, kiếng, ghé, bàn,
Đừng để đóng làng khan bụi **nhện**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHI

1.- **Nhi** 兒 là con của mình sinh ra. Như: Thê nhi, nhi tôn, dưỡng nhi.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có thuật lại câu nói của Đạo Chích trả lời Đức Khổng Tử như sau: Sao Ngài biết rằng tôi không có Tam Cang Ngũ thường? Tôi có đủ chớ, tôi gom cả toàn thể lâu la lại, làm chủ trại của nó, làm Sơn Vương của nó không phải có Quân hay sao? Chúng nó phụng sự tôi, hễ lớn thì đồ vương định bá, còn nhỏ thì làm tướng cướp, nó phụng sự tôi là vị Thần, như vậy mà không có Quân, Thần sao? Đứa nào nội bọn cướp đây lại không có đủ con vợ tức nhiên thê **nhi** của nó.

*Miệng ăn quá sức tay làm,
Thê **nhi** thiếu kém thân phàm chẳng no.
(Ngụ Đòì).*

*Cha mẹ rủ sanh con hung bạo,
Tội dưỡng **nhi** bất giáo đã đành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Nhi** 兒 còn có nghĩa là trẻ con. Như: Hải nhi, tiểu nhi, đồng nhi, nữ nhi, cô nhi quả phụ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải thành tâm cầu nguyện cho những bạn trẻ ấy, ngoài ra nếu có dư dả, nên giúp đỡ những quả phụ cô **nhi** của tử sĩ đang sống trong cảnh cơ hàn vất vả còn có ý nghĩa hơn là phung phí ăn chơi trong ngày Tết.

*Giá trong sạch nữ **nhi** trượng tiết,*

Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.

(Kinh Sám Hối).

3.- Nhi 兒 là mà, lời nói chuyển đi. Như: Tự giác nhi giác tha, bán đồ nhi phế, tiên nghĩa nhi hậu lợi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu vì một lẽ nào mà quý vị “bán đồ **nhi** phế” hoặc chịu làm dụng cụ cho kẻ khác phá Đạo, tức là quý vị sẽ thất thế và sự thất thế là một trọng tội vô phương cứu chữa “Hoạch tội ư thiên vô khả đảo giả”.

*Linh hồn Thiên tứ **nhi** thường hữu,*

Nhục thể thổ sanh sự viết vô.

(Thơ Thông Quang).

NHI NỮ

兒女

Nhi: Con trẻ. **Nữ:** Phụ nữ, thuộc đàn bà.

Nhi nữ chỉ chung về đàn bà con gái.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có dạy: Thế trần tạo đầy cảnh khổ mà chúng sanh phải vướng cuộc trầm luân, thì bao giờ rời khỏi được cái thân **nhi nữ** thường tình, nếu không sớm lo giải cứu thì sau này hối hận, đừng nói sao trễ bước.

*Ôm ấp mãi lấy phần **nhi nữ**,*

Cửa công khanh đoán thử bao người.

(Bát Nương Giáng Bút).

*Tình **nhi nữ** tiết trinh là trọng,
Chớ học theo cái bóng của đời.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

*Nước Ma Ha rửa hờn **nhi nữ**,
Chuối Bồ Đề gìn giữ hồng nhan.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHI TÔN

兒孫

Nhi: Con. **Tôn:** Cháu.

Nhi tôn là con và cháu.

Sách Nho có câu: *Nhi tôn tự hữu nhi tôn phúc, mạc bả nhi tôn tác mã ngưu* 兒孫自有兒孫福, 莫把兒孫作馬牛, nghĩa là con cháu tự nó có phúc của nó, đừng đem con cháu làm ngựa trâu.

*Nỗi em chị bởi đâu chẳng thuận,
Nỗi **nhi tôn** lẫn bản bên lưng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHỊ HỘI LONG HOA

二會龍花

Nhị hội: Hội lần thứ nhì. **Long Hoa:** Đại hội tuyển chọn người hiền lương đạo đức.

Nhị Hội Long Hoa là một Đại Hội ở vào Nhị Kỳ Phổ Độ, gọi là Hồng Vương Đại Hội, do Đức A Di Đà Phật làm Giáo Chủ.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 32 có câu: Nam Mô **Nhị Hội Long Hoa** Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn 南無二會龍花紅王大會彌陀古佛掌教天尊.

Nam Mô Nhị Hộ Long Hoa Hồng Vương Đại Hộ, Di Đà Cổ Phật Chương Giáo Thiên Tôn.
(Kệ U Minh).

NHỊ HỮU HÌNH ĐÀI

二有形臺

Nhị: Hai. **Hữu hình:** Có hình thể. **Đài:** Toà nhà cao.

Nhị hữu hình đài là hai đài trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có hình thể nơi thế gian này, đó là Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài.

Đạo Cao Đài gồm có ba đài: Bát Quái Đài, do Đức Chí Tôn làm chủ, Hiệp Thiên Đài do Đức Hộ Pháp Chương quản, còn Cửu Trùng Đài thì do Đức Lý Giáo Tông nắm quyền vô vị, và Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung cầm quyền hữu hình.

Khi Đức Quyền Giáo Tông đăng Tiên, Đức Lý Đại Tiên mới giao quyền Giáo Tông tại thế cho Đức Hộ Pháp nắm giữ.

Vì vậy: Đức Hộ Pháp lúc bây giờ nắm quyền “Chương quản Nhị Hữu Hình Đài”.

Nhị kiếp Tây Âu cầm máy tạo,
Hữu duyên Đông Á nắm Thiên thơ.
Hình hài Thánh thể chừ nên tướng,
Đài trọng hồng ân gắng cậi nhờ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỊ KIỀU

二嬌

Nhị: Hai, hai người. **Kiều:** Người con gái đẹp, cũng là tên hai nàng con gái đất Giang Đông.

Nhị Kiều là hai nàng Kiều đẹp nhất của đất Giang Đông, nước Ngô. Người chị là Đại Kiều lấy Tôn Sách, vua nước Đông Ngô; người em là Tiểu Kiều lấy Châu Du, Đại Đô Đốc Thủy Quân của nước Ngô.

Trong truyện Tam Quốc, Khổng Minh vì muốn chọc tức Châu Du, nên nói rằng: Tào tháo xây đài Đồng Tước để bắt Nhị Kiều để vui thú tuổi già.

Đỗ Mục nhà thơ đời Đường có nói về “Nhị Kiều” như sau: *Đông phong bất dữ Châu Lang tiện, Đồng tước xuân thâm toả nhị Kiều* 東風不與周郎便, 銅雀春深鎖二嬌. Nghĩa là: Gió đông chẳng giúp thuận chiều, Trong đền Đồng Tước hai Kiều khoá xuân.

*Nơi gương đức tánh **Nhị Kiều**,
Dở dang Du Sách, giữ điều tiết trinh.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Ngàn vàng chẳng đúc nên Đồng Tước,
Thì **Nhị Kiều** xưa há phải cần!
(Thơ Hàn Sinh).*

NHỊ NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

二娘瑤池宮

Hay “*Nhị Nương*”.

Nhị Nương hay Nhị Nương Điều Trì Cung là vị Tiên Nương đứng hàng thứ nhì trong Cửu Vị Tiên Nương. Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Nhị Nương mặc áo màu xanh, ngồi bên trái Đức Phật Mẫu, tay ôm Lư hương.

Nhị Nương có nhiệm vụ cai quản vườn đào Tiên của Phật Mẫu ở tầng Trời thứ hai Cửu Trùng Thiên, tiếp rước các chơn hồn quy Thiên, mở yến tiệc để đãi thuốc trường sanh, rồi diu dất

đến Ngân Kiều để cỡi Kim quang bay lên Ngọc Hư Cung châu Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế như lời Kinh Đệ Nhị Cửu có câu:

Tây Vương Mẫu vườn Đào ươm chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban.
Tiệc hồng đã dọn sẵn sàng,
Chơn Thần khá đến hội hàng chư linh.
Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,
Cổ giác thân lên đạ Ngân Kiều.
Đầu tinh chiếu thấu Nguyên Tiêu,
Kim quang kiệu đờ đến triều Ngọc Hư.

Trong một kiếp giáng trần ở Việt Nam, Nhị Nương có tên Cẩm, nhưng Bà không cho biết giáng sinh vào thời kỳ nào và ở đâu. Do đó bài thái hiến lễ Nhị Nương trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung khởi đầu bằng chữ “Cẩm”.

Cẩm tú văn chương hà khách đạo?
Thi thần tửu Thánh vấn thù nhân.
Tuy mang lấy tiếng hồng quần,
Cảnh Tiên còn mển cỡi trần anh thư.

Nhị Nương Diêu Trì Cung là vị Tiên Nương ít khi giáng cơ dạy đạo riêng, Bà chỉ cho thi chung với Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. Đây là bài thi của Nhị Nương giáng tại Thảo Xá Hiền Cung, ngày 15 tháng 8 năm Nhâm Thân (Đl. 15/9/1932), cùng với Đức Diêu Trì Kim Mẫu và tám vị Tiên Nương khác.

Bài thi đó như sau:

Cẩm phong nhụy đào thơ nở bóng,
Về trần cam lỏng lộng mùi thơm.
Kìa nghe tiếng hạc bay hôm,
Giải sầu gởi bóng khuyên hồn chơi Tiên.

Trong Đàn cơ ngày Rằm tháng 8 năm Nhâm Ngọ ((Đl. 2/9/1942). Phò Loan: Khai Đạo và Hiến Đạo, Đức Phật Mẫu

giáng cơ dạy Đạo, và Cửu Vị Tiên Nương mỗi vị kính tặng một bài thi, bài thi kính tặng của Nhị Nương như sau:

Nhị Châu Chơn Võ nhớ cùng không,
Nương cõi Thiên Cung gọi bóng hồng.
Kính tặng vài câu mừng bạn cũ,
Tặng người hiếu hạnh chịu phùng không.

Đàn cơ tại Toà Thánh, ngày 15 tháng 8 năm Bính Tuất (Đl. 10/9/1946), Tý thời. Phò loan: Hộ Pháp - Bảo Văn Pháp Quân, Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng cơ cho thi, sau đây là bài thi của Nhị Nương:

Trông động cũ màu trời biển sắc,
Trông cung nga thiếu bậc từ quân.
Trông xa đánh Thánh non Thần,
Trông đèn Ngọc Khuyết vắng phần Thiên lương.

Tại Báo Ân Từ, đêm 15 tháng 8 năm Ất Ty (Đl. 10-9-1965), Phò loan: Thượng Sanh - Hiến Pháp. Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Nương giáng đàn cho thi, trong đó bài thi của Nhị Nương như sau:

Cấm tịch Diêu Cung Tiên vị đắc,
Hạnh phùng vũ lộ sắc Thiên ban.
Đầy vui hưởng kiếp nhàn,
Ngảnh trần có khác chi tràng mộng xuân.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai mở đạo Cao Đài với mục đích tận độ các nguyên nhân và chúng sanh còn đang mê muội trong kỳ Hạ nguơn mạt pháp này, nên dưới quyền Đức Phật Mẫu có hằng hà sa số Phật trông nom về cơ phổ độ mà Quan Âm Bồ Tát là Đấng cầm đầu, ngoài ra Nhị Nương cũng như tám vị Tiên Nương khác có nhiệm vụ trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh.

Bà Nhị Nương cùng với các vị Tiên Nương khác đã lập được nhiều công quả trong thời kỳ khai đạo, lại dày công giáo hoá

nữ phái nên các Bà và tam vị Tiên Nương khác đặc hàng Phật vị, gọi là Cửu Vị Nữ Phật.

*Cô Nhị Nương từ bi độ rỗi,
Cầm Lư hương mở hội Trường sinh.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

NHỊ NGOẠT THẬP NGŨ

Hay “*Nhị nguyệt thập ngũ*”.

Nhị ngoạ (nguyệt): Tháng hai. **Thập ngũ**: Ngày mười lăm.

Nhị ngoạ thập ngũ, như chữ “*Nhị nguyệt thập ngũ* 二月十五”, nói một cách đầy đủ là Nhị nguyệt thập ngũ nhật, tức ngày mười lăm tháng hai Âm lịch. Đó là ngày vía Đức Thái Thượng Lão Quân, Tổ Sư của Đạo Tiên.

Đức Thái Thượng Lão Quân do khí Tiên Thiên hoá sanh, nên thường hiện xuống cõi trần giáo hoá nhơn sanh. Ngài có một kiếp giáng sinh là Đức Lão Tử đời nhà Thương.

Trong bài Kinh Tiên Giáo có câu: *Nhị ngoạ thập ngũ, Phân tánh giáng sanh* 二月十五, 分性降生, nghĩa là Đức Thái Thượng Lão Quân chiết chơn linh giáng sinh vào ngày rằm tháng hai.

*Nhị ngoạ thập ngũ hằng niên,
Đại Đàn Thái Thượng Thần Tiên hội triều.*
(Thơ Huệ Phong).

NHỊ TRẤN OAI NGHIÊM

Nhị Trấn Oai Nghiêm, như chữ “*Nhị Trấn Uy Nghiêm* 二鎮威嚴”, là một trong Tam Trấn, có nhiệm vụ bảo vệ và phát triển

nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Đức Chí Tôn, thay mặt cho ba Đấng Giáo chủ cầm quyền Tam giáo.

Nhị Trấn Oai Nghiêm do Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, thay mặt Đức Phật Thích Ca, cầm quyền Phật Giáo.

Xem: **Quan Âm**.

*Tam Kỳ Phổ Độ từng Thiên lịnh,
Nhị Trấn Oai Nghiêm ngự Bửu toà.
(Thơ Huệ Phong).*

NHỊ XÁC THÂN

二 穀 身

Nhị: Hai. **Xác thân:** Thân thể con người.

Nhị xác thân là thân thể thứ hai của con người.

Theo Luật Tam Thể, một chơn linh đầu kiếp xuống trần phải có ba thể: Thể thứ nhất là xác thân phàm, thể thứ nhì là xác thân thiêng liêng tức Chơn thần, còn gọi là nhị xác thân, thể thứ ba là chơn linh, còn gọi là tam thể xác thân.

Như vậy, nhị xác thân tức là Chơn thần.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói cái chơn thần là **nhị xác thân** các con, là khí chất (le sperme évaporé). Nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy. Nơi trung tim của nó là óc; nơi cửa xuất nhập của nó là lỗ ác, gọi tiếng chữ là vi hộ, nơi ấy Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh các con, khi luyện thành đạo, đặng hiệp một với Khí, rồi mới đưa thấu đến chơn thần hiệp một mà siêu phàm nhập Thánh.

*Chơn thần là gì? Là **nhị xác thân** (périsprit), là xác thân thiêng liêng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHIẾC

Nhiếc là dùng những lời lẽ sâu cay, moi móc cái xấu người ra để mắng, làm cho phải khổ tâm.

Như: Mắng nhiếc, nhiếc móc, làm xấu không sợ người ta nhiếc sao?

*Rủ đụng chồng đói khó nghèo nản,
Đừng lán lướt làm ngang **nhiếc** lúng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHIỄM

染

Nhiễm là nhuộm, lây sang, thấm vào, tức bị yếu tố bên ngoài, như thời tiết, môi trường, hay độc hại xâm nhập. Như: Nhiễm bệnh, nhiễm phải thói hư tật xấu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nhơn loại đã thâm **nhiễm** vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Đừng cho **nhiễm** lấm thân thực nữ,
Chốn phòng the cứ xử rèm là.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Những trí thức tinh thần có lẽ,
Nhiễm vào tâm chữa để trọn tinh thần.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHIỄM LUYẾN

染戀

Nhiễm: Thấm sâu vào. **Luyến**: Khấn khích, quấn quít không rời.

Nhiễm luyến là lưu luyến một thứ gì đến nỗi thấm sâu vào lòng, không thể dứt bỏ được.

Như: Người tu hành đừng để nhiễm luyến danh lợi.

*Nhưng chúng nó **nhiễm luyến** đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đập chông toan trở bước.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHIỄM TRẦN

染塵

Nhiễm: Thấm sâu vào. **Trần:** Bụi bặm, chỉ cõi trần, tức cõi thế Gian.

Nhiễm trần là những thứ dục vọng nơi cõi trần đã thấm sâu vào con người bước vào đường tu.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Có **nhiễm trần**, có lẩn lóc moi sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rực rỡ, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung lao碌, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Bởi sợ **nhiễm trần** xa ngọc điện,
Vì lo độ chúng lánh kim giai.*

(Thơ Thanh Tùng).

NHIỆM

1.- **Nhiệm** là kín, sâu, tức có khả năng ứng nghiệm một cách thần kỳ, bằng lẽ thường không thể hiểu được.

Như: Mưu nhiệm, phép nhiệm, nhiệm màu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giữa trường đời gió bụi, mạnh được yếu thua, khôn sống mông chết, người Tín hữu Cao Đài lại may mắn được che chở dưới bóng từ bi của Đức Thượng Đế, lại được Ông Trên ban cho một món báu màu **nhệm** riêng biệt mà từ ngàn xưa chưa hề có trên thế gian.

*Mầu **nhệm** để chi tìm thấu đáo,*

Đáo đầu mới rõ Đạo là cao.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đời hằng nghe cái mạnh mấy cô,

*Biết phép **nhệm** năm thành xô cũng ngã.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Nhệm 任 là dùng. Như: Tín nhệm (tin dùng).

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nay toàn thể chức sắc lưỡng phái đã tín **nhệm** chức sắc Hiệp Thiên Đài và triệt để tuân theo mạng lệnh Hiệp Thiên Đài điều khiển việc Đạo, hai bên Hiệp Thiên và Cửu Trùng phải đồng tâm chung trí để lo xây dựng lại nền chánh giáo, sửa đương cho có trật tự điều hoà làm cho lộ rõ nét bác ái từ bi, nhơn sanh mới phần khởi bước tới lo về tu nhệm.

*Thành thật thì được người tín **nhệm**, tin dùng; hiền lành thì ngăn được phóng tâm...*

(Giáo Lý).

3.- Nhệm 任 cũng đọc là “*Nhậm*”, là nhận, gánh vác. Như: Nhiệm chức, nhiệm vụ, trọng nhiệm, trách nhiệm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã giao trách **nhệm** lớn lao cho mỗi đứa đáng tin cậy, chúng nó chẳng biết điều đình thì phú mặc Tà quái xâm phạm mà thôi.

*Trách **nhệm** thiệt hành cho vẹn phận,*

Hồng ân chung hưởng buổi âu ca.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHIỆM KỲ

任期

Nhiệm: Nhiệm vụ, gánh vác. **Kỳ:** Thời kỳ.

Nhiệm kỳ là thời kỳ mà mình phải lãnh nhiệm vụ làm một việc gì.

Nhiệm kỳ còn có nghĩa thời hạn làm nhiệm vụ theo quy định của pháp luật, hay điều lệ.

Như: Nhiệm kỳ của Hội Đồng Nhân Dân là ba năm.

*Nhơn sanh thất thập cổ lai hy,
Văn Pháp về Tiên quá **nhiệm kỳ**.
(Thơ Thuần Đức).*

NHIỆM MẦU

Nhiệm: Sâu kín. **Mầu:** Cao siêu, huyền diệu.

Nhiệm mầu là huyền diệu, tức là ngoài sự hiểu biết của con người, không thể dùng lý trí để hiểu biết và giải thích được.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Cơ lập Đạo là **nhiệm mầu** vô giá. Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hỏ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu,
Nhờ Người gọi ánh **nhiệm mầu** huyền vi.
(Kinh Tận Độ).*

***Nhiệm mầu** Tạo hoá cuộc vẫn xây,
Thường phạt cũng do một buổi nầy.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nhiệm mầu** cảnh trí tay tô điểm,
Thâm thúy thi văn cách phổ trình.
(Thơ Thượng Sanh).*

NHIỆM VỤ

任務

Nhiệm: Gánh vác. **Vụ:** Việc.

Nhiệm vụ ý chỉ công việc của mình phải gánh vác. Như: Làm tròn nhiệm vụ.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Phải, hãy làm việc đó, quyền năng thứ ba của chư vị Thánh Thần sẽ giúp đắc lực các bạn trong việc hoàn thành **nhiệm vụ**.

*Còn sống đâu quên **nhiệm vụ** còn,
Bến mê độ khách tạc lòng son.
(Thơ Huệ Giác).*

*Còn chút hơi tàn còn **nhiệm vụ**,
Còn lo phổ cập mối chơn truyền.
(Thơ Thuần Đức).*

*Thương kẻ tuổi xanh còn nặng nợ,
Xót vì **nhiệm vụ** phải ly gia.
(Thơ Hiến Đạo).*

NHIÊN ĐĂNG CỔ PHẬT

燃燈古佛

Nhiên Đăng Cổ Phật có Thánh danh đầy đủ là “*Nhiên Đăng Cổ Phật Đại Bồ Tát Ma Ha Tát*”.

Nhiên: Đốt cháy. **Đăng:** Cây đèn.

Nhiên đăng có nghĩa là đốt cháy.

Nhiên Đăng Cổ Phật

Nhiên Đăng hay **Nhiên Đăng Cổ Phật**, gọi theo tiếng Phạn là Dipankara hay Dipanikara là vị Phật thứ tư trong 28 vị Phật.

Trong Đại Trí Độ Luận, Đức Nhiên Đăng Cổ Phật khi đản sinh, chung quanh thân sáng như đèn, cho nên gọi là Nhiên Đăng Thái tử. Khi thành Phật cũng gọi Ngài là Nhiên Đăng Phật.

Đức Nhiên Đăng là một vị Phật của đời quá khứ, còn được gọi là Định Quang Phật 錠光佛, vị Phật đã sống vô lượng kiếp trước thời đại chúng ta. Đó là vị Phật đầu tiên và quan trọng nhất trong các vị Phật có trước đời Đức Thích Ca Mâu Ni Phật.

Nhiên Đăng là vị Phật tượng trưng cho các vị Phật trong đời quá khứ. Bên Phật Giáo ở Trung Hoa, người ta thường thờ Đức Nhiên Đăng Cổ Phật chung với Thích Ca Mâu Ni Phật và Di Lạc Vương Phật để gọi là thờ Tam Thế Chư Phật (trong đó Phật Nhiên Đăng đại diện cho chư Phật trong quá khứ, Phật Thích Ca là vị Phật thời hiện tại và Phật Di Lạc tượng trưng cho chư Phật thời vị lai).

Theo Phật Học Từ Điển của Đoàn Trung Còn, trong Diệu Pháp Liên Hoa Kinh, phẩm Tự có nói sự tích này: Phật Nhứt Nguyệt Đăng Minh khi còn ở Hoàng Cung, có sanh ra tám vị Vương tử: Hữu Ý, Thiện Ý, Vô Lượng Ý, Bảo Ý, Tăng Ý, Trừ Nghi Ý, Hưởng Ý, Pháp Ý. Khi Ngài xuất gia tu hành thành Phật thì 8 vị Vương tử ấy đều theo cha mà tu trì Phạm hạnh. Tám vị ấy đều lần lượt thành Phật, và vị sau rốt thành Phật hiệu là Nhiên Đăng.

Ngoài ra trong Tự Điển Phật Học Việt Nam có cho biết: Đức Phật Thích Ca có một tiền kiếp là tu sĩ Thiện Tuệ. Thiện Tuệ từng gặp Đức Phật Nhiên Đăng và mua hoa từ một cô gái bán hoa với giá rất đắt để đem cúng cho Đức Phật. Cô gái ngạc nhiên mới hỏi vì sao Thiện Tuệ lại chịu mua với giá đắt như vậy? Thiện Tuệ trả lời là mua hoa để cúng Phật Nhiên Đăng. Cô gái liền tặng không bó hoa với lời nguyện là cô với Thiện Tuệ sẽ kết duyên vợ chồng trong các kiếp sau, còn Thiện Tuệ

nguyện rằng sẽ tu thành Phật trong tương lai. Phật Nhiên Đăng thọ ký cho cả hai người.

Sa môn Thiện Tuệ tức là tiền thân của Phật Thích Ca, còn cô gái bán hoa là tiền thân của Công chúa Gia Du Đà La.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Như kẻ bên Phật giáo hay tặng Nhiên Đăng là Chưởng giáo, Nhiên Đăng vốn sanh ra đời Hiên Viên Huỳnh Đế. Như vậy, Đức Nhiên Đăng đã giáng trần mở Phật Đạo ở Ấn Độ ứng với thời vua Hiên Viên Huỳnh Đế bên Trung Hoa, Ngài làm Chưởng Giáo Sơ Hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội.

Trong bài Kinh Tiểu Tường có đoạn:

Tịnh niệm phép Nhiên Đăng tưởng tín,
Hư Vô Thiên đến thính Phật điều.
Ngọc Hư đại hội ngự triều,
Thiền quang nhị bá Thiên Kiêu để chơn.

Cho ta biết Đức Nhiên Đăng hiện nay chưởng quản từng Hư Vô Thiên, là từng Trời thứ 10, trên đó có Ngọc Hư Cung, là nơi họp Thiên triều của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế để các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật. tạo định Thiên Thư, tận độ chúng sanh trở về với ngôi vị Phật.

Theo Di Lạc Chơn Kinh, từng Hư Vô Thiên có các vị Phật như Tiếp Dẫn Phật, Phổ Tế Phật, Tây Quy Phật, Tuyển Kinh Phật, Tế Pháp Phật, Chiếu Duyên Phật, Phong Vị Phật, Hội Chơn Phật, và hàng hà sa số Phật đều từng lĩnh Nhiên Đăng Cổ Phật.

Đại Bồ Tát

Đại Bồ Tát là một vị Bồ Tát lớn.

Bồ Tát do từ tiếng Phạn Bodhisattva tức là Bồ Đề Tát Đóa. Bồ Đề (Bodhi) có nghĩa là chánh giác, còn Tát Đóa (Sattva) có nghĩa là chúng sinh.

Bồ Đề Tát Đóa gọi tắt là Bồ Tát để chỉ bậc đã giác ngộ, đã đắc quả Bồ Đề, nhưng không an hưởng Niết Bàn, mà cứ lặn lội trong ba cõi sáu đường để cứu độ chúng sinh.

Chính Đức Phật Thích Ca cũng đã từng làm Bồ Tát ở kiếp trước, đến kiếp cuối cùng mới ngồi nơi cội Bồ Đề sáu năm rồi thành Phật.

Ma Ha Tát

Ma Ha Tát là tiếng Phạn Mahasattva dịch là Ma Ha Tát Đóa. Ma Ha Tát có nghĩa là bậc chúng sinh (sattva) lớn, có lòng dạ quảng đại luôn thương xót và tế độ (Maha) tất cả nhân loại.

Vậy Đại Bồ Tát Ma Ha Tát là bậc Bồ Tát trên hết các bậc Bồ Tát, đáng lẽ đã thành Phật nhưng vì lòng thương chúng sinh nên nguyện ở lại tế độ mọi người và khi nào không còn ai khổ sở nữa mới thành Phật.

Tóm lại, Thánh danh đầy đủ của Đức Nhiên Đăng Cổ Phật khi cầu nguyện về Đức Ngài là “Nam Mô Nhiên Đăng Cổ Phật Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, nghĩa là nguyện noi theo Thánh đức đại từ đại bi, chí thiện chí nguyện chí mỹ, toàn tri toàn năng của Đức Nhiên Đăng Cổ Phật, là vị Đại Bồ Tát có lòng thương yêu và mong tế độ cho toàn thể chúng sanh.

1.- Nhiên Đăng:

*Tịnh niệm phép **Nhiên Đăng** tương tín,
Hư Vô Thiên đến thính Phật điều.
(Kinh Tận Độ).*

2.- Nhiên Đăng Cổ Phật:

***Nhiên Đăng Cổ Phật** giáo từ đa,
Dục đạo Niết Bàn nguyện Thích Ca.
(Nhiên Đăng Cổ Phật).*

NHIẾP CHÁNH

Hay “*Nhiếp chính*”.

Nhiếp: Thay thế. **Chánh** (chính): Việc sắp đặt trị an trong nước.

Nhiếp chánh, như chữ “*Nhiếp chính* 攝政”, là thay thế để cầm quyền chính trị trong nước.

Bên Trung Quốc hay bên Việt Nam ta vào thời kỳ quân chủ, các ông vua còn nhỏ tuổi lên ngôi, chưa đủ sức cầm quyền chính trị thì một vị Hoàng thân hay một vị đại thần được cử làm nhiếp chính, tức là thay vua để trị vì thiên hạ. Đến khi vua lớn, đủ sức phán quyết mọi việc thì quyền nhiếp chính sẽ chấm dứt, trao quyền hành lại cho nhà vua.

*Giúp chồng trọn ân cần **nhiếp chánh**,
Mới nên trang chúa thánh tôi hiền.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHIẾP TÂM

攝心

Nhiếp: Nắm giữ. **Tâm:** Cái tâm của con người.

Nhiếp tâm là nắm giữ cái tâm thiện lương của Trời ban cho, không để cho phóng túng, thất niệm.

Như: Ngồi nhiếp tâm thiền định.

***Nhiếp tâm** chẳng để mất thiên lương,
Hằng niệm Phật Trời cứu thoát ương.*
(Thơ Thiên Vân).

NHIỆT HUYẾT

熱血

Nhiệt: Nóng, chỉ người có nhiệt tâm, lòng hăng hái. **Huyết:** Máu, chỉ người có huyết tính, tức người hăng hái, thích làm việc nghĩa.

Nhiệt huyết chỉ người có lòng hăng hái, thích làm việc nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu lời hứa của Đức Chí Tôn không thành tựu thì Đạo Cao Đài thành sao đặng, vì có, những kẻ ấy đem tất cả **nhiệt huyết** của mình đặng cứu dân...

*Nghĩa tình **nhiệt huyết** sắc son,
Đồng sanh đồng tử mắt còn có nhau.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Dạ **nhiệt huyết** dầu sôi sục sục,
Niềm Từ bi lửa đốt rần rần.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

NHIỆT TÂM

熱心

Nhiệt: Nóng nảy, hăng hái. **Tâm:** Lòng.

Nhiệt tâm là lòng hăng hái, ý muốn nói người có tính sốt sắng mong đem cái tài sức ra gánh vác việc xã hội, hay việc quốc gia.

Lời trần thuyết của Ban Túc Ký Hội Thánh trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Nếu một mai thời cuộc lại biến thiên, có thể các cuộc “Phản Thu” lại diễn thì thiết tưởng trong số tài liệu này vẫn còn có nhiều người **nhiệt tâm** gìn giữ được vẹn toàn.

*Ngài đã đem hết **nhật tâm** mà chuyên lo cần mẫn vì nước vì dân cho đến ngày quy vị.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NHIỆT THÀNH

熱 誠

Nhiệt: Nóng nảy, hăng hái. **Thành:** Ngay thật.

Nhiệt thành là lòng thành thật và sốt sắng. Đồng nghĩa với chữ nhật tâm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đến chứng kiến lòng thành thật của các con Chức sắc Hiệp Thiên Đài hôm nay và lấy làm hân hoan trông thấy mỗi con đều để dạ **nhật thành** vì nền Đạo.

*Nhờ Chí Tôn dạy khôn lẽ Đạo,
Phật, Thánh, Tiên nhỏ máu **nhật thành**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Biết bao khó nhọc công biên soạn,
Lưu dấu ngàn năm chí **nhật thành**.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Nghĩ câu đồng nghiệp lại đồng thanh,
Năm vạn xin dâng tấm **nhật thành**.*
(Thơ Thuần Đức).

NHIÊU DUNG

饒 容

Nhiêu: Trừ, khoan dung. **Dung:** Tha, tha thứ.

Nhiêu dung tức là khoan dung, tha thứ. Như: Nhiêu dung những cái lỗi lầm nhỏ cho người ta.

*Lượng trên đã mở đức **nhieu dung**,
Tu tánh từ đây Đạo khá tưng.
(Đạo Sử).*

NHIÊU SINH

饒生

Nhiêu: Khoan dung, tha thứ. **Sinh:** Sinh mệnh.

Nhiêu sinh, đồng nghĩa với chữ “**Nhiêu mệnh** 饒命”, có nghĩa là tha thứ cho được sống còn, khỏi bị giết.

Trong Tuồng Hát Chèo Thuyền của đạo Cao Đài có câu: Trên Chí Tôn rưới đức **nhieu sinh**, Dưới tôi nguyện tận tâm kiệt lực.

*Bủa đức **nhieu sinh** an thế giới,
Xá cơ tiêu diệt định căn khôn.
(Thơ Huệ Phong).
Nhơn loại cộng hoà cơ thoát khổ,
Thế trần chung hưởng đức **nhieu sinh**.
(Thơ Huệ Phong).*

NHIỀU

Nhiều là lăm, đông, có một số lớn, trái với ít. Như: Nhiều người, nhiều tiền, nhiều tuổi.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Giáo Sư Ngọc Kinh Thanh (Nguyễn Văn Kinh) có đoạn: Cửa Bạch Ngọc Kinh ít kẻ, chớ chôn A Tỳ vốn **nhieu** người. Con liệu mà hành đạo. Thầy thương con chừng nào, ngày sau con càng ăn năn tiếc chừng nấy.

*Một câu thất đức thiên niên đọa,
Nhiều nổi trảm luân bởi ngọn ngành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhiều hơn quả trước phải đến nay,
Chẳng gỡ cho kham cứ nhắc hoài
(Đạo Sử).*

NHIỀU KIẾP ĐẦU THAI

Nhiều kiếp: Tái kiếp nhiều lần. **Đầu thai:** Giáng sinh xuống cõi trần.

Nhiều kiếp đầu thai là nói các Đấng thiêng liêng vì muốn cứu độ hơn sanh nên giáng kiếp nhiều lần.

Trong lòng tín ngưỡng của chúng sanh, Đức Quán Thế Âm là một Đại Bồ Tát đã có lời phát nguyện “*Tâm tinh cứu khổ 尋聲救苦*”, tức là tìm những nơi nào có tiếng kêu cứu của chúng sanh khổ nạn thì Ngài sẵn sàng đến cứu độ.

Theo kinh điển Phật giáo, Đức Quán Thế Âm ở cõi Tây Phương Cực Lạc, Ngài là vị Bồ Tát có đại thần thông, biến hoá thành nhiều hoá thân khác nhau như Thập nhất diện Quán Âm, Thiên thủ thiên nhãn Quán Âm... Ngài cũng là vị Bồ Tát chiết Chơn linh giáng trần rất nhiều kiếp để tùy duyên cứu độ và khuyến dạy chúng sanh nơi cõi hồng trần này.

Đối với người Việt Nam, Ngài là vị Bồ Tát thể hiện nữ thân, biểu hiện cho tình thương của một người mẹ hiền, luôn hy sinh vì những nỗi khổ đau của chúng sanh: Đó là Quan Âm Thị Kính hay Quan Âm Diệu Thiện ở Nam Hải Phổ Đà Sơn.

*Nhiều kiếp đã đầu thai biết mấy,
Xuống hồng trần khuyến dạy thương sanh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

NHIỄU

1.- **Nhiều** là một thứ hàng tơ mặt sây như cát. Như: Khăn nhiều, áo nhiều, gấm nhiều, nhiều điều.

Nói về tiểu sử Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Kể từ ngày ấy, Tào Tháo thét đả Đức Ngài rất trọng hậu, ba ngày thì đả tiệc nhỏ, năm ngày thì đả tiệc lớn lại ban cho gấm **hiếu** vàng bạc vô số kể.

*Phụng lâu gác quyển chờ tiêu,
Gieo cầu cho đấng, **hiếu** điều gói gương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Hiếu 擾 là quấy rối, lấn cướp. Như: Hiếu hại, hiếu loạn, hiếu nhường, quấy hiếu.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Từ đây chớ khiếp nhượng nữa, chư Đạo hữu sanh chỉ để hiển mình cho Đạo. Đạo đã nắm nơi tay, há để cho lũ tà tâm **hiếu** loạn sao?

*Rước voi phá mã đào lăng miếu,
Thả rắn xua ong **hiếu** điện tà.
(Đạo Sử).*

NHIẾU ĐIỀU

Nhiếu: Một loại lụa. **Điều:** Màu đỏ.

Nhiếu điều là một tấm lụa đỏ.

Do trong ca dao Việt Nam có truyền tụng câu: Hiếu điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước phải thương nhau cùng.

Do vậy, nghĩa bóng chữ hiếu điều dùng để chỉ mọi người cùng thương yêu nhau.

***Nhiếu điều** ví đặng phủ gương trong,
Thì mới làm cho cái nghĩa đồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nhiếu điều** xin phủ cho gương với,
Thoát lúc nguy hầu chóng lúc hưng.
(Thơ Hoài Tân).*

NHIỄU HẠI

擾害

Nhiều: Làm rối loạn. **Hại:** Hao tổn.

Nhiều hại là làm rối loạn và xâm hại người.

Thánh giáo Đức Quan Âm dạy: Khi Ngọc Hư nứt định không lập Nữ phái, Chị đã quỳ tại Điện Bạch Ngọc trọn ba ngày mà cầu khẩn. Nhờ lấy cớ Tà quyền **nhiều hại** lương sanh mà làm có, lại hứa rằng: Có Nữ phái, dây thân ái mới buộc chặt tình đời, Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài làm một đặng.

*Thơ, con dốt máy em con đi Cẩn Giuộc, vì tà mị muốn
nhiều hại môn đệ Thầy ở dưới.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHIỄU NHƯƠNG

擾攘

Nhiều: Làm rối loạn. **Nhương:** Quấy rối.

Nhiều nương là ở tình trạng rối ren, loạn lạc, đất nước, xã hội không yên ổn.

Như: Thời buổi nhiều nương.

*Thời đạo loạn **nhiều nương** quá đỗi,
Lúc ma vương khuấy rối Tổ đình.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHÍN

Nhín là tần tiện, bớt lại, để dành chút ít.

Như: Ăn nhín để dành lại cho con, nhín lại ít gạo để bữa sau nấu cơm.

Diễn văn Đức Thượng Sanh có câu: Mặc dầu phận sự quá nhọc nhằn, việc nước đa đoan trong khi tình trạng quốc gia đương hồi nghiêm trọng, Quốc Trưởng cũng **nhín** chút thì giờ quý báu quá bước đến vùng Đạo của chúng tôi, thật chúng tôi lấy làm cảm động và toàn thể Chức Sắc, Thiện tín nơi đây đều lộ vẻ hân hoan vô tận.

*Thà thấy dạng còn hơn hiu quạnh,
Nên cần rằng nhịn **nhín** tình thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Các chỗ ấy dấy tràn thảm tín,
Càng ở gần khó **nhín** sầu than.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NHÌN

1.- **Nhìn** là lấy mắt mà trông. Như: Nhìn tận mắt.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Chư ái nữ ôi! Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn **nhìn** xuống thấy đồng chủng thấp hèn thì các con lại đem lòng khi bạc.

*Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,
Nhìn quê cảnh úa giục cơn sầu.
(Lục Nương Giáng Bút).
Soi bóng nước đặng **nhìn** thấy dạng,
Thấy nghi dung hết mặt nét ngài.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Nhìn** còn có nghĩa là chăm nom, xem xét.

Như: Bạn lo công việc không nhìn đến con, nhìn vấn đề theo khía cạnh tâm linh.

*Những là khổ nhọc chịu cơ đời,
Hạnh phúc thử **nhìn** đặng mấy mươi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Nhìn là nhận. Như: cha mẹ không nhìn con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nào toàn thể Nhơn sanh đều biết hồi đầu hướng thiện, **nhìn** Đạo Trời là một Cơ Quan Cứu Thế, thật hành chủ nghĩa thương yêu cho ra thiệt tướng thì ngày ấy mới đặng hưởng hoà bình đại đồng thế giới.

*Phải so đo tình trọng của khinh,
Đừng vị của không **nhìn** tình cốt nhục.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHÌN NHẬN

Nhìn: Để mắt tới, quan tâm, xem xét để biết được. **Nhận:** Thấy rõ biết rõ, chịu là đúng, thừa nhận.

Nhìn nhận là xem xét, đánh giá về một sự vật, sự việc nào đó.

Nhìn nhận còn có nghĩa là thừa nhận một thực tế, một sự việc nào đó.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Đạo chẳng phải một món hàng mà nay đem cầu người này, mai đem nài kẻ kia cho họ biết mà **nhìn nhận**, thật nên nhục thể Đạo quá!

*Tán thói dè chừng mưu kế hiểm,
Thiệt hư **nhìn nhận** chước phương hay.
(Nhàn Ẩm Đạo Trường).*

*Không lẽ đem đào lỗ mà chôn,
Đành **nhìn nhận** đồng phòn cùng kẻ lạ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHỊN

1.- Nhịn là nhẫn, nhường, không tranh chấp, tức dần xuống không để biểu hiện sự phản ứng ra ngoài. Như: Nhịn nhục, nhịn thua, nhịn lời.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tức nhiên chúng ta không chịu **nhịn** sống cho ai hết, nói rõ ra cái tấn tuồng tranh sống mà Bàn Đạo đã thuyết cái yếu lý của toàn thể nhơn loại trên mặt địa cầu này, để định vận mạng tương lai của họ, cái yếu lý ấy hệ trọng hơn hết.

*Siêu phàm chẳng khó đó đời ôi,
Chẳng quá ba phen cứ **nhịn** lời.*

(Đạo Sử).

*Chia chồng vì dạ sắt son,
Nhịn chồng bởi chút sắp con cái nhà.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Nhịn là không ăn, không tiêu, tự ý để cho qua, không thoả mãn nhu cầu nào đó của bản thân. Như: Nhịn ăn, nhịn mặc, nhịn khát, nhịn thềm.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử có dạy Đức Cao Thượng Phẩm: Ừ, con rán **nhịn** cơm chừng ba bốn bữa nữa đặng Thầy dùng huyền diệu pháp mà trị bệnh cho con thiệt mạnh, lần này từ đây mới dứt bệnh miễn đừng ăn món chi nó phạt tỳ thôi.

*Lau giọt lệ, giải tai ương,
Chia cơm **nhịn** muối đỡ đường khó khăn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dầu cháo rau cũng **nhịn** miệng nuôi con,
Để một trẻ lại thon von thêm phận mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHỊN NHỤC

Nhịn: Nhường, không tranh chấp nữa. **Nhục:** Xấu hổ.

Nhịn nhục là dằn lòng xuống, thà chịu nhục, chứ không có biểu hiện phản ứng lại.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Nếu Lão có lời căn dặn là thấy sự cực nhọc của chư hiền hữu muốn toan cất bớt, nên phải dặn lấy sự cẩn thận **nhịn nhục** dè dặt mà hành đạo.

*Các con **nhịn nhục** mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thể tình thì là gần ngôi Tiên, Phật đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHỊN NHƯỜNG

Nhịn: Nhường, không tranh chấp nữa. **Nhường:** Để cho người khác được hưởng phần mà mình đang hưởng.

Nhịn nhường, như chữ “*Nhường nhịn*”, tức chịu phần kém, phần thiệt về mình để cho người được phần hơn, trong quan hệ đối xử.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ thử đến giờ, các nhà triết học các Đạo Giáo, tìm lý thuyết đạo đức tinh thần dầu cho Nho, Thích, Đạo hay là các Tôn Giáo khác chỉ có tìm mực thước bày ra phương pháp để tạo cho hơn loại biết kính trọng cái sống cho nhau tại mặt địa cầu này, làm một cái định luật đặng họ biết cung kính biết **nhịn nhường**, tức nhiên có hoà bình an tịnh, được an ủi, được thoả mãn, được hạnh phúc.

*Sự hơn thua dầu muốn **nhịn nhường**,
Thì nhớ nhỏ đồng nương theo bụng mẹ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỊP

1.- **Nhịp** hay “*Dịp*” là bậc, tiết trong một bản đàn hay một bài nhạc. Như: Nhịp đàn, gõ nhịp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có

câu: Nhạc lại khởi thì xem **nhịp** mà đi bảy lá, chừng ấy Thầy dặn Nhơn nó nhịp lại cho các con đi.

*Trí hoà huấn như đờn trỗi **nhịp**,
Chẳng một ai bì kịp trí tài.*

(Tế Quyền Giáo Tông).

*Bàn dọn sóng nhờ **nhịp** tiếp,
Bút nương tay mãi tiếp ghi lời.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- Nhịp, còn nói “*Dịp*”, là đoạn, khoảng cách giữa hai trụ cầu liền nhau.

Như: Nhịp cầu, cầu dài mười hai nhịp.

***Nhịp** cầu đem bắt ngang sông,
Giúp cho đôi lúa trũng phùng một đêm.*

(Thơ Thuần Đức).

NHỊP CẦU

Nhịp: Đoạn, chặ, khoảng cách giữa hai trụ cầu. **Cầu**: Vật nối liền hai bên bờ sông, suối.

Nhịp cầu là một đoạn (nhịp) của cây cầu.

Như: Cầu dài hai mươi bốn nhịp, cầu treo là nhịp cầu làm bằng hệ thống dây treo vào các cột trụ.

*Kìa **nhịp cầu** bên đầu khe nhỏ,
Đông chòm cây, Tây có triền bung.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

Nhịp cầu còn dùng để chỉ cái bực nối liền hai bên. Như: Nhịp cầu thân ái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ nơi sự hy sinh đó mà Hội Thánh vững lòng lo phần xây dựng, cố gắng tạo cho nền Đạo một tinh thần cao siêu trên đường phục vụ Đại chúng,

và chính cái tinh thần phục vụ đó là **nhịp cầu** thông cảm để giúp cho nền Đạo được phổ thông trên khắp hoàn cầu khi hoà bình được văn hồi nơi cõi Đông Á.

*Nền nhân đã đặt nhiều viên gạch,
Bến giác từng xây lấm **nhịp cầu**.
(Thơ Huệ Ngàn).*

NHIÚ

Nhiú là nhăn, cử động khê tạo những nếp nhăn ở vầng trán khi đăm chiêu hoặc có điều suy nghĩ.

Như: Nhiú mày tỏ vẻ khó chịu, nhiú vầng trán như đang suy nghĩ chuyện gì lung lấm.

*Soi kính cũ mặt hoa đã **nhiú**,
Tóc hoa râm mày liễu ướm sương.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHO

儒

Nho là người trí thức theo Nho học thời xưa. Như: Làng Nho, nhà Nho, rừng Nho biển Thánh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vì đó trước thời Xuân Thu những người **Nho** học gọi là “Sĩ”. Sĩ ở đây có nghĩa là làm quan, mà quan thời đó là làm việc nghĩa với đời.

*Tiên **Nho** cũng học Phật chung nền,
Nền Đạo tu tâm chí cũng nên.
(Đạo Sử).*

***Nho** truyền đã lấm nhục bề Tiên,
Mặt thể chưa ai biết nét hiền.
(Đạo Sử).*

NHO GIA

儒家

Nho: Người trí thức theo Nho học thời xưa. **Gia:** Nhà, chỉ người chuyên một ngành nghề.

Nho gia là những người học đạo Nho, hay nói cách khác, là người học giáo lý của Khổng Mạnh.

Đạo Nho là Đạo dạy cho con người học biết suốt lẽ Trời đất và người, đồng thời dạy bảo cách ăn ở cho hợp với luân thường đạo lý. Nho 儒 là bởi chữ Nhân 亻 là người và nhu 需 là cần yếu hợp lại mà thành. Như vậy, theo nghĩa chữ, Đạo Nho đào tạo ra một hạng người rất cần thiết để giúp cho nhân quần xã hội biết đường mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ Trời. Nhu cũng có nghĩa là chờ đợi, tức là những người học giỏi, đợi mọi người cần đến, sẽ lấy tài trí của mình ra thi thố giúp đời.

Đạo Nho là nền tôn giáo dạy về nhân nghĩa cho con người và Khổng Tử dạy dỗ và đào tạo ra một lớp người cần ích để đem lại an bình, trật tự cho xã hội đó là các “Nho gia”.

*Trần Đạo về vang nhờ tín hữu,
Thuần phong tô điểm sẵn **Nho gia**.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

*Phổ trương cho cả dân sinh,
Trông vào mới nhớ hành trình **Nho Gia**.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

NHO GIÁO

儒教

Nho: Đạo của Đức Khổng Tử. **Giáo:** Dạy dỗ, còn có nghĩa là một Tôn giáo.

Nho giáo còn gọi là Khổng giáo, trước nhất là một nền học vấn lấy Đức Khổng Tử làm Thầy.

Sau Nho giáo được coi như một Tôn giáo, tức là Đạo Nho, do Đức Khổng Tử lập thành một học thuyết có hệ thống tư tưởng rõ ràng, biện giải các lẽ biến hoá của vũ trụ một cách khúc triết, quy định các nghi thức tế tự Trời đất quỷ Thần một cách minh bạch...

Trong trường hợp này Nho giáo được gọi là Đạo thờ cúng ông bà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Thầy lập Phật giáo vừa khi Khai Thiên lập Địa, nên Phật giáo là trước, kế Tiên giáo, rồi mới tới **Nho giáo**.

Xem: Đạo Nho.

*Nguyễn Khổng Thánh bảo toàn **Nho giáo**,
Lấy nghĩa hơn Đại Đạo truyền ra.
(Giới Tâm Kinh).*

***Nho Giáo** ngàn xưa đã chủ trương,
Làm người khá vẹn đạo luân thường.
(Thơ Huệ Phong).*

NHO NHÃ

儒雅

Nho: Đạo Nho, đạo của Đức Khổng Tử. **Nhã:** Thanh cao, trái với thô tục.

Nho nhã là người có dáng vẻ ung dung, tao nhã và có tư cách thanh cao của người có học thức.

Nói về tư cách của Yến Tử, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông Yến Tử tuy là Tể tướng đầu triều, nhưng con người có

tánh cách **nhô nhã**, nề nếp nhà quan, không kiêu hãnh, gương mặt khiêm hoà...

***Nhô nhã** con tua tập tánh tình,
Dưới đời đừng tưởng một mình lanh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Nhô nhã** phương tu giáo lý truyền,
Đạo người vẹn vẽ phước huần nguyên.
(Thơ Huệ Phong).*

NHO PHONG

儒風

Nhò: Đạo của Khổng Tử. **Phong:** Lễ thói.

Nhò phong tức là lễ thói của một người học trò học chữ Nho thời xưa, hay nói cách khác là nề nếp của một Nho sĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta hãy lấy **Nhò phong** làm căn bản, phục sanh hồn nước đã điêu tàn, sau 80 năm nô lệ, cho nó phục sanh lại với cái năng lực làm sống quốc hồn của mình trong 4.000 năm về trước.

*Châu Công đưa nghiệp nói **Nhò phong**,
Thánh đức còn nêu trí hoá phòng.
(Đạo Sử).*

***Nhò phong** một cửa để khuyên người,
Tháng lụn ngày qua đã bỏ trôi.
(Đạo Sử).*

*Giáo lý dồi dào nung khách trí,
Nhò phong nhuần gội vũng can trường.
(Quyền Giáo Tông).*

NHO SĨ

儒士

Nho (nhu): Đạo Nho, đạo của Đức Khổng Tử. **Sĩ**: Kẻ sĩ, người học trò.

Nho sĩ, còn đọc là “*Nhu sĩ*”, là những người học theo đường lối của Đức Khổng Tử, hay học trò đạo Nho.

Thánh giáo Thầy có dạy: Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng thủ phận, chẳng dám vọng cầu đem thân vào cảnh đoạ, nhưng mà chẳng tái kiếp thì như **Nhu sĩ** trốn thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?

*Đợi trông Nho sĩ tài vừa,
Đằng giao khởi phụng khó ngừa Tiên thi.*

(Bài Thái Tứ Nương).

*Châu Mãi Thần là ông Nho sĩ,
Cơn thất thời lại bị vợ khinh.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

NHO TÔNG

儒宗

Nho: Đạo Nho. **Tông**: Tôn giáo.

Nho tông là Đạo Nho, một tôn giáo sinh ra từ Đức Khổng Tử. Tôn chỉ của Nho giáo lấy hiếu, đễ, trung, thứ làm gốc và lấy sửa mình làm mục đích. Nho giáo lấy những điều hợp với bản tánh con người mà dạy, không nói đến chuyện huyền bí.

Đức Khổng Tử có nói: *Đạo bất viễn nhân, nhân chi vi Đạo nhi viễn nhân, bất khả dĩ vi Đạo* 道不遠人, 人之為道而遠人, 不可以為道, nghĩa là Đạo không xa cái bản tánh con người, hễ vì Đạo mà xa cái bản tánh ấy, thì kẻ Đạo ấy không phải là Đạo.

Xem: Nho Tông chuyển thế.

Vương Tân sách phụ,
Nho Tông khai hoá.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

Phật Pháp khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHO TÔNG CHUYỂN THẾ

儒宗轉世

Hay “*Nho Tông phục thế*”.

Nho tông: Nho giáo, đạo Nho. **Chuyển thế:** Đòi thay đổi, từ loạn ra trị, từ xấu thành tốt. **Phục thế:** Trở lại đòi đạo đức, thanh trị.

Nho Tông chuyển thế là lấy giáo lý Nho giáo để khuyến dạy con người trong thời Hạ nguơn mặt kiếp để phục hồi lại nền phong hoá thuần lương, xã hội đạo đức của đời Thượng nguơn Thánh đức.

Trong đời hạ nguơn mặt pháp con người vì chạy theo tiền tài, danh lợi mà tranh giành sát phạt lẫn nhau, trở thành hung bạo, mất dần đạo đức, nền tảng gia đình đổ vỡ, phong hoá suy đồi, sụp đổ.

Vì vậy, Đức Chí Tôn khai đạo kỳ ba này dùng Nho tông chuyển thế, tức là lấy những tinh hoa của giáo lý Nho giáo, dùng để khuyến dạy con người để trở nên thuần lương đạo đức.

Trong thuyết đạo của Đức Hộ Pháp có viết: “Nền đạo Cao Đài là **Nho tông chuyển thế** thì tức nhiên của toàn xã hội nhơn quần tại mặt địa cầu này, nhờ đạo Nho sửa đương, chỉnh đốn thiên hạ lại”.

*Đạo Cao Đài Nho Tông chuyển thế,
Giữ chơn truyền làm kế bảo an.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Nho tông chuyển thế thay đời tộ,
Tôn chỉ Cao Đài hiệp vạn linh.
(Thơ Huệ Phong).*

NHO TÔNG KHAI HOÁ

儒宗開化

Nho Tông: Đạo Nho, Nho giáo. **Khai hoá:** Mở mang giáo hoá.

Nho Tông khai hoá là nói Nho giáo được truyền bá ra để mở mang giáo hoá quần chúng.

Đạo Nho là Đạo dạy cho con người học biết suốt lẽ Trời đất và người, đồng thời dạy bảo cách ăn ở cho hợp với luân thường đạo lý. Nho 儒 là bởi chữ Nhân 亻 là người và nhu 需 là cần yếu hợp lại mà thành.

Như vậy, theo nghĩa chữ, Đạo Nho đào tạo ra một hạng người rất cần thiết để giúp cho nhân quần xã hội biết đường mà ăn ở và hành động cho hợp lẽ Trời. Nhu cũng có nghĩa là chờ đợi, tức là những người học giỏi, đợi mọi người cần đến, sẽ lấy tài trí của mình ra thi thố giúp đời.

Tóm lại Đạo Nho là nền tôn giáo dạy về nhân nghĩa cho con người và Khổng Tử dạy dỗ và đào tạo ra một lớp người cần ích để mở mang giáo hoá quần chúng và đem lại an bình, trật tự cho xã hội.

*Vương Tân sách phụ,
Nho Tông khai hoá.
(Kinh Cúng tứ Thờ).*

NHO TÔNG PHỤC THẾ

儒宗復世

Nho tông: Nho giáo, đạo Nho. **Phục thế:** Trở lại đời đạo đức, thanh trị.

Nho tông phục thế, như “*Nho tông chuyển thế*”, là lấy giáo lý Nho giáo để khuyến dạy con người trong thời Hạ nguơn mặt kiếp để phục hồi lại nền phong hoá thuần lương, xã hội đạo đức của đời Thượng nguơn Thánh đức.

Xem: Nho Tông chuyển thế.

*Phật pháp khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHO THÍCH ĐẠO

儒釋道

Nho: Chỉ Nho giáo. **Thích:** Thích giáo, tức Đạo Phật. **Đạo:** Đạo giáo hay Lão giáo, tức đạo Tiên.

Nho Thích Đạo là Tam giáo, tức ba nền tôn giáo lớn ở cõi Á Đông mà ba vị giáo chủ là Đức Khổng Thánh, Đức Phật Thích Ca và Đức Lão Tử.

Trong đạo Cao Đài, Nho Thích Đạo còn dùng để gọi ba phái Chức sắc của Cửu Trùng Đài. Phái Nho thuộc phái Thánh, mặc áo màu đỏ; phái Lão (phái Đạo) thuộc phái Tiên, mặc áo màu xanh; phái Thích thuộc phái Phật, mặc áo màu vàng.

Chường Pháp ba phái là Nho Thích Đạo.
(Pháp Chánh Truyền CG).

NHO VĂN

儒文

Nho: Người trí thức theo Nho giáo thời xưa, chỉ chữ Hán.

Văn: Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp.

Nho văn là văn chương viết bằng chữ Nho, tức bài văn viết bằng chữ Hán thời phong kiến.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy Hộ Pháp có câu: Tắc, con biểu Tài viết **Nho văn** bài thi này rồi Hoạch đưa tận tay cho Vĩnh Thụy.

*Sĩ tử nhà văn cũng tiếng rằng,
Chẳng gìn nét hạnh khách **Nho văn**.*
(Đạo Sử).

NHỎ

1.- Nhỏ là bé, không to, trái với lớn. Như: Ngôi nhà nhỏ, chiếc xe nhỏ, mưa nhỏ.

Thánh giáo Thầy có câu: Vốn Thầy tạo lập nền Chánh giáo cho dân Nam Việt chẳng phải là việc **nhỏ** đâu. Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Sầu đã dượt lòng ta tuổi lớn,
Lớn **nhỏ** khuyên lo Đạo khá cầu.*
(Đạo Sử).

*Sáo sửa việc chi cũng thọc thò,
Chưa hay đặng **nhỏ** mới gây to.*
(Đạo Sử).

2.- Nhỏ là đứa bé, đứa trẻ còn ít tuổi. Như: Đứa nhỏ, tuổi còn nhỏ, thuở nhỏ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn thường hay gọi các vị chức sắc tiền khai Đại Đạo bằng những đứa nhỏ.

Thánh giáo dạy Ngài Cư Tắc có câu: Con phải đem bốn đứa **nhỏ** theo, rồi kiếm thêm tám đứa nữa, chia ra mỗi hướng là ba đứa,...

*So đời lại nghĩ thâm cho đời,
Nhỏ biết tu mà lớn biết chơi.
(Đạo Sử).*

3.- Nhỏ còn có nghĩa nhiều, dùng để chỉ sự rơi từng giọt, hoặc cho từng chút một.

Như: Nhỏ thuốc vào mắt, Mưa nhỏ từng hạt vào thau, gửi tiền về cho cha mẹ một cách nhỏ giọt.

*Nhờ Chí Tôn dạy khôn lẽ Đạo,
Phật, Thánh, Tiên **nhỏ** máu nhiệt thành.
(Kinh Thế Đạo).*

*Văn chất chưa hay Trời **nhỏ** phước,
Đôn rằm người bệnh khỏi tai ương.
(Đạo Sử).*

*Càng ngó trái lại miễn thế tục,
Lụy **nhỏ** dầm đời khúc lòng đau.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHỎ DẠI

Nhỏ: Còn ít tuổi, chưa trưởng thành. **Dại**: Không có khả năng thích ứng với hoàn cảnh do còn ít tuổi.

Nhỏ dại chỉ đứa bé nhỏ còn thơ dại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Một ông cha đã tới giờ quy liễu, nhìn lại gia đình sắp con đã nên gia thất chỉ còn vài đứa **nhỏ dại**, chưa đủ trí khôn; ông cha ấy phải thống khổ biết chừng nào, khi thấy đứa trẻ ấy bơ vơ, nếu mình rủi chết hoàn cảnh ấy ông phải định thế nào.

***Nhỏ dại** Thầy nuôi mùi Đạo hạnh,
Lớn khôn bầy xứng mặt hiền lương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trẻ **nhỏ dại** lấm điều học hỏi,
Thường kiếm cha mong mỗi thấy nhau.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Làm anh lớn dạy em **nhỏ dại**,
Đạo thờ thân phải trái dặt dìu nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỎ MỌN

Nhỏ: Bé, không to, không lớn. **Mọn:** Nhỏ đến mức không đáng kể.

Nhỏ mọn là nhỏ bé, không có giá trị, không đáng kể.

Nhỏ mọn còn dùng để chỉ nhỏ nhen, hẹp hòi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy trông mong nơi các con, chớ nên vì chuyện **nhỏ mọn** phạm tục mà bứt hẳn mối tương thân tương ái, thì chẳng phải là đức tánh của tu hành đó.

*Thầy muốn dạy con, phải ở và dạy nội gia quyến con
cho chánh đáng, phải lấy lòng trong sạch đối đãi với
người, dầu việc **nhỏ mọn** cũng vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHỎ NHỆ

Nhỏ: Bé, không to, không đáng kể. **Nhệ:** Không mạnh, có cường độ yếu vì dùng ít sức lực.

Nhỏ nhẹ là nói năng nhỏ giọng, nhẹ nhàng, dễ nghe và dễ truyền cảm.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Sự **nhỏ nhẹ** của Thất Nương đó, con bằng mấy mún gì chưa? Học hỏi sự nhỏ nhẹ ấy.

*Phận làm chủ lấy lời **nhỏ nhẹ**,
Mà nghiêm trượng mấy kẻ tôi đòi.*
(Kinh Sám Hối).

*Em trai vốn tánh ưa **nhỏ nhẹ**,
Lời nhu mì chị gái lẽ thương hơn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bảy tháng gắm thêm lời **nhỏ nhẹ**,
Ghi tâm khắc cốt trọn đời thôi.*
(Thơ Thượng Phẩm).

NHỎ NHÍT

Nhỏ: Có kích thước, số lượng, hoặc giá trị không đáng kể, hay kém hơn cái khác cùng loại.

Nhỏ nhít, như chữ “*Nhỏ nhặt*”, là nhỏ bé, vụn vặt, rất nhỏ dưới mức thông thường, không đáng kể.

Như: Chuyện nhỏ nhít như vậy mà làm ầm lên.

*Việc lành chẳng khá bỏ qua,
Tuy là **nhỏ nhít** cũng là công phu.*
(Kinh Sám Hối).

NHỎ NHÔI

Nhỏ nhôi là nhỏ bé, ít ỏi, gầy ẻo, tượng mỏng manh, yếu ớt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cho nên Ngài đã giao cái sứ mạng nặng nề cho chúng ta, Ngài mượn sắc dân Việt Nam là một sắc dân **nhỏ nhôi** hèn mạt đang ở trong vòng lệ thuộc đặng làm Thánh Thể của Ngài, Ngài cố ý để hiển nhiên trước mắt cho toàn nhơn loại ngó thấy Ngài không muốn cho Thánh Thể của Ngài ở trong vòng lệ thuộc nữa.

*Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con **nhỏ nhôi** mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thế tình thì là gần ngôi Tiên, Phật đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHÓC NHÁCH

Nhóc nhách là nhúc nhích, cử động được một chút ít, thường nói về người đau mới mạnh.

Nhóc nhách còn có nghĩa là đầy áp, đầy ú, hay đầy tràn, tức đầy đến độ muốn văng ra ngoài.

*Nghe một việc nói ra trăm cách,
Đặt nên tuồng **nhóc nhách** nói thêm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHỌC

Nhọc là mệt, mỗi mệt. Như: Nhọc công, nhọc sức, nhọc lòng, nhọc mệt.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại nói, buổi lập Thánh đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu **nhọc** đến công Thầy.

*Đã nhiều danh lợi bước đua tranh,
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đồ thơ oằn oại gánh nghiêng vai,
 Mặc khách làng văn **nhọc** chớ nài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHỌC LÒNG

Nhọc: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải mất sức và vất vả. **Lòng:** Lòng, dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

Nhọc lòng là ở trạng thái phải lo lắng, suy nghĩ nhiều về việc gì.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn dạy: Từ đây, những Thánh Ngôn ban hành cho các môn đệ, cần phải có con ký tên và ấn dấu đành rành. Nếu Thánh Ngôn nào mà thiếu cách phòng ấy thì chư môn đệ được phép không tuân. Con phải cho trong cả chư môn đệ biết nghe. Thầy vốn chẳng muốn làm cho **nhọc lòng** của môn đệ nào mà không bỏ ích chi cho nền Đạo.

*Bớt điều sắc tướng hườn vong,
 Bớt điều hồ mị **nhọc lòng** phạn hương.
 (Lục Nương Giáng Bút).*

*Nghe từ lịnh, cúi vâng từ mạng,
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

NHỌC NHẪN

Nhọc: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải mất sức và vất vả.

Nhọc nhằn, cùng nghĩa với “*Mệt nhọc*”, là khó nhọc, vất vả.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông đã dạy: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bàn Đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thối mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức **nhọc nhằn** cùng sanh chúng.

*Làm ra lúa gạo dày công,
Dầm mưa dạn nắng kẻ nông **nhọc nhằn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Khiêm cung từ thuở tuổi thơ sanh,
Thương mẹ hiếu cha lắm **nhọc nhằn**.*

(Đạo Sử).

*Cửu Nương vốn **nhọc nhằn** chẳng tiếc,
Chỉ trách con chưa biết lập trường.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

NHỌC TÂM

Nhọc: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải mất sức và vất vả. **Tâm** 心: Lòng.

Nhọc tâm, như chữ “*nhọc lòng*”, là khổ sở, mệt nhọc vì phải lo nghĩ nhiều.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lý ra chúng Qua không làm mấy em khổ trí **nhọc tâm** nữa để từ từ bước đến nhờ ân Đức Chí Tôn dìu dẫn đi, xin miễn đi từ từ nhi tán mà thôi, đừng đứng chững lại đó.

*Chúng bạn **nhọc tâm** cơ chuyển thế,
Riêng ông an trí cảnh Tiên gia.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

NHỌC THÂN

Nhọc: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải mất sức và vất vả. **Thân:** Thân thể, chỉ thân xác do cha mẹ đào tạo.

Nhọc thân là mệt nhọc tằm thân, tức thân xác bị rã rời mệt nhọc.

*Rừng thiên ác xé khuấy non Tần,
Vày vĩa từ đây khỏi **nhọc thân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nao lòng đừng sợ **nhọc thân** con,
Chữ hiếu chữ trung gắng giữ tròn.*
(Đạo Sử).

*Hay tánh giúp cô đôi lúc chịu,
Nhọc thân chẳng quản cứ bền gan.*
(Đạo Sử).

NHỌC TRÍ

Nhọc: Nhọc nhằn, mệt nhọc. **Trí:** Khả năng nhận thức, ghi nhớ suy nghĩ của con người.

Nhọc trí là trí óc bị mệt nhọc vì lo lắng hay suy tính quá sức nhiều.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hai mươi mấy năm, chúng ta tưởng lại sự khổ tâm **nhọc trí** của Ngài, chúng ta phải bùi ngùi cảm động. Đức Đại Từ Phụ với lòng đại từ đại bi của Ngài không thể gì nói đặng, hai mươi mấy năm trường Ngài đến Ngài độ từ đũa, Ngài dụ từ người, đem cả một thể thống thiêng liêng vô cùng vô tận, quý hoá kia đổi lại một tấm yêu ái của chúng ta đặng làm cơ quan cứu thế.

*Mình muốn an vui đừng **nhọc trí**,
Ham theo tục thế vụ đua tranh.*
(Đạo Sử).

*Hơn thiệt đua tranh thêm **nhọc trí**,
Thọ trì thanh tịnh dưỡng an thân.*
(Thơ Thông Quang).

NHỌC XÁC

Nhọc: Cảm thấy mệt, khó chịu trong người vì phải mất sức và vất vả. **Xác:** Thân thể, chỉ cái thân do cha mẹ đào tạo.

Nhọc xác là mệt nhọc thân xác, tức thân xác bị rã rời mệt nhọc.

*Thẳng bụng hỏi ăn ngày mấy dọi,
của công **nhọc xác** cúì lòn ra.*
(Thơ Hộ Pháp).

NHỌC XÁC LAO TÂM

Nhọc xác: Cái xác thân mệt nhọc. **Lao tâm:** Cái tâm trí lao tổn.

Nhọc xác lao tâm ý nói thân xác và tinh thần của con người nhọc mệt hao tổn.

*Đã nhiều danh lợi bước đua tranh,
Nhọc xác lao tâm hỏi có thành?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỌN

Nhọn là vật có phần đầu nhỏ dần lại như hình mũi kim, để đâm thủng vật khác. Như: Gai nhọn, vót chông cho nhọn, lưỡi dao nhọn.

Nói về ăn chay, quyển Thiên Đạo của hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Răng cấm của các loài ăn thịt đều **nhọn**, nhai thịt không được nát, song lại nhờ bao tử dày và mạnh, vận động giúp cho thịt ăn vào dễ tiêu hoá.

*Hoặc là đĩnh **nhọn**, chông gai,
Mau tay lượm lấy đóai hoài kẻ sau.*
(Kinh Sám Hối).

*Giáo gương bén **nhọn** tư bề,
Chém đâm máu chảy tràn trề ngực môn.*
(Kinh Sám Hối).

NHỌN VẮT

Nhọn: Vật có phần đầu nhỏ dần lại như hình mũi kim, dễ đâm thủng vật khác.

Nhọn vắt, như chữ “*Nhọn hoắt*”, là nhọn đến mức gây cảm giác ghê sợ.

Như: Mũi chông nhọn vắt.

*Móc **nhọn vắt** treo mình nhỏng nhánh,
Cối đập đồng rất mạnh giã dần.*
(Kinh Sám Hối).

NHÓNG

1.- **Nhóng** là ngóng, trông mong, chờ đợi.

Như: Nhóng tin nhà, nhóng mắt nhìn ra cổng, ngồi nhóng cả ngày.

*Để thăm xuân đường như ác xế,
Gieo thương lữ khách **nhóng** tin mai.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- Nhóng là đưa lên, vươn cao, nâng cao lên.

Như: Nhóng cổ lên coi, nhóng người cao, nhóng tai ra để nghe cho rõ, nhóng giá.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Đạo chẳng phải là một hội chôn thây, cũng chẳng phải mỗi hàng để **nhóng** giá, mà chư đạo hữu hiện thời đã thấy Đạo có ích về hai sự ấy mà thôi.

*Coi lại coi lẽ nạp tiền cheo,
Giống chẳng khác hàng heo theo **nhóng** giá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHÔNG NHẪNH

Nhông nhảnh là đồng đánh, có điệu bộ, cử chỉ, hay dáng điệu khác người, làm ra vẻ như không cần biết đến ai, không coi ai ra gì.

Nhông nhảnh còn có nghĩa là đung đưa qua lại liên hồi. Như: Treo nhông nhảnh, tàu cau nhông nhảnh.

Ca dao có câu: Gió lao rao tàu cau nhông nhảnh, Em thương anh rồi thợ lãnh đôi bông.

*Móc nhọn vắt treo mình **nhông nhảnh**,
Cối đập đồng rất mạnh giã dần.
(Kinh Sám Hối).*

NHỔ

Nhổ là kéo lên, giật mạnh lên, tức lấy tay làm cho một vật rời khỏi chỗ nó được trồng, được cắm. Như: Nhổ cỏ, nhổ cây cột, nhổ răng, nhổ neo.

Trong Giáo Lý Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Phép dưỡng khí cũng như thuật trồng lúa. Trồng lúa thì phải bón phân, **nhỏ** cỏ, rồi lúa theo thời tiết mà cao lớn, chớ chẳng phải nhóm gốc lúa như người nước Tống.

*Dầu cây cỏ công cha vun quén,
Cũng không lòng **nhỏ** ném cho đành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHỒI

1.- Nhồi là nhét vào, bồi thêm.

Như: Học theo lối nhồi sọ, nhồi quả, nhồi kiếp, nhồi thêm mấy quả đấm.

*Hoá công xem xét đến bồi,
Lành siêu dữ đoạ thêm **nhồi** tội căn.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Nhồi là dồi, chỉ sóng tung lên liên tiếp nhiều lần xô vào bờ.

Như: Sóng nhồi gió đập, từng cơn sóng nhồi mạnh vào be thuyền.

*Biển trần mặc sức sóng **nhồi**,
Từ thuyền tuông lướt giữa đời cứu dân.
(Lục Nương Giáng Bút).
Thuyền từ đang buổi sóng **nhồi** to,
Diu Đạo kiên tâm mới phải trò.
(Thơ Thượng Sanh).*

3.- Nhồi còn dùng để chỉ nhào, tức trộn đều với nước làm cho dẻo, cho nhuyễn. Nghĩa rộng chỉ luyện thành. Như: Nhồi bột, nhồi nắn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có khi đó là một cuộc thử thách, một giai đoạn **nhồi** nắn của cơ Thiêng liêng để cho

người hy sinh vì Đạo trở nên một đấng phi thường đáng làm
tôi tớ Đức Chí Tôn trên đường giải thoát cho nhơn loại.

*Nấn **nhồi** trí huệ thành binh khí,
Rèn chất anh thư đắp lũy đồn.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Hễ trông con ơn nghĩa vẹn gìn,
Nhớ pha lẫn máu tình **nhồi** nấn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỒI QUẢ

Nhồi: Nhét vào, bồi thêm. **Quả:** Nghiệp quả.

Nhồi quả là những kết quả xấu từ nhiều kiếp trước dồn lại
thành nhiều đê báo đáp trong vòng một kiếp sống.

Nhồi quả là một quả nghiệp nặng nề, khiến người thọ quả phải
chịu liên tục, dồn dập trong vòng một kiếp. Nhưng **nhồi quả** là
một đặc ân của Đức Chí Tôn trong kỳ Đại ân xá này, nếu ai
chịu đựng được sự **nhồi quả** thì sẽ mau hết nghiệp để có thể
trở về với ngôi xưa vị cũ.

*Ví muốn tu thân **nhồi quả** trước,
Gắng công sau sẽ đến cùng Ta.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỒI QUẢ NGHIỆP

Nhồi: Nhét vào, bồi thêm. **Quả nghiệp:** Kết quả của cái
nghiệp ác, nghiệp dữ đã gây ra từ kiếp sống trước.

Nhồi quả nghiệp, như chữ “*Nhồi quả*”, là những kết quả xấu
từ nhiều kiếp trước dồn lại thành nhiều quả nghiệp để báo đáp
trong vòng một kiếp sống.

Xem: Nhồi quả.

*Trường khổ hải để **nhồi quả nghiệp**,
Mỗi chơn linh đầu kiếp trả xong.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

NHỒI QUẢ KIẾP

Nhồi: Nhét vào. **Quả:** Nghiệp quả. **Kiếp:** Kiếp sống của con người.

Nhồi quả kiếp là kiếp sống này phải chịu lấy những kết quả xấu từ nhiều kiếp trước dồn lại để báo đáp trong vòng một kiếp.

Nhồi quả kiếp là một quả nghiệp nặng nề, khiến người thọ quả phải chịu liên tục, dồn dập trong vòng một kiếp. Nhưng nhồi quả là một đặc ân của Đức Chí Tôn trong thời kỳ Đại ân xá này, nếu ai chịu đựng được sự nhồi quả thì sẽ mau hết nghiệp để có thể trở về với ngôi xưa vị cũ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh nói về luật nhồi quả như sau: “Nhồi quả” là một cách trả quả rất nặng nề nhưng cũng là một phương giải thoát. Cho nên người biết đạo luôn luôn vui chịu những hoạn nạn, tai ương dồn dập đến cho mình. Và nếu thấy người nào đạo đức chơn tu mà bị hoạn nạn cùng tai biến bất ngờ, tưởng chẳng nên lấy làm lạ, vì người ấy đương chịu “nhồi quả” đó vậy.

Trong Thi Văn Dạy Đạo có dạy:

Ơn Trời cho mở Đạo Kỳ Ba,
Dìu dẫn như sanh lánh vạ tà.
Ví muốn tu thân NHỒI QUẢ trước,
Gắng công sau sẽ đến cùng Ta.

Người không hiểu về luật nhồi quả thì cho rằng trời đất bất công, nhưng đó là hồng ân của thiên liêng ban cho người thợ quả.

Câu chuyện sau đây của người chịu nhồi quả kiếp: Ngày xưa có vị Hoà thượng muốn tu sửa lại ngôi chùa cổ, nên ra chợ làng để hoá duyên. Ông đi từ sáng đến chiều, chẳng có người nào chịu bố thí cả. Sau cùng, có một em bé bán bánh nghèo nàn, ăn mặc rách rưới chạy đến, đem hết số tiền bán được cúng dâng cho vị Hoà thượng. Tấm lòng hỷ xả và nghĩa cử cao quý của đứa bé, làm động lòng trắc ẩn của những người trong chợ, nên kẻ ít người nhiều, ai nấy đều đua nhau bố thí cho vị cho vị Hoà thượng để có tiền bạc cất chùa. Ngôi chùa đó vì thế mà được đổi mới khang trang.

Chùa cất xong chưa được bao lâu, thì dân làng được tin đứa bé bán bánh mắc bệnh nặng và bị mù cả hai mắt. Dân trong vùng đều oán trách rằng Trời Phật bất công đã hại người hiền lương, đạo đức. Không bao lâu, vì mù loà, đứa bé đi lọt vào hầm phân mà chết.

Dân làng lại xô xao bàn tán về số phận của đứa bé xấu số đó, ai nấy đều cho rằng bố thí hành thiện là một việc không nên làm, vì sợ sẽ rơi vào trường hợp của đứa bé.

Một hôm, vị Hoà thượng đang ngồi thiền, bỗng nhiên thấy hình ảnh của đứa bé chập chờn xuất hiện và quỳ lạy trước Hoà thượng.

Hoà thượng hỏi: Con có oán trách Trời Phật bất công chăng?

Đứa bé đáp: Không, Diêm Vương đã cho con biết tam thế nhân quả của con. Kiếp trước con tạo nghiệp quả xấu quá nhiều, nên kiếp này phải đầu thai trong một gia đình nghèo khổ, cha mẹ mất sớm, suốt đời bần cùng lang thang; kiếp sau nữa đầu thai sẽ bị bệnh mù; kiếp thứ ba cũng phải chịu khổ sẽ chết trong hầm phân.

Khi thầy hoá duyên ở chợ, con thấy không người nào chịu bố thí cá, nên con động lòng, đem hết số tiền con có được dâng hiến cho thầy. Diêm Vương phán rằng con có công trong việc tu sửa ngôi chùa, vì sự bố thí của con cổ động lòng hỷ xả của nhiều người, nên đem tam thể nhân quả của con rút ngắn lại, tức là con phải chịu luật nhồi quả trong kiếp này. Mong thầy từ bi, đem chuyện của con kể lại cho dân làng hay, như thế con mới yên tâm.

Hoà thượng bèn đem chuyện tam thể nhân quả của đứa bé kể lại cho dân trong làng hay. Từ đó, dân làng mới biết luật nhồi quả là một đặc ân của Trời Phật dành cho người biết tu hành.

Xem: Nhồi quả.

*Nặng nghiệp oan khiến nhồi quả kiếp,
Tùy cơ tấn bộ mới là khôn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHỒI SỢ

Nhồi: Nhét vào. **Sợ:** Hộp xương đựng bộ não.

Nhồi sợ là nhồi nhét kiến thức cốt cho nhiều, bất kể hiểu hay không hiểu, cần thiết hay không cần thiết.

Nhồi sợ còn có nghĩa là làm cho thấm dần và ăn sâu vào đầu óc để rồi mù quáng tin theo.

Thuyết về luật “Tương đối”, Đức Hộ Pháp có đoạn nói: Đạo Cao Đài để cho hàng trí thức họ tìm hiểu mà đến, chứ không dụ dỗ hay là cám dỗ cho người biết nó. Để hết trí não tìm hiểu, con người nhận thấy trí thức cao siêu và nhận định chơn lý của nó. Tiếng Pháp nói đức tin là sự nhận thức chơn lý (Foi raison née) do nơi đức tin ấy mà định quyết cái tinh thần đạo đức của mình, chứ không phải do nơi sự cám dỗ **nhồi sợ**, tạo thành mê tín.

*Thằng có kẻ nào nói: Cái ông đó mà biết cái gì, ông
nhồi sọ mình cho ngu cho dại cho điên cuồng.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NHỘN NHÀNG

Nhộn: Rộn, hơi ồn ào do đông người tạo ra.

Nhộn nhàng, như chữ “*Nhộn nhíp*”, là rộn ràng, tức tấp nập đi lại, ra vào hoặc tham gia rộn rịp vào hoạt động.

Như: Đường phố nhộn nhàng người đi bộ.

*Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền Thánh vực **nhộn nhàng** tiếp nghinh.
(Kinh Tận Độ).*

*Trông vui cánh thước **nhộn nhàng**,
Cầu Ô chẳng đến lập đàn hiệp đôi.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Sâu dân một nước bạo tàn,
Mua quan bán chức **nhộn nhàng** cân đai.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NHỘNG

Nhộng, cũng nói là “*Dộng*”, là con tầm biến đổi hình ra khi còn ở trong kén.

Như: Tầm đã hoá nhộng, ở trần trường như nhộng, đói khô như nhộng.

*Song vẫn cũng một lòng,
Thân đói khô như **nhộng**.
Hỏi ăn chiặng sống,
Rằng hớp khí thanh không.
(Ngụ Đồi).*

*Sống đời thôi đã hết ham,
Muốn nên công cán hoá làm **nhộng** sâu.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHỐT

Nhốt là giữ ở trong chuồng, cũi, hay nơi được giấu kín, không cho tự do đi lại, tự hoạt động. Như: Nhốt khám, nhốt vào cũi, nhốt chuồng.

Nói về Đức Quyền Giáo Tông, Thuyết Đạo Hộ Pháp có viết: Họ **nhốt** trong khám mấy bữa vì nạn không có tiền đóng thuế thân cho bản đạo, chúng bắt bỏ tù luôn Ngũ Đẳng Bội Tinh trong mình Ngài nữa, chừng ra rồi Ngài gỡ trả Ngũ Đẳng Bội Tinh lại, vì nó không có giá trị gì hết, nếu có giá trị thì không thị nhục dường ấy.

*Cũng như ác thú **nhốt** hầm,
Ăn nhau cho đã nào cần mệnh nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chờ gặp cơn hoa cọt đài trắng,
Bủa lưới bắt ả Hằng đem **nhốt** rọ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHƠ

Nhơ, cũng có nghĩa như chữ “Dơ”, là bẩn, không tinh khiết, không sạch sẽ.

Như: Nhơ bọt, ăn ở nhơ bẩn, mùi nhơ ứ, nhơ trực, ăn nhơ ở bẩn.

*Liên huê mấy thức chẳng phai màu,
Giữa chốn bụi **nhơ** giữ phẩm cao.
(Đạo Sử).*

Hề xấu dạng thì **nhơ** mặt thiếp,
 Còn đẹp hình, nhất kiếp phù dung.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

NHƠ DANH ĐẠO

Nhơ: Như chữ “Dơ”, là bẩn, không tinh khiết, không sạch sẽ.
Danh Đạo: Danh thể của nền Đạo.

Nhơ danh Đạo là làm lem ố cho thanh danh nền Đạo, tức bôi xấu cho tiếng tăm nền tôn giáo của mình.

Đức Lý Giáo Tông trong Đàn cơ ngày 13 tháng 10 năm Quý Tỵ (DL. 19/11/1953) dạy Ngài Hộ Pháp như sau: Hiền hữu là Thiên điều, Thiên điều là hiền hữu, hiền hữu không trị thì Thiên điều phải trị, thử hỏi từ bi ấy đã đáng giá trị là thể nào? Lão e cho ngày về của hiền hữu sẽ rất nên ân hận! À, chỉ có bao nhiêu chức tước cao sang mà làm **nhơ danh Đạo**.

1. Làm **nhơ danh Đạo**.
2. Mượn danh Đạo tạo danh đời.
 (Thập Hình Lý Giáo Tông).

NHƠ BỢN

Nhơ: Dơ bẩn. **Bợn**: Đục, không trong.

Nhơ bợn là dơ bẩn, không trong sạch.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy để lời cho các con biết rằng: Nhiều Thánh, Tiên, Phật, xuống phạm, nếu căn quả tiền khiên không mấy trọng hệ, nghĩa là kiếp trần duyên không chi phải **nhơ bợn** nhiều thì dầu không Thiên phong, hề gắng tâm thiện niệm thì địa vị cũng đạt hồi đặng.

Nhơ bợn lợi danh đã hết mùi,
 Nạn dân Tàn nhớ đến không nguôi.
 (Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

*Lầu hồng say tỉnh kể gì thân,
Nhờ bợn chơn linh chẳng định thân.
(Thơ Chánh Đức).*

NHƠ NHỚP

Nhơ: Dơ bẩn. **Nhớp:** Bẩn.

Nhơ nhớp là nhờ bẩn đến mức thậm tệ. Như: Đồng tiền phi nghĩa đối với người tu là tiền nhờ nhớp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Qua không nói ai, vì trước mỗi buổi đều tắm rửa, vô đó, dầu hình thể của mấy em có **nhơ nhớp**, thúi hôi, cùi đày mà cái tâm của mấy em trong sạch đó là tâm vô tội.

*U ám mịt mờ màu thảm đạm,
Thúi hôi nhờ nhớp cảnh đìu hiu.
(Thiền Thai Kiến Diện).
Mọi việc nên dạy biết học đời,
Sự nhờ nhớp để lời xoi với bói.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHƠ NHUỐC

Nhơ: Dơ bẩn. **Nhuốc:** Nhơ, xấu.

Nhơ nhuốc là nhờ bẩn, xấu xa, nhục nhã. Như: Hành động nhờ nhuốc cho Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Ở trước mắt ta nào là bóng chàng, đồng cốt, ông tà, ông địa, làm cho **nhơ nhuốc** cái tinh thần Đạo Giáo, Bàn Đạo uất ức.

*Những điều nhờ nhuốc phải chừa,
Hỗn hào mắng nhiếc, nói thừa nói thêm.
(Giới Tâm Kinh).*

NHỚ TRƯỚC

Nhớ: Dơ bẩn **Trước:** Còn đục là trọc 濁, là đục, không trong sạch.

Nhớ trước là nhớ bẩn và không trong sạch.

Như: Tài sắc làm cho lòng người mê đắm, khiến chơn thần càng bị nhớ trước.

*Đã phá đức tín ngưỡng của chúng sanh, lại làm cho
nhơn sanh bị **nhớ trước**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHỚ

1.- Nhớ là giữ lại trong trí điều đã cảm biết, nhận biết để rồi sau đó có thể tái hiện được. Như: Nhắc cho nhớ, nhớ kỹ lời thầy dạy.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy cấm không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến kẻ tội nghiệp. Chi chi cũng phải **nhớ** quyết rằng có Thầy trong đó.

Vuốt dạ riêng đau người một cảnh,

*Dằn thương cố **nhớ** buổi chung tình.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Nhớ** con cháu còn lâu kiếp sống,*

Dầu gặp hình như bóng sá chi.

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Nhớ là tái hiện lại trong trí điều trước đó đã từng cảm biết, hay kinh nghiệm biết. Như: Bây giờ mới nhớ ra, nhớ lại ngày thơ ấu, sực nhớ đến.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy **nhớ** xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc

mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đâu lấy cửa lán nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đưa nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Mây xanh khá **nhớ** cơn đầu bạc,
Ngọc trắng đừng cho nhiễm bợn bùn.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Đừng nhạo già thờ cha cúng tổ,
Già ngậm ngùi **nhớ** thuở giỗ rau dưa.
(Phương Tu Đại Đạo).
Dầu mình có giàu sang ỨC VẠN,
Nhớ lúc cha bạc tháng tiền ngày.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Nhớ còn có nghĩa là tưởng nghĩ đến. Như: Nhớ quê hương, nhớ gia đình, nỗi nhớ niềm thương.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Kẻ phạm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn **nhớ** hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế cứu đời?

*Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,
Lời trao buồn **nhớ** lối trắng thình.
(Bát Nương Giáng Bút).*

NHỚ NHUNG

Nhớ: Có nghĩa là tưởng nghĩ đến.

Nhớ hung là nhớ đến, nghĩ đến một cách da diết, không nguôi.

Như: Suốt đêm nằm nhớ nhung với những kỷ niệm đau buồn, bao nhiêu nhớ nhung đều tan biến.

*Nỗi đau đón hình thù tiêu tụy,
Nỗi nhớ nhung rầu rĩ ái hoài.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

NHỚ THƯƠNG

Nhớ: Hiện trong trí những điều trước đó đã từng cảm biết, nhận biết. **Thương:** Yêu mến.

Nhớ thương, như chữ “*Thương nhớ*”, là nhớ đến, tưởng đến người thương yêu, hoặc người đã lìa xa.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con có biết tình thân ái **nhớ thương** của Thầy là đến chừng nào? Bây giờ các con đã nặng mang xác tục mà còn thương Thầy dường đó, còn Thầy là thiêng liêng mà lại kém sút bao giờ.

Xem: Thương nhớ.

*Giao thân cứ gần kẻ kẻ thiết,
Ép nhớ thương làm đốic làm đui.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hễ là trí, ấy là ngu,
Càng say âu yếm càng sâu nhớ thương.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHỜ

Nhờ là cậy, mượn, nương tựa. Như: Nhờ ơn, nhờ mua hộ quyền sách, nhờ thế lực của kẻ mạnh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Tà đã thắng Chánh thì con làm thế nào đương cự cho kham. Con là đứa Thầy đã tin cậy hồi mới

ban sơ, tuy bước đường cũng lắm lúc sai lầm, nhưng **nhờ** các Đấng Thiêng liêng thương mà chỉ dẫn, nên bước vừa trò tới, kịp lúc trở ra.

*Sáng đường nhờ có bóng Trời soi,
Đạo đức để tâm chớ đổi dời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Con nhờ thầy công danh mới toại,
Như nhờ cha mới giải hình dung.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

NHỜ CẬY

Nhờ: Yêu cầu người khác làm giúp cho công việc gì. **Cậy:** Nương, nhờ giúp đỡ.

Nhờ cậy là dựa vào sự giúp đỡ của người khác.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Cơ phục hưng có tiền triển cùng không, chư hiền hữu cũng đã thấy và cứ như tánh cách đứng dừng mãi, hoặc bước lui thì như sanh không trông mong **nhờ cậy** chi được.

*Chí nam nhi dầu đãng lầy lừng,
Cũng nhờ cậy dưới chân nâng bởi vợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chí muốn cao bay trong một kiếp,
Giờ đây nhờ cậy các anh tài.*

(Hộ Pháp Giáng Bút).

NHỢ

Nhợ nghĩa như chữ “Lợ”, là có vị không ra mặn cũng không ra ngọt, thường khó ăn. Như: Nhờ nhợ (lờ lợ).

Nhợ còn dùng để chỉ sợi dây nhỏ, chỉ xe thành sợi, dùng để may hoặc buộc. Như: Buộc nhợ vào cần câu, đầu dây mối nhợ.

*Ngồi đợi nóng lòng đừng rút **nhợ**,
Cả ngày buồn giựt chẳng nên trò.*
(Đạo Sử).

NHỜM

Nhờm là gớm, ghê tởm, không muốn đụng đến, hoặc có cảm giác khó chịu và buồn nôn vì bản thù.

Như: Nhờm gớm, nhờm tay, nhờm miệng, quán xá thấy bắt nhờm ai dám vô ăn.

*Ao rộng lớn chứa đầy huyết phần,
Xô người vào, lội lặn **nhờm** thay!*
(Kinh Sám Hối).

*Đừng sanh con đời thấy bắt **nhờm**,
Tránh nòi dữ bằng hơn tránh rắn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHƠN

1.- Nhơn, như chữ “*Nhân* 人”, là người. Như: Nhơn dân, nhơn luân, cá nhơn, cao nhơn.

Trong lễ Vía Đức Chí Tôn đêm mừng 8 tháng Giêng Tân Sửu (DI. 22/2/1961), Đức Thượng Sanh có giảng: Khi ra ngoài xã hội, đối với người đời, về mặt xã giao cùng lúc xử sự, phần cá nhơn của người Chức sắc cũng phải được trong sạch trong mọi phương diện: không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hữn, nhún nhường, sẵn lòng thi ân, tế chúng, thế nào cho mọi người đều mến yêu, kính nể,

như vậy mới thâm phục **nhơn** tâm, đem thắng lợi dễ dàng về cho mình khi thật hành nhiệm vụ trên đường phổ độ.

*Thanh thanh nhật nguyệt Cứu Trùng Thiên,
Hiện xuất cao **nhơn** tại nhĩn tiền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phật Pháp khuyến **nhơn** quy mỹ tục,
Nho Tông phục thể hưởng thuần phong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Nhơn, như chữ “*Nhân 仁*”, là có đức tính hay thương người.

Như: Lòng nhơn ái, tính nhơn hậu, người đàn bà nhơn từ, thực thi nhơn nghĩa.

*Vui **nhơn** vui Đạo lại vui thiên,
Vui một bước đường một bước yên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Nhơn** là đầu hết các hành tàng,
Cũng bởi vì nhơn, dân hoá quan.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Giúp thế nhiều phen con sẵn dạ,

***Nhơn** là một nét của Thầy ưa.*

(Đạo Sử).

3.- Nhơn, như chữ “*Nhân 困*”, là duyên có, gốc để sinh ra cái khác.

Như: Nhơn bị bệnh tôi đã xin nghỉ việc, sống ở thế gian phải biết sợ luật nhơn quả.

***Nhơn** bởi ít công lo phận sự,
Mình nên chẳng rán đến cầu ai.*

(Đạo Sử).

NHƠN CÁCH

Hay “*Nhân cách*”.

Nhơn cách, như chữ “*Nhân cách* 人格”, là tư cách và phẩm chất con người. Như: Giữ gìn hơn cách trong sạch, hơn cách anh ấy thật hoàn toàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nào tiếng trống giác mê, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực diu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường thống nhất giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn **nhơn cách** đáng khinh, theo Thiên lương sáng suốt, đồng một lòng làm cho cạn nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ-nghĩa dân chủ mới rạng soi, hạnh phúc quốc dân mới mong mỏi!

*Thanh thế con người toan cải ác,
Tùng theo **nhơn cách** dựng phong Thần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHƠN CẦM

Hay “*Nhân cầm*”.

Nhơn (nhân): Người, loài người. **Cầm**: Loài chim, ở đây nói chung là cầm thú.

Nhơn cầm, như chữ “*Nhơn cầm* 人禽”, là loài người và loài chim, ý chỉ chung loài người và loài cầm thú, tức chỉ chúng sanh.

*Lòng cầm xót dương trần lặn đặng,
Ra oai linh tiếp dẫn **nhơn cầm**.*
(Xưng Tụng Công Đức).

NHƠN CHỪNG

人種

Hay “*Nhân chủng*”.

Nhơn (nhân): Người. **Chủng**: Chủng tộc, nòi giống.

Nhơn chủng là các chủng tộc của loài người, hay các nòi giống của con người.

Trên thế giới hiện nay có bốn chủng tộc gồm người da trắng, da vàng, da đen và da đỏ.

*Hội Nguơn hữu Chí Linh huấn chúng,
Đại Long Hoa **nhơn chủng** hoà kì.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Quái linh **nhơn chủng** còn lưu dấu,
Long thể thể gian mĩ dựng xây.
(Thơ Hộ Pháp).*

NHƠN DỤC

Hay “*Nhân dục*”.

Nhơn (Nhân): Người. **Dục**: Lòng ham muốn.

Nhơn dục, như chữ “*Nhân dục* 人欲”, là lòng ham muốn về vật chất của con người.

Nhơn dục của chúng sanh thường ham muốn về ngũ dục, như sắc đẹp, thanh âm, ăn ngon, danh vọng, tiền tài...

*Lánh đời khỏi tạo trái oan,
Dẹp lòng **nhơn dục** mưu toan lợi quyền.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHƠN DUYÊN

1. NHƠN DUYÊN

Hay “*Nhân duyên*”.

Nhơn (nhân): Căn do. **Duyên**: Mỗi dây liên lạc từ việc này sang việc kia.

Theo kinh Phật, nhứt thiết sự vật đều do “**nhân duyên** 因緣” hoà hợp mà sinh ra. Nhân là yếu tố chính, sinh ra sự vật, duyên là yếu tố phụ, trợ giúp cho sự vật được hình thành. Như khi trồng lúa, hạt giống là nhân, còn nắng gió, đất nước, cày bừa... là duyên. Nhân duyên có hoà hợp mới sinh ra cây lúa.

Kinh nhà Phật có câu: *Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị* 欲知前世因, 今生受者是, nghĩa là muốn biết cái nhân trước thế nào thì hãy xem đời nay được hưởng thế nào.

*Côn trùng còn đoạt được **nhơn duyên**,
Ngũ bộ Lô công định sát liền.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Năm Đạo nhiệm mầu răn thế gái,
Chín Trời yếu trọng độ **nhơn duyên**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Tâm giác làm nên Phật, Thánh, Tiên,
Người tu noi đấng đoạt **nhơn duyên**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2. NHƠN DUYÊN

Hay “*Nhân duyên*”.

Nhơn (nhân): Cưới gả, nhà trai là nhân, nhà gái là hôn.

Duyên: Mỗi dây ràng buộc.

Nhơn duyên, như chữ “*Nhân duyên* 姻緣”, là mối dây ràng

buộc giữa người nam và người nữ, ý chỉ duyên phận vợ chồng.

Như: Hai người kết thành vợ chồng là nợ duyên tiền định.

*Những gờ nước thấm đầu non,
Nào hay trăng khuyết hao mòn **nhơn duyên**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

3. NHƠN DUYÊN

Hay “*Nhân duyên*”.

Nhơn: Người. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc.

Nhơn duyên, như chữ “*Nhân duyên* 人緣”, là người có mối dây ràng buộc định sẵn từ trước, ý nói người có duyên phận với Phật hay với việc tu hành.

Như: Nhờ nhơn duyên mà ngày hôm nay gặp đặng mỗi đạo Trời.

*Bát Nhã từ đây vững lái thuyền,
Tuông pha khổ hải độ **nhơn duyên**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHƠN ĐẠO

Hay “*Nhân đạo*”.

Nhơn (nhân): Người. **Đạo:** Con đường, tôn giáo.

Nhơn đạo, như chữ “*Nhân đạo* 人道”, là đạo làm người, là những cách cư xử của con người ở thế gian, nên cũng được gọi là Thế đạo.

Nhân đạo là những nguyên tắc và bổn phận mà con phải hành xử trong đời sống hằng ngày đối với gia đình và xã hội. Nhờ

có nhân đạo, gia đình và xã hội mới có tôn ty, trật tự, phẩm giá con người mới xứng đáng là loài thượng đẳng trong muôn loài.

*Buông trôi ví chẳng tròn **nhơn đạo**,
Còn có mong chi đến đạo Trời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xong bề **nhơn đạo** tua gìn trước,
Trước cửa không rồi mối đạo thông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rồi chưa **nhơn đạo** đến cầu tu,
Tu ấy nặng nề lắm công phu.*
(Đạo Sử).

NHƠN ĐỨC

Hay “Nhân đức”.

Nhơn (nhân): Lòng thương người. **Đức**: Đạo đức.

Nhơn đức, như chữ “Nhân đức 仁德”, là nói người có lòng hơn từ đạo đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Lương tâm của các con là một khiếu thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc **nhơn đức**.

*Trước vốn thương sau cũng thương,
Một lòng **nhơn đức** giữ cho thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xét quấy lo tròn **nhơn đức** trước,
Độ đời mới vẹn nghĩa ân sau.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

NHƠN GIAN

Hay “*Nhân gian*”.

Nhơn (nhân): Người. **Gian**: Khoảng.

Nhơn gian, như chữ “*Nhân gian* 人間”, là cõi con người đang ở, đang sống, tức cõi đời. Đồng nghĩa với thế gian, trần gian.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dân Juif các vì Giáo Chủ buổi nọ, luôn các vua chúa Palestine, thấy Đức Chúa Jésus Christ thuyết Đạo Giáo có một chí hướng chơn truyền phản khắc với tôn chỉ của họ, họ oán ghét, tìm phương giết Chúa, đến đầu cáo với César rằng: “Người ấy mưu cuộc phản loạn đem bọn Juif ra khỏi sự thống trị của chế độ Romain”, nhưng họ cáo đủ thứ cũng không được, vì Thánh đức của Chúa không thể phạm vào được. Họ lại tìm cách bài bác Luật Đạo, tạo một ban tuyên truyền làm cho **nhơn gian** sợ di hại liên lụy không dám gần Chúa.

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,
Độ đời cố tạo phước **nhơn gian**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời qua thắm thoát cõi **nhơn gian**,
Sớm nở hoa kia, chiều vội tàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Từ nay ra khỏi chốn **nhơn gian**,
Thuỷ tú sơn tinh thích chí nhàn.*
(Đạo Sử).

NHƠN HOÀ

Hay “*Nhân hoà*”.

Nhơn (nhân): Người. **Hoà**: Thuận.

Nhơn hoà, như chữ “*Nhân hoà* 人和”, là mọi người đều vui vẻ hoà thuận.

Sách Mạnh Tử có câu: *Địa lợi bất như nhân hoà* 地利不如人和, nghĩa là lợi về đất đai không bằng người dân hoà thuận.

*Ấy là địa lợi **nhơn hoà**,
Thiên thời đã sẵn nước nhà văn minh.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

***Nhơn hoà**, Địa lợi, Thiên thời,
Hạ Ngươn hầu mãi cơ Trời đổi thay.*
(Thiên Lương Hằng Sống).

NHƠN LOẠI

Hay “*Nhân loại*”.

Nhơn (nhân): Người. **Loại**: Loài.

Trên Địa cầu này có muôn loài vật sinh sống, trong đó có người là loài cao trọng hơn cả, nên gọi là “**Nhân loại** 人類”, nghĩa là loài người.

Thánh giáo Thầy có câu: Thử nghĩ, lập một nước còn dễ hơn dạy một người dữ đặng hiền, hướng chỉ trong Tam Kỳ Phổ Độ này, các con phải độ rỗi cả **nhơn loại** khắp cả Năm Châu, thì trách nhiệm ấy lớn lao là bực nào.

*Vì thương **nhơn loại** cực lòng Ta,
Ta hỏi nhơn sanh có biết à?*
(Đạo Sử).

***Nhơn loại** điều linh cũng bởi tiền,
Tiền làm lắm kẻ phải thành diên.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

*Biết Trời chủ tế sanh **nhơn loại**,
Mới biết quy y hưởng phúc lành.*
(Thơ Thượng Sanh).

NHƠN LUÂN

Hay “*Nhân luân*”.

Nhơn (nhân): Người. **Luân**: Luân thường, là phép tắc ở đời đúng theo lẽ thường.

Nhơn luân, như chữ “*Nhân luân* 人倫”, là đạo lý bình thường của con người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Nhơn luân** giữ trọn, ấy là mỗi đạo nhân, lo Thánh đức trau lòng là phương thoát tục.

Xem: **Nhân luân**.

*Nổi hương lửa **nhơn luân** đạo trọng,*

Con gìn cầu chết sống trọn nghi.

(Kinh Thế Đạo).

Chàng dầu đặng thành thoi cảnh trí,

*Hộ dẫu con giữ kỹ **nhơn luân**.*

(Kinh Thế Đạo).

NHƠN LUÂN CƯ XỬ CÙNG ĐỜI

Nhơn luân cư xử cùng đời là lấy đạo **nhơn luân** đem cư xử với người đời.

Con người sinh ra ai cũng được Chí Tôn ban cho một điểm Linh quang rất Thiêng liêng, Thánh thiện, nhưng vì thân xác con người có xu hướng theo vật chất, nên thất tình, lục dục là những tên giặc hằng ở bên con người tìm cách sai khiến, xúi giục tâm chạy theo dục vọng. Vì thế, những bậc Thánh nhân, hiền triết hay các tôn giáo đều đem những phép tắc hay giáo điều dạy cho con người phải biết cách cư xử với nhau cho hợp **nhơn luân**, đạo đức trong trường thế sự.

Chính ngày xưa Mạnh Tử cho rằng Thánh nhân với người thường cũng không khác nhau. Có người bảo ông rằng: Vua

nước Tề sai người đi dò xem ông có điều gì khác hơn người không. Ông nói rằng: *Hà dĩ dị ư nhân tai, Nghiêu Thuấn dữ nhân đồng nhĩ* 何以異於人哉,堯舜與人同耳, nghĩa là ta có gì khác người đâu, các bậc vua Thánh như Nghiêu, Thuấn cũng như mọi người vậy. Thực vậy, vua Nghiêu, Thuấn cũng là người như chúng ta, đều bẩm thụ một lý, một khí, cùng một tâm như mọi người cả, chỉ có điều là những bậc ấy khéo lấy cái bản tâm thiện lành để cư xử trong gia đình, xã hội. Nếu ai cũng giữ được như thế thì chắc là chẳng khác gì những bậc ấy.

*Thân vận động trong trường thế sự,
Đạo nhơn luân cư xử cùng đời.
(Kinh Thế Đạo).*

NHƠN LỰC

Hay “*Nhơn lực*”.

Nhơn (nhân): Người. **Lực**: Sức.

Nhơn lực, như chữ “*Nhơn lực* 人力”, là sức lực của con người về mặt lao động sản xuất.

Như: Nguồn nhân lực dồi dào, huy động **nhơn lực**.

Thánh giáo Đức Chí tôn có dạy: Thầy cũng đau lòng mà nắm cơ huyền vi Tạo hoá. Thầy hằng rõ chí hành tàng chơn đạo của các con, nhưng **nhơn lực** khó lướt qua Thiên cơ, các con cứ đường ngay bước tới, đợi ngày sẽ lập chút công trình để lướt khỏi lối gai chông, vệt ngút mây xanh, tìm vào cảnh thiêng liêng mà rửa sạch bụi hồng.

*Trời và người hiệp một dựng lập Đờ Thánh Đức, nhơn lực phải tòng Thiên lực để đạt cơ mầu nhiệm.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NHƠN LỰC THIÊN Ý

Hay “*Nhân lực Thiên ý*”.

Nhơn (nhân) **lực**: Sức của con người. **Thiên ý**: Ý Trời, lòng Trời.

Nhơn lực Thiên ý, như chữ “*Nhân lực Thiên ý 人力天意*”, là sức người và ý Trời, ý muốn nói mọi việc muốn được thành công đều do sức của con người và lòng Trời hiệp thành.

*Còn Toà Thánh thì Thầy muốn cho có **nhơn lực** hiệp cùng **Thiên ý**, ấy là hạnh của Thầy, các con nên xem gương mà bắt chước.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHƠN NÀO QUẢ NẤY

Hay “*Nhân nào quả nấy*”.

Nhơn (nhân) **nào**: Ý chỉ gieo nhân gì. **Quả nấy**: Nhận quả nấy.

Nhơn nào quả nấy ý nói mình gieo nhân gì thì sẽ gặt quả nấy, tức là làm lành được lành, làm dữ gặp dữ.

Luật nhơn quả chắc chắn không bao giờ sai, chỉ có thời gian báo ứng lâu hay mau mà thôi.

Nhân nào quả nấy, cũng như kinh Phật dạy: *Chủng qua đắc quả, chủng đậu đắc đậu 種瓜得瓜, 種豆得豆*, nghĩa là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu. Người trồng dưa mà được đậu thì xưa nay không bao giờ có vậy.

Trả vay vay trả liền liền,

Nhơn nào quả nấy, nghiệp duyên buộc mình.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Nhơn nào quả nấy chẳng rời,
Đòn cân công luật Phật Trời thưởng răn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHƠN NGHĨA

Nhơn (nhân): Lòng thương người. **Nghĩa**: Đạo làm việc phải.

Nhơn nghĩa, như chữ “*Nhân nghĩa* 仁義”, là lòng thương người và sự đối xử với người theo điều phải. Như: Người tu lấy **nhơn nghĩa** ra xử thế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sứ mạng của Đạo là đem sự yên tịnh lại cho tâm hồn, đem **nhơn nghĩa** và sự thương yêu lại cho Đời, dù dắt kẻ lầm lạc quay về đường ngay nẻo chánh.

Xem: **Nhân nghĩa**.

*Đau khổ rán gìn **nhơn nghĩa** vẹn,
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*U hiển không từ **nhơn nghĩa** cũ,
Gặp nhau xin phó bóng thiều quang.
(Đạo Sử).*

*Ví biết trai **nhơn nghĩa** giữ tròn,
Để liếm láp sợ mòn chi chút giá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHƠN PHẨM

Hay “*Nhân phẩm*”.

Nhơn (nhân): Người. **Phẩm**: Thứ bậc cao thấp, giá trị tốt xấu.

Nhơn phẩm, như chữ “*Nhân phẩm* 人品”, là thứ bậc của con người.

Nhơn phẩm còn có nghĩa là phẩm chất và giá trị của một con người.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn năm, muôn muôn lần mới đến địa vị **nhơn phẩm**.

Nhơn phẩm bất phân Tiên Phật vị,
Đào trang thính nhập cứu quyền nhiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ấy **nhơn phẩm** do trong Thiên Đạo,
Dụng cang thường khuyến bảo lễ dân.
(Lược Thuật Tòa Thánh).

NHƠN QUẢ

Nhơn (nhân): Nguyên nhân. **Quả**: Trái, kết quả.

Nhơn quả, như chữ “*Nhân quả* 因果”, là nguyên nhân và kết quả. Theo Phật, nguyên nhân có từ kiếp trước tạo ra kết quả ở kiếp sau.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, **nhơn quả** buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong Đô Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn giải thân định trí.

*Nuốt tiếng than đôi hàng lã chã,
Tưởng đến điều **nhơn quả** mà đau.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nhiều **nhơn quả** trước phải đền nay,
Chẳng gỡ cho kham cứ nhắc hoài.
(Đạo Sử).*

NHƠN NÀO QUẢ NẤY

Nhơn nào: Nghĩa đen là loại hạt nào, hay nguyên nhân nào.

Quả nấy: Kết quả nấy.

Nhơn nào quả nấy là gieo giống gì sẽ gặt quả nấy, ý nói tạo nhơn nào sẽ gặp quả báo nấy.

Sống ở thế gian, có nhiều người không suy xét lẽ thiệt hơn, cho rằng nhân quả là phi lý, bởi vì họ chỉ biết sống có thân xác và vật chất mà thôi, chứ không tin con người có linh hồn. Đối với họ, con người khi chết là hết, không có nghiệp báo, nhơn quả gì cả. Vì vậy, họ chỉ sống cho hiện tại, không lo sợ về việc báo ứng, cứ lòng hung hăng mà làm điều dữ. Đến chừng quả báo xảy đến trước mắt thì than ôi! Tội lỗi đã đầy đầy, khiến cho con cháu cũng phải chịu vương mang.

Trong Kinh Sám Hối cho hạng người này là kẻ lỗ mãng nên mới có câu:

Kẻ lỗ mãng chê bai khinh dễ,
Rằng thác rồi còn kẻ ra chi.
Nhãn tiền trả quả tức thì,
Tội dư con cháu một khi đền bồi.

Với những người này lúc nào họ cũng tưởng quấy rằng chết là hết tất cả, chẳng có linh hồn, không luân hồi nhơn quả, cho nên họ chẳng ngại ngùng, sợ sệt việc quả báo, cứ lòng hung hăng làm điều ác đức.

Vì vậy Kinh Sám Hối mới có lời khuyên:

Chớ quấy tưởng luân hồi phi lý,
Mà hung hăng chẳng nghĩ chẳng suy.

Họ nghĩ hiện tại thân này hành động tạo nghiệp thiện hay ác, mai kia thân hoại rồi nghiệp cũng mất đi. Họ không hiểu câu “Nhơn nado quả nấy” và Phật đã thường nói nghiệp theo con người như bóng với hình vậy. Chúng sanh sở dĩ luân hồi sinh

tử là do nghiệp. Nghiệp là động cơ lôi kéo chúng sanh cứ quanh lên lộn xuống trong sáu cảnh giới, gọi là luân hồi lục đạo.

Lời chứng minh của Đức Phật trong câu chuyện sau đây cho ta thấy rằng có luân hồi và chính nghiệp lực đã dẫn dắt con người trong vòng sinh tử.

Chuyện kể như sau:

Xưa có Ma Ha Nam, là em chú bác của Đức Phật. Ma Ha Nam theo Phật tu hành mà không hiểu sau này mình sẽ ra sao, nên hỏi Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn, bình thường con tu hành, giả sử con vì một tai nạn nào đó đưa đến con phải chết, thì sau khi chết con sẽ đi về đâu?

Đức Thế Tôn không trả lời thẳng, mà đưa ra câu hỏi ví dụ rằng: Có một cây to, mọc từ dưới đất lên cao, thân cây nghiêng về một phía. Vậy lúc đốn cây đó, thân sẽ ngã về bên nào?

Ma Ha Nam trả lời: Cây sẽ ngã về phía thân cây đã nghiêng.

Phật dạy: Như vậy, bình thường ông làm điều lành, khi chết tuy tâm thần bị hỗn loạn, nhưng nghiệp Thiện đã tích lũy sẽ hướng ông đến chỗ lành, đó là chơn lý vậy.

Trả vay, vay trả liền liền,

Nhơn nào, quả nấy, nghiệp duyên buộc mình.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

Nhơn nào quả nấy chẳng rời,

Đòn cân công luật Phật Trời thường răn.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHƠN QUẢN

Hay “*Nhơn quản*”.

Nhơn (nhân): Người. **Quản**: Bày, đồng.

Nhơn quần, như chữ “*Nhân quần* 人群”, là nhóm loại, chỉ chung tập thể những người cùng sống trên đời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Há chẳng phải một điều phước hạnh lớn lao hơn mọi sự sao? Há chẳng phải là một nơi giải thoát chung cho **nhơn quần** xã hội sao? Các con hiểu chăng?.

Xem: **Nhân quần**.

Thiên Địa Càn Khôn kiêm vạn loại,

Nhơn quần thảo mộc cập chư hoa.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Khá nhớ đạo nhơn luân là trượng,

*Phép gia đình có ảnh hưởng đến **nhơn quần**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

NHƠN SĨ

Hay “*Nhân sĩ*”.

Nhơn (nhân): Người. **Sĩ**: Chỉ người có học thức.

Nhơn sĩ, như chữ “*Nhân sĩ* 人士”, là chỉ người có học thức, có kiến thức rộng.

Như: Thân hào nhơn sĩ.

*Nhưng các bạn cũng đủ thẩm quyền chọn lựa **nhơn sĩ**,
việc ấy không phải khó vậy.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

NHƠN SANH

Hay “*Nhân sinh*”.

Nhơn (nhân): Con người. **Sanh** (sinh): Sống.

Nhơn sanh, như chữ “*Nhân sinh* 人生”, là chỉ cuộc sống con người, chỉ chung hơn loại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con phải biết trong Trời Đất, **nhơn sanh** là con quý của Thầy, nên Thầy hằng để ý lo lường cho chúng con biết hồi ngộ, hầu chung hưởng phúc lành.

*Chức Giáo Hữu ban lo đạo đức,
Phải truyền chơn Đạo độ **nhơn sanh**.*

(Đạo Sử).

*Vì thương hơn loại cực lòng Ta,
Ta hỏi **nhơn sanh** có biết à?*

(Đạo Sử).

*Thương vạn vật cũng bì đồng loại,
Thương **nhơn sanh** chẳng mỗi lòng thương.*

(Thất Nương Giang Bút).

NHƠN SỰ

Hay “*Nhân sự*”.

Nhơn (nhân): Người. **Sự**: Việc.

Nhơn sự, như chữ “*Nhân sự* 人事”, là công việc của con người, tức là việc người, việc đời.

Nhơn sự còn có thể hiểu là trách nhiệm của con người đối với gia đình và xã hội.

Thánh giáo Thầy dạy: Trong các con có nhiều đứa lắm tưởng, hễ vào Đạo thì phải phứt hết **nhơn sự**, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất thấp thỏi là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo.

*Chí từ huệ giúp an lê thứ,
Thông rõ đời **nhơn sự** kết hung.*

(Xưng Tụng Công Đức).

Vui ngàn thế tải ngăn **nhơn sự**,
 Vui một màu Thiên đống Cửu tuyền.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Dừng chơn ngó lại miền **nhơn sự**,
 Thương kê lo đời chẳng rảnh rang.
 (Đạo Sử).

NHƠN TÀI

Hay “*Nhân tài*”.

Nhơn (nhân): Người. **Tài**: Khả năng đặc biệt để làm một việc gì đó.

Nhơn tài, như chữ “*Nhân tài* 人才”, là người có tài năng xuất sắc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mở rộng trường thi công quả để tiếp đón **nhơn tài**, Hội Thánh chỉ mong ước quý vị thắm nhuần đạo đức, lập chí tu thân, trước thì lo tròn bổn phận làm người, sau nữa có thể thi thố tài năng giúp đời trợ Đạo tùy theo địa vị hoàn cảnh của mỗi người.

*Một đức đủ nên Trang Tử trước,
 Nên hiền đâu dụng cũng **nhơn tài**.*
 (Đạo Sử).

***Nhơn tài** nẩy nở tuy trăm bụng,
 Dân trí biến sanh bởi một bầu.*
 (Thơ Hộ Pháp).

NHƠN TÂM

Hay “*Nhân tâm*”.

Nhơn (nhân): Người. **Tâm**: Lòng.

1.- **Nhơn tâm**, như chữ “*Nhân tâm* 人心”, là lòng người tức là những thứ như tình cảm, suy tư, dục vọng của con người.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn cái địa vị cao trọng, nó làm cho **nhơn tâm** ganh gổ. Con phải lấy Phật tâm con mà dùm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

Nhơn tâm gầy khối đều nên mặt,

Tình thế trau nên kiếu vỡ đầu.

(Quyền Giáo Tông).

2.- Theo Tôn Giáo, **nhân tâm** là cái tâm của con người. Đây chỉ cái chơn tâm, theo Nho thì gọi lương tâm, Cao Đài gọi Thiên lương.

Chơn tâm tức là tâm chân thật, tâm này vốn thanh tịnh, an nhiên tự tại, không bị phiền não, vọng tưởng, vọng thức chi phối, che mờ. Vì quên nó, chúng ta cố chấp nội tâm vọng tưởng là tâm mình, nên hằng ngày chúng ta chỉ sống với tâm sanh diệt, đối đãi phân biệt. Khi chúng ta dứt sạch hết phiền não, vọng tưởng rồi thì chơn tâm Phật tánh sẽ được hiển lộ.

Khai **nhơn tâm** tắt bỗn,

Ư đốc thân chi hiếu.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

NHƠN TÂM SANH NHỨT NIỆM

Hay “*Nhân tâm sinh nhất niệm*”.

Nhơn (nhân) **tâm**: Tâm của người. **Sanh** (sinh): Sanh ra.

Nhứt (nhất) **niệm**: Một tưởng nghĩ, ý nghĩ.

Nhơn tâm sanh nhứt niệm, như chữ “*Nhân tâm sinh nhất niệm* 人心一念” là lòng người sinh ra một ý nghĩ, ý muốn nói Trời người tương cảm.

Do câu “*Nhân tâm sinh nhất niệm, thiên địa tất giai tri* 人心一念, 天地必皆知” nghĩa là trong lòng con người chỉ sinh ra một ý nghĩ thì trời đất đều biết rõ.

Nền Đạo là một điều cảm ứng rất mâu nhiệm vô cùng, có câu: “Nhơn tâm sanh nhứt niệm, Thiên địa tất giai tri”.

(Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp).

NHƠN TIÊN

Hay “*Nhân Tiên*”.

Nhơn (nhân): Người, là một trong tam tài: Thiên địa nhơn.

Tiên: Bậc Tiên.

1.- Phẩm Tiên có ba thừa phẩm: Thấp nhất là Địa Tiên, kế là Nhơn Tiên, trên nữa là Thiên Tiên. Cách chia này là căn cứ theo thứ tự Tam tài là Địa, Nhơn, Thiên.

Như vậy, **Nhơn Tiên** là phẩm đứng trên hàng Địa Tiên và dưới hàng Thiên Tiên.

*Trong Cửu Trùng Đài có Đầu Sư thì đối phẩm Địa Tiên, Chưởng Pháp thì đối phẩm **Nhơn Tiên**, Giáo Tông thì đối phẩm Thiên Tiên.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

2.- **Nhơn Tiên**, như chữ “*Nhân Tiên* 人仙”, có nghĩa là bậc Tiên ở tại nhơn gian.

*Còn như biết khôn thì ẩn núp tại thế mà làm một bậc **Nhân Tiên** thì kiếp đọa trần cũng còn chưa mãn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHƠN TÌNH

Hay “*Nhân tình*”.

Nhơn (nhân): Người. **Tình**: Tình cảm.

Nhơn tình, như chữ “*Nhân tình* 人情”, là tình cảm người đối với người.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Theo ý Thầy thì mỗi khi đi phổ thông Chơn đạo xứ khác, cần phải có một đũa cho đủ tư cách, biết Đạo cùng lịch lãm **nhơn tình** thế sự đi thì mới mau thành tựu.

*Nhơn tình ví chẳng mưu thâm phục,
Thế giới mong chi phép độ lường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mở mắt thiên lương dìu chủng tộc,
Nghĩa nhân âu đối lấy **nhơn tình**.
(Lý Giáo Tông Giảng).*

NHƠN TÌNH THẾ THÁI

Hay “*Nhân tình thế thái*”.

Nhơn (nhân) **tình**: Tình người. **Thế thái**: Tình trạng trong thế gian.

Nhơn tình thế thái, như chữ “*Nhân tình thế thái* 人情世態”, tức là trạng thái tình người ở nơi thế gian.

Người xưa thường cho rằng: Trạng thái tình cảm của con người thường đổi thay theo tình đời ấm lạnh, nên gọi là “Thế thái nhân tình”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hại thay! Tinh thần của **nhơn tình thế thái**, không ai tìm tòi, không ai bươi móc đem chơn lý cho chúng ta ngó thấy, chẳng hề khi nào phương pháp

tiểu nhân dầu giầu thiên hạ một ngày không thấy, hai ngày không thấy, dầu giầu thế gian thế nào cũng lòi ra, không phương giầu đặng, che đặng.

Xem: **Thế thái nhân tình**.

*Nhơn tình thế thái lẽ đương nhiên,
Khéo xử giao không khỏi trách phiền.*
(Thơ Huệ Phong).

NHƠN TỪ

Hay “*Nhân từ*”.

Nhơn (nhân): Có đức tính hay thương người. **Từ**: Hiền lành.

Nhơn từ, như chữ “*Nhân từ* 仁慈”, là có lòng thương yêu người và có tính hiền lành.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Thượng Nguơn là Nguơn của Phật, Thánh trị không được thì Phật đến độ rồi, cũng như hễ có người nghiêm khắc thì có người **nhơn từ**, hễ trị không được thì cũng có thể dễ dàng khuyên lơn mới được, nên Nguơn Tứ Chuyển đúng theo chơn pháp thuộc về của Phật đó vậy.

*Vợ nhơn từ lễ thứ đều bình,
Dấu tội trọng cầu xin chồng chế giảm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NHƠN TƯỚC

Hay “*Nhân tước*”.

Nhơn (nhân): Người. **Tước**: Chức tước.

Nhơn tước, như chữ “*Nhân tước* 人爵”, là chức tước của con người nơi cõi thế gian, trái với “*Thiên tước*”, là phẩm tước nơi cõi Thiêng liêng, tức cõi Trời.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Người xưa lo sửa cái Thiên tước thì cái **Nhơn tước** theo sau và được bền bỉ. Người đời nay chỉ loè mình có cái Thiên tước để cầu lấy cái Nhơn tước.

*Hàng phẩm **Nhơn tước** đạo đức các con nó trùng với hàng phẩm Thiên tước của các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHƠN THÂN

Hay “*Nhân thân*”.

Nhơn (nhân): Người. **Thân**: Minh, thân thể, xác thể.

Nhơn thân, như chữ “*Nhân thân* 人身”, là thân thể của con người, ý nói thân thể phạm tục.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo quả quyết rằng: Không phải là một sự tình cờ, và nếu Bần Đạo chứng chắc rằng toàn con cái của Ngài đều ở trong lòng của Ngài, sanh ra đã có một tình yêu đối cùng nhau, từ trong vật loại dĩ chí **nhơn thân** chúng ta đã có liên quan mật thiết nồng nàn, khối tình ái vô biên vô hạn.

*Thầy cùng các Đấng Thiêng liêng không **nhơn thân** phạm ngữ, thế nào mà thông công cùng chúng sanh.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NHƠN THẦN

Hay “*Nhân Thần*”.

Nhơn (nhân): Người. **Thần**: Bực Thần.

Phẩm Thần được chia ra làm ba bực: Địa Thần, kể trên là Nhơn Thần, cao hơn nữa là Thiên Thần.

Như vậy “**Nhơn Thần** 人神” là một bức phẩm Thần đứng trên Địa Thần và dưới Thiên Thần.

*Hành tàng ví biết lẽ cao sâu,
Đến phẩm **Nhơn Thần** cũng chẳng lâu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

NHƠN TRÍ

Hay “*Nhân trí*”.

Nhơn (nhân): Người. **Trí**: Sự khôn ngoan hiểu biết.

Nhơn trí, như chữ “*Nhân trí* 人智”, là sự không ngoan hiểu biết của con người.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Phương chi, **nhơn trí** ngày nay đã qua khỏi Ngươn “Tấn hoá”, tức là đã tiến lên trình độ khá cao, Cựu luật không đủ kèm chế đức tin.

*Nên Thầy mới đến cho nhơn loại lập Tân Luật thế nào
cho phù hợp với **nhơn trí**, hiệp tánh với nhơn tâm...
(Pháp Chánh Truyền CG).*

NHƠN VẬT

Hay “*Nhân vật*”.

Nhơn (nhân): Người. **Vật**: Tiếng để chỉ chung các loài, các thứ trong trời đất.

Nhơn vật, như chữ “*Nhân vật* 人物”, là người và vật.

Nhơn vật còn dùng để chỉ người có một vai trò nhất định trong xã hội. Như: Nhân vật tiếng tăm trong xã hội.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Kỳ Hạ nguơn hầu mẫn, **nhơn vật** vì tai nạn mà phải tiêu tận, mười phần còn đoái lại có một mà thôi.

Nhơn vật còn dùng để chỉ người tài giỏi, có tiếng tăm và địa vị, đáng chú ý.

*Âm Dương biến tạo Chơn thần,
Lo cho **nhơn vật** về phần hữu vi.
(Tán Tụng Công Đức).*

Nhơn vật khác vời,
Vị chữ kim thời,
Phong dờn tục đổi,
Điền viên đất nổi lên vàng,
Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.
(Ngự Đời).

Nhơn vật hữu căn thi hữu kiếp,
Ban ân lành xử án giữ nguyên.
(Đạo Sử).

NHƠN VẬT LỄ ĐỒNG

Hay “*Nhơn vật lễ đồng*”.

Nhơn (nhân) **vật**: Loài người và loài vật ở thế gian. **Lễ đồng**: Cùng một lễ giống như nhau.

Nhơn vật lễ đồng, do câu “*Nhơn vật đồng nhất lý 人物同一理*”, nghĩa là con người và loài vật cùng một lý như nhau, tức đều do Đức Phật Mẫu dùng lý Âm dương trong lò đào tạo ra.

*Xét vì **nhơn vật lễ đồng**,
Chắt chiu hằng để trọn lòng chung thương.
(Tán Tụng Công Đức).*

NHƠN VỊ

Hay “*Nhân vị*”.

Nhơn (nhân): Người. **Vị:** Chỗ ngồi, tức chỉ địa vị, phẩm vị, ngôi vị.

Nhơn vị, như chữ “*Nhân vị 人位*”, là lấy phẩm vị và giá trị tạo một phẩm giá cao quý cho con người để xứng đáng đứng ở ngôi vị ấy.

Nhân vị chủ nghĩa là một chủ nghĩa lấy phẩm vị, giá trị con người làm căn bản.

*Đạo đức nâng cao **nhơn vị** nữa,
Chưa vô đến giữa lại khinh khi.*
(Đạo Sử).

NHỜN NHỜ

Nhờn nhờ là có vẻ thông thả, chậm rãi, tựa như không có điều gì phải quan tâm, phải lo nghĩ.

Như: Đi nhờn nhờ ngoài công viên, mọi người xăng xái làm việc còn anh ta thì cứ nhờn nhờ.

*Nam thanh nữ tú **nhờn nhờ** bước,
Phong cảnh núi non ý ngập tràn.*
(Thơ Thiên Vân).
*Bàn dọn sòng **nhờn nhờ** nhịp tiếp,
Bút nương tay mãi tiếp ghi lời.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

NHỚP

Nhớp là ướt và bẩn thỉu, dơ dáy. Như: Nhờ nhớp, nước sông đen thấy nhớp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đáng lẽ khi bước vô Bửu Điện, đi ngang qua Hiệp Thiên Đài thấy toàn màu đỏ, màu đỏ thuộc về xác thịt, vậy đi qua rồi phải tịnh tâm. Qua không nói ai, vì trước mỗi buổi đều tắm rửa, vô đó, dầu hình thể của mấy em có như **nhớ**, thúì hôi, cùi đày mà cái tâm của mấy em trong sạch đó là tâm vô tội.

*U ám mịt mờ màu thâm đạm,
Thúì hôi như **nhớ** cảnh điêu hiu.
(Thiên Thai Kiến Điện).
Mọi việc nên dạy biết học đời,
Sự như **nhớ** để lời soi với bói.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHỚ NHỚ

Nhớ: Ướt và dính bần. **Nhớ:** Bần thỉu, dơ dáy.

Nhớ nhớ, như chữ “Nhớ nhớ”, là dơ dáy, bần thỉu đến mức nhờm gớm.

Thuyết đạo về Đức Phật Thích Ca, Đức Hộ Pháp có câu: Ấy là giữa chốn khổ não đau thương, Ngài lại đem tánh từ bi tự tại ra chuyên chế lòng phàm, cầu sanh chúng tương thân tương ái, thật chẳng khác nào đã khổ nơi ô trược **nhớ nhớ** mà Ngài đến rải mùi thơm ngào ngạt.

Xem: Nhờ nhớ.

*Dây oan xe chặt buộc mình,
Nhớ nhớ lục đục thất tình nhiễm thân.
(Kinh Tận Độ).
Cây trăm thước bắc thang bến khổ,
Hoa bốn mùa thơm chỗ **nhớ nhớ**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHU

1.- **Nhu** 柔 là mềm yếu. Như: Nhu mì, nhu nhược, tánh tình ôn nhu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn dạy: Nếu ta **nhu** nhược để cho vật đục lõi cuốn đánh đổ cả chơn lý của lương tâm, tất nhiên ta phải bị sa ngã vào đường tội lỗi. Ấy là tinh thần chịu khuất phục vật chất.

*Cung trương chim đỡ thế nào đang,
Mắt phước ôn **nhu** ấy mắt nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cột thân ái cậy lòng đạo đức,
Gầy từ tâm gắng sức ôn **nhu**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Nhu**, còn đọc “Nho 儒”, là cần dùng. Như: Nhu yếu, nhu cầu.

Do chữ “Nhu” gồm hai chữ “Nhơn” và “Nhu” (cần dùng) ghép lại, nên chữ “Nhu” hay Nho được định nghĩa là hạng người luôn cần dùng để giúp cho nhơn quần, xã hội biết cách cư xử cho hợp với lẽ Trời.

Xem: Nho.

***Nhu** phong chánh pháp nhủ truyền gia,
Ngọc mã kim môn đắc địa hoà.*
(Đạo Sử).

3.- **Nhu** (Nho) 儒 còn là tiếng mà Đức Chí Tôn thường dùng để gọi các vị trí thức hoặc các vị nho sĩ trong Đạo. Như: Chư nhu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy có việc nói cùng chư môn đệ. Thầy mời chư nhu xuất ngoại một giây phút, Thầy sẽ kêu vào.

*Ngã vấn chư nhu hà thủ tạo?
Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Nhu 濡 là thấm ướt, ướt át. Như: Nhu nhiễm 濡染 là dầm thấm thói quen mà hoá theo.

*Năng làm phải, nhưt nhu ngoạt nhiễm,
Lâu ngày dần tính đềm có dư.
(Kinh Sám Hối).*

NHU MÌ

Nhu: Mềm mỏng, dịu dàng trong cách đối xử.

Nhu mì là hiền lành, dịu dàng, và mềm mỏng trong quan hệ đối xử với mọi người.

Như: Cô gái nhu mì, tính nét anh ta thật nhu mì.

*Em trai vốn tánh ưa nhỏ nhẹ,
Lời **nhu mì** chị gái lễ thương hơn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHU NHƯỢC THẮNG CƯƠNG CƯỜNG

柔弱勝剛強

Nhu nhược: Mềm yếu. **Cương cường:** Cứng mạnh.

Nhu nhược thắng cương cường là mềm yếu thắng cứng mạnh.

Do câu của Lão Tử nói: *Cố quân tử năng nhu nhi bất nhược, năng cường nhi bất cương, như thủy chi tính dã: Thiên hạ nhu nhược mạc quá ư thủy, thị dĩ nhu nhược thắng cương cường*

故君子能柔而不弱, 能強而不剛, 如水之性也。天下柔弱莫過於水, 是以柔弱勝剛強, nghĩa là nên người quân tử hay mềm mà chẳng yếu, hay mạnh mà chẳng cứng, cũng như tánh nước vậy. Thiên hạ không có gì mềm yếu hơn nước, vì vậy cho nên mềm yếu thắng cứng mạnh.

*Võ lực chẳng còn quyền thế trước,
Dụng câu **nhu nhược thắng cương cường**.
(Thơ Hộ Pháp).*

NHU SĨ

Hay “*Nho sĩ*”.

Nhu (Nho): Người chuyên học về đạo Khổng. **Sĩ**: Người học trò.

Nhu sĩ, như chữ “*Nho sĩ 儒士*”, là người theo học đạo Nho. Hoặc chỉ tầng lớp trí thức trong xã hội thời xưa.

Xem: *Nho sĩ*.

*Nhưng mà chẳng tái kiếp thì như **Nhu sĩ** trốn thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NHU THẮNG CƯƠNG

Hay “*Nhu thắng cương*”.

Nhu: Mềm, mềm yếu. **Thắng**: Hơn. **Cương** (Cương): Cứng mạnh.

Nhu thắng cương, như chữ “*Nhu thắng cương 柔勝剛*”, là mềm hơn cứng.

Đức Lão Tử còn cho rằng: “*Nhược thắng cường* 弱勝強” có nghĩa là yếu thắng mạnh.

Như vậy, có thể nói tóm lại là “*Nhu nhược thắng cương cường* 柔弱勝剛強” có nghĩa là mềm yếu thắng cứng mạnh.

Xem: *Nhu nhược thắng cương cường*.

*Nhu thắng cương, nhược thắng cường,
Mềm còn, cứng bề, thấy thường xưa nay.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHỦ

Nhủ là bảo, khuyên. Như: Khuyên nhủ, tự nhủ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đường đi cũng còn dài, bước Đạo còn nhiều nổi trắc trở, nếu chẳng để dạ nương nhờ lấy nhau. Một mai các con phải xa vắng lời Thầy truyền **nhủ** thì các con phải trở ra thế nào nữa?

*Miệng chào lại nhủ mặc Tiên y,
Mời đến Rừng Tre hội cuộc kỳ.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Gà tự nhủ vô cùng sung sướng,
Lợi danh tình ta hưởng quanh năm.
(Thơ Hộ Pháp).*

NHỦ LỜI

Nhủ: Khuyên bảo. **Lời:** Câu nói, lời nói.

Nhủ lời là lời khuyên bảo, lời dạy khuyên.

Nói về tiểu sử Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phép Đền Thánh buộc mấy Thầy tu trong Đền Thờ phải

có người đứng ra cưới, bởi vì chiếu theo lời Chí Tôn căn dặn **nhũ lời** Ngài nói với Adam và Eve buổi nợ: “Unissez vous et multipliez”.

*Đừng cậy kẻ **nhũ lời** khôn dại,
Cuộc nợ duyên trái phải tự nơi mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHŨ BỘ

乳 哺

Nhũ: Vú, cho bú. **Bộ:** Mớm cho con ăn hoặc bú.

Nhũ bộ là mớm cơm cho con ăn hoặc cho con bú. Chỉ công lao của người mẹ.

Nói về công khó nhọc của bà mẹ, thành ngữ xưa có câu: *Thập nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ* 十月懷胎, 三年乳哺, nghĩa là mười tháng cưu mang, ba năm bú mớm.

Trong bài Văn Tế Tiểu Sử Cao Thượng Phẩm, chức sắc Hiệp Thiên Đài có viết: Cùng lân lý, hay thương người thất thủ, hăng ra tay tế độ bạc tiền, Với mẹ cha, thường để tắc lòng thành, gắng hết sức đáp đền ơn **nhũ bộ**.

*Cù lao chín chữ ơn chưa trả,
Nhũ bộ ba năm nghĩa chưa bồi.
(Thơ Thiên Vân).*

NHŨ LỆNH

Hay “**Nhũ lệnh**”.

Nhũ: Vú, cho bú, chỉ bà mẹ. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Nhũ lệnh, như chữ “*Nhũ lệnh* 乳令”, có nghĩa là lệnh của bà mẹ, hay lệnh của Phật Mẫu.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh có câu: Chiếu **nhũ lệnh**, Từ huyền thọ sắc là căn cứ theo lệnh Phật Mẫu, mà Đức mẹ đã thọ sắc của Chí Tôn.

*Chiếu nhũ lệnh, Từ huyền thọ sắc,
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NHUẦN

1.- Nhuận là nói mưa, sương dầm thấm sâu và đều khắp mà được tươi tốt.

Như: Gặp trận mưa nhuận nên cây cỏ tươi tốt, sương nhuận cây cỏ.

*Liễu Huệ nhuận sương Liễu Huệ tươi,
Chiều Xuân nguyệt rạng vẻ hoa cười.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Nhuận, như chữ “*Nhuận* 潤”, là thấm ướt, trau dồi, làm cho đẹp ra.

Như: Gọi nhuận, đượm nhuận, thấm nhuận.

*Đôi tục về Tiên sắc đượm nhuận,
Rưới chan cho khắp giọt hồng ân.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).
Phụng sự vạn linh nhuận huệ trạch,
Đưa đường nhơn loại thoát lao lung.
(Thơ Huệ Phong).*

NHUẦN GỘI

Nhuần: Làm cho thấm ướt. **Gội:** Tắm gội.

Nhuần gội là tắm gội cho thấm ướt, ý muốn nói ơn phước trời ban cho như tắm gội ướt đều thân thể.

Thánh giáo Thầy đã dạy: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. Thìn lòng để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mỗi huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, **nhuần gội** ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ nguơn này.

***Nhuần gội** ơn Trời âm chất vẹn,
Mau chơn ngày tháng đã qua đông.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Giáo lý dồi dào nung khách trí,
Nho phong **nhuần gội** vũng can trường.
(Quyền Giáo Tông).*

*Phước lành **nhuần gội** bởi công tu,
Khó nhọc kiên gan trải dặm cù.
(Thơ Thượng Sanh).*

NHÚC NHẮC

Nhúc nhắc, như chữ “*Lúc lắc*”, là lắc qua lắc lại, chuyển động một cách nhẹ nhàng.

Nhúc nhắc còn dùng để chỉ nhắc từng bước để đi một cách khó khăn, chậm chạp.

Như: Gió đưa cành cây nhúc nhắc, căng chân yếu, chị cố gắng đi nhúc nhắc theo sau.

*Một thân goá tang y lại mặc,
Chống gậy lê **nhúc nhắc** đưa linh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

NHỤC

1.- **Nhục** 辱 là nhơ nhuốc, xấu hổ. Như: Chịu nhục, bị nhục, nhục nhã.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có câu: Sông có thể thành ruộng, núi có thể diệt tiêu mà làm biển cả, cũng như sự buồn lảm lúc hoá ra vui, sự vinh thành nên **nhục**, cái phước đổi cái hoạ vậy.

*Người quân tử chẳng thà chịu khổ,
Đâu làm điều **nhục** tổ hồ tông?
(Kinh Sám Hối).*

*Cái **nhục** giống nòi kia chẳng rửa,
Xoi hang mạch nước ý chưa vữa.
(Đạo Sử).*

2.- **Nhục** 肉 là thịt. Như: Nhục nhân, nhục thân, nhục thể, cốt nhục.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hiện nay hơn loại thiếu sự từ bi bác ái cho nên tạo ra trường tranh đấu, quyết chiến với nhau, sát hại đồng bào tương tàn cốt **nhục**, Đức Chí Tôn giáng trần hoằng khai Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là cốt yếu đem chủ nghĩa từ bi bác ái làm tôn chỉ, để cho hơn sanh theo đó mà làm một cơ quan bảo tồn tánh mạng và bảo an quốc thể được hoà bình.

*Máu mỡ anh em hoà cốt **nhục**,
Dạng hình cha mẹ giống dung nhan.
(Phương Tu Đại Đạo).*

NHỤC DỤC

肉慾

Nhục: Thịt, ý chỉ về thể xác con người. **Dục:** Lòng ham muốn.

Nhục dục là ham muốn thú vui thể xác, hay nói khác đi là ham muốn thú vui xác thịt giữa nam nữ.

Như: Thoả mãn nhục dục tầm thường.

*Vui! Thay vì vui sống với những khoái lạc về **nhục dục** thấp hèn, chúng ta chỉ nên vui sống một đời tinh thần cao khiết...*

(Thiên Đạo).

NHỤC MẠ

辱罵

Nhục: Làm cho xấu hổ, nhục nhã. **Mạ**: Chửi.

Nhục mạ là làm nhục người bằng cách chửi mắng. Như: Do con anh ấy nhục mạ người ta nên sinh ra thù oán với gia đình.

*Đạo càng cao, đức càng tươi,
Dầu ai **nhục mạ** cũng cười làm vui.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHỤC NHÃ

Nhục 辱: Nhơ nhuốc, xấu hổ. **Nhã**: Khoan thai, thanh tao, ôn hoà, có lễ độ, trái với thô tục.

Nhục nhã là nhơ nhuốc, đáng khinh bỉ, đáng xấu hổ. Như: Làm những việc nhục nhã.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có câu: Còn cái địa vị cao trọng, nó làm cho nhờn tâm ganh gổ. Con phải lấy Phật tâm con mà dòm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu **nhục nhã**, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

Làm điều **nhục nhĩ** tổ tông,
Tiếng như giặt rửa biển sông đặng nào.
(Kinh Sám Hối).

Bà nghe **nhục nhĩ** trăm bề,
Quyên sinh rảnh kiếp lỗi thể ước giao.
(Lược Thuật Toà Thánh).

NHỤC NHÃN

肉眼

Nhục: Thịt, ý nói thân phàm. **Nhãn:** Mắt.

Nhục nhãn là mắt thịt, do câu thành ngữ “Người phàm mắt thịt”, dùng để chỉ mắt của người trần tục, nên khó thấy biết được những việc vô vi.

Người tu hành khi đạt được trí huệ thì nhục nhãn có thể trở thành huệ nhãn, thấy biết được những điều huyền diệu nơi cõi vô vi.

*Hai con mắt của các con là **nhục nhãn**, tức là âm với dương, thì cũng như Thái Cực là Thiên Nhãn...*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHỤC TỔ HỒ TÔNG

Nhục tổ: Làm nhục mang tiếng cho ông bà. **Hồ Tông:** Làm cho dòng họ xấu hổ.

Nhục tổ hồ tông là làm ô nhục tổ tiên, xấu hổ dòng họ ông bà của mình.

Như: Đưa đàng điếm làm nhục tổ hồ tông, con hiền ngoan làm rạng danh cha mẹ ông bà.

Người quân tử chẳng thà chịu khổ,
Đâu làm điều **nhục tổ hổ tông**?
(Kinh Sám Hối).

Đừng làm **nhục tổ hổ tông**,
Lập thân trả hiếu nối dòng truyền hương.
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHỤC THÂN

肉身

Nhục: Thịt. **Thân:** Thân hình, thân thể.

Nhục thân là thân hình bằng xác thịt.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Phép lập công gồm có hai mặt là: Sức khỏe đầy đủ và tinh thần cứng rắn, để nghị lực điều khiển **nhục thân** tuân hành mạng lệnh của trí não.

Lôi Âm trống tiến mẹ ly trần,
Ba thước vùi sâu mảnh **nhục thân**.
(Thơ Hoàn Nguyên).

NHỤC THỂ

肉體

Nhục: Thịt. **Thể:** Thân thể, hình thể.

Thân thể con người được bao bọc bởi thịt, nên từ “Nhục thể” dùng để chỉ thân thể con người.

Nhục thể đồng nghĩa với từ “*Nhục thân*”, chỉ thân xác phàm tục.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Ấy vậy sự dưỡng sanh là một pháp môn trọng yếu cũng như pháp

môn tu học tâm linh. Phép dưỡng sanh cần nhứt là phải làm sao cho thân ta sanh sống với một cách điều hoà và nhập vào lẽ thiên nhiên, tức sống với một tinh thần không loạn động, một **nhục thể** không đau ốm.

*Mạng danh Hội Thánh đã đành,
Nâng tay **nhục thể** xây hình Chí Tôn.*

(Kinh Thế Đạo).

***Nhục thể** làm thuyền qua khổ hải,
Chơn thần hoá hạc đến Kim Bàn.*

(Thơ Tiếp Đạo).

NHỤC THỂ THỔ SANH

Hay “*Nhục thể thổ sinh*”.

Nhục thể: Xác thịt. **Thổ sanh**: Đất sinh ra.

Nhục thể thổ sanh, như câu “*Nhục thể thổ sinh* 肉體土生”, là thân xác bằng thịt xương, được sanh ra từ đất.

Trước nhứt, xác thân do cha mẹ sinh ra xương thịt, thọ bầm thức ăn từ đất, tạo thành khối vật chất là một thể hữu hình, mà hữu hình thì hữu hoại, Nên khi con người chết, xác thân sẽ rã tan mà trở về Đất.

Do đôi liễn nơi thuyền Bát Nhã có câu: *Vạn sự viết vô: Nhục thể Thổ sinh hoàn tại Thổ, Thiên niên tự hữu: linh hồn Thiên tứ phần hồi Thiên* 萬事曰無: 肉體土生還在土, 千年自有: 靈魂天賜反回天, Nghĩa là: muôn việc gọi không, thân xác Đất sanh huờn lại Đất, Muôn năm tự có, Linh Hồn Trời ban trở về với Trời.

Linh hồn Thiên tứ nhi thường hữu,

***Nhục thể thổ sanh** sự viết vô.*

(Thơ Thông Quang).

NHỤC VINH

辱榮

Nhục: Chịu cảnh xấu hổ, nhục nhã. **Vinh:** Vẻ vang.

Nhục vinh chỉ cảnh đời lúc nhục lúc vinh, tức lúc chịu cảnh xấu hổ, nhục nhã, lúc vẻ vang vinh hiển.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Cơ lập Đạo là nhiệm mầu vô giá. Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hự, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết **nhục vinh** mà day trở trên con đường tấn thối.

Khuôn đời chưa dễ tạo nên hình,

*Tóc bạc còn mờ lối **nhục vinh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đừng thấy khó mà ra ké né,

*Vì hổ người hai lẽ **nhục vinh**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Khổ hạnh đâu long lòng sắt đá?

***Nhục vinh** chả hổ phạm râu mày.*

(Thơ Thuần Đức).

NHUỆ KHÍ

銳氣

Nhuệ: Bén nhọn, mạnh mẽ. **Khí:** Chí khí.

Nhuệ khí là cái khí thế hăng hái, cái chí khí mạnh mẽ, hay nói cách khác cái tinh thần mạnh mẽ toát ra ngoài.

Nhu: Anh ta đã làm mất nhuệ khí của một thanh niên.

*Chinh phụ trước treo nên giá quý,
Áng văn làm **nhuệ khí** cầu vinh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

NHỦI

Nhũi là đưa đầu đẩy tới phía trước mà di chuyển.

Như: Con dế nhũi dưới đất, trốn chui trốn nhũi, nhũi vào hang để trốn.

*Mohamed lập ra Đạo Hồi Hồi bị xô đuổi, bị bắt nhốt
khám trốn chui, trốn **nhũi**, mà không buổi nào thất chí.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

NHỤY

蕊
心

Nhụy là bộ phận sinh sản của hoa, nằm chính giữa hoa, gồm bầu chứa noãn, phía trên có vòi và tận cùng là đầu nhụy.

Như: Nhụy sen, hoa nở nhụy, hoa tàn nhụy rữa, nhụy phai hương lợt.

***Nhụy** đương nở mùi thơm ngào ngạt,
Dâng hình hoa lo lót con ong.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đến lúc đã hoa tàn **nhụy** rữa,
Đừng quên khi hương lửa mặn nồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Xung xảng khóm liễu khoe cành biếc,
Hón hở vườn mai điểm **nhụy** vàng.
(Thơ Huệ Giác).*

NHỤY HOA

蕊花

Nhụy: Bộ phận sinh sản của hoa. **Hoa:** Bông hoa.

Nhụy là bộ phận sinh sản của hoa, nằm chính giữa hoa, gồm bầu chứa noãn, phía trên có vòi, và tận cùng vòi là đầu nhụy hoa.

Nhụy hoa là cái bộ phận trong hoa dùng để cho cây truyền giống, có thể ví với thai bào.

*Khi thấy dạng nhụy hoa đã kết,
Thì phải toan dứt tuyệt đường ong.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHỤY PHAI HƯƠNG LỘT

Nhụy phai: Nhụy bông hoa bị ngả màu. **Hương lột:** Hương hoa phai lột.

Khi hoa vừa mới nở thì nhụy thấm hương thơm, lúc hoa sắp tàn thì nhụy hoa phai màu, mùi hương bay hết, tức là “Nhụy phai hương lột”.

Nhụy phai hương lột nghĩa bóng: Chỉ nhan sắc người phụ nữ phai tàn.

*Chừ sao bỏ cảnh úa xào,
Nhụy phai hương lột, khuôn rêu tả tơi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

NHỤY TƯỚNG HƯƠNG HÌNH

蕊相香形

Nhụy hương: Mùi thơm của nhụy bông. **Tướng hình:** Hình tướng, hình dáng.

Nhuỵ tướng hương hình là hình dáng và mùi thơm của nhuỵ hoa. Ý muốn nói đến sắc đẹp và đức hạnh của người phụ nữ.

*Che đây kín tường đông ong bướm,
Giấu nhật nghiêm **nhuỵ tướng hương hình**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

NHÚM NHEN

Nhúm: Nhóm, làm cho lửa cháy lên, bắt đầu từ đó phát triển.

Nhen: Làm cho lửa bắt cháy lên.

1.- **Nhúm nhen**, như chữ “*Nhen nhóm*”, là nhóm cho lửa dần dần cháy bùng lên.

Như: Nhúm nhen ngọn lửa sắp tàn.

***Nhúm nhen** ấm áp lò hương lửa,
Chung gánh giang sơn chớ ngại hà.*
(Thơ Hương Phụng).

2.- **Nhúm nhen** còn dùng để chỉ làm cho dần dần nảy sinh ra và phát triển để gây dựng nên.

Như: Nhúm nhen lại phong trào tranh đấu.

*Suy thời dầu quý cũng ra hèn,
Nghịch cả khuyên con lửa **nhúm nhen**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Dầu chẳng may gặp chỗ nghèo hèn,
Dạy cho biết **nhúm nhen** ra sự nghiệp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHÚN

Nhún là hơi co chân cho người hạ thấp xuống. Như: Nhún chân để nhảy qua rào.

Nhún còn dùng để chỉ co vai rụt xuống, tỏ ý chê bai, khinh thường. Như: Nhún trề,

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Cư, giỏi con, phải vậy, như con muốn cho ra bộ lịch sự thì khi chấm gót, con **nhún** bộ xuống một chút.

*Sang hèn trối mặc **nhún** cùng trề,
Phải biết giá mình mới biết chê.*
(Đạo Sử).

NHÚN NHƯỜNG

Nhún: Chịu thấp, chịu kém, tự khiêm. **Nhuông**: Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử tế, khiêm tốn ới người.

Nhún nhường là chịu hạ mình một chút, tỏ ra khiêm nhường trong quan hệ giao tiếp.

Trong lễ Vía Đức Chí Tôn đêm mừng 8 tháng Giêng Tân Sửu (DI. 22/2/1961), Đức Thượng Sanh có giảng: Khi ra ngoài xã hội, đối với người đời, về mặt xã giao cùng lúc xử sự, phần cá nhân của người Chức sắc cũng phải được trong sạch trong mọi phương diện: không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hữn, **nhún nhường**, sẵn lòng thi ân, tế chúng, thế nào cho mọi người đều mến yêu, kính nể, như vậy mới thâm phục nhơn tâm, đem thắng lợi dễ dàng về cho mình khi thật hành nhiệm vụ trên đường phổ độ.

*Do theo gương của Đức Ngài, những bậc trí thức ngày xưa mặc dù có tài học lỗi lạc, thường hay **nhún nhường**, khiêm tốn chớ không hề tỏ vẻ tự đắc.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÚN TRỀ

Nhún: Co vai hay người lại. **Trề**: chia môi dưới ra.

Nhún trẻ, như chữ “*Trẻ nhún*”, là nhún vai và bĩu môi, tỏ ý chê bai, khinh thường.

Như: Không chịu thì thôi, đừng có ở đó nhún trẻ không được đâu nha.

Xem: Trẻ nhún.

*Đòn bà hay quen tánh nhún trẻ,
Ở chiều dạ đừng chê tánh hạnh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

NHUNG

1.- Nhung 絨 là thứ hàng tơ hay bằng sợi bông, có tuyết mượt phủ kín sợi dọc và sợi ngang.

Nhung còn dùng để ví cái mượt mà, êm dịu, gây cảm giác dễ chịu.

Như: Áo nhung, đồng lúa non mượt như nhung, đôi mắt nhung.

Trong bài Thuyết Đạo Chí Tôn Giáng Thế, Đức Hộ Pháp có câu: Những người ấy vẫn chưa tin, mượn cái đèn đi đến chỗ cái Ngai ngự thì còn thấy dấu ngòi trên nệm **nhung**, bởi còn lần.

*Huệ phong nguyệt nhập vào nhung thắm,
Điệu phong ba đã lậm màu trần.*
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Nhung 戎 là việc binh, thuộc về quân lính.

Như: Binh nhung, nhung phục, áo nhung trao quan võ từ đây.

*Ngoài khoa tiếng giặc trong khoa nịnh,
Võ thiếu binh **nhung** quốc thiếu cờ.*
(Đạo Sử).

NHUNG BÀO

戎袍

Nhung: Việc binh, thuộc về quân lính. **Bào:** Một loại áo dài và tay rộng.

Nhung bào, như chữ “*Nhung y 戎衣*”, là áo quần mặc ra chiến trận, tức áo quần của binh tướng.

*Biết tâm biết chí anh hào,
Nữ tâm làm mảnh **nhung bào** chỡ che.*
(Bát Nương Giáng Bút).

NHÚNG

Nhúng là cho vào một chất lỏng, rồi lấy ra ngay.

Như: Nhúng chén bát vào nước sôi, nhúng ướt tấm khăn bàn, tay nhúng dầu xăng.

*Lỡ tay nên chịu **nhúng** chàm,
Rủi ro mang lấy vóc phàm bầy lâu.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHUỘM

Nhuộm: Nhúng vào nước có chất màu để biến đổi sang màu khác. Như: Nhuộm quần áo, nhuộm tóc, nhuộm răng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thắm thoát ngày tháng trôi đưa, bóng thiều quang nhật thúc, sen tàn cúc rữ, đông mãn xuân về, bước sanh ly đã lấm **nhuộm** màu sàu, mà con đường dục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

*Nâu sồng **nhuộm** áo pha màu khỏ,
Tránh mối oan khiên chớ buộc mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bạc đầu non chịu lẫn sương **nhuộm**,
Nhấn mặt nước chờ trận gió qua.
(Đạo Sử).*

NHƯ

如

Như là giống, bằng. Như: Đỏ như son, cao như nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tà mị cũng **như** một hạt lúa bị hằm mà thúì thì thế nào mọc đặng mà sanh bông trở trái.

*Bút nở mùa hoa đã có chùng,
Chẳng **như** củi mục hốt mà bùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Tu **như** cỏ úa gặp mù sương,
Đạo vốn cây che mát mẽ đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHƯ Ý

如意

Như: Giống như, không đổi. **Ý**: Ý nghĩ.

1.- **Như ý** là giống như ý nghĩ.

Thí dụ: Thời vận tốt nên làm việc gì cũng như ý, thẳng nhỏ học giỏi như ý anh mong mỗi.

*Chúng sanh là toàn cả hơn loại chớ không phải lựa
chọn một phần người, **như ý** phạm tục các con tính rồi.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

2.- Như Ý là tên cây ngọc Như Ý, là một bửu pháp của Bà Ngũ Nương Diêu Trì Cung.

Với Bửu pháp Như Ý, Ngũ Nương có quyền điều khiển chư vị Thần, Tiên và thay mặt Phật Mẫu mở Hội Bàn Đào nơi Diêu Trì Cung.

*Cô Ngũ Nương đưa cao **Như Ý**,
Ra lệnh cùng chư vị Thần, Tiên.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Đưa **Như Ý** Cung Diêu mở Hội,
Quy Chơn Thần hiệp khởi nguơn linh.*
(Báo Ân Từ).

3.- Như ý còn là cái Cung ngọc của Đức Thái Thượng Lão Quân.

Theo nội dung bài kinh Đệ tam cứu thì Tam Nương Diêu Trì Cung có nhiệm vụ tiếp dẫn Chơn hồn lên tầng Trời Thanh Thiên, để được rưới nước Cam Lộ cho tiêu thất tình lục dục hầu đưa vào Cung Như Ý bái kiến Thái Thượng Lão Quân.

*Cung **Như Ý** Lão Quân tiếp khách,
Hội Thánh minh giao sách Trường xuân.*
(Kinh Tận Độ).

NHƯ LAI

如來

Như: Giống như, không đổi. **Lai:** Đến.

Như Lai là một trong thập hiệu (mười danh hiệu) của Đức Phật. Đề cập đến mình, Đức Phật tự xưng là Như Lai.

Như lai còn là bậc vốn không do đâu lại, cũng không đi đâu cả, nên gọi là Như Lai.

Kinh Kim Cang chép: *Vô sở tòng lai, vô sở tòng khứ, cố danh Như Lai* 無所從來, 無所從去, 故名如來, nghĩa là không tự đâu đến, cũng không đi đến đâu, nên gọi là Như Lai. Như Lai từ chân như tới và sẽ đi về chân như.

*Cảnh Thiên nơi bước Hoá Công,
Nắm phan Tiếp Dẫn vào vòng **Như Lai**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cửa Cực Lạc đôn đường thẳng tới,
Tâm không môn đặng đợi **Như Lai**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nhứt kiếp **Như Lai** kinh Phật Tổ,
Nhị căn Lão Tử phẩm Tiên ban.*

(Đạo Sử).

NHƯ NGUYỄN

Hay “*Như nguyện*”.

Như: Giống như, không đổi. **Nguyện** (Nguyện): Mong muốn ước muốn.

Như nguyện, như chữ “*Như nguyện* 如願”, tức là kết quả như những điều đã mong muốn.

*Hễ là niệm Phật tụng kinh,
Rèn lòng sửa nét khá in **như nguyện**.*

(Kinh Sám Hối).

*Hé mắt nửa ngờ còn nửa tưởng,
Tính đi tính lúng đặng **như nguyện**.*

(Đạo Sử).

*Còn sống một ngày lo đạo đức,
Chi chi con khấn toại **như nguyện**.*

(Đạo Sử).

NHƯ NHÃN

如眼

Như Nhãn tức là Hoà Thượng Như Nhãn, pháp danh là Thích Từ Phong, thế danh là Nguyễn Văn Tường (1874-1938), trụ trì chùa Giác Hải ở Phú Lâm, Chợ Lớn. Ngài có duyên góp tiền trong Phật tử để mua đất xây chùa Từ Lâm Tự ở Gò Kén, Tây Ninh.

Ông Bà “Nguyễn Ngọc Thơ và Lâm Ngọc Thanh” đóng góp nhiều tiền bạc cho việc xây cất chùa Từ Lâm này. Sau, nhờ huyền diệu cơ bút, Đức Chí Tôn độ được Ông Bà Nguyễn Ngọc Thơ và Hoà Thượng Như Nhãn theo Đạo Cao Đài.

Do đó, Hoà Thượng Như Nhãn hiến chùa Từ Lâm ở Gò Kén cho Đạo Cao Đài dùng làm Thánh Thất để tổ chức Đại lễ Khai Đạo. Đức Chí Tôn phong Hoà Thượng Như Nhãn là: Quảng Pháp Thiền Sư Thích Đạo Chuyển Luật Lịnh Điều Đạo Sĩ, Chưởng Pháp Phái Thái.

*Như Nhãn cũng một lòng với Lão,
Mở luật tu khuyên bảo chúng tăng.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

NHƯ NHIÊN

如然

Như: Giống như, không đổi. **Nhiên:** Vậy, như vậy.

Như nhiên là giống như vậy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nguyên từ buổi bé đạo, tuy Chánh pháp ra cũ mặc dầu, chớ kỳ trung thọ đắc kỳ truyền. Luật lệ tuy cũ chớ đạo vẫn **như nhiên**.

Vui bóng Cao Đài che khắp chốn,
 Vui gương Ngọc Đế thấy **như nhiên**.
 (Lục Nương Giáng Bút).

NHƯ THẮNG

Như: Giống như, không đổi.

Như thẳng có nghĩa là nếu như, thoảng như, ví như.

Thí dụ: Như thẳng muốn tu hành đắc quả thì trước hết phải trau dồi tâm tánh và lo bồi công lập đức.

Như thẳng, luật lệ nào nghịch với sự sanh hoạt của
 hơn sanh thì chúng nó đặng cầu xin hủy bỏ.
 (Pháp Chánh Truyền CG).

NHỮ

汝

Nhữ là mày, mầy, tiếng dùng để chỉ về người nào.

Như: Nhữ đặng (bọn bây, bọn mầy), Nhữ tri hồ (các người biết không).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thích Ca Như Lai thị Ngã, dục cứu chúng sanh, tá danh Cao Đài Đại Bồ Tát. **Nhữ** tri hồ?

Huyền vi nhưt trí thức Càn khôn,
 Tặng **nhữ** diệc tri độ thử hồn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỮ ĐẰNG

汝等

Nhữ: Mày, mầy. **Đặng:** Thứ bực, bọn, lũ.

Nhữ đảng là bọn bậy, bọn các người, bọn mày.

Thơ Lý Thường Kiệt có câu: *Như hà nghịch lỗ lai xâm phạm, Nhữ đả*ng hành khan thủ bại hư 如何逆虜來侵犯, 汝等行看取敗虛, nghĩa là: Có sao lũ giặc sang xâm phạm, Chúng bậy sẽ bị đánh toi bời.

*Nhữ đả*ng tu thọ pháp, tu thọ pháp. Khâm tai!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHỮNG

1.- Những là từ dùng để chỉ một số lượng nhiều, không xác định. Như: Những loài vật, những vì sao trên bầu trời.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên. **Những** kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Tính chi những việc tới đâu đâu,
Đâu cũng Trời cao ở khỏi đâu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Quý cho những kẻ tánh thiên nhiên,
Chẳng phải là ngu thiệt bởi hiền.*
(Đạo Sử).

2.- Những, còn đọc là “*Nhĩ*ng”, có nghĩa chỉ là, chỉ.

Như: Những mong, những là, những ước.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Những là lạ nước lạ non, Lâm Truy vừa một tháng tròn tới nơi.

*Năm lụn ngày qua thêm chất tuổi,
Những là lỡ lỉnh với lừa quan.*
(Đạo Sử).

*Lía lịa mà chưa biết niệm đời,
Những lo nắng sớm với mưa mơi.*
(Đạo Sử).

NHỮNG MẢNG

Những: Chỉ là, chỉ. **Mảng:** Mải, ham.

Những mảng là cứ mãi, từ biểu thị trạng thái lúc nào cũng quan tâm, lo nghĩ về một điều gì đó.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Cang thường điên đảo, phong hoá suy vi, **những mảng** ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trời.

*Dần dà **những mảng** cuộc đời lo,
Mà chẳng tu tâm lúc dận dò.
(Đạo Sử).*

NHƯỢC

1.- **Nhược** 弱 là yếu. Như: Bạc nhược, nhu nhược, nhược điểm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diêm dả sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp **nhược**.

*Đừng cậy thế làm chồng lán lướt,
Chẳng đoái thương chất **nhược** liễu bờ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Nhược** 若 là bằng, ví, nếu như. Như: Nhược bằng.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn cả môn đệ, ai cũng như ai,

không dặng gây phe lập đảng, **nhược** kẻ nào phạm tội thì Thầy trực xuất ra ngoài cho khỏi điều rối loạn.

*Hạnh phùng bình thủy thân an tại,
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHƯỢC BẰNG

Nhược 若: Bằng, ví bằng, nếu. **Bằng**: Ví như, coi như.

Nhược bằng có nghĩa là còn nếu như.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Còn việc các Đấng phú thác cho mình, hoặc yêu cầu mình thi hành một vấn đề nào, nếu mình trọn tin mạng pháp thì các Đấng cũng ghi công cho. **Nhược bằng** mình không tuân hoặc lười biếng trễ nãi, thì các Đấng lại ghi tội cho.

*Nhược bằng biếng nhác tu hành,
Linh hồn mờ ám khó thành Phật, Tiên.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Người tu lập chí sửa lòng,
Nhược bằng biếng nhác thì không ích gì.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

NHƯỢC BÔNG

弱蓬

Nhược: Nhược Thủy, một cái biển nơi Bột Hải. **Bông**: Núi Bồng Lai.

Nhược Bông, như chữ “*Nước Nhược non Bông*”, là nói núi Bồng Lai ở nơi biển Bột Hải, chỉ cảnh Tiên.

*Nhệ gót **Nhược Bồng** vui cảnh trí,
Vây làng Lý Đỗ hội thi Thân.
(Thơ Chơn Tâm).*

NHƯỢC HỮU

若有

Nhược: Nếu, nếu như, ví bằng. **Hữu:** Có.

Nhược hữu là nếu có.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: **Nhược hữu** chúng sanh văn ngã ưng đương thoát nghiệp, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng tụng thị Pháp điều Tam Kỳ Phổ Độ, tất đắc giải thoát luân hồi, đắc lộ Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề thị chi chứng quả Cực Lạc Niết Bàn.

***Nhược hữu** hơn tụng đắc nhất thiên biến, nhứt thân ly khổ nạn, tụng đắc nhứt vạn biến, hiệp gia ly khổ nạn.
(Kinh Cứu Khổ).*

NHƯỢC TIỂU

弱小

Nhược: Yếu hèn. **Tiểu:** Nhỏ.

Nhược tiểu là nhỏ và yếu hèn.

Một quốc gia nhược tiểu là một nước có lãnh thổ nhỏ hẹp, ít dân nên binh lực yếu hèn.

*Bản tạng cùng nhị vị Đại Thiên phong thử tìm hỏi coi các sắc dân **nhược tiểu** nơi vùng Á Đông này do đâu xuất hiện?*

(Thánh Giáo Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

NHƯỢC THẮNG CƯỜNG

弱勝強

Nhược: Yếu hèn. **Thắng cường:** Hơn mạnh.

Nhược thắng cường, cũng như câu “*Nhu nhược thắng cương cường*”, nghĩa là mềm yếu hơn cứng mạnh.

Đây là một thuyết của Lão Tử, chủ trương người lấy mềm yếu để thắng cứng mạnh.

Xem: **Nhu nhược thắng cương cường**.

*Nhu thắng cương, nhược thắng cường,
Mềm còn, cứng bể, thấy thường xưa nay.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHƯỢC THIỆT NHƯỢC HƯ

若實若虛

Nhược thiệt nhược hư là dường như thiệt dường như hư, tức như có như không.

Trời đất là lý huyền diệu không thể nào nghĩ bàn được, lúc hư lúc thực, lúc có lúc không, biến hiện chẳng ngừng nghỉ.

Trời đất thấy lặng lẽ, không không thể mà vẫn có sự vận hành và sinh hoá trong Càn khôn Vũ trụ, như hết ngày tới đêm, trăng tròn rồi khuyết. Muôn loài, vạn vật cùng ứng theo Trời đất mà sinh sinh hoá hoá.

Nhược thiệt nhược hư,
Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.
(Kinh Cúng Tứ Thời).

Thi ân, tế chúng thiên tai tận,
Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHƯỢC THỦY

弱水

Nhược: Yếu ớt. **Thủy:** Nước.

Nhược thủy là nước yếu ớt.

Tương truyền nước ở biển Bột hải rất yếu, sức không chịu nổi hạt cải, nên người ta gọi nơi ấy là Nhược thủy.

Trong biển Nhược thủy có ba hòn đảo Tiên đó là Bồng lai, Phương trượng, Doanh châu.

Xem: Nước Nhược.

*Lèo lái tay gìn tuôn **Nhược thủy**,
Kê kinh miệng niệm thấu Trùng Thiên.
(Thơ Tiếp Pháp).*

*Kê hoàn chuyển đi vùng **Nhược thủy**,
Người ngưng cuộc tiến khách Thiên Tào.
(Thơ Huệ Ngàn).*

NHƯỢNG

讓

Nhượng là nhường, tức để cho người khác hơn mình, hoặc nhường phần của mình đang hưởng.

Như: Nhượng bộ, nhượng chỗ ngồi cho người già cả, nhượng hết gia tài cho con.

***Nhượng** đức khiêm tài người khó sánh,
Thanh liêm treo giá tấm gương lành.
(Thơ Hiến Pháp).*

NHƯỚNG MẮT

Nhướng: Đưa lông mày cong lên để nhìn cho thật rõ. **Mắt:** Một cơ quan để nhìn.

Nhướng mắt là mở mắt to để xem, nhìn cho thật rõ.

Như: Nhướng mắt trông cho rõ, vào chỗ tối phải nhướng mắt to để đi.

Rừng tòng ngày tháng thú quen chường,

Nhướng mắt dòm coi thế chuyển luân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Còn thân còn nợ cõi trần này,

Cứ **nhướng mắt** tìm cảnh hạc mây.

(Đạo Sử).

NHƯỜNG

Nhường là chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử tế, khiêm tốn với người. Như: Nhường bước, nhường chỗ.

Cổ Linh Trần Tiên Sinh cũng có dạy: *Hành giả nhường lộ, canh giả nhường bạn; ban bạch giả bất phụ đái ư đạo lộ, tấc vi lễ nghĩa chi tục hĩ* 行者讓路, 耕者讓畔; 頌白者不負戴於道路, 則為禮義之俗矣, nghĩa là đi đường phải nhường bước, cày bừa phải nhường bờ. Chớ để người đầu bạc phải gánh đội đi ngoài đường phố, có thể mới thành phong tục lễ nghĩa vậy.

Thứ dung mấy lượt Phật Trời thương,

Cứ thói lung lảng chẳng kính **nhường**.

(Đạo Sử).

*Lễ kính đã dạy kính **nhường** người,*

Cái thói kiêu căng chẳng khó noi.

(Đạo Sử).

NHƯỜNG BƯỚC

Nhường: Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng tử tế, khiêm tốn với người. **Bước:** Động tác đi.

Nhường bước là để cho người khác qua trước, vượt lên trước mình.

Như: Nhường bước người già cả, nhường bước cho bạn tiến bộ lên.

*Lễ nghĩa ngập tràn trong xã hội, trẻ biết kính già, lớn biết thương nhỏ, đi đường **nhường bước**, của rơi không mất.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHƯỜNG CƠM CHIA ÁO

Nhường cơm: Bớt ăn để cơm giúp người thiếu đói. **Chia áo:** Chia sẻ áo quần.

Nhường cơm chia áo ý nói chia sẻ cơm áo cho những người nghèo gặp cảnh khốn cùng, không có cơm ăn, chẳng có áo mặc.

Như: Người đạo phải biết nhường cơm chia áo cho kẻ thiếu đói.

*Đạo là tình thương, người đồng Đạo phải sống trong tình thương vô tận, có khi phải **nhường cơm chia áo** cho nhau...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHƯỜNG NHỊN

Nhường: Để cho người khác hưởng phần của mình đang hưởng. **Nhịn:** ôm lòng mà chịu, không tranh chấp.

Nhường nhịn là chịu nhịn, nghĩa là chịu thua kém, để khỏi tranh chấp.

Như: Làm anh thì phải biết nhường nhịn em út.

*Nhường nhịn gắng qua cơn khỏo lớn,
Ngược xuôi mong vững chiếc thuyền con.
(Thơ Huệ Giác).*

NHƯỢNG

讓

Nhượng là nhường, tức chịu thiệt, chịu kém để người khác hưởng phần mình đang hưởng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Ngày nay Lão đã **nhượng** nửa quyền hành cho đó là có ý để mắt coi hiền hữu đúng phận cùng chăng?

*Nhượng cho kẻ trí dắt dìu mình,
Phải biết lòng đời nổi trọng khinh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

NHƯỢNG TRÁNH

Nhượng 讓: Nhường, tức để người khác làm. **Tránh**: Tự di chuyển sang một bên để khỏi vướng, va chạm.

Nhượng tránh là di chuyển qua một bên để nhường người lớn tuổi hay già yếu đi qua.

*Thấy già yếu hẹp đường **nhượng tránh**,
Đừng chỗ đông bụng tánh quá vui.
(Kinh Sám Hối).*

NHỨT BỔN TÁN VẠN THÙ

Hay “*Nhất bản vạn thù*”.

Nhứt bổn (nhất bản): Một gốc. **Tán vạn thù**: Phân ra muôn sự sai biệt.

Nhứt bổn tán vạn thù, như chữ “*Nhất bản tán vạn thù* — 本散萬殊”, là một gốc phân chia ra muôn nhánh. Ý muốn nói một gốc là Đức Thượng Đế mà lập ra nhiều Tôn giáo ở khắp mọi nơi để phổ độ toàn chúng sanh, hoặc một khối Đại Linh Quang của Đức Chí Tôn, chia ra nhiều Tiểu hồn cho nhơn loại.

*Phát Thanh Đài tạo rất công phu,
Nhứt bổn, quán thông tán vạn thù.
(Quan Cảnh Tòa Thánh).
Nhứt bổn vạn thù chung tín ngưỡng,
Cao Đài tôn chỉ hiệp quy nguyên.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

NHỨT DĨ QUÁN CHI

Hay “*Nhất dĩ quán chi*”.

Nhứt (nhất): Một. **Dĩ**: Láy. **Quán**: Xuyên suốt hết. **Chi**: Hư tự.

Nhứt dĩ quán chi, như chữ “*Nhất dĩ quán chi* — 以貫之”, là lấy từ lý của gốc mà thông suốt hết mọi việc.

Sách Luận ngữ có chép như sau: *Tử viết: Sâm hồ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi. Tăng Tử viết: Duy. Tử xuất môn, nhân vấn viết: Hà vị dã? Tăng Tử viết: Phu Tử chi Đạo: Trung thứ nhi dĩ hỹ* 子曰: 參乎! 吾道一以貫之。曾子曰: 唯。子出門人問曰: 何謂也? 曾子曰: 夫子之道忠恕而已矣, nghĩa là Đức Khổng Tử kêu tên Tăng Tử mà nói rằng: Sâm (Tăng Sâm) ơi! Đạo ta do nơi một lẽ mà suốt thông tất cả. Ông Tăng Tử đáp:

Dạ. Khi Đức Khổng Tử ra rồi, chư môn đệ của Ngài bèn hỏi ông Tăng Tử rằng: Thầy dạy như vậy là nghĩa gì? Ông Tăng Tử đáp: Đạo của Thầy chỉ gồm vào hai cái đức Trung và Thứ mà thôi.

Trung là hết lòng hết dạ, thành tâm thật ý. Thứ là suy lòng ta ra lòng người, như thương mình như thương người, việc gì mình không muốn thì đừng làm cho người khác.

Đức Khổng Tử đem phương pháp tổng quát mà truyền cho ông Tăng Tử, vì ông hiểu biết hơn các môn đệ: Muốn suốt thông tất cả, từ nhơn tình thế sự cho tới Thiên Lý, nên bắt một mối mà phăng ra mãi cho đến cùng. Ông Tăng Tử lại đem ra phương pháp tuần tự mà chỉ cho các bạn: Trước là nên hết lòng hết dạ, thành tâm thật ý, suy lòng ta ra lòng người. Được hai đức tính ấy rồi, mới có thể học phép nhất quán, tức là bắt đầu từ một mối gần mà hiểu thấu các mối xa (nhất dĩ quán chi).

*Bằng cơ là buổi chung quy, Ngài kêu Sâm nói: “Sâm hồ ngô đạo, **nhứt dĩ quán chi**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

NHỨT ĐIỆN

Hay “*Nhất điện*”.

Nhứt (nhất): Một. **Điện**: Mặt, phương diện.

Nhứt điện, như chữ “*Nhất điện 一面*”, là một mặt, hay một phương diện.

*Khai Đạo, khi dựng thờ kêu nài cầu rỗi, thì liệu như đáng rỗi, phải **nhứt điện** tư thờ cho Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài xin đình án...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NHỨT ĐỊNH

Hay “*Nhất định*”.

Nhứt (nhất): Một. **Định**: Quyết làm.

Nhứt định, như chữ “*Nhất định* 一定”, là từ biểu thị ý khẳng định chắc chắn, cho là không thể là khác được.

Nhứt định còn dùng để chỉ sự dứt khoát, không thay đổi ý định.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Còn nay thì hơn loại đã hiệp đồng, Càn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà hơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới **nhứt định** quy nguyên phục nhứt.

*Lừa lọc cho cùng rồi nhứt định,
Đường quen tính một chẳng dè hai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỨT GIA HỮU SỰ BÁ GIA ƯU

Hay “*Nhất gia hữu sự bách gia ưu*”.

Nhứt (nhất) **gia**: Một nhà, một gia đình. **Hữu sự**: Có việc, có tang. **Bá** (bách) **gia ưu**: Trăm nhà cùng lo lắng.

Nhứt gia hữu sự bá gia ưu, như câu “*Nhất gia hữu sự bách gia ưu* 一家有事百家憂”, có nghĩa là một nhà có việc thì trăm nhà đều lo lắng đến, ý chỉ mọi nhà cùng quan tâm giúp đỡ lẫn nhau.

Đem tình thương chan rưới khắp cả bốn đạo, giúp đỡ, nương nhờ lẫn nhau, thực hành câu: “Nhứt gia hữu sự bá gia ưu”.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHÚT MẠCH ĐỒNG MÔN

Hay “*Nhất mạch đồng môn*”.

Nhút (nhất) **mạch**: Một dòng nước chảy hay một mạch máu.
Đồng môn: Cùng một cửa.

Nhút mạch đồng môn, như chữ “*Nhất mạch đồng môn* — 脈同門”, là cùng một mạch hay cùng một cửa, ý chỉ cùng một tôn giáo hay cùng một tín ngưỡng.

Nhút mạch đồng môn hồi *nhút Đạo*,
Thiên khai dĩ định tảo vi trì.
(Đạo Sử).

NHÚT MÔN ĐỒNG MẠCH

Hay “*Nhất môn đồng mạch*”.

Nhút (nhất) **môn**: Một cửa, ý chỉ một Đạo. **Đồng mạch**: Cùng một mạch máu, cùng một mạch nước chảy, ý nói cùng một tín ngưỡng.

Nhút môn đồng mạch, như câu “*Nhút mạch đồng môn* — 脈同門”, có nghĩa là cùng một tôn giáo hay cùng một tín ngưỡng.

Xem: **Nhút mạch đồng mạch**.

Hiệp vận chủng nhút môn đồng mạch,
Quy thiên lương quyết sách vận trừ.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NHÚT MÔN HẠNH PHÚC

Nhút (nhất) **môn**: Một cửa, hay một nhà. **Hạnh phúc**: Có phước vì hoàn toàn đạt được ý nguyện.

Nhứt môn hạnh phúc, như chữ “*Nhất môn hạnh phúc* — 門幸福”, là phước cho cả nhà, vì mọi người hoàn toàn đạt được ý nguyện.

*Một nhà sau gặp gỡ, ngàn trước vẫn an vui. Ấy là **nhứt môn hạnh phúc** vậy. Thầy ban ơn các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

NHỨT NIỆM

Hay “*Nhất niệm*”.

Nhứt (nhất): Một. **Niệm**: Sự tưởng nghĩ, tư tưởng.

Nhứt niệm, như chữ “*Nhất niệm* — 念”, là một niệm, một lần tưởng niệm.

Theo Thiên Tông, “Nhứt niệm bất sinh”, tức là trạng thái tâm thức của con người không có một niệm vô minh (niệm ác) nào sinh khởi thì đó là tâm thức của một vị Phật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nền Đạo là một điều cảm ứng rất mau nhiệm vô cùng, có câu: “Nhơn tâm sanh **nhứt niệm**, Thiên địa tất giai tri”. Từ đây chư Chức Sắc và Chức Việc cùng Đạo Hữu nam, nữ gắng thành tâm cầu nguyện cho nền Đạo và cơ Đồi được an ninh trật tự, kể từ ngày nay cho đến Tân Xuân đầu năm Đinh Hợi thì sẽ thấy sự tiến hoá phi thường và huyền linh mau nhiệm.

***Nhứt niệm** Quan Âm thùý bảo mạng,
Thiên niên đẵng pháỉ thủ sanh tồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỨT NƯƠNG ĐIỀU TRỊ CUNG

一 娘 瑤 池 宮

Hay “*Nhứt Nương*”.

Nhứt Nương, hay Nhứt Nương Diêu Trì Cung là vị Tiên Nương đứng vào hàng thứ nhứt trong Cửu Vị Tiên Nương hay Cửu Vị Nữ Phật.

Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Nhứt Nương mặc áo màu xanh, ngồi bên trái Đức Phật Mẫu, tay ôm bửu pháp là cây đàn Tỳ Bà. Nhứt Nương cai quản vườn Ngạn Uyển ở tầng trời thứ nhứt của Cửu Trùng Thiên, có nhiệm vụ xem xét các nguyên nhân đang còn sống nơi cõi trần hay các nguyên nhân đã quy vị. Nhứt Nương còn được gọi là Quỳnh Hoa Tiên Nữ.

Mỗi đóa hoa trong vườn Ngạn uyển biểu tượng cho một nguyên nhân. Nơi vườn Ngạn uyển có một bông hoa nở tức là một Nguyên nhân xuống trần đầu kiếp, có một bông hoa héo tàn thì có một Nguyên nhân thoát xác. Khi sống nguyên nhân đó làm điều đạo đức, nhơn nghĩa thì sắc hoa tươi thắm, làm điều quấy ác, xấu xa thì sắc hoa ủ dột.

Trong một đàn cơ ngày 5 tháng 9 năm Giáp Tuất (Đl. 12/10/1934) Phò loan: Hộ Pháp, Tiếp Thế, Đức Hộ Pháp có yêu cầu Nhứt Nương giải thích về Ngạn uyển chưởng hồn. Nhứt Nương Diêu Trì cung cho biết: “Ngạn uyển chưởng hồn là vườn Ngạn uyển trồng hoa, mỗi cái hoa là một chơn hồn của kẻ nguyên nhân, thanh suy, thăng đọa chi cũng do nơi khối sanh hoa khi ấy, định sanh mạng của mỗi người, nên phải chăm nom từ tuổi”.

Nhứt Nương Diêu Trì Cung có một kiếp giáng trần tại Việt Nam tên là Hoàng Thiệu Hoa, làm Trung Phong Hữu Tướng của Hai Bà Trưng, cho nên bài thái hiến lễ Nhứt Nương trong Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung hằng năm có chữ Hoa đứng đầu như:

Hoa thu ủ như màu nguyệt thẹn,
Giữa thu ba e tuyết đông về.
Non sông trải cánh tiên loè,
Mượn câu thi hứng vui đề chào nhau.

Hoàng Thiều Hoa nguyên là con một gia đình nông dân nghèo khó, cha là Hoàng Phụ, mẹ là Đào Thị Côn kiếm củi và cày thuê cấy mướn để độ thân. Hai ông bà ở với nhau lâu mà không có con.

Một ngày kia, cả hai vợ chồng qua sông đi vô rừng kiếm củi. Trời đã đứng bóng, hai người nằm nghỉ, rồi ngủ quên dưới bóng cây. Người vợ nằm mộng thấy một người con gái xinh đẹp từ trong núi bước ra, đến bên bà chào hỏi. Bà cất tiếng dịu dàng hỏi: “Nàng ở đâu đến”. Người con gái đáp: “Con là con gái của sơn thánh Tản viên, tên là Thiều Hoa. Ông bà có muốn nhận con là con nuôi không”. Bà âu yếm trả lời: “Ta đâu dám thế, nhưng nếu ta được con, ta sẽ coi con như con ruột của ta vậy”.

Người con gái khẽ cười và nhận hai ông bà làm cha mẹ. Xong cô gái bèn xách gánh củi lên vai bước đi thoăn thoắt chỉ một chốc không thấy đâu nữa. Bà Đào Thị Côn chợt tỉnh giấc, mới biết là giấc mộng. Sau đó, bà Côn sinh được một người con gái tươi đẹp, trông giống như người trong chiêm bao nên đặt tên là Thiều Hoa.

Lớn lên Thiều Hoa rất thương yêu cha mẹ, thấy hai người vẫn còn cực nhọc nên thường phụ giúp trong những công việc nặng nhọc. Vì Thiều Hoa là người con gái có sức khỏe hơn người và giỏi tính.

Một ngày kia, đương thả trâu cho ăn ngoài đồng trống, Bà Thiều Hoa trèo lên một gò cao để hóng mát, bỗng thấy một đám quân Tàu đang xâm chiếm nước ta, đánh đập tàn ác một cụ già ốm yếu. Bà quá bất nhẫn, định lao mình xuống đánh kẻ dã tâm để cứu cụ già. Chợt Bà nghe một tiếng vọng từ phía sau, Bà quay lại thì thấy một nhà sư vẫy tay gọi, Bà dừng lại, nhà sư tới gần khẽ bảo: Con có sức mạnh phi thường, song việc con sắp làm chưa có ích lớn đâu! Không phải cứu một

người, mà sức con là cứu cả một dân tộc khỏi bị đô hộ áp bức, đó mới là việc phi thường.

Thiều Hoa đáp: “Con xin vâng lời Thầy”.

Từ đó, Bà để tâm rèn luyện võ nghệ, khi nghe tin ở Mê Linh vào năm 39/40 sau Tây lịch, Hai Bà Trưng kêu gọi toàn quân, dân chống giặc cướp nước, Bà cùng đám nghĩa quân đáp lời kêu gọi, về hợp tác cùng Hai Bà Trưng, được hai Bà thu nạp và phong cho chức Trung Phong Hữu Tướng Quân. Bà lập nhiều công lao to lớn, nên khi đuổi xong bọn giặc Hán, Hai Bà Trưng lên ngôi vua, phong Hoàng Thiều Hoa là Đông Cung Công Chúa.

Đền thờ của Hoàng Thiều Hoa hiện còn tại xã Song Quan, tỉnh Vĩnh Phú. Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Bà dâng lịnh Đức Phật Mẫu, thọ lãnh chức Nhứt Nương Điều Trì Cung cùng với tám vị Tiên Nương khác dìu dắt các Thiên sứ khai nền Đại Đạo và độ rỗi toàn thể chúng sanh.

*Cô Nhứt Nương coi vườn Ngạn Uyển,
Cầm Tỳ Bà điều khiển cơ sinh.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

NHỨT NGÔN KHẢ DĨ HƯNG BANG

Nhứt (nhất): Một. **Ngôn**: Lời nói. **Khả dĩ**: Có thể. **Hưng bang**: Đất nước hưng thịnh.

Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang, như “*Nhất ngôn khả dĩ hưng bang* 一言可已興邦”, là một lời nói có thể làm cho đất nước hưng thịnh lên.

Vì đó có câu: Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn khả dĩ táng bang.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHỨT NGÔN KHẢ DĨ TÁNG BANG

Nhứt (Nhất): Một. **Ngôn**: Lời nói. **Khả dĩ**: Có thể. **Táng bang**: Làm cho mất nước.

Nhứt ngôn khả dĩ táng bang, như “*Nhất ngôn khả dĩ táng bang*—言可已喪邦”, có nghĩa là một lời nói có thể làm cho mất nước.

Vì đó có câu: **Nhứt ngôn khả dĩ hưng bang, nhứt ngôn khả dĩ táng bang.**

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHỨT NGHỆ TINH

Hay “*Nhất nghệ tinh*”.

Nhất: Một. **Nghệ tinh**: Nghề nghiệp tinh xảo.

Nhứt nghệ tinh, như chữ “*Nhất nghệ tinh*—藝精”, là có một nghề nghiệp tinh xảo, tức là nghề giỏi và khéo léo.

Câu này cũng có ý nghĩa gần tương tự như câu: Một nghề cho chín còn hơn chín nghề, ý nói thành thạo, giỏi giang hẳn một nghề còn hơn có nhiều nghề nhưng nghề nào cũng dở, không làm đến nơi đến chốn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Lao tâm hay lao lực, miễn nghề nghiệp tinh xảo thì người hành nghề luôn luôn được phần thưởng xứng đáng, vì vậy có câu: “**Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh**” thật là đúng vậy.

*Mãn đời khoẻ khoắn, thân đầy đủ,
Nhờ biết hành câu **nhứt nghệ tinh**.*

(Thơ Thiên Vân).

NHỨT NHỰT TAM TỈNH

Hay “*Nhất nhật tam tỉnh*”.

Nhứt nhựt (nhất nhật): Một ngày, hằng ngày. **Tam tỉnh**: Xét mình trong ba điều.

Nhứt nhựt tam tỉnh, như chữ “*Nhất nhật tam tỉnh 一日三省*”, là hằng ngày xét mình trong ba điều, ý chỉ Thầy Tăng tử, học trò Đức Khổng Tử thường tra mình bằng cách “*Nhất nhật tam tỉnh ngô thân 一日三省吾身*” tức mỗi ngày xét mình trong ba điều:

- Lo việc cho người không hết lòng bằng việc mình, có vậy không?
- Giao du với bè bạn mà đem lòng giả dối, có phải vậy không?
- Nghe lời Thầy dạy bảo mà hay lảng xao có như vậy không?

Thầy Tăng Tử xưa là bậc hiền triết mà còn “Nhứt nhựt tam tỉnh ngô thân”...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHỨT TÂM

Hay “*Nhất tâm*”.

Nhứt (nhất): Một. **Tâm**: Lòng.

Nhứt tâm, như chữ “*Nhất tâm 一心*”, là một lòng, ý chỉ sự chuyên tâm hay sự đồng tâm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ấy vậy, hễ biết đến nguồn Đạo thì phải **nhứt tâm** đọi ngày thành tựu thì các con sẽ thấy sự tối cao tối trọng của nền Chánh giáo của Thầy đem ban cho các con mà lập thành Quốc Đạo.

*Thành tín **nhứt tâm** cũng đáng khen,
Không sang tốt bực cũng không hèn.*
(Đạo Sử).

*Hiệp sức đã từng thệ **nhứt tâm**,
Đạo mẫu vun quén há sai lầm.*
(Thơ Huệ Giác).

NHỨT TÂM THIỆN NIỆM

Hay “*Nhất tâm thiện niệm*”.

Nhứt (nhất) **tâm**: Một lòng, lòng luôn luôn. **Thiện niệm**: Tưởng niệm đến điều lành.

Nhứt tâm thiện niệm, như chữ “*Nhất tâm thiện niệm* 一心善念”, là một lòng nghĩ đến điều lành, hay luôn luôn nghĩ đến điều lành. Bởi vì nghĩ đến điều lành là không nghĩ đến điều dữ, không gieo ác nghiệp. Trong Kinh Pháp Cú, Phật có dạy: “Không tạo ác nghiệp là hơn, vì làm ác nhứt định thọ khổ; làm các thiện nghiệp là hơn, vì làm lành nhứt định thọ vui”.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: “*Nhất nhứt bất niệm thiện, chư ác giai tự khởi* 一日不念善, 諸惡皆自起”, nghĩa là một ngày chẳng nghĩ đến điều lành, mọi điều ác sẽ tự dấy lên.

Chẳng cần phải tu nhiều kiếp mà vẫn được giải thoát: Hễ đầy đủ công đức và nhất tâm niệm Phật cho đến mức nhất tâm bất loạn thì nhờ vào sức tiếp dẫn của các Đấng sẽ được vãng sanh về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống, không còn vương mắc trong vòng sanh tử nữa.

*Nhược hữu nhơn thọ trì khủng kinh ma chướng, **nhứt tâm thiện niệm**...*
(Di Lạc Chơn Kinh).

NHỨT TOÁN HOẠ PHƯỚC LẬP PHÂN

Hay “*Nhất toán họa phúc lập phân*”.

Nhứt (nhất) **toán**: Tính ra. **Hoạ phúc** (phúc): Điều tai họa, điều phước lành. **Lập phân**: Phân định rõ ràng.

Nhứt toán họa phúc lập phân, như câu “*Nhất toán họa phúc lập phân* 一算禍福立分”, là từng việc lành dữ đều được phân định rõ ràng.

Con người sống ở thế gian này, ai nấy đều phải có mang lấy không họa thì phước. Nhưng lòng người ai cũng đều sợ tai họa, lại mong cầu phước đức. Theo Thái Thượng cảm ứng thiên, *Hoạ phúc vô môn duy nhơn tự triệu* 禍福無門惟人自召, là phước và họa không có cửa, do mình tự rước lấy mà thôi.

Nhưng đối với Lão Tử, chuyện họa phước cũng như những trạng thái mâu thuẫn khác như tốt xấu, thiện ác, thị phi... là những cặp mâu thuẫn bên ngoài mà tựu trung chỉ là bề trái, bề mặt của một thực tại mà thôi. Ngài nói: *Thiên hạ giai tri mỹ chi vi mỹ, tư ác dĩ; giai tri thiện chi vi thiện, tư bất thiện dĩ* 天下皆知美之為美, 斯惡已; 皆知善之為善, 斯不善已, nghĩa là thiên hạ đều biết tốt là tốt, thì đã có xấu rồi; đều biết lành là lành, thì đã có điều chẳng lành rồi.

Chính hiểu được lẽ mâu thuẫn đó, ta đừng nên vương mắc hay lệ thuộc vào nó, như vậy mới có được thái độ điềm tĩnh, thản nhiên trước những sự “mừng vui hay đau khổ” của cuộc đời.

Lão Tử nói: “*Hoạ hê, phúc chi sở ỷ, phúc hê, họa chi sở phục* 禍兮福之所倚, 福兮禍之所伏”, nghĩa là họa là chỗ dựa của phúc; phúc là chỗ nấp của họa.

Tóm lại, họa phước do mình tạo, nên muốn tránh họa thì mình luôn làm điều phước.

*Huyền phạm quang đại,
Nhứt toán **hoạ phước lập phân**.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

NHỨT TỔ

Hay “*Nhất tổ*”.

Nhứt (nhất): Thứ nhứt. **Tổ**: Tổ Sư, người đứng đầu một Tông phái.

Nhứt Tổ, như chữ “*Nhất tổ* — 祖”, là vị Tổ Sư thứ nhứt của Phật giáo.

Theo lịch sử Phật giáo Ấn Độ, Đức Phật Thích Ca truyền y bát cho Ngài Ma Ha Ca Diếp làm Nhứt Tổ, rồi sau đó truyền lần cho đến Tổ thứ hai mươi tám là Ngài Bồ Đề Đạt Ma.

Ngài Bồ Đề Đạt Ma sang Trung Hoa lập Thiên tông nên được tôn làm Nhứt Tổ (phái Thiên Tông), rồi sau đó Ngài truyền y bát cho Huệ Khả làm Nhị Tổ phái Thiên Tông, Trung Hoa.

Nhị Tổ Huệ Khả tiếp tục truyền y bát lần đến Lục Tổ là Huệ Năng thì chấm dứt.

Xem: Lục Tổ.

*Thầy nói cho các con rõ, vì có nào trước từ **Nhứt Tổ**
chí Lục Tổ thì thờ **Thầy** ngồi trước...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

NHỨT THÂN ỨC VẠN

Hay “*Nhất thân ức vạn*”.

Nhứt (nhất) **thân**: Một thân mình. **Ức vạn**: Trăm ngàn và mười ngàn, ý chỉ số nhiều.

Nhứt thân ức vạn, như chữ “*Nhất thân ức vạn* 一身億萬”, là một thân mà biến hoá ra ức vạn thân.

Trong Bài Kinh Tiên Giáo, cho biết Đức Thái Thượng Lão Quân chỉ có một thân mà biến hoá ra hằng vạn thân một cách mau nhiệm.

Thật vậy, Đức Thái Thượng Lão Quân được hoá sinh từ khí Tiên Thiên, nên Ngài rất thần thông biến hoá, một thân có thể ứng hiện muôn ức thân để cứu độ cho chúng sanh trong cõi trần này.

Theo Sách “Thực Văn Hiến Thông Khảo”, Ông Các Trữ Xương nói rằng: Lão Tử không đời nào mà không có Ngài giáng sinh, hằng đổi tên cải họ, như:

- Đời vua Huỳnh Đế hiệu Ngài là Quảng Thành Tử.
- Đời vua Văn Vương hiệu Ngài là Nhiếp Ấp Tử.
- Đời vua Võ Vương hiệu Ngài là Dục Thành Tử.
- Đời Khương Vương hiệu Ngài là Quách Thúc Tử.
- Đầu đời Hớn hiệu Ngài là Huỳnh Thạch Công.
- Đời vua Hớn Vũ Đế hiệu Ngài là Hà Thượng Công.

Nhứt thân ức vạn,
Diệu huyền thần biến.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

NHỨT THÂN VINH

Hay “*Nhất thân vinh*”.

Nhứt (nhất) **thân**: Một thân, chỉ thân mình. **Vinh**: Vẻ vang, vinh hiển.

Nhứt thân vinh, như chữ “*Nhất thân vinh* 一身榮”, là bản thân được vẻ vang suốt đời.

Tục ngữ ta có câu: Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh, có nghĩa là sống ai cũng cần ít nhứt có một nghề, nếu như một nghề mà sự tinh xảo đứng bậc nhứt thì một đời thân được hưởng vinh hoa.

Xem: Nhứt nghệ tinh.

*Vì vậy có câu: Nhứt nghệ tinh, **nhứt thân vinh** thật là đúng như vậy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

NHỨT THIẾT

Hay “*Nhất thiết*”.

Nhứt (nhất): Một. **Thiết**: Nói gộp cả.

Nhứt thiết, như chữ “*Nhất thiết* 一切”, là tất cả, hết thảy. Nhất thiết chúng sanh là hết thảy chúng sanh.

Nhất thiết chư Phật là tất cả các vị Phật.

Trong Đạo Sử Đức Như Ý Đạo Toàn có dạy: Vật dĩ cựu luật vi căn bản, hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ **nhứt thiết** chúng sanh hữu căn hữu kiếp đắc kỳ quy vị.

Nhứt vi u ám tất giai văn,

Nhứt thiết chúng sanh thành chánh giác.

(Kệ Chuông).

Nhứt thiết chư Phật tùng lịnh Di Lạc Vương Phật, năng chiếu diệu quang tiêu trừ nghiệt chướng.

(Di Lạc Chơn Kinh).

NHỨT THỐNG

Nhứt (nhất): Một. **Thống**: Hợp cả lại.

Nhứt thống, như chữ “*Thống nhất* 統一”, là thu tóm tất cả vào một mối.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Quan Âm Bồ Tát đã cầm quyền **nhứt thống** oai nghiêm chẳng cần luận thuyết, cả thầy cùng đều biết cái quyền oai của Ngài vĩ đại như thế này, nhứt là phái nữ nên để ý bài giảng này cho lắm.

*Nếu muốn trừ cái hại ấy thì chẳng chi hay hơn là chia đôi nó ra, không cho một người **nhứt thống**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

NHỨT TRÀNG

Hay “*Nhất trường*”.

Nhứt (nhất): Một. **Tràng** (trường): Đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người.

Nhứt tràng, như chữ “*Nhất trường* 一場”, là cùng chung một chỗ gồm nhiều người học tập, thi đua nhau.

Xem: **Nhứt trường**.

*Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,
Chí Tôn đại xá **nhứt tràng** quy nguyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NHỨT TRẦN OAI NGHIÊM

Hay “*Nhứt Trần*”.

Nhứt Trần Oai Nghiêm, như chữ “*Nhứt Trần Uy Nghiêm* 鎮威嚴”, là một Đấng trong Tam Trần, do Đức Lý Đại Tiên Trường Lý Thái Bạch, thay mặt Đức Thái Thượng Lão Quân, cầm quyền về Tiên Giáo, có nhiệm vụ bảo vệ và phát triển nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ của Đức Chí Tôn.

Lý Đại Tiên Trưởng còn kiêm nhiệm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức là Giáo Tông của đạo Cao Đài.

Thánh giáo Lý Đại Tiên Trưởng dạy: Lão hạ mình bỏ quyền **Nhứt Trán** lãnh việc Giáo Tông mà lập vị cho đoàn em bước tới.

1.- Nhứt Trán Oai Nghiêm:

***Nhứt Trán Oai Nghiêm** Lý Đại Tiên,
Giáo Tông Đại Đạo ngự Thiêng Liêng.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- Nhứt Trán:

*Thay Lão Giáo cầm quyền **Nhứt Trán**,
Kiêm Giáo Tông độ dẫn nguyên nhân.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

NHỨT TRIỀU NHỨT TỊCH

Hay “*Nhất triều nhất tịch*”.

Triều: Buổi sáng. **Tịch:** Buổi chiều.

Nhứt triều nhứt tịch, như chữ “*Nhất triều nhất tịch* 一朝一夕”, là mỗi buổi sáng và mỗi buổi chiều, ý muốn nói sáng chiều phải thăm viếng cha mẹ.

Trong tôn giáo Cao Đài, sáng chiều đều có thăm viếng cha mẹ thiêng liêng, bằng cách hầu lễ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu nơi Toà Thánh và Báo Ân Từ.

*Càn Khôn Tạo Hoá sánh tài,
Nhứt triều nhứt tịch kính bài mộ khang.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

NHỨT TRƯỜNG

Hay “*Nhất trường*”.

Nhứt (nhất): Một. **Trường**: Đám đất rộng, dùng làm nơi tụ tập đông người.

Như: Trường học, trường thi, trường danh lợi.

Nhứt trường, như chữ “*Nhất trường 一場*”, là cùng chung một chỗ gồm nhiều người học tập, thi đua nhau.

*Cờ thần nhớ buổi vầy đôi bạn,
Tiệc ngọc nào khi hội **nhứt trường**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

NHỨT VĂNG NHỨT LAI

Hay “*Nhất vãng nhất lai*”.

Nhứt (nhất) **vãng**: Một lần đi. **Nhứt** (nhất) **lai**: Một lần đến.

Nhứt vãng nhứt lai, như chữ “*Nhất vãng nhất lai 一往一來*”, là mỗi lần đi và mỗi lần đến, theo ý nghĩa kinh là chỉ mỗi lần đi đầu kiếp cõi thế, mỗi lần thoát kiếp trở về.

*Chủ Âm quang thường tùng Thiên mạng,
Độ chơn thần **nhứt vãng nhứt lai**.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

NHỰT

日

1.- **Nhựt**, còn đọc là “*Nhật*”, là mặt trời. Như: Nhựt thực, nhựt quang, nhựt nguyệt tinh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đừng làm như cái tháp của Bảo Đạo vì hai đũa phấm vị khác nhau. Chung quanh Bát quái đài

phải làm như hình có cột, tại chính giữa tháp phải có một lỗ cho **nhựt** quang rọi tới liên đài.

*Mặt **nhựt** hồi mô thấy xẻ hai,
Có thương mới biết Đấng Cao Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Rừng thung bóng **nhựt** đã hầu chinh,
Tổ rạng gần nơi bước vẹn gìn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Nhựt, còn đọc là “*Nhật*”, ngày. Như: Sinh nhựt, kỵ nhựt, kiết nhựt lương thân.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thầy Tăng Tử xưa là một bậc hiền triết mà còn “*Nhứt **nhựt** tam tỉnh ngộ thân*”, tức là hằng ngày xét mình trong ba điều.

*Năng làm phải, **nhựt** nhu ngoạt nhiễm,
Lâu ngày dần tính đếm có dư.
(Kinh Sám Hối).*

*Tỉnh ngộ xá thân tại Phạm môn,
Khuyến tu hậu **nhựt** độ sinh hồn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Nhựt, còn đọc là “*Nhật*”, là tên nước nói tắt của “*Nhật Bản*”, một đảo quốc ở phía đông Á Châu, theo chính thể quân chủ lập hiến.

Như: Nhựt Bản, Nhựt Hoàng.

***Nhựt** Đức lại với Tàu Tây,
Gây trường huyết chiến tại đây bây giờ.
(Thất Nương Giáng Bút).*

NHỰT ĐỀ

Hay “*Nhật đề*”.

Nhựt (nhật): Ngày. **Đề**: Cái đáy, cuối hết.

Nhật đễ, như chữ “*Nhật đễ* 日底”, là một văn bản dùng để báo cáo công việc của một cơ quan xảy ra cuối mỗi ngày.

*Mỗi ngày phải chạy tờ **nhật đễ** cho Chánh Trị Sự hiểu điều động tịnh trong địa phận mình.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

NHẬT NGUYỆT

Nhật (nhật): Mặt trời. **Nguyệt**: Mặt trăng.

1.- **Nhật nguyệt**, như chữ “*Nhật nguyệt* 日月”, là chỉ mặt trời và mặt trăng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứ Xuân mãn rồi Xuân về, **nhật nguyệt** mãi vẫn xoay mà bức tranh xã hội vẫn nhuộm màu chiết toả thê lương, khói lửa vẫn bao trùm non nước, gây biết bao tang thương ảm đạm cho kiếp con người sống trong thời kỳ chiến tranh loạn lạc.

*Chi bằng một bầu đầy **nhật nguyệt**,
Thông minh miệng thế mặc dò đơn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời rạng lưu tồn gương **nhật nguyệt**,
Đạo thành vạn đại chiếu sơn hà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Nhật nguyệt**, còn đọc là “*Nhật nguyệt*”, dùng để chỉ thời gian là ngày tháng.

Như: **Nhật nguyệt** như thoi đưa.

*Năng làm phải, **nhật** nhu **nguyệt** nhiễm,
Lâu ngày dồn tính đếm có dư.*
(Kinh Sám Hối).

NHỤT NGUYỆT CHI QUANG

Hay “*Nhật nguyệt chi quang*”.

Nhật (nhật) **nguyệt** 日月: Mặt trời và mặt trăng. **Quang** 光: Sáng, ánh sáng.

Nhật nguyệt chi quang, như chữ “*Nhật nguyệt chi quang* 日月之光”, là ánh sáng của mặt trời, mặt trăng soi rọi khắp nơi.

Trong kinh Tiên Giáo có câu: “Càn khôn oát vận, *Nhật nguyệt chi quang* 乾坤斡運, 日月之光, có nghĩa là Trời đất xoay chuyển, vận hành không ngừng nghỉ, nên mới có ánh sáng của mặt Trời mặt trăng soi rọi (tức có âm dương).

Thật vậy, Đạo của Đức Thái Thượng là do Trời đất, Âm dương xoay chuyển, vận hành, như mặt Trời tượng cho dương, mặt trăng tượng cho âm thay nhau chiếu sáng ngày đêm, không chỗ nào mà không tỏ rạng.

Đạo là Trời đất cứ xoay vần mãi mãi, hết xuân đến hạ, dứt thu qua đông, trăng tròn rồi khuyết, hết ngày tới đêm, ấy là sự biến dịch của âm dương, có biến dịch, âm dương mới có sinh hoá, có sinh hoá mới có Đạo. Đạo pháp mới lưu hành mãi không bao giờ dứt, đem ánh sáng soi tỏ rạng khắp nơi, tựa như nhật, nguyệt chiếu ngời vạn vật.

Càn khôn oát vận,

Nhật nguyệt chi quang.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

NHỤT NGUYỆT MẠO

Hay “*Nhật nguyệt mao*”.

Nhật (nhật): Mặt trời. **Nguyệt**: Mặt trăng. **Mạo**: Mào.

Nhật nguyệt mạo thường gọi là mao Quạ, là cái mao làm bằng hàng trắng, có hình dạng là một vòng tròn úp lên đầu, tượng trưng mặt trời và cái hình bán nguyệt của mao tượng trưng cho mặt trăng.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú giải có quy định về bộ Đại phục của Thập nhị Thời quân như sau: “Bộ Đại phục toàn bằng hàng trắng, cổ trụ viền chỉ kim tuyến bạc, đầu đội mao Quạ cũng bằng hàng trắng, lưng nịt dây sắc lịnh theo chi của mình mà thả mối, chơn đi giày Vô ưu màu trắng”.

Trong Đoàn cơ tại Toà Thánh, ngày 25 tháng 1 năm Tân Mùi (DL. 13/3/1931), Phò loan Hộ Pháp, Bảo Văn Pháp Quân, Bà Lục Nương Diêu Trì Cung có giáng cơ định danh cái mao của chư chức sắc Thời Quân Hiệp Thiên Đài đội như sau:

Thưa anh Cao Văn Pháp, em chẳng hiểu ý Chí Tôn định y phục của hai anh thế nào nên tốt hơn là tìm Thánh ngôn của Người mà coi lại.

Văn Pháp bạch: Lúc sửa Pháp Chánh Truyền trải qua những Thiên phục của các Chức sắc, Đức Giáo Tông đặt tên mao còn sót mao Hiệp Chương của Chức sắc Hiệp Thiên Đài. Qua tưởng khi để mao Hiệp Chương không nhằm, xin em từ bi sửa lại giùm.

– Cười... Cái vòng tròn úp lên đầu mà đội là thể Nhật hình, còn hình bán nguyệt của mao là thể Nguyệt tượng, Vậy thì gọi là Nhật Nguyệt Mạo.

Như vậy, mao Quạ tức “Nhật nguyệt mạo”, là mao dành cho Thập Nhị Thời Quân đội khi mặc Đại phục châu lễ Đức Chí Tôn.

Nhật Nguyệt mạo còn dùng cho Bảo Văn Pháp Quân, Bảo Sanh Quân, Hộ Đoàn Pháp Quân, Tả Hữu Phan Quân đội khi châu lễ Đức Chí Tôn, nhưng mỗi phẩm cái mao có những đặc điểm riêng.

Mão của Bảo Văn Pháp Quân.

Theo Pháp Chánh Truyền: Bộ Đại Phục của Văn Pháp toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo như các Chức Sắc nơi Hiệp Thiên Đài, song hai bên ngay chính giữa có kết một bông sen năm cánh, trên mỗi bông thì thêu Thiên Nhân Thầy ngay đường giữa trước mũ cũng kết một bông sen nhưng khỏi thêu Thiên Nhân. Cả thầy là ba bông sen trên mũ.

Mão của Bảo Sanh Quân.

Theo Pháp Chánh Truyền: Bộ Đại Phục của Bảo Sanh Quân toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhựt nguyệt mạo giống như các chức sắc Hiệp Thiên Đài. Ngay giữa mũ. Ngay giữa mũ từ bìa lên bốn phân thêu một Thiên Nhân. Hai bên mũ thêu hai Thiên Nhân nữa, cả thầy là ba. Vòng theo vành mũ cột một sợi dây Tiên Trắng (bề ngang 8 phân, bề dài 2 thước), buộc thế nào chừa Thiên Nhân ngay giữa mũ ra, cho hai mối thông xuống hai bên vai.

Mão của Hộ Đàn và Tả Hữu Phan Quân.

Trong một Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, ngày 25 tháng 10 năm Ất Tỵ (ĐL. 17/11/1965). Phò loan: Hiến Pháp, Khai Đạo. Lúc 21 giờ 30. Đức Thượng Sanh bạch: Vị tân Hộ Đàn Pháp Quân là Thượng Khanh Thanh sẽ mặc sắc phục thế nào?

Đức Hộ Pháp dạy: Đại phục: Áo tràng rộng như Thời Quân, đội Nhựt Nguyệt Mạo, lưng thắt dây Sắc lệnh bỏ mối ngay giữa.

Còn Đại phục của Tả, Hữu Phan Quân giống như Đại phục của Hộ đàn Pháp Quân, nhưng không có buộc dây sắc lệnh ở lưng. Như vậy, bộ Đại Phục của Tả, Hữu Phan Quân đều mặc áo tràng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo.

Ngoài ra, Nhựt Nguyệt Mạo còn dùng cho các phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài Tiểu cấp đội, nhưng hai bên Nhựt nguyệt Mạo

có Tam sắc đạo (tức miếng vải ba màu: Vàng, xanh, đỏ), ba Cổ pháp và trên Cổ pháp có cân công bình.

*Mặc áo tràng trắng, hai bên vai áo có dấu hiệu Tam giáo và Cổ pháp, trên Cổ pháp có cân công bình, đầu đội **Nhật Nguyệt Mạo**.*

(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài).

NHẬT NGUYỆT TINH THẦN CHI QUÂN

Hay “*Nhật Nguyệt Tinh thần chi quân*”.

Nhật (nhật) **Nguyệt Tinh**: Tam bửu của Trời, đó là mặt trời, mặt trăng, và các ngôi sao. **Thần**: Thời giờ, chỉ về Thời gian. **Chi quân**: Vua.

Nhật nguyệt tinh thần chi quân 日月星辰之君, là một câu trong bài Ngọc Hoàng Kinh, ý nói Đức Chí Tôn là vua của nhật nguyệt tinh, tức là không gian, và thần, tức thời gian.

Trời có Âm dương, đất Cương nhu. Có Âm dương nên mới có Nhật, Nguyệt, Tinh, Thần. Có Cương nhu mới có Sơn, Xuyên, Thảo, Mộc.

Tất cả các vì Tinh tú này đều nằm trong Càn khôn Vũ trụ, nên là không gian của Vũ Trụ. Người ta thường nói: Trời có ba món báu (Tam bửu) là Nhật, Nguyệt, Tinh; đất cũng có ba báu là Thủy, hoả, Phong; người cũng có ba báu là Tinh, Khí, Thần.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn là “Chúa cả Càn Khôn Thế Giới”, nên Ngài là vua của Nhật, Nguyệt, Tinh, tức là cai quản cả không gian của Vũ trụ, và còn “Nắm trọn thập nhị Thời Thần trong tay”, vậy Ngài cũng là chúa của Thời Thần, tức chưởng quản thời gian.

*Nãi **Nhật Nguyệt Tinh Thần chi quân**,*

Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

NHỤT NHU NGOẠT NHIỄM

Hay “*Nhật nhiễm ngoạt nhu*”.

Nhựt (nhật): Ngày. **Nhu**: Ướt. **Ngọat** (nguyệt): Tháng. **Nhiễm**: Thấm vào. **Nhu nhiễm**: Dầm thấm vào.

Nhựt nhu ngoạt nhiễm, như chữ “*Nhật nhu nguyệt nhiễm* 日濡月染”, là dầm thấm theo ngày tháng rồi trở thành thói quen.

Nhựt nhu ngoạt nhiễm đồng nghĩa với câu “*Nhựt nhiễm nguyệt nhu* 日染月濡”.

1.- Nhựt nhu ngoạt nhiễm:

*Nặng làm phải, nhựt nhu ngoạt nhiễm,
Lâu ngày dần tính đếm có dư.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Nhựt nhiễm ngoạt nhu:

*Tội tình nhựt nhiễm ngoạt nhu,
Gỡ ra kéo mắc tội tù bố con!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

NHỤT NHIỄM NGOẠT NHU

Hay “*Nhật nhu nguyệt nhiễm*”.

Nhựt (nhật): Ngày. **Nhiễm**: Thấm vào. **Ngọat** (nguyệt): Tháng. **Nhu**: Ướt. **Nhu nhiễm**: Dầm thấm vào.

Nhựt nhiễm ngoạt nhu, như chữ “*Nhật nhiễm nguyệt nhu* 日染月濡”, là dầm thấm theo ngày tháng rồi trở thành thói quen.

Nhựt nhiễm ngoạt nhu đồng nghĩa với câu “*Nhựt nhu ngoạt nhiễm* 日染月濡”.

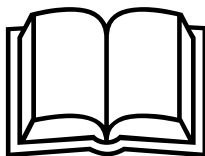
Xem: Nhựt nhu ngọt nhiễm.

*Tội tình **nhựt nhiễm ngọt nhu**,
Gỡ ra kéo mắc tội từ bớ con!*
(Đại Thừa Chơn Giáo).



Vần

o - ô - ơ



Mục Lục (O... Ơ)

Ó | Oa | Oai |
Oan | Oán | Oanh | Oát | Oần |
Óc | Om | Ong | Óng | Ót |
Ô | Ốc | Ôi | Ôm | Ốm |
Ôn | Ôn | Ông | Ông |
Ơ | Ớ | Ờ | Ới | Ớn |

Danh mục vần O-Ô-Ơ

Ó

- Ó ré

OA

- Oa

OAI

- Oai đồng
- Oai dung
- Oai linh
- Oai nghi
- Oai nghiêm
- Oai phong
- Oai phong lẫm liệt
- Oai quyền
- Oai thần
- Oai Trời
- Oai võ

OAN

- Oan
- Oan gia
- Oan khiên
- Oan khốc
- Oan khúc
- Oan nghiệp
- Oan nghịệt
- Oan oan tương báo
- Oan trái
- Oan uổng
- Oan ức
- Oan ưng
- Oan ương

OÁN

- Oán
- Oán chạ
- Oán chạ thù vợ
- Oán ghét
- Oán tăng hội khổ
- Oán thù
- Oán trách

OANH

- Oanh
- Oanh kề yến cạnh
- Oanh liệt
- Oanh nhật thúc
- Oanh thừa nhật

OÁT

- Oát triển vô biên
- Oát vận

OẪN

- Oẫ
- Oẫ oại
- Oẫ sai
- Oẫ vai

ÓC

- Óc

OM

- Om sòm

ONG

- Ong
- Ong bướm
- Ong từ ông bướm ngỗ
- Ong kiến
- Ong nút nhụy hồng
- Ong tay áo

ÓNG

- Óng ả

ÓT

- Ót

Ô

- Ô
- Ô Giang

- Ô hô
- Ô hợp
- Ô kiều
- Ô Li Vê

- Ô thược bắc cầu
- Ô trược
- Ô ướ

ÓC

- Óc
- Óc bưôu
- Óc mượn hồn

- Óc trần huồn ư song thủ chi nội

ÔI

- Ôi

ÔM

- Ôm
- Ôm áp
- Ôm bình
- Ôm cầm

- Ôm cầm thuyền ai
- Ôm cầu
- Ôm mờ thủ hiếu

ỐM

- Ốm
- Ốm đau

- Ốm o

ÔN

- Ôn
- Ôn cố tri tân

- Ôn hoà
- Ôn nhu

ỒN

- Ồn ào

ÔNG

- Ông

- Ông bà

- Ông kẹ
- Ông Táo
- Ông tơ

- Ông Thiện Ông Ác
- Ông vải

ỔNG

- Ổng tiêu

Ơ

- Ơ hờ

Ớ

- Ớ

Ờ

- Ờ

ỚI

- Ới hội

ỚN

- Ớn
- Ớn cha sanh hoá Ớn thầy giáo huấn
- Ớn dày nghĩa sâu
- Ớn đức
- Ớn huệ
- Ớn mưa móc
- Ớn nước nợ nhà
- Ớn sinh thành
- Ớn tấc đất ngọn rau
- Ớn trạch
- Ớn Trên
- Ớn Trời



O-Ô-Ơ

Ó RÉ

Ó ré là la hét, to tiếng, cãi vã on sòm.

Như: Mấy đứa nhỏ làm gì mà ó ré om sòm ngoài ngõ, bày nhậu nhẹt rồi sinh chuyện ó ré.

*Ó ré đầu nhà hờn giữa mỏ,
Gà bươi xó bếp đói chui đầu.
(Thơ Hộ Pháp).*

OA

鍋

Oa là cái nồi, vật để đun nấu thức ăn.

Như: Thang oa cận (gần nồi nước nóng). Câu Lung kê hữu mễ thang oa cận có nghĩa là gà lồng mặc dầu có lương thực nhưng nồi nước sôi cận kề.

*Lung kê hữu mễ thang oa cận,
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.
(Lý Bạch Giáng Bút).*

OAI DŨNG

Hay “*Uy dũng*”.

Oai (uy): Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ.

Dũng (dũng): Mạnh bạo.

Oai dũng, như chữ “*Uy dũng* 威勇”, là oai hùng và dũng cảm.

*Hiền hữu biết rằng trong trận trí binh này, nếu không đủ tài tình **oai dũng** thì chẳng hề thắng đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

OAI DUNG

Hay “*Uy dung*”.

Oai (uy): Oai quyền, sợ hãi. **Dung**: Dung mạo, tức hình dáng bên ngoài.

Oai dung, như chữ “*Uy dung* 威容”, là dung mạo oai vệ, tức là tướng mạo oai hùng đáng sợ.

*Cửa sấm vang lừng lời chẳng định,
Trướng hùm phưởng phát nét **uy dung**.*

(Thơ Đào Công).

OAI LINH

Hay “*Uy linh*”.

Oai (uy): Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ.

Linh: Thiêng liêng.

Oai linh, như chữ “*Uy linh* 威靈”, là có vẻ tôn nghiêm, thiêng liêng, khiến ai cũng phải kính sợ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy hằng nói với các con rằng: Thà là các con lỗi với Thầy thì Thầy vì lòng từ bi mà tha thứ, chớ chẳng nên động đến **oai linh** chư Thần, Thánh, Tiên, Phật vì họ chẳng tha thứ bao giờ.

Xem: *Uy linh*.

Mở đường tích cực **oai linh**,
 Cậy phương thuyết giáo vẽ thành kinh chơn.
 (Kinh Thế Đạo).
 Lòng cảm xót dương trần lặn đặng.
 Ra **oai linh** tiếp dẫn nhơn cảm.
 (Xưng Tụng Công Đức).
Oai linh cửa Đạo sấm rền Trời,
 Thương kẻ có trông lại chẳng người.
 (Đạo Sử).

OAI NGHI

Oai (uy): Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ.
Nghi: Hình dáng bên ngoài.

Oai nghi, như chữ “*Uy nghi*”, là hình dáng bên ngoài có vẻ trang nghiêm, lẫm liệt, gợi sự tôn kính.

Như: Ngôi đình thần tại làng này trông cổ kính và oai nghi lắm.

Xem: *Uy nghi*.

*Phải chờ chỉnh đốn Điều luật cho **oai nghi** đặng vạn quốc hưởng nhờ bảy chục muôn năm đó con.*
 (Thánh Giáo Chí Tôn).

OAI NGHIÊM

Hay “*Uy nghiêm*”.

Oai (uy): Có vẻ tôn nghiêm khiến người ta nể sợ. **Nghiêm**: Đoan trang, chính đĩnh.

1.- **Oai nghiêm**, như chữ “*Uy nghiêm* 威嚴”, là oai nghi và nghiêm trang đáng kính sợ.

*Nếu Bàn Đạo không thủ pháp cho **oai nghiêm**, thì cũng chẳng khỏi sự tranh quyền đoạt vị trong cửa Đạo này.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Oai Nghiêm nói tắt của “*Tam Trấn Oai Nghiêm*”, dùng để chỉ ba Đấng thay quyền Giáo chủ Tam giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Tam Trấn Oai Nghiêm gồm có:

Nhứt Trấn Oai Nghiêm do Đức Lý Đại Tiên Trưởng cầm quyền Tiên giáo, kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Nhị Trấn Oai Nghiêm do Quan Thế Âm Bồ Tát cầm quyền Phật giáo thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Tam Trấn Oai Nghiêm do Đức Quan Thánh Đế Quân cầm quyền Nho giáo thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Nam Mô Tam Trấn Hư Vô,

Oai Nghiêm độ rỗi Cao Đồi quy nguyên.

(Kinh Tận Độ).

Oai nghiêm thống hợp nghi Tam Trấn,

Trung nghĩa hoà đồng thuyết nhị nguyên.

(Thơ Huệ Phong).

OAI PHONG

Hay “*Uy phong*”.

Oai (uy): Oai, vẻ tôn nghiêm khiến người ta phải sợ. **Phong**: Bộ dạng bên ngoài.

Oai phong, như chữ “*Uy phong* 威風”, là dáng vẻ thể hiện một uy lực mạnh mẽ, trang nghiêm, khiến cho người ta phải tôn kính.

Như: Oai phong凛冽 của vị tướng quân.

Xem: **L凛冽**.

*Khí võ hùng hào mang mảo giáp,
Oai phong凛冽 xách qua mâu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

OAI PHONG L凛冽

Hay “Uy phong凛冽”.

Oai phong (uy phong): Bộ dạng oai nghiêm. **L凛冽**: Dáng bộ làm cho kẻ khác trông thấy vừa run sợ, vừa kính trọng.

Oai phong凛冽, như chữ “Uy phong凛冽 威风凛冽”, tức là người có dáng bộ oai nghiêm, khiến người khác sợ sệt mà kính trọng.

Xem: **L凛冽 oai phong**.

*Khí võ hùng hào mang mảo giáp,
Oai phong凛冽 xách qua mâu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

OAI QUYỀN

Hay “Uy quyền”.

Oai (uy): Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ. **Quyền**: Được phép làm, quyền hành.

Oai quyền, như chữ “Uy quyền 威權”, là người vừa có quyền hành lại vừa có oai nghi, làm cho người khác phải sợ.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Ngán thay cho cái trách nhậm nặng nề, vì trót đã hứa lời cùng Từ Bi ra tế độ, hễ trách

phận đàn anh, tuy nhiên lấy **oai quyền** khuyến nhủ trừng trị lấy em mặc dầu, chớ cũng nên hiểu tâm của mỗi đấng.

*Nếu muốn khử tiêu tai nạn đến,
Thì nên khấn nguyện sợ **oai quyền**.
(Đạo Sử).*

OAI THẦN

Oai (uy): Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ.

Thần: Chỉ vị Thần.

Oai Thần, như chữ “*Uy Thần* 威神”, là vị Thiêng liêng có oai linh hiển hách, khiến phải tôn kính.

*Kỳ kim quang kiến Lão Quân,
Dựa xe Như Ý **oai thần** tiến thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

OAI TRỜI

Hay “*Uy Trời*”.

Oai (uy): Có thể lực hay uy quyền khiến người ta sợ. **Trời**: Chỉ Đấng Tạo Hoá, hay Đức Chí Tôn.

Oai Trời là oai quyền của Trời, hay oai quyền của Đức Chí Tôn.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Vì vậy mà hễ giết một mạng sống thì đau lòng Đức Đại Từ Bi, mà hễ đau lòng Đức Đại Từ Bi thì Thiên sầu Địa thảm. Các em thử nghĩ, người tục có dám phạm đến **oai Trời** chăng?

*Con cái muốn nên đường hiếu hạnh,
Con tua trước biết sợ **oai Trời**.
(Đạo Sử).*

OAI VÕ

Oai (uy): Có thể lực hay uy quyền khiến người ta sợ. **Võ**: Dùng sức bắt người phục, trái với vãn.

Oai võ, như chữ “*Uy vũ* 威武”, là sự oai nghiêm và mạnh mẽ.

*Lân bang ghe thuở nường oai võ,
Dị quốc từng phen xếp giáp mâu.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

OAN

1.- **Oan** 冤 là ức, khuất, trái lẽ công bằng. Như: Làm tội oan, mắc tiếng oan, vu oan giá hoạ, chết oan.

Thuyết Đạo Hộ Pháp nói về Đức Phật Quan Âm có câu: Kiếm cái đức Thị Kính thế nào, thì tánh đức trạng thái của Quan Âm như thế ấy, tánh đức của Ngài là từ hoà nhẫn nhục, hiền lương, ân tha mọi điều **oan** khúc, chịu nổi thảng nổi thời gian là Đức Quan Âm.

*Thành Uổng tử cheo leo gớm ghiếc,
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.
(Kinh Sám Hối).*

*Đừng phiền rằng: lỗi, phải, oan, ưng;
Nhớ buổi nhỏ cha cưng không đánh đập.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Oan** 冤 còn có nghĩa là thù oán. Như: Oan gia, oan trái, oan nghiệt, dây oan.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người tức phải hứng bao nỗi tang thương khốn đốn, phải chịu lắm phen nghịch cảnh đau lòng, dày vò lẫn lóc hầu trả cho xong túc trái tiền **oan** cho đến ngày chung cuộc.

Gay chèo thoát khổ đầy linh cảm,
 Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Chưa no buổi sớm, lo nỗi tối,
 Cái kiếp oan kia khá dứt lần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Oan, còn đọc là “Uyên 鴛”, một thứ chim thuộc loài vịt, con đực và con cái gọi chung là “Uyên ương”, lúc nào cũng đi đôi, quấn quýt với nhau, ý chỉ tình vợ chồng.

Như: Đôi chim oan ương quấn quýt bên nhau.

Xem: Uyên ương.

Tiếng oan ương bên tai dan díu,
 Gió đẩy đưa bờ liễu lao xao.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

OAN GIA

冤家

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm. **Gia:** Nhà.

Oan gia là nhà bị nhiều điều oan ức. hay nói cách khác là mối oan trái gây cho một gia đình.

Oan gia còn có thể hiểu kiếp trước mình gây nghiệp dữ cho người, thì kiếp này người là oan gia của mình, mình phải trả nợ oan gia đó.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Các con trước khi than, Thầy đã than trước; các con trước khi khóc, Thầy đã khóc rồi. Ấy cái **oan gia** hỏi ai đào tạo?

Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,
 Dầu oan gia tội báo buộc ràng.
 (Kinh Tận Độ).

*Dầu tội Chương ở miền địa giái,
Dầu **oan gia** ở ngoại Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).*

*Đeo đai chi lắ m cái **oan gia**,
Mà chẳng nghĩ thương nỗi nghiệp nhà.
(Đạo Sử).*

OAN KHIÊN

冤 愆

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm, thù oán.
Khiên: Tội lỗi.

Oan khiên là thù giận và tội lỗi.

Oan khiên còn có nghĩa là bị kết tội một cách oan ức.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Tìm nơi Phật không thấy đặng gì, đến gõ cửa Lão Tử: “Bạch Ngài, có món thuốc gì an ủi tâm hồn tôi chăng?”. Bảo cứ giữ đạo đức làm căn bản, thoát mình ra khỏi thúc phược thế tình lên non phủ kiếp **oan khiên** nơi tịch mịch an nhàn thân tự tại.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
Trả vay cho sạch vết **oan khiên**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chưa lo buổi sớm lo nỗi tối,
Cái kiếp **oan khiên** khá dứt lần.
(Đạo Sử).*

*Câu tự dực biến ra bác ái,
Nghiệp **oan khiên** đổi lại hồng ân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

OAN KHỐC

冤酷

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm, thù oán.

Khốc: Bạo ngược, tàn ác.

Oan khốc tức là bị những mối oan tình bạo ngược rất nên oan uổng và đau khổ.

Như: Cái chết của người đàn bà rất oan khốc.

*Tham tàn chúng đã gây tai biến,
Oan khốc mình vương lầy thăm sâu.*
(Thơ Thuần Đức).

OAN KHÚC

冤曲

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm, thù oán.

Khúc: Cong, gãy.

Oan khúc là bị oan ức mà không thể bày giải ra được. Đồng nghĩa với oan khuất.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Tiếp Đạo là người tiếp cáo trạng án tiết thì phải quan sát trước coi có **oan khúc** chi chằng, đáng ra binh vực thì phải dâng lại cho Khai Đạo.

*Oan khúc nổi đời thô chán ngán,
Tư bề nào biết cậy ai binh.*
(Đạo Sử).

*Tham tàn chúng đã gây tai biến,
Oan khúc mình vương lầy thăm sâu.*
(Thơ Thuần Đức).

OAN NGHIỆP

冤業

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm. **Nghiệp:** Tạo tác, tức việc làm gây nhân quả trong một hay nhiều kiếp.

Oan nghiệp tức là những điều phải gánh chịu trong kiếp này để trả cho những điều ác đã làm ở kiếp trước.

Truyện Kiều có câu: Cũng là oan nghiệp chi đây, Sa cơ mới đến thế này chẳng dưng.

*Rủi may cơ Tạo đã an bài,
Oan nghiệp đền bồi dám trách ai.
(Thơ Thuần Đức).
Đày đoạ gỡ xong oan nghiệp trước,
Làm lành hưởng phúc chẳng hề sai.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

OAN NGHIỆP

冤孽

Oan: Bị uất ức, bị quy lỗi mà bản thân không phạm. **Nghiệt:** Mầm ác do mình làm từ kiếp trước

Oan Nghiệp là những điều oan ức gây ra từ kiếp trước, sẽ tạo thành ác nghiệp, khiến kiếp sống này mới phải gánh chịu.

Những oan nghiệt đó chưa báo đáp được thì tạo thành những sợi dây oan nghiệt ràng buộc chơn thần, làm cho chơn thần khi chết, khó bức rời khỏi thể xác.

Bí pháp của Đạo Cao Đài trong phép Đoạn căn là cắt đứt bầy dây oan nghiệt, làm cho chơn thần dễ dàng thoát khỏi xác.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mỗi phen Thầy đến lập Đạo thì là phải cam đoan và lãnh các con, chẳng khác nào kẻ nghèo lãnh nợ. Các con làm tội lỗi bao nhiêu, **oan nghiệt** bấy nhiêu, Thầy đều lãnh hết.

*Một kiếp muối dưa xong kiếp nợ,
Cuộc đời **oan nghiệt** thấy rồi chưa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ham mùi chung đĩnh mang **oan nghiệt**,
Biết phép an nhàn đến cảnh xuân.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Đôi câu kệ Thánh trừ **oan nghiệt**,
Vài phép Tiên gia để khử tà.*
(Bát Nương Giáng Bút).

OAN OAN TƯƠNG BÁO

冤冤相報

Oan oan: Oán thù chồng chất thêm oán thù. **Tương báo:** Báo trả cho nhau.

Oan oan tương báo là lấy oán thù báo đáp oán thù.

Oan oan tương báo sẽ làm cho thù oán kéo dài mãi không bao giờ dứt. Vì vậy, người xưa thường khuyên: *Oan gia nghi giải bất nghi kết* 冤家宜解, 不宜結, nghĩa là thù oán nên cởi bỏ chứ không nên kết buộc.

*Oan nghiệt, đời vì có biết tội, không biết phước vì
nghiệt chướng bên mình. Than ôi! Biết bao giờ cho hết
oan oan tương báo.*
(Đạo Sử).

OAN TRÁI

冤債

Oan: Không phạm lỗi mà bị nghi ngờ. **Trái:** Nợ.

Theo thuyết luân hồi nhân quả của đạo Phật, kiếp trước nếu ta gây tạo những điều oan ức cho người khác, thì kiếp sau phải trả lại nợ điều mình đã làm cho người, đó gọi là **oan trái**.

Thánh giáo Thầy dạy: Đạo Thánh ba lượt khai, quý mị muôn lần phá, Thầy đau lòng biết mấy! Nhưng Thầy hằng dựa cửa trông hoài, trông cho các con thoát được tục trần, dứt dây **oan trái** mà nhẹ bước về cùng Thầy, thời gẫm âu điều hân hạnh ấy.

*Khá tỉnh thức tiền duyên nhớ lại,
Đoạn cho rồi **oan trái** buổi sanh.
(Kinh Tận Độ).*

*Cầm gương huệ chặt tiêu **oan trái**,
Diu độ quần sanh diệt quả nhân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Kiếp tu xưa tiếc chưa nên Đạo,
Oan trái phải rồi phép Phật thông.
(Đạo Sử).*

OAN UỔNG

冤枉

Oan: Không phạm lỗi mà bị nghi ngờ. **Uổng:** Cong, bị khuất.

Oan uổng là bị khuất (oan) mà không giải bày, biện bạch được. Như: Nó bị phạt một cách oan uổng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta muốn cho vay nặng hưởng lợi, mà lợi đâu chẳng thấy vì hứa hẹn ấy chỉ với lỗ miệng,

không bảo kê, không chứng chắc mà giờ phút này ta bị lỗ vốn một cách đau đớn và **oan uổng**.

*Nay vô ý thức để cho lửa giận bùng lên hủy hoại tất cả công đức ấy thì **oan uổng** biết bao!*

(Giáo Lý).

OAN ỨC

冤抑

Oan: Bị quy cho tội mà bản thân không phạm, phải chịu hình phạt mà bản thân không có tội. **Ức:** Đè ép.

Oan ức là bị đè nén một cách rất bất bình, tức bị hàm oan một cách uất ức không thể chịu nổi.

Như: Bị kết tội một cách oan ức.

*Sao Bản Đạo không đầu kiếp các nơi họ Nguyễn, họ Trần mà đến ngay nhà họ Phạm mà để khiến cho Bản Đạo phải chịu **oan ức**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

OAN ỨNG

冤應

Oan: Bị quy cho tội mà bản thân không phạm, phải chịu hình phạt mà bản thân không có tội. **Ứng:** Bằng lòng nhận tội.

Oan ứng là nói hai trường hợp buộc tội: Không có tội nhưng bị ép buộc nhận gọi là oan; có làm tội nên bằng lòng nhận tội, gọi là ứng.

*Như phải đáng bào chữa thì Khai Đạo phân giải giữa Hội cho ra vẻ **oan ứng**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

OAN ƯƠNG

Hay “*Uyên ương*”.

Oan ương, như chữ “*Uyên ương* 鴛鴦”, là một loài chim, cùng họ với vịt, sống ở nước, con đực là uyên và con cái là ương luôn luôn đi từng cặp, không bao giờ rời nhau. Tương truyền, đôi oan ương, nếu có một con chết thì con kia cũng chết theo.

Oan ương (uyên ương) thường được dùng để ví với vợ chồng đẹp đôi, gắn bó.

Xem: *Uyên ương*.

*Kìa oan ương áp nhau chẳng hở,
Nợ én anh rả rã kêu thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tiếng oan ương bên tai dan díu,
Gió đẩy đưa bờ liễu lao xao.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

OÁN

怨

Oán là thù giận, tức hận nung nấu trong lòng người đã làm hại cho mình.

Như: Gây oán, đền ơn báo oán, oán kẻ vu cáo đến tận xương tuỷ.

Thánh giáo có câu: Còn người Trương Tử Phòng, nếu chẳng Phạm Tăng cải Trời làm lếu thì ân **oán** đền trả chẳng mấy hồi.

*Tùng Thiên an mạng rán làm lành,
Đừng kết oán đòi chác lợi danh.*

(Đạo Sử).

*Oán hình liễu, ghét mào hoa,
Kiếp tu mỏng mảnh mới là nữ nhi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

OÁN CHẠ

Oán: Giận nung nấu trong lòng về kẻ đã gây hại cho mình.
Chạ: Hỗn tạp, bậy bạ.

Oán chạ là oán giận bậy bạ, tức oán giận chẳng có lý do chính đáng, hờn oán một cách vô lý.

Như: Oán chạ thù vợ.

*Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.
(Kinh Sám Hối).*

OÁN CHẠ THÙ VỢ

Oán chạ: Bạ đâu oán đó. **Thù vợ:** Việc gì cũng thù.

Oán chạ thù vợ là thù oán không có lý do chính đáng, thù oán một cách bừa bãi, bạ đâu thù oán đó.

*Đừng tính kế độc sâu trong dạ,
Mà gở ganh oán chạ thù vợ.
(Kinh Sám Hối).*

*Căm hờn ai oán chạ thù vợ,
Dụng chước hoà Phiền chước khó ngờ.
(Thơ Thuần Đức).*

OÁN GHÉT

Oán: Giận nung nấu trong lòng về kẻ đã gây hại cho mình.
Ghét: Không ưa, có ý xua đuổi.

Oán ghét là căm giận và chán ghét đến tột độ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì thương chúng sanh, tưởng công lao của mỗi đấng nên chẳng nỡ để cho mỗi Đạo điều tàn, nhưng nếu trong các con chẳng có đấng nào lãnh phần chế biến làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đối hiểm thù **oán ghét** nhau, mà để trò cười muôn thuở, uổng công diu dặt của Thầy bấy lâu, thì biển khổ sông mê là nơi các con chịu đời đời kiếp kiếp đó.

*Hễ biết thương là con đường chánh của Trời, còn chứa sự **oán ghét** tức là làm tội cho Quỷ vương.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

OÁN TĂNG HỘI KHỔ

怨憎會苦

Oán tăng hội: Oán giận do gần những người mà mình không ưa thích. **Khổ:** Đau đớn khổ sở.

Oán tăng hội khổ là cái khổ do phải ở gần với những kẻ mà mình không ưa thích.

Oán tăng hội khổ là một trong “*Bát khổ* 八苦”, tức tám cái khổ của giáo lý Phật giáo.

Oán tăng hội khổ, tức là ghét nhau mà phải chung sống là khổ.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

OÁN THÙ

怨讎

Oán: Giận nung nấu trong lòng về kẻ đã gây hại cho mình.

Thù: Thù hận nuôi ở trong lòng chờ dịp để báo trả.

Oán thù, như chữ “*Thù oán* 讎怨”, là thù hằn và oán hận, tức thù sâu nặng những giữ kín trong lòng, không biểu lộ ra ngoài.

Trong sách Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Còn rũi quốc dân vô phước gặp phải hôn quân, đắm mê tửu, sắc, tài, khí thì ngoại quốc, chư hầu khởi loạn, còn dân trong nước oán thù.

*Gây oan nghiệt bởi lòng tư dục,
Kết oán thù vì chút đỉnh chung.*
(Bát Nương Giáng Bút).

OÁN TRÁCH

怨責

Oán: Giận nung nấu trong lòng người đã gây hại cho mình.

Trách: Hỏi lỗi, bắt lỗi.

Oán trách là oán giận, biểu hiện ra bằng những lời trách móc. Như: Chì tự trách mình chứ không oán trách ai.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Nào tậ đồ hiền tài, hữu thi vô chung, nghe lời sàm tấu, giết người lao công hạn mã, nếu chẳng phải chí của Trương Lương thì không thể nào khỏi xung tâm **oán trách**.

*Nếu các con hiểu rõ cơ huyền diệu của kiếp luân hồi
con người, chẳng phải như thói thường tình định liệu,
thì con không buồn và cũng không oán trách Thầy.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

OANH

1.- **Oanh** 鶯 là chim hoàng anh (vàng anh), loại chim có tiếng hót rất hay, thường ví với tiếng nói của phụ nữ.

Như: Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, thuở lâm hành oanh chưa bèn liễu.

*Ngày thâu bóng xế oanh thưa nhạt,
Mắt nhắm đường xa khách thẳng dùn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Oanh về tổ, dế reo tơ,
Đường về vắng bước như tờ canh khuya.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Oanh 轟 là mạnh mẽ vang lừng, tiếng một đoàn xe chạy âm âm, không dùng một mình.

Như: Oanh liệt, công nghiệp oanh liệt, khí thế oanh oanh liệt liệt, oanh liệt một thời.

*Mấy người nhắm dạng đều oanh liệt,
Bốn đũa đi xe cóm róm quy.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

OANH KÈ YẾN CẠNH

Oanh: Chim hoàng anh, loại chim nhỏ, tiếng hót trong vắt. **Kè:** Gân bên. **Yến:** Chim én. **Cạnh:** Sát bên.

Oanh kè yến cạnh dùng để nói đôi lứa trai gái hay vợ chồng quẩn quít kè bên nhau.

*Câu gắn bó, oanh kè yến cạnh,
Áp đôi đầu, sanh sánh đôi vai.*
(Phù Kiều Hận Sử).

OANH LIỆT

轟烈

Oanh: Mạnh mẽ, vang lừng. **Liệt:** Rực rỡ, dữ dội.

Oanh liệt là nói khí thế oai hùng, rực rỡ khiến cho người ta phải kiêng nể.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Về sự diệt dục, Đức Phật có nói: “Chiến thắng mười vạn quân còn dễ hơn chiến thắng lòng mình, mình tự thắng được mình là chiến công **oanh liệt** nhất”.

***Oanh liệt** hồng trần e phải khổ,
Tầm đường đạo đức tránh đường nguy.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Hùng binh điệp điệp trông **oanh liệt**,
Đồng tướng trùng trùng thấy hấn hời.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

OANH NHẬT THỨC

Oanh: Chim hoàng anh, loại chim rất nhỏ, tiếng hót trong vắt.
Nhật thức: Âm thanh khi nhanh khi chậm.

Oanh nhật thức là nói tiếng hót của chim oanh lúc nhanh lúc chậm, như thức giục cho nhanh lên, ý chỉ thời gian trôi qua nhanh, đời người không mấy chốc.

*Non xé nhành thung **oanh nhật thức**,
Rừng tà đảnh hạc khách trông mong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

OANH THƯA NHẬT

Oanh: Chim hoàng anh, loại chim rất nhỏ, tiếng hót trong vắt.
Thư nhật: Khi chậm khi nhanh.

Oanh thư nhật, như chữ “*Oanh nhật thức*”, là nói tiếng chim oanh hót khi nhanh khi chậm, như thức giục thời gian đi qua mau.

Xem: Oanh nhật thức.

*Ngày thâu bóng xế **oanh thừa nhật**,
Mắt nhắm đường xa khách thẳng dùn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chào xuân hơn hở **oanh thừa nhật**,
Mừng bạn xuân xao liễu đón chờ.
(Thơ Chánh Đức).*

OÁT TRIỀN VÔ BIÊN

斡旋無邊

Oát: Xoay chuyển ra. **Triền:** Còn đọc âm “*Tuyền* hoặc *toàn*” là xoay chuyển lại. **Oát triền** là xoay chuyển qua lại. Sự xoay chuyển qua lại tức là sự vận hành theo hai chiều âm dương trong Dịch học, đó là Đạo vậy.

Vô biên là không có giới hạn, không cùng.

Oát triền vô biên có nghĩa là Đạo do nguyên lý Âm dương, nên lúc nào cũng xoay chuyển, vận hành cả càn khôn thế giới không bao giờ ngừng nghỉ, do vậy Vũ trụ, vạn vật mới trường tồn, vĩnh cửu. Nếu ngừng xoay chuyển thì làm sao có cùng lại thông, bỉ rồi lại thái.

Dịch viết: *Dịch cùng tắc biến, biến tắc thông, thông tắc cửu* 易窮則變, 變則通, 通則久, nghĩa là biến đổi đến cùng thì biến, biến ắt thông, thông thì dài lâu.

*Khí phân Tứ tượng,
Hoát truyền (1) vô biên.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

Chú thích:

(1)- Các bản chánh kinh “Thiên Đạo và Thế Đạo” do Hội Thánh in bằng chữ Quốc Ngữ, từ trước đến nay đều viết là “**Hoát**

truyền 豁傳”: tức là truyền rộng lớn ra. Nhưng theo “Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh” của nhị vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt, phần phiên âm thì hai Ngài viết “Hoát truyền”, phần chữ Hán thì lại viết “斡旋 **Oát triền**”. Như vậy có lẽ trật cách phát âm chẳng, nên chúng tôi theo nghĩa “Oát triền” mà dẫn giải.

OÁT VẬN

斡運

Oát: Xoay chuyển ra. **Vận:** Chuyển vận.

Oát vận là xoay chuyển và vận hành không bao giờ ngừng nghỉ.

*Càn khôn hoát vận (1),
nhựt nguyệt chi quang,
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

Chú Thích:

(1)- Các quyển kinh “Thiên Đạo và Thế Đạo” bằng chữ Quốc ngữ của Hội Thánh in đều in “**Hoát vận**”. Nhưng trong quyển “Tứ Thời Nhựt Tụng Kinh” của nhị vị Đầu Sư lại viết: “**Càn Khôn oát vận** 乾坤斡運”.

OẢN

Oản là bị cong vì phải chịu một lực quá lớn.

Như: Búa nện oản thanh thép, oản nhánh bưởi để hái trái, đòn gánh nặng cong vì bị nặng oản.

*Dồn dập tương tư oản một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

OẢN OẠI

Oản: Bờ sức nặng mà cong vòng xuống.

Oản oại là vì nặng nề mà thân thể bị đè bẹp xuống hoặc do sự đau đớn hành hạ tẩm thân.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nước Nga cũng thế, trước kia dân Nga bị **oản oại** bóp chẹt dưới chế độ quân chủ độc tài nên Lénine cũng ngồi suy nghĩ tìm tòi phát sanh ra một tinh thần dân chủ và do tinh thần dân chủ đó nên lập thành một chế độ dân quyền Cộng Sản.

*Đồ thơ oản oại gánh nghiêng vai,
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Gia đình oản oại gánh đôi vai,
Thế cuộc nên hư cũng một tay.
(Đạo Sử).*

*Lương bổng hẹp hòi thân bực lại,
Thuế sưu oản oại phạt tôi đòi.
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

OẢN SAI

Oản: Bị cong vì phải chịu một sức nặng quá lớn. **Sai:** Chỉ cây cối sinh nhiều hoa quả, hoặc củ nhiều.

Oản sai, như chữ “Sai oản”, là nói cành, nhánh của cây cối bị cong oản vì sinh chồi nảy tược, hoặc đơm hoa kết trái quá nhiều.

Như: Nhánh bươi oản sai trái.

*Cội sỡn sơ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá sum sê,
hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oản sai mà thành kết
quả xứng đáng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).*

OẦN VAI

Oần: Bị cong vì phải chịu một sức nặng quá lớn. **Vai:** Bộ phận ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay.

Oần vai là lệch vai vì gánh nặng.

Như: Gánh hết số hàng này về chắc là oần vai.

*Oần vai Thân đạo non sông vác,
Chịu kiếp trần ai gió bụi vùi.*
(Thơ Thượng Phẩm).

ÓC

Óc là chất trắng nằm trong hộp sọ của người và vật, là nơi hoạt động thần kinh cấp cao.

Như: Nhức óc, vất óc để suy nghĩ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói cái chơn thần là nhị xác thân các con, là khí chất. Nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy. Nơi trung tim của nó là **óc**; nơi cửa xuất nhập của nó là mỏ ác, gọi tiếng chữ là vi hộ, nơi ấy Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh các con, khi luyện thành đạo, đặng hiệp một với Khí, rồi mới đưa thầu đến chơn thần hiệp một mà siêu phàm nhập Thánh.

*Đầu mới tượng óc còn thiếu chất,
Phân thông minh lật đặt bỏ vào.*
(Phương Tu Đại Đạo).

OM SÒM

Om sòm là âm ỉ, gây náo động.

Như: Cô ấy bị bắt oan nên kêu la om sòm, không biết đám trẻ làm gì mà om sòm lên thế.

*Om sòm nghị luận khắp nơi,
Người thời kích bác, kẻ thời hiềm nghị.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

ONG

Ong là loài côn trùng có cánh màng, đuôi có kim đốt, thường sống thành đàn, một số loài thường hút nhụy hoa để gây mật. Như: Ong hút mật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy cả vạn vật ấy đối với ta rất có cảm tình, bởi lẽ đồng sanh, như đứa con nít thấy con bướm đẹp đẽ thì mê lắm, tìm bắt, đến khi gặp con **ong** chích thì sợ sệt, mấy điều ấy làm cho con người tự tỉnh, đi tìm nguyên do của sự sống ấy, đó là khởi bước đầu sự tầm Đạo.

*Phải chừa thói loài **ong** tay áo,
Bớt học đòi khi dạo dòm nhà.
(Kinh Sám Hối).
Nhụy đương nở mùi thơm ngào ngạt,
Dâng hình hoa lo lót con **ong**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

ONG BƯỚM

Ong: Con ong, một loại côn trùng có nọc độc, thường hay hút nhụy hoa để gây mật. **Bướm**: Tên một loại côn trùng cánh có phấn, thường hút mật hoa.

Ong và **bướm** là hai loài sinh vật thích hút nhụy hoa, nên trong văn chương người ta thường ví hoa như người con gái, ong bướm như các chàng trai, thấy gái thường hay đến chọc ghẹo, tỏ tình.

*Che đây kín tường đông **ong bướm**,
Giấu nhạt nghiêm nhụy tướng hương.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

ONG TƯỜNG BƯỚM NGÕ

Ong bướm: Con ong, con bướm, chỉ cái thói lẳng lơ, tình tứ.

Tường ngõ: Bên tường ngoài ngõ.

Ong tường bướm ngõ chỉ hạng người lẳng lơ, tình tứ bừa bãi như loài ong bướm ngoài tường ngõ.

Xem: Liễu ngõ hoa tường.

*Dạy tránh nét **ong tường bướm ngõ**,
Gái dầu lành nghèo khó cũng đành thương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ONG KIẾN

Ong: Con ong, một loại côn trùng có nọc độc, thường hay hút nhụy hoa để gây mật. **Kiến:** Loài kiến.

Ong kiến là loài vật có tổ chức, phân công nhau đi kiếm mồi về chứa dựa để dành lúc khốn cùng.

*Kìa **ong kiến** tha mồi dành để,
Con khốn cùng có thể nuôi thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

ONG NÚT NHỤY HỒNG

Ong nút: Tức ong nút mật, ý chỉ con trai phá hại đời con gái.

Nhụy hồng: Chỉ con gái trong trắng trẻ đẹp.

Ong nút nhụy hồng ý nói người con trai phá hại đời người con gái trẻ đẹp.

*Trai đừng thấy đổ hoa vội vã,
Thả con **ong nút** phá **nhụy hồng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ONG TAY ÁO

Ong: Con ong, một loại côn trùng có nọc độc, thường hay hút nhụy hoa để gây mật. **Tay áo:** Phần của áo, dùng che cánh tay.

Ong tay áo, do thành ngữ “Nuôi ong tay áo”; là đem loài ong nuôi trong tay áo thì sẽ bị chính ong chích, ý chỉ kẻ hay phản phúc, hưởng của chủ mà chống lại chủ.

*Phải chừa thói loài ong tay áo,
Bớt học đòi kẻ đạo dòm nhà.
(Kinh Sám Hối).*

ÓNG Ẻ

Óng ẻ là bóng mượt và mềm mại.

Óng ẻ còn có nghĩa là tha thướt, mềm mại. Như: Mái tóc dài óng ẻ, dáng đi óng ẻ.

*Màn đêm xuống rộn ràng trong xá,
Bóng nguyệt lên óng ẻ ngoài sân.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

ÓT

Ót là gáy, chỉ phía sau cần cổ.

Như: Sờ sau ót, nghe kể lại lạnh cả ót, hớt cái ót thẳng Bé cao lên, chừa tóc nực nội lắm.

*Nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, cột
ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có
giắt một bông sen.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

Ô

1.- **Ô** là khu vực nội, ngoại của một địa phận hay một thành phố. Như: Nội ô Toà Thánh, ngoại ô Thánh địa, ngoại ô Hà Nội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đã bao lâu rồi Hội Thánh có ý định xây cất Chánh môn Toà Thánh theo sự trừ hoạch của Đức Hộ Pháp từ trước. Nhưng vì tài chánh eo hẹp, lại nữa trong vùng nội ô có nhiều sự kiến trúc và tu bổ cấp bách cần phải lo trước, nên không thể thực hành ý định sớm hơn được.

*Châu vi rộng rãi vô cùng,
Đất non trăm mẫu riêng vùng Nội ô.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Nội ô nay tiết thu về,
Lâng lâng tràng lá bỏ để gió reo.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

2.- **Ô** 烏 là con chim quạ. Theo điển cũ gọi mặt trời là “Kim ô 金烏”.

Như: Ô thước (chim quạ và chim khách), cầu ô, bóng ô đã xé ngang đầu.

*Xôn xao cánh thước nhọn nhàn,
Cầu Ô chẳng chịu hiệp đàng kết đôi.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Nào khi hỏi thăm hang Từ Thức,
Nào khi dò máy bực cầu Ô.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Ô** 汚 là nhơ, bẩn. Như: Ô danh, ô uế, ô trược, ô nhục, tham quan ô lại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phần nhiều triều chánh sau này mới có tham quan ô lại, chớ thời xưa một người làm quan

rất sợ điều đó lắm, là vì hễ đã mang danh tham quan rồi thì về làng không ở với ai được, cả làng mặt sát chịu không nổi, cho nên cả cái bí pháp hằng tâm gìn giữ rất nhặt nhiệm, kéo buổi về già không chịu nổi sự trích điểm của thôn lân, được vinh quang chừng nào thì lại càng giữ gìn tánh đức.

*Non nước đành xem theo bóng vẽ,
Mảnh đời mãi nguyện với ô tâm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ô GIANG

Ô Giang là bến sông Ô, một con sông mà Sở Bá Vương Hạng Võ bị thất trận bởi quân Hán, phải tự đâm cổ chết. Nơi đây trước lúc chết, Hạng Võ đã hứa tặng cho viên Đình trưởng Ô Giang con ngựa chiến đang cỡi rồi tự đâm vào cổ để viên kỵ binh nhà Hán là Mã Đồng được lãnh thưởng ngàn vàng và phong ấp vạn hộ.

Sau nàng Ngu Cơ, người thiếp yêu quý của Hạng Vương cũng tự sát chết, được chôn ở bến Ô Giang. Vùng đó nhân thế mà mọc ra một thứ cỏ thơm người ta gọi là cỏ “Ngu mỹ nhân”.

*Đệ tử tám ngàn đâu vắng tá?
Thôi đành một thác tại Ô Giang.*

(Thơ Chơn Tâm).

Ô HỒ

嗚呼

Ô hồ là tiếng nói ra để biểu tượng sự thương cảm trước một điều đau buồn hay bất hạnh.

Ô hồ cũng là lời than.

Bìa kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: **Ô hô!** Thiên cơ tiền định người dễ thấu đầu, những ngõ tay rường cột sum vầy cùng bạn tác, chung lo đắp nền Đạo giữa trời Nam, nào hay đầu số mạng bốn tuần dư dăng Thánh chỉ trở về Kinh Bạch Ngọc.

*Xuân chẳng đợi người ngày tháng lun,
Ô hô! đầu bạc tuổi già lần.*

(Thơ Thông Quang).

Ô HỢP

鳥合

Ô: Chim quạ. **Hợp:** Hợp lại.

Ô hợp là hợp nhau một cách lộn xộn như bầy quạ, chỉ sự vô trật tự, vô tổ chức.

Ô hợp còn chỉ hợp đó rồi tan đó.

Như: Đoàn quân ô hợp.

*Xã hội hiện nay rất phức tạp và **ô hợp**, luân thường đạo lý đều suy bại cũng vì lẽ ấy.*

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

Ô KIỀU

鳥橋

Ô: Chim ô, tức chim quạ. **Kiều:** Cầu.

Ô kiều tức là Cầu ô, cầu do chim quạ bắc qua sông Ngân Hà để Chức Nữ sang gặp Ngưu Lang trong đêm thất tịch (mồng bảy tháng bảy).

Đồng nghĩa với “*Thước kiều* 鵲橋”.

Xem: Cầu ô.

*Ngân hán gượng mừng đêm gặp gỡ,
Ô kiều buồn ngắm nhạn bay tung!*
(Thơ Thuần Đức).

Ô LI VÊ

Ô Li Vê, đọc từ âm chữ Pháp “Oliviers” tức là Mont des Oliviers, chỉ một ngọn núi ở gần thành Jérusalem của Do Thái.

Nơi ngọn núi này Đức Chúa Jésus Christ đã từng tiên tri về thành Jérusalem sau này sẽ bị tàn phá và về sự tái sinh của Ngài. Trước khi Ngài chết để chuộc tội cho loài người, Ngài có lên núi Ô Li Vê (Mont des Oliviers) để cầu nguyện Đức Thượng Đế tha tội cho nhơn loại.

*Núi Ô Li Vê để dấu chân,
Gia Tô Giáo Chủ giải phần hữu sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

Ô THƯỚC BẮC CẦU

Ô Thước 烏鵲: Chim quạ và chim khách. **Bắc cầu**: làm chiếc cầu để liên lạc hai bên bờ sông với nhau.

Ô thước hay **Ô thước bắc cầu** là chim quạ và chim khách bắc cầu cho Ngưu lang, Chức nữ gặp nhau.

Do điển Ngưu Lang và Chức Nữ bị Trời đày phải xa cách hai bên sông Ngân, mỗi năm gặp nhau một lần vào đêm thất tịch (tức mừng 7 tháng 7). Đêm đó, chim ô và chim thước đội đá bắc cầu cho hai vợ chồng Ngưu Nữ qua với nhau.

Xem: Ngưu Lang Chức Nữ.

Còn con **Ô thước bắc cầu**,
Mất con là cửa vô lầu lãn cung.
(Nữ Trung Tòng Phận).

Ô TRƯỚC

Hay “Ô trọc”

Ô: Dơ bẩn, nhơ nhớp. **Trước:** Còn đọc “Trọc 濁”, là dơ bẩn, đục.

Ô trước, như chữ “Ô trọc 汚濁” có nghĩa là xấu xa nhơ nhớp. Như: Nước sông bị nhiễm ô trước.

Ô trước còn dùng để chỉ dục vọng thấp hèn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đã vào trọn một thân mình nơi **ô trước** thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng trong sạch.

*Chịu ô trước Chơn thần nặng trĩu,
Mảnh hình hài biếng hiểu lương tâm.*
(Kinh Tận Độ).

*Chẳng từ ô trước dương gian,
Vì thương trẻ mới băng ngàn viếng thăm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Trong trần ai cũng để cho vùi,
Thân ô trước mình chùi sạch lại.*
(Phương Tu Đại Đạo).

Ô UẾ

汚穢

Ô: Dơ bẩn, nhơ nhớp. **Uế:** Nhơ nhớp.

Ô uế là nhờn nhớp, bẩn thỉu. Như: Đống rác ô uế, làm cho tâm bị ô uế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: khi chúng ta hiến lễ cho Đức Chí Tôn thì phải trau dồi tô điểm ba vật báu ấy cho tinh khiết, chẳng nên để nó nhiễm lấy bụi trần **ô uế**, thì vật báu ấy trở nên vô giá trị.

*Mùi ngào ngạt thơm luôn Thánh thể,
Trừ tiêu tàn ô uế sinh quang.*
(Kinh Tận Độ).

ỐC

1.- Ốc là loại đinh bằng sắt thép, có khía vặn, hay bắt vào một vật gì.

Như: Đinh ốc, ốc vít, bắt ốc vào bộ phận máy.

Cũng y như những bộ phận trong một động cơ nếu thiếu một món nào, dầu là một cái khoen hay một đinh ốc nhỏ thì động cơ phải bị tê liệt.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- Ốc có nghĩa là những nốt nhỏ nổi ngoài da khi có cảm giác rét lạnh, sợ sệt hoặc dùn mình.

Như: Rờn ốc, mọc ốc cùng mình, sợ đến nổi ốc.

*Cầu Nại Hà bắc giăng sông lớn,
Tội nhờn qua ốc rờn dùn mình.*
(Kinh Sám Hối).

3.- Ốc còn là loài động vật thân mềm, có vỏ cứng và xoắn, sống ở nước hoặc ở cạn, thịt ăn được.

Như: Sò ốc, ốc bươu, ốc sên.

*Như ốc mượn hồn đòi há tiếc,
Bỏ qua cho rãnh kiếp phong trần.
(Đạo Sử).*

*Bắt ốc hái rau phương đở dạ,
Dầm mưa chải gió tái tê lòng.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

4.- **Ốc** 屋 là cái nhà, như phòng ốc, trường ốc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên đăng quả thì ai cũng muốn chen vào trường **ốc**, mong chiếm bằng vàng hầu lập nên sự nghiệp vẻ vang, làm đẹp mặt nở mày cho cha mẹ.

*Sơn lâm cặm cụi nơi đường trước,
Mao ốc thanh nhàn nhắc chuyện xưa.
(Thơ Thông Quang).*

5.- **Ốc**, còn có thể đọc “Ác 握”, là cầm, nắm, nắm tay lại, cầm lấy.

*Quy Thế giải ư nhứt khí chi trung,
Ốc trần hườn ư song thủ chi nội.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

ỐC BƯƠU

Ốc: Loài động vật thân mềm, có vỏ cứng và xoắn, sống ở nước hoặc ở cạn, thịt ăn được. **Bướu**: Tên ốc.

Ốc bướu là loại ốc ở vùng nước ngọt, vỏ nhẵn, màu xanh đen, dài hơn ốc nhồi, sống ở ao, ruộng.

*Mượn men sười mãi hồn băng tuyết,
Đem ngọc giấu vào vỏ ốc bướu.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

ỐC MƯỢN HỒN

Ốc: Loài động vật thân mềm, có vỏ cứng và xoắn, sống ở nước hoặc ở cạn, thịt ăn được. **Mượn hồn:** Ý chỉ mượn sự sống.

Ốc mượn hồn là một loại ốc ở biển đã bị chết, còn cái vỏ ngoài, được các sinh vật nhỏ khác ở biển mượn vỏ ốc đó để sống.

Ốc mượn hồn được ví với người ngờ ngợ ngẩn ngẩn, ngây dại như kẻ mất hồn.

*Thiếp thân như ốc mượn hồn,
Sống không biết sống, chết còn ngậm đau.*

(Nữ Trung Tụng Phật).

*Như ốc mượn hồn đời há tiếc,
Bỏ qua cho rảnh kiếp phong trần.*

(Đạo Sư).

ỐC TRẦN HUỒN Ữ SONG THỦ CHI NỘI

Hay “Ốc trần hoàn ữ song thủ chi nội”.

Ốc: Còn đọc là ác, có nghĩa là nắm giữ. **Trần huồn:** Chỉ cõi trần là cõi sống của nhân loại. **Ữ song thủ chi nội:** Ở trong hai tay.

Ốc trần huồn ữ song thủ chi nội, như “Ốc trần hoàn ữ song thủ chi nội 握塵寰於雙手之內”, là nắm giữ cõi trần hoàn trong hai bàn tay.

Đây là câu trong bài Kinh Phật giáo nói về huyền pháp của Đức Nhiên Đăng Cổ Phật. Ngài nắm cõi trần trong hai tay, ý muốn nói cõi trần huồn nằm trong sự chi phối của hai khí âm dương, tức là Đạo vậy.

Cái nguyên lý âm dương ấy tối cao tối đại, là nguồn gốc của vạn vật vẫn thường tồn không thay đổi. Cái đức của nó sinh ra vạn vật và Trời đất.

*Quy Thế giải ư nhứt khí chi trung,
Ôc trần hườn ư song thủ chi nội.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

ÔI

Ôi là tiếng kêu, tiếng than, tiếng thốt ra biểu lộ sự xúc động mạnh mẽ trước điều bất ngờ. Như: Ôi cao cả thay cho tình mẹ thương con.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành đạo. **Ôi!** Thương thay! Công có công mà thường chưa hề có thưởng, vì vậy mà Ta rất đau lòng.

*Ôi, xấu kiếp số, thảm cho kiếp số,
Gẫm sự đời đáng hổ kiếp hồng nhan.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Phải nào bạc bẽo hỡi em ôi!
Vì phận nghĩa kia xử khó rồi.*
(Thơ Thượng Sanh).

ÔM

1.- **Ôm** là vòng hai tay qua để giữ sát vào lòng, vào người. Như: Ôm con, quàng tay ôm cổ mẹ, ôm cầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo trốn được, tránh được mà Bàn Đạo không khi nào chịu vậy. Đức Chí Tôn bảo ở, dầu sống chết ngồi nơi đây **ôm** chân Ngài mà thôi.

*Bà rút roi giả bộ theo ôm,
Đưa cán quạt cho bà đơm ít phát.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

2.- Ôm là giữ mãi, nuôi mãi trong lòng một cách trân trọng, tha thiết. Như: Ôm chí lớn, ôm mối hận.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ **ôm** theo luật Thần Tú, thì đương mong mỏi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Mấy bữa nhăn mày lâm chước quở,
Khiến ôm mới thảm lại Diêm đình.
(Thất Nương Giáng Bút).
Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,
Ôm tình si muôn lượng sầu than.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

ÔM ẤP

Ôm: Giữ mãi, nuôi mãi trong lòng. **Ấp:** Ôm lấy hoặc áp ủ trong lòng.

1.- Ôm áp là ôm chặt vào lòng với tình cảm âu yếm, tha thiết.

Như: Mẹ ôm áp con vào lòng.

*Thương những thuở huyên đường ôm áp,
Thương những khi co đắp chung mền.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Ôm áp còn có nghĩa là nuôi giữ trong lòng một cách trân trọng, tha thiết.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Cho nên, bực tu hành nếu không lo

trừ bản ngã, thì chẳng thể nào bỏ vọng về chơn, bỏ mê theo giác mà thoát ra vòng luân hồi quả báo. Là vì, hễ còn **ôm áp** cái Ta, là còn cố chấp ngã kiến, nên không thể nào tìm ra Chơn lý.

*Ôm áp tình chung trời một góc,
Hỏi mưa nắng gió biết đâu theo.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nếu ôm áp một bên thương nhớ,
Bịnh tương tư khó gỡ cho kham.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

ÔM BÌNH

Ôm: Giữ lấy. **Bình** 屏: Ken nhiều bức vẽ làm một mảng gọi là bình như bình đối 屏對: Là ken mấy bức tranh lại để treo cho kín tường vách. Như vậy bình có nhiều bức vẽ treo kế nhau.

Ôm bình là ôm bức tranh vẽ hình con chim sẻ.

Do điển tích như sau: *Xạ tước bình nhi trúng mục, Đường Cao đắc thê* 射雀屏而中目, 唐高得妻, tức là bắn mắt chim sẻ nơi bức hình trúng, Đường Cao Tổ được vợ.

Bộ Đường thư chép: Ông Đậu Nghị có người con gái rất đẹp nét và đẹp người. Ông thường nói với vợ rằng: Con nhỏ này có tướng tốt, lại đẹp song toàn, phải lựa người có tài cung kiếm và có đạo đức mà gả nó mới được. Ông bèn cho vẽ một con chim sẻ trên một bức bình (tranh), bảo những người gắm ghé đến cầu hôn bắn một mũi tên, người nào bắn trúng vào mắt con chim sẻ thì được gả con gái cho. Trong số những người đến dự bắn có ông Lý Uyên bắn trúng ngay mắt con chim sẻ. Đậu Nghị bèn nhận làm rể. Hai vợ chồng bèn lưu bức hình làm kỷ vật cho duyên đôi lứa.

Về sau, Lý Uyên dựng nên cơ nghiệp nhà Đường, xưng là Cao Tổ và phong cho vợ là con gái Đậu Nghị làm Hoàng hậu, gọi là Đậu Hoàng hậu.

*Dưới trăng bóng ngọc còn nguyên,
Ôm bình, bao tóc sang hèn cũng cam.*
(Kinh Thế Đạo).

ÔM CẦM

Ôm: Giữ lấy bằng hai tay. **Cầm** 琴: Đàn cầm, tức cây đàn tỳ bà.

Ôm cầm là ôm lấy cây đàn cầm, nói việc người đàn bà con gái đi lấy chồng.

Truyện Kiều có câu: Cùng nhau vả tiếng một ngày, ôm cầm ai nỡ dứt dây cho đành.

Xem: **Ôm cầm thuyền ai.**

*Nặng về công danh thêm nặng phận,
Thà ôm cầm đến chốn rừng tòng.*
(Đạo Sử).

ÔM CẦM THUYỀN AI

Ôm cầm: Ôm cây đàn tỳ bà. **Thuyền ai:** Thuyền của người khác.

Ôm cầm thuyền ai là nói ôm cây đàn cầm bước sang thuyền ai đó, tức bỏ chồng cũ đi lấy chồng khác.

Bởi câu trong sách Thiên Hương, nàng Kiều Oanh nói: *Thiếp dĩ thân hứa quân, tuy toái ngọc trầm châu, diệc bất bảo tỳ bà quá biệt thuyền* 妾以身許君, 雖碎玉沉珠, 亦不抱琵琶過

別船, nghĩa là thiếp đem mình theo chàng, dẫu đến nát ngọc chìm châu, cũng không ôm đàn tỳ bà sang thuyền khác, ý nói người đàn bà quyết giữ trọn tiết nghĩa, không lấy chồng khác.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Đã nguyên hai chữ đồng tâm, Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.

*Thương ai mến trộm nhớ thăm,
Lựa duyên chẳng chịu **ôm cầm thuyền ai**.*
(Thất Nương Giang Bút).

ÔM CẦU

Có hai điển tích:

1.- Chữ **cầu** là cây cầu (*kiều* 橋) thì lấy điển ôm trụ cầu, chỉ việc liêu thân giữ trọn điều (chữ) tín (lời hứa). Do tích như sau:

Lời sớ của Hình Bình trong Luận Ngữ Chú Sớ Giải Kinh chép:

Vỹ Sinh là người nước Lỗ, thời Xuân Thu, hẹn với người tình gặp nhau ở dưới cột cầu. Đúng giờ, Vỹ Sinh ra chỗ hẹn mà chờ đợi, người con gái vẫn chưa thấy đến. Sinh thủ tín (giữ lời hứa) cứ ngồi đợi mãi, đến khi nước dưới sông càng lúc càng lớn, mà người tình vẫn không tới, Vỹ Sinh cứ ngồi ôm trụ cầu mà chịu chết, chớ không chịu bỏ chỗ hẹn để giữ chữ tín với người tình.

Theo Hình Bình, ông cho rằng: Làm như vậy tuy là giữ chữ tín, nhưng không phải nghĩa.

Hán Thư lại viết: *Liên nhược Bảo Thúc, tín nhược Vỹ Sinh* 廉若鮑叔, 信若尾生, nghĩa là thanh liên như Bảo Thúc (Đại phu nước Tề), thủ tín (giữ lời hứa) như Vỹ Sinh.

*Đừng đợi đến **ôm cầu** mà khóc,
Nước ngập mình tơ tóc đều trôi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Chữ Cầu là trái cầu hay “*Tú cầu* 繡球”, tức quả cầu bằng gấm thêu, dùng để các nàng công chúa hoặc con các quan kén chồng.

Ôm cầu là giữ mãi trái cầu, chỉ người tình hoặc người chồng ôm ấp những kỷ niệm ban đầu mới gặp nhau.

Do điển: Vua Vũ Đế nhà Hán, có Công chúa vừa tuổi lấy chồng, vua bèn truyền lệnh các vị vương tôn công tử xa gần, hay các anh hùng hào kiệt khắp mọi nơi biết và tập trung về để Công chúa tuyển lựa phu quân. Người nào nhận được quả tú cầu do Công chúa gieo xuống thì được nhà vua gả Công chúa cho và phong làm Phò mã.

Kẻ ôm cầu trong đoạn kinh trên dùng để chỉ người chồng đang đau khổ vì ôm ấp những kỷ niệm lúc ban đầu mới gặp nhau.

*Bước Tiên nàng đã ngao du,
Đoái tình thương kẻ **ôm cầu** khóc duyên.
(Kinh Thế Đạo).*

ÔM MÒ THỦ HIẾU

Hay “*Ôm mờ*”.

Ôm mờ: Ôm mã của bà mẹ. **Thủ hiếu** 守孝: Gìn giữ lòng hiếu thảo.

Ôm mờ thủ hiếu hay “**Ôm mờ**”, là ôm mã mẹ để giữ tròn chữ hiếu.

Do điển tích trong Nhị Thập Tứ Hiếu có chép: Vương Thôi người đời Tây Tấn, có người mẹ già rất sợ sấm sét, nên khi mẹ qua đời, mỗi lần nghe tiếng sấm nổ thì chạy ra ôm mờ mẹ mà vái rằng: Có con ở đây, mẹ đừng sợ. Đây là một gương hiếu thảo trong hai mươi bốn hiếu của người xưa.

Xem: Vương Thôi.

1.- Ôm mờ thủ hiếu:

*Giúp những kẻ ôm mờ thủ hiếu,
Đỡ những trang bện bịu khối tình.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Ôm mờ:

*Ôm mờ khóc vái nhỏ to,
Có con đây mẹ đừng lo sấm trời.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

ÔM

1.- Ôm là đau, ở trạng thái cơ thể bị bệnh.

Như: Nó bị ốm liệt giường, bác sĩ cho nghỉ ốm hai ngày tại nhà, không ốm không đau làm giàu mấy chốc.

*Thương gìn lúc ốm khi đau,
Sợ chê xấu phận, cậy màu phấn son.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khi đau ốm nào ai gán được,
Lo đỡ nâng thang thuốc hơn chồng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ôm là gầy gò, không mập.

Như: Ôm trơ xương, con người nó ốm như que củi, ốm nhách như cò ma.

*Mổ bụng độn vàng, quặng phổi ruột,
Xẻ đầu nhét sách, ốm hình thù.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

ỚM ĐAU

Ớm: Ở trạng thái cơ thể bị bệnh. **Đau:** Mắc bệnh.

Ớm đau, như chữ “*Đau ốm*”, là chỉ tình trạng cơ thể bị suy yếu, bệnh hoạn.

Như: Mỗi lần ốm đau chân cẳng đều bị yếu, đi đứng rất khó khăn.

*Thương gìn lúc ốm khi đau,
Sợ chê xấu phận, cậy màu phấn son.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Đừng đến lúc ốm đau chẳng ngó,
Hương sắc xinh lại bỏ hoa tàn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

ỚM O

Ớm: Gầy, không mập.

Ớm o là gầy gò, gầy guộc, gầy đến mức thân thể chỉ còn da bọc xương.

Nói về việc bà mẹ bù chì, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Có một bà mẹ đó nhiều con, rồi họ xúm lại với nhau thay phiên đặng nuôi mẹ. Hễ khi anh cả nuôi rồi thì cân được bao nhiêu, tới em thứ nuôi, rồi cân phải hơn ra hay như số đầy mới đặng. Nhưng trong đám con ấy rủi thay người nghèo mà là út, kẻ nghèo ấy lại được bà mẹ yêu ái bệnh vực hơn, phần nghèo khó có phương gì nuôi mẹ cho đầy đủ đặng, nên hễ khi trao đổi đến nơi tay cái người út ấy, thì bả **ốm o** gầy mòn. Ăn không đủ thế nào cũng ốm, bây giờ đến phiên ngày cân, đây thì bà phải làm sao, bà lặn lưng thêm chì cho nặng để cân, không thì tội nghiệp cho đứa nhỏ nghèo. Cho nên lời tục họ gọi là “Bà mẹ thương con phải bù chì” là lẽ ấy.

*Đậm hương cho toại hồng nhan,
Gấm thân có lúc khốn nàn **ố m o**.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Trong e trúc cối, từng xơ xác,
Ngoài ngại mai gậy, liễu **ố m o**.
(Thơ Thuần Đức).*

ÔN

溫

1.- **Ôn** là ấm áp. Như: Khí hậu ôn hoà, ôn đới, hàn ôn, tánh tình ôn nhu, ôn đới.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Như ở các nước thuộc miền **ôn** đất như nước Việt Nam, phàm giống lúa hễ gieo xuống (nguyên nhơn) là nứt mọng lên mau (kết quả).

*Cách biệt thoả trao niềm luyến nhớ,
Hàn **ôn** cạn tỏ nỗi xa gần.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

2.- **Ôn** còn dùng để chỉ người có tính hoà nhã, tỏ ra điềm đạm, không gay gắt nóng nảy trong quan hệ đối xử.

*Ra giao thiệp với đời thì phải tập và giữ tánh:**Ôn**,
Lương, Cung, Khiêm, Nhượng.
(Tân Luật).*

3.- **Ôn** là học lại, nhắc lại, lập lại. Như: Học ôn, ôn tập, ôn lại chuyện cũ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong mấy ngày Tết, ngoài ra phận sự đối với gia đình, thờ cúng Tổ tiên, chúng ta nên dùng dịp nghỉ ngơi để **ôn** lại những việc đã làm, cùng những

thành tích đã thâm thập trong một năm qua trên đường hành đạo.

Chúng ta thử ôn lại đã có hai mươi ba năm hành đạo, chúng ta đã chịu bao nhiêu khổ hạnh để bảo vệ con cái của Chí Tôn.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

ÔN CỔ TRI TÂN

溫故知新

Ôn cổ: Học tập lại cái cũ. **Tri tân:** Hiểu biết mới.

Ôn cổ tri tân tức là phải xem phải học lại những cái cũ, thì mới có thể hiểu biết được cái mới.

Sách Luận Ngữ có câu: *Ôn cổ nhi tri tân, khả dĩ vi sư hỹ* 溫故而知新, 可以為師矣, nghĩa là ôn lại những cái cũ để biết những cái mới, có thể làm thầy cho người ta vậy.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Các em sinh viên đã nương vào cửa Đạo thì sẵn có Thánh giáo của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng, sẵn có sách Đạo của các bậc đàn anh ra công biên soạn, lại thêm có nhiều dịp nghe lời giảng dạy của cấp trên thì các em có đủ phương châm để **ôn cổ tri tân**, trau dồi tâm trí.

*Vấn từng ôn cổ để tri tân,
Bè bạn dù xa cũng hoá gần.*

(Thơ Hoài Tân).

ÔN HOÀ

溫和

Ôn: Ấm. **Hoà:** Êm dịu.

Ôn hoà là từ tố vừa phải, ý nói tính tình hoà nhã, hiền lành, không nóng nảy hung tợn. Như: Tánh ôn hoà, người có thái độ ôn hoà.

Thánh giáo bằng Pháp Văn của Đức Chí Tôn do Hội Thánh dịch, có câu: Nơi xứ này, dân tình rất thuần hậu và **ôn hoà**, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ Tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.

*Trau tánh **ôn hoà** chừa cải trước,
Dựa hơi rừng quế cũng thơm tho.*
(Đạo Sử).

***Ôn hoà** lập chí gầy thân ái,
Chánh trực dồi tâm dựng thái bường.*
(Thơ Tiếp Đạo).

*Đàm luận ôn hoà đầy khí phách,
Ngôn từ tao nhã, đủ tinh thần.*
(Thơ Thông Quang).

ÔN NHU

溫柔

Ôn: Hoà nhã. **Nhu:** Mềm mại.

Ôn nhu là ôn hoà nhu thuận, tức chỉ người có lòng ôn hoà, và mềm mỏng.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có đoạn: Mấy em Hiệp Thiên Đài gắng nhứt tâm lo lắng thì vững vàng Chánh giáo. Mấy em lấy chánh sách **ôn nhu** mà đối đãi với kẻ nghịch thù thì quyết thắng họ đặng.

*Cung trượng chim đỡ thế nào đang,
Mắt phước **ôn nhu** ấy mắt nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tánh đức ôn nhu tua tập tánh,
Ngừa cơn xuân mãn kể qua hè.
(Đạo Sử).*

*Cột thân ái cậy lòng đạo đức,
Gầy từ tâm gắng sức ôn nhu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

ỒN ÀO

Ồn: Âm ỉ, tức có nhiều tiếng động. **Ào:** Tiếng ồn ở chỗ đông người.

Ồn ào là có nhiều âm thanh, tiếng động lẫn lộn, làm náo động khó nghe, khó chịu.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Ở vào thế kỷ văn minh vật chất này, nhiều sự **ồn ào** náo nhiệt, dễ làm cho đạo tâm xao lãng. Nào là nổi sớm lo chiều liệu trên đường sanh kế, nào là cuộc bi thương hoan lạc, mỗi mỗi dễ làm cho chúng ta phải xa lìa mối Đạo.

*Vân vũ suối bờ Thần tiếp Thánh,
Ồn ào Bến Nghé quỷ xô quân.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Đường đột đời phen gầy thế cuộc,
Ồn ào lắm lúc độ nguyên nhân.
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

ÔNG

1.- Ông là cha, chú, bác của cha mẹ, hoặc hàng ông nhiều đời của cha mẹ mình. Như: Ông nội, ông ngoại, ông chú, ông bác, ông cố, ông sơ.

Thánh giáo Thầy có câu: **Ông** cha phàm kia còn yêu ái con, trước buổi nhắm mắt còn tính để lại cho con một phần gia nghiệp hương hoả.

*Kính sách cha **ông** để lại đâu,
Mà con chữ viết chẳng nên câu.
(Đạo Sử).*

2.- Ông là tiếng gọi chung những người đàn ông lớn tuổi hoặc ngang hàng để cho thân mật.

Như: Ông già, ông lão, ông nọ bà kia, ông bạn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng vì quá bận rộn công việc, **ông** Khai Đạo xin chấm dứt nhiệm vụ cố vấn trên đây để có thời giờ điều khiển và lo chính đốn Cơ Quan Phước Thiện.

*Giờ lâu mới thấy dạng lâu dài,
Phép tắc "**Ông** Già" gấm thiết hay.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

3.- Ông là tiếng dùng để chỉ người chồng, đối với "Bà" là chỉ người vợ.

Ông còn là từ để người vợ gọi người chồng.

Như: Ông chồng bà vợ, của ông công bà, ông ăn chả bà ăn nem.

*Hiệp sức làm đôi tát biển Đông,
Tuy không phải vợ cũng **ông** chồng.
(Đạo Sử).*

*Hễ là vào đạo vợ chồng,
Hư nên đều có của **ông** công bà.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

4.- Ông là từ dùng để gọi tôn những bậc được sùng bái hay kiêng sợ. Như: Ông Trời, ông Phật, ông Thánh.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy khuyên các con nhớ hoài rằng: Thầy của các con là **ông** Thầy Trời, nên biết một Ông mà thôi, thì đủ, nghe à!

*Ngoài mặt thì đời hằng dễ thấy,
Trong tâm biết đặng có **ông** Trời.
(Đạo Sử).*

*Thiệt dạ Ta khuyên về ít bữa,
Vái van thưa tội với **ông** Trời.
(Đạo Sử).*

*Khi răn dạy cũng là thừa dịp,
Dầu **ông** Tiên tái kiếp cũng không bì.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ÔNG BÀ

Ông: Cha của cha mẹ hoặc cha của cô, chú, bác, mình. **Bà**: Mẹ của cha hoặc mẹ của cô chú bác mình.

Ông bà là tiếng dùng để chỉ những người sinh ra dòng họ của mình, như chữ Tổ tiên.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhớ lại, khi Bàn Đạo đi ngoài Quy Nhơn, gặp một ông già tên là ông Sáu Chèo, vì ông bán chèo nên mọi người kêu như vậy, vô nhà nhìn thấy bàn thờ **ông bà** không có treo tranh biển gì hết...

*Lòng thành thương tưởng **ông bà**,
Nước nguồn cây cội mới là tu my.
(Kinh Sám Hối).*

ÔNG KỆ

Ông kẹ là tiếng Nam bộ, tên gọi của một quái vật được bịa ra, dùng để nhát trẻ con. Như: Nín đi hôn, khóc hoài ông kẹ cắn đó.

Ông kẹ còn dùng để chỉ người đen đúa và xấu xí không ai bằng. Như: Mặt mày lem luốc như ông kẹ.

*Bần Đạo chắc dầu chồng ông kẹ,
Bị vài lần có lẽ cũng nhăn răng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

ÔNG TÁO

Ông Táo hay *Táo Quân* 灶君 là Vua Táo.

Theo Châu lễ, cứ đến mùa hạ thì tế Táo quân, tức là tế thần Chúc Dung. Theo sách Hoài Nam Tử, Hoàng Đế chế ra việc dùng lửa để nấu nướng, nên khi chết hoá thành Táo Quân.

Theo truyền thuyết của ta thì thần Táo quân có ba người: Hai ông một bà, nên ca dao có câu:

*Thế gian một vợ một chồng,
Nào như vua Táo hai ông một bà.*

Do tích: Ngày xưa có hai vợ chồng nọ bị thất lạc nhau, mỗi người một nơi, người vợ mới có chồng khác. Một hôm, có người hành khất đến xin ăn, người đàn bà nọ nhận ra là chồng mình, liền đem cơm ra cho ăn. Sợ chồng sau biết được, người đàn bà nọ bèn giấu chồng cũ vào cây rơm. Không ngờ người chồng sau về, vô tình làm cháy cây rơm, thiêu chết người chồng cũ. Chị vợ nghĩ đến tình nghĩa xưa, đau đớn mà nhảy vào đống lửa để chết theo chồng. Người chồng sau thấy cảnh đó cũng thương tâm, cũng nhảy vào lửa để chết theo. Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy vậy, thương tình cho làm Táo quân.

*Chị vắng mặt vô rờ ông Táo,
Bốc tay dơ trã cháo trách canh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Bây giờ nó chẳng chừa ông Táo,
Ngày trước ai than mất quả cà.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

ÔNG TƠ

Ông: Tiếng chỉ người đàn ông. **Tơ:** Sợi tơ, chỉ ông Nguyệt Lão.

Ông tơ hay Nguyệt lão tức là ông già ngồi dưới trăng lấy dây tơ đỏ xe duyên cho nên vợ chồng.

Đường thư chép: Vi Cố đời nhà Đường thấy một ông lão ngồi dưới trăng đang lật xem một quyển sách, bên cạnh có một số dây tơ đỏ. Vi Cố hỏi dây gì, thì ông lão đáp: “Dây xích thằng” (chỉ đỏ) dùng để cột chân những người có duyên nợ vợ chồng với nhau.

*Ông tơ bà nguyệt khéo xe duyên,
Buộc chặt hai người nặng kiếp khiên.
(Thơ Thiên Vân).*

ÔNG THIỆN ÔNG ÁC

Ông Thiện là một pho tượng ở bên hữu, trước Đền Thánh Cao Đài Tây Ninh, mình mặc giáp nâu, đầu đội Kim khôi, tay cầm đại đao, trông oai phong凛冽, nhưng vẻ mặt hiền từ, tượng trưng cho sự lành.

Ông ác cũng là pho tượng đặt song song với ông Thiện, ở bên tả. Ông Ác mình mặc giáp, đầu đội Kim khôi, với vẻ mặt hung tợn, nhăn răng trợn mắt, tay cầm búa và tay kia cầm Ngọc ấn tỳ phù. Ông Ác tượng trưng cho sự ác.

Ông Thiện, ông ác do tích là Tỳ Văn, Tỳ Vũ.

Xem: Tỳ Văn Tỳ Vũ.

Ông Thiện, ông Ác diễn ra,
Tỳ Văn, Tỳ Vũ, cha là Tỳ Kheo.
(Lược Thuật Toà Thánh).

ÔNG VẢI

Ông: Người đàn ông thuộc thế hệ sinh cha mẹ, cô cậu chú bác dì.

Ông vải là chỉ ông bà tổ tiên.

Như: Ông bà ông vải, sớm về châu ông vải.

*Sợ bả gan chưởi tới ông bà,
Lấy trốn chưởi cả nhà ông vải.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ỐNG TIÊU

Ông: Vật tròn và dài, bên trong rỗng ruột. **Tiêu** 簫: Ống sáo, một loại nhạc cụ.

Ông tiêu còn gọi là ống sáo, một loại nhạc cụ hình ống nhỏ và dài, có nhiều lỗ tròn để định cung, thổi bằng hơi theo chiều dọc, tiếng trầm.

Trong Đạo Cao Đài, Lục Nương Điều Trì Cung là một trong Cửu Vị Tiên Nương, theo hầu Đức Phật Mẫu tay cầm ống tiêu.

*Cô Cửu Nương Ông Tiêu giục thổi,
Giác ngộ hồn cải hối tu thân.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Ơ HỜ

Ơ hờ tỏ ra hờ hững, nhạt nhẽo, lạnh lùng, không quan tâm, chú ý đến. Như: Thường ngày cô ấy ơ hờ với công việc, bạn bè lâu tới chơi mà nó vẫn ơ hờ với người ta.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Những kẻ lãnh đạo kháng chiến, trong buổi tinh thần của một nước đã chịu tám mươi năm lệ thuộc đang bùng bột, mà những kẻ ấy **ơ hờ** chẳng để hết tâm hồn nghiên cứu.

*Mùi đạo đức chớ ơ hờ mà bê trễ,
Cuộc thế tàn lóng nghe tiếng đế cất giọng nam ai.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

*Chớ có ơ hờ mà nghi ngại,
Rồi sau khó biết đặng phân minh.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

Ớ

Ớ là tiếng dùng trước để gọi người ở xa.

Như: Ớ này cô bán chiếu, Ớ nhỏ, đi đâu vậy, ớ dò! vào bờ đưa ông ấy qua sông.

*Treo đai ngọc đèn vàng Long Hội,
Ớ con hiền bước vội đài sen.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Mùi đời biết đặng lấm chua cay,
Cay đắng kiếp người khổ ớ ai!*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ở

1.- **Ở** là trú ngụ. Như: Ở quê, ở tỉnh, ở riêng, ở xa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn cùng các con, nó hằng thừa dịp

mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy nặng là đạo đức của các con.

*Kẻ ở phương trời người góc biển,
Lòng thành nhắn gửi chữ khương ninh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đài sen vui nhánh trở thêm hoa,
Một Đạo như con ở một nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Ở là tại nơi nào, để tại chỗ nào. Như: Quyển sách ở trên bàn, hàng bán ở chợ, cái nhà ở góc đường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà Đường Thị (Đái Thị Huệ) có câu: Vậy, con phải tuân lệnh Thầy mà lập thành Nữ phái. Nghe và tuân, Thầy hằng ở bên con, lo chung cùng con. Con chớ ngại.

*Trước có căn duyên ở ngọc cung,
Cầu con nên phải đến phân cùng.
(Thiên Hậu Giáng Bút).*

3.- Ở là đối với, cư xử với. Như: Ở đời. ăn ở bạc tình, ở bạc với cha mẹ, ở hậu với chòm xóm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy muốn dạy con, phải ở và dạy nội gia quyến con cho chánh đáng, phải lấy lòng trong sạch đối đãi với người, dầu việc nhỏ mọn cũng vậy.

*Trời hằng thương mến lũ nhơn sanh,
Giận nổi cư cư ở bạc tình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Rằng ở đời thì nhơn đạo trọn,
Trọn rồi Thiên đạo mới hoàn toàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Ở là bởi, do.

Như: Lỗi ở tôi chứ không phải lỗi của anh ấy, Điều sai này do ở anh làm.

*Đặng chồng dường thể đặng mồ,
Chôn thây cửa lạ, cậy nhờ ở ai?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

5.- Ở là lưu lại, không đi. Như: Kẻ ở người đi, ở lại, ở tạm, ở nhờ.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái lệ bất di bất dịch, in sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nồng đượm bao nhiêu về thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc chia tay, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người tản mát nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Thường xem khí số biết Thiên Cơ,
Hết kiếp trần ai cõi ở nhờ.*

(Đạo Sử).

*Vui lòng kẻ ở miền Nam bộ,
Phấn chí người đi xứ Bắc tông.*

(Thơ Thông Quang).

ỚI HỢI

Ới hoi, cũng như chữ “Ớ hự”, có nghĩa là nặng nhọc, khó khăn không thể tả.

Ới hoi còn là từ gọi tả tiếng phát ra như bị tắc từ trong cổ họng, thường tỏ ý than, không bằng lòng.

Như: Gánh nặng ới hoi, ới hoi công việc tới dồn dập,

*Ới hợi mình nay tuổi đã già,
Chết đây ắt sẽ trở ra ma.
(Đạo Sử).*

ỚN

Hay “*Ăn*”.

Ớn, như chữ “*Ăn 恩*”, là điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. Như: Mang ơn, đền ơn, ơn trời biển.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Bính Thanh có đoạn: Thầy cảm cảnh lòng yêu mến của con, Thầy cảm **ơn** lòng đạo đức của con. Sanh linh còn nhờ công con mà thoát qua khổ hải.

Xem: **Ăn**.

*Nghiệp thành trước đã có **ơn** Trên,
Công quả độ sanh khá vẹn đền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hễ thọ **ơn** người thì phải trả cho rồi,
Ớn định vợ nghĩ thôi nên thậm trọng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ỚN CHA SANH HOÁ ỚN THẦY GIÁO HUẤN

Công ơn của cha mẹ đào tạo ra hình hài thể xác thì to lớn như trời biển, song đã có tám thân mà không có thầy khai hoá thì con người chỉ như một khối thịt tùng theo vật dục mà hành động, không có tri giác, không hiểu lẽ giáo.

Vì vậy người xưa cho rằng công lao thầy đào tạo nên người bằng công sinh thành dưỡng dục của cha mẹ, nên lập thành

cái đạo: Đạo thầy trò, và xếp trước đạo cha con, sau đạo vua tôi, ấy là đạo: Quân, sư, phụ.

Đời Tống một triết gia Trung Quốc là Chu Đôn Di mới lập Sư đạo (Đạo của thầy trò), ông cho rằng: Cái đạo của Thánh nhân rất quý, nhưng phải có thầy dạy mới biết được. Ông đặt vấn đề: Làm sao khiến cho thiên hạ đều thiện cả? Rằng phải có thầy dạy, tức là kẻ tiên giác dạy kẻ hậu giác, kẻ mờ tối học kẻ sáng suốt, như thế thì đạo thầy được thành lập vậy.

*Ơn cha sanh hoá ra thân,
Ơn thầy huấn giáo cũng gần như nhau.
(Kinh Thế Đạo).*

ƠN DÀY NGHĨA SÂU

Ơn nghĩa: Tình nghĩa gắn bó do có ơn đối với nhau. **Sâu dày:** Do chữ “*Thâm hậu* 深厚” là sâu và dày, thâm trầm trọng hậu.

Ơn dày nghĩa sâu là ơn nghĩa đối với nhau rất sâu dày, tức rất thâm trầm trọng hậu.

*Áo com no ấm hằng ngày,
Của người châu cấp ơn dày nghĩa sâu.
(Kinh Sám Hối).*

ƠN ĐỨC

Hay “*Ấn đức*”.

Ơn (ân): Làm lợi ích và tốt đẹp cho người, được người nhận thức cần phải đền đáp. **Đức:** Cái biểu hiện tốt đẹp của đạo lý trong tính nết, tư cách, hay hành động.

Ơn đức là công ơn và đức độ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nhớ khi nền Đạo mới
phôi thai, buổi ban sơ xuống tại Thủ Đức ở trót 7 tháng
trường, nhờ **ơn đức** của Giáo Tông dìu dắt, giảng bút giáo
hoá, buổi chưa rõ thông chơn lý của Đạo, còn mập mờ, tìm
hiểu, nhiều khi vì sự ham muốn biết, đã vấp nạn Ngài nhiều
điều quá đáng, như ngày hôm nay và tương lai nếu ai xúi hời
nữa, chắc Bàn Đạo không dám.

*Ơn đức ấy con nay chạm dạ,
Đặng con lo đền trả đức này.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

ƠN HUỆ

Hay “*Ân huệ*”.

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được
người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Huệ** 惠: Ơn.

Ơn huệ, bởi chữ Hán là “*Huệ ân* 惠恩”, tức là cái ơn của
người trên ban phát cho kẻ dưới.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn đã
dạy: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. Thìn
lòng để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu
đáo mỗi huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, nhuần gọi **ơn
huệ** cho sanh linh đương buổi Hạ nguơn này.

*Vì công lao khổ, ơn huệ thường ban,
hứng cảnh tiêu diêu, sắc son đã rõ.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

ƠN MƯA MỐC

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được
người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Mưa móc**: Bởi chữ
“*Vũ lộ* 雨露” tức là hạt mưa và hạt móc.

Mưa móc lợi cho cây cỏ, nên chữ “**Ơn mưa móc**” thường được dùng để ví ơn của nhà vua ban xuống cho thần dân hay Ơn của Trời đất ban xuống cho vạn vật.

Nghĩa rộng: Ơn mưa móc nói ơn huệ của nhà vua, hay ơn huệ của Trời đất.

*Thân này được hưởng ơn mưa móc,
Phải cố rèn tâm tạo phúc lành.
(Thơ Thiên Vân).*

ƠN NƯỚC NỢ NHÀ

Ơn nước: Ơn của đất nước (Quốc gia). **Nợ nhà:** Nợ của gia đình.

Làm người ai cũng phải thọ cái ơn của Quốc vương thủy thổ, tức là ơn của đất nước và nợ của gia đình, nên gọi là “**Ơn nước nợ nhà**”.

*Ơn nước trót đời mang khó trả,
Nợ nhà rồi kiếp tính chưa xong.
(Mỹ Ngọc Thi Phở).
Là trai trung hiếu đứng làm đầu,
Ơn nước nợ nhà phận tóc râu.
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

ƠN SINH THÀNH

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Sinh thành:** Cha mẹ sinh đẻ ra và nuôi dưỡng cho nên người.

Ơn sinh thành là nói ơn của cha mẹ.

Sinh thành do sách Kinh Dịch có câu: *Thiên sinh chi, địa thành chi* 天生之, 地成之, nghĩa là trời sinh ra cái hình thức, đất

hoàn thành cái hình thức ấy, dùng để nói cái công đức của cha mẹ có thể ví với trời đất ấy.

*Công lao như núi Thái sơn,
Làm con phải gắng đền ơn sinh thành.*
(Thơ Thiên Vân).

ƠN TẮC ĐẤT NGỌN RAU

Ơn tắc đất: Chỉ ơn của vua ban cấp đất cho để sinh sống.
Ngọn rau: Cọng rau.

Ơn tắc đất ngọn rau là nói ơn của vua hay nước.

Vào thời quân chủ, tất cả những tài nguyên sẵn có như đất đai, rừng núi, sông biển đều thuộc quyền sở hữu của nhà vua. Nhà vua mới có chế độ ban cấp đất đai cho dân để làm ăn sinh sống, như phép tình điền của nhà Chu cấp ruộng đất cho dân.

Chính nhờ đất đai của nhà vua ban cho dân, mà người dân được hưởng tắc đất, ngọn rau, trên đất đai đó, nên phải biết ơn quốc vương thủy thổ rất sâu nặng.

Tích xưa có ghi lại câu truyện như sau: Bá Di Thúc Tề vì không chịu phục và không thờ nhà Châu, nên chẳng ăn lúa nhà Châu, mà lên ở ẩn trên núi Thụ Dương, hái rau vì mà sống. Có người gặp, chê rằng: Không ăn thóc nhà Châu, đi ăn rau để sống. Vậy chớ ngọn rau tắc đất không phải của nhà Châu là gì? Bá Di, Thúc Tề nghe được chuyện, bèn nhịn đói chết.

*Ơn tắc đất ngọn rau nên nặng,
Đạo quân vương chữ dặt nơi lòng.*
(Kinh Thế Đạo).

ƠN TRẠCH

Hay “*Ân trạch*”.

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Trạch**: Ơn huệ, đem nước vào ruộng.

Ơn trạch, như chữ “*Ân trạch* 恩澤”, là ân huệ giúp cho người.

Ơn trạch ví như ơn huệ của vua hay Đức Chí Tôn ban cho con người như đem nước tưới thấm vào cây cỏ cho thêm tươi tốt.

*Hôm nay, Đức Ngài đã làm xong sứ mạng được đặc kỳ
sở nguyện, nhờ ƠN TRẠCH Đức Chí Tôn.*

(Hiển Đạo).

ƠN TRÊN

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Trên**: Chỉ cõi Thiên Đàng Liêng.

Ơn Trên là chỉ hồng ân của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, hay ơn huệ của các Đấng Thiên Đàng Liêng trên Bạch Ngọc Kinh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giữa trường đời gió bụi, mạnh được yếu thua, khôn sống mỏng chết, người Tín hữu Cao Đài lại may mắn được che chở dưới bóng từ bi của Đức Thượng Đế, lại được **Ơn Trên** ban cho một món báu màu nhiệm riêng biệt mà từ ngàn xưa chưa hề có trên thế gian.

*Lòng sở vọng gắn ghi đảo cáo,
Nhờ ƠN TRÊN bổ báo phước lành.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Giàu sang ấy ƠN TRÊN giúp sức,
Phước ếm no túc thực túc y.*

(Kinh Sám Hối).

*Nghiệp thành trước đã có **Ơn Trên**,
 Công quả độ sanh khá vẹn đền.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

ƠN TRỜI

Hay “*Ân Trời*”.

Ơn (ân): Điều làm cho người khác mang lại lợi ích, được người ấy nhận thức như là phải đền đáp. **Trời**: Chỉ Đấng Tạo Hoá.

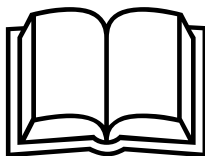
Ân Trời, bởi chữ “*Thiên ân* 天恩”, là chỉ ơn của Đức Chí Tôn, có công sinh thành và dưỡng dục nên con người.

***Ơn Trời** cho mở Đạo Kỳ Ba,
 Dìu dẫn nhơn sanh lánh vạ tà.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nhần gọi **ơn Trời** âm chất vẹn,
 Mau chơn ngày tháng đã qua đông.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).



Vần

Ph



Mục Lục (Pha... Phi)

**Pha | Phá | Phách | Phai | Phái | Phải |
Phàm | Phạm | Phan | Phán | Phàn | Phản | Phanh |
Pháo | Pháp | Phát | Phạt |**

Phăng | Phẳng |

**Phảm | Phên | Phấn | Phàn | Phản | Phẫn | Phấn | Phận |
Phệp | Phất | Phậ |**

Phe | Phen | Phèn | Phép |

Phê | Phế |

Phi | Phỉ |

**Phiên | Phiến | Phiền | Phiệt | Phiêu | Phiếu |
Phím | Phình |**

Mục Lục (Pho... Phư)

Pho | Phó | Phò | Phong | Phóng | Phòng |

Phô | Phó | Phở | Phôi | Phối | Phồi | Phồn |

Phơ | Phơi |

Phu | Phú | Phù | Phủ | Phũ | Phụ |

Phúc | Phục | Phui | Phủi |

Phun | Phún | Phung | Phụng | Phương |

Phút | Phụng | Phước | Phược |

Phươn | Phương | Phường | Phởng | Phợng |

Danh mục vần PH

PHA

- Pha
- Pha lê

PHÁ

- Phá
- Phá cỗ
- Phá đạo
- Phá hoại
- Phá khuấy
- Phá mê
- Phá noãn
- Phá rối
- Phá tan
- Phá thai

PHÁCH

- Phách
- Phách anh linh
- Phách lối
- Phách quế

PHAI

- Phai
- Phai dạ
- Phai lãng
- Phai lợt
- Phai mòn

PHÁI

- Phái Chiêu Minh
- Phái vàng
- Phái viên

PHẢI

- Phải
- Phải chăng
- Phải quấy
- Phải trái

PHÀM

- Phàm
- Phàm chất
- Phàm duyên
- Phàm gian
- Phàm giáo
- Phàm ngữ
- Phàm nhãn
- Phàm nhân
- Phàm phẩm
- Phàm phu
- Phàm phu tục tánh
- Phàm tâm
- Phàm tục
- Phàm thể
- Phàm thể
- Phàm thân
- Phàm trần
- Phàm trị

PHẠM

- Phạm
- Phạm ác
- Phạm Công Tắc
- Phạm giới
- Phạm Lãi
- Phạm luật
- Phạm Môn
- Phạm Nghiệp
- Phạm Pháp
- Phạm phủ
- Phạm Tăng
- Phạm tội
- Phạm thượng
- Phạm Trọng Yên
- Phạm vi

PHAN

- Phan
- Phan quân
- Phan Tiếp Dẫn
- Phan vương

PHÁN

- Phán
- Phán định
- Phán đoán
- Phán quyết
- Phán xét
- Phán xử

PHÀN

- Phàn nàn

PHẢN

- Phản
- Phản bản huồn nguyên
- Phản đạo
- Phản gián
- Phản hồi
- Phản kháng
- Phản khắc
- Phản loạn
- Phản loạn chơn truyền
- Phản nghịch
- Phản phúc
- Phản tiền vi hậu
- Phản trắc
- Phản ứng

PHANH

- Phanh

PHÁO

- Pháo

PHÁP

- Pháp
- Pháp bửu
- Pháp chánh
- Pháp Chánh Truyền
- Pháp duyên
- Pháp điều
- Pháp gia
- Pháp giới
- Pháp hình
- Pháp hoá tương tông
- Pháp lý
- Pháp luân
- Pháp luân thường chuyển
- Pháp luật
- Pháp lực
- Pháp môn
- Pháp nghiêm
- Pháp nhiệm
- Pháp siêu quần thánh
- Pháp thân
- Pháp thuật

PHÁT

- Phát
- Phát hạ hồng ân
- Phát hoạ
- Phát huy
- Phát khởi
- Phát lạc

- Phát nguyện
- Phát phổi

- Phát tâm
- Phát triển

PHẠT

- Phạt
- Phạt quỳ hương

- Phạt quở
- Phạt vạ

PHẪNG

- Phẫng

PHẪNG

- Phẫng lạng
- Phẫng phiu

PHẨM

- Phẩm
- Phẩm cách
- Phẩm cũ
- Phẩm cũ ngòi xưa
- Phẩm cừu
- Phẩm giá
- Phẩm hàm
- Phẩm hạnh

- Phẩm Phật
- Phẩm quyền
- Phẩm tước
- Phẩm Thánh
- Phẩm thiêng liêng
- Phẩm trật
- Phẩm vật
- Phẩm vị

PHÂN

- Phân
- Phân bào
- Phân bì
- Phân biện
- Phân biệt
- Phân chia
- Phân định

- Phân đồng
- Phân giải
- Phân minh
- Phân phát
- Phân phiên
- Phân quyền
- Phân rành

- Phân rẽ
- Phân tánh giáng sanh
- Phân tâm
- Phân tướng
- Phân thân
- Phân thân
- Phân trần
- Phân ưu
- Phân vân
- Phân xử

PHẤN

- Phấn
- Phấn chân
- Phấn chí
- Phấn đại
- Phấn đầu
- Phấn hương
- Phấn khởi
- Phấn lột hương tàn
- Phấn sáp
- Phấn son
- Phấn tâm

PHẦN

- Phần
- Phần đông
- Phần hương
- Phần lớn
- Phần nhiều
- Phần phước
- Phần thi khanh nho
- Phần thư
- Phần thưởng

PHẪN

- Phẫ

PHẪN

- Phẫ uất
- Phẫ nộ

PHẬN

- Phậ
- Phậ bạc
- Phậ đạo
- Phậ liễu
- Phậ liễu bò
- Phậ liễu mai

- Phận nga my
- Phận sự

- Phận tiện tỳ

PHẬP

- Phập phòng

PHẮT

- Phắt
- Phắt chủ
- Phắt phơ

- Phắt phối
- Phắt trần

PHẬT

- Phật
- Phật cốt tiên duyên
- Phật duyên
- Phật dượt kiếp khiên
- Phật đài
- Phật giả vô ngôn
- Phật Giáo
- Phật Giáo Tâm Kinh
- Phật hương
- Phật luật
- Phật Mẫu
- Phật Mẫu Chơn Kinh
- Phật Pháp
- Phật Pháp Tăng

- Phật sắc
- Phật tánh
- Phật tâm
- Phật Tổ
- Phật tông
- Phật tông nguyên lý
- Phật tông vô giáo
- Phật tử
- Phật tự
- Phật tức là lòng
- Phật Trời
- Phật vị
- Phật xứ

PHE

- Phe

- Phe đảng

PHEN

- Phen

PHÈN

- Phèn

PHÉP

- Phép
- Phép công
- Phép chiêu hồn
- Phép giải oan
- Phép huyền công
- Phép huyền hư
- Phép khuôn
- Phép lành
- Phép linh
- Phép hiển linh
- Phép màu
- Phép nhà
- Phép nhà thiền
- Phép phân thân
- Phép Phật
- Phép sấu than
- Phép tắc
- Phép Tiên Đạo
- Phép tu vi
- Phép thương yêu
- Phép xác

PHÊ

- Phê
- Phê bình
- Phê chuẩn
- Phê nhận
- Phê phán

PHẾ

- Phế
- Phế đời
- Phế đời hành đạo
- Phế huỷ
- Phế phủ
- Phế vị
- Phế vong

PHI

- Phi
- Phi ân
- Phi cầm tẩu thú
- Phi hùng
- Phi lý
- Phi nghĩa
- Phi nhân
- Phi phạm
- Phi pháp
- Phi tướng lễ

- Phi Tường Đài
- Phi Tường Thiên
- Phi thăng

- Phi thị
- Phi thường

PHỈ

- Phỉ
- Phỉ báng
- Phỉ chí
- Phỉ dạ

- Phỉ nguyên
- Phỉ lòng nguyên
- Phỉ phong
- Phỉ tình

PHIÊN

- Phiên quốc
- Phiên toà

PHIẾN

- Phiến

PHIÊN

- Phiên
- Phiên hà
- Phiên lòng
- Phiên luy
- Phiên muộn
- Phiên não
- Phiên phức
- Phiên toái
- Phiên trách

PHIỆT

- Phiệt duyệt

PHIÊU

- Phiêu bạc
- Phiêu bông
- Phiêu linh
- Phiêu lưu
- Phiêu phi

PHIẾU

- Phiếu mẫu

PHÍM

- Phím
- Phím loan

PHỈNH

- Phỉnh
- Phỉnh phờ

PHO

- Pho

PHÓ

- Phó
- Phó hội
- Phó mặc
- Phó nhậm
- Phó Tổng Giám
- Phó Trị Sự

PHÒ

- Phò
- Phò cơ
- Phò Dư
- Phò hộ
- Phò loan
- Phò Lưu dụng Thục
- Phò Lưu vực Hớn
- Phò nguy
- Phò tá
- Phò trì

PHONG

- Phong
- Phong ba
- Phong cách
- Phong cảnh
- Phong cương
- Phong di tục diệt
- Phong dòi tục đổi
- Phong điều võ thuận
- Phong đồ
- Phong hoá
- Phong hoà võ thuận
- Phong kiến
- Phong khí ôn hoà
- Phong lưu

- Phong nguyệt
- Phong nhã
- Phong nhuỵ
- Phong phú
- Phong quang
- Phong sắc
- Phong sương
- Phong tặng
- Phong tịch
- Phong tinh

- Phong tình huê nguyệt
- Phong tước
- Phong Thánh
- Phong Thần
- Phong thưởng
- Phong trào
- Phong trần
- Phong vân
- Phong vũ

PHÓNG

- Phóng
- Phóng sanh
- Phóng tâm
- Phóng túng
- Phóng thích
- Phóng xá cô

PHÒNG

- Phòng
- Phòng bị
- Phòng đào
- Phòng hạnh
- Phòng Hiệp Thiên
- Phòng không
- Phòng khuê
- Phòng loan
- Phòng ngừa
- Phòng tía
- Phòng tiêu
- Phòng the
- Phòng thu
- Phòng trừ
- Phòng xưa lánh hờn

PHÔ

- Phô
- Phô bày
- Phô diễn
- Phô trương

PHỐ

- Phố
- Phố phường

PHỔ

- Phổ
- Phổ biến
- Phổ cáo
- Phổ cáo chúng sanh
- Phổ cập
- Phổ chiếu
- Phổ duyên
- Phổ Đà Sơn
- Phổ độ
- Phổ độ chúng sanh
- Phổ giáo
- Phổ Hiền Bồ Tát
- Phổ hoá
- Phổ tế
- Phổ thông
- Phổ truyền

PHÔI

- Phôi pha
- Phôi thai

PHỐI

- Phối ngẫu
- Phối nhứt
- Phối Sư
- Phối Thánh
- Phối Thánh Phạm Văn Màng

PHỎI

- Phỏi

PHỒN

- Phồn
- Phồn ba
- Phồn hoa
- Phồn tục

PHƠ

- Phơ phới

PHƠI

- Phơi
- Phơi bày

PHU

- Phu
- Phu nhân
- Phu phi
- Phu phụ
- Phu Tử
- Phu thê
- Phu vinh thê ấm
- Phu xương phụ tủy

PHÚ

- Phú
- Phú bản
- Phú cường
- Phú gia
- Phú hậu
- Phú hữu
- Phú hữu tứ hải
- Phú quý
- Phú quý thiên định
- Phú quý vinh hoa
- Phú túc
- Phú thác

PHÙ

- Phù
- Phù ba
- Phù chú
- Phù du
- Phù dung
- Phù Đổng
- Phù hạp
- Phù hoa
- Phù hợp
- Phù linh
- Phù phiếm
- Phù sa
- Phù sanh
- Phù sinh
- Phù thế
- Phù trầm
- Phù vân

PHỦ

- Phủ
- Phủ che
- Phủ dụ
- Phủ phê
- Phủ phục
- Phủ phước
- Phủ quan
- Phủ từ

PHŨ

- Phũ phàng

PHỤ

- Phụ
- Phụ duyên
- Phụ giáo
- Phụ mẫu
- Phụ nữ
- Phụ nghĩa
- Phụ nhân
- Phụ nhân nan hoá
- Phụ nhơn
- Phụ phàng
- Phụ rã
- Phụ tá
- Phụ tế
- Phụ tình
- Phụ tùng
- Phụ tử tử hiếu
- Phụ tử
- Phụ thân
- Phụ thuộc
- Phụ vong

PHÚC

- Phúc
- Phúc âm
- Phúc bất trùng lai
- Phúc duyên
- Phúc hạnh
- Phúc hậu
- Phúc lộc
- Phúc như đông hải
- Phúc sự
- Phúc trạch

PHỤC

- Phục
- Phục chức
- Phục Hy
- Phục hoàn
- Phục hồi
- Phục hồi thượng cổ
- Phục huờn
- Phục hưng
- Phục lịnh
- Phục mạng
- Phục nguyên
- Phục nguyên nhân
- Phục quốc
- Phục sinh
- Phục sự
- Phục tụng

- Phục thiện
- Phục vị

- Phục vọng
- Phục vụ

PHUI

- Phui pha

PHỦI

- Phủi
- Phủi nợ
- Phủi tay
- Phủi trần

PHUN

- Phun

PHÚN

- Phún

PHUNG

- Phung phí

PHỤNG

- Phụng
- Phụng đến tìm loan
- Phụng gáy núi kỳ
- Phụng gáy non nam
- Phụng giao chung gối
- Phụng hành
- Phụng lâu
- Phụng lâu gác quyền
- Phụng lãnh
- Phụng liên
- Phụng loan
- Phụng mạng
- Phụng sự
- Phụng tự
- Phụng thờ
- Phụng thờ Tổ tông
- Phụng thừa

PHUÔNG

- Phuông

PHÚT

- Phút

PHỤNG

- Phụng phứ

PHƯỚC

- Phước
- Phước do lành
- Phước duyên
- Phước địa
- Phước đức
- Phước đức công đức
- Phước hạnh
- Phước hậu
- Phước họa
- Phước hồng
- Phước lành
- Phước lộc
- Phước may gặp đạo
- Phước như Đông Hải
- Phước tội
- Phước thần
- Phước Thiện
- Phước trạch

PHƯỢC

- Phược

PHƯỚC

- Phước
- Phước chiêu hồn
- Phước đưa linh
- Phước phụng
- Phước tam thanh
- Phước tiêu diêu
- Phước tử tôn
- Phước Thượng Phẩm
- Phước Thượng Sanh
- Phước truy hồn

PHƯƠNG

- Phương
- Phương cáo
- Phương châm
- Phương chi
- Phương chước
- Phương danh

- Phương diện
- Phương hướng
- Phương luyện kỹ
- Phương lược
- Phương pháp
- Phương sách
- Phương Sóc

- Phương tiện
- Phương tu Đại Đạo
- Phương thế
- Phương thiên
- Phương trời
- Phương trời góc bể

PHƯỜNG

- Phường

PHƯỢNG

- Phượng phát

PHƯỢNG

- Phượng
- Phượng đồ cảnh ngộ
- Phượng hoàng
- Phượng thờ



PH

PHA

Pha là chế lẫn, trộn lẫn, đồ lộn. Như: Pha trà, pha thuốc, pha chì vào đồng, pha giống.

Thánh giáo Thầy có câu: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường **pha** lẫn kể cận nhau.

*Mái tóc sương **pha** thiếu nhật thức,
Sanh linh độ dẫn hưởng Thiên ân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nâu sồng nhuộm áo **pha** màu khổ,
Tránh mối oan khiên chớ buộc mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHA LÊ

Pha lê, như chữ “*Pha ly 玻璃*”, là chất thủy tinh, tức là một chất do nhân công chế ra, trong suốt, ánh sáng có thể thấu qua được, dùng làm chai, bình gương kính...

Như: Cốc pha lê, trong suốt như pha lê.

*Tựa **pha lê** trông chơn linh ánh,
Cơ vận hành pháp chánh Chí Tôn.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

PHÁ

Phá 破 là làm cho tan nát, hư hỏng, không còn nữa.

Như: Phá nhà, phá thành, phá bức tường, phá thai, sâu phá hại lúa, phá vỡ kế hoạch.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thời kỳ mạt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ, các sự hữu hình phải huỷ **phá** tiêu diệt.

*Rước voi **phá** mả đào lăng miếu,
Thả rắn xua ong nhiều điện tà.
(Đạo Sử).*

*Cũng đừng ham kết bạn kết bè,
Theo cờ bạc bài me **phá** cửa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÁ CỔ

破罟

Phá: Bỏ đi, làm cho tan nát, hư hỏng. **Cổ:** Tấm lưới pháp luật, ý nói hình pháp nghiệt ngã.

Phá cổ là phá bỏ hình pháp nghiệt ngã xưa cũ vì không còn thích hợp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Luật lệ tuy cũ chớ đạo vẫn như nhiên. Do công đức mà đắc đạo cùng chẳng. Nhưng có một điều là Ngọc Hư Cung bác luật, Lôi Âm Tự **phá cổ**, nên tu nhiều mà thành ít.

*Chính Thầy đã giảng cơ nói: Ngọc Hư Cung bác luật,
Lôi Âm Tự **phá cổ**.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

PHÁ ĐẠO

破道

Phá: Làm cho hư, quấy rối. **Đạo:** Tôn giáo.

Phá Đạo là quấy rối hay làm hư hoại nền tôn giáo.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Em đã dâng sớ xin Đức Lý Giáo Tông ban luật lệnh cho anh đủ quyền tuyển chọn Chức sắc. Vậy anh cũng nên để ý dè dặt cho lắm mới trừ diệt đặng những kẻ **phá Đạo**.

*Các con phải gắng sức, Thầy hằng ở bên các con, chẳng hề bỏ các con buổi nào, thì tưởng chưa ai **phá Đạo** đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÁ HOẠI

破壞

Phá: Làm cho hư, quấy rối. **Hoại:** Phá, nát.

Phá hoại là làm cho hư hỏng, tan nát để bỏ đi không dùng nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mấy đứa mong chác sự **phá hoại** ấy lại là mấy ngọn đèn của Tòa Tam Giáo khêu lên để diu đường cho cả chúng sanh, thì con phải nghĩ đến hành trình của Đạo phải đến thế nào?

*Lăng điện **phá hoại**, Văn miếu bỏ hoang,
Trí quân lánh mặt, hồn nước điêu tàn.*

(Ngụ Đời).

*Tà mị phàm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng sâu **phá hoại** hồn kinh.*

(Đạo Sử).

PHÁ KHUẤY

Phá: Làm cho nát, cho hư. **Khuấy:** Quậy.

Phá khuấy là hành động quậy phá để cho mọi việc hư hỏng, tan nát.

Thánh giáo Thầy dạy: Ngày Thầy khai Đạo, Thầy cũng có lời để lại cho các con hiểu rằng, lũ ma hồn quỷ xác nó cứ theo **phá khuấy** các con là nó muốn phá Đạo đó, lại cũng vì các con không thoát tục đó chớ.

*Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lôi Âm Tự lập pháp Tam Kỳ
Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi **phá khuấy** chơn đạo...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).*

PHÁ MÊ

破迷

Phá: Bỏ đi. **Mê:** Không tỉnh, làm lạc, do chúng sanh không thấu rõ chân lý, không hiểu sự thật.

Chúng sanh bị đau khổ là vì cứ mê lầm, nhận những cái lãng xãng trần cảnh là tâm, chứ không biết nó chỉ là vọng tưởng, không phải là chân tâm.

Phật dạy: Mê thì Phật làm chúng sanh, ngộ là chúng sanh làm Phật.

Do vậy Đức Phật ra đời với mục đích “Phá mê”, tức là chỉ cho chúng sanh con đường hết mê để được giác ngộ.

Xem: Vô minh.

*Làm cho chánh lý lưu thông,
Lập tâm sửa tánh kèm lòng **phá mê**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHÁ NOÃN

破卵

Phá: Làm cho nát, cho hư. **Noãn:** Trứng các loài động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con.

Phá noãn là thọc phá tổ chim để lấy trứng, ý muốn chỉ sát hại sinh vật từ trong trứng nước.

*Thương thay phá noãn lấy lừng,
Tội căn báo ứng biết chừng nào an.
(Kinh Sám Hối).*

PHÁ RỐI

Phá: Làm cho nát, cho hư. **Rối:** Lộn xộn, loạn.

Phá rối là làm cho hoạt động mất ổn định, rối loạn. Như: Phá rối trật tự an ninh, phá rối nền Đạo.

Thánh giáo Đức quyền Giáo Tông có câu: Bàn Đạo vui thấy cơ Đạo vừa được tạm yên, nhưng lo nổi cơ thử thách vẫn hành động đặng **phá rối** nội tình và cản trở đường tiến triển của Đạo.

*Biết bao thế lực đã thành lập trong buổi này, chung công hiệp sức nhau mà phá rối Đạo Thầy.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

PHÁ TAN

Phá: Làm cho nát, cho hư. **Tan** (tán): Rã rời ra, tan nhỏ ra, vụn.

Phá tan, như chữ “*Phá tán* 破散”, là làm cho vỡ, nghĩa là phá hại cho hư hỏng, tan nát.

Như: Thời có giặc loạn thì nhà cửa bị phá tan.

*Phước Thiện nay chuyển đại đồng,
Phá tan giặc giã giao thông hoàn cầu.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Phá tan cái lỗ con ong,
Loạn ly đem thế nhập trong Thánh Toà.
(Bát Nương Giáng Bút).*

PHÁ THAI

破胎

Phá: Làm cho nát, cho hư. **Thai:** Đứa con đang hình thành và lớn lên trong bụng mẹ, chưa sinh ra.

Phá thai là phá bỏ cái thai nhi còn nằm trong bụng bà mẹ, chưa được sinh ra.

Như: Phá thai cũng là một tội đối với tôn giáo.

*Phạt răn quên gái, dụ trai,
Bày ra thuốc độc, **phá thai** tuyệt loài.
(Kinh Sám Hối).*

PHÁCH

1.- Phách là kiêu, khoác lác lên mặt ta đây. Như: Nói phách, làm phách, phách lối.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều hạng người được vinh vang thì lên mặt **phách** xác, không nhớ đến căn bản hèn hạ của mình khi trước, phải biết rằng chúng ta đứng đọt với thiên hạ được là nhờ Chí Tôn tô mày vẽ mặt cho đó, hạng này rất nhiều, phụ nữ nên để ý sửa dạy cho họ bớt tâm tự kiêu đôi chút.

*Thà theo nẻo chánh xách đèn giùm,
Thà lạy quỳ vương nói **phách** um.
(Đạo Sử).*

2.- Phách 魄 là vía, là chơn thần, là đệ nhị xác thân. Như: Thể phách, hồn phi phách tán, xiêu hồn lạc phách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chơn thần là Hậu thiên khí, ta không thấy mà chớ nên tưởng rằng không có, ta ăn hột cơm vào bụng, lọc lấy cái tinh ba làm huyết khí để nuôi lấy khối sanh vật này. Ta biết có mà không thấy được. Chơn thần chúng ta, thiên hạ kêu là **phách**, vía cả thấy đều có.

*Trong giấc mộng nghĩ yên hồn **phách**,
Đấng Thiêng Liêng năng mạch bảo dùm.*

(Kinh Thế Đạo).

*Bên màn đòi lúc trêu hồn **phách**,
Cõi thọ nhiều phen đặng thành thơ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Phách 魄 vía, là thể tạo nên sức mạnh tinh thần của con người. Như: Khí phách, nữ phách.

Bia Kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Song nghĩ lại, tuy thể **phách** tách rời trần thế mà tinh thần còn lại lảng như xưa, muôn năm theo độ rồi chúng sanh, ngàn thuở vẫn mặc phò Đại Đạo.

*Anh tuấn đất gìn nung khí **phách**,
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dụng văn hoá trau tria nữ **phách**,
Lấy kinh luân thúc thách quần hồng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

PHÁCH ANH LINH

魄英靈

Phách: Vía, tức Chơn thần đệ nhị xác thân của con người.

Anh linh: Thiêng liêng sáng suốt.

Phách anh linh là nói cái chơn thần (đệ nhị xác thân) thiêng liêng sáng suốt.

*Hòn định tỉnh đã vừa định tỉnh,
Phách anh linh ắt phải anh linh.*
(Kinh Tận Độ).

PHÁCH LỐI

Phách: Lên mặt, kiêu căng, có những biểu hiện coi thường người khác vì cho rằng mình hơn. **Lối:** Cách thức.

Phách lối là kiêu căng, tức có những hành động, cử chỉ một cách vô lối, không theo nguyên tắc, thể hiện sự hống hách, coi thường người khác.

Như: Nó quen thói phách lối với bạn bè.

*Thay đời chẳng phải một tên người,
Thấy phách lối kia bắt nực cười.*
(Đạo Sử).

PHÁCH QUẾ

魄桂

Phách: Ánh sáng của trăng non, hoặc phần tối trong mặt trăng. **Quế:** Cây quế, một loại cây có hương thơm. Tương truyền trong mặt trăng có cây quế, nên quế còn dùng để chỉ mặt trăng.

Phách quế là ánh sáng mặt trăng gợn xuống, hoặc chỉ mặt trăng.

*Hòn quế níu nắm tình non nước,
Phách quế nấu nương dạ sắt son.*
(Thất Nương Giáng Bút).
*Đừng học đồ phách quế hồn ma,
Dầu bỏ xác không xa phường tục.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Lầu hồng chạnh ngóng vầng trăng cũ,
Phách quế dương theo cửa ải xa.
(Thơ Tiếp Đạo).*

PHAI

1.- **Phai** là nhạt, lợt bớt màu, tức không còn giữ nguyên độ đậm của màu sắc, hương vị ban đầu.

Như: Quần áo đã phai màu, Trà đã phai hương.

*Rừng thung nắng gội cành **phai** thắm,
Bờ liễu yên đưa tiếng gọi sầu.
(Thơ Thượng Sanh).*

2.- **Phai** còn dùng để chỉ không còn giữ nguyên độ sâu sắc như lúc ban đầu. Như: Kỷ niệm chưa phai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nào nhân xưa, nào đức trước, nào sách Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà cuộc cờ đời đã rửa **phai** hạnh đạo.

*Năm tháng chưa **phai** lời ước hẹn,
Tẻ vui còn nhớ buổi sum vầy.
(Thơ Thuần Đức).*

PHAI DẠ

Phai: Mờ nhạt dần, không còn rõ nét, sậm màu nữa. Nghĩa bóng: Không còn đậm đà gắn bó. **Dạ**: Bụng, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

Phai dạ, như chữ “*Phai lòng*”, là lòng dạ con người không đậm đà tình nghĩa gắn bó nữa.

*Nước nguồn cây cội đừng **phai dạ**,
Tiếng rặng muôn năm rõ ngọn ngành.
(Lý Đại Tiên Trường).*

PHAI LÃNG

Phai: Mờ nhạt dần, không còn rõ nét, sậm màu nữa. Nghĩa bóng: Không còn đậm đà gắn bó. **Lãng:** Lọt, lọt.

Phai lãng, như chữ “*Phai lọt*”, là mờ nhạt dần, không còn rõ nét, không còn đậm đà nữa.

*Các con phải tự đặt nhiệm vụ của mình cho phải phép,
đừng **phai lãng** lập trường đã sẵn có.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

PHAI LỘT

Phai: Mờ nhạt dần, không còn rõ nét, sậm màu nữa. Nghĩa bóng: Không còn đậm đà gắn bó. **Lột:** Màu nhạt hơn mức bình thường, không mặn mà, thắm thiết nữa.

Phai lột, như chữ “*Phai lọt*”, là phai và lột, từ biểu thị tình trạng giảm hẳn về mức độ trạng thái, tính chất, so với lúc ban đầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đối với Quốc dân Việt Nam, là đồng bào của Bàn Đạo, là máu thịt của Bàn Đạo, là chủng tộc của Bàn Đạo như thế nào, thì các dân tộc khác cũng vậy, thì cái tinh cảm của Bàn Đạo là cả toàn thể như loại, nó có một đặc sắc của nó đời đời kiếp kiếp chẳng hề **phai lột**.

*Tiêu diêu **phai lột** mùi trần,
Tinh say với giọt nước ngần tấy mê.*

(Tam Nương Giáng Bút).

PHAI MÒN

Phai: Không còn giữ nguyên màu sắc, hương vị ban đầu nữa.
Mòn: Hao mất dần.

Phai mòn là không còn giữ nguyên tình cảm hay ấn tượng đậm thắm, sâu sắc như lúc ban đầu nữa, nó bị mờ nhạt dần trong tâm khảm.

*Thánh đức còn mong ngày biến hoá,
Chơn thành hẳn thượng há **phai mòn**.*
(Đạo Sử).

*Kìa gương Bá Đào còn bìa nào đối giá,
Bạn Giác Ai lời hẹn đã chẳng **phai mòn**.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

PHÁI CHIẾU MINH

Phái: Nhánh, chi phái. **Chiếu Minh:** Tên một chi phái đạo Cao Đài ở Cần Thơ.

Phái Chiếu Minh hay “*Chiếu Minh Vô Vi*”, là một chi phái đạo Cao Đài do Ngài Ngô Văn Chiêu lập ra vào đầu năm 1927, sau khi Ngài rút lui không nhận ngôi Giáo Tông do Đức Chí Tôn phong thưởng. Đầu tiên phái này được gọi là “Cơ Tuyển Độ Chiếu Minh Tam Thanh vô vi” ở tại Châu Thành Cần Thơ.

Sau khi Ngài Ngô Văn Chiêu đăng Tiên thì phái Chiếu Minh giao lại cho ông Tư Huỳnh lãnh đạo.

Phái Chiếu Minh chuyên về luyện đạo Tâm pháp Bí truyền, Nội giáo Vô Vi, nên lựa chọn và thu nhận rất ít tín đồ, hoạt động nhỏ hẹp ở ba nơi: Cần Thơ là Tổ Đình của phái Chiếu Minh, Phú Quốc và Sài Gòn.

Hiện nay phái Chiếu Minh lại chia ra hai phái: Chiếu Minh Long Châu và Chiếu Minh Đàn.

*Danh hiệu Cao Đài **phái Chiếu Minh**,
Luyện hườn đơn sẽ đắc trường sinh.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHÁI VÀNG

Phái 派: Lệnh, sai khiến, như phái viên 派員. **Vàng**: Chỉ sự tôn quý (Có lẽ do chữ “kim phái 金派” hay “Ngọc phái 玉派”).

Phái vàng có thể hiểu như là một sắc chỉ của Đức Chí Tôn.

Đức Phật Mẫu có giáng cơ dạy Đạo tại Thảo Xá Hiền Cung, ngày 15 tháng 11 năm Tân Mùi bằng một bài thi, trong bài ấy có mấy câu như sau:

Ngọc Hư định đã nhiều phép cứu,
Thiếp từ đặng Phái vàng chí bửu.
Lịnh Chí Tôn khai mỗi Tam Kỳ,
Hằng ngày lo cho đám nữ nhi...

Hai câu giữa của đoạn thi trên cho ta hiểu nghĩa như sau: Phật Mẫu kể từ khi đặng sắc chỉ rất tôn quý của Đức Chí Tôn, trong ấy, lịnh truyền khai mở mỗi Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Như vậy, câu kinh: “Phái vàng Mẹ lãnh dắt dìu trẻ thơ”, có nghĩa là Đức Mẹ nhận lãnh sắc chỉ của Chí Tôn để dìu dắt đám trẻ thơ nơi cõi trần.

Ngọc Hư định phép cũng nhiều,
Phái Vàng Mẹ lãnh dắt dìu trẻ thơ.
(Tán Tụng Công Đức).
Trong hình Phật Mẫu ký kim loan,
Cảm Đức Từ Huyền lãnh **phái vàng**.
(Thơ Huệ Phong).

PHÁI VIÊN

派員

Phái: Lệnh, sai khiến. **Viên**: Người.

Phái viên là người trong chánh phủ hay trong đoàn thể được khiến đi để làm việc.

Trong Đạo Cao Đài, Phái viên là người được các Đạo hữu trong Tộc Đạo địa phương cử về Toà Thánh để dự Đại Hội Nhơn Sanh.

Theo Đạo Luật, cứ năm trăm Đạo hữu trường chay thì được cử một vị Phái viên. Nam cử cho nam, nữ cử cho nữ.

Bên Phước Thiện cũng đề cử Phái viên đi dự Đại Hội Phước Thiện, cứ năm trăm người công quả trong cơ sở Lương điền, Công nghệ, Thương mại của Phước Thiện được cử một vị Phái viên.

*Nghị Viên và **Phái Viên** hiệp lại gọi là Ban Ủy Viên...*
(Đạo Luật Mậu Dần).

PHẢI

1.- **Phải** là đúng, nhằm, phù hợp với. Như: Khen không phải lỗi, bán phải giá, vừa đôi phải lứa, phải duyên.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng sanh là toàn cả nhơn loại chớ không **phải** lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

*Đã chẳng **phải** duyên không phải nợ,
Can chi con buộc tấm tình riêng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Phải** là đúng, phù hợp với lẽ phải, với những điều kiện nên làm.

Như: Lẽ phải, nói chí phải, đối xử không phải với bạn, phải dạy chúng ta học đi.

*Hằng nhớ đến vợ nhà nhỏ dại,
Đừng chấp nê quấy **phải** để lòng hờn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng cãi lẽ những điều **phải** chẳng,
Tấm thân già hiểu đặng cuộc đời hơn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Phải là bắt buộc làm vì nhiệm vụ, đạo lý hoặc vì uy quyền, thế lực. Như: bốn phận phải làm, thấy đối phải cứu, thấy dữ phải lánh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phạm nữa. Nhưng mà buộc **phải** lập Chánh thể, có lớn nhỏ đặng dễ thể cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước em sau mà đến nơi Bồng đảo.

*Công quả ngày xưa thiệt chẳng hèn,
Nợ trần bước tục **phải** đưa chen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lừa lòng rước tất mượn nhành dương,
Vì nghĩa sơ giao **phải** đến thường.
(Bát Nương Giáng Bút).*

3.- Phải là bị, mắc. Như: Phải đòn, phải bệnh, phải đền, phải tội, phải vạ, phải oan.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lấy làm đau đớn hằng thấy gần trót mười ngàn năm, hơn loại **phải** sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Biến đổi, non dời, đời **phải** tuyệt,
Đức cao bền vững khó cân lường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hồng cấu đã chui thân **phải** vậy,
Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Của nhiều ít đức sương trên cỏ,
Giành giật mà chi **phải** lụy mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHẢI CHẴNG

Phải: Vừa phải, không quá lắm. **Chẳng:** Như chữ “Chẳng”, từ biểu thị ý phủ định.

Phải chẳng, như chữ “*Phải chẳng*”, có nghĩa là vừa phải, không có gì quá đáng, có thể chấp nhận được.

Như: Đề ra giá phải chăng, đừng nói thách.

*Trả thấp cao phải chẳng đừng buồn,
Vớ ai cũng ra tuồng dụ ngọt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHẢI QUẤY

Phải: Đúng, không sai **Quấy:** Lỗi, làm.

Phải quấy là điều đúng và điều sai. Phải quấy nghĩa bóng là biết tính phải và tính quấy, tức biết lo lót.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chư đạo hữu mưa luận bàn, để **phải quấy** Lão cũng ra tay sửa trị được vậy, miễn là làm xong phận sự là đủ, còn nét vạ tà của ai để mặc ai.

*Khi dương thế không phân phải quấy,
Nay Hư linh đã thấy hành tàng.*
(Kinh Thế Đạo).

*Mới thấy con chưa từng phải quấy,
Khá chờ xem thử biết Thầy hay.*
(Đạo Sử).

*Biết đời phải quấy biết nên hư,
Biết tội lỗi kia phải biết trừ.*
(Đạo Sử).

PHẢI TRÁI

Phải: Đúng, không sai. **Trái:** Sai, ngược lại.

Phải trái, bởi nghĩa chữ “*Thị phi* 是非”, là đúng sai, thiện ác. Như: Ngồi phân phải trái với bạn.

Nói về Lễ nhạc, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra Lễ còn có hiệu lực định lễ **phải trái**, tinh thân sơ và trật tự trên dưới cho phân minh.

*Thương diu dất lấy đoàn em đại,
Đạo đức ngoan **phải trái** con thấy rồi.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Gặp việc nói lòng đừng ái ngại,
Giữa công môn **phải trái** cứ phân lời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÀM

1.- **Phàm** 凡 là tục. Như: Cõi phàm, người phàm, ăn phàm nói tục, người phàm mắt tục.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại nữa, trước Thầy lại giao Chánh giáo cho tay **phàm**, càng ngày lại càng xa Thánh giáo mà làm ra Phàm giáo.

*Tích đức để lòng trau khổ hạnh,
Diệt **phàm** gắng chí thoát mê tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Gần nơi Tiên cảnh phải xa **phàm**,
Cái kiếp trần này trẻ chớ ham.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Phàm** 凡 là gồm tất cả. Như: Phàm lệ, phàm làm việc gì cũng phải có trật tự.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đủ hiểu rằng, **phàm** muôn việc chi cũng có thiệt và cũng có đối. Nếu không có thiệt thì làm sao biết đặng đối; còn không có đối, làm sao phân biệt cho có thiệt.

*Phàm phận gái đứng hàng khuê các,
Phải trau tria tướng hạc hình mai.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phàm trí gái thì là hẹp độ,
Ghen điên cuồng ra khổ thân hình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHÀM CHẤT

凡質

Phàm: Trần tục, tầm thường. **Chất:** Phẩm chất, tức là cái phẩm cách của con người biểu hiện ở tư cách.

Phàm chất là phẩm chất của phàm phu, nghĩa là phẩm cách của con người phàm tục, tầm thường.

Phàm chất tầm thường thấp kém do ảnh hưởng của vật chất phàm trần. Con người vì có Thất tình, trước sự hấp dẫn của Lục trần, con người sanh ra Lục dục, tạo nên cái tư cách tầm thường, đó là Phàm chất.

Người tu hành trau dồi tâm tánh có thể đổi phàm chất ra Thánh chất.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy lập nhơn loại là các con, chỉ tưởng rằng ban đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi thế giới càn khôn, đặng làm cho rõ Thánh chất mạnh mẽ hơn **phàm chất**, nào dè còn lại đặng chẳng đủ một phần triệu Đấng, thì thế nào Thầy không đau lòng cho đặng.

Chẳng dè **phàm chất** các con nó mạnh mẽ thế nào đẽ
khuất trọn vẹn chút mây mún Thánh chất Thầy đẽ vào
lòng các con.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÀM DUYÊN

凡緣

Phàm: Trần tục, tầm thường. **Duyên:** Duyên nợ, lương duyên.

Phàm duyên là duyên phàm tục, tức là duyên nợ do oan trái
giữa nam nữ mà kết thành nơi cõi phàm gian.

*Tuy biết **phàm duyên** là tục trái,
Nay nhìn tận mặt nghĩ càng đau.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

PHÀM GIAN

凡間

Phàm: Trần tục, tầm thường. **Gian:** Giữa.

Phàm gian là giữa cảnh phàm tục, dùng đẽ chỉ cõi thế gian,
cõi của con người đang sống. Như: Những chơn linh cao trọng
xuống phàm gian đẽ độ rỗi người đời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đức Từ Bi đẽ lấy lòng
quảng đại mà gieo giọt hành dương đẽ rửa lỗi **phàm gian**,
hầu đem mình trong giá trắng gương vào nơi Cực Lạc.

*Thà cam vui chốn động Đào,
Đừng vì nhớ trở trở vào **phàm gian**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cõi trần trung giái tinh thinh,
Phàm gian lao khổ đao binh tai nàn.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Cao Đài tá thế đến **phàm gian**,
Bạch Ngọc Huỳnh kim cũng chẳng màng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHÀM GIÁO

凡教

Phàm: Trần tục, tầm thường. **Giáo:** Đạo, tôn giáo.

Phàm giáo là tôn giáo bị người phàm tục làm cho sai lệch, làm mất hết triết lý cao siêu nhiệm màu như thuở mới sáng lập.

Phật giáo từ ngày khai sáng đến nay đã trải qua ba thời kỳ:

1. Thời kỳ Chánh pháp, là thời kỳ Thánh giáo, tức giáo pháp của đức Phật chưa bị cải sửa.
2. Thời kỳ Tượng pháp, là thời kỳ Thánh giáo bị sửa cải do giáo pháp của Đức Phật bị sai lạc một phần.
3. Thời kỳ Mạt pháp, là thời kỳ giáo pháp của Đức Phật bị sửa đổi hoàn toàn, nên trở thành Phàm giáo.

*Lại nữa, trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phàm,
càng ngày lại càng xa Thánh giáo mà làm ra **Phàm giáo**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÀM NGỮ

凡語

Phàm: Tầm thường thấp kém, ý chỉ cõi thế gian. **Ngữ:** Lời nói.

Phàm ngữ là lời nói của người phàm tục, tức là những thứ tiếng nói của con người ở cõi thế, dùng để trao đổi với nhau.

*Thầy cùng các Đấng Thiêng liêng không nhờn thân
phàm ngữ, thế nào mà thông công cùng chúng sanh.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

PHÀM NHÃN

凡眼

Phàm: Phàm tục, tầm thường. **Nhãn:** Mắt.

Phàm nhãn là con mắt của người phàm tục, tức là mắt của thân thể xác thịt, gọi là mắt phàm, hay mắt thịt.

Trong Đạo Sử, Thầy có dạy: Trong không khí tuy **phàm nhãn** không thấy đặng, mà không khí ấy chứa đầy vật chất tiếp dưỡng “Matières Nutritives” của xác trần, vì nhờ nó biến hoá chúng sanh đặng.

Xem: **Mắt thịt**.

*Gót chơn đưa rũi như sát mạng,
Vật hữu linh **phàm nhãn** khôn soi.
(Kinh Thế Đạo).*

PHÀM NHÂN

凡人

Hay “*Phàm nhờn*”.

Phàm: Phàm tục, tầm thường, chỉ cõi trần. **Nhân** (nhơn): Người.

Phàm nhân là người tầm thường tức người phàm tục. Trái với Phàm nhân là Thánh nhân.

Trong Đạo Luật Mậu Dần có câu: Còn một hạng nữa thì lại đang mê mẩn trong vòng vật chất, làm tưởng nền Đạo là một

cơ quan xảo kế của **phàm nhơn** sáng tạo để mê hoặc tâm lý của người đời.

*Chinh chuyên thay! phận **phàm nhân**,
Đỡ nương chẳng biết dựa gần người binh.*
(Ngụ Đòi).

*Đầy tai đã lằm thị cùng phi,
Nào trí **phàm nhân** há biết gì.*
(Đạo Sử).

*Sương bay sáu tháng bởi người oan,
Bổn tánh **phàm nhân** ít hiểu nhân.*
(Đạo Sử).

PHÀM PHẨM

凡品

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi trần. **Phẩm:** Thứ bậc chức tước cao thấp.

Phàm phẩm là phẩm bậc thấp kém của người phàm tục, tức là những người tầm thường còn nằm trong vòng tham dục của thế gian.

Nếu người lo tu tâm dưỡng tánh, lập công bồi đức thì cơ thể từ phàm phẩm tiến lên Thần phẩm, Thánh phẩm hay Tiên Phật vị.

*Nâng đỡ, dạy dỗ cho **phàm phẩm** tấn hoá lên cho tới
Thánh vị.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

PHÀM PHU

凡夫

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi trần. **Phu:** Người, kẻ.

Phàm phu là người nông cạn, tầm thường. Đối với Tôn giáo, phàm phu là người tầm thường, còn ở trong vòng vật dục, còn tranh đua danh, lợi, quyền.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy: Lão cũng hết lòng chiều theo tánh từ bi của Đức Thượng Đế, bằng chẳng thì Lão xuống tay bôi xóa hết trường công quả Đại Đạo, thì chúng sanh hết trông mong, mà kẻ chác tội lỗi cũng khó bề lấy sức **phàm phu** để gây nên rối rắm nữa.

*Đôi mắt phàm phu đâu biết đặng,
Huyền vi tối trọng Đấng cao xa.
(Đạo Sử).*

*Phàm phu chưa rõ tài Tiên, Phật,
Tục tử không thông phép Thánh, Thần.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

PHÀM PHU TỤC TÁNH

Phàm phu: Người tầm thường. **Tục tánh:** Tánh nét của kẻ phàm tục, tức tánh thấp kém.

Phàm phu tục tánh, như chữ “*Phàm phu tục tính* 凡夫俗性”, là người tầm thường, có tánh của kẻ phàm tục còn ham mê danh lợi, còn ham nhục dục.

Đức Chí Tôn có dạy: Trong các con, nhiều đứa muốn chư Thần, Thánh hành phật những tánh bất lương của bọn vô đạo kia đặng làm cho đường đạo vững bền, nền Đạo mau thành tựu. Nhưng Thiên cơ há vị phàm phu tục tánh mà để các con toại kỳ sở nguyện sao?

*Song Ngài (Chỉ Đức Quan Thánh) vẫn vô tội mà cũng không phạm luật Thiên Đình, thiệt là khó hiểu cho phàm phu tục tánh.
(Đạo Sử).*

PHÀM TÂM

凡心

Phàm: Tâm thường, chỉ cõi trần. **Tâm:** Cái tâm.

Phàm tâm là cái tâm phàm tục của con người, tâm ấy thường mang nhiều tham vọng, ích kỷ, có đủ tham sân si, thích hưởng thụ về vật chất.

Trái với phàm tâm là Thánh tâm hay Phật tâm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu vì chút **phàm tâm** mà chia đường phân nẻo, ghét nghịch lẫn nhau, các con sẽ treo gương bất chánh cho kẻ sau, lại nền Đạo cũng vì đó mà khó mau thành đặng.

*Dọn mình cho sạch bớt phàm tâm,
Lễ chánh tà kia phải xét thâm.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Bé ngũ quan, không kiêng tục tánh,
Diệt lục trần, xa lánh phàm tâm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHÀM TỤC

凡俗

Phàm: Tâm thường, chỉ cõi trần. **Tục:** Tâm thường, chỉ cõi tục.

1.- **Phàm tục** là tâm thường, chỉ hạng người còn ham mê danh lợi, không có gì cao siêu.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Những sự **phàm tục** đều là mưu kế của Tà mị Yêu quái, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con. Những mưu quỷ quyết ấy do lệnh Thầy dùng để thử các con.

*Biển mê cầu ngọc liên **phàm tục**,
Cõi thọ sông Ngân tiếp đảnh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Vắng dạng nhưng trong đầu chẳng có,
Mảnh thân **phàm tục** vốn bù nhìn.*
(Đạo Sử).

2.- Ngoài ra, **phàm tục** còn dùng để chỉ cõi thế gian, cõi con người đang sống.

Như: Những kẻ tham dục nơi phàm tục thì không bao giờ sáng suốt để thoát khổ.

*Nắng mưa kia vốn chưa vừa kẻ,
Phàm tục nhiều tay quá lỗi lời.*
(Đạo Sử).

PHÀM THẾ

凡世

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi phàm. **Thế:** Đời. chỉ cõi đời, cõi thế gian.

Phàm thế là cõi đời, chỉ cõi thế gian, tức cõi của con người đang sống.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Thường thấy Thiên mạng hằng quá sức **Phàm thế**, còn Phàm thế thì hằng nghịch hẳn Thiên mạng.

*An dân ất cũng đặng lòng Trời,
Phàm thế chưa người đó hỡi người.*
(Đạo Sử).

PHÀM THỂ

凡體

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi phàm. **Thể:** Thân thể.

Phàm thể là thân thể phàm tục, tức thể xác bằng xương bằng thịt của con người.

Phàm thể đồng nghĩa với phàm thân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Biết mình có tội mà lại sợ nhục cái thanh danh **phàm thể** thì hồng cái phẩm vị thiêng liêng thì rất nên đáng tiếc.

*Vẹn toàn **phàm thể** Thánh thân,
Tùng theo Chơn pháp độ lần chúng sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

*Trái oan buộc chặt vì dây,
Cũng vì **phàm thể** nhục thấy giục người.*
(Lục Nương Giáng Bút).

PHÀM THÂN

凡身

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi phàm. **Thân:** Thân thể, xác thể, thân hình bằng xương bằng thịt.

Phàm thân là thân thể nơi cõi phàm, tức là thân thể bằng xương bằng thịt. Như chữ nhục thể.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp dạy: Thời nào theo nấy, khi Bàn Đạo còn mang **phàm thể** thì cũng oán ghét như ai nên mới có ngày Đạo Hận, nhưng khi về thiêng liêng vị thì cõi mở tất cả, chớ để hận thù làm gì trong cửa Đạo.

*Hỏi kẻ còn ai hơn thế nữa,
Thì toan đến khấn độ **phàm thân**.*
(Đạo Sử).

***Phàm thân** chưa vỗ tay nên sấm,
Thiên lực hoà nhơn khá giữ phòng.*
(Đạo Sử).

PHÀM TRẦN

凡塵

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi phàm. **Trần:** Bụi bặm.

Phàm trần, như chữ “*Phàm tục* 凡俗”, dùng để chỉ cõi thế gian có nhiều bụi bặm, ô trược, mà con người đang sanh sống.

Phàm trần do chữ phàm gian và trần gian ghép lại. Người ta thường dùng nhiều từ ngữ để chỉ cõi này như hồng trần, trần gian, phàm gian, nhơn gian...

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói sở dụng thiêng liêng, Thầy cũng nên nói sở dụng **phàm trần** của nó nữa.

*Xin Thân, Thánh ruổi dong cõi hạc,
Xuống **phàm trần** vội gác xe tiên.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Thiên cơ đã lộ lúc khai Trời,
Kêu khách **phàm trần** đã huyệt hơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Điều phong mấy khúc khách **phàm trần**,
Những mển phụng lầu ngự các lân.*
(Đạo Sử).

PHÀM TRỊ

凡治

Phàm: Tầm thường, chỉ cõi trần. **Trị:** Trừng trị, phạt.

Phàm trị là do cõi phàm trừng phạt, tức là vi phạm luật pháp của đời hay Đạo nơi thế gian nên bị trừng trị.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Nếu có kẻ không nghe lời giáo hoá, cố tâm phạm luật thì người cầm quyền cai trị lấy Thánh đức mà định hình phạt là

cốt yếu cạo gọt cho nên hình người, chứ không phải kẻ cầm quyền mà để phạm vào tội ác sát nhân, bởi Đạo quyền gọi là Thánh trị chứ không phải **phạm trị**.

*Hễ có **Phạm trị** mới khỏi Thiên trị, phải chiếu luật cho toàn cả tín đồ khỏi bị Thiên điều...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

PHẠM

1.- Phạm 犯 là mắc phải điều cần nên tránh. Như: Phạm lỗi, phạm tội tham ô, phạm sai lầm.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con ngã thì tại nơi Thầy. Nếu Thầy biết các con nhẹ tính thì thế nào cũng chẳng chịu. Lại để lời tiên tri mà dận trước, nào dè Thánh Ngôn, các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con **phạm** thượng thế ấy.

*Tánh hiền đức một lời chẳng **phạm**,
Thủ hiếu thân cai quản gia tề.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Phạm 犯 là người can án, người bị tội.

Như: Kẻ tội phạm, bọn can phạm, nữ tù phạm, giải tội phạm đi đây.

*Phải thường viếng tù lao nơi khám,
Mà khuyên lơn kẻ **phạm** răn mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Phạm 範 là khuôn, khuôn mẫu, không đứng một mình. Như: Phạm vi, phạm trù, mô phạm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu biết là sự học hỏi không có **phạm** vi giới hạn, trí huệ càng mở mang thì sự học càng tiến thêm mãi và nếu được lãnh hội mau chóng là nhờ có suy nghĩ nhiều.

Một điều là ông cha phàm làm với **phạm** vi nhỏ phương pháp nhỏ theo phàm.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

4.- Phạm 梵 là Phật. Như: Cửa Phạm, Phạm Môn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hội Thánh Phước Thiện là thay thế cho Hiệp Thiên Đài lo cứu khổ để giải khổ cho toàn cả nhơn loại, mà Hiệp Thiên Đài chỉ có lãnh lĩnh bốn, năm vị làm sao lập thành cơ cứu khổ được cái Bí Pháp, chi Pháp Chí Tôn đưa ra biểu phải làm mà trong Pháp Chánh Truyền không có định, Bản Đạo chỉ lấy bài Thi văn của Đức Chí Tôn dạy mà lập thành đầu cho cả chơn hồn đã siêu lạc nơi nào sau này cũng phải nơi cửa **Phạm** về cùng Ngài.

*Trước muốn đưa chơn vào cửa **Phạm**,
Hỏi mình có trọn tấm lòng thành?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tĩnh ngộ xá thân tại **Phạm** môn,
Khuyến tu hậu nhứt độ sinh hồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHẠM ÁC

犯 惡

Phạm: Mắc phải điều không nên làm. **Ác:** Hung dữ, gây đau khổ, tai họa cho kẻ khác.

Phạm ác, như chữ “**Ác phạm 惡 犯**”, là chỉ người phạm tội gian ác.

*Ngục đao kiếm cầm giam **phạm ác**,
Tánh gian dâm hành phạt gớm ghê.*

(Kinh Sám Hối).

PHẠM CÔNG TẮC

范公稷

Phạm Công Tắc là tên của Đức Hộ Pháp, một vị chức sắc Đại Thiên phong Hiệp Thiên Đài trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngài Phạm Công Tắc sinh ngày mùng 5 tháng 5 năm Canh Dần (DI. 21/6/1890) tại làng Bình Lập, quận Châu Thành, tỉnh Tân An (nay thuộc Thành Phố Tân An, tỉnh Long An).

Thân phụ của Ngài là cụ Phạm Công Thiện, người làng An Hoà quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, thân mẫu là bà La Thị Đường, cũng là người cùng làng.

Cụ ông làm công chức dưới thời Pháp thuộc, được đổi đến Tân An làm việc nên đem gia đình đi theo, và ở đó sinh ra Ngài Phạm Công Tắc. Ngài là người con thứ bảy trong gia đình có tám người con, dưới Ngài còn một người em gái út. Gia đình của Ngài theo Công Giáo.

Thuở nhỏ Ngài Phạm Công Tắc được cha mẹ cho học chữ Nho tại trường làng, sau đó đổi qua Tây học, học hết bậc Trung học tại trường Chasseloup Laubat Sài Gòn, vào năm 1907, Ngài thi đậu bằng Thành chung.

Trong thời gian học trung học, với lòng yêu nước sẵn có, Ngài tham gia tích cực vào phong trào Đông Du tại Sài Gòn. Năm 1908, Ngài được chọn ghi tên vào danh sách chuẩn bị đưa đi nước ngoài; nhưng sau đó, bị bại lộ không đi được. Do chính quyền lưu ý theo dõi, nên Ngài phải bỏ học.

Nhờ có trình độ Trung Học, Ngài xin vào một hãng buôn làm công. Thời gian này, lúc rảnh rỗi, Ngài viết cho các báo như Công luận, La Cloche Fêlée của Nguyễn An Ninh, La Voix Libre, Lục Tỉnh Tân Văn... với bút danh Ái Dân.

Sau khi tờ Lục Tỉnh Tân Văn bị đình bản, ông Gilbert Chiếu làm chủ bút bị bắt, Ngài mới trở về quê sống.

Đến năm 1910, gia đình lâm vào cảnh túng thiếu nên Ngài phải xin vào làm ở Sở Thương Chánh Sài Gòn. Sau khi có việc làm, Ngài dâng linh mẫu thân (phụ thân Ngài mất năm 1902, lúc đó Ngài mới có 13 tuổi) lập gia đình với bà Nguyễn Thị Nhiều, sinh đặng ba người con, nhưng người con trai mất sớm khi mới 4 tuổi, còn lại hai người con gái thứ ba là Phạm Hồ Cầm và thứ tư là Phạm Tần Tranh.

Năm 1912, Ngài được 22 tuổi, mẫu thân Ngài qua đời. Một nỗi đau lớn đối với Ngài, khiến Ngài chán nản sự đời, bắt đầu quan tâm đến cuộc sống tâm linh nhiều hơn nên để tâm nghiên cứu về Thần Linh học.

Vào đầu thập niên 1920, phong trào Thông linh học (Spiritisme) bắt đầu phổ biến tại Nam Kỳ. Chính vì vậy, vào hạ tuần tháng 7 năm 1925, Ngài Phạm Công Tắc cùng với quý vị Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư và một vài người trong gia đình, muốn thử nghiệm Thần linh học, nên cùng họp tại nhà Ngài Cao Hoài Sang để xây bàn. Trong những lần xây bàn đó các Ngài tiếp xúc được các chơn linh cao trọng nhập bàn về độ rỗi và dẫn dắt quý Ngài vào đường đạo đức.

Đồng thời, khoảng tháng 7 có một chơn linh hết sức cao trọng, giáng cơ xưng là A, Ẫ, Ầ. Sau này các Ngài mới biết đó là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng đàn cho thi văn dạy Đạo và dìu dẫn các Ngài Vọng Thiên Cầu Đạo, tức là buổi lễ cầu nguyện Đức Thượng Đế ban cho nhơn loại một mối Đạo để cứu vớt nhơn sanh trong thời Hạ nguơn mạt pháp.

Qua đầu năm Dương lịch, ngày 5 tháng 12 năm Ất Sửu (ĐL 18/1/1926), Đức Chí Tôn giáng cơ dạy Ngài Phạm Công Tắc cùng với hai ông Cư và Sang đến nhà Cựu Hội Đồng Thượng Nghị Viện Đông Dương là ông Lê Văn Trung để Đức Ngài thu làm môn đệ. Từ đó, Ngài Trung vâng theo Thánh ý, thu xếp việc nhà một lòng xả thân hành Đạo.

Sau đó, Đức Chí Tôn dạy Ngài Phạm Công Tắc cùng với các ông Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Cao Hoài Sang, Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức phải hiệp với Đốc Phủ Ngô Văn Chiêu mà lo mở Đạo.

Đêm 30 tháng 12 năm Ất Sửu, Đức Chí Tôn dạy các ông đem theo cây cơ, đến thăm từng nhà của mười ba môn đệ mà Ngài đã cho lưu tên trong bài thi tứ tuyệt. Khi mọi người đến nhà Ngài Phạm Công Tắc, Đức Chí Tôn giáng cơ cho bài thi mà sau này Đức Hộ Pháp mới thuyết đạo, giải thích như sau: Ngài (Chí Tôn) đến nhà Bàn Đạo năm Sửu dạy cả mấy Anh Lớn ngày nay là Chức Sắc của Đạo, đi đến mọi nhà, thật ra Đức Chí Tôn đến thăm, đến viếng mọi con cái của Ngài, Bàn Đạo không đức tin gì hết nghe nói Tiên giáng đi theo nghe Thi chơi, làm cho Đại Từ Phụ phải tức cười. Ngài cho Bài Thi ai nấy cũng tốt, duy có Bài Thi của Bàn Đạo rất dị hợm như vậy:

Ngao ngáo không phân lẽ thiệt không,
Thấy thẳng áp út quá buồn lòng.
Muốn giàu Thầy hứa đem cho của,
Cái của cái công phải trả đồng.

I. Thiên phong là Hộ Pháp.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, ngày 15 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 25/04/1926) thì thiết lễ Thiên phong tại nhà Ngài Lê Văn Trung ở Chợ Lớn, Thầy dạy: “Cư nghe dặn: con biểu Tắc tắm rửa sạch sẽ, xông hương cho nó, biểu nó lựa một bộ quần áo tây cho sạch sẽ, ăn mặc như thường, đội nón... Cười... Đáng lẽ nó phải sắm khôi, giáp như hát bội, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu.

Bắt nó lên đứng trên, ngó mặt ngay vô ngôi Giáo Tông, lấy 9 tấc vải điều đắp mặt nó lại.

Lịch, con viết một lá phù Giáng Ma Xử đưa cho nó cầm.

.....

Cả thầy Môn đệ phân làm ba ban, đều quỳ xuống, biểu Tắc leo lên bàn, con chấp bút bằng nhang, đến bàn Ngũ Lô đặng Thầy triệu nó đến, rồi mới tới trước mặt Tắc, đặng Thầy trực xuất chơn thần nó ra, nhớ biểu Đức, Hậu xông hương tay của chúng nó, như em có giựt mình té thì đỡ.

Đây là cuộc hành pháp của Đức Chí Tôn trực chơn thần Phạm Công Tắc ra khỏi xác phàm để chơn linh Vi Đà Hộ Pháp giáng ngự nơi thân thể Ngài.

Đến đêm 15 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 26/4/1926), Đức Chí Tôn giáng cơ phong cho Ngài Cao Quỳnh Cư là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ.

Và Ngài Phạm Công Tắc là Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ.

Trong Đàn cơ ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần (DI. 27/6/1926), Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Mấy đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy:

Nghĩa, Đức, đứng xướng ngoài, là tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu, Tràng, đứng cặp kế đó; kế ba con sau rốt hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái.

Theo đàn cơ trên sự sắp xếp của Đức Chí Tôn cho ta thấy: Nghĩa (Trần Duy Nghĩa), Hậu (Nguyễn Trung Hậu), Đức (Trương Hữu Đức), Tràng (Trương Văn Tràng), Cư (Cao Quỳnh Cư), Tắc (Phạm Công Tắc), Sang (Cao Hoài Sang) đều mặc đồ trắng đứng cận bàn Hộ Pháp, tức là xác nhận rằng những vị đó đều là chức sắc Hiệp Thiên Đài.

Còn Cư, Tắc, Sang đứng sau rốt hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái.

Không thấy Thánh giáo nào mà Đức Chí Tôn phong chánh thức Ngài Phạm Công Tắc là Hộ Pháp, nhưng sự sắp đặt

hành lễ này của Đức Ngài mặc nhiên như cuộc Thiên phong cho Ngài Phạm Công Tắc là Hộ Pháp đứng ở giữa, Cao Quỳnh Cư là Thượng Phẩm, đứng bên mặt, Cao Hoài Sang là Thượng Sanh, đứng bên trái, là ba vị chưởng quản ba chi Pháp, Đạo và Thế của Hiệp Thiên Đài.

II.- Đồng tử thuộc cơ Lập Đạo.

Buổi mới lập Đạo, Thánh ý Đức Chí Tôn đã định giao trách nhiệm Phò loan cho bốn cặp Cơ và mỗi cặp đều có phận sự đặc biệt là: Cơ Lập Đạo (Enseignement Religieux), Cơ Lập Pháp (Législation Sacrodoce), Cơ Phổ Độ (Prepagande de la Foi), Cơ Bí Pháp Cửa Đạo (Enseignements Esotériques).

Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc và Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư được chỉ định là cặp Cơ Lập Đạo và Cơ Phong Thánh, để Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền tạo thành Hiến pháp của Đạo, làm căn bản tổ chức Giáo Hội đạo Cao Đài.

Sau đó, Đức Chí Tôn dùng cặp Cơ Phong Thánh này mà phong các phẩm chức sắc Cửu Trùng Đài, như Chưởng Pháp, Đầu Sư cho đến các phẩm Giáo Hữu, Lễ Sanh cả Nam lẫn Nữ, và chức sắc Hiệp Thiên Đài như Thập Nhị Thời Quân và các vị Bảo Quân.

Khi Đức Thượng Phẩm đăng Tiên vào ngày 1 tháng 3 năm Kỷ Tỵ, nếu có Phong Thánh hay Lập Đạo Nghị Định thì Tiếp Đạo Cao Đức Trọng thay thế Thượng Phẩm, nhưng phải nhờ sự trợ diễn của Đức Thượng Phẩm.

III.- Lập Hội Thánh Ngoại Giáo.

Năm 1927, do nghỉ 6 tháng phép ở Sở Thượng Chánh để lo việc Khai Đạo tại chùa Gò Kén, chính quyền thực dân Pháp chuyển công tác Ngài lên Nam Vang.

Tại đây, với tư cách là một Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ, Ngài đã cầu cơ thâu nạp một số tín đồ và Đức Chí Tôn đã ân phong một số chức sắc tại Kim Biên trong đàn cơ ngày 27 tháng 7 năm 1927 như sau:

Lê Văn Bảy Giáo Hữu Thượng Bảy Thanh.

Nguyễn Văn Lắm Giáo Hữu Thượng Lắm Thanh.

Võ Văn Sự Giáo Hữu Ngọc Sự Thanh.

Đặng Trung Chữ Lễ Sanh Thượng Chữ Thanh.

Trần Quang Vinh Lễ Sanh Thượng Vinh Thanh.

Phạm Kim Cửa Lễ Sanh Thái Cửa Thanh.

Bà Trần Kim Phụng Nữ Giáo Hữu Hương Phụng.

Bà vợ Lê Văn Bảy Nữ Giáo Hữu Hương Huê.

Cao Đức Trọng Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài.

Nhờ có một số chức sắc đầu tiên này, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập thành Cơ Quan Truyền Giáo Hải Ngoại để truyền đạo ra nước ngoài. Giáo Hữu Thượng Bảy Thanh được đề cử làm Chủ Trường Hội Thánh Ngoại Giáo.

Hội Thánh Ngoại Giáo do Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn làm Chủởng Đạo cầm quyền thiêng liêng và dưới sự bảo trợ hữu hình của Đức Hộ Pháp.

IV.- Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài.

Sau khi Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung đăng Tiên ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (1934), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ giao quyền Giáo Tông hữu hình tại thế cho Đức Hộ Pháp nắm giữ. Như vậy, Đức Hộ Pháp lúc ấy nắm hai quyền trong tay: Hiệp Thiên và Cửu Trùng, cho nên gọi là Chủởng Quản Nhị Hữu Hình Đài.

Trong thời gian đó, nhiều vị chức sắc cao cấp của Tòa Thánh ly khai và lập thành chi phái. Nhằm ngăn chặn sự tan rã của Hội Thánh, nhân gần ngày lễ Đại tường (xả tang) Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhật là ngày 8 tháng 11 năm 1935, Hội Thánh bèn triệu tập Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh để tìm phương giải quyết nền Đạo.

Ngày 6 tháng 11 năm Giáp Tuất, tất cả nghị viên và phái viên của Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh nhóm tại Tòa Thánh Tây Ninh vào ba ngày 8, 9, 10 tháng 11 năm 1935, có hàng vạn tín đồ các nơi về tham dự. Toàn Đại hội đã đồng thanh tín nhiệm Hộ Pháp Phạm Công Tắc cầm quyền thống nhất Chánh Trị Đạo cho đến ngày có Đầu Sư chánh vị để điều hành nền Đạo.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có nói về lý do tại sao Ngài lại giao quyền Giáo Tông hữu hình cho Đức Hộ Pháp nắm giữ như sau:

Hiền Hữu có nghĩ tại sao Lão phải dâng quyền Giáo Tông cho Hiền Hữu đặng trọn quyền Chí Tôn Hữu Hình tại thế chẳng?

Hộ Pháp bạch: - Xin Ngài dạy rõ.

- Thì cũng do lòng từ bi vô tận của Đại Từ Phụ. Người sợ oai của Lão khi cầm quyền thiêng liêng mỗi Đạo quá chấp nê phạm tánh, không dung thứ tội tình cho con cái của Người, nên giao cho Hiền Hữu là bạn đồng sanh, biết đau đớn, biết khổ cực với mảnh thi phạm, mà rộng dung cho họ. Cười...

V.- Xây dựng Tòa Thánh.

Việc xây dựng Tòa Thánh Cao Đài là do Thánh ý của Đức Chí Tôn và Đức Lý giáo Tông, vì vậy các chức sắc Hội Thánh đứng ra lãnh đạo công thợ lần lượt ba lần xây dựng, nhưng công trình phải bị ngưng vì gặp nhiều khó khăn trở ngại.

Khi Đức Hộ Pháp nắm quyền Chưởng Quản Nhị Hữu Hình Đài, Ngài mới trừ tính kế hoạch đứng ra khởi công xây dựng

lần thứ tư vào ngày 01 tháng 11 năm Bính Tý (DI. 14/12/1936).

Về nhân công, Đức Ngài huy động 500 công quả Phạm Môn, buộc phải hiến thân và thủ trình trong suốt thời gian xây cất Tòa Thánh. Về tài chánh, Ngài chỉ thị cho các Châu, Tộc bên Hành Chánh và Phước Thiện lo quyên góp tiền bạc, vật liệu, lương thực gửi về liên tục giúp cho công trình xây cất.

Sau hơn bốn năm nỗ lực xây dựng liên tục, cho đến ngày 4 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI. 28/6/1941), công trình xây dựng cơ bản đã hoàn tất, chỉ còn trang trí, sơn phết nữa là xong, nhưng chẳng may Đức Ngài và một số chức sắc bị chánh quyền Pháp bắt đày sang đảo Madagascar, Châu Phi. Công trình phải ngưng lại.

Năm năm sau, ngày 4 tháng 8 năm Bính Tuất (DI. 30/8/1946), Đức Hộ Pháp được hồi loan về Tòa Thánh, Đức Ngài kêu gọi công quả trở lại sửa chữa những chỗ hư hỏng do bọn lính Pháp vào chiếm đóng và đồng thời tiếp tục lo trang trí và sơn phết. Cho đến ngày 30 tháng 12 năm Bính Tuất (DI. 21/01/1946), công trình xây dựng Tòa Thánh được hoàn tất. Rồi ba ngày sau, Tổng Giám Lê Văn Bàng, đại diện các công thợ nam nữ tổ chức lễ bàn giao Đền Thánh cho Hội Thánh.

Ngày 6 tháng 01 năm Đinh Hợi (DI. 27/01/1947) Đức Hộ Pháp trấn thần Tòa Thánh và ngày 8 tháng 01 năm Đinh Hợi làm lễ rước Quả Càn Khôn từ Báo Ân Từ về An vị nơi Bát Quái Đài Tòa Thánh.

Cuối cùng, nhân ngày Đại Lễ Đức Chí Tôn, mừng 9 tháng giêng năm Ất Mùi (DI. 01/02/1955), Đức Hộ Pháp tổ chức Lễ Khánh Thành Tòa Thánh, Báo Ân Từ và các dinh thự trong Nội Ô Thánh.

VI.- Lập chức sắc Hiệp Thiên Đài tiểu cấp.

Những năm đầu của Hiệp Thiên Đài chỉ có ba vị chức sắc Đại Thiên phong cầm quyền chi Pháp, Đạo, Thế, và mười hai vị Thời Quân, vài ba vị Bảo Quân mà thôi, không có chức sắc tiểu cấp để phụ giúp công việc Đạo.

Để mở rộng trường thi công quả bên Hiệp Thiên Đài, Đức Hộ Pháp cầu hỏi Ngài Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn. Đức Ngài giảng cơ góp ý cùng Đức Hộ Pháp, lập ra bảy phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài dưới Thập nhị Thời Quân để phụ giúp cho những vị này hành quyền tư pháp. Bảy phẩm chức sắc đó từ thấp đến cao có tên gọi như sau:

- Sĩ Tài.
- Truyền Trạng.
- Thừa Sử.
- Giám Đạo.
- Cải Trạng.
- Chưởng Ấn.
- Tiếp Dẫn Đạo Nhơn.

Dưới Sĩ Tài, Đức Hộ Pháp còn lập thêm một phẩm là Luật Sự theo Sắc Lệnh số 34/SL ngày 23 tháng 5 năm Bính Tý (Đi. 11/7/1936). Phẩm này do khoa mục tuyển chọn.

VII.- Quy định về Lễ Sĩ, Giáo Nhi và Bộ Nhạc.

Thời kỳ đầu mới Khai Đạo, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn gọi những người hiến lễ trong Đàn cúng là Lễ Sanh (từ này bên Nho giáo thường gọi), nhưng từ khi Lễ Sanh là tên một phẩm chức sắc bên Cửu Trùng Đài thì Lý Giáo Tông giảng cơ sửa lại Lễ Sĩ để chỉ người hiến lễ. Ngài cho biết:

“Nhiều khi chư Hiền hữu lạm dụng danh từ Lễ Sanh mà cho kẻ hiến lễ, làm mất thể diện của vị Thiên phong. Vậy Lão đặt tên cho kẻ hiến lễ là Lễ Sĩ.”

Ngày 9 tháng 11 năm Bính Tý (ĐL. 22/12/1936), Đức Hộ Pháp có ban Sắc Lệnh 51/SL để quy định Lễ Sĩ, Giáo Nhi và Thánh Lịnh 25 để chỉnh đốn Bộ Nhạc.

Nội dung Sắc Lệnh 51/SL quy định như sau:

Nghĩ vì Tân Kinh là Kinh Tận độ đã ra, nên cần nhứt phải có Lễ sĩ và Giáo nhi dạy mấy em Đồng nhi cho thành thuộc, phòng độ rỗi phần hồn của toàn con cái Chí Tôn khắp cả các nơi mà phươn đạo đã đủ huyền linh che chở,

Nghĩ vì Hội Thánh mong mỗi mở rộng con đường Thánh đức cho đoàn hậu tấn bước vào Thánh Thể của Chí Tôn đặng lập vị,

Nghĩ vì trẻ em Đồng nhi từ 11 năm mở Đạo đến nay đã trưởng thành nên buộc Hội Thánh định phần phong thưởng công nghiệp, nên:

SẮC LỆNH:

Từ đây mở khoa mục mỗi năm cho Lễ sĩ và Giáo nhi thi cử.

Lễ Sĩ thì thi theo mặt kinh luật của Đạo về Quan, Hôn, Tang, Tế, nhứt là về Lễ Nhạc. Buộc Lễ sĩ phải cần cho hay một món đờn trong mấy thứ âm nhạc: Tam, Tiêu, Tranh, Đàn, Kim, Tỳ, Cò, Độc.

Giáo Nhi thì phải thuộc lòng Tân Kinh và cũng phải thuộc một môn âm nhạc như Lễ sĩ.

Những Đồng nhi Nam Nữ có đủ giấy chứng Tòa Thánh, lớn trên 20 tuổi mới đặng thi Lễ sĩ và Giáo nhi, và phải biết viết với đọc chữ quốc ngữ.

Mỗi năm mở khoa mục ngày rằm tháng 10 tại Tòa Thánh. Hội Thánh chia ra hai thứ Lễ Sĩ và Giáo Nhi:

- Thứ nhứt thì những hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi trọn hiến thân cho Hội Thánh, nhứt là Giáo Nhi đã tuyên thệ thủ trình hành

đạo thì sẽ đặng thuyên bỏ hành đạo trong các Thánh Thất bất cứ nơi nào. Hết đủ 5 năm công nghiệp thì thăng Lễ Sanh, khỏi phải cầu phong lại nữa. Hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi này trên quyền Chánh Trị Sự và dưới quyền Lễ Sanh, nhưng về mặt Lễ Nhạc, Quan Hôn Tang Tế mà thôi, chớ không đặng dựa vào chánh trị hay là luật pháp Tòa Đạo.

Thứ nhì là hạng Lễ Sĩ và Giáo Nhi ở lại gia đình, nhứt là Giáo Nhi có chồng con theo thế thì không đặng vào nơi Thánh Thất nào mà hành đạo hết, duy hành đạo nơi xóm làng của mình mà thôi, lại buộc mỗi năm phải dạy ít nữa là trên 36 đũa Đồng Nhi; Lễ Sĩ thì dạy Nam, Giáo Nhi thì dạy Nữ, chớ không đặng dạy lộn xộn Nam Nữ chung nhau. Cấm nhứt Lễ Sĩ không đặng dạy Đồng Nhi Nữ. Nếu mỗi năm có một phái Chức sắc, Chức Việc sở tại nói rằng dạy thiếu và không đi hành đạo thì bị ngưng chức liền. Hội Thánh không cần minh tra lại nữa.

Hạng này tòng quyền Chánh Trị Sự và ngang quyền Phó Trị Sự và Thông Sự nhưng về mặt Lễ Nhạc, Quan Hôn Tang Tế mà thôi, chớ không đặng dựa vào chánh trị hay là luật pháp Tòa Đạo. Đủ 8 năm công nghiệp đồ lên mới đặng cầu phong vào hàng Lễ Sanh, nhưng do nơi thờ yêu cầu của Chức sắc và Chức Việc sở tại mới đặng.

Lễ Sĩ mặc như Lễ Sanh Nam phái, nhưng trên mão ngay trán có Tam Sắc Đạo và Cổ pháp của Giáo Tông là Thư Hùng Kiếm, Long Tu Phiến và cây Phát Chủ thêu trên.

Giáo Nhi mặc Đại phục như Lễ Sanh Nữ phái nhưng không đặng giắt Bông sen trên đầu tóc, còn Tiểu phục cũng vậy nhưng trước ngực có choàng một tấm choàng đen.

Kiểu y phục này phải do nơi tiệm Linh Đức.

Kỳ dư mấy vị Lễ Sĩ và Giáo Nhi đương thời hành đạo trong Hội Thánh và có tờ Hội Thánh công nhận chánh thể rồi; Hội Thánh nhứt định cấm nhứt không ai đặng xưng danh hiệu Lễ

Sĩ hay Giáo Nhi mà không có khoa mục và cấp bằng của Tòa Thánh ban cho đủ lễ.

Khai Pháp, Tiếp Thế, Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài, Quyền Thái, Thượng, Ngọc Chánh Phối Sư, Nữ Chánh Phối Sư và Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo, mỗi vị tùy phận sự thi hành Sắc Lệnh này.

HỘ PHÁP

Chương Quản Nhị Hữu Hình Đài

HIỆP THIÊN và CỨU TRỪNG

(Ấn ký)

Phạm Công Tắc.

Ngoài ra Đức Hộ Pháp còn ban Thánh Lệnh số 25/TL để quy định về Bộ Nhạc như sau:

THÁNH LỆNH

Chiếu y Tân Luật và Pháp Chánh Truyền;

Chiếu y Đạo Luật ngày 16 tháng Giêng năm Mậu Dần (Đl. 15/2/1938) giao quyền Thống Nhứt Chánh Trị Đạo cho Hộ Pháp nắm giữ đến ngày có Đầu Sư chánh vị;

Chiếu y Sắc Lệnh số 51 ngày mùng 9 tháng 11 Bính Tý (22-12-1936) định phần phong thưởng cho Lễ Sĩ và Giáo Nhi đầy đủ 5 năm công nghiệp;

Nghĩ vì Ban Lễ đã định phận thì Bộ Nhạc cũng được hưởng đặc ân của Hội Thánh đặng tiến bước lập vị.

THÁNH LỆNH:

Điều thứ 1: Trong Bộ Nhạc của Tòa Thánh có 9 phẩm ân phong như sau đây:

1. Nhạc Sĩ
2. Bếp Nhạc

3. Cai Nhạc 4. Đội Nhạc
 5. Quản Nhạc 6. Lãnh Nhạc
 7. Đề Nhạc 8. Đốc Nhạc
 9. Nhạc Sư

Điều thứ 2: Bộ Nhạc chuyên chú về tài năng nghệ thuật thì từ hạ phẩm đến thượng phẩm, mỗi cấp đều có khoa mục đăng tuyển chọn danh nhưn để điều khiển nội Ban.

Trong mỗi kỳ khoa mục, vị nào đủ tài ứng thí thì được phép xin thi và mỗi khi thi đậu là mỗi lần được thăng phẩm, nhưng không được xin ứng thí vượt bậc.

Điều thứ 3: Nếu thi rớt vì không đủ tài thì ở lại phẩm cũ, chờ đủ 5 năm công nghiệp mới được cầu ân phong.

Phẩm Nhạc Sư đủ 5 năm công nghiệp thì thăng lên Phối Sư hay là Tiếp Lễ Nhạc Quân nếu có khuyết.

Điều thứ 4: Chín phẩm trong Bộ Nhạc đối với 9 phẩm của HTĐ hay các phẩm khác của Cửu Trùng Đài và Phước Thiện như sau này:

| BỘ NHẠC | PHÁP CHÁNH | CỬU TRÙNG | PHƯỚC THIỆN |
|-----------|--------------|--------------|-------------|
| Nhạc Sĩ | Luật Sư | Chánh Trị Sư | Hành Thiện |
| Bếp Nhạc | | | |
| Cai Nhạc | Sĩ Tài | Lễ Sanh | Giáo Thiện |
| Đội Nhạc | | | |
| Quản Nhạc | Truyền Trạng | | |
| Lãnh Nhạc | Thừa Sứ | Giáo Hữu | Chí Thiện |
| Đề Nhạc | | | |
| Đốc Nhạc | Giám Đạo | | Đạo nhưn |
| Nhạc Sư | Cải Trạng | Giáo Sư | Chơn Nhưn |

| | | |
|--------------------|---------------|------------|
| Chưởng Ấn | Phối Sư | Hiền Nhơn |
| Tiếp Dẫn Đạo Nhơn | Chánh Phối Sư | Thánh Nhơn |
| Thập Nhị Thời Quân | Đầu Sư | Tiên Tử |

Điều thứ 5: Chư vị: Bảo Thế Tổng Thơ Ký Chánh Trị Đạo, Khai Pháp Chưởng quản Bộ Pháp Chánh, Quyền Ngọc Chánh Phối Sư, Thượng Thống Lại Viện, Đạo Nhơn Chưởng quản Phước Thiện, Phụ Thống Lễ Viện Hành Chánh, Phụ Thống Lễ Viện Phước Thiện, Nhạc Sư Bộ Nhạc, các tư kỳ phạm, lãnh thi hành Thánh Linh này.

Tòa Thánh, ngày 29 tháng 3 năm Tân Mão.

(DI. 4/5/1951)

HỘ PHÁP

(ấn ký)

VIII.- Lập Phạm Môn và cơ quan Phước Thiện

Phạm Môn là một cơ quan đặc biệt trong đạo Cao Đài, do Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập ra dành cho những tín đồ muốn tu chơn, không thọ phẩm tước, áo mão như những chức sắc bên Cửa Trùng Đài hay Hiệp Thiên Đài, chỉ chuyên lo lập công bồi đức mà thôi.

Tại làng Phú Mỹ, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ dạy hai ông Đinh Công Trứ và Lê Văn Trung lập Minh Thiện Đàn, là một tổ chức tu chơn. Rồi sau đó, Đức Ngài lại giao Minh Thiện Đàn cho Đức Hộ Pháp chưởng quản, và nhập vào cửa tu chơn Phạm Môn.

Trong lúc kiến tạo ngôi Phạm Nghiệp, là cơ nghiệp của nhà Phật, có một số người đạo tâm đến xin làm giúp cho Đức Hộ Pháp và cứ thế số người đến xin làm càng ngày càng đông thêm. Đến năm Canh Ngọ, Đức Hộ Pháp buộc ai muốn hiến thân trọn đời vào Phạm Môn phải làm tờ và được cha mẹ vợ con bằng lòng ký tên mớiặng. Khi nhập vào Phạm Môn rồi

phải thuộc và hành theo “Thập Điều Giới Răn”. Từ đó các cơ sở Lương điền, Công nghệ của Phạm Môn được chánh thức khai mở vào cuối năm 1930.

Nhà cầm quyền Pháp nghi kỵ, tìm cách bắt bớ công quả Phạm Môn và buộc Hội Thánh đóng cửa các cơ sở Phạm Môn.

Do vậy, Đức Hộ Pháp mới chuyển Phạm Môn thành Cơ Quan Phước Thiện theo Đạo Nghị Định số 48/PT ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (DI. 10/12/1938) của Đức Lý Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đồng ký tên.

Cơ Quan Phước Thiện là cơ quan bảo tồn sanh chúng, nuôi sống thi hài, tức là cơ quan giải khổ cho nhơn sanh, tầm phương bảo bọc kẻ tật nguyên, cô độc dốt nát và giúp tay cho cửu trùng đài tận độ nhơn sanh cho tròn trách nhiệm.

Cơ Quan Phước Thiện trực thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, Đạo Nghị Định có quy định 12 phẩm chức sắc Phước Thiện gọi là Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng, được kể từ thấp lên cao như sau:

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.- Minh Đức | 2.- Tân Dân | 3.- Thính Thiện |
| 4.- Hành Thiện | 5.- Giáo Thiện | 6.- Chí Thiện |
| 7.- Đạo Nhơn | 8.- Chơn Nhơn | 9.- Hiền Nhơn |
| 10.- Thánh Nhơn | 11.- Tiên Tử | 12.- Phật Tử |

IX.- Đồ Lưu Hải ngoại.

Đồ lưu hải ngoại là một hình phạt đầy kẻ có tội đi xa ra nước ngoài.

Theo lịch sử đạo Cao Đài, nhà cầm quyền Pháp muốn tiêu diệt nền Đạo Cao Đài, nên ra lệnh đóng cửa các Thánh Thất, cơ sở Phước Thiện, và tìm cách bắt bớ, khủng bố chức sắc, tín đồ.

Ngày 4 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI. 28/6/1941) lính mật thám Pháp vào Tòa Thánh bắt Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc chở đi Sài Gòn. Rồi sau đó, vào ngày 17 tháng 6 năm Tân Tỵ (DI.

11/7/1941), lính Pháp lại bắt thêm ba vị chức sắc nữa là Phó Sư Ngọc Trọng Thanh, Giáo Sư Thái Gấm Thanh, Sĩ Tải Đỗ Quang Hiến tại Tòa Thánh.

Đồng thời Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa bị Pháp bắt tại tư gia ở Sài Gòn và Giáo Sư Ngọc Trọng Thanh cũng bị bắt tại Thánh Thất Kim Biên ở Nam Vang.

Đến ngày 4 tháng 6 nhuận năm Tân Tỵ (ĐL. 27/7/1941), Pháp đưa Đức Hộ Pháp cùng với năm vị chức sắc xuống chiếc tàu Compiègne đầy sang hải đảo Madagascar thuộc Phi Châu.

Ở đây, Hộ Pháp cùng năm vị chức sắc bị đầy đoạ khắc khổ, lại uống phải nước rừng thiêng nước độc nên có hai vị chức sắc chết vì thiếu sức khoẻ là Giáo Sư Thái Gấm Thanh và Sĩ Tải Đỗ Quang Hiến.

Đến ngày 30 tháng 8 năm 1946 nhà cầm quyền Pháp mới tổ chức đưa Đức Hộ Pháp cùng với ba vị chức sắc còn lại về Tòa Thánh Tây Ninh, sau 5 năm 2 tháng 3 ngày chịu tội đồ lưu hải ngoại.

X.- Xây dựng các Tịnh Thất.

Đức Chí Tôn khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tùy căn cơ mà diu dẫn nhưn sanh: Những hạng căn thấp thì đi theo đường phổ độ, còn bậc đại căn thì vào cửa tu chơn. Vì vậy, Đức Hộ Pháp mới cho xây dựng ba cung ba động để sau này làm Tịnh Thất khi được lệnh Chí Tôn cho phép truyền bí pháp luyện đạo cho các vị tín đồ tu chơn.

Năm 1947, ông cho xây cất Trí Huệ Cung - Thiên Hỷ Động làm tịnh thất cho nữ phái và hoàn thành ngày 22 tháng 01 năm 1951.

Trí Huệ Cung nằm về hướng Đông Nam và cách Tòa Thánh khoảng hơn năm cây số, là một Tòa nhà vuông vức có ba tầng, mỗi bề 12 thước, tầng trệt nằm sâu dưới đất.

Trí Giác Cung – Địa Linh Động nằm trên đường đi từ Tòa Thánh đến Trí Huệ Cung, cách Tòa Thánh độ ba cây số.

Ngày 29 tháng 12 năm 1954, Đức Hộ Pháp ban hành Huấn lệnh số 285/VP-HP, dùng cơ sở Trường Quy Thiện do ông Đinh Công Trứ xây dựng chuyển thành Trí Giác Cung - Địa Linh Động để làm tịnh thất cho cả nam và nữ.

Ngày 23 tháng 11 năm 1954, Đức Hộ Pháp đích thân lên núi Bà Đen lấy sở Sơn Đình để định chỗ xây dựng Tịnh Thất lấy tên là Vạn Pháp Cung - Nhơn Hòa Động dùng làm Tịnh Thất cho nam phái.

XI.- Cát Chợ Long Hoa.

Vào năm 1952, do tình hình chiến tranh, giặc giã khắp mọi nơi, số người không theo Cao Đài ở khắp nơi phải rời bỏ xứ sở, nhà cửa chạy về sinh sống trong vùng Thánh địa dưới sự che chở bảo vệ của Đạo, ngoài ra còn một số đông tín đồ Cao Đài muốn về vùng Thánh Địa sinh sống, nên từ khắp các tỉnh đổ dồn về lập nghiệp càng ngày càng đông.

Vì vậy, Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc mới chọn khu rừng 47 mẫu cách Chợ cũ hơn hai trăm thước để thành lập ngôi chợ Long Hoa theo bản họa đồ của Ngài vẽ, rồi giao cho Ban Kiến Trúc ở Tòa Thánh xây cất để tín đồ Cao Đài có nơi buôn bán làm ăn.

Kiểu Chợ Long Hoa theo bản vẽ Đức Hộ Pháp gồm có bốn ngôi nhà lồng hình chữ thập, giữa xây một bùng binh rộng, nằm trên lô mặt bằng vuông vức, chung quanh có tám cửa, hướng Chợ ra tám con đường, mang ý nghĩa là Thái Cực sanh Lưỡng Nghi (Âm Dương), Lưỡng Nghi sanh Tứ Tượng; Tứ Tượng sanh Bát Quái; Bát Quái sanh ra Càn Khôn Vũ Trụ, vạn vật. Nếu từ trên phi cơ nhìn xuống khu chợ Long Hoa thì giống như một Bát Quái Đồ.

Chợ Long Hoa được khởi công vào ngày 12 tháng 11 năm Nhâm Thìn,

Các cửa chánh chợ Long Hoa gồm: Cửa Một phía Bắc chạy về hướng Tòa Thánh, cửa Ba phía Tây chạy về hướng chùa Gò Kén, sông Tây Ninh, cửa Năm phía Nam chạy về vùng Giang Tân hướng về Sài Gòn, cửa Bảy phía Đông chạy về Trí Huệ Cung. Tám cửa mang ý nghĩa Bát Quái Đồ Thiên.

Khi Hộ Pháp đặt tên chợ là “Long Hoa”, ý Đức Ngài muốn chỉ thời kỳ khai mở Hội Long Hoa, do Đức Di Lạc Vương làm Chủ khảo, và là kỳ thi phán xét cuối cùng trong thời Hạ Ngươn để tuyển phong Phật vị.

Trong dịp Khánh thành Chợ cũ Long Hoa ngày 5 tháng 6 năm Tân Mão (1951), Đức Hộ Pháp Ban Phép Lành và Trấn Thần ngôi chợ, Ngài có nói rằng: Ngày giờ này, tuy là nhìn thấy cái chợ thô sơ, nhưng rồi đây nó sẽ bành trướng rộng rãi hơn, long trọng hơn mà chắc chắn con cái Đức Chí Tôn không bao giờ ngờ như thế, nhưng Bản Đạo dám quả quyết nó phải có và nhất định có, vì cái chợ CHUYỂN THỂ và huyền diệu Thiên Linh của Đức Chí Tôn đã định vậy.

XII.- Lưu Vong và Đăng Tiên tại Miên Quốc.

Sau khi đất nước Việt Nam bị phân chia làm hai miền, Chánh phủ Ngô Đình Diệm dựa vào thế lực của Mỹ ở miền Nam, quyết tâm chống Cộng Sản miền Bắc. Để cứu vãn tình thế đất nước, Đức Hộ Pháp đưa ra chánh sách Hòa Bình Chung Sống để kêu gọi hai bên Chánh phủ hai miền hòa hợp và thương thuyết nhau hầu thống nhất đất nước.

Vào đầu năm 1955, Chánh phủ Ngô Đình Diệm mượn tay tướng Nguyễn Thành Phương, Tổng Tư Lệnh Quân đội Cao Đài lập ra Ban Thanh Trừng đàn áp, bắt bớ nhiều Đạo hữu. Còn Đức Hộ Pháp cũng bị giam lỏng nơi Hộ Pháp Đường suốt 4 tháng rưỡi, chung quanh có quân đội vũ trang canh phòng

không cho ra vào. Vì quá đau lòng trước cảnh chia đôi đất nước, và cảnh đồng đạo tương tàn, tương sát lẫn nhau, Đức Ngài quyết định quyết định lưu vong sang Miên quốc. Vì vậy, vào lúc 3 giờ sáng ngày mùng 5 tháng Giêng năm Bính Thân (DL. 16/2/1956), Đức Ngài cùng vài vị Chức sắc thân cận, lên xe đi theo ngã Gò Dầu mà thẳng đến Thủ đô Nam Vang.

Vì tuổi già sức yếu, Ngài làm một tờ di chúc gởi Hoàng Thân Sihanouk, thỉnh cầu cho tạm gởi thi hài nơi đất Miên quốc. Ngày nào đất nước độc lập thống nhất hoặc thực hiện đúng theo đường lối Hòa bình Trung lập, sẽ di liên đài về Tòa Thánh Tây Ninh.

Ngài Đăng Tiên vào ngày mùng 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (DL. 17/5/1959), hưởng thọ 70 tuổi.

Năm 2006, Liên Đài của Đức Hộ Pháp được di về nhập Bửu tháp tại Tòa Thánh Tây Ninh theo ý nguyện của toàn Đạo và Thánh ý trước khi mất của Ngài.

Xem: **Hộ Pháp**.

*Phạm Công Tắc tìm nơi giáng thế,
Ông tá trần vốn để an dân.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHẠM GIỚI

犯 戒

Phạm: Vi phạm, người có tội. **Giới:** Điều răn cấm, hoặc giới luật tu hành.

Phạm giới là vi phạm giới luật tu hành.

Trong Đạo Cao Đài, giới răn thì có Ngũ giới cấm, giới chay lạt, luật thì có Tân luật, Đạo Luật Mậu Dần, pháp thì có Pháp Chánh Truyền, Đạo Nghị Định...

Nói rõ hơn, người đạo phạm vào những điều giới răn như ngũ giới cấm. trai giới thì gọi là phạm giới.

*Kẻ nào **phạm giới**, luật, nếu có bạn khuyên can thì phải vui lòng nghe theo mà cải quá.*

(Giáo Lý).

PHẠM LÃI

范蠡

Phạm Lãi là người nước Sở thời Xuân Thu, tự là Thiểu Bá, theo giúp vua Việt Vương Câu Tiễn trên hai mươi năm, đem hết sức lực phò tá, sau cùng diệt được nước Ngô, vua phong cho làm Thượng tướng quân.

Phạm Lãi biết được tánh ý của Việt Vương, khó cùng với nhà vua hưởng an lạc, nên ông nhứt quyết ra đi, đổi họ tên, lưu lạc từ nước Tề đến đất Đào, làm nghề kinh doanh mà trở nên giàu có lớn. Phạm Lãi sau này lấy hiệu Đào Chí Công.

*Dựa bóng dẫn đường thuyền **Phạm Lãi**,
Treo gương chỉ chữ sách Đào Châu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Phạm Lãi** gập châu buôn bán nước,
Bát Viặng buổi đổi mưa duyên.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Nhấn nại học đòi gương **Phạm Lãi**,
Tranh phuông để ý kế Trương Lương.*

(Thơ Tiếp Đạo).

PHẠM LUẬT

犯律

Phạm: Vi phạm, người can án, người bị tội. **Luật:** Pháp luật, luật lệ.

Phạm luật là vi phạm pháp luật, tức là làm trái với luật lệ đã quy định.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Bằng chứng là chức sắc vẫn còn **phạm luật**, phạm pháp, Toà Hiệp Thiên Đài và Hội Công Đồng còn hội xử liên miên, hồ sơ kiện tụng nhau ngày càng chồng chất...

Lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm Luật đến khổ khắc cho đặng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẠM MÔN

梵門

Phạm (phạn): Phật, thanh tịnh. **Môn**: Cửa.

1.- **Phạm môn**, đồng nghĩa với “*Cửa Phạm*”, là cửa Phật, chỉ cửa chùa, nơi tu hành.

2.- **Phạm môn** còn là một cơ quan đặc biệt trong đạo Cao Đài, do Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc lập ra dành cho những tín đồ muốn tu chơn, không thọ phẩm tước, áo mào như những chức sắc bên Cửu Trùng Đài hay Hiệp Thiên Đài, chỉ chuyên lo lập công bồi đức mà thôi. Đây là con đường thứ ba của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Việc lập ra Phạm Môn, theo Đức Hộ Pháp là do Thánh ý của Đức Chí Tôn trong bài thi sau đây:

| | |
|---------------------------------|---------|
| Tĩnh ngộ xá thân tại Phạm Môn, | 醒悟舍身在梵門 |
| Khuyến tu hậu nhật độ sanh hồn. | 勸修後日度生魂 |
| Vô lao bất phục hồi Chơn mạng, | 無勞不復回真命 |
| Tĩnh thế kỳ thân đắc Chánh tôn. | 醒世其身得正尊 |

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có giải nghĩa bài thi Phạm Môn trên như sau:

Tỉnh ngộ xá thân tại Phạm Môn, nghĩa là gì?

Nghĩa là Đức Chí Tôn kêu phải thức giấc cho mau, hiến thân vào cửa Phật.

Khuyến tu hậu nhứt độ sanh hồn, là khuyên chúng sanh phái rắng lo tu hành, từng khuôn viên kỷ luật thì ngày kia linh hồn đặng siêu thăng thoát hoá.

Vô lao bất phục hồi Chơn mạng, nghĩa là không có công lao khổ hạnh trong cửa đạo thì không thể nào trở về ngôi xưa cảnh cũ cho đặng.

Tỉnh thể kỳ thân đắc Chánh tôn. Nhằm thế kỷ 20 này, thời kỳ Đức Chí Tôn rộng mở cửa Đạo độ toàn con cái của Ngài, chỉ khuyên chúng ta rắng tu tỉnh ngộ, hủy cả hành vi của thế sự, đem thân vào cửa Phật, chịu nâu sòng khổ hạnh cho đặng thì tự nhiên đắc Đạo tại thế vậy.

Theo nghĩa bài thi trên thì chữ “Phạm Môn 梵門”, là “cửa Phật”, và căn cứ theo hai câu liền của Phạm Môn nói lên tôn chỉ của cơ quan này thì ta có thể kết luận chữ “Phạm 梵” là Phật.

Đôi liền Phạm Môn được viết như sau:

梵教随元救世度人行正法

Phạm giáo tùy nguơn cứu thế độ nhân hành chánh pháp

門權定會除邪滅魅護真傳

Môn quyền định hội trừ tà diệt mị hộ chơn truyền.

Giải nghĩa:

Phật dạy tùy theo nguơn mà cứu thế độ người, thực hành chánh pháp.

Quyền hành nơi cửa Phạm, định ra khoảng thời gian để trừ tà diệt mị, bảo hộ chơn truyền.

Về nhân sự, theo Lược sử Phạm Môn Hồi Ký của Đạo Nhơn Nguyễn Đức Hoà thì Phạm Môn được phôi thai từ năm Kỷ Ty (1929), khởi thủy do Đức Hộ Pháp sang phần đất tại xóm Trường Đua thuộc xã Hiệp Ninh, quận Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tạo ngôi Phạm Nghiệp.

Phạm Nghiệp 梵業 là cơ nghiệp của nhà Phật. Như vậy mục đích của Phạm Nghiệp là một cơ sở của Phạm Môn, dùng để lập ra công kỹ nghệ hầu giúp và dạy cho nhơn sanh.

Trước cổng Phạm Nghiệp có đề hai câu liễn như sau:

梵業承聞利祿功名無所用

Phạm nghiệp thừa nhàn lợi lộc công danh vô sở dụng.

門關積道精神法寶有箕裘

Môn quan tích đạo tinh thần pháp bảo hữu cơ cầu.

Giải nghĩa:

Phạm nghiệp lúc nhàn, lợi lộc công danh không có chỗ dùng,

Cơ quan chứa Đạo, tinh thần và pháp bảo có người sau tiếp nối.

Trong lúc kiến tạo ngôi Phạm Nghiệp có một số người đạo tâm đến xin làm giúp cho Đức Hộ Pháp và cứ thế số người đến xin làm càng ngày càng đông thêm. Đến năm Canh Ngọ, Đức Hộ Pháp buộc ai muốn hiến thân trọn đời vào Phạm Môn phải làm tờ và được cha mẹ vợ con bằng lòng ký tên mới đăng. Khi

nhập vào Phạm Môn rồi phải thuộc và hành theo “Thập Điều Giới Răn”.

Do số người đến quá đông, thiếu lương thực nên có người xin Đức Hộ Pháp mượn sở ruộng của bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh để làm ruộng. Từ đó các cơ sở Phạm Môn mới được khai mở dần.

Ngoài ra, tại làng Phú Mỹ, quận Châu Thành, tỉnh Mỹ Tho, Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy hai ông Đinh Công Trứ và Lê Văn Trung lập Minh Thiện Đoàn, là một tổ chức tu chơn. Rồi sau đó, Đức Ngài lại giao Minh Thiện Đoàn cho Đức Hộ Pháp chưởng quản, và nhập vào cửa tu chơn Phạm Môn.

Chúng ta cũng cần nên biết các bí tích như: Phép Giải oan, phép Tắm Thánh, phép Đoạn căn (Phép xác), phép Hôn phối đều do Đức Hộ Pháp truyền dạy cách hành pháp cho các vị Đầu Họ Phước Thiện (tiền thân là Phạm Môn).

Từ khi Đức Hộ Pháp lập Phạm Môn và cất Phạm Nghiệp, bị nhiều người hiểu lầm cho là cơ nghiệp của nhà họ Phạm, vì họ làm tưởng chữ “Phạm 梵” là Phật với chữ “Phạm 范” là họ của Đức Hộ Pháp.

Khi nói về lịch sử thành lập Hội Thánh Phước Thiện, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có nhắc đến việc bị chỉ trích như sau: Vì bài Thi văn của Đức Chí Tôn dạy đó mà Bàn Đạo mới lập ra Phạm Môn, có Phạm Môn rồi mới có sản xuất Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng, nếu không thì không thể nào lập thành Hội Thánh Phước Thiện được.

Bởi chữ Phạm Môn là Phật, Phạm Môn là cửa Phật, chớ không phải Phạm là họ Phạm. Buổi đó cũng có nhiều tiếng phân vân nói Bàn Đạo lập Phạm Môn tức là lập theo họ Phạm của Bàn Đạo, Bàn Đạo cũng như tám bình phong đứng giữa hứng chịu. Sao Bàn Đạo không đầu kiếp các nơi họ Nguyễn, họ Trần mà đến ngay nhà họ Phạm mà để khiến cho Bàn Đạo

phải chịu oan ức. Những tiếng phân vân ấy, Bàn Đạo cũng chẳng màng, cứ lo cho kỳ được, bởi vì sự công chánh. Bàn Đạo đứng giữa đây Bàn Đạo phải nói Bàn Đạo nói thiệt cả sự nghiệp của Đạo còn tồn tại đây là do nơi tay của Phạm Môn nếu không có Phạm Môn thì Bàn Đạo không đứng vững, Đức Chí Tôn đã định cho Bàn Đạo 72 vị Môn Đệ mà chia ra hành sự 36, 37 vị, buổi đó Thầy trò chịu cực khổ tầm phương để tạo nghiệp mà bị chúng sanh đánh đổ đến đổi vận lương thực lục tinh đem về Toà Thánh mà cũng bị ngăn cản quyết bỏ đời cho chết, mà tội nghiệp thay họ không thối chí ngã lòng, cứ cương quyết theo Bàn Đạo cho đến ngày lập thành Hội Thánh Phước Thiện.

Nói về công lao của Phạm Môn, Lược Sử Phạm Môn Hồi Ký có kể lại vào ngày 20 tháng Giêng năm Giáp Tuất (1934) có một nhóm Chi phái kéo về Toà Thánh đăng điện, tức lên ngôi Giáo Tông và sẽ đuổi Đức Quyền Giáo Tông ra khỏi Toà Thánh Tây Ninh.

Được tin Ngài Quyền Giáo Tông cậy Đức Hộ Pháp tìm cách bảo vệ. Chính Đức Thầy nhờ anh em Phạm Môn đứng ra giữ yên cuộc biến động đó. Trong bữa tiệc đãi anh em Phạm Môn, Đức Quyền Giáo Tông có nói: Lúc trước Đức Hộ Pháp mở Phạm Môn có một phần chức sắc lớn trong Hội Thánh đánh đổ, chớ ít ai nhìn nhận là đúng. Hễ ai nói sao Qua nghe vậy, chớ thật ra Qua cũng không biết Đức Hộ Pháp mở Phạm Môn có ích lợi gì. Đến nay Qua mới biết, nhờ có mấy em dám hy sinh để bảo tồn nghiệp Đạo.

Và chính Đức Hộ Pháp xác nhận công lao của Phạm Môn như sau: Trong số 72 Môn Đệ của Bàn Đạo, thật sự hành Đạo chỉ có 26 đứa mà nghiệp Đạo hôm nay được thành tướng đường này. Nếu không có Phạm Môn thì Đền Thánh không thành tựu, nếu không có Phạm Môn thì nền Đạo Cao Đài đã chết rồi.

*Tình ngộ xả thân tại **Phạm Môn**,
Khuyến tu hậu nhứt độ sinh hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước Thiện là vốn **Phạm Môn**,
Phước Thiện là cửa Thiên đường Phật Tiên.*
(Thất Nương Giáng bút).

*Phối Thánh ngày xưa nhĩn thế nào,
Phạm Môn từng chịu lắm gian lao.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

PHẠM NGHIỆP

梵業

Phạm: Phật. **Nghiệp:** Sự nghiệp, cơ nghiệp.

Phạm Nghiệp là cơ nghiệp của nhà Phật.

Đức Hộ Pháp lập Phạm Nghiệp tại xã Hiệp Ninh, Quận Châu Thành tỉnh Tây Ninh, trên phần đất Trường Đua, nằm trên Quốc lộ 22, cách thị xã Tây Ninh khoảng 5 cây số.

Khi Đức Hộ Pháp cất Phạm Nghiệp, bị nhiều người hiểu lầm, cho là cơ nghiệp của nhà họ Phạm và cho rằng Ngài đã lấy tiền của Đạo để cất. Nhưng theo Diển văn của Ngài đọc tại Toà Thánh Tây Ninh về “Chơn Truyền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ”, ngày 15 tháng 7 năm Nhâm Thân (DL. 16-8-1932), thì Ngài nói: “Ấy là Phạm Nghiệp lập ra với tư bản chút ít của tề đệ và nợ của tề đệ tạm cầu nơi bà con mà lập ra công nghệ để dạy nhơn sanh”.

Như vậy mục đích của Phạm Nghiệp là một cơ sở của Phạm Môn, dùng để lập ra công kỹ nghệ hầu giúp và dạy cho nhơn sanh.

Trước cổng Phạm Nghiệp có hai câu liễn như sau:

梵業承聞利祿功名無所用

Phạm nghiệp thừa nhàn lợi lộc công danh vô sử dụng.

門關積道精神法寶有箕裘

Môn quan tích đạo tinh thần pháp bảo hữu cơ cầu.

Giải nghĩa:

Phạm nghiệp lúc nhàn, lợi lộc công danh không có chỗ dùng.

Cơ quan chứa Đạo, tinh thần và pháp bảo có người sau tiếp nối.

Phạm nghiệp thừa nhàn lợi lộc công danh vô sử dụng.

Môn quan tích đạo tinh thần pháp bảo hữu cơ cầu.

(Liễn Phạm Nghiệp).

PHẠM PHÁP

犯法

Phạm: Vi phạm, người can án, người bị tội. **Pháp:** Luật pháp.

Phạm pháp là vi phạm về luật pháp của Đời hay của Đạo. Phạm pháp còn dùng để chỉ người phạm tội, cùng nghĩa với tội nhân.

Trong Đạo Cao Đài, người tín đồ ngoài việc giữ gìn Tân Luật, các Đạo luật để khỏi phạm luật, mà còn phải giữ gìn Pháp Chánh Truyền, các Đạo Nghị Định để khỏi bị phạm pháp.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chính tay Lão đã lập Nghị Định thứ 8, có đầu Lão lại phá luật, còn Đài Hiệp Thiên do Hộ Pháp nắm giữ, có đầu Lão lại quá quyền **phạm pháp**, phong tước cho Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài.

Còn những vị nào trong năm năm hành sự mà có **phạm Pháp** và phạm Luật, thì sẽ bị đình lại lâu hay mau tùy theo tội nặng hay nhẹ,...

(Đạo Luật Mậu Dần).

PHẠM PHỦ

范府

Phạm: Họ Phạm. **Phủ:** Ngôi nhà lớn. **Từ:** Nhà thờ.

Phạm phủ là nhà họ Phạm.

Phạm phủ là tiếng nói tắt của chữ “*Phạm Phủ Từ* 范府祠”, là ngôi nhà dùng làm nơi thờ phụng tổ tiên của dòng họ Phạm.

Những tín đồ đạo Cao Đài cùng chung một họ, cư ngụ tại Châu Thành Thánh Địa thuộc Toà Thánh Tây Ninh, bất kể nam nữ đều hợp nhau cất một ngôi thờ tổ tiên dòng họ chung nhau, gọi là “Phủ Từ 府祠”.

Nếu họ Phạm thì có Phạm Phủ Từ, nếu họ Lê thì có Lê Phủ Từ.

Trong bàn thờ nơi Phạm Phủ Từ có đôi liễn như sau:

范府恩深千古在

Phạm phủ ân thâm thiên cổ tại,

祠堂義重百年存

Từ đường nghĩa trọng bách niên tồn.

Nghĩa là:

Ơn sâu nhà họ Phạm ngàn xưa còn tại đây,

Nhà thờ tổ tiên nghĩa nặng trăm năm vẫn còn.

*Phạm phủ ân thâm thiên cổ tại,
Từ đường nghĩa trọng bách niên tồn.*
(Liễn Nội Tông Phạm Phủ).

PHẠM TĂNG

范增

Phạm Tăng là người sống vào cuối đời Tần, ở Cư Sào, có nhiều mưu chước lạ. Năm 70 tuổi, theo giúp Hạng Võ khởi binh, lập được nghiệp Bá, được tôn là Á phụ.

Trong cuộc hội tại Hồng Môn giữa hai nước Hán và Sở, Phạm Tăng biết được Lưu Bang và Hàn Tín sau này sẽ diệt Hạng Võ, nên xúi Hạng Võ diệt Hàn Tín và giết Bái Công (Hán Cao Tổ) để trừ hậu hoạn, nhưng Sở Bá Vương không nghe lời.

Sau nhà Hán lập kế phản gián khiến Hạng Võ nghi ngờ Phạm Tăng, lấy hết quyền hành. Từ đó Phạm Tăng bỏ ra đi, đến Bành Thành phát ung ở lưng rồi mất.

*Còn người Trương Tử Phòng, nếu chẳng Phạm Tăng
cái Trời làm lếu thì ân oán đền trả chẳng mấy hồi.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẠM TỘI

犯罪

Phạm: Vi phạm, người can án, người bị tội. **Tội:** Việc làm trái với pháp luật hay đạo đức.

Phạm tội là mắc phải những điều tội lỗi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Còn cả môn đệ, ai cũng như ai, không đặng gây phe lập đảng, nhược kẻ nào **phạm tội** thì Thầy trục xuất ra ngoài cho khỏi điều rối loạn.

Dầu kẻ **phạm tội** dụng khôn lanh nguy biện để khỏi tội hữu hình, nhưng không tránh được hình phạt Thiên Đàng.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHẠM THƯỢNG

犯上

Phạm: Vi phạm, đụng chạm. **Thượng:** Trên chỉ cấp trên, người bề trên.

Phạm thượng là xúc phạm với cấp trên, hay người bề trên. Trong tôn giáo, phạm thượng là xúc phạm với các bậc lãnh đạo trong tôn giáo, hay chức sắc.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy đã lắm lúc nhọc nhằn chiều theo thế mà dẫn bước đường, nhưng nhiều đũa dụng thời thế ở trần mà **phạm thượng** đến Thầy, và dẫn thúc chư môn đệ và chư chúng sanh.

Gìn dạ nhớ chồng là chúa vợ,
Đừng lời **phạm thượng** thói nghinh ngang.
(Đạo Sử).

PHẠM TRỌNG YÊM

范仲淹

Phạm Trọng Yêm, tự là Hy Văn, thụy là Văn Chính, người xứ Tô Châu, nhà nghèo nhưng rất ham học, thi đỗ Tiến sĩ làm quan dưới triều Tống Nhân Tông đến chức Lại Bộ Viên Ngoại Lang, từng giữ chức Tri Châu ở Hàng Châu. Ông là người thanh liêm, chính trực, lại trọng nghĩa khinh tài, đối xử với dân chúng rất có hậu.

Ông đã để lại một lời nói bất hủ: *Tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc nhi lạc* 先天下之憂而憂, 後天下之樂而樂, nghĩa là lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ. Câu này đã được truyền tụng rộng rãi từ đời Tống cho đến ngày nay.

Phạm Trọng Yên mấy lần xa vợ,
Nợ quân vương nhiều thuở truân chuyên.
 (Nữ Trung Tòng Phạm).

PHẠM VI

範圍

Phạm: Khuôn, phép tắc. **Vi:** Vây, khu đất có tường vách bao bọc chung quanh.

Phạm vi là khoảng có giới hạn, tức trong vòng giới hạn nào đó.

Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong Giáo Lý có dạy: Trong Đạo vợ chồng có điều tốt nhất là hai người ấy được thuận hoà, ăn ở với nhau từ tóc xanh, đến đầu bạc. Mà muốn được vậy thì mỗi người phải biết bổn phận của mình và phải hành động trong **phạm vi** ấy.

Hội Thánh quyết giữ vững lập trường tôn giáo thuần túy, không ra khỏi phạm vi đạo đức...
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHAN

幡

Phan là cây phướn, một loại cờ của nhà chùa, hình dải hẹp và dài, phần cuối xẻ như đuôi cá.

Như: Phan Tiếp Dẫn, linh phan, Tả Hữu Phan Quân, tràng phan bửu cái.

*Ơn Tạo hoá tha tiền khiên trước,
Đưa linh **phan** tiếp rước nguyên nhân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cứ nứu theo **phan** Đức Thượng Hoàng,
Tự nhiên tu tánh đặng bình an.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHAN QUÂN

幡君

Phan: Cây phướn. **Quân:** Người.

Phan Quân là người cầm phướn.

Trong Đạo Cao Đài, có hai vị cầm phướn Thượng Sanh và phướn Thượng Phẩm, đi theo chức sắc Hiệp Thiên Đài, đó là Tả Phan Quân và Hữu Phan Quân.

Tả Phan Quân, người đứng bên trái của Đức Thượng Sanh cầm cây phướn Thượng Sanh, còn Hữu Phan Quân, đứng bên phải Đức Thượng Phẩm, cầm cây phướn Thượng Phẩm.

Trong Đàn cơ đêm 15 tháng 10 năm Ất Ty (ĐL 7/11/1965) tại Cung Đạo Toà Thánh, Đức Lý Giáo Tông phong chức Hữu Phan Quân cho ông Lê Văn Thoại.

Tả Phan Quân là ông Trang Văn Giáo đã quy vị ngày 2 tháng 5 năm Bính Thìn (30/5/1976).

*Không được, vì chức Hữu **Phan Quân** không chi nặng
lắm, kiếm người khác rồi rảnh hơn.*

(Thánh Ngôn Sư Tập).

PHAN TIẾP DẪN

幡接引

Phan: Cây phướn, là loại cờ dùng riêng trong tôn giáo, dùng để dẫn dắt đường. **Tiếp Dẫn:** Vị Phật, còn gọi là Tiếp Dẫn Đạo Nhơn, có nhiệm vụ tiếp dẫn các chơn hồn đặc đạo đến cõi Cực Lạc Thế Giới.

Phan Tiếp Dẫn tức là cây phướn của Tiếp Dẫn Đạo Nhơn dùng để dẫn dắt các chơn linh đặc Đạo.

*Cảnh Thiên nơi bước Hoá Công,
Nắm **phan Tiếp Dẫn** vào vòng Như Lai.
(Kinh Thế Đạo).*

*Biển thân hạc nội mây ngàn,
Nắm **phan Tiếp Dẫn** mở đàng Lô Âm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHAN VƯƠNG

Hay “*Phiên vương*”.

Phan (phiên): Che chắn. **Vương:** Một cái tước lớn vua phong cho các hoàng thân hay các quan đại thần.

Phan vương, như chữ “*Phiên vương* 藩王”, là một tước vương phong cho các chư hầu cai trị để bảo vệ đất đai nhà vua.

*Trà mi kém sắc hơn hường,
Tiếng cười Bao Tử hơn hờn **Phan Vương**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Dân trí chưa phân tam đánh thạch,
Quốc quyền phế hũy trí **Phan Vương**.
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

PHÁN

判

Phán là nói các bậc tôn quý truyền bảo, ra lệnh. Như: Lời vua đã phán hỏi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phải hiểu rằng: Ngũ tạng, lục phủ cũng là khối sanh vật mà thành ra, nhưng phận sự chúng nó làm, thẳng hiểu biết hay không hiểu biết, đều do nơi mạng lệnh Thầy đã **phán** dạy.

*Thê cùng thiếp sớm chiều hầu hạ,
Phán một lời kẻ dạ người thưa.*
(Thơ Hộ Pháp).

PHÁN ĐỊNH

判定

Phán: Phân xử, quyết định. **Định:** Định đoạt.

Phán định là phán đoán và định đoạt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu có điều khó khăn không giải quyết được phải thỉnh giáo bề trên, không nên **phán định** sơ suất.

*Thay đổi tùy cơ trên phán định,
Ước mong bốn đạo hưởng vinh vang.*
(Thơ Hiến Pháp).

PHÁN ĐOÁN

判斷

Phán: Phân xử, quyết định. **Đoán:** Xem xét.

Phán đoán là xét định, tức là xem xét, quyết định. Như: Phán đoán tình hình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Những đạo hữu nào không vì hạnh đức mà chung hiệp nhau lo hành Chánh giáo, thì đã có Thần, Thánh lãnh lệnh biên ghi vào Sổ Công Quả, đợi ngày chung quy đặng đem vào cân Thiên điều mà **phán đoán**.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,
Trước đèn vàng **phán đoán** phân minh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Đừng đừng có nét hay chê lẫn,
Phán đoán người duy có một Trời.
(Đạo Sử).*

PHÁN QUYẾT

判決

Phán: Phân xử, quyết định. **Quyết:** Định chắc.

Phán quyết là quyết định của quan toà hoặc người đứng ra giải quyết một vụ việc. Như: Toà Thượng thẩm là đơn vị phán quyết cuối cùng một vụ án.

*Hai bên Chánh phủ đối phương có chịu nhận mình làm
trọng tài để **phán quyết** hay không?
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

PHÁN XÉT

Phán: Phân xử, quyết định. **Xét:** Xem xét.

Phán xét là sự xem xét và đánh giá rồi đưa ra việc phán đoán, hay phân xử.

Theo Thiên Chúa Giáo, từ “Phán xét cuối cùng” dùng để chỉ việc xem xét về tội phước của nhơn loại để Thiên Chúa ban thưởng hay trừng phạt lần cuối cùng trước khi xảy ra cuộc Tận diệt.

Đạo Cao Đài thì cho rằng Đức Di Lạc Vương Phật sẽ mở Đại Hội Long Hoa và làm chủ khảo phán xét, tuyển chọn người có công đức để lập một đời mới gọi là đời Thượng Nguơn Thánh Đức.

*Công bình **phán xét** tới ngày,
Chẳng tu thì chịu đọa đày Phong đô.*
(Thơ Thông Quang).

*Cơ **phán xét** nắm quyền định vị,
Hạ, Trung, Thượng chơn lý phơi bày.*
(Thiền Liêng Hằng Sống).

PHÁN XỬ

判處

Phán: Phân xử, quyết định. **Xử:** Xem xét phải trái.

Phán xử là xem xét để quyết định, tức là gặp việc phải quấy phải xét đoán kỹ rồi quyết định.

Như: Đưa ra Toà Tam giáo phán xử.

*Đã **đặng tin quả quyết** thì chẳng **đặng yêm ẩn**, ngó lơ,
bộộc phải giao cho **Thông Sự phán xử**.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

PHÀN NÀN

Phàn nàn là nói ra những nỗi buồn bực, không vừa ý, để mong có sự đồng tình, đồng cảm. Như: Những điều đáng phàn nàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo đã đặt nhiều lời của mấy em nhứt là trong Bàn Trị Sự tức nhiên là hàng Em của Hội Thánh hay Thánh Thể út của Đức Chí Tôn, nghĩa là con cái yêu dấu của Ngài hơn hết đã **phản nản** thấu tới tai Bàn Đạo.

*Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật còn **phản nản** trách cứ
Thầy thay!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẢN

反

Phản là trái, nghịch lại, tức có hành động chống lại, làm hại với người có quan hệ gắn bó với mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Như kẻ làm quan ý quyền hiếp bức dân lành, đưa ngu nghịch cha **phản** bạn, làm rối luân thường, các con có biết vì tại sao chẳng? Tại vô đạo.

*Phạt những kẻ sửa ngay ra vạy,
Tớ **phản** thầy, quan lại bất trung.
(Kinh Sám Hối).*

*Dường như con vịt mẹ gà,
Trẻ thơ vội **phản**, mẹ già kinh tâm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHẢN BỔN HUỒN NGUYÊN

Hay “*Phản bản hoàn nguyên*”.

Phản bổn (bản): Trở lại với cái gốc. **Huồn** (hoàn) **nguyên**: Trở về với cái ban đầu.

Phản bản huồn nguyên, như chữ “*Phản bản hoàn nguyên* 返本還元” là sự trở về với cái nguồn gốc ban đầu của chơn linh con người. Đó là nơi cội Thiêng Liêng Hằng sống.

Phản bản huồn nguyên ý nói người tu hành đắc quả trở về ngôi xưa vị cũ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thường người ta chỉ lo tìm kiếm những điều ở ngoài mình, chớ không tìm kiếm những cái ở trong con người của mình, thế nên dây oan kết mãi, nghiệp chướng càng mang, biết chừng nào mới tỉnh ngộ đặng **phản bản huồn nguyên**.

*Nghịch hành phản bản huồn nguyên,
Thuận hành sa đọa hạ miển trầm luân.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHẢN ĐẠO

反道

Phản: Nghịch lại, trả lại. **Đạo:** Tôn giáo.

Phản Đạo là phản lại tôn giáo của mình đã theo. Như: Những tín đồ phản đạo là kẻ bội ước với lời thề của mình.

Nói về Thừa Sứ Phạm Ngọc Trấn, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu trong cửa Đạo này, có kẻ **phản Đạo**, phản Thầy, phản bạn, đưa mũi súng bắn Trấn, họ không nghĩ rằng: “Họ bắn chết Đạo của họ” họ không nghĩ rằng họ đã bắn chết thân danh của họ, duy tiếc có bao nhiêu đó mà thôi.

*Lập đảng phái chen vào chánh giáo,
Xúi môn đồ phản đạo hại thầy.
(Nguyễn Trung Trực Giảng).*

PHẢN GIÁN

反間

Phản: Nghịch lại, trả lại. **Gián:** Gián điệp, do thám.

Phản gián là dùng mưu gây chia rẽ nội bộ đối phương. Như: Dùng kế phản gián.

Thượng Sanh thuyết về Đức Khổng Tử có câu: Nước Tề là lân bang của nước Lỗ, sợ nước Lỗ được cường thịnh nên dùng 80 mỹ nữ dâng cho vua nước Lỗ để làm kế **phản gián**. Vì vậy Lỗ hầu say mê tửu sắc, bỏ việc triều chánh. Đức Khổng Tử can gián không được nên buồn lòng bỏ nước Lỗ mà đi.

*Dùng mưu **phản gián** Nam Bang,
Đoạt châu cho sạch vàng ngàn bạc muôn.
(Ngụ Đời).*

PHẢN HỒI

返回

Phản: Trở về, trở lại. **Hồi:** Về.

Phản hồi là trở về. Như: Phản hồi cổ hương.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có đoạn viết: Trước thuyền Bát Nhã chở quan tài đi an táng có hai câu liên như vậy: “Vạn sự viết vô, nhục thể thổ sanh huân tại thổ, Thiên niên tự hữu, Linh hồn Thiên tứ **phản hồi** Thiên”. Muôn việc gọi không, Nhục thân do đất sanh thì trả về cho đất. Muôn năm tự có, Linh Hồn Trời ban cho thì trở về với Trời.

*Phát phối tha bang quyền quỷ khiến,
Phản hồi cổ quốc phép trời xuôi.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

*Cung thiềm lầu ngọc mau tìm đến,
Nương ánh Hồng Quân nhẹ **phản hồi**.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

PHẢN KHÁNG

反抗

Phản: Nghịch lại, trả lại. **Kháng:** Chống lại.

Phản kháng là chống cự lại một cách quyết liệt. Như: Sức phản kháng mãnh liệt.

Trong Đạo Sử, bài diễn văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Cuộc kết quả sự phản kháng ấy hoặc thành, hoặc bại, có ảnh hưởng của tương lai sanh hoạt quyền lực đương nhiên của họ vì có mà sự xung đột hằng xem dữ dội.

*Ngài đã thấy phép trị thế, dầu cho dân sanh **phản kháng** thế nào, cũng tùy theo một chủ quyền chính thế...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHẢN KHẮC

反剋

Phản: Nghịch lại, trả lại. **Khắc:** Chống với nhau, không hợp.

Phản khắc chống lại hay nghịch lại. Như: Hai điều đó mâu thuẫn phản khắc nhau.

Trong Bát Đạo Nghị Định, điều thứ sáu có câu: Nghĩ vì, Pháp Chánh Truyền, Lão đã dạy Hộ Pháp chú giải, chẳng thi hành

từ thù, làm cho Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài **phản khắc** Đạo quyền, gây nên rối loạn Chánh Giáo Chí Tôn.

*Có nhiều cơ quan **phản khắc** nhau ta có quyền năng làm cho họ hiệp lại...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHẢN LOẠN

反亂

Phản: Nghịch lại, chống đối. **Loạn:** Gây rối.

Phản loạn là không trung thành với vua, hay chính quyền, trái lại còn làm rối loạn trật tự. Như: Làm phản loạn chơn truyền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dân Juif các vì Giáo Chủ buổi nọ, luôn các vua chúa Palestine, thấy Đức Chúa Jésus Christ thuyết Đạo Giáo có một chí hướng chơn truyền phản khắc với tôn chỉ của họ, họ oán ghét, tìm phương giết Chúa, đến đầu cáo với César rằng: “Người ấy mưu cuộc **phản loạn** đem bọn Juif ra khỏi sự thống trị của chế độ Romain”, nhưng họ cáo đủ thứ cũng không được, vì Thánh đức của Chúa không thể phạm vào được.

*Ngoài mặt đời ít kẻ vấy vùng,
Ra tuồng thế những phòn **phản loạn**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Giục tỉnh tà thần mưu **phản loạn**,
Tuyển phong Thánh thể hạ trung kiên.*

(Thơ Huệ Phong).

PHẢN LOẠN CHƠN TRUYỀN

Hay “*Phản loạn chơn truyền*”.

Phản loạn: Chống lại và làm rối loạn. **Chơn** (chân) **truyền:** Giáo pháp chơn thật được truyền lại.

Phản loạn chơn truyền, như chữ “*Phản loạn chân truyền* 反亂真傳”, là nói người phản Đạo, gây rối loạn trong tôn giáo để chống lại với chơn truyền của Đạo.

Trong Thập Hình của Đức Lý Giao Tông, phản loạn chơn truyền thuộc về Đệ nhứt hình, tội trục xuất.

*Đối với các Chi Phái do Đại Đạo lập thành mà **phản loạn Chơn Truyền**...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

PHẢN NGHỊCH

反逆

Phản: Nghịch lại, chống đối. **Nghịch:** Phản lại.

Phản nghịch là làm phản, chống lại với chính phủ, hay lãnh đạo tôn giáo.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn có câu: Chớ không phải vào Đạo rồi cậy lấy phần đồng, kết phe lập đảng ý chúng hiệp cô, kẻ vào Đạo mà chỉ mưu việc quấy như vậy, là kẻ lợi dụng danh Đạo mà làm cho rối loạn chơn truyền, tức là kẻ **phản nghịch** với chánh lý của Đạo vậy.

*Cũng như Kim Quang Sứ là A Tu La, Thánh giáo gọi là Lucifer **phản nghịch** náo động Thiên cung.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẢN PHỨC

反覆

Phản: Nghịch lại, chống đối. **Phức:** Nghiêng đổ.

Phản phức là nghiêng đổ lật ngược, ý nói tráo trở, phản lại người đã tin cậy hoặc có ơn nghĩa với mình.

Như: Lòng dạ phản phúc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Biết bao nhiêu, khi mới đến cùng Thầy, quỳ dưới chơn Thầy mà hể ra khỏi chơn Ngài rồi thì lại **phản phúc** Ngài và con cái của Ngài.

*Hèn ganh sang, gây lẽ nghịch thù,
Dở làm giỏi, đồ mưu **phản phúc**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

PHẢN TIỀN VI HẬU

反前為後

Phản tiên: Trở ngược lại cái trước. **Vi hậu:** Để làm cái sau.

Phản tiên vi hậu là làm trở ngược cái trước để làm lại cái sau.

Ví dụ: Muốn làm phản tiên vi hậu cái nhà thì lấy cửa trước làm lại cửa sau và cửa sau nhà trở thành cửa trước.

*Nay là hạ nguơn hầu mẫn, phải phục lại như buổi đầu,
nên phải **phản tiên vi hậu**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẢN TRẮC

反側

Phản: Nghịch lại, chống đối. **Trắc:** Nghiêng.

Phản trắc là làm phản, làm trái với tình nghĩa, ý muốn nói kẻ có bụng dạ khó lường được, làm điều không ngay thẳng. Như: Tâm địa phản trắc.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Chí Tôn có dạy: Hoạch, con hiểu trước Thánh ý Thầy rồi, cây phước chiêu hồn của nhơn

loại chưa đặng trọn linh diệu hầu quy tụ thiên lương nên **phản trắc** như tâm, phi ân vô đạo là thường tình, chẳng chi lạ mà con ái ngại.

*Cửa Đạo buồn xem trò **phản trắc**,
Đường tu nào ngại cảnh gian lao.
(Thơ Thuần Đức).*

PHẢN ỨNG

反應

Phản: Trái ngược. **Ứng:** Đáp lại.

Phản ứng là làm nội ứng cho quân giặc.

Phản ứng còn là hiện tượng biến hoá vì tác dụng hoá học mà sinh ra. Nghĩa bóng: Nảy sinh ra hành động để đáp lại một tác động nào đó.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Bần Đạo cũng nên nói rõ về việc thăng thưởng Chức sắc Hiệp Thiên, vì trước khi chấm thưởng, Bần Đạo đã tuyên bố lấy hết công tâm mà định đoạt, nhưng các em cứ một mực **phản ứng** làm cho xáo trộn một lúc hầu như đức tin đã đổ vỡ.

*Vì đó có sự **phản ứng**, có tiếng đối lập với dự vọng,
tức là với tà thần.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

PHANH

Phanh 烹 tức là mở rộng, mở banh ra, làm lộ phần ở bên trong ra.

Như: Phanh áo để lòi ngực ra, mở phanh hai cánh cửa, phanh dây xẻ xác.

*Con bắt hiểu xay cưa đốt giã,
Mổ bụng ra **phanh** rã tim gan.
(Kinh Sám Hối).*

PHÁO

1.- Pháo là vật cuộn bằng giấy, trong nhồi thuốc nổ, có ngòi để đốt cho nổ thành tiếng kêu.

Như: Đem giao thừa đốt pháo, vui như lân gặp pháo, tan như xác pháo.

***Pháo** nổ lân chơi miền Bắc địa,
Sấm rền cù dậu cõi Đông dương.
(Thơ Hộ Pháp).
Tiếng **pháo** giao thừa khơi nỗi nhớ,
Ngọn đèn trừ tịch gợi niềm thương.
(Thơ Hàn Sinh).*

2.- Pháo là tên gọi một quân trong cờ tướng, hoặc bài tam cúc, bài tứ sắc.

Như: Pháo đầu chiếu tướng, thí pháo bắt xe.

*Nam Việt lấy lừng xe **pháo** ngựa,
Tần bang bỗng bột tướng binh voi.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

PHÁP

1.- Pháp 法 là pháp luật, khuôn phép đặt ra để mọi người tuân theo cho có trật tự và ổn định. Như: Pháp chế, pháp đình, gia pháp nghiêm minh.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu Thầy dùng quyền **pháp** Chí Tôn thì mất lẽ công bình thiêng liêng Tạo hoá. Con cứ lo lập luật, để công phổ độ cho chư đạo hữu con hưởng chút ít.

Ăn gian xốt bột cho mình,
 Dầu qua dương **pháp**, luật hình Diêm vương.
 (Kinh Sám Hối).
 Định hương hoả, hằng ngày quý tế,
 Lập **pháp** gia, tự kể phụng thờ.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Pháp 法 là giáo thuyết, giáo lý của tôn giáo. Như: Giáo pháp, mật pháp, pháp môn, bí pháp, pháp thí.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng **pháp** luật buộc mỗi đạo Thiên.

Phật **Pháp** khuyến nhơn quy mỹ tục,
 Nho Tông phục thế hưởng thuận phong.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Pháp 法 là phép, bí tích, thuật mâu nhiệm của những bậc Phật, Tiên, Thánh, Thần hoặc các thầy phù thủy. Như: Pháp thuật cao cường, pháp sư, thầy pháp.

Thánh giáo Thầy có dạy: Phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, từ ngày Đạo bị bế, thì luật lệ hời còn nguyên, luyện **pháp** chẳng đổi, song Thiên đình mỗi phen đánh tẩn Thần không cho hiệp cùng Tinh, Khí.

Vợ thầy **pháp** quỷ ma thường lộng,
 Để ra hình như giống ếch bà.
 (Phương Tu Đại Đạo).

PHÁP BỬU

法寶

Pháp: Phép thuật, các bí tích của đạo Cao Đài. **Bửu** (bảo): Quý báu.

Pháp bửu hay “*Pháp bảo* 法寶”, như chữ “*Bửu pháp* 寶法” là những vật có pháp thuật huyền diệu của các Đấng Thiên liêng.

Như: Đức Quyền Giáo Tông là chơn linh Lý Thiết Quả, có hai pháp bửu, đó là Hồ lô và Gậy sắt.

Đức Hộ Pháp có hai pháp bửu là Giáng Ma Xử và Kim Tiên.

*Tình đức cổ truyền trừ giặc loạn,
Nghĩa nhân pháp bửu dẹp can qua.*
(Thơ Hộ Pháp).

PHÁP CHÁNH

法政

Pháp: Pháp luật. **Chánh:** Sắp đặt cho mọi việc yên.

1.- **Pháp chánh** là pháp luật quy định về việc hành chánh trong các cơ quan đạo Cao Đài.

*Pháp chánh trông người cân đúng lý,
Công bình đọi Đấng thẩm quyền xây.*
(Thơ Nguyệt Quang).

2.- **Pháp chánh** còn là từ nói tắt của “*Bộ Pháp chánh*”, một cơ quan tư pháp của đạo Cao Đài.

Xem: Bộ Pháp chánh.

*Đảm nhiệm xưa cầm quyền pháp chánh,
Độ thẳng trước rưới giọt ma ha.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

PHÁP CHÁNH TRUYỀN

Pháp: Pháp luật. **Chánh** (chính) **truyền:** Ngay thẳng mà truyền trao lại.

Pháp Chánh Truyền, như chữ “*Pháp chính truyền* 法正傳”, là một bản văn pháp luật chọn chính mà Đức Chí Tôn truyền dạy để tổ chức và điều hành nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Đêm 15 tháng 10 năm Bính Dần (ĐL. 20-11-1926), Đức Chí Tôn giáng cơ tại Thánh Thất tạm Từ Lâm Tự Tây Ninh, ban cho bản Pháp Chánh Truyền do Đức Hộ Pháp và Đức Thượng Phẩm phò loan.

Pháp Chánh Truyền là một bản luật quy định các phẩm chức sắc nam nữ của Cửu Trùng Đài, Hiệp Thiên Đài, quyền hành, đạo phục của mỗi phẩm cấp và việc thăng thưởng các chức sắc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luật thì có Tân Luật, Pháp thì có **Pháp Chánh Truyền**, Quyền thì có Tòa Tam Giáo.

1. Không tuân **Pháp Chánh Truyền** và Đạo Nghị Định.
 2. Phẫn loạn chọn truyền.
 3. Chia phe phân phái và lập tả đạo Bàng môn.
- (Thập Hình Lý Giáo Tông).

PHÁP DUYÊN

法緣

Pháp: Giáo pháp, giáo lý, chỉ Đức Phật. **Duyên:** Mỗi duyên ràng buộc.

Pháp duyên là có mối duyên cùng giáo pháp hay Đức Phật, hoặc chỉ sự quy y theo Đạo pháp.

- Kiếp sanh may gặp Tam Kỳ Độ,
Nguyện kết vuông tròn với **Pháp duyên**.*
(Thơ Thuần Đức).

PHÁP ĐIỀU

法條

Pháp: Luật pháp. **Điều:** Điều khoản, điều mục.

Pháp điều là nói những điều khoản quy định trong luật pháp.

Di Lạc Chơn Kinh có câu: Nhược hữu chúng sanh văn ngã ưng đương thoát nghiệp, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng, tụng thị **Pháp điều** Tam Kỳ Phổ Độ, tất đắc giải thoát luân hồi...

*Khai khiêu huyền linh diệt tánh phàm,
Pháp điều khử mị dục tà tâm.
(Khai Pháp Giảng Bút).*

PHÁP GIA

Pháp: Phép tắc. **Gia:** Nhà.

Pháp gia, như chữ “*Gia pháp* 法家”, tức là những phép tắc cư xử trong một gia đình.

Xem: **Gia pháp**.

*Định hương hoả, hằng ngày quý tế,
Lập pháp gia, tự kế phụng thờ.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

PHÁP GIỚI

法界

Pháp: Chỉ tất cả các sự, các việc, các vật, các hiện tượng, dù nhỏ lớn, dù thấy được hay ẩn kín, dù hữu hình hay vô hình, tốt hay xấu, chơn hay giả... **Giới:** Cõi, cảnh giới, phạm vi.

Pháp giới có nhiều nghĩa, nhưng tựu trung có những nghĩa sau đây:

1.- Pháp giới là cảnh giới của Pháp, tức là cõi, cảnh.

Như: Cõi trần, cõi Thiêng liêng hằng sống, cõi Địa ngục đều là Pháp giới.

*Văn chung khẩu hướng huệ trường càn khôn,
Pháp giới chúng sanh đồng đẳng bỉ ngạn.
 Ấn Đà Ra Đế Dạ Ta Bà Ha.
 (Kệ Chuông).*

2.- Pháp giới là phạm vi của Pháp, bao gồm các pháp hữu vi và vô vi.

Pháp hữu vi là thể pháp, pháp vô vi là bí pháp.

*Không có điều chi Chí Tôn để trong **Pháp giới** của
 Ngài trong của Đạo này mà không có nghĩa lý.
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

3.- Pháp giới được xem như là một cơ quan tạo hoá ra vạn vật trong Càn khôn Vũ trụ.

*Còn Hiệp Thiên Đài là **Pháp giới** tạo ra Vạn Linh, nó là
 Đạo, rõ rệt như vậy.
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

4.- Pháp giới là Bí pháp huyền diệu hay pháp thuật màu nhiệm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hộ Pháp đến kỳ Long Hoa này cốt để rước Cửu nhị ức Nguyên Nhân là bạn chí thân của Người đã bị đọa lạc nơi hồng trần không phương giải thoát, muốn rước các bạn chí thân của Bần Đạo, Đức Chí Tôn buộc phải lấy **Pháp Giới** tận độ chúng sanh.

*Thiên phong hải chúng, quốc thới dân an, hồi hướng
 đàn trường, tận thân **pháp giới**.
 (Kệ Chuông).*

5.- Pháp giới còn dùng để chỉ phạm vi pháp luật, hay nói cách khác đó là pháp luật.

*Hư Vô Cao Thiên thuộc về **Pháp giới** cả luật Thiên Điều.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHÁP HÌNH

法刑

Pháp: Pháp luật. **Hình:** Chỉ hình phạt.

Pháp hình, như chữ “*Hình pháp* 刑法”, tức là hình phạt bị xử theo pháp luật.

*Đau dạ ôm thương dụng **pháp hình**,
Đừng vì Cha mến tởn oai linh.*
(Đạo Sử).

PHÁP HOÁ TƯƠNG TÔNG

法化相宗

Pháp hoá: Giáo pháp biến hoá ra. **Tương tông:** Thể tướng của một Tôn giáo.

Theo kinh Tiên Giáo, “**Pháp hoá tương tông**” là có ý nói giáo pháp hoá sinh ra thể tướng của một Tôn giáo, tức là Đạo Giáo.

Thực vậy, Đạo giáo trước tiên chỉ là một nền triết lý (Giáo pháp) vô vi, hay nói cách khác, là một triết lý ưa thích cái tự nhiên của Trời đất do Đức Lão Tử chủ xướng trong Đạo Đức Kinh. Về sau, thuyết vô vi của Ngài ảnh hưởng rất lớn ở Trung Hoa, các triết gia kế thừa có ông Liệt Tử đã dựa theo triết lý cao siêu của Ngài mà viết nên quyển Xung Hư Chơn Kinh. Và

nhất là Trang Tử, là một nhà hùng biện, đem giáo thuyết vô vi của Ngài ra hiển dương trong quyền Nam Hoa Kinh.

Trong giai đoạn này Đạo giáo vẫn còn là triết lý, đến đời Hán, nhờ ông Trương Thiên Sư, Đạo giáo mới bắt đầu truyền bá rộng rãi trong nhơn gian. Đến đời Tấn, triết lý của các Đạo gia mới được ông Nguyễn Bá Đương chỉnh đốn lại hẳn hoi thành hệ thống một tôn giáo. Đạo giáo mới thực sự là một tôn giáo kể từ đó.

Lưu sa tây độ,

Pháp hoá tướng tông.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

PHÁP LÝ

法理

Pháp: Pháp luật. **Lý:** Lễ phải.

Pháp lý là nguyên lý của pháp luật. Như: Cơ sở pháp lý của bản hợp đồng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo quả quyết trong năm này, nếu như tinh thần Bần Đạo không làm, thì nòi giống Việt Nam chúng ta sẽ được đặc ân là độc lập tự do cho tổ quốc, độc lập trên **pháp lý** quốc tế đó vậy.

*Đòn cân **pháp lý** mà chênh lệch,*

Câu chuyện nhơn tình khó lấp nguôi.

(Thơ Thuần Đức).

Do đơn tố tụng mở phiên toà,

Pháp lý đòn cân đạo lập ra.

(Thơ Huệ Phong).

PHÁP LUÂN

法輪

Pháp: Giáo pháp, giáo lý. **Luân:** Bánh xe.

Pháp luân là bánh xe pháp, tượng trưng cho giáo pháp của Phật. Bánh xe là biểu tượng cho chánh pháp được vận hành.

Pháp luân thường được diễn tả bằng một bánh xe có tám nan (cắm xe), tượng cho “Bát chánh đạo”, hoặc mười hai nan, tượng trưng cho “Thập nhị nhân duyên”.

*Xây máy **pháp luân** ngươn tái tạo,
Sấn tay vẽ đẹp mỗi Nam phong.
(Đức Lý Đại Tiên).*

PHÁP LUÂN THƯỜNG CHUYỂN

法輪常轉

Pháp luân: Bánh xe pháp, tượng trưng cho giáo pháp của Phật. **Thường chuyển:** Luân chuyển mãi mãi.

Pháp luân thường chuyển là bánh xe pháp quay mãi, ý nói chánh pháp của Đạo được vận hành, luân chuyển mãi mãi.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có câu: Cuộc dinh hư tiêu trường của thế gian là vậy đó, hiền hữu đã thấy chưa? Cuộc tấn hoá theo **pháp luân thường chuyển** của nhơn loại còn dài, không bờ không bến.

*Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,
Pháp luân thường chuyển máy thiên cơ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Chín tháng giêng Đại Lễ Chí Tôn,
Pháp luân thường chuyển lý sanh tồn.
(Thơ Huệ Phong).*

PHÁP LUẬT

法律

Pháp: Luật pháp. **Luật:** Khuôn phép dựa theo xã hội, phong tục mà đặt ra buộc dân chúng phải theo.

Pháp luật là khuôn phép mẫu mực của dân chúng.

Ngày nay, pháp luật có nghĩa là khuôn phép chính phủ đặt ra mà mọi người dân phải tuân theo, ai vi phạm sẽ bị trừng phạt.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Vốn từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bẻ lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành. Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng **pháp luật** buộc mỗi đạo Thiên.

*Ba lo trị thế thái bình,
Cộng chung **Pháp luật** Thiên Đình chí công.
(Kinh Thế Đạo).*

*Trên theo **pháp luật** Đạo Trời,
Dưới thương sanh chúng một lời đình ninh.
(Kinh Thế Đạo).*

*Khai đường chánh lý độ quần linh,
Pháp luật vô tư chẳng vị tình.
(Thái Đển Thanh).*

PHÁP LỰC

法力

Pháp: Phật pháp, pháp thuật. **Lực:** Năng lực, sức.

Pháp lực là năng lực của Phật pháp.

Pháp lực còn có nghĩa là năng lực của pháp thuật, tức là sự thần thông của Phật pháp hay sự huyền diệu của phép thuật. Như: Pháp lực cao cường.

*Linh oai chiếu diệu mình pha ngọc,
Pháp lực cao cường gót phún châu.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

PHÁP MÔN

法門

Pháp: Giáo pháp, giáo lý. **Môn:** Cửa.

Pháp môn là “*Cửa Pháp*”, tức là cánh cửa dẫn vào vào chân lý, hay nơi đắc Đạo giải thoát.

Giáo lý bất cứ của một tôn giáo nào cũng được ví như một cái cửa mở rộng để người tu bước vào cảnh giới của giác ngộ.

Như vậy, Pháp môn là phương pháp tu tập, tức là chỉ dẫn cách tu hành để giải thoát.

Một tôn giáo có thể mở ra nhiều Pháp môn, Phật giáo thường có câu: Tám vạn bốn ngàn (84.000) pháp môn, có nghĩa là có nhiều phương pháp tu hành khác nhau.

Pháp môn cũng tức là phương tiện, vì căn tánh của chúng sanh bất đồng, nên tôn giáo phải có nhiều pháp môn để tùy căn cơ đối trị, nhưng tựu trung tất cả mọi pháp môn đều dẫn đến một mục đích duy nhất là cứu cánh giải thoát.

*Huyền linh mẹ chịu phần cam,
 Ban cho con trẻ vẹn toàn **Pháp môn**.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Tánh cùng Thiên lý thông cơ Đạo,
 Mạng lịnh Thầy truyền diệu **pháp môn**.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHÁP NGHIÊM

法嚴

Pháp: Pháp luật, hay gia pháp, tức là phép tắc trong nhà.

Nghiêm: Không cho phép có sự vi phạm, gắt gao.

Pháp nghiêm là pháp luật nghiêm minh, hoặc phép tắc gia đình nghiêm ngặt.

Như: Anh ấy từ nhỏ lớn lên đã sống trong một gia đình pháp nghiêm.

*Sự đời thấu rõ dạng hình,
Trá ngôn lánh chước gia đình **pháp nghiêm**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHÁP NHIỆM

Pháp: Bí pháp. **Nhiệm:** Huyền diệu, màu nhiệm.

Pháp nhiệm là bí pháp màu nhiệm.

Như: Trong đạo Cao Đài cắt dây oan nghiệt là một pháp nhiệm cho người tín đồ.

*Phương chi thoát khỏi luân hồi,
Chỉ nhờ **pháp nhiệm** phủ rỗi nghiệp duyên.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHÁP SIÊU QUẦN THÁNH

法超群聖

Pháp siêu: Pháp thuật, hay Đạo pháp vượt lên. **Quần Thánh:** Các bậc Thánh.

Pháp siêu quần Thánh là pháp thuật (đạo pháp) vượt lên trên các bậc Thánh.

Trong bài Kinh Tiên Giáo, có câu tán tụng Đức Thái Thượng Lão Quân: *Đức hoán hư linh Pháp siêu quần Thánh* 德煥虛靈, 法超群聖, Nghĩa là Thánh đức của Ngài sáng rực khắp cõi Hư linh. Đạo pháp của Ngài vượt trội hơn các bậc Thánh.

Đức Thái Thượng Lão Quân mượn cái Hư linh lập Đạo, cho nên Đạo pháp của Ngài nương theo vô vi thanh tịnh, thuận lẽ tự nhiên của Trời đất. Vì vậy, Đạo pháp vượt trội hơn các bậc Thánh.

*Đức hoán hư linh,
Pháp siêu quần Thánh.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

PHÁP THÂN

法身

Pháp: Pháp thuật, bí pháp. **Thân:** Xác thân.

Theo Phật, Pháp thân là một trong ba thân (Tam thân) của Phật: Pháp thân, Báo Thân và Ứng thân.

Pháp thân chân tánh của Phật đồng nhất với thể tánh của vũ trụ. Đồng thời Pháp thân cũng chính là giáo pháp của Phật. Pháp thân thường hằng, vô tướng, nhất nguyên. Pháp thân có nhiều tên gọi khác nhau như Pháp giới, Pháp tánh, Phật tánh, Chân như. Pháp thân biến khắp Pháp giới, là thể tánh của các pháp, thường trụ, không sinh không diệt, lấy Pháp tánh Chân như làm thân. Pháp thân ở khắp mọi nơi, là bản thể của muôn loài chúng sanh, chính là nơi chúng sanh trở về sau khi diệt hết phiền não vô minh, phát huy trí huệ sẵn có. Pháp thân do trí huệ trực chứng được.

Theo Cao Đài, Pháp thân là là xác thân thiêng liêng huyền diệu, đó là đệ nhị xác thân của con người, tức là chơn thân

hay chơn thân. Những người đạt Đạo thì xác thân thiêng liêng này rất huyền diệu, có thể biến hoá hay đi các cõi giới.

Trong Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có nói về Pháp thân như sau: Bàn Đạo có toả cả Chư Phật, Bàn Đạo có nói hình trạng chẳng khác chi hời trong Kim Bàn xuất hiện buổi trước, hình ảnh nó còn lơ mờ tới chừng về ngự trên Liên Đài Kim Tự Tháp thì hình ảnh trong trở hiển hiện hết **Pháp Thân** huyền bí vô biên vô tận. Tại sao? Chúng ta tìm hiểu cái triết lý nguyên do Pháp Thân ấy, buổi trong Kim Bàn xuất hiện bất quá bóng dáng mà thôi. Nhờ sanh sanh tử tử thân đoạt Nguơn Khí tạo dựng Pháp Thân của mình với cả muôn triệu triệu kiếp sanh của chúng ta, dựng đoạt cả huyền vi bí mật quyền phép tạo đoan, cho nên cái lúc đoạt được Pháp Thân rồi, tức nhiên đoạt được Phật vị vậy. Lúc đó cả huyền bí Thiêng Liêng kia, cả Tạo Đoan kia mình đã thấu đáo.

*Mỗi quả kiếp mỗi hành tàng,
Hiệp thiên hành Hoá vô vàn **pháp thân**.*
(Thiêng Liêng Hằng Sống).

*Liên Đài đỡ gót châu cung Ngọc,
Long mã đưa đường hộ **Pháp thân**.*
(Thơ Thái Phong).

PHÁP THUẬT

法術

Pháp: Pháp thuật, bí pháp. **Thuật:** Phương pháp, phép làm một việc gì.

Pháp thuật, như chữ “*Phép thuật*”, là những thứ phù phép của các Đấng Thiêng Liêng, các nhà phù thủy, hay lũ tà ma yêu quái.

Như: Pháp thuật của các nhà phù thủy.

Vị giám khảo **pháp thuật** cao,
 Chơn linh giải thoát khó vào hai nơi.
 (Thiên Lương Hằng Sống).

PHÁT

1.- **Phát** là dơ bàn tay ra mà đánh, đập. Phát còn có nghĩa là lần đánh hay đập.

Như: Phát đen đét vào lưng, dùng roi mà đánh cho mấy phát.

Bà rút roi giả bộ theo ôm,
 Đưa cán quạt cho bà đơm ít **phát**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Phát** 發 là mở ra, sinh ra, hiện ra. Như: Phát minh, phát hiện, phát giác, phát huy.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo **phát** trễ một ngày là một ngày hại hơn sanh. Thầy nôn nóng nhưng mà Thiên cơ chẳng nghịch đặng, nên phổ thông trắc trở.

Thánh giáo **phát** khai thiên thế mỹ,
 Thâu hồi nhập nhứt Đạo Kỳ Tam.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Phát** 發 là khởi đầu, bắt đầu. Như: Phát động, phát khởi, phát nguyên, phát sinh.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất lực lục dục đều **phát** khởi tranh ngôi với thần lương tâm, nếu kém lực thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

Kính lập công to quy cựu vị,
 Tặng tiền **phát** khởi lập căn nguyên.
 (Cửu Nương Giáng Bút).

4.- Phát 發 là nổi lên, dấy lên. Như: Phát hoả, phát phẫn, phát sầu, phát tức, lúa phát giá cao.

*Chờ khi lúa **phát** giá cao,
Khai ra bán mắc Trời nào dung cho.*
(Kinh Sám Hối).

*Chồng dầu thiệt là anh ngỗng đực,
Hiếp quá chừng **phát** tức trở hành hung.*
(Phương Tu Đại Đạo).

5.- Phát 發 là phân ra, cấp cho. Như: Phát chẩn, phát mại, phát hành, phát phối.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Từ đây các con sẽ cực nhọc hơn, vì Thầy phân **phát** phận sự cho mỗi đứa, vì chẳng vậy các con sanh nạnh nhau, giống tựa hồ chia phe phân phái, là điều đại tội trước mặt Thầy vậy, nghe à!

*Sự ăn uống phát **phân** từ bữa,
Đến việc chơi cũng lựa cho chơi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

6.- Phát 髮 là tóc, không dùng một mình.

Như: Thí phát quy y, từ thanh xuân cho đến bạch phát (từ tuổi trẻ cho đến đầu bạc).

*Tu không biểu mặc đồ dà,
Cạo râu thí **phát** bỏ nhà lia con.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHÁT HẠ HỒNG ÂN

發下洪恩

Phát hạ: Trên ban phát xuống. **Hồng ân:**Ơn to lớn, chỉ ơn của Chí Tôn, Phật Mẫu.

Phát hạ hồng ân là nói Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu ban phát ơn to lớn xuống cho toàn cả chúng sanh.

*Ngưỡng vọng Vô Trung Từ Phụ **Phát hạ hồng ân** Càn
Nguơn Đại Đức.*

(Sớ Văn).

PHÁT HOẠ

發畫

Phát: Mở ra, hiện ra. **Hoạ:** Vẽ, bản vẽ.

Phát hoạ là vẽ ra, đưa ra một chương trình làm việc hầu thu hoạch nhiều kết quả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thừa quý vị, chúng tôi mong rằng sau hồi sóng lặn gió êm, trời quang mây tạnh, chúng ta sẽ hiệp nhau **phát hoạ** một chương trình gồm cả các điều cần thiết trong lúc này để phục vụ đắc lực nhơn sanh trong cả hai phương diện vật chất và tinh thần đạo đức.

*Tiên Thiên Đại Đạo là Đạo có trước Trời, vua Phục Hy theo đó mà **phát hoạ** Hà Đồ Tiên Thiên Bát Quái.*

(Giáo Lý).

PHÁT HUY

發揮

Phát: Mở ra. **Huy:** Lay động.

Phát huy là đem cái ý tứ thầm kín trong lòng mà phát biểu rộng ra cho mọi người, hay bàn nghĩa lý của một học thuyết cho lan rộng ra.

Nghĩa rộng: Làm cho cái hay, cái tốt toả tác dụng và tiếp tục nảy nở thêm.

Như: Phát huy tinh thần dân chủ trong cơ quan.

*Hằng Sống có lăm tông chi,
Mãng lo tế độ **phát huy** tinh thần.
(Thiên Liêng Hằng Sống).
Thoát nạn nhờ ngũ dương bì,
Sau làm Thừa tướng **phát huy** nước Tần.
(Báo Ân Từ).*

PHÁT KHỞI

發起

Phát: Khởi đầu, mở ra. **Khởi:** Dậy.

Phát khởi là dựng lên một việc gì, tức khởi đầu phát ra hay đề nghị ra trước hết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chắp hai tay lạy là tại sao? Tả là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhứt **phát khởi** Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Kính lập công to quy cựu vị,
Tặng tiền **phát khởi** lập căn nguyên.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

PHÁT LẠC

發落

Phát: Nổi lên, phân phối. **Lạc:** Rơi rụng.

Phát lạc, đồng nghĩa chữ “*Phát lưu* 發流”, hay “*Phát phối* 發配”, là đày người bị tội đi nơi xa.

Như: Bị tội chung thân phát lạc.

Xem: Phát phôi.

*Điểm Chơn thân của nó còn phải đến hầu trước Toà Tam Giáo mà đợi lịnh **phát lạc** tùy theo công quả, tội tình của nó bấy nay.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÁT NGUYỆN

發願

Phát: Khởi đầu, nổi lên. **Nguyện:** Mong ước.

Phát nguyện là phát tâm lập nguyện, tức phát ra lời nguyện, hay lời mong ước.

Trong Sớ Văn dâng cúng Đức Phật Mẫu có câu: **phát nguyện** Quốc thể Việt Nam thịnh mãi vinh quang, hà thanh hải yến, sanh chúng an cư lạc nghiệp, phục hồi Đường Ngu chi phong hoá.

*Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân thính ngã dục tu **phát nguyện**...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

PHÁT PHỐI

發配

Phát: Gửi đi. **Phối:** Đày kẻ tội phạm.

Phát phối là đày kẻ phạm tội đi đến một nơi nào đó. Đồng nghĩa với đồ lưu.

Như: Phát phối tha bang là lưu đày ra nước ngoài.

Xem: Đồ lưu.

Phát phối năm thu khổ đoạ đày,
Ai ngờ lại gặp buổi hôm nay.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

Đồ thân **phát phối** cầm dân mạng,
Y phục đai cân thị tử thành.
(Pierre Pasquyer Giáng).

Phát phối tha bang quyền quỷ khiến,
Phản hồi cố quốc phép trời xuôi.
(Thơ Thượng Trí Thanh).

PHÁT TÂM

發心

Phát: Khởi lên. **Tâm:** Lòng.

Phát tâm là khởi lên cái tâm niệm, tức là mở ra cái lòng thiện lương hay lòng muốn tu hành.

Như: Phát tâm đầu Phật.

*Thính đắc ngã ngôn, **phát tâm** thiện niệm,*
(Di Lạc Chơn Kinh).

PHÁT TRIỂN

發展

Phát: Bắn ra. **Triển:** Mở mang.

Phát triển là mở mang cho rộng lớn thêm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sống giữa thế kỷ này một nền văn minh **phát triển** máy móc nếu sống mà không có trường hợp tranh đấu đặng bảo vệ sanh mạng, thì thấy cái sống của con người ta khó khăn không biết thế nào, vì lẽ khó

khăn ấy, trong trường hợp tranh đấu không có đủ năng lực, nên dưỡng như con người bị đào thải ra khỏi xã hội như quần.

*Đạo đức nơi lòng hằng chạm để,
Tinh thần **phát triển** chiếu quang minh.*

(Lý Đại Tiên Giảng).

*Bốn phương **phát triển** tinh thần,
Gội nhuận vô lộ hồng ân Cao Đài.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHẠT

罰

Phạt là trừng trị kẻ có lỗi, phạm tội, hoặc xuất tiền chuộc tội cũng gọi là phạt.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Vậy, cái thưởng và cái **phạt** của Lão dùng điều đình Thánh giáo, nhiều khi chưa hiện hữu, chưa hiện muội không phương thấy lý đặng. Nên khá dè chừng, đừng vội luận nhảm bàn khùng mà mang tội thiêng liêng rất uổng, nghe!

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,
Chón Diêm đình **phạt** quở trừng răn.*

(Kinh Sám Hối).

*Lỡ tay làm ra áo lộn hò,
Mà bị chúng **phạt** cho bặt trái.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHẠT QUỲ HƯƠNG

Phạt: Trừng trị, bắt phải chịu một hình thức xử lý. **Quy hương:** Một hình phạt nhẹ trong tôn giáo.

Trong Đạo Cao Đài, nếu có người làm lỗi, cấp trên có quyền phạt quỳ hương, tức là thắp hương quỳ trước Chánh Điện Đức Chí Tôn để cầu xin ăn năn sám hối.

*Nếu **phạt quỳ hương** hay sám hối,
Tinh thần cảm nhận rất sâu xa.
(Thơ Huệ Phong).*

PHẠT QUỠ

Phạt: Trừng trị, hoặc bắt kẻ có lỗi phải chịu một hình thức xử lý nào đó. **Quở:** Nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người dưới.

Phạt quở, như chữ “*Quở phạt*”, là mắng và phạt những người có lỗi.

Như: Thầy giáo phạt quở học sinh.

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,
Chốn Diêm đình **phạt quở** trừng răn.
(Kinh Sám Hối).*

PHẠT VẠ

Phạt 罰: Trừng trị. **Vạ**: Hoạ, hại.

Phạt vạ là bắt nộp phạt vì đã làm điều trái với tục lệ hay quy ước của làng xã thời xưa.

Phạt vạ nói chung là bắt nộp phạt.

Như: Làng phạt vạ anh ấy, chủ bắt phạt vạ bằng cách cúp lương công nhân anh ấy.

*Pháp bắt Phạm Môn đem ra toà xử nào **phạt vạ** nào tù
tội, làm cho Đạo buổi nọ...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

PHẪNG

Phẫng là lần để tìm ra mối. Như: Phẫng lần mối chỉ, phẫng tìm ra đường mòn, hỏi để phẫng ra nguồn gốc.

Phẫng có thể viết “Phẫ” (cũ).

Thánh giáo Thầy có câu: Mối Đạo Thầy đưa cho các con **phẫng** đầu hết, thì các con phải biết trách nhiệm các con lớn lao, cao thượng là chừng nào!

*Mua danh cột buộc lần mưa đạn,
Chác lợi là **phẫng** mối chỉ sầu.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

***Phẫng** tâm dòm mảnh đoạ tràng,
Thì trong mấy khúc của nàng như ta.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

PHẪNG LẶNG

Phẫng: Bề mặt bằng, đều, không lồi lõm, nhăn nheo.

Phẫng lặng là lặng lẽ, êm ả, không xáo động.

Như: Dòng sông phẫng lặng, cuộc sống phẫng lặng cứ trôi qua.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Giữ lòng được **phẫng lặng** bình tĩnh để trông rõ những sự huyền diệu thiêng liêng, tức là lấy cái tâm đè nén cái khí để nuôi nấng tinh thần được cao siêu thoát tục, đó là con đường dẫn đến cơ đắc đạo.

*Đạo Trời **phẫng lặng** im lìm,
Thấp cao nặng nhẹ, nổi chìm vốn không.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHẪNG PHIU

Phẳng: Bề mặt bằng, đều, không lồi lõm, nhẵn nheo.

Phẳng phiu là phẳng đều cả bề mặt, nhìn thích mắt.

Như: Quần áo được ủi phẳng phiu, con đường vừa mới rải nhựa thẳng tắp, phẳng phiu.

Vô tư thông bước chân thừa,

Phẳng phiu tuyết trắng càng ưa càng nhìn.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

PHẨM



1.- Phẩm là giá trị tốt xấu. Như: Hạ phẩm, phẩm tốt, phẩm cách, phẩm giá, người thiếu phẩm hạnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nhơn **phẩm** nơi thế này lại còn chia ra phẩm giá mỗi hạng.

Phẩm cách tư phong trang tuấn kiệt,

Màng cho đất Việt trở Thần Tiên.

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

2.- Phẩm là thứ bậc trong hàng quan lại, hay trong chức sắc tôn giáo. Như: Phẩm cấp, phẩm vị, giáo phẩm.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến **phẩm** vị mình thì hay hơn tuông bờ lướt bụi, đi quanh kiếm quất, nghe à.

Vào vòng huynh đệ khá thương nhau,

*Một đức trở hơn một **phẩm** cao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đoạn căn đóng chặt Âm cung,
Toà sen chín **phẩm** để cùng Phật tâm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Phẩm là bàn định, phán đoán, khen chê, không dùng một mình.

Như: Bình phẩm trong cuộc thi đua, anh ấy bị phẩm bình cái tư cách của mình.

*Thấy ai nhây mình cũng nhây, ai múa mình cũng múa,
quý vị hãy tưởng tượng thiên hạ sẽ bình **phẩm** mình ra
sao?*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHẨM CÁCH

品格

Phẩm: Cấp bậc. **Cách:** Tư cách, lẽ lối.

Phẩm cách là phẩm chất con người, biểu hiện ở tư cách, vì tư cách thể hiện rõ giá trị con người. Như: Mất phẩm cách, phẩm cách đê tiện.

Lý Giáo Tông, trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Không nên vậy, mà cũng không làm cho trái với tôn chỉ của Đạo, mở con đường mới đây là đề phòng, tập thành đảng đạo đức vào cai quản diu dất mối Đạo, người có **phẩm cách** trong bọn cũ và cải sửa bước đường của chúng nó lại, lánh xa lối kiêu căng, lấy thế cậy quyền mà mua lòng kẻ yếu tánh.

*Đạo đức là nền làm **phẩm cách**,
Mượn hành dương tịnh lửa sôi lòng.
(Đạo Sử).*

***Phẩm cách** tư phong trang tuấn kiệt,
Màng cho đất Việt trở Thần Tiên.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

PHẨM CŨ

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Cũ:** Do chữ “Cựu” là xưa, trước.

Phẩm cũ, như chữ “*Cựu phẩm* 舊品”, tức là phẩm vị xưa nơi cõi thiêng liêng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy lại thương con nên đã lắm phen lấy khảo trừ công cho con trở lại **phẩm cũ**, bởi một lời đã hứa với Quan Âm, Thầy mới nhứt định dành phần công quả ấy cho con.

*Kế thế xây thêm nền đạo đức,
Xen vào phẩm cũ khá cần cù.*
(Đạo Sử).

*Hồn về phẩm cũ yên ngôi vị,
Danh để người sau mến nghĩa nhân.*
(Thơ Hoài Tân).

PHẨM CŨ NGÔI XƯA

Phẩm cũ: Phẩm tước trước khi đầu kiếp xuống trần. **Ngôi xưa:** Ngôi vị cũ nơi cõi thiêng liêng.

Phẩm cũ ngôi xưa nghĩa là phẩm tước và ngôi vị nơi cõi thiêng liêng của chơn linh trước khi đầu kiếp xuống thế gian.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Căn xưa quả cũ đã trả vẹn thì con đường đạo đức tất là nấc thang dìu đến **phẩm cũ ngôi xưa**.

*Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,
Khổ cực các con chớ bỏ trường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Phẩm cũ ngôi xưa dầu rõ giá,
Từ bi tập tánh được thường quen.
(Thượng Phẩm Giáng).

PHẨM CỰU

品 舊

Phẩm: Thứ bậc của quan, chức sắc. **Cựu:** Xưa cũ.

Phẩm cựu, như chữ “*Cựu phẩm* 舊品”, là phẩm bậc cũ nơi cõi thiêng liêng, đồng nghĩa với phẩm cũ.

Xem: Phẩm cũ.

Hướng lựa là mấy anh độ rồi toàn cả Cửu nhị Nguyên nhân, thì phẩm cựu sẽ đặng trở thêm...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẨM GIÁ

品 價

Phẩm: Cấp bậc. **Giá:** Chỉ giá trị.

Phẩm giá là giá trị trên dưới của một con người hay một sự vật.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Hiền hữu đã lãnh trách nhiệm nặng nề giáo hoá thì khá dạy sanh chúng biết lẽ Chánh Tà mà toan độ rồi, còn mưu chước của Quỷ quái tinh ma là mưu của Lão để phân biệt chơn giả, vàng thau, cho **phẩm giá** trọng khinh.

Phẩm giá người cao sa xuống thấp,

Phải coi thời thế lánh tai ương.

(Đạo Sử).

Nghìn thu phẩm giá đời bia tạc,

Vạn đại tinh danh đạo sử truyền.

(Thơ Thái Đển Thanh).

PHẨM HÀM

品 銜

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Hàm:** Phẩm trật trong quan chế.

Phẩm hàm là cấp bậc cùng với quan hàm của một triều thần, hay một viên chức.

Trong tôn giáo Cao Đài, phẩm hàm là thứ bậc của các phẩm chức sắc. Như: Được ban cho phẩm hàm trong chức sắc đạo Cao Đài.

*Nọ binh lính Tổng làng chọn rộn,
cũng lũ ngu ăn hỗn.
Mua **phẩm hàm** tước hộ cầu tôn,
tiền ngàn không sợ tốn.
(Ngụ Đòì).*

PHẨM HẠNH

品 行

Phẩm: Phẩm chất, tư cách. **Hạnh:** tính nết.

Phẩm hạnh là tư cách và tính nết, tức nói người có tính nết tốt, biểu hiện phẩm giá con người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Phần nhiều hữu công mà chưa tận chí, không vì sanh chúng giữ phẩm hạnh hoàn toàn, cho đáng nét yêu đương của Thầy đã vì các con mà bố hoá.

*Có đức của rơi còn lượm lại,
Không duyên **phẩm hạnh** khó nâng cao.
(Đạo Sử).*

PHẨM PHẬT

品佛

Phẩm: Thứ bậc phẩm tước. **Phật:** Người xuất gia tu hành đã giác ngộ, có đức từ bi, quên mình để cứu độ chúng sinh.

Phẩm Phật là hàng phẩm bên Phật, dùng để chỉ quả vị Phật.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Chẳng lẽ ngôi Tiên **phẩm Phật** là địa vị tối trọng của các chơn linh mà Thầy lại đành bất công, tự nhiên đem các con mà để trên đó.

Phẩm Phật ngôi Tiên ai dẫn nẻo,
Ngai Thần vị Thánh kẻ toan đời.

(Thất Nương Giáng Bút).

PHẨM QUYỀN

品權

Phẩm: Hạng, chỉ phẩm trật của quan lại. **Quyền:** Những điều do địa vị hay chức vụ mà được làm.

Phẩm quyền là phẩm tước và quyền hành.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo của Lục Nương có đoạn: Em tử như ở cõi thiêng liêng, đời hằng biết danh hơn hết là Từ Hàng Bồ Tát, trước vẫn là Nam, sau hoá ra Nữ. Vậy Nữ với Nam vốn một **phẩm quyền**. Nam đường nào thì Nữ cũng đối quyền.

Nổi trông hương hoả giữ bền,
Giúp cho chồng có phẩm quyền cao sang.

(Nữ Trung Tùng Phận).

PHẨM TƯỚC

品 爵

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Tước:** Chức tước, danh vị vua phong cho người có công.

Phẩm tước là cấp bậc của chức tước, tức là những thứ bậc trong quan lại hay chức sắc do vua hay Hội Thánh phong cho những người có công lao với đất nước hoặc trong tôn giáo.

Phẩm tước là sự tổng hợp các chức tước đã bày ra để quuyến rũ người hoặc ít hoặc nhiều.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẨM THÁNH

品 聖

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Thánh:** Tiếng dùng để tôn xưng, hoặc bậc Thánh.

Phẩm Thánh chỉ phẩm vị thiêng liêng, hoặc chỉ phẩm tước của bậc Thánh.

*Cửa Đạo chị dầu chưa phẩm Thánh,
Trường công hồn đã rạng ngôi Thần.*

(Thơ Vạn Năng).

PHẨM THIÊNG LIÊNG

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Thiêng Liêng:** Chỉ cõi Thiêng Liêng.

Phẩm Thiêng Liêng còn gọi “*Thiên tước* 天爵”, là phẩm tước nơi cõi Thiêng Liêng, đó cũng là ngôi vị của người tu hành.

*Cái phẩm Thiêng Liêng so phẩm tục,
Cũng như vàng thiết với đồ xi.
(Đạo Sử).*

PHẨM TRẬT

品秩

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Trật:** Trật tự, thứ tự.

Phẩm trật là thứ bậc của phẩm tước, tức là thứ bậc cao thấp của các quan hoặc chức sắc tôn giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con coi đó thì đủ hiểu, các **phẩm trật** của các con nó nhiều là dường nào, song ấy là phẩm trật Thiên vị.

*Thầy cậy mượn ai không lòng vụng tất,
Mà làm công đoạt **phẩm trật** mình.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

PHẨM VẬT

品物

Phẩm: Nhiều thứ. **Vật:** Đồ vật.

Phẩm vật là các thứ đồ vật.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn, Nguyễn Văn Kinh có viết: **Phẩm vật** nơi Thiên-Bàn thường có một ngọn đèn chong ở giữa, đó là Thái Cực đặng, nhứt điểm huệ đặng bất diệt, thể trên Trời là mặt Nhật, thể dưới đất là Lửa, thể nơi người là Tánh, thể nơi Đạo là Huyền Quang nhứt khiếu; chỉ nơi Trời ở giữa gọi sao Thiên Xu (Bắc-Đẩu), chỉ nơi đất ở giữa gọi là Tu Di-Sơn, chỉ nơi người ở giữa gọi Linh Quang nhứt điểm.

*Đời sống đến giai đoạn khó khăn hơn nữa, những **phẩm vật** nuôi sống loài người càng giảm bớt thì nhân loại còn quyết liệt chiến đấu hơn nữa.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHẨM VỊ

品位

Phẩm: Thứ bậc của quan hoặc chức sắc. **Vị:** Địa vị, ngôi vị.

Phẩm vị là phẩm tước và địa vị.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: **Phẩm vị** Tiên, Phật để thưởng cho kẻ lành mới đáng phẩm vị, chớ chẳng phải của để treo tham cho thế gian phòng toan đạt đạt.

*Mau miệng khuyên rằng đừng quá lễ,
Hễ cao **phẩm vị** giữ cao nghi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Cầu nguyện chơn linh thẳng **phẩm vị**,
Thung dung Cực Lạc hưởng ân Thiên.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

PHÂN

1.- **Phân** là chất cặn bã do người hoặc loài vật bài tiết ra, dùng để bón vào đất để dinh dưỡng cây trồng.

Như: Phân bắc, dọn rơm mục vào phân bò, ủ phân gà với phân hoá học.

***Phân** mắc rẻ lòng đừng sợ tốn,
Bỏ cho nhiều ruộng trộn cho đều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Phân 分 là chia ra, tách ra thành phần riêng biệt, từ một chỉnh thể. Như: Thành phố phân ra nhiều khu, con sông phân ra hai tỉnh.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Cả môn đệ Thầy duy có biết một chứ không biết hai. Kẻ nào cựu tâm chia phe **phân** phái là đũa thù nghịch của Thầy.

*Cũng con cũng cái đồng môn đệ,
Bụng muốn **phân** chia, hỏi bởi ai?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hễ đặng bữa cây, buông bữa giỏ,
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Phân 分 là bày tỏ, tách bạch, cãi, giải thích việc đúng sai, phải trái.

Như: Phân giải, việc đã qua rồi phân trần làm gì, đừng có phân bua nữa.

*Thầy **phân** chánh lý cho con hiểu,
Kẻ vụ thâu đả chẳng thoát phạm.
(Đạo Sử).
Trước có căn duyên ở ngọc cung,
Cầu con nên phải đến **phân** cùng.
(Thiên Hậu Giáng Bút).*

4.- Phân 分 do nghĩa chữ “Phân biệt” nói tắt. Như: Không phân phải trái, chưa phân thắng bại.

Thánh giáo Thầy có câu: Thơ, con phải khai rộng Thánh Thất cho chúng sanh cầu đạo, đừng **phân** sang hèn, ai ai đều cũng con Thầy.

*Vạn sự nên hư vốn tại mình,
Chẳng **phân** lẽ trọng với lời khinh.
(Đạo Sử).*

*Đừng **phân** tình cha ghét mẹ thương,
Nếu cha mẹ ghét tiêu xương ra cát đất.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHÂN BÀO

分袍

Phân: Chia. **Bào:** Cái áo.

Phân bào nghĩa là chia vạt áo, ý nói khi từ giã nhau mỗi người chia cách mỗi nơi.

***Phân bào** kẻ ở người đi,
Nhớ nhau kỷ niệm nên ghi vào lòng.*
(Thơ Thiên Vân).

PHÂN BÌ

Phân: Tổ bày. **Bì:** Tính toán hơn thua chi ly với nhau.

Phân bì là so sánh có ý ganh tỵ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trí Huệ Cung bên Phạm Môn tạo tác đây là nhà tu của nữ phái, giờ phút này Bần Đạo mới nói thiệt tại sao làm nhà tu cho Phái Nữ trước. Đáng lẽ Bần Đạo phải làm cho Phái Nam trước trên Sơn Đình mới phải chớ. Nhưng, nếu Bần Đạo làm cho Phái Nam trước rồi họ sẽ bỏ Phái Nữ không làm. Bần Đạo làm cho Phái Nữ trước đặt họ **phân bì**, dầu Bần Đạo có quy thì họ cũng cố tâm làm cho nên việc.

*Của cải đầy đồng không biết hết,
Cứ ngồi xó rọ kiếm **phân bì**.*
(Đạo Sử).

PHÂN BIỆN

分辨

Phân: Bày tỏ tách bạch. **Biện:** Tranh luận điều phải trái, xem xét cho rõ.

Phân biện là chia riêng ra mà xem xét mà bàn luận cho rõ ràng.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Chư vị Chức sắc Thiên phong xin nghe Bần Đạo **phân biện** phận sự trọng yếu khó khăn của Bần Đạo hầu sống với chức trách của mỗi người, may ra cũng hiểu riêng phận mình, hầu làm cho thêm danh giá cao trọng của Hội Thánh, tức là của Đạo vậy.

*Phải **phân biện** sao hư sao phải,*

Gương tích xưa để lại kiểm cho coi.

(Phương Tu Đại Đạo).

PHÂN BIỆT

分別

Phân: Chia ra, tách ra. **Biệt:** Rời, lìa.

Phân biệt là chia khác nhau ra.

Phân biệt là nhận biết được sự khác nhau căn cứ vào đặc điểm tính chất. Phân biệt coi là khác nhau để có sự đối xử không như nhau.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con đủ hiểu rằng, phạm muôn việc chi cũng có thiệt và cũng có đối. Nếu không có thiệt thì làm sao biết đặng đối; còn không có đối, làm sao **phân biệt** cho có thiệt.

*Mê tỉnh chuông khua **phân biệt** tiếng,*

Rừng thiền nô nức loán mùi hương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phải **phân biệt** hay hay, dở dở,
Đặng toan phương thế đỡ nâng người.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÂN CHIA

Phân: Chia ra. **Chia:** Làm thành từng phần, từ một chỉnh thể.

1.- **Phân chia** là từ một chỉnh thể (gốc) mà chia ra thành nhiều phần, nhiều phái, nhiều chi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Mỗi đứa đã tự mở một con đường, thì Thầy vẫn không vui được trong sự **phân chia**. Nên hay là hư, phải hay là quấy, Thầy chỉn để cho tâm các con liệu lấy.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,
Phân chia cội Đạo uống vun trồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Phân chia** còn có nghĩa là làm cho hai bên chia tay, xa cách nhau.

Như: Phân chia vợ chồng người là có tội, gây phân chia anh em ruột thịt.

*Lại còn có tánh tình hiểm độc,
Xúi **phân chia** thân tộc ruột rà.
(Kinh Sám Hối).*

PHÂN ĐỊNH

分定

Phân: Chia ra. **Định:** Xếp đặt.

Phân định là chia ra để xếp đặt, tức là định riêng từng công việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, lời thề của hai vị Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt như sau: Thề Hoàng Thiên Hậu Thổ trước bửu pháp Ngũ Lô rằng làm trọn Thiên đạo mà diu đất cả mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do lệnh Thầy **phân định**, chẳng dám chuyên quyền mà lập thành tả đạo, như ngày sau hữu tội thì thề có Ngũ Lô tru diệt.

*Luật Trời **phân định** hai đàng,
Dữ răn lành thường rõ ràng không sai.
(Thơ Thông Quang).*

PHÂN ĐỒNG

分同

Phân: Chia ra. **Đồng:** Đồng đều, bằng nhau.

Phân đồng là phân chia đồng đều, tức chia ra những phần bằng nhau.

Như: Tài sản phân đồng cho hai con.

*Công với quả **phân đồng** tiên kiếp,
Đạo ấy nguồn ráng hiệp tinh anh.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

PHÂN GIẢI

分解

Phân: Chia ra. **Giải:** Phân tách, trình bày cho rõ.

Phân giải là giải thích cho thấy rõ đúng sai, phải trái, lợi hại của vấn đề.

Phân giải còn có nghĩa là trình bày rõ từng phần cho sáng tỏ của vấn đề.

Thánh giáo Đức Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Thầy tìm phương sửa cái cũng đáng đó chút. Nhưng cũng bởi chư Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho rõ cơ Đạo của thế gian này, nên Thầy không giảng cơ mà **phân giải** lại nữa.

*Về đường đời bốn đạo có xích mích nhau, cũng phải đến cho người làm đầu trong Họ **phân giải**.*

(Tân Luật).

PHÂN MINH

分明

Phân: Chia ra. **Minh:** Rõ rệt.

Phân minh là chia ra từng phần nhỏ một cách rõ ràng, rành mạch.

Tiết Hiếu Từ Tiên Sinh có câu: *Tài thượng phân minh thị trượng phu* 財上分明是丈夫, nghĩa là trên việc tiền bạc phải rành rẽ phân minh ấy là kẻ trượng phu.

Đức Lý Giáo Tông có dạy: Nếu Lão ép lòng cầm quyền thưởng phạt **phân minh** là có ý muốn giá trị của chư hiền hữu thêm cao trọng nữa.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,
Trước Đền vàng phán đoán **phân minh**.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Đâu là phước tội phải **phân minh**,
Biết tội phước kia phải xét mình.*

(Đạo Sử).

*Đưa khách thuyền Tiên ngửa trước ngõ,
Phân minh tội phước khá nên dành.*

(Đạo Sử).

PHÂN PHÁT

分發

Phân: Chia ra. **Phát:** Cấp cho.

Phân phát là chia phát cho nhiều người, hoặc chia ra từng phần rồi phát cho nhiều người, nhiều nơi.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái sống của cả chúng sanh, Thầy **phân phát** khắp Càn khôn Thế giới, chẳng khác nào như một nhánh hoa trong cội, nó phải đủ ngày giờ Thầy nhứt định mới trở bông và sanh trái đặng trồng nữa, biến hoá ra thêm.

*Nắm chặt quyền **phân phát** cơm áo thì chưa ai đã chịu thọ sanh nơi thế này lánh khỏi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÂN PHIÊN

Phân: Chia ra, tỏ bày sự việc. **Phiên:** Buồn bực.

Phân phiên là bày tỏ sự buồn phiền.

*Hộ Pháp có để lời **phân phiên** cùng Thầy...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

PHÂN QUYỀN

分權

Phân: Chia. **Quyền:** Quyền hành, cái thế lực có thể định đoạt được mọi công việc.

Phân quyền là phân chia quyền hành, chứ không tập trung. Phân quyền còn có thể hiểu chia quyền hành ra cho rõ ràng để khi làm việc không đẫm chân nhau.

Đức Lý Giáo Tông có dạy: Vậy thì Hộ Pháp và cả Hiệp Thiên Đài hiệp công cùng Lão mà Thánh giáo của Thầy, đừng **phân quyền** sanh rối loạn nữa nghe.

*Chánh Phối Sư Nữ Phái, hành chánh về nữ, Nam Nữ
phân quyền.*

(Bát Đạo Nghị Định).

PHÂN RÀNH

Phân: Tỏ bày. **Rành:** Rành rẽ, rõ ràng.

Phân rành là tỏ bày rõ ràng, tức là giải thích một cách cặn kẽ, phân minh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý có dạy: Lão muốn cho hiền hữu phải chịu nhọc mà **phân rành** về việc ấy cho chư đạo hữu. Lão để ý nghe!

*Phép thọ khổ thiệt là rất khó,
Đáng thiêng liêng chỉ rõ **phân rành**.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

PHÂN RẼ

Phân 分: Chia ra. **Rẽ:** Chia hai ra, tách đôi ra.

Phân rẽ, như chữ “Chia rẽ”, là làm cho phải xa nhau, mỗi người một nơi, cách biệt hẳn.

Phân rẽ còn có nghĩa là làm cho mâu thuẫn với nhau, mất sự thống nhất, đoàn kết nhất trí.

*Nhớ thuở sum vầy tâm hiệp một,
Trông chừ **phân rẽ** trí chia hai.*
(Thơ Thông quang).

PHÂN TÁNH GIÁNG SANH

Hay “*Phân tính giáng sinh*”.

Phân: Chia ra. **Tính** (Tánh): Một thực thể sẵn có nơi mọi chúng sinh. **Giáng sinh** (Sanh): Sanh xuống cõi trần làm người.

Phân tánh giáng sanh, như chữ “*Phân tính giáng sinh* 分性降生”, là chia hay chiết cái thể tánh của các Đấng Thiêng liêng để giáng xuống cõi trần, hay nói một cách khác là giáng chơn linh xuống đầu thai nơi cõi trần.

Đối với các Đấng Phật Tiên, tánh là một thể Thiêng liêng, nên gọi là Thiên tánh hay Phật tánh. Tánh là thể tự nhiên sẵn có, vốn rộng lớn trong sáng, tràn đầy lòng thương yêu (từ bi), và sự hiểu biết chân thật (Trí huệ). Thể tánh của chúng sanh cũng đồng với Phật Tiên, nhưng vì chúng sanh bị vô minh, mê mờ nên không thấy được tánh.

Kinh Pháp Hoa có câu: “*Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tánh* 一切眾生皆有佛性”. Vì thế Phật giáo cho rằng: Phật là chúng sanh đã được giác ngộ, còn chúng sanh là Phật chưa giác ngộ, hay nói cách khác, chúng sanh là Phật sẽ thành. Còn Thánh giáo Cao Đài cũng dạy rằng: “Thầy là các con, các con là Thầy”.

Tánh của các bậc Đại giác tức là bản lai tự tánh, cũng là cái bản lai diện mục. Nói khác đi là cái Linh quang hay Chơn linh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy lại phân tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm, gọi là Chúng sanh

Nhị ngoạ thập ngũ,

Phân tánh giáng sanh.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

PHÂN TÂM

分心

Phân: Chia ra. **Tâm:** Cái tâm, lòng dạ.

Phân tâm là cái tâm bị chia cắt, vì lo nghĩ nhiều việc cùng một lúc, nên không thể tập trung được.

Phân tâm còn có thể hiểu không cùng một tâm ý.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp dạy: Qua thương các em bao nhiêu thì nơi Ngọc Hư Cung lại buộc tội các em bấy nhiêu. Qua rất đau khổ vì sự ly tán **phân tâm** chia rẽ của các em mà ra nông nổi.

Phân tâm hay Phân tâm học còn là một môn học nghiên cứu phương pháp phân tích tâm lý để tìm nguyên nhân những kỷ niệm, những ước muốn, hình ảnh lảng lơng trong tiềm thức có thể làm cho sinh ra những bấn loạn tâm thần hoặc sinh lý. Chỉ khi nào được đưa trở về ý thức thì những bấn loạn ấy mới tiêu tan.

*Chia rẽ **phân tâm** thành bạc nhược,
Hiệp hoà chung trí thắng can qua.
(Giáo Lý).*

PHÂN TƯỜNG

分詳

Phân: Chia ra, tách ra thành các phần riêng biệt. **Tường:** Hiểu rõ.

Phân tường là phân giải, bày tỏ tỏ cho rõ biết. Như: Phân tường mọi lẽ thiệt hơn.

*Trong tám tiếng **phân tường** giai cấp,
Giọng Cung Thương cao thấp tùy nhau.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Bút Bàn Đạo ngưng khoan viết nữa,
Đặng **phân tường** có chữa dạy con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÂN THÂY

Phân: Chia ra. **Thây:** Xác thân của người đã chết.

Phân thây là phân chia thi thể thành nhiều phần, nhiều mảnh.

Trong luật hình ngày xưa, có án xử phạm nhưn chịu tội phân thây.

*Bầy chó dữ mang xiềng chạy đại,
Thấy tội nhưn xúm lại **phân thây**.
(Kinh Sám Hối).*

PHÂN THÂN

分身

Phân: Chia, chia ra. **Thân:** Hình thể.

1.- **Phân thân** là chia thân hình ra làm hai, ý muốn nói một con người đâu thể làm hai việc cùng một lúc.

Như: Không thể phân thân để làm hai công việc.

*Hễ đặng bữa cày, buông bữa giỗ,
Phân thân đâu đặng hưởng hai bên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Phân thân** có dùng để chỉ pháp thuật biến một người thành hai thân hoặc nhiều thân.

Phép phân thân là một pháp thuật thần thông có thể chia thân thể của mình để hiện diện trong nhiều nơi cùng một lúc. Bởi

chư Phật Tiên đù dất và cứu giúp chúng sinh trong khắp mười phương thế giới, nên phải dùng phép phân thân để hiện ra khắp mọi nơi.

*Buồn vì chưa đạt phép thân thông,
Dụng thế **phân thân** hiệp đại đồng.
(Thơ Hộ Pháp).*

PHÂN TRẦN

分陳

Phân: Chia ra. **Trần:** Bày ra, bày tỏ.

Phân trần là chia ra từng điều, từng khoản, theo từng thứ mà tỏ bày, ý muốn nói bày tỏ cặn kẽ để người khác hiểu và thông cảm với mình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Nay vì đã gần liễu kết, dầu cho còn xảy ra tai nạn cho nhơn sanh chút ít chẳng hại gì, nên Lão đến **phân trần** đôi điều hơn thiệt.

*Trong trần thế phân chi xấu tốt,
Tốt xấu cùng chú dốt khó **phân trần**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÂN ƯU

分憂

Phân: Chia ra. **Ưu:** Lo lắng.

Phân ưu là tỏ lời chia buồn với tang gia hiếu quyến của người chết.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy về lễ tang của hàng Thánh Tử Đạo có đoạn: Hàng phẩm Thánh Tử Đạo không phân Chức sắc, vì có phần trọng hơn, nghĩa là phẩm nào cũng được cả. Lão ban ơn cho toàn thể chư vị Chức sắc và toàn đạo và cũng tỏ lời **phân ưu** cùng Hội Thánh và tang gia.

*Văn đàn ghi nhớ ơn diu dặt,
Toàn Đạo **phân ưu** dạ cảm hoài.
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

PHÂN VÂN

紛紜

Phân: Bối rối. **Vân:** Rối loạn.

Phân vân là chần chừ, bối rối, tức là nghi ngờ sự việc mà không thể quyết định.

Thánh giáo Thầy dạy: Xưa đã lắm phen hơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lối ngưỡng trông rồi thì **phân vân** đời đời, tang biến thương đôn, rớt cuộc lại mỗi thân ái của sanh linh chưa vầy hiệp đặng.

*Đời lúc **phân vân** đời vẫn thế,
Màng chi miệng đọc để chê khen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Cuộc sống với đời còn bận bịu,
Tám lòng vì Đạo chẳng **phân vân**.
(Thơ Hoài Tân).*

PHÂN XỬ

分處

Phân: Chia ra, tỏ bày tách bạch. **Xử:** Quyết đoán.

Phân xử là phân rõ phải trái để quyết định một vụ xích mích hay tranh chấp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chức sắc đặng ngôi ngai riêng của mỗi đấng là lúc nào có hội Toà Tam Giáo **phân xử** các Đạo hữu của chúng nó mà thôi.

*Kỳ dư xảy ra với các cơ quan trong nền Chánh Trị Đạo,
thì buộc phải giải ra Toà Đạo **phân xử**.
(Đạo Luật Mậu Dần).*

PHẤN

1.- **Phấn** 粉 là thứ bột rất nhỏ và mịn, dùng làm trang sức cho phụ nữ.

Như: Phấn thơm, phấn hồng giời mặt, môi son má phấn, da trắng nhờ thoa phấn.

***Phấn** trước đã phai tình nghĩa trước,
Hương sau còn phát đức tài sau.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Nấu kinh sử ra mùi son **phấn**,
Cầm bút nghiên đặng thắm má đào.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Phấn** 奮 là dậy lên, hăng lên.

Như: Phấn đấu, phấn khởi, làm ăn ngày càng phấn phát, lòng thấy phấn chấn.

*Siêng cần dầu phải dãi dầu,
Phấn tâm lập chí mới hầu nên thân.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHẤN CHẤN

奮震

Phấn: Gắng sức làm việc. **Chấn:** Rung động.

Phấn chấn là lòng hăng hái, lòng phấn phát.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, nãi phiền thành vui vẻ, đường gai góc hoá ra nẻo êm đềm, lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành **phấn chấn**.

*Buổi đến chung năm lòng **phấn chấn**,
Khi về riêng một dạ bồi hồi.*

(Thơ Thuần Đức).

PHẤN CHÍ

奮志

Phấn: Gắng sức. **Chí:** Ý chí, chí khí.

Phấn chí là phấn phát ý chí hay chí khí để tiến lên, tức là nổi dậy lòng hăng hái, phấn khởi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy khuyên các con phải chung lưng đấu cật mà bước đến cảnh nhàn. Cảnh ấy, tuy các con không thể thấy đặng, nhưng mà các con có thể đến đặng, là ngày nào các con rõ đặng lẽ Đạo mà Thầy đã đem chỉ cho tận nơi, nếu các con **phấn chí** về Đạo thì ngày đạt mục đích ấy cũng chẳng xa chi.

*Rèn lòng giữ chặt tròn năm nối,
Phấn chí vẫy vùng khắp bốn phang.*
(Thơ Thái Đến Thanh).

*Vui lòng kẻ ở miền Nam bộ,
Phấn chí người đi xứ Bắc tông.*
(Thơ Thông Quang).

PHẤN ĐẠI

粉黛

Phấn: Một loại bột dùng thoa mặt. **Đại:** Chất đen làm bằng vỏ ốc, đàn bà dùng để kẻ lông mày.

Phấn đại, cùng nghĩa với chữ “*Son phấn*”, chỉ vật trang điểm của phụ nữ.

Thành ngữ Hán Việt có câu: “Phấn bạch đại lục”, nghĩa là phấn trắng mực xanh, là thứ trang sức của đàn bà con gái dùng để đánh mặt, vẽ lông mày.

Phấn đại, nghĩa bóng: Chỉ người đàn bà con gái.

*Ấm lạnh dốc tròn gương **phấn đại**,
Vui buồn chưa vẹn nổi hàn huyên.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

PHẤN ĐẤU

奮鬥

Phấn: Gắng sức. **Đấu:** Tranh đua.

Phấn đấu là hết sức tranh nhau hơn thua.

Phấn đấu còn có nghĩa là cố gắng và bền lòng, để quyết tâm đạt cho được mục đích.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đối với một sắc dân nào còn lạc hậu thì không khi nào định quyền năng được, để tự trong tâm lý họ biến ra mà thôi, họ **phấn đấu** tương tàn tiêu diệt với nhau mà chớ.

*Trên đường đời gió bụi, con người phải **phấn đấu** gay go để làm xong nghĩa vụ đối với gia đình và xã hội.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHẤN HƯƠNG

粉香

Phấn: Phấn thoa mặt. **Hương:** Mùi thơm.

1.- **Phấn hương** là phấn và hương thơm, dùng để chỉ vật trang sức của phụ nữ.

Phấn hương còn dùng để chỉ thân phận của người đàn bà con gái.

*Nghĩ con chút phận **phấn hương**,
Dám đâu ra chốn công đường to gan.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

2.- **Phấn hương**, như chữ “*Hương phấn* 香粉”, là son phấn, những thứ đồ vật trang điểm của phụ nữ.

Phấn hương còn dùng với nghĩa “Buôn phấn bán hương”, tức là chỉ gái làng chơi.

*Lánh buồn lại lạc lối bi,
Rẻ duyên kim cải, đem bi **phấn hương**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

PHẤN KHỞI

奮起

Phấn: Ra sức mạnh mẽ. **Khởi:** Dậy.

Phấn khởi là nổi dậy một cách mạnh mẽ. Phấn khởi còn nghĩa lòng phấn chấn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Năm Đinh Dậu hầu mãn, Xuân Mậu Tuất sắp đến, ngày tháng như thoi đưa, không mấy hôm nữa chúng ta sẽ bước qua mùa xuân vui tươi đẹp đẽ, để

cho đời và Đạo **phấn khởi** trên đường tiến triển về hình thức lẫn tinh thần.

*Đã ghe phen **phấn khởi** can qua,
Thuộc địa trách ai nhượng nghiệp nhà.*
(Lê Văn Duyệt Giảng).

*Trông cảnh sắc thi nhân **phấn khởi**,
Móc ruột gan ca ngợi thiên nhiên.*
(Thơ Hàn Sinh).

PHẤN LỘT HƯƠNG TÀN

Phấn hương: Vật trang sức, dùng để chỉ sắc đẹp của người phụ nữ. **Lột tàn:** Cũng như lột phai hay tàn phai, chỉ sự xuống cấp của nhan sắc.

Phấn lột hương tàn là nói nhan sắc tàn phai.

*Chừng cơn **phấn lột hương tàn**,
Núm mồ bạc mệnh bên đàng cổ chôn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHẤN SÁP

Phấn: Một loại bột mịn dùng để thoa da mặt cho đẹp. **Sáp:** Một chất mềm, dẻo dùng để trang điểm mặt.

Phấn sáp là hai thứ chất dùng để trang điểm cho phụ nữ. Nghĩa bóng làm đẹp, tô điểm.

*Bỏ quách tám nghề duyên **phấn sáp**,
Giữ tròn năm giới thú rau tương.*
(Thơ Thuần Đức).

PHẤN SON

Phấn: Bột trắng mịn, dùng để thoa mặt. **Son:** Sáp dùng để thoa môi.

Phấn son là vật trang điểm của phụ nữ: Phấn dùng để dặm mặt, son dùng để thoa môi, chỉ vật trang điểm.

Nghĩa bóng: Phấn son chỉ người đàn bà con gái.

*Xưa từng làm tướng cầm quân,
Nay quen với khách hồng quần **phấn son**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Thương gìn lúc ốm khi đau,
Sợ chê xấu phận, cậy màu **phấn son**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ thấy họ **phấn son** thơ thới,
Mình lại dâng cho tới dầu thơm.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHẤN TÂM

奮心

Phấn: Gắng sức. **Tâm:** Lòng.

Phấn tâm là lòng phấn khởi, hăng hái.

Đạo Luật Năm Mậu Dần có câu: làm thế nào cho Chúng sanh đặng kết chặt dải đồng tâm, tương thân hoà ái cùng nhau, hầu nâng đỡ cho nhau đặng **phấn tâm** lo Đạo, chẳng để sót một ai phải bất bình vì một việc chi mà phải khổ tâm thối bước...

***Phấn tâm** bách thế tu Nhơn đạo,
Tửu hạnh tùy phương đắc Hớn thi.*
(Đạo Sử).

*Siêng cần dầu phải dãi dầu,
Phấn tâm lập chí mới hầu nên thân.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHẦN

1.- Phần 分 là số trong toàn thể chia ra. Như: Bài văn chia làm ba phần, bệnh mười phần bớt bảy, một phần người, phần nhiều.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni có câu dạy: Chúng sanh là toàn cả nhưn loại chớ không phải lựa chọn một **phần** người, như ý phạm tặc các con tính rồi.

*Chánh tà đôi nẻo tua tầm chước,
Hư thiệt muôn **phần** gắng định phương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Phần 分 là nói cái gì thuộc về một người nào. Như: Lỗi ấy về phần anh phải chịu, phần thưởng của nó.

Dạy về cơ bút, Thánh giáo Thầy có câu: Còn chấp bút, khi Thầy đến thì làm cho thần con bắt định một lát, cho thần xuất ra nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết. Ấy là một **phần** của con, một phần của Thầy hiệp nhứt, mới thấu đáo Càn khôn, tinh thông vạn vật đặng.

*Mạnh yếu rồi đây yếu được **phần**,
Được phần máy Tạo khéo cầm cân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mưu được **phần** mình thì tổn đức,
Của tiền dầu chất há an vui?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Phần, do chữ “*Phận* 分”, chỉ số phận, thân phận, hay số mạng.

Như: Số phần anh ta đã hết, tùy phước phần của cô ấy, thiếu duyên phần khó gặp đạo.

*Tranh đua đã quá nửa đời người,
Thử hỏi phước **phần** được mấy mươi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHẦN ĐÔNG

Phần: Số trong toàn thể chia ra. **Đông:** Nhiều người, số đông, đa số.

Phần đông là số lượng không xác định, nhưng rõ ràng là đa số trong một tập hợp người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thời nay, quý vị thử nhìn quanh sân khấu đời coi những nhân vật hoạt động chính trị có bao nhiêu người vì nước, vì dân, biết lo quốc kế dân sinh, mưu cầu hạnh phúc cho đồng bào. Hay là **phần đông** chỉ là những kẻ tay sai cho thế lực kim tiền?

Con đã thấy và hiểu những điều mà phần đông đồng bào của con đang tìm hiểu.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẦN HƯƠNG

焚香

Phần: Đốt cháy. **Hương:** Nhang.

Phần hương là đốt nhang để cúng Trời Phật.

Phần hương cũng là một câu xướng trong nghi tiết cúng lễ. Khi lễ sĩ xướng “Phần hương” thì người quỳ ở ngoài nghi đốt nhang, trầm rồi trao lại cho cấp Lễ Sĩ điện lên nội nghi.

Phần hương.

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

PHẦN LỚN

Phần: Số trong toàn thể chia ra. **Lớn:** To, nhiều.

Phần lớn là số lượng không xác định, nhưng rõ ràng là một số lớn trong tổng số.

Trong quyển Giáo Lý Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Vậy chúng sanh sở dĩ siêu hay đọa là tại Chơn thần một **phần lớn**.

*Vì cơ nên Công Giáo làm chủ tinh thần một **phần lớn** hơn loại là đáng lắm vậy.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHẦN NHIỀU

Phần: Số trong toàn thể chia ra. **Nhiều:** Đông, lắm, trái với ít.

Phần nhiều, như chữ “*Phần lớn*”, ý chỉ số nhiều, số đông, hay đại đa số.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Hại thay! Lũ quỷ là **phần nhiều**. Nó bày bố ra mỗi nơi một giả cuộc mà dỗ dành các con.

*Rủi để bước cửa công là khó,
Phần nhiều xem dễ khó tại nơi bà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHẦN PHƯỚC

Phần: Số phận, số mạng. **Phước** (phúc): Điều may mắn tốt lành.

Phần phước, như chữ “*Phước phần* 福分”, số phận và phước đức, tức là phần số của mỗi người do phước đức định đoạt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ mình học, dầu giỏi hay dở mà tới ngày thi, tức nhiên là ngày điểm bài vở của chúng ta, dầu cho biết chắc mình đủ tài khoa mục, có đủ **phần phước** đậu đặng, nhưng bây giờ cũng lo ngại hồi hộp mà thôi.

*Cần công quả sẽ vì **phần phước** mà định buổi chung quy cho mỗi đứa.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẦN THI KHANH NHO

Hay “*Phần thư khanh Nho*”.

Phần thi (thư): Đốt sách. **Khanh Nho**: Chôn sống các học trò học chữ Nho.

Phần thi khanh Nho, như chữ “*Phần thư khanh Nho* 焚書坑儒”, là đốt sách chôn Nho sĩ.

Thời nhà Tần, các Nho sĩ thường kích bác chính sách nhà Tần, và muốn thống nhất tư tưởng, nên vua Tần Thủy Hoàng ra lệnh chôn sống và đốt sách các Nho sĩ, vì vậy lịch sử thường gọi là “*phần thư khanh nho* 焚書坑儒”.

Đến đời nhà Tần tàn bạo không xiết kể, phần thi khanh Nho mà Đạo Nho cũng loan truyền khắp hoàn cầu.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHẦN THƯ

焚書

Phần: Đốt. **Thư**: Sách.

Phần thư là đốt sách.

Do tích: Muốn thống nhất tư tưởng nhà Tần theo lời đề nghị của Thừa Tướng Lý Tư, nhân các Nho sĩ thường kích bác chính sách nhà Tần, nên vua Tần Thủy Hoàng ra lệnh thu thập hết sách vở của bách gia chư tử truyền cho đốt sạch tất cả, người đương thời gọi là “Phần thư”.

Nếu một mai thời cuộc lại biến thiên, có thể các cuộc “Phần Thư” lại diễn...

(Lời Trần Thuyết).

PHẦN THƯỜNG

Phần: Cái gì thuộc về một người nào. **Thường:** Cho tiền của, chức tước đối với người có công.

Phần thưởng là vật tặng để thưởng người có công lao, hay thành tích. Như: Phát phần thưởng cho học sinh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Sự thác cũng có khi vui mà cũng có lúc buồn. Người thế nếu biết sống, nghĩa là biết dụng mình cho có ích vào xã hội, biết dưỡng tánh tu thân, thì sự thác chẳng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình đã xong trách nhiệm, trở về phục sự đặng lãnh **phần thưởng** xứng đáng mà thôi.

*Cuộc danh lợi là **phần thưởng** quý,
Đấng Hoá Công xét kỹ ban ơn.
(Kinh Sám Hối).*

*Từ bi bác ái trẫm **phần thưởng**,
Chánh trực công bình vạn sự an.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

PHÂN

糞

Phần là phân của người hoặc các loài động vật.

Như: Phần người, phần lông của gia súc, thị tiền tài như phần thổ.

*Ao rộng lớn chứa đầy huyết **phần**,
Xô người vào, lợi lặn nhờm thay!
(Kinh Sám Hối).*

*Rước thầy chữa bệnh thung đường,
Ném **phần** thấy ngọt thế thường bệnh nguy.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

PHẢN UẤT

憤鬱

Phẫn: Bực tức. **Uất:** Bí, tức.

Phẫn uất là cảm giận và uất ức đến cao độ.

Như: Phẫn uất trước hành động phản bội, hấn gào thét lên vì phẫn uất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sống trong cảnh bất đồng biểu sao họ không **phẫn uất**, không thù hận kiếp sanh, trong kiếp sanh ấy họ thù hận mà không biết ai đặng trả cái thù hận ấy.

*Điều đụng chạm xem thường pháp luật,
Việc đau thương **phẫn uất** trong lòng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHẢN NỘ

憤怒

Phẫn: Bực tức. **Nộ:** Giận.

Phẫn nộ là cảm giận đến mức có những biểu hiện mạnh mẽ, không kềm giữ được.

Như: Phẫn nộ trước những hành động thiếu đạo đức.

*Qua yêu cầu đừng để cho Đức Chí Tôn buồn lòng và
Lý Đại Tiên **phẫn nộ**.
(Thánh Giáo Quyền Giáo Tông).*

PHẬN

1.- **Phận** 分 là phần riêng thuộc về chỗ nào, hoặc người nào.

Như: Địa phận, bản phận, chức phận.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo Thầy tức là các con, các con tức là Thầy. Phải làm cho nhauặng thế lực, đừng ganh gổ nghe! Các con giữ **phận** làm tùy ý Thầy muốn, ngày kia sẽ rõ thấu ý muốn của Thầy.

*Mày râu đã đủ **phận** cùng người,
Biết Đạo thì con chớ dễ người.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chữ hiếu phải lo vẹn **phận** người,
Sanh thành đạo trọng há đâu chơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Phận 分 do chữ “*Thân phận*” nói tắt, chỉ về số hệ, số mạng. Như: Phận bạc, phận nghèo, phận hèn, tử phận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Bị hàng phẩm Nhơn tước phải phù hợp với hàng phẩm Thiên tước, đáng lẽ Thầy cũng nên cho các con chịu số **phận** bản hàn mà không nở, nên ngày nay mới có kẻ như vậy.

*Mình dặn lấy mình, mình lại biết,
Mặc ai chung hưởng **phận** cao sang.*

(Đạo Sử).

*Đong đầy đức cả hoá kho vàng,
Đừng thấy **phận** nghèo chiếp miệng than.*

(Đạo Sử).

PHẬN BẠC

Phận: Số phần. **Bạc:** Mỏng.

Phận bạc, bởi chữ “*Bạc phận 薄分*”, là số phận mỏng manh, tức số phần gặp những điều khổ sở, vất vả, không được may mắn.

Bạc là mỏng, nhưng trong văn chương người ta lại thường ví chữ bạc là màu trắng nên nói: Bạc như vôi.

Âm Dương cách bóng sớm trưa,
Thon von **phận bạc** không vừa hiểu thân.

(Kinh Thế Đạo).

Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.

(Đạo Sử).

Phận sao **phận bạc** như vôi,
Nước lưng đáy gáo, hương trôi dòng là.

(Nữ Trung Tùng Phận).

PHẬN ĐẠO

Phận: Địa phận, một vùng đất. **Đạo:** Tôn giáo.

Phận Đạo là một phạm vi hành chánh của đạo Cao Đài ở Châu Thành Thánh Địa, thuộc Tòa Thánh Tây Ninh. Tất cả các Phận Đạo về hành chánh đều trực thuộc Khâm Thành Thánh Địa.

Phận Đạo do một vị Lễ Sanh cầm quyền hành chánh, gọi là Đầu Phận Đạo.

*Trong đạo Cao Đài nên tặng hành chánh Đạo ở nơi Ấp và Hương đạo, rồi kể đến Tộc đạo hay **Phận đạo**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHẬN LIỄU

分柳

Phận: Số phần. **Liểu:** Loại cây yếu đuối mỏng manh, thường ví với người phụ nữ.

Phận liễu là số phận yếu đuối, mỏng manh của người đàn bà còn gái.

Đó ai chen lán đặng phần,
 Liễu theo **phận liễu** lờ làng vì ai.
 (Ngũ Nương Giáng Bút).
Phận liễu trao về trang mặc khách,
 Nhà lan cười đón nét thanh tân.
 (Thơ Hàn Sinh).

PHẬN LIỄU BỒ

Phận: Số phận. **Liễu bồ:** Cây liễu và cỏ bồ, hai loại cây yếu đuối và mỏng manh, thường ví với người phụ nữ mềm yếu.

Phận liễu bồ, như chữ “*Phận liễu* 分柳”, dùng để chỉ số phận người con gái yếu đuối.

Xem: **Phận liễu**.

Hễ người mạnh thì hay cậy sức,
Phận liễu bồ lấy lực mưu mô.
 (Phương Tu Đại Đạo).
 Giếng mới giữ an **phận liễu** bồ,
 Dặm ngàn xa phải chịu thân cô.
 (Thơ Huệ Giác).

PHẬN LIỄU MAI

Phận: Số phận. **Liễu mai:** Cây liễu và cây mai, hai loài cây mỏng manh, dùng để chỉ đàn bà con gái.

Phận liễu mai, như chữ “*Phận liễu* 分柳”, là thân phận của người phụ nữ yếu đuối.

Xem: **Phận liễu**.

Phận liễu mai phải mang kiếp hồng trần,
 Thấy lắm lúc băng khuâng thương trẻ dại.
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).

PHẬN NGA MY

Phận: Phần chịu nhận lấy. **Nga my** 蛾眉: Lông mày phụ nữ đẹp giống như con ngài tắm, chỉ người phụ nữ.

Phận nga my là nói phận sự của người đàn bà, con gái đẹp.

*Trau dồi cho xứng **phận nga my**,
Tấn thổi riêng lo kịp thể thi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHẬN SỰ

分事

Phận: Phần phải nhận lấy. **Sự:** Việc.

Phận sự là công việc nằm trong phần của mình, tức thuộc trách nhiệm của mình.

Thánh Ngôn Thầy có dạy: Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy buổi tối, coi **phận sự** ngày ấy đã xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rút chằng?

*Đặng xong **phận sự** mọi bề,
Tâm tu lại vững chẳng hề lãng xao.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lãnh chức Lễ Sanh lo **phận sự**,
Ngày sau chức trọng sẽ dành ban.*
(Đạo Sử).

PHẬN TIỆN TỶ

分賤婢

Phận: Thân phận, số phận. **Tiện tỳ** 賤婢: Người đầy tớ gái hèn kém.

Phận tiện tỳ là thân phận như là một con đày tớ gái hèn hạ, xấu xa.

*Đừng xem ra **phận tiện tỳ**,
Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHẬP PHÒNG

Phập phồng, như chữ “*Phấp phồng*”, là ở trạng thái không yên lòng vì đang có điều phải lo sợ, mong đợi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì làm giàu với những hành động bất chánh nên họ vẫn cứ **phập phồng** lo sợ không biết cơ mưu sẽ bại lộ ngày nào.

*Muốn cách mặt xử xa định bạn,
Đừng để già những mảng **phập phồng** lo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHÁT

1.- **Phát** là dán phủ lên để tạo thành hình vật gì đó.

Như: Phát điều, cây quạt này phát lên một tờ giấy màu, lo phát đèn lồng cho kịp ngày trung thu.

*Mua vải dùm em để **phát** điều,
Treo vẫn trước mỡ mới là kêu.*
(Bát Nương Giáng Bút).

2.- **Phát** 拂 là phe phẩy, đưa lên cao và làm cho chuyển động qua lại.

Như: Cờ bay phát phới, tà áo dài phát trước gió, phát tay tạm biệt bạn, gió phát cành lá dao động.

*Đạo hư vô, Sư hư vô,
Reo chuông thoát tục, **phát** cờ tuyệt sinh.
(Kinh Thế Đạo).*

*Gió **phát** thoảng đưa hồn tử sĩ,
Súng gào nhật bước gót chinh phu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

3.- Phát, nghĩa bóng chỉ bỏ đi vật vờ, lang thang, không nhất định là đi đâu.

Như: Đi phát phơ ngoài đường xá, ngồi để tâm hồn phưởng phất nơi đâu.

*Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng **phát** nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy trơ trơ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

PHÁT CHỦ

拂塵

Phát: Quét. **Chủ:** Một giống thú thuộc loài nai, như con hươu mà to, lúc đi đàn hươu theo sau, đuôi nó phẩy sạch bụi, ngày xưa thường dùng làm cái phát trần; vì thế nên có khi gọi cái phát trần là chủ vĩ 塵尾.

Phát chủ, còn gọi phát trần, là một thứ vật dụng gồm có cây cán ở đầu có chùm đuôi lông, dùng để phủ bụi hoặc đuổi ruồi muỗi.

Phát chủ hay “*Phát trần*”, còn là một bửu bối rất huyền diệu của Đức Thái Thượng Lão Quân, nên các Tiên gia thường có cầm cây phát chủ.

Chính vì vậy, Đạo Cao Đài mượn cây Phát chủ làm cổ pháp để chỉ Tiên giáo.

Xuân Thu định vững ngôi lương tể,

Phát chủ quét tan lũ nịnh thần.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một kẻ Tiểu đồng phò **Phát chủ**,*

Đôi nàng Tiên nữ quạt hương trầm.

(Thiên Thai Kiến Diện).

PHÁT PHƠ

Phát: Phe phẩy, đưa lên cao và làm cho chuyển động qua lại.

Phát phơ bay đi bay lại, tức chỉ vật mỏng và nhẹ chuyển động qua lại nhẹ nhàng theo làn gió.

Phát phơ còn có nghĩa là lang thang không mục đích hay đi vật vờ không nhất định là đi đâu.

***Phát phơ** đưa phươn diệu huyền,*

Trông vơi thấy khách cửu tuyển rậm chơn.

(Lục Nương Giáng Bút).

*Rạng nẻo **phát phơ** tà áo trắng,*

Mặt cảnh chúm chim đoá mai vàng.

(Thơ Chơn Tâm).

PHÁT PHỐI

Phát phối, như chữ “*Pháp phối*”, là nói vật có hình mỏng (cờ) bay lật qua lật lại trước gió một cách nhẹ nhàng.

Như: Cờ bay phát phối trước gió, cánh điều bay phát phối trên bầu trời cao.

*Đạo kỳ **phát phối** giăng Sân lễ,*

Hương khói thơm tho ngát Điện tiền.

(Thơ Thiên Vân).

PHÁT TRẦN

拂塵

Phát: Quét. **Trần:** Bụi bặm.

Phát trần, như chữ “*Phát chủ*”, là một vật dùng để quét bụi của các vị Tiên, được làm từ lông đuôi con chũ.

Phát trần cũng như phát chủ là một bửu bối rất huyền diệu của các Tiên gia.

Chính Đức Thái Thượng Lão Quân thường cầm cây Phát trần, nên trong Đạo Cao Đài chọn cây Phát trần làm cổ pháp, tượng trưng cho Tiên giáo.

Xem: Phát chủ.

*Tiên phong phủi ngọn **phát trần**,
Liên đài đỡ gót đến gần Tây phương.*
(Kinh Thế Đạo).

*Ngược trông níu ngọn **phát trần**,
Chỗi Tiên quét sạch nợ nần oan gia.*
(Kinh Thế Đạo).

Phát trần đưa sẵn bèn tay níu,
Cửa tịnh đã đành phận nấu nương.

(Đạo Sử).

PHẬT

佛

Phật do chữ Phạn là “Buddha”, Hán phiên âm là Phật, Việt phiên âm là Bụt.

Theo Phạn ngữ, chữ Budh là một động từ có nghĩa là thức dậy, thức tỉnh, giác ngộ, hiểu biết.

Như vậy, Phật là người giác ngộ, người tỉnh thức, người sáng suốt hoàn toàn, thấy được chân tướng vũ trụ và cuộc đời, vượt thoát hết mọi khổ đau.

Tóm lại, Phật là danh từ chung để tôn xưng những bậc giác ngộ có đầy đủ ba đức: Tự giác, Giác tha và Giác hạnh viên mãn.

*Ngán thay cái kiếp con người,
Thôi đành bến Phạm kiếm lời **Phật** răn.
(Nữ Trung Tòng Phật).*

PHẬT CỐT TIÊN DUYÊN

Phật cốt 佛骨: Cốt cách như Phật. **Tiên duyên**: Dáng vẻ như Tiên.

Phật cốt Tiên duyên cũng như câu “*Tiên phong Phật cốt* 仙風佛骨”, là chỉ phẩm cách cao thượng, ví như có phong thái như Tiên, cốt cách như Phật.

*Rõ ràng **Phật cốt Tiên duyên**,
Nước Cam Lồ rửa sạch thuyền độ nhân.
(Kinh Tận Độ).*

PHẬT DUYÊN

佛緣

Phật: Đức Phật. **Duyên**: Mối dây ràng buộc từ trước.

Phật duyên là có mối nhân duyên với Phật. Trong kinh sách Cao Đài thì phải hiểu là có mối duyên với nền Đại Đạo.

Thật vậy, trong hằng hà sa số kiếp luân hồi sanh tử, chúng ta có duyên may mới gặp được thời kỳ Đại Ân xá của Đức Chí

Tôn, nhứt là gặp được thời kỳ mà Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, vị sáng tạo ra Càn Khôn Vũ Trụ và vạn vật, dùng huyền diệu cơ bút dẫn dắt các vị Thiên sứ mở ra nền Đại Đạo để tận độ chúng sanh thoát khỏi luân hồi, đưa các chơn linh trở về ngôi xưa vị cũ. Đây có thể nói là rất may duyên mới gặp được.

Đức Lý Đại Tiên có cho biết như sau: “Mở một mối Đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sinh nhằm đời đặng gặp mối Đạo cũng chẳng dễ”.

*Tam Kỳ khai hiệp Thiên thi,
Khoa môn Tiên vị ngộ kỳ **Phật duyên**.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Vô hư quy phục nhơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàn chiếu **Phật duyên**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

PHẬT DƯỢT KIẾP KHIÊN

Phật: Đức Phật. **Dượt** (duyệt): Tức là khảo duyệt 考閱, nghĩa là thử thách để đánh giá trị cao hay thấp. **Kiếp khiên** 劫愆: Những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống trước nơi cõi thế gian.

Phật dượt kiếp khiên là Đức Phật duyệt xét những tội tình của chúng sanh ở kiếp sống, hầu chọn lựa người đậu rớt trong trường thi công quả.

Trong thời Tam Kỳ Phở Độ, Đức Chí Tôn lập ra một trường thi công quả để tuyển phong ngôi vị Tiên, Phật và Đức Di Lạc Vương Bồ Tát làm chánh chủ khảo để khảo dượt mà chọn người tài đức vào Hội Long Hoa.

*Thâu các Đạo hữu hình làm một,
Trường thi Tiên, **Phật dượt kiếp khiên**.*

(Kinh Tận Độ).

PHẬT ĐÀI

佛臺

Phật: Chỉ Đức Phật. **Đài:** Nơi xây cất cao.

Thường muốn thờ đức Phật, người ta phải xây một cái đài cao để dựng tượng Phật trên đó.

Nếu đài xây trong chùa thì gọi là điện Phật, nếu đài xây ngoài chùa thì gọi là “**Phật đài**”.

Phật đài cũng là bàn thờ Phật.

*Trêu trắng hàng thối dẫu mày,
Cột mây tranh chức **Phật đài** thêm hoa.*
(Bài Thài Bát Nương).

PHẬT GIẢ VÔ NGÔN

佛者無言

Phật: Chỉ Đức Phật. **Giả:** Ấy là. **Vô ngôn:** Không nói, không có lời nói.

Phật giả vô ngôn tức là Phật không có nói.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn dạy: Từ trước, Ta giảng sanh lập Phật giáo gần sáu ngàn năm thì Phật đạo chánh truyền gần thay đổi. Ta hằng nghe chúng sanh nói “**Phật giả vô ngôn**”! Nay nhứt định lấy huyền diệu mà giáo đạo, chớ không giảng sanh nữa, đặng chuyển Phật giáo lại cho hoàn toàn.

Dường này, từ đây chư chúng sanh chẳng tu bị đoạ A Tỳ thì hết lời nói rằng: “Phật tông vô giáo 佛宗無教” mà chối tội nữa.

*Thấy nơi chùa dâng hương bái tạ,
Lại nói rằng **Phật giả vô ngôn.***

(Lược Thuật Toà Thánh).

*Lập đạo khuyến tu sao chối bỏ,
Đổ thừa rằng **Phật giả vô ngôn.***
(Thơ Huệ Phong).

PHẬT GIÁO

佛 教

Phật: Người giác ngộ, người tỉnh thức, người sáng suốt hoàn toàn, thấy được chân tướng vũ trụ và cuộc đời, vượt thoát hết mọi khổ đau. **Giáo:** Tôn giáo, dạy.

1.- **Phật giáo** là đạo Phật, một nền tôn giáo do Đức Thích Ca Mâu Ni sáng lập vào thế kỷ thứ sáu, thứ năm trước công nguyên và chính Ngài làm giáo chủ.

Thích Ca Mâu Ni truyền bá đạo Phật vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ, trước đây, vào Nhứt Kỳ Phổ Độ thì đã có Đức Nhiên Đăng Cổ Phật mở đạo rồi.

Phật giáo được truyền bá rộng rãi ở các nước Á Đông, phái Tiểu thừa đi qua vùng Tích Lan, Thái Lan, Miến Điện và Capuchia; phái Đại thừa được truyền bá tại Trung Hoa, Nhật Bản, Hàn Quốc và Việt Nam

*Vốn từ Lục Tổ thì **Phật giáo** đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2. **Phật giáo** là giáo lý của Đức Phật, tức là những lời dạy của Đức Phật, gom lại thành một giáo pháp có hệ thống để dạy dỗ nhơn sanh tự ngộ, tự giác để tự cứu mình ra khỏi vòng phiền não khổ đau.

Cốt lõi giáo lý của Đức Phật dựa trên sự chứng ngộ lúc Ngài thành đạo là Tứ Diệu Đế. Đó là bốn chân lý để cắt đứt những sự trói buộc con người vào vòng luân hồi, hầu vượt thoát khỏi con đường sinh tử.

*Lập chùa chiến **Phật giáo** kệ kinh,
Thay tăng chúng khai minh đường đạo hạnh.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Gầy nền **Phật giáo** noi chơn tánh,
Dìu khách phàm gian thoát ái hà.*

(Thơ Huệ Phong).

PHẬT GIÁO TÂM KINH

佛教心經

Phật Giáo Tâm Kinh là một bài kinh xưng tụng công đức Nhiên Đăng Cổ Phật của Đạo Cao Đài, nên còn được gọi là “*Nhiên Đăng Cổ Phật chí tâm quy mạng lễ* 燃燈古佛志心皈命禮”, nghĩa là hết lòng kính lạy quy y Đức Nhiên Đăng Cổ Phật.

Nhiên Đăng Cổ Phật là một vị Phật của đời quá khứ, nên được gọi là Cổ Phật. Đức Nhiên Đăng Cổ Phật còn được gọi là *Định Quang Phật* 定光佛, vị Phật đã sống vô lượng kiếp trước thời đại chúng ta. Đó là vị Phật đầu tiên và quan trọng nhất trong các vị Phật có trước Đức Thích Ca Mâu Ni. (Xem: **Nhiên Đăng Cổ Phật**).

Sau đây là nội dung bài “Phật Giáo Tâm Kinh, tức là bài kinh xưng tụng công đức của Nhiên Đăng Cổ Phật.

- Hồn Độn Tôn Sư. Càn Khôn Chủ Tổ.

Trong thời kỳ hồn độn, trời đất còn mờ mờ mịt mịt, chưa phân định Âm dương, chưa xuất hiện ngôi Thái

cực thì khắp không gian, vũ trụ chỉ có một khí Hư vô mà thôi. Chính trong thời kỳ này, Đức Nhiên Đăng đã ra đời, Ngài là một bậc Thầy tôn kính (Tôn sư), và làm chúa tể Càn khôn Vũ trụ.

- Quy Thế giải ư nứt khí chi trung. Ốc trần hườn ư song thủ chi nội:

Ngài đã gom thế giới vào trong một chữ khí (khí Hư vô) và nắm chặt cõi trần hườn trong hai bàn tay.

- Huệ đặng bất diệt, chiếu Tam thập lục Thiên chi quang minh.

Đèn huệ của Ngài cháy mãi, không bao giờ tắt, soi ba mươi sáu (36) tầng Trời sáng rực rỡ.

- Đạo Pháp trường lưu, khai cứu thập nhị Tào chi mê muội.

Đạo pháp của Ngài như dòng nước chảy hoài, không bao giờ cạn, không bao giờ ngưng, mở mang thông suốt chín mươi hai ức nguyên nhân còn đang mê muội nơi cõi trần.

- Đạo cao vô cực. Giáo xiển hư linh.

Đạo pháp của Ngài cao không cùng tận. Ngài đã lập giáo dạy lẽ hư vô màu nhiệm của Đạo pháp.

- Thổ khí thành hồng, nhi nứt trụ xang thiên.

Ngài đã hà hơi thành cái móng ví như cây trụ chống giữ bầu trời.

- Hoá kiếm thành xích, nhi tam phân thác địa.

Ngài lại biến cây gươm thành cây thước và lấy ba phân để giữ yên đất đai cho vững vàng, không bị rung động.

- Công tham Thái Cực, phá nứt khiếu chi huyền quan.

Ôi! Phật pháp thật vô biên, công lao thật vĩ đại! Công lao đó có thể sánh cùng Thái cực (Trời đất), mở thông một lỗ khiêu Huyền quan trong thân thể người ta để hiệp với Trời.

- Tánh hiệp vô vi, thống Tam Tài chi bí chỉ.

Đức tánh của Ngài hợp với vô vi, tóm hết cả ý nhiệm màu của Tam tài Thiên, Địa, Nhân về một mối.

- Đa thi huệ trạch. Vô lượng độ nhân.

Ngài đã ban ơn không biết bao lần, nhiều như trời mưa gội nhuần trăm họ. Còn n công đức cứu độ nhân gian của Ngài thì không thể lượng được.

- Đại bi, đại nguyện, Đại Thánh, đại từ.

Lòng thương của Ngài, lời nguyện của Ngài, Thánh đức của Ngài và lòng từ bi của Ngài thật là lớn lao.

- Tiên thiên chánh đạo, Nhiên Đăng Cổ Phật, vô vi xiển giáo Thiên tôn.

Chánh đạo của Ngài có từ thuở Tiên thiên, đã được mở ra để dạy đạo vô vi, một nền đạo cao cả, bao la rộng lớn, Ngài chính là vị Phật Nhiên Đăng, thời thượng cổ, một bậc Đại Thiên tôn.

*Thành kính tụng **Phật Giáo Tâm Kinh**.
(Nghi Tiết Cúng Lễ).*

PHẬT HƯƠNG

佛鄉

Phật: Đức Phật. **Hương:** Làng, quê hương.

Phật hương là quê hương của Đức Phật, chỉ cõi thiêng liêng của Đức Phật.

Phật hương đồng nghĩa với chữ “*Phật quốc* 佛國”.

*Pháp tu Đại Đạo có ba đường:
Cửu phẩm Thần Tiên tới **Phật hương**.
(Thơ Thượng Sanh).*

PHẬT LUẬT

佛律

Phật: Người giác ngộ, người tỉnh thức, người sáng suốt hoàn toàn, thấy được chân tướng vũ trụ và cuộc đời, vượt thoát hết mọi khổ đau. **Luật:** Khuôn phép được định ra để người ta theo.

Phật luật là pháp luật của Phật giáo, tức phép tắc của Phật đặt ra để mọi người tu theo Phật phải giữ gìn.

*Thần minh đâu nữ trừng người chánh,
Phật luật bao đành phạt kẻ tu.
(Thơ Thái Bộ Thanh).*

PHẬT MẪU

佛母

Phật Mẫu là một Đấng Thiên Hậu, Mẹ thiêng liêng của toàn cả vạn linh, có công tạo hoá và dạy dỗ tất cả con cái của Ngài để trở về ngôi vị cũ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là Thái cực. Thầy phân Thái cực ra Lưỡng nghi, Lưỡng nghi phân ra Tứ tượng, Tứ tượng biến Bát quái, Bát quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới”.

Theo ý Thánh giáo trên, thì khi Thầy ngự ngôi Thái cực, Thái cực mới sinh ra Dương nghi là Dương quang và Âm quang. Đức Chí Tôn chưởng quản khí Dương quang, còn khí Âm quang thì Đức Ngài hoá thân ra Đức Phật Mẫu để chưởng quản Âm quang.

Như vậy, Đức Phật Mẫu là một hoá thân đầu tiên của Đức Chí Tôn để làm chủ Âm quang. Sau đó Đức Phật Mẫu mới dùng khí sanh quang của ngôi Thái cực, rồi đem khí Âm quang phối hợp với khí Dương quang để tạo hoá Càn khôn Vũ trụ và Vạn vật.

Do đó triết lý đạo Cao Đài cho rằng toàn cả chúng sanh trong Càn khôn Vũ trụ hay toàn cả Vạn linh đều là con cái Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, nên phải thờ phụng hai Đấng ấy. Tôn thờ Đức Chí Tôn là tôn thờ Ngôi Dương, Ngôi thứ nhất, là vị Thiên Đế ngự tại Ngọc Hư Cung, Linh Tiêu Điện, còn Ngôi Âm là Đức Phật Mẫu, Ngôi thứ nhì, là vị Thiên Hậu ngự tại Diêu Trì Cung, ở tầng Trời Tạo Hoá Thiên, là tầng Trời thứ chín trong Cửu Trùng Thiên.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có nói rằng: ...Khi mở Đạo Cao Đài Chí Tôn định cho Phật Mẫu đến làm bạn với chúng ta, bảo trọng nuôi nấng dạy dỗ chúng ta, thì không có ân đức nào bằng, vì không ai biết thương con hơn là Mẹ.

Vì cái ân đức đó mà người tín đồ đạo Cao Đài cũng như những người thuộc tín ngưỡng nhân gian hay các tôn giáo khác đều có lòng sùng tín Đức Phật Mẫu, là có công lao tạo hoá và dạy dỗ Vạn linh, nên tất cả đều phụng thờ Ngài bằng nhiều Thánh danh khác nhau, kể ra như sau:

- Mẹ sanh Mẹ độ.
- Mẹ Thiêng Liêng.
- Địa Mẫu.

A.- CÁC THÁNH HIỆU ĐỨC PHẬT MẪU

Trong tôn giáo Cao Đài, Đức Phật Mẫu được tôn xưng bằng nhiều Thánh danh như sau:

1.- Tây Vương Mẫu.

Theo sách Hán cổ sử, vị Tiên Đông Phương Sóc cho vua Hán Võ Đế biết là Bà Tây Vương Mẫu có một vườn Đào tiên gọi là Bàn Đào, có trái nếu ăn được một quả thì sẽ sống đời đời. Nhưng cây Bàn Đào của Bà Tây Vương Mẫu ba ngàn năm mới nở hoa, ba ngàn năm nữa mới kết quả.

Thánh hiệu này của Đức Phật Mẫu trong đạo Cao Đài, bài Kinh Độ Nhứt Cửu có đoạn viết:

Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,
Chén trường sanh có lịnh ngự ban.
Tiệc hồng đã dọn sẵn sàng,
Chơn Thần khá đến hội hàng chư linh.

2- Cửu Thiên Huyền Nữ.

Cửu Thiên Huyền Nữ còn gọi Cửu Thiên Nương Nương là một Thánh hiệu của Đức Phật Mẫu được nhận loại biết đến từ thời Thượng cổ, tức đời vua Hiên Viên Huỳnh Đế bên Trung Hoa. Thánh hiệu này trong đạo Cao Đài cũng dùng để tôn xưng Đức Phật Mẫu. Chính trong bài thài Đức Phật Mẫu trong Hội Yến Diêu Trì Cung có khoản thủ bốn chữ “Cửu Thiên Huyền Nữ” như sau:

| | |
|-------------------------------------|---------|
| Cửu kiếp Hiên Viên thọ sắc Thiên, | 九劫軒轅受敕天 |
| Thiên Thiên cửu phẩm đắc cao huyền. | 天天九品得高玄 |
| Huyền hư tác thế Thần Tiên Nữ, | 玄虛作世神仙女 |
| Nữ hảo thiện căn đoạt Cửu Thiên. | 女好善根奪九天 |

Nghĩa là:

Kiếp thứ chín vào thời vua Hiên Viên, Đức Phật Mẫu thọ sắc lệnh của Đức Chí Tôn giáng trần.

Nơi cõi Thiên, các Đấng trong Cửu phẩm Thần Tiên đều cao siêu và huyền diệu.

Ngài là Đấng huyền diệu nơi cõi Hư vô đã tạo ra các cõi thế gian và các Đấng Nữ Thần Tiên.

Người phụ nữ nào có tâm tốt và có căn lành thì đoạt được ngôi vị trên Cửu Trùng Thiên.

Thánh danh này do tích như sau:

Sách Sử Ký có chép: Sau đời vua Thần Nông, các bộ lạc đều nổi dậy, hùng cứ khắp mọi nơi. Trong đó có một bộ lạc hùng mạnh nhất mà vị thủ lĩnh là Xuy Vu, muốn làm bá chủ nên đem binh thôn tính các bộ lạc khác.

Các bộ lạc liền liên kết nhau, tôn vị Hữu Hùng Thị làm thủ lĩnh để chống lại với Xuy Vu. Sau nhiều trận đánh, quân Hữu Hùng Thị bị vây chặt tại Trác Lộc, mà nơi đây thường có sương mù phủ dày đặc, nên khó nhận định được phương hướng để đánh giải vây.

Trong lúc nguy nan, Bà Cửu Thiên Huyền Nữ hiện ra dạy Hữu Hùng Thị chế ra xe chỉ Nam, có bộ phận chỉ rõ hướng Nam. để phân định phương hướng mà tiến binh. Nhờ xe này chỉ hướng, mà Hữu Hùng Thị từ trong đánh ra bất ngờ, bất sống được thủ lĩnh Xuy Vu giết chết.

Dân chúng các bộ lạc đều vui mừng tôn Hữu Hùng Thị lên ngôi lấy hiệu là Huỳnh Đế (Hoàng Đế). Nguyên Hữu Hùng Thị được sanh tại gò Hiên Viên, nên người ta còn gọi là Hiên Viên Huỳnh Đế.

3.- Kim Bàn Phật Mẫu.

Theo sách Ngọc Lộ Kim Bàn, Kim Bàn (Kim Bồn) là một cái

mâm vàng Thiêng liêng nơi Diêu Trì Cung mà Đức Phật Mẫu dùng để chứa các nguyên chất.

Khi Trời đất đã được hình thành, Phật Mẫu mới đem Chơn tánh phân ra một hột. Từ một hột đó, Ngài mới thổi hơi chân khí biến thành một trăm ức Linh căn Chân tánh (tức Nguyên nhân), rồi Ngài đem chứa trong Kim Bàn (Kim Bồn), nói một cách khác, Kim Bàn là nơi chứa các bậc Nguyên nhân.

Chính trong bài Kinh Đệ Cửu Cửu, Đức Diêu Trì Kim Mẫu có giải thích như sau:

Nơi Kim Bồn (Bàn) vắn vắn ngưng chất,
Tạo hình hài các bậc nguyên nhân.

Như vậy, Kim Bàn Phật Mẫu là Thánh hiệu khác của Đức Phật Mẫu mà trong Di Lạc Chơn Kinh có đoạn viết: Tạo Hoá Huyền Thiên hữu: Quảng Sanh Phật, Dưỡng Dục Phật, Chưởng Hộ Phật, Thủ Luân Phật, dữ Cửu Vị Nữ Phật, như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật, từng lịnh Kim Bàn Phật Mẫu năng tạo, năng hoá Vạn linh, năng du Ta Bà Thế giới dưỡng dục quần sanh quy nguyên Phật vị.

4.- Kim Mẫu.

Kim Mẫu là tiếng nói tắt của danh hiệu “Kim Bàn Phật Mẫu”, nghĩa là Đức Phật Mẫu chưởng quản Kim Bàn (Kim Bồn), là nơi chứa các nguyên chất để tạo ra chơn Thần cho vạn linh.

Trong Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu:

Riêng thương Kim Mẫu khóc thầm,
Biển trần thấy trẻ lạc làm bấy lâu.

5.- Diêu Trì Kim Mẫu.

Diêu Trì, còn đọc “Dao Trì 瑤池”, là một cái ao làm bằng ngọc quý, đẹp. Ao Diêu Trì nằm nơi Cung ngự của Đức Phật Mẫu, nên Cung này được gọi là Diêu Trì Cung.

Đức Phật Mẫu ngự tại Diêu Trì Cung nên người ta gọi Ngài là “Diêu Trì Kim Mẫu” hay “Phật Mẫu Diêu Trì”. Đây là một Thánh hiệu được chúng sanh hoặc các kinh sách trong đạo Cao Đài dùng nhiều nhất để chỉ về Đức Phật Mẫu.

Thánh danh này được viết bằng chữ Nho để thờ Ngài ở các Điện Thờ Phật Mẫu địa phương. Ngoài ra, để cầu nguyện về Ngài, chúng sanh thường xưng tụng: “*Nam Mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn* 南無瑤池金母無極天尊”.

Trong bài Kinh Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu:

Lưỡng nghi phân khí hư vô,
Diêu Trì Kim Mẫu nung lò hoá sanh.

Và Phật Mẫu Chơn Kinh cũng viết:

Tạo Hoá Thiên Huyền vi Thiên Hậu,
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.

B.- THỜ PHƯỢNG ĐỨC PHẬT MẪU

Hiện nay Đền Thờ Phật Mẫu của đạo Cao Đài ở trung ương chưa được xây dựng, nên còn đặt tạm tại Báo Ân Từ trong Nội ô Tòa Thánh Tây Ninh.

Chánh điện thờ Đức Phật Mẫu tại Báo Ân Từ được Đức Hộ Pháp cho đắp hình theo tích “Hơn Rước Diêu Trì” trong hai câu “Kinh Khi Về” như sau:

Nhặng nhớ bước động Đào buổi trước,
Nhặng nhớ khi “Hơn rước Diêu Trì”.

Hơn rước Diêu Trì có nghĩa là Vua Hơn Võ Đế tiếp rước Đức Diêu Trì Kim Mẫu. Do Điển tích như sau:

Trong ngày lễ khánh thọ, vua Võ Đế nhà Hơn có cất một toà Hoa Điện và có sở nguyện muốn cầu Đức Diêu Trì Kim Mẫu đến chứng lễ. Thời đó có vị Tiên là Đông Phương Sóc biết được ý nhà vua, nên Ông tình nguyện đến triều bái Phật Mẫu

để tổ mọi điều. Phật Mẫu hẹn đêm Trung thu sẽ giáng lâm xuống Hoa Điện, là ngôi đền do vua Võ Đế lập ra.

Vào nửa đêm Trung thu, bỗng có chim thanh loan bay đậu trước sân, ông Đông Phương Sóc cho biết đó là tin của Đức Phật Mẫu sắp đến, rồi sau đó Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương cũng giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua Vũ Đế bốn quả Đào Tiên.

Do sự tích này, ở chánh điện Báo Ân Từ tại Toà Thánh Tây Ninh, có hình ngôi Hoa Điện, trên có Đức Phật Mẫu, bốn vị Ngọc nữ theo hầu và Cửu Vị Tiên Nương cỡi chim thanh loan, đứng bên có Đông Phương Sóc đang tiếp rước Phật Mẫu. Trước sân Hoa Điện là Đức Thượng Phẩm quỳ nghinh giá.

Đặc biệt tại các Điện Thờ Phật Mẫu ở địa phương không được đắp hình mà phải viết Thánh danh Đức Phật Mẫu bằng chữ Nho để thờ Ngài.

Tượng thờ Phật Mẫu tại các địa phương, ngoài Thánh danh “Diêu Trì Kim Mẫu” của Ngài viết ở hàng giữa, bên trái còn viết thêm: “Cửu Vị Tiên Nương”, và bên mặt “Bạch Vân Động Chư Thánh”.

*Muốn đi con đường thứ ba phải tập mình đừng ham muốn chi cho mình nữa, hành tàng của Chí Tôn là phận sự của mình, phải yêu ái hiếu hạnh cùng Chí Tôn và **Phật Mẫu**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHẬT MẪU CHƠN KINH

佛母真經

Phật Mẫu Chơn Kinh là bài Chơn kinh nói về nguồn gốc và quyền hành của Đức Phật Mẫu.

Theo Đức Hộ Pháp, bài “Phật Mẫu Chơn Kinh” này được Bát Nương Diêu Trì Cung, thay quyền Đức Phật Mẫu giáng cơ cho tại Báo Ân Đường thuộc Kim Biên Tông Đạo (Nước Cao Miên), do chính Đức Hộ Pháp phò loan.

Bài “Phật Mẫu Chơn Kinh” là một bài kinh gồm đủ mọi quan niệm: Quan niệm về Vũ trụ, quan niệm về nhân sinh, triết lý Tôn giáo, và con đường cứu rỗi của Cao Đài.

Bài Phật Mẫu Chơn Kinh này bằng Hán văn, theo thể song thất lục bát, được Đức Hộ Pháp giải nghĩa trong bài thuyết đạo tại Báo Ân Từ vào ngày Vía Đức Phật Mẫu 15 tháng 8 năm Đinh Hợi (1947).

*Nhữ lệnh khai Diêu Trì Hội Yến,
Kim Bàn thể **Phật Mẫu Chơn Kinh**.
(Thơ Huệ Phong).*

PHẬT PHÁP

佛法

Phật: Chỉ Đức Phật. **Pháp:** Một danh từ bao quát có nhiều ý nghĩa: Đạo, Quy luật, giáo lý của Đức Phật, giới luật, chân lý, và mọi hiện tượng...

Như vậy, **Phật pháp** bao gồm đạo, giáo lý, giới luật của Đức Phật, tức là nằm trong Tam Tạng Kinh của Phật giáo. Tam Tạng Kinh do 500 vị A La Hán, tức là những Đệ tử của Đức Phật kết tập, sau khi Phật nhập Niết Bàn, dưới sự chủ tọa của Nhứt Tổ Ma Ha Ca Diếp, chia thành ba tạng kinh:

- 1.- Kinh tạng là những lời Phật thuyết.
- 2.- Luật tạng là những giới luật do Đức Phật khi còn tại thế chế định ra.

3.- Luận tạng là tất cả những bài luận trình bày, giải thích giáo lý của Đức Phật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Con biết Ngũ Chi: Minh Đường, Minh Sư, Minh Tân, Minh Lý, Minh Thiện, cũng đều do nơi **Phật pháp** mà ra, duy giáo lý của các Chi ấy thì có: Tiểu Học, Đại Học, Trung Dung và Tứ Thơ là kinh điển mà thôi.

*Trừ yêu có Thánh Tê Thiên,
Quy y **Phật pháp** ở miền Tây phương.
(Xưng tụng Công Đức).*

***Phật pháp** khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho Tông phục thế hưởng thuần phong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHẬT PHÁP TĂNG

佛法僧

Phật: Hay Phật đà là do chữ Phạn Bouddha. Chữ Phật có nghĩa là bậc đại giác, đại ngộ, bậc sáng suốt hoàn toàn về ba phương diện: tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Phật là người sáng suốt hoàn toàn, có muôn hạnh tốt, nên Ngài được xưng tụng bằng mười danh hiệu khác nhau. Ngài là bậc chẳng sanh chẳng diệt nên bất cứ nơi nào bất cứ nơi đâu, Ngài cũng có thể hiện ra để đem ân lành hộ cho chúng sanh khắp mười phương thế giới.

Pháp: Do chữ Phạn Dharma mà ra. Chữ pháp vốn có một nghĩa rất rộng. Bất kỳ việc chi dù nhỏ hoặc lớn, dù hữu hình hay vô hình, dù tốt hay xấu, chơn thật hay hư vọng đều có thể gọi chung là Pháp. Ở đây Pháp có nghĩa là Giáo pháp mà đức Phật đã thuyết, phương pháp tu hành mà đức Phật đã phát huy ra để diệt trừ mê muội, khổ đau để đắc đạo thành Phật. Giáo pháp ấy có thể giúp chúng sanh thoát khỏi luân hồi, khổ đau, nên vô cùng quý báu.

Tăng: Hay Tăng già là dịch từ tiếng Phạn Samgha. Tăng là những vị xuất gia, tu theo giáo pháp đức Phật, cùng sống chung một chỗ, cùng giữ giới luật của Phật và cùng chia sẻ cho nhau một cách vui vẻ, hoà thuận tất cả những gì mà họ thấu nhận được.

Trong đạo Cao Đài, Phật pháp Tăng có nghĩa là tôn kính ân đức bao la của Đại Từ Phụ (Nam Mô Phật), tôn kính ân đức dưỡng dục của Đại Từ Mẫu (Nam Mô Pháp), và luôn luôn niệm đến toàn thể nhơn sanh cũng như nguyện thương yêu hoà thuận lẫn nhau (Nam Mô Tăng).

Vậy **Phật Pháp Tăng** chính là ba ngôi: Ngôi Cha, ngôi Mẹ và ngôi các Con.

Đức Chí Tôn là đấng toàn tri toàn năng, đấng sáng tạo ra vũ trụ nên Ngài tượng trưng cho ngôi Cha hay Phật. Đức Phật Mẫu, chường quản tầng trời Tạo Hoá Thiên, có công nuôi dưỡng chúng sanh từ linh hồn đến thể xác, có công định kiếp căn của mỗi người ở cõi trần nên Đức Phật Mẫu tượng trưng ngôi Mẹ tức Pháp. Toàn thể sanh chúng trong vũ trụ được tạo thành là do công sanh trưởng của Đức Chí Tôn (Cha), công nuôi dưỡng của Phật Mẫu (Mẹ), nên chúng sanh được xem là ngôi con tức là Tăng.

*Thiên Nhơn Địa vượt ba thân phẩm,
Phật Pháp Tăng chung một lá cờ.
(Thơ Huệ Phong).*

PHẬT SẮC

Phật: Chỉ Đức Phật. **Sắc:** Tờ giấy ban lệnh của vua hay các Đấng thiêng liêng.

Phật sắc là sắc lệnh của chư Phật.

Như: Những Đấng thiêng liêng giáng trần cứu thế độ đời là tuân theo Phật sắc.

*Phụng thờ Phật sắc,
Giáng hạ trần gian.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

PHẬT TÁNH

Hay “*Phật tính*”.

Phật: Đấng giác ngộ viên mãn, chỉ sự giác ngộ, sự lành. **Tánh** (tính): Bản nhiên của con người khi sinh ra và tùy theo hoàn cảnh mà thay đổi.

Phật tánh, như chữ “*Phật tính* 佛性”, là cái tánh giác ngộ, cái thiên tánh có sẵn, cái mầm hiền lương ở trong con người hay loài vật.

Kinh Pháp Hoa có câu: *Nhứt thiết chúng sinh giai hữu Phật tính* 一切眾生皆有佛性, nghĩa là tất cả chúng sanh đều có Phật tánh.

Phật tánh còn gọi là Như lai tánh, Chân tánh là cái tánh thường hằng bất biến, mầm móng giác ngộ vốn có sẵn trong tất cả chúng sanh.

Phật giáo cho rằng: Phật là chúng sanh đã được giác ngộ, còn chúng sanh là Phật chưa giác ngộ. Như vậy, tất cả chúng sanh đều là Phật sẽ thành.

Chúng sanh chỉ vì tham dục vô minh, mê mờ tự tâm nên không thấy được Phật tánh, nếu phá chấp, phá trừ vô minh, Phật tánh sẽ hiển hiện.

Nho giáo gọi Phật tánh là Minh đức, tức là cái đức sáng của con người, đó là cái Thiên lương hay Thiên tánh, cũng gọi là cái “Lương tri lương năng” mà ai cũng đều có như nhau.

*Phục nguyên nhân hườn tồn **Phật tánh**,
Giáo hoá hồn hữu hạnh hữu duyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Mấy ai biết thấu tránh qua,
Tìm nơi **Phật tánh** để xa cõi trần.*

(Bát Nương Giáng Bút).

PHẬT TÂM

佛心

Phật: Chỉ Đức Phật. **Tâm:** Cái tâm.

Phật tâm là cái tâm của Phật, cái tâm giống như Phật, tức là cái tâm đại từ đại bi của Đức Phật.

Phật tâm, theo giáo lý Cao Đài còn gọi là “*Thánh tâm* 聖心”, trái với phàm tâm.

Thánh giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni dạy: Còn cái địa vị cao trọng, nó làm cho nhờn tâm ganh gổ. Con phải lấy **Phật tâm** con mà dòm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là tôi con Thầy.

***Phật tâm** ai hiểu cái người này,
Biếtặng cùng chặng chỉ một Thầy.*

(Đạo Sử).

*Đoạn căn đóng chặt Ân cung,
Toà sen chín phẩm để cùng **Phật tâm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHẬT TỔ

佛祖

Phật: Đức Phật. **Tổ:** Người mở đầu một tông phái.

Phật Tổ chỉ đức Thích Ca Mâu Ni, vì Ngài là vị Phật khai sáng một nền tôn giáo, nên Ngài được coi là vị tổ của Phật Giáo.

Sau này, khi Đức Thích Ca nhập Niết bàn, các vị đệ tử nối tiếp nhau cầm quyền giáo hội Phật giáo đều được gọi là Tổ sư mà vị Đệ nhất Tổ sư là Ma Ha Ca Diếp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Người gọi Thích Ca Mâu Ni là Phật Tổ, Thích Ca vốn sanh ra đời nhà Châu.

*Tây phương cõi Phật chói loà,
Từ bi **Phật Tổ** hải hà độ dân.*
(Xưng tụng Công Đức).

*Cần Ta Ca đỡ bước đi,
Ra thành **Phật Tổ** gặp kỳ ly cung.*
(Kinh Thế Đạo).

*Tây phương **Phật Tổ**, Di Đà,
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.*
(Giới Tâm Kinh).

PHẬT TÔNG

佛宗

Phật: Chỉ Đức Phật, hay Phật giáo. **Tông:** Giáo phái, tôn chỉ của giáo phái.

Phật tông là tông chỉ của Phật giáo.

Phật tông còn cùng nghĩa với “*Phật giáo* 佛教”, nghĩa là Đạo Phật.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Ta vì luật lệnh Thiên mạng đã ra cho nên cam để vậy, làm cho **Phật tông** thất chánh có trên ba ngàn năm nay. Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi

Tây Phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật chiếu đã truyền siêu rỗi chúng sanh.

Đường Tây vức từ khi bị bế,

*Tiếng **Phật tông** đổi lệ thay hoàn.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

PHẬT TÔNG NGUYÊN LÝ

佛宗原理

Phật Tông Nguyên Lý, theo Huệ Lương, là quyển Kinh Phật viết vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ, trong đó có ghi rằng: Sau Đức Thích Ca, sẽ có một Đức Phật rất lớn giáng trần mở đạo.

Lời tiên tri đó ứng vào việc Đức Chí Tôn mở Đạo Cao Đài tại miền Nam Việt Nam ngày nay.

Trong Phật Tông Nguyên Lý có nêu sáu chữ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Trong **Phật Tông Nguyên Lý** đã cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi, tại tầng đồ không kiếm chơn lý mà hiểu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHẬT TÔNG VÔ GIÁO

佛宗無教

Phật tông: Đạo Phật. **Vô giáo**: Không có dạy.

Phật tông vô giáo là đạo Phật không có dạy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn dạy: Từ trước, Ta giáng sanh lập Phật giáo gần sáu ngàn năm thì Phật đạo

chánh truyền gần thay đổi. Ta hằng nghe chúng sanh nói “Phật giả vô ngôn!” Nay nhứt định lấy huyền diệu mà giáo đạo, chớ không giảng sanh nữa, đặng chuyển Phật giáo lại cho hoàn toàn.

Dường này, từ đây chư chúng sanh chẳng tu bị đoạ A Tỳ thì hết lời nói rằng: “**Phật tông vô giáo** 佛宗無教” mà chối tội nữa.

*Đời hết trách **Phật tông vô giáo**,*

Tự hiểu đời do đạo gầy nên.

(Lược Thuật Toà Thánh).

PHẬT TỬ

佛子

1.- Phật tử là đệ tử của Đức Phật, dùng để chỉ những tín đồ nam nữ theo Phật Giáo.

Danh từ Phật tử dùng để chỉ những người theo đạo Phật nhưng không xuất gia.

*Vì vật báu đó từ trước đến giờ chỉ có trong hàng **Phật tử** của nước Ấn Độ được hưởng mà thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Trong đạo Cao Đài, **Phật Tử** là một phẩm vị cao cấp trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện, đối phẩm với Phật vị, ngang hàng với Hộ Pháp của Hiệp Thiên Đài.

Phật Tử là phẩm cao nhứt trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng, dưới phẩm Phật Tử là Tiên Tử, Thánh Nhơn, Hiền Nhơn...

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Từ bậc Hiền Nhơn tới **Phật**

Tử, thì lo bảo thủ bí pháp tâm truyền và nhập cùng Hiệp Thiên Đài làm một.

*Ngôi **Phật Tử** là hàng cao nhứt,
Còn dưới thì Minh Đức, Tân Dân.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

PHẬT TỰ

佛 寺

Phật: Đức Phật. **Tự:** Ngôi chùa, nơi thờ Phật.

Phật tự là ngôi chùa thờ Phật.

Bên Phật giáo thường dùng chữ “Tự 寺” để chỉ nơi thờ Phật và mỗi ngôi chùa đều đặt một tên riêng, như: Kim Quang Tự, Từ Lâm Tự... Còn trong tôn giáo Cao Đài nơi thờ Đức Chí Tôn tại trung ương, gọi là Toà Thánh hay Đền Thánh, tại các địa phương gọi là Thánh Thất.

*Vàng tuy quý giá chẳng bằng lòng,
Phật tự thườ chữ mền chữ không.
(Đạo Sử).*

PHẬT TỨC LÀ LÒNG

Phật tức là lòng, bởi câu “*Phật tức tâm* 佛即心”.

Phật là chất liệu của từ bi và tuệ giác trong lòng mọi chúng sanh.

Như vậy, tìm Phật ở đâu? Tìm Phật ở trong chính tự tâm chúng ta không đâu khác, ngoài tâm không có Phật.

Chúng sanh điên đảo, vọng động chấp Phật ở bên ngoài mà lìa bỏ cái tâm Phật vốn có sẵn của mình.

*Phật tức là lòng, chẳng có xa,
Kiếm tìm không khéo vương tâm tà.
(Thơ Thiên Vân).*

PHẬT TRỜI

Trong tôn giáo Cao Đài, **Phật Trời** là tiếng chỉ hai Đấng Thiêng liêng được thờ phụng tại Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương.

Thờ Phật, tức thờ Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, vị giáo chủ Phật giáo, là một trong Tam giáo: Phật, Tiên, Thánh.

Thờ Trời tức là thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, tượng bằng Thiên nhân.

Phật Trời còn là tiếng dùng để chỉ chung các Đấng Thiêng Liêng.

*Luân hồi trở lại trên đời,
Tiền công thì cũng **Phật Trời** thưởng ban.
(Kinh Sám Hối Ngẩn).
Làm lành cho trọn **Phật Trời** thương,
Hai chữ hơn thua chớ liệu lường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHẬT VỊ

佛位

Phật: Đức Phật. **Vị:** Ngôi vị.

Phật vị là ngôi vị Phật, tức vào hàng chư Phật.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Khi biết mình đã vững nơi Tiên vị rồi thì mình cũng đào luyện Tiên hồn theo gương chư Phật mà gắm ghé vào **Phật vị**.

Ví biết vạn căn thường quả báo,
Chưa vào **Phật vị** cũng Thần Tiên.
(Thiên Thai Kiến Diện).

PHẬT XỨ

佛處

Phật: Chỉ Đức Phật. **Xứ:** Nơi ở, chỗ ở, cõi, miền.

Phật xứ là xứ Phật, cõi Phật, hay đất Phật, là nơi hoàn toàn an vui, còn gọi là Cực Lạc Niết Bàn, tức cõi Cực Lạc Quốc hay Cực Lạc Thế giới.

*Siêu thăng phụng liễn quy khai.
Tiên cung **Phật xứ** Cao Đài xướng danh.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

PHE

Phe là tập hợp người hoặc tổ chức cùng đứng về một phía với nhau.

Như: Người tu hành mà còn chia phe phân phái, chức sắc không được kết phe lập đảng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khoát vào mình cái áo Đạo chỉ vì mục đích riêng tư, những phần tử đáng thương hại đó toan che mắt bề trên, lừa dối thiên hạ, có khi chạy theo **phe** này nhóm kia, làm tay sai cho thế lực kim tiền, lợi dụng danh Đạo, họ ví lời minh thệ trước Thiên bàn như một món đồ chơi, muốn ném vào xô nhà lúc nào cũng được.

*Còn cả môn đệ, ai cũng như ai, không dựng gậy **phe**
lập đảng, nhược kẻ nào phạm tội thì Thầy trực xuất ra
ngoài cho khỏi điều rối loạn.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

PHE ĐĂNG

Phe: Tập hợp người hoặc tổ chức cùng đứng về một phía với nhau. **Đăng:** Nhóm người cùng mục đích kết lại với nhau.

Phe đảng là tập hợp người hoặc tổ chức câu kết với nhau nhằm một mục đích gì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thánh Thể của Đức Chí Tôn hồi buổi đó không giá trị, không trật tự, họ chia phe phân phái, họ còn **phe đảng** dữ lắm, mạnh đảng yếu thua, thế lực dữ lắm không có cái gì thiếu, làm cho Thánh Thể Đức Chí Tôn buổi nọ dơ bẩn làm sao đâu, không thể tưởng tượng được.

Nước không Đạo quân thần rối loạn,

*Mới nảy ra **phe đảng** chiến tranh.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHEN

Phen là lần, lúc, phiên, khi. Như: Nhiều phen, đòi phen, lắm phen vất vả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Con ôi! Thầy thấy con đau lắm bấy nhiêu, một **phen** làm lỗi lẽ nào bỏ nghiệp muôn năm. Con coi đó mà coi, Thầy thương con là bao nhiêu?

*Vinh nhục đòi **phen** vui lẫn khóc,*

Ghét thương lắm lúc giận pha cười.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thêu dệt hay lo nói chuyện người,

*Nhiều **phen** hại kẻ tưởng là chơi.*

(Đạo Sử).

PHÈN

Phèn là tên một loại khoáng chất kết tinh như muối, có sắc xanh.

Phèn chua là thứ phèn trắng có vị chua, thường dùng để đánh nước cho trong.

Như: Nước đã đánh phèn.

*Bồn tâm Thầy ngự người trau hạnh,
Nguyên lý đạo khai nước lắng **phèn**.
(Thơ Huệ Phong).*

PHÉP

1.- Phép là luật lệ của một nước, một tôn giáo hay một nhà đặt ra. Như: Phép nước, phép công, phép nhà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có câu: Cầm cả quyền hành vô lượng nơi tay, Thầy ngó một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà **phép** công bình thiêng liêng chẳng phải nên vậy.

*Ví biết **phép** công cơ thường phạt,
Đường tu sớm bước chí thông dong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Ngoài mặt **phép**, chàng sao thiếp vậy,
Giữa cửa công, phải quấy đồng thân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Phép là lời chuẩn y của vua quan hay Chí Tôn thuận cho làm một việc gì. Như: Quan cho phép, được phép làm, cho phép xây dựng nhà.

Thánh giáo Thầy có dạy: Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Cái Chơn thần ấy mới đặng **phép** đến trước mặt Thầy.

*Về thử Thầy cho con đặng **phép**,
Làm sao cho khuất bóng Thần ngươi.*
(Đạo Sử).

3.- Phép là quy tắc hay phương pháp (cách thức) để làm một việc gì.

Như: Phép tính, phép làm việc, phép hành đạo.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Chư sơn đắc đạo cùng chẳng là do nơi mình hành đạo. **Phép** hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần biển Tả Đạo Bàn Môn.

*Nâu sông khổ hạnh **phép** gần Tiên,
Như bước ướm chơn mới đến thuyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Phép là phương thuật riêng của những bậc Thần Tiên, hay những bậc tu luyện phù chú.

Như: Phép Tiên, phép Phật, phép linh, ban phép lành.

*Đắc văn sách thông Thiên định Địa,
Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.*
(Kinh Tận Độ).

*Cho hay Trời Phật chí công bình,
Trước mắt ngờ ngờ thấy **phép** linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tỷ nhạc thân đòi ngọc Lam Điền,
Mình phải đủ **phép** Tiên trồng đặng ngọc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHÉP CÔNG

Phép: Luật pháp. **Công:** Công cộng hay công bình.

Luật pháp công cộng, hay nói khác hơn "**Phép công**", tức là phép nước áp dụng chung cho tất cả mọi người trong nước.

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc, Bà Đoàn Thị Điểm có câu: Sứ trời sớm giục đường mây, Phép công là trọng, niềm tây sá nào.

Trong Tôn giáo, chữ “**Phép công**” dùng để chỉ luật pháp của Đạo, hay luật pháp công bình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Thầy đã là Đấng lập khổ hình, chiếu theo **phép công** bình của Tạo hoá, nhưng thấy nhơn sanh càng ngày càng bước vào con đường hắc ám, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đầu lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng.

*Ví biết **phép công** cơ thường phạt,
Đường tu sớm bước chí thông dong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHÉP CHIÊU HỒN

Phép: Phép tắc, tức pháp thuật. **Chiêu hồn** 招魂: Kêu gọi linh hồn trở về.

Phép chiêu hồn là dùng thần thông, hay pháp thuật để kêu gọi linh hồn người chết trở về.

*Hay không thắng đặng đời, anh phải nhin,
Về cõi Tiên toan tính **phép chiêu hồn**.*
(Văn Tế Bảo Đạo).

PHÉP GIẢI OAN

Phép: Phép thuật huyền diệu, bí pháp. **Giải oan:** Cởi bỏ oan khiên nghiệt chướng.

Phép giải oan là một Bí pháp giải oan nghiệt của Đạo Cao Đài.

Con người vì luân hồi sinh tử nên mới tạo ra nhiều oan khiên nghiệt chướng, do đó quả nghiệp chồng chất lên khiến người tu hành phải đền trả mãi, khó giải thoát.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn mở ra nền Đại Đạo, đại khai ân xá cho vạn linh, đóng địa ngục mở thiên đường để tận độ chúng sanh, và đặc biệt ban cho bí tích giải oan, tắm thánh, làm phép xác... hầu giúp cho nhơn sanh dứt được oan gia nghiệt chướng để dễ bề tu hành đắc quả.

***Phép giải oan độ hồn khỏi tội,**
Phước tiêu diêu nắm mối trường sanh.*
(Kinh Tận Độ).

PHÉP HUYỀN CÔNG

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Huyền công** 玄功: Một pháp thuật biến hoá rất thần diệu, gọi là thất thập nhị huyền công.

Phép huyền công là pháp thuật do công phu tu luyện được có thể biến hoá một cách thần diệu.

*Đắc văn sách thông Thiên định Địa,
Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.*
(Kinh Tận Độ).

PHÉP HUYỀN HƯ

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Huyền hư** 玄虛: Huyền diệu, màu nhiệm.

Phép huyền hư là phương pháp tu luyện làm sao đạt được sự màu nhiệm.

Trong phương pháp luyện của đạo Tiên, phép huyền hư là một giai đoạn công phu luyện đan sau cùng, luyện đến chỗ hườn hư thì đắc đạo.

*Xin xót thương con người ngây dại,
Phép Huyền hư truyền dạy thế gian.
 (Giới Tâm Kinh).*

PHÉP KHUÔN

Phép: Luật pháp, phép tắc, đạo lý. **Khuôn:** Giới hạn trong phạm vi nhất định.

Phép khuôn là những phép tắc làm khuôn mẫu trong quan hệ gia đình và xã hội.

*Dù chàng đổi dạ én anh,
 Tề mi vẹn đạo, giữ gìn **phép khuôn**.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

PHÉP LÀNH

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Lành:** Chỉ điều tốt lành.

Phép lành là một điển lành (tức thanh điển) mà Đức Chí Tôn dùng ban cho các môn đệ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy ban ơn hết trọn cả các con, dầu không có mặt tại đây cũng vậy. Thầy dở Cơ lên cho các con đều chun ngang qua cho Thầy ban **Phép lành**...

Phép lành cũng là một bí tích trong Đạo Cao Đài mà Đức Hộ Pháp thọ nơi Đức Chí Tôn dùng để ban những điển lành cho chúng sanh.

*Giác thể muốn trông mấy **phép lành**,
 Khuyên đời chớ mến lợi cùng danh.
 (Đạo Sử).*

*Một bầu phong nguyệt chừ vui thú,
 Hứng giọt ma ha rải **phép lành**.
 (Cao Tiếp Đạo).*

PHÉP LINH

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Linh** 靈: Thiêng liêng, huyền diệu, màu nhiệm.

Phép linh là phép thuật màu nhiệm và linh hiển.

*Cho hay Trời Phật chí công bình,
Trước mắt ngờ ngờ thấy **phép linh**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHÉP HIỂN LINH

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Hiển linh** 顯靈: Hiển hiện ra điều linh thiêng.

Phép hiển linh là phép thuật hiển hiện ra sự thiêng liêng huyền diệu.

*Đờn bà thường có **phép hiển linh**,
Người vâng phục vì tình dạy dỗ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÉP MÀU

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Mầu:** Huyền diệu.

Phép mầu là phép tác mầu nhiệm.

Phép mầu, như chữ “*Huyền diệu pháp* 玄妙法”, tức pháp thuật huyền diệu.

Thánh giáo Đức chí Tôn trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Các con đừng thấy những sự phạm quyền ấy mà lo cho Thầy không đủ quyền pháp chế trị, các con sẽ thấy **phép mầu** của Thầy là dương nào.

Ngày đêm đưa rước chực châu,
 Công bình Thiên Đạo **phép mầu** chí linh.
 (Kinh Sám Hối).

Cơ huyền diệu Đạo Cao minh chánh,
 Hiển **phép mầu** ma lánh quỷ kiêng.
 (Xưng Tụng Công Đức).

Giải tán quân nhân thật **phép mầu**,
 Kỳ Sơn phụng gáy nghiệp quy châu.
 (Lý Giáo Tông).

PHÉP NHÀ

Phép: Phép tắc, khuôn phép. **Nhà:** Trong gia đình.

Phép nhà, như chữ “*Gia pháp* 家法”, nghĩa là những phép tắc được dùng để cư xử trong nhà.

May quan cả, rủi cho lê thứ,
 Trong tộc gia cũng cứ **phép nhà**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

PHÉP NHÀ THIỀN

Phép: Chỉ giáo pháp, như phép Phật. **Nhà Thiền:** Nhà Phật, tức chỉ Phật giáo.

Phép nhà Thiền, như chữ “*Phép Phật*”, là giáo pháp chơn chánh của nhà Phật,

Tu đặng **phép nhà Thiền** ít kẻ,
 Những đam mê theo lẽ dối đời.
 (Lục Nương Giảng Bút).

PHÉP PHÂN THÂN

Phép: Phép thuật huyền diệu. **Phân thân:** Phân chia ra nhiều cái thân.

Phép phân thân là một pháp thuật chia thân thể của mình để hiện diện được nhiều nơi trong một lúc.

Các Đấng Thiêng Liêng vì phải độ chúng sanh ở khắp mười phương thế giới, nên phải dùng phép phân thân để thị hiện khắp mọi nơi.

*Xiên lòng ngoài mặt cũng là ngay,
Biết **phép phân thân** gấm quá tài.
(Đạo Sử).*

PHÉP PHẬT

Phép: Do chữ Pháp là giáo pháp, hay phép thuật. **Phật:** Chỉ Đức Phật.

1.- Phép Phật do chữ “*Phật pháp*”, là lời dạy, hay giáo lý của Đức Phật.

Phép Phật hay Phật pháp nhắm đến mục đích đem trí huệ giải thoát cho con người. Bởi vì chúng sanh ở cõi trần này cứ mãi đau khổ trong cuộc đời do trí huệ thường hằng thanh tịnh của mình bị vô minh che lấp.

*Trước mặt luật đời xem rõ thấy,
Thường răn **phép Phật** rõ ngay gian.
(Đạo Sử).*

*Kiếp tu xưa tiếc chưa nên Đạo,
Oan trái phải rồi **phép Phật** thông.
(Đạo Sử).*

2.- Phép Phật còn dùng để chỉ pháp thuật huyền diệu của chư Phật.

Như: Phép Phật có thể khuất phục ma vương.

***Phép Phật** hằng thông lẽ nhiệm màu,
Đường về Tiên cảnh có xa đâu!
(Thơ Hoài Tân).*

PHÉP SÀU THAN

Phép: Do chữ pháp, là tất cả những gì có thể dùng giác quan nhận biết được và luôn tất cả những gì có thể ý niệm được như nhận thức cảm giác, hay có thể dùng đến ngôn ngữ luận đàm được. **Sầu than:** Những sự buồn rầu, đau khổ, sự phiền não, sự lằm lạc...

Phép sầu than là cái pháp tướng của cõi thế giới Ta Bà, đầy ác trược và uế trược. Đó là những thứ khổ hình, trược chất mà con người phải nhận lấy, phải cam chịu ở cõi thế gian.

*Lòn thân dưới **phép sầu than**,
Tìm phương cứu khổ mở đàng giải căn.*
(Kinh Thế Đạo).

PHÉP TẮC

Phép: Luật pháp, quy tắc, phép thuật. **Tắc:** Phép, lệ phải theo.

1.- Phép tắc là lệ và quy tắc định về một việc gì, dùng chỉ về lễ phép.

Như: Nó đối xử với người lớn có phép tắc, cô ấy ăn nói lễ độ và có phép tắc.

*Gương hiếu hạnh giữ mình dè dặt,
Với mẹ cha **phép tắc** để nên gương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Phép tắc còn dùng để chỉ về pháp thuật.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Còn Đạo Giáo là huyền bí, thậm chí ư huyền bí, chỉ có người bực thượng trí mới thấu đáo chỗ căn nguyên, còn bực thường như hạ trí thì rất khó thông cơ màu nhiệm, bởi vậy mới hiểu làm tượng sái mà bày ra **phép tắc**, phù chú làm cho mê hoặc thối đời thêm hư phong tục, khiến người nhiễm lấy dị đoan nào là hô phong hoán vũ, tróc

quỷ, trừ ma, bày binh, bố trận, mới biến ra tả Đạo bàng môn, thiệt là rất hại.

*Giờ lâu mới thấy dạng lâu đài,
Phép tắc “Ông Già” gấm thiệt hay.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

PHÉP TIÊN ĐẠO

Phép: Phương pháp, cách thức. **Tiên Đạo:** Đạo Tiên.

Phép Tiên Đạo là phép tu luyện của Đạo Tiên.

Tu theo Đạo Tiên, trước đây thường hay tịnh luyện. Điều này, nếu người có minh sư chỉ giáo hoặc người có đầy đủ công đức thì nên tu tịnh, nhưng phải do Hội Thánh cho phép vào Tịnh thất và tuân hành luật nhà Tịnh.

Việc luyện đạo, Đức Chí Tôn có giải thích như sau: “Người tu hành nếu chưa trường trai trì giới nổi đặng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm nền móng vững chắc cho việc Luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm Luyện Đạo để làm Tiên Phật mà thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả”.

*Phép Tiên Đạo: Tu chơn dưỡng tánh,
Một cội sanh ba nhánh in nhau.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

PHÉP TU VI

Phép: Phương pháp, cách thức. **Tu vi:** Sửa đổi những điều lỗi nhỏ nhặt.

Phép tu vi tức là “*Tu vi pháp* 修微法”, là một phương pháp tu sửa từ những điều xấu, ác nhỏ nhặt nhất, không bỏ bất cứ một lỗi nhỏ nào.

Thói thường, người ta thường khinh dễ những điều nhỏ nhặt: Việc nhỏ nhặt người ta thường không thèm để ý đến, hay không muốn làm đến, tỷ như việc làm phước, thấy điều nhỏ không đáng làm, nên bỏ qua; còn việc dữ, tưởng lỗi mọn, vẫn cứ làm.

Vua Chiêu Liệt đời nhà Hán có dạy con là vua Hậu Chủ như sau: *Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi* 勿以善小而為之, 勿以惡小而為之, nghĩa là dù cho những việc thiện nhỏ cũng chớ nên bỏ qua mà không làm, dù cho những việc ác nhỏ cũng chớ nên làm.

*Các con vốn trong vòng Thánh thể,
Phép tu vi là kế tu hành.*
(Kinh Thế Đạo).

PHÉP THƯƠNG YÊU

Phép: Hay pháp là khuôn luật, luật pháp.

Phép thương yêu tức là luật thương yêu, sự thương yêu được làm thành điều luật.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn giáng cơ mở đạo kỳ ba, có ký với Nhơn loại một hoà ước, gọi là Đệ Tam Thiên Nhơn Hoà Ước, giao cho Tam Thánh Bạch Vân Động công bố cho toàn Nhơn loại rõ.

Nội dung bản Thiên Nhơn Hoà Ước gồm Thiên thượng Thiên hạ, Bác ái công bình. Bốn chữ Bác ái công bình làm tiêu chuẩn cho luật và quyền: Đó là Luật thương yêu và Quyền công chánh.

*Công nuôi dưỡng nâng niu khổ nhọc,
Phép thương yêu cũng học nơi Thầy.*
(Kinh Tận Độ).

PHÉP XÁC

Phép: Chỉ bí pháp. **Xác:** Thân xác người đã chết.

Phép xác là một bí tích của Đạo Cao Đài dành cho những vị chức sắc hành pháp luyện thành Ma Ha thủy, rồi dùng nước ấy tẩy rửa chơn thần người chết cho được trong sạch nhẹ nhàng.

Theo Giáo lý nhà Phật, con người sống ở thế gian, xác thân phải mang nhiều phàm trược, bởi vì thế gian này là cõi trược. Khi thân xác bị ô trược thì Chơn thần cũng bị ô trược, mà Chơn thần là một xác thân Thiên thiêng do Phật Mẫu dùng ngưng khí tạo thành, nên rất nhẹ nhàng, trong sạch. Vì ngũ trược, vì oan nghiệt buộc ràng, và vì vật chất lõi cuốn con người chìm đắm vào vòng tục lụy là nơi có nhiều cấu trược, rồi từ đó, con người mới mãi chịu xây chuyển trong luân hồi sinh tử, khiến Chơn thần càng ngày càng thêm ô trược, nặng nề, làm cho đường về của nó khó khăn.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: “Cái Chơn thần buộc phải tinh tấn, trong sạch, mới nhẹ nhàng hơn không khí, ra khỏi càn khôn đặng”.

Chính vì vậy, Chí Tôn mới ban cho chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ này được hưởng bí pháp độ hồn, trong ấy là hành phép xác, tức là người hành pháp dùng bí pháp chơn truyền luyện Ma Ha thủy, rồi sau đó lấy nhánh dương nhúng vào nước Ma Ha rải vào thân xác người mất để tẩy rửa Chơn thần tinh khiết hầu dễ dàng siêu thoát.

*Xin Sư phụ dẫn lại giùm mấy vị Hành **Phép Xác**, biểu khi trực chơn thân vào 9 cây nhang.*

(Phối Thánh Màng).

PHÊ

批

Phê là ghi ý kiến nhận xét, đánh giá, hoặc tỏ ý khen hay chê, thuận hay không thuận.

Như: Cuối năm thầy phê vào học bạ, chánh quyền phê vào đơn xin phép tạm trú.

*Nhớ những lúc Thầy **phê** tại thế,
Lập đàn tràng phổ tế chúng-sanh.
(????).*

PHÊ BÌNH

批評

Phê: Xét định mà cho chữ để tỏ ý thuận hay không thuận.

Bình: Bàn để biết người hay dở, điều phải trái.

Phê bình là xem xét, phân tích, đánh giá ưu điểm và khuyết điểm.

Phê bình còn có nghĩa là nêu lên khuyết điểm để đóng góp ý kiến, để chê trách.

Như: Phê bình sự thiếu trách nhiệm lãnh đạo.

*Với hạng người mộ Đạo, biết xét nét từng câu văn, **phê bình** từng lời nói, phán đoán từng hành động trong việc đạo để rõ thấu thiệt hư,...
(Thiền Đạo).*

PHÊ CHUẨN

批准

Phê: Ký tên hoặc viết chữ để tỏ ý thuận hay không. **Chuẩn**: Chấp thuận.

Phê chuẩn là chấp thuận cho thi hành theo đơn xin của quan hạ thuộc hay của nhân dân.

Trong hành chánh đạo của Đạo Cao Đài, quyền phê chuẩn bên Cửu Trùng Đài là Giáo Tông, bên Hiệp Thiên Đài là Hộ Pháp.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Giáo Tông buộc phải giao cho Chưởng Pháp xét nét trước khi **phê chuẩn**.

*Nó (Đầu Sư) đặng quyền lập luật, song phải dâng lên cho Giáo Tông **phê chuẩn**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÊ NHẬN

Phê: Ký tên hoặc viết chữ để tỏ ý thuận hay không. **Nhận:** Đồng ý, lãnh.

Phê nhận là ưng thuận và đồng ý cho thi hành.

Phê nhận đồng nghĩa với “*Phê chuẩn*”.

*Thánh Ngôn và Văn Thi đều phải trích lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh **phê nhận** rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÊ PHÁN

批判

Phê: Bày tỏ cho biết. **Phán:** Quyết định.

Phê phán là phán định, bình phẩm, tức vạch ra cái sai trái để tỏ thái độ không đồng tình hoặc lên án. Như: Phê phán thái độ quan liêu.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Qua không phải nói để trích diễm, song sự thật vẫn là sự thật. Các em tự hỏi lấy và để lương tri lẫn lương năng của mình **phê phán**.

*Không Từ tác Xuân Thu **phê phán**,
Trọng nhân luân kết án loạn thân.
(Báo Ân Từ).*

*Hiếu cuộc sống ta hầu **phê phán**,
Lối chưng thờ kết án bàng môn.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

PHẾ

廢

Phế là trút xuống, bỏ, không dùng nữa. Như: Phế vua, công việc bị bỏ phế.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vì vậy mà Thầy phải **phế** hết Bạch Ngọc Kinh, Huỳnh Kim Khuyết, giáng trần độ rỗi các con, chớ chi Thầy đến mà làm cho giảm sự khổ não các con chẳng đặng nữa thì thôi, lẽ nào còn lập Tân Luật ràng buộc các con thêm nữa...

*Kìa từ trước **phế** vua phản bạn,
Gấm bởi đâu tên choán sử xanh.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Hạc mây nhẹ túi gánh phong ba,
Biết hết Thần Tiên phải **phế** nhà.
(Đạo Sử).*

PHẾ ĐÒI

Phế: Ngưng bỏ. **Đòi**: Chỉ những việc ở thế gian.

Phế đòi là từ bỏ hết những việc ở thế gian, kể cả sự vinh hoa phú quý.

Điều Văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Qua năm Kỷ Tỵ (1929) lối tháng mười, mặc dầu hưởng lương bổng trọng hậu, Ngài **phế đời** về Toà Thánh hiến thân lo Đạo, giúp Hội Thánh sắp đặt nội bộ và nhất là góp công trong việc nâng loan cho Đức Chí Tôn và các Đấng dạy truyền giáo lý.

*Con ví biết mình cao bực phẩm,
Thì phải toan cho dám **phế đời**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Vừa hồi Khai Đạo, ưa lối nâu sồng,
Gặp lúc **phế đời**, giải đường hoạn lộ.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

PHẾ ĐỜI HÀNH ĐẠO

Phế đời: Từ bỏ hết những việc ở thế gian, kể cả sự vinh hoa phú quý. **Hành đạo** 行道: Đi làm việc đạo, chỉ người tu.

Phế đời hành đạo là từ bỏ hết những việc ngoài đời, đi theo con đường đạo để tu hành.

Trong Bát Đạo Nghị Định, Đạo Nghị Thứ Năm, điều thứ nhứt có quy định: Buộc cả Chức Sắc đã thọ phong phải **phế Đời hành Đạo**.

Và theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, nhưng chức sắc Thiên phong không trọn phế đời hành Đạo, bị khép vào tội Đệ nhị hình thì giáng cấp tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao và Tàn Quốc.

*Phế đời hành đạo ba mươi mảy,
Thoát tục tầm Tiên sáu chục dư.*
(Thơ Thái Phong).

PHÉ HUỖ

廢毀

Phé: Bỏ, không dùng nữa. **Huỷ:** Hư hoại, hư nát.

Phé huỷ là bỏ cho hư hoại, không còn dùng nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Các con đều có Chức sắc chẳng lớn thì nhỏ, đều thọ Thiên phong nơi Thầy. Cứ giữ phẩm vị các con, nhưng Thầy có một điều yếu thiết là cầu các con lập nhiều công quả nơi trường Thầy sáng tạo cho khỏi **phé huỷ** nửa chừng.

*Dân trí chưa phân tam đánh thanh,
Quốc quyền **phé huỷ** trí Phan Vương.
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

PHÉ PHỦ

肺腑

Phé: Phổi. **Phủ:** Nơi chứa đựng sáu bộ phận bên trong cơ thể, gọi là “Lục phủ”, như bao tử, mật, tam tiêu, bàng quang, ruột non, ruột già.

Phé phủ dùng để chỉ những bộ phận trong cơ thể.

Phé phủ, nghĩa bóng dùng để chỉ những gì riêng tư, bí mật trong lòng.

Văn Tế tiểu sử Đức Cao Thượng Phẩm của chức sắc Hiệp Thiên Đài có đoạn: Trước từng trải Sài Gòn, Biên Hoà, Gia Định, mới lần qua Cửa Tiểu, đã mấy bữa nắng mưa cam chịu. Đấng Tạo Đaoan soi tỏ rõ tấm kiên trinh,

Rồi lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc Liêu, biết bao phen sương tuyết dãi dầu, ơn Thượng Phẩm đáng ghi vào nơi **phé phủ**.

*Kẻ ra hại chất bằng non,
Đốt tiêu **phế phũ**, xoi mòn tâm can.
(Thơ Bảo Pháp).*

PHẾ VỊ

廢位

Phế: Bỏ, không dùng nữa. **Vị:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

Phế vị là bỏ ngôi vị, ý muốn nói không được trở về ngôi vị cũ nữa.

Như: Vì ham tiền mà anh ấy đã phế vị.

*Đợi (Võ văn Đợi) bị **phế vị** là vì nó từ chối Thập nhị
Đẳng cấp Thiên long...
(Lời Phê Hộ Pháp).*

PHẾ VONG

廢亡

Phế: Bỏ đi. **Vong:** Mất.

Phế vong là bỏ mất.

Trong Đạo Luật Năm Mụ Dàn có câu: Phở Té là cơ quan cứu vớt hoặc độ rỗi những người lạc bước thối tâm, cùng an ủi khuyên lơn những kẻ đã bị luật pháp buộc ràng mà **phế vong** phạm sự.

*Cũng như Đức Khổng Phu Tử, Ngài thấy nhơn loại đã
phế vong Đạo Nhơn Luân của mình, nên mới tương
tàn, tương sát với nhau...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

PHI

1.- **Phi** 非 là trái, chẳng phải. Như: Phi lý, phi nghĩa, phi phạm, tránh điều thị phi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cơ Trời, Thầy không lẽ tỏ ra đây, song các con nên biết xét mình là đứng vào địa vị tối cao hơn muôn vật, nên các con phải có trí độ **phi** phạm, thì mới có đủ tư cách làm người.

*Gãm sự đời thị thị **phi** phi,
Hễ nhiều cây e khi ra nhiều nhục.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Hắc bạch phú cho vắng nhứt nguyệt,
Thị **phi** chờ thoát bóng quang âm.*
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Phi** 飛 là bay lên, vượt lên.

Như: Phi cơ, phi công, phi thăng, phi sa tẩu thạch.

*Long Mã ban vương tiêu trận kỵ,
Cù **phi** hải sục lý thay Trời.*
(Thơ Hộ Pháp).

PHI ÂN

非 恩

Phi: Chẳng phải, sai quấy. **Ân:** Ơn, làm lợi ích cho người, khiến người phải lo đền đáp.

Phi ân là quên đi những ơn nghĩa của người khác đã giúp cho. Như: Phi ân bạc nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tại mặt thế này, thăng ta có gặp người như thế tức ta quyết đoán chắc hẳn là chơn linh cao trọng, chớ không phải người hèn hạ phạm phu, trái lại, kẻ

nào **phi ân**, bạc nghĩa, bất hiếu, bất trung, là chơn linh hạ tiện đi lần đến hoàn cảnh thú hình và thú tính mà chớ.

*Quy tụ thiên lương nên phản trắc nhơn tâm, **phi ân** vô đạo là thường tình...*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

PHI CẦM TẦU THÚ

飛禽走獸

Phi: Bay lên. **Cầm:** Loài có cánh, chim, gà, vịt. **Tầu:** Chạy. **Thú:** Loài thú.

Phi cầm tầu thú là loài chim bay trên trời và loài thú chạy dưới đất.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện 12 có câu: *Phi cầm tầu thú, la võng bát phùng* 飛禽走獸羅網不逢, nghĩa là chim bay thú chạy, không gặp lưới rập đánh bắt.

Phi cầm tầu thú, la võng bát phùng.
(Kệ U Minh Chung).

PHI HÙNG

飛熊

Phi: Bay. **Hùng:** Con gấu.

Phi hùng là con gấu bay, chỉ người tài giỏi.

Do tích: Ngày xưa vua Cao Tông nhà Thương nằm chiêm bao thấy gấu bay, là điềm ứng sẽ gặp Hiền thần. Quả thật, sau mới đầu được Phú Duyệt, một vị tô thần tài trí của nhà Thương.

*Võ cánh **phi hùng** nâng thổ võ,
Vị nền tổ quốc đỡ Cao Đài.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

PHI LÝ

非理

Phi: Chăng phải. **Lý:** Lẽ phải.

Phi lý là chằng hợp lý, tức là trái với lẽ phải. Như: Nói những điều phi lý.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Người đó họ chối cái phạm sự làm người, tức nhiên từ chối phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, điều đó không có **phi lý**.

*Chớ quấy tưởng luân hồi **phi lý**,
Mà hung hăng chằng nghĩ chằng suy.
(Kinh Sám Hối).*

PHI NGHĨA

非義

Phi: Chằng phải. **Nghĩa:** Việc theo đường lối phải.

Phi nghĩa là trái với đạo nghĩa. Như: Của phi nghĩa không nên nhận lấy.

Sách Cảnh Hành có câu: *Nhân phi hiền bất giao, vật phi nghĩa bất thủ* 人非賢不交, 物非義不取, nghĩa là người không hiền thì đừng làm bạn, của không phải nghĩa thì chớ lấy.

*Hồn nào làm bất nơn **phi nghĩa**,
Chịu đoạ đày nhiều phía gớm ghê.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Những điều **phi nghĩa** chớ làm,
Rèn lòng đạo đức tánh tham diệt trừ.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

PHI NHÂN

非仁

Phi: Chẳng phải. **Nhân:** Đức tính hay thương người.

Phi nhân là trái với đạo nhân.

Phi nhân còn dùng để chỉ không phải lòng nhân. Như: Anh ta hay làm những điều phi nhân bất nghĩa.

*Không làm việc **phi nhân**, bất nghĩa để cầu giàu sang danh lợi, không ham muốn việc phù phiếm xa hoa.*

(Giáo Lý).

PHI PHÀM

非凡

Phi: Chẳng phải. **Phàm:** Tầm thường.

Phi phàm là vượt hẳn sự tầm thường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Chí Tôn có dạy: Cơ Trời, Thầy không lẽ tỏ ra đây, song các con nên biết xét mình là đứng vào địa vị tối cao hơn muôn vật, nên các con phải có trí độ **phi phàm**, thì mới có đủ tư cách làm người.

*Dùng phương chế thuốc luyện đơn,
Cho thành Đại Giác Chơn Nhơn **phi phàm**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Đây Hứa Do là trang minh triết,
Tánh **phi phàm** vốn thiệt ít ai.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

PHI PHÁP

非法

Phi: Chẳng phải. **Pháp:** Phép, điều được quy định mà mọi

người phải theo, pháp luật.

Phi pháp là trái với phép tắc thường, hoặc trái với pháp luật.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn đã phú thác cho Bàn Đạo đảm nhiệm rất khó khăn và rất trọng yếu, Ngài căn dặn nhiều phen làm thế nào trừ cho được cái án tử hình, do xã hội giết người một cách **phi pháp**.

*Còn những của hoạnh tài, những món lợi **phi pháp** do nơi tội ác mà được vào tay...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHI TƯỚNG LỄ

非相禮

Phi: Không, chẳng có. **Tướng:** Có hình dạng thấy được. **Lễ:** Nghi thức dâng cúng.

Phi tướng lễ là sự dâng cúng các Đấng Thiêng liêng những phẩm vật không có hình tướng.

*Khi Nhạc tấu huân Thiên, cả thầy phải im lặng, hiến cả âm thanh. Sự bí mật ấy gọi là **phi tướng lễ**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHI TƯỜNG ĐÀI

非想臺

Phi Tường Đài 非想臺, còn gọi là “*Thông Thiên Đài* 通天臺”, là một cái đài ở lầu thứ hai, nằm giữa Bạch Ngọc Chung Đài và Lô Âm Cổ Đài.

Nơi mặt tiền Toà Thánh Tây Ninh nằm giữa hai lầu chuông và lầu trống từ dưới lên trên có xây dựng một công trình gồm ba tầng:

1.- Tầng trệt là Tịnh Tâm Điện, một khoảng trống từ cửa chánh Toà Thánh bước vào, giữa có đặt bức hoạ Tam Thánh ký Hoà ước.

Tịnh Tâm Điện là nơi để chư chức sắc và tín đồ dừng bước để cho tâm lắng đọng, hư tĩnh, trước khi bước vào chánh điện bái lễ Đức Chí Tôn.

2.- Tầng một là Hiệp Thiên Đài, bên ngoài ở giữa nóc có đắp một hình Cổ pháp, dưới có hàng chữ: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ viết bằng chữ Hán lẫn chữ Việt nằm giữa hai chữ Nhân Nghĩa cùng hai câu đối viết bằng chữ Hán:

協入高臺百姓十方歸正果

Hiệp nhập Cao Đài bá tánh thập phương quy chánh quả.

天開黃道五支三教會龍花

Thiên khai Huỳnh đạo ngũ chi Tam giáo hội Long Hoa.

Giải nghĩa:

- Họp nhau vào đạo Cao Đài, trăm họ ở mười phương sẽ trở về ngôi chánh quả.
- Trời mở Đạo Huỳnh với Ngũ chi Đại Đạo và Tam giáo tham dự Hội Long hoa.

Dưới cùng của Hiệp Thiên Đài là một bao lơn đưa ra phía trước (tức Bao Lơn Đài) hình bán nguyệt có chạm tám khuôn hình diễn tả tám sự tích sau đây:

- Hữu Sào Toại Nhân
- Vua Nghiêu tìm hiền
- Sào Phủ Hứa Do
- Vua Hạ Võ trị thủy
- Khương Tử Nha Võ Kiệt
- Phạm Lãi Tây Thi
- Bá Nha Tử Kỳ
- Châu Mãi Thần.

Bên trong Hiệp Thiên Đài có lập bàn thờ Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Đức Thượng Sanh và Thập nhị Thời Quân.

3.- Tầng hai là Phi Tượng Đài, bên trên nóc Phi Tượng Đài có đắp hình Phật Di Lạc ngồi trên lưng bạch hổ. Phía trước Phi Tượng Đài cũng có đắp hình Thiên Nhân hướng ra mặt tiền Đền Thánh và bên trong có lập một khuôn hình Thiên Nhân để thờ Chí Tôn, là nơi Đức Quyền Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đến đó thông công cùng Ngài, cho nên Đài này còn gọi là Thông Thiên Đài.

Theo lời kể lại của một chức sắc Hiệp Thiên Đài, trong buổi lễ trấn thần Đền Thánh, Đức Hộ Pháp trấn thần khuôn Thiên Nhân trước Phi Tượng Đài đầu tiên hết, Ngài đứng ngay trước Đền Thánh, ngó ngay Thiên Nhân trước Phi Tượng Đài, rải Cam Lộ thủy và cầm nhang hành pháp trấn thần.

Kế tiếp Đức Hộ Pháp trấn thần tượng Đức Phật Di Lạc trên nóc Phi Tượng Đài, Ngài nói: Đức Di Lạc đã ngự vào tượng, ngồi thị chứng cho nhơn loại thập phương thế giới day hướng về Đền Thánh mà cầu nguyện Ngài ban ân huệ cho toàn chúng sanh.

***Phi Tượng Đài** ngó nhanh Thiên Nhân,
Rải Cam lồ nhang phán Trấn Thần.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHI TƯỢNG THIÊN

非想天

Hay “*Phi Tượng Diệu Thiên*”.

Phi Tượng Thiên 非想天 là tầng Trời thứ tám trong Cửu Trùng Thiên. Tầng Trời này rất huyền diệu, thuộc Đức Từ

Hàng Bồ Tát chường quần, vì vậy trong Di Lạc Chơn Kinh gọi tầng Trời này là tầng Phi Tường Diệu Thiên.

Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Bát Nương mặc áo màu vàng, ngồi bên mặt Đức Phật Mẫu, tay cầm Giỏ Hoa Lam.

Bát Nương có nhiệm vụ tiếp rước các Chơn hồn lên tầng Phi Tường Thiên, đưa Chơn hồn vào Cung Tận Thức, qua núi Phổ Đà nhờ Từ Hàng Bồ Tát cho cỡi Kim hầu bay lên núi Tịch San để vào Cung Diệt Bửu. Chơn hồn còn được rưới nước Cam Lồ để tẩy sạch nỗi ai bi kiếp người.

1.- Phi Tường Thiên:

Hơi Tiên tửu nức nồng thơm ngọt,

Phi Tường Thiên để gót tới nơi.

(Kinh Tận Độ).

Phi Tường Thiên, tiếp chơn thân,

Đầu vân đở gót về gần Cung Diệu.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- Phi Tường Diệu Thiên:

Phi Tường Diệu Thiên hữu: Đa Pháp Phật, Tịnh
Thiện Giáo Phật,...

(Di Lạc Chơn Kinh).

PHI THĂNG

Phi: Bay lên. **Thăng:** Lên, vượt lên cao.

Phi thăng, như chữ “*Siêu thăng*”, là bay vượt lên Trời, ý nói chơn linh vượt lên cõi thiêng liêng hằng sống.

Trái oan chưa dứt thưở nào thôi,

Muốn đặng **phi thăng** ráng trả rồi.

(Lý Giáo Tông Giảng).

PHI THỊ

非是

Phi: Quấy, trái. **Thị:** Phải.

Phi thị, cũng như chữ “*Thị phi* 是非”, là chỉ sự đúng sai, phải quấy. Như: Mặc cho đời phi thị ta cứ lập công bồi đức, làm cho rõ chuyện phi thị.

Xem: *Thị phi*.

Phi thị mặc đời nơi quán tục,
An nhàn rảnh dạ khách Thiên Thai.
(Đạo Sử).

Nên hư trối mặc đời **phi thị**,
Lam lự buồn cười bấy lũ trâu.
(Lục Nương Giáng Bút).

Tẻ đường **phi thị**, noi đường tịnh,
Tìm cửa từ bi lánh cửa hầu.
(Thơ Thuần Đức).

PHI THƯỜNG

非常

Phi: Chẳng phải, trái. **Thường:** Bình thường.

Phi thường là chẳng phải là bình thường.

Hán Thư có câu: *Cái hữu phi thường chi công, tất đãi phi thường chi nhân* 蓋有非常之功, 必待非常之人, tức là bởi có công phi thường, nên phải đợi kẻ phi thường.

Đồng nghĩa với chữ “*Phi phạm* 非凡”, tức là vượt hẳn sự tầm thường.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Liêm là một đức tính ít người được có và những ai đã thực hành được chữ Liêm cũng cho là bậc **phi thường** trong thiên hạ.

*Ngồi trông con đặng **phi thường**,
Mẹ đem con đến tận đường hằng sanh.
(Tán Tụng Công Đức).*

*Cương trực lòng như người Thánh trước,
Trước làm quân tử tánh **phi thường**.
(Đạo Sử).*

*Tuy chẳng phải Tiên mà dị tục,
Dầu chưa đắc Thánh cũng **phi thường**.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

PHỈ

Phỉ là thích, tức thoả mãn nhu cầu thuộc về tinh thần.

Như: Phỉ tình, phỉ nguyện, phỉ chí tang bồng, tung hoành cho phỉ sức.

*Nài nỉ xin đình ngày tận diệt,
Hầu lo độ rỗi **phỉ** tình tôi.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

PHỈ BÁNG

誹謗

Phỉ: Nói xấu. **Báng**: Nói điều xấu của người khác.

Phỉ báng là chê bai, nói xấu người khác. Như Phỉ báng tôn giáo là chê bai, nói xấu tôn giáo.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Giận! Thay vì giận kẻ chê bai **phỉ**

báng cùng cố tâm ngăn trở bước đường tu, chúng ta chỉ nên giận mình không đủ tài đức đặng cảm hoá được người. Có vậy chúng ta mới rán lo học hỏi và trau dồi đạo hạnh thêm lên.

*Nói năng lỗ mãng thô tục, chửi rửa người, **phỉ báng** tôn giáo, không giữ lời hứa.*
(Tân Luật).

PHỈ CHÍ

Phỉ: Thoả, thích. **Chí**: Ý chí, quyết định làm một công việc gì.

Phỉ chí, như chữ phỉ lòng, phỉ dạ, tức là thoả thích trong lòng, dạ.

***Phỉ chí** học hồng non nước trái,
Bền gan tông bá tuyết sương dày.*
(Thơ Thuần Đức).

*Có chí vui bằng ngày tương hội,
Chúa Thánh tôi hiền **phỉ chí** thay!*
(Phan Sào Nam Giáng).

PHỈ DẠ

Phỉ: Thoả, thích. **Dạ**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Phỉ dạ là thoả thích trong lòng, trong dạ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đại Hội Nhơn Sanh kỳ này đã làm cho toàn Đạo thoả mãn, Hội Thánh hài lòng, nhơn sanh **phỉ dạ**, trên hoà dưới thuận, trong ấm ngoài êm.

*Công nghiệp để đời chưa **phỉ dạ**,
Hồn linh phút lại trở về Thiên.*
(Thơ Thiên Vân).

PHỈ NGUYỄN

Phỉ: Thoả, thích. **Nguyên** (nguyên 願): Ước muốn.

Phỉ nguyên là thoả mãn điều sở nguyện, nghĩa là thoả lòng ước muốn.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Phàm ở đời, bắt câu vào cảnh ngộ nào, hễ tri túc là toại, tùy phận là yên; lập công với đời là **phỉ nguyên** chớ không cần khen thưởng; thấy lợi sợ điều phi nghĩa; gặp may không đắc chí, gặp rủi chẳng nao lòng, lành dữ đều phú cơ báo ứng, cứ ung dung thơ thới, chẳng cho lười trần lao lung câu thúc. Đó là tự tại.

*Ngâm câu trạch đức, già ưng bụng,
Đẹp phận thừa long, trẻ **phỉ nguyên**.*
(Thơ Thuần Đức).

PHỈ LÒNG NGUYỄN

Phỉ: Thoả, thích. **Lòng nguyên:** Lòng ước muốn.

Phỉ lòng nguyên, như chữ “*Phỉ nguyên*”, là thoả theo lòng đã nguyện, nghĩa là thoả lòng ước muốn.

Như: Kết quả đưa đến khiến anh ấy phỉ lòng nguyên.

Xem: Phỉ nguyên.

*Nương Đạo, Đời thêm vui phúc trách,
Cứu Đời, Đạo mới **phỉ lòng nguyên**.*
(Thơ Huệ Giác).

PHỈ PHONG

菲葑

Phỉ phong là tên hai thứ rau: Rau phỉ rau phong, dùng để chỉ quê mùa, chất phác hay tính cần kiệm.

Kinh Thi có câu: *Thái phong thái phi* 采葑采菲, nghĩa là hái rau phong hái rau phi. Hai thứ rau này nhà nghèo thường hái để ăn, nên người nghèo cũng gọi là phong phi.

Tiên Điền Nguyễn Du Tiên sinh trong Truyện Kiều có câu: “Ngân ngữ nàng mới thừa rằng: Thói nhà băng tuyết, chất hăng phi phong”.

*Cài trâm vẹn giữ nền dung hạnh,
Sửa áo nay tròn nếp **phi phong**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

PHỈ TÌNH

Phi: Thoả thích **Tình:** Tính tự nhiên của mỗi người do sự cảm xúc mà phát lộ.

Phi tình là thoả được tấm tình. Như: Hôm nay hai người gặp nhau tâm sự cho phi tình nhớ nhung.

*Nài nỉ xin đình ngày tận diệt,
Hầu lo độ rỗi **phi tình** tôi.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Giải tộ mảng ông lánh cửa hầu,
Phi tình ao ước bấy nhiều lâu.*
(Thơ Thuần Đức).

***Phi tình** gác nguyệt xây cao thấp,
Mặc sức lâu hoa cát dọc ngang.*
(Thơ Chơn Tâm).

PHIÊN QUỐC

番國

Phiên 番: Ngày xưa người Tàu gọi người ngoại quốc, hoặc các rợ dã man ở bốn phương là Phiên.

Phiên Quốc là nước Phiên, một nước ở phương bắc Trung Quốc, còn gọi là Hung Nô hay rợ Hồ.

*Nơi **Phiên quốc** xông xao lượng thăm,
Hạnh Nguơn xưa đã dám hy sinh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHIÊN TOÀ

Phiên: Phen, lần, lượt. **Toà:** Nơi xử kiện.

Phiên toà là lần Toà họp để xử án.

Trong đạo Cao Đài, quyền tư pháp của Chi Pháp có phận sự tổ chức các phiên Toà xét xử, định án để xử trị các Chức sắc hay tín đồ vi phạm luật pháp của Đạo.

Theo Đạo luật năm Mậu Dần (1938), cơ quan xét xử được gọi là Toà Đạo, nhưng sau này được Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa đổi tên là Bộ Pháp Chánh. Bộ Pháp Chánh trực thuộc Chi Pháp và do một vị Thời Quân Chi Pháp Hiệp Thiên Đài làm Chủởng Quản.

*Thiên lương vi chủ **phiên toà**,
Tội mình mình xử đâu là trạng sư.*
(Thiên Lương Hằng Sống).

PHIẾN

1.- Phiến 片 là tấm, mảnh, tức chỉ từng đơn vị những vật hình khối có bề mặt bằng phẳng, vuông vắn.

Như: Phiến gỗ, phiến đá, phiến tâm, phiến nguyệt, nhứt phiến băng tâm tại ngọc hồ.

*Hương tâm nhứt **phiến** cận Càn khôn,
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ánh nguyệt lờ mờ nửa **phiến** lu,
Ra vào trần trọc suốt đêm thâu.

(Thơ Huệ Giác).

Đâu màng lặn suối với trèo non,
Nguyệt rạng trời thu nửa **phiến** tròn.

(Thơ Cao Liên Tử).

2.- Phiến 扇 là cây quạt. Như: Long Tu phiến.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Thượng Phẩm cầm bửu pháp là cây Long Tu phiến, tức cây quạt được dùng ba mươi sáu cọng lông cò trắng kết thành.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có dạy về cây Long Tu Phiến như sau: Chơn thần nào trong sạch thì nương theo đó mà siêu nhập Cực Lạc Thế Giới. Trái lại, chơn thần nào luyến ái tà mị thì lánh xa mà đi lần đến U Minh cảnh giới. Cả cơ “thu” và “đẩy” của Long Tu Phiến với chơn thần đều do luật “đồng khí tương cầu” mà thành tựu. Nghĩa là chơn thần đạo đức thì Long Tu Phiến hấp dẫn đến gần và đưa vào Cực Lạc Thế Giới; còn chơn thần trọng trước thì Long Tu Phiến đẩy ra xa và lần hồi đi đến cảnh U Minh đen tối.”

*Long Tu **Phiến** là cây quạt do điển khí của Tam Thập Lục Thiên kết thành, quạt ấy tiết ra một điển lực có ảnh hưởng đến cuộc tấn hoá của quần linh.*

(Đạo Sử).

PHIÊN

煩

1.- Phiên là có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều. Như: Lòng phiền muộn, buồn phiền vì thi rớt, giải phiền.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Cao Quỳnh Cư: Con cũng vậy nữa, con phải

nhớ hằng ngày lời Thầy và hạnh khiêm cung của Thầy mà giải lòng **phiền** nghe, chẳng cần thương ghét, chỉ biết phận mình, làm thế nào cho hồn Đạo thêm cao, ngày kia chúng sanh sẽ đổ lụy rơi châu mà xét nét sự lầm lạc của thế tình.

*Nguyên cho trăm họ bình yên,
Nhà nhà no ấm khỏi **phiền** khỏi than.*

(Giới Tâm Kinh).

*Phân nội trợ trăm **phiền** đeo đẳng,
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*

(Nữ Trung Tụng Phật).

2.- Phiền là bực, không bằng lòng về việc gì.

Như: Anh ta phiền về việc ấy, phiền trách, lỡ tàu thì phiền lắm, nhờ vả nhiều thì cũng phiền.

*Đừng **phiền** rằng: lỗi, phải, oan, ưng;
Nhớ buổi nhỏ cha cương không đánh đập.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHIỀN HÀ

煩苛

Phiền: Có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.

Hà: Khắc bạc.

Phiền hà buồn rầu bực bội. Phiền hà còn dùng với nghĩa làm phiền, làm rầy, như phiền hà hàng xóm.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Từ đây, Lão hằng gìn giữ chư hiền hữu hơn nữa. Nếu Lão ép lòng cầm quyền thưởng phạt phân minh là có ý muốn giá trị của chư hiền hữu thêm cao trọng nữa. Vạy Lão xin đừng để dạ **phiền hà** nghe!

*Các con chớ **phiền hà** chuyện Thánh Thất xảy ra, ấy
cũng một bước trở trong đường Đạo của Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHIÊN LÒNG

Phiên: Có tâm trạng buồn, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.

Lòng: Chỉ bụng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm của con người.

Phiên lòng là buồn và cảm thấy không yên lòng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có dạy: Bản Đạo buộc mới đây phải lập Thánh Lịnh định khuôn luật của cơ bút có nhiều lẽ Bản Đạo khoan dung. Khoan dung ấy làm cho **phiên lòng** Đức Lý, cho nên Đức Lý trách Bản Đạo cầm quyền Hộ Pháp trong tay điều trị, điều ấy mà không định luật của nó để rối loạn cơ bút, nên Bản Đạo lập Thánh Lịnh đó.

*Đừng **phiên lòng** cơn giận lúc hờn,*

Hễ để dạ giận hờn già dạy trẻ.

(Phương Tu Đại Đạo).

PHIÊN LỤY

煩累

Phiên: Rầy rà, rắc rối, sinh nhiều chuyện phải bận lòng. **Lụy:** Ràng buộc.

Phiên lụy là ràng buộc những việc phiền phức, hay rắc rối. Nhờ vả mãi phiên lụy anh quá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lấy tánh đức thường tình của một Bà Mẹ không có gì lạ, ta thấy vì trong một gia đình kia dầu rân rạt, một người dầu quyền cao tước trọng, dầu làm quan Toà, quan Tham Biện hay Tể Tướng đi nữa mà bước vào nhà còn làm Tể Tướng thì Bà Mẹ không ưa lại thêm **phiên lụy**, làm quan với ai kia, chớ về nhà làm quan với gia đình à!

*Thua được, được thua **phiên lụy** mãi,*

Trả vay, vay trả nghiệp nhân còn.

(Thơ Thuần Đức).

*Bạn cùng trăng gió vui **phiên luy**,
Tinh với non sông nặng ái ân.
(Thơ Thuần Đức).*

PHIÊN MUỘN

煩悶

Phiên: Có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.
Muộn: Rầu.

Phiên muộn là buồn rầu, tức là buồn và cảm thấy đau khổ, phải suy nghĩ nhiều.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Trung, con chó **phiên muộn** lo buồn chi, địa vị mỗi con Thầy đã lập thành, cái tai nạn kia vừa qua thì có lẽ một ngày Thầy sẽ thấy các con thung dung mà hiến cho Thầy một sự trông cậy chắc chắn. Quyền thiêng liêng của Thầy nơi tay, nếu chẳng phải để dắt các con, chó cho ai được?

*Càng sợ hờ thung huyên **phiên muộn**,
Thảm bao nhiêu gắng gượng làm vui.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHIÊN NÃO

煩惱

Phiên: Có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.
Nã: Âu sầu.

Phiên não là buồn bực.

Theo Phật, phiên não là những tâm hành có tính cách tiêu cực, có tác dụng làm não loạn, làm cho mất đi sự an vui. Có

ba loại phiền não chính: Tham, sân, si và sáu thứ phiền não căn bản là tham, sân, si, mạn, nghi, tà kiến, Đó là sáu phiền não gốc, có khả năng làm phát sinh ra nhiều thứ phiền não khác.

Thánh giáo Thầy dạy: Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lắm lần trau cay ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh tự tại thung dung, tránh bớt muôn điều **phiền não**.

*Nương phước Tây Thiên về cảnh tịnh,
Bỏ nơi **phiền não** chịu ai bi.*

(Đạo Sử).

*Nghìn thu tự toại vô **phiền não**,
Muôn thuở an nhàn bất tái lai.*

(Thơ Thông Quang).

PHIÊN PHỨC

煩複

Phiên: Có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.

Phức: Nhiều lớp.

Phiên phức là rắc rối, lộn xộn, lồi thồi. Cách làm đó quá phiền phức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Không, các con ôi! Vì còn xác phàm nơi các con, nên các con mới để lòng **phiên phức** dường ấy.

*Lẽ loi mãi chịu **phiên phức** mãi,
Trước sau lo kết dải đồng tâm.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHIÊN TOÁI

煩碎

Phiên: Có tâm trạng buồn bực, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.

Toái: Vụn vặt.

Phiên toái là nhiều và vụn vặt, ý chỉ việc phiền phức lôi thôi, rắc rối.

Như: Nhiều thứ nghi lễ phiền toái.

*Chẳng nói chẳng nghe hơn nói thiệt,
Xa vòng **phiên toái** lặng nghiêm minh.*

(Thơ Thanh Hương).

PHIÊN TRÁCH

煩責

Phiên: Có tâm trạng buồn, khó chịu vì phải lo nghĩ nhiều.

Trách: Quở, bắt lỗi.

Phiên trách là buồn lòng và trách cứ.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Con cái muốn chi thì đừng nấy, Thầy đã nhiều phen bị mấy anh Thiêng liêng của các con **phiên trách** rằng: Thầy thương yêu thân cận các con quá lẽ mà làm cho sanh tật dễ duôi và xúm nhau khuyên Thầy đừng thường giáng phạt để cho chúng nó dạy dỗ các con.

*Vì thương mới nặng lời **phiên trách**,
Xử sao cho trong sạch nợ đời.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

PHIỆT DUYỆT

閱 閱

Ngày xưa, triều đình viết công trạng cho các vị công thần vào một cái bảng đem treo bên tả, gọi là “**Phiệt**”, treo bên hữu gọi là “**Duyệt**”.

Sách Sử Ký nói: Nêu rõ thứ bậc gọi là Phiệt, tích số ngày lại gọi là duyệt.

Về sau, người ta gọi những gia đình quyền quý là “**Phiệt duyệt**” hay “**Thế phiệt**”.

*Nhà **phiệt duyệt** lưu truyền nơi thế thượng, tỉnh Tây Ninh lớn nhỏ thấy đều thương,
Trí thông minh còn roi dấu thơ hương, miền Bến Nghé trẻ già nào chẳng rõ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

PHIÊU BẠC

飄 泊

Phiêu: Cuốn theo gió. **Bạc**: Đậu lại.

Phiêu bạc là khi thì cuốn đi, khi thì đậu lại, ý nói nay đây mai đó, trôi nổi không có chỗ ở nhất định.

Đồng nghĩa với từ Nôm “**Phiêu bạt**” là trôi nổi, không có chỗ định.

Như: Phiêu bạc giang hồ hơn mười năm nay.

*Từ đây quên đi đời sóng gió,
Con thuyền **phiêu bạc** hết long đong.*

(Thơ Hàn Sinh).

*Tảo tần khuya sớm thân **phiêu bạc**,
An phận tháng năm kiếp sống bèo.*

(Thơ Thuận Khiết).

PHIÊU BÔNG

飄蓬

Phiêu: Cuốn theo gió. **Bông:** Cỏ bông.

Phiêu bông là cỏ bông bay theo gió, ý chỉ người đi trôi nổi, không có sở định.

*Nằm trên sạp lịm ngôn từ,
Say vàng nguyệt tỏ hồn như **phiêu bông**.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Qua mấy lộ trình hơn nửa kiếp,
Mà sao chưa thoả chí **phiêu bông**.*
(Thơ Linh Hữu).

PHIÊU LINH

飄零

Phiêu: Cuốn theo gió. **Linh:** Tàn tạ.

Phiêu linh là lá cây bị gió cuốn lay rụng. Nghĩa bóng: Thân thể không may gặp nhiều nỗi vất vả.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà day trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhưn sự phải luân chuyển vẫn xây **phiêu linh** cho đến buổi nhưn loại được vẹn toàn, thế giới cũng vì đó mà phải đổi thay, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Đất chỡ trời che đời thiết thực,
Non Bông nước Nhược cảnh **phiêu linh**.*
(Thơ Vạn Năng).

PHIÊU LƯU

飄流

Phiêu: Cuốn theo chiều gió. **Lưu:** Trôi theo nước.

Phiêu lưu là bị gió đập sóng dồi, hoặc chỉ việc đi nơi này đến nơi khác không có định hướng.

Phiêu lưu còn có nghĩa là không định hướng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Ngài có nói: Bản Đạo đã nhiều lo ngại cho căn số con cái của Chí Tôn trong buổi **phiêu lưu** nơi hải ngoại, e ra vì nhẹ dạ của đôi phần tử Thánh Thể của Thầy, nên vừa để gót về đất Tổ Đình thì đã quên hẳn mảnh thân tiêu tụy hao mòn, vội cầm quyền của Đạo đặng sửa đương cho đẹp vẻ chơn truyền...

*Hồn quê dầu hưởng ân đền Thánh,
Mà kiếp **phiêu lưu** có bóng người.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Con tưởng **phiêu lưu** nơi xứ lạ,
Về quê hương nhìn cội cả nhớ thung đường.*
(Văn Tế Đốc Học).

PHIÊU PHI

飄飛

Phiêu: Cuốn theo chiều gió. **Phi:** Bay.

Phiêu phi là bay phát phới theo chiều gió cuốn.

Như: Diều bay phiêu phi ở giữa lưng trời.

*Hễ cầm dây đàn thì **phiêu phi** ở giữa lưng trời, nhiều
khi tiếng đàn hợp với tinh thần...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHIẾU MẪU

漂母

Phiếu: Giặt rửa. **Mẫu:** Mẹ, bà.

Phiếu mẫu là bà mẹ giặt lụa.

Điển tích chép trong Sử Ký: Lúc còn hàn vi, Hàn Tín ngồi cầu dưới thành. Gần đó, có nhiều bà làm nghề giặt hàng lụa, trong đó có bà thấy Hàn Tín đói, mới cho cơm ăn, giúp hơn mười ngày như vậy. Bà ấy được gọi là “Phiếu mẫu”.

Tín nói rằng: Tôi nguyện sẽ đền đáp ơn nặng của bà. Nghe vậy, bà giận nói: Làm người trượng phu, không kiếm đủ miếng ăn, tôi thấy thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải mong đền đáp?

Sau này, Hàn Tín được phong vương, mời bà phiếu mẫu đến tặng nghìn vàng.

*Chén nước Mậu Sanh hơn rượu quý,
Bát cơm **Phiếu Mẫu** đượm tình thương.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Bát cơm **Phiếu Mẫu** tình thâm thúy,
Chén nước Mậu Sanh, nghĩa đậm đà.*

(Thơ Chơn Tâm).

PHÍM

Phím là miếng bằng gỗ, nhựa hay kim loại gắn vào cần để đỡ dây đàn và định cung bậc. Như: Phím đàn, tờ chùng phím loan.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Lờn xưa đã lỗi muôn vàn, Mảnh hương còn đó phím đàn còn đây.

*Hễ muốn cho hoà tiếng tranh kim,
Kìm sửa **phím** tranh lên cho đúng bực.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Ghì **phím** ngọc thơ chan rỉ rả,
Nhấn đường tơ nhạc toả trùng trùng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHÍM LOAN

Phím: Miếng gỗ, nhựa hay kim loại, dùng để chặn dây đàn trên một số loại đàn. **Loan:** Chim loan.

Trên cây đàn có Loan phụng trụ là cái trục dây đàn đóng kề nhau. Chim loan là chim mái, chim phụng là chim trống. Loan phụng ví như vợ chồng.

Phím loan là cái phím đàn, cũng có đôi được gắn chặt keo, chế bằng máu chim loan để ví vợ chồng.

*Chừ sao chặn chiếu lạnh lòng,
Phím loan nín bật, tranh tòng đứt dây.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Kính cần so dây, chọn **phím loan**,
Đón chào Kim Mẫu, tiết thu vàng.
(Thơ Hàn Sinh).*

PHỈNH

Phỉnh là nói khéo để làm cho người ta tưởng thật, thích và nghe theo, làm theo.

Như: Lừa phỉnh, phỉnh nịnh, phỉnh phờ, nói phỉnh mấy câu là nghe ngay.

*Du hành là kẻ bỏ đường tu,
Con sáng đừng nghe **phỉnh** lù mù.
(Đạo Sử).*

PHỈNH PHỜ

Phỉnh: Lừa, gạt.

Phỉnh phờ, như chữ “Phỉnh, nói khéo cho người ta thích để xui làm việc gì.

Như: Nó dùng thủ đoạn phỉnh phờ mua chuộc.

*Vương mang đoạn thăm rối lòng tơ,
Trộm trách cao xanh khéo **phỉnh phờ**.
(Thơ Thuần Đức).*

PHO

Pho là từ dùng để chỉ từng đơn vị bộ sách hay bức tượng lớn và quý giá.

Như: Tủ sách còn mấy pho tiểu thuyết quý giá, mấy pho tượng Phật ở chùa bằng đồng đen.

*Trước Điện lai rai ba chú Đạo,
Sau hiên meo mốc mấy **pho** kinh.
(Thơ Huệ Giác).*

*Học đạo thiếu văn thuyên chích lá,
Cũng nên tìm kiếm một đôi **pho**.
(Nhan Hồi-Tử Tư Giác).*

*Ban vạn loại **pho** Kinh Tận Độ,
Cứu Nguyên nhân mãn số siêu thăng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHÓ

1.- Phó là giao cho, cấp cho, trao cho, để cho chịu trách nhiệm hoàn toàn. Như: Phó thác, phó mặc, giao phó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Con đến đây với tấm lòng thành thật để làm việc phải cho giống dân biết phục thiện hiện đang giao **phó** cho con.

*Đạo cao **phó** có tay cao đờ,
Gần gũi sau ra vạn dặm trường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Phó 副 là bậc phụ, bậc thứ, đối với chánh.

Như: Phó Hội Trường, phó Chương Quản, phó giám đốc một công ty giày da.

*Tiếp Tân mừng chị kính đôi hàng,
Trách nhiệm vừa kiêm **Phó** Trường ban.
(Thơ Chơn Tâm).*

3.- Phó 赴 là tới, đến. Như: Phó nhậm, phó lý, phó hội, phó yến.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày kia nhơn mời ngài đi **phó** yến, Tào Tháo thấy ngựa của Đức Ngài (Quan Thánh) quá ốm, bèn khiến kẻ tùy tùng dắt đến một con ngựa sắc đỏ như than lửa, vóc cao sức lực mạnh mẽ, rồi sai thẳng đủ yên lạt mà ban cho Đức Ngài, Đức Ngài nhìn ngựa rồi lật đật quỳ xuống lạy tạ.

*Cung Diêu về **phó** Hội Bàn Đào,
Bà Nữ Đầu Sư phẩm tối cao!
(Thơ Chơn Tâm).*

PHÓ HỘI

赴會

Phó: Đi đến. **Hội:** Hội nghị, Họp nhau.

Phó hội đi tham dự cuộc hội. Ví dụ như: Phó Hội Bàn Đào là đi dự Hội Yến Diêu Trì Cung do Đức Phật Mẫu tổ chức nơi cõi Thiêng Liêng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì có đoạn: Cuộc Hội Yến đến đây rất long trọng. Các chị nơi

Diêu Trì Cung đều sửa soạn trang hoàng, hô hào nô nức dâng đến **phó** hội.

*Âu du **phó** hội chủ hoà,
Giảng cho dân tộc nước nhà thương yêu.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

PHÓ MẶC

Phó 付: Giao cho, cấp cho, trao cho, để cho chịu trách nhiệm hoàn toàn. **Mặc**: Không thềm nói đến, không để ý đến.

Phó mặc có nghĩa là giao cho và để mặc làm gì thì làm, ra sao thì ra.

Như: Mọi việc nó phó mặc cho may rủi.

*Nắm chặt khuôn linh sửa nét trần,
Nên hư đã **phó mặc** Hồng Quân.*
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Vây nhau **phó mặc** hồi xuôi ngược,
Kính Phật dầu ai nói gổ tròn.*
(Thơ Thái Phong).

*Tùng bách há sồn cơn bão tuyết,
Sắt lau **phó mặc** trận cuồng phong.*
(Thơ Huệ Phong).

PHÓ NHẬM

赴任

Phó: Đi đến. **Nhậm** (nhiệm): Gánh vác.

Phó nhậm là đi đến chỗ làm việc quan, hay nói khác hơn, quan chức đến nhận nhiệm sở.

Như: Ông ấy về phó nhậm chức Cai Tổng Hàm Ninh Thượng.

*Đó là lấy tích ông Triệu Biện đời Tống làm quan thanh liêm đến nỗi khi đi **phó nhậm** chỗ này sang chỗ khác, chỉ đem theo một con hạc và cây đàn cầm...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHÓ TỔNG GIÁM

副總監

Phó: Bậc thứ, phụ. **Tổng:** Đứng đầu để chỉ huy. **Giám:** Coi sóc.

Phó Tổng Giám là một chức vụ trong đạo Cao Đài, làm đầu nhiều Sở, thuộc cơ quan Công thợ của Hội Thánh, dưới quyền Tổng Giám.

Cơ quan Công thợ của Hội Thánh có nhiều Sở chuyên môn, như Sở Mộc, Sở Hò, Sở Đắp Vẽ...

Ban Kiến Trúc cũng là một cơ quan Công thợ của Hội Thánh, đứng đầu là một vị Tổng Giám, dưới quyền có nhiều vị Phó Tổng Giám và Tá Lý.

***Phó Tổng Giám** đối phẩm với Lễ Sanh hay Giáo Thiện bên Cửu Trùng Đài và Cơ Quan Phước Thiện.*

Phó Tổng Giám đối hàm Lễ Sanh hay Giáo Thiện.

(Chánh Trị Đạo).

PHÓ TRỊ SỰ

副治事

Phó: Bậc thứ, phụ. **Trị:** Sắp đặt cho yên. **Sự:** Việc.

Phó Trị Sự là một phẩm Chức Việc do Đức Lý Giáo Tông lập ra để giúp việc cho Chánh Trị Sự và làm đầu hành chánh một Ấp đạo.

Trong Pháp Chánh Truyền cho rằng: Phó Trị Sự là Giáo Tông em, vì chỉ nắm quyền hành chánh trong một Ấp đạo, giống như Giáo Tông cầm quyền hành chánh Cửu Trùng Đài.

Trong mỗi Hương đạo, có nhiều Phó Trị Sự tùy theo ấp đạo. Mỗi Ấp đạo là một vị Phó Trị Sự nắm về hành chánh.

Các Phó Trị Sự hiệp với Chánh Trị Sự và các vị Thông Sự trong một hương đạo, được gọi chung là Bàn Trị sự Hương đạo.

Phó Trị Sự cũng là Chức Sắc của Lý Giáo Tông lập thành.

(Pháp Chánh Truyền CG).

PHÒ

Phò, như chữ “*Phù 扶*”, là theo bên cạnh để giúp, hay nâng đỡ.

Như: Phò trợ, phò vua giúp nước, một lòng phò chính diệt tà, phò hộ, cứu trợ phò nguy.

Thần Hoàng Bồn Cảnh trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ấy là từ đây Ngọc Đế truyền lệnh cho ta phải theo **phò** chư Cao đạo hữu, nên ta lo lắng bội phần hơn khi trước.

*Một kẻ Tiểu đồng **phò** Phát chủ,
Đôi nàng Tiên nữ quạt hương trầm.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

***Phò** Lưu Huyền Đức lấm công lao,
Chánh khí gương nêu vạn cổ lâu.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

PHÒ CƠ

Hay “*Phò cơ*”.

Phò (phù): Nâng đỡ. **Cơ**: Một vật dùng để cầu Thần Tiên.

Loan: Chim loan, vì trên đầu cây ngọc cơ để cầu các Đấng Tiên Phật, có chạm hình đầu con chim loan.

Phò cơ, như chữ “*Phò cơ* 扶乩”, là hai vị đồng tử ngồi hai bên ngọc cơ, mỗi người dùng hai tay cầm giỏ cơ nâng lên, để cho các đấng Thiêng liêng giáng điển vào ngọc cơ, làm cho cơ chuyển động viết thành chữ.

Phò cơ còn được gọi là phò loan, vì nơi đầu ngọc cơ có chạm hình đầu chim loan. Trong đạo Cao Đài các vị đồng tử được Đức Chí Tôn chọn trong các vị chức sắc Đại Thiên Phong của Hiệp Thiên Đài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới **phò cơ** dạy đạo cả chúng sanh.

*Còn ai giúp sức **Phò cơ** Thánh,
Thiếu kẻ chung vai gánh Đạo Trời.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Trường đời giáo hoá gầy anh tuấn,
Cửa Đạo **Phò cơ** độ chúng dân.*
(Thơ Thượng Trí Thanh).

PHÒ DƯ

Phò Dư là một vị vua tàn ác và hay ó Đạo. Khi Đức Khổng Phu Tử giáng thế vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ để chấn hưng Nho giáo ở Trung Hoa, có đến truyền Đạo ở nước của vua Phò Dư thì bị vua bắt giam hai năm và cấm không cho Đức Phu Tử đến lần thứ hai.

Những sự ác độc và tàn bạo của vua Phò Dư đối với dân làm động lòng trời, nên Trời phạt nước Phò Dư phải chịu hạn hán và thọ bệnh chướng ba năm để đền tội ác. Vua Phò Dư thấy

vậy mới ăn năn, ra lệnh quần thần và dân chúng phải ăn chay để cầu nguyện giải ách cho nhân dân.

Đức Văn Xương Đế Quân được lệnh Thượng Đế xuống khuyên vua hồi tâm hướng thiện, Ngài hoá thành một con rồng xanh, miệng phun sáu tia hào quang, rồi cỡi lên sáu tia ấy bay đi khắp nước của vua Phò Dư để cảnh tỉnh đời và độ nhà vua. Đức Văn Xương đạp lên sáu tia trong miệng rồng là ngụ ý chế ngự lục căn là nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân và ý.

Bấy giờ vua Phò Dư mới hối ngộ, sai người mời Đức Khổng Tử đến để thọ giáo và truyền bá đạo lý trong khắp nước. Chẳng bao lâu những tai ương, bệnh tật trong dân chúng hết dần, trở lại đời an lạc.

Do vậy, ngày nay Đạo Cao Đài xây giảng đài theo điển tích Đức Văn Xương Đế Quân đạp lên sáu chia nơi miệng rồng phun ra, bay đi khắp nước để cảnh tỉnh nhà vua và dân chúng.

Xem: Đài Thuyết đạo.

Sáu tia lục dục đó mà,

*Tích vua vô Đạo ấy là **Phò Dư**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

PHÒ HỘ

Hay “Phù hộ”.

Phò (phù): Giúp đỡ. **Hộ**: Che chở.

Phò hộ, như chữ “Phù hộ 扶護”, có nghĩa là giúp đỡ và che chở. Như: Phật phò hộ cho tai qua nạn khỏi.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Bần Đạo giảng thể giao tình, ngày nay mới đặng hiểu nhau, thân mật cùng nhau, cái tình cảnh ấy là giềng Thiêng Liêng cột chặt nghĩa nhau, Bần Đạo tuy sanh Thiêng Liêng chi vị, nếu kẻ thường khó mà gần đặng, mà nay Bần Đạo vì thọ ân nhau mới tận tâm

phò hộ áy vậy Bàn Đạo kiếm phương trả nghĩa thì cả thầy cũng nên liệu bề thủ nghĩa.

*Anh linh hiển hách xin **phò hộ**,
Chuyển máy huyền linh độ lưỡng đài.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

PHÒ LOAN

Hay “*Phù loan*”.

Phò (phù): Nâng đỡ. **Loan**: Trên đầu cần cơ có chạm đầu chim loan, nên còn gọi là “Loan”.

Trong đạo Cao Đài, khi muốn thông công cùng các Đấng Thiêng Liêng, Hội Thánh phải sử dụng ngọc cơ để cầu, gọi là Phò cơ, nhưng trên đầu cần cơ có chạm hình đầu con chim loan, nên Phò cơ còn được gọi là “**Phò loan**” hay “*Phù loan* 扶鸞”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Vậy con lập cho đủ Ba Trấn chứng đàn, con phải lập bàn Ngũ Lô như Thầy dạy lúc trước, phải có bùa Kim Quang Tiên, còn con viết bùa Giáng Ma Xử để bàn vọng Hộ Pháp, rồi Cư chấp bút nhang cho Thầy triệu Ngũ Lô đến, rồi nó xuống đứng gần bàn Hộ Pháp với Tắc và Sang, còn mấy đứa **phò loan** đứng vòng theo đó

*Mừng anh giữ sạch áo phồn hoa,
Lễ cập **Phò loan** giúp Đạo nhà.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

*Bao năm hoá chúng đầy thâm cảm,
Những lúc **Phò loan** đủ diệu huyền.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

*Xây bàn chấp bút khai Thiên Đạo,
Phong Thánh **phò loan** độ thế trần.*
(Thơ Huệ Phong).

PHÒ LƯU DỰNG THỰC

Phò Lưu: Như chữ “*Phù Lưu* 扶劉”, là theo phò tá Lưu Bị.

Dựng Thực: Xây dựng nên nghiệp nhà Thực.

Phò Lưu dựng Thực, như chữ “*Phù Lưu dựng Thực*”, là nói đến Quan Võ có công theo phò tá Lưu Bị, giúp đánh đông dẹp bắc để dựng nên nhà Thực.

Xem: Quan Võ.

*Tiết nghĩa trung can Hớn đành xây,
Phò Lưu dựng Thực một lòng ngay.*
(Đạo Sĩ).

PHÒ LƯU VỤC HỚN

Phò Lưu: Như chữ “*Phù Lưu* 扶劉”, là theo phò tá Lưu Bị.

Vực Hớn: Giúp đỡ nhà Hớn để khắc phục tình trạng yếu kém vươn lên.

Phò Lưu vực Hớn, như chữ “*Phù Lưu vực Hán*”, là nói đến tích Quan Vân Trường, có công theo phò tá Lưu Bị để phục hưng nhà Thực Hớn.

*Xưa vốn phò Lưu sau vực Hớn,
Phật phong Chơn Tế thưởng Kim Bài.*
(Quan Thánh Giáng Bút).

PHÒ NGUY

Hay “*Phù nguy*”.

Phò (phù): Giúp đỡ. **Nguy:** Tai nguy.

Phò nguy, như chữ “*Phù nguy* 扶危”, tức là cứu giúp trong lúc nguy cấp.

Trong Sớ Văn có câu: Cứu khỏn **phò nguy**, tế độ nhơn sanh thoát ư tai nạn, hiệp hoà huynh đệ bằng hữu tương giao, sanh tử bất ly, thủy chung như nhưt.

Phò nguy trợ yếu anh hùng chí,
Giúp khó làm nên ít thấy thường.
(Đạo Sĩ).

Nghĩa nhơn cứu khỏ nhà an lạc,
Du ngoạn **phò nguy** nước thái bình.
(Thái Đền Thanh).

Bác ái công bình phương giải khỏ,
Bảo sanh nhân nghĩa thuyết **phò nguy**.
(Thơ Huệ Phong).

PHÒ TÁ

Hay “Phù tá”.

Phò (phù): Giúp đỡ. **Tá**: Theo ở một bên mà giúp.

Phò tá, như chữ “Phù tá 扶佐”, là theo ở bên cạnh mà giúp đỡ.

Như: Quan Võ kết nghĩa với Lưu Bị và theo phò tá.

Công đầy quả đủ trở về Tiên,
Phò tá Chí Tôn sửa mối giềng.
(Thơ Thông Quang).

PHÒ TRÌ

Hay “Phù trì”.

Phò (phù): Giúp đỡ. **Trì**: Giữ gìn.

Phò trì, như chữ “Phù trì 扶持”, là giữ gìn, giúp đỡ, hay nói cách khác là che chở, bảo hộ cho. Như: Nhờ sức phò trì của chư Phật.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Từ đây khá chen vai gánh vác nền Đạo vì quá trễ rồi, cứ lấy hết thiện chí giúp nên cho Đạo, Bần Đạo sẽ **phò trì** các em.

*Xưa chẳng dựng phước may gặp Đạo,
Nay **phò trì** con cháu tu tâm.
(Kinh Thế Đạo).*

PHONG

1.- **Phong** 封 là nói vua hay các Đấng Thiêng Liêng ban phẩm tước, hoặc cắt đất chia cho chư hầu. Như: Phong vương, phong chức sắc, phong hầu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì lẽ công mà **phong** chức sắc cho mỗi đứa cũng là do Toà Tam Giáo xin, chớ xem lại trong hàng môn đệ đã thọ tước cũng chưa đặng thấy mấy đứa cho xứng đáng.

*Mình Thánh mình Hiền mình biết lấy,
Tặng **phong** quá tiếng chớ nhờ ai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chức Giáo Hữu **phong** cho đáng mặt,
Bỏ đời theo Phật gẫm nên đành.
(Đạo Sử).*

2.- **Phong** 封 là gói, bọc. Như: Phong thư, phong thuốc, rêu phong, niêm phong.

Thánh giáo Thầy có câu: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! Gió khuất thuyền đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ mịt nét rêu **phong**, mới sửa soạn lần chơn, âu dễ biết vô phần hay hữu phúc.

*Tác son **phong** chặt niềm giao hảo,
Góp nhật lời quê tạ mấy vần.
(Thơ Thuần Đức).*

3.- Phong 風 là gió. Như: Phong ba, phong thủy, phong thổ, phong trào.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đã từng chịu **phong** ba bão tố, bị chìm đắm mà chúng ta còn sống rồn nơi đây (rescapé) tức là Chí Tôn dành để lại hột giống lành để làm căn bản cho cội hạnh phúc hoà bình đại đồng thế giới thì sự ưu ái nhau rất nồng nàn hơn tình cốt nhục.

*Hạnh phùng bình thủy thân an tại,
Nhuộc ngộ **phong** ba phận đảo huyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một bầu **phong** nguyệt say ngư ngáo,
Đầy túi thơ văn đồ chứa chan.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Phong 風 là thái độ, phẩm cách.

Như: Phong độ đạo đức, phong lưu rất mực, phong cách hào hoa, Tiên phong đạo cốt.

*Tiên **phong** Phật cốt mỹ miều,
Vào Kinh Bạch Ngọc lễ triều Chí Linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Gái lịch, trai thanh, nên đạo cốt,
Mụ thơ, lão trẻ, rất tiên **phong**.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

5.- Phong 風 là thói, nếp. Như: Phong tục, phong hoá.

Thánh giáo Thầy có câu: Càng thường điên đảo, **phong** hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mối tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Quốc Đạo kim triều thành Đại Đạo,
Nam **phong** thử nhứt biến nhơn phong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Điều chồng vợ phân phân phải phải,
Nét gia **phong** để lại cháu con bên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

6.- Phong 蜂 là con ong, loài trùng có nọc độc, thường bay hút nhị hoa để gây mật.

Nhu: Phong mật (mật ong), phong lạp (sáp ong), phong nhưỡng mật.

*Ngoài ra toàn vạn vật đều có tình hữu ái đối với ta
“Khuyến thủ dạ, kê tư thần, tâm thổ tư, **phong** nhưỡng
mật”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHONG BA

風波

Phong: Gió. **Ba:** Sóng.

Phong ba là sóng gió, dùng để chỉ những sự vất vả, nguy hiểm như chiếc thuyền đi giữa biển gặp sóng gió.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Chẳng lẽ cứ trầm lặng như mặt nước mùa thu sao? Có gió thổi thì mặt nước mới xao động. Từ gió đến cuồng phong thổi mạnh, nước dậy lên, khi mặt hồ nổi **phong ba**, thuyền Đạo trôi thành, chẳng những người chèo lái người giữ lái phải một phen cực nhọc nữa mới qua được bờ bể ngàn.

*Lòng trần dầu muốn **phong ba** dứt,
Độ chúng tu nhơn chí nả nông.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Phong ba dẫu được dìu qua khỏi,
 Nhớ bởi chung nhau kết dải đồng.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Cân đai tuế nguyệt trên hồn bướm,
 Tên tuổi **phong ba** lắm bụi hồng.
 (Đạo Sử).

PHONG CÁCH

風格

Phong: Tập tục. **Cách:** Lề lối.

Phong cách là tập tục và lề lối tạo thành cái riêng biệt của mỗi người.

Như: Phong cách của một quân nhân, phong cách của người lãnh đạo.

*Tinh thần tu niệm gìn **phong cách**,
 Luật pháp nghiêm minh giữ đạo hằng.*
 (Thơ Huệ Phong).
*Gìn sắc ngọc, giá trong, tiết sạch,
 Góí vẹn tròn **phong cách** trung trình.*
 (Phù Kiều Hận Sử).

PHONG CẢNH

風景

Phong: Gió. **Cảnh:** Hình, sắc bày trước mắt.

Phong cảnh là cảnh vật, tức là cảnh tượng tự nhiên bày ra trước mắt.

Như: Phong cảnh quê hương rất hữu tình.

*Người xưa quen thuộc đến vậy vậy,
Phong cảnh như mình có ở đây.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

***Phong cảnh** hỏi qua xin khá tỏ,
 Căn do hiểu thấu nói cho tàng.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

PHONG CƯƠNG

封疆

Phong: Bờ cõi, như chức quan giữ việc coi ngoài bờ cõi nước gọi là phong nhân. **Cương:** Biên giới.

Phong cương là bờ cõi, tức là giới hạn biên giới giữa hai Quốc gia.

*Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng,
 Ai giữ **phong cương** đặng vững bền.
 (Đạo Sử).*

*Đền rọi năm canh xây thế giới,
 Súng đồng mấy khẩu giữ **phong cương**.
 (Thơ Thuần Đức).*

*Tòng bá giữ bên gan sắt đá,
 Có ngày thoả nguyện định **phong cương**.
 (Thơ Tiếp Đạo).*

PHONG DI TỤC DIỆT

風移俗滅

Phong di: Phong tục bị dời đổi. **Tục diệt:** Thói tục cũ bị tiêu mất.

Phong di tục diệt 風移俗滅, đồng nghĩa với câu “*Di phong dịch tục* 移風易俗”, là phong dời tục đổi, ý nói phong tục trong xã hội bị thay đổi.

*Sanh gặp lúc ruộng dâu hoá bể, phong di tục diệt,
nhìn nước non tha thiết tám trung thành,
Ở phải hồi dĩ Lữ diệt Dinh, hiền vong ác thịnh,
Tìm công môn xa lánh cửa công khanh.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

PHONG DỜI TỤC ĐỔI

Phong dời: Phong tục trong xã hội đổi dời. **Tục đổi:** Thói tục con người thay đổi.

Phong dời tục đổi, đồng nghĩa với thành ngữ “*Di phong dịch tục* 移風易俗”, tức là nói phong tục trong xã hội bị thay đổi.

Lời tựa Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Bậu bạn lỗi câu tín nghĩa, vợ chồng quên đạo tào khương; mãng vụ chữ kim thời mà **phong dời tục đổi**.

*Nhơn vật khác vời,
Vị chữ kim thời,
Phong dời tục đổi,
Điền viên đất nổi lên vàng,
Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.*
(Ngụ Đời).

PHONG ĐIỀU VŨ THUẬN

Hay “*Phong điều vũ thuận*”.

Phong điều: Gió điều hoà. **Vũ (vũ) thuận:** Mưa thuận.

Phong điều vũ thuận, như chữ “*Phong điều vũ thuận* 風調雨順” là gió hoà mưa thuận, ý nói thời tiết điều hoà, mùa màng

tốt tươi hay chỉ đòi thái bình thịnh trị.

Trong Sớ Văn có câu: Ngưỡng vọng Đức Đại Từ Phụ vận chuyển thế cuộc tảo đăc hoà bình, trật tự an ninh, quốc thối dân an, **phong điều vũ thuận**.

*Đàn tràng viên mãn chức sắc quy nguyên,
Vĩnh mộc từ ân **phong điều vũ thuận**.
(Kệ Chuông).*

PHONG ĐÔ

豐都

Phong đô là Địa ngục, A tỳ, tức cõi giam cầm và trừng trị các tội hồn gây nhiều ác nghiệp lúc còn sống nơi thế gian.

Theo Phật Giáo, Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát làm giáo chủ cõi Phong Đô, nên Ngài được gọi là Phong Đô Đại Đế.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Vậ thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, nhưn quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặg sửa chữ **Phong Đô** Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn giải thân định trí.

*Phong trần quen thú cung âm,
Cảnh thẳng ngơ ngẩn lạc làm **Phong đô**.
(Kinh Tận Độ).*

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,
Đưa đường Thiên cảnh, lánh gần **Phong đô**.
(Kinh Tận Độ).*

*Cảm quang diêu động tâm tu,
Khai cơ giải thoát mở tù **Phong đô**.
(Kinh Thế Đạo).*

PHONG HOÁ

風化

Phong: Phong tục. **Hoá:** Biến đổi, chỉ sự dạy dỗ.

Phong hoá là phong tục và văn hoá, tức là nói chung những phong tục tập quán có sẵn của dân tộc từ lâu làm cho đời sống con người được yên ổn, tốt đẹp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Tuỳ theo **phong hoá** của nơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt, thì nơn loại duy có hành đạo nội tu phương mình mà thôi.

*Hạp theo **phong hoá** giữ đường tu,
Nước cạn non mòn đạo đức như.*

(Đạo Sử).

*Mấy mươi năm phơi trải tác sơn,
Trọn một kiếp bảo tồn **phong hoá**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Trau gương **phong hoá** nâng tài trí,
Đỡ gánh xa thơ sửa mối giềng.*

(Thơ Huệ Giác).

PHONG HOÀ VĨ THUẬN

Hay “*Phong hoà vũ thuận*”.

Phong hoà: Gió điều hoà. **Vĩ (vũ) thuận:** Mưa thuận.

Phong hoà vĩ thuận, như chữ “*Phong điều vũ thuận* 風調雨順”, là gió hoà mưa thuận, ý chỉ thời tiết điều hoà, đời thái bình thịnh trị.

Phong hoà vĩ thuận đồng nghĩa với chữ phong điều vĩ thuận.

Xem: Phong điều vĩ thuận.

*Phong hoà võ thuận tốt tươi,
Thuận hoà thời tiết hiện đời Phật, Tiên.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHONG KIẾN

封建

Phong: Vua ban phẩm tước cho bề tôi. **Kiến:** Kiến địa là xây dựng đất đai.

Phong kiến là chế độ phong tước và kiến địa, tức là nhà vua phong tước và cắt đất cho chư hầu quản lý. Vua phong theo năm bực phẩm là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Ở Âu Châu về đời Trung cổ, ở Trung Hoa về đời Tần, chế độ phong kiến thịnh hành lắm.

*Ngày xưa thời **phong kiến** danh từ tín ngưỡng có nghĩa là: “Tin cậy với sự thành kính một Đế Vương hào kiệt nào?”*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHONG KHÍ ÔN HOÀ

風氣溫和

Phong khí: Hơi gió, chỉ về khí hậu. **Ôn hoà:** Không nóng, không lạnh, chỉ sự ấm áp.

Phong khí ôn hoà là thời tiết ấm áp, khí hậu mát mẻ điều hoà.

Phong khí ôn hoà thì làm cho con người, vạn vật được khoẻ mạnh và tươi tốt.

*Kim vì Tân Xuân Nguyên Đán **phong khí ôn hoà**,
Thiên địa giao thừa...*

(Sớ Văn).

PHONG LƯU

風流

Phong: Gió. **Lưu:** Nước chảy.

Phong lưu là gió thoảng nước trôi.

Từ ngữ này dùng để chỉ những người học thức, có phong độ thanh nhã, cử chỉ đài các cuộc sống lãng mạn, trái với sự què mùa ty tiện.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhạc là món ăn tinh thần đứng đầu trong bốn thú **phong lưu** của Thánh hiền thời xưa là Cầm, Kỳ, Thi, Hoạ và các bậc Thánh hiền đã dùng Nhạc để đạt đến lý tưởng cao siêu, giúp ích cho sự kinh bang tế thế, xây dựng nước nhà

*Nặng mang nỗi nợ **phong lưu** cũ,
E nỗi đường tu phải chịu sầu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Dầu trẻ đã **phong lưu** quen tánh,
Mình đừng ngăn trẻ lánh điều vui.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Này trắng này gió, này non nước,
Cái thú **phong lưu** cái thú nhàn.*

(Thơ Thuần Đức).

PHONG NGUYỆT

風月

Phong: Gió. **Nguyệt:** Trăng.

1.- **Phong nguyệt** là trăng và gió, chỉ cảnh trăng trong gió mát.

Phong nguyệt ý nói những người yêu thích cảnh trăng thanh gió mát, vui với quang cảnh thiên nhiên không thiết đến cảnh phần hoa náo nhiệt của cuộc đời vật chất.

Một bầu **phong nguyệt** say ngơ ngáo,
 Đây túi thơ văn đồ chứa chan.
 (Đạo Sĩ).

Một bầu **phong nguyệt** chừ vui thú,
 Hứng giọt ma ha rải phép lành.
 (Thơ Cao Tiếp Đạo).

2.- Phong nguyệt là trăng gió, dùng để chỉ việc trai gái hẹn hò, tình tự với nhau.

Phong nguyệt đồng nghĩa với nguyệt hoa, trăng hoa.

Giác **phong nguyệt** xem bằng túy mộng,
 Vợ cùng hầu so sống đồng thương.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

Liếc mắt ngó vào trường **phong nguyệt**,
 Mua trận cười nào tiếc ngàn vàng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

PHONG NHÃ

風雅

Phong: Tức là Quốc phong, tên một thiên trong Kinh Thi, nói về thói tục trong nhân gian. **Nhã**: Tức Đại Nhã và Tiểu Nhã, tên hai thiên trong Kinh Thi, thường nói về triều đình.

Phong nhã dùng để chỉ những gì có cái vẻ văn chương, thanh nhã.

Như: Anh là con người hào hoa phong nhã.

Nòi **phong nhã** nếp thư hương,
 Trông đẹp làm sao hiếu nghĩa đường.
 (Thơ Hoàn Nguyên).

Văn chương mến tiếc người **phong nhã**,
 Đức độ ai hoài bậc triết nhân.
 (Thơ Chơn Tâm).

PHONG NHUY

封蕊

Phong: Đóng kín. **Nhuy** (nhị): Nhụy hoa, có công dụng truyền giống cho cây.

Phong nhụy tức là nhụy hay nhị hoa còn nguyên, nói người con gái còn ngây thơ trinh trắng, ý muốn ví người thiếu nữ mới lớn, còn ngây thơ, trinh trắng.

*Cắm **phong nhụy** đào thơ nở bóng,
Vẽ trần cam lỏng lỏng mùi thơm.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

PHONG PHÚ

豐富

Phong: Đầy, thịnh. **Phú:** Giàu có.

Phong phú là giàu có, đủ đầy. Phong phú còn dùng để chỉ dồi dào, nhiều và lắm màu vẻ.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp có dạy: Sau khi sưu tầm và chọn lựa những Thánh giáo được Ông Trên dạy rải rác trong các Đàn Cơ, chúng ta nhận thấy Giáo Lý Cao Đài rất là dồi dào **phong phú** dạy chúng ta đủ các khía cạnh của môn huyền bí học nào là vũ trụ, Nhơn sanh, luân hồi, quả báo, tiến hoá, hy sinh, nào là lập công bồi đức, huynh đệ đại đồng, cùng phương pháp tu tánh luyện mạng; phần bổn phục hườn nguyên, siêu phàm nhập Thánh, vân vân.

*Lời thơ nhắc lại hơi **phong phú**,
Nghịệp cả xem qua chí kiệm cần.*

(Thơ Vạn Năng).

PHONG QUANG

風光

Phong: Gió. **Quang:** Ánh sáng.

Phong quang là gió và ánh sáng.

Cổ thi có câu: *Nhật hoa xuyên thượng động, phong quang thao tế phù* 日華川上動, 風光草際浮, nghĩa là ánh sáng mặt trời rục rờ, lay động trên mặt nước, ánh sáng của gió nổi trên cỏ.

Lời chú thích của Ngũ Thần: Gió không có ánh sáng, ánh sáng nằm trên cỏ. Mỗi khi gió thổi đến lay động ánh sáng ấy, khiến ta cảm tưởng gió có ánh sáng.

1.- **Phong quang** được dùng để chỉ phong cảnh.

Phong quang rờ rờ màu hoa gấm,
Tô điểm non sông ngọn bút thần.
(Thơ Thuần Đức).

Mây lành xuất hiện đẹp **phong quang**,
Trường thế hơn thua rõ đá vàng.
(Thơ Tiếp Đạo).

2.- **Phong quang** còn dùng để chỉ phẩm cách đẹp đẽ.

Triều thiên nhứt lộ định **phong quang**,
Bất nhạ trần ai khả quý nhân.
(Đạo Sử).

Một thổ võ xưa kia nên tuấn tú,
Bị tay phàm làm xấu nét **phong quang**.
(Đạo Sử).

PHONG SẮC

封敕

Phong: Vua hay Đức Chí Tôn ban phẩm tước cho bề tôi hay

người có công với Đạo. **Sắc:** Sắc lệnh, một văn bản viết lệnh của vua hay Đức Chí Tôn, Hội Thánh.

Phong sắc, như chữ “Sắc phong 敕封”, là vua hoặc Đức Chí Tôn ban lệnh phong chức cho những người có công nghiệp.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Tờ **phong sắc** cho Chánh Trị Sự thì phải có Giáo Tông và Hộ Pháp ký tên mới đặt.

*Còn cả chư ái nữ, Thầy sẽ lập đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ **phong sắc** một lần.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHONG SƯƠNG

風霜

Phong: Gió. **Sương:** Hơi nước ban đêm ở trên không rơi xuống.

Phong sương dùng để chỉ quang cảnh thiên nhiên gồm có sương và gió.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Phong sương được vẽ thiên nhiên, Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.

Phong sương còn dùng để chỉ sự gian nan cực khổ, đi vào nơi gió sương.

*Bước đường hồ thỉ chưa nên mặt,
Mái tóc **phong sương** ướm đổi màu.*

(Thơ Thanh Thủy).

*Chợ đời từng trải gót **phong sương**,
Rõ mặt trần ai biết chán chường.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

PHONG TẶNG

封贈

Phong: Ban chức tước cho người có công. **Tặng:** Cho, hay phong chức cho người chết.

Phong tặng là phong và ban cho chức tước.

Phong tặng còn có nghĩa phong tước cho cha hoặc ông, vì con cháu làm quan và có công lao lớn.

Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Thái Bạch khen lắm, nhưng mà nó nói sẽ sửa lại chút ít và **phong tặng** hàm cho mỗi đứa đủ quyền hành chánh. Trung, Tắc! Từ đây, như Thầy dạy điều chi, ráng để chí lo cho toàn phận sự, đừng làm việc bạo động nữa nghe.

*Đóng cửa dạy nhà nên đạo nghĩa,
Chẳng vui **phong tặng** cũng vui tài.
(Đạo Sử).*

PHONG TỊCH

封籍

Phong: Vua hay Đức Chí Tôn ban phẩm tước cho bề tôi hay người có công với Đạo. **Tịch:** Sổ bộ.

Phong tịch tức là phong phẩm tước và ghi công lao vào sổ bộ.

Trong Đạo Cao Đài, những người có công được Hội Thánh phong phẩm chức sắc, rồi ghi vào sổ bộ để Hội Thánh lưu giữ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con nên nhớ, Thầy lấy từ bi **phong tịch**, nhưng Chức sắc nếu vì áo mão hơn đạo đức thì tội chất bằng hai.

*Các con, phần nhiều chư môn đệ ham muốn **phong tịch**, nhưng chưa hiểu Thiên phong là gì?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHONG TÌNH

風情

Phong: Gió. **Tình:** Chỉ sự yêu thương giữa trai gái.

Phong tình chỉ mối tình không bền chặt, tình như cơn gió thoảng qua. Ý muốn nói tình lẳng lơ, lãng mạn.

Phong tình là tình trăng gió, tình ân ái giữa đôi trai gái không đứng đắn.

*Cao niên biết tuyển hiền đáng mặt,
Khỏi làm mưu kẻ giặc **phong tình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Coi chừng lựa sách, thơ, tuồng, truyện,
Những **phong tình** đừng khiến cho coi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHONG TÌNH HUÊ NGUYỆT

Hay “*Phong tình hoa nguyệt*”.

Phong tình: Tình cảm lãng mạn, lẳng lơ giữa trai gái. **Huê** (hoa) **nguyệt:** Hay nguyệt hoa là trăng hoa, chỉ trai gái tình tự, hẹn hò nhau bất chánh.

Phong tình huê nguyệt, như chữ “*Phong tình hoa nguyệt* 風情花月”, là tình cảm lãng mạn, lẳng lơ giữa trai gái ngoài vòng lễ giáo.

Truyện phong tình hoa nguyệt là những câu chuyện tình nhảm nhí, dâm đả, làm hại luân thường đạo lý.

*Chẳng được soạn hay ấn hành những truyện **phong tình huê nguyệt**...*

(Tân Luật).

PHONG TƯỚC

封爵

Phong: Vua hay Đức Chí Tôn ban phẩm tước cho bề tôi hay người có công với Đạo. **Tước:** Chức tước, hay phẩm tước.

Phong tước là vua phong chức tước cho bề tôi hay trong tôn giáo Cao Đài, Đức Chí Tôn ban phẩm tước cho người có công với Đạo.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Chính tay Lão đã lập Nghị Định thứ 8, có đầu Lão lại phá luật, còn Đài Hiệp Thiên do Hộ Pháp nắm giữ, có đầu Lão lại quá quyền phạm pháp, **phong tước** cho Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài.

***Phong tước** Thiên Tiên bằng ngọc để,*

Giác rồi trở lại độ người Mê.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHONG THÁNH

封聖

Phong: Vua ban tước hiệu, hoặc Đấng thiêng liêng ban phẩm tước. **Thánh:** Bậc Thánh.

Trong Đạo Cao Đài, **Phong Thánh** tức là Đức Chí Tôn hay Đức Lý Giáo Tông phong phẩm chức sắc vào hàng Thánh trở lên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Thái Bạch đã hứa cùng Thầy rằng, qua ngày Toà Tam Giáo Nữ phái rồi thì nó sẽ

phong Thánh thêm nữa. Các con ráng mà chiều theo lòng nó nghe.

Xem: *Cơ Phong Thánh*.

*Xây bàn chấp bút khai Thiên Đạo,
Phong Thánh phò loan độ thế trần.
(Thơ Huệ Phong).*

PHONG THẦN

封神

Phong: Vua ban tước hiệu. **Thần:** Hàng Thần, bậc linh thiêng, có thể gây hoạ phúc.

Ngày xưa, vua là vị thiên tử (con Trời), nên có quyền phong thần, tức là ban chức phẩm và tước hiệu cho các vị thần linh.

Trong truyện Hoa Tiên có câu: Dù chưa cắt hết tơ trần, Đành cho lập miếu phong thần về sau.

Theo Cao Đài, ở Trung Hoa trong đời nhà Châu, thuộc Nhị Kỳ Phổ Độ có Khương Thượng Tử Nha, thay mặt cho Ngươn Thi Thiên Tôn, chiếu theo danh sách trong bảng Phong Thần mà sắc phong cho chư tướng tử trận, cùng các Đạo sĩ tu hành thiếu công đức vào hàng Thánh, Tiên và Phật vị, phải chịu vào phẩm Thiên Thần, đó gọi là “phong Thần”.

*Phong Thần đừng tưởng chuyện mờ hồ,
Giữa biển ai từng gặp Lão Tô?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đài vân Quan Võ để phong Thần,
Còn của Thầy đây để nhắc cân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thanh thế con người toan cải ác,
Tùng theo nhơn cách đặng phong Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHONG THƯỜNG

封賞

Phong: Vua ban tước hiệu, theo Cao Đài, Đức Chí Tôn ban phẩm tước. **Thường:** Khen người có công.

Phong thường là đem phẩm tước ban cho người có công nghiệp với Đạo.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Vậy các con đũa nào đã được thưởng phong cũng chẳng nên vội mừng mà quên phận sự, còn mấy đũa chưa đặng **phong thưởng** cũng không nên vội buồn mà thất đạo tâm.

*Kỳ dư Thầy **phong thưởng** riêng mới đi khỏi ngã ấy mà thôi, nghe à.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHONG TRÀO

Phong: Gió. **Trào (triều):** Thủy triều, tức con nước ở bể dâng lên cao.

Phong trào, như chữ “*Phong triều* 風潮” là gió và nước thủy triều. Nghĩa bóng: Chỉ khuynh hướng rất mạnh một thời.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai là khách hữu phần, ai là người vô quả, tánh thiêng liêng đã vì công lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần, khá biết thời thế lần vào nương dựa bóng thái dương, để bước vào con đường minh huệ, tìm suối lặng non Thần, rửa chút bợn như đã vì **phong trào** mê muội mà cam chịu lấp kín gót trần.

*Đến đây, chúng tôi mới hiểu rằng **phong trào** phò cơ, chấp bút, xây bàn trước kia là tiên triệu cho một nền Tân Tôn Giáo xuất hiện tại xứ Việt Nam.*

(Giáo Lý).

PHONG TRẦN

風塵

Phong: Gió. **Trần:** Bụi bặm.

Phong trần là gió và cát bụi. Có nhiều nghĩa:

1- Phong trần dùng để chỉ nạn chiến tranh:

Trong Chinh Phụ Ngâm Khúc của Đặng Trần Côn có câu: *Thiên địa phong trần, Hồng nhan đa truân* 天地風塵, 紅顏多迍. Nghĩa là trời đất nổi gió bụi, má hồng nhiều truân chuyên.

Quốc Sử Diễn Ca có câu: Ngàn tây nổi áng phong trần, Âm âm binh mã xuống gần Long Biên.

2- Phong trần còn dùng chỉ nỗi khó khăn, gian khổ:

Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Bạc hoạn tẩu phong trần* 簿宦走風塵. Có nghĩa: Chúc mừng chạy trong gió bụi, tức là quan nhỏ chịu nhiều nỗi khổ sở trên bước đường công danh, quan lại.

*Còn thân sống chịu **phong trần**,
Dứt hơi dầu muốn trọn gần cũng xa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Biển Nam Hải thuyền Tiên đưa khách,
Động Bồng Lai phủi sạch **phong trần**.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Núi rừng thủ phận thanh bản,
Tịnh thanh một cõi **phong trần** mặc ai.*

(Thơ Hộ Pháp).

3- Phong trần dùng để chỉ sự truy lạc:

Những cô gái kỹ nữ được gọi là truy lạc phong trần 墜落風塵.

Đời nhà Đường, Phan Tứ Tiện đề vào bức ảnh của một kỹ nữ:
Gia hựu phong trần trung nhân diệc như thử, thịnh tai! 嘉又風塵中人亦如此。盛哉!, nghĩa là trong chốn yên hoa cũng có người đẹp như thế này, thịnh vậy tai!

*Tằng nghe giá tuyết trong ngần,
Cớ sao bị nhiễm **phong trần** bởi đâu?
(Nữ Trung Tùng Phận).
Khách phòng tiêu phải đoạ **phong trần**,
Còn chi nữa phòng cần kiếp sống.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHONG VÂN

風雲

Phong: Gió. **Vân:** Mây.

Phong vân là gió và mây, thường dùng để ví gặp dịp tốt để lập công danh, sự nghiệp, giống như rồng gặp mây, cọp gặp gió.

Trong Kinh Dịch có câu: *Vân tùng long, phong tùng hổ, Thánh nhân tác nhi vạn vật睹* 雲從龍, 風從虎, 聖人作而萬物睹, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, công việc của Thánh nhân làm vạn vật đều thấy rõ.

*Thổi khí vĩnh sanh lau xã tắc,
Mở đường quốc thế định **phong vân**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Phong vân phải thế buổi bay rồng,
Nanh vuốt bầy chừ đủ cánh lông.
(Bát Nương Giáng Bút).
Dạy gắng học sáu thao ba lược,
Hầu có ngày rộng bước **phong vân**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHONG VŨ

Hay “Phong vũ”.

Phong: Gió. **Vũ (vũ):** Mưa.

Phong vũ, như chữ “Phong vũ 風雨”, là mưa gió.

Phong vũ còn dùng để chỉ những mối nguy hiểm trong cuộc sống, hay những tai vạ xảy đến bất kỳ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão sư có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, gây dựng một cái nhà chung, để ngày **phong vũ** nương dựa được thung dung, ngòi ngắm thể sự và chấn hưng mối Đạo quý hoá.

*Thuyền từ đã trải cơn **phong vũ**,
Đuốc tuệ từng soi bạn hải lâm.
(Thơ Tiếp Đạo).*

PHÓNG

放

1.- Phóng là ném mạnh ra, bắn ra, thả ra, hướng mạnh về.

Như: Phóng pháo, phóng lao phải theo lao, âm thanh phóng ra theo hướng Phong đồ.

*Thần chung thịnh hướng **phóng** phong đồ,
Địa Tạng khai môn phóng xá cô.
(Kệ Chuông).*

2.- Phóng là buông ra, thả ra. Như: Phóng sinh, phóng thích, giải phóng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tự ta làm cho đời ta phải khổ, ta tự trói buộc vào vòng luân hồi thì ta phải tự tháo mở, tự giải **phóng** cho ta vậy.

*Luồng gió ò ào vừa thổi dậy,
Mấy anh tinh minh **phóng** lên kêu.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

PHÓNG SANH

Hay chữ “*Phóng sinh*”.

Phóng: Thả ra. **Sanh:** Sống.

Phóng sanh, như chữ “*Phóng sinh 放生*”, là vì sự sống mà thả các loại thú cầm.

Khi bắt được chim cá hay thú vật thả ra cho nó sống, chứ không giết chết, gọi là phóng sanh.

*Tu kiều, bồi lộ, **phóng sanh**,
Thi ân bố đức, để dành kiếp sau.
(Thơ Thiên Vân).*

PHÓNG TÂM

放心

Phóng: Buông lỏng. **Tâm:** Cái Tâm.

Phóng tâm là buông thả cái tâm, tức là để tâm tự do suy nghĩ điều này điều khác, để tâm tự do buông lung, phóng dật, nên Phật giáo thường gọi là Tâm viên ý mã, nghĩa là tâm ý quay cuồng như vượn và ngựa.

Nếu để cho phóng tâm thì tâm của con người thường hay thay đổi chạy nhảy, do đó cần phải điều phục tâm ý được định tĩnh, tập trung không cho tán loạn để được an lạc và có thể quán chiếu sâu sắc mọi sự vật.

*Thành thật thì được người tín nhiệm, tin dùng; hiền lành thì ngăn được **phóng tâm**...*
(Giáo Lý).

PHÓNG TÚNG

放縱

Phóng: Buông thả. **Túng:** Thả ra.

Phóng túng là nói người không bị ràng buộc.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ấy vậy, nay các con nếu muốn dưỡng trau phần hồn cho thanh khiết thì cốt nhứt là đừng để tâm thần lay động, **phóng túng** ra ngoài, mà cần giữ sao cho tự-nhiên, yên tịnh luôn luôn mới được.

*Tập em đại biết ham làm lụng,
Đừng nêu gương **phóng túng** chơi bời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHÓNG THÍCH

放釋

Phóng: Buông, thả. **Thích:** Bỏ đi, trừ bỏ đi.

Phóng thích là buông tha, tức thả tội nhân ra, hoặc nói thả người hay vật đang bị giam giữ.

Thí dụ: Phóng thích tù phạm.

*Tào Tháo thì áo giáp mất hết, xuống ngựa quỳ lạy cầu xin Đức Ngài (Quan Thánh) nhớ ơn ngày trước mà **phóng thích**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHÓNG XÁ CÔ

放赦辜

Phóng: Thả ra. **Xá:** Tha cho. **Cô:** Tội lỗi.

Phóng xá cô là rộng lòng tha thứ và thả cho những kẻ có tội lỗi.

Ở đây, ý nói tha thứ cho những vong hồn có tội lỗi được thoát khỏi Âm quang để chờ ngày thoát hoá.

*Thần chung thỉnh hướng phóng phong đồ,
Địa Tạng khai môn **phóng xá cô**.
(Kệ Chuông).*

PHÒNG

1.- Phòng 房 là buồng. Như: Phòng ăn, phòng làm việc, phòng ngủ, phòng ốc, phòng trừ.

Dạy về cách dâng bộ Tân Luật, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Phải làm một **phòng** thanh tịnh mà giả làm Hiệp Thiên Đài. Thập nhị Thời Quân phải có mặt, Thượng Sanh, Thượng Phẩm phải có mặt.

*Lần lựa cô **phòng** xuân thốn môn,
Xa xuôi ai thấu nổi đình ninh.
(Bát Nương Giáng Bút).
Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,
Biết yêu hoa dưới ngạch **phòng** thu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Phòng 防 là giữ gìn, hoặc liệu để có biện pháp tránh, ngăn ngừa những điều không hay xảy ra.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Phẩm vị Tiên, Phật để thưởng cho kẻ lành mới đáng phẩm vị, chớ chẳng phải của để treo tham cho thế gian **phòng** toan đạt đặng.

Phòng cơn biển nọ hoá vườn dâu,
Chưa hết quan viên há hết châu.
(Đạo Sử).

Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.
(Nữ Trung Tòng Phận).

Khi anh được nhà to cửa rộng,
Thì **phòng** khi kiếp sống bể dâu.
(Thơ Hộ Pháp).

PHÒNG BỊ

防備

Phòng: Giữ gìn, ngăn ngừa, liệu trước để tránh những điều không hay xảy ra. **Bị:** Phòng giữ, dự trước.

Phòng bị là đề phòng sẵn, tức dự bị ngăn ngừa trước những việc không hay có thể xảy ra.

Như: Đề dành lương thực phòng bị ngày mưa bão.

Phú cường xa xỉ không **phòng bị**,
Bần tiện cần cù giữ kỷ cương.
(Thơ Thái Đán Thanh).

PHÒNG ĐÀO

房桃

Phòng: Buồng. **Đào:** Hoa đào.

Phòng đào, như chữ “Đào phòng 桃房”, là buồng có treo màn màu hoa đào, dùng để chỉ phòng của người đàn bà, con gái ở.

Khi để bước **phòng đào** lạnh ngắt,
Mảnh tàn y dường nhắc nghi dung.
(Kinh Thế Đạo).

*Cứ tựa cửa phòng đào giấu dạng,
Ngoài nước non nào hẳn với chênh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHÒNG HẠNH

Phòng: Buồng. **Hạnh:** Cây hạnh, là một loại cây giống như cây đào, ta gọi là trái mơ.

Phòng hạnh, do chữ “*Hạnh phòng* 杏房”, chỉ nơi ở của đàn bà con gái, hoặc chỉ người đàn bà.

Phòng hạnh đồng nghĩa với “Phòng đào”.

*Thương gắng giữ mặt đời hữu dụng,
Thương linh tâm phòng hạnh nấu nung.
(Bát Nương Giáng Bút).
Chừ sao kẻ Hớn người Hồ,
Để cho phòng hạnh ra mồ quạt duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

PHÒNG HIỆP THIÊN

Hay “*Văn phòng Hiệp Thiên Đài*”.

Phòng: Văn phòng. **Hiệp Thiên:** Tức là Hiệp Thiên Đài, một cơ quan trong Đạo Cao Đài.

Phòng Hiệp Thiên tức là “*Văn phòng Hiệp Thiên Đài* 文房協天臺”, là một cơ quan trung ương của Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, hay nói cách khác là cơ quan lập pháp và bảo thủ luật pháp chơn truyền nền Đại Đạo.

Văn phòng Hiệp Thiên Đài tọa lạc trong Nội Ô Toà Thánh, nằm bên hữu Bình Dương Đạo, song song với ngôi Giáo Tông Đường.

Xem: Hiệp Thiên Đài.

Phòng Hiệp Thiên kê ngang một dãy,
Đức Thượng Sanh lèo lái khuôn thuyền.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

PHÒNG KHÔNG

Phòng: Buồng. **Không:** Trống rỗng.

Phòng không, như chữ “*Không phòng* 空房”, là phòng trống rỗng không có gì cả.

Phòng không còn dùng với nghĩa phòng chỉ có người đàn bà và thiếu vắng người đàn ông, gọi là “Phòng không chiếc bóng”.

*Kính tặng vài câu mừng bạn cũ,
Tặng người hiếu hạnh chịu phòng không.*
(Nhị Nương Giáng Bút).
*Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,
Ngồi đêm trường quạnh quẽ phòng không.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

PHÒNG KHUÊ

Phòng: Buồng. **Khuê:** Buồng của đàn bà con gái.

Phòng khuê, như chữ “*Khuê phòng* 閨房”, là một cái phòng ở sâu trong nhà, dành riêng cho phụ nữ ở.

Người xưa quan niệm con gái không được ra khỏi khuê phòng, nên mới có câu “*Khuê môn bất xuất* 閨門不出”, tức không ra khỏi cửa phòng khuê.

*Tuyết sương bủa giá đầu nài,
Vì đâu sanh chúng ra ngoài phòng khuê.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nơi phòng khuê phận gái cam đàn,
Dạy cho biết cạnh tranh đường thế sự.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÒNG LOAN

Phòng: Buồng. **Loan:** Chim loan, chỉ người đàn bà, con gái.

Phòng loan, như chữ “*Loan phòng 鸞房*”, là phòng có màn trướng thêu chim loan.

Phòng loan dùng để chỉ phòng ở của người đàn bà, con gái.

*Trái cật phòng loan che kín đáo,
Cắm gan đoàn muối hết buồng lung.
(Thơ Thuần Đức).*

*Ài nhận mình chàng tuông dậm liễu,
Phòng loan một thiệp quạnh đêm thu.
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

PHÒNG NGỪA

Phòng: Liệu để có biện pháp tránh, ngăn ngừa những việc không hay xảy ra. **Ngừa:** Ngăn giữ trước.

Phòng ngừa là phòng trước để ngăn ngừa những cái xấu, cái không hay xảy ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì họ (chỉ Pháp) phiền nòi giống Việt Nam về tâm lý và tình ái vì xưa kia không có, nên ngày nay biến sanh cuộc thảm khốc là không biết **phòng ngừa** cái lạc hậu xưa kia, nó không đồng tâm lý, hễ phiền nhau thì sanh ra oán nhau, nếu muốn giải quyết cho họ hết phiền thì chúng ta có phương thuốc cứu rỗi đôi bên lấy tình hoà ái cùng nhau lấy nghĩa thâm giao, cùng nhau chia sớt

thảm, giục cái tình thân ái sôi nổi cháy bùng lên, có lẽ đôi đàng sẽ giải quyết sự chiến tranh vô lối, vô giá trị, vô nghĩa lý, vô ích kia được.

*Giữ ôn nhu ít nói ít cười,
Phòng ngừa sự dễ người lờn mặt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHÒNG TÍA

Phòng: Bường. **Tía:** Màu tím.

Phòng tía, như chữ “*Tử phòng* 紫房”, là phòng sơn màu tím, dành riêng cho người con gái sang giàu ở.

Phòng tía đồng nghĩa với gác tía.

*Phòng tía cất thành hình thỏ võ,
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thương Mạnh Lệ khi lia phòng tía,
Đoạt khô khoa lo phía công phu.
(Thất Nương Giang Bút).*

PHÒNG TIÊU

Phòng: Bường. **Tiêu:** Hạt tiêu.

Phòng tiêu (Tiêu phòng) là phòng của các hậu phi, hay cung nữ ở.

Ngày xưa nơi tường phòng của các cung điện có trét hồ tiêu cho thơm và ấm.

Sách Hậu Hán Thư viết: *Hậu phi dĩ tiêu hồ bích, thủ kỳ phồn diễn đa tử, cố viết tiêu phòng* 后妃以椒塗壁, 取其繁衍多子, 故曰椒防, nghĩa là các bà hậu phi lấy tiêu trét vào vách, là ý muốn có nhiều con, nên gọi là tiêu phòng.

Xem: Tiêu phòng.

*Bởi quen mùi vị **phòng tiêu**,
Bướm ong kiếm dựa, vườn điều đổi hương.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Khách **phòng tiêu** phải đoạ phong trần,
Còn chi nữa phòng cần kiếp sống.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHÒNG THE

Phòng: Buồng. **The:** Hàng dệt bằng tơ, mặt thưa.

Phòng the là một cái phòng ở sâu trong nhà, có treo màn the phủ kín, dành riêng cho phụ nữ ở.

Phòng the đồng nghĩa với “*Phòng khuê*”, là chỉ buồng riêng của đàn bà con gái.

Xem: Khuê phòng.

***Phòng the** vẹn phận trau gương thắm,
Liễu yếu đừng phen cột gió đông.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).
*Đừng cho nhiễm lấm thân thực nữ,
Chốn **phòng the** cứ xử rèm là.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Ấm lạnh **phòng the**, song nữa cánh,
Vườn xưa toan đợi khách xưa vào.*
(Thơ Thuần Đức).

PHÒNG THU

房秋

Phòng: Buồng. **Thu:** Mùa thu, mùa cây lá đều vàng úa để bước sang đông lá rụng, vì vậy, người ta thường ví mùa thu cho người lớn tuổi.

Phòng thu là buồng của người đàn bà lớn tuổi, hay chỉ người đàn bà luống tuổi.

*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,
Biết yêu hoa dưới ngạch **phòng thu**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Để lạnh **phòng thu** song nửa cánh,
Mưa chiều gió tối lọt màn sương.*

(Thơ Thuần Đức).

*Cười duyên sân hạnh xuân chưa mãn,
Khóc hận **phòng thu** nguyệt điểm đầu.*

(Thơ Đào Công).

PHÒNG TRÙ

Phòng: Cái buồng. **Trù:** Bếp.

Phòng trù, như chữ “Trù phòng 廚房”, là nhà bếp để nấu cơm và nấu thức ăn.

Thánh giáo Lý Thái Bạch có dạy: **Phòng trù**, dầu phải chung lộn với nhau buổi nấu nướng, khi dọn ăn, chẳng đặng lộn xộn cùng nhau, nghe à!

Xem: Trù phòng.

*Việc **phòng trù** con cũng nên sắp đặt, nhứt là đừng khi
khiếm lễ cùng ai hết.*

(Đạo Sử).

PHÒNG XƯA LÁNH HỚN

Phòng: Trương Tử Phòng. **Xưa lánh Hón:** Ngày xưa tránh hoạ nhà Hán.

Phòng xưa lánh Hón, nghĩa đen là Trương Tử Phòng ngày xưa lánh nhà Hán.

Theo Sử Ký, Trương Tử Phòng tức Trương Lương theo giúp Hớn Bái Công đánh Tần rồi diệt Sở, mà tại sao Đức Lý lại viết “Phòng xưa lánh Hớn”?

Phòng xưa lánh Hớn, ở đây ý Ngài muốn nói Trương Tử Phòng ngày xưa lánh khỏi hoạ giết công thần của vua Hớn Cao Tổ.

Xét lại lịch sử ta thấy Tử Phòng, tức là tên tự của Trương Lương, người nước Hàn. Khi Tần Thủy Hoàng đánh tan nước Hàn, sáp nhập vào nước Tần, Trương Lương bèn tìm cách phục thù, dùng tiền thuê một võ sĩ lén giết vua Tần. Việc thích khách Tần Thủy Hoàng tại Bác Lăng bị thất bại, Trương Lương phải cải trang, đổi tên họ trốn tránh ở Hạ Bì.

Tại cầu Hạ Bì, nhờ ý chí nhẫn nại, Trương Lương dâng dép ba lần cho Hoàng Thạch Công, nên được ông trao cho quyền Thái Công Binh pháp. Nhờ quyền Binh pháp này mà Trương Tử Phòng sau giúp cho Hán Bái Công đánh Tần Thủy Hoàng rồi diệt Sở Bá Vương Hạng Võ, dựng nên nghiệp nhà Hán.

Sau khi diệt được Sở, Lưu Bang lên ngôi, xưng hiệu là Hán Cao Tổ, rồi phong cho Trương Lương là Lưu Hầu. Trương Lương là người theo Đạo giáo, hiểu rõ triết lý “Công thành thân thoái”, nên dù vua Hớn ban cho chức trọng quyền cao, nhưng vẫn xin trả chức để trở về sống ẩn dật. Đó cũng là mưu kế khôn ngoan của Trương Tử Phòng lánh khỏi cái hoạ nhà Hán giết hại công thần.

Việc Trương Tử Phòng từ bỏ danh lợi trong lúc đang được hưởng, tìm chốn an nhàn để ẩn dật, chính là cái chước lánh khỏi hoạ giết công thần của vua Hớn Cao Tổ được kinh sách, các tác phẩm trong đạo Cao Đài nói đến rất nhiều.

Trong Thi Văn Dạy Đạo có lời khen Trương Lương như sau:

Lộc Hớn từ vinh Trương học chước,
Cầm đường tiếng hạc phủi muôn chung.

Thực vậy, trước những thứ như tước lộc của vua ban cho mà chính ông đã theo phò vua lập nhiều công trận, đáng lý phải ở lại hưởng thụ, nhưng Trương Lương học theo chức của các Đạo gia là “Công thành thân thoái” nên từ bỏ tất cả những sự vinh hiển.

Đức Hộ Pháp cũng cho rằng: Lánh Hớn Cao Tổ trong khi nhà vua ban cho chức tước, bổng lộc, Trương Tử Phòng không nhận chưa phải là người đại dật:

Lánh Hớn, Tử Phòng chưa phải đại,
Về Tào, Tử Thứ cũng là khôn.

Nói về những bậc “công thành thân thoái”, tức là lo cho quốc dân xong mà không ở lại thụ hưởng, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn viết: “Nếu gặp chúa xứng đáng, biết dụng nhơn, xem phải đạo minh quân lương tể, thì cái chí hướng của người quân tử đã đạt. Nhưng Công thành thì Thân thoái; cái thích của họ là sự gầy dựng của mình đã được hoàn thành lấy sự vui của muôn dân làm phần thưởng cho mình, chớ không cần phú quý vinh hoa của người đền đáp.

Bởi vậy, khi làm cho nên nước Ngô rồi thì Tôn Võ Tử ẩn sĩ từ quan, giúp Việt Vương được nghiệp cả trùng hưng thì Phạm Lãi dạo chơi Ngũ Hồ, gầy dựng xong cho Lưu-Bang thì Trương Tử Phòng ẩn chốn núi non, vui cùng tứ hạo. Những bậc vĩ-nhân ấy là cái tinh hoa của trời đất để làm gương mẫu cho đời. Cái chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bậc Thần Tiên, mỗi danh bả lợi không lay chuyển được. Có khi lại dám liều cả tánh mạng để cho đời biết chí cao thượng của mình như Giới Tử Thôi đời chiến quốc! Chúng ta xem qua cái tiết tháo của người xưa đáng kính phục là dường nào!”.

Xem: Lánh Hán, Tử Phòng chưa phải đại.

***Phòng xưa lánh Hớn biết hưng suy,
Người có trí ngoan biết thế thì.
(Đạo Sử).***

PHÔ

鋪

Phô là để lộ ra, bày ra.

Phô còn dùng để chỉ chưng ra có ý khoe khoang.

Như: Bông phô nhụy vàng, phô tài trước công chúng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự thương yêu là phương pháp duy nhất để độ đời, người hành Đạo phải **phô** lòng nhân ái diu dắt con cái Đức Chí Tôn quy chánh cải tà để tiến bước trên đường thiện niệm.

*Quyền đời hoá chúng còn **phô** đức,
Cửa Thánh độ người khá kém phương.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

PHÔ BÀY

Phô: Bày ra, chưng ra có ý khoe khoang. **Bày**: Phô trương, hay đưa ra ngoài để trông thấy.

Phô bày, như chữ “*Phơi bày*”, là có ý để lộ ra cho nhiều người thấy, biết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Về tổ quốc sau khi đã chịu đủ vị thảm sầu, tưởng đã đủ có **phô bày** cho cả chúng sanh thấy đặng rõ ràng chơn tướng của Đạo, đã nung chuốt với sự thảm khổ vô hạn của mình đặng vẽ vời giọt huyết lệ, hai chữ nhơn nghĩa cho đời; nào dè trái lại thấy chan chán trước mặt một tấn tuồng bi thảm, nước mắt nhà tan, xương chông máu đổ.

*Linh hiển **phô bày** cửa báo ân,
Nghĩa nhân sưu tập đặng quy tân.
(Thượng Phẩm Giảng Bút).*

Đem chơn chánh **phô bày** trừ mị,
 Nâng niu cho dân khí lấy lừng.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Đạo sử **phô bày** tranh cảm tú,
 Tổ Đình diễn tả nét uy linh.
 (Thơ Thượng Sanh).

PHÔ DIỄN

鋪演

Phô: Bày ra, để lộ ra. **Diễn:** Việc xảy ra trước mắt.

Phô diễn là bày ra có lớp lang trước mắt của mọi người chung quanh.

Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng **phô diễn** ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Vả chẳng sự thờ cúng cần phải hiệp lại đông người và **phô diễn** ra một cách chí thành chí kính và có lễ nghi pháp mục oai nghiêm mới ra vẻ tôn giáo.*
 (Thiên Đạo).

PHÔ TRƯƠNG

鋪張

Phô: Bày ra. **Trương:** Giăng ra.

Phô trương là bày ra với dụng ý là khoe khoang để mọi người đều biết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người khổ vì ham muốn cuộc đời, ham muốn hưởng thụ, ham muốn chiếm đoạt,

ham muốn chế ngự, ham muốn **phô trương**, ham muốn khoái lạc về vật chất lẫn tinh thần.

*Đưa rước mặt người hay xảo mị,
Lòng con con biết chớ **phô trương**.*

(Đạo Sử).

*Đáo tuế mấy ai so sánh kịp,
Lục tuần nào kẻ dám **phô trương**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Chan rưới hồng ân trời đổi sắc,
Phô trương cảm tú đất thay màn.*

(Thơ Huệ Giác).

PHỐ

Phố là nhà ở hay đường xá ở thành phố, thị trấn, dọc hai bên có nhà cửa.

Như: Phố phường, phố xá, phố giảng như mắc cửi, phố hàng Bạc, phố hàng Đào.

*Người người đều có **phố** có lâu,
Còn chị lớn ngậm sầu nuốt thảm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHỐ PHƯỜNG

Phố 舖: Nhà ở hay đường xá nơi thành thị. **Phường**: Khu các nhà làm thành một nghề ở với nhau.

Phố phường là từng phố, từng phường, thường dùng để chỉ nhà cửa đường xá nơi thành thị, như phố phường đông đúc, Hà Nội ba sáu phố phường.

*Trời còn đất lở tang thương biến,
Ruộng rẫy **phố phường** lộ mốc meo.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Nhà tranh xiêu sập cùng lân áp,
Tường gạch vỡ tan khắp **phổ phường**.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

PHỔ

1.- **Phổ** 普 là khắp, không dùng một mình. Như: Phổ biến, phổ cập, phổ độ, phổ thông.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có đoạn: Cả Ngọc Hư chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều ngạc nhiên sự lạ. Đại Từ Phụ **phổ** giáo rằng: Hay! Hay! Không lẽ để phận hèn, ngày sau sẽ rõ Thánh ý Người quyết liệu.

*Nếu toan xu phụ cho an phận,
Chơn lý Đạo mẫu hết **phổ** thông.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Phổ** 譜 là biên, ghi cung điệu bài đàn hay bài hát.

Như: Phổ nhạc, phổ bài hát vào cung đàn, bài thơ đem phổ thành bản nhạc.

*Phiền não khách trần chan giọt nước,
Thanh tao nhạc gió **phổ** cung đàn,*
(Thơ Chơn Tâm).

PHỔ BIẾN

普遍

Phổ: Rộng, khắp. **Biến**: Khắp cả.

Phổ biến là khắp cả, tức khắp cùng mọi nơi, và có tính được khắp nơi nhìn nhận.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thật vậy, Giáo Lý đã được

Cơ Quan Phát Thanh phổ truyền sâu rộng từ quốc nội đến hải ngoại mà tiếng nói đó là tiếng nói của Hội Thánh. Lẽ dĩ nhiên là Chức Sắc Hội Thánh phải tích cực thi hành theo giáo lý trước khi **phổ biến** nó đi khắp nơi để giáo hoá tín hữu và truyền bá Đạo Trời.

*Chưa phải là Tiên cũng học Tiên,
Để lo **phổ biến** mới chơn truyền.*

(Thơ Thuần Đức).

***Phổ biến** Cao Đài tròn trách nhiệm,
Ngọc Hư bái mạng hưởng tiền duyên.*

(Thơ Nguyệt Quang).

PHỔ CÁO

普告

Phổ: Rộng, khắp. **Cáo:** Báo cho biết.

Phổ cáo là báo rộng rãi cho mọi người cùng biết.

Phổ cáo còn có thể hiểu là đem giáo lý đi truyền bá cho mọi người cùng biết, trường hợp này Phổ cáo đồng nghĩa với Phổ độ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Cả thầy Thầy phong chức Giáo Hữu, đến sau Thầy buộc học hết Thánh ngôn rồi mới đi **phổ cáo** nghe à!

*Thầy cần dùng ba chục đũa tình nguyện để **phổ cáo**
xứ xa, ai đâu?*

(Đạo Sử).

PHỔ CÁO CHÚNG SANH

Hay “*Phổ cáo chúng sinh*”.

Phổ cáo: Báo rộng rãi cho mọi người cùng biết. **Chúng sanh**

(sinh): Tất cả những gì có sự sống, ở đây chỉ tất cả mọi người.

Phổ cáo chúng sanh, như chữ “*Phổ cáo chúng sinh* 普告眾生”, là bày tỏ cho tất cả chúng sanh cùng hiểu biết.

“Phổ Cáo Chúng Sanh” là một tài liệu của Đạo Cao Đài được các vị tiên khai Đại Đạo soạn thảo vào năm Bính Dần, 1926, để phổ biến cho mọi người cùng biết về việc Đạo Cao Đài khai mở và bắt đầu truyền bá trong nước Việt Nam.

Tờ “Phổ Cáo Chúng Sanh” soạn xong được các vị Đại Thiên Phong dâng lên cho Đức Chí Tôn trong một đàn cơ vào ngày 7 tháng 9 năm Bính Dần (13-10-1926) để được chỉnh sửa.

*Thơ, biểu nó viết chữ tựa lớn lớn một chút, còn Tờ **Phổ Cáo Chúng Sanh** và Tờ Khai Đạo, con cứ làm, Thầy cho phép.*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

PHỔ CẬP

普及

Phổ: Rộng rãi. **Cập:** Đến một nơi nào.

Phổ cập là đến một cách rộng rãi, đến khắp mọi địa phương.

Trong Bài Kệ Chuông U Minh có câu: *Càn khôn đại thống, phổ cập ngũ châu* 乾坤大統, 普及五洲, nghĩa là thống quản cả Càn khôn Thế giới để phổ biến khắp cả năm châu.

*Còn chút hơi tàn còn nhiệm vụ,
Còn lo **phổ** cập mới chơn truyền.*

(Thơ Thuần Đức).

Xiển dương chánh giáo từng thiên mệnh,

Phổ cập chơn truyền độ thế gian.

(Thơ Huệ Phong).

PHỔ CHIẾU

普照

Phổ: Khắp cả. **Chiếu:** Rọi sáng.

Phổ chiếu là rọi sáng khắp mọi nơi, ý nói lấy ân điển rọi khắp toàn chúng sanh.

*Ân quang phổ chiếu toàn nhơn loại,
Sớm biết hồi tâm ngộ chánh truyên.
(Thơ Huệ Phong).*

PHỔ DUYÊN

普緣

Phổ: Khắp cả. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

Phổ duyên là cứu giúp những người có duyên phần ở khắp mọi nơi.

Người có duyên phần là người biết đạo đức, như lời Thánh giáo Thầy đã dạy: Ai biết đạo tức là có duyên phần, ai vô đạo tức là số chịu hình khổ luân hồi. Phải mau chơn, bằng luyện ái sự thế thì sau ăn năn rất muộn.

*Hồn Ngươn Thiên dưới quyền Giáo chủ,
Di Lạc đương thâu thủ phổ duyên.
(Kinh Tận Độ).*

PHỔ ĐÀ SƠN

普陀山

Hay “**Phổ Đà**”.

Phổ Đà 普陀, hay **Phổ Đà sơn** là núi Phổ Đà, thuộc tỉnh Triết

Giang Trung Quốc, nơi ngụ xứ của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát. Quan Thế Âm là vị Bồ Tát có lòng đại từ đại bi, ý muốn cứu khổ tất cả chúng sinh, nên mỗi khi có người thành tâm cầu nguyện, Ngài đều có mặt ở khắp mọi nơi.

Vì thế, nhiều Kinh đã ký tải về nơi ngụ xứ của Ngài khác nhau:

- Theo Kinh A Di Đà, Ngài ở cõi Tây phương Tịnh độ.
- Theo Kinh Hoa Nghiêm sớ, Ngài ở núi Bồ Đà Lạc, biển Nam Hải.
- Theo Kinh Quán Thế Âm Bồ Tát Cứu Khổ, Ngài ở núi Phổ Đà, tỉnh Triết Giang Trung Quốc.

1.- Phổ Đà Sơn:

*Cung Tận Thức thần thông biến hoá,
Phổ Đà Sơn giải quả Từ Hàng.
(Kinh Tận Độ).*

2.- Phổ Đà:

*Phổ Đà có Phật Quan Âm,
Ra công cứu thế, ân thâm đức dày.
(Xưng tụng Công Đức).
Ngọn đuốc từ bi rạng Phổ Đà,
Quan Âm Thị Kính tiếng đồn xa.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

PHỔ ĐỘ

普度

Phổ: Khắp cả. **Độ:** Cứu giúp.

Phổ độ tức là cứu giúp tất cả chúng sanh. Mục đích của người tu hành là cứu giúp chúng sanh vượt thoát khỏi nơi khổ hải, nên có nhiệm vụ là đi phổ độ chúng sanh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu Thầy dùng quyền pháp Chí Tôn thì mất lẽ công bình thiêng liêng Tạo hoá. Con cứ lo lập luật, để công **phổ độ** cho chư đạo hữu con hưởng chút ít.

*Nước mắt chưa lau cơn kiếp trái,
Có công **phổ độ** giải tiên khiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước gặp Tam Kỳ Trời **phổ độ**,
Gắng tu kịp buổi lướt đài vân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHỔ ĐỘ CHÚNG SANH

Phổ độ: Cứu giúp rộng khắp. **Chúng sanh** (sinh): Tất cả các loài vật có sự sống.

Phổ độ chúng sanh, như chữ “*Phổ độ chúng sinh* 普度眾生”, là cứu giúp rộng khắp các loài có sự sống.

Thánh Giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vậy muốn đắc quả thì chỉ có một điều **phổ độ chúng sanh** mà thôi. Như không làm đặng thể này thì tìm cách khác mà làm âm chất, thì cái công tu luyện chẳng bao nhiêu cũng có thể đạt địa vị tối cao.

*Nhứt nguyện: Đại Đạo hồng khai.
Nhì nguyện: **Phổ độ chúng sanh**.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

PHỔ GIÁO

普教

Phổ: Khắp cả, mọi nơi. **Giáo:** Dạy, lời dạy.

Phổ giáo là dạy khắp chốn, khắp cả mọi nơi.

*Đại Từ Phụ **phổ giáo** rằng: Hay! Hay! Không lẽ để phận hèn, ngày sau sẽ rõ Thánh ý Người quyết liệt.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

PHỔ HIỀN BỒ TÁT

普賢菩薩

Hay “*Phổ Hiền*”.

Phổ Hiền Bồ Tát, dịch theo tiếng Phạn Tam Man Đa Bạt Đà La Bồ Tát (Samantabhadra Bodhisattva), là một vị Bồ Tát lớn trong Phật Giáo Đại Thừa, tượng trưng cho Đức hạnh. Phổ Hiền có nghĩa là sự hiền đức phổ cập khắp nơi. Danh hiệu Ngài có nghĩa là “Đại Hạnh”, nghĩa là đức hạnh khắp tất cả pháp giới. Phổ Hiền là vị Bồ Tát chủ về Chân lý, về thiền định và hành vi của chư Phật. Trong các chùa, tượng của Ngài thường đặt bên phải tượng Phật Thích Ca, tay cầm ngọc như ý, cỡi trên voi trắng sáu ngà (tượng trưng cho lục độ hoặc vượt qua sự dính mắc của sáu giác quan).

Thích Ca Tam Tôn là chỉ ba tượng thờ gồm ở giữa là tượng Đức Phật Thích Ca, bên phải là tượng Đức Phổ Hiền cỡi voi trắng sáu ngà, tượng trưng cho chân lý, bên trái là tượng Đức Văn Thù Bồ Tát cỡi sư tử xanh, tượng trưng cho trí tuệ.

Bồ Tát Phổ Hiền có 10 điều nguyện lớn (Phổ Hiền Thập Nguyện).

1.- Phổ Hiền Bồ Tát:

*Như thị đẳng hằng hà sa số chư Phật từng lịnh Chuẩn Đề Bồ Tát, **Phổ Hiền Bồ Tát** thường du Ta Bà Thế giới độ tận Vạn Linh.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

2.- Phổ Hiền:

*Động **Phổ Hiền** Thân Tiên hội hiệp,
Dở Kim Cô đưa tiếp linh quang.
(Kinh Tận Độ).*

PHỔ HOÁ

普化

Phổ: Khắp nơi. **Hoá:** Giáo hoá cho thay đổi từ xấu trở nên tốt.

Phổ hoá là giáo hoá chúng sanh khắp mọi nơi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: hướng chi Bàn Đạo đã lãnh sứ mạng Thiêng Liêng nơi Đức Chí Tôn làm cho toàn thể con cái của Ngài cộng yêu hoà ái đem nền Chơn Giáo để **phổ hoá** chúng sanh đặng dìu dẫn họ đi đến cảnh Đại Đồng Thế Giới.

***Phổ hoá** chơn truyền độ chúng sanh,
Khuyến nhau khuya sớm nhớ làm lành.
(Thơ Huệ Phong).*

*Nhớ thuở đồ lưu trời diệu viễn,
Tưởng công **phổ hoá** Đạo hoằng khai.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

PHỔ TẾ

普濟

Phổ: Rộng khắp. **Tế:** Cứu vớt, tế độ.

1.- **Phổ tế** là cứu vớt rộng khắp những sanh linh bị chìm đắm trong biển khổ.

Con người sống ở thế gian được Đức Phật ví như những người bị chìm đắm trong biển khổ bao la bát ngát, mà Đạo

được coi như con thuyền bát nhã chèo khắp mọi nơi trong biển cả mênh mông đó, để cứu vớt từng sanh linh đưa vào bờ Giác ngộ, tức bờ thoát vòng sanh tử luân hồi vậy.

*Trường phổ tế khó khăn lắm nỗi,
Cậy Thánh tâm sửa đổi tánh phàm.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Phổ Tế còn là một cơ quan của Hội Thánh Cửu Trùng, có nhiệm vụ độ rỗi những người thoái tâm lạc bước, hoặc an ủi, khuyên lơn những người đã bị luật pháp buộc ràng mà bỏ quên phận sự, hoặc cứu giúp những kẻ hữu tâm tầm đạo.

Cơ quan Phổ Tế do một vị Chủ Trường là phẩm Phối Sư làm đầu, một vị Phó Chủ Trường là Giáo Sư, một vị Trường Văn Phòng là Giáo Hữu và ba Nhân viên văn phòng là Lễ Sanh điều hành để truyền bá Giáo lý Đạo Cao Đài cho rộng khắp.

*Phổ Tế là quyền Hội Thánh ban,
Lãnh cơ tận độ quyết chu toàn.
(Thơ Huệ Phong).
Phối Sư **Phổ Tế** đã quy Thiên,
Mến đức cố nhân bậc triết hiền.
(Thơ Ngọc Lưỡng Thanh).*

PHỔ THÔNG

普通

Phổ: Rộng khắp, khắp nơi. **Thông:** Suốt, khắp nơi.

Phổ thông là phổ biến khắp mọi nơi, ai cũng có thể tiếp nhận hay hiểu biết được hết.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy đã un đúc chí Thánh cho mỗi đứa, Thánh ý đã giao trọn quyền cho các con chung lo hiệp trí nhau mà diu dắt, **phổ thông** mỗi Đạo cho đến tận cùng bước đường.

*Muốn toan xu phụ cho an phận,
Chôn lý đạo mâu hết **phổ thông**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Nội chánh phòng văn chức sắc dùng,
Phổ thông chơn lý Đức Huyền Khung.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

PHỔ TRUYỀN

普傳

Phổ: Rộng khắp, khắp nơi. **Truyền:** Chuyển từ nơi này đến nơi khác.

Phổ truyền là truyền rộng đi khắp mọi nơi.

Đức Hộ Pháp có thuyết: May thay! Đạo Nhơn luân của tổ phụ chúng ta lưu lại, dầu bị ảnh hưởng của văn minh ngoại bang làm cho ô uế đôi chút, nhưng nhờ Đức Chí Tôn đến **phổ truyền** nền Chơn giáo của Ngài nơi đất Việt Nam này, có thể còn sửa đương đặng và lại sẽ làm khuôn mẫu cho toàn cả các sắc dân nơi địa cầu này bắt chước theo nữa.

*Ái hoà đạo dụng làm căn bản,
Nhân nghĩa đời toan giúp **phổ truyền**.
(Thơ Thân Dân).*

*Kinh tài khoáng sản đời khai thác,
Đại nghiệp tinh thần đạo **phổ truyền**.
(Thơ Thông Quang).*

PHÔI PHA

Phôi pha là phai nhạt, mất dần vẻ đậm thắm, buồn tẻ. Còn dùng để chỉ lâu ngày dần sẽ quên lãng.

Truyện Thuý Kiều của Nguyễn Du có câu: Phũ phàng chi bấy hoá công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.

*Đêm vắng khiến ai đồng cảnh ngộ,
Động niềm tâm sự khó **phôi pha**.*
(Thơ Thuần Đức).

PHÔI THAI

胚胎

Phôi: Thai độ một tháng, gọi là phôi. **Thai:** Con còn nằm trong bụng mẹ.

Phôi thai là mới sinh ra, dùng để chỉ những gì còn ở bước đầu tiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nhớ khi nền Đạo mới **phôi thai**, buổi ban sơ xuống tại Thủ Đức ở trót 7 tháng trường, nhờ ơn đức của Giáo Tông diu đất, giáng bút giáo hoá...

*Nám đất yên vui xương hạnh đức,
Đạo trời còn nhắc buổi **phôi thai**.*
(Thơ Thuần Đức).

*Toà Thánh thường năm kỷ niệm ngày,
Nhắc xưa Gò Kén lúc **phôi thai**.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

PHỐI NGẪU

配偶

Phối: Phối hợp, sánh đôi, hợp với. **Ngẫu:** Đôi lứa.

Phối ngẫu là hợp đôi lại với nhau, tức phối hợp cho đôi lứa kết duyên vợ chồng với nhau.

Như: Phối ngẫu cho đôi trẻ nên duyên vợ chồng.

*Người sang mình bận điều nhân nhọc,
Phối ngẫu cùng người bạc quá vô.*
(Đạo Sử).

PHỐI NHỨT

Phối: Sánh đôi, hợp lại. **Nhứt** (nhất): Một.

Phối nhứt, như chữ “*Phối nhất* 酉配一”, là hợp lại với nhau thành một.

Trong Phật Mẫu Chơn Kinh có câu: “Chơn linh phối nhứt thân vi thánh hình”, tức là chơn linh là một Tiểu Linh Quang được chiết ra từ Đức Chí Tôn, Phật Mẫu mới đem phối hợp với chơn thần do Ngài tạo ra nơi Kim Bàn để làm thành một Thánh hình, hay một hình thể Thiêng Liêng. Đó là bậc nguyên nhân vậy.

*Sanh quang dưỡng dục quần nhi,
Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

PHỐI SƯ

酉配師

Phối Sư là một phẩm Chức sắc cao cấp của Cửu Trùng Đài, dưới phẩm Chánh Phối Sư và trên phẩm Giáo Sư, đối phẩm với hàng Thiên Thánh.

Phối Sư Nam phái có 36 vị chia ra làm ba phái Thái, Thượng, Ngọc, mỗi phái có mười hai vị, trong đó được chọn ra một vị làm đầu gọi là Chánh Phối Sư.

Phối Sư Nữ phái thì vô hạn định, nghĩa là số lượng bao nhiêu cũng được.

Đạo phục Phối Sư Nam Nữ được quy định rõ trong Pháp Chánh Truyền.

*Trả lời nghiệp quả chốn dương trần,
Thượng Thiên **Phối Sư** hết nhọc thân.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Nghị định ba: Tại nơi Tòa Thánh,
Phẩm **Phối Sư** nhận lãnh trụ trì.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

PHỐI THÁNH

配聖

Phối: Sánh ngang bằng. **Thánh:** Bạc Thánh.

Phối Thánh là người xứng đáng được xưng tụng vào bậc Thánh.

Theo Nho giáo, Phối Thánh là những vị Thánh được thờ chung với Đức Khổng Tử, có Tứ phối gồm:

- Phục Thánh Nhan Tử là học trò Đức Khổng Tử.
- Tông Thánh Tăng Tử cũng là học trò của Đức Khổng Tử.
- Thuật Thánh Tử Tư là cháu nội Đức Khổng Tử.
- Á Thánh Mạnh Tử là học trò Tử Tư.

Theo Đạo Cao Đài, Phối Thánh là một phẩm thiêng liêng ngang hàng với bậc Thánh. Có hai vị được phong làm Phối Thánh là Phạm Văn Màng và Bùi Ái Thoại.

***Phối Thánh** ngày xưa nhấn thế nào,
Phạm Môn từng chịu lắm gian lao.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

*Quả mãn công viên hồi cựu vị,
Phối Thánh Thiên phong bậc đức tài.
(Thi Đề Mộ Phối Thánh).*

PHỐI THÁNH PHẠM VĂN MÀNG

Phối Thánh Phạm Văn Màng sinh năm Mậu Tý, 1988 tại làng Thạnh Phước, Quận Gò Dầu Hạ, tỉnh Tây ninh. Cha là Phạm Văn Nhơn và mẹ là Trần Thị Tư. Ông bà vốn là người hiền lương, chơn chất.

Thuở nhỏ, theo học Nho khoảng bốn năm, sau đó theo học Quốc ngữ.

Năm 18 tuổi, Ngài lập gia đình với cô Trịnh Thị Bền, hạ sinh được bảy người con, nhưng chỉ còn lại một người trai, ba người gái.

Khi còn ở ngoài đời, Ngài làm Phó Hương Quản trong Ban Hội Tề xã Thạnh Phước, đến khi nghe Đạo Cao Đài khai mở tại chùa Gò Kén, Ngài nhập môn cầu Đạo ngày 21 tháng 12 năm Bính Dần.

Ngài về quê nhà mộ nhân viên công quả lên tiếp sức với Đức Cao Thượng Phẩm phá rừng tại làng Long Thành để tạo lập Toà Thánh tạm, Hậu điện, Đông lang, Tây lang, Phòng trừ...

Năm Canh Ngọ, 1930, Ngài hiến thân vào Phạm Môn và được Đức Hộ Pháp giao cho cai quản Sở Trường Hoà, điều động hơn 50 công quả để khuếch trương công nghệ lương điện tạo nguồn sống cho Đạo. Trong ba năm cai quản ổn định Sở Trường Hoà, sau đó Đức Hộ Pháp mới bổ Ngài qua làm cai sở Bàu Sen để khuếch trương thêm công nghệ lương điện. Ngài tiếp tục làm được gần một năm thì lâm bệnh nặng, đến 12 giờ khuya ngày 1 tháng 10 năm Quý Dậu (DL. 18-11-1933) thì Ngài thoát xác một cách nhẹ nhàng tại Sở Quảng Nghệ, hưởng thọ được 46 tuổi.

Sau đó trong một đàn cơ tại Phạm Nghiệp, Trần Trần Văn Toàn về cơ cho biết Ngài Phạm Văn Màng đắc Thánh vị, và xin tái kiếp hành Đạo.

*Lễ **Phối Thánh Phạm Văn Màng**,
Được cúng ngày sóc rờ ràng biết bao.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

PHỐI

Phối là cơ quan hô hấp hình túi của người và một số động vật bậc cao ở trên cạn.

Thánh giáo Thầy có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi **phối** chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Mỏ bụng độn vàng, quăng **phối** ruột,
Xẻ đầu nhét sách, óm hình thù.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Cầu danh chác lợi mờ tai mắt,
Mua chức bán quyền nám **phối** gan.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

PHỒN

1.- **Phồn** là phường, bọn, lũ, tiếng dùng để chỉ một tập thể đồng người, nhưng có ý coi thường.

Như: Đồng phồn với kẻ cướp, một phồn du côn, tụi bây là phồn ăn bám như nhau.

*Đồng **phồn** đưa rước viếng Diêm Cung,
Ai đã trước đi hỏi nhấn cùng.*

(Đạo Sử).

*Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh **phồn** lựu lê.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Không lẽ đem đào lỗ mà chôn,
Đành nhìn nhận đồng **phồn** cùng kẻ lạ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2,- Phồn 繁, còn đọc là phiên, là nhiều, tốt, không dùng một mình. Như: Phồn hoa, phồn tạp, phồn thịnh.

Thánh giáo Thầy có câu: Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo **phồn** hoa, để gương soi hậu thế.

Xem: Phồn ba.

***Phồn** hoa xa mã rộn ràng,
Vinh vinh nhục nhục dấy tràn kiếp căn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

PHỒN BA

繁葩

Phồn (phiên): Thịnh vượng, nhiều. **Ba** 葩: Hay (hoa) là hoa, tinh hoa.

Phồn ba, như chữ *phồn hoa* 繁華, chỉ nơi đô hội, xa hoa, náo nhiệt.

Xem: Phồn hoa.

*Thức giấc mộng huyền lương vừa mãn,
Tiếng **phồn ba** hết thoáng bên tai.*

(Kinh Tận Độ).

Lợi lán danh chen nhàm thế sự,
 Vinh đưa nhục đón rộn **phiên ba**.
 (Thơ Hoàng Nguyên).

PHỒN HOA

繁華

Phồn (phiên): Thịnh vượng, nhiều. **Hoa**: Tinh hoa, rực rỡ.

Phồn hoa, còn đọc “*Phồn ba*”, chỉ nơi xa hoa, náo nhiệt. Chốn phồn hoa là nơi đô hội, dân cư đông đúc, tấp nập ngựa xe, đời sống xa hoa phù phiếm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời chuộng sang vinh, Đạo chuộng khổ hạnh, Đời ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn **phồn hoa** là cảnh áo bả hài gai nơi tịnh xá, tương đưa thanh đạm chốn thiền môn, để mặc miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Hay gằn đạo đức mới nên thân,
 Lánh chốn **phồn hoa** giữ tánh thân.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một tiếng U minh gióng cửa không,
Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.*
 (Đạo Sử).

*Khua chuông cảnh tỉnh vang khuya sớm,
 Giục khách **phồn hoa** lánh bụi hồng.*
 (Thơ Đức Thượng Sanh).

PHỒN TỤC

繁俗

Phồn (phiên): Thịnh vượng. **Tục**: Cõi phàm tục.

Phồn tục là chỉ cảnh phồn hoa đô hội trong cõi trần tục (thế gian).

*Phồn tục theo hoài quên trở gót,
Gót son biết đặng mắt hay còn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHƠ PHỚI

Phơ phới, như chữ “*Phơi phơi*”, là ở trạng thái nhẹ và tung bay trước gió.

Phơ phới còn là một từ gợi tả vẻ vui tươi đầy sức sống của cái gì đang dâng lên mạnh mẽ.

Như: Cành mai phơ phới trước gió xuân.

*Nhẹ phơ phới đôi dào không khí,
Hạ Nhiên Thiên đã chí môn quan.*
(Kinh Tận Độ).

PHƠI

1.- Phơi là trải hoặc giăng ra chỗ nắng, chỗ mưa, chỗ sương hoặc chỗ thoáng.

Như: Phơi áo quần, đồ thóc ra sân phơi, phơi sương, phơi nắng suốt ngày ở ngoài đồng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Mùi chung đỉnh, bả vinh hoa có khác chi ngọn cỏ **phơi** sương, vừng mây giữa gió.

*Vào bếp núc chỗ nơ không kể,
Phơi áo quần chẳng nể Tam quan.*
(Kinh Sám Hối).

*Tranh khoe nguyệt rọi lầu sông Vị,
Mây toả sương **phơi** bạc đánh Tần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Phơi là phô ra, bày ra, tức để lộ ra ngoài ai cũng thấy. Như: Phơi thây, phơi bộ mặt giả dối ra, phơi gan.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ cứu nguy cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách lữ hành vì thiếu nước mà phải **phơi** thây giữa bãi sa mạc.

*Nửa cánh gương **phơi** gan tuấn kiệt,
Chậm chơn đời gió thổi vân đài.
(Đạo Sử).*

*Thây **phơi** chặt đất chặt đàng,
Cao Đài xuất hiện cứu an dân trời.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Cõi tám chơn thành loà nhứt nguyệt,
Phơi gan chí sĩ nhuộm giang san.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

PHƠI BÀY

Phơi: Trải hoặc giăng ra chỗ nắng, chỗ thoáng cho khô. **Bày:** Phô trương, đưa ra ngoài.

Phơi bày, đồng nghĩa với chữ “*Phô trương*”, là chưng ra, bày ra cho tất cả mọi người xem thấy để được tiếng, được khen.

Xem: **Phô trương.**

*Cơ phán xét nắm quyền định vị,
Hạ, Trung, Thượng chơn lý **phơi bày**.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

PHU

1.- **Phu** 夫 là chồng. Như: Phu quân, phu nhân, phu xướng phụ tùy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bởi vậy các đấng đế vương đời trước sở dĩ trị được thiên hạ là vì hiểu rõ thị dục của người ta, nên mới đặt ra lễ và nghĩa để phân biệt cái lợi, cái hại, để trị thất tình, là hỉ, nộ, ái, cù, ái, ố, dục và sửa thập nghĩa là phụ từ, tử hiếu, huynh lương, đệ lễ, **phu** nghĩa, phụ thính, trưởng huệ, ấu thuận, quân nhân, thần trung, đem sự hoà thuận, chuộng sự nhân nhượng, bỏ sự tranh cướp.

*Đến lúc đã chung phòng hoà hiệp,
Phải từng **phu** là phép xưa nay.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hương thề để trước vị bài,
Châm đề thấy rõ những ngày biệt **phu**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Phu** 夫 là người đàn ông. Như: Phàm phu, thất phu, thường phu.

Thánh giáo Thầy có câu: Thế thì kẻ hung bạo luống mượn thế lực phàm **phu** để khuấy rối, làm cho bước đường êm thắm phải hoá ra gay trở.

*Rủi duyên gặp phải thường **phu**,
Nhành xuân thì trọng, gương thu dờ cảm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- **Phu** 敷 là phô bày ra, ban bố khắp cả, đầy đủ, không đứng một mình.

Như: Phu diễn, bắt phu, phu phí.

*Ai ai bền chí mà tu,
Phước đem đổi tội cho **phu** để gì?*

(Giới Tâm Kinh).

PHU NHÂN

夫人

Phu: Người đàn ông đã thành nhân. **Nhân:** Người.

Phu nhân là vợ của các quan ngày xưa, theo quan chế có bảy bậc mệnh phụ là: Phu nhân, Thục nhân, Cung nhân, Nghi nhân, An nhân và Nhụ nhân.

Phu nhân là bậc cao nhất, vợ các quan nhưt phẩm, và nhị phẩm.

Ngày nay, phu nhân dùng chung để gọi những người đàn bà có chồng.

*Ham Chiêu Quân trọn nghĩa phụ thân,
Hơn giúp Hơn Tôn **Phu Nhân** gươm cật ngựa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHU PHỈ

Phu 敷: Đầy đủ, không thiếu. **Phỉ:** Thoả thích.

Phu phỉ là không thiếu một món gì, tức là đầy đủ thoả thích.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Vì vậy, Lão phong thêm Chúc sắc Hội Thánh cho **phu phỉ** việc làm. Lão sở cậy mỗi người chung lo với Lão, hết lòng hành sự.

***Phu phỉ** lòng kia phàm chưa dứt,
Dứt lòng trần tục sẽ xin tu.
(Đạo Sử).*

*Lơ lửng thuyền thơ mơ bến cũ,
Bao giờ **phu phỉ** nguyện ba sinh.
(Thơ Thuần Đức).*

PHU PHỤ

夫婦

Phu: Người đàn ông, chồng. **Phụ:** Người đàn bà, vợ.

Phu phụ là chồng và vợ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong gia đình mà được **phu phụ** hoà ái, huynh đệ tương thân, trên biết thương dưới, dưới biết kính trên, cực khổ đồng chia, lạc hoan đồng hưởng, đó là một gia đình đầy hạnh phúc.

*Tình **phu phụ** biết bao nghĩa trọng,
Đạo nhưn luân gây sống của đời.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

PHU TỬ

夫子

Phu: Người đàn ông đáng kính. **Tử:** Thầy.

1.- **Phu tử** là tiếng dùng để tôn xưng gọi là bậc thầy, như: Khổng Phu Tử là ông Thầy họ Khổng.

Phu tử còn là tiếng dùng để vợ gọi ông chồng. Mạnh Tử có câu: *Vô vi phu tử* 無違夫子, nghĩa là không làm trái ý chồng.

*Lịch sử của Đức Khổng **Phu Tử** từ nhà Châu đến giờ
nay mới sống lại, nó sống với bữa tiệc này thôi.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

2.- **Phu Tử** còn là một phẩm chức sắc cao cấp nhất của Ban Thế Đạo.

Phu Tử đối phẩm với chức sắc Cửu Trùng Đài là dưới Đầu Sư, trên Chánh Phối Sư.

*Sĩ Tải Cao thêm vào ba phẩm Thế đạo này: Quốc Sĩ, Đại Phu, **Phu Tử**.*

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

PHU THÊ

夫妻

Phu: Người chồng. **Thê:** Người vợ.

Phu thê là chồng vợ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cái phong hoá tốt đẹp đó đã bị bôi dơ, bị chà đạp: nào tình phụ tử, nào nghĩa **phu thê**, tình huynh đệ, mỗi mỗi đều mất hẳn tính cách thiêng liêng của nó. Trên xử dưới, dưới đối trên, người ta đều đóng vai tuồng như trên sân khấu, toàn là màu mè và giả dối.

*Là phần đã định trái oan xưa,
Một nghĩa **phu thê** khá lọc lừa.*

(Đạo Sử).

*E khi vách có âm thình,
Để gương lỗi đạo, lỗi tình **phu thê**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đi lòng tuồng chẳng định hồi về,
Niềm tình nghĩa **phu thê** chẳng đoái.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHU VINH THÊ ẤM

夫荣妻蔭

Phu vinh: Chồng vinh hiển. **Thê ấm:** Vợ no ấm.

Phu vinh thê ấm là nói chồng được vinh hiển thì vợ cũng được no ấm.

Phu vinh thê âm, đồng nghĩa với câu “*Phu quý phụ vinh* 夫貴婦榮”.

Xem: Phu quý phụ vinh.

Sách có câu: **Phu vinh thê âm**,
Lại có câu: *Tu thắng ngô gia*.
(Diêu Trì Kim Mẫu).

PHU XƯƠNG PHỤ TUỖ

夫唱婦隨

Phu xương: Chồng dẫn dắt. **Phụ tuỗ**: Vợ đi theo.

Phu xương phụ tuỗ là chồng dẫn dắt (đề xương) điều gì, vợ nghe theo điều ấy, ý muốn nói vợ chồng hoà hợp.

*Bạn đành chôn chặt lời **phu xương**,*
*Ai cũng buồn lây chữ **phụ tuỗ**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

PHÚ

1.- **Phú**, còn đọc “*Phó* 付”, là giao cho, uỷ cho. Như: Phú thác, việc nhà phú cho bạn, phú cho trời đất.

Thánh giáo Thầy có câu: Con đã đề hết tác thành vào Đạo, thế mà cũng khó gỡ sự rối rắm ấy được, buộc Thầy **phú** rũi may của chúng nó cho Toà Tam Giáo định liệu.

Phú cho Tọa hoá ấy là Thầy,
Muôn thâm ngàn cay đến bỏ đây.
(Đạo Sử).

Dạy con trẻ mọi điều chọn lựa,
Đừng **phú** con cho đũa ở ăn.
(Phương Tu Đại Đạo).

Hắc bạch **phú** cho vàng nhưt nguyệt,
Thị phi chờ thoát bóng quang âm.
(Thơ Huệ Giác).

2.- Phú 富 là giàu có. Như: Phú cường, phú gia, phú hào, phú hữu, phú quý.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng, người đã quyết chí tu hành, quyết lánh giả tầm chơn, đã xả thân cầu Đạo, xả **phú** cầu bần thì sự quyền rũ nào lôi cuốn được?

Đừng quá so đo việc **phú** bần,
Bần hàn trong sạch mới nên thân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

3.- Phú 賦 là một thể văn có vần, không hạn định số câu, số chữ. Như: Thi phú, bài phú Giác Mê Khả Ngộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hội Yến Diêu Trì là cơ quan đặc Đạo tại thế. Đức Kim Mẫu cùng Cửu Vị Nữ Phật đã giáng trần Hội Yến với chư Chưc Sắc, xướng họa thi **phú** và dạy Đạo. Ấy là Hội Chư Tiên tại thế.

Đại Tiên ở chốn Thiên cung,
Lòng lành thi **phú** thung dung độ người.
(Xưng Tụng Công Đức).

PHÚ BẦN

富 貧

Phú: Giàu có. **Bần:** Nghèo hèn.

Phú bần là giàu có và nghèo hèn, là hai hoàn cảnh sống trái ngược nhau: Một đàng thì dư dả, không thiếu một món gì, một đàng thì thiếu thốn, chẳng đủ no hằng bữa. Sở dĩ có sự giàu nghèo là do nghiệp quả của mỗi người gây ra từ kiếp trước. Vì

vậy, Nho giáo thường dạy: *Bần nhi vô siểm, phú nhi vô kiêu* 貧而無諂, 富而無驕, nghĩa là nghèo khó đừng nịnh bợ, giàu có đừng kiêu hãnh.

*Đừng quá so đo việc **phú bần**,
Bần hàn trong sạch mới nên thân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buông câu danh lợi xa mùi tục,
Khoác áo cà sa mặc **phú bần**.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Chi bận trần gian nẻo **phú bần**,
Dốc tìm đường cả đẫy đưa chân.*
(Thơ Ca Bảo Đạo).

PHÚ CƯỜNG

富強

Phú: Giàu. **Cường:** Mạnh.

Phú cường là giàu mạnh.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Sánh ra kiếp con người ở trần gian chẳng khác nào như sương sa ở ngọn cỏ, như tuyết đóng ở đầu non, chỉ rã tan trong giây lát, mà kẻ thế chẳng mấy ai nghĩ đến chỗ đó mà giựt mình hồi tâm tự tỉnh hầu có tầm phương tu luyện để giải thoát kiếp phù sanh sớm nở tối tàn, cứ mải lo chen lấn **phú cường**, mua vinh bán nhục, đoạt lợi tranh danh mà đành chôn lấp tinh thần vào nơi tử lộ.

*Đánh ván mở lối định biên cương,
Nước Việt ngày sau sẽ **phú cường**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

***Phú cường** xa xỉ không phòng bị,
Bần tiện cần cù giữ kỷ cương.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

PHÚ GIA

富家

Phú: Giàu có. **Gia:** Nhà.

Phú gia là nhà giàu có.

Bạch Lạc Thiên đời nhà Đường có câu thi: *Hồng lâu phú gia nữ, kim缕 tú la nhu* 紅樓富家女, 金縷秀羅縵, nghĩa là lầu hồng nhà phú nữ, áo lụa thêu kim sa.

*Duyên may gặp gió Đẳng Vương các,
Cũng ngại danh đồn thơ **phú gia**.*
(Thơ Chơn Tâm).

PHÚ HẬU

富厚

Phú: Giàu. **Hậu:** Nhiều, dày, trái với bạc.

Phú hậu là người giàu có rộng rãi, nhiều đất đai, nhiều của cải, nhiều bạc tiền...

*Của phí nhà dư khoe **phú hậu**,
Gạo lưng kẻ khó nát tâm can.*
(Thơ Thượng Sanh).

PHÚ HỮU

富有

Phú: Giàu. **Hữu:** Có.

Phú hữu là giàu có lớn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn bên Dân Chủ Xã Hội là thực dân ăn cả của cải đồng bào, thâm lầy cả của cải **phú hữu** của thiên hạ làm năng lực mạnh mẽ của mình.

*Phú hữu thiên gia bất thoát trần,
Vinh thế ám tử độ cô thân.
(Đạo Sử).*

PHÚ HỮU TỨ HẢI

富有四海

Phú hữu: Giàu có. **Tứ hải:** Bốn biển, chỉ thế giới.

Phú hữu tứ hải là giàu hơn hết trong bốn biển, ý chỉ giàu có tốt bụng, trong thế giới không có ai bằng.

Trong bài “Làm người đứng giữa xã hội phải tìm phương lập vị mình”, Đức Hộ Pháp có nói: Bàn Đạo nói đầu cho bậc Công Khanh Vương Hầu Khanh Tể giá như **phú hữu tứ hải** thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó thấy trường đời nào là Đài Tàn Đánh Hớn, ngày nay danh thế có còn tồn tại chăng?

Luận lại “Phú hữu tứ hải” của các ngôi Vua Chúa dùng xương máu thiên hạ lập Đế vị, cả của cái trong nước đều là của mình.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHÚ QUÝ

富貴

Phú: Giàu có. **Quý:** Sang.

Phú quý là giàu có, sang trọng.

Thánh giáo Thầy dạy: Môn đệ của Thầy nhiều đứa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước

Đạo gập ghình khó tới nên mới ra có đổi. Bởi còn vướng bụi trần, ham mồi **phú quý**, mê chữ vinh sang mà ngán đạo.

***Phú quý** lớn là giành với giết,
Lợi danh cao bởi mượn và xin.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cần lo học Đạo chí đừng lợi,
Phú quý sương tan ló bóng Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thương hải tang điền xem lắm lúc,
Công danh **phú quý** nhắm trò chơi.
(Đạo Sử).*

PHÚ QUÝ THIÊN ĐỊNH

富貴天定

Phú quý: Giàu có sang trọng. **Thiên định:** Trời định.

Phú quý Thiên định là giàu sang do Trời định.

Người xưa thường quan niệm rằng “*Đại phú do Thiên* 大富由天” nghĩa là giàu sang lớn là bởi Trời.

***Phú quý** ấy là nơi **Thiên định**,
Bảo bồng hết lúc đến hồi an.
(Đạo Sử).*

PHÚ QUÝ VINH HOA

富貴榮華

Phú quý: Giàu có sang trọng. **Vinh hoa:** Về vang và được hưởng sung sướng về vật chất.

Phú quý vinh hoa là giàu có sang trọng và vẻ vang, thịnh vượng.

*Nay anh **phú quý vinh hoa**,
Lợi danh trói buộc khó mà thoát thân.*
(Thơ Hộ Pháp).

PHÚ TÚC

富足

Phú: Người có tiền của, giàu có. **Túc:** Đầy đủ, không thiếu thứ gì.

Phú túc là giàu có, đầy đủ, chỉ sự no cơm ấm áo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải tìm sự vinh hoa **phú túc** về mặt tinh thần, do nơi Đức Chí Tôn ban cho thì mới giữ được trường tồn, không bao giờ mất được.

*Người **phú túc** vun nền âm đức,
Lấy lòng nhơn giúp sức trợ nghèo.*
(Kinh Sám Hối).

PHÚ THÁC

Hay “*Phó thác*”.

Phú (phó): Giao cho. **Thác:** Gởi gắm.

Phú thác, như chữ “*Phó thác* 付託”, là giao phó và gởi gắm một việc gì cho ai, tức là giao công việc cho người tin cậy để họ trọn quyền làm giúp.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã nhiều phen đề lời khuyên nhủ các môn đệ về việc dùng công tâm, hoà thuận mà

hành đạo cho vuông tròn phận sự, mà Thầy những buồn trông thấy các con chưa gì mà vội phân tay chia nẻo! Mỗi đứa đều lấy sự háo danh cầu tiến mà quên cả nghĩa vụ xứng đáng của Thầy đã lắm phen **phú thác**.

*Đừng gặp việc câu mâu biếng nhác,
Mà quên lời **phú thác** dặn dò.*

(Kinh Sám Hối).

*Cứu chuộc đã gần hai ngàn tuổi,
Cao Đài **phú thác** dắt dìu bấy.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mang thiên mạng Chí Tôn **phú thác**,
Độ quần linh giải thoát trăm luân.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

PHÙ

1.- Phù 符 là bùa, cái dấu hiệu đóng vào giấy hoặc vải có phép thiêu trừ được ma quỷ, tránh được tai nạn.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Cao Quỳnh Cư có câu: Khi đem ba bộ Thiên phục đến vọng trên ba cái ngai thì con phải chấp bút bằng nhang như mọi lần, đặt Thầy trấn Thần trong ba bộ Thiên phục và ba ngai ấy, rồi mới kê hai vị Đầu Sư đến quỳ trước bửu ngai của nó, đặt Thầy vẽ **phù** vào mình.

*Nay con nắm ấn rồng Thượng Phụ,
Ngậm **phù** linh đặt giữ lòng con.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

2.- Phù 浮 là nổi, không dùng một mình.

Như: Phù ba, phù vân, phù kiều, phù sa, phù sinh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bối cố Chí Tôn ban cho ta cái Bí Pháp (phép xác) cắt đứt dây oan nghiệt cho nó rời hẳn

với đệ nhứt xác thân được khinh **phù** nhập một với linh hồn tức là hằng sống vậy.

*Hoà âm dương thượng **phù** ngưng giáng,
Kết lại thành hình dạng chúng sanh,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHÙ BA

浮波

Phù: Nổi. **Ba:** Sóng.

Phù ba là làn sóng nổi.

Sóng biển có lúc nhô lên rồi bị chìm xuống, nên người ta thường ví với cảnh đời chìm nổi, đổi thay.

*Chốn hồng trần quen lẫn gió bụi,
Cảnh **phù ba** may rủi cũng duyên.
(Kinh Tận Độ).*

*Cơ Đạo lâu dài đường tuế nguyệt,
Tuồng đời chớp nhoáng tựa **phù ba**.
(Thơ Thông Quang).*

PHÙ CHÚ

符咒

Phù: Bùa. **Chú:** Thần chú.

Phù chú là bùa phép và thần chú. Đây là phép thuật của các pháp sư, hay các nhà phù thủy.

Đối với triết lý đạo Cao Đài, bệnh tật, tai nạn là do nghiệp quả của kiếp trước gây tạo, vì vậy, việc sử dụng phù chú để trị bệnh hay trấn áp tai ương chỉ là điều mê tín dị đoan, người tín đồ của Đạo không đặng phép sử dụng.

*Bởi vậy mới hiểu làm tướng sái mà bày ra phép tắc,
phù chú làm cho mê hoặc thói đời thêm hư phong
 tục...*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHÙ DU

蜚 蜉

Phù du là tên một loại côn trùng rất bé, thường bay trên mặt nước, chỉ sống trong một thời gian rất ngắn, nên người ta thường ví kiếp con người ngắn ngủi như phù du, thấy đó liền mất đó.

Phù du dùng để chỉ sự ngắn ngủi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy rằng sự vinh hoa phú quý ở cõi đời vẫn có tính cách **phù du** và trái với đạo đức, phải đủ chước quỷ mưu thần dụng nhiều xảo trá mới đoạt được nó, nhưng không khi nào giữ được nó vĩnh viễn.

*Điều đình để bước nguyệt canh thâm,
 Nét bóng **phù du** đã đủ màu.*

(Đạo Sử).

*Nào tranh đấu thắng rồi lại thất,
 Cửa **phù du** chứa chất gọi giàu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

PHÙ DUNG

芙蓉

1.- **Phù dung** là loại cây cao chùnh thược rươi, lá to hoa đỏ, hoặc trắng vàng.

Bạch Cư Dị dùng hoa phù dung ví với mặt người đàn bà đẹp:
Phù dung như diện, liễu như mi 芙蓉如面, 柳如眉, nghĩa là gương mặt như hoa phù dung, đôi mày như nhánh liễu.

Phù dung dùng để chỉ người con gái đẹp.

*Tìm nơi hứng giọt mưa rào,
Để cơn khao khát khoe màu **phù dung**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Bông **phù dung** buổi sáng màu trắng, buổi trưa màu hồng, buổi chiều sắp tàn màu đỏ, dùng để chỉ thời gian ngắn ngủi.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Cái bông **Phù Dung** sớm còn tối mất, còn hơn một kiếp con người, vì nó sống ngắn ngủi dường ấy, nhưng mà buổi sống còn có cái sắc, chờ đời người sanh ra chỉ để thọ khổ mà thôi.

*Hẽ xấu dạng thì như mặt thiếp,
Còn đẹp hình, nhất kiếp **phù dung**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

***Phù dung** một kiếp qua mau,
Tối tàn sớm nở được màu xinh tươi...*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

PHÙ ĐỒNG

扶董

Phù Đồng tên một ngôi làng, cũng là thánh hiệu “*Phù Đồng Thiên Vương* 扶董天王”.

Phù Đồng Thiên Vương là vị anh hùng cứu nước về đời vua Hùng Vương thứ sáu, không rõ tên họ, dân chúng gọi tôn là Đức Thánh Gióng.

Phù Đồng Thiên Vương, quán làng Phù Đồng (tục gọi làng Gióng), bộ Võ Ninh, nay thuộc tỉnh Bắc Ninh.

Tương truyền khi giặc Ân xâm nhập nước ta, không ai chống nổi, vua Hùng Vương mới cho người đi rao truyền trong dân gian để tìm người đủ tài cứu nạn nước. Bấy giờ ông mới lên ba tuổi, tự nhiên nói được, bảo mẹ mời sứ giả vào nhà rồi nói với sứ giả rằng: Sứ về tâu vua cho tôi một thanh gươm vàng và một con ngựa sắt thì vua không lo gì nữa. Sứ giả về tâu lại, vua liền ban cho gươm và ngựa. Tức thì ông hoá thành người có dáng vóc to lớn, nhảy lên mình ngựa, cầm gươm xông đi trước, quan quân theo sau, đến đánh nhau với giặc. Quân giặc thua, biết ông là thiên tướng, thầy đều xin hàng.

Thắng giặc xong, ông đến núi Vệ Linh, huyện Kim Hoa, cỡi xiêm giáp để lại bên cây đa, rồi cỡi ngựa bay lên trời.

Sách “Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập” có bài thơ vịnh Đức Phù Đổng Thiên Vương như sau: Tinh anh cấu được khí càn khôn, Thiên tướng vang lừng tám cõi đôn. Nghe tiếng, Hùng Vương bèn nấy việc, Mãng danh, nghịch tặc đã kinh hồn. Vót vàng, ngựa sắt hằng di để, Làng Gióng, non Châu, miếu hãy còn. Tự diễn trời Nam ngôi đệ nhất, Âm phò quốc thế vững bằng non.

*Lạc Hồng vương dậy vai **Phù Đổng**,
Mở cõi gìn dân giữ nghiệp hoàng.
(Thơ Sĩ Bình).*

PHÙ HẠP

Hay “*Phù hợp*”.

Phù: Hợp nhau. **Hạp** (hợp): Hiệp lại.

Phù hợp, như chữ “*Phù hợp* 符合”, là hợp với nhau hay ăn khớp nhau.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Biết đâu Tân Luật ngày nay Thầy đã đến dạy chúng ta lập thành, trong thời gian tới

nữa đây, nó sẽ phải thay đổi cho **phù hợp** với hơn trí đạo đời tương đắc.

Xem: **Phù hợp**.

*Cái hạnh và cái đức của các con, nó phải **phù hợp** với cái trách nhiệm mới đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHÙ HOA

浮華

Phù: Nổi lên. **Hoa:** Rực rỡ.

Phù hoa chỉ cái vẻ đẹp bề ngoài, tức là chỉ những thứ rực rỡ, hào nhoáng bên ngoài, sự thật bên trong chẳng có gì cả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Về phần siêu hình, Bàn Đạo đã nhiều lần giải rõ bởi Linh hồn của người vô đạo luôn luôn bị điều khiển chế ngự bởi cái xác, sa ngã vào cái vòng dục vọng cạnh tranh **phù hoa** hãnh diện; kẻ đó còn đâu cái bản năng cao cả, cái lý trí sáng suốt để nghĩ đến chủng tộc giống nòi.

*Đồng tâm dìu dẫn cả sanh linh,
Lánh bước **phù hoa** phù thế tình.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

PHÙ HỢP

符合

Phù: Hợp nhau. **Hợp:** Hiệp lại.

Phù hợp là hợp với nhau hay ăn khớp nhau.

Ngày xưa chữ “*Phù* 符” là cái thẻ tre nguyên, chia ra làm hai, mỗi người giữ một thẻ để làm tin. Nếu ráp hai thẻ lại đúng gọi là phù hợp.

*Vì lẽ các Tôn-Giáo ấy, ngày nay không **phù hợp** với lương tri lương năng của loài người nữa.*
(Con Đường Thiêng Liêng).

PHÙ LINH

符靈

Phù: Bùa. **Linh:** Thiêng liêng, linh hiển.

Phù linh, như chữ “*Linh phù* 靈符”, là lá bùa thiêng liêng, linh hiển.

*Nay con nắm ấn rồng Thượng Phụ,
Ngậm **phù linh** đặng giữ lòng con.*
(Điều Trì Kim Mẫu).

PHÙ PHIẾM

浮泛

Phù: Nổi trên mặt nước, hư không. **Phiếm:** Không thiết thực.

Phù phiếm là viển vông, không có nội dung thiết thực, không có giá trị thực tế.

Như: Câu chuyện phù phiếm.

*Không làm việc phi nhân, bắt nghĩa để cầu giàu sang danh lợi, không ham muốn việc **phù phiếm** xa hoa.*
(Giáo Lý).

PHÙ SA

浮沙

Phù: Nổi lên. **Sa:** Cát.

Phù sa là bãi cát nổi lên ở cửa sông hay lòng sông.

Phù sa là những hạt đất, cát thật nhỏ, mịn cuốn trôi theo dòng sông hoặc lắng đọng lại ở bờ sông, bãi bồi.

Đất phù sa rất tốt cho cây trồng trong nông nghiệp.

*Tiền chở **phù sa** bồi đất Lạc,
Hậu mang thủy tộc đãi con Hồng.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

PHÙ SANH

Hay “*Phù sinh*”.

Phù: Trôi nổi. **Sanh** (sinh): Cuộc sống.

Phù sanh, như chữ “*Phù sinh* 浮生”, là cuộc sống trôi nổi như cánh bèo bọt nước giữa dòng sông, linh đình không nhất định và dễ tan biến.

Thánh giáo Thầy cũng có dạy: Nên cân nặng nhẹ trọng khinh mà chiều theo thời thế và tin tưởng trông cậy nơi Thầy, thì kiếp **phù sanh** của mỗi con và duyên tiền định của mỗi đứa đều nắm trong tay Thầy hết.

Xem: *Phù sinh*.

*Hai vai quần quại nợ **phù sanh**,
Buộc phải mang thêm dạ chẳng đành.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Than rằng: Cõi **phù sanh** nháy mắt,
Trăm năm đâu biết chắc rủi may.*
(Thanh Tâm Tài Nữ).

Một kiếp **phù sanh** đều giả dối,
 Con người trọng nhứt điểm Thiên lương.
 (Thơ Thái Đền Thanh).

PHÙ SINH

浮生

Phù: Trôi nổi. **Sinh:** Cuộc sống.

Phù sinh là cuộc sống trôi nổi bấp bênh không định như cánh bèo bọt nước giữa dòng sông, chỉ kiếp sống ngắn ngủi, không ý nghĩa gì.

Cổ ngữ có câu: *Kỳ sinh nhược phù hê, tử nhược hưu* 其生若浮生兮, 死若休, nghĩa là sống tức là chịu cảnh trôi nổi, chết cũng như là sự nghỉ ngơi.

Đời vẫn ngắn huỳnh lương in giấc,
 Kiếp phù sinh đặng thất nơi thân.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Cuộc đời giống huỳnh lương một giấc,
 Mà kiếp phù sinh là phước chiêu Tiên.
 (Văn Tế Bảo Đạo).

PHÙ THẾ

浮世

Phù: Trôi nổi. **Thế:** Đời.

Phù thế là cõi đời trôi nổi, ý muốn nói người sống gửi ở cõi đời này chẳng căn cứ vào đâu, cũng như những vật trôi nổi trên mặt nước, lênh đênh không có định chỗ. Đồng nghĩa với chữ “*Phù sinh* 浮生”.

Thơ Đỗ Phủ đời Đường có câu: *Phù thế hữu định phận, cơ nạ khởi khả đào* 浮世有定分, 饑餓豈可逃, nghĩa là cuộc đời đã định trước, đói lạnh há tránh được?

Phù thế kiếp đời dường mộng ảo,
Thanh nhàn cửa đạo mới Thiêng liêng.
 (Thơ Thượng Sanh).

PHÙ TRẦM

浮沈

Phù: Nổi lên. **Trầm:** Chìm xuống.

Phù trầm là nổi chìm, lên xuống, thịnh suy.

Tiếng phù trầm là tiếng đàn giọng cao giọng thấp; mạch phù trầm là mạch nổi mạch chìm.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Tai nghe giọng **phù trầm**, lãnh lót thanh tao mà lòng không vọng động. Mắt thấy việc lạ lùng, xinh đẹp, tốt tươi mà ý chẳng say mê.

Giọng cứu khổ nhật khoan xem rất lạ,
Tiếng phù trầm Đại ân Xá Kỳ Ba.
 (Giác Mê Khải Ngộ).

Ngón đàn sáo thiên tư uốn nắn,
Lượng phù trầm để lắng cung tơ.
 (Phù Kiều Hận Sử).

PHÙ VÂN

浮雲

Phù: Nổi lên. **Vân:** Mây.

Phù vân là đám mây trôi nổi, thường ví như cuộc đời không lâu dài bền vững, dễ tan biến.

Luận ngữ có câu: *Bất nghĩa nhi phú thả quý ư ngã như phù vân* 不義而富且貴於我如浮雲, nghĩa là bất nghĩa mà giàu và sang, đối với ta như đám mây nổi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lão Tử thì coi thường mọi việc thế tình, cho công danh phú quý là **phù vân**, nên chủ trương cái thái độ hờ hững lãnh đạm với ngoại giới.

*Ưa dẫn đồng dưới trên năm bảy,
Đế của **phù vân** đến cũ mèm.*
(Đạo Sử).

*Mục tử nghiên hồn thơ nghẹn ý,
Thương đưa tiếc gởi cánh **phù vân**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Lòng đạo chuyên cần câu thiện niệm,
Bước đời trôi nổi bóng **phù vân**.*
(Thơ Hàn Sinh).

PHỦ

1.- **Phủ** là che đậy lại, làm cho kín hoàn toàn bề mặt bằng cách trải một vật lên trên.

Như: Lấy khăn phủ mặt, phủ khăn lên bàn, mùa đông núi bị tuyết phủ.

*Nhiều điều ví đặt **phủ** gương trong,
Thì mới làm cho cái nghĩa đồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mây lành **phủ** động ra khuôn cửa,
Tòng rậm bao cung giống mặt rào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Phủ 府 là dinh thự, nơi làm việc của các quan, hoặc cơ quan nơi cõi thiêng liêng. Như: Phủ thừa tướng, phủ thủ tướng, Tiền Quân phủ, phủ thờ, Địa phủ.

Nói về vấn đề Phạm Phủ tử, Thuyết Đạo Hộ Pháp có dạy: Dòng họ Phạm ấy đã có **phủ** thờ tại kinh đô Triều Nam ta bây giờ, thì trong kiến Phạm của chúng ta từ Nam chí Bắc rải rác rất nhiều.

Xem: Địa phủ.

*Bọn dân Địa **phủ** hình đen nám,
Tốp khách Thiên môn xác sáng ngời.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

3.- Phủ 腑 là các bộ phận trong bụng của con người, như Lục phủ gồm Vị, đờm, bàng quang, đại trường, tiểu trường và tam tiêu tức là bao tử, mật, bóng đái, ruột non, ruột già và tam tiêu.

Như: Tạng phủ, ngũ tạng lục phủ.

Xem: Lục phủ.

*Đến đối như thân của người có tạng có **phủ**, tạng phủ
ấy nếu chẳng hoà thì con người chẳng hề sống bao
giờ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

4.- Phủ 撫 là vỗ về.

Như: Phủ an, phủ huấn, phái đoàn Hội Thánh đến phủ dụ nhưng tín đồ bị thiên tai.

*Có thể nói rằng: Công nghiệp của Quân đội Cao Đài
trước sau đều tương liên với nhau một cách mật thiết rõ
rệt, điều này chẳng cần phải khen hay để lời **phủ** huấn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

5.- Phủ 父 là chỉ người đàn ông, ông già.

Như: Ngư phủ đưa thuyền ta khơi đánh bắt cá.

Xem: Phụ.

*Thương công ngư **phủ** dầm khơi,
Đò nhân rước khách lập đời an nguy.*
(Thất Nương Giáng Bút).
*Giục sào đêm quạnh nghe ngư **phủ**,
Gọi thăm sương mọi giục trở lèo.*
(Bát Nương Giáng Bút).

PHỦ CHE

Phủ: Làm cho hoàn toàn kín bề mặt bằng cách che một vật gì lên trên. **Che**: Đậy, làm cho người ta không nhìn thấy được.

Phủ che, như chữ “*Che phủ*”, là che đậy và phủ trùm lên một vật gì.

Như: Lấy khăn phủ che mặt mày, mây đen phủ che đầu ngọn núi.

*Phải **phủ che** cho ấm tay chơn,
Nơi mỏ ác tốt hơn thường đắp ấm.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Ân hồng đã rải cùng thôn lý,
Bóng phước **phủ che** khắp ruộng đồng.*
(Thơ Hộ Pháp).

PHỦ DỤ

撫誘

Phủ: Vỗ về, an ủi. **Dụ**: Dụ người nghe theo mình.

Phủ dụ là vỗ về, an ủi, tức lời của vua quan ban xuống để khuyên bảo muôn dân hoặc lời nói của kẻ trên khuyên bảo kẻ dưới.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu dạy: Bàn Đạo để lời cảm ơn và xin toàn thể cho phép Bàn Đạo để lời **phủ dụ** các chiến sĩ tại đây.

*Để nhiều lời **phủ dụ** ban sơ,
Khảo trùng lắm lúc ngắn ngờ.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHỦ PHÊ

Phủ phê là nhiều, đầy đủ, như ăn xài phủ phê.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài **phủ phê**, mặc dù không dư dả hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học đòi theo nhà sản của, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài.

*Trăm năm ghi tạc câu vàng đá,
Chòi quế ven thêm lá **phủ phê**.
(Thơ Chơn Tâm).*

PHỦ PHỤC

俯伏

Phủ: Cúi xuống. **Phục:** Nếp.

Phủ phục lạy nếp đầu sát xuống đất. Như: Quỳ phủ phục trước bàn thờ Cửu Huyền Thất Tổ.

*Trước Đền **phủ phục** cầu ân điển,
Trên Điện phước ban phát Thánh điều.
(Thơ Thanh Hương).*

PHỦ PHƯỚC

Phủ: Bao trùm xuống, che đậy. **Phước:** Điều tốt lành.

Phủ phước là ban phước lành xuống phủ trùm khắp mọi nơi. Ý chỉ ban bố nhiều phước lành.

*Dưới chín lớp liên thân đưa bước,
Trên hồng quang **phủ phước** tiêu diêu.*
(Kinh Tận Độ).

PHỦ QUAN

Phủ: Trùm xuống, đậy lại. **Quan:** Hòm, quan tài.

Phủ quan là một tấm vải gồm năm màu dùng để phủ lên quan tài. Phủ Quan có hình vuông, mỗi cạnh 1m20, bốn bề viền ren, chính giữa may một hình Thiên nhãn có mười hai tia hào quang. Thiên nhãn được thêu theo đường chéo của tấm vải vuông. Đắp Phủ quan phải đặt cái góc có chơn mày Thiên nhãn về phía đầu quan tài (tức là đầu người chết), góc kia hướng về chơn và hai góc còn lại phủ xuống hai bên hông quan tài.

Khi mở nền Đại Đạo, Đức Chí Tôn Đại Ân Xá và mở cơ tận độ cho toàn thể chúng sanh. Do vậy, mọi Tín đồ Cao Đài may duyên sanh nhằm thời kỳ này đều được Đức Chí Tôn tận độ khi còn sống hay siêu rỗi lúc đã chết rồi.

Thế pháp hưởng đặc ân thiêng liêng của Đức Thượng Đế ban cho người chết được thể hiện trong Đạo Cao Đài là đắp tấm Phủ quan từ lúc tẩn liệm xong, quan tài đậy nắp, và trong suốt những ngày hành tang lễ, cho đến khi quan tài chuyển đi hạ huyệt.

Như chúng ta biết, Thiên Nhãn tượng cho Đức Chí Tôn. Thờ Thiên Nhãn là thờ Đức Chí tôn, mà hễ thờ Đức Chí Tôn thì phải để Thiên Nhãn nơi trang trọng và tôn nghiêm. Thế mà tại sao Khách Đình là nơi quàn xác, ô trược, nhiều âm khí mà lại thờ Đức Chí Tôn? Và tại sao chỉ thờ Thiên Nhãn của Thầy mà

không có thờ ba vị Giáo Chủ và Tam Trấn Oai Nghiêm như các nơi khác? Còn tấm Phủ quan sao lại thù hình Thiên Nhân đây trên quan tài người chết, là nơi ước trước và nơi đầy sự khổ đau?

Đức Hộ Pháp giảng Đạo tại Đền Thánh vào rằm Trung nguyên năm Nhâm Thân (1932), có cho biết như sau: “Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ vì quá thương yêu con cái của Ngài, nên Ngài lên Thiên Đình đi xuống Khách Đình để cứu độ con cái của Ngài trở về, bấy lâu nay con cái của Ngài say đắm thế trần, lao vào các dục vọng của thế xác, không còn nhớ đến ông Cha Thiêng Liêng đang ngày đêm trông đợi. Cũng có khi con cái có nhớ tới Đại Từ Phụ, nhưng vì thân mang nhiều tội lỗi nên không dám đến gần ông Cha Thiêng Liêng, cứ chạy trốn hoài, thế thì giờ đây, xác thân đã đến Khách Đình, thì hết còn nơi tránh né, và Đại Từ Phụ lên xuống đây để cứu độ các con cái của Ngài, thể hiện lòng thương vô bờ bến”.

Lo cho nó nên Phậ, nó cứ muốn làm ma,
 Lo cho nó thành Trời, nó cứ ham làm quỷ.
 Nỗi buồn tình ấy tả sao cho nổi,
 Gần hung ác tập rèn quen tánh.
 Chấn lầy thân yếu mạnh so đời,
 Không lương tâm, nào biết ngó Trời.
 Theo thân thể trọn đời làm quỷ,
 Thấy như thế, già tuôn giọt lụy.
 Lại hiểu con chẳng nghĩ đến mình,
 Gạt lệ rơi về tạm Khách Đình.
 Chẳng cho trẻ biết hình biết dạng...”.

Việc đắp tấm Phủ quan lên quan tài người chết cũng giống như ý nghĩa thờ Thiên Nhân nơi Khách Đình: Đức Chí Tôn vì quá thương yêu con cái nên một mình rời Thiên Đình xuống trần gian, không nệ chỗ ước trước đến độ rồi con cái của Ngài lúc quá cố hồn lìa khỏi xác, để trở về cùng Ngài mà Tam vị Giáo Chủ và Tam Trấn Oai Nghiêm không hay biết.

Chính Thánh giáo Đức Chí tôn có nói rằng: “Thà là thầy đến ở chung cùng các con, chia đau sót thảm, hơn là ngồi xem các con phải chịu đọa lạc trầm luân”. Cho nên đắp tẩm Phủ quan trên quan tài nhằm mang ý nghĩa Chí Tôn đến che chở và độ rỗi cho chúng sanh từ khi sống đến khi quy vị rồi, Chí Tôn cũng không nở xa lìa khi chúng sanh đau đớn khổ sở.

Như vậy, việc đắp Phủ quan về mặt hữu hình, màu sắc phân biệt cho biết sắc phái của Chức sắc, hay phái nam, phái nữ; về mặt vô vi, trong tẩm Phủ quan có thêu hình Thiên Nhân tượng trưng cho Đức Chí Tôn là để thể hiện tấm lòng thương yêu vô bờ bến của Đấng Đại Từ Phụ đối với con cái của Ngài chịu nhiều đớn đau, khổ sở. Tình cảm thiêng liêng đó Ngài không nề gian lao, ướ trược, Ngài đến để ôm ấp thể hài của đứa con vừa mới mất cho ấm áp tình thương yêu, và cũng để diu dắt linh hồn đứa con ấy trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Việc đắp tẩm Phủ quan còn thể hiện được nền chánh pháp Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, đó là sự Đại Ân Xá Kỳ Ba và sự tận độ cho toàn cả vạn linh của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng trong thời Hạ nguơn mặt Pháp này.

*1/- Tín đồ, Đạo sở, Chức việc phụ quy vị thì được treo diêm và **Phủ quan** màu đen.*

(Số 04/NCPS/VT/KTTD).

PHỦ TỪ

府祠

Phủ: Nơi làm việc của các quan, hoặc nơi thờ phượng. **Từ:** Miếu thờ, nhà thờ.

Phủ Từ, hay Phủ Thờ, là ngôi nhà chung dùng làm nơi thờ phụng tổ tiên của một dòng họ.

Những tín đồ đạo Cao Đài cư ngụ tại Châu Thành Thánh Địa thuộc Toà Thánh Tây Ninh cùng một Tông tộc, bất kể nam nữ đều hợp chung nhau để mua mảnh đất cất một ngôi thờ tổ tiên dòng họ của mình, gọi là “Phủ Từ”.

Tại chung quanh Châu Thành Thánh Địa hiện nay đã xây dựng được rất nhiều Phủ Từ, như: Phạm Phủ Từ, Lê Phủ Từ, Bùi Phủ Từ, Huỳnh Phủ Từ, Hồ Phủ Từ, Phan Phủ Từ, Võ Phủ Từ, Trương Phủ Từ, v.v...

Sở dĩ nhiều Họ tạo Phủ Từ là do lời phê ngày 14 tháng 9 năm Mậu Tý (Đl. 16/10/1948) của Đức Hộ Pháp như sau:

“Mấy em trong cửa Phạm Môn là tông tộc của Phật, tức là tông tộc thiêng liêng. Qua tạo làm kiểu mẫu cho mấy em tạo tông tộc phàm trần, nghĩa là gồm chung bá tánh chung hiệp mỗi họ, hầu lo bảo trọng đạo đức và sanh sống cùng nhau, ấy là quyền sở hữu của mấy em về phần đời, không liên can gì đến đạo, phòng định luật pháp.

Phải lo tạo Tổ đường của mỗi họ, rồi tinh nguyện bắt thăm, đặt định trật tự lớn nhỏ của các gia đình.

Tổ đình là hương hoả của Chí Tôn, gắng sức làm cho thành tựu đặng nương nhau mà sống và duy trì kiếng họ”.

Về việc tạo dựng Phủ Từ, Đức Hộ Pháp có dạy như sau: Mỗi họ nên lập một Phủ Thờ. Đó là chơn truyền Nho Tông mà Đạo Cao Đài phô bày để làm nền tảng hình ảnh.

Ngài nói: Đức Giáo Tông mỗi năm sẽ nhóm họp với các vị Chưởng Phủ mỗi họ một lần, để nghe báo cáo các sinh hoạt chung của từng Họ, mỗi Họ sẽ tường trình và yêu sách đến Ngài. Sau đó tùy theo sở hành của từng Họ mà Ngài ban lời phủ dụ, chỉ dạy thêm hoặc có chính sách phù hợp riêng cho từng Họ, đồng thời tìm cách hỗ trợ về mặt tinh thần hay vật chất, nếu Họ đó cần thiết đặc biệt hơn các Họ khác.

Nhân tiện bên cạnh đó, Đức Ngài (Giáo Tông) có cơ hội nhận những hồ sơ bị hàm oan mà tất cả các cấp trên che dấu, áp bức khiến người của nhà Họ đó không phương bào chữa, được Ngài cứu xét, bênh vực.

Lúc đó với tư cách là một người anh cả thương yêu đàn em nhỏ, chứ không phải là tư cách của một Giáo Tông quyền hành, nên Ngài có quyền tự mình giải quyết vấn đề, trường hợp mà Ngài nhận thấy đúng, Ngài dễ quyết bởi không qua đường hành chánh. Đức Ngài trực tiếp với nhà Họ, để phát hiện những điều bất công mà người tin đồ nào đó chịu đựng, tất cả sẽ phơi bày trước mặt Ngài, không ai qua mắt được Ngài, những đứa em út nhỏ nhoi bị khổ não sẽ được Đức Ngài sắp xếp để Ngài đến tận nơi, tận chỗ mà trả lại sự công bằng.

Đây là một điều hết sức hệ trọng trong cửa đạo Cao Đài, nó hay ho vô cùng. Nó giúp cho kẻ dưới không hề sợ bị đàn anh chức sắc lớn ỷ quyền dấu che, áp bức.

Đâu phải vậy thôi, Đức Ngài có quyền kêu gọi kiến Họ giàu, đông đảo lớn mạnh lớn mạnh giúp cho kiến Họ nghèo ít oi nữa mà chớ. Người sanh ra nơi mặt thế, có hàng ngàn Họ, mà tự thấy mình không bơ vơ, khổ não vì mình có dòng họ bảo trợ, Họ của mình tức là Phủ Thờ, là nơi mình đặt niềm tin, để tìm kiếm mà cùng đoàn kết sống.

Thật là một mối an nguy mà chỉ có anh cả Giáo Tông sẽ làm gạch nối trăm Họ bình yên.

Đức Hộ Pháp còn dạy thêm: Việc tổ chức nhà Họ là một bí pháp của Nho giáo để bảo tồn luân lý cương thường, phong hoá và nhân phẩm trong công cuộc trị thế, vì dân Trung Hoa làm mất đi nên sinh ra loạn lạc. Do đó mới bị Thiên điều hành phạt buổi nọ. Đó là Phong Thần bằng đó vậy. Nay Đức Chí Tôn gầy dựng lại đem giao cho dân tộc Việt Nam.

Mấy em nghĩ coi, có một đứa mang Họ mình làm nên việc lớn thì rạng rỡ Tông môn. Còn ngược lại, có đứa mang Họ mình hoặc nghèo khổ hoặc làm tội tình chi đó thì cảm thấy xấu hổ, nên dòng Họ đó không để gì bỏ rơi đâu, họ tìm cách đem về bảo bọc, giúp đỡ hoặc dạy dỗ cho nên người đạo đức, xứng đáng với truyền thống ông bà chớ. Không có Họ nào bỏ rơi con chasumifnh đâu, họ sợ Họ khác chê cười rằng mình thiếu phận lắm, hơn nữa họ cũng sợ Đức Giáo Tông khiển trách.

*Tạo Phạm **Phũ Từ** chẳng phải riêng trong cửa Đạo hay nội trong nước Việt Nam mà thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHŨ PHÀNG

Phũ: Thô bỉ, hung tợn.

Phũ phàng là chỉ cái tình trạng thể hiện những điều hung dữ, tàn nhẫn, thô bạo, gây đau khổ mà không hề có chút thương cảm.

Truyện Thuý Kiều của Nguyễn Du có câu: Phũ phàng chi bấy hoá công, Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.

*Xáo trộn tinh thần qua vạ gió,
Phũ phàng bão tố nghẽn đường mây.*

(Thơ Thuần Đức).

PHỤ

1.- **Phụ** 父 là cha. Như: Phụ mẫu, phụ thân, phụ huynh, Tổ phụ, Từ Phụ.

Thánh giáo Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng tổ **phụ** theo tục

lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ.

*Hiếu nghĩa tương lai sau tựu hội,
Chủ trung Từ **Phụ** vốn là Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Phụ 婦 là đàn bà, vợ. Như: Phụ nữ, phụ nhân, phu quý phụ vinh, phu xướng phụ tùy.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh có câu: Nếu Thầy phải đổ tội cho ai thì Thầy phải nói vì con phở độ trễ, con nêu ra sự ngăn cản ấy, con hiểu tại sao chẳng? Tại lời dèm pha của phái **phụ** nữ mà ra nổi ấy!

*In như Tề **phụ** chịu hàm oan,
Nét Thánh mà ai cũng gọi phạm.*

(Đạo Sử).

*Chinh **phụ** trước treo nên giá quý,
Áng văn làm nhuệ khí cầu vinh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Phụ 負 là cậy vào mình. Như: Tự phụ, là cậy mình làm được mà có ý khinh người, tức tự đánh giá cao về tài năng, thành tích, do đó coi thường mọi người, kể cả người trên mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại có lắm kẻ đáng thương hại tự **phụ** rằng, họ hiểu thấu cả lẽ mầu nhiệm của Đấng Tạo hoá. Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần này tiết lậu Thiên cơ cả.

*Chớ tự **phụ**, cũng đừng khi ngạo,
Lẽ Trời hằng quả báo chẳng sai.*

(Giới Tâm Kinh).

4.- Phụ 負 là ở trái, ở bạc, tức là làm trái với điều đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc phản lại công ơn, sự tin cậy.

Như: Phụ bạc, phụ tình, phụ duyên, phụ lời ước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đó là điều cần yếu trước nhất, chúng ta chỉ vì lo không nhất tâm nhất trí mà phải **phụ** lòng tin cậy của Đại Từ Phụ mà thôi.

*Không lường kẻ thiện với người hung,
Bạc đồ giàu sang **phụ** khổn cùng.*

(Giới Tâm Kinh).

*Xanh xanh nào có **phụ** người hiền,
Đã thấy trọn quyền Đấng Chí Thiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

5.- Phụ 附 là thêm vào, dựa vào. Như: Làm phụ, phụ một tay cho chóng xong.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Là vì đối với Đại nghiệp của Đạo, dầu cho Chức sắc của Hội Thánh có thiện chí xây dựng thế nào mà bao nhiêu người khác không **phụ** lực tô điểm, không đi đúng nhịp nhàng thì cũng không dễ đoạt mức thành công được.

*Nạp thân mình đã đáng bao lăm,
Còn vàng lượng bạc trăm thêm **phụ** sức.*

(Phương Tu Đại Đạo).

PHỤ DUYÊN

負緣

Phụ: Làm trái, đối xử tệ bạc. **Duyên:** Tình duyên giữa vợ chồng, hay giữa trai gái.

Phụ duyên là phụ bạc tình duyên, tức không giữ trọn mối duyên gắn bó với nhau.

*Giận đem đời nhớ vẫn vừa,
Trách mình nào có đổ thừa **phụ duyên**.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

PHỤ GIÁO

父教

Phụ: Cha. **Giáo:** Dạy.

Phụ giáo là sự dạy dỗ của người cha. Đồng nghĩa với chữ “*Phụ huấn* 父訓”.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Tử bất giáo phụ chi quá* 子不教父之過, nghĩa là sanh con mà không dạy là lỗi ở người cha.

*Bàn Đạo vẫn quả quyết rằng cái **phụ giáo** và mẫu giáo đó không mất...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

PHỤ MẪU

父母

Phụ: Cha. **Mẫu:** Mẹ.

Phụ mẫu là cha và mẹ đã sinh ra mình.

Trong tôn giáo Cao Đài, **Phụ mẫu** còn dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, và Đức Phật Mẫu, là hai Đấng đã sinh hoá ra con người.

*Sấp mình cúi lạy Từ Bi,
Tiền khiên **phụ mẫu** Tam Kỳ xá ân.
(Kinh Thế Đạo).*

PHỤ NỮ

婦女

Phụ: Đàn bà. **Nữ:** Phái nữ.

Phụ nữ chỉ giới đàn bà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà Lâm Hương Thanh có câu: Lâm thị Ái Nữ, nếu Thầy phải đổ tội cho ai thì Thầy phải nói vì con phở độ trễ, con nêu ra sự ngăn cản ấy, con hiểu tại sao chẳng? Tại lời dèm pha của phái **phụ nữ** mà ra nỗi ấy!

*Vì kiếp thương chưa đủ công phu,
Nên nay chịu mang câu **phụ nữ**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Cầm đuốc soi lòng vừa **phụ nữ**,
Ôm hồ nhàn dạ bỏ nghề **nghiêu**.*

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

PHỤ NGHĨA

負義

Phụ: Làm trái với điều hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc phản lại công ơn. **Nghĩa:** Những việc làm theo đạo lý.

Phụ nghĩa là phụ bạc tình nghĩa, hay làm trái ngược lại với đạo lý.

*Chừ sao **phụ nghĩa** sơ giao,
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

PHỤ NHÂN

婦人

Phụ: Đàn bà, con gái. **Nhân:** Người.

Phụ nhân là chỉ người đàn bà, con gái.

Như: Người xưa thường hay bảo: Tối độc phụ nhân tâm, nghĩa là độc ác nhất là lòng của người đàn bà.

*Dạy cho biết những điều đau đớn,
Của **phụ nhân** đặng tởn trắng hoa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHỤ NHÂN NAN HOÁ

婦人難化

Phụ nhân: Người đàn bà. **Nan hoá:** Khó làm cho thay đổi, tức khó dạy.

Phụ nhân nan hoá nghĩa là người đàn bà khó giáo hoá, khó dạy bảo. còn có thể hiểu khó làm thay đổi lòng của người đàn bà.

*Con đừng thấy **phụ nhân nan hoá**,
Cầm hồn hoa vậy vĩa thân hoa.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

PHỤ NHƠN

Phụ: Người đàn bà. **Nhơn** (nhân): Người.

Phụ nhơn, như chữ “*Phụ nhân* 婦人”, là chỉ chung người đàn bà con gái.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Có phải là lòng dạ của bậc **phụ nhơn** thương nhiều hơn nam tử có phải?

Xem: Phụ nhân.

Người **phụ nơn** trí hoá hẹp hòi,
Mình quân tử bao đành ngồi ngó đại.
(Phương Tu Đại Đạo).

PHỤ PHÀNG

Phụ: Làm trái với điều đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc đối xử bạc với người đã yêu thương, gắn bó.

Phụ phàng, như chữ “*Phũ phàng*”, là ăn ở bạc, gây đau khổ cho người yêu mến, không hề có chút xót thương.

Phụ phàng cũng đồng nghĩa với chữ “*Phụ bạc*”, là đối xử với người tình tệ bạc, không kể gì đến tình nghĩa thương yêu nhau lúc ban đầu.

Như: Anh đối xử phụ phàng với vợ như vậy được à.

Xem: Phụ bạc.

Phụ phàng chi bấy Hoá công?
Lòng nào mà lại cắt lòng không đau.
(Kinh Thế Đạo).

Thương người lánh tục tìm nhân,
Trẽ chơn mà lại **phụ phàng** tình duyên.
(Thất Nương Giang Bút).

Đừng sang trọng **phụ phàng** nghèo khó,
Gặp hầu xinh vợ bỏ thế hèn.
(Nữ Trung Tùng Phận).

PHỤ RÃY

Phụ: Làm trái với điều đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc đối xử bạc với người đã yêu thương, gắn bó. **Rã** (rẫy): Từ bỏ, nói về vợ chồng hay bạn bè.

Phụ rầy, như chữ “*Phụ rầy*”, là phụ bạc, ruồng bỏ, không quan tâm, chăm sóc gì tới người thân của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đã sanh vạn vật thì vốn đồng sanh với chúng ta, chúng ta ngó thấy một kẻ ăn mày kia đui mù, thiên hạ không ai ngó tới, đi xin ăn, ai thấy nghèo nàn đói khổ không chê bỏ, khi rẻ, gớm ghiếc, nhưng còn con chó của người theo dất đường lại vui vẻ trung tín, biết thương thật tình với người đó là bởi tại sao? Bởi luật Công Chánh Thiêng Liêng nó buộc đừng **phụ rầy** mà là thương yêu.

*Thà cháo rau trộn đạo tào khương,
Hơn sang cả người thương đành **phụ rầy**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHỤ TÁ

輔佐

Phụ: Giúp đỡ. **Tá:** Giúp.

Phụ tá là giúp đỡ.

Phụ tá đồng nghĩa với “*Trợ lý 助理*”, là người trực tiếp giúp việc trong một lĩnh vực chuyên môn nào đó.

Như: Phụ tá của tổng thống, phụ tá giám đốc ngân hàng phát triển nông nghiệp.

*Thầy thành thật khen ngợi sự sáng suốt của Bộ Tư
Lệnh thành lập Đoàn **Phụ tá** Quân Sự để định phận
cho Phụ Nữ Cao Đài.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHỤ TẾ

附祭

Phụ: Phụ thuộc, không phải phần chánh. **Tế:** Dâng cúng phẩm

vật cho người mất.

Phụ tế là nghi tiết cúng tế cho người chết trong tang lễ có tính phụ thuộc, đơn giản.

Đối với tang lễ của chức sắc Đại Thiên phong, khi hành lễ tại Biệt điện thì tang quyền chánh tế, khi di Liên đài đến Báo Ân Từ, Cửa Trùng Thiên hành lễ thì Hội Thánh chánh tế, còn tang quyền và thân bằng cố hữu phụ tế.

Đối với tang lễ của chức sắc Thiên phong, chức việc và đạo hữu, chánh tế là phần tế lễ của vợ (hoặc con), còn phụ tế là phần tế lễ dành cho những bà con thân tộc đứng tế, không có lễ sĩ đăng điện.

*HÀNH LỄ TẾ ĐIỆN: Hội Thánh chánh tế. Tang quyền và Thân bằng bằng cố hữu **phụ tế**.
(Quan Hôn Tang Lễ).*

PHỤ TÌNH

負情

Phụ: Làm trái với điều đã hẹn ước, đã thề nguyện, hoặc đối xử bạc với người đã yêu thương, gắn bó. **Tình:** Tình cảm giữa hai người.

Phụ tình tức là người ta yêu mến mình, nhưng mình phản bội lại mối tình ấy.

Phụ tình đồng nghĩa với phụ bạc. Như: Cô ấy nữ phụ tình người chồng yêu thương bấy nay.

*Đừng mong cậy chỗ sang giàu,
Khuyên đừng so sánh vàng thau **phụ tình**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,
Tham lê bỏ lựu, **phụ tình** trước mai.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

PHỤ TÙNG

婦從

Phụ: Người đàn bà. **Tùng:** Theo.

Phụ tùng là chỉ đạo tam tùng của người đàn bà con gái thời xưa.

Đức Khổng Tử có dạy về “Phụ tùng” như sau: Phụ nhân phục ư nhân dã, thị cố vô chuyên chế chi nghĩa. Hữu tam tùng chi đạo: *Tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử tùng tử* 婦人伏於人也, 是故無專制之義. 有三從之道: 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là đàn bà thì nương dựa ở người, cho nên không có phép tự chuyên làm lấy một mình, mà có đạo tam tùng là: Còn ở nhà thì theo lệnh cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con.

*Giữ mình dầu vẹn tấm tình chung,
Danh tiết nữ lưu ở **phụ tùng**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gái lớn lên giữ chữ **phụ tùng**,
Trai chớ khá buông lung theo chúng bạn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHỤ TỪ TỬ HIẾU

父慈子孝

Phụ từ: Cha hiền lành. **Tử hiếu:** Con hiếu thảo.

Phụ từ tử hiếu là cha hiền con thảo. Ý nói làm cha phải hiền từ, lo cho con, nuôi dạy con cho nên người đạo đức thì con phải hiếu thảo để đền đáp công ơn dưỡng dục của cha mẹ.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông có câu: Tôi phẫn Chúa, người phá Đạo, trò nghịch Thầy, cha lia con, vợ xa chồng,

huynh đệ bất hoà, bằng hữu tranh nhau cũng vì mỗi nhơn luân suy bại, chẳng còn thấy Chúa Thánh tôi hiền, **phụ tử tử hiếu**, trông chi gặp tháng Thuần ngày Nghiêu, nhà nhà lạc nghiệp thái bình âu ca.

*Chúng ta sẽ ngó thấy và đã ngó thấy một cái gương
“Phụ tử tử hiếu” nơi mặt thế này chưa hề có.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHỤ TỬ

父子

Phụ: Cha. **Tử:** Con.

Phụ tử là cha và con. Như: Tình phụ tử.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái phong hoá tốt đẹp đó đã bị bôi dơ, bị chà đạp: nào tình **phụ tử**, nào nghĩa phu thê, tình huynh đệ, mỗi mỗi đều mất hẳn tính cách thiêng liêng của nó.

*Con ví biết trọng nghi **phụ tử**,
Hiển tông môn khá giữ nơi lòng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

PHỤ THÂN

父親

Phụ: Người cha. **Thân:** Cha mẹ, họ hàng.

Phụ thân là chỉ người cha, dùng để nói cha của mình, chẳng dùng để tự xưng.

*Nâng niu lúc ẵm khi bồng,
Phụ thân thế phận cho chồng dạy khuyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

PHỤ THUỘC

附屬

Phụ: Nhờ, dựa vào, ghé, thêm vào. **Thuộc:** Phụ về, nhập vào, theo với.

Phụ thuộc là kèm thêm, thuộc vào với cái khác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Kế một thời gian qua, Ngài hiệp với mấy bạn Thập Nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài để gây dựng cơ quan tái lập tại Thất Từ Vân nơi Phú Nhuận, lo chú giải Tân Luật Pháp Chánh Truyền và lập điều lệ **phụ thuộc** để sau này giúp cho Chức sắc dễ thi hành phận sự.

*Con người đã có hiếu thì các tánh đức tốt đẹp khác đều là **phụ thuộc**...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHỤ VONG

負忘

Phụ: Làm trái ngược, đối xử tệ bạc. **Vong:** Quên.

Phụ vong là phụ bạc và vong ơn, ý chỉ người ăn ở tệ bạc, không nhớ giữ ơn đối với người đã giúp mình.

Phụ vong nói tắt của câu thành ngữ “*Phụ nghĩa vong ơn* 負義忘恩”, tức là trái với tình nghĩa, quên điều ơn huệ.

*Lâm nguy nguyện vái làm lành,
Tai qua rồi lại dạ đành **phụ vong**.*
(Kinh Sám Hối).

PHÚC

1.- **Phúc** 福 còn đọc “*Phước*” là điều may, điều tốt do việc làm nhân đức mà ra, trái với họa.

Như: Con hơn cha là nhà có phúc, làm phúc làm lành, gieo trồng phúc đức.

*Vun trồng cội **phúc** ơn chan thấm,
Dong ruổi đường Tiên nghĩa tạc gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường tu ví sớm nơi gương rạng,
Cội **phúc** mai sau hưởng quả lành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Phúc** 覆 là trở lại lần nữa, trả lời.

Như: Phúc đáp, tờ phúc, phúc thư của giáo hội Phật giáo, làm tờ phúc trình.

*Từ đây về sau sở phí huê lợi gì của Trường Quy Thiện
cũng phải chạy tờ **phúc** cho Hội Thánh biết rõ.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

PHÚC ẨM

福蔭

Phúc: May mắn tốt đẹp. **Ẩm:** Bóng cây, chỉ ân trạch của ông cha để lại cho con cháu hưởng.

Phúc ẩm là được may mắn hưởng ân trạch của ông bà, tổ tiên lưu lại cho con cháu.

*Mừng gánh thê nhi vui vợ bớt,
Mừng nên **phúc ẩm** bấy lâu còn.*
(Thơ Thuần Đức).

PHÚC BẤT TRÙNG LAI

福不重来

Phúc (phước): Điều may mắn tốt lành. **Bất trùng lai**: Không xảy đến hai lần.

Phúc bất trùng lai tức là phước đức chẳng bao giờ đến hai lần.

Người xưa cho rằng rủi nhiều may ít, nên phước đã đến với mình một lần rồi thì không bao giờ đến lần thứ hai nữa. Ngược lại, họa vô đơn chí, tai họa không đến một lần, tức là hết tai họa này đến tai họa khác.

*Hoạ vô đơn chí nào sai nghĩa,
Phúc bất trùng lai chẳng lệch hào.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

PHÚC DUYÊN

福緣

Phúc: Những gì may mắn, tốt lành, trái với họa. **Duyên**: Sức hỗ trợ cho nhân thành quả.

Phúc duyên là những điều may mắn tốt đẹp do việc làm lành báo đáp lại.

*Thiên điều tại thế nên tôn trọng,
Vẹn phận ngàn thu hưởng phúc duyên.
(Thơ Huệ Giác).*

PHÚC HẠNH

福幸

Phúc: Điều tốt lành. **Hạnh**: May mắn.

Phúc hạnh, như chữ “*Hạnh phúc* 幸福”, là những điều may mắn và tốt lành.

Phúc hạnh ý nói người toại nguyện về mọi phương diện vật chất và tinh thần.

Xem: **Hạnh phúc**.

*Giáng ban **phúc hạnh** hơn đồng lạc,
Thế tạo lương phương thế cộng giao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHÚC HẬU

福厚

Phúc: Những điều may mắn, tốt đẹp. **Hậu:** Dày.

Phúc hậu là người làm nhiều điều lành, nhiều điều phúc đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Những kẻ đã hưởng hết **phúc hậu** từ mấy đời trước, nay lại còn phạm Thiên điều, thì tội tình ấy thế chi giải nổi.

*Ví bằng kẻ sau noi đũa trước,
Thì đời **phúc hậu** nói không cùng.*
(Đạo Sử).

*Vui kinh kệ tạo đầy **phúc hậu**,
Vui ngang tàng chớ thấu lễ mình.*
(Bát Nương Giáng Bút).

PHÚC LỘC

福祿

Phúc: Những điều may mắn, tốt đẹp. **Lộc:** Tài lộc, tức là tiền bạc, của cải...

Phúc lộc là cuộc sống gặp may mắn tốt đẹp và được nhiều của cải.

*Trước thềm ngươn đán trầm hương ngát,
Ngưỡng cửa tân niên **phúc lộc** tràn.
(Thơ Chơn Tâm).*

PHÚC NHƯ ĐÔNG HẢI

福如東海

Phúc như: Phước đức tựa như. **Đông hải:** Biển đông.

Phúc như Đông hải là phước đức mệnh mông, rộng lớn như là biển Đông.

Thành ngữ có câu: “*Phúc như đông hải, thọ tỷ nam sơn* 福如東海, 壽比南山”, nghĩa là phước lớn như biển đông, tuổi thọ cao như núi nam.

*Phúc như Đông hải do tiền kiếp,
Thọ tỷ Nam trào bởi nghiệp duyên.
(Thơ Vạn Năng).*

PHÚC SỰ

覆事

Phúc: Trả lời. **Sự:** Việc.

Phúc sự là cấp dưới báo cáo công việc cho cấp trên biết tình hình trong địa phận của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vậ Phước Thiện, Trường Quy Thiện này duy để lo giáo hoá chúng sanh làm ra của mà thôi, chẳng đặng thù của cải một ai hết, làm ra bấy nhiêu dùng bấy nhiêu, kỳ dư có ai thật hảo tâm hỷ cúng mới thù

vào sở của Trường, rồi phải **phúc sự** cho Hội Thánh Phước Thiện hay biết liền.

*Mỗi hạn kỳ 6 tháng, chư Đầu Tỉnh Đạo phải **phúc sự** về cho Ngọc Chánh Phối Sư biết...*
(Đạo Luật Mậu Dần).

PHÚC TRẠCH

福澤

Phúc: Những cái may mắn tốt đẹp. **Trạch:** Ân huệ.

Phúc trạch, như chữ “*Phúc ám*”, là phúc đức của tổ tiên để lại cho con cháu.

Như: Gia đình này nhờ phúc trạch của tổ tiên.

*Nương Đạo, Đồi thêm vui **phúc trạch**,
Cứu Đồi, Đạo mới phỉ lòng nguyện.*
(Thơ Thượng Sanh).

PHỤC

1.- **Phục 服** là nói chung về quần áo để mặc. Như: Y phục, lễ phục, trang phục, Thiên phục.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Một ngày kia, sắc **phục** ấy đời sẽ coi quý trọng lắm. Con ôi! Con có biết những điều ấy bao giờ!

*Con coi mặc Thiên **phục** có xấu gì đâu con?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Phục 服** là chịu, theo, tức làm cho người tôn trọng mà chịu nghe theo. Như: Làm điều phải thì ai cũng phục, giặc đã chịu hàng phục.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thì cũng muốn cho nhiều sanh mạng chịu **phục** dưới quyền thế lợi lộc đó. Vậy sự yếu trọng của con người là nạn cơm áo. Nắm chặt quyền phân phát cơm áo thì chưa ai đã chịu thọ sanh nơi thế này lánh khỏi.

*Ngôn từ ngọt dịu thanh tươi,
Tiếng tiêu khải phụng **phục** người mới ngoan.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Phục 復 là lại, trở lại. Như: Phục chức, phục mệnh, phục hồi, khôi phục.

Thánh giáo Thầy có câu: Nay là hạ nguơn hầu mãn, phải **phục** lại như buổi đầu, nên phải phản tiền vi hậu.

***Phục** nguyên nhân hườn tồn Phật tánh,
Giáo hoá hỗn hữu hạnh hữu duyên.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).
Khí chất tiêu hao không thể **phục**,
Rán lo âm chất chứa cho đầy.
(Đạo Sử).*

PHỤC CHỨC

復職

Phục: Trở lại. **Chức:** Chức vị.

Phục chức tức là sau khi bị cách chức, lại được trở lại chức vụ cũ.

Trong Đạo Cao Đài, những vị Chức sắc lầm lỗi bị ngưng chức, nhờ tiếp tục hành Đạo, lấy công nghiệp mà chuộc lại lỗi lầm mà được phục chức trở lại.

*Từ khi ta tha người cho **phục chức** người làm gì? Phải công quả đủ ba tháng chẳng cho về chùa, rồi sau Ta sẽ định...*

(Đạo Sử).

PHỤC HY

伏羲

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Phục Hy là một vị vua thứ hai trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, và Thần Nông 神農.

Phục Hy là một nhân vật theo truyền thuyết của Trung Quốc, vị vua thời Thượng cổ. Phục Hy là người họ Phong, đóng đô ở đất Trần, dạy dân biết cày bừa, biết chăn nuôi súc vật.

Ông là người sáng lập văn khế, vạch ra bát quái. Phục Hy tại vị 115 năm, truyền được mười lăm đời, gồm 1260 năm.

*Tìm hiểu Hà Đồ có **Phục Hy**,
Thiên lương ta sống phải làm gì.
(Thơ Huệ Phong).*

PHỤC HOÀN

復還

Phục: Trở lại, lại lần nữa. **Hoàn:** Về.

Phục hoàn là trở lại, trở về.

Khi đưa tiễn Kinh Kha, Cao Tiệm Ly gảy đàn trúc, Kinh Kha theo nhịp mà hát rằng: *Phong tiêu tiêu hê, Dịch Thủy hàn. Tráng sĩ nhất khứ hê bất phục hoàn* 風蕭蕭兮, 易水寒。壯士一去兮, 不復還, nghĩa là gió hiu hắt chừ, sông Dịch lạnh. Tráng sĩ một đi chừ, không trở về.

*Hằng trau tánh thiện chờ siêu thoát,
Táng tận lương tâm khó **phục hoàn**.
(Thơ Thiên Vân).*

PHỤC HỒI

復回

Phục: Trở về, lại lần nữa. **Hồi:** Về.

Phục hồi là trả lại, hay trở lại với cái xưa cũ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thánh ý của Đức Chí Tôn là muốn cho chúng ta **phục hồi** cái phong hoá cổ truyền của nhà Nam mà Người cho là quý báu nhứt trên mặt địa cầu.

*Hồn Trời hoá trở về Thiên cảnh,
Xác Đất sanh đến lịnh **phục hồi**.*

(Kinh Tận Độ).

***Phục hồi** xã tắc xinh dòng Lạc,
Thống hiệp uy linh đẹp giống Hồng.*

(Thơ Cao Tiếp Đạo).

PHỤC HỒI THƯỢNG CỔ

復回上古

Phục hồi: Trở về, lại lần nữa. **Thượng cổ:** Xưa, cũ.

Phục hồi Thượng cổ nghĩa là trở về với thời đại Thượng cổ, ý chỉ đời Thánh đức.

Trong bài Sớ vía Đức Phật Thích Ca có câu: Đức Thích Ca Mâu Ni từ bi bác ái, quảng đại khoan hồng, bố hoá chư Đệ tử minh tâm kiến tánh, phát triển tinh thần, thật hành Chánh Giáo, tế độ nhơn sanh, diệt trừ tứ khổ, hiệp nhứt thiên lương, quy nguyên bản thiện, **phục hồi thượng cổ** Thánh đức, lạc nghiệp âu ca, cộng hưởng thanh bình, an ninh hạnh phúc.

***Phục hồi Thượng cổ** thánh đức thuần lương, cộng hưởng thanh trị thái bình, thanh nhàn hạnh phúc.*

(Sớ Văn).

PHỤC HUỒN

Phục: Trở lại, lại lần nữa. **Huồn** (hoàn): Về.

Phục huồn, như chữ “*Phục hoàn* 復還”, là trở về, trở lại như cũ.

Như: Nhờ siêng năng làm việc mà gia nghiệp của anh ta phục huồn như xưa.

Xem: Phục hoàn.

*Cửu tử kim triều đắc phục huồn,
Hạnh phúc Thiên mạng đáo khai nguơn.*
(Lý Giáo Tông Giáng).

*Đưa chen tính thiệt so hơn,
Suốt đời thì cũng phục huồn tay không.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

PHỤC HƯNG

復興

Phục: Trở về, lại lần nữa. **Hưng:** Nổi lên.

Việc gì trải qua một thời kỳ xuống cấp, suy tàn mà được thịnh vượng trở lại gọi là **phục hưng**.

Đức Lý Đại Tiên có dạy: Tuy trước mắt chư hiền hữu coi như thất bại, hiển nhiên, nhưng mà cơ mầu nhiệm huyền bí thiêng liêng cho là kết cuộc, y như luật định của Thiên điều, Tam Giáo Toà chuyển pháp để trừ diệt cả lũ ma hồn quỷ xác cho tiêu tận rồi đến lúc **phục hưng** nền độc lập một cách phi thường.

*Ngôi Thiên để dựa bóng hồng,
Phục hưng gây nghiệp con Rồng cháu Tiên.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nén hương cầu sớm tan bình lửa,
Đời đạo thanh bình chóng **phục hưng**.*

(Thơ Huệ Giác).

*Chí nguyện **phục hưng** nền Tổ quốc,
Tâm thành tô điểm Việt Nam bang.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

PHỤC LỆNH

Hay “Phục lệnh”.

Phục: Trở lại. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Phục lệnh, như chữ “Phục lệnh 復令”, là vâng lệnh thượng cấp thi hành nhiệm vụ xong rồi trở về báo cáo lại.

Nói về Đức Quan Thánh, Đức Thượng Sanh có viết: Khi trở về **phục lệnh**, Đức Ngài trối mình nạp cho quân sư Gia Cát, nhưng nhờ Lưu Huyền Đức xin tha thứ cho Đức Ngài để lập công chuộc tội.

*Chúng ta lại được hưởng phần thưởng xứng đáng do
Đức Chí Tôn ân tứ ngày trở về **phục lệnh**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHỤC MẠNG

Hay “*Phục mệnh*”.

1.- **Phục** 服: Phục tùng, chịu theo. **Mạng** (mệnh): Mệnh lệnh của cấp trên.

Phục mạng, như chữ “*Phục mệnh 服命*”, là phục tùng mệnh lệnh của cấp trên.

*Cả chức sắc Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài phải
phục mạng đầu cho Giáo Tông và Hộ Pháp cũng phải
vậy.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

2.- Phục 復:Trở lại. **Mạng** (mệnh): Lệnh của cấp trên, chỉ nơi ban lệnh.

Phục mạng, như chữ “*Phục mệnh 復命*”, trở về nơi ban lệnh để báo cáo.

Phục mạng còn dùng để chỉ nơi ban đầu hay chỉ nguồn cội.

*Ôi, mọi vạn vật trùng trùng đều trở về nguồn gốc nó thì đó gọi **phục mạng**, mà phục mạng là thường.*

(Giáo Lý).

PHỤC NGUYÊN

復元

Phục: Trở lại. **Nguyên:** Ban đầu.

Phục nguyên là khôi phục lại như ban đầu, tức là trạng thái vốn có của một sự, hay vật đã mất đi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Những triết lý Thánh Hiền, dầu cỗ kim cương thế, cốt để dịu dặt hơn sanh đi thông thả trên con đường lành cho cùng tận, đặng **phục nguyên** bản thiện của mình, các Tôn giáo gọi tên là Đạo.

*Nhờ Ngài mới đặng **phục nguyên**,
Ngài xin chính phủ ban quyền tự do.*

(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

PHỤC NGUYÊN NHÂN

復元人

Phục: Trở lại. **Nguyên nhân:** Những bậc có linh hồn được sinh ra từ lúc khai thiên.

Phục Nguyên nhân là đem bậc Nguyên nhân trở về ngôi xưa vị cũ.

Nguyên nhân là các Chơn hồn do Chí Tôn, Phật Mẫu sai xuống có nhiệm vụ độ rỗi chúng sanh. Khi đầu kiếp xuống thế, họ mê luyến hồng trần, nên Chí Tôn đem Phật tánh phổ hoá cho họ, nhờ vậy mà họ có thể về được ngôi xưa vị cũ. Đức Phật Mẫu cho xuống trần một trăm ức nguyên nhân, Phật độ đặng sáu ức, Lão độ đặng hai ức, còn chín mươi hai ức vẫn đoạ lạc nơi trần. Đến Tam Kỳ Phổ Độ, Phật Mẫu đến giáo hoá, định đem hết về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Bài Kinh Thích Giáo có câu: *Khai cửu thập nhị Tào chi mê muội* 開九十二曹之迷昧, nghĩa là khai hoá 92 ức nguyên nhân còn đang mê muội.

*Phục nguyên nhơn hườn tồn Phật tánh,
Giáo hoá hồn hữu hạnh hữu duyên.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

PHỤC QUỐC

復國

Phục: Trở lại. **Quốc:** Nước nhà.

Quốc gia bị mất chủ quyền, nay tìm cách lấy trở lại gọi là **phục quốc**.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Vậy Thầy cho các con biết giai đoạn **phục quốc** đã qua, giai đoạn định quốc đã đến, tức nhiên giai đoạn lập chánh thể nước nhà các con.

*Phục quốc nhứt triều, triều nội loạn,
Thùy văn khả cứu thế hườn hương.
(Đạo Sử).*

*Trinh trung phục quốc đương tranh đấu,
Chánh nghĩa hưng ban khó giảng hoà.
(Thơ Hộ Pháp).*

PHỤC SINH

復生

Phục: Trở lại. **Sinh:** Sống.

Phục sinh là sống trở lại, hay phục hồi sự sống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua mơ ước tâm hồn của cả thầy trong một năm già cõi, trong lúc xuân đến, cây cối nở lá nở bông, tốt tươi trở lại, tức nhiên là được **phục sinh** lại thì cả tâm hồn của chúng ta cũng phục sinh như thế.

*Hội Bàn Đào, Diêu Trì Cung,
Phục sinh* đào hạnh rượu hồng thưởng ban.
(Kinh Tận Độ).

*Độ thế so đồng cân nhứt nguyệt,
Phục sinh* đổ trọn giỏ hoa lam.
(Thơ Hộ Pháp).

*Mộng trần khách mển duyên kỳ ngộ,
Cõi thọ người tìm lý* **phục sinh**.
(Thơ Huệ Phong).

PHỤC SỰ

1.- **Phục** 復: Trở lại. **Sự** 事: Việc.

Phục sự 復事 là trở về tái mạng và báo cáo công việc.

Như: Sau khi về địa phương thi hành nhiệm vụ, mỗi chức sắc phải trở về phục sự với Hội Thánh.

*Sự thác chẳng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình
đã xong trách nhiệm, trở về* **phục sự** *đặng lãnh phần
thường xứng đáng mà thôi.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Phục 服: Chịu theo, chịu thuộc quyền. **Sự** 事: Việc.

Phục sự 服事 là chịu theo làm việc, hay nói khác đi là chịu phục tùng sai khiến để làm việc.

*Khi những vị ấy biết ăn năng, lập nên công nghiệp phi thường, toàn công chúng hoan nghinh và Toà Đạo minh tra đủ lẽ, thì đặng **phục sự** với một vị chức sắc Thiên phong nào của kẻ phạm lựa chọn...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

PHỤC TÙNG

服從

Phục: Chịu theo, chịu thuộc quyền. **Tùng:** Theo.

Phục tùng hay phục tòng là chịu sự điều khiển của người khác, tức là tuân theo hay chịu phục.

Nói về Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Từ đó khi Chúa về nhà thì cũng như mọi đứa trẻ khác, cũng đi đội nước, cũng đực đẹo làm thợ mộc **phục tùng** cha mẹ hiếu hạnh đủ điều.

*Cùng trên với dưới giữ khiêm cung,
Kẻ nghịch con toan kẻ **phục tùng**.*

(Đạo Sử).

*Phước Thiện gầy dựng giang san,
Cả chư vạn quốc đồng sang **phục tùng**.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Bao Chức sắc **phục tùng** Thánh lịnh,
Bỏ địa phương thức tỉnh nhưn sanh.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

PHỤC THIỆN

服善

Phục: Chịu theo, chịu thuộc quyền. **Thiện:** Điều lành.

Phục thiện chịu đi theo điều lành, tức là sẵn sàng làm những việc lành.

Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Đòi bạo ngược bao nhiêu thì Đạo lấy từ bi bác ái mà **phục thiện** bấy nhiêu, cho đáng với danh dự của Quốc Đạo, thì cảnh huynh đệ tương tàn mới tránh khỏi.

*Con đến đây với tấm lòng thành thật để làm việc phải cho giống dân biết **phục thiện** hiện đang giao phó cho con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHỤC VỊ

復位

Phục: Trở lại. **Vị:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

Phục vị là trở lại ngôi trên ngôi vị của mình.

Phục vị còn có nghĩa là trở về ngôi xưa vị cũ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Khi hai vị Đầu Sư vái rồi, phải đến trước Bửu điện Thầy mà làm lễ (12 lạy) và trước ngôi Giáo Tông (9 lạy), rồi biểu Giảng xướng lên: “**Phục vị**”, thì hai người leo lên ngôi.

*Trùng hườn **phục vị** Thiên môn,
Nguơn linh hoá chúng quỷ hồn nhứt thẳng.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

PHỤC VỌNG

伏望

Phục: Cúi mình. **Vọng:** Mong nhờ.

Phục vọng là cúi mình mong nhờ. Như: Phục vọng trước bề rồng chờ phán chỉ.

Trong bài Sớ Hội Yến Diêu Trì Cung có câu: Chư Đệ tử **phục vọng** Từ Mẫu phát hạ hồng ân cứu độ sanh linh thoát ly nghiệp chướng, thế giới hoà bình, dân an quốc thái, hiệp hoà chủng tộc, đoàn kết tương thân, đồng đẳng an cư hạnh phúc.

***Phục vọng** Vô Trung Từ Phụ phát hạ hồng ân chuyển hoạ vi phúc, tập kiết nghinh tường...*

(Sớ Văn).

PHỤC VỤ

服務

Phục: Làm, chịu theo. **Vụ:** Công việc, nghĩa vụ.

Phục vụ là làm công việc, còn có nghĩa làm nghĩa vụ của mình.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Cầm quyền của Đạo đặng sửa đưng cho đẹp vẻ chơn truyền, rồi lại tìm phương hiểu tận những điều khuyết điểm, hư hại hầu dồi mài thêm nữa, nên tức cấp mở Hội Nhơn Sanh đặng **phục vụ** quyền Vạn Linh như trước.

*Vì Đạo trọn dâng một tấc thành,
Đặng lo **phục vụ** cả nhơn sanh.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Một kiếp đem thân ra **phục vụ**,
Hy sinh trách nhiệm mới vương tròn.
(Thơ Thông Quang).*

PHUI PHA

Phui pha, như chữ “*Phôi pha*”, là phai nhạt, mất dần về tười thấm, không còn sự gắn bó, kết chặt như ban đầu.

Phui pha còn dùng chỉ mất dần, lâu ngày quên lãng.

Như: Câu chuyện buồn thảm lâu ngày đã phui pha.

Xem: *Phôi pha*.

*Gác nhớ riêng than câu biệt khách,
Phui pha qua lúc thẹn mình hồng.
(Đạo Sĩ).*

*Thi, rượu, đờn, cờ, không kết bạn,
Quanh năm khuấy lãng thế **phui pha**.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Chớ lẫn lựa nữa sau than muộn,
Đừng **phui pha** mà uổng ngôi xưa.
(Thơ Bảo Pháp).*

PHỦI

1.- **Phủi** là gạt nhẹ cho rơi hết bụi bẩn.

Như: Phủi bụi trên áo, phủi đất cát trên mình mẩy, phủi sạch cát bụi bám trên xe.

*Tiên phong **phủi** ngọn phất trần,
Liên đài đỡ gót đến gần Tây phương.
(Kinh Thế Đạo).*

*Biển Nam Hải thuyền Tiên đưa khách,
Động Bồng Lai **phủi** sạch phong trần.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

2.- Phủi, nghĩa bóng dùng để chỉ bỏ hết, không nhận, hay không chịu. Như: Phủi ơn, phủi trách nhiệm.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Các con được tin cậy nhau, dìu dắt nhau, nâng đỡ nhau, mà **phủi** hết sự hềm nghi nhau theo thế tình, ấy là các con hiến cho Thầy một sự vui vẻ lớn lao hơn hết đó.

*Chàng đã đặng **phủi** rồi nợ thế,
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Rừng tòng **phủi** sạch điều hơn thiệt,
Rìu búa chi màng cánh được thua.
(Thơ Hiến Pháp).*

*Đồng tâm dìu dẫn cả sanh linh,
Lánh bước phủi hoa **phủi** thế tình.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

PHỦI NỢ

Phủi: Gạt nhẹ cho rơi hết bụi bặm, gạt bỏ, không chịu. **Nợ**: Cái vay phải trả mà chưa trả.

Phủi nợ là gạt sạch hết nợ đời. Nghĩa bóng chỉ sự qua đời (chết).

Thánh giáo Thầy có câu: Vạy gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung cuộc, **phủi nợ** trần ai, đem tấm lòng thiện niệm đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhân, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đao dày đã bấy lâu ràng buộc.

*Chàng đã đặng **phủi** rồi **nợ** thế,
Xin hiển linh giúp kẻ goá thân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Những ngõ trao duyên vào Ngọc các,
Nào dè **phủi nợ** xuống Tuyên đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHỦI TAY

Phủi: Gạt nhẹ nhẹ. **Tay:** Bộ phận ở thân thể nối liền với đầu vai ra đến ngón.

Phủi tay là trốn bỏ trách nhiệm, không nhận lãnh trách nhiệm gì trước vụ việc do mình gây ra.

Phủi tay còn có nghĩa là trắng tay, không còn được gì. Như: Mấy năm làm ăn tiện tận gặp cơn bệnh hoạn đành phải phủi tay.

*Cõi trần kiếp sống mấy hơi,
Phủi tay phút đã châu rơi ngọc trầm.
(Đại Đạo Truy Nguyên).
Mấy năm rồi cũng phủi tay không,
Đường thế chiêm bao một giấc nồng.
(Thơ Thuần Đức).*

PHỦI TRẦN

Phủi: Gạt nhẹ cho rơi hết bụi bặm, gạt bỏ, không chịu. **Trần** (trần thế): Cõi trần, chỉ thế gian.

Phủi trần, như chữ “*Phủi trần thế*”, là từ bỏ việc hồng trần, tức không tham dự vào việc thế gian.

Phủi trần còn có nghĩa bỏ cõi hồng trần, chỉ sự chết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu các con **phủi trần thế** mà lo cho Đạo thì sao Toà Thánh còn thiếu tay giúp Đạo, để cho đến đổi càng ngày càng tiêu tụy mà ra một cảnh điêu tàn.

*Ông Thượng Kiên Thanh đã phủi trần,
Trở về Thánh vực đặng an thân.
(Thơ Thông Quang).*

PHUN

1.- **Phun** là dùng miệng để phì một chất gì ra ngoài thành nhiều tia nhỏ.

Như: Phun nước bọt, Phun bã trầu, ngậm máu phun người dơ miệng mình.

*Đài Thuyết đạo hai bên đối diện,
Dưới rờng xanh hả miệng **phun** ra.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

2.- **Phun** còn có nghĩa làm cho chất lỏng hoặc chất hơi bị đẩy mạnh ra ngoài thành những tia nhỏ.

Như: Phun thuốc trừ sâu, mạch nước ngầm phun lên.

*Long Tuyền Kiếm vừa khơi lên được,
Ngòi Long mạch **phun** nước tứ tung.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

PHÚN

噴

Phún là phun, làm cho chất lỏng, hơi bị đẩy mạnh ra ngoài thành tia nhỏ qua lỗ hẹp.

Như: Phún xuất thạch, hàm huyết phún nhân.

*Linh oai chiếu diệu mình pha ngọc,
Pháp lực cao cường gót **phún** châu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

PHUNG PHÍ

Phí 費: Để mất đi một cách vô ích do dùng không có hiệu quả, hay dùng quá mức cần thiết.

Phung phí là sử dụng quá nhiều (tiền của, vật chất tinh thần, hay thời gian) một cách lãng phí, không có ích lợi gì hết.

Như: Xài tiền quá phung phí, phung phí thời gian.

*Vì đó là huyết mạch của nhơn sanh, chúng ta không có quyền **phung phí** vô lối.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHỤNG

1.- **Phụng** 鳳, có khi đọc “*Phượng*”, là loài linh điều trong tứ linh: Long, lân, quy, phụng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Con khá hiểu lời Thầy và nên biết rằng, nếu con chẳng dụng quyền lực của Thầy ban cho con mà đưng cự, diu dắt các em thì một ngày kia, nó dẫn đi lần hồi hết, rồi còn một mình như chim lẻ bạn, như **phụng** lạc bầy, gặp cơn giông tố kia, cũng chẳng sức gì đờm đưng cho khỏi sa nơi hắc ám.

*May bước phải gìn cho mạnh trí,
Nắm đuôi phươn **phụng** đến dương bờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bay đến Hồ Dương **phụng** gáy chiều,
Thần Tiên giáng thế biết bao nhiêu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Phụng** 奉, là thờ. Như: Thờ phụng (phượng). phụng dưỡng, phụng sự, phụng tự, phụng thừa.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Em cho biết, phạm mỗi năm, những vị nào trong lúc ngày Xuân, biết lo **phụng** sự Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng xấp bằng hai lần ngày thường.

*Kính tổ hiển nổi thờ nổi **phụng**,
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nói tông môn hương lửa **phụng** thờ,
Dạy con cháu há chờ kẻ giúp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHỤNG ĐẾN TÌM LOAN

Phụng loan là đôi chim trống mái, ví với đôi trai gái. Phụng chỉ người con trai, loan nói người con gái.

Phụng đến tìm loan là ý nói người trai tìm đến cầu hôn người gái.

*Đừng để thi lá thơ chim,
Cầu hôn để **phụng đến tìm cung loan**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

PHỤNG GÁY NÚI KỶ

Phụng gáy: Chim phượng hót. **Núi Kỳ:** Kỳ Sơn.

Phụng gáy núi Kỳ là chim phụng gáy trên Kỳ Sơn.

Do điển vua Văn Vương nhà Châu ra đời thì có chim phụng đậu trên Kỳ Sơn gáy, báo cho biết là một điềm lành, có Thánh quân ra đời.

Sau vua Văn Vương được Khương Tử Nha đến phò tá, diệt vua Trụ, dựng nghiệp nhà Châu, mở ra một thời thái bình thịnh trị.

Xem: Kỳ Sơn phụng gáy.

***Phụng gáy núi Kỳ** nên nghiệp cả,
Gà bươi nền hạnh ngã non cao.*
(Thơ Cao Liên Tử).

PHỤNG GÁY NON NAM

Phụng gáy: Chim phượng hót. **Non Nam:** Núi Nam, chỉ nước Việt Nam.

Do điển Phụng hoàng gáy ở Kỳ Sơn, báo hiệu điềm lành, có Thánh nhân xuất hiện.

Phụng gáy non Nam ý chỉ chim phụng hoàng đậu trên núi Nam hót, ý nói nước Việt Nam có Thánh nhân ra đời để lập đời Thánh đức, hay nói cách khác là Đạo xuất thế để cứu chúng sanh.

*Phụng gáy non Nam, Đạo trở mòi,
Trở mòi nhân vật bốn phương Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHỤNG GIAO CHUNG GỐI

Phụng: Chim phượng, chỉ người vợ. **Giao 蛟:** Một loài vật đồng loại với rồng, ý chỉ người chồng.

Phụng giao: Rồng phượng, chỉ vợ chồng. **Chung gối:** Nằm chung chiếc gối.

Phụng giao chung gối có ý nói vợ chồng thương yêu hoà thuận gắn bó nhau.

*Đợi chi xinh mà liễu má đào,
Mới bền giữ phụng giao chung gối.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHỤNG HÀNH

奉行

Phụng: Vâng theo. **Hành:** Thi hành, làm.

Phụng hành là vâng lệnh thi hành.

Trong Kinh Cứu Khổ có câu: *Tín thọ phụng hành* 信受奉行, tức là tin tưởng và nhận lãnh lời các Đấng Thiêng liêng dạy bảo rồi vâng lệnh thi hành đúng như Chơn pháp.

*Tín thọ **phụng hành** tức thuyết Chơn ngôn viết...*
(Kinh Cứu Khổ).

PHỤNG LẦU

Phụng (phượng): Một loài chim trong tứ linh, người xưa cho rằng đời thái bình mới xuất hiện. **Lầu**: Lầu các.

Phụng lầu, bởi chữ “*Phụng lầu* 鳳樓”, là lầu các, góc có mái cong như hình chim phượng.

Phụng lầu, hay phượng lầu dùng để chỉ lầu của những người con gái nhà giàu sang hoặc nhà quan xem thơ đọc sách.

*Diêu phong mấy khúc khách phàm trần,
Những mển **phụng lầu** ngự các lân.*
(Đạo Sĩ).

*Tiếng tiêu dầu lọt **phụng lầu**,
Hoặc may gỡ đặng dây sầu nữ nhi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,
Đảnh giáp trao châu cất **phụng lầu**.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

PHỤNG LẦU GÁC QUYỀN

Phụng lầu: Lầu phụng, lầu của công chúa Lộng Ngọc. **Gác quyền**: Gác thối sáo.

Phụng lầu gác quyển tức là lầu phụng và cái gác thối ống tiêu.

Do tích Công chúa Lộng Ngọc được vua cha là Tần Mục Công cho ở trên lầu phụng, nàng có tài thổi ống tiêu (ống quyển), sau nàng kết duyên với chàng Tiêu Sử lại giỏi về thổi tiêu, rồi vợ chồng cùng thổi ống tiêu thì chim phụng hoàng bay đến trước sân nhảy múa.

*Hồng nhan đưa tin trông vắng dạng,
Phụng lầu gác quyển đợi hoà bình.*
(Đạo Sĩ).

*Phụng lầu gác quyển chờ tiêu,
Gieo cầu cho đáng, nhiều điều gó gường.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHỤNG LÃNH

鳳嶺

Phụng: chim phượng. **Lãnh:** Đỉnh núi.

Phụng lãnh là chim phượng đậu trên đỉnh núi. Do tích “Phụng gáy non Kỳ”, để chỉ Thánh nhân ra đời.

Trong bài Kinh Nho giáo có câu: *Tự lôi trừ bính, linh ư phụng lãnh* 字雷貯炳, 靈於鳳嶺, tức là khi văn tự được chế ra thì Trời có điềm sấm sét, chớp giăng, chữ viết tự như ánh lửa soi sáng cho tâm linh con người, nên là một điềm linh thiêng hơn việc chim phụng gáy ở đầu non báo hiệu Thánh Chúa ra đời.

*Tự lôi trừ bính,
linh ư phụng lãnh.*
(Kinh Cúng Thứ Thời).

PHỤNG LIỄN

鳳輦

Phụng: Con chim phượng. **Liễn:** Một loại xe dành cho người kéo.

Phụng liễn là xa giá, tức là loại xe có chạm hình chim phụng hoàng, dành để cho vua đi.

Phụng liễn còn là loại xe của các Tiên đi. Theo sử sách, bà Tây Vương Mẫu đã từng đi xe phụng liễn đến dự yến tiệc với vua Mục Vương.

Theo Đức Hộ Pháp, Phụng liễn là chiếc xe Tiên, được chim phụng chở, dùng để rước các Chơn linh về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Siêu thăng phụng liễn quy khai,
Tiên cung Phật xứ Cao Đài xướng danh.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

Quy nguyên, cõi thọ thăm quày quả,

Phụng liễn, xe tiên rước bất ngờ.

(Thơ Hoàn Nguyên).

PHỤNG LOAN

鳳鸞

Phụng: Chim trống. **Loan:** Chim mái.

Phụng loan hay phượng loan là hai loại chim trống và mái, cũng như đàn sắt đàn cầm, được người ta ví với vợ chồng hoà hiệp.

Trong hôn lễ, người ta thường có câu chúc: *Loan phụng hoà minh, sắc cầm hảo hiệp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合, tức là chim

loan chim phượng cùng gáy, đàn sắt đàn cầm cùng hoà với nhau.

*Gái tròn bốn đức hoà cầm sắt,
Trai vẹn năm hằng hiệp **phụng loan**.*
(Thơ Thông Quang).

*Mai trúc bền duyên vui một cửa,
Phụng loan liền cánh phước trăm năm.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

PHỤNG MẠNG

Phụng: Vâng theo. **Mạng** (mệnh): Mệnh lệnh.

Phụng mạng, như chữ “*Phụng mệnh* 奉命”, là vâng theo mệnh lệnh của thượng cấp.

*Cũng cùng chung **phụng mạng** xuống phạm,
Nay gặp hội Cao-Đài truyền giáo.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHỤNG SỰ

奉事

Phụng: Tiếng dùng tỏ sự lễ độ. **Sự:** Thờ phượng.

Phụng sự là làm một cách kính cẩn, hoặc cung kính mà thờ phụng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Bát Nương Diêu Trì cung có dạy: Em cho biết, phạm mỗi năm, những vị nào trong lúc ngày Xuân, biết lo **phụng sự** Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng xấp bằng hai lần ngày thường.

Phụng sự vạn linh nhuần huệ trạch,
Đưa đường nhơn loại thoát lao lung.
(Thơ Huệ Phong).

Yêu thơ **phụng sự** tươi chiều ngón,
Chuốc rượu lân la dốt dỡ nghề.
(Thơ Hoàng Nguyên).

PHỤNG TỰ

奉祀

Phụng: Thờ phụng. **Tự:** Thờ cúng.

Phụng tự là thờ phụng cúng tế.

Phụng tự còn có nghĩa là thờ cúng Tổ tiên, ông bà.

Thờ cúng Tổ tiên là nhằm thể hiện lòng tưởng cây cội nước nguồn, nhớ đến ân sâu nghĩa nặng, tức là tỏ lòng biết ơn và thương kính đối với những Chơn linh người thân đã đào tạo nên cơ thể hữu vi cho con cháu ngày nay.

Sự thờ kính Tổ tiên cũng là một cách để duy trì nền luân lý đạo đức, nhất là trong những ngày kỵ lạp, tế lễ để con cháu có dịp quy tụ về hầu nhắc nhở cho nhau sự tưởng nhớ nguồn cội, công đức của Ông bà.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Từ đời lập quốc đến giờ, trong phong hoá nhà Nam không thấy lúc nào sơ thất sự **phụng tự**, nếu đoán chắc là nhờ âm chất của tổ tiên ta biết phụng thờ Đức Chí Tôn, cái thâm tình ấy còn lưu truyền lại mà ngày hôm nay Ngài mới đến đặng đền bồi ân nghĩa ấy lại có lẽ.

*Bản di ngôn trước đê đến vua Miên,
Gởi hài cốt Kiêm Biên còn **phụng tự**.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

PHỤNG THỜ

Hay “*Phượng thờ*”.

Phụng (phượng): Vâng theo, thờ, chăm sóc. **Thờ**: Tỏ lòng tôn kính bằng lễ nghi, như thờ Thần, thờ Tổ tiên.

Phụng thờ, như chữ “*Thờ phụng*”, là chăm sóc một cách tôn kính.

Phụng thờ còn có nghĩa là thờ cúng các Đấng Thần Thánh hay Ông bà Tổ tiên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những bậc anh hùng dân tộc như: Phạm Ngũ Lão, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo, những bậc anh thư như: Hai Bà Trưng, Trưng Trắc, Trưng Nhị, mặc dù ngày nay đã khuất bóng, nhưng uy danh vẫn còn ghi tạc sử xanh được muôn đời nhắc nhở ca tụng.

Những đấng ấy há chẳng đáng cho non dân sùng bái **phụng thờ** mãi mãi sao?

*Định hương hoả, hằng ngày quý tế,
Lập pháp gia, tự kể phụng thờ.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHỤNG THỜ TỔ TÔNG

Phụng thờ: Phụng sự việc thờ cúng. **Tổ tông**: Tổ tiên dòng họ.

Phụng thờ Tổ tông tức là chăm lo việc thờ cúng Tổ tiên của dòng họ.

*Con chàng thiếp trả khi thơ,
Dòng chàng thiếp dạy phụng thờ tổ tông.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

PHỤNG THỪA

奉承

Phụng: Vâng lời, chữ dùng để tỏ lòng cung kính. Trong giấy tờ việc quan khi nói với cấp trên thường dùng chữ “Phụng”.

Thừa: Vâng theo.

Phụng thừa là kính dâng theo ý kiến của người trên, hay các Đấng thiêng liêng.

Trong Bia Kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm, Hội Thánh có ghi: Vậy nên Cao Quân hiệp cùng chư Đạo Hữu **phụng thừa** Thiên mạng khắp miền Hậu Giang phổ độ chúng sanh, nền Đại Đạo mới gây nên từ đó.

*Bố hoá Chư Đệ tử Thánh thể tinh anh, tặng long đấ
thọ, **phụng thừa** mạng lịnh...*

(Sớ Văn).

Phút đầu Ngọc sắc ban truyền,

Phụng thừa Thánh chỉ đàn tiền giáng lai.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHUÔNG

Phuông là phong, tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, khởi đầu, trước hết. Như: Cầm quân ra trận đi tiên phuông.

Ca dao có câu: Chào cô trước mũi tiên phuông, Chào cô sau lái mặt vuông chữ điền.

Nhấn nại học đòi gương Phạm Lãi,

Tranh **phuông** để ý kế Trương Lương.

(Thơ Tiếp Đạo).

PHÚT

Phút, như chữ “*Phất*”, là một cách nhanh, gọn liền ngay lập tức, với thái độ dứt khoát.

Như: Để kéo dài hoài làm phút đi xong, đừng nói dằng dai gạt phút đi cho rồi.

Những điều ưa chuộng mền ham,

*Con nên bỏ **phút** túi tham cho rồi.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHƯƠNG PHÚC

Phương phúc, như chữ “*Phúc* 馥”, là rất thơm, thơm đến mức ngào ngạt cả mũi.

Như: Thơm phương phúc, mùi nhang trầm xông lên mùi thơm phương phúc.

*Nơi nội sảnh trầm hương **phương phúc**,*

Dọc hành lang hoa sực nức mùi.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

PHƯỚC

Hay “*Phúc*”.

Phước, như chữ “*Phúc* 福”, là điều may, điều tốt do việc làm nhân đức mà ra. Như: Nhà có phước, làm phước, hưởng phước, phước đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ai đặng **phước** thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ,

nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, luật Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì cảnh u nhân là nơi rước khách tục trong lúc chung quy đó.

*Người làm **phước** có khi mắc nạn,
Kẻ lẳng loàn đặng mạng giàu sang.
(Kinh Sám Hối).*

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,
Độ đời cố tạo **phước** hơn gian.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nay đã gặp lúc Thiên ân rưới,
Gắng bước đường tu hưởng **phước** đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHƯỚC DO LÀNH

Hay “*Phúc do lành*”.

Phước (phúc): Điều may mắn tốt lành. **Do lành**: Do bởi việc làm lành.

Phước do lành, như chữ “*Phúc do lành*”, là phước đức do sự làm lành mà có được.

Theo lời Đức Khổng Tử nói: *Vi thiện giả, thiên báo chi dĩ phúc, vi bất thiện giả thiên báo chi dĩ họa* 為善者, 天報之以福. 為不善者, 天報之以禍, nghĩa là người làm việc lành, trời ban cho điều phước, người làm việc dữ, trời giáng cho điều họa.

Như vậy, người nhận được điều phước đức là do bởi việc làm lành.

*Tiếng đời hằng nói **phước do lành**,
Con chẳng biết tu cứ cạnh tranh.
(Đạo Sử).*

PHƯỚC DUYÊN

Phước: Hay phúc, điều hay, điều tốt do việc làm nhân đức mà ra. **Duyên:** Sức hỗ trợ cho nhân thành quả.

Phước duyên, như chữ “*Phước duyên* 福緣”, là những điều may mắn tốt đẹp do việc làm lành báo đáp lại.

Xem: **Phúc duyên**.

*Đương sanh hạnh hưởng **phước duyên**,
Trong nhà già trẻ miên miên thái bình.*
(Kinh Sám Hối Ngẩn).

***Phước duyên** bởi tạo không nên cảnh,
Tình thế trông ra mới ngược dòng.*
(Thơ Tiếp Đạo).

PHƯỚC ĐỊA

Hay “*Phúc địa*”.

Phước (phúc): Điều may mắn tốt lành. **Địa:** Đất.

1- **Phước địa**, như chữ “*Phúc địa* 福地”, là đất phước, tức chỉ vùng đất sống được sung sướng, an lành, hoặc chỉ vùng Thánh địa.

*Thế xác táng an nơi **phước địa**,
Chơn hồn siêu thoát cõi Bồng lai.*
(Mai Ngọc Nhiễu).

2.- **Phước địa** còn dùng để chỉ cõi Thiêng liêng.

Cõi này còn có nhiều tên khác nhau: cõi Thiên, cõi thọ, Thiên cung, Thiên cảnh...

*Đặng nhẹ nhàng thẳng đến cung Tiên,
Nơi **phước địa** ở yên tu luyện.*
(Kinh Tận Độ).

PHƯỚC ĐỨC

Phước (phúc): Những gì may mắn tốt đẹp. **Đức**: Tính tốt, thường làm điều lành cho kẻ khác.

Phước đức, như chữ “*Phước đức* 福德”, là chỉ tất cả những việc làm lành.

Phước đức còn chỉ người làm lành được hưởng sự sung sướng. (hưởng phước đức).

Kinh Pháp Cú của Phật giáo có câu: Lấy vật chất làm cửa, của sẽ rời xa ta; lấy phước đức làm cửa, của sẽ theo ta vạn đời.

Phước đức trời ban để cứu đời,
Thiện duyên chan rải khắp nơi nơi.
(Thơ Tiếp Đạo).

PHƯỚC ĐỨC CÔNG ĐỨC

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn đến mở Đạo lần này là lập một trường thi công quả. Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Người tu hành, nếu chưa trường trai trì giới nổi dựng thì hãy lo lập đức, bồi công để làm nền móng vững chắc cho việc luyện Đạo tương lai, chớ dục vọng mong sớm luyện Đạo để làm Tiên, Phật mà thiếu phần công quả, âm chất. Vì Thầy lập Đạo kỳ này là mở một trường thi công quả. Các con phải đi tại cửa này mới đến đặng Cực Lạc mà thôi”.

Như vậy, chúng ta nhập môn vào nền Đại Đạo, thì phải lo bồi công lập đức, tức phải tu phước, là làm những việc lành, như bố thí, cúng dường, ủng hộ những người tu hành chân chính, in kinh, làm chùa, ngoài ra bản thân cũng phải tu huệ là ăn chay, học hỏi giáo pháp, tụng kinh, trì giới, và thiền định. Hành giả phải vừa tu phước và tu huệ, gọi là phước huệ song tu. Đó là yếu tố quan trọng trong việc tu hành của một tín đồ Cao Đài.

Phước đức có hai thứ:

1.- Phước hữu lậu: Được an vui tương đối vì còn ở trong vòng sinh tử luân hồi.

*Rõ phước đức, biết tội tình,
Nắm tâm đắp vững mặt thành Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Phước vô lậu hay công đức: An vui tuyệt đối, thoát ly sinh tử. Tất cả những an vui sinh tử đều là tạm bợ, chỉ có tiêu diệt hết mầm sinh tử thì mới có an trụ vô sanh và an vui viên mãn.

Trong Kinh Pháp Bảo Đàn có dạy: “Công đức phải là nơi tự tánh thấy, không phải do bố thí, cúng dường mà cầu có được. Ấy là phước đức cùng với công đức khác nhau”. Các công đức của Phật hoàn toàn vô lậu, không phải như các công đức tạo tác ở thế gian vô thường thuộc hữu lậu và khổ đau.

Trong đạo Cao Đài, việc làm công quả hiện nay tại các địa phương, hầu như mọi nơi chỉ nghĩ đến xây dựng Thánh Thất cho khang trang, đẹp đẽ, thậm chí có nhiều chỗ đã tạo lập nơi thờ tự kiên cố rồi, thế mà vẫn đập phá để xây dựng lại mẫu mới. Điều này Đức Chí Tôn xưa đã từng dạy:

Bạch Ngọc từ xưa đã ngự rồi,
Chẳng cần hạ giới vọng cao ngời.
Bàn sang trời mặc, tâm là quý,
Tâm ấy toà sen của Lão ngồi.

Lại nữa, vào thời kỳ Hạ nguơn mặt pháp này, chúng sanh đang mang lấy nhiều oan khiên nghiệp chướng, chịu nhiều đau khổ, nên Thầy mới giáng cơ khai Đạo để cứu giúp và đưa chúng sanh đến bờ giác ngộ. Đó là Đạo cứu đời, thực thi bản nguyên Bảo sanh của Đức Chí Tôn.

Khi Đầu Sư Thái Thơ Thanh còn tại thế, Ngài mua được 100 mẫu đất rừng, Ngài cùng Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh

làm một tờ sớ dâng lên cho Hội Thánh và Đức Chí Tôn, xin tạo tác Cực Lạc Cảnh và Thái Cực Đờ.

Đức Chí Tôn giảng cơ dạy Ngài như sau:

“Thời kỳ mạt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ, Các sự hữu hình phải phá tiêu diệt.

Thầy đến chuyển Đạo, lập lại vô vi, các con coi thử bên nào chánh lý: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

Thơ, Thầy đã khiến con đi “Đế Thiên Đế Thích” đặng xem cho tạng mặt hữu hình, nội thế gian này, ngày nay ai cũng nhìn nhận cho là tối đại, mà con đã thấy nó còn bền vững đặng chẳng? Lòng Đạo đức con Thầy thấy rõ, nhưng thời giả dối đã qua, thời kỳ chân thật đã đến, Thầy không muốn cho con hao tài, tốn của, mà gìn giữ sự giả dối.

Chẳng cần con lo lập Thánh Thất của Thầy và sùng tu Phật tượng chi hết. Con hiểu bản nguyên BẢO SANH là bản nguyên Thánh Chất của Thầy.

Thầy khuyên con để dạ lo cho nhơn sanh mà thôi...”.

Như vậy, việc huy động tiền của chúng sanh để tạo lập Thánh Thất có phải là công quả phi thường hay không?

Chúng ta thấy Lương Võ Đế là vì vua thâm tín Phật giáo vào bậc nhất trong lịch đại hoàng đế Trung Quốc. Ông tên là Tiêu Diễn, tự Thúc Đạt, làm Thứ sử đất Ung Châu, thời Nam Bắc Triều. Vua Tề là Bảo Quyển hung bạo, giết anh của Tiêu Diễn là Ý, Tiêu Diễn khởi binh công hãm thành Kiến Khang, rồi đón Bảo Dung đưa lên ngôi làm vua là Hoà Đế.

Hoà Đế bèn cho Diễn làm Đại Tư Mã và phong làm Lương Vương. Sau Hoà Đế mất nhường ngôi lại cho Tiêu Diễn, lập nên nhà Lương, tức Lương Võ Đế.

Lương Võ Đế một vị vua sùng bái đạo Phật, cho vời các bậc cao tăng ở Ấn Độ sang truyền đạo ở Trung Quốc. Vua còn ra lệnh dựng chùa Đồng Thái, Đại Ái Kính và nhiều chùa lớn nhỏ ở khắp nơi trong nước

Đến năm 520, vua được tin tổ Bồ Đề Đạt Ma từ Ấn Độ theo thuyền buôn đến Quảng Châu, liền sai sứ thỉnh Ngài về kinh đô Kim Lăng để vua hội kiến.

Khi hội kiến, Lương Võ Đế hỏi tổ Bồ Đề Đạt Ma rằng: Trẫm từ lên ngôi đến nay thường cất chùa, chép kinh, độ tăng ni không biết bao nhiêu, vậy có công đức gì chăng?

Tổ đáp: Không có công đức gì cả.

Lương Võ Đế hỏi: Tại sao không có công đức?

Tổ Đạt Ma đáp: Xây chùa, chép kinh, độ tăng là tạo nhân hữu lậu, chỉ được hưởng thiện quả nơi cõi Trời, cõi người, quả theo nhân như bóng theo hình, là phước đức, không phải công đức. Công đức là do tu hành, trí rỗng rang, tâm sáng suốt, từ nơi bản tánh, không do bố thí hành thiện mà cầu được.

Lương Võ Đế lại hỏi: Thế nào là công đức chân thật?

Tổ Đạt Ma đáp: Trí thanh tịnh tròn màu, thể tự không lặng, công đức như thể chẳng do thể gian mà cầu.

Tổ sư Đạt Ma biết căn cơ chẳng hợp, tạm lưu lại thêm ít hôm, đến ngày 19 tháng 10 năm ấy, không chào mà từ giã vua, giữa đêm Tổ sang sông qua Giang Bắc, vào nước Ngụy, đến Lạc Dương.

Thương nhau tìm kiếm chùng nào gặp,

Công đức vẹn toàn sẽ hiệp ngôi.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

PHƯỚC HẠNH

Hay “*Phúc hạnh*”.

Phước (phúc): Những gì may mắn tốt đẹp. **Hạnh**: May mắn.

Phước hạnh, như chữ “*Phúc hạnh* 福幸”, là hạnh phước, tức có những điều may mắn và tốt lành.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Lấy Đạo làm gốc mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao? Há chẳng phải một điều **phước hạnh** lớn lao hơn mọi sự sao? Há chẳng phải là một nơi giải thoát chung cho nhơn quần xã hội sao?

Xem: **Phúc hạnh**.

*Cõi thọ nay gìn câu **phước hạnh**,*

Non thể còn nắm chữ ai bi.

(Thiên Thai Kiến Diện).

PHƯỚC HẬU

Hay “*Phúc hậu*”.

Phước (phúc): Những gì may mắn tốt đẹp. **Hậu**: Dầy dặn, trái với bạc là mỏng.

Phước hậu, như chữ “*Phúc hậu* 福后”, là phước đức dầy dặn. Như: Trông anh ấy nhiều phước hậu.

Xem: **Phúc hậu**.

Nghèo mà trong sạch danh thơm rạng,

***Phước hậu** Trời ban để cháu con.*

(Đạo Sử).

PHƯỚC HOẠ

Hay “*Phúc họa*”.

Phước (phúc): Những điều may mắn, tốt đẹp. **Họa**: Tai nạn hay rủi ro xảy đến.

Phước họa, như chữ “*Phúc họa* 福禍”, là hạnh phúc và tai họa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy trong đời này, sự buồn vui, vinh nhục, **phước họa**, cũng chẳng khác nào mấy ngọn sông, mấy hòn núi của Thầy lấy luật thiêng liêng mà tạo.

*Lành dữ nơi mình chiêu **phước họa**,
Thành tâm ắt thấy hết thần minh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

PHƯỚC HỒNG

Hay “*Phúc hồng*”.

Phước (phúc): Điều may mắn, tốt đẹp. **Hồng**: To.

Phước hồng, như chữ “*Phúc hồng* 福洪”, tức hồng phúc, nghĩa là phúc đức lớn lao.

Phước hồng thường dùng để chỉ cái phúc đức to lớn của Chí Tôn ban cho.

Xem: Hồng phúc.

*Tu hành gắng chí lập dày công,
Đến buổi chung quy hưởng **phước hồng**.*

(Đạo Sử).

*Đem trở lại vị ngôi cao thượng,
Đặng an nhàn thọ hưởng **phước hồng**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHƯỚC LÀNH

Hay “*Phúc lành*”.

Phước (phúc): Những thứ may mắn tốt đẹp. **Lành**: Tốt đẹp, thiện.

Phước lành, như chữ “*Phúc lành*”, là chỉ sự phúc đức và tốt đẹp.

Thánh giáo Thầy dạy: Các con phải biết trong Trời Đất, như sanh là con quý của Thầy, nên Thầy hằng để ý lo lường cho chúng con biết hồi ngộ, hầu chung hưởng *phước lành*.

*Lòng sở vọng gắn ghi đảo cáo,
NhờƠn Trên bổ báo **phước lành**.*
(Kính Cúng Tứ Thời).

*Chơn linh lắm chịu mê tân,
Sanh tiền khó hưởng **phước lành** Trời ban.*
(Thất Nương Giáng Bút).

PHƯỚC LỘC

Hay “*Phúc lộc*”.

Phước (phúc): Những điều may mắn, tốt đẹp. **Lộc**: Tài lộc, tức là tiền bạc, của cải...

Phước lộc, như chữ “*Phúc lộc 福祿*”, là cuộc sống gặp may mắn tốt đẹp và được nhiều của cải.

Như: Hưởng nhiều phước lộc của tổ tiên để lại.

***Phước lộc** tùy nên công quả để,
Ngày sau con cái đặng nương nhờ.*
(Đạo Sử).

PHƯỚC MAY GẶP ĐẠO

Hay “*Phúc may gặp đạo*”.

Phước (phúc) **may**: Có phước được may mắn.

Gặp Đạo: Gặp được mối Đạo, tức gặp được Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay Đạo Cao Đài.

Người có nhiều duyên phần lắm mới gặp gỡ được thời kỳ mà Đức Chí Tôn giáng cơ mở một mối Đạo, như lời Thánh giáo đã dạy: “Đạo Trời diu bước nhưn sanh, đường Thánh dẫn người phạm tục. Sanh nhằm lỗi duyên may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào đường Cực Lạc, thoát đoạ Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rớt lại ăn năn vô ích”.

Thật vậy, trong hằng hà sa số kiếp luân hồi sinh tử, chúng ta có duyên may mới gặp được thời Đức Chí Tôn vì thương xót sanh linh, đại ân xá kỳ ba để mở cơ tận độ, giải thoát chúng sanh khỏi luân hồi, đưa các Chơn linh trở về ngôi xưa vị cũ. Đây có thể nói là rất may duyên mới gặp được Đạo, Đức Lý Đại Tiên cũng đã nói: “Mở một mối Đạo chẳng phải là sự thường tình, mà sinh nhằm đời đặng gặp mối Đạo cũng chẳng dễ”.

Xưa chẳng đặng phước may gặp Đạo,

Nay phò trì con cháu tu tâm.

(Kinh Thế Đạo).

PHƯỚC NHƯ ĐÔNG HẢI

Hay “*Phúc như đông hải*”.

Phước (phúc) **như**: Phước đức tựa như. **Đông hải**: Biển đông.

Phước như Đông hải, như chữ “*Phúc như Đông hải* 福如東海”, là phước đức mênh mông, rộng lớn như là biển Đông.

Người xưa thường dùng câu thành ngữ “Phước như Đông hải, Thọ tỷ Nam sơn” để chúc tụng người khác.

*Đò duyên êm khoả chèo xuôi,
Phước như Đông hải đời đời hoà giao.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

PHƯỚC TỘI

Hay “*Phúc tội*”.

Phước (phúc): Phúc đức, việc tốt lành. **Tội**: Phạm vào pháp luật, lỗi.

Phước tội, như chữ “Phúc tội 福罪”, là việc phước đức và việc tội tình.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có dạy: Đại Từ Phụ đã định nơi ấy cho Phật gọi là Tịnh Tâm Xá, nghĩa là nơi của chư hồn đến đó đặng tịnh tâm xét mình, coi trong kiếp sanh bao nhiêu **phước tội**.

*Đâu là **phước tội** phải phân minh,
Biết tội phước kia phải xét mình.*
(Đạo Sử).

*Điều hay lẽ phải đã tường nghe,
Phước tội đôi bên khá đặt dè.*
(Đạo Sử).

PHƯỚC THẦN

Hay “*Phúc thần*”.

Phước (phúc): Điều may mắn phước đức. **Thần**: Đấng Thiêng liêng, hay Đấng làm chủ mọi vật như núi sông, gió lửa, sấm sét... Hoặc người tu đắc quả Thần.

Phước thần, như chữ “*Phúc Thần* 福神”, là vị thần ban phúc đức cho mọi người.

*Lang thang lưới thưới bắt đau lòng,
Kêu Đấng **Phước Thần** hỡi bớ Ông!
(Thiên Thai Kiến Diện).
Hoá giải tỵ hiềm gây hấn dứt,
Phước Thần tìm đến đúng như lời.
(Thơ Huệ Phong).*

PHƯỚC THIỆN

Hay “*Phúc Thiện*”.

Phước (phúc): Phúc đức, việc tốt. **Thiện**: Lành.

1.- **Phước thiện**, như chữ “*Phúc thiện* 福善”, là làm những điều lành, những điều may mắn tốt đẹp.

Như: Giúp đỡ người nghèo khó là làm phước thiện.

*Tài thí là xuất tiền của làm việc **phước thiện**, như tán trợ người khốn cùng túng ngặt được no cơm ấm áo.
(Thiên Đạo).*

2.- **Phước Thiện** còn là một tổ chức của đạo Cao Đài, gọi là Cơ quan Phước Thiện, trực thuộc Chi Đạo Hiệp Thiên Đài, nhằm mục đích làm những việc phước và việc thiện để giúp ích cho những người thiếu đói, khổ sở trong cuộc sống hiện tại.

Xem: Cơ Quan Phước Thiện.

***Phước Thiện** là vốn Phạm Môn,
Phước Thiện là của Thiên đường Phật Tiên.
(Thất Nương Giáng bút).
Cửu Trùng cứu thế phò Chơn Đạo,
Phước Thiện tùy cơ tế độ Đời.
(Thơ Thượng Sanh).*

PHƯỚC TRẠCH

Hay “*Phúc trạch*”.

Phước (phúc): Những cái may mắn tốt đẹp. **Trạch**: Ân huệ.

Phước trạch, như chữ “*Phúc trạch* 福澤”, là phúc đức của tổ tiên để lại cho con cháu.

Như: Mình có được như ngày hôm nay là nhờ phước trạch của ông bà tổ tiên.

Xem: **Phúc trạch**.

Phước trạch nhà ta trên chiếu cố,
Lấy gương đức hạnh để soi mình.
(Thơ Hoài Tân).

PHƯỚC

縛

Phước, còn đọc là “*Phọc*”, là lấy dây mà buộc. Như: Thằng phước 繩縛 là ràng buộc, tức là tự mình trói buộc lấy mình, ý nói bỏ mất tự do.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Thê thằng tử phước* 妻繩子縛” có nghĩa là vợ trói con buộc.

*Đường đời là bến sông mê, thoát mê thoát khổ được, ai lại còn mang đeo **thằng phước** vào mình mà để cho loạn tâm mê trí về nơi đó, chẳng uống kiếp sanh lắm ru?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHƯỚC

Phước là một dải lụa tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, chung quanh có ren lụa thêu rữ xuống. Trong những nghi thức thờ phụng của đạo Cao Đài thường có các loại phước như sau:

Phước Toà Thánh, hay phước các Thánh Thất.

Phước Phật Mẫu hay phước các Điện Thờ.

Phước Thượng Sanh, phước Thượng Phẩm.

Và theo Kinh Tận độ thường nói đến phước Tiếp Dẫn, phước Truy Hồn hay phước Tiêu Diêu.

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo Nhơn,
Phước linh khai mở nẻo đường Lô Âm.*
(Kinh Tận Độ).

*Phước linh phải buổi diu nhơn loại,
Phép nhiệm này con dựng đại đồng.*
(Thơ Tiếp Đạo).

PHƯỚC CHIÊU HỒN

Phước: Một cây như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rữ xuống. **Chiêu hồn:** Dùng pháp thuật mà kêu gọi người chết trở về nói chuyện. Theo nhà Phật giáo, Chiêu hồn là kêu gọi hồn người chết trở về để thiết lễ cúng tế cầu siêu.

Phước Chiêu hồn là cây phước dẫn độ vong hồn người quá cố.

Theo Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Phước Chiêu hồn là cây phước do Chức sắc Thiên phong cầm để diu dắt chúng sanh thoát khổ.

Đức Chí Tôn dạy Hộ Pháp có câu: Con cầm một cây **phước Chiêu hồn** đi đầu Thánh thể của Thầy thì con phải nhớ đường trường sơn hải, nguy hiểm khó khăn của bước thiêng liêng là đường nào, rồi chậm chậm dừng chơn đợi đoàn con dại của Thầy với nghe.

*Cửa linh cầm **phước Chiêu hồn**,
Độ trong cứu nhị nguyên nhân nhập trường.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Phát **phước Chiêu hồn** quy lối cũ,
Vén màn mờ ám cứu nhơn sanh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

PHƯỚC ĐƯA LINH

Phước: Một cây như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rữ xuống. **Đưa linh:** Đưa tiễn hồn người chết.

Phước Đưa linh là lá phước trong nghi thức tang lễ đạo Cao Đài thường dùng để đưa linh hồn người chết.

Về mặt hữu hình có hai loại phước đưa linh: Phước Thượng Sanh dành đưa chơn linh phẩm Lễ Sanh, Chức việc và Đạo hữu, Phước Thượng Phẩm dành đưa chơn linh Chức sắc hàng Thánh trở lên.

Ngoài ra về mặt vô vi còn có Phước Tiêu Diêu, Phước Tiếp Dẫn tiếp rước chơn linh trong cõi thiêng liêng.

*Ngọn **phước đưa linh** trau Thánh chất,
Câu kinh dẫn lối giữ Chơn thần.*

(Thơ Hàn Sinh).

PHƯỚC PHỤNG

Phước: Một cây như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rữ xuống. **Phụng:** Loài chim linh, một trong tứ linh.

Phước phụng do đuôi con chim phụng giống như là một lá phước. Vì vậy, nắm đuôi phụng như nắm lá phước để dẫn đường.

Do câu thơ Hán: *Phụng hàm đơn chiếu đề dương bần* 鳳含丹詔提楊畔, nghĩa là chim phụng ngậm tờ chiếu của vua tiến lên bờ dương (tức bờ giải thoát).

Theo giáo lý Cao Đài, nắm đuôi phụng, cũng như nắm đuôi chim loan (Phụng và loan như nhau) của Đức Phật Mẫu để dẫn dắt chơn linh về nơi cõi Thiêng liêng.

Xem: Dương bờ.

*May phước phải gìn cho mạnh trí,
Nắm đuôi **phước phụng** đến dương bờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vội vội lầu chuông sen đỏ ánh,
Phất phơ **phước phụng** sắc vàng in.*

(Thơ Duy Thần).

PHƯỚC TAM THANH

Phước: Phước là một cây như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rữ xuống. **Tam thanh:** Ba màu tượng trưng cho Phật, Tiên, Thánh là Thái thanh, Thượng thanh, Ngọc thanh.

Lá Đạo kỳ gọi là cờ Tam thanh vì có ba màu vàng, xanh, đỏ.

Phước Tam thanh là chỉ tất cả các loại phước treo trước Toà Thánh, hay Điện Thờ Phật Mẫu tại trung ương và các địa

phương, vì các loại phướn này đều may ba màu vàng xanh đỏ.

*Quà tết thắm tươi hoa Vạn thọ,
Sân Đền rạng rỡ phướn Tam thanh.*

(Thơ Huệ Phong).

*Núp phướn Tam thanh trước cửa thiền,
Nay đành cách biệt chạnh niềm riêng.*

(Thơ Trần Châu).

PHƯỚN TIÊU ĐIÊU

Phướn: Một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phướn có ren lụa thêu rũ xuống.

Trong Đạo Cao Đài có nhiều loại phướn như: Phướn Thượng Sanh, phướn Thượng Phẩm, phướn Tiêu Diêu...

Phướn Tiêu Diêu, còn gọi là phướn Truy Hồn, một Bửu Pháp của Lục Nương Diêu Trì Cung.

Theo đạo Cao Đài, khi một người chết thì Chơn linh phải có cây phướn để dẫn dắt đường đi. Về thể pháp, nếu người chết từ phẩm Lễ Sanh trở xuống chức việc, đạo hữu, thì Chơn linh người chết được hướng dẫn bằng cây Phướn Thượng Sanh, nếu người chết từ phẩm Giáo Hữu trở lên thì Chơn linh người chết được dìu dẫn bằng cây Phướn Thượng Phẩm. Về bí pháp, thì nơi Thiêng Liêng mỗi Chơn hồn đều được dẫn dắt bằng phướn Tiếp Dẫn hay phướn Tiêu Diêu.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,
Phướn Tiêu Diêu nắm mối trường sanh.*

(Kinh Tận Độ).

*Chấp phướn Tiêu Diêu rước khách trần,
Phát làn ánh khí lộ đài vân.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Mượn xác phàm riu cây phát chủ,
Nương cơ tạo, xử **phước Tiêu Diêu**.
(Quyền Giáo Tông).*

PHƯỚC TỬ TÔN

Phước: Một cây tựa như lá cò, dùng để đưa tang. **Tử tôn** 子孫: Con cháu.

Phước tử tôn, còn gọi là cò tang, dùng để đưa quan tài người chết đi an táng nhằm ý nghĩa để các chơn hồn con cháu của người mất, nương theo lá phước đó đưa tiễn người chết đến nơi an nghỉ cuối cùng.

Thông thường phước làm bằng vải đen, phía dưới lá phước hình đuôi cá, viền chung quanh bằng vải trắng, bề ngang 30 phân, bề dài 60 phân. Phước có kết những đóm hình giọt lệ để tượng cho sự tiếc thương.

Theo tục lệ “nam thất nữ cửu”, nên ba lá phước bên Nam phái, mỗi là kết 7 giọt lệ, ba lá phước bên nữ phái kết 9 giọt lệ.

*Phát **phước tử tôn** đã tử trần,
Cũng vì hiếu nghĩa với người thân.
Xúm nhau đưa đón về ngôi vị,
Vọng tưởng thiên cung rước khách trần.
(Thi Bài).*

PHƯỚC THƯỢNG PHẨM

Phước Thượng Phẩm là cây phước thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, trên lá phước có thêu hai chữ Thượng Phẩm 上品 bằng chữ Hán, và trên đầu phước có thêu Cổ pháp Thượng Phẩm (Long Tu Phiến và Phát Chủ).

Trong Toà Thánh hay các Thánh Thất Địa phương, Phướn Thượng Phẩm được treo bên hữu của Ngai Hộ Pháp (Chữ Khí). Khi cúng Đại Đàn nơi Toà Thánh, vị Hữu Phan Quân cầm phướn Thượng Phẩm hướng dẫn các vị Chức Sắc từ phẩm Giáo Hữu hay các phẩm tương đương thuộc hàng Thánh trở lên đi vào nội Điện Toà Thánh để hoán đàn.

Phướn Thượng Phẩm còn là cây phướn dùng để dẫn Chơn linh của các Chức sắc từ phẩm Giáo Hữu hay tương đương hàng Thánh trở lên. Vì vậy, khi có vị Giáo Hữu hay phẩm tương đương trở lên, nơi bàn vong phải dựng cây phướn Thượng Phẩm và khi đưa linh cữu đi hạ huyệt, cây phướn Thượng Phẩm phải đi trước để dẫn đường.

*Nhớ biểu hai đũa cầm **phướn Thượng Phẩm**, Thượng Sanh đi gần bên Cư, Sang.
(Đạo Sử).*

PHƯỚN THƯỢNG SANH

Phướn Thượng Sanh là cây phướn thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài, trên lá phướn có thêu hai chữ Thượng Sanh 上生 bằng chữ Hán, và có thêu Cổ pháp Thượng Sanh (Cây phát chủ và thư hùng kiếm).

Trong Toà Thánh hay các Thánh Thất Địa phương, Phướn Thượng Sanh được treo bên tả của Ngai Hộ Pháp (Chữ Khí). Khi cúng Đại Đàn nơi Toà thánh, vị Tả Phan Quân cầm phướn Thượng Sanh hướng dẫn các vị Lễ Sanh, Chức Việc, Đạo Hữu hay các phẩm tương đương đi vào nội Điện hoán đàn.

Phướn Thượng Sanh còn là cây phướn dùng để dẫn Chơn linh của các Chức sắc từ phẩm Lễ Sanh hay tương đương đến Chức Việc và Đạo Hữu. Vì vậy, khi có vị Lễ Sanh hay phẩm tương đương hoặc Chức Việc Đạo Hữu quy vị, nơi bàn vong

phải dựng cây phước Thượng Sanh và khi đưa linh cữu đi hạ huyệt, cây phước Thượng Sanh phải đi trước để dẫn đường.

*Ngậm ngùi tiễn biệt vị Hiền Tài,
Nương phước Thượng Sanh gió lộng bay.
(Thơ An Như).*

PHƯỚC TRUY HỒN

Phước: Một cây tựa như lá cờ, bề ngang hẹp, có chiều dài, trong lá phước có ren lụa thêu rữ xuống. **Truy hồn:** Đưa, đuổi hồn.

Phước Truy hồn, còn gọi là “*Phước Tiêu Diêu*”, một cây phước của Lục Nương Diêu Trì Cung, dùng để hướng dẫn các Chơn hồn lên tầng Kim Thiên rồi vào Diêu Trì Cung bái yết Phật Mẫu.

Xem: Phước Tiêu Diêu.

*Lục Nương phát phước Truy hồn,
Tang thương nay lúc bảo tồn chúng sanh.
(Tán Tụng Công Đức).
Đã biết Đạo đừng mong an hưởng,
Cứu sanh linh giúp phước Truy Hồn.
(Nhị Nương Giáng Bút).*

PHƯƠNG

方

1.- **Phương** là mé, phía. Như: Phương hướng, phương Nam, tha phương, bốn phương tám hướng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Bần Đạo khi đắc lệnh làm Chưởng Đạo lập

Hội Thánh giáo đạo tha **phương** thì từng lòng bác ái của Chí Tôn, mở rộng thể cho nhơn sanh dưng công đổi vị.

*Ai ôi! Tự nghĩ biết lo xa,
Xa bốn **phương** Trời cũng kiếm ra.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kẻ ở **phương** trời người góc biển,
Lòng thành nhắn gởi chữ khương ninh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Phương là phép, lối, cách thức. Như: phương thuốc, phương pháp, phương thức.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy tìm **phương** sửa cải cũng đáng đó chút. Nhưng cũng bởi chư Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho rõ cơ Đạo của thế gian này, nên Thầy không giáng cơ mà phân giải lại nữa.

*Quanh co muốn khỏi gắng lòng thành,
Chứa đức là **phương** phước để dành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Có lối không tu nhà biển nạn,
Phương hay là phải dạ ăn năn.*
(Đạo Sử).

*Già răng rụng cắn cơm không bẻ,
Dâu kiếm **phương** nhai thể dứt môi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

PHƯƠNG CẢO

芳稿

Phương: Hương, mùi thơm. **Cảo**: Văn chương còn trong bản thảo, chưa sao chép hay in ra.

Phương cảo là cảo thơm, chỉ bản thảo văn chương, tức là những thi văn chưa được in thành sách.

Phương thảo, nghĩa bóng dùng để chỉ pho sách hay.

Xem: **Cảo thơm**.

***Phương thảo** lưu truyền nhiều thế hệ,
Danh Nhân Đại Đạo sinh thơ Đường.
(Thơ Chơn Tâm).*

PHƯƠNG CHÂM

方針

Phương: Hướng. **Châm**: Cây Kim.

Phương châm dùng để chỉ đường lối nhắm theo đó mà hoạt động, giống như cây kim trong La bàn luôn luôn chỉ về hướng Bắc để người ta dễ tìm phương hướng.

Thánh Giáo Thầy có câu: Ngày xuân gần mùng mõi, khá sớm biết trau xuân, ấy là **phương châm** dẫn đàng khách phồn hoa vào nơi Cực Lạc.

*Âm chất chưa hao nhà chứa trước,
Phương châm gìn rõ chánh cùng tà.
(Đạo Sử).*

*Đạo biểu tượng tinh thần tồn cổ,
Làm **phương châm** giác ngộ trần gian.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

PHƯƠNG CHI

Phương chi là tiếng trợ từ dùng để chuyển câu trên xuống câu dưới, mà vận ra ý khác.

Phương chi cùng nghĩa với chữ hướng chi

Như: Trị nhà không xong phương chi là trị nước, việc dễ còn không làm phương chi là việc khó.

*Phương chi thoát khỏi luân hồi,
Chỉ nhờ pháp nhiệm phủ rồi nghiệp duyên.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

PHƯƠNG CHƯỚC

Phương: Lối, cách thức. **Chước:** Mưu kế, cách khôn khéo trong việc xử lý công việc.

Phương chước là định cách thức, nội dung tiến hành cho một công việc.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông có câu: Ấy vậy, dầu cho sự xung đột của quyền Đạo với quyền Đời thoảng đã làm cho lao tâm tiêu tứ của những trang chấp chánh Đạo quyền đi nữa, là **phương chước** tô điểm vẽ vờ cho lịch xinh mặt Đạo.

*Người hành Đạo có đủ tài liệu, **phương chước** sửa mình và trau dồi hầu treo gương sáng cho người đời noi bước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHƯƠNG DANH

芳名

Phương: Thơm. **Danh:** Tên, tiếng tăm.

Phương danh là danh thơm, tức tiếng tăm tốt đẹp được truyền đi xa.

Như: Làm việc giúp người đó là lưu phương danh lại cho hậu thế.

*Người tuy mắt, nhưng **phương danh** không mắt,
Xác dù tan, nhưng chí cả không tan.
(Điều Văn Đầu Sư).*

PHƯƠNG DIỆN

方面

Phương: Vuông. **Diện:** Mặt.

Phương diện là một mặt nào đó xét riêng ra của vấn đề, sự việc. Như: Nghiên cứu phương diện lý thuyết.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Mỗi ngày phải chạy tờ nhứt để cho Chánh Trị Sự hiểu điều động tịnh trong địa phận của mình; nhứt là những sự chi làm hại cho **phương diện** Đạo thì phải tức cấp cho Thông Sự hay, đặng điều đình thế nào cho an ổn.

*Như vậy Hội Thánh thật hân hạnh được sự ủng hộ triệt
để của bốn Đạo về mọi **phương diện**, kẻ đem công,
người giúp của, chia sẻ nỗi âu lo, đắp bồi chỗ thiếu
thốn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

PHƯƠNG HƯỚNG

方向

Phương: Hướng. **Hướng:** Xoay về.

Phương hướng là phía, hay hướng, tức đường lối đi về một chiều nào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy đã chỉ rõ hai nẻo Tà Chánh, sang hèn rồi, vậy Thầy cũng chỉ **phương hướng** cho các con đi cho khỏi lầm lạc.

*Địa bàn chỉ nẻo rành phương hướng,
Lạc lối kinh luân nhọc trí mò.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

PHƯƠNG LUYỆN KỸ

方煉己

Phương luyện kỹ là một phương pháp trau luyện về mình, tức phương pháp tu thân của con người để đi vào con đường thứ ba của Đại Đạo.

Phương luyện kỹ do Đức Hộ Pháp ban ra vào ngày 14 tháng 01 năm Đinh Hợi, (1947), nguyên văn như sau:

PHƯƠNG LUYỆN KỸ ĐẠNG VÀO CON ĐƯỜNG THỨ BA ĐẠI ĐẠO

- * Phải biết thân thích cùng cả nhơn vật tức là tìm nguyên do của Vạn Linh cùng Chí Linh.
- * Phải ân hậu và khoan hồng.
- * Phải thanh nhàn đừng vạ kỹ.
- * Phải bình tĩnh nghĩa là đừng chịu ảnh hưởng của hoạ phước, buồn, vui (tập tánh không không đừng nhiễm, vui cũng vui, buồn cũng buồn, nhưng đừng để nọc buồn vui thấm vào chơn tánh).
- * Phải độ lượng, khoan dung, tha thứ.
- * Phải vui vẻ, điều hoà, tự chủ, và quyết đoán.
- * Giữ linh tâm làm căn bản.
- * Hiếu hạnh với Chí Tôn và Phật Mẫu.

PHƯƠNG PHÁP TRỊ TÂM VÌ TÂM LÀ HÌNH ẢNH CỦA THIÊN LƯƠNG

- * Đức tin và khôn ngoan là kho chí bửu, ngoài ra là của bỏ, là đồ vô giá.
- * Ai đã cố oán kẻ thù của mình, thì khó giữ thanh tâm công chánh cho đặng.
- * Ai chẳng oán hận mới thắng đặng kẻ thù nghịch cùng mình.
- * Sự cừu hận là mối thảm khổ đệ nhất của nhơn sanh, nên người hiền thì không biết đến y là từ bỏ cừu hận oán ghét.
- * Thắng đặng khí nộ mình, thì không chọc ai giận dữ.
- * Lấy thiện mà trừ ác.
- * Lấy nhơn-nghĩa trừ bạo tàn.
- * Lấy lòng quảng-đại đặng mở tâm-lý hẹp-hòi.
- * Lấy chánh trừ tà.

Ấy là đường thương huệ kiếm

LUYỆN THÂN, LUYỆN TRÍ

- * Âm thực tinh khiết.
- * Tư-tưởng tinh-khiết
- * Tín-nguỡng mạnh-mẽ nơi Chí-Tôn và Phật-Mẫu.
- * Thương yêu vô tận.

Ấy là chìa khoá mở cửa Bát Quái Đài tại thế này.

*Phương Luyện Kỹ gần hiền lánh tục,
Phép Cân Thân hồi phục anh linh.
(Thơ Huệ Nhật).*

PHƯƠNG LƯỢC

方略

Phương: Cách thức. **Lược:** Mưu kế.

Phương lược là phương sách và mưu lược dùng để làm việc, tức là những phép tắc và lễ lối để thực hiện một công việc gì đó.

Như: Binh thư là quyển sách nghiên cứu về phương lược phép dùng binh.

*Cách xây đổi **phương lược** tùy cơ ứng biến. Ấy là cơ nghiệp riêng của mỗi đạo hữu, Bản Đạo không dám dạy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHƯƠNG PHÁP

方法

Phương: Cách thức. **Pháp:** Phép nhất định.

Phương pháp là phép tắc để theo đó mà làm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Nay Thầy phải tự tìm lấy một **phương pháp** huyền diệu hơn để thâm phục các con. Các con sẽ không còn chối cãi được trước Toà Phán Xét Chung rằng Thầy không cứu vớt nhơn loại bằng những phương pháp công hiệu.

***Phương pháp** chi giải lãn oan nghiệp,
Nhờ ơn anh trực tiếp chỉ giùm.*

(Thơ Hộ Pháp).

Nam bang gặp đặng Đạo Trời gieo,

***Phương pháp** thoát ra chốn hiểm nghèo.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

PHƯƠNG SÁCH

方策

Phương: Tám ván vuông. **Sách:** Cái thẻ.

Sách Trung Dung có câu: *Văn Võ chi chính, bố tại phương sách* 文武之政, 布在方策, nghĩa là chính sách trị nước của vua Văn Vương, Võ Vương đều viết cả vào tám thẻ tre.

Phương sách có nghĩa bóng là phương lược và chính sách, tức là những phép tắc và lễ lối để thực hiện một công việc gì đó.

*Đồng tâm **phương sách** xây cơ nghiệp,
Quy phục nhơn sanh trọng đạo nhà.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

PHƯƠNG SÓC

方朔

Phương Sóc tức “*Đông Phương Sóc* 東方朔”, người đời Hán Vũ Đế, tự Man Thiên, có tài khôi hài. Đời Vũ Đế giữ chức Kim Mã Môn Thị trung, thường lấy tài trào phúng, hoạt kê để chữa lỗi cho vua. Về sau, Ông có đi tu theo Đạo Tiên và đắc quả, được người đời gọi là Đông Phương Lão Tổ.

Về lịch sử của Đông Phương Sóc không rõ ràng, chỉ được Sử ký Tư Mã Thiên nhắc đến trong chương “Hoạt Kê Liệt Truyện” như sau:

Thời Hán Vũ Đế, nước Tề có người họ Đông Phương, tên Sóc, tính ưa Kinh truyện cũ, đọc rộng tất cả các bách gia chư tử. Lúc mới đến Trường An, Sóc đến dinh Công Xa dâng thư, thư dài đến ba ngàn giản đọc (thẻ tre có khắc chữ), nha Công Xa phải cho hai người khiêng mới xuể. Vua đọc thư của Sóc ở

nội cung, mỗi khi dùng phải vạch đánh dấu. Đọc rỗng rã hai tháng mới hết. Vua xuống chiếu bổ Sóc làm quan Lang, thường thường thừa trực ở nội đình. Vua vời Sóc đến hầu chuyện luôn và chưa hề bao giờ không vui thích...

Lối sống của Đông Phương Sóc hơi ngông, nên có người hỏi ông:

- Người ta ai cũng cho là Tiên sinh cuồng.

Ông đáp:

- Những người như Sóc này, người ta gọi là kẻ trốn đời, vào ở ẩn nơi Triều đường đấy. Người xưa thì lánh đời ở ẩn nơi hang sâu.

Có khi giữa tiệc, rượu đến lúc ngà say vui chén, ông vừa bò vừa hát rằng: Không nước mà chìm, ôi thôi tục lụy! Lánh đời lánh quách nơi “Kim Mã Môn” Trong cung điện, ẩn thân toàn vẹn, Lọ là cần hò hện hang sâu? Bồng cao chẳng hện lác lau?...

*Sản Tất Viên, **Phương Sóc** chi bối,
Đơn tích vi mang.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

PHƯƠNG TIỆN

方便

Phương: Phương hướng. **Tiện:** Tiện lợi.

Phương tiện là tiếng nhà Phật, tuy phương nhân tiện, là theo phương hướng và nhân việc tiện lợi mà làm.

Ngày nay, phạm việc gì có ích cho người đều gọi là phương tiện.

Phương tiện còn có nghĩa là cái phương pháp để đạt đến mục đích.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con phải đi công quả với Tr. mà độ rỗi nhưn sanh. Con có thể giúp **phương tiện** cho mấy đũa nhỏ đi truyền đạo, thì chung lo với nhau mà định liệu.

*Nam nhưn tỉnh cảm sanh cao khí,
Phương tiện tu tâm kế diệt lao.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

PHƯƠNG TU ĐẠI ĐẠO

方修大道

Phương tu: Phương cách tu hành. **Đại Đạo:** Nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Phương tu Đại Đạo là phương cách tu hành của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài.

Phương Tu Đại Đạo còn là tên một tác phẩm dạy về đạo đức, nhưn nghĩa của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, bút hiệu là Ái Dân. Ngài làm theo lối thơ tự do, lời thơ rất bình dị, người đọc dễ hiểu.

Phương Tu Đại Đạo được chia ra hai quyển gồm các nội dung như sau: Luật đời, Phận anh, Phận chị, Làm em trai, Phận em gái, Phận chồng, Làm rể, Làm vợ, Làm dâu, Phận làm cha.

***Phương Tu Đại Đạo** ẩn tàng,
 Lời vàng tiếng ngọc chứa chan thâm tình.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

***Phương tu Đại Đạo** trọng nhưn luân,
 Nhân nghĩa, trung can hiếu hạnh thuần.
 (Thơ Huệ Phong).*

PHƯƠNG THẾ

方勢

Phương: Cách thức. **Thế:** Cuộc bày ra.

Phương thế là cách thức giải quyết một công việc khó khăn nào đó trong đời sống.

Phương thế đồng nghĩa với chữ “Phương kế 方計”.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm **phương thế** mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Cùng Tỷ nương Đường thị con đây,
Lo **phương thế** đỡ dạy trong mối Đạo.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Vợ dữ nên gắng chí cho bền,
Tìm **phương thế** biến quyền dạy dỗ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

PHƯƠNG THIÊN

方天

Phương: Hướng, phía, vuông. **Thiên:** Trời.

Phương Thiên là một cái mũ của Đầu Sư Nữ phái, có hình là một cái choàng bằng hàng trắng mỏng, trên chót thêm cái mũ bằng vàng chụp trọn đầu tóc, chính giữa ngay trước mặt có chạm Thiên Nhân Thầy, bao quanh một vòng Minh khí.

Cái choàng mũ Phương Thiên có chiều dài độ 3 thước, 3 tấc, 3 phân. Khi ngồi lên ngai thì có hai vị Lễ Sanh nữ giữ lên cho khỏi phết đất.

Pháp Chánh Truyền có câu: Đầu Sư Nữ Phái mặc một bộ Đạo Phục y như Đạo Phục Đầu Sư Nam Phái, phải đội một Ni Kim Cô; như các vãi Chùa, toàn hàng trắng áo chín dải có thêu bông sen. Trên Kim Cô có choàng từ đầu tới gót. Đội mào **Phương Thiên**, trên chót Phương Thiên ngay đầu tóc có Thiên Nhãn Thầy bao quanh một vòng Minh Khí, đi giày vô ưu màu trắng, trên chót có để chữ “HƯ’NG” nghe à!

*Phối Sư cũng mặc y như vậy, song không có mào **Phương Thiên**, áo ba dải, nhưng trước ngực có thêu Thiên nhãn Thầy bao quanh một vòng Minh Khí.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

PHƯƠNG TRỜI

Phương: Phương hướng, chỉ một phía nào đó. **Trời:** Chỉ khoảng không gian vô tận.

Phương trời là hướng về phía chân trời nào đó, chỉ sự xa xôi, diệu vợi.

Phương trời góc biển là hướng về một góc trời biển bao la, chỉ sự xa xôi, mờ mịt. Phương trời góc biển còn dùng để chỉ hai nơi xa cách với nhau.

*Từ con cách Mẹ **phương trời**,
Trăm luân khổ hải chơi với sóng trần.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Ai ôi! Tự nghĩ biết lo xa,
Xa bốn **phương trời** cũng kiếm ra.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhận chiu chút phạt một **phương trời**,
Kêu bạn canh tàn chẳng mỗi hơi.*
(Đạo Sử).

PHƯƠNG TRỜI GÓC BỂ

Hay “*Phương trời góc bể*”.

Phương trời: Hướng về phía chân trời nào, chỉ sự xa xôi, diệu vợi. **Góc bể** (biển): Một góc của vùng biển.

Phương trời góc bể, như chữ “*Chân trời góc bể*”, là chỉ một nơi xa xăm, hoặc xa cách.

*Kẻ ở phương trời người góc biển,
Lòng thành nhắn gửi chữ khương ninh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

PHƯỜNG

坊

1.- Phường là khu vực, trong đó các nhà cùng làm một nghề ở với nhau.

Như: Phố phường tấp nập người và xe cộ, Hà Nội ba mươi sáu phố phường.

*Nhà tranh xiêu sập cùng lân ấp,
Tường gạch vỡ tan khắp phố phường.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Chiếc lá ngô rơi khắp phố phường,
Tin thu như nhắc cảnh phong sương.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Phường còn là từ dùng để chỉ bọn người đáng khinh cùng có một đặc điểm chung nào đó. Như: Phường trộm cướp, phường vô dụng.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Tương y, tương ý để hoà thuận trong vòng lễ nghi Đạo đức; điều đó là tốt nhất; chẳng nên bắt chước **phường** hỗn ầu

chồng một lời đi, vợ năm bảy tiếng lại. Thế rồi sanh việc bất hoà; mà chồng vợ bất hoà thì gia đình tan nát.

*Trường đồ bác cũng đừng léo tới,
Phường trắng hoa hát bội khá từ.*

(Giới Tâm Kinh).

*Nhấn lời nói với phường đen bạc,
Đến cửa Thiêng liêng ngó mặt Trời.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Diệt cho sạch xác ma thịt quỷ,
Trừ những phường hồ mị cầu danh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

PHƯỜNG PHÁT

Hay “*Phảng phất*”.

1.- **Phưởng phất**, như chữ “*Phảng phất* 彷彿”, là thoáng qua một cách nhẹ nhàng, hơi rung động.

Như: Mùi hương phưởng phất trên chánh điện.

*Cờ vàng phưởng phất chốn hiên Tây,
Đạo đức cao thâm trở hiệp này.*

(Đông Phương Sóc Giáng).

2.- **Phưởng phất** là lang thang đầu đó, có lúc tựa như biến mất, khó nhận biết được.

Thánh giáo có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn **phưởng phất** nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy trợ trợ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

Thế là hồn Đạo phải chịu ngàn năm phưởng phất.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Tinh trung Bình Định còn nhen lửa,

Khí hiển Đồng Nai phưởng phất hồn.

(Thơ Hộ Pháp).

3.- Phưởng phát hay phảng phát còn có nghĩa là thoang thoảng ở chung quanh.

Thánh Ngôn có câu: Áo dầm cũng muốn mặc, giày đạo cũng muốn mang, muốn đứng trước cả nhơn sanh để cho họ biết mình là hướng đạo. Đường Tiên cũng lấp lửng, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc rơi cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô Thánh điển mà hơi tà còn **phưởng phát**.

*Sớm trông mây tối trông mưa,
Phưởng phát non Vu hồn Thần nữ.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Ngào ngạt trầm hương bay phưởng phát,
Lạnh lùng gió tuyết thổi liu hiu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

PHƯỢNG

1.- Phượng, như chữ “*Phụng* 鳳”, là một loài chim nằm trong tứ linh: Long, Lân, Quy, Phượng.

Như: Phượng loan, phượng chạ loan chung, loan phượng hoà minh.

Xem: **Phụng**.

*Phòng tía nào khi loan phượng chạ,
Suối vàng này lúc mộ rêu in.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Phượng, do chữ “*Phụng* 奉”, đọc trại ra, có nghĩa là thờ. Như: Thờ phượng (phụng).

Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Trung: Trung! Con phải lên nhà G. bây giờ mà xem sóc, sắp đặt sự thờ **phượng** theo bây giờ cho tới ngày tác thành Tân Luật.

Xem: Phụng.

*Câu ai mở đặng khiêu thông minh,
Thờ **phượng** Thầy khuyên trẻ hết tình.
(Đạo Sử).*

PHƯỢNG ĐỔ CÀNH NGÔ

Phượng (phụng) **đổ**: Chim Phượng đậu. **Cành ngô**: Cành cây ngô đồng 梧桐, một loại cây mà chim phượng hoàng thường hay đậu.

Phượng đổ cành ngô, như chữ “*Phụng đổ cành ngô*”, là chim phượng hoàng đậu trên cành cây ngô đồng, ví với vợ chồng xứng hợp.

Ca dao ta có câu: “Cây ngô, cành bích, con chim phượng hoàng nó đậu cao...”

Thơ Đỗ Phủ có câu: *Bích ngô thê lão phụng hoàng chi* 碧梧棲老鳳凰枝, tức là cành ngô biếc là cành chim phượng hoàng đậu đã già rồi.

*Rời đây nhà cũ thêm người mới,
Phượng đổ cành ngô đẹp biết bao.
(Thơ Hàn Sinh).*

PHƯỢNG HOÀNG

Hay “*Phụng hoàng*”.

Phượng (phụng): Chim trống, một loài chim trong tứ linh.
Hoàng: Chim mái.

Phượng hoàng, như chữ “*Phụng hoàng* 鳳凰”, là một trong bốn vật linh (Tứ linh: Long, Lân, Quy, Phượng), con trống là phượng, con mái là hoàng, thường dùng để ví với trai gái hay vợ chồng.

*Duyên uyên ương hợp, duyên đầm thắm,
Khúc **phượng hoàng** nhi, khúc hảo hoà.
(Thơ Thuần Đức).*

*Đình ninh chén nguyệt lời sơn hải,
Ấm áp phòng xuân gối **phượng hoàng**.
(Thơ Chơn Tâm).*

PHƯỢNG THỜ

Phượng: Do chữ “Phụng 奉” đọc trại, có nghĩa là thờ. Như: Thờ phượng. **Thờ:** Tỏ lòng tôn kính thần thánh hay cha mẹ ông bà.

1.- **Phượng thờ**, như chữ “*Thờ phượng*”, là lập ngôi thờ để tỏ lòng tôn kính thần thánh hay cha mẹ ông bà.

Như: Lập miếu trước nhà để phượng thờ các Đấng Thiêng liêng.

*Tâm đường giác, tránh đường mê,
Phượng thờ chi lẫm bộn bề tưởng tin.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Phượng thờ** còn có nghĩa chăm sóc nuôi dưỡng một cách tôn kính. Như: Phượng thờ cha mẹ lúc tuổi già.

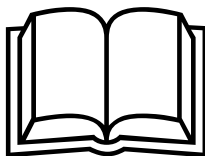
Xem: Phụng thờ.

***Phượng thờ** cha mẹ vẹn đôi bên,
Rán chuộc gái ngoan bởi nét hiền.
(Đạo Sử).*



Vân

Zu



Mục Lục (Qua... Quơ)

Qua | Quá | Quà | Quạ |
Quách | Quái | Quay | Quày | Quày |
Quan | Quán | Quàn | Quàn |
Quang | Quáng | Quàng | Quanh | Quạnh |
Quào | Quạt | Quạu |
Quần | Quạn | Quăng |
Quây | Quáy | Quân | Quán | Quàn | Quát | Quật |
Quẹo | Quét |
Quê | Qué | Quên | Quén |
Quy | Quý | Quỳ | Quỳ | Quy |
Quyên | Quyén | Quyền | Quyển |
Quyết | Quyết | Quýnh | Quýnh |
Quốc |
Quơ | Quở | Quơ | Quờn |

Danh mục vần QU

QUA

- Qua
- Qua đòì
- Qua mâu
- Qua phân

QUÁ

- Quá
- Quá cố
- Quá chừng
- Quá độ
- Quá đỏi
- Quá giang
- Quá hải
- Quá kỳ tri thiên
- Quá khích
- Quá khứ vị lai
- Quá lờì
- Quá trình
- Quá vãng

QUẢ

- Quả
- Quả báo
- Quả cảm
- Quả Càn Khôn
- Quả căn
- Quả dục
- Quả duyên
- Quả kiếp
- Quả lành
- Quả Lão
- Quả nan địch chúng
- Quả nghiệp
- Quả nhân
- Quả nhiên
- Quả nhòì
- Quả phúc
- Quả quyết
- Quả thật
- Quả vị

QUẠ

- Quạ
- Quạ đút mòi

QUÁCH

- Quách Cự

QUÁI

- Quái
- Quái giáo
- Quái khí
- Quái sự

QUAY

- Quay
- Quay cuồng

QUÀY

- Quày
- Quày đầu
- Quày quả

QUẢY

- Quảy

QUAN

- Quan
- Quan ải
- Quan Âm
- Quan Âm Bồ Tát
- Quan Âm Như Lai
- Quan Âm Nam Hải
- Quan Âm Thị Kính
- Quan Công
- Quan đáng phận mẹ cha
- Quan điểm
- Quan hà
- Quan hệ
- Quan hoài
- Quan hôn
- Quan hôn tang tế
- Quan khách
- Quan lại
- Quan niệm
- Quan nha
- Quan phòng
- Quan quyền
- Quan san
- Quan sát
- Quan sự
- Quan tái
- Quan tài

- Quan tâm
- Quan Thánh
- Quan Thánh Đế Quân
- Quan Trung
- Quan trường
- Quan viên
- Quan Võ

QUÁN

- Quán
- Quán cổ tri kim
- Quán chúng
- Quán Sở lậu Tần
- Quán tục
- Quán thể
- Quán trần gian
- Quán triết

QUÀN

- Quàn

QUẢN

- Quản
- Quản bao
- Quản suất
- Quản Tộc
- Quản thúc
- Quản trị

QUANG

- Quang
- Quang Âm
- Quang đấng
- Quang huy
- Quang minh
- Quang minh chánh đại
- Quang tiền dụ hậu
- Quang vinh

QUÁNG

- Quảng

QUẪNG

- Quặng
- Quặng đại
- Quặng hàn
- Quặng Hàn Cung
- Quặng kiến
- Quặng khai

- Quảng tâm
- Quảng thi
- Quảng tri

- Quảng trí
- Quảng truyền đạo đức
- Quảng văn

QUANH

- Quanh
- Quanh co
- Quanh năm

- Quanh quẩn
- Quanh quất

QUẠNH

- Quạnh
- Quạnh hiu

- Quạnh quẽ

QUÀO

- Quào

- Quào quầu

QUẠT

- Quạt
- Quạt gió đèn trắng

- Quạt nông đắp lạnh

QUẠU

- Quạu

- Quạu quọ

QUẢN

- Quản

- Quản quại

QUẶN

- Quặn

QUẶNG

- Quặng

QUÂY

- Quây quần

QUẤY

- Quấy rối
- Quấy quạ
- Quấy tướng

QUÂN

- Quân
- Quân bình
- Quân đội
- Quân nhân
- Quân lệnh
- Quân tử
- Quân tử hảo cừu
- Quân tử tiểu nhơn
- Quân tử trúc
- Quân thần
- Quân vương

QUẢN

- Quản

QUẦN

- Quần
- Quần áo
- Quần chơn
- Quần chúng
- Quần hàng áo lụa
- Quần hồng
- Quần lê
- Quần linh
- Quần nhi
- Quần sanh
- Quần sinh
- Quần Thánh
- Quần thoa
- Quần xoa

QUẤT

- Quất

QUẬ

- Quậ cường

QUEN

- Quen
- Quen hơi
- Quen thói
- Quen thuộc

QUỆO

- Quẹo

QUÉT

- Quét

QUÊ

- Quê
- Quê cha đất tổ
- Quê hương
- Quê xưa

QUẾ

- Quế
- Quế hoè

QUÊN

- Quên
- Quên lãng
- Quên lửng
- Quên ngời

QUẼN

- Quẽn

QUY

- Quy
- Quy căn
- Quy cổ
- Quy củ
- Quy chánh
- Quy chánh cải tà
- Quy chánh truyền
- Quy chế
- Quy điền
- Quy điều

- Quy hạc
- Quy hồi
- Quy hồi cụu vị
- Quy y
- Quy y Phật pháp
- Quy y Tam bảo
- Quy liễu
- Quy mô
- Quy nguyên
- Quy nguyên phục nhưt
- Quy nguyên Tam giáo
- Quy phàm
- Quy y Pháp
- Quy y Phật
- Quy phục
- Quy y Tăng
- Quy Tiên
- Quy tự
- Quy thế giới ư nhất khí chi trung
- Quy Thiên
- Quy Thiên lương
- Quy thống
- Quy thuận
- Quy vị

QUÝ

- Quý
- Quý báu
- Quý giá
- Quý hoá
- Quý màu
- Quý sang
- Quý trọng

QUỲ

- Quỳ
- Quỳ gối
- Quỳ hoắc
- Quỳ hương
- Quỳ lạy

QUỠ

- Quở
- Quở Cốc
- Quở chúa
- Quở dạ xoa
- Quở hồn
- Quở khí
- Quở ma
- Quở mị
- Quở nhờn
- Quở quái
- Quở quyền
- Quở quyết
- Quở tai
- Quở tăng

- Quỷ vị
- Quỷ vô thường

- Quỷ vương
- Quỷ xác ma hồn

QUỴ

- Quỵ lụy

QUYÊN

- Quyên
- Quyên sinh

QUYẾN

- Quyến thuộc
- Quyến luyến
- Quyến luyến hồng trần
- Quyến rũ

QUYỀN

- Quyền
- Quyền biến
- Quyền bình chánh
- Quyền cao
- Quyền cao chức trọng
- Quyền công chánh
- Quyền gian
- Quyền Giáo Tông
- Quyền Giáo Tông dày công khai đạo
- Quyền hành
- Quyền hành đạo đức
- Quyền lập đức
- Quyền lợi
- Quyền lực
- Quyền lực thiêng liêng và tự lực
- Quyền môn
- Quyền năng
- Quyền quý
- Quyền tước
- Quyền thế
- Quyền thống nhứt
- Quyền uy
- Quyền vận linh
- Quyền xua đức

QUYỂN

- Quyển
- Quyển dịch

QUYẾT

- Quyết
- Quyết chí
- Quyết đoán
- Quyết lòng
- Quyết nghị
- Quyết sách vận trù
- Quyết tâm
- Quyết thắng

QUYỆT

- Quyết
- Quyết ngữ

QUÝNH

- Quýnh quýu

QUỖNH

- Quỳnh dao
- Quỳnh hoa
- Quỳnh tương

QUỐC

- Quốc
- Quốc cừu
- Quốc chánh
- Quốc dân
- Quốc đạo
- Quốc gia
- Quốc giáo
- Quốc hồn
- Quốc mạch
- Quốc nạn
- Quốc nội
- Quốc sắc
- Quốc sắc thiên tài
- Quốc sĩ
- Quốc sư
- Quốc sử
- Quốc sự
- Quốc túy
- Quốc tự
- Quốc thể
- Quốc thiều
- Quốc thời dân an
- Quốc thù
- Quốc triều
- Quốc Trung mài mực
- Quốc vận

QUƠ

- Quơ

QUỠ

- Quỡ
- Quỡ phạt
- Quở trách

QUƠI

- Quơi

QUỜN

- Quờn



QU

QUA

1.- **Qua** là đã xong, đã hết. Như: Qua rồi, tai qua nạn khỏi, chiều tối hôm qua.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Dầu có ăn năn hối hận mấy kiếp, ngày giờ cũng đã **qua** rồi. Ngôi Cực Lạc vẫn có người choán hết.

*Cõi thế chờ **qua** đường mây dậm,
Non Thần đợi lóng nhạc năm cung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đường gai gốc găng lần **qua** khỏi,
Cảnh rạn ngần tua rán bước vào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Qua** là vượt khỏi, từ bên này sang bên kia.

Như: Đi xe qua cầu, lội nước qua sông, trông qua cửa kính, bước qua hàng chức sắc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Như vào đặng hàng Lễ Sanh mới mong bước **qua** hàng Chức sắc.

*Thìn dạ bước diu sanh chúng độ,
Nương thuyền mới trọn thoát **qua** sông.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nào khi đứng lúc ngôi đủ mặt,
Qua tường đông lóng bậc tư đồng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- **Qua** là sơ lược, không kỹ.

Như: Xem xét qua, nói sơ qua câu chuyện, đi lướt qua, đọc sơ qua vài trang sách.

*Vậy nên nhớ mấy lời Thầy, chẳng phải đọc sơ **qua** mà coi làm chơi, cần chiêm nghiệm kỹ lưỡng mà hiểu.!*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUA ĐỜI

Qua: Đã xong, đã hết. **Đời**: Khoảng thời gian từ lúc sống đến lúc chết.

Qua đời là hết cuộc đời, chỉ sự chết. Như: Ba anh ấy đã qua đời chiều hôm qua.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo còn nhớ lại Đức Quyền Giáo Tông có nói với Bàn Đạo một chuyện rất ngộ nghĩnh, Bàn Đạo minh tả ra đây cho tất cả bên phái nữ để ý cho lắm, để làm một bài học hay, khi Bà thân của Người đã **qua đời**, thì cả trong làng thương yêu một cách không thể nói được.

*Mua bán chọn lựa như buổi chợ,
Về nhà chưa tới đã **qua đời**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

QUA MÂU

戈矛

Qua: Một loại binh khí giống như kích, giáo. **Mâu**: Thứ binh khí cán dài, mũi nhọn.

Qua mâu nói chung các loại binh khí thời xưa.

Qua mâu còn dùng để chỉ chiến tranh, loạn lạc. Đồng nghĩa với chữ can qua.

*Khí võ hùng hào mang mảo giáp,
Oai phong lẫm liệt xách **qua mâu**.
(Thiên Thai Kiến Điện).*

QUA PHÂN

瓜分

Qua: Trái dưa. **Phân:** Chia ra.

Qua phân là cắt chia trái dưa ra thành nhiều mảnh, dùng để ví với đất nước bị chia xẻ manh mún. Như: Lãnh thổ đất nước bị qua phân.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cái nạn **qua phân** lãnh thổ, Bàn Đạo nói sẽ làm cho hơn loại đau khổ và nguy hiểm không thể tưởng tượng vì năng lực tàn phá của vũ khí tối tân nhất là bom nguyên tử.

*Cầm tú ngữ ngàng duyên bút mực,
Qua phân oằn oại vết non sông.
(Thơ Chơn Tâm).*

QUÁ

過

1.- **Quá** là qua, ngang qua, tức di chuyển từ bên này sang phía bên kia.

Như: Quá giang, quá thuyền, quá khách (khách qua đường), quá quan.

*Đã **quá** chín từng Trời đến vị,
Thần đặng an, Tinh, Khí cũng an.
(Kinh Tận Độ).*

*Tan tành khó nễi kết làm nguyênn,
Nhu chổ non cao muổn **quá** thuyênn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- Quá là vượt ra ngoài giới hạn hoặc qua một điểm lấy làm mốc.

Như: Ăn quá bữa, đi phép quá hạn, quá tuổi đi học, đã quá kỳ trả nợ.

*Ly trần tuổi đã **quá** năm mươi,
Mi mới vừa lên ước đặng mười.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Siêu phàm chẳng khó đó đời ôi,
Chẳng **quá** ba phen cứ nhịn lời.
(Đạo Sử).*

3.- Quá là ra ngoài cái mức thường (trung bình). Như: Nhiều quá, quá đông, quá độ, quá nửa, nói quá lời.

Thánh giáo Thầy dạy về “Bất tà dâm” có đoạn: Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh. Như các con dâm **quá** độ thì sát mạng chơn linh ấy.

*Đừng **quá** so đo việc phú bần,
Bần hàn trong sạch mới nên thân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
So hơn đức hạnh mới nên giảnh,
Cái lưỡi không xương thiệt **quá** lanh.
(Đạo Sử).
Tại hay **quá** đổi mới hư nhà,
Chẳng biết lợp nhà lúc gió qua.
(Đạo Sử).*

4.- Quá là lỗi. Như: Cải quá, đa ngôn đa quá.

Thánh giáo Thầy có câu: Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc

đứng đặng địa vị cao thượng thiêng liêng là nhờ có sự cải **quá** mà nên Chánh quả.

*Phước nhiều tội **quá** tiêu trừ,
Phép Trời thưởng phạt không tư chẳng vì.*

(Kinh Sám Hối).

*Thành tâm sám hối một đôi ngày,
Cải **quá** những lời chú nói sai.*

(Đạo Sử).

QUÁ CỔ

過 故

Quá: Đã qua. **Cổ:** Chết.

Quá cổ là đã chết. Người quá cổ là người đã chết.

Diễn Văn của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng đọc tại Toà Thánh có câu: Hôm nay là ngày Vía của Đức Cao Thượng Phẩm, chúng tôi xin nhắc tiểu sử của Ngài, âu cũng là dịp xưng tụng công đức của người **quá cổ** và cũng ôn lại cái đại chí của người tu hành để làm gương cho đoàn hậu tấn.

*Mỗi phen có một đám xác đi qua, thì dường như người
quá cổ nhắc nhở ta một điều gì?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUÁ CHỪNG

Quá: Đến mức độ được đánh giá là cao hơn bình thường.

Chùng: Hạn, độ vừa.

Quá chùng là hơn hẳn mức bình thường. Như: Mệt quá chùng, Khổ quá chùng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả tấn tuồng đời chúng ta
ngó thấy họ tạo luật pháp và quyền hành đảng trị xã hội, thật
ra rối rắm **quá chừng**, quá đỗi, mà vẫn không thể gì trị an
đặng, lại càng làm cho tinh thần thiên hạ thêm khó khăn khổ
nào mà thôi.

*Chông dầu thiệt là anh ngỗng đực,
Hiếp **quá chừng** phát tức trở hành hung.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUÁ ĐỘ

過度

Quá: Vượt khỏi mức bình thường. **Độ:** Chừng mực.

Quá độ là vượt qua mức độ bình thường, đi quá chừng mực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ nó ngừng lại thì cái trí
phải mờ ám (đương chạy vụt ngừng kẻ đó cái trí nào mờ ám
không sáng suốt không thông minh) mà nó vận hành nhiều
chừng nào cái trí hoạt bát của con người nhiều chừng nấy, mà
hễ nó đi **quá độ** lực thì con người trở lại điên khùng ngây dại.

*Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh. Như các
con dâm **quá độ** thì sát mạng chơn linh ấy.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUÁ ĐỐI

Quá: Đến mức độ được đánh giá là cao hơn bình thường.

Đối: Chỉ một mức độ.

Quá đối là quá chừng, quá sức, tức vượt khỏi quá mức bình
thường.

Thánh giáo Thanh Tâm Tài Nữ có câu: Hỡi ra thì em khiếm khổ hạnh nên khó phép thấy Ngươi, nên quyết luân hồi chịu khổ hạnh hầu gặp cho đặng, kéo ức. Thương **quá đỗi** thương mà chưa từng thấy mặt.

*Tại hay **quá đỗi** mới hư nhà,
Chẳng biết lợp nhà lúc gió qua.*
(Đạo Sử).

*Đời xa chơn lý giác mê,
Đời sao **quá đỗi** vụng về chẳng lo.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÁ GIANG

過江

Quá: Qua, đi qua. **Giang:** Sông.

Quá giang là đi đò ngang qua sông. Đứng bên này sông chờ đò bên kia quá giang rước.

Nghĩa hiện nay, quá giang là đi nhờ một phương tiện vận tải nào đó.

***Quá giang** sớm phải bắc kiều,
Giống nòi ta phải thuận chịu bắt tay.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÁ HẢI

過海

Quá: Đi qua. **Hải:** Biển.

Quá hải là đi qua biển, ý chỉ sự xa xôi, hay chỉ đường đi gặp nhiều nỗi gian nan vất vả.

Như: Đãng sơn quá hải.

*Trái bao phen lên ải xuống đèo,
Đã lắm lúc đãng sơn **quá hải**.*

(Thơ Hộ Pháp).

Quá hải đòi phen đến viếng nhau,
Ngặt không cơ bút để lời giao.

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

QUÁ KỲ TRI THIÊN

過期知天

Quá kỳ: Vượt qua khỏi thời kỳ. **Tri Thiên:** Tức tri thiên mệnh là biết được mệnh trời, ý chỉ năm mươi tuổi.

Đức Khổng Tử đã nói: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lằm lằm nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

Quá kỳ tri thiên ý nói qua khỏi tuổi năm mươi.

Xem: Tri Thiên.

*Thôi gần hết kiếp còn gì,
Co tay đếm tuổi **quá kỳ tri thiên**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

QUÁ KHÍCH

Quá: Qua, vượt qua. **Khích:** Còn đọc “Kích”, cứ tự ý mình làm ra khác lạ, không theo như người.

Quá khích, còn đọc “*Quá kích 過激*”, là kịch liệt quá chừng, tức là mạnh mẽ và quyết liệt quá mức trong đấu tranh xã hội (hàm ý chê): Thái độ quá khích.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo trào lưu tiến bộ của văn minh vật chất hiện tại, nhưt là trước hiểm hoạ của lần sóng vô thần **quá khích**, con người dù là hạng trí thức dễ bị lôi cuốn vào cảnh bê tha truy lạc, hoặc bị đưa đẩy vào vòng lợi danh đen tối, làm tội tớ cho thế lực kim tiền, bán rẻ lương tâm, không còn kể nhơn nghĩa và lễ phải nữa.

*Hai đàng đều **quá khích**, biểu sao không có trường tranh đấu náo nhiệt về tinh thần và hình thể nơi mặt địa cầu này...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUÁ KHỨ VỊ LAI

過去未來

Quá khứ: Đã qua. **Vị lai:** Chưa đến.

Quá khứ vị lai là nói thời gian đã qua và ngày giờ chưa đến, ý chỉ những việc đã xảy qua rồi và những việc sắp xảy đến.

Những người tu hành khi đắc được lục thông thì có thể thấu rõ những việc thuộc về quá khứ vị lai.

*Tri nguyên **quá khứ vị lai**,
Gầy nên các giống đặt bày về vang.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÁ LỜI

Quá: Vượt ra ngoài một giới hạn quy định hoặc một điểm lấy làm mốc. **Lời:** Lời nói.

Quá lời là nói những lời quá đáng, làm xúc phạm đến người khác. Như: Nói quá lời.

Giảng về hai câu “Quốc Đạo kim triêu thành Đại Đạo, Nam phong thử nhứt biến nhơn phong”, Thuyết Đạo Hộ Pháp có

đoạn: Phong đây là phong tục, Chí Tôn muốn nói phong tục nước nhà của Người sẽ làm nền phong hoá của loài người, hai câu ấy chúng ta nên đoán xét, suy gẫm coi Đức Chí Tôn vì thương mà **quá lời** không?

*Bản Đạo cũ không nên bàn luận,
E quá lời sanh giận lòng nhau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUÁ TRÌNH

過程

Quá: Đã qua, vượt khỏi mức bình thường. **Trình:** Con đường, đường đi.

Quá trình là con đường đã đi qua, ý chỉ những bước diễn tiến của sự việc trong một khoảng thời gian nào đó.

Như: Quá trình sinh trưởng của một cây lúa.

*Cái thái độ thuần tuý kinh nghiệm bản thân ấy là cái kết quả **quá trình** của công phu tự giác.*

(Giáo Lý).

QUÁ VÃNG

過往

Quá: Đã qua. **Vãng:** Đi qua.

Quá vãng là nói người đã đi qua trong cuộc sống, ý chỉ người đã chết. Như: Cha mẹ anh đã quá vãng lâu rồi.

Đạo Luật năm Mậu Dần có câu: Hạng truy phong công nghiệp những người đã **quá vãng**, mà có đủ bằng cứ đặng công

chúng hoan nghinh và Toà Đạo minh xét rồi thì đặt đem vào sổ cầu phong cho toàn Hội Phước Thiện công nhận.

*Biết tôn trọng Cửu Huyền Thất Tổ, dầu **quá vãng** hay hiện tiền cũng vậy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUẢ

1.- **Quả** là từ biểu thị ý xác nhận dứt khoát, đúng thật như vậy.

Như: Quả như dự đoán, quả là không sai, thiệt quả như những lời đồn đãi.

*Cơ chuyển thế nơi tay đã **quả**,
Thay mặt cho Tạo hoá dựng đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Quả** 果 là trái cây. Như: Quả lựu, quả lê, ăn quả nhớ kẻ trồng cây.

Giảng về Phật Mẫu Chơn Kinh, Đức Hộ Pháp có viết: Nơi Diêu Trì Cung, Phật Mẫu trụ sanh quang lại thành một khối gọi là **quả** đào tiên, đủ phép sống vĩnh viễn trường tồn nơi cõi Hư linh. Phật Mẫu cầm quyền phép huân chơn thần cho ta đạt kiếp nơi cửa Hư Linh.

*Những vạn vật Âm Dương tạo hoá,
Dầu cỏ cây hoa **quả** biến sanh,*

(Kinh Tận Độ).

*Nhược bằng hưởng **quả** hột quăng,
Ngày sau thêm khát xin ăn của người.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

3.- **Quả** 果 là nói chung các vật có hình tròn như trái cây. Như: Quả đất, quả cân, quả cân, quả chuông, quả tim.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh tiền quý vị

lên đường bằng những lời dặn dò khuyến khích, bằng tiếng nói của tình huynh đệ, tiếng nói của **quả** tim cùng hoà một nhịp yêu đương và cùng chung một nguyện vọng là làm tròn sứ mạng.

*Thầy cho con hiểu rằng nếu không có ý muốn của Thầy thì trên **quả** địa cầu này chẳng có vật chi sanh tồn tất cả.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

4.- Quả là sự thành tựu bởi cái nguyên nhân gì mà ra. Như: Quả báo, quả kiếp, công quả, ác nhân có ác quả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Trần là cõi khổ để đoạ bậc Thánh Tiên có lầm lỗi. Ấy là cảnh sầu để trả xong **quả**, hoặc về ngôi cũ, hoặc trả không xong quả phải mất cả chơn linh là luân hồi. Nên kẻ bị đoạ trần là Khách trần.

*Thiên cơ tuy hẩn nên trường khảo,
Lướt khỏi ngàn thu **quả** đắc thành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường tu ví sớm noi gương rạng,
Cội phúc mai sau hưởng **quả** lành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

5.- Quả 果 là hẩn, quyết, chắc. Như: Quả thật là đã xảy ra, quả thế không sai chút nào, quả nhiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chư Đạo Hữu làm chứng cái điều ấy, nếu một ngày kia hình tượng của Đạo **quả** nhiên như vậy, Bần Đạo chẳng hề nói đã làm nên cho Đạo cho Đồi.

*Rạng mình một kẻ biết khôn đời,
Ta hỏi cùng người **quả** thiệt lời.*

(Đạo Sử).

***Quả** như chàng có chốn này,
Tưởng khi đỡ lụy châu mày với duyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

QUẢ BÁO

果報

Quả: trái, kết quả. **Báo:** trả lại.

Theo đạo Phật, tất cả những sự kiện tốt hay xấu, lành hay dữ xảy ra trong đời này đều là quả báo của những nghiệp nhân của chính mình tạo ra trong các đời sống quá khứ, và cả trong đời sống hiện tiền nữa. Tất nhiên, những quả báo do nghiệp nhân tạo ra trong đời sống hiện tại, thì dễ hiểu và dễ thấy. Nhưng cũng có những quả báo do những nghiệp tạo ra từ các kiếp sống trước, đến nay mới chín mùi và kết quả, cho nên khó tin, khó hiểu. Ví dụ như mới lọt lòng mẹ đã đui, mù, mang tật. Làm ăn lương thiện nhưng vẫn nghèo khổ và gặp nhiều chuyện không may.

Theo Phật, gieo hạt giống gì thì hưởng được quả nấy. Sách có câu: *Chủng qua đắc quả, chủng đậu đắc đậu* 種瓜得瓜, 種豆得豆, nghĩa là trồng dưa được dưa, trồng đậu được đậu.

Lời Phật dạy: Nếu gieo hạt giống lành thì hái được quả lành, gieo hạt giống ác, thì gặt hái quả ác.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu ai giết mạng sống, đều chịu **quả báo** không sai, biết đâu là cái kiếp sanh ấy chẳng phải là Tiên, Phật bị đọa luân hồi mà ra đến đời ấy.

*Dầu nguyệt chường số căn **quả báo**,*

Đừng hãi kinh, cầu đảo Chí Tôn.

(Kinh Tận Độ).

Chớ tự phụ, cũng đừng khi ngạo,

*Lễ Trời hằng **quả báo** chẳng sai.*

(Giới Tâm Kinh).

*Lành dữ thường răn coi **quả báo**,*

Rồi đây ta rõ máy hành tàng.

(Thiên Thai Kiến Diện).

QUẢ CẢM

果敢

Quả: Chắc, hẵn. **Cảm:** Không sợ gì hết.

Quả cảm là có quyết tâm dám làm việc, tức là có dũng khí, dám đương đầu với nguy hiểm để làm những việc đáng làm.

Như: Hành động quả cảm, tinh thần quả cảm.

*Cả Đại Từ Phụ lẫn chư Thần, Thánh, Tiên, Phật đều hài lòng về chí hy sinh và **quả cảm** của mấy em.*

(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

QUẢ CÀN KHÔN

Quả: Nói chung các vật có hình tròn như trái cây. **Càn khôn:** Càn khôn vũ trụ, Trời đất.

Quả Càn Khôn là một quả cầu tròn, tượng trưng cho hình ảnh Càn khôn Vũ trụ thu nhỏ, trên đó có vẽ hình Thiên Nhãn và các ngôi sao để thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế được đặt trong Bát Quái Đài thuộc Tòa Thánh Tây Ninh. Còn các Thánh Thất địa phương không thờ Quả Càn Khôn, chỉ vẽ tượng Thiên Nhãn để thờ mà thôi.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế là Đấng cai quản Càn khôn, chủ tể Vũ trụ, nên Thiên Nhãn biểu tượng của Đức Chí Tôn được vẽ trên Quả Càn Khôn. Ngài chưởng quản ba ngàn thế giới cùng bảy mươi hai quả địa cầu, nên trên Quả Càn Khôn cũng vẽ đủ 3072 ngôi sao. Lại nữa, Đức Chí Tôn thường tuần du khắp các cõi và mỗi lần ngự xuống trần gian thì ngôi của Ngài ngự ở ngôi sao Bắc Đẩu, nên Thiên Nhãn phải vẽ ngay ngôi sao ấy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Bính Thanh tạo quả Càn Khôn như sau: Bính! Thầy giao cho

con lo một Trái Càn Khôn, con hiểu nghĩa gì không? Cười... Một trái như trái đất tròn quay, hiểu không? Bề kính tâm 3 thước 3 tấc (3m30), nghe con, lớn quá, mà phải vậy mới đúng, vì là cơ mầu nhiệm Tạo Hoá trong ấy, sơn màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn Khôn ấy.

Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải Tinh tú, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam thiên Thế giới thì đều là Tinh Tú. Tính lại ba ngàn bảy mươi hai (3072) ngôi sao, con phải biểu vẽ lên đó cho đủ.

Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chằng?

Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, đúc trong một ngọn đèn cho nó thường sáng, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó. Nhưng mà làm chằng kịp thì con tùy tiện.

Từ ngày Khai đạo năm Bính Dần cho đến ngày nay đã trải qua nhiều lần tái lập Quả Càn Khôn, nhưng lần nào cũng đều lấy Thiên Nhãn cũ đặt lên Quả Càn Khôn mới mà thờ.

Điều này chính Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức nhân Lễ Khánh Thành Quả Càn Khôn mới, ngày 15 tháng 12 năm Quý Mão (DI. 29-01-1964), trong bài Thuyết Đạo có nhắc lại sự tích Quả Càn Khôn, xin trích một đoạn như sau:

“Thể theo Thánh ý của Đức Chí Tôn, chư Chưc sắc hiệp sức kiến tạo Quả Càn Khôn đầu tiên đặt lên một trụ cốt nơi Bát Quái Đài để cho toàn Đạo sùng bái và chiêm ngưỡng.

Sau vì rủi ro, Quả Càn Khôn ấy phát hoả cháy tiêu hết, duy có Thiên Nhãn thì còn lại y nguyên. Hội Thánh quyết định tạo một quả Càn Khôn khác và đồng ý đặt Thiên Nhãn cũ lên Quả Càn Khôn.

Vì sự linh thiêng ấy mà toàn đạo càng thêm tin tưởng và đến khi tu tạo lại Quả Càn Khôn khác, tất cả đều quyết định đặt Thiên Nhãn cũ ấy lên Quả Càn Khôn mới.

Đến nay, Quả Càn Khôn sau cũng vì thời gian mà hư hoại. Hội Thánh quyết định kiến tạo một Quả Càn Khôn khác thay thế. Hội Thánh cũng đồng thanh biểu quyết dành lại Thiên Nhãn cũ đặt lên Quả Càn Khôn mới ngày nay. Đó là do lòng tín ngưỡng cao cả của toàn Đạo, không ai có quyền phủ nhận.”...

Chúng ta thấy Quả Càn Khôn và Thiên Nhãn biểu tượng cho hình thể Đức Chí Tôn tại thế, được thờ tại Toà Thánh Tây Ninh, nơi trụ khối đức tin của toàn Đạo, nên rất thiêng liêng, linh hiển. Vì vậy, mỗi lần hạ Quả Càn Khôn cũ là cả một sự biến động, gây nhiều sự bất hoà, rối loạn trong Đạo, cũng như những sự tai ương, biến chuyển, ngoài đời.

Đây là một bài thi do Đức Chí Tôn giáng cơ ban cho cả chúng sanh, sau vụ cháy Quả Càn Khôn năm 1932.

Chẳng phải Tây Ninh chịu nạn nghèo,
Cuộc đời luân chuyển thế cheo leo.
Trời còn đất lở tang thương biến,
Ruộng rẫy phổ phường lộ mốc meo.
Sắc tướng âm thanh tua giảm bớt,
Mở đường công quả chúng làm theo.
Văn chương đâu rõ thông cùng lý,
Tận thế hưng vong đã thấy vèo.

Về Quả Càn Khôn, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Quả Càn Khôn cũng vậy, khi tháo rời ra rồi ráp lại y như vậy. Khi tháo ra phải cầu Lão đưa Thần một đổi, rồi mới đặt tay người vào, nghe à!

*Sự thờ phượng bên trong thuật lại,
Quả Càn Khôn lợp vải quanh ngoài.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Thiên Nhân thờ Quả Càn Khôn,
Là Ngôi chủ tế vật hồn vạn linh.
(Thơ Huệ Phong).*

QUẢ CẦN

果根

Quả: Kết quả. **Cần:** Gốc rễ.

Quả cần là cái kết quả của kiếp sống hiện tại do từ gốc rễ tốt hay xấu của kiếp trước, tức là kiếp trước làm những việc thiện hay ác thì ảnh hưởng điều tốt hay xấu cho kiếp hiện tại.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Chị lúc nọ cũng tâm phàm xác thịt như mấy em ngày nay, nhưng nhờ ở đức giới trau học Đạo và mắng say mê tâm đức nên mới được đắc quả buổi này. Nương bóng Đạo tạo bề hạnh phúc cho kiếp trần ai để mong giải khổ nghiệp thì **quả cần** đã sạch đó.

*Vô siêu đoạ quả cần hữu pháp,
Vô khổ hình hơn kiếp lưu oan.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

Quả cần dục hối tiền khiên kiếp,
Mạt vọng lợi danh đoạt thế cường.
(Đạo Sử).

QUẢ DỤC

寡欲

Quả: Ít. **Dục:** Lòng ham muốn, tức là lòng ham muốn về nhục dục.

Quả dục ít ham muốn về nhục dục.

Sách Cảnh Hành Lục có câu: *Quả ngôn tắc tỉnh báng, quả dục tắc bảo thân* 寡言則省謗, 寡欲則保身, tức là ít nói thì bớt kẻ chê bai, ít dục thì giữ được mình.

*Cõi thế lắm điều gây nghiệp dữ,
Thanh tâm quả dục gắng tu hiền.
(Thiên Vân).*

QUẢ DUYÊN

果緣

Quả: Trái, kết quả. **Duyên:** Sức hỗ trợ cho cái nhân thành cái quả.

Quả duyên là sự kết quả do duyên tu hành tạo nên, tức đắc đạo mà đoạt được ngôi vị nơi cõi thiêng liêng.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Thế nào là khử trược lưu thanh? Tức là đem các thứ ô trược ở trong bản thân mình tự bấy lâu ra hết, từ xác thịt đến tư tưởng, từ nghiệp duyên đến **quả duyên**, rồi đắp nền lại trên nền tảng “Đạo Đức”.

*Toà sen báu vật xin đưa,
Chơn linh an ngự cho vừa quả duyên.
(Kinh Tận Độ).*

*Lần vào cung Ngọc Diệt Hình,
Khai kinh Vô Tự đặng nhìn quả duyên.
(Kinh Tận Độ).*

QUẢ KIẾP

果劫

Quả: Trái, kết quả. **Kiếp:** Kiếp sống.

Quả kiếp là cái kiếp sống chịu sự kết quả báo ứng do các nghiệp nhân tạo tác ra.

Kiếp sống hiện tại là cái kết quả của kiếp sống trước, tức những việc làm thiện ác trong kiếp sống trước sẽ báo ứng trong kiếp sống hiện tại.

*Chốn Hư linh chờ ngày hội hiệp,
Dầu căn xưa **quả kiếp** dường bao.*
(Kinh Thế Đạo).

*Ngũ khí thanh diệt trừ **quả kiếp**,
Linh quang đầy đặn tiếp hồng ân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

QUẢ LÀNH

Quả: Trái, kết quả. **Lành:** Thiện, tốt.

Quả lành, dịch từ chữ “*Thiện quả* 善果”, là cái quả nghiệp tốt lành do tiền kiếp gieo nhân thiện.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Có người than rằng: Làm lành mà chẳng thấy phước, trái lại còn bị tai ương. Biết đâu, đó là những việc thử thách, chúng ta chớ nên ngã lòng thối chí. Bền lòng tu tập thì có ngày sẽ thấy **quả lành**.

*Đường tu ví sớm noi gương rạng,
Cội phúc mai sau hưởng **quả lành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

QUẢ LÃO

Quả Lão tức là Trương Quả Lão, một vị Tiên trong Bát Tiên ở núi Bồng Lai.

Trương Quả Lão gốc là con dơi trắng hồi mới tạo Thiên lập Địa, nhưng nhờ tu luyện lâu năm nên được thành người.

Trương Quả Lão theo học Đạo với Huyền Khuru Chơn Nhơn ở núi Trung Điều, ông thường cõi lửa trắng đi dạo chơi nhưng đặc biệt là cõi ngược. Lửa của ông bằng giấy, nhưng khi nào muốn cõi thì ông phun nước và hoá phép sẽ biến thành lửa thật.

*Tiên Cô đứng bậc chí nhơn,
Thiết Quả, Quả Lão, trọn phần Đông Du.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

QUẢ NAN ĐỊCH CHÚNG

寡難敵眾

Quả: Ít. Nan: Khó khăn. **Địch chúng:** Chống lại với đông người.

Quả nan địch chúng tức là ít người khó chống lại với nhiều người.

*Quả nan địch chúng xưa nay hẳn,
Xin nhớ kết đoàn mới dễ đương.
(Thơ Thiên Vân).*

QUẢ NGHIỆP

果業

Quả: Trái, kết quả. **Nghiệp:** Duyên kiếp sẵn có từ kiếp trước.

Quả nghiệp là kết quả của cái nghiệp thiện hoặc ác đã gây ra từ kiếp sống trước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái ơn thâm trọng đó là nhờ nơi đức háo sanh của Đức Phật Mẫu chúng ta mới có

hình hài tại thế và nhờ nơi Người ban cho khí Sanh Quang, chúng ta mới có kiếp sống nơi cõi trần này để lập thân hành Đạo hầu diệt tiêu **quả nghiệp** tiền khiên trở về Thiêng Liêng vị.

*Trường khổ hải để nhồi **quả nghiệp**,
Mỗi chơn linh đầu kiếp trả xong.
(Thiêng Liêng Hằng Sống).
Thà nghèo trong sạch tâm thanh thảo,
Quả nghiệp không vương, trí nhẹ nhàng.
(Thơ Thiên Vân).*

QUẢ NHÂN

果 因

Quả: Trái, kết quả. **Nhân:** Gốc sinh ra cái khác, nguyên nhân.

Quả nhân, như chữ “*Nhân quả* 因果” là cái nhân với cái quả, hay nguyên nhân với kết quả.

Quả nhân ý chỉ có quả thì ắt phải có nhân, có nhân mới sinh ra quả, nhân nào quả nấy, mà hễ không có nhân thì chẳng có quả, không có quả, vì bởi không có nhân.

*Cầm gương huệ chặt tiêu oan trái,
Diu độ quần sanh diệt **quả nhân**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Tông môn hậu nhựt đoạt vinh hoa,
Khả trạch **quả nhân**, tánh thuận hoà.
(Đạo Sử).*

QUẢ NHIÊN

果 然

Quả: Cái kết quả. **Nhiên:** Như vậy, như thế.

Quả nhiên là đúng như vậy.

Trong quyển Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có đoạn dạy: Chúng tôi hỏi các ông: Các nền Tôn Giáo hiện tượng nơi thế gian có Tôn Giáo nào dạy thiên hạ làm quấy chẳng? Nếu **quả nhiên** không có Tôn Giáo nào, dầu Tả Đạo, Bàng Môn đi nữa, không dám dạy nhơn loại điều quấy, vẫn dạy điều phải mà thôi.

*Họ **quả nhiên** là người sống hiện tại chỉ khác hơn chúng ta là không có thi hài mà thôi.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUẢ NHỒI

Quả: Trái cây, kết quả. **Nhồi:** Nhét vào, thêm vào

Quả nhồi, như chữ “*Nhồi quả*”, là những nghiệp quả xấu do từ nhiều kiếp trước đã gây ra, đến bây giờ dồn lại báo đáp trong kiếp này.

Luật nhồi quả là một đặc ân của thiêng liêng cho người tu hành mau hết nghiệp để có thể đắc quả trong một kiếp tu.

Xem: Nhồi quả.

*Muốn mau thoát kiếp luân hồi,
Kiếp này ráng chịu **quả nhồi** cho mau.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUẢ PHÚC

果福

Quả: Trái cây, kết quả. **Phúc:** Hạnh phúc, những sự tốt đẹp may mắn.

Quả phúc, như chữ “*Phúc quả* 福果”, là cái kết quả do những hành vi phước đức tạo ra, tức hoàn thành được những kết quả tốt đẹp, may mắn.

*Ao Thất Bửu gọi mình sạch tục,
Ngôi liên đài **quả phúc** Đà Lam.
(Kinh Tận Độ).*

*Cho tròn **quả phúc** bậc thiên đồ,
Cửa ngục trần gian ráng sức xô.
(Cao Tiếp Đạo).*

QUẢ QUYẾT

果決

Quả: Mạnh mẽ quyết đoán. **Quyết:** Nhứt quyết.

Quả quyết là khẳng định chắc chắn không chút do dự

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người tu sĩ Cao Đài phải biết vì Đòi mà chịu khổ, thật hành chủ nghĩa vị tha dám quên mình thì mới thật là xả thân cầu Đạo, đem đời sống hiến trọn cho Đạo và cho nhân sanh, sự **quả quyết** hy sinh do nơi lòng trắc ẩn trước mọi đau khổ trên thế gian tình thương phải được lan tràn vây kín đám nhân sanh là đám dân bần hàn khốn khổ để thực hiện câu đem Đạo cứu Đòi.

*Đạo còn **quả quyết** Hiệp Thiên còn,
Nhưng vắng năm trường mền bút son.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

QUẢ THẬT

Quả: Hẳn, quyết, chắc. **Thật:** Đúng, có thật.

Quả thật là sự thật là đúng như vậy, không có gì còn phải nghi ngờ cả.

Nói về Quốc Đạo, Hộ Pháp có đoạn viết: Ta thừa hiểu rằng nòi giống Việt Nam xuất hiện ở Hoàng Địa Tàu, nên ta không ái

ngại nói Việt Nam này là sắc dân Tàu vậy. Nòi giống Tàu nhìn **quả thật** là dân Tàu mà thôi.

*Ấy vậy, nếu chúng ta nói Tân Luật là phàm, thì **quả thật** nó là phàm, còn Thiên Luật của Chí Tôn là thương yêu mới là Thánh mà thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUẢ VỊ

果位

Quả: Kết quả. **Vị:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

Quả vị là ngôi vị được thành tựu của người tu hành. Ngôi vị đó là cái kết quả của sự lập công bồi đức, tu tâm luyện tánh của người tu sĩ.

Quả vị tùy theo công đức mà đạt được phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật ở cõi Thiêng liêng.

*Cầu nguyện chơn linh cao **quả vị**,
Trường tồn lạc hưởng cảnh đào nguyên.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Đạo truyền xuống thế đời an trị,
Đạo đức năng tu **quả vị** thành.*

(Đại Thừa Chơn giáo).

QUẠ

Quạ là một loài chim lông màu đen, mỏ dài, cánh dài, hay bắt gà con để ăn.

Như: Chim quạ, điều tha quạ xốt, quạ bắc cầu vào đêm thất tịch.

*Sông Ngân hà sóng gió coi êm,
Cậy quạ bắc cầu thêm cho dễ gặp.
(Phương Tu Đại Đạo).*

QUẠ ĐÚT MÒI

Quạ: Loại chim có lông đen, mỏ dài, hay ăn gà con. **Đút mồi:** Kiếm mồi về đút mẹ ăn.

Quạ đút mồi ý muốn nói chim quạ đi kiếm mồi về đút cho mẹ, chỉ loài chim hiếu thảo.

Do tích con Từ ô (quạ lạnh), là một loại chim mình nhỏ hơn quạ, hay kêu vào buổi sáng, được coi là loài chim rất có hiếu. Tương truyền khi lớn lên nó thường đi kiếm mồi về đút cho mẹ ăn, nên người đời gọi là “Hiếu điều”.

*Tiếc thương ngẩn chạnh dăng lời nguyền,
Trả hiếu còn đâu quạ đút mồi.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

QUÁCH CỤ

郭巨

Quách Cự là một người trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông sinh vào đời nhà Hán, thờ mẹ rất có hiếu, cửa nhà sa sút. Hai vợ chồng mới sinh đứa con lên ba tuổi, ông thường thấy bữa ăn mẹ ông không dám ăn no, cứ bớt lại để phần lại cho con ông ăn, vợ chồng mới bàn nhau rằng: Vợ chồng còn đương thì sinh đẻ, mẹ già chỉ có một lần, đã chẳng phụng mẹ cho được sung túc, lại để con chia ngọt xẻ bùi của mẹ, thì không phải đạo làm con.

Bèn bàn nhau đào hố đem chôn đứa con đi, vợ cũng nghe theo lời ông. Khi đào hố được độ ba thước bề sâu, thì bắt

được một hủ vàng, trên có chữ đề là “*Hiếu tử Quách Cự, hoàng kim nhất phũ, dụng dĩ tứ nhữ* 孝子郭巨, 黃金一釜, 用以賜汝”, nghĩa là người con hiếu là Quách Cự, một hủ vàng đây dành cho mày. Hai vợ chồng mừng quá, đem con về và cày hiếu thảo với mẹ già.

Quách Cự hiếu, nghèo đành chôn trẻ,
Nhịn cháo ăn thân mẹ thật thương.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Quách Cự với vợ hiền toan tính,
Mẹ thiếu ăn bởi nhịn cho con.
(Báo Ân Từ).

QUÁI

怪

Quái là lạ lùng, đáng ngạc nhiên. Như: Quái lạ, quái nhĩ sao bây giờ nó vẫn chưa về?

Quái còn có nghĩa là yêu, quỷ. Như: Yêu quái, tà quái, tà tinh quỷ quái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Con nói đó là nói dối cho Tà **quái**, chớ thiệt là cho Quỷ vương. Quỷ vương là tay diệt hoá. Cũng như có sống của Thầy ắt có chết của Quỷ vương vậy.

*Ngọn tháp chín rồng hư sát rạt,
Ngoài bờ muôn **quái** dậy lao xao.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

QUÁI GIÁO

怪教

Quái: Lạ lùng, kỳ dị. **Giáo:** Tôn giáo, đạo.

Quái giáo là một tôn giáo có tôn chỉ, giáo lý và thờ phượng một cách quái dị, khác với nhiều tôn giáo.

Quái giáo đồng nghĩa với “Tà giáo”, là một tôn giáo không phải là Đạo chánh, tức theo tà đạo.

*Kẻ vì mị đoái hoài giả Đạo,
Kẻ hay tin **quái giáo** gây trò.*

(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

QUÁI KHÍ

怪氣

Quái: Lạ lùng kỳ dị, tà quái. **Khí:** Chất khí, hơi.

Quái khí là khí ô trược, khí độc. Quái khí đồng nghĩa với tà khí hay trược khí.

*Trừ **quái khí** roi thần chớp nhoáng,
Bộ Lô Công giải tán trược quang.*

(Kinh Tận Độ).

QUÁI SỰ

怪事

Quái: Lạ lùng, yêu quái. **Sự:** Việc.

Quái sự là việc kỳ quái, tức là việc quái gở lạ lùng, không thực, khác với bình thường.

*Tôn bái bốn thần thành **quái sự**,
Sự đương nhiên hại bốn kiền khôn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

QUAY

1.- **Quay** là xoay tròn. Như: Bánh xe quay một vòng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tự cố chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành tam nghiệp tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, chẳng khác chi tự mình trói buộc vào một cái bánh xe, cứ **quay** cuồn cuộn mãi mãi không biết bao giờ tháo gỡ được.

*Bánh xe chuyển kiếp luân hồi,
Cứ **quay** mãi mãi cứ nhồi luân luân.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Quay** là chiếu lại, tái hiện trở lại những hình ảnh.

Như: Quay lại bộ phim vừa rồi, đứng trước Minh Cảnh Đài các chơn hồn thấy những hành vi của kiếp trước quay lại như cuộn phim.

*Minh Cảnh hiện chiếu tỏ tường,
Kiếp sanh **quay** lại cũng dường cuộn phim.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

3.- **Quay** là xoay trở lại. Như: Thuyền quay về bến cũ, quay đầu trở lại, quay về nhà.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Khá tua tỉnh giấc mộng trần, **quay** về với đạo đức chơn thật, để sống lại những ngày giác ngộ sống với ý nghĩa cao đẹp vị tha

***Quay** về chung sống tang thương dứt,
Hướng đến hoà bình nghiệp chướng tiêu.
(Thơ Hộ Pháp).*

QUAY CUỒNG

Quay: Chuyển động quanh trục hay một điểm. **Cuồng:** Mạnh mẽ, dữ dội.

Quay cuồng là quay tròn rất nhanh như bị lôi cuốn mạnh mẽ, không còn biết gì nữa.

Quay cuồng còn có nghĩa là hoạt động ráo riết ở trong thế hoàn toàn bị động.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tự cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành tam nghiệp tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, chẳng khác chi tự mình trôi buộc vào một cái bánh xe, cứ **quay cuồng** mãi mãi không biết bao giờ tháo mở được.

*Là vì biết chữ bại thành,
Say mê chung đỉnh tử sanh **quay cuồng**.*
(Thơ Hộ Pháp).

QUÀY

Quày là xoay trở lại, quay lại.

Như: Tới ngã tư xe quày trở lại, thuyền quày về bến, quày ngựa thẳng tiến về hướng tây.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Con người phải biết đường Thiên lý, lo tu hành **quày** bước trở lại chỗ bản nguyên, nương pháp Đạo mà luyện tánh tu tâm, dùng đức cả sửa mình nên hạnh tốt.

*Khởi vòng mê tín lại đường ngay,
Lạc nẻo mau chơn liệu trở **quày**.*
(Đạo Sử).

*Vó ký ngàn dâu khuấy dậm đường,
Bàn hoàn lòng khách giục **quày** cương.*

(Thơ Cao Quỳnh Cư).

*Thuyền sớm ra khơi **quày** lại bến,
Chim chiều bặt gió hướng về non.*

(Thơ Huệ Giác).

QUÀY ĐẦU

Quày: Xoay trở lại, quay lại. **Đầu:** Phần trên nhất trong cơ thể người và vật.

Quày đầu là xoay đầu trở lại, ý nói trở về với con đường thiện lương, đạo đức.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Chớ đến ngày nay Thầy đã nhọc đem mối Đạo nhiệm mầu mà phô trương hoằng hoá giữa nhơn gian, cốt để vệt màn hắc ám, hầu độ rỗi các con cho thoát chốn mê đồ khổ cảnh, mà nếu các con lại không sớm tỉnh ngộ **quày đầu**, để cứ mãi say sưa mài miệt trong vòng tục lụy trần ai thì há còn chốiặng rằng Thầy không dạy nữa sao?

Cõi trần tục hỡi ai còn lặn lội,

*Kíp **quày đầu** trở lại bến xưa,*

(Giác Mê Khải Ngộ).

*Dậm hồng lữ lối đã **quày đầu**,*

Một bộ Xuân Thu dựng nghiệp Châu.

(Bát Nương Giáng Bút).

QUÀY QUẢ

Hay “*Quầy quả*”.

Quày quả hay “*Quầy quả*”, là lật đật, vội vã, tức có dáng điệu gấp gáp, khẩn trương cho công việc.

Như: Nói xong anh ta quày quả ra đi, không biết có chuyện gì mà nó quày quả về rồi.

*Mượn Bồ đề quày quả thể thôi,
Chẳng phải kệ với kinh năng đức Phật.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Lững chững trôi theo chiều lượn sóng,
Lỡ làng quày quả liệng đường neo.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUẦY

Quầy là mang đi bằng quang gánh, hoặc mang đi bằng cách móc trên một đầu đòn đặt trên vai.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy thương công quả các con, chẳng nỡ để tội lây, đã nhiều phen chỉ dẫn, mấy con cười cười nói nói cầm chừng, đưa phạm dạ dạ chừa chừa, rồi ra lại **quầy** gói du phương tầm người trao việc mị nữa.

*Bờ dương chừ đặng phong trần rảnh,
Quầy gánh thơ đàn đạo bốn phương.*
(Đạo Sử).

*Mở kho giúp đói đây trề miệng,
Ta quầy hồng ân rải giáp vòng.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Bầu linh gậy sắt quầy du Nam,
Nương bóng từ bi đến cõi phàm.*
(Thơ Hộ Pháp).

QUAN

1.- **Quan** 官 là người có chức vị trong nước. Như: Quan lại, quan tỉnh, quan văn võ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Như kẻ làm **quan** ý

quyền hiếp bức dân lành, đưa ngu nghịch cha phản bạn, làm rối luân thường, các con có biết vì tại sao chăng? Tại vô đạo.

*Làm **quan** tính kế đảo điên,
Gạt thâu gia sản, đất điền của dân.*
(Kinh Sám Hối).

*Tam ưu Bàng Cử trắng đầu non,
Mua lấy chức **quan** đức phải mòn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mình dầu đồng bạn tác cùng **quan**,
Đừng hổ phận bần hàn cha mẹ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Quan 關 là dính dáng, mắc mứu, hay can thiệp, liên lạc đến, không dùng một mình. Như: Quan hệ, quan tâm, quan yếu, quan trọng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đối với xã hội đức chí thành có một tầm **quan** trọng như thế, hướng chỉ trong đường Đạo, đối với tôn chỉ siêu việt cao cả của tôn giáo, đức chí thành lại còn quan trọng lớn lao hơn nữa.

*Thế thì giới tửu là một điều cấm **quan** trọng vậy.*
(Giáo Lý).

3.- Quan 關 là cửa, then cửa, không dùng một mình. Như: Ải quan, cơ quan, quan kiện.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhiều kẻ dụng thế để cầu Thầy, chớ kỳ thật là chúng nó muốn tìm cách dòm hành mong các con lầm mà bại lộ cơ **quan** mật yếu mà thôi.

*Diu đời với sức không kham,
Mượn quyền thuyết pháp đặng làm cơ **quan**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Tuy không cao mấy mà khôn với,
Biết rõ cơ **quan** ắt biết đời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- **Quan** 冠 là cái mũ, không dùng một mình. Như: Y quan, lễ gia quan, quan hôn tang lễ.

Theo sách Lễ Ký, hễ con trai đến trưởng thành đúng 20 tuổi thì thọ lễ “Gia quan” (lễ đội mũ), còn con gái đến trưởng thành đúng 18 tuổi thì thọ lễ “Gia kê” (lễ cài trâm).

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,
Việc **quan**, hôn thủ lễ nghiêm trang.
(Kinh Sâm Hối).*

QUAN 隘

關 隘

Quan: Cửa ở biên giới. **Ái**: Chỗ đất hiểm yếu giữa hai quốc gia.

1.- Chỗ tiếp giáp giữa biên giới hai nước, thường xây một cái cửa chốt người canh gác nơi đó gọi là “**Quan ải**”.

*Miền **quan ải** quanh co lối ngựa,
Bụi đường trường ngập ngựa vó câu.
(Phù Kiều Hận Sử).*

2.- Cõi Âm Quang cũng gọi là một **Quan ải**.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung nói về cõi Âm Quang có câu: Ấy là một cái **quan ải**, các Chơn hồn khi quy Thiên, phải đi ngang qua đó.

*Chí Tôn buộc trường trai cũng vì cái **quan ải** ấy.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

QUAN ÂM

觀音

Quan Âm hay “**Quan Thế Âm**” là một vị Bồ Tát lắng nghe âm thanh của thế gian, có nghĩa là Ngài quán xét tiếng kêu đau khổ của chúng sanh thì Ngài đều đến cứu giúp hoá độ. Ngài còn có hiệu là Quán Tự Tại Bồ Tát, có nghĩa là quán chiếu thâm sâu, giác ngộ tự tại mà cứu độ chúng sinh.

Đức Quán thế Âm có phép thần thông quảng đại, thường hay biến hiện nhiều sắc tướng để cứu giúp chúng sanh, nên người đời thường thờ Ngài bằng nhiều tượng khác nhau.

-Thiên thủ thiên nhãn Quan Thế Âm Bồ Tát 千手千眼觀世音菩薩 tượng có nghìn tay nghìn mắt.

-Chuẩn Đề Quan Âm 準提觀音: Tượng có ba mắt và mười tám tay.

-Quan Âm Nữ Phật 觀音女佛: Tượng là một người phụ nữ, cho nên còn gọi là Phật Bà Quan Âm, do hai sự tích: Quan Âm Diệu Thiện và Quan Âm Thị Kính.

1.- Quan Âm:

*Phổ Đà có Phật **Quan Âm**,
Ra công cứu thế, ân thâm đức dày.
(Xưng tụng Công Đức).
Uống kẻ nhiệt thành chiu chút phận,
Phải duyên có thưở gặp **Quan Âm**.
(Đạo Sử).*

2.- Quan Thế Âm:

***Quan Thế Âm** lân mẫn ân cần,
Vớt lē thứ khổ trần đoạ lạc.
(Kinh Tận Độ).*

QUAN ÂM BỒ TÁT

觀音菩薩

Quan Âm Bồ Tát còn gọi là Quan Thế Âm Bồ Tát là một vị Bồ Tát thường lắng nghe âm thanh của thế gian, có nghĩa là Ngài quán xét tiếng kêu đau khổ của chúng sanh thì Ngài đều đến cứu giúp hoá độ. Ngài còn có hiệu là Quán Tự Tại Bồ Tát, có nghĩa là quán chiếu thâm sâu, giác ngộ tự tại mà cứu độ chúng sinh.

Ngài hiện thân của đức Từ bi, nên chúng sanh thường niệm danh hiệu Ngài là Nam Mô Đại Từ Đại Bi Quảng Đại Linh Quan Thế Âm Bồ Tát. Nơi nào có chúng sanh khổ đau là có Ngài đến cứu độ.

Trong kinh Pháp Hoa có câu: Khổ não chúng sinh, nhất tâm xưng danh, Bồ Tát tức thì quan kỳ âm thanh, giai đắc giải thoát. Dĩ thị danh Quan Thế Âm 苦惱眾生一心稱名, 菩薩即時觀其音聲, 皆得解脫, 以是名觀世音, nghĩa là chúng sanh bị khổ não mà nhất tâm niệm đến tên Bồ Tát, tức thì Ngài xem âm thanh của chúng sanh mà độ cho được giải thoát. Vì thế, nên gọi Ngài là Quan Thế Âm.

Hình tượng và công đức của Phật Quan Thế Âm đã ăn sâu vào tâm khảm mọi chúng sanh, dù có Tôn giáo hay không tôn giáo. Ta thường thấy, trên các xe khách hay tàu thuyền đều có vọng bàn thờ Ngài để cầu: “Thượng lộ bình an”. Như vậy, do căn cơ của chúng sanh chẳng đồng, nên Quan Thế Âm phải thị hiện trong khắp cả pháp giới, Kinh có câu:

Xứ xứ trì trung hữu minh nguyệt, 處處池中有明月
Gia gia môn nội hữu Quán Âm. 家家門內有觀音

Nghĩa là:

Ao nào cũng có ánh trăng,
Nhà nào cũng có Quan Âm hiện hình.

Đức Quán Thế Âm có phép thần thông quảng đại, thường hay biến hiện nhiều sắc tướng để cứu giúp chúng sanh, nên người đời thường thờ Ngài bằng nhiều hình tượng khác nhau.

- Thiên thủ thiên nhãn Quan Thế Âm Bồ Tát 千手千眼觀世音菩薩 tượng có nghìn tay nghìn mắt.

- Chuẩn Đề Quan Âm 準提觀音: Tượng có ba mắt và mười tám tay.

- Nam Hải Viên Thông Giáo Chủ Đại Từ Đại Bi, Tâm Thịnh Cứu Khổ, Linh Cảm Quan Âm Bồ Tát 南海圓通教主大慈大悲尋聲救苦靈感觀世音菩薩: Danh hiệu này có nghĩa là Đức Quán Thế Âm làm Giáo Chủ Đạo Viên Thông ở miền Nam Hải, thường tìm tiếng kêu mà cứu khổ, rất cảm ứng và rất Thiêng liêng.

- Quan Âm Nữ Phật 觀音女佛: Tượng là một người phụ nữ, tượng trưng cho tình thương của một bà mẹ hiền. Ngài đứng trên toà sen tay cầm nhánh dương liễu và bình Tịnh thủy để tiếp dẫn chúng sanh và rưới tắt mọi thứ phiền não.

Trong đạo Cao Đài, Quan Âm Bồ Tát là vị Nữ Phật, cho nên còn gọi là Phật Bà Quan Âm, do hai sự tích: Quan Âm Diệu Thiện và Quan Âm Thị Kính. Trụ Xứ của Ngài là Nam Hải, nên còn được gọi Nam Hải Quan Âm hay Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai. Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Nhị Trán Oai Nghiêm Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai để đại diện cho Phật trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Bát Nương Diêu Trì Cung có giáng cơ cho biết về Đức Quan Âm như sau: “Dưới quyền của Phật Mẫu có Cửu Tiên Nương trông nom về cơ giáo hoá cho vạn linh, còn ngoài ra có hàng hà sa số Phật trông nom về cơ Phổ Độ mà Quan Thế Âm Bồ Tát là Đấng cầm đầu. Quan Thế Âm Bồ Tát ngự tại Cung Nam Hải, ở An Nhân Động, còn Cung Diêu Trì thì ở tại Tọa Hoá Thiên”.

Theo Đức Hộ Pháp, Quan Thế Âm Bồ Tát có 52 kiếp giáng linh trên địa cầu 68 này và Ngài cho biết: “Bạch Vân Hoà Thượng kiếp trước là Đức Quan Âm Bồ Tát đầu kiếp ở bên nước Tàu trước, rồi mới đầu kiếp ở bên xứ Việt Nam, ta kêu là Thanh Sơn Đạo Sĩ tức nhiên là Trạng Trình đó vậy, Thanh Sơn Đạo sĩ đầu kiếp bên Pháp là Ralagode Bourgall, 52 kiếp có một kiếp trọng hệ có thâm tình với nòi giống Việt Nam ta hơn hết, chúng ta có hạnh phúc lắm, mới được Ngài đầu kiếp ở trong nước hai lần, lần thứ nhứt đầu kiếp làm người đàn bà tức nhiên Thị Kính, chúng ta đã biết Quan Âm là ai rồi. Bởi vậy cho nên buổi Tam Kỳ Phổ Độ này Đức Chí Tôn đã chọn lựa một Đấng cao trọng cho đến mặt địa cầu 68 này, có lẽ chúng ta đều biết danh Ngài hết, nhứt là Ngài lựa chọn một Đấng có thâm tình với nòi giống chúng ta hơn hết, cái tánh đức từ hoà yêu ái của Ngài, chúng ta đừng kiếm Đức Quan Âm đâu xa hơn là Thị Kính.

Và trong bài thuyết đạo ngày 28 tháng 6 năm Mậu Dần (1938), Đức Hộ Pháp có giảng Tại sao thờ Tam Trấn? rồi Ngài nói về đức tánh của Quan Âm Bồ Tát như sau: “Đức Quan Âm Bồ Tát, buổi còn sanh tiền giữ trọn câu trung trinh tiết liệt, mộ đạo đức, chẳng mền cuộc phú quý vinh huê, đủ nghị lực, trọn tâm trải qua nhiều hoàn cảnh khổ sở truân chuyên mà chỉ tu hành chẳng đổi, Bà mới đoạt thành phẩm vị Nữ Phật Tông Quan Âm Bồ Tát.

Kỳ Phổ Độ lần thứ ba này, thừa lệnh Đức Chí Tôn cùng Diêu Trì Kim Mẫu, cầm quyền Nhị Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Thích giáo, rọi gương bác ái từ bi, tế độ đoàn nữ phái”.

*Giữa chùa, gần 2 tran thờ **Quan Âm Bồ Tát** và Quan Thánh Đế Quân, phải lập ra một điện để Thánh Tượng Ta ở giữa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUAN ÂM NHƯ LAI

觀音如來

Quan Âm: Tức là Quan Thế Âm, một vị Bồ Tát thường tầm thính cứu khổ cho mọi chúng sanh. **Như Lai:** Bạc giác ngộ viên mãn.

Quan Âm Như Lai, cũng còn gọi Quan Âm Bồ Tát, là một vị nữ Phật tầm thính cứu khổ, tức là nghe tiếng kêu cứu của chúng sanh nơi cõi thế để hiện thân đến cứu giúp.

Trong đạo Cao Đài, Đức Quan Âm Như Lai đảm nhiệm Nhị Trấn Oai Nghiêm, thay mặt Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, cầm quyền Phật giáo.

Nam Mô Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai.
(Kệ U Minh).

QUAN ÂM NAM HẢI

觀音南海

Quan Âm: Tức là Quan Thế Âm, một vị Bồ Tát thường tầm thính cứu khổ cho mọi chúng sanh. **Nam Hải:** Biển Nam Hải, thuộc tỉnh Triết Giang.

Quan Âm Nam Hải là chỉ Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, bởi vì ngụ xứ của Ngài ở núi Phổ Đà, biển Nam Hải.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 24 có câu: Nam Mô Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai 南無常居南海觀音如來.

*Quan Âm Nam Hải danh thường tại,
Với bóng thời gian đỉnh tháp ngài.*
(Thơ Huệ Phong).

QUAN ÂM THỊ KÍNH

Theo nhiều Kinh sách truyền lại, Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có rất nhiều kiếp giáng trần, khi thì nam nhân khi thì nữ tướng. Trong Đạo Cao Đài, Đức Quan Âm là một vị nữ Phật theo sự tích **Quan Âm Thị Kính**.

Do tích Thị Kính con nhà họ Mãng ở nước Cao Ly, có chồng là Thiện Sĩ, con nhà họ Sùng. Hai vợ chồng sống với nhau thuận hoà, êm ấm.

Một ngày kia, Thị Kính ngồi may vá thấy chồng nằm ngủ, nơi cầm của chồng có cọng râu bay lất phất định cắt bỏ. Thiện Sĩ giật mình tỉnh dậy la lên, mọi người trong nhà đều cho rằng Thị Kính mưu giết chồng.

Thị Kính chịu hàm oan, nên quyết tâm tu hành. Nàng cải nam trang vào một ngôi chùa thọ pháp quy y và nhận pháp danh là Kính Tâm. Kính Tâm là gái giả trai nên có dung mạo đẹp đẽ, khiến cho nàng Thị Mầu phải lòng, nhiều lần trêu ghẹo, nhưng Kính Tâm đều từ khước. Thị Mầu tư thông với đũa đầy tớ có thai, rồi khai tư tình với Kính Tâm, rồi sau đó sinh ra một đứa bé trai, đem đến giao cho Kính Tâm bắt nuôi dưỡng, Kính Tâm thà nhận hàm oan để quyết chí tu hành.

Một ngày kia, Kính Tâm thọ bệnh ngặt chết, làng và dân chúng mới biết Kính Tâm chịu oan tình bấy lâu nay. Khi an táng sãi Kính Tâm, tức là nàng Thị Kính, dân làng đều thấy Đức Phật ngự toà sen hiện ra ở trên mây, rước hồn Thị Kính về cõi Tây Phương.

Xem: Kính Tâm chịu hàm oan.

*Ngọn đuốc từ bi rạng Phổ Đà,
Quan Âm Thị Kính tiếng đồn xa.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

QUAN CÔNG

關公

Quan Công tức là Quan Võ, sau đổi là Vân Trường, Ngài sinh nhằm triều vua Hoài Đế, đời Đông Hán, quê quán tại Bồ Châu, tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Sanh ra trong thời kỳ Hán thất suy vi, bên trong bọn hoạn quan chuyên quyền, bên ngoài giặc Huỳnh cân dấy lên tứ phía, Ngài tuy ham học, thích đọc kinh Xuân Thu, nhưng trước cảnh loạn lạc, Ngài đành châu du để tìm hào kiệt mưu cầu đại nghiệp.

Ngài kết nghĩa đào viên với hai người là Lưu Bị, tự Huyền Đức là anh cả, thuộc dòng dõi nhà Hán, và một người nữa là Trương Phi, tự Dục Đức, là em út.

Có lần Ngài bị Tào Tháo dụ phong cho chức Hán Thọ Đình Hầu, nhưng sau Ngài trả ấn. Quan Công cùng Trương Phi phò Lưu Bị lập nên nhà Thục, một nước trong Tam quốc: Thục, Ngụy, Ngô.

Ngài làm mưu của Lữ Mông mà bị bắt, rồi Ngô Quyền đem xử trảm, thọ 58 tuổi.

Ngài được người đời sau tặng cho đôi liễn: *Chí tại Xuân Thu công tại Hán, Trung đồng Nhựt Nguyệt nghĩa đồng Thiên* 志在春秋功在漢, 忠同日月義同天, nghĩa là chí tại Xuân Thu công ở Hán, trung cùng Nhựt Nguyệt, nghĩa đồng trời đất.

*Noi gương Trinh Tử lòng son rạng,
Học chí **Quan Công** đuốc ngọc làu.*
(Thơ Chơn Tâm).

QUAN ĐÁNG PHẬN MẸ CHA

Quan: Người có chức vị trong nước. **Đáng phận:** Xứng đáng với phận. **Mẹ cha:** Tức làm cha mẹ.

Quan đáng phận mẹ cha, bởi chữ “*Dân chi phụ mẫu* 民之父母” tức quan đáng là cha mẹ của người dân.

Người xưa thường cho rằng kẻ làm quan là cha mẹ của dân, phải biết thương dân, xem dân như là con đở.

*Mình vợ quan đáng phận mẹ cha,
Phải yêu mến trăm nhà như con đở.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUAN ĐIỂM

觀點

Quan: Nhìn xem. **Điểm:** Xét nét.

Quan điểm là chỗ mình thấy, hay điểm mình xét, tức là mình giải quyết các vấn đề theo cái nhìn hay điểm xét thấy của mình.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Lẽ dĩ nhiên là khi Phong Thánh, phải có tay của Thượng Phẩm, mà Thượng Phẩm chỉ giúp sức cho những vị Thời Quân dưới quyền của mình. Đó là chiếu theo chơn pháp về sự Phong Thánh. Đức Lý Đại Tiên cũng đồng ý về **quan điểm** này.

*Quan điểm người tu rất lạ đời,
Tránh xa danh lợi, thích nhàn thơi.*
(Thơ Thiên Vân).

QUAN HÀ

關河

Quan: Cửa ải. **Hà:** Sông.

Quan hà là cửa ải và sông, dùng để nói sự xa xôi cách trở, tiễn biệt đi xa, hay nói về dặm đường của lữ khách.

Quan hà còn có nghĩa chỉ giang san đất nước. Như: Muôn dặm quan hà.

*Hiệp mặt chớ nào ngày hội ngộ,
Trông vơi ngơ ngẩn dặm **quan hà**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nẻo danh lợi vào ra ai cấm,
Mắt sáng soi cái dặm **quan hà**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUAN HỆ

關係

Quan: Dính dáng, liên lạc. **Hệ:** Liên hệ, buộc chặt vào nhau.

Quan hệ là có sự gắn liền chặt chẽ với nhau.

Quan hệ còn có nghĩa là quan trọng.

Trong một bài Thánh giáo của Đức Chí Tôn bằng Pháp văn do Hội Thánh dịch có câu: Một đàn cơ riêng biệt ít khi được thiết lập cho ai, mặc dầu lời thỉnh nguyện có **quan hệ** cách mấy đi nữa cũng không đặng.

*Phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót **quan hệ**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUAN HOÀI

關懷

Quan: Liên quan, dính dáng đến. **Hoài:** Tưởng nhớ.

Quan hoài, đồng nghĩa với chữ “*Quan tâm* 關心”, là trong lòng luôn luôn tưởng nghĩ và nhớ nhung đến.

Như: Nỗi quan hoài.

*Sầu cuộn theo dòng thơ cảm khái,
Tình thương qua nét bút **quan hoài**.
(Thơ Thuần Đức).*

QUAN HÔN

冠婚

Quan: Cái mào, chỉ lễ gia quan.

Theo sách Lễ Ký, hễ con trai đến trưởng thành đúng 20 tuổi thì thọ lễ “Gia quan” (lễ đội mào), còn con gái đến trưởng thành đúng 18 tuổi thì thọ lễ “Gia kê” (lễ cài trâm).

Hôn: Nghi lễ cưới vợ gả chồng.

Quan Hôn là hai trong bốn nghi lễ thời xưa là Quan, Hôn, Tang, Tế.

Quan tức là lễ gia quan và lễ hôn nhân của con người. Quan hôn chịu ảnh hưởng hỉ lạc.

Xem: Quan hôn tang tế.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,
Việc **quan, hôn** thủ lễ nghiêm trang.
(Kinh Sám Hối).*

QUAN HÔN TANG TẾ

冠婚喪祭

Quan: Cái mào. **Hôn:** Việc cưới vợ gả chồng. **Tang:** Việc cúng tế và chôn cất người chết. **Tế:** Việc tế lễ Trời đất, đình miếu.

Theo nghi lễ xưa, Quan, hôn, tang, tế là bốn lễ lớn trong đời người.

Quan là gia quan, tức là lễ đội mũ cho những trẻ vừa mới trưởng thành; hôn tức là lễ kết thành chồng vợ; tang lễ trong lúc có người chết, tế tức là các lễ cúng tế trong gia đình, trong làng hay trong nước.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh trong khoá Khai giảng Chức Việc Bàn Tri Sự có câu: Sự hiện diện đông đủ của toàn thể Chức Việc Nam Nữ trong buổi lễ này làm cho Hội Thánh thấy rõ cái thiện chí của quý vị là dốc lòng học hỏi cho thông hiểu luật pháp và các nghi lễ về **Quan, Hôn, Tang, Tế** của nền Đại Đạo.

Quan, hôn, tang, tế là điều cần nhứt của kiếp sống đời người.

(Pháp Chánh Truyền CG).

QUAN KHÁCH

觀客

Quan: Xem. **Khách:** Người bên ngoài, đối với chủ.

Quan khách là khách mời đến để dự lễ.

Huấn từ Đức Thượng Sanh trong dịp lễ Khánh thành ngôi nhà Hội Vạn Linh có câu: Tạo nên ngôi nhà này, Hội Thánh chúng tôi có ý để dùng làm nơi hội họp của bốn Đạo mỗi khi có cuộc lễ long trọng và khi có quý **quan khách** trong các giới và các tôn giáo ở xa đến viếng Toà Thánh muốn lưu lại đôi ngày thì cũng sẵn có nơi xứng đáng để tiếp rước.

*Quan khách vậy đông khắp mọi miền,
Về cùng chiêm bái vọng Ân Thiên.*

(Thơ Thiên Vân).

QUAN LẠI

官吏

Quan: Nói chung chức quan trong triều đình. **Lại:** Chức quan nhỏ ở văn phòng.

Quan lại là tiếng chỉ chung người làm quan, tức là những người có chức vụ trong các cơ quan công quyền.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Các con ôi! Các con sầu một, Thầy đây lại thương mười. Thương thương ghét ghét, các con đừng biết, trong khi các con lâm nạn tai ách, các con vì Đạo mà phải buộc ràng tay chân trong **quan lại**.

*Phạt những kẻ sửa ngay ra vạy,
Tớ phản thầy, **quan lại** bất trung.
(Kinh Sám Hối).*

QUAN NIỆM

觀念

Quan: Xem xét, ý thức. **Niệm:** Nghĩ nhớ.

Quan niệm là ý niệm đối với một vấn đề theo sự quan sát, hay sự nhận thức của mình. Như: Quan niệm của chị ấy rất đúng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thầy Mạnh Tử có **quan niệm** là lòng nhân ái ví như cái hoa của đời sống, sự sinh tồn thiết thực là tình thương tràn trề và sung mãn. Nếu lòng nhân ái không được nở nang đầy đủ thì nó như cái hoa héo trước khi nở.

***Quan niệm** Thiên ân tai ách giải,
Âm phong nhật tận chiếu đơn đình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUAN NHA

官衙

Quan: Người có chức vị trong nước. **Nha:** Phòng giấy hay nơi làm việc của các quan.

Quan nha, như chữ “*Nha quan* 衙官”, là chỉ những người làm quan nơi huyện nha, hay phủ nha trong triều đình thời xưa.

Quan nha, như chữ “*Nha môn*”, còn dùng để chỉ nơi công thự làm việc của quan.

Khóc than thổ võ thanh lâu khách,

*Thúc giục **quan nha** cậ mụ bà.*

(Nguyễn Du Giảng Bút).

QUAN PHÒNG

關防

Quan: Xem xét, cửa ải. **Phòng:** Ngăn ngừa, giữ.

Quan phòng là đề phòng việc gìn giữ quan ải, tức nơi cửa ải phải cảnh giác gìn giữ kéo địch xâm lấn.

Quan phòng còn có nghĩa là quan tâm đề phòng, tức lo lắng đề phòng.

Trong Thánh Ngôn chép tay của Ngài Bảo Pháp có câu: Nếu không có chơn linh quý trọng thì thường có Tà quái xung nhập mà khuấy rối làm cho thất nhơn tâm, lại còn một điều đáng **quan phòng** nữa là trong mấy đũa phò loan cũng có đũa không dè dặt, tưởng cơ bút là việc khinh thường, làm thế nào cũng đặng, rồi lấy đó mà cầu hỏi những điều vô vị, nên cũng có nhiều khi vì đó mà sanh biến trong Đạo.

*Tâm tánh **quan phòng** mình biết lấy,*

Đầy đũa mặt thế trởi khoe tài.

(Đạo Sử).

QUAN QUYỀN

官權

Quan: Người làm việc cho nhà nước. **Quyền:** Thế lực có thể định đoạt mọi việc.

Quan quyền là quyền thế, quyền hành của quan lại. Quan quyền còn dùng để chỉ vị quan.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả thấy sự phân cách đặc biệt tâm lý cá nhân, ta thấy trường tranh đấu sanh hoạt tương liên, tỷ như học trò đến trường cùng đồng bạn với nhau, thấy mình sao tối tăm ngu muội, còn bạn mình sao sáng láng thông minh, ngu đến nỗi phải bỏ trường không học đặng nữa về làm tên dân hèn, bạn mình khôn ngoan hơn, lập phẩm vị cao trọng, làm **quan quyền** cầm vận mạng dân sanh, sửa trị phong hoá, làm lãnh đạo cho đời, sao có sự phân biệt lạ lùng như thế ấy?

*Bậc vua chúa, kẻ **quan quyền** hay hàng dân thứ, hễ đạt được lẽ mẫu nhiệm của Đạo, sửa mình cho ra bậc quân tử, khi bình tĩnh để tâm tự xét...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

QUAN SAN

Quan: Cửa ải ở biên giới. **San** (sơn): Núi non.

Quan san, như chữ “*Quan sơn* 關山”, là cửa ải và núi non, dùng để chỉ đường xá xa xôi, núi non cách trở.

Như: Lộ trình quan san muôn dặm.

***Quan san** dặm thẳng toan lữa bước,
Tòng bá vườn xưa đã định người.*

(Thơ Khai Đạo).

*Vấy tay hẹn buổi cùng tương hội,
Tiển dặm **quan san** nén lệ sùi.*

(Thơ Hoàn Nguyễn).

QUAN SÁT

關 察

Quan: Chú ý xem. **Sát:** Xét.

Quan sát là xem xét để thấy, để biết rõ sự vật, hiện tượng nào đó. Như: Có óc quan sát tinh tế.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trước khi nhập Đạo, ta đã từng **quan sát**, kiểm hiểu lẽ mầu nhiệm sâu xa, cân phân điều chánh lẽ tà, rõ biết rồi ta dọn mình, lập ý cho thành, tâm cho định, mới đến khắc kỷ tu thân, khi ấy người hành Đạo đã có sẵn chí hướng, đi từ bước một, mỗi bước mỗi dè dặt cân phân...

*Cơ Tào hoá chỉ có hai bí mật tối trọng: Một là **quan sát** sự hữu hình, hai là xét đoán sự vô vi.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

QUAN SỰ

官 事

Quan: Chức quan. **Sự:** Việc.

Quan sự là việc quan, việc liên hệ đến quan, tức là những việc án tiết, thưa kiện nơi cửa quan.

***Quan sự** đắc tán, tụng sự đắc hưu...*

(Kinh Cứu Khổ).

QUAN TÁI

關 塞

Quan: Cửa biên giới. **Tái:** Cửa ải.

Quan tái là chỗ cửa ải đóng ở vùng biên thùy xa xôi. Quan tái, còn nghĩa bóng: Chỉ chốn xa xôi.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ, Một màu quan tái mấy mùa gió trắng.

*Công nghiệp còn ghi rặng chốn đài vân,
Hài cốt dấu chôn vùi miền **quan tái**.
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).*

QUAN TÀI

棺材

Quan: Cái hòm để liệm xác người chết. **Tài:** Cây gỗ để làm đồ vật.

Quan tài là cái hòm gỗ để liệm xác người chết.

Thánh giáo Thầy dạy về cách hành tang lễ cho Ngài Bảo Đạo chơn Quân có câu: Thầy cũng nhắc lại với các con rằng: Đủ 3 năm phải thiêu hài cốt, lên tượng đặng đem nó vào Bát Quái Đài nghe. Nơi mộ nó phải để **quan tài** khỏi mặt đất một tấc mà đắp xây tháp y như lời Thầy đã dặn. Trên mặt tháp đề chữ vàng: “Bảo Đạo Chơn Quân” nhớ à!

***Quan tài** vừa hạ nơi lòng đất,
Chôn chặt tình thương lại cõi đời.
(Thơ Thiên Vân).*

QUAN TÂM

關心

Quan: Quan hệ, dính dáng đến. **Tâm:** Lòng, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Quan tâm là để tâm đến, chú ý thường xuyên đến. Như: Quan tâm đến việc dạy dỗ con cái.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Vậy trong khi các em lãnh phận sự đi hành nơi địa phương, nên **quan tâm** vào vấn đề giáo hoá nữ phái và nên tượng trưng bằng hành động, cử chỉ và lời nói của mình để làm gương cho họ.

*Ngày Giáng sinh của Chúa Cứu Thế là việc đã có sấm tiên tri rồi mà các con không chịu **quan tâm** đến.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUAN THÁNH

關聖

Quan: Họ Quan, chỉ Quan Võ, tục danh là Quan Công. **Thánh:** Bậc Thánh.

Quan Thánh là vị Thánh họ Quan, dùng để xưng tụng Quan Võ hay Quan Vân Trường khi quy vị đã được hiển Thánh, tức Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chúng nó hiệp Tam thập lục Động toan hại các con, nên Thầy sai **Quan Thánh** và Quan Âm đến gìn giữ các con, nhưng phần đông chưa lập Minh Thệ, nên chư Thần, Thánh, Tiên, Phật không muốn nhìn nhận.

Xem: Quan Thánh Đế Quân.

*Hón trào **Quan Thánh** bìa danh,
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.*

(Xưng Tụng Công Đức).

QUAN THÁNH ĐẾ QUÂN

關聖帝君

Quan Thánh Đế Quân, hay **Quan Thánh Đế** là vị Tam Trấn Oai Nghiêm, đại diện Đức Khổng Thánh cầm quyền Nho giáo trong thời Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thé danh của Đức Hiệp Thiên Đại Đế là Quan Võ, sau đổi là Vân Trường, tục danh là Quan Công. Ngài sanh nhằm triều vua Hoài Đế, đời Đông Hán, quê quán tại Bồ Châu, tỉnh Sơn Đông Trung Quốc.

Sanh ra trong thời kỳ Hán thất suy vi, bên trong bọn hoạn quan chuyên quyền, bên ngoài giặc Huỳnh cân dấy lên tứ phía, Ngài tuy ham học, thích đọc kinh Xuân Thu, nhưng trước cảnh loạn lạc, Ngài đành châu du để tìm hào kiệt mưu cầu đại nghiệp.

Ngài kết nghĩa đào viên với hai người là Lưu Bị, tự Huyền Đức là anh cả, thuộc dòng dõi nhà Hán, và một người nữa là Trương Phi, tự Dục Đức, là em út.

Có lần Ngài bị Tào Tháo dụ phong cho chức Hán Thọ Đình Hầu, nhưng sau Ngài trả ấn. Quan Công cùng Trương Phi phò Lưu Bị lập nên nhà Thục, một nước trong tam quốc: Thục, Ngụy, Ngô.

Ngài làm mưu của Lữ Mông mà bị bắt, rồi Ngô Quyền đem xử trảm, thọ 58 tuổi.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 26 có câu: Nam Mô Hiệp Thiên Đại Đế **Quan Thánh Đế Quân** 南無協天大帝關聖帝君.

Xem: **Quan Võ**.

1.- Quan Thánh Đế Quân:

*Kim vì kết nhứt lương thân, chánh thị Đức **Quan Thánh Đế Quân** Thánh Đán.*

(Sớ Văn).

2.- Quan Thánh Đế:

***Quan Thánh Đế** Huỳnh cân dẹp giặc,
Trừ nịnh tà gian tặc giúp đời,*

(Lục Nương Giáng Bút).

QUAN TRUNG

關中

Quan Trung là tên một phần đất Thiểm Tây ở giữa bốn cửa ải quan trọng của Trung Quốc. Đó là Hàm Cốc quan ở phía đông, Tán quan ở phía tây, Vũ quan ở phía nam, Tiêu quan ở phía bắc.

Khi Hán Lưu Bang tiêu diệt được Hạng Võ, lên ngôi hoàng đế, lấy hiệu là Hán Cao Tổ chọn đất Quan Trung để lập kinh đô.

*Yến Tử Hà xưa lúc vận cùng,
Còn mang dép rách đến **Quan Trung**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

QUAN TRƯỜNG

1.- QUAN TRƯỜNG

官場

Quan: Người làm việc trong triều đình. **Trường:** Nơi, chốn, chỗ đất rộng.

Quan trường là trường quan lại, tức nói chung những người làm việc triều đình với vua.

Như: Học xong hai năm nay nó tìm cách luồn lách vào chốn quan trường.

*Anh phong nhưt thế chiếm **quan trường**,
Hữu thế hữu thời Đạo khả dương.*
(Đạo Sử).
*Gắng chí mấy em sau giúp Đạo,
Còn hơn luồn cúi chốn **quan trường**.*
(Thơ Thượng Sanh).

2.- QUAN TRƯỞNG

關長

Quan Trường tức là Quan Vân Trường, người đời Tam Quốc, là một tướng trung can nghĩa khí, dốc lòng phò Thục để đánh Ngô, Ngụy.

Sau vì thất Kinh Châu bị Lữ Mông bắt giết và được hiển Thánh.

Xem: **Quan Thánh Đế Quân**.

*Ước hiệp **Quan Trường** nên Thánh vị,
Vì xa Nghĩa Đế chịu lia ngôi.
(Thất Nương Giáng Bút).*

QUAN VIÊN

官員

Quan: Người có chức vị trong nước. **Viên:** Người có giữ một chức việc.

Quan viên là người làm việc quan.

Thánh giáo Thầy dạy: Nên cho chánh phủ hiểu rằng: Trong cơn ly loạn này, hoặc con nên hữu dụng cho cả lưỡng quốc Pháp - Nam, ra giáo dân quy thiện, hoặc là vô dụng làm một **quan viên** chức tước thường tình, rồi biểu cân thử hai lẽ trọng khinh mà định liệu.

*Phòng cơn biến nạn hoá côn dâu,
Chưa hết **quan viên** há hết châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trống gông nô lệ sao ham muốn?
Hình bóng **quan viên** xúm giựt giành.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Cao nghi đình bước trước hoà sau,
Như các **quan viên** buổi tựu trào.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

QUAN VÕ

Hay “*Quan Vũ*”.

Quan Võ hay “*Quan Vũ 關武*”, tục gọi là Quan Công, người đời Tam Quốc, tự là Trường Sinh, sau đổi là Vân Trường, kết nghĩa đào viên với Lưu Bị, Trương Phi, dựng nên nhà Thục, cùng với Ngụy, Ngô tạo thành thế chân vạc.

Quan Võ là người trung can nghĩa khí, một tướng tài phò Lưu Bị đánh thắng nhiều trận, uy danh lừng lẫy.

Sau Ngô Tôn Quyền dùng kế Lữ Mông đánh thắng Kinh Châu, Quan Võ bị bắt ở Mạch Thành.

Xem: Quan Công.

*Trảm quỷ khí, sát tà oai,
Hươi đao **Quan Võ**, tế bài Vương Quân.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

QUÁN

1.- Quán 館 là nhà nhỏ dùng để bày hàng hoá ra bán.

Như: Quán cơm bình dân, quán nước chè, quán bán sách báo, dọn quán bán hàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đồi chuộng sang vinh, Đạo chuộng khổ hạnh, Đồi ham trọc phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa là cảnh áo bả hài gai nơi tịnh

xá, tương đưa thanh đậm chốn thiên môn, để mặc miếng mỹ vị
cao lương ngoài **quán** tục.

*Dạy đừng ham **quán** rượu tiệm trà,
Đừng hút xách làm ma nha phiến.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Quán 貫 là quê hương, chỗ quê nhà. Như: Quê quán, sinh quán, tổ quán.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Song cũng còn trông
thấy lại chân trời tổ **quán** trên vùng đất thân yêu xứ sở để
mong tìm lại những thân nhân từ bấy lâu phải chia tay xa
cách.

*Điều hay hơn hết là vị Công thần đạt vị đó, lại được
trong bốn thôn sanh **quán** của người thờ người.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

3.- Quán 貫 là suốt qua. Như: Quán thông, quán triệt, nhất quán, quán thể tình.

Quán thể tình là thông suốt hết tình đời.

*Hễ khử tối thì dùng bóng sáng,
Phải khôn ngoan mới **quán** thể tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUÁN CỔ TRI KIM

貫古知今

Quán cổ: Thông suốt việc ngày xưa. **Tri kim:** Biết hết việc ngày nay.

Quán cổ tri kim là thông suốt việc đời xưa, biết rõ hết việc đời nay.

*Cái tâm con người sáng suốt, **quán cổ**, **tri kim**, hay khiến con người làm điều hay, sự phải...*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÁN CHÚNG

冠眾

Quán: Đứng đầu, cao hơn cả. **Chúng:** Đồng người.

Quán chúng là hơn cả mọi người, tức là tài giỏi vượt lên, đứng đầu trên mọi người.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Chí Tôn dạy Đức Hộ Pháp có câu: Tắc cũng vậy nghe; đừng xao lãng tình đời mới ra người **quán chúng**, tập nhỏ nhẹ chị em chiều bụng, nên lấy mình làm thể Đạo anh, như gặp cơn đói khó rách lành, giữ trọn nghĩa để danh lưu hậu thế.

*Có tinh thần mới có xác thân,
Biến thân đủ tinh thần **quán chúng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUÁN SỞ LẦU TÀN

Quán Sở, do tích Sở Tương Vương nằm mơ thấy thần nữ vu sơn... nên trong văn thơ dùng chữ “Quán Sở” để chỉ những nơi hò hẹn. **Lầu Tàn** là lầu của vua Tàn Mục Công cho công chúa Lộng Ngọc, là nơi Tiêu Sử dạy nàng thổi sáo, sau hai người lấy nhau. Từ đó lầu Tàn được dùng để chỉ nơi hò hẹn của trai gái.

Quán Sở lầu Tàn thành ngữ dùng để chỉ nơi hò hẹn giữa trai gái, hay nơi ăn chơi ca vũ.

Xem: **Lầu Tàn quán Sở**.

*Tiếng nhật khoan kêu lánh **quán Sở** với **lầu Tần**,
Này hỡi bạn đã sa chân, nay nghe đờn giác ngộ
nên bước lán ra cho khỏi.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

QUÁN TỤC

館俗

Quán: Nhà để nghỉ chân hay để mua bán, quê quán. **Tục:** Tầm thường, phàm tục.

Quán tục tức là quán trọ của khách phàm tục.

Triết lý Tôn giáo cho rằng cõi trần là quán trọ của khách trần. Người khách trần tạm ở nơi quán trọ một thời gian rồi cũng trở về quê cũ đúng với câu “*Sanh ký tử quy 生寄死歸*” là sống tạm thác trở về.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tiên Nho gọi chúng ta là khách trần, gọi mặt thế gian, tức là mặt địa cầu 68 nay là “**Quán tục**” ta là khách, cõi trần này là Quán, nó hay là sao đâu, không lấy tí thí gì mình bạch chơn chánh hơn tí thí đó.

*Phi thị mặc đời nơi **quán tục**,
An nhàn rảnh dạ khách Thiên Thai.*
(Đạo Sử).

*Chẳng qua khách ăn nằm **quán tục**,
Vấn một ngày, lâu chút trọn đời.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phi thị mặc đời nơi **quán tục**,
An nhàn rảnh dạ khách Thiên thai.*
(Thượng Phẩm Giáng).

QUÁN THẾ

冠世

Quán: Đứng đầu, cao hơn hết. **Thế:** Đời.

Quán thế là người đứng đầu hơn hết trong một đời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ hữu dụng cho đời, tức là mình hơn đời, gọi là **quán thế**, tức nhiên mình làm Thánh đạo đó vậy.

Thanh bạch hai lẽ chẳng đủ thờ,

Quán thế phải tri cơ Tạo hoá.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

QUÁN TRẦN GIAN

Hay “*Quán trần*”.

Quán: Quán trọ, nơi nghỉ. **Trần gian** (trần): Cõi trần.

Quán trần gian, hay **quán trần** 館塵, đồng nghĩa với chữ “*Quán tục* 館俗”, là quán trọ của người trần tục, tức chỉ cõi thế gian.

Xem: Quán tục.

1.- Quán trần gian:

Xưa luyện thế nay gìn Đạo cả,

Quán trần gian chớ khá cơ cầu.

(Nhân Âm Đạo Trường).

2.- Quán trần:

Quán trần ví biết xuân không mộng,

Xuân điếm tài danh rạng vẻ ngân.

(Thơ Cao Tiếp Đạo).

Quán trần ví biết là nơi tạm,
Thế giới ba ngàn mới phục sinh.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

QUÁN TRIỆT

貫徹

Quán: Thông suốt. **Triệt:** Suốt tới.

Quán triệt là thấu suốt hết, hiểu rõ mọi lẽ, tức là thông suốt từ đầu đến cuối.

Như: Quán triệt tôn chỉ của nền Đại Đạo.

*Đại hoá Càn Khôn hạo khí đơn,
Thừa cao quán triệt Đạo minh tồn,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

QUÀN

Quàn là đặt tạm linh cữu ở một nơi để làm lễ trước khi đem đi mai táng.

Quàn còn dùng để chỉ để lại chưa làm vội.

Như: Linh cữu quàn tại nhà, công việc phải quàn lại để năm sau mới làm.

*Quàn tại Thảo Xá ba ngày, Chức Sắc và Đạo Hữu nam
nữ điều tế rất đông.
(Đạo Sử).*

QUẢN

管

1.- **Quản** là cái cán viết, hoặc chỉ vật gì tròn rỗng ở giữa gọi là quản.

Như: Huyết quản, quản bút 管筆, ác quản 握管 là cầm bút.

*Nâng **quản** bút dựa vào Thánh ý,
Nhờ Đức Ngài nguyên lý khai thông.
(Thiền Liêng Hằng Sống).*

2.- Quản là e, ngại. Như: Chẳng quản khó nhọc, suy hơn quản thiệt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nhớ xưa, kể mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bản hàn chẳng **quản**, tay trắng dìu người, một mây không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lầy của lẩn nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo.

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lũng,
Không **quản** lao đao giữ tiếng lành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chồng sang đặng, ta hèn chẳng **quản**,
Chồng đẹp hình, ta mắng lo âu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Quản là xem sóc, coi giữ.

Như: Quản lý, quản trị, quản gia, quản thúc, cai quản, chường quản.

*Hiệp chung mấy Đạo lại nên giềng,
Tỏ rõ nên quyền Đấng **quản** Thiên.
(Đạo Sử).
Từ Hỗn Độn, Chí Tôn hạ chỉ,
Cho Thiếp quyền **quản** Khí Hư Vô.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

QUẢN BAO

Quản: Ngại. **Bao:** Nhiều ít, lâu mau.

Quản bao có nghĩa là đâu ngại gì, chẳng nệ hà, há ngại sao... Quản bao là tiếng dùng để chỉ sự chịu đựng, nhẫn nhục, chấp nhận sự hy sinh.

Như: Làm việc thiện chẳng quản bao về cực nhọc.

Xem: Bao quản.

*Quản bao phi thị lời xuyên tạc,
Mặn lạt tương dưa chịu khổ bần.
(Thơ Thuần Đức).*

QUẢN SUẤT

管率

Quản: Trông nom, coi sóc. **Suất:** Quản lãnh, tức cai quản toàn thể.

Quản suất là trông nom, coi sóc cả toàn thể, tức là cai quản tất cả.

Trong Đạo Luật Mậu Dần có câu: Mỗi kỳ nhóm thường lệ. Thủ bản phải lược thuật sự **quản suất** tài chánh cho rõ ràng.

*Chương quyền Cực Lạc phân ngôi vị,
Quản suất Càn Khôn định cõi bờ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUẢN TỘC

管族

Quản: Coi sóc. **Tộc đạo:** Một quận đạo, gồm tất cả tín đồ cư ngụ trong một quận.

Quản Tộc hay *Quản Tộc Đạo* là vị chức sắc thuộc cơ quan Phước Thiện, được Hội Thánh Phước Thiện bổ về địa phương đứng đầu một Tộc đạo Phước Thiện.

Như: Anh ấy được Hội Thánh bổ làm Quản Tộc Châu Thành, Tiền Giang.

*Mừng chị đảm đang vai **Quản Tộc**,
Cười em lệt đẹt phẩm **Đầu Phòng**.
(Thơ Chơn Tâm).*

QUẢN THỨC

管束

Quản: Trông coi. **Thức:** Ràng buộc.

Quản thức là kiểm soát, bó buộc tại một nơi, không cho đi lại tự do.

Thường thường những người bị quản thức, mỗi khi đi đâu đều phải trình diện cho chính quyền biết.

*Vô can **quản thức** tại Nhàn Du,
Hoạ bởi ai đưa đến cảnh tù.
(Thơ Thái Bộ Thanh).*

QUẢN TRỊ

管治

Quản: Trông nom, coi sóc. **Trị:** Sắp đặt cho yên.

Quản trị là trông nom, sắp đặt công việc trong một tổ chức hay cơ quan gồm nhiều người.

Ban Quản Trị hay Hội Đồng Quản Trị là do một nhóm người có trách nhiệm sắp đặt mọi công việc trong mỗi tổ chức hoặc một cơ quan.

*Cửu Trùng Đài do một Hội Thánh **quản trị**, mạng danh là “Hội Thánh Cửu Trùng Đài” gồm có một phái Nam và một phái Nữ.*

(Giáo Lý).

QUANG

光

1.- Quang là sáng, ánh sáng. Như: Trời quang mây tạnh, nhật quang, thiều quang, tường quang.

Dạy về tháp của Thượng Phẩm, Thánh giáo Thầy có câu: Chung quanh Bát quái đài phải làm như hình có cột, tại chính giữa tháp phải có một lỗ cho nhật **quang** rọi tới liên đài.

*Tường **quang** nhứt khí chiếu minh đông,
Tam Giáo quy nguyên dữ cộng đồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiều **quang** nhật thúc khuất màu xuân,
Trở bước quanh co rán liệu chùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Quang là vẻ vang. Như: Vinh quang, quang hiển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo tường mảnh thân này có phương thể đồng sống chung với mấy em trong cảnh gia đình ấm lạnh để cùng hiểu nhau những nỗi tâm khổ sầu buồn thì Bàn Đạo rất hữu hạnh mà được chia mấy mún cũng đặng, dầu cần hột muối hay ăn hột cơm rơi với mấy em, thì tường trọn kiếp sống của Bàn Đạo không có cảnh vinh **quang** phú quý nào trên thế gian này đối đặng.

*Khởi điểm vinh **quang** đã vẽ màu,
Giang san đất Việt giá là bao.*
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

QUANG ÂM

光陰

Quang: Ánh sáng. **Âm:** Bóng tối.

Quang âm là nói ánh sáng, bóng tối hay ngày và đêm thay đổi nhau.

Nghĩa bóng dùng để chỉ thời gian trôi qua.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Ngày qua thắm thoát, nhật thức bóng **quang âm**, xuân mãn kế xuân về, nước non màu cũng vẫn như xưa mà tâm hạnh hơn tình biết bao thay đổi.

*Việc sanh tử như dòng chớp nháng,
Bóng **quang âm** ngày tháng dập dồn.*
(Kinh Sám Hối).

*Nhật thức **quang âm** xuân đã lụn,
Liệu qua cho khỏi cuộc tang đau.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Quang âm** ngày tháng dập đồn,
Ngừa khi trở bước hoàng hôn trở đường.*
(Lục Nương Giáng Bút).

QUANG ĐĂNG

光蕩

Quang: Sáng sủa. **Đăng:** Rộng lớn.

Quang đăng là sáng sủa một vùng rộng lớn, bao la. Như: Bầu trời quang đăng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trăm hoa đua nở, cảnh vật tươi màu, Tân Xuân Đinh Mùi đã đem đến cho mặt Đồi bao vẽ hân hoan, náo nức khiến cho con người dầu cơ

cực thế nào cũng tạm quên nỗi khó đã vui hưởng ít nhiều cảnh thơ thới tưng bừng của ngày xuân **quang đặng**.

*Khuôn hồng trước thấy trời **quang đặng**,
Kế nghiệp mai sau vẫn có người.*
(Thơ Hộ Pháp).

QUANG HUY

光輝

Quang: Sáng sủa. **Huy:** Sáng, rực.

Quang huy là ánh sáng rực rỡ, chói lọi.

Như: Sau cơn mưa bão bầu trời lại quang huy, nhà quay về hướng đông phòng ốc trở nên quang huy.

*Định hồn thấy hiện minh châu,
Chiếu soi khắp cả Hoàn Cầu **quang huy**.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUANG MINH

光明

Quang: Ánh sáng. **Minh:** Sáng tỏ.

Quang minh là sáng sủa, rực rỡ, hay rõ ràng, không có điều gì mờ ám.

Như: Anh ấy là người quang minh chánh đại, làm việc rất quang minh.

*Đạo đời tua biết rằng đời trọng,
Một điểm **quang minh** một điểm linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Quang minh khá rõ chánh cùng tà,
Thánh đức ngôi xưa chẳng ở xa.
(Đạo Sử).

QUANG MINH CHÁNH ĐẠI

Quang minh: Rõ ràng, sáng tỏ. **Chánh** (chính) **đại:** Ngay thẳng.

Quang minh chánh đại, như chữ “*Quang minh chính đại* 光明正大” là rõ ràng ngay thẳng, không có gì mờ ám.

Thuyết Đạo về đức “Chí thành”, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Người hành đạo cần phải có đức chí thành, tôn chỉ Đạo mới đặng **quang minh chánh đại**, rồi như đó mới đặng lòng tín nhiệm của chúng sanh.

Tâm là chủ tế cao thâm,
Quang minh chánh đại muôn năm vững vàng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUANG TIỀN DỤ HẬU

光前裕後

Quang tiền: Làm sáng tỏ thời trước. **Dụ hậu** (Thùy hậu): Dành để đời sau.

Quang tiền dụ hậu hay “*Quang tiền thùy hậu* 光前垂後” là làm vẻ vang được sự nghiệp người xưa, dành để phúc ảm cho người đời sau.

Sách Luận ngữ có câu: *Quang tiền dụ hậu, kính kỳ sở tôn, ái kỳ sở thân, sự tử như sự sanh, sự vong như sự tồn, hiếu chi chí dã* 光前裕後, 敬其所尊, 愛其所親, 事死如事生, 事

亡如事存, 孝之至也, nghĩa là về vang đời trước, giàu có đời sau, kính trọng người già, thương mến cha mẹ, thờ người chết như thờ người sống, thờ người mất cũng như người còn, đó là hiếu rất mực vậy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta cũng nên tìm cho thấu đáo trong ngày kỷ niệm của Anh cả mình “**quang tiền dụ hậu**” chẳng phải một điều vô ích đó vậy.

*Ba mươi lăm năm lãn lộn cửa quyền, hay **quang tiền dụ hậu**.*

Đề tài tình ích nước lợi dân,

*Trọn một đời người vinh diệu đai cân, thường suy cổ
nghiệm kim,*

Đủ trí thức an bang tế thế.

(Văn Tế Tiểu Tường).

QUANG VINH

光榮

Quang: Về vang, sáng sửa. **Vinh:** Về vang.

Quang vinh, như chữ “*Vinh quang 榮光*”, là rực rỡ, về vang, tức có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng. Như: Sự nghiệp quang vinh.

*Tầng cao ngói vị đã **quang vinh**,*

Trăng hỡi trăng sao lấm bắt bình?

(Thơ Thuần Đức).

QUÁNG

Quáng là ở trạng thái thị giác bị rối loạn, trông không rõ vì sáng quá hoặc tối quá.

Quáng còn có nghĩa là không thấy đường.

Như: Sáng quá làm quáng cả mắt, mắt bị quáng đèn, ở ngoài sáng bước vào buồng bị quáng cả mắt.

*Từ duyên công chúa giao thân,
Đút cơm vợ quáng ân cần dưỡng nuôi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

QUẢNG

廣

Quảng là rộng, không dùng một mình. Như: Quảng cáo, quảng thi, quảng khai, đa văn quảng kiến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy cái kẻ tài nhân khôn ngoan đáo để đó nó gần cái mức khùng điên dại, đi quá độ lượng tức nhiên nó phải điên phải ngây, chúng ta ngó thấy cái tình trạng các bậc học nhiều, chúng ta nghe trước ông cha của chúng ta thường nói, các nhà đa văn **quảng** kiến hay khùng (xưa kêu là điên chữ) tình trạng nó như vậy.

*Trụ căn quỷ khí cửu tuyên,
Quảng khai thiên thượng tạo quyền chí công.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Quảng trí minh tâm đắc thức thì,
Hành tàng huyền diệu thế nan tri.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUẢNG ĐẠI

廣大

Quảng: Rộng rãi. **Đại:** Lớn.

1.- **Quảng đại** là rộng lớn, to lớn.

Như: Đường công danh thật là quảng đại, ngôi nhà cao và quảng đại.

*Đường công danh càng nhìn **quảng đại**,
Nghĩa thầy trò nghĩ lại khó quên.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- Quảng đại còn có nghĩa là lòng rộng rãi, trái với lòng hẹp hòi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay **quảng đại** mà tha thứ, chớ Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà quở phạt các con, nghe à!

*Ơn Đông Nhạc Đế Quân **quảng đại**,
Độ kẻ lành chế cải tai ương.*
(Kinh Tận Độ).

*Khuyên con coi nghĩa trọng tài khinh,
Lòng **quảng đại** mới điều đình thế sự.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nơi vận hành **quảng đại** chí linh,
Góp nơn loại vào tình cốt nhục.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

QUẢNG HÀN

廣寒

Quảng: Lớn, rộng, mở rộng. **Hàn:** Lạnh.

Quảng Hàn là nói tắt của “*Quảng Hàn Cung* 廣寒宮”, một cái điện ở trên nguyệt cung, chỉ mặt trăng.

Xem: **Quảng Hàn Cung**.

*Dầu may duyên gặp khách **Quảng Hàn**,
Cũng cột chặt vững vàng gió túi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

Ám lạnh **Quảng Hàn** chen vóc tổ,
 Có chăng Hậu Nghệ buộc dây oan.
 (Thơ Thuần Đức).

QUẢNG HÀN CUNG

廣寒宮

Quảng Hàn Cung là tên một cái điện ở trên nguyệt cung, chỉ mặt trăng.

Do tích đêm rằm tháng tám, vua Đường Minh Hoàng lên chơi nguyệt điện, thấy ở cung trăng có bảng đề mấy chữ: “*Quảng Hàn Thanh Hư Chi Phủ* 廣寒清虛之府”.

Do vậy trong văn chương, người ta thường hay dùng chữ “Quảng Hàn” hoặc “Quảng Hàn Cung” để chỉ cung nguyệt hay mặt trăng.

*Theo Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp: “Đức Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là một Đấng Thiên Linh tại **Quảng Hàn Cung**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUẢNG KIẾN

廣見

Quảng: Lớn rộng, mở rộng. **Kiến**: Thấy.

Quảng kiến là thấy rộng.

Do câu thành ngữ “*Đa văn quảng kiến* 多聞廣見” là nghe nhiều thấy rộng, ý chỉ người có nhiều hiểu biết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta ngó thấy cái tình trạng các bậc học nhiều, chúng ta nghe trước ông cha của

chúng ta thường nói, các nhà đa văn **quảng kiến** hay khùng (xưa kêu là điên chữ) tình trạng nó như vậy.

*Có phải là người **quảng kiến** tùy thời tùy tâm lý của chúng sanh.*

(Thánh Ngôn Sư Tập).

QUẢNG KHAI

廣 開

Quảng: Lớn rộng, mở rộng. **Khai:** Mở ra.

Quảng khai là mở rộng ra.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Thì đã biết rằng: “Nhị thập ngũ thế Thích Ca chung lập Thiên môn, Thất bá thiên niên Di Lạc **quảng khai** Đại Đạo.” Dầu cho tôn giáo nào trên mặt thế này kết cuộc cũng phải quy nguyên phục nhứt.

Trụ căn quý khí Cửu tuyền,

Quảng khai Thiên thượng tạo quyền chí công.

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

QUẢNG TÂM

廣 心

Quảng: Rộng lớn. **Tâm:** Lòng.

Quảng tâm là lòng quảng đại, tức tâm rộng mở hay thương người, mến vật, hay nhiều dung, tha thứ.

Đại độ khá lo đời tánh đức,

Quảng tâm mới hạp đức Thiên liêng.

(Đạo Sử).

QUẢNG THI

廣施

Quảng: Rộng lớn. **Thi:** Thi hành.

Quảng thi là thi hành rộng lớn ra, tức là rộng giúp tất cả mọi người.

*Ngưỡng nguyện Đức Gia Tô Giáo Chủ **quảng thi** ân
huệ bố hoá chư Đệ tử...
(Sớ Văn).*

QUẢNG TRI

廣知

Quảng: Rộng lớn, rộng rãi. **Tri:** Hiểu biết.

Quảng tri là người thông minh, từng trải, hiểu biết rộng rãi tất cả mọi việc đời.

Như: Cha tôi là người quảng tri thế sự.

*Thần mẹ thêm cách vật trí tri,
Con ắt đặng **quảng tri** thế sự.
(Phương Tu Đại Đạo).*

QUẢNG TRÍ

廣智

Quảng: Rộng rãi, rộng lớn. **Trí:** Phần thông hiểu ở trong đầu óc.

Quảng trí là cái trí óc rộng lớn, hoặc chỉ sự mở rộng trí khôn cho người.

*Quảng trí minh tâm đắc thức thì,
Hành tàng huyền diệu thế nan tri.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Tuyển đức năng thành đạo,
Quảng trí đắc cao huyền.*
(Thài Tam Nương).

QUẢNG TRUYỀN ĐẠO ĐỨC

廣傳道德

Quảng truyền: Truyền bá rộng khắp. **Đạo Đức:** Đạo Đức Kinh của Lão Tử.

Quảng truyền Đạo Đức là truyền bá quyển Đạo Đức Kinh rộng khắp.

Theo “Lão Quân nội truyện” của Doãn Hỷ thì Lão Tử đi về xứ Tây Tạng, khi đến ải Hàm Cốc, gặp Doãn Hỷ, Ngài lưu lại ở đây để viết quyển Đạo Đức Kinh đưa cho ông rồi mới đi về phía tây Trung Quốc.

Quyển Đạo Đức Kinh này, nội dung gồm 81 chương, chia làm hai thiên, hơn năm ngàn chữ viết, là một tác phẩm triết học siêu hình luận về Đạo và Đức. Sau đó quyển Đạo Đức Kinh được truyền bá rộng khắp.

*Tử khí đông lai,
Quảng truyền Đạo Đức.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

QUẢNG VĂN

廣聞

Quảng: Rộng rãi. **Văn:** Nghe.

Quảng văn là nghe rộng, hiểu biết rộng rãi. Quảng văn đồng nghĩa với đa văn.

Trong văn chương người hiểu biết rộng thường được gọi là người “Đa văn quảng kiến”.

*Thiên chơn thẹn với hàng cao kiến,
Địa vị xin nhường bậc **quảng văn**.*
(Thơ Thuần Đức).

QUANH

Quanh là vòng một lượt. Như: Dạo quanh nhà, bao quanh mình, rào giậu quanh vườn.

Thánh giáo Thầy có câu: Phối Sư cũng mặc y như vậy, song không có mào Phương Thiên, áo ba dải, nhưng trước ngực có thêu Thiên nhãn Thầy bao **quanh** một vòng Minh Khí, nghe à!

***Quanh** đường chớ cậy chơn Kỳ Ký,
Ngược gió tài chi sức Hộc Hồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Bình khí **quanh** mình khua rồn rồn,
Mỗi viên hầu hạ một vài trai.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

QUANH CO

Quanh: Không thẳng, uốn khúc. **Co:** Cong, không thẳng mà cũng không gãy gập.

Quanh co chỉ đường đi không ngay thẳng, uốn khúc, hoặc chỉ nói quanh co, không nói ngay sự thật.

Nghĩa bóng “*Đường quanh co*”, hay “*Lối quanh co*” còn dùng để chỉ con đường tà vạy (Tà đạo).

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ấy là môn đệ yêu dẫu, khá gìn mực ấy mà đi cho cùng nẻo **quanh co**. Cân công quả sẽ vì phần phước mà định buổi chung quy cho mỗi đũa.

*Thiều quang nhật thúc khuất màu xuân,
Trở bước **quanh co** rán liệu chừng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Quanh co** muốn khỏi gặng lòng thành,
Chứa đức là phương phước để dành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền nan sợ sóng dòng khơi,
Khúc **quanh co** hẹp, chiều thời khúc **quanh**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

QUANH NĂM

Quanh: Đi vòng một năm. **Năm:** Chỉ khoảng thời gian mười hai tháng.

Quanh năm là suốt từ đầu năm đến cuối năm.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì cung có dạy: Quý anh quý chị đều ăn mặc sung sướng, ngày nay đổi lại chịu phạt nẫu sồng, cũng khá thương đó, nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kế chí quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bảo, chỉ cặm cụi **quanh năm** lo cho xã hội được no ấm thôi, biết người quên mình, đó là phận sự kẻ tu hành, đến bực tối thượng thừa cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

Thi, rựu, đờn, cò, không kết bạn,

***Quanh năm** khuấy lãng thế phui pha.*

(Nhân Âm Đạo Trường).

QUANH QUẢN

Quanh: Vòng một lượt. **Quản:** Quanh.

Quanh quản là loanh quanh ở một chỗ, không rời đi đâu xa.

Thánh giáo Thầy có câu: Bấy lâu vì lẽ công bình Thiên đạo, nên các con chịu lắm điều đau đớn, mà cũng vì không biết tu luyện cái chí cao thượng của Thầy ban cho, cứ một lối thấp hèn **quanh quẩn**, chẳng cho trí não ra khỏi vòng mờ tối, cho nên bước đường hoá nên trở ngại mà lâu tấn bộ.

***Quanh quẩn** lắm rồi người ta phải vớ lấy Nhơn dục để làm trụ cốt cho hành vi.*

(Giáo Lý).

QUANH QUÁT

Quanh quất là loanh quanh nơi nào đó, không xa.

Như: Đi quanh kiếm quất, ngó quanh ngó quất để tìm kiếm cái gì, ở quanh ở quất đâu đây.

*Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tương bờ lướt bụi, đi **quanh** kiếm **quất**, nghe à!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUẠNH

Quạnh là vắng vẻ và yên lặng đến mức gây cảm giác trống trải, buồn bã.

Tục ngữ Việt Nam có câu: Vắng đàn ông quạnh nhà, vắng đàn bà lạnh bếp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì đó, chúng ta không sợ Đạo nghèo về tiền bạc mà chỉ sợ Đạo nghèo về tình thương yêu, cái tình thương yêu quý báu màu nhiệm rất cần thiết cho tâm hồn của người tu sĩ cũng như cơm gạo cần thiết cho mảnh xác thân và nếu thiếu hẳn đi thì dầu chúng ta có được

con số đông đúc bao nhiêu, chúng ta cũng như bị lẻ loi cô **quạnh** và cơ phở độ không còn biết dựa vào đâu mà thực hiện được.

*Ám lạnh cõi trần ngỡ mặc khách,
Ngỡ ngàng động Thánh **quạnh** giai nhân.
(Lục Nương Giáng bút).*

QUẠNH HIU

Quạnh: Vắng vẻ.

Quạnh hiu, như chữ “*Hiu quạnh*”, là chỉ tình cảnh buồn bã vắng lặng. Như: Nhà cửa không người ở thấy cảnh quạnh hiu.

Xem: Hiu quạnh.

*Ngảnh lại cuộc đời chỉ **quạnh hiu**,
Cả kêu nhơn loại sớm xoay chiều.
(Thơ Hộ Pháp).
Lùm cùm mái tranh già đợi trẻ,
Quạnh hiu buông vắng vợ trông chồng.
(Thơ Huệ Giác).*

QUẠNH QUẾ

Quạnh quế ý chỉ quang cảnh vắng vẻ, không khí im lặng, tạo nên cảm giác trống trải, hiu quạnh, làm cho người có cảm giác cô đơn, buồn thảm.

Thánh giáo Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Lao nhao, lổ nhổ, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi xe ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gạt gẫm lừa khạo khờ, kẻ cô thế chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng **quạnh quế** con đường. Mấy ai hiểu thấu?

Ngồi **quạnh quẽ** đèn tàn một bóng,
 Chịu gió thân tuyết đóng song thu.
 (Kinh Thế Đạo).

Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,
 Ngồi đêm trường **quạnh quẽ** phòng không.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

Đem tâm sự vân vi kẻ lẻ,
 Cho bỏ ngày **quạnh quẽ** chờ mong.
 (Thơ Thuần Đức).

QUÀO

Quào là cào, bị móng, vuốt, vật nhọn móc ngược về phía sau gây đau, và để lại những tỳ vết trên bề mặt.

Như: Bé quào lưng bố, mèo quào mặt, chung rào bị kềm gai quào khắp mình.

*Giữ đừng để quào mày, quào mặt,
 Mấy móng tay phải cắt mới bông con.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

QUÀO QUẤU

Quào: Cào, bị móng vuốt hay vật nhọn móc ngược về phía sau gây đau và có tỳ vết. **Quấu:** Cấu, tức ấn mạnh các móng hoặc vuốt vào da thịt rồi giật mạnh làm cho đau.

Quào quấu, như chữ “Cào cấu”, là lấy móng hoặc vuốt để cào cấu vào thân người cho rướm máu da thịt.

Như: Giỡn với mèo bị nó quào quấu khắp mình.

*Có cọp dữ nhả răng đưa vấu,
 Gặp tội nhọn quào quấu xé thây.*
 (Kinh Sám Hối).

QUẠT

1.- **Quạt** là đồ dùng để làm cho không khí chuyển động tạo thành gió. Như: Quạt giấy, quạt Long Tu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Hồi Em còn ở thế, sức giận của Em đến đổi, nếu Em được thiêng liêng vị tức cấp, thì có lẽ cây **quạt** của Em đã đưa họ trộm vào Phong đô không sót một ai.

*Bà rút roi giả bộ theo ôm,
Đưa cán **quạt** cho bà đơm ít phát.*

(Phượng Tu Đại Đạo).

*Ngậm cười nêu **quạt** chờ sanh chúng,
Biển khổ ngày qua đếm một ngày.*

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

2.- **Quạt** là làm cho không khí chuyển động tạo thành gió bằng cái quạt.

Như: Quạt mát, quạt muỗi, quạt gió đèn trắng, quạt sạch lúa lép.

*Nồng hạ Trời thương đưa gió **quạt**,
Nắng thu đất cảm đỡ mưa chan*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chừ sao kẻ Hón người Hồ,
Để cho phòng hạnh ra mờ **quạt** duyên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

QUẠT GIÓ ĐÈN TRẮNG

Hay “Quạt gió trắng đèn”.

Quạt gió: Lấy gió làm quạt. **Đèn trắng** (trắng đèn): Dùng trắng làm đèn.

Quạt gió đèn trắng hay “**Quạt gió trắng đèn**” có nghĩa là lấy gió làm quạt, dùng trắng làm đèn, ý muốn nói sống an nhàn với cảnh vật thiên nhiên.

1.- Quạt gió đèn trắng:

*Quạt gió đèn trắng, là trí hiệp,
Đờn tòng nhạc suối, thể tâm hoà.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

2.- Quạt gió trắng đèn:

*Thong dong quạt gió trắng đèn,
Nhành dương làm bạn, sách hiền gọi quen.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

QUẠT NỒNG ĐẮP LẠNH

Quạt nòng đắp lạnh, như câu “*Quạt nòng đắp lạnh*”, là nói công việc của người con hiếu phụng dưỡng cha mẹ, quạt khi nóng bức, đắp chăn cho ấm khi trời rét lạnh.

Sách Lễ Ký viết: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tĩnh* 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省, nghĩa là phàm theo lễ của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo mền chiếu, buổi sáng thăm hỏi cha mẹ có mạnh giỏi không.

Quạt nòng đắp lạnh tròn hôm sớm,
Sốt ái chia ân trọn ước nguyện.
(Thơ Chơn Tâm).

QUẬU

Quậu là cái, bực tức đến mức khó kìm lại được những phản ứng bằng lời hoặc bằng hành động thiếu suy nghĩ trong chốc lát.

Như: Đổ quậu, đừng nên chọc giận anh ấy nổi quậu bây giờ, người già hay quậu.

*Gặp mấy cô nghiêm chỉnh ít cười,
E lờ tiếng chọc cười trở **quạu**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUẬU QUỘ

Quạu: Cáu, gắt.

Quạu quộ là cáu gắt, cáu kỉnh, hay cau có, gắt gỏng một cách vô lý.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Khảo về tinh thần: Là làm cho trí não mờ mịt, biếng nhác, hay quên, **quạu quộ**, bị kẻ khác sỉ nhục tên tuổi mình.

*Họ phát hiện ra có tánh chất buồn bực **quạu quộ**,
không yên tâm, cứ lo lắng bậy bạ...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUẢN

Quản là cong lại, cong xuống.

Như: Lưỡi dao quản, nặng quản cả đòn gánh, làm quản lưng mà không đủ ăn.

*Mang **quản** vai một gánh đạo nhà,
Chia giờ khắc nôm na toan giúp ích.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUẢN QUẠI

Quản quại là vặn mình, vật vã vì quá sức đau đớn. Như: Đau đớn đến nỗi quản quại trên giường.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Phải vui xuân với ý nghĩa thanh bai trong tinh thần đạo đức và trong mặc tưởng hướng về tổ quốc đang lâm nguy và nhơn sanh đang **quần quại** khổ đau khắp trên đất nước.

*Hai vai **quần quại** nợ phù sanh,
Buộc phải mang thêm dạ chẳng đành.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Khảo thí dành cho trang mẫn thế,
Hai vai **quần quại** khổ cho đời.*
(Thơ Vạn Năng).

QUẶN

Quặn là có cảm giác đau như ruột bị thắt, bị xoắn lại.

Như: Ăn không tiêu nên đau quặn trong bụng, cơn quặn nổi lên suốt cả buổi sáng, lòng quặn đau.

*Buồn than thở khi trưa lúc tối,
Quặn chín chiều ruột rối vò tơ.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Người buồn cảnh khó gượng làm vui,
Trần trọc vào ra **quặn** rối nùi.*
(Thơ Thượng Phẩm).

QUẶNG

Quặng là ném mạnh ra xa. Như: Quặng câu, quặng chài kéo lưới, quặng khiên bỏ giáp.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đưa thì mê tài, đưa thì ham cận sắc, đưa bị biếm vào lối lợi quyền, đưa bị xô vào nơi thất đức. Mỗi đưa mỗi nẻo, đều **quặng** sạch chất thiêng liêng, làm lủi đưa tay theo mấy mươi động.

*Đoạn tình ái đem quăng bể khổ,
Bút hồng duyên tính bỏ non thê.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Biết đạo nhà chẳng để hao mòn,
Lựa đem ném đầu non quăng đáy biển.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUÂY QUẦN

Quây: Đứng, ngồi, làm thành một vòng chung quanh. **Quần**
群: Bầy, lũ, nhiều người.

Quây quần là tụ tập, xúm xít lại với nhau trong một không khí thân mật, đầm ấm.

*Cội phúc quây quần đoàn én trắng,
Lòng nhân thơ thới đoá mai vàng.*
(Thơ Thái Phong).

*Triều mộ quây quần bên gối Mẹ,
Thần hôn hội họp dưới chân Thầy.*
(Thơ Chơn Tâm).

QUẤY

Quấy là sai, trái với lẽ phải. Như: Nói quấy, tưởng quấy, biết việc quấy nhưng vẫn cứ làm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con đừng tưởng **quấy** rằng: vì chia phái mà riêng đạo.

*Quấy rồi phải biết ăn năn,
Ở cho nhân hậu, chế răn lòng tà.*
(Kinh Sám Hối).

*Chớ đừng thấy của dấy tham,
Giục người làm quấy ắt cam đồng hình.*
(Kinh Sám Hối).

QUẤY QUÁ

1.- **Quấy:** Sai, không đúng, không phù hợp với đạo đức. **Quá** 過: Lỗi, sai lầm, qua đi.

Quấy quá là bậy bạ, sai trái, không đúng, không phù hợp với đạo đức, lẽ phải ở đời.

Như: Hấn làm những việc quấy quá như vậy, hỏi sao hàng xóm không ghét sao được.

*Lòng quấy quá tráo chì thay bạc,
Mỗi mong lo cổ gặt của đời.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Quấy quá** còn dùng để chỉ sự cẩu thả, qua loa, sơ sài, cốt cho có, cho xong chuyện mà không cần tính tới hiệu quả.

Như: Nói quấy qua vài câu chiếu lệ, ăn quấy quá cho xong bữa tối.

*Mặc ai giỏi công hay hạnh lạ,
Mình dung ngôn quấy quá sướng thân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUẤY RỐI

Quấy: Gây điều rầy rà, cản trở, không để cho yên. **Rối:** làm loạn, không yên.

Quấy rối là gây ra rối loạn, không để cho yên.

Như: Thằng nhỏ khát sữa quấy rối suốt đêm không ngủ được, Bọn giặc vào làng quấy rối.

*Hiềm thay kẻ lòng toan quấy rối,
Gieo những lời nói dối vu oan.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

QUÁY TƯỜNG

Quáy: Không đúng, lỗi lầm. **Tường** 想: Nghĩ đến, nhớ đến, cho rằng.

Quáy tường, như chữ “*Tường quáy*”, là tường không đúng, tức cặn suy xét mà tường, nghĩ bậy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con đừng **tường quáy** rằng: vì chia phái mà riêng đạo. Thầy rán cắt nghĩa cho các con nghe.

*Chớ quáy tường luân hồi phi lý,
Mà hung hăng chẳng nghĩ chẳng suy.
(Kinh Sám Hồi).*

QUÂN

1.- **Quân** 軍 là binh lính. Như: Quân lính, cảm tử quân, quân lực, lăm tướng nhiều quân.

Thánh giáo Đức Thượng Đế Toàn Năng giáng thể tá danh Cao Đài truyền Chơn lý tại Việt Nam có câu: Như thể đủ chứng tỏ cho con tin rằng Thầy là Đức Jehovah của dân Hébreux, vị chủ tể của **quân** lực dân Israel, vị Thánh vô danh của dân Do Thái, vị Đại Từ Phụ của Chúa Jésus Cứu Thế, con chỉ cần cầu nguyện Thầy với danh hiệu Cao Đài thì sẽ có sự cảm ứng chấp thuận.

*Quân trung ai rõ nữ anh hùng,
Lập nghiệp cho người đến hưởng chung.
(Đạo Sử).
Mình ra có **quân** hồ tướng ré,
Nhớ lúc cha ké né cửa nha môn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Quân** 軍, nghĩa rộng dùng để chỉ, bọn với ý không tôn trọng, khinh bỉ.

Như: Bọn quân mọi rợ, quân đầu trộm đuôi cướp, quân vô lại.

*Ngôi hang thương kẻ mang da chó,
Ngự điện ghét **quân** đội lốt lừa.*

(Đạo Sử).

*Đừng học thói của **quân** bạo ngược,
Xử mẹ cha tội phước quá hơn toà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Quân 君 là vị vua, chỉ người đứng đầu một nước trong thời quân chủ.

Như: Quân sử thần tử thần bất tử bất trung, quân minh thần trung phụ tử tử hiếu.

***Quân** nhược thần cường đời trở về,
Thanh thanh sĩ sĩ khó đai cân.*

(Đạo Sử).

4.- Quân 君, nói tắt của “Quân tử” là chỉ người có tài có đức, có nhân cách trong xã hội ngày xưa. Như: Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạn hỹ.

*Trang quân tử thì là đại độ,
Thương vợ nhà dạy dỗ cũng như em.*

(Phương Tu Đại Đạo).

5.- Quân, hay “Quân tử” còn dùng để người vợ gọi chồng. Như: Phu quân, quân tử.

*Nâng khăn đắp giải buồn **quân** tử,
Hầu tửu trà giấc ngủ không an.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

6.- Quân 君 dùng để vị vua chân chính, hợp với lòng mong mỏi của dân chúng, hoặc vị vua thuộc dòng chính, đáng được nối ngôi.

Trong tôn giáo Cao Đài, chữ “Quân” là những người có tài đức được Đức Chí Tôn phong làm Thời Quân Hiệp Thiên Đài, gồm có mười hai vị Chơn Quân.

Xem: Chơn quân.

*Ăn nằm nín nấp đợi Chơn quân,
Ta quyết sẽ cho kẻ hạ trần.
(Đạo Sĩ).*

QUÂN BÌNH

均平

Quân: Đều nhau, cùng nhau. **Bình:** Ngang bằng nhau, không chênh lệch.

Quân bình là cân bằng, hay ngang nhau, bằng nhau.

Như: Mực nước hai hồ ở thế quân bình, thu nhập và chi tiêu của gia đình quân bình nhau.

*Họ đã chơi vui lưu lạc trong đêm dài mờ mịt, chỉ vì đời sống của họ thiếu hẳn **quân bình** giữa vật chất và tinh thần...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

QUÂN ĐỘI

軍隊

Quân: Binh, lính. **Đội:** Một toán quân.

Quân đội nói chung về toàn thể binh lính.

Thánh giáo Đức Phật Mẫu có đoạn dạy: Phật Mẫu chẳng vui vì nơi cửa Đạo, nhưn sanh lắm chịu thống khổ về tinh thần lẫn

vật chất, mà mấy anh Hiệp Thiên không thương hại binh vực chi hết. Không thể này thì chước khác, người ta vẫn lợi dụng tín đồ và **quân đội** để mưu cầu hạnh phúc bề ngoài cho mình.

*Hoài cảm nhiệt tâm tướng họ Trình,
Chỉ huy **Quân đội** hiệu Liên Minh.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

QUÂN NHÂN

軍人

Quân: Binh, lính. **Nhân:** Người.

Quân nhân là người thuộc trong hàng ngũ quân đội, tức là người lính.

Như: Người quân nhân lúc nào cũng phải đề cao cảnh giác về mặt an ninh.

*Giải tán **quân nhân** thật phép mầu,
Kỳ Sơn phụng gậy nghiệp quy châu.
(Lý Giáo Tông).*

QUÂN LỆNH

Hay “**Quân lệnh**”.

Quân: Quân đội, quân binh. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh, mạng lệnh.

Quân lệnh, như chữ “**Quân lệnh** 軍令”, là mệnh lệnh trong quân đội, tức là mệnh lệnh của thượng cấp buộc quân binh phải thi hành.

***Quân lệnh** nghiêm trang hàng ngũ chỉnh,
Ngựa voi rần rộ trót giờ lâu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

QUÂN TỬ

君子

Chữ quân tử có ba nghĩa:

1.- Quân tử dùng để chỉ người tài đức, chí khí cao, có nhân cách và phẩm hạnh tốt đẹp, trái với tiểu nhân.

Đạo Nho chia người trong xã hội ra làm hai hạng: Quân tử là người có đức hạnh tôn quý và Tiểu nhân là kẻ có chí khí hèn hạ, thấp kém.

Thiên Khúc Lễ viết: *Bác văn cường thức nhi nhượng, đôn thiện hạnh nhi bất đãi vị chi quân tử* 博聞強識而讓,敦善行而不怠,謂之君子, nghĩa là biết rộng hiểu nhiều mà khiêm cung, đôn đốc nét thiện không ngừng, ấy là quân tử.

Xem: Quân tử Tiểu nhân.

*Cương trực lòng như người Thánh trước,
Trước làm quân tử tánh phi thường.*
(Đạo Sử).

2.- Quân tử dùng chỉ người có địa vị:

Sách Luận ngữ có câu: *Quân tử chi đức phong, tiểu nhân đức thảo* 君子德風,小人德草, nghĩa là địa vị của người quân tử như gió, địa vị của kẻ tiểu nhân như cỏ.

*Đừng chê chồng phạm thiệt thòi,
Đáng danh quân tử phải người lang quân.*
(Nữ Trung Tòng Phạm).

3. Quân tử dùng cho vợ gọi chồng:

Thiên Chu Nam trong Kinh Thi viết: *Vị kiến quân tử, ưu tâm xung xung* 未見君子,憂心忡忡, nghĩa là chưa thấy chồng, lo lắng trong lòng.

Vẽ hồng mắc mở bao mươi,
 Đưa cho **quân tử** trọn đời chủ trương.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Dạy những điều chồng vợ mặn nồng,
 Ở sao đặng vừa lòng trai **quân tử**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

QUÂN TỬ HẢO CỪU

君子好逑

Quân tử: Người quân tử. **Hảo cừu** (hảo cầu): Tốt đôi.

Quân tử hảo cừu là cùng người quân tử đẹp đôi.

Do thiên “Quan Thu” trong Kinh Thi viết: *Yếu điệu thực nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女, 君子好逑. Dịch nôm: U nhàn thực nữ thể này, Xứng cùng quân tử sánh vầy lứa duyên.

Xem: Quan Thu.

Thung dung **quân tử hảo cừu**,
 Năm thê bảy thiếp mặc dầu trắng hoa.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

QUÂN TỬ TIỂU NHƠN

君子小人

Quân tử: Người có tài đức, có chí khí, có nhân cách và phẩm hạnh tốt đẹp.

Tiểu nhơn (nhân): Tiểu nhơn là người thấp kém, thiếu đức thiếu tài, tâm tánh hẹp hòi, tham lam ít kỹ.

Người xưa cho rằng đạo Nho là đạo của người quân tử, tức là Khổng Tử đem cái đạo lý ra dạy dỗ người ta cho thành người

có tài năng, có đức hạnh hoàn toàn và có nhơn phẩm tôn quý để giúp ích cho đời, gọi đó là người quân tử.

Trong xã hội ngày xưa thường chia làm hai hạng người: Quân tử và Tiểu nhân. Quân tử là quý, hay, là người có phẩm hạnh tôn quý, tiểu nhân là tiện, dở, là người có chí khí hèn hạ.

Khổng Tử nêu ra một số thái độ của người quân tử và kẻ tiểu nhân như sau:

- *Quân tử học đạo tắc ái nhơn, tiểu nhân học đạo tắc dị sử dĩ* 君子學道則愛人, 小人學道則易使也, nghĩa là quân tử học đạo thì yêu người, tiểu nhân học đạo thì dễ khiến.

- *Quân tử thượng đạt, tiểu nhân hạ đạt* 君子上達, 小人下達: nghĩa là quân tử đạt về lý cao minh, tiểu nhân đạt về cái lý đê hạ.

- *Quân tử dụ ư nghĩa, tiểu nhân dụ ư lợi* 君子喻於義, 小人喻於利: nghĩa là quân tử hiểu sâu về việc nghĩa, tiểu nhân chỉ biết về việc lợi.

- *Quân tử cầu chư kỷ, tiểu nhân cầu chư nhơn* 君子求諸己, 小人求諸人, nghĩa là người quân tử chỉ cầu ở mình, kẻ tiểu nhân thì cầu ở người.

- *Quân tử cố cùng, tiểu nhân cùng tư lạm hỹ* 君子固窮, 小人窮斯濫矣, nghĩa là người quân tử cố giữ lúc khốn cùng, kẻ tiểu nhân gặp khốn cùng thì làm bậy.

- *Quân tử thái nhi bất kiêu, tiểu nhân kiêu nhi bất thái* 君子泰而不驕, 小人驕而不泰, nghĩa là người quân tử thư thái mà không kiêu căng, kẻ tiểu nhân kiêu căng mà không thư thái.

- *Quân tử hoà nhi bất đồng, tiểu nhân đồng nhi bất hoà* 君子和而不同, 小人同而不和, nghĩa là quân tử hoà với mọi người mà không hòa với ai, tiểu nhân thì hòa với mọi người mà không hoà với ai.

- *Quân tử bất khả tiểu tri, nhi khả đại thụ dã; tiểu nhân bất khả đại thụ, nhi khả tiểu tri dã* 君子不可小知, 而可大受也; 小人不可大受, 而可小知也, nghĩa là người quân tử không thể biết được cái nhỏ mà có thể chịu được cái lớn; tiểu nhân không thể chịu được cái lớn, mà có thể biết được cái nhỏ vậy.

- *Quân tử thành nhân chi mỹ, bất thành nhân chi ác; tiểu nhân phản thị* 君子成人之美, 不成人之惡; 小人反是, nghĩa là quân tử gây thành cái hay cho người ta, không gây thành cái ác cho người ta, tiểu nhân không thế.

- *Quân tử ưu đạo bất ưu bần* 君子憂道不憂貧: nghĩa là người quân tử lo đạo, không lo nghèo.

- *Quân tử dục nội ư ngôn, nhi mẫn ư hành* 君子欲訥於言, 而敏於行: nghĩa là quân tử muốn nói thì chậm mà làm thì nhanh.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có viết: Người **quân tử** theo đời mà chẳng nhiễm đời, chịu người mà chẳng bợ người, tùy tục mà không đắm tục, cứ giữ tánh tình thanh bạch, tâm chí cao siêu, dầu ai dầm cũng chẳng phai, ai dũa cũng chẳng mòn, nên bả lợi danh, mời chung đỉnh có bao giờ trêu nhử được đâu.

Còn đưa **tiểu nhơn** lại bỏ nghĩa theo lợi, lấy vạy cầu danh, tâm tà tánh độc, nét kiêu chí hèn. Nói tắt một lời là mỗi mỗi thấy đều trái hẳn với người quân tử như trắng với đen, như Trời với vực.

*Chán đời tìm chốn tịnh an,
Học theo **quân tử**, lánh đàng **tiểu nhơn**.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÂN TỬ TRÚC

君子竹

Quân tử: Một hạng người có tài có đức trong Nho giáo. **Trúc:** Cây tre, trúc.

Cây tre được ví với người quân tử và được gọi là “**Quân tử trúc**” hay “*Quân tử trước*”.

Cây tre, cây trúc có lóng ngay, thân đâm thẳng lên, chứ không cong queo, nên người xưa dùng để ví với người quân tử (ngay thẳng).

Sương Minh Tử có câu: *Trúc hữu quân tử chi đạo* 竹有君子之道, tức là trúc có đạo của người quân tử.

*Mấy bụi xanh rì quân tử trước,
Đôi bông cao vút trượng phu tông.*
(Thơ Chơn Tâm).

*Sau trước vẹn gìn quân tử trúc,
Nắng mưa giữ dạ trượng phu tông.*
(Thơ Hàn Sinh).

QUÂN THẦN

君臣

Quân: Vua. **Thần:** Bề tôi.

Quân thần là nói vua và bề tôi.

Đối với Nho giáo, sự quan hệ giữa vua tôi theo một đạo lý, gọi là đạo quân thần.

Đạo quân thần là những phép tắc giữa vua và bề tôi đối xử với nhau cho hợp đạo lý. Đạo này thuộc về một trong ngũ luân là Quân thần cương.

*Nên người khá vẹn nợ **quân thần**,
 Nghèo khó tuy vẫn đã phải phần.*
 (Đạo Sử).

*Con thương mẹ dầu vâng lệnh dạy,
 Thương quê hương trọng ngãi **quân thần**.*
 (Nữ Trung Tùng Phận).

*Dạy trọn thờ hai chữ **quân thần**,
 Rán nên mặt đai cân cùng thế sự.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

QUÂN VƯƠNG

君王

Quân: Vua của các chư hầu và bề tôi. **Vương:** Vua của một nước lớn.

Quân vương là tiếng tôn xưng các vị vua chúa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Một Đấng **Quân Vương**, một Đấng chủ trương, bất kỳ là xã hội nào hay là một cơ đồ nào, đối với một tội dường ấy có thể nói đến Đấng Jésus Christ hồi còn sanh tiền đi truyền giáo cho dân lại bị khổ nhục...

*Chánh tà có thể dễ chi phân,
 Hễ có **quân vương** ắt có thần.*
 (Đạo Sử).

*Thiên địa tối linh sanh Thánh chất,
Quân vương háo nghĩa tác Hiền thần.*
 (Đạo Sử).

*Phạm Trọng Yém mấy lần xa vợ,
 Nợ **quân vương** nhiều thuở truân chuyên.*
 (Nữ Trung Tùng Phận).

QUẤN

Quấn là cuộn vòng chung quanh.

Như: Đầu quấn khăn, quấn chỉ vào ống tre, quấn chần vào người.

Nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lại khi Ngài ra đời, có hai con rồng xuống **quấn** chung quanh nhà và có 5 ông Lão và 5 vị sao trên trời xuống đứng giữa sân.

*Cờ vàng **quấn** mũ mang y đạo,
Nai trắng nương lưng gót võ lừa.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

QUẦN

1.- **Quần** 裙 là đồ mặc để che phần dưới chân và đùi của thân thể. Như: Quần cụt, quần đùi, quần thoa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ban sơ mới khai Đạo chúng ta phải thi hành thể pháp nếu sau này không đạt được chơn pháp thì cũng như con người có **quần** mà không có áo vậy.

*Vinh thì chàng mao thiếp cân,
Hèn thì chàng váy thiếp **quần** đổi thay.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Chẳng kể già áo bả **quần** manh,
Để cho trẻ đẹp xinh cùng thế sự.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Quần** 群 là đàn, bầy, lũ. Như: Quần thần, quần linh, nhóm quần xã hội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có chí thành con người mới có phẩm hạnh sáng tỏ, mới biết cân phân tà chánh, thị phi trong khi tiếp xúc với nhân **quần** xã hội, mới dám quyết định

nên hư trong các công việc của mình và nhờ đó mà đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Văn là thượng sĩ danh thần,
Võ thì bạt tụy siêu **quần** quân trung.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khá nhớ đạo nhơn luân là trượng,
Phép gia đình có ảnh hưởng đến nhơn **quần**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUẦN ÁO

Quần: Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, có hai ống che chân hoặc đùi. **Áo:** Đồ mặc từ cổ trở xuống, che bụng và ngực.

Quần áo nói chung là tiếng dùng để chỉ đồ mặc che thân thể người.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Phẩm có câu: Cư! Nghe dặn. Con biểu Tắc tắm rửa sạch sẽ (xông hương cho nó), biểu nó lựa một bộ **quần áo** tây cho sạch sẽ, ăn mặc như thường, đội nón.

*Đừng để dơ cứt đáí thúí òm,
Quần áo trẻ thẳm lom coi giặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUẦN CHƠN

Hay “*Quần chân*”.

Quần: Nhiều người, đám đông. **Chơn** (chân): Chơn nhơn, tức chỉ những vị đặc phẩm Thánh, Tiên.

Quần Chơn, như chữ “*Quần chân* 群真”, là những bậc Thánh, Tiên.

Trong bài kinh Tiên giáo có câu: “Hữu thi siêu quần chơn chi thượng”, ý nói lúc Vũ trụ đã hình thành, tức là thiên địa đã an ngôi rồi, gọi là “hữu thi”, thì Đức Thái Thượng Lão Quân là Đấng cao ngôi hơn tất cả các bậc Chơn Thánh, Chơn Nhơn.

*Vô vi cư Thái cực chi tiên,
Hữu thi siêu **quần chơn** chi thượng.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

QUẦN CHÚNG

群眾

Quần: Nhóm lại đông, nhiều. **Chúng:** Đám đông.

Quần chúng là đám người đông đúc, tức chỉ những người dân bình thường trong xã hội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Lão Tử coi danh lợi là thù của thân, không lấy cái sống vật chất làm hạnh phúc, nên khuyên người đời chỉ nên chú trọng tinh thần. Phương pháp giáo hoá của Ngài không giống các bậc hiền triết khác, vì lẽ ngài không thích chen vai với đời để lấy sự hiểu biết khuyên dạy **quần chúng**.

*Hữu nhơn hữu đức thâu **quần chúng**,
Vô ỷ vô tư mới tự cường.*
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

QUẦN HÀNG ÁO LỤA

Quần hàng: Quần may bằng hàng, loại vải tốt của thời xưa.

Áo lụa: Áo may bằng lụa.

Ngày xưa, hàng lụa là loại vải tốt và quý giá nhất. **Quần hàng áo lụa** là quần áo may bằng hàng lụa đẹp đẽ và quý giá, chỉ sự giàu có sang trọng.

Đòi **quần hàng áo lụa** cho xinh,
 Đồ trang sức đeo mình cho đáng giá.
 (Phương Tu Đại Đạo).

QUẦN HỒNG

裙紅

Quần: Đồ mặc từ thắt lưng trở xuống, có hai ống che chân hoặc đùi. **Hồng:** Màu đỏ.

Quần hồng là cái quần màu đỏ.

Do tích ngày xưa bên Trung Hoa, tục người con gái thường mặc quần màu đỏ.

Từ đó, chữ “Quần hồng” hay “Hồng quần” được người ta dùng để chỉ người đàn bà con gái.

Xem: Hồng quần.

Mới không hổ phận **quần hồng**,
 Để làm khuôn mẫu đại đồng soi gương.
 (Bát Nương Giáng Bút).
 Dụng văn hoá trau tria nữ phách,
 Lấy kinh luân thúc thách **quần hồng**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

QUẦN LÊ

群黎

Quần: Bầy, nhiều người tụ họp. **Lê:** Do chữ “Lê dân” là chỉ dân đen.

Quần lê là dân chúng. Như: Quốc gia có chiến tranh khiến cho quần lê thống khổ.

Nào là binh khí diệt tà,
 Nào là cường lực ép hàng **quần lê**.
 (Đoàn Thị Điểm Giáng).

QUẦN LINH

群靈

Quần: Bầy, nhiều người tụ họp. **Linh:** Chơn linh, hay linh hồn.

Quần linh đồng nghĩa với vạn linh, là tất cả các chơn linh trong Càn khôn vũ trụ.

Thánh giáo của Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Để chi nhắc nhở thêm về phương tu phải trau tâm. Vì những phương ích kỷ có thể nó đưa các em đi đến chỗ thất tâm. Vì Đạo là lẽ chánh chơn để hướng dẫn quần linh sau này yên ngôi vị cũ.

*Mang thiên mạng Chí Tôn phú thác,
 Độ **quần linh** giải thoát trầm luân.*
 (Văn Tế Tiểu Tường).

*Khai đường chánh lý độ **quần linh**,
 Pháp luật vô tư chẳng vị tình.*
 (Thái Đển Thanh).

*Kế Hạnh Đường dạy hàng chức sắc,
 Hiểu chơn truyền diu dắt **quần linh**.*
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

QUẦN NHI

群兒

Quần: Bầy, nhiều người tụ họp. **Nhi:** Con.

Quần nhi là bầy con trẻ.

Theo triết lý Cao Đài, toàn thể nhơn loại đều là những người con của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu, nên trong bài Phật Mẫu Chơn Kinh, Đức Mẹ xem gọi cả chúng sanh là “Quần nhi”.

*Sanh quang dưỡng dục **quần nhi**,
Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

QUẦN SANH

Hay “*Quần sinh*”.

Quần: Bầy, nhiều người tụ họp lại đông đảo. **Sanh** (sinh): Sống.

Quần sanh, như chữ “*Quần sinh* 群生”, là tất cả các loài sinh vật sống trên trần này, gồm Thảo mộc, thú cầm, nhơn loại.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn thường dạy, Người là Cha của sự thương yêu và bởi thương yêu Đại Từ Phụ mới tạo thành thế giới và dùng đấm lương sanh để cứu vớt **quần sanh**. Đức Chí Tôn thường dạy, Người là Cha của sự thương yêu và bởi thương yêu Đại Từ Phụ mới tạo thành thế giới và dùng đấm lương sanh để cứu vớt quần sanh.

Xem: *Quần sinh*.

*Rọi đường chơn lý, khêu đèn huệ,
Nâng bước **quần sanh** tỉnh mộng trần.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Giác thông đạo lý là anh tuấn,
Độ dẫn **quần sanh** mới trí tài.
(Thơ Tiếp Đạo).*

QUẦN SINH

群生

Quần: Bầy, nhiều người tụ họp lại đông đảo. **Sinh** (sinh): Sống.

Quần sinh là tất cả các loài sinh vật sống trên trần này, gồm Thảo mộc, thú cầm, nhơn loại.

Đồng nghĩa với Chúng sinh. Thông thường, chữ Quần sinh cũng như Chúng sinh có nghĩa hẹp là nhơn loại hay nhơn sinh.

*Tim Đạo mà chi khá hỏi mình,
Bến mê mới vững vớt **quần sinh**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Ách đất rấp nhồi trường não nhiệt,
Cửa Trời kịp mở vớt **quần sinh**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUẦN THÁNH

群聖

Quần: Nhiều người tụ họp đông đảo. **Thánh:** Tiếng tôn xưng dùng để chỉ các bậc Thánh, Tiên, Phật.

Quần Thánh là các bậc Thánh.

Quần Thánh còn dùng để chỉ các bậc thiêng liêng vào hàng Thánh, Tiên, Phật.

*Đạo cao nhứt khí, Diệu hoá Tam Thanh.
Đức hoá hư linh, Pháp siêu **quần Thánh**.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

QUẦN THOA

裙釵

Quần: Cái quần. **Thoa:** Cái trâm cài tóc của phụ nữ.

Cái quần và cái trâm cài tóc là đồ trang sức của đàn bà con gái, cho nên chữ “**Quần thoa**” được dùng để chỉ giới phụ nữ.

Thánh giáo Đức Quan Âm có câu: Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách **quần thoa** cõi Việt.

*Giữ cốt cách muôn năm chẳng thẹn,
Kiếp **quần thoa** vun quén cội nhân.*
(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

*Râu mày dầu khác bậc **quần thoa**,
Là biết từ tâm với phụ tề.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUẦN XOA

Hay “*Quần xoa*”.

Quần: Cái quần. **Xoa:** Do chữ “*Thoa 釵*” là cái trâm cài tóc của phụ nữ.

Quần xoa, như chữ “*Quần thoa*”, là cái quần và cái trâm cài tóc là đồ trang sức của đàn bà con gái, nên được dùng để chỉ giới phụ nữ.

Xem: *Quần thoa*.

***Quần xoa** đỡ ngọn bình đao,
Xây hình thực nữ giảm màu nước non.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đôi lời nhắn gởi bạn **quần xoa**,
Cái tuổi xanh kia có lúc già.*
(Phạm Phối Thánh).

QUẤT

Quất là cầm roi hoặc dây mà vụt ngang.

Quất còn có nghĩa là dùng cái đuôi phất qua lại.

Như: Quất mấy roi cho ngựa chạy nhanh, cá voi quất đuôi làm dây sóng.

*Quất đuôi nổi sóng con rồng dây,
Phất chủ riu đường dẫn cháu Tiên.
(Thơ Hộ Pháp).*

QUẠT CƯỜNG

倔強

Quạt: Không chịu khuất phục. **Cường:** Mạnh.

Quạt cường là mạnh mẽ, cường ngạnh, không chịu phục tùng ai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi thôi! Trái lại khi Bàn Đạo bước chân trở về thì đã ngó thấy cái chí **quạt cường** và lòng phục quốc chẳng có năng lực nào khác hơn là năng lực của Quân Đội Cao Đài.

*Ách nô lệ ngày nay hầu dứt,
Nước **quạt cường** nhờ sức toàn dân.
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).
Bao nhiêu lệ thuộc không nao núng,
Đánh đuổi xâm lăng chí **quạt cường**.
(Thơ Huệ Phong).*

QUEN

Quen là thường thấy, thường biết, thường làm, trái với lạ. Như: Quen người, quen việc, quen thói, quen hơi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Còn có một hạng người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để trí khôn vào lối cao thượng, mà cứ **quen** thói hung hăng, nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả.

*Rừng tòng ngày tháng thú **quen** chùng,
Nhường mắt dòm coi thể chuyển luân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lừa lọc cho cùng rồi nhứt định,
Đừng **quen** tính một chẳng dè hai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cang cường **quen** tánh hiệp dân nghèo,
Nghe Đạo Phật Trời cũng muốn theo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

QUEN HƠI

Quen: Thường biết. **Hơi:** Mùi.

Quen hơi, do ca dao ta có câu: Chim quyen hái trái nhãn lồng, Thia thia quen chậu vợ chồng quen hơi.

Quen hơi ý nói vợ chồng sống chung nhau lâu năm, quen mùi nhau, biết tính nết lẫn nhau, bắt đầu gắn bó với nhau trong quan hệ tình cảm.

*Khi đầu áp cùng khi tay gối,
Thân thiết nhau sớm tối **quen hơi**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

QUEN THÓI

Quen: Đã làm nhiều lần trong sinh hoạt đến mức thành nếp.

Thói: Lề lối đã quen lâu ngày.

Quen thói là đã thành thói xấu lâu ngày, khó sửa chữa được (hàm ý chê).

Như: Nó quen thói hỗn hào.

*Đừng để con **quen thói** giận hờn,*

Vừa ré khóc khuyên lớn bỗng dỗi.

(Phương Tu Đại Đạo).

QUEN THUỘC

Quen: Thường thấy, thường biết, trái với lạ. **Thuộc:** Quen, lâu, thạo.

Quen thuộc là rất quen đến mức biết rất rõ, vì thường gặp, thường thấy.

Như: Đi riết rồi quen thuộc đường xá.

*Người xưa **quen thuộc** đến vầy vầy,*

Phong cảnh như mình có ở đây.

(Thiên Thai Kiến Diện).

Biết mặt tánh danh chưa nhớ chắc,

*Tưởng mình **quen thuộc** cũng e khi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

QUẪO

1.- **Quẹo** là bị cong về một bên, gần như gập lại.

Như: Cây đình bị quẹo, bẻ quẹo tay, ngã quẹo chân, bẻ quẹo cột sắt.

*Ai bi giọng thắm kể vang vầy,
Hồn kẻ bể đầu, kẻ **quẹo** tay.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Quẹo là ngoặt, rẽ sang một phía khác, quay lại.

Như: Xe quẹo sang phải, khúc sông quẹo, đường quanh lối quẹo, quẹo về nhà.

*Tua giữ dạ cản ngăn lối **quẹo**,
Giữ chơn thần ngắm néo từ bi.
(Nhị Nương Giáng Bút).*

QUÉT

1.- Quét là làm cho sạch rác, bụi bằng cách đưa nhẹ chổi trên bề mặt.

Như: Quét ngoài sân, quét trong nhà, bói ra ma quét nhà ra rác.

*Vệ ngút mây xanh Trời tỏ rõ,
Quét lần bụi đồ thể phui pha.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Phát trần **quét** sạch làn mây ám,
Đuốc huệ rạng soi vệ ngút mù.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

2.- Quét là tiêu diệt trên một phạm vi rộng.

Như: Quét tan lũ nịnh thần, đưa quân đi quét sạch bọn giặc cướp.

*Xuân thu định vững ngôi lương tử,
Phát chủ **quét** tan lũ nịnh thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Ngô chưa **quét** Thục, Ngụy tranh phong,
Một dãy non sông chứa bá tòng.
(Đạo Sử).*

QUÊ

1.- **Quê** là nơi cội rễ của dòng họ nhà mình.

Như: Quê hương xứ sở, quê xưa cảnh cũ, quê quán, quê cha đất tổ.

*Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,
Nhìn **quê** cảnh úa giục cơn sầu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Quê** là nông thôn, nơi có đồng ruộng làng mạc. Như: Thành thị thôn quê, từ quê ra tỉnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngọn lửa chiến tranh thảm khốc đã bao trùm khắp đất nước, đã lan tràn từ thành thị đến thôn **quê** gây nên cảnh chết chóc tang thương, nhà tan nghiệp nát.

*Vợ Châu Công đĩnh thần mạng phụ,
Ở thôn **quê** lam lụ làm ăn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Quê** ý chỉ người mộc mạc chất phác.

Như: Quê kệch, nhìn tướng nó thấy biết là người dân quê, lời quê góp nhặt dông dài.

*Bầu bí chưa ai bỏ lộn giàn,
Mình **quê** chưa ắt biết cao sang.*

(Đạo Sử).

*Hay cho điếu mà cũng **quê** cho điếu,
Trong phong trần hằng thiếu khách đồ thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

QUÊ CHA ĐẤT TỔ

Quê cha: Quê hương của ông, cha. **Đất tổ:** Đất đai của tổ tiên.

Quê cha đất tổ ý chỉ quê từ rất lâu đời, về mặt có sự gắn bó tình cảm sâu sắc.

Như: Về với quê cha đất tổ để an dưỡng tuổi già.

*Tha La xóm đạo tạm dung,
Quê cha đất tổ một vùng thanh thang.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

QUÊ HƯƠNG

Quê: Nơi mình sinh đẻ. **Hương** 鄉: Làng.

Quê hương là nơi mình được sinh ra, có sự gắn bó tình cảm sâu sắc, Như: Tình yêu quê hương.

Quê hương còn là nơi đầu tiên sản sinh ra cái gì để từ đó phổ biến rộng ra đến những nơi khác, như Huế là quê hương của chiếc nón bài thơ.

*Hồng trần cõi tạm chớ mê,
Sao bằng Tiên cảnh là **quê hương** mình.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Con thương mẹ dầu vâng lệnh dạy,
Thương **quê hương** trọng ngãi quân thần.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Con tưởng phiêu lưu nơi xứ lạ,
Về **quê hương** nhìn cội cả nhớ thung đường.
(Văn Tế Đốc Học).*

QUÊ XƯA

Quê: Nơi mình sinh ra. **Xưa:** Cũ.

Quê xưa là quê hương của con người đã được sinh ra lớn lên, và sanh sống nơi ấy. Nơi đây, còn được gọi là nơi chôn

nhau cắt rốn, hay quê cha đất tổ. Đây là quê hương của hình hài xác thịt.

Đối với tôn giáo, quê xưa là quê hương của chơn linh, đó là nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Quê xưa trở, cõi đọa từ,
Đoạt cơ thoát tục bấy chừ tuyệt luân.

(Kinh Tận Độ).

Rắp nhập cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống,
Chốn **quê xưa** giải mộng trần gian.

(Kinh Tận Độ).

Phải cần sớm tối cùng trưa,
Phải lo tu niệm **quê xưa** đặng về.

(Điều Trì Kim Mẫu).

QUẾ

1.- **Quế** là một loại cây quý, lá to, vỏ có mùi thơm, vị cay, dùng làm thuốc.

Như: Quế chi, quế khâu, rừng quế, củi quế gạo châu.

Trau tánh ôn hoà chừa cải trước,
Dựa hơi rừng **quế** cũng thơm tho.

(Đạo Sử).

Quế đứng non cao mấy kẻ tìm,
Thay lông nhẹ cánh đỡ mình chim.

(Đạo Sử).

2.- **Quế** là cây quế, tương truyền trên cung trăng có cây quế, nên cung trăng còn được gọi là cung quế.

Như: Cung quế, thềm quế.

Sương phủ rừng thiên cành lá đổ,
Gương mờ cung **quế** mảnh trắng treo.

(Thơ Huệ Giác).

QUÉ HOÈ

桂 槐

Qué: Cây qué, một loại cây có vị ngọt, mùi thơm, dùng làm thuốc. **Hoè:** Cây hoè, một loại cây thường trồng ở sân châu.

Qué do tích Đậu Võ Quân đòi Tống, có năm người con kế tiếp nhau thi đỗ, làm quan to, người đương thời gọi “Yên Sơn ngũ qué”.

Hoè bởi điển Vương Hựu đòi Tống, tự tay trồng ba cây hoè ở sân nhà và nói: Con cháu ta sau này thế nào cũng có đưa làm đến chức Tam công. Quả nhiên, con Vương Hựu là Vương Đán là quan Tể tướng, thiên hạ gọi Tam hoè Vương thị.

Qué hoè chỉ người con nối truyền được chí của cha ông để làm nên nghiệp lớn.

*Sum sê trước cửa **qué hòe** đưa,
Tuổi ấy đi tu gấm cũng vừa.*

(Đạo Sử).

***Qué** tử hương đưa muôn dặm,
Hòe huê sắc trở đòi ngàn.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

QUÊN

Quên là không còn nhớ, không để tâm đến. Như: Quên đầu quên đuôi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, **quên** cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mối họa sau.

*Gắng công đạo đức trau hàng bữa,
Chiu chít đừng **quên** giống Lạc Hồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Còn sống đâu **quên** nhiệm vụ còn,
Bến mê độ khách tạc lòng son.
(Thơ Huệ Giác).*

QUÊN LÃNG

Quên: Không còn nhớ, không còn lưu giữ điều gì trong trí nhớ nữa.

Quên lãng, như chữ “*Lãng quên*”, là quên mất đi, không còn chú ý đến nữa.

Như: Những điều thù oán đã quên lãng trong lòng từ khi vào đường tu niệm.

Xem: Lãng quên.

*Bởi vậy cho nên buổi sanh tiền trong kiếp sống của ta
đây: Ăn để sống tranh giành đặng nuôi con thú, tức là
thú hình của ta mà **quên lãng** cả đại nghiệp.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

QUÊN LỪNG

Quên: Không còn nhớ, không để tâm đến, không tưởng đến.
Lúng: Quên.

Quên lúng là quên ngay, nhưng không quên hoàn toàn, khi được gọi đến là nhớ lại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi có các luật lệ ấy từng theo luật tương đối nó vẫn mâu thuẫn nhau mà thôi, mặt luật

duy nhưt là mặt Luật Thương Yêu mà thiên hạ **quên lừng** thiên hạ đã bỏ nó.

*Nhơn loại dùng thế lực mà cắn xé nhau, giành giật nhau, **quên lừng** cỡi trần này, hơn sanh lãnh mỗi đũa một vai tuồng đặc biệt mà trả cho xong cắn xưa quả cũ.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

QUÊN NGÔI

Quên: Không còn nhớ. **Ngôi:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

Quên ngôi là không còn nhớ ngôi vị xưa của Chơn linh nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Trong bài Tán Tụng Công Đức Điều Trì Kim Mẫu có nói rằng những đũa con khờ dại của Đức Phật Mẫu đi lạc vào đường vật chất mà **quên** đi **ngôi** vị cũ của mình nơi cõi Thiêng Liêng.

*Đình chung là miếng treo gương,
Khiến nên trẻ dại lạc đường **quên ngôi**.
(Tán Tụng Công Đức).*

*Chịu mất trẻ cũng vì tà mị,
Cướp con thương bỏ vị **quên ngôi**,
(Điều Trì Kim Mẫu).*

QUÉN

Quén là dụ, dỗ, rủ rê, làm cho ai đó bị mê hoặc, đeo bám theo, không muốn rời ra. Như: Rù quén.

Ca dao có câu: Tò vò mà nuôi con nhện, Ngày sau nó lớn, nó quén nhau đi.

*Làm cho kẻ vào nhà thì mển,
Dầu không mời **quén** khách liền liền.
(Phương Tu Đại Đạo).*

QUY

1.- **Quy** 歸 là về, trở về, tóm về một chỗ. Như: Quy gia, quy hòi, sanh ký tử quy, quy vị.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Sanh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đợi chờ lúc kết quả, hồn **quy** Thiên ngoại, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khốn đốn này.

*Khô hạnh chí mong **quy** nẻo chánh,
Ngoài tai chớ chác miếng hư vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sanh ấy ký, tử là **quy**,
Điều quyền cơ tạo chẳng gì gọi hơn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Quy** 龜 là con rùa. Như: Quy hạch, Long lân quy phụng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo màu tím đến, lấy hạnh đức giải tâm, mượn nâu sồng lánh thế, càng diu sanh chúng, càng bước bước càng cao, lên tột mây xanh, vệt ngút trông vào cảnh cực lạc an nhàn, non chiều hạch gáy, động tối **quy** châu, ấy là khách Tiên gia lánh khỏi đoạ luân hồi nơi cõi thế vậy.

*Non núi trời mây sao chẳng nhớ,
Lo theo hạch nội với **quy** đồng.*
(Đạo Sử).

3.- **Quy** 規 là phép tắc. Như: Quy điều, quy tắc, nội quy, tam quy ngũ giới, tứ đại điều quy.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương văn Tràng có viết: Ở trong Quốc gia phải tuân hành luật nước, ở trong Đạo phải giữ **quy** điều giới luật của Hội Thánh và phải kiêng sợ luật Trời báo ứng.

*Thọ sắc tam quy câu cứu khổ,
Tri tâm ngũ giới tiếng nam mô.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Chuẩn thẳng quy củ nhờ phương cách,
Kỹ nghệ thọ thầy giữ bốn nguyên.*

(Thơ Huệ Phong).

QUY CĂN

歸根

Quy: Trở về. **Căn:** Cái gốc rễ.

Quy căn là quay về gốc rễ, tức là trở lại với gốc tích, cội nguồn.

Ví như hình thể con người là do đất biến sanh, khi chết, hình thể đó cũng trở về đất.

Thật vậy, thi thể phàm tục của con người vốn dĩ do một khối vật chất cấu thành, nghĩa là xác thể con người từ tế bào xương thịt do cha mẹ tạo ra, được lớn lên nhờ sự nuôi sống của vật thực, là nguồn cung cấp từ đất. Vậy Đất sinh ra vật chất tạo ra hình thể, đến khi chết thì hình thể đó sẽ trở lại với Đất.

*Khởi vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự thử quy căn.*

(Kinh Tận Độ).

*Điệp lạc quy căn tiếng đã rằng,
Còn người người có biết sao chăng?*

(Đạo Sử).

QUY CỔ

歸古

Quy: Trở về. **Cổ:** Xưa, Thượng cổ.

Quy cổ là trở về với thời cổ xưa, tức là thời mà con người còn Thánh đức.

Quy cổ ở đây nói là trở về với thời Thánh đức, tức là trong đó con người còn giữ được bản tính chơn chất, thuần lương của cổ nhân.

*Họ đeo đuổi theo nguồn tranh đấu là cơ tự diệt, chớ nào rõ biết cơ bảo tồn **quy cổ** là gì, mãi đến ngày nay mà họ cũng chưa tỉnh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUY CỬ

規矩

Quy: Khuôn làm những vật hình tròn. **Cử:** Khuôn làm những vật hình vuông.

Quy cử là nói những gì đã sẵn khuôn phép. Còn có nghĩa là phẩm hạnh ngay thẳng.

Như: Công việc đã có quy cử.

*Phải dạy biết những điều nghĩa vụ,
Gìn tục phong **quy cử** nước nhà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đạo cao nhờ luật pháp chơn truyền,
Quy cử chuẩn thẳng thị bổn nguyên.*

(Thơ Thông Quang).

QUY CHÁNH

Hay “Quy chính”.

Quy: Trở về. **Chánh** (chính): Ngay, thẳng.

Quy chánh, như chữ “*Quy chính 歸正*”, là trở về con đường ngay thẳng, tức là bỏ con đường tà vạy.

Thành ngữ thường có câu: Cải tà quy chánh.

*Cũng tưởng các con lấy đó mà làm đuốc soi mình đặt bỏ tà **quy chánh**.*

(Đạo Sử).

QUY CHÁNH CẢI TÀ

Quy chánh (chính): Trở về con đường ngay. **Cải tà**: Sửa những điều tà vạy.

Quy chánh cải tà, như chữ “*Quy chính cải tà 歸正改邪*”, là trở về con đường ngay, sửa những điều tà vạy. Nói một cách khác đi là từ bỏ con đường tà để trở về con đường chánh.

Xem: Cải tà quy chính.

*Đời mộng ảo này, sự còn mất như bọt nước mây bay, khá **quy chánh cải tà**, nắm giữ lòng thiện niệm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUY CHÁNH TRUYỀN

Quy: Trở về. **Chánh truyền**: Như chữ Chơn truyền, Chánh giáo, tức mỗi Đạo chơn chánh.

Quy chánh truyền, còn đọc “*Quy chính truyền 歸正傳*”, là trở về với mỗi Đạo chơn truyền, tức trở về với nền chánh giáo của Đức Chí Tôn.

*Thầy vì thất lễ công bình thiêng liêng ấy mới giáng trần lập Đạo tại Nam phương, tức là thay mặt Càn Khôn Thế giới mà **quy chánh truyền** hơn loại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUY CHẾ

規制

Quy: Phép tắc. **Chế:** Phép định ra, bó buộc.

Quy chế là nói chung các điều đã quy định thành chế độ để mọi người thực hiện trong những hoạt động nhất định nào đó.

Như: Quy chế tuyển sinh, quy chế khu nghĩa trang.

*Quy chế nhà Trời dân chủ đấy,
Mục đồng, Tiên nữ sánh vai chung.
(Thơ Thuần Đức).*

QUY ĐIỀN

歸田

Quy: Trở về. **Điền:** Ruộng nương.

Quy điền là trở về với ruộng nương, ý nói từ quan về sống ẩn dật nơi thôn dã.

Do bài “Quy khứ lai từ” của Đào Tiềm có câu: *Quy khứ lai hề! Điền viên tương vu hồ bất quy?* 歸去來兮! 田園將蕪胡不歸? Dịch nôm: Về đi sao chẳng về đi? Ruộng hoang vườn rậm, còn chi không về.

*Quy điền có lúc phong trần rảnh,
Đinh sắt một lòng chí chớ lay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

QUY ĐIỀU

規條

Quy: Khuôn phép. **Điều:** Từng khoản, từng mục được quy định.

Quy điều là những điều khoản đã được lập ra thảo luận với nhau để tổ chức một cơ quan, hay làm quy tắc buộc mọi người trong cơ quan phải tuân theo.

*Bác ái công bằng nêu chủ nghĩa,
Quy điều giới cấm chỉ phân minh.*
(Thơ Chơn Tâm).

QUY HẠC

龜鶴

Quy: Con rùa. **Hạc:** Một loài chim cao cổ, mỏ nhọn, cổ dài, biểu hiệu cho trường thọ.

Quy hạc là con rùa và con hạc, là hai loại vật có đời sống lâu dài, dùng để chỉ tuổi thọ.

Như: Quy linh hạc toán.

*Trên Huyền Mẫu da môi tóc bạc,
Thụ cứu tuần **quy hạc** ngày cao.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

QUY HỒI

歸回

Quy: Về. **Hồi:** Trở lại.

1.- **Quy hồi** là chỉ sự trở về, tức là trở lại nơi mình ở, nơi mình phát xuất.

Như: Quy hồi nơi chôn nhau cắt rún, quy hồi cố quốc (trở về nước nhà sau thời gian lưu lạc).

*Bửu kinh đệ chiếu triệu **quy hồi**,
Khả tác từ duyên bất cử bôi.*
(Đạo Sử).

2.- Quy hồi còn dùng để chỉ sự chết. Như: “*Quy hồi cự vị* 歸回舊位” là trở về ngôi xưa, quy hồi Tiên bang.

Người xưa quan niệm rằng “*sinh ký tử quy* 生寄死歸” là sống gửi thác về, tức là khi chết thì trở về quê hương xưa cũ của chơn linh.

*Này là chỗ thiếp đương ngồi,
Tin nghe chàng đã **quy hồi** Tiên bang.
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Cự vị **quy hồi** xong sứ mạng,
Giáng cơ phổ độ khách trần duyên.
(Thơ Chơn Tâm).**

QUY HỒI CỰ VỊ

歸回舊位

Quy hồi: Trở về. **Cự vị:** Ngôi vị xưa.

Quy hồi cự vị là trở lại ngôi xưa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn chúng ta đã hứa với Ngài (Chí Tôn) những gì? “Hứa: Các con vì Thầy đầu kiếp đặng tạo tinh thần vật loại, độ cả hóa nhân và nguyên nhân **qui hồi cự vị**...”.

*Ở trần mà hẩn khác trần,
Quy hồi cự vị tinh thần lạc hoan.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

QUY Y

皈依

Quy: Theo về. **Y:** Nương tựa.

Từ trước đến giờ bị vô minh mê hoặc, làm cho chúng ta đi trên

đường sai lầm, nay trở về con đường chánh. Từ trước ở trong trói buộc đau khổ nay trở về với giải thoát an lạc gọi là “Quy”.

Quay về nương dựa vào ba ngôi báu Phật, Pháp, Tăng để được nâng đỡ, gia hộ và hướng dẫn trên hai đường đời và đạo gọi là “Y”.

Vậy **Quy y** tức là đem cái tâm của mình, cái thân của mình theo về để nương tựa nơi cửa Phật.

Trong đạo Cao Đài, tiếng quy y được thay thế bằng chữ “Nhập môn”.

Động đình trở gót lại ngôi xưa,

*Tuổi ấy **quy y** nhắm đã vừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Bước cảnh tịnh đã đành để cảnh,

*Tóc **quy y** nửa trắng nửa vàng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

Biết Trời chủ tế sanh nhưn loại,

*Mới biết **quy y** hưởng phước lành.*

(Thơ Thượng Sanh).

QUY Y PHẬT PHÁP

皈依佛法

Quy y: Quay về nương tựa. **Phật pháp:** Lời dạy, giáo lý của Đức Phật.

Quy y Phật pháp là quay về nương theo chánh pháp của Đức Phật mà chừa bỏ những thói hư tật xấu, mọi tâm niệm, hành động ác độc để tu hành, hầu trở về với tánh giác nơi mình đã có sẵn.

Trừ yêu có Thánh Tề Thiên,

***Quy y Phật pháp** ở miền Tây phương.*

(Xưng Tụng Công Đức).

QUY Y TAM BẢO

皈依三寶

Quy y: Trở về, quay về nương dựa. **Tam bảo:** Ba cái báu nhứt, là Phật, Pháp, Tăng.

Theo Phật giáo:

Quy y là trở về, quay về nương tựa vào.

Từ trước đến giờ, bị vô minh, mê hoặc, làm cho chúng ta đi vào con đường sai lầm, nay trở về nương dựa với con đường chánh, gọi là “Quy y”, tức đang ở trong vòng trói buộc, đau khổ, nay trở về nương tựa với chánh pháp để được giải thoát an lạc.

Quy y tam bảo 皈依三寶 là quy y Phật, quy y Pháp và quy y Tăng.

Quy y Phật:

Phật hay Phật đà do chữ Phạn “Bouddha”, có nghĩa là bậc đại giác, bậc đại ngộ, bậc sáng suốt hoàn toàn về ba phương diện: Tự giác, giác tha, giác hạnh viên mãn. Phật là người sáng suốt hoàn toàn, co muôn hạnh tốt và Ngài là bậc chẳng sanh, chẳng diệt nên bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, Ngài cũng có thể hiện ra để đem ân lành ban bố cho chúng sanh trong mười phương.

Quy y Phật là luôn nhớ tưởng đến Phật, trì niệm danh hiệu, chí tâm lễ bái. Nghĩa rộng Quy y Phật là tự mình trở về nương tựa với Phật tánh sáng suốt sẵn có của mình, đó là từ bi, trí tuệ.

Quy y Pháp:

Pháp là do chữ Phạn “Dharma”, có nghĩa hết sức rộng: Bất kỳ việc chi dù nhỏ dù lớn, dù hữu hình hay vô hình, dù tốt hay

xấu, chơn thật hay hư vọng đều có thể gọi chung là pháp. Ở đây Pháp có nghĩa là giáo pháp mà Đức Phật đã thuyết, phương pháp tu hành mà Đức Phật đã phát huy ra để diệt trừ mê muội, khổ đau, để đắc đạo thành Phật. Giáo pháp ấy có thể giúp chúng sanh thoát khỏi luân hồi, khổ đau, nên vô cùng quý báu.

Quy y Pháp là nương về với giáo pháp, tức tụng đọc kinh, luật, tìm hiểu giáo pháp. Lý Quy y Pháp là trở về với chánh pháp sẵn có là lý vô thường, vô ngã.

Quy y Tăng:

Tăng hay Tăng già là do từ tiếng Phạn “Samgha”, có nghĩa là những vị xuất gia, tu theo giáo pháp Đức Phật, cùng sống chung một chỗ, cùng giữ giới luật của Phật và cùng chia sẻ cho nhau một cách hoan hỷ, hoà thuận tất cả những gì mà họ thân nhận được.

Sự Quy y Tăng là kính trọng, nương theo tu học những vị tăng ni chơn chánh, đạo cao đức trọng. Quy y Tăng theo nghĩa rộng là trở về với vị thầy trong tâm mình là đức tánh thanh tịnh, hoà hợp...

Theo Cao Đài:

Trong đạo Cao Đài, các câu niệm: Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng tức là Quy y Tam bảo.

Nam mô Phật nghĩa là nguyện noi theo Thánh đức đại từ đại bi, đức chí thiện hoàn toàn của Thầy, đức toàn tri toàn năng, tận thiện tận mỹ của Thầy, cùng ân đức háo sanh vô biên của Thầy.

Nam mô Pháp nghĩa là nguyện noi theo thần linh diệu hoá của Thầy, tuân theo và tôn kính những lời Thánh huấn vàng ngọc của Thầy truyền dạy để tu tâm sửa tánh hầu tâm thần trở nên thanh khiết, sáng suốt, giải kiếp trầm luân.

Nam mô Tăng nghĩa là nguyện thương yêu toàn thể chúng sanh, nguyện thân cận với những người đạo cao đức dày để nghe lời đạo đức của họ, bắt chước hành vi nhân hậu của họ.

Ngoài ra Nam mô Phật, Nam mô Pháp, Nam mô Tăng còn có nghĩa là tôn kính ân đức bao la của Đại Từ phụ (Nam mô Phật), tôn kính ân đức dưỡng dục của Đại Từ Mẫu (Nam mô Pháp), và luôn luôn tưởng niệm đến toàn thể nhơn sanh, cũng như nguyện thương yêu hoà thuận lẫn nhau (Nam mô Tăng).

Vậy Phật, Pháp, Tăng chính là ba ngôi: Ngôi Cha, ngôi Mẹ và ngôi các con. Chúng ta biết vì Đức Chí Tôn là Đấng toàn tri toà năng, Đấng sáng tạo ra vũ trụ nên Ngài là ngôi Cha hay ngôi Phật. Còn Đức Phật Mẫu, Mẹ của vạn linh, chưởng quản tầng trời Tạo Hoá Thiên, có công đào tạo và nuôi dưỡng chúng từ linh hồn đến thể xác có công định kiếp căn của mỗi con người ở cõi trần, có quyền sửa đổi kiếp luân hồi của mỗi người bằng cách cho lập công trả quả, nên Đức Phật Mẫu tượng cho ngôi Mẹ, tức là ngôi Pháp. Toàn thể chúng sanh trong vũ trụ được tạo thành do công sinh trưởng của Đức Chí Tôn, công nuôi dưỡng của Đức Phật Mẫu, nên chúng sanh được xem là ngôi Con, hay ngôi Tăng.

Nếu xét ba ngôi Phật, Pháp Tăng theo lý Dịch học thì Phật tượng trưng cho nguyên lý Dương, Pháp tượng trưng cho nguyên lý Âm và Tăng tượng trưng cho vạn vật.

*Quy y Tam bảo lòng thanh tịnh,
Chứng ngộ nhiệm mầu cảnh giới phăng.
(Thơ Thanh Hương).*

QUY LIỄU

歸了

Quy: Trở về. **Liểu:** Xong việc.

Quy liễu là xong việc thì trở về, chỉ sự chết.

Triết lý Tôn giáo cho rằng con người vì nghiệp quả phải đầu kiếp xuống thế gian, khi nghiệp quả hết, nghĩa là xong việc nơi cõi thế thì phải trở về, đó gọi là quy liễu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chẳng biết ngẫu nhiên hay là tiền định mà Bà Nữ Đầu Sư **quy liễu** nhằm ngày Vía Đức Phật Thích Ca.

*Thi hữu Thái Phong giọt lệ tràn,
Mẹ hiền **quy liễu** phục cư tang.
(Thơ Phạm Mộc Bồn).*

QUY MÔ

規模

Quy: Cây thước tròn. **Mô:** Cái khuôn.

Quy mô là phép tắc, khuôn mẫu phải theo, tức là khuôn phép mẫu mực để coi đó mà noi theo. Như: Trường sở xây dựng khá quy mô.

Quy mô còn có nghĩa là rộng lớn. Như: Một công trình quy mô.

*Cam tâm nín nắm gia đàng,
Vì con chưa giữ vững vàng **quy mô**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Đấng nam tử đâu đâu cũng nợ,
Khắp năm châu khai mở **quy mô**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

QUY NGUYÊN

歸元

Quy: Trở về. **Nguyên:** Ban đầu.

Quy nguyên là trở về ban đầu, tức trở về nguồn cội, hay trở lại gốc.

Nói theo Phật, mỗi chúng sanh đều có Phật tánh, theo Cao Đài, mỗi môn đệ của Đức Chí Tôn là một Tiểu Linh Quang được chiết ra từ khối Đại Linh Quang của Thượng Đế, nên chi Thầy có nói: “Thầy là các con, các con là Thầy”.

Nguồn cội của chúng sanh từ Chí Tôn hay Phật, nhưng vì chúng sanh bị mê mờ mà phải chìm trong luân hồi sanh tử. Vì thế, Phật Mẫu thường nhắc nhở con cái của Ngài lo lập vị, rồi Ngài đem từng chơn linh trở về nguồn cội (Quy nguyên) là Chí Tôn.

*Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,
Chí Tôn đại xá nhứt tràng **quy nguyên**.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Nam Mô Tam Trấn Hư Vô,
Oai Nghiêm độ rỗi Cao Đồi **quy nguyên**.*
(Kinh Tận Độ).

*Ngó Cực Lạc theo hườn Xá Lợi,
Cửu Trùng Thiên mở lối **quy nguyên**.*
(Kinh Tận Độ).

QUY NGUYÊN PHỤC NHỨT

Hay “Quy nguyên phục nhứt”.

Quy nguyên: Do chữ “Quy nguyên Tam giáo 歸元三教” là đem ba nền tôn giáo “Phật, Tiên, Thánh” trở về gốc, tức là trở về với Đức Chí Tôn.

Phục nhứt (nhất): Bởi câu “Phục nhứt Ngũ chi 復一五支” là đem Ngũ chi Đại Đạo gồm Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, Tiên đạo, Phật đạo hiệp lại làm một.

Như vậy, **Quy nguyên phục nhất**, hay “*Quy nguyên phục nhất* 歸元復一”. Có nghĩa là quy nguyên Tam giáo, phục nhất Ngũ chi.

Còn nay thì hơn loại đã hiệp đồng, Còn Khôn dĩ tận thức, thì lại bị phần nhiều đạo ấy mà hơn loại nghịch lẫn nhau, nên Thầy mới nhất định quy nguyên phục nhất.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUY NGUYÊN TAM GIÁO

歸元三教

Quy nguyên: Trở về gốc. **Tam giáo:** Ba nền Tôn giáo lớn, đó là Thánh Tiên, Phật hay Nho, Lão, Thích.

Quy nguyên Tam giáo là tôn chỉ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hay đạo Cao Đài, tức đem ba nền tôn giáo là Nho, Lão, Thích trở về nguồn gốc, hoặc nói cách khác là trở về với Thượng Đế.

Ba tôn giáo Nho, Lão, Thích đã trải qua nhiều thời kỳ, nên càng ngày càng xa rời chánh pháp. Nay, đến thời hạ nguơn mặt pháp, Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút lập thành một nền Đại Đạo cốt quy nguyên Tam giáo, tức là chấn chỉnh tôn chỉ lại cho phù hợp với thời nghi của nếp sống văn minh tiến bộ, hầu độ hết tất cả chúng sanh theo đường Đạo đức.

Đức Thượng Đế khai Đạo Cao Đài kỳ thứ ba này, không giao chánh giáo cho tay phàm, chính mình Ngài giáng bằng huyền diệu cơ bút, đó là chuyển đạo vô vi để **quy nguyên Tam giáo**, hiệp nhất ngũ chi.

Quy nguyên Tam giáo một nhà,
Làm cho hơn loại thuận hoà dưới trên.
(Long Hoa Hội).

Quy nguyên Tam Giáo độ nhơn quần,
 Nguyên hạ Cao Đài rưới huệ ân.
 (Quang Cảnh Toà Thánh).

QUY PHÀM

歸凡

Quy: Trở về. **Phàm:** Phàm tục, thấp kém.

Quy phàm trở về phàm tục, tức trở về với sự tầm thường thấp kém, không còn cao siêu nữa.

Trong quyển Đạo Sử, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nay đã biết rằng kế thừa nhơn sanh làm cho hiểu rằng không Thầy nâng đỡ thì dầu cho một mối Đạo nào chơn chánh, hiệp lý Thiêng Liêng đi nữa, thì cũng phải bị nơi tay các con mà **quy phàm** ra Tả Đạo.

*Thầy đã nói Ngũ Chi Đại Đạo bị **quy phàm** là vì khi trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phàm.*
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUY Y PHÁP

皈依法

Quy y: Trở về nương tựa, quay về nương tựa. **Pháp:** Đạo, quy luật, giáo pháp, kinh luật...

Quy y Pháp hay Quy pháp là một trong “*Quy y tam bảo* 皈依三寶”, tức là quay về với chánh pháp của Phật, tụng đọc kinh luật, luận, tìm hiểu ý nghĩa giáo pháp.

Muốn vượt qua những mê lầm, trói buộc, con người phải quay về nương tựa và sống theo chánh pháp, học hỏi noi gương và định hướng cho cuộc đời tiến tu để chẳng bao giờ thoái bộ.

*Hiểu thông chơn lý quy y pháp,
Nhìn thẳng vào trong có Phật ngồi.
(Thơ Thanh Hương).*

QUY Y PHẬT

皈依佛

Hay “Quy Phật”.

Quy y: Trở về nương tựa, quay về nương tựa. **Phật:** Đức Phật.

Quy y Phật hay “Quy Phật”, là một trong “Quy y Tam Bảo 皈依三寶”, tức là quay về với Phật, luôn tưởng nhớ, trì niệm danh và chí tâm lễ bái Ngài.

Từ trước đến nay bị vô minh mê hoặc làm cho ta theo con đường sai lầm, hoặc ở trong sự trói buộc, đau khổ, nay trở về con đường chánh để nương tựa với Phật tánh sáng suốt sẵn có của mình, đó gọi là quy y Phật.

*Quy Phật là tâm giác ngộ rồi,
Quy Tạng thanh tịnh mãi không thôi.
(Thơ Thanh Hương).*

QUY PHỤC

1.- **Quy:** Về. **Phục 服:** Chịu theo ai.

Quy phục 歸服 là chịu theo về với ai, hàng phục. Quy phục đồng nghĩa với chữ quy hàng, hay quy thuận.

Như: Giặc cướp đã quy phục với triều đình.

*Đồng tâm phương sách xây cơ nghiệp,
Quy phục hơn sanh trọng đạo nhà.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

2.- **Quy**: Về, trở về. **Phục** 復: Trở lại.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, chữ “**Quy phục**” có nghĩa là quy nguyên phục nhứt.

Thánh giáo Thầy có câu: Mạng đời chớ luật lệ chưa hề đổi. Vì vậy Thầy buộc các con tụng Cựu Luật đặng **quy phục** Tam Giáo làm một.

*Vô hư **quy phục** hơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Dùng huyền diệu Tiên Gia Cơ Bút,
Lập Chơn Truyền **quy phục** Ngũ Chi.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

QUY Y TĂNG

皈依僧

Hay “**Quy Tăng**”.

Quy y: Trở về nương tựa, quay về nương tựa. **Tăng**: Thầy tu, sư.

Quy y tăng hay quy tăng là một trong “*Quy y Tam Bảo* 皈依三寶”, tức là trở về kính trọng, nương theo tu học những vị tăng ni chân chánh, đạo cao đức trọng.

Do vô minh, mê lầm, nay quay về nương tựa với một vị Thầy để hướng dẫn theo con đường chánh Pháp của Đức Phật.

*Quy Phật là tâm giác ngộ rồi,
Quy Tăng thanh tịnh mãi không thôi.
(Thơ Thanh Hương).*

QUY TIÊN

歸仙

Quy: Trở về. **Tiên:** Cõi Tiên.

Quy Tiên là trở về cõi Tiên, chỉ các vị Chức sắc Đại Thiên phong qua đời.

Như Đức Hộ Pháp nói về sự ra đi của Đức Quyền Giáo Tông như sau: Hôm nay là ngày kỷ niệm **quy tiên** của Đức Quyền Giáo Tông Thượng Trung Nhựt, Bản Đạo chỉ cần nhắc tiêu sử của Ngài, bởi vì toàn thể con cái của Đức Chí Tôn nam, nữ, đều biết rõ kiếp sanh của người anh cả chúng ta thể nào rồi...

*Từ bi bác ái trọn lành,
Năm mươi chín tuổi đắc thành **quy Tiên**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Bà Đầu Sư đắc Đạo **quy Tiên**,
Đền Thánh biểu dương đứng mặt tiền.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

QUY TỤ

歸聚

Quy: Trở về. **Tụ:** Nhóm lại, hợp lại.

Quy tụ là tập hợp, tức là tụ họp về một nơi, một mối.

Như: Thủ Đô là nơi quy tụ các đường giao thông quan trọng trong nước.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhập ba chi lại làm một là chủ ý **quy tụ** các con trong Đạo Thầy lại một nhà, Thầy làm Cha chường quản, hiểu à!

Vừa mãn Át Mùi tới Bính Thân,
Xuân về **quy tụ** khối tinh thần.
(Thơ Thông Quang).

QUY THẾ GIỚI Ụ NHẤT KHÍ CHI TRUNG

歸世界於一氣之中

Quy: Gom về. **Thế giới:** Nghĩa thông thường là hoàn cầu. Nhưng theo nghĩa trong kinh Phật, thế giới chỉ vũ trụ.

Ụ nhất khí chi trung: Trong chỗ một khí. Đây là khí đầu tiên trước khi sinh ra Trời đất, có nhiều từ để gọi như: Nguyên khí, Hỗn nguyên khí, Hư vô khí, Tiên thiên khí...

Quy Thế giới ụ nhất khí chi trung có nghĩa là gom thâu Thế giới về trong một khí (khí Hư vô).

Do nơi khí Hư vô mới có Thái Cực. Từ thái Cực, mà có Âm Dương, thì Đạo cũng ở trong Âm Dương đó.

Đạo vô vi biến hoá không cùng, sanh ra Đức Nhiên Đẳng Cổ Phật. Phật là vị Tôn sư được hoá sinh từ một khí Hư vô. trong thời kỳ hỗn độn, và Càn khôn Thế giới cũng do khí Hư vô tạo thành, nên có phải là Đức Nhiên Đẳng Cổ Phật có thể tóm thâu Càn khôn Thế giới về trong một khí hư vô chăng?

Quy Thế giới ụ nhất khí chi trung,
Ốc trần hườn ụ song thủ chi nội.
(Kinh Cúng Tứ Thời).

QUY THIÊN

歸天

Quy: Trở về. **Thiên:** Trời.

Quy Thiên là trở về cõi Trời, ý nói sự chết. Như: Các vị Thời Quân khi quy Thiên Liên Đài đều kỵ Long mã.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ấy là một cái quan ải, các Chơn hồn khi **quy Thiên**, phải đi ngang qua đó.

*Sống thì định bá đồ vương,
Quy Thiên dựng lại miếu đường thờ xưa.*
(Kinh Thế Đạo).
*Mừng buổi quy Thiên cao phẩm vị,
Thong dong cánh hạc dạo non Bồng.*
(Thơ Chơn Tâm).

QUY THIÊN LƯƠNG

歸天良

Quy: Trở về, đem trở về.

Thiên lương: Còn gọi là Thiên tánh, là bản tính tốt của con người, do Chí Tôn ban cho. Đây chính là lương tâm, tức là tâm thiện lương, chơn chánh.

Con người được Chí Tôn ban cho một Thiên tánh, hay Thiên lương, là phần chủ tể trong con người. Nhưng vì bị nghiệp lực lôi kéo, dẫn dắt, đắm chìm trong tài sắc, danh lợi, rồi gây nên nhiều tội lỗi. Do đó từ lâu con người đã đánh mất, hay bỏ quên cái Thiên lương của mình đi.

Vì vậy, Đức Phật Mẫu đến giáo hoá con cái của Ngài biết ngộ đường tu hành mà trở lại với Thiên lương hay Thiên tánh.

*Hiệp vạn chùng nhứt môn đồng mạch,
Quy thiên lương quyết sách vạn trừ.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

QUY THỐNG

歸統

Quy: Trở về, quay về. **Thống:** Hợp lại tất cả.

Quy thống là trở về hợp lại tất cả làm một mối. Như: Các chi phái của đạo Cao Đài khó mà quy thống.

*Hoàn tu thử nhứt cơ quy thống,
Tảo đắc lai niên nghiệp hợp châu.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUY THUẬN

歸順

Quy: Trở về, quay về. **Thuận:** Bằng lòng, đồng tình, vui lòng theo.

Quy thuận, đồng nghĩa với chữ “*Quy phục* 歸服”, là chịu trở về theo đối phương (hàng phục), không còn hoạt động chống đối lại nữa.

*Chư hầu bốn trấn đều quy thuận,
Thiên ý nhân tâm hiệp cộng hoà.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

QUY VỊ

歸位

Quy: Trở về. **Vị:** Ngôi vị, chỉ ngôi vị thiêng liêng.

Quy vị là trở về ngôi vị, chỉ sự chết.

Thuyết Đạo của Hộ Pháp có câu: Buổi nọ, Đức Phật Mẫu nói: Ngày nào Bà thân của Đức Cao Thượng Phẩm **quy vị** là ngày

ấy thành Đạo, trước ngày Vía ấy Đức Phật Mẫu giảng Đạo có dùng tiếng Mẹ con xưng hô cùng ta tức là ngày thành Đạo nhằm Lễ Trung Thu.

*Non xưa động Thánh Người **quy** vị,
Đài cũ Hiệp Thiên cảnh để sầu.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Chia ly thống thiết nơi trần khổ,
Quy vị an vui chốn Niết Bàn.*
(Thơ Hiến Pháp).

QUÝ

1.- **Quý** 貴 là báu, hiếm, lạ, có giá trị cao. Như: Vật quý, sách quý, người quý phái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Của **quý** ấy không ai ăn cướp đặng cả.

*Thôi chẳng tranh chi mỗi phú **quý**,
Quý là đạo đức đó ai ôi!*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời khen miệng thế **quý** chi đâu,
Bất quá như son lộn bã trâu.*
(Đạo Sử).

*Màu hồng chàng nhuộm cho nên trắng,
Ngọc **quý** người quăng đến phải tì.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Quý** 貴 là sang. Như: Phú quý, quý nhân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Đời cũng vậy, mà Đạo cũng vậy. Hễ chác danh cao quyền lớn, bực **quý** phẩm Tiên thì phải dày chịu gian nguy, nặng đeo sầu thảm.

*Suy thời dầu quý cũng ra hèn,
Nghiệp cả khuyên con lựa nhúm nhen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.
(Đạo Sử).*

3.- Quý 貴 là coi trọng. Như: Quý trọng, quý bạn bè.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con ví biết Đạo là **quý** thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Quý cho những kẻ tánh thiên nhiên,
Chẳng phải là ngu thiệt bởi hiền.
(Đạo Sử).*

4.- Quý 貴 là tiếng tôn xưng bậc trên, hoặc tôn người ta trong khi nói chuyện. Như: Quý Tiên Nương, quý quyền, quý bạn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đưa nhau bằng lời nói, đó là phẩm cách của những bậc hiền triết ngày xưa. Hội Thánh xin đề lời khuyên nhủ **quý** bạn nên thận trọng gìn giữ phận sự.

*Vái van xin quý Cửu Thiên Nương,
Tâu với Ngọc Hư tỏ ngọn nguồn.
(Đạo Sử).*

5.- Quý 季 là mùa, cuối, út, không dùng một mình.

Như: Tứ quý (bốn mùa), quý xuân (tháng ba), quý nam (út nam), quý nữ (út nữ).

*Nhứt Nguyệt Âm Dương tứ quý hoà,
Thiên Địa Càn Khôn kiêm vạn loại.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Định hương hoả, hằng ngày quý tế,
Lập pháp gia, tự kể phụng thờ.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

QUÝ BÁU

Quý: Báu, hiếm có. **Báu:** Quý giá.

Quý báu là nói người vật hay những hành vi cao quý có giá trị lớn, đáng được coi trọng hoặc gìn giữ. Như: Đóng góp nhiều ý kiến quý báu.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là **quý báu** vô giá.

*Làm con hiếu dầu toan trọn đạo,
Của mẹ cha **quý báu** phải trọng tôn.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Hoà Hiệp trong đời **quý báu** thay,
Hoà tâm thân ái mới lâu dài,*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

QUÝ GIÁ

貴價

Quý: Báu, hiếm có. **Giá:** Vật giá, phẩm giá.

Quý giá là có giá trị cao, tức là quý báu và có giá trị.

Bài Thánh giáo bằng Pháp văn của Đức Chí Tôn được Hội Thánh dịch có câu: Các con xem của ấy là **quý giá** thật sự sao? Xét từ nơi sản xuất các vật ấy đều không đáng kể. Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Của quý ấy không ai ăn cướp đặng cả.

Vàng tuy **quý giá** chẳng bằng lòng,
 Phạt tự thuở chừ mền chữ không.
 (Đạo Sử).

Hòn ngọc **quý giá** dầu giữ trọn,
 Ai lại đem làm món hàng bông.
 (Phương Tu Đại Đạo).

QUÝ HOÁ

貴貨

Quý: Báu, hiếm có. **Hoá:** Đồ vật, hàng hoá.

Quý hoá là đồ vật quý báu.

Quý hoá còn có nghĩa là đáng quý, coi là quý, đáng coi trọng, thường nói về tinh thần. Như: Một tấm lòng quý hoá của bà con.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống **quý hoá** rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sồn sơ. Cội sồn sơ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

Thiên đàng **quý hoá** đáng bao lăm,
 Chẳng tốn bấy công, gắng chí tầm.
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).

QUÝ MÀU

Quý: Báu, hiếm có. **Màu:** Màu nhiệm, huyền diệu.

Quý màu là chỉ cái gì quý báu và màu nhiệm.

Như: Những công trình xây dựng trong tôn giáo, ngày sau sẽ trở thành di tích quý màu.

*Người được hoà, tâm được hiệp, ngoài được mạnh,
trong được thung dung, gieo giống **quý mẫu** thì công
ấy chẳng chi sánh được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUÝ SANG

Quý: Báu, sang, hiếm có. **Sang:** Vinh hiển, cao quý.

Quý sang, như chữ “*Sang quý*”, là cao quý và sang trọng.
Như: Nhà cửa anh ấy sầm toàn đồ vật quý sang.

*Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.*
(Đạo Sử).

QUÝ TRỌNG

貴重

Quý: Coi trọng. **Trọng:** Tôn quý.

Quý trọng là cao quý và tôn trọng. Như: Học trò phải quý trọng thầy giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy: Một sự các con chưa hề biết đến, đặng hiểu Đạo **quý trọng** là đường nào, lo tu tâm dưỡng tánh.

*Dụng nhưn chẳng khác dụng cây sang,
Quý trọng cùng chẳng một buổi nhàn.*
(Đạo Sử).

*Khi anh được tưng tiu **quý trọng**,
Thì phòng khi thất vọng khổ nguy.*
(Thơ Hộ Pháp).

QUỖ

Quỳ là ở tư thế gập đầu gối đặt sát xuống đất. Như: Quỳ bần, quỳ xuống mà cầu nguyện.

Đức Nhân Âm Đạo Trường trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi **quỳ** đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhãn trên điện vậy.

*Hễ gặp người an bang tế thế,
Nên **quỳ** mà nghênh lấy lễ trọng người.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Rồi xúi nhỏ thà là mẹ phạt,
Nịnh mẹ ưng mời bác lại **quỳ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUỖ GỐI

Quỳ: Gập đầu gối xuống đất. **Gối:** Đầu gối.

Quỳ gối là ở tư thế gập đầu gối xuống đất và đặt sát mặt nền để đỡ toàn thân.

1.- **Quỳ gối** là một hình phạt của cha mẹ, hoặc thầy cô đối với con cái hay học trò có lỗi lúc còn thơ dại.

Như: Cô giáo phạt học sinh quỳ gối trong lớp.

*Muốn dạy biểu ông chồng **quỳ gối**,
Chịu cút cung đặng dọi mới vừa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Quỳ gối** còn là động tác tỏ ra kính trọng trong tôn giáo đối với Trời Phật hay các Đấng Thiêng Liêng.

Như: Quỳ gối trước Thiên bàn để cầu nguyện cho quốc thái dân an.

Thử coi trong 3 tháng Bản Đạo quỳ gỏi dưới chân Đức Chí Tôn, khóc lóc thỉnh cầu nơi Ngài cứu thử sanh mạng loài người đặng chặng cho biết...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUỖ HOẮC

葵藿

Quỳ: Tên một loài hoa, còn gọi là hướng dương, khi nở hoa có sắc màu vàng, thường quay về mặt trời. **Hoắc:** Cũng là một loại cây có tính hướng dương, cùng loại với hoa quỳ.

Quỳ hoắc dùng để ví kẻ dưới luôn hướng và trung thành với người trên.

Nghĩa bóng: Trung thành với người trên.

*Nhắc thấy sanh mao rùm ải Bắc,
Nhàn xem **quỳ hoắc** ngó trời Đông.*
(Thơ Bồng Dinh).

QUỖ HƯƠNG

Quỳ: Gập đầu gối xuống đất. **Hương:** Nhang.

Quỳ hương là quỳ trước cây nhang đã được thắp lên.

Những người làm lỗi nhẹ trong tôn giáo thường bị cấp trên phạt quỳ hương trước Chánh Điện, hoặc có người ý thức tự phạt mình quỳ hương để ăn năn hối lỗi.

Đây là một hình phạt nhắc cho kẻ có lỗi quỳ trước các Đấng thiêng liêng mà sám hối lỗi của mình.

*Lỗi làm đệ tử cũng nhiều khi,
Nếu bắt **quỳ hương** ắt trễ kỳ.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

QUỖ LẠY

Quỳ: Gập đầu gối xuống đất. **Lạy:** Quỳ gối, chấp tay và nghiêng đầu để tỏ vẻ cung kính.

Quỳ lạy là chấp tay, quỳ gối và cúi gập người để tỏ lòng cung kính, để cầu xin, hoặc dùng như một hình phạt.

Nói về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng khi Tào Tháo bại binh chạy qua Huê Dung Đạo, Đức ngài thấy binh mã của Tào xơ xác, người thiếu lương, ngựa thiếu cỏ, Tào Tháo thì áo giáp mất hết, xuống ngựa **quỳ lạy** cầu xin Đức Ngài nhớ ơn ngày trước mà phóng thích.

*Nương bóng hạc cầm vui ít kẻ,
Hay chi **quỳ lạy** đứng ngoài sân.
(Đạo Sử).*

*Chẳng nên phạt bắt con **quỳ lạy**,
Sự giả hờn là máy răn trừng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

QUỖ

1.- **Quỷ** 鬼 là loài yêu quái hay khuấy nhiễu người ta. Như: Quỷ vương, ma trêu quỷ ám.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bời vậy cho nên, Thầy chẳng vì ghét mà không lời khuyên dụ; cũng chẳng vì thương mà không sai **quỷ** dỗ dành.

*Bày đờn ai khéo sắm đờn đây,
Để **quỷ** để ma ở cả bày.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chưa rõ chánh tà Trời với **quỷ**,
Cũng như cơm nước gói nên đùm.
(Đạo Sử).*

2.- Quỷ 鬼 chỉ người có tâm ác độc, hay lòng tham dục khiến thấy sắc đẹp mê say, thấy tài vật ham muốn.

Như: Bọn xác quỷ thịt ma, lũ ma hồn quỷ xác.

*Phải phải cùng đời, đừng sửa quá,
Quấy nhiễu tức **quỷ** giục mình tham.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đừng theo phường xác **quỷ** thịt ma,
Cha mẹ khoảng hình ra không mặt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Quỷ 詭 là dối trá, thường không đứng một mình.

Như: Thằng đó là đũa quỷ quyết thường lừa gạt người ta, nó chuyên bày quỷ kế để hãm hại người.

*Dùng hết mưu chước **quỷ** quyết thâu đoạt lợi lộc quyền
thế cho nhiều, vì vậy mà đời trở nên trường tranh đấu,
giật giựt, giành giành gây nên mối loạn.
(Thiên Đạo).*

QUỶ CỐC

鬼谷

Quỷ Cốc hay Quỷ Cốc Tiên Sinh, là một nhân vật đời nhà Tần họ Vương tên Hủ, trước ở núi Vân Mộng tu Tiên, sau đến ở nơi hang Quỷ Cốc, nên người ta thường gọi là Quỷ Cốc Tiên Sinh.

Ông là thầy của Bàn Quyên và Tôn Tẫn, có tài dụng binh, giỏi nhất về khoa bói toán. Cuối đời Châu, ông đến ở ẩn tại Quỷ Cốc (hang quỷ), một nơi núi cao rừng rậm, âm khí nặng nề, không phải là chỗ người ở. Ông có đệ tử hơn trăm người theo học, tương truyền Tô Tần và Trương Nghi cũng là học trò của ông.

Hiện nay, người ta dùng chữ “**Quý cóc**” để chỉ những người có tài về lý số.

*Hi Di thân núi đòi tờ đứng,
Quý Cóc trông vua gác cẳng nằm.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Ganh tài hại bạn khôn lường,
Cầm nang **Quý Cóc** xem tường giả điển.
(Báo Ân Từ).*

QUỶ CHÚA

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Chúa:** Vua chúa.

Quý chúa, như chữ “*Chúa quỷ*”, là vua chúa của các loài yêu quỷ. Đồng nghĩa với chữ “*Quý vương* 鬼王”.

Quý chúa còn dùng để chỉ kẻ gian manh, xảo trá.

*Dưới đất trôi lên thẳng **Quý chúa**,
Trên Trời khóc dậy lũ hồn oan.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

QUỶ DẠ XOA

Dạ Xoa 夜叉, do tiếng Pali Yakkha, chỉ một loại quỷ có hình thù cổ quái ở cõi Âm phủ để Diêm Vương sai khiến đi bắt và hành phạt các tội hồn.

Dạ xoa còn là một loài quỷ hay phá phách người tu hành bằng cách gây tiếng động ồn ào trong lúc họ thiền.

Theo Kinh Duy Ma, **quỷ Dạ xoa**, còn gọi là *Dược xoa*, dịch nghĩa là Tiệp tạt quỷ (quỷ nhanh nhẹn). Có ba loại: Một ở mặt đất, hai ở hư không, ba là thiên dạ xoa.

*Cột trói ngược quá kinh rất lạ,
Quý Dạ xoa đánh vả kẹp cửa.
 (Kinh Sám Hối).*

*Mặt yêu vẫn vẹn đường Tiêu Diện Sĩ
 le lưỡi trún Tây phương,
 Mày chần nhãn nhúu tợ **Quý Dạ Xoa**
 đẩy xe vào Âm phủ.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

QUỶ HỒN

鬼魂

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Hồn:** Linh hồn.

Quý hồn là những linh hồn không được siêu thoát, thuộc loài quỷ.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Lý Đại Tiên đã nắm nơi tay Thiên điều quyết án, dầu cho Ngọc Hư toan chế cái cũng không qua Người, vì đã đặt trọn tội hình của **quỷ hồn** loạn chánh, nên định trừ khử đặng bảo thủ Chơn truyền.

*Trùng hườn phục vị Thiên môn,
 Ngươn linh hoá chủng **quỷ hồn** nứt thẳng.
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).*

QUỶ KHÍ

鬼氣

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Khí:** Thể vô hình, có thể cảm ứng mà sinh dưỡng muôn vật. Khí còn là thể chơn thần.

Quý khí, như chữ tà khí, âm khí là khí độc hại.

Quý khí còn đồng nghĩa với quỷ hồn, là linh hồn của loài quỷ.

*Trụ căn **quỷ khí** Cửu tuyền,
Quảng khai Thiên thượng tạo quyền chí công.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

QUỶ MA

鬼魔

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Ma:** Tinh ma.

Quý ma, như chữ “*Ma quỷ* 魔鬼”, nói chung về loài quỷ quái yêu ma, chỉ những vong linh của người lúc sanh tiền làm việc hung ác bị đọa làm ma quỷ.

Như: Sống làm những điều hung ác chết làm quỷ ma.

*Giác đời cậy một lòng thành thật,
Trừ tuyệt tiêu điều lũ **quỷ ma**.
(Đạo Sử).*

*Tại sao có **quỷ** có **ma**?
Quý ma trước bởi người ta tội nhiều.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

QUỶ MỊ

鬼魅

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Mị:** Tà ma.

Quý mị là tà ma, quỷ quái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hiểu rằng, trong Tam thiên Thế giới còn có **Quý mị** chuyển kiếp ở lộn cùng các

con thay, hưởng lựa là Thất thập nhị Địa này, sao không có cho đặng?

*Thầy đã nói, bầy hổ lang, lũ **quỷ mị** đã sẵn bên mình của mỗi đứa, mà con lớn nhỏ gì cũng chẳng để ý đến.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Đài sen trừ phép Ma da trước,

*Con gậy khử hồ **quỷ mị** sau.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

QUỶ NHƠN

Hay “*Quỷ nhân*”.

Quỷ: Ma quỷ, yêu quỷ. **Nhơn** (Nhân): Người.

Quỷ nhơn, như chữ “*Quỷ nhân* 鬼人”, là người của quỷ, là kẻ độc ác luôn luôn tìm cách phá khuấy hay hãm hại người tu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vàng thau dầu lộn phải cạy lửa trui phân. Thầy đã đến nơi cảnh tục trần này mà đem các con ra khỏi vòng tội đòi xác thịt đồng thể với **quỷ nhơn** và hoá nhơn thì chính mình Thầy đây còn bị nhiễm nhằm trọc khí thay, hưởng lựa là các con.

*Nguyên nhân **quỷ nhơn** ta chung lộn,*

Cơ phán xét đào độn thiêng lương.

(Thiên Lương Hằng Sống).

QUỶ QUÁI

鬼怪

Quỷ: Ma quỷ, yêu quỷ. **Quái**: Yêu quái.

Quỷ quái đều thuộc loại yêu quỷ, chuyên phá hoại người, nên ta hay dùng để mắng nhiếc, nguyên rủa.

Quý quái còn dùng để chỉ những kẻ tinh ranh, tai ác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hiền hữu đã lãnh trách nhiệm nặng nề giáo hoá thì khá dạy sanh chúng biết lẽ Chánh Tà mà toan độ rồi, còn mưu chước của **Quý quái** tinh ma là mưu của Lão để phân biệt chơn giả, vàng thau, cho phẩm giá trọng khinh.

*Dầu con có tánh ham **quý quái**,
Đừng thêm phân phải trái răn trừng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

QUỶ QUYỀN

鬼權

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Quyền:** Quyền hành.

Quý quyền là quyền hành của loài quỷ, đồng nghĩa với Tà quyền.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Đường càng dài thì bước Đạo lại càng cao, mấy em may duyên gặp Đạo hồng khai để đem lại hạnh phúc sau này cho kẻ chơn thành, hiểu thảo. Mấy em, anh rất buồn cho lũ **quỷ quyền** toan mưu phá rối làm cho thầy trò phân tán, nghĩa huynh đệ chia.

*Ngày nay, Lão định trừ diệt **quỷ quyền**, không cho rối loạn nền Đạo mà thử thách Thiên Phong nữa.*
(Bát Đạo Nghi Định).

QUỶ QUYỆT

詭譎

Quý: Lừa dối. **Quyết:** Xảo trá.

Quý quyết là gian trá, xảo quyết.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn chuyển theo chánh sách của Đức Chí Tôn thì duy có lấy nhơn đức đối với hung bạo, lấy hiền đối với dữ, lấy tâm quảng đại bao la khoan dung tha thứ của Trời Đất đối với tánh đức hẹp hòi của loài người, lấy tâm bác ái trải ra toàn tâm lý loài người đặng trừ cái tánh gian xảo, hung tàn, **quỷ quyệt** của họ.

*Những mưu **quỷ quyệt** ấy do lệnh Thầy dùng để thử các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUỶ TAI

鬼災

Quỷ: Ma quỷ, yêu quỷ. **Tai:** Cái hoạ nạn bất thành linh xảy đến.

Quỷ tai là những thứ tai hoạ do yêu quỷ gây nên. Như: Ma chướng quỷ tai.

*Măng trừ ma chướng **quỷ tai**, năng cứu khổ ách nghiệt chướng, năng độ Chúng Sanh quy ư Cực Lạc, tất đắc giải thoát.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

QUỶ TĂNG

鬼僧

Quỷ: Ma quỷ, yêu quỷ. **Tăng:** Người đàn ông xuất gia tu theo đạo Phật.

Quỷ tăng là những vị sãi tu hành mà có hành vi và tâm tánh như loài quỷ.

Quý tăng đồng nghĩa với ác tăng.

*Bớt phương giải nạn tinh ma,
Lập nên danh phận cho nhà **quỷ tăng**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

QUỶ VỊ

鬼位

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Vị:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

Quý vị là ngôi vị của quỷ, tức là các tước vị nơi cõi quỷ, do quỷ vương phong cho.

*Còn phẩm trật **Quý vị** cũng như thế ấy. Nó cũng noi
chước Thiên cung mà lập thành **Quý vị**...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

QUỶ VÔ THƯỜNG

鬼無常

Quý: Ma quỷ, yêu quỷ. **Vô thường:** Không thường, tức là luôn luôn biến hoá.

Quý vô thường là một loại quỷ có hình dạng luôn luôn biến đổi.

Quý vô thường còn là một loài quỷ, theo truyền thuyết khi con người vừa sắp chết thì đến dẫn vong hồn xuống cõi Âm phủ cho Diêm Vương xét công hỏi tội.

*Lúc chung mạng dứt hơi, hồn xuất,
Quý vô thường sẵn chực đem đi.*
(Kinh Sám Hối).

QUỶ VƯƠNG

鬼王

Quỷ: Ma quỷ, yêu quỷ. **Vương:** Vua, chúa.

Quỷ vương là chúa quỷ, tức vua các loài quỷ.

Quỷ vương đồng nghĩa với Ma vương, hay còn gọi là Kim Quang Sứ, là chúa quỷ, hoặc những gì ngăn cản các thiện căn, cản trở chánh pháp.

Thường chánh tà tương khắc, hễ Đạo khai thì tà khởi. Vì lẽ công bình, Đức Chí Tôn buộc phải để cho Quỷ vương thuộc tà để cám dỗ người tu hành sa ngã vào vòng chàm bầy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo tuy cao, song nên biết sức quỷ cũng chẳng hèn. Nếu không ngăn ngừa, dẫn lửa nóng trong tâm thì lửa Tam muội của **Quỷ vương** đốt cháy.

*Thà theo nẻo chánh xách đèn giùm,
Thà lạy **quỷ vương** nói phách um.
Chưa rõ chánh tà Trời với quỷ,
Cũng như cơm nước gói nên đùm.
(Đạo Sĩ).*

QUỶ XÁC MA HỒN

Quỷ xác: Xác thân là quỷ. **Ma hồn:** Linh hồn là ma.

Quỷ xác ma hồn, cũng như “*Ma hồn quỷ xác*”, là nói những người sống mà linh hồn, thể xác đều là của ma quỷ, chỉ những kẻ chuyên phá hại người tu, gây oán thù trong cửa Đạo.

Thánh giáo của Đức Thái Thượng Đạo Tổ dạy: Cái Tà vì Thiên thơ sử dụng, Tà vì cơ thử thách của Tam Giáo Toà, Tà vì những **quỷ xác ma hồn** lẫn lộn của Quỷ vương để làm cho công phu lỡ dở.

Xem: Ma hồn quỷ xác.

*Tượng trưng **quỷ xác ma hồn**,
Thất tình là nó giục lòng người ta.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

QUỲ LUY

跪累

Hay “Quy luy”.

Quy (quỳ): Gập đầu gối đặt sát xuống đất. **Luy**: Chiều luy, ràng buộc.

Quy luy hay quỳ luy là chịu phục tùng, chiều lòng một người nào để cầu cạnh, van xin một việc gì.

Quy luy còn chỉ sự ràng buộc.

*Đồng với nhau cả quốc dân mà **quỳ luy** khẩn cầu coi
Trời đoái tưởng đến chăng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

QUYÊN

1.- **Quyên** 鶻 là chim đỗ quyên, tức chim quốc, thường gọi vào mùa hè.

Như: Tiếng quyên gọi hè.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Dưới trăng quyên đã gọi hè, Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.

*Rừng thung nắng gọi cành phai thắm,
Bờ liễu **quyên** đưa tiếng gọi sầu.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Con quốc quốc chưa âu đối bạn,
Máu đỗ **quyên** đọi mần kiếp sanh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Quyên 捐** là liêu, bỏ.

Như: Gieo mình quyên sinh, quyên thân, quyên trần là bỏ cõi trần (chết).

*Cái khổ tâm hồn ta thấy nhiều người chịu không nổi phải chịu **quyên sinh**, họ tưởng đau thảm của họ hễ diệt tiêu thi hài là hết, nguyên do quyên sinh là vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUYÊN SINH

捐生

Quyên: Liêu, bỏ. **Sinh:** Mạng sống.

Quyên sinh là từ bỏ mạng sống của mình, tức là tự làm cho mình chết.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Sứ mạng! Ôi sứ mạng! Vì sứ mạng mà hai vị Tổng Trấn Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tuấn tiết nơi thành Bình Định; cụ Phan Thanh Giản phải **quyên sinh** tại Vĩnh Long vì thất thủ thành trì. Đó là gương cao đẹp nhất của những đấng anh hùng vị quốc vong thân đáng để cho muôn đời ca tụng.

Bà nghe nhục nhả trăm bề,

Quyên sinh rảnh kiếp lỗi thề ước giao.

(Lược Thuật Toà Thánh).

QUYÊN THUỘC

眷屬

Quyên: Thân thuộc, không dùng một mình. **Thuộc:** Bà con trong họ.

Quyến thuộc là họ hàng thân thuộc. Như: tôi với anh ấy bà con quyến thuộc nhau.

*Tông đường **quyến thuộc** gần xa,
Hài hoà gia đạo mới là vui tươi....*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

QUYẾN LUYẾN

眷戀

Quyến: Yêu mến. **Luyến:** Vấn vương.

Quyến luyến là lòng yêu mến, quán quít một bên, không muốn rời xa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Điều Trì Kim Mẫu có dạy: Vậy các con cũng chẳng nên **quyến luyến** thế đời mà quên cữ vị nghe!

*Chung đỉnh bày trò không **quyến luyến**,
Công danh trước mắt chả xô xao.*
(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

QUYẾN LUYẾN HỒNG TRẦN

眷戀紅塵

Quyến luyến: Lòng yêu mến, vương vấn. **Hồng trần:** Bụi đời, chỉ cõi thế gian.

Quyến luyến hồng trần là yêu thích, không muốn rời bỏ cõi trần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Nếu các con biết Đạo thì hiệp nhau về Toà Thánh mà chung lo cho xong, đừng **quyến luyến hồng trần** nữa.

Chớ nên **quyến luyến hồng trần**,

Chớ nên tham phú phụ bản rã hai.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

Chớ nên **quyến luyến hồng trần**,

Mau mau thức tỉnh tu thân vẹn tuyền.

(Thơ Bảo Pháp).

QUYẾN RŨ

Quyến: Đoái thương, dụ dỗ. **Rũ:** Nhủ bảo, khuyên dỗ, rủ rê.

Quyến rũ là rủ quyến, dụ dỗ, tức là lấy tiền tài hay sắc đẹp làm cho người ta mê mẩn mà nghe theo, đi theo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Phẩm tước là sự tổng hợp các chức tước đã bày ra để **quyến rũ** người hoặc ít hoặc nhiều. Những chức tước ấy do người đòi tạo ra phong thưởng kẻ khác.

*Cửa Đạo lặng trang lời **quyến rũ**,*

Mùi thiền bắt bén thú tương đưa.

(Thơ Thuần Đức).

QUYỀN

權

Quyền là thế lực định đoạt được mọi việc, sai khiến được mọi người. Như: Quyền thu, quyền phát, lộng quyền, quyền cao chức trọng.

Thánh giáo Thầy giảng cơ bằng pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng tổ phụ theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ

biết chịu ở dưới **quyền** lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi.

*Muôn kiếp có ta nắm chủ **quyền**,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hoá sanh có một Đấng cầm **quyền**,
Khởi đoạ là mình biết trọng kiêng.*

(Đạo Sử).

QUYỀN BIẾN

權 變

Quyền: Những hành động dùng lúc gặp sự cố, nhưng phải hợp đạo lý. **Biến:** Thay đổi, những việc khác thường xảy đến.

Quyền biến là tùy theo việc thay đổi như thế nào mà hành động cho hợp đạo lý.

Ví như có người chị dâu rơi xuống sông sắp chìm, mình là em chồng nhảy xuống vớt lên. Theo lễ nghĩa thì em chồng không phép đụng vào người chị dâu, nhưng vì có biến nên phải hành động như vậy, đó gọi là quyền biến.

***Quyền biến** dầu mình khi buổi ngặt,
Dần lòng chớ tránh kể mưu gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khuyên bền lòng tưng thế tùy thời,
Phải **quyền biến** với đời gầy sự nghiệp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

***Quyền biến** là khi gặp khó khăn,
Phải nhờ giải pháp tạm cho rằng.*

(Thơ Huệ Phong).

QUYỀN BÌNH CHÁNH

權柄政

Hay “Quyền bình”.

Quyền: Quyền hành, thế lực. **Bình** (bính): Cái cán. **Chánh** (chính): Chánh trị, hành chánh.

Muốn nắm bắt cứ vật gì, ta phải cầm lấy cán của vật đó. Giữ uy quyền cũng như nắm cán của đồ vật, gọi là “Quyền bình”.

Quyền bình chánh 權柄政 là nắm tất cả quyền hành cai trị trong nước.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Xưa Hớn Bái Công chưa phải là chánh đáng một vị minh quân, mà cơ Trời vẫn để cho nghiệp Hớn ba trăm năm quyền bình.

*Đã có sẵn một **quyền bình chánh**,
Cứ phạt mình lại nạnh chi ai.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

QUYỀN CAO

權高

Quyền: Quyền hành, tức có thế lực để định đoạt được mọi việc. **Cao:** Trên cao.

Quyền cao, như chữ “Cao quyền 高權”, là quyền hành to lớn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có dạy: Chư hiền hữu khá nhớ: Đạo cần phải có đức mà lập nên, đức trọng thì ắt có **quyền cao**, đó là sở định của Chí Tôn, còn những người ham quyền quên đức thì không thể hưởng đặng hạnh phúc tương lai.

*Quyền cao Ngự Mã là vinh bầy,
Phận mỏng Hiệp Thiên biết giữ còn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUYỀN CAO CHỨC TRỌNG

Hay “Quyền cao tước trọng”.

Quyền cao: Quyền hành lớn. **Chức** (tước) **trọng:** Chức tước quan trọng.

Quyền cao chức trọng hay Quyền cao tước trọng, bởi câu “Trọng chức cao quyền 重職高權”, tức là người làm quan nắm chức vụ trọng yếu và có uy quyền to lớn.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Lão khen nhiều người chẳng kể **quyền cao tước trọng**, phể trọn sự đời mà hành đạo, nhứt là người đương thời dưới quyền Chánh phủ, như hai cột Đạo là Tương và Trang, kể nữa người đại công là Hoá.

*Đừng cậy thế quyền cao chức trọng,
Đừng ý giàu kiêu lộng nghinh ngang.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

QUYỀN CÔNG CHÁNH

Quyền: Quyền hành, tức có thể lực để định đoạt được mọi việc. **Công chánh:** Công bình chánh trực.

Quyền công chánh có nghĩa là lấy cái công bình chánh trực để thực hiện cái quyền.

Đức Chí Tôn mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tức là đạo Cao Đài là mục đích lấy bốn chữ “Bác ái, Công bình” làm tiêu chuẩn cho Luật và Quyền trong việc phổ độ nhơn sanh. Điều này

được thể hiện trên hình Tam Thánh ký Hoà ước trước Đền Thánh để công bố cho toàn nhơn loại.

Luật là Thương yêu (Bác ái).

Quyền là Công chánh (Công bình).

Chính Đức Hộ Pháp trong Thuyết Đạo tại Đền Thánh đêm 8 tháng giêng năm Kỷ Sửu (1949) có đoạn: Đức Chí Tôn Ngài đến do tay Ngài ký một hoà ước với một sắc dân nô lệ, sắc dân hèn mọn, đặng Ngài nài nỉ xin cho đặng hai điều trọng yếu làm cho nhơn loại đặng sống tồn tại là luật thương yêu và quyền công chánh.

Chúng ta thử tìm hiểu xem tại sao chỉ cần giữ “Luật Thương yêu và quyền Công chánh” tức là hành xử trọng vẹn được “Bác ái, Công bình” thì đủ trở về ngôi xưa vị cũ.

Công bình là ngay thẳng, không thiên lệch. Vậy công bình là một yếu tố vô cùng quan trọng trong việc kiến tạo một xã hội công bằng thịnh vượng. Nếu công bình được thì hành một cách đứng đắn thì quyền lợi trang trải đồng đều, sự thưởng phạt sẽ phân minh, không chênh lệch.

Đó là sự công bình ở thế gian. Còn về mặt thiêng liêng thì có luật nhân quả hay luật báo ứng để làm cân thường phạt. Theo luật nhân quả này nguyên nhân thế nào thì kết quả thế ấy, tức ai tạo nhân lành sẽ được hưởng quả lành, ai tạo nhân dữ ắt sẽ rước lấy quả dữ. Những việc xảy ra cho chúng ta trong kiếp sống này vốn là cái quả do cái nhân của chúng ta tạo ra từ kiếp này hoặc kiếp trước.

Vậy tình thương yêu và sự công bình là hai điểm quan trọng nhứt của Đại Đạo. Có lòng thương yêu chơn thành thì mới thực hiện được chữ “Nhơn”, vì nhơn vốn là một đức bao gồm mọi hạnh lành. Còn giữ phép công bình, lòng chánh trực mới đáng là người có “Nghĩa”. Như vậy, nhơn và nghĩa luôn luôn đi đối với nhau, không thể thiếu sót được. Chính trong sách Giáo

Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Nếu có Nhân mà không có “Nghĩa” thì Đạo đức thiếu hình thức; còn như có “Nghĩa” mà không có Nhân thì Đạo đức thiếu tinh thần.

*Luật thương yêu **quyền** là **công chánh**,
Gần thiện căn xa lánh phạm tâm.
(Thơ Hộ Pháp Dịch).*

QUYỀN GIAN

權奸

Quyền: Quyền hành. **Gian:** Gian manh, gian trá.

Quyền gian là quyền hành gian manh.

Quyền gian còn dùng để chỉ những người bề tôi có quyền thế nhưng gian manh, hay làm bậy, không ngay thẳng, chỉ bọn gian thần.

*Nương **quyền gian** dưỡng trung trừ,
Nát nhà hại Đạo bấy chừ mới an.
(Bát Nương Giáng Bút).*

QUYỀN GIÁO TÔNG

Quyền Giáo Tông chỉ Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật được Đức Lý Giáo Tông ban cho Quyền Giáo Tông hữu hình tại thế.

Theo Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh, Giáo Tông do Đức Lý Đại Tiên cầm quyền, đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (Đl. 22-11-1930) Đức Lý Giáo Tông giáng cơ hiệp cùng Hộ Pháp Phạm Công Tắc ban quyền Giáo Tông hữu hình cho Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật bằng Đạo Nghị thứ hai, còn quyền Giáo Tông vô vi vẫn do Đức Lý Đại Tiên nắm giữ.

Đến ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (DI. 19/11/1934), Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung dâng Tiên, Đức Lý Thái Bạch đem nửa quyền hành Giáo Tông hữu hình giao lại cho Đức Hộ Pháp, lúc ấy Đức Hộ Pháp được gọi là Chưởng quản nhị hữu hình đài: Hiệp Thiên và Cửu Trùng.

*Đức Hộ Pháp ngậm ngùi quá lễ,
Quyền Giáo Tông buồn xé tâm can.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

QUYỀN GIÁO TÔNG DÀY CÔNG KHAI ĐẠO

Quyền Giáo Tông dày công khai Đạo là ý muốn nói công nghiệp khai Đạo Cao Đài của Đức Quyền Giáo Tông rất to lớn.

Theo Đạo Sử, ngày 23 tháng 11 năm Ất Sửu (DI. 7/1/1926), các ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, theo lệnh Đức Chí Tôn đem Đại Ngọc cơ đến nhà ông Lee Vawn Trung để Chí Tôn giảng đàn dạy việc. Trong đàn này, Ngài được Đức Thượng Đế dạy phải hiệp cùng hai ông Phạm Công Tắc và Cao Quỳnh Cư lo việc mở đạo.

Từ đó, Ngài Trung là một trong số các môn đồ tích cực đi truyền đạo khắp các tỉnh Nam Kỳ. Chính vì vậy, đêm 12 tháng 3 năm Bính Dần (DI. 23/4/1926), Ngài được Đức Chí Tôn phong làm Thượng Đầu Sư, với Thánh danh là Thượng Trung Nhựt, cùng lượt với Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt..

Ngài 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (DI. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông giảng cơ cùng với Đức Hộ Pháp ban cho Ngài Quyền Giáo Tông hữu hình, trong Đạo Nghị Định thứ nhì.

Xem: Lê Văn Trung.

Bước đường của Ngài Lê Văn Trung ở ngoài xã hội trong khoảng 32 năm được hanh thông chừng nào, thì 9 năm trong đường Đạo lại càng mắc phải nhiều khổ hạnh chừng nấy.

Cuộc đời hành đạo của Ngài rất gian nan vất vả, lớp thì Ngài thay mặt Đạo lo đối phó với chánh quyền Pháp lúc bấy giờ đang khủng bố Đạo, lớp thì Ngài bị một số ít chức sắc Thiên phong sanh lòng đố kỵ mà tìm đủ cách công kích và buộc tội Ngài. Họ thiết lập Hội Vạn linh để tố giác Ngài, và viết tờ Châu tri để mạ lỵ, xúi giục tín đồ làm lạc đem nhiều việc phi lý kiện Ngài nơi Toà án tỉnh Tây Ninh, đồng thời vu cáo Ngài làm cách mạng chống chánh quyền Pháp.

Không một ngày nào mà Đức Quyền Giáo Tông chẳng bị các viên thẩm phán Toà án đòi ra hỏi cung. Trước những cảnh bị khủng bố của chánh quyền, và những nguy nan do người trong nội bộ gây ra, Ngài vẫn điềm tĩnh như chẳng có việc gì xảy ra. Chính bản tính này của Ngài được ông Diệp Văn Kỳ, một ký giả thời bấy giờ cho biết như sau: “Cái người của ông, bình sanh, bất kỳ là đối với việc gì, cảnh ngộ nào, ông cũng ung dung, hoà nhã; nói chậm rãi mới nghe qua như tuồng thơ ơ, mà xét kỹ lại, thì thâm trầm, ý vị”.

Chính nhờ tính ôn hoà, khoan nhượng đó, cuối cùng các vụ thưa kiện Ngài ở Toà Án tỉnh Tây Ninh không có gì nặng, họ chỉ kết tội Ngài: Để cho công quả đánh xe bò ban đêm không thấp đèn hiệu, bò thiếu dây buộc ách, chịu trách nhiệm về 34 người Đạo thiếu thuế, và phạt Ngài ba ngày tù giam.

Sau đó, Ngài ăn mặc chỉnh tề, ngực đeo Bắc Đẩu Bội Tinh, rồi khăn gói theo sai nha vào tù, nhằm lúc lễ khai hạ, tức mừng 7 tết năm Giáp Tuất (1934) trước lễ vía Đức Chí Tôn hai ngày. Ngài ngồi khám đường Tây Ninh hai ngày rưỡi mới được thả về.

Qua lễ vía Đức Chí Tôn và rằm Thượng ngươn vừa xong, thì Ngài liền viết một bức thư đề ngày 19 tháng 1 năm Giáp Tuất (ĐI. 4/3/1934) gửi cho Chánh phủ Pháp xin giao trả Bắc Đẩu Bội Tinh lại.

Bức thư đó được viết bằng chữ Pháp, có nhiều câu ý vị sâu xa trong việc hoàn trả Bắc Đẩu Bội Tinh, chúng tôi xin trích lục một đoạn cuối của bài dịch bức thư như sau:

“Mới đây, ngày 22 tháng 2 vừa qua, bởi 34 người đồng đạo của tôi thiếu thuế nhà nước, mà tôi bị bắt bỏ tù, lý do hoàn toàn giả dối.

Cái Bắc Đẩu Bội Tinh của tôi, ở vào năm bình minh của tuổi 60, đã bị ném vào tù, tuyệt đối không có một hình thức nào được quy định bởi pháp luật, được tuân thủ.

Tôi bị giam 2 ngày rưỡi trong một phòng giam nhỏ tại khám đường Tây Ninh với cái huy chương đeo trên mình và cái thẻ Bắc Đẩu Bội Tinh.

Như thế, dưới con mắt nhà cầm quyền thuộc địa, cái Bắc Đẩu Bội Tinh chẳng có nghĩa lý gì cả, một sự ô nhục có thể đạt tới.

Tất cả làm lỗi đó, phải chăng do nước Pháp không nên trao cái dấu hiệu danh dự ấy cho một người bần xứ khốn khổ?

Tôi thực hiện cái cử chỉ ấy với sự luyện tiếc cay đắng, nhưng tôi không thích mang cái huy chương ấy nữa, vì nó bị nhà cầm quyền thuộc địa không một chút tôn trọng, và nó cũng không trở thành một bằng chứng rõ ràng của lòng ái mộ của tôi đối với nước Pháp.

Tuy nhiên, tin tưởng vào công lý của nước Pháp hiền hoà và độ lượng mà tôi hằng yêu mến, tôi sẽ theo đuổi đến cùng phận sự của tôi, không hờn giận, không hận thù, hy vọng một ngày nào đó, họ sẽ biết rõ những lầm lỗi đã vấp phạm và trả lại công lý cho một tôn giáo mà nó không có ý muốn nào khác hơn là đem lại cho thế giới một nền hoà bình và hoà hợp”.

Đến ngày 13 tháng 10 năm Giáp Tuất (DL. 19/11/1934), Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung lâm bệnh và nhẹ nhàng đăng Tiên tại Giáo Tông Đường, lúc 3 giờ chiều, hưởng 59 tuổi.

Nói về công nghiệp của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, chúng tôi xin mượn một đoạn văn của ký giả Diệp Văn Kỳ, một người ngoài tôn giáo Cao Đài để kết luận như sau:

“Ai là người đã nghĩ rằng ông Lê Văn Trung chẳng hề làm được điều chi đáng cho ta chú ý, thì hiện nay chắc họ cũng ăn năn, nhận sự lầm lỗi của họ.

Ông Lê Văn Trung đã làm được cái gì?

Điều đó chưa biết. Chúng tôi chỉ biết rằng từ hôm ông chết đến nay, ở Toà Thánh Cao Đài Tây Ninh, số người mỗi ngày đến chịu tang, lầy muôn mà kể. Già trẻ, bé lớn, đàn ông đàn bà ở Lục tỉnh, ở Nam vang, ở Lào, thấy đều thương tiếc, khóc than, chẳng khác nào con mất cha mẹ. Nếu như có thể lấy những “chuôn” vải trắng bịt trên đầu để làm thước đặng đo sự nghiệp, công đức của người quá vãng, thì ta có thể nói rằng Sự nghiệp và Công đức của ông Lê Văn Trung là lớn nhất ở Nam Kỳ này vậy”.

*Đức Quyền Giáo Tông dạy công Khai Đạo,
Chí trung thành hoà hảo từ bi.
(Thơ Hộ Pháp).*

QUYỀN HÀNH

Quyền: Thế lực có thể định đoạt được công việc. **Hành:** Làm, thi hành.

Quyền hành là quyền có thể thi hành được nhiều công việc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy đã giao cho mỗi đứa một **quyền hành**, thì Thầy cũng tưởng rằng các con biết trọng phẩm giá thiêng liêng mà bớt tánh phàm chút ít, nào dè nhiều đứa lại coi thế trọng hơn Thầy, coi Thầy dường như kẻ vô hình vô ảnh.

Quyền hành từ đấy về tay nắm,
 Phải sửa cho nên đáng thế thì.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Rộng đức tánh **quyền hành** ắt rộng,
 Đừng quen thói tục mượn oai hùm.
 (Đạo Sử).
 Trường công đã vững tuyển hiền tài,
 Thống nhất **quyền hành** ở một tay.
 (Lục Nương Giáng Bút).

QUYỀN HÀNH ĐẠO ĐỨC

Quyền là những điều do địa vị hay chức vụ mà được phép làm, nhưng hầu như mọi người lại thích làm quá quyền hạn để tạo cho mình một thế lực khiến cho mọi người phải kính sợ, phục tùng theo.

Trong quyển Đạo Sử Xây Bàn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, có bài thi của Đức Lý Giáo Tông như sau:

Hơn người chẳng phải dụng mưu hay,
 Đức phục hơn tâm mới thiệt tài.
 Thuận dưới hoà trên nhà sắp đặt,
 Đạo mâu đừng vội trễ nay mai.

Ngài dạy phải lấy cái đạo đức ra tạo lập quyền hành để chinh phục lòng người.

Chính Mạnh Tử cũng đã từng nói: *Dĩ lực phục nhân giả, phi tâm phục dã, lực bất thiêm dã, dĩ đức phục nhân giả, trung tâm duyệt nhi thành phục dã* 以力復人者, 非心復也, 力不贍也. 以德復人者, 中心悅而誠復也, nghĩa là lấy sức mạnh phục người, không phải là tâm phục, vì người ta sức yếu hơn; lấy đức phục người, trong lòng người ta vui vẻ mà thành thật phục vậy.

Điều Đức Mạnh Tử nói, ta có thể chứng minh bằng sự tích như sau: Khổng Minh, Gia Cát Lượng đem binh đánh Mạnh Hoạch, là tù trưởng Nam man, không chịu phục nhà Thục Hán. Ông muốn lấy “Đức phục hơn tâm” nên bảy lần bắt được Mạnh Hoạch, bảy lần đều tha. Cuối cùng, Mạnh Hoạch không phải phục vì sức mạnh của nhà Hán (bắt bảy lần), mà phục cái đức của Khổng Minh (tha bảy lần). Chính Mạnh Hoạch đã nói: Oai đức của Thừa tướng, người Nam man chúng tôi không dám làm phản nữa.

Như vậy, sức mạnh của võ lực tạo lập nên quyền hành không bền vững, vì một khi sức mạnh yếu đi thì quyền hành cũng mất theo. Quyền hành chỉ bền vững khi nó được sự tâm phục của mọi người, tức xây dựng trên tình thương, đạo đức. Chúng ta xét về quyền hành Đòì và quyền hành Đạo.

Quyền Đòì:

Ngày xưa, các vị vua chúa gây dựng sự nghiệp cho mình thường theo hai cách Vương và Bá, gọi là “Định Bá đồ Vương”.

Trong bài Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà có câu:

Sống thì định bá đồ vương,
Quy Thiên dựng lại miếu đường thờ xưa.

Định Bá là sắp đặt, lo tính gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng về hình pháp, binh quyền, tín thuật. Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương. Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ

biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Còn đồ vương là mưu tính tạo dựng nghiệp vương, tức dùng vương đạo để trị nước. Vương đạo áp dụng chính sách nhân trị, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hoá dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Chính Mạnh Tử đã định nghĩa nghiệp vương bá như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả vương; vương bất đãi đại* 以力假仁者霸, 霸必有大国。以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

Tóm lại nghiệp Vương, Bá của thời xưa cũng thể hiện hai loại quyền: Quyền hành được xây dựng trên non nghĩa, đạo đức và quyền hành được tạo lập bởi sức mạnh binh quyền.

Quyền Đạo:

Quyền Đạo là quyền thi hành luật hay nền hành chánh trong tôn giáo.

Như ta biết, tôn giáo là đoàn thể gồm những người có một tín ngưỡng về vô vi, tức tin rằng nếu bỏ những cái giả ở cõi thế gian là danh, lợi, quyền để trau dồi tâm đức thì sau sẽ có cuộc sống vĩnh viễn nơi cõi Thiêng Liêng.

Như vậy, trong tôn giáo phải “Dụng đức hơn dụng quyền”, tức là dùng cái non nghĩa, đạo đức ra dạy và dẫn dắt chư tín đồ. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo một ngày một nên, bước đường của các con một ngày một thêm trở gay khó nhọc, nhưng nếu các con chẳng dụng quyền

hơn dụng đức, biết thương sanh chúng hơn thân mình, vì Đạo hơn vì danh vọng theo thói đời, thì các con thế nào cũng được vững con đường mà đi cho cùng bước Đạo.

Nếu người ta dùng quyền hơn dùng đức thì cái quyền hành xua hết cái đức của mình đi như lời Đức Chí Tôn đã dạy: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bã, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chồi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lạy của lán nhân, mượn “Quyền xua đức”, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đưa nói rằng thờ Chánh giáo.

Kết luận, người cai trị Đời hay Đạo phải lấy “Đức lập quyền”, tức là dùng cái đạo đức cao thượng để lập nên quyền hành.

*Phần nhiều người cầm giềng mối chính trị hay biết về quyền hành chứ không muốn biết đến đạo đức.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

QUYỀN LẬP ĐỨC

權立德

Quyền: Thế lực có thể định đoạt được công việc. **Lập:** Gầy nên. **Đức:** Cái hạnh tốt đẹp thuần túy, hợp với đạo lý có sở đắc ở tâm.

Quyền lập đức là lấy cái quyền hành ra làm nên cái đạo đức của mình.

Như ta biết, người làm quan hay lãnh đạo tôn giáo phải lấy

đạo đức lập nên quyền hành, tức lấy nhơn nghĩa ra thi hành cho bá tánh, chúng sanh.

Còn quyền lập đức tức là lấy quyền hành để làm thành cái đạo đức, có nghĩa là dụng cái uy lực để phục người thì cái quyền đó không bền vững, vì nó làm hại nhân dân, khiến nhân gian thống khổ.

Xem: Đức lập quyền.

*Đức lập Quyền, dân được châu toàn,
Quyền lập Đức, nhơn gian thống khổ.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

QUYỀN LỢI

權利

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Lợi:** Ích riêng cho mình.

Quyền lợi là quyền hành và lợi lộc, tức cái sức của mỗi người có thể khiến người khác thừa nhận những hành vi hợp pháp của mình là chính đáng. Như: Quyền lợi và nghĩa vụ công dân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con hoà hợp nhau trong sự sống chung cộng đồng **quyền lợi** và sinh hoạt.

*Nào là phép giựt giành **quyền lợi**,
Nào là phương chuộng quới cầu vinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Nhờ Ngài lập đại kỳ công,
Làm cho **quyền lợi** non sông đời dào.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

QUYỀN LỰC

權力

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Lực:** Sức, sức mạnh.

Quyền lực là có oai quyền, có sức mạnh. Như: Nắm quyền lực trong tay.

Trong quyển Đạo Sử Xây Bàn, Thầy nói rõ: Quyền Chí Tôn là Thầy, Quyền Vạn Linh là sanh chúng, ngày nào **quyền lực** Chí Tôn đặng hiệp một cùng Vạn Linh thì Đạo mới ra thiết tướng.

*Dầu anh **quyền lực** thế nào,
Cũng không tránh khỏi đường vào Diêm Vương.
(Thơ Hộ Pháp).*

QUYỀN LỰC THIÊNG LIÊNG VÀ TỰ LỰC

Quyền lực thiêng liêng: Nhờ quyền lực của các Đấng cứu giúp, đồng nghĩa “Tha lực”. **Tự lực:** Sức của mình.

Quyền lực thiêng liêng và Tự lực ý muốn nói “Tha lực và Tự lực”.

Con người được Tạo hoá sinh ra, có tánh linh hơn muôn vật, biết suy nghĩ, lại có sức mạnh tinh thần quật khởi, có ý chí cương cứng, muốn vươn lên để tìm cách tự cứu mình thoát khỏi sự chế ngự của thiên nhiên, nhất là ngày nay trước sự tiến bộ của Khoa học đã giúp loài người trong nhiều lãnh vực thoát khỏi tai hoạ do thiên nhiên gây ra. Đó là do bản năng sinh tồn dựa vào Tự lực để an thân.

Đằng khác, đứng trước thiên tai địch hoạ, đứng trước sức mạnh của thiên nhiên, loài người tự cảm thấy mình nhỏ nhoi

yếu đuối, sợ bị tiêu diệt, nên mới phải thần phục sức mạnh của Thần linh và đó dựa vào quyền lực thiêng liêng (Tha lực) để được tồn tại.

Đó là hai quan niệm dựa vào Tự lực và Tha lực để được sống còn trong xã hội. Còn trong tôn giáo, muốn được giải thoát khỏi kiếp luân hồi nơi trần lao giả tạm này để về với ngôi xưa vị cũ, thì người tu hành cũng phải nhờ vào hai nguồn lực: Tự lực và Tha lực.

Phật thừa nhận chúng sinh nào cũng có Phật tánh và có khả năng thành Phật, do đó phải tìm cách phát huy năng lực sẵn có của mình, tức dựa vào Tự lực, một năng lực của chính mình để đạt đến Phật tánh. Chủ trương của Thiên tông là “trực chỉ nhân tâm Kiến tánh thành Phật”, nghĩa là tự mình gắng sức để được giác ngộ.

Trái với Tự lực, là Tha lực, tức “Quyền lực thiêng liêng”, là sức mạnh từ bên ngoài, hay nương vào sức thiêng liêng của các Đấng để trợ giúp. Phái này quan niệm rằng: Các vị Bồ tát đã sẵn có lòng Từ bi và lập đại nguyện cứu độ chúng sinh, nếu chưa độ tận chúng sinh thoát vòng khổ đau sinh tử, thì các Ngài quyết không thành Phật, cho nên Phái Tịnh Tông chủ trương phải nhờ ở lòng tin và niệm Phật A Di Đà, niệm đến chỗ nhứt tâm bất loạn, thì khi lâm chung được nguyện lực đó tiếp dẫn về Tây Phương Cực lạc. Ngoài ra, những người chú trọng vào tha lực, cũng tin tưởng ở sức mạnh hộ trì của chư Phật và các Đấng Thiêng liêng khác trong mười phương.

Trong Tôn giáo Cao Đài, như chúng ta biết Đức Chí Tôn giáng huyền cơ khai sáng nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ và Ân Xá kỳ ba cho toàn thể chúng sanh để được dễ dàng lập vị. Người tín đồ hầu hết là tin tưởng vào quyền năng thiêng liêng của Đức Thượng Đế, Ngài là Đấng Chủ Tể Càn Khôn Thế Giới, và là Giáo chủ Đạo Cao Đài cũng là Cha và Thầy của vạn linh, Ngài

mở đạo để chỉ đường dẫn nẻo cho toàn thể chúng sanh được trở về hội nhập cùng Ngài.

Trong Thánh giáo Đức Chí Tôn hằng nhắc nhở các đệ tử rằng: “Nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bằng ẵm các con mà đỡ lên cho đặng”.

Như vậy, Ngài mặc nhiên xác nhận người tín đồ Cao Đài phải nhờ ơn cứu rỗi của Ngài và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật nhưng bản thân mình cũng phải Tự lực hầu khắc phục mọi xấu xa, lập nhiều công quả để Ngài dẫn dắt về thiêng liêng vị.

Trong Kinh “Cầu Hồn Khi Hấp Hối” có đoạn dạy:

Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,
Dầu oan gia tội báo buộc ràng.
Chí Tôn xá tội giải oan,
Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nàn độ vong.

Đại ý đoạn kinh có nghĩa là: “Dầu cho lúc sống không trọn vẹn người đạo đức, không giữ tròn như luân, không vẹn đạo tu hành, hoặc dầu cho oan gia hay quả báo do tội lỗi gây ra lúc trước đeo theo ràng buộc, thì vẫn cứ cầu xin Đức Chí Tôn xá hết những tội lỗi, cởi bỏ hết các mối oan nghiệt và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật cứu giúp các tai nạn, tế độ vong hồn cho được siêu thoát.

Nội dung đoạn kinh trên cho ta thấy một người làm lỗi đến phút cuối cùng (lúc hấp hối) mới ăn năn, sám hối và cầu đảo thì Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh Tiên Phật sẽ tha thứ tội tình mà cứu độ cho.

Sở dĩ được như vậy, là nhờ chúng sanh được may duyên gặp thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo, mở ra một thời kỳ Đại khai Ân Xá cho vạn linh và đóng Địa ngục mở từng Thiên, là để các Chơn linh có tội lỗi, nếu biết tu sửa, ăn năn sám hối thì được Chí Tôn tha thứ tội tình mà trở về ngôi

cũ, còn các tội hồn không chịu cải quá thì phải ở lại cõi Âm Quang chờ ngày học đạo để được siêu thăng thoát hoá.

Chính Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy như sau: “Nói cho cùng, nếu trọn kiếp, dầu gây lắm tội tình, mà phút chót biết ăn năn tự hối, cầu khẩn Chí Tôn độ rỗi thì cũng lánh xa cửa Âm quang...”

Nếu nói như vậy, chỉ cần phút lâm chung cầu nguyện Đức Chí Tôn, nương nhờ vào quyền năng Thượng Đế là xong. Cần gì lúc sanh tiền phải lo bồi công lập đức, hay tưởng Trời niệm Phật!

Chúng ta cần phải nghĩ một điều: Có được một lời cầu nguyện lúc lâm chung toàn là nhờ lúc bình thường chí tâm tưởng niệm Chí Tôn để tạo duyên phần cho phút cuối. Nếu không, bệnh tật hôn mê, đau đớn bức bách làm cho tâm thần mê loạn, hoặc bị nghiệp lực lôi kéo, nhiễu loạn tâm thần. Lúc bấy giờ muốn ăn năn tự hối, hướng niệm Chí Tôn cũng không xong.

Vì vậy, lúc bình thời chúng ta tu trì, tạo phước chính là dự bị cho lúc lâm chung để mang theo làm hành trang thiện quả trong phút trở về quê xưa vị cũ.

Qua ý nghĩa đoạn kinh trên, chúng ta thấy nương nhờ quyền thiêng liêng cũng cần đến sức của chính mình, có nghĩa là muốn cầu Tha lực, thì cũng cần có Tự lực, Tự lực là điều kiện cần thiết cho việc tu, có quyết tâm, cố gắng mới mong đạt thành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có nhắc lại: “Ấy vậy, cái vấn đề tự lập là vấn đề các con phải lo đó. Thầy vì công lý mà khai đạo cho các con, cũng là một phúc hạnh lớn cho các con. Nếu Thầy còn đưa tay bằng ẵm thì các con chẳng còn để ý chịu nhọc vì Đạo”.

Tóm lại, chúng sanh đều có thiên tánh, nên sự phân biệt Tự lực và Tha lực cũng chỉ là phương tiện trong việc tu tập mà

thôi. Con đường Tha lực cũng cần đến Tự lực như lời Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh sau đây đã nói:

“Sự giải thoát cho ta, ta phải tự lo lấy, không có quyền lực Thiêng liêng nào giúp sức cho ta. Cũng như một chiến sĩ xông pha ngoài tiền tuyến, ta phải tự lực tự cường mới có thể chống ngăn kẻ địch. Ta còn hay mất đều do nơi sức ta, không ai chen vào phụ giúp ta được”.

*Sự giải thoát cho ta, ta phải tự lo lấy, không có **quyền lực Thiêng liêng** nào giúp sức cho ta, Cũng như một chiến sĩ xông pha ngoài tiền tuyến, ta phải tự lực tự cường mới có thể chống ngăn kẻ địch.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

QUYỀN MÔN

權門

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác, hay chỉ quan lại. **Môn:** Cửa.

Quyền môn là cửa quyền, dùng để chỉ nơi làm việc của các quan lại.

Chốn quyền môn chỉ giới quan lại cầm quyền cai trị dân chúng.

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,
Chốn **quyền môn** nữ lại vẫn không.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

QUYỀN NĂNG

權能

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Năng:** Năng lực.

Quyền năng là có quyền hành đến mức độ nào đó.

Trong một đàn cơ cho ông Marcel Martin, một người Pháp ở Saigon, Đức Chí Tôn có dạy: Con cần phải về Pháp trong năm 1928 để bình vực Giáo lý của Thầy tại Hội Nghị Đại Đồng Tôn giáo. Con sẽ trọng đại và đủ quyền năng do Thiên ý.

***Quyền năng** dâng thừa Thiên Triều,
Càn Khôn Thế Giới đất diu Tinh Quân.*
(Lý Bạch Giáng Bút).

*Khá nên làm việc cần lời,
Nên chẳng cũng có cơ Trời **quyền năng**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUYỀN QUÝ

權 貴

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Quý:** Sang, báu.

Quyền quý là kẻ quý hơn có quyền thế, tức là người có quyền hành và sang trọng.

Như: Anh ta là con nhà quyền quý nhất trong làng.

*Lừa hương đã bén công Như Tử,
Quyền quý thêm xuê phận Khổng Trình.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Múa men mặc sức trang **quyền quý**,
Ẩn nhẫn làm thân kẻ sĩ hàn.*
(Thơ Hoài Tân).

QUYỀN TƯỚC

權 爵

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác.

Tước: Chức tước.

Quyền tước là người có quyền hành và chức tước.

Diễn văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Tòa Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Nào là lường gạt nhơn sanh, nào là tranh giành **quyền tước**, gieo nhục nhã khắp nơi, lấy quyền Đòi chế Đạo.

*Rộn rục tuồng đời vẫn bấy nhiêu,
Công danh **quyền tước** ngược Thiên điều.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

*Sanh ly tử biệt là đâu?
Không phân **quyền tước** công hầu hèn sang.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

QUYỀN THẾ

權 勢

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Thế:** Sức mạnh ảnh hưởng quyền lực, như thế lực.

Quyền thế là quyền hành và thế lực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con nhỏ nhoi mà là **quyền thế**, các con nhin nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ thế tình thì là gần ngôi Tiên, Phạt đó.

*Lo lập nghĩa nhơn đồng loại giúp,
Đừng ham **quyền thế** một mình riêng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bởi ưa khổ hải tham **quyền thế**,
Bởi thích phồn hoa gọi phước duyên.
(Thơ Tiếp Đạo).*

QUYỀN THỐNG NHỨT

權 统一

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Thống nhứt:** Gom lại làm một.

Quyền thống nhứt là gom hai quyền hành chánh và tư pháp lại làm một mối do một người nắm giữ.

Trong đạo Cao Đài, cầm quyền hành chánh đạo là Giáo Tông chưởng quản Cửu Trùng Đài, cầm quyền tư pháp là Đức Hộ Pháp chưởng quản Hiệp Thiên Đài. Nếu hai quyền tập trung vào một người nắm giữ, thì gọi là “Quyền Thống Nhứt”.

Khi Đức Quyền Giáo Tông đăng Tiên năm 1934, Đức Lý Giáo Tông giao quyền Giáo Tông tại thế cho Đức Hộ Pháp. Như vậy, lúc đó Hộ Pháp chưởng quản nhị hữu hình đài, tức có quyền điều khiển toàn Hội Thánh Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài.

Khi gặp cơn loạn đạo, thì Quyền Thống nhứt được giao cho ba vị Đầu Sư (phải đủ cả ba vị mới được).

Pháp Chánh Truyền dạy về Quyền Thống Nhứt của ba vị Đầu Sư như sau:

Khi minh thế rồi, Đầu Sư đặng cầm quyền luôn cả về chánh trị cùng luật lệ.

Nhờ quyền hành lớn lao này, Đầu Sư sẽ có đủ thế lực mà ngăn ngừa tà quyền hại đạo.

Thảng gặp cơn nguy biến mà ba Chánh Phối Sư không đủ sức chống ngăn thì Đầu Sư đặng dùng Quyền Thống Nhứt ấy mà điều khiển Hội Thánh. Cả chức sắc Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài phải phục mạng, dầu cho Giáo Tông và Hộ Pháp cũng phải vậy.

*Toàn đạo nam nữ đồng công nhận và tín nhiệm **Quyền Thống Nhất** của Đức Hộ Pháp cho tới ngày có Giáo Tông ra mặt.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

QUYỀN UY

權威

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Uy:** Oai, làm cho người khác phải kiêng vì.

Quyền uy, như chữ “*Uy quyền*”, là có quyền lực khiến người ta phải tôn kính, nể sợ.

Như: Quyền uy của Bộ Pháp Chánh.

*Quyền uy nhờ bởi giữ chơn truyền,
Chưởng đức dụng hiển mộ Thánh Tiên.*
(Hộ Pháp Giáng Bút).

QUYỀN VẠN LINH

權萬靈

Quyền: Thế lực có thể định được việc này việc khác. **Vạn linh:** Tất cả các chơn linh trong Can khôn vũ trụ, hoặc dùng để chỉ chúng sanh.

Quyền Vạn linh tức là quyền của chúng sanh.

Quyền Vạn linh được chia ra ba quyền của ba Hội: Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội.

1.- Hội Nhơn Sanh gồm ba thành phần:

- Phái viên là đại diện của các Đạo hữu Nam Nữ.
- Nghị viên là đại diện của Chức việc Ban Trị Sự Nam Nữ.

- Các Lễ Sanh Nam Nữ đương quyền hành đạo. Hội Nhơn Sanh đại diện cho Kim Thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn và Thần hồn.

2.- Hội Thánh gồm tất cả các Chức sắc Nam Nữ từ phẩm Giáo Hữu đến phẩm Phối Sư và Chánh Phối Sư của CTĐ. Hội Thánh đại diện Thánh hồn.

3.- Thượng Hội gồm 11 vị: Đức Giáo Tông, Đức Hộ Pháp, ba Chưởng Pháp, ba Đầu Sư Nam, một Nữ Đầu Sư, Thượng Phẩm, Thượng Sanh. Thượng Hội đại diện Tiên hồn và Phật hồn.

Những quyết nghị của Hội Nhơn Sanh được dâng lên Hội Thánh. Hội Thánh xem xét rồi quyết nghị dâng lên Thượng Hội. Thượng Hội xem xét và chấp thuận thì quyết nghị đó là của Vạn linh, tức là quyền Vạn Linh.

Quyền hành Chí Tôn của Thầy duy có quyền hành Vạn linh đối phó mà thôi. Đức Chí Tôn cho quyền Vạn linh đồng quyền với Đức Chí Tôn. Cho nên Đức Chí Tôn cũng đã có nói rằng: “Các con là Thầy, Thầy là các con”.

Ngoài ra, Đức Chí Tôn còn ban quyền của Chí Tôn cho Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp: “Thầy đã ban quyền hành Chí Tôn của Thầy cho hai đứa làm đầu Hội Thánh là Giáo Tông và Hộ Pháp. Vậy thì quyền hành Chí Tôn của Thầy đặng trọn vẹn khi Giáo Tông cùng Hộ Pháp hiệp một”.

Như thế, khi Đức Giáo Tông và Đức Hộ Pháp đồng ký tên ra lệnh điều chi thì đó là lệnh của Đức Chí Tôn. Cho nên, các Đạo Nghị Định do Đức Lý Giáo Tông và Đức Phạm Hộ Pháp ký tên ban hành thì không có quyền nào cải sửa đặng, vì đó là quyền của Đức Chí Tôn, là Thiên điều tại thế.

Thầy nói rõ, quyền Chí Tôn là Thầy, quyền Vạn linh là sanh chúng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUYỀN XUA ĐỨC

Quyền 權: Thế lực có thể định đoạt được công. **Xua**: Đuổi. **Đức** 德: Cái hạnh tốt đẹp thuần túy, hợp với đạo lý có sở đắc ở tâm.

Quyền xua đức ý muốn nói nếu dụng quyền hành thì cái đức sẽ mất đi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chồi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một mảy không bợn nhớ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lầy của lẩn nhân, mượn **quyền xua đức**, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Trường thi thăm thấy **quyền xua đức**,
Cửa Thánh môn trông đức lập quyền.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

QUYỂN

1.- **Quyển** 卷 là từ dùng để chỉ từng đơn vị những tập giấy đóng lại thành vở, thành sách. Như: Một quyển sách, quyển vở, quyển tiểu thuyết, quyển sổ vàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhà Tôn giáo tìm ra một lý thuyết giúp nhân loại tránh việc cạnh tranh sát phạt; nhà triết học phát huy cái tư tưởng cao xa; nhà văn chương làm ra **quyển** sách kiệt tác hay nhà khoa học tìm ra cái cơ khí tinh xảo, đều là hợp với cái đức sinh hoá của trời đất cả.

*Hiện tại nơi Mỹ Châu, Cổ Tàng Viện của họ có đến hai
trăm triệu **quyển** sách.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Quyển** là ống sáo, một loại nhạc khí thổi bằng hơi, hình ống nhỏ và dài, thân có nhiều lỗ tròn để định cung. Như: Quyển địch, giọng đờn tiếng quyển.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu dạy: Phần đông Chức sắc có đức tin vững chắc, có quan niệm rõ rệt về sứ mạng Thiên liêng của mình nên nhứt quyết không để cho ai chi phối, mặc dù giọng kèn tiếng **quyển** vẫn luôn luôn to nhỏ bên tai để chực cuốn theo đường lối bất hảo.

*Mưa chớ ham giọng đờn tiếng **quyển**,
Thói dâm phong rù quén nguyệt hoa.*
(Kinh Sám Hối).

*Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,
Phụng lâu gác **quyển** đời hoà thịnh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

QUYỂN ĐỊCH

Quyển: Còn đọc là quản, có nghĩa là ống sáo. **Địch**: Ống sáo có bảy lỗ.

Quyển địch, như chữ “*Quản địch* 管笛”, là nói chung các loại khí cụ âm nhạc.

*Lâu phụng mơ màng nghe **quyển địch**,
Cung Tần vắng vắng lóng tơ đồng.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUYẾT

決

1.- **Quyết** là nhất định không thay đổi. Như: Quyết làm cho bằng được, quyết phải thi đậu.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lén hạ trần, **quyết** bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, xua đuổi, bắt buộc đến đổi phải chịu cho các con giết chết!

*Cứu thế **quyết** ngưng quyền Địa phủ,
Độ đời cố tạo phước hơn gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Rút võ gươm linh ta **quyết** một,
Chẳng bao kẻ nghịch đặng ăn nằm.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

2.- Quyết là chắc chắn, chắc hẳn. tức khẳng định dứt khoát việc gì.

Như: Tôi quyết với anh như vậy. Bây giờ chưa thể nói quyết với anh được.

*Ấy là lời tuyên ngôn của Lão đã hứa **quyết**. Hiền hữu làm thế nào cho vừa trách nhiệm thì làm cho Lão xem thử.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

3.- Quyết còn có nghĩa là đoán, định.

Như: Gặp việc khó mà quyết được ngay.

*Nương chơn chưa **quyết** thân còn vững,
Níu thử cân đai thấy nặng trì.*

(Đạo Sử).

QUYẾT CHÍ

決志

Quyết: Nhất định, phán xét. **Chí:** Lòng mong muốn.

Quyết chí là định chắc ý chí không thay đổi. Như: Mặc dù khó nhưng quyết chí làm.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Cũng may là chúng ta làm việc trong tinh thần tập thể, hiệp tâm chung trí, nghe nhau, chiều nhau, ai cũng **quyết chí** làm nên cho Đạo.

Quyết chí Thiên đường men bước tới,
Phải nhiều máu thịt mới đồng bào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Một lòng **quyết chí** tác gan,
Ngày kia hầu được hân hoan cõi Trời.
(Thất Nương Giáng Bút).

Quyết chí ái dân mới bị đày,
Tiên phong Phật cốt tại xưa nay.
(Thượng Phẩm Giáng).

QUYẾT ĐOÁN

決斷

Quyết: Nhất định, phán xét. **Đoán:** Xét xử.

Quyết đoán là phán đoán, xét xử một việc gì đó.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Thằng có một người trong ba mà tuân mạng lệnh đặng thì cũng chưa **quyết đoán** rằng luật lệ ấy luật lệ ấy đã nghịch hẳn nhưn sanh.

Mơ lòng cho thuận tấm chơn linh,
Quyết đoán đừng theo thói thế tình.
(Đạo Sử).

Lững đững lò đờ chưa **quyết đoán**,
Tin Trời tin Phật trước tin mình.
(Đạo Sử).

Khuyên trẻ biết trí mưu **quyết đoán**,
Sự nên hư đừng tính toán rần đưa bơi.
(Phương Tu Đại Đạo).

QUYẾT LÒNG

Quyết: Nhất định không thay đổi. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Quyết lòng, như chữ “*Quyết tâm* 決心”, là lòng đã nhất định, không bao giờ thay đổi.

Trong lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư cho Bà Hương Hiếu, Bài Tuyên dương công nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng may thay, Bà đã thâm nhiễm mùi Đạo, tự biết muôn sự ở đời đều là giả cuộc, kiếp phù sinh như cảnh hoa sớm nở tối tàn, nhứt là nhớ lời khuyên nhủ của các vị Tiên Nữ Diêu Trì Cung, nên bà tự an ủi lấp thắm vui sầu, khuây khoả với tiếng kệ kinh, lấy chữ vị tha làm mục đích, tận tâm phục vụ dắt dìu nữ phái, **quyết lòng** hiến cả tâm hồn lẫn xác thân cho nền Đại Đạo.

*Ngoài bốn mươi năm biệt cửa nhà,
Quyết lòng khôi phục nước Nam ta.
(Bài Thái Cường Đệ).*

QUYẾT NGHỊ

決議

Quyết: Nhất định. **Nghị:** Bàn luận.

Trong hội nghị đưa ra nhiều ý kiến để thảo luận, sau đó bỏ thăm để chọn ý kiến nào được đa số người đồng ý, gọi là “**Quyết nghị**”.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hiền hữu nên lập Đại hội đủ các cơ quan để lấy **quyết nghị** coi thể nào. Trước khi mở Đại hội, hiền hữu triệu tập Hội Thánh Hiệp Thiên Đài tìm giải pháp chung.

*Phải nhóm nhau tại Quận Đạo đặng giải quyết những vấn đề trong chương trình rồi lập lời **quyết nghị**.
(Đạo Luật Mậu Dàn).*

QUYẾT SÁCH VẬN TRÙ

決策運籌

Quyết Sách: là quyết định kế hoạch. **Vận trù:** sắp đặt tính toán.

Quyết sách vận trù là quyết định kế hoạch và trù tính sắp đặt công việc.

*Hiệp vận chùng nhứt môn đồng mạch,
Quy thiên lương **quyết sách vận trù**.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Khá nên **quyết sách vận trù**,
Nền Nam có lúc vong xu mãi phần.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

QUYẾT TÂM

決心

Quyết: Nhứt định làm việc gì. **Tâm:** Lòng.

Quyết tâm là lòng kiên quyết, không do dự, tức cố thực hiện bằng được điều đã định.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Học trò nào cũng **quyết tâm** rán học, mà học không nổi là do tại nơi đâu? Rán tranh, tranh không lại phải khổ tâm hồn.

*Gắng khổ **quyết tâm** lo giải khổ,
May duyên kịp buổi hưởng hồng ân.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Chơn chánh quyết tâm lo lập đức,
Quân thần vẹn nghĩa cảm bi ai.
(Bài Thài Hiến Thế).*

QUYẾT THẮNG

決勝

Quyết: Nhứt định. **Thắng:** Được phần hơn.

Quyết thắng là nhứt định không để cho thua, nhứt định phải chiến thắng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão nghĩ như thế nên nhứt định tái thủ quyền hành, đem cặp nhân thiên liêng thay vì cặp nhân của Thầy, đặng thấy giùm mọi điều cho chư hiền hữu, chư hiền muội, đặng **quyết thắng** chúng sanh trong kỳ Khai Đạo này, thì Lão tưởng khi Lão chưa phải là người vô dụng vậy.

*Tằng quen cỡi ngựa cầm cương,
Trận trung quyết thắng chiến trường đoạt binh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

QUYỆT

譎

Quyết là lừa dối, xảo trá. Như: Quỷ quyết, xảo quyết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Loài người quá xảo **quyết** khôn khéo tiềm tàng sự sung sướng xác thịt này, tại do đó mà gây nên biết bao nhiêu thần sầu quỷ khóc, chiến tranh không ngớt, là do nơi lòng tham lam tiến triển văn minh, cơ khí tối tân như là bom nguyên tử để giết người.

Những mưu quỷ quyết ấy do lệnh Thầy dùng để thử các con.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

QUYẾT NGŨ

譎語

Quyết: Xảo trá, gian dối, quỷ quyết. **Ngũ:** Lời nói.

Quyết ngữ là người xảo quyết trong lời nói, tức lời nói gian dối, xảo trá, không ngay thật.

Như: Xảo ngôn quyết ngữ.

*Chớ quyết ngữ mà khinh kẻ dại,
Đừng gian mưu hãm hại người hiền.*
(Kinh Sám Hối).

QUÝNH QUÝU

Quýnh: Có động tác, cử chỉ vội vàng và lúng túng, tỏ ra không tự chủ được.

Quýnh quýu là cuồng lên, có những động tác, cử chỉ rối ra rối rít.

Như: Bé vừa thấy mẹ mừng quýnh quýu.

*Bà con khăng khít rộn ràng,
Mọi người quýnh quýu hỏi han cho rành...*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

QUỲNH DAO

瓊瑤

Quýnh: Ngọc quýnh, một loại ngọc quý đẹp. **Dao:** Một loại ngọc tốt.

Quỳnh dao là tên hai loại ngọc trang sức, dùng để chỉ sự đẹp để quý giá.

*Khơi nguồn thanh khí thơ tràn mộng,
Kết nghĩa **quỳnh dao** bút trở hoa.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

QUỲNH HOA

瓊花

Quỳnh: Tên một thứ hoa. **Hoa:** Bông hoa.

Quỳnh hoa là một thứ hoa quý. Hoa rất đẹp, có sắc vàng nhạt, mùi hương rất thơm, nhưng tiếc là quỳnh hoa mau tàn.

*Danh từ quý báu gọi **Quỳnh hoa**,
Bông nở mùi thơm khắp cả nhà.*
(Thơ Thông Quang).
*Tiết Trung thu **Quỳnh hoa** đưa nở,
Tươi đẹp màu rực rỡ phô trương.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

QUỲNH TƯƠNG

瓊漿

Quỳnh: Tên một loại ngọc đẹp. **Tương:** Nước.

Quỳnh tương là một loại nước ngon ngọt, quý giá, dùng để nói về thứ rượu ngon, quý.

*Văn uyển vậy đàn nhiều nổi cảm,
Quỳnh tương chúc chén mấy vần say.*
(Thơ Thái Phong).

QUỐC

1.- **Quốc** là chim cuốc, một loại chim sống ở đầm lầy, chân dài, tiếng kêu nghe “quốc, quốc”.

Như: Quốc kêu giữa trưa hè nghe não ruột làm sao, tiếng quốc kêu khiến người ly hương nhớ nước.

*Oanh lướt cánh, bông hơi gọi tổ,
Quốc dầm mình, nhắc thuở ly hương.*
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Quốc** 國 là nước, vùng đất trong đó những người thuộc một hay nhiều dân tộc cùng sống chung dưới một chế độ chính trị, xã hội. Như: Quốc dân, ngoại quốc.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy chưa giảng cơ lập đạo tại nước Nam, chớ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, dùng huyền diệu này mà truyền đạo cùng vạn **quốc**.

*Nam, Bắc cùng rồi ra ngoại quốc,
Chủ quyền Chơn đạo một mình Ta.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

QUỐC CỬU

國仇

Quốc: Nước. **Cửu:** Kẻ thù địch.

Quốc cửu là những kẻ thù địch của đất nước, tức chỉ những kẻ xâm lược đất nước.

Như: Bọn đến xâm lăng đất nước ta là quốc cửu của dân tộc.

*Tuyệt cốc hy sinh báo quốc cửu,
Tế nguy tam tỉnh huỷ danh lưu.*
(Phan Thanh Giản Giáng).

QUỐC CHÁNH

Hay “*Quốc chính*”.

Quốc: Nước. **Chánh** (chính): Việc của nhà nước, quy tắc làm việc.

Quốc chánh, như chữ “*Quốc chính* 國政”, là chánh trị của Quốc gia.

Thuyết về Khổng Phu Tử, Đức Thượng Sanh có đoạn: Ngài cầm quyền được bảy ngày thì giết quan Đại phu Thiếu Chính Mão là một người xảo trá nham hiểm thời ấy. Được ba tháng thì **quốc chánh** rất hoàn toàn, trật tự được phân minh, cảnh tượng nước Lỗ thật là thịnh trị.

*Trước quốc chánh chia hai tộc chủng,
Núi Hoàng sơn định phỏng biên cương.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

QUỐC DÂN

國民

Quốc: Nước. **Dân:** Người dân.

Quốc dân là dân trong một nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, lời dạy của Thần Hoàng Bồn Cảnh có câu: Than ôi! Buồn thôi! Nghĩ vì Thiên cơ đã định vậy, thế nào mà cải cho đặng, duy có mở tấm lòng từ thiện ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với nhau cả **quốc dân** mà quỳ lạy khẩn cầu coi Trời đoái tưởng đến chăng.

*Nợ cung kiếm chiến chinh là nghiệp,
Giúp quốc dân sánh kịp tha bang.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Quốc dân ăn thãi uống thừa,
Khôn ngăn bán lận, khó ngựa buôn gian.
(Ngụ Đời).*

QUỐC ĐẠO

國道

Quốc: Quốc gia, nước. **Đạo:** Tôn giáo.

Quốc đạo, còn gọi Quốc giáo, là một nền tôn giáo chung của một nước. Ví dụ: Đạo Hồi là quốc giáo của Iran, hay Phật giáo là quốc đạo của Campuchia.

Nước Việt Nam có rất nhiều tôn giáo, nhưng những mối Đạo đó đều du nhập từ các nước khác, riêng Đạo Cao Đài được Đức Chí Tôn giáng cơ khai mở tại Việt Nam cho nên Ngài nói:

Từ thử nước Nam chẳng Đạo nhà,
Nên Ta gầy dựng lập nên ra.

Vì vậy Ngài cho biết Đạo Cao Đài sẽ là quốc đạo của dân tộc Việt Nam. Thật là vinh hạnh cho dân tộc ta!

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn đã đưa ra lời xác nhận trong bài Thánh giáo ngày 12 tháng 8 năm Bính Dần (Đl. 18/9/1926) rằng: “Từ đây trong nước Nam duy có một Đạo chơn thật là Đạo Thầy đã đến lập cho các con, gọi là Quốc Đạo, hiểu à!”

Thánh giáo ngày 9 tháng 11 năm Bính Dần (Đl. 13/12/1926), Thầy cũng có dạy: Vốn Thầy tạo lập nền Chánh giáo cho dân Nam Việt chẳng phải là việc nhỏ đâu. Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

Thánh giáo ngày 12 tháng Giêng năm Đinh Mão (Đl. 13/2/1927), Đức Chí Tôn có dạy như sau: “Thầy đã lập Đạo nơi cõi Nam này là cốt để ban thưởng một nước từ thuở đến giờ hằng bị lăm cơn thạnh nộ của Thầy. Thầy lại tha thứ, lại còn đến ban thưởng một cách vinh diệu.

Từ tạo Thiên lập Địa, chưa nước nào dưới quả Địa cầu 68 này đặng vậy. Cốt để ban thưởng các con, thì các con hưởng phần hơn đã đáng, lẽ nào Thầy đã để phần nhiều cho các nước khác sao!”.

Dân tộc Việt Nam là dân tộc được Đức Chí Tôn lựa chọn, nên rất được sự ưu ái hơn các dân tộc khác. Do đó, Đức Chí Tôn có cho hai câu trong bài thi gởi cho Vua Bảo Đại như sau:

Quốc Đạo kim triều thành Đại Đạo, 國道今朝成大道

Nam phong thử nhật biến nhơn phong. 南風此日變人風

Nghĩa là:

Quốc Đạo của Việt Nam ngày nay sẽ thành nền Đại Đạo,

Nền phong hoá của Việt Nam ngày sau sẽ trở thành nền phong hoá của nhơn loại.

Đức Hộ Pháp giải thích về hai chữ “Quốc Đạo” tại Đền Thánh, vào đêm 30 tháng 9 năm Đinh Hợi (1947) như sau: Hai chữ Quốc Đạo lần đầu, Chí Tôn viết ra làm cho Bần Đạo mờ mịt, cũng vì hai chữ Quốc Đạo ấy mà Phạm Công Tắc chết năm 35 tuổi, thí thân đeo đuổi làm cho ra thiệt tướng. Ôi! Hai chữ Quốc Đạo là một vật mà Bần Đạo tiếm tàng rồi mới hiểu, khởi điểm biết thương nòi giống, biết thương tổ quốc, đeo đuổi mắt còn với cái điều khát khao từ buổi thanh xuân đó vậy. Tự biết khôn dĩ chí gặp Đạo, năm 35 tuổi, Bần Đạo thấy sao mà phải khao khát thêm lạ, tại làm sao Chí Tôn biết thiếu thốn nơi tinh thần điều ấy mà cho Bần Đạo. Bần Đạo ban sơ nghi hoặc, có

lẽ một Đấng có quyền năng thiêng liêng biết tâm lý đang nòng nàn ao ước, đương thèm lạt khao khát, đương tiềm tàng mà đem ra cám dỗ. Hại thay! Yếu ớt đức tin, ngày nay Bần Đạo ăn năn quá lẽ, 15 năm Bần Đạo đãặng thấy gì? Cả toàn thiên hạ nói rằng: Nòi giống Việt Nam không có Đạo. Lạ lùng thay! Chúng ta tự hỏi có thật vậy chăng? Thật quả có chớ, có nhiều Đạo quá mà thành ra không Đạo, mượn Đạo, xin Đạo của thiên hạ mà thôi.

“Ngày Chí Tôn tình cờ đến, vì ham thi văn nên ban sơ Diêu Trì Cung đến dự bằng thi văn tuyệt bút làm cho mê mẩn tinh thần. Hại thay! Nếu chẳng phải là nhà thi sĩ ắt chưa bị bắt một cách dễ dàng như thế, vì ham văn chương thi phú nên Ngài rán dạy. Chí Tôn đến ban đầu làm bạn thân yêu, sau xưng thiết danh Ngài, biểu Bần Đạo phé Đòi theo Thầy lập Đạo. Khi ấy Bần Đạo chưa tín ngưỡng, bởi lẽ nòi giống nước Nam còn tín ngưỡng tạp nhạp lắm, không chợn đứng, không căn bản, nói rõ là không tín ngưỡng gì hết. Bần Đạo mới trả lời với Đức Chí Tôn, ngày nay Bần Đạo nghĩ lại rất nên sợ sệt. Nếu không phải gặp đặng Đấng Đại Từ Bi thì tội tình biết chừng nào mà kể. “Thưa Thầy, Thầy biểu con làm Lão Tử hay Jésus con làm cũng không đặng, Thích Ca con làm cũng không đặng, con chỉ làm đặng Phạm Công Tắc mà thôi, con lại nghĩ bắt tài vô đạo đức này quyết theo Thầy không bỏ, nhưng tưởng cũng chẳng ích chi cho Thầy”. Đấng ấy trả lời: “Tắc, chẳng Thầy lấy tánh đức Phạm Công Tắc mà lập giáo con mới nghĩ sao?”. Bần Đạo liền trả lời: “Nếu đặng vậy...” Ngài liền nói: “Thầy đến lập cho nước Việt Nam này một nền Quốc Đạo”, nghe xong Bần Đạo từ đấy hình như phiêu phiêu lên giữa không trung mơ màng như giấc mộng. Được nghe nói cái điều mà mình thèm ước, nên Bần Đạo không từ chối đặng. Ôi! Quốc Đạo là thế nào? Quốc là nước, vậy nòi giống tín ngưỡng lập Quốc Đạo, Bần Đạo theo tới cùng coi lập nó ra thế nào, hình tướng nào cho biết, vì đó mà lần mò theo đuổi đến ngày nay, thấy hiện

hữu cái hình trạng là Đạo Cao Đài rồi lại đoán xét coi nó biến hình Quốc Đạo Việt Nam ra sao? Ngài cho một bài thi đấm chắc không ai thấu đáo nổi, người coi cái gốc thì không thấy ngọn, người coi cái ngọn không thấy gốc, tứ văn thiệt thà hay ho cho tới các đảng phái quốc sự ngày nay cũng là lợi dụng.

Từ đây nòi giống chẳng chia ba: Tức nhiên không chia ba Đạo, chớ không phải chia ba kỳ à.

Thầy hiệp các con lại một nhà: Thầy nắm chủ quyền hiệp Tam Giáo, nếu nói riêng nòi giống hiệp Nam, Trung, Bắc thì vô vị lắm.

Nam, Bắc cùng rồi ra ngoại quốc: Tức nhiên nền chơn giáo Quốc Đạo, không phải của ta thôi, mà lại của toàn nhơn loại là truyền giáo Nam Bắc thành tướng rồi ra ngoại quốc tức là Tôn Giáo toàn cầu vậy.

Chủ quyền Chơn Đạo một mình Ta: Tam Giáo, Ngài vi chủ nắm châu tín ngưỡng lại quy nhứt mà thôi. Nắm cả tín ngưỡng của loài người, chính Chí Tôn là Chúa Tể Càn Khôn Thế Giới, làm Chúa nền Chánh Giáo tại nước Nam, vi chủ tinh thần loài người tức đủ quyền năng lập Quốc Đạo. Ngài đến đem đại nghiệp cho Quốc Dân này, hình thể lựa chọn ai? Chọn Tạo đoan vạn vật tức là Phật Mẫu. Tinh thần của Chí Tôn, hình thể của Phật Mẫu, trí não của Cha, hình hài của Mẹ, cả thầy đều thấy hể vô Đại điện Đức Đại Từ Phụ, nào chức này chức kia, mào cao áo rộng, còn vô Điện Thờ Phật Mẫu thì trắng hết, không ai hơn ai cả. Nếu hiểu biết, thấy bí pháp Chí Tôn cao kỳ quá lẽ. Chí Tôn nói rằng: Quốc Đạo này Ngài quy tụ tinh thần đạo đức trí thức toàn nhơn loại cho đặc biệt, có cao có thấp, có hàng ngũ có phẩm giá, còn về phần xác thịt của loài người, mạng sống trước mặt Ngài không ai hơn ai, cả thầy sống đồng sống, chết đồng chết đặng đem Quốc Đạo làm môi giới cả đại đồng đặng tạo tương lai loài người cho có địa vị oai quyền cao thượng. Nếu hiểu đặng thì Thánh Thể cũng vậy, Hội Thánh,

chư Chưc Sắc Thiên Phong Nam, Nữ hay toàn thể Tín Đồ cũng vậy, lãnh Thiên mạng đảm nhiệm trách vụ thiêng liêng Chí Tôn phú thác lập giáo, tức nhiên phải có phẩm giá, trật tự đẳng cấp. Nếu hiểu thêm ý của Ngài, khi cổ áo này ra khỏi Đại điện rồi hết thầy đồng là anh em, không ai hơn ai, không ai thua ai, không khinh không trọng, đầy đủ tình yêu ái trong lòng Mẹ đem ra mà thôi Nam, Nữ cũng thế. Ngày giờ nào nhơn loại cả thể gian ở mặt địa cầu này hiểu được lý lẽ chí hướng cao thượng ấy là ngày Đạo Cao Đài sẽ ra thiết tướng”.

*Tá danh là Đức Cao Đài,
Cầm quyền **Quốc Đạo** bền dai đời đời.
(Thơ Bảo Pháp).*

*Mong mỗi chút công dâng đất tổ,
Điểm tô **Quốc Đạo** nghiệp lưu truyền.
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).*

QUỐC GIA

國家

Quốc: Nước. **Gia:** Nhà.

Quốc gia là nhà nước, một tổ chức gồm nhiều người cùng tiếng nói, cùng cách sống, cùng quyền lợi như nhau hợp lại trên một chỗ đất có định rõ biên giới, cùng có một chính phủ và những pháp luật chung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong cơn ly loạn này, con cái Chí Tôn muốn bảo toàn sanh mạng thì phải thí mạng một phen đổi chết ra sống, đem loạn lạc lại hoà bình, ấy là những Thánh Tử Đạo và Bát Quái Đài đã mua rất mắc cái vẻ vinh quang tận thiện, tận mỹ, đem hình ảnh Đạo lại giá trị như xưa, đặng để làm chân tay đi từ Liên Hiệp **Quốc Gia** đến Liên Hiệp

Đại Đồng Thế Giới, gieo truyền chơn lý, khuếch trương chủ nghĩa hoà bình.

*Bạch Vân nhàn lạc khoẻ thân già,
Thương kẻ nặng mang nợ **quốc gia**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước non để tuổi cùng tên,
Quốc gia khinh trọng bờ bên nơi dân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nhân vô thức Đạo, **quốc gia** khuynh,
Đảnh Việt truân chuyên lúống gặp ghinh.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

QUỐC GIÁO

國教

Quốc: Quốc gia, nước. **Giáo:** Tôn giáo, đạo.

Quốc giáo, như chữ “Quốc đạo”, là nền tôn giáo chung của người dân trong một nước.

Như: Hồi giáo là một Quốc giáo của dân Iran, Cam puchia lấy đạo Phật làm Quốc giáo.

Xem: Quốc đạo.

*Trọng hệ hơn hết của nền **quốc giáo** Việt Nam ta, là vô hậu kế đại, tức nhiên thêm vào cái nợ máu thịt mà ông bà ta để lại, nếu không đương nổi thì phải chịu thất hiếu với cả Tông tộc, Cửu Huyền Thất Tổ.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

QUỐC HỒN

國魂

Quốc: Nước. **Hồn:** Linh hồn, chỉ phần tinh thần.

Quốc hồn là linh hồn của đất nước, chỉ về tinh thần đặc biệt của một quốc gia.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Huấn luyện các Nhạc sĩ nơi Cơ Quan Phát Thanh về Cổ nhạc để bảo tồn **quốc hồn** quốc túy, viết bài Giáo lý, sáng tác văn nghệ khuyến tu, chấn chỉnh Văn đàn thi thơ.

*Trụ tâm nâng đỡ **quốc hồn**,
Giữ bền đảnh nghiệp vĩnh tồn hậu lai.*
(Kinh Thế Đạo).

*Câu văn ái chủng gây dân khí,
Tiếng sấm ưu hương định **quốc hồn**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

QUỐC MẠCH

國脈

Quốc: Nước. **Mạch:** Đường máu chạy trong châu thân, đường nước ngầm dưới đất.

Quốc mạch là gọi chung cả học thuật, chính trị, kinh tế, là tất cả những cái mà một quốc gia nhờ đó mà sống, cũng như người nhờ có huyết mạch mà sống được.

Quốc mạch không thể hiểu là vận mệnh của một nước được.

*Thọ **quốc mạch** tất tiên,
vị trí chúa chi trung.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

QUỐC NẠN

國難

Quốc: Quốc gia, chỉ đất nước. **Nạn:** Sự khó khăn, sự gây hại nguy hiểm.

Quốc nạn là tai nạn lớn, chung xảy ra trong đất nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Không có mảnh đất nào là không phải của chúng ta, nên nhớ điều đó, đừng vì di cư ngoài Bắc vô rồi buồn rầu, không lo rồi sống đặng lo làm nghề nghiệp, phải cố gắng thêm nhiều hơn nữa, từ trước đến giờ lịch sử đã để lại chúng ta đã ngó thấy bằng có hiển nhiên, hễ mỗi khi có **quốc nạn** là mỗi khi chúng ta hiệp chủng đó vậy, để người Bắc kẻ trong Nam không biết nhau là gì, nghe giọng khác nhau, những người dốt nát tưởng đâu là người ngoại quốc, cái đó lấy làm nguy hiểm hơn hết.

*Thương ái hoà giữ trọn thủy chung,
Thương **quốc nạn** vẫy vùng độ thế.
(Bát Nương Giáng Bút).*

QUỐC NỘI

國內

Quốc: Nước. **Nội:** Trong.

Quốc nội là ở trong nước, trái với ngoại quốc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thật vậy, Giáo Lý đã được Cơ Quan Phát Thanh phổ truyền sâu rộng từ **quốc nội** đến hải ngoại mà tiếng nói đó là tiếng nói của Hội Thánh.

*Biên thù binh cách còn đe dọa,
Quốc nội chủ quyền lắm đổi thay.
(Thơ Hộ Pháp).*

QUỐC SẮC

國色

Quốc: Nước. **Sắc:** Sắc đẹp.

Quốc sắc là người con gái đẹp được tuyển lựa trong một nước, tức người đẹp nhất nước.

Chiến Quốc Sách có ghi: Lệ Cơ là nàng phi của vua Lệ Vương được chọn là người đàn bà quốc sắc trong thời bấy giờ vậy.

*Xuân sắc điểm tô thành **quốc sắc**,
Má hồng khéo vẽ cái khuôn hồng.*
(Thơ Hộ Pháp).

QUỐC SẮC THIÊN TÀI

國色天才

Quốc sắc: Nói người con gái có sắc đẹp nhất nước. **Thiên tài:** Người đàn ông tài giỏi phi thường.

Quốc sắc thiên tài là nói người con gái đẹp để gặp gỡ người con trai tài giỏi phi thường.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Người quốc sắc, kẻ thiên tài, Tinh trong như đã, mặt ngoài còn e.

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,
Mộ người **quốc sắc** đáng **thiên tài**.*
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

QUỐC SĨ

國士

Quốc: Nước. **Sĩ:** Kẻ sĩ, hay học giả có tài ba.

1.- **Quốc sĩ** là người được cả nước tôn là học giả có tài ba lỗi lạc.

Như: Nguyễn Trãi là trang quốc sĩ triều Lê.

*Hồ Kiếm anh vương gầy nghiệp lớn,
Sông Đằng quốc sĩ trả thù thâm.
(Thơ Tiếp Đạo).*

2.- **Quốc Sĩ** còn là một phẩm chức sắc của Ban Thế Đạo, thuộc Chi Thế Hiệp Thiên Đài.

Phẩm Quốc Sĩ trên Hiền Tài dưới phẩm Đại Phu, đối hàm với Giáo Hữu Cửu Trùng Đài.

*Sĩ Tải Cao thêm vào ba phẩm Thế đạo này: Quốc Sĩ,
Đại Phu, Phu Tử.
(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).*

QUỐC SƯ

國師

Quốc: Nước. **Sư:** Thầy.

Ngày xưa, người làm thầy dạy vua là Thái sư, cũng gọi là Quốc sư. Hoặc gọi quan Tế Tửu Quốc Tử Giám là **Quốc sư**.

Hiện nay, Quốc sư là người làm thầy cả một nước.

Thánh giáo Đức Giáo Tông có câu: Ấy vậy, nơi tay hiền hữu đủ quyền Chí Tôn mà chuyển thế. Lão bắt quá là một Gián Nghị Đại Phu ở gần hiền hữu, chia lo sót nhọc mà thôi. Lão tưởng khi thiên hạ chưa an, có phải? Cười... Thì nay đã hiện diện là **Quốc sư** Việt Nam, đặng bước qua Quốc sư thiên hạ.

*Tâm ở nơi con người cũng như một vị Quốc sư ở cạnh một đấng cầm quyền thống trị thiên hạ.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

QUỐC SỬ

國史

Quốc: Nước. **Sử:** Lịch sử.

Quốc sử là lịch sử của một triều đại, hay lịch sử của một quốc gia.

Như: Quốc sử Việt Nam.

*Vẽ tươi Quốc sử loà cương thổ,
Đánh tỉnh hồn dân dựng miếu đàng.
(Thơ Chánh Đức).*

QUỐC SỰ

國事

Quốc: Nước. **Sự:** Việc.

Quốc sự là việc lớn của đất nước, việc nước.

Làm việc nước là làm chánh trị, tức tham gia vào các hoạt động của đảng phái để tranh giành quyền lực lãnh đạo quốc gia. Do đó làm quốc sự là làm chánh trị.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Làm chánh trị là làm **Quốc sự**, nên nước nào cũng có Bộ Quốc Sự. Bộ Quốc Sự muốn đạt thành con đường chánh trị của mình thì quân đội là cơ quan tạo nên để ủng hộ chánh trị đó vậy.

*Trung, mặc kệ nó, chúng nghi cho các con lo Quốc sự.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

QUỐC TUÝ

國粹

Quốc: Nước, nhà nước. **Tuý:** Thuần một chất, không có gì lẫn vào.

Quốc tuý là đặc tính riêng biệt của một nước, không pha tạp những thứ phong tục, lễ nghi của các nước khác.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Ấy vậy, các con phải lưu tâm mà chấn hưng mối Đạo, ấy là kế bảo tồn **quốc túy**, lại là phương thoát tục.

*Bóng trời soi nụ đào hoa,
Thơm tho **quốc túy**, điều hoà Việt phong.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

***Quốc túy** trung thần xem vẫn với,
Đờ nâng sao khỏi cảnh điêu tàn.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

QUỐC TỰ

國字

Quốc: Nước, nhà nước. **Tự:** Chữ, chữ viết.

Quốc tự là chữ viết của một nước.

Chúng ta là người Việt Nam thì quốc tự là chữ viết của dân tộc Việt, tức chữ Quốc ngữ.

*Trước mỗ có thêu cổ pháp và hai chữ Chường Ân
bằng **quốc tự**, chân mang giấy trắng.
(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài).*

QUỐC THỂ

國體

Quốc: Đất nước. **Thể:** Thể chế, thể diện, hay thể thống của một nước.

1.- **Quốc thể** là thể chế của một quốc gia.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong buổi nước nhà đang trở mình biến chuyển đi đến độc lập, thật ra Đạo Cao Đài đang

gánh một trách vụ nặng nề không ai tưởng trong lúc cơ đời đảo ngược, **quốc thể** chênh nghiêng, dân tâm bất nhứt.

*Ngăn quân là bậc thiên tài,
Đỡ nâng **quốc thể** đến ngày hiển vinh.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Thổi khí vĩnh sanh lau xã tắc,
Mở đường **quốc thể** định phong vân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Quốc thể** còn là thể diện, hay thể thống quốc gia, tức là danh dự của một nước.

Như: Làm nhục quốc thể.

*Nào **quốc thể**, người khi kẻ thị,
Nào dân đen, phép quý hợp hồn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

QUỐC THIỀU

國 韶

Quốc: Nước. **Thiều:** Bản nhạc.

Quốc thiều, như chữ “Quốc ca 國歌”, là bản nhạc của một nước, dùng vào những dịp lễ long trọng.

Như: Trước sân lễ đội quân nhạc cử quốc thiều.

*Bổng tân nương hoá đời chinh phụ,
Bởi thiếu lang theo tiếng **quốc thiều**.*
(Thơ Hoàng Nguyễn).

QUỐC THỜI DÂN AN

Hay “Quốc thái dân an”.

Quốc thời (thái): Nước nhà thịnh vượng. **Dân an:** Người dân yên ổn.

Quốc thái dân an, như chữ “*Quốc thái dân an* 國泰民安”, là nước nhà thịnh vượng, nhân dân được an cư, ý chỉ đất nước thanh bình, thịnh trị.

Trong Sớ văn có câu: Ngưỡng vọng Đức Đại Từ Phụ vận chuyển thế cuộc tảo đăc hoà bình, trật tự an ninh, **quốc thái dân an**, phong điều vũ thuận.

*Nâng ly rượu đón chào năm mới,
Vững cơ đồ, **quốc thái dân an**.*
(Thơ Hàn Sinh).

QUỐC THÙ

國讎

Quốc: Nước. **Thù:** Oán ghét.

Quốc thù là những gì mà người dân trong nước đều oán ghét.

Quốc thù còn là mối thù hận của nước.

*Chén quỳnh tiễn bạn trước long cu,
Giục vó tòng chinh báo **quốc thù**.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

QUỐC TRIỀU

國朝

Quốc: Quốc gia, chỉ một nước. **Triều:** Triều đình.

Quốc triều là triều đình của một nước, tức chỉ chánh phủ một nước theo chế độ vương quyền.

*Con phải nhớ da vàng máu đỏ,
Cõi Nam Châu rõ rõ **quốc triều**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

QUỐC TRUNG MÀI MỰC

Quốc Trung mài mực là quan Thái Sư Dương Quốc Trung, anh ruột của Dương Quý Phi đời nhà Đường phải đứng mài mực.

Do tích Lý Thái Bạch đi thi được quan Hàn Lâm Học Sĩ Hạ Tri Chương là người bạn thiết giới thiệu với quan Chủ khảo Quốc Trung, nhưng không đủ lót vàng bạc, nên sau khi thi, Lý Bạch bị đánh rớt lại còn bị Dương Quốc Trung sỉ nhục: Hạng thí sinh như Lý Bạch chỉ đáng mài mực, còn Thái Úy Cao Lự Sĩ thì cho rằng: Hạng văn sĩ như Lý Bạch chỉ đáng tháo giầy xỏ tất.

Sau đó, triều đình nhận được tờ Quốc thư của nước Phiên, nhưng trong triều thần và các quan Đại Học Sĩ không ai biết đọc loại chữ Phiên đó.

Nhờ Hạ Tri Chương giới thiệu, vua Đường Minh Hoàng mới khâm tứ ban cho Lý Bạch Tiến Sĩ Cập Đệ, lãnh bào tía đai vàng, hốt ngà mào gắm để vào triều kiến đọc Quốc thư. Lý Bạch bệ vệ áo mào, uy nghi lộng tàn vào triều, Vua Đường Minh Hoàng trao tờ quốc thư cho Lý Bạch đọc, rồi nhờ Lý Bạch thảo chiếu thư bằng chữ Phiên để phúc đáp. Lý Bạch muốn yêu cầu nhà vua một điều kiện nên tâu rằng: Trước đây thần vào thi bị quan Chủ khảo là Dương Quốc Trung và quan Giám Sát là Thái Úy Cao Lự Sĩ xua đuổi. Nay muốn Thần viết chiếu thư, xin bệ hạ cho Dương Thái Sư mài mực, Cao Thái Úy tháo giầy.

Vua Đường Minh Hoàng vì thể diện của đất nước, nên chuẩn tấu. Thế là quan Thái Sư Dương Quốc Trung đứng khom mài mực, quan Thái Úy Cao Lự Sĩ cúi xuống tháo giầy.

Quốc Trung hổ mặt khom **mài mực**,

Lự Sĩ cam tâm cúi tháo hài.

(Cội Đạo Bốn Mùa).

QUỐC VẬN

國運

Quốc: Nước. **Vận:** Số mệnh, khí số.

Quốc vận tức là khí số của một nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo sẽ công khai cho toàn thiên hạ biết rằng: Chúng ta sẽ hưởng ra Quân chủ Dân quyền để tạo tương lai cho **quốc vận**.

*Đất Việt địa linh sanh tuấn kiệt,
Trời Nam **quốc vận** mạnh phi thường.*
(Thơ Thân Dân).

*Bảo thủ cơ đồ anh hùng dương khí phách.
Hộ trì **quốc vận** chí sĩ hiển uy linh.*
(Liễn Báo Quốc Tử).

QUƠ

1.- **Quơ** là vợ, đưa qua đưa lại trong khoảng không.

Như: Đưa bé quơ tay đòi mẹ ẵm, quơ sào đuổi chim ăn lúa, quơ viết chép bài.

*Khôn nhận tín, khó hồng thư,
Viết **quơ** chẳng nổi, giấy như tránh đề.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vùn vụt tiếng roi **quơ** nhấp nhoáng,
Mờ mờ cảnh vật thụt thùi lui.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Quơ** là vợ lấy một cách vội vàng, hoặc gom lấy của nhiều người.

Như: Bỏ nhà coi chừng trộm quơ hết đồ đạc, nó quơ hết tiền của nhiều người trong xóm.

*Trốc lá như ai chơi khuấy rối,
Lũng chuồng kẻ trộm đến quơ gà.
(Đạo Sử).*

3.- Quơ là xoay xở, buông cái này bắt cái kia, làm hết cách này đến cách khác để giải quyết được khó khăn.

Như: Nhà có nhiều miệng ăn vậy mà nó quơ cũng đủ, hằng ngày nó đi quơ gạo về nuôi con.

*Hễ có nhờ ắt có tiếng nhờ,
Dầu đôi khó hai tay quơ cũng đủ gạo.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

QUỠ

Quờ trách mắng, tức nhận xét, phê phán trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người bề dưới.

Như: Lý trưởng bị quan trên quờ vì thu thuế chậm, học trò bị thầy giáo quờ phạt.

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,
Chón Diêm đình phạt quờ trừng răn.
(Kinh Sám Hối).
Trên hầu chúa quỷ người ba mặt,
Dưới quờ âm hồn tướng bốn lưng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

QUỠ PHẠT

Quờ: Mắng, tức nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của kẻ dưới. **Phạt:** Trừng trị kẻ phạm tội.

Quờ phạt là mắng và phạt người có lỗi, tức là hài tội rồi trừng phạt.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Không chuyện chi cần, Thầy không muốn làm nhọc chư Tiên và chư Thần, mỗi vị đều có trách nhiệm riêng, con hiểu à! Xem đó thì các con khá dè dặt, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà tha thứ, chớ Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà **quở phạt** các con,

*Phiền trách giận đời không thức lý,
Lý nào **quở phạt** đũa khùng điên!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

QUỠ TRÁCH

Quở: La mắng. **Trách:** Quở, bắt lỗi.

Quở trách là nhận xét trực tiếp một cách nghiêm khắc lỗi của người bề dưới.

Như: Vừa vào lớp ông thầy đã quở trách học trò, lời quở trách của cha mẹ quá nghiêm khắc.

*Chức sắc thường bị Đức Chí Tôn giáng cơ **quở trách**
vì Đoàn không nghiêm, Lễ Nhạc còn khuyết điểm.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

QUƠI

Quoi, như chữ “*Huơ*”, là giơ lên và đưa qua đưa lại liên tiếp.

Như: Quoi đòn gánh để đánh thoát thân, ra sân quoi vài đường quyền.

*Rộng thứ không bằng toan dạy trước,
Rắn he đừng đợi ngọn gươm **quoi**.
(Bát Nương Giáng Bút).*

QUỜN

Hay “Quyền”.

1.- **Quờn**, như chữ “Quyền 權”, là những điều do địa vị hay chức vụ mà được làm.

Như: Trọng tước cao quờn.

*Muốn ngón hay đừng thẳng dây đòn,
Ngọt với vợ còn hơn **quờn** thịnh nộ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chồng dầu sang trọng tước cao **quờn**,
Vợ thủ hiếu cho hơn mới phải.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Quờn**, như chữ “quyền 權”, môn võ đánh bằng tay, hoặc bằng côn.

Như: Đi một đường quờn, côn quờn.

Cầm tú thêu oan thành khí giới,

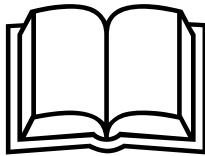
*Văn chương khảo tội hoá côn **quờn**.*

(Lục Nương Giáng Bút).



Vân

R



Mục Lục (Ra... Ri)

Ra | Rã | Rạc | Rách | Rạch |
Rải | Ray | Rày | Rãy |
Ran | Rán | Ràn | Ráng | Ràng | Rạng |
Rành | Rãnh |
Rao | Ráo | Rào | Rảo | Rạo | Ráp | Rau |
Rắc | Rằm | Răn | Rấn | Răng | Ràng | Rấp |
Rày | Rãy | Rạm | Rản | Rập | Râu | Rầu |
Ré | Rè | Rẻ | Rẽ | Rèm | Rèn | Reo | Réo |
Rẻ | Rẽ | Rên | Rèn | Rêu |
Rì | Ria | Rĩa | Riêng |
Rinh | Rình | Rịt | Ríu | Rìu |

Mục Lục (Ro... Rư)

Ro | Rô | Rọ | Roi | Rọi | Rón | Ròng | Rót |

Rồ | Rối | Ròi | Rối |

Rồn | Rỏn | Rộn | Rống | Rông | Rộng | Rốt |

Róy | Rỡ | Rợ | Rơi | Ròi |

Rờn | Rỏn | Rợp | Rốt |

Ru | Rù | Rủ | Rũa | Rúc | Rủi |

Rùm | Run | Rún | Rung | Rúng | Rụng |

Ruồi | Ruối | Ruộng | Ruột |

Rút |

Rũa | Rũa | Rũa | Rũa | Rực |

Rùng | Rụng |

Rước | Rưởi | Rương | Rường | Rượu | Rượu |

Danh mục vần R

RA

- Ra
- Ra hầu la
- Ra mờ quạt duyên
- Ra tay
- Ra tài lợi sanh
- Ra oai

RÃ

- Rã
- Rã bèn
- Rã rời
- Rã rục
- Rã tan

RẠC

- Rạc tù

RÁCH

- Rách
- Rách lành
- Rách rười
- Rách te

RẠCH

- Rạch
- Rạch sông

RẢI

- Rải rác

RAY

- Ray rút

RÀY

- Rày

RÃY

- Rãy

RAN

- Ran

RÁN

- Rán
- Rán lo
- Rán sức

RÀN

- Ràn rụa

RÁNG

- Ráng

RÀNG

- Ràng
- Ràng buộc
- Ràng rịt

RẠNG

- Rạng
- Rạng ngắn
- Rạng ngời
- Rạng soi

RÀNH

- Ranh
- Ranh mạch
- Ranh rạn
- Ranh rẽ

RẢNH

- Rảnh
- Rảnh rang
- Rảnh rỗi

RAO

- Rao
- Rao nam hát khách

RÁO

- Ráo

RÀO

- Rào

RẢO

- Rảo

RẠO

- Rạo

RÁP

- Ráp
- Ráp gương

RAU

- Rau
- Rau nào sâu nấy

RẮC

- Rắc
- Rắc rôi

RẪM

- Rằm

RĂN

- Răn
- Răn cầm
- Răn dạy
- Răn đời
- Răn he
- Răn mình
- Răn trừng

RẮN

- Rắn
- Rắn độc thuế má
- Rắn mắt

RẰNG

- Răng
- Răng cắn lưỡi

RẰNG

- Răng

RẤP

- Rấp
- Rấp ranh

RÀY

- Rày
- Rày la

RẪY

- Rẫy bãi

RẬM

- Rậm
- Rậm rạp
- Rậm ri

RÀN

- Ràn ràn
- Ràn ràn rộ rộ
- Ràn rộ

RẬP

- Rập
- Rập rình
- Rập rênh

RÂU

- Râu
- Râu mày

RÀU

- Rầu
- Rầu buồn
- Rầu rĩ

RÉ

- Ré

RÈ

- Rè

RỄ

- Rẻ
- Rẻ khinh
- Rẻ rúng

RỄ

- Rẻ
- Rẻ phân

RÈM

- Rèm
- Rèm châu
- Rèm là

RÈN

- Rèn
- Rèn lòng
- Rèn lòng sửa nét
- Rèn trau

REO

- Reo
- Reo cười

RÉO

- Réo rất

RỄ

- Rễ
- Rễ đông sàng

RỄ

- Rễ

RÊN

- Rên la
- Rên xiết

RÈN

- Rèn

RÊU

- Rêu
- Rêu phong

RỈ

- Rỉ rả

RIA

- Ria

RỈA

- Rỉa

RIÊNG

- Riêng
- Riêng biệt
- Riêng tư

RINH

- Rinh
-

RÌNH

- Rình

RỊT

- Rịt

RÍU

- Ríu rít

RÌU

- Rìu búa

RO

- Ro re

RÕ

- Rõ
- Rõ ràng
- Rõ rệt

RỌ

- Rọ

ROI

- Roi
- Roi bò
- Roi dậu
- Roi thần
- Roi truyền
- Roi vọt

RỌI

- Rọi

RÓN

- Rón rén

RÒNG

- Ròng

RÓT

- Rót

RỒ

- Rồ

RÓI

- Rối
- Rối bông
- Rối bời
- Rối loạn
- Rối nùi
- Rối rắm

RÒI

- Ròi

RỔ

- Rổ
- Rổ rảnh

RÓN

- Rón

RỖN

- Rỗn

RỘN

- Rộn
- Rộn rã
- Rộn ràng
- Rộn rịp
- Rộn rục

RỔNG

- Rổng

RỒNG

- Rồng
- Rồng mây
- Rồng nhang
- Rồng phun châu
- Rồng Tiên

RỘNG

- Rộng
- Rộng lòng
- Rộng quyền
- Rộng tình
- Rộng thình
- Rộng thứ

RỐT

- Rốt
- Rốt cuộc
- Rốt ráo

RỚ

- Rớ

RỠ

- Rỡ
- Rỡ ràng
- Rỡ rỡ

RỢ

- Rợ

RƠI

- Rơi
- Rơi trâm

RỜI

- Rời
- Rời rã

RỜN

- Rờn rợn

RỖN

- Rỗn

RỢP

- Rộp

RÓT

- Rót
- Rót rơi

RU

- Ru

RÙ

- Rù quén

RỦ

- Rủ ren

RỦA

- Rũa
- Rũa gà mắng vịt
- Rũa sả

RÚC

- Rúc rắc

RỦI

- Rủi
- Rủi may
- Rủi ro

RÙM

- Rùm

RUN

- Run
- Run en

RÚN

- Rún nhau

RUNG

- Rung
- Rung chuyển
- Rung rinh

RÚNG

- Rúng động

RỤNG

- Rụng
- Rụng cải rơi kim
- Rụng rời

RUỒI

- Ruồi
- Ruồi nương đuôi ký

RUỎI

- Ruổi
- Ruổi giông

RUỘNG

- Ruộng
- Ruộng cày sáu mẫu
- Ruộng dâu hoá bể
- Ruộng đất
- Ruộng đồng
- Ruộng lòng
- Ruộng rẫy
- Ruộng vườn

RUỘT

- Ruột
- Ruột chín chiều

- Ruột rà
- Ruột rối vò tơ

- Ruột tằm
- Ruột thịt

RÚT

- Rút
- Rút cuộc

RỬA

- Rửa

RỬA

- Rửa
- Rửa tai
- Rửa tội

RỮA

- Rửa

RỰA

- Rửa

RỰC

- Rực
- Rực rỡ

RỪNG

- Rừng
- Rừng chiều ác xế
- Rừng Nho
- Rừng Nho biển Thánh
- Rừng Nhu
- Rừng tòng
- Rừng thiên nhiên
- Rừng thiên
- Rừng thung
- Rừng tre
- Rừng trước
- Rừng trước tử

RỤNG

- Rụng sáng

RƯỚC

- Rước
- Rước voi phá mã
- Rước yển mời anh

RƯỚI

- Rười
- Rười khắp
- Rười Ân Thiên
- Rười khổ
- Rười chan
- Rười lửa phiền

RƯƠNG

- Rương
- Rương trap

RƯỜNG

- Rường cột

RƯỢT

- Rượt

RƯỢU

- Rượu
- Rượu thịt
- Rượu quỳnh



R

RA

1.- **Ra** là đi từ trong tới ngoài, trái với vào. Như: Ra khỏi cửa, ra phố, ra ngoài dạo mát.

Giải về Chơn thần, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Là nhị xác thân (périsprit), là xác thân thiêng liêng. Khi còn ở nơi xác phàm thì rất khó xuất riêng **ra** đặng, bị xác phàm kéo níu.

*Đã từng muôn kiếp có tên Ta,
Ta bởi Đạo Trời mở cửa ra.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Ra** vòng thế tục ít người toan,
Vì chẳng ưa mua một chữ nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Ra** là tiếng dùng sau động từ để chỉ nghĩa ở trong phát ra ngoài.

Như: Cởi ra, thả ra, buông ra, chia ra, tháo ra.

Thánh giáo Chí Tôn dạy về chấp bút có câu: Còn chấp bút, khi Thầy đến thì làm cho thần con bất định một lát, cho thần xuất **ra** nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết.

*Chín Trời mười Phật cũng là Ta,
Truyền Đạo chia ra nhánh nhóc ba.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đầu giai phải chịu nạn binh đao,
Người dữ xem ra chẳng khác nào.*

(Đạo Sử).

3.- **Ra** là phát sinh, phát xuất, phát lộ, thành ra. Như Ra hiệu, ra oai, ra dáng, ra mặt, ra tay.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Các con ngã thì tại nơi Thầy. Nếu Thầy biết các con nhẹ tính thì thế nào cũng chẳng chịu. Lại để lời tiên tri mà dặn trước, nào dè Thánh Ngôn, các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con phạm thượng thế ấy.

Trường Đồi đem thử gan Anh Tuấn,

Cửa Đạo mới ra mặt Thánh Hiền.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đường tâm tự tỉnh chơn ra giả,

Nẻo đức gồm theo thiết hoá chơi.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

RA HẦU LA

Ra Hầu La hay La hầu La là con trai của Sĩ Đạt Ta Cồ Đàm (Siddhartha Gautama) và Bà Da Du Đà La (Yasodhara). Hán dịch là Phú Chương, có nghĩa là trời buộc, che lấp, che ánh chương ngại.

Lúc còn là Thái tử, Ngài Sĩ Đạt Ta đặt tên cho con Ra Hầu La là có ý nói đứa con sinh ra đã làm che ánh mặt trời trí tuệ và làm chương ngại cho việc xuất gia tu hành để tìm đạo giải thoát.

Ra Hầu La được sinh ra thì đó cũng là lúc Đức Phật có quyết định rời bỏ gia đình để đi tìm giác ngộ. Ra Hầu La thọ giới xuất gia từ Ngài Xá Lợi Phất, nhập tăng chúng từ lúc còn là một đứa trẻ, nên tính còn ham chơi đùa nghịch ngợm, chuyện thẩu tai đến Phật. Ngài đích thân đến vườn Ôn Tuyền để dạy dỗ.

Khi chưa thành đạo, tính tình Ra Hầu La cộc cằn, lười biếng không chịu lo tu học, đức Phật liền bảo Ra Hầu La về tịnh xá Hiền Độ để tu học trong chín mươi (90) ngày không dừng nghỉ và sám hối tội lỗi.

Khi nghe tin Đức Phật đến, Ra Hàu La ra đón và đem nước để Đức Phật rửa chân. Phật rửa chân xong, chỉ nước trong chậu hỏi Ra Hàu La nước đó có thể uống được không? Ra Hàu La đáp: Vì ô uế không thể uống được. Phật dạy rằng: Con cũng như vậy, là con ta, là cháu vua Tịnh Phạn, từ bỏ cuộc sống xa hoa để sống xuất gia tu hành. Nếu con không lo chăm tu học, để tâm ô uế cũng như nước bẩn kia không thể dùng được.

Phật lại hỏi Ra Hàu La: Nếu nước trong chậu dơ, đem đổ nước đi thì cái chậu có thể đựng thức ăn không? Ra Hàu La đáp: Vì chất bẩn còn bám đầy chậu nên không thể đựng thức ăn. Phật dạy Ra Hàu La: Con cũng vậy, tuy làm kẻ tu hành nhưng tâm biếng nhác, miệng nói điều chẳng lành và bị tiếng đồn không tốt. Cũng như cái chậu kia không dùng vào việc cao trọng được.

Đức Phật lấy cái chân hất chậu làm cho nứt bể và hỏi Ra Hàu La: Con có tiếc cái chậu bể không? Ra Hàu La đáp: Cái chậu rửa chân là vật không quý nếu bể cũng không lấy gì làm tiếc.

Phật bảo Ra Hàu La: Con cũng vậy, tuy là kẻ tu hành nhưng đã mang tiếng xấu, nên chẳng có ai thương quý, cũng như con không quý cái chậu kia.

Nghe lời Phật dạy Ra Hàu La lấy làm xấu hổ, bèn phát tâm sám hối và từ đó về sau tinh tấn tu hành.

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái có một khuôn hình lấy tích “*Phật dạy Ra Hàu La*”.

*Ra Hàu La chưa hoàn bỗ thiện,
Tình cha con Phật khuyến mấy lời.
Mọi vật tan biến đổi dời,
Muốn tâm trí định hạnh thời cần ngôn.*
(Báo Ân Từ).

RA MỒ QUẠT DUYÊN

Ra mồ: Tới trước mả. **Quạt duyên:** Quạt cho mồ khô để tìm nhơn duyên mới.

Ra mồ quạt duyên có nghĩa là ra ngoài mồ quạt mả chông cho mau khô để đi tìm duyên mới.

Do tích trong Kim Cổ Kỳ Quan chép: Trang Tử một hôm đi dạo chơi, thấy một người đàn bà bận đồ tang, cầm chiếc quạt, luôn tay quạt nắm mồ đất còn mới. Trang Tử lấy làm lạ hỏi, người đàn bà trả lời: Đây là mồ của chồng tôi, lúc hấp hối ông ấy có dặn phải đợi cho mồ khô hết hẳn mới được lấy chồng khác, nay mồ còn mới, ướt, nên tôi quạt cho mau khô.

Ra mồ quạt duyên chỉ sự bội bạc, chồng chết mồ chưa ráo cỏ đã tính chuyện sang ngang.

*Chừ sao kẻ Hớn người Hồ,
Để cho phòng hạnh ra mồ quạt duyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

RA TAY

Ra: Phát sinh, phát xuất, phát lộ, thành ra. **Tay:** Bộ phận ở thân, liền với đầu vai ra đến ngón.

Ra tay là bắt đầu làm, nhúng tay vào, bắt đầu hành động để tỏ rõ khả năng.

Như: Chờ có thời cơ mới ra tay.

*Thấy người gặp lúc tai nguy,
Ra tay té độ ấy thì lòng nhơn.*
(Kinh Sám Hối).

RA TÀI LỢI SANH

Ra tài: Đem tài sức ra thực hiện. **Lợi sanh:** Làm lợi ích cho chúng sanh.

Ra tài lợi sanh nghĩa là đem cái tài ba ra để làm lợi ích cho hơn sanh.

Biết được công đức của Thánh nhân xưa chỉ dạy cho con người làm ra lương thực để sống, biết được công ơn của nhiều người chung góp sức lực nhọc nhằn để tạo ra hạt cơm để con người có độ no ấm, thì người tu học phải có tâm nguyện vay mượn công ơn đó mà đem cái tài sức sẵn có của mình phục vụ lợi ích cho chúng sanh.

*Ngậm cơm ơn ngậm hằng ngày,
Nên người con nguyện ra tài lợi sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

RA OAI

Hay “*Ra uy*”.

Ra: Tổ ra, làm ra vẻ. **Oai** (uy 威): Có dáng vẻ của người có quyền lực khiến cho người phải nể sợ.

Ra oai, như chữ “*Ra uy*”, là cố ý tỏ ra có sức mạnh, quyền thế để cho người khác phải nể sợ.

Như: Bắn máy phát súng để ra oai.

*Mong nhờ linh đức Thánh Quan,
Ra oai tiêu diệt cho tàn ác ma.*
(Giới Tâm Kinh).

RÃ

Rã là rời ra, tan ra, rớt ra từng mảnh một. Như: Hoa rã cánh, rã đám, rách nặng rã tay.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu họ không đi đến phận sự họ thì tội họ chịu. Thật ra cả thầy đều không dám, họ cảm xúc

đến nước nhà, khi Bàn Đạo ra về họ than nói: “Từ thử tới giờ tôi mới nghe được lời an ủi của mẹ chúng tôi”, thế mà từ bấy lâu quốc dân gây oán, chắc hẳn làm cho tan **rã** khối thân ái, thành ra khó đặng hoà nhau.

*Con bất hiếu xay cưa đốt già,
Mổ bụng ra phan **rã** tim gan.*
(Kinh Sám Hối).

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,
Con tàn hoa keo **rã** sơn rời.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

RÃ BÈN

Rã: mất tính toàn khối, các thành phần rời nhau ra, không còn liên kết nhau. **Bèn**: Tai đài, vành cánh hoa.

Rã bèn, như chữ “*Rã ten ben*”, tức là tan **rã** ra thành từng mảnh nhỏ.

Ca dao có câu: Anh đừng chê em áo rách quần phèn, Anh không coi bệ hẹ nó **rã bèn** còn thơm.

*Dưới đời ai tốt bằng sen,
Quan yêu dân chuộng, **rã bèn** cũng hư.*
(Đoàn Thị Điểm Giáng).

RÃ RỜI

Rã: Tan ra từng mảng. **Rời**: Lìa ra, không còn dính.

Rã rời là **rã** ra từng mảng.

Rã rời còn có nghĩa vì mỗi một mà cảm thấy thân thể hay chân tay rời **rã**.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã **rã rời** thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Thôi thôi nín nằm xem thời thế,
Cái chí hiên ngang chẳng **rã rời**.*

(Thơ Thuần Đức).

*Tơ tóc **rã rời** khiến đảo điên,
Hiếu trung danh để tạc thành Phiên.*

(Thơ Chánh Đức).

RÃ RỤC

Rã: Cắt, xả ra, làm cho đứt rời thành từng đoạn, từng mảnh.

Rục: Chín tươi ra, nhừ ra.

Rã rục, như chữ “*Rục rã*”, là chỉ ở tình trạng chín tươi ra, nhừ ra và như muốn rời ra, tan rã.

*Ao nước nóng sôi thì sục sục,
Dầm cho người **rã rục** thịt xương.*

(Kinh Sám Hối).

RÃ TAN

Rã: Rời, tan ra từng mảng. **Tan:** Vỡ vụn ra thành mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn như trước.

Rã tan, như chữ “*Tan rã*”, là mất hết, tức bị rời ra từng mảng nhỏ, không còn là một khối duy nhất nữa.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Mà cái độc nhứt chỉ là cái giận, vì các con, dầu công phu đến mấy chục năm, song các con nếu

để cho lửa giận một phen bùng cháy thì cũng đủ thiêu đốt kim đơn phải **rã tan** ra nước hết trơn.

*Vườn Ngạn Uyển sanh hoa đã héo,
Khối hình hài đã chịu **rã tan**.*

(Kinh Tận Độ).

*Mang câu thất hiếu đã đành,
Bao nhiêu công quả biển gành **rã tan**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

RẠC TÙ

Rạc tù: Nhà giam tội nhân. **Tù:** Người có tội bị giam.

Rạc tù, như chữ “*Tù rạc*”, là tù nhà giam, chỗ nhốt người có tội.

Rạc tù còn có nghĩa là tù đầy, bắt giam giữ và chịu mọi điều khổ sở cực nhục.

*Ở ngay thẳng Thần minh bảo hộ,
Nét xéo xiên gặp chỗ **rạc tù**,*
(Kinh Sám Hối).

RÁCH

Rách là toạc ra, tức ở trạng thái không còn thành nguyên mảnh, có những chỗ bị tách ra mà không phải do đường cắt, trái với lành. Như: Giấy rách, áo rách, rách thịt.

Nói về tánh đức người quân tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chỗ phải Đạo thì tới, nơi vô đạo thì lánh xa, xem công danh như dép **rách**, nhắm phú quý tợ bèo trôi, sắc đẹp chẳng động được lòng, cảnh nguy không thay được chí.

*Nghèo sạch **rách** thom mới đáng người,
Nệ chi cực nhục buổi xuân mơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ghe phen cửa rách hiên nhà lũng,
Không quân lao đao giữ tiếng lành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RÁCH LÀNH

Rách: bị toạc ra, ở trạng thái không còn thành nguyên mảnh, trái với lành. **Lành:** Ở trạng thái còn nguyên vẹn, không bị sút mẻ hoặc rách nát.

Rách lành là rách rưới và lành lặn, ý chỉ áo quần bị te tua hay nguyên vẹn, ý nói nghèo khó hay đủ ăn.

*Phước Thiện nuôi nắng ấm no.
Phước Thiện vào đặng khỏi lo rách lành.
(Thất Nương Giáng Bút).*

RÁCH RƯỚI

Rách: Ở trạng thái không còn nguyên mảnh, có những chỗ bị tách ra mà không phải do có đường cắt.

Rách rưới ý chỉ vì quá nghèo túng nên thân mình ăn mặc tả tơi, rách nát.

Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo của Đức Diêu Trì Nương Nương có câu: Trong cửa Đạo, từ đưa tín đồ nhỏ nhoi cho đến hạng Chức sắc Cửu Trùng khiêm tốn đều chịu dưới quyền áp bức khổ tâm, kẻ **rách rưới** cơ hàn, đưa cơm không no bữa, cho tới lớp chiến sĩ cầm quân, biết bao nhiêu là khổ tâm, mà tiếng rên xiết đau thương mấy ai ngó ngang đến.

*Xấu xa rách rưới lỏa lồ,
Đoan nghiêm tánh đức cũng cho gái lành.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đói no hẩm hút lòng không nại,
Rách rưới cơ hàn dạ chẳng than.
(Thơ Ngọc Tú Thanh).*

RÁCH TE

Rách: Trái với lành, tức ở trạng thái không còn nguyên mảnh, có những chỗ bị tách ra mà không phải do có đường cắt. **Te:** Rách nhiều đường xuôi.

Rách te, như chữ “*Rách bươm*”, tức là rách thành nhiều mảnh le tua, tả tơi.

Như: Chiếc cặp da nay đã rách te rồi.

*Chị vừa vá manh quần tấm áo,
Ra đá bò đánh đáo rách te.
(Phượng Tu Đại Đạo).*
*Đời vốn rách te, khoác áo lành,
Bề ngoài thơm phức hoá hôi tanh.
(Thơ Thiên Vân).*

RẠCH

1.- **Rạch** là ngòi dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại.

Như: Hệ thống kinh rạch, thuyền trôi lơ dờ suốt đêm trên sông rạch.

*Gay chèo thoát khổ đầy linh cảm,
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Rạch** là làm cho đứt thành đường trên bề mặt bằng vật sắc.

Như: Dùng dao rạch một đường trên tấm bảng.

*Tay rạch đất con ôi trẻ nhớ,
Ngược mặt lên phú có cao xanh.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

RẠCH SÔNG

Rạch: Ngòi dẫn nước từ sông vào đồng ruộng, thuyền bè có thể đi lại. **Sông:** Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra biển.

1.- **Rạch sông** là con rạch và con sông.

Như: Rạch sông hiện thời bị ô nhiễm, vì thường xuyên bị rác thải.

*Đò dơ giặt đồ rạch sông,
Đương khi ướ trước thẳng xông chõ thờ.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Rạch sông**, như chữ “*Sông rạch*”, là đồng nghĩa với chữ sông ngòi, chỉ giao thông đường thủy, hệ thống đường thủy nói chung.

Như: Chuyên chở bằng hệ thống rạch sông.

*Trên trời dưới đất, rạch sông,
Máy bay xe cộ, thuyền rồng đón đưa...
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

RẢI RÁC

Rải: Làm cho phân tán ra tương đối đều khắp trên một phạm vi nhất định.

Rải rác là thưa thớt, tức ở trạng thái phân tán ra nhiều nơi tương đối cách xa nhau.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phạm Phủ Từ chúng ta mà tạo dựng được có nhiều điều ích lợi một trong Tông Phạm ta còn ở **rải rác** khắp nơi; cả thầy đều biết rằng dòng Phạm Vi, dòng Phạm Đăng, tưởng không ai còn lạ gì.

*Thôn lân **rải rác** bóng người qua,
Hỏi lại chưa ai vẹn chữ hoà.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

RAY RÚT

Ray rút, như chữ “*day rút*”, là ở trạng thái lo nghĩ, không yên lòng, không yên tâm trí.

Như: Khi đối xử với anh ta tệ tôi nghĩ lại lòng thấy ray rút quá, nỗi nhớ nhưng ray rút.

*Dù đang **ray rút** niềm chua chát,
Cũng tạm bãi buôi ý ngọt ngào.*

(Thơ Hoài Tân).

*Ai biết cảnh tình người lữ thứ,
Nghe chim **ray rút** cõi lòng ta.*

(Thơ Chơn Tâm).

RÀY

Rày là một từ cổ, có nghĩa là nay, hiện nay.

Như: Từ rày về sau nó không dám tái phạm nữa đâu, mấy bữa rày trời mưa luôn.

*Nhơn đạo **rày** đã suy vi,
Chạy lạt dòi dỏi còn chi tu hành.*

(Thất Nương Giáng Bút).

***Rày** mừng đệ tử rất siêng năng,
Đạo đức sâu xa biết mót cần.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

RÃY

Rãy là từ bỏ, nói về vợ chồng hay bạn bè từ bỏ lẫn nhau. Như: Gái bị chồng rãy, rãy vợ, phụ rãy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đấng ấy chẳng khi nào phụ **rãy** cái Thánh Thể của Ngài, và con cái của Ngài. Bần Đạo biết hẳn vậy, hằng khuyên chúng ta giữ đạo đức tinh thần đặng làm tôi tớ của Ngài, làm môn đệ của Ngài, hay là đặng làm con của Ngài, vì có bao nhiêu đó mà thôi, Đấng ấy không hề chịu nợ tình với chúng ta.

*Thà cháo rau trộn đạo tào khương,
Hơn sang cả người thương đành phụ rãy.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RAN

Ran là âm thanh phát ra liên tiếp, vang xa và kéo dài.

Như: Pháo nổ ran khắp nơi, sấm ran một góc trời, tiếng cười trong hội trường ran lên.

*Lục lạc khoa ran cả Ngũ châu,
Nương chi vật chất phải âu sầu.*
(Đạo Sử).

RÁN

Rán, như chữ “Ráng”, là ra sức, cố gắng. Như: Rán sức học hành, làm rán cho xong việc.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải **rán** sức tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.

Xem: Ráng.

*Chung hiệp rán vun nền đạo đức,
Bền lòng son sắt đến cùng Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Mối đạo từ đây rán vẹn gìn,
Tu là khổ hạnh khá đĩnh ninh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

RÁN LO

Rán (ráng): Gắng sức, cố gắng. **Lo**: Suy tính, định liệu, để làm tốt công việc thuộc về trách nhiệm của mình.

Rán lo hay “*Ráng lo*”, là cố gắng tính toán, cố gắng lo liệu một công việc gì đó để hoàn thành cho tốt.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy ban ơn cho phái phụ nữ. Các con cũng vậy, **rán lo** phận sự.

*Li bì cảnh ngộ dạ hằng lo,
Lo chẳng đặng mà cũng rán lo.
(Đạo Sử).*

*Khí chất tiêu hao không thể phục,
Rán lo âm chất chứa cho đầy.
(Đạo Sử).*

RÁN SỨC

Rán (ráng): Gắng sức, cố gắng. **Sức**: Khả năng hoạt động, hay làm việc.

Rán sức hay “*Ráng sức*”, là đem sức lực ra nhiều hơn bình thường làm việc để đạt được kết quả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kim viết Cao Đại Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Chư tăng, chư chúng sanh hữu căn hữu kiếp, đặng gặp kỳ Phổ Độ này là lần chót, phải **rán sức** tu hành, đừng mơ mộng hoài trông giả luật.

***Rán sức** đưa chen trong thế sự,
Song thường sợ sệt phép Trời linh.*

(Đạo Sử).

*An thân nự đặng chốn cần đai,
Hai chữ vô tư **rán sức** nài.*

(Đạo Sử).

RÀN RỤA

Ràn rụa, như chữ “*Giàn giụa*”, là chảy tràn ra nhiều và không cầm giữ nổi.

Như: Khói cay xé làm cho nước mắt ràn rụa, khóc đến mức nước mũi chảy ràn rụa.

*Nắng chiều **ràn rụa** bông rơi,
Trái bao tâm sự mấy người vương mang.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

RÁNG

Ráng, như chữ “*Rán*”, là gắng sức, cố công mà làm việc. Như: Ráng làm việc, ráng học cho giỏi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy sẽ giao trách nhiệm trọng hệ cho con truyền đạo Trung Kỳ, **ráng** tập tành đạo hạnh.

Xem: Rán.

*Thoát khỏi tường tham dục, tránh nạn eo,
Người chí liệt **ráng** dòm theo đèn Ngọc Đé.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

***Ráng** kiếm diệu huyền lo tế thế,
Ngày sau chung hưởng cảnh Bồng lai.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

RÀNG

Ràng là chằng nhiều lần dây để buộc cho chặt. Như: Ràng buộc, ràng gói hàng vào xe.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lấy đức háo sanh mở Đạo lần ba mà vót kẻ hữu phần, tránh khỏi nơi buộc **ràng** khổ phạt.

*Bảy dây oan nghiệt hết **ràng**,
Bợn trần rửa sạch muôn ngàn đau thương.*

(Kinh Tận Độ).

*Đừng thấy đặng nghiệp nhà tử tế,
Mà toan mưu tính kế buộc **ràng**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RÀNG BUỘC

Ràng: Chặt, không được tự do. **Buộc:** Lấy dây quấn, thắt lại, chằng cho đi lại.

Ràng buộc là không được hành động tự do, đặt trong tình trạng có những điều kiện bắt buộc phải làm, trong quan hệ với người khác.

Thánh giáo Thầy có câu: Nguồn Tiên, đạo Thánh diu bước nhưn sanh tránh tội lỗi, lia nẻo vạy, bước đường ngay, mà lần vào nơi Cực Lạc an nhàn, rừng tòng suối lặng, động thắm non

xanh, để mình vào bực thanh cao, thoát khỏi chốn luân hồi
ràng buộc.

*An nhàn gió túi với trắng sân,
Ràng buộc cân đai chịu mạng thân.*

(Đạo Sử).

*Đưa bước vào đường đời ngắn ngủi,
Can chi ràng buộc tội bên mình.*

(Đạo Sử).

*Nỗi đeo đẳng đường đời ràng buộc,
Nỗi đưa chơn theo cuộc tang thương.*
(Bát Nương Giáng Bút).

RÀNG RỊT

Ràng: Chằng nhiều lần dây để buộc cho chặt. **Rịt:** Giữ chặt, không chịu buông ra.

Ràng rịt là buộc chặt, buộc nhiều vòng chằng chéo không để tự do.

Như: Ràng rịt vết thương, mối dây tình cảm ràng rịt.

*Thanh tịnh ít người toan định tĩnh,
Công danh ràng rịt cột chôn chơn.*

(Đạo Sử).

*Một làn ác khí bao ràng rịt,
Muôn xác tinh ma nhảy đập diu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

RẠNG

1.- **Rạng** là ở trạng thái trời chuyển dần từ tối sang sáng tỏ.

Như: Trời sắp rạng sáng, ánh đèn trong nhà chiếu ra sân rạng tỏ.

*Chiều xuân sương toả lòng sân hoạn,
 Dặm liễu trắng soi **rạng** bước đường.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Rạng còn dùng để chỉ trạng thái sáng tỏ, vẻ vang lên. Như: Danh Đạo rạng ngời, tiếng tăm chói rạng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Đòi cũng thế, Đạo cũng thế, chẳng Đạo chẳng nên Đòi, Đòi Đạo chẳng trọn, lấy Đạo trau Đòi, mượn Đòi dồi Đạo. Đạo nên Đòi **rạng**, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ trăm năm mãi cuộc tự thanh cao, nếm mùi tự toại, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn.

*Tánh tự thông minh hỏi của ai?
 Ban cho nên mới **rạng** cân đai.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước bốn ngàn năm lừng máu đỏ,
 Dân hăm lăm triệu **rạng** da vàng.*
 (Thơ Chánh Đức).

RẠNG NGẦN

Rạng: Hé sáng, chiếu sáng. **Ngần:** Có màu trong trắng như màu bạc.

1.- Rạng ngần là sáng tỏ màu trắng như bạc.

Như: Trong nhà tối tăm tia sáng xuyên qua khe cửa chiếu rạng ngần.

*Đường gai góc gắt lằn qua khỏi,
 Cảnh **rạng ngần** tua rấn bước vào.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lừng Trời vệt ngút mây xây mịt,
 Đài ngọc khoe gương sắc **rạng ngần**.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Rạng ngằn còn dùng để chỉ khí tiết trắng trong, chói rạng. Như: Tiết hạnh rạng ngằn.

*Thể cách đoan trang tiết **rạng ngằn**,
Muôn đời giữ trọn vóc thanh xuân.*
(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

RẠNG NGỜI

Rạng: Ở trạng thái trời chuyển dần từ tối sang sáng. **Ngời:** Sáng và đẹp rực rỡ.

Rạng ngời là sáng rực rỡ, cùng nghĩa với “Sáng rỡ”.

Rạng ngời còn dùng để chỉ sự vẻ vang, như: Chiến công rạng ngời.

*Nay con phước gặp nền Chơn Đạo,
Ngọc tốt bền trau sắc **rạng ngời**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Kim chi ngọc điệp nhà noi dấu,
Thổ võ huyền môn đức **rạng ngời**.*
(Đoàn Thị Điểm Giáng).

RẠNG SOI

Rạng: Ở trạng thái sáng lên, sáng tỏ lên. **Soi:** Chiếu ánh sáng vào.

Rạng soi là soi sáng, chiếu sáng tỏ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nào tiếng trống giác mê, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực dìu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường thống nhất giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn hơn cách đáng khinh, theo Thiên-lương sáng suốt, đồng một lòng làm

cho cạn nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ nghĩa dân chủ mới **rạng soi**, hạnh phúc quốc dân mới mong mới!

*Đuốc huệ **rạng soi** đường tấn hoá,
Thuyền từ nhẹ tách bến luân hồi.*
(Thơ Tiếp Đạo).

*Phát trần quét sạch làn mây ám,
Đuốc huệ **rạng soi** vệt ngút mù.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

RÀNH

Rành là biết rõ, sành, thạo. Như: Rành việc, rành nghề, kể rành từng câu chuyện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự sanh hoạt trong cửa Đạo cũng chẳng khác chi sự sanh hoạt ngoài mặt đời, kể **rành** về nghề này, người chuyên môn về nghề khác, có nghề đòi hỏi sự lao tâm, có nghề cần nơi sự lao lực.

*Đề tâm dưới ánh Chí linh,
Soi tường chơn lý chỉ **rành** chánh văn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Đoan chánh khen ưa xử sự **rành**,
Nay ta cũng dụng cả khôn lanh.*
(Đạo Sử).

*Muôn vật cho biết tánh biết danh,
Giá mua bán cho **rành** cho rõ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RÀNH MẠCH

Rành: Biết rõ, sành, thạo. **Mạch:** Đường nối liên tiếp rõ ràng giữa các bộ phận.

Rành mạch là rõ ràng từng điều, từng khoản. Như: Trả lời một cách **rành mạch**.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Công quả nội là phương pháp làm cho mình sáng suốt, hiểu thông **rành mạch** đạo lý, không còn chỗ nào ngờ vực hầu trau dồi tâm tánh để trở nên người đạo đức hoàn toàn.

*Bần Đạo sẽ giảng **rành mạch** về quyền chúa áy sau.
Bây giờ Bần Đạo giải rõ quyền cha mà thôi.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

RÀNH RẠNH

Rành: Biết rõ, thạo, sành.

Rành rành là rành, rõ ràng từng nét, in đậm dấu vết.

Rành rành còn có nghĩa là hết sức rõ ràng, hiển hiện ra đó, ai cũng có thể hiểu, có thể nhìn thấy.

Như: Chứng cứ **rành rành** đó mà còn cãi.

*Thành tâm giáo thuận lòng chí Thánh,
Mong sao cho **rành rành** Phật tông.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

RÀNH RẼ

Rành: Biết rõ, sành, thạo.

Rành rẽ, như chữ “*Rành rọt*”, là rõ ràng đến tận chi tiết, không có một chỗ nào không rõ. Như: Bé nói **rành rẽ**.

Trong bài Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Ngoài nhiệm vụ đã được giao phó trong lúc rành rang thì Ngài cặm cụi, đem hết trí

óc, não cân để sáng tác những sách Đạo với mục đích là giúp cho Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu am hiểu **rảnh rẽ** giáo lý Đại Đạo và các Tôn giáo cõi Á Đông.

*Buổi nọ vì thời gian ngắn ngủi, nên công việc chưa **rảnh rẽ**, vì không đủ thì giờ để chuyên luyện, hoặc cho là chưa trọng hệ cho lắm, nên có điều sơ lược.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

RẢNH

Rảnh là hết bận, thông thả, tức ở trạng thái không có công việc gì thúc bách phải làm ngay, không bận bịu.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đãặng thông dong rồi, **rảnh** chẳng lo tu đức mà sửa mình, lại còn cả gan trước mặt Thần, Thánh, Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!

*Quy điền có lúc phong trần **rảnh**,
Đình sắt một lòng, chí chớ lay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phủ sạch bụi hồng cho **rảnh** kiếp,
Thân còn chẳng kể, kể chi duyên.*

(Đạo Sử).

*Tuổi xanh nặng gánh đền ơn nước,
Đầu bạc nhẹ vai **rảnh** nợ nhà.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

RẢNH RANG

Rảnh: Hết bận, thông thả.

Rảnh rang là rảnh, ở trạng thái không có việc gì thúc bách phải làm ngay, không vướng víu, bận bịu. Như: Lúc rảnh rang mời anh đến nhà uống nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thử để cái trí não bình tĩnh một lúc cũng như các thi gia, các văn sĩ kia để **rảnh rang** cái trí của mình giây phút dòm cả vạn vật đồng sinh với ta, rồi chúng ta tìm tòi hiểu cái khuôn Luật Thiên Nhiên kia đã định phận cho họ thế nào?

*Dừng chơn ngó lại miền nhơn sự,
Thương kẻ lo đời chẳng **rảnh rang**.*

(Đạo Sử).

*Khuyên em trọng Đạo thương Thầy,
Khuyên em trì chí có ngày **rảnh rang**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

RẢNH RỐI

Rảnh: Hết bận, thông thả. **Rối:** Ở trạng thái ít hoặc không có việc làm.

Rảnh rối là ở trạng thái không phải làm việc gì hoặc không có việc gì thúc bách phải làm ngay.

Như: Những khi rảnh rối ngồi nhớ lại chuyện xưa.

*Khi **rảnh rối** nghiêm trang khấn đảo,
Lúc thừa nhàn đàm đạo vong linh.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

RAO

1.- **Rao** là truyền bá cho mọi người đều biết. Như: Thăng mỗ đi rao khắp làng, rao hàng, bán rao.

Ca dao ta có câu: Trách người quân tử bạc tình, Chơi hoa rồi lại bẽ cảnh bán rao.

*Ngồi mà đợi vắng hoe cũng ước,
Mới mang hàng lấy lực ra **rao**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Rao là đờn hay ca dạo đầu, hoặc kết thúc cho các câu ca.

Như: Rao đờn, rao dạo đầu một khúc nhạc, rao nam hát khách.

*Hoa tiên trải đợi tình nghiên bút,
Cầm nguyệt **rao** chờ nghĩa trúc tơ.
(Thơ Hồng Ân).*

RAO NAM HÁT KHÁCH

Rao nam: Như chữ: “*Hát nam*”, điệu hát tuồng phổ theo các thể thơ lục bát hoặc song thất lục bát, lời thơ toàn vần nôm.

Hát khách: Điệu hát tuồng phổ theo các thể thơ cổ, tính cách vui, hoạt động dồn dập, bi hùng theo nội dung lời ca.

Rao nam hát khách dùng để chỉ tình ý vợ chồng hay bè bạn hoà hợp với nhau.

*Chồng **rao nam** hơi chẳng đặng dài,
Vợ **hát khách** bằng hai giúp sức.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RÁO

1.- Ráo là ở tình trạng đã khô hoặc đã được lấy hay loại hết nước.

Như: Hong quần áo từ sáng tới giờ chưa ráo, chất cho ráo hết nước, nghỉ cho ráo mồ hôi.

*Lòng xót Đạo luy rơi không **ráo**,
Đậu tiền tay mới tạo Chùa riêng.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

2.- Ráo là hết tất cả, sạch, nhẵn, không còn chút gì.

Như: Trời mưa không đem đồ đạc vô, bị ướt hết ráo, Nó ở nhà ấm ráo nôi cơm.

*Anh vừa sang cho mực một ve,
Đi học đánh đeo xe đồ ráo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RÀO

1.- Rào là hàng cây hay cọc giậu trồng chung quanh vườn đất nhà mình hoặc các cơ quan. Như: Vượt rào vô.

Nói về công nghiệp Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thời kỳ Đức Ngài cầm quyền đã tiếp tục kiến thiết nhà Hội Thánh Ngoại Giáo, tức là Hội Vạn Linh bây giờ, làm vòng **rào** và các cửa.

*Chừ sao bỏ cảnh úa xào,
Nhụy phai hương lợt, khuôn rào tả toi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Mây lành phủ động ra khuôn cửa,
Tông rậm bao cung giống mặt rào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Rào còn có nghĩa giữ gìn, bảo vệ hay ngăn chặn.

Như: Khuyên rào tiết ngọc, anh ta nói chuyện hay rào trước đón sau.

*Tính để viết khuyên rào tiết ngọc,
Thì sợ e ghẹo chọc si tình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Dạy kể hay đào lý ngăn rào,
Đừng để trống bươm ong xao xuyên giỡn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RẢO

Rảo là đi bằng những bước chân nhanh, gấp và liền một mạch.

Như: Rảo bước về nhà, rảo qua các phố, đi rảo để xem xét các công trình.

*Đâu đâu Thiên Địa cũng đồng khai,
Rảo bước xuống xe đến Dịch đài.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Khi thì rảo bước động đào,
Khi thì tịnh luyện nhập vào cảnh tiên.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Mượn nước nhành dương lau tục trái,
Thoát mê rảo bước thử đi lần.
(Thơ Tiếp Đạo).*

RẠO

Rạo là hàng cọc cây cắm ở giữa dòng nước để đóng đáy, chặn lưới bắt cá, hoặc thả chà như tôm.

Như: Cắm rạo theo dòng nước để bắt cá, dưới sông đầy rạo thuyền qua chẳng đặng.

*Ruộng dâu, giáo đóng dày hơn rạo,
Biển hoạn, nước xao dấy quá bờ.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

RÁP

Ráp là lắp vào, tức đặt cho khớp vào với nhau.

Như: Ráp các bộ phận của máy, ráp cánh cửa vào, ráp các tin lại thấy không khớp, ráp vắn.

*Thân Tiên dầu lỡ gót phàm,
Gương xưa lỗi **ráp**, ai cầm làm chi?
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hễ a, b thuộc lâu tới nơi,
Làm vẫn ngược vẫn xuôi **ráp** lại.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Tim Công Viễn là tay diệu pháp,
Đưa đường phàm cho **ráp** cung thiêm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RÁP GƯƠNG

Ráp: Lắp vào, tức đặt cho khớp vào với nhau. **Gương:** Kính soi mặt.

Ráp gương là lấy hai mảnh gương ráp lại, do điển “Phá kính trùng viên 破鏡重圓” là gương vỡ lại lành.

Từ Đức Ngôn và vợ là Lạc Xương Công Chúa gặp lúc loạn lạc, hai vợ chồng bèn hẹn nhau mỗi người giữ nửa mảnh gương soi, sau này đem ra chợ Trường An bán đặng tìm nhau. Nhờ hai nửa mảnh gương ráp lại vợ chồng mới gặp lại và sum họp nhau.

Xem: **Gương vỡ lại lành.**

*Một khối tuyến đài tình khó dứt,
Ráp gương kiếp khác quyết chờ thôi.
(Thất Nương Giáng Bút).*

RAU

Rau là tiếng gọi chung các thứ cây cỏ dùng làm thức ăn cho người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Những sanh vật ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi nấng nó cũng

đều là sanh vật, tử như: **rau** cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi lương vật đều cũng có chất sanh.

*Ơn tấc đất ngọn **rau** nên nặng,
Đạo quân vương chữ dấn nơi lòng.
(Kinh Thế Đạo).*

*Thà cháo **rau** trộn đạo tào khương,
Hơn sang cả người thương đành phụ rầy.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RAU NÀO SÂU NẤY

Rau nào: Loại rau gì. **Sâu nầy:** Có loại sâu đó.

Rau nào sâu nầy là câu tục ngữ có nghĩa là tùy theo rau mà sinh ra loại sâu thích hợp, ý nói cha mẹ thế nào thì con thế ấy.

Như: Có câu: Rau nào sâu nầy, con nhỏ nầy lại giống mẹ nó thôi.

*Việc kết sui gia, kén dâu kén rể, phải thận trọng, lọc lừa cho kỹ, nhớ câu "**Rau nào sâu nầy**".
(Quan Hôn Tang Lễ).*

RẮC

Rắc là làm cho vật có dạng hạt nhỏ rơi đều khắp trên một bề mặt. Như: Rắc mè vào bánh, mưa rắc hạt.

Rắc còn có nghĩa là rải xuống khắp mọi nơi. Như: Gieo rắc, tia nắng rắc dài trên đồng ruộng.

Trong Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Vùng Thánh Địa Tây Ninh này là nhà chung của nhơn sanh, là nơi được Đấng Chí Tôn che chở dưới bóng tử bi, hạp tất cả những tâm hồn biết tin cậy nơi lượng háo sanh của Đức Ngài, để gieo **rắc** tình thương yêu vô lượng, xoa dịu nỗi đau khổ của kẻ vô cùng

bạc phước, dù ở trong cảnh ngộ nào, cũng là con cái chung của Đại gia đình mà Đức Ngài là Đại Từ Phụ.

*Thu nguyệt mây phô tờ gấm trải,
Tà dương vàng rắc lối hoa mơ.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

RẮC RỐI

Rối: Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau một cách chằng chịt, khó gỡ.

Rắc rối là lời thô, tức có nhiều yếu tố mà mối quan hệ với nhau phức tạp, khó nắm, khiến trở nên khó hiểu, khó giải quyết.

Nói về Lễ Nhạc, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trái lại nếu Lễ không nghiêm, Nhạc không hoà thì đàn cúng có cái trạng thái hỗn loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyên, tinh thần bất định. Đó là một sự thất Lễ đối với các Đấng Thiêng liêng và như vậy Đức Chí Tôn không khi nào giáng Đàn, tà quái có thể thừa dịp xung nhập gây nên điều **rắc rối**.

*Sẩy tay lột tuốt xuống A-Tỳ,
Chịu những khổ sầu **rắc rối** nguy.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Thoả thuận cùng không con **rắc rối**,
Vững bền theo Đạo mới vuông tròn.*
(Đông Phương Sóc Giảng).

RẪM

Rằm là ngày có trăng tròn, tức ngày 15 của mỗi tháng Âm lịch. Như: Rằm Thượng nguơn, rằm Hạ nguơn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh có câu: Lâm Hương Thanh hiền muội phải viết thơ mời đủ mặt ngày **rằm** này, Thầy đến phong chức lập thành Nữ phái, nghe à!

*Rằm tháng hai Đàn lễ Giáng sanh,
Ngươn linh Thái Thượng Lão Đam thành.
(Thơ Huệ Phong).*

RẪN

Răn là ngăn cấm, dạy bảo, tức chỉ cho những điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh. Như: Tự răn mình, phạt một người để răn những người khác.

Thánh giáo Lý Thái Bạch trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Muốn lập thành tất phải có điều nghiêm chánh thường phạt. Có thưởng mới giục lòng kẻ có công, có phạt mới **răn** đặng lòng tà vạy.

*Dối ai đâu dễ dối cùng Trời,
Biết Đạo răn mình cũng hết hơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Cầm cân thăng thưởng răn người thế,
Người thế sao cho hạnh chói ngàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RẪN CẤM

Răn: Dạy bảo những điều sai trái và có tác hại để ngăn cản.
Cấm: Không cho phép.

Răn cấm, như chữ “*ngăn cấm*”, là ngăn cản, cấm không cho phép làm việc gì đó có tính chất không tốt đẹp, hoặc hại người khác.

Như: Những điều răn cấm của Phật.

Người nào trong đạo phạm một hay nhiều điều răn cấm trên đây, thì mấy người khác trong bốn đạo hay biết phải khuyên giải.

(Tân Luật).

RĂN DẠY

Răn: Chỉ cho những điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh làm việc xấu. **Dạy:** Chỉ bảo, giáo dục.

Răn dạy là dạy bảo để khuyên răn, tức là vừa chỉ bảo vừa ngăn cản những hành động sai trái, có tác hại.

Như: Làm anh phải răn dạy đàn em út.

*Khi răn dạy cũng là thừa dịp,
Dầu ông Tiên tái kiếp cũng không bì.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RĂN ĐỜI

Răn: Chỉ cho những điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh làm việc xấu. **Đời:** Xã hội loài người.

Răn đời là răn đe người đời, tức chỉ những điều sai trái, làm lỗi của người đời để khuyên nên xa lánh.

Thuyết về Đức Jésus Christ, Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chúa Jésus de Nazareth (gọi là Christ) bởi lòng nhân cứu thế lập nên Thánh Giáo Gia Tô, Ngài mượn bác ái nhân sanh, đặng thay mặt Chí Tôn khai hoá, xem phổ tế chúng sanh rằng trọng, nên chuyên lo giúp khó trợ nghèo, đỡ kẻ dữ, dạy người ngu, ngó chân thật mạng sanh hành thiện Đạo, diệt dị đoan, trừ mê

tín, dụng chân lý để **răn đời**, nhìn lương tâm là hình ảnh của Trời, lấy trí tuệ vẽ tươi Thiên Cảnh.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyên dân răn đời.*

(Xưng Tụng Công Đức).

Thương ghét chưa ai đem khỏi sự,

Răn đời lấy một tác gan vàng.

(Đạo Sử).

RĂN HE

Răn: Dạy bảo để ngăn cản việc làm quấy, làm dữ. **He:** Hãm he.

Răn he là dạy bảo cho biết việc làm sai trái và hãm he trừng trị nếu vi phạm.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn: Người tín đồ mà phạm luật Đạo, thì Chánh Trị Sự phải khuyên nhủ, **răn he**, ít nữa là đôi lần, thẳng như không biết ăn năn chừa cải, thì tự từ về Thánh Thất sở tại cho Giáo Hữu, đặng người đòi đến mà dạy dỗ, răn he.

Rộng thứ không bằng toan dạy trước,

Răn he đừng đợi ngọn gươm quơ.

(Bát Nương Giáng Bút).

RĂN MÌNH

Răn: Dạy bảo để ngăn cản việc làm quấy, làm dữ. **Minh:** chỉ bản thân mình.

Răn mình là tự mình răn he lấy mình, tức tự suy xét mà ngăn cản những điều lỗi của mình. Như: Người sợ tội lỗi lúc nào cũng lo tự răn mình.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn: Ấy vậy, nên biết mà **răn mình**. Cái Tâm là vật người không thấy được, khá giỏi trau nó trước. Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quý đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhân trên điện vậy.

*Lễ báo ứng cao thâm huyền diệu,
Cho chúng sanh đặng hiểu **răn mình**.*

(Giới Tâm Kinh).

*Dối ai đâu để dối cùng Trời,
Biết Đạo **răn mình** cũng hết hơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phải thường viếng tù lao nơi khám,
Mà khuyên lơn kẻ phạm **răn mình**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RĂN TRỪNG

Răn: Dạy bảo để ngăn cản việc làm quấy, làm dữ. **Trừng:** Răn bảo, tức dặn dò để không làm bậy.

Răn trừng, như chữ “*Trừng răn*”, là trừng trị để răn dạy kẻ có lỗi. Như: Thi hành án để răn trừng kẻ tội phạm.

Xem: Trừng răn.

*Đừng thấy mắng mà đành chẳng ngó,
Nhớ công cha buổi nhỏ dạy, **răn trừng**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Mình cứ giữ lấy mình mình dặn,
Muốn **răn trừng** đừng nặng tình chung.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RẮN

1.- **Rắn** là động vật thuộc lớp bò sát, thân dài, có vẩy, không chân, di chuyển bằng cách uốn thân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thanh Tâm có câu: Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ **rắn** rít xen vào ẩn trú.

*Nhiều thứ **rắn** mặt mày dữ tợn,
Ngóng cổ trông mắt trọn dòm người.*

(Kinh Sám Hối).

*Rồng **rắn** cùng đời, rồng hoá rắn,
Vinh huê ngó lại, giặc mơ màng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rước voi phá mã đào lăng miếu,
Thả **rắn** xua ong nhiễu điện tà.*

(Đạo Sử).

2.- Rắn là cứng, chắc, có khả năng chịu đựng. Như: Rắn tợn kim cương, rắn tợn như đá, cứng rắn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói quả quyết mỗi sự khó khăn gay trở, mọi sự khổ hạnh, mà Thánh Thể Đức Chí Tôn đã chịu mà có thể thắng được mọi trở lực là nhờ khối thương yêu của Đức Chí Tôn đã dành để cho chúng ta, nếu chúng ta lấy khối thương yêu cứng **rắn** ấy làm căn bản, thì không có quyền năng nào dưới thế gian này làm cho khối ấy lay chuyển, tiêu diệt được.

*Chức sắc Bộ Nhạc đã nung đúc thành khối kiên tâm,
cứng **rắn** thì dù khó khăn bao nhiêu cũng có thể san
bằng để đi tới chỗ cứu cánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

RẮN ĐỘC THUẾ MÁ

Rắn độc thuế má ý nói người dân không sợ rắn độc cắn hơn là gánh chịu thuế mà nặng nề.

Do tích trong truyện: “*Bộ xà giả thuyết* 捕蛇者說” của Liễu Tông Nguyên có viết:

Ở đất Vĩnh Châu, có nhiều loại rắn độc dữ, nhưng lại có dược tính, trừ được nhiều loại bệnh, nên triều đình ra lệnh, ai bắt nộp hai con rắn thì miễn một năm thuế thân.

Trong làng có người họ Tưởng ba đời bắt rắn, ông và cha của anh đã bị rắn độc cắn chết, bản thân anh mấy lần cũng suýt mạng vong.

Liễu Tông Nguyên nghe được tìm đến đề nghị anh đổi nghề khác, người bắt rắn nói: Ông thương tình dạy thế thôi, chứ thuế má còn nguy hiểm gấp mười lần rắn độc, nếu không bắt rắn thì tiền đâu đóng thuế, phải bị bắt giữ thôi lỏi, không làm ăn được thì làm sao có cơm gạo mà ăn, phải chết lần mòn, còn làm nghề rắn như tôi, tuy nguy hiểm nhưng chỉ cần hai hồi sanh tử để được rắn thì suốt năm tôi sẽ nhàn nhã.

Than ôi! Rắn độc gớm ghê,
Nhưng so thuế má, có bề nhẹ hơn.
(Thơ Thiên Vân).

RẮN MẮT

Rắn mắt là nghịch ngợm, táy máy, tinh nghịch, thường chỉ bọn trẻ con đùa nghịch một cách không có ý thức, hay có những việc làm, trò chơi gây nguy hại mà không biết đến.

Như: Thăng bé chơi rắn mắt nhè tổ ong vò vẽ mà nó đi thọc phá.

Đừng quen tánh theo đồ lí lắc,
Việc nên hư rắn mắt nói không nghe.
(Phương Tu Đại Đạo).

RĂNG

Răng là phần xương cứng mọc ở hai hàm trong miệng, dùng để nhai, cắn thức ăn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Triết lý về hình thể của con người, thọ tinh cha huyết mẹ sản xuất ra, thì có sự cảm giác thiêng liêng đối cùng nhau rất mật thiết, cho nên một người con lúc đi làm ăn xa nhà, khi cha mẹ có bệnh hoạn hay xảy ra điều gì tai biến, thì thân thể của người con sẽ có diềm máy động; giựt thịt, máy mắt, hoặc là ứng mộng thấy rụng **răng** và các điều khác.

*Già **răng** rụng cắn cơm không bẻ,
Dâu kiếm phương nhai thể đứt môi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RĂNG CÁN LƯỖI

Răng: Phần xương cứng mọc ở hai hàm trong miệng, dùng để nhai, cắn thức ăn. **Cán**: Lấy răng nghiền. **Lưỡ**i: Bộ phận trong miệng, dùng để nếm, để nói.

Răng cắn lưỡi là nói miệng nhai thức ăn, răng cắn phải lưỡ*i*, nghĩa bóng chỉ tình anh em cốt nhục bất hoà.

Người tín đồ Cao Đài khi nhập môn vào Đạo tu hành, trước nhất phải trọn giữ đạo nhân luân, trong đó nghĩa anh em rất sâu nặng. Người xưa thường nói: *Thế gian tối nan đắc giả huynh đệ* 世間最難得者兄弟, nghĩa là cái khó kiếm được nhất ở thế gian là anh em. Câu này cho chúng ta thấy rằng tình nghĩa anh em thực là nồng nàn, thắm thiết, rất cao quý và thiêng liêng.

Anh em ruột thịt cùng cha mẹ sinh ra, tức là cùng nùm ruột, đã từng sống bên nhau, thân thiết nhau từ lúc thơ bé cho đến lớn khôn, cùng vui đùa, cùng chia sẻ, san sốt ngọt bùi cho nhau,

từng miếng cơm, miếng cá mà mẹ đút cho ăn cũng giống như răng và lưỡi cùng chung hưởng mùi thức ăn, thế mà nỗi lòng nào đút tình anh em với nhau cũng như “Răng cắn lưỡi”.

Câu chuyện “răng cắn lưỡi” sau đây ví như tình anh em bất hoà với nhau.

Chuyện kể rằng: Hồi xảy ra chuyện bất hoà giữa anh em Tây Sơn, là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ. Bình Định Vương Nguyễn Huệ bèn kéo quân vào vây thành Quy Nhơn. Nguyễn Nhạc (anh Huệ) đứng vào thế nguy ngặt đến nỗi phải thân lên đứng trên thành kêu khóc, nhưng Nguyễn Huệ vẫn không chịu rút quân.

Bữa đó, trong trại đang lúc ăn cơm, Nguyễn Huệ vô ý để răng cắn nhầm lưỡi, bèn bảo Trần Văn Kỷ là người nổi tiếng hay chữ, đỡ giải nguyên, đang giữ chức tham mưu, làm một bài thơ và lấy tựa là “Răng cắn lưỡi”.

Trần Văn Kỷ liền đọc luôn bốn câu sau đây:

| | |
|------------------------------------|------------|
| Ngã ký sanh tiền, nhữ vị sanh, | 我既生前, 汝未生, |
| Nhữ sanh chi hậu, ngã vi huynh. | 汝生之後, 我為兄. |
| Lý ưng cộng hưởng trân cam vị, | 理應共享珍甘味, |
| Hà nhẫn tương tranh cốt nhục tình. | 何忍相爭骨肉情. |

Nghĩa là:

Ta đã ra đời, chú mới sanh,
 Từ sanh ra chú, ta làm anh.
 Lẽ nên cùng hưởng mùi ngon ngọt,
 Cốt nhục tranh nhau nở đoạn đành?

Nguyễn Huệ nghe xong bài thơ, xúc động, ăn cơm xong, liền ra lệnh tha cho Nguyễn Nhạc và rút quân về Phú Xuân.

*Sao nở đoạn đành **răng cắn lưỡi**?
 Anh em cốt nhục phải lia tan.*
 (Thơ Thiên Vân).

RẰNG

Rằng là nói, nói ra như vậy. Như: Nghĩ rằng, phán rằng, ngồi yên chẳng nói chẳng rằng.

Thánh giáo Đức Chí tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy cho các con biết trước đặng sau đừng trách **rằng** quyền hành Thầy không đủ mà kèm thúc trọn cả môn đệ.

*Đạo đời tua biết **rằng** đời trọng,
Một điểm quang minh một điểm linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cày mây cuốn nguyệt chờ Thang Võ,
Rằng biết cho dân chịu buộc ràng.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Nâng ly vừa cạn hạc reo vang,
Rằng chiếu đời ông đến điện vàng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RẤP

Rấp là định, toan, ý muốn làm việc gì.

Như: Rấp sửa lại sân nhà trước tết, rấp làm một số công việc vào tháng tới.

Ca dao có câu: Giương cung rấp bắn phượng hoàng, Chẳng may lại gặp một đàn chim ri.

***Rấp** nhập cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống,
Chốn quê xưa giải mộng trần gian.*
(Kinh Tận Độ).

*Ách đất **rấp** nhồi trường não nhiệt,
Cửa Trời kịp mở vớt quần sinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phong ba chấn động góc trời nghiêng,
Bát nhã tuông khơi **rấp** đắm thuyền.*
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).

RẤP RANH

Rấp: Định, toan.

Rấp ranh là sắp sẵn, mưu mô làm việc gì, lăm le. Như: Phe chống đối rấp ranh làm đảo chánh.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Mãi đến lớn lên, lần lần nhiễm lấy mùi trần, rồi ham giàu, ham sang mới **rấp ranh** trừ nghĩ kế nọ mưu kia, phương này, chước khác, mà báo hại, phải hao cái Chơn tâm.

*Đòi người ma quỷ rấp ranh,
Đòi như trái chín trên cành gió đưa.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

RẦY

Rầy là làm phiền, quấy nhiễu. Như: Quấy rầy, đến làm rầy anh ấy luôn.

Rầy còn có nghĩa là mắng, quở trách, ngày ngà. Như: Chủ nhà rầy đũa tở, cha rầy con, anh rầy em.

Thánh giáo Thầy giảng về cơ bút có đoạn: Như chấp cơ mà mê thì Chơn thần ra trọn vẹn khỏi xác. Thầy mới dạy nó viết chữ chi đó, nó đồ theo, Thầy nói tên chữ, xác nó cầm cơ viết ra, người đọc trật chữ, nó nghe đặng, không chịu, Thầy buộc viết lại và **rầy** kẻ đọc trật ấy.

*Lại đừng giận cha hay rầy nói cù cưa,
Vì sợ trẻ mắc lừa đời xảo quyết.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RẦY LA

Rầy: Trách, mắng. **La:** Rầy mắng.

Rầy la là trách mắng, tỏ ý không bằng lòng. Như: Anh ấy khó lắm rầy la tôi suốt ngày.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn bây giờ đã có dạy dỗ khuyên lơn, **rầy la** thì kỳ cào, quạo quọ, ở trong cửa Đạo này Bần Đạo xin dứt cả thầy mấy em thanh niên rán giữ chữ Hiếu làm gương mẫu.

*Đừng thấy lẫn rầy la mà phụ,
Phải nhớ hồi còn bú tới thôi nô.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RẦY BÁI

Rầy: Ruộng được lên luống, hoặc đất ở miền núi dùng để trồng trọt hoa màu.

Rầy bái là một từ Nam bộ dùng để chỉ chung công việc lao động trồng trọt ruộng rầy.

Như: Anh ấy làm giàu bằng nghề rầy bái, làm rầy bái phải siêng năng chăm chút hằng ngày.

*Rầy bái thà quen thú dốt mình,
Thà là giữa chợ lăm đưa tranh.
(Đạo Sử).*

RẬM

1.- **Rậm** là nhiều, mau.

Như: Nôn đến địa điểm nên mọi người đi rậm chơn, tánh cô ấy ăn nói rậm lời.

*Phát phơ đưa phước diệu huyền,
Trông voi thấy khách cứu tuyền rậm chơn.
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- **Rậm** là dày, khít, tức gồm nhiều yếu tố giống nhau như cành, lá, sợi, lông khít vào nhau, không có kẽ hở, mà phủ kín tất cả. Như: Bụi rậm, rừng rậm, râu rậm.

Khi nói về công nghiệp xây dựng Toà Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không có Đức Hộ Pháp thì nơi đây vẫn còn là những đám rừng **rậm** sầm uất.

*Mây lành phủ động ra khuôn cửa,
Tòng **rậm** bao cung giống mặt rào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RẬM RẠP

Rậm: Dày, khít.

Rậm rập, như chữ “*Rậm rĩ*”, là dày đặc, không có kẽ hở đến mức chỉ còn thấy một khối dày đặc.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Đường sá vắng bóng người, hai vệ đường cây che **rậm rập**, heo rừng và nai lững thững đi kiếm ăn, thấy xe ngựa chạy ngang chúng tung vào đám rừng chồi sột sạt làm tôi cũng giật mình.

***Rậm rập** vườn xuân lan quế trở,
Sui gia ngày tháng đậm tình thân.*
(Thơ Vạn Năng).

RẬM RI

Rậm: Dày, khít.

Rậm ri, như chữ “*Rậm rĩ*”, là dày, khít đến mức như chỉ còn thấy một khối dày đặc.

Như: Cỏ mọc trong vườn rậm ri, rong rêu mọc rậm ri dưới chân tường.

*Đường ngăn ngùn mà đường bít chặt,
Sậy lè tè khít rịt **rậm ri**.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

RÀN RÀN

Ràn ràn, như chữ “*Rầm rầm*”, âm ĩ, đông đảo, ồn ào, vang động, có tính chất nhộn nhịp, tấp nập.

Như: Đêm hôm không biết có chuyện gì mà mọi người xách đèn chạy ràn ràn ngoài ngõ.

Dạ nhiệt huyết đầu sôi sục sục,

*Niềm Từ bi lửa đốt **ràn ràn**.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

RÀN RÀN RỘ RỘ

Ràn ràn rộ rộ, như chữ “*Rầm rầm rộ rộ*”, là ràn ràn, nhưng có ý nhấn mạnh hơn. Như: Những đứa bé trong xóm rập nhau chạy ràn ràn rộ rộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong nước của người ta trương cờ xí của Đạo lên dọc dài theo đường đặng nghinh tiếp vị Giáo Chủ của mình một cách tự do không ái ngại e lệ chi cả, nhưt là nơi bên đó ở Ba Nam đem biểu ngữ ra ngoài đường trương cờ tiếp lễ từ Ba Nam cho tới Kinh Đô **ràn ràn rộ rộ**, lên tới thấy sắp đặt khéo lắm, Bàn Đạo được lễ nghinh tiếp rất trọng hậu.

Người có vợ chồng con cháu đủ,

***Ràn ràn rộ rộ** góc trời Tây.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

RÀN RỘ

Ràn: Có âm vang và đồng loạt, gây được sự chú ý. **Rộ**: Ôn lên một lượt.

Ràn rộ, như chữ “*Rầm rộ*”, là đông đảo, ồn ào, vang động, gây sự tấp nập, nhộn nhịp.

Rần rộ còn là từ gọi tả hoạt động mạnh, có tác động lôi cuốn. Như: Chuyện ấy làm cho thiên hạ đi coi rần rộ.

Tân Luật Điều thứ mười sáu định rằng: Trong việc tổng chung, không nên dùng đồ âm công có màu sắc loè loẹt, chỉ dùng toàn đồ trắng, không nên đái đàng **rần rộ** mà mất sự nghiêm tịn và mất dấu ai bi.

*Quân lịnh nghiêm trang hàng ngũ chỉnh,
Ngựa voi **rần rộ** trót giờ lâu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

***Rần rộ** chung tư lời khánh hỷ,
Ngập ngừng văn điệu giọng ai bi.*
(Thơ Chơn Tâm).

RẬP

1.- **Rập** là in theo, phỏng theo, làm hoàn toàn giống với một cái mẫu có sẵn.

Như: Rập cùng một khuôn mà ra, Những mẫu giày này được làm ra rập một khuôn.

*Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh xác phàm
như khuôn in **rập**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Rập** là nhiều người, nhiều âm thanh phát ra cùng một lúc và đúng nhịp nhau.

Như: Nhiều người cùng hô rập một tiếng, những đứa bé cùng hát rập theo, kèn trống ăn rập nhau.

*Cung đàn **rập** trở hơi kinh tụng,
Quán tục không mơ chén rượu nồng.*
(Thơ Chơn Tâm).

3.- **Rập** là cái bẫy, vật dụng dùng để bắt chim, chuột.

Như: Nó ra đồng mang theo ba, bốn cái rập chuột, chim vướng vào rập của nó từng bầy luôn.

*Chớ kiếm thế gọi ngoan xảo trá,
Lưới **rập** chim, thuốc cá, đốt rừng.
(Kinh Sám Hối).*

RẬP RỀNH

Rập rềnh là tiếng dùng để diễn tả âm thanh chen lẫn nhiều thứ rập đi rập lại.

Như: Tiếng trống rập rềnh, âm thanh rập rềnh phát ra theo tiếng đàn.

*Quén rủ đôi ba thầy tụng,
Rập rềnh tiếng quyển rập tiếng tiêu,
Trù trì năm bảy ông sư,
Thù tạc chén thung đưa chén cúc.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

RẬP RÌNH

Rập rình, như chữ “*Dập dềnh*”, là từ diễn tả dáng chuyển động lên xuống nhịp nhàng.

Như: Ngồi rập rình trên lưng ngựa, con thuyền rập rình trôi trên sông.

*Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,
Bằng địa sóng xao khiến **rập rình**.
(Đạo Sử).*

RÂU

Râu là lông mọc phía trên môi và ở dưới cằm của người đàn ông.

Như: Râu mép, râu ông nọ cắm cằm bà kia.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Từ đó Tào Tháo chỉ công mua lòng Đức Ngài Quan Thánh hơn nữa: Như may đai gấm để bọc **râu** cho Đức Ngài, khi hội yến thì nhường cho Đức Ngài ngồi trên như bậc thượng khách, khi Đức Ngài lên ngựa thì thưởng vàng, xuống ngựa lại thưởng bạc, cố ý làm cho Đức Ngài cảm động hầu lưu Đức Ngài ở luôn với mình.

*Mày râu đã đủ phận cùng người,
Biết Đạo thì con chớ dễ người.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trước thêm có lão ưa nương gậy,
Bên cạnh thêm người đứng vuốt râu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Hễ muốn trọn căn phần hữu phúc,
Rán làm tề để được một chòm râu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RÂU MÀY

Râu: Lông mọc ở cằm, ở mép. **Mày:** Hàng lông mọc trên mắt.

Râu mày, bởi chữ “*Tu my* 鬚眉”, là râu và lông mày, dùng để chỉ người đàn ông, hoặc chỉ cương vị hay thân phận của người đàn ông con trai.

*Râu mày dầu khác bạc quần thoa,
Là biết từ tâm với phụ tề.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Khổ hạnh đâu long lòng sắt đá?
Nhục vinh chả hổ phận râu mày.*

(Thơ Thuần Đức).

RẦU

Rầu là buồn phiền trong lòng. Rầu còn có nghĩa là héo úa, hư hại. Như: Ngồi rầu cả ngày, hoa rầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhưng than ôi! Bầy quý rất hung hăng, một con sâu làm **rầu** cả mùa màng, vì vậy mà con đường của các con bị linh chinh vì nơi hành động của một hai kẻ có trách nhiệm xứng đáng.

*Trông thu rầu nhớ thân con,
Thu ơi! Thu biết hao mòn tám duyên?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Làm như người trong dạ ngậm ngùi,
Rầu con đốt lo nuôi uống gạo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RẦU BUỒN

Rầu: Buồn trong lòng. **Buồn:** Có tâm trạng không vui, không thích thú của người gặp việc đau thương.

Rầu buồn là có tâm trạng buồn và rầu rĩ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có dạy: Con khá an lòng chờ đợi, Thầy sắp đặt Nữ phái, công con Thầy chẳng quên, con chớ **rầu buồn**. Thầy còn lắm điều sắp đặt, con đừng vội mà ngã lòng nghe à.

*Quyền con cũng lớn cửa nhà Thầy,
Những việc **rầu buồn** khá bỏ khuấy.*
(Đạo Sử).

*Cơn bịnh hoạn ân cần thang thuốc,
Khi **rầu buồn** dịu ngọt khuyên lớn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RẦU RỈ

Rầu: Buồn phiền trong lòng.

Rầu rĩ là nhìn bên ngoài biểu lộ tâm trạng buồn bã, đau khổ.

Như: Nét mặt rầu rĩ suốt ngày, hẩn kể chuyện với giọng rầu rĩ.

Nỗi đau đón hình thù tiều tụy,

Nỗi nhớ nhung rầu rĩ ái hoài.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

RÉ

Ré là phát ra tiếng kêu to, rít lên đột ngột, nghe chói tai. Như: Con nít khóc ré, tiếng còi ré lên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mấy vị Công Hầu ở đó trước hai tháng rồi, có hỏi Đức Dalai Lama: Chí Tôn đến cách nào và hình thể Người ra sao? Trả lời: Các Ngài muốn biết cứ đợi đến chừng đó sẽ thấy, chỉ xin căn dặn các Ngài một điều là chung quanh Đền Thánh có treo những Thanh Chung, chừng nào những Thanh Chung đó ré lên một lượt là Chí Tôn đến vậy.

Mình ra có quân hô tướng ré,

Nhớ lúc cha ké né cửa nha môn.

(Phương Tu Đại Đạo).

Đừng để con quen thói giận hờn,

Vừa ré khóc khuyên lơn bằng đố.

(Phương Tu Đại Đạo).

RÈ

Rè là có lẫn tiếng rung của những âm pha tạp, nghe không trong. Như: Chuông rè, tiếng loa bị rè.

Rè là toè, không còn sắc, nhọn, gọn nét như ban đầu nữa.
Như: Ngon viết bị rè.

*Vừa viết tới đây tay vọp bề,
Ngòi viết rè khó vẽ nên điều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RẺ

1.- **Rẻ** là nhẹ giá, có giá thấp hơn mức bình thường. Như: Mua rẻ bán đắt, lúa gạo mùa này rẻ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nay người ta dùng Âm Nhạc làm công cụ cho chủ nghĩa con buôn trên sân khấu, khiến nên nhà nhạc sĩ vì kế sinh nhai phải bán **rẻ** tài nghệ làm cho cái giá trị của Quốc nhạc phải bị hạ thấp đến cực điểm.

*Đạo đức cũng như mua buổi chợ,
Dở ngon mắc rẻ miệng mình nài.*

(Đạo Sử).

*Đến ăn uống cũng mua vật rẻ,
Choặng nhiều lại nhẹ đồng tiền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Rẻ**, theo nghĩa bóng là coi không có giá trị gì. Như: Coi rẻ, rẻ rúng, đừng khi rẻ nhà nghèo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có một điều Bàn Đạo dặn trước: Những kẻ tưởng Ngài vô hình coi chừng Ngài, những kẻ thiếu đức tin dám khi **rẻ** quyền lệnh của Đạo, oai quyền của Ngài coi chừng Ngài trừng trị, những kẻ nào phạm nhằm Thiên Điều Bàn Đạo dám quả quyết khó tránh nơi tay của Ngài.

*Lộc thế rẻ mùi chê mận lạt,
Ơn Trời nên phận gắng đua tranh.*

(Bát Nương Giáng Bút).

RẼ KHINH

Rẻ: Không có giá trị bao nhiêu. **Khinh:** Cho là không có giá trị gì đáng phải coi trọng.

Rẻ khinh, như chữ “*Khinh rẻ*”, là khinh khi và coi rẻ. Như: Tánh nó thấy ai nghèo thường hay rẻ khinh.

Lễ nghi khá giữ nét nhà mình,

Xấu hổ chi chi lại rẻ khinh.

(Đạo Sử).

Hễ thất nghĩa rẻ khinh kim cải,

Khó tươi hoa trở lại thanh tươi.

(Nữ Trung Tòng Phận).

RẼ RÚNG

Rẻ: Nhẹ giá, không có giá trị gì.

Rẻ rúng là không chăm sóc tới và có ý bạc đãi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thái Bạch hằng giận các con rằng, mọi điều chi nó đã hiệp đồng cùng Hộ Pháp mà ban hành thì các con lại còn khi lệnh mà xem **rẻ rúng**.

Vì đức chẳng dỗi lo chút Đạo,

Mà ra rẻ rúng cái nhờn tài.

(Đạo Sử).

Luật Đạo lại có lời rẻ rúng,

Phép nghiêm làm lợi dụng mưu gian.

(Bát Nương Giáng Bút).

Bởi rẻ rúng thuyền quyên thiếu học,

Dầu chí thân tơ tóc cũng khi.

(Nữ Trung Tòng Phận).

RỄ

Rễ là chia hai ra, tách đôi ra. Như: Rễ đường, rễ phân, rễ duyên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tại sao có cái chung hợp đương nhiên bây giờ? Các con cũng đã ngó thấy, vì một điều không có đồng chánh kiến mà hơn loại đã phân **rễ** nhau, thù nghịch lẫn nhau.

*Rễ lối non sông thấy Động đào,
Bừng con mắt tỉnh giấc chiêm bao.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bước rễ ngủi trông cơn ác xế,
Lời trao buồn nhớ lối trăng thanh.
(Bát Nương Giáng Bút).*

RỄ PHÂN

Rễ: Tách ra thành hai phần. **Phân**: Chia ra.

Rễ phân, như chữ “*Phân rễ*”, là chia cắt nhau ra, mỗi người một nơi, cách biệt hẳn.

Rễ phân còn có nghĩa làm cho mâu thuẫn lẫn nhau, mất sự thống nhất, nhất trí.

*Rễ phân cốt nhục đồng bào,
Cảnh Thiên côi tục lễ nào không thương.
(Kinh Thế Đạo).
Điểm phúc ứng dê xanh qua cửa,
Bống **rễ phân** hai ngả Sâm thương.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

RÈM

Rèm là vật hình tấm, đan bằng tre, nứa, hoặc bằng vải dùng để treo trước cửa nhà che sương, nắng.

Như: Rèm trúc, rèm châu, rèm gió, bức rèm tương, ngoài cửa rèm che sáo phủ.

*Cung Diệt Bửu ngọc rèm đã xử,
Nghiep hữu hình tượng đủ vô vi.
(Kinh Tận Độ).*

*Rèm gió đêm trăng bóng rạng thinh,
Nghêu ngao non Túy thú riêng mình.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

RÈM CHÂU

Rèm: Vật đan bằng tre, trúc, dùng để treo trước cửa nhà.

Châu: Hạt châu ngọc.

Rèm châu, bởi chữ “*Châu liêm* 珠簾”, tức là tấm rèm được kết bằng hạt châu, ngọc.

Như: Cuốn bức rèm châu.

*Rõ rỡ sen đưa gót ngọc,
Dịu dàng tay hé rèm châu.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

RÈM LÀ

Rèm: Một tấm màn bằng gấm, lụa hay kết bằng tre dùng để treo trước cửa buồng hoặc cửa sổ. **Là:** Lụa, nên thường nói lụa là.

Rèm là tức một tấm rèm làm bằng lụa là.

*Đừng cho nhiễm lấm thân thực nữ,
Chốn phòng the cứ xử rèm là.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

RÈN

1.- **Rèn** là dập khối kim loại như sắt, thép đã nung mềm thành đồ dùng.

Như: Ông bễ lò rèn, thợ rèn không dao ăn trâu, rèn búa bửa củi.

*Chồng có tài theo phía thợ rèn,
Vợ phải tập cho quen thói bễ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Rèn** là luyện tập, tập cho những đức tính tốt cho thuần thực, thành thói quen. Như: Rèn nhân cách.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà **rèn** hình thể thì chẳng khác chi quý đọc kinh, đèn đốt đồ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhãn trên điện vậy.

*Đai mào chưa quen đường hoạn lộ,
Công linh rèn dạ lẫm công phu.*
(Đạo Sử).

RÈN LÒNG

Rèn: Luyện tập. **Lòng:** Lòng dạ.

Rèn lòng, như chữ “*Luyện tâm* 鍊心”, trau dồi tâm tánh cho thiện lương, thanh tịnh. Như: Rèn lòng sửa nét.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Bền khổ đường mê vẫn cứ tìm vào mà làm cho biển trần chẳng biết bao nhiêu chìm đắm. Đạo đức chẳng **rèn lòng** mà tội tình càng chác lầy.

*Vun nền đạo hạnh khá rèn lòng,
Gặp hội đành vui chữ sắc không.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một nét vạy tà Thần Thánh chép,
Rèn lòng trong sạch thoát mê tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RÈN LÒNG SỬA NẾT

Rèn lòng: Do chữ luyện tâm 鍊心 là trau dồi tâm cho thiện lương, thanh tịnh. **Sửa nét:** Do chữ tu tánh 修性 là trau dồi tánh nết.

Rèn lòng sửa nết, như chữ “*Trau tâm sửa tánh*”, tức là trau dồi tâm tánh thiện lương.

*Giữ cho trong sạch linh hồn,
Rèn lòng sửa nết đức tồn hậu lai.
(Kinh Sám Hối).*

*Hễ là niệm Phật tụng kinh,
Rèn lòng sửa nết khá in như nguyên.
(Kinh Sám Hối).*

*Chúng sanh cảm đức cao sâu,
Rèn lòng, sửa nết, lo âu làm lành.
(Xưng Tụng Công Đức).*

RÈN TRAU

Rèn: Luyện tập. **Trau:** Chuốt, làm cho tốt, đẹp.

Rèn trau là luyện tập nhiều trong thực tế để đạt tới những phẩm chất tốt hay trình độ vững vàng thông thạo.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: **Rèn trau** cho thuần tâm mỹ tánh, rồi mới lần đến bề ngoài, trọn hết cả ngoài trong, thì chừng ấy thân hình tâm trí chắc khư, nào ai chuyển lay cho được.

Có thương chúng ta mới phục vụ cho nhơn sanh, mới vui thân khổ hạnh để rèn trau đức tính diu dặt nâng đỡ lẫn nhau.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

REO

1.- **Reo** là cất tiếng kêu lên. Như: Chuông reo, tiếng hạc reo vang, non Kỳ reo tiếng phụng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giữa thế kỷ 20 này, tâm lý nhơn sanh thất đạo, đem một cái hoà bình nêu cao lên làm trung tâm điểm cho tinh thần đạo đức nơi cõi Á Đông, đã mỗi tay gióng trống Lôi Âm, **reo** chuông Bạch Ngọc, mà nhơn loại giả vờ điếc đui không biết cơ quan cứu thế là gì hết.

*Thanh Minh trong tiết vườn xuân,
Phụng châu, hạc múa, gà rừng gáy reo.*

(Bài Trời Còn).

*Kìa lóng non Kỳ reo tiếng phụng,
Này xem nước Lỗ biến hình lân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Reo** là hô vang để tỏ ý vui mừng, phấn khởi.

Như: Quân reo khi thắng trận, reo lên sung sướng, mừng quá nên reo hò.

*Vui có kẻ đùa vui đậm nét,
Mừng có người miệng hét reo mừng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

REO CƯỜI

Reo: Hô vang để tỏ ý vui mừng, phấn khởi. **Cười:** Nhếch môi hé miệng lộ sự vui vẻ.

Reo cười là cười vang lên để tỏ sự thích chí, vui mừng, phấn khởi.

Như: Nó chạy nhảy reo cười sung sướng, mừng quá thằng bé bỗng reo cười.

*Quý giải Âm ty thì rống khóc,
Thần diu Tiên cảnh lại reo cười.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RÉO RẮT

Réo rắt là âm thanh cao và trong, lúc to lúc nhỏ, lúc nhanh lúc chậm, nghe êm tai.

Như: Tiếng đàn réo rắt trong đêm, tiếng sáo réo rắt từ xa vọng lại.

*Trống cổ động âm âm réo rắt,
Chuông hô hào nhất nhất vang rân.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

RẼ

Rẻ là người chồng của con gái mình. Như: Kén rẻ, làm rẻ, rẻ đồng sàng, anh rẻ, em rẻ.

Ca dao ta có câu: Con bà có thương bà đâu, Để cho chàng rẻ, nàng dâu nó vì.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Đương môn, đối hộ là một điều tốt, nhưng nó đứng vào hàng thứ nhì, duy có điều: Chọn dâu, chọn **rẻ** kia, mới thật là trọng yếu.

*Dâu rẻ thương còn bụng chị sui,
Để dạ ghét nặng lời hiếp đáp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Anh rể thường ít dối ít thừa,
Thương kính phục nên chừa không để mặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RỄ ĐÔNG SÀNG

Rể: Chồng của con gái mình. **Đông sàng** 東床: giường phía đông, chỉ chàng rể.

Do tích Vương Đạo có dạy một số học trò, trong đó có Vương Hy Chi, một nhà thơ, một học trò giỏi và người viết chữ đẹp nhất trong thiên hạ.

Quan Thái úy Khước Giám muốn tìm một người để làm rể, bèn sai người qua nhà Vương Đạo để chọn. Người nào cũng ăn mặc đẹp để để giành làm rể, duy chỉ có Vương Hy Chi là không thèm để ý đến, nằm tréo chân ở giường phía đông.

Khước Giám nghe chuyện, bèn nói: Người ấy mới đáng là rể của ta.

*Trông gặp rể đông sàng biết phải,
Bên nhạc gia cũng lạ mà dưng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RỄ

Rễ là bộ phận của cây, thường đâm sâu xuống đất, giữ cho cây đứng thẳng và hút chất dinh dưỡng nuôi cây.

Như: Rễ cây, gốc rễ, cội rễ.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có viết: Nhưng còn phải tiến nữa, còn phải thực hành phép Định huệ để thâm nhập vào nội giới tâm linh, bứng gốc, bứng **rễ**

những tật hư, nét xấu, ác căn, tà kiến còn ẩn núp trong chỗ sâu kín.

Mỗi Giáo Hữu ít nữa phải thông cội rễ nền Đạo, chúng nó phải năng tìm biết Thánh Ngôn của Thầy đã dạy.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

RÊN LA

Rên: Than với lời biểu lộ sự đau đớn, kêu ca, than van. **La:** Tiếng kêu lớn, rầy máng.

Rên la là vừa rên xiết vừa kêu la vì thân bị quá đau đớn, hay khổ sở.

Như: Nó nằm trên giường rên la suốt ngày.

*Ngày sau đoạ chốn âm ty,
Gông kèm khảo kẹp ích gì **rên la**.*
(Kinh Sám Hối).

*Khi anh sặc sỡ đẹp trai,
Thì anh nên nhớ những ngày **rên la**.*
(Thơ Hộ Pháp).

RÊN XIẾT

Rên: Phát ra những tiếng than với giọng run, biểu lộ sự đau đớn, khổ sở.

Rên xiết là than thở một cách ai oán vì bị đau khổ, bị đè nén, áp bức không chịu đựng nổi. Như: Người dân rên xiết dưới sự kềm kẹp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Ta có đem công quả để chuộc các điều làm lỗi của Ta trong đời sống hiện tại chưa? Tự hỏi lấy mình rồi, nếu là người biết phục thiện, có công tâm

đối với nghĩa vụ, tất nhiên phải xung xãng bước tới trên đường lập vị, không còn chần chờ nữa, vì ngày tháng sẽ thoát qua và sẽ bỏ rơi ta lại với một mớ tuổi chập chồng với một thân hình gầy yếu và một sự **rên xiết** đau thương.

*Thành Uông tử cheo leo gớm ghiếc,
Cầm hồn oan **rên xiết** khóc than.
(Kinh Sám Hối).*

RÈN

Rèn là tiếng trầm và vang dậy từng hồi đều đều, liên tục không dứt.

Như: Năm Mậu Thân súng nổ rèn khắp mọi nơi trong nước, pháo rèn suốt mấy ngày tết.

*Pháo nổ lân chơi miền Bắc địa,
Sấm **rèn** cù dậy cõi Đông dương.
(Thơ Hộ Pháp).*

RÊU

Rêu là thứ rong rất nhỏ, thường sinh ra nơi ẩm ướt, mọc bám vào vật khác.

Như: Rong rêu, chân thềm mọc rêu, rêu phong dấu tiều, sân rêu tường mốc.

*Trước ngõ sân Trình **rêu** lấp dấu,
Nay mừng cửa Khổng gió đưa hương.
(Thơ Chơn Tâm).*

*Phòng tía nào khi loan phượng chạ,
Suối vàng này lúc mộ **rêu** in.
(Thơ Chơn Tâm).*

RÊU PHONG

Rêu: Loài rong cỏ rất nhỏ, mọc ở chỗ ẩm ướt lầy lội, bám vào vật khác. **Phong** 封: Gói bọc, đóng kín.

Rêu phong là rong rêu bọc kính, đóng kính.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Xấp xè én liệng lâu không, Cỏ lan mặt đất rêu phong dẫu giày.

Rêu phong ngõ hạnh sầu hoa cỏ,
Nhạn chích phương trời quạnh nước non.
(Thơ Tùng Chơn).

RỈ RẢ

Rỉ rả là không ngọt, không trôi, tức tiếng gọi tả những âm thanh không to, không cao, lặp đi lặp lại cách quãng nhưng đều đều và kéo dài như không dứt.

Rỉ rả còn có nghĩa là chậm chậm và kéo dài.

Như: Mưa rỉ rả suốt đêm, Giọt châu rỉ rả, Ăn uống rỉ rả cả ngày.

*Kìa oan ương áp nhau chẳng hờ,
Nọ én anh rỉ rả kêu thương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Bên tai rỉ rả đế tường kêu,
Nhớ bạn đài mây, ruột chín chiều.*
(Thơ Hương Hiếu).

*Phước Thiện chạnh lòng châu rỉ rả,
Cửu Trùng xót dạ lệ tròn nghiêng.*
(Thơ Mai Ngọc Nhiều).

RIA

1.- **Ria** là lia, ném rơi rộng ra, vãi thành hình rẽ quạt.

Như: Đổ giọt châu ria, ria lúa cho gà ăn, bắn ria một loạt đạn thì chết hết.

*Thương mưa đổ giọt châu ria,
Cỏ cây nhờ nước chan bìa dầm xuân.
(Thất Nương Giáng Bút).*

2.- **Ria** là râu mọc ở hai bên mép.

Như: Râu ria, râu nó cạo hết nhưng chừa ria mép, nó chừa bộ ria nên nói chuyện thấy có duyên.

*Chớ đừng tưởng nói tu cho chính là phải để râu ria
xồm xàm mà đạo đức huyền bí thì không có,...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

RỈA

Rĩa là dùng miệng hoặc mỏ để mổ rút dần từng miếng nhỏ một.

Như: Rút rĩa, Gà rĩa bông lúa, cua kinh rĩa thây, cá rĩa mồi, chim rĩa măng cầu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người thanh bản như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà sâu mọt, lờng công tham của, trâu đã nạp thiều, hoặc lợi dụng quyền thế để rút **riã** dân nghèo khép chặt cửa công, mở rộng cửa tư để dục vọng được thoả mãn.

*Hạt chơn ván lại gập ghình,
Nhào đầu xuống đó cua kinh rĩa thây.
(Kinh Sám Hối).*

RIÊNG

1.- **Riêng** là thuộc về của mình, trái với chung.

Như: Hai người đứng nói chuyện riêng, của làm riêng, làm việc riêng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy dặn các con một điều, nhứt nhứt đều đợi lệnh Thầy, chẳng nên lấy từ **riêng** mà phán đoán chi hết.

*Một Trời một Đất một nhà **riêng**,
Dạy dỗ nhơn sanh đặng dạ hiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đau khổ rán gìn nhơn nghĩa vẹn,
Tang thương chờ hưởng huệ ân **riêng**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Riêng** là có tính chất phân biệt, tách khỏi cái chung, không chung lộn.

Như: Để riêng, ra riêng, làm riêng, xét riêng từng trường hợp.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có đoạn dạy: Toà Thánh là gốc cội của Đạo. Nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi. Cách xây đổi phương lược tùy cơ ứng biến. Ấy là cơ nghiệp **riêng** của mỗi đạo hữu, Bàn Đạo không dám dạy. Nếu chờ thì phải trễ chẳng?

*Còn gánh đồ thơ tua vẹn giữ,
Dứt dây oan trái chớ **riêng** thương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đã chẳng phải duyên không phải nợ,
Can chi con buộc tấm tình **riêng**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cũng có ngày con phải ra **riêng**,
Lo học tập cho yêu nghề nội trợ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RIÊNG BIỆT

Riêng: Có tính chất tách biệt, tách khỏi cái chung. **Biệt:** Chia ra, riêng.

Riêng biệt là tách biệt riêng ra một mình, không giống, không quan hệ với những cái khác cùng loại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trong lúc người ta chực chờ cấu xé nhau, giết hại nhau để tranh giành lợi lộc, chúng ta lại may mắn được che chở dưới bóng tử bi, được sống một đời an vui thanh đạm. Chúng ta nên coi đó là một ân huệ tối cao của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu đã ban thưởng **riêng biệt** cho chúng ta.

*Một đàn cơ **riêng biệt** ít khi được thiết lập cho ai, mặc dầu lời thỉnh nguyện có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

RIÊNG TƯ

Riêng: Thuộc về của mình mà thôi. **Tư:** riêng, tây.

Riêng tư là riêng của cá nhân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khoát vào mình cái áo Đạo chỉ vì mục đích **riêng tư**, những phần tử đáng thương hại đó toan che mắt bề trên, lừa dối thiên hạ, có khi chạy theo phe này nhóm kia, làm tay sai cho thế lực kim tiền, lợi dụng danh Đạo, họ ví lời mình thệ trước Thiên bàn như một món đồ chơi, muốn ném vào xô nhà lúc nào cũng được.

*Cho nên không người nào giống tánh chất người nào, mỗi chơn linh có địa vị **riêng tư** của mình, địa vị ấy tạo thành do phương tu của mỗi người đạt đặng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

RINH

Rinh là mang đi nơi khác.

Như: Rinh thúng lúa đi, rinh chông quần áo, rinh máy truyền hình đi sửa.

*Chông hoang đàng cũng cứ làm thình,
Chờ gặp dịp cho **rinh** ống xoáy.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RÌNH

Rình là nấp để coi chừng, tức quan sát một cách kín đáo để theo dõi từng động tác, từng hoạt động.

Như: Kẻ trộm rình nhà, mèo rình chuột, rình bắt kẻ gian, rình nghe lén.

*Thà cầm đèn thủ tiết tàn canh,
Hơn thụt ló như mèo **rình** ăn vụng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Mỗi bước đường đi cũng theo **rình**,
Ghen nói bướng người khinh thêm khó chịu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RỊT

Rịt là không chịu buông, không chịu rời ra.

Như: Ôm rịt lấy tên trộm không chịu buông, rịt gói đồ vào yên xe, ràng rịt.

*Thanh tịnh ít người toan định tỉnh,
Công danh ràng **rịt** cột chôn chơn.*
(Đạo Sử).

*Một làn ác khí bao ràng **rịt**,
Muôn xác tinh ma nhảy dập diu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RÍU RÍT

Ríu rít có nghĩa là tiếng nói liền miệng, vui vẻ, không phân minh. Như: Bầy trẻ ríu rít đến trường.

Ríu rít còn là từ mô phỏng những âm thanh cao, trong và tiếp liền nhau. Như: Tiếng chim kêu ríu rít.

*Bầy én đập diu mừng ríu rít,
Khóm tòng tha thướt vẻ đoan trang.*
(Thơ Hiến Pháp).

RÌU BÚA

Rìu: Búa lớn, cán dài dùng để đẽo gỗ. **Búa:** Dụng cụ dùng để đóng đinh, hoặc búa củi.

1.- **Rìu búa**, như chữ “*Búa rìu*”, là cây rìu và cây búa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lời tục có nói: Một kẻ nói ngang ba làng nói không lại, mà hễ ai nói ngược lại thì rút **rìu búa** ra doạ nạt thiên hạ. Đó là một điều người quân tử gớm ghiết hơn hết.

*Lão tiều thích thú chốn rừng xanh,
Rìu búa tri âm lực sĩ thành.*
(Thơ Hương Cường).

2.- **Rìu búa** còn dùng để ví với sự phê phán nặng nề, nghiêm khắc.

Như: Rìu búa dư luận.

*Rừng tòng phủi sạch điều hơn thiệt,
Rìu búa chi màng cảnh được thua.*
(Thơ Hiến Pháp).

RO RE

Ro re, như chữ “*Róc rách*”, là tiếng dùng để diễn tả âm thanh của nước chảy liên tiếp và đều đều.

Như: Tiếng suối chảy ro re, nước chảy theo kẹt đá ro re không ngừng.

*Đầu gành lẩn lúu chim ca hát,
Kẹt đá ro re suối khảy đờn.
(Thơ Hộ Pháp).*

RÕ

Rõ là tỏ tường, minh bạch. Như: Thấy rõ, nghe rõ, tỏ rõ, làm cho rõ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Đạo Thầy tức là các con, các con tức là Thầy. Phải làm cho nhau đặng thể lực, đừng ganh gổ nghe! Các con giữ phận làm tùy ý Thầy muốn, ngày kia sẽ rõ thấu ý muốn của Thầy.

*Dò đơn cho rõ nẻo Thiên thai,
Cái tiếng tài khen chẳng phải tài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Chưa rõ nay còn tìm tôi đến,
Đến nơi cửa Phật biết rồi chưa?
(Đạo Sử).*

RÕ RÀNG

Rõ: Biết tường tận, cụ thể. **Ràng**: Ràng ràng, rất rõ.

Rõ ràng là rất rõ đến mức ai cũng có thể nhận biết được một cách dễ dàng.

Dạy Ngài Thái Bính Thanh về Quả Càn Khôn, Thánh giáo Chí Tôn có câu: Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho **rõ ràng**. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chăng?

*Đài Chiếu giám cảnh minh nhẹ bước,
Xem rõ ràng tội phước căn sinh.*

(Kinh Tận Độ).

*Dưới mắt rõ ràng trăm phép lạ,
Nào ai chối đặng một Thiên quyền.*

(Đạo Sử).

RÕ RỆT

Rõ: Biết tường tận, cụ thể.

Rõ rệt là rõ đến mức có những biểu hiện cụ thể, nhận thấy được một cách dễ dàng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bởi vậy trong buổi loạn Đạo người này, người nọ tìm đủ phương thế diệt trừ đảng phái. Bần Đạo đã nhận định được nên mới biểu họ cứ việc làm đi, rồi sẽ thấy cái ngày của sự chơn giả xuất hiện. Tấn tuồng đó đã **rõ rệt** lắm, Bần Đạo nói thật rằng: Năng lực mà họ đem ra ngày nay thi thố với Toà Thánh, ngày kia mấy em và mấy con sẽ đắc thắng.

*Trong việc tu thân, sách Đại Học vạch ra bốn công tác
rõ rệt là: Chính tâm, thành ý, cách vật, trí tri.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

RỌ

Rọ là đồ đan bằng tre, nứa, dùng để đánh bầy hay nhốt súc vật khi vận chuyển.

Như: Rọ bẫy nai, rọ cá, bắt lợn nhốt vào rọ.

*Chờ gặp cơn hoa cợt đài trắng,
Bủa lưới bắt ả Hằng đem nhốt rọ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ROI

1.- **Roi** là vật hình que dài, nhỏ bằng mây hoặc bằng da, dùng để đánh phạt người có lỗi.

Như: Đánh bằng roi mây, thương cho roi cho vọt, quất cho mấy roi chạy dài.

*Cậy kẻ dạy con cũng lẽ thường,
Cho **roi** cho vọt mới là thương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bà rút **roi** già bộ theo ôm,
Đưa cán quạt cho bà đơm ít phát.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Roi** còn có nghĩa là lưu lại, truyền lại, noi theo.

Như: Gương của tiền nhân roi lại cho hậu thế, roi dấu người xưa, roi truyền cho con cháu.

*Độ đời quyết lánh vòng danh lợi,
Trau chí tìm **roi** bạc Thánh hiền.
(Thơ Thượng Sanh).
Gắng chí độ đời danh tạc để,
Tận tâm diu chúng sử truyền **roi**.
(Thơ Huệ Giác).
Noi gương Thánh đức tiền nhân nói,
Truyền giáo Cao Đài hậu thế **roi**.
(Thơ Hiến Pháp).*

ROI BÒ

Roi: Cây dài, và nhỏ dùng để đánh phạt kẻ có tội. **Bồ 蒲:** Cỏ bồ, cỏ lát.

Roi bồ tức là roi bằng cỏ bồ hay cỏ lát.

Do câu “*Bồ tiên thị nhục 蒲鞭示辱*” nghĩa là dùng roi bồ mà đánh cho biết xấu.

Bởi tích Lưu Khoan, tự là Văn Nhiêu, người xứ Huê Âm đời Đông Hán, làm Thái thú Nam Dương, rất thương dân, mỗi khi dân có lỗi, chỉ dùng cỏ bồ làm roi đánh cho dân biết xấu mà chừa lỗi.

Thánh giáo có giải rằng: Đời Hớn ông Lưu Khoan lấy đức trị dân, khi dân phạm tội thì đánh bằng cái roi bồ, roi lát để tượng trưng sự răn phạt vậy thôi.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

ROI DẤU

Roi: Lưu lại, để lại. **Dấu:** Dấu tích, vết tích.

Roi dấu là để lại dấu tích.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Quốc Đạo được khai sáng trên đất Nam Phần Việt Nam, nơi mà tinh ba của đất nước đã nung đúc biết bao bậc anh phong chí sĩ, lẽ tất nhiên là Đại Đạo có phận sự bảo tồn quốc tuý, giữ cho còn mãi những cái hay, cái đẹp riêng biệt của nước nhà hầu lưu truyền cho đời sau **roi dấu**.

Mãn Tử Khiên tích còn roi dấu,

Dấy xe cha áo xấu mặt dơ.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Trí thông minh còn roi dấu thơ hương,
miền Bến Nghé trẻ già nào chẳng rõ.

(Văn Tế Thượng Phẩm).

ROI THẦN

Roi: Một cây dài, nhỏ thường bằng mây hoặc da dùng để đánh. **Thần:** Thiêng liêng, huyền diệu.

Roi Thần là roi thiêng liêng, một trong những bửu pháp của Lôị Bộ, tức những bửu bối của Thần Ngũ Lôị, gồm Búa Thần và Roi Thần.

*Trừ quái khí **roi thần** chớp nhoáng,
Bộ Lôị Công giải tán trược quang.
(Kinh Tận Độ).*

ROI TRUYỀN

Roi: Lưu lại, để lại. **Truyền:** Chuyển lại, lan rộng cho mọi người biết.

Roi truyền, như chữ “*Lưu truyền* 流傳” là truyền lại cho người đời sau.

Viết về ngày quy Thiên của Đức Cao Thượng Phẩm, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu trong Đạo Sử, có câu: Thợ hồ lo xây Tháp cho Ngài, có gắn cầm thạch mạ chữ vàng nơi Bửu Tháp Bát Giác; sau lưng có khắc bài kỷ niệm để tỏ dấu cảm hoài và **roi truyền** hậu thế.

*Nước Việt Thường ghi tạc dấu tài lành,
Nòi Hồng Lạc **roi truyền** gương tiết nghĩa.
(Văn Tế Tiểu Tường).
Vấy vùng lấm lúc vùi tro bụi,
Nghịệp cả **roi truyền** mới đến ta.
(Mỹ Ngọc Thi Phở).*

ROI VỌT

Roi: Cây dài, và nhỏ dùng để đánh phạt kẻ có tội. **Vọt:** Đồng nghĩa với chữ roi.

Roi vọt là tiếng nói chung để chỉ cây roi để đánh.

Roi vọt còn dùng để chỉ sự đánh phạt.

Tục ngữ Việt Nam có câu: “Thương thì cho roi cho vọt, ghét thì cho ngọt cho bùi”.

*Cậy kẻ dạy con cũng lẽ thường,
Cho **roi** cho **vọt** mới là thương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

RỌI

Rọi là soi, hướng luồng ánh sáng chiếu thẳng vào.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đài Nghiệt Cảnh là nơi **rọi** sáng các việc lỗi lầm, bước luân hồi sẽ dẫn vào nơi u khổ cùng sâu mà đoạ đày đời đời kiếp kiếp. Ấy là buổi chung quy của khách trần đời.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,
Bờ giác nương theo nguyệt **rọi** làu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Ác ló **rọi** tan lần gió bụi,
Nguyệt lờ soi gượng bước công khanh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

RÓN RÉN

Rón rén là từ dùng để gọi tả dáng điệu của động tác, cố làm cho thật nhẹ nhàng, thông thả vì sợ gây tiếng động hoặc vì muốn giữ bí mật.

Ngài Khai Pháp Chơn Quân trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Chính Bàn tăng **rón rén** bước vào Bạch Ngọc Kinh, phải nhờ chơn linh Vi Hộ dẫn tấn. Từ đây mới biết Chí Tôn phần nào và được thấu đáo nhiệm vụ của Thời Quân, chẳng phải nơi thế trần mà còn nơi cõi Thiên nữa.

*Rón rén dựa lan can ngồi xuống,
Hỏi sao chàng nữ phụ cố nhờn.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Rón rén trước Phật ngồi cúi gập,
Mấy lạy trình mấy nấc tương tư.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

RÒNG

Ròng là chảy thành dòng, thành vệt.

Như: Nước mắt tuôn ròng trên má, mồ hôi chảy ròng thấm ướt áo quần.

*Hoạ chung khôn thể lờng đong,
Thấy vậy Thầy đổ lụy **ròng** vì con.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

RÓT

Rót là trút chất lỏng chứa trong ấm, trong bình, trong chai ra một vật khác.

Như: Rót nước trà vào chung, lấy chai rót rượu vào ly, rót dầu lửa vào đèn.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Sơn phải lấy một ly rượu nhỏ, một ly rượu lớn, **rót** ly nhỏ vào một ly lớn đem lại đây...

*Hồ Tiên vội **rót** tức thì,
Nước Cam Lồ rửa ai bi kiếp người.
(Kinh Tận Độ).*
*Chung ly biệt con đưa tay **rót**,
Mối thương tâm chưa ngớt đeo sầu.
(Kinh Thế Đạo).*

*Bèn đem rượu cúc rót ba tuần,
Rắp mượn bút huê đề nhứt luật.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

RỔ

RỔ là vật đan thưa bằng nan tre, dùng để đựng đồ ăn.

Như: Ra đồng hái một rổ rau, xuống ao xúc một rổ cá, tiệm bán thúng rổ.

*Mình mua một trận cười, ngàn bạc đổ,
Nhớ lúc cha đương rổ mẹ nông sàng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RỐI

1.- Rối là ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau chẳng chặt, khó gỡ. Như: Chỉ rối, tơ rối, đầu bù tóc rối.

Thánh giáo Thầy có dạy: Như kẻ làm quan ỷ quyền hiếp bức dân lành, đưa ngu nghịch cha phản bạn, làm **rối** luân thường, các con có biết vì tại sao chẳng?. Tại vô đạo.

*Trái oan nào khác mối tơ,
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.
(Kinh Sám Hối).*

*Lần lựa chỉ sàu tay gỡ rối,
Trời tây bóng nhựt đã hầu chinh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đừng ỷ thế cậy tài dụng sức,
Rối tơ duyên toan bứt cho rời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Rối còn có nghĩa là loạn, xáo trộn, không yên. Rối loạn, khuấy rối, gây rối trật tự an ninh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thương chẳng đặng thấy nên, thì dầu cho các con càng đông lại càng thêm nhiều người làm **rối**, thêm mối hận để chờ dịp cắn xé nhau chớ chẳng ích chi.

*Ngày nay, Lão định trừ diệt quỷ quyền, không cho **rối**
loạn nền Đạo...*

(Bát Đạo Nghi Định).

*Bôn chôn làm **rối** mỗi giếng nhà,
Để ý xem người nhắm lại ta.*

(Thơ Hộ Pháp).

RỐI BÔNG

Rối: Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau chằng chịt, khó gỡ.

Bông: Như chữ “Bông bong”, ở tình trạng rối ren.

Rối bông, như chữ “**Rối bông bong**”, là ở tình trạng rất rối ren, lộn xộn, khó giải quyết.

*Đôi miền rẽ mộng gan khô héo,
Chín khúc vò tơ ruột **rối bông**.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

RỐI BỜ

Rối: Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau chằng chịt khó gỡ.

Bờ: Nhiều đến mức ngổn ngang.

Rối bờ là rối và bề bộn ngổn ngang, làm cho khó tháo gỡ, hoặc khó sắp xếp, giải quyết.

Như: Ruột gan rối bờ, ngòi mà đầu óc rối bờ.

*Hạ gương hầu mãi chạnh cơ đời,
Nhìn buổi loạn ly dạ **rối bờ**.*

(Thơ Chơn Tâm).

RỐI LOẠN

Rối: Lộn lạo, xoắn xít, không yên. **Loạn:** Không trật tự, lộn xộn, ngổn ngang.

Rối loạn là không yên ổn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng một ai dưới thế này còn đặng phép nói rằng thế quyền cho Thầy mà trị phần hồn của nhơn loại. Còn cả môn đệ, ai cũng như ai, không đặng gây phe lập đảng, nhược kẻ nào phạm tội thì Thầy trục xuất ra ngoài cho khỏi điều **rối loạn**.

*Nước không Đạo quân thần **rối loạn**,
Mới nảy ra phe đảng chiến tranh,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

RỐI NỤI

Rối: Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau chẳng chặt khó gỡ.

Núi: Nắm, như nắm rơm, giẻ, giấy vò lại với nhau.

1.- Rối núi là nói vật bị rối bung ra thành núi, không thể gỡ được.

Như: Chỉ bị rối núi khó tháo ra được, tóc không chải thường bị rối núi, ruột rối núi.

*Sầu dài ngày vẫn để chi vui,
Toan tính thâu đêm ruột **rối núi**.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- Rối núi còn có nghĩa là gặp sự rắc rối, trở ngại khó mà có thể giải quyết xong được.

Như: Việc sản xuất từng khâu bị rối núi thì làm sao tăng gia sản xuất được.

*Gỡ xong thế cuộc rối nùi,
Trăng thanh gió mát là mùi thanh tao.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

RỐI RẰM

Rối: Ở trạng thái bị mắc, vướng vào nhau chằng chịt khó gỡ.

Rối rắm, như chữ “*Rối beng*”, là lộn xộn, không rõ ràng, khó giải quyết, khó yên ổn được.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Con đã để hết tắc thành vào Đạo, thế mà cũng khó gỡ sự **rối rắm** ấy được, buộc Thầy phú rủi may của chúng nó cho Toà Tam Giáo định liệu.

*Nơi đâu mà **rối rắm** như vậy,
Bởi đó nên Thầy mới đến đây.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Cái bả vinh huê đời **rối rắm**,
Nguồn đào thông thả đã là đâu?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RÒI

1.- Rời là xong. Như: Việc đã rời, nhiệm vụ chưa rời, công việc ấy rời chưa?

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Mỗi bậc phẩm đều đặn một vai tuồng của Đấng cầm quyền thế giới ban cho, dầu thanh cao, dầu hèn hạ, cũng phải gắng làm cho **rời** trách nhiệm, hầu buổi chung cuộc, hồn lìa cõi trần, đặn đến nơi khởi hành mà phục hồi công cán.

*Lợi lộc xô xao **rời** một kiếp,
Nghĩa hơn tích trữ để muôn đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Rời, khi đứng sau tiếng động từ thì chỉ việc đã qua hẳn. Như: Ăn rời, uống rời, làm rời, hấn đi rời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn đến mới nói đại đồng thế giới đã làm **rời**, nhưng không thành, Chí Tôn đến làm cho thành, đem nhơn loại quy một bản nên mở Đạo Cao Đài làm nguồn cội.

*Cao sâu đã hiểu cuộc trần hoàn,
Có nợ trả **rời** chớ thờ than.
(Đạo Sử).*

3.- Rời, khi đứng trước tiếng động từ hay một tiếng khác thì chỉ việc sẽ đến. Như: Rời sẽ liệu, rời về nhà sau, rời hãy hay.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại thấy nhiều đũa chưa hiểu thấu huyền diệu là gì, bị người chê, **rời** về còn biếm nhẽ nữa. Phải nghịch chánh lý chăng?

*Nam, Bắc cùng **rời** ra ngoại quốc,
Chủ quyền Chơn đạo một mình Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Giành giựt mà chi **rời** phủ sạch,
Tuồng đời nhìn thấy những đau lòng.
(Thơ Huệ Giác).*

RỐI

1.- Rối là nhàn, rảnh rang, thông thả, tức ở trạng thái không có việc phải làm.

Như: Tranh thủ lúc rối đọc sách, nay rối việc nghĩ xả hơi, gởi tiết kiệm số tiền để rối.

*Cửa Đạo gay go trường khổ hạnh,
Đường Tiên nhàn **rối** bước thông dong.
(Đầu Sư Hương Hiếu).*

2.- Rối là linh hồn được cứu vớt khỏi mọi sự ràng buộc tội lỗi, được giải thoát.

Như: Nhờ tu linh hồn mới được cứu rỗi, tụng kinh siêu rỗi cho các chơn linh chiến sĩ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường thâu thập nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngộ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong **rối** đặng.

*Thầy vì thương mến đến trần gian,
Độ rỗi chúng sanh chẳng mấy ngàn.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

RỐI RÀNH

Rối: Rảnh rang, thông thả. **Rảnh:** Hết bận, ở trạng thái không có việc gì thúc bách phải làm ngay.

Rối rảnh, như chữ “*Rảnh rỗi*”, là ở tình trạng không bận bịu hoặc không có việc gì thúc bách phải làm ngay.

Như: Những khi rỗi rảnh ngồi ôn lại kỷ niệm xưa.

*Một bầu hy vọng đã đầy,
Chờ ngày rỗi rảnh đi ngay một đường.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

RỐN

Rồn là cố kéo dài thêm một ít thời gian nữa. Như: Rồn lại ít phút để nghe dứt câu chuyện, sống rồn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đã từng chịu phong ba bão tố, bị chìm đắm mà chúng ta còn sống **rồn** nơi đây (rescapé)

tức là Chí Tôn dành để lại hột giống lành để làm căn bản cho cội hạnh phúc hoà bình đại đồng thể giới thì sự ưu ái nhau rất nồng nàn hơn tình cốt nhục.

*Thấy xuân đến về hồng khắp chốn,
Nương con thơ sống **rõn** cùng xuân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

RỖN

Rỗn là từ mô phỏng tiếng va chạm của những vật cứng, như sành sứ, thuỷ tinh.

Như: Thằng nhỏ bưng làm rỗn một cái không còn chén ăn cơm, tiếng rửa chén khua rỗn rỗn.

*Bình khí quanh mình khua **rỗn** rỗn,
Mỗi viên hầu hạ một vài trai.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RỘN

Rộn là chộn rộn, quấy rầy, gây rối, bận tâm cho người khác.

Như: Nó có tật hay làm rộn chớ đâu thềm khát gì, làm rộn công việc mọi người,

*Chanh ranh làm **rộn** đến người mời,
Chẳng biết phận mình chịu tả tơi.*
(Đạo Sử).

*Tay trượng phu cầm mảnh má đào,
Tranh vai kếp vai đào chi cho **rộn**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RỘN RÃ

Rộn rã là nhiều âm thanh sôi nổi, nhiều lời bàn tán vui vẻ và liên tiếp.

Như: Tiếng đồn đại rộn rã cả xóm, tiếng đàn giọng hát rộn rã tung bừng.

*Mười bảy tuổi cả làng **rộn rã**,
Những bao năm bươn bả học hành.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

RỘN RÀNG

Rộn: Rối rít, ồn ào.

1.- Rộn ràng là lảng xãng, tức có sự tác động của nhiều hình ảnh, âm thanh hay màu sắc.

Như: Về rộn ràng của khách qua đường, người và xe đi lại rộn ràng, khúc nhạc vang lên rộn ràng.

*Lừa lọc lắt phen tìm cảnh quý,
Rộn ràng nhiều buổi kiếm đường mây.
(Đạo Sĩ).*

*Phồn hoa xa mã **rộn ràng**,
Vinh vinh nhục nhục đầy tràn kiếp căn.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Rộn ràng còn nghĩa là có nhiều cảm xúc vui mừng dậy lên trong lòng.

Như: Niềm vui rộn ràng, thấy con học giỏi lòng thấy rộn ràng yêu thương.

*Vào chùa trí tịnh tâm nhàn,
Đứt đường danh lợi **rộn ràng** niềm vui.
(Thơ Thiên Vân).*

RỘN RỊP

Rộn rít: Rối rít, tức âm thanh nổi lên liên tiếp, sôi nổi.

Rộn rịp, như chữ “*Nhộn nhịp*”, là từ gọi tả không khí đông vui, tấp nập, do có nhiều người qua lại hoặc cùng tham gia hoạt động.

Như: Xe tàu qua lại rộn rịp, tét đến thôn xóm rộn rịp người thường xuân.

*Mỗi độ xuân về thay sắc đẹp,
Mừng xuân **rộn rịp** khắp nơi nơi.
(Thơ Từ Huệ).*

RỘN RỰC

Rộn: Rối rít, ồn ào.

Rộn rục là ở trạng thái có những cảm xúc, tình cảm làm xao xuyến trong lòng, như có cái gì thôi thúc trong lòng không yên.

Rộn rục, như chữ “xôn xao”, dùng để chỉ sự rộn rịp, ồn ào.

Như: Lòng rộn rục chờ mong, chim bay rộn rục.

*Chim nước chào người bay **rộn rục**,
Cây che tiếp khách bước an nhàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Rộn rục** Nam giao bầy chúa quỷ,
Chàng ràng Văn miếu lũ thương ma.
(Thơ Hộ Pháp).*

***Rộn rục** tưởng đời vẫn bấy nhiêu,
Công danh quyền tước ngược Thiên điều.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

RỔNG

Rổng là kêu vang lên những tiếng to và kéo dài, thường nghe thảm thiết.

Như: Con bé khóc rổng lên vì đòi mẹ, Con bò rổng lên vì đòi ăn.

*Quý giải Âm ty thì rổng khóc,
Thần diu Tiên cảnh lại reo cười.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

RỒNG

Rồng là loài động vật theo truyền thuyết, mình dài, có vẩy, có chân, biết bay, được coi là loài cao quý nhất.

Như: Rồng bay phụng múa, con Rồng cháu Tiên.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Kiệt có câu: Thầy giao cho con phải săn sóc, mượn thợ làm bảy cái ngai: Một cái trọng hơn cho Giáo Tông, ba cái cho ba vị Chưởng Pháp, ba cái cho ba vị Đầu Sư, nhứt là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ Tứ Linh, nhưng chỗ hai tay dựa phải chạm hai con **Rồng**, còn của Chưởng Pháp chạm hai con Phụng, của Đầu Sư chạm hai con Lân.

*Rồng rắn cùng đời, rồng hoá rắn,
Vinh huê ngó lại, giấc mơ màng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gươm thư giúp sức gươm hùng,
Điểm tô nghiệp cả con **Rồng** cháu Tiên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

RỒNG MÂY

Rồng: Một vật trong Tứ linh. **Mây**: Hơi nước bốc lên đọng lại thành từng đám bay trên trời.

Rồng mây, bởi chữ “*Long vân hội* 龍雲會”, tức hội rồng mây, dùng để chỉ việc gặp thời cơ tốt, hoặc chỉ công danh hiển đạt.

Kinh Dịch có câu: *Vân tùng long, phong tùng hổ* 雲從龍, 風從虎, nghĩa là mây theo rồng, gió theo cọp, có ý nói những vật cùng khí loại thường cảm ứng mà tìm nhau.

Xem: Long vân hội.

*Nắm giữ mối giềng nền Đạo cả,
Lão đương lừa lọc trận rồng mây.*
(Giáo Tông Giảng Bút).

RỒNG NHANG

Rồng: Một vật trong Tứ linh. **Nhang**: Hương, loại cúng phẩm dùng để đốt dâng lễ Phật.

Rồng nhang là một con rồng vàng, dài, làm bằng vải, ngoài có cặm nhang đã đốt cháy khắp thân con rồng. Dưới thân rồng có những cây trụ, cách nhau từng khoảng để người ta cầm diễn hành hoặc múa, uốn khúc.

Trong Đạo Cao Đài, đêm Đại lễ Hội Yến Diêu Trì cung, Rồng nhang cùng với nhạc Tần, lân mã đưa cộ hình Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương diễn hành từ sân Báo Ân Từ đến Đền Thánh.

*Thời gian trước lễ toàn chung cộ,
Múa rồng nhang điệu bộ rất hay.*
(Cộ Đạo Bốn Mùa).

RỒNG PHUN CHÂU

Rồng: Loài vật thiêng liêng, đứng đầu trong tứ linh. **Phun châu**: Nhả ra ngọc châu.

Rồng phun châu là con rồng phun hạt châu.

Người xưa thường trang trí hình “Lưỡng long tranh châu”, tức hình hai con rồng tranh nhau hạt châu. Nếu chỉ có một bên thì tựa như **rồng phun châu**.

*Nhang thơm tóc đốt nực nồng,
Đèn loà ngọn lửa tựa **rồng phun châu**.*
(Bài Mừng Thay).

RỒNG TIÊN

Rồng Tiên, bởi chữ “Long phụ tiên mẫu 龍父仙母”, tức là cha rồng mẹ tiên.

Do truyền thuyết vua Lạc Long Quân nước ta là thuộc giống con Rồng, lấy bà Âu Cơ là con Tiên, để được trăm cái trứng nở ra trăm người con trai, là tổ tiên của dân tộc ta, nên dân tộc Việt Nam được gọi là nòi giống “Rồng Tiên” hay “Con Rồng cháu Tiên”.

***Rồng Tiên** đã gặp hội phong vũ,
Thay đổi càn khôn thử thể nào.*
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

*Ba kỳ con cháu **Rồng Tiên** ấy,
Nâng đỡ, thương nhau một tấc thành.*
(Thơ Thuần Đức).

*Đất đai Âu Lạc nam liền bắc,
Sông núi **Rồng Tiên** gấm dệt hoa.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

RỘNG

1.- **Rộng** là có bề mặt to lớn, trái với hẹp. Như: Nhà rộng, đường rộng, trời cao bề rộng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải khai **rộng** Thánh Thất cho

chúng sanh cầu đạo, đừng phân sang hèn, ai ai đều cũng con Thầy. Con khá khuyên chư nhu đến Thánh Thất cầu đạo nghe!

*Ao **rộng** lớn chứa đầy huyết phần,
Xô người vào, lợi lặn nhòm thay!*
(Kinh Sám Hối).

*Mở **rộng** đường mây rước khách trần,
Bao nhiêu tình gọi nhấn nguyên nhân.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Thanh thoi biển **rộng** ngư mừng nước,
Thanh tịnh rừng sâu thú lập làng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Rộng còn có nghĩa là mở lớn, chứa nhiều, bao dung được to tát.

Như: Học rộng, biết rộng, rộng lượng, tâm mở rộng.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con phải mở **rộng** tâm chí ra mà hành đạo mới nên cho, chớ đừng mờ hồ rằng, Đạo thành thì mình được làm đặng một vị xứng đáng và đại ích trong Đạo.

*Ăn năn khử ám hồi minh,
Từ bi Trời Phật **rộng** tình xét cho.*
(Kinh Sám Hối).

*Mùi tục lặn xa, vui đạo đức,
Cõi tâm **rộng** mở khổ giới trau.*
(Đạo Sử).

*Học cho **rộng** giao thông tứ xứ,
Học cho cùng xử sự ngoại lân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

RỘNG LÒNG

Rộng: To lớn về bề mặt, không hẹp. **Lòng:** Bụng, biểu tượng về tình cảm, tâm lý.

Rộng lòng là có tấm lòng rộng lượng, quảng đại, dễ cảm thông với người sai sót, lầm lỡ và dễ tha thứ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như lại có dạy: Các em có hiểu vì sao mà phải khai **rộng lòng** thương cho đến bác ái chăng?

*Tập trẻ đặng **rộng lòng** tha thứ,*

Thì trẻ đà lánh dữ gần hiền.

(Phương Tu Đại Đạo).

RỘNG QUYỀN

Rộng: To lớn về bề mặt, không hẹp. **Quyền:** Thế lực có thể định đoạt được việc này việc khác.

Rộng quyền là quyền hành rộng rãi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy để **rộng quyền** cho các con thay mặt Thầy mà điu dắt lấy nguyên nhơn, đã chịu nạn luân hồi nơi khổ cảnh.

Đạo Quân đức hoá háo sinh,

***Rộng quyền** máy nhiệm an linh cứu đời.*

(Giới Tâm Kinh).

*Nay Chí Tôn **rộng quyền** ân xá,*

Chắc phen này Mẹ đã gặp con.

(Điều Trì Kim Mẫu).

RỘNG TÌNH

Rộng: To lớn về bề mặt, không hẹp. **Tình:** Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người.

Rộng tình là có cái tình cảm rộng lượng, như chữ “**Rộng lòng**” có tấm lòng cảm thông, dễ tha thứ.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Bát Nương Điều Trì Cung có đoạn: Em rất may mắn đặng mấy chị thương tình, ngặt nỗi nhớ vai tuồng Em phải diễn trong trường Đạo này, là phận nắm bẻ kích trách thói tệ tánh phàm, e khi có thể mịch nhau. Em xin trước mấy chị **rộng tình** tha thứ.

*Ăn năn khử ám hồi minh,
Từ bi Trời Phật **rộng tình** xét cho.
(Kinh Sám Hối).*

RỘNG THINH

Rộng: To lớn về bề mặt, không hẹp. **Thinh** (thênh): Rất rộng, không gây cảm giác vướng víu.

Rộng thinh, như chữ “*Rộng thênh*”, là rộng quá mức bình thường, rộng đến mức có cảm giác quá trống trải.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Còn con hạc nội, tuy bữa đói bữa no, nhưng Trời Đất **rộng thinh**, mặc tình cao bay xa liệng.

*Tuy là Trời Đất **rộng thinh**,
Mất đường sao nháy chiếu minh lòng người.
(Kinh Sám Hối).*

RỘNG THỨ

Rộng: Không hẹp lượng. **Thứ** 恕: Bỏ qua cho, dung chế cho.

Rộng thứ, như chữ “*Rộng lượng*”, là có độ lượng, dễ cảm thông với người có sai sót, lầm lỡ và dễ tha thứ.

***Rộng thứ** không bằng toan dạy trước,
Rắn he đừng đợi ngọn gươm quơ.
(Bát Nương Giáng Bút).*

RÓT

Rót là sau chót, ở vị trí cuối cùng trong một trật tự sắp xếp, sau đó không còn gì nữa.

Như: Đưa con **rót**, ngồi hàng sau **rót**, trong hàng nó đi sau **rót**, danh sách nằm **rót** bảng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Tương mãn phần cũng nơi số mạng tiền định. Nó có phước là vì đặng về Thầy trong mấy ngày **rót** của kiếp trần ai của nó.

*Gắng cầm viết nín hơi sống **rót**,
Đề năm vẫn khắc cốt nữ lưu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

RÓT CUỘC

Rót: Ở một vị trí cuối cùng. **Cuộc**: Việc bày ra có manh mối.

Rót cuộc, như chữ “*Rút cuộc*”, là một từ dùng biểu thị ý kết quả cuối cùng của sự việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo Trời diu bước như sanh, đường Thánh dẫn người phạm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, **rót cuộc** lại ăn năn vô ích.

*Thầy đến nói thời con định quã,
Đừng chờ **rót cuộc** hẹn không ngày.*

(Đạo Sử).

*Phép quan luật nước thúc dần,
Đình chung **rót cuộc** mơ màng chiêm bao.*

(Đại Đạo Truy Nguyễn).

RỐT RÁO

Rốt: Ở một vị trí cuối cùng. **Ráo:** Hết tất cả, không chừa một ai, một cái gì.

Rốt ráo là nhanh chóng và triệt để. Như: Làm cho rốt ráo công việc.

Rốt ráo còn có nghĩa là sạch bách, không còn chừa lại cái gì. Như: Đam mê cờ bạc nó bị thua rốt ráo tiền rồi, còn gì đâu.

*Ngài Hộ Pháp say ngậy bỏ báo,
Hiệp Thiên Đài **rốt ráo** chu toàn.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

RỚ

Rớ là vó, một dụng cụ dùng lưới buộc căng ở đầu một thân tre dài đặt xuống nước để bắt cá, tép.

Như: Cất rớ, đi rớ cá, thuyền rớ, đương rớ.

*Gặp vợ hiền đã đủ kiếp may,
Dầu đương **rớ** chằm gai cũng đặng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RỠ

1.- **Rỡ**, từ cũ, có nghĩa là sáng sủa, đẹp đẽ. Nay thường dùng ở dạng láy: Rỡ rỡ.

Như: Nhà đốt đèn sáng rỡ, mặt mày thấy rạng rỡ, màu sắc bức tranh rực rỡ.

*Thướt tha bóng liễu buổi dương tà,
Rực **rỡ** ngàn hồng đẹp vẽ hoa.
(Thơ Tiếp Đạo).*

2.- Rỡ còn có nghĩa là sáng và vẻ vang.

Như: Rạng rỡ, rỡ mình là vẻ cân đai, sinh được đứa con hiếu thảo làm rỡ mặt cha mẹ.

*Lờ mờ non nước rước tin mai,
Ứng ứng phương đông rỡ mặt mày.*
(Thơ Thuần Đức).

*Băm ba năm Đạo rày nên mặt,
Mấy triệu tín đồ hiện rỡ danh.*
(Bảo Văn Pháp Quân).

RỠ RÀNG

Rỡ: Sáng ngời, sáng sủa. **Ràng:** Ai cũng đều thấy.

Rỡ ràng là sáng ngời một cách đẹp đẽ, hay vẻ vang.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy không phải biểu làm Toà Thánh trước việc phổ độ. Thầy muốn cho các con hiệp nhau lại mà làm cho **rỡ ràng** danh Đạo, tức nhiên đâu đâu cũng đến mà cầu Đạo, nghe à!

*Rỡ ràng Phật cốt Tiên duyên,
Nước Cam Lô rửa sạch thuyền độ nhân.*
(Kinh Tận Độ).

*Rỡ ràng đặng thấy Đạo khai thành,
Độ tử cũng còn tính độ sanh.*
(Đạo Sử).

RỠ RỠ

Rỡ: Sáng sủa, vẻ vang.

Rỡ rỡ là sáng ngời, rực rỡ, tức ánh sáng ngời chiếu ra một cách đẹp đẽ.

Như: Gương mặt chị ấy sáng rõ rõ.

*Thanh quang **rõ rõ** đời ngàn,
Chơn thần khoái lạc lên đàng vọng Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Ánh hồng chiếu đường mây **rõ rõ**,
Cõi Xích Thiên vội mở ải quan.*

(Kinh Tận Độ).

*Con phải nhớ da vàng máu đỏ,
Cõi Nam Châu **rõ rõ** quốc triều.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

RỢ

Rợ là tiếng dùng để gọi chung các bộ tộc có đời sống và văn hoá lạc hậu.

Như: Man di mọi rợ, Hung Nô là giống rợ ở phương bắc, Nguyệt Nga bị cống sang cho rợ Hồ.

*Lạnh biên tái sương rợ tuyết đổ,
Lực **rợ** Phiên hùng hổ chiến cơ.*

(Phù Kiêu Hận Sử).

RƠI

Rơi là rớt xuống. Như: Đánh rơi quyển sách, tuột tay rơi xuống đất.

Thánh giáo Thầy có câu: Đường Tiên cũng lập lừng, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc **rơi** cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô Thánh điện mà hơi tà còn phờng phát.

*Làm người phải khá xét suy,
Của **rơi** chớ lượm, tham thì phải thâm.*

(Kinh Sám Hối).

*Có đức của **rơi** còn lượm lại,
Không duyên phẩm hạnh khó nâng cao.
(Đạo Sử).*

RƠI TRÂM

Rơi: Rót. **Trâm:** Đồ trang sức của phụ nữ, dùng để cài lên mái tóc.

Rơi trâm làm rớt mất cây trâm, chỉ tình duyên trai gái hay vợ chồng bị chia lìa, gãy đổ.

Nguyên ngày xưa, trai gái thường lấy cây trâm cài đầu của phụ nữ để làm vật đính hôn.

Nếu bị “Rơi trâm” hay “Gãy trâm” thì là điềm báo mối tình duyên đổ vỡ, vợ chồng xa cách.

*Phòng đào giữ rũi **rơi trâm**,
Sợ lời hơi sắt, tiếng cầm lạc cung.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

RÒI

1.- Rời là rã ra, không dính với nhau. Như: Cơm rời, keo rã sơn rời, tháo rời cái máy.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Quả Càn Khôn cũng vậy, khi tháo **rời** ra rồi ráp lại y như vậy. Khi tháo ra phải cầu Lão đưa Thần một đổi, rời mới đặt tay người vào, nghe à!

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,
Cơn tàn hoa, keo rã sơn **rời**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Rời là chia tách ra, di chuyển khỏi.

Như: Tàu rời bến, rời ghế nhà trường, mắt không rời mục tiêu, lá rời cành, vợ chồng rời xa, sống chết rời nhau.

Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Nào hay mạng căn dĩ định, thiên số nan đào, Ngài trở bệnh không mấy ngày, bỗng chốc **rời** bỏ xác trần quy hồi Tiên cảnh.

*Làm cho chồng vợ lìa xa,
Cả đời nghiệt báo oan gia chẳng rời.*
(Kinh Sám Hối).

*Đâu đến đổi loan chung phụng chạ,
Lại rời ra hai ngã phụ phàng nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RỜI RÃ

Rời: Bị tách riêng ra, độc lập với nhau. **Rã:** Các thành phần rời nhau ra, không còn liên kết nhau.

Rời rã, như chữ “*Rã rời*”, là rã ra thành từng phần, từng mảnh tách rời, không còn quan hệ gì nhau nữa.

Rời rã còn có nghĩa là ở trạng thái rất mệt mỏi, có cảm giác các bộ phận cơ thể như muốn rời nhau ra, cử động không nổi.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có câu: Cũng giờ này, nhiều đũa đang gọi óc khêu tâm đang tìm phương hay nghiên cứu nền Đạo, mà cũng giờ này nhiều đũa bị hơi tà, đem trí não chung nhau mà làm cho nền Đạo tiêu tàn **rời rã**.

*Sợ cơn giông gió toi bời,
Trà mi sơ sẩy hoa rời rã bông.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Phiên thành tạc để danh trung hiếu,
Điên đảo khiến rời rã tóc tơ.*
(Huệ Giác).

RỜN RỢN

Rờn rợn là có cảm giác lạnh người, hơi rùng mình vì sợ hãi, vì xót xa.

Như: Đi trong đêm vắng cảm thấy rờn rợn cả người.

*Đau đớn báy thần thờ đau đớn,
Xót xa nhiều rờn rợn xót xa.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

RỖN

Rỗn là sỗn, có hiện tượng da nổi gai ốc vì bị lạnh hoặc vì sợ hãi.

Như: Lạnh rỗn ốc, nó làm tôi sợ rỗn cả người, đi đêm vì sợ ma mà rỗn cả ốc.

*Cầu Nại Hà bắc giảng sông lớn,
Tội nhờn qua ốc rỗn dùn mình.
(Kinh Sám Hối).*

RỢP

Rợp là chỉ nơi có nhiều bóng mát.

Như: Đi một đoạn đường nữa tìm chỗ rợp nghỉ chân, đường làng rợp bóng tre.

*Thái Sơn ngã mát tầm cao đỉnh,
Lương mộc còn đâu bóng rợp hàng.
(Thơ Huệ Ngàn).*

RỚT

Rớt là rơi xuống từ trên cao. Như: Làm rớt cái bốp, máy bay bị rớt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Một buổi trưa Ngài đang tham thiền nhập định tại chơn núi, chính Vadatha lăn đá xuống để cho Ngài chết, một vị Phật chẳng lẽ chết “bất đắc kỳ tử” như thế được, nên khiến một cây cản lại có miếng vắng **rớt** xuống trúng chơn trái của Ngài đổ máu, Ngài giựt mình ngược mặt lên thấy Vadatha ở trên núi.

*Mão cao để **rớt** nên thành nhát,
Cổ ngắn không kêu phải hoá lì.*
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

RỚT RƠI

Rớt: Rơi xuống, còn sót lại. **Rơi:** Rớt xuống.

Rớt rơi, như chữ “*Rơi rớt*”, là rớt, rớt từ từ, đổ xuống mỗi nơi một ít, có tính kéo dài, khắp nơi.

Rớt rơi có nghĩa khác là còn rớt lại, sót lại. Ví dụ: Những tàn dư của xã hội trước còn rớt rơi lại tới bây giờ.

*Thấy giấy chữ **rớt rơi** lượm lấy,
Đốt ra tro bỏ chảy dòng sông.*
(Kinh Sám Hối).

RU

1.- **Ru** là hát cho trẻ em nghe êm tai để dễ ngủ. Như: Ru con, ru em.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có có đoạn: Sợ Chí Tôn phải khổ, nên Ngự Mã Quân tái kiếp lập Đạo thay thế cho Ngài. Tại sao vậy? Nói thật, không ai có quyền năng nào hơn mẹ **ru** con, không ai có quyền năng bằng cha yêu ái, khi con đau đớn, con đương

khóc mẹ bỗng thì liền nín, còn cha hôn một cái, hết thảm hết buồn.

*Dầu mình có thiếp hầu trăm ả,
Cũng nhớ nơi chòi lá mẹ ru con.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Ru còn có nghĩa là làm cho tinh thần mê muội và tê liệt ý chí phấn khởi, hay đấu tranh.

Như: Ru hồn, dùng nhạc tình để ru ngủ tâm hồn thanh niên nam nữ.

*Danh vọng ru hồn quên thổ võ,
Thẹn nòi bặc lại mộ đại cân.*

(Đạo Sử).

RÙ QUÉN

Quén: Dính khấn, bám chặt vào. Quén còn có nghĩa là quyến, làm cho ai đó bị mê hoặc, đeo bám theo, không muốn rời ra.

Rù quén là quyến rũ, làm cho người khác mê hoặc mà nghe theo. Như: Mày bị thằng ăn chơi đó rù quén rồi.

*Cũng đừng bài bạc lộn nhau,
Rủ ren rù quén, lấy xâu ăn đầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Mưa chớ ham giọng đờn tiếng quyến,
Thói dâm phong rù quén nguyệt hoa.*

(Giới Tâm Kinh).

*Lấy khổ cực làm bài thuốc mên,
Dụng đau thương rù quén thâm tình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

RỦ REN

Rủ: Bảo người khác nghe theo để cùng làm với mình.

Rủ ren, như chữ “*Rủ rê*”, là kêu gọi người khác theo làm những việc sai quấy, xấu xa.

Như: Chơi với nó coi chừng bị rủ ren làm bậy nhe.

*Cũng đừng bài bạc lộn nhau,
Rủ ren rù quén, lấy xâu ăn đầu.*
(Kinh Sám Hối).

RỦA

Rũa là dùng những lời độc địa cầu cho người mình căm ghét gặp những điều không lành.

Như: Ghét nhau rũa độc cho nhau, hấn ngòi rũa thằm, rũa gà mắng vịt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ có rầy la có dạy dỗ, có nhiều đũa cường ngạnh lén lút ra ngoài nói: Ông vậy, bà khác, gắt gao, ăn hiếp, **rũa** sả, có nhiều khi ra sau lén lén ngòi rũa đủ thứ.

*Để hành kẻ chứa xâu, lờng của,
Trù ém người, chưởi **rũa** Tổ tông.*
(Kinh Sám Hối).

RỦA GÀ MẮNG VỊT

Rũa gà: Chưởi rũa những con gà. **Mắng vịt:** Mắng nhiếc bầy vịt.

Rũa gà mắng vịt là rũa mắng gà vịt, ý nói chưởi rũa một cách lông bông, xiêng xáo, không nhằm vào một người nào.

*Hay bày điều nói quỷ nói ma,
Dùng những tiếng **rủa gà mắng vịt**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RỦA SẢ

Rủa: Nói ra những lời nặng nề để chửi mắng người.

Rủa sả là dùng lời nói độc địa cầu cho người mình căm ghét gặp những việc chẳng lành.

Như: Người tu tập tránh không nên rủa sả.

*Ông vậy, bà khác, gặt gao, ăn hiếp, **rủa sả**, có nhiều
khi ra sau lén lén ngòỉ rủa đủ thứ.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

RÚC RẮC

Rúc rắc có nghĩa là trúc trắc, có vướng víu, trở ngại, không suôn sẻ, thuận lợi.

Rúc rắc, như chữ “**Lắc rắc**”, là lấm tẩm, nhiều hạt nhỏ li ti rơi xuống.

Rúc rắc cón là từ mô phỏng âm thanh của những hạt mưa nhỏ, không đều rơi chạm vào vật.

*Canh thâu **rúc rắc** mưa tuôn nhặt,
Ngày vắng xơ rơ gió thổi vào.
(Thơ Huệ Giác).*

***Rúc rắc** mưa sa run bất luận,
Lao rao gió thổi rét vô phương.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

RỦI

Rủi là điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến. Như: Một may một rủi, rủi ro.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Các em thử xét, ở đời nếu cha phàm mà **rủi** có một đứa con bất hiếu thì có phiền chăng?

*Làm người hơn nghĩa xử xong,
Rủi cho gặp lúc long đong chẳng sờn.*

(Kinh Sám Hối).

*Hiền ngộ **rủi** sanh đời bạo ngược,
Dầu trong Thánh đức cũng ra thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nên hư chịu lắm **rủi** cùng may,
Thời vận đã nên khiến đến nài.*

(Đạo Sử).

RỦI MAY

Rủi: Không may mắn. **May**: Được điều tốt, dịp tốt.

Rủi may là cái rủi và cái may, ý muốn nói không chắc chắn được.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con đã để hết tấc thành vào Đạo, thế mà cũng khó gỡ sự rối rắm ấy được, buộc Thầy phú **rủi may** của chúng nó cho Toà Tam Giáo định liệu.

Xem: **May rủi**.

*Than rằng: Cõi phù sanh nháy mắt,
Trăm năm đâu biết chắc **rủi may**.*

(Thanh Tâm Tài Nữ).

*Gọi duyên nợ đừng lòng cố chấp,
Sự **rủi may** cao thấp cam đành.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Rủi may cơ Tạo đã an bài,
Oan nghiệp đến bồi dám trách ai.
(Thơ Thuần Đức).*

RỦI RO

Rủi ro ở tình trạng gặp điều không lành, không tốt bất ngờ xảy đến. Như: Hôm nay ra đường gặp rủi ro.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu trong gia đình nào **rủi ro** con cháu hay họ hàng chết thì trông thấy ai bị lạ lùng, một ông cha vì con chết có thể chết theo được, sự thảm khổ đó vô đối.

*Rủi ro gặp gái bán thuyền,
Loạn gia phải chịu thảm phiền lắm cơn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

RÙM

Rùm là âm, có nhiều tiếng động lớn, vang lên.

Như: Chưa gì mà rùm lên, súng bên kia sông nổ rùm tai, anh ấy đi khoe rùm xóm.

*Thấy người máu chảy đầm dề,
Tiếng la than khóc tư bề **rùm** tai.
(Kinh Sám Hối).*

RUN

Run là nguyên nhân bởi sinh lý hay tâm lý mà bị rung động nhẹ về chân tay hoặc cơ thể.

Như: Rét run cầm cập, run en phát rét, nhút nhát nên thấy người lạ thì run.

*Đôi sợi đờn lòng run một nhịp,
Duyên thơ mơ ước hội Lan đình.
(Thơ Thuần Đức).
Mẫn Tử Khiên giữ tròn hiếu Đạo,
Đông lạnh run bởi áo hoa lau.
(Báo Ân Từ).*

RUN EN

Run: Thân thể rung động liên tiếp. **En:** Ớn lạnh, có triệu chứng phát run.

Run en là lạnh run vì bệnh. Như: Giờ này mà nó vẫn còn run en, đắp hai ba cái mền cũng không hết.

*Già run en nói chẳng ra điều,
Dâu nhái tiếng cho kêu cần cổ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RÚN NHAU

Rún: Như chữ “Rốn”, là sẹo tròn và nhỏ ở bụng, nơi ống dẫn máu từ nhau vào bào thai. **Nhau:** Bộ phận ở dạ con, có chức năng trao chất dinh dưỡng giữa cơ thể mẹ và bào thai.

Rún (rốn) nhau là hai bộ phận tiếp dưỡng máu cho bào thai, ý chỉ mối quan hệ xã hội gắn bó thân thiết, không thể tách rời đặng.

*Biết rằng không phải rún nhau,
Mà Thầy đem lại đổi trao mối tình.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

RUNG

Rung là chuyển động, lay động, lúc lắc.

Như: Ngồi rung đùi, động đất làm rung cửa kính, rung cây nhát khi.

*Cây muốn tịnh nhành **rung** vì gió,
Trăng ánh mờ mắt tỏ vì mây.*

(Lục Nương Giáng Bút).

RUNG CHUYỂN

Rung: Chuyển động, lúc lắc. **Chuyển**: Rung động.

Rung chuyển là làm cho rung động mạnh. Rung chuyển còn dùng để chỉ làm cảm động lòng người.

Như: Xe chạy làm rung chuyển mặt đường, nhạc có thể làm rung chuyển lòng người.

*Này các bạn, tôi xin kiêu từ các bạn và trông đợi các bạn. Lúc nào tâm hồn cũng **rung chuyển** cho mấy người.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

RUNG RINH

Rung rinh là lung lay, chuyển động nhẹ và liên tiếp. Như: Ngọn trúc rung rinh theo gió.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bản Đạo chỉ kêu: “Coi chừng hễ giữa Hội Thánh hai quyền tương khắc nhau đem lên tới trên, gặp quyền độc tôn thì chịu lấy”. Nên hai bên hoảng mới tìm phương dung hoà nhau. Đó chỉ nghĩa Bản Đạo duy mới cầm cây Phướn Thượng Hội **rung rinh** chớ không có dùng đến quyền gì hết.

*Tà mị phàm **rung rinh** chất Thánh,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
(Thơ Thượng Phẩm).
Từng ngọn lá **rung rinh** bóng nguyệt,
Trên trời cao từng vệt khói bay.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

RÚNG ĐỘNG

Rúng: Núng, nao núng. **Động:** Lay chuyển, không yên, trái với tĩnh.

Rúng động là nao động và nao núng. Như: Sau trận lũ tại miền Trung, mọi người bị rúng động tinh thần.

*Khi tận mặt dạt dào nôn nóng,
Lúc dừng chân **rúng động** tâm tư.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

RỤNG

Rụng là lìa ra, rời ra và rơi xuống. Như: Lá rụng, tóc rụng, trẻ sơ sinh vừa rụng rún.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Triết lý về hình thể của con người, thọ tinh cha huyết mẹ sản xuất ra, thì có sự cảm giác thiêng liêng đối cùng nhau rất mật thiết, cho nên một người con lúc đi làm ăn xa nhà, khi cha mẹ có bệnh hoạn hay xảy ra điều gì tai biến, thì thân thể của người con sẽ có điềm máy động; giựt thịt, máy mắt, hoặc là ứng mộng thấy **rụng** răng và các điều khác.

*Hoa áy **rụng**, tòng già chẳng rụng,
Vinh nọ mòn, bá chọt màu tươi.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Biệt cành lá **rụng** đầy rùng,
Con thuyền Bát Nhã lờ chừng độ duyên.
(Ngụ Đời).*

RỤNG CẢI RƠI KIM

Rụng rơi: Bị rơi, bị mất dần đi một ít, không còn nguyên vẹn.

Kim cải: Nam châm hút cây kim, hổ phách hút hạt cải, nói tính hoà hợp nhau mà tìm đến nhau, ý chỉ vợ chồng hoà thuận.

Rụng cải rơi kim, tức rụng hạt cải, rơi cây kim, ý nói không cảm ứng nhau, để chỉ duyên tình đổ vỡ.

Xem: Kim cải.

*Vì ai **rụng cải rơi kim**,
Để con bèo nổi mây chìm vì ai.
(Truyện Kiều).*

RỤNG RÒI

Rụng: Rời ra, lia ra và rơi xuống. **Rời:** Tách lia ra.

Rụng rời là cảm thấy chân tay rã rời, do quá mệt mỏi hoặc bị khiếp sợ.

Như: Làm cả ngày khiến tay chân rụng rời, hung tin làm cả nhà rụng rời.

*Ngùi trông đỉnh hộ mây u ám,
Chạnh ngắm bàn linh ảnh **rụng rời**.
(Thơ Vạn Năng).*

RUỒI

Ruồi là loài côn trùng có hai cánh, có vòi hút, thường hay bu vào thức ăn làm mất vệ sinh an toàn.

Ruồi xanh, còn gọi là “Lăng xanh”, thường được ví bọn tiểu nhân.

Như: Ruồi bu kiến đậu, ngọt mật chết ruồi.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh, Rụng rời giọt liều, tan tành gổ mai.

Xem: Lăng xanh.

*Cũng như người cổ xạ tay cùi,
Đã hoá cọp thấy **ruồi** còn muốn chụp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

RUỒI NƯƠNG ĐUÔI KÝ

Ruồi: Con ruồi, vật nhỏ bay đậu thức ăn. **Nương:** Nhờ, cậy. **Đuôi Ký:** Đuôi con ngựa Kỳ Ký, một loại ngựa giỏi, chạy rất nhanh.

Ruồi nương đuôi ký tức là ruồi đậu trên đuôi ngựa ký để nhờ sức ngựa đi xa, ý nói hạng người không có thực tài, chỉ mượn sức kẻ khác để làm nên việc mà còn khoe khoang tài giỏi.

*Ai là gánh vai tuồng Hiếu Trung nên xét kỹ, Cho lường toàn, chớ học sách **ruồi nọ nương đuôi ký**, toan múa mở gọi đi xa đường...*
(Giác Mê Khải Ngộ).

RUỒI

Ruồi là chạy mau, đi nhanh trên đường dài.

Như: Ruồi ngựa đuổi theo, ruồi xe chạy trên đường dài, ruồi theo chiếc xe trước.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ hữu đức buồn lòng thối bước, đưa chơn thành không vui nắm tay theo. Ma hồn quỷ xác loạn

vào, kẻ đức thiếu níu đũa không nhân, thành ra nhân kém đức suy, cứ thẳng một đường tà dung **ruổi**.

*Ngựa vàng **ruổi** vó thoi đưa sáng,
Thỏ ngọc trau gương đậm vẽ làu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vun trồng cội phúc ơn chan thấm,
Dong **ruổi** đường Tiên nghĩa tạc gìn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

RUỒI GIONG

Ruổi: Đi nhanh, chạy nhanh trên đường dài. **Giong:** Đi, đi mau.

Ruổi giong là đi nhanh, đi hấp tấp một mạch cho mau tới điểm. Như: Ruổi giong hằng tháng trên đường dài.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: **Ruổi giong** trên đường tục lụy, người ta chạy theo danh vọng tiền tài, chúng ta chạy theo nghĩa nhân đạo đức, người ta đạp đổ lầu đài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta cũng cố đạo tâm, vun trồng cội phúc.

Xem: Giong **ruổi**.

*Sao bằng hôm sớm say mùi Đạo,
Nhẹ gót an nhàn mặc **ruổi giong**.*

(Thơ Thuần Đức).

RUỘNG

Ruộng là đất để cày cấy, trồng trọt. Như: Ruộng lúa, ruộng khoai, ruộng rau muống.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Sông có thể thành **ruộng**, núi có thể diệt tiêu mà làm biển cả, cũng

như sự buồn lấm lúc hoá ra vui, sự vinh thành nên nhục, cái phước đổi cái hoạ vậy.

*Xưa ruộng Thuấn voi cày chim cấy,
Vì hiếu thân nổi dậy tuổi tên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,
Ruộng biển, cao non chẳng sánh tày.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RUỘNG CÀY SÁU MẪU

Ruộng: Đất trồng lúa. **Cày:** Nông cụ, dùng để sới đất. **Sáu:** Số đếm. **Mẫu:** Bằng 10 sào đất.

Tâm được ví như ruộng, gọi là “*Tâm điền* 心田”. Nếu ruộng không cày bừa, dọn cỏ thì trở thành ruộng hoang, cây cỏ um tùm; còn tâm cũng vậy, không trau dồi sẽ trở nên tăm tối, đảo điên. Vì vậy, làm ruộng thì hằng ngày phải dọn cỏ, trau tâm thì phải rèn luyện cho tâm trong sáng thì đạo tâm mới càng ngày càng phát triển thêm.

Khi làm **Ruộng cày sáu mẫu** thì phải chăm sóc cỏ rác sáu mẫu ruộng đó, cũng như tâm phải gìn giữ sáu căn: Mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý (Nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý), là sáu giác quan thường quấy nhiễu thân tâm người tu.

Như vậy ruộng cày sáu mẫu nghĩa bóng chỉ tâm phải gìn giữ lục căn, còn gọi là lục tặc, chuyên phá khuấy người tu hành.

*Ruộng cày sáu mẫu lo vun quén,
Nhà ở bảy căn rấn vện gìn.*

(Thơ Cao Thượng Phẩm).

RUỘNG DÂU HOÁ BỂ

Ruộng dâu: Ruộng trồng cây dâu. **Hoá bể:** Thay đổi thành biển.

Ruộng dâu hoá bể, bởi chữ “*Tang điền thương hải* 桑田 蒼海” biển xanh hoá thành ruộng dâu, dịch sang Việt là bãi bể nương dâu.

Thần Tiên Truyện viết: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải biến vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海變為桑田, nghĩa là ba mươi năm lại một lần thay đổi, biển cả hoá thành ruộng dâu.

Ruộng dâu hoá bể, ý nói có sự thay đổi lớn lao nơi cõi thế gian.

*Sanh gặp lúc ruộng dâu hoá bể,
Phong di tục diệt,
Nhìn nước non tha thiết tấm trung thành.*

(Văn Tế Tiểu Vương).

*Ruộng dâu hoá bể đầy kinh ngạc,
Dòng nước mưa thanh chảy bến Hà.*

(Thơ Hiến Đạo).

RUỘNG ĐẤT

Ruộng: Đất để cày cấy lúa thóc. **Đất:** Khoảng mặt đất trên đó có thể trồng trọt được.

Ruộng đất là ruộng và đất trồng trọt hoa màu.

Ruộng đất còn dùng để chỉ chung đất trồng trọt, về mặt là tư liệu sản xuất, như: Cải cách ruộng đất.

Nói về Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Em đã làm Hộ Pháp chỉ ân hận một điều: Chi

giàu sang tưởng nơi mặt thể này, người nào có thể nói với thiên hạ rằng: Trong kiếp sanh tôi giàu sang, nào **ruộng đất**, lâu đài, ngọc ngà, châu báu, không có món gì mà chị không có, chỉ tiếc một điều là của cải ấy không để nơi nào nó phải để.

*Tôi không thích ngựa trâu **ruộng đất**,
Chán sắc tài vật chất lợi danh.*
(Thơ Hộ Pháp).

RUỘNG ĐỒNG

Ruộng: Đất để cày cấy lúa thóc. **Đồng:** Khoảng đất rộng và phẳng, dùng để cày cấy, trồng trọt.

Ruộng đồng, như chữ “*Đồng ruộng*”, là chỉ những khoảng đất rộng ở vùng nông thôn, dùng để cày cấy lúa thóc, hoặc trồng trọt hoa màu.

*Ân hồng đã rải cùng thôn lý,
Bóng phước phủ che khắp **ruộng đồng**.*
(Thơ Hộ Pháp).

RUỘNG LÒNG

Ruộng: Đất để cày cấy lúa thóc. **Lòng:** Lòng dạ, ý chỉ chữ Tâm.

Ruộng lòng, bởi chữ “*Tâm điền* 心田”, dùng để chỉ cái tâm phải được chăm sóc như mảnh ruộng.

Người xưa thường ví lòng của con người như một mảnh ruộng, gọi là tâm điền. Hằng ngày, tâm phải trau luyện, dồi mài, cũng như mảnh ruộng kia phải năng dọn dẹp, nếu không cỏ rác sẽ mọc đầy hoang vu.

***Ruộng lòng** hằng bữa lo chăm sóc,
Gươm huệ thường khi gặt sức mài.*
(Thơ Thiên Vân).

RUỘNG RÃY

Ruộng: Đất để cày cấy lúa thóc. **Rãy:** Đất trồng trọt.

Ruộng rãy, như chữ “*Ruộng nương*”, là nói chung về đất trồng trọt về lúa và các loại hoa màu khác.

Như: Người dân vùng này không có nghề làm thủ công, chuyên làm ruộng rãy.

*Trời còn đất lở tang thương biển,
Ruộng rãy phổ phờng lộ mốc meo.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

RUỘNG VƯỜN

Ruộng: Vùng đất dùng để trồng lúa. **Vườn:** Đất để trồng cây ăn trái.

Ruộng vườn là ruộng và vườn, tức đất ngoài đồng để làm lúa và đất quanh nhà dùng để trồng cây ăn trái.

Ruộng vườn đồng nghĩa với chữ “*Điền viên* 田園”.

*Đốt nhà, tháo cống, phá mương,
Nước tràn lụt ngập ruộng vườn tan hoang.*
(Kinh Sám Hối).

*Đất nhà cảnh vật ruộng vườn,
Hình chàng như gấn nẻo đường vô ra.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Vợ con nhà cửa ruộng vườn,
Làm sao dứt bỏ tâm đường thoát thân.*
(Thơ Hộ Pháp).

RUỘT

1.- **Ruột** là bộ phận tiêu hoá, nối từ cuối dạ dày cho đến hậu môn.

Thánh giáo Thầy có câu: Cắt **ruột**, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đình hình phạt lại cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳngặng còn lại một phần mười, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị thuốc khử tội của các con.

*Mổ bụng độn vàng, quặng phổi **ruột**,
Xẻ đầu nhét sách, óm hình thù.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Ruột được biểu tượng của sự chịu đựng về tình cảm của con người.

Như: Xót ruột, ruột đau như dằm, tức lộn ruột, ruột rối như tơ vò.

*Trời khuya chưa rõ canh tàn lụn,
Não oán trí lo **ruột** nát bầm.*

(Đạo Sử).

3.- Ruột dùng để chỉ mối quan hệ ruột thịt, tức có cùng cha mẹ với nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Trừ ra vợ chồng hay là chị em **ruột**, anh em ruột đặng chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn. Còn kỳ dư, như hai đảng muốn chuyện vãn nhau, phải có hai người chứng, một bên Nam, một bên Nữ.

*Trời định người hai mẹ hai cha,
Cha mẹ vợ cũng như cha mẹ **ruột**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

***Ruột** của chồng vợ chẳng phép khinh,
Vì chồng vợ đã đành hoà lại một.*

(Phương Tu Đại Đạo).

RUỘT CHÍN CHIỀU

Ruột: Phần cuối của bộ phận tiêu hoá. **Chín chiều:** Chín nấc trong khúc ruột.

Ruột chín chiều là chín khúc trong một đoạn ruột, chỉ sự đốn đau, khổ sở.

Như: Nhìn thấy con đói mà ruột chín chiều quặn thắt.

*Lầu gần đêm vắng hồi chuông thúc,
Chạnh nỗi niềm riêng ruột chín chiều.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Bên tai rĩ rả đế tường kêu,
Nhớ bạn đài mây, ruột chín chiều.*

(Đầu Sư Hương Hiếu).

RUỘT RÀ

Ruột: Phần cuối của bộ phận tiêu hoá, chỉ quan hệ gia đình thân thuộc.

Ruột rà là có quan hệ ruột thịt hoặc thân thiết như ruột thịt với nhau.

Như: Bà con ruột rà, hai người anh em ruột ra nhau.

*Cũng là một gốc sanh ra,
Gồm bao nâng đỡ ruột rà thương nhau.*

(Kinh Sám Hối).

*Xin có tường ruột rà màu mỡ,
Cối Hư linh bao phủ ân hồng.*

(Kinh Thế Đạo).

RUỘT RỐI VÒ TƠ

Hay “Ruột rối tơ vò”.

Ruột rối: Chỉ lòng dạ rối rắm, **Vò tơ** (tơ vò): Tơ rối chẳng chặt vào nhau, không tháo gỡ được.

Ruột ròi vò tơ, đồng nghĩa với câu “**Ruột ròi tơ vò**”, ý nói lòng dạ bán loạn như cuộn tơ bị rối rắm.

1.- Ruột ròi vò tơ:

*Buồn than thở khi trưa lúc tối,
Quặn chín chiều **ruột ròi vò tơ**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- Ruột ròi tơ vò:

*Phải cơn **ruột ròi tơ vò**,
May duyên Bát Nhã thuyền ngửa độ sanh.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

RUỘT TẦM

Ruột: Phần cuối của bộ tiêu hoá. **Tầm:** Ấu trùng của loài bươm, ăn lá dâu, nhả ra tơ.

Ruột tầm dùng để chỉ lòng ròi như tơ tầm.

Con tầm càng nhả ra nhiều tơ chùng nào thì ruột của nó héo hơn chùng nấy, nên chữ “Ruột tầm” thường được ví với lòng người bối rối, đờn đau.

*Qua đi, em ở, phân tay lia bạn, người Hớn kẻ Hồ, **ruột tầm** đòi đoạn...
(Thánh Giáo Thượng Phẩm).*

RUỘT THỊT

Ruột: Bộ phận tiêu hoá từ cuối dạ dày đến hậu môn. **Thịt:** Phần mềm bọc quanh xương trong cơ thể con người và động vật.

Ruột thịt là những người có quan hệ thương yêu, thân thiết như ruột và thịt, hai bộ phận trong cùng một cơ thể con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn đoạt cho được mục đích ấy, duy lấy đạo đức tinh thần, muốn kính nhau, hoà nhau, nhìn nhau là **ruột thịt**, mà thấy nhà bạn mình có của nhiều lại ganh ghét, đũa này giành của đũa kia, hỏi vậy hoà được chăng?

*Khuyên con nhìn biết Lão đốn đau,
Tình đồng đạo yêu nhau bằng **ruột thịt**.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Cha mẹ chồng tuy gọi tiếng rằng,
Phải cung phụng cũng bằng **ruột thịt**.*
(Phượng Tu Đại Đạo).

RÚT

1.- Rút là kéo ra, lôi ra. Như: Rút roi đánh, rút ruột, rút đơn trở lại không nộp.

Trong bài Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Hồi nhớ lại những lúc cùng nhau hiệp mặt, Ngài thường than thở, tỏ ý bực tức, chỉ vì muốn **rút** hết ruột gan để phục vụ cho nền Đạo, nhưng lại bị lối đố kỵ tài hiên, phải hứng chịu những lời cay đắng vô ân. Đó là cái nguyên nhân làm cho Ngài âm thầm đau khổ.

*Ngồi đợi nóng lòng đừng **rút** nợ,
Cả ngày buồn giựt chẳng nên trò.*
(Đạo Sử).

***Rút** vở gương linh ta quyết một,
Chẳng bao kẻ nghịch đặng ăn nằm.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

2.- Rút là tăng nhịp độ hoạt động để làm giảm thời gian hoàn thành một việc gì.

Như: Đi rút cho kịp chuyến xe khởi hành, vận động viên xe đạp chạy nước rút.

*Ráng rút tranh đua qua tuổi trẻ,
Bền lòng theo Lão dẫn về ngôi.
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

RÚT CUỘC

Rút: Thu lại. **Cuộc:** Cái thế bày ra.

Rút cuộc, như chữ “*Rốt cuộc*”, là từ biểu thị ý kết quả cuối cùng rồi cũng dẫn đến của sự việc.

Như: Bàn cãi mãi rút cuộc mọi người cũng đồng ý, rút cuộc anh ta cũng phải chịu nhượng bộ.

Xem: **Rốt cuộc**.

*Muốn qua sông mà để lựa thuyền,
Tới rút cuộc kết nguyên cùng chú lái.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RỬA

Rửa là thế, vậy. Như: Đi mô rửa, màn răng màn rửa, việc làm nào cũng rửa.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy chẳng nở xem xét cho đến cùng, bởi **rửa** nên Thầy mới giao quyền cho cả môn đệ của Thầy.

*Thiệt thòi bấy phận không con nối,
Thấy rửa lòng Ta cũng chẳng đành.
(Đạo Sử).*

*Cõi tục can qua dầu phải rửa,
Xứ thần tai ách có vậy sao?
(Thiên Thai Kiến Diện).*

RỬA

1.- **Rửa** là dùng nước hoặc chất lỏng làm cho sạch. Như: Rửa chân tay, rửa mặt, rửa rau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà **rửa** với một gáo nước cho đặng trong sạch.

*Rõ ràng Phật cốt Tiên duyên,
Nước Cam Lộ **rửa** sạch thuyền độ nhân.*

(Kinh Tận Độ).

*Đường trần dù muốn dừng chơn tục,
Nguồn suối tìm nơi **rửa** bụi hồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Rửa** tai biển lộng câu đầu lưới,
Ngậm miệng cho qua ách giữa đường.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- **Rửa**, nghĩa bóng là làm cho sạch, làm cho hết.

Như: Thề quyết rửa thù hận, cố học để chờ ngày rửa nhục, rửa thảm lau phiền.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đặng bậc Chí Tôn cầm quyền thế giới dùi dất, **rửa** lỗi, mà chẳng cho kịp thì, để đua nhau nghĩ tính về miếng đỉnh chung, nếu Thầy chẳng đại từ đại bi thì công quả đã chảy theo dòng nước.

*Xin gìn giữ thánh hình thanh bạch,
Xin xá ân **rửa** sạch tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,
Hứng giọt từ bi **rửa** bợn sâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,
Đưa đến nguồn trong **rửa** bợn sâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

RỬA TAI

Rửa: Dùng nước hoặc chất lỏng làm cho sạch. **Tai:** Lỗ tai, bộ phận để nghe.

Rửa tai là xuống dòng nước rửa lỗ tai.

Do tích Vua Nghiêu định nhường ngôi lại cho Hứa Do, một cao sĩ trong đời Thượng cổ. Khi Hứa Do nghe đến danh lợi, cho rằng như tai, bèn ra bờ sông Dịch để rửa sạch lỗ tai.

Lúc đó có Sào Phủ, là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bản, dơ miệng trâu.

Lao lực thể tình chi xạ sự,

Rửa tai chờ lỏng nhạc năm cung.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Tử Phòng dăng dếp mà nên nghiệp,

Sào Phủ **rửa tai** mới bợn hồ.

(Thơ Hoàn Nguyên).

RỬA TỘI

Rửa: Nghĩa bóng là làm cho sạch, làm cho hết. **Tội:** Việc làm phi pháp bị hình luật xử trị.

Rửa tội là làm cho sạch các thứ tội lỗi.

Rửa tội còn là Bí tích của Thiên Chúa giáo, làm lễ để nhận một người mới vào Đạo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ông già, Bà già (Cha, mẹ của Ngài) là người có Đạo, mà buộc mình phải vào Đạo đặng đem Bàn Đạo đi **rửa tội** theo Thiên Chúa Giáo, tình trạng lúc đó trong nhà sợ sệt biết bao nhiêu, cho tới năm 7 tuổi Bàn Đạo

còn chết một lần nữa, chùng sống lại được rồi thân thể không còn gì hết, vì lúc chết người ta gỡ đầu, gỡ cổ, căn tay, căn chơn không còn hết, chịu đau đớn biết mấy.

*Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự bất đồng Đạo lý,
mà chính tất cả các con đều phải chung chịu đau khổ
để rửa tội của các con ở cõi thế gian này?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

RỮA

Rữa là bã ra, sấp rụng, sấp tàn, tức nói hoa quả hay thực phẩm ở tình trạng nát nhũn ra đến mức dễ rời, dễ rã ra khi đụng đến.

Như: Hoa tàn nhụy rửa, nát rửa, thịt thối rửa, quả chuối chín rửa.

*Đến lúc đã hoa tàn nhụy rửa,
Đừng quên khi hương lửa mặn nồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RỰA

Rựa một loại dao to, có sống dày, mũi bằng, dùng để chặt, chẻ đồ vật hay cây củi.

Như: Nhờ cây rựa mà anh ấy dọn hết khu rừng, tên tội phạm dùng rựa để chém người.

*Cây cả còn chờ ngày rựa cắt,
Chẳng qua báo ứng chậm cùng mau.
(Đạo Sử).*

RỰC

1.- **Rực** là ở trạng thái đang bùng lên, toả mạnh hơi nóng hoặc ánh sáng ra chung quanh.

Như: Than nơi lò cháy nóng rực, đom đóm rực lên trong đêm đen, khói lửa rực trời.

*Vùng đông rạng ánh vàng chói **rực**,
Lời pháp lành đánh thức chơn tâm.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Rực** còn dùng để chỉ màu (đỏ, vàng) tươi đậm và chói chan.

Như: Cờ bay đỏ rực, đồng lúa chín vàng rực, lửa cháy nhà đỏ rực một góc trời.

*Bông trao sính lễ mai vàng **rực**,
Pháo nổ nghinh hôn tiếng nhật lôi.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

RỰC RỠ

Rực: Ở trạng thái đang bùng lên, toả hơi nóng hoặc ánh sáng ra chung quanh. **Rỡ**: Sáng ngời một cách đẹp đẽ.

Rực rỡ là có màu sắc tươi sáng đẹp đẽ và nổi bật hẳn lên, làm cho ai cũng phải chú ý.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Có nhiễm trần, có lẫn lóc mới sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân **rực rỡ**, có lán lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung lao lực, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mối trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Xuân hoa rực rỡ muôn màu đẹp,
Xuân cảnh thanh tao một tiếng kinh.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Chúc bạn mấy câu đáp họa vắn,
Vườn xuân rực rỡ đón Đông Quân!
(Thơ Thượng Sanh).
Thướt tha bóng liễu buổi dương tà,
Rực rỡ ngàn hồng đẹp vẽ hoa.
(Thơ Tiếp Đạo).*

RỪNG

Rừng là vùng đất rộng có nhiều cây cối mọc lâu năm. Như: Rừng già, rừng chồi, trồng cây gây rừng.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu chẳng có một Đấng Từ Bi lấy đức háo sanh mở Đạo Tam Kỳ đặng vớt những kẻ hữu căn thì toàn thể giới sẽ bị dần dần tiêu diệt, ngôi cựu vị ở chốn non thẳm **rừng** xưa, cũng chẳng có một bực Tiên Thánh đoạ trần nào đoạt lại được.

*Động cũ vườn tòng sâu biếng trở,
Non xưa **rừng** bá thẳm buông màn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đội mào khỉ ngòi non hớn hở,
Lìa **rừng** cọp ngóng biển thon von.
(Đạo Sử).*

RỪNG CHIỀU ÁC XẾ

Rừng chiều: Cảnh rừng núi lúc về chiều. **Ác xế:** Bóng mặt trời đã xế tà.

Rừng chiều ác xế là cảnh rừng núi, sắp về chiều lúc mặt trời vừa xế bóng, ý chỉ con người tuổi già.

*Nơi trường thi công quả, nên cân lẩy phước phần,
chẳng sớm trau thân, **rừng chiêu ác xé**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

RỪNG NHO

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Nho:** Chữ nghĩa trong kinh sách Nho gia.

Rừng Nho, do chữ “*Nho lâm* 儒林”, tức là chữ nghĩa và kinh sách của Nho học nhiều như lá cây trong rừng.

Xem: **Rừng Nho biển Thánh.**

*Vun bồi nền Thánh nâng hồn trẻ,
Tô điểm **rừng Nho** khích hậu đàn.*

(Thơ Thân Dân).

*Biển Thánh xa khơi thuyền Bát Nhã,
Rừng Nho còn đượm nét anh phong.*

(Thơ Tiếp Pháp).

RỪNG NHO BIỂN THÁNH

Rừng Nho: Chữ nghĩa, kinh sách của Nho học nhiều như lá cây trong rừng. **Biển Thánh:** Sự hiểu biết của người xưa rộng như biển cả.

Rừng Nho biển Thánh tức là chữ Nho và kinh sách của Thánh hiền nhiều như cây lá trên rừng, sâu rộng như biển cả.

Câu thành ngữ này cho thấy việc học như rừng sâu biển cả, mà người xưa gọi là “*Nho lâm học hải* 儒林學海”, không biết bao giờ mới học hết được.

***Rừng Nho biển Thánh** tinh tinh,
Nữ lưu nào thấu muôn nghìn thi thơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

RỪNG NHU

Hay “*Rừng Nho*”.

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Nhu** (Nho): Chữ nghĩa trong kinh sách Nho gia.

Rừng Nhu, như chữ “*Rừng Nho*”, tức là chữ nghĩa và kinh sách của Nho học nhiều như lá cây trong rừng.

Xem: *Rừng Nho*.

Rừng Nhu hoa lá sộ điêu tàn,
Sáng kiến khen người cố điểm trang.
(Thơ Huệ Giác).

RỪNG TÒNG

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Tòng** (tùng): Cây thông.

Rừng tòng (tùng), bởi chữ “*Tùng lâm* 叢林”, là rừng cây tòng, hay rừng cây thông.

Ngày xưa các tu sĩ theo Phật thường hay chọn rừng tòng để cất chùa chiền, làm nơi tu hành. Vì vậy, rừng tòng hay rừng thung dùng để chỉ chùa chiền, nơi tu hành.

Xem: *Rừng thung*.

*Cội trước gió đưa hơi nhẩn khách,
Rừng tòng khách giục cảnh chờ người.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng tìm đến lánh cay chua,
Đêm lặng lắng nghe tiếng khánh chùa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chừng,
Nhuống mắt dòm coi thể chuyển luân.*
(Đạo Sử).

RỪNG THIÊN NHIÊN

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Thiên nhiên:** Tự nhiên như vậy.

Rừng thiên nhiên, hay “**Thiên nhiên**”, là cánh rừng trong đó cây cối tự mọc, không do ai trồng.

Rừng Thiên Nhiên là tên được người ta gọi hai cánh rừng trong Nội Ô trước ngôi Đền Thánh.

Nguyên vùng đất Nội ô Toà Thánh trước kia là một khu rừng rộng lớn, khi xây dựng Đền thờ, Hội Thánh khai phá chung quanh, chừa lại hai cánh rừng sẵn có ở hai bên Toà Thánh, nên hai cụm rừng đó được gọi là rừng thiên nhiên.

1.- Rừng thiên nhiên:

Rừng thiên nhiên đây kẻ đôi cụm,
Chim cóc về lúm xúm nghe kinh.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Rừng thiên nhiên kia hầu mát mẻ,
Chim chóc mừng thỏ thẻ trên cây.
(Cội Đạo Bốn Mùa).

2.- Thiên nhiên:

*Hai dải rừng xanh trước Tổ đình,
Thiên Nhiên* danh gọi rất oai linh.
(Thơ Chơn Tâm).

*Cành khoe lá mới đón xuân phong,
Đôi cụm Thiên Nhiên* dưới nắng hồng.
(Thơ Huệ Phong).

RỪNG THIÊN

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Thiên:** Phạm ngữ: Thiên na, chỉ sự thanh tịnh. Thiên còn là một pháp môn tu đốn ngộ, thuộc phái Thiên tông.

Rừng thiền, như chữ “*Thiền lâm* 禪林”, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

*Rừng thiền nhật thức tiếng chuông trưa,
Phước gặp về Ta buổi đã vừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thiền trở gót mới thung dung,
Nhàn hạ riêng vui cảnh bá tòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước gặp kỳ ba Trời phổ độ,
Mau chơn rón lướt tới rừng thiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

RỪNG THUNG

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Thung:** Tức cây thông hay cây tùng.

Rừng thung, như chữ “*Tùng lâm* 叢林”, là rừng cây thung, hay rừng cây tùng.

Ngày xưa các tu sĩ Phật giáo thường chọn rừng thung để cất chùa chiền, làm nơi tu hành.

Vì vậy, “Rừng thung”, hay “Tùng lâm”, “Rừng tùng”, dùng để chỉ cảnh chùa, nơi thanh tịnh để tu hành.

*Thuyền từ sông lệ bướm trương cánh,
Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thung bóng nhật đã hầu chinh,
Tỏ rạng gần nơi bước vẹn gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thung nắng gội cảnh phai thắm,
Bờ liễu quyên đưa tiếng gọi sầu.*
(Thơ Thượng Sanh).

RỪNG TRE

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Tre:** Loại cây nhỏ cao, ruột rỗng, có nhiều đốt.

Rừng tre, như chữ “*Trúc lâm* 竹林”, dùng để chỉ Trúc Lâm Thất Hiền, tức là bảy ông hiền đời nhà Tấn, không chịu ra làm quan, ở ẩn và tụ họp vui chơi nơi rừng tre.

Xem: Trúc lâm.

*Miếng chào lại nhủ mặc Tiên y,
Mời đến **Rừng tre** hội cuộc kỳ.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Chẳng thích buộc ràng nơi gác tía,
Chỉ ham thông thả chốn **rừng tre**.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Gốc tử, vẹn gìn ba mối đạo,
Rừng tre, vui với bảy ông hiền.*
(Thơ Chơn Tâm).

RỪNG TRƯỚC

Rừng: Vùng đất rộng, có nhiều cây cối lâu năm. **Trước:** Do chữ “*Trúc* 竹”, là một loại với tre, cây nhỏ, ít gai.

Rừng trước, dịch từ chữ “*Trúc lâm* 竹林”, là nơi tụ họp vui chơi của bảy người hiền đời nhà Tấn, chỉ nơi thanh nhàn, ẩn dật.

Xem: Trúc Lâm.

*Thi Thần vui hứng ngoài **rừng trước**,
Rượu Thánh buồn say dưới cội tàn.*
(Đạo Sĩ).

*Thà đọc sách xưa hiền bảy Lão,
Tại nơi **rừng trước** hưởng khương bình.*
(Đạo Sĩ).

Rừng trước khách hiền dầu trữ đức,
Cửa thiền chí Thánh nhặng khinh tài.
(Thơ Tây Sơn Đạo).

RỪNG TRƯỚC TỬ

Rừng: Nơi có nhiều cây cối mọc um tùm. **Trước:** Như chữ “Trúc 竹”, một loại như cây tre. **Tử 紫:** Màu tía.

Rừng trước tử là rừng tía, tức rừng gồm những cây tre màu tía, chỉ nơi thanh nhàn, ẩn dật.

*Thương đến chốn gọi rừng trước tử,
Chứa hiền xưa đặng giữ đạo trời.
(Thất Nương Giang Bút).*

RỤNG SÁNG

Rụng: Rạng, ở trạng thái trời chuyển dần từ đêm tối sang sáng ngày. **Sáng:** Có ánh sáng toả ra trong không gian khiến có thể nhìn thấy mọi vật.

Rụng sáng, như chữ “Rạng sáng”, trời vừa dần sáng, chỉ khoảng thời gian trước lúc mặt trời mọc, bầu trời ở phía đông vừa hửng sáng.

*Một bữa nọ trời vừa rụng sáng,
Ánh nhật hồng chói rạng phương đông.
(Thơ Hộ Pháp).*

RƯỚC

1.- **Rước** là đón mời. Như: Rước khách, rước dâu, rước thầy về chữa bệnh, rước cái của nợ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ai đặng phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê

muội, biết biết không không, luật Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì cảnh u nhân là nơi **RƯỚC** khách tục trong lúc chung quy đó.

*Mở rộng đường mây **RƯỚC** khách trần,
Bao nhiêu tình gọi nhấn nguyên nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bến mê **RƯỚC** khách thuyền đờng đợi,
Đưa đến đào nguyên hưởng phúc lành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- RƯỚC còn là đón mời một cách long trọng, có đủ nghi vệ như tàn lọng, cờ phướn, hay nhạc lễ trọng thể. Như: Rước Đức Chí Tôn và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, rước sắc, rước Hội Thánh, rước Huấn Lịnh.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Nhạc còn chưa đủ thể cách, đờn để **RƯỚC** chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ. Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khời Nhạc phải có thứ lớp phân minh, chớ chằng phải muốn đờn bài chi cũng đặng.

*Ơn Tào hoá tha tiền khiên trước,
Đưa linh phan tiếp **RƯỚC** nguyên nhân.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lọng tàn vui **RƯỚC** người ba miêng,
Nghỉ trượng hoan nghinh Mắt một trông.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

RƯỚC YẾN MỜI ANH

Yến anh: Chim én, chim anh, thường dùng để chỉ việc trăng hoa, chơi bời.

Rước yến mời anh ý nói tụ tập trai gái ăn chơi, tình tự không đứng đắn.

*Đừng học chiều rước yén mời anh,
Kia nhục chốn lâu xanh xem những kẻ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RƯỚC VOI PHÁ MẢ

Rước voi: Dẫn voi từ trong rừng về. **Phá mả:** Phá hoại mồ mả.

Rước voi phá mả, do câu tục ngữ “Rước voi giày mả tổ”, là mượn tay bên ngoài mà phá hại trong nhà, ý nói những người mượn binh lực nước ngoài về giày xéo đất nước và nhân dân.

Đồng nghĩa với câu “Cống rắn cắn gà nhà”.

*Rước voi phá mả đào lăng miếu,
Thả rắn xua ong nhiều điện tà.
(Đạo Sử).*

RƯỚI

Rưới là rải cho thấm đều từng tí một lên khắp bề mặt của một vật. Như: Rưới nước cốt lên bánh bò.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo Trời qua bốn tục, đường Thánh dẫn khách trần, nếu chẳng biết thế thời, giọt nhành dương hết chờ khi **rưới** khổ đặng.

*Kìa Chí Tôn Cao Đài dương ngự,
Rưới hồng ân chặt giữ biên cương.
(Kinh Thế Đạo).
Lừa lòng rưới tắt mượn nhành dương,
Vi nghĩa sơ giao phải đến thường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tình ái nhành dương đem rưới tắt,
 Nắm tay diu lại côi Tiên bang.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RƯỚI ÂN THIÊN

Rưới: Rảy nhẹ cho thấm đều trên bề mặt. **Ân Thiên:** Ôn huệ của Trời.

Rưới Ân Thiên là nói ơn huệ của Trời chan rưới xuống cho tất cả chúng sanh.

*Năm sắc hoa tươi xin kính lễ,
 Cúi mong Thượng Đế rưới Ân Thiên.
 (Bài Dâng Hoa).*

RƯỚI CHAN

Rưới: Rảy nhẹ cho thấm đều trên bề mặt. **Chan:** Cho nước vào vật gì.

Rưới chan, như chữ “*Chan rưới*”, là nói những hạt mưa, hạt sương rưới xuống thấm nhuần cho cây cỏ.

Cũng vậy, rưới chan còn dùng để chỉ những ân huệ lớn (hồng ân) của vua hay của Chí Tôn bủa khắp mọi nơi cho dân chúng chung hưởng.

Xem: Chan rưới.

*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,
 Rưới chan vạn vật khối sinh quang.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Rưới chan tịnh thủy an lê thứ,
 Bồi đắp sơn hà thuận nghĩa nhân.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Đôi tục về Tiên sắc đượm nhuần,
Rưới chan cho khắp giọt hồng ân.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

RƯỚI KHẮP

Rưới: Rảy nhẹ cho thấm đều trên bề mặt. **Khắp:** Mọi nơi, cùng cả.

Rưới khắp là rảy đều mọi nơi, ý chỉ giọt hồng ân hoặc đạo pháp của Đức Chí Tôn chan rưới đều cho tất cả chúng sanh.

Thánh giáo Thầy có câu: Ta, vì lấy đức háo sanh, mượn giọt từ bi, hội Tam Giáo, mà **rưới khắp** Càn khôn, để độ rước những bậc Chí Thánh đọa trần trước kỳ Thiên điều hành phạt.

*Đại Từ Phụ hồng ân rưới khắp,
Trợ giúp con dựng lập nên công.
(Kinh Thế Đạo).
Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

RƯỚI KHỔ

Rưới: Rảy nhẹ cho thấm đều trên bề mặt. **Khổ:** Đau đớn khổ sở.

Rưới khổ là làm tiêu tan những nỗi khổ đau bằng nước Cam lộ.

Cam lộ thủy là loại nước thiêng liêng màu nhiệm của chư Phật Tiên, có công năng tẩy trừ các thứ ô trược, giải tất cả oan khiên bịnh chướng, hoặc tiêu trừ những khổ não cho chúng sanh.

*Đạo Trời qua bến tục, đường Thánh dẫn khách trần,
nếu chẳng biết thế thời, giọt nhành dương hết chờ khi
rưới khổ đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

RƯỚI LỬA PHIÊN

Rưới: Tưới nhẹ cho thấm đều trên bề mặt. **Lửa phiên:** Phiên não được ví như ngọn lửa đang cháy.

Rưới lửa phiên là rưới nước (cam lộ) làm cho tắt ngọn lửa phiên não, tức là làm cho hết phiên não.

*Tiên nguồn Thánh ngọn dò chơn đến,
Đến đặng là phương rưới lửa phiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

RƯƠNG

Rương là cái hòm gỗ để đựng đồ dùng. Như: Rương đựng quần áo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo phải chạy xuống nhà Chị đặng mượn tiền, gặp Chị trong buổi mắc nợ nần, lúa gạo mất giá, một gạ lúa có 2 cắc (\$0.20) lúa chất đầy kho dầu có bán cũng không bao nhiêu tiền, cái nghèo của Chị nghèo chướng hơn ai hết, nghèo lạ lùng không ai tưởng tượng được, Chị không tiền, chị mới đem ra cái **rương** sắt (5 tác tây) chứa đầy vàng với hột xoàn đem ra nói trong buổi khó khăn này không thể nào kiếm tiền đặng, vậy Em đem đồ này về Sài Gòn cầm không dưới tám chín chục ngàn đồng.

*Tôi toại hưởng phước hồng dào dạt,
Lúa đầy kho tiền bạc đầy rương.*

(Thơ Hộ Pháp).

RƯƠNG TRẮP

Rương: Đồ đựng vật dụng, áo quần. **Trắp:** Cái hộp chứa đồ vật.

Rương trắp là đồ đựng vật dụng, áo quần, khăn lược, ý chỉ bổn phận của người đàn bà lo chăm sóc cho chồng.

*Thuở **ruong trắp** hồi kinh rộn rã,
Đẹp lâu lâu hai đoá thiên hương.*
(Phù Kiều Hận Sử).

RƯỜNG CỘT

Hay “*Rường trụ*”.

Rường: Xà ngang nhỏ trong phần trên của kèo để đỡ các trụ nhỏ hay các dậu. **Cột** (trụ): Cây tròn được dựng thẳng đứng để chống đỡ, treo, mắc.

Rường cột, như chữ “**Rường trụ**”, dịch từ chữ “*Lương đồng* 樑 棟”, có nghĩa là cây rường và cây cột là hai bộ phận quan trọng của cái nhà, dùng để chỉ chỗ dựa vững chắc nhất của một cơ cấu tổ chức, hay dùng để chỉ kẻ bề tôi quan trọng của nhà nước.

Diễn văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng: Đạo đã mất một tay **rường cột**, Hiệp Thiên Đài phải mất thêm một bạn hiền lương đạo đức đã cùng chúng tôi chia vui sót khổ trên những bước đường đen tối, chinh nghiêng của Đạo.

1- Rường cột:

***Rường cột** mặc ai đưa nổi núi,
Mình chen vào đám phé cân đai.*
(Đạo Sử).

*Rường cột đạo màu bao thuở dựng,
Sụt sùi để bước khó làm thinh.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- Rường trụ:

*Phân du Tiên gấm cũng tại Thiên cơ,
Người khuất bóng thiếu tay **rường trụ**.
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

RƯỢT

RƯỢT là đuổi theo. Như: Rượt kẻ trộm, rượt bắt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta thấy hồi sáu tướng của Hạng Võ đem lòng phản bội, đầu nhà Hón **rượt** Hạng Võ đến bến Ô Giang phải cắt đầu, trao cho Đình Trường.

*Hễ đuổi dê thì cậy con roi,
Muốn **rượt** thịt thối còi khiển chó.
(Phương Tu Đại Đạo).*

RƯỢU

RƯỢU là chất lỏng, vị cay nồng, thường cất từ gạo, nếp hay bằng trái cây ủ với men. Như: Rượu thuốc, rượu chát, rượu chè.

Thánh giáo Thầy có dạy: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như **rượu** vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà

làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

Rượu cức một bầu trăng gió hừng,
Non sông dạo khắp lối đêm xuân.

(Nhàn Âm Đạo Trườg).

Lắm đũa ngu thịt *rượu* no say,
Chẳng nghĩ mẹ tiền may bạc vá.

(Phươg Tu Đại Đạo).

RƯỢU QUỲNH

Rượu: Chất lỏng, có vị cay nồng, thường cất từ gạo nếp, trái cây ủ với men. **Quỳnh:** Ngọc quỳnh, một loại ngọc quý màu đỏ, thường được vua chúa hoặc các nhà phú quý dùng để chế thành chung uống rượu.

Rượu quỳnh, như chữ “*Tửu quỳnh* 酒瓊”, là rượu đựng trong cái chung bằng ngọc quỳnh, ý muốn nói rượu ngon, rượu quý.

Xem: **Tửu quỳnh**.

Chừ toan bút mảnh tơ tình,
Trà ngâu chề nhớ, **rượu quỳnh** chối thương.

(Nữ Trung Tùng Phận).

RƯỢU THỊT

Rượu: Chất lỏng vị cay nồng, thường cất từ trái cây, nếp ủ men. **Thịt:** Loại thức ăn lấy từ phần mềm có thớ, bọc quanh xương của động vật.

Rượu thịt, như chữ “*Tửu nhục* 酒肉”, là hai thứ nằm trong điều răn của Ngũ giới cấm.

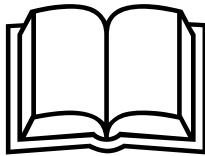
Trong đạo Cao Đài, điều thứ tư trong Ngũ Giới Cẩm có viết: Tứ bất tửu nhục, là cấm say mê **rượu thịt**, ăn uống quá độ, rối loạn tâm thần, làm cho não động xóm làng, hoặc miệng ước rượu ngon, bụng mơ đồ mỹ vị.

***Rượu thịt** hằng ngày hại tâm thân,
Say sưa vất vả, bại tâm thần.
(Thơ Thiên Vân).*



Vần

S



Mục Lục (Sa... Si)

Sa | Sá | Sách | Sạch |

Sai | Sái | Sàì | Say |

Sám | Sàm | San | Sãn |

Sang | Sáng | Sàng | Sãng | Sanh | Sánh | Sảnh |

Sao | Sáo | Sào | Sạp | Sát | Sau | Sáu |

Sắc | Sạc | Sấm | Sãn | Sần | Sẫ | Sấp | Sắt |

Sảy | Sậy | Sâm | Sám | Sầm | Sãm | Sân | Sấn |

Sáp | Sập | Sật | Sâu | Sáu | Sầu |

Se | Sè | Sẻ | Sen | Sét | Sếu |

Si | Sĩ | Sĩ | Sĩa |

Siểm | Siêng | Siêu | Sinh | Sính | Sình |

Mục Lục (So... Sự)

So | Sóc | Soi |

Sọm | Son | Song | Sóng | Sót |

Sô | Sỏ | Sỏ | Sỏ |

Sôi | Sông | Sổng | Sốt |

Sơ | Sớ | Sờ | Sờ | Sơ |

Sợi | Sớm | Sỡn | Sờn | Sờn | Sốt |

Súc | Sục | Sui | Suy |

Sum | Sung | Sùng | Suối | Sụp | Sụt |

Sự | Sứ | Sứ | Sự |

Sửa | Sửa | Súc | Sục |

Sưng | Sùng |

Sười | Sương | Sướng | Sứt | Sựu | Sứu |

Danh mục vần S

SA

- Sa
- Sa cơ
- Sa chơn
- Sa đà
- Sa đoạ
- Sa mạc
- Sa môn
- Sa Nặc
- Sa ngã
- Sa sút
- Sa Tăng
- Sa thái
- Sa trường

SÁ

- Sá

SÁCH

- Sách
- Sách đèn
- Sách phụ
- Sách vở

SẠCH

- Sạch
- Sạch sẽ

SAI

- Sai
- Sai biệt
- Sai bước lạc đường
- Sai chạy
- Sai khiến
- Sai lạc
- Sai lầm
- Sai ngoa
- Sai sót

SÁI

- Sái
- Sái bước

SÀI

- Sài Triệu Trịnh

SAY

- Say
- Say đắm
- Say mê
- Say sưa

SÁM

- Sám
- Sám hối
- Sám hối tội căn

SÀM

- Sàm biện
- Sàm tấu

SAN

- San bằng

SẢN

- Sản
- Sản nghiệp
- Sản sanh
- Sản vật
- Sản xuất

SANG

- Sang
- Sang cả
- Sang đoạt
- Sang giàu
- Sang giàu như mây
- Sang hèn
- Sang trọng
- Sang vinh

SÁNG

- Sáng
- Sáng chói
- Sáng kiến
- Sáng lạn

- Sáng láng
- Sáng lập
- Sáng ngơi
- Sáng quắc
- Sáng soi
- Sáng sửa
- Sáng suốt
- Sáng tạo
- Sáng trần
- Sáng trung

SÀNG

- Sàng
- Sàng sảy

SẺNG

- Sẻng khoái
- Sẻng sốt

SANH

- Sanh
- Sanh biến
- Sanh chúng
- Sanh diệt
- Sanh dục
- Sanh dưỡng
- Sanh dễ
- Sanh hoa đã héo
- Sanh hoá
- Sanh hoạt
- Sanh kế
- Sanh ký tử quy
- Sanh khí
- Sanh lão bệnh tử
- Sanh ly
- Sanh ly tử biệt
- Sanh linh
- Sanh lực
- Sanh mạng
- Sanh nạn
- Sanh nhai
- Sanh như ký
- Sanh quang
- Sanh sản
- Sanh sanh là phận
- Sanh sát
- Sanh sự
- Sanh tật
- Sanh tiền
- Sanh tồn
- Sanh tử
- Sanh tử chớp nháng
- Sanh thành
- Sanh trưởng
- Sanh vật
- Sanh viên
- Sanh voi sanh cỏ

SÁNH

- Sánh
- Sánh bằng
- Sánh cửa so tài
- Sánh kịp
- Sánh tày

SẢNH

- Sảnh

SAO

- Sao
- Sao dòi vật đổi
- Sao Khuê

SÁO

- Sáo
- Sáo lão Trương

SÀO

- Sào
- Sào Hứa
- Sào Phủ

SẠP

- Sạp

SÁT

- Sát
- Sát hại
- Sát khí
- Sát mạng
- Sát phạt
- Sát rạt
- Sát sanh

SAU

- Sau

SÁU

- Sáu
- Sáu chữ Di Đà
- Sáu lễ
- Sáu thao ba lược
- Sáu trần

SẮC

- Sắc
- Sắc bất ba đào
- Sắc chỉ
- Sắc đẹp
- Sắc không
- Sắc lệnh
- Sắc mạng
- Sắc nước hương trời
- Sắc ngọc
- Sắc phái
- Sắc phong
- Sắc phục
- Sắc sảo
- Sắc tài
- Sắc tứ
- Sắc tướng
- Sắc tướng âm thanh

SẶC

- Sặc
- Sặc sở

SẨM

- SẨM

SẢN

- Sản
- Sản sóc

SẪN

- SẪN dã

SẪN

- SẪN
- SẪN sành
- SẪN dành

SẮP

- Sắp
- Sắp bày
- Sắp đặt
- Sắp xếp

SẮT

- Sắt
- Sắt cầm
- Sắt cầm hảo hợp
- Sắt cầm lạc phẩm
- Sắt cầm phân ly
- Sắt đá
- Sắt đỉnh
- Sắt mài nên kim
- Sắt son

SẦY

- Sầy

SẬY

- Sậy

SÂM

- Sâm Thương

SẨM

- Sẩm
- Sẩm chớp
- Sẩm sét
- Sẩm tiên tri
- Sẩm truyền

SẦM

- Sầm sập
- Sầm uất

SẨM

- Sẩm

SÂN

- Sân
- Sân châu
- Sân đào lý
- Sân Đồng Xã
- Sân hạnh
- Sân hận
- Sân hoạn
- Sân hoè quế
- Sân khấu
- Sân Lai
- Sân lễ
- Sân ngô
- Sân rồng
- Sân si
- Sân Trình

SẮN

- Sấn
- Sấn chí

SẤP

- Sấp
- Sấp mình

SẬP

- Sập

SẬT

- Sật sừ

SÂU

- Sâu
- Sâu dân một nước
- Sâu sắc
- Sâu xa

SẤU

- Sấu hoá cù

SÀU

- Sầu
- Sầu bi
- Sầu khổ
- Sầu miên

- Sầu muộn
- Sầu tư
- Sầu thảm

- Sầu thương
- Sầu ưu

SE

- Se sua

SÈ

- Sè sệt

SẺ

- Sẻ
- Sẻ áo chia cơm

SEN

- Sen bông nõ lá gương
- Sen bông nõ lá gương
- Sen nõng một bồn
- Sen tàn
- Sen tàn cức rữ

SÉT

- Sét bên tai

SẾU

- Sếu sáo

SI

- Si
- Si tình

SỈ

- Sỉ
- Sỉ nhục

SĨ

- Sĩ Đạt Ta vượt hoàng cung
- Sĩ nông công cổ
- Sĩ phu
- Sĩ Tải
- Sĩ tử

SỈ

- Sỉ

SIÊM

- Siêm gièm
- Siêm nịnh

SIÊNG

- Siêng lo
- Siêng năng

SIÊU

- Siêu
- Siêu đoạ
- Siêu độ
- Siêu hình
- Siêu nhân
- Siêu nhiên
- Siêu phạm
- Siêu phạm nhập thánh
- Siêu quần
- Siêu quần chơn chi thượng
- Siêu rỗi
- Siêu sanh
- Siêu sinh
- Siêu thắng
- Siêu thoát
- Siêu việt

SINH

- Sinh
- Sinh lực
- Sinh nhai
- Sinh trưởng

SÍNH

- Sính

SÌNH

- Sinh

SO

- So
- So đo
- So sánh
- So thiệt tính hơn

SÓC

- Sóc vọng

SOI

- Soi
- Soi gương
- Soi xét

SỌM

- Sọm

SON

- Son
- Son phấn
- Son sắt
- Son trẻ

SONG

- Song
- Song bằng
- Song đường
- Song hỷ
- Song hồ
- Song mâu
- Song quang thần thông
- Song tu tánh mạng
- Song thân
- Song thu
- Song thưa

SÓNG

- Sóng
- Sóng gió

- Sóng sắc
- Sóng trần

- Sóng triều
- Sóng xao

SÓT

- Sốt

SÔ

- Sô diện
- Sô xiêm

SỐ

- Số
- Số căn
- Số hệ
- Số kiếp
- Số mạng
- Số phần

SỔ

- Sổ
- Sổ bộ
- Sổ cầu phong
- Sổ ghi công
- Sổ lồng

SỔ

- Sổ sàng

SÔI

- Sôi
- Sôi máu
- Sôi nổi

SÔNG

- Sông
- Sông Dịch
- Sông Đàng
- Sông hồ
- Sông hương
- Sông lệ
- Sông máu núi xương
- Sông mê

- Sông mê bể khổ
- Sông núi
- Sông Ngân
- Sông Ngâu

- Sông Tương
- Sông trong biển lặng
- Sông Vị

SÓNG

- Sóng
- Sóng gửi thác về
- Sóng không nên đạo

- Sóng sót
- Sóng thác
- Sóng thừa

SỐT

- Sốt sáng

SƠ

- Sơ
- Sơ giao
- Sơ hiến lễ
- Sơ hội Long Hoa
- Sơ khai
- Sơ khấu

- Sơ lược
- Sơ sẩy
- Sơ sạ
- Sơ sót
- Sơ suất
- Sơ thất

SỖ

- Sỗ
- Sỗ văn

- Sỗ văn thượng tấu

SỜ

- Sờ sờ

SỞ

- Sở
- Sở cậy

- Sở cầu
- Sở dụng

- Sở định
- Sở hành
- Sở năng
- Sở nguyện
- Sở tại
- Sở truyền
- Sở vọng

SỢ

- Sợ
- Sợ sệt

SỢI

- Sợi

SỚM

- Sớm
- Sớm chiều
- Sớm đào tối mặn
- Sớm nở chiều tàn
- Sớm khuya
- Sớm tối

SƠN

- Sơn
- Sơn cước
- Sơn hà
- Sơn hải
- Sơn hào hải vị
- Sơn Khê
- Sơn lâm
- Sơn thủy
- Sơn xuyên

SỜN

- Sờn
- Sờn dạ
- Sờn lòng

SỜN

- Sờn sơ

SỚT

- Sốt
- Sốt chia

SÚC

- Súc sanh
- Súc vật

SỤC

- Sục sục

SUI

- Sui
- Sui gia
- Sui nghĩa

SUY

- Suy
- Suy cổ nghiệm kim
- Suy đoán
- Suy đòi
- Suy gẫm
- Suy nghĩ
- Suy nghiệm
- Suy sục
- Suy tính
- Suy tồi
- Suy tư
- Suy thận
- Suy thời
- Suy vi
- Suy xét

SUM

- Sum sê
- Sum suê
- Sum vậy

SUNG

- Sung mần
- Sung sường
- Sung túc

SỤNG

- Sùng
- Sùng bá
- Sùng kính
- Sùng tu

SUỐI

- Suối
- Suối lệ
- Suối vàng

SỤP

- Sụp
- Sụp đồ

SỤT

- Sụt
- Sụt giá
- Sụt sè
- Sụt sùi

SỰ

- Sự đệ
- Sự hư vô
- Sự phụ
- Sự sinh

SỨ

- Sứ điều
- Sứ mạng

SỬ

- Sử
- Sử dụng
- Sử Đạo
- Sử kinh
- Sử liệu
- Sử xanh

SỰ

- Sự
- Sự đời
- Sự nghiệp
- Sự thể
- Sự tồn sự vong

SỬA

- Sửa
- Sửa áo nâng khăn
- Sửa cải
- Sửa dải

- Sửa đổi
- Sửa đời
- Sửa đương
- Sửa lòng
- Sửa mình
- Sửa nét
- Sửa răn

- Sửa sang
- Sửa soạn
- Sửa tánh như vá áo
- Sửa trấp
- Sửa trấp nâng khăn
- Sửa trị

SỮA

- Sữa

SỨC

- Sức
- Sức kiệt
- Sức lực

SỰC

- Sực nức
- Sực tỉnh

SỰNG

- Sựng

SỪNG

- Sừng
- Sừng lông
- Sừng đội lông mang
- Sừng sựng

SỬỞI

- Sửởi

SƯƠNG

- Sương
- Sương bay sáu tháng
- Sương tuyết
- Sương tuyết dải dầu
- Sương trên cỏ

SƯỞNG

- Sưởng

SỨT

- Sứt mẻ

SƯU

- Sưu cao thuế nặng
- Sưu khảo
- Sưu tầm
- Sưu tập

SỨU

- Sứu Kiềm Lâu



S

SA

1.- **Sa** là rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp.

Như: Sa nước mắt, giọt mưa sa trước mái hiên, sa chân xuống giếng sâu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng đại lụy mà ngó xem một phần môn đệ xứng đáng của Thầy phải **sa** vào vực thẳm.

*Thường ngày tuần khắp xét tra,
Phạt người hung ác đoạ **sa** A Tỳ.
(Kính Sám Hối).*

*Phẩm giá người cao **sa** xuống thấp,
Phải coi thời thế lánh tai ương.
(Đạo Sử).*

2.- **Sa**, nghĩa bóng mắc vào, ngã vào.

Như: Sa vào đám bạc, sa cơ lỡ bước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy lấy làm đau đớn hằng thấy gần trót mười ngàn năm, hơn loại phải **sa** vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

***Sa** vào đường tội khó nên hiền,
Cải ác xưa từng chiếm bực Tiên.
(Đạo Sử).*

3.- **Sa** 沙 là cát. Như: Phi sa tẩu thạch, hằng hà sa số.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cầu cho các con đặng ngoan đạo như Thơ vậy, sửa mình cho nên Chí Thánh, vì Đạo năm nay sẽ rõ thấu hoàn cầu, môn đệ tăng thêm hằng hà **sa** số,

phận sự các con lại càng nặng nề hơn nữa, nhưng các con nhớ biết thương Thầy, mà hễ thương Thầy thì ắt thương Đạo, mà hễ thương Đạo thì thương hết chúng sanh.

*Cung Lập Khuyết tìm duyên định ngữ,
Lãnh Kim sa đặng dự Như Lai.
(Kinh Tận Độ).*

SA CƠ

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Cơ:** Cơ hội, dịp lúc.

Sa cơ ý chỉ rơi vào tình thế rủi ro, không may.

Trong Phương Tu Đại Đạo, Đức Hộ Pháp có viết: Chẳng cái sự vô phước nào hơn là đương giàu lớn mà **sa cơ** ra giàu nhỏ; lại chẳng có sự đại phước nào hơn là đương nghèo khó đặng đủ ăn.

*Liêng giáo buông khiên binh đồ dữ,
Sa cơ thất trận tướng ra ngậy.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SA CHƠN

Hay “*Sa chân*”.

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Chơn** (chân): Một bộ phận trong thân thể dùng để đi.

Sa chơn, như chữ “*Sa chân*”, là lối bước chơn hay bước lẫm chẫm, sấp té. Thường dùng để ví trường hợp bị rơi vào cảnh không hay. Như Sa chân lối bước.

Trong Giác Mê Khải Ngộ có câu: Tiếng nhật khoan kêu lánh quán Sở với lầu Tần, Này hỡi bạn đã **sa chân**, nay nghe đờn giác ngộ nên bước lẫm ra cho khỏi.

*Chịu trong khám tối mây mù,
Sa chơn vào chỗ lao tù ngàn năm.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).
 Lao thân khổ phận là bao nả?
 Lỡ bước **sa chơn** giới mặc dầu.
 (Thơ Thuần Đức).*

SA ĐÀ

磋跎

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Đà:** Trón.

Sa đà là vấp ngã, vì hờ hững mà bỏ mất thời giờ.

Sa đà còn có nghĩa bị mất đà không kiềm chế được mà rơi theo hay bị cuốn hút theo một việc gì.

Như: Sa đà vào chốn rượu chè, cờ bạc.

*Thân thể cho mạnh mẽ tinh vi, đừng để **sa đà** vào lục
 dục thì là thuận cùng trí lự khôn ngoan.
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

SA ĐOẠ

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Đọa:** Rơi, rớt xuống.

Sa đọa là nói hư hỏng đến mức tồi tệ về lối sống, về tinh thần.

Trong Tôn Giáo, chữ sa đọa có nghĩa là rơi vào cõi khổ, cõi bị đọa, tức chỉ cõi trần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn **sa đọa** hằng hà, mỗi ngày xem chẳng ngớt, là tại thiếu đức tin và lòng trông cậy nơi Thầy.

*Cân điều tội phước trần duyên,
Tội nhiều **sa đoạ**, phước liền siêu sanh.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

SA MẠC

沙漠

Sa: Cát. **Mạc:** Bãi cát.

Sa mạc là bãi đất mênh mông toàn là cát, không có nước, không có cây cỏ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải có một bàn tay từ thiện giúp đỡ cứu nguy cho họ bằng không họ chẳng khác chi những khách lữ hành vì thiếu nước mà phải phơi thân giữa bãi **sa mạc**.

*Thế đại Càn khôn cộng nhứt Thiên,
Nhơn như **sa mạc** tại thâm uyên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SA MÔN

沙門

Sa môn phiên âm từ chữ Phạn “Sramana” có nghĩa là thầy tu thuộc hàng xuất gia theo Phật giáo, còn gọi là Đại Sa môn.

Theo Phật giáo Nam tông, Sa môn chỉ giữ cụ túc giới (250 giới), tu thành quả La Hán.

Theo Phật giáo Bắc tông, ngoài cụ túc giới, Sa môn còn phải giữ thêm Bồ Tát giới, tu thành quả Bồ Tát và sau đó tu thành Phật.

*Sa môn chánh pháp đỏi đời,
Con buôn cửa Phạm gạt người thiện tâm.
(Lục Nương Giáng Bút).
Anh khá kiếm lời răn của Phật,
Lấy từ bi diu dất **sa môn**.
(Lục Nương Giáng Bút).*

SA NẶC

Sa Nặc phiên âm từ tiếng Phạn là Tchanna, một người hầu và giữ ngựa cho Thái Tử Sĩ Đạt Ta.

Nơi Đại Đồng Xã ở phía trước Toà Thánh Tây Ninh, Hội Thánh có đặt một bức tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi con ngựa kiền trắc, theo sau là bức tượng Sa Nặc chấp tay, chạy bộ. Hai pho tượng này mang ý nghĩa “Thái Tử Sĩ Đạt Ta lìa khỏi hoàng cung để tầm Đạo”.

*Cửu Trùng Thiên nền xây vững chắc,
Hình chấp tay **Sa Nặc** bốn ba.
(Quang Cảnh Toà Thánh).
Theo sau Thái Tử hình **Sa Nặc**,
Chờ trước Chánh Môn tháp Đức Thầy.
(Thơ Huệ Phong).*

SA NGÃ

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Ngã**: Đổ xuống, té, sụp.

Sa ngã là không còn tự giữ mình được trước những cám dỗ vật chất, để trở nên hư hỏng. Như: Sa ngã vào tiền tài tài, sắc dục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn lại đến đặng diu con cái Ngài, tức là các nguyên nhân của Ngài tại thế, từ bấy

lâu nay bị **sa ngã** vào đường tội lỗi. Ngài đến quy hội cùng Ngài và chính mình Ngài đi tìm con cái của Ngài mà thôi.

*Nếu ta nhu nhược để cho vật dục lôi cuốn đánh đổ cả chơn lý của lương tâm, tất nhiên ta phải bị **sa ngã** vào đường tội lỗi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SA SÚT

Sa: Rơi xuống, từ trên cao rơi xuống thấp. **Sút:** Giảm đi, kém hơn so với trước.

Sa sút là trở nên sút kém dần. Như: Cảnh nhà sa sút, càng ngày đạo tâm càng sa sút dần.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu : Còn Tam Giáo xưa lại từ vô vi mà lần lần **sa sút** xuống hữu hình mới thành đạo bé , rồi sai lầm ra ngoại giáo bàng môn.

*Thật tâm hồn nhơn loại đã bị **sa sút** xuống một mức quá thấp hèn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SA TĂNG

沙僧

Sa Tăng chính là Quyện Liêm Tướng Quân bị đoạ, được Bồ Tát Quan Âm ban cho pháp danh là Ngô Tịnh, dạy theo làm đệ tử của Đường Tăng để đi Tây Phương thỉnh Kinh.

Do tích trong truyện Tây Du Ký, ba thầy trò là Tam Tạng, Tề Thiên và Bát Giới đi Tây Phương thỉnh Kinh, dọc đường đến sông Lưu Sa Hà thì bị một con yêu tinh có hình thù dữ tợn, trên cổ có đeo một xâu chuỗi đầu lâu ngăn đón, không đi qua được. Tề Thiên nhờ Đức Quan Âm Bồ Tát thu phục con yêu,

rồi ban pháp danh là Sa Ngộ Tĩnh, dạy phải theo Tam Tạng đi thỉnh Kinh.

Trên hành lang Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp dạy đắp một khuôn hình có ý nghĩa “*Tam Tạng thấu Sa Tăng*”.

Sa Tăng chính trường đồ cơ khảo,
Gây phong ba khuynh đảo tâm linh.
(Báo Ân Từ).

SA THẢI

沙汰

Sa: Cát. **Thải:** Gạn bỏ.

Sa thải nghĩa đen là đãi cát, tức là bỏ những cái thô mà gạn lấy cái tinh. Nghĩa thường dùng là bỏ ra, không dùng nữa.

Sa thải còn có nghĩa là người bị cách chức trừ tịch.

Như: Chủ công ty sa thải một số công nhân

*Chức Sắc Thiên Phong Nam Nữ toàn Đạo phải chịu
dưới quyền công nhận của Vạn Linh mới được thăng
chức hay là Vạn Linh buộc tội mà bị sa thải.*
(Đạo Luật Mậu Dần).

SA TRƯỜNG

沙場

Sa: Cát. **Trường:** Một bãi đất rộng lớn.

Sa trường là bãi cát rộng lớn, về sau dùng để chỉ bãi chiến trường, tức là nơi đôi bên đánh nhau.

Lý Bạch đời Đường có câu: *Tuý ngoạ sa trường quân mạc
tiếu, Cổ lai chinh chiến kỷ nhân hời* 醉臥沙場君莫笑, 古來

征戰幾人回, nghĩa là say nằm bãi cát đừng cười nhé, chinh chiến xưa nay mấy kẻ về.

*Nhìn thấy cảnh **sa trường** máu đổ,
Nhìn ngũ châu thành phố tiêu điều.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

*Thương gái kiên trinh mùa chiến trận,
Thương trai nhiệt huyết bãi **sa trường**.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

SÁ

1.- **Sá** là đường đi. Như: Đường sá, lang thang đi ngoài đường ngoài sá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong dịp gặp gỡ này, Hội Thánh nhận thấy và thông cảm những nỗi khó khăn của nhiều vị Khâm Châu, Đầu Tộc từ chỗ xa xôi, diệu vợi cũng không nài cực nhọc, không quản đường **sá** gian lao quyết về với Tổ đình để chiêm bái Đức Phật Mẫu cho tròn câu hiệu Đạo.

*Xong công cuộc xây dựng Đền Thánh, Đức Ngài lo tu
bổ các dinh thự mở mang đường **sá**, xây cất Trí Huệ
Cung, tổ chức Hội Nhơn Sanh và Hội Thánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Sá** còn có nghĩa là kể, để ý tới. Như: Sá chi, sá nào, sá gì gian lao hiểm trở.

Nói về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tào Tháo sững sốt nói rằng: “Tôi đã nhiều phen cho ông gái tốt, vàng bạc, gấm lụa, mà Ông chưa từng lay tạ, nay **sá** chi một con ngựa mà ông phải lay tạ?” Đức Quan Thánh nói rằng: “Tôi biết ngựa này là ngựa xích thố của Lữ Phục Tiên, một ngày đi ngàn dặm. Nay được nó rồi, nếu tôi biết anh tôi ở đâu thì nội trong một ngày tôi sẽ thấy mặt anh tôi được.”

*Cũng vì thương nước thương dân,
Cầm binh lướt trận tẩm thân **sá** gì.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Nhớ con cháu còn lâu kiếp sống,
Dầu gặp hình như bóng **sá** chi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

***Sá** chi những mặt tôi đòi,
Mua vinh chẳng thẹn tiếng đời thị phi.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

SÁCH

1.- **Sách** 冊 là giấy có chữ in hoặc viết đóng lại thành tập. Như: Sách học, xem sách, đọc sách.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Nào nhân xưa, nào đức trước, nào **sách** Thánh, nào lời Hiền, trải qua chưa trăm năm mà cuộc cờ đời đã rửa phai hạnh đạo.

*Kinh **sách** đầy đầu chưa thoát tục,
Đơn tâm khó định lấy chi mong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Sách** truyện xưa ghi đã lắm điều,
Như chuông tỉnh thế gõ nên kêu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Sách** dầu muôn cuốn dạy câu lành,
Nào kẻ học cao thế gọi lanh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Sách** 策 là mưu chước, phương kế. Như: Kế sách, chính sách, bày sách cho đi phá trận, thất thủ vô sách.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy nay Thầy cũng lấy lòng nhơn mà để vào trí não các con ít lời thêm cho rõ việc thi hành chánh **sách** của Đạo.

*Đó thật là điều khó khăn, nhưng không phải là một sự
khó khăn làm cho ta phải thúc thủ vô sách.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SÁCH ĐÈN

Sách: Giấy có in chữ, đóng lại thành tập. **Đèn:** Vật dùng để
thắp sáng.

Sách đèn, như chữ “Đèn sách”, là cây đèn và cuốn sách,
dùng để chỉ sự học hành.

Như: Bỏ công sách đèn bấy lâu.

*Nêu danh trí sĩ nhà quan nghiệp,
Có thưở ơn ban nghiệp sách đèn.*
(Đạo Sử).

SÁCH PHỤ

策 輔

Sách: Kế sách, mưu chước. **Phụ:** Giúp đỡ.

Sách phụ là giúp đỡ kế sách trị nước an dân, quốc gia cường
thịnh, thiên hạ thái bình.

Nguyên Đức Khổng Tử là bậc thượng khách của các vua chư
hầu, gọi là Vương tân, và thường bày ra kế sách để giúp trị
nước.

Lúc Đức Khổng Tử còn chu du khắp các chư hầu, vua các
nước thường hỏi về kế sách trị an, hoặc thuật trị nước, Ngài
đem cái vương đạo để làm phương cách trị bình trong thiên
hạ. Hễ nước chư hầu nào vô Đạo, không lấy dân làm trọng,
chỉ say mê tửu sắc, thì Ngài bỏ nước đó mà đi. Còn nước chư
hầu nào có vị vua là minh quân, biết thương dân mến nước,
chuộng cái Đạo lý của Ngài thì Ngài ở lại giúp vua để trị nước,

đem lại sự thái bình, thanh trị cho đất nước, rồi các vua đó tôn Ngài như một vị khách quý, hay bậc thầy (Tân sư 賓師), hoặc xem Ngài là bậc thượng khách của nhà vua gọi là Vương tân.

*Vương Tân sách phụ,
Nho Tông khai hoá,
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

SÁCH VỜ

Sách: Giấy có chữ in đóng lại thành tập. **Vờ:** Tập hợp giấy đóng lại để viết, thường có bìa bọc ngoài.

Sách vờ là sách và vờ, tài liệu dùng để học tập, viết lách hay nghiên cứu.

Khi nói về công nghiệp của Đức Khổng Thánh Tiên Sư, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chủ Nghĩa thương đời hoá chúng của Ngài, tuy kiếp sanh không được toại, nhưng lý thuyết **sách vờ** của Ngài được lưu truyền cho đời sau mấy ngàn năm hưởng nhờ thì công nghiệp ấy đáng được tôn thờ sùng bái.

*Lỗi tai bịt đừng nghe lời bợ,
Hễ dữ hung sách vờ vẫn nằm lòng.
(Phương Tu Đại Đạo).
Anh xây lưng làm mặt ông hoành,
Lên bàn viết vẽ hình đầy sách vờ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SẠCH

1.- Sạch là tinh khiết, không nhớ bẩn. Như: Nước sạch, nghèo cho sạch rách cho thơm.

Thánh giáo Thầy có câu: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trước thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng trong **sạch**.

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,
 Dưỡng tánh chờ khi **sạch** bợn trần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Lòng trần gọi **sạch** noi đường chánh,
 Nét Đạo gìn thanh lánh nẻo tà.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Sạch là hết cả, không còn chút gì.

Như: Cố gắng làm việc để trả sạch nợ, bị móc túi mất sạch tiền bạc, sạch tội tiền khiên.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đưa thì mê tài, đưa thì ham cận sắc, đưa bị biếm vào lối lợi quyền, đưa bị xô vào nơi thất đức. Mỗi đưa mỗi nẻo, đều quăng **sạch** chất thiêng liêng, làm lủi đưa tay theo mấy mươi động.

*May đặng gặp hồng ân chan rưới,
 Giải trái oan **sạch** tội tiền khiên.
 (Kinh Tận Độ).
 Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
 Trả vay cho **sạch** vết oan khiên.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Sạch là trong trẻo, không có nhớ bợn. Như: Tiết sạch giá trong, sửa lòng trong sạch.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vây cái hạnh phúc thật sự là hạnh phúc về tinh thần, hạnh phúc của người có lương tâm thơ thới, biết an phận thủ thường, có tư tưởng **sạch** trong nhiễm mùi đạo đức.

*Làm người rõ thấu lý sâu,
 Sửa lòng trong **sạch** tụng cầu Thánh Kinh.
 (Kinh Cúng Tứ Thời).
 Giữ cho trong **sạch** linh hồn,
 Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.
 (Kinh Sám Hối).*

SẠCH SẼ

Sạch: Không dơ bẩn, hết tất cả, trong trẻo không bợn.

Sạch sẽ là sạch, tức không có bụi bặm, rác rưởi, cáu ghét, hoặc không bị lấm lem, hoen ố. Như: Nhà cửa sạch sẽ, ăn mặc sạch sẽ.

Sạch sẽ còn có nghĩa là hết tất cả, không còn sót lại chút nào. Như: Gia tài anh ấy bị cháy sạch sẽ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho **sạch sẽ**, trang hoàng, tắm gội cho tinh khiết, rồi mới đặng đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Đồ màu trắng nấu cho **sạch sẽ**,
Màu trắng xem thấy khoẻ con người.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SAI

差

1.- **Sai** là khiến, bảo người dưới làm việc việc gì đó cho mình. Như: Sai con nấu nước, sai em đi chợ, sai vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Bối vậy cho nên, Thầy chẳng vì ghét mà không lời khuyên dụ; cũng chẳng vì thương mà không **sai** quỳ dỗ dành.

*Diêu Trì Cung **sai** nàng Tiên Nữ,
Phép Lục Nương gìn giữ chơn hồn.
(Kính Tận Độ).*

*Nghe bụng nhiều phen sôi lục bục,
Sai con lấm lúc nổi tam bành!
(Thơ Hoàng Nguyên).*

2.- Sai là làm, không đúng, trật ra ngoài. Như: Nói sai, sai lời, sai hẹn, sai lẽ phải, sai khớp xương.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có dạy: Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết cái **sai** ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỏi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

*Chừa thói xấu đảo điên trong dạ,
Muôn việc chi chẳng khá **sai** lời.
(Kinh Sám Hối).*

*Đầu nhà xem rõ cơ Trời Đất,
Trời Đất không **sai** một mảy hào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SAI BIỆT

Sai: Khác, không giống. **Biệt:** Khác với nhau.

Sai biệt là không giống nhau, khác nhau nhiều.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn viết: Đành rằng Đại Đạo có giáo lý cùng mật truyền riêng, nhưng tôn chỉ là “Quy Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi”, nên lý thuyết có một phần rút trong tinh ba của lý thuyết các tôn giáo, cốt để thiệt hành cái tôn chỉ ấy. Vì vậy mà nạp dụng những giáo lý chẳng hạn của đạo nào đã được công nhận là Chơn lý. Đồng thời, Đại Đạo có trách nhiệm thuyết minh những lý thuyết đã bị người đời, hoặc vì thời gian, hoặc vì hiểu lầm mà **sai biệt**.

*Nhưng trong những cuộc hành lễ nơi nhiều Phận Đạo cũng còn có sự **sai biệt** nhau, không đồng một nghi thức duy nhất theo lời chỉ dạy của Hội Thánh.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

SAI BƯỚC LẠC ĐƯỜNG

Sai bước: Bước chân đi sai nẻo. **Lạc đường:** Lạc lối, lầm đường.

Sai bước lạc đường, đồng nghĩa với thành ngữ “*Lầm đường lạc nẻo*”, tức là đi vào con đường sai lạc, lối lầm do không nhận thức được lẽ phải hay đạo lý.

Như: Chúng ta đi theo lời dạy của Đức Chí Tôn thì không bao giờ sai bước lạc đường.

Xem: Lầm đường lạc nẻo.

Chúng ta nên gắng công trau dồi tâm chí hầu nâng cao danh thể Đạo và thức tỉnh những kẻ sai bước lạc đường.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SAI CHẠY

Sai: Không nhằm, không đúng lắm. **Chạy:** Lệch đi, không đúng chỗ.

Sai chạy là không đúng, trật ra ngoài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhưng chúng ta biết quyền năng vô hình định hồn cao cả, có thể cầm mực thước công bình không hề **sai chạy** được là Đại Từ Phụ.

*Thăng bằng hoạ phúc có cân,
Không hề sai chạy một phân đặng nào.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

SAI KHIẾN

Sai: Sai bảo. **Khiến:** Sai bảo, bắt theo ý muốn hay phương pháp của mình.

Sai khiến, như chữ “*Sai khiến* 差遣”, tức là bảo phải làm việc gì. Như: Sai khiến đầy tớ làm việc.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Thấy lòng bác ái của Thầy bất động lòng, vì Thầy đã biết rằng Lễ Sanh phải chịu tùng phục dưới quyền người **sai khiến**, nên phải có hạnh đức, mới biết an phận mình, mà chịu phần lòn cúi, quật hạ đặng.

*Lời **sai khiến** lòng đừng sanh nạnh,
Lịnh mẹ cha Thần Thánh cũng không bì.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Muốn sửa bịnh các em làm biếng,
Thì toan bề **sai khiến** lượng phượng làm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SAI LẠC

Sai: Sai lầm. **Lạc**: Mất, lạc nẻo.

Sai lạc là không đúng, lạc ra ngoài, chẳng còn giữ đúng như lúc ban đầu nữa. Như: Hiểu sai lạc với ý thầy.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Tam Giáo trước là: Nho, Thích, Đạo vì hoằng khai cũng đã lâu đời, nên bị biến cải mà thành thử phải thất chơn truyền làm cho **sai lạc** mất hết cả Thiên cơ mẫu nhiệm, bởi đó nhưn sanh tu tuy nhiều mà thành thì chẳng có.

*Các con lại làm **sai lạc** bản chất, tôn chỉ của nền
Thánh giáo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SAI LẦM

Sai: Không đúng. **Lầm**: Làm sai, nghĩ không đúng.

Sai lầm là ý nghĩ hay việc làm không đúng, trái với lẽ phải. Sai

lầm còn có nghĩa là lầm lẫn, tức là làm cái nọ với cái kia. Như: Phạm sai lầm nghiêm trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Đạo là cái khuôn khổ, là con đường để noi theo để hành động cho chánh đáng đối với lẽ phải của người mà Tạo hoá đã phú cho tánh linh hơn vạn vật. Nói theo lẽ Đạo thì lòng được trong suốt, càng học đạo càng biết sửa mình, không thể **sai lầm** được nữa.

Sai lầm một thuở biết ăn năn,
Năn nỉ lòng kia tự xét rằng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Gắng sức trau dồi một chữ Tâm,
Đạo đời muôn việc khỏi **sai lầm**.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Hiệp sức đã từng thệ nhứt tâm,
Đạo mẫu vun quén há **sai lầm**.

(Thơ Huệ Giác).

SAI NGOA

差訛

Sai: Không phù hợp với cái hoặc điều có thật, mà có khác đi.

Ngoa: Lầm, lừa dối.

Sai ngoa là không thật, dối trá.

Như: Ăn nói sai ngoa.

Lộc thế đã thừa mùi mận lạt,
Duyên đời vui giữ chớ **sai ngoa**.

(Bát Nương Giáng Bút).

Chớ còn chung thỉ một lòng,
Người đâu nỡ dạ bươi bòng **sai ngoa**.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

SAI SÓT

Sai: Không phù hợp với cái hoặc điều có thật, mà có khác đi.

Sốt: Bỏ quên.

Sai sót là khuyết điểm không lớn, do sơ suất. Như: Điều sai sót tôi sẽ khắc phục.

Trong Thánh Ngôn chép tay của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy hai Ngài Trung và Thơ có câu: Nhị vị Đạo hữu đó há! Lão buồn xem Đạo còn lắm nỗi khó khăn rối rắm, đường đi nước bước đã sớm chỉ cho hết vài phần mà đi lại cũng chưa gỡ được mối nào, mà con đường **sai sót** lại lần lần đi tới nữa.

*Sanh nhằm thời buổi non sanh dụng gương bát đức
mà gieo họa cho bước trần, khiến cho **sai sót** nẻo luân thường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÁI

Sái là sai, không khớp, không đúng với một chuẩn mực nào đó trong nhận thức của người nói. Như: Làm việc đó sái hoàn toàn, nói sái lẽ phải, cánh tay bị sái khớp.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có đoạn dạy: Chư sơn đặc đạo cùng chẳng là do nơi mình hành đạo. Phép hành đạo Phật giáo dường như ra **sái** hết, tương tự như gần biển Tả Đạo Bàn Môn.

*Lại e **sái** thế lỡ thời,
Giúp nam nhân chẳng có người trọn tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hư nên cũng có một đời,
Hay chi thay đổi nhành mai **sái** mùa.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dầu làm lờ phận anh ở **sái**,
Cứ chơn thành đừng ngại thọ tội hình.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

SÁI BƯỚC

Sái: Sai, lệch. **Bước:** Dời chơn, đi.

Sái bước là bước đi sai lầm, tức đi vào con đường lầm lạc. Như: Lầm đường sái bước.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thầy có dạy: Con phải chăm nom từ chút và dọ tánh chư Đạo hữu, chớ vội tin, lúc này nhiều đũa bị cám dỗ mà **sái bước** lầm. Ấy là lúc Tà Chánh tranh giành với nhau. Đũa nào chẳng giữ được đường ngay thì khó mong đến cùng Thầy đặng đó.

*Hại thay! Đã nhiều lần các con chẳng hiểu ý, Thầy cũng đau lòng mà thấy các con đi **sái bước**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SÀI TRIỆU TRỊNH

柴趙鄭

Sài, Triệu, Trịnh tức là Sài Vinh, Triệu Khuông Dẫn, và Trịnh Ân, ba người cùng kết nghĩa anh em với nhau tại Huỳnh Thổ Ba. Sài Vinh là đại ca, Triệu Khuông Dẫn là nhị ca, còn Trịnh Ân là tam đệ.

Sài Vinh, tự là Quân Quới, người gốc Tịnh Vị Châu, ông cha thuở trước có làm quan nhưng đến đời Sài Vinh thì bị sa sút, nghèo khổ, đến nỗi Sài Vinh phải đi bán dừ.

Triệu Khuông Dẫn, tự là Nguơn Lãng, gốc người ở Trác Quận, cha là Triệu Hoàng Ân, mẹ là Đỗ Thị. Triệu Khuông Dẫn có ba người em: Triệu Khuông Nghĩa, Triệu Khuông Mỹ và em gái út

là Ngọc Dung. Triệu Hoàng Ân làm quan Chỉ Huy Sứ đời Hậu Hán.

Trịnh Ân, tự là Tử Minh, người Sơn Tây, hình dung dữ tợn, mặt đen như lọ chảo, có võ nghệ và sức mạnh. Trịnh Ân mồ côi cha mẹ nên phải làm nghề đi bán dầu để độ nhật.

Sài Triệu Trịnh, ba anh em vào cuối đời Đường, đồng phò tá Quách Ngạn Oai lên ngôi, tức là vua Thái Tổ nhà Hậu Chu. Quách Ngạn Oai không con, nên Sài Vinh là cháu được truyền ngôi lại. Sau đó, Triệu Khuông Dẫn nhờ có công đánh phá quân Khiết Đan, nên khi Sài Vinh chết, chư tướng đồng phò Triệu Khuông Dẫn lên làm vua, đó là Thái Tổ nhà Tống.

Bên trong hành lang nơi Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp cho đắp một khuôn hình nói về “Sài, Triệu, Trịnh”.

*Sài, Triệu, Trịnh cũng nguyên như thế,
Mà nên mưu đủ kế đồ vương.*

(Nữ Trung Tụng Phận).

*Sài, Triệu, Trịnh thể đồng chung trí,
Tình hữu giao thịnh khí tương cầu.*

(Báo Ân Từ).

SAY

1.- **Say** là ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng do tác dụng của rượu, thuốc hay những yếu tố có tác dụng kích thích nào đó. Như: Say rượu, say ngủ, say nắng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong cơn mơ màng như người **say** chưa tỉnh, thì ngoài thế nào được đắm ám mà gieo lần ra. Các con biết, xưa những chi chi mà trái cả nhơn tâm thì khó bền khó vững.

*Thi Thần vui hứng ngoài rừng trước,
Rượu Thánh buồn say dưới cội tàn.*

(Đạo Sử).

*Lắm đũa ngu thịt rượu no say,
Chẳng nghĩ mẹ tiền may bạc vá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Say là mê đắm, tức yêu thích đến mức bị cuốn hút hoàn toàn, không còn nhớ gì, biết gì đến những cái khác. Như: Say nhạc, say nữ sắc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hiém chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy sự **say** vui mùi thể tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đàn mà phỉ hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựa vị phải chịu trôi phỉ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

*Say Đạo là say bậc Thánh Hiền,
Hiền xưa sớm để bước tầm Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hế là trí, ấy là ngu,
Càng say âu yếm càng sâu nhớ thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SAY ĐẮM

Say: Ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng do tác dụng của những thứ kích thích. **Đắm:** Chìm xuống.

Say đắm là say mê đến mức như đã bị mất hết lý trí và không còn biết gì đến chung quanh nữa.

Như: Say đắm mùi Đạo, danh lợi say đắm con người.

*Cô Lục Nương phươn Tiêu Diêu nắm,
Để truy hồn say đắm biển mê.
(Thơ Huệ Phong).
Lợi quyền say đắm vinh thành nhục,
Kinh điển trau dồi dở hoá hay.
(Thơ Huệ Phong).*

SAY MÊ

Say: Ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng do tác dụng của những thứ kích thích. **Mê:** Say sưa, mải đắm theo việc gì.

Say mê, như chữ “Say đắm”, là ham thích đặc biệt và bị cuốn hút liên tục vào công việc nào đó, đến mức như không còn thiết gì khác nữa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thế mà người đời chưa thức tỉnh, vẫn còn **say mê** trong giấc mộng kim tiền, cũng hung hăng bạo ngược, cũng gian xảo trăm bề, cũng chước quỷ hại nhơn, tham vàng bỏ nghĩa.

*Rán quá sức cần phong thí nhận,
Dường say mê lợ lảng tinh thần.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Là vì biết chữ bại thành,
Say mê chung đỉnh tử sanh quay cuồng.*
(Thơ Hộ Pháp).

SAY SƯA

Say: Ở trạng thái bị ngây ngất, choáng váng do tác động của rượu, hay những yếu tố có tác dụng kích thích.

Say sưa là bị say do uống rượu. Như: Say rượu.

Say sưa còn dùng để chỉ mê say, ngây ngất, tức ở trạng thái bị cuốn hút hoàn toàn vào một công việc hay hứng thú nào đó. Như: Trò chuyện một cách say sưa.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Quyền Giáo Tông có đoạn: Ôi! Qua nghĩ lại quá sức tức mình, mấy em nghĩ coi một kiếp sanh đâu có mấy lát, cái giả cuộc trần hoàn tuy xem như nháy mắt mà ảnh hưởng sâu sắc biết là bao. Nào là danh, nào là vị, nào là tước, nào là quyền, nào là vinh, nào là trọng, rốt sự thì cũng không còn mảy mún giá trị chút ít gì nơi cõi Hư linh Hằng

sống, bắt quá như cơn vui dự đặng một tiệc ngon ngọt của khách phong trần **say sưa** một lát mà đòi phen chịu thảm cả đời.

*Mùi trần khi đã xa khơi,
Say sưa bầu khí bồi hồi chung phong.
(Kinh Tận Độ).
Rượu ngon sắc tốt say sưa,
Con ngoan vợ đẹp sớm trưa vui vầy.
(Thơ Hộ Pháp).*

SÁM

懺

Sám là ăn năn, nhận tội lỗi mình. Như: Sám hối, lời kệ sám (lời kinh, kệ để sám hối ăn năn).

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một linh hồn đang sa ngã chốn sông mê, ta ra công khó diu dắt cho y biết thức tỉnh vào đường tu hành, ăn năn **sám** hối.

*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,
Câu văn từ luận biện thật thà.
(Kinh Sám Hối).
Tuồng hát giọng đờn làm kệ sám,
Phồn hoa xây lấp khắp trong ngoài.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SÁM HỐI

懺悔

Hai chữ sám hối là danh từ kết hợp cả tiếng Sanskrit và tiếng Hán. Sám do chữ Phạn sám ma, là hối hận điều làm lỗi. Hối: Tiếc vì đã làm điều lỗi, xin tha thứ.

Sám hối có nghĩa là xin thú nhận những lỗi lầm đã phạm và xin nguyện ăn năn sửa đổi tội lỗi, từ nay về sau không tái phạm nữa.

Trong bài tụng Sám hối bên Phật giáo có bốn câu: *Tội tánh bản không do tâm tạo, Tâm nhược diệt thời tội diệt vong. Tội vong, tâm diệt lưỡng câu không, Thị tắc danh vi chân sám hối* 罪性本空由心造, 心若滅時罪亦亡. 罪亡心滅兩俱空, 是則名為真懺悔. Nghĩa là: Tánh của tội vốn là không, do tâm tạo. (vì tâm ý là chủ động) Động cơ tâm đã diệt rồi thì tội cũng theo đó mà mất. Tội hết, tâm diệt rồi cả hai đều không. Thế mới gọi là chân sám hối (Sám hối chân thật).

*Ăn năn **sám hối** tội tình,
Xét câu minh thể gọi mình cõi thưng.*

(Kinh Tận Độ).

*Thấy rõ lòng người Ta phải đuổi,
Về lo **sám hối** kịp ngày giờ.*
(Đạo Sử).

SÁM HỐI TỘI CĂN

Sám hối: Thú nhận những lỗi lầm đã phạm và xin nguyện ăn năn chữa lỗi. **Tội căn:** Cái gốc, hay nguyên nhân của tội lỗi.

Sám hối tội căn là biết được nguồn gốc của tội lỗi, nguyện xin ăn năn chữa bỏ.

Theo Phật, cõi thế gian nằm trong Sa Bà Thế giới, hay cõi Tam Thiên Đại Thiên Thế giới, thuộc phạm vi hoá độ của Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật.

Sa Bà quốc độ được dịch là Kham Nhẫn, hàm ý: Chúng sanh trong cõi ấy cam lòng chịu đựng những nỗi khổ sở do ngũ trược gây ra, chẳng biết sợ sệt và nhàm chán. Mặc dù có hiểu chư pháp vẫn ít có kẻ chịu tu hành để thoát ly khổ cảnh, cam

lòng đắm chìm mãi trong vòng trói buộc, nên gọi là Kham Nhẫn. Sa Bà còn được Phật cho là ngũ trược ác thế, do vì có năm thứ trược trong cõi ấy, đó là kiếp trược, kiến trược, phiền não trược, chúng sanh trược và mạng trược.

Ngoài ra, thế giới ấy còn là một nơi chứa nhiều tội lỗi, vì bởi con người bị vô minh che mờ chân tánh, bị thất tình lục dục sai khiến làm những hành vi hung ác mà gây ra nhiều tội lỗi.

Chính vì vậy, con người được sinh ra ở cõi thế gian này có mấy ai không bị nhiễm trần và tránh khỏi tội lỗi, song khi đã biết lỗi làm thì phải biết sám hối ăn năn, như lời dạy trong bài kinh Sám Hối:

Giữa bụi thế giữ sao khỏi vấy,
Biết ăn năn xét lấy sửa lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn cũng có dạy: “Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu vô giá. Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc đứng đặng địa vị cao thượng, thiêng liêng là nhờ có sự cải quá mà nên chánh quả”.

Do vậy, khi mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Đức Chí Tôn dạy phải độ những người có tội lỗi, là hạng người nhiều nhứt trong thế gian, và nhứt là thời kỳ hạ nguơn mặt pháp này. Ngài dạy: “Thầy lại nói, buổi lập Thánh Đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy. Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui hơn hết”.

Độ người có tội không có nghĩa là ơn Trên tha thứ hết các lỗi lầm đã gây thành nghiệp báo trong hiện kiếp, mà chính do tự tâm phải biết hối cải và làm lành.

Thực ra, Đức Chí Tôn và chư Phật không bao giờ thay đổi nghiệp lực của chúng sanh, mà chỉ có thể giáo hoá chúng sanh tự mình nỗ lực sám hối ăn năn để thay đổi nghiệp lực hay vận mệnh của chính mình. Trời Phật chỉ dùng giáo pháp

để diu dặt chúng sanh tu thiện, tu phước để được trừ tai, miễn họa. Vì vậy, nói rằng do mình sám hối nên Trời Phật rộng tình tha thứ cho, điều đó là ý muốn nói trước nhứt tự bản thân chúng sanh phải biết ăn năn sám hối, tức là tự mình độ rỗi cho mình, nếu không thì làm trái với quy luật nhân quả tự nhiên. Như chính lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn đã than: “Than ôi! Thầy đã là Đấng lập khổ hình, chiếu theo phép công bình của Tạo Hoá, nhưng thấy nhưn sanh càng ngày càng bước vào con đường hắc ám, để đem số phận buộc vào đó, thì Thầy cũng bắt đầu lòng, nhưng chẳng lẽ bỏ phép công vì sanh chúng”.

Những người có tội sở dĩ được sự quan tâm của Đức Chí Tôn cũng vì Ngài quá thương yêu chúng sanh còn khờ dại, nên đến dạy dỗ, diu dặt trở về nẻo chánh đường chơn, hầu sau này có thể quy hồi cựu vị. Trước những sự ưu ái của Ngài, chúng ta, những người mới cải tà quy chánh phải biết các tội tình đã sai phạm và xin nguyện ăn năn sửa đổi, chừa bỏ việc quấy, từ nay về sau không bao giờ tái phạm nữa. Như thế mới thực sự là sám hối để tu hành.

Muốn thực hiện lễ sám hối, chúng ta phải thiết đàn cúng Đức Chí Tôn và tụng kinh Sám Hối. Nhưng chúng ta cần nên hiểu rằng tâm là nguồn gốc tác động nên tội lỗi, do đó muốn dứt tội thì tất yếu phải sám hối ở tự tâm, chứ không có nghĩa là cầu xin Đức Chí Tôn tha tội, mà phải nhờ Ngài chứng giám để ta phát tâm ăn năn chừa cải. Có như thế, chúng ta mới quyết tâm sửa chữa những lỗi lầm để trở thành con người mới, có nội tâm trong sạch, thanh tịnh.

*Người ở thế mấy ai khỏi lỗi,
Biết lạc lầm **sám hối tội căn**.
(Sám Hối Kinh).*

SÀM BIỆN

讒辯

Sàm: Nói gièm, nói xấu. **Biện:** Biện luận, bàn cãi.

Sàm biện là biện luận một cách càn bậy, tức là bàn tán bậy bạ, không đúng sự thật.

*Các con hiểu sao được, nhưng Thầy buồn vì nổi có nhiều đứa **sàm biện** về việc ấy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÀM TẤU

讒奏

Sàm: Nói gièm, nói xấu để làm hư cái hay, cái tốt của người khác. **Tấu:** Tâu lên vua.

Sàm tấu là tâu với vua để gièm pha kẻ khác. Như: Những kẻ nịnh thần thường hay sàm tấu.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Xưa Hớn Bái Công chưa phải là chánh đáng một vị minh quân, mà cơ Trời vẫn để cho nghiệp Hớn ba trăm năm quyền bính. Nào tật đồ hiền tài, hữu thi vô chung, nghe lời **sàm tấu**, giết người lao công hạn mã, nếu chẳng phải chí của Trương Lương thì không thể nào khỏi xung tâm oán trách.

*Trong việc trị nước, các vị vua chúa thời xưa thường nghe lời **sàm tấu** của đám nịnh thần mà quốc gia phải khuyh nguy, cơ đồ nghiêng ngửa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SAN BẰNG

San: Ban ra, làm cho bằng, chia ra cho đều. **Bằng:** Phẳng, ngang đồng.

San bằng là làm cho bằng. Như: San bằng gò mồi.

Đức Nguyệt Tâm chơn Nhơn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Bàn Đạo vô cùng biết ơn hiền hữu đã giúp đỡ hiệu quả trong nhiệm vụ của nó để **san bằng** những khó khăn có thể xảy ra trong việc hoàn thành Thánh ý của Đức Chí Tôn.

*Chức sắc Bộ Nhạc đã nung đúc thành khối kiên tâm, cứng rắn thì dù khó khăn bao nhiêu cũng có thể **san bằng** để đi tới chỗ cứu cánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SẢN

產

1.- **Sản** là sinh ra, đẻ ra. Như: Sinh sản, sản xuất, sản hậu, sản phụ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thật không hiện mà rõ, không động mà biến hoá vô cùng, không làm mà nên việc. Nhờ đó bốn mùa thay đổi, muôn vật sanh **sản**, vũ trụ trường tồn.

*Khi **sản** sanh phải có mặt chồng,
Cơn đau đớn giải lòng người để chữa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Sản** là của cải. Như: Tài sản, sản nghiệp, sản vật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn tài **sản** là tổng quát các vật quý giá của con người đã thu nhật trên thế gian này.

*Gia sản để cho ra đến mặt,
 Ất đem thân làm mọi nhà người.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

SẢN NGHIỆP

產業

Sản: Tài sản, của cải. **Nghiệp:** Sự nghiệp, công việc lớn mà một người có thể tạo ra.

Sản nghiệp là của cải, cơ nghiệp, tức là những thứ do việc sinh sản ra vật phẩm.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Sản nghiệp**, của tiền đều là những món phù du, thoát còn thoát mất, cái thân còn tồn tại là điều quý báu, vì còn người tức còn của vậy.

*Khán đắc phù sinh nhứt thế không,
 Điền viên sản nghiệp diệc giai không.
 (Quan Âm Giáng Bút).*

*Phước Thiện để rước ngoại bang,
 Phước Thiện sản nghiệp bảo toàn thế gian.
 (Thất Nương Giáng Bút).*

SẢN SANH

Hay “*Sản sinh*”.

Sản: Sinh đẻ. **Sanh** (sinh): Đẻ ra, sinh ra.

Sản sanh, như chữ “*Sản sinh* 產生”, là đẻ, về mặt chức năng duy trì và phát triển nòi giống của sinh vật.

Sản sanh như chữ “*Sinh sản* 生產”.

*Cơn sản sanh bếp lửa nôi xông,
Nuôi con dại, vợ bông, chồng dất.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Khi sản sanh phải có mặt chồng,
Cơn đau đón giải lòng người để chữa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SẢN VẬT

產物

Sản: Sinh ra, đẻ ra. **Vật:** Từ dùng để gọi chung các loài, các thứ có hình ở trong trời đất.

Sản vật là vật được làm ra, hoặc được khai thác, thu nhặt từ trong thiên nhiên.

Như: Sản vật thiên nhiên.

*Vinh hoa phú quý vẫy vùng,
Những đồ sản vật cộng chung quá nhiều.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Sản vật lộc Trời đồng cộng hưởng,
Sao mà gieo hoạ khắp cùng nơi.*
(Thơ Thượng Trí Thanh).

SẢN XUẤT

產出

Sản: Sinh đẻ, của cải sinh ra. **Xuất:** Ra.

Sản xuất là sinh sản ra, hay tạo thành ra. Như: Sản xuất nông nghiệp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Như trong buổi lễ hôm nay, chư đạo hữu, đạo muội nơi đây đã chung lo tạo lập một

nền tảng vững chắc, một ngôi thờ xứng đáng để lễ bái Đức Mẹ Thiên Liêng, thì sự thành công đã được **sản xuất** nơi lòng hiếu kính, nơi mối dây thân ái và nơi chí hy sinh góp chung làm sức mạnh.

*Cần Khôn **sản xuất** hữu hình,
Bát hồn vận chuyển hoá thành chúng sinh.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Nét Khổng nảy sanh bao Thánh triết,
Nhà nho **sản xuất** bực hiền lương.*

(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

SANG

1.- **Sang** là vinh hiển, cao quý, trái với hèn. Như: Giàu sang, người sang kẻ quý.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải khai rộng Thánh Thất cho chúng sanh cầu đạo, đừng phân **sang** hèn, ai ai đều cũng con Thầy.

*Sum vậy các sắc các con nhà,
Dầu phải **sang** hèn cũng một Cha.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhiều đũa dại muốn **sang** đủ thứ,
Chẳng kể cha bạc cũ tiền ngày.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Sang** là đi từ bên này qua tới bên kia, hoặc qua từ lúc này cho tới lúc khác.

Như: Sang đò, sang thuyền, trời bước sang canh năm, ráng học sang năm phải thi cử rồi.

*Ngửa thuyền Thầy đợi kẻ **sang** chơn,
Khổ hạnh khuyên con chớ dạ hờn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nguồn lành là chốn rất an nhàn,
Trước mắt đâu xa hỏi nẻo **sang**.
(Đạo Sử).*

3.- Sang là đổi qua, chuyển qua, tức có sự thay đổi từ người này qua người khác.

Như: Sang tên xe, sang nhà, sang bớt gánh nặng.

*Trong võ trụ mình người sanh đứng đọt,
Ai hiểu mình phòng **sang** bớt gánh đồ thơ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SANG CẢ

Sang: Trái với hèn, cao, quý. **Cả**: Lớn.

Sang cả là rất sang trọng và quý phái.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Biết bao nhiêu gia đình ở mặt thế gian này **sang cả**, mà họ hưởng được cái thiệt hạnh phúc hay chưa? Bản Đạo nói: họ hưởng đặng tạm thời trong giây phút mà thôi.

*Người **sang cả** là vì duyên trước,
Kẻ không phần luống ước cầu may.
(Kinh Sám Hối).*

*Khuyên em biết cây cân Tạo Hoá,
Chẳng chê nghèo, **sang cả** chẳng vì.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Thà cháo rau trộn đạo tào khương,
Hơn **sang cả** người thương đành phụ rầy.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SANG ĐOẠT

倉奪

Sang: Cướp giật. **Đoạt**: Cướp, chiếm của người.

Sang đoạt là cướp đoạt, chiếm đoạt. Như: Nó bị tội sang đoạt tài sản.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trái lại họ không đào đất để mà sống, họ chỉ âm mưu **sang đoạt** của người, hễ thấy người ta có cái gì thì muốn lấy, muốn giật của người, nên nay mới có những sự tranh đua như thế.

*Chư Đạo Hữu thế nào mà trả, trước mặt luật Trời chưa phải để **sang đoạt** nghe à...*
(Đạo Sử).

SANG GIÀU

Sang: Có tiền tài, danh vọng, được nhiều người tôn kính.

Giàu: Có nhiều tiền của.

Sang giàu, như chữ “*Giàu sang*”, là giàu có và sang trọng, tức có tiền của, tiếng tăm và được nhiều người trong xã hội kính trọng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh viết: Cho nên kẻ nhân giả không thấy người **sang giàu** mà ham muốn, không thấy mình nghèo hèn mà sợ, vì kẻ kia cậy ở cái giàu của nó, ta đây cậy ở cái nghĩa của ta, ta có điều gì bất mãn đâu?

*Đừng mong cậy chỗ **sang giàu**,
Khuyên đừng so sánh vàng thau phụ tình.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Nghệp lớn nhà cao tuy chẳng sánh,
Sang giàu cũng kẻ đặng năm ba.*
(Đạo Sử).

*Nhượng vinh huê trong buổi **sang giàu**,
Khuyên học khách ăn rau chẻ bẹ ngọc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SANG GIÀU NHƯ MÂY

Sang giàu: Giàu có và sang cả. **Như mây:** Như đám mây bay, ý chỉ khi tan khi tụ.

Sang giàu như mây, bởi câu “*Phú quý như phù vân* 富貴如浮雲”, tức là sang giàu như mây nổi, ý nói giàu sang chẳng khác gì một đám mây trôi nổi trên bầu trời, khi tan khi tụ, không được lâu dài, bền vững.

Trong sách Luận Ngữ có câu: *Bất nghĩa nhi phú thá quý ư ngã như phù vân* 不義而富且貴於我如浮雲 nghĩa là bất nghĩa mà giàu sang, đối với ta như đám mây nổi.

Sang giàu chẳng khác như mây,
Khi tan khi hiệp đổi xây không thường.
(Kinh Sám Hối).

SANG HÈN

Sang: Vinh hiển, cao quý. **Hèn:** Ê đê tiện, thấp kém.

Sang hèn là giàu sang hoặc nghèo hèn. Như: Người tu cư xử không phân biệt sang hèn.

Thánh giáo Chí Tôn dạy Nữ phái có câu: Chư ái nữ, Thầy vì Tam Kỳ Phổ Độ, chẳng phân cao thấp, **sang hèn**. Thầy chỉ khuyên một điều là đạo hạnh các con phải giữ hằng ngày cho nhằm phương pháp Nhơn đạo, tức là Tứ Đức đó vậy.

Sum vậy các sắc các con nhà,
Dầu phải sang hèn cũng một Cha.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Phải nhớ sang hèn con cái Lão,
Đừng quên chế nhạo chánh cùng tà.
(Đạo Sử).

*Bạn trăm tuổi thân hoà làm một,
Dầu **sang hèn** xấu tốt cũng duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SANG TRỌNG

Sang: Vinh hiển, cao quý. **Trọng:** Nặng, tôn quý.

Sang trọng là quý trọng. Như: Ăn mặc sang trọng.

Thánh giáo Thầy có lời dạy: Thầy lại thường nói rằng, sự **sang trọng** vinh hiển của các con chẳng phải nơi thế giới này. Thầy lại đến lập trong nước các con một nền Chánh đạo đủ tư cách độ rỗi chúng sanh.

*Lợi nhỏ đừng quên bỏ nghĩa to,
Chưa nên **sang trọng** Đạo không lo.
(Đạo Sử).*

*Nên hư **sang trọng** nhờ căn trước,
Dầu phải chi chi cũng có Trời.
(Đạo Sử).*

*Đừng **sang trọng** phụ phàng nghèo khó,
Gặp hầu xinh vội bỏ thể hèn.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SANG VINH

Sang: Cao quý. **Vinh:** Vinh hiển.

Sang vinh là cao quý và vinh hiển.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Dầu cho **sang vinh** trăm mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo phồn hoa, để gương soi hậu thế.

*Nếu khổ cực chung cùng chia sót,
Dầu **sang vinh** đừng bớt tình nồng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Lợi lộc giục người mong bỏ nghĩa,
Sang vinh lỗi đạo để nên trò.
(Thơ Thượng Sanh).*

SÁNG

1.- **Sáng** là rạng tỏ. Như: Mặt trăng sáng, ngôi nhà đốt đèn sáng, chỗ tối chỗ sáng, gương sáng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đáng lẽ Trái ấy phải bằng chai, đút trong một ngọn đèn cho nó thường **sáng**, ấy là lời cầu nguyện rất quý báu cho cả nhơn loại Càn khôn Thế giới đó.

*Sáng đèn cánh bướm liệng xôn xao,
Lánh hoạ tua gòn hạnh đức trau.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sáng đường nhờ có bóng Trời soi,
Đạo đức để tâm chớ đổi dời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Sáng** là chỉ khoảng thời gian từ lúc mặt trời mọc cho đến gần trưa.

Như: Thâu đêm suốt sáng, thức giấc tới sáng, gà gáy sáng, trời vừa tảng sáng.

*Đây tới **sáng** xôn xao với thế,
Nhặng đua chen kiếm kế sinh nhai.
(Kinh Thế Đạo).*

3.- **Sáng** là có khả năng cảm biết, nhận thức nhanh chóng và rõ ràng.

Như: Trí cụ già vẫn còn sáng, việc người thì sáng việc mình thì quáng.

*Du hành là kẻ bỏ đường tu,
Con **sáng** đừng nghe phỉnh lù mù.
(Đạo Sử).*

4.- Sáng 創 là gây dựng nên. Như: Sáng lập, sáng tạo, khai sáng, sáng nghiệp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ nền Đạo khai **sáng** dựng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn tấc thành mà diu dắt sanh linh và đắp vun mối Đạo Trời, ấy là những đấng Thầy đã tin cậy dựng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Thầy là Đấng Chí Tôn chủ trương khai **sáng** nền Đạo,
cũng buộc mình cam đoan mà lãnh các con.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SÁNG CHÓI

Sáng: Rạng tỏ. **Chói**: Chiếu sáng mạnh làm lóa mắt.

Sáng chói là sáng rực rỡ, đến độ làm cho lóa mắt. Như: Đốt đèn sáng chói.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngọn lửa sẽ thiêu các Thánh ấy, nó sẽ biến thành ngọn lửa thiêng nó sẽ làm **sáng chói** Đạo Cao Đài dựng kêu gọi cả tinh thần hơn loại tìm một con đường giải thoát của họ, con đường cứu khổ của họ mà nó cũng sẽ là ngọn lửa thiêng liêng diu dẫn cả tâm hồn con cái Đức Chí Tôn luôn cả Thánh Thể của Ngài nữa.

*Đài thượng đồng xem qua Bắc Đẩu,
Ngôi sao **sáng chói** thấu Nam Tào.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SÁNG KIẾN

創見

Sáng: Đầu tiên. **Kiến:** Thấy.

Sáng kiến là mới thấy xuất hiện lần đầu, mới bắt đầu phát minh. Như: Một sáng kiến kỹ thuật có hiệu quả cao.

Sáng kiến còn có thể hiểu là ý kiến mới, có tác dụng làm cho công việc tiến hành tốt hơn.

Huấn từ Thượng Sanh trong buổi lễ Khai giảng khoá Huấn luyện Chức việc Bàn Trị Sự có câu: Hôm nay quý vị hiện diện trong buổi lễ Khai giảng này, đó là cái kết quả tốt đẹp do **sáng kiến** của Ngài Ngọc Chánh Phối Sư vậy.

*Rừng Nhu khoe lá sọ điều tàn,
Sáng kiến khen người khéo điểm trang.
(Thơ Huệ Giác).*

SÁNG LẠN

Sáng: Rạng, tỏ. **Lạn:** Sáng tỏ.

Sáng lạn là sáng sủa, rực rỡ.

Sáng lạn (tiếng Nôm) đồng nghĩa với “Xán lạn 燦爛” (từ Hán Việt).

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Khi nào có cầu đàn mới dùng, còn thường ngày khỏi phải đốt lên, vì một là cho đủ yếng sáng, hai là rọi Chơn thần của quý anh quý chị cho **sáng lạn** minh mẫn.

*Chúng ta sẽ lướt qua để xây dựng cho nền Đại Đạo
một tương lai **sáng lạn** và tươi đẹp hơn.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

SÁNG LÁNG

Sáng: Tỏ rạng, sáng suốt. **Láng:** Bóng.

Sáng láng là sáng sủa, có nhiều ánh sáng.

Sáng láng còn chỉ sự thông minh, có khả năng nhận thức rõ ràng, minh mẫn. Như: Thằng bé rất sáng láng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tưởng cả chúng sanh Chức Sắc trong hàng Thánh Thể Đức Chí Tôn nam, nữ cũng biết cái đức tin ấy là ngọn đuốc Thiêng Liêng, còn lòng thương yêu của ta là khối lửa Tam Muội để đốt cây đuốc ấy cho **sáng láng**, cho rực rỡ, đăng diu đường cho Vạn Linh sanh chúng.

*Nhà tối tắm bực bội gọi phiền,
Còn **sáng láng** tự nhiên vui vẻ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SÁNG LẬP

創立

Sáng: Đầu tiên. **Lập:** Làm, dựng lên.

Sáng lập là lập nên đầu tiên. Như: Sáng lập ra một trường dạy đạo đức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo lý thuyết của Phật giáo thì Đức Phật Thích Ca là vị **sáng lập** Đạo Phật và chỉ vạch một con đường mà chính Ngài đã theo, một con đường có thể đem đến cho nhơn loại một lối giải thoát.

*Thiên cơ dĩ định cho nền Đạo **sáng lập** đăng cứu vớt
sanh linh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÁNG NGÒI

Sáng: Tỏ rạng, sáng suốt. **Ngòi:** Sáng và đẹp rực rỡ.

Sáng ngòi là sáng rực và ánh lên vẻ đẹp.

Sáng ngòi còn có nghĩa là đẹp rực rỡ, tựa như có cái gì tỏa sáng ra. Như: Đôi mắt sáng ngòi, tấm gương sáng ngòi khí tiết.

Điếu Văn của Ngài Đầu Sư đặc trách Cửu Trùng Đài Nam phái đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Đức khiêm tốn của Đức Ngài **sáng ngòi** như nhứt nguyệt, khi thành công không tự mãn, lúc trở ngại chẳng sờn lòng, một mực trì chí kiên tâm trước sau như nhứt.

*Ánh Xá lợi **sáng ngòi** Cực Lạc,
Hiển kim thân Bồ Tát hoá duyên.
(Xưng Tụng Công Đức).*

SÁNG QUẮC

Sáng: Tỏ rạng. **Quắc:** Giương to mắt để nhìn.

Sáng quắc là có ánh sáng phản chiếu mạnh đến mực như làm chói mắt.

*Khơi ngọn đuốc Tây Đông **sáng quắc**,
Rối nguyện cho Nam Bắc an lành.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SÁNG SOI

Sáng: Rạng tỏ, thông minh. **Soi:** Chiếu sáng vào.

Sáng soi, như chữ “*Soi sáng*”, là rọi sáng, chiếu sáng.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Trước khi chưa phân Trời Đất thì khí hư vô bao quát Càn Khôn **sáng soi** đầy trong

Vũ Trụ. Nó là một cái trung tâm điểm tức là Đạo. Đạo ấy mới sinh Thái Cực, hoá lưỡng nghi. Lưỡng nghi là âm với dương (động với tịnh). Có âm dương rồi mới hoá sinh muôn vật.

*Nẻo danh lợi vào ra ai cấm,
Mắt **sáng soi** cái dặm quan hà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Gương huệ **sáng soi** đường thánh chúa,
Từ bi mở rộng cửa thiền lâm.*

(Thơ Hộ Pháp).

SÁNG SỬA

Sáng: Rạng tỏ, tức có ánh sáng toả ra trong không gian khiến cho có thể nhìn thấy mọi vật.

Sáng sửa là có nhiều ánh sáng chiếu vào.

Sáng sửa còn dùng để chỉ sự thông minh, cách diễn đạt rõ ràng, rành mạch, dễ hiểu. Như: Căn phòng rộng rãi, sáng sửa, tình hình sáng sửa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường **sáng sửa**, dò tâm trau đức, đặng đến hội diện cùng Thầy, thì mới đạt đặng địa vị thanh cao trong buổi chung quy cho.

*Biết Thiên mạng, biết mình, biết chúng sanh, ấy là biết tìm ngọn đuốc **sáng sửa**, tôn chỉ thanh cao mà nâng mình khỏi nơi biển khổ vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÁNG SUỐT

Sáng: Rạng tỏ, thông minh. **Suốt:** Thấu, khắp cả.

Sáng suốt là sáng rục khắp mọi nơi. Sáng suốt còn có nghĩa hiểu biết thông suốt. Như: Đầu óc sáng suốt.

Huấn từ Thượng Sanh có câu: Để khi gặp cơn bất trắc, quý vị có đủ cơn **sáng suốt** mà đối phó với mọi trường hợp, nhứt là gìn giữ thân danh được toàn vẹn.

*Phút chút Càn Khôn nên **sáng suốt**,
Máy linh cơ tạo thấy đều khai.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

SÁNG TẠO

創造

Sáng: Dựng lên. **Tạo:** Làm ra.

Do không mà làm ra có gọi là **sáng tạo**. Như: Người xưa sáng tạo ra chữ viết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nền móng của Thiên Chúa Giáo tạo ra khó khăn thế nào, chúng ta noi theo sự **sáng tạo** ấy dựng tạo nên một nền móng nữa, phận sự rất dễ dàng.

*Cái nư giận thường làm đổ nát những công **sáng tạo**
đã qua, không biết bao nhiêu vĩ đại.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÁNG TRÂN

Sáng: Tỏ rạng. **Trân:** Thường dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao.

Sáng trân, như chữ “*Sáng trung*”, là sáng đến mức có thể thấy rõ mồn một mọi vật tựa như ban ngày.

Như: Đèn đốt sáng trân.

Xem: **Sáng trung**.

*Khai rồi Ngài múa cặp roi thần,
Chớp nhoáng hào quang chiếu **sáng trôn**.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SÁNG TRƯNG

Sáng: Tỏ rạng.

Sáng trưng là sáng đến mức mọi vật được ánh sáng chiếu tới đều như ánh lên.

Như: Đường phố sáng trưng dưới ánh đèn điện.

*Đạo Trời ngày một hồng khai,
Cái danh hiệu của Cao Đài **sáng trưng**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

***Sáng trưng** bề hện tình lai láng,
Rực rỡ non thể vẻ tốt tươi.
(Thơ Thuần Đức).*

SÀNG

1.- **Sàng** là đồ đan bằng tre, nông lòng, thưa lỗ, dùng để gạn những vật vụn rơi xuống, vật to còn đọng lại.

Như: Đi một ngày đàng học một sàng khôn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Một đàng bảo thủ, một đàng giục tấn, nếu hai đàng không hoà nhau, đem chơn lý hiển nhiên thì hoà được, còn không lấy chơn lý thì đụng tại chỗ phản khắc, không thể đệ lên thượng quyền mà còn như bợn được. Đó là cái bàn **sàng**, sàng mãi cũng phải lọt xuống.

*Minh mua một trận cười, ngàn bạc đổ,
Nhớ lúc cha đương rở mẹ nông **sàng**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

Hễ nghề khéo nấu cơm ra cháo,
 Như thợ hay đượng quẩu ra **sàng**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- Sàng là dùng sàng làm cho gạo sạch thóc và trấu, hoặc các loại vật liệu viên rời theo kích thước to nhỏ.

Như: Sàng gạo, sàng cát, sàng than.

Sàng lấy gạo trơn bỏ trấu ra,
 Nay quy Tam Giáo cũng in là.
 (Đạo Sử).

3.- Sàng 床 là cái giường ngủ.

Như: Đồng sàng, sống thì đồng tịch đồng sàng, chết thì đồng quan đồng quách.

Xem: Đồng sàng.

Tình chung nào trọng chung đôi vú,
 Nghĩa hiệp chi hơn hiệp một **sàng**.
 (Phương Tu Đại Đạo).
 Trông gặp rể đồng **sàng** biết phải,
 Bên nhạc gia cũng lạ mà dăng.
 (Phương Tu Đại Đạo).

SÀNG SẢY

Sàng: Lựa chọn kỹ để loại bỏ cái xấu. **Sảy**: Dùng cái tràng đựng thóc gạo, đưa qua lại để vỏ hay hạt lép bay đi.

Sàng sảy là sàng và sảy để loại vỏ trấu hay hạt lép.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Thầy để chọn Thánh phân phàm, lọc lừa **sàng sảy**, nhưng cũng tại lòng dục vọng của các con ham món này, muốn vật kia, ưa phép lạ, mới có chia rẽ ra tịnh thất, tịnh trường, chi này, phái nọ, thấp cao tranh biện.

*Kẻ hiền người dữ đều chung chịu,
Sàng sây phân ra bậc thiện lành.
(Thơ Thiên Vân).*

SÀNG KHOÁI

爽快

Sàng: Sáng sủa. **Khoái:** Sướng.

Sàng khoái là ở trạng thái khoan khoái, thoả mãn về tinh thần, làm cho đầu óc thấy tỉnh táo, sáng suốt.

Như: Tinh thần sáng khoái, tiếng cười sáng khoái.

*Dừng lại chuyện lên đường xuất ngoại,
Chuyển niềm tin **sàng khoái** khơi tâm.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SÀNG SÓT

Sàng sót, như chữ “*Thảng thốt*”, là có vẻ như hoảng hốt do bị chấn động mạnh về tinh thần. Như: Chị ta tinh thần bị sàng sót.

Thánh giáo Quyển Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Qua đến viếng Trang nơi Lạc Hồn Trì, thấy nó nằm mê man **sàng sót**, đau lòng hết sức, như lời Thất Nương và Bát Nương làm chứng, thì dầu Qua có đến gần nó lúc này cũng không bỏ ích chút nào cả.

*Hỏi nao chàng hỏi chị bên kia,
Sàng sót day qua, ủa lạ kia!
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SANH

Hay “*Sinh*”.

1.- **Sanh**, còn đọc “*Sinh 生*”, là đẻ. Như: Sanh con đẻ cái, sanh, sanh cây kết quả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu dạy: Tà mị cũng như một hạt lúa bị hãm mà thúi thì thể nào mọc đặng mà **sanh** bông trở trái.

*Hiền ngô rũi **sanh** đời bạo ngược,
Dầu trong Thánh đức cũng ra thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Sanh đời nắng lửa với mưa dầu,
Tội là đâu, phước lại là đâu?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Sanh**, còn đọc “*Sinh 生*”, là gây nên, hoá ra. Như: Sanh hư, sanh nghi, sanh lợi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Phần nhiều đạo hữu vì tánh tình tục phạm mà làm cho gay trở bước Đạo, lại e chẳng khỏi **sanh** ra một trường não nhiệt trong Đạo về buổi sau này.

*Thầy dạy một điều lo tích đức,
Đức kia đầy đủ mới **sanh** tài.*
(Đạo Sử).

3.- **Sanh**, còn đọc “*Sinh 生*”, là sống. Như: Sanh tử, sanh vật, sanh ký tử quy, sanh linh, nhơn sanh, háo sanh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Nếu buổi **sanh** tiền, dầu cho một kẻ phạm tục tội lỗi biết đặng cơ quan mầu nhiệm của Đấng Chí Tôn là Trời đã sắp đặt, thì cũng chẳng dám gây ra tội lỗi mà thôi, lại có thể đắc đạo mà gấm ghé phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng nữa, hướng lựa là các Đấng ấy phải bị

đọa trần mà biết mình hằng giữ, thì màu nhiệm thử Thần, Thánh, Tiên, Phật, chẳng có nghĩa lý gì hết.

*Công danh nước Việt tay đành nắm,
Mưa móc dân **sanh** gắng gọi nhuần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Muốn đi cho tận trường **sanh** địa,
Phải đổi giày sen lấy thảo hài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,
Người thiện phải ngừa đức háo **sanh**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SANH BIẾN

Hay “*Sinh biến*”.

Sanh (sinh): Sinh ra. **Biến**: Thay đổi, loạn.

Sanh biến, như chữ “*Sinh biến* 生變”, là sanh loạn.

Sanh biến còn dùng để chỉ biến hoá mà sinh ra.

Theo ý nghĩa bài Kinh Đệ Cửu Cửu, thì Tầng Tạo Hoá Thiên, Đức Phật Mẫu vận chuyển Bát phẩm chơn hồn trong vùng Hỗn ngưng khí để biến hoá mà sinh ra vạn linh sanh chúng.

*Vùng thoạ khí bát hồn vận chuyển,
Tạo Hoá Thiên **sanh biến** vô cùng,*
(Kinh Tận Độ).

SANH CHÚNG

Hay “*Sinh chúng*”.

Sanh (sinh): Sống, sự sống. **Chúng**: Đồng.

Sanh chúng, như chữ “*Chúng sinh* 眾生”, dùng để chỉ tất cả các loài vật có sự sống.

Sanh (sinh) chúng gồm có vật chất, kim thạch, thảo mộc, thú cầm và Nhơn loại.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bàn Đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thói mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng **sanh chúng**.

*Trên theo pháp luật Đạo Trời,
Dưới thương **sanh chúng** một lời đĩnh ninh.*
(Kinh Thế Đạo).

*Thìn dạ bước dìu **sanh chúng** đờ,
Nương thuyền mới trọn thoát qua sông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SANH DIỆT

Hay “*Sinh diệt*”.

Sanh (sinh): Sinh ra. **Diệt**: Tiêu mất.

Sanh diệt, như chữ “*Sinh diệt* 生滅”, là sanh ra và uỷ diệt, hay sanh ra rồi chết.

Sanh diệt đồng nghĩa với chữ sanh tử.

Các pháp hữu vi do các nhân duyên hoà hợp, từ pháp chưa có trở thành có, đó là sinh. Đến lúc nhân duyên ly tán thì pháp đã có trở thành không có nữa, đó là diệt. Có sinh ắt có diệt.

Những tưởng rằng:

*Thiên tùng nhân nguyện, thú yên hà ngâm vịnh gió
trắng,*

Nào hay đâu:

*Vật đổi sao dời, cơ **sanh diệt** đưa đường dị lộ.*

(Thơ Lan Chi).

SANH DỤC

Hay “*Sinh dục*”.

Sanh (sinh): Sanh ra. **Dục**: Nuôi nấng.

Sanh dục, như chữ “**Sinh dục** 生育”, là sanh thành và dưỡng dục, nghĩa là sanh đẻ ra rồi nuôi dưỡng cho đến lúc lớn khôn.

Sanh dục ý chỉ công lao sanh dưỡng của cha mẹ.

Hiếu nhạc thân thìn dạ chớ quên,

*Đền **sinh dục** thay phiên cho vợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SANH DƯỠNG

Hay “*Sinh dưỡng*”.

Sanh (Sinh): Sanh ra. **Dưỡng**: Nuôi nấng.

Sanh dưỡng, như chữ “**Sinh dưỡng** 生養”, là sanh đưa con ra, và nuôi đến khôn lớn.

Sanh dưỡng còn dùng để chỉ công ơn của cha mẹ.

Như: Công sanh dưỡng tày non tợn biển.

***Sanh dưỡng**, dưỡng sanh rồi phải độ,*

Độ cho trở bước lại đờn đình.

(Đạo Sử).

Sanh dưỡng đã biết bao căn kiếp,
Rồi dặt dìu cho hiệp với Cha.
(Diêu Trì Kim Mẫu).

SANH ĐỀ

Hay “*Sinh đề*”.

Sanh (sinh): Đề ra, sanh ra. **Đề**: Phụ nữ cho thoát ra ngoài cơ thể thai đã phát triển đầy đủ.

Sanh đề, như chữ “*Sinh đề*”, là sinh ra, đề ra, đồng nghĩa với chữ “*sinh nở*”.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong nước đang đảo lộn loạn ly đau khổ, thì cũng giống như người đàn bà kia lúc **sanh đề** cũng phải chịu đau đớn khi sanh một đứa con.

*Nghĩ phận vợ ngàn trăm đau đớn,
Sanh đề còn nuôi dưỡng nhọc nhằn.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Sanh đề con ưa thăm ưa buồn,
Ít có đứa ra tuồng vui vẻ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SANH HOA ĐÃ HÉO

Hay “*Sinh hoa đã héo*”.

Sanh hoa: Bông đang tươi tốt. **Đã héo**: Đã khô héo, tức bị mềm rũ và teo tóp lại.

Sanh hoa đã héo ý nói hoa trong vườn Ngạn Uyển nơi Diêu Trì Cung nay đã rơi rụng hay héo tàn.

Theo Bà Nhứt Nương Diêu Trì Cung đã giải thích trong Bài giảng cơ ngày 12-10-1934 như sau: “...mỗi cái hoa là một Chơn hồn của cả kẻ nguyên nhân, thịnh suy, thăng đoạ chi

cũng do nơi khối sanh hoa khi ấy, định sanh mạng của mỗi người”.

Như vậy, khi có một Chơn linh giáng kiếp xuống trần thì trên vườn Ngạn uyển có một bông hoa vừa nở ra, Chơn linh làm điều thiện lương chân chánh thì sắc hoa tươi thắm, Chơn linh làm điều tà mi, gian ác thì hoa sẽ héo ú xấu xa, và khi thân xác của Chơn linh chết nơi cõi trần thì đóa hoa héo tàn.

Xem: Ngạn Uyển hoa rơi.

*Vườn Ngạn Uyển **sanh hoa đã héo,**
Khối hình hài đã chịu rã tan.*
(Kinh Tận Độ).

SANH HOÁ

Hay “*Sinh hoá*”.

Sanh (sinh): Sinh ra, sống. **Hoá**: Biến hoá.

Sanh hoá, như chữ “*Sinh hoá 生化*”, là sinh ra và biến hoá, ý chỉ Trời đất sinh hoá ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Bởi vậy, một Chơn thần Thầy mà **sanh hoá** thêm chư Phật, chư Tiên, chư Thánh, chư Thần, và toàn cả Nhơn loại trong Càn khôn Thế giới. Nên chi, các con là Thầy, Thầy là các con.

*Ơn cha **sanh hoá** ra thân,
Ơn thầy huấn giáo cũng gần như nhau.*
(Kinh Thế Đạo).

*Cơ **sanh hoá** Càn Khôn đào tạo,
Do Âm Dương hiệp đạo biến thiên.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lấy Âm quang tạo phách tăng đồ,
Muôn vật cả lo cho **sanh hoá**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

SANH HOẠT

Hay “*Sinh hoạt*”.

Sanh (sinh): Sống, sự sống. **Hoạt**: Sống, không đứng một chỗ, hoạt động.

Sanh hoạt, như chữ “*Sinh hoạt* 生活”, là những hoạt động thuộc về đời sống hằng ngày của một người. Như: sanh hoạt trong gia đình, giá sanh hoạt.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất tình lục dục đều phát khởi tranh ngôi với thần lương tâm, nếu kém lực thì con người ấy duy có **sanh hoạt** trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

*Rằng ngôi địa chủ lo **sanh hoạt**,
Ấy phẩm Thần Hoàng định loạn an.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Thương người bản khổ tiết trời đông,
Sanh hoạt bao phen lợi giữa đồng.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

***Sanh hoạt** trường đời thêm phú quý,
Tu hành cửa Đạo hưởng an nhàn.*
(Hội Thánh Chúc Xuân).

SANH KẾ

Hay “*Sinh kế*”.

Sanh (sinh): Sống, cuộc sống. **Kế**: Mưu chước, hay kế hoạch.

Sanh kế, như chữ “*Sinh kế* 生計”, là phương cách để mưu cầu sự sống, tức là kế sanh nhai.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Những bỗn Đạo cùng những người tín ngưỡng theo triết lý của nhà Phật, khi họ thấy

căn kiếp của họ đã nhiều bằng có không may, hoặc về tình ái, hoặc về **sanh kế**, hoặc về công danh, hoặc về nghèo giàu, bất kỳ quả kiếp của con người ta thường nương lấy đó mà sống, làm cho cái khổ của con người đã sanh ra chịu khổ rồi quả kiếp nặng nề ấy lại tăng thêm khổ nữa.

*Chạy lạt nguyện cầu siêu thoát được,
Bộn bề **sanh kế** thành thơ đâu?
(Thơ Vạn Năng).*

SANH KÝ TỬ QUY

Hay “*Sinh ký tử quy*”.

Sanh (sinh) **ký**: Sống gởi. **Tử quy**: Chết trở về.

Sanh ký tử quy hay “*Sinh ký tử quy* 生寄死歸”, là sống gởi thác về, tức là coi đời như một nơi ở tạm tấm thân, còn chết mới thật là nơi ở vĩnh viễn.

Sách Hoài Nam Tử chép: Võ Vương đi kinh lý miền nam, sắp qua sông, gặp rồng vàng đội thuyền lên khỏi mặt nước. Mọi người trên thuyền đều lo sợ, riêng Võ Vương vẫn vui vẻ, cười mà rằng: Trẫm vâng mệnh trời tận tâm tận lực mưu hạnh phúc cho dân, sống gửi thác về, có hề chi mà sợ! Nhà vua vẫn điềm nhiên, con rồng cúi đầu, vẫy đuôi rồi lặn xuống nước biến mất.

***Sanh** ấy **ký**, **tử** là **quy**,
Diệu huyền cơ tạo chẳng gì gọi hơn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

***Sanh** ký miễn tròn xong nợ thế,
Tử quy nào luống thẹn vầng trăng.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

*Người hiểu Đạo càng tin giáo lý,
Cõi trần này **sanh ký tử quy**.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

SANH KHÍ

Hay “*Sinh khí*”.

Sanh (sinh): Sống. **Khí**: Hơi.

Sanh khí, như chữ “*Sinh khí* 生氣”, là một chất khí nuôi dưỡng sự sống, nên còn gọi là dưỡng khí.

Đức Chí Tôn giải thích về sự tác hại của rượu như sau: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho **sanh khí** nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng. Trước huyết ấy thối lại cùng trong thân thể, để vật chất ô trược vào trong sanh vật, mỗi khối ăn nhằm phải bịnh, một ngày thêm một chút, hết cường tráng, cốt tuỷ lần lần phải chết thì thân thể các con bị chết theo.

*Giáo pháp Chí Tôn năng phổ cập,
Là làn **sanh khí** cứu muôn loài.
(Thơ Huệ Phong).*

SANH LÃO BỆNH TỬ

Hay “*Sinh lão bệnh tử*”.

Sanh (sinh): Sinh ra. **Lão**: Già yếu. **Bệnh** (bịnh): Bịnh tật. **Tử**: Chết.

Sanh lão bệnh tử, như chữ “*Sinh lão bệnh tử* 生老病死”, là sanh già bịnh chết. Đó là tứ khổ 四苦, Phật giáo còn gọi là Tứ sơn 四山 (Bốn núi).

Con người ở thế gian, dầu cho ai tài giỏi, dũng mãnh đến đâu cũng không thắng được, không chinh phục được sanh, già,

bệnh, chết mà bị chúng nghiền nát. Vì vậy, người tu hành là có ý muốn thoát khỏi sinh lão bệnh tử để không bị chúng gây biết bao lần khổ đau.

*Hào quang dọn hiện lên bốn chữ,
Thật **sanh lão bệnh tử** góm ghê.
(Thiên Lương Hằng Sống).*

SANH LY

Hay “*Sinh ly*”.

Sanh (sinh): Sống, cuộc sống. **Ly**: Chia lìa.

Sanh ly, như chữ “*Sinh ly* 生離”, là nói sống phải khổ vì chia lìa nhau.

Con người và những kẻ thân yêu thường gặp cái khổ là “*Tử biệt sinh ly* 死別生離”, tức là chết thì vĩnh biệt, còn sống thì phải chia lìa nhau.

*Nêu gương tuyệt giá hậu lai,
Gỡ trong muôn một những bài **sanh ly**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Này là chỗ lòi hơn tiếng thiệt,
Này là nơi cách biệt **sanh ly**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SANH LY TỬ BIỆT

Hay “*Sinh ly tử biệt*”.

Sanh (sinh) **ly**: Sống, chịu cảnh chia lìa. **Tử biệt**: Chết phải thọ khổ ly biệt.

Sanh ly tử biệt, như chữ “*Sinh ly tử biệt* 生離死別”, là hai cảnh khổ của con người mà ai cũng phải gánh chịu. Lúc sống thì đành chịu cảnh phân ly, khi chết thì cam chịu cách biệt.

Thánh giáo Thầy dạy: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thô lặn ác tà, bóng thiếu quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời xem đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc **sanh ly** pha màu **tử biệt**, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

*Hay sợ khổ **sanh ly tử biệt**,
Nên tìm phương dứt tuyệt nợ đời.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Âm dương phân cách đôi đường,
Sanh ly tử biệt lẽ thường xưa nay.*
(Thơ Thông Quang).

***Sanh ly tử biệt** là đâu?
Không phân quyền tước công hầu hèn sang.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

SANH LINH

Hay “*Sinh linh*”.

Sanh (sinh): Sự sống. **Linh**: Linh hồn.

Sanh linh, như chữ “*Sinh linh* 生靈”, là sự sống của tất cả các linh hồn nơi cõi trần, nghĩa là những người đang sống nơi cõi thế gian.

Sanh linh đồng nghĩa với “*Vạn linh* 萬靈”.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Ta vì thương xót **sanh linh**, mở Đạo Tam Kỳ để độ người hữu phước. Nếu chẳng mau chân, ngày giờ hầu cận, chư Tiên, Phật hội Tam Giáo xin bế lại thì dầu Ta muốn cứu vớt thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ định.

*Điu dắt **sanh linh** lo tế độ,
Thiên niên danh tạc chốn Vân Đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cao Đài đứng chủ cả **sanh linh**,
Bến khổ bầu Tiên rười thể tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Vui vớt **sanh linh** nơi bể khổ,
Vui Trời rười khắp đủ ân Thiên.*
(Đạo Sử).

SANH LỰC

Hay “*Sinh lực*”.

Sanh (sinh): Sống, nuôi sống. **Lực**: Sức.

Sanh lực, như chữ “*Sinh lực 生力*”, là sức sống hay sức sinh hoạt. Như: Tuổi trẻ đầy sanh lực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Kim Tiên là gì? Là tượng hình ảnh điển lực điều khiển Càn Khôn Võ Trụ mà chính nơi đó là điển lực tức nhiên là **sanh lực** đó vậy.

*Xuân đem **sanh lực** trùm non nước,
Xuân tủa thuần phong nhuận đất trời.*
(Thơ Từ Huệ).

SANH MẠNG

Hay “*Sinh mệnh*”.

Sanh (sinh): Sống, đời sống. **Mạng** (mệnh): Sự sống của con người.

Sanh mạng, như chữ “*Sinh mệnh 生命*”, là mạng sống, tức sự sống của con người.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Vào nơi đạo đức rồi, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để hiến thân chuộc **sanh mạng** cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì

cái đầu đón thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có tiếc.

*Ngày nay đã hành chánh thì cũng nên lập mình cho đủ
tư cách của một người cầm **sanh mạng** của nhơn loại.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SANH NẠNH

Hay “*Sinh nạnh*”.

Sanh (sinh): Làm nảy nở ra, tạo nên một trạng thái khác.

Nạnh: Ganh tỵ, xô xáp việc cho nhau.

Sanh nạnh, như chữ “*Sinh nạnh*”, là ganh tỵ, phân bì, có biểu hiện không vừa lòng vì người khác hơn mình.

Sanh nạnh còn có nghĩa là thoái thác, có ý muốn từ chối công việc để người khác làm.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Từ đây, các con sẽ cực nhọc hơn, vì Thầy phân phát phận sự cho mỗi đứa vì chẳng vậy, các con **sanh nạnh** nhau, tựa hồ chia phe phân phái, là điều đại tội trước mắt Thầy vậy, nghe à!

*Tưởng hai trẻ chẳng lòng **sanh nạnh**,
Gắng chung lo mạnh Đạo nhà mình.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Lời sai khiến lòng đừng **sanh nạnh**,
Lịnh mẹ cha Thần Thánh cũng không bì.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SANH NHAI

Hay “*Sinh nhai*”.

Sanh (sinh): Sự sống. **Nhai**: Bờ nước, chỗ cuối cùng.

Sanh nhai, như chữ “*Sinh nhai* 生涯”, có nghĩa là sự nghiệp để sinh sống, hay làm ăn sinh sống.

Trang Tử nói: *Ngô sinh dã hữu nhai* 吾生也有涯, nghĩa là đời sống của chúng ta có bờ, tức là có giới hạn đã định sẵn.

*Muốn lấy đao làm đao hại thế,
Toan dùng văn gọi kẻ **sanh nhai**.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Sĩ, nông, công, cổ **sanh nhai**,
Ngư, tiểu, canh, mục làm bài bảo thân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SANH NHƯ KÝ

Hay “*Sinh như ký*”.

Sanh (sinh): Sống. **Như ký**: Giống như gởi.

Sanh như ký, như chữ “*sinh như ký* 生如寄”, đồng nghĩa với “*sanh ký*”, là sống như gởi thân.

Người xưa cho rằng: “*Sinh ký tử quy* 生寄死歸” có nghĩa là sống gởi thác về, tức con người khi sống thì gởi thân xác tạm nơi cõi trần, lúc chết thì linh hồn trở về với cõi hằng sống.

*Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành hữu cảm
tắc thông,
**Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu
tắc ứng.**
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

SANH QUANG

Hay “*Sinh quang*”.

Sanh (sinh): Sống, cuộc sống. **Quang**: Ánh sáng, nguồn năng lượng.

Sanh quang, như chữ “*Sinh quang* 生光”, là một chất khí hay nguồn năng lượng có khả năng nuôi sống cho muôn loài vạn vật. Thảo mộc, thú cầm và nhơn loại nhờ khí sanh quang (sanh khí) mà có được sự sống nơi thế gian, dứt khí sanh quang thì mọi vật đều phải chết.

Đối với con người và loài vật ở trên quả Địa cầu này, có thể sống được là nhờ Dưỡng khí và Dương khí (Ánh sáng mặt Trời), nhưng dù có đầy đủ các loại khí này mà khí **sanh quang** (sanh khí) tuyệt thì cũng phải chết. Vì vậy, chúng ta phải hiểu, khí sanh quang là một loại khí vô vi, mà Phật Mẫu ban cho chúng sanh từ lúc mới hoá sinh. Khí sanh quang này của Đức Phật Mẫu phân tánh ra đã có: Đó là Khí Thái Cực hay Nguyên khí.

*Sanh quang dưỡng dục quần nhĩ,
Chơn linh phối nhứt thân vi Thánh hình.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

SANH SẢN

Hay “*Sinh sản*”.

Sanh (sinh): Đẻ ra, sanh ra. **Sản**: Sinh đẻ, của cải được sinh ra.

Sanh sản là sản xuất ra, tức dùng nhân công để làm cho tài vật hay sản phẩm nảy nở ra thêm.

Sanh sản, như chữ “*Sinh sản* 生產”, là đẻ con, hay đàn bà sinh đẻ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy con ong có một ong chúa phụng sự, phụng sự đến đâu nó làm chúa vẫn có quyền chúa, vì có nên có nhiều phận sự **sanh sản** nòi giống duy nhứt của nó mà thôi.

*Khổng giáo cho đạo nhân là gốc của việc chính trị cũng như đất tốt là gốc **sanh sanh** ra cây cỏ sơn sơ.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

SANH SANH LÀ PHẬN

Hay “*Sinh sinh là phận*”.

Sanh sanh (sinh sinh): Sự sinh nở ra mãi, như sinh sinh bất tức sinh nở ra mãi không thôi. **Phận**: Danh phận hay bổn phận.

Sanh sanh là phận tức là sự sinh sôi nảy nở ra mãi là một bổn phận với Trời đất, hay nói cách khác, là một thiên chức của con người.

Sở dĩ có vạn vật là nhờ có sự sinh của Trời đất. Cho nên có thể nói rằng: *Thiên địa chi đại đức viết sinh* 天地之大德曰生, nghĩa là đức lớn của Trời đất là sự sinh.

Theo Dịch học, sự sinh hoá của Trời đất, vạn vật do âm dương, cơ ngẫu phối hợp mà thành. Trong Hệ Từ hạ có viết: “*Thiên địa nhân uân, vạn vật hoá thuần, nam nữ cấu tinh, vạn vật hoá sinh* 天地氤氲萬物化醇, 男女構精, 萬物化生”, nghĩa là khí Trời đất nghi ngút trên dưới hoà hợp nhau, vạn vật do khí tinh thuần ấy mà hoá ra, nam nữ phối giao mà sinh ra mãi.

Người là một phần trong vạn vật, nên phải theo lẽ trời mà biến hoá, đó là thiên chức của con người.

*Đã gan đốc kiểm diêu huyền,
Sanh sanh là phận, hiển hiển là công.
(Kinh Tận Độ).*

SANH SÁT

Hay “*Sinh sát*”.

Sanh (sinh): Sống. **Sát**: Giết chết.

Sanh sát, như chữ “*Sinh sát* 生殺”, là có quyền cầm cái sống cái chết của người khác, tức tự ý quyết định sự sống chết của người.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về phần quan lại Phụ mẫu chi dân quyền hành rất rộng rãi, một tay **sanh sát**, ra có kẻ bầm, người trính, đối với dân đen là bậc thánh thần bất khả xâm phạm, nếu chẳng giữ tâm chánh, để dục vọng lôi cuốn, thì trăm họ làm than muôn dân khổ sở. Làm quan thế ấy là cốt lê thứ xây đài các, lo túi cho đầy, thân cho sang, mặc ai đau đớn!

*Nhưng người Pháp buổi nọ cầm quyền **sanh sát** trong tay, hễ thuận thì còn, nghịch thì chết không còn ai lạ gì việc đó nữa.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SANH SỰ

Hay “*Sinh sự*”.

Sanh (sinh): Sinh ra. **Sự**: Việc.

Sanh sự, như chữ “*Sinh sự* 生事”, là bày ra việc. Sinh sự còn có nghĩa là sinh ra việc rắc rối.

Trong Đạo Sử, Đức Chí Tôn có dạy: Các con hành sự mà nhiều đũa hay lấy quyền riêng để làm cho **sanh sự** rối loạn trong Đạo.

*Đừng chùng lén mà ra **sanh sự**,
Hạnh đoan nghiêm giữ tánh trang hoàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SANH TẬT

Hay “*Sinh tật*”.

Sanh (sinh): Gây nên, hoá ra. **Tật**: Thói quen, thường là xấu, khó chữa.

Sanh tật, như chữ “*Sinh tật 生疾*”, sanh ra nhiều thói hư tật xấu. Như: Càng lớn càng sanh tật xấu.

*Mới sanh tật ngăn mưa đón gió,
Sợ chồng tham sắm đồ cùng đấng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SANH TIỀN

Hay “*Sinh tiền*”.

Sanh (sinh): Sống, ra đời. **Tiền**: Trước.

Sanh tiền, như chữ “*Sinh tiền 生前*”, là ngày trước lúc người đó còn sống.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu buổi **sanh tiền**, dầu cho một kẻ phạm tục tội lỗi biết đặng cơ quan mầu nhiệm của Đấng Chí Tôn là Trời đã sắp đặt, thì cũng chẳng dám gây ra tội lỗi mà thôi, lại có thể đắc đạo mà gấm ghé phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng nữa...

*Chơn linh lắm chịu mê tân,
Sanh tiền khó hưởng phước lành Trời ban.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Cha mẹ dạy sanh tiền chẳng phục,
Đến lớn khôn ngời khóc nhắc từ lời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SANH TỒN

Hay “*Sinh tồn*”.

Sanh (sinh): Sống. **Tồn**: Còn.

Sanh tồn, như chữ “*Sinh tồn* 生存”, là sống còn. Như: Cạnh tranh để sinh tồn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cho con hiểu rằng nếu không có ý muốn của Thầy thì trên quả địa cầu này chẳng có vật chi **sanh tồn** tất cả.

*Nhứt niệm Quan Âm thùý bảo mạng,
Thiên niên đặng phái tử **sanh tồn**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Rượu cúc Bàn Đào chờ hội ẩm,
Thuốc Tiên lò tạo giữ **sanh tồn**.*
(Đạo Sử).

SANH TỬ

Hay “*Sinh tử*”.

Sanh (sinh): Sống, sinh ra. **Tử**: Chết.

Sanh tử, như chữ “*Sinh tử* 生死” là sống và chết.

Sanh tử còn dùng để chỉ sự cực kỳ quan trọng, có ý nghĩa quyết định đối với sự sống còn.

Việc sống chết theo quan niệm của Đạo là quá trình chuyển hoá miên viễn, có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc. Và sự sống chết đối với Tôn giáo là việc trọng đại: “*Sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc* 生死事大, 無常進速”, nghĩa là Sự sống chết là việc lớn, vô thường đến rất mau chóng.

Trong Kinh Sám Hối có hai câu:

Việc sanh tử như đường chớp nháng,
Bóng quang âm ngày tháng dập dồn.

cho ta thấy ngày tháng như thoi đưa, việc sanh tử thường xảy ra liên tục, nên cuộc đời của chúng sanh nơi cõi trần rất ngắn ngủi, phù du dễ tan biến như làn sương chớp, như giấc chiêm bao.

Trong thuyết đạo, Đức Hộ Pháp có nói: “Ồi! Kiếp sanh tại thế mang xác thịt, hỏi sống được mấy lát? Nội một giấc thức, giấc ngủ là thấy sự chết sống của kiếp con người, mang thi hài bóng dáng này là giả. Cảnh thiết không phải ở đây, mà cảnh thiết ở nơi chỗ khác kia, sao không tìm cảnh thiết là cảnh tồn tại, lại chạy theo bóng?”

Và Lý Bạch, một thi Tiên của nhà Đường, cũng là Lý Đại Tiên Trường Kiềm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã coi đời như một giấc mộng:

Xử thế nhược đại mộng. 處世若大夢
Hồ vi lao kỳ sinh? 胡為勞其生?

Nghĩa là:

Ở đời tựa giấc chiêm bao,
Làm chi mà phải lao đao nhọc mình?

Do cuộc đời được các nhà tôn giáo coi là ngắn ngủi, như một giấc mộng, nên việc sống chết đối với họ là việc trọng đại. Câu chuyện Lương Võ Đế và Thiền sư Chí Công sau đây cho thấy “Sống chết là việc quan trọng của đời người”.

Lương Võ Đế là một vị vua đời Nam Bắc triều, rất mộ Phật pháp. Thiền sư Chí Công là một vị cao tăng đương thời, được Lương Võ Đế dùng trọng lễ phong làm Quốc sư, và mời vào cung giảng Đạo thuyết pháp.

Một hôm, Lương Võ Đế cho người mời ca nữ đến múa hát và đồng thời mời Thiền sư Chí Công cùng thưởng thức.

Khi tuồng hát vừa diễn xong, Võ Đế bèn hỏi Thiên sư Chí Công: Quốc sư xem tuồng hát vừa rồi có hay không?

Thiên sư đáp: Tâu bệ hạ, bản tấu không biết.

Lương Võ Đế tỏ vẻ không vui và nói: Kết quả của tuồng hát chỉ có hay và không mà thôi, sao Quốc sư lại nói là không biết. Trẫm không hiểu.

Thiên sư đáp: Tâu bệ hạ, bản tấu quả thật là không biết, vì trong lòng của bản tấu luôn luôn nghĩ đến hai chữ “sống và chết” mà thôi. Con người chúng ta một khi nghĩ đến cái chết luôn ở bên cạnh mình, thì ngoài thân mình ra, mọi việc đều không quan trọng cả. Nếu bệ hạ không tin, xin bệ hạ cho phép bản tấu đến nhà lao bắt vài tên tù phạm sắp bị hành hình ra đây, bệ hạ sai người đến múa hát cho họ xem, xong rồi bệ hạ thử hỏi họ xem tuồng hát có hay không thì sẽ biết.

Lương Võ Đế không mấy tin cho lời nói của Thiên sư Chí Công, nhưng vẫn chuẩn y cho người làm theo lời của Thiên sư.

Thiên sư sai người đến nhà lao dắt vài tên tù phạm ra và nói với họ rằng: Mấy người sắp bị hành hình, nay ta tâu với chúa thượng giảm tội cho mấy người, với điều kiện là mấy người đều phải đội một chậu nước trên đầu và đi xem hát. Một khi tuồng hát tan rồi, người nào giữ cho chậu nước không bị đổ hay tràn ra ngoài thì sẽ được ân xá, trái lại vẫn bị tử hình.

Bọn tù phạm nghe xong lời của Thiên sư, đều như kẻ đắm thuyền vớ được phao, còn có hy vọng thoát chết, nên tất cả đều quỳ lạy đáp ơn.

Lương Võ Đế sai người đến múa hát cho mấy tên tù phạm xem. Khi tuồng hát vừa diễn xong, Lương Võ Đế hỏi: Tuồng hát diễn ra có hay không?

Bọn tù phạm đều lên tiếng đáp: Muôn tâu bệ hạ thảo dân không biết.

Lương Võ Đế hỏi: Tại sao?

Tên tù phạm thứ nhất đáp: Thảo dân mang tội chết chém, nay có dịp được ơn trên khoan hồng, thảo dân chỉ chú ý đến chậu nước trên đầu mà thôi, chứ không để ý đến tuồng hát, vì nếu một giọt nước trên chậu rơi xuống đất thì đầu của thảo dân cũng rớt theo.

Lương Võ Đế hỏi tên tù phạm thứ hai, rồi lần lượt đến tên tù phạm chót. Kết quả của những câu trả lời đều tương tự như nhau.

Lương Võ Đế nghe xong, mới tin lời của Thiền sư Chí Công có lý và giác ngộ được sanh tử là chuyện quan trọng nhất của đời người. Từ đó mới theo Thiền sư Chí Công học Đạo.

Việc sống chết đối với Nho giáo là một vấn đề chính yếu: “*Sinh tử sự đại, vô thường tiến tốc* 生死事大, 無常進速” nghĩa là sự sinh tử là việc lớn, vô thường đến rất mau chóng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Phật Thích Ca thấy chúng sanh cứ sanh rồi chết, chết rồi lại sanh, cứ mãi bị trói buộc trong vòng sanh tử để trả nghiệp quả không thể thoát ra khỏi nên gọi là Luân Hồi.

*Tử sanh, **sanh tử** là chi?*

Gãm trong giấc mộng cũng bì như nhau.

(Kinh Thế Đạo).

SANH TỬ CHỚP NHÁNG

Hay “*Sinh tử chớp nháng*”.

Sanh (sinh) **tử**: Sống chết, chỉ một quãng đời của con người, từ lúc sinh ra cho đến lúc chết.

Sanh tử còn dùng để chỉ hai sự kiện lớn của con người nơi thế gian: Việc sống và việc chết.

Chớp nháng: Hay đường sấm chớp, là một đường ánh sáng lóe lên do sấm sét tạo thành. Chỉ một khoảng thời gian rất ngắn.

Sanh tử chớp nháng tức là sống chết của con người nhanh lẹ như lần sấm chớp: Lóe lên rồi tắt, cũng như con người vừa sinh ra không mấy chốc rồi cũng chết.

*Việc **sanh tử** như đường **chớp nháng**,
Bóng quang âm ngày tháng đập dồn.
(Kinh Sám Hối).*

SANH THÀNH

Hay “*Sinh thành*”.

Sanh thành, như chữ “*Sinh thành* 生成” là sinh đẻ và nuôi dưỡng cho thành người.

Do Kinh Dịch có câu: *Thiên sinh chi, địa thành chi* 天生之, 地成之, nghĩa là trời sinh ra vạn vật, đất hoàn thành nên vạn vật. Dùng để nói cái công đức của cha mẹ ví như trời đất có công sinh dưỡng vạn vật.

*Chữ hiếu phải lo vẹn phận người,
Sanh thành đạo trọng há đâu chơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Có đâu lễ cho trai cho gái,
Phải nhớ câu nặng ngãi **sanh thành**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Với hình hài mình đã **sanh thành**,
Thì chữ đạo chữ tình cân đúng giá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SANH TRƯỞNG

Hay “*Sinh trưởng*”.

Sanh (sinh): Đẻ, sanh ra. **Trưởng**: Lớn, lớn lên.

Sanh trưởng, như chữ “*Sinh trưởng* 生長”, là sanh ra đời và lớn lên.

Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu có câu: Hưởng thọ 73 tuổi, ngài Bảo Văn Pháp Quân **sanh trưởng** tại làng Hiệp Ninh, Tổng Hàm Ninh Thượng thuộc tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình thế phiệt Nho phong.

Xem: **Sinh trưởng**.

*Phàm chúng ta đã **sanh trưởng** làm người đứng giữa xã hội nhơn quần chúng ta đương nhiên phải tìm phương lập vị mình...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SANH VẬT

Hay “*Sinh vật*”.

Sanh (sinh): Sống, sự sống. **Vật**: Chỉ chung các loài, có sự sống,

Sanh vật, như chữ “*Sinh vật* 生物”, là tiếng gọi chung các vật sống, bao gồm động vật, thực vật, vi sinh vật, có trao đổi với môi trường, có sinh đẻ, lớn lên và chết.

Như: Những doanh nghiệp xả nước thải làm hại môi trường sinh vật ở biển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chơn thần là Hậu thiên khí, ta không thấy mà chớ nên tưởng rằng không có, ta ăn hột cơm

vào bụng, lọc lấy cái tinh ba làm huyết khí để nuôi lấy khối **sanh vật** này. Ta biết có mà không thấy được. Chơn thần chúng ta, thiên hạ kêu là phách, vía cả thầy đều có.

*Những **sanh vật** ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi nấng nó cũng đều là **sanh vật**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SANH VIÊN

Hay “*Sinh viên*”.

Sanh (sinh): Người đi học. **Viên**: Người ở một tổ chức hay chuyên làm một công việc, chức vụ nào đó.

Sanh viên, như chữ “*Sinh viên* 生員”, nói chung là người đi học.

Hiện nay, Sinh viên dùng để chỉ người học trò học ở bậc Đại học.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay khoá học đã chấm dứt, các em **sinh viên** thử cân nhắc lại sự hiểu biết của mình khi chưa học với sự hiểu biết khi mãn khoá học để coi sự khác biệt là thế nào và sự học trong năm có đem lại cho mình một sự tiến triển nào về mặt Đạo đức cũng như về mặt trí dục hay không?

*Xây chiều đạo học xem nhằm hướng,
Dìu dẫn **sanh viên** đã sẵn phương.*

(Thơ Tiếp Đạo).

SANH VOI SANH CỎ

Hay “*Sinh voi sinh cỏ*”.

Sanh (sinh) **voi**: Sinh ra voi. **Sanh cỏ**: Sinh ra cây cỏ.

Sanh voi sanh cở, do câu tục ngữ “Trời sinh voi sinh cở”, nghĩa là Trời đã sinh ra voi, ắt hẳn là phải sinh ra cở, ý nói Trời định đoạt hết mọi việc, tức là mỗi người đều có số mạng hết.

*Sanh voi ắt hẳn trời **sanh cở**,
Đường rộng thênh thang ngại bước tằm.*
(Thơ Tử Quy).

SÁNH

Sánh là để ngang với nhau mà so đo, so sánh. Như: Sánh hai người xem sức học ai hơn.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Ngày nay đã hành chánh thì cũng nên lập mình cho đủ tư cách của một người cầm sanh mạng của nhơn loại. Chưa có ngôi vị Đế Vương nào mà **sánh** với phẩm vị thiêng liêng đặng. Khá phân biệt trượng khinh mà giữ gìn, kéo bị tà tâm rối loạn.

*Nghiệp lớn nhà cao tuy chẳng **sánh**,
Sang giàu cũng kẻ đặng năm ba.*
(Đạo Sử).

*Tinh thần cao thấp nhờ thi,
Dục tài nữ sĩ **sánh** bì cùng nam.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ bé thơ tập vào bái ra chào,
Quyền cha mẹ, Trời cao kia dám **sánh**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SÁNH BẰNG

Sánh: So, đo. **Bằng**: Ngang, đồng với.

Sánh bằng là ngang bằng. Như: Công ơn cha mẹ sánh bằng trời đất.

Nói về công đức của Phật Mẫu, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đã sanh lại dưỡng đặng bảo đảm hình hài thì ơn ấy quá trọng, **sánh bằng** Càn Khôn Thế Giới.

*Hào phú chưa ai dám **sánh bằng**,
Dầu nghèo mà giữ Đạo làm ăn.
(Đạo Sử).*

SÁNH CỦA SO TÀI

Sánh của: Lấy của cải vật chất ra so sánh. **So tài:** Đem tiền tài ra so đo.

Sánh của so tài là đem của cải và tiền bạc ra so sánh, tranh nhau hơn thua.

*Đua tranh **sánh của so tài**,
Của tài phải sạch đường dài thoát qua.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

SÁNH KỊP

Sánh: So, đo. **Kịp:** Đạt đến mức, đến trình độ ngang hàng, hoặc tương ứng với yêu cầu, không thua kém.

Sánh kịp là đạt mức độ bằng khi so với người hay vật làm chuẩn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Biết thương yêu nhau thì nhiệm vụ của mỗi người được thực thi dễ dàng, vì trên thương dưới, dưới kính trên, nếu có lỗi thì thành thật chỉ bảo cho nhau, đỡ nâng nhau như tình thủ túc, xúm nhau vun bồi nghiệp cả thì tưởng lại cái hạnh phúc của người tu trong cửa Đại Đạo không còn hạnh phúc nào **sánh kịp**.

*Bằng bầy công hầu chưa **sánh kịp**,
Phong làm Giáo Hữu thoả lòng chẳng?
(Đạo Sử).*

SÁNH TÀY

Sánh: So, đọ. **Tày:** Bằng.

Sánh tày, cũng như chữ “*Sánh bằng*”, chỉ sự ngang bằng với nhau, so bằng.

Như: Công cha nghĩa mẹ sánh tày non cao biển rộng.

*Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,
Ruộng biển, cao non chẳng **sánh tày**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Ơn cha mẹ **sánh tày** Trời Đất,
Nổi hiếu thân đừng thất đạo hằng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SẢNH

廳

Sảnh là công đường, tức là nơi làm việc của quan. Như: Sảnh đường.

Sảnh còn dùng để chỉ nhà lớn để tiếp khách. Như: Mời khách vào nội sảnh.

*Nơi nội **sảnh** trầm hương phưng phức,
Dọc hành lang hoa sực nức mùi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

SAO

1.- Sao là tên gọi chung các Thiên thể nhìn thấy như những điểm sáng lấp lánh trên bầu trời ban đêm. Như: Trời đầy sao, sao mai, sao đổi ngôi, vật đổi sao dời.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Bính Thanh có đoạn dạy: Con giờ sách Thiên văn tây ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu,

con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chăng?

*Một Toà Thiên các ngọc lầu lầu,
Liên bắc cầu qua nhấp nhoá sao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Màn Trời mây khoả muôn sao ló,
Thuyền Đạo buồm treo một sắc phơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Sao là tiếng dùng để hỏi, với nghĩa là thế nào hay vì có gì. Như: Tại sao, làm sao, sao không đi học.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con đủ hiểu rằng, phạm muôn việc chi cũng có thiệt và cũng có đối. Nếu không có thiệt thì làm sao biết đặng đối; còn không có đối, làm sao phân biệt cho có thiệt.

*Lẽ Chánh tự nhiên có lẽ Tà,
Chánh Tà hai lẽ đoán sao ra.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khuya sớm tương đưa hết dục lòng,
Lòng dầu toan kể, kể sao xong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SAO DỜI VẬT ĐỔI

Sao dời: Ngôi sao chuyển dời khỏi vị trí. **Vật đổi:** Vạn vật thay đổi.

Sao dời vật đổi, như chữ “*Vật hoán tinh di* 物換星移”, ý chỉ vạn vật trong vũ trụ hay những việc đời thường hay thay đổi.

Vương Bột nhà Đường có câu thơ: *Nhàn vân đàm ảnh nhật du du, Vật hoán tinh di kỷ độ thu* 閒雲潭影日悠悠, 物換星移

幾度秋, nghĩa là mây lơ lửng đầm nước lồng bóng, ngày tháng dằng dặc trôi, vật đổi sao dời qua mấy độ.

Xem: **Vật đổi sao dời**.

*Ngảnh lại Từ Liêm nền đất cũ, **sao dời vật đổi**, tưởng
cù lao khôn xiết nỗi thở than,*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

Sao dời dạ sắt nào tươi tắn,

Vật đổi lòng son cũng phập phồng.

(Thơ Tòng Bá).

SAO KHUÊ

Sao: Ngôi sao, là một định tinh có ánh sáng. **Khuê**: Bờ chữ “*Khuê tinh* 奎星” là một ngôi sao trong nhị thập bát tú, đứng đầu trong bảy sao ở phương Tây.

Sao Khuê thường được dùng để chỉ về văn chương.

Xem: **Khuê tinh**.

*Bảo tồn giống Lạc Long chuyển thế,
Ánh **sao Khuê** đã xế sân rồng.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

SÁO

1.- **Sáo** là một loại chim có lông đen, hay hót và dễ tập nói được tiếng người.

Ca dao ta có câu: Ai đem con sáo sang sông, Mà cho sáo lại sổ lồng nó bay.

*Trời Âu thuận gió bằng tung cánh,
Đất Việt thừa cơ **sáo** sổ lồng.*

(Thơ Vạn Năng).

2.- Sáo là nhạc khí thổi bằng hơi, làm bằng ống trúc, thân ống có nhiều lỗ để định cung.

Như: ống tiêu ống sáo, tiếng sáo của Trương Chi.

*Ven mây hơi sáo êm lâu phụng,
Dưới nguyệt cung đàn rót tiếng tơ.
(Thơ Chơn Tâm).*

SÁO LÃO TRƯƠNG

Sáo: Ống sáo. **Lão Trương:** Ông Trương Lương.

Sáo lão Trương tức ống sáo của Trương Lương.

Trương Lương là người đời Hán, tự là Tử Phòng, theo phò Bái Công chống lại Sở Bá Vương Hạng Võ.

Trương Lương có tài thổi sáo, tiếng sáo có thể làm cho người nghe nhớ nhà. Vì vậy, tiếng sáo của Trương Lương một đêm làm tan rã đội quân hùng mạnh của Hạng Võ. Lúc đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Võ rồi lên ngôi, Hán Cao Tổ phong cho Trương Lương tước Lưu Hầu.

*Cô phòng lắng nghe tiêu chàng Sử,
Chiến địa nghe nghe sáo lão Trương.
(Thơ Thành Toại).*

SÀO

Sào là một đoạn tre, nửa thường dài và cứng, dùng để chống ghe thuyền đi trên dòng nước cạn, hoặc dùng để phơi áo quần.

Ca dao ta có câu: “Đôi ta cố sức lên gành (ghềnh), Em ra đứng mũi, cho anh chịu sào”.

*Trời Đất chẳng cao và chẳng thấp,
Cũng như lở công với sào bơi.*

(Đạo Sử).

*Buồm rộng lèo lợi thêm sóng gợn,
Sông sâu sào sẵn thiếu tay dò.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

SÀO HỨA

巢許

Sào Hứa tức là Sào Phủ, Hứa Do, hai vị cao sĩ đời Thương cổ, không màng danh lợi.

Vua Nghiêu định nhường ngôi lại cho Hứa Do, ông nghe đến danh lợi, bèn ra bờ sông Dịch để rửa lỗ tai.

Lúc đó có Sào Phủ, là bậc hiền sĩ, đang dắt trâu xuống dưới dòng định cho uống nước, thấy Hứa Do đang rửa lỗ tai, bèn hỏi duyên cớ, Hứa Do thuật chuyện lại, Sào Phủ kéo trâu lên trên dòng nước cho uống và nói: Dưới dòng nước bẩn, dư miệng trâu.

Xem: Sào Phủ, Hứa Do.

*Danh lợi ví ai, đâu có hỏi,
Rằng lòng Sào, Hứa sạch lông lông.*

(Thơ Chơn Tâm).

SÀO PHỦ

巢父

Sào Phủ là một cao sĩ đời Thương cổ, chẳng thích danh lợi, không màng phú quý. Ông vào tận thâm sơn cùng cốc, leo lên cây mà sống, nên người đời mới gọi là Sào Phủ.

Sào Phủ định dẫn trâu xuống dưới dòng cho trâu uống nước, gặp Hứa Do đang rửa lỗ tai vì nghe đến chuyện danh lợi, ông bèn dẫn trâu lên, không cho trâu uống nước nữa, nói: Ta định cho trâu uống nước, nhưng chỉ sợ bản miệng trâu mà thôi.

*Sánh vai **Sào Phủ** ẩn danh xưa,
Vì nẻo lợi danh cũng đã thừa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Sào Phủ** vừa dẫn bầy trâu lại,
Hỏi Do rằng bởi tại thế nào?
(Lược Thuật Toà Thánh).*

SẠP

Sạp là sà n ghép bằng tre, nứa, gỗ để nằm hay để bày hàng hoá.

Như: Sạp tre, sạp vải, sạp hàng hoá.

*Nằm trên **sạp** lịm ngôn từ,
Say vàng nguyệt tỏ hồn như phiêu bồng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SÁT

殺

Sát là giết. Như: Cổ sát, sát nhân hại vật, ngộ sát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhân loại tàn **sát** lẫn nhau bởi không biết dùng khoa học vào việc phải, nên nó mới biến thành chia rẽ và chiến tranh.

*Trăm quỷ khí, **sát** tà oai,
Hươi đao Quan Võ, tế bài Vương Quân.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

SÁT HẠI

殺害

Sát: Giết. **Hại:** Thiệt thòi, hao tổn.

Sát hại là giết hại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con nên biết, Thầy sanh ra mỗi chủng tộc đều có đặc biệt một phần linh diệu riêng, mà cũng vì nhưn loại không chịu khó tìm tòi cho ra lẽ thiên nhiên, cứ thấy những điều cận lợi mà quên hẳn lương tâm, chẳng hay thương mà hay chém giết lẫn nhau, sanh phương tiện thông đồng không muốn, lại tìm kế **sát hại** nhau.

Đời tàn bạo chẳng thương nhân loại,

*Tim kế mưu **sát hại** lẫn nhau.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

SÁT KHÍ

殺氣

Sát: Giết. **Khí:** Không khí, tinh thần biểu lộ ra ngoài.

Sát khí là vẻ dữ tợn, như muốn đánh giết người. Như: Nhìn mặt nó thấy hầm hầm sát khí.

Sát khí còn có thể hiểu là cái không khí chém giết, hoặc nói những gì biểu lộ sự chém giết.

Hào quang chớp nhoáng phân trăm mảnh,

***Sát khí** mịt mờ bữa lục đình.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

SÁT MẠNG

Sát: Giết. **Mạng** (còn đọc mệnh): Mạng sống.

Sát mạng, như chữ “*Sát mệnh* 殺命”, là giết chết mạng sống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh. Như các con dâm quá độ thì **sát mạng** chơn linh ấy.

*Bền công kinh sách xem coi,
Vô can **sát mạng** thiệt thòi rất oan.*
(Kinh Sám Hối).

*Gót chơn đưa rũi như **sát mạng**,
Vật hữu linh phàm nhãn khôn soi.*
(Kinh Thế Đạo).

SÁT PHẠT

殺伐

Sát: Giết chết. **Phạt:** Đánh.

Sát phạt là đánh giết.

Sát phạt còn có nghĩa là tranh phần hơn thua một cách quyết liệt, cay cú.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhà Tôn giáo tìm ra một lý thuyết giúp nhân loại tránh việc cạnh tranh **sát phạt**; nhà triết học phát huy cái tư tưởng cao xa; nhà văn làm ra quyển sách kiệt tác hay nhà khoa học tìm ra cái cơ khí tinh xảo, đều là hợp với cái đức sinh hoá của trời đất cả.

*Hoạ Âu tai Á sẽ vì nơi Thiên thơ mà **sát phạt**, gieo sầu
để thảm cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà
gây nên điều thán oán khắp cả Càn khôn này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÁT RẠT

Sát: Giáp liền vào, sát tới.

Sát rạt là liền khít, vừa vặn, không hở lảy một tí. Như: Cái bàn được thợ vô mọng sát rạt.

Sát rạt còn có nghĩa là triệt để, hết thảy. Như: Nội quy thực hiện sát rạt, mọi người làm việc sát rạt.

*Ngọn tháp chín rồng hư **sát rạt**,
Ngoài bờ muôn quái dậy lao xao.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

SÁT SANH

Hay “*Sát sinh*”.

Sát sanh, như chữ “*Sát sinh* 殺生”, là sát hại sinh vật, tức giết hại mạng sống của các loài vật.

Theo Phật giáo, sát sanh là một hành vi phạm vào điều thứ nhứt của ngũ giới cấm.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi về phần Thế luật có câu: Kể từ ngày ban hành luật này, người bỗn đạo chẳng nên chuyên gì làm cho **sát sanh**, hại vật; chẳng được làm nghề gì mà tội phong bại tục; chẳng được soạn hay ấn hành những truyện phong tình huê nguyệt, không được buôn bán các thứ rượu mạnh và á phiện là vật độc làm cho giảm chất con người.

*Còn việc tế lễ cúng, ta muốn dùng đồ chay hay là cây trái, chớ **sát sanh**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SAU

1.- **Sau** là phía trái với phía trước mặt. Như: Sau nhà, sau lưng, sau hè, quay đầu nhìn ra sau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Thầy khuyên các con theo **sau** Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tuông bờ lướt bụi, đi quanh kiếm quất, nghe à.

*Đưa phép sanh tồn khuyên trẻ ngó,
Theo chơn giải bước níu **sau** Thầy.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trước mặt thì làm bộ sụ sè,
Sau lưng vốn của ngoe đi ngược.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Sau là nối theo, tiếp theo. Như: Hôm sau, ngày sau, đời sau, ngày sau sẽ hiểu.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái nhánh các con là nhánh chính mình Thầy làm chủ, **sau** các con sẽ hiểu.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy nhánh rồi **sau** cũng một nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thiên cơ mặt lộ chờ đôi lúc,
Nương cậy về **sau** khỏi nảo nong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SÁU

Sáu là số đếm, ở dưới số năm và trên số bảy. Như: Sáu thao ba lược.

Nói về Nho giáo, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nhứt là Kinh Nhạc thì mất gần hết, chỉ còn lại có một thiên, sau đem nhập vào Bộ Lễ Ký đặt tên là Thiên Nhạc Ký. Thành thử trong **sáu** bộ kinh chỉ còn lại có Ngũ Kinh là Kinh Dịch, Kinh Thư, Kinh Thi, Kinh Lễ và Kinh Xuân Thu.

*Sương bay sáu tháng bởi người oan,
Bồn tánh phạm nhân ít hiểu nhân.
(Đạo Sử).*

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,
Cõi Dương gian với cõi Tuyền đài gần nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SÁU CHỮ DI ĐÀ

Sáu chữ Di Đà, do câu “*Lục tự Di Đà* 六字彌陀”, tức là sáu chữ “*Nam Mô A Di Đà Phật*”. Đây là hồng danh của Đức Phật A Di Đà, giáo chủ cõi Cực Lạc.

Người Phật tử tu tập theo pháp môn Tịnh Độ Tông dùng sáu chữ này để làm công phu hằng ngày.

Khi người trì niệm danh hiệu Phật thì chỉ chuyên nhứt niệm danh Phật, không để một niệm nào khác chen vào, rồi nương theo niệm này cầu vãng sanh về cõi Tịnh độ của A Di Đà Phật.

*Sáu chữ Di Đà tâm khởi niệm,
Muôn ngàn phiền não được tiêu tan.
(Thơ Thiên Vân).*

SÁU LỄ

Sáu: Số đếm, trên số năm dưới số bảy. **Lễ:** Nghi lễ.

Sáu lễ, bởi chữ “*Lục lễ* 六禮”, là chỉ sáu nghi lễ cưới xin của thời xưa.

Ngày xưa trong hôn nhân gồm có sáu lễ: 1- Lễ nạp thái, tức đưa lễ vật dạm hỏi; 2- Lễ vấn danh, tức hỏi tên họ; 3- Lễ nạp cát, tức báo hai tuổi của trai gái có hợp nhau không; 4- Lễ nạp trưng, tức là trao sính lễ; 5- Lễ thỉnh kỳ, tức hẹn ngày cưới; 6- Lễ thân nghinh, tức rước dâu.

Xem: Lục lễ.

*Dầu đòi bông ba heo sáu lễ,
Gái chọn chồng như thể chọn cha.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SÁU THAO BA LƯỢC

Sáu thao, do chữ “*Lục thao* 六韜” là tên cuốn sách binh pháp của Thái Công Vọng soạn, chia thành Văn thao, Võ thao, Long thao, Hồ thao, Báo thao và Khuyển thao.

Ba lược, bới chữ “*Tam lược* 三略”, là sách do Hoàng Thạch Công soạn. Sách này theo Sử Ký chép, Hoàng Thạch Công đã trao cho Trương Lương ở cầu Hạ Bì.

Sáu thao ba lược là nói những người giỏi về binh pháp, điều binh khiển tướng.

*Dạy gắng học sáu thao ba lược,
Hầu có ngày rộng bước phong vân.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SÁU TRẦN

Sáu: Số đếm, trên số năm, dưới số bảy. **Trần:** Bụi bặm, nghĩa rộng chỉ cõi thế.

Sáu trần, như chữ “*Lục trần* 六塵”, là sáu loại Trần Cảnh, còn được gọi là lục ngoại nhập, gồm có: Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, Pháp.

Sáu trần còn được gọi là Lục tặc, tức sáu tên giặc, vì nếu chúng ta không biết giữ gìn, bảo hộ thân tâm thì sáu trần có thể làm cho con người đắm say mà tạo ra các ác nghiệp.

*Hằng lo theo Phật tu thân,
Dồi mài tâm tánh sáu trần diệt tiêu.*
(Thơ Thiên Vân).

SẮC

1.- **Sắc** là bén, tức có cạnh rất mỏng, dễ làm đứt các vật được chặt, cắt, trái với cùn, nhụt.

Như: Dao sắc, gương sắc, miếng chai có cạnh sắc.

*Linh oai vẻ ngọc là gương sắc,
Mềm mỏng hình hoa ấy phép tài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Sắc** 色 là màu. Như: Sắc đỏ, sắc vàng, hoa khoe sắc, màu sắc, đậm sắc.

Trong Tân Luật có viết: Trong việc tổng chung, không nên xa xỉ, không nên để lâu ngày, không nên dùng đồ âm công có màu **sắc** lòe loẹt.

*Đã để vào Toà một sắc hoa,
Từ đây đàn nội tử như nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Im lìm cây cỏ vẫn in màu,
Mờ một vườn xuân điểm sắc thu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

3.- **Sắc** 色 là vẻ đẹp của người phụ nữ. Như: Nhan sắc, nữ sắc, cô gái có sắc, trai tài gái sắc.

Nói về Dịch Nhơn Kiệt đời Đường, Quan Vân Trường đời Hán, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Họ xem **sắc** đẹp như cây khô, thị tiền tài như dế rách, đời trong sạch thanh bai từng làm cho kẻ thù nghịch phải khép nép cúi đầu.

*Còn gặt thuở xanh mảy lịch sắc,
Dâng hình hoa treo mắt bướm ong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Biết bớt cơn chung chiếu chung mừng,
Cứ giữ tánh thông dung chê nữ sắc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Sắc 色 là tiếng trong nhà Phật, chỉ cái hình tượng mà con người có thể nhận biết được.

Phàm những vật có hình có tượng ở trong thế gian đều gọi là “Sắc”, trái khớ không.

Như: Sắc giới, sắc không, sắc tướng.

*Vun nền đạo hạnh khá rền lòng,
Gặp hội đàn vui chữ **sắc** không.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Linh linh, hiển hiển, khinh khinh khứ,
Sắc sắc, không không, sự sự tiêu.*
(Nữ Trung Tòng Phật).

5.- Sắc 敕 là lệnh bằng văn bản, hoặc giấy ban thường, phong tặng của nhà vua hay Đức Chí Tôn.

Như: Sắc chỉ, sắc phong.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền có dạy: Còn cả chư ái nữ, Thầy sẽ lập đại hội cho đủ mấy vị rồi sẽ phong **sắc** một lần.

*Chí bửu hơn sanh vô giá định,
Năng tri giác thế **sắc** cao ban.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

SẮC BẤT BA ĐÀO

色不波濤

Sắc: Nhan sắc. **Bất ba đào:** Chẳng có sóng gió.

Sắc bất ba đào là nhan sắc không có sóng gió.

Do điển: Ông Nguyễn Giản Thanh người huyện Đông Ngàn, tỉnh Bắc Ninh, con của ông Tiến sĩ Nguyễn Giản Liêm, là

người thông minh, tuấn tú, thi đỗ Trạng nguyên, nên người đời thường gọi là Trạng me.

Lúc còn đi học, thầy là Đàm Thuận Huy muốn thử tài ông bèn ra một câu đối: *Vũ vô kiềm toả năng lưu khách* 雨無鉗鎖能留客, nghĩa là mưa không then khoá mà có thể giữ được khách.

Nguyễn Giản Thanh liền đối lại: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* 色不波濤易溺人, nghĩa là sắc đẹp không phải là làn sóng nhưng dễ nhận chìm người.

Mê tâm nhất khối trọng như sơn,

Sắc bất ba đào dị nịch nhân.

(Quan Thánh Giáng Bút).

SẮC CHỈ

敕旨

Sắc: Bản văn của vua hay Đức Chí Tôn ban. **Chỉ:** Mệnh lệnh của vua.

Sắc chỉ dùng để nói chung về mệnh lệnh của vua truyền xuống cho dân chúng, hay của các Đấng Thiêng liêng ban cho chúng sanh.

Ngày nay công quả vừa viên mãn,

*Mừng đặng Thiên Đình **sắc chỉ** phong.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Búa Việt cờ Mao vâng **sắc chỉ**,*

Điều binh khiển tướng dẹp can qua.

(Thơ Thái Đền Thanh).

SẮC ĐẸP

Sắc: Vẻ đẹp của người phụ nữ. **Đẹp:** Có hình thức gây được cảm giác thích thú, làm cho người ta thích nhìn ngắm.

Sắc đẹp là vẻ đẹp của người đàn bà, con gái.

Nói về Đức Mẹ Maria, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu chúng ta nói đến hoa khôi lịch sắc thì bà Maria cũng có thể kể vào hạng đó. Mới tới tuổi cập kê mà **sắc đẹp** ấy làm biết bao nhiêu kẻ nam nhi ước vọng.

*Ham miếng đĩnh chung mê sắc đẹp,
Hại thân tiếng xấu để muôn đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tưởng sắc đẹp Tây Thi là quý,
Chẳng học đòi mưu trí Lệ Quân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SẮC KHÔNG

色空

Sắc là hình sắc, hình thể, thể chất, vật chất. Sắc phát hiện khi hội đủ những nhân duyên và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, tương đối, lệ thuộc.

Không, không có nghĩa không có cái gì hết, mà có nghĩa là các pháp tuy có nhưng chúng vô thường, biến chuyển vì do có đủ nhân duyên hợp lại mà thành, nên không có thật, không có tự tánh cố định. Về phương diện chân lý tương đối thì tất cả các pháp đều hiện hữu, nhưng về mặt chân lý tuyệt đối thì mọi sự vật đều không, không có thực tánh.

Người tu hành nhận biết được chơn lý sắc không, chẳng còn chấp cái sắc tướng nơi cõi trần thì sẽ chấm dứt được mọi phiền não.

Sắc không, do câu kinh trong Bát Nhã Tâm Kinh là “*Sắc bất dị Không, Không bất dị Sắc*”, dùng để chỉ sự tu hành, và cửa sắc không chỉ cửa chùa.

Xem: **Sắc sắc không không**.

*Vun nền đạo hạnh khá rèn lòng,
Gặp hội đàn vui chữ **sắc không**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đã dán thân vào cửa **sắc không**,
Nữ nhi cực nhọc há nao lòng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đừng sợ khó, khó nên công,
Công khó may gìn chữ **sắc không**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

SẮC LỆNH

Hay “*Sắc lệnh*”.

Sắc: Bản văn của vua hay của Trời gửi cho dân chúng. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Sắc lệnh, như chữ “*Sắc lệnh 敕令*”, là mệnh lệnh của vua hay chính phủ ban ra, cốt điều hoà việc làm của các công sở và sự thi hành các luật lệ.

Trong tôn giáo Cao Đài, sắc lệnh có nghĩa là mệnh lệnh của Thượng Đế. Sắc lệnh còn là mệnh lệnh của Hội Thánh, thay quyền cho Chí Tôn tại thế ban hành.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bản Đạo đã thọ **sắc lệnh** Ngọc Hư lo chuyển pháp thì không phương tha thứ điều phạm bao giờ.

*Ngọc Hư Cung, **sắc lệnh** kêu,
Thường, phong, trừng, trị phân điều đoạ thẳng.*
(Kinh Tận Độ).

SẮC MẠNG

Hay “*Sắc mệnh*”.

Sắc: Lệnh của vua hay Đức Chí Tôn ban ra. **Mạng** (mệnh): Mệnh lệnh.

Sắc mạng, như chữ “*Sắc mệnh 敕命*”, là mệnh lệnh của vua ban ra. Sắc mạng đồng nghĩa với “Sắc lệnh”.

Trong tôn giáo Cao Đài, sắc mạng là lệnh của Đức Chí Tôn hay Hội Thánh ban xuống.

Thánh giáo Chí Tôn dạy nhị vị Đẩu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt có câu: Trung, Lịch, đã thọ sắc, cứ tước vị mà theo **sắc mạng** Ta.

*Mãn rồi lại hiệp cùng Thầy,
Giáo Tông **sắc mạng** tại nầy năm châu.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

SẮC NƯỚC HƯƠNG TRỜI

Sắc nước: Sắc đẹp nhưt nước. **Hương Trời:** Hương thơm của Trời.

Sắc nước hương trời, được dịch từ câu “*Quốc sắc thiên hương 國色天香*”, tức là sắc đẹp nhưt nước, hương thơm của trời, ý chỉ người đàn bà con gái đẹp tuyệt trần.

Xem: Quốc sắc thiên hương.

*Một đôi **sắc nước hương trời**,
Nét đan thanh khéo vẽ vờn Hằng nga.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

SẮC NGỌC

敕玉

Sắc: Lệnh của vua hay Đức Chí Tôn ban ra. **Ngọc:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu.

Sắc ngọc sắc chỉ của nhà vua ban xuống cho thần dân. Trong tôn giáo, sắc ngọc dùng để chỉ mệnh lệnh của Đức Chí Tôn ban xuống.

*Từng vào non Thánh lại đèn vàng,
Mãn quả sớm nhờ sắc ngọc ban.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

SẮC PHÁI

色派

Sắc: Màu sắc, chức sắc. **Phái:** Nhánh, ngành.

Sắc phái là màu sắc bộ đạo phục của mỗi phái.

Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, chức sắc Cửu Trùng Đài có ba sắc phái:

- Phái Thái mặc đạo phục màu vàng, thuộc Phật.
- Phái Thượng mặc đạo phục màu xanh, thuộc Tiên.
- Phái Ngọc mặc đạo phục màu đỏ, thuộc Nho.

*Đầu đội Thiên Nguơn Mạo Bát Quái, tùy theo sắc phái,
có theo chữ Bát Quái chung quanh...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

SẮC PHONG

敕封

Sắc: Bản văn của vua ban xuống quản thần và dân chúng.

Phong: Vua ban đất đai hoặc tước lộc.

Sắc phong là mệnh lệnh của vua ban tước lộc hay đất đai cho người có công.

Đối với Tôn giáo Cao Đài, Sắc phong là Thượng Đế hay các Đấng Thiêng Liêng ban phẩm tước cho người có công trong Đạo.

Nói về Lý Đại Tiên Trưởng, Đức Hộ Pháp có câu: “Tinh quân thọ sắc thuở Phong Thần” là Ngài đoạt ngôi vị cùng quyền hành của Ngài có sắc phong thiết hiện hồi đời Phong Thần.

*Tới khi cù đủ gạc vi rồng,
Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.
(Đạo Sử).*

SẮC PHỤC

色服

Sắc: Màu sắc, chức sắc. **Phục:** Y phục, quần áo.

Sắc phục là quần áo màu sắc khác nhau để phân biệt phẩm trật của quan lại, hoặc sắc phái của chức sắc.

Sắc phục còn là đạo phục của chức sắc.

Trong Đạo Cao Đài, mỗi chức sắc mặc đạo phục có kiểu vớ và màu sắc tùy theo phẩm trật và phái của vị chức sắc đó.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có dạy: Hội Thánh nghe Lão ban **sắc phục** cho Nữ phái. Nghe và từ đây xem sắc tốt ấy mà hành lễ theo đẳng cấp.

*Một ngày kia, sắc phục ấy đời sẽ coi quý trọng lắm.
Con ôi! Con có biết những điều ấy bao giờ!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SẮC SẢO

Sắc sảo là xinh tươi, đẹp đẽ. Như: Cành hoa sắc sảo.

Sắc sảo nói về người có tính thông minh, lanh lợi. Như: Con người sắc sảo.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sỡn sỡ. Cội sỡn sỡ mới có đâm chồi trổ tược, nhành lá sum sê, hoa đơm **sắc sảo**, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Giai nhân sắc sảo nét dung nhan,
Nay dựng may duyên phụng gặp hoàng.*
(Thơ Thiên Vân).

SẮC TÀI

Sắc: Vẻ đẹp của phụ nữ. **Tài** 才: Giỏi, có khả năng làm việc.

Tài 財: Tiền bạc hay của cải vật chất.

1.- **Sắc tài** 色才 là nhan sắc và tài ba, chỉ người con gái hoàn toàn vừa có sắc đẹp, vừa có tài giỏi.

Như: Chị ấy có sắc tài toàn vẹn.

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cân chữ sắc tài đời kém mặt,
Trông trăng đừng vội gấp soi gương.*
(Đạo Sử).

2.- **Sắc tài** 色財 là nữ sắc và tiền tài vật chất, là những thứ làm cho người tu hành dễ đam mê rồi sa ngã.

Như: Danh lợi sắc tài là những miếng mồi dụ người tu phải mê đắm.

*Chùng qua giấc mộng Nam Kha thức,
Mới biết mình quê vụ **sắc tài**.*

(Đạo Sử).

*Chúng sanh mê mết mộng trường,
Sắc tài danh lợi vẫn vương buộc mình.
(Thơ Hộ Pháp).*

SẮC TỨ

敕賜

Sắc: Chiếu chỉ, sắc lệnh của nhà vua. **Tứ:** Trên ban xuống, vua cho.

Sắc tứ là do chiếu chỉ của vua ban xuống cho.

Sắc tứ trong Đạo Cao Đài còn dùng để chỉ Trời, hay Đức Chí Tôn ban cho.

*Tại nội bất tri Thiên **sắc tứ**,
Năng tu quả nhứt diệu cân đai.
(Đạo Sử).*

SẮC TƯỚNG

色相

Sắc: Màu sắc. **Tướng:** Hình tướng, trạng mạo.

Sắc tướng là tiếng chỉ chung những gì có hình tướng trong Tôn giáo như hình thức thờ phụng, áo mào, nghi lễ cúng tế...

Theo Đại Thừa Chơn Giáo, Đức Chí tôn lập Đạo kỳ ba này trái hẳn với Tam giáo, là lấy hữu hình để truyền đạo trước, tức lấy **sắc tướng** thanh âm độ đời một cách mau chóng, rồi sau đó

mới lần lần dẹp hết chỗ hữu hình mà đi đến chỗ vô vi, là cơ siêu phàm nhập Thánh.

*Bớt điều sắc tướng huờn vong,
Bớt điều hồ mị nhọc lòng phạn hương.
(Lục Nương Giáng Bút).
Cửa Phật lòng không ham sắc tướng,
Trường văn trống giục đội thanh âm.
(Thơ Chơn Tâm).*

SẮC TƯỚNG ÂM THINH

Hay “Sắc tướng thanh âm”.

Sắc tướng: Hình dáng bề ngoài, chỉ Thánh Thất, tượng thờ, hình thức lễ nghi. **Âm thanh** (thinh âm): Tiếng, giọng, chỉ tiếng tụng kinh, tiếng mõ chuông hay âm nhạc.

Sắc tướng âm thanh hay “**Sắc tướng thanh âm**”, là chỉ chung những thứ âm thanh và hình tướng trong tôn giáo, tức là những hình thức hữu hình như: Chuông, trống, mõ, âm nhạc, nghi lễ cúng tế, hình tượng để thờ phượng...

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Còn Đạo Thầy lại trái hẳn với Tam giáo là bắt đầu truyền Đạo thì dụng hữu hình, lấy **sắc tướng, âm thanh** mà độ đời một cách lạ lùng, mau chóng.

Sắc tướng âm thanh đồng nghĩa với câu “*Âm thanh sắc tướng 音聲色相*”.

Xem: Âm thanh sắc tướng.

1.- Sắc tướng âm thanh:

*Sắc tướng âm thanh tua giảm bớt,
Mở đường công quả chúng làm theo.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

2.- Sắc tướng thịnh âm:

Sắc tướng thịnh âm tua giảm bớt,
 Thêm đường công quả chúng làm theo.
 (Thơ Hộ Pháp).

SẶC

SẶc là bật hơi trong bụng hay hắc hơi liên tục khi ăn uống bị vật gì vướng vào khí quản.

Như: Ăn vội hay sặc, sặc nước, sặc khói thuốc lá, cười sặc, sặc máu.

*Gẫm thế sự nực cười muốn sẶc,
 Khéo trớ trêu ai đặt nên điều.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

SẶC SỖ

SẶc sỖ là chỉ có nhiều màu sắc sáng, chói xen lẫn vào nhau trông rất đẹp đẽ.

Như: Anh ấy tuy đã già rồi, nhưng khi ra đường vẫn ăn mặc áo quần sặc sỡ.

*Khi anh sẶc sỖ đẹp trai,
 Thì anh nên nhớ những ngày rên la.*
 (Thơ Hộ Pháp).

SẮM

SắM là mua, hoặc sửa soạn cho có, cho sẵn.

SắM còn dùng để chỉ đóng, hay giữ vai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Đức Thượng Phẩm có đoạn: Đáng lẽ nó phải **sắM** khô giáp

như hát bội, mà mắc nó nghèo, Thầy không biểu. Bắt nó lên đứng trên, ngó mặt ngay vô ngôi Giáo Tông, lấy chín tắc vải điều đắp mặt nó lại.

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,
Lựa là nghi trưởng tại Bồng sơn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mơ màng chưa khỏi lụy phồn hoa,
Chưa biết nên thân tính **sấm** nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SĂN

1.- **Săn** là đuổi bắt các loài thú ở trong rừng núi. Như: Săn bắn, săn hươu, săn nai.

Khi nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đến mùa xuân năm Canh Thân là năm thứ 39 đời vua Kinh Vương nhà Châu có người đi **săn** bắt được con kỳ lân què chân trước bên trái, ai cũng cho là điều không tốt nên đem ra thả ngoài đồng.

*Trói người vào đó xát chà,
Vì chưng hung bạo đốt nhà bắn **săn**.
(Kinh Sám Hối).*

*Lão Lục ngó lờm lờm,
Chú **Săn** đơm khẩu súng.
(Ngụ Đòi).*

2.- **Săn** là dây hay chỉ được xoắn rất chặt vào nhau.

Như: Dây thừng bện rất săn, buộc hai đầu dây lại với nhau cho thật săn.

*Dâu Nam giản, rẻ Đông sàng,
Tơ nguyệt **săn** bền mỗi tạo đoan.
(Thơ Hương Phụng).*

SĂN SÓC

Săn sóc là chăm nom kỹ lưỡng, tận tình. Như: Y tá săn sóc bệnh nhân.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con ôi! Thầy biết bao phen **săn sóc** các con mà chịu đau thâm. Thầy chỉ có lòng mơ ước cho các con biết yêu thương trong Thánh đức của Thầy.

*Mảnh thân phàm khi ốm lúc đau,
Chẳng chồng vợ ai vào **săn sóc**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SẢN DÃ

莘野

Sản: Cánh đồng Hữu sản, là nơi Y Doãn cày ruộng, lúc còn hàn vi.

Ông có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt, diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương.

Dã: Cánh đồng.

Sản dã là cánh đồng Hữu Sản, chỉ nơi ẩn dật của bậc trí sĩ, tránh khỏi danh lợi.

Mạnh Tử có câu: *Y Doãn sinh ư Hữu sản chi dã* 伊尹生於有莘之野, nghĩa là Y Doãn cày ruộng ở cánh đồng Hữu Sản.

Ngày nay “Sản dã” là từ dùng có ý hạ mình, để chỉ nơi quê mùa, thôn dã, tức vùng thôn quê xa xôi, hẻo lánh.

*Vậy Lão xin Hiền Hữu ban quyền cho Chánh Trị Sự
đặng phép xử trị, hầu có thể dạy dỗ, sửa răn, thay
quyền cho chúng ta trong chốn thôn quê **sản dã**.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

SẴN

Sẵn là có rồi, sắp đặt rồi, sắm sửa rồi, tức là có thể sử dụng hoặc hành động được ngay, do đã được chuẩn bị.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngôi thứ Thầy đã sắp **sẵn**, các con rán đoạt thủ địa vị mình. Trước qua sau tới, liệu mà tu hành.

*Phước Trời gieo **sẵn** còn giao kết,
Lợi thế chưa nên xúm giựt giành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dặm khổ qua rồi ngôi vị **sẵn**,
Hay chi thế tục chước cầu vinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyền chò bến tục buồm trương **sẵn**,
Đưa đến nguồn trong rửa bợn sầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SẴN DÀNH

Sẵn: Có rồi, sắp đặt rồi, sắm sửa rồi, tức là có thể sử dụng hoặc hành động được ngay, do đã được chuẩn bị. **Dành**: Giữ lại, để riêng cho việc gì.

Sẵn dành là ở trạng thái đã được chuẩn bị. Như: Cha mẹ đã sẵn dành cho anh ấy hơn mười công đất.

*Dân tộc sống văn minh công lý,
Những người tu chánh vị **sẵn dành**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

SẴN SÀNG

Sẵn: Có rồi, sắp đặt rồi.

Sẵn sàng là trong trạng thái có thể sử dụng hoặc hành động được ngay do đã được chuẩn bị đầy đủ. Như: Xe cộ đã chuẩn bị sẵn sàng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điều mà Hội Thánh quá thâm cảm là mỗi khi có tiếng kêu gọi của Hội Thánh để thật hành một công tác nào thì toàn thể Chức sắc, nhơn viên và công quả đều **săn sàng** hưởng ứng mãnh liệt, đem hết thiện chí và khả năng để phục vụ cho đến khi công việc hoàn thành mỹ mãn.

*Tiệc hồng đã dọn **săn sàng**,
Chơn Thần khá đến hội hàng chư linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Âm đài gông trống **săn sàng**,
Chờ khi thác xuống cỗ mang hành hình.*
(Kinh Sám Hối).

*Sắp đặt trước đưng lòng dụ dứa,
Lo **săn sàng** bếp lửa nồi xông.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SẮP

1.- Sắp là tiếng biểu thị sự việc xảy ra vào thời gian tới, rất gần. Như: Sắp đến, sắp làm, sắp lên đường.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Đạo **sắp** tàn, nổi Đạo phân chia, chư đạo hữu phải lo níu kéo lại một mớ, người nào hay người nấy, rồi đây, mỗi chỗ mỗi dựng riêng ra, chư đạo hữu mới tùy thế đó mà tom góp lại.

*Long Hoa **sắp** soạn khai trường,
Thi tài chơn đức, con bươn kịp giờ.*
(Điều Trì Kim Mẫu).

*Độc lập gần ngày vui **sắp** đến,
Bỏ cơn đất Việt chịu tam phân.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

2.- Sắp là đặt xếp vào đúng chỗ, theo thứ tự, hàng lối. Như: Sắp hàng, sắp xếp, sắp đặt, sắp bày.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ngôi thứ Thầy đã **sắp** sẵn, các con rán đoạt thủ địa vị mình. Trước qua sau tới, liệu mà tu hành.

*Tai Trời gieo hoạ chẳng riêng ai,
Thế giờ kỳ ba **sắp** trận bày.*
(Thơ Hộ Pháp).

3.- Sắp là bộn, từ dành cho người lớn để nói về trẻ con, về lớp trẻ. Như: Sắp cháu đại, sắp lưu manh.

Giảng về Câu “Thi Hứa Giáo Tập”, Thánh giáo Thầy có dạy: **Sắp** nhỏ của con dạy, sau cũng nên người ở đời. Ấy là đời. Nếu biết trọng đời thì gắng dạy nó nên hiền.

*Gởi Tổ Phụ (Anh, chị) hiền cung phụng,
Gởi **sắp** em còn sống nơi đời.*
(Kinh Thế Đạo).

*Nhịn ăn mặc ngựa con thiếu thốn,
Làm lụng nhiều nuôi dưỡng **sắp** con.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

SẮP BÀY

Sắp: Xếp đặt cho có thứ tự. **Bày:** Đặt ra.

Sắp bày là sắp xếp bày đặt ra.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. Thìn lòng để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mỗi huyền vi Tạo hoá đã **sắp bày** độ dẫn, nhàn gọi ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ nguơn này.

*Lục thông trần thế chẳng ai hay,
Cái máy Thiên Cơ đã **sắp bày**.*
(Đạo Sử).

*Ba năm xa cách để chờ may,
Vạn sự do Thiên đã **sắp bày**.*
(Hộ Pháp Giảng bút).

SẮP ĐẶT

Sắp: Đặt, xếp vào đúng chỗ, theo hàng lối, thứ tự. **Đặt:** Để vào vị trí thích hợp cho một việc nào đó.

Sắp đặt là đặt, xếp cho có thứ tự. Như: Sắp đặt nhà cửa cho gọn gàng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên Trưởng có dạy: Thầy sai Bần Đạo đến **sắp đặt** trang nghiêm trong Thánh Thất. Bần Đạo phân phép từ ngày nay, hễ nhập Thánh Thất thì phải giữ phép: Nam nữ bắt thân.

*Lợi danh khá để lòng **sắp đặt**,*

Trên thuận hoà ắt dưới tùy tùng.

(Ngọc Hoàng Thương Đế).

Cách ở ăn trong chốn gia đình,

*Điều lễ nghĩa hết tình **sắp đặt**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nếu khéo giữ trí mưu **sắp đặt**,*

Dạy muôn điều nhắm nhắc vâng theo.

(Phương Tu Đại Đạo).

SẮP XẾP

Sắp: Đặt vào đúng chỗ, theo thứ tự, hàng lối. **Xếp:** Đặt để cái nào vào vị trí cái ấy theo trật tự nhất định.

Sắp xếp là xếp theo một trật tự coi là hợp lý nhất. Như: Sắp xếp tài liệu gọn gàng.

***Sắp xếp** hành trang âm chất đủ,*

Lên đường trực chỉ lại ngôi xưa.

(Thơ Tử Quy).

SẮT

1.- **Sắt** là một thứ kim loại màu xám xanh, dễ dát mỏng và kéo sợi, dễ bị rỉ trong không khí ẩm, là thành phần chính của gang và thép. Như: Dùi sắt, đinh sắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã lấy ân huệ ban cho con, rất xứng đáng. Cái ân huệ ấy là tấm **sắt** hộ tâm, sao chẳng giữ gìn trọng trách, làm cho chinh lòng nhau?

*Đắc Thánh thân phàm bền sức luyện,
Thành kim khối **sắt** chí công mài.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

2.- **Sắt** còn dùng để ví với sự cứng rắn của tinh thần, không hề lay chuyển được.

Như: Lòng dạ sắt đá, vụn sắt son, sắt đĩnh.

*Quy điền có lúc phong trần rãnh,
Đĩnh **sắt** một lòng, chí chớ lay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Sắt** 瑟, cùng với “Cầm 琴” là hai loại nhạc khí cổ điển, thường dùng để ví tình vợ chồng hoà hợp, gắn bó.

Như: Đàn sắt đàn cầm, sắt cầm hảo hiệp.

*Phòng đào giữ rũi rơi trâm,
Sợ hơi **sắt**, tiếng cầm lạc cung.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

SẮT CẦM

瑟 琴

Sắt: Đàn sắt, một loại đàn có 25 dây. **Cầm:** Đàn cầm, một loại đàn xưa có 5 dây.

Sắt cầm là cây đàn sắt và cây đàn cầm, thường dùng để đàn hoà nhau, được ví với vợ chồng.

Trong hôn nhân, sách thường có câu: *Sắt cầm hảo hiệp* 瑟琴好合, nghĩa là đàn sắt đàn cầm âm thanh hoà hợp với nhau, ý chỉ vợ chồng đẹp đôi.

*Sương mọc tô màu sen tịnh đế,
Sắt cầm trỗi khúc nhạc khai nguyên.*
(Thơ Thuần Đức).
*Ngặt nổi sắt cầm dây khó giống,
Bận tình duyên nợ dạ nào nguôi.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

SẮT CẦM HẢO HỢP

瑟琴好合

Sắt cầm: Tên hai loại đàn, đàn sắt và đàn cầm, chỉ vợ chồng hoà hợp nhau. **Hảo hợp:** Hoà hợp tốt đẹp với nhau.

Sắt cầm hảo hợp ý nói vợ chồng hoà hợp tốt đẹp với nhau. Trong hôn nhân, người ta thường dùng câu: “*Loan phụng hoà minh, sắt cầm hảo hợp* 鸞鳳和鳴, 瑟琴好合” để chúc cho nhau.

*Trao nhau chỉ Tấn tở Tần,
Sắt cầm hảo hợp hoạ vắn duyên ưa.*
(Thơ Thiên Vân).

SẮT CẦM LẠC PHIÊM

瑟琴好合

Sắt cầm: Tên hai loại đàn, đàn sắt và đàn cầm, chỉ vợ chồng hoà hợp nhau. **Lạc phiêm:** Phiêm đàn bị lạc cung, chỉ mỗi duyên không hoà hợp nhau

Sắt cầm lạc phím ý chỉ tình duyên gãy đổ, vợ chồng xa nhau.

*Tơ nguyệt xe duyên lơi mối chỉ,
Sắt cầm lạc phím ngẩn cung đàn.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

SẮT CẦM PHÂN LY

瑟琴分離

Sắt cầm: Tên hai loại đàn, đàn sắt và đàn cầm, chỉ vợ chồng hoà hợp nhau. **Phân ly:** Chia lìa.

Sắt cầm phân ly ý chỉ vợ chồng đang hoà hợp bỗng nhiên chia lìa nhau.

*Hỏi vợ rằng: Lấy kim châm,
Đau lòng hiếu tử sắt cầm phân ly.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

SẮT ĐÁ

Sắt: Một thứ kim loại. **Đá:** Một loại chất rắn ở đất.

Sắt đá, do chữ “*Thiết thạch* 鐵石” tức sắt đá, là hai loại vật chất cứng và bền, dùng để ví với tấm lòng kiên định, không điều gì có thể lay chuyển được.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có câu: Dầu cho **sắt đá** cở cây, mà nghe đến Thánh Ngôn nơi Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người. Con nhớ và an lòng.

*Tu luyện tua bền lòng sắt đá,
Đá bền cũng phải đổ về Thu.
(Đạo Sử).*

Ấm lạnh không phai lòng **sắt đá**,
 Đắng cay chẳng đổi tấm vàng son.
 (Thơ Thuần Đức).

Tòng bá giữ bền gan **sắt đá**,
 Có ngày thoả nguyện định phong cương.
 (Thơ Tiếp Đạo).

SẮT ĐINH

Sắt: Một thứ kim loại. **Đinh** (Đanh): Vật bằng kim loại, đầu nhọn, dùng để đóng cây, ván.

Sắt đinh, cũng như chữ “**Sắt đá**”, là những vật cứng rắn, dùng để chỉ tấm lòng chắc chắn, bền chặt, không bao giờ thay đổi.

Xem: Sắt đá.

Non sông riêng nặng gánh gia tình,
 Tình hiếu dôi dào dạ **sắt đinh**.
 (Thơ Thuần Đức).

SẮT MÀI NÊN KIM

Sắt: Một thứ kim loại. **Mài nên kim:** Mài dũa để thành cây kim.

Sắt mài nên kim, bởi câu tục ngữ “Có công mài sắt có ngày nên kim” ý nói có chí dôi mài, trau luyện ắt có ngày cũng thành công.

Do điển: Lý Bạch lúc học chưa thành tài, đã muốn bỏ dở sự nghiệp.

Một hôm, Lý Bạch đi đường gặp một bà già mài cái dùi sắt. Bạch hỏi mài để làm gì, bà già đáp mài để làm cây kim. Nghe vậy, Lý Bạch liền tỉnh ngộ, trở về tiếp tục học hành lại. Sau trở thành một đại thi hào đời nhà Đường.

Xem: Mài sắt.

Sắt cục mài trở nên kim,
 Dày công mới đặng đưng hiểm khó khăn.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).
 Sự nghiệp công danh chí quyết tìm,
Sắt mài có buổi tạo nên kim.
 (Thơ Thiên Vân).

SẮT SON

Sắt: Một thứ kim loại, chỉ sự bền cứng. **Son:** Thứ đá màu đỏ, chỉ sự không phai lợt.

Sắt son là bền cứng như sắt, màu đỏ như son, ý nói lòng chẳng phai lợt như màu son đỏ, và bền cứng như chất sắt đá.

Dạ sắt son là lòng bền chặt, trước sau như một, không bao giờ thay đổi.

Xem: Son sắt.

Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Tuy là khác thừa đồng bào,
Mà trong sanh tử một màu sắt son.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
Sắt son nhuộm tánh đậm màu tươi,
 Hay dở khen chê để miệng cười.
 (Thơ Hộ Pháp).

SẦY

Sầy là sơ ý để xảy ra một động tác.

Như: Đi ngang cầu sầy chân té xuống rạch, sầy tay làm vỡ cái bát, chị ấy bị sầy thai.

*Sậy chơn lọt tuốt hang sâu thẳm,
Núu chéo vượt qua kéo lặc Thầy.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Sợ cơn giông gió toi bời,
Trà mi sơ sậy hoa rời rã bông.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

SẬY

Sậy là loài cỏ cùng họ với lúa, thân cao, mình yếu, lá dài, thường mọc ven bờ nước.

Như: Lau sậy, tay chân như ống sậy, thân hình yếu ớt như cây sậy.

*Đường ngắn ngủn mà đường bít chịt,
Sậy lè tè khít rịt rậm ri.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

SÂM THƯƠNG

參商

Sâm: Sao Sâm, còn gọi sao Hâm, mọc lúc mặt trời lặn.

Thương: Sao Thương, còn gọi là sao Mai, mọc khi trời sắp sáng.

Sâm Thương là sao Sâm và sao Thương, còn gọi là sao Hâm, sao Mai, hai ngôi sao trong Nhị thập bát tú, lặn mọc không bao giờ thấy nhau. Ý dùng để chỉ sự xa cách hai nơi.

Do điển: Vua Cao Tót có hai người con, con trưởng là Yên Bá, con thứ là Thật Trầm. Hai người ở chung thì cứ tranh đua, gây sự nhau mãi. Vua bèn cho Yên Bá sang xứ Thương Khâu ở phương đông mà làm vua đất Thương; còn Thật Trầm sang

xứ Đại Hạ làm chúa đất Sâm. Do tích này, người ta mới đặt hai ngôi sao lặn mọc khác nhau tên là sao Sâm và sao Thương.

*Điểm phúc ứng dê xanh qua cửa,
Bống rẽ phân hai ngả **Sâm thương**.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Hai ngả **Sâm thương**, khóc bạn hiền,
Bao giờ lại đặng buổi đoàn viên.
(Thơ Thiên Vân).*

SÂM

1.- **Sâm** là tiếng nổ ở trên không do hai luồng điện âm dương gặp nhau.

Như: Trời sắp mưa sấm nổ vang rền, tiếng sấm rền trời, vỗ tay như sấm.

*Thanh nước câu văn hơn tiếng **sấm**,
Không trung đó kẻ thấy chim Hồng.
(Đạo Sử).*

*Hiện giữa thanh không chờ nổ **sấm**,
Giương vi vùng vẫy cõi trời đông.
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Sâm** 識 lời đoán trước có tính cách bí ẩn cho biết những việc sẽ xảy ra.

Như: Sấm ký, sấm tiên tri, Nguyễn Bình Khiêm còn lưu lại sấm Trạng Trình.

*Lời **sấm** đoán văn khi thật quả,
Tiên tri toán số gấm không làm.
(Thanh Sơn Chơn Nhơn).*

SẮM CHỚP

Sấm: Tiếng ầm ầm trên không khi có điện dương và âm gặp nhau. **Chớp:** Ánh sáng loé ra do luồng điện ở trong mây.

Sấm chớp là sấm và chớp, tức tiếng nổ vang và lằn sét chớp trên không.

Sấm chớp thường dùng để ví những gì có tính mạnh bạo, khủng khiếp.

*Đừng ngần ngại cửa thiền sấm chớp,
Giữ nghĩa nhân đặng hợp giống nòi.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

SẮM SÉT

Sấm: Tiếng ầm ầm trên không khi có điện dương và âm gặp nhau. **Sét:** Tiếng nổ do các luồng điện trên không gặp nhau mà phát ra.

Sấm sét là trời sấm và sét. Sấm sét còn dùng để chỉ những tác động mạnh và khủng khiếp. Vị Thần sấm sét tên là A Hương.

Sách Sưu Thần Ký viết: “Ông Châu Nghi Hưng dạo chơi, gặp lúc trời chiều lữ đường, thấy có một nhà tranh bên đường, đến xin ngủ nhờ một đêm. Chủ nhà là một cô gái trẻ tuổi liền cho tá túc. Sang canh hai ngoài cửa có tiếng người bảo: A Hương! Quan lớn kêu đẩy xe sấm. Cô gái đi, một lúc sau bỗng nhiên sấm chớp nổi dậy khắp nơi. Sáng hôm sau, Nghi Hưng thấy mình nằm cạnh một ngôi mộ.

Ấu Học Quỳnh Lâm có câu: *Lôi Bộ thô xa chi nữ viết A Hương*
雷部推車之女曰阿香. Nghĩa là: Cô gái đẩy xe cho thần Lôi Bộ tên là A Hương.

*Biển Đông sấm sét ra oai thử.
Hò hét vang lên trỗi tiếng rền,
(Thơ Hộ Pháp).
Mây lành thoạt nổi lên sấm sét,
Lửa binh đao đốt khét thanh bình.
(Phù Kiều Hận Sử).*

SẤM TIÊN TRI

讖先知

Sấm: Lời sấm, lời đoán trước việc tương lai. **Tiên tri:** Biết trước mọi việc.

Sấm tiên tri là lời sấm cho biết trước những sự việc sẽ xảy ra.

Như: Sấm Trạng Trình là lời sấm tiên tri của Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

*...ngày Giáng sinh của Chúa Cứu Thế là việc đã có
sấm tiên tri rồi mà các con không chịu quan tâm đến.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SẤM TRUYỀN

讖傳

Sấm: Lời sấm, lời đoán trước việc tương lai. **Truyền:** Trao lại, lan rộng cho mọi người biết.

Sấm truyền là lời sấm truyền lại như thế.

Trong quyển Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Đạo “Minh Sư” sáng lập đời nhà Thanh bên Tàu, có hai câu **sấm truyền** như sau: *Cao như Bắc khuyết nhơn chiêm ngưỡng, Đài tại Nam Phương Đạo thống truyền* 高如北闕人

瞻仰, 臺在南方道統傳, nghĩa là cao như Bắc khuyết, người ta trông lên mà tin tưởng, nơi phát xuất Đạo là Nam phương (chỉ về nước Việt Nam) và Đạo liên tục truyền bá là Cao Đài giáo.

Sấm truyền dạy chúng mau bồi đức,
Thánh giáo khuyên người sớm lập công.
(Thơ Thái Đền Thanh).

SÂM SẬP

Sâm sập là từ mô phỏng tiếng như tiếng mưa to đổ xuống dồn dập.

Như: Tiếng trời mưa đổ sầm sập trên mái nhà, riếng chân bước sầm sập trên càn thang gỗ.

Ngơ ngác lòng quỳ chưa bén đũa,
Không gian **sầm sập** bóng tà huy.
(Thơ Hoài Tân).

SÂM UẤT

岑蔚

Sâm: Núi nhỏ mà cao. **Uất**: Rậm rạp.

Sâm uất chỉ sự rậm rạp, như núi rừng sầm uất, hoặc chỉ sự đông đúc, như thành phố sầm uất.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Không có Đức Hộ Pháp thì nơi đây vẫn còn là những đám rừng rậm **sâm uất**.

Sâm uất rừng thiêng trước Tổ đình,
Hai bên xanh ngắt một màu xanh.
(Thơ Thiên Vân).

SẨM

Sẩm là chỉ khoảng thời gian bắt đầu tối, mọi vật trông không được rõ.

Như: Lúc tối sẩm tôi mới ra giữ rẫy, Trời sẩm tối tôi mới về nhà một mình.

*Từ sáu tháng khá thường bông ẩm,
Moi bửng tưng, chiều sẩm mặt trời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SÂN

1.- **Sân** là khoảng đất trống dùng làm phần phụ của nhà. Như: Sân gạch, sân nắng, sân phơi lúa, sân kiểng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có thể một ngày kia tôi sẽ dâng sớ cho Đức Lý lập một hình phạt, hình phạt của tôi ngộ nghĩnh lắm: Không cho phái nữ đi vô Đền Thánh một thời gian, hành lễ ngoài **sân** một thời gian, bằng xin không được nữa, thì không khi nào lên Chức Sắc Thiên Phong được với tôi mà chớ.

*Điểm tang dẫu tuyết đượm màu,
Vàng trắng **sân** trước soi làu khổ xưa.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

*Trước **sân** quét một nơi cho sạch,
Cát trắng dùng làm sách dạy con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Sân** 嗔 là giận, là một trong ba cái độc của con người, mà Phật giáo gọi là tam độc.

Như: Tham sân si là tam độc, tu mà không diệt được lòng sân hận, tánh sân si của anh ấy rất nặng.

*Khi dạy răn đôn bọng chớ **sân si**,
Hình vua chúa có khi còn phải kém.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SÂN CHẦU

Sân: Một khoảng đất rộng nơi triều đình. **Chầu:** Bề tôi có mặt để nghe lời dạy của vua chúa.

Sân chầu là nơi họp mặt của các bề tôi, ở triều đình để triều bái nhà vua.

*Non sông nhuộm một màu sầu,
Nền giao cổ lảng **sân chầu** sương phong.*
(Ngụ Đồi).

SÂN ĐÀO LÝ

Sân: Khoảng đất rộng trước hay sau nhà. **Đào lý:** Cây đào và cây mận.

Sân đào lý là sân mận đào dùng để chỉ các ông quan có tài năng, hay người lỗi lạc.

Do tích Địch Nhân Kiệt đời Đường tiến cử lên vua ba mươi người, đều là những người tài năng lỗi lạc. Người đương thời khen rằng: *Thiên hạ đào lý tận tại công môn* 天下桃李盡在公門, nghĩa là đào lý (Chỉ bậc hiền tài) trong thiên hạ hầu hết ở tại cửa nhà ông mà ra.

Xem: Cửa mận đào.

*Chật cửa chi lan hương sực nức,
Đây **sân đào lý** khách lân la.*
(Thơ Chơn Tâm).

SÂN ĐỒNG XÃ

Hay “*Sân Đại Đồng Xã*”.

Sân Đồng Xã tức sân Đại Đồng Xã là một cái sân rộng lớn, nằm giữa hai bên khán đài và hai cánh rừng thiên nhiên, phía trước Toà Thánh Tây Ninh.

Sân Đại Đồng Xã dùng làm nơi tổ chức các buổi lễ lớn của Đạo Cao Đài.

Phía ngoài giữa sân Đại Đồng Xã còn có xây dựng các công trình như:

- Tượng Thái Tử Sĩ Đạt Ta cỡi bạch mã và theo sau là tượng Xa Nặc rời bỏ hoàng cung để đi tìm Đạo.
- Đài Cửu Trùng Thiên, là một cái đài có chín bậc cao, hình bát giác, dùng làm nơi thiêu cốt các chức sắc hoặc đặt Liên đài các chức sắc Đại Thiên phong hàng Tiên vị để tế lễ.
- Một cội Bồ Đề, được Hội Thánh trồng vào năm Quý Ty, 1953, cây giống do Hội Phật giáo Tích Lan trao tặng.
- Một cây cột hình vuông lớn và cao, gọi là cột phước, dùng để mỗi khi có lễ vía treo lá phước dài trên mười hai thước.

Sân Đồng Xã lằn chân đòì phút,

Gốc phước linh sen đúc nên toà.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

Danh rặng trường tu ngắm rất xuê,

Che sân Đồng Xã cội Bồ Đề.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

SÂN HẠNH

Sân: Khoảng đất rộng trước, trong, hay sau nhà. **Hạnh** 杏: Do chữ Hạnh đàn là cái nền cao có trồng nhiều cây hạnh, nơi Đức Khổng Tử giảng dạy học trò tại huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông bây giờ.

Sân hạnh tức là sân hạnh đàn, dùng để chỉ nơi dạy học, hay trường học.

Xem: Hạnh đàn.

*Nắng ấm ngày xuân phô vẻ ngọc,
Mầm non **sân hạnh** ngát hơi hương.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

SÂN HẬN

嗔恨

Sân: Giận, là một trong ba cái độc của con người, mà Phật giáo gọi là tam độc. **Hận:** Lòng oán hờn sâu sắc đối với kẻ làm hại mình.

Sân hận là oán giận, thù ghét những cái gì không làm cho mình thích ý.

Trong các loại phiền não thì sân hận là thứ phiền não có tướng trạng rất thô bạo, và nó có thể phá hoại sự nghiệp hành trì của người tu một cách nặng nề nhất. Một khi sân hận khởi lên mà chúng ta không tự kiềm chế, không tự khắc phục được, thì biết bao chuyện đau khổ, chướng ngại xảy đến cho ta. Do vậy mới có câu: “*Nhất niệm Sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai* 一念嗔心起, 百萬障門開”, có nghĩa là khi khởi một niệm giận hờn tức là đã mở ra muôn ngàn cửa chướng ngại.

Trong kinh Phật cũng có câu: Một niệm lửa sân đốt tan cả rừng công đức.

***Sân hận** do tham dục mà sanh, cho nên muốn trừ Sân hận phải ngừa lòng ham muốn.*
(Giáo Lý).

SÂN HOẠN

Sân: Khoảng đất rộng trước, trong, hay sau nhà. **Hoạn** 宦: Quan lại, làm quan.

Sân hoạn, như chữ “*Hoạn lộ* 宦路”, là trường quan lại, dùng để chỉ chung giới làm quan.

*Sân hoạn cùng đường gương ngọc rạng,
Nguồn đào để bước mảnh xuân thưa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chiều xuân sương toả lồng sân hoạn,
Dặm liễu trắng soi rạng bước đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SÂN HOÈ QUẾ

Sân hoè: Bồi tích Vương Hựu đời nhà Tống có trồng ba cây hoè trước sân nhà rất xum xuê, mà sau này các con ông đều làm quan vinh hiển.

Sân quế: Do điển “*Yên Sơn ngũ quế* 燕山五桂”.

Đậu Võ Quân đời Ngũ Đại, người đất Yên Sơn, có năm người con đều học giỏi, đỗ đạt vinh hiển. Người đương thời gọi là “*Yên Sơn Ngũ Quế*” để chỉ năm người con vinh hiển của ông như năm cành quế thơm.

Sân hoè quế là trước sân có trồng cây hoè và cây quế, dùng để chỉ nhà có con hiển đạt.

Xem: *Yên Sơn ngũ quế*, *Sân hoè*.

*Già vui bóng lộng sân hoè quế,
Trẻ sẵn người lo việc tảo tần.*
(Thơ Thuần Đức).

SÂN KHẤU

Sân khấu chỉ một khoảng rộng trong rạp hát để nghệ sĩ lên đó diễn kịch.

Người ta thường ví Đồi hay Đạo như màn kịch trên sân khấu nên gọi là sân khấu Đồi, sân khấu Đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo Trời khai ba lượt, người tục lỗi muôn phần. Sanh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đợi chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa **sân khấu** là chốn trần ai khôn đoán này.

*Trên **sân khấu** đồi, mỗi người đều có vai tuồng riêng biệt do mình tự chọn lựa và tác động.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

*Khúc phim **sân khấu** tấn tuồng đồi,*

Ba vạn sáu ngàn khách mấy mươi.

(Thơ Chơn Tâm).

SÂN LAI

Sân: Khoảng đất rộng trước, trong hay sau nhà. **Lai:** Lão Lai Tử 老萊子, là một người con rất hiếu thảo trong Nhị Thập Tứ Hiếu.

Sân Lai là sân nhà của Lão Lai Tử. Nghĩa bóng: Chỉ sân nhà cha mẹ.

Sách Nhị Thập Tứ Hiếu chép: Lão Lai Tử người nước Sở, thời Xuân Thu, thờ cha mẹ rất có hiếu, năm bảy mươi tuổi còn bày trò như trẻ con, mặc áo năm màu sặc sỡ ra sân nhảy múa để làm vui cho cha mẹ.

Mồ cha mà mẹ còn khi viếng,

*Gốc tử, **sân Lai** hết lối về.*

(Thơ Hi Đạm).

*Sân Lai ảm đạm lời ca bật,
Cõi thọ thông dong cánh hạc về.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

SÂN LỄ

Sân: Khoảng đất trống ở trước hay sau nhà. **Lễ:** Cuộc lễ có nghi tiết.

Sân lễ là khoảng đất phía trước dùng để bày trí những nghi tiết cho các cuộc lễ: An vị, Khánh thành...

Như: Quan khách ngồi hai bên sân lễ, Ngọc Kỳ lân múa giữa sân lễ.

*Đạo kỳ phát phới giăng Sân lễ,
Hương khói thơm tho ngát Điện tiền.
(Thơ Thiên Vân).*

SÂN NGÔ

Sân: Khoảng đất rộng trước, trong hay sau nhà. **Ngô:** Cây ngô đồng 梧桐, loại cây thân to, gỗ nhẹ, thường dùng làm đàn.

Sân ngô tức là sân có trồng cây ngô đồng.

1.- **Sân ngô** chỉ sân trồng cây ngô đồng:

*Sân ngô thi lá cơn vừa đổ,
Đạo cúc buồn hương lối ép chiều.
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- **Sân ngô** dùng để chỉ nơi trường học đào tạo ra được nhiều người tài giỏi, hiển đạt.

Do điển: Nhà họ Hàn có tám người con trai đều học hành thành tài, thi đỗ ra làm quan. Người đương thời ca tụng là

“Hàn thị bát đồng 韓氏八桐”, nghĩa là nhà họ Hàn có tám cây ngô đồng.

Nẻo hạnh lâu soi gương nguyệt thắm,

Sân ngô rạng về cảnh thu đưa.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhàn vàng tuy chẳng đượm **sân ngô**,*

Cái miệng trung trinh giống Đổng Hồ.

(Đạo Sử).

Ấy là nơi thiếp đến thường,

*Thăm chàng đang học nơi trường **sân ngô**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

SÂN RỘNG

Sân: Một khoảng đất rộng nơi triều đình. **Rộng**: Một vật trong tứ linh, thường dùng để chỉ nhà vua.

Sân rộng là cái sân vua và bề tôi hội họp nơi triều đình, trước cung vua, còn gọi là “Sân châu”.

Bảo tồn giống Lạc Long chuyển thế,

*Ánh sao Khuê đã xế **sân rộng**.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

SÂN SI

嗔癡

Sân: Giận dữ, sân hận. **Si**: Si mê, ngu si, mê muội.

Sự nóng giận nổi lên do những cái gì không làm cho mình thích ý. Giáo lý nhà Phật nói: *Nhất niệm sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai* 一念嗔心起, 百萬障門開, nghĩa là khi tâm khởi lên một niệm sân thì trăm muôn cửa chướng ngại

mở ra. Trong Kinh cũng có nói: “Một niệm lửa sân đốt tan cả rừng công đức”.

Theo Phật, từ sân hận con người bị đưa đến ngu si, mê muội. Si thường khiến con người không biết chánh tà, tội phước, thiện ác, rồi đưa đến tội lỗi, lầm lạc.

*Ấy là những gái hung đồ,
Xúi chồng tranh cạnh hồ đồ **sân si**.*

(Kinh Sám Hối).

*Dạy cả thầy hơn sanh tỉnh tánh,
Lấy từ bi mà lánh **sân si**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Nể mặt đưa gian toan trốn tránh,
Bực mình bạn tác phát **sân si**.*

(Thơ Thuần Đức).

SÂN TRÌNH

Sân: Khoảng đất rộng trước, trong hay sau nhà. **Trình:** Chỉ anh em Trình Di, Trình Hạo.

Như chữ “*Cửa Trình*”, tức là Sân nhà họ Trình, danh Nho đời nhà Tống, dùng để chỉ trường học của Nho gia. Họ Trình có hai anh em:

Anh là Trình Hạo, tự Bá Thuần, đỗ Tiến sĩ, làm quan Giám sát Ngự sử, nghiên cứu tinh thông về bách gia chư tử và đạo Thích, đạo Lão.

Em Trình Di là người nghiên cứu bất cứ điều gì cũng cùng cực lý lẽ, bình sanh lấy chân thành làm gốc. Về sau, Trình Di chú thích về Kinh Dịch và Kinh Xuân Thu, mở thành một học phái. Hai anh em họ Trình cùng học một Thầy là Chu Đôn Hy.

***Sân Trình** cỏ loán,
Cửa Khổng rêu phong.
(Văn Tế Đốc Học).*

*Trước ngõ **sân** Trình rêu lấp dấu,
Nay mừng cửa Khổng gió đưa hương.
(Thơ Chơn Tâm).*

SÂN

Sân là xông tới, xông thẳng tới, không kể gì chung quanh, sấn vào mà đánh.

Sân còn có nghĩa là phăng đi, tức hành động bừa, bất chấp tất cả. Như: Làm sấn tới.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Vì những kẻ dám đem mình làm tế vật cho Thầy để lập nên một Quốc gia Thiên định tại thế này, Bàn Đạo chắc Quốc gia ấy phải thành. Đức Chí Tôn tạo cho con cái của Ngài một cửa nhỏ tuy khó đi mà Bàn Đạo chắc rằng, những hạng con cái dám chết vì Ngài thì chúng nó dám đạp văng cửa ra chúng nó đi **sấn** đến.

*Ngoài áng Đào Nguyên **sấn** bước vào,
Thiên Thai Tiên đảnh trước cao cao.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SÂN CHÍ

Sấn: Xông thẳng tới. **Chí:** Ý muốn bền bỉ theo đuổi việc gì tốt đẹp.

Sấn chí là ý chí vương thẳng tới, tức ý chí hăng hái, hứng khởi để vương lên.

*Làm cho **sấn chí** anh hùng,
Non sông trở bước ngàn trùng gươm đao.
(Bát Nương Giáng Bút).*

SẤP

Sấp là ở tư thế úp mặt xuống, trái với ngửa.

Như: Nằm ngủ sấp mặt xuống, xin keo được một sấp một ngửa, chạy quá đà té sấp mình xuống.

*Đời thái quá chuyển xoay rồi bất cập,
Ham leo trèo nạn té sấp nó kề bên.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

SẤP MÌNH

Sấp: Ở tư thế úp mặt xuống, trái với ngửa. **Minh:** Chỉ thân thể của ta.

Sấp mình là cúi mình xuống lạy. Như: Sấp mình lạy trước Thiên Bàn.

*Sấp mình cúi lạy xin thừa,
Ơn Trên Từ Phụ cho chừa tội khiên.*
(Kinh Thế Đạo).

*Sấp mình cúi lạy Từ Bi,
Tiền khiên phụ mẫu Tam Kỳ xá ân.*
(Kinh Thế Đạo).

SẤP

Sấp là đổ xuống, sụp xuống, tức bị đổ ập cả một khối lớn. Như: Nhà sấp bìm bìm leo, xe kẹt do cầu sấp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn dạy: Bần Đạo chỉ nói rằng trong thời buổi hỗn độn cả nhân luân của nhơn loại **sấp đổ**; Đức Chí Tôn đến, Ngài đến với một phương pháp đơn giản tạo nền Chơn Giáo của Ngài.

*Dựa cột, cột xiêu nhà sập nóc,
Kham tai cái kiếp cửa nhà không?*
(Đạo Sĩ).

*Kìa chùa cũ nóc hư muốn sập,
Nơi đôi ta lén gặp gỡ nhau.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

SẬT SỪ

Sật sừ là một phương ngữ Nam bộ, chỉ trạng thái còn ngái ngủ, hoặc không được tỉnh táo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lúc chưa biết Đạo, tôi cũng không tin điều ấy, đến lúc ở chùa Gò Kén trước mấy ngàn người, tôi bước lên giảng đài đi qua lại đến 16 vòng mà hể ngược mặt lên thấy đầu người ló nhỏ, sợ hãi không thuyết được. Kế phát **sật sừ** như say rượu không còn thấy ai nữa hết. Say đáo để, nói mà không biết nói những gì, chừng xuống đài thiên hạ khen mới biết, may là trước tập nhiều rồi đó.

*Ca diêu thường ví sự đời như,
Một giấc Nam Kha tỉnh sật sừ.*
(Đạo Sĩ).

SÂU

1.- Sâu là nói về cái gì mà có đáy cách xa trên mặt nhiều, trái với nông, cạn.

Như: Giếng sâu, sông sâu, cái lọ sâu, hang sâu.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn

thì con đường hám lợi xu danh tới hang **sâu** vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Ao rộng **sâu** chứa đầy giò tửa,
Hơi tanh hôi thường bữa lấy lưng.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Sâu là có độ sâu đến tận cùng, tận đáy. Như: Học sâu, nhận thức sâu, mưu sâu độc.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những chước **sâu** kế độc cho đặng của nhiều, no lòng sướng dạ, trối kệ luân hồi.

*Đừng tính kế độc **sâu** trong dạ,
Mà gỗ ganh oán chạ thù vợ.
(Kinh Sám Hối).*

3.- Sâu là loài côn trùng ăn lá, trái của thảo mộc, hoặc gỗ, và đến khi già thì hoá bướm.

Như: Sâu ăn lá, sâu đục thân, sâu dân một nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhưng than ôi! Bầy quỷ rất hung hăng, một con **sâu** làm rầu cả mùa màng, vì vậy mà con đường của các con bị linh chinh vì nơi hành động của một hai kẻ có trách nhiệm xứng đáng.

*Hễ anh chị chê mình **sâu** rọm,
Là mình hay lóm thóm chơi dơ.
(Phương Tu Đại Đạo).
Tà mị phàm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng **sâu** phá hoại hồn kinh.
(Thơ Thượng Phẩm).*

SÂU DÂN MỘT NƯỚC

Sâu dân: Loài sâu phá hại nhân dân. **Một nước:** Loài một đục khoét đất nước.

Sâu dân một nước, dịch nghĩa từ chữ “*Đố quốc hại dân* 蠹國害民”, để chỉ những người tham ô, đục khoét tài sản của nhân dân.

Sâu dân một nước là nói người không có ích cho nhân quần, xã hội, chỉ là loài sâu phá hại nhân dân, loài một đục khoét đất nước.

Sâu dân một nước bạo tàn,
Mua quan bán chức nhộn nhàng cân đai.
(Nữ Trung Tòng Phận).

Đời vẫn sâu dân thêm một nước,
Đạo còn khẩu phật lại tâm xà.
(Thơ Huệ Phong).

SÂU SẮC

Sâu: Lõm xuống ở dưới, cách xa trên bề mặt. **Sắc:** Tò ra rất tinh và nhanh.

Sâu sắc là thâm trầm, có tính đi vào chiều sâu, vào những vấn đề thuộc bản chất, có ý nghĩa nhất.

Sâu sắc còn dùng để chỉ tình cảm rất sâu trong lòng, không thể nào phai nhạt.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo của Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Muốn sưu tầm nguyên căn của Đạo giáo Cao Đài thì cần phải có một sự suy nghiệm rất **sâu sắc**, chỉ có lấy thực nghiệm đức tin thì chẳng có chi là khó mấy.

*Cùng phụng sự cho chủ nghĩa chung mà làm việc với ý **sâu sắc** riêng tư chính là bởi thiếu sự thương yêu lẫn nhau vậy.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SÂU XA

Sâu: Nói cái gì mà đay cách xa bề mặt nhiều, trái với nông.

Xa: Trở, cách không gần.

Sâu xa là thâm trầm, sâu sắc, tức có tính chất cơ bản, quan trọng, nhưng không trực tiếp nhận thức được mà phải qua phân tích mới thấy.

*Chẳng dùng những tiếng **sâu xa**,
E không hiểu thấu, diễn ra ích gì?*

(Kinh Sám Hối).

SÁU HOÁ CÙ

Sấu: Một loài bò sát hung dữ ở nước, thân to, da sần sùi, miệng lớn có răng nhọn. **Hoá cù:** Biến thành cù, một loại rồng.

Sấu hoá cù là con sấu tu lâu cũng thành cù (rồng), ý muốn nói mặc dù hung dữ như loài sấu, tu mãi cũng có thể thành rồng.

Nghĩa bóng: Người hung dữ tu cũng thành Tiên Phật.

*Phép lành Trời sẵn mở đường tu,
Này buổi **sấu** kia đặng **hoá cù**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Làm lành làm phải gọi là tu,
Cá **sấu** tu lâu cũng **hoá cù**.*

(Thơ Thông Quang).

SÀU

愁

Sầu là buồn rầu, tức buồn sâu trong lòng. Như: Sầu não, sầu muộn, ôm nặng mối sầu.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, hoạ Thiên điều đã cận, Càn khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng thất đức vô nhân mà gieo thắm chất **sầu** trong nhân loại.

*Động cũ vườn tòng **sầu** biếng trở,
Non xưa rừng bá thẳm buông mảnh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời thẳm mây giăng muôn cụm ủ,
Biển **sầu** nước nhuộm một màu thương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SÀU BI

愁悲

Sầu: Buồn rầu. **Bi**: Thương xót.

Sầu bi là buồn rầu đau xót.

Bài Văn tế Đức Cao Thượng Phẩm của Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có câu: Than ôi! Một năm qua rồi, nhìn Thánh Địa như cảnh **sầu bi**, xem nền Đạo giống nhà vô chủ.

Bá tước công khanh ý vị gì?

*Mà đời dám đổi kiếp **sầu bi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Tích đức gắng gìn hơn nghĩa trọn,

*Chông gai xa lánh cảnh **sầu bi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SÀU KHỔ

愁苦

Sầu: Buồn phiền. **Khổ:** Khó khăn thiếu thốn về vật chất, bị giày vò, đau đớn về tinh thần, trái với sướng.

Sầu khổ là buồn phiền khổ sở. Như: Đứa bé mồ côi chịu sầu khổ trong cảnh nghèo khó.

*Ai người **sầu khổ** chịu mồ côi,
Xuân hạ thu đông đắp áo trời.
(Thơ Thiên Vân).*

SÀU MIÊN

愁眠

Sầu: Buồn phiền. **Miên:** Giấc ngủ.

Sầu miên là giấc ngủ cô đơn, buồn phiền.

Trong Đường Thi, Trương Kế có câu: Nguyệt lạc ô đề sương mãn thiên, Giang phong ngư hoả đối sầu miên.

*Thao thức canh trường khó ngủ yên,
Cô đơn đê nặng giấc **sầu miên**.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

SÀU MUỘN

愁悶

Sầu: Buồn rầu. **Muộn:** Trong lòng không vui.

Thường vì nhớ tiếc mà buồn rầu, uất ức trong lòng, gọi là **sầu muộn**.

Trong Đàn cơ do Hộ Pháp và Tiếp Thế phò loan tại Giáo Tông Đường, Hương Bảo Thoàn thưa với Đức Hộ Pháp có câu: Xin Sư Phụ ần nhẫn, muôn sự có Chí Tôn, xin đừng **sầu muộn** nữa, hao mòn thân thể.

*Mãng **sầu muộn** ngồn ngang trăm mối,
Chùa thu không bóng tối mịt mờ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SẦU TƯ

愁思

Sầu: Buồn rầu. **Tư:** Lo nghĩ.

Sầu tư là buồn rầu thương nhớ, tức sầu nhớ một cách kín đáo, sâu xa.

*Thương muôn nhà còn chịu **sầu tư**,
Thương cao thượng, chớ như tình thế.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Chát mối **sầu tư** ruột nát bầm,
Thời trôi đành phải giả làm câm.
(Thơ Huệ Giác).*

*Một mối **sầu tư** bận tắc lòng,
Cây đờn dập thắm dựa đờn song.
(Thơ Chánh Đức).*

SẦU THẨM

愁慘

Sầu: Buồn rầu. **Thẩm:** Thương xót, đau đớn.

Sầu thẩm là buồn bã thảm thương.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đời cũng vậy, mà Đạo cũng vậy. Hễ chác danh cao quyền lớn, bực quý phẩm Tiên thì phải dày chịu gian nguy, nặng đeo **sầu thảm**.

*Mẹ trông con về cảnh an nhàn,
Ở trần thế muôn ngàn **sầu thảm**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Thu về Đông vội trở màu **sầu**,
Sầu thảm chờ qua lúc đón đau.
(Đạo Sĩ).*

SẦU THƯƠNG

Sầu: Buồn sâu trong lòng. **Thương:** Yêu thương.

Sầu thương là sầu não và nhớ thương.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Ngoảnh lại cơ Đạo ngày nay cũng phải chịu bao nhiêu nỗi **sầu thương** khóc hận mới có xuất hiện bực hiếu hạnh trung kiên.

*Tang quyến **sầu thương** lằn vĩnh biệt,
Đàn văn cảm kích mối tương thông.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

SẦU ƯU

愁憂

Sầu: Buồn rầu. **Ưu:** Lo buồn.

Sầu ưu, như chữ “*Ưu sầu* 憂愁”, là lo buồn, tức là lo nghĩ và buồn rầu.

*Dứt tình ái, giải **sầu ưu**,
Hễ thương thì cũng lo mưu giữ mình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SE SUA

Se sua là trang sức hoặc mặc quần áo lòi loẹt, chỉ người có ý muốn khoe khoang.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có nói: Người đã thấy hiểu cái chơn lý ấy vẫn điềm nhiên trước cảnh đua chen náo nức của thiên hạ khi ngày xuân sắp đến, không bắt chước **se sua** lãng phí, cứ an phận thủ thường, tùy hoàn cảnh của mình mà lo liệu ổn thoả việc gia đình.

*Như sự lãng phí **se sua** ở đời này, Thầy cũng cho là một việc tổn đức vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÈ SỤT

Sè sụt, như chữ “Sụt sè”, là e dè, ái ngại, chưa dám nhúng tay vào, chưa dám làm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Con người trước khi nhúng tay vào tội lỗi, cũng phải **sè sụt** ngần ngại một đôi lần. Nhưng sau cùng sự đòi hỏi của dục vọng quá thúc bách, họ không chống ngăn nổi, nên phải sa ngã, đó là một linh hồn nhập vào hàng tội tớ của quỷ vương.

*Dầu đến điều chung chiếu chung buông,
Hình **sè sụt** ra tưởng người nhất sợ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SẺ

1.- **Sẻ** là chim sẻ, một loại chim nhỏ thường ăn thóc, gạo, hay làm tổ trên mái nhà.

Như: Chim sẻ (thường gọi là chim se sẻ), đạn đầu bắn sẻ gươm đầu chém ruồi.

Xem: **Bán sẻ**.

*Tài bán sẻ trai đầu chẳng thiếu,
Thì phép hoà tiêu gái liệu cho vừa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Sẻ** là san, chia bớt ra lấy một phần.

Như: San sẻ, sẻ thức ăn cho con, sẻ bớt gánh nặng cho nhau, nhường cơm sẻ áo.

Xem: **Sẻ áo chia cơm**.

*Sẻ áo ấp yêu niềm cốt nhục,
Chia cơm xoa dịu vết thương tang.*
(Thơ Huệ Phong).

SẺ ÁO CHIA CƠM

Sẻ áo: Chia sẻ cho nhau về áo quần. **Chia cơm:** Sớt chia nhau về cơm nước.

Sẻ áo chia cơm, do câu “Chia cơm sẻ áo”, dùng để nói chia bớt cơm áo cho nhau để cùng hưởng, cùng chịu trong cảnh nghèo khổ đói lạnh.

*Sẻ áo chia cơm còn khiếu nại,
Cầm cân nảy mực khó tri căn.*
(Thơ Huệ Phong).

SEN BÔNG NGÓ LÁ GƯƠNG

Ở đây, ý muốn nói đến những khung cửa sổ chung quanh Toà Thánh có hình Thiên Nhân ở giữa các hoa sen, ngó sen, lá sen và gương sen tượng trưng cho sự tạo lập Càn khôn vũ trụ.

Thiên Nhãn ở giữa là Thái Cực, hai bụi sen trên dưới là Lương Nghi hay Âm Dương (Bụi sen trên là Dương, dưới là Âm), bốn búp sen hai bên là Tứ Tượng, tám lá sen ở giáp vòng là Bát Quái, và mười hai ngó sen là Thập Nhị Khai Thiên, số mười hai cũng là số của Chí Tôn. Ngoài ra mười bông sen tượng trưng cho Thập Phương Chư Phật, tức cõi Niết Bàn.

*Có sen, bông, ngó, lá, gương,
Tượng hình Thái Cực Âm Dương vận hành.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

SEN MUỐNG MỘT BỒN

Sen: Thứ hoa thơm, tượng cho người quyền quý, quân tử.
Muống: Thứ rau tầm thường, tựa kẻ hèn kém, tiểu nhân. **Bồn** 盆: Cái chậu.

Hai loại thực vật đó đều sống vượt trong nước, nên được trồng chung một bồn hay một đĩa, ý chỉ người sang kẻ hèn, người quý kẻ tiện chung một nơi lẫn lộn nhau.

*Ai cho sen muống một bồn,
Ai từng chanh khế sánh phồn lựu lê.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SEN TÀN

Sen: Loài hoa mọc dưới nước, lá to, hoa có nhị vàng và có hương thơm. **Tàn:** Suy mòn.

Như ta biết hoa sen nở trong mùa hạ, nên hoa sen tượng trưng cho mùa hạ.

Sen tàn là hoa sen đã suy tàn, ý muốn nói mùa hạ sắp qua đi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thấm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng thiếu quang nhật thúc, **sen tàn** cúc rũ, đồng mãn xuân về, bước sanh ly đã lấm nhuộm màu sầu, mà con đường dục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

Sen tàn cúc nở qua ngày tháng,
Nhật bước đường hoa đến cõi tùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SEN TÀN CÚC RŨ

Sen tàn: Bông sen đã tàn. **Cúc rũ:** Hoa cúc đã héo rũ.

Sen tàn cúc rũ là hoa sen đã tàn, bông cúc đã héo rũ, ý muốn nói mùa hạ đã qua đi, mùa thu cũng sắp hết.

Thấm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng thiếu quang nhật thúc, sen tàn cúc rũ, đồng mãn xuân về...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÉT BÊN TAI

Sét: Hiện tượng phóng điện giữa mây và đất, gây tiếng nổ to.

Bên tai: Bên lỗ tai.

Sét bên tai, do câu thành ngữ “ Sét đánh ngang tai”, dùng để ví với tin dữ bất ngờ đưa đến, khiến con người kinh tâm choáng váng mặt mày.

Xem: Tiếng sấm bên tai.

*Đặng tin dường thể sét bên tai,
Thuần Đức Tiên sinh vội trở hài.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

SẾU SÁO

Sếu sáo là qua loa, sơ sài, không được cẩn thận, chu đáo. Như: Làm sếu sáo kiểu này chắc phải làm lại thôi.

Sếu sáo, như chữ “*Sệu sạo*”, là lỏng lẻo, lung lay, không còn gắn kết với nhau một cách chặt chẽ. Như: vương rào quanh nhà nay đã sếu sáo hết rồi.

*Lộng lộng lưới trời tuy sếu sáo,
Thưa mà chẳng lọt mảy lông mày.*
(Giới Tâm Kinh).

SI

癡

Si là ngây dại, thường do sự mê mẩn say đắm mà sinh ra. Như: Si mê, si tình, ngu si, sên si.

Trong sách Giáo Lý Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Tâm loạn thì che khuất điểm Linh quang rồi, người ta trở nên vô minh, tức là không nhận định. Thiên lý và Nhơn dục, rồi cứ theo Nhơn dục mà hành động. Tâm trạng này gọi là **si mê**, tức là tối.

*Đừng cậy sắc dục ngang búng rầy,
Dầu ngu si cũng ngãi vợ chồng.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,
Ôm tình si muôn lượng sầu than.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Khi dạy răn đòn bọng chớ sên si,
Hình vua chúa có khi còn phải kém.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SI TÌNH

癡情

Si: Mê mẩn ngây dại, thường vì say đắm. **Tình:** Sự yêu thương giữa nam nữ.

Vì thương yêu đắm đuối nên tinh thần sanh ra mê mẩn, ngây dại, gọi là “**Si tình**”.

*Tính để viết khuyên rào tiết ngọc,
Thì sợ e ghẹo chọc **si tình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

SỈ

恥

Si là thẹn, xấu hổ. Như: Sĩ hổ, sỉ nhục, sỉ vả.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con vật mà ta thấy bị giết được là vì nó vô cô không phương bảo vệ, ngày nay giết nó mà ăn thịt, biết đâu sau này các bạn lạc hậu ấy tiến hoá đến phẩm người trở lên, rồi chúng ta sẽ gặp nó bên mình, khi ấy nó ngó ta mà cười và hỏi: “Xưa kia Đức Phật có ăn tôi một lần”. Nghĩ tưởng chẳng gì **sỉ** hổ thẹn thường bằng.

*Vì đó mà được chúa Thánh tôi Hiền, muôn dân cảm mến, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm **sỉ**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SỈ NHỤC

恥辱

Si: Xấu hổ. **Nhục:** Hổ, chịu khuất.

Sĩ nhục là làm xấu hổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái dĩ vãng của Đức Quyền Giáo Tông hồi mở Đạo, Đạo mới phôi thai, như trẻ sơ sanh kia vậy, mặc tình cho thiên hạ muốn để sống thì sống, muốn giết chết thì giết, họ đã mưu toan diệt tiêu nó bởi vậy ngày sản xuất nó ra với một huyền linh phi thường, thiên hạ kinh khủng sợ sệt, trước họ gần họ muốn cho nó trở nên một tu sĩ, mà tiếng tục người ta nói, Cụ Thầy Chùa kia mà thôi, và người ta mơ vọng cho nó trở nên như thế, người ta đã áp bức nó, người ta đã sĩ nhục, cái **sĩ nhục** ấy, người có thể làm chứng chắc chắn là Đức Quyền Giáo Tông và Đức Cao Thượng Phẩm.

Lấy khôn ngoan nào dụng nặng lời,

*Hơn trí hoá phải nơi hơn **sĩ nhục**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chia vinh hiển cùng là **sĩ nhục**,*

Con khó khăn một phút chẳng rời nhau.

(Phương Tu Đại Đạo).

Ghen sợ chồng nhẹ tẩm mình vàng,

*Nhiễm **sĩ nhục** hổ hang tông tổ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SĨ ĐẠT TA VƯỢT HOÀNG CUNG

Sĩ Đạt Ta vượt Hoàng cung là nói Thái tử, con vua Tịnh Phạn lên vua cha trốn khỏi Hoàng cung để tu hành.

Sĩ Đạt Ta hay Tất Đạt Đa (Siddhartha) là một vị Thái tử ở nước Ca Ty La (Kapilavastu) Trung Ấn Độ, phụ hoàng tên là Tịnh Phạn, mẫu hoàng tên là Ma Da. Còn chữ Thích Ca (Sakya) là tên một chủng tộc, dịch là Năng nhơn. Mâu Ni là tiếng khen ngợi dịch là Tịch Mặc.

Sau khi hạ sinh ra Hoàng tử được bảy ngày, Hoàng hậu từ trần, em ruột của bà là Maha Pajapati kết duyên với vua Tịnh Phạn, thay Bà nuôi dưỡng Hoàng Tử. Lúc nhỏ Ngài có trí sáng suốt và có tài năng phi thường. Khi được 16 tuổi, Thái Tử kết duyên với công chúa Da Du Đà La (Yasodhara).

Lớn lên Ngài thấy chúng sanh khổ não, thế gian vô thường, nên Ngài quyết chí tu hành, tìm đường giải thoát cho chính bản thân mình (tự độ), và cho hầu hết chúng sanh (tha độ) được lên bờ giác. Vua Tịnh Phạn biết được ý định Ngài, tìm mọi cách để ngăn cản.

Vào năm Thái tử được 29 tuổi, trong lúc vợ con và quan binh ở hoàng thành còn say ngủ, Ngài cùng với quan hầu cận là Sa Nặc (Chana) cỡi con ngựa Kiền Trắc (Kanthaka) trốn khỏi Hoàng cung, đi vào rừng núi thanh vắng để tầm Đạo.

Ngài tu theo nhiều pháp môn, nhưng cuối cùng Ngài thành Đạo dưới gốc cây bồ đề và trải 45 năm truyền pháp độ sanh, Ngài nhập Niết bàn lúc 80 tuổi.

Nơi hành lang Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “Sĩ Đạt Ta vượt hoàng cung”.

Xem: Thích Ca Mâu Ni.

*Tịnh Phạn Vương ngại vàng truyền tử,
Sĩ Đạt Ta phải giữ trị vì.
Chê đời có hạnh phúc chi,
Tầm phương cứu khổ, vượt thì hoàng cung.*
(Báo Ân Từ).

SĨ NÔNG CÔNG CỐ

士農工賈

Sĩ: Người học trò. **Nông:** Người làm ruộng. **Công:** Người thợ.
Cố: Người buôn bán.

Trong xã hội ngày xưa, dân chúng được chia làm bốn hạng, gọi là tứ dân, gồm có: Sĩ là người đi học hay làm quan, nông là người làm ruộng, công là kẻ làm thợ, cổ là thương buôn.

*Sĩ, nông, công, cổ sanh nhai,
Ngư, tiểu, canh, mục làm bài bảo thân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SĨ PHU

士夫

Sĩ: Người có học thức, đáng làm trai. **Phu:** Người đàn ông, con trai.

Sĩ phu là người học thức có danh tiếng trong xã hội ngày xưa, hay bậc danh giá, trí thức hiện nay.

Như: Các bậc sĩ phu yêu nước.

*Hiến Pháp Thời Quân bậc sĩ phu,
Soạn biên Đạo Sử chiếm công đầu.
(Thơ Thượng Sanh).
Toà báo bị niêm phong đóng cửa,
Nhóm Sĩ phu lần lựa ẩn tàng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SĨ TÀI

士載

Sĩ: Học trò, người có học thức. **Tài (tái):** Ghi chép, chép cả các việc các vật vào một cuốn như xe chở đủ các đồ, như ký tài.

1.- **Sĩ tài** người ghi chép hay giữ các thứ công văn giấy tờ trong văn phòng.

2.- Trong Đạo Cao Đài, **Sĩ Tải** là một phẩm chức sắc tiểu cấp của Hiệp Thiên Đài, đối phẩm với Lễ Sanh bên Cửu Trùng Đài, đứng dưới phẩm Truyền Trạng và trên phẩm Luật Sự.

Sĩ Tải có nhiệm vụ minh tra công nghiệp của chức sắc, thẩm vấn chức sắc phạm pháp từ phẩm Lễ Sanh hoặc tương đương trở xuống chức việc và đạo hữu, được bổ đi làm Pháp Chánh địa phương, giữ gìn hồ sơ lưu trữ...

Đại phục của Sĩ Tải: Áo tràng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo, hai bên máo có dấu hiệu Tam giáo và Cổ pháp, trên Cổ pháp có cây cân công bình.

Tiểu phục Sĩ Tải: Mặc áo trường y 6 nút màu trắng, lưng mang dây nịt trắng, đầu đội Khôi Nguyên Mạo, trước máo có Thiên Nhân, có Cổ pháp, trên Cổ pháp có cân công bình và hai chữ Sĩ Tải bằng chữ Việt.

Lão cho phép Hiệp Thiên và Cửu Trùng chọn lựa trong hàng thiện tín, những người có học thức và có thiện chí về lập công bồi đức đặng cầu phong vào hàng Lễ Sanh hoặc Sĩ Tải.

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

SĨ TỬ

士子

Sĩ: Học trò, người trí thức thời xưa. **Tử:** Người.

Sĩ tử là chỉ những người học trò đi thi trong chế độ thi cử thời xưa.

Như: Sĩ tử từ khắp mọi nơi về kinh đô ứng thí.

*Sĩ tử nhà văn cũng tiếng rằng,
Chẳng gợn nét hạnh khách Nho văn.
(Đạo Sử).*

SỈA

Sĩa, cũng nghĩa như chữ “Sẩy”, là thụt xuống hố hay chỗ bùn nước khi đang đi.

Như: Sĩa chân xuống ao, bánh xe sĩa xuống hố.

*Bấy dò nhiều lắm coi chừng,
Lầm mưu vô ý sĩa chơn sụp giò.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SIÊM GIÈM

Siêm (hay xiêm): Nịnh nọt, ton hót, xúi giục. **Gièm**: Đặt lời nói xấu để làm hại người khác.

Siêm (xiêm) **gièm**, như chữ “*Gièm siêm*”, là nịnh hót, xúi giục và nói xấu người khác để khoe danh mình.

Như: Người tu phải biết nhận định đừng nghe lời siêm gièm của kẻ khác.

*Thấy ai làm phải làm lành,
Siêm gièm cho đặng khoe danh của mình.
(Kinh Sám Hối).*

SIÊM NỊNH

諂佞

Siêm (hay xiêm): Nịnh nọt, ton hót, xúi giục. **Nịnh**: Ton hót, tâng bốc, cố làm cho người ta đẹp lòng.

Siêm nịnh, còn viết “*Xiêm nịnh*”, là dua nịnh người có chức quyền để làm hại người khác, mưu lợi cho mình.

Như: Trong tập thể không ai ưa kẻ siêm nịnh.

*Bao trở ngại đang cần chấn chỉnh,
Pháp bày trò **siêng nịnh** trùng trùng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SIÊNG LO

Siêng: Có sự chú ý thường xuyên để làm việc đều đặn. **Lo:** Suy tính, định liệu công việc để làm tốt.

Siêng lo là siêng năng và lo lắng.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có câu: Đạo là nguồn cội của nhơn sanh, mà là cội rễ của nữ lưu. Ấy vậy nên **siêng lo** trau dồi đức hạnh, cùng chung hiệp với mây râu thì công nghiệp sẽ tròn Thiên vị.

*Trước người giả bộ **siêng lo**,
Sau lưng gian trá so đo tác lòng.
(Kinh Sám Hối).*

***Siêng lo** thì ắt đặt no lòng,
Siêng Đạo thì đời phải lập công.
(Đạo Sử).*

SIÊNG NĂNG

Siêng: Có sự chú ý thường xuyên để làm việc đều đặn. **Năng:** Hay, thường.

Siêng năng là thường xuyên chăm lo công việc một cách đều đặn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải tận lực đánh đổ tật biếng nhác. Làm việc hằng ngày phải **siêng năng** nhậm lệ; việc nào đã làm phải làm hết sức chu đáo.

*Thà tiết kiệm hằng ngày no đủ,
Tánh **siêng năng** lam lũ làm ăn.
(Kinh Sám Hối).*

*Rày mừng đệ tử rất siêng năng,
Đạo đức sâu xa biết mót cần.
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

SIÊU

超

Siêu là vượt qua, vượt lên trên. Như: Siêu cường, siêu quần, siêu phàm, siêu thắng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Về mặt Đạo, đối với người đã tầm được lý tưởng cao **siêu**, cái tâm cần phải giữ cho trong sạch thanh cao.

*Hoá công xem xét đến bồi,
Lành **siêu** dữ đoạ thêm nhờ tội cần.
(Kinh Sám Hối).*

SIÊU ĐOẠ

超 墮

Siêu: Vượt lên trên. **Đoạ**: Đày xuống cõi thấp kém, khổ sở.

1.- **Siêu đoạ** là siêu thắng hay đoạ lạc, tức là được thắng lên cõi trên hay đoạ lạc xuống cõi thấp kém hơn.

Người tu hành nếu công đức nhiều, tội lỗi ít thì được siêu thắng lên những cõi giới nhẹ nhàng, nếu công đức ít tội lỗi nhiều thì bị đoạ lạc xuống cõi trọng trọng.

***Siêu đoạ** do nơi người tự tạo,
Tội tình ưng chịu chớ phiền ai.
(Thơ Xích Quang).*

***Siêu đoạ** do nơi dữ với hiền,
Cõi đời dầu gặp bước truân chuyên.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- Siêu đọa còn có nghĩa là đọa đầy quá mức quy định. Như: Luật hình nơi cõi thiêng liêng rất công bình nên các chơn linh không bị siêu đọa.

Vô siêu đọa là không đọa đầy quá mức, vì căn quả của mỗi người đều có luật pháp quy định rõ ràng.

*Vô **siêu đọa** quả căn hữu pháp,
Vô khổ hình nhơn kiếp lưu oan.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

SIÊU ĐỘ

超度

Siêu: Vượt lên trên. **Độ:** Cứu giúp.

Siêu độ là cứu giúp để vượt lên cõi Thiêng liêng, không bị rơi xuống cõi tam đồ lục đạo.

Khi có người chết, tang quyến nhờ Đạo đến hành lễ tang để linh hồn người chết được siêu độ, tức là khỏi bị đọa cõi Âm Quang.

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có câu: Chừng ấy người trọn lòng thương yêu chơn thật thì Đức Phật-Mẫu **siêu độ** cầu rỗi với Đức Chí Tôn đem vào cảnh Thiêng Liêng Hằng-Sống, còn người nào không biết tình thương, thương bằng tình giả dối xảo trá phải đầu kiếp trao lại từ người.

*Truy điệu chiến sĩ trận vong,
Mấy vẫn **siêu độ** tỏ lòng tiếc thương.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).
*Nén hương **siêu độ** dâng Tiên liệt,
Lời nguyện xin xâm gọi Cửu Trùng.*
(Thơ Thanh Hương).

SIÊU HÌNH

超形

Siêu: Vượt qua. **Hình:** Dung mạo, hình ảnh của một vật gì hiện rõ ra bề ngoài.

Siêu hình là vượt lên trên hình tượng, hay ngoài cái hữu hình, đồng nghĩa với vô hình.

Siêu hình tức không có hình thể, vượt ra ngoài thế giới vật chất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Về phần **siêu hình**, Bàn Đạo đã nhiều lần giải rõ bởi Linh hồn của người vô đạo luôn luôn bị điều khiển chế ngự bởi cái xác, sa ngã vào cái vòng dục vọng cạnh tranh phù hoa hảnh diện; kẻ đó còn đâu cái bản năng cao cả, cái lý trí sáng suốt để nghĩ đến chủng tộc giống nòi.

*Bé đặng ngũ quan thông xuất tánh,
Diệt tan lục dục rõ **siêu hình**.
(Thơ Tiếp Đạo).*

SIÊU NHÂN

超人

Siêu: Vượt lên trên, cao hơn, vượt ra ngoài. **Nhân** (nhơn): Người.

Siêu nhân là hạng người có tư cách và tài ba cao vượt lên trên người thường ở thế giới hiện tại.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Quan niệm của Ngài là tiếng đàn thanh nhã có thể nâng cao tinh thần và trụ vững tâm trí **siêu nhân** của người Quân tử. Lúc Ngài bị vây giữa khoản

nước Tàn và Sái, bảy ngày không nấu ăn, chỉ ăn rau luộc
 sông, các Đệ tử như Tử Lộ, Nhan Hồi, Tử Cống v.v... đều
 bận khoản lo sợ cho Ngài, nhưng Ngài vẫn ung dung ngồi đàn
 hát.

*Sao bằng chánh đạo dựa nương,
 Rảo chân thẳng bước con đường **siêu nhân**.*
 (Thơ Hộ Pháp).

SIÊU NHIÊN

超然

Siêu: Vượt lên trên. **Nhiên:** Tự nhiên, thiên nhiên.

Siêu nhiên là vượt ra ngoài, ở bên trên tự nhiên, không thể
 giải thích bằng các quy luật tự nhiên.

Trong buổi lễ Cứu Trọ Việt Kiều Hồi Hương, Đức Thượng
 Sanh có dạy: Trên cõi tạm này, những nỗi buồn, vui, đau khổ,
 nhục vinh, là những đoạn trường mà khách trần, ai cũng phải
 trải qua từ thanh my chí bạch phát để nung đúc tâm hồn cho
 tới mức **siêu nhiên**.

*Tác phong của người chức sắc Cao Đài mới vượt lên
 đến mức **siêu nhiên** và mới hẳn thật là tác phong của
 bậc Thánh hơn tại thế này.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SIÊU PHÀM

超凡

Siêu: Vượt lên trên. **Phàm:** Bình thường, thế gian.

1.- **Siêu phàm** là vượt lên trên người thường, người tục, thành
 người phi thường.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đòi càng tỏ ra đê hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, **siêu phàm**, thiên hạ cúi mình bò lét trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Ngài là Đấng **siêu phàm** mẫn thế,
Pháp nghi ngờ dụng kế tinh ma.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- Siêu phàm, theo tôn giáo, là siêu thoát khỏi cõi phàm gian để vượt lên miền Tiên cảnh.

Như: Siêu phàm nhập Thánh.

*Dầu đoạt vị ở an Thiên cảnh,
Dầu tái sanh mở cảnh **siêu phàm**.*

(Kinh Thế Đạo).

***Siêu phàm** chẳng khó đó đời ôi,
Chẳng quá ba phen cứ nhịn lời.*

(Đạo Sử).

*Vâng lời Thánh ắt đặng **siêu phàm**,
Trần thế là chi để dạ tham.*

(Đạo Sử).

SIÊU PHẠM NHẬP THÁNH

超凡入聖

Siêu phàm: Vượt lên trên cõi phàm. **Nhập Thánh**: Nhập vào cõi Thánh, tức nhập vào cõi Thiêng liêng.

Siêu phàm nhập Thánh là chơn linh vượt lên khỏi cõi phàm trần, đi vào cõi Thánh, tức đắc đạo thành bực Thánh, Tiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phải đoạt cho đặng cơ bí mật **siêu phàm nhập Thánh**. Cơ bí mật ấy, nếu không phải Thầy cho thì chưa ắt xin ai mà đặng.

*Tuy luật lệ **siêu phàm nhập Thánh** thì vậy mặc dầu, chớ cũng do cơ thưởng phạt của Thiên đình mới đạt phẩm vị ấy đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SIÊU QUẦN

超群

Siêu: Cao hơn, vượt lên trên, vượt ra ngoài. **Quần:** Đàn, bày, lũ.

Siêu quần là vượt lên trên đám đông, tức tài giỏi hơn mọi người. Như: Siêu quần bạt tụy.

*Văn chương cái thế chung quy thỏ,
Võ lược **siêu quần** tận bạch đầu.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Văn là thượng sĩ danh thần,
Võ thì bạt tụy **siêu quần** quân trung.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

SIÊU QUẦN CHƠN CHI THƯỢNG

超群真之上

Siêu: Vượt lên trên. **Quần chơn:** Những bậc Thánh, bậc Tiên, thường gọi chơn Nhơn. **Chi thượng:** Ở trên.

Siêu quần Chơn chi thượng, đây là câu trong bài Kinh Tiên giáo, ý nói lúc Vũ trụ đã hình thành, tức là thiên địa đã an ngôi rồi, gọi là hữu thi, thì Đức Thái Thượng Đạo Quân là Đấng cao ngôi hơn tất cả các bậc Chơn Thánh, Chơn Nhơn.

*Vô vi cư Thái cực chi tiên,
Hữu thi **siêu quần chơn chi thượng**.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

SIÊU RỖI

Siêu: Vượt lên, vượt cao lên. **Rỗi:** Bào chữa để cho hình án được nhẹ hơn.

Siêu rỗi là bào chữa cứu giúp để cho linh hồn người chết được vượt lên cõi Thiên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Ta nói cho chúng sanh biết rằng: Gặp Tam Kỳ Phổ Độ này mà không tu thì không còn trông mong **siêu rỗi**.

*Độ hồn **siêu rỗi** cơ ân xá,
Nhơn loại chung vui cảnh thái bình.*
(Thơ Huệ Phong).

SIÊU SANH

Hay “*Siêu sinh*”.

Siêu: Vượt lên trên. **Sanh** (sinh): Sống.

Siêu sanh, như chữ “*Siêu sinh* 超生”, là vượt ra ngoài cuộc sống của thế tục. tức là nói linh hồn được siêu thăng lên cõi Thiên liêng Hằng sống.

Xem: **Siêu sinh**.

*Hào quang chiếu diệu Cao Đài,
May duyên nay đã gặp ngày **siêu sanh**.*
(Kinh Thế Đạo).

SIÊU SINH

超生

Siêu: Vượt lên trên. **Sinh** (sanh): Sống.

Siêu sinh là vượt ra ngoài cuộc sống của thế tục, tức linh hồn được siêu thăng lên cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

*Vũ thấy thế ăn năn giác ngộ,
Nhờ ân hồng Phật độ **siêu sinh**.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

*Cho hay bạo ác mặc tình,
Hồi đầu hướng thiện **siêu sinh** Thiên Đường.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

SIÊU THĂNG

超升

Siêu: Vượt lên trên. **Thăng:** Lên.

Siêu thăng tức là hồn vượt ra ngoài khỏi cảnh trần tục, tức người tu hành được đắc đạo.

Con người sống nơi cõi tục, vì bị mê vọng và phiền não mà cứ mãi bị chìm trong luân hồi sanh tử. Đạo Thầy ra đời đem giáo lý phá bức màn vô minh của chúng sanh, và chuyển hoá mọi phiền não thành thanh tịnh, tức là siêu độ con người thoát khỏi con đường sanh tử.

Ngoài ra, Thầy còn dạy con người phải lập vị bằng công quả để tạo ngôi vị nơi Thiêng liêng, hay nói cách khác là phải cao thăng Thiên vị.

*Từ từ Cực Lạc an vui,
Lánh nơi trược khí hưởng mùi **siêu thăng**.*
(Kinh Tận Độ).

*Tiêu diêu định tánh nắm phan,
Do theo Cực Lạc đơn đăng **siêu thăng**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Ngân Kiều Bát Nhã qua bờ,
Đưa duyên để bước kịp giờ **siêu thăng**.*
(Kinh Thế Đạo).

SIÊU THOÁT

超脫

Siêu: Vượt lên trên. **Thoát:** Ra khỏi sự ràng buộc.

Siêu thoát là ra khỏi vòng ràng buộc của thế gian để bay lên cõi Thiên, tức thoát khỏi luân hồi sinh tử.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi thế nên toàn thể con cái của Đức Chí Tôn nam, nữ cũng vậy, có tấm lòng yêu ái nồng nàn hoài vọng giọt máu mảnh thân mình, giờ phút này là giờ phút nên để trọn tâm cho thanh tịnh đặng cầu nguyện **siêu thoát** cho Cửu Huyền Thất Tổ.

*Bảo Pháp Chơn Quân cõi xác trần,
Hương hồn **siêu thoát** ngự đài vân.*

(Thơ Phạm Mộc Bồn).

*Cửu huyền Thất tổ cầu **siêu thoát**,
Vạn hạnh Tam kỳ nguyện chiếu chương.*

(Thơ Huệ Phong).

*Bởi bạn chung tình mơ mãi bóng,
Nên người **siêu thoát** hiện trong đêm.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

SIÊU VIỆT

超越

Siêu: Nhảy lên. **Việt:** Vượt qua.

Siêu việt là vượt qua lên trên sự thường.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Không lẽ Đạo đã lập thành hơn 30 năm mà bên nữ phái không có bực học hỏi và quan niệm về đạo đức một cách **siêu việt**.

*Quan sát khắp Âu Châu có người tu Phật đến bậc **siêu việt**, có thể xuất Thần thiên ngoại vân du.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SINH

1.- **Sinh** 生 (sanh) là đẻ ra, chỉ nói về người.

Như: Giáng sinh, sinh con gái đầu lòng, hai chi em sinh đôi, sinh dưỡng đạo đồng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã sai Allan Kardec, Flammarion, cũng như Élie và Thánh Jean Baptiste, là những bực tiền Thánh báo tin ngày giáng **sinh** chấn động của Chúa Cứu Thế Jésus Christ, nhưng chúng nó, đưa thì bị hành hạ, đưa khác bị giết chết.

*Dưỡng **sinh** cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Sinh** 生 là sống.

Như: Phù sinh, các loài sinh vật, cứu vớt chúng sinh, sinh ly tử biệt, sinh tử sự đại.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo Trời khai dẫn bước lối lầm, đem kẻ hữu căn lánh vòng phiền não. Nếu chẳng bả bươn nhật thúc bóng thiều, kiếp phù **sinh** qua đường nháy mắt.

*Đời vẫn ngùn huỳnh lương in giác,
Kiếp phù **sinh** đặng thất nơi thân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Sinh** 牲, còn đọc “*Sanh*”, là con vật còn sống đem làm lễ cúng tế. Như: Cúng tam sinh, hy sinh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong cửa Đạo về phần vật chất, hơn sanh còn lắm vất vả, nhưng cũng vẫn hy **sinh** chịu khổ hạnh đủ mọi phương diện để giúp phần xây dựng cho nền chánh giáo.

*Nhục con, con chịu chớ nài,
Nhục cho quốc thể ra tài hy **sinh**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

SINH LỰC

生力

Sinh (sanh): Sống, nuôi sống. **Lực**: Sức.

Sinh (sanh) **lực** là sức sống hay sức sinh hoạt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta đã đồng sinh cùng vạn vật, tức nhiên giữa khối **sinh lực** của ta đã xuất hiện ra, tức ta là một phần tử trong khối sinh lực của toàn thể chúng sinh.

*Đủ **sinh lực**, cha mẹ có thể định lứa đôi được.*
(Quan Hôn Tang Lễ).

SINH NHAI

生涯

Sinh (sanh): Sự sống. **Nhai**: Bờ nước, chỗ cuối cùng.

Sinh nhai hay “*sanh nha*”, có nghĩa là sự nghiệp để sinh sống, hay làm ăn sinh sống.

Trang Tử nói: *Ngô sinh dã hữu nhai* 吾生也有涯, nghĩa là đời sống của chúng ta có bờ, tức là có giới hạn đã định sẵn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết đồ

lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế **sinh nhai**, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mối thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tắm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Đây tới sáng xôn xao với thế,
Nhặng đũa chen kiếm kế **sinh nhai**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Muốn lấy đao làm đao hại thế,
Toan dùng văn gọi kế **sinh nhai**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

SINH TRƯỞNG

生長

Sinh: Đẻ, sanh ra. **Trưởng:** Cả, lớn lên.

Sinh trưởng là tăng thêm dần về thể tích và khối lượng. Sinh trưởng còn có nghĩa là lớn lên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tôi **sinh trưởng** tại Tỉnh Tây Ninh, ông cha tổ phụ đều ở tỉnh Tây Ninh thì có chi vui vẻ và hạnh phúc hơn được mở mang mỗi Đạo nơi xứ sở yêu quý này.

*Mặc dù quý vị có học thức hay được **sinh trưởng** trong gia đình đạo đức thuần túy...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SÍNH

1.- **Sính** 逞 là thích, hứng, chuộng đến mức quá đáng, thường để tỏ ra hơn người.

Như: Sinh làm quan, anh ấy có bệnh **sính** nói chữ, thời nay các cơ quan đều **sính** thành tích.

*Phương cảo lưu truyền nhiều thế hệ,
Danh Nhân Đại Đạo **sính** thơ Đường.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Sính 聘 là đem lễ vật đến hỏi vợ.

Trong hôn lễ có nghi thức nhà trai đem vật phẩm nạp cho nhà gái gọi là “*Sính lễ 聘禮*”.

Như: Sính nghi (nghi lễ nạp vật phẩm cho nhà gái), Sính lễ (lễ nạp sinh), nạp sính.

*Bông trao **sính** lễ mai vàng rực,
Pháo nổ nghinh hôn tiếng nhật rơi.
(Thơ Hoàn Nguyên).
Bố chạy lăng xăng lo **sính** lễ,
Con cười hí hửng đợi giai kỳ.
(Thơ Hàn Sinh).*

SINH

Sinh là trương phình to lên.

Như: Xác chuột chết lâu bị sinh thúi, ăn no sinh bụng, cơm sinh ăn đau bụng.

*Dưới Hưng Đạo kiếm trăm đầu rụng,
Trên Bạch Đằng Giang vạn xác **sinh**.
(Thơ Thành Toại).*

SO

So là sánh, đọ cho biết hơn kém. Như: So tài, so sức, so giàu nghèo, so đũa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mấy em hơn viên nhà thuyền đã ra công phục vụ mà không **so** hơn thiệt, cứ làm việc

âm thầm, không cầu cạnh, không đòi hỏi, lấy chủ nghĩa vị tha làm chủ đích, chính là mảy em dành phúc quả cho mình đó.

*Mình lánh kẻ tà mình ắt chánh,
Khốn chi tính thiệt với so hơn.*
(Đạo Sử).

*So đòi lại nghĩ thâm cho đòi,
Nhỏ biết tu mà lớn biết chơi.*
(Đạo Sử).

SO ĐO

So: Sánh, để cho biết hơn kém. **Đo:** Dùng thước để lượng cho biết dài ngắn, rộng hẹp.

So đo là so sánh để tính toán chi ly, hơn thiệt. So đo còn có nghĩa ganh tỵ.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân có dạy: Nền Đạo chưa lập thành mà bên trong thì người biếng trau Thánh chất, nơi ngoài người lại muốn kêu nài **so đo** với các Đấng Thiêng liêng, đặng làm cho rõ mình là thấy xa hiểu rộng.

*Trước người giả bộ siêng lo,
Sau lưng gian trá so đo tác lòng.*
(Kinh Sám Hối).

*Nếu biết tánh so đo dẫn phận,
Dầu nhiều cay đắng cũng thanh nhàn.*
(Đạo Sử).

SO SÁNH

So: Sánh, đo cho biết hơn kém. **Sánh:** Đo, so đo.

So sánh là đo xem hơn thua, tức lấy sự vật này đem sánh với sự vật kia xem hơn thua thế nào.

Thánh giáo Nhân Âm Đạo Trường có dạy: Bàn Đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn, thì con đường được thung dung đầm ấm, chí u đem hoạ cớ con biến đổi trong gia đình mà **so sánh** thành tròn với đức háo sanh của Tạo hoá, thì đường đạo đức minh quang thể nào trông trở bước tới nữa, mà vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh tự tại.

*Đừng mong cậy chỗ sang giàu,
Khuyên đừng **so sánh** vàng thau phụ tình.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Nào dè phép quỷ toan cải chánh,
Mượn quyền yêu **so sánh** Chí Linh.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Đáo tuế mấy ai **so sánh** kịp,
Lục tuần nào kẻ dám phô trương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

SO THIỆT TÍNH HƠN

So tính: So đo tính toán một cách chi ly. **Thiệt hơn:** Bị thiệt thòi hay có lợi.

So thiệt tính hơn là so sánh thiệt hơn, suy xét lợi hại, tức tính toán một cách kỹ lưỡng.

Theo Mạnh Tử, con người đừng nên so thiệt tính hơn, bởi vì: *Nhất ẩm nhất trắc sự giai tiền định, vạn sự phân dĩ định, phù sanh không tự mang, vạn sự bất do nhân kế giáo, nhất sanh đô thị mệnh an bài* 一飲一啄事皆前定, 萬事分已定, 浮生空自忙, 萬事不由人計較, 一生都是命安排, nghĩa là một hợp uống một miếng ăn đều do nơi tiền định. Muôn việc cũng thế, đều đã chia định hết thầy. Với kiếp phù sinh con người lo gì cho uống công, muôn việc không phải bởi người so

thiệt tính hơn mà nên, một đời người đều là có mạng số đã an bài rồi.

*Lòng đừng so thiệt tính hơn,
Ngày đêm than thở dạ hờn ích chi.
(Kinh Sám Hối).*

SÓC VỌNG

朔望

Sóc: Ngày đầu tháng của Âm lịch, lúc mặt trời, mặt trăng tương hội nhau, gọi là hợp sóc, khiến đêm tối. **Vọng:** Ngày rằm của Âm lịch lúc mặt trời mặt trăng gióng thẳng nhau nên đêm sáng.

Sóc vọng là chỉ ngày mùng một và ngày rằm của mỗi tháng Âm lịch.

Theo điều thứ 19 trong Tân luật, mỗi tháng hai ngày **sóc vọng**, bôn đạo phải tựu tại Thánh Thất sở tại mà làm lễ và nghe dạy, tức là về chầu lễ Đức Chí Tôn hay Đức Phật Mẫu.

*Mỗi tháng có đôi lần đàn lễ,
Sóc vọng bày nghi lễ nghiêm trang.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

*Cớ sao biến biệt bạn chi lan,
Sóc vọng buồn tênh lễ cúng đàn.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

SOI

1.- **Soi** là rọi ánh sáng vào làm cho thấy rõ. Như: Soi đèn, đốt đuốc soi đường đi, vấn đề đã được soi sáng.

Thánh giáo Thầy dạy: Từ khai Thiên lập Địa, Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều khổ hạnh, mấy lần lao lý,

mấy lúc vang mày, nuôi nấng các con hầu lập nền Đạo, cũng tưởng cho các con lấy đó làm đuốc **soi** mình đặng cái tà quy chánh.

*Để tâm dưới ánh Chí linh,
Soi tường chơn lý chỉ rành chánh văn.
(Kinh Thế Đạo).
Gương sáng phước Trời soi hậu tấn,
Chờ xuân khai chiết đắc mai chi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Soi còn có nghĩa trông vào gương, hoặc vật như gương để thấy bóng mình.

Như: Soi gương chải tóc, cây soi bóng xuống mặt hồ, làm gương cho mọi người soi chung.

*Chờ che khỏi kiếp phong trần,
Gìn gương liệ nữ hồng quần để soi.
(Kinh Thế Đạo).
Chước lánh tìm Tiên đời để dấu,
Gương soi hậu thế rạng nam trung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SOI GƯƠNG

Soi: Trông vào gương mà ngắm hình bóng, xem mà bắt chước. **Gương:** Kiếng soi, việc làm kiểu mẫu cho người khác bắt chước.

Soi gương là nhìn vào trong gương để xem hình dung của mình. Nghĩa bóng: Theo hành vi tốt đẹp mà bắt chước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Điều cần nhứt là mỗi đứa đều lưu tâm ráng lo việc Thánh Thất cho hoàn toàn, mỗi đứa để chút ít gan tấc vào đó. Ấy là nơi bia tạc tên tuổi của các con về sau, để **soi gương** diu dàng hậu tấn.

*Soi gương hạnh đức trau lòng tục,
Hứng giọt Từ Bi rửa bợn sâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Màu thu cảnh ươm trở về đông,
Đạo đức soi gương đã vẹn lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chiếu đuốc huệ quang ngửa kẻ đại,
Soi gương thức tánh dọn đường ngay.
(Thơ Tiếp Đạo).*

SOI XÉT

Soi: Chiếu ánh sáng vào, trông vào gương. **Xét:** Xem kỹ để hiểu biết rõ.

Soi xét là xem xét kỹ lưỡng để thấy rõ, hiểu rõ.

Thánh giáo Quan Thánh Đế Quân có câu: Than ôi! Trời cao minh **soi xét** mà người vẫn mê muội ám mờ, đem mảnh trí cồn con kia chống kính với khuôn linh Tạo hoá.

*Lòng thành một tấm Trời soi xét,
Gương rạng nghìn thu nguyệt chiếu minh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trên chúng có đèn Trời soi xét,
Ai chánh tà ai biết lấy ai.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

SỢM

Sợm là gầy hom hem, trông teo tóp, tiêu tụy hốc hác hơn lúc trước.

Như: Lo công việc đến sòm người, thức đêm nhiều người sòm đi trông thấy.

*Dòm quanh buồn kiếm ông già **sòm**,
Ngó trái mừng nghe tiếng má đào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

SON

1.- **Son** là một thứ đá đỏ, mài ra làm mực viết, vẽ bằng bút lông, chỉ sắc đỏ.

Như: Mài son, nét son đỏ thắm, dờn gót son đến viếng, lầu son gác tía.

*Phồn tục theo hoài quên trở gót,
Gót **son** biết đặng mất hay còn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Lời khen miệng thế quý chi đâu,
Bất quá như **son** lộn bã trâu.*
(Đạo Sử).

2.- **Son** nghĩa rộng chỉ thứ bột màu đỏ, người ta dùng để trang điểm hay sơn các đồ gỗ.

Như: Điểm phấn tô son, sơn son thếp vàng.

*Khách má phấn môi **son** đậm sắc,
Đặng đem môi trêu mặt ác phong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Người quân tử thẹn không dám ngó,
Thấy phấn **son** sợ lọ như mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Son** ví với lòng ngay thẳng thủy chung.

Như: Tác son, bền chặt lòng son, cô ấy giữ một dạ sắt son, vàng son.

*Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,
Làm nhục kẻ lòng **son** gìn tiết hạnh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tác sơn phong chặt niêm giao hảo,
Góp nhặt lời quê tạ mấy vần.
(Thơ Thuần Đức).*

4.- Sơn là còn trẻ và chưa có con cái, tuy đã có vợ có chồng rồi. Hoặc chỉ người còn trẻ, chưa có vợ có chồng.

Như: Vợ chồng sơn, gái còn sơn, sơn trẻ.

*Còn anh lại tìm nơi vắng vẻ,
Chôn cuộc đời **sơn** trẻ tài hoa.
(Thơ Hộ Pháp).*

SON PHẦN

Sơn: Sáp thoa môi. **Phần:** Phần dôi mặt.

1.- Sơn phần tức là sơn thoa môi và phần dăm mặt, là hai thứ đồ trang điểm của phụ nữ.

Như: Người đẹp nhờ sơn phần.

*Để chuông mõ dựa kê **sơn phần**,
Chất nhờn tình chồng cận kề kinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Coi lại phường bán dạng ăn chơi,
Nhờ **sơn phần** rước mời trang khách quý.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Sơn phần còn dùng để chỉ người đàn bà con gái.

Như: Bạ sơn phần.

***Sơn phần** đem thân đền nợ nước,
Đá vàng ra lẽ phụ lòng tơ.
(Thơ Thuần Đức).
Tuyết sương trước đã vùi **sơn phần**,
Tên tuổi nay còn vẹn núi sông.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

SON SẮT

Son: Màu son đỏ. **Sắt:** Một thứ kim loại cứng.

Son sắt là đỏ như màu son, bền cứng như sắt. Ý chỉ lòng thủy chung chẳng phai lợt như màu son đỏ, và bền cứng như chất sắt.

Lòng son sắt là lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng **son sắt**, cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để dồi trau tánh tục.

*Chung hiệp rán vun nền đạo đức,
Bền lòng son sắt đến cùng Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nào khi ước giữ niềm son sắt,
Nào thề non nắm chặt dải đồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Son sắt một lòng vẹn tiết trinh,
Dầu Trời xem xét tấm lòng mình.*

(Đạo Sử).

SON TRẺ

Son: Một mình, chưa có vợ hoặc chưa chồng. **Trẻ:** Còn nhỏ tuổi, chưa phát triển mạnh.

Son trẻ là còn trẻ tuổi và không bận bịu về việc gia đình, con cái.

Như: Thời son trẻ của tuổi học trò, cặp vợ chồng son trẻ, cổ ấy đã có hai con rồi mà còn son trẻ.

*Còn anh lại tìm nơi vắng vẻ,
Chôn cuộc đời son trẻ tài hoa.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Cho mầm **son trẻ** sương đầm thắm,
Cho cội già nua mốc đượm nhuần.
(Thơ Thuần Đức).*

SONG

1.- **Song** như chữ nhưng. Như: Tuổi nhỏ song trí lớn, chân anh ấy ngắn song chạy rất lẹ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chẳng phải Thầy còn buộc theo Cựu luật, **song** luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiên Phật đặng.

*Thầy hay thương mến lũ con hoang,
Song chớ ỷ y phải ngỡ ngang.
(Đạo Sử).*

***Song** để lòng thương đến vợ nhà,
Ghen tương vốn đờn bà ai cũng thế.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Song** 雙 là đôi, hai cái. Như: Xe song mã, song kiếm, song thân.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Nếu hai đầu cân chẳng **song** bằng thì tiếng cân chưa đúng lý. Tự nơi các con làm thế nào cho bên Thánh đức nặng hơn Tà mưu thì làm mới ra công quả.

*Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ thời,
Thành **song** trước định gặp thư hùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Song** 窗 là cửa sổ.

Như: Gương nga chênh chéch vòm song, bạn đồng song, gió lùa qua song sắt.

*Nhật tại thềm đầu, nguyệt tại **song**,
Hà thời liễu đạo đắc Tiên phong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cung đàn chờ khách cận **song** thu,
 Nặng mén Đạo mẫu chí trọng phu.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SONG BẰNG

Hay “*Song bình*”.

Song: Đôi, hai bên. **Bằng** (bình): Bằng nhau.

Song bằng, như chữ “*Song bình* 雙平”, là hai bên ngang bằng nhau, không có bên nào nặng bên nào nhẹ, tức chẳng có sự chênh lệch.

*Thấy đã thường nói: Hai đầu cân không **song bằng** thì
 tiếng cân chưa đúng lý.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SONG ĐƯỜNG

雙堂

Song: Đôi, hai bên. **Đường**: Cái nhà.

Song đường là hai ngôi nhà lớn, tức xuân đường và huyên đường dùng để chỉ cha mẹ. Song đường đồng nghĩa với chữ “*Song thân*”, chỉ cha mẹ.

Như: Phụng dưỡng song đường.

Xem: Xuân đường và huyên đường.

*Kỷ niệm **song đường** khuất bóng mây,
 Huy Thanh đạm bạc cổ mâm đầy.
 (Thơ Hoàn Nguyên).*

SONG HỖ

雙喜

Theo phong tục Việt Nam hiện nay, khi làm lễ cưới người đòi hay người trong đạo, dù họ nhà trai hay họ nhà gái thường có trang trí chữ “song hỷ 囍” tại nhà hoặc in trên thiệp hồng.

Chúng ta thử tìm hiểu tích của chữ “Song hỷ”.

Song: Hai, đôi. **Hỷ:** Vui mừng.

Song hỷ 雙喜 là hai điều vui mừng cùng đến một lượt. Song hỷ thường được viết như sau: “囍”.

Song hỷ còn dùng để chỉ hai bên đều vui mừng, chữ thường dùng cho cuộc đám cưới, chỉ nhà trai vui mừng cưới được dâu hiền, nhà gái hoan lạc nhận được rể thảo.

Song hỷ do tích: Vương An Thạch người đời Tống, lúc 20 tuổi đi lên kinh ứng thí. Dọc đường xin tá túc tại trang viện của Mã Viên ngoại. Vương An Thạch thấy trước nhà có treo một cây lồng đèn, trong đó có hình kéo quân và một câu đối như sau: “Tẩu mã đặng, đặng tẩu mã, đặng tức tẩu mã đình bộ”, có nghĩa là đèn kéo quân, quân kéo đèn, đèn tắt quân ngừng đi.

Mã Viên ngoại nói: Câu đối này là con gái của lão làm ra, dán lên cây đèn kéo quân, chờ những trang tài đức đối lại, nếu đối hay nó ửng lầy làm chòng.

Vương học thuộc lòng câu đối rồi hẹn khi thi trở về sẽ đề câu đối lại.

Lên tới kinh vào trường thi, Vương An Thạch làm bài thi xong, nộp quyển trước hết. Quan chủ khảo xem bài, tấm tắc khen thầm, rồi bảo Vương chờ qua thi vấn đáp.

Vào thi vấn đáp, quan chủ khảo đưa ra hình một lá cờ đang bay phát phới trước gió trong đó có vẽ hình một con cọp và kèm theo một câu đối như sau:

飛虎旗旗飛虎旗捲虎藏身

Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyền hổ tàng thân.

Nghĩa là:

Cờ bay hổ, hổ bay cờ, cờ cuộn hổ ẩn mình.

Vương An Thạch thấy câu đối của con gái Mã Viên ngoại đề trên đèn kéo quân, nếu đem đối lại câu trên thì rất hay và rất chỉnh, bèn ứng khẩu đọc lớn lên cho quan chủ khảo nghe:

走馬燈燈走馬燈熄馬停步

Tẩu mã đặng, đặng tẩu mã, đặng tức mã đình bộ.

Nghĩa là:

Đèn kéo quân, quân kéo đèn, đèn tắt quân ngừng đi.

Quan chủ khảo thấy Vương An Thạch có tài ứng đối mau lẹ, nghĩa lý xuất sắc và đối rất chỉnh.

Như vậy, trong kỳ thi này Vương An Thạch được coi như đã đậu đầu, chỉ chờ chánh thức đăng tên lên bảng vàng và giấy báo trúng tuyển mà thôi.

Vương An Thạch trở về quê nhà, đi ngang qua nhà Mã Viên ngoại bèn ghé vào xin đối lại câu đối trên đèn kéo quân.

Mã Viên ngoại bảo người nhà đem giấy viết ra cho Vương viết câu đối. Vương An Thạch bèn lấy vế đối của quan chủ khảo viết ra: Phi hổ kỳ, kỳ phi hổ, kỳ quyền hổ tàng thân.

Xem xong câu đối, Mã Viên ngoại thấy vế đối rất chỉnh, rất hay, bèn mừng rỡ vô cùng. Đích thân Viên ngoại đem vào trao cho con gái xem và cho phép hai đảng giáp mặt nhau.

Thế là Vương An Thạch được làm rể Mã Viên ngoại và được người vợ tài giỏi lại đẹp đẽ. Trong ngày đám cưới của Vương An Thạch cũng là ngày đăng kết quả kỳ thi trạng nguyên, đó là “*Song hỷ lai môn* 雙喜來門”.

Hai thi sĩ trong nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ đã dùng từ “Song hỷ” trong thơ như sau:

*Vàng son tô điểm màu **song hỷ**,
Tài sắc vun bồi chữ bách niên.*
(Thơ Hoài Tân).

*Tương dòng “**Song hỷ**” đây vui sướng,
Đậm nét “*Thiên thu*” đó cảm hoài.*
(Thơ Thành Toại).

SONG HỒ

Song: Cửa sổ. **Hồ:** Giấy hồ.

Song hồ là cửa sổ có dán giấy hồ, một loại giấy trang trí cho đẹp và sáng để đọc sách.

Do vậy, chữ “Song hồ” dùng để chỉ phòng học.

***Song hồ** chặt khép cầm trơ ngón,
Giọng đế ngâm nga niệm chuỗi sầu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Nay tuyết đóng **song hồ** động lãnh,
Đành cửa không gởi mảnh tâm hồn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

SONG MÂU

雙眸

Song: Đôi, hai bên. **Mâu:** Tròng con mắt.

Song mâu là hai tròng con mắt, chính là Thần, nơi yếu nhiệm để thành Tiên tác Phật.

Trong đạo Cao Đài Đức Chí Tôn dạy thờ Thiên Nhãn, nên Đức Chí Tôn có giải thích trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

“Nhãn thị chủ tâm, lưỡng quang chủ thể, quang thị thần, thần thị Thiên, Thiên giả ngã dã”.

Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

Các con nhớ nói vì có nào thờ Con Mất Thầy cho chư Đạo hữu nghe.

Phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, từ ngày Đạo bị bế, thì luật lệ hời còn nguyên, luyện pháp chẳng đổi, song Thiên đình mỗi phen đánh tẩn Thần không cho hiệp cùng Tinh, Khí.

Thầy đến đặng hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo. Con hiểu “Thần cư tại Nhãn”.

*Luyện thuốc kim đơn rở Đạo mầu,
Thành Tiên tác Phật tại **song Mầu**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SONG QUANG THẦN THÔNG

雙光神通

Song quang: Hai lần ánh sáng. **Thần thông:** Có phép Thần thông, huyền diệu.

Song quang Thần thông nghĩa đen là hai lần ánh sáng thần thông, mầu nhiệm.

Trong đạo Cao Đài, “Song quang thần thông” là một đường lụa trắng, có hai vòng vô vi, tức hai vòng tròn kết hai bên hông, dành làm dây đai lưng cho Bảo Sanh Quân, Bảo Y Quân, Bảo Nông Quân và Bảo Học Quân thuộc Thập Nhị Bảo Quân.

*Lưng đai **Song Quang Thần Thông**, nghĩa là một đường lụa trắng, kết hai bên hông hai vòng vô vi.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

SONG TU TÁNH MẠNG

Song tu: Hai lối tu thực hành song song với nhau. **Tánh mệnh** (tính mệnh): Cái tánh và cái mạng sống của con người.

Song tu tánh mạng, như chữ “*Tính mệnh song tu 性命雙修*”, tức là vừa tu tánh vừa luyện mạng, hai lối tu cùng thực hiện song hành với nhau.

Tánh mệnh song tu là một pháp môn luyện đạo của Đạo Giáo, còn được gọi là tu tánh luyện mạng, tức là luyện tam bửu Tinh, Khí, Thần cho hiệp nhất.

Thần thuộc về Tiên thiên, gọi là Tánh, còn xác thân là Tinh, Khí đều thuộc về Hậu thiên nên gọi là mạng.

Xem: Tánh mệnh song tu.

*Song tu tánh mạng cho già,
Âm tiêu dương thối mới là siêu thăng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SONG THÂN

雙親

Song: Số đôi, hai cái, hai người. **Thân:** Chỉ cha mẹ, họ hàng.

Song thân là hai thân, đồng nghĩa với chữ “*Song đường 雙堂*” dùng để chỉ cha và mẹ.

Như: Chị ấy là người con hiếu thảo, cung phụng song thân hằng ngày.

*Nam nhi có nợ của song thân,
Biết chút lúa ăn chịu Đạo phần.
(Đạo Sử).*

*Nguyện lo cho hết nợ **song thân**,
Cái khó nhọc kia đã định phần.*
(Đạo Sử).

*Con đừng quen tánh luông tuồng,
Các em hư nét, gieo buồn **song thân**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

SONG THU

窗秋

Song: Cửa sổ. **Thu:** Mùa thu, mùa cây lá đều vàng úa để bước sang đông lá rụng, vì vậy, người ta thường ví mùa thu cho người lớn tuổi.

1.- **Song thu** là mùa thu bên cửa sổ, hoặc ngồi bên cửa sổ ngắm cảnh mùa thu.

*Cung đàn chờ khách cận **song thu**,
Năng mến Đạo mầu chí trượng phu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Song thu** còn dùng để chỉ cảnh người luống tuổi hoặc chỉ người góa bụa.

*Ngồi quạnh quẽ đèn tàn một bóng,
Chịu góa thân tuyết đóng **song thu**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Khoá kín **song thu** trau hạnh đức,
Chờ khi Đạo trọn đến non Thần.*
(Lục Nương Giáng Bút).

SONG THƯA

Song 窗: Cái cửa sổ. **Thư**: Có nhiều khoảng trống, khoảng hở.

Song thưa là cửa sổ có nhiều khoảng trống, gió dễ lọt vào, chỉ sự lạnh lẽo, buồn bã.

*Con gậy tay cầm, râu tóc bạc,
Cái nhà lá lợp, cửa **song thưa**.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

SÓNG

Sóng là hiện tượng mặt nước ở sông, biển dao động, dâng lên hạ xuống, trông tựa như đang di chuyển, chủ yếu do gió gây nên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chớ với biết bao người giữa lượn **sóng** trầm luân, mà con đường xô đẩy khách trần vào chốn đắm chìm, hằng vẽ cảnh cùng sầu cho nhơn loại.

*Thoát tục ví ai tìm nẻo Thánh,
Bến mê lướt **sóng** đến ven Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyên).*

*Chưa người nằm giữa nhà chờ cửa,
Biển nọ muốn qua mặc **sóng** nhào.
(Đạo Sử).*

*Nhiều cơn **sóng** dập gió thêm dồi,
Cái kiếp gì xem bạc quá vô.
(Đạo Sử).*

SÓNG GIÓ

Sóng: Nước sông biển do gió thổi cuộn lên thành lớp. **Gió**: Sự di chuyển của không khí.

Sóng gió, như chữ “*Phong ba* 風波”, là gió và sóng, dùng để chỉ cảnh vất vả, gian nan, hay nói cảnh biến đổi dữ dội trong cuộc sống như chiếc thuyền khơi bị sóng gió vùi dập.

Như: Ngoài khơi sóng gió gào thét, gia đình nó gặp cơn sóng gió.

*Giữa biển khơi lắt lẻo chiếc thuyền con,
Cơn **sóng gió** liêu cho còn hay để mất.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Trước không lo đào bến với đắp bờ,
Cơn **sóng gió** thuyền dật dờ không nơi dựa.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

SÓNG SẮC

Sóng: Nước sông biển do gió thổi cuộn lên thành lớp. **Sắc:** Nhan sắc, sắc đẹp.

Sóng sắc ý nói sắc đẹp của phụ nữ được ví với những làn sóng có thể nhận chìm các đấng mày râu ham mê bóng sắc.

Sách có câu: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* 色不波濤易溺人, nghĩa là sắc đẹp không có sóng mà có thể nhận chìm người.

*Vui Đạo vui nhân ấy thiệt vui,
Vui còn **sóng sắc** hại mình thôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SÓNG TRẦN

Sóng: Nước sông biển do gió thổi cuộn lên thành lớp. **Trần:** Bụi, chỉ cõi trần.

Sóng trần là những lớp sóng ở chốn trần gian.

Đức Phật ví cõi trần gian như là một biển khổ mênh mông bát ngát. Con người sống ở cõi trần được coi như đang lặn hụp, vì bị sóng trần nhận chìm trong biển khổ ấy, không biết đâu mà bám víu.

Đạo tựa như con thuyền, chèo khắp mọi nơi trong biển khổ ấy mà cứu vớt những người đang bị những lượn sóng trần đời dập, để đưa qua bên kia bờ giác ngộ.

*Từ con cách Mẹ phương trời,
Trăm luân khổ hải chơi vơi **sóng trần**.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Mênh mông biển khổ con thuyền,
Đạo sơ đức kém ngựa nghiêng **sóng trần**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

***Sóng trần** bề khổ mây mờ mịt,
Nghĩ nổi gần xa lệ ứa dầm.*
(Thơ Huệ Giác).

SÓNG TRIỀU

Sóng: Nước sông biển do gió thổi cuộn lên thành lớp. **Triều** 潮: Hay “Trào”, là con nước biển khi dâng lên.

Sóng triều là những lớp sóng dồn dập khi thủy triều dâng lên.

*Lòng con áp ủ ngôn từ,
Nỗi thương nỗi nhớ dậy như **sóng triều**.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

SÓNG XAO

Sóng: Hiện tượng mặt nước dao động, dâng lên hạ xuống.

Xao: Chao động, lay động.

Sóng xao là sóng lay động.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: **Sóng xao** là sóng gió xao động, tức sóng gió nổi lên hạ xuống cuộn chảy không yên, ý chỉ sóng

của biển khổ. Những cơn lạng lẽ êm đềm, Trời không có một chút gió lay, Đất không một tiếng trùng động, nước không một lượn sóng xao, tư bề phẳng lặng như tờ, ấy là lúc Thần của Trời Đất điều hoà cả vũ trụ vạn vật và gây ra được sanh khí đó.

*Ngó chi khổ hải **sóng xao**,
Đoạn tình yếm dục đặng vào cỡi Thiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Vẹo trăm nét hạnh kiếp thơ dào,
Đừng để thường tình chịu **sóng xao**.*

(Đạo Sử).

*Giữ gìn tay lái tay chèo,
Giông to gió giạt thân bèo **sóng xao**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Bởi thuyền bá **sóng xao** biển ái,
Bởi non thề sương trải lạnh lòng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

SÓT

Sốt là không hết tất cả, mà còn lại hoặc thiếu đi một số nào đó, do sơ ý hoặc quên. Như: Gom đồ còn sót.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Hồi Em còn ở thế, sức giận của Em đến đổi, nếu Em được thiêng liêng vị tức cấp, thì có lẽ cây quạt của Em đã đưa họ trụm vào Phong đô không **sốt** một ai.

*Muôn Đức, ngàn lành không **sốt** một,
Bao nhiêu công-quả bấy nhiêu phần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khoanh năm món chung nhau rồi hỏi,
Cha trướat hai con nói **sốt** bao nhiêu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SÔ DIỆN

皺面

Sô: Còn âm “Trúu” là nhăn, nhăn nhó. **Diện:** Mặt.

Sô diện là nhăn mặt, nhăn mày.

Cổ Nho có câu: *Thanh sơn nguyên bất lão, vị tuyết bạch đầu, Lục thủy bản vô sầu, như phong sô diện* 青山原不老為雪白頭, 綠水本無愁, 因風皺面, nghĩa là núi kia chẳng phải già mà bị tuyết đóng nên bạc đầu, nước kia chẳng phải sầu mà bị gió thổi nên nhăn mặt.

*Cô phần ngảnh lại đà bao tuổi,
Sô diện xem qua khỏi mấy dòng.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

SÔ XIÊM

Hay “*Thô xiêm*”.

Sô: Hay thô là một loại vải thô, thưa và xấu. **Xiêm:** Xiêm y, chỉ quần áo.

Sô xiêm, như chữ “*Thô xiêm 粗襤*”, là loại quần áo may bằng vải thô, vải xấu.

*Nước non để bước ta bà,
Sô xiêm đem nhuộm màu đà gọi duyên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

SỐ

數

1.- **Số** là vận mệnh, tức những sự may rủi gặp phải trong cuộc đời của mỗi người, được định sẵn từ trước.

Như: Tốt số, xấu số, số đỏ, cái số long đong.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy nơi miệng các con mà tình ngộ thì **số** hằng sống nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để cho chúng nó theo tà quái.

*Xuống Địa ngục đoạ đày hành mải,
Đúng số rồi còn phải luân hồi.*

(Kinh Sám Hối).

*Biết số biết căn tua biết phận,
Đường xưa để bước lại Thiên đình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Số là tiếng dùng để đếm, sự tính được. Như: Số mười, số trăm, số người, số tiền, số trâu bò.

Thánh giáo Thầy có câu: Trong Ba phái có Tam thập lục Thánh, tuy nay chưa đủ **số** ấy nhưng đã đặng tám, chín người rồi.

*Không lẽ nói đi qua Đông độ,
Không lẽ rằng vô số chinh phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thăm chừng hàng tính số ra vô,
Định giá trước món đồ thường dụng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SỐ CĂN

Số: Phần, vận mệnh. **Căn:** Gốc rễ.

Số căn, như chữ “Căn số 根數”, là số phận đã được định từ trước, tức là số phận đã được định đoạt bởi những việc làm thiện hay ác trong kiếp sống trước.

*Dầu nghịet chương số căn quả báo,
Đừng hỡi kinh, cầu đảo Chí Tôn.*

(Kinh Tận Độ).

*Chữ mới rõ nguồn cơn kiếp sống,
Tắc thầy phàm rất mong số căn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SỐ HỆ

數係

Số: Vận mạng, số mạng. **Hệ:** Trói buộc vào.

Số hệ là mạng số giàu nghèo hay sướng khổ đã được ràng buộc sẵn từ trước.

Như: Mỗi con người đều do số hệ định sẵn.

*Đã biết kiếp sanh do số hệ,
Nay mừng cõi thọ hưởng ân hồng.
(Thơ Ngọc Triệu Thanh).*

SỐ KIẾP

數劫

Số: Mệnh số. **Kiếp:** Một đời người, thời vận.

Số kiếp, như chữ “*Kiếp số 劫數*”, là cái số đã được định trong một đời người, hễ người gặp phải thì không thể tránh được. Vì vậy, người ta thường gọi kiếp số nan đào, nghĩa là cái số kiếp khó trốn tránh đặng.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có lời dạy: Chị cũng biết các em lo lắng tương lai của Đạo, ngày mai của đời và **số kiếp** người Việt ở tha bang, nhưng sự lo lắng của các em chưa thấm vào đâu đối với sự lo lắng của Hộ Pháp, dầu về thiêng liêng cảnh nhưng người mãi hướng về Tổ Đình, về nơi

chôn nhau cắt rún, về nơi quê nhà để đợi lấy cơ hội thuận tiện xoay chiều đổi hướng cho kịp với trào lưu.

Xem: **Kiếp số**.

*Trách chi số kiếp thẳng trăm nhi?
Vuốt bút, lên đàng hện cổ nhân.
(Thơ Hoài Tân).*

SỐ MẠNG

Hay “Số mệnh”.

Số mạng, như chữ “Số mệnh 數命”, là cái số phận của mỗi con người được định sẵn.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Chí Tôn có câu: Người sống trên thế gian này, dầu thuộc giống dân nào, cũng chỉ có một Cha chung mà thôi, ấy là Trời đang chế ngự **số mạng** của các con.

Số mạng đào hoa sức gió dôi,
Tưởng thân đến thể nghĩ thì thôi.
(Đạo Sử).
Tự lự không qua số mạng Trời,
Phải tìm cảnh tịnh mới an nơi.
(Đạo Sử).

SỐ PHẦN

Hay “Số phận”.

Số: Vận mạng định từ trước. **Phần** (phận): Cái phần trời định cho mỗi người.

Số phần, như chữ “Số phận 數分”, là “số kiếp 數劫”, vận số và phận mệnh của người ta do trời định từ trước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các Tôn giáo khác không cần luận, ta thấy họ đã quyết định cái quả kiếp là gì, Phật đã nói: Cái kiếp sống đương nhiên của ta, định **số phận** của ta đương kiếp sống hiện thời là do căn quả của ta đã tạo kiếp trước...

*Thà cam cửa Phật trau thân đọa,
Trối máy Thiên cơ cải số phận.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Giác mê thức tỉnh hồn căn cước,
Cảnh tịnh dịu an kẻ số phận.*

(Thiền Thai Kiến Diện).

SỔ

SỔ là tập hợp những tờ giấy đóng thành quyển, có bìa, dùng để ghi chép. Như: Sổ bộ, sổ điền, sổ công quả, sổ nhật ký.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy chẳng lấy đại từ đại bi mà lập nền Đạo thì **sổ** của kẻ đặng vớt khỏi trầm luân và kẻ Chí Thánh đã bị Thầy bôi xóa hết.

*Cượng lý tu hành cho thoát tục,
Tiền vay nợ hỏi, sổ ai bôi.*

(Lý Giáo Tông Giáng).

SỔ BỘ

Sổ: Quyển vở để ghi chép. **Bộ**: Còn đọc là “Bộ 簿” là sổ sách.

Sổ bộ là sổ sách dùng để ghi chép và lưu trữ lại những việc của một cơ quan hay đoàn thể.

Thánh giáo Thầy có câu: Giáo Sư là người để dạy dỗ chư môn đệ trong đường Đạo với đường Đời. Buộc chúng nó lo lắng

cho các con như anh ruột lo cho em. Chúng nó cảm **sổ bộ** của cả tín đồ. Chúng nó phải chăm nom về sự tang, hôn của mỗi đứa.

*Còn **sổ bộ** của Tín Đồ phải làm cho hoàn toàn. Các nơi phong thêm Trị Sự và Chức Việc chư Hương Đạo đặng tiện lo cho chư Môn Đệ của Thầy.*
(Đạo Sử).

SỔ CẦU PHONG

Sổ: Quyển vở để ghi chép. **Cầu phong** 求 封: Những người đầy đủ công nghiệp cầu xin quyền vạ linh ban chức phẩm.

Sổ cầu phong là quyển sổ ghi tên tuổi, sơ yếu lý lịch của những người có đủ công nghiệp hành đạo, làm đơn xin được cầu phong nơi Hội Thánh.

*Phải tái lập **Sổ cầu phong** và cầu thăng. Sau khi lập xong, gửi hết hồ sơ cho Hiệp Thiên Đài minh tra công nghiệp.*

(Thánh Giáo Lý Giáo Tông).

SỔ GHI CÔNG

Hay “**Sổ Công quả**”.

Sổ: Cuốn sách để biên chép. **Ghi công:** Ghi công quả hằng ngày để lưu lại.

Sổ ghi công là cuốn sổ ghi chép công quả hằng ngày của những người hành Đạo, hay nói một cách khác là “**Sổ Công quả**”. Sau khi quy liễu, Ngọc Hư Cung cũng căn cứ vào sổ ghi công hay sổ Công quả ấy mà định vị cho.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Những đạo hữu nào không vì hạnh đức mà chung hiệp nhau lo hành Chánh giáo, thì đã có Thần, Thánh lãnh linh biên ghi vào **Sổ Công quả**, đợi ngày chung quy đặng đem vào cân Thiên điều mà phán đoán.

Sổ ghi công đã *chất Thiên đình*,
Con gắng chí cho toàn pháp diệu.
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).

SỔ LÒNG

Sổ: Thoát khỏi chỗ bị ràng buộc, bị nhốt. **Lòng**: Vật để nhốt thú cầm.

Sổ lòng là thoát khỏi nơi bị giam giữ, ý chỉ các loài chim thú vượt ra khỏi lòng, chuồng...

Sổ lòng còn dùng để chỉ người và vật được tự do bay nhảy, không bị tù hãm.

Khát nước cầm gáo mà trông,
*Chàng như chim nọ **sổ lòng** bay xa.*
 (Đoàn Thị Điểm Giáng).
Thoát lưới, vẫy vùng an phận cá,
Sổ lòng, *thong thả rảnh chân chim.*
 (Thơ Thuần Đức).

SỔ SÀNG

Sổ: Nói năng, cử chỉ quá tự nhiên đến mức không có ý tứ, thiếu nhã nhặn, thậm chí thô lỗ.

Sổ sàng là tỏ ra thiếu lịch sự một cách trắng trợn đến mức thô lỗ.

Như: Ăn nói sỗ sàng, cái nhìn sỗ sàng, đôi trai gái đùa nhau một cách sỗ sàng.

Người lớn ý ở ngôi tôn cứ sỗ sàng nói năng, sỗ sàng hành động, người lớn khinh thường kẻ nhỏ.

(Giáo Lý).

SÔI

1.- **Sôi** là nói về chất lỏng đun nóng sủi bọt và hơi bốc mạnh. Như: Ấm nước sôi, uống nước đun sôi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Gà lồng có lúa đầy bụng hằng ngày mà nổi nước **sôi** hằng cận bên, không biết phải bị giết ngày nào.

*Ao nước nóng sôi thì sục sục,
Dầm cho người rã rục thịt xương.*

(Kinh Sám Hối).

2.- **Sôi** là ở trạng thái mạnh mẽ, tựa như có điều gì đang bùng lên, đang nổi lên.

Như: Sôi gan, sôi động, giận sôi tim lên, không khí trong hội trường sôi hân lên.

*Đạo đức là nền làm phẩm cách,
Mượn nhành dương tịnh lửa sôi lòng.*

(Đạo Sử).

*Nấu sôi cái máu anh phong,
An bang tế thế một lòng lo âu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

SÔI MÁU

Sôi: Ở trạng thái mạnh mẽ, tựa như có điều gì đang bùng lên, đang nổi lên. **Máu:** Nước đỏ châu lưu trong thân thể.

Sôi máu, như chữ “*Sôi gan*”, là chỉ cơn giận nổi lên đến tột độ.
Nhu: Giận sôi máu, nghĩ tới nó lại sôi máu lên.

*Lòng lang độc thấy căm hờn **sôi máu** đỏ,
Nhìn thế sự bắt châu mày nhăn nhó.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

SÔI NỔI

Sôi: Nhộn nhịp, mạnh mẽ, cuốn hút mọi người. **Nổi:** Dậy lên.

Sôi nổi là ồn ào, náo động, hoặc tỏ ra hăng hái, có khí thế mạnh mẽ, đầy nhiệt tình trong hoạt động.

Nhu: Phát biểu sôi nổi, tuổi trẻ đầy sôi nổi.

Nhận xét về Đại Hội Nhơn Sanh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong một vài buổi Hội, cũng có khi nóng lòng ưu tư cho Đại Nghiệp chung mà có sự gay gắt **sôi nổi** trong sự thảo luận, nhưng chừng được lời giải thích rành mạch của Ban Chủ Toạ, bầu không khí, trở lại êm dịu không còn điều chi thắc mắc nữa.

*Lưu hồng bạch cốt phơi sương,
Hoàn cầu **sôi nổi**, chiến trường từ đây.*
(Đoàn Thị Điểm Giáng).

*Bước hành Đạo gay go quá đổi,
Khiến nhơn sanh **sôi nổi** vì ai?*
(Nữ NDS Hương Thanh).

SÔNG

Sông là dòng nước lớn chảy từ nguồn ra tới bể.

Nhu: Sông cái, sông con, sông rạch, sông mê.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hiếm chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ **sông** mê,

dan díu lấy sự say vui mùi thú tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đàn mà phải hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựu vị phải chịu trôi phỉ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

*Tà nguyệt vườn thu ướm trở đông,
Nhạn về đảnh Bắc tiếng qua **sông**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước vốn đây **sông** tùy kẻ xách,
Lộc kia đây đất tại người dời.*
(Đạo Sử).

SÔNG DỊCH

Sông: Dòng sông. **Dịch** 易: Dịch Thủy, tên một con sông ở Trung Hoa.

Sông Dịch là con sông Dịch Thủy, nơi Cao Tiệm Ly làm lễ đưa tiễn Kinh Kha sang Tần và gảy đàn trúc, trong khi Kinh Kha theo nhịp mà hát rằng: *Phong tiêu tiêu hể, Dịch Thủy hàn. Tráng sĩ nhất khứ hể bất phục hoàn* 風蕭蕭兮, 易水寒. 壯士一去兮, 不復還, nghĩa là gió hiu hắt chừ, sông Dịch lạnh. Tráng sĩ một đi chừ, không trở về.

Đến Tần, Kinh Kha vào diện dâng địa đồ và thích khách vua Tần rồi bị giết chết.

*Ngày xưa, tráng sĩ chuyển qua **sông Dịch**,
Lấp ngậm ngùi trong lớp rượu chia ly.*
(Thơ Hàn Sinh).

SÔNG ĐĂNG

Sông: Dòng nước lớn, chảy từ nguồn ra tới bể. **Đăng:** Bạch Đăng (*Bạch Đăng Giang* 白滕江), một con sông ở Bắc Việt, chảy ngang tỉnh Quảng Yên.

Sông Đằng là sông Bạch Đằng, nơi quân ta thắng quân Trung Hoa hai lần.

Lần thứ nhất Ngô Quyền đánh tan quân Nam Hán, giết Thái tử Hoàng Tháo.

Lần thứ nhì, Trần Hưng Đạo đánh thắng Ô Mã Nhi, tướng giặc của nhà Nguyên.

*Hồ Kiếm anh vương gầy nghiệp lớn,
Sông Đằng quốc sĩ trả thù thâm.
(Thơ Tiếp Đạo).*

SÔNG HỒ

Sông: Dòng sông. **Hồ:** Vững nước rộng và sâu.

Sông hồ, như chữ “*Giang hồ* 江湖”, chỉ sông và hồ, hoặc chỉ sự lưu lạc, rày đây mai đó, không có nơi định sở.

*Những kẻ sông hồ quen bụi bặm,
Bao lần khăn gói phủ tay trơn.
(Thơ Hoài Tân).*

SÔNG HƯƠNG

Sông: Dòng sông. **Hương:** Sự thơm tho, dùng để diệt mùi ô uế, chỉ những sự tốt đẹp, đạo đức.

Sông hương là dòng sông thơm tho, có thể dùng để rửa những sự phiền não, ô trược, được ví với dòng sông đạo đức.

*Mùi thế xưa còn lẫn bụi trược,
Mạch sâu nay rửa bến sông hương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SÔNG LỆ

Sông: Dòng sông. **Lệ:** Nước mắt.

Sông lệ là dòng sông nước mắt. Ý muốn nói những dòng nước mắt đau đớn, sâu khổ của con người sống nơi cõi thế gian này nhiều đến nỗi tạo thành dòng sông, gọi là sông lệ.

Sông lệ đồng nghĩa với bể khổ.

*Buồm trương lái vững chờ **sông lệ**,
Đưa chiếc thuyền sen dựa đảnh Thần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Thuyền từ **sông lệ** buồm trương cánh,
Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đường mây vừa thoát tằm **sông lệ**,
Cánh hạc vui qua tận đảnh thần.*
(Cao Quỳnh Diêu Giáng).

SÔNG MÁU NÚI XƯƠNG

Sông máu: Máu chảy thành sông. **Núi xương:** Xương chất thành núi.

Sông máu núi xương ý chỉ cảnh chiến tranh tang tóc, máu chảy thành sông, xương chất như núi.

*Hận tràn **sông máu núi xương**,
Muôn thân ngã gục chiến trường hy sinh.*
(Phù Kiều Hận Sử).

SÔNG MÊ

Sông: Dòng sông. **Mê:** Muội, không còn hay biết.

Sông mê, bởi chữ của nhà Phật: “*Mê tân* 迷津” là bến mê, chỉ cõi trần là nơi tập trung những người không thấu đáo chân lý, hay không hiểu sự thật.

Theo Phật, bên kia sông (Bỉ ngạn) là bờ giác, như vậy, dòng sông thuộc sông mê, chỉ cảnh giới lầm lạc và mê muội của chúng sanh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chiều thu nguyệt xế, non nọan ngày thâu, lần thần ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại đà xa lác. Nếu chẳng bèn lòng theo nẻo chánh mà thoát lối **sông mê** thì căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào tiêu tận đặng.

Xem: **Mê tân**.

*Tách bến **sông mê** sóng tạt thuyền,
Lọc lừa nghiệp quả kẻ may duyên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Khóc than thay! Kiếp đoạn tràng!

*Huệ quang gắng rọi, soi đàng **sông mê**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

Duyên là đâu, nợ là đâu?

*Chẳng qua biển khổ bắc cầu **sông mê**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

SÔNG MÊ BỀ KHỔ

Hay “*Sông mê bến khổ*”.

Triết lý nhà Phật cho rằng chúng sinh ở cõi trần tục này là sống trong cõi mê muội, khổ sở, nên thường ví cõi trần là sông mê bề khổ.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Ấy là những đứa Thầy đã tin cậy đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng,

dẫn lần dân sanh khỏi **sông mê bến khổ**, tất là cõi trần vô vị này.

*Sông mê gót lánh lần xa bến,
Bể khổ thuyền đưa lướt kịp hồi.*
(Thơ Thượng Sanh).

SÔNG NÚI

Sông: Dòng nước tự nhiên chảy trên mặt đất, tàu bè qua lại được. **Núi:** Non, đá nổi cao lên trên mặt đất.

1.- **Sông núi**, do chữ “*Sơn xuyên* 山川”, là sông ngòi và núi non, chỉ đường đi cách trở núi sông, ý nói dặm đường vất vả. Sông núi còn dùng để chỉ đất nước, xứ sở.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xương máu của đồng bào đã hao nhiều vì chiếc cuộc, hồn thiêng **sông núi** đang chờ đợi những đứa con thân yêu của quê hương đang xông pha ngoài chiến địa để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

*Sông núi dật dờ chờ tạc khách,
Hoá Công nên núi Đạo nên thiên.*
(Đạo Sử).

2.- **Sông núi**, như chữ “*Sơn hải* 山海”, còn dùng để chỉ ơn nghĩa sinh thành của hai đấng cha mẹ to lớn như núi non và biển cả.

Như: Ơn cha mẹ cao rộng dường sông núi.

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trước mai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SÔNG NGÂN

Sông: Dòng nước tự nhiên chảy trên mặt đất, tàu bè qua lại được. **Ngân:** Ngân hà.

Sông Ngân, như chữ “Ngân Hà 銀河”, là dòng sông chia cắt hai vợ chồng Ngưu Lang và Chức Nữ.

Theo truyền thuyết, vợ chồng Ngưu Lang và Chức Nữ mắc tội với Trời, nên bị Trời phạt, mỗi người phải một bên sông Ngân Hà, mỗi năm chỉ được gặp nhau một lần vào đêm thất tịch (Mùng 7 tháng 7 âm lịch).

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,
Cõi thọ **sông Ngân** tiếp đảnh Tàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,
Phòng toan ném gánh tâm đầu **sông Ngân**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

***Sông Ngân** hà sóng gió coi êm,
Cậy quạ bắc cầu thêm cho dễ gặp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SÔNG NGÂU

Sông: Dòng nước tự nhiên chảy trên mặt đất, tàu bè qua lại được. **Ngâu:** Do chữ Ngưu đọc trại, là tên một vì sao trong Nhị thập bát tú.

Sông ngâu, như chữ “Sông Ngân”, là dòng sông chia cắt giữa sao Ngâu và sao Nữ, tức chàng ngâu ả chức.

Xem: Sông ngân.

*Hỏi khách đường xưa ai lấp ngõ,
Nên thân bèo tạt vịnh **sông Ngâu**.*
(Đạo Sử).

*Hạc nội đã ra ngoài bến khỏ,
Trâu vàng đứng vững ở sông Ngâu.*
(Quyền Giáo Tông Giáng).

SÔNG TƯƠNG

Sông: Dòng nước tự nhiên chảy trên mặt đất, tàu bè qua lại được. **Tương:** “*Tương Giang* 湘江”, là dòng sông bắt nguồn từ núi Dương Hải, huyện Hưng an, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường An, đổ vào Động Đình, dài hơn hai ngàn dặm.

Sông Tương, như chữ “*Tương Giang*”, là dòng sông chia biệt giữa vua Thuấn và hai nàng Nga Hoàng và Nữ Anh, dùng để chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Sông Tương cũng do tích trong “*Tình Sử*” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “*Tương Giang*” (Sông Tương): *Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương Giang vĩ, Tương tư bất tương kiến, Đồng ẩm Tương Giang thủy* 君在湘江頭, 妾在湘江尾. 相思不相見, 同飲湘江水. Nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tương, Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà chẳng thấy, Cùng uống nước sông Tương.

Xem: Tương giang.

*Đừng đứng dựa sông Tương nhẩn khách,
Đừng trông trăng hỏi ngạch cung thiềm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Sông Tương đổ ngọc làm Cam lộ,
Đánh giáp trao châu cát Phụng lầu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Ngoài cảm gió mưa mây đỉnh Giáp,
Trong thường khao khát nước sông Tương.*
(Thơ Thuần Đức).

SÔNG TRONG BIỂN LẶNG

Sông trong: Dòng nước sông trong trẻo. **Biển lặng:** Nước biển lặng lẽ.

Sông trong biển lặng, bởi chữ “*Hải yển Hà thanh* 海晏河清” là biển lặng sông Hoàng Hà trong, dùng để chỉ đất nước thái bình, nhân dân an lạc.

Cổ ngữ có câu “*Hoàng Hà thanh, Thánh nhân sanh* 黄河清, 聖人生”, nghĩa là sông Hoàng Hà trong, có Thánh nhân ra đời.

Thật vậy, vào năm thứ ba đời vua Trang Tương Vương, sông Hoàng Hà tự nhiên trong, nên năm ấy vua Hán Cao Tổ sinh ra ở đất Bái.

Xem: Hải yển Hà thanh.

Sông trong biển lặng xuân năm mới,
Hết lúc phong ba đến thái bình.

(Thơ Hiến Đạo).

Sanh chúng quây quần dâng thiên nguyện,
Sông trong biển lặng tụng kinh vang.

(Thơ Chơn Tâm).

SÔNG VỊ

Sông: Dòng nước tự nhiên chảy trên mặt đất, tàu bè qua lại được. **Vị:** Vị Thủy, là con sông mà Khương Thượng ngồi câu nơi Bàn thạch.

Sông Vị là chỉ nơi thanh nhàn, ẩn dật của các bậc hiền nhân, cao sĩ.

Tranh khoe nguyệt rọi lầu **sông Vị**,
Mây toả sương phơi bạc đánh Tân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tử Nha ngồi chốn thạch bàn,
Thả câu **sông** Vĩ ẩn tàng Thiên cơ.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SÔNG

1.- **Sông** là có sinh khí và hoạt động. Như: Sông lâu trăm tuổi, sông gởi thác về, người sông hơn đồng vàng.

Thánh giáo Thầy có câu: Người **sông** trên thế gian này, dầu thuộc giống dân nào, cũng chỉ có một Cha chung mà thôi, ấy là Trời đang chế ngự số mạng của các con.

*Tua khá tưởng thương lần nòi giống,
Hãy xét vì mạng **sông** khó cầu.
(Kinh Sám Hối).*

*Trung thành một dạ thờ Cao Sắc,
Sông có Ta, thác cũng có Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- **Sông** là nói về thức ăn, thức uống chưa nấu chín, trái với chín.

Như: Rau sông, cơm sông, thịt sông chưa luộc, ăn tươi nuốt sống.

*Gặp thầy nuốt **sông** ăn tươi,
Vì bày thừa kiện móc bươi xúi lời.
(Kinh Sám Hối).*

SÔNG GỬI THÁC VỀ

Hay “Sông gởi thác về”.

Sông gởi (gởi): Sông thì gởi thân nơi cõi trần. **Thác về**: Chết thì trở về cõi Thiêng liêng.

Sống gửi thác về, bởi chữ “*Sinh ký tử quy* 生寄死歸”, là sống gửi thân nơi cõi tạm, còn chết thì về với cõi thiêng liêng.

Người xưa quan niệm sống gửi thác về, tức là coi đời như một nơi gửi tạm tấm thân, còn chết mới thật sự là nơi trở về vĩnh viễn.

Xem: *Sinh ký tử quy*.

Sống gửi thác về tuy luật định,
Gia đình cam chịu vắng người thân.
(Thơ Vạn Năng).

SỐNG KHÔNG NÊN ĐẠO

Sống: Người có sinh khí và hoạt động. **Không nên Đạo**: Không nên người đạo đức, không ích cho xã hội.

Sống không nên đạo là sống mà không làm nên người hiền lương, tức là không giữ trọn được hơn luân đạo đức, không lợi ích cho hơn quần xã hội, hay không trọn người tu hành.

Dầu trọn kiếp **sống không nên Đạo**,
Dầu oan gia tội báo buộc ràng.
(Kinh Tận Độ).

SỐNG SÓT

Sống: Người có sinh khí và hoạt động. **Sốt**: Không hết tất cả, mà còn lại một phần nào đó.

Sống sót là chỉ một mình còn sống trong khi người thân đã chết.

Sống sót là còn sống sau một biến cố, một tai nạn lớn trong những người cùng hoàn cảnh đã chết cả.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nạn hơn **sống sót** phải chịu vất vả điều linh, màn trời chiếu đất, lại còn phải băng

khuông lo sợ không biết số phận mình ngày mai sẽ ra thế nào?

*Dầu **sống sót** cũng đành gọi thác,
Vui chi còn man mác tơ duyên.*
(Kinh Thế Đạo).

SỐNG THÁC

Sống: Tồn tại ở hình thái có sinh khí, có hoạt động. **Thác:** Chết, mất khả năng sống.

Sống thác là chỉ việc sống và chết. Sống thác còn hàm ý chỉ việc sống chết với bất cứ hoàn cảnh nào. Như: Sống thác có nhau.

Sống thác còn dùng để nói thái độ quyết liệt, một mất một còn. Như: Sống thác với kẻ thù.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Ngài vốn người quận Hà Đông, huyện Giải Lương, là một đấng anh hùng xuất chúng thời ấy cùng với Lưu Huyền Đức và Trương Phi kết nghĩa tại Đào viên thề đồng **sống thác**, quyết tâm khuông phò nhà Hớn.

***Sống thác** từ xưa đã có chừng,
Nơi trần mẫn tính trọn nhơn luân.*
(Đạo Sử).

*Nếu trăm năm thề vện câu tùng,
Dầu **sống thác** chữ đồng hằng nắm chặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SỐNG THỪA

Sống: Người có sinh khí và hoạt động. **Thừa:** Không cần dùng, vì chẳng có ích chi.

Sống thừa, bởi chữ “*Dư sinh* 餘生”, tức là cuộc sống không có ích lợi gì cho ai hết. Người tuổi già cũng thường tự nghĩ mình là kẻ sống thừa, không làm được gì, mà còn phải trông cậy con cháu nuôi dưỡng.

Ví dụ trong truyện Kiều có câu: Chút thân quẳng quại vũng lầy, Sống thừa, còn tưởng đến rày nữa sao? Ý chỉ thân nàng Kiều bị vùi dập trong vũng lầy, tưởng rằng mình đã chết rồi, ai ngờ vẫn còn với cuộc sống thừa, không lợi ích cho ai hết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp **sống thừa**, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Đại cân đã có vẽ chi chưa,
Hay phận tù lao kiếp **sống thừa**.*
(Đạo Sử).

*Một ngày sống là bày bước chết,
Sợ chết nên không tiếc **sống thừa**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

SỐT SÁNG

Sốt: Nóng hổi, nghĩa bóng là nóng nảy trong lòng.

Sốt sáng là nhiệt thành trong công việc, tức tỏ ra có nhiệt tình với công việc nào đó, không tính thiệt hơn.

Như: Sốt sáng giúp đỡ bạn bè.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Như Chư quý vị đã rõ, năm vừa qua Hội Thánh đã trải qua nhiều cơ thử thách buồn phiền, tài chánh của Đạo vì đó phải bị kiệt quệ, nhờ nơi lòng **sốt sáng** của Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu nơi Trung

ương cũng như ở địa phương nên tình trạng thiếu kém được cứu vãn phần nào.

*Sứ mạng độ nhân cần **sốt sáng**,
Tinh thần phục vụ gắng dồi mài.*
(Thơ Phước Huệ).

SƠ

1.- **Sơ** 初 là ban đầu, mới, trước, xưa. Như: Ban sơ, sơ sinh, sơ cấp, sơ hiến lễ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu chức sắc lúc ban **sơ** không có chí hy sinh và sục sè vì những trở ngại, nếu Đức Thượng Phẩm không có chí cương quyết điều khiển công quả, phần nhiều là người Tần Nhon thì ngày nay đâu có vùng Nội ô Thánh Địa, đâu có một đô thị tôn giáo trang hoàng và xinh đẹp nhưt.

*Chữ sao phụ nghĩa **sơ** giao,
Phòng toan ném gánh tâm đầu sông Ngân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Sơ** 疏 là thưa, qua loa, không thân. Như: Người thân kẻ sơ, tài sơ học thiển. Như: Nói sơ qua thôi, kẻ thân người sơ.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy nên nhớ mấy lời Thầy, chẳng phải đọc **sơ** qua mà coi làm chơi, cần chiêm nghiệm kỹ lưỡng mà hiểu, nghe!

*Thôi, nói **sơ** sơ như thế cũng xong,
Kẻ họ xé sách không thêm đọc.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Luận **sơ** “Mé Giác” đôi đàng,
Tâm hồn khôn dại biện tàng phân tri.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

SƠ GIAO

初交

Sơ: Ban đầu, mới quen biết. **Giao:** Qua lại với nhau.

Sơ giao là mới quen nhau, tức lúc ban đầu bạn bè, trai gái hay vợ chồng mới giao du hay giao tình với nhau.

Như: Bạn bè sơ giao.

*Niềm ân ái thân hoà làm một,
Nghĩa **sơ giao** khắc cốt ghi xương.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lừa lòng rưới tắt mượn nhành dương,
Vì nghĩa **sơ giao** phải đến thường.*

(Đạo Sử).

*Chồng vợ ví keo sơn gắn chặt,
Càng thương nhau thường nhắc lúc **sơ giao**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SƠ HIẾN LỄ

初獻禮

Sơ: Đầu, mới, trước, xưa. **Hiến:** Dâng. **Lễ:** Cách bày tỏ sự tôn kính.

Sơ hiến lễ là lễ dâng rượu cho người chết lần đầu.

Trong nghi thức tang lễ đạo Cao Đài, khi dâng điện, Lễ sĩ bước đi theo lời thài của đồng nghi để dâng ba tuần rượu tại bàn linh.

Lần dâng rượu đầu tiên gọi là Sơ hiến lễ.

Lần dâng rượu thứ hai gọi là Á hiến lễ.

Lần dâng rượu cuối cùng gọi là Chung hiến lễ.

Sơ hiến lễ.

(Nghi Tiết Cúng Lễ).

SƠ HỘI LONG HOA

初會龍花

Sơ hội: Hội kỳ đầu tiên, tức lần thứ nhất. **Long Hoa:** Một đại hội để tuyển chọn người hiền đức dưới cội cây Long Hoa do Phật Di Lạc làm Giáo Chủ.

Sơ hội Long Hoa là một Đại Hội ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, gọi là Thanh Vương Đại Hội, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Giáo Chủ.

Trong tôn giáo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 31 có câu: *Nam Mô Sơ hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn* 南無初會龍花青王大會, 燃燈古佛掌教天尊.

*Nam Mô Sơ hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội,
Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.*
(Kệ U Minh).

SƠ KHAI

初開

Sơ: Ban đầu, mới. **Khai:** Mở ra.

Sơ khai là mới mở đầu, tức là vào buổi ban đầu mới hình thành, mới được lập ra.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc **sơ khai**.

*Kể từ hỗn độn sơ khai,
Chí Tôn hạ chỉ trước đài Linh Tiêu.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Sơ khai kiến tạo nhớ công Thầy,
Đồ Đệ tuân hành sự nghiệp đây.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Hiển mình cho Đạo buổi sơ khai,
Thế cuộc càng xây dựng chẳng ngại.
(Bài Thài Hiến Thế).*

SƠ KHẤU

初扣

Sơ: Ban đầu, mới. **Khấu:** Đánh hay động.

Sơ khấu nghĩa là bắt đầu đánh hay động vào hồng chung U minh.

Trong bài kệ chuông U minh, câu nguyện thứ nhất như sau: *Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm* 洪鐘初扣寶偈高吟, có nghĩa là bắt đầu động vào hồng chung và cao giọng ngâm bài kệ quý báu.

*Hồng chung sơ khấu bảo kệ cao ngâm,
(Kệ U Minh).*

SƠ LƯỢC

疏略

Sơ: Thừa, qua loa, chút ít. **Lược:** Lọc ra nét chánh.

Sơ lược là qua loa, không kỹ càng, tức là lấy những ý chánh, loại bỏ chi tiết không quan trọng. Như: Giới thiệu sơ lược về nội dung tác phẩm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Buổi nọ vì thời gian ngắn ngủi, nên công việc chưa rành rẽ, vì không đủ thì giờ để chuyên

luyện, hoặc cho là chưa trọng hệ cho lắm, nên có điều **sơ lược**.

*Con nên đọc **sơ lược** Thánh Ngôn mấy lần chót cho chúng sanh và phải biểu ăn năn, hỏi mình trước khi cầu Thấy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SƠ SÃY

Sơ: Không kỹ, không đầy đủ. **Sấy**: Sơ ý làm do không cẩn thận mà không giữ lại được để xảy ra điều đáng tiếc.

Sơ sẩy là tỏ ra không cẩn thận, không có sự giữ gìn, để xảy ra nhiều việc đáng tiếc.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Phải kiếm hiểu rõ Thánh ngôn của Đức Từ Bi đã dạy về hành động mà giữ cho khỏi **sơ sẩy** về sau.

*Sợ cơn giông gió toi bời,
Trà mi **sơ sẩy** hoa rời rã bông.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

SƠ SỰ

Sơ: Làm việc một cách không kỹ càng, đầy đủ, chỉ lướt qua một lượt mà thôi.

Sơ sự là qua loa, sơ sài, tức làm không tỉ mỉ, không cẩn thận, hay không chu đáo.

Như: Nó làm sơ sự rồi bỏ đi chơi, ăn sơ sự vài ba hột cơm rồi đi làm.

*Nghèo dầu lẽ cưới nhau **sơ sự**,
Miếng trầu thô chung rượi lạt cũng nên tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

SƠ SÓT

Sơ: Thừa, qua loa, chút ít. **Sốt:** Thiếu sót, bỏ quên.

Sơ sót là thiếu sót, không đầy đủ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có dạy: Được, nhưng còn **sơ sót**, món nào liệu chẳng có ích thì nên chế giảm, trừ ra Nhạc phải giữ cho toàn, đi lễ cho có vẻ nghiêm nghị.

*Chúng ta mang nặng xác phàm thì dầu cho ai cũng không tránh khỏi **sơ sót**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SƠ SUẤT

疏率

Sơ: Thừa, qua loa, chút ít. **Suất:** Khinh suất, tức là không cẩn thận.

Sơ suất là cầu thả, không cẩn thận, hay không chú ý đúng mức để có sự sai sót. Như: Do nó sơ suất mà làm hỏng cả việc.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trước ngày Khai giảng khoá huấn luyện Chức Việc Bàn Trị Sự có câu: Nhiều vị chưa am hiểu tường tận Luật pháp chơn truyền, nên lúc thi hành nhiệm vụ có lắm điều **sơ suất** đáng tiếc trong việc đối nội cũng như đối ngoại.

*Nếu có điều khó khăn không giải quyết được phải thỉnh giáo bề trên, không nên phán định **sơ suất**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SƠ THẤT

疏失

Sơ: Thừa, qua loa, chút ít. **Thất:** Mất.

Sơ thất là không chú ý cẩn thận để cho mất mát hay thất bại công việc.

Như: Làm cẩn thận đừng để cho sơ thất.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã nói, giao hết chúng nó nơi đây cho con, thì mỗi mỗi đều ghé mắt đến mà cải sửa cho kịp giờ mới khỏi **sơ thất** lớn lao.

*Thầy đã muốn cho hoàn toàn phải cần có luật, mà hệ có luật thì cần phải do theo đó mà hành đạo mới khỏi điều **sơ thất** nặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỚ

疏

Sớ là tờ giấy chép lời tâu hoặc lời nguyện để dâng lên vua hay bậc Thần, Thánh.

Như: Quan Thừa tướng dâng sớ lên cho vua, đốt sớ lễ thần, cung phần sớ văn.

1.- **Sớ** dâng lên cho vua:

*Đệ **sớ** thà liều ra ải nhận,
Tử sanh quyết trọn với tình nồng.*
(Thơ Cao Liên Tử).

2.- **Sớ** dâng lên cho Đức Chí Tôn:

*Chư đệ tử đồng thành tâm khấu bái cần **sớ** thượng tấu.
Dĩ văn.*

(Sớ Văn).

SỚ VĂN

疏文

Sớ: Tờ điều trần dâng lên vua. **Văn:** Bài văn.

Sớ Văn là một tờ điều trần của các quan dâng lên cho nhà vua.

Sớ Văn trong đạo Cao Đài là một bản văn do Hội Thánh soạn thảo theo mẫu để chúng sanh nơi Đền Thánh, Báo Ân Từ, các Thánh Thất, và Điện Thờ Phật Mẫu ở các địa phương tâu trình lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng trong lễ cúng Đại đàn hay Tiểu đàn nơi thờ tự.

Trước kia, Sớ văn được viết bằng chữ Hán, sau này người học Nho ngày càng giảm, chữ Hán lần lần ít người biết đến. Từ đó, sớ văn mới được Hội Thánh phiên âm ra chữ Việt Hán cho đến ngày hôm nay.

Thành đọc Sớ Văn.

(Nghỉ Tiết Cúng Lễ).

SỚ VĂN THƯỢNG TÁU

疏文上奏

Sớ văn: Bản văn mẫu của Hội Thánh, dùng để tâu trình lên Đức Chí Tôn. **Thượng tấu:** Tâu trình lên.

Sớ văn thượng tấu là lá sớ được dâng lên Đức Chí Tôn để tâu trình mọi việc.

Trong nghi lễ cúng đàn tại Toà Thánh, Báo Ân Từ hay các Thánh Thất địa phương, khi xưng tụng các bài Thánh Kinh xong, vị chứng đàn còn phải thượng lá sớ dâng lên Đức Chí Tôn để tâu trình mọi việc và cầu xin được ban bố điều lành cho toàn chúng sanh.

Sớ văn thượng tấu.

(Nghị Tiết Cúng Lễ).

SỜ SỜ

Sờ sờ là quá rõ ràng như bày ra trước mắt.

Như: Sự thật sờ sờ trước mắt, mầy làm việc đó sờ sờ trước mọi người mà còn cãi.

*Bình Dương lập trận sờ sờ,
Cả chư vạn quốc dựng cờ chiến tranh.*
(Thất Nương Giáng Bút).

SỞ

1.- Sở 所 là nơi, chốn, thửa, nghĩa rộng chỉ nơi có đông người làm việc.

Như: Sở tại, sở thị, sở đất, sở ruộng, sở làm việc.

*Chọn lựa cho nên một sở làm,
Đạo thì cũng muốn bạc thì ham.*
(Đạo Sử).

2.- Sở 所 là tiếng đại danh từ để chỉ người làm chủ sự gì hay vật gì. Như: Sở học, sở cầu, sở kiến, sở nguyện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lòng người quân tử vốn hậu mà cái sở kiến chỉ ở sự thiện cho nên thấy ai làm điều hay thì khuyến khích cho người ta cố gắng làm hay hơn nữa, hoặc thấy ai làm điều ác thì can ngăn không để cho làm điều ác được.

*Lo liệu chưa qua điều sở vọng,
Nay toan để bước lối nầu sông.*
(Đạo Sử).

3.- **Sở** 楚 là tên một nước chư hầu vào thời Chiến Quốc bên Trung Hoa.

Như: Đầu Ngô mình Sở, mua Tần bán Sở.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diêm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế **Sở** chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Mua Tần bán Sở đôi hồi nghiệp,
Để bước đường tu khá nhớ lời.
(Đạo Sử).*

SỞ CẬY

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Cậy**: Nhờ cậy, nhờ vả.

Sở cậy là điều mà mình phải nhờ cậy người khác.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Vì vậy, Lão phong thêm Chức sắc Hội Thánh cho phụ phí việc làm. Lão **sở cậy** mỗi người chung lo với Lão, hết lòng hành sự.

*Chí Tôn sở cậy Bản Đạo thố lộ chút ít điều mật yếu để
diu bước chư đạo hữu.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SỞ CẦU

所求

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Cầu**: Cầu xin, tìm kiếm.

Sở cầu là cái mà mình cầu xin hay tìm kiếm. Như: Những ở cầu của anh đã được toại nguyện.

*Thành tâm háo Đạo thiên tai tán,
Chánh thị kỳ khoa đắc sở cầu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SỞ DỤNG

所用

Sở: Nơi, chỗ. **Dụng:** Công dụng, dùng.

Sở dụng là cái công dụng của một vật.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Phàm Pháp luật lập thành đều tùy **sở dụng**, buộc kẻ chung công hiệp trí tác thành một cơ sở vĩ đại, đồng tâm tương thân tương ái.

Thầy đã nói sở dụng thiêng liêng, Thầy cũng nên nói sở dụng phàm trần của nó nữa.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỞ ĐỊNH

所定

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Định:** Quyết định, sắp đặt.

Sở định là những điều mà mình quyết định.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Chư hiền hữu khá nhớ: Đạo cần phải có đức mà lập nên, đức trọng thì ắt có quyền cao, đó là **sở định** của Chí Tôn, còn những người ham quyền quên đức thì không thể hưởng đặng hạnh phúc tương lai.

*Ấy vậy lẽ cúng tế chẳng phải trọn quyền của người
(Giáo Sư) mà là của Hội Thánh **sở định**.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

SỞ HÀNH

所行

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Hành:** Làm.

Sở hành là điều mà mình đã làm, tức là việc do chính mình làm.

Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão an tâm đặng là vì có Nguyệt Tâm thân mật cùng hiền hữu toan tính mọi điều. Lão đã đặng biết trước **sở hành** của hiền hữu.

*Lập vị dạy dỗ điều lành,
Tự Tín, Tha Tín **sở hành** tu thân.
(Thiên Liêng Hằng Sống).
Thiên tai địa ách do oan nghiệt,
Bệnh chướng đao binh tại **sở hành**.
(Thơ Huệ Phong).*

SỞ NĂNG

所能

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người. **Năng:** Khả năng, năng lực.

Sở năng là cái năng lực hiểu biết của mình.

*Về pháp giới Thế Thiên không thiếu,
Sở năng cần tìm hiểu tận cùng.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

SỞ NGUYỆN

所願

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Nguyện:** Mong mỗi, ao ước.

Sở nguyện là điều mà mình mong mỗi, ao ước. Như: Đạt được sở nguyện.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy cũng có phép răn trị kẻ vạ tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thẳng thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối lui, thì một ngày kia sẽ đặng toại kỳ **sở nguyện**.

*Xin Tròi Phật chứng lòng **sở nguyện**,
Hộ thương sanh u hiển khương ninh.*
(Kinh Tận Độ).

*Dầu hoạn lộ chưa vừa **sở nguyện**,
Dầu cửa quyền trọng tiếng chấn dân.*
(Kinh Thế Đạo).

SỞ TẠI

所在

Sở: Nơi, chỗ, xứ sở. **Tại:** Nơi đây.

Sở tại, như chữ địa điểm là ngay chỗ mình đang cư ngụ, tức chỗ hiện ở hay hiện có mặt.

Đạo Luật Mậu Dần có câu: Khi đặng truy phong rồi, con cháu hoặc anh em phải đem long vị về Toà Thánh với một vài vị Chức Sắc **sở tại** đưa lên.

*Địa phương bốn đạo qua cân nhắc,
Sở tại Đâu Hương được cử bàn.*
(Thơ Thành Đức).

SỞ TRUYỀN

所傳

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người. **Truyền:** Để lại cái mình đang nắm giữ cho người khác, thường thuộc về thế hệ sau.

Sở truyền là điều mà mình cần truyền lại cho người khác hay thế hệ sau.

*Một nhà sung túc hưởng ân Thiên,
Mối Đạo từ đây đặc sở truyền.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

SỞ VỌNG

所望

Sở: Tiếng dùng để chỉ về mình hay về người khác. **Vọng:** Trông mong.

Sở vọng là những điều mà mình hằng mong muốn, trông đợi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay là ngày giờ chót Thầy đến với mục đích và **sở vọng** của Thầy là hội hiệp các con lại làm một cùng Thầy.

*Lòng sở vọng gắn ghi đảo cáo,
Nhờ Ôn Trên bổ báo phước lành.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lòng sở vọng lâm thâm tụng niệm,
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.*

(Xưng Tụng Công Đức).

SỢ

Sợ là đem lòng e ngại, kiêng dè hay kinh hãi. Như: Sợ đòn, sợ bóng tối, sợ oai quyền.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Lão chỉ **sợ** một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm toan dạy dỗ; còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích.

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
Biết **sợ** xin khuyên cẩn thận mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Tâm địa của Trời đời ắt biết,
Phải toan **sợ** tội cải tà gian.*
(Đạo Sử).

SỢ SỆT

Sợ: Dem lòng e dè, kinh hãi.

Sợ sệt là sợ đến mức trở nên mềm yếu, tỏ ra bất lực.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão mới để dạ lo lường; nếu Lão nói rõ ra, e cho chư Hiền Hữu phải kinh khủng **sợ sệt** nên dặn rằng: Đạo vốn nơi Cơ Bút mà phát thành. Vậy Lão khuyên cẩn thận cho lắm.

*Rán sức đưa chen trong thế sự,
Song thường **sợ sệt** phép Trời linh.*
(Đạo Sử).

SỢI

Sợi là tiếng dùng để chỉ chung những vật có hình thể dài, nhỏ và mảnh.

Như: Sợi dây, sợi tóc, sợi lạt, sợi gai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Định luật pháp ấy cũng tỷ như **sợi** dây thiết toả liêng xuống âm quang cho kẻ tội nhơn

nắm nó mà phăng về Thiêng Liêng cựa cảnh; chớ chưa phải là chơn luật và chơn pháp.

*Đời tử sọi dây đôi trẻ kéo,
Một đàng thâu đặng, một đàng buông.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Nhấp cần thao lược dò sâu cạn,
Nương sọi kinh luân sửa mối giềng.*
(Thơ Huệ Giác).

SỚM

1.- **Sớm** là khoảng thời gian lúc mặt trời mới mọc. Như: Ra đi từ sớm, Đi cày sáng sớm, sớm hôm.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Đái Thị Huệ có đoạn: Đường Thị! Thầy giao phe Nữ cho con lập thành. Chẳng phải vì đàn bà mà **sớm** nòi cơm, chiều trả cháo hoài.

*Ngày về thức tỉnh trời trưa sớm,
Non rạng an vui cảnh bá từng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Khuya sớm tương đưa hết dục lòng,
Lòng dầu toan kể, kể sao xong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- **Sớm** không muộn, tức trước thời điểm quy định, trái với muộn. Như: Lúa sớm, ăn sớm, đi sớm về trưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nơi trường thi công quả, nên cân lấy phước phần, chẳng **sớm** trau thân, rùng chiều ác xé.

*Khổ hạnh dầu ai thìn một kiếp,
Rừng tòng thoát tục sớm đưa chân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Mượn nước Cam Lồ lau tục trái,
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*
(Đạo Sử).

SỚM CHIỀU

Sớm: Lúc mặt trời mới mọc. **Chiều:** Khoảng thời gian từ sau trưa đến tối.

1.- **Sớm chiều** là chỉ khoảng thời gian buổi sáng và khoảng thời gian buổi chiều.

Như: Mỗi ngày cố gắng công phu đều đặn hai buổi sớm chiều.

*Sớm chiều hai buổi công phu,
Lánh xa cuộc sống vắng đũa đưa bơi.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- **Sớm chiều** còn dùng để chỉ khoảng thời gian từ sáng sớm tới chiều tối, tức dùng chỉ cả ngày, lúc nào cũng như vậy.

Như: Sớm chiều vất vả, con đi học mẹ ở nhà sớm chiều thui thủi một mình.

*Sớm chiều tựa cửa chờ tin nhận,
Ngày tháng nương hiền đợi bóng hồng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).
*Chỉ nghe vượn hú chim kêu,
Buồn teo vắng vẻ sớm chiều thân cô.*
(Thơ Hộ Pháp).

SỚM ĐÀO TỐI MẶN

Sớm tối: Chỉ ngày đêm. **Đào mạn:** Hai loại trái cây, trong văn chương thường được ví với trai và gái tình tự.

Ca dao Việt Nam có câu: Gặp đây mạn mới hỏi đào, Vườn hồng đã có ai vào hay chưa? Mạn hỏi thì đào xin thưa, Vườn hồng có lối, nhưng chưa ai vào.

Sớm đào tối mạn là chỉ tình trai gái gần gũi nhau.

Khách sớm đào tối mạn chỉ người đàn ông lãng lợ, không đứng đắn, sớm lấy cô này, tối cặp bồ cô khác.

*Hỏi đến khách **sớm đào tối mặn**,
Đón những trang ngọc cận hương thân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

SỚM NỞ CHIỀU TÀN

Hay “*Sớm nở tối tàn*”.

Sớm nở: Hoa nở buổi sáng. **Chiều (tối) tàn**: Chiều tối lại héo tàn.

Sớm nở tối tàn chỉ sự ngắn ngủi của đời sống con người, như đoá hoa phù dung kia sáng sớm nở, chiều tối lại tàn.

Trong lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư cho Bà Hương Hiếu, Bài Tuyên dương công nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng may thay, Bà đã thâm nhiễm mùi Đạo, tự biết muôn sự ở đời đều là giả cuộc, kiếp phù sinh như cảnh hoa **sớm nở tối tàn**, nhứt là nhớ lời khuyên nhủ của các vị Tiên Nữ Diêu Trì Cung, nên bà tự an ủi lấp thắm vùi sầu, khuây khoả với tiếng kệ kinh, lấy chữ vị tha làm mục đích, tận tâm phục vụ dắt dìu nữ phái, quyết lòng hiến cả tâm hồn lẫn xác thân cho nền Đại Đạo.

*Đời qua thấm thoát cõi nơn gian,
Sớm nở hoa kia, **chiều** vội **tàn**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SỚM KHUYA

Sớm: Lúc mặt trời mới mọc. **Khuya**: Đêm khuya.

Sớm khuya tức là sáng sớm và đêm khuya, dùng để chỉ thời gian suốt ngày, hoặc chỉ đêm ngày trôi qua đi.

Như: Vì miếng ăn nên sớm khuya phải vất vả.

Sớm khuya ẩn chốn thanh am,
Tu tâm luyện tánh chẳng ham mến trần.
(Xưng Tụng Thanh Sơn).

Sớm khuya chăm chỉ công đèn sách,
Đức hạnh vẹn gìn dạ sắt son.
(Thơ Chơn Tâm).

SỚM TỐI

Sớm: Khoảng thời gian khi mặt trời mới mọc. **Tối:** Khoảng thời gian kể từ khi không còn ánh sáng mặt trời.

Sớm tối là sáng sớm và chiều tối, chỉ suốt ngày.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ngày nay nó đã tới giai đoạn phục quốc thì cũng nhờ cuộc đảo chánh quá cường liệt ấy cho nên phục quốc của các con mới liên tiếp mãi, vì cứ nên đoàn anh của các con họ mơ vọng ngày định vận mạng của Tổ Quốc chỉ ở **sớm tối** đặng thành tựu mà thôi, nhưng tội nghiệp thay! Các đoàn anh mơ vọng ấy họ phải ân hận trong giờ chót của họ.

Lánh xa trược chất bụi hồng,
Cung Tiên **sớm tối** vui vòng thung dung.
(Kinh Thế Đạo).

Người làm việc gian nan lắm nỗi,
Người thảo ngay **sớm tối** khổ đau.
(Diêu Trì Kim Mẫu).

Khi đầu áp cùng khi tay gối,
Thân thiết nhau **sớm tối** quen hơi.
(Nữ Trung Tùng Phận).

SƠN

1.- **Sơn** là nhựa một thứ cây dùng để gắn hay quét bề ngoài đồ gỗ cho bền, cho đẹp.

Như: Cây sơn, nước sơn, tốt gỗ hơn tốt nước sơn.

Thánh giáo Thầy Ngài Thái Bình Thanh có câu: Thầy giao cho con lo một Trái Càn Khôn, con hiểu nghĩa gì không? Cười... Một trái như trái đất tròn quay, hiểu không? Bề kính tâm 3 thước 3 tấc (3m30), nghe con, lớn quá, mà phải vậy mới đặng, vì là cơ mầu nhiệm Tạo hoá trong ấy, **sơn** màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn Khôn ấy.

*Khi lịch sắc trao trâm đáng giá,
Cơn tàn hoa keo rã **sơn** rời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Sơn là dùng cọ và nước sơn phết lên mặt ngoài của đồ vật.

Như: Sơn nhà cửa, quét một lớp sơn, sơn xe đạp màu xanh, sơn cửa sắt.

*Mấy ngón tri âm thừa thớt bạn,
Mà trong ngựa bạc cửa **sơn** vàng.*

(Đạo Sĩ).

3.- Sơn 山 là Núi. Như: Sơn xuyên, sơn hà, du sơn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những khách đặng **sơn** khi phải leo lên một đường núi thì trước khi phải kiểm điểm hành lý, bỏ bớt cái gì nặng nề vô ích, cái gì trở ngại, nhờ vậy mới lên tột đỉnh theo ý định của mình.

*Vân du thế giới vui mùi đạo,
Mơi viếng Kỳ **Sơn** tới Cẩm San.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,
Lựa là nghi trưởng tại Bồng **Sơn**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SƠN CƯỚC

山脚

Sơn: Núi non. **Cước:** Chân.

Sơn cước là chân núi, chỉ quang cảnh ở chung quanh vùng chân núi.

Như: Dân cư sống quanh miền sơn cước.

*Vui miền **sơn cước** gió hiu hiu,
Nơi dẫu Tảng, Sâm giải chí tiêu.*
(Thơ Thuần Đức).

*Thú quê riêng chuộng miền **sơn cước**,
Bể hoạn buồn đưa sức ngạc kinh.*
(Thơ Thuần Đức).

SƠN HÀ

山河

Sơn: Núi. **Hà:** Sông.

Sơn hà tức non sông, chỉ cảnh núi và sông.

Sơn hà còn có nghĩa là quốc gia.

Trong một nước không nơi nào lại chẳng có núi sông, nên hai chữ sơn hà hay núi sông dùng để chỉ đất đai trong một nước.

Cổ thi có câu: *Nhất thốn sơn hà nhất thốn kim* 一寸山河一寸金, nghĩa là một tấc non sông một tấc vàng.

*Ưa mặt ướm nâng nền thổ võ,
Bền lòng chờ đợi bến **sơn hà**.*
(Đạo Sử).

*Chia đôi Việt Quốc là chia Đạo,
Xẻ nửa **sơn hà** tức xẻ thân.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

*Lấy sơn sắt điểm tô xã tắc,
Mượn trượng phu vẽ mặt **sơn hà**.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

SƠN HẢI

山海

Sơn: Núi. **Hải:** Biển.

Sơn hải là núi cao biển cả, chỉ đường trường vất vả.

Sách có chữ “*Sơn cao hải thâm* 山高海深” nghĩa là non cao biển sâu, chỉ công đức lớn lao của cha mẹ.

Sơn hải còn dùng để chỉ lời thề non hẹn biển, tức lời nguyện gắn bó giữa đôi trai gái hay vợ chồng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thầy dạy Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc có câu: Con cầm một cây phướn Chiêu hồn đi đầu Thánh thể của Thầy thì con phải nhớ đường trường **sơn hải**, nguy hiểm khó khăn của bước thiêng liêng là đường nào, rồi chậm chậm dừng chơn đợi đoàn con dại của Thầy với nghe.

1.- Chỉ núi cao biển cả:

*Nhớ câu hiếu thảo bên **sơn hải**,
Xét chữ cù lao cảm bốn nguyên.*
(Thơ Thái Phong).

2.- Chỉ lời thề sắt sơn:

*Định ninh chén nguyệt lời **sơn hải**,
Ấm áp phòng xuân gối phượng hoàng.*
(Thơ Chơn Tâm).

SƠN HÀO HẢI VỊ

山肴海味

Hay “*Sơn trân hải vị*”.

Sơn hào: Thức ăn ở núi. **Sơn trân:** Thức ăn ngon quý ở núi. Hải vị: Mùi vị ở biển.

Sơn hào hải vị, đồng nghĩa với chữ "**Sơn trân hải vị** 山珍海味", là những món ăn, thức uống ở rừng và ở biển, chỉ các món ăn ngon quý.

1.- Sơn hào hải vị:

*Tôi tặng **sơn hào** thơm đất mẹ,
Anh ban **hải vị** ngọt lòng dân.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

2.- Sơn trân hải vị:

*Cuối Hạ ngưng này, hơn loại phần nhiều dụng hết tinh thần xu hướng vào lối văn minh vật chất, món ăn sẵn đủ **sơn trân hải vị**...*
(Lời Tựa Thánh Ngôn).

SƠN KHÊ

山溪

Sơn: Núi non. **Khê:** Khe nước.

Sơn Khê chỉ quang cảnh núi và khe núi. Sơn Khê còn là tiếng dùng để chỉ sự xa xôi cách trở.

*Bảo múa, nhảy cần trọng thương,
Vật vì chủ cũ, tìm đường **sơn Khê**.*
(Báo Ân Từ).

SƠN LÂM

山林

Sơn: Núi, non. **Lâm:** Rừng.

Sơn lâm là núi rừng.

Sơn lâm còn dùng để chỉ nơi ẩn dật, hoặc nơi thanh tịnh để tu hành.

*Kìa những kẻ **sơn lâm** ẩn trú,
Một chữ nhàn vui thú thanh cao.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Cùng nhau nương bóng **sơn lâm**,
Sớm chiều dưỡng tánh tu tâm tháng ngày.
(Thơ Hộ Pháp).*

***Sơn lâm** cặm cụi nơi đường trước,
Mao ốc thanh nhàn nhắc chuyện xưa.
(Thơ Thông Quang).*

SƠN THUY

山水

Sơn: Núi. **Thủy**: Nước.

Sơn thủy là núi sông, chỉ phong cảnh thiên nhiên, vừa có núi non, lại vừa có sông nước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo thấy thờ có một câu mà không có **sơn thủy** gì hết, lấy làm lạ thì ông nói: “Một câu đó đủ nghĩa để dạy con cái biết tuân theo, thành tâm tu chính thì Cửu Huyền sẽ vinh diệu, biết giữ thân mình không bệnh nhược thì sanh con sáng láng mạnh khỏe khôn ngoan”.

*Đời Mạt Kiếp,
nhắm xem **sơn thủy** Trời càng chan chứa,
Nhìn cỏ cây đồng xào úa,
dường như lụy ứa cõi mộng trường.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

*Thú thanh nhā chiều trưa toại chí,
Cuộc nhàn du **sơn thủy** thích tình.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SƠN XUYÊN

山川

Sơn: Núi. **Xuyên:** Sông.

1.- **Sơn xuyên** là chỉ về núi non và sông ngòi.

Như: Muốn tu hành chẳng cần nhốt mình vào chốn sơn xuyên cùng cốc.

*Tu chẳng luận **sơn xuyên** am cốc,
Tu cũng đừng tịch cốc hành thân.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Sơn xuyên** là sông núi, dùng để chỉ đường đi cách trở núi non, sông ngòi, tức dặm đường xa xôi, vất vả.

*Như: **Sơn xuyên** cách trở.
Giữ tư trước thêm mùi du thủy,
Cách sơn xuyên hoà mỹ nương nhau.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

SỜN

1.- **Sờn** là khờn, mẻ, mòn khuyết, làm mất đi tình trạng của cái mới và sự tinh xảo.

Như: Chiếc cẩm thạch đã bị sờn, cuốn sách đã sờn giấy, áo đã sờn vai.

*Nhưng chánh khí trung can của con cái Đức Chí Tôn
không bao giờ **sờn** mẻ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Sờn** còn có nghĩa là ở trạng thái tinh thần, ý chí bị lung lay trước khó khăn thử thách.

Như: Gian khổ không sờn, chẳng sờn trước bạo lực.

*Làm người hơn nghĩa xử xong,
Rủi cho gặp lúc long đong chẳng **sờn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Trước chẳng giữ ngôi, ngôi mới mất,
Cân phân thế tục, phẩm chi **sờn**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

SỜN DẠ

Sờn: Mòn, nao núng. **Dạ**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Sờn dạ là lòng bị nao núng, lung lay trước những khó khăn, thử thách.

Xem: **Sờn lòng**.

Đạo đời hai lẽ nào hơn?

*Chí tâm quân tử chớ **sờn dạ** tu!*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

SỜN LÒNG

Sờn: Mòn, nao núng. **Lòng**: Lòng dạ, biểu tượng cho tính nết, tình cảm.

Sờn lòng, cũng như “**Sờn dạ**”, là lòng bị nao núng, lung lay trước những khó khăn, thử thách.

Trong Điếu văn của Ngài Đầu Sư Thượng Sáng Thanh, chương quản Cửu Trùng Đài Nam phái đọc trước Liên Đài Đức Thượng Sanh có câu: Đức khiêm tốn của Đức Ngài sáng ngời như nhật nguyệt, khi thành công không tự mãn, lúc trở ngại chẳng **sờn lòng**, một mực trì chí kiên tâm trước sau như nhứt.

*Nhưng chẳng phải vì đó mà chúng tôi **sờn lòng** nản chí, dựa theo câu “Giáo đa thành oán” mà không làm tròn sứ mạng thiêng liêng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SỜN SƠ

Sờn sơ là vui vẻ, tươi tốt. Hoa lá sờn sơ là hoa lá tươi tắn, xinh tốt.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sờn sơ. Cội **sờn sơ** mới có đâm chồi trổ tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Khổng giáo cho đạo nhân là gốc của việc chính trị cũng như đất tốt là gốc sanh sản ra cây cỏ **sờn sơ**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

Mùa thanh trị yên mưa, lặng gió,

*Vững một thời hoa cỏ **sờn sơ**.*

(Phù Kiều Hận Sử).

SỚT

Sốt là san sẻ, từ cái này qua cái khác. Như: Sốt đồ ăn, chia sốt tình cảm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con thương mến nhau, dìu dắt nhau, chia vui **sốt** nhọc nhau, ấy là các con hiến cho Thầy một sự vui vẻ đó.

*Chia sướng **sốt** vui ai khác hưởng,*

Trêu hờn nuốt thắm một mình ta.

(Đạo Sử).

*Cơn nghèo khó chia lao **sốt** nhọc,*

Cuộc tử sanh kết tóc chẳng rời.

(Phương Tu Đại Đạo).

*Ba lượt Thiên Thai cầu mở lối,
Từ đây thâm **sốt** với buồn chia.*
(Thiên Thai Kiến Diệm).

SỐT CHIA

Sốt: San sẻ, từ cái này qua cái khác. **Chia:** Cùng nhận chịu nỗi buồn vui.

Sốt chia, do chữ “*Chia sốt*”, tức là cùng chia với nhau để cùng hưởng hoặc cùng chịu.

Như: Người chung một Đạo phải sốt chia khổ nhọc.

*Cực thân ấy, trẻ đừng ái ngại,
Muôn việc con Thầy lại **sốt chia**.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Ba lượt Thiên Thai cầu mở lối,
Từ đây thâm **sốt** với buồn **chia**.*
(Thiên Thai Kiến Diệm).

SÚC SANH

Hay “*Súc sinh*”.

Súc: Loài cầm thú. **Sanh** (sinh): Sinh ra.

Súc sanh, như chữ “*Súc sinh 畜生*”, là chỉ loài cầm thú, tiếng dùng để mắng nhiếc.

Súc sanh là một cõi trong Lục đạo luân hồi.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Không ai còn để chí, lưu tâm đến chỗ thâm huyền cao viễn, chỉ ưa sự dễ dàng, tạng thấy, tạng nghe, rồi cứ dấy lòng nhờn dục tham mê, mới gây tội ác nặng nề, phải mang lấy sừng lông mà bị thối hoá lại **súc sanh** và luân hồi lục đạo.

*Ngoài ra không có cô hồn, chỉ có đám ngựa quý **súc sanh** mà thôi.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SÚC VẬT

畜物

Súc: Loài cầm thú. **Vật:** Thú vật, giống vật.

Súc vật là nói chung về những con vật hoang dã hay những con vật nuôi trong nhà.

Như: Con người ỷ không lạnh dùng súc vật để làm mồi để nuôi sống.

*Loài **súc vật** làm tôi cho chủ,
Rất trung cang vẹn đủ nghĩa tình.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

SỤC SỤC

Sục sục, như chữ “Sùng sục”, là tiếng gọi tả nước, hay chất lỏng đang sôi mạnh.

Sục sục còn dùng để gọi tả khí thế mạnh mẽ của một hoạt động như không có gì ngăn cản được.

Như: Nước đang sôi sục sục, làn sóng công phần sục sục dâng cao.

*Ao nước nóng sôi thì **sục sục**,
Dầm cho người rã rục thịt xương.*

(Kinh Sám Hối).

*Dạ nhiệt huyết dầu sôi **sục sục**,
Niềm Từ bi lửa đốt rần rần.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

SUI

Sui là thông gia với nhau, tức hai gia đình có con cưới, hoặc gả cho nhau.

Như: Làm sui, ông sui, bà sui, hai nhà sui gia nhau.

*Dầu rẻ thương còn bụng chị sui,
Để dạ ghét nặng lời hiệp đáp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SUI GIA

Sui: Thông gia, chỉ cha mẹ nhà trai và cha mẹ nhà gái. **Gia**: Nhà.

Sui gia, còn gọi là “*Thông gia* 通家”, là chỉ cha mẹ chàng rể và cha mẹ cô dâu, ý nói hai gia đình kết thông gia với nhau.

*Mừng lo hoàn tất việc dâu con,
Mừng chỗ sui gia xử vẹn tròn.*
(Thơ Thuần Đức).
*Rậm rạp vườn xuân lan quế trở,
Sui gia ngày tháng đậm tình thân.*
(Thơ Vạn Năng).

SUI NGHĨA

Sui: Thông gia, chỉ cha mẹ nhà trai và cha mẹ nhà gái. **Nghĩa**: Tình nghĩa.

Sui nghĩa là tình nghĩa sui gia với nhau.

Như: Bắt đầu đôi trẻ thành hôn với nhau, hai thông gia phải kết chặt tình sui nghĩa.

*Mâm rượu kết thân thành sui nghĩa,
Khay trầu vầy cuộc hiệp hôn nhân.*
(Thơ Thiên Vân).

SUY

1.- **Suy** 推 là xét, nghĩ. Như: Suy trước tính sau, suy xét, con người vụng suy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hãy **suy** đó mà gìn trọn phẩm hạnh, vẹn giữ bước đường, chậm rãi từ năm từ hồi thì tự nhiên được lương tâm yên tịnh.

*Soi lòng khá mượn kiến minh tâm,
Biết xét biết **suy** phải hổ thâm.
(Đạo Sử).*

*Dầu cài trâm sửa tráp cũng nên xem,
Suy từ việc dạy thêm từ tiếng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Suy** 衰 là ở trạng thái đang ngày một sút kém đi, trái với thịnh. Như: Nhà suy, quốc gia suy yếu, thân thể suy nhược.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trở hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo **suy**. Liệu lấy!

*Kinh Châu thất thủ nơi Thiên định,
Khiến Hồn vận **suy** mới đổi thay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đương buổi thịnh thì **suy** lại đến,
Suy rồi có lúc thịnh dồi hơn.
(Đạo Sử).*

*Lừa lọc nên hư do phép tạo,
Hưng **suy** chỉ định bởi đôi câu.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

SUY CỔ NGHIỆM KIM

推古驗今

Suy cổ: Tìm hiểu việc đời xưa. **Nghiệm kim:** Xem xét việc đời nay.

Suy cổ nghiệm kim là tìm hiểu việc đời xưa, để xem xét việc thời nay.

Như: Người thông thái là người phải biết suy cổ nghiệm kim

Ba mươi lăm năm lẫn lộn cửa quyền, hay quang tiền dụ hậu.

Để tài tình ích nước lợi dân,

*Trọn một đời người vinh diệu đại cân, thường **suy cổ nghiệm kim**,*

Đủ trí thức an bang tế thế.

(Văn Tế Tiểu Tường).

SUY ĐOÁN

推斷

Suy: Xét, nghĩ. **Đoán:** Phán đoán.

Suy đoán là suy tưởng mà đoán định, tức là đoán ra những điều chưa biết căn cứ vào những điều đã biết, hay những điều đã định.

Như: Nhờ từng trải mới có thể suy đoán những việc làm mới mẻ của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông Descartes đã nói: Tư tưởng tức nhiên thấu đến mối huyền vi dưới thế này, con người tạo thời cải thế trước nhứt phải suy đoán, có **suy đoán** mới hiểu phát hình.

*Vậy chur môn đệ cần phải **suy đoán** trong đó mà làm phương pháp tiến triển bước hành đạo của mình.*
(Thánh Giáo Thanh Sơn).

SUY ĐÒI

衰頹

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Đồi:** Đổ nát.

Suy đồi, còn đọc là “*Suy tở*”, là suy tàn và đồi bại, ý chỉ tình trạng hư hỏng đổ nát.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bức tranh xã hội thường ngày vẽ cho chúng ta thấy nhiều chuyện trớ trêu khúc mắc và chỉ cho chúng ta biết rằng đời hiện tại là đời mạt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý **suy đồi**.

*Chúng ta biết rằng đời hiện tại là đời mạt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý **suy đồi**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SUY GẤM

Suy: Xét nghĩ. **Gấm:** Ngẫm, nghĩ nhiều.

Suy gấm là nghiền ngẫm suy xét. Như: Càng suy gấm càng thấy thấm thía.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thật ra cái sanh sống của Nhơn loại nó có thay đổi, nó có hướng về duy vật nhiều hơn là tinh thần khoa học, nếu để tâm **suy gấm** thì ta ngó thấy, nó có thể tạo hạnh phúc cho xác thịt Nhơn loại mà nó làm cho tiêu huỷ cả tinh thần loài người cũng có.

*Các con coi kinh điển lại, rồi thử nghĩ lại sự công bình
thiên liêng mà **suy gẫm** cho hay lẽ phải.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

SUY NGHĨ

Suy: Vận dụng trí óc từ cái đã biết, đi đến cái chưa biết. **Nghĩ:** suy xét, tưởng đến nhiều lần.

Suy nghĩ là nghĩ ngợi, tức vận dụng sự hoạt động của trí óc để tìm hiểu và giải quyết các vấn đề.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy hỏi như vậy đặng cho các con mỗi đứa về **suy nghĩ** mà trả lời cho mình. Hễ trả lời phù hợp thì để biết Đạo, còn ngu xuẩn cũng hườn ngu xuẩn.

*Muốn **suy nghĩ** ra cho cạn lý,
Hễ sanh chồng tức thị sanh mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Gà nghe nói chẳng cần **suy nghĩ**,
Mím môi cười ngỏ ý chê bai.
(Thơ Hộ Pháp).*

SUY NGHIỆM

推驗

Suy: Xét, nghĩ. **Nghiệm:** Xem xét.

Suy nghiệm là xét nghiệm xem sự việc đúng hay sai. Suy cổ nghiệm kim là suy xét việc đời xưa để xem xét việc đời nay.

Thánh giáo của Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Muốn sự thâm nguyên căn của Đạo giáo Cao Đài thì cần phải có một sự

suy nghiệm rất sâu sắc, chỉ có lấy thực nghiệm đức tin thì chẳng có chi là khó mấy.

Vậy chư hiền cũng hiểu ít nhiều trong đó, nên để lòng suy nghiệm.

(Thánh Ngôn Sư Tập).

SUY SỤP

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Sụp:** Đồ sập xuống hoàn toàn.

Suy sụp là ở tình trạng suy yếu và đi đến sự sụp đổ.

Khi nói về Đức Cao Thượng Phẩm, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Một người yêu nước là riêng, về con người của Ngài, có cái cảm kích đối với nòi giống Việt Nam là một việc khác, chẳng khác nào như ta đã ngó thấy, một kẻ tài nhân kia nhất thời mà mình yêu ái kính phục, chẳng khác nào như ta đã ngó thấy trước mắt những người đạt đặng hạnh phúc danh vị bị **suy sụp**, chúng ta thương vì tội nghiệp cái tình cảm của Ngài đối lụng lại với quốc dân Việt Nam, đối lại với nước nhà của Ngài buổi nọ vậy.

*Trong lòng mưu chước rất sâu,
Mai sau **suy sụp** đảo đầu ra chi.*

(Kinh Sám Hối).

SUY TÍNH

Suy: Xét, nghĩ. **Tính:** Trù liệu, tính toán.

Suy tính là suy nghĩ và tính toán.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luật và Quyền ấy chúng ta thử để trí phàm tìm hiểu lấy trí não **suy tính** và suy ngợi coi

Ông lấy hai món ấy giao cho ta và biểu ta thay thế cho Ông (chỉ Đức Chí Tôn) mà thiết hiện ra căn nguyên ấy là phải do nơi nào.

*Hiệp với Hội Thánh mà trừ nghĩ **suy tính** cách thức hành động về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SUY TÒI

Hay “*Suy đồi*”.

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Tồi:** Còn đọc là “Đồi”, là đổ nát.

Suy tồi, như chữ “*Suy đồi* 衰頹”, là suy tàn và đồi bại, ý chỉ tình trạng hư hỏng đổ nát.

Thánh giáo Thầy có dạy: Than ôi! Chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà thuyền Bát Nhã độ người không mấy kẻ. Đức thừa ít có, mà tài vô dụng chẳng thiếu chi. Phong hoá khiến **suy tồi**, cang thường càng loạn phép.

Xem: *Suy đồi*.

*Than ôi! Thế tục **suy tồi**,
Đường Tiên thì lánh, ưa mùi vinh hoa.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

SUY TƯ

推思

Suy: Xét, nghĩ. **Tư:** Nghĩ, lo, nhớ.

Suy tư là suy nghĩ sâu lắng.

Như: Về mặt đầy suy tư, ngòi trầm ngâm suy tư về cuộc sống.

*Sầu quây nặng từng giờ thốn thức,
Muộn ôm đầy sáu khắc **suy tư**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

SUY THẠNH

Hay “*Suy thịnh*”.

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Thạnh** (thịnh): Thịnh vượng, trái với chữ suy.

Suy thịnh, như chữ “*Suy thịnh* 衰盛”, là nói vận mạng lúc xuống lúc lên, hay thời cuộc khi suy khi thịnh.

Như: Sự suy thịnh của con người là tùy theo vận mạng xấu tốt trong giai đoạn đó.

***Suy thịnh** nước nhà do trị loạn,
Cũng như đông mẫn tới hồi xuân.*

(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

SUY THỜI

衰時

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Thời:** Lúc, chỉ một khoảng thời gian.

Suy thời là thời vận đã suy vi, tức vận mệnh con người đã đến lúc suy kém, sắp sa sút, đi xuống dần.

Như: Con người đến lúc suy thời thì hay bệnh hoạn.

***Suy thời** dầu quý cũng ra hèn,
Nghiệp cả khuyên con lựa nhúm nhen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hưng thời còn có lúc suy thời,
Cuộc thế xem ra một cuộc chơi.
(Đạo Sử).*

SUY VI

衰微

Suy: Ở trạng thái ngày càng sút kém, trái với thịnh. **Vi:** Hèn mọn.

Suy vi là sa sút một cách thấp hèn, suy sụp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Càng thường điên đảo, phong hoá **suy vi**, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dục ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Khi vận thối lung lẳng chẳng kể,
Lúc **suy vi** bày lễ khẩn cầu.
(Kinh Sám Hối).*

*Gái xướng ky, trai thì du đảng,
Phá tan hoang gia sản **suy vi**.
(Kinh Sám Hối).*

*Nhơn đạo rày đã **suy vi**,
Chạy lạt dờn đổi còn chi tu hành.
(Thất Nương Giáng Bút).*

SUY XÉT

Suy: Vận dụng trí để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết, hoặc đoán việc chưa xảy ra. **Xét:** Tìm hiểu, cân nhắc kỹ để nhận biết, kết luận về việc gì.

Suy xét là suy nghĩ và xem xét một cách kỹ càng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Kể từ ngày Đức Khổng Phu Tử giáng thế đã hai ngàn năm trăm (2.500) năm, nếu ta **suy xét** cao xa hơn nữa thì ta thấy Đạo Nho phát sanh từ vua Phục Hy là tối cổ hơn hết.

*Khá nghe và **suy xét**. Thầy ban ơn cho các con.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SUM SÊ

Sum sê là nói cây cối có nhiều cành lá rậm rạp, tươi tốt. Như: Vườn nhãn trái sum sê.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch có dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải vun trồng cho cội sồn sơ. Cội sồn sơ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá **sum sê**, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

***Sum sê** trước cửa quế hòe đưa,
Tuổi ấy đi tu gấm cũng vừa.*
(Đạo Sử).

*Hoà ái trăm năm xin kính chúc,
Đầy sân lan quế trở **sum sê**.*
(Thơ Chơn Tâm).

SUM SUÊ

Sum suê, như chữ “*Sum sê*”, là có nhiều cành lá rậm rạp, tươi tốt.

Như: Cây cổ thụ trước cửa cành lá sum suê, vườn tược phát triển sum suê.

Xem: **Sum sê**.

*Đào quế **sum suê** xuân vẽ sắc,
Hết con phàm tục bước Thiên đình.
(Đạo Sử).*

SUM VẬY

Sum: Hạp lại. **Vậy:** Sum hạp.

Sum vậy là sau một thời gian sống xa nhau, nay tụ hạp một chỗ vui vẻ với nhau.

Thánh giáo Chí Tôn đã dạy: Các con mà có sức chống chọi thì lũ ấy phải xa và Toà Thánh hôm nay đã thành một nơi đô hội, mà các con cũng đặng **sum vậy** một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm gốc mà lập nên một Tiểu Thiên Địa, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao?

***Sum vậy** các sắc, các con nhà,
Dầu phải sang hèn cũng một Cha.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chưa hiểu rõ cùng nền Đạo cả,
Bến Tre có thưở đặng **sum vậy**.
(Đạo Sử).*

*Năm tháng chưa phai lời ước hẹn,
Tẻ vui còn nhớ buổi **sum vậy**.
(Thơ Thuận Đức).*

SUNG MÃN

充滿

Sung: Đầy đủ, thể vào. **Mãn:** Đầy.

Sung mãn là đầy đủ, tức là sinh lý ở trạng thái phát triển đầy đủ nhất.

Như: Sức lực ông ta còn sung mãn lắm.

*Lòng nhân ái ví như cái hoa của đời sống, sự sinh tồn thiết thực là tình thương tràn trề và **sung mãn**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SUNG SƯỚNG

Sung: Ở trạng thái nhiều đến mức dư thừa. **Sướng:** Được đầy đủ, thoả mãn như ý muốn về đời sống, trái với khổ.

Sung sướng là ở trạng thái vui vẻ, thích thú, cảm thấy được thoả mãn về vật chất hay tinh thần.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Quý anh quý chị đều ăn mặc **sung sướng**, ngày nay đổi lại chịu phạt nâu sồng, cũng khá thương đó, nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kể chí quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bảo, chỉ cặm cụi quanh năm lo cho xã hội được no ấm thôi, biết người quên mình, đó là phận sự kẻ tu hành, đến bậc tối thượng thừa cũng phải như thế, mới tròn nghĩa vụ.

*Gà tự nhủ vô cùng **sung sướng**,
Lợi danh tình ta hưởng quanh năm.*

(Thơ Hộ Pháp).

SUNG TÚC

充足

Sung: Đầy đủ, thế vào. **Túc:** Đủ.

Sung túc là dồi dào, đầy đủ. Nhà sung túc là nhà đầy đủ, có tiền bạc dư dật.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diềm dà **sung túc**, mà chẳng thấy rõ cái mạch bịnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chó chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Một nhà **sung túc** hưởng ân Thiên,*

Mối Đạo từ đây đấng sở truyền.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

Cháu con sum hội yên thân lão,

Sung túc dài dòng dõi họ Cao.

(Thiên Hậu Giáng Bút).

SÙNG

崇

Sùng là chuộng, kính trọng, tin theo. Như: Tư tưởng ông ấy sùng cổ.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn **sùng** tổ phụ theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ.

*Các con chỉ biết tôn **sùng** Người bằng Tinh thần chứ không bằng Thánh chất.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SÙNG BÁI

崇拜

Sùng: Kính trọng. **Bái:** Lạy.

Sùng bái là tôn sùng và kính lạ.

Trong Đạo Cao Đài, đôi liễn ngoài các cổng của Tòa Thánh hay các Thánh Thất địa phương là: *Cao thượng Chí Tôn Đại Đạo hoà bình dân chủ mục, Đài tiền sùng bái Tam Kỳ cộng hưởng tự do quyền* 高上至尊大道和平民主目, 臺前崇拜三期共享自由權, nghĩa là Đấng Chí Tôn ở trên cao hơn hết, mở ra một nền Đại Đạo, nhắm tới hoà bình và dân chủ; Sùng bái trước Đấng Cao Đài thời Tam Kỳ Phổ Độ, nhưn sanh cùng chung hưởng quyền tự do.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu chẳng nhờ lấy công ấy thì ngày nay đâu có tên tuổi của nhiều tôn giáo mà cả nhưn sanh chia ra **sùng bái**?

*Cao thượng Chí Tôn quyền chủ tọa,
Đài tiền sùng bái giữ nầu sòng.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Cao cả Mẫu nghi ban phúc trạch,
Đài tiền sùng bái quyền hương nồng.*
(Thơ Minh Phát).

SÙNG KÍNH

崇敬

Sùng: Kính trọng. **Kính:** Tôn trọng.

Sùng kính là tôn sùng kính trọng, tức hết sức tôn kính. Như: Sùng kính ông bà tổ tiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bởi vậy Bàn Đạo dám quả quyết: Nếu không nhờ tấm lòng thương yêu vô bờ bến của toàn con cái của Đức Chí Tôn, thì cơ quan đại cuộc của nền Đạo ngày giờ này chưa chắc đã thành hình thiết tướng, để cho toàn thể dân tộc Việt Nam cùng ngoại quốc để tâm **sùng kính**.

*Lòng công bình trên dưới ngợi khen,
Tâm chánh trực tha nhân **sùng kính**.
(Điều Văn Đầu Sư).*

SÙNG TU

崇修

Sùng: Tôn kính, ngưỡng mộ. **Tu:** Sửa chữa.

Sùng tu là tôn sùng việc tu hành.

Sùng tu còn có nghĩa là tôn kính việc sửa chữa Thánh thất, Chùa miếu, hay tượng Phật.

Thánh giáo Thầy dạy Thái Thơ Thanh có câu: Chẳng cần chi con lập Thánh Thất của Thầy và **sùng tu** Phật tượng chi hết. Con hiểu bản nguyên “Bảo Sanh” là bản nguyên Thánh chất Thầy.

***Sùng tu** nên nét ấy là danh,
Cái hạnh trau tria mới **đặng** thành.
(Đạo Sử).*

SUỐI

Suối là dòng nước tự nhiên ở miền đồi núi, chảy thường xuyên hoặc theo mùa, do nước mưa hoặc nước ngầm chảy ra.

Như: Dòng nước suối, nước suối chảy róc rách suốt ngày, dòng suối trong trẻo.

*Một ngày thong thả là Tiên,
Suối trong rửa sạch nẻo phiền trần gian.
(Đại Đạo Truy Nguyên).
Đầu gành lẳng lịu chim ca hát,
Kẹt núi ro re **suối** học đờn.
(Thơ Hộ Pháp).*

SUỐI LỆ

Suối: Dòng nước tự nhiên ở miền đồi núi, chảy thường xuyên hoặc theo mùa, do nước mưa hoặc nước ngầm chảy ra. **Lệ:** Nước mắt.

Suối lệ ý nói nước mắt như dòng suối tuôn rơi xuống.

*Vũng trần suối lệ đầy vơi,
Khóc cha thương mẹ rã rời buông tim.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SUỐI VÀNG

Suối: Dòng nước tự nhiên ở vùng đồi núi, chảy thường xuyên hoặc theo mùa, do nước mưa hay nước ngầm chảy ra ngoài mặt đất. **Vàng:** Màu vàng.

Suối vàng, do chữ “Hoàng tuyền 黃泉”, để chỉ cõi Âm phủ, vì người ta thường tin rằng ở dưới Địa phủ có chín ngọn suối vàng, cũng vì thế người ta còn gọi Âm phủ là “Cửu tuyền 九泉”, nghĩa là chín suối.

Xem: Hoàng tuyền.

*Bời lời lòng những luống lo toan,
Lo đến Tổ tông chốn suối vàng.
(Đạo Sử).
Mẹ dầu phải suối vàng nhắm mắt,
Vui thấy con đáng mặt làm trai.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

SỤP

Sụp là đổ xuống, sụt xuống.

Như: Nhà bị sụp mái, vách tường đổ sụp, giặc phá hoại làm sụp cầu không qua sông được.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Một người yêu nước là riêng, về con người của Ngài, có cái cảm kích đối với nòi giống Việt Nam là một việc khác, chẳng khác nào như ta đã ngó thấy, một kẻ tài nhân kia nhất thời mà mình yêu ái kính phục, chẳng khác nào như ta đã ngó thấy trước mắt những người đạt đẳng hạnh phúc danh vị bị suy **sụp**, chúng ta thương vì tội nghiệp cái tình cảm của Ngài đối lụng lại với quốc dân Việt Nam, đối lại với nước nhà của Ngài buổi nọ vậy.

*Tuy nền Đạo mấy lần nghiêng **sụp**,
Bát nhã còn ẩn núp bên trần.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

SỤP ĐỔ

Sụp: Đổ sập xuống. **Đổ:** Ngã xuống, ập xuống.

Sụp đổ, như chữ “*Sập đổ*”, là đổ ập cả một khối lớn, ập mạnh xuống một cách nhanh chóng, thành linh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, dạy viên Đại Úy Paul Monet người Pháp, có đoạn: Thầy chỉ định con lãnh một vai trò bạc bẽo mà nhân đạo. Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự **sụp đổ** của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Bom đạn nổ đền chùa **sụp đổ**,
Xác thầy người chật lộ đầy sông.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

SỤT

Sụt là sa xuống, sụp xuống chỗ sâu. Như: Sụt xuống hố, mái ngói sụt, sụt hầm chông.

Sụt còn có nghĩa là lùi lại, di chuyển ngược về phía sau, giảm đi, kém hơn so với trước.

Như: Đi sụt lùi, học lực tháng này bị sụt hạng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chừng ấy thì thế giới phải tạo lập lại, **sụt** các con cho đến Địa cầu 72, đừng chờ lúc thiên niên đày vào Nghiệt Cảnh.

*Đạo Trời chẳng ngoại hơn thân,
Đạo khi trời **sụt**, xa gần lại qua.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

SỤT GIÁ

Sụt: Sút, giảm đi, kém hơn so với trước. **Giá:** Số tiền tương đương với vật gì.

Sụt giá là tình trạng giá cả trên thị trường bị sụt xuống với mức độ mạnh.

Như: Món hàng ế ẩm phải bán sụt giá mới có thể tiêu thụ hết được.

*Trên chẳng đặng nương vin khúc giữa,
Đừng cho **sụt giá** bán nài hàng.*

(Đạo Sử).

SỤT SÈ

Sụt: Lùi phía sau, thụt ở sâu bên trong, sút, giảm đi, kém hơn trước.

Sụt sè là e dè, ái ngại, không mạnh dạn làm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ **sụt sè** ôm thối mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ

bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Trước mặt thì làm bộ **sụt sè**,
Sau lưng vốn của ngoe đi ngược.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đỉnh chung giả cuộc trò nhân sự,
Bước đạo dìu nhau chớ **sụt sè**.*
(Thơ Nguyệt Quang).

SỤT SÙI

Sụt sùi là từ gọi tả tiếng khóc nhỏ kéo dài, về ngậm ngùi như cổ giầu, cổ nén nổi đau lòng.

Sụt sùi còn là từ gọi tả cảnh trời mưa nhỏ, rả rích, kéo dài không dứt.

Như: Đêm nào cô ấy cũng nằm khóc sụt sùi, mưa gió suốt sụt sùi canh thâu.

*Mặt sông Cửu khúc bao nhiêu thảm,
Thì tác lòng đây vẫn **sụt sùi**.*
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

*Cát bước ra đi lệ **sụt sùi**,
Kẻ Tân người Việt dạ nào nguôi.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Ủ dột rừng tòng xơ xác cảnh,
Rơi tan khối ngọc **sụt sùi** châu.*
(Thơ Thượng Sanh).

SƯ ĐỆ

師弟

Sư: Thầy. **Đệ:** Em, chỉ học trò.

Sư đệ là thầy và trò, chỉ tình nghĩa giữa thầy trò. Như: Tình sư đệ rất khăng khít.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Sư trưởng của chư hiền hữu quy vị, đó là một triệu chứng cho chư hiền hữu phải sớm tính bổn phận lo cho tròn gánh nặng hai bên đạo cùng đời cho hoàn thành. Một ngày sau này, **sư đệ** sẽ hội hiệp cùng nhau.

*Cái nghĩa bút nghiên ghi sắt đá,
Mối tình **sư đệ** nặng non sông.
(Thơ Chơn Tâm).*

SƯ HƯ VÔ

師 虛 無

Sư: Thầy. **Hư vô:** Cõi trống không.

Sư hư vô là Thầy ở cõi Hư vô, chỉ Đức Chí Tôn.

Trong thời mở Đạo kỳ ba này, Đức Chí Tôn không giáng Chơn linh như những lần trước, mà chính Ngài dùng huyền diệu Thiêng liêng để giáng cơ khai Đạo.

Ngài là Đấng Thiên Đế trong Càn khôn Vũ trụ, lại là Giáo chủ của nền Đại Đạo, mà hạ mình xưng là Thầy và gọi chư tín đồ là môn đệ.

Vì vậy, Thầy của tất cả chúng sanh trong Đạo Cao Đài là Đức Chí Tôn, không có xác thân trong cõi hữu hình, nên nói là Sư hư vô.

*Đạo hư vô, **Sư hư vô**,
Reo chuông thoát tục, phát cờ tuyệt sinh.
(Kinh Thế Đạo).*

SƯ PHỤ

師父

Sư: Thầy. **Phụ:** Cha.

1.- Ngày xưa học trò xem thầy như cha, nên thường gọi thầy bằng **sư phụ**.

Như: Tài năng của anh ta đáng tôn làm sư phụ, người học trò xưa rất tôn kính sư phụ.

*Vái cùng **Sư Phụ** linh thiêng,
Chứng lòng đệ tử đáp đền ơn xưa.*
(Kinh Thế Đạo).

***Sư phụ** đành cõi hạc tầm Tiên,
Hễ Trời khiến sanh ly tử biệt.*
(Văn Tế Đốc Học).

2.- Trong tôn giáo Cao Đài, các tín đồ đều gọi Đức Chí Tôn bằng thầy, nên tiếng "**Sư phụ**" còn dùng để chỉ Đức Chí Tôn.

*Các con cúi đầu trình **Sư Phụ**,
Gìn từ tâm khuyến nhủ tặng đồ.*
(Kinh Thế Đạo).

SƯ SINH

師生

Sư: Thầy dạy học, như sư phụ, sư đệ. **Sinh:** Học trò, như môn sinh, học sinh.

Sư sinh là thầy và học trò. Như: Sư sinh Khổng Tử lúc châu du lục quốc thường gặp cảnh hiểm nguy.

*Non nước chia hai đường xuất xử,
Sắt son chung một nghĩa **sư sinh**.*
(Thơ Thuần Đức).

*Sứ sinh tái hội lòng luôn nguyện,
 Nào quân dư ngôn dệt méo tròn.
 (Thơ Huệ Ngàn).*

SỨ ĐIỀU

使鳥

Sứ: Người nhận mệnh lệnh sai khiến. **Điều:** Chim.

Sứ điều là chim làm sứ giả.

Do điển đời nhà Hán, Đông Phương Sóc thấy chim thanh loan (chim xanh) bay đến đậu trên nóc Hoa Điện bèn cho rằng Sứ giả của Tây Vương Mẫu đến. Do vậy, chim thanh loan được gọi là sứ điều.

Hiện nay trên nóc Báo Ân Từ nơi Toà Thánh Tây Ninh, hay các Điện Thờ Phật Mẫu địa phương (Mẫu hoàn chính) đều có đắp hình con chim thanh loan.

*Đắp hình sứ điều nóc Đền,
 Trước sân cột phước trông lên rõ ràng.
 (Quang Cảnh Toà Thánh).*

SỨ MẠNG

Hay “*Sứ mệnh*”.

Sứ: Người nhận mệnh lệnh. **Mạng** (mệnh): Sai khiến.

Sứ mạng, như chữ “*Sứ mệnh* 使命”. là người nhận lãnh một nhiệm vụ do cấp trên giao phó, tức là một sứ giả chịu mệnh lệnh của thượng cấp đi công tác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo còn biết bao nhiêu điều cần phải thực hiện để hoàn thành **sứ mạng** đối với nhơn sanh...

*Những mong huệ trạch trên nhuần gội,
Sứ mạng làm xong giữ trọn nguyên.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Sứ mạng xong rồi trở lại Tiên,
Cao Quân Tiếp Đạo trọn ba giềng.
(Thơ Hiến Pháp).*

SỬ

1.- **SỬ** 史 là lịch sử, tức quyển sách chép những chuyện đã qua của một nước hay của một người. Như: Sử Việt Nam, sử Trung Quốc, sử viết về Hưng Đạo Vương.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta đặng ngó thấy trên mặt địa cầu này đã có một quyền hạn trị thế biết bao nhiêu danh giá cao trọng, hơn loại đã lập vị nơi mặt thế này, chúng ta chỉ đọc lại mấy trang **sử** không có chi lạ, là sự giàu sang của họ tạo để nơi mặt địa cầu này, đời này qua đời kia biết bao nhiêu là giai đoạn.

*Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trí dũng ngàn năm gương tạc để,
Nghĩa nhân muôn thuở sử bia truyền.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **SỬ** 使 là sai khiến, dùng. Như: Sử lệnh, sử dụng.

Trong sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Năng sử anh hùng vi hạ tiện, Giải giao phú quý tác cơ bản*, 能使英雄為下賤, 解救富貴作饑貧, nghĩa là có thể khiến cho anh hùng ra hèn hạ, làm cho giàu sang gặp khó khăn.

Xem: Sử dụng.

*Nhược thiết, nhược hư,
Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá.
Thị không, thị sắc,
Vô vi nhi dịch sử quần linh.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

SỬ DỤNG

使用

Sử: Sai khiến, dùng. **Dụng:** Dùng.

Sử dụng là đem dùng vào mục đích nào đó. Như: Sử dụng vật liệu để xây cất nhà cửa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái phương hướng tương lai của Đạo, trọng, khinh, nên, hư, vinh, nhục, Bàn Đạo gởi trọn trong tinh thần đạo đức rồi lại giao cho quyền Vạn Linh sử dụng.

Cái Tà vì Thiên thơ sử dụng, Tà vì cơ thử thách của Tam Giáo Toà, Tà vì những quỷ xác ma hồn lẫn lộn của Quỷ vương để làm cho công phu lỡ dở.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỬ ĐẠO

Sử: Lịch sử, tức là những việc đã qua của một nước hay của thế giới được ghi chép lại. **Đạo:** Tôn giáo.

Sử Đạo, bởi chữ “Đạo Sử 道史”, tức là lịch sử của một nền tôn giáo.

Như: Chưa đầy một trăm năm mà những tài liệu về Sử Đạo mất đi rất nhiều.

*Cao Đài phẩm vị Đâu Sư vắng,
Sử Đạo hằng nêu bậc dị thường.
(Thơ Vạn Năng).*

SỬ KINH

史經

Sử: Sách ghi chép những việc đã xảy ra từ một thời đại nào cho đến thời đại nào. **Kinh:** Sách do Thánh hiền viết ra.

Sử kinh tức nói chung về sử sách và kinh truyện.

Như: Mỗi tôn giáo đều phải có lập một cơ quan giữ gìn Sử kinh của đạo.

*Dạy gắng học **sử kinh** lâu thuộc,
Thấy gương hay trau chuốt lấy thân mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Bàn luận **sử kinh** từng thoả thích,
Xương hoà thơ phú mặc vui say.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

***Sử kinh** đã đáp công thầy mẹ,
Mai liễu thiếu gì bạn gối chăn.
(Thơ Chơn Tâm).*

SỬ LIỆU

史料

Sử: Những sự kiện đã qua của một nước hay của thế giới được ghi chép lại. **Liệu:** Tài liệu.

Sử liệu là những tài liệu để nghiên cứu về lịch sử.

Như: Muốn viết sử một cách trung thực phải căn cứ những sử liệu khách quan, khoa học.

...có sẵn trong tay một **sử liệu**, có thể một ngày kia
ngồi bút quý báu của các Ngài lưu lại...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SỬ XANH

Sử: Những sự kiện đã qua của một nước hay của thế giới được ghi chép lại. **Xanh:** Màu xanh.

Sử xanh, dịch từ chữ “*Thanh sử* 青史”.

Đời thượng cổ, người ta chép sử vào từng mảnh tre, vì cái cật tre vốn màu xanh, cho nên gọi là “Sử xanh” (thanh sử).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ước ao cả toàn sắc dân yêu ái chơn chánh nhất tâm nhất đức giữ hiếu cùng Ngài, giữ trung cùng Đạo, may ra sau này sẽ có Ngài ngự thì hạnh phúc ấy sẽ ghi tạc **sử xanh**, để ngàn đời như Đền Lama.

*Kìa từ trước phé vua phản bạn,
Gấm bởi đâu tên choán **sử xanh**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Giáo dân quy thiện làm gương mẫu,
Phẩm giá sau này tạc **sử xanh**.*
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

*Cho hay người mất danh không mất,
Đem giọt máu đào chép **sử xanh**.*
(Thơ Chơn Tâm).

SỰ

事

1.- **Sự** là việc, chuyện. Như: Sự đời, sự lạ, sự thật, gây sự, sự nghiệp, phận sự.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con coi đó mà hiểu rằng, các con có **sự** mà thiên hạ từ tạo thế đến chừ chưa hề có chẳng?

*Lo đạo đức đòi lo kiếp tới,
Còn chi mong mỗi **sự** chơi bởi.*
(Đạo Sử).

*Mãng gương vui cùng đàn cháu đại,
Chỉ lời hay **sự** phải khuyên răn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Sự là Thờ. Như: Phụng sự, Sự vong như sự tồn.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Em cho biết, phàm mỗi năm, những vị nào trong lúc ngày Xuân, biết lo phụng **sự** Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng xấp bằng hai lần ngày thường.

*Hoàng Đình Kiên làm quan Thái sử,
Rửa bình tiêu phụng **sự** mẹ cha.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

SỰ ĐỜI

Sự: Việc, chuyện. **Đời**: Chỉ cõi thế gian.

Sự đời là sự việc xảy ra ở đời. Như: Sự đời éo le, sự đời không trôi chảy như ý muốn.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con và cả dân tộc các con, vì nơi Đạo mà đặng đoạt đến phẩm vị cao thượng. Cái phẩm vị ấy do nơi đâu mà có? Là bởi đạo đức của các con. Đạo đức thảng hung bạo là thường tình. Các con hằng thấy **sự đời** thường vậy.

*Ca diêu thường ví **sự đời** như,
Một giấc Nam Kha tỉnh sật sử.*
(Đạo Sử).

Ôi, xấu kiếp số, thảm cho kiếp số,
 Gấm **sự đời** đáng hổ kiếp hồng nhan.
 (Phương Tu Đại Đạo).

SỰ NGHIỆP

事業

Sự: Việc. **Nghiệp:** Chỉ công nghiệp.

Làm thành công một công việc gọi là **Sự nghiệp**. Ngoài ra, sự nghiệp còn có nghĩa việc làm của người có ích cho bản thân hay xã hội.

Thánh giáo Thầy có câu: Nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xóa **sự nghiệp** non sông của những chúa tể ngu muội ấy chăng?

Tạo nên **sự nghiệp** thế ai màng,
 Chưa đến đài mây đã dựng sang.
 (Đạo Sử).

Nỗi lo lắng cho rồi **sự nghiệp**,
 Giúp chồng con theo kịp cùng người.
 (Bát Nương Giáng Bút).

Giữ của bền của để ra lời,
 Trọn **sự nghiệp** truyền đời con tới cháu.
 (Phương Tu Đại Đạo).

SỰ THẾ

事世

Sự: Việc. **Thế:** Đời.

1.- **Sự thế** là việc đời.

Thánh giáo Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế có dạy: Ai biết đạo tức là có duyên phần, ai vô đạo tức là số chịu hình khổ luân hồi. Phải mau chơn, bằng luyện ái **sự thế** thì sau ăn năn rất muộn.

*Tham chi **sự thế** lắm đua tranh,
Cái miếng đỉnh chung xúm giựt giành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Sự thế** là tình hình và xu thế của sự việc.

Như: Sự thế hôm nay đã khác trước rồi, sự thế tất phải như vậy.

*Lén xem **sự thế** ngậm ngùi,
Nguyên trông chỉ đợi phép trời dạy khuyên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Nào hay đâu **sự thế** vô thường,
Thầy trò chịu âm dương phân lưỡng lộ.*
(Văn Tế Đốc Học).

SỰ TỒN SỰ VONG

事存事亡

Sự tồn: Thờ người sống. **Sự vong:** Thờ người chết.

Sự tồn sự vong, do câu nói của Đức Khổng Tử: *Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* 事死如事生, 事亡如事存, nghĩa là thờ người chết như khi còn sống, thờ người mất cũng như lúc người còn.

Như vậy, “Sự tồn sự vong” có nghĩa là thờ người lúc mất như thờ người khi còn sống.

*Âm dung như tại nhân hà tại,
 Trọng nghĩa **sự tôn thể sự vong**.
 (Thơ Thông Quang).*

SỬA

1.- Sửa là chữa lại cho ngay, đúng, cho hay, cho đẹp. Như: Sửa nhà, sửa bài, sửa áo, sửa mình.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy các con ráng làm phận sự cho hoàn toàn, rồi có Thái Bạch giáng cơ **sửa** luật.

*Cõi Tiên mở rộng cung Đâu Suất,
 Nước Phật **sửa** an cảnh Niết Bàn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Đừng tức mẹ vả xiên ngắt xéo,
 Ấy phép linh mẹ **sửa** méo ra tròn.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Sửa là sắp đặt, sắp dọn. Như: Sửa tiệc trà, sửa mối giềng, sửa phong tục, sửa mối Thiên thơ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi Thiên thơ đã có dấu ràng ràng. Các con có đi tranh luận cũng nhọc công vô ích. Kẻ hữu phần, người vô phước, tin tin, không không, cũng chẳng **sửa** cơ Trời đặng.

*Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,
 Ngọc Hư định **sửa** mối Thiên thi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Tu tề thì **sửa** vẹn gia đình,
 Cái đạo hơn luân chớ dễ khinh.
 (Đạo Sử).
 Đường mây sẵn lối gặp may duyên,
 Nâng gánh xa thơ **sửa** mối giềng.
 (Thượng Phẩm Giáng Bút).*

3.- Sửa là trị. Như: Sửa tội, sửa quấy, sửa phạt.

Thánh giáo có câu: Chư đạo hữu mưa lụt bàn, để phải quấy Lão cũng ra tay **sửa** trị được vậy, miễn là làm xong phận sự là đủ, còn nét vạ tà của ai để mặc ai.

*Phải phải cùng đời, đừng **sửa** quấy,
Quấy nhiều tức quở giục mình tham.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bao nhiêu lỗi trước tua kèm **sửa**,
Căn mạng nên Ta phải để lời.*
(Đạo Sử).

SỬA ÁO NÂNG KHĂN

Sửa áo: Chỉnh sửa áo quần. **Nâng khăn:** Giúp đỡ khăn lược.

Sửa áo nâng khăn, tức là chỉnh khăn áo cho chồng, ý nói người vợ có bổn phận lo lắng, săn sóc cho chồng.

Bổn phận người đàn bà xưa còn được gọi là chấp cân trát, phụng cơ trữu 執巾櫛, 奉箕帚, nghĩa là cầm khăn lược, nâng thúng chổi, nói về bổn phận người vợ.

*Tưởng tơ tóc cùng nhau trọn đạo,
Theo tùng phu **sửa áo nâng khăn**.*
(Kinh Thế Đạo).

SỬA CẢI

Sửa: Chữa lại. **Cải:** Sửa đổi, thay đổi.

Sửa cải là sửa đổi cho khác đi. Như: Ngôi nhà được con cháu sửa cải lại rất khang trang.

Thánh giáo Thầy có câu: Thấy vậy chẳng đành, Thầy phải **sửa cải** Thiên thơ mà để cho mỗi đứa được có ngày giờ và thế lực

mà dùi dất nhau cho tròn phận sự, nhưng rút lại, tà quyền cũng lấn lướt chất Thánh, bước tục dẫn chơn phạm, Thầy rất đau lòng mà dòm thấy con cái lúu xúu bị lằm vào đường tà quái.

*Nay các con lập một Đạo, cũng chẳng khác chi lập một nước, phận sự lại càng khó khăn hơn, liệu mà **SỬA CÁI**, liệu mà điều đình...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỬA DẢI

Sửa: Chỉnh sửa. **Dải:** Trang phục của quan thời xưa có những dải lụa cột vào áo hay mũo thả thòng mỗi xuống, làm cho vẻ uy nghi.

Sửa dải là chỉnh sửa những dải lụa trên áo và mũo trước khi châu vua hay ra công đường.

Đây chỉ bổn phận của người vợ hiền thời xưa chăm sóc cho chồng theo đạo “sửa túi nâng khăn”.

Sửa dải lấy theo điển tích sau: Châu Công Đán là con của vua Văn Vương, theo phò tá và trợ giúp cho Võ Vương dựng nghiệp nhà Châu trở nên thái bình thanh trị và chế ra nghi lễ để dạy dỗ nhơn dân được trật tự, đạo đức.

Vợ Châu Công là một mạng phụ đảm đang, hiền thực. Thường ngày ngoài việc lo lắng và săn sóc cho chồng, bà còn giúp chồng chỉnh sửa áo mũo trước khi vào châu vua; lo tháo dải và xếp cất áo mũo khi chồng triều bái trở về nhà. Với sự chu toàn về nội trợ của bà, khiến cho Châu Công có thời giờ lo cho triều đình và nhơn dân để trọn đạo hiền thần.

*Đã cùng gánh chung tình hoà ái,
Tua đúc cơm, **SỬA DẢI** làm duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

SỬA ĐỔI

Sửa: Chỉnh sửa, chữa lại. **Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia.

Sửa đổi là thay đổi khác đi.

Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Chí Tôn đã vì nỗi con cái của Ngài mà sửa chỉnh bước đường, thì hiền hữu lại há không vì sự yêu đương quý hoá ấy mà **sửa đổi** tâm trí cho quảng đại sao?

*Tái sanh **sửa đổi** Chơn truyền,
Khai cơ tận độ Cửu tuyến diệt vong.*

(Kinh Tận Độ).

*Trường phổ tế khó khăn lắm nỗi,
Cậy Thánh tâm **sửa đổi** tánh phàm.*

(Kinh Thế Đạo).

SỬA ĐỜI

Sửa: Chữa lại cho đúng, cho tốt, cho đẹp. **Đời:** Cuộc đời, chỉ thế gian.

Sửa đời là sửa lại cõi đời, tức cải hoá người đời cho cho được chân thiện mỹ.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lão đây cũng vậy, mà chư hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến tạo thế **sửa đời**, vẫn là phận sự của chúng ta đã hẳn, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thế chuyển xây, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bèn chí xem mảy mún cơ đời.

Cứu giống Lạc Hồng còn luyện thế,

Sửa đời Nam Việt lại tương lai.

(Bạch Vân Giáng Bút).

Cơ Đạo ngày nay đã biến hình,

Sửa đời đã sẵn phép huyền linh.

(Đức Quyền Giáo Tông).

*Đã đủ thế sửa đời tốt xấu,
Mà hồ hang cô lậu tại nơi nào.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SỬA ĐƯƠNG

Sửa: Chữa lại cho đúng, cho hay, cho đẹp. **Đương:** Cánh đáng công việc.

Sửa đương là sửa sang lại ít nhiều một công việc nào đó cho tốt hơn hoặc đẹp hơn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu không đủ biệt tài cầm cái khối báu do Chí Tôn để lại mà trau giồi làm cho có giá trị cứ do theo điều mới mẻ ấy thì chỉ có làm cha làm chủ bướng vậy thôi, nên cần phải biết **sửa đương** lại thì xã hội này sẽ đứng đầu hơn hết.

*Ấy vậy Giáo Sư đặng trọn quyển sắp đặt sửa đương
thế nào cho hai lẽ ấy đặng phù hợp với tục lệ Nhơn
sinh.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

SỬA LÒNG

Sửa: Chỉnh sửa, chữa lại. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm, chỉ cái tâm.

Sửa lòng, dịch nghĩa từ chữ “*Tu tâm*”, là sửa đổi cái tâm của mình cho được ngay chánh, trong sạch.

*Làm người rõ thấu lý sâu,
Sửa lòng trong sạch tụng cầu Thánh Kinh.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Giữa bụi thế giữ sao khỏi vấy,
Biết ăn năn xét lấy sửa lòng.
(Kinh Sám Hối).*

SỬA MÌNH

Sửa: Chỉnh sửa, chữa lại. **Mình:** Chỉ bản thân.

Sửa mình là tự sửa chữa bản thân mình, tức là tự sửa chữa khuyết điểm để thành người tốt.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy mong rằng, mỗi đứa đều lưu ý đến sự **sửa mình** ấy thì lấy làm may mắn cho nền Đạo, rồi các con sẽ dựng thông dong mà treo gương cho kẻ khác.

*Trước biết **sửa mình** tâm chí vẹn,
Sau nương cảnh tịnh mới nên hay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tài hay con bớt nét hung hăng,
Phải **sửa mình** hay chịu nhọc nhằn.*
(Đạo Sử).

***Sửa mình** khá giữ Đạo cho tròn,
Đức hạnh làm gương sửa cháu con.*
(Đạo Sử).

SỬA NÉT

Sửa: Làm cho không còn lấm lỏi, xấu xa để trở nên tốt đẹp.
Nét: Tánh nét.

Sửa nét là sửa đổi tính nét, tức trau dồi những tính xấu xa để trở thành người có đức hạnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cả quốc dân nông nả học hành, chẳng phải học để lập thân danh mà thôi chỉ thấy khuôn khổ nghiêm nghị, dịu dặt chủ hướng người quân tử dù tánh đức tiểu hơn mà ở trong làng cũng phải **sửa nét** lại.

*Giữ cho trong sạch linh hồn,
Rèn lòng **sửa nét** đức tồn hậu lai.*
(Kinh Sám Hối).

*Chúng sanh cảm đức cao sâu,
Rèn lòng, **sửa nét**, lo âu làm lành.
(Xưng Tụng Công Đức).
Đã rõ kiếp tu là kiếp sống,
Phải lo **sửa nét** lại cho nhuần.
(Đạo Sử).*

SỬA RẼN

Sửa: Chữa lại cho đúng, cho hay, cho đẹp. **Rẻn:** Chỉ cho điều sai trái và tác hại của nó để biết mà tránh.

Sửa rẻn là sửa đổi và rẻn dạy.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Vậ Lão xin Hiền Hữu (Hộ Pháp) ban quyền cho Chánh Trị Sự đặng phép xử trị, hầu có thể dạy dỗ, **sửa rẻn**, thay quyền cho chúng ta trong chốn thôn quê sẵn dẽ.

*Ví biết ăn năn đền tội trước,
Sửa rẻn sửa mạng Lão ban khen.
(Đạo Sử).
Kính tâm có nhớ lúc xưa chẳng?
Mà đến không lo nét **sửa rẻn**.
(Đạo Sử).*

SỬA SANG

Sửa: Chính sửa, chữa lại. **Sang:** Đổi qua.

Sửa sang là sửa đổi lại ít nhiều cho tốt đẹp hơn.

Sửa sang còn có nghĩa là chuẩn bị.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão cạn phân hơn thiệt. Lão cậy Hiệp Thiên Đài phò loan cho thường đặng Lão **sửa sang** nên Đạo lại.

Sửa sang cho vẹn đạo cang thường,
Phải giữ cho toàn tánh thiện lương.
(Đạo Sử).

Cuộc thế hôm nay đã lổ mòi,
Sửa sang nhường mắt để mà coi.
(Quyền Giáo Tông Giảng).

SỬA SOẠN

Sửa: Lo liệu. **Soạn:** Sắp sửa.

Sửa soạn là sắp sửa, hoặc lo liệu và sắp đặt các thứ để làm việc gì đó.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Ngày qua tháng lại nhật thúc tợ thoi đưa lật bật tiết Đông vội ướm tàn, hoa cỏ đã phô bày muôn tía ngàn hồng báo tin mùa Xuân chực lổ dạng. Một năm chóng thoát qua, nhớ lại Xuân trước vừa đến mới ngày nào nay chúng ta lại **sửa soạn** đón chào Tân Xuân sắp đến nữa.

*Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dấu, mờ mịt nét rêu phong, mới **sửa soạn** lần chơn, âu để biết vô phần hay hữu phúc.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỬA TÁNH NHƯ VÁ ÁO

Hay “*Sửa tính như vá áo*”.

Sửa tánh (tính): Cải sửa tâm tánh. **Như vá áo:** Như thê khâu vá áo cho lành.

Sửa tánh như vá áo ý muốn nói áo cũ bị rách, không xài được, chúng ta phải khâu vá lại cho lành lặn để mặc, cũng như con người, tâm tánh hung dữ, xấu xa, mọi người xa lánh,

thì phải cố gắng trau dồi, cải sửa để tâm tánh trở lại thiện lành, tốt đẹp, thành người hữu dụng trong xã hội.

*Sửa tánh cũng như toan vá áo,
Gìn tâm như tối cửa then gài.
(Đạo Sử).*

SỬA TRÁP

Sửa: Chữa lại cho ngay ngắn tốt đẹp. **Tráp:** Cái tráp, hộp lớn hình vuông, chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy tờ hay các đồ vật quý.

Sửa tráp, bởi chữ “*Nâng khăn sửa tráp*” là công việc của người đàn bà lo cho chồng, ý chỉ bổn phận của phụ nữ ngày xưa.

Xem: **Nâng khăn.**

*Trước là sửa tráp đẹp duyên chàng,
Sau nữa nâng khăn an phận thiếp.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

SỬA TRÁP NÂNG KHĂN

Sửa tráp: Sửa sang túi xách, hay tráp là hộp đựng khăn lược.
Nâng khăn: Giúp đỡ khăn lược.

Sửa tráp nâng khăn, cũng như “*sửa áo nâng khăn*”, nói về bổn phận người đàn bà lo cho chồng.

*An bề sửa tráp với nâng khăn,
Đã dính nghĩa nhau cũng tiếng rằng.
(Đạo Sử).*
*Trước là sửa tráp đẹp duyên chàng,
Sau nữa nâng khăn an phận thiếp.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

SỬA TRỊ

Sửa: Chỉnh sửa, chữa lại. **Trị:** Trừng phạt.

Sửa trị là sửa đổi và trừng trị kẻ phạm tội.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy như sau: Chư đạo hữu mưa luận bàn, để phải quấy Lão cũng ra tay **sửa trị** được vậy, miễn là làm xong phận sự là đủ, còn nét vạ tà của ai để mặc ai.

*Lương tâm của các con là một khiếu thiêng liêng của
Thầy ban để **sửa trị** riêng các con trong đường tội lỗi...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

SỮA

Sữa là chất lỏng màu trắng đục do tuyến vú của các loài sinh con tiết ra để nuôi con. Như: Bú sữa mẹ, Vắt sữa bò, sữa hộp, sữa tươi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con người đã có hiếu thì các tánh đức tốt đẹp khác đều là phụ thuộc, bởi vì khởi đơan của tâm hiếu, không phải biến sanh một ngày, một bữa gì mà kể từ giọt **sữa** mẹ mà hiện ra làm căn bản môi giới cho các tánh đức khác nảy nở, mà ta đã thấy và định quyết rằng người đã làm được con hiếu thì thế nào cũng sẽ là cha từ.

*Búng cơm nắm thật tình nên thắm,
Giọt **sữa** gầy xương nghĩa quá dài.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Món ăn uống nên coi chọn lựa,
Cho hiền lành có **sữa** cho nhiều.*
(Phương Tu Đại Đạo).

SỨC

1.- **Sức** là sự mạnh của thân thể. Như: Sức trai trẻ, người đã già mà sức còn mạnh, đủ sức để đi xa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân **sức** cho bằng hay là trỗi hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Khi gặp chuyện khá dò xét cạn,
Liệu **sức** mình cho hẳn sẽ làm.
(Kinh Sám Hối).*

*Nắm mối xa thơ ra **sức** gánh,
Thâu giếng xã tắc sửa đầu cân.
(Nhàn Âm Đạo Trừng).*

*Mình mỏng mảnh **sức** non nứt yếu,
Đỡ nâng chồng vốn thiếu tay co.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Sức** là sự mạnh mẽ, hăng hái, hoặc khả năng của tinh thần hay vật chất. Như: Sức học hơn người, hết sức làm việc nghĩa, sức mua.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy bố hoá tâm trí conặng đi truyền đạo, tùy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ **sức** phục người.

*Gắng **sức** trau giồi một chữ Tâm,
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Sức** 飾 là đồ trang điểm ở bề ngoài. Như: Phục sức, trang sức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đối với những người chưa nhập Đạo, chúng ta chịu kém về phần học thức, về tiền

bạc, về cách phục **sức** và cả hình thức bên ngoài. Nhưng chúng ta nhứt định không chịu kém về phần Tâm Đạo, về Hiền Từ và Đức Tính.

*Đòi quần hàng áo lụa cho xinh,
Đồ trang **sức** đeo mình cho đáng giá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

SỨC KIẾT

Sức: Sự mạnh của thân thể, khả năng tinh thần hay vật chất.
Kiệt: Hết, cạn.

Sức kiệt là sức lực cạn kiệt, tức sức khoẻ con người tiêu mòn dần, đến mức gần như không còn hơi sức nữa.

Như: Hơi tàn sức kiệt.

*Trên giường **sức kiệt** dần dà,
Nên mình tự **hiếu sắp xa dương trần**.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

SỨC LỰC

Sức: Sự mạnh của thân thể, khả năng tinh thần hay vật chất.
Lực: Sức, sức mạnh.

Sức lực là sức mạnh thân thể của con người hay của loài vật.
Như: Tinh thần và sức lực đã tiêu mòn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có câu: Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả **sức lực**, trí não, tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Theo sự hưởng ứng của các bạn biết, nếu con người ta
lấy cái **sức lực** phạm làm môi giới cho cái sở hành
riêng thì hẳn không ai can đảm chịu.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

SỰC NƯỚC

Sực: Mùi xông mạnh và lan toả ra. **Nức:** Mùi bốc mạnh và lan rộng.

Sực nức chỉ mùi xông lên mạnh mẽ và lan toả khắp mọi nơi.

Như: Quang cảnh lễ hội sực nức mùi hương trầm, sực nức mùi nước hoa.

*Nơi nội sảnh trầm hương phụng phúc,
Dọc hành lang hoa sực nức mùi,
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

*Chật cửa chi lan hương sực nức,
Đầy sân đào lý khách lân la.
(Thơ Chơn Tâm).*

SỰC TỈNH

Sực: Bổng chốc, tỉnh cờ, tỉnh linh, chợt. **Tỉnh:** Hết mê, hết say, hết ngủ.

Sực tỉnh là chợt hay tỉnh linh tỉnh dậy, ý chỉ hết ngủ hoặc hết mê.

Như: Tiếng gà gáy trong giấc ngủ làm sực tỉnh, nhờ anh giải thích rõ làm cho tôi sực tỉnh.

*Giác Hồ đẹp chiêm bao sực tỉnh,
Lòng buồn lòng khó nín cho khuây.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

SỰNG

Sưng là bộ phận cơ thể bị phồng lên do máu dồn đến chỗ chấn thương hay viêm.

Như: Vết thương nơi mí mắt bị sưng vù, Cha mất mẹ khóc sưng cả hai mắt.

*Còn ông kia, ông bạn kia đổ quạo thật, đánh thối mình
mấy **sừng** tùm lum túa lua, rồi đem vô nhà thương
nằm.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

SỪNG

Sừng là phần cứng mọc nhô ra ở đầu một số loài động vật có guốc.

Như: Sừng trâu bò, đội mang lông sừng, chải đầu bằng lược sừng.

Nói về Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bà Nhan Thị lấy dây lụa buộc vào **sừng** con kỳ lân, được mấy ngày kỳ lân ấy đi mất.

*Chuyển thân trở lại trần gian,
Sanh làm trâu chó đội mang lông **sừng**.*

(Kinh Sám Hối).

SỪNG LÔNG

Sừng: Phần cứng mọc nhô ra ở đầu một số loài động vật có guốc. **Lông**: Bộ phận mọc ở da thú hay người.

Sừng lông là tiếng chỉ chung về các loài vật mang lông đội sừng.

Xem: Sừng đội lông mang.

*Kiếp kiếp **sừng lông** thay đổi mãi,
Tầm đường thiện phước mấy ai đâu?
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

SỪNG ĐỘI LÔNG MANG

Sừng đội: Sừng mọc trên đầu. **Lông mang**: Lông mang khắp thân mình.

Sừng đội lông mang ý chỉ xác thân của loài súc vật, cầm thú.

Theo kinh Sám Hối, con người có lương tâm nên khi gây điều sai quấy thì phải biết hổ thẹn mà ăn năn chừa lỗi. Như vậy mới có sự phân biệt giữa con người với loài thú vật đội mang lông sừng (vì con người có trí khôn ngoan hơn loài vật).

Thực vậy, Mạnh Tử có nói: *Nhân chi sở dĩ dị ư cầm thú giả cơ hi, thứ dân khứ chi, quân tử tồn chi* 人之所以異於禽獸者幾希, 庶民去之, 君子存之, nghĩa là Người ta khác với giống cầm thú không mấy tí, chỉ có người ta bảo vệ được cái bản tính tốt thôi, thế mà kẻ thường dân thì bỏ mất đi, người quân tử thì giữ lấy.

Nhờ có lương tâm, con người mới nhận thức được điều thiện lẽ ác, việc phải sự quấy. Nếu làm một việc lành thì lòng an nhiên tự tại, nếu phạm một điều ác, thì dạ xốn xang, xấu hổ. Chính Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Lương tâm của các con là một khiếu thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc nhơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi Thiên luật”.

Đức Phổ Am Tổ Sư có bài kệ như sau:

| | |
|--------------------------------------|----------|
| Súc sanh bốn thị nhân lai tác, | 畜生本是人來作, |
| Nhân xuất luân hồi cổ đáo cầm (kim). | 人出輪迴古到今. |
| Bất yếu phi mao tính đái giác, | 不要披毛併帶角, |
| Khuyến quân hữu sử súc sanh tâm. | 勸君有使畜生心. |

Nghĩa là:

Người lộn súc sanh cũng tại tâm,
Xưa nay người vật chuyển luân thàm.
Muốn không đội gạc mang lông xấu,
Khuyến chớ làm theo dạ thú cầm.

Chính nhờ lương tâm này mới biệt phân giữa con người và loài thú vật sừng đội lông mang.

*Lương tâm biết hổ người chừa lối,
Mới biệt phân sừng đội lông mang*
(Kinh Sám Hối).

SỪNG SỰNG

Sừng sừng, đồng nghĩa với chữ “*Sừng sững*”, là đứng vững chắc, bền chặt ở một chỗ.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được **sừng sừng** đứng vững nêu trên miền Tây Vực này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Dựng đứng cột đồng ai đã xướng,
Đảnh Nam sừng sừng vững bền trào.*
(Đạo Sử).

*Thường kẻ phàm cho người ở núi,
Chẳng dè sừng sừng trước thêm Tiên.*
(Đạo Sử).

SƯỞI

Sưởi là tiếp xúc với hơi nóng cho ấm.

Như: Ngồi trước sân để sưởi nắng, mùa đông lạnh mỗi gia đình đều có lò sưởi, đốt củi mà sưởi.

*Sưởi trong ánh nhật rọi làu,
Nhằm hôm nắng khách cội đào gió qua.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Mượn men sưởi mãi hồn băng tuyết,
Đem ngọc giấu vào vỏ ốc bươu.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

SƯƠNG

霜

1.- **Sương** là hơi nước ngưng tụ lại thành hạt màu trắng rất nhỏ bay lơ lửng trong lớp không khí gần mặt đất sa xuống, đọng từng giọt ở ngọn cây ngọn cỏ.

Như: Trời đầy sương, phơi sương, sương mù dày đặc.

Thánh giáo Thầy có câu: Lăn lựa cúc xủ **sương** tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái hơn tình biết bao thay đổi! Kìa đai cân nhuộm nước màu thiên, nọ danh lợi xủ lẩn trí huệ!

*Chiều xuân **sương** toả lồng sân hoạn,
Dặm liễu trắng soi rạng bước đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,
Sương lồng ướt đất liễu đeo châu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Sương** còn dùng để chỉ màu trắng, màu bạc.

Như: Mái tóc sương pha, đầu đã điểm sương, da mồi tóc sương.

*Mái tóc điểm **sương** chưa học Đạo,
Hoạ kẻ dầu hối khó than van.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Mái tóc **sương** pha thiếu nhật thúc,
Sanh linh độ dẫn hưởng Thiên ân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tranh khoe nguyệt rọi lầu sông Vị,
Mây toả **sương** phơi bạc đánh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

SƯƠNG BAY SÁU THÁNG

Sương bay: Sương trên trời rơi xuống. **Sáu tháng:** Chỉ thời gian sáu tháng liền hay nửa năm.

Sương bay sáu tháng, bởi chữ “*Lục nguyệt phi sương* 六月飛霜” là sáu tháng sương bay, ý chỉ hiện tượng nghịch với thiên nhiên.

Do tích trong Châu Thư chép: Ông Trâu Diễn nghe vua Chiêu Vương nước Yên chuộng kẻ sĩ, bèn từ nước Lương đến nước Yên. Vua Yên Chiêu Vương chống gậy tre ra đón, rồi cất cung Cát Thạch cho Diễn ở, lấy lễ thầy trò mà đối đãi.

Vua Chiêu Vương băng, vua Huệ Vương nghe lời gièm pha, bắt Trâu Diễn cầm ngục, oan không thể giải bày. Trâu Diễn ngựa mặt lên trời mà khóc! Bấy giờ trời bỗng nhiên sương rơi, sáu tháng mới dứt.

Do điển trên, sách mới có câu: *Trâu Diễn hạ ngục, lục nguyệt phi sương* 鄒衍下獄, 六月飛霜, nghĩa là ông Trâu Diễn bị cầm ngục, sáu tháng sương rơi.

Xem: Trâu Diễn.

*Sương bay sáu tháng bởi người oan,
Bổn tánh phạm nhân ít hiểu nhân.
(Đạo Sử).*

SƯƠNG TUYẾT

霜雪

Sương 霜: Nước từng hạt đọng lại trên lá cây ngọn cỏ. **Tuyết:** Băng tuyết.

Sương tuyết chỉ cảnh lạnh lùng của sương rơi và băng giá phủ đầy, ý chỉ trời lạnh lẽo, hoặc chỉ thời gian.

Như: Vào mùa đông, miền bắc sương tuyết lạnh lẽo.

*Gặp tiết đông thiên **sương tuyết** bủa,
Chỉ còn tòng bá chẳng còn hoa.*

(Giới Tâm Kinh).

***Sương tuyết** trải qua đường rộng hẹp,
Mốc mưa mong gội lượng cao dày.*

(Thơ Thuần Đức).

***Sương tuyết** chàng vui trường hổ chiến,
Tóc tơ thiếp bận chốn loan phòng.*

(Thơ Cao Liên Tử).

SƯƠNG TUYẾT DÃI DẦU

Sương tuyết 霜雪: Sương và băng giá, chỉ cảnh lạnh lùng.

Dãi dầu: Phơi bày để chịu.

Sương tuyết dãi dầu là chịu đựng việc lạnh lùng của tuyết sương và băng giá, chỉ sự vất vả, khổ nhọc.

*Rời lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc Liêu, biết bao phen **sương tuyết dãi dầu**, ơn Thượng Phẩm đáng ghi vào nơi phé phủ.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

SƯƠNG TRÊN CỎ

Sương: Hơi nước trên không rơi xuống, đọng lại thành giọt trên ngọn cỏ, lá cây. **Trên cỏ**: Trên cây cỏ.

Sương trên cỏ, do chữ “*Thảo đầu lộ* 草頭露”, tức là sương trên ngọn cỏ dễ tan biến, dùng để chỉ sự việc không bền bỉ, không vĩnh viễn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trò đời là giả cuộc, bả vinh hoa, mùi chung đỉnh chẳng qua như giọt **sương trên cỏ**, bọt nước ngoài sông.

*Của nhiều đức ít **sương** trên cỏ,
Giành giựt mà chi phải lụy mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

SƯƠNG

Sương là thoả thích, được đầy đủ như ý muốn về đời sống, trái với khổ.

Như: Khổ trước sương sau, nghe sương tai, không chịu làm việc để ăn chơi cho sương.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui **sương** lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mỗi Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm nhơn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Có thân có khổ, khổ vì thân,
Nào có **sương** chi cái kiếp trần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Hết buổi truân chuyên nên buổi **sương**,
Đài mây có lúc cũng đưa chân.
(Đạo Sử).**

SÚT MỀ

Sút: Mề, mất đi một chút. **Mề**: Sút một mảnh nhỏ.

Sút mề là bị mất đi một phần đáng kể, không còn nguyên như trước.

Như: Dọn rửa làm sút mề vòi bình trà, tình cảm vợ chồng cũng bị sút mề.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tỷ như đường may mà mũi

kim không ăn vải, máy sẽ ắt có **sứt mẻ** chi đó, còn như xay bột thấy nghẹn không xuống thì biết thiếu nước.

*Cái báu vật đó không hề mất được vì nó vô hình vô ảnh và chúng ta có thể chia nó ra làm muôn ngàn phần mà không hề **sứt mẻ**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

SƯU CAO THUẾ NẶNG

Sưu 搜: Hay sưu dịch là mỗi năm người dân phải làm một số ngày nhứt định những công việc cho nhà nước. Như đào kênh, vét sông, đắp đường...

Thuế 稅: Tiền mà dân chúng phải nộp cho nhà nước để dùng vào những việc lợi ích chung.

Sưu cao thuế nặng là nói nghĩa vụ đóng góp hằng năm về sưu thuế của người dân quá sức nặng nề.

*Sưu cao thương kẻ lo không đủ,
Thuế nặng xót người chạy thiếu ăn.*

(Thơ Thiên Vân).

SƯU KHẢO

搜考

Sưu: Sưu tầm, tìm kiếm. **Khảo**: Khảo cứu, tìm tòi nghiên cứu.

Sưu khảo là sưu tầm và khảo cứu.

Như: Muốn sưu khảo kinh sách Cao Đài rất khó, vì hiện nay thiếu tài liệu.

*Công trình **sưu khảo** gom lời ngọc,
Đạo nghiệp điểm tô cật bút vàng.*

(Thơ Thuần Khiết).

SƯU TÂM

搜尋

Sưu: Tìm tòi, tìm kiếm. **Tâm:** Kiểm, tìm.

Sưu tâm là tìm tòi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp tuyển, Thầy có dạy: Chỉ sau nhiều cuộc khảo cứu và **sưu tâm** về Thần Linh Học mà Thầy đem truyền nền Đạo lý mới mẻ này.

*Tam giáo sưu tâm rành luận thuyết,
Công phu quý trọng sánh ngàn cân.
(Thơ Thượng Sanh).*

SƯU TẬP

搜集

Sưu: Tìm kiếm, tìm tòi. **Tập:** Nhóm họp lại.

Sưu tập là tìm kiếm rồi tập họp lại vào một nơi.

Như: Sưu tập tài liệu kinh sách trong tôn giáo để soạn quyển Từ Điển.

*Linh hiển phô bày cửa báo ân,
Nghĩa nhân sưu tập đặng quy tân.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).
Thơ văn sưu tập ân tiền bối,
Kinh điển thông truyền thuyết đại bi.
(Thơ Huệ Phong).*

SỨU KIỀM LÂU

Sứu Kiềm Lâu, hay *Kiểm Lâu* 黔婁 là tên một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông là người nước Tề, tính rất hiếu thảo, được bổ làm Thái thú ở huyện Bình Lăng. Khi đến nhậm chức, chưa được mười hôm, bỗng tự nhiên thấy tâm thần bàng hoàng, mồ hôi ra ướt như tắm. Ông liền cáo quan trở về quê thì thân phụ ông đã bị bệnh hai ngày rồi.

Thầy thuốc nói những người bị bệnh mà phân đặng dễ chữa, còn phân ngọt thì khó lành. Ông liền ném phần của cha thấy ngọt, ông lấy làm lo ngại, cứ đêm đêm ba lần đốt hương hướng về sao Bắc Đẩu mà khấn, xin chết thay cho cha.

Được ba hôm, ông thấy một người cầm thẻ vàng có mấy chữ: “Sắc Trời cho bình an”. Ngày hôm sau cha ông được qua khỏi.

Sứu Kiềm Lâu phát lo trong dạ,

Dội từ quan giục giã hồi hương.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

Sứu Kiềm Lâu chẳng vui trong dạ,

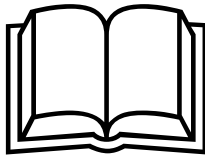
Nhớ thung đường vội vã từ quan.

(Báo Ân Từ).



Vần

7



Mục Lục (Ta... Ti)

Ta | Tá | Tà | Tả | Tạ |
 Tác | Tạc | Tác |
 Tai | Tái | Tài | Tại | Tay | Tày |
 Tam | Tám | Tàm | Tạm |
 Tan | Tán | Tàn | Tản | Tạn |
 Tang | Táng | Tàng | Tạng | Tanh | Tánh |
 Tao | Táo | Tào | Tào | Tạo |
 Táp | Tát | Tạt | Tào |
 Tắc | Tằm | Tắm | Tầm | Tấng | Tặng | Tắt |
 Tác | Tây | Tầy |
 Tâm | Tắm | Tầm | Tắm |
 Tân | Tán | Tàn | Tản | Tận | Tàng |
 Táp | Tậ | Tắt | Tật | Tấu | Tầu |
 Té | Tè | Tẽ | Teo | Tèm |
 Tê | Tê | Tề | Tề | Tệ | Tèn |
 Ti | Tí | Tì | Tía | Tích | Tịch |
 Tiếc | Tiệc | Tiêm | Tiềm | Tiệm |
 Tiên | Tiển | Tiền | Tiển | Tiện | Tiếng |
 Tiếp | Tiệp | Tiết | Tiêu | Tiều | Tiều |
 Tim | Tì | Tin | Tín |
 Tinh | Tính | Tinh | Tinh | Tịnh | Tít |

Mục Lục (Ty... Tư)

Ty | Tý | Tỳ | Tỳ | Tỵ |

To | Tò | Tỏ | Toà | Toả | Tọa |

Toại | Toan | Toán | Toàn |

Tóc | Tọc | Toe | Tom | Tóm | Tòng |

Tô | Tó | Tỏ | Tóc | Tộc |

Tôi | Tỏi | Tồi | Tội |

Tôn | Tồn | Tòn | Tỏn | Tông | Tống | Tồng |

Tốp | Tót | Tột |

Tơ | Tớ | Tờ | Tợ | Tơi | Tới | Tời | Tờn |

Tu | Tú | Tù | Tủ | Tụ |

Tua | Túa | Tuân | Tuấn | Tuàn | Tuần | Tuất |

Túc | Tục | Tuế | Túi | Tùi | Tụi |

Tuy | Tuý | Tuỳ |

Tuyên | Tuyền | Tuyền | Tuyết | Tuyệt |

Tùm | Tung | Túng | Tùng | Tụng |

Tuổi | Tuôn | Tuông | Tuồng | Tuốt |

Tư | Tú | Từ | Tử | Tự | Từa | Tựa | Túc |

Tương | Từng | Tước | Tợc | Tươi | Tới |

Tương | Tớng | Tờng | Tờng | Tợng |

Tửu | Tụu |

Danh mục vần T

TA

- Ta bà
- Ta bà ha
- Ta đây Đấng Ngọc Hoàng
- Ta hồ
- Ta thán

TÁ

- Tá cơ
- Tá danh
- Tá điền
- Tá Lý
- Tá phàm
- Tá thế
- Tá trần

TÀ

- Tà
- Tà chánh
- Tà dâm
- Tà dương
- Tà đạo
- Tà gian
- Tà huy
- Tà khí
- Tà mị
- Tà nguyệt
- Tà pháp
- Tà quái
- Tà quyền
- Tà tây
- Tà tâm
- Tà tinh
- Tà thần
- Tà thần tinh quái
- Tà thuyết
- Tà vạ

TẢ

- Tả
- Tả ban
- Tả chi hữu dục
- Tả đạo
- Tả đạo bàng môn
- Tả khuynh
- Tả Hữu Phan Quân
- Tả tươi

TẠ

- Tạ ơn
- Tạ thế

TÁC

- Tác
- Tác hiệp
- Tác hợp
- Tác phong
- Tác tộ
- Tác thành

TẠC

- Tạc
- Tạc dạ ghi xương
- Tạc tượng lâu chuông
- Tạc thù

TÁCH

- Tách
- Tách dời

TAI

- Tai
- Tai ách
- Tai bay
- Tai bay họa gởi
- Tai biển
- Tai hại
- Tai hoạ
- Tai mắt
- Tai nản
- Tai nạn
- Tai nguy
- Tai qua
- Tai trời
- Tai ương

TÁI

- Tái
- Tái cầu
- Tái diễn
- Tái hiệp
- Tái kiếp
- Tái lập
- Tái ngộ
- Tái nhậm
- Tái ông mất ngựa
- Tái phạm
- Tái sanh
- Tái tạo

- Tái tê
- Tái thể
- Tái thệ
- Tái thiết
- Tái thủ quyền hành

TÀI

- Tài
- Tài ba
- Tài bồi
- Tài cán
- Tài chánh
- Tài danh
- Tài đức
- Tài hoa
- Tài liệu
- Tài lực
- Tài mạo
- Tài mạng ghét nhau
- Tài năng
- Tài sản
- Tài sắc
- Tài sơ
- Tài tai luôn vắn
- Tài tình
- Tài tử giai nhân
- Tài thần
- Tài trí
- Tài vật

TẠI

- Tại
- Tại gia
- Tại vị

TAY

- Tay
- Tay co
- Tay nhúng chàm
- Tay sai
- Tay trắng
- Tay trơn

TÀY

- Tày
- Tày non tợ biển

TAM

- Tam
- Tam bành
- Tam bảo
- Tam bửu

- Tam cang
- Tam công
- Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn
- Tam dương
- Tam đa
- Tam đồ
- Tam độc
- Tam Giáo
- Tam Giáo Đài
- Tam Giáo một nhà
- Tam Giáo quy nguyên
- Tam Giáo Toà
- Tam huê tụ đỉnh
- Tam hoàng
- Tam hội Long Hoa
- Tam hồn
- Tam Kỳ
- Tam Kỳ khai hiệp Thiên thi
- Tam Kỳ Phổ Độ
- Tam lập
- Tam muội
- Tam niên nhũ bộ
- Tam Nương Diêu Trì Cung
- Tam nguyên
- Tam nguơn
- Tam nghiệp
- Tam Phái
- Tam phân
- Tam Quan
- Tam quang
- Tam quy
- Tam quy ngũ giới
- Tam sanh
- Tam sinh
- Tam sơn
- Tam tai
- Tam tài
- Tam tài Ngũ khí
- Tam Tạng
- Tam Tông Chơn Giáo
- Tam tùng
- Tam tùng tứ đức
- Tam Thanh
- Tam Thánh ký hoà ước
- Tam thập lục Động
- Tam thập lục Thánh
- Tam thập lục thiên
- Tam thể
- Tam thể Phật
- Tam thiên đồ đệ
- Tam thiên thể giới
- Tam thừa
- Tam Trấn Oai Nghiêm
- Tam xích thổ

TÁM

- Tám đầu
- Tám tiết

TÀM

- Tàm

TẠM

- Tạm
- Tạm biệt
- Tạm cách

TAN

- Tan
- Tan hiệp
- Tan hoang
- Tan nát
- Tan như giá
- Tan tác
- Tan tành

TÁN

- Tán
- Tán dương
- Tán đờm
- Tán Tiên
- Tán tụng

TÀN

- Tàn
- Tàn bạo
- Tàn canh
- Tàn hại
- Tàn y
- Tàn sát
- Tàn tạ

TẢN

- Tản
- Tản Đà
- Tản mạn
- Tản mát

TẠN

- Tạn
- Tạn mặt

TANG

- Tang
- Tang biến thương dần
- Tang bông
- Tang bông hồ thi
- Tang chế
- Tang chủ
- Tang dâu
- Tang du
- Tang điền thương hải
- Tang hôn
- Tang y
- Tang lễ
- Tang phục
- Tang quyển
- Tang tóc
- Tang thương

TÁNG

- Táng an
- Táng đờm
- Táng tận lương tâm

TÀNG

- Tàng
- Tàng ản

TẠNG

- Tạng phủ

TANH

- Tanh
- Tanh hôi
- Tanh khét

TÁNH

- Tánh
- Tánh chất
- Tánh danh
- Tánh hạnh
- Tánh hiệp vô vi
- Tánh lành
- Tánh linh
- Tánh linh hơn vật
- Tánh mạng
- Tánh mệnh song tu
- Tánh phàm
- Tánh tình

- Tánh tục
- Tánh thành
- Tánh thần

- Tánh thiện
- Tánh thiện lương

TAO

- Tao
- Tao đàn
- Tao loạn
- Tao ngộ

- Tao nhã
- Tao nhân
- Tao phùng

TÁO

- Táo

- Táo Quân

TÀO

- Tào
- Tào khang
- Tào khương

- Tào Quốc Cựu
- Tào Tháo

TẢO

- Tảo
- Tảo đắc
- Tảo hôn

- Tảo mộ
- Tảo tẩn
- Tảo thanh

TẠO

- Tạo
- Tạo công
- Tạo dựng
- Tạo định
- Tạo đoan
- Tạo hoá
- Tạo Hoá Huyền Thiên

- Tạo Hoá Huyền Thiên Cứu Vị Nữ Phật
- Tạo Hoá Huyền Thiên Điều Trì Kim Mẫu
- Tạo lập
- Tạo nhà cõi Thiên
- Tạo tác
- Tạo thể

- Tạo thiên lập địa
- Tạo thời cải thế

- Tạo vật

TẠP

- Tạp
- Tạp niệm

- Tạp nhập
- Tạp tụng

TÁT

- Tát

- Tát biển đông

TẠT

- Tạt

TÀU

- Tàu

TẮC

- Tắc

- Tắc Y

TĂM

- Tăm
- Tăm cá

- Tăm hơi
- Tăm tối

TẮM

- Tắm
- Tắm rửa

- Tắm Thánh

TẦM

- Tầm

- Tầm to

TĂNG

- Tăng
- Tăng chúng
- Tăng đồ
- Tăng gia
- Tăng long đặc thọ
- Tăng Sâm
- Tăng tiến

TẶNG

- Tặng phong

TẮT

- Tắt
- Tắt lửa lòng

TẮC

- Tắc
- Tắc bóng
- Tắc dạ
- Tắc đất ngọn rau
- Tắc hơi
- Tắc lòng
- Tắc son
- Tắc thành

TÂY

- Tây
- Tây Âu
- Tây Âu khai dân khí
- Tây Bá Hài
- Tây Bích Đông Lao
- Tây độ
- Tây phang
- Tây phương
- Tây phương cõi Phật
- Tây phương Cực Lạc
- Tây Phương Giáo Chủ
- Tây Phương Phật Tổ
- Tây Sơn Đạo
- Tây Tử
- Tây Thi
- Tây trúc
- Tây vức
- Tây Vương Mẫu

TẨY

- Tẩy
- Tẩy nhơ

- Tẩy trước

TÂM

- Tâm
- Tâm ấy toà sen
- Tâm ẩn ái
- Tâm bệnh
- Tâm can
- Tâm cơ
- Tâm chánh
- Tâm chí
- Tâm chơn chánh
- Tâm đạo
- Tâm đặc
- Tâm dăng
- Tâm đầu
- Tâm đầu ý hiệp
- Tâm địa
- Tâm điền
- Tâm đức
- Tâm giao
- Tâm hạnh
- Tâm hoả
- Tâm hồn
- Tâm hồn gió tuyết
- Tâm huyết
- Tâm hương
- Tâm kinh
- Tâm khảm
- Tâm không lia đạo
- Tâm lý
- Tâm linh
- Tâm mạng
- Tâm niệm
- Tâm nguyên
- Tâm phàm
- Tâm pháp
- Tâm sự
- Tâm tang
- Tâm tánh
- Tâm tình
- Tâm tu
- Tâm tư
- Tâm thành
- Tâm thành chánh trực
- Tâm thần
- Tâm trí
- Tâm truyền
- Tâm ưu
- Tâm viên

TẮM

- Tắm
- Tắm lòng
- Tắm mắt
- Tắm son
- Tắm tình
- Tắm thân

TÀM

- Tầm
- Tầm bậy
- Tầm chân
- Tầm chơn
- Tầm chương trích cú
- Tầm đạo
- Tầm hiền
- Tầm khảo
- Tầm phào
- Tầm phương
- Tầm sư học đạo
- Tầm Tiên
- Tầm thường

TẨM

- Tẩm

TÂN

- Tân dân
- Tân học
- Tân kinh
- Tân khổ
- Tân lang
- Tân luật
- Tân niên
- Tân nương
- Tân pháp
- Tân phong
- Tân sử
- Tân toan
- Tân trào
- Tân xuân
- Tân xuân nguyên đán

TẤN

- Tấn
- Tấn bộ
- Tấn hoá
- Tấn phát
- Tấn phong
- Tấn Tàn
- Tấn thối

TÀN

- Tàn
- Tàn Cối
- Tàn lãnh
- Tàn nhờn

- Tàn quốc
- Tàn Tấn

- Tàn Thuỷ Hoàng

TẢN

- Tản liệt

TẬN

- Tận
- Tận chí
- Tận diệt
- Tận đoạ tam đồ
- Tận độ
- Tận độ chúng sanh
- Tận độ nhơn sanh
- Tận lực
- Tận nhơn lực tri thiên mạng
- Tận tâm
- Tận tuy
- Tận tuyệt
- Tận thể
- Tận thể Long Hoa
- Tận thiện tận mỹ
- Tận trung
- Tận trung báo quốc

TÀNG

- Tàng

TÁP

- Táp
- Táp nập

TẬP

- Tập
- Tập dượt
- Tập kiết nghinh tường
- Tập quán
- Tập rên
- Tập tành
- Tập thành
- Tập thể
- Tập trung

TẮT

- Tắt
- Tắt cả

- Tắt đặc
- Tắt giao

- Tắt yếu
- Tắt viên

TẬT

- Tật
- Tật bệnh

- Tật đồ
- Tật nguyên

TẤU

- Tấu văn

TẨU

- Tẩu thú

TÉ

- Té

- Té ra

TỄ

- Tễ vui

TỄ

- Tễ

TEO

- Teo

TÈM

- Tèm hem

TÊ

- Tê

- Tê tái

TẾ

- Tế
- Tế bạt
- Tế chắn
- Tế chủ
- Tế chúng
- Tế điện
- Tế độ
- Tế hiểm
- Tế lễ
- Tế nguy
- Tế phước
- Tế tự
- Tế thế
- Tế trợ

TỀ

- Tề
- Tề gia
- Tề gia nội trợ
- Tề gia trị quốc
- Tề my
- Tề phụ hàm oan
- Tề tự
- Tề Thiên Đại Thánh

TỄ

- Tễ Tướng

TỆ

- Tệ
- Tệ đoan
- Tệ hại

TÊN

- Tên
- Tên đạn
- Tên tuổi

TI

- Ti tí

TÍ

- Tí tách
- Tí ti

TỈ

- Tỉ mỉ

TÍA

- Tía lia

TÍCH

- Tích
- Tích ác phùng ác
- Tích cục
- Tích đức
- Tích đức tu nhân
- Tích phước
- Tích thiếu thành đa
- Tích trừ
- Tích trượng

TỊCH

- Tịch
- Tịch cốc
- Tịch dương
- Tịch Đạo
- Tịch liêu
- Tịch mịch

TIẾC

- Tiếc
- Tiếc nuôi
- Tiếc thương
- Tiếc xuân

TIỆC

- Tiệc
- Tiệc hoa
- Tiệc ngọc

TIÊM

- Tiêm tăt

TIỀM

- Tiềm lục
- Tiềm thức

TIỆM

- Tiệm

TIÊN

- Tiên
- Tiên bang
- Tiên Bồng
- Tiên cảnh
- Tiên cốt Phật căn
- Tiên Cô
- Tiên cung
- Tiên cung Phật xứ
- Tiên đạo
- Tiên gia
- Tiên giáo
- Tiên giáo tâm kinh
- Tiên hoàn
- Tiên y
- Tiên liệt
- Tiên liệu
- Tiên linh
- Tiên long
- Tiên nữ
- Tiên Nương
- Tiên nghiêm
- Tiên Nho
- Tiên Nho Thích
- Tiên phàm
- Tiên phong Phật cốt
- Tiên tảng tổ khảo
- Tiên tịch
- Tiên tiến
- Tiên Tử
- Tiên tửu
- Tiên thiên hậu thiên
- Tiên Thiên khí hoá
- Tiên tri
- Tiên triệu
- Tiên vị
- Tiên xa

TIẾN

- Tiến
- Tiến bộ
- Tiến cử
- Tiến dẫn
- Tiến hành
- Tiến hoá
- Tiến triển

TIỀN

- Tiền
- Tiền bạc
- Tiền bối
- Tiền căn

- Tiền căn hậu quả
- Tiền căn hậu kiếp
- Tiền công
- Tiền cửa
- Tiền duyên
- Tiền duyên hậu vận
- Tiền đạo
- Tiền định
- Tiền đồ
- Tiền khiên
- Tiền nhân
- Tiền tài
- Tiền tài danh vọng
- Tiền trình

TIỄN

- Tiễn
- Tiễn hành
- Tiễn phu
- Tiễn thăng

TIỆN

- Tiện
- Tiện nghi
- Tiện tặn
- Tiện tỳ

TIẾNG

- Tiếng
- Tiếng khen
- Tiếng khóc roi
- Tiếng muông giọng lợn
- Tiếng ngọt lời ngon
- Tiếng rắng
- Tiếng sấm bên tai
- Tiếng tăm
- Tiếng tiêu khải phụng
- Tiếng trống giác mê
- Tiếng U minh

TIẾP

- Tiếp
- Tiếp dẫn
- Tiếp Dẫn Đạo Nhơn
- Tiếp diễn
- Tiếp dưỡng
- Tiếp Đạo
- Tiếp điền
- Tiếp đón
- Tiếp giá
- Tiếp Lễ Nhạc Quân
- Tiếp nghinh
- Tiếp nhận

- Tiếp Pháp
- Tiếp rước
- Tiếp tân
- Tiếp tục

- Tiếp Thế
- Tiếp vật
- Tiếp xúc

TIỆP

- Tiệp

TIẾT

- Tiết
- Tiết chế
- Tiết giá
- Tiết hạnh
- Tiết kiệm
- Tiết lậu
- Tiết liệt
- Tiết lộ
- Tiết ngọc
- Tiết nghĩa
- Tiết phụ
- Tiết sạch
- Tiết tháo
- Tiết trinh

TIÊU

- Tiêu
- Tiêu biểu
- Tiêu cực
- Tiêu chàng Sử
- Tiêu chuẩn
- Tiêu dao
- Tiêu Diện Sĩ
- Tiêu diệt
- Tiêu điều
- Tiêu điều
- Tiêu hao
- Tiêu huỷ
- Tiêu mòn
- Tiêu phí
- Tiêu phòng
- Tiêu quả tiền khiên
- Tiêu tan
- Tiêu tàn
- Tiêu tận
- Tiêu tứ
- Tiêu tức
- Tiêu Tương
- Tiêu thiều
- Tiêu trừ

TIÊU

- Tiêu
- Tiêu lão

- Tiều phu

- Tiều tuy

TIÊU

- Tiêu
- Tiêu đàn
- Tiêu đồng
- Tiêu đăng khoa
- Tiêu long nuốt ngựa
- Tiêu phục

- Tiêu quốc
- Tiêu tường
- Tiêu Thiên địa
- Tiêu thiếp
- Tiêu thơ
- Tiêu Thừa

TIM

- Tim

TÌM

- Tìm
- Tìm hiếu truyền hiền
- Tìm kiếm
- Tìm lúa khoai

- Tìm tòi
- Tìm thuyền Bát Nhã lánh mê tân
- Tìm vợ dâng dưa

TIN

- Tin
- Tin cậy
- Tin én
- Tin hồng
- Tin mai
- Tin nhàn

- Tin nhận
- Tin nhắn
- Tin sương
- Tin tưởng
- Tin xuân

TÍN

- Tín
- Tín đồ
- Tín hữu

- Tín ngưỡng
- Tín nghĩa
- Tín thành

TINH

- Tinh
- Tinh anh
- Tinh ba
- Tinh Đầu
- Tinh đời
- Tinh hoa
- Tinh huyết
- Tinh yêu
- Tinh Khí Thần
- Tinh khiết
- Tinh ma
- Tinh quái
- Tinh ranh
- Tinh sạch
- Tinh sương
- Tinh tấn
- Tinh tiến
- Tinh tú
- Tinh thần
- Tinh thông
- Tinh trung
- Tinh trung hai chữ
- Tinh vệ
- Tinh vi

TÍNH

- Tính
- Tính nét
- Tính toán
- Tính thiệt so hơn

TÌNH

- Tình
- Tình ái
- Tình cảnh
- Tình cốt nhục
- Tình chung
- Tình dục
- Tình duyên
- Tình hình
- Tình ý
- Tình lang
- Tình lợt duyên phai
- Tình nồng
- Tình nghĩa
- Tình nghĩa phu thê
- Tình nhờn
- Tình riêng nghĩa công
- Tình si
- Tình sử
- Tình tệ
- Tình tự
- Tình thâm
- Tình thể
- Tình thương
- Tình trọng của khinh

TỈNH

- Tỉnh
- Tỉnh giấc
- Tỉnh hồn
- Tỉnh mộng
- Tỉnh ngộ
- Tỉnh say
- Tỉnh thân
- Tỉnh thể
- Tỉnh thức
- Tỉnh trí

TỊNH

- Tịnh dục
- Tịnh dưỡng
- Tịnh đàn
- Tịnh đế
- Tịnh độ
- Tịnh đường
- Tịnh luyện
- Tịnh niệm
- Tịnh tâm
- Tịnh Tâm Đài
- Tịnh Tâm Xá
- Tịnh toạ
- Tịnh thất
- Tịnh thủy

TÍT

- Tít

TY

- Ty

TÝ

- Tý
- Tý thời

TỠ

- Tô
- Tô bà
- Tô Hớn
- Tô Văn Tô Vũ
- Tô vị

TỠ

- Tỡ
- Tỡ nương
- Tỡ phũ

TỠ

- Tỡ ác
- Tỡ hiền
- Tỡ trần

TO

- To gan

TÒ

- Tò mò

TỎ

- Tỏ
- Tỏ bày
- Tỏ rạng
- Tỏ rõ
- Tỏ tường

TOÀ

- Toà
- Toà án
- Toà án lương tâm
- Toà báo
- Toà Đạo
- Toà Nội Chánh
- Toà Nghị Cảnh
- Toà phán xét
- Toà sen
- Toà sen chín phẩm
- Toà Tam Giáo
- Toà Thánh

TOẢ

- Toả

TỌA

- Tọa
- Tọa thiên
- Tọa vị

TOẠI

- Toại
- Toại chí
- Toại hưởng
- Toại kỳ sở nguyện
- Toại Nhân

TOAN

- Toan
- Toan lo
- Toan tính

TOÁN

- Toán
- Toán số

TOÀN

- Toàn
- Toàn bích
- Toàn cầu
- Toàn dân
- Toàn năng
- Toàn quyền
- Toàn tri
- Toàn tri năng tận thiện mỹ
- Toàn vẹn

TÓC

- Tóc
- Tóc điểm hoa
- Tóc hoa râm
- Tóc điểm sương
- Tóc râu
- Tóc tơ
- Tóc xanh

TỌC

- Tọc mạch

TOE

- Toe toét

TOM

- Tom góp

TÓM

- Tóm
- Tóm râu

TÒNG

- Tòng
- Tòng bá
- Tòng cúc
- Tòng quân

TÔ

- Tô điếm
- Tô Đổ
- Tô Huệ
- Tô lão
- Tô mày vẽ mặt
- Tô Vỡ
- Tô Vỡ chẵn dê

TỔ

- Tổ bàn hàn
- Tổ tụng

TỠ

- Tỡ
- Tỡ án
- Tỡ chức
- Tỡ Đình
- Tỡ đường
- Tỡ hiển
- Tỡ Hùng Vương
- Tỡ nghiệp
- Tỡ phụ
- Tỡ quán
- Tỡ quốc
- Tỡ sư
- Tỡ tiên
- Tỡ tông

TỐC

- Tốc
- Tốc ký

TỘC

- Tộc
- Tộc chủng
- Tộc Đạo

TÔI

- Tôi
- Tôi con
- Tôi đòi
- Tôi hiền chúa thánh
- Tôi loạn con giặc
- Tôi mọi
- Tôi tớ
- Tôi thân
- Tôi trung

TỐI

- Tối
- Tối cao
- Tối cổ
- Tối linh
- Tối mắt
- Tối tắm
- Tối thượng
- Tối trọng

TÒI

- Tòi phong
- Tòi phong bại tục
- Tòi tệ

TỘI

- Tội
- Tội báo
- Tội căn
- Tội căn báo ứng
- Tội chương
- Tội hình
- Tội khiên
- Tội lỗi
- Tội nghiệp
- Tội nhơn
- Tội phước
- Tội quá

- Tội quy ư trưởng
- Tội tình

- Tội tù
- Tội thân

TÔN

- Tôn
- Tôn chánh
- Tôn chỉ
- Tôn kính
- Tôn khinh
- Tôn nghiêm
- Tôn phu nhân
- Tôn sùng
- Tôn sư

- Tôn Tẫn
- Tôn ty
- Tôn ty phẩm trật
- Tôn ty thượng hạ
- Tôn thờ
- Tôn trọng
- Tôn Văn
- Tôn Võ Tử

TỐN

- Tốn
- Tốn của

- Tốn tiền

TỒN

- Tồn
- Tồn cổ
- Tồn tại
- Tồn tâm

- Tồn tâm dưỡng tánh
- Tồn thần
- Tồn vong

TỔN

- Tổn
- Tổn đức

- Tổn thương

TÔNG

- Tông
- Tông Đạo
- Tông Đạo Bắc Phần

- Tông Đạo Tàn Nhơn
- Tông đồ
- Tông đường

- Tông môn
- Tông tổ

- Tông tộc

TỔNG

- Tổng biệt
- Tổng cựu nghinh tân
- Tổng chung

- Tổng Hoàng
- Tổng Hoàng chí trượng phu
- Tổng thâm thiên hạ

TỔNG

- Tổng
- Tổng Giám
- Tổng hợp
- Tổng Khẩu
- Tổng Lái
- Tổng luận

- Tổng Mũi
- Tổng pháp tông
- Tổng quát
- Tổng thị không
- Tổng Thương

TÓP

- Tóp

TỐT

- Tốt
- Tốt đẹp
- Tốt nghiệp

- Tốt tươi
- Tốt thể đẹp hình

TỘT

- Tộ
- Tộ bực

- Tộ phẩm
- Tộ lý

TƠ

- Tơ
- Tơ duyên

- Tơ đỏ
- Tơ đồng

- Tơ hồng
- Tơ loan
- Tơ lòng
- Tơ mảnh
- Tơ nguyệt

- Tơ tầm
- Tơ Tần chỉ Tấn
- Tơ tình
- Tơ tóc
- Tơ thắm

TỚ

- Tớ

TỜ

- Tờ
- Tờ Khai Đạo
- Tờ mây
- Tờ mờ

TỢ

- Tợ

TƠI

- TơI
- TơI bời

TỚI

- TớI
- TớI lui

TỜI

- TờI làm chùa

TỜN

- Tờn

TU

- Tu
- Tu cứu Cửu Huyền Thất Tổ
- Tu chính
- Tu chơn
- Tu chơn dưỡng tánh
- Tu đức
- Tu hành
- Tu hít

- Tu học
- Tu kiều bồi lộ
- Tu La
- Tu luyện
- Tu my
- Tu niệm
- Tu nhân tích đức
- Tu nhứt kiếp ngộ nhứt thời
- Tu sĩ
- Tu tâm
- Tu tạo
- Tu tâm dưỡng tánh
- Tu tâm luyện tánh
- Tu tề
- Tu tề trị bình
- Tu tỉnh
- Tu tịnh
- Tu thân
- Tu trì
- Tu vi

TÚ

- Tú
- Tú cảm
- Tú cảm thiên hoa
- Tú cầu

TÙ

- Tù
- Tù đày
- Tù giam
- Tù lao

TỬ

- Tử

TỰ

- Tự
- Tự hạp
- Tự hội

TUA

- Tua
- Tua thìn

TÚA

- Túa lua

TUÂN

- Tuân
- Tuân hành
- Tuân y
- Tuân lệnh
- Tuân lời
- Tuân mạng
- Tuân mạng lệnh

TUẤN

- Tuấn
- Tuấn kiệt
- Tuấn tú

TUẦN

- Tuần
- Tuần cửu
- Tuần hoàn
- Tuần hườn
- Tuần khắp xét tra
- Tuần lễ
- Tuần tự

TUẤN

- Tuấn tiết

TUẤT

- Tuất

TÚC

- Túc
- Túc đế
- Túc y túc thực
- Túc thực túc y
- Túc trái

TỤC

- Tục
- Tục bản
- Tục kiếp
- Tục lệ
- Tục lệ cổ truyền
- Tục luy

- Tục lự
- Tục phạm
- Tục tánh
- Tục tữu
- Tục tử
- Tục trái
- Tục trần

TUẾ

- Tuế nguyệt

TÚI

- Túi
- Túi bụi
- Túi gió trắng
- Túi tham

TỬ

- Tử
- Tử phạm
- Tử thâm

TỤI

- Tụi
- Tụi hoa

TUY

- Tuy
- Tuy vân

TUÝ

- Tuý mộng
- Tuý Sơn Vân Mộng

TUỖ

- Tuỳ
- Tuỳ cơ
- Tuỳ cơ ứng biến
- Tuỳ duyên
- Tuỳ duyên tùy phạm
- Tuỳ Dương Đế
- Tuỳ hỷ
- Tuỳ nghi
- Tuỳ phạm tùy dươn
- Tuỳ tiện

- Tuỳ tùng
- Tuỳ thân

- Tuỳ thời

TUYỀN

- Tuyên
- Tuyên bố
- Tuyên dương

- Tuyên dương công trạng
- Tuyên ngôn

TUYỀN

- Tuyền đài

TUYỂN

- Tuyển
- Tuyển cử
- Tuyển đức lọc tài
- Tuyển hiền

- Tuyển Hiền chọn Thánh
- Tuyển phong
- Tuyển phong Phật vị
- Tuyển thăng

TUYẾT

- Tuyết
- Tuyết giá

- Tuyết ngọc
- Tuyết sương

TUYỆT

- Tuyệt
- Tuyệt bút
- Tuyệt cốc
- Tuyệt diệu
- Tuyệt đỉnh
- Tuyệt đối
- Tuyệt giống đứt nòi

- Tuyệt loài
- Tuyệt luân
- Tuyệt mạng
- Tuyệt sinh
- Tuyệt tự
- Tuyệt thực
- Tuyệt vọng

TÙM

- Tùm lum

TUNG

- Tung
- Tung hoành
- Tung nổ

TÚNG

- Túng
- Túng cùng
- Túng ngật
- Túng tít

TÙNG

- Tùng
- Tùng bách
- Tùng binh
- Tùng chinh
- Tùng đình
- Tùng khổ
- Tùng lâm
- Tùng lịnh
- Tùng lương
- Tùng phu
- Tùng phụ
- Tùng phục
- Tùng quân
- Tùng quyền
- Tùng tử
- Tùng thế
- Tùng thiên

TỤNG

- Tụng
- Tụng đình
- Tụng kinh
- Tụng niệm
- Tụng Nhơn Quả

TUỒI

- Tuổi
- Tuổi hạc
- Tuổi tên
- Tuổi thọ
- Tuổi xanh
- Tuổi xuân

TUÔN

- Tuôn
- Tuôn trào

TUÔNG

- Tuông
- Tuông bờ lướt bụi

TUÔNG

- Tuông
- Tuông thể
- Tuông đời

TUỐT

- Tuốt

TỰ

- Tự
- Tự bản
- Tự bề
- Tự cách
- Tự chất
- Tự dục
- Tự duy
- Tự hoà
- Tự kỹ
- Tự lệnh
- Tự lộc
- Tự lợi
- Tự lự
- Tự lường
- Tự Mã
- Tự Mã Ý
- Tự Mắt Nguyễn Phát Trưóc
- Tự mật
- Tự nghĩa
- Tự pháp
- Tự phong
- Tự phương
- Tự sản
- Tự tâm
- Tự tâm ngã kiến
- Tự tình
- Tự tờ
- Tự tưởng
- Tự thông
- Tự thương
- Tự trợ
- Tự truyền
- Tự trước
- Tự văn
- Tự vì
- Tự vị

TỨ

- Tứ
- Tứ ân
- Tứ dân
- Tứ Diệu Đề
- Tứ đại
- Tứ Đại Bộ Châu
- Tứ Đại Điều Quy
- Tứ đồ tường
- Tứ đức
- Tứ hải
- Tứ hải giai huynh đệ
- Tứ hải ngũ hồ
- Tứ hạo
- Tứ hướng
- Tứ khổ
- Tứ linh
- Tứ Nương Điều Trì Cung
- Tứ phương
- Tứ quý
- Tứ sanh
- Tứ tán
- Tứ tung
- Tứ tường
- Tứ tượng
- Tứ thơ
- Tứ thời
- Tứ Thời Nhật Tụng
- Tứ xứ

TỪ

- Từ
- Từ ái
- Từ ân
- Từ bi
- Từ biệt
- Từ bỏ
- Từ cổ chí kim
- Từ chối
- Từ đường
- Từ già
- Từ Giáp
- Từ Hàng Bồ Tát
- Từ hoà
- Từ huệ
- Từ huyên
- Từ khí
- Từ Lâm Tự
- Từ lệnh
- Từ mẫu
- Từ nghiêm
- Từ phụ
- Từ tâm
- Từ thân
- Từ thiện
- Từ Thứ
- Từ thử
- Từ Thức
- Từ vinh

TỬ

- Tử
- Tử biệt
- Tử biệt sinh ly
- Tử Cống
- Tử khí đông lai
- Tử khiên
- Tử ly
- Tử Lộ
- Tử Nha
- Tử Nha trừ tinh
- Tử như quy
- Tử như sanh
- Tử Phòng
- Tử Phòng dâng dếp
- Tử Phòng lui binh sở hạng
- Tử phủ
- Tử phục thê thằng
- Tử quy sanh ký
- Tử sĩ
- Tử sanh
- Tử sanh sanh tử
- Tử sanh Thiên định
- Tử tế
- Tử tiết
- Tử tôn
- Tử tức
- Tử thi
- Tử vong
- Tử xích

TỰ

- Tự
- Tự ái
- Tự biến tự liệu
- Tự cải
- Tự cao
- Tự cổ chí kim
- Tự cường
- Tự chiêu kỳ hoạ
- Tự chủ
- Tự chuyên
- Tự diệt
- Tự do
- Tự đại
- Tự độ
- Tự giác
- Tự giác nhi tha giác
- Tự hối
- Tự kế phụng thờ
- Tự kiên
- Tự lập
- Tự liệu
- Tự lời trừ bính
- Tự lực
- Tự minh
- Tự nhiên
- Tự phụ
- Tự quyết
- Tự sự
- Tự tác
- Tự tác nghiệt bất khả hoại

- Tự tại
- Tự tánh
- Tự tín
- Tự tỉnh
- Tự toại
- Tự tôn
- Tự thuật
- Tự thử
- Tự trọng
- Tự vận
- Tự vệ
- Tự xử

TỬA

- Tửa

TỰA

- Tựa
- Tựa cửa
- Tựa hồ

TỨC

- Tức
- Tức cấp
- Tức khắc
- Tức nước bề bờ
- Tức nhiên
- Tức tối
- Tức thị
- Tức thì
- Tức thời
- Tức thuyết

TỰNG

- Tựng bùng
- Tựng tiu

TỪNG

- Từng
- Từng Thiên
- Từng trái

TỰỚC

- Tựớc
- Tựớc cả quyền cao
- Tựớc hàm
- Tựớc lộc

- Tước quyền
- Tước trọng

- Tước vị

TƯỚC

- Tước

TƯƠI

- TƯƠI
- TƯƠI CƯỜI
- TƯƠI TẮN
- TƯƠI THẨM

TƯỚI

- TƯỚI

TƯƠNG

- Tương
- Tương ái
- Tương công chiết tội
- Tương dựa
- Tương đặc
- Tương đối
- Tương đương
- Tương giang
- Tương hiệp
- Tương hội
- Tương lai
- Tương lân
- Tương liên
- Tương ngộ
- Tương Như
- Tương phân
- Tương phùng
- Tương quan
- Tương tàn
- Tương tàn tương sát
- Tương tợ
- Tương tư
- Tương tử
- Tương thân
- Tương thân tương ái
- Tương thông
- Tương thuỷ
- Tương tri
- Tương trợ
- Tương xứng

TƯỚNG

- Tướng
- Tướng hạc hình mai
- Tướng quân
- Tướng quốc

- Tướng sĩ
- Tướng soái

- Tướng tá

TƯỜNG

- Tường
- Tường đông
- Tường quang

- Tường tận
- Tường thuật
- Tường vân

TƯỜNG

- Tường
- Tường niệm
- Tường tin

- Tường tượng
- Tường Trời tin Phật

TƯỢNG

- Tượng
- Tượng Ngũ Chi
- Tượng Phật

- Tượng tang
- Tượng thờ
- Tượng trưng

TỬU

- Tửu
- Tửu điểm
- Tửu nhập tâm di
- Tửu nhục

- Tửu quán
- Tửu quỳnh
- Tửu sắc
- Tửu trà

TỰU

- Tựu
- Tựu hội
- Tựu thiếu thành đa

- Tựu trào
- Tựu trung
- Tựu vị



T

TA BÀ

Hay “*Ta Bà thế giới*”.

Ta Bà, còn đọc “*Sa Bà 娑婆*”, do chữ Phạn là “Saha”, là một đại thiên thế giới, gọi là **Ta Bà thế giới 娑婆世界**.

Theo Phật, thế giới Ta Bà là một đại thiên thế giới và địa cầu nơi con người ở chỉ là một nơi rất nhỏ bé trong thế giới Ta Bà.

Ta Bà Hán dịch là kham nhẫn 堪忍, tức chỉ chúng sanh ở thế giới này phải nhẫn chịu nhiều điều khổ sở, phiền muộn.

1.- Ta Bà:

*Nước non để bước Ta Bà,
Sô xiêm đem nhuộm màu dà gọi duyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Ta Bà thế giới:

*Ta Bà thế giới khắp đâu đâu,
Ngảnh lại trần gian lắm khổ sầu.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TA BÀ HA

Hay “*Sa Bà Ha*”.

Ta Bà Ha, còn đọc là “*Sa Bà Ha 娑婆訶*”, là một câu nguyện mật ngữ ở cuối những câu Thần chú, gốc từ tiếng Phạn: “Svâhâ”, có nghĩa là thành tựu, kiết tường, tiêu tai tăng phước, viên tịch, xin được như nguyện.

*Văn chung khẩu hướng huệ trường càn khôn,
Pháp giới chúng sanh đồng đẳng bỉ ngạn.
Án Đà Ra Đế Dạ **Ta Bà Ha**.
(Kệ Chuông).*

TA ĐÂY ĐẰNG NGỌC HOÀNG

“**Ta đây Đấng Ngọc Hoàng**”, đây là lời xác nhận của Đức Chí Tôn trong một đàn cơ năm Ất Sửu (1925) do Yết Ma Luật, trụ trì Hội Phước Tự nghi ngờ có sự dối gạt, nên xin hầu đàn để thử thách.

Như chúng ta biết, Đạo Cao Đài được khai nguyên do Thượng Đế dùng cơ bút làm trung gian để thấu nhận đệ tử và truyền bá giáo lý, giáo luật và đạo pháp xuống thế gian. Qua cơ bút Thượng Đế đã thu phục được các Đấng khai sáng ra nền Đạo, trong đó Đức Ngài chọn các vị chức sắc đại Thiên phong Hiệp Thiên Đài là Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh và chư vị Thời Quân để làm đồng tử truyền giáo.

Cơ bút được loan truyền nhanh chóng trong giới quan lại, trí thức và tu sĩ khiến cho dư luận lúc bấy giờ khá xôn xao. Nhiều người không tin tưởng đã tìm đến xin thử thách cơ bút.

Trong đó có ông Nguyễn Văn Luật, thợ phẩm Yết Ma bên Phật giáo, chủ chùa Hội Phước Tự ở làng Long Trạch, Cần Đước tiếp giáp với làng Phước Hậu, tổng Phước Điền quận Cần Giuộc.

Ngôi chùa Hội Phước Tự nguyên là một ngôi chùa cổ của gia tộc nhà họ Đặng, do không có người kế tục quản lý, nên sau đó ông Yết Ma Luật xin vào chùa trùng tu và trụ trì.

Nguyễn Văn Luật sinh năm 1869, người gốc Phước Hậu trước đây đã thọ giới vị Hoà Thượng Kim ở chùa Long Huệ, Gò Vấp, được ban đạo hiệu là Thích Chơn Truyền thuộc tông Lâm Tế đời thứ 39 và thọ phẩm Yết Ma.

Ngày 1 tháng 11 năm Ất Sửu (DL. 16/12/1925) các vị Tiền khai Đại Đạo như Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm, Thượng Sanh... được lệnh Ông Trên dạy phải làm lễ “Vọng Thiên Câu Đạo” và sau đó Đức Cao Đài Thượng Đế bèn ban cho một bài thi như sau:

Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
 Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
 Nguyệt hoa căn cội tua xa lánh,
 Vĩnh lầy nhành dương hưởng đạo nhân.

Từ đó tin đồn Đức Ngọc Hoàng và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật thường giáng cơ cho thi tại nhà Ngài Cao Quỳnh Cư số 134 Bourdais (nay là Calmette) vang khắp mọi nơi, ông Yết Ma Luật nghe được tin này, Ông nghĩ rằng đây là những người trí thức bày ra chữ cơ bút nào linh hiển như vậy. Tuy nhiên, ông vẫn muốn tìm tới để thử một phen. Nên vào ngày 2 tháng 11 năm Ất Sửu, ông liền lên Sài Gòn tìm đến nhà Ông Cao Quỳnh Cư ở Bourdais để hầu đàn. Trước khi đi ông có đặt một bài thi như sau:

Ấm ức tâm tư suốt mộng tràng,
 Có đâu Tiên Phật giáng trần gian.
 Văn hay chữ giỏi bày thi phú,
 Hoạ đặng thơ đây mới Ngọc Hoàng.

Bài thơ này ông niêm kín và để trong túi áo, rồi đến trước đàn cơ quỳ vái làm thắm với Đức Thượng Đế, xin linh hiển hoạ lại bài thơ của ông.

Đức Thượng Đế bèn giáng cơ hoạ vận:

Hãy tỉnh cho mau giấc mộng tràng,
 Đời cùng, Tiên Phật giáng phạm gian.
 Chẳng ai hay giỏi bày thi phú,
 Chính thật Ta đây Đấng Ngọc Hoàng.

Lúc đó Ông Yết Ma Luật mới hoàn toàn tin tưởng, xin nhập môn và hiến chùa Hội Phước cho Đạo Cao Đài.

Ngày 22 tháng 7 năm Bính Dần, trong buổi hầu đàn tại Hội Phước Tự, có mặt quý Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt, Ngọc Lịch Nguyệt, Thái Thơ Thanh... Đức Chí Tôn chấp nhận Yết Ma Luật cầu đạo và ông được Thiên phong Giáo Sư phái Thái.

Từ đó Hội Phước Tự được Hội Thánh tiếp nhận làm Thánh Thất và tổ chức những đàn cơ nơi đó để phổ truyền giáo lý của Đức Chí Tôn.

Giáo Sư Thái Luật Thanh quy vị ngày 19 tháng 3 năm Mậu Tý (1948) được an táng cạnh bên Thánh Thất.

Người con út tên là Nguyễn Văn Ta và người cháu của ông kế thừa thờ Đức Chí Tôn, nhưng các tượng Phật vẫn để nguyên. Sau này, Thánh Tượng bị hư mục mà chùa lại không liên lạc với Hội Thánh, nên Hội Phước Tự trở lại thờ Phật.

*Chẳng ai hay giỏi bày thi phú,
Chính thật Ta đây Đấng Ngọc Hoàng.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

TA HỒ

嗟乎

Ta: Tiếng than. **Hồ:** Lời tán thán, vậy ôi!

Ta hồ có nghĩa là than ôi, tức là lời than thở.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Lý Giáo Tông có câu: Đến chừng nào chư Đạo hữu không sức kèm chế vững với lũ tà tâm, chừng chúng nó tự quyết không sửa cải, tự đem mình hiến cho tà quái, thì đó là đường cùng của Đạo, đó là ngày

những nguyên nhân hữu công bỏ xác Đạo lại trọn trong cả ba mươi sáu động Quỷ vương, lại cũng là ngày cửa Phong đô mở lớn đặng chờ rước kẻ vô đạo. **Ta hồ** tận chúng sanh!

*Lộ vô nhơn hành,
Điền vô nhơn canh.
Đạo vô nhơn thức,
Ta hồ tận chúng sanh!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TA THÁN

嗟嘆

Ta: Tiếng than. **Thán:** Than.

Ta thán là những lời than thở và oán trách, tức những lời kêu than. Như: Nhân dân ta thán về tội tham nhũng.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có giảng cơ dạy: Bần Đạo thấy cơ khảo đảo rất đổi đảo điên, chĩn sợ e rồi ngày kia trong chư hiền đệ có lời **ta thán**.

*Nước Việt Nam là Thánh Địa của Chí Tôn mà tránh không khỏi cái nạn **ta thán**, hồi hộp, sợ sệt.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÁ CƠ

佐乚

Tá: Giúp, phụ giúp. **Cơ:** Một dụng cụ dùng để thông công cùng các Đấng Thiêng Liêng.

Tá cơ là phụ giúp trong việc phò cơ chấp bút.

Trước ngày khai nền đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn chọn những bậc tiền khai là Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh giúp đỡ về việc phò cơ, để Ngài dạy dỗ chúng sanh và mở Đạo. Vì vậy, những vị tiền khai đó được Chí Tôn phong là “Tá Cơ Đạo Sĩ”, tức là những vị Đạo Sĩ phụ giúp Ngài về cơ bút.

Cư, phong vi Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ.

Tắc, phong vi Hộ Giá Tiên Đồng Tá Cơ Đạo Sĩ.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁ DANH

借名

Hay “*Tá danh Cao Đài*”.

Tá: Mượn. **Danh:** Danh hiệu, danh xưng, tên.

Tá danh là mượn một danh xưng khác.

Khi Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Ngài mượn một danh xưng khác là “Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát”, danh xưng này gọi là “tá danh”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn cũng có dạy: Thích Ca Như Lai thị Ngã, dục cứu chúng sanh, **tá danh** Cao Đài Đại Bồ Tát. Nhữ tri hồ? 釋迦如來是我, 欲救眾生, 借名高台, nghĩa là Thích Ca Như Lai chính là Ta vậy, muốn cứu chúng sanh, mượn danh Cao Đài.

1.- Tá danh:

Tá danh là Đức Cao Đài,

Cầm quyền Quốc Đạo bền dai đời đời.

(Thơ Bảo Pháp).

2.- Tá danh Cao Đài:

Tá thế cứu dân trong nước lửa,
Danh truyền độ chúng khỏi hang thâm.
Cao huyền diệu lý diu con dại,
Đài thượng xét xem thế chẳng lầm.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TÁ ĐIỀN

借田

Tá: Vay, mượn. **Điền:** Ruộng.

Tá điền là người nông dân thuê ruộng của người có nhiều ruộng đất để cày cấy, sau khi thu hoạch, tá điền phải nộp tô cho chủ ruộng.

Người chủ ruộng thường có nhiều đất đai để cho mượn nên được gọi là “Điền chủ 田主”, hay “Chủ điền”.

*Ép tá điền lẽ vịt lẽ gà,
 Đến khi chết làm ma tu hít.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÁ LÝ

佐理

Tá: Phụ giúp. **Lý:** Sắp đặt sửa sang công việc.

Tá lý là giúp đỡ, phụ việc.

Tá lý còn là một chức quan ở Lục bộ trong triều đình, làm việc ở dưới chức chính khanh.

Trong đạo Cao Đài, Tá Lý là một chức phẩm thuộc cơ quan Công thợ trong Tòa Thánh Tây Ninh do Đức Hộ Pháp lập ra.

Tá Lý có nhiệm vụ cai quản một Sở, trong đó có nhiều công thợ, và chịu dưới quyền Phó Tổng Giám, và Tổng Giám.

Tá Lý đối phẩm với Chánh Trị Sự bên hành chánh Đạo, do vậy Tá Lý nếu đủ 5 năm công nghiệp thì được thăng lên Phó Tổng Giám.

Xem: **Tổng Giám**.

*Tá Lý đắp thành khuôn sắc xảo,
Tổ đình nổi bậc nét huy hoàng.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

TÁ PHÀM

借凡

Tá: Mượn. **Phàm:** Tầm thường, cỗi phàm.

Tá phàm là mượn cỗi phàm, tức chỉ các Chơn linh cao trọng giáng sanh xuống cỗi trần để thực hành sứ mạng cứu giúp người đời.

Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn cho biết, những bậc có Chơn linh cao trọng giáng sinh xuống phàm là mượn cỗi phàm (tá phàm) để cứu vớt sanh linh, còn kẻ tầm thường thì bị đọa xuống phàm để trả quả.

*Thầy biết có những chơn linh, vì lãnh mạng tá phàm,
mà dìu dắt các con của Thầy...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁ THẾ

借世

Tá: Mượn. **Thế:** Đời, cỗi đời.

Tá thế là mượn đời hay mượn cỗi đời, nói các Đấng Thiêng Liêng mượn cỗi đời (thế) để giúp ích và cứu độ nhơn sanh.

Như: Những bậc thiêng liêng cao trọng thường tá thế để cứu giúp người đời.

*Cao Đài tá thế xuống phàm gian,
Bạch ngọc Huỳnh kim cũng chẳng màng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thấy cuộc tang thương buồn trẻ dại,
Nên Thầy tá thế cứu nàn cho.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Mỗi nơi ló bóng Cao Đài,
Mượn danh tá thế là bài chánh chung.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

TÁ TRẦN

借塵

Tá: Mượn. **Trần:** Bụi, chỉ cõi Trần.

Tá trần, đồng nghĩa với Tá thế, là mượn cõi trần gian để cứu độ nhơn sanh.

Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn, cõi trần gian là cõi đoạ của các bậc Thánh, Tiên, nhưng muốn thực thi lòng đại từ, đại bi, các Đấng phải mượn cõi trần (tá trần) để lập công lao lớn.

Thánh giáo Đức Phật Mẫu có câu: Dầu cho đến bực La Hán còn phải **tá trần** hầu lập thân để mong thành chánh quả.

*Phạm Công Tắc tìm nơi giáng thế,
Ông tá trần vốn để an dân.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÀ

1.- **Tà 斜** là xế bóng, tức chỉ ánh mặt trời, mặt trăng chéch hẳn về một phía, khi ngày hoặc đêm đã quá muộn, đã sắp hết, chiều tà, trăng tà, rừng tà.

Như: Trăng đã xế tà, bóng tà dương, ánh chiều tà.

*Cúc rải đường qua vang tiếng nhận,
Rừng tà bóng khuất vắng hơi thung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tà nguyệt vườn thu ướp trở đông,
Nhận về đảnh Bắc tiếng qua sông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tà 邪 là cong queo, không ngay thẳng, không đúng đắn về mặt đạo đức, trái với chánh.

Như: Tà pháp, có chánh ắt có tà, bị dẫn dắt đi theo đường tà đạo, lòng tà.

*Quấy rồi phải biết ăn năn,
Ở cho nhân hậu chế răn lòng tà.*
(Kinh Sám Hối).

*Lẽ Chánh tự nhiên có lẽ Tà,
Chánh Tà hai lẽ đoán sao ra.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Tà 邪 còn có nghĩa là ma quỷ hại người.

Như: Tà quái, tà tinh, tà mị.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Những sự phạm tục đều là mưu kế của Tà mị yêu quái, cốt để ngăn trở bước đường Thánh đạo của các con. Những mưu quỷ quyết ấy do lệnh Thầy dùng để thử các con.

*Ai hữu phước đặng để chân vào, kẻ vô phần phải bị Tà
yêu cám dỗ.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÀ CHÁNH

Hay “*Tà chính*”.

Tà: Cong queo, không ngay thẳng. **Chánh** (chính): Đứng đắn, không tà vạy.

Tà chánh, như chữ “*Tà chính* 邪正”, là hai thế lực thường đối kháng nhau như nước lửa, Âm dương, luôn luôn hiện hữu trong các pháp, tạo thành hai lực để lôi cuốn theo hai chiều ngược nhau, hầu thúc đẩy sự tiến hoá của vạn vật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà **tà chánh** nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trôi.

Xem: Chánh tà.

Tà chánh thế gian không biện biệt,

Chánh tà tâm nội có đầu xa.

(Thơ Hộ Pháp).

Nên biết căn sanh để biết mình,

Biết đâu tà chánh lựa mà tin.

(Thơ Thượng Sanh).

Lưu thanh khứ trước mới thuần dương,

Tà chánh, giả chơn đã tỏ tường.

(Thơ Thái Đển Thanh).

TÀ DÂM

邪淫

Tà: Cong vạy, gian trá. **Dâm:** Ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ.

Tà dâm là ham muốn khoái lạc xác thịt nam nữ một cách bất chính, bậy bạ.

Tà dâm cũng là một trong ngũ giới cấm.

Đức Chí Tôn giải về tà dâm như sau: Phàm xác thân con người, tuy mắt phàm coi thân hình như một, chớ kỳ trung nơi bốn thân vốn một khối chất chứa vằn vằn muôn muôn sanh vật. Những sanh vật ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có tánh linh, vì vật chất nuôi nấng nó cũng đều là sanh vật, tỷ như: rau cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi lương vật đều cũng có chất sanh. Nếu không có chất sanh thì thế nào tươi tắn đặng mà chứa sự sống. Như nó khô rũ thì là nó chết, mà các con nào ăn vật khô héo bao giờ; còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trừ đố thù, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.

Các vật thực vào tỳ vị, lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết. Chẳng cần nói, các con cũng biết cái chơn linh khí huyết là thế nào? Nó có thể hườn ra như hình, mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhưn loại.

Vì vậy, một giọt máu là một khối chơn linh. Như các con dâm quá độ thì sát mạng chơn linh ấy. Khi các con thoát xác, thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn Giới Cấm ấy cho lắm!

*Vào đường tu niệm tránh **tà dâm**,
Đàng điếm hư danh phải hổ thâm.
(Thơ Thiên Vân).*

TÀ DƯƠNG

斜陽

Tà: Xiên, bóng xế. **Dương:** Mặt trời.

Tà dương là trời xế chiều, mặt trời đã ngã về tây, tức là trời sắp tối.

Như: Bóng tà dương đã khuất sau đồi núi.

*Diễm đà rõ nét **tà dương** bóng,
 Ấm áp yên ương trở khúc thiều.
 (Lục Nương Giáng Bút).
 Nành dâu khuất, bóng đưa mờ mịch,
 Cội **tà dương** như hết reo chiều.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

TÀ ĐẠO

邪道

Tà: Trái với chánh, tà vạy. **Đạo:** Tôn giáo.

Tà Đạo, đồng nghĩa với “*Tà giáo* 邪教”, là một tôn giáo dẫn dắt chúng sanh đến con đường mê tín, làm lạc.

*Kinh Phật dạy rằng: Dùng sắc tướng, mà tìm Như Lai là
 Tà đạo.*

(Giáo Lý).

TÀ GIAN

邪奸

Tà: Trái với chánh, tà vạy. **Gian:** Dối trá.

Tà gian là chỉ bọn gian nịnh, xảo quyệt, dối trá, có ý gạt gẫm người.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Nhân Âm Đạo Sĩ có câu: Cơ quyết thắng, Ngọc Hư đã sẵn định, có chiến đấu mới có mưu

tận diệt **tà gian**, mặt anh hùng giữa chốn chiến tràng, hể hãnh mặt mất gan hào kiệt.

*Nguyện lời nói biến hình bác ái,
Nguyện chí thành sửa máy **tà gian**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,
Trừ diệt **tà gian** múa bút Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui nơi đồ bác là vui khổ,
Vui thói **tà gian** lụy trọn đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÀ HUY

斜輝

Tà: Xé, xiên. **Huy:** Ánh mặt trời.

Tà huy là bóng chiều tà, chỉ ánh sáng mặt trời đã xé bóng, mặt trời lặn sắp tối.

Như: Trong Cung Oán Ngâm Khúc, Nguyễn Gia Thiều có câu: Cầu thế thủy ngồi trơ cổ độ, Quán thu phong đứng rủ tà huy.

*Bích ngọc phô trương màu lá biếc,
Tà huy trang điểm cánh môi son.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

*Bảng lảng **tà huy** nắng nhạt dần,
Bống đâu trời đổ giọt hồng ân.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Ngơ ngác lòng quỳ chưa bén đổ,
Không gian sầm sập bóng **tà huy**.*

(Thơ Hoài Tân).

TÀ KHÍ

邪氣

Tà: Lệch, cong vạy, không chánh, không ngay thẳng. **Khí:** Chất hơi, chất khí.

Tà khí là khí không chánh, thuộc về khí ma quỷ. Tà khí còn dùng để chỉ khí độc, khí ô trược, có thể làm cho sanh bệnh.

Thánh giáo Đức Thanh Tâm có câu: Đường có người đi nhiều mà không ai là người phải, đường đi dập diu thiên hạ mà toàn là ma hồn quỷ xác, tâm giả dối, hạnh hung bạo, mật chứa đầy **tà khí**, thế nào gọi là người!

*Chiêu an tả đạo, trừ tà khí,
Độ tận quần sanh, chiếu cứu tinh.*
(Lý Giáo Tông Giảng).

TÀ MỊ

Tà mị có hai nghĩa:

1. **Tà:** Ma quỷ. **Mị** 媚: A dua, nịnh nọt.

Tà mị 邪媚 là gian tà hay dua nịnh. Chỉ những người có lòng dạ không ngay thẳng hay a dua nịnh hót.

*Tà mị phàm rung rinh chất Thánh,
Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.*
(Đạo Sử).

2. **Tà:** Ma quỷ. **Mị** 魅: Yêu quái.

Tà mị 邪魅, như chữ “*Tà quái* 邪怪”, là chỉ bọn yêu tinh ma quái, luôn luôn bày trò giả dối để lừa gạt và hãm hại kẻ tu hành.

Thánh Ngôn Đức Chí Tôn có dạy: Các con đã từng nghe lời Thầy khuyên nhủ về chuyện ngừa Cơ Bút, thế mà một phần chẳng chịu sửa cải đường ngay cho khỏi lâm vào nẻo **tà mị**, đã vi lệnh Thầy mà đi dốt các con lạc bước.

*Đòi phen Mẹ luống ưu sầu,
Cũng vì **tà mị** dẫn đường con thương.
(Tán Tụng Công Đức).
Xa phường trực lợi xu danh,
Kiếm phương **tà mị** dễ dành đũa ngu.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TÀ NGUYỆT

斜月

Tà: Xé, xiên. **Nguyệt:** Mặt trăng.

Tà nguyệt là bóng trăng xé lặn. Như: Đêm hầu tàn ánh tà nguyệt xuyên qua cửa sổ.

***Tà nguyệt** vườn thu ướm trở đông,
Nhạn về đánh Bắc tiếng qua sông.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

TÀ PHÁP

邪法

Tà: Không chánh, thuộc về tà ma quỷ quái. **Pháp:** Luật pháp, giáo lý, luật lệ.

Tà pháp là những giáo pháp, đạo lý hay luật lệ không ngay thẳng, không chơn thật.

*Kỳ khai tạo nhứt Linh Đài,
Diệt hình **tà pháp** cường khai Đại Đồng.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Diệt trừ tà pháp on Trên đĩnh,
Biến chuyển càn khôn Đạo mới thành.
(Thơ Huệ Phong).*

TÀ QUÁI

邪怪

Tà: Ma quỷ. **Quái:** Yêu quái.

Tà quái, cũng như “*Tà mị* 邪魅”, hay “*Tà tinh* 邪精”, chỉ bọn tinh ma quỷ quái, luôn luôn phá hoại người tu hành và gian dối, lừa gạt người lương thiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Khấp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ **Tà quái**, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Tà quái sau lưng đeo mắt vẽ,
Đánh thoi bốn Đạo cũng làm thinh.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TÀ QUYỀN

邪權

Tà: Thuộc về tà ma quỷ quái. **Quyền:** Quyền lực, quyền hành.

Tà quyền là quyền hành của bọn tà quái, tức quyền lực của quỷ vương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thấy vậy chẳng đành, Thầy phải sửa cải Thiên thơ mà để cho mỗi đứa được có ngày giờ và thế lực mà diu dắt nhau cho tròn phận sự, nhưng rốt lại, **tà quyền** cũng lấn lướt chất Thánh, bước tục dẫn chơn phạm,

Thầy rất đau lòng mà dòm thấy con cái lú xú bị lầm vào đường tà quái.

*Quyết dẹp tà quyền xây đảnh Thánh,
Nên binh chánh nghĩa múa gươm Thần.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Lướt khổ đã mong hồi cựu vị,
Gieo nhân há để vương tà quyền.*

(Thơ Huệ Giác).

TÀ TÂY

Tà: Lệnh, cong vạy, trái với chánh, thuộc về ma quái. **Tây:** Riêng tư.

Tà tây là gian dối và thiên vị, ý muốn nói lòng tà vạy chỉ lo riêng cho mình.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết trong quyển Thiên Đạo như sau: Thành thật với mọi người, dầu trong đạo hay ngoài đời cũng vậy, trong tất cả hành vi động tác, nhứt nhứt đều ngay thẳng thật thà; không một lời giả dối, không một ý **tà tây**; xử sự chẳng mưu mô lừa đảo.

*Gìn lòng chơn chánh chớ tà tây,
Thường phạt về sau cũng hội này.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ưa nghe đạo đức ghét tà tây,
Ngưỡng mộ thì nay đã gặp Thầy.*

(Đạo Sử).

TÀ TÂM

邪心

Tà: Lệnh, cong vạy, trái với chánh, thuộc về ma quái. **Tâm:** Cái tâm.

Tà tâm chỉ cái tâm gian tà, tức là cái lòng gian xảo, ác độc.

Thánh giáo Thầy dạy: Kẻ vô phước dụng **tà tâm** làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chớ với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mối hoạ sau.

*Nên chiều mặt thế mới nên danh,
Đừng để **tà tâm** đến dễ dành.*

(Đạo Sử).

*Khai khiếu huyền linh diệt tánh phàm,
Pháp điều khử mị dẹp **tà tâm**.*

(Khai Pháp Giảng Bút).

TÀ TINH

邪精

Tà: Thuộc về ma quái. **Tinh:** Yêu tinh.

Tà tinh là tà ma và yêu tinh, chỉ đám ma quái luôn thử thách hay cám dỗ người tu hành.

Như: Người tu hành phải chịu thử thách của lũ tà tinh quỷ quái,

Xem: Tà quái.

*Xê bóng Đạo hơn xê tâm tánh,
Lánh **tà tinh** dục cảnh nên thuyền.*

(Ngũ Nương Giảng Bút).

*Nương huệ kiếm đoạ vòng oan nghiệt,
Thủ thanh long đặng diệt **tà tinh**.*

(Lục Nương Giảng Bút).

*Chơn linh gấm cũng thật linh thay!
Cái sắc **tà tinh** phép quá tài.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TÀ THẦN

邪神

Tà: Tà ma, không chánh. **Thần:** Đấng linh thiêng, hoặc những bậc công thần được vua phong, có sắc chỉ, có đền miếu và được phụng cúng.

Tà thần là không phải là chánh thần, thuộc quỷ thần, chuyên làm những điều bất chánh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như giáp hữu ích cho thân các con. Nếu các con bỏ giáp thì thân các con ra trần lố, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép **tà thần**.

*Khuyên em bước tận trường thi,
Khuyên em dùng phép sợ chi **tà thần**.
(Bát Nương Giáng Bút).
Diệt khỏi **tà thần** trừ ảo vọng,
Ban ân Thánh thể phục chơn truyền.
(Thơ Huệ Phong).*

TÀ THẦN TINH QUÁI

邪神精怪

Tà thần: Không phải là chánh thần, thuộc tả phái của quỷ vương. **Tinh quái:** Yêu tinh quỷ quái.

Tà thần tinh quái là những vị thần thuộc tả phái, tức phái của tà ma quỷ quái.

Thánh giáo Thầy có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên. Những kẻ nào đã làm môn đệ của **Tà thần tinh quái** thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Ma thịt quỷ hồn chôn xác chết,
Tà thần tinh quái nuốt xương tan.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TÀ THUYẾT

邪說

Tà: Bất chính, không ngay thẳng. **Thuyết:** Học thuyết, tức một chủ trương đem ra giải thích cho người khác rõ.

Tà thuyết là một học thuyết tà vạy, bất chính.

Đức Chí Tôn giáng cơ truyền chơn lý tại Việt Nam, bằng Pháp Văn có câu: Nơi xứ này, dân tình rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ **Tà thuyết** và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.

*Chơn truyền hồi phục tiêu tà thuyết,
Tam Giáo Ngũ Chi giữ thực hành.*
(Thơ Huệ Phong).

TÀ VẬY

Tà: Bất chính, không ngay thẳng. **Vạy:** Cong vạy.

Tà vạy, như chữ “*Tà nguy* 邪偽”, là gian xảo, dối trá không ngay thẳng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông dạy về “Tà vạy” như sau: Muốn lập thành tất phải có điều nghiêm chánh thường phật. Có thường mới giục lòng kẻ có công, có phật mới rănặng lòng **tà vạy**.

*Dữ đoạ hiền thẳng ấy luật Trời,
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TẢ

1.- **Tả** 左 là phía bên trái, đối với hữu là bên phải. Như: Tả hữu, tả phái, khuynh tả.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chắp hai tay lạy là tại sao? **Tả** là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhứt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Chỉ đãi thời lai quang minh tự,
Tả ban thiếu đức, hữu ban mang.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kìa tả hữu mắt trông hiển hiện,
Hai khán đài đối diện rất xinh.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

2.- **Tả** 寫 là viết, chép ra.

Tả còn có nghĩa là vẽ ra, tức diễn đạt bằng ngôn ngữ để người đọc có thể hình dung được một cách rõ nét.

Như: Tả cảnh, tả chân, tả tình.

*Nhớ Mẹ già cung xanh đợi trẻ,
Tả tâm thơ thổ thể bên con.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Bồng đảo còn mơ khi bút múa,
Tả lòng thế sự vẽ giang san.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tả nỗi thảm thêm đau mấy đoạn,
Mượn bút hoa đắp cạn thành sầu.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TẢ BAN

左班

Tả: Trái, đối với hữu là phải, không chính đáng. **Ban:** Hạng, bậc, bày ra có từng thứ.

Tả ban là hạng, bậc bên tả, hay cánh bên tả (trái).

Như: Nơi chánh điện của Đình Thần hai bên là tả ban và hữu ban.

*Chỉ đãi thời lai quang minh tự,
Tả ban thiếu đức, hữu ban mang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TẢ CHI HỮU DỰC

左支右翼

Tả: Bên trái, đối với hữu là bên phải. **Chi:** Cành, nhánh, chân, tay. **Hữu:** Bên mặt (phải). **Dực:** Cánh chim.

Tả chi hữu dực ý nói hai bộ phận bên trái, bên phải dùng để trợ giúp cho con người.

Như: Hai đạo quân tả chi hữu dực dựa thế liên hoàn mà gìn giữ cho nhau.

Đã là “Tả Chi Hữu Dực” của Đạo Trời thì hai cơ thể “Bí truyền” và “Phổ hoá” phải liên hoà tương tiếp, tương trợ lấy nhau...

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TẢ ĐẠO

左道

Tả: Tay trái, ý chỉ sự bất chánh. **Đạo:** Con đường, hay tôn giáo.

Tả đạo là đường lối bất chính dẫn tới nẻo tà vạy, hoặc chỉ tôn giáo không ngay chính, bàng môn.

Trong lời thề trước Bàn Ngũ Lôi của hai vị Đầu Sư Thượng Trung Nhật và Ngọc Lịch Nguyệt có câu: Thề Hoàng Thiên Hậu Thổ trước bửu pháp Ngũ Lôi rằng làm trọn Thiên đạo mà diu dặt cả mấy em chúng tôi đều là môn đệ của Cao Đài Ngọc Đế, nhứt nhứt do lệnh Thầy phân định, chẳng dám chuyên quyền mà lập thành **tả đạo**, như ngày sau hữu tội thì thề có Ngũ Lôi tru diệt.

Xem: Tả đạo bàng môn.

*Mượn Di Đà mà làm mối lợi danh,
Làm Chánh giáo đã đành thành **Tả đạo**.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Chiêu an **tả đạo**, trừ tà khí,
Độ tận quần sanh, chiếu cứu tinh.*
(Lý Giáo Tông Giảng).

TẢ ĐẠO BÀNG MÔN

左道傍門

Tả Đạo: Đạo không đúng đắn. **Bàng Môn:** Cửa bên hông chứ không phải cửa chánh, ý nói không phải Đạo Chánh.

Tả đạo Bàng môn là chỉ các tôn giáo không chơn chánh, đưa người tu đến chỗ làm lạc, không đắc thành Chánh quả, không giải thoát khỏi luân hồi.

Tả đạo Bàn môn thuộc khoản thứ 3 Đệ nhứt hình trong Thập Hình của Lý Giáo Tông. Ai phạm phải sẽ bị tội trục xuất.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Kẻ ngoại giáo, **tả đạo bàn môn**, người vô đạo, riêng nắm quyền hành thế tục, nghịch cùng chơn lý chánh truyền; mượn thế lực phạm tục mà diệt lành dưỡng dữ, mê hoặc nhơn sanh, lưu luyến trần thế.

*Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sái hết, tương tự như gần biến **Tả Đạo Bàn Môn**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TẢ KHUYNH

左傾

Tả: Trái, đối với hữu (mặt), không chính đáng. **Khuynh:** Nghiêng về.

Tả khuynh là khuynh hướng về tả phái (phái không chính đáng).

Như: Những tôn giáo hướng về tả khuynh thường đưa con người đến chỗ lầm lạc.

*Hữu lệch chừng ly sai chánh giáo,
Tả khuynh nửa thí biến bàn môn.*

(Thơ Huệ Phong).

TẢ HỮU PHAN QUÂN

左右幡君

Tả: Bên trái. **Hữu:** Bên phải. **Phan:** Cây phướn. **Quân:** Người.

Tả Hữu Phan Quân là hai vị chức sắc đặc biệt trong đạo Cao Đài, có nhiệm vụ cầm phướn hướng dẫn các chức sắc vào Đền Thánh bái lễ Đức Chí Tôn.

Tả Phan Quân là vị chức sắc cầm phướn Thượng Sanh đứng bên tay trái của Đức Thượng Sanh khi chào lễ Đức Chí Tôn.

Còn Hữu Phan Quân là vị chức sắc cầm phướn Thượng Phẩm, đứng bên tay mặt của Đức Thượng Phẩm.

Tả Hữu Phan Quân là hai vị chức sắc không thuộc Hiệp Thiên Đài và đối phẩm với Giáo Sư bên CỬU TRÙNG ĐÀI.

Đạo phục của Tả Hữu Phan Quân giống hệt với Hộ Đàn Pháp Quân, nhưng hai vị Phan Quân không có buộc dây Sắc Lệnh ở lưng, nghĩa là mặc áo tràng trắng như Thời Quân, đội Nhựt Nguyệt Mạo, lưng không thắt dây Sắc lệnh như Hộ Đàn Pháp Quân.

Trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, đêm 19 tháng 6 năm Bính Ngọ (ĐL. 5/8/1966). Phò loan: Hiến Pháp - Khai Đạo. Tái cầu lúc 21 giờ 45, Đức Hộ Pháp giảng cơ dạy Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân không phải là chức sắc thuộc Hiệp Thiên Đài. Đoạn Thánh giáo được chép lại như sau:

Đức Thượng Sanh bạch: – Hội Thánh Hiệp Thiên Đài còn thắc mắc về trường hợp của ba vị: Hộ Đàn Pháp Quân, Hữu Phan Quân và Tả Phan Quân về việc sau đây, cầu xin Đức Ngài chỉ giáo.

a). Trong các phiên nhóm của Hội Thánh HTĐ để giải quyết về chánh trị đạo, ba vị trên đây có được mời dự nhóm và bàn cãi hay không?

– Máy vị đó không phải là Chức sắc Hiệp Thiên Đài nên miễn mời hội.

b). Khi sắp hàng vào Nội Nghi đánh lễ Đức Chí Tôn, ba vị này phải giữ trật tự như thế nào? Hiện giờ chỉ có từ phẩm Cải

Trang trở xuống Luật Sự, sau này có phẩm Chương Ấn và Tiếp Dẫn Đạo Nhơn thì thứ tự như thế nào?

– Dầu có hai phẩm ấy hay không, Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân cũng cứ ngoài vòng Chức sắc Hiệp Thiên Đài, nên khi đánh lễ, xưng: Chức sắc Hiệp Thiên Đài nhập nội nghi, lễ bái rồi, phải xưng một lần nữa: Hộ Đàn Pháp Quân và Tả Hữu Phan Quân nhập nội nghi.

Như vậy đúng trật tự.

c). Khi thiết lễ bồi yến Hội Yến Diêu Trì Cung, ba vị này có quyền dự hay không?

– Tất cả bốn đạo đều nhớ Bản Đạo không bao giờ cho việc ấy.

Sau đây là sơ lược về tiểu sử của Tả Phan Quân và Hữu Phan Quân.

TẢ PHAN QUÂN

Tả Phan Quân là vị chức sắc cầm cây phước Thượng Sanh, đứng bên trái Thượng Sanh, được Đức Chí Tôn phong cho ông Trang Văn Giáo năm 1927.

Trang Văn Giáo, sanh ngày 27 tháng chạp Kỷ Hợi (1899) tại xã Long Thành, Tổng Hàm Ninh, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ ông là Trang Văn Keo (Hương Cả) và thân mẫu là bà Bùi Thị Khuê.

Hiên nội của ông là Nguyễn Thị Thơm, hai ông bà có bảy người con gồm sáu người con trai và một người gái.

Thời niên thiếu ông theo học quốc ngữ tại các trường thuộc tỉnh Tây Ninh. Sau khi tốt nghiệp Tiểu học, ông ra đời tìm việc mưu sinh, ngoài ra, ông cũng có tham gia nhiều chức vụ trong ban Hội Tề từ 1921 đến 1927.

Theo quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, trong một Đàn cơ ngày 21 tháng 10 năm Bính Dần (ĐL. 26/11/1926),

ông Trang Văn Giáo có đến hầu đàn. Đức Chí tôn thân nhận ông làm Môn đệ và cho một bài thi như sau:

Làm song ngăn đón lũ gian hùng,
Mạnh yếu đánh thoi cũng gọi hùng.
Quyết lập thân danh tua sửa lưỡi,
Nói hiền kẻ dữ nịnh thành trung.

Thâu

Khi Hội Thánh Cao Đài tổ chức Lễ Khai Đạo tại chùa Gò Kén, với tinh thần hăng hái, đầy nhiệt huyết sẵn có, ông đã giúp ích một cách đắc lực trong buổi khai đàn mở Đạo năm 1926. Ông theo lệnh Đức Quyền Giáo Tông để giúp đỡ cho Đạo những nhu cầu và các thứ vật dụng cần thiết cho lễ và nhạc...

Do đó, ông được Đức Quyền Giáo Tông tín nhiệm, giao cho việc hầu bút, hoặc chép những Thánh giáo mà Đức Chí Tôn hay các Đấng giảng cho khi thân nhận môn đồ trong các đàn cơ phổ độ lúc sơ khai.

Ngày 18 tháng chạp năm Đinh Mão (1927) ông thọ phẩm Tả Phan Quân tại chùa Gò Kén.

Từ đó ông lại càng tận tụy với công việc và hy sinh với Đạo hơn, ông theo Đức Thượng Phẩm, góp công vào việc khai phá rừng hoang, xây dựng Toà Thánh để tạo thành vùng Thánh địa ngày nay. Ông thường ở bên cạnh mấy vị tiền bối của Đạo như Đức Quyền Giáo Tông, Đức Cao Thượng Phẩm và Đức Hộ Pháp để phục vụ cho Đạo. Nền Đạo đã trải qua nhiều cuộc biến thiên, thăng trầm, nhưng trong lòng ông vẫn giữ một dạ sắc son, trung thành với Đạo. Hội Thánh đã gặp phải những nghịch cảnh, khó khăn nguy hiểm, ông đều có mặt để giúp đỡ hoặc chia đau sót thảm.

Năm 1946, Đức Hộ Pháp hồi loan, sau hơn 5 năm đồ lưu nơi Hải ngoại, ông xin vào phục vụ nơi văn phòng Toà Đạo, tức Bộ Pháp Chánh bây giờ. Ông là người rất siêng năng cúng kính,

mặc dù ban ngày phải làm việc mệt nhọc nhưng không bao giờ ông bỏ sót một thời cúng khuya nào cả. Ông là người làm việc rất tích cực, lúc nào cũng miệt mài với nhiệm vụ, cho đến lúc tuổi già sức yếu, ông mới vắng mặt ở văn phòng làm việc và trút hơi thở cuối cùng vào lúc 22 giờ đêm, mùng 2 tháng 5 năm Bính Thìn (Đl. 30/5/1976), hưởng thọ 78 tuổi.

HỮU PHAN QUÂN

Hữu Phan Quân là vị chức sắc cầm cây phước Thượng Phẩm, đứng bên tay mặt Đức Thượng Phẩm. Chức Hữu Phan Quân được Lý Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ phong cho ông Lê Văn Thoại năm 1965.

Ông Lê Văn Thoại sinh năm Kỷ Mùi (1919) tại xã Hoà An, quận Cao Lãnh, tỉnh Sađéc, nay là Thị xã Kiến Phong, tỉnh Đồng Tháp.

Xuất thân từ một gia đình có đạo Cao Đài, được sự dạy dỗ của song thân nên ông đã giác ngộ đạo pháp rất sớm, từ năm 12 tuổi, ông được may duyên về Toà Thánh Tây Ninh làm công quả, tức vào khoảng năm 1931.

Tuy chưa đủ tuổi nhập môn, nhưng ông Thoại cầu xin Hội Thánh được nhập môn vào đạo. Vào ngày rằm tháng 7 năm Tân Mùi (Đl.28/08/1931), Đức Hộ-Pháp cho phép ông nhập môn, nghĩa là Ngài đã ban đặc ân cho ông thêm 9 tuổi, để ông được nhập môn theo luật Đạo đã quy định.

Lớn lên Lê Văn Thoại là một Thanh niên đầy nhiệt huyết, ông mong muốn phụng sự cho Đạo và giúp ích đất nước Việt Nam, nên ông đã gia nhập vào đội “Nội Ứng Nghĩa Binh”, do Trần Quang Vinh (tức Giáo-Sư Thượng Vinh Thanh) thành lập vào đầu năm 1943, hợp tác với quân đội Nhựt đảo chánh Thực dân Pháp.

Sau ngày đảo chánh Pháp thành công, Ngài Lê Văn Thoại trở về tiếp tục đời sống tu hành, lập công tại Toà Thánh Tây Ninh.

Khi tham gia vào quân đội Cao Đài với cấp bậc sau cùng là Thiếu Tá cho đến khi quân đội Cao Đài được quốc gia hóa dưới thời đệ nhất Việt Nam Cộng Hòa, vào khoảng năm 1956.

Ông Lê Văn Thoại là người tình nguyện nhận lệnh của Đức Hộ Pháp, hướng dẫn ba ông nữa là Kỳ, Đại, Lợi đem lá cờ Nhan Uyên (Bạch kỳ Nhan Uyên) ra cắm giữa cầu Hiền Lương (Bến Hải), thuộc vĩ tuyến 17 để phân ranh hai miền Nam Bắc.

Vào đêm mừng 4 tháng Giêng năm Ất Mùi (DI.15/02/1956), Đức Hộ Pháp quyết định tự lưu vong sang Miên quốc, ông Lê Văn Thoại cũng tình nguyện xin theo hầu, Đức Ngài cho phép nên ông cũng được rời khỏi Hộ Pháp Đường đi trên chuyến xe đó.

Trong Đoàn cơ tái cầu vào ngày 17 tháng 10 năm Ất Ty (DI. 09/11/1965), Đức Lý Giáo Tông, Nhứt Trấn Oai Nghiêm, đã phong cho Ngài Lê Văn Thoại phẩm Hữu Phan Quân.

Khi Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý được thành lập, Hội Thánh bổ Ngài Khai Đạo Hiệp Thiên Đài làm Giám Đốc Cơ quan, còn ông Hữu Phan Quân Lê Văn Thoại làm Phó Giám Đốc để điều hành mọi việc như xây dựng cơ sở, quản lý máy móc, tuyển mộ chuyên viên, nhứt là kiểm tra những bài vở phát thanh hàng tuần của cơ quan.

Tuy rất bận rộn công việc hằng ngày, nhưng ông Lê Văn Thoại là người rất siêng năng cúng kính, hằng ngày ông thường xuyên đến Toà Thánh cúng Tứ Thời, cho đến khi tuổi già sức yếu, ông không còn đi đứng được nhiều nữa mới giảm dần các thời cúng. Vào cuối tháng 3, thỉnh linh ông phát bệnh, qua đến ngày 25 tháng 6 năm Đinh Hợi (DI. 07/08/2007), vào lúc 11 giờ 30 thì ông quy liễu, hưởng thọ 89 tuổi (tuổi trong giấy là 98 tuổi).

Buổi sinh thời ông Lê Văn Thoại có làm rất nhiều bài thơ, ký với bút hiệu là Tử Trước và Chánh Công. Sau đây xin chép lại vài bài thơ của ông.

AN PHẬN

Chẳng phải Hiệp Thiên, chẳng Cửu Trùng,
 Tu hành lập chí đức trung dung.
 Tứ thời lễ bái tâm minh định,
 Ngũ giới Tam quy tánh huệ tùng.
 Khổ hạnh đường dài khiêm niệm khiết,
 Lìa xa sắc tướng Nhẫn hoà Cung
 May duyên nay gặp kỳ Ân tứ,
 Một kiếp bồi công kết quả chung.

Tử Trước

(15/04/Nhâm Tuất, 1982).

CÁI KHÔNG

Từ thuở chào đời vẫn cái không!
 Lớn lên danh lợi lại đèo bồng.
 Kinh doanh sự nghiệp chưa bao thỏa,
 Vợ đẹp nhà cao thẩm mỹ thông.
 Bọc rắn, ôm hùm chưa tỉnh ngộ,
 Diệt thân hại trí gọi là khôn.
 Cho hay thế sự ba canh mộng,
 Cửa trúc phù du cứ mãi chông.

Tử Trước

*Hộ Đoàn Pháp Quân, Tả Hữu Phan Quân nhập nội
 nghi.*

(Nghi Tiết Cúng Đoàn).

TẢ TÔI

Tả: Ở trạng thái không còn kết thành khối nữa, mà rời ra thành những mảnh vụn nhỏ. **Tôi:** Bị rời ra thành những hạt hoặc sợi nhỏ, không còn dính vào với nhau nữa.

Tả tôi là rách rưới tan nát, tức ở tình trạng bị rách bị rời ra thành nhiều mảnh nhỏ, trông rất thảm hại.

Như: Bị đòn tả tôi, quần áo bị rách tả tôi.

*Chanh ranh làm rộn đến người mời,
Chẳng biết phận mình chịu **tả tôi**.*

(Đạo Sử).

*Còn thân thiếp chịu khổn nàn,
Tả tôi nỗi mẹ, trưởng trần nỗi con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TẠ ƠN

Hay “*Tạ ân*”.

Tạ: Bái nhận cái người ta cho. **Ơn** (ân): Ơn nghĩa.

Tạ ơn, như chữ “*Tạ ân* 謝恩”, là cảm cái ơn của kẻ khác làm cho mình, mà có lời bày tỏ ra.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chư Nhu cầu Đạo thượng số. Chư Môn Đệ bình thân. Kiệt lạy Thầy **tạ ơn** Thiên Phong Giáo Hữu.

*Cảm **tạ ơn** trên đầu diu đỡ,
Từ khi đi khi trở lộn về.*

(Kinh Thế Đạo).

*Muôn **tạ ơn** lòng bạn lão mai,
Mừng cho đôi trẻ đẹp duyên hài.*

(Thơ Thuần Đức).

TẠ THẾ

謝世

Tạ: Từ tạ đi. **Thế:** Thế gian, chỉ cõi đời.

Tạ thế là từ tạ cõi thế gian mà ra đi, ý chỉ sự chết. Tạ thế, đồng nghĩa với “*Tỵ thế* 避世” là lánh đời.

Như: Người mẹ tạ thế vào lúc anh ấy mới mười tuổi.

*Đồng Vĩnh nghèo con cha tạ thế,
Vay tiền chôn nào nệ bán mình.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TÁC

1.- Tác là vóc dáng, tướng tá, dáng vẻ bề ngoài của một người.

Như: Tác anh ta cao ráo và mập mạp, tác của nàng thon nhỏ, yếu điệu.

*Tác nữ nhi chỉ đặng một tuần,
Con tốt đẹp hoa xuân đương nở nhụy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tác là tuổi. Như: Tuổi tác, bạn tác (bạn cùng tuổi, trang lứa).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài nhờ thấy bạo tàn Thương Trụ và thương đạo nghĩa của nhà Châu vua Văn Vương và Võ Vương dục khai “bổn thiện” nên tuổi dầu cao, **tác** dầu lớn, mà dám chịu nhọc nhằn khổ cực giúp đạo đức, khử bạo tàn, thâu cơ nghiệp Thành Thang, cứu dân đen trong nước lửa.

*Mình dầu đồng bạn tác cùng quan,
Đừng hổ phận bần hàn cha mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Tác 作 là làm, gây ra, dựng lên. Như: Tác ác, tác thành, tác hiệp, tự tác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy khai Bát Quái mà **tác** thành Càn khôn Thế giới, nên mới gọi là Pháp; Pháp có mới sanh ra Càn khôn Vạn vật rồi mới có người, nên gọi là Tạng. Thầy là Phật chủ cả Pháp và Tạng, lập thành các đạo mà phục hồi các con hiệp một cùng Thầy.

*Tuân hành đúng mức đường tu vững,
Tự **tác** sai chiều bước Đạo nghiêng.
(Thơ Thượng Sanh).*

TÁC HIỆP

Hay “*Tác hợp*”.

Tác: Làm. **Hiệp** (hợp): Hiệp lại.

Tác hiệp, như chữ “*Tác hợp*”, làm cho trai và gái kết đôi với nhau thành vợ chồng.

Như: Chú của cô ta đứng ra tác hiệp cho hai đứa tôi.

Xem: Tác hợp.

***Tác hiệp** sẵn nhờ xây bĩ thối,
Thành song trước định gặp thư hùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÁC HỢP

作合

Hay “*Tác hiệp*”.

Tác: Làm. **Hợp:** Hiệp lại.

Tác hợp, còn đọc là “*Tác hiệp*”, là làm cho đôi trai gái hiệp lại với nhau thành vợ chồng.

Trong Kinh Thi có câu: *Thiên tác chi hiệp* 天作之合, nghĩa là Trời làm cho hai bên trái gái hợp lại với nhau. Nghĩa bóng: Làm cho đôi trai gái thành vợ chồng.

Như: Duyên Trời tác hợp.

*Vườn xuân đào lý buổi liên chi,
Tác hợp cho con lúc thiếu thì.
(Thơ Thuần Đức).*

TÁC PHONG

作風

Tác: Làm ra, tạo nên. **Phong:** Cử chỉ, dáng dấp.

Tất cả những hành động, cử chỉ, cách ăn ở hay cư xử biểu lộ ra thói tục, phong cách của một người, gọi là **tác phong**.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh có dạy: Được như vậy, tác phong của người chức sắc Cao Đài mới vượt lên đến mức siêu nhiên và mới hẳn thật là **tác phong** của bậc Thánh như thế này.

*Tuy xa nguồn Đạo tác phong còn,
Trăm giữa ngàn mài một tấm son.
(Thơ Thuần Đức).*

TÁC TỆ

作弊

Tác: Làm. **Tệ:** Hư, xấu.

Tác tệ làm những điều xấu xa, tức là làm những việc có họa hại về sau.

Như: Càng ngày anh ấy càng làm những điều tác tệ.

*Đọa trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thảm đeo phiền, cũng tự mình **tác tệ**, chờ ăn năn rất muộn về sau.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁC THÀNH

作成

Tác: làm, tạo nên. **Thành:** Nên việc.

Tác thành là làm nên, làm nên công việc, hoặc làm nên công việc cho người.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Tâm Chơn Nhơn có câu: Phàm Pháp luật lập thành đều tùy sở dụng, buộc kẻ chung công hiệp trí **tác thành** một cơ sở vĩ đại, đồng tâm tương thân tương ái.

*Bồ liễu nhứt thân sanh biến hoá,
Tác thành kim thể đắc trường sanh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TẠC

𪚗

Tạc là xoi, đục, chạm vào gỗ hoặc trên vật rắn một hình tượng mỹ thuật định sẵn.

Như: Tạc tượng Phật, tạc bia thờ nơi miếu, con giống mẹ như tạc.

Tạc còn dùng với nghĩa bóng là ghi nhớ. Như ghi lòng tạc dạ.

*Vun trồng cội phúc ơn chan thấm,
Dong ruổi đường Tiên nghĩa **tạc** gìn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TẠC DẠ GHI XƯƠNG

Tạc dạ: Khắc vào lòng dạ. **Ghi xương:** Ghi vào xương cốt.

Tạc dạ ghi xương có nghĩa là khắc vào xương cốt ghi vào lòng dạ, ý nói khắc ghi vào tâm khảm.

*Chẳng nệ đường xa bước thẳng đến đây mà chia sự
nhà. Ôn ấy tôi hằng tạc dạ ghi xương đổ.*
(Thánh Giáo Thượng Phẩm).

TẠC TƯỢNG LẦU CHUÔNG

Tạc tượng: Đúc hình khuôn tượng. **Lầu chuông:** Lầu để gác chuông U minh, tức Bạch Ngọc Chung Đài.

Tạc tượng lầu chuông ý chỉ bức Tượng bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh được tạc nơi lầu chuông.

Bà Lâm Ngọc Thanh, tục danh bà Huyện Xây, một nghiệp chủ giàu có ở Vũng Liêm, nhập môn vào đạo Cao Đài năm Bính Dần 1926. Bà có công lớn giúp đỡ trong việc xây dựng và truyền bá mỗi đạo Trời, nên sau lúc quy tiên, được Đức Chí Tôn ân tứ lần sau cùng Phẩm Đầu Sư Nữ phái, Hội Thánh cho xây Bửu tháp phía Tây Lang và tạc tượng bà trên Lầu chuông mặt tiền ngôi Đền Thánh.

Xem: Lâm Hương Thanh.

*Tạc tượng lầu chuông gìn Thánh thể,
Chưởng quyền Nữ phái độ nhơn sanh.*
(Thơ Huệ Phong).

TẠC THÙ

酢 酬

Tạc: Khách rót rượu mời lại chủ. **Thù:** Chủ rót rượu mời khách.

Tạc thù, hay thù tạc là nói chủ khách mời rượu lẫn nhau. Nghĩa rộng: Vui vẻ quan hệ, mời mọc nhau.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có câu: Lão để lời cho hiền hữu biết rằng, trong môn đệ của Đức Từ Bi phần nhiều đã chẳng giữ lời Thầy mà xử cho tròn phần Nhơn đạo, giao tiếp cùng nhau cho có nét yêu dấu, **tạc thù** trong niềm đạo hữu, lại có dạ ghét lẫn tương phân.

*Chén rượu tạc thù vui buổi tết,
Câu thi ngâm vịnh hứng khi nhân.*
(Ngọc Triệu Thanh).

*Anh về sưỡi ấm tình thân thuộc,
Tôi đến nâng cao chén tạc thù.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TÁCH

1.- Tách là chia, rời, chẻ, tức làm cho rời hẳn ra, không còn gắn liền với nhau nữa.

Chim về cội, nước tách nguồn, từ xưa kiếp con người giữa thế chẳng qua là khách đi đường. Phận sự muốn cho hoàn toàn cần phải có bền chí và khổ tâm. Có bền chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ tuồng đời ấm lạnh.

*Bách Y Quan mở đàng rước khách,
Cõi Kim Thiên nhẹ tách Tiên xa.*
(Kinh Tận Độ).

*Tôi từ lúc **tách** mình thoát tục,
Không ra tay tiếp xúc với đời.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đuốc huệ rạng soi đường tấn hoá,
Thuyền từ nhẹ **tách** bến luân hồi.*

(Thơ Tiếp Đạo).

2.- Tách là vật dùng để uống nước, thường làm bằng sứ, miệng rộng, có quai cầm.

Như: Tách cà phê, bộ ly tách.

*Nơi mỗi ghé xếp chung thật đủ,
Tách, chén, ly, muống, đĩa trên bàn.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÁCH DỜI

Tách: Chia, rời, chẻ, tức làm cho rời hẳn ra, không còn gắn liền với nhau nữa. **Dời:** Thay đổi, làm thay đổi.

Tách dời, như chữ “*Tách rời*”, là tách rời hẳn ra, không còn chung với nhau nữa.

*Ác lòng nhứt rạng tản sương mờ,
Gặp lối đường quanh khó **tách dời**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TAI

1.- Tai là một bộ phận ở hai bên đầu người hay động vật dùng để nghe. Như: Tai nghe mắt thấy, tai vách mạch rừng, trái tai gai mắt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nghe cho rõ, thường ngày các con trông thấy những điều trái **tai** gai mắt, các con có biết vì tại sao chẳng?

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,
Dinh đảo nghiêng **tai** Thánh khảy đờn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Khổ hạnh chí mong quy nẻo chánh,
Ngoài **tai** chớ chác miếng hư vinh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Tai 災 là cái rủi ro, hay cái họa nạn xảy đến bất thành linh. Như: Tai qua nạn khỏi, phải ai tai nấy.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ cải lý Thiên đình mà làm cho tiêu **tai** tiêu nạn đặng, hướng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Vì chưng tỵu thiếu thành đờ,
Họa **tai** báo ứng chẳng qua mây hào.
(Kinh Sám Hối).
Thi ân, tế chúng thiên **tai** tận,
Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Tai 哉 là một tiếng trợ từ, có nghĩa là vậy thay.

Như: Ai tai! Khâm tai, hảo tai.

*Hảo **tai** một gái nữ anh tài,
Mới biết mà tâm Đạo quá hay.
(Đạo Sử).*

TAI ÁCH

災厄

Tai: Họa hại to lớn. **Ách:** Tai ương bao trùm cho nhiều người.

Tai ách là tai họa nặng nề phải chịu đựng. Như: Hôm ấy chị tôi thoát khỏi một tai ách.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thầy dạy: Thương thương ghét ghét, các con đừng biết, trong khi các con lâm nạn **tai ách**, các con vì Đạo mà phải buộc ràng tay chân trong quan lại.

*Thời cuộc tuần hoàn **tai ách** khởi,
Liệu mà xông lướt, liệu đua tranh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cõi tục can qua dầu phải rứa,
Xứ thần **tai ách** có vậy sao?*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TAI BAY

Tai: Hoạ lớn. **Bay:** Bay đến, ý chỉ xảy đến thành linh.

Tai bay là tai nạn xảy đến một cách thành linh và bất ngờ cho mình.

Như: Tai bay hoạ gởi.

*Gặp lúc **tai bay** hơ hững chịu,
Lần theo đường Đạo nợ đời rồi.*
(Đạo Sử).

TAI BAY HOẠ GỞI

Tai bay: Tai nạn xảy đến bất ngờ cho mình. **Hoạ gởi** (gửi): Hoạ hại gửi vào thân.

Tai bay hoạ gởi ý nói tai hoạ đến một cách thành linh, vô can mà phải nhận lãnh.

***Tai bay hoạ gởi** có ai dè,
Xe đạp, xe đèo: Xe ủi xe.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TAI BIẾN

災變

Tai: Cái tai hoạ bất ngờ xảy tới. **Biến:** Thay đổi.

Đang yên ổn bỗng nhiên có sự thay đổi bất ngờ đem đến điều hoạ hoạ, gọi là **tai biến**. Như: Đề phòng tai biến trong mùa khô hạn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Nhơn loại hiện chịu đau khổ bởi nhiều cuộc **tai biến**.

*Đời còn **tai biến** thâm than,
Người người ưa chuộng theo đảng hư danh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Tham tàn chúng đã gây **tai biến**,
Oan khức mình vương lầy thâm sâu.
(Thơ Thuần Đức).*

TAI HẠI

災害

Tai: Cái tai hoạ bất ngờ xảy tới. **Hại:** Bị tổn thất, tổn thương.

Tai hại là tai vạ và tổn hại, tức nạn tai gây ra nhiều mất mát, thiệt hại. Như: Hậu quả tai hại khi nói dối.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự hiện diện đồng đủ của toàn thể Chức Việc Nam Nữ trong buổi lễ này làm cho Hội Thánh thấy rõ cái thiện chí của quý vị là dốc lòng học hỏi cho thông hiểu luật pháp và các nghi lễ về Quan, Hôn, Tang, Tế của nền Đạo hầu dìu dắt nhơn sanh cho khỏi sai đường lạc lối, tránh điều đổ vỡ **tai hại** vô phương cứu vãn tức là sự thất kỳ truyền nơi ngày mai hậu.

Lời ngọt ngon trí để đừng xiêu,
Lòng nhi nữ lắm điều **tai hại** đến.

(Phương Tu Đại Đạo).

Thần oai chẳng nể, mang **tai hại**,
Thánh giáo không kiêng gánh hoạ sâu.
(Thơ Thái Đền Thanh).

TAI HOẠ

災禍

Tai: Cái tai hoạ bất ngờ xảy tới. **Hoạ:** Điều tổn hại.

Tai hoạ là những thứ rủi ro lớn lao đưa đến khiến người ta phải chịu tổn hại và khốn khổ. Như: Gieo tai hoạ.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Tất cả nạn nhơn của một **tai hoạ** lớn như động đất, bão lụt, chìm tàu, hoả hoạn, dịch khí, chiến tranh, vân vân... đều là những người chịu một quả báo chung vì họ đã đồng tạo một ác nghiệp.

Nếu vội trách người trên thì đọa,
Cũng có khi **tai hoạ** trả liền.
(Kinh Sám Hối).

TAI MẮT

Tai: Lỗ tai, chỉ sự nghe. **Mắt:** Con mắt, chỉ sự thấy.

1.- **Tai mắt** là lỗ tai, con mắt chỉ hai bộ phận nghe và thấy của con người.

Tai mắt còn dùng để ví với kẻ chuyên nghe ngóng, tìm hiểu, cung cấp tin tức giúp cho người khác nắm bắt tình hình.

*Cầu danh chác lợi mờ **tai mắt**,
Mua chức bán quyền nám phổi gan.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

2.- Tai mắt còn dùng để chỉ người có danh vọng, có địa vị trong xã hội.

Như: Ông ấy là người tai mắt trong làng này.

*Người **tai mắt** đạo nhà khá giữ,
Nghĩa anh em cư xử thuận hoà.*
(Kinh Sám Hối).

TAI NÀN

Hay “*Tai nạn*”.

Tai: Cái hoạ hại to lớn bất ngờ xảy tới. **Nàn** (nạn): Những mối hại nguy hiểm.

Tai nạn, như chữ “*Tai nạn* 災難”, là mối hoạ lớn đem lại sự khốn khổ, hiểm nguy.

Xem: *Tai nạn*.

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,
Xui **tai nạn** dập dính theo mình.*
(Kinh Sám Hối).

*Cõi trần trung giải thịnh thịnh,
Phàm gian lao khổ đạo bình **tai nạn**.*
(Xưng Tụng Công Đức).

TAI NẠN

災難

Tai: Cái hoạ hại to lớn bất ngờ xảy tới. **Nạn:** Những mối hại nguy hiểm.

Tai nạn là việc rủi ro bất ngờ xảy ra gây thiệt hại lớn cho con người.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Kỳ Hạ nguơn hầu mẫn, nhơn vật vì **tai nạn** mà phải tiêu tận, mười phần còn đoái lại có một mà thôi.

*Nếu muốn khử tiêu **tai nạn** đến,
Thì nên khấn nguyện sợ oai quyền.*

(Đạo Sử).

*Khuyên anh sớm lánh lẩn hậu hoạn,
Tránh những điều **tai nạn** về sau.*

(Thơ Hộ Pháp).

TAI NGUY

災危

Tai: Cái tai hoạ bất ngờ xảy tới. **Nguy:** Những mối hại ngặt nghèo, nguy hiểm.

Tai nguy tức là tai nạn nguy hiểm.

Thánh giáo Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có câu: Thuyền gần bến để độ khách trần lúc **tai nguy**, còn cơ thoát khổ gần ngày để cho khách trần một bài kinh nghiệm. Đạo màu huyền bí cao sâu là phương cứu khổ.

*Thấy người gặp lúc **tai nguy**,
Ra tay tế độ ấy thì lòng nhơn.*
(Kinh Sám Hối).

TAI QUA

Tai: Cái hoạ hại to lớn. **Qua:** đi qua. Nạn khỏi: Hoạn nạn đã qua khỏi.

Tai qua là tai nạn đã đi qua. Như: Tai qua nạn khỏi là tai nạn đã qua khỏi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải giữ trọn nghĩa nhân Đạo Đức bền lòng thiện niệm để cầu nguyện Đức Chí Tôn cho **tai qua** nạn khỏi.

*Lâm nguy nguyện vái làm lành,
Tai qua rồi lại dạ đành phụ vong.*
(Kinh Sám Hối).

TAI TRỜI

Tai: Cái tai hoạ bất ngờ xảy tới. **Trời:** Chỉ sự tự nhiên hoặc chỉ Đấng Tạo hoá.

Tai Trời, như chữ “*Thiên tai* 天災”, là hiện tượng thiên nhiên gây tác hại lớn đến sản xuất và đời sống, như bão lụt, hạn hán, động đất, sóng thần...

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phương chi nạn chiến tranh đang dầy xéo đất nước, suốt phần tư thế kỷ nay; **tai Trời** ách nước còn dồn dập gieo thêm tang tóc làm cho giống Việt Thường đã quá thống khổ, đoạ đày, đã phải chịu thêm nỗi điều linh tàn tạ.

*Hoàn cảnh nguy nan lôi cuốn mãi,
Tai Trời chung chịu đổi dời thay.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TAI ƯƠNG

災殃

Tai: Cái hoạ hại to lớn. **Ương:** Hoạ hại.

Tai ương tức là tai nạn hoạ ương, như cháy nhà, đại hạn, bão lụt...

Kinh thư có câu: *Tác bất thiện thọ chi bá ương* 作不善受之百殃, nghĩa là làm việc chẳng lành thọ lấy trăm điều tai hoạ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo xin được giải chữ Từ bi ai ai cũng đều có sẵn trong tâm, trẻ con nên năm bảy tuổi thì nó đã biết sự thương yêu cha mẹ, thương yêu anh em là người thân tộc gần gũi của nó, khi nó đã trưởng thành có vợ con, bạn bạn thì nó lại thương yêu rộng ra hơn nữa, một khi đã thấy sự đau khổ hoạn nạn, **tai ương** của quần chúng thì nó cảm hoá xúc động đến tâm thương yêu lan tràn ra, không biết đâu là giới hạn, ấy là tánh từ bi đó.

Ơn Đông Nhạc Đế Quân quảng đại.

*Độ kẻ lành chế cái **tai ương**.*

(Kinh Tận Độ).

Sang cả mặc người đừng bỏ dỡ,

*Hoạn tài trợ mắt khỏi **tai ương**.*

(Giới Tâm Kinh).

*Như nhiên lành phước dữ **tai ương**,*

Một trả một vay cũng lẽ thường.

(Đạo Sử).

TÁI

再

Tái là lại lần nữa. Như: Tái bút, tái kiếp, tái sinh, luân bát tái lai.

Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn: Đức Chí Tôn đã lấy từ bi mà châm chế, mong ngày Đạo được hoà bình. Vậy khá chung trí hiệp tâm mà **tái** diu mối Đạo. Ấy là phương chuộc lỗi sửa mình mà trở về ngôi cũ đó.

Lão đạoi chur Đạo hữu đặng tái lãnh trách nhiệm, nếu chẳng thi hành thì luôn Đức Chí Tôn cũng phải theo Lão mà ra khỏi kỳ phổ độ này.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁI CẦU

再求

Tái: Lại một lần nữa. **Cầu:** Yêu cầu, cầu cơ.

Tái cầu là yêu cầu lại, hoặc cầu cơ lại một lần nữa, tức là đã cầu một lần rồi, tiếp tục cầu thêm lần nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy bà Nữ Đâu Sư Hương Hiếu có câu: Trước ngực ngay trán phải để chữ cung Càn, chữ vàng, chữ Bát Quái. Còn cái áo con phải **tái cầu** Thầy trong lúc may đặng Thầy chỉ sắp máy cung kia trên áo.

Khi Chí Tôn thăng, quý anh quý chị cả thầy phải lay đưa, rồi tái cầu, có Đức Mẹ giáng đàn.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Bàn ngưng chuyển người ra giải khát,

Lúc tái cầu thao tác khoan thai.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÁI DIỄN

再演

Tái: Lại một lần nữa. **Diễn:** Trình bày ra.

Tái diễn là diễn lại lần nữa, tức là trình bày lại thêm một lần nữa.

Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn dạy: Nền chơn giáo sắp trở thay, đó là một nhiệm mầu, chỉ còn sắp **tái diễn** nhiều màn

càng thêm khó cho chúng ta, những kẻ Đạo tâm thì vững bước, còn tâm linh không vững thì trở ngang rồi thêm hận.

*Trước mắt toàn thể con cái Đức Chí Tôn Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy cái tấn tuồng chia đôi Hoàng Đờ của Tổ Quốc nó đã **tái diễn**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÁI HIỆP

Hay “*Tái hợp*”.

Tái: Lại một lần nữa. **Hiệp** (hợp): hợp lại.

Tái hiệp, như chữ “*Tái hợp* 再合”, là sum họp trở lại sau những ngày chia ly, cách biệt.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có đoạn: Thiếp xin để lời mừng ngày **tái hiệp** hôm nay. Xin nghe. Chư hiền hữu khá lưu ý, thoảng có điều gì chưa vừa ý, xin nói nghe.

*Quan thành **tái hiệp** Hớn triều phong,
Thánh đức mạc vong hám thể trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Này là chỗ đôi ta **tái hiệp**,
Này là nơi vừa kịp hoà vui.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TÁI KIẾP

再劫

Tái: Lại một lần nữa. **Kiếp:** Một đời người.

Tái kiếp là một kiếp sống ở cõi trần nữa, tức là đầu thai trở xuống cõi trần một lần nữa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng thủ phận, chẳng dám vọng cầu đem thân vào cảnh đọa, nhưng mà chẳng **tái kiếp** thì như nhu sĩ trốn thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?

*Tái kiếp lao đao Thầy cảm cảnh,
Đến cho con một Đạo linh phù.*

(Thanh Sơn Giáng Bút).

*Khi rắn dạy cũng là thừa dịp,
Dầu ông Tiên tái kiếp cũng không bì.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÁI LẬP

再立

Tái: Lại một lần nữa. **Lập:** Làm, dựng nên.

Tái lập là làm lại, hay dựng lại một lần nữa.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy Hội Thánh Cửu Trùng Đài như sau: Phải **tái lập** Sở cầu phong và cầu thăng. Sau khi lập xong, gửi hết hồ sơ cho Hiệp Thiên Đài minh tra công nghiệp.

Uổng thay! Nền Đạo chẳng phải hư, ngày nay không phương tái lập.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁI NGỘ

再遇

Tái: Lại một lần nữa. **Ngộ:** Gặp gỡ.

Tái ngộ là gặp gỡ trở lại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hẹn cùng nhau hội hiệp trong ngày **tái ngộ**, Hội Thánh chỉ ước mong quý vị vững bước trên đường tu tập, dồi trau đức tính hầu trở nên những Chức Sắc ưu tú trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Một bóng luống chờ ngày **tái ngộ**,
Chơn thần gìn đặng vẹn tinh anh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mong ngày **tái ngộ** dưới trăng sao,
Dầu phải hy sinh đến thế nào.*
(Thơ Thuần Đức).

TÁI NHẠM

Hay “*Tái nhiệm*”.

Tái: Lại một lần nữa. **Nhậm** (nhiệm): Gánh vác.

Tái nhậm, như chữ “*Tái nhiệm 再任*”, là nhậm chức trở lại, tức là một lần nữa gánh vác chức vụ đó.

Trong Bát Đạo Nghị Định, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có yêu cầu Đức Lý như sau: Đệ tử cùng cả Chức Sắc đều hết lòng lo lắng, cúi xin Đức Giáo Tông từ bi **tái nhậm** quyền hành hầu chỉnh đốn nền Đạo.

*Lão vì Chí Tôn nài nỉ cầm mối Thiên thơ sửa nền
Chánh giáo, mà **tái nhậm** quyền hành Giáo Tông.*
(Thánh Ngôn Sư Tập).

TÁI ÔNG MẤT NGỰA

Tái ông: Ông lão ở gần quan ải. **Mất ngựa:** Ngựa đi khỏi nhà bị lạc mất.

Tái ông mất ngựa, bởi câu “*Tái ông thất mã 塞翁失馬*”, là ông lão nhà gần nơi quan ải bị mất ngựa.

Do tích: Tái ông là một người ở gần nơi quan ải. Con ngựa ông vô cớ đi mất. Mọi người nghe tin, đến chia buồn. Ông lão nói: Không có chi, biết đâu chẳng phải là điều may. Mấy tháng sau, ngựa trở về mang theo một con ngựa tốt khác. Mọi người nghe tin đến chúc mừng, ông lão nói: Không có gì vui, biết đâu chẳng phải là điều hoạ. Ít lâu sau, con Tái ông bắt con ngựa hay cỡi, ngựa té gãy đùi. Mọi người nghe tin đến chia buồn. Tái ông nói: Không có gì, biết đâu chẳng phải là điều may? Năm sau, giặc Hồ tràn vào cửa ải, trai tráng phải ra chiến đấu. Người ở làng mười chết hết chín, con Tái ông vì cỡi ngựa bị què chân nên không bị ra chiến trận, vì thế vẫn còn sống sót. Cho nên người xưa nói: Trong phúc có hoạ, trong hoạ có phúc.

*Tái ông mất ngựa điếm đưa đến,
Hoạ phước hay đâu tránh được nào.
(Thơ Thiên Vân).*

TÁI PHẠM

再犯

Tái: Lại một lần nữa. **Phạm:** Phạm lỗi, tức mắc phải điều quấy với người.

Tái phạm là phạm tội một lần nữa.

Thánh giáo Hộ Pháp dạy: Mầm tạo loạn nơi pháp luật là điều đáng tiếc, các em không làm gương đạo hạnh lại dùng áp lực đối với bề trên. Bản Đạo cấm hẳn tự hậu không đặng làm như vậy. Nếu **tái phạm** sẽ có hình phạt. Đó là lời cảnh cáo của Bản Đạo, nghe à!

*Thầy cũng lấy từ bi dung cho, bằng **tái phạm** sẽ bị Toà Tam Giáo trực xuất.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁI SANH

Hay “*Tái sinh*”.

Tái: Lại một lần nữa. **Sanh** (sinh): Sanh ra đời.

Tái sanh, như chữ “*Tái sinh 再生*”, tức là sinh lại một lần nữa trong kiếp sau.

Tái sinh là chỉ về kiếp sau.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái phẩm vị của các con phải buộc **tái sanh** nhiều kiếp mới đến địa vị tối thượng mình là nơi Niết Bàn.

*Tái sanh sửa đổi Chơn truyền,
Khai cơ tận độ Cửu tuyền diệt vong.*

(Kinh Tận Độ).

*Dầu đoạt vị ở an Thiên cảnh,
Dầu tái sanh mở cảnh siêu phàm.*

(Kinh Thế Đạo).

TÁI TẠO

再造

Tái: Lại một lần nữa. **Tạo:** Dựng lên, làm ra.

Tái tạo là gây dựng lần nữa, tức tạo dựng lại cơ đồ hay sự nghiệp lần thứ hai.

Tái tạo còn dùng để chỉ lời cảm ơn người cứu sống mình được khỏi chết. Như: Ơn tái tạo.

*Tam giáo một nhà xem chẳng lạ,
Khai ngươn tái tạo chuyển Tông Nho.*

(Thơ Tiếp Đạo).

TÁI TÊ

Tái: Nước da đã mất sắc, trở nên xám. **Tê:** Trạng thái mất hết cảm giác ở một bộ phận nào đó trong cơ thể.

Tái tê, như chữ “*Tê tái*”, là trong lòng đau xót mất cả hứng thú, tức cảm giác hay cảm xúc quá mạnh, quá sâu sắc, đến mức làm như không có khả năng cảm giác, cảm xúc gì khác nữa.

*Bắt ốc hái rau phương đờ dạ,
Dầm mưa dãi gió tái tê lòng.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Chờ đợi tái tê lòng muối xót,
Tới lui e ngại bức tường xây.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

TÁI THẾ

再世

Tái: Lại một lần nữa. **Thế:** Đời.

Tái thế là đến thế gian một lần nữa, tức ra đời lần thứ hai, sống lại lần thứ hai.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Vậy Thầy cũng nói luôn để cho anh em nhìn nhau, thương yêu nhau. Nó là Văn Thù Bồ Tát **tái thế**, nghe à! Nó lập ngôi vị cho con, nó đi một đường với con mà hành đạo cho tới ngày hai con đến đắc quả đặng trở về cùng Thầy.

*Luân hồi thường phạt rất mau,
Chuyển thân tái thế ngựa trâu công đền.*

(Kinh Sám Hối).

*Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,
Nhân từ tái thế tử vô ưu.*

(Bài Thài Thất Nương).

*Đòi phen tái thế diu sanh chúng,
Lắm lúc siêu hồn rưới huệ ân.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TÁI THỆ

再誓

Tái: Lại một lần nữa. **Thệ:** Thề.

Tái thệ là thề lại lần nữa.

Theo tôn chỉ đạo Cao Đài, những tín đồ của Đạo đều đã được Minh thệ trước Chánh điện Đức Chí Tôn. Nếu người nào đã lỗi thệ, tức là bỏ Đạo, phản loạn chơn truyền, sau muốn trở về thì phải tái thệ, tức là thề lại một lần nữa.

*Hội Thánh thể lòng đại từ đại bi của Đức Chí Tôn, mở
kỳ ân xá cho họ đặng nhập môn tái thệ.
(Đạo Luật Mậu Dần).*

TÁI THIẾT

再設

Tái: Lại một lần nữa. **Thiết:** Đặt.

Tái thiết là sắp đặt gầy dựng trở lại. Như: Dự án công trình được tái thiết.

*Thánh Điện kỳ quan chói Ngọc Đài,
Chầy năm tái thiết đạo hồng khai.
(Thơ Chơn Tâm).*

TÁI THỦ QUYỀN HÀNH

再守權衡

Tái thủ: Nắm giữ lại một lần nữa. **Quyền hành:** Quyền có thể thi hành được nhiều việc.

Tái thủ quyền hành nghĩa là trở lại với chức vụ cầm quyền một lần nữa.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Lý Thái Bạch kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, muốn dùng quyền hành để trục xuất những vị Đại Thiên phong phân chi lập phái, nhưng Đức Chí Tôn cản không cho. Do đó, Đức Ngài xin từ chức ngôi Giáo Tông.

Như chúng ta biết, trong ngày Đại Lễ Khai Đạo ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (1926) tại Thánh Thất Từ Lâm Tự Gò Kén, Đức Chí Tôn dự định ban cho Ngài Ngô Văn Chiêu chức Giáo Tông, nhưng Ngài Chiêu không nhận, Ngài rút về lập ra phái Chiếu Minh tại Cần Thơ để lo việc tu đơn. Đức Chí Tôn mới giao chức Giáo Tông lại cho Nhứt Trấn Oai Nghiêm Lý Thái Bạch kiêm nhiệm.

Rồi sau đó, cơ Đạo bị phân chia, một số Chức sắc tách khỏi Toà Thánh Tây Ninh như: Giáo Hữu Ngọc Chính Thanh lập phái Tiên Thiên ở Cai Lậy, Phối Sư Thái Ca Thanh lập phái Minh Chơn Lý ở Cầu Vỹ (Mỹ Tho), và Ngài Chưởng Pháp Trần Đạo Quang, Giáo Sư Thượng Kỳ Thanh lập phái Cầu Kho ở Thánh Thất Cầu Kho Sài Gòn.

Đức Lý Giáo Tông muốn dùng quyền của mình để trục xuất những vị Chức sắc phân chi lập phái, nhưng Đức Chí Tôn cản không cho, ý muốn để Ngài cố gắng kêu gọi quý Chức sắc ấy trở về Toà Thánh. Vì vậy, Đức Lý không điều hành được nền Đạo nên xin từ chức Giáo Tông.

Sau đó, Đức Chí Tôn đành triệu Đức Lý trở lại cầm quyền Giáo Tông để xử trị các Chức sắc ấy.

Và trong một Đoàn cơ vào ngày 04 tháng 11 năm Canh Ngọ (DI. 24/12/1930) Đức Lý giáo Tông cho một bài thi tứ tuyệt và một bài Thánh giáo dạy như sau:

| | |
|----------------------------------|---------|
| Cửu tử kiêm triều đắc phục huân, | 久死今朝得復還 |
| Hạnh phùng Thiên mạng | 幸逢天命到開元 |
| đáo khai Nguơn. | |
| Thế trung kỵ tử hà tri tử, | 世中忌死何知死 |
| Tử giả hà tồn, chủ Tịch Hương? | 死者何存主籍香 |

Lão đã mang một cảm tình rất nặng cùng chư hiền hữu, hiền muội rồi đó.

Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự hèn lâu, nên đòi phen bợ nợ, phải tìm tòi lượng tri lý mỗi người, ôi! nghĩ nên rất khó!

Vì khi nãy, Lão thấy con cái Chí Tôn đông đảo đường ấy, may là một nước Việt Nam chưa đủ trọn mà đường này, ngày nào Đạo đã truyền bá toàn trong nhơn loại, trọn khắp ngũ châu, mới sao nữa!

Ngán thay cho cái trách nhiệm nặng nề, vì trót đã hứa lời cùng Từ Bi ra tế độ, hễ trách phận đàn anh, tuy nhiên lấy oai quyền khuyến nhủ trừng trị lấy em mặc dầu, chớ cũng nên hiểu tâm của mỗi đũa.

Lão chỉ sợ một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm toan dạy dỗ; còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích.

Tâm Thánh là ngôi vị của Đấng thiêng liêng, không lo trau giồi thì cũng còn tự nhiên vì vẻ đẹp, còn vẻ đẹp thiên nhiên đã mang nặng thì hài nơi khổ cảnh này mà không mất thì đoạt vị đãặng rồi, lại cần ai nâng đỡ.

Ấy vậy, Lão đến mà gieo hột Thánh cốc nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thể hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

Chư hiền hữu, chư hiền muội xem trong năm Khai Đạo, biết bao khổ não truân chuyên. Lão, vì đã thấy rõ, nên không nỡ ngồi an xem cơ thắng bại. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cật cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành hữu vi nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng thi phạm, mà chịu cường quyền đè nén. Chư hiền hữu, chư hiền muội có đạt được phép tiên tri như vậy đâu mà mong tránh khỏi.

Lão nghĩ như thế nên nhứt định Tái thủ quyền hành, đem cặp nhân thiên liêng thay vì cặp nhân của Thầy, đặng thấy giùm mọi điều cho chư hiền hữu, chư hiền muội, đặng quyết thắng chúng sanh trong kỳ Khai Đạo này, thì Lão tưởng khi Lão chưa phải là người vô dụng vậy.

Khi Lý Giáo Tông đồng ý trở lại tái thủ quyền hành, Đức Chí Tôn bèn giáng cơ dạy Hội Thánh phải làm lễ Đăng điện cho Đức Lý thật long trọng để chào mừng Ngài trở lại làm việc.

Bài thi trên được Đức Phạm Hộ Pháp giải nghĩa trong bài Thuyết đạo nói về công nghiệp của Đức Lý Giáo Tông, tại Đền Thánh trong đêm 18 tháng 8 năm Kỷ Sửu (ĐL. 9/10/1949) sau khi cúng Vía Đức Lý, trong đó có đoạn:

Đức Chí Tôn thường nhắc toàn Hội Thánh Hiệp Thiên và Cửu Trùng làm lễ Đăng điện cho long trọng khi Ngài (Đức Lý Giáo Tông) tái nhậm phận sự, rồi Ngài lên ngôi vị của Ngài, Ngài cầm cơ viết. Bản Đạo tưởng không có vị vua chúa nào viết được bài diễn văn như Ngài.

Cửu tử kiêm triêu đắc phục huân: là cảnh trần ta chết đã lâu

rời, mà hôm nay ta được phục sanh lại trong Thánh Thể của Đức Chí Tôn.

Hạnh phúc Thiên mạng đáo khai Nguơn: là còn hạnh phúc đặng Thiên mạng đến khai nguơn. Tại sao Ngài nói đến? Bần Đạo đã thuyết cuối Hạ Nguơn Tam Chuyển khởi Thượng Nguơn Tứ Chuyển, Ngài đến khai Nguơn là có duyên cớ. Bần Đạo dám chắc rằng, Đấng nào khác hơn Ngài thì không thi hành được. Ngài đến đặng mở Thượng Nguơn Tứ Chuyển.

Thế trung kỳ tử hà tri tử: Thế gian sợ chết mà không biết cái chết là gì? Chính Ngài hỏi rồi nói:

Tử giả hà tồn, chủ Tịch Hương?: Hương là tịch đạo của Nữ phái. Nữ phái là nguồn sống của nhơn loại, nếu nói nó chết thì Ngài đến làm chủ của Nữ phái nghĩa gì? Cầm cái giống của thế gian này đặng chi?

*Em nên cho chị hiểu rằng, Nữ phái lập thành, Nam phái chính đốn lại hoàn toàn thì Lý Giáo Tông mới giảm nợ và **tái thủ quyền hành**.*

(Thánh Giáo Bát Nương).

TÀI

1.- Tài 才 là cái hay, cái giỏi của người ta. Như: Người có tài, tài ngoại giao, cậy tài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Trau tài trau phận tua trau đức,
Biết thế biết nhân mới biết mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đức cao thì mới đáng nên người,
 Đức thẳng **tài** kia đã mấy mươi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Đùng hờn cha mạnh cú nặng đòn,
 Ấy **tài** diệu cha trui con ra bèn.
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tài 財 là của cải, tiền bạc. Như: Tiền tài, gia tài, tài sản, tài nguyên.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có đoạn: Lòng đạo đức con, Thầy thấy rõ, nhưng thời giả dối đã qua, thời kỳ chân thật đã đến. Thầy không muốn cho con hao **tài** tổn của mà gìn giữ sự giả dối.

Trượng **tài** khinh nghĩa đã bao phen,
 Làm mất số sang chịu khó hèn.
 (Đạo Sử).
 Đùng tranh phát gia **tài** đặng thát,
 Nếu cha ngu của mất hồi mô.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TÀI BA

才葩

Tài: Chỉ người hay, giỏi. **Ba:** Như chữ hoa, rực rỡ.

Tài ba là người tỏ ra có rất nhiều tài năng lỗi lạc, phát lộ ra bên ngoài.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Đạo thanh đời suy, Đạo suy đời lẩn áp, song chi chi cũng do sự sắp bày của Thiên cơ cả. Chưa ai **tài ba** lỗi lạc mà đủ năng lực sửa đổi bao giờ.

Xem: Tài hoa.

Huệ ngàò ngạt đưà hơi vò dừ,
Đứng tài ba chẳng thiếu tư phong.
 (Bài Thài Lục Nườg).

Dòi trí thức tình thần đẹp đẽ,
Trau tài ba vẹn vẽ anh thư.
 (Nữ Trung Tùg Phậ).

Anh là kẻ bắt tài vô dụng,
Tôi là người anh dũng tài ba.
 (Thơ Hộ Phá).

TÀI BỒI

栽培

Tài: Trồng cây. **Bồi:** Vun đất.

Tài bồi là vun đắp, hoặc vun trồng, tức vun đất để trồng cây.

Trong Kinh Lễ có câu: *Cố tài giả bồi chi* 故栽者培之, nghĩa là cho nên người trồng trọt thì phải vun bồi.

Tài bồi có nghĩa bóng là đạo đức của mình ngày một trau dồi, lúc đó trời mới vun đắp thêm.

Như: Tài bồi cho nền văn hoá nước nhà.

Chung sứctài bồi nền cổ học,
Ra công nâng đỡ bạn tao đàn.
 (Thơ Huệ Giác).
Xuân vãn tài bồi nền vật chất,
Xuân chưa tô điểm nét tinh thần.
 (Thơ Huệ Giác).

TÀI CÁN

才幹

Tài: Tài giỏi, tức cái khả năng làm được việc. **Cán:** Đảm đang.

Tài cán là có khả năng, tài giỏi để đảm đang được mọi công việc.

Như: Anh ta có tài cán gì đâu.

*Hiền đệ nên nhớ rằng khi xưa Qua có **tài cán** gì đâu,
bất quá là một học trò khó...*

(Thánh Giáo Quyển Giáo Tông).

TÀI CHÁNH

Hay “Tài chính”.

Tài: Tiền bạc. **Chánh** (chính): Quản lý, sắp đặt.

Tài chánh, như chữ “*Tài chính* 財政”, là việc quản lý chi thu về tiền bạc.

Khi nói về nền Đạo Cao Đài, trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có có câu: Bây giờ Bản Đạo thuyết về **tài chánh** của Đạo đương buổi loạn ly này.

*Thiên cơ hà lộ khuyinh **tài chánh**,
Nhứt nhứt dĩ nhàn nhứt nhứt thanh.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TÀI DANH

才名

Tài: Tài giỏi, hay. **Danh:** Tiếng tăm, được nhiều người biết tiếng.

Tài danh là người tài giỏi, danh tiếng vang dội khắp mọi nơi, mọi người đều biết.

Như: Ông ấy là bậc tài danh trong nền văn học.

*Nam khí hưng suy dân khí phát,
Nên trang anh tuấn mặt **tài danh**.*
(Đạo Sử).

*Ngoài gia tộc, nước non vầy bạn,
Lựa **tài danh** giao cận tâm tình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nước Việt Thường ghi tạc mặt **tài danh**,
Nòi Hồng Lạc roi truyền gương tiết nghĩa.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

TÀI ĐỨC

才德

Tài: Tài giỏi, hay. **Đức:** Đạo đức, phước đức.

Tài đức là tài năng và đạo đức.

Bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Một mảnh thân phàm này, cô thân bạc nhược này, yếu ớt hèn mọn này, có đủ **tài đức** chi mà Đại Từ Phụ lại tin giao một cái giang san sự nghiệp của toàn nhơn loại hoàn cầu đặng cho gánh vác.

*Hiệp **tài đức** dồi dào tánh thiện,
Nói Đạo Trời tân tiến đường tu.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Ấy là Thất Thánh cộng đồng,
Đủ đầy **tài đức** khỏi trong phong thần.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TÀI HOA

才華

Tài: Hay, giỏi. **Hoa:** Rực rỡ.

Tài hoa là người tài giỏi, có tài năng rực rỡ phát lộ ra bên ngoài, nhất là về văn chương, nghệ thuật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tuy nhiên trong xã hội cũng còn rất nhiều phần tử **tài hoa** thoát khỏi mức thường tình, yêu chuộng công lý và nghĩa nhân, lánh xa vòng trụy lạc. Những phần tử đó, nếu gặp người dẫn bước theo về chánh đạo họ sẽ hấp thụ giáo lý cao siêu và sẽ trở nên những trang ưu tú của xã hội hữu dụng cho đời và cho Đạo.

Sen Trắng vóc tinh vi đảnh Hón,

*Nêu tiết trong soi sáng **tài hoa**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

Còn anh lại tìm nơi vắng vẻ,

*Chôn cuộc đời son trẻ **tài hoa**.*

(Thơ Hộ Pháp).

TÀI LIỆU

材料

Tài: Gỗ dùng làm đồ đạc. **Liệu:** Vật liệu, đồ vật.

Tài liệu là nguyên liệu để làm việc, tức là chỉ chung những thứ làm ra đồ vật, sách vở, như giấy tờ, văn bản...

Tài liệu còn là giấy tờ, vật liệu dùng để nghiên cứu hay chứng minh một vấn đề gì.

Như: Phim tài liệu, tài liệu nghiên cứu lịch sử.

*Người hành Đạo có đủ **tài liệu**, phương chước sửa mình và trau dồi hầu treo gương sáng cho người đời noi bước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÀI LỰC

才力

Tài: Hay, có khả năng làm được việc. **Lực:** Sức lực.

Tài lực là tài năng và sức lực.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Vậy, đối về phần **tài lực** bạo tàn, chúng ta không thể sánh với kẻ vô thần, mà trái lại một điều là nhược thắng cường, ấy là ý định của Chí Tôn cho hơn loại nhìn Đạo Trời mà từng lương cải ác.

Chư Hiền Hữu, chư Hiền Muội đã đủ tài lực, đạo đức mà hành chánh rồi, thì Lão cũng nhứt định giữ nghiêm luật pháp.

(Bát Đạo Nghị Định).

TÀI MẠO

才藐

Tài: Cái hay, giỏi của người ta. **Mạo:** Dáng dấp bề ngoài, mặt mày.

Tài mạo là nói người có tài hoa và dung mạo, tức có tài năng lẫn dáng vẻ trang nhã bên ngoài.

Như: Tài mạo kiêm toàn.

*Khi gặp đặng phải trang tài mạo,
Hoặc trao trâm đắp áo làm tin.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TÀI MẠNG GHÉT NHAU

Hay “*Tài mệnh ghét nhau*”.

Tài mạng (mệnh): Tài năng và vận mạng. **Ghét nhau**: Đố kỵ, hay khắc nhau.

Tài mạng ghét nhau, như chữ “*Tài mệnh tương đố* 才命相妒” nghĩa là tài năng và vận mệnh hay khắc với nhau, tức người tài giỏi thường gặp phải mạng xấu, hay vận bĩ.

Minh Thi có câu: *Cổ lai tài mệnh lưỡng tương phương* 古來才命兩相妨, nghĩa là xưa nay tài mệnh không ưa nhau.

*Tài mạng thường hay ghét lẫn nhau,
Hễ là có nhọc mới danh cao.*
(Đạo Sử).

TÀI NĂNG

才能

Tài: Cái hay, giỏi của người ta. **Năng**: Tài giỏi, có thể được, sức làm việc.

Tài năng là tài giỏi, tức năng lực xuất sắc, hoặc khả năng làm giỏi và có sáng tạo một công việc gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mở rộng trường thi công quả để tiếp đón hơn tài, Hội Thánh chỉ mong ước quý vị thấm nhuần đạo đức, lập chí tu thân, trước thì lo tròn bổn phận làm người, sau nữa có thể thi thố **tài năng** giúp đời trợ Đạo tùy theo địa vị hoàn cảnh của mỗi người.

*Tóc xanh ai bảo tài năng kém,
Đầu bạc đừng khinh chí khí già.*
(Thơ Thông Quang).

TÀI SẢN

財產

Tài: Của cải. **Sản:** Của cải sinh ra.

Tài sản là của cải và sản nghiệp, tức chỉ tất cả của cải vật chất dùng vào mục đích sản xuất hoặc tiêu dùng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Còn **tài sản** là tổng quát các vật quý giá của con người đã thu nhặt trên thế gian này.

*Nên hay hư đừng kể quan dân,
Tài sản tính chia phần đều đủ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÀI SẮC

才色

Tài: Cái hay, giỏi của người ta. **Sắc:** Sắc đẹp, chỉ sắc diện bên ngoài.

Tài sắc là người có tài năng và sắc đẹp.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Nổi danh tài sắc một thì, Xôn xao ngoài cửa hiem gì yến anh.

*Riêng lo tài sắc hồng quần,
Không như bọn tục nợ trần lánh chơn.*
(Tam Nương Giáng Bút).

*Hồng quần tài sắc đa truân,
Vào vòng bạc phận, chi mong trọn quyền.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TÀI SƠ

才疏

Tài: Tài năng làm được việc. **Sơ:** Thưa, ít.

Tài sơ là kém tài năng.

Tài sơ trí thiếu là tài năng thưa thớt, trí hiểu biết nông cạn. Đây là lời nói tự khiêm, không dám nhận mình là người tài trí.

Đức Quyền Giáo Tông dạy về Đức Chí Thành có câu: Dầu bậc Thiên Phong mà **tài sơ** tuổi nhỏ hơn mình đi nữa, hàng Tín Đồ cũng chẳng nên hổ mình từng sự, hoặc là vượt bậc khinh khi ganh gổ tức là buộc vào mình một cái tội vi lệnh cùng Thượng Đế vậy.

*Tài sơ chưa toại lòng ưu thế,
Chuyện cũ thêm buồn cảnh xuất gia.*
(Thơ Thuần Đức).

*Đức bậc há bì trang nhả ngọc,
Tài sơ đâu sánh bậc phun châu.*
(Thơ Hiến Pháp).

TÀI TAI LUÔN VẦN

Tài tai: Tài năng và tai nạn. **Luôn vần:** Lúc nào cũng một vần với nhau.

Tài tai luôn vần là chữ tài với chữ tai cùng một vần, nghĩa bóng người tài giỏi thường gặp nạn tai xảy đến.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có viết: Có tài mà cậy chi tài, Chữ tài liền với chữ tai một vần.

*Tài kia tai nọ luôn vần,
Đức tài trau luyện đồng cân mới mau.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TÀI TÌNH

才情

Tài: Tài năng làm được việc. **Tình:** Tình cảm.

Tài tình là có tài lại đa tình. Nghĩa bóng: Chỉ người tài trí, tài giỏi.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Hiền hữu biết rằng trong trận trí binh này, nếu không đủ **tài tình** oai dũng thì chẳng hề thắng đặng.

*Huyền diệu mũi kim qua chẳng lọt,
Đừng đừng xảo mị gọi tài tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lựa những mặt tài tình thọ giáo,
Học cho thông mối đạo quân thân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khi dặt trẻ đi chơi lựa chỗ,
Có văn nhơn thái độ tài tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÀI TỬ GIAI NHÂN

才子佳人

Tài tử: Người có tài năng xuất sắc. **Giai nhân:** Người con gái đẹp đẽ.

Tài tử giai nhân dùng để chỉ trai tài gái sắc.

Cổ ngữ có câu: *Minh quân lương tể tao phùng dị, tài tử giai nhân tế ngộ nan* 明君良宰遭逢易, 才子佳人際遇難, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ, tài tử giai nhân khó hội ngộ.

*Dây oan **tài tử** tình lưu luyến,
Khuấy rối **giai nhân** tiếng khế khảm.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Phải trang **tài tử** sánh **giai nhân**,
Trương, Phạm thành hôn xiết nỗi mừng!*
(Thơ Chơn Tâm).

TÀI THẦN

才臣

Tài: Tài giỏi, tức có khả năng đặc biệt. **Thần:** Bề tôi, quan của một nước quân chủ.

Tài thần là những bề tôi giỏi, hay các quan trong triều đình tài ba, lỗi lạc.

*Học cho đúng bậc **tài thần**,
Ưu quân ái quốc vua cần dân nghinh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÀI TRÍ

才智

Tài: Tài năng, có thể làm việc được. **Trí:** Hiểu rõ sự lý, thông minh.

Tài trí là tài năng và trí tuệ.

Giải về chữ “Nho”, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chữ Nho của Hán tự là bởi chữ “Nhân” đứng kế bên chữ “Nhu” mà thành ra. Nhân là người, Nhu là cần dùng, tức là một hạng người lúc nào cũng cần có để giúp cho nhân quần xã hội, biết cư xử và hành động cho hợp với lẽ Trời. Chữ “Nhu”

lại có nghĩa là chờ đợi, tức là người học giỏi đợi người cần dùng đến, là đem **tài trí** mình ra hiến cho quốc gia để làm cho ích nước lợi dân.

*Kính lượng bề trên ban đức tánh,
Tặng người **tài trí** hừng Đài cao.
(Đạo Sử).*

*Nặng chở con thuyền tua rộng lớn,
Thiệt **tài trí** để khá cao sâu.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

TÀI VẬT

財物

Tài: Tiền bạc của cải. **Vật:** Vật dụng, đồ vật.

Tài vật là tiền bạc của cải hay các thứ vật dụng.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có câu: Trước khi xướng lập cơ sở Lương điền, Công nghệ, thì chỉ nhờ nơi lòng từ thiện của toàn Đạo Hữu trợ giúp. Ngoài ra, những vị nào hảo tâm dâng thêm **tài vật** chi xứng đáng thì đặt nêu tên vào bảng danh dự để làm kỷ niệm nơi cơ sở.

***Tài vật** của người, dầu ít nhiều, dầu lớn nhỏ đều do người làm nhọc nhằn mới tạo ra được.
(Giáo Lý).*

TẠI

在

1.- Tại là ở, nơi. Như: Sinh tại Nam Kỳ, quỳ tại Điện tiền, tại chức, tại ngoại.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đến đặng hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo. Con hiểu “Thần cư tại Nhân”. Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là **tại** đó.

*Hành đến chết hườn hồn sống lại,
Cho đầu thai ở **tại** thanh lâu.*

(Kinh Sám Hối).

*Sấm nghiệp trần gian còn phải khó,
Lựa là nghi trường **tại** Bồng Sơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thiên Thai nào phải **tại** trần này,
Chẳng phải giữa Trời, chẳng phải mây.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tại là bởi. Như: Tại anh ấy làm, tại ta sơ ý, tại làm sao, tại lẽ gì?

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chấp hai tay lạy là **tại** sao? Tả là nhật, hữu là nguyệt, vị chi âm dương. Âm dương hiệp nhưt phát khởi Càn khôn, sanh sanh hoá hoá, tức là Đạo.

*Đắc thất đều do **tại** máy Trời,
Làm sao qua đặng chốn non khơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hoạ phước vô môn, chỉ **tại** người,
Thình mời rồi đổ bởi nơi Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước vốn đầy sông tuy kẻ xách,
Lộc kia đầy đất **tại** người đời.*

(Đạo Sử).

3.- Tại là đang, đương. Như: Hiện tại, tại chức.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bức tranh xã hội thường ngày vẽ cho chúng ta thấy nhiều chuyện trớ trêu khúc mắc và

chỉ cho chúng ta biết rằng đời hiện **tại** là đời mạt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý suy đồi.

*Bản Đạo giảng về Luật Yêu Thương và Quyền Công Chánh đối với lẽ sống hiện **tại** của nhơn loại.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TẠI GIA

在家

Tại: Ở tại, đang ở. **Gia:** Nhà.

Tại gia là ở tại nhà.

Tu tại gia là người vào Đạo tu hành nhưng còn ở trong gia đình, còn lo sinh sống, bên Phật giáo gọi là Cư sĩ hay Cư sĩ tại gia. Trái lại, Xuất gia là người lìa hẳn gia đình vào nơi Phật tự để chuyên lo tu hành.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Gần đây ta thấy có Phật Giáo Hoà Hảo, phái đi tu **tại gia** ta thấy Minh Sư, Minh Đường v.v... đều có ảnh hưởng của Phật Giáo mà thành tượng ra.

*Tu thiên thị, tu thành mới đúng,
Tu **tại gia**, chẳng dụng của ai,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TẠI VỊ

在位

Tại: Ở, tại. **Vị:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

Tại vị là đương giữ chức vị, tức là đương ở chức quan, hay đương ở ngôi vua.

Như: Hiện nay, ông ấy mới biết thương dân, chớ lúc còn tại vị ông ấy hà khắc với dân lắm.

*Chúng ta thấy trước khi lên cầm quyền vì một sơn hà
xã tắc, một nhà đương quyền tại vị, hay đã thoái vị
cũng vậy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAY

1.- **Tay** là bộ phận phía trên của cơ thể con người, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm.

Như: Tay chân, tay làm hàm nhai.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ấy vậy, cái vấn đề tự lập là vấn đề các con phải lo đó. Thầy vì công lý mà khai đạo cho các con, cũng là một phúc hạnh lớn cho các con. Nếu Thầy còn đưa **tay** bồng ẵm thì các con chẳng còn để ý chịu nhọc vì Đạo.

*Giữt giành rớt cuộc cũng **tay** không,
Nhân quả đeo mang tội chất chông.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hiệp một chủ quyền **tay** nắm giữ,
Thánh, Tiên, Phật đạo vốn như nhà.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Công dân đắp lũy bồi thành,
Tay mình lại cột lấy mình thăm thay.*

(Ngụ Đời).

2.- **Tay**, nghĩa rộng là biểu tượng cho người. Như: Tay anh hùng, tay tướng cướp, tay phàm.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu các con phải trần thế mà lo cho Đạo thì sao Toà Thánh còn thiếu **tay** giúp Đạo, để cho đến đời càng ngày càng tiều tụy mà ra một cảnh điêu tàn.

*Đạo cao phó có tay cao độ,
Gần gũi sau ra vạn dặm trường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nắng mưa kia vốn chưa vừa kẻ,
Phàm tục nhiều tay quá lỗi lời.
(Đạo Sử).*

*Dưới mắt thấy lắm tay đánh bóng,
Theo gái giàu như bóng theo chàng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TAY CO

Tay: Bộ phận ở thân thể con người, nối liền với đầu vai ra đến ngón. Nghĩa rộng chỉ người. **Co:** Rút lại, kéo lại.

Tay co là cây cọc buộc mái chèo, hình cong như cánh tay co lại, dùng để chỉ cánh tay hay bộ phận đặc lực cho một công việc hoặc một người nào đó.

Trong Truyện Kiều Nguyễn Du có câu: Như chàng có vững tay co, Mười phần cũng đắp điểm cho một vai.

*Mình mỏng mảnh sức non nớt yếu,
Đỡ nâng chồng vốn thiếu tay co.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Nếu ông chồng đủ vững tay co,
Vợ đau bệnh giả đờ cũng hốt thuốc.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TAY NHÚNG CHÀM

Tay: Bộ phận phía trên của cơ thể con người, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm. **Nhúng:** Cho vào một chất lỏng, rồi lấy ra ngay. **Chàm:** Loại cây nhỏ, lá cho chất màu xanh sẫm, dùng để nhuộm, in.

Tay nhúng chàm là tay đã lỡ nhúng vào màu chàm, ý nói đã lỡ phạm vào tội ác.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Trót vì tay đã nhúng chàm, Đại rồi còn biết khôn làm sao đây.

*Lỡ **tay** nên chịu **nhúng chàm**,
Rủi ro mang lấy vóc phạm bấy lâu.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TAY SAI

Tay: Cánh tay, biểu tượng cho người. **Sai:** Khiến, bảo làm việc gì đó.

Tay sai là người chịu cho kẻ khác sai khiến làm những việc trái đạo, phi nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thời nay, quý vị thử nhìn quanh sân khấu đời coi những nhân vật hoạt động chính trị có bao nhiêu người vì nước, vì dân, biết lo quốc kế dân sinh, mưu cầu hạnh phúc cho đồng bào. Hay là phần đông chỉ là những kẻ **tay sai** cho thế lực kim tiền?

*Bên ngoài chúng mượn **tay sai** của Pháp buổi nọ bắt buộc, giam cầm, bị nhục một cách không thể tưởng tượng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAY TRẮNG

Tay: Bộ phận nối liền với vai. **Trắng:** Không có gì.

Tay trắng là tay không. Nghĩa bóng: Chỉ không có tài sản, của cải.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày

gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, **tay trắng** diu người, một mảy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lẩy của lẩn nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo.

*Công trình **tay trắng** lập nên nhà,
Chẳng kể quyền quan vụ nét tà.
(Đạo Sử).*

*Mộng đời mở mắt hai **tay trắng**,
Năm mối nhơn luân sạch nã phiền.
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

*Trăm năm rồi có gì đâu,
Chỉ hai **tay trắng** về châu Diêm Vương.
(Thơ Hộ Pháp).*

TAY TRƠN

Tay: Bộ phận nối liền với vai của con người. **Trơn:** Không có gì, hết sạch.

Tay trơn, đồng nghĩa với “*Tay trắng*”, là tay không, không tiền, không bạc. Nghĩa bóng: Chỉ không có tài sản, không của cải.

Như: Đi với hai bàn tay trơn.

*Làm trai ví gìn lòng chí khí,
Dầu **tay trơn** mưu trí lập thân mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÀY

Tày là bằng, đều, có thể sánh với.

Như: Tày đình, sánh tày, to tày đình, học thầy không tày học bạn.

*Công lao sanh dưỡng nặng nề thay,
Ruộng biển, cao non chẳng sánh **tày**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Ơn cha mẹ sánh **tày** Trời Đất,
Nỗi hiếu thân đừng thất đạo hằng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÀY NON TỢ BIỂN

Tày non: Sánh bằng núi non. **Tợ biển:** Như biển cả.

Tày non tợ biển là bằng với núi tựa như biển, ý nói tình cảm, hay ơn nghĩa cao nặng như núi non, sâu rộng như biển cả.

*Tình huynh đệ **tày non tợ biển**,
Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.*

(Giới Tâm Kinh).

TAM

三

Tam là ba. Như: Tam bản, tam bảo, tam cấp, tam kỳ, tam khôi, tam cang, tam tùng.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con có cả ba Chánh đạo là **Tam** giáo, các con biết tôn trọng, ngày nay lại thêm Chánh đạo nữa, các con biết ít nước nào đặng vậy?

*Muốn cho đặng cao hơn trọng ngài,
Nhứt bộ dầu **tam** bái cũng cam đành.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TAM BÀNH

三 彭

Tam: Ba. **Bành:** Tên vị Thần.

Theo Thái Thượng Tam Thi Trung Kinh của Đạo gia, thì mỗi con người chúng ta đều có ba vị Thần là Bành Kiêu, Bành Cự và Bành Chất ở trong người, chúng thường xúi giục ta nổi giận, làm điều xằng bậy.

Do đó, những sự hung ác, giận dữ của con người là do Thần Tam Bành gây ra. **Tam bành** dùng để chỉ cơn giận dữ của người đàn bà.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: “Mụ nghe nàng nói hay tình, Bấy giờ mới nổi tam bành mụ lên”.

Diệt trừ phiền não phục hồi,

Tam bành, lục tặc, khử rồi tâm minh.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

Nổi tam bành xô hát khỏi mừng,

Chứng ấy khóc lo chung xuống ghề.

(Phương Tu Đại Đạo).

TAM BẢO

Tam: Ba. **Bảo** (bửu): Quý báu.

1.- **Tam bảo**, còn gọi là “*Tam bửu* 三寶”, là ba món quý báu: Đó là Phật, Pháp, Tăng.

Theo Phật Giáo, chư vị Phật là Phật bảo, giáo pháp của Phật là Pháp bảo, những người theo giáo pháp đó mà tu là Tăng bảo.

Theo Cao Đài, Đức Chí Tôn là Phật bảo, Phật Mẫu là Pháp bảo, Chúng sanh là Tăng bảo.

Quy y **Tam bảo** lòng thanh tịnh,
 Chứng ngộ nhiệm mầu cảnh giới phăng.
 (Thơ Thanh Hương).

2.- Tam bảo, như chữ “*Tam bửu*”, là ba món báu của Trời, Đất và người.

Xem: *Tam bửu*.

Hình Toà Thánh tượng trưng **Tam bảo**,
 Tinh, Khí, Thần Cơ Đạo hiển nhiên.
 (Lược Thuật Toà Thánh).

TAM BỬU

三寶

Tam: Ba. **Bửu** (bảo): Quý báu.

Tam Bửu (bảo) là ba món quý báu, của Trời là Nhật, Nguyệt, Tinh, của Đất là Thủy, Hoả, Phong, của người là Tinh, Khí, Thần.

- **Tam bửu của Trời** là Nhật, Nguyệt, Tinh. Mặt trời, mặt trăng và các vì sao là ba báu phát ra ánh sáng mà dưỡng dục muôn loài, hoá sanh vạn vật, luân chuyển Càn khôn, chia ra ngày đêm sáng tối.

- **Tam bửu của Đất** là Thủy, Hoả, Phong. Thủy, Hoả, Phong là nước, lửa, gió là ba món báu của Đất. Nhờ ba báu ấy mà mưa hoà gió thuận, cây cối tươi nhuận và chia ra bốn mùa tám tiết.

- **Tam bửu của người** Tinh, Khí, Thần. Tinh là thân xác, Khí là chơn thần, Thần là chơn linh. Người tu hành muốn đắc Đạo phải luyện cho ba báu ấy hiệp nhất, tức là luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần, luyện Thần huồn hư.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thần là khiếm khuyết của cơ mầu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy

Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ **Tam Bửu** là cơ mầu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

*Bông Tinh, Rượu Khí, Trà Thần,
Gọi là **Tam Bửu** kính dâng đủ rồi.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

TAM CANG

Hay “*Tam cương*”.

Tam: Ba. **Cang** (cương): Giềng lưới, tức sợi dây lớn của cái lưới.

Tam cang, như chữ “*Tam cương* 三綱”, là ba giềng mối chính.

Người xưa quan niệm rằng cái giềng lưới rất quan trọng, chỉ cần nắm bốn cái giềng lưới thì tất cả các mắt lưới đều dương ra hết.

Nghĩa bóng: Ba giềng mối quan hệ trong đạo nhân luân, đó là quân thần (Vua tôi), Phụ tử (Cha con), Phu phụ (Vợ chồng).

Trong sách Lễ Vĩ có câu: *Quân vi thân cương, phụ vi tử cương, phu vi phụ cương* 君為臣綱, 父為子綱, 夫為婦綱, nghĩa là vua là giềng cho bề tôi, cha là giềng cho con, chồng làm giềng cho vợ.

Trong Tân Luật, Điều thứ ba về phần Thế Luật có quy định: Phải giữ **Tam cang** Ngũ thường là nguồn cội của nhơn đạo; nam thì hiếu đễ, trung tín, lễ nghĩa liêm sỉ, nữ thì tòng phu, tòng phụ, tòng tử và công, dung, ngôn, hạnh.

*Nguyện **tam cang** gìn tâm trọn đạo,
Nguyện ngũ thường hiếu thảo làm khuôn.
(Kinh Thế Đạo).*

Tam cang ngũ lý nền nhân đạo,
 Ngũ giới tam quy cội Thánh Tiên.
 (Tăng Tử, Mạnh Tử).

TAM CÔNG

三 功

Tam: Ba. **Công:** Sự khó nhó nhọc, hiệu quả của một công việc gì.

Tam công là ba cách lập công, gồm: Công phu, công quả, công trình.

Lập công là một trong Tam lập, còn gọi là Tam bát hủ, đó là lập đức, lập công và lập ngôn.

Xem: Tam lập.

Tam công hằng bữa lo bòn mót,
 Hạnh đức suốt đời gắng luyện trau.
 (Thơ Thiên Vân).

TAM CHÂU BÁT BỘ HỘ PHÁP THIÊN TÔN

三 洲 八 部 護 法 天 尊

Khi Cúng Đàn, chúng ta thường có thượng Sớ, trong Sớ Văn có câu: “Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”. Đây cũng là câu chú dùng để niệm danh hiệu của Đức Hộ Pháp.

Tam Châu là ba Châu lớn nằm trong “Tứ Đại Bộ Châu”.

Trước hết chúng ta thử tìm hiểu về “Tứ Đại Bộ Châu”.

Xét về giáo lý Cao Đài, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy như sau: “Tam thập lục thiên, Tứ Đại Bộ Châu

ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị địa và Tam thiên thế giới thì đều là tinh tú, Tinh lại ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao”.

Và đoạn khác, Ngài dạy: “Đứng bực Đế vương nơi trái địa cầu này chưa đặt vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, hơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới độ nhứt cầu, Tam thiên thế giới, qua khỏi Tam thiên thế giới thì mới đến Tứ Đại Bộ châu, qua Tứ Đại Bộ Châu mới vào đặt Tam thập lục thiên, vào Tam thập lục thiên rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa mới đặt lên đến Bạch Ngọc Kinh”.

Như vậy, Tứ Đại Bộ Châu trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn dạy không phải tinh tú, nằm ở không không trên không khí, dưới Tam thập lục thiên và trên Tam thiên thế giới, tức là Tứ Đại Bộ Châu trong cõi thiêng liêng.

Khi nói về cái chết của Ngài Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh, Đức Chí Tôn giáng cơ dạy hai Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhứt và Ngọc Lịch Nguyệt vào ngày 7 tháng 11 năm Bính Dần (Đl. 11-12-1926) như sau: “Trung, Lịch, hai con phải dụng Đại lễ mà an táng cho Tương, nghe! Thầy gạt một lễ chẳng thế nào đem Tương vào Tam thập lục Thiên, phải để nó đợi nơi Đông Đại Bộ Châu mà chờ Toà Tam Giáo phát lạc”.

Qua đoạn Thánh ngôn này, chúng ta suy ra được rằng: Đông Đại Bộ Châu là một cõi dưới Tam thập lục Thiên, nhưng trên Tam Thiên thế giới về phía Đông của Tứ Đại Bộ Châu nơi cõi Thiêng liêng này.

Còn theo Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế thì hai câu: “Thượng chưởng Tam thập lục thiên, Tam thiên thế giới; Hạ ốc Thất thập nhị địa, Tứ Đại Bộ Châu”, có nghĩa là Thượng Đế, trên thì chưởng quản ba mươi sáu tầng Trời, ba ngàn Thế giới; dưới thì chưởng quản bảy mươi hai Địa cầu và bốn Đại Bộ Châu.

Như vậy theo ý nghĩa của Kinh, Tứ Đại Bộ Châu này, khác với Tứ Đại Bộ Châu trên, thuộc cõi trung giới, nằm bên Thất thập nhị địa, chia ra theo bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc của Thất thập nhị địa:

Phía đông là Đông Thắng Thần Châu 東勝神洲.

Phía tây là Tây Ngưu Hoá Châu 西牛貨洲.

Phía nam là Nam Thiệm Bộ Châu 南瞻部洲.

Phía bắc là Bắc Câu Lư Châu 北俱闍洲.

Trong Tứ Đại Bộ Châu này, Địa cầu 68 của Nhơn loại chúng ta thuộc Nam Thiệm Bộ Châu, cho nên trong “Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần” có câu:

Lòng sở vọng lâm thâm tụng niệm,
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.

Trong Tứ Đại Bộ Châu này, Đức Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn cầm quyền giáo hoá ba châu và tám Bộ, nên người ta xưng tụng Ngài là “Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”.

Tam Châu:

Hộ Pháp cai quản ba châu là: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hoá Châu, Nam Thiệm Bộ Châu. Còn Bắc Câu Lư Châu không thuộc quyền giáo hoá của Ngài mà dành chỗ ở của hàng quỷ vị.

Bát Bộ:

Bát bộ là Tám bộ, mỗi bộ cai quản một phẩm chơn hồn, nên Bát bộ cai quản bát phẩm chơn hồn. Bát phẩm chơn hồn gồm: Kim thạch hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn.

Đức Hộ Pháp thay Đức Chí Tôn mở cơ tận độ chúng sanh nơi cõi trần, nên Ngài có nhiệm vụ cai quản Bát bộ này.

Thuyết về “Bí Pháp”, Đức Hộ Pháp có giải thích về Tam Châu Bát Bộ như sau: “Tam Châu là: Đông Thắng Thần Châu, Tây Ngưu Hoá Châu, Nam Thiệm Bộ Châu đều thuộc quyền hạn của Hộ Pháp, còn Bắc Câu Lư Châu để cho các phẩm chơn hồn quý vị nó định phận tại nơi đó, định nơi cư trú tại đó. Nó có một quyền năng vô định, chẳng cần chỉ giáo, để đặc biệt một châu cho quý vị, ăn năn tu học đặng đoạt vị.

Ba Bộ Châu kia thuộc về quyền hạn của Hộ Pháp giáo hoá. Duy có Bắc Châu, Ngài không thường ngó tới lắm, để cho nó tự do làm gì thì làm, khôn nhờ đại chịu.

Bát Bộ là gì? Là nơi Bát phẩm chơn hồn chớ có chi đâu. Tám hồn là gì? Là vật chất hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, Nhơn hồn, dĩ chí cho đến Thần, Thánh, Tiên, Phật hồn.

Tám Bộ ấy thuộc quyền hạn của Hộ Pháp Thiên vị, nơi Đức Chí Tôn gọi đến tạo cơ quan tận độ chúng sanh, không còn ai khác hơn Hộ Pháp, chính Hộ Pháp trách nhiệm ấy.

Đức Hộ Pháp đến cốt yếu đem Bát phẩm chơn hồn thăng vị, nhiều hoặc ít, có thể một đẳng cấp, từ vật chất Hộ Pháp đem lên thảo mộc, thảo mộc đem lên thú cầm, thú cầm đem lên Nhơn loại, dĩ chí Phật vị. Hộ Pháp có thể định cho họ đặng”.

Tóm lại “Tam châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn” có nghĩa là Hộ Pháp là vị Thiên Tôn nắm quyền Tam Châu, Bát Bộ.

Theo Đức Hộ Pháp, đáng lý câu Chú của Ngài phải đọc là “Tam Thiên Thế Giới Hộ Pháp Giáng Lâm”, nhưng vì người xưa thường dùng câu “Tam châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn” nên cho đến nay phải giữ như vậy.

Điều này, khi thuyết về “Hộ Pháp Hành Pháp Mỗi Khi Vô Cúng Đàn”, Ngài có dạy như sau: “Mỗi phen nhập đàn, hể trống

chuông rồi, thì tất cả đi vô, cả thầy đi vô thông thả, chỉ có Bàn Đạo thật bối rối, bước lên ngại rồi, trụ pháp lại, vẽ bùa niệm chú. Câu chú mà khi thượng sớ, chúng ta thường nghe đọc “Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”. Thật sự thì như vậy “Tam Thiên Thế Giới Hộ Pháp Giáng Lâm”. Từ trước đến giờ, các bậc tiền bối của chúng ta đã để như nói trên nên không thể sửa cải được, phải để y như vậy”.

Đức Hộ Pháp coi về ba Châu, tám Bộ, nên được tôn xưng là Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 29 có câu: Nam Mô Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn 南無三洲八部護法天尊.

Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn.

(Sớ Văn).

TAM DƯƠNG

三陽

Tam: Ba. **Dương:** Khí dương.

Tam dương là ba khí dương, chỉ một cái tiết thuộc về mùa xuân.

Nhất dương chỉ tháng mười một, Nhị dương chỉ tháng chạp, Tam dương chỉ tháng giêng.

*Ngũ phúc hoa khai mừng vận thới,
Tam dương liễn chúc đẹp hình lân.*

(Thơ Huệ Phong).

*Trừ tịch pháo ngời hoa Ngũ phúc,
Giao thừa lân hiện nét Tam dương.*

(Thơ Vạn Năng).

TAM ĐA

三多

Tam: Ba. **Đa:** Nhiều.

Tam đa là ý mong được ba cái nhiều: Đa tử 多子 nhiều con, đa thọ 多壽 nhiều tuổi thọ, đa phú quý 多富貴 nhiều sang giàu.

Có người lại cho tam đa là nhiều phúc, nhiều tuổi thọ và nhiều con trai.

*Khánh hỷ chờ thêm trung, thượng thọ,
Lục tuần xin chúc chữ “**Tam đa**”.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

TAM ĐỒ

三途

Tam: Ba. **Đồ:** Con đường.**Tam đồ** là ba con đường.

Theo giáo lý Phật giáo, những người sống trên dương thế có hành vi hung bạo, ác đức, phải chịu đọa Tam đồ là ba đường: Địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Trong kinh Phật nói rằng: Địa ngục tên là hoả đồ, ngạ quỷ tên là đạo đồ, súc sanh tên là huyết đồ.

*Thoát thân cho khỏi đọa **tam đồ**,
Cánh cửa nhà Tiên mặc sức xô.*
(Thơ Bảo Pháp).

*Cho mau lánh gót khỏi **tam đồ**,
Mặc khách hồng trần tự lấn xô.*
(Thơ Thông Quang).

TAM ĐỘC

三毒

Tam: Ba. **Độc:** Độc chất làm hại người.

Tam độc là ba loại độc hại trong tâm thức, Phật giáo gọi đó là tham, sân, si, là ba loại phiền não căn bản thúc đẩy chúng sanh tạo nghiệp ác, gây ra đau khổ trôi buộc chúng sanh vào vòng sinh tử luân hồi cho chính mình và cho người khác.

Trong cuộc sống hằng ngày, chúng ta bị lôi cuốn vào những nghiệp xấu rất nhanh, vì thế nên chúng ta phải thường xuyên loại trừ những thứ phiền não độc hại, đồng thời chúng ta phải thực hành chánh niệm để tâm bớt dong ruỗi vào đường xấu, ác.

Trong các thứ phiền não, Tam độc là ba loại độc hại nhứt về tâm thức, mà Phật giáo gọi: Tham, sân, si, ba loại phiền não căn bản thúc đẩy chúng sanh tạo nghiệp ác, gây ra đau khổ trôi buộc chúng sanh vào vòng sinh tử luân hồi cho chính mình và cho người khác.

1 - Tham hay ái dục, tức là lòng ham muốn được nhiều tiền của, danh vọng, sắc dục, ăn uống. Lòng tham là cái túi không đáy, cho nên không biết đến đâu mà đủ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về lòng tham như sau: “Các con có hiểu vì sao Nhơn sanh có lòng tham lam chăng? Thì cũng muốn có nhiều kẻ phục tùng dưới quyền lợi của mình. Vả lại, người đời cần nhứt là cơm với áo. Nay muốn có nhiều kẻ phục tùng không chi bằng nắm chặt quyền phân phát áo cơm, phải dùng đủ mưu chước quý quyết thâm đoạt lợi lộc, quyền thế. Vì vậy, mà đời trở nên trường hỗn độn, tranh đấu, giựt giành; mạnh được, yếu thua, mất hẳn công bình, thiên nhiên Tạo hoá.

Ấy vậy, phải biết rằng: Tham lam vào tâm, tâm hết đạo đức;

tham lam vào nhà, nhà hết chánh giáo; tham lam vào nước, nước mất chơn trị. Tham lam lộng khắp thế giới, thế giới hết Thần Tiên: Lòng tham lam có thể giục các con lối đạo cùng Thầy”.

2 - Sân là oán giận, thù ghét những cái gì không làm cho mình thích ý.

Trong các loại phiền não thì sân hận là thứ phiền não có tướng trạng rất thô bạo, và nó có thể phá hoại sự nghiệp hành trì của người tu một cách nặng nề nhất. Một khi sân hận khởi lên mà chúng ta không tự kiềm chế, không tự khắc phục được, thì biết bao chuyện đau khổ, chướng ngại xảy đến cho ta. Do vậy mới có câu: “*Nhất niệm Sân tâm khởi, bách vạn chướng môn khai* 一念嗔心起, 百萬障門開”, có nghĩa là khi khởi một niệm giận hờn tức là đã mở ra muôn ngàn cửa chướng ngại.

Trong kinh Phật cũng có câu: Một niệm lửa sân đốt tan cả rừng công đức.

3 - Si, tức ngu si, mê muội, rồi đưa đến vô minh.

Theo Phật, từ sân hận con người bị đưa đến ngu si, mê muội. Một khi tức giận đã nhiễm vào tâm thì si mê sẽ nổi lên, lúc đó chúng ta sẽ sống trong cảnh giới vô minh, rất dễ làm đường lạc nẻo, và rất dễ dàng gây nên tội ác, mà không lường được hậu quả đau khổ.

Những giây phút tức giận trở thành ngu si, lầm lẫn thường là nguyên nhân của những sự hối tiếc, đau khổ sau đó, cho mình và cho người khác, có khi kéo dài triền miên suốt cả cuộc đời. Bởi vậy phải diệt tận gốc cài sân hận thì cuộc sống mới an lạc và hạnh phúc.

Trên đây là ba căn ác có tính bẩm sinh và di truyền của nghiệp bất thiện làm mê mờ tâm thức khiến cho con người không thấy được chân tâm, Phật tánh vốn thường có nơi mình.

Trong Kinh Pháp Cú, bài kệ số 251 có nói:

Lửa nào bằng lửa tham!
 Chấp nào bằng sân hận!
 Lưới nào bằng lưới si!
 Sông nào bằng sông ái.

Trong Thuyết Đạo, Đức Thượng Sanh cũng có đoạn dạy: Biết bao nhiêu người trong cảnh giới tu hành vì lòng trần còn nặng, dục vọng chưa tan nên lắm khi vướng vào lưới **Tam Độc**, tức là Tham, Sân, Si chạy theo bả lợi mỗi danh tranh đua giành giật. Rốt cuộc, tu hành bị lỡ dở mà danh lợi cũng mơ màng.

Chúng ta thấy nguyên nhân của mọi tệ nạn trong xã hội như bạo hành, ma túy, xung đột, trộm cướp, chiến tranh... đều có từ Tam độc. Ô nhiễm môi trường, hủy hoại sinh thái, rối loạn xã hội đều bắt nguồn từ nội tâm con người bị ô nhiễm. Vì vậy phải đối trị ba món độc là tham, sân, si, tức lòng tham lam, lòng hận thù, và vô minh tiềm ẩn trong thân tâm của mỗi chúng ta.

Phương pháp để đối trị với tam độc.

- Muốn trừ Tam độc, phải quán chiếu vô thường, tức là lấy trí tuệ suy xét thấy sự sống thân mạng này mong manh, thường biến đổi, nên lòng ham muốn, sân hận phải giảm bớt, dừng lại.
- Quán chiếu duyên khởi tức là thấy mọi sự vật đều là giả tướng, đều do nhân duyên hiệp lại, không phải là thực thể, nên tâm không còn chấp chặt.
- Vun trồng, trau luyện hạnh từ bi hỷ xả để vượt qua lòng sân hận.
- Thực hành hạnh bố thí để diệt trừ lòng tham.
- Dừng để việc nhập vào tâm, bởi tâm chúng sinh thường y theo cảnh, nên khi cảnh đã vắng thì tâm mất chỗ nương tựa, lẩn lẩn sẽ phai nhạt.

- Dùng sám hối để đối trị, tức lấy việc trì tụng kinh sám hối thường để giới tâm, khiến lòng sợ sệt mà không nhiễm vào tham sân.

*Mở mang trí huệ trừ **tam độc**,
Giải thoát thân tâm dứt não phiền.*
(Thơ Thiên Vân).

TAM GIÁO

三教

Tam: Ba. **Giáo:** Tôn giáo.

Tam Giáo là ba nền Tôn giáo lớn ở Trung Hoa và Việt Nam, đó là Nho giáo hay Khổng giáo, Đạo giáo hay Lão giáo, Phật giáo hay Thích giáo.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đại Đạo Tam Kỳ hồng khai tại cõi Nam, đã chiếu theo Thiên thơ, hội **Tam giáo**, mà vớt chúng sanh thoát vòng ly khổ, thiệt thiệt, hư hư, một mảy chi, cũng chẳng qua là máy Thiên cơ mà thôi.

*Nam Mô **Tam Giáo** diệu huyền,
Tuyệt luân Bát Nhã đưa thuyền độ vong.*
(Kinh Tận Độ).

*Hình nầy phạt kẻ đại ngậy,
Kính khi **Tam Giáo** đọa đày thế ni.*
(Kinh Sám Hối).

*Trong **Tam Giáo** có lời khuyến dạy,
Gốc bởi lòng làm phải làm lành.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TAM GIÁO ĐÀI

三教臺

Tam Giáo: Ba nền Tôn giáo lớn ở Trung Hoa và Việt Nam, đó

là Nho giáo, Đạo giáo và Thích giáo. **Đài:** Đồng nghĩa với chữ “Toà”, là cái nhà làm cao có thể đứng trông xa được.

Tam Giáo Đài còn gọi “*Tam Giáo Toà* 三教座”, là Toà Ấn nơi cõi Thiêng liêng, dành để xử đoán các Chức sắc ba phái (Thái, Thượng, Ngọc) trong tôn giáo Cao Đài phạm tội.

Chúng nó đã gieo ác cảm lừng đến Tam Giáo Đài, thế thì bước đường sau này Thầy khó cứu rồi được.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAM GIÁO MỘT NHÀ

Tam giáo: Ba nền tôn giáo lớn. **Một nhà:** Ý chỉ một gốc, tức đồng nguyên.

Tam Giáo một nhà là một tư tưởng cho rằng Tam Giáo đồng nguyên hay Tam Giáo đồng tông, tức Phật Giáo, Lão Giáo và Nho Giáo cùng một gốc Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế mà sinh ra.

Vì vậy, trong bài Khai Kinh mới có câu: “Một cội sanh ba nhánh in nhau”. Ba nhánh tức là Tam Giáo, tuy khác nhau, nhưng cũng từ một gốc là Thượng Đế mà phát sinh ra.

Tam Giáo từ xưa vốn một nhà,

Người sau lầm tưởng vọng chia ba.

(Khổng Phu Tử Giảng).

TAM GIÁO QUY NGUYÊN

三教歸元

Tam Giáo: Phật Giáo, Tiên Giáo, Thánh giáo, hoặc Thích Giáo, Đạo Giáo, Nho Giáo. **Quy nguyên:** Về nguồn, tức về nguồn cội Đức Thượng Đế.

Tam Giáo quy nguyên là Đức Thượng Đế quy hiệp ba nền Giáo lý và triết lý Phật, Tiên Thánh vào một mối chơn truyền duy nhất, lập thành một hệ thống Giáo lý, triết lý phù hợp với mức tiến hoá của chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Vậ Thánh Ý của Chí Tôn khai mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, **Tam Giáo Quy Nguyên**, Ngũ Chi Phục Nhứt là muốn dung hoà tâm lý toàn cả con cái của Người để cứu vãn trọn 92 ức nguyên nhân, vì thế mà phải bị sa đoạ nơi đây.

Tường quang nhứt khí chiếu minh đông,

***Tam giáo quy nguyên** dũ cộng đồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tam Giáo quy nguyên** đồng nhứt lý,*

Dạy người cải dũ gắng làm lành.

(Thơ Thông Quang).

TAM GIÁO TOÀ

三教座

Tam Giáo: Ba nền tôn giáo lớn là Phật, Tiên, Nho. **Toà:** Toà án, dinh thự, ngôi.

Tam Giáo Toà, tức Toà Tam Giáo, là một Toà án đặc biệt của Đạo Cao Đài để xét xử các chức sắc, chức việc và đạo hữu vi phạm luật pháp nặng nề của Đạo.

Xem: **Toà Tam Giáo**.

*Vậ Lão nhứt định lập **Tam Giáo Toà** kể từ đầu tháng chạp năm nay...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAM HUÊ TỤ ĐỈNH

Hay “*Tam hoa tụ đỉnh*”.

Muốn **Tam huê tụ đỉnh** (*Tam hoa tụ đỉnh* 三花聚頂), phải luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần, luyện Thần hườn Hư.

Khi luyện được Thần hườn hư, thì lúc ấy Tam hoa là Tinh, Khí, Thần hội tụ nơi thượng điền, cũng như cây cỏ nở hoa sắp kết trái mà tinh hoa tụ nơi đỉnh.

Tổ Tam Phong nói: Nhị khí ngưng thai diên tụ giảm, tam hoa tụ đỉnh hồng lai tăng.

*Ngũ khí triều ngưng linh giác hiện,
Tam huê tụ đỉnh huệ năng khai.*
(Thơ Danh Nhân).

TAM HOÀNG

三皇

Tam: Ba. **Hoàng:** Hoàng Đế, vua.

Tam hoàng là ba vị vua Thánh thời thượng cổ của Trung Quốc.

Về Tam Hoàng có nhiều thuyết khác nhau, theo sách Tam Hoàng Thiên Kinh thì Tam Hoàng là Thiên Hoàng, Địa Hoàng và Nhơn Hoàng.

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Tam Hoàng là Toại Nhân, Phục Hy, Thần Nông.

*Dựng đời Ngũ Đế Tam Hoàng,
Trăm nhà muôn họ vững vàng thanh thoi.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TAM HỘI LONG HOA

三會龍花

Tam hội: Hội lần thứ ba. **Long Hoa:** Một Đại Hội tuyển chọn người hiền lương đạo đức.

Tam Hội Long Hoa là Đại Hội lần thứ ba vào Tam Kỳ Phổ Độ, gọi là Bạch Vương Đại Hội do Đức Di Lạc Vương Phật làm Giáo Chủ.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 33 có câu: Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn 南無三會龍花,彌勒古佛掌教天尊.

*Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.
(Kệ U Minh).*

TAM HỒN

三魂

Tam: Ba. **Hồn:** Phần vô hình trong con người, theo đạo Cao Đài, là điểm thiêng liêng linh diệu trong con người. Ấy là điểm Linh quang của Đức Chí Tôn ban cho. Nó vốn bất tiêu bất diệt.

Tam hồn là ba bực hồn của con người: Sanh hồn, Giác hồn và Linh hồn.

Vạn vật và con người đều có nắm thụ một điểm Chơn linh của Chí Tôn phân tánh, song mỗi vật đều có một hình thể hữu hình khác nhau, tùy theo trình độ tiến hoá của từng Chơn linh đó.

Loài vật chất thấp nhất là kim thạch, vốn loài vô tri vô giác, không phân biệt được đầu ngọn; kim thạch tiến lên thảo mộc thì có một hồn là sanh hồn, có sự sống, song chưa có cảm

giác, có gốc (đầu) quay xuống đất, ngọn (đuôi) hướng lên trời; thảo mộc tiến lên thú cầm thì có được hai hồn là sanh hồn, giác hồn, có sự sống và có cảm giác, có đầu và đuôi ngang nhau; thú cầm tiến lên con người thì có ba hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, đầu hướng lên trời, chân quay xuống đất.

Nhờ có Linh hồn mà con người, so với muôn vật, có tánh linh hơn hết, và cũng nhờ Linh hồn mà con người biết phân biệt được phải quấy, tội phước nên có thể tu hành mà đạt Đạo được.

*Luôn đó Ngài lấy triết lý cao siêu mà dạy Bản Đạo trong một con người có ba xác thân gọi là **tam hồn** và bảy vía gọi là thất phách liên hệ mật thiết cùng nhau.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAM KỲ

三期

Tam: Ba. **Kỳ:** Thời kỳ.

Tam Kỳ là trong thời kỳ thứ ba.

Kể từ Thái cổ đến nay trên quả Địa cầu này Đức Thượng Đế mở ra ba thời kỳ phổ độ, nhứt kỳ ứng với thời Thượng nguơn, Nhị kỳ ứng với thời Trung nguơn và Tam kỳ ứng với thời Hạ nguơn.

Do vậy, Tam Kỳ, Đại Đạo Tam Kỳ, hay Tam Kỳ Phổ Độ được dùng để chỉ đạo Cao Đài.

Xem: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Phước gặp **Tam Kỳ** Trời phổ độ,*

Gắng tu kịp buổi lướt đài vân.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đấng Thượng Đế cao thâm huyền diệu,
Khai Đạo Trời lấy hiệu Tam Kỳ.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

*Tam Kỳ rộng mở ban huyền diệu,
Đại Đạo hoằng khai đủ nhiệm mầu.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

TAM KỲ KHAI HIỆP THIÊN THI

Tam kỳ: Thời kỳ thứ ba. Đây chỉ Đạo Cao Đài, một tôn giáo được khai mở trong thời kỳ thứ ba để phổ độ chúng sanh.

Khai hiệp: Khai mở ra để hiệp lại. **Thiên Thi:** Hay Thiên thư (*Thiên thơ*), là quyển sách Trời. Trong đó ghi chép về luật pháp, thiên cơ, nguyên lý vận hành vũ trụ và sự tiến hoá của vạn vật.

Tam Kỳ khai hiệp Thiên thi, như câu “*Tam Kỳ khai hợp Thiên thư* 三期開合天書”, nghĩa là việc khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ở nước Việt Nam cũng do Thiên thơ tiền định.

Thánh giáo Thầy có nói: “Đại Đạo Tam Kỳ hoằng khai tại cõi Nam, đã chiếu theo Thiên thơ, Hội Tam Giáo, mà vớt chúng sanh thoát vòng ly khổ, thiệt thiệt, hư hư, một mảy chi, cũng chẳng qua là máy thiên cơ mà thôi”.

Tam Kỳ khai hiệp Thiên thi,

Khoa môn Tiên vị ngộ kỳ Phật duyên.

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

TAM KỲ PHỔ ĐỘ

三期普度

Tam kỳ: Thời kỳ thứ ba. **Phổ độ:** Cứu giúp nhơn sanh khắp mọi nơi.

Tam Kỳ Phổ Độ là trong thời kỳ thứ ba, bày ra để cứu giúp tất cả chúng sanh khắp mọi nơi, mọi chốn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chư môn đệ nghe dạy: Vốn từ trước trong Thiên thư **Tam Kỳ Phổ Độ** này, nền Chánh giáo phải có: Nhứt Phật, Tam Tiên, Tam thập lục Thánh, Thất thập nhị Hiền, Tam thiên Đờ đê, chưởng quản thâu Tam Giáo hiệp nhứt.

Xem: **Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ**.

Vậy mới có **Tam Kỳ Phổ Độ**,
Đại Đạo khai cứu khổ khắp nơi.
(Thơ Bảo Pháp).

Tam Kỳ Phổ Độ từng Thiên lệnh,
Nhị Trấn Oai Nghiêm ngự Bửu toà.
(Thơ Huệ Phong).

TAM LẬP

三立

Tam: Ba. **Lập**: Gầy dựng nên.

Tam lập là ba điều lập nên, gồm: Lập công, lập đức và lập ngôn.

Tam lập còn gọi là “*Tam bất hủ* 三不腐”, tức là ba điều không bao giờ hư hoại, mà cứ truyền mãi về sau.

Trong “Lời Tựa” quyển Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Ngài Hiền Pháp cho rằng: Đức Hộ Pháp là một trong các vị tiên bối khai sáng nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, đã thực hiện trước hết chủ thuyết **Tam Lập**: “Lập đức, lập công, lập ngôn”.

Niệm hương tế độ hành **tam lập**,
Lần chuỗi từ bi tịnh lục trần.
(Thơ Thuần Đức).

*Đạo khuyên tam lập nên lo trước,
Đạo dạy thất tình phải diệt sau.
(Thơ Chơn Tâm).*

TAM MUỘI

三昧

Tam: Ba. **Muội:** Tăm tối, mê tối.

Tam muội là ba điều mê tối là tham, sân, si. Nếu không diệt được ba điều này, nó sẽ trở thành thứ lửa mà Phật gọi là lửa tam muội. Vì thế người tu phải vượt khỏi ba điều mê muội ấy.

Theo Phật, Tam muội do chữ Phạn “Samadhi”, tức là dứt hết mọi duyên nợ trần, chuyên nhưt một niềm hư vô tịch mịch.

Theo Cao Đài, Tam muội là lửa Tam Muội, một loại lửa được luyện bằng cách lấy chơn hoả của ngũ hành trong cơ thể con người mà luyện thành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có nói: Đạo tuy cao, song nên biết sức Quỷ cũng chẳng hèn. Nếu không ngăn ngừa, dẫn lửa nóng trong tâm thì lửa **Tam muội** của Quỷ vương đốt cháy.

*Cửa lâu Bát Quái chun ngang,
Hoả Tinh Tam muội thiêu tàn oan gia.
(Kinh Tận Độ).*

*Lửa Tam muội đốt tiêu dòng khổ,
Nước Tứ sanh lau sạch thiện đàng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TAM NIÊN NHŨ BỘ

三年乳哺

Tam niên: Ba năm. **Nhũ:** Vú. **Bộ:** Bú.

Tam niên nhũ bộ là ba năm bú mớm, ý nói sự săm sóc khổ cực của bà mẹ hiền, nuôi nấng con thơ suốt ba năm trường.

Như: Cửu nguyệt hoài thai, tam niên nhũ bộ.

*Cửu tự cù lao ân cao thắm,
Tam niên nhũ bộ nghĩa sâu dày.
(Thơ Thiên Vân).*

TAM NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

三娘瑤池宮

Hay “*Tam Nương*”.

Tam Nương, hay **Tam Nương Điều Trì Cung** là vị Tiên Nương đứng hàng thứ ba trong Cửu Vị Tiên Nương, hay Cửu Vị Nữ Phật. Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Tam Nương mặc áo màu xanh, ngồi bên phải Đức Phật Mẫu, tay cầm bửu pháp là Quạt Long Tu.

Tam Nương có nhiệm vụ tiếp dẫn Chơn hồn lên tầng Trời Thanh Thiên, là tầng Trời thứ ba của Cửu Trùng Thiên, để được rưới nước Cam Lộ cho tiêu hết thất tình lục dục hầu vào Cung Như Ý bái kiến Thái Thượng Lão Quân. Sau đó, đưa Chơn hồn đến Hội Thánh Minh học sách Trường Xuân để Chơn hồn có thể tiếp tục lên cõi Huỳnh Thiên. Chính trong bài kinh *Đệ Tam cửu* có đoạn viết:

Cung Như Ý Lão Quân tiếp khách,
Hội Thánh minh giao sách Trường xuân.
Thanh quang rõ rõ đòi ngàn,
Chơn hồn khoái lạc lên đàng vọng Thiên.

Tam Nương còn có bốn phận chèo chiếc thuyền Bát Nhã đi trong biển khổ để đưa khách trần từ bến mê sang bờ giác.

Trong một kiếp giáng trần ở Việt Nam, Tam Nương có tên Tuyền, nhưng Bà không cho biết giáng sinh vào thời kỳ nào và ở đâu. Do đó bài thài hiến lễ Tam Nương trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung khởi đầu bằng chữ “Tuyền”.

Tuyền đức năng thành đạo,
Quảng trí đức cao huyền.
Biển mê lắt lẻo con thuyền,
Chở che khách tục, cứu tuyền ngăn sông.

Tam Nương Diêu Trì Cung là vị Tiên Nương ít khi giáng cơ dạy đạo riêng, Bà chỉ cho thi chung với Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. Đây là bài thi của Bà Tam Nương giáng tại Thảo Xá Hiến Cung, ngày 15 tháng 8 năm Nhâm Thân (Đl. 15/9/1932), cùng với Đức Diêu Trì Kim Mẫu và tám vị Tiên Nương khác.

Bài thi đó như sau:

Tuyền đẹp vẻ thêu bông nổi mặt,
Đoạt kinh luân nặng thắt túi thơ.
Kìa ai nhớ lúc khuya tở,
Tài ba có biết đã nhờ ở ai?

Đức Phật Mẫu giáng cơ dạy Đạo, và Cửu Vị Tiên Nương mỗi vị kính tặng một bài thi, trong Đàn cơ ngày Rằm tháng 8 năm Nhâm Ngọ ((Đl. 2/9/1942). Phò Loan: Khai Đạo và Hiến Đạo. Bài thi kính tặng của Tam Nương như sau:

Tam Kỳ khai mở Đạo lần ba,
Nương nấu ít lâu rõ báu hoà.
Kính lượng bề trên ban đức tánh,
Tặng người tài trí hững Đài cao.

Đàn cơ tại Toà Thánh, ngày 15 tháng 8 năm Bính Tuất (Đl. 10/9/1946), Tý thời. Phò loan: Hộ Pháp - Bảo Văn Pháp Quân, Đức Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng cơ cho thi, sau đây là bài thi của Bà Tam Nương:

Nay đầm ấm con đường hạnh phúc,
 Cõi phong trần gọi chút hồng ân.
 Tiêu diêu phai lợt mùi trần,
 Tỉnh say với giọt nước ngần tủy mê.

Tại Báo Ân Từ, đêm 15 tháng 8 năm Ất Tỵ (Đl. 10-9-1965),
 Phò loan: Thượng Sanh - Hiến Pháp. Đức Diêu Trì Kim Mẫu
 và Cửu Vị Tiên Nương giáng đàn cho thi, trong đó bài thi của
 Tam Nương như sau:

Tuyển nghiệp phàm vô vị,
 Đạo khai dĩ định kỳ.
 Hồng ân chan rưới mấy khi,
 Bền mê há để lỡ thì độ sanh.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn khai mở đạo Cao Đài
 với mục đích tận độ các nguyên nhân và chúng sanh còn đang
 mê muội trong kỳ Hạ nguơn mặt pháp này, nên dưới quyền
 Đức Phật Mẫu có hàng hà sa số Phật trông nom về cơ phổ độ
 mà Quan Âm Bồ Tát là Đấng cầm đầu, ngoài ra Tam Nương
 cũng như tám vị Tiên Nương khác có nhiệm vụ trông nom về
 cơ giáo hoá cho vạn linh.

Bà Tam Nương cùng với các vị Tiên Nương khác đã lập được
 nhiều công quả trong thời kỳ khai đạo, lại dày công giáo hoá
 nữ phái nên các Bà đắc hàng Phật vị, gọi là Cửu Vị Nữ Phật.

*Cô Tam Nương thuyên từ nhẹ thả,
 Cầm Long Tu độ cả khách trần.*
 (Quang Cảnh Toà Thánh).
*Lãnh lịnh chèo khuôn Bát Nhã thuyên,
 Tam Nương cứu độ khách trần duyên.*
 (Thơ Hoàn Nguyên).

TAM NGUYÊN

Tam: Ba. **Nguyên:** Đầu.

Tam nguyên 三元 (nguồn) là đồ đầu luôn hết ba khoa: Thi hương, thi hội, và thi đình, nghĩa rộng chỉ nhà thơ Yên Đỗ.

Thi sĩ Nguyễn Khuyến là người ở đất Yên Đỗ, lúc đi thi ông đồ đầu ba khoa: Thi hương, thi hội, và thi đình, nên người ta thường gọi ông là Tam nguyên Yên Đỗ.

*Phẩm vào Thập nhị chen hàng Thánh,
Thơ sánh Tam nguyên múa bút Thần.
(Thơ Chơn Tâm).*

TAM NGUỒN

Hay “*Tam nguyên*”.

Tam: Ba. **Nguyên** (nguyên): Một khoảng thời gian dài.

1.- **Tam nguồn**, như chữ “*Tam nguyên* 三元”, dùng để chỉ một khoảng thời gian dài, chia ra thành Thượng nguồn, Trung nguồn và Hạ nguồn.

Theo Chú Giải Pháp Chánh Truyền của đạo Cao Đài thì Tam nguồn là:

Thượng nguồn là nguồn Tạo hoá hay nguồn Thánh đức, tức nguồn Vô tội.

Trung nguồn là nguồn Tấn hoá, hay nguồn Tranh đấu, tức nguồn Tự diệt.

Hạ nguồn là nguồn Bảo tồn, hay nguồn Tái tạo, tức nguồn Quy cổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo thuyết tiếp về **tam nguồn**, tại sao trong Càn Khôn Võ Trụ chia làm tam

nguồn, là khi Càn Khôn Võ trụ chưa lập ra, ban đầu cả tinh khối sanh lực của Càn Khôn bao trùm hết, khi biến thiên mới tạo ra vạn vật, hồi lúc Đức Chí Tôn giáng linh gọi là Thượng Nguồn. Người giáng linh nắm cả nguyên khí ấy luyện trong Càn Khôn Võ Trụ biết hoạt động nương theo cái sanh lực là chữ khí đó (Hộ Pháp chỉ ra Liên Đài Hộ Pháp có chữ khí) tượng hình của mình.

Kế tiếp nữa là Trung Nguồn Đức Chí Tôn tạo vạn vật dầu cho loài người cũng ở trong vạn vật ấy. Giờ phút Đức Chí Tôn đến cho loài người được cái linh, tức nhiên cho họ cái khôn ngoan hiển hách khác hơn vạn loại kia, gọi là giáng khí vì có Đức Hộ Pháp bắt Ấn Trung Nguồn hai bàn tay phải hiệp lại với nhau là âm dương tương hiệp, theo cái thiên linh của Đức Chí Tôn đến cái nhơn linh của loài người.

Đến Hạ Nguồn Đức Chí Tôn giáng Thần, tức nhiên là cái thiên vị Đức Chí Tôn mở ngôi Thần, Thánh, Tiên, Phật cho Vạn Linh đặng cho các chơn hồn đạt vị của mình, chuyển luân trong quả kiếp sanh sanh tử tử mà đạt pháp lập thiên vị; Đức Chí Tôn giáng trần Hạ Nguồn là cốt yếu như vậy.

*Cao Đài Đại Đạo chấn hưng,
Tam nguồn dựng lại phong thuần âu ca.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Tam nguồn, như chữ “*Tam nguyên* 三元”, còn dùng để chỉ ba khoảng thời gian trong một năm: Thượng, Trung và Hạ nguồn.

Ngày 15 tháng 1 Âm lịch gọi là rằm Thượng nguồn.

Ngày 15 tháng 7 Âm lịch gọi là rằm Trung nguồn.

Ngày 15 tháng 10 Âm lịch gọi là rằm Hạ nguồn.

Theo luật pháp của Đạo Giáo, nhất là triết lý của nhà Phật, trước khi lập thành mỗi Đạo, mỗi năm phân ra

Tam nguơn là: Thượng nguơn, Trung nguơn, Hạ nguơn.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAM NGHIỆP

三業

Con người có tánh linh hơn loài vật, nên phải tự làm chủ hành động của mình và cũng chịu trách nhiệm về hậu quả hành động của mình, không ai chịu thay cho mình được, do đó nếu có làm lỗi thì mọi sự cầu nguyện van xin Trời Phật cũng vô ích thôi.

Vì vậy con người tạo ra nghiệp thiện hay ác, cũng chính con người phải chịu nhận lấy hậu quả của việc làm ấy.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du cũng có viết:

Đã mang lấy nghiệp vào thân.
Cũng đừng trách lẫn Trời gần Trời xa.

Vậy Tam nghiệp là gì

Tam nghiệp là con đường đi từ nhân đến quả, tức là do việc làm thiện ác của kiếp sống mà nhận được nghiệp lành hay dữ.

Tam nghiệp là ba cái nghiệp được gây ra bởi thân thể, lời nói, ý nghĩ, có hậu quả tạo ra các nghiệp lành hay ác. Tam nghiệp gồm có: Thân nghiệp, khẩu nghiệp, và ý nghiệp.

Nếu Tam nghiệp thân, khẩu, ý hướng theo những điều xấu xa, hung dữ, gây tạo ra ác nghiệp, hay bất thiện nghiệp thì phải chịu ác báo.

Kinh Phật có câu: “*Tam nghiệp hằng thanh tịnh, đồng Phật vãng Tây phương* 三業恆清淨, 同佛往西方”, tức là ba nghiệp mà thanh tịnh thì cùng với Phật sanh về Tây phương.

Như vậy để nuôi dưỡng thiện nghiệp, ta cần phải hướng ba nghiệp về các việc lành.

Nếu hành động, lời nói hay ý nghĩ của ta thể hiện trọn vẹn điều lành thì thân tâm ta sẽ nhẹ nhàng, không bị phiền não, khổ đau, và nhưt là tạo được nghiệp lành để thoát khỏi luân hồi sanh tử.

Để nuôi dưỡng ba thiện nghiệp, người tu tập cần phải hướng ba nghiệp về các việc lành. Trong Kinh Pháp Cú, bài kệ số 234, Phật có dạy:

Bậc trí bảo vệ thân,
Bảo vệ luôn lời nói,
Bảo vệ cả tâm tư
Ba nghiệp khéo bảo vệ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh cũng có nói về tam nghiệp như sau: Đời của người hành Đạo là một đời học hỏi tu tập không ngừng. Bởi vậy, mặc dầu đạt tới chỗ hoàn thiện là một việc quá khó, nhưng nếu muốn tự giải thoát, chúng ta phải rán sức, bền chí kiên tâm, chịu hy sinh cuộc đời vật chất xa hoa, lánh bỏ lợi danh, sống hoàn toàn trong mặt Đạo, thì một ngày kia cũng đi đến kết quả, dầu không nên được bậc Chí thánh, cũng đứng vào bậc Chơn tu, đáng mặt phi thường. Chí ư gọi là khó rồi bỏ qua, không gắng công phu kèm chế cái vọng tâm, không vững chí sửa mình, đạt tới chỗ hoàn thiện thì người tu dựa vào căn bản nào mà đi cho cùng bước Đạo, công viên quả mẫn?

Tự cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành **Tam nghiệp** tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, chẳng khác chi tự mình trói buộc vào một cái bánh xe, cứ quay cuồng mãi mãi không biết bao giờ tháo mở được.

*Tự cổ chí kim, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho đục vọng lôi cuốn gây thành **tam nghiệp**...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TAM PHÁI

三派

Tam: Ba. **Phái:** Nhánh hoặc dòng, như phái nam, phái nữ.

Tam phái là ba phái.

Trong đạo Cao Đài, Chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái được chia ra làm ba phái: Thái, Thượng và Ngọc.

Phái Thái chủ màu vàng, thuộc về Phật, coi về ba viện: Hộ viện, Lương viện và Công viện.

Phái Thượng chủ màu xanh, thuộc về Tiên, nắm giữ ba viện: Học viện, Y viện và Nông viện.

Phái Ngọc chủ màu đỏ, thuộc về Thánh, cầm quyền ba viện: Hoà viện, Lại viện, Lễ viện.

*Rồng ba sắc tỏ ra **Tam Phái**,*

Hiện sắc vàng là Phái Thái Phật Tôn.

(Lược Thuật Toà Thánh).

TAM PHÂN

三分

Tam: Ba. **Phân:** Chia.

Tam phân là phân ba, ý chỉ cái nguyên vẹn mà bị chia xẻ ra. Như: Đất nước tam phân.

Tam phân, còn do chữ “*Đỉnh túc tam phân* 鼎足三分”, là nói cái thế chia ba thiên hạ như hình chân vạc, ý chỉ ba nước có

thế lực ngang nhau, đó là Thục của Lưu Bị, Ngụy của Tào Tháo, Ngô của Tôn Quyền, nên lịch sử gọi là đời Tam Quốc.

*Chước thế thiếu văn vừa giúp võ,
Phàm thân chịu nhọc lúc **tam phân**.*

(Đạo Sử).

*Độc lập gần ngày vui sắp đến,
Bỏ con đất Việt chịu **tam phân**.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

TAM QUAN

1. TAM QUAN 三官

Tam: Thứ ba. **Quan:** Chức quan nơi triều đình.

Tam quan là chức quan thuộc Tam phẩm thời xưa, tức vị quan đứng hàng thứ ba trong triều đình.

Tam phẩm gồm có Chưởng Viên Học Sĩ, Thị Lang, Đại Lý Tự Khanh, Thái Thường Tự Khanh, Phủ Doãn...

Lý Thái Bạch lúc sinh tiền được vua Đường phong làm Đại Học Sĩ thuộc hàng Tam phẩm.

*Đường trào hạ thế hưởng **Tam quan**,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2. TAM QUAN 三關

Tam: Ba. **Quan:** Cửa cổng.

Tam Quan là tên một cái cửa lớn (cổng), phần nhiều là cửa chùa, cửa các phủ thờ, có ba lối đi: Cửa giữa rộng, hai bên là cửa tả hữu, trên thì có mái che.

Chung quanh Nội ô Toà Thánh có mười hai cổng ra vào, hiện nay xây dựng được một số cổng theo kiểu Tam quan, trong đó có một cổng chánh trước Toà Thánh lớn hơn hết, gọi là cổng Chánh Môn.

*Dìu dắt qua cầu Cửu Cấp,
Lần hồi tới cửa Tam Quan.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).
*Bát Cảnh Cung quỳ xinh áo trắng,
Tam Quan Cửa mở lộng mây xanh.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TAM QUANG

三光

Tam: Ba. **Quang:** Ánh sáng.

1.- **Tam Quang** hay “*Tam Quang Mạo*”, là một loại mũ dành thêm cho chức sắc Thập nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài khi mặc tiểu phục.

Sở dĩ gọi là Tam Quang Mạo bởi vì trên cái mũ có thêu: Nhựt, Nguyệt, Tinh.

Tiểu phục của chức sắc Hiệp Thiên Đài về sau, thêm một Tam Quang Mạo nữa.
(Giáo Lý).

2.- **Tam Quang** còn là ba nguồn ánh sáng của nhựt, nguyệt, tinh tức mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao. Đó chính là Tam bửu của Trời.

Trong quyển Ngọc Lịch Minh Kinh có viết: “Đỗ đỗ như ướ xuống sông, phơi áo quần dơ giặt bóng Tam quang là mặt nhựt, mặt nguyệt, ánh sao, hoặc như ướ mà để lên chỗ thờ phượng, vào bếp núc. Các tội trên đều bị xô xuống Tạt trì (hay

huyết ô tri), là ao huyết dơ mà lặn hụp, tùy theo tội nhiều ít phạt ở lâu mau”.

Như vậy, theo Ngọc Lịch Minh Kinh thì chữ Tam Quang 三光 (có chữ g) có nghĩa là nhật, nguyệt, tinh, tức là không phơi áo quần dơ trực tiếp dưới ánh mặt trời, mặt trăng và ánh sao

*Vào bếp núc chỗ như không kể,
Phơi áo quần chẳng nề **Tam quan**.
(Kinh Sám Hối).*

Chú thích: Đúng ra chữ “**Tam quan** 三關” trong câu kinh Sám Hối trên phải viết là “**Tam quang** 三光”, nhưng vì giữ theo nguyên bản kinh Thiên Đạo và Thế Đạo của Hội Thánh.

TAM QUY

三皈

Tam: Ba. **Quy:** Theo về, nương theo.

Tam quy là trở về nương tựa với ba ngôi quý báu gọi là quy y Tam bảo: Phật, Pháp, Tăng.

Người mới vào đạo Phật, đến chùa làm lễ quy y, phát nguyện trước Phật, Pháp, Tăng xin quy y tam bảo.

Tự quy y Phật, xin nguyện chúng sanh, thể theo đạo cả, phát lòng vô thượng.

Tự quy y Pháp, xin nguyện chúng sanh, thấu rõ kinh tạng, trí tuệ như biển.

Tự quy y Tăng, xin nguyện chúng sanh, thống lý đại chúng, hết thảy không ngại.

*Tam tạng ngũ lý nền nhân đạo,
Ngũ giới **Tam quy** cội Thánh Tiên.
(Tăng Tử, Mạnh Tử).*

*Trọn gìn Ngũ giới trau lòng tục,
Vẹn giữ Tam quy tất lửa phiền.
(Thơ Chơn Tâm).*

TAM QUY NGŨ GIỚI

三皈五戒

Tam: Ba. **Quy:** Theo về, nương theo. **Ngũ:** Năm. **Giới:** Điều răn.

Tam quy là trở về nương tựa với ba ngôi quý báu gọi là quy y Tam bảo: Quy y Phật, quy y Pháp, quy y Tăng.

Ngũ giới là năm điều giới cấm mà người tu hành không được phạm vào: 1). Bất sát sinh: Không giết sinh vật, 2). Bất du đạo: Không trộm cắp, 3). Bất tà dâm: Không tà dâm, 4). Bất vọng ngữ: Không nói láo, 5). Bất tửu nhục: Không uống rượu.

*Thọ sắc tam quy câu cứu khổ,
Trì tâm ngũ giới tiếng nam mô.
(Thơ Thượng Sanh).*

TAM SANH

Hay “*Tam sinh*”.

Tam: Ba. **Sanh** (sinh): Kiếp sống.

Tam sanh, như chữ “*Tam sinh* 三生”, là nhân duyên ba kiếp sống.

Tam sanh hữu hạnh là nhờ tu ba kiếp rồi nên nay mới có duyên may.

Do điển: Viên Trạch đời nhà Đường đi chơi với bạn là Lý Nguyên ở núi Tam Giáp, gặp một người đàn bà gánh nước giếng. Viên Trạch nói: Bà này có mang đã ba năm, đợi tôi vào

làm con, tôi xin hẹn anh mười ba năm sau sẽ gặp nhau ở chùa Thiên Trúc, tỉnh Hàng Châu. Đêm đó Viên Trạch mất. Mười ba năm sau, Lý Nguyên tìm đến nơi đã hẹn, gặp một đứa bé chặn trâu, nghe ngao hát rằng: *Tam sinh thạch thượng cựu tinh hồn, Thường nguyệt ngâm phong bất yếu luận. Tàm quý tình nhân viễn tương phỏng, Thử thân tuy dị tính trường tồn* 三生石上舊精魂, 賞月吟風不要論. 慚愧情人遠相訪. 此身雖異性長存, nghĩa là ba sinh đá ấy cựu tinh hồn, Ngâm gió thường trăng khó nổi bàn. Thẹn gặp người xưa thăm hỏi tở, Thân này tuy khác, tính linh còn. Hát xong, đứa bé bèn quày quả đi. Lý Nguyên biết đứa bé chặn trâu đó chính là hậu thân của Viên Trạch.

Xem: Ba sinh.

*Làm người để có mấy lần,
Tam sanh hữu hạnh mới gần Phật Tiên.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TAM SINH

三牲

Tam: Ba. **Sinh:** còn đọc “Sanh”, là con vật còn sống đem làm lễ cúng tế. Như: Cúng tam sinh, hy sinh.

Tam sinh là chỉ ba con vật: Trâu, heo, dê.

Nguyên ngày xưa người ta thường dùng trâu, heo, dê để tế Thần và tế các vong linh ông bà, nên ba con vật này được gọi là “Tam sinh”.

Khi ta đã xem tế Nam Giao, từ Thượng Cổ nhà Vua dâng cho Đức Chí Tôn ba cái vật là: Trâu, heo, và dê gọi là Tam sinh.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAM SƠN

三山

Tam: Ba. **Sơn:** Núi, non.

Tam sơn, một loại binh khí thời xưa, là cây chĩa gồm có ba ngạnh.

Trong đạo Cao Đài, khi Đức Hộ Pháp, một vị chức sắc Đại Thiên Phong Hiệp Thiên Đài, ngự trên ngai, hoặc châu lễ Đức Chí Tôn thì Ngài mặc giáp ở trong, choàng áo măng bào phía ngoài, tay phải cầm GIÁNG MA XỬ, tay trái nắm xâu Chuối Từ Bi, đầu đội Kim khôi vàng, trên Kim khôi có thể Tam sơn, giống như cái chĩa ba ngạnh, tượng trưng cho chưởng quản Tam Thiên bên cõi Tây Phương Cực Lạc.

Bộ Đại phục, người mặc giáp, đầu đội kim khôi toàn bằng vàng, trên Kim khôi có thể Tam sơn, giống như cái chĩa ba ngạnh...

(Pháp Chánh Truyền CG).

TAM TAI

三災

Tam: Ba. **Tai:** Nạn tai.

Tam tai là ba loại tai họa:

Nước gây ra lụt lội, gọi là thủy tai; Lửa gây ra cháy nổ gọi là hỏa tai; Gió gây ra bão tố gọi là phong tai. Có hai thứ “Tam tai”:

- Đại Tam tai: Lụt, lửa, gió bão.
- Tiểu tam tai: Giặc giã, đói khát, bệnh dịch.

Trong Di Lạc Chơn Chơn Kinh có câu: Năng cứu khổ ách,

năng cứu **Tam tai**, năng cứu tật bệnh 能救苦厄能救三災
能救疾病, nghĩa là có thể cứu giúp những tai ách khổ sở, có
thể cứu giúp được tam tai, có thể cứu giúp được bịnh tật.

*Lòng đạo đâu rằng xa ngũ dục,
Thân phàm đâu để tránh **tam tai**!*
(Thơ Thuần Đức).

TAM TÀI

三才

Tam: Ba. **Tài:** Ngôi.

Tam tài là ba ngôi. Người xưa thường nói: *Thiên địa dữ nhân
vị chi Tam tài* 天地與人, 謂之三才, tức là trời đất và người,
gọi là ngôi Tam tài.

Trời có công năng che muôn vật, đất có công năng đỡ muôn
vật, bậc Thánh nhân tự đặt thành người phụ tá, để giúp vào
cái chỗ bất cập của trời đất mà thành tựu muôn vật.

Muôn vật quần trong trời đất, chỉ có con người là quý hơn hết,
cho nên con người khôn thiêng hơn muôn vật, bảm thụ đầy đủ
âm dương, nắm giữ đạo đức, hoá dục, giúp muôn vật sinh sôi
nảy nở không ngừng, sánh bằng trời đất, nên được liệt vào
ngôi Tam tài.

Lập Tam tài là lập ra Thiên, Địa nhưn (Trời, đất, người), ý chỉ
việc Đức Phật Mẫu tạo lập ra Càn khôn Vũ trụ và con người.

*Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp,
Lập **Tam tài** định kiếp hoà căn.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).
*Dụng nhị khí chuyển cơ hoá trưởng,
Lập **Tam tài** định phẩm nguyên nhân.*
(Thơ Huệ Phong).

TAM TÀI NGŨ KHÍ

Tam tài: Ba ngôi: Thiên, Địa, Nhân. **Ngũ khí:** Ngũ hành chi khí.

Trong đạo Cao Đài, nơi Chánh điện thờ Đức Chí Tôn luôn luôn đốt năm cây hương xếp thành hai hàng: Hàng trong ba cây, gọi là án Tam tài, hàng ngoài hai cây, gọi là tượng Ngũ khí.

Ở đây, chúng ta thử tìm hiểu về ý nghĩa của Tam Tài và Ngũ Khí.

Tam tài:

Tam tài là ba ngôi. Người xưa thường nói: *Thiên địa dữ nhân vị chi Tam tài* 天地與人, 謂之三才, tức là trời đất và người, gọi là Tam tài, đó là ba yếu tố quan trọng nhất, cao quý nhất trong vũ trụ, Nếu trong ba yếu tố đó mà mất đi một thì cuộc đại hoà điệu trong vũ trụ không còn nữa.

Đồng Trọng Thư viết rằng: Người với trời tương đồng từng điểm cho nên vũ trụ mà không có người thì vũ trụ không còn hoàn toàn, không thành được vũ trụ nữa. Bởi vì vũ trụ là một đại hoà điệu Tam Tài Thiên, Địa Nhân, nếu mất một yếu tố thì hoà điệu cũng không còn.

Xem thế thì con người chiếm một địa vị vô cùng quan trọng trong Trời đất vậy. Nhưng tạo sao con người đạt được địa vị ấy? Đó là vì con người được Trời đất sinh ra và ban cho một đức tính rất cao quý, rất thiêng liêng. Ngoài ra con người còn được hấp thụ hoàn toàn cái tinh thần linh diệu và cái khí chất tinh túy của Trời đất, nên con người linh hơn, sáng suốt hơn muôn vật. Chính nhờ cái sáng suốt này mà con người phân biệt được điều hay điều dở, lẽ phải lẽ trái, nếu không thì con người cũng sẽ mờ mịt như tất cả sinh vật khác. Cái sáng suốt ấy có sẵn trong mỗi con người và được gọi là trực giác, lương tri, hay minh đức. Trực giác ấy chỉ được bén nhạy khi nào ta giữ cái tâm của mình cho trong sáng sáng, không bị vật dục

cám dỗ, không bị ngoại vật chi phối, nghĩa là phải giữ cho tâm hư tĩnh.

Tóm lại, ba cây nhang tượng trưng cho Tam Tài là nhằm nhắc lại cái địa vị cao quý của Trời đất người trong vũ trụ, đồng thời cũng nhằm nhắc nhở cho người tín đồ phải luôn cố giữ cái tâm được hư tĩnh để trực giác được mẫn huệ, lương tri sáng suốt hầu cảm được, hầu cảm được, thấy được cái thiên lý lưu hành khắp vũ trụ. Nếu con người chỉ biết chạy theo vật dục, hưởng thụ cho riêng mình thì trực giác phải mờ tối đi. Vậy người tín đồ phải cố giữ lấy linh tâm, lương tri mà Trời đã phú cho con người thì mới hiệp nhứt được với Trời đất.

Ngũ khí:

Ngũ khí hay Ngũ hành chi khí là năm yếu tố: Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nhờ năm yếu tố này mà vạn vật mới hình thành, sinh trưởng và tồn tại. Ngũ hành được tạo thành là do luân chuyển biến hoá của hai yếu tố Âm Dương.

Ông Chu Liêm Khê trong Thái Cực Đồ Thuyết có giảng: Thái Cực có hai thể: Động và tĩnh. Động thì sinh ra Dương, động cực rồi lại tĩnh. Tĩnh thì sinh ra Âm, tĩnh cực rồi lại động. Cứ một động một tĩnh thay đổi nhau, cái nọ lấy cái kia làm gốc chia làm Âm Dương, lập thành hai nghi vậy.

Dương động thì biến hoá ra, Âm tĩnh thì đông hợp lại. Bởi sự biến, sự hợp ấy mà sinh ra Ngũ hành là Thủy, Hỏa, Mộc, Kim, Thổ. Năm khí ấy thì ra mà thuận là bốn mùa lưu hành vậy.

Đức Hộ Pháp Thuyết Đạo tại Đền Thánh, đêm mồng 1 tháng 8 năm Đinh Hợi (1947) giải thích như sau: Nói về 5 cây nhang, từ thử Bàn Đạo để cho các Nho gia tự do giảng nghĩa sao thì giảng, còn Bàn Đạo hiểu rõ là Ngũ khí. Chí Tôn dùng Ngũ khí mà biến thành Ngũ hành vận chuyển cả Càn khôn Thế giới, tức là Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Mỗi chất đều có mỗi sắc, mỗi sắc đều có mỗi khí. Mùi vị và sanh quang của nó chúng ta

không thể hưởng được, nghe được.

Nên chi, khi làm lễ đốt đủ 5 cây hương là đúng theo phép tín ngưỡng là quy pháp lại, mọi vật trong Ngũ khí dâng lễ cho Chí Tôn chỉ có người vui hưởng quy pháp ấy mà thôi, cốt nghĩa rõ rệt ra là Ngũ khí đó vậy. Đúng hơn nữa là trong Bát Hồn vận chuyển được phải nhờ đến Ngũ khí cùng một ý nghĩa với “Vạn vật đồng thanh niệm Chí Tôn”.

*Khi cúng Thầy, phải đốt cho đủ năm cây hương, cắm hàng trong ba cây gọi là Ấn **Tam tài**, thêm hàng ngoài hai cây nữa gọi là Tượng **Ngũ khí**.*

(Tiểu Dẫn Kinh Thiên, Thế Đạo).

TAM TẠNG

三藏

Tam tạng, như chữ *Tam Tạng kinh* 三藏經”, là ba tạng kinh điển của đạo Phật, gồm: Kinh tạng, Luật tạng và Luận tạng.

Kinh tạng: Những bài thuyết pháp của Phật hoặc các đại đệ tử.

Luật tạng: Những giới luật làm khuôn phép cho sinh hoạt tu học của tăng chúng.

Luận tạng: Những bộ sách giải thích rõ ràng thêm nghĩa lý, triết học và trình bày giáo lý đạo Phật một cách có hệ thống.

Tam Tạng còn là hiệu của một vị Thánh tăng đời Đường (Trung Quốc), tên Trần Huyền Trang, có công qua Tây Trúc thỉnh kinh.

*... kinh luật đem về xứ để truyền bá, thì mấy vị này chẳng khác như Đức **Tam Tạng** ngày xưa đến Ấn Độ thỉnh kinh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TAM TÔNG CHƠN GIÁO

三宗真教

Tam tông: Ba nền tôn giáo (tông giáo) lớn. **Chơn giáo:** Đạo chơn chánh.

Tam Tông Chơn Giáo, như chữ “*Tam giáo*”, là ba nền chơn Đạo lớn đã được truyền bá trong thời Nhứt và Nhị Kỳ Phổ Độ. Đó là Nho giáo, Đạo giáo và Thích giáo.

Trong các bài Sớ Văn đều có câu: **Tam Tông Chơn Giáo**, Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Xem: **Tam giáo**.

*Thể hình đủ Tam Tông Chơn Giáo,
Chiều đứng thì ba sáu thước cao.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

TAM TÙNG

三從

Tam: Ba. **Tùng:** Theo.

Tam tùng, còn đọc Tam tông, là ba điều mà người đàn bà, con gái theo lễ giáo xưa phải giữ, đó là:

- Tại gia tùng phụ 在家從父, nghĩa là tại nhà tùng theo cha, tức phải nghe lời dạy dỗ, khuyên răn của cha dù đã trưởng thành.

- Xuất giá tùng phu 出嫁從夫, nghĩa là có chồng thì theo chồng, tức để chồng giữ vai trò quyết định mọi việc trọng yếu trong gia đình. Vợ có nhiệm vụ giúp ý kiến cho chồng và giúp chồng nên sự nghiệp.

- Phu tử tòng tử 夫死從子, nghĩa là chồng chết theo con, tức khi chồng đã quá vãng, bổn phận người vợ phải thủ tiết, ở vậy thờ chồng, nuôi dạy con cái và gầy dựng gia thất cho con.

*Chuyên gìn Tứ đức với tam tòng,
Làm hiệu dạy lần bọn nữ trung.*

(Đạo Sử).

*Thôi đành gởi tâm hồn gió tuyết,
Theo nương con cho hết tam tòng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TAM TÙNG TỨ ĐỨC

三從四德

Tam tòng: Ba điều cần phải theo của người phụ nữ. **Tứ đức:** Bốn đức tính tốt, rất cần thiết của người đàn bà.

Tam tòng tứ đức là ba điều mà người phụ nữ ngày xưa cần phải theo và bốn đức tính tốt cần phải trau luyện.

Tam tòng gồm: Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con.

Tứ đức gồm: Công, dung, ngôn, hạnh 工 容 言 行.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy dạy Nữ phái biết trọng **Tam Tòng, Tứ Đức**; Nam phái Tam Cang, Ngũ Thường. Hễ Nhơn đạo thành thì là phù hợp Thiên đạo, nghe à!

*Phận gái tam tòng cùng tứ đức,
Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.*

(Giới Tâm Kinh).

*Dạy rõ nghĩa tam tòng tứ đức,
Trăm việc nhà sau trước nhắm xem.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TAM THANH

三清

Tam: Ba. **Thanh:** Cao quý, trong sạch.

Tam Thanh là ba ngôi phẩm trong đạo Cao Đài gồm Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Thái Thanh màu vàng, thuộc Phật, Thượng Thanh màu xanh, thuộc Tiên, Ngọc Thanh màu đỏ thuộc Thánh.

Đạo Cao Đài thường dùng Tam Thanh để đối với Tam Giáo và tam sắc. Nên lá cờ của Đạo gọi là cờ Tam Thanh, gồm ba màu đỏ, xanh, vàng.

Chức sắc Cửu Trùng Đài của Hội Thánh Cao Đài được chia là ba phái: Phái Ngọc, mặc Đạo phục màu đỏ, thuộc Nho giáo, ngươn tinh; phái Thượng, mặc Đạo phục màu xanh, thuộc Tiên giáo, ngươn khí; phái Thái, mặc Đạo phục màu vàng, thuộc Phật giáo, ngươn thần.

*Lão Quân ứng hoá **Tam Thanh**,
Khuyến răn nhơn vật lòng lành chớ xao.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Chuyển pháp kinh văn ban nhưt bộ,
Trừ yêu nộ khí ứng **Tam Thanh**.*

(Thơ Huệ Phong).

TAM THÁNH KÝ HOÀ ƯỚC

三聖記和約

Tam Thánh: Ba vị Thánh thuộc Bạch Vân Động, đó là Thanh Sơn Đạo Sĩ, tức Trương Trình Nguyễn Bình Khiêm, người Việt Nam, đứng đầu Bạch Vân Động, Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức văn hào Victor Hugo, người nước Pháp, và Tôn Trung Sơn Chơn Nhơn, tức Tôn Văn hay Tôn Dật Tiên, nhà cách mạng Trung Hoa. **Ký Hoà ước:** Ghi chép bản Hoà ước.

Tam Thánh ký Hoà ước là ba vị Thánh ở Bạch Vân Động ghi chép bản Đệ tam Thiên nhơn Hoà ước để công bố cho toàn nhơn loại.

Đệ tam Thiên nhơn Hoà ước là bản Hoà ước lần thứ ba (tương ứng với ba thời kỳ phổ độ) giữa Trời và người, tức giữa Thượng Đế và nhơn loại.

Nội dung bản Đệ tam Thiên nhơn Hoà ước là thực thi “Bác ái 博愛 và Công Bình 公平”.

1.- Tam Thánh Ký Hoà Ước:

*Nên Tam Thánh ký tờ hoà ước,
Cầu Chí Tôn rưới phước ban ơn.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

2.- Tam Thánh:

*Hình Tam Thánh tạc rành trên vách,
Tiền căn đều ở Bạch Vân Am.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TAM THẬP LỤC ĐỘNG

三十六洞

Tam thập lục: Ba mươi sáu. **Động:** Hang núi, nơi ở của chư vị Thần Tiên hay hang động của yêu quỷ.

Tam thập lục Động là ba mươi sáu Động do Quỷ vương lập ra để mạo danh cõi Thiên cung là Thập lục Thiên. Ngoài ra, nơi Tam thập lục Động, chúng còn lập thành phẩm trật quỷ vị để giả danh chư Thần Thánh Tiên Phật để lừa gạt người tu hành.

Vì thế kẻ hành giả phải có trí huệ và bền tâm mới tránh được cơ thử thách của bọn quỷ vương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Còn phẩm trật Quỷ vị cũng như thế ấy. Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành Quỷ vị, cũng đủ các ngôi, các phẩm, đặng đày đoạ các con, hành hài các con, xử trị các con. Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đặng quyền cám dỗ các con, xúi biểu các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tội nó.

Chúng nó hiệp Tam thập lục Động toan hại các con, nên Thầy sai Quan Thánh và Quan Âm đến gìn giữ các con...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAM THẬP LỤC THÁNH

三十六聖

Tam thập lục: Ba mươi sáu. **Thánh:** Bậc Thánh.

Tam thập lục Thánh là ba mươi sáu vị Thánh.

Trong Đạo Cao Đài, Chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái có phẩm Phối Sư gồm ba mươi sáu vị, chia làm ba phái: Thái, Thượng, Ngạc, mỗi phái mười hai vị.

Phối Sư lại đối phẩm với hàng Thiên Thánh, nên được gọi là Tam thập lục Thánh.

Thánh giáo Thầy dạy về Chức sắc Cửu Trùng Đài Nam Phái có câu: Còn nay, Thầy giáng thể chọn đến: Nhứt Phật, Tam Tiên, **Tam thập lục Thánh**, Thất thập nhị Hiền, Tam thiên đồ đệ.

Trong Ba phái có Tam thập lục Thánh, tuy nay chưa đủ số ấy nhưng đã đặng tám, chín người rồi.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAM THẬP LỤC THIÊN

三十六天

Tam thập lục: Ba mươi sáu. **Thiên:** Trời, từng Trời.

Tam thập lục thiên là ba mươi sáu tầng Trời. Trong bài “Kinh Khi Đã Chết Rồi” gọi là “Ba mươi sáu cõi Thiên tào”.

Tam thập lục thiên thuộc về cõi vô hình, phần cao nhất, tinh khiết nhất trong Càn khôn Vũ trụ. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: “**Tam thập lục thiên**, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị địa và Tam thiên thế giới thì đều là tinh tú, tính lại 3072 ngôi sao”.

Theo lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp: Thái Cực sanh Lương Nghi, tức là Tam Thiên Vị, dưới ba ngôi ấy có Tam thập tam thiên (Ba mươi ba tầng Trời), cộng với ba ngôi trên (tức Tam Thiên Vị) là ba mươi sáu tầng Trời, nên gọi là “**Tam thập lục thiên**”.

Thượng chưởng Tam thập lục thiên,

Tam thiên Thế giới.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

Huệ đấng bất diệt,

Chiếu Tam thập lục thiên chi quang minh.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TAM THẾ

三世

Tam: Ba. **Thế:** Đời.

Tam thế là ba kiếp sống, hoặc ba đời.

Ba kiếp sống là Tiền thế: Kiếp trước, Hiện thế: Kiếp hiện tại, Hậu thế: Kiếp sau.

Ba đời là đời ông, đời cha, đời con; hoặc đời quá khứ, đời hiện tại và đời vị lai.

Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi.
(Kệ U Minh).

TAM THẾ PHẬT

三世佛

Tam thế: Ba đời. **Phật:** Đức Phật.

Tam thế Phật là các vị Phật trong ba đời.

Theo Phật giáo

Tam thế Phật gồm có:

1. Phật quá khứ như Nhiên Đăng Cổ Phật.
2. Phật hiện tại là Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật.
3. Phật vị lai là Đức Di Lặc Vương Phật.

Trong các chùa bên Phật giáo phái Bắc tông cũng có lối thờ Tam thế Phật (Còn gọi là Tam thế Tôn) như sau: Tượng Phật Thích Ca Mâu Ni là Phật hiện tại, ở giữa nên cũng còn gọi Ngài là Đức Trung Tôn; bên phải Ngài thờ tượng A Di Đà Phật là Phật quá khứ; bên trái Ngài thờ Di Lặc Vương Phật là Phật tương lai.

Theo Cao Đài

Tam thế Phật là ba vị Phật lãnh lĩnh Đức Chí Tôn điều khiển ba ngươn của Trời đất là Thượng ngươn, Trung ngươn và Hạ ngươn. Ba vị Phật đó là:

Brahma Phật 梵摩佛

Brahma Phật, Hán dịch Phạm Ma Phật 梵摩佛, là vị Phật giáng trần trong thời kỳ Thượng nguơn hay nguơn Thánh đức tức là nguơn vô tội.

Brama Phật trên nóc Bát Quái Đài, Toà Thánh Tây Ninh, Ngài đứng trên mình con Huyền Nga, tay mặt bắt ấn khai nguơn, tay trái nắm bửu châu, mặt nhìn về phía Tây, tức hướng mặt trời lặn, biểu tượng cho sự lo lắng của Ngài khi cõi trần sắp chìm sâu trong nguơn tranh đấu điều tàn.

Brahma Phật thuộc ngôi thứ nhất, điều khiển Thượng nguơn Thánh đức, chủ về cơ sanh hoá.

Trong Lục thuật Toà Thánh, thi tập của Võ Thành Lượng, được sự Kiểm duyệt Kinh Sách của Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài và Phê kiến của Đức Thượng Sanh có câu:

Phật Brama day mặt Tây Phang.
Phò nguy tế chúng cứu nàn,
Cõi Thiên Nga đến trần-gian Nhứt Kỳ.

Civa Phật 濕婆佛

Civa Phật, Hán phiên âm Thấp Bà Phật 濕婆佛, là vị Phật điều khiển Trung Nguơn, tức nguơn Tranh Đấu. Vị Phật này được giáng trần trong nguơn tranh đấu của nhơn loại. Civa Phật trên nóc Bát Quái Đài mặt nhìn về phương Bắc, mình đứng trên lưng rắn bảy đầu, ấy là tượng trưng Phật diệt thát tình cho nhân loại khỏi bị mê muội ở trần gian tục lụy mà tranh đấu, huỷ diệt lẫn nhau, miệng Ngài thổi sáo để thức tỉnh nhơn sanh hồi tâm hướng thiện. Civa Phật có bộ tình nữ trước nguơn, là ngôi thứ hai trong Tam thế Phật.

Nói về Đức Phật Mẫu, Đức Hộ Pháp có thuyết như sau: “Bần Đạo cũng nên chỉ rõ Đức Phật Mẫu đến tại mặt thế gian này, đã tượng trưng bên Ấn Độ. Phật giáo Ấn Độ gọi Ngài là Civa

Phật, là cái hình ở trên Bát Quái Đài, chúng ta để trên nóc đó, thấy có tinh nhũ nơi ngực Ngài.

Hồi buổi Chí Tôn phân định, phân tánh của Ngài, lấy khí, tức nhiên là Ngài dùng cái linh pháp của Ngài biến tướng ra Phật Mẫu. Phật Mẫu thuộc về Âm, Chí Tôn thuộc về Dương, Âm Dương hiệp lại mới biến hoá ra Càn khôn Vũ trụ và sanh ra vạn vật.

Đức Civa Phật, Ấn Độ làm một cái hình phân nửa giống đàn bà, còn cái tướng thì đàn ông, bởi hồi đó con người chưa phân rõ chắc chắn nam nữ, Âm Dương. Đức Civa trong huyết khí, tức là huyết, còn chơn linh đào tạo là do Đức Chí Tôn.

Đức Chí Tôn là Phật, Đức Phật Mẫu là pháp, pháp mới sanh ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật, vạn vật ấy do nơi tinh mà ra, tức là Tạng. Thần tức nhiên là Đức Chí Tôn, Thần phân định Khí, Khí mới sanh ra Tinh. Phật là Chí Tôn, Pháp là Civa tức Phật Mẫu, Tạng là vật loại trên Càn khôn Vũ trụ này”.

Trong Lược Thuật Toà Thánh có câu:

Phật Civa dạy về hướng Bắc,
Thổi ống tiêu đập Thắt Đầu-Xà.
Trừ lục tặc, thập tam ma,
Giục lòng người biết khử tà tầm chơn.

Christna Phật (Vichnou Phật).

Christna Phật hay Vichnou Phật, Hán phiên âm Tỳ Nữu Phật 毘紐佛, là vị Phật điều khiển Hạ Nguơn tức là nguơn Bảo Tồn hay nguơn Tái Tạo. Vị Phật này được giáng sanh trong thời Hạ Nguơn, hay nguơn Tái Tạo. Trên Bát Quái Đài Toà Thánh, Phật Christna Vichnou mình trần, tay mặt chống gương, tay trái chống nạnh, đứng trên mình con Giao Long, mặt hướng về phương Nam. Ngài là ngôi thứ ba của Tam thế Phật, tượng trưng cho ngôi bảo tồn.

Khi nói về Phật Christna Vichnou, Đức Hộ Pháp cho biết như sau: “Dầu cho những chơn linh nào chết nơi chân trời hay góc biển đi nữa, mà đầy đủ công nghiệp, tâm đức thì Phật Christna Vichnou cũng lãnh lệnh Chí Tôn tuần du trên mặt thể mà rước chơn linh ấy về ngay nơi Bạch Ngọc Kinh”.

Trong Lược Thuật Toà Thánh, thi phẩm của Võ Thành Lượng có câu:

Phật Chrisna mình trần chống nạnh,
Cỡi Giao Long nhìn chánh hướng Nam.
Cổ thân tế độ người phàm,
Chơn trời góc bể chưa nhàm dấu chân.

Tóm lại, Brahma Phật, Civa Phật, Christna hay Vichnou Phật là Tam Thế Phật của đạo Cao Đài, có nhiệm vụ lãnh lệnh Đức Chí Tôn điều khiển ba nguơn: Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn của Trời đất. Theo Di Lạc Chơn Kinh, Tam Thế Phật là ba vị Phật ở tầng Trời Thượng Thiên Hồn Nguơn do Đức Di Lạc Vương Phật chưởng quản.

*Nóc Bát Quái có Tam thế phật,
Phật Brama dạy mặt Tây Phang.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TAM THIÊN ĐỒ ĐỆ

三千徒弟

Tam thiên: Ba ngàn. **Đồ đệ:** Học trò.

Tam thiên đồ đệ là ba ngàn người học trò.

Đức Khổng Tử được đời xưng tụng là “*Vạn thế sư biểu* 萬世師表”, tức là người thầy của muôn đời, bởi vì Ngài là người học rộng, lại có tâm chí lo cho đời, nên khi Ngài dạy học, học trò càng ngày càng nhiều.

Sử chép rằng Ngài có đến ba ngàn người học trò, tức tam thiên đồ đệ, trong đó có bảy mươi hai người tài giỏi hơn hết, đời gọi thất thập nhị hiền.

Khi mở Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền và Thiên phong Chức sắc để lập thành Hội Thánh, tượng cho Thánh thể của Ngài nơi mặt thế, trong đó Chức sắc nhỏ nhất là bậc Địa Thánh, tức phẩm Giáo Hữu gồm ba ngàn người, chia làm ba phái, mỗi phái một ngàn người, mà Ngài gọi là tam thiên đồ đệ.

Còn nay, Thầy giảng thế chọn đến: Nhứt Phật, Tam Tiên, Tam thập lục Thánh, Thất thập nhị Hiền, Tam thiên đồ đệ.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAM THIÊN THẾ GIỚI

三千世界

Tam thiên: Ba ngàn. **Thế giới:** Theo Phật, một cõi trong Càn khôn vũ trụ.

Tam Thiên Thế giới là ba ngàn Thế giới ở bên trên Thất thập nhị địa, nên rất nhẹ nhàng. Tam Thiên Thế giới chính là ba ngàn tinh tú, hợp với Thất thập nhị địa thành 3072 ngôi sao mà Đức Chí Tôn bảo vẽ lên quả Càn Khôn thờ nơi Toà Thánh.

Đức Chí Tôn dạy về Tam thiên thế giới trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: "...còn lại Thất thập nhị địa và **Tam thiên thế giới** thì đều là tinh tú, tính lại 3072 ngôi sao. Con phải biểu vẽ lên đó cho đủ...".

*Thượng chương Tam thập lục thiên,
Tam thiên thế giới.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TAM THỪA

三乘

Tam: Ba. **Thừa:** Cỗ xe.

Thừa là chữ của nhà Phật, **tam thừa** là ba cỗ xe dùng để chuyên chở. Vì các tu sĩ năng lực khác nhau, nên mới chia làm ba thừa, gồm có Bồ tát thừa, Tích chi thừa, và Thanh văn thừa. Tích chi và Thanh văn chỉ đủ sức để tự độ mình, còn Bồ tát thừa thì giúp cả chúng sanh.

Ở đây, “**Tam thừa**” theo Đạo Cao Đài, là trong Cửu Phẩm Thần Tiên có chín bậc phẩm từ Thần đến Tiên, trong đó “Tam thừa” gồm ba bậc Thần, ba bậc Thánh, và ba bậc Tiên được kể như sau: Địa Thần, Nhơn Thần, Thiên Thần, Địa Thánh, Nhơn Thánh, Thiên Thánh, Địa Tiên, Nhơn Tiên, Thiên Tiên.

Do vậy, Cửu phẩm Thần Tiên còn được gọi là Tam thừa cửu phẩm.

*Ngũ giới Tam Quy răn cõi tục,
Tam Thừa Cửu Phẩm đấng Thần Tiên.
(Thơ Thiên Vân).*

TAM TRẦN OAI NGHIÊM

三鎮威嚴

Tam: Ba. **Trần:** Trấn giữ, tức gìn giữ cho an ổn. **Oai nghiêm** (uy nghiêm): Uy quyền đáng kính sợ.

1.- Tam Trần Oai Nghiêm, hay “*Tam Trần*”, là ba Đấng Thiêng liêng thay mặt cho Giáo Chủ Tam Giáo, cầm quyền Tam Trần trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Tam Trần Oai Nghiêm cầm quyền Tam giáo là:

Nhất Trần Oai Nghiêm: Lý Đại Tiên Trưởng (Lý Thái Bạch), kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, cầm quyền Tiên giáo.

Nhị Trấn Oai Nghiêm: Quan Thế Âm Bồ Tát, cầm quyền Phật giáo.

Tam Trấn Oai Nghiêm: Quan Thánh Đế Quân, cầm quyền Nho giáo.

a.- Tam Trấn Oai Nghiêm:

Tam Kỳ Phổ Độ Tam Trấn Oai Nghiêm.
(Sớ Văn).

b.- Tam Trấn:

Nam Mô Tam Trấn Hư Vô,
Oai Nghiêm độ rỗi Cao Đồ quy nguyên.
(Kinh Tận Độ).

Tam Trấn Ngũ Chi cầu tế độ,
Cửu Huyền Thất Tổ nguyện siêu an.
(Thơ Huệ Phong).

2.- Tam Trấn Oai Nghiêm còn dùng để chỉ Đức Quan Thánh Đế Quân, thay mặt cho Đức Khổng Thánh, cầm quyền Nho giáo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay là ngày lễ vía Đức Quan Thánh Đế Quân, một đấng Thiên liêng cầm quyền **Tam Trấn oai nghiêm** Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Tam Trấn Oai Nghiêm nghi Phật vị,
Tứ thời ngưỡng vọng điểm thiên lương.
(Thơ Huệ Phong).

TAM XÍCH THỔ

三尺土

Tam xích: Ba thước. **Thổ:** Đất.

Tam xích thổ là ba thước đất, ý nói đào sâu xuống đất ba thước để chôn xác người chết.

Người xưa chôn người chết, đặt quan tài sâu xuống đất ba thước (đơn vị ngày xưa), nên thường có câu: *Táng an tam xích thổ* 葬安三尺土, nghĩa là chôn vùi xuống ba thước sâu.

Cảnh Hành Lục có câu: *Vị quy tam xích thổ, nan bảo nhất sinh thân, ký quy tam xích thổ, nan bảo bách niên phần* 未歸三尺土, 難保一生身, 既歸三尺土, 難保百年墳, nghĩa là chưa về ba thước đất, khó giữ toàn thân thể, đã về ba thước đất, khó giữ năm trăm năm.

*Hài cốt tuy mai tam xích thổ,
Tinh thần siêu thoát Cửu Trùng Thiên.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

TÁM ĐẤU

Tám: Số đếm, đứng trước số chín, sau số bảy. **Đấu** (đấu 斗): Vật dùng để đong lường.

Tám đấu, do chữ “*Bát đấu* 八斗”, dùng để chỉ những người tài giỏi.

Do câu nói của Tạ Linh Vận khen Tào Thục: Tài năng trong thiên hạ cộng lại là một thạch tức mười đấu, riêng Tào Tử Kiến (tức Tào Thục) chiếm hết tám đấu, ý muốn nói Tào Thục là người đọc nhiều hiểu rộng.

Trong Ngự Tiều Vấn Đáp, Nguyễn Đình Chiểu có viết: Nhà nho đèn sách công dày, Tài kiêm tám đấu, sách đầy năm xe.

*Mong tài tám đấu nưng thành lờ,
Quyết chí năm xe lấp hải hà.*
(Thơ Nguyễn Hượy Hải).

TÁM TIẾT

Tám: Số đếm, đứng trước số bảy dưới số chín. **Tiết:** Mùa tiết.

Tám tiết, như chữ “*Bát tiết* 八節”, là tám mùa tiết trong một năm.

Tám tiết gồm có: Xuân phân, thu phân, hạ chí, đông chí, lập xuân, lập hạ, lập thu và lập đông.

Thành ngữ thường có câu: Bốn mùa tám tiết dùng để chỉ trọn một năm.

*Tám tiết chống Trời lòng chẳng mõi,
Bốn mùa cản gió chí không nao.*
(Quyền Giáo Tông).

*Bốn mùa no dạ nhờ dưa muối,
Tám tiết che mình với vải bô.*
(Thơ Thượng Sanh).

TÀM

蠶

Tằm là con tằm, ấu trùng của loài bướm, ăn lá dâu, lá sắn, nuôi để lấy tơ.

Như: Tằm tang (dâu tằm). tằm thực (tằm ăn dâu).

Trong bài “Vô Đề” của Lý Thương Ẩn có câu: *Xuân tằm đáo tử ty phương tận, Lạp cự thành hôi lệ thủy can* 春蠶到死絲方盡, 蠟炬成灰淚始幹, nghĩa là Tằm xuân đến chết tơ vừa dứt, Nến sáp thành tro lệ mới tan.

*Ngoài ra toàn vạn vật đều có tình hữu ái đối với ta
“Khuyến thủ dạ, kê tư thân, tằm thổ tư, phong nhượng mật”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẠM

暫

Tạm là đỡ trong chốc lát, không lâu dài, tức khi có điều kiện sẽ có thay đổi.

Tạm là chưa đạt yêu cầu mong muốn, nhưng chấp nhận coi là được.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì lấy từ bi mà diu dắt các con, nên **tạm** sửa chút máy huyền vi, là để cho các con lấy chí thành của Thầy un đúc bấy lâu mà đối đãi với kẻ nghịch cho đến ngày mãn công quả.

*Động đình chạnh lúc tạm chia đường,
Bốn giọt nhìn nhau ló lẽ cương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ăn nhờ, ở tạm, mua thương,
Tiếc chi những thói hoa tường buôn ong.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TẠM BIỆT

暫別

Tạm: Đỡ vậ trong chốc lát, không lâu dài. **Biệt**: Từ giã đi nơi khác.

Tạm biệt là từ giã để ra đi trong một thời gian ngắn, rồi sẽ gặp lại nhau.

*Chia đường tạm biệt buổi hôm nay,
Đi ở đường khêu mối cảm hoài.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Rẽ bước phương trời tạm biệt nay,
Nâng cao khí phách nhớ nhau hoài.*

(Thơ Tiếp Đạo).

TẠM CÁCH

暫隔

Tạm: Đỡ vậ trong chốc lát, không lâu dài. **Cách:** Cách biệt, chia cách.

Tạm cách, đồng nghĩa với chữ “*Tạm biệt* 暫別”, là từ biệt ra đi, xa cách nhau trong một thời gian ngắn rồi sẽ gặp lại nhau.

*Tổ Đình hội ngộ đã lâu ngày,
Tộc Đạo đặng trình tạm cách nay.*
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

TAN

Tan là rã rời, thành nước, thành bột, tức chỉ vật gì tụ lại thành khối, thành bộn, mà lại rã rời ra.

Như: Mây tan, muối tan, chén vỡ tan, sương tan.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Vậ Thầy khuyên các con cứ thìn lòng thìn nét cho có trật tự trong Đạo, thì tức nhiên muôn điều khó nhọc cũng **tan** như giá.

*Sang giàu chẳng khác như mây,
Khi tan khi hiệp đổi xây không thường.*
(Kinh Sám Hối).

*Cần lo học Đạo chí đừng lơ,
Phú quý sương tan lổ bóng Trời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Niên cao chưa đủ trí phen đời,
Nương đỡ nhà tan ngó biển khơi.*
(Đạo Sử).

TAN HIỆP

Hay “*Tan hợp*”.

Tan: Rời ra. **Hiệp** (hợp): Hợp lại, sum hợp.

Tan hiệp, như chữ “*Tan hợp*”, là chia ra và hợp lại, tức khi xa lìa khi hiệp lại.

Tan hiệp đồng nghĩa với “*ly hiệp* 離合”.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đây là một cuộc hội hiệp đầy thân ái, chân thành mà mỗi chức sắc đều có ý trông đợi, vì sau buổi hội, khi chia tay, kẻ ở lại vùng Thánh Địa, người tản mát nơi tứ phương, mỗi vị còn giữ lại một kỷ niệm tốt đẹp gọi là nỗi an ủi trong cuộc đời **tan hiệp**.

*Nhiệm vụ lo tròn là quý nhất,
Sá chi **tan hiệp** lẽ thường hoài.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Xông pha biết mấy tuần mưa gió,
Tan hiệp thêm nhiều hội nước mây.*
(Thơ Thuần Đức).

TAN HOANG

Tan: Rã rời, thành nước, thành mảnh vụn. **Hoang:** Bỏ trống, bỏ không.

Tan hoang là hư hao, tan nát hoàn toàn, không còn một thứ gì nữa.

Như: Chiến tranh gây cho nhà cửa tan hoang.

*Gái xướng ky, trai thì du đảng,
Phá **tan hoang** gia sản suy vi.*
(Kinh Sám Hối).

*Đốt nhà, tháo cống, phá mương,
Nước tràn lụt ngập ruộng vườn **tan hoang**.*
(Kinh Sám Hối).

*Bập bồng Tàn quốc tan hoang,
Hoàng cung không chúa, ngai vàng không vua.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

TAN NÁT

Tan: Rã rời, sụp đổ. **Nát:** Tan vỡ thành mảnh vụn, hư hỏng, rời rạc.

Tan nát là tan, vỡ nát, tức ở trạng thái bị phá huỷ hoàn toàn đến mức như chỉ còn là những mảnh vụn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tam Bửu là ba khí chất tạo nên hình hài xác thịt, cái xác là con kị vật, thiên hạ làm tướng hễ xác chết là mất, vậy thì thử hỏi Trời Đất vạn vật một khi đã hoại thì **tan nát** không còn sanh hoá nữa hay sao?

*Hoặc tính nghe chi con lửa động,
Mà thiêu **tan nát** nghĩa phu thê.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Dụng quyền hơn đức quyền **tan nát**,
Tạo thế kém nhân thế đoạ đày.
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

TAN NHƯ GIÁ

Tan: Rã rời, thành nước. **Như giá:** Như băng giá, như nước đá.

Tan như giá tức là tan ra thành nước như băng giá gặp nóng, chỉ sự dễ sụp đổ, dễ tan biến.

Nho có câu: “*Thế dị tận giả nhược băng sơn* 勢易盡者若崩山” nghĩa là thế lực dễ tiêu tan như núi giá.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diêm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng

khác chi thể Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần **tan như giá** mà đổ ra yếu hèn thấp nhược.

Xem: **Băng sơn**.

*Vậy Thầy khuyên các con cứ thìn lòng thìn nét cho có trật tự trong Đạo, thì tức nhiên muôn điều khó nhọc cũng **tan như giá**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TAN TÁC

Tan tác: Rã rời, thành nước.

Tan tác là rời rã, tả tơi mỗi nơi mỗi mảnh.

Như: Bọn giặc bị đánh chạy tan tác, tấm gương bị vỡ tan tác mỗi nơi mỗi mảnh.

*Tơ chùng phím lạc cung đàn,
Tình ta **tan tác** keo sơn rã rời.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TAN TÀNH

Tan thành là tan nát, hư hỏng hết, không còn gì.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy quyết lấy đức háo sanh mở Đạo, cứu rỗi sanh linh cho kịp trước kỳ Hạ ngươn này, nhưng Đạo chẳng hoàn toàn, con đường đi chưa cùng bước, là vì tại nơi lòng nhiều đũa chưa để hết tín ngưỡng mà nghe lời Thánh giáo, cho nên lần hồi, nên Đạo phải ra **tan thành** manh mún.

Mộng ảo trò đời đâu mấy chốc,
 Ngựa qua cửa sổ cuộc **tan tành**.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Thìn dạ chờ châu về hiệp phớ,
 Nơi mình sự nghiệp mới **tan tành**.
 (Đạo Sử).
 Trăm năm con cứ giữ tròn,
 Nếu con bội tín, thân con **tan tành**.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

TÁN

散

Tán là tan ra, tức chuyển từ trạng thái rắn sang trạng thái lỏng. Tán còn có nghĩa là tan, tức vỡ vụn thành từng mảnh nhỏ, không còn nguyên vẹn nữa.

Như: Giải tán, tiêu tán, kinh tâm tán đả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, trí não, tinh thần đều bị tiêu **tán** nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngộ diệt vị.

Trừ quái khí roi thân chớp nhoáng,
 Bộ Lô Công giải **tán** trước quang.
 (Kinh Tận Độ).

TÁN DƯƠNG

贊揚

Tán: Khen ngợi. **Dương:** Đưa lên cao.

Tán dương là khen ngợi để đề cao.

Như: Nghe xong bài thuyết đạo mọi người đều tán dương, làm xong công việc gì anh không cầu tán dương.

*Có lẽ toàn thể Chưc sắc lưỡng phái cũng đồng nhận thức điều này, vì vậy **tán dương** tài đức và công nghiệp của ông là một sự thừa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÁN ĐỜM

Tán: Tan ra. **Đờm:** Hay “**Đảm** 膽” là mật.

Tán đờm, như chữ “**Tán đảm** 散 膽”, là tan mật, dùng để chỉ sự sợ hãi.

Người xưa cho rằng nếu sợ thái quá thì mật trong con người sẽ tan ra hết. Thành ngữ có câu: “*Kinh tâm tán đờm* 驚 心 散 膽” là lòng kinh sợ đến tan mật.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có đoạn: Khi Đức Chí Tôn mở Đạo trong thời kỳ Hạ nguơn này thì đã định trước. Mấy em nên hiểu rằng: Cây Giáng Ma Xử của Hộ Pháp không phải là một vật thường, đến buổi sử dụng thì chị e cho mấy em kinh tâm **tán đờm**, đừng tưởng không có nghe!

*Nhiều gộp núi như đao chơm chơm,
Thấy dùn mình **tán đờm** rất ghê.*

(Kinh Sám Hối).

TÁN TIÊN

Tán (tản): Thong thả, không bị bó buộc. **Tiên:** Một trong bốn phẩm ở cõi thiêng liêng là Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Tán Tiên, như chữ “*Tản tiên* 散仙”, là nói đến những vị Tiên nhân nhả, không bị ràng buộc, tức những vị Tiên không có phận sự trong cõi Thiêng liêng.

Truyền thuyết cho rằng ở Đông Hải có vị Tán Tiên là Đông Phương Sóc.

*Ngư ông nhàn nhả thú câu thuyền,
Hải đảo làm quen những **Tán Tiên**.
(Thơ Thái Phong).*

TÁN TỤNG

讚頌

Tán: Khen ngợi. **Tụng:** Ca ngợi.

Tán tụng, đồng nghĩa với “*Tán dương* 贊揚”, là khen ngợi và ca tụng.

Trong Kinh Thiên Đạo và Thê Đạo có bài Kinh: Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu là bài kinh ca tụng đạo đức và công nghiệp của Đức Phật Mẫu.

***Tán tụng** công đức hiển nhân,
Bao biếm thiện ác, cân phân rõ ràng.
(Báo Ân Từ).*

TÀN

1.- **Tàn** là đồ nghi vệ dùng để che cho bậc vua chúa thời xưa, hoặc trong tôn giáo Cao Đài dành để lập nghi trượng trước Chánh điện thờ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu. Ngoài ra tàn còn dùng để rước các nhà lãnh đạo hay Hội Thánh.

Như: Tàn lọng, tàn vàng lọng tía.

*Lọng **tàn** vui rước người ba miệng,
Nghĩ trượng hoan nghinh Mắt một trông.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Tàn là cành và lá của cây xòe ra trên cao như hình cây tàn.

Như: Tàn cây cổ thụ, học sinh cắm trại dưới tàn cây trong rừng.

*Kìa đào lý **tàn** già đã cối,
Nhắc tượng chàng dựa cội trông hoa.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Tàn 殘 là ác. Như: Tàn khóc, tàn bạo, tàn hại, tàn nhẫn, hung tàn bạo ngược.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Hoạ Âu tại Á sẽ vì Thiên điều mà phạt kẻ bạo **tàn** tội lỗi. Càn khôn tiêu tụy mà bước tục hời chần chờ. Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé trắng tà, nước đời cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, nhành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Sang thì giữ vững ngai vàng,
Hèn thì trừ đảng bạo **tàn** hại dân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Hạnh hiền đức mỗi ngày mỗi nhắc,
Thói bạo **tàn** làm gắt chẳng nghe.*
(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Tàn 殘 là suy mòn, còn thừa lại, còn sót lại một chút. Như: Hoa tàn, tro tàn, canh tàn, hơi tàn.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Xuân **tàn** xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là vô cùng vô tận.

*Sen **tàn** cúc nở qua ngày tháng,
Nhặt bước đường hoa đến cội tùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đông **tàn** cảnh ướm trở nên xuân,
 Xuân nở vườn mai há mấy lần?
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Nhạn chiu chút phận một phương Trời,
 Kêu bạn canh **tàn** chẳng mỗi hơi.
 (Đạo Sử).

TÀN BẠO

殘暴

Tàn: Hung ác. **Bạo:** Dữ dội.

Tàn bạo là độc ác và hung bạo. Như: Hành động của ông ta rất tàn bạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dân **tàn bạo** ấy tưởng là khôn ngoan hơn hết, dùng chánh sách cường quyền áp bức đồng bào. Bần Đạo thử hỏi đặng hay chẳng? Xin trả lời: Không hề khi nào đặng.

Đòi **tàn bạo** chẳng thương nhân loại,
 Tìm kế mưu sát hại lẫn nhau.
 (Thơ Thái Đền Thanh).
 Tạo đời mỹ tục phong thuần,
 Diệt loài **tàn bạo** lấy lòng hại dân.
 (Thơ Thông Quang).

TÀN CANH

殘更

Tàn: Gần hết, còn sót lại. **Canh:** Một phần năm của đêm, vì đêm năm canh.

Tàn canh là gần hết đêm, chỉ canh đã gần hết, tức là trời sắp sáng.

Như: Đêm thất tịch ngồi đến tàn canh mà không thấy mưa ngâu xảy đến.

*Đêm chầy nghe đã **tàn canh**,
Vùng đông tin nhắn đất lành tự do.*
(Xuân Hương Giáng Bút).
*Thà cầm đèn thủ tiết **tàn canh**,
Hơn thụt ló như mèo rình ăn vụng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÀN HẠI

殘害

Tàn: Làm hại, hung ác. **Hại:** Hao tổn.

Tàn hại là làm cho hư hại, hay làm hại nhau một cách dữ dội, tàn ác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nay các con lập một Đạo, cũng chẳng khác chi lập một nước, phận sự lại càng khó khăn hơn, liệu mà sửa cải, liệu mà điều đình, mới có thể chống ngăn sự **tàn hại** mà làm cho nền Đạo được vững.

*Vì có ghét nhau, vạ loại mới khi nhau, khi lẫn nhau
mới **tàn hại** hại nhau, mà tàn hại lẫn nhau là cơ diệt
thế.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÀN Y

殘衣

Tàn: Còn thừa lại. **Y:** Quần áo.

Tàn y là áo người chết còn để sót lại, tức là những kỷ vật của người đã chết.

Khi người vợ đã chết, người chồng thường thấy lại những kỷ vật của vợ mà khiến lòng thêm đau buồn, nhứt là nhìn lại tấm gương soi hay mảnh tàn y.

*Khi để bước phòng đào lạnh ngắt,
Mảnh **tàn y** dường nhắc nghi dung.*
(Kinh Thế Đạo).

*Quả phụ dầu xa manh áo chế,
Tàn y còn giữ mảnh hương nồng.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TÀN SÁT

殘殺

Tàn: Làm hại, hung ác. **Sát:** Giết chết.

Tàn sát là giết hại hàng loạt người không có khả năng tự vệ, một cách dã man, ác độc. Như: Tàn sát dân lành.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì vậy nên ta phải có đủ đức tin nơi Chí Tôn, phải trọng mạng sống của con người, bởi Đức Chí Tôn hoá sanh một người là một vật báu của Ngài. Nếu ai **tàn sát** cho tiêu loài vật báu ấy thì phạm Thiên điều tức là đại tội.

*Nhân loại **tàn sát** lẫn nhau bởi không biết dùng khoa học vào việc phải, nên nó mới biến thành chia rẽ và chiến tranh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÀN TẠ

殘謝

Tàn: Suy mòn, hư, héo, **Tạ:** Hoa lá héo rụng.

Tàn tạ là tàn, héo úa, rơi rụng. Như sắc đẹp tàn tạ.

Tàn tạ còn chỉ cảnh long đong, khổ sở.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phương chi nạn chiến tranh đang giày xéo đất nước suốt phần tư thế kỷ nay, tai trời ách nước còn dồn dập gieo thêm tang tóc cho giống Việt Thường đã quá thống khổ, đoạ đày, đã phải chịu thêm điều linh **tàn tạ**.

*Cho hương sắc diễm kiều **tàn tạ**,
Cho tay phàm vọc đoá mầu đơn...*
(Phù Kiều Hận Sử).

TẢN

Tản là rời nhau ra, di chuyển nhiều phía làm cho thưa ra và ở trên diện tích rộng.

Như: Đám đông tản ra hai bên đường, ánh sáng tản ra nhiều hướng.

*Ác lòng nhứt rạng **tản** sương moi,
Gặp lối đường quanh khó tách dời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TẢN ĐÀ

傘沱

Tản Đà tức Nguyễn Khắc Hiếu, một nhà thơ sinh tại làng Khê Thượng, huyện Bất Bạt, tỉnh Sơn Tây, một làng trù phú bên

dòng Đà Giang và cánh đồng bát ngát chạy dài đến chân núi Tản Viên.

Vì nơi quê hương của ông có núi Tản sông Đà, nên nhà thơ mới lấy bút hiệu là Tản Đà.

*Tản Đà sống nổi nhờ thơ, rượu,
Tớ chỉ thơ thôi đủ dựa kê.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

*Nổi chìm bể hoạn thương Công Trứ,
Cao vút hồn thơ nhắc Tản Đà.*

(Thơ Chơn Tâm).

TẢN MẠN

Tản: Di chuyển ra nhiều phía, làm cho sự phân bố thưa đi và ở trên diện tích rộng hơn.

Tản mạn là tình trạng rời rạc, không có sự liên hệ với nhau, không tập trung.

Như: Sách vở không tập trung, bỏ tản mạn khắp nơi.

*Mây lũng lảng ven trời bằng lảng,
Nước lênh đênh tản mạn mênh mông.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TẢN MÁT

Tản: Di chuyển ra nhiều phía, làm cho sự phân bố thưa đi và ở trên diện tích rộng hơn.

Tản mát, như chữ “*Tản mát*”, là rải rác ra nhiều nơi, mỗi chỗ một ít, không có tập trung lại một chỗ.

Huấn dụ Thượng Sanh như bữa tiệc thường niên tại Giảng đường ngày 22 tháng giêng năm Nhâm Dần (1962) có dạy: Cuộc hội hiệp vui vẻ này đã biến thành cái lệ bất di bất dịch, in

sâu vào trí não của mọi người trong chúng ta, vì đó là một cuộc hội hiệp đầy thiện cảm chân thành, nồng đượm bao nhiêu vẻ thân mật khắng khít và sẽ ghi lại một kỷ niệm êm dịu trong tâm hồn của những người đến dự khi mà mỗi vị đều ý thức trong một vài ngày nữa đây sẽ có cuộc chia tay, kẻ ở lại nơi đại gia đình, người **tản mát** nơi tứ phương, để làm phận sự của người con thảo đối với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Một số Chức sắc Hội Thánh **tản mát** nơi bốn phương vì nhiệm vụ, dù là nơi cách trở xa xôi cũng tề tựu đông đủ về Tổ Đình để trình diện với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TẬN

Tận là tận, đối diện, trực tiếp, ngay tại chỗ.

Như: Tôi đến nhà thấy tận mặt mày nó, quan lớn vào châu gặp tận mặt rồng.

*Đặng sống ngày nay xem **tận** mắt,
Công phu dành để dạ làm lành.*
(Đạo Sử).

TẬN MẶT

Tận: Tận, đối diện, trực tiếp, ngay tại chỗ. **Mặt:** Phần phía trước đầu, gồm có mày, mắt, mũi.

Tận mặt là giáp mặt, tức là gặp mặt nhau, tiếp xúc trực tiếp với nhau. Như: Sao không nói tận mặt nó.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Thầy đã khiến con đi Đệ Thiên Đệ Thích đặng xem cho **tận mặt** hữu hình.

Công quả ấy Thầy đà chép trước,
 Nay xem **tạn mắt** thấy tu đành.
 (Đạo Sử).

Tuy biết phạm duyên là tục trái,
 Nay nhìn **tạn mắt** nghĩ càng đau.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

Sầu chàng cô thế voi lưng ngựa,
 Ngắn thiếp khôn phương **tạn mắt** rông.
 (Thơ Cao Liên Tử).

TANG

1.- **Tang** 喪 là sự đau buồn khi có người thân mới chết. Như: Nhà có tang, cư tang, điếu tang, tâm tang.

Thánh giáo Thầy dạy về quyền hành của Giáo Sư có đoạn: Buộc chúng nó lo lắng cho các con như anh ruột lo cho em. Chúng nó cảm sỗ bộ của cả tín đồ. Chúng nó phải chăm nom về sự **tang**, hôn của mỗi đứa.

Cha ở đâu, mẹ nơi đâu?
 Tâm **tang** kính gởi một bầu lệ châu.
 (Kinh Thế Đạo).

Cặp liễn **tang** còn câu long ám,
 Hạc quy hồi lãnh đạm trần ai.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Tang** 桑 là cây dâu, không dùng một mình.

Như: Tang bộc, tang du, tang thương, nghề nông tang, tang bông hồ thỉ.

Chông giàu có ruộng sâu trâu cả,
 Sự nông **tang** lúa mạ phải rành nghề.
 (Phương Tu Đại Đạo).

*Viếng lại Linh Sơn buổi ác vàng,
Bồi hồi đứng ngắm cánh thương tang.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

TANG BIẾN THƯƠNG DỒN

Tang biến: Ruộng dâu thay đổi. **Thương đồn:** Biển xanh dồn dập.

Tang biến thương đồn, do câu thành ngữ “*Tang điền thương hải* 桑田蒼海” là ruộng dâu biến thành biển xanh, dùng để chỉ việc đời luôn luôn biến đổi dồn dập một cách bất thường.

*Xưa đã lắm phen nhọn sanh phải khổ tâm hy sinh vì
nền Đạo, nhưng mà tàn lối ngưỡng trông rồi thì phân
vân đời đổi, tang biến thương đồn...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TANG BÔNG

桑蓬

Tang: Cây dâu. **Bông:** Cỏ bông.

Tang bông, do thành ngữ “*Tang bông hồ thị* 桑蓬弧矢” là cung bằng gỗ dâu, tên bằng cỏ bông.

Tang bông dùng để chỉ người con trai có chí khí tung hoành, ngang dọc.

Xem: Tang bông hồ thị.

*Đại quân tử tang bông gánh nợ,
Nhờ vợ hiền mới đỡ đôi vai.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Cho duyên cầm sắt hoà muôn điệu,
Cho chí tang bông toại bốn phương.*
(Thơ Thuần Đức).

Hè chí thu sang tiết trở Đông,
 Ướm Xuân thoát nhớ đến **tang bồng**.
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TANG BỒNG HỒ THỈ

桑蓬弧矢

Tang bồng: Gỗ dâu, cỏ bồng. **Hồ thỉ**: Cung tên.

Tang bồng hồ thỉ là cung làm bằng gỗ dâu, tên làm bằng cỏ bồng.

Do tục Trung Hoa ngày xưa hễ đẻ con trai thì dùng cung bằng cành dâu, tên bằng cỏ bồng bắn sáu phát trên trời dưới đất và ra bốn phương. Vì thế người ta dùng thành ngữ “Tang bồng hồ thỉ” để nói về sự vẫy vùng của người con trai có chí khí.

Xem: **Cung dâu tên cỏ**.

Tang bồng hồ thỉ trữu đôi vai,
 Trang trải cho xong giấc mộng dài.
 (Thơ Hàn Sinh).

TANG CHẾ

喪制

Tang: Đám ma. **Chế**: Định ra lễ tang.

Tang chế là phép tắc quy định việc để tang cho người chết và việc hành đám, nói chung về việc tang. Như: Tang chế nhiều nơi sinh ra rất phiền phức.

Trong quyển Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Cha mẹ mất thì phải tận tâm đoái hiếu. Cổ nhơn bảo: “Tang tắc trí kỳ ai”: Việc **tang chế** phải hết lòng thương xót.

*Não nùng thay toàn đạo thờ than,
Thống thiết báy tín đồ **tang chế**.
(Điều Văn Đầu Sư).*

TANG CHỦ

喪主

Tang: Đám ma. **Chủ:** Người làm chủ.

Tang chủ là người chủ gia đình có tang, tức người đứng ra tổ chức đám tang cho người chết.

Trong Tân Luật, phần Thế đạo, điều thứ mười lăm có câu: Người làm đầu trong Họ, khi **tang chủ** mời, phải đến hiệp với chư tín đồ trong Họ, làm lễ cầu siêu cho vong linh theo Tân Luật và đưa xác đến mộ phần.

***Tang chủ** dĩ hạ giai xuất.
(Nghị Tiết Tang Lễ).*

TANG DÂU

Tang: Cây dâu. **Dâu:** Như chữ “*Tang 桑*”. một loại cây trồng để lấy lá nuôi tằm.

Tang dâu, do nghĩa câu “*Tang điền thương hải 桑田蒼海*”, nghĩa là ruộng dâu biến thành biển xanh, chỉ cảnh đời thay đổi.

Xem: **Tang điền thương hải**.

*Nhật thúc quang âm xuân đã lụn,
Liệu qua cho khỏi cuộc **tang dâu**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Biết bao mấy nỗi **tang dâu**,
Bóng trắng kia đã đứng đầu tuổi xanh.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

TANG DU

桑榆

Tang du là tên một loại cây giống như cây dâu, mọc ở góc trời tây, dùng để nói về mặt trời xế chiều, trời lặn.

Trong Sử Ký chép: *Niên tuế hữu ngật, tang du hành tận* 年歲有汔桑榆行盡, nghĩa là năm tháng đã hết, cảnh trời chiều tắt.

Tang du còn dùng để ví với tuổi già.

Có sách lại chép: Ở góc biển phương tây, có cây tang du, hễ mặt trời đến đó thì lặn, nên người ta nói cảnh tượng người già gần chết thì nói: “*Tang du vãn cảnh* 桑榆晚境”.

*Nói Tông Tổ biết bao nghĩa trọng,
Cơ nghiệp còn lưu mộng **tang du**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thương những kẻ vì hiền khổ phận,
Cửa **tang du** khó lẩn đầu hiên.*

(Thất Nương Giang Bút).

TANG ĐIỀN THƯƠNG HẢI

桑田蒼海

Tang điền: Ruộng dâu. **Thương hải:** Biển xanh.

Tang điền thương hải, do câu Hán văn: “Tang điền biến vi thương hải” nghĩa là ruộng dâu biến thành biển xanh. Ý nói cuộc đời có sự thay đổi lớn lao.

Theo Thần tiên truyện: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海為桑田, nghĩa là cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu.

Xem: Thương hải tang điền.

*Tang điền thương hải chẳng bao xa,
Khuyên thế lo tu kịp tuổi già.
(Tiếp Dẫn Đạo Nhơn).*

TANG HÔN

喪 婚

Tang: Việc đám ma. **Hôn:** Việc cưới vợ gả chồng.

Tang hôn là việc tang và việc cưới vợ gả chồng, là hai lễ trong “Quan, hôn, tang, tế”, hai việc quan trọng của đời sống một con người.

Trong đạo Cao Đài, mỗi chức sắc hay chức việc đều có bổn phận chăm lo về việc tang hôn của tín đồ nơi địa phương mình để thể hiện sự quan tâm, đoàn kết với tín đồ hầu thực hiện cơ phổ độ.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn: Quan, hôn, tang, tế là điều cần nhứt của kiếp sống người đời, mà Thầy chỉ định giao cho Giáo Sư có sự **tang hôn** mà thôi.

*Giáo Sư cầm sổ bộ của cả tín đồ, phải chăm nom về sự **tang hôn** của mỗi người.
(Tân Luật).*

TANG Y

喪 衣

Tang: Đám tang, cử hành lễ người chết. **Y:** Áo quần.

Tang y là loại quần áo mặc trong lúc nhà có người thân chết.

Tang y đồng nghĩa với “*Tang phục* 喪服”.

Xem: Tang phục.

*Một thân goá tang y lại mặc,
Chống gậy lê nhúc nhắc đưa linh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TANG LỄ

喪禮

Tang: Đám tang, cử hành lễ người chết. **Lễ:** Nghi lễ.

Tang lễ là nghi thức làm lễ đám tang.

Trong Đạo Cao Đài, Nghi thức tang lễ được Hội Thánh nói trong “Lời nói đầu” của tài liệu Hạnh Đường như sau: “Nghi lễ là cái hình thức phổ diễn bên ngoài, tính cách quy củ chuẩn thẳng của tổ chức Tôn giáo.

Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một Tôn giáo có tôn chỉ quy Tam Giáo hiệp Ngũ Chi, tức là một sự phối hợp của tất cả các triết lý Đạo Giáo, tất cả các hình thức tổ chức Tôn giáo từ xưa đến nay. Vì vậy, nghi lễ của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ rất phù hợp với phong hoá nhà Nam và vừa trình độ tân hoá của quần chúng, không quá xưa mà cũng không quá tân thời.

Vậy Thánh ý của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng, những bậc Tiên Bối trong nền Đạo đã dày công nghiên cứu, chiêm chước và biên soạn ra các nghi lễ dùng việc Quan, Hôn, Tang, Tế. Ấy vậy, nghi lễ trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ chẳng phải do ai tự ý bày vẽ ra mà là một công trình chung, trong một lẽ lối tổ chức đồng nhứt áp dụng cho tất cả các Châu, Tộc trên toàn quốc. Những sự sửa đổi về nghi lễ do ý riêng của mình rất tai hại vì nó làm cho tổ chức một Tôn giáo tại mỗi địa phương có hình thức một nhóm riêng, chẳng khác nào mỗi nơi đạo hữu tự ý bày ra thêm những kiểu vở, màu sắc đạo phục khác để mặc vậy, dần dần theo thời gian những sự khác biệt

ban đầu nhỏ bé sau sẽ lớn dần ăn sâu vào tâm trí của nhơn sanh, thì sự thất kỳ truyền cũng do nơi đó mà ra”.

Tang lễ trong nền Đại Đạo gồm các phần chánh yếu sau đây: 1- Tẩn liệm; 2- Thành phục phát tang; 3- Cáo Tử tở; 4- Chánh tế, phụ tế và cầu siêu; 5- Di quan và an táng.

Tang lễ không nên xa xỉ, không nên quàn Linh cửu lâu ngày, không nên dùng đồ màu sắc, không nên yến ẩm.
(Giáo Lý).

TANG PHỤC

喪服

Tang: Đám ma. **Phục:** Quần áo.

Tang phục, cũng như “*Tang y* 喪衣” là loại quần áo dành cho người có tang mặc.

Chúng ta nên biết, ân nghĩa và tình cảm đối với người đã khuất được Nho giáo thể hiện những nỗi niềm bi thống bằng cách chế định các hạng tang phục. Song chế độ tang phục chỉ định cho những người vốn có quan hệ thân thuộc như Ông bà, cha mẹ, anh em, vợ chồng...

Tùy theo thân sơ mà Nho giáo định năm loại tang phục gọi là Ngũ phục (五服), chia ra thời gian để tang lâu mau khác nhau, có năm bậc, gọi là Ngũ phục:

Trảm thôi 斬衰: Áo chế cho hạng đại tang, thường dùng vải trắng thô, bên dưới gấu áo bỏ xù xuống, không viền, mặc quần xỏ lai. Thời gian để tang là 3 năm. Thọ Mai Gia Lễ chế lại còn 27 tháng.

Tư thôi 齊衰: Áo tang có lên trôn, khâu bằng phẳng, mặc quần không xỏ lai. thời gian để tang 3 năm hay 1 năm (Cơ niên).

Đại công 大功: Tang phục bốt thô hơn dành cho lễ tang 9 tháng.

Tiểu công 小功: Tang phục dùng vải được chế tinh vi hơn vải Đại công dành cho tang 5 tháng.

Tư ma 緦 麻: Áo tang dùng vải tơ tinh vi hơn áo Tiểu công dành cho tang 3 tháng.

Ý nghĩa lễ tang do theo sách Lễ Ký nói rằng: “*Phàm lễ chi đại thể, thể Thiên địa, pháp tứ thời tắc âm dương, thuận nhân tình cố vị chi lễ* 凡禮之大體, 體天地, 法四時則陰陽, 順人情, 故之謂禮”, Người xưa chế định lễ dựa theo lý nhứt định của Trời đất mà phân biệt cấp bậc theo tôn ty thượng hạ; nhân theo sự biến thiên của thời tiết bốn mùa mà đo lường ân tình, đối đãi, lý âm dương để phân đoán kết hung; thuận theo như tình hậu bạc mà chế ra trọng hay khinh.

Chẳng những lễ nghi mà thôi, tang phục cũng phải căn cứ theo phẩm trật tôn ty thượng hạ và ân tình trọng khinh, hậu bạc mà chế định ra.

Như ta biết quần áo tang lễ là loại trang phục để mặc khi có người thân chết, thời hạn lễ tang chính là thời hạn mặc quần áo tang. Quần áo tang và thời hạn lễ tang phải phối hợp với nhau, để khi mặc loại quần áo gì thì lễ tang bao lâu, song cũng có trường hợp vì điều kiện ân nghĩa khác nhau thì quần áo vẫn vậy, mà thời hạn lại thay đổi.

Ví dụ như thọ tang Tư thôi, cùng mặc tang phục giống nhau nhưng thời hạn chịu tang là 3 năm hay 1 năm.

Chúng ta biết, tùy theo hình thức và loại vải thô dày thưa mà người xưa chế định năm loại tang phục, gọi Ngũ phục để biểu thị sự cách biệt về quan hệ họ hàng thân thiết xa gần và tình cảm nông sâu.

Như vậy, có thể nói người sống dùng tang phục để biểu lộ tình cảm với người quá cố. Tình cảm có thân, có sơ, cho nên mới có người thân và người không thân, lễ sẽ định sự khác biệt ít nhiều. Đương nhiên người thân thiết thì tình cảm sẽ sâu nặng hơn, thì thọ tang phục sẽ tương đối phức tạp hơn; trái lại người thân xa, tình cảm cũng xa, tang phục do đó cũng đơn giản hơn. Tóm lại, Thánh hiền nghị chế ra tang phục là để đo lường cái hơn tình trọng khinh, hậu bạc mà định phân thể thức bề ngoài để thể hiện tấm lòng con người đối xử lẫn nhau.

Chính vì thế mà người ta cho rằng chế độ tang phục của người xưa chế định là thước đo tình cảm sâu nặng, hay thân sơ, nó cũng biểu thị sự thân thiết xa gần của họ hàng gia tộc.

Một đại gia tộc, gồm bà con họ hàng là một tổ hợp có sự quan hệ vô cùng phức tạp, thế mà chế độ tang phục của người xưa có thể phân hoạch một cách rõ ràng, tỉ mỉ, từ đó hình thành một đạo lý để duy trì được sinh hoạt quần thể với nhau mà vẫn giữ được sự chung sống hoà bình, đoàn kết nhất trí trong dòng họ. Đó là thể hiện nền luân lý đạo đức trong gia tộc của người xưa.

Việc thọ tang lâu mau cũng được người dựa theo nguyên do mà đặt để. Ví dụ như tại sao người xưa nghị chế thọ tang cho cha mẹ phải là ba năm? Ấy là do lời nói của Đức Khổng Tử: “*Tử sinh tam niên, nhiên hậu miễn vu phụ mẫu chi hoài, phù tam niên chi táng, thiên hạ chi đạt táng dã* 子生三年, 然後免于父母之懷, 夫三年之喪, 天下之達喪也”, tức là trẻ con sau ba năm mới được rời khỏi vòng tay bế ẵm của cha mẹ, cho nên khi cha mẹ mất đi, con cái phải báo đáp cái ân huệ vất vả nhứt của cha mẹ trong ba năm, để tang cha mẹ ba năm là lễ tang thông thường của mọi người trong thiên hạ. Vì vậy, Thánh hiền chỉ căn cứ vào chỗ trọng yếu đó mà chế ra tang phục ba năm dành cho người con hiếu để tang cha mẹ.

Hễ nói rằng công sanh thành dưỡng dục của cha mẹ ví tựa biển rộng trời cao thì cha là ân trọng, thì mẹ cũng phải là ân trọng, lại nữa con phần nhiều nghiêng về tình cảm với mẹ hơn. Thế mà tại sao lễ xưa chế thọ tang cho bà mẹ có chỗ kém hơn ông cha? Chúng ta biết theo Nho giáo, ngày xưa mỗi gia đình đều phải có thứ bậc tôn ty thượng hạ, ông cha nắm quyền duy nhất để sửa trị trong gia đình, nếu chẳng may bà mẹ chết trước ông cha thì con vì hiếu mà để tang cho mẹ chỉ thọ Tư thôi, chớ không dựng thọ Trảm thôi. Đó là thể hiện trong gia đình chẳng có hai người làm chủ vậy.

*Cảm thấy linh sàng, đây thiết nhi,
Ngẩn nhìn tang phục, đó tha nha.*
(Thơ Thông Quang).

TANG QUYẾN

喪眷

Tang: Đám xác, đám ma. **Quyến:** Bà con, thân tộc.

Tang quyến là thân nhân của người chết, hoặc bà con thân thuộc trong đám xác.

Tang quyến còn gọi là tang gia hiếu quyến. Như: Tang quyến đứng ra đáp từ.

*Tang quyến sầu thương lẫn vĩnh biệt,
Đàn văn cảm kích mối tương thông.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TANG TÓC

Tang tóc nói chung việc tang ma.

Nghĩa bóng: Tang tóc dùng để chỉ cảnh buồn thảm như có việc tang. Ví dụ: Mầu tang tóc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phương chi nạn chiến tranh đang giày xéo đất nước suốt phần tư thế kỷ nay, tai trời ách nước còn dồn dập gieo thêm **tang tóc** cho giống Việt Thường đã quá thống khổ, đoạ đày, đã phải chịu thêm điều linh tàn tạ.

*Hai năm khởi sự màu **tang tóc**,
Một đoạn đường gai đã mãn rồi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Võ lực gây bao **tang tóc** lại,
Nhuộm màu hoà giải nghiệp oan tiêu.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Chiến tranh đất nước còn đau khổ,
Tang tóc hơn sanh vẫn hãi hùng.*
(Thơ Huệ Giác).

TANG THƯƠNG

桑 蒼

Tang: Cây dâu. **Thương:** Màu xanh, chỉ màu xanh của biển.

Tang thương là dâu bể.

Tang thương do chữ: “*Tang điền thương hải* 蒼海桑田”, tức ruộng dâu biển xanh.

Theo Thần tiên truyện: *Tam thập niên vi nhất biến, thương hải vi tang điền* 三十年為一變, 蒼海為桑田, nghĩa là cứ ba chục năm lại có một lần thay đổi, biển xanh hoá thành ruộng dâu. Nghĩa bóng: Một cuộc biến đổi lớn lao.

Xem: Thương hải tang điền.

*Lục Nương phát phước truy hồn,
Tang thương nay lúc bảo tồn chúng sanh.*
(Tán Tụng Công Đức).

Đau khổ rán gìn nhọn nghĩa vẹn,
Tang thương chờ hưởng huệ ân riêng.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Đạo chồng vợ duyên Trời đã buộc,
 Giữa trần hoàn gây cuộc **tang thương**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TÁNG AN

葬安

Táng: Chôn cất xác người chết. **An:** Yên ổn.

Táng an, bởi chữ “*An táng 安葬*”, là chôn cất xong một cách yên ổn.

Như: Nhờ Hội Thánh và quý chức sắc, chức việc giúp đỡ, thi hài của cha mới được táng an nơi phần mộ.

Xem: *An táng*.

Thẻ xác **táng an** nơi phước địa,
 Chọn hồn siêu thoát cõi Bồng lai.
 (Thơ Mai Ngọc Nhiều).

TÁNG ĐỜM

Hay “*Táng đảm*”.

Táng: Mất. **Đờm** (đảm): Mật.

Táng đờm, như chữ “*Táng đảm 喪膽*”, là mất mật. Vì mật là một bộ phận chủ chốt giúp cho con người trở nên gan dạ. Nghĩa bóng: Hết sức sợ hãi, hoảng sợ.

Người ta thường dùng thành ngữ “*Kinh tâm táng đờm 驚心喪膽*” để chỉ sự sợ hãi.

Nhiều gộp núi như đao chơm chớm,
Thấy dùn mình **táng đờm** rất ghê.
(Kinh Sám Hối).

Mơ một giấc eo ôi dậy xóm,
Cả Tha La **táng đờm** kinh hồn.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÁNG TẬN LƯƠNG TÂM

喪盡良心

Táng tận: Mất hết. **Lương tâm:** Tâm lành, còn gọi là Thiên tánh, do Trời ban cho con người. Nhờ lương tâm, con người mới phân biệt lẽ phải trái, lẽ thiện ác.

Táng tận lương tâm là mất hết lương tâm, ý chỉ người hung ác như loài cầm thú, không có lương tâm của con người do Trời ban cho.

Hằng trau tánh thiện chờ siêu thoát,
Táng tận lương tâm khó phục hoàn.
(Thơ Thiên Vân).

TÀNG

1.- **Tàng**, do chữ “*Tường*” đọc trại ra, có nghĩa là rõ.

Như: Hiểu được tàng tận, nói ra cho mọi người nghe để hiểu tàng sự việc.

Phong cảnh hỏi qua xin khá tỏ,
Căn do hiểu thấu nói cho **tàng**.
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Tàng** 藏 là giấu, chứa. Như: Tàng kinh, tàng hình, ẩn tàng, hành tàng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã lấy lòng từ bi và đức hạo sanh mà diu dắt các con của Thầy, chẳng dụng sự khinh trọng mà làm cho chình lòng các con, chẳng lấy hành **tàng** bất chánh mà làm cho mất điều hoà nhã.

*Khi dương thế không phân phải quấy,
Nay Hư linh đã thấy hành **tàng**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cõi thọ là đầu khó độ chừng,
Ẩn **tàng** lợi lạc bậc kinh luân.*

(Đạo Sử).

TÀNG ẨN

藏隱

Tàng: Ẩn náu, chứa trữ. **Ẩn:** Giấu kín.

Tàng ẩn là ẩn náu một cách kín đáo, hay giấu kín bên trong khó trông thấy được.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đạo hoá sanh trời đất, lưu hành trong vũ trụ, **tàng ẩn** trong muôn vật, cho nên vật nào cũng có phần linh diệu bên trong để điều hoà trường dưỡng cho nó.

*Hại nữa là các con lại bị nó **tàng ẩn**, xô cho dang nhau,
bút nghiêng tình đoàn thể, chặt lìa dây liên lạc, giành xé
cắn rứt nhau...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TẠNG PHỦ

臟腑

Tạng: Ngũ tạng, là năm cơ quan trong con người. Đó là Tâm, can, tỳ, phế, thận. **Phủ:** Lục phủ, tức là sáu cơ quan trong

bụng của người. Đó là: Vị, đờm, tam tiêu, bàng quang, đại trường, tiểu trường.

Tạng phủ là ngũ tạng và lục phủ, chỉ chung các cơ quan trọng yếu của con người.

Trong Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Chí như chúng ta từ nhỏ đã quen dùng vật thực để nuôi sống. Nay, thoát nhiên đổi món ăn cấp kỳ thì **tạng phủ** không quen mà sanh loạn. Lẽ như vậy, cho nên Tân luật buộc mỗi người phải tập ăn chay, mỗi tháng 6 ngày, hoặc 10 ngày. Mãi đến khi tạng phủ quen dần rồi sẽ tiến tới nữa.

*Đến đổi như thân của người có **tạng** có **phủ**, tạng phủ ấy nếu chẳng hoà thì con người chẳng hề sống bao giờ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TANH

1.- Tanh là có mùi và vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi tôm, cá sống. Ví dụ: Hôi tanh, hôi cơm tanh cá.

Ca dao Ta có câu: Nhụy vàng bông trắng lá xanh, Gàn bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

*Sô sa chi xác cũng hôi **tanh**,
Góm mặt mà chê dạ chẳng đành.*

(Đạo Sử).

2.- Tanh là chỉ quang cảnh vắng vẻ, lạnh lẽo, buồn bã không còn tí gì cả.

Như: Nhà cửa vắng tanh, đêm tối nhà cửa lạnh tanh, lòng buồn tanh.

*Bao thuở đầu non chim vắng dạng,
Thị thiềng càng thấy bất buồn **tanh**.*

(Đạo Sử).

*Còn ta luống những đoạn trường,
Gối chần tê tái, chiếu giường lạnh **tanh**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TANH HÔI

Tanh: Có mùi và vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi tôm cá sống. **Hôi:** Có mùi khó ngửi.

Tanh hôi, cũng như chữ “*Hôi tanh*”, là tanh và hôi, thường dùng để nói đến cái xấu xa, như nhuốc, đáng ghê tởm. Ca dao Việt Nam có câu: Nhụy vàng bông trắng lá xanh, Gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Người tu hành mà ăn thịt là thiếu đức từ bi đã đành, mà chửi Thần Thánh cũng không thể thân cận đặng quyển niệm hộ trì, vì cái hơi **tanh hôi** xông lên xúc phạm.

Xem: Hôi tanh.

***Tanh hôi** mình mẩy vấy đầy,
Trời lên hụp xuống gậy cây đánh đầu.*
(Kinh Sám Hối).
*Ao rộng sâu chứa đầy giòi tữa,
Hơi **tanh hôi** thường bữa lấy lừng.*
(Kinh Sám Hối).

TANH KHÉT

Tanh: Có mùi và vị khó chịu, dễ gây lợm giọng, như mùi tôm cá sống. **Khét:** Mùi bốc ra do vật bị cháy khô, khét.

Tanh khét là mùi tanh và mùi khét do thi hài bị đốt cháy bốc ra. Như: Lại gần lò thiêu nghe mùi tanh khét xông lên khó chịu.

*Trong núi lửa bay hơi **tanh** khét,
Linh hồn người đầy nghệt trong ngoài!*
(Kinh Sám Hối).

TÁNH

1.- Tánh, như chữ “*Tính* 性”, là cái bản nhiên của Trời phú cho con người. Ví dụ: Tánh thiện, tánh ác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ông Latapie, một người Pháp có câu: Nhưng đối với con, Thầy được hiểu lòng nhân đức, **tánh** từ thiện của con, nên Thầy cho con được thoải nguyện.

Xem: Tính.

***Tánh** tự thông minh hỏi của ai?
Ban cho nên mới rạng cân đai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Sửa **tánh** cũng như toan vá áo,
Gìn tâm như tối cửa then gài.*
(Đạo Sử).

2.- Tánh, còn đọc “*Tính* 性”, là thói, nết. Như: Tánh hay ăn vặt, tánh hay lười biếng, tánh ham chơi.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hỡi này dân tộc có diễm phước, Thầy sẽ làm thỏa mãn **tánh** hiếu kỳ của con. Là loài người, các con có biết tự đâu các con đến chẳng?

*Nén hương đưa đủ nguyện lòng đưa,
Thầy khá khen cho **tánh** dối lừa.*
(Đạo Sử).
*Đừng ghét **tánh** già hay lòn lỏi,
Ấy nhớ con nghèo đói phải chiều người.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Tánh, như chữ “*Tính* 姓”, là họ, nối liền với tên. Như: Danh tánh, bách tánh, quốc tánh, mẫu tánh.

Như: Làm đơn nộp cơ quan công quyền phải ghi danh tánh rõ ràng, bá tánh xông xáo vì tiếng nổ lớn.

Xem: **Tính**.

*Nắng hạ héo khô vườn bá **tánh**,
Đất nhau tìm núp bóng Cao Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÁNH CHẤT

Hay “*Tính chất*”.

Tánh (tính): Đặc điểm tâm lý riêng của mỗi người, biểu hiện trong hành vi, cử chỉ. **Chất**: Tính cơ bản của sự vật, làm cho sự vật này phân biệt với sự vật kia.

Tánh chất, như chữ “*Tính chất* 性質”, là bản chất của mỗi người, mỗi vật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu quyền ấy không chinh đốn lại phong hoá của con người đem vào khuôn khổ thuần phong mỹ tục thì cả nhơn loại trên mặt địa cầu này sẽ chạy theo hưởng ứng với sự tự do mà đi đến địa vị con vật, là mất hết **tánh chất** làm người đó.

*Thông minh **tánh chất** đặng ôn hoà,
Nhớ hiểu Phật Trời chẳng ở xa.
(Đạo Sử).*

*Ấy là nhờ **tánh chất** mẹ cha,
Gặp phải phép hiệp hoà sanh đặng vậy.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÁNH DANH

Hay “*Tính danh*”.

Tánh (tính): Họ. **Danh**: Tên.

Tánh danh, như chữ “*Tính danh* 姓名”, là họ và tên của một người. Như: Đừng làm như nhuốc tánh danh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có một Đấng Chơn linh Tam Thế Chí Tôn, nhưn loại đều biết **tánh danh** đó. Nhứt Thế Brahma Phật, tức nhiên là Tạo Hoá, Nhị Thế Civa Phật tức nhiên Tấn Hoá, Tam Thế Christna Phật tức nhiên Bảo Tồn, Đấng trọn quyền bảo tồn ấy là lòng ái tuất thương sanh vậy.

*Biết mặt **tánh danh** chưa nhớ chắc,
Tưởng mình quen thuộc cũng e khi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Trai bầy thiếp cũng cho chẳng hại,
Gái lộn chồng đã hoại **tánh danh**.*

(Nữ Trung Tòng Phật).

TÁNH HẠNH

Hay “*Tính hạnh*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, nét. **Hạnh**: Hạnh kiểm.

Tánh hạnh, như chữ “*Tính hạnh* 性行”, là tánh nét và cách cư xử ở đời của mỗi con người.

Trong quyển Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thầy có dạy Ngài Thái Thơ Thanh như sau: Con là một chơn linh cùng Quan Âm Bồ Tát; con đã hiểu rồi vậy từ đây phải biết mình trân trọng mà trau dồi **tánh hạnh** nghe.

*Trên đầu có bửu giăng Thần, Thánh,
Xét xem người **tánh hạnh** dữ hiền.
(Kinh Sám Hối).*

***Tánh hạnh** khá trau thuần hậu lại,
Nên danh có thườ ặng nên thời.
(Đạo Sử).*

*Đờn bà hay quen **tánh nhúng trẻ**,
Ở chiều dạ đừng chê **tánh hạnh**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÁNH HIỆP VÔ VI

Hay “*Tính hiệp vô vi*”.

Tánh (tính): Tánh thực của chúng sanh, tức là phần Thiên liêng Trời ban cho con người, nên còn gọi là Thiên tánh, Phật tánh.

Phật và chúng sanh không khác gì nhau, cùng một tánh, tức là Phật tánh. Nhưng Phật là bậc đã giác ngộ bản thể sáng suốt, trong lặng, còn chúng sanh vì bị vọng tưởng, phiền não che lấp nên chưa thấy được bản thể đó.

Hiệp vô vi: Hiệp với hư không.

Tánh hiệp vô vi, như chữ “*Tính hiệp vô vi* 性合無為”, là tánh hiệp với hư không.

Bản thể của Tánh vốn là không, khi tịnh, nó không là gì hết, nhưng khi động thì nó ứng hoá muôn vật. Thể Tánh hư tịch, vô vi ứng dụng ra cái biết khi đối tiếp với cơ duyên, tánh tức là biết, một cái biết tức thì, thuần túy. Cho nên Đạt Ma Tổ Sư dạy: “*Giáo ngoại biệt truyền, bất lập văn tự, trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật* 教外別傳, 不立文字, 直指人心, 見性成佛. (Truyền ngoài giáo lý, chỉ thẳng tâm người, thấy tánh thành Phật), và Phật cũng có dạy: “Minh tâm kiến tánh” tức là

làm sáng tâm thấy tánh. Nhưng ta phải hiểu sáng là sáng cái “tâm không”, thấy là thấy cái tánh tịch.

Mạnh Tử cũng nói: “*Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tánh, sở dĩ sự Thiên dã* 存其心, 養其性, 所以事天也”: Giữ gìn cái tâm, bồi dưỡng cái tính, tức là thờ Trời vậy.

*Tánh hiệp vô vi,
thống tam tài chi bí chỉ.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TÁNH LÀNH

Hay “*Tính lành*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Lành**: Hiền, tốt.

Tánh lành, như chữ “*Thiện tính* 善性” là tánh hiền lành, tánh tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điều cần nhứt là phải trọn hiếu với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, giữ trọn trung thành với Hội Thánh, ngoài ra gắng công học hỏi, noi gương Thánh trước Hiền xưa mà rèn luyện đức tốt **tánh lành**.

Xem: **Tính thiện**.

*Sưởi lành đổ nước hoá sông thanh,
Đức hạnh muốn trau vẹn **tánh lành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chuyển xoay thế sự đang ly loạn,
Xoay trở thời gian với **tánh lành**.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Đau lòng nhìn thấy khổ non sanh,
Toà Thánh về trau vẹn **tánh lành**.*
(Thơ Thượng Sanh).

TÁNH LINH

Hay “*Tính linh*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Linh**: Thiêng liêng.

Tánh linh, như chữ “*Tính linh* 性靈”, là các bản tánh thiêng liêng của con người sẵn có.

Con người là một yếu tố trong Tam tài: Thiên, địa, nhơn (Trời, đất, người). Sở dĩ con người đạt được địa vị ấy là vì con người được Trời đất sinh ra và ban cho một đức tính rất cao quý, rất thiêng liêng, hay nói khác đi người chịu cái đức của Trời đất. Ngoài ra, con người còn được hấp thụ hoàn toàn cái tinh thần linh diệu và cái khí chất tinh túy của Trời đất, nên con người linh hơn, sáng suốt hơn vạn vật. Chính nhờ cái sáng suốt này mà con người phân biệt được điều hay dở, lẽ phải trái. Cái sáng suốt ấy có sẵn trong mỗi người được gọi là trực giác, hay lương tri, hay minh đức.

Theo triết lý Cao Đài, con người có tam hồn: Sanh hồn, Giác hồn và Linh hồn. Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, cho nên con người tánh linh hơn loài vật.

Dạy về Bất tà dâm, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Những sanh vật ấy cấu kết nhau mà thành khối vật chất có **tánh linh**, vì vật chất nuôi nấng nó cũng đều là sanh vật, tỷ như: rau cỏ, cây trái, lúa gạo, mọi lương vật đều cũng có chất sanh.

*Loài người phúc có **tánh linh**,
Ấm no sao chẳng đoái tình đồng hương.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TÁNH LINH HƠN VẬT

Con người là một sinh vật trong vũ trụ, cũng như sinh vật khác, nó có sự sinh ra, có sự trưởng thành và có sự hủy diệt. Nhưng con người có ý thức, có trực giác, biết suy tư và nhất là biết đường nhưn nghĩa, đạo lý. Như vậy, con người là một sinh vật cao hơn với những sinh vật khác về phần hiểu biết.

Vì vậy, Tuân Tử có nói: *Thủy hoả hữu khí nhi vô sinh, thảo mộc hữu sinh nhi vô tri, cầm thú hữu tri nhi vô nghĩa, duy nhưn giả hữu khí, hữu sinh, hữu tri diệc hữu nghĩa, cố vi thiên hạ quý* 水火有氣而無生, 草木有生而無知, 禽獸有知而無義, 惟人者有氣, 有生, 有知亦有義, 故為天下貴 nghĩa là nước lửa có khí mà không sinh, cây cỏ có sinh mà không hiểu biết, cầm thú có hiểu biết mà vô nghĩa, duy chỉ có con người có khí, có sinh, có hiểu biết và cũng có nghĩa, cho nên người là quý nhất trong thiên hạ.

Sự cao quý của con người là nhờ cái linh năng sáng suốt, linh năng này Phật giáo gọi là Phật tánh, Nho giáo gọi là Thiên tánh và Lão giáo gọi là Linh quang. Cái Linh năng này, theo triết lý Cao Đài, là một Tiểu Linh quang tách ra từ khối Đại Linh quang của Đấng Tạo Hoá hay Đức Chí Tôn.

Con người là một Tiểu Thiên địa hay Tiểu Vũ trụ, nên thân người cũng gồm đủ âm dương, tam bửu, ngũ hành. Sở dĩ con người là một Vũ trụ nhỏ, là vì thân người cũng gồm đủ Thái cực, Âm dương, Tam bửu, Ngũ hành và các lễ mầu nhiệm của Trời Đất, vì vậy mà sách Lễ Ký nói rằng: *Nhưn giả kỳ vi Thiên địa chi đức, Âm dương chi giao, Quỷ thần chi hội, Ngũ hành chi tú khí dã* 人者其為天地之德, 陰陽之交, 鬼神之會, 五行之秀氣也, nghĩa là người ta là đức Trời Đất, chỗ giao cảm khí Âm dương, chỗ hội tụ Quỷ thần, và những tú khí Ngũ hành.

Trời đất (Càn khôn) do Âm Dương sinh hoá thì con người cũng do Âm Dương phối hợp mà thành.

Hễ Trời có tam bửu là Nhật Nguyệt Tinh, đất có tam bửu là Thủy hoả Phong, thì con người cũng có tam bửu là Tinh Khí Thần.

Hễ Trời có Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, hoả, Thổ, Đất có Ngũ phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ương, thì người cũng có Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận. Nếu không có ngũ hành và ngũ phương thì không có Càn khôn Thế giới, còn nếu không có ngũ tạng thì cũng không có con người.

Tóm lại, con người cũng giống như trời đất, cho nên mới được gọi là một “Tiểu Thiên Địa”.

Con người còn là một yếu tố trong Tam tài là thiên, địa, nhơn (Trời, đất, người). Sở dĩ con người đạt được địa vị ấy là vì con người được Trời đất sinh ra và ban cho một đức tính rất cao quý, rất thiêng liêng, hay nói khác đi người chịu cái đức của Trời đất. Ngoài ra, con người còn được hấp thụ hoàn toàn cái tinh thần linh diệu và cái khí chất tinh tú của Trời đất, nên con người linh hơn, sáng suốt hơn vạn vật. Chính nhờ cái sáng suốt này mà con người phân biệt được điều hay dở, lẽ phải trái. Cái sáng suốt ấy có sẵn trong mỗi người được gọi là trực giác, lương tri, hay lương tâm.

Nói theo triết lý đạo Cao Đài, con người có tánh linh hơn vật, có trí khôn ngoan, biết điều hơn nghĩa là vì:

Thứ nhất là bởi vì con người phải qua muôn nghìn kiếp tiến hoá, từ vật chất, thảo mộc, thú cầm, rồi mới chuyển hoá đến nhơn loại.

Đức Chí Tôn giảng về sự tiến hoá của muôn vật như sau: “Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn năm, muôn năm lần mới đến địa vị nhơn phẩm”.

Thứ nhì là vì con người có ba phần hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, mà loài vật chất thấp nhất là kim thạch, loài vô tri vô giác, không phân biệt được đầu và ngọn; kim thạch tiến lên thảo mộc thì có một hồn là sanh hồn, có sự sống, nhưng còn thấp, gốc quay xuống đất, ngọn hướng lên trời; thảo mộc tiến lên thú cầm thì được hai hồn là sanh hồn, giác hồn, tức có sự sống và biết cảm giác, đầu và đuôi ngang nhau; thú cầm tiến lên con người thì có ba hồn: Sanh hồn, giác hồn, linh hồn, tức có sự sống, có cảm giác, có tánh linh, đầu hướng lên trời, chân quay xuống đất.

Con người nhờ Sanh hồn mới có được sự sống, Giác hồn mới có cảm giác, biết sung sướng, đau đớn khổ sở và Linh hồn mới khôn ngoan, biết đạo lý, suy xét đủ điều, tức là nhờ Lương tâm cho nên con người có tánh linh hơn muôn vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy như sau: Tâm là một nguồn sáng Thiêng Liêng, một điểm linh quang của Đức Chí Tôn ban bố cho con người để khuyên lơn dìu dắt và soi sáng bước đường đời cũng như bước đường Đạo của mỗi cá nhân trong kiếp sanh, hầu lúc rời bỏ xác phàm, mỗi nguyên nhân hay hoá nhơn được hoặc quy hồi cựu vị, hoặc thăng đẳng cấp, hoặc bị trừng trị theo Luật Thiên Điều.

Dầu cho Thần Thánh Tiên Phật khi xuống thế mang xác phàm thì buổi chung quy được hay phạt, thăng hay đọa đều do nơi Tâm cả, và nếu người được **Tánh linh hơn muôn vật** là nhờ có Lương tâm vậy.

*Con người có trí khôn ngoan,
Tánh linh hơn vật biết đàng lẽ nghi.
(Kinh Sám Hối).*

TÁNH MẠNG

Hay “*Tính mệnh*”.

Mạng (mệnh): Số mệnh.

1.- Tánh mạng, như chữ “*Tính mệnh* 性命”, tức là mạng sống của con người.

Như: Hy sinh tánh mạng, nguy hiểm đến tánh mạng.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu thế gian dữ thì thế nào đặng bảo toàn, còn mong mỗi gì đặng bền vững. Cá nhân dữ thì thế nào bảo toàn **tánh mạng**.

*Hay lo những chuyện gọi bao đồng,
Một **tánh mạng** mình tính chẳng xong.
(Đạo Sử).*

2.- Nho có câu: *Tánh tự tâm sanh* 性自心生 nghĩa là Tánh do cái Tâm sinh ra.

Tánh biểu thị của tâm: Tâm bên trong, biểu thị ra ngoài là Tánh. Tâm là chơn linh thì tánh là chơn thần.

Mạng con người gắn liền cái thân, cái thân chết, nhưng cái Tánh không mất (vì tánh là chơn thần), chơn thần cùng chơn linh sẽ xuất ra khỏi cái thân về cõi vô vi.

Thân con người có tinh và khí, nên Mạng ấy cũng là tinh khí. Người xưa chưa biết về chơn thần con người nên gọi cái chơn thần ấy là Tánh. Như vậy Tánh và Mạng con người chính là Tinh, Khí, Thần, tức là Tam bửu vậy.

Cho nên nói Tánh Mạng song tu là nói về phép luyện Đạo mà trong Cao Đài gọi là luyện tinh khí thần hiệp nhứt, tạo chơn thần huyền diệu để được đắc đạo.

*Thuận Thiên thì **tánh mạng** còn,
Nghịch Thiên hồn xác tiêu mòn chẳng chơi!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TÁNH MỆNH SONG TU

Tánh mệnh (tính mệnh): Cái tánh và cái mạng sống của con người. **Song tu**: Hai lối tu thực hành song song với nhau.

Tánh mệnh song tu, như chữ “*Tính mệnh song tu* 性命雙修”, tức là vừa tu tánh vừa luyện mạng, hai lối tu cùng thực hiện song hành với nhau.

Tánh mệnh song tu là một pháp môn luyện đạo của Đạo Giáo, còn được gọi là tu tánh luyện mạng, tức là luyện tam bửu Tinh, Khí, Thần cho hiệp nhất.

Thần thuộc về Tiên thiên, gọi là Tánh, còn xác thân là Tinh, Khí đều thuộc về Hậu thiên nên gọi là mạng.

Tánh mệnh Trời ban vốn ở ta,
Song tu đạo đức lý tương hoà.
(Thơ Huệ Phong).

TÁNH PHÀM

Hay “*Tính phàm*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Phàm**: Tâm thường thấp kém.

Tánh phàm, như chữ “*Phàm tánh* 凡性”, là cái tánh tâm thường, thấp kém của kẻ phàm phu, tục tử.

Tánh này thường xu hướng theo vật dục, nên có tính hẹp hòi ích kỷ, đầu mối của vô minh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Thầy đã giao cho mỗi đứa một quyền hành, thì Thầy cũng tưởng rằng các con biết trọng phẩm giá thiêng liêng mà bớt **tánh phàm** chút ít, nào dè nhiều đứa lại coi thể trọng hơn Thầy, coi Thầy dường như kẻ vô hình vô ảnh.

*Trường phở té khó khăn lắm nõi,
Cậy Thánh tâm sửa đổi **tánh phàm**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Nghiêng vai gánh vác đạo nhà Nam,
Gắng khổ chiều tâm độ **tánh phàm**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÁNH TÌNH

Hay “*Tính tình*”.

Tánh (tính): Bản nhiên của con người khi sinh ra và sẽ tùy theo hoàn cảnh mà thay đổi. **Tình**: Tính tự nhiên của mỗi người do sự cảm xúc mà phát lộ.

Tánh tình, như chữ “*Tính tình* 性情”, là tính chất, và tình cảm riêng của mỗi người đã có sẵn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Phần nhiều đạo hữu vì **tánh tình** tục phàm mà làm cho gay trở bước Đạo, lại e chẳng khỏi sanh ra một trường náo nhiệt trong Đạo về buổi sau này.

*Nâng đời khá gắng trau nhơn đức,
Học Đạo tua năng luyện **tánh tình**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời Đất trăm ngôi đà chín chín,
Tánh tình dường ấy vốn là Tiên.*
(Đạo Sử).

TÁNH TỤC

Hay “*Tính tục*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Tục**: Thấp kém.

Tánh tục, như chữ “*Tính tục* 性俗”, là cái tánh thấp kém của kẻ phàm phu tục tử.

Thánh giáo Thầy có dạy Đức Quyền Giáo Tông như sau: Trung con ôi! Thầy đã chẳng có xác phàm mà diu dắt các con, chỉ nhờ ngọn cơ bút hèn hạ này mà dạy dỗ các con, hầu làm cho tâm phàm **tánh tục** các con giảm bớt đặng chen nhét vào đó mấy mún Thánh đức của Thầy trông cậy cho nên phẩm hạnh, dạy lại cả chúng sanh mà các con xét mình thử coi, Thầy đã đặng thoả nguyện cùng chăng?

*Cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để dôi trau **tánh tục**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÁNH THÀNH

性誠

Hay “*Tính thành*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Thành**: Thành thực.

Tánh thành, như chữ chữ “*Tính thành* 性誠”, là tính tình thành thật, ngay thẳng.

Tuân Tử cũng cho rằng đức tánh thành thật cảm hoá được con người và vạn vật, là một cái Đạo của Trời đất, của Thánh nhân.

Ông nói: *Thiên địa vi đại hỹ, bất thành tắc bất năng hoá vạn vật; Thánh nhân vi tri hỹ, bất thành tắc bất năng hoá vạn dân; phụ tử vi thân hỹ, bất thành tắc sơ; quân thượng vi tôn hỹ, bất thành tắc ti. Phù thành giả, quân tử chi sở thủ dã* 天地為大矣, 不誠則不能化萬物, 聖人為知矣, 不誠則不能化萬

民, 父子為親矣, 不誠則疏, 君上為尊矣, 不誠則卑. 夫誠者, 君子之所守也, nghĩa là trời đất lớn thật, nhưng nếu không thành thực thì không cảm hoá được vạn vật; Thánh nhân sáng suốt thật, nhưng nếu không thành thực thì không cảm hoá được vạn dân; tình cha con thân thật, nhưng nếu không thành thực thì hoá sơ; bậc vua và bề trên đáng tôn kính thật, nhưng nếu không thành thực thì hoá thấp.

Thành là cái người quân tử phải giữ.

*Ngày ngày tập sửa **tánh thành**,
Đêm đêm tự tỉnh tu hành ăn năn.*
(Kinh Sám Hối Ngán).

TÁNH THẦN

Hay “*Tính thần*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Thần**: Thiêng liêng.

Tánh thần, như chữ “*Tính thần* 性神”, là cái tánh thiêng liêng, gọi Thiên tánh hay Linh tánh, do Trời ban cho con người.

*Trau gương hạnh đức pha lòng tục,
Dồi trí thanh cao giữ **tánh Thần**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ân điển đày hương tròn câu phúc,
Trí huệ vui trau vẹn **tánh Thần**.*
(Thơ Thượng Sanh).

TÁNH THIỆN

性善

Hay “*Tánh thiện*”.

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Thiện**: Lành.

Tánh thiện, như chữ “*Tính thiện*”, là bản tánh lành của con người.

Theo Nho giáo, Mạnh Tử có nói “*Nhân chi sơ tính bản thiện* 人之初, 性本善”, nghĩa là con người mới sinh ra tánh vốn lành.

Theo triết lý Cao Đài, con người sinh ra được Chí Tôn ban cho một Thiên tánh.

Như vậy, tính thiện có sẵn trong mỗi con người, nhưng vì tham dục, vô minh khiến con người mê mờ mà sinh ra hung dữ.

*Tâm thành Phật độ đầy linh ứng,
Tánh thiện Trời ban đủ diệu huyền.*
(Thơ Thông Quang).

TÁNH THIỆN LƯƠNG

Tánh (tính): Cái nguyên lý sở dĩ sinh ra người, bản chất, tánh hạnh. **Thiện lương** 善良: Hiền lương, hiền lành.

Tánh thiện lương, đồng nghĩa với chữ “*Tính thiện* 性善”, là cái bản tánh hiền lương của con người.

Xem: Tánh thiện.

*Sửa sang cho vẹn đạo cang thường,
Phải giữ cho toàn tánh thiện lương.*
(Đạo Sử).

TAO

1.- **Tao** là tiếng tự xưng mình đối với người dưới hoặc với người có ý không trọng. Như: Tao bảo mày.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chí Tôn đến đặng kêu gào lòng yêu ái của toàn nhơn loại biết nhìn nhau là anh em, biết thương yêu nhau, bình vục nuôi nấng và tôn trọng nhau, đem hoà ái gieo truyền vào tâm lý loài người mà nói rằng: “**Tao** là Cha bầy, đến đây làm cho bầy biết tao, đặng bầy biết bầy, bao giờ anh em bầy biết thương yêu nhau, tức là ông Cha bầy giải khổ cho bầy về phần hồn và phần xác đó vậy”.

*Lập thân phải chịu cố lý,
Để cho mảy kéo **tao** tri mới nhanh.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Tao 遭 có nghĩa là vòng, lần, lượt. Như: Chu tao (khấp vòng), kỷ tao (mấy lượt, mấy lần), buộc mấy tao lạt, cân mấy tao hàng.

Tao còn là sợi dây, tức sợi dây thắt thành quang, võng hay buộc nổi, thường bện bằng dây đay hay dây mây. Như: Tao võng, quang có bốn tao.

*Mặc áo tràng trắng, đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo, lưng buộc đường lụa trắng đánh ba **tao**, dưới có hai trắng, chơn mang giày trắng.*
(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài).

3.- Tao 遭 là gặp, tình cờ mà gặp, không dùng một mình. Như: Tao phùng, tao nạn, tao ngộ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cho nên Kinh Phật có nói: “Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ” chúng ta mới ngộ Đạo mà gặp Đức Chí Tôn đem hồng ân Thiêng Liêng của Ngài đại ân xá cho toàn con cái của Ngài.

*Một năm một hội **tao** phùng,
Càng nhiều xa cách, càng nồng tấm yêu.*
(Thơ Thuần Đức).

4.- Tao 糟, thường đọc “Tào”, là hèm, bã rượu, không đứng một mình.

Như: Tao khương (thường đọc tào kang).

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Tin nhà ngày một vắng tin, Mặn tình cát lữ lạt tình tào kang.

*Thà cháo rau trộn đạo tào khương,
Hơn sang cả người thương đành phụ rầy.*
(Phương Tu Đại Đạo).

5.- Tao 騷 là lo buồn, không dùng một mình. Như: Tiêu tao.

Tao, nghĩa rộng nói về thi thơ có giọng ưu sầu như bài ly tao (Khuất Nguyên) đời Đông Châu, để chỉ người có tài văn chương, phong lưu, thanh lịch.

Như: Tao nhã, tao nhân, tao khách, thanh tao.

*Gỡ xong thế cuộc rối nùi,
Trắng thanh gió mát là mùi thanh tao.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TAO ĐÀN

騷壇

Tao: Thi ca có giọng ưu sầu do Khuất Nguyên nước Sở, nhân khi buồn viết nên khúc Ly Tao. **Đàn:** Nơi xây cất bằng gỗ hay đất, dùng để tế lễ, hội họp hay diễn giảng.

Tao đàn là chỉ nơi hội họp của các thi nhân, hoặc chỉ nhóm nhà thơ, nhà văn.

Như: Các nhà thơ tham dự hội tao đàn.

*Trong, bực bao nhiêu ngày thăm cảnh,
Ngoài, mười sáu hội tao đàn.*
(Thơ Thuần Đức).

*Rạng rỡ màu trời cảnh lạc hoan,
Đêm thu mừng họp bạn **Tao đàn**.
(Thơ Chơn Tâm).*

TAO LOẠN

騷亂

Tao: Quấy rối, rối loạn. **Loạn:** Lộn xộn, không có trật tự, nề nếp bình thường.

Tao loạn, như chữ “*Loạn lạc*” là rối loạn, tức tình trạng xã hội không còn có trật tự, an ninh, do có nổi loạn.

Như: Gặp thời tao loạn.

*Tuồng đời ai chớp phim **tao loạn**,
Cửa Đạo người mong cảnh trị bình.
(Thơ Thuần Đức).*

TAO NGỘ

遭遇

Tao: Gặp gỡ, gặp lại thành linh. **Ngộ:** Gặp.

Tao ngộ gặp gỡ thành linh.

Người xưa có quan niệm rằng gặp gỡ nhau cũng có duyên phận: *Hữu duyên thiên lý năng tao ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng* 有緣千里能騷遇, 無緣對面不相逢, nghĩa là có duyên ngàn dặm cũng hội ngộ, không duyên đối mặt cũng chẳng gặp nhau.

Như: Mười năm rồi đôi bạn mới được tao ngộ.

*Vô thượng thậm thâm vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan **tao ngộ**.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

TAO NHÃ

騷雅

Tao: Do chữ Ly Tao của Khuất Nguyên, dùng để chỉ thi ca.

Nhã: Thanh cao.

Tao nhã chỉ người có tất cả mọi hành động, cử chỉ tỏ ra tế nhị, lịch sự. Như: Phong độ tao nhã.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh Nhân lễ khánh thành Học Đường Bộ Nhạc Trung Ương: Thường thức một bài đờn hay như nghe một bài thi sắc sảo, một câu đờn **tao nhã** có điều luyện như một câu thi tuyệt bút có mãnh lực gợi cảm làm cho xúc động tâm hồn.

*Đàm luận ôn hoà đầy khí phách,
Ngôn từ **tao nhã**, đủ tinh thần.
(Thơ Thông Quang).*

TAO NHÂN

騷人

Tao: Có nghĩa thi ca. **Nhân:** Người.

Tao nhân là người văn hay, phong cách tao nhã.

Thành ngữ Việt Hán có câu: *Tao nhân mặc khách* 騷人墨客, dùng để chỉ chung những người sành về sáng tác hoặc thường thức văn chương.

*Rượu sớm, mượn mùi khuây thế sự,
Thi chiều, lựa vận ngóng **tao nhân**.
(Thơ Thuần Đức).*

*Mặc khách dùng khoan mà đãi khách,
Tao nhân lấy lễ để hoà nhân.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TAO PHÙNG

遭逢

Tao: Gặp gỡ. **Phùng:** Gặp nhau.

Hai người xa cách nhau lâu, tình cờ gặp gỡ nhau gọi là **tao phùng**.

Cổ ngữ có câu: *Minh quân lương tể tao phùng dị, tài tử giai nhân tế ngộ nan* 明君良宰遭逢易,才子佳人際遇難, nghĩa là vua sáng tôi hiền gặp nhau dễ, tài tử giai nhân khó hội ngộ.

Tao phùng vận hội gắng tâm phương,
Thành bại xưa nay ấy lẽ thường.

(Thơ Tiếp Đạo).

Nhắc nhở đường tu em cố gắng,
Hư linh chớ dự hội **tao phùng**.

(Thơ Hoàn Nguyên).

TÁO

Táo 灶 là bếp. Như: Ông Táo, Táo quân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Luôn dịp Bần Đạo giải nghĩa tại sao phong tục nhà Nam gọi theo Đạo Phật là đưa Ông **Táo** về Trời, chớ thật sự là đưa chư Thần, Thánh, Tiên, Phật về triều thiên, tinh thần từ trước vẫn vậy.

Chị vắng mặt vô rờ ông **Táo**,
Bốc tay dơ trã cháo trách canh.

(Phương Tu Đại Đạo).

Cậy nấu cơm đổ nước đầy vung,
Sôi tắt lửa gậy cùng ông **Táo**.

(Phương Tu Đại Đạo).

TÁO QUÂN

灶君

Táo: Bếp nấu ăn. **Quân:** Vua.

Táo Quân tức là vua bếp, vua Táo.

Theo phong tục dân gian, hằng năm cứ ngày 23 tháng chạp Âm lịch mọi nhà có lệ cúng đưa Ông Táo về Trời để tấu trình với Thượng Đế tình hình một năm qua ở cõi thế gian. Táo Quân tức là vua bếp, vua Táo. Theo sách xưa có nhiều thuyết nói về Táo Quân:

Sách Châu Lễ cho Táo Quân là Thần Chúc Dung, thường tế vào mùa hạ.

Sách Hoài Nam Tử thì cho rằng vua Hoàng Đế đặt ra việc nấu nướng, nên khi chết hoá thành Táo Quân.

Nhưng ở Việt Nam, truyền thuyết trong dân gian nói rằng thần Táo quân có ba người: Hai ông một bà, nên ca dao mới có câu:

Thế gian một vợ một chồng,
Nào như vua bếp hai ông một bà.

Tích viết rằng: Ngày xưa có hai vợ chồng nọ, chồng tên là Trọng Cao, vợ là Thị Nhi bị thất lạc nhau khá lâu, mỗi người ở một nơi.

Sau nàng Thị Nhi mới có một ông chồng khác tên là Phạm Lang, hai vợ chồng thương yêu nhau, sống rất hạnh phúc.

Một hôm, có người hành khất đến nhà vợ chồng Thị Nhi xin ăn, nàng mới nhận ra người ăn xin là chồng cũ của mình, liền đem cơm ra cho ăn. Sợ chồng sau biết được, Thị Nhi bèn cho chồng cũ tạm ẩn vào một cây rơm ngoài vườn.

Không ngờ người chồng sau về, vô tình làm cháy cây rơm, thiêu chết Trọng Cao. Nàng Thị Nhi nghĩ đến tình nghĩa xưa, đau đớn mà nhảy vào đống lửa để chết theo chồng cũ. Và

người chồng sau thấy cảnh thương tâm, cũng nhảy vào lửa để chết theo. Thế là ba người đều bị chết cháy nơi đồng rơm.

Ngọc Hoàng Thượng Đế thấy ba người đều có nghĩa, nên sắc phong cho linh hồn ba người làm Thần Táo quân, có nhiệm vụ cai quản bếp núc và cứ hằng năm vào ngày 23 tháng chạp về châu Thượng Đế.

Riêng trong tôn giáo Cao Đài, ngày mà dân gian đưa Ông Táo về Trời, đó chính là ngày toàn Đạo thiết lễ Đưa Chư Thánh triều Thiên, tức là đưa chư Thần, Thánh, Tiên, Phật có nhiệm vụ điều độ nhơn sanh nơi thế gian, sau một năm trở về Ngọc Hư Cung để trình tấu với Đức Chí Tôn tất cả mọi việc.

Trong quyển Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có giải thích việc này như sau: “Luôn dịp Bần Đạo giải nghĩa tại sao phong tục nhà Nam gọi theo Đạo Phật là đưa Ông Táo về Trời, chớ thật sự là đưa chư Thần, Thánh, Tiên, Phật về triều thiên, tinh thần từ trước vẫn vậy.

Chơn truyền buổi Đức Chí Tôn tạo Càn Khôn Thế Giới, Ngài nắm Thập Thiên Can, Thập Nhị Địa Chi trong tay, để định Pháp Chánh Càn khôn Vũ trụ. Trong thời buổi định Pháp Chánh ấn định vào khoảng từ ngày 23 đến 30 sáng mồng 1, họp tại Ngọc Hư Cung đặt định luật giới hạn vi diệu cho trái địa cầu, chạy theo khuôn khổ hữu định trong năm cho chí Tân niên là 12 giờ đêm 30, khởi điểm 1 giờ sáng ngày 1 tháng Giêng năm sau.

Luật Thiên Điều trị thế, trị nơi địa cầu này là hình luật thiêng liêng là ngày giờ này nơi Ngọc Hư Cung kiểm soát định tội phước đó vậy”.

*Trót năm sanh chúng gọi ơn nhuần,
Ba lạy tiến hành kính **Táo Quân**.*
(Thơ Cao Mỹ Ngọc).

*Chúc nhau muôn việc đều như ý,
Lọ phải dài dòng số **Táo Quân**.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TÀO

1.- **Tào** 曹 là các bộ phận làm việc quan. Như: Tào binh, tào hình, Thiên tào, Nam tào Bắc Đẩu.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ cải lý Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hưởng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cấm bộ Nam **tào** cũng chẳng ích chi.

Xem: Nam tào.

*Ba mươi sáu cõi Thiên tào,
Nhập trong Bát Quái mới vào Ngọc Hư.
(Kinh Tận Độ).
Rủi Thiên số Nam tào đã định,
Giải căn sinh xa lánh trần ai.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- **Tào**, còn đọc “Tao 糟”, là hèm, bã rượu, không đứng một mình.

Như: Tào khương chi thể bất khả hạ đường (thường đọc tào khang).

Xem: Tao.

*Tổng Hoàng vẫn đạo tào khang giữ,
Quyết từ duyên phụng sự vợ mù.
(Báo Ân Từ).*

TÀO KHANG

Hay “Tao khương”.

Tào (tao): Hèm rượu. **Khang** (khương): Cám.

Tào khang, đọc cho đúng “Tao khương 糟糠”, là tấm cám hoặc hèm rượu và cám, thức ăn của những người nghèo khổ.

Vợ tám cám (*Tao khương chi thê* 糟糠之妻) là vợ lấy nhau từ lúc còn nghèo khổ, từng chịu ăn tám cám với nhau, tức đồng cam cộng khổ.

Lời của Tống Hoảng trả lời với vua nhà Hán: *Tao khương chi thê bất khả hạ đường* 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là vợ chồng hồi lúc tám mẩn đã sống chung, chẳng khá bỏ nhau.

Xem: Tào khương.

*Nhật khoan tiếng ngọc thoảng bên tai,
mới biết tào khương nghĩa cũ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Chung thủy sắt son gìn trọn đạo,
Trăm năm bền chặt chữ tào khương.*
(Thơ Hàn Sinh).

TÀO KHƯƠNG

糟糠

Tào (tao): Hèm rượu. **Khương**: Cám gạo.

Tào khương, còn đọc “*Tao khương* 糟糠”, là tám cám hoặc hèm rượu và cám, dùng để chỉ thức ăn hèn mọn của những người nghèo khổ.

Tào khương chỉ người vợ lấy từ buổi đầu nghèo túng, tình nghĩa chồng đối với vợ.

*Đạo vợ chồng là đạo tào khương,
Mình đi nở cày nương ai lập sẵn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÀO QUỐC CỰU

曹國舅

Tào: Họ Tào. **Quốc Cựu** (cửu): Em vợ vua, nên được tôn xưng cậu của bá tánh (Quốc cửu).

Vốn là em ruột của Tào Thái Hậu đời nhà Tống, tên thật là Tào Hữu, nên người đời thường gọi là **Tào Quốc Cựu**. Tào Hữu thường hay làm phước, ngày kia, bán hết tài sản, đem tất cả tiền thân được bố thí cho dân nghèo, rồi bỏ vào núi tu hành.

Sau gặp được Hồn Chung Ly và Lữ Đồng Tân truyền đạo nên thành Tiên ở núi Bồng Lai, là một trong Bát Tiên. Người đời thường gọi Tào Hữu là Tào Quốc Cựu.

Tào Quốc Cựu thường cỡi một con thú, tên là Mai Hoa Lộc.

Hồn Chung Ly, Thế Hoà, Tương Tử,

Tào Quốc Cựu, với *Lữ Đồng Tân*.

(Lược Thuật Toà Thánh).

TÀO THÁO

曹操

Tào Tháo, tự Mạnh Đức, tiểu tự là A Man, vốn họ Hạ Hầu, vì làm con nuôi Tào Đàng, nên đổi thành họ Tào. Tháo là người giỏi quyền biến, nhiều cơ mưu, nhưng có tánh đa nghi, nổi tiếng là gian hùng.

Khi Đổng Trác âm mưu làm loạn triều đình, Tháo bán hết gia tài, mộ binh đánh Trác. Sau Tháo về Lạc Dương, Hiến Đế ban cho Tháo coi toà Thượng Thư. Bấy giờ Lạc Dương bị bắn phá, Tháo bức Hiến Đế dời Kinh về Hứa Đô. Tháo khuyñh lột triều đình nhà Hán từ đó. Khi đánh thắng Viên Thiệu, Viên Thuật,

Tháo được phong làm đại tướng quân, rồi dần giữ chức Thừa tướng.

Tào Tháo cùng với Lưu Bị và Tôn Quyền chia ba thiên hạ, nên sử gọi là thời Tam Quốc.

Trong bài Thuyết Đạo về Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có nói về Tào Tháo như sau: Khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tào Tháo cố ý làm cho loạn lễ quân thần, để cho Đức Ngài ở chung với nhị tấu. Đêm ấy Đức Ngài cầm đuốc đứng ngoài cửa từ đầu hôm cho tới sáng, làm cho Tào Tháo càng thêm kính phục hơn nữa.

*Khi Đức Ngài (Quan Thánh) thất thủ thành Hạ Bì vì binh cô tướng quả, bị **Tào Tháo** vây tại hòn Thổ Sơn thì có tướng Tào là Trương Liêu đến dụ hàng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TẢO

1.- **Tảo** 早 là sớm, buổi sớm, không dùng một mình.

Như: Tảo khai, chế độ tảo hôn vẫn còn, tảo đặc siêu sanh tịnh độ.

*Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!
Tiểu quốc **tảo** khai Hội Niết Bàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Tảo** 藻 là một loại rau mọc ở dưới nước. Như: Rau tảo rau tần, tảo tần nuôi con ăn học.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua cũng hiểu cái khổ não của mấy em lo **tảo** lo tần mà nuôi con cái của mấy em, có ngày Hội Thánh cũng biết.

Xem: Tảo tần.

*Có thân thiệt khổ cho thân,
Sớm khuya buôn tảo bán tần đủ đầu.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TẢO ĐẮC

早得

Tảo: Sớm. **Đắc:** Được.

Tảo đắc là sớm được.

Trong Sớ Văn có câu: “Nguyện cầu các đẳng vong hồn **tảo đắc** siêu thăng Tịnh độ” hoặc “Xây cuộc thế giới chiến tranh tảo đắc hoà bình”.

Tảo đắc siêu thăng là vong hồn sớm được siêu thăng nơi cõi Tịnh độ.

Tảo đắc hoà bình là đất nước dứt được cảnh chiến tranh để sớm được hoà bình.

*Hoàn tu thử nhựt cơ quy thống,
Tảo đắc lai niên nghiệp hợp châu.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TẢO HÔN

早婚

Tảo: Sớm. **Hôn:** Việc cưới vợ hay gả chồng.

Tảo hôn là việc kết hôn sớm, ý chỉ kết hôn trong độ tuổi vị thành niên.

Như: Thời buổi hiện nay còn nhiều gia đình theo tục lệ tảo hôn.

*Người Tàu, người Việt hay có lệ dựng vợ gả chồng cho con sớm, gọi là **tảo hôn**.*

(Quan Hôn Tang Lễ).

TẢO MỘ

掃墓

Tảo: Quét. **Mộ:** Mộ mả.

Tảo mộ là quét dọn mồ mả cho sạch sẽ, hoặc sơn phết mộ lại cho mới.

Thường thường vào tiết thanh minh (tháng ba), hay trước tết âm lịch, người xưa có tục đi tảo mộ.

Như: Người miền nam thường có tục tảo mộ.

*Kìa xóm rẫy nắm mồ ló xó,
Nơi đôi ta **tảo mộ** đạp thanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TẢO TẦN

藻蘋

Tảo: Một loại rau. **Tần:** Rau tần.

Tảo tần là rau tảo rau tần, chỉ đức tính đảm đang việc nhà của người đàn bà. Như: Mẹ tảo tần nuôi con.

Bài “Thái Tần” trong Kinh Thi có câu: *Vu dĩ thái tần, nam giản chi tân, vu dĩ thái tảo, vu bỉ hàng lạo*, 于以采蘋, 南澗之濱. 于以采藻, 于彼行潦, nghĩa là Đi hái rau tần, bên bờ khe phía nam. Đi hái rau tảo, bên lạch nước kia.

Bài Kinh Thi trên ca ngợi người vợ hiền, dâu thảo, chăm hái rau tảo rau tần về nhà lo làm lễ cúng tổ tiên.

Ngoài ra, chữ tảo tần còn dùng để chỉ sự vất vả, cực khổ của những người vợ hiền.

***Tảo tần** con khá gắng chung lo,
Đẹp thiếp mới ra nở mặt trò.*

(Đạo Sử).

*Càng bạc phước càng than con dại,
Lo **tảo tần** mảy mảy dưỡng nuôi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thà **tảo tần** moi cháo, chiêu rau,
Biết thủ nghĩa hơn nhà cao cửa rộng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TẢO THANH

掃清

Tảo: Quét. **Thanh:** Trong sạch.

Tảo thanh là quét sạch hết không còn gì. Tiếng dùng để chỉ việc thanh lọc những tệ nạn xã hội.

Như: Những tệ nạn xã hội hôm nay được tảo thanh.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo của Lý Giáo Tông có dạy: Lão lấy làm vui hứng thấy chí hướng của hiền hữu đương tìm chước **tảo thanh**, nhưng trong số tội nhờn của Đạo có một phần ít xu thời mưu cầu danh vọng mà phạm Thiên điều.

*Nơi Tây phương Cực Lạc cũng vậy, **tảo thanh** không
còn ma hồn quỷ xác đến đây nữa.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẠO

造

Tạo là dựng lên, làm ra. Như: Tạo lập cơ nghiệp, tạo thiên lập địa, tạo đời Thánh đức. Như: Tạo điều kiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Các con coi đó mà hiểu rằng, các con có sự mà thiên hạ từ **tạo** thế đến chừ chưa hề có chẳng?

*Tạo đời cải dữ ra hiền,
Bảo sanh nắm giữ diệu huyền Chí Tôn.
(Kinh Tận Độ).*

TẠO CÔNG

造工

Tạo: Làm ra. **Công:** Thợ, khéo léo.

Tạo công là thợ Tạo, tức chỉ cha mẹ tạo ra hình hài xác thịt hay Đấng Tạo Hoá (Trời) ban cho chơn linh.

Tạo công đồng nghĩa với Tạo hoá.

*Ai là người đã mang mảnh xác thịt ở trong vòng võ trụ này, cũng nhìn rằng đã thọ ân của hai Đấng **Tạo Công**.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TẠO DỰNG

Tạo: Gây dựng nên. **Dựng:** Gây, lập nên.

Tạo dựng, như chữ “*Gây dựng*”, là tạo ra cái cơ sở để từ đó phát triển thêm lên.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Muốn đi con đường thứ ba phải tập mình đừng ham muốn chi cho mình nữa, hành tàng của Chí Tôn là phận sự của mình, phải yêu ái hiếu hạnh cùng Chí Tôn và Phật Mẫu. Cái yêu ái và hiếu hạnh ấy phải là phi thường do tâm linh điều khiển, phải thương yêu hơn sanh và vật loại hơn mình và coi đồng thể, đồng sanh với mình. Phải **tạo dựng** cố thủ Thánh tâm cho nên Chí Thánh, và đạt cho đủ ba ngàn công quả thì sẽ đi đến, lướt đặng và vững vàng thắng muôn điều trở ngại.

*Tạo dựng cơ đồ cho chánh nghĩa,
Rưới chan hạnh phúc bởi lòng tin.
(Thơ Hộ Pháp).*

TẠO ĐỊNH

造定

Tạo: Làm ra, dựng nên. **Định:** Sắp đặt, quyết định.

Tạo định là sắp đặt mà làm thành.

*Hiệp chúng đấng chư Phật tạo định Thiên Thi tận độ
Chúng Sanh đắc quy Phật Vị.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

TẠO ĐOAN

造端

Tạo: Mở đầu. **Đoan:** Mối.

1.- **Tạo đoan** là mở đầu mối, tức tạo ra cái mối đầu của sự vật. Chỉ dùng để nói về vợ chồng, vì vợ chồng dựng mối đầu nhân loại.

Sách có câu: *Thiên địa chi đạo, tạo đốn hồ phu phụ* 天地之道造端乎夫婦, nghĩa là đạo trời đất gây ra cái mối đầu từ đạo vợ chồng.

*Dâu Nam giản, rể Đông Sàng,
Tơ nguyệt sẵn bền mối tạo đốn.*
(Thơ Hương Phụng).

2.- Tạo Đốn cùng nghĩa với Tạo Hoá, chỉ ông Trời hay Đức Chí Tôn.

Diễn văn chúc tết năm Mậu Tuất của Đức Thượng Sanh có câu: Cầu xin hai Đấng **Tạo Đốn** tối cao hỷ xả tất cả những cái gì còn thô sơ thiếu kém và trợ giúp chúng ta đi đến chỗ thành công mỹ mãn.

*Nhứt khí tạo đốn cả Địa Cầu,
Nương theo Mẹ cả giảng vài câu.*
(Đạo Sử).
*Cồn dâu hoá biển nghĩ kinh hoàng,
Phàm thể dụng quyền chủ tạo đốn.*
(Thơ Huệ Phong).

TẠO HOÁ

造化

Tạo: Làm ra. **Hoá:** Thay đổi.

Tạo hoá là tiếng dùng để chỉ ông Trời tạo ra càn khôn vũ trụ và biến hoá ra con người và muôn vật.

Phú Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô hê, tạo hoá vi công, âm dương vi thán hê, vạn vật vi đồng* 天地為爐兮, 造化為工, 陰陽為炭兮, 萬物為銅, nghĩa là trời đất làm lò hê, tạo hoá làm thợ, âm dương làm than hê, vạn vật làm đồng.

*Ơn TẠO hoá tha tiền khiên trước,
Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Đại Từ Phụ từ bi TẠO hoá,
Tượng mãnh thân giống cả Càn Khôn.
(Kinh Tận Độ).*

*À Đất Trời kia ai TẠO hoá,
Hoá sanh chung hưởng há quên già.
(Đạo Sử).*

*Hiệp TẠO hoá cảm quyền chuyển thế,
Dạy vạn linh dụng thế từ bi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TẠO HOÁ HUYỀN THIÊN

造化天

Hay “Tạo Hoá Thiên”.

TẠO HOÁ: Tạo và hoá sanh ra Vũ trụ, vạn vật. **THIÊN:** Trời, tầng trời.

TẠO HOÁ THIÊN là Tầng trời Tạo hoá, một tầng Trời do Đức Diêu Trì Kim Mẫu chưởng quản.

Theo lời thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947), khi Ngài giải thích bài “Phật Mẫu Chơn Kinh”, Ngài có nói: “Tầng Trời thứ chín gọi là cung Tạo Hoá Thiên, có vị cảm quyền năng tạo đoan gọi là Thiên Hậu...”

Như vậy, tầng Tạo Hoá Thiên thuộc tầng thứ chín của Cửu Trùng Thiên, nên Bà Cửu Nương Diêu Trì Cung có nhiệm vụ tiếp dẫn Chơn hồn đến tầng Tạo Hoá Thiên để vào Diêu Trì Cung bái kiếng Đức Phật Mẫu.

Theo Di Lạc Chơn Kinh, tầng Tạo Hoá Thiên còn gọi là Tầng Tạo Hoá Huyền Thiên có các vị Phật: Quảng Sanh Phật,

Dưỡng Dục Phật, Chưởng Hậu Phật, Thủ Luân Phật, Cửu Vị Nữ Phật...

1.- Tạo Hoá Huyền Thiên:

Tạo Hoá Huyền Thiên hữu: Quảng Sanh Phật, Dưỡng Dục Phật, Chưởng Hậu Phật, Thủ Luân Phật, Cửu Vị Nữ Phật...

(Di Lạc Chơn Kinh).

2.- Tạo Hoá Thiên:

Tạo Hoá Thiên huyền vi Thiên Hậu, Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

Vùng thoạt khí bát hồn vận chuyển,
Tạo Hoá Thiên sanh biến vô cùng,
(Kinh Tận Độ).

TẠO HOÁ HUYỀN THIÊN CỬU VỊ NỮ PHẬT

造化玄天九位女佛

Tạo Hoá Huyền Thiên: Tầng Trời Tạo Hoá Thiên huyền diệu, nơi có Cung Diêu Trì là chỗ ngự của Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. **Cửu Vị Nữ Phật:** Tức là Cửu Vị Tiên Nương. Chín vị Tiên Nương này có nhiều công nghiệp trong thời khai Đạo và có công giáo hoá chúng sanh nên được đặc hàng Phật vị.

Tạo Hoá Huyền Thiên Cửu Vị Nữ Phật là câu xưng tụng Thánh hiệu của Cửu Vị Tiên Nương ở Tầng Trời Tạo Hoá Thiên.

Nam Mô **Tạo Hoá Huyền Thiên Cửu Vị Nữ Phật.**
(Tán Tụng Công Đức).

TẠO HOÁ HUYỀN THIÊN ĐIỀU TRÌ KIM MẪU

造化玄天瑤池金母

Tạo Hoá Huyền Thiên: Tầng Trời Tạo Hoá Thiên huyền diệu, nơi có Cung Diêu Trì là chỗ ngự của Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương. **Diêu Trì Kim Mẫu:** Chỉ Đức Phật Mẫu ngự nơi Diêu Trì Cung, ở tầng Tạo Hoá Thiên.

Tạo Hoá Huyền Thiên Diêu Trì Kim Mẫu là câu xưng tụng Thánh hiệu của Đức Phật Mẫu.

Nam Mô Tạo Hoá Huyền Thiên Diêu Trì Kim Mẫu.
(Tán Tụng Công Đức).

TẠO LẬP

造立

Tạo: Làm ra. **Lập:** Dựng nên.

Tạo lập là làm thành, tạo dựng nên.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vốn Thầy **tạo lập** nền Chánh giáo cho dân Nam Việt chẳng phải là việc nhỏ đâu. Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Đời cũng có giàu nghèo cao thấp,
Tại nơi người **tạo lập** nó ra,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TẠO NHÀ CÔI THIÊN

Tạo: Xây dựng. **Nhà côi Thiên:** Mái nhà nơi côi Thiêng Liêng Hằng Sống, ý chỉ ngôi vị.

Tạo nhà cõi Thiên là xây dựng ngôi nhà nơi Thiên cảnh, ý chỉ tạo lập ngôi vị ở cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

*Càn khôn để bước ta bà,
Đoạt cơ thoát tục **tạo nhà cõi Thiên**.*
(Kinh Thế Đạo).

TẠO TÁC

造作

Tạo: Làm ra, dựng nên. **Tác:** Làm.

Tạo tác là tạo dựng nên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Về việc xây dựng Chánh môn, mặc dù sự phỏng định **tạo tác** hơi lớn lao, nhưng đối với thanh danh của Đạo, cuộc kiến thiết cũng phải có một giá trị xứng đáng để tượng trưng cái thể thống của một nền tôn giáo do Đức Thượng Đế sáng lập.

*Trí Huệ Cung bên Phạm Môn **tạo tác** đây là nhà tu của
nữ phái...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẠO THẾ

造世

Tạo: Làm ra. **Thế:** Thế gian, đời.

1.- Tạo thế là tạo lập cõi thế gian, chỉ thời kỳ mới tạo lập Càn khôn vũ trụ và vạn vật.

Như: Từ khi tạo thế cho đến nay đã trải qua ba thời kỳ mở đạo.

*Các con coi đó mà hiểu rằng, các con có sự mà thiên hạ từ **tạo thế** đến chừ chưa hề có chẳng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Tạo thế còn có nghĩa là tạo ra cuộc đời.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lão đây cũng vậy, mà chừ hiền hữu cũng vậy, chúng ta đã đến **tạo thế** sửa đời, vẫn là phận sự của chúng ta đã hẳn, hãy biết phận mình mới an tâm liệu thế chuyển xây, đã có khó ắt có hay, đã có gay thì có thuận, bền chí xem mây mùn cơ đời.

***Tạo thế** phải toan phương lạy đức,*

Dịu đời nắm chặt lấy tình thương.

(Bát Nương Giáng Bút).

Dụng quyền hơn đức quyền tan nát,

***Tạo thế** kém nhân thế đoạ đày.*

(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

TẠO THIÊN LẬP ĐỊA

造天立地

Tạo Thiên: Tạo thành Trời. **Lập địa:** Dựng nên đất.

Tạo Thiên lập Địa là tạo dựng thành Trời đất, tức là tạo lập nên Càn Khôn Vũ Trụ và vạn vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Từ **tạo Thiên lập Địa**, chưa nước nào dưới quả Địa cầu 68 này đặng vậy. Cốt để ban thường các con, thì các con hưởng phần hơn đã đáng, lẽ nào Thầy đã để phần nhiều cho các nước khác sao!

*Nguyên hồi Vô thi, nghĩa là khi chưa **Tạo Thiên lập Địa**, cõi Thái Hư mờ mờ mịt mịt...*

(Thiên Đạo).

TẠO THỜI CẢI THẾ

造時改世

Hay “*Tạo thời hoá thế*”.

Tạo thời: Tạo ra một thời kỳ tốt đẹp. **Cải thế** (đồng nghĩa hoá thế): Sửa đổi hay biến đổi cuộc đời cho được hiền lương đạo đức.

Tạo thời cải thế đồng nghĩa với câu “**Tạo thời hoá thế** 造時化世” là nói người tài ba đứng ra cải tạo thời thế cho được tốt đẹp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu là một đạo Thiên binh mà đã đứng ra bãi chiến trường chém tướng đoạt cờ bảo tồn quốc vận, ấy là tướng quân **tạo thời cải thế** đã đánh còn những kẻ tàn hại dân lành với phương tàn ác tức là quân cường đồ cướp đảng.

1.- Tạo thời cải thế:

*Sức quyền tương đắc mới mong **tạo thời cải thế**.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

2.- Tạo thời hoá thế:

*Hễ là người phải biết làm người,
Dạy em rán **tạo thời hoá thế**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TẠO VẬT

造物

Tạo: Làm ra, dựng nên. **Vật:** Muôn vật, gồm con người và loài vật.

Tạo vật, như chữ “*Tạo hoá*”, chỉ Đức Thượng Đế tạo ra vũ trụ và muôn vật.

Như: Muôn loại dưới thế gian này đều do Đấng tạo vật gây dựng nên.

*Một khi chúng ta khám phá những lẽ bí mật của **Tạo vật** rồi, ắt chúng ta sẽ giải quyết được đời sống của chúng ta với một cách ứng đáng.*

(Giáo Lý).

TẠP

雜

Tạp là lẫn lộn nhiều thứ và chất lượng không tốt.

Như: Nguyên một đồng gỗ toàn là cây tạp, cửa hàng tạp hoá, nó không có nghề nghiệp chỉ đi tạp dịch.

*Đến đây Bản Đạo nói đến việc chỉnh đốn nội dung nền Chánh Trị Đạo trong buổi hỗn **tạp** này...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẠP NIỆM

雜念

Tạp: Nhiều thứ lẫn lộn. **Niệm**: Tưởng nghĩ.

Tạp niệm là tư tưởng tạp nhạp, không thuần nhất, tức là điều tưởng nghĩ lung tung, qua lại bất nhất.

Như: Khi vào đàn cúng không để tạp niệm xen vào trong tâm.

*Kẻ giữ Đạo không muốn đầy, tức không có chấp tư tưởng **tạp niệm**.*

(Giáo Lý).

TẠP NHẠP

Tạp: Nhiều thứ lẫn lộn. **Nhập:** Không gọn.

Tạp nhập là có nhiều thứ lẫn lộn, nhưng lặt vặt, linh tinh, ít có giá trị, hoặc không đáng kể.

Như: Tủ chứa toàn đồ tạp nhập không có gì đáng giá.

*Khi ấy Bàn Đạo chưa tín ngưỡng, bởi lẽ nòi giống nước Nam còn tín ngưỡng **tạp nhập** lắm.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẠP TỤNG

雜訟

Tạp: Nhiều thứ lẫn lộn. **Tụng:** Thừa kiện.

Tạp tụng là các vụ kiện tụng linh tinh, tạp nhập.

Trong Đạo Sử, ghi lại Châu Tri Số I của Đức Quyền Giáo Tông có câu: Mỗi việc chi thuộc quyền chánh trị đều giao cho Chánh Phối Sư như là quyền thay mặt cho toàn Đạo mà giao thông cùng Chánh Phủ và cả Tín đồ, quyền giáo dục nhơn sanh, quyền xem xét các nơi, chăm nom Đạo Hữu, quyền trị Chức Sắc phần Đạo và phần Đời, buộc Chức Sắc làm y phận sự, quyền **tạp tụng**, quyền điều đình sự phổ độ, tài liệu của Đạo, quyền chủ trương Hội Thánh và Hội Nhơn Sanh...

*Ngọc Chánh Phối Sư, cầm quyền sửa trị cả Chức Sắc, Tín Đồ, thì quyền **tạp tụng** cũng nơi người nắm chặt.*
(Bát Đạo Nghị Định).

TÁT

Tát là đưa nước nơi chỗ thấp lên chỗ cao, hoặc bớt mực nước ở ruộng hay mương.

Như: Tát nước vào ruộng, tát mương bắt cá, tát cạn biển Đông.

*Nguyên tình chớ khá để riêng lòng,
Muốn **tát** cho cùng nước biển Đông.
(Đạo Sử).*

TÁT BIỂN ĐÔNG

Tát: Đưa nước từ chỗ thấp vào chỗ cao hoặc tát bớt nước.

Biển Đông: Một trong bốn biển.

Tát biển Đông, bởi câu tục ngữ “Đồng vợ đồng chồng, tát biển Đông cũng cạn”, dùng để nói vợ chồng hoà hợp, yêu thương, đồng lòng cùng nhau làm việc thì có thể làm nên việc lớn.

*Hiệp sức làm đôi **tát biển Đông**,
Tuy không phải vợ cũng ông chồng.
(Đạo Sử).*

*Dầu nghèo hèn chồng của vợ công,
Hiệp sức **tát biển đông** cũng cạn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TẠT

Tạt là ghé vào, rẽ ngang, tức trên đường di chuyển nghỉ lại chơi một cách tình cờ tại một điểm nào đó, hoặc đang đi bên này, rẽ sang bên kia.

Tạt còn có nghĩa là hất vào, tức chuyển động mạnh lệch theo một hướng nào đó, mưa tạt vào nhà.

Như: Mưa tạt vào hiên nhà, thuyền tạt vào bờ.

*Tách bến sông mê sóng **tạt** thuyền,
Lọc lừa nghiệp quả kẻ may duyên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Hỏi khách đường xưa ai lấp ngõ,
 Nên thân bèo **tạt** vịnh sông Ngâu.
 (Đạo Sử).

Ái hà gió **tạt** trì tâm lướt,
 Khổ hải sóng xao gặng chí dò.
 (Thơ Thái Đền Thanh).

TÀU

1.- **Tàu** là từ chỉ chung người Hoa, hoặc theo kiểu Trung Quốc. Như: Người Tàu tại Sài Gòn, bút lông và mực Tàu, buổi sáng uống trà Tàu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến da vàng là nước **Tàu**, đừng tưởng nước Tàu do một sắc dân mà ra, họ gồm nhiều sắc dân hiệp lại thành nước Tàu, thành thử tiếng nói thì khác chỉ có chữ giống nhau mà thôi.

Nhứt Đức lại với **Tàu** Tây,
 Gây trường huyết chiến tại đây bây giờ.
 (Thất Nương Giáng Bút).

Rộn rục tới lui xem lối xố,
 Da vàng sắc nước giống người **Tàu**.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Tàu** tên gọi chung các phương tiện vận tải lớn và hoạt động bằng máy móc trên sông, biển.

Như: Tàu bè qua lại trên sông, bến tàu đông đúc.

Bản Đạo còn nhớ, khi Bản Đạo bị lưu đày đi trên chiếc **tàu** *Combattant* đi đến Đảo *Ile de la Réunion*.
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẮC

1.- **Tắc** 則 là phép, phép tắc, quy tắc. Như: Nguyên tắc, vô phép vô tắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tu thân cũng không phải chỉ có một quan niệm hoàn toàn về cá nhân, vì phép **tắc** đối với mình tức là “Xử kỷ” phải luôn luôn đi kèm với phép tắc đối với người và việc tức là “Tiếp vật”.

*Gương hiếu hạnh giữ mình dè dặt,
Với mẹ cha phép **tắc** để nên gương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tắc 則 là thì, thời, ắt là. Như: Cần tắc vô ưu, phi dâm tắc đạo, hữu cầu tắc ứng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Áo thật là áo đạo mà tâm tánh của người thì xảo trá, gian dối đủ điều, thử hỏi người như vậy cầu nguyện có cảm động Trời Phật được chăng? Như thế câu: “Hữu cầu **tắc** ứng” là vô nghĩa đối với trường hợp này.

*Hoá đức thiên tâm **tắc** Đạo khai,
Hà do nạ loại quỷ đương tài.*
(Đạo Sử).

*Quảng trí minh tâm **tắc** thức thì,
Hành tàng huyền diệu thế nan tri.*
(Đạo Sử).

3.- Tắc 稷 là hạt kê, một thứ hạt trong ngũ cốc. Nghĩa rộng: Nền tế Thần Nông, tức vị thần chủ về cày cấy.

Như: Nền tắc, xã tắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa biết bao vua chúa dùng lầm hạng tiểu nơn mà phải chịu xã **tắc** khuynh nguy, muôn dân đồ thán.

*Nắm mối xa thơ ra sức gánh,
Thâu giếng xã **tắc** sửa đầu cân.*
(Đạo Sử).

TẮC Y

稷伊

Tắc, Y là hai vị hiền thần đời vua Ngu Thuấn và đời nhà Thương.

Tắc là Hậu Tắc tên Khí, thủy tổ của nhà Châu, làm quan nông sư, tức coi về việc nông đời vua Thuấn.

Y là Y Doãn, một vị khai quốc công thần của nhà Thương, tên là Chí, cày ruộng ở đất Hữu Sần. Vua Thành Thang đem lễ vật ba lần đến rước, mới chịu theo về. Ông có công giúp vua Thang đánh đuổi vua Kiệt, diệt nhà Hạ mà lập nên nhà Thương.

Xem: **Hậu Tắc và Y Doãn.**

*Nghe danh ông **Tắc, Y** lia ruộng,
Mến đức vua Nghiêu, Thuấn bỏ cày.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TĂM

Tăm là dấu vết, nhìn thấy, nghe thấy được, nhờ đó có thể biết về sự có mặt của một người nào hoặc một việc gì.

Như: Bật tăm, biệt tăm, bỏ làng đi mất tăm, tìm không thấy tăm đầu cả.

*Xa thơ khuất dấu ngọn cờ **bật tăm**.
Nòi anh phong đó, cơ nghiệp hỏi ai **cầm**?
(Ngu Đồi).*

TĂM CÁ

Tăm: Chỉ dấu vết, tin tức. **Cá:** Loài vật ở nước.

Tăm cá, do thành ngữ “Bóng chim tăm cá”, là tăm tích của loài cá, dùng để chỉ về thư từ, tin tức.

Như: Bặt tăm cá là bặt tin tức, mất liên lạc với nhau.

Xem: Tin chim thư cá.

*Cách trở ngàn trùng khôn giáp mặt,
Bóng chim **tăm cá** bặt từ lâu.
(Thơ Thiên Vân).*

TĂM HƠI

Tăm: Chỉ dấu vết, tin tức. **Hơi:** Khí, mùi.

Tăm hơi là dấu hiệu nhờ đó có thể biết về sự có mặt của người nào hoặc cái gì đang tìm kiếm, đang mong đợi.

Như: Anh ấy hẹn đến mà chờ mãi không thấy tăm hơi đâu cả, nó đi bặt tăm hơi.

*Tưởng khúc Nghê thường mơ bóng dáng,
Chờ người cung Quảng bặt **tăm hơi**.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TĂM TỐI

Tăm: Biệt mù, không thấy điểm, đích đến. **Tối:** Mờ, không sáng.

Tăm tối, như chữ “*Tối tăm*”, là không có ánh sáng, không ai biết tới, ngu muội.

Thánh giáo Thầy dạy ba Ngài Cư, Tắc, Sang có câu: Ba con đã lãnh mạng lớn lao vệt đường **tăm tối** trong buổi ban

sơ, Thầy lại khiến cả ba đứa phải liên hiệp nhau mới có thể xây đắp nền Đạo cho đến cùng.

*Đường tu nối bước cho quen,
Xa trần **tắm tối** cận đèn Thiêng Liêng.
(Kinh Thế Đạo).*

*Mấy nơi đài các chỗ riêng chung,
Tắm tối ai ai chẳng trọng mừng.
(Thơ Thuần Đức).*

TẮM

Tắm là gội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cọ cho sạch sẽ, mát mẻ.

Như: Tắm biển, tắm suối nước nóng, ăn no tắm mát.

Thánh giáo Thầy có câu: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng, **tắm** gội cho tinh khiết, rồi mới đặt đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

***Tắm** và lau thì dụng bông gòn,
Trẻ mới để da non đừng động mạnh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TẮM RỬA

Tắm: Gội nước vào người hay ngâm người vào nước mà kỳ cọ cho sạch sẽ, mát mẻ. **Rửa**: Dùng nước làm cho sạch vết bẩn.

Tắm rửa, nói khái quát là tắm cho sạch. Như: Đừng tắm rửa vào lúc ban đêm, tắm rửa sạch sẽ.

*Vợ dầu buồn cũng rán theo chiều,
Con **tắm rửa** nói niều cho sạch sẽ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TẮM THÁNH

Tắm Thánh là một trong những phép bí tích của Đạo Cao Đài, tức dùng nước Ma Ha thủy rưới lên đầu đứa bé để làm phép “Tắm Thánh”.

Muốn được Tắm Thánh, cha mẹ đứa bé phải là một tín đồ của Đạo và phải đem đứa bé ấy vào Thánh Thất để một vị chức sắc hành pháp Tắm Thánh cho đứa bé.

Đứa bé đã được Tắm Thánh rồi, về mặt hữu hình, thì đứa bé được Hội Thánh công nhận là con nhà Đạo, ghi tên vào Bộ sanh và cấp cho một giấy chứng nhận Tắm Thánh, về mặt vô vi, thì đứa bé được hai Đấng phụ mẫu chơn linh nhìn nhận con nhà Đạo Cao Đài, và được các Đấng Thiêng liêng tẩy trừ chơn thần để thân thể được an lành và tinh thần sáng suốt.

*Đứa con nít được một tháng sắp lên phải đem đến
Thánh Thất sở tại mà xin làm lễ “**Tắm Thánh**” và ghi
vào bộ sanh của bốn đạo.
(Tân Luật).*

TẦM

Tầm là một loài ấu trùng của loài bướm, ăn lá dâu, hoặc lá sắn, nuôi để lấy tơ.

Như: Trồng dâu nuôi tầm, trăm dâu đổ đầu tầm, ăn như tầm ăn dâu.

*Vuông tròn nghĩa vụ há rằng chơi,
Cái kiếp **tầm** dâu gắng vện mồi.
(Thơ Vạn Năng).*

TẦM TƠ

Tằm: Một loài ấu trùng ăn lá dâu, nhả ra tơ. **Tơ:** Sợi trong ruột tằm nhả ra dùng dệt lụa.

Tằm tơ, do chữ “*Tằm ty* 蠶絲”, là chỉ việc nuôi tằm và ươm tơ.

Tằm ăn dâu nhả ra tơ, vì vậy, “Tằm tơ” còn dùng để chỉ nghiệp hay nợ phải trả.

*Bút mực từ đây duyên thắt chặt,
Đôi lòng tri kỷ, nghiệp tằm tơ.
(Thơ Hàn Sinh).*

TĂNG

1.- Tăng 僧 là người đàn ông xuất gia tu theo Phật giáo. Như: Tăng đồ, tăng già, chúng tăng.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Ta đến chẳng phải cứu một mình chư **tăng** mà thôi, vì trong thế hiếm bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật phải đọa hồng trần, Ta đương lo cứu vớt.

*Bớt phương giải nạn tinh ma,
Lập nên danh phận cho nhà quý **tăng**.
(Lục Nương Giáng Bút).
Hạc Đạo đón đưa bay xạo xự,
Nai **Tăng** tiếp rước chạy lao xao.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Tăng 增 là thêm, thêm lên. Như: Tăng giá hàng, tăng lương, tăng thuế.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn bực chơn tu, tỉ như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng **tăng** số.

*Chớ sanh chước hiểm hẹp eo,
Lời tăng quá vốn kẻ nghèo xiết than.
(Kinh Sám Hối).*

*Xin Từ Phụ ra ơn cứu độ,
Tăng huyền linh giác ngộ chí thành.
(Kinh Thế Đạo).*

TĂNG CHÚNG

僧眾

Tăng: Do chữ tăng già có nghĩa là nhiều tỳ kheo hoà hợp thành đoàn thể. **Chúng:** Đông.

Tăng chúng là tiếng kết hợp giữa chữ Phạn là tăng và chữ Hán là chúng, để chỉ các nhà sư tu theo Phật.

Như: Tăng chúng là người thay Phật để dìu dẫn người theo tu học.

*Lập chùa chiêu Phật Giáo kế kinh,
Thay tăng chúng khai minh đường đạo hạnh.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

TĂNG ĐỒ

僧徒

Tăng: Người xuất gia tu hành, nói chung là các Thầy tu. Tăng đối với Đạo Cao Đài chỉ những chức sắc, chức việc hiến thân hành Đạo. **Đồ:** Chỉ tất cả các tín đồ.

Tăng đồ, cũng như “*Tăng chúng* 僧眾”, là từ chỉ chư tăng và chư tín đồ, tức là các hàng chức sắc và tín đồ của một tôn giáo.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai, kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Trong Phật Tông Nguyên Lý đã

cho hiểu trước đến buổi hôm nay rồi, tại **tăng đồ** không kiếm chơn lý mà hiểu.

*Các con cúi đầu trình Sư Phụ,
Gìn từ tâm khuyến nhủ **tăng đồ**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lấy Âm quang tạo phách **tăng đồ**,
Muôn vật cả lo cho sanh chúng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Phước Thiện cứu cấp đơn cô,
Phước Thiện lựa những **tăng đồ** Chí Tôn.*
(Thất Nương Giáng Bút).

TĂNG GIA

增加

Tăng: Thêm lên. **Gia:** Thêm.

Tăng gia là tăng thêm. Như: Tăng gia sản xuất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thánh đạo của Đức Chúa Cứu Thế (vì sự hiểu lầm) làm **tăng gia** dục vọng của kẻ mạnh đối người yếu và giúp giáo cho bọn trên hiếp dưới.

*Tôi tưởng muốn tạo dựng cả tinh thần nòi giống nước
nhà cần phải **tăng gia** năng lực thêm nữa.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TĂNG LONG ĐẮC THỌ

曾隆得壽

Tăng long: Tăng thêm điều thịnh, điều tốt. **Đắc thọ:** Được sống lâu.

Tăng long đắc thọ là tăng thêm điều tốt lành, thịnh vượng và được sống lâu.

*Bổ hoá Chư Đệ tử Thánh thể tinh anh, **tăng long đắc thọ**, phụng thừa mạng lệnh, thể Thiên hành hoá,...*
(Sớ Văn).

TĂNG SÂM

曾參

Tăng Sâm, tự là Tử Dư, người nước Lỗ, đời Xuân Thu, học trò giỏi của Đức Khổng Phu Tử, tác giả quyển Đại học.

Tăng Sâm được liệt vào hàng tứ phối, thờ chung với đức Khổng Tử. Tăng Tử là người rất có hiếu, được liệt vào một trong hai mươi bốn người con hiếu (Nhị thập tứ hiếu).

Truyện kể rằng: Ông thờ cha mẹ rất có hiếu, bữa ăn nào cũng có rươi thịt. Khi cha mẹ ăn xong, còn thừa lại món ăn, ông hỏi cha mẹ bảo để cho ai, thì ông vâng theo lời mà cho người ấy. Một hôm ông đi vào rừng đốn củi, ở nhà có khách đến chơi, mẹ không biết làm thế nào cho ông về nhà ngay, bèn cắn ngón tay mình, để cho động lòng con, quả thật, ông ở trong rừng thấy quặn đau trong dạ, ông vội gánh củi về ngay. Sách có bài thơ: *Mẫu chỉ tài phương khiết, Nhi tâm thống bất cảm. Phụ tâm quy vị vãn, Cốt nhục chí tình thâm* 母指纔方喫, 兒心痛不禁. 負薪歸未晚, 骨肉至情深. Dịch nôm: Mong con vừa cắn ngón tay, Trong rừng con bỗng dạ này quặn đau. Vội vàng đội củi về mau, Cho hay cốt nhục tình sâu lạ nhường.

Tăng Sâm nghèo hết lòng thờ mẹ,
Chọn thức ăn bữa sẽ được ngon.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Tăng Sâm hiếu nạp mình cha đánh,
Gậy lỡ tay, khó tránh miệng đời.
(Báo Ân Từ).

TĂNG TIẾN

增進

Tăng: Thêm lên. **Tiến:** Đi tới.

Tăng tiến là càng tiến thêm lên.

Trong bài Diển văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc vào ngày vía Đức Thích Ca Mâu Ni có câu: Trước đây, Tệ Huynh có nói Thầy lập Đạo kỳ này phù hợp với dân trí ngày nay đã **tăng tiến** khỏi Nguơn Tấn Hoá đến địa vị tối cao, cho nên chủ nghĩa Cựu Luật của các Tôn Giáo hiện thời không đủ sức kèm chế đức tin của toàn nhơn loại.

*Theo Bí Pháp Chọn Truyền thì mỗi chuyển của địa cầu là một bước **tăng tiến**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẶNG PHONG

贈封

Tặng: Cho người, phong chức cho người chết. **Phong:** Ban phẩm tước cho người có công.

Phong chức cho người chết gọi là tặng, phong chức cho người sống gọi là phong. Như vậy, **Tặng phong** là ban phẩm tước cho người đã chết và phong chức cho người còn sống có công.

Tặng phong còn có nghĩa là do con cháu làm quan, nên cha ông được phong tước.

Xem: Phong tặng.

Mình Thánh mình Hiền mình biết lấy,

Tặng phong quá tiếng chớ nhờ ai.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nên danh khai quốc công thần,
Nêu tên hậu thế xa gần **tặng phong**.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TẮT

Tắt là làm cho lửa không còn cháy nữa, hoặc ánh sáng không còn sáng nữa.

Như: Bếp lửa đã dập tắt, thổi tắt ngọn đèn dầu, lửa lòng chưa tắt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Các con có trách nhiệm thắp đuốc dẫn đường cho kẻ u ám, nếu lấy mà **tắt** đuốc thì còn dẫn ai nữa.

*Thử sánh ngọn đèn cùng bóng nguyệt,
Gió lay đèn **tắt**, nguyệt lâu lâu.
(Giới Tâm Kinh).*

*Tình ái nhành dương đem rưới **tắt**,
Nắm tay dìu lại cõi Tiên bang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TẮT LỬA LÒNG

Tắt: Làm cho lửa không còn cháy nữa. **Lửa lòng:** Một trạng thái tinh thần, tình cảm sôi sục, mạnh mẽ, chỉ về dục vọng hay uất hận. Người ta thường ví dục vọng hay uất hận như một ngọn lửa cháy trong lòng, khiến trở nên nóng nảy, hay điên cuồng.

Tắt lửa lòng tức là dập tắt ngọn lửa đang nung nấu, thiêu đốt trong lòng người.

Người tu hành trước hết phải dập tắt lửa lòng. Nếu lửa lòng chưa tắt thì khó bước vào đường tu được.

*Biển tràn ví bằng dầu ai hỏi,
 Một hột linh đơn **tắt lửa lòng**.
 (Thơ Tiếp Đạo).*

*Con lo dục **tắt lửa lòng**,
 Mượn bầu tịnh thủy ở trong rươi vào.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).*

TẮC

1.- Tắc là một phần mười của thước. Như: Mười tắc bằng một thước, tắc đất tắc vàng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Sanh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà đắp bồi nợ mảnh hình hài, ngọn rau **tắc** đất, lại chác lăm điều phiền não ưu sầu, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng ái mộ bất lương.

*Ơn **tắc** đất ngọn rau nên nặng,
 Đạo quân vương chữ dạn nơi lòng.
 (Kinh Thế Đạo).*

*Quyền là chi? Lợi là chi?
 Dứt hơi ba **tắc** có gì gọi hay.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Tắc, nghĩa rộng dùng để chỉ tấm lòng người. Như: Tắc gan, tắc lòng, tắc son, tắc riêng, tắc thành.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy đã lấy từ bi mà dìu dắt từ bước đường, hôm nay các con đừng lấy chí thành của Thầy đã un đúc mà dìu dắt lại sanh linh, lớn nhỏ phải cần tương thân tương ái nhau, kính yêu chỉ dẫn nhau, đem **tắc** lòng thanh bạch để làm mảnh gương soi sáng bước đường hậu tấn.

*Phong trần thương kẻ mang thân đọa,
Bồng đảo vì ai giữ **tác** thành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Người đâu biết đặt **tác** lòng mình,
Hoạ hỏi đến Trời mới biết linh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÁC BÓNG

Tác: Một phần nhỏ. **Bóng:** Ánh sáng soi xuống.

Tác bóng là chỉ bóng cây trên mặt đất, do ánh sáng mặt trời chiếu xuống, dùng để nói thời gian, ngày giờ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ôi! **Tác bóng** quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỗi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo vạy, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa. Rồi đây, các con cũng chưa chắc hết tranh cạnh giành xé nhau mà làm cho nền Đạo phải chia tan tành.

*Gang tay đo khó bằng gang miệng,
Tác bóng soi khôn thẹn **tác** lòng.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

TÁC DẠ

Tác: Một phần nhỏ, chỉ tấm lòng. **Dạ:** Bụng, tượng trưng cho tâm lý. Tình cảm.

Tác dạ, như chữ “*Tác lòng*”, là tấm lòng hay lòng dạ.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Mấy em mong cho hàng phụ nữ để trọn **tác dạ**

thương nhau thì dầu cho mấy từng Trời nhật nhiệm thế nào cũng đi tới.

*Đừng khuây những tiếng thiện lời thành,
Tắc dạ con gìn một chữ trinh.
(Đạo Sử).*

TẮC ĐẤT NGỌN RAU

Tắc đất: Một tắc đất, chỉ mảnh đất nhỏ hẹp. **Ngọn rau:** Một cọng rau.

Trong chế độ vương quyền ngày xưa, đất đai thuộc về nhà vua, vua mới ban cấp lại cho dân để có điều kiện sinh sống. Do vậy, dù một ngọn rau hay một tắc đất cũng là thọ ơn của nhà vua.

Ngọn rau tắc đất chỉ ơn nghĩa của nhà vua hay của đất nước.

Xem: **Ơn tắc đất ngọn rau.**

*Ơn tắc đất ngọn rau nên nặng,
Đạo quân vương chữ dạn nơi lòng.
(Kinh Thế Đạo).*

*Tắc đất ngọn rau ơn đã trót,
Chén cơm manh áo nợ còn neo.
(Thơ Thành Đức).*

*Móm cơm vú sữa ơn khôn tả,
Tắc đất ngọn rau nghĩa khó quên.
(Thơ Huệ Phong).*

TẮC HƠI

Tắc: Một phần nhỏ. **Hơi:** Hơi thở.

Tắc hơi tức là hơi thở, chỉ sự sống.

Do câu: *Tam thốn khí tại thiên ban dụng, nhất đán vô thường vạn sự hưu* 三寸氣在千般用, 一旦無常萬事休, nghĩa là “ba tắc hơi” còn thì mình còn dùng làm ngàn việc, một sớm không thường thì muôn việc phải thôi nghỉ, ý nói còn sống thì lo ngàn thứ, chết rồi thì muôn việc buông bỏ.

Như: Còn tắc hơi cuối cũng phải gìn giữ đạo đức.

*Nỗi lo gia đạo, nỗi lo đời,
Một phút qua mòn một **tắc hơi**.*
(Thơ Thuần Đức).

TẮC LÒNG

Tắc: Một phần nhỏ, chỉ tấm lòng. **Lòng:** Lòng dạ.

Tắc lòng, bởi chữ “*Thốn tâm* 寸心” dùng để chỉ tấm lòng, hay lòng dạ, dùng với ý khiêm nhường.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chưa hề thấy ai để trọn **tắc lòng** mà làm nên danh thể cho Đạo, mà kẻ phá Đạo hư rất nhiều. Hiền hữu ráng mà trừ tà diệt mị cùng Lão, kéo ngày sau tránh không qua lời tiên tri của Lão đa nghe.

Đồng nghĩa với “Tắc dạ”.

*Tắc lòng đòi đoạ đau thương,
Chơn mây vái với hương hồn hiển linh.*
(Kinh Thế Đạo).
*Trợ nguy tế hiểm con ra sức,
Đạo đức chung lo trọn **tắc lòng**.*
(Đạo Sử).

TẮC SON

Tắc: Một phần nhỏ, chỉ tấm lòng. **Son:** Màu đỏ.

Tác son, lấy nghĩa từ “*Đan tâm* 丹心”, là tác lòng son để chỉ tấm lòng như màu son, không bao giờ phai lợt, ý chỉ tấm lòng gắn bó sắt son, không bao giờ thay đổi.

Xem: Lòng son.

*Mấy mươi năm phơi trải **tác son**,
Trọn một kiếp bảo tồn phong hoá.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

***Tác son** phong chặt niềm giao hảo,
Góp nhật lời quê tạ mấy vần.*
(Thơ Thuần Đức).

TÁC THÀNH

Tác: Một phần nhỏ, chỉ tấm lòng. **Thành**: Thành thật.

Tác thành là tức tác lòng thành thật, hay lòng chân thành. Như: Nguyễn giữ tác thành đến phút cuối.

Trong Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn có dạy: Từ nền Đạo khai sáng đặng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn **tác thành** mà dù dặt sanh linh và đắp vun mối Đạo Trời, ấy là những đứa Thầy đã tin cậy đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Giữa đền để một **tác thành**,
Đồng sanh, đồng tịch đã đành nương nhau.*
(Kinh Thế Đạo).

*Phong trần thương kẻ mang thân đọa,
Bồng đảo vì ai giữ **tác thành**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vì Đạo trọn dấng một **tác thành**,
Đặng lo phục vụ cả nhơn sanh.*
(Thơ Hộ Pháp).

TÂY

1.- **Tây** là một tiếng Nôm có nghĩa riêng, tự.

Như: hai người ngồi nói chuyện riêng tây, anh ta ngồi thố lộ nỗi niềm tây.

*Đợi bạn thuyền từ chưa tách bến,
Nhớ nhau xin cạn chút niềm tây.*
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Tây** 西 là một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời lặn, như phía Tây, Tây phương, Tây vức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thời thế đã đổi dời, hoạ Thiên điều hầu kẻ cận. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua **Tây**, thỉnh thoảng trường náo nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Lần lựa chỉ sâu tay gỡ rối,
Trời tây bóng nhựt đã hầu chinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Chỉ vì lan tất không duyên hợp,
Mãng đứng bờ đông vọng bến tây.*
(Thơ Thuần Đức).

3.- **Tây** 西 chỉ phần đất của thế giới, nằm về phía Tây Châu Á, như văn minh phương Tây, hoặc chỉ riêng dân tộc Pháp, một trong quốc gia ở phương Tây.

Như: Dân Tây, người Tây, du học bên Tây.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Con giờ sách Thiên văn **Tây** ra coi mà bắt chước. Tại ngôi Bắc Đẩu, con phải vẽ hai cái bánh lái cho đủ và sao Bắc Đẩu cho rõ ràng. Trên vì sao Bắc Đẩu, vẽ Con Mắt Thầy, hiểu chăng?

*Nhựt Đức lại với Tàu Tây,
Gây trường huyết chiến tại đây bây giờ.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Người Tàu lại có lộn người Tây,
 Một việc xuôi mưu đến bốn thấy.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

TÂY ÂU

西歐

Tây: Một trong bốn phương chính, ở về phía mặt trời lặn, đối diện với phương đông. **Âu:** Tên một châu trong Ngũ đại châu (năm châu).

Tây Âu là chỉ những quốc gia nằm về phía Tây của Châu Âu.

Như: Người Tây Âu thích sang du lịch ở Việt Nam.

*Mùi hương sen Phật đã bay,
 Từ bên Đông Á phôi bày Tây Âu.
 (Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

TÂY ÂU KHAI DÂN KHÍ

西歐開民氣

Tây Âu: Chỉ những quốc gia nằm về phía Tây của Châu Âu.

Khai dân khí: Dân khí 民氣, là tinh thần của nhân dân. Khai dân khí là mở một tinh thần cho dân, tức sự truyền bá Gia Tô giáo.

Tây Âu khai dân khí là trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ ở những nước thuộc Tây Âu, Đức Chí Tôn khai mở ra một tinh thần triết lý cho người dân, đó là sự khai sáng của nền Gia Tô Giáo.

*Tây Âu thưở nọ khai dân khí,
 Nam Việt ngày nay ký Diệu Đài.
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TÂY BÁ HẦU

西 霸 侯

Tây: Phía tây. **Bá Hầu:** Một nước làm Bá trong các chư Hầu thời nhà Thương.

Tây Bá Hầu, hay “**Tây Bá 西 霸**”, một vị vua chư hầu đặt thủ phủ ở Tây Kỳ, có tên là Cơ Xương, sau chính là vua Văn Vương nhà Châu.

Trụ Vương là vị vua hôn ám, nghe lời gièm pha của bọn nịnh thần là Vu Hồn và Bí Trọng, xuống chiếu đòi Tây Bá Hầu Cơ Xương về triều kiến, rồi bắt tội Cơ Xương bói quẻ Tiên Thiên nhạo báng làm nhục nhà vua bèn truyền đem chém. Các vị đại thần trong triều tâu xin, vua chịu tha nhưng buộc Cơ Xương bói thử một quẻ sắp xảy ra nơi triều đình.

Tây Bá vâng lệnh xử quẻ cho biết giờ Ngọ ngày mai lửa cháy nhà Thái Miếu. Quả nhiên đến giờ Ngọ ngày mai, mặc dầu Thái Miếu cắm thấp nhang đèn và được canh phòng nghiêm ngặt, nhưng đúng Ngọ bỗng có tiếng sấm nổ thình không, ngọn lửa phát ra cháy tiêu nhà Thái Miếu.

Trụ Vương nghe lời tên gian thần là Bí Trọng không để cho Cơ Xương về nước, mà bắt giam ở thành Dũ Lý hết bảy năm.

Bên trong hành lang Báo Ân Từ về phía nam phải, có khuôn hình lấy tích “*Châu Văn Vương ngồi ngục*”.

Xem: Văn Vương.

1.- Tây Bá Hầu:

*Tây Bá Hầu về triều bái yết,
Trụ Vương mời định giết, thử tài.
Đoán Thái Miếu cháy trưa ngày,
Tuy đúng nhưng nạn chịu đày bảy năm.
(Báo Ân Từ).*

2.- Tây Bá:

*Nóng quá Trương Phi, Tào lại khiếp,
Hiền như Tây Bá, Trụ còn giam.*
(Thơ Thái Phong).

TÂY BÍCH ĐÔNG LAO

Tây Bích, Đông Lao là tên hai nhân vật ngày xưa ở cùng một xóm. Tây Bích là một người giàu có, bạc vàng dư giả, nên ông cho đúc một cặp rùa vàng để bày nơi phòng khách. Còn Đông Lao là người nghèo khó, nhưng nổi tiếng trong làng người thuần hậu, chơn thật.

Một hôm nhà Tây Bích có giỗ, Đông Lao, dân làng và các hương chức được mời đến dự. Sau buổi tiệc linh đình, mọi người về hết, Tây Bích mới phát hiện mất cặp rùa vàng. Tây Bích nghĩ rằng người nghèo thiếu thốn, thường hay có lòng tham, nên nghĩ Đông Lao trộm rùa vàng. Do vậy hôm sau, Tây Bích mời Đông Lao đến nhà nói rằng: Tôi tưởng cặp rùa vàng của tôi bị trộm mất, ai dè anh mượn về nhà xem, thôi thì để đó, khi nào xem xong trả lại tôi. Đông Lao giật mình, biết chắc Tây Bích nghi mình trộm rùa vàng nên nói như vậy. Ngồi làm thinh suy nghĩ giây lát, Đông Lao bèn nói: Cảm ơn anh cho tôi mượn xem bao lâu cũng được, sau tôi sẽ giao hoàn lại anh.

Trong khi hai người nói chuyện với nhau, con của Tây Bích rình nghe được, lấy cặp rùa vàng chạy đến hai người nói: Thưa cha, con lấy cặp rùa vàng đem giấu, bác Đông Lao đâu có lấy. Bởi vì con thấy bác Đông Lao thương và hay giúp đỡ người, mà lại có lòng tự trọng, nên mẹ và con định lấy cặp rùa vàng tặng cho bác Đông Lao.

Tây Bích nghe con nói thì sửng sốt, ngồi suy nghĩ một hồi, rồi chăm rãi nói với Đông Lao: Gương chơn thật và vị tha của anh

làm cho vợ con tôi kính phục anh và điều đó giúp cho tôi giác ngộ hơn nghĩa đáng quý hơn tiền bạc, do vậy, từ nay tôi nguyện xuất gia tu hành. Gia tài tôi chia làm hai, một nửa tôi giao cho vợ con tôi để có phương tiện xin sống, còn lại một nửa tôi giao cho anh sử dụng để làm việc hơn nghĩa.

Sau khi làm giấy nhượng gia tài xong, Tây Bích từ giã vợ con và mọi người để xuất gia. Đông Lao đến tặng cho Tây Bích mười đôn bánh, trong đó mỗi đôn có một thoi vàng. Tây Bích nhận bánh rồi ra đi, dọc đường ghé nhà mười người tá điền, tặng mỗi nhà một đôn bánh. Nhưng cả mười người tá điền chẳng ai nhận hết, bèn đem lại giao hoàn cho Đông Lao.

Tây Bích quyết chí đi tu, nên sau thành chánh quả. Còn Đông Lao hằng ngày lo việc hơn nghĩa, sau tu hành cũng đắc Đạo.

Trên hành lang Báo Ân Từ về phía nam phái có khuôn hình vẽ lấy tích “*Tây Bích Đông Lao*”.

*Tây Bích giàu, Đông Lao nghèo khổ,
Mời kỹ cơm sanh chỗ nghi nan.
Buộc Lao mượn trộm rùa vàng,
Con trai của Bích mình oan tình thân.*
(Báo Ân Từ).

TÂY ĐỘ

西度

Tây: Phía Tây. **Độ:** Cứu giúp.

Tây độ là đi độ rỗi phía Tây, tức cứu giúp dân chúng ở các nước phía Tây.

Đây nói về Đức Lão Tử khi từ biệt ải Hàm Cốc, cỡi trâu qua các vùng sa mạc phía Tây. Đến miền Tây vực, Ngài đem đạo

Vô vi tế độ cho chúng sanh nơi ấy để dìu dẫn chúng sanh vào con đường đạo đức.

Theo hai Ngài Đầu Sư, trong giai đoạn phổ độ nơi vùng lưu sa này, Lão Tử đã độ được vị Huyền Nguyên đắc thành Tiên vị.

*Lưu sa Tây độ,
Pháp hoá tướng tông.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TÂY PHANG

Tây: Phía Tây. **Phang** (phương): Hướng, phía.

Tây phang, như chữ “*Tây phương* 西方”, là thuộc về hướng tây, dùng để chỉ một trong bốn hướng, đối diện với hướng đông.

Tây phang còn dùng để chỉ cõi Tây phương Cực Lạc, hay Cực Lạc Quốc của Đức Phật A Di Đà.

Xem: Tây phương.

*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,
Cõi Tây Phang đui quỷ trừ ma.*
(Kinh Tận Độ).

TÂY PHƯƠNG

西方

Tây: Phía Tây. **Phương:** Hướng, phía.

1.- **Tây phương** là hướng tây, dùng để chỉ một trong bốn hướng, đối diện với hướng đông.

Như: Mỗi ngày, mặt trời mọc ở phương đông, và lặn ở tây phương.

*Khuê tinh chiếu diệu tại Tây phương,
Phải biết ăn năn Đạo liễu lờng.
(Đạo Sử).*

2.- **Tây phương** còn dùng để chỉ cõi Tây phương Cực Lạc, hay Cực Lạc Quốc của Đức Phật A Di Đà.

Như: Người tu ai cũng mong cầu về cõi Tây phương.

*Đóng Địa ngục, mở tầng Thiên,
Khai đường Cực Lạc, dẫn miền Tây phương.
(Kinh Thế Đạo).*

*Tây phương Phật Tổ Di Đà,
Nam Hải Phổ Đà cứu khổ Quan Âm.
(Giới Tâm Kinh).*

TÂY PHƯƠNG CÕI PHẬT

Tây phương: Chỉ cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. **Cõi Phật:** Như chữ Phật quốc, là nước Phật.

Tây phương cõi Phật tức là cõi Phật ở Tây phương, gọi là Cực Lạc Thế Giới, một cõi do Đức Phật A Di Đà chưởng quản. Cõi này ở về phía tây đối với Ta Bà Thế Giới, nên còn được gọi là “Tây phương Cực Lạc 西方極樂”, hay “Cực Lạc Quốc 極樂國”.

Xem: Tây phương Cực Lạc.

*Tây phương cõi Phật chói loà,
Từ bi Phật Tổ hải hà độ dân.
(Xưng tụng Công Đức).*

TÂY PHƯƠNG CỰC LẠC

西方極樂

Tây phương: Hướng Tây. **Cực Lạc:** Nghĩa đen rất vui, rất sung sướng.

Tây Phương Cực Lạc là một cõi của Đức A Di Đà Phật, ở về phương tây, nơi đó không có những điều khổ, chỉ toàn những điều vui sướng mà thôi.

Trong A Di Đà Kinh, Phật có thuyết: “*Bỉ độ hà cố danh vi Cực Lạc? Kỳ quốc chúng sanh vô hữu chúng khổ, dẫn thọ chư lạc, cố danh Cực Lạc* 彼度何故名為極樂? 其國眾生無有眾苦, 但受諸樂, 故名極樂”, nghĩa là cõi ấy vì sao tên là Cực Lạc? Chúng sanh trong cõi ấy không có các sự khổ, chỉ hưởng các sự vui, nên gọi là Cực Lạc.

Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi Tây Phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật chiếu đã truyền siêu rỗi chúng sanh.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÂY PHƯƠNG GIÁO CHỦ

西方教主

Tây phương: Hướng Tây, hay vùng đất ở phía Tây, cõi ở hướng Tây. **Giáo Chủ:** Vị sáng lập ra một tôn giáo và cầm quyền tôn giáo đó.

Như vậy Tây phương Giáo chủ tùy theo Thánh danh Đấng đi kèm mà chỉ vị Giáo chủ của tôn giáo đó.

- Nếu Tây phương là chỉ các nước ở về phía Tây, như Ấn Độ, Tây Tạng đối với Phật giáo Việt Nam, Trung Quốc... thì “Tây

Phương Giáo Chủ” dùng để chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật.

Trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo bài “Kệ Chuông U Minh”, lời nguyện thứ 21 có câu như sau: “Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn 南無西方教主釋伽牟尼世尊”.

- Nếu Tây Phương là chỉ những nước nằm về phía Tây Châu Á, thì **Tây Phương Giáo Chủ** còn dùng để chỉ **Đức Jésus Christ**.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Ngài dùng từ “Tây Phương Giáo Chủ” để chỉ Đức Jésus Christ như sau: Trước buổi Đức Thích Ca gần quy liễu, Ananda và A Nan Ca Diếp đến bên Ngài khóc lóc hỏi Ngài rằng: Thầy quy vị rồi ai dạy chúng con, Đức Thích Ca nói: Có một Đấng đến sau ta, oai quyền hơn ta nữa. Đức Phật Thích Ca đã nói một vị Tây Phương Giáo Chủ Jésus Christ đó vậy.

Riêng bài viết này, Đức Thích Ca Mâu Ni sau khi tu thành Phật, sáng lập và làm Giáo Chủ Phật giáo ở Phương tây thuộc nước Ấn Độ, nên bên Phật giáo gọi Ngài là Tây Phương Giáo Chủ.

Thích Ca Mâu Ni

Thích Ca (Sākya) là tên một dòng họ quý tộc cai trị một trong 16 vương quốc của Ấn Độ thời bấy giờ.

Mâu Ni (Muni) dịch là Ấn sĩ. Thích Ca Mâu Ni có nghĩa là bậc trí giả trầm lặng của dòng Thích Ca. Người Trung Hoa dịch là Năng nhân (người hay phát khởi lòng nhân), Tịch mặc (tâm luôn luôn an tịnh, không bị phiền não làm xao động, dứt bật mọi đau khổ).

Thích Ca Mâu Ni là một vị thái tử ở Ấn Độ, phụ hoàng tên là Tịnh Phạn, mẫu hoàng tên là Ma Da. Ngài tên là Tất Đạt Đa

(Siddhartha), giòng họ Cồ đàm (Gautama), được sinh ra vào ngày mùng 8 tháng 4 âm lịch, năm 623 trước Chúa Giáng Sinh, tại vườn Lâm Tỳ Ni (Lumbini), ở Thủ đô Ca Tỳ La Vệ (Kapilavatthu) của một nước nhỏ ở miền bắc Ấn Độ, gần biên giới Népal ngày nay.

Sau khi hạ sanh được 7 ngày, Hoàng Hậu Ma Da từ trần, em Bà Maha Pajapati cũng kết duyên với vua Tịnh Phạn, thay thế người chị ruột, nuôi dưỡng Thái Tử Tất Đạt Đa cho đến khôn lớn.

Ngài vốn là người thông minh, sáng suốt và có tài năng phi thường. Đến 16 tuổi, theo phong tục thời bấy giờ, Thái Tử kết duyên cùng công chúa Da Du Đà La (Yasodhara), một người em cô cậu cùng tuổi với Ngài.

Thái Tử được sinh ra và lớn lên trong đời sống vương giả, nên không hay biết đến những nỗi thống khổ của dân chúng bên ngoài cung điện. Có một lần Ngài xuất cung cùng với quan hầu cận đi du ngoạn bên ngoài Hoàng thành, chứng kiến được những nỗi vất vả khổ cực của kiếp sống con người, những sự tranh giành giết hại lẫn nhau vì sự sống của chúng sanh, hoặc chứng kiến được các cảnh khổ não của sanh, già, bệnh, chết.

Ngài quyết chí tu hành, tìm đường giải thoát cho chính bản thân mình (tự độ), và cho hầu hết chúng sanh (tha độ) được lên bờ giác ngộ.

Ngài thành Đạo dưới gốc cây bồ đề trải qua 49 ngày đêm thiền định, Ngài đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, lúc đó Ngài được 35 tuổi, lấy hiệu là “Thích Ca Mâu Ni”.

Trong đạo Cao Đài, Đàn cơ ngày 26 tháng 2 năm Bính Dần (DL. 8/4/1926), Đức Thích Ca Mâu Ni giáng cơ ban cho bài Thánh giáo bằng chữ Nho được trích từ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

Chuyển Phật Đạo,

Chuyển Phật Pháp,
Chuyển Phật Tăng,
Quy nguyên Đại Đạo,
Tri hồ chư chúng sanh?

Khánh hỷ! Khánh hỷ! Hội đắc Tam Kỳ Phổ Độ, chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, đại hỷ phát đại tiếu!

Ngã vô lự Tam đồ chi khổ. Khả tòng giáo Ngọc Đế viết Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Nghĩa là:

Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn chuyển Phật Đạo, chuyển Phật Pháp, chuyển Phật Tăng, quy nguyên nền Đại Đạo.

Chư chúng sanh biết chăng?

Vui mừng thay! Vui mừng thay! Gặp được Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật quá vui mừng, nên phát ra tiếng cười lớn.

Ta không còn lo lắng về ba đường luân hồi khổ sở của chư chúng sanh. Khả tòng theo lời dạy bảo của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, gọi là Đấng Cao Đài Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

Thế Tôn

Thế Tôn là tiếng dùng để xưng tụng những bậc có các Đức tánh tốt đẹp được vạn linh tôn thờ và kính ngưỡng.

Theo Phật giáo, Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật Thế Tôn, vì Ngài đầy đủ các đức tính tròn lành để được vạn linh tôn sùng và kính bái.

Tam Tông Chơn Giáo, Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

(Sớ Văn).

TÂY PHƯƠNG PHẬT TỔ

Tây Phương: Hướng tây của nước Việt Nam. **Phật Tổ:** Tổ sư của Phật Giáo.

Đức Thích Ca Mâu Ni sau khi tu thành Phật, Ngài sáng lập ra Phật giáo và được tôn là vị Tổ Sư của Phật giáo, nên người sau gọi Ngài là Phật Tổ, hay **Tây Phương Phật Tổ**.

*Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ,
A Di Đà Phật độ chúng dân.
(Kinh Tận Độ).*

TÂY SƠN ĐẠO

西山道

Tây Sơn Đạo là bút hiệu đầu tiên của Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc.

Sau này, khi soạn ra tác phẩm “Phương Tu Đại Đạo” Ngài mới lấy bút hiệu là “Ái Dân”.

Ngài sáng tác thập thủ liên hoàn có tựa là “Tây Sơn Giải Tục” ký bút hiệu là Tây Sơn Đạo.

*Nghe “Tây Sơn Đạo” nương Tần Quốc,
Nên đến thăm nhau thử một lần.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

TÂY TỬ

西子

Tây Tử tức nàng Tây Thi, là một người con gái có nhan sắc đẹp tuyệt trần ở Trữ La thôn.

Sau Tây Tử được tiến cung dâng cho vua Ngô, nàng được Ngô Phù Sai sủng ái rồi bỏ phế việc triều đình, khiến cho Việt Vương Câu Tiễn đánh đại bại.

Xem: Tây Thi.

*Nhái duyên Tây Tử cười môi méo,
Đoạt điệu Đường Phi bước trọ giò.
(Bát Nương Giáng Bút).
Thành xưa tuy chẳng so Tây tử,
Nghiep cũ ghe phen sánh ả đào.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TÂY THI

西施

Tây Thi, là một người con gái ở Trữ La thôn, có nhan sắc đẹp tuyệt trần.

Đời Xuân Thu, Việt Vương Câu Tiễn đánh thua vua Ngô Phù Sai, mới dùng mỹ nhân kế, nhờ Phạm Lãi đi kiếm gái đẹp dâng cho vua Ngô, trong ấy tuyển được nàng Tây Thi làm cho vua Ngô say mê mà bỏ phế việc triều chính, nhờ vậy Việt Vương Câu Tiễn mới đánh bại được Ngô Phù Sai mà báo thù.

Tương truyền Tây Thi có chứng đau bụng, mà mỗi lần đau thì nhăn mặt, mà nhăn mặt lại càng đẹp thêm. Vì thế, nhiều người bắt chước nàng làm duyên cho đẹp.

Sau khi diệt được vua Ngô, Phạm Lãi mới mang nàng Tây Thi đi chơi Ngũ hồ, rồi mất tích. Có sách cho rằng Tây Thi bị vớt xuống sông chết chìm, còn Phạm Lãi đi khắp ngũ hồ.

*Bởi Cung Quảng bóng Hằng nhấp nhoá,
Bởi đền Ngô nghe gã Tây Thi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Tường sắc đẹp Tây Thi là quý,
Chẳng học đòi mưu trí Lệ Quân.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÂY TRÚC

西竺

Tây: Hướng tây. **Trúc:** Do chữ Thiên Trúc là tên gọi nước Ấn Độ ngày xưa.

Tây trúc là chỉ nước Ấn Độ nằm về hướng Tây Việt Nam, chỉ quê hương của Đức Phật Tổ.

*Tỉnh Tây Ninh nào thua Tây Trúc,
Ngôi Tổ Đình cao vút mấy trùng.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TÂY VỰC

Hay “Tây Vực”.

Tây: Hướng Tây. **Vực (Vực):** Vùng đất.

Tây Vực, như chữ “Tây Vực 西域”, là cõi Tây phương, nơi Phật ngự. Đồng nghĩa với các chữ Tây thiên, Tây trúc, chỉ Tây phương Cực Lạc.

Riêng trong Tôn giáo Cao Đài, Tây Vực được mượn để chỉ vùng Toà Thánh Tây Ninh như lời của Đức Lý Giáo Tông đã dạy: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sọng đứng vững nêu trên miền Tây vực này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Nẻo đường Tây Vực khó đưa chơn,
Phật trước Tiên xưa luống ngậm hồn.
(Đạo Sử).*

*Cánh u nhàn rước kẻ hiền lương,
Đò cứu khổ buồm trương miền Tây Vực.
(Giác Mê Khải Ngộ).
Màu sen Tây Vực ngấm thêm tươi,
Hỏi khách Hồn Nguơn đặng mấy người.
(Thơ Tiếp Đạo).*

TÂY VƯƠNG MẪU

西王母

Tây: Hương Tây. **Vương Mẫu:** Tiếng tôn xưng Đức Mẹ của chúng sanh.

Tây Vương Mẫu tức là Phật Mẫu, còn gọi là Diêu Trì Kim Mẫu hay Kim Bàn Phật Mẫu.

Theo Hán Cổ sử, Vua Hán Võ Đế được vị Tiên là Đông Phương Sóc tiên dẫn gặp Bà Tây Vương Mẫu ban cho bốn quả đào Tiên tại sơn Hoa Độn.

Đối với Cao Đài, Tây Vương Mẫu chính là Đức Diêu Trì Kim Mẫu cai quản Diêu Trì Cung, ở tầng Trời Tạo Hoá Thiên.

Xem: Phật Mẫu.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban.
(Kinh Tận Độ).*

TÂY

洗

Tây là rửa, làm cho tinh sạch, làm cho hết mùi khét, mùi hôi thúi.

Như: Tẩy uế, tẩy nhơ. tẩy trần, tẩy vết mực, tẩy mùi hôi thúi, tẩy oan khiên.

*Tiêu diêu phai lợt mùi trần,
Tĩnh say với giọt nước ngần tẩy mê.*
(Tam Nương Giáng Bút).
*Cải ác từng lương tẩy nghiệp trần,
Hồi đầu trước hết phép tu thân.*
(Thơ Huệ Phong).

TẨY NHƠ

Tẩy: Rửa, làm cho sạch, làm cho hết mùi hôi thúi. **Nhơ:** Bẩn, hay chỉ xấu xa về phẩm chất.

Tẩy nhơ là làm cho sạch mọi dơ bẩn, hay rửa sạch những nhơ bợn của oan trái.

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,
Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.*
(Kinh Thế Đạo).

TẨY TRƯỚC

Hay “Tẩy trọc”.

Tẩy: Rửa cho sạch. **Trước** (trọc): Đục, dơ bẩn.

Tẩy trước, như chữ “Tẩy trọc 洗濁”, là rửa sạch các thứ ô uế, dơ bẩn tanh hôi.

*Còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trước
đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÂM

心

1.- **Tâm** là trái tim, bộ phận tuần hoàn huyết trong cơ thể con người.

Nhu: Tâm can, tỳ phế thận, tâm huyết.

*Kẻ ra hại chất bằng non,
Đốt tiêu phế phủ, xoi mòn **tâm** can.
(Thơ Bảo Pháp).*

2.- **Tâm** là lòng, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm con người.
Nhu: Tâm niệm, tâm huyết, tâm lý, quan tâm.

Thánh giáo Thầy giáng cơ bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Lời hứa của Thầy với Tổ tiên các con về việc xin chuộc tội cho các con và ngày Giáng sinh của Chúa Cứu Thế là việc đã có sấm tiên tri rồi mà các con không chịu quan **tâm** đến.

*Thiếp nay cũng giống như nàng,
Thân Hồ **tâm** Hồn đôi đàng khó nguyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Cam **tâm** nín nằm gia đàng,
Vì con chưa giữ vững vàng quy mô.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

3.- **Tâm** là phần ở giữa. Nhu: Trung tâm, tâm điểm.

Dạy về quả Càn Khôn, Thánh giáo Thầy có câu: Một trái như trái đất tròn quay, hiểu không? Bề kính **tâm** 3 thước 3 tấc (3m30), nghe con, lớn quá, mà phải vậy mới đặt, vì là cơ mầu nhiệm Tạo hoá trong ấy, sơn màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn Khôn ấy.

*Giữa thế kỷ 20 này, tâm lý nhơn sanh thất đạo, đem một cái hoà bình nêu cao lên làm trung **tâm** điểm cho tinh thần đạo đức nơi cõi Á Đông...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

4.- **Tâm** chỉ cái lương tâm con người, tức cái chơn linh hay linh hồn. Như: Tâm tánh, tâm truyền, tâm pháp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thánh **tâm** dầu phải chịu khổ trần đời thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu đó mà thôi.

*Lọt điểm Thánh tâm trần tục khảo,
Về tươi bọt thế nét dò đơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,
Dưỡng tánh chờ khi sạch bọt trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÂM ẤY TOÀ SEN

Tâm ấy: Chỉ cái tâm. **Toà sen:** Nơi ngự của Phật.

Tâm ấy toà sen có nghĩa là tâm là nơi ngự của các Đấng Thiêng Liêng, hay nói cách khác tâm tức Phật.

Phật giáo có câu: *Phật tại Tây phương tâm bất viễn* 佛在西方心不遠, nghĩa là Phật ở cõi Tây phương nhưng lòng không xa, ý muốn nói tâm là Phật, hay Phật tức tâm.

Chúng sanh vì điên đảo, vọng động chấp Phật ở bên ngoài mà lia bỏ cái tâm Phật vốn có sẵn của mình.

Như vậy, tìm Phật ở trong chính tự tâm, tự tánh của chúng ta không đâu khác, ngoài tâm không có Phật.

Câu chuyện sau đây nói lên điều đó.

Nguyên trong một ngôi chùa nọ có vị Hoà thượng rất siêng năng và rất thành tâm cúng Phật. Mọi hôm có vị thiền sư tên là Đan Hà đến xin tạm trú tại ngôi chùa đó, thấy hoà thượng chỉ biết có cúng lạy, chứ không lo trau giồi tự tánh, nên nhân lúc

mùa đông, thời tiết đang lạnh, thiền sư bèn đem bức tượng Phật gỗ mà hoà thượng thường hay lay ra chẻ làm củi để sưởi ấm.

Hoà thượng thấy vậy, lớn tiếng trách rằng: Thiền sư, sao ngài dám đốt tượng Phật, huỷ hoại Tam bảo, tội sẽ sa địa ngục.

Thiền sư Đan Hà nói: Bàn tăng nào dám huỷ hoại Tam bảo, chẳng qua chỉ đốt để lấy xá lợi tử mà thôi.

Hoà thượng bèn nói: Tượng gỗ làm sao có xá lợi tử được?

Thiền sư Đan Hà đáp: Đã không có xá lợi tử thì hoà thượng tối ngày lay tượng gỗ đó có ích gì, chi bằng để Bàn tăng đốt đi lấy lửa sưởi ấm còn hơn.

Hoà thượng nghe xong, hoát nhiên đại ngộ.

Bình luận:

Hoà thượng lay Phật rất kiên thành, nhưng chỉ biết có Phật ngoài mà không rõ Phật tự tánh (tức Phật tại tâm). Thiền sư Đan Hà đốt tượng Phật với mục đích phá sự chấp tướng của Hoà thượng mà thôi.

Cũng một hành động như vậy, nhưng đối với một người chưa ngộ đạo, cố ý đốt tượng Phật sẽ phạm vào huỷ hoại tam bảo.

Bản sang trời mặc tâm là quý,

Tâm ý toà sen của Lão ngồi.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TÂM ẨN ÁI

心隱愛

Tâm: Lòng. **Ẩn ái:** Lòng trắc ẩn và yêu thương.

Tâm ẩn ái là tấm lòng trắc ẩn và thương yêu tất cả mọi người.

Mạnh Tử cho rằng: Khi trông thấy một đứa bé sắp rơi xuống giếng, mỗi người đều có lòng run sợ, đó gọi là “*Trắc ẩn chi tâm* 惻隱之心”.

Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.
(Nữ Trung Tòng Phận).

TÂM BỊNH

Hay “*Tâm bệnh*”.

Tâm: Lòng, biểu hiện ý chí tình cảm con người. **Bệnh** (bệnh): Cơ thể hoặc các bộ phận cơ thể hoạt động không bình thường.

Tâm bệnh, như chữ “*Tâm bệnh* 心病”, là trạng thái tinh thần không bình thường do có điều buồn bực hoặc lo nghĩ nhiều.

Như: Sau cơn sốc nặng tâm bệnh anh ấy đã khởi phát.

Thuốc nào cũng thấy trầm trọng,
Vì là tâm bệnh bao giờ trị xong.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÂM CAN

心肝

Tâm: Trái tim, lòng. **Can:** Lá gan, bạo dạn.

Tâm can có hai nghĩa:

1.- **Tâm can** là trái tim và buồng gan, chỉ sự khổ não, đau đớn trong lòng.

Thấy ai thăm lòng vàng xót xáy,
Nghe kẻ sầu như cháy tâm can.
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Của phí nhà dư khoe phú hậu,
Gạo lưng kẻ khó nát **tâm can**.*

(Thơ Thượng Sanh).

2.- Tâm can dùng để chỉ tình ý chân thật trong con người, hay những điều chất chứa trong lòng mà không ai rõ thấu, tức tình cảm sâu kín tận đáy lòng của con người.

*Nét ngài mày ngọc càng tươi,
Thương anh thổ thể những lời **tâm can**...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÂM CƠ

Tâm: Lương tâm. **Cơ:** Máy móc.

Tâm cơ, như chữ “*Cơ tâm*”, là tâm biến trá khéo léo, giống như máy móc.

Người xưa nhận thấy sự phát động của tâm như máy móc nên gọi là cơ tâm 機心, tức tâm con người ẩn bên trong những mưu mô xảo quyệt để đối xử nhau, giết hại lẫn nhau, không chút thương yêu, không lòng đạo đức. Đây là bản tâm con người trong thời hạ nguơn mạt Pháp, trong thời xu hướng theo văn minh vật chất, mà quên đi luân thường đạo đức.

Trang Tử có câu: “*Hữu cơ giới giả, tất hữu cơ sự, hữu cơ sự giả tất hữu cơ tâm* 有機械者, 必有機事, 有機事者, 必有機心”: Có cơ giới tất có cơ sự, có cơ sự tất có cơ tâm.

Thành Huyền Anh chú rằng: Có đồ máy móc tất có chuyện chuyển đổi, có việc chuyển đổi tất sinh lòng đổi thay theo việc.

*Dùng khí tiết vàng thoi đúng chữ,
Gộp **tâm cơ** danh dự Nho phong.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TÂM CHÍNH

Hay “*Tâm chính*”.

Tâm: Cái tâm của con người. **Chính** (chính): Đúng đắn, ngay thẳng, trái với tà.

Tâm chính, như chữ “*Tâm chính* 心正” là tâm ngay thẳng, đúng đắn, không hướng theo vạy tà.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Về phần quan lại Phụ mẫu chi dân quyền hành rất rộng rãi, một tay sanh sát, ra có kẻ bầm, người trìn, đối với dân đen là bậc thánh thần bất khả xâm phạm, nếu chẳng giữ **tâm chính**, để dục vọng lôi cuốn, thì trăm họ làm than muôn dân khổ sở.

*Tâm thành ắt đạt đường tu vững,
Tâm chính mới mong mỗi đạo cầm.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm chính nương nhau dìu lối chánh,
Lòng thành nhờ lẫn lóng hơi thanh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lấy tâm chính làm cân đong thế,
Cậy lòng lành làm kế dìu đời.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÂM CHÍ

心志

Tâm: Cái tâm của con người. **Chí:** Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp.

Tâm chí là tâm tư và ý chí, tức chỉ người có lòng, có chí. Như: Rèn luyện tâm chí.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Thầy hằng biết công của các con, nhưng Thầy phải cực lòng chiều ý của mỗi đứa mà xây đắp

nền Đạo. Vì vậy mà nhiều sự xảy ra đều do nơi **tâm chí** của nhiều đấng.

*Trước biết sửa mình **tâm chí** vẹn,
Sau nương cảnh tịnh mới nên hay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bước đời chìm nổi bấy nhiêu niên,
Tâm chí ghe phen dập lửa phiền.*
(Đạo Sử).

*Thử đem **tâm chí** làm công quả,
Mới rõ thời cơ dựng thái bình.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Rừng tòng xuân hé điểm tươi cành,
Tâm chí rèn trau đượm vẻ thanh.*
(Thơ Huệ Giác).

TÂM CHƠN CHÁNH

Hay “*Tâm chân chính*”.

Tâm: Cái tâm của con người. **Chơn chánh** (chân chính): Chân thật và ngay thẳng.

Tâm chơn chánh, như chữ “*Tâm chân chính* 心真正”, là tâm thật thà, ngay thẳng.

Như: Chức sắc lúc nào cũng phải giữ cái tâm chơn chánh để làm gương cho tín đồ.

*Đời hay Đạo cũng vậy, muốn lập nền tảng cho sự thái bình, phải cần lập **Tâm chơn chánh**, đỉnh đạt, để gieo sự hoà nhã yêu đương, rồi mới mong tề gia, trị quốc.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TÂM ĐẠO

Tâm: Cái tâm con người. **Đạo:** Tôn giáo.

Tâm Đạo, như chữ “*Đạo tâm* 道心”, là chỉ lòng tín ngưỡng vào tôn giáo một cách mạnh mẽ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nhận thấy muốn giải quyết tình thế thì phải dùng **tâm Đạo** và tinh thần cương quyết mới mong định vận mạng cho nước nhà.

*Hảo tai một gái nữ anh tài,
Mới biết mà **tâm Đạo** quá hay.*

(Đạo Sử).

*Lẽ bái thường hành **tâm đạo** khởi,
Nhân từ tái thế tử vô ưu.*

(Thất Nương Giáng Bút).

TÂM ĐẮC

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Đắc:** Được.

Tâm đắc là biết được chắc chắn ở trong lòng. Tâm đắc còn có nghĩa là hiểu sâu sắc, hay hiểu lòng nhau, hợp ý với nhau. Như: Điều tâm đắc nhứt.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có nói: “Trí Nhân Dũng” là ba cái trạng thái của Tâm linh phát hiện mà học giả luôn luôn phải học tập cho đến **Tâm đắc**.

*Thần cảnh thông Đạo do **tâm đắc**,
Diệt lục trần, lục tặc ngoài trong.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM ĐĂNG

心燈

Tâm: Cái tâm, chỉ lương tâm. **Đăng:** Ngọn đèn.

Tâm đăng là ngọn đèn của tâm. Tâm được ví như ánh sáng của ngọn đèn xoá tan bóng tối của mê vọng, vô minh.

Muốn cho tâm như ngọn đèn toả sáng thì tâm thức của con người phải vắng lặng (vô niệm), tức là tâm giác ngộ hoàn toàn.

Tâm đăng đồng nghĩa với “Huệ đăng”.

*Ngọn đăng các con thờ chính giữa đó là giả mượn làm **tâm đăng**. Phật Tiên truyền Đạo cũng do đó, các con thành Đạo cũng tại đó.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM ĐẦU

心投

Tâm: Lòng, dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm. **Đầu:** Hợp nhau.

Tâm đầu là tâm tư hoà hợp nhau.

Thành ngữ thường có câu: “*Tâm đầu ý hợp* 心投意合” là hợp ý với nhau, cùng có những tình cảm và cách suy nghĩ như nhau.

Xem: Tâm đầu ý hợp.

*Dầu phải nọ ba sanh hương lửa,
Kết bạn nhau phải lựa khách **tâm đầu**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Chừ sao phụ nghĩa sơ giao,
Phòng toan ném gánh **tâm đầu** sông Ngân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TÂM ĐẦU Ý HIỆP

Hay “*Tâm đầu ý hợp*”.

Tâm đầu: Tâm tư hoà hợp nhau. **Ý hiệp** (hợp): Ý tưởng hoà hiệp.

Còn hai người cùng giao thiệp nhau có tâm ý hoà hợp, tức tư tưởng và tình cảm xuôi thuận thì được gọi là “Tâm đầu ý hiệp”.

Tâm đầu ý hiệp, như câu “*Tâm đầu ý hợp* 心投意合”, thường được dùng để chỉ giữa đôi lứa hoặc vợ chồng hoà hợp nhau.

Khi giải nghĩa hai câu thơ: “Bắc Ngụy quan vân tâm mộ hữu, Giang Đông khán thụ lụy triêm y”, Thánh giáo Thất Nương Điều Trì Cung trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, có câu: Khi Như Hoành ở Bắc Ngụy đi thuyết chiến bên Giang Đông gặp Bạch Hàm thì tâm đầu ý hiệp, kết làm anh em.

*Duyên dầu dặng tâm đầu ý hiệp,
Cũng ngại lo chầy kíp phụ phàng nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÂM ĐỊA

心地

Tâm: Cái Tâm, lòng dạ. **Địa:** Đất.

Tâm địa là đất tâm, tức nội bộ bản tâm của mình, đó là nền tảng của tư cách con người.

Tâm là nguồn gốc của tất cả suy niệm, hành động, nên có thể sinh ra mọi thứ pháp, như thiện pháp, ác pháp, thế pháp...

Tâm địa có thể gieo đủ loại hạt giống, như hạt giống tham sân, si mê, khổ đau, hoặc các hạt giống của hạnh phúc, thương yêu, giác ngộ...

Việc tu tập được ví như cày bừa miếng đất tâm, gieo hạt giống bồ đề, giác ngộ.

Thiền Sư Bách Trượng có câu: “*Tâm địa nhược không, tuệ nhật tự chiếu* 心地若空, 慧日自照”, nghĩa là khi tâm thức vắng lặng, thông suốt thì mặt trời trí huệ tự nhiên chiếu sáng.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp ngày 5/3/1928 định nghĩa Hội Thánh có câu: Hội Thánh tức là đám Lương sanh của Thầy tom góp lại làm một. Cả Lương sanh ấy, Thầy đã dùng quyền thiêng liêng dạy dỗ, trước un đúc nơi lòng một khiếu từ bi cho **tâm địa** có mây mùn tình ái vật ưu sanh theo Thánh đức hào sanh của Thầy, dùng làm lợi khí phạm tục để độ rỗi người phạm tục.

*Bình sanh tâm địa náo trung can,
Nhược thể nan tri thể đạo tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm địa của Trời đời ắt biết,
Phải toan sợ tội cải tà gian.*
(Đạo Sư).

TÂM ĐIỀN

心田

Tâm điền là ruộng tâm, tức nói cái tâm con người ví như miếng ruộng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thanh Tâm đã giải thích chữ Tâm điền như sau: Ruộng đây là tỷ với Tâm, Tâm không ai dò trau. Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rần rít xen vào ẩn trú.

Dù ai có hỏi bao tư sẵn,
 Rằng: Miếng **tâm điền** đủ cấy gieo.
 (Thơ Thuần Đức).
 Gieo truyền Thánh cốc mau đơm trái,
 Vun quén **tâm điền** sớm trở hoa.
 (Thơ Thông Quang).

TÂM ĐỨC

心德

Tâm: Lòng, dạ. **Đức:** Đạo đức, là cách cư xử, thái độ hợp với đạo lý.

Tâm đức là tâm đạo đức, tức thể hiện tấm lòng tốt đẹp hợp với đạo lý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhắc ra đây chẳng phải để so sánh mà chỉ để cho chư quý vị noi theo gương người xưa hầu giữ gìn thể thống, giỏi trau **tâm đức** đặng giúp đời và nâng đạo.

Hương thề khắc dạ tròn **tâm đức**,
 Hoa thắm khoe tươi vẹn sắc thần.
 (Thơ Hàn Sinh).

TÂM GIAO

心交

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Giao:** Qua lại với nhau.

Tâm giao là giao tình một cách thân mật, tức chỉ tình bạn giao thiệp rất mật thiết.

Như: Hai người kết bạn tâm giao với nhau.

*Hoà điệu tâm giao ta nấn phím,
Tinh thơ đồng tịch chẳng đồng sàng.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

TÂM HẠNH

心行

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Hạnh:** Tánh nét.

Tâm hạnh là chỉ lòng dạ và tánh nét.

Người có tâm hạnh là người đã trau luyện tinh thần đạt tới chỗ thiện mỹ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày qua thấm thoát, nhật thúc bóng quang âm, xuân mãn kế xuân về, nước non màu cũng vẫn như xưa mà **tâm hạnh** hơn tình biết bao thay đổi.

*Thầy đã nói, Thiên cơ phải do nơi tâm hạnh của các con mà xây đổi máy huyền vi.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TÂM HOẢ

心火

Tâm: Trái tim. **Hoả:** Lửa.

Nỗi uất hận, bực tức hoặc dục vọng nung nấu trong cõi lòng không khác gì bị ngọn lửa thiêu đốt, đó gọi là “**Tâm hoả**”.

Nguyên Chân có câu: *Tâm hoả tự sinh hoàn tự diệt* 心火自生還自滅, nghĩa là tâm hoả tự nó sinh ra rồi tự nó tắt mất.

*Bé nhần quan thì tâm hoả không bùng cháy.
Bé nhĩ quan thì thận thuỷ mới lưu hành.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TÂM HỒN

心魂

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Hồn:** Chỉ cái tinh thần của con người.

Tâm hồn là tâm tư và linh hồn, tức chỉ chung những ý nghĩ, tình cảm trong đời sống của con người.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Kịp đến **tâm hồn** bất hoà thì thất tình lục dục đều phát khởi tranh ngôi với thần lương tâm, nếu kém lực thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

*Công chinh chiến nay lần tỏ rạng,
Đuốc từ bi rọi sáng **tâm hồn**.*

(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Chữ rằng huyết mạch đồng môn,
Riêng chung thân thể, **tâm hồn** cũng con.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hay là giận nhọn tình tráo chác,
Bến Ngân Hà tắm mát **tâm hồn**.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

TÂM HỒN GIÓ TUYẾT

Tâm hồn: Tâm tư và linh hồn. **Gió tuyết:** Gió và băng tuyết, chỉ sự lạnh lùng.

Tâm hồn gió tuyết, cũng như thành ngữ “Tâm hồn băng giá”, ý nói tâm hồn lạnh lẽo băng giá, tức tình yêu trong tâm hồn không còn sôi nổi, hứng thú nữa.

*Thôi đành gởi **tâm hồn gió tuyết**,
Theo nương con cho hết tam tòng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TÂM HUYẾT

心血

Tâm: Trái tim, lòng. **Huyết:** Máu huyết.

Tâm huyết là huyết ở trong trái tim, ý nói lòng sốt sắng ân cần, hay chỉ lời nói hết sức chơn thật, xuất phát tận đáy lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con xa Thánh giáo của Thầy đã lâu, tưởng lòng hằng ước mơ hoài vọng, mà Thầy lâu đến để lời **tâm huyết** chỉ giáo cho các con, Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao lổ nhổ lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.

*Một nắm tro tàn khôn lẽ bới,
Mấy lời **tâm huyết** khó lòng khui.*

(Thơ Thuần Đức).

*Văn chương vẫn gói bao **tâm huyết**,
Sự nghiệp còn lưu mấy thể biền.*

(Thơ Hàn Sinh).

TÂM HƯƠNG

心香

Tâm: Lòng. **Hương:** Thơm tho.

Tâm hương là tấm lòng thơm tho, tức là lấy cái lòng thành thật để làm hương dâng cúng.

Lời Phật dạy: Lòng tinh thành tức nhiên cảm đến Phật, không khác nào đốt hương để dâng Phật vậy.

*Nhớ nổi hiếu khó ngăn nét thâm,
Tưởng nguồn ân đốt nắm **tâm hương**.*

(Kinh Thế Đạo).

Nhớ ngày Khai Pháp sớm về Tiên,
 Dâng nén **tâm hương** lễ kính Thiêng.
 (Thơ Võ Thành Lượng).

TÂM KINH

心經

Tâm: Lương tâm, tức chơn linh. **Kinh:** Sách chép các lời của Thánh hiền hoặc các Đấng Thiêng liêng.

Tâm kinh là kinh dạy về tâm, phải dùng tâm mới có thể lãnh hội hết ý nghĩa của kinh được.

Những bài thuộc về tâm kinh chúng ta không thể lấy trí mà xét đoán ý nghĩa của câu kinh, mà chúng ta phải dùng tâm để thoát ngoài văn tự thì mới có thể cảm nhận ý nghĩa cao siêu của kinh.

*Thành kính tụng Phật Giáo **Tâm Kinh**.*
 (Nghị Tiết Cúng Lễ).

TÂM KHÂM

心坎

Tâm: Trái tim. **Khâm:** Cái lỗ, cái hang.

Tâm khâm là cái lỗ ở trong quả tim, ý chỉ chỗ sâu kín trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn làm Chúa thời phải thiết hiện hoà bình tâm lý trước đã và hoà bình hình chất sau. Nhưng chỉ có Đức Thương Yêu của Đức Chí Tôn để nơi **tâm khâm** của chúng ta làm khí cụ, làm môi giới diu dắt và nâng đỡ họ, thì họ mới có thể hưởng cái hạnh phúc ấy mà thôi.

*Lời vàng cha dạy ghi tâm khảm,
Có lúc đem ra ứng xử đời.
(Thơ Thiên Vân).*

TÂM KHÔNG LÀ ĐẠO

Tâm không là Đạo tức là lúc nào Đạo cũng phải có luôn trong tâm con người.

Đạo nghĩa đen là đường đi, còn theo nghĩa bóng thì Đạo là đường lối, phép tắc đối nhân xử thế của con người. Chữ Đạo ở đây được hiểu theo Đạo làm người hay nhân đạo trong hình nhi hạ của Nho giáo. Đến thời Lão Tử, một Đạo gia đầu tiên của Trung Quốc đưa ra thuyết bản căn của Vũ trụ và đề xướng Đạo luận. Từ đó Đạo được hiểu với nghĩa hình nhi thượng, tức là Thiên Đạo.

Theo Đạo Đức Kinh, Đạo là bản căn của Càn Khôn Thế Giới, là nguyên lý từ đó mà vạn vật được sinh ra, muôn loài noi theo, là cái quy luật chi phối sự sinh thành biến hoá của Trời đất và muôn vật.

Theo Cao Đài, Đạo là con đường của Đức Chí Tôn dẫn đến bờ giải thoát gọi là Đại Đạo. Đạo của Đức Chí Tôn dạy trong thời Tam Kỳ, là phổ độ chúng sanh để lập công hầu đoạt được cơ giải thoát, là con đường chuyển hoá khỏi mọi khổ đau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn nói về chữ Đạo như sau: “Đạo là con đường để cho Thánh, Tiên, Phật đọa trần do theo mà hồi cựu vị. Đạo là đường của các nhơn phẩm do theo mà lánh khỏi luân hồi. Nếu chẳng phải do theo Đạo thì các bậc ấy đều lạc bước mà mất hết ngôi phẩm”.

Như vậy, Đạo rất cần ích cho cá nhân và xã hội. Người có Đạo sợ luật Trời, kiêng phép nước, biết trọng luân thường đạo đức, biết thương yêu đồng loại.

Một nước có Đạo, xã hội sẽ trật tự, an ninh, dân chúng sẽ được hoà bình và hạnh phúc.

Do đó, sách Trung Dung có dạy: *Đạo giả dã, bất khả tu du ly dã, khả ly, phi đạo dã* 道者也, 不可須臾離也. 可離, 非道也 nghĩa là “Đạo phải có luôn luôn trong lòng, chẳng khá lìa ra trong giây phút nào, nếu lìa ra được thì không phải là Đạo”. Thật vậy, mỗi con người sống ở thế gian, nếu muốn giữ cái bản tánh trong sáng, thuần khiết như ban đầu thì tâm tánh mình phải hiệp một với Đạo, nếu tách ra thì các mối mê dục xen vào, còn chi là Đạo? Đạo là cái lý, là lẽ phải, là con đường mà mọi người phải đi theo.

Người theo Đạo ví như xe lửa chạy theo đường rầy, như thuyền bè lướt trên sông nước, như máy bay nương vào không khí. Nếu xe lửa trượt đường rầy, thuyền rời nước, máy bay thiếu không khí đều rất nguy hiểm, vì đã rời đạo (con đường). Người xa rời Đạo, ở xã hội thì bị pháp luật trừng phạt, xuống Âm quang thì bị khổ hình, phải sa vào luân hồi, chạy vào con đường tử sanh lục đạo, không được siêu thoát.

Đức Khổng Tử có dạy: Người quân tử giữ lấy cái chết để trọn Đạo và vui với lẽ Đạo, chỉ lo Đạo mà không lo nghèo. Thầy Nhan Hồi ngộ Đạo mà ôm ấp trong lòng không bao giờ rời. Thầy Tăng Tử theo Đạo, một ngày phải xét mình ba lần, lo âu vì sợ Đạo sẽ rời xa mình. Đạo mật thiết với con người, chỉ vì vật dục che lấp mà con người không thấy rõ, Do vậy, Đức Khổng Tử mới than rằng: Ai đi ra ngoài mà không do cửa chính. Đạo vốn là cửa chính, sao không chọn Đạo mà đi!

Người theo Đạo chớ sợ nghèo khổ, đã vào cửa Phật thì giàu nghèo, thọ yếu đều giao cho Trời. Đức Khổng Tử khen Thầy Nhan Hồi có câu: *Hiền tai! Hồi dã, nhất đan tự, nhất biểu ẩm, tại lậu hạng, nhân bất kham kỳ ưu, Hồi dã bất cải kỳ lạc. Hiền tai! Hồi dã* 賢哉! 回也. 一簞食, 一瓢飲, 在漏巷, 人不堪其憂, 回也不改其樂. 賢哉! 回也, nghĩa là hiền thay Nhan Hồi!

Một giỏ cơm, một bầu nước, ở nơi ngõ hẹp, người ta không chịu nổi cảnh nghèo hèn mà lo buồn, còn Nhan Hồi không thay đổi điều vui của mình. Hiền thay, Nhan Hồi! Đó là chỉ biết có Đạo mà không biết đến ngoại vật, nên không bị ngoại vật làm lụy.

*Tâm không lìa Đạo, hằng trau mãi,
Tánh đặng chơn như, quyết giữ bền.*

(Thơ Thiên Vân).

TÂM LÝ

心理

Tâm: Lòng. **Lý:** Lý lẽ, nguyên lý.

Tâm lý là những lý lẽ của tâm hồn, tức là những ý nghĩ trong lòng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tựu trung cái **tâm lý** chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn tránh, che đậy hay muốn quên đi bằng cách ẩn mình trong những vui thú nhất thời.

*Trăm năm dầu sống mảnh hình,
Thì trong tâm lý đã đành tiêu tan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Quy tâm lý đem nhơn sanh về một bển,
Lấy thiện lương làm thiên hạ hiệp trăm nhà.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

TÂM LINH

心靈

Tâm: Trái tim, lòng. **Linh:** thiêng liêng.

Tâm linh là cái tâm thiêng liêng.

Theo Nho Giáo, Tâm chính là cái thần minh làm chúa tể hành động cùng tư tưởng con người. Thần minh ấy là tinh thần sáng suốt, cái khí tinh anh, hay nói khác đi là cái minh đức, lương tri, lương năng, trực giác, tri giác mà Trời đã phú cho mỗi người chúng ta, khiến chúng ta linh hơn muôn vật, hiểu biết mọi vật. Sau khi chết, cái khí tinh anh ấy không tiêu tan mà vẫn tồn tại, nên được coi như tâm linh.

Theo Cao Đài, lương tâm chính là do Chí Tôn ban cho con người, tức chơn linh hay linh hồn của mỗi con người nên cũng được coi như tâm linh.

*Tên tuổi đây nhục nhục vinh vinh,
Nào còn nhớ **tâm linh** “bổn thiện”.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Hiền lương thường đặng tấc **tâm linh**,
Quảng đại Càn Khôn hiệp tánh tình.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TÂM MẠNG

Hay “*Tâm mệnh*”.

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Mạng** (mệnh): Số mạng, vận mạng.

Tâm mạng, như chữ “*Tâm mệnh* 心命”, tức là cái tâm và cái số mạng.

Số mạng của con người do nghiệp quả, mà nghiệp quả được định bởi cái tâm. Chính vì thế Thánh hiền mới có nói: *Tâm hảo mệnh hựu hảo, phát đạt vinh hoa tảo, tâm hảo mệnh bất hảo, nhất sanh dã ôn bão, Mệnh hảo tâm bất hảo, tiền trình khủng nan bão, Tâm mệnh đồ bất hảo, cùng khổ trực đáo lão* 心好命又好,發達榮華早,心好命不好,一生也溫飽,命好心不好,前程恐難保,心命都不好,窮苦直到老, nghĩa là

lòng tốt mạng lại tốt, phát đạt vinh hoa sớm, lòng tốt mạng không tốt, một đời được ấm no. Mạng tốt tâm không tốt, đường tương lai khó giữ được, tâm mạng đều chẳng tốt, nghèo khó đến tuổi già.

*Cho thanh **tâm mạng** mới vững vàng,
Đến ngó Phậ Trời khỏi thấp nhang.
(Đạo Sử).*

TÂM NIỆM

心念

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Niệm:** Nghĩ tưởng.

Tâm niệm là ý niệm trong tâm, tức là điều tưởng nghĩ trong lòng.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Hẳn mấy em đã rõ đại cương về Thế Đạo là gì? Nam thì Tam Cang Ngũ Thường; Nữ thì Tam Tòng Tứ Đức, song đó chỉ là thế của Nhơn Đạo hữu hình mà thôi. Nếu mấy em hằng ngày **tâm niệm** có bấy nhiêu thì làm sao cho trọn vẹn được.

*Hôn mê chẳng quản một thân hiền,
Tâm niệm tự nhiên đặng thấy Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mở cửa tương tư chờ huyễn mộng,
Đốt lò **tâm niệm** đợi chiêm bao.
(Thơ Hàn Sinh).*

TÂM NGUYỄN

Hay “*Tâm nguyện*”.

Tâm: Trong tâm. **Nguyện** (nguyện): Lời nguyện.

Tâm nguyện, như chữ “*Tâm nguyện* 心願”. là lời nguyện trong tâm, tức là trong lòng tự hẹn để thực hiện một việc gì.

Như: Tâm nguyện sẽ hoàn thành sứ mạng mà Hội Thánh đã giao phó.

1.- Tâm nguyện:

*Kiến thiết quốc gia đời chí hướng,
Hoà bình thế giới đạo **tâm nguyện**.*
(Thông Quang).

2.- Tâm nguyện:

*Đường tu ta gắng tròn **tâm nguyện**,
Hiếu hạnh gương nêu độ thế trần.*
(Thơ Huệ Phong).

TÂM PHÀM

心凡

Tâm: Lương tâm. **Phàm:** Tầm thường thấp kém.

Tâm phàm là cái tâm tầm thường, thấp kém của người thế tục.

Lương tâm do Đức Chí Tôn ban cho, bản chất là thiêng liêng, trong sáng, nhưng vì con người bị thất tình lục dục, tham sân si lôi kéo, nên vô minh, mê mờ thành trở nên tâm phàm.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Hại thay! Đã nhiều lần các con chẳng hiểu ý, Thầy cũng đau lòng mà thấy các con đi sai bước. Nhưng than ôi! Cơ thử thách chỉ dùng với những đứa **tâm phàm** lẫn chất Thánh.

*Lần gọi **tâm phàm** vui cảnh trí,
Đường trần lưu luyến nhọc tranh đua.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÂM PHÁP

心法

Hay “*Tâm pháp Bí truyền*”.

Tâm: Lương tâm. **Pháp:** Giáo lý, phép tu.

Tâm pháp là phương pháp tu luyện về tâm, tức là phép luyện Đạo.

Theo Phật giáo, Tâm pháp là giáo pháp truyền ở ngoài kinh điển, hay cái phương pháp tâm đắc của Thầy truyền qua trò, gọi là Tâm pháp bí truyền.

Tâm pháp bí truyền hay nói tắt là Bí pháp, là những phương pháp luyện Đạo được các bậc Thầy mật truyền cho các đệ tử qua một thời gian chọn lựa và thử thách.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Pháp môn này phái do Đức Chí Tôn, hoặc mọi vị Tiên Phật truyền dạy mới nên được: Vì thế nên trước khi thực hành **Tâm pháp**, kẻ học phải tu Tâm, dưỡng Tánh, đến Công viên Quả mẫn,...

1.- Tâm pháp:

*Tam thanh vốn chơn truyền **tâm pháp**,
Tam Giáo quy phù hạp thiên nhiên.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Tâm pháp Bí truyền:

*Đạo nuôi nấng giữ mối giềng,
Đạo hưng **Tâm pháp Bí truyền** luyện phan.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM SỰ

心事

Tâm: Lòng. **Sự:** Việc.

Tâm sự là những điều mang trong lòng, hay những nỗi riêng trong lòng. Như: Tâm sự thầm kín.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo rất hoan hỷ được gặp các bạn hôm nay để tỏ niềm **tâm sự**. Tuy về cõi thiêng liêng nhưng cũng còn giữ trọn cảm tình đối với các bạn, nên Bàn Đạo muốn khi nào có cuộc hoà tấu âm nhạc thì Bàn Đạo xin dự thính nghe.

*Nỗi mình **tâm sự** tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân uổng sắc tài.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Khuyên em nhớ những bầu **tâm sự**,
Khuyên em gìn hai chữ từ bi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Đêm vắng khiến ai đồng cảnh ngộ,
Động niềm **tâm sự** khó phiêu pha.*
(Thơ Thuần Đức).

TÂM TANG

心喪

Tâm: Trong lòng. **Tang:** Để tang, để chế.

1.- **Tâm tang** là cái tang ở trong lòng, không khăn và quần áo tang, tức chỉ sự chịu đựng đau đớn, sầu khổ giấu kín trong lòng.

*Cha ở đâu, mẹ nơi đâu?
Tâm tang kính gởi một bầu lệ châu.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- Người xưa chế định tang phục cho những người vốn có quan hệ thân thuộc, còn giữa thầy trò vì ân nặng, nghĩa sâu, tình cảm thấm thiết, thường bày tỏ bi thống bằng **tâm tang**, tức là tang trong lòng mà không thọ phục.

*Vọng bái tiên sinh cảm mấy vần,
Cúi đầu xin chịu một **tâm tang**.*
(Thơ Huệ Ngàn).

TÂM TÁNH

1. TÂM TÁNH

Hay “*Tâm tính*”.

1.- **Tâm**: Lòng dạ. **Tánh** (Tính): Tánh tình.

Tâm tánh, như chữ “*Tâm tính* 心性”, là nói cái lòng dạ và tính nết của con người.

Thánh giáo Thầy có nói: Thầy cũng để lời rằng: Phần nhiều trong các con chưa để hết **tâm tánh** giúp ích vào đường Chánh giáo.

*Nên kiếp Thánh hằng trau **tâm tánh**,
Dẹp trái căn đặng lánh bụi hồng.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

2. TÂM TÁNH

Tâm: Về phương diện vật chất, Tâm 心 có nghĩa là trái tim, được ông Hi Di mô tả như sau: *Tam điểm như tinh tượng, hoành câu tự nguyệt tà* 三點如星象, 橫鉤似月斜, nghĩa là ba chấm như hình ba vì sao, nét cong giống như hình vòng cung của mảnh trăng tà.

Về phương diện tinh thần, chữ tâm là tấm lòng, tâm trạng của con người.

Theo Phật giáo, Tâm như một ngọn đèn, gọi là Tâm đăng, vì bản tâm của con người yên ổn, chói lọi như ánh sáng ngọn đèn chiếu ra lúc đêm tối. Phật còn cho rằng tâm chúng sanh đồng với tâm Phật vì nó trọn lành, tinh khiết như tâm Phật, chúng sanh có thể nương theo tâm ấy mà thấy Phật và thành Phật.

Theo Nho giáo, tâm chính là cái Thần minh làm chủ tư tưởng và hành động con người. Thần minh ấy là cái lương tri, lương năng, tri giác, trực giác mà Trời đã phú cho mỗi người chúng ta, khiến chúng ta linh hơn muôn vật.

Còn đạo Cao Đài lại cho rằng Tâm là một điểm Linh Quang, vì nó được chiết ra từ khối Đại Linh Quang của Thượng Đế, nên Tâm con người có đầy đủ bản chất của Thượng Đế.

Tánh (Tính): Đây không phải là cái tánh của khí chất, tức là cái tánh nét xấu tốt của con người. Chữ Tánh do câu: *Thiên mệnh chi vị tính* 天命之謂性, nghĩa là mạng Trời gọi là tánh, chính là cái phần Thiên lý do Trời phú cho mỗi người chúng ta gồm các đức nhân, nghĩa, lễ, trí, tín. Như vậy Tánh chính là cái minh đức (Đức sáng), nên chữ Tính ấy luôn luôn là thiện.

Nếu Tính đã là cái Thiên lý mà Trời phú cho con người thì Tâm cũng chính là cái Thần minh của Trời ban cho con người để hiểu tất cả mọi việc, như vậy Tâm với Tính là một. Theo Mạnh Tử: Phát huy đến cùng cực cái Tâm của mình thì biết được cái Tính, biết được cái tính của mình thì biết được được Trời.

Mạnh Tử lại nói: Sở dĩ biết được cái Tính của mình mà biết được Trời vì Tính của mình do Trời sanh ra, chính là một phần bản thể của Trời vì Trời với người là một.

*Chữ tu nó chẳng ở ngoài,
Tu trong **tâm tánh** dồi dào điểm linh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Người quân tử chẳng xa **tâm tánh**,
Gìn cái tâm cho chánh đáng tin.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM TÌNH

心情

Tâm: Lòng, dạ. **Tình:** Sự cảm xúc ở ngoài mà phát lộ.

Tâm tình là tâm khảm và tính tình, tức chỉ tình ý riêng, kín.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Thầy chỉ định con lãnh một vai trò bạc bẽo mà nhân đạo. Con vì **tâm tình** cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Đạo đức dồi mài ai khá gắng,
Tâm tình tu sửa kẻ đâu thiêng.*
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

*Ngoài gia tộc, nước non vậy bạn,
Lựa tài danh giao cận **tâm tình**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nào có ai thấu đặng **tâm tình**,
Như cha mẹ để tin che chở.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÂM TU

心修

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Tu:** Sửa, tu hành.

Tâm tu là tâm tu hành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lại nữa **tâm tu** duy có nền Chơn giáo Đức Chí Tôn cho Bản Đạo làm được việc mà từ thử đến giờ không ai làm.

*Cảm quang diêu động **tâm tu**,
Khai cơ giải thoát mở tù Phong Đô.*
(Kinh Thế Đạo).

*Đặng xong phận sự mọi bề,
Tâm tu lại vững chẳng hề lãng xao.*
(Kinh Thế Đạo).

*Thích Ca bình bát thể **tâm tu**,
Bửu pháp Tam Tông lý vạn thù.*
(Thơ Huệ Phong).

TÂM TƯ

心思

Tâm: Lòng dạ. **Tư:** Suy tư, nghĩ ngợi.

Tâm tư là những điều nghĩ ngợi trong lòng.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em may nghe đặng câu đờn tê thăm, tiếng ngâm ngọt ngào nhắc nỗi **tâm tư** kiếp sanh buổi nọ.

*Khi tận mặt dạt dào nôn nóng,
Lúc dừng chân rúng động **tâm tư**.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Mười bài gượng gạo viết thành thơ,
Gói ghém **tâm tư** trước tới giờ.*
(Thơ Hoài Tân).

TÂM THÀNH

心誠

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Thành:** Thành thật.

Tâm thành là lòng thành thật.

Đức Lý Giáo Tông có dạy: Phải lấy nét thẳng đường ngay do nơi **tâm thành** mà hành sự tạc thù, sợ chính lòng mà để nét bất bình cho cả chư đạo hữu. Mỗi việc hành động đều do nơi Đức Từ Bi sắp đặt sẵn rồi, duy có để cho chư hiền hữu bước lần mà đi tới.

*Tâm thành có thuở nghiệp nhà nên,
Đạo đức khuyên con cứ giữ bền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tâm thành con động chín từng Trời,
Chớ trách Thầy xưa chẳng để lời.
(Đạo Sử).*

TÂM THÀNH CHÁNH TRỰC

Tâm thành: Tâm thành thật. **Chánh trực:** Ngay thẳng.

Tâm thành chánh trực, như chữ “*Tâm thành chính trực* 心誠正直”, nghĩa là người có tâm thành thật và lòng ngay thẳng.

*Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực
đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xóa kẻ xảo trá
gian tà cầu danh chắc lợi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÂM THẦN

心神

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Thần:** Tinh thần.

Tâm thần là tâm tư và tinh thần.

Khi sự nghĩ ngợi trong lòng bậy bạ, lộn xộn, khiến tinh thần chẳng yên ổn, không tự chủ được, đó gọi là tâm thần bất định.

Tâm thần còn là một loại bệnh do rối loạn về thần kinh, tâm lý khiến con người trở nên điên loạn, hành động bậy bạ.

*Đã từng chịu khó khăn kiếp sống,
Định **tâm thần** giải mộng Nam Kha.*
(Kinh Thế Đạo).

***Tâm thần** mỗi một ủ ê,
Khởi sanh khi đã gần kề dứt hơi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TÂM TRÍ

心智

Tâm: Phần tinh thần, cái tâm. **Trí:** Hiểu rõ sự lý.

Tâm trí là phần tinh thần trí não.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; **tâm trí** bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi xu danh tới hang sâu vực thẳm đó...

*Trước biết sửa mình **tâm trí** vẹn,
Sau nương cảnh tịnh mới nên hay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thương đời chẳng quản lao **tâm trí**,
Tùng vận lòng thành tặng mấy câu.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Giúp người **tâm trí** hành Thiên mạng,
Tuyển bậc nhân tài trấn địa phương.*
(Thơ Bảo Pháp).

TÂM TRUYỀN

心傳

Tâm: Cái tâm của con người. **Truyền:** Trao lại cho người khác.

Tâm truyền là truyền vào tâm, ý chỉ thầy trực tiếp truyền bí pháp vào tâm của đệ tử, không để người thứ ba biết được. Vì vậy, Tâm truyền còn được gọi là Bí pháp Tâm truyền. Tâm truyền thuộc về phần Bí pháp.

Phần tâm truyền thì chọn lựa đệ tử đã hoàn thành tam lập để truyền cho Bí pháp luyện Đạo. Pháp môn này đi thẳng vào tâm, bỏ hết sắc tướng âm thanh, tu thiền định, luyện tam bửu cho tinh khí thần hiệp nhất mà đắc Đạo.

Hai Ngài Phan Trường Mạnh và Nguyễn Trung Hậu trong quyển Giáo Lý cổ cho biết: Sự Phổ độ có hai lối: Công truyền và **Tâm truyền**.

Xem: Tâm pháp.

*Tâm Truyền thứ lớp công phu,
Công Truyền trật tự chơn nhu hoàn toàn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TÂM ƯU

心憂

Tâm: Cái tâm, lòng dạ. **Ưu:** Lo lắng.

Tâm ưu là lòng dạ lo lắng, buồn rầu.

Như: Ngài là bậc thường lo cho chúng sanh nên tâm ưu trí nhọc.

*Tâm ưu Bàng Cử trắng đầu non,
Mua lầy chức quan đức phải mòn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÂM VIÊN

心猿

Tâm: Cái tâm của con người. **Viên:** Con khỉ, vượn.

Thành ngữ trong Phật học thường có câu: “*Tâm viên ý mã*” 心猿意馬.

Tâm viên là cái tâm quay cuồng như con khỉ, vượn.

Con khỉ, vượn tượng trưng cho sự buông lung, phóng dật của ý thức.

Tâm ý con người thường hay thay đổi, chạy nhảy như con khỉ hay con ngựa, do đó cần phải điều phục tâm ý cho được định tĩnh, tập trung không tán loạn để được an lạc và có thể quán chiếu sâu sắc mọi sự vật.

*Dụng ý trụ thân, sanh ý mã,
Để tâm luyện đạo, hoá **tâm viên**.*
(Thơ Huệ Phong).

TẮM

1.- Tắm là mảnh, phiến mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật phẳng, mỏng và dài. Như: Tắm vải, tắm ván, tắm gương, mảnh quần tắm áo.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Vì bỏ vải là **tắm** gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này.

*Hướng gia tài cha mẹ sẵn dành,
Công cơ cở **tắm** manh vành sắt.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Chị vừa vá manh quần **tắm** áo,
Ra đá bò đánh đáo rách te.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tắm là từ dùng để chỉ từng cá nhân hay từng tình cảm con người đáng trân trọng.

Như: Khổ cho tắm thân, tìm một tắm chồng xứng đáng, tắm lòng vàng, tắm tình riêng.

*Đã chẳng phải duyên không phải nợ,
Can chi con buộc **tắm** tình riêng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tiên Phật nơi mình đâu phải khó,
Khó do chẳng trọn **tắm** chơn thành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nhấn mưa gởi gió băng khuâng để,
Một **tắm** tơ duyên đứt đoạn gìn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TẮM LÒNG

Tắm: Từ dùng để chỉ từng tình cảm con người đáng trân trọng. **Lòng**: Lòng dạ, biểu thị cho tâm lý tình cảm.

Tắm lòng là chỉ cõi lòng, tức những ý nghĩ tình cảm sâu kín trong lòng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung cuộc, phủi nợ trần ai, đem **tắm lòng** thiện niệm đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhàn, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đoạ đày đã bấy lâu ràng buộc.

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,
Hiển linh chứng chiếu **tắm lòng** tiết trinh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nhớ chồng thấy trẻ nảo nông,
Đông ơi! Đông biết **tắm lòng** kiên trinh?*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TẮM MẢN

Tắm: Gạo vụn vì giã vỡ ra. **Mản:** Lớp bao ngoài hạt gạo thành bột khi giã trắng.

Tắm mãn, do chữ “*Tao khương* 糟糠” là tấm cám hay tấm mãn, thức ăn của người nghèo. Ý nói vợ chồng lấy nhau từ lúc còn khổ sở.

Lời của Tống Hoàng nói với vua Hán: *Tao khương chi thê bất khả hạ đường* 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là vợ chồng hồi tấm mãn chẳng khá bỏ nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thế thường thì giàu đổi bạn sang đổi vợ, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình **tắm mãn** cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

Xem: **Tao khương.**

*Giữ nghĩa xưa còn chia **tắm mãn**,
Nay không đành kết bạn đưa lành.*
(Đạo Sử).

***Tắm mãn** tuy chưa cơn mặn nhạt,
Tình nồng chi xiết nỗi buồn vui.*
(Thất Nương Giáng bút).

TẮM SON

Tắm: Mảnh, phiến mỏng, thường dùng để gọi những vật mỏng và dài, như: tấm áo, tấm lòng. **Son:** Do chữ lòng son, tức “*Đan tâm* 丹心”, chỉ tấm lòng như màu son đỏ, chẳng bao giờ phai lợt.

Tấm son tức là tấm lòng son, dùng để chỉ tấm lòng trung thành không thay đổi, trước sau như một.

*Tuy xa nguồn Đạo tác phong còn,
Trăm giữa ngàn mai một **tấm son**.*
(Thơ Thuần Đức).

TẤM TÌNH

Tấm: Mảnh, mối. **Tình:** Mối kháng khí thương yêu, hay tình duyên.

Tấm tình là mảnh tình, hay mối tình. Như tấm tình cha con, anh em hoặc tấm tình vợ chồng.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Thiếp cần dạy dỗ thì Thiếp chỉ cầu chư Hiền đồ cũng ráng nghe Thiếp, tùy lòng chẳng ép nài ai làm quá trí, mượn ngòi cơ bút đề áng văn chương, tỏ **tấm tình** thương, chư Hiền đồ để dạ.

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,
Vàng đá trăm năm tạc **tấm tình**.*
(Đạo Sử).

*Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,
Đem **tấm tình** để ngụ đài sen.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TẤM THÂN

Tấm: Mảnh, miếng mỏng, cái, thường dùng để gọi chung những vật mỏng và dài. **Thân:** Thân thể.

Tấm thân, như chữ “Mảnh thân”, chỉ thân thể con người. Như: Tấm thân bầy thóc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn cầm quyền cả càn khôn thế giới, đã từng hạ mình làm hồn ma đặng diu dắt các môn đệ lúc ban sơ, ta há vì tự trọng **tâm thân** mà không noi gương của Ngài trong muôn một hay sao?

*Coi lại thấy có chi gọi quý,
Ham đỉnh chung mà lụy **tâm thân** người.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Thuần Đức về Tiên đã thánh thời,
Tâm thân bầy thước trả cho đời.*

(Thơ Huệ Giác).

TÂM



Tâm là tìm kiếm. Như: Tâm sư học đạo, tâm duyên.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Ngày nào Đạo nơi đây chưa hoà, người nơi đây chưa đủ sức kèm chế lấy nhau, và chưa đủ tinh thần ngay chánh, chỉ nẻo dẫn đàng, người Đạo chưa phé được tham danh chác lợi, thì ngày ấy Đạo nơi đây chưa gọi là trọn thành, thì cũng chưa một ai mong khởi công mà **tâm** địa vị thiêng liêng được.

*Đường Tâm cửa Thánh dầu chưa vẹn,
Có buổi hoài công bước Đạo **tâm**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nguồn Tiên **tâm** Đạo để gì đâu?*

Quyền phép Càn khôn một túi râu.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chánh tà đôi nẻo tua **tâm** chước,*

Hư thiệt muôn phần gắng định phương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TẦM BẬY

Bậy: Sai trái, không kể gì lẽ lối, khôn phép.

Tầm bậy là bậy bạ, vớ vẩn, sai, không đúng về mặt nhận thức, xử sự, hay đạo đức.

Như: Nó hay ăn nói tầm bậy.

*Rồi lại cắt nghĩa ra **tầm bậy**,
Rằng dung là gìn lấy đẹp riêng mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TẦM CHÂN

尋真

Tầm: Tìm kiếm. **Chân** (chơn): Thực, chơn lý.

Tầm chân (chơn) là tìm cầu cái chơn thực.

Thành ngữ thường có câu: “Lánh giả tầm chân” là bỏ giả tìm thực, ý nói bỏ cái giả tạm của vật chất, để tìm cái chơn thực của linh hồn trong sạch.

*Cõi trần là chốn mê tân,
Dù nhau lánh giả **tầm chân** tiếc gì.
(Thất Nương Giáng bút).*

TẦM CHƠN

Hay “*Tầm chân*”.

Tầm: Tìm kiếm. **Chơn** (chân): Thực, chơn lý.

Tầm chơn, như chữ “*Tầm chân* 尋真”, là tìm cầu cái chơn thực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta được sống trong vòng đạo đức nghĩa hơn dưới bóng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, một đời sống của kẻ lánh giả **tâm chơn**, tuy đạm bạc trong bữa muối dưa nhưng nồng nhuộm nét trong sạch thanh.

Xem: **Tâm chân**.

*Nương thuyền độ khách qua bờ giác,
Luyện tánh **tâm chơn** dứt mộng trần.*
(Thơ Thượng Sanh).

TÂM CHƯƠNG TRÍCH CÚ

尋章摘句

Tâm chương: Tìm kiếm từng chương sách. **Trích cú:** Lượm lật từng câu chữ.

Tâm chương trích cú là tìm từ chương, lượm lật từng câu. Đây là nói về cách học của những nhà Nho xưa, ý nói nghiên cứu tinh ý từng chương, từng câu của sách vở.

***Tâm chương** giải thích chơn thường Đạo,
Trích cú ẩn vi pháp diệu thâm.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM ĐẠO

尋道

Tâm: Tìm kiếm. **Đạo:** Đạo lý, tôn giáo.

Tâm đạo là tìm cầu cái đạo lý, đạo đức.

Tâm Đạo là một mối Đạo mâu, một nền tôn giáo.

Đức Diêu Trì Kim Mẫu có lời dạy như sau: Nếu đắc Pháp thì phải **tâm Đạo**. Đạo là vô vi, muốn tâm không phải dễ, mà dễ khó là do nơi mình.

*Nguồn Tiên **tâm Đạo** dễ gì đâu?
Quyền phép Càn khôn một túi râu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trên lộ dưới thuyền du khách ngoạn,
Đường về **tâm Đạo** động Thiên Thai.
(Thơ Hộ Pháp).*

TÂM HIỀN

尋賢

Tâm: Tìm kiếm. **Hiền:** Lành, người hiền, tôi hiền.

Tâm hiền là tìm cầu việc thiện, hoặc tìm kiếm người hiền lành.

Ngày xưa, các chư hầu hay vua chúa thường tìm kiếm các vị hiền thần về giúp nước, gọi là tầm hiền hay chiêu hiền.

*Cao sơn thắng cảnh khách **tâm hiền**,
Thượng tứ ngày nay hữu huệ duyên.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

TÂM KHÀO

Tâm khảo, như chữ “*Tâm phào*”, là tầm xàm, vớ vẩn, vu vơ, không có ý nghĩa gì hết.

Như: Làm toán nó không biết, còn ba cái chuyện tầm khảo thì nó lại rất giỏi.

Xem: **Tầm phào**.

*Trí Bàn Đạo ngày nay sanh chướng,
Viết **tâm khảo** nói bướng chọc hờn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÂM PHÀO

Tâm phào, đồng nghĩa với chữ “*Tâm khào*”, là vu vơ, hão huyền, không nhằm mục đích gì cả.

Như: Nó nói toàn là chuyện tâm phào, dạy tâm phào vậy mà mày lại nhớ.

*Chính giữa ba quân không lảng trí,
Việc nhà lại chịu nổi **tâm phào**.*
(Đạo Sử).

TÂM PHƯƠNG

尋方

Tâm: Tìm, kiếm. **Phương**: Hướng, phương pháp.

Tâm phương là tìm phương hướng.

Tâm phương còn có nghĩa tìm kiếm phương pháp để giải quyết công việc.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn dạy: Khi chư hiền đồ tình nguyện ra đi, một là vì Đạo, hai là vì nòi giống, tách mình lìa nơi quê hương, **tâm phương** giải khổ cho đồng chủng, cảnh đau thương có ai không nhìn nhận.

*Phải chốn vĩnh sanh là cửa Phạm,
Tâm phương thoát kiếp ấy căn Nho.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Rẽ chia liệu chước ngăn làn sóng,
Hoà hiệp **tâm phương** dẫn bước đường.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Đạo Trời thử thách buổi chinh nghiêng,
Quyết chí **tâm phương** giữ vững thuyền.*
(Thơ Khai Đạo).

TÂM SƯ HỌC ĐẠO

尋師學道

Tâm sư: Tìm thầy. **Học đạo:** Do người xưa đi học thường học về đạo lý, nên “Học đạo” là học về đạo đức, pháp thuật, hay giáo lý.

Tâm sư học đạo là thành ngữ xưa dùng chỉ người học trò đi tìm thầy để học hỏi.

*Tâm sư học Đạo bao nhiêu khổ,
Nhưng cũng chiều lòng mới trứ danh.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Khổ tâm bước thấp bước cao,
Tâm sư học đạo công lao chớ phiền.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÂM TIÊN

尋仙

Tâm: Tìm kiếm. **Tiên:** Chỉ vị Tiên hay cõi Tiên.

Tâm Tiên là tìm các vị Tiên trưởng hay tìm đến cõi Tiên, ý xưng tụng đắc quả để chỉ sự chết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Có đâu đường đời còn lắm giành xé, hại lẫn nhau, mong chi đặng **tâm Tiên** noi Phật.

*Say Đạo là say bậc Thánh Hiền,
Hiền xưa sớm để bước tâm Tiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Sư phụ đàn hình cõi hạc tâm Tiên,
Hể Trời khiến sanh ly tử biệt.*
(Văn Tế Đốc Học).

TÂM THƯỜNG

尋常

Tâm: Tìm kiếm, tám thước. **Thường:** Bình thường.

Tâm thường là không quan trọng, không có gì đặc biệt, hay đặc sắc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về Cơ Bút có câu: Kẻ phò cơ, chấp bút cũng như tướng soái của Thầy để truyền đạo cho thiên hạ. Các con đừng tưởng việc bút cơ là việc **tâm thường**.

*Con người chỉ là con người của vật chất, quá **tâm thường** sanh ra để gây rối cho gia đình và xã hội.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TÂM

浸

Tâm là làm cho một chất lỏng ngấm vào, dầm, tức là làm cho chất lỏng ngấm hoặc chất đường phủ lên.

Như: Tâm thuốc, vị thuốc có tâm rượu, bánh mì tâm đường hột gà.

*Đạo căn nhứt lượng **tâm** sài hồ,
Chuyên trị nhứt thời hạnh khả đồ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bệnh trầm kha lâu ngày đã lậm,
Thuốc tiên hoàn gọi **tâm** cũng trơ trơ.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TÂN DÂN

新民

Tân: Mới. **Dân:** Người dân.

1.- **Tân dân** là người dân sống theo trào lưu mới, tức là người dân biết trau dồi trí thức và tinh thần của mình mỗi ngày một mới, theo trào lưu tiến hoá của xã hội.

Vua Thành Thang cũng có dạy về Tân dân như sau: *Cầu nhật tân, nhật nhật tân, hựu nhật tân* 苟日新日日新又日新, nghĩa là nếu mỗi ngày một nên mới thì ngày ngày phải nên mới, lại càng ngày càng mới.

Đổi mới là điều rất cần thiết, vì quy luật của sự tiến hoá thì phải đào thải những gì không thích ứng với hoàn cảnh mới.

*Cơ Trời xây đổi lập Tân Dân,
Cái hủ tộ xưa phải bỏ lần.*

(Đạo Sử).

*Chánh giáo chấn hưng hườn thượng cổ,
Độ đời mạt kiếp phục tân dân.*

(Thơ Thanh Tông).

2.- **Tân Dân** 新民 còn là một phẩm trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng, thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Phẩm Tân Dân trên phẩm Minh Đức, dưới phẩm Thính Thiện.

*Ngôi Phật Tử là hàng cao nhất,
Còn dưới thì Minh Đức, Tân Dân.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

TÂN HỌC

新學

Tân: Mới. **Học:** Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng, do người khác truyền lại.

Tân học là nền học vấn mới dưới thời Pháp thuộc, lấy tư tưởng học thuật của phương Tây làm cơ sở. Tân học trái với cựu học (hay cổ học).

Tân học giả là người theo nền tân học.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đời nay văn minh tiến bộ, cái văn hoá mới lan tràn trong nước dường như phe **tân học** quá thiên về đường vật chất, nên phần nhiều người cảm giềng mỗi chính trị hay biết về quyền hành chớ không muốn biết đến đạo đức.

*Xiêm áo chỉnh tề **tân học** giả,
Dung nghi hào phóng cựu viên quan.
(Thơ Vạn Năng).*

TÂN KINH

新經

Tân: Kinh. **Kinh:** Sách chép lời Thánh hiền, Tiên Phật dùng làm khuôn phép, hay dùng để tụng đọc lúc cầu nguyện trong tôn giáo.

Tân kinh là kinh mới được ban cho, đó là những bài kinh của tôn giáo Cao Đài được các Đấng Thiêng Liêng giáng cơ ban cho trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Những kinh sách của Phật giáo, Công giáo trong thời Nhị Kỳ Phổ Độ được gọi là Cựu kinh. Kinh của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ trong quyển kinh Thiên Đạo và Thế Đạo được gọi là Tân kinh.

*Cửu Trùng độ thế **Tân kinh** chuyển,
Tam giáo quy nguyên Cổ pháp bày.
(Thơ Huệ Phong).*

TÂN KHỔ

辛苦

Tân: Cay, dùng để chỉ sự cực khổ. **Khổ:** Đắng, dùng để chỉ sự khó nhọc.

Tân khổ tức là cay đắng, ý muốn nói cuộc đời đầy gian nan, khó nhọc, cực khổ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường **tân khổ** lắm vầy vò, buổi an nhàn đâu kẻ hưởng, tuồng thế cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.

*Bến đời khuất lấp mùi **tân khổ**,
Cửa khuyết gọi nhuần giọt Thánh ân.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Đầu xanh sớm nhuộm màu **tân khổ**,
Tóc bạc chưa thanh gánh nợ nần.*
(Thơ Thuần Đức).

*Não nồng kiếp sống mùi **tân khổ**,
Trôi nổi bè tan sóng dập dờ.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TÂN LANG

新郎

Tân: Mới. **Lang:** Chàng.

Đời nhà Đường, chữ **tân lang** dùng để chỉ những người thi đỗ. Đến đời Tống, tân lang được dùng để chỉ người mới cưới vợ, hay chàng rể mới.

Như: Tân lang và tân giai nhân.

*Thi chúc **tân lang** tràn ý đẹp,
Rượu mừng cố hữu ngát hương xuân.*
(Thơ Thuần Đức).

TÂN LUẬT

新律

Tân: Mới, bắt đầu. **Luật:** Luật pháp.

Tân luật là luật tu mới, tức là luật của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Còn luật tu của thời Nhứt kỳ và Nhị Kỳ Phổ Độ là luật tu cũ, nên gọi là Cựu Luật.

Tân Luật của Đạo Cao Đài là một bộ luật tu trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, được Hội Thánh thay mặt nhưn sanh soạn thảo, Đức Hộ Pháp công nhận và Đức Chí Tôn phê chuẩn.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, người không tuân Tân luật và các luật lệ Hội Thánh sẽ phạm đê nhưt hình thì phạt trục xuất.

Trong Pháp Chánh Tuyên Chú Giải có câu: Ấy vậy, Tân luật đã gồm trọn cả Tam giáo, tức là một thành ba, mà ba Cựu Luật của Tam giáo hiệp nhau thì cũng như một, nghĩa là **Tân Luật**.

*Chớ chi Thầy đến mà làm cho giảm sự khổ não các con chẳng đặng nữa thì thôi, lẽ nào còn lập **Tân luật** ràng buộc các con thêm nữa ...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÂN NIÊN

新年

Tân: Mới. **Niên:** Năm.

Tân niên là năm mới. Như: Tân niên khai bút.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Luôn dịp Bần Đạo cầu chúc **tân niên** này, cả con cái của Chí Tôn nam nữ, Thánh Thể của

Người được tráng kiện tinh thần và hình thể, hưởng được hạnh phúc đặc biệt của Chí Tôn chan rưới...

*Đinh Dậu tân niên đến đỡ đời,
Chuyển xây cho kịp máy cơ trời.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TÂN NƯƠNG

新娘

Tân: Mới. **Nương:** Người con gái.

Tân nương là chỉ người con gái mới về nhà chồng, tức chỉ nàng dâu mới.

*Bổng tân nương hoá đời chinh phụ,
Bởi thiếu lang theo tiếng quốc thiều.*
(Thơ Hoàng Nguyễn).

TÂN PHÁP

新法

Tân: Mới, mới mẻ. **Pháp:** Phương pháp, pháp luật, hay giáo pháp.

Tân pháp là phương pháp mới, hay hệ thống pháp luật mới.

Tân pháp là giáo pháp của nền tôn giáo mới. Đó là giáo lý của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả Thánh Ngôn của Thầy dạy dỗ chúng ta từ buổi Khai Đạo đến giờ đã hiện thành **Tân Pháp** mà ngày nay chúng sanh còn chưa hiểu thấu.

*Tùng theo Tân Pháp Chí Tôn,
Đường tu của Phật nay hườn như xưa.*
(Lục Nương Giáng Bút).

TÂN PHONG

新封

Tân: Mới. **Phong:** Ban cho phẩm tước.

Tân phong là những người mới được phong phẩm.

Như: Lễ Sanh Tân phong là những vị vừa được ban phẩm Lễ Sanh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Những vị Lễ Sanh **tân phong**, ta cũng nên rộng ân phong thưởng, nhưng mà ra lệnh cho ba vị Quyền Chánh Phối Sư xem xét lại hồ sơ kỹ lưỡng đặng bôi xoá những vị mới phạm tội, còn những vị không phở tế, không giáo đạo thì nên đình đãi lại.

*Bản Đạo sẽ rút hết và sẽ giao quyền Phước Thiện cho mấy vị **Tân phong** điều khiển.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÂN SỬ

新史

Tân: Mới. **Sử:** Lịch sử.

Tân sử là sử mới, tức những sự kiện vừa xảy ra được ghi vào lịch sử.

Trang tân sử là trang sử mới.

*Trời Nam thử điểm trang **tân sử**,
Đổ lệ cùng nhau gượng để lời.*

(Thơ Thượng Sanh).

TÂN TOAN

辛酸

Tân: Cay. **Toan:** Chua.

Tân toan là cay và chua, dùng để chỉ sự buồn rầu, vất vả hay đau khổ.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiếp trần ai lắm nỗi vầy vò, các con ở nhằm thời đại này, đừng lắm cuộc **tân toan**, nên mới để ý vào đường đạo đức. Nếu chẳng vậy thì các con cũng đã như ai, đem thân vùi dập trong chốn lợi quyền, tranh tranh cạnh cạnh, biết ngày nào rồi?

*Tân toan khổ hạnh phải trau dồi,
Bước tới đường dài chớ trở lui.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vì thương đời mà khổ hạnh đa đoan,
Bởi mến đạo **tân toan** lắm nỗi.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Chín năm binh biến phải **tân toan**,
Cứu cánh buồn trông việc bắt toàn.*
(Thơ Thuận Đức).

TÂN TRÀO

Hay “*Tân triều*”.

Tân: Mới. **Trào** (triều): Nước lên xuống.

Tân trào, như chữ “*Tân triều* 新潮”, là trào lưu của xã hội xu hướng theo sự đổi mới.

Như: Xã hội ở thành phố hiện nay, người dân thường có xu hướng theo tân trào.

*Tân trào cuộn cuộn sóng văn minh,
Bủa khắp nền nhân đã gặp ghinh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Bởi chuộng hư danh, chê cổ tục,
Bởi thương vật chất mến **tân trào**.
(Thơ Tiếp Đạo).*

TÂN XUÂN

新春

Tân: Mới. **Xuân:** Mùa xuân.

Tân xuân là mùa xuân mới, chỉ năm mới.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một năm chóng thoát qua, nhớ lại Xuân trước vừa đến mới ngày nào nay chúng ta lại sửa soạn đón chào **Tân Xuân** sắp đến nữa.

*Canh Tý **tân xuân** khởi tiến hành,
Cao Đài Đại Đạo đặng thịnh danh.
(Thơ Nguyệt Quang).
Để bước **tân xuân** viếng núi Bà,
U nhàn cảnh tịnh hứng lòng ta.
(Thơ Huệ Nghiêm).*

TÂN XUÂN NGUYÊN ĐÁN

新春元旦

Tân xuân: Mùa xuân mới. **Nguyên đán:** Ngày đầu của một năm, chỉ ngày mừng một tết.

Tân xuân nguyên đán là ngày đầu tiên của mùa xuân mới, tức là ngày mừng một tết Âm lịch đầu năm.

*Kim vì Tân Xuân Nguyên Đán phong khí ôn hoà,
Thiên địa giao thừa, lý đoan du thí, vạn vật giai đắc hữu
sanh.*

(Sớ Văn).

TẤN

1.- **Tấn** là lớp, tuồng hát, thường dùng để chỉ từng cảnh ngộ có nhiều kịch tính ở đời. Như: Tấn thảm kịch của gia đình, tấn tuồng hài hước của xã hội hiện nay.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Tôn Trung Sơn có câu: Vui quá há! Chư vị chiến sĩ hải ngoại đã thấy gì ở Âu Châu? Thì cũng một **tấn** tuồng hát như ở đây vậy, có chi là lạ, thì cũng gian cũng dối, cũng hung cũng bạo, cũng tàn ác, cũng tham lam.

*Trả vay mau tợ cuộn phim chớp,
Vinh nhục rồi như **tấn** kịch chơi.*

(Thơ Huệ Ngàn).

*Khúc phim sân khấu **tấn** tuồng đời,
Ba vạn sau ngàn khách mấy mươi.*

(Thơ Chơn Tâm).

2.- **Tấn**, còn đọc “*Tiến* 進”, là lên, đi lên. Như: Tấn binh, tấn tới, tấn bộ, hậu tấn.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Hễ nó **tấn** thì mình chống, cân sức cho bằng hay là trở hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Bồ Đề Dạ dẫn hồn thượng **tấn**,
Cực Lạc Quan đẹp phận Tây Qui.*

(Kinh Tận Độ).

*Gương sáng phước Trời soi hậu **tấn**,
Chờ xuân khả chiết đắc mai chi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm năm chưa hẳn nên hiền đức,
Tấn nẻo chông gai khá lựa dèo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Tấn 晉 là một nước chư hầu về đời Xuân Thu bên Trung Hoa. Tần Tấn là hai nước thường thông hôn với nhau, nên dùng điển này để nói hai họ thông gia.

Như: Vầy duyên Tần Tấn.

*Trước ưng chịu duyên vầy Tần Tấn,
Hơn thua chi còn lẩn hiếp nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TẤN BỘ

Hay “Tiến bộ”.

Tấn (tiến): Đi lên, tiến tới. **Bộ**: Bước.

Tấn bộ, như chữ “Tiến bộ 進步”, là bước lên trước, vươn tới trước, tức phát triển theo hướng đi lên, trở nên tốt hơn trước.

Như: Học tập có tấn bộ, cùng dìu dẫn nhau để tấn bộ.

Xem: Tiến bộ.

*Đạo độ rồi linh hồn thoát khổ,
Nương chơn truyền tấn bộ đường Tu.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TẤN HOÁ

Hay “Tiến hoá”.

Tấn: Còn đọc “Tiến 進”, là lên, đi lên. **Hoá**: Đổi hình dạng, đổi tính khí, biến đổi.

Tấn hoá, như chữ “*Tiến hoá* 進化”, là biến đổi dần theo hướng phát triển đi lên, trái với thoái hoá.

Thánh giáo Thầy có câu: Địa cầu 68 này đã đến buổi **tấn hoá** lên tốt phẩm cao trọng, tức các Chơn linh đến gầy Đạo cũng tấn hoá vào hàng Thượng phẩm.

*Được huệ rạng soi đường **tấn hoá**,
Thuyền từ nhẹ tách bến luân hồi.*
(Cao Tiếp Đạo).

TẤN PHÁT

Hay “*Tiến phát*”.

Tấn (tiến): Bước tới, đưa dẫn tới. **Phát**: Chỉ sự thịnh vượng, như phát đạt.

Tấn phát, như chữ “*Tiến phát* 進發”, là tấn tới và phát đạt.

Như: Năm nay, việc kinh doanh của anh ấy càng ngày càng tấn phát.

*Một xuân qua là một dặm đường phải bước tới, mà
Thầy ngảnh lại bước đường của môn đệ, Thầy vẫn thấy
sụt sè chớ chưa thấy chi có mùi **tấn phát**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TẤN PHONG

Hay “*Tiến phong*”.

Tấn (tiến): Đưa lên. **Phong**: Ban phẩm tước.

Dâng danh sách cầu phong hay cầu thăng lên các Đấng Thiêng liêng hay Hội Thánh để cầu ban phẩm tước cho, gọi là “**Tấn phong**” (*Tiến phong* 進封).

Tấn phong là phong chức vị cao nhất. Như: Tấn phong Hoàng hậu.

Trong tôn giáo Cao Đài, vào năm Tân Hợi 1971, các vị Chức sắc Thời quân Hiệp Thiên Đài đồng công cử Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức thay thế Đức Thượng Sanh vừa mới quy Tiên, lên nắm quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài. Hội Thánh định làm lễ Tấn phong, Đức Hộ Pháp có giảng cơ dạy như sau: ...có người hiểu Tấn phong là đội mũ (Couronnement), cái đó không phải Tấn phong mà là Gia miện, chỉ có bậc vua mới được; còn lễ toàn đạo hiệp lại tổ chức cuộc lễ cho có vẻ tôn nghiêm, rồi toàn thể Chức sắc Thiên phong đến hành lễ bái mạng cho vị Tân phong đủ uy quyền với toàn Đạo.

Hiện nay lễ Tấn phong được dùng cho toàn thể các vị Chức sắc lớn nhỏ.

*Hiến Pháp Chơn Quân nắm mỗi giềng,
Tấn phong sứ mạng bảo cung Thiên.*
(Thơ Phạm Mộc Bản).

*Tấn phong, tân nhiệm mừng tiên tiến,
Thăng phẩm tiến hành chúc thái lai.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TẤN TÀN

晉 秦

Tấn Tàn là nói đến hai nước Tấn và nước Tần đời Xuân Thu Chiến Quốc.

Do tích ngày xưa vua hai nước Tấn Tần nối tiếp gả con cho nhau. Vì vậy, chữ “Tấn Tàn” được dùng để chỉ duyên vợ chồng.

Xem: Tấn Tàn.

*Muốn khuyên giảm bớt ái ân,
Lại e giục kẻ **Tấn Tấn** chia phối.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Bỗng cánh thư từ quan ải đến...
Tấn Tấn sắp được cận kề nhau.
(Thơ Nguyễn Nga).*

TẤN THỐI

Hay “*Tiến thoái*”.

Tấn (tiến): Đi tới. **Thối** (thoái): Đi lui.

Tấn thối, như chữ “*Tiến thoái 進退*”, là đi tới hoặc đi lui, tức là làm hay nghỉ, chỉ sự lưỡng ước.

Thành ngữ thường có câu: *Tiến thoái lưỡng nan 進退兩難*, nghĩa là tới cũng khó mà lui cũng khó.

Thánh giáo Thầy có dạy: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường **tấn thối**.

*Trau đòi cho xứng phận nga my,
Tấn thối riêng lo kịp thế thì.
(Bát Nương Giáng Bút).
Tấn thối dè chừng mưu kế hiểm,
Thiệt hư gìn nhem chước phương hay.
(Nhàn Âm Đạo Trượng).
Tấn thối mắng lo đời ấm lạnh,
Chập chồng đã trải mấy thương đau.
(Thơ Thượng Sanh).*

TÀN

1.- **Tàn 蕪** là tên mọi loại rau mọc ở dưới nước.

Tảo tàn là rau tảo và rau tàn, dùng để chỉ người đàn bà đảm đang công việc trong nhà.

Như: Làm ăn tàn tảo để nuôi con, mua tảo bán tàn.

*Có thân thiệt khổ cho thân,
Sớm khuya buôn tảo bán **tàn** đủ đầu.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Tảo **tàn** con khá gặng chung lo,
Đẹp thiếp mới ra nở mặt trò.
(Đạo Sử).*

*Thà tảo **tàn** moi cháo, chiều rau,
Biết thủ nghĩa hơn nhà cao cửa rộng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Tàn 秦** là tên một nước mạnh đời Chiến Quốc, sau nhứt thống nước Tàu thành một triều vua.

Như: Nước Tần gồm sáu nước.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diềm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo **Tần**, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yểu hèn thấp nhược.

*Chước khéo là thấu lòng với đức,
Xưa **Tần** vong nghiệp bởi không lành.
(Đạo Sử).*

*Muốn khuyên giảm bớt ái ân,
Lại e giục kẻ **Tấn Tần** chia phối.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TÀN CỐI

秦檜

Tàn Cối là người Giang Ninh, làm quan đến chức Tể tướng đời Tống. Ông dựa thế lực của nước Kim để củng cố địa vị của mình, vì thế ông chủ trương hoà hoãn với Kim và tìm cách vu khống giết hại Nhạc Phi, là một vị trung thần của nhà Tống.

Tàn Cối làm Tể tướng suốt 19 năm, đã tìm cách giết hại biết bao nhiêu tội trung và tướng giỏi.

Sau ông bị giết chết và bị người đời liệt vào người nham hiểm, nịnh hót nhứt.

*Ông Hồ Địch thấy Nhạc Phi bị **Tàn Cối** giết một cách tàn nhẫn vì tại ngu trung, nghe Phiên đem binh phạt Tống, ngồi xem kết quả bên nào ăn thua.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÀN LÃNH

秦嶺

Tàn Lãnh là tên một quả núi.

Thơ Hàn Dũ có câu: *Vân hoành Tần Lãnh gia hà tại?* 雲橫秦嶺家何在, nghĩa là Núi Tần mây phủ nhà đâu nhỉ?. Vì vậy, Tần lãnh hay mây Tần được dùng để nói việc nhớ nhà, nhớ quê hương.

Xem: Mây Tần.

*Viễn xứ tha phương sấu quạnh quẽ,
Mây vàng **Tần lãnh** buổi chiều hôm.*

(Thơ Thiên Vân).

TÀN NHƠN

秦人

Tàn: Nước Tần, chỉ nước Miên. **Nhơn:** Người.

Tàn nhơn là người nước Tần, tức người Miên.

Trong đạo Cao Đài, có rất nhiều người Miên theo đạo, nên Hội Thánh lập ra Tông đạo Tàn nhơn, để dìu dẫn các tín đồ Cao Miên.

Trước cổng văn phòng Tông đạo Tàn nhơn có câu liễn: *Tàn nhơn hiệp chủng kim triều hướng thiện hưởng Thiên ân* 秦人合種今朝向善享天恩, nghĩa là người Cao Miên hợp cùng chủng tộc họ ngày nay hướng về điều lành sẽ được hưởng ân huệ của Đức Chí Tôn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu chức sắc lúc ban sơ không có chí hy sinh và sứt sè vì những trở ngại, nếu Đức Thượng Phẩm không có chí cương quyết điều khiển công quả, phần nhiều là người **Tàn Nhơn** thì ngày nay đâu có vùng Nội ô Thánh Địa, đâu có một đô thị tôn giáo trang hoàng và xinh đẹp nhứt trong nước Việt Nam.

Xem: **Tàn Quốc**.

*Chữ tu tiếng Phạn gọi là Dyana, người Miên tức nhiên người **Tàn Nhơn** nói trại lại một chút Xaxona.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÀN QUỐC

秦國

Tàn quốc là nước Tần, một nước chư hầu ngày xưa trong Đông Châu liệt quốc.

Tàn quốc còn dùng để chỉ nước Miên.

Trong đạo Cao Đài, có rất nhiều người Miên theo đạo, nên người ta gọi dân Miên gọi là Tần nhơn và nước Cao Miên là Tần quốc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ buổi Đạo khai tại **Tần Quốc**, thì Ngài (Victor Hugo) giáng cơ với danh hiệu là Chưởng Đạo Nguyệt Tâm, Chưởng Quyền Hội Thánh Ngoại Giáo, Ngài là một nhà thi sĩ trứ danh của nước Pháp trong thế kỷ thứ 19.

*Lượng trên đã mở nỗi oan xưa,
Tần quốc từ đây hưởng phước thừa.*

(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).

*Năm Đinh Mão mở nơi Tần quốc,
Đức Nguyệt Tâm đắc nhưt chỉ truyền.*

(Xưng Tụng Thanh Sơn).

*Nghe “Tây Sơn Đạo” nương Tần Quốc,
Nên đến thăm nhau thử một lần.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

TẦN TẤN

秦 晉

Tần Tấn là hai nước trong thời kỳ Xuân Thu Chiến Quốc, vua hai nước thường gả cưới con cái cho nhau trải qua nhiều đời.

Tần Tấn chỉ sự kết duyên vợ chồng.

Do điển Tấn Huệ Công phụ ước với vua Tần, bị Tần đem quân đánh, bắt Thái tử Ngữ làm con tin. Sau Công chúa Hoài Danh được vua Tần Mục Công gả cho Thái tử Ngữ và cho trở về Tấn. Từ đó về sau, con cháu hai nước cưới gả cho nhau rất tốt đẹp, nên người đời sau gọi là duyên Tần Tấn.

*Trước ưng chịu duyên vậy Tần Tấn,
Hơn thua chi còn lẩn hiếp nhau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÀN THỦY HOÀNG

秦 始 皇

Tàn Thủy là nói tắt của “**Tàn Thủy Hoàng**”, một vị vua nhà Tần, thời Đông Châu Liệt quốc, sau diệt được sáu nước, thống nhất thiên hạ, lên ngôi xưng là hiệu Tàn Thủy Hoàng Đế.

Tàn Thủy Hoàng là vị vua hung bạo, thích việc hình phạt, chém giết để ra uy, không dùng nhân đức để trị dân.

Ông tên là Chính, người thông minh, có tài, nhưng tính hà khắc và bạo ngược, lên ngôi vua lúc 13 tuổi. Năm 221 trước công nguyên, gồm sáu nước đời Chiến Quốc mà thống nhất Trung Hoa, cho vương hiệu vương không còn tôn quý nữa, bèn xưng “Hoàng Đế” (ý muốn nói đức kiêm cả Tam Hoàng, công hơn cả Ngũ Đế). Vua bỏ phong tục cũ, thu sách vở trong nước đem đốt đi và chôn sống hơn bốn trăm Nho sĩ, mà sử gọi là nạn “*Phản thư khanh nho* 焚書坑儒”.

Trong thời gian cai trị vua sai Mông Điền đắp Vạn Lý Trường Thành để phòng giữ giặc Hung Nô, dựng cung A Phòng, xây Hoàng Lăng ở Ly Sơn tốn đến sáu bảy vạn dân công. Đúc 12 người ta bằng đồng, nặng 24 ngàn cân để trong cung đình. Trong một cuộc xuất du, vua bị bệnh mà mất lúc còn đang đi đường.

1.- Tàn Thủy Hoàng:

*Võ Tắc Thiên hoang dân thái thậm, Tùy Dương Đế lỗi
đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, **Tàn
Thủy Hoàng** hôn quân cực điểm...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Tàn Thủy:

*Sang như **Tàn Thủy** lúc đương hưng,
Chừng quá ba đời hết các lân.*

(Đạo Sử).

TẢN LIỆM

殯殮

Tản: Còn đọc là *Tán* 殯: đặt xác người chết vào quan tài rồi đây nắp kín lại. **Liệm** 殮: Bọc xác người chết bằng nhiều lớp vải rồi đặt vào áo quan.

Tản liệm là dùng vải trắng và các thứ vật liệu như giấy, trà hoặc tro trấu... để bọc xác người chết, rồi đặt vào quan tài, đây nắp, đóng kín lại.

Theo nghi lễ của Cao Đài có hai cách tản liệm:

- Tiểu liệm gồm có một dây tung, một cái khâm, ba sợi dây hoành.
- Đại liệm thì một sợi dây tung, một cái khâm, nhưng có năm sợi dây hoành.

Sự Tản liệm mang ý nghĩa là trân trọng quý báu thi hài của người mất. Người xưa, nhà giàu thì dùng vóc nhiều, tơ lụa, nhà nghèo thường dùng vải trắng để khâm liệm người chết.

Ngày nay, tín đồ Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ theo nghi tiết giản tiện, tùy theo gia cảnh, chỉ dùng vải trắng để tiểu liệm hoặc đại liệm cho thi hài người chết mà thôi.

Trong Quan Hôn Tang Lễ, Hội Thánh khuyên: Người Đạo nếu nhà dư ăn dư để chẳng nói làm chi. Đến như những nhà bần hàn cơ cực, kẻ hành sự nên sáng suốt, biết biến chế, bỏ cái này, thay cái kia; giấy vải dùng thứ nhẹ tiền, dùng một lớp vải tiểu liệm đủ rồi, không cần phải thêm lớp vải đại liệm làm chi. Điều cần nhất là việc làm phải kỹ càng, thi hài được bao bọc an toàn, kín đáo. Cây trượng và kèn dùng rơm làm nòng, ngoài bao giấy để bớt tốn kém.

*Đến giờ tản liệm bỗng mưa rơi,
Giọt tiếc giọt thương một mảnh đời.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

TẬN

盡

1.- Tận là hết. Như: Tận thế, diệt tận phạm tâm, năm cùng tháng tận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Chiều thu nguyệt xế, non nhận ngày thu, lẫn thản ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại đã xa lác. Nếu chẳng bền lòng theo nẻo chánh mà thoát lối sông mê thì căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào tiêu **tận** đặng.

*Mai tàn tuyết xử đời thay đổi,
Dữ **tận** hiền thắng khách lọc lừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tận là cùng tội, đến nơi. Như: Tiền đưa tận tay, cơn bùng tận miệng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong vạn vật hiện hữu trên quả địa cầu này, các con là kẻ được ban ân huệ nhiều hơn cả; Thầy đem các con đến **tận** Thầy bằng cả tinh thần lẫn trí huệ.

*Sắc Trời đã đến **tận** nơi tay,
Cực nhọc khuyên con chớ dạ nài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nguồn Đạo tìm vào đã **tận** nơi,
Rán đưa chơn tục chí đừng dòi.*
(Đạo Sử).

TẬN CHÍ

盡志

Tận: Hết dứt, chết. **Chí:** Ý muốn bền bỉ theo đuổi một việc gì tốt đẹp.

Tận chí là hết ý chí.

Người tận chí là người làm bất cứ công việc nào cũng với tất cả ý chí của mình.

*Phần nhiều hữu công mà chưa **tận chí**, không vì sanh chúng giữ phẩm hạnh hoàn toàn, cho đáng nét yêu đương của Thầy đã vì các con mà bố hoá.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TẬN DIỆT

盡滅

Tận: Hết đứt, chết. **Diệt:** Làm cho tiêu hết.

Tận diệt là tiêu diệt hoàn toàn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Các con có biết chằng hiện nay vì thế gian rất hung bạo nên thời kỳ **tận diệt** đã hầu kè. Nhân loại tàn sát lẫn nhau bởi không biết dùng khoa học vào việc phải, nên nó mới biến thành chia rẽ và chiến tranh.

Xem: Tận thế.

*Nài nỉ xin đình ngày **tận diệt**,*

Hầu lo độ rỗi phỉ tình tôi.

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Bảo cọp thành chiến đời **tận diệt**,*

Dời non đối biển hại hơn gian.

(Thiên Thai Kiến Diện).

TẬN ĐẠO TAM ĐỒ

盡墮三途

Tận đạo: Đày đọa hết mức. **Tam đồ:** Ba đường, ý chỉ ba vòng luân hồi từ kim thạch lên đến nhân loại.

Tận đọa tam đồ là một hình phạt đày đọa hết sức nặng nề, phải chuyển kiếp từ kim thạch lên đến con người, ba vòng như vậy không biết mất bao nhiêu lâu mà nói.

Tận đọa tam đồ chi khổ là cái khổ của sự đày đọa chuyển kiếp ba vòng từ kim thạch đến con người.

Tận đọa tam đồ bất năng thoát tục là đày đọa ba vòng chuyển kiếp từ kim thạch đến con người, không thể thoát khỏi cảnh trần tục.

*...phải sợ người mà chẳng những có thể giết thi hài của mấy em, mấy con, mà còn **tận đọa tam đồ** chi khổ, lại còn truất cả đạ nghiệp của mấy em và mấy con nữa.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẬN ĐỘ

盡度

Tận: Hết. **Độ:** Cứu giúp.

Tận độ là cứu giúp tất cả chúng sanh, không bỏ sót một người nào.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã lập hình thể hữu vi của Thầy, nghĩa là Hội Thánh của Đại Đạo ngày nay, rồi thì Thầy cũng phải ban quyền hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy đặng đủ phương **tận độ** chúng sanh

*Nam Mô Thượng Đế Ngọc Hoàng,
Mở cơ **tận độ** nhẹ nhàng chơn linh.*

(Kinh Tận Độ).

*Nghe chày kinh khua tiếng chốn đền thờ,
Giục nhớ khách dỗi khai đường **tận độ**.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

TẬN ĐỘ CHÚNG SANH

Tận độ: Cứu giúp tất cả chúng sanh, không bỏ sót một người nào. **Chúng sinh** (sanh): Tất cả các loài sanh vật gồm thảo mộc thú cầm, nhơn loại, chỉ chung nhơn loại, nghĩa thông thường “chúng sanh” là nhơn loại.

Tận độ chúng sanh, như chữ “*Tận độ chúng sinh* 盡度眾生”, là cứu giúp tất cả nhơn loại, không bỏ sót một người nào. Đồng nghĩa với “*Tận độ nhân sinh* 盡度人生”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã lập hình thể hữu vi của Thầy, nghĩa là Hội Thánh của Đại Đạo ngày nay, rồi thì Thầy cũng phải ban quyền hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy đặng đủ **phương tận độ chúng sanh**; còn các con cả thầy đều đứng vào hàng sanh chúng, dưới quyền hành chuyển thế của Đờì, nghĩa là toàn nhơn loại đồng quyền cùng Thầy, mà tạo hoá vạn linh vốn là con cái của Thầy.

Ngài tìm phương pháp để tận độ chúng sanh, cơ tận độ ấy chưa thành tựu...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẬN ĐỘ NHƠN SANH

Hay “*Tận độ nhân sinh*”.

Tận độ: Cứu giúp hết tất cả. **Nhơn sanh** (nhân sinh): Cuộc sống của con người, chỉ con người.

Tận độ nhơn sanh, như chữ “*Tận độ nhân sinh* 盡度人生”, là cứu giúp tất cả nhơn loại, không bỏ sót một người nào.

Lời nói đầu của quyển Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo có viết: Chúng ta thăm xét thì đủ hiểu rằng: Đã trải qua mười năm Chí Tôn mới mở cơ tận độ. Cơ **tận độ nhơn sanh** duy kể từ ngày ban Tân Kinh này mà thôi.

*Tiên đàng nhứt thế biến Lôi Âm,
Tận độ nhơn sanh thoát tục phàm.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TẬN LỰC

盡力

Tận: Hết sức. **Lực:** Sức lực.

Tận lực là hết sức mình để làm việc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy cũng hoan tâm nắm máy huyền vi, mong rằng các con sẽ **tận lực** tận tâm đắp vững nền Đạo đặng hoàn toàn mà diu sanh chúng thoát khỏi tội tình, cùng nhau đỡ nâng đem lên con đường Cực Lạc.

*Kiến trúc mười năm nhờ tận lực,
Tạo thành nghìn thuở để lưu công.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

TẬN NHƠN LỰC TRI THIÊN MẠNG

Hay “Tận nhân lực tri thiên mệnh”.

Tận nhơn (nhân) **lực:** Đem hết sức lực của con người ra làm việc. **Tri Thiên mạng** (mệnh): Biết được số mạng của Trời.

Tận nhơn lực tri Thiên mạng, như câu “Tận nhân lực tri Thiên mệnh 盡人力知天命”, là đem hết sức lực con người ra làm việc, đến khi kết quả được hay thua thì mới biết được mạng của Trời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phương ngôn Pháp có câu “Aide-toi le ciel t'aidera” và Tiên Nho chúng ta nói “**Tận nhơn lực tri thiên mạng**” điều này hiển nhiên chơn thật lạ lùng

chúng ta rán cố gắng hết sức mình thì Chí Tôn mới ban cho cái huyền linh của Ngài, nếu không rán không thể gì hưởng được...

*Tôi tin chắc rằng Hội Thánh Phước Thiện có thể điều động việc lập cơ sở, mặc dù là có điều khó khăn, nhưng phải **tận nơn lực** mới **tri Thiên mạng**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TẬN TÂM

盡心

Tận: Hết sức. **Tâm:** Lòng.

Tận tâm là hết lòng, tức là hết sức thành thật để thi hành công việc.

Thánh giáo Thầy dạy: Muốn bước khỏi càn phải có bèn chí **tận tâm**, và phải gắng xem đạo đức là trọng hơn muốn việc vui thích ở cõi trần này.

*Đừng cố giữ nổi phiền buối nọ,
Phải **tận tâm** hiệp ngõ chọn hiền.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Gắng chí độ đời danh tạc để,
Tận tâm diu chúng sử truyền roi.*

(Thơ Huệ Giác).

TẬN TUY

盡瘁

Tận: Hết sức. **Tuy:** Nhọc mệt.

Tận tuy là đem hết sức mình ra phụng sự cho con người đến nỗi phải hết sức nhọc mệt.

Kinh Thi có câu: *Hoặc tận tụy trị quốc* 或盡瘁治國, nghĩa là hoặc là hết sức mình lo việc nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chức sắc đã hiến thân cho Đạo, quyết xả thân để phụng sự hơn loại thì bản thân không còn là của mình nữa, phải chết về mặt đời, sống về mặt Đạo, **tận tụy** với nhiệm vụ, không nệ khó khăn lao nhọc thì mới đúng với sự hiến thân của mình.

*Vì Đạo mấy mươi năm tận tụy,
Nghìn thu lưu mãi nét tinh thần.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Hy sinh tận tụy vì nhân loại,
Phần thưởng thiêng liêng ắt sẵn dành.*
(Thơ Chơn Tâm).

TẬN TUYỆT

盡絕

Tận: Hết, hết dứt, hoàn toàn. **Tuyệt:** Dứt.

Tận tuyệt là dứt hết, không còn gì.

Đức Lý Giáo Tông có lời dạy: Lão còn cầm quyền ngày nào thì Lão quyết trừ diệt những kẻ tà tâm cho **tận tuyệt**. Lão nói thật, nền Chánh giáo của Chí Tôn phải ra thiệt tướng, bằng chẳng vậy, thà Lão thối bước lui chơn, hơn thấy Thánh Thể của Người ra ô trược.

*Ngày tận tuyệt đã hầu gần,
Quý vương sắp đến,
Thánh ngôn các Đạo đã khai từ thuở tạo Thiên không
đủ kèm thúc hơn sanh đặng trọn lành.*
(Đạo Sử).

TẬN THỂ

盡世

Tận: Hết dứt, chết. **Thế:** Đòi, cõi đời.

Tận thể là chấm dứt cõi đời, tức là đến thời kỳ con người và vạn vật phải bị tiêu diệt.

Theo các Tôn giáo, con người sống trên quả địa cầu này đã bước sang đến thời Hạ nguơn mặt kiếp, lại nữa con người càng ngày càng tiến hoá về đường vật chất, quên đi nguồn cội đạo đức tinh thần, gây ra biết bao nhiêu là tội ác. Vì vậy, phải có một cuộc tận thể để đổi đời, tức là một cuộc biến thiên rộng lớn làm thay đổi cõi đời, từ ác trực để trở thành thiện thanh, chơn chánh, hay nói cách khác tận thể là sự chuyển đổi của vũ trụ đúng theo luật tuần hoàn của Trời đất, luân chuyển theo tam nguơn từ Hạ nguơn mặt kiếp để trở về với Thượng nguơn Thánh đức.

Tận thể không có nghĩa là nhơn loại bị tiêu diệt hết trong một khoảnh khắc, mà là kéo dài ra theo các cuộc biến động của thiên tai như: Sóng thần, lụt lội, động đất hay dịch bệnh và biến động theo con người trực tiếp gây nên như chiến tranh, giết chóc...

Kinh sách xưa truyền lại, từ trước đến nay đã xảy ra hai lần tận thể: Trận Đại hồng thủy do kinh Cựu Ước của Do Thái Giáo ghi lại và Châu Atlantide sụp đổ bởi động đất.

Kẻ nghịch lắm phen hân hủi Đạo,

*Đến chừng **tận thể** mới rồi than.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Tiêu tàn **tận thể** ắt đời rồi,*

Nghe sợ hãi hùng phải nín hơi.

(Thiên Thai Kiến Diện).

TẬN THỂ LONG HOA

Tận thể: Chấm dứt cõi đời, tức là đến thời kỳ con người và vạn vật phải bị tiêu diệt.

Long Hoa: Long hoa là một loại cây hình giống như một con rồng, có nở hoa. Do Đức Phật Di Lạc đắc Đạo tại cội cây Long hoa này, nên Ngài mở và làm chủ một Đại hội thuộc thời kỳ thứ ba, được gọi là Đại hội Long hoa.

Đại hội Long Hoa có nhiệm vụ tuyển chọn những bậc hiền lương, đạo đức, không phân biệt chủng tộc, nòi giống, hiệp nhau làm một trong cuối thời kỳ Hạ nguơn tam chuyển để tạo dựng lại đời Thượng nguơn Tứ chuyển, tức là Thượng nguơn Thánh đức.

Như vậy, Hội Long Hoa nhằm tuyển chọn các bậc hiền lương đạo đức, và loại bỏ những kẻ hung bạo gian tà, thực hiện sự công bình thiêng liêng, để rồi sau đó chuyển qua một giai đoạn tiến hoá mới. Hội Long Hoa chính là cuộc phán xét cuối cùng của chư Thần Thánh Tiên Phật dưới quyền điều khiển của Đức Di Lạc Vương Phật theo lệnh của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Qua cuộc đại hội, những người hiền lương đạo đức sẽ được trúng tuyển, được ban thưởng bằng những phẩm vị thiêng liêng tùy theo công đức nhiều ít. Còn những người hung ác gian tà sẽ bị phán xét tội lỗi và loại bỏ, chờ ngày học tập tiến hoá trong một cuộc thi mới sau này.

Cho nên Đại hội Long Hoa kỳ ba này sẽ có cuộc biến động và khảo duyệt dữ dội để sàng sảy, lựa lọc những bậc tài đức để lập đời Thượng nguơn Thánh đức, và loại bỏ những phần tử thiếu đạo đức, hung bạo.

Loại bỏ bằng những cuộc thiên tai địa ách, hoặc những cuộc chiến tranh tương tàn tương sát dữ dội và nhứt là các loại bệnh chướng sát hại có tính quy mô toàn cầu, làm cho hơn

loại trên thế giới tiêu hao gần hết, mà các tôn giáo thường tiên tri là ngày “**Tận Thế Long Hoa**”.

Sau cuộc Tận thế, hơn loại được lọc lừa còn lại là những người hiền lương đạo đức để tạo lập một xã hội Đại đồng, cùng sống chung trong tình thương yêu, công bình bác ái. Lúc đó chư Phật Tiên Thánh Thần sẽ giáng trần để tiếp tục hướng dẫn chúng sanh tu hành tiến hoá thêm nữa.

***Tận thế Long Hoa** sao chẳng thấy,
Cơ trời ngạt khí có hay thôi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TẬN THIỆN TẬN MỸ

盡善盡美

Tận thiện: Hết sức tốt. **Tận mỹ:** Hết sức đẹp.

Tận thiện tận mỹ là cực kỳ tốt đẹp.

Thuyết về Thế Đạo, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Kẻ đã trọn về mặt Thế Pháp tức nhiên hiểu biết Bí Pháp không chi lạ hơn là phương pháp bí yếu nâng cao giá trị cho Thế Đạo, nói rõ hơn nữa là làm cho Đời trở nên **tận thiện tận mỹ**.

*Hầu thay thế cho Trời mà trau dồi cơ hữu hình của đời
cho ra **tận thiện tận mỹ**...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẬN TRUNG

盡忠

Tận: Hết, tất thảy. **Trung:** Hết lòng với người, hết lòng với nước.

Tận trung là hết lòng trung thành với nước hoặc với tôn giáo. Tận trung còn có nghĩa là đem hết lòng thành thật của mình đối với người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Quý vị đã thọ lãnh sứ mạng Thể Thiên Hành Hoá thì mỗi việc làm của Quý vị đều có Thánh Thần chứng kiến sự **tận trung** với Đạo sẽ đem đến cho quý vị một phần thưởng Thiêng Liêng xứng đáng.

*Quan thì phải tận trung vì chúa,
Dân thì hay tập búa Lỗ Ban.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TẬN TRUNG BÁO QUỐC

盡忠報國

Tận trung: Hết sức trung thành. **Báo Quốc:** Báo ơn cho đất nước.

Tận trung báo quốc là hết sức trung thành để đền báo công ơn cho tổ quốc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì lẽ ấy mà Bàn Đạo phải buộc mình áp dụng phương pháp thọ khổ nhục đặng dạy trở theo thời cuộc mà cứu vãn tình thế và cũng vì lẽ ấy mà Bàn Đạo buộc phải nghe theo đoàn hậu tấn, **tận trung báo quốc** là để cho chúng nó hy sinh vì chủ nghĩa.

*Người dũng cảm tận trung báo quốc,
Chí đờm đương thống nhất giang san.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TÀNG

Tàng, còn đọc là “*Từng*”, là trái qua. Như: Đã tàng làm quan, tàng chịu gian khổ.

Nói về người đàn ông nước Tề có hai vợ, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Vợ lớn đem lòng nghi, hơn khi luận bàn với vợ lẽ rằng: Chồng ta nói đi ra ngoài, đồng bàn với hạng người phú quý, mà ta chưa **tàng** thấy ai lại nhà chơi, vậy ta sẽ tìm biết sự thật coi thế nào?

*Đã **tàng** chịu khó khăn kiếp sống,
Định tâm thần giải mộng Nam kha.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thoát xác xưa **tàng** tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp năm châu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tầng, còn đọc “*Tùng*”, là mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành những phần trên dưới khác nhau về độ cao.

Như: Nhà có bốn tầng, mấy tầng núi đá, trời có tầng mây đen, ba mươi sáu tầng trời.

*Ngày nay Đệ tử khẩn nguyện,
Chín **tàng** Trời, Đất thông truyền chứng tri.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Đóng Địa ngục, mở **tàng** Thiên,
Khai đường Cực lạc, dẫn miền Tây phương.*

(Kinh Tận Độ).

TẮP

Tắp là tiện ghé vào, tạt vào nơi nào đó trong một thời gian ngắn.

Như: Đi ngang tắp vô nhà để uống ly nước, hôm nào mình lên Thành Phố tắp vào nhà bạn chơi.

*Túng lúi đi chơi nên **tắp** lại,
Ăn bòn chẳng chịu tắp theo ai.*

(Đạo Sử).

TẬP NẬP

Tập: Dạt vào, thường nhiều và lộn xộn.

Tập nập là từ gọi tả quang cảnh đông người hoạt động qua lại không ngớt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp ngày 15 tháng 8 năm Kỷ Sửu có câu: Không thể sợ đặng, không còn biết vị kỷ, nhục nhã chi hết, giữa khoảng đường nơi Châu Thành Sài Gòn thiên hạ **tập nập**, mà Đức Chí Tôn buộc phải quỳ ngoài đường dựa bên lề ấy, quỳ đặng cầu nguyện xin Đạo cho chúng sanh, tội nghiệp thay!!!

*Người **tập nập** không thừa chỗ đứng,
Khách đông ken chặt cứng nơi ngồi.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TẬP

1.- **Tập 集** là hợp lại, nhóm lại. Như: Tụ tập, tập hợp, tập thể, tập đoàn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Về nhiệm vụ của người con dân lúc quốc gia hữu sự, một điều quan trọng mà tất cả các thanh niên học sinh cần phải biết, đó là quốc thể của một nước, tức là sự **tập** hợp của một khối cá thể của những cá nhân nước ấy.

*Cũng may là chúng ta đã làm việc trong tinh thần **tập thể**, hiệp tâm chung trí, nghe nhau, chịu nhau, ai cũng quyết chí làm nên cho Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Tập 習** là năng làm cho quen. Như: Học tập, tập viết, tập đọc, tập trận, tập thể dục.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Cái hạnh và cái đức của các con, nó phải phù hợp với cái trách nhiệm mới nặng. Các con là đèn và gương soi của nhơn loại, phải **tập** mình cho xứng đáng.

*Cái hạnh đổ người về **tập** thử,
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nho nhã con tua **tập** tánh tình,
Dưới đời đừng tưởng một mình lanh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TẬP DƯỢT

Tập: Làm đi làm lại nhiều lần cho quen, cho nhuần. **Dượt**: Rèn luyện.

Tập dượt là tập luyện, cho thành thạo, cho giỏi. Như: Tập dượt các tiết mục văn nghệ để trình diễn.

*Sự kém cỏi đó, có lẽ một phần Nhạc sĩ thiếu **tập dượt**,
hoặc có thụ huấn mà chưa nhuần nhã.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TẬP KIẾT NGHINH TƯỜNG

襲吉迎祥

Tập kiết: Thừa hưởng điều tốt điều lành. **Nghinh tường**: Tiếp đón điều tốt đẹp.

Tập kiết nghinh tường là thừa hưởng những điều lành và đón nhận nhiều điều tốt đẹp.

*Các Đấng Thiêng Liêng từ bi minh tấu Đức Chí Tôn bố
hoá hồng ân, chuyển hoá vi phước, **tập kiết nghinh
tường**.*
(Sớ Văn).

TẬP QUÁN

習慣

Tập: Làm thường cho quen, thành thói quen. **Quán:** Từng quen.

Tập quán là theo thói quen mà thành ra vững chắc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Loài người do một nguyên căn mà thôi, bởi do tâm lý và **tập quán** của các nước, của các sắc dân, vì cái khác ấy mà chia phôi nhau, nghịch lẫn nhau, thù địch nhau, mà tranh tranh đấu đấu không ngừng.

*Ngoài ra phải biết xét mình, biết so sánh mình với người, phải noi theo những phong tục **tập quán** tốt, những lễ nghi đương thời.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TẬP RÈN

Tập: Làm thường cho quen, thành thói quen. **Rèn:** Luyện cho đến mức thuần thục những thói quen hay đức tánh.

Tập rèn, như chữ “*Tập luyện* 習練”, là học tập và rèn luyện cho thành thạo.

Như: Mỗi ngày đều có tập rèn bơi lội để chuẩn bị thi.

*Rán **tập rèn** nữ hạnh, nữ công,
Dầu chẳng đặng giàu to không nổi thiếu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TẬP TÀNH

Tập thành là học hỏi hay bắt chước rồi tập đi tập lại cho thành thạo. Như: Tập thành ca hát.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn tinh tấn, phải **tập thành** chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ dạy đạo cả chúng sanh.

*Huyền cơ đoạt thấu cao thâm,
Tập thành hạnh đức lỗi lầm chớ mang.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TẬP THÀNH

習成

Tập: Thường làm cho quen. **Thành:** Nên.

Tập thành là thường làm cho quen cho thạo việc.

Thánh giáo Lý Thái Bạch có câu: Không nên vậy, mà cũng không làm cho trái với tôn chỉ của Đạo, mở con đường mới đây là đề phòng, **tập thành** đàng đạo đức vào cai quản diu dắt mới Đạo, người có phẩm cách trong bọn cũ và cải sửa bước đường của chúng nó lại, lánh xa lối kiêu căng, lấy thế cậy quyền mà mua lòng kẻ yếu tánh.

*Thi ân hậu bạc ngàn khó sánh,
Rán tập thành sửa tánh từ hoà.
(Kinh Sám Hối).*

TẬP THỂ

集體

Tập: Tụ hợp lại. **Thể:** Mình, vóc.

Tập thể là tập hợp những người có quan hệ gắn bó, cùng sinh hoạt, hoặc cùng làm việc chung với nhau.

Tập thể trái với cá thể. Như: Tập thể Ban lãnh đạo Hội Phụ Huynh Học sinh.

Trong lời thuyết minh của Đức Thượng Sanh tại Toà Thánh đêm 14 tháng 4 năm Đinh Dậu (13-5-1957) có đoạn: Ngày nay về đảm đương việc Đạo, chúng tôi quyết tôn trọng tinh thần **tập thể**, nghĩa là sẽ chung trí mà lái con thuyền Đạo giữa cơn sóng gió bão bùng. Phàm một sắc lệnh hay một quyết nghị nào sẽ đem ra ban hành là khi đã được phần đông chức sắc Hiệp Thiên Đài chấp thuận.

*Cũng may là chúng ta đã làm việc trong tinh thần **tập thể**, hiệp tâm chung trí, nghe nhau, chiều nhau, ai cũng quyết chí làm nên cho Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TẬP TRUNG

集中

Tập: Nhóm họp lại. **Trung:** Giữa.

Tập trung là dồn vào hay tụ tập ở một chỗ, một điểm. Như: Mọi người tập trung tại Thánh Thất để làm công quả.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Tinh thần **tập trung** này có một sức mạnh phi thường, nó có thể đánh tan tất cả những ác căn, tà kiến và nếu dùng để giải quyết vấn đề sanh sống hằng ngày thì nó đem lại một sự hiểu biết chơn chánh rộng rãi.

*Tin bay đến lịnh cứu trùng,
Bá quan lũ lượt **tập trung** vào châu.
(Phù Kiều Hận Sử).*

TẮT

1.- **Tắt** 畢 là hết, xong. Như: Lễ tắt, thu xếp đồ đạc để chuẩn bị ngày tắt niên, hoàn tất công việc.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Trước khi ngưng cơ, Thầy đã cho lệnh dùng cơ bút thế nào? Thầy tưởng mỗi Thiên phong đều đặn Thánh Ngôn của con đã ban hành, sao còn có ra việc bắt minh ấy, là con chẳng nói **tắt** cho mỗi Thiên phong rõ và ban hành Thánh ý, để cho chúng nó chác lầy vào mình, thì con cũng không khỏi chia một phần trong ấy.

*Sợ Bản Đạo dịch ra có trật,
Cứ nguyên văn viết **tắt** ra đây:*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tắt** 必 là ắt, hẳn. Như: Có làm tắt có ăn, cái gì phải đến tắt sẽ đến.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Muốn lập thành **tắt** phải có điều nghiêm chánh thưởng phạt. Có thưởng mới giục lòng kẻ có công, có phạt mới răn đặng lòng tà vạy.

*Tích kim dĩ di tử tôn,
Tử tôn vị **tắt** năng thủ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TẮT CẢ

Tắt: Hết, suốt hết. **Cả:** Gồm hết, tóm hết.

Tắt cả là tiếng dùng để chỉ số lượng toàn bộ, không trừ một cái gì, hoặc không trừ một ai.

Thánh giáo Thầy có câu: Hãy đọc các Thánh Ngôn của Thầy. Giáo lý của Thầy sẽ là đại đồng. Nếu hơn loại biết tu hành thì đó sẽ là nền hoà bình hứa hẹn chung cho **tắt cả** các dân tộc.

*Chỉ rành chữ hiệp và ly,
Chỉ rành **tất cả** cái chi vô thường.
(Thơ Hộ Pháp).
Giáo điều thiên hạ từng quen biết,
Tất cả đều thờ Tượng Ngũ Chi.
(Thơ Vạn Năng).*

TẮT ĐẮC

必得

Tất: Ất hẳn. **Đắc:** Được.

Tất đắc là ắt được.

Tất đắc giải thoát là ắt hẳn được giải thoát.

Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn có câu: *Nhơn sanh nhứt nhứt hữu Chơn thần, Chơn thần thị Thiên, Thiên giả hà tại? Thiên giả tại tâm. Đắc nhơn tâm tất đắc Thiên ý. Tri hề* 人生一一有真神, 真神是天, 天者何在? 天者在心. 得人心必得天意. 知兮, nghĩa là nhơn sanh, mỗi người đều có Chơn thần, Chơn thần là Trời, Trời ở đâu? Trời ở tại tâm. Được lòng người ắt được ý Trời. Có biết há.

*Thiện tâm minh đạo đắc chơn truyền,
Bảo mạng trì thiên **tất đắc** viên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TẮT GIAO

漆膠

Tất: Loại cây dùng để sơn. **Giao:** Keo.

Tất giao là sơn với keo, hai thứ kết dính với nhau rất khắn, dùng để chỉ sự giao tình gắn bó, bền chặt, không thể chia lìa nhau được.

Thơ xưa có câu: *Dĩ giao đầu tất trung, thủy năng biệt ly thử* 以膠投漆中, 誰能別離此, nghĩa là lấy keo bỏ vào trong sơn, ai làm cho chia rẽ được.

Xem: **Giao tất**.

*Đài mây rẽ bước lòng bao nả,
Nỡ vội đừng quên nghĩa **tất giao**.*

(Thơ Mỹ Ngọc).

*Nàng thơ còn nặng tình tri ngộ,
Bạn đạo thêm nồng nghĩa **tất giao**.*

(Thơ Chơn Tâm).

TẤT YẾU

必要

Tất: Ất hẳn. **Yếu:** Trọng yếu, tức cần thiết không thể thiếu được.

Tất yếu là ắt phải như thế, không thể khác được. Như: Có áp bức tất yếu có đấu tranh.

Tất yếu là nhất thiết phải có, không thể thiếu được. Như Điều kiện tất yếu.

*Mở cửa giao lưu tìm ngẫu hứng,
Vạch đường **tất yếu** đến thành công.*

(Thơ Hàn Sinh).

TẮT VIÊN

漆園

Tất: Cây tất, tức là cây sơn, một loại cây dùng nhựa làm sơn mài. **Viên:** Vườn.

Tất viên là vườn cây Tất, cũng là hiệu của Trang Tử hay Trang Châu (Chu), vì ông được bổ làm một chức quan nhỏ là Tất viên lại, thuộc nước Tống.

Trang Tử, tên là Chu (Châu), Tự là Tử Hưu, người nước Tống, sanh khoảng 369 trước Tây lịch, đời vua Châu Liệt Vương, Ông mất khoảng 286 trước Tây lịch, thường giao du với Huệ Tử. Ông là người chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử và Dương Tử, nên có đời sống thanh bạch, ghét danh lợi, chủ trương trở về với tự nhiên. Trang Tử có một tư tưởng rất lãng mạn, lại là người không màng thế tục, không ham sống cũng chẳng sợ chết, coi cuộc đời như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh giấc mộng. Ông có soạn ra bộ Nam Hoa Kinh.

Triết lý của Lão và Trang có ảnh hưởng rất lớn đối với văn gia, tư tưởng gia sau này. Có thể nói các nhà Nho lỗi lạc như Đào Uyên Minh, Lý Bạch ở Trung Hoa, Nguyễn Bình Khiêm và Nguyễn Khuyến ở Việt Nam là những người tiêm nhiễm vào tâm hồn về thú say sưa bên chén rượu cuộc cờ, hay cảnh hưởng nhàn của phong, hoa, tuyết, nguyệt.

Bộ Nam Hoa Kinh của Trang Tử hiện thời còn ba mươi ba thiên, chia làm ba phần: Nội thiên, Ngoại thiên, và Tạp thiên.

Xem: Trang Tử.

*Sản Tất Viên, Phương Sóc chi bối,
Đơn tích vi mang.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TẬT

疾

1.- **Tật** là bệnh không chữa được. Như: Đau thành tật, tàn tật, thuốc đắng dã tật, tiền mất tật mang.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liền lạc hay **tật** nguyên, xinh đẹp hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu thiên ma bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Giúp đỡ một người nghèo đói, cứu vớt một kẻ té sông, chia sót thống khổ của người già cả **tật** bệnh, đó là làm điều nghĩa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Tật** là chứng, nốt xấu, cái vết, khó chữa được. Như: Sinh tật, có tật say sưa, tật lưỡi biếng.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Con cái muốn chi thì đừng nấy, Thầy đã nhiều phen bị mấy anh Thiêng liêng của các con phỉn trách rằng: Thầy thương yêu thân cận các con quá lẽ mà làm cho sanh **tật** dễ duôi và xúm nhau khuyên Thầy đừng thường giáng đặng để cho chúng nó dạy dỗ các con.

*Bản Đạo cũng là còn giữ **tật**,
Quen ba lơn lác khác gheo đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TẬT BỆNH

Hay "**Tật bệnh**".

Tật: Thân thể không khoẻ. **Bệnh** (bệnh): Đau ốm.

Tật bệnh, như chữ “*Tật bệnh* 疾病”, là đau ốm. Như: Con người không ai thoát khỏi tật bệnh.

Di Lạc Chơn Kinh có câu: Nhược hữu thiện nam tử, thiện nữ nhân tín ngã ưng đương phát nguyện Nam mô Tư Hàng Bồ Tát, năng cứu **tật bệnh**, năng cứu tam tai, năng độ tận Chúng sanh thoát ư tứ khổ, năng trừ tà ma, năng trừ nghiệt chướng, tất đắc giải thoát.

*Bởi vậy mới sanh có **tật bệnh**.*

Bệnh thường tình của lão mục.

(Phương Tu Đại Đạo).

TẬT ĐỐ

嫉妒

Tật: Ghét. **Đố:** Ghen.

Tật đố là ghen ghét, ý chỉ kẻ có tính ghét ghen, đố kỵ với người hơn mình.

Đức Lý Giáo Tông có lời Thánh giáo như sau: Ấy cũng vì lòng người **tật đố** mà ra vậy, chớ lẽ phải thì Đạo ít nữa cũng phải có một cơ quan to tát để làm mô phạm cho chúng sanh.

*Nào **tật đố** hiền tài, hữu thi vô chung, nghe lời sàm tấu, giết người lao công hạn mã...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TẬT NGUYÊN

Tật: Chứng không chữa được do bẩm sinh, tai nạn hay bệnh gây ra.

Tật nguyên là kẻ có tật tương đối lớn, nghiêm trọng. Tật nguyên đồng nghĩa với chữ “Tàn tật” là có tật không thể chữa được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liên lạc hay **tật nguyên**, xinh đẹp hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu thiên ma bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Xót thương đến kẻ **tật nguyên**,
Đỡ nâng yếu thế bình quyền mờ cõi.
(Kinh Sám Hối).*

TẤU VĂN

Tấu văn, tùy theo chữ “Văn” mà có hai nghĩa:

1.- Tấu văn 奏文

Tấu: Tâu. **Văn** 文: Bài văn.

“**Tấu Văn** 奏文” là bài biểu văn của các bề tôi tâu về triều đình, hoặc chúng sanh tâu lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu. Đồng nghĩa với Sớ Văn.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Cửa doanh liễu mới rước xuân, Biên thư đã thấy tấu văn bệ triều.

2.- Tấu văn 奏聞

Tấu: Tâu lên. **Văn** 聞: Nghe.

Bài biểu tâu về triều cho vua hay biết, gọi là “**Tấu văn** 奏聞”.

“Thượng tấu dĩ văn 上奏以聞”, nghĩa là tâu lên để vua nghe biết.

*Thượng **tấu dĩ văn**.
(Sớ Văn).*

TẦU THÚ

走獸

Tầu: Chạy, **Thú:** Loài thú, thú vật.

Tầu thú là loài thú chạy.

Thành ngữ có câu: *Phi cầm tầu thú* 飛禽走獸, có nghĩa là chim bay thú chạy, nói chung các loài chim thú.

Phi cầm tầu thú la võng bắt phùng.
(Kê U Minh).

TÉ

1.- **Té** là ngã, rơi, chuyển đột ngột, ngoài ý muốn, từ trạng thái đứng sang trạng thái nằm, do mất thăng bằng.

Như: Té xe, té ngựa gãy chân, té nhào xuống sông, té chông gọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giúp đỡ một người nghèo đói, cứu vớt một kẻ té sông, chia sót thổng khổ của người già cả tật bệnh, đó là làm điều nghĩa.

*Xược lên cho khỏi đánh non cao,
Rồi trở xuống lo nỗi té nhào.*
(Đạo Sử).

*Đời thái quá chuyển xoay rồi bất cập,
Ham leo trèo nạn té sắp nó kề bên.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

2.- **Té** còn dùng để chỉ có được, hay sinh lợi ra, tức thu được tiền từ lao động, hoặc lãi do mua bán mà có.

Như: Nhờ có đôi trâu mà mấy năm nay làm ăn té được cái nhà đó.

*Làm lụng té bao lăm của cải,
 Để cho con là ngãi cùng con.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*
*Nỗi xóm riêng xúm lại nói hùa,
 Xử đặng thất hơn thua cho té thịt.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TÉ RA

Té ra, một tổ hợp từ thường dùng ở đầu câu, hoặc đầu phân câu có nghĩa là hoá ra, để biểu thị điều sắp nêu ra là điều bỗng nhiên nhận thức được, khác với điều trước kia tưởng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chẳng khác nào một đứa bé bị chửi, sợ nhục, lại rán chửi lại cho bằng, **té ra** bị nhục hơn nín đặng nghe luôn nữa.

*Trồng cây còn được hưởng trái, nếu chết là hết thì sự
 công bình thiêng liêng **té ra** vô nghĩa lý lắm sao?
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TẺ VUI

Tẻ: Buồn, chán do vắng vẻ. **Vui**: Có tâm trạng thích thú của người đang gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm cho hài lòng.

Tẻ vui là buồn vui, tức buồn tẻ và vui tươi. Như: Trong hoàn cảnh tẻ vui bạn bè phải chia sẻ cho nhau.

*Tẻ vui đã hưởng mùi dưa muối,
 Nơi thế dường như khách lạc loài.
 (Đạo Sử).*

*Tẻ vui lánh tục tìm nhàn,
 Lợi danh là mộng mơ màng huỳnh lương.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Năm tháng chưa phai lời ước hẹn,
Tế vui còn nhớ buổi sum vầy.
(Thơ Thuần Đức).*

TỄ

Tễ là rời ra, tách ra.

Như: Anh ấy đã tễ đi đường khác, nó tễ khỏi đám đông chạy mất dạng.

*Vì danh lợi hại nhau mọi lẽ,
Vì quyền mà tách tễ nhiều chi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Tễ đường phi thị, noi đường tịnh,
Tìm cửa từ bi lánh cửa hầu.
(Thơ Thuần Đức).*

TEO

Teo là thu nhỏ lại, bé dần lại.

Như: Bệnh lâu ngày ống chân teo lại, quả bầu phơi khô đã teo nhỏ lại.

*Cơn bệnh nặng bao nhiêu thuốc đắng,
Vóc hình teo dai đắng bơ phờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TÈM HEM

Tèm hem là một phương ngữ Nam bộ, dùng để diễn tả con người ở tình trạng ốm yếu, tiêu tụy, trông có vẻ hốc hác, thảm hại.

Ca dao Việt Nam có câu: Đói cơm lạt mắm **tèm hem**, No cơm ấm áo, lại tìm nọ kia.

*Dầu gắp cơm lạt mắm **tèm hem**,
Phải biết chước biến quyền khi túng tếu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÊ

Tê là ở trạng thái mất hết cảm giác của một bộ phận nào trong cơ thể.

Như: Ngồi lâu quá bị tê chân, bình tê, thuốc gây tê trong bệnh viện, sưng tê cả người.

*Các con bị chứng bệnh **tê**,
Chích-châm cho lằm chảng hề than ôi!*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÊ TÁI

Tê: Ở trạng thái mất hết cảm giác. **Tái**: Da đã mất sắc, trở nên màu xám.

Tê tái là khổ sở, đau đớn nhiều đến mức không còn có cảm giác nữa. Như: Lòng tê tái.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có viết: Nên nhớ rằng vật chất hay làm cho sự hiểu biết của người ta sai lạc, như Đạo Đức Kinh chương 12 nói rằng: “Năm màu sắc khiến người ta choá mắt, Năm âm thanh khiến người ta điếc tai, Năm vị ăn khiến người ta **tê tái** lười”.

*Còn ta luống những đoạn trường,
Gối chần **tê tái**, chiếu giường lạnh tanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngâm chương bạch tuyết lòng tề tái,
Thấy khổ lê dân dạ não nồng.
(Thơ Chơn Tâm).*

TỀ

1.- **Tề** 祭 cúng lạy theo nghi tiết long trọng. Như: Cúng tề, dâng điện tề Thần.

Nói về quyền hành của Giáo Sư, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Như tại Châu thành lớn thì mỗi đũa dâng quyền cai quản cúng tề Thầy như thể Đầu Sư và Phối Sư.

*Kính tổ hiển nổi thờ nổi phụng,
Tề tông đường lo cúng lo đơm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Tề** 濟 là đưa qua đò, cứu giúp. Như: Tề độ, cứu tề.

Thánh giáo Thầy có câu: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tề độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đạp chông toan trở bước.

*Thi ân, tề chúng thiên tai tận,
Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Giáo lý phô trương ra tề chúng,
Thi thơ trạng tỏ cố diu nhân.
(Thơ Thông Quang).*

TỀ BẠT

濟拔

Tề: Cứu giúp. **Bạt:** Chon để cất nhắc lên.

Tế bạt là cứu giúp để cất nhắc lên.

Tế bạt có nghĩa như “*Bạt tiến* 拔薦” là cất nhắc các vong hồn chưa đăng giác ngộ hay vong hồn bị sa ngã lên để cầu xin các Đấng Thiêng liêng ban ơn cho được siêu thăng thoát hoá.

Tế bạt vong hồn là cứu giúp cho vong hồn người chết được siêu thoát.

*Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát,
Bồ từ bi tế bạt vong hồn.
(Kinh Tận Độ).*

TẾ CHẨN

濟賑

Tế: Đưa qua đò, cứu giúp. **Chẩn:** Cứu giúp, đem tiền gạo phát cho người nghèo.

Tế chẩn có nghĩa là cứu giúp người.

Ngoài ra tế chẩn còn có nghĩa là lễ cúng để cứu vớt linh hồn người chết đang bị chìm đắm cõi địa ngục.

Mà đầu tiên đứng ra tế chẩn là ông Hương Chủ, khởi phát ở kho lúa của làng trước, khi nào thiếu mới lấy thêm ở kho quốc gia.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TẾ CHỦ

祭主

Tế: Cúng tế. **Chủ:** Người làm chủ.

Tế chủ là người đứng ra làm chủ cuộc tế lễ. Trong cuộc tế lễ cha mẹ, các người con là tế chủ.

Như *Tế chủ tựu vị* 祭主就位, nghĩa là người chủ cuộc tế đứng vào vị trí của mình.

Tế chủ dĩ hạ giai xuất 祭主以下皆出, tức chủ tế và người theo tế lễ đều bước ra.

Tế chủ dĩ hạ giai xuất.

(Nghị Tiết Cúng Tế).

TẾ CHÚNG

濟眾

Tế: Cứu giúp. **Chúng:** Nhiều người, dân chúng.

Tế chúng là cứu giúp dân chúng.

Nói về việc cư xử, xã giao của Chức sắc, Đức Thượng Sanh có dạy: Không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hườn, nhún nhường, sẵn lòng thi ân tế chúng, thế nào cho mọi người đều mến yêu, kính nể...

Thi ân, tế chúng thiên tai tận,

Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Vững chí thương đời ân đức bủa,

Thìn lòng tế chúng nghĩa hơn trau.

(Thơ Hương Cờng).

TẾ ĐIỆN

祭奠

Tế: Cúng tế. **Điện:** Lễ sĩ dâng cúng phẩm.

Tế điện là lễ tế trang trọng của Đạo Cao Đài, Lễ sĩ bước theo điệu trống nhạc, đem cúng phẩm từ ngoại nghi lên dâng cho người chủ tế quỳ ở nội nghi.

Hàng năm kỷ niệm lễ triều Thiên,
Bửu ảnh cung nghinh **tế điện** tiên.
(Thơ Huệ Phong).

TẾ ĐỘ

濟度

Tế: Đưa đò qua sông. **Độ:** Giúp đỡ.

Theo Phật, thế gian là một biển khổ, Phật pháp như một con đò cứu vớt chúng sanh vượt qua biển khổ để đưa sang bên kia bờ giác ngộ.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có câu: Ngán thay cho cái trách nhiệm nặng nề, vì trót đã hứa lời cùng Từ Bi ra **tế độ**, hễ trách phận đàn anh, tuy nhiên lấy oai quyền khuyến nhủ trừng trị lấy em mặc dầu, chớ cũng nên hiểu tâm của mỗi đấng.

Nghĩa rộng: Cứu giúp.

Thấy người gặp lúc tai nguy,
Ra tay **tế độ** ấy thì lòng nhơn.
(Kinh Sám Hối).

Đi dắt sanh linh lo **tế độ**,
Thiên niên danh tạc chốn Vân Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Biển khổ mang bầu chờ **tế độ**,
Giọt giành chi khỏi trả rồi vay.
(Đạo Sử).

TẾ HIỂM

濟險

Tế: Giúp đỡ. **Hiểm:** Khó khăn, trở ngại.

Tế hiêm là giúp đỡ cho người thoát khỏi điều khó khăn, nguy hiểm.

Như: Phò nguy tế hiêm.

*Trợ nguy tế hiêm con ra sức,
Đạo đức chung lo trọn tắc lòng.
(Đạo Sử).*

TẾ LỄ

祭禮

Tế: Cúng tế. **Lễ:** Cách bày tỏ lòng kính trọng.

Tế lễ là nói chung việc cúng tế.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Ta nói cho chúng sanh biết rằng: Gặp Tam Kỳ Phổ Độ này mà không tu thì không còn trông mong siêu rỗi. Tại đây là một nơi Ta khởi chế sự “**Tế lễ** thờ phượng” lại.

*Đấng Cứu Thế phán truyền nhơn loại,
Sống tự do, bác ái, công bình.
Thầy tế lễ tạo khổ hình,
Mưu đồ đem Chúa đóng đinh quá gàn.
(Báo Ân Từ).*

TẾ NGUY

濟危

Tế: Giúp, cứu giúp. **Nguy:** Nạn ngặt nghèo.

Tế nguy, như chữ “**Tế hiêm** 濟險”, là giúp đỡ người thoát khỏi cơn nguy hiểm.

*Tuyệt cốc hy sinh báo quốc cừu,
Tế nguy tam tĩnh huỷ danh lưu.*
(Phan Thanh Giản Giáng).

TẾ PHƯỚC

濟福

Tế: Cứu giúp. **Phước:** Phước đức, điều may mắn.

Tế Phước là cứu giúp cho điều phước đức.

*Ngưỡng vọng Từ Bi gia tế phước,
Khai minh Đại Đạo hộ thanh bường.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TẾ TỰ

祭祀

Tế: Cúng một cách long trọng. **Tự:** Thờ cúng.

Tế tự là chỉ chung về sự thờ tự và cúng tế.

Ngày xưa người ta phân biệt: Cúng Thần trên Trời là tự 祀, cúng Thần dưới đất là tế 祭.

Về sau, hai chữ này chỉ còn nghĩa là cúng một cách trọng thể các Đấng Thiêng Liêng.

Dạy về tế tự, Thầy có nói trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Sự **tế tự** sửa theo Tam Kỳ Phổ Độ, cũng nơi ấy mà xuất hiện ra, rõ à!

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,
Việc quan, hôn thủ lễ nghiêm trang.*
(Kinh Sám Hối).

TẾ THẾ

濟世

Hay “*Tế thế an bang*”.

Tế: Giúp đỡ. **Thế:** Đời. **An:** Làm cho yên ổn. **Bang:** Một nước, một quốc gia.

1.- **Tế thế** là giúp người đời, tức là cứu đời. Như: xuất gia đầu Phật để ra tế thế.

*Ráng kiếm diệp huyền lo tế thế,
Ngày sau chung hưởng cảnh Bồng lai.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Nấu sôi cái máu anh phong,
An bang tế thế một lòng lo âu.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Tế thế an bang** là cứu giúp người đời và làm cho nước nhà đặng yên ổn.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Rồi đây, mấy em còn phải đối đầu với mưa mô xảo quyệt đặng lách mình đến tận cơ cứu khổ mà **tế thế an bang**, gieo tinh thần vị tha trong đại chúng thì mấy em cần phải bình tĩnh và sáng suốt trong mỗi việc.

*Thiều quang nhật thúc không chờ đợi,
Tế thế an bang phi kiếp xuân.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TẾ TRỢ

濟助

Tế: Chấn cứu. **Trợ:** Giúp đỡ.

Tế trợ là cứu giúp.

Như: Tuần qua miền Trung bị lũ quét nặng nề, nhiều phái đoàn từ thiện đến tế trợ người dân thiếu đói.

*Oai bốn hướng Thần nương quý sợ,
Đức ba giếng tế trợ thương sanh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

TÈ

齊

Tè là tày, đều, gọn gàng, cùng nhau, không đứng một mình. Như: Tè chỉnh, tè my, tè tựu, tè gia nội trợ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông giảng cơ có câu: Chư hiền hữu chỉnh **tè** đọi kiến giá Chí Tôn.

*Hễ muốn trọn căn phần hữu phước,
Rán làm tè để được một chòm râu.
(Phương Tu Đại Đạo).
Tánh hiền đức một lời chẳng phạm,
Thủ hiếu thân cai quản gia tè.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÈ GIA

齊家

Tè: Gọn gàng không lộn xộn. **Gia:** Nhà.

Tè gia là sắp xếp việc nhà gọn gàng, không lộn xộn, ý chỉ sắp đặt chu tất mọi việc.

Như: Cô ấy là người đàn đàn bà rất khéo về việc tè gia nội trợ.

*Nỗi lo Đạo cho tròn danh tiết,
Nỗi tề gia cho biết vẹn hằng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*May đạo đức nghiệp nhà có sẵn,
Phương tề gia khá gắng giữ gìn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỀ GIA NỘI TRỢ

齊家內助

Tề gia: Sắp đặt việc nhà cho gọn gàng. **Nội trợ:** Giúp việc bên trong gia đình.

Tề gia nội trợ là nói bốn phận lo sắp đặt mọi việc trong gia đình của người đàn bà đảm đang.

Trong Giáo Lý của Tiếp Trương Văn Tràng có câu: **Tề gia nội trợ** là phận sự của người phụ nữ; cho nên người vợ phải chăm nom việc nhà: Thiếu đủ phải biết, còn hết phải hay, sắp đặt an bài mọi sự, ăn cần, ở kiệm phải trọng tiền của chồng làm ra.

*Phận gái tam tòng cùng tứ đức,
Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.
(Giới Tâm Kinh).*

*Tập cho biết tề gia nội trợ,
Mình đờn ông hay dỡ hiểu đờn ông.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỀ GIA TRỊ QUỐC

齊家治國

Tề gia: Sắp đặt việc nhà cho gọn gàng. **Trị quốc:** Sửa sang việc nước.

Tề gia trị quốc tức là sắp đặt việc nhà cho gọn gàng rồi mới sửa sang (cai trị) việc nước.

Trong Thuyết Đạo Của Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi trị hay loạn, hưng hay vong là do trong nước có hay không những bậc vĩ nhân, đạo đức biết nói lẽ phải của Thánh hiền để **tề gia trị quốc**. Các bậc ấy, trước khi đem thân làm việc có ích cho đời đều có học, mà cốt yếu sự học là ở nơi sự sửa mình.

Tề gia trị quốc kể dài lâu,
Chánh kỹ hoá nhân chước nhiệm mầu.
(Thơ Chơn Tâm).

TỀ MY

齊眉

Tề: gọn gàng, ngang. **My**: Lông mày.

Tề my là ngang mày, dùng để nói vợ khéo thờ chồng.

Do điển tích “*Cử án tề mi* 舉案齊眉”, nghĩa là đưa bát đựng thức ăn lên ngang mày. Nàng Mạnh Quang ở đời Hậu Hán tánh nét đoan trang, đối với chồng là Lương Hồng rất nên cung kính, mỗi khi dâng cơm cho chồng không dám nhìn thẳng mặt mà để bát ngang mày. Chỉ sự cung kính của người vợ đối với chồng.

Xem: *Cử án tề my*.

Dầu chàng đổi dạ én anh,
Tề my vẹn đạo, giữ gìn phép khuôn.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Đạo chồng vợ muốn bền tơ tóc,
Gương tề my khá học Mạnh Quang.
(Phương Tu Đại Đạo).

*Gió nhẹ nhàng đưa duyên bạch phát,
Trăng lồng lộng chiếu phận tề my.
(Thơ Vạn Năng).*

TỀ PHỤ HÀM OAN

齊婦含冤

Tề phụ: Người đàn bà nước Tề. **Hàm oan:** Chịu oan.

Tề phụ hàm oan là nói người đàn bà nước Tề chịu án hàm oan.

Do điển chép từ Hán Thư: Huyện Đông Hải có nàng dâu thảo, tên là Đậu Thị, nuôi mẹ chồng rất kính cẩn. Chồng chết không cải giá. Mẹ chồng nói: Ta già yếu làm cực đời con quá! Bèn thất hợng chết. Người em chồng cáo nàng Đậu Thị giết mẹ. Nàng bị gán ép chịu tội, ông cai ngục Vu Công minh oan không được, rớt cuộc quan Quận thú xử tử, trong quận bắt đầu bị hạn ba năm. Về sau quan Quận thú đến viếng ngục, Vu Công trình rõ bằng cứ bị oan ức. Quận thú thấy án bị oan sai, liền thiết lễ cúng tế mộ nàng Đậu Thị. Trời liền mưa.

Do vậy, người sau nói: *Tề phụ hàm oan tam niên bất vũ* 齊婦含冤, 三年不雨, nghĩa là người đàn bà nước Tề chịu hàm oan, trời phạt ba năm không mưa.

*In như Tề phụ chịu hàm oan,
Nết Thánh mà ai cũng gọi phạm.
(Đạo Sử).*

TỀ TỰU

齊就

Tề: Tày, đều, gợn gàng, cùng nhau, không đứng một mình.
Tựu: Tới.

Tề tựu là đều đến đầy đủ hết.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh nhân bữa tiệc Hội Thánh Cửu Trùng Đài Ủy lạo Chúc sắc và nhân viên công quả lúc đầu năm Canh Tuất (1970): Ngày Xuân là ngày chung vui đoàn tụ của mỗi gia đình trong cửa Đại Đạo, một số Chúc sắc Hội Thánh tản mát nơi bốn phương vì nhiệm vụ, dù là nơi cách trở xa xôi cũng **tề tựu** đông đủ về Tổ Đình để trình diện với Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu.

...nghẹn díp các Khâm Châu và Đầu tộc tề tựu đông đủ về Tổ Đình để chào lễ Đức Chí Tôn.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÈ THIÊN ĐẠI THÁNH

齊天大聖

Hay “Tề Thiên”.

Theo truyện “Tây Du Diễn Nghĩa” của Ngô Thừa Ân, Tề Thiên Đại Thánh hay Tề Thiên là một con thạch hầu, do một tảng đá trên Hoa Quả Sơn thọ khí Âm dương của Trời đất mà sinh hoá ra.

Thạch hầu lớn lên, tầm sư học đạo, thọ đặng phép thất thập nhị huyền công, nên rất thần thông quảng đại, được Đức Thượng Đế phong cho chức Bậc Mã Ôn, lo việc nuôi ngựa và giữ đàn ngựa của Thiên triều. Thạch hầu làm một thời gian, biết được một chức quan nhỏ, nên giận bỏ chức trở về Hoa Quả sơn, Thuỷ Liêm Động xưng là “Tề Thiên Đại Thánh”.

Sau Đại Thánh nhờ Quan Âm Bồ Tát đưa về quy y Phật pháp, làm môn đồ của Trần Huyền Trang, một nhà sư đời nhà Đường. Sau đó, Thánh Tề Thiên theo thầy đi thỉnh kinh ở Tây Trúc. Nhờ công đức này, Đại Thánh đắc quả Phật vị, đó là Chiến Đấu Thắng Phật.

Trên hành lang Báo Ân Từ, Hội Thánh có vẽ một khuôn hình “*Hầu Vương xưng là Tề Thiên*”.

1.- Tề Thiên:

*Trừ yêu có Thánh Tề Thiên,
Quy y Phật pháp ở miền Tây phương.
(Xưng Tụng Công Đức).*

2.- Tề Thiên Đại Thánh:

*Tề Thiên Đại Thánh để lời,
Thiện nam, tín nữ nghe lời phải vưng.
(Giới Tâm Kinh).*

TỀ TƯỚNG

宰相

Tề: Sửa sang, cai trị. **Tướng:** Chức quan lớn, đứng đầu trong triều đình.

Tề tướng là một chức quan lớn hơn hết trong bá quan, giúp vua điều hành và cai trị việc nước.

Khi nói về “Các Con Đối Với Phật Mẫu”, Hộ Pháp có viết: Lấy tánh đức thường tình của một Bà Mẹ không có gì lạ, ta thấy vì trong một gia đình kia dầu rân rát, một người dầu quyền cao tước trọng, dầu làm quan Toà, quan Tham Biện hay **Tề Tướng** đi nữa mà bước vào nhà còn làm Tề Tướng thì Bà Mẹ không ưa lại thêm phiền lụy, làm quan với ai kia, chớ về nhà làm quan với gia đình à!

Ông Yén Tử tuy là Tề Tướng đầu triều, nhưng con người có tánh cách nho nhã, nề nếp nhà quan, không kiêu hãnh, gương mặt khiêm hoà...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỆ

弊

Tệ là xấu, không phải đạo, hủ bại. Như: Ăn ở tệ, cái tệ quan liêu, tệ nghiện rượu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con phải đồng tâm hiệp lực, bỏ hết các điều **tệ** theo thường tình, thì mới dễ thành Đạo.

*Một chức giáo dân tua lãnh lĩnh,
Làm cho đời **tệ** hoá ra hay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cơ Trời xây đổi lập Tân Dân,
Cái hủ **tệ** xưa phải bỏ lẩn.*
(Đạo Sử).

TỆ ĐOAN

弊端

Tệ: Xấu, kém, từ chỉ chung tình trạng, tính chất, phẩm chất ở mức rất thấp. **Đoan**: Mới đầu, nguyên nhân.

Tệ đoan là mỗi tệ, tức mỗi sinh ra những điều tệ, làm hại cho gia đình, xã hội.

Như: Bái trừ các thứ tệ đoan trong xã hội.

*Đó là một điều sai lầm đáng thương hại, khổ nỗi cái **tệ**
đoan ấy không biết bao giờ mới tiêu trừ được.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỆ HẠI

弊害

Tệ: Hư, điều xấu. **Hại**: Điều hao tổn, trái với lợi.

Tệ hại là có tác dụng gây hại lớn cho con người, cho quốc gia, cho xã hội.

Như: Trộm cướp, mãi dâm là những tệ hại xã hội.

*Thấy sự **tệ hại** muốn ngăn ngừa, thấy sai lầm muốn chỉnh đốn, thấy thiếu học muốn bồi trau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÊN

1.- **Tên** là tiếng đặt ra để gọi người, gọi vật.

Như: Đặt tên cho bé mới sinh, ghi rõ họ và tên vào danh sách, ký tên đóng dấu.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi đứa con đều có **tên** trong Thiên thư cả, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước hàm trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.

*Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn tuổi muôn **tên** giữ trọn biên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Tên** là một thẻ tre hoặc gỗ có mũi nhọn, dùng để vào dây cung, cái nỏ mà bắn.

Như: Nhanh như tên bắn, lằn tên mũi đạn, tên rơi đạn lạc, con vượn đã chết do trúng tên.

*Đã hay căn nghiệp là **tên** độc,
Mà cũng liên hoa thoát tục trần.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Cây, cỏ, thú, người đều trở ngược,
Gươm đâm, **tên** bắn chết trùng trùng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TÊN ĐẠN

Tên: Đoạn tre hoặc gỗ mảnh, một đầu nhọn, được phóng đi bằng cung, nỏ. **Đạn:** Viên tròn bằng đất hay chì sắt dùng để bắn.

Tên đạn là hai thứ vũ khí để sát thương. Như: Đường tên mũi đạn, Đạn lạc tên bay.

*Loạn lạc chờ xong tên đạn dứt,
Tang thương đợi hết trận giông qua.*
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

TÊN TUỔI

Tên: Một danh từ riêng dùng để gọi người, gọi vật. **Tuổi:** Thời gian sống của một người, kể theo hàng năm.

Tên tuổi là tên họ và tuổi tác, nghĩa rộng dùng để chỉ danh tiếng.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé, trông nom cho nó mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp, cho có **tên tuổi** với đời.

*Gành Nam nêu đặng người tên tuổi,
Đất Bắc mừng an bước lạc loài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cân đai tuế nguyệt trêu hồn bướm,
Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*
(Đạo Sĩ).

*Quen chiều non nước lúc xuân xanh,
Tên tuổi dài mây đã sẵn dành.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TI TÍ

Tí, như chữ “*chút*”, là chỉ lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể.

Ti tí, như chữ “*Tí tí*”, là chỉ một lượng hết sức nhỏ, hết sức ít.

Như: Nỗ lực làm mấy hôm nay, kết quả chỉ được ti tí mà thôi.

Xem: **Tí ti**.

*Trông lui chưa toại công **ti tí**,
Nghĩ tới buồn cười chuyện cỏn con.*
(Thơ Thuần Đức).

TÍ TÁCH

Tí tách là từ mô phỏng tiếng động nhỏ, liên tiếp, không đều nhau.

Như: Mưa rơi tí tách ngoài hiên, tiếng củi khô cháy tí tách, tiếng đàn.

*Bao la nổi lạnh khơi niềm nhớ,
Tí tách cung đàn rót tiếng tơ.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TÍ TI

Tí, như chữ “*chút*”, là chỉ lượng rất nhỏ, rất ít, gần như không đáng kể.

Tí ti là tiếng dùng để chỉ lượng hết sức nhỏ, hết sức ít. Như: Ngồi thêm một tí ti nữa.

*Cỏn con sự nghiệp cũng bồng tang,
Lợi lộc **tí ti** cũng nhận nhàn.*
(Đạo Sử).

TỈ MỈ

Tỉ mỉ là phân ra nhiều phần nhỏ li ti. Như: Thảo luận một cách tỉ mỉ.

Tỉ mỉ còn dùng để chỉ kỹ đến từng chi tiết nhỏ. Như: Anh ấy làm việc rất tỉ mỉ.

*Niềm luật thanh quy gìn **tỉ mỉ**,
Điệu vẫn hoàng hạc niệm mê say.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TÍA LIA

Tía lia là lia lịa, liên tục.

Tía lia còn dùng để chỉ sự liến thoắng, luôn mồm, tức là nói liên tiếp không ngưng nghỉ và rất nhanh.

Thí dụ: Anh ấy hai tay làm việc tía lia, nó hiền lành, nói năng tía lia cái miệng.

*Tiếng u minh **tía lia** gọi thăm,
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TÍCH

1.- Tích 積 là chứa. Như: Tích của, tích gạo, tích kim, đầu cơ tích trữ.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phật giáo gọi Đời là bể khổ, nước mắt chúng sanh trong ba nghìn thế giới, đem chứa tích lại còn nhiều hơn nước trong bốn biển.

***Tích phước cho con, tích hõn con!**
Con còn lẩn lú lẩn nghe con!
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Tích 跡 là dấu chân, nghĩa bóng chỉ truyện cũ. Như: Dấu tích, tích cũ, tuồng tích, truyện xưa tích cũ.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Có ba môi giới: Phú, Tì, Hứng. Phú là đọc thông sách vở đem nguyên văn ra giảng giải cho rõ nghĩa. Tì lấy cổ soi kim, dùng **tích** xưa giải hiện tại. Hứng là đứng lên giảng đài rồi phát hứng chí mà nói.

*Truyện **tích** từ xưa chỉ dạy rằng,
Mặt đời trung nịnh dễ ai ngăn.
(Đạo Sử).*

*Mãn Tử Khiên **tích** còn roi dẫu,
Dẩy xe cha áo xấu mặt dơ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TÍCH ÁC PHÙNG ÁC

積惡逢惡

Tích ác: Chứa đựng hay làm điều ác, xấu. **Phùng ác:** gặp những việc dữ xấu.

Tích ác phùng ác tức là chứa đựng những điều xấu xa hung ác thì sẽ gặp những điều xấu xa hung ác trả lại.

*Hại người khổ sở lắm khi,
Tích ác phùng ác, kêu chi Phật Trời.
(Thơ Thiên Vân).*

TÍCH CỰC

積極

Phàm làm việc gì mà vụ tiến thủ thì gọi là **tích cực**, trái lại thì gọi là tiêu cực.

Như vậy, “Tích cực” tức là hăng hái, tỏ ra nhiệt tình đối với nhiệm vụ, với công việc.

Trong quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Năm màu sắc khiến người ta choá mắt, Năm âm thanh khiến người ta điếc tai, Năm vị ăn khiến người ta tê tái lưỡi, Dung ruối sẵn sẵn khiến lòng người ta phát cuồng, Cửa quý mất giá khiến người ta hành động sai Đạo đức. Ấy vậy, nên kẻ học phải dày công nội tính **tích cực** suy gẫm để tránh sự ham muốn sai lầm.

*Mở đường tích cực oai linh,
Cây phương thuyết giáo vẽ thành kinh chơn.*
(Kinh Thế Đạo).

TÍCH ĐỨC

積德

Tích: Chứa. **Đức:** Việc phước đức.

Tích đức là chứa đức, ý muốn nói nơi thế gian, nên làm những việc lành, việc thiện để chứa điều phước đức, hầu có thể hưởng phước ở kiếp sau.

Như: Tu hơn tích đức.

*Tích đức để lòng trau khổ hạnh,
Diệt phàm gắng chí thoát mê tân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Thầy dạy một điều lo tích đức,
Đức kia đầy đủ mới sanh tài.*
(Đạo Sử).

TÍCH ĐỨC TU NHÂN

積德修仁

Tích đức: Làm việc thiện để chứa điều phước đức. **Tu nhân:** Tu sửa để thành người hơn.

Tích đức tu nhân tức là chứa đựng nhiều điều tốt lành, phúc đức, tu sửa để thành người hơn.

Xem: **Tu nhân tích đức**.

*Tích đức tu nhân một dạ thường,
Dồi mài tâm tánh, Phật Trời thương.
(Thơ Thiên Vân).*

TÍCH PHƯỚC

錫福

Hay “*Tích phúc*”.

Tích: Cho, phàm cái của triều đình hay Thượng Đế ban thường cho đều gọi là tích. **Phước** (phúc): Phước đức.

Tích phước là ban cho phước đức.

Ở đây ý chỉ Đức Chí Tôn, là Đấng từ bi, bác ái, thương yêu chúng sanh nên thường ban phước đức cho muôn loài.

Con người muốn được Ông Trên ban phước cho, trước nhứt tự mình phải biết trau dồi cái thiện tâm và phải làm việc lành thì tự sẽ được ban phước. Lời Khổng Tử đã dạy: “*Vi thiện giả thiên báo chi dĩ phước, vi bất thiện giả thiên báo chi dĩ hoạ* 為善者天報之以福, 為不善者, 天報之以禍”, nghĩa là người làm việc thiện trời báo cho điều phước, người làm việc chẳng thiện, trời báo cho điều hoạ.

*Ngọc Hoàng tích phước hựu tội,
Đại Thiên Tôn.*

(Kính Cúng Tứ Thời).

*Tu hơn quý thặng rương châu ngọc,
Tích phước còn hơn khối bạc vàng.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

TÍCH THIỂU THÀNH ĐA

積少成多

Tích thiểu: Chứa, gom nhiều cái ít. **Thành đa:** Thành ra nhiều.

Tích thiểu thành đa là chứa từ nhiều cái ít, hoặc hợp nhiều cái ít, cái nhỏ lại thành ra nhiều, to.

*Tim người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau,
bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được
tích thiểu thành đa, gây dựng một cái nhà chung...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÍCH TRỮ

積貯

Tích: Chứa lại, dồn lại. **Trữ:** Cất, chứa vào một chỗ để dành sẵn cho lúc cần.

Tích trữ là chứa chất để dành, tức góp dần và trữ lại với một số lượng lớn.

Trong quyển Giáo Lý viết về tiểu sử Đức Khổng Tử, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Về đường học vấn Ngài rất chú ý đến Lễ Nhạc. Năm 20 tuổi, Ngài vào học nơi nhà Minh Đường. Nguyên ở Lạc Ấp, ông Châu văn Công có cất một nhà Minh Đường, tích trữ Kinh Điển, Luật lệ, Hình tượng và báu vật đời xưa, để làm tài liệu khảo cổ, Đức Khổng Phu Tử nhờ đó mà mở rộng học lý của Ngài, sau khi ở Minh Đường về, sức học của Ngài rộng hơn trước nhiều.

*Tánh độc ác tội dư tích trữ,
Chốn Âm cung luật xử nặng nề.*

(Kinh Sám Hối).

Lợi lộc xông xao rồi một kiếp,
Nghĩa nhơn **tích trữ** để muôn đời
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÍCH TRƯỢNG

錫杖

Tích: Thiếc. **Trượng:** Gậy.

Tích trượng là cây gậy của nhà sư, còn gọi là thiên trượng, trên đầu gậy có bốn hoa thị hàn dính từ cặp hai cái để thẳng góc nhau, trên nhìn xuống giống như ngôi sao bốn cánh.

Chỗ hoa thị giáp nhau có treo một cái khoen bằng thiếc. Tích trượng có gắn chuông nhỏ để khi khát thực đến trước nhà rung chuông cho chủ biết.

Nguyên tích trượng là một bửu pháp của Địa Tạng Vương Bồ Tát, có thể mở cõi Địa ngục ở Âm Phủ và cứu linh hồn khỏi các hình phạt ở nơi ấy.

Bát nhã xuôi chèo qua bể ngạn,
Thảo hài **tích trượng** vượt mê tân.
(Thơ Vạn Năng).

TỊCH

籍

1.- **Tịch** là sổ sách dùng để ghi chép.

Như: Điền tịch, thư tịch, tịch biên tài sản, tịch đạo Thanh, Hương.

Mỗi lần ly loạn là mỗi lần thư **tịch** bị làm mỗi cho binh lửa.

(Lời Trần Thuyết).

2.- Tịch 席 là chiếc chiếu, vật dệt bằng lát, dùng để lót trên giường nằm.

Như: Đồng sanh đồng tịch, đồng tịch đồng sàng đồng quan đồng quách.

*Giữa đèn để một tấc thành,
Đồng sanh, đồng tịch đã đành nương nhau.*
(Kinh Thế Đạo).

3.- Tịch 寂 là lặng lẽ.

Như: *Tịch tịch* 寂寞 là lặng lẽ không có tiếng động, *cô tịch* 孤寂 là lặng lẽ một mình.

*Ngày vương đêm vấn sầu cô tịch,
Gối chiếc chăn đơn cảnh đoạ tràng.*
(Thơ Thuận Đức).

TỊCH CỐC

辟穀

Tịch 辟: Trừ bỏ đi. **Cốc**: Lúa, thóc.

Tịch cốc là không ăn gạo cơm, được thay thế bằng hoa quả, chỉ người tu hành.

Ngày xưa Trương Lương, tướng của Hán Cao Tổ, theo tư tưởng đạo gia là “*Công thành thân thoái*” 功成身退 nghĩa là công đã thành rồi thì thân phải trở về dân.

Nên khi bình định được thiên hạ rồi, ông giả chước tịch cốc theo tiên để có cơ ẩn dật, hầu tránh hiểm nghi của nhà vua có hại về sau.

*Tu chẳng luận sơn xuyên am cốc,
Tu cũng đừng tịch cốc hành thân.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TỊCH DƯƠNG

夕陽

Tịch: Buổi chiều. **Dương:** Mặt trời.

Tịch dương là mặt trời buổi chiều. Như: Bóng tịch dương đã khuất núi.

Trong bài “Ô Y Hạng” của Lưu Vĩ Tích đời nhà Đường có câu: *Chu tước kiều biên dã thảo hoa, Ô y hạng khẩu tịch dương tà* 朱雀橋邊野草花, 烏衣巷口夕陽斜, nghĩa là cầu Chu Tước, cỏ trở hoa, Cửa Ô Y Hạng chiều tà phủ vây.

*Bạn thơ mừng được gặp nhau thường,
Mát mẻ chiều xuân bóng tịch dương.*
(Thơ Chơn Tâm).

TỊCH ĐẠO

籍道

Tịch: Sổ sách biên chép. **Đạo:** Chỉ đạo Cao Đài.

Tịch Đạo là một biểu hiệu để ghi Thánh danh chức sắc đạo Cao Đài của một đời Giao Tông đang phổ độ và mở mang đạo pháp.

Bài thi “Tịch Đạo Nam phái” của Đức Chí Tôn giáng cơ tại Vĩnh Nguyên Tự vào đêm mừng 1 tháng 7 năm Bình Dân (Đl. 8-8-1926) như sau:

THANH Đạo tam khai thất ức niên,
Thọ như địa quyển thịnh hoà Thiên.
Vô hư quy phục nhơn sanh khí,
Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên.

Và bài thi “Tịch Đạo Nữ phái” của Đức Chí Tôn giáng cơ tại Thánh Thất Từ Lâm vào đêm 14 tháng 10 năm Bính Dần (ĐL 18- 11-1926):

HƯƠNG Tâm nhứt phiến cận càn khôn,
Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.
Nhứt niệm Quan Âm thủy bảo mạng,
Thiên niên đặng phái thủ sanh tồn.

Do hai bài thi Tịch Đạo nam nữ của đạo Cao Đài thì Tịch Đạo đời Lý Giáo Tông, Nam lấy chữ THANH, Nữ lấy chữ HƯƠNG, tức là cả đạo hữu nam nữ từ tín đồ đến Thiên phong đều trong đời Lý Giáo Tông hành chánh, đứng vào tịch đạo nam Thanh, nữ Hương.

Qua đời Giáo Tông khác thì nam lấy chữ ĐẠO, nữ lấy chữ TÂM.

*Ban Tịch Đạo lưu truyền thể thức,
Giữ đời đời sáng rực: Thanh Hương.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

*Tịch Đạo Thanh Hương chiếu địa hoàn,
Mừng nay hạ giới phước Trời ban.
(Thơ Huệ Phong).*

TỊCH LIÊU

寂寥

Tịch: Lặng lẽ, không có tiếng động. **Liêu:** Trống không, không có bóng dáng sinh vật nào.

Tịch liêu là trống không, lặng lẽ. Đồng nghĩa với “Hoang vắng”.

Như: Cảnh tịch liêu của khu nghĩa địa.

*Trăng khuya cứ một màu u ám,
Nét **tịch liêu** chìm đắm mông lung.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

TỊCH MỊCH

寂寞

Tịch: Lặng lẽ. **Mịch:** Yên lặng, không hơi tiếng.

Tịch tịch là im lặng, không có tiếng động. Tịch tịch còn dùng để chỉ nơi vắng lặng. Như: Đêm tịch tịch.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người lý tưởng của Ngài (Lão Tử) là người sống trong cảnh **tịch tịch**, cách biệt với người đời, đóng cửa, rập ngõ không giao thiệp với ai, để rèn luyện tâm tánh, trụ vững tinh thần.

***Tịch tịch** hàng sương lấp hoạ đường,
Mưa hè gheo nguyệt ánh đưa gương.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Chốn **tịch tịch** lòng thường khoẻ dạ,
Khác hơn là những kẻ mang gông.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Chuông cảnh tỉnh rán khua đêm **tịch tịch**,
Trống chiến già gượng khích bóng trời mờ.
(Văn Tế Tiểu Tường).*

TIỀC

Tiềc là lưu luyến muốn giữ mãi, tức cảm thấy không muốn rời bỏ, không muốn mất đi.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trường có câu: Vào nơi đạo đức rời, dầu cho phải cát ái ly gia, chia tình xẻ nghĩa, máu thịt

đoạn ly, mà làm cho tròn trách nhiệm xứng đáng của mình, để hiến thân chuộc sanh mạng cho muôn ngàn kẻ đồng bào, thì cái đau đớn thường tình, sự khổ tâm ở thế kia, đau khổ nào có **tiếc**.

Ngọc lành đáng giá biết bao lắm?

*Để mẹ thì ai chẳng **tiếc** thắm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Như ốc mượn hồn đời há **tiếc**,*

Bỏ qua cho rảnh kiếp phong trần.

(Đạo Sử).

TIẾC NUỐI

Tiếc: Cảm thấy ray rứt trong lòng vì đã mất đi vật quý. **Nuối:** Luyên tiếc thương mến, không muốn rời xa.

Tiếc nuối, như chữ “*Nuối tiếc*”, là tiếc và ngậm ngùi trước những cái cho là tốt đẹp đã qua đi.

Như: Tiếc nuối những ngày tuổi thơ.

Tiếc nuối khi đây chưa kiến diện,

Trễ tràng thì đó mệnh an bài.

(Thơ Ngọc Cội Thanh).

TIẾC THƯƠNG

Tiếc: Cảm thấy ray rứt trong lòng vì đã mất đi. **Thương:** Có tình yêu tha thiết và tỏ ra quan tâm săn sóc.

Tiếc thương, như chữ “*Thương tiếc*”, là thương mến và luyên tiếc.

Trong bài Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Chẳng có lời nào

xác đáng để tỏ hết nỗi **tiếc thương** của chúng tôi đối với một bạn đồng môn mà cả đời hành Đạo chỉ biết tận tụy với nhiệm vụ.

*Trân trọng lấy hình hài dơ ó,
Còn thiêng liêng vô số **tiếc thương**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Nhựa xuân nẩy lá đồng chung hưởng,
Nắng hạ queo cành chẳng **tiếc thương**.
(Thơ Hộ Pháp).*

TIẾC XUÂN

Tiếc: Lưu luyến muốn giữ lại mãi mãi. **Xuân:** Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ.

Tiếc xuân là tiếc nuối mùa xuân trôi qua đi, hoặc nói hối tiếc tuổi trẻ đã theo ngày tháng đi qua mau.

*Lắm kẻ còn xuân chẳng **tiếc xuân**,
Tạo thành nghiệp dữ biết bao lần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

TIỆC

Tiệc là bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon và có đông khách dự.

Như: Mở tiệc chiêu đãi khách hàng, dự tiệc cưới của người em cô cậu.

***Tiệc** hồng đã dọn sẵn sàng,
Chờ Thần khá đến hội hàng chư linh.
(Kinh Tận Độ).*

TIỆC HOA

Tiệc: Bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon, đông người dự.

Hoa: Tiếng dùng để chỉ sự trang trọng.

Tiệc hoa là tiếng dùng để nói một buổi tiệc thịnh soạn, linh đình cho đẹp lời.

*Đuốc ngọc **tiệc hoa** xuê nét liễu,
Chăn loan gối phượng ấm giường ngà.
(Thơ Chơn Tâm).*

TIỆC NGỌC

Tiệc: Bữa ăn đặc biệt có nhiều món ngon, đông người dự.

Ngọc: Chỉ sự trân quý.

Tiệc ngọc là buổi tiệc thịnh soạn, gồm các món ăn sang trọng, trân quý.

*Cờ thần nhớ buổi vầy đôi bạn,
Tiệc ngọc nào khi hội nhứt trường.
(Bát Nương Giáng Bút).*

***Tiệc ngọc** vui vầy trang bạch phát,
Xe hoa mừng đón lúa thanh my.
(Thơ Thuần Đức).*

TIÊM TẮT

纖悉

Tiêm: Nhỏ. **Tắt:** Gọn, hết, xong.

Tiêm tắt, như chữ “*Tuom tắt*”, là có được những gì để tương đối đáp ứng yêu cầu về mặt sinh hoạt vật chất, gây cảm giác hài lòng.

Như: Người Đạo ra đường phải ăn mặc tiêm tất.

*Dạy trẻ tờ sự nhà **tiêm tất**,
Cuốc, cày, bừa còn mất phải coi chừng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TIỀM LỰC

潛力

Tiềm: Ngầm. **Lực:** Sức.

Tiềm lực là cái sức ngầm không tỏ ra ngoài, tức là cái sức mạnh tiềm tàng bên trong.

Thí dụ: Nền kinh tế trong một nước là tiềm lực của Quốc gia đó.

*Dưới **tiềm lực** yêu thương, những gì đắng cay đều biến thành dịu ngọt...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIỀM THỨC

潛識

Tiềm: Ẩn núp. **Thức:** Biết.

Tiềm thức là cái ý thức ngầm ở bên trong, tức cái nhận thức ngấm ngấm không rõ rệt.

Như: Tư tưởng khinh người nghèo đã ăn sâu vào tiềm thức của ông ấy.

*Thấy trong **tiềm thức** còn dư ảnh,
Nên đến hàn huyên để ấm tình.*
(Thơ Thanh Hương).

*Vàng trắng mờ tỏ soi tiêm thức,
Làn gió dịu hiền thả ước mơ.
(Thơ Thanh Hương).*

TIỆM

Tiêm là cửa hàng, cửu hiệu. Như: Tiêm buôn, tiêm may, tiêm thuốc bắc.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Hiền Hữu khá nói cùng kẻ đến đây chẳng tâm Đạo, chỉ đến cầu gia đạo và cầu thuốc, biết rằng: Đây vốn là Đền thờ Ngọc Đế chứ chẳng phải là nhà thương hay là **tiêm** bói, nghe à!...

*Đây chẳng phải nhà thầy tiêm bói,
Ấy là đền chói rọi đường tu.
(Đạo Sử).*

*Dạy đừng ham quán rượu tiêm trà,
Đừng hút xách làm ma nha phiến.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Chiều mới hàng đặng kẻ yêu đương,
Ắt có thuở khai trương tiêm lớn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TIÊN

1.- Tiên 仙 là người tu theo Đạo giáo luyện được phép trường sinh mà đắc quả. Như: Học phép Tiên, đắc quả thành Tiên, ngôi Tiên vị Phật.

Thánh giáo Thầy có câu: Không chuyện chi cần, Thầy không muốn làm nhọc chư **Tiên** và chư Thần, mỗi vị đều có trách nhiệm riêng, con hiểu à!

*Cầm mối Thiên Thơ lo cứu chúng,
Đạo người vẹn vẻ mới thành **Tiên**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Bồng Lai vắng mặt **Tiên** buồn nhớ,
Dinh đảo nghiêng tai Thánh khảy đàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tiên 先 là trước. Như: Tiên phong, tiên tri, tổ tiên.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Hộ Pháp khi còn tại thế đã thường nhắc nhở cho Đạo hữu phải giữ cho nguyên vẹn cái tinh thần tốt đẹp của phong hoá nước nhà, cái tinh ba của nền triết lý trong Đạo Nhơn luân trót bốn ngàn năm do tổ **tiên** lưu lại.

*Có lợi cho danh thường giúp chúng,
Vì điều oan nghiệt tổ **tiên** truyền.*
(Đạo Sử).

3.- Tiên 鞭 là cây roi. Như: Bò tiên là cây roi làm bằng cỏ bò, cỏ lát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đòi Hón, người Lưu Khoan làm quan, hễ dân có tội thì đánh bằng roi lát (bò tiên) cho biết nhục vậy thôi.

*Hón Lưu Khoan trách dân bò **tiên** thị nhục,
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

4.- Tiên 箋 là giấy viết thư, loại giấy có trang trí hoa văn. Như: Hoa tiên, tiên thề.

Truyện Kiều có câu: Tiên thề cùng thảo một chương, Tóc mây một món dao vàng chia đôi.

*Văn tài chi mấy khách lưu tâm,
Tiếp mảnh hoa **tiên** cảm mến thâm.*
(Thơ Chơn Tâm).

TIÊN BANG

仙邦

Tiên: Bạc Tiên. **Bang:** Nước.

Tiên bang, đồng nghĩa với chữ “*Thiên quốc* 天國”, là một nước trên Trời, tức chỉ cõi Tiên, hay cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Như: Quy hồi Tiên bang.

*Tình ái nhành dương đem rưới tắt,
Nắm tay diu lại cõi **Tiên bang**.*

(Đạo Sử).

*Sao cho trong sạch tinh thần,
Tiên bang trở gót vịn phần cõi Thiên.*

(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

*Này là chỗ thiếp đương ngò,
Tin nghe chàng đã quy hồi **Tiên bang**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TIÊN BÔNG

仙蓬

Tiên: Bạc Tiên. **Bông:** Chỉ về núi Bồng Lai.

Tiên Bông là Bồng Lai Tiên cảnh, ý muốn nói núi Bồng Lai ở cõi Tiên, chỉ cõi Tiên.

*Thức tỉnh mau chơn về động Thánh,
Giác mê sớm bước đến **Tiên bông**.*

(Thơ Thông Quang).

*Những tưởng trăm năm gìn Đạo nghiệp,
Nào ngờ một phút ngự **Tiên bông**.*

(Thơ Thái Quốc Thanh).

TIÊN CẢNH

仙境

Tiên: Thần Tiên. **Cảnh:** Cõi, chỗ ở.

Tiên cảnh là chỗ ở của Tiên hoặc chỉ nơi đẹp đẽ như cảnh Tiên.

Thánh Ngôn có câu: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi **Tiên cảnh**. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế cứu đời?

*Hồng trần cõi tạm chớ mê,
Sao bằng **Tiên cảnh** là quê hương mình.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Gần nơi **Tiên cảnh** phải xa phàm,
Cái kiếp trần này trể chớ ham.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TIÊN CỐT PHẬT CĂN

Tiên cốt: Cốt cách như Tiên. **Phật căn:** Căn gốc Phật.

Tiên cốt Phật căn, đồng nghĩa với chữ “*Tiên căn Phật cốt* 仙根佛骨” là nói người có cốt căn của Tiên Phật, tức căn duyên với Tiên Phật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu anh họa sĩ đủ tài, đủ năng lực cầm cây bút họa cho nó nên hình tượng, tưởng không có vật báu chi ở thế gian này so sánh được, vì nó có **Tiên căn Phật cốt** hiện trong đó, để tạo ra hình tượng. Cái hình tượng và tinh thần của Tiên Phật tốt đẹp thế nào không nói ra ai ai cũng biết. Cái hình nó phải mường tượng như thế đó, phải làm cho nó ra hình Tiên cốt Phật các bạn thử xem

Tiên, Phật tốt đẹp thế nào, thì trường quan lại của Đạo phải cầm cây viết thiêng liêng vẽ nên hình tốt đẹp như Phật như Tiên vậy.

*Tiên cốt muôn đời loà ngọc khuyết,
Phật căn bảy ức điểm quang minh.*
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).

TIÊN CÔ

仙姑

Tiên cô, ở đây chỉ Hà Tiên Cô, là một vị Nữ Tiên trong Bát Tiên.

Hà Tiên Cô tên thật là Hà Tố Nữ, quê quán ở Quảng Châu, huyện Tăng Thành, Lớn lên, bà đến ở với mẹ tại khe Vân Mẫu và không chịu lập gia đình. Sau Hà Tố Nữ gặp được Lý Thiết Quảĩ và Lam Thê Hoà đi hái bông. Hai vị Tiên thấy Hà Tố Nữ sắp thành Tiên, liền gọi đến để truyền cho phép tu luyện, nên sau thành vị Tiên thứ năm, được xưng là Hà Tiên Cô.

Hà Tiên Cô thường cỡi trên con chim phụng.

*Tiên Cô đứng bạc chí nhơn,
Thiết Quảĩ, Quả Lão, trọn phần Đông Du.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TIÊN CUNG

仙宮

Tiên: Chỉ cõi Tiên, cõi Trời. **Cung:** Cung điện.

Tiên cung là cung điện trên Trời, tức cung của chư Tiên, dùng để chỉ cõi Tiên.

Đạo Cao Đài gọi cõi ấy là Thiêng Liêng Hằng Sống.

Tiên cung rày đã khoe mình,
Từ đây lánh nẻo gập ghình thế gian.
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIÊN CUNG PHẬT XỨ

仙宮佛處

Tiên cung: Cung điện của các vị Tiên. **Phật xứ:** Cõi Phật, chỉ cõi Cực Lạc Thế Giới.

Tiên cung Phật xứ là chỉ cõi của chư Tiên và chư Phật. Theo giáo lý đạo Cao Đài, đây là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Siêu thắng phụng liễn quy khai,
Tiên cung Phật xứ Cao Đài xướng danh.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

TIÊN ĐẠO

仙道

Tiên: Bực Tiên, vị Tiên, trên bực Thánh. **Đạo:** Chỉ tôn giáo.

Tiên đạo, còn gọi là “*Tiên giáo*”, là một tôn giáo dạy người tu luyện thành Tiên.

Tiên đạo do Đức Lão Tử lập ra và làm Giáo chủ nên còn được gọi là Lão giáo.

Người xưa thường nói: *Dục tu Tiên đạo, tiên tu nhơn đạo. Nhơn đạo bất tu, Tiên đạo viễn hỹ* 欲修仙道, 先修人道。人道不修, 仙道遠矣, nghĩa là muốn tu đạo Tiên, trước phải tu nhơn đạo. Nhơn đạo chẳng tu, đạo Tiên xa vậy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vốn từ trước Thầy lập Ngũ Chi Đại Đạo là: Nhơn đạo, Thần đạo, Thánh đạo, **Tiên đạo**, Phật đạo.

*Phép **Tiên Đạo**: Tu chơn dưỡng tánh,
Một cội sanh ba nhánh in nhau.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TIÊN GIA

1.- Tiên gia 仙家

Tiên 仙: Bậc Tiên. **Gia** 家: Nhà, thuộc về phái.

Tiên gia là nhà Tiên, chỉ phái Tiên.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo mầu tìm đến, lấy hạnh đức giới tâm, mượn nâu sồng lánh thế, càng dìu sanh chúng, càng bước bước càng cao, lên tột mây xanh, vệt ngút trông vào cảnh cực lạc an nhàn, non chiều hạc gáy, động tối quy châu, ấy là khách **Tiên gia** lánh khỏi đoạ luân hồi nơi cõi thế vậy.

*Dùng huyền diệu **Tiên gia** cơ bút,
Lập chơn truyền quy phục ngũ chi.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

2.- Tiên gia 仙爺

Tiên 仙: Bậc Tiên. **Gia** 爺: Cha, tiếng tôn xưng.

Tiên gia là Đấng Tiên Ông. Đây chỉ Đức Đại Từ Phụ là một đấng Tạo Hoá ra Càn Khôn Vũ Trụ, là Đấng cha chung của vạn linh sanh chúng.

*Mùi hương lư ngọc bay xa,
Kính thành cầu nguyện **Tiên gia** chứng lòng.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TIÊN GIÁO

仙教

Tiên: Bực Tiên, vị Tiên, trên bực Thánh. **Giáo:** Chỉ đạo, hay tôn giáo

Tiên giáo là Tiên đạo, một tôn giáo dạy người tu luyện thành Tiên, do Đức Lão Tử và làm giáo chủ, nên còn gọi là “*Lão giáo* 老教”.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Dầu **Tiên Giáo** cũng vậy, nếu không có Đức Hồng Quân Giáo Chủ đã truyền giáo thì Đức Lão Tử cũng chưa biết phải truyền bá Tiên Giáo của Ngài cho nhơn loại là thế nào mà chớ.

*Thầy lập Phật giáo vừa khi Khai Thiên lập Địa, nên Phật giáo là trước, kế **Tiên giáo**, rồi mới tới Nho giáo.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIÊN GIÁO TÂM KINH

仙教心經

Tiên giáo: Tôn giáo dạy người tu luyện thành Tiên. **Tâm kinh:** Kinh dạy về tâm, phải lấy tâm mà lãnh hội ý sâu xa của kinh.

Trong đạo Cao Đài, “**Tiên Giáo Tâm Kinh**” là bài kinh xưng tụng công đức Thái Thượng Đạo Quân, giáo chủ của Tiên giáo.

Vì vậy, bài kinh này còn được gọi là “*Thái Thượng chí tâm quy mạng lễ* 太上志心皈命禮” nghĩa là hết lòng kính lạy quy y Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Nội dung bài Tiên Giáo Tâm Kinh có nghĩa như sau:

- Tiên thiên khí hoá Thái Thượng Đạo Quân.

Khi trời đất chưa phân định thì khắp cả vũ trụ chỉ có một khối khí duy nhất gọi Tiên Thiên Hư vô chi khí. Khí Hư Vô này là một khối nguyên khí luân chuyển hoá sanh Đức Thái Thượng Lão Quân, là thủy Tổ của Lão giáo (Tiên Giáo).

- *Thánh bất khả tri, công bất khả nghị.*

Thánh đức của Ngài cao cả không ai có thể biết được, còn công đức của Ngài cao thâm rộng lớn không ai có thể nghị luận cho hết được.

- *Vô vi cư Thái cực chi tiền, Hữu thi siêu quần chơn chi thượng.*

Đạo Vô vi của Ngài đã có từ trước khi trời đất chưa phân định nên đến khi Thiên địa đã an ngôi rồi (Hữu thi), thì Ngài là Đấng cao ngôi hơn tất cả các bậc Chơn Thánh, Chơn Nhơn.

- *Đạo cao nhất khí, diệu hoá Tam Thanh. Đức hoán hư linh, Pháp siêu quần Thánh.*

Đạo của Đức Thái Thượng Lão Quân cao cả luân chuyển khắp trời đất và từ một khí hư vô, Ngài đã dùng phép huyền diệu biến hoá thành Tam Thanh, nên Thánh đức của Ngài sáng rực khắp cõi hư linh, còn Đạo pháp của Ngài vượt trội hơn các bậc Thánh.

- *Nhị ngoạ thập ngũ, phân tánh giáng sanh. Nhứt thân ức vạn, diệu huyền thần biến.*

Ngài đã phân tánh giáng sanh vào ngày rằm tháng hai. Từ một mình Ngài đã biến hoá thành muôn ức thân một cách màu nhiệm.

- *Từ khí đông lai, quảng truyền Đạo Đức. Lưu sa tây độ, Pháp hoá tướng tông.*

Khi nhìn thấy vàng mây màu tía từ hướng đông bay đến, quan lệnh ải Hàm Cốc là Doãn Hỷ biết Ngài đến. Chính nơi đây Ngài đã để lại quyển Đạo Đức Kinh, sau này được truyền bá rộng khắp.

Từ đó Ngài sang miền sa mạc phía tây độ được Huyền Huyền Nguyên, ông này đã truyền bá và chỉnh đốn một Đạo Giáo của Ngài thêm sáng tỏ.

- *Sản Tất Viên, Phương Sóc chi bối. Đơn tích duy mang.*

Đức Thái Thượng lại lâm phạm hoá thân thành Tất Viên (Trang Tử) và Đông Phương Sóc, dấu chơn linh của Ngài thật là mầu nhiệm vô cùng.

- *Khai Thiên Địa nhơn vật chi tiên. Đạo kinh hạo kiếp.*

Đạo của Ngài mở trước khi trời đất, muôn vật, trải qua rất lâu đời nhiều kiếp cũng như trời đất vận hành, xoay chuyển không ngừng

- *Càn khôn hoát vận. Nhật nguyệt chi quang. Đạo pháp bao la, Cửu hoàng tử tổ.*

Đạo của Ngài cũng như mặt Trời, mặt trăng chiếu khắp mọi nơi không chỗ nào mà không tỏ rạng. Đạo pháp của Ngài rộng lớn bao la chẳng khác nào tấm lưới bao trùm Cửu hoàng và tỷ tổ vào trong.

- *Đại Thiên Thế giới, Dương tưng từ ân. Vĩnh kiếp quần sanh, Ngưỡng kỳ huệ đức.*

Ngài, chẳng những nơi cõi Đại Thiên Thế Giới đã ca tụng ơn lành, mà cả chúng sanh nhiều kiếp nơi cõi trần cũng ngưỡng mộ, tôn thờ ơn đức Ngài.

- *Đại Thần Đại Thánh. Chí cực chí tôn Tiên Thiên chánh nhứt. Thái Thượng Đạo Quân. Chương Giáo Thiên Tôn.*

Ôi! Ngài là vị Thần lớn, vị Thánh lớn, thật tốt cùng, thật đáng tôn kính hơn hết, nên Ngài xứng đáng với ngôi Tiên Thiên chánh như Thái Thượng Đạo Quân, một vị Thiên tôn chưởng quản Đạo giáo vậy.

*Thành kính tụng **Tiên Giáo Tâm Kinh**.
(Nghỉ Tiết Cúng Lễ).*

TIÊN HOÀN

仙丸

Tiên: Người tu theo Đạo giáo đắc quả. **Hoàn:** Viên thuốc tròn, nhỏ.

Tiên hoàn, đồng nghĩa với “*Tiên đơn* 仙丹”, là thuốc Tiên, một loại thuốc rất huyền diệu của các bậc Tiên gia.

*Bệnh trầm kha lâu ngày đã lậm,
Thuốc **tiên hoàn** gọi tẩm cũng trở.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIÊN Y

仙衣

Tiên: Thần tiên. **Y:** Áo quần.

Tiên y là quần áo tiên, tức loại trang phục của các Đấng Tiên mặc.

Như: Tiên y của bốn vị ngọc nữ theo hầu Đức Phật Mẫu vô cùng xinh đẹp.

*Miệng chào lại nhủ mặc **Tiên y**,
Mời đến Rừng Tre hội cuộc kỳ.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TIÊN LIỆT

先烈

Tiên: Trước. **Liệt:** Công nghiệp.

Tiên liệt là chỉ những người có công khai mở sự nghiệp hoặc những bậc công thần ở đời trước.

*Khí thiêng Đảnh tộ hồn **tiên liệt**,
Hộ Pháp Cao Đài Đấng cứu tinh.*
(Thơ Huệ Phong).

*Nén hương siêu độ dâng **Tiên liệt**,
Lời nguyện xin xâm gởi Cửu Trùng.*
(Thơ Thanh Hương).

TIÊN LIỆU

先料

Tiên: Trước. **Liệu:** Toán tính, sắp đặt.

Tiên liệu là lo tính trước, tức tìm mọi khả năng để liệu cách ứng phó một việc gì.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Qua có **tiên liệu** sửa đổi cái kết quả sắp tới đây nhưng chưa biết có được sự phê chuẩn của Chí Tôn không?

*Cảnh gia đình phải **tiên liệu**. Thầy để lời con tua gắng chí, chừng sửa luật phải có mặt nơi Thánh Thất.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIÊN LINH

先靈

Tiên: Chử dùng để chỉ những người đã qua đời. **Linh:** Linh hồn, chơn linh.

Tiên linh là chơn linh của ông bà tổ tiên.

Ngày xưa, nơi Hậu điện của Thánh Thất thường lập bàn Cửu Huyền Thất Tổ để thờ. Hiện nay, Hội Thánh dạy lập bàn thờ “Chư Tiên Linh” có hai lọng để thờ.

Chư Tiên Linh là các chơn linh của tổ tiên, được nâng lên hàng Thánh vị.

*Thiên bàn Thầy ngự cầu minh giám,
Tổ án **Tiên linh** nguyện chứng lòng.
(Thơ Thiên Vân).*

TIÊN LONG

仙龍

Tiên: Bạc Tiên. **Long:** Rồng.

Tiên long là rồng và Tiên, ý chỉ nòi giống của dân tộc Việt Nam, mà lịch sử cho rằng thuộc con rồng cháu Tiên.

Xem: **Rồng Tiên**.

*Khiến huynh đệ dứt đường binh cách,
Phò bắc nam chung khối **Tiên long**.
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).*

TIÊN NỮ

仙女

Tiên: Chỉ bạc Tiên. **Nữ:** Phái nữ.

Tiên nữ chỉ các Đấng Nữ Tiên, tức các vị Tiên Nương, trong đó có Cửu Vị Tiên Nương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các vị **Tiên Nữ** đã đến với chúng tôi là: Thất Nương, Bát Nương, Lục Nương, rồi lần lần

các vị Nữ Tiên, Nữ Phật nơi Cung Diêu Trì đến làm bạn với chúng tôi, sự làm bạn với tình tôn kính đó, chúng tôi chưa gặp ở thế gian này.

*Diêu Trì Cung sai nàng **Tiên Nữ**,
Phép Lục Nương gìn giữ chơn hồn.
(Kinh Tận Độ).*

TIÊN NƯƠNG

仙娘

Tiên: Chỉ bậc Tiên, hàng Tiên. **Nương:** Chỉ người phụ nữ đáng kính.

1.- **Tiên Nương**, như chữ “*Tiên Nữ* 仙女”, là chỉ vị nữ Tiên.

Như: Hà Tiên Cô là một vị Tiên Nương trong hàng Bát Tiên.

*Đạm màu xe tuyết đường sơn đỏ,
Ngó mặt **Tiên Nương** ửng má đào.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Tiên Nương** còn dùng để chỉ chín vị Nữ Tiên trong Diêu Trì Cung. Như: Cửu vị Tiên Nương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng tôi tưởng tượng một ngày kia, khi tu đắc Đạo, về cảnh Thiên Liêng Hằng Sống, tức nhiên về cảnh Tiên, mới có hạnh phúc, mới có thể Hội Yến Diêu Trì hưởng Tiên tửu, hưởng Bàn Đào, chớ đâu có ngờ Hội Yến Diêu Trì là hội ngộ các vị **Tiên Nương** tại mặt thế gian này.

*Cửu Vị **Tiên Nương** diu nẻo Thánh,
Tam Kỳ Phật Mẫu bố ân dày.
(Thơ Hàn Sinh).*

TIÊN NGHIÊM

先嚴

Tiên: Chữ dùng để chỉ những người đã qua đời. **Nghiêm:** Oai nghiêm, dùng để chỉ người cha.

Tiên nghiêm chỉ người cha đã mất. Như: Cung kính trước bàn thờ Tiên nghiêm.

*Tạ lòng mến mộ của Duy quân,
Càng nhớ **tiên nghiêm** buổi xuất thân.
(Thơ Hàn Sinh).*

TIÊN NHO

先儒

Tiên: Trước, người đã chết rồi. **Nho:** Nho sĩ, nhà Nho, chỉ người có học thức.

Tiên Nho là nhà Nho đời trước, ý muốn chỉ kẻ học giả thời xưa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cái học thức của Tổ Phụ các con để lại, nhứt là do nơi **tiên Nho**, họ chỉ mong có một điều, các con học đặng hành, chớ không phải học rồi làm ông Thầy Nho đó vậy, hay học đặng làm các nhà triết học vậy thôi.

*Bạch Ngọc muốn gần chơn Thượng Đế,
Trước nơi gương rạng đấng **tiên Nho**.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Nhiều chơn linh họ dầu trí thức,
Vẫn xem thường đạo đức **tiên Nho**.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

TIÊN NHO THÍCH

仙儒釋

Tiên: Chỉ bậc Tiên, hay Tiên giáo. **Nho:** Chỉ Nho giáo. **Thích:** Thích giáo hay Phật giáo.

Tiên Nho Thích là Tam giáo gồm Tiên giáo, Nho giáo và Phật giáo.

*Tiên, Nho, Thích, một nhà hiệp lại,
Bước tu hành rộng rãi thịnh thịnh.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

TIÊN PHÀM

仙凡

Tiên: Cõi Tiên, hay bậc Tiên. **Phàm:** Phàm trần.

Tiên phàm là chỉ cõi Tiên, cõi phàm, tức cõi Thiêng Liêng Hằng Sống và cõi tục.

Tiên phàm còn dùng để chỉ bậc Tiên và kẻ phàm tục. Như: Tiên phàm khác cõi.

*Xin khá nhớ **Tiên phàm** khác tánh,
Đá đất nào dám sánh bạc vàng.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Giờ nay kẻ ở người lui,
Tiên phàm chia cách chưa nguôi tất lòng.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIÊN PHONG PHẬT CỐT

仙風佛骨

Hay “*Tiên phong Phật sắc*”.

Tiên phong: Phong thái như Tiên. **Phật cốt:** Cốt cách như Phật. **Phật sắc:** Sắc diện như Phật.

Tiên phong Phật cốt, đồng nghĩa với “*Tiên phong Phật sắc* (仙風佛色)” là phong thái như Tiên, cốt cách hay hình dạng như Phật. Các thành ngữ trên đều có ý chỉ phẩm cách siêu phàm của người Đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy tử thật, cái luật lệ Thầy khiến các con hiệp chung trí mà lập thành đày, nó có ảnh hưởng về đạo đức, **Tiên phong Phật sắc** của các con, nên Thầy buộc mình cam chịu vậy.

*Tiên phong Phật cốt mỹ miều,
Vào Kinh Bạch Ngọc lễ triều Chí Linh.
(Kinh Tận Độ).
Quyết chí ái dân mới bị đày,
Tiên phong Phật cốt tại xưa nay.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

TIÊN TÀNG TỔ KHẢO

先曾祖考

Tiên: Chử dùng để chỉ những người đã qua đời. **Tàng:** Ông cố. **Tổ:** Ông nội. **Khảo:** Cha đã chết rồi.

Tiên tàng tổ khảo là chỉ ông cố, ông nội và cha đã chết rồi, tức là chỉ chung tổ tiên.

*Ông cha trong nhà thì thờ Tiên Tàng Tổ Khảo của
Tông Môn, ông là giáo sư, là thầy cả trong gia đình.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TIÊN TỊCH

仙籍

Tiên: Bậc Tiên. **Tịch:** Sổ sách biên chép.

Tiên tịch là sổ bộ ghi chép tên họ những bậc đắc phẩm Tiên.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh cổ đoạn viết: Có trường thi “công quả”, tất có cơ “khảo thí” theo phép công bình Thiên đạo. Phạm muốn đoạt thủ ngôi vị nơi trường thi ấy, người hành đạo phải có công lao xứng đáng và phẩm hạnh hoàn toàn. Chịu thử thách mà không sa ngã, mới đáng đăng tên vào **Tiên tịch**.

*Nay tôi đặng ân phong **Tiên tịch**,
Để đôi lời khuyên khích cùng nhau.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Kim Bàn Ngọc Lộ thần linh tại,
Tiên tịch chánh danh chữ rạng đề.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIÊN TIẾN

先進

Tiên: Trước. **Tiến:** Tấn tới.

Tiên tiến là người đi trước hơn mình.

Tiên tiến là ở vị trí hàng đầu, vượt hẳn trình độ phát triển chung.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong các nước văn minh **tiên tiến**, nơi nào Đức Ngài (Hộ Pháp) có để chân đến thì những bậc thượng lưu trí thức sau khi nghe ngài thuyết pháp đều để lòng sùng bái Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, nhiều

người đã xin nhập môn, xin Đức Ngài đến nhà khai đàn thượng tượng và tôn trọng Đức Ngài như một Đấng Cứu Thế.

*Tấn phong, tân nhiệm mừng tiên tiến,
Thăng phẩm tiến hành chúc thái lai.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TIÊN TỬ

仙子

Tiên Tử là một phẩm chức sắc cao cấp trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đạo Cao Đài.

Phẩm Tiên Tử ở dưới phẩm Phật Tử, trên phẩm Thánh Nhơn.

Tiên Tử đối phẩm với Đầu Sư bên Cửu Trùng Đài.

*Không riêng cho mấy em, dầu cho các sắc dân trên địa
cầu nầy mà biết chen vai gánh vác sự khổ của đời thì
họ cũng đoạt **Tiên Tử** được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TIÊN TỬU

仙酒

Tiên: Bạc Tiên, cõi Tiên. **Tửu:** Rượu.

Tiên tửu là rượu Tiên, tức rượu trên cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Chúng tôi tưởng tượng một ngày kia, khi tu đắc Đạo, về cảnh Thiêng Liêng Hằng Sống, tức nhiên về cảnh Tiên, mới có hạnh phúc, mới có thể Hội Yến Diêu Trì hưởng **Tiên tửu**, hưởng Bàn Đào, chớ đâu

có ngò Hội Yến Diêu Trì là hội ngộ các vị Tiên Nương tại mặt thể gian này.

*Hoi Tiên tửu nức nồng thơm ngọt,
Phi Tường Thiên để gót tới nơi.
(Kinh Tận Độ).*

TIÊN THIÊN HẬU THIÊN

先天後天

Tiên thiên, thời kỳ trước khi tạo dựng Trời đất, tức là thời kỳ Vũ trụ còn hỗn độn, chưa phân định, cho đến khi có ngôi Thái Cực xuất hiện. Đây là thời kỳ chưa có vật chất, thời vô vi.

Hậu thiên là thời kỳ vũ trụ, vạn vật đã được tạo dựng nên. Thời kỳ này đã có vật chất nên thuộc hữu hình.

Tiên thiên, hậu thiên tức là chỉ thời kỳ trước và sau khi tạo dựng ra Càn khôn vũ trụ, tức là thời kỳ vô vi và thời hữu hình.

*Tiên thiên Hậu thiên,
Tịnh dục Đại Từ Phụ.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TIÊN THIÊN KHÍ HOÁ

先天氣化

Tiên thiên: Trước Trời đất. **Khí hoá:** Một thể vô hình có thể cảm ứng mà sinh nuôi vạn vật.

Tiên Thiên khí còn gọi là nguyên khí, Hư vô chi khí, hay Hỗn nguơn khí. Khí này có trước khi Càn khôn Vũ trụ được thành hình.

Khi Trời đất chưa phân định thì khắp cả vòm trời chỉ có một khối khí duy nhất, gọi là Tiên thiên Hư vô khí.

Theo bài kinh Tiên Giáo, khí Hư vô này là một khối nguyên khí luân chuyển hoá sanh ra Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Tiên Thiên khí hoá.

Thái Thượng Đạo Quân,

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TIÊN TRI

先知

Tiên: Trước. **Tri:** Biết.

Tiên tri là biết trước được những việc sắp xảy ra.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành hữu vi nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng thi phàm, mà chịu cường quyền đè nén. Chư hiền hữu, chư hiền muội có đạt được phép **tiên tri** như vậy đâu mà mong tránh khỏi.

Rằng muốn tỏ tường cơ bí mật,

*Phương nào rõ thấu phép **tiên tri**.*

(Thiên Thai Kiến Điện).

Lời sấm đoán văn khi thật quả,

Tiên tri toán số gấm không lằm.

(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

TIÊN TRIỆU

先兆

Tiên: Trước. **Triệu:** Điềm.

Tiên triệu là điềm báo trước việc sắp xảy ra.

Người xưa thường cho rằng phụng gáy trên núi Kỳ Sơn là tiên triệu cho việc chúa Thánh ra đời.

*Đến đây, chúng tôi mới hiểu rằng phong trào phò cơ, chấp bút, xây bàn trước kia là **tiên triệu** cho một nền Tân Tôn Giáo xuất hiện tại xứ Việt Nam.*

(Giáo Lý).

TIÊN VỊ

仙位

Tiên: Chỉ bậc Tiên, trên bậc Thánh. **Vị:** Ngôi vị.

Tiên vị là ngôi Tiên, tức là tu hành khi đắc đạo chọn linh được vào hàng Tiên vị.

Theo Cửu phẩm Thần Tiên, Tiên vị có ba phẩm: Địa Tiên, Nhơn Tiên, rồi đến Thiên Tiên.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đặng Thánh vị rồi, cũng luyện Thánh hồn mình theo tánh đức của chư Tiên mà đoạt cho đặng **Tiên vị**.

*Đạo Trời vạch áng mây mù,
Vun bồi **Tiên vị**, công phu rạng ngời.*

(Ai Điều Hương Lự).

*Cắm tịch Diêu Cung **Tiên vị** đắc,
Hạnh phùng vũ lộ sắc Thiên ban.*

(Nhị Nương Giáng Bút).

TIÊN XA

仙車

Tiên: Thuộc về Thần Tiên. **Xa:** Xe.

Tiên xa là xe Tiên, một chiếc xe thiêng liêng, huyền diệu dùng để chở các vị Tiên.

Các Đấng Thần Tiên thường dùng mây, hạc để làm xe, nên gọi là xe mây (vân xa), xe hạc.

Đức Thái Thượng Lão Quân có xe Như Ý, Đức Lão Tử có xe trâu.

*Bạch Y Quan mở đường rước khách,
Cối Kim Thiên nhẹ tách **Tiên xa**.
(Kinh Tận Độ).*

TIẾN

1.- Tiên 進, còn đọc là “*Tán*”, là lên, đi lên. Như: Tiến binh, tiến bộ, tiến hành, tiến hoá.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy để lời cho các con rõ rằng: Đường đạo ngày hôm nay, các con đã tiến nhiều. Trách nhiệm muốn cho hoàn toàn, cần phải bước qua mấy sự trắc trở mà đạt mục đích cao thượng.

*Đèn huệ chực soi mau **tiến** bước,
Nơi miền Cực Lạc để đâu xa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Tiên 薦 là giới thiệu dâng lên. Như: Bạt tiến, tức là đề cử dâng lên các Đấng thiêng liêng cứu giúp cho linh hồn được siêu thăng.

Xem: Bạt tiến.

*Hành lễ Bạt **tiến**, không làm phép xác, tụng kinh cầu siêu...*
(Quan Hôn Tang Lễ).

TIẾN BỘ

進步

Tiến (tán): Đi lên, tiến tới. **Bộ**: Bước.

Tiến bộ hay tấn bộ, là bước lên trước, vươn tới trước, tức phát triển theo hướng đi lên, trở nên tốt hơn trước.

Trong Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Theo trào lưu **tiến bộ** của văn minh vật chất hiện tại nhứt là trước hiểm họa của lần sóng vô thần quá khích, con người dù là hạng trí thức dễ bị lôi cuốn vào cảnh bê tha trụy lạc, hoặc bị đưa đẩy vào vòng lợi danh đen tối, làm tội tở cho thế lực kim tiền, bán rẻ lương tâm, không còn kể nghĩa nhân và lễ phải nữa.

*Đời mới sống theo chiều tiến bộ,
Người xưa vẫn trọng đạo tề my.
(Thơ Hoài Tân).*

TIẾN CỬ

薦舉

Tiến: Hiến dâng. **Cử**: Đưa lên.

Tiến cử là đề cử người có tư cách và tài ba lên cho người trên dùng.

Đức Thượng Sanh thuyết về Ngài Quan Thánh có đoạn: Bữa sau Trương Liêu đến ra mắt Đức Ngài và nói rằng: “Tôi **tiến cử** anh cho Thừa Tướng thì người vẫn kính trọng mà đãi anh rất hậu, dù cho Lưu Huyền Đức đãi anh cách nào cũng không hơn thừa tướng, sao anh cứ mong lòng ra đi hoài, tức là không biệt phân kính trọng đó.”

*Vậy sau này có ai đáng thì do Tân Luật mà công cử,
còn về phong tịch thì có Lý Giáo Tông **tiến cử**, Thầy
mới nhậm phong, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIẾN DẪN

薦引

Tiến: Hiến dâng. **Dẫn:** Diu, dắt.

Tiến dẫn là tiến cử và dẫn dắt, tức giới thiệu người có khả năng để làm việc gì đó và có trách nhiệm phải dẫn dắt.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai về phần Tịnh Thất có quy định: Phải có một người đạo đức hơn mình tiến dẫn và một người đạo hữu bảo hộ.

*Bàng Quyên nở chặt chân Tôn Tản,
Đã nhờ người **tiến dẫn** Ngụy Vương.
(Báo Ân Từ).*

TIẾN HÀNH

進行

Tiến: Lên, đi lên. **Hành:** Đi, làm.

Tiến hành là đi tới mãi, hay làm mãi mãi, ý nói công việc vẫn được làm, vẫn được thực hiện, vẫn diễn ra.

Thánh giáo Đức Quyên Giáo Tông có đoạn dạy: Vậy mọi việc hành trình khá nhớ căn tu là gốc, làm điều chi phải thuận theo Thiên mạng là toàn thắng với danh nghĩa “Vi Đạo cứu Đời” thì có Đức Lý cùng Qua thị chứng. Các em cứ **tiến hành**.

*Canh Tý tân xuân khởi **tiến hành**,
Cao Đài Đại Đạo đặng thịnh danh.
(Thơ Nguyệt Quang).*

TIẾN HOÁ

進化

Tiến: Đi lên, tiến tới. **Hoá:** Thay đổi, biến đổi.

Tiến hoá là quá trình của vạn vật theo thiên nhiên đào thải mà thay đổi tiến lên mãi. Sự thay đổi này mỗi lúc một tốt đẹp hơn, cao siêu hơn.

Như: Quá trình tiến hoá của lịch sử con người.

*Cờ **tiến hoá** đời đời chói rạng,
Giữ nghĩa nhân rọi sáng đạo Trời.
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).
Bác ái là đề thi **tiến hoá**,
Nghĩa nhân ấy mục định duy tân.
(Thơ Hộ Pháp).*

TIẾN TRIỂN

進展

Tiến: Đi tới. **Triển:** Mở ra.

Tiến triển là tiến tới và mở rộng ra.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Một năm đã qua, khác hơn ngoài mặt đời, Chúc sắc trong Hội Thánh không tính sổ chung niên để biết lộc vị tán hay thối, vốn liếng lỗ hay lời, mùa màng được hay thất mà chỉ cân phân về hạnh đức sánh với năm trước có được **tiến triển** chăng?

*Chiến tranh không ngọt, là do nơi lòng tham lam **tiền** triển văn minh, cơ khí tối tân như là bom nguyên tử để giết người.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TIỀN

1.- Tiền 錢 là vật đúc bằng kim loại hoặc in bằng giấy, dùng làm phương tiện giao dịch mua bán.

Như: Tiền đồng, tiền giấy, tiền kẽm, tiêu tiền.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy chẳng khi nào dụng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! **Tiền** lớn bạc nhiều, món ngon vật quý, hay xiêu lòng phàm phu. Cửa bất nghĩa kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Mưu được phần mình thì tổn đức,
Cửa **tiền** dầu chất há an vui?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mang **tiền** cõi hạc đến Dương Châu,
Chiếp miệng còn than nỗi buổi đầu.*

(Đạo Sử).

*Nhơn loại điều linh cũng bởi **tiền**,
Tiền làm lắm kẻ phải thành điên.*

(Thơ Hộ Pháp).

2.- Tiền 前 là trước. Như: Cửa tiền cửa hậu, tiền thân, tiền kiếp, điện tiền, sinh tiền.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Trong phần nhiều các con chưa vừa lòng cho Lịch ngồi địa vị ấy, cho nên có điều cản trở trong sự truyền đạo. Thầy cũng nhìn như vậy, song vì **tiền** kiếp Lịch và nhơn đức Tiêng, nên Thầy mới phú thác cái trách nhiệm tối đại ấy cho nó.

*Nếu chẳng định tâm lo xét quấy,
Nhãn **tiền** báo ứng dễ đâu sai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cha mẹ dạy sanh **tiền** chẳng phục,
Đến lớn khôn ngòì khóc nhắc từ lời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cao thượng Chí Tôn quyền chủ toạ,
Đài **tiền** sùng bái giữ nầu sông.*
(Thơ Hộ Pháp).

TIỀN BẠC

Tiền: Vật bằng kim loại hay in bằng giấy, do ngân hàng phát hành, dùng làm đơn vị tiền tệ. **Bạc:** Đồng tiền đúc bằng kim loại bạc.

Tiền bạc là từ chung dùng để chỉ tiền, vật sử dụng, chi tiêu, mua bán hay đổi chác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đối với những người chưa nhập Đạo, chúng ta chịu kém về phần học thức, về **tiền bạc**, về cách phục sức và cả hình thức bên ngoài. Nhưng chúng ta nhứt định không chịu kém về phần Tâm Đạo, về Hiền Từ và Đức Tính.

*Tôi toại hưởng phước hồng dào dạt,
Lúa đầy kho **tiền bạc** đầy rương.*
(Thơ Hộ Pháp).

***Tiền bạc** trần gian còn khó kiếm,
Thiêng liêng phẩm vị mấy ai cho.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

TIỀN BỐI

前輩

Tiền: Trước, đời trước. **Bối:** Bọn.

Tiền bối là những người không phải ngang hàng mà thuộc lớp trước, hoặc người lớn tuổi, hoặc cùng tham dự một công cuộc nhưng trước mình.

Tóm lại, tiền bối là những người lớn tuổi, hoặc thâm niên trong công việc, thuộc thế hệ trước mình.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Nên biết rằng, mỗi việc chi đều có hạn định, có căn nguyên, dầu các bậc **tiền bối** cũng vậy. Phải lấy nét đạo đức mà đoán xét thì mới hiểu thấu sự màu nhiệm vĩ đại của Chí Tôn sắp đặt.

*Ngậm ngùi tưởng niệm ân **tiền bối**,
Thành kính đàn em lễ hiện châu.*

(Thơ Ngọc Nhưộn Thanh).

*Hoa lam rạng vẻ gương **tiền bối**,
Đuốc huệ soi đường kẻ hậu lai.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

TIỀN CĂN

前根

Tiền: Trước. **Căn:** Gốc rễ.

Tiền căn là căn gốc kiếp trước, tức những cái gì mà mình đã sẵn có từ trước.

Thánh giáo Thầy dạy: Thầy lập Đạo cho toàn cả chúng sanh, ai tu nấy hưởng, nhưng đũa nào có **tiền căn** nhiều lần chuyển kiếp, kỳ này mới gặp.

Tiền căn đã có sẵn công tu,
Biết đạo lý cao khá vận trù.
(Đạo Sử).

*Gặp cảnh khổ cho con bớt khổ,
Dầu lao tâm ấy số tiền căn.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TIỀN CĂN HẬU QUẢ

前根後果

Tiền căn: Căn gốc từ kiếp trước. **Hậu quả:** Quả nghiệp về sau.

Tiền căn hậu quả là những việc làm thiện hay ác trong kiếp trước sẽ được báo đáp lại những kết quả trong kiếp sống sau.

Như: Những cái khổ sở tai nạn của ngày hôm nay là do tiền căn hậu quả mà ra.

*Mà vì tiền căn hậu quả, phải bị đắm chìm nơi bến khổ
sông mê này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIỀN CĂN HẬU KIẾP

前根後劫

Tiền căn: Căn gốc từ nơi kiếp trước. **Hậu kiếp:** Kiếp sống sau này.

Tiền căn hậu kiếp là những việc làm thiện ác trong kiếp trước sẽ được báo đáp lại những kết quả trong kiếp sống sau.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Ngài có nói về tác phẩm “Trọng Tương Vấn Hớn” và giải thích về tiền căn báo hậu kiếp như sau:

Nếu ta quan sát trong “Trọng Tương vấn Hớn” thì rõ tiền căn Hạng Võ, hậu kiếp Quan Công. Bởi Hớn Bái Công khi lập quốc rồi nghe lời Lã Hậu diệt công thần giết Hàn Tín. Án ấy nằm dưới Phong Đô mấy đời mà không ai xử đặng. Buổi ấy có thầy Trọng Tương là học trò khó nhà nghèo nhưng rất hiếu hạnh. Cha chết Trọng Tương cất nhà mồ thờ cha mà ở. Thường hay buồn than thân trách phận biết mình hữu tài vô mạng nên viết một bài thi có ý than rằng: “Thiên địa hữu tư, thần minh bất công” dụng ý trách điểm cái án nhà Hớn mà dưới Phong Đô xử chưa có nổi. Vì vậy nên mắc tội phạm thượng, bị bắt hồn dẫn đến Phong Đô, đem cho Thập Điện Diêm Quân vấn tội. Trọng Tương bình tĩnh trả lời rằng: “Nếu cho tôi ngồi làm Thập Điện Diêm Vương tôi xử án ấy cho mà coi”. Thập Điện Diêm Vương bằng lòng. Ngài xử: “Tiền căn báo hậu kiếp, như Bành Việt cho đầu kiếp làm Lưu Bị, Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, Hàn Tín làm Tào Tháo, Hạng Sư làm Nhan Lương, Hạng Bá làm Văn Xú, Hạng Võ làm Quan Công”.

Ta thấy hồi sáu tướng của Hạng Võ đem lòng phản bội, đầu nhà Hớn rượt Hạng Võ đến bến Ô Giang phải cắt đầu, trao cho Đình Trường, chú là Hạng Bá trở lại phản cháu đã đầu lụy Hớn Bái Công còn trở lại phạt Sở. Tiền căn hậu kiếp vay trả, quả báo y nhiên.

Có một điều lạ là với Lữ Mông, oan nghiệt có khác. Tiền kiếp của Lữ Mông là ông thợ rèn, Quan Vân Trường đến mượn rèn Thanh Long Đao với một kiểu mẫu bí mật mà Ngài không muốn có người thứ nhì biết đặng. Khi rèn xong, Ngài cầm ra sân đi thử đường đao, chợt nghĩ đến điều ấy liền day lại vớt ông thợ rèn đứt đoạn. Ông thợ rèn ấy sau đầu kiếp làm Lữ Mông. Cho nên buổi Ngài xuất thần quy vị là trả cái ngày giết ông thợ rèn, là Lữ Mông đầu kiếp trả báo giết Ngài.

Luật nhân quả định phải tòng,

Tiền căn hậu kiếp *nào nùng oan khiên.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

TIỀN CÔNG

前功

Tiền: Trước. **Công:** Sức lao động bỏ ra để làm việc.

Tiền công là cái công sức đã làm ra từ trước, ý chỉ công nghiệp đã gây dựng từ kiếp trước.

Như: Ngày nay may duyên gặp được đạo Trời cũng nhờ tiền công tạo phước đức.

*Luân hồi trở lại trên đời,
Tiền công thì cũng Phật Trời thưởng ban.
(Kinh Sám Hối Ngã).*

TIỀN CỦA

Tiền: Vật đúc bằng kim loại hoặc in bằng giấy dùng để giao dịch. **Của:** Vật mình có, mình tạo được, như tài sản, tiền bạc.

Tiền của là tiền bạc và của cải.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Liêm tức là thanh liêm, liêm khiết, hay khiết kỷ, là bản tánh trong sạch, không như bợn một mảy gì, một vật gì, một món **tiền của** nào bất chánh, không phải do nơi công lao của mình làm ra.

*Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của muôn chung,
mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo phồn hoa,
để gương soi hậu thế.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TIỀN DUYÊN

前緣

Tiền: Trước, đời trước. **Duyên:** Mỗi dây ràng buộc được định sẵn.

Tiền duyên là mối dây ràng buộc được định sẵn từ trước, từ kiếp trước.

*Khá tỉnh thức **tiền duyên** nhớ lại,
Đoạn cho rồi oan trái buổi sanh.*
(Kinh Tận Độ).

*Quyền chi đó, **tiền duyên** đành mất,
Lợi gì đâu mà thất đạo tâm.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Huệ trí định Tiên phạm đôi lẽ,
Của không môn mới nhẹ **tiền duyên**.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

TIỀN DUYÊN HẬU VẬN

前緣後運

Tiền duyên: Duyên từ kiếp trước. **Hậu vận:** Vận số, số mạng về sau.

Tiền duyên hậu vận ý nói tạo duyên phần từ trước mà nhận được số mạng về sau.

***Tiền duyên hậu vận** rất vừa nhau,
Chẳng có một ai gọi khởi đào.*
(Đạo Sử).

TIỀN ĐẠO

前導

Tiền: Trước, tiến lên. **Đạo:** Đưa, dẫn.

Tiền đạo là cầu thủ hoạt động ở hàng đầu trong đội bóng, có nhiệm vụ chủ yếu là tiến công.

Tiền đạo còn dùng để chỉ kẻ đi trước mở đường, gọi là người tiền đạo.

Ngày xưa đạo quân đi trước để mở đường gọi đội quân tiền đạo.

*Thiên quân ví chẳng ra **tiền đạo**,
Tướng soái khó toan chiếm địa đầu.*
(Quyền Giáo Tông Giảng).

TIỀN ĐỊNH

前定

Tiền: Trước. **Định:** Sự sắp xếp. định đoạt.

Tiền định là sự sắp xếp từ trước, nghĩa là việc gì cũng đều được định trước.

Theo Mạnh Tử, giàu sang hay nghèo hèn đều do số mệnh đã định từ trước, không phải do ta muốn mà được. Kể cả việc ăn uống cũng vậy, đều có sự sắp xếp cả, như câu: *Nhất ẩm nhất trác, sự giai tiền định* 一飲一啄, 事皆前定, nghĩa một cái ăn một việc uống đều do sự định trước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đừng tưởng làm tước phẩm Thiên đạo Thầy đem cho ai cũngặng. Cửa Bạch Ngọc Kinh chẳng phải ai vô cũngặng. Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thơ cả, chức phận cũng đã **tiền định**, chớ chẳng phải tước hàm trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.

*Tiền định công đồng quy nhứt bản,
Chấn hưng Tam giáo Thích, Tiên, Nho.*
(Thơ Thông Quang).

*Hiệp tan đã có cơ **tiền định**,
Sanh tử đều do Đấng Hoá Công.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

TIỀN ĐỒ

前途

Tiền: Trước, tiến lên. **Đồ:** Con đường.

Tiền đồ là con đường tương lai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nội sáng mai này là ngày định vận mạng tương lai **tiền đồ** Tổ quốc cả nòi giống Việt Nam của chúng ta vậy.

*Vì vậy chúng tôi vẫn canh cánh bên lòng nỗi lo lắng về **tiền đồ** của nghiệp Đạo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIỀN KHIÊN

前愆

Tiền: Trước. **Khiên:** Lỗi lầm.

Tiền khiên là điều lỗi lầm đã gây ra ngày trước hay kiếp trước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn có dạy: Kiếp phù sinh không mấy chốc, đời mộng ảo chẳng là bao, sanh đứng nên người chen vai vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị đày vào biển khổ, để làm xong nhân sự đặng chuộc thừa tội **tiền khiên**.

May đặng gặp hồng ân chan rưới,

*Giải trái oan sạch tội **tiền khiên**.*

(Kinh Tận Độ).

*Ơn Tạo hoá tha **tiền khiên** trước,*

Đưa linh phan tiếp rước nguyên nhân.

(Kinh Thế Đạo).

*Tiền khiên đã mãn nghiệp căn xưa,
Phải biết ăn năn chiêm thương thừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TIỀN NHÂN

前人

Tiền: Trước. **Nhân** (nhơn): Người.

Tiền nhân là người đời trước, thuộc thế hệ đã qua. Như: Sự nghiệp của tiền nhân để lại.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhưng các bậc **tiền nhân** nòi giống của chúng ta đã có trạng tử một cách có thể nói sáng suốt tử rõ không có gì gọi là mờ ám.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,
Hậu đại nhớ ơn dựng thổ cương.*
(Thơ Thượng Sanh).
*Đồng tâm mới vẹn phận anh phong,
Nói chí tiền nhân chẳng thẹn lòng.*
(Thơ Đào Công).

TIỀN TÀI

錢財

Tiền: Đồng tiền, tiền bạc. **Tài:** Của cải.

Tiền tài là tiền bạc và của cải. Như: Người tu là không chạy theo tiền tài, danh vọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Đức Chí Tôn lo lắng cho môn sinh như thế, là vì trên đường đời đầy dẫy những chạm bẫy hiểm nguy. Lòng ham muốn của con người lại vô bờ bến: Nào lợi, nào danh, nào **tiền tài**, nào tửu sắc.

*Trọng câu hơn nghĩa bỏ tiền tài,
Thế sự như người cũng ít ai.*
(Đạo Sử).

*Thế thường khinh nghĩa trọng tiền tài,
Hễ thấy hơi đồng chực mó tay.*
(Thơ Huệ Giác).

TIỀN TÀI DANH VỌNG

Tiền tài: Tiền của. **Danh vọng:** Tiếng tăm và sự trọng vọng của dư luận xã hội.

Tiền tài và danh vọng là hai món mồi làm cho con người đam mê theo đuổi đến mức phải thân tàn; sức kiệt như lời kinh Sám Hối dạy:

Lo danh vọng hao mòn thân thể,
Ham làm giàu của để bằng non.
Một mai nhắm mắt đâu còn,
Đem vàng chuộc mạng đổi lòn đặng chằng.

Danh vọng, phẩm tước, và tiền tài là những thứ khiến cho con người phải lao đao lận lộn, hao mòn thân thể, bởi phải tính toán bằng trăm phương ngàn kế, phải mất ăn mất ngủ để làm việc một cách bán chết bán sống mới tạo ra được nó, cũng có khi phải dùng cả những thủ đoạn xấu xa, tội lỗi để giành giật lấy nó. Chính Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Danh vọng thường hay chống lại với đức hạnh. Nó rất ngăn ngại và thường thành tựu nhờ nơi sự gian trá.

Ôi! Khi có được nó rồi thì thân xác hao mòn, sức khỏe suy kiệt, rồi mai kia vô thường lại đến thì thử hỏi công danh phú quý đó có thể đem thế mạng cho mình được không? Hay tội tình muôn kiếp mình phải thọ lấy.

Chính Thánh giáo Thầy có dạy điều này như sau: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thỏ lặn ác

tà, bóng thiều quang nhật thức, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời xem đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

Theo triết lý tôn giáo, ta thấy cái thực và vĩnh cửu mà ta không tìm lấy, lại chạy theo vô minh để tìm cái danh lợi quyền giả tạm, khiến phải lao tâm tiêu tử và vương mang tội tình. Vậy cái thực và vĩnh cửu ở đâu?

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy rằng: Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Của quý ấy không ai ăn cướp đặng cả.

Danh quyền nơi Trời là bền chắc như đá và danh quyền ấy mới chịu đựng nổi bao sự thử thách (La gloire de Dieu est la seule qui résiste à toutes épreuves).

Ngài Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung hỏi Đức Chí Tôn: Máy con phải làm sao mà tìm đặng phẩm tước, của cải và danh vọng của Trời?

Thầy trả lời: TU.

*Trên đường đời đầy dẫy những chông gai hiểm trở
trong lúc thiên hạ đua nhau tôn thờ **tiền tài danh vọng**
để mặc tâm hồn dật dờ trong vòng tối tăm tội lỗi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIỀN TRÌNH

前程

Tiền: Đàng trước. **Trình:** Con đường.

Tiền trình là con đường phía trước, tức chỉ con đường tương lai. Như: Tiền trình còn dài.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Tuy nhiên Lão cũng buộc lòng nói trắng ra cho cùng nhau hiểu biết bước **tiền trình** của Đạo mà vận dụng hết khả năng để cứu vãn tình thế của Đạo đã đến lúc gần như sụp đổ vì hành vi bất chánh mà ra.

*Thiệt thiệt hư hư vì mất thật,
Thôi thì đợi chết biết **tiền trình**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Tiền trình** Thầy dạy các con tường,
Đợi hạ sang năm mới tuyền lương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

TIẾN

餞

Tiến là đưa chân người lên đường. Như: Đưa tiễn, tiễn bạn lên đường, tiễn nghĩa vụ.

Điều văn của Ngài Đầu Sư, chương quản Cửu Trùng Đài Nam phái đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Nhân danh Đầu Sư Chương Quản Cửu Trùng Đài Nam phái thay mặt Hội Thánh Cửu Trùng Đài tôi xin nghiêng mình bái kính trước Liên Đài Đức Ngài và có đôi hàng thành tâm ai điều chia buồn cùng Tang quyến, và để **tiễn** đưa Đức Ngài quy hồi Tiên cảnh.

*Kỵ kim quang kiến Lão Quân,
Dựa xe Như Ý oai thần **tiễn** thẳng.*

(Kinh Tận Độ).

*Chén quỳnh **tiễn** bạn trước long cu,
Giục vó tưng chinh báo quốc thù.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TIỄN HÀNH

餞行

Tiến: Đưa chân người lên đường, bữa tiệc đãi khách. **Hành:** Ra đi.

Tiến hành là bày tiệc rượu để đưa chân người lên đường, nói chung tiễn lên đường.

Như: Bày tiệc để tiễn hành bạn đi nghĩa vụ.

*Tiến hành thi hữu hoà đôi vận,
Nặng nghĩa tri âm cảm tưởng hoài.*
(Thơ Phước Huệ).

*Uống đi anh, uống đi anh,
Ai đâu chén rượu tiễn hành mà say?*
(Thơ Hàn Sinh).

TIỄN PHU

餞夫

Tiến: Đưa chân người lên đường, tiệc đãi khách. **Phu:** Người đàn ông, chồng.

Tiến phu là đưa chồng lên đường, hoặc làm bữa tiệc thết đãi chồng ra đi.

*Áo trâu đắp đống sương lạnh lẻo,
Cửa hấp gà mở nẻo tiễn phu.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TIỄN THĂNG

餞升

Tiến: Đưa chân người lên đường, tiệc đãi khách. **Thăng:** Bay lên cao.

Tiến thẳng là đưa tiễn cho chơn linh siêu thăng vào cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Kỵ kim quang kiến Lão Quân,
Dựa xe Như Ý oai thần **tiến thẳng**.
(Kinh Tận Độ).*

TIỆN

1.- Tiện, do chữ “*Tiện tận*” nói tắt, là tự hạn chế việc chi dùng đến cả những món nhỏ nhất.

Như: Ăn tiện ở tận.

*Đừng gớm già mặc **tiện** ăn hèn,
Vì nhớ đã nhiều phen gần ở lỗ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Tiện 便 là dễ dàng, thuận lợi cho công việc, không hoặc ít gặp phiền phức, khó khăn, trở ngại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ đây, mỗi lần nhóm Bàn Chủ Sự đặng liệu tính việc chi thì con phải có mặt và y theo lời Thầy dạy, phải có ba Chức sắc Hiệp Thiên Đài có trách nhiệm xứng đáng, thì những việc bàn tính mới **tiện** thi hành.

*Tri âm chưa **tiện** làm Chung Tử,
Sự nghiệp càng thêm thẹn Võ Hầu.
(Thơ Hoài Tân).*

3.- Tiện 賤 là hèn, trái với quý. Như: Không phân biệt kẻ quý người tiện.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đối với mặt đời, dầu họ ở giai cấp nào, dầu giàu hay nghèo, quý hay **tiện** cũng phải nhã nhặn khiêm từ, gặp dịp thì nên sẵn sàng cứu khổ nâng nguy y như đối với người trong cửa Đạo.

Đừng gớm già mặc **tiện** ăn hèn,
 Vì nhớ đã nhiều phen gần ở lỗ.
 (Phương Tu Đại Đạo).
 Thủ túc tình thâm ấy bạn vàng,
 Đừng phân anh **tiện** với em sang.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TIỆN NGHI

便宜

Tiện: Dễ dàng, thuận lợi. **Nghi:** Thích đáng.

Tiện nghi là tiện lợi, thích đáng và vừa phải.

Tiện nghi là thích hợp và thuận tiện cho sinh hoạt vật chất hằng ngày. Như: Tiện nghi sinh hoạt hằng ngày.

Hán Thư chép: *Thần nguyện kiến Thượng ngôn tiện nghi* 臣願見上言便宜, nghĩa là thần nguyện gặp Hoàng thượng sẽ tâu những điều tiện nghi.

*Ta đã hưởng hột cơm, manh áo cùng trăm món vật liệu
 để cho đời sống ta có đủ **tiện nghi**, không thiếu thốn.*
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIỆN TẶN

Tiện: Tiết kiệm, không hoang phí.

Tiện tặn, như chữ "*Tần tiện*", là tự hạn chế những việc chi dùng một cách hoang phí, không cần thiết.

Như: Nhà nghèo phải chi phí tiện tặn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Về đến vùng Thánh địa, điều lo nghĩ trước nhứt của Đức Ngài (Chỉ Hộ Pháp) là tiếp tục công cuộc kiến thiết Đền Thánh. Khích lệ đám nhân

viên công thợ của Đạo, Đức Ngài chăm lo **tiện tặn** tài chánh, lo tô điểm ngôi Đền thờ cho đến khi hoàn thành mỹ mãn.

*Đừng trách già **tiện tặn** ít ăn chơi,
Ấy nhắc thuở cùng thời già có đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Phải noi gương cha giữ lái giữ lèo,
Phương **tiện tặn** làm theo đâu thốn thiếu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TIỆN TỶ

賤婢

Tiện: Hèn. **Tỷ:** Đày tớ gái.

Tiện tỳ là người đày tớ gái hèn mọn. Tiện tỳ còn là tiếng dùng để chửi mắng người đàn bà con gái.

Như: Phận tiện tỳ đâu dám sánh hàng khuê các.

*Đừng xem ra phận **tiện tỳ**,
Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TIẾNG

1.- **Tiếng** là âm thanh phát ra. Như: Tiếng nói, tiếng cười, tiếng chim kêu, tiếng đàn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nỗi đau thương bề ảm lạnh, nào **tiếng** khóc đến câu cười, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cỏ loạn, đồng trống sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thi đề thăm lóng hơi oanh thán,
Cầm trối buồn nghe **tiếng** đế hoà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

2.- Tiếng là lời khen chê, sự hay dở của một người mà người ta đồn đi xa và được ghi nhớ mãi. Như: Tiếng khen chê, mang tiếng xấu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thể chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người thờ than đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần **tiếng** bợ lời khen, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

*Hạnh đức điểm tô non nước Việt,
Muôn năm bia tạc **tiếng** còn ghi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lập Đạo dầu nên ngàn thuở để,
Nêu danh hậu thế **tiếng** bền dai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TIẾNG KHEN

Tiếng: Lời (khen chê, hay dở), truyền tụng. **Khen:** Ca ngợi, nói lên sự đánh giá tốt.

Tiếng khen là lời khen ngợi, lời tán dương.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Làm được một sự cao đẹp, không phải một vị Chức sắc được **tiếng khen** riêng cho mình mà toàn thể Chức sắc đều được chia hưởng tiếng khen ấy.

*Mùi chua ngọt bả sang hèn,
Đời chác một điều vụ **tiếng khen**.*

(Đạo Sử).

*Đó đặng phải giữ phận nghèo hèn,
Dầu có rách lành vụ **tiếng khen**.
(Đạo Sử).*

TIẾNG KHÓC ROI

Tiếng: Âm thanh phát ra thành tiếng. **Khóc roi:** khóc vì bị đòn roi.

Tiếng khóc roi là tiếng khóc do bị đòn roi, thể hiện lòng con hiếu thảo.

Do tích “Khấp trượng 泣杖” là khóc roi. Đời nhà Hán có Hàn Bá Du rất hiếu thảo. Ngày kia có lỗi, mẹ đánh. Bá Du vùng khóc lớn.

Người mẹ hỏi: “Thường mẹ đánh con, con không khóc, sao bây giờ con lại khóc?”. Bá Du khóc mà thưa rằng: “Trước mẹ đánh con đau mà con không khóc là con mừng mẹ còn mạnh. Nay mẹ đánh con không đau mà con khóc, là vì con thấy sức mẹ đã suy yếu rồi”.

*Thương cha luống thẹn lời dâng tuổi,
Nuôi mẹ thêm buồn **tiếng khóc roi**.
(Thơ Thuần Đức).*

TIẾNG MUÔNG GIỌNG LỢN

Muông lợn: Chỉ loài thú, loài heo. **Tiếng, giọng:** Ý nói bông giọng nỉ non, ngọt ngào.

Tiếng muông giọng lợn dùng để nói người hay bông lời bốn cọt, rù quên đàn bà con gái.

*Chỉ cho rõ **tiếng muông giọng lợn**,
Đòn nỉ non cọt bốn đòn bà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TIẾNG NGỌT LỜI NGON

Tiếng ngọt: Giọng ngọt ngào như đường mật. **Lời ngon:** Lời nói ngọt ngon dễ quyến rũ.

Tiếng ngọt lời ngon là lời nói ngon ngọt nhằm mục đích quyến rũ, dụ dỗ, hay lừa gạt người.

Như: Người hay dùng tiếng ngọt lời ngon nhằm mục đích quyến rũ, hoặc lừa gạt kẻ khác.

*Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,
Làm nhục kẻ lòng son gìn tiết hạnh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TIẾNG RẰNG

Tiếng: Âm thanh phát ra. **Rằng:** Từ biểu thị sắp nêu ra là nội dung thuyết minh điều đã nói đến.

Tiếng rằng có nghĩa gọi là, tuy là, mang tiếng là.

Như: Tiếng rằng ngày nghỉ, nhưng không lúc nào được thành thời.

*Sĩ tử nhà văn cũng tiếng rằng,
Chẳng gìn nét hạnh khách Nho văn,
(Đạo Sử).*
*Yếu điệu thuyền quyên đã tiếng rằng,
Những điều tình tệ lánh nên chẳng.
(Bát Nương Giáng Bút).*
*Tục che miệng tiếng rằng cưới gả,
Chớ kỳ trung thiệt quá bán heo.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TIẾNG SẮM BÊN TAI

Hay “*Tiếng sét ngang tai*”.

Tiếng sấm (sét): Âm thanh của sấm sét. **Bên tai**: Ngang tai, có nghĩa là vang lên bên lỗ tai.

Tiếng sấm bên tai, như câu thành ngữ “**Tiếng sét ngang tai**”, dùng để chỉ tin tức khủng khiếp xảy đến một cách bất ngờ, khiến trong lòng hoảng kinh như tiếng sấm sét nổ bên lỗ tai.

Tiếng sấm bên tai cùng nghĩa với câu tục ngữ “Sét nổ ngang mày”.

Xem: **Sét bên tai**.

1.- Tiếng sấm bên tai:

*Bỗng tiếng sấm gần bên tai nổ,
Nghe tin chàng mệnh số du Tiên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Tiếng sét ngang tai:

*Lời nguyện trong trướng bia gang tấc,
Tiếng sét ngang tai vỡ mặt lòng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

TIẾNG TẤM

Tiếng: Lời khen chê hay dở, truyền tụng.

Tiếng tấm là lời nhận định, đánh giá, thường là hay, tốt, đã được lan truyền rộng, xa trong xã hội.

Như: Tiếng tấm lưng lầy, nhà giáo có tiếng tấm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại cái tâm được nuôi nấng, được nâng cao, cái tâm của các bậc phi thường như Địch Nhon Kiệt đời Đường, Quan Công Hầu đời Hán là

tâm làm cho những đấng ấy danh vọng xa bay, **tiếng tăm** lừng lẫy.

*Gầy niêm cang lệ gìn hương lửa,
Nêu chữ vinh hài rở tiếng tăm.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

TIẾNG TIÊU KHẢI PHỤNG

Tiếng tiêu khai phụng là tiếng tiêu thổi vang lên có khả năng làm cho chim phụng bay đến cùng hát múa.

Như: Tiếng tiêu của chàng Tiêu Sử và Công chúa Lộng Ngọc ở Phụng lầu.

Tiếng tiêu khai phụng được ví với lời có sức thuyết phục người nghe.

*Ngôn từ ngọt dịu thanh tươi,
Tiếng tiêu khai phụng phục người mới ngoan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TIẾNG TRỐNG GIÁC MÊ

Tiếng trống: Âm thanh của trống chùa vang lên. **Giác mê:** Làm thức tỉnh những người đang mê.

Tiếng trống giác mê là hồi trống chùa vang lên làm thức tỉnh chúng sanh còn đang mê muội, để quay về con đường đạo đức, tức bỏ mê theo giác.

Trong các chùa Phật thường có treo hai câu đối cổ: “*Mộ cổ thần chung, cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách, Triều kinh vãn kệ, hoán hồi khổ hải mộng mê nhân* 暮鼓辰鐘, 警醒愛河名利客, 朝經晚偈, 喚回苦海夢迷人” nghĩa là trống sớm chuông chiều, thức tỉnh khách trần danh lợi chốn sông yêu, Kinh mọi kệ xế, kêu về kẻ tục mộng mê nơi biển khổ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nào **tiếng trống giác mê**, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực dìu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường thống nhất giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn nhờn cách đáng khinh, theo Thiên-lương sáng suốt, đồng một lòng làm cho cạn nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ nghĩa dân chủ mới rạng soi, hạnh phúc quốc dân mới mong mỏi!

*Hồi chuông cảnh tỉnh vang rừng Thánh,
Tiếng trống giác mê nhất đỉnh Thần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TIẾNG U MINH

Tiếng: Âm thanh. **U minh:** Chuông U minh, là một cái chuông lớn, còn gọi là Đại Hồng chung.

Đại Hồng chung là một cái chuông lớn, được treo trên một cái giá, miệng chuông úp xuống, khi động tiếng chuông có hiệu lực truyền xuống cõi U minh (Cõi người chết) để thức tỉnh các tội hồn sớm giác ngộ, ăn năn sám hối, nên còn được gọi là chuông U minh.

Tiếng U minh là tiếng kêu của chuông U minh.

*Một tiếng U Minh giống cửa không,
Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tiếng U minh tíu lia gọi thăm,
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TIẾP

接

1.- **Tiếp** là nhận lấy, chịu lấy, đón. Như: Tiếp khách, tiếp thư, tiếp chuyện. Như: Tiếp khách, tiếp dẫn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Xứ này mới **tiếp** Thầy lần đầu nên có nhiều đũa còn để lòng nghi hoặc.

*Rõ nổi nhà thung gìn đức cả,
Nên toan **tiếp** trẻ khỏi ba đào.*
(Đạo Sử).

*Dưới đích làm ngại Tam Quốc vịnh,
Thảm lo có một **tiếp** Châu Công.*
(Đạo Sử).

*Tới khi cù đủ gạc vi rỗng,
Còn đợi một ngày **tiếp** sắc phong.*
(Đạo Sử).

2.- **Tiếp** là nối liền, nối theo, tiếp nối.

Như: Nhà này tiếp liền với nhà kia, tiếp nối câu chuyện, làm tiếp theo công việc.

*Biển mê cầu ngọc liên phàm tục,
Cõi thọ sông Ngân **tiếp** đảnh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đã muốn **tiếp** mà sao ngăn bút,
Nhớ bạn hiền gần chực vợ nhà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cớ hiển hiện nào ai nói hiếp,
Phòng toan phương ứng **tiếp** binh lời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TIẾP DẪN

接引

Tiếp: Đón rước, gặp gỡ và chuyện trò. **Dẫn:** Dìu dắt.

1.- **Tiếp dẫn** là dắt đường, tức là đón tiếp người không rành rọt mà dẫn dắt đi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Thị dục càng bức bách, họ càng cương quyết cự tuyệt, trước cái trực giác của tâm linh tức là sự tự tri, tự ngộ, uy lực của thị dục bị đánh đổ và tan rã như mây khói. Người tu sĩ thắng cuộc trong trường hợp này, được **tiếp dẫn** đến chỗ chứng tâm, thành tựu về vang đời sống đạo đức.

Lòng cảm xót dương trần lận đận.

*Ra oai linh **tiếp dẫn** nhơn cảm.*

(Xưng Tụng Công Đức).

2.- **Tiếp Dẫn** còn dùng để chỉ Tiếp Dẫn Đạo Nhơn.

Như: Nắm phan Tiếp Dẫn tức là nắm lấy cây phướn của Tiếp Dẫn Đạo Nhơn dẫn dắt về cõi Tây Phương.

Xem: **Tiếp Dẫn Đạo Nhơn.**

Cảnh Thiên nơi bước Hoá Công,

*Nắm phan **Tiếp Dẫn** vào vòng Như Lai.*

(Kinh Thế Đạo).

TIẾP DẪN ĐẠO NHƠN

接引道人

Tiếp Dẫn Đạo Nhơn hay Tiếp Dẫn Phật là vị Phật cầm cây phướn Tiếp Dẫn, có nhiệm vụ tiếp rước và dẫn dắt các Chơn linh đắc Đạo về cõi Tây Phương Cực Lạc.

Trong truyện Tây Du Ký, có nói về Tiếp Dẫn Đạo Nhơn như sau: Bốn thầy trò Đường Tam Tạng, sau khi đi thỉnh kinh về, đến bến Lãng Vân, thì không thể qua bên kia bờ sông được, còn đang bối rối, thời may có Tiếp Dẫn Đạo Nhơn chèo chiếc thuyền không đậy tới rước để đưa qua sông. Tam Tạng sợ quá, không dám xuống thuyền, Tề Thiên Đại Thánh bèn xô Thầy té xuống nước. Tiếp Dẫn Đạo Nhơn đỡ Tam Tạng ngồi vào thuyền và chèo đưa qua bên kia sông. Khi đến giữa sông, mọi người thấy có một xác người trôi lơ lờ, nhìn kỹ, đó là xác phàm của Tam Tạng. Thế là Tam Tạng đã bỏ xác phàm mà thành Phật.

*Tây phương Tiếp Dẫn Đạo Nhơn,
Phước linh khai mở nẻo đường Lô Âm.
(Kinh Tận Độ).*

TIẾP DIỄN

接演

Tiếp: Tiếp tục. **Diễn:** Phô bày ra, xảy ra và tiến triển.

Tiếp diễn có nghĩa là tiếp tục xảy ra, diễn ra, chưa được chấm dứt. Như: Chiến tranh vẫn còn tiếp diễn.

Thánh huấn Hộ Pháp dạy về Cơ quan Đại đồng thể Giới có đoạn: Bàn Đạo rất ưu tư khổ não về tinh thần, vì xem thấy trường sát hại nhưn sanh cứ **tiếp diễn** trong nước nhà của chúng ta mãi.

*Cơ quan chuyển thế mà Đức Chí Tôn lập trước mắt sẽ
dữ dội lắm, tấn tuồng đó vẫn còn **tiếp diễn** chưa dứt.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TIẾP DƯỠNG

接養

Tiếp: Đưa thêm vào để cho có đủ, bảo đảm hoạt động cho liên tục. **Dưỡng:** Nuôi nấng.

Tiếp dưỡng là giúp thêm chất bổ dưỡng để mà nuôi nấng cơ thể con người.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Trong không khí tuy phạm nhãn không thấy đặng, mà không khí ấy chứa đầy vật chất **tiếp dưỡng** “Matières Nutritives” của xác trần, vì nhờ nó biến hoá chúng sanh đặng.

*Phải tiếp dưỡng vợ thường mạnh khoẻ,
Kiếm phương làm vui vẻ hằng ngày.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TIẾP ĐẠO

接道真君

Hay “*Tiếp Đạo Chơn Quân*”.

Tiếp Đạo là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Thượng Phẩm.

Tiếp Đạo Chơn Quân là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Cao Đức Trọng.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Tiếp Đạo là người có trách nhiệm giúp đỡ chư đạo hữu trong đường Đạo, tránh những sự bất công, những nỗi hà khắc trên bước đường tu học của chư

đạo hữu. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Tiếp Đạo là người tiếp cao trang các vụ án, có bổn phận xem xét trước, nếu án tiết có oan khúc thì dâng lên cho ngài Khai Đạo.

Đạo phục của Ngài Tiếp Đạo Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Tiếp Đạo toàn trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũ Nhựt Nguyệt Mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hong mặt (Thuộc Đạo), chân đi giày vô ưu.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hồn Nguơn Mạo, trên mũ có Long Tu Phiến và Phát Chủ (Cổ pháp Thượng Phẩm), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Trong Thập nhị Thời Quân, Ngài Cao Đức Trọng được Đức Chí Tôn phong vào phẩm Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài chót nhất.

Ngài Cao Đức Trọng sinh ngày 20 tháng 4 năm Đinh Dậu, 1897 tại làng Ích Thạnh, quận Thủ Đức tỉnh Gia Định, thân phụ là Cao Hoài Ân (có nơi Cao Hoàng Ân), thân mẫu là Hồ thị Lự, sau thăng Nữ Đầu Sư. Ngài là anh cả, người em thứ ba là Cao Thị Cường, tức nữ Giáo Sư Hương Cường, người em thứ tư là Cao Hoài Sang, tức Đức Thượng Sanh Hiệp Thiên Đài.

Năm 1927, Ngài Cao Đức Trọng làm công chức nơi Sở Chưởng Khế tại Nam Vang, khi Đức Hộ Pháp đổi lên Kim Biên đến ngụ nhà Ngài. Tại đây, Đức Chí Tôn đã giáng cơ thâu Ngài Cao Đức Trọng và nhiều vị khác vào hàng môn đệ.

Đến ngày 27 tháng 7 năm 1927 tại Kim Biên, Đức Chí Tôn phong cho Ngài Cao Đức Trọng vào phẩm Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đài cùng nhiều vị chức sắc Cửu Trùng Đài khác. Nhờ vậy mà Đức Hộ Pháp mới lập được Cơ Quan Truyền Giáo Hải

Ngoại, do Giáo Hữu Thượng Bầy Thanh (Lê Văn Bầy) làm Chủ Trưởng, sau cơ quan này phát triển mạnh, trở thành Hội Thánh Ngoại Giáo, đặt dưới quyền Chương Đạo của Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn (Victor Hugo).

Từ năm 1938 đến 1942, Ngài Cao Đức Trọng được Đức Hộ Pháp bổ nhiệm làm Chủ Trưởng Hội Thánh Ngoại Giáo ở Kim Biên.

Như chúng ta biết, Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư được Đức Chí Tôn và Đức Lý Giáo Tông chọn làm cặp cơ Phong Thánh, đến khi Thượng Phẩm quy Tiên ngày 1 tháng 3 năm Quý Tỵ thì Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng thay thế Đức Thượng Phẩm cùng Đức Hộ Pháp phò loan để phong Thánh, nhưng luôn luôn có Đức Cao Thượng Phẩm trợ diễn cho Tiếp Đạo.

Tháng 8 năm 1946, Đức Hộ Pháp từ hải đảo Madagascar trở về Toà Thánh nắm quyền hành Đạo thì Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng cũng vào làm việc tại Toà Thánh, với chức Đồng Lý Văn Phòng Hộ Pháp. Sau đó, Ngài được tạm cử vào chức Quyền Thượng Chánh Phối Sư Cửu Trùng Đài để triệu tập Đại Hội Nhơn Sanh.

Năm Giáp Ngọ (1954), Ngài Cao Tiếp Đạo được cử cầm quyền Thống Quản Cơ Quan Phước Thiện.

Khi Đức Hộ Pháp tự lưu vong qua Nam Vang năm Bính Thân (1956), Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng được Hội Thánh cử làm Đại diện giao tiếp với chánh phủ Ngô Đình Diệm. Sau đó, Ngài được chánh phủ ủng hộ vận động Hội Thánh rước Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang về cầm quyền mỗi đạo tại Toà Thánh Tây Ninh.

Đến ngày 23 tháng 5 năm Mậu Tuất, vì một cơn bệnh không ăn uống được nên Ngài đăng Tiên, hưởng thọ 62 tuổi. Tang lễ cử hành tại Toà Thánh Tây Ninh một cách long trọng theo hàng

Thời Quân Hiệp Thiên Đài, Liên đài kỵ long mã nhập Bửu Tháp tại Ao Hồ.

Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng đăng Tiên, hai ngày sau, hồi 8 giờ tối, Đức Thượng Sanh và Bảo Pháp phò loan tại Giáo Tông Đường, Ngài Cao Tiếp Đạo giảng cho một bài cơ như sau:

Chào Anh Bảo Pháp, Thượng Sanh và mấy em.

Bần Đạo để lời cảm ơn toàn bạn Hiệp Thiên, toàn cả Chức sắc Cửu Trùng và toàn đạo nam nữ đã hết lòng lo lắng cho Bần Đạo khi Bần Đạo về với Đại Từ Phụ. Đó là nghĩa thịt xương. Vậy Bần Đạo xin có mấy lời:

THI:

Cối xác phàm vui lại cảnh Tiên,
 Độ sanh phỉ hiệp tạo nên giềng.
 Trường đời dầu chẳng tròn ân nghĩa,
 Nợ đạo rồi xong gác bút nghiên.
 Cối Thánh nhàn xem tranh ảnh Túy,
 Chơn mây ngẩn chạnh bạn rừng thiền.
 Từ đây đạo khắp trời non nước,
 Nâng giúp quần sanh hưởng huệ duyên.

Bần Đạo được nhờ Phật Mẫu và Cửu vị Nữ Phật giao cho phận sự thiêng liêng phổ độ khắp miền Á Châu, nhưng dầu sao Bần Đạo cũng hiệp với mấy Đấng thiêng liêng tiền bối của Đạo trông nom và trợ giúp mấy bạn Hiệp Thiên làm tròn nhiệm vụ.

Bần Đạo xin em Thượng Sanh khuyên giải Bà thân mẫu chúng ta. Anh đã hưởng trọn Thiên ân của Đức Chí Tôn, đó là một điều vui chớ chẳng phải việc buồn.

Bần Đạo kính chào cả mấy bạn.

Bài thi trên được Hội Thánh dùng làm bài Thái để hiến lễ cho Ngài.

Ngài Cao Đức Trọng buổi sinh thời là một nhà thơ có tiếng tăm, với bút hiệu là Huyền Quang.

Vào năm 1950, Ngài Cao Đức Trọng đứng ra lập Đạo Đức Văn Đàn, là một hội thi văn của các nhà thơ trong đạo Cao Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh.

Văn Đàn hoạt động được hai năm thì tạm ngưng vì Ngài Tiếp Đạo thường bị bệnh hoạn luôn. Đến năm 1957, Bảo Pháp Chơn Quân mới tiếp tục hoạt động lại Đạo Đức Văn Đàn.

1.- Tiếp Đạo:

*Sứ mạng xong rồi trở lại Tiên,
Cao Quân **Tiếp Đạo** trọn ba giềng.
(Thơ Hiến Pháp).*

2.- Tiếp Đạo Chơn Quân:

*Rảnh rồi công quả lại non Tiên,
Tiếp Đạo Chơn Quân vẹn mỗi giềng.
(Thơ Nguyệt Quang).*

TIẾP ĐIỂN

Tiếp 接: Nhận lấy, chịu lấy, đón. **Điển**: Điển quang, là ánh sáng truyền đi giống như làn sóng điện, nhưng làn sóng điện thì có tần số thấp, còn ánh sáng thì có tần số rất cao. Do đó, ánh sáng và sóng điện đều có cùng bản chất sóng, nên gọi là Điển quang, chỉ khác nhau nơi tần số cao thấp mà thôi.

Tiếp điển là tiếp lấy điển quang của các Đấng Thiêng Liêng truyền vào thần của con người.

Trong Đạo Cao Đài, các vị chức sắc Hiệp Thiên Đài khi phò loan đều được tiếp điển từ Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng

Liêng truyền cho Thần để viết ra những bài Thánh ngôn, Thánh giáo.

Thánh giáo Lý Đại Tiên trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Thần chẳng tịnh, tri giác chưa nhuần **tiếp diễn** thì có quan hệ các lời Thánh Ngôn.

*Còn việc truyền thần lấy điển quang thì ai ai cũng có điển trong mình, nó **tiếp diễn** ngoài rồi thần của nó viết ra, có khi trúng, có khi trật.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIẾP ĐÓN

Tiếp: Gặp và chuyện trò. **Đón:** Rước, mời, tức là chờ sẵn để gặp ngay khi vừa đến, nhằm biểu thị tình cảm.

Tiếp đón, như chữ “Đón tiếp”, là đón gặp và tiếp đãi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có tôn chỉ tế độ toàn thể chúng sanh Hội Thánh phải mở rộng trường công quả **tiếp đón** các bậc nhơn tài còn ở mặt thế...

*Bổn Đạo hoan nghinh vang tiếng trống,
Đồng bào **tiếp đón** đội hơi còi.*

(Thơ Hiến Pháp).

TIẾP GIÁ

接駕

Tiếp: Đón rước, gặp gỡ và chuyện trò. **Giá:** Xe của vua hay của Đức Chí Tôn đi.

Tiếp giá là tiếp rước vua hay Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo có dạy: Chư chúng sanh khá đại tịnh đặng **tiếp giá** Đức Từ Bi.

*Thất Nương giáng: Chinh Đàn tiếp giá,
Tắc Cư Sang vợi vĩ vãng lời.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TIẾP LỄ NHẠC QUÂN

接禮樂君

Tiếp Lễ Nhạc Quân là một phẩm chức sắc cao cấp, đối phẩm với Phối Sư bên Cửu Trùng Đài, chưởng quản về Nhạc, Lễ, Khách Đình, Nhà Thuyền, Ban Tổng Trạo và Ban Đạo Tỳ.

Tiếp Lễ Nhạc Quân nếu đầy đủ công nghiệp có thể cầu thăng lên Bảo Văn Pháp Quân, khi chức này bị khuyết.

Nhạc Sư, đối phẩm Giáo Sư Cửu Trùng Đài, sau 5 năm công nghiệp đầy đủ có thể xin cầu thăng lên Tiếp Lễ Nhạc Quân khi phẩm này bị khuyết.

Văn phòng Tiếp Lễ Nhạc Quân được xây dựng trên đường ra cửa số 4, nằm bên trái của văn phòng Tông Đạo Bắc Phần, hay Bắc Tông Đạo.

*Hữu phòng Tiếp Lễ Nhạc Quân,
Phía tả Tông Đạo Bắc Phần đang xây.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TIẾP NGHINH

接迎

Tiếp: Đón rước, gặp gỡ và chuyện trò. **Nghinh:** nghênh, đón.

Tiếp nghinh, như chữ “*Nghinh tiếp* 迎接”, là đón rước và tiếp đãi.

Như: Mọi người chờ tiếp nghinh Hội Thánh.

*Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền Thánh vức nhận nhang **tiếp nghinh**.*

(Kinh Tận Độ).

*Tín đồ mấy triệu lòng chiêm ngưỡng,
Chức sắc tâm thành lễ **tiếp nghinh**.*

(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).

TIẾP NHẬN

Tiếp 接: Nhận lấy, chịu lấy, đón. **Nhận**: Lấy, lãnh, thu về cái được gửi, được trao cho mình.

Tiếp nhận là nhận, đón nhận từ người khác, nơi khác chuyển giao cho.

Như: Văn phòng tiếp nhận hồ sơ.

*Sau ngày lễ **tiếp nhận** Tư Cách Pháp Nhân Đại Đạo
Tam Kỳ Phổ Độ nơi Thánh Địa, nền Đạo đã bước qua
một giai đoạn mới.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIẾP PHÁP

接法

Hay “*Tiếp Pháp Chơn Quân*”.

Tiếp Pháp là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Thời Quân, thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, dưới quyền trực tiếp của Đức Hộ Pháp.

Tiếp Pháp Chơn Quân 接法真君 là một vị chức sắc Đại Thiên phong thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Trương Văn Tràng.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, Tiếp Pháp là người có trách nhiệm giúp cho việc ban hành đạo pháp và xem xét thấy những điều lệ bó buộc hơn sanh quá lễ thì yêu cầu sửa đổi. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: Tiếp Pháp là người tiếp luật lệ, đơn trạng kiện thưa, xem xét để phân định những điều không đáng thì chiếu theo luật bỏ qua hoặc trả lại cho Cửu Trùng Đài, còn như đúng việc phải phân định thì dâng cho Khai Pháp định đoạt.

Đạo phục của Ngài Tiếp Pháp Chơn Quân theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Tiếp Pháp toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mũo Nhựt Nguyệt Mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mỗi ngay giữa bụng (Thuộc Chi Pháp), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổ Nguơn Mạo, trên mũo có Xuân Thu, Phất Chủ, Bát Vu (Cổ pháp Hộ Pháp), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Tiếp Pháp Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Trương Văn Tràng trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão, 1927 tại Chùa Gò Kén Tây Ninh.

Ngài Trương Văn Tràng, sanh ngày 25 tháng 10 năm Quý Ty, 1893 tại làng Bình Thạnh, tỉnh Biên Hoà, thân phụ là Trương Văn Tịch và thân mẫu là Trần Thị Lịnh.

Xuất thân từ gia đình Nho phong nên lúc nhỏ Ngài theo người cậu ruột học Hán tự. Sau đó Ngài chuyển sang học Việt Pháp ngữ tại trường Tổng, rồi kế tiếp lên trường tỉnh học cho đến tốt nghiệp.

Sau khi ra trường, Ngài lập gia đình và làm việc tại sở Hoả xa Đông Dương, Sài Gòn. Nhờ sự tận tâm với công việc, nhờ lòng kiên nhẫn cố gắng phát triển khả năng phục vụ, nên về

sau Ngài được liệt vào hàng Thông Phán hạng nhất cho đến ngày hồi hưu.

Năm 1925 phong trào xây bàn, cầu cơ của chư vị chức sắc tiền bối đạo Cao Đài diễn ra hằng đêm ở Sài Gòn, Ngài thỉnh thoảng có đến tham dự.

Mãi đến một ngày kia, Ngài dự đàn cơ tại nhà Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, Đức Chí Tôn giảng đàn dạy Ngài nhập môn hành đạo. Rồi kể trong đàn cơ lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài ngày 13 tháng 2 năm 1927, tại Chùa Gó Kén Tây Ninh, Ngài được Đức Chí Tôn phong phẩm Tiếp Pháp cùng lượt với một số Thời Quân khác.

Năm 1949, Ngài trọn phước đời hành đạo, được Đức Hộ Pháp giao cho làm Bí Thư và phụ với Ngài Khai Pháp điều khiển Bộ Pháp Chánh. Ngoài thời giờ hành đạo, Ngài còn cố công sưu tầm kinh điển để viết hai quyển sách:

1.- Giáo Lý.

Quyển Giáo Lý được xuất bản vào năm 1950, được tái bản năm 1959.

Lời phê Đức Hộ Pháp về quyển quyển Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng: “Quyển sách sơ lược, tuy vẫn chưa đem trọn hình ảnh Chơn pháp, nhưng đã giảng giải đủ mọi phương tu niệm.

Vậy nó sẽ giúp ích cho học giả sưu tầm Chơn lý đặng bước vào Bí pháp Chơn truyền. Ấy là chìa khóa mở cửa Hữu hình thông qua thế giới huyền linh vô tả. Xin để lời cùng cả tín đồ và Chức sắc nên đọc và đào luyện tinh thần hầu mai hậu hưởng phần siêu thoát.

Cho phép in và ấn tống.”

2 Juin 1948 Hộ Pháp
(ấn ký).

Và Đức Thượng Sanh viết tặng cho quyển Giáo Lý bài thi như sau:

GIÁO LÝ đạo Trời thối ức niên,
 Trương Quân biên soạn để lưu truyền.
 Tồn tâm chỉ rõ đường mê giác,
 Dưỡng tánh phân rành nẻo tục tiên.

2.- Trên Đường Tấn Hoá.

Đức Thượng Sanh đề tặng quyển “Trên Đường Tấn Hoá” một bài thi sau:

Trên Đường Tấn Hóa bút Trương Quân,
 Rừng Đạo thêm hoa thật đáng mừng.
 Trau hạnh giúp người vun thiện quả,
 Tu tâm diu khách thoát mê tân.
 Rọi đường chơn lý, kêu đèn huệ,
 Nâng bước quần sanh tỉnh mộng trần.
 Tam giáo sưu tầm rành luận thuyết,
 Công phu quý trọng sánh ngàn cân.

Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước viết Lời Phi Lộ cho quyển Trên Đường Tấn Hóa sau:

“Đạo huynh Tiếp Pháp Trương Văn Tràng góp nhặt tài liệu tinh hoa Tam giáo, soạn thành quyển Trên Đường Tấn Hóa giải rành phương châm Nhập thế và Xuất thế. Cả hai phương châm đều thích hợp với sở cầu của các giới trong đại chúng, từ bậc ưu thời mẫn thế, bậc tu sĩ phé đời, đến bậc thường nhơn, không giới nào đọc sách này mà không thỏa chí vui lòng.

Quyển Trên Đường Tấn Hóa sẽ góp thêm một báu vật cho kho tàng của tôn giáo.

Cho đến Năm Giáp Thìn, 1964, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng ngoạ bệnh nặng nằm tại nhà thương Grall, được Hội

Thánh thiết đàn cầu cơ tại Giáo Tông Đường, Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa giảng cơ dạy rước Ngài về Toà Thánh Tây Ninh để cầu nguyện và uống thuốc Đông y, sau đó Ngài bình phục trở lại.

Mãi đến rằm tháng giêng năm Ất Ty (DL. 16/02/1965), Ngài Tiếp Pháp đã thoát xác lúc 5 giờ chiều, hưởng thọ 73 tuổi.

Bài Thái hiến lễ Ngài Tiếp Pháp Chơn Quân được Ngài giảng cơ hồi 9 giờ đêm ngày 16 tháng giêng năm Ất Ty ban cho như sau:

Tiếp điển Trời ban độ chúng sanh,
Pháp luân thường chuyển rạng thiên đình.
Chơn hơn đặc vị nhân Tiên cảnh,
Quân Thánh Thần minh kiến đạo thành.

Về công nghiệp hành đạo buổi sơ khai của Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, **Đức Thượng Sanh có sáng tác một bài Thi Điếu và bài Điếu văn đọc trước Liên đài của Ngài như sau:**

THI ĐIẾU

Phục vụ hơn sanh phận dải dầu,
Chơn Quân Tiếp Pháp có còn đâu.
Non xưa động Thánh người quy vị,
Đài cũ Hiệp Thiên cảnh để sầu.
Kiệt sức thân tàn vì nợ Đạo,
Nhả tơ tầm vện trả ơn dâu.
Rừng tòng hạc lánh đêm buồn nhớ,
Rơi lệ vắng nghe tiếng trống lầu.

THƯỢNG SANH.

ĐIẾU VĂN

“Nói đến công trình của Ngài đối với Đạo thì Ngài chẳng khác chi thân tầm, cứ mãi rút ruột nhả tơ để trả ơn dâu đến ngày kiệt sức.

Nhập Đạo vào đầu năm Bính Dần (1926) thọ phong Tiếp Pháp Hiệp Thiên Đài cũng trong năm và mặc dầu còn vương chơn trong vòng quan lại, Ngài đã lãnh lệnh nâng loan với Ông Khai Pháp, mỗi đêm lập Đàn thâu phục tín đồ và dạy Đạo trong nhiều tỉnh miền Đông và các vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định.

Khi về Toà Thánh đảm nhiệm phận sự chánh thức, dưới quyền của Đức Hộ Pháp thì Ngài đã tỏ ra xứng đáng một tướng soái của Đức Chí Tôn trong mọi phương diện. Ngoài nhiệm vụ đã được giao phó trong lúc rảnh rang thì Ngài cặm cụi, đem hết trí óc, não cân để sáng tác những sách Đạo với mục đích là giúp cho Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu am hiểu rành rẽ giáo lý Đại Đạo và các Tôn giáo cõi Á Đông”.

1.- Tiếp Pháp Chơn Quân:

*Tiếp Pháp Chơn Quân tiếng mãi loa,
Đề thơ nhắc lại những năm qua.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

2.- Tiếp Pháp:

*Tiếp dẫn Trời ban độ chúng sanh,
Pháp luân thường chuyển rạng thiên đình.
(Bài Thài Tiếp Pháp).
Phục vụ nhơn sanh phận dãi dầu,
Chơn Quân **Tiếp Pháp** có còn đâu.
(Thơ Thượng Sanh).*

TIẾP RƯỚC

Tiếp: Đón. **Rước:** Đón mời hoặc đón có nghi vệ.

Tiếp rước là đón tiếp một cách long trọng.

Huấn từ Đức Thượng Sanh trong dịp lễ Khánh thành ngôi nhà Hội Vạn Linh có câu: Tạo nên ngôi nhà này, Hội Thánh chúng

tôi có ý để dùng làm nơi hội họp của bốn Đạo mỗi khi có cuộc lễ long trọng và khi có quý quan khách trong các giới và các tôn giáo ở xa đến viếng Toà Thánh muốn lưu lại đôi ngày thì cũng sẵn có nơi xứng đáng để **tiếp rước**.

*Ơn Tạo hoá tha tiên khiên trước,
Đưa linh phan **tiếp rước** nguyên nhân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hạc Đạo đón đưa bay xạ xạ,
Nai Tăng **tiếp rước** chạy lao xao.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TIẾP TÂN

接賓

Tiếp: Đón rước. **Tân:** Khách.

Tiếp tân là tiếp khách, đón tiếp các quan khách.

Tại Toà Thánh hằng ngày đều có Ban Tiếp tân, là một ban gồm nhiều người, có trách nhiệm tiếp khách tham quan, giải thích ý nghĩa hình ảnh nơi Toà Thánh và nghi thức của Tôn giáo Cao Đài.

Ngoài ra trong các cuộc lễ cũng thành lập Ban Tiếp Tân, có nhiệm vụ tiếp đón khách đến dự lễ và hướng dẫn chỗ ngồi mà Ban tổ chức đã quy định.

***Tiếp Tân** mừng chị kính đôi hàng,
Trách nhiệm vừa kiêm Phó Trưởng ban.*

(Thơ Chơn Tâm).

TIẾP TỤC

接續

Tiếp: Nối lại, liền với nhau. **Tục:** Nối thêm.

Tiếp tục là không ngừng hay không ngừng hẳn, mà có sự nối tiếp, sự liên tục trong quá trình, hay trong hoạt động.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Bần Đạo yêu cầu Hiệp Thiên Đài **tiếp tục** lo giúp Khai Đạo tổ chức lại Cơ Quan Phước Thiện cho có phương pháp để nâng đỡ các em nhỏ vì không người dìu đường dẫn lối làm cho chúng nó bị thiệt thòi.

*Con ráng **tiếp tục** đi trên con đường vạch sẵn ấy để theo đuổi đến mức cuối cùng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIẾP THẾ

接世

Hay “*Tiếp Thế Chơn Quân*”.

Tiếp Thế là một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài, là một trong Thập nhị Thời quân thuộc chi Thế Hiệp Thiên Đài, dưới quyền của Đức Thượng Sanh.

Tiếp Thế Chơn Quân 接世真君 là một vị chức sắc Hiệp Thiên Đài thuộc Chi Thế được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Lê Thế Vĩnh.

Theo Hiến pháp Hiệp Thiên Đài, **Tiếp Thế** là người có trách nhiệm giúp cho nhơn sanh trong việc giao tiếp lẫn nhau và can thiệp những điều bất công, hà khắc mà các đạo hữu lương phái gặp phải, làm cản trở bước đường đời của họ. Ngoài ra, Pháp Chánh Truyền chú giải cũng có quy định: **Tiếp Thế** là người tiếp thế luật, hay tiếp đơn trạng của người ngoài đạo hay đạo hữu kiện thừa chức sắc thiên phong, bất cứ phẩm vị nào, phải dâng lên cho Ngài Khai Thế.

Đạo phục của Ngài **Tiếp Thế Chơn Quân** theo Pháp Chánh Truyền gồm có hai bộ:

Bộ Đại phục của Tiếp Thế toàn hàng trắng, cổ trịch, viền kim tuyến bạc, đầu đội mào Nhứt Nguyệt Mạo màu trắng, lưng đeo dây sắc lệnh, thả mối bên hông trái (Thuộc Chi Thế), chân đi giày vô ưu trắng.

Bộ Tiểu phục cũng toàn hàng trắng, lưng mang dây sắc lệnh y như Đại phục, đầu đội Hổn Nguơn Mạo, trên mào có Thư hùng kiếm và Phất Chủ (Cổ pháp Thượng Sanh), chân đi giày vô ưu màu trắng.

Tiếp Thế Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Lê Thế Vĩnh trong đàn cơ ngày 12 tháng 01 năm Đinh Mão (DL. 13- 02-1927) tại Chùa Gò Kén Tây Ninh.

Ngài Lê Thế Vĩnh sinh năm Quý Mão, 1903 tại Sài Gòn, xuất thân trong một gia đình mô phạm. Thân phụ của Ngài là cụ Đốc học Lê Văn Dương, hiệu trưởng trường Tiểu học Đa Kao, nay là trường Tiểu học Đinh Tiên Hoàng, Sài Gòn. Thân mẫu của Ngài là Trần Thị Chơn, được Đức Chí Tôn thiên phong phẩm Giáo Hữu vào năm 1927, kỳ phong Thánh Nữ phái lần thứ nhứt.

Hiện nội của Ngài Lê Thế Vĩnh là Bà Nguyễn Thị Thơm cũng đặc phong Lễ Sanh trong kỳ Đức Chí Tôn phong Thánh Nữ phái lần thứ nhứt.

Bào huynh của Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh là Ngài Lê Thiện Phước, đặc phong Bảo Thế Hiệp Thiên Đài.

Nguyên Ngài Lê Thế Vĩnh là một ký giả viết báo nổi tiếng tại Sài Gòn. Vào năm Ất Sửu (1925) Ngài nghe tin nhóm quý ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang xây bàn thỉnh Tiên, vì tính tò mò, ý muốn thử xem thiệt giả, nên Ngài cùng với một bạn đồng nghiệp là Phạm Minh Kiên tìm đến nhà Ngài Cư hầu đàn.

Đấng A Ẫ A (tá danh của Đức Chí Tôn) gõ bàn cho hai người một bài thi như sau:

Một viết với thân giữa điển đàn,
 Bằng xưa trước giặc vạn binh lang.
 Nước nhà ví biết thân là trọng,
 Dạy dỗ sao cho đặng mở mang.

Khi nhận được bài thi trong lòng Ngài Lê Thế Vĩnh vô cùng khâm phục, nên sau này Ngài mới tìm đến nhập môn cầu Đạo. Sau đó Ngài thôi viết báo, về Toà Thánh Tây Ninh hành Đạo, làm việc tại văn phòng của Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung.

Sau năm 1945, Ngài Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh bị mất tích, không biết mất vào năm nào, không có làm lễ kỷ niệm và cũng không có bài thài.

*Thượng Sanh thì lo về phần Đời: Bảo Thế thì Phước,
 Hiến Thế: Mạnh, Khai Thế: Thân, **Tiếp Thế: Vĩnh.**
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).*

TIẾP VẬT

接物

Tiếp: Kết, nối lại. **Vật:** Nhân vật.

Tiếp vật, do câu “Xử kỷ tiếp vật 處己接物”, là giao tiếp với người, với vật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu ai ai cũng quan niệm con người sanh ra dưới cõi thế đều cùng một nguồn gốc siêu hình mà ra và Đấng Thượng Đế là Cha Thiên Liêng của nhơn loại thì sự xử kỷ **tiếp vật** của mỗi cá nhân chắc hẳn sẽ được tốt đẹp hơn hiện tại bội phần.

*Vì phép tắc đối với mình tức là “Xử kỷ” phải luôn luôn đi kèm với phép tắc đối với người và việc tức là “**Tiếp vật**”.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIẾP XÚC

接觸

Tiếp: Liên nhau, nối theo. **Xúc:** Đụng chạm.

Tiếp xúc là đụng chạm đến.

Tiếp xúc còn dùng để chỉ gặp nhau, giao tiếp nhau.

Như: Hai đầu dây điện không tiếp xúc nhau, tiếp xúc với mọi người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Đức Chí Thành là một đức tính mà con người sanh ra ở thế gian ai cũng cần phải có, để tự kềm chế mình được ngay thẳng thành thật trong đường đời cũng như đường Đạo. Có chí thành con người mới có phẩm hạnh sáng tỏ, mới biết cân phân tà chánh, thị phi trong khi **tiếp xúc** với nhân quần xã hội, mới dám quyết định nên hư trong các công việc của mình và nhờ đó mà đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Tôi từ lúc tách mình thoát tục,
Không ra tay **tiếp xúc** với đời.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Từ bi Thánh ý ban truyền,
Cho tôi **tiếp xúc** chơn hiền đàn trung.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIỆP

Tiếp là giống nhau, in nhau.

Tiếp còn có nghĩa là có màu sắc gần giống nhau, tương tự nhau tạo nên sự hài hoà.

Thí dụ: Khung hình tiếp với màu bức tường, bìa quyển sách tiếp màu cặp da.

*Tiếp theo thời thế tánh hiền lương,
Cứ giữ ôn nhu chịu thủ thường.
(Đạo Sử).*

TIẾT

節

1.- Tiết là nói chí khí, hạnh khảng khái cứng cỏi của con người, hoặc lòng ngay thẳng, trong sạch giữ trước sau như một. Như: Tiết nghĩa, tiết tháo, tiết sạch giá trong.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Sứ mạng! Ôi sứ mạng! Vì sứ mạng mà hai vị Tổng Trấn Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tuần **tiết** nơi thành Bình Định; cụ Phan Thanh Giản phải quyên sinh tại Vĩnh Long vì thất thủ thành trì. Đó là gương cao đẹp nhất của những đấng anh hùng vị quốc vong thân đáng để cho muôn đời ca tụng.

*Giá trong sạch nữ nhi trượng tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.
(Kinh Sám Hối).*

*Na Sầm chưa phải trọn sơn hà,
Khí **tiết** anh hùng giống Việt ta.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Nếu biết mình tránh tiếng chê khen,
Gìn nữ **tiết** cho bền chớ phải mặt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Tiết là thời tiết, chỉ về đặc điểm khí hậu không thay đổi trong khoảng thời gian nhất định trong một năm. Như: Tiết xuân, thuận tiết, tiết nông, tiết trời ẩm áp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự hội hiệp của toàn cả Chức sắc Phước Thiện nơi Tổ Đình vào đầu **tiết** xuân để bái lễ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu là một điều quý báu do

nơi lòng hiếu kính của các con cái đối với hai đấng Chí Linh là Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu.

Bóng trái diềm dà xuân đọi chúa,

Tiết nồng thơ thới hạ khoe sen.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chờ về vắng bắt tiết thu qua,

Tiếng nhận kêu sầu tiếng thiết tha.

(Bát Nương Giáng Bút).

Nghịch tiết sái mùa không trở mặt,

Thuận thời phải thế mới ra tài.

(Thơ Hộ Pháp).

TIẾT CHẾ

節制

Tiết: Hạn chế, có chừng mực. Như: Tiết kiệm, tiết chế. **Chế:** Trị, ngăn giữ bằng phép tắc.

Tiết chế có nghĩa là hạn chế, bó buộc ở trong lễ phép, khiến cho khỏi thái quá, tức giữ không cho vượt qua một hạn độ nào đó.

Như: Tiết chế tiêu xài hàng tháng, tu tâm sửa tánh là phải tiết chế dục vọng.

Diệt được cái Ta là tiết chế được tình dục, đoạn trừ tư tâm ngã kiến, rồi nhứt cử nhứt động đều quay về vị tha, quên cả mình để mưu lợi cho người.

(Thiền Đạo).

TIẾT GIÁ

Tiết 節: Lòng ngay thẳng trong sạch, giữ trước sau như một.

Giá: Bềng giá.

Tiết giá, như câu thành ngữ “Tiết sạch giá trong”, dùng để chỉ lòng trong sạch, ngay thẳng.

Như: Người phụ nữ phải giữ tròn tiết giá.

*Căn duyên dầu có phụ phàng,
Cũng do **tiết giá** mở đàng ngại lo.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TIẾT HẠNH

節行

Tiết: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. **Hạnh:** Nết na.

Tiết hạnh là tính nết mà người đàn bà, con gái biết giữ gìn, không làm điều tà hạnh.

Như: Tiết hạnh của bà đáng làm gương cho nữ giới.

*Gái **tiết hạnh** giữ tròn danh giá,
Chớ học đòi mèo mả gà đồng.
(Kinh Sám Hối).
Rủi để khách tóm thâu **tiết hạnh**,
Tránh không qua nhẹ tánh nghi ngờ.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Dạy đừng dùng tiếng ngọt lời ngon,
Làm nhục kẻ lòng son gìn **tiết hạnh**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TIẾT KIỆM

節儉

Tiết: Hạn chế, có chừng mực. **Kiệm:** Tiện tặn, không hoang phí.

Tiết kiệm tức là ăn xài có chừng mực, không tiêu xài hoang phí. Như: Chi tiêu phải biết tiết kiệm.

Người xưa thường dạy: *Cẩn tắc vô ưu, nhẫn tắc vô nhục, tịnh tắc thường an, kiệm tắc thường túc* 謹則無憂, 忍則無辱; 靖則常安, 儉則常足, nghĩa là cẩn thận thì khỏi lo, nhẫn nhịn thì khỏi nhục, tĩnh lặng thường yên, cần kiệm thường đủ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện giờ cùng chung chịu cảnh thanh bần của Đạo, chúng tôi phải **tiết kiệm** đồng tiền của Đạo hết sức cân phân lợi hại trước khi tiêu phí, vì đó là huyết mạch của nhơn sanh, chúng ta không có quyền phung phí vô lối.

*Thà tiết kiệm hằng ngày no đủ,
Tánh siêng năng lam lũ làm ăn.
(Kinh Sám Hối).*

TIẾT LẬU

泄漏

Tiết: Rỉ ra, lộ ra ngoài. **Lậu:** Việc cần giấu kín mà bị lộ ra ngoài.

Tiết lậu, đồng nghĩa với chữ “Tiết lộ”, là hé lộ việc kín đáo, hay việc Thiên cơ, tức làm cho người ngoài biết được những việc cần phải giấu.

Như: Tiết lậu bí mật quốc phòng.

Xem: Tiết lộ.

*Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần này tiết lậu Thiên cơ cả.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TIẾT LIỆT

節烈

Tiết: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. **Liệt:** Ngay thẳng.

Tiết liệt là nói đức hạnh của người phụ nữ cương quyết giữ gìn trinh tiết, không bao giờ thay đổi.

Như: Cô ấy có lòng kiên trinh tiết liệt.

*Tiết liệt đỡ nâng nền thổ võ,
Hiếu trung bồi đắp nợ giang san.*
(Thơ Thông Quang).

*Ân nghĩa nêu cao trang tiết liệt,
Tơ duyên buộc chặt mối chung tình.*
(Thơ Phước Huệ).

TIẾT LỘ

泄露

Tiết: Lộ ra ngoài. **Lộ:** Để cho người ngoài thấy được, biết được.

Tiết lộ là hé lộ những sự việc bí mật, đáng lý là cần phải giấu kín. Như: Tiết lộ bí mật quốc phòng.

Trong một đàn cơ tại cung đạo, Ngài Hiến Đạo hỏi Đức Hộ Pháp: Xin Đức Ngài cho biết Thập nhị Bảo Quân đối với phẩm nào? Đức Hộ Pháp trả lời: Cười... sẽ **tiết lộ** giữa Cung Đạo cho tất cả đều biết. Bần Đạo xin chúc mừng hiền hữu và ban ơn cho các bạn.

Thiết tưởng lúc đó, Đức Chí Tôn tiết lộ cho chúng ta biết rằng Đức Ngài là Thượng Đế thì ắt chúng ta không dám lân la, học hỏi.
(Giáo Lý).

TIẾT NGỌC

節玉

Tiết: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. **Ngọc:** Chỉ sự đẹp đẽ quý báu.

Tiết ngọc là chỉ cái tiết hạnh quý báu nhất của người con gái. Như: Tiết ngọc giá trong.

Xem: Tiết giá.

*Tính để viết khuyên rào **tiết ngọc**,
Thì sợ e ghẹo chọc si tình.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TIẾT NGHĨA

節義

Tiết: Khí tiết. **Nghĩa:** Việc theo đường lối phải.

Tiết nghĩa là nói người đàn ông hay đàn bà biết giữ thanh danh, và hành động theo đường lối phải.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Bởi Thiên lý phát động là “Nhân” cho nên đức “Nhân” gồm đủ tất cả tánh tốt, hạnh lành như trung, hiếu, **tiết nghĩa**, cung, khoan, mẫn, huệ, cương, nghị, mộc, nột.

*Lợi lộc chê hơn câu **tiết nghĩa**,
Đừng qua nửa bước quá rùng thiển.*

(Đạo Sử).

*Nước Việt Thường ghi tạc mặt tài danh,
Nòi Hồng Lạc roi truyền gương **tiết nghĩa**.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

TIẾT PHỤ

節婦

Tiết: Cái khí tiết của con người phải giữ vững để bảo vệ thanh danh. **Phụ:** Người đàn bà.

Tiết phụ là người đàn bà biết giữ gìn tiết hạnh.

Tiết phụ còn dùng để chỉ người đàn bà goá không tái giá để giữ trọn trinh tiết với chồng.

*Noi tiết phụ đời xưa thanh sử,
Sách có câu: Hiền nữ kính phu.
(Điều Trì Kim Mẫu).*

TIẾT SẠCH

Tiết: Cái khí tiết của con người phải giữ vững để bảo vệ thanh danh. **Sạch:** Không nhớ bợn.

Người xưa thường dùng chữ “**Tiết sạch**” để ví với đức hạnh của người con gái. Như: Tiết sạch giá trong.

Nghĩa rộng: Chỉ khí tiết thanh bạch.

*Gìn sắc ngọc, giá trong, tiết sạch,
Gói vẹn tròn phong cách trung trinh.
(Phù Kiều Hận Sử).*

TIẾT THÁO

節操

Tiết: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. **Tháo:** Cầm giữ.

Tiết tháo là giữ vững điều tiết nghĩa. Như: Ông ấy có tiết tháo của một nhà Nho.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những bậc hiền thời xưa là những người tài kinh bang tế thế và có một **tiết tháo** đáng kính.

*Một tháng năm ngày qua thử thách,
Giữ tròn **tiết tháo** chẳng đơn sai.
(Thơ Thuần Đức).*

*Gắng giữ vẹn tròn câu **tiết tháo**,
Phong trần có lúc cũng dần phai.
(Thơ Hàn Sinh).*

TIẾT TRINH

節貞

Tiết: Những điều mà con người phải giữ để bảo vệ thanh danh. **Trinh:** Con gái chưa chung đụng với đàn ông, hoặc đàn bà thủ tiết với chồng.

Tiết trinh là giữ gìn trinh tiết.

Trong Đạo Sử, Đức Thượng Phẩm dạy Nữ phái về Tam tòng, Tứ đức có câu: Tòng Phụ, như người con phải giữ trọn **tiết trinh**, cũng như kẻ Tín Đồ giữ tròn danh Đạo.

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,
Hiển linh chứng chiếu tấm lòng **tiết trinh**.
(Kinh Thế Đạo).*

*Còn một nỗi gian dâm đại tội,
Lấy vợ người làm lỗi **tiết trinh**.
(Kinh Sám Hối).*

*Làu làu một tấm tờ đài gương,
Trung, hiếu, **tiết trinh** vẹn mọi đường.
(Giới Tâm Kinh).*

TIÊU

1.- **Tiêu** 簫 là một loại nhạc cụ, hình ống nhỏ và dài, có nhiều lỗ tròn để định cung, thổi bằng hơi theo chiều dọc, tiếng trầm.

Như: Thổi tiêu, tiếng tiêu trầm bổng.

*Tiếng tiêu dầu lọt phụng lầu,
Hoặc may gỡ đặng dây sầu nữ nhi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Tiêu** 稍 là một thứ cây có hạt thơm và cay, dùng làm gia vị, hoặc ngày xưa dùng vôi trộn với hạt tiêu đâm nhuyễn để mùa lạnh nhờ hơi tiêu mà ấm áp, thơm tho.

Như: Tiêu phòng, là phòng của Hoàng Hậu hay các phi tần ở.

*Bởi quen mùi vị phòng tiêu,
Bướm ong kiếm dựa, vườn điều đổi hương.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Khách phòng tiêu phải đoạ phong trần,
Còn chi nữa phòng cần kiếp sống.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Tiêu** 消 là tan biến mất. Như: Tiêu cơm, tiêu sàu, tiêu diệt, tiêu xương.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu cả thế gian này biết tu thì thế gian có lẽ cãi lý Thiên đình mà làm cho tiêu tai tiêu nạn đặng, hưởng lựa mỗi cá nhân biết tu thì Thiên đình cảm bộ Nam Tào cũng chẳng ích chi.

*Cầm gương huệ chặt tiêu oan trái,
Diu độ quần sanh diệt quả nhân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vạn kiếp xưa còn lo lắm nỗi,
Xác tiêu hồn luyện chẳng nên đời.
(Đạo Sử).*

Tội chàng trước **tiêu** đường tuyệt giá,
 Còn thiếp mang trọn cả lỗi chàng.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

TIÊU BIỂU

標表

Tiêu: Cái nêu, nêu ra cho mọi người thấy. **Biểu:** Cái mốc, bày ra để định ranh.

Tiêu biểu là cái nêu và cái mốc để cho người ta trông vào, ý muốn nói làm mẫu mực hay thay mặt cho. Như: Anh ấy tiêu biểu cho hạng người trí thức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự đoàn kết chặt chẽ này **tiêu biểu** một sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng đập một nhịp yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ.

Đưa bông sen chứng minh cái thể,
 Thích Ca thiền, môn đệ trầm ngâm.
 Làm thình **tiêu biểu** bản tâm,
 A Nan, Ca Diếp chọn cầm Pháp môn.
 (Báo Ân Từ).

TIÊU CỰC

消極

Tiêu: Tan, mất đi. **Cực:** Rất mực, đến thế là cùng.

Phàm làm việc gì không vụ tiến thủ thì gọi là **tiêu cực**. Như: Sự phản đối tiêu cực, thái độ tiêu cực.

Tiêu cực còn có tính cách không thực có. Như: Tiêu cực kháng chiến.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông năm Giáp Tuất, 1934 có câu: Khi Đức Thích Ca mở Đạo Phật thì nhơn sanh buổi ấy còn Thánh Đức nhiều; cá nhơn đều ngán sự khổ não truân chuyên ở thế nên Thiên Đình phú cho Ngài lấy tôn chỉ **tiêu cực** diệt Tứ khổ (Sanh, Lão, Bệnh, Tử) mà độ chúng.

*Hai chữ “Tu thân” không phải chỉ có một ý nghĩa **tiêu cực** là sửa trị nét xấu mà là bao hàm một chương trình rộng rãi trau dồi tài đức.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIÊU CHÀNG SỬ

Tiêu chàng Sử tức là Tiêu Sử, một người có tài về thổi ống tiêu.

Theo Thái Bình Quảng Ký, Tiêu Sử là người đời Chu, làm sử quan thời Chu Tuyên Vương mới lấy chữ Sử mà đặt tên, gọi là Tiêu Sử, có tài thổi ống tiêu.

Tần Mục gả công chúa Lộng Ngọc và xây Phụng đài cho hai vợ chồng ở đó. Tiêu Sử ngày ngày dạy công chúa Lộng Ngọc thổi tiêu. Về sau, Tiêu Sử cỡi rồng, Lộng Ngọc cỡi phụng, cả hai vợ chồng cùng bay lên cõi Tiên.

Xem: **Tiêu Lang**.

*Cô phòng lắng nghe **tiêu chàng Sử**,
Chiến địa nghe nghe sáo lão Trương.*
(Thơ Thành Toại).

TIÊU CHUẨN

標準

Tiêu: Cái nêu, cây cọc dùng làm mốc. **Chuẩn:** Cái để đo mặt bằng, vật để làm mực.

Tiêu chuẩn là điều quy định làm căn cứ để đánh giá.

Tiêu chuẩn còn dùng để chỉ mức quy định được hưởng, được cung cấp theo chế độ. Tiêu chuẩn để xét khen thưởng, tiêu chuẩn nghỉ hằng năm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nói tới Đạo Thánh của Đấng Christ tức Công Giáo, nếu người không bác ái từ bi, không hề đem xác thịt mình làm con tế vật dâng hiến cho Chí Tôn đặng cầu siêu rồi, xin tha thứ tội tình cho loài người, đó là người đến đem lòng thương yêu của mình ra làm **tiêu chuẩn** cho đời bất chước. Vì cố nên Công Giáo làm chủ tinh thần một phần lớn hơn loại là đáng lắm vậy.

*Vì đức Nhân là **tiêu chuẩn** của lòng từ ái và tánh vị tha, không thể khép vào một chỗ chật hẹp được.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIÊU DAO

逍遙

Tiêu: Lượn trên cao, không dùng một mình. **Dao:** Xa.

Tiêu dao là rong chơi thong thả, không vướng vẩn chuyện đời.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Cầm đường ngày tháng thanh nhàn, Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.

*Nước trí **tiêu dao** luông gió hạc,
Non nhân khiến hứng khúc đờn tòng.*

(Thơ Thái Phong).

TIÊU DIỆN SĨ

蕉面士

Tiêu diện: Mặt xanh như tàu lá chuối. **Đại Sĩ:** Tiếng bên nhà Phật dùng để gọi bậc Bồ Tát hay bậc Phật.

Tiêu Diện Sĩ, tức là “*Tiêu Diện Đại Sĩ* 蕉面大士”, bên Phật giáo còn được gọi là Ông Ác, hay Ông Tiêu, là tên một vị Thần (hay một vị thiên vương) có hình tượng là một tướng nam, dáng điệu oai nghiêm, mặc trang phục võ tướng, tay phải cầm lá cờ, tay trái chống nạnh, gương mặt quái dị với ba cái sừng nhọn trên đầu và trán, hai mắt lồi to trợn ngược, cái miệng rộng nhe răng lởm chởm, đặc biệt nhất là chiếc lưỡi thè cong dài.

Theo một thuyết khác, Tiêu Diện Đại Sĩ có gương mặt xanh như tàu lá chuối, lưỡi thè dài ra, nên người ta mới gọi là “tiêu diện”. (Tiêu 蕉 hay ba tiêu 芭蕉: Cây chuối, Diện 面: Gương Mặt).

Trong các ngôi chùa Phật, tượng Tiêu Diện Đại Sĩ thường được thờ bên trái Chánh điện, còn tượng Đức Vi Đà Hộ Pháp (thường được gọi là Ông Thiện) được thờ bên phải Chánh điện.

Tương truyền, Tiêu Diện Đại Sĩ là hoá thân của Đức Quán Thế Âm Bồ Tát, để chuyên hàng phục quỷ yêu và cứu độ chúng sinh.

Ngoài ra, trong các đàn chay thường cũng có dựng tượng Tiêu Diện Đại Sĩ với ý nghĩa là để Ngài đứng trấn áp các cô hồn, ma quỷ.

Chúng ta thường thắc mắc chùa là nơi phụng thờ các Đấng từ bi là chư Phật hay Bồ Tát để các Ngài hướng dẫn chư chúng sanh trở về với con đường Thánh thiện, như vậy thờ Ngài Vi

Đà Hộ Pháp (Ông Thiện) đủ rồi, tại sao lại thờ cả Ngài Tiêu Diện Đại Sĩ (Ông Ác)?

Thờ hai hình tượng Ông Ác và Ông Thiện (tức Tiêu Diện Đại Sĩ và Vi Đà Hộ Pháp) mang một ý nghĩa sâu xa, để thể hiện cho tất cả chúng sanh thấy lòng từ bi chư Phật lúc nào cũng muốn đem lại sự an vui, lợi lạc cho mọi người, nhưng do trình độ chúng sanh sai khác, không đồng điều nhau, nên các phương tiện hoá độ của chư Phật, Bồ tát cũng khác nhau.

Đối với người hiền hoà, thì chư Phật và Bồ Tát dùng cử chỉ thương yêu chỉ dạy họ liền cảm mến nghe theo. Còn với những kẻ hung dữ, ngang bướng dùng lời hiền hoà nói họ không chịu nghe, buộc lòng các Đấng phải có thái độ durezza như ác dữ mới chuyển hoá họ được.

Như chúng ta biết, Đức Quan Thế Âm là vị Bồ Tát có nhiều hoá thân khác nhau để cứu độ chúng sanh, có khi Ngài hiện ra làm một vị Thiên Vương hoặc làm một vị Thiên Tướng.

Đối với chúng sanh đang bị khổ não, Ngài thường hiện tướng hiền lành, từ bi ra để cứu giúp cho chúng sanh đang bị khổ nạn. Đối với ma vương, tà quái, Bồ Tát phải hiện tướng uy nghi, bởi vì sức hay tướng uy nghi của Bồ Tát có thể khiến cho ma vương, tà quái kinh sợ mà hàng phục chúng, hoặc vì muốn cứu độ loài quỷ đói, không để họ tiếp tục gây tạo ác nghiệp; nên vì lòng đại từ bi, Bồ Tát Quan Thế Âm đã phải hiện thân vào loài quỷ đói, đóng vai ác, để rồi cuối cùng cảm hoá được loài chúng sanh ấy.

*Mặt yêu vẫn vẹn dường Tiêu Diện Sĩ
le lưỡi trăn Tây phương,
Mây chần nhần nhúu tợ Quỷ Dạ Xoa
đẩy xe vào Âm phủ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TIÊU DIỆT

消滅

Tiêu: Tan mất hết. **Diệt:** Làm mất đi.

Tiêu diệt là làm cho mất, không còn gì nữa.

Thánh giáo Thầy dạy: Khắp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải **tiêu diệt**, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì. Cười... Nếu Thầy không đến kịp thì các con cũng vẫn bị trong vòng sự chết.

*Giảm hình phạt bớt đường ly tiết,
Xá linh quang tiêu diệt tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

*Mong nhờ lịnh đức Thánh Quan,
Ra oai tiêu diệt cho tàn ác ma.*

(Giới Tâm Kinh).

*Thấy đời tiêu diệt đến nơi,
Xót thương nên mới để lời cạy phân.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

TIÊU DIÊU

Hay “*Tiêu dao*”.

Tiêu diêu, như chữ “*Tiêu dao* 逍遙”, là thông thả, rảnh rang, đi đây đi đó, không bị ràng buộc.

Kinh Thi có câu: *Hà thượng hê tiêu dao* 河上兮逍遙, nghĩa là trên sông tiêu dao hê.

Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên Đài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Trên chốn động biếc ngàn mây,

nơi cõi hư linh hằng sống, chúng tôi thành tâm cầu nguyện bạn được **tiêu diêu** tự tại, hưởng hồng ân huệ của Đức Chí Tôn. Và xin bạn hiến linh hộ trì Hội Thánh để chóng đem lại thanh bình cho nền Đại Đạo.

Xem: **Tiêu dao**.

Tiêu diêu định tánh nắm phan,
Do theo Cực Lạc đôn đàng siêu thăng.
(Kinh Thế Đạo).

Am tự đóng chặt gài bước tục,
Nước Cam lồ cho phúc **tiêu diêu**.
(Nữ Trung Tùng Phận).

Núp phước **tiêu diêu** làm chủ quý,
Chiếm quyền bốn hướng một mình cam.
(Thiên Thai Kiến Diện).

TIÊU ĐIỀU

蕭條

Tiêu: Tịch mịch. **Điều:** Chỉ cảnh tượng lá vàng xơ xác, rụng trụi lủi.

Tiêu điều là vắng lặng, xơ xác và buồn bã, dùng để nói cảnh hoang tàn, buồn rầu.

Sở Từ có câu: *Sơn tiêu điều nhi vô thú hề* 山蕭條而無獸兮, nghĩa là núi tiêu điều mà không có thú vật hề.

Giác đời cậy một lòng thành thật,
Trừ tuyết **tiêu điều** lũ quý ma.
(Đạo Sử).

Nhìn thấy cảnh sa trường máu đổ,
Nhìn ngũ châu thành phố **tiêu điều**.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

TIÊU HAO

消耗

Tiêu: Mất đi, tan tác ra. **Hao:** Tốn kém.

Tiêu hao là hao mòn dần dần.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Bây giờ chị chỉ khuyên các em bình tĩnh mà đối phó với thời cơ, cứ nhìn đại nghiệp mà giữ vững tinh thần của bổn đạo, đừng làm xao động e cho kẻ non nớt đức tin sa ngã mà công trình phổ độ của mấy em bị **tiêu hao** rất uổng cho con cái của Đại Từ Phụ.

*Lửa đời chưa mẫn ba nhang lụn,
Xác thịt **tiêu hao** nghiệp cũng vong.*

(Đạo Sử).

*Muôn đức **tiêu hao** vì một ác,
Chẳng ai giữ vẹn nợ ba sanh.*

(Đạo Sử).

*Khí chất **tiêu hao** không thể phục,
Rán lo âm chất chứa cho đầy.*

(Đạo Sử).

TIÊU HUỖ

消毀

Tiêu: Mất đi, tan tác ra. **Hủy:** Hư hỏng, phá hư.

Tiêu huỷ là mòn mỏi hư nát đi, tức làm cho chịu tác động huỷ hoại đến mức mất hẳn, không để lại dấu vết gì.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Gặp buổi loạn lạc, khuôn khổ phong hoá nước nhà bị **tiêu huỷ**, đời xu hướng theo vật hình bỏ rơi đạo đức.

*Tiêu huỷ thân cây lằn lửa tấp,
Tan tàn hình nộm trận giông qua.
(Đạo Sử).*

*Nghe một sự, hiểu điều khác nghĩ,
Trong thất tình **tiêu huỷ** không không.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TIÊU MÒN

Tiêu: Tan, mất hết. **Mòn:** Hao, sức yếu.

Tiêu mòn là mất đi dần dần do một tác động nào đó từ bên ngoài. Như: Tiêu mòn sức khoẻ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Tay chơn chưa cử động, hình thể còn **tiêu mòn**, mắt chưa muốn thấy, tai chưa muốn nghe, ngũ tạng lục phủ chưa thông đồng mà muốn vẫy vùng, lấn lướt thế nào đặng. Cũng như các con bè trong cầu xé, tâm một nơi đức một ngã, mà ham đi diu dặt người ngoài, biểu hiệp đồng sao được.

*Nếu tính tham tâm giành giựt mãi,
Dầu giàu như núi cũng **tiêu mòn**.
(Đạo Sử).*

*Thuận Thiên thì tánh mạng còn,
Nghịch Thiên hồn xác **tiêu mòn** chẳng chơi!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TIÊU PHÍ

消費

Tiêu: Mất đi. **Phí:** Tiêu xài, tốn kém.

Tiêu phí là dùng hết của cải hay sản vật, ý chỉ dùng một cách hoang phí, vô ích.

Như: Tiêu phí thời giờ vào những việc vô bổ.

*Vì lẽ, khi ta làm một việc gì, ta phải **tiêu phí** đi một ít nghị lực...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIÊU PHÒNG

椒房

Tiêu: Hạt tiêu. **Phòng:** Buồng.

Ngày xưa, phòng của Hoàng hậu, Phi tần trong nội cung thường dùng vôi trộn với hạt tiêu đâm nhuyễn để mùa lạnh nhờ hơi tiêu mà ấm áp.

Sách Hán quan ghi chép: *Tiêu phòng thị Hoàng hậu sở cư* 椒房是皇后所居, tức là phòng tiêu là chỗ ở của Hoàng hậu.

Về sau, chữ “Tiêu phòng” dùng chung cho hạng quyền quý, trưởng giả.

*Một thân ở chốn **tiêu phòng**,
Nỗi gia phải chịu dưới chồng phạt tôi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TIÊU QUẢ TIỀN KHIÊN

消果前愆

Tiêu quả: Làm dứt cái quả báo. **Tiền khiên:** Tội lỗi của kiếp trước gây ra.

Tiêu quả tiền khiên là làm cho dứt hết cái quả báo xấu do tội lỗi của kiếp trước gây ra.

*Hầu chờ buổi chung quy tương công chiết tội, **tiêu quả tiền khiên**, mà nâng mình vào địa vị cao thượng hơn phẩm vô vị chốn sông mê này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIÊU TAN

Hay “*Tiêu tán*”.

Tiêu: Tan, biến mất. **Tan** (tán): Rã rời, vụn, hết.

Tiêu tan, như chữ “*Tiêu tán* 消散”, là tan biến mất đi hoàn toàn, không còn tí gì hết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, trí não, tinh thần đều bị **tiêu tán** nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Cam Lộ rưới giọt nhàn dương,
Thất tình lục dục như đường **tiêu tan**.*

(Kinh Tận Độ).

*Trời Nam vừa thọ ánh dương quang,
Cương toả **tiêu tan** thấy cảnh nhàn.*

(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

*Trăm năm dầu sống mảnh hình,
Thì trong tâm lý đã đành **tiêu tan**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TIÊU TÀN

消殘

Tiêu: Tan, biến mất. **Tàn:** Suy mòn, hư hết.

Tiêu tàn là suy mòn rồi tiêu mất.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Chí Tôn có câu: Cũng giờ này, nhiều đũa đang gọi óc khêu tâm đặng tìm phương hay nghiên cứu nền Đạo, mà cũng giờ này nhiều đũa bị hơi tà, đem trí não chung nhau mà làm cho nền Đạo **tiêu tàn** rời rã.

*Mùi ngào ngọt thơm luôn Thánh thể,
Trừ **tiêu tàn** ô ốe sinh quang.*

(Kinh Tận Độ).

*Sáng đèn cánh bướm phải **tiêu tàn**,
Phải biết gần quan mới hiểu quan.*

(Đạo Sử).

*Chờ bóng thái dương lên chính giữa,
Soi vào địa nguyệt mới **tiêu tàn**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TIÊU TẬN

消盡

Tiêu 消: Làm mất, tan biến. **Tận**: Hết.

Tiêu tận là làm tiêu mất hết.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Chiều thu nguyệt xế, non nhận ngày thâu, lẫn thản ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại đã xa lác. Nếu chẳng bền lòng theo nẻo chánh mà thoát lối sông mê thì căn quả trả vay, chẳng biết ngày nào **tiêu tận** đặng.

*Kỳ Hạ nguơn hầu mẫn, nhơn vật vì tai nạn mà phải **tiêu tận**,
mười phần còn đơái lại có một mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TIÊU TỬ

消思

Tiêu: Tan mất hết. **Tử:** Ý nghĩ.

Tiêu tử tiêu hao sức khoẻ vì lo nghĩ, ý chỉ hao tổn nhiều sức lực tinh thần. Như: Lao tâm tiêu tử.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy mừng cho các con đã chịu lao tâm **tiêu tử** mà vun đắp nền Đạo, làm cho mối tương thân tương ái càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch lối chông gai, diu chơn hậu tấn.

*Những vị cầm quyền Đạo lại còn phải chịu lao tâm **tiêu tử** nhiều hơn nữa để san bằng những nỗi khó khăn phức tạp...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TIÊU TỨC

消息

Tiêu: Mất đi, hết. **Tức:** Sinh ra, tăng lên.

Trong trời đất luôn luôn có những sự biến đổi, hết mưa đến nắng, hết nóng đến lạnh, sinh ra rồi mất đi, mất đi rồi sinh ra.

Do vậy, **tiêu tức** có nghĩa là thời vận tuần hoàn.

Tiêu tức, như chữ “*Tiêu hao* 消耗”, có nghĩa là tin tức. Ví dụ: Bấy chầy chưa tỏ tiêu tức.

***Tiêu tức** hôm mai đành vắng bật,
Ngâm thi giải muộn, muộn thêm càng ...*

(Thơ Thuần Đức).

TIÊU TƯƠNG

蕭湘

Tiêu Tương là sông Tiêu và sông Tương, hai nhánh sông hợp lưu lại với nhau ở tỉnh Hồ nam, Trung Quốc.

Ngày xưa vua Thuấn đi tuần thú ở Thương Ngô và chết ở đây. Hai bà vợ là Nga Hoàng và Nữ Anh đi tìm chồng đến sông Tiêu Tương, ngồi bên bờ mà khóc, nước mắt vấy vào hàng tre ở bờ sông, nên tre ở đây bị lấm tẩm như da đồi mồi, đời sau gọi là Tương trúc.

Sông Tiêu Tương thường được đem ví với sự thương nhớ của đôi vợ chồng hay trai gái yêu nhau.

*Chi đã thông dong vườn Ngạn Uyển,
Anh còn lưu luyến bến **Tiêu Tương**.
(Thơ Hàn Sinh).*

TIÊU THIÊU

簫韶

Tiêu: Ống sáo. **Thiệu:** Nhạc Thiệu, nhạc của vua Thuấn dùng trong việc cúng lễ.

Tiêu thiêu là tiếng tiêu của nhạc Thiệu, chỉ khúc nhạc hay của vua Thuấn, có thể khiến người nghe xong tâm hồn trở nên chính đính, thanh cao.

Trong Kinh Thư có câu: *Tiêu thiêu cứu thành, phụng hoàng lai nghi* 簫韶九成, 鳳凰來儀, nghĩa là nhạc tiêu thiêu tấu chín khúc, thì có chim phượng hoàng bay đến.

***Tiêu thiêu** lấp tiếng dục tình,
Bờ dương bóng phụng đưa mình nâng thân.
(Kinh Tận Độ).*

*Cúc, Trước, Mai, Lan hầu thiết đãi,
Tiêu thiếu nhạc trỗi khách nâng ly.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TIÊU TRỪ

消除

Tiêu: Mất đi. **Trừ:** Làm cho mất.

Tiêu trừ là trừ bỏ. Như: Người tu hành phải rèn tâm để tiêu trừ dục vọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đó là một điều sai lầm đáng thương hại, khổ nỗi cái tệ đoan ấy không biết bao giờ mới **tiêu trừ** được.

*Phước nhiều tội quá tiêu trừ,
Phép Trời thưởng phạt không tư chẳng vì.
(Kinh Sám Hối).*

*Năng chiếu diệu quang tiêu trừ nghiệt chướng.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

TIÊU

樵

Tiêu là người đi kiếm củi. Như: Tiêu phu, lão tiêu.

Thuyết Đạo Hộ Đức Pháp có câu: Bình thường ngoài đời dầu cho quan dân, tứ dân, tứ thứ: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngự, **Tiêu**, Canh, Mực, họ thường đi lễ đầu năm kiếm hiểu coi giá trị của mình trong một năm qua thế nào.

*Lánh thân khóm bá rừng tòng,
Tiêu chưa thoát khỏi trong vòng tôi con.
(Ngụ Đời).*

TIÊU LÃO

樵老

Tiêu: Người đi kiếm củi. **Lão:** Ông già.

Tiêu lão, như chữ “*Lão tiêu* 老樵”, là ông già kiếm củi. Còn tiêu phu là gọi chung là người đàn ông kiếm củi.

Như: Trời vừa xế bóng, tiêu lão đã gánh củi về nhà.

Xem: Tiêu phu.

Gạo châu củi quế đổi hàng ngày,

Tiêu lão danh nêu tự thưở nay.

(Thơ Thái Đền Thanh).

Tiêu lão muôn đời danh bất hủ,

Cầu chi quyền thế chạy thi đua.

(Thơ Thông Quang).

TIÊU PHU

樵夫

Tiêu: Người kiếm củi. **Phu:** Người đàn ông.

Tiêu phu là người đàn ông chuyên nghề kiếm củi trong rừng núi.

Như: Tiêu phu cũng có khi là những người ẩn dật, lánh đường danh nể lợi.

Nào phải nông gia sợ mất mùa,

Tiêu phu nghề ấy khỏi nài mua.

(Thơ Hiến Pháp).

Quấy gánh tiêu phu tách dặm ngàn,

Rừng tòng đẹp thú bước thênh thang.

(Thơ Thiện Tâm).

TIÊU TỤY

憔悴

Tiêu: Hốc hác. **Tụy:** Khốn khổ.

Người vì khổ nhọc mà mặt mày sinh ra hốc hác, khô héo, gọi là “**Tiêu tụy**”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phải dồi lòng trong sạch, lấy sự nhẫn nhịn làm gương soi mình hằng bữa, phải thương yêu nhau, giúp đỡ nhau dường như con một nhà, rồi cái thương yêu, sự giúp lẫn ấy sẽ dìu chung các con vào tận chốn Cực Lạc thiêng liêng, để tránh khỏi nơi khổ cùng **tiêu tụy**.

*Nếu các con phải trần thế mà lo cho Đạo thì sao Toà Thánh còn thiếu tay giúp Đạo, để cho đến đổi càng ngày càng **tiêu tụy** mà ra một cảnh điêu tàn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Để cho tâm chí tiêu mòn,
Tinh thần **tiêu tụy** sắt son mấy người.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TIÊU

小

Tiêu là nhỏ, trái với đại. Như: Tiêu đệ, tiêu nhi, tiêu bang, tiêu quốc, tiêu nhân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vua không chánh, tôi chẳng ngay, người quân tử chẳng lễ không giữ cái khí tiết trong sạch, cùng ra chen vai với đám **tiêu** hơn, nên tự lui bước để sửa mình.

*Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!
Tiêu quốc tảo khai Hội Niết Bàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*May **tiểu** thiệp biết hoà biết thuận,
An thân chồng đẹp xứng nợ duyên.
(Nữ Trung Tòng Phật).*

TIỂU ĐÀN

小壇

Tiểu: Nhỏ. **Đàn:** Đàn cúng tế.

Theo nghi tiết cúng tế Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng của tôn giáo Cao Đài, **Tiểu đàn** là một đàn lễ cúng nhỏ, với những nghi tiết đơn giản.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy xin lập **Tiểu đàn** này là Thầy biết con đến đó, Trung. Con khá nhớ những lời Thầy đã dạy: Con phải nên trợ giúp Minh Lý cho nên việc, nghe há.

*Hôm nay chúng ta thiết **Tiểu đàn** an vị Xá Lợi Phật của Đức Phật Thích Ca.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TIỂU ĐỒNG

小童

Tiểu: Nhỏ, trái với đại. **Đồng:** Trẻ con.

Tiểu đồng là đứa con trai nhỏ theo hầu những người quyền quý, hay các thầy tu trên núi.

*Một kẻ **Tiểu đồng** phò Phất chủ,
Đôi nàng Tiên nữ quạt hương trầm.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TIỂU ĐĂNG KHOA

小登科

Tiểu: Nhỏ. **Đăng:** Viết lên, chép lên. **Khoa:** Cách thức để chọn lấy nhân tài.

Tiểu đăng khoa dùng để chỉ việc cưới vợ.

Quan niệm ngày xưa cưới vợ cũng vui mừng như đi thi đỗ vậy.

Thi đỗ thì nên danh phận, còn cưới vợ thì nên gia thất. Mà nên danh phận là cái vui lớn nhất, do vậy gọi là Đại Đăng Khoa, còn cưới vợ là niềm vui nhỏ thì gọi Tiểu Đăng Khoa.

*Chọn đá thử vàng nay đã toại,
Đôi dòng khánh hạ **Tiểu Đăng khoa**.
(Thơ Hoài Tân).*

*Ngày **Tiểu Đăng khoa** bừng khói pháo,
Nợ duyên hai trẻ thỏa tình nồng.
(Thơ Hàn Sinh).*

TIỂU LONG NUỐT NGỰA

Tiểu Long nuốt ngựa tức con rồng nhỏ nuốt con ngựa của Đường Huyền Trang (Tam Tạng).

Theo truyện Tây Du ký, Tề Thiên Đại Thánh vâng lệnh Đức Quan Âm Bồ Tát theo thầy là Đường Tam Tạng đi thỉnh Kinh.

Ngày kia hai thầy trò đến núi Xà Bàn thì đường đi bị ngọn suối Ưng Sâu chặn ngang, không đi được. Còn đang tìm cách vượt qua suối thì bỗng có một con Tiểu Long (rồng nhỏ) dưới suối nhảy lên, tới chụp Tam Tạng định ăn sống, nhưng Tề Thiên công Thầy chạy thoát, Tiểu Long bèn quay lại nuốt con ngựa của Huyền Trang.

Tề Thiên đánh Rồng nhỏ mấy lần nhưng không bắt được nó, bèn đi cầu viện Đức Quan Âm. Bồ Tát liền xuống thu phục con

Tiểu Long và dùng Cam Lộ thuỷ biến Tiểu Long hoá thành con Bạch mã để đưa Tam Tạng đi Tây phương thỉnh Kinh.

Trên hành lang báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình với ý “*Tiểu Long hoá Bạch mã*”.

*Suối Ưng Sâu nhân duyên gột rửa,
Tiểu Long còn nuốt ngựa Huyền Trang.
(Báo Ân Từ).*

TIỂU PHỤC

小服

Tiểu: Nhỏ. **Phục:** Quần áo.

Đạo phục của các Chức sắc đạo Cao Đài gồm áo quần, mũ giày tùy theo phẩm mà có hai bộ: Đại phục và Tiểu phục.

Tiểu phục là bộ đồ mặc khi cúng Tiểu Đàn tại Toà Thánh hay các Thánh Thất địa phương.

Từ phẩm Giáo Sư trở lên mới có hai bộ Đại phục, Tiểu phục. Từ phẩm Giáo Hữu, trở xuống Lễ Sanh và Chức Việc Bàn Trị Sự thì chỉ một bộ mà thôi.

Đạo phục của Giáo Tông có hai bộ, một bộ Đại phục và một bộ Tiểu phục.

(Pháp Chánh Truyền CG).

TIỂU QUỐC

小國

Tiểu: Nhỏ. **Quốc:** Nước, chỉ một quốc gia.

Tiểu quốc là một nước nhỏ, có diện tích đất đai hẹp, và dân số ít.

Tiểu quốc ở đây dùng để chỉ nước Việt Nam.

Hảo Nam bang! Hảo Nam bang!
Tiểu quốc tảo khai Hội Niết Bàn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TIỂU TƯỜNG

小祥

Tiểu: Nhỏ. **Tường:** Điềm lành.

Theo quyển Quan Hôn Tang Lễ, chữ Tường nghĩa là lành, là kết. Trong nhà có tang cả nhà mang sự thương xót, đau buồn, vì tường nhớ đến người quá cố. Thời gian qua, xoa dịu nỗi đau thương, cái buồn bớt lần lần, đem lại cái vui, như điềm lành, điềm tốt trở lại.

Vì vậy, **Tiểu tường** cũng có nghĩa là Tiểu kết tường, có nghĩa là điềm lành nhỏ.

Kể từ sau một ngày cúng Cửu cữu (chung cữu) đếm tới 200 ngày thì làm lễ Tiểu Tường.

Đến ngày thì tang gia hiếu quyến phải đem linh vị đến Thánh Thất sở tại làm lễ cúng Tiểu tường.

Trước hết là cúng Thầy có dâng Tam bửu và thượng sớ. Sau khi cúng Chí Tôn rồi, thỉnh linh vị người chết đến trước Điện tụng bài kinh Khai Tiểu tường, rồi kế tiếp tụng Kinh Tiểu tường ba hiệp, niệm chú Thầy ba lần và lạy ba lạy, mỗi lạy bốn gật. Kế tiếp là tụng Di Lạc Chơn Kinh.

Tụng Kinh Di Lạc xong, chuyển sang làm phần thế đạo, hành lễ Cáo tử tổ và đọc bài kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu trước Bàn vong.

*Hội Thánh sẽ hành lễ **Tiểu tường**, Đại tường, kỷ niệm hằng năm và xây bửu tháp.*
 (Quan Hôn Tang Lễ).

TIỂU THIÊN ĐỊA

小天地

Tiểu: Nhỏ. **Thiên địa:** Trời đất.

Tiểu Thiên địa là Trời đất nhỏ, có ý chỉ một vùng đất trù phú, dân chúng sống lương thiện trong vòng đạo đức, như một Thiên đàng tại thế.

Tiểu Thiên địa hay Tiểu vũ trụ là một vũ trụ nhỏ, còn dùng để chỉ về con người.

Sở dĩ con người là một Vũ trụ nhỏ, là vì thân người cũng gồm đủ Thái cực, Âm dương, Tam bửu, Ngũ hành và các lễ mầu nhiệm của Trời Đất, vì vậy mà sách Lễ Ký nói rằng: *Nhơn giả kỳ vi Thiên địa chi đức, Âm dương chi giao, Quỷ thần chi hội, Ngũ hành chi tú khí dã* 人者其為天地之德, 陰陽之交, 鬼神會, 五行之秀氣也, nghĩa là người ta là đức Trời Đất, chỗ giao cảm khí Âm dương, chỗ hội tụ Quỷ thần, và những tú khí Ngũ hành.

Trời đất (Càn khôn) do Âm Dương sinh hoá thì con người cũng do Âm Dương phối hợp mà thành.

Hễ Trời có tam bửu là Nhật Nguyệt Tinh, đất có tam bửu là Thủy hoả Phong, thì con người cũng có tam bửu là Tinh Khí Thần.

Hễ Trời có Ngũ hành là Kim, Mộc, Thủy, hoả, Thổ, Đất có Ngũ phương là Đông, Tây, Nam, Bắc, Trung ương, thì người cũng có Ngũ tạng là Tâm, Can, Tỳ, Phế, Thận. Nếu không có ngũ hành và ngũ phương thì không có Càn khôn Thế giới, còn nếu không có ngũ tạng thì cũng không có Nhơn loại.

Tóm lại, con người cũng giống như trời đất, cho nên mới được gọi là một "Tiểu Thiên Địa".

*Mà các con cũng đặng sum vầy một cửa, anh lớn em nhỏ một lòng một dạ, lấy Đạo làm gốc mà lập nên một **Tiểu Thiên Địa**, há chẳng hơn giàu sang bốn biển sao?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

TIỂU THIẾP

小妾

Tiểu: Nhỏ. **Thiếp:** Người hầu.

Tiểu thiếp tức là người vợ nhỏ, vợ lẽ.

Tiểu thiếp còn là tiếng dùng cho người vợ hay người hầu tự xưng với chồng.

*May **tiểu thiếp** biết hoà biết thuận,
An thân chồng đẹp xứng nợ duyên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TIỂU THƠ

Hay “**Tiểu thư**”.

Tiểu: Người còn nhỏ tuổi. **Thơ** (thư): Tiếng gọi người đàn bà, con gái.

Tiểu thơ, như chữ “**Tiểu thư** 小姐”, là tiếng gọi chung những người đàn bà con gái nhà phú quý.

Như: Cô ấy là một tiểu thơ đài các.

*Đợi chi gặp **tiểu thơ** mặt lọ,
Mới dần lòng chẳng ngó cuộc truy hoan.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TIỂU THỪA

Tiểu: Nhỏ. **Thừa:** Còn đọc “Thặng” là chiếc xe.

Tiểu Thừa hay **Tiểu Thặng**, do tiếng Phạn Mahayana, là chiếc xe nhỏ, chỉ chở được ít người.

Giáo pháp của Đức Phật ví như một cỗ xe chở được người tu hành đến bờ giác ngộ giải thoát. Giáo pháp này chia làm hai bậc:

- Bậc thấp dành để độ người hạ trí gọi là Tiểu Thừa.
- Bậc cao dành để độ những người Thượng trí, gọi là Đại Thừa.

Do giáo pháp của Đức Phật Thích Ca chia làm hai bậc, nên bên Phật giáo chia làm hai nhánh: Phật giáo Đại Thừa và Phật giáo Tiểu Thừa.

Phật giáo Tiểu Thừa ở miền Nam Ấn Độ, truyền sang Tích Lan, qua Miến Điện, Thái Lan, Cao Miên, Ai Lao và cũng truyền đến Việt Nam.

Vì vậy, Phật giáo Tiểu Thừa còn được gọi là Phật giáo Nam Tông.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có giải thích: Tiểu Thừa là Nhơn Đạo. Người tu theo bậc Tiểu Thừa phải chịu dần thân vào khuôn khổ tôn giáo. Tiểu Thừa thì chỉ dạy về hữu hình. Con người giữ cho tròn theo giới luật đó tất cũng như mượn con đường hẹp ấy mà nương chơn đi lần đến con đường rộng lớn minh mông là Đại Thừa vậy.

Người mới tu, Đạo hạnh phải giữ cho hoàn toàn trước về Nhơn Đạo cho xong, rồi sau bèn học đến Thiên Đạo là tầm cơ siêu thoát ra khỏi thế giới vật chất mà đến cõi thế giới tinh thần.

Người muốn làm Tiên, Phật, hay là các vị Tiên, Phật đã đại giác, đại ngộ, thành Đạo đều phải tu từ bực Tiểu Thừa rồi mới đến Đại Thừa.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TIM

1.- Tim là bộ phận thuộc hệ tuần hoàn ở giữa ngực, có chức năng điều khiển việc vận chuyển máu trong cơ thể. Như: Quả tim hơi thông, tim đập mạnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái **tim** con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Con bất hiếu xay cưa đốt giã,
Mổ bụng ra phanh rã **tim** gan.*
(Kinh Sám Hối).

2.- Tim còn dùng với nghĩa bóng là chỉ phần ở giữa.

Như: Bị ổ gà giữa tim đường, đem qua đèn hết dầu nên lụn tim.

*Đừng cho ngoại vật lấn xen,
Tâm hồn mê muội như đèn lụn **tim**.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Ruột, gan, tâm, trí, lộn nhàu,
Tinh thần tiêu tụy, đèn dầu lụn **tim**.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TÌM

Tìm là lòng, kiếm. Như: Tìm bạn, tìm thú vui.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Biết Thiên mạng, biết mình, biết chúng sanh, ấy là biết **tìm** ngọn đuốc sáng sửa, tôn chỉ thanh cao mà nâng mình khỏi nơi biển khổ vậy.

*Đường về chớ nệ bước non sông,
Lần đến **tìm** nơi cảnh bá tòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khô đời muốn lánh gặng **tìm** phương,
Giành giật đùng mong chác thế thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÌM HIẾU TRUYỀN HIỀN

Tìm hiếu: Tìm người có lòng hiếu thảo. **Truyền hiền:** Trao ngai vàng cho người hiền.

Tìm hiếu truyền hiền là nói về việc vua Nghiêu nghe danh Thuấn là người con hiếu thảo với cha mẹ, hoà thuận với em út, xứng đáng là bậc hiền tài, bèn gả hai người con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh cho Thuấn, và truyền ngôi cho ông tiếp nối trị vì thiên hạ.

Xem: Nghiêu Thuấn.

*Đế Nghiêu **tìm hiếu truyền hiền**,
Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TÌM KIẾM

Tìm: Kiếm, cố làm sao cho thấy được. **Kiểm:** Tìm.

Tìm kiếm là tìm, cố làm sao cho thấy, cho có được.

Tìm kiếm còn có nghĩa là tìm tòi, tức bỏ nhiều công phu để thấy ra, nghĩ ra.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Than ôi! Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công **tìm kiếm**, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?

*Thương nhau tìm kiếm chùng nào gặp,
Công đức vẹn toàn sẽ hiệp ngôi.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Thương cho kẻ ngậm ngùi lỡ phận,
Tìm kiếm đôi lại vấn vương oan.
(Thất Nương Giáng Bút).*

TÌM LÚA KHOAI

Tìm: Kiếm, cố làm sao cho thấy được. **Lúa:** Nói chung về loài ngũ cốc. **Khoai:** Cây có củ chứa nhiều bột.

Tìm lúa khoai là nói vua Thần Nông tìm được giống lúa khoai, dạy dân trồng trọt để làm lương thực.

Theo lịch sử, vua Thần Nông, vị vua thời Thượng cổ, có công dạy dân chúng đẽo gỗ, chế ra cày bừa để làm ruộng. Ngài lại có công lớn trong việc tìm các loại ngũ cốc, khoai củ, dạy dân trồng trọt để làm lương thực thời bấy giờ và mãi sau này.

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,
Tìm lúa khoai người đặng no lòng.
(Kinh Sám Hối).*

TÌM TÒI

Tìm: Kiếm, cố làm sao cho thấy được.

Tìm tòi, như chữ “Tìm tòi”, là bỏ nhiều công phu để thấy ra, nghĩ ra.

Như: Mãi tìm tòi trong các sách cổ.

*Chưa rõ nay còn **tìm tòi** đến,
Đến nơi cửa Phật biết rồi chưa?*
(Đạo Sử).

TÌM THUYỀN BÁT NHÃ LÁNH MÊ TÂN

Thuyền Bát nhã: Theo Phật, trí tuệ được ví như thuyền Bát nhã. **Mê tân:** Bền mê.

Tìm thuyền Bát nhã lánh mê tân, theo triết lý Phật giáo, con người muốn thoát khỏi bền mê thì phải có trí tuệ.

Trí tuệ được ví như chiếc thuyền Bát nhã đưa con người qua khỏi sông mê bể khổ.

*Kẻ trí phải lo phương giải khổ,
Tìm thuyền Bát Nhã lánh mê tân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÌM VỢ DÂNG DƯA

Tìm vợ: Xuống Âm phủ để tìm vợ. **Dâng đưa:** Đội đưa dâng cho Diêm vương.

Tìm vợ dâng đưa ý nói dâng đưa cho vua Diêm vương để tìm kiếm vợ đã chết.

Do tích: Ngày xưa, vua Đường Thái Tông có du Địa phủ. Khi từ giã, vua Thái Tông có hứa về cõi Dương gian sẽ tặng đưa cho vua Thập Điện.

Vua tìm người đi dâng đưa, nên truyền treo bảng chọn người, thì có người tình nguyện xin đi. Người đó là Lưu Toàn quê ở Quận Châu, nhà giàu có. Ông có người vợ là Lý Thuý Liên, rút

thoa để cúng nhà sư ở ngoài cổng, Lưu Toàn bắt được, cho vợ là mất nét, mắng chửi không tiếc lời, đến nỗi nàng tức giận treo cổ tự tử, bỏ lại hai đứa con còn khờ dại.

Lưu Toàn buồn rầu, gửi con lại, quyết xuống Âm phủ tìm vợ, nên lãnh nhiệm vụ dâng dưa cho vua Thập Điện. Hôm dâng dưa, Lưu Toàn đến Kim Đình quán, đầu đội quả dưa to, túi đựng tiền vàng, miệng ngậm thuốc độc. Giấy lát, Lưu Toàn chết, linh hồn đội dưa xuống Âm phủ.

Sau khi dâng dưa xong, Lưu Toàn mới kể việc gia đình khổ sở, xin vua Thập Điện cho vợ là Lý Thuý Liên trở về Dương gian lo cho hai con còn khờ dại, Diêm Vương xét bộ tử, thấy nàng chưa tới số, bèn ưng thuận.

Quý sứ đưa hồn hai vợ chồng về cõi nhân gian, hồn Lưu Toàn nhập vào xác. Riêng Thuý Liên vì đã chết quá lâu, xác bị thúi nát, quý sứ được lệnh Diêm Vương cho nhập vào xác của Công chúa vua Đường là Lý Ngọc Anh vừa mới chết.

Xác Công chúa, nhưng hồn là Thuý Liên, nên khi tỉnh dậy, không nhận mình là Công chúa, xin nhà vua cho tái hiệp với chồng là Lưu Toàn. Vua Đường Thái Tông ưng thuận cho hai vợ chồng Lưu Toàn tái hiệp và ban thưởng hai người rất trọng hậu.

*Nói chi tim vợ dâng dưa,
Lẽ nào nói rượt theo vừa Hằng nga.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TIN

1.- Tin là điều được truyền đi, báo đi cho biết về sự việc, tình hình xảy ra.

Như: Mong tin nhà, nhận được hung tin, mấy ngày qua có tin đồn nhảm về anh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Khi mời này, em đặng **tin** lành: Ngọc Hư lo chuyển pháp. Cả Thiên thơ huỷ phá, sửa cải pháp chơn truyền.

*Hồng nhạn đưa **tin** trông vắng dạng,
Phụng lâu gác quyển đợi hoà bình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Bỗng tiếng sấm gân bên tai nổ,
Nghe **tin** chàng mệnh số du Tiên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Tin là chắc cho là thật, không ngờ vực. Như: Tin lời bạn, tin dị đoan, tin bụng nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nay tuy các con chẳng thấy đặng hành vi mầu nhiệm mà chính mình Thầy đã đến nói, các con cũng nên **tin** nơi Thầy mà cho rằng lời Thầy dạy là chơn thật.

*Lững đững lời đồn chưa quyết đoán,
Tin Trời tin Phật trước **tin** mình.*
(Đạo Sử).

TIN CẬY

Tin: Cho là có thật, tin tưởng. **Cậy:** Nhờ, nương.

Tin cậy là tin tới mức có thể dựa hẳn vào, trông cậy vào. Như: Được anh em tin cậy, cửa hàng đáng tin cậy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Từ nền Đạo khai sáng đặng gieo truyền mối Chánh giáo đến nay, thì phần nhiều môn đệ đã có trọn tấc thành mà diu dất sanh linh và đắp vun mối Đạo Trời, ấy là những đứa Thầy đã **tin cậy** đặng gia công dọn lối chông gai để mở trống nẻo thiêng liêng, dẫn lần dân sanh khỏi sông mê bến khổ, tất là cõi trần vô vị này.

*Anh em bằng hữu kết nguyên,
 Một lòng **tin cậy** phải kiên phải vì.
 (Kinh Sám Hối).*

TIN ÉN

Tin: Việc báo cho mọi người cùng biết. **Én:** Yến, loài chim nhỏ lông đen, cánh dài và nhọn, chân bay nhanh.

Tin én là tin của chim én đưa đến, chỉ thư từ, tin tức.

Tin én đồng nghĩa với tin nhận.

*Lạnh lòng ngóng dạng mù **tin én**,
 Biền biệt trông chừng bắt cánh mai.
 (Thơ Hoàn Nguyên).*

TIN HỒNG

Tin: Điều được truyền đi cho biết tình hình. **Nhàn:** Tức chim nhận. **Hồng:** Chim hồng, tức ngỗng trời, một loại chim ở nước.

Tin hồng, đồng nghĩa với chữ “Tin nhận”.

Hồng và nhận là những loài chim bay cao xa, có thể mang thư để truyền báo tin tức.

Do vậy, “Tin hồng” dùng để chỉ thư từ, tin tức.

Xem: Tin nhận.

*Ngày vắng đìu hiu chờ bóng nhận,
 Đêm buồn quạnh quẽ đợi **tin hồng**.
 (Thơ Thiên Vân).*

TIN MAI

Tin: Điều được truyền đi cho biết tình hình. **Mai:** Hoa mai.

Tin mai là tặng cành hoa mai để đưa tin.

Do tích trong Kinh Châu Ký: Lục Khải ở Giang Nam gửi tặng bạn là Phạm Hoa một cành hoa mai cùng với một bài thơ như sau: *Chiết mai phùng dịch sứ, Ký dữ Lũng Đầu nhân. Giang Nam hà sở hữu, Liêu tặng nhất chi xuân* 折梅逢驛使, 寄與隴頭人。江南何所有, 聊贈一枝春, nghĩa là bẻ cành hoa mai gặp phu trạm, gửi cho người đất Lũng Đầu. Giang Nam nơi nào cũng có, Nhờ gửi tặng một cành hoa xuân.

Xem: Dịch xuân.

*Để thăm xuân đường như ác xế,
Gieo thương lữ khách nhóng tin mai.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Lờ mờ non nước rước tin mai,
Ứng ứng phương đông rở mặt mây.*

(Thơ Thuần Đức).

TIN NHÀN

Tin: Điều được truyền đi cho biết tình hình. **Nhàn:** Tức chim nhạn.

Tin nhàn, như chữ “*Nhạn tín* 雁信”, là do tích Tô Vĩ gửi thư nhờ chim bay mang đi.

Tin nhàn, hay “Tin nhạn” dùng để chỉ tin tức, thư từ.

Xem: Tin nhạn.

*Năm canh gối điệp hồn dờ dật,
Mấy độ tin nhàn dạ xác xao.*

(Thơ Thuần Đức).

TIN NHẬN

Tin: Điều được truyền đi cho biết tình hình. **Nhận:** Chim nhận.

Tin nhận, như chữ “*Nhận tín* 雁信”, nghĩa là thư từ, tin tức do chim nhận mang đến.

Tô Võ đời Hán bị Hung Nô bắt giam hơn mười chín năm, viết một lá thư buộc vào chân chim nhận, thả bay đi. Vua Hán bắt được thư Tô Võ, mới biết ông đang bị giam cầm. Vì vậy, chữ nhận tín dùng để chỉ về thư từ, hay tin tức, ta dịch là “Tin nhận”.

Tin nhận xuân đưa trái giấy trời,
Khuôn hồng thắm thía khắp nơi nơi.
(Lục Nương Giáng Bút).

Chừ bao *tin nhận* đưa vui đến,
Lá rụng đầy sân, Đạo trở mòi.
(Bát Nương Giáng Bút).

Trông *tin nhận* về đông mòn mòi,
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?
(Nữ Trung Tùng Phận).

TIN NHẮN

Tin: Việc báo cho mọi người biết. **Nhắn:** Gửi tin đến người nào đó hoặc vật gì đó để chuyển hộ.

Tin nhắn là tin được truyền đi bằng cách nhờ người hoặc vật gì đó chuyển đến.

Như: Tin nhắn do anh ấy mang đến, chim nhận mang tin nhắn của bạn từ Mỹ đến, tin nhắn từ điện thoại.

Đêm chầy nghe đã tàn canh,
Vùng đông tin nhắn đất lành tự do.
(Xuân Hương Giáng Bút).

TIN SƯƠNG

Tin: Việc báo cho mọi người biết. **Sương:** Hơi nước ngưng tụ lại thành hạt nhỏ.

Tin sương, như chữ “*Sương tín* 霜信”, tin báo có sương xuống, hoặc nhận tin tức.

Theo Cổ Kim Thi Thoại, chim bạch nhạn (nhạn trắng) ở phương bắc bé hơn chim nhạn thường, mỗi khi chim này bay đến thì đúng vào mùa sương rơi, nên gọi là sương tín.

Vì vậy, các chữ tin sương, tin nhạn đều dùng để nói về tin tức.

*Thương nỗi kẻ hằng ngày trông bóng,
Đợi người thương những bóng tin sương.*
(Thất Nương Giáng Bút).

TIN TƯỜNG

Tin: Cho là có thật. **Tường:** Nghĩ, nghĩ tới.

Tin tường là đem lòng tin chắc đặt vào một sự việc. Như: Tin tường việc sẽ thành công.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ đây phải **tin tường** một Thầy và nghe lời Thầy dạy, giữ đạo đức cho bền, còn ngoại trừ sự chi nghịch với Chơn đạo thì là mưu chước Tà quái.

*Nhờ tin tường Cao Đài có một,
Ẩn mình trong then chốt của Thầy.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Lòng tu quả quyết bền tin tường,
Người đạo đương nhiên hưởng cát tường.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TIN XUÂN

Tin: Báo cho biết việc gì. **Xuân:** Mùa xuân.

Tin xuân là tin báo mùa xuân đến.

Mùa xuân là mùa của tình yêu nên “Tin xuân” cũng có nghĩa là tin mừng về tình yêu.

*Tươi thắm non sông khắp đượm nhuần,
Muôn hồng nghìn tía báo **tin xuân**.*
(Thơ Huệ Giác).

TÍN

信

1.- **Tín** là tin thực, không gian dối.

Tín còn có nghĩa là tin, không ngờ vực.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn dạy: Trẻ thơ chưa biết tội lỗi, chưa biết dị đoan. Đó là lúc nên bắt đầu un đúc đức tin của chúng về đường chánh **tin**.

*Phận làm tớ thật thà trung **tín**,
Vớ chủ nhà trọn kính trọn ngay.*
(Kinh Sám Hối).
*Hậu lai mạc **tín** đã phi thị,
Hữu ngoại thành tâm tái vận cung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2. **Tín** là tin tức.

Như: Nó đã đi biệt vô âm tín, vừa nhận được thăm tin từ đứa học trò đưa đến.

*Các chỗ ấy đầy tràn thăm **tín**,
Càng ở gần khó nhín sầu than.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TÍN ĐỒ

信徒

Tín: Tin tưởng. **Đồ:** Người theo học.

Tín đồ là người tin theo một tôn giáo và gia nhập vào tôn giáo ấy.

Muốn làm tín đồ đạo Cao Đài, thì phải minh thệ, làm lễ nhập môn và sau đó lo tu hành lễ bái, giữ chay lạt, gìn giới luật.

Theo Tân Luật, có hai hạng tín đồ: Một hạng còn ở thế làm ăn, chỉ giữ thế luật, ngũ giới cấm và ăn chay từ sáu ngày đến mười ngày; Còn hạng kia vào phẩm thượng thừa, giữ ngũ giới cấm, tứ đại điều quy và trường chay, giới sát.

Băm ba năm Đạo rày nên mặt,

*Mấy triệu **tín đồ** hiện rỡ danh.*

(Bảo Văn Pháp Quân).

Duyên may khách gọi ơn Từ Phụ,

*Nước cũ ngày thêm số **tín đồ**.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TÍN HỮU

信友

Tín: Tin tưởng. **Hữu:** Bè bạn.

Tín hữu là người bạn tin tưởng cùng một tôn giáo, ý chỉ người bạn Đạo.

Tín hữu còn có nghĩa như tín đồ, đạo hữu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ngoài xã hội có quyền xảo quyệt, giả dối đê hèn để mưu cầu quyền lợi. Người tu hành phải thành thật, ngay thẳng, trước là tự thành thật với mình, rồi mới có thể thành thật đối với bạn đạo và **tín hữu**.

*Trần Đạo vẽ vang nhờ tín hữu,
Thuần phong tô điểm sẵn Nho gia.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

*Tín hữu mong vô được Hoán Đàn,
Đẩy xô gãy bâng, cãi la vang.
(Thơ Chơn Tâm).*

TÍN NGƯỠNG

信仰

Tín: Tin tưởng. **Ngưỡng:** Ngửa mặt trông lên, dùng để tỏ ý cung kính.

Tín ngưỡng là tỏ ý kính trọng, hâm mộ, hoặc tin theo một tôn giáo nào đó.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy quyết lấy đức háo sanh mở Đạo, cứu rỗi sanh linh cho kịp trước kỳ Hạ nguơn này, nhưng Đạo chẳng hoàn toàn, con đường đi chưa cùng bước, là vì tại nơi lòng nhiều đũa chưa để hết **tín ngưỡng** mà nghe lời Thánh giáo, cho nên lần hồi, nền Đạo phải ra tan tành manh mún.

*Phải ráng hết lòng mà tín ngưỡng,
Chớ đừng cười giỡn chạy lãng xãng.
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

*Hoà cả tinh thần hoà tín ngưỡng,
Ngưỡng mong Thầy mở Hội Long Hoa.
(Thơ Bảo Pháp).*

TÍN NGHĨA

信義

Tín: Tin tưởng. **Nghĩa:** Đạo phải.

Tín nghĩa là đức tính của người biết trọng lời hứa, trọng đạo nghĩa trong quan hệ với người khác.

Như: Đạo bạn bè lấy tín nghĩa làm trọng.

*Bầu bạn lỗi câu **tín nghĩa**, vợ chồng quên đạo tào khương; mắng vạ chữ kim thời mà phong đời tục đổi.*
(Lời Tựa Thánh Ngôn).

TÍN THÀNH

信誠

Tín: Tin, đức tin, không gian dối. **Thành:** Chân thực.

Tín thành là tin tưởng trong lòng một cách thành thật.

Tín thành, như chữ “Thành tín”, là thực lòng giữ lời nói, không dối trá.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thành thử chúng ta phải dọn mình cho xứng đáng để phát ra lời cầu nguyện, tức là người cầu nguyện phải trong sạch, đạo tâm đầy đủ và hết sức **tín thành** thì lời cầu nguyện mới có hiệu quả.

*Các Đấng thiêng liêng xưa kia khổ hạnh, công cán thế nào mới được về ngôi cao phẩm quý, há chẳng phải là gương **tín thành** đáng noi dấu hay sao?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TINH

1.- **Tinh** 精 là sạch, trắng, không bẩn, không tạp. Như: Tinh sạch, gạo trắng tinh.

Thánh giáo Thầy có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm

cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết **tinh** sạch cho đặng.

*Kiểm vật thường tưới nước cho tươi,
Có cây cối thở hơi **tinh** khiết.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tinh 精 là kỹ, màu, rành, rõ.

Như: Học phải cho tinh, tinh mắt, tinh binh, tinh nhuệ, tinh tường, tinh thông.

*Luyện đặng **tinh** thông muôn tuổi thọ,
Cửa Thiên xuất nhập cũng như nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Tinh 精 là tinh dịch, tức một chất lỏng ở trong loài vật đực tiết ra.

Như: Tinh cha huyết mẹ, tinh trùng, tinh khí.

*Hễ trông con ơn nghĩa vẹn gìn,
Nhớ pha lẫn máu **tinh** nhờ nấn.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Ngày ăn hai bữa nuôi **tinh** huyết,
Đêm ngủ ba canh dưỡng khí thần.*
(Thơ Hộ Pháp).

4.- Tinh 精 là loài yêu quái. Như: Yêu tinh, tà tinh, tà thần tinh quái.

Thánh giáo Thầy có câu: Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần Tinh Quái thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Lấy mắt thiêng liêng xem Thánh Đạo,
Đừng ngờ ngoài ngõ đón yêu **tinh**.*
(Đạo Sử).

*Một làn ác khí bao ràng rịt,
Muôn xác **tinh** ma nháy đập diu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

5.- Tinh 星 là ngôi sao. Như: Tinh tú, tinh đầu, tinh kỳ, tinh cầu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải **Tinh** tú, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam thiên Thế giới thì đều là Tinh Tú.

*Kim quang đăc kiếp tu tâm thiện,
Tinh đầu nan tri ngã độ thành.*
(Lý Giáo Tông).

TINH ANH

精英

Tinh: Vật đã loại bỏ những cái thô tạp, xấu xa, giữ lại phần tốt đẹp nhất. **Anh:** Phần tinh túy nhất.

Tinh anh là cái phần tốt đẹp, thuần túy.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: “Kiều rằng những đáng tài hoa, Thác là thể phách, còn là tinh anh”.

*Một bóng luống chờ ngày tái ngộ,
Chơn thần gìn đặng vẹn **tinh anh**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cao khiết đề danh lâu thượng uyển,
Tinh anh thọ sắc Đấng Hồng Quân.*
(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

TINH BA

精葩

Tinh: Vật đã loại bỏ những cái thô tạp, xấu xa, giữ lại phần tốt đẹp nhất. **Ba:** Hoa, bông.

Tinh ba, đồng nghĩa với “*Tinh hoa* 精華” là cái chỗ thuần túy tốt đẹp nhất của sự vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ là một nền Quốc Đạo được khai sáng trên đất Nam Phần Việt Nam, nơi mà **tinh ba** của đất nước đã nung đúc biết bao bậc anh phong chí sĩ, lẽ tất nhiên là Đại Đạo có phận sự bảo tồn quốc túy, giữ cho còn mãi những cái hay, cái đẹp riêng biệt của nước nhà hầu lưu truyền cho đời sau roi dẫu.

Xem: *Tinh hoa*.

Tinh ba đất Việt trời roi để,
 Nghiệp cả càng cao chốn vũ đài.
 (Thơ Huệ Giác).
 Nâng đỡ Càn khôn há gọi già,
 Thay quyền Nhật nguyệt tạo **tinh ba**.
 (Thơ Tiếp Đạo).

TINH ĐẤU

星斗

Tinh: Sao. **Đấu:** Sao Bắc Đẩu.

Tinh Đấu là ngôi sao Bắc Đẩu, là một ngôi sao sáng nằm ở phương bắc.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Tinh di đấu chuyển* 星移斗轉”, nghĩa là sao dời, Bắc Đẩu chuyển, chỉ trời sắp sáng.

Xem: **Bắc Đẩu**.

*Nọ non Tiên, nầy cảnh Phật,
những ngõ toà **tinh đầu** đưa về.
Kìa quán gió, ấy cầu mây,
Chẳng khác chốn Bồng Lai đưa lại.
(Tuý Sơn Vân Mộng).
Tinh cuộn sông Ngân, **tinh đầu** rạng,
Nhịp xây cầu quạ, ái ân đầy.
(Thơ Thuần Đức).*

TINH ĐỜI

Tinh: Rõ ràng, sáng suốt, rành rọt. **Đời:** Cuộc đời, việc đời.

Tinh đời chỉ người tinh trong việc nhận xét, đánh giá việc đời hay con người.

Như: Anh ấy có cặp mắt tinh đời.

*Mắt **tinh đời** độ khách dân, quan,
Hèn sang cũng bạn hàng đồng thể.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TINH HOA

精華

Tinh: Thuần túy, không lẫn lộn chất khác. **Hoa:** Rực rỡ, tốt đẹp.

Tinh hoa là phần tốt đẹp nhất và cao quý nhất của một người hay một vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Những bậc vĩ nhân ấy là cái **tinh hoa** của trời đất để làm gương mẫu cho đời. Cái

chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bực Thần Tiên, mỗi danh bất lợi không lay chuyển được.

*Sự kiến trúc **tinh hoa** vĩ đại,
Gồm Cửu Trùng, Bát Quái, Hiệp Thiên.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

*Ngòi bút **tinh hoa** còn tạc nét,
Câu thơ toàn bích, mãi lưu vần.
(Thơ Huệ Ngàn).*

*Ngũ Giáo đồng nguyên vọng bửu toà,
Kỳ truyền thống hợp lộc **tinh hoa**.
(Thơ Huệ Phong).*

TINH HUYẾT

精血

Tinh: Một chất trong cơ thể có tinh trùng giúp người đàn ông có con. **Huyết:** Máu huyết.

Tinh huyết là hai chất do cha mẹ tạo nên thai bào, gọi là tinh cha huyết mẹ, cũng là hai chất quan trọng nuôi dưỡng cơ thể con người.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ái là yêu, ó là ghét. Hễ thuận tình triu mến, khoái sự ái ân thì mê thì thích mà yêu. Còn nghịch chỗ muốn ham, trái lòng thềm muốn, lại đố, lại ganh mà ghét. Bị vậy **tinh huyết**, thần lực mới chóng giảm suy.

*Ngày ăn hai bữa nuôi **tinh huyết**,
Đêm ngủ ba canh dưỡng khí thần.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Niệm kinh Cứu Khổ nuôi **tinh huyết**,
Lần chuỗi Di Đà trụ khí thần.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

TINH YÊU

Tinh 精: Loài yêu quái. **Yêu**: Tinh yêu, như chữ “*Yêu tinh* 妖精”, là loài ma quỷ có hình thù quái dị, nhiều yêu thuật và hung ác.

Như: Bà ấy có tánh độc ác như loài yêu tinh.

*Chết rồi mới hoá **tinh yêu**,
Không nơi nương dựa máng điều tai ương*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TINH KHÍ THẦN

精氣神

Tinh, Khí, Thần là ba món báu của con người được gọi chung là Tam Bửu.

TINH: Là một chất nước rất tinh anh của nhục thể. Nhờ có tinh, con người mới có sức lực, tạo ra nòi giống, và nhứt là người tu nếu biết bảo tinh thì có thể tạo ra đệ nhị xác thân hay tượng hình Linh thể đắc Đạo.

Vật thực như ngũ cốc, hoa quả nuôi sống con người bằng cách sinh tinh hoá huyết. Nếu vì tư tưởng dục tình, tinh bị trót lọt ra ngoài theo dòng thuận chuyển để nảy sanh nòi giống; còn nếu tinh chưa bị dục niệm thì là phần trong sạch gọi là nguơn tinh, người tu sẽ luyện nguơn tinh theo nghịch chuyển để hoá ra khí rồi hiệp với thần mà ngưng kết thành nhị xác thân.

Nói cách khác, tinh là hình hài, thể xác của con người được tượng trưng bằng hoa.

KHÍ: Là chất sinh để bảo tồn sự sống, gọi là sinh khí, cũng là nguồn sinh lực của con người. Nguyên khí này nếu ở ngoài là

thanh khí, thuộc khí tiên thiên từ khí hư vô của Trời đất, qua sự hô hấp, đi vào phổi để lưu thông huyết mạch, nên khí này bị nhiễm lấy vật chất xác phàm mà hoá ra khí hậu thiên, đó là trược khí. Hễ khí này mạnh thì thân thể cường tráng, hễ khí yếu thì thân thể suy nhược.

Khí là Chơn thần của con người, được tượng trưng bằng rượu.

THẦN: Là phần chủ tể của con người, là điểm linh của Trời phú cho mà Đạo Cao Đài gọi là Tiểu linh quang hay Thiên tánh. Thần cũng là phần rất thiêng liêng, cai quản phần trí não, là linh hồn của con người mà bên Phật gọi Bản lai diện mục, Chơn như Phật tánh. Thần thường ở tại mắt (Thần cư tại nhãn), chính vì thế mà người tu luyện cao thâm, đôi mắt rất tinh anh và sáng quắc.

Thần là Chơn linh của con người được tượng trưng bằng trà.

Theo Đạo học, Tinh của hậu thiên nhờ khí tiên thiên đủ mà sinh tinh, bởi khí có thể hoá thủy. Khí tiên thiên nhờ Tinh hậu thiên thịnh mà dưỡng khí, bởi tinh có thể hoá khí. Thần hậu thiên nhờ khí tiên thiên sung mà nuôi thần, bởi khí tiên thiên có thể hoá thần. Như vậy, người tu phải bảo tinh, dưỡng khí, và tồn thần.

Tóm lại, người tu hành muốn được siêu phàm nhập Thánh thì phải biết luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hoá Thần, luyện Thần huồn hư, tức là luyện ba báu đó hiệp lại làm một điểm linh quang rồi hiệp một với khối Đại linh quang của Tạo Hoá mà đắc Đạo.

Người luyện Đạo phải ăn chay để tinh huyết trong sạch, như lời Đức Chí Tôn đã giải thích: “Mỗi kẻ phàm dưới thế này đều có hai xác thân, một phàm gọi là Corporel, còn một thiêng liêng gọi là Spirituel, mà cái thiêng liêng đó do cái xác phàm mà ra, nên gọi là bán hữu hình vì nó có thể thấy đặng. Cái xác

vô hình huyền diệu thiêng liêng ấy do nơi Tinh Khí Thần mà luyện thành, nó nhẹ nhàng hơn không khí, nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh của xác phàm như khuôn in rập.

Còn khi đắc Đạo mà có Tinh Khí không có Thần thì không thể nhập mà hằng sống đặng. Còn có Thần mà không có Tinh Khí thì khó huờn đặng nhị xác thân. Vậy ba món báu ấy phải hiệp mới đặng. Nó vẫn là chất tức hiệp với không khí Tiên thiên, mà trong khí Tiên thiên thì hằng có điển quang. Cái Chơn thần buộc phải tinh tấn, trong sạch mới nhẹ nhàng hơn không khí, ra khỏi ngoài Càn khôn đặng, nó phải có bản nguyên chí Thánh, chí Tiên, chí Phật mới xuất Thánh Tiên Phật đặng. Phải có một thân phàm tinh khiết mới xuất chơn thần tinh khiết. Nếu các con còn ăn mặn luyện Đạo, rồi có ấn chứng thì làm sao giải tán cho đặng, rồi bị huờn thì đến khi đắc Đạo cái trước khí ấy vẫn còn, mà trước khí thì lại là vật chất tiếp điển thì chưa ra khỏi lằn không khí đã bị sét đánh tiêu diệt. Còn như biết khôn ẩn nấp tại thế, mà làm một bậc như Tiên thì kiếp đọa trần cũng chưa mãn. Vậy Thầy buộc các con trường trai mới luyện Đạo đặng”.

*Nhập định luyện **Tinh Khí Thần**,
Thành gương đoạ tuyết lục trần huờn hư.
(Thiên Liêng Hằng Sống).
Hình Toà Thánh tượng trưng Tam Bảo,
Tinh, Khí, Thần Cơ Đạo hiển nhiên.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

TINH KHIẾT

精潔

Tinh: Sạch, trắng, không pha lẫn. **Khiết:** Trong sạch.

Tinh khiết là trong sạch, không pha lẫn chất tạp vào.

Thánh giáo Thầy có câu: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng, tắm gội cho **tinh khiết**, rồi mới đứng đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Một nuôi nấng tinh thần **tinh khiết**,
Hai dạy răn cho biết tội tình.*

(Kinh Thế Đạo).

*Kiểm vật thường tưới nước cho tươi,
Có cây cối thở hơi **tinh khiết**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TINH MA

精魔

Tinh: Quỷ quái, yêu tinh. **Ma:** Ma quỷ, làm ngăn trở và phá hoại.

Tinh ma là yêu tinh và ma quỷ, là những loài mà theo truyền thuyết do người chết biến hình hiện ra.

Tinh ma còn dùng để chỉ người có tính ranh mãnh xảo quyệt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hiền hữu đã lãnh trách nhiệm nặng nề giáo hoá thì khá dạy sanh chúng biết lẽ Chánh Tà mà toan độ rồi, còn mưu chước của Quỷ quái **tinh ma** là mưu của Lão để phân biệt chơn giả, vàng thau, cho phẩm giá trọng khinh.

*Bớt phương giải nạn **tinh ma**,
Lập nên danh phận cho nhà quỷ tăng.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Một làn ác khí bao ràng rịt,
Muôn xác **tinh ma** nhầy đập diu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TINH QUÁI

精怪

Tinh: Yêu tinh. **Quái:** Quỷ quái.

Tinh quái là loài yêu tinh quỷ quái, chỉ những âm hồn thuộc quỷ vị chuyên phá khuấy người tu.

Tinh quái còn dùng để chỉ người có tính ranh mãnh, xảo quyệt.

Thầy có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển: Đạo cốt để cho kẻ hữu duyên. Những kẻ nào đã làm môn đệ của Tà Thần **Tinh quái** thì không thể gì làm môn đệ Thầy đặng.

*Ma thịt quỷ hồn chôn xác chết,
Tà thần **tinh quái** nuốt xương tan.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TINH RANH

Tinh: Loài yêu quái, dùng để ví với kẻ lão luyện đến mức xảo quyệt, ranh mãnh. **Ranh:** Tinh ma.

Tinh ranh là tinh khôn và có vẻ láu lỉnh, ranh mãnh. Như: Cáo là loài vật tinh ranh.

*Giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích
xuyên tạc dưới một hình thức **tinh ranh**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TINH SẠCH

Tinh: Chỉ có một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác. **Sạch:** Không dơ, không bụi bặm.

Tinh sạch là sạch sẽ, không xen lẫn tạp chất.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết **tinh sạch** cho đặng.

*Thân thể dạy giữ gìn **tinh sạch**,
Thường thuốc men cho huyết mạch điều hoà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TINH SƯƠNG

星霜

Tinh: Ngôi sao. **Sương:** Mù sương.

1.- **Tinh sương** dùng để chỉ một năm, bởi vì mỗi năm ngôi sao đi quanh trời một vòng và sương hằng năm gặp tiết lạnh thì rơi xuống.

*Thời gian thấm thoát mấy **tinh sương**,
Mới đó mà nay lễ Đại tường.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Mới tựu trường đây kể bãi trường,
Sáu trăng thấm thoát mấy **tinh sương**.*
(Thơ Chơn Tâm).

2.- Ngoài ra, **tinh sương** còn dùng để chỉ trời còn sớm, lúc sao chưa tắt, và trời còn rơi sương.

Như: Mới sáng tinh sương, nó đã đi rồi.

*Một sáng **tinh sương** viếng núi Bà,
Thợ trời khéo tạo cảnh tinh hoa.*
(Thơ Thành Toại).

TINH TẤN

Tinh: Tinh thuần, không xen tạp. **Tấn** (tiến): Thăng tới, không do dự, gián đoạn hay thối bước.

Tinh tấn là tinh chuyên, tinh thuần không xen tạp, tức siêng năng chuyên cần, kiên tâm nhứt chí làm các việc lành mà không để các ô nhiễm chi phối làm lệch lạc chí hướng,, thối lui trên đường cầu đạo giải thoát.

Thánh giáo Thầy dạy: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm, huyền diệu, phải trường trai mới đặng linh hồn **tinh tấn**, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ dạy đạo cả chúng sanh.

*Nâng chén Trường sanh Vương Mẫu tặng,
Chơn thần **tinh tấn** phúc ân dành.
(Thơ Hàn Sinh).*

TINH TIẾN

精進

Tinh: Tinh thuần, không xen tạp. **Tiến:** Thăng tới, không do dự, gián đoạn hay thối bước.

Tinh tiến là siêng năng chuyên cần và kiên tâm làm các việc lành mà không để cho các ô nhiễm chi phối làm lệch lạc chí hướng, thối lui trên đường cầu đạo giải thoát.

*Và cuộc thế vẫn xoay ngày mấy buổi,
Trọn đường trần **tinh tiến** mãi lòng son.
(Thơ Võ Văn Thành).*

TINH TÚ

星宿

Tinh: Ngôi sao. **Tú:** Nhị thập bát tú là hai mươi tám ngôi sao.

Tinh tú là các vì sao trên Trời.

Tinh tú còn dùng để chỉ các vị Tinh quân, hay các vị Thần cai quản các ngôi sao.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy kể Tam thập lục Thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải **Tinh tú**, còn lại Thất thập nhị Địa và Tam thiên Thế giới thì đều là Tinh Tú.

*Thiên cung: **Tinh Tú**, Thánh, Tiên,
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.
(Xưng Tụng Công Đức).*

TINH THẦN

精神

Tinh: Thuộc về phần linh hồn, trái với vật chất. **Thần:** Phần thiêng liêng của con người.

Tinh thần là những thứ thuộc về tình cảm, phần linh hồn. Tinh thần trái với thể xác, vật chất.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Năm Đinh Dậu hầu mãn, Xuân Mậu Tuất sắp đến, ngày tháng như thoi đưa, không mấy hôm nữa chúng ta sẽ bước qua mùa xuân vui tươi đẹp đẽ, để cho đời và Đạo phần khởi trên đường tiến triển về hình thức lẫn **tinh thần**.

*Một nuôi nắng **tinh thần** tinh khiết,
Hai dạy răn cho biết tội tình.
(Kinh Thế Đạo).*

*Mai là cốt cách liễu **ting thân**,
Thi thiệt hồn mai tuyết áy trần.*
(Đạo Sử).

*Phường tục ngữ lần về vật chất,
Bông Lai dầu mộng đến **ting thân**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

TINH THÔNG

精通

Tinh: Rõ ràng, rành, sáng. **Thông:** Suốt.

Tinh thông là rành rọt và thông thạo, tức là hiểu biết tường tận, thấu đáo và có khả năng vận dụng một cách thành thạo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về cơ bút có câu: Còn chấp bút, khi Thầy đến thì làm cho thần con bất định một lát, cho thần xuất ra nghe Thầy dạy, còn tay con tuân theo mà viết. Ấy là một phần của con, một phần của Thầy hiệp nhưt, mới thấu đáo Càn khôn, **ting thông** vạn vật đặng.

*Luyện đặng **ting thông** muôn tuổi thọ,
Cửa Thiên xuất nhập cũng như nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TINH TRUNG

精忠

Tinh: Chân thành, tốt đẹp. **Trung:** Hết lòng với vua với nước.

Tinh trung là lòng trung thành và ngay thẳng với vua, với nước.

Đức Quan Thánh Đế Quân được người đời tôn xưng là bậc “Trung can nghị khí”, nên được phụng thờ với hai câu liên như sau: *Tinh trung huyền nhật nguyệt, Nghĩa khí quán Càn không* 精忠懸日月, 義氣貫乾坤.

Xem: Nhạc Phi.

Tinh trung Bình Định còn nhen lửa,
Khí hiển Đông Nai phượng phát hồn.
(Thơ Hộ Pháp).

Lửa thét *tinh trung* gương vẫn tạc,
Gươm đề khí liệt tiếng còn kêu.
(Thơ Tiếp Đạo).

Ngọn lửa *tinh trung* định Nguyễn Trào,
Nam Bang gậy dựng lẫm công lao.
(Thơ Tiếp Đạo).

TINH TRUNG HAI CHỮ

Tinh trung: Lòng trung thành và ngay thẳng với vua, với nước.

Tinh trung hai chữ là hai chữ “*Tinh trung* 精忠” mà vua nhà Tống ban cho Nhạc Phi.

Nhạc Phi là người đời Tống, hiệu là Bàn Cử, sanh ở huyện Thang Âm. Vào đời Tống Cao Tông, ông đậu võ trạng, được cầm binh đi đánh giặc Kim, đánh thắng nhiều trận, lập công to, được vua ban cho một lá cờ thêu hai chữ “*Tinh trung* 精忠”.

Xem: Nhạc Phi.

Nếu đề dạng tinh trung hai chữ,
Vạch lưng con viết chữ để dành.
(Nữ Trung Tùng Phận).

TINH VỆ

精衛

Tinh vệ là một loại chim nhỏ ở bờ biển, hình giống chim quạ, chân đỏ mỏ trắng, thường ngậm gỗ đá ở núi Tây Sơn về lấp biển Đông Hải.

Tương truyền: Con gái vua Viêm Đế ngày xưa vượt biển chết chìm, hoá ra chim tinh vệ, cứ ngày ngày ngậm đá ở núi tây về lấp biển đông cho hả cơn giận.

Sách còn nói là “*Tinh vệ hàm thạch* 精衛啣石”, nghĩa là chim tinh vệ ngậm đá.

Nghĩa bóng: Chỉ người tức giận hay người có chí kiên nhẫn.

*Còn **tinh vệ** lấp phiên biển ái,
Đòi trả chồng hà hải sóng chôn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Kiếp ngựa trâu Việt chũng vận kêu gào,
Đá **tinh vệ** chừ bao cho lấp bể.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

*Nặng kiếp đũa quyên còn cũng tử,
Hoá thân **tinh vệ** thác không sờn.*

(Thơ Đào Công).

TINH VI

精微

Tinh: Không xen lẫn, pha tạp. **Vi:** Nhỏ nhặt.

Tinh vi là tỉ mỉ, như máy móc được cấu tạo bởi những chi tiết nhỏ phức tạp, và có độ chính xác cao.

Tinh vi còn có nghĩa là tinh tế, có nội dung hoặc hình thức biểu hiện hết sức phức tạp, kín đáo, khó mà nhận ra.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Người tu hành đầy đủ đạo đức thì Khí thể của họ nhẹ nhàng trong sạch, sợi từ khí ấy lại được **tinh vi**, nên khi thoát xác phàm, sợi từ khí bút ra rất dễ, nên liểu trần một cách êm ái.

*Sen Trắng vóc **tinh vi** đảnh Hón,
Nêu tiết trong soi sáng tài hoa.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TÍNH

1.- Tính là đếm hoặc thực hiện phép tính mà tìm số kết quả mình muốn biết.

Như: Tính chia, tính cộng, tính ngày tính tháng, tính ngày lấy công, tính lỗ tính lời.

*Lừa lọc cho cùng rồi nhứt định,
Đừng quen **tính** một chẳng dè hai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tính** niên rồi lại tử thâm,
Con đường Cực Lạc biết tầm sao ra.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nhớ những vật người ta ụng bụng,
Tính tiền bằng cho đúng kỳ giao.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tính là trù nghĩ, lo liệu. Như: Lo công tính việc, tính một đường ra một nẻo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy đã hằng ngày nói với con rằng: Muôn việc chi Thầy đã bố hoá vào lòng con, như con **tính** điều chi, tức Thầy đã định rồi.

*Mơ màng chưa khỏi lụy phồn hoa,
 Chưa biết nên thân **tính** sấm nhà.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lo lường cho rõ thấu Thiên cơ,
 Biết đặng thì tua **tính** kịp giờ.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sống thác từ xưa đã có chừng,
 Nơi trần mẫn **tính** trọn nhơn luân.
 (Đạo Sử).*

3.- Tính 性 hay “Tánh”, là cái bản nhiên của Trời phú cho con người. Như: Tính thiện, tính ác, tính lành.

Thánh giáo Thầy có dạy: Tu là chi? Tu là trau giồi đức **tính** cho nên hiền, thuận theo ý Trời định trước.

***Tính** cha đã thông minh mẫn đạt,
 Con chắc là bác lãm quần thi.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TÍNH NẾT

Tính 性 (tánh): Thói, nét. **Nét**: Thói quen, tính hạnh bày ra ở thói ăn, cách ở.

Tính (tánh) **nét**, như chữ “*Tính hạnh* 性行”, là tính tình và nét na của người trong sự cư xử với người và việc.

Như: Tính nét hiền lành, tính nét thẳng bé dễ thương.

*Đừng theo **tính nét** ả Hằng,
 Đêm khuya bán nguyệt trốn chồng cung trăng.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Giữ **tính nét** nói ăn một đọi,
 Sự ở đời gấm gột nhớ từ điều.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TÍNH TOÁN

Tính: Suy nghĩ, cân nhắc để tìm cách giải quyết. **Toán:** Phép tính.

1.- **Tính toán** là làm các phép tính để biết, để thấy được kết quả là bao nhiêu.

Như: Tính toán sổ sách của công ty.

Tập quen vui nhắm nguyệt xem hoa,

*Gheo **tính toán** cho ra cách trí.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Chừng coi mò thuộc hết chữ vẫn,

*Đọc chữ đặng dạy lần **tính toán**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tính toán** còn có nghĩa là suy tính cân nhắc trước khi làm việc.

Nói về ngày Tết Cổ truyền Việt Nam, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra, người ta chúc lành cho thân quyến, bạn bè và đi đến Chùa, Miếu, Đền thờ để cầu phúc cho gia tộc, rồi thì **tính toán** đường lối xoay trở trong nghề nghiệp để thi thố cho có kết quả tốt đẹp, khi bắt tay vào công việc sẽ tới.

Ở trần thế phẩm người nhiều hạng,

*Phải trí mưu **tính toán** liệu vừa đôi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÍNH THIỆT SO HƠN

So tính: So đo tính toán một cách chi ly. **Thiệt hơn:** Bị thiệt thòi hay có lợi.

Tính thiệt so hơn là so sánh thiệt hơn, suy xét lợi hại, tức tính toán cân nhắc một cách kỹ lưỡng.

Xem: So thiệt tính hơn.

*Đua chen **tính thiệt so hơn**,
Suốt đời thì cũng phục hườn tay không.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

*Thôi không **tính thiệt so hơn**,
Phải cam làm dấy mới an lòng thành.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

TÌNH

情

1.- Tình chỉ tính tự nhiên do sự cảm xúc ở ngoài mà phát lộ ra. Như: Tình yêu, tình cha con, tình vợ chồng.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhơn loại đã thâm nhiễm vào **tình** luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Nhơn **tình** ví chẳng mưu thâm phục,
Thế giới mong chi phép độ lường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đã chẳng phải duyên không phải nợ,
Can chi con buộc tấm **tình** riêng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tình là thực tại, mối, trạng thái tạo ra do sự kiện. Như: Tình hình, tình cảnh, tình thế, tình nghi, nội tình.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo của Thầy gieo có mấy lâu, mà **tình** hình thế sự thế nào? Bao nhiêu cũng đủ cho các con vui lòng mà bước tới.

*Lao lực thế **tình** chi xạo xạ,*
Rửa tai chờ lóng nhạc năm cung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Một cảnh một **tình** xưa chẳng chịu,
Mang câu tuyết ngọc ít người ưa.
(Đạo Sĩ).

TÌNH ÁI

情愛

Tình: Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người, hoặc nam với nữ. **Ái:** Yêu thương.

Tình ái, như chữ “Ái tình 愛情”, là tình yêu thương giữa người với người, hoặc sự thương yêu gắn bó giữa trai gái hay vợ chồng với nhau.

Khó **tình ái** hương hồn dầu nhớ,
Tránh oan gia giải nợ trầm luân.
(Kinh Thế Đạo).

Người **tình ái** lòng thương như biển,
Cả nước non hoà tiếng yêu đương.
(Thất Nương Giáng Bút).

Đoạn **tình ái** đem quăng bể khổ,
Bút hồng duyên tính bỏ non thê.
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH CẢNH

情境

Tình: Những mối trong lòng vì cảm xúc mà phát động ra ngoài. **Cảnh:** Hoàn cảnh.

Tình cảnh là tình hình hoàn cảnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảng như có cái **tình cảnh** éo le mà họ phải lìa cái đoàn thể của họ, nó tỏ ra trước mắt ta nó thấy cái tình trạng buồn thảm thê lương thế nào?

*Qua ngày đã thấy giặc chiêm bao,
Bao nhiêu **tình cảnh** lúống thêm sâu.
(Đạo Sử).*

TÌNH CỐT NHỤC

情骨肉

Tình: Sự yêu mến gắn bó giữa người với người. **Cốt nhục:** Xương và thịt, chỉ anh em ruột thịt.

Tình cốt nhục là tình cảm giữa anh em ruột thịt, máu mủ với nhau.

Tình cốt nhục còn dùng để chỉ tình cảm của nhân dân cùng một nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cho đến ngày nay cả toàn nhơn loại trên địa cầu này, không chịu nghe lời Ngài (Jésus Christ), không theo bước của Ngài, nên nạn tương tàn tương sát lẫn nhau sắp diễn ra gần đây, nhưng nếu chừng nào toàn cả nhơn loại biết tôn sùng nhau, vì **tình cốt nhục**, thì cái nạn tương tàn tương sát trên mặt địa cầu này sẽ không có nữa.

*Lạc bước dò chừng **tình cốt nhục**,
Cứu đời kính gởi chữ đồng bào.
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

*Phải so đo tình trọng của khinh,
Đừng vị của không nhìn **tình cốt nhục**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÌNH CHUNG

1. Tình chung 情鍾

Tình 情: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Chung** 鍾: Un đúc lại.

Tình chung 情鍾 tức là mối tình được un đúc lại để yêu thương gắn bó.

*Đưa giọt sữa ra hoà giọt lụy,
Trong **tình chung** huyết khí đúc hình.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2. Tình chung 情終

Tình 情: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Chung** 終: Kết cuộc, chung thủy.

Tình chung 情終 là tình yêu chung thủy dành cho một người duy nhất.

*Càng nhớ đến những ngày hội ngộ,
Càng ngổn ngang mối nợ **tình chung**.
(Kinh Thế Đạo).*

***Tình chung** bền giữ một đời,
Chia cơm cắn muối không dòi lòng thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TÌNH DỤC

情欲

Tình: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Dục**: Lòng ham muốn.

Tình dục là lòng ham muốn.

Tình dục còn là sự ham muốn thú nhục dục, tức lòng ham muốn gần gũi xác thịt giữa trai gái.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Mấy em ráng nhớ đừng bắt chước làm quyền theo quan lại, mấy em phải yểm **tình dục** quyền tước lại, cũng như Qua yểm trên Thất Đầu Xà, chỉ mình tập tánh thương yêu mà thôi, đừng hờn giận ai, cứ bình tĩnh chịu những sự khó của ai đã làm mà mấy em phải gánh.

*Diệt được cái Ta là tiết chế được **tình dục**, đoạn trừ tư tâm ngã kiến, rồi nhứt cử nhứt động đều quay về vị tha, quên cả mình để mưu lợi cho người.*

(Thiên Đạo).

TÌNH DUYÊN

情緣

Tình: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Duyên:** Dây liên lạc giữa đôi tình nhân hay vợ chồng.

Tình duyên là mối tình kết liên giữa đôi tình nhân hay vợ chồng.

*Thương người lánh tục tìm nhân,
Trễ chơn mà lại phụ phàng **tình duyên**.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Éo le thân phận thương mà trách,
Trắc trở **tình duyên** nói chẳng cùng.*

(Thơ Thuần Đức).

TÌNH HÌNH

情形

Tình: Thực tại. **Hình:** Cái bày ra ngoài.

Tình hình là tình thế thực tại, tức tình trạng của các việc xảy ra trong một lúc nào đó.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo của Thầy gieo có mấy lâu, mà **tình hình** thế sự thế nào? Bao nhiêu cũng đủ cho các con vui lòng mà bước tới.

*Muốn nhắm mắt một bề cho khoẻ,
Những **tình hình** mọi vẻ trên người.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH Ý

情意

Tình: Tình cảm, tâm lý nói chung. **Ý:** Điều suy nghĩ trong đầu óc.

Tình ý là ý tứ ấp ủ trong lòng mà người khác chưa biết đến. Tình ý còn dùng để chỉ cái tình cảm yêu đương giữa nam và nữ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoài, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghĩ trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn **tình ý** thiên nhiên Tạo hoá.

*Hàng dầu chẳng nên ra giá quý,
Quý là vì **tình ý** người buôn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÌNH LANG

情郎

Tình: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Lang:** Chàng, chỉ người con trai.

Tình lang là tiếng để người con gái gọi người con trai mà mình yêu mến.

*Băng thanh thê trọn với **tình lang**,
Thấm thoát rừng phong lá trở vàng.*
(Thơ Thuần Đức).

TÌNH LỢT DUYÊN PHAI

Hay “*Tình lạt duyên phai*”.

Tình lợt (lạt): Mối tình cảm lợt lạt. **Duyên phai**: Mối duyên đã phai nhạt.

Tình lợt duyên phai là tình cảm bị lợt phai, không còn đắm thắm, nồng nàn như trước nữa.

*Chớ cho **tình lợt duyên phai**,
Chớ vong nghĩa cũ, chớ hai tấm lòng.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TÌNH NỒNG

Hay “*Tình nồng nàn*”.

Tình: Sự yêu mến, yêu thương giữa nam nữ. **Nồng** (nồng nàn): Có những biểu hiện của tình cảm thiết tha.

Tình nồng, như chữ “*Tình nồng nàn*”, là tình yêu thương tha thiết, sâu đậm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Các bạn, ngày nay Bần Đạo tạm giải chức Hộ Pháp; giờ phút này là người bạn tu của các bạn mà thôi. Bần Đạo tạm giải chức Hộ Pháp đặng đến với các con cái của Ngài, với một **tình nồng** nàn, Hộ Pháp cũng là người bạn Thiêng Liêng về phần hồn với con cái của Ngài.

Niềm thủ túc đã đành vĩnh biệt,
Càng nhớ nhau càng tiếc **tình nồng**.

(Kinh Thế Đạo).

Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,
Nghĩa mặn **tình nồng** chớ dễ khinh.

(Đạo Sử).

Lạc hoan chưa phải buổi cho mình,
Nghĩa mặn **tình nồng** chớ dễ khinh.

(Đạo Sử).

Nếu khổ cực chung cùng chia sót,
Dầu sang vinh đưng bớt **tình nồng**.

(Nữ Trung Tòng Phận).

TÌNH NGHĨA

情義

Tình: Tính tự nhiên do sự cảm xúc ở ngoài mà phát lộ ra.

Nghĩa: Đạo phải.

Tình nghĩa là tình cảm thuỷ chung hợp với lẽ phải, với đạo lý làm người.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lão mang nặng **tình nghĩa** cùng một bạn thiêng liêng vì đời lãnh mạng, tạo Đạo đặng cứu chúng sanh mà phải chịu xông trần vào cảnh đọa.

Biết **tình nghĩa** biết mùi ân ái,
Chia đau thương cột dải đồng tâm.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Khi thì khóc, lúc thì cười,
Bao nhiêu **tình nghĩa** một đời thoáng qua.

(Nữ Trung Tòng Phận).

TÌNH NGHĨA PHU THÊ

情義夫妻

Tình nghĩa: Cư xử rất mực cảm tình và ân nghĩa. **Phu thê:** Vợ chồng.

Tình nghĩa phu thê là vợ chồng cư xử với nhau rất có tình và có nghĩa, tức tình cảm vợ chồng giữ thủy chung hợp với lẽ phải, với đạo lý làm người.

*Đi luông tuồng chẳng định hồi về,
Niềm **tình nghĩa phu thê** chẳng đoái.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÌNH NHƠN

Hay “*Tình nhân*”.

Tình: Sự yêu mến, yêu thương giữa nam nữ. **Nhơn** (nhân): Người.

Tình nhơn, như chữ “*Tình nhân* 情人”, là người tình, hay người yêu.

Tình nhơn (nhân) còn dùng để chỉ người có quan hệ yêu đương không đứng đắn với một người khác.

*Áo quần hàng lụa bóng dờn,
Năm thê bảy thiếp **tình nhơn** cũng nhiều.*
(Thơ Hộ Pháp).

TÌNH RIÊNG NGHĨA CÔNG

Tình riêng: Tình cảm riêng tư. **Nghĩa công:** Nghĩa chung, đạo nghĩa.

Tình riêng nghĩa công ý muốn nói người có đạo lý phải xem nhẹ tình riêng mà giữ nghĩa công.

Đạo Phật chủ trương thuyết vô ngã, vì con người chỉ là tập hợp của ngũ uẩn, năm uẩn này đều thay đổi từng giây từng phút, ở trong năm uẩn đó không có cái gì gọi là Ta, hay của Ta thường còn bất biến cả. Chính vì chúng sanh chấp cái thân ngũ uẩn này là bản ngã, tức Ta hay của Ta mà phải chịu cảnh luân hồi sinh tử.

Diệt được cái Ta là đoạn được cái tư tâm ngã kiến, trừ được vị kỷ mà quay về vị tha., quên mình để làm lợi cho người. Người tu hành nếu không lo diệt bản ngã thì chẳng thể nào bỏ vọng về chơn, đoạn mê theo giác, mà thoát ra khỏi vòng luân hồi sinh tử.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Muốn vạch con đường cho nhơn sanh thoát nơi biển khổ, tránh đoạ luân hồi, Đức Phật Thích Ca dạy phải diệt cái bản ngã, dứt hết mọi tình lưu luyến, coi sự đời là mộng ảo, đoạn tuyệt sự ham muốn, trừ khử vô minh để về với chân như bất sanh bất diệt.

Khi con người dứt bỏ được thuyết “bản ngã” ra thì mọi hành động đều là chánh đáng và cao thượng.

Trong bất cứ một tôn giáo nào, tôn chỉ đưa ra đều cao cả, người hành Đạo đều mang chủ nghĩa giác thế độ đời để giúp cho nhơn loại có cuộc sống an vui và hạnh phúc. Nếu tâm của những người hành đạo vẫn còn chịu khổ để lo cái “của mình” giàu hay nghèo, được hay thua, còn hay mất thì phận sự hành Đạo làm sao cho trọn vẹn?

Sở dĩ chúng ta đau khổ triền miên và làm cho người khác đau khổ trong cuộc đời này cũng chỉ vì chúng ta coi trọng Bản ngã, bám víu vào cái ta và cái của ta, do chúng ta thấy cái ta quá lớn, nó ám ảnh đến nỗi mình quên đạo lý, quên sự thật của cuộc đời.

Câu chuyện sau đây cho chúng ta thấy một người đàn bà ở xó rừng góc núi chẳng vì “Tình riêng” mà hại “Nghĩa công” là vì biết dứt trừ được bản ngã để xử tròn được đạo nghĩa.

Trong “Liệt Nữ Truyện” của Lưu Hương có chép lại câu chuyện như sau:

Thời Xuân Thu, Tề cử binh phạt Lỗ. Khi đến biên giới nước Lỗ, viên tướng chỉ huy binh Tề thấy một người đàn bà một tay bồng đứa bé, tay kia dắt một đứa bé nữa. Thấy quân Tề tràn tới, người đàn bà vội bỏ đứa bé đang bồng trên tay xuống, ẵm đứa bé đang dắt, rồi lẫn trốn vào rừng.

Viên tướng Tề sai quân bắt người đàn bà lại và hỏi: Đứa bé bà ẵm là con ai, đứa bé bỏ lại là con ai? Người đàn bà đáp: Đứa bé tôi bế chạy là con của anh cả tôi, đứa tôi bỏ lại là con tôi. Vì tôi thấy không bảo toàn được hai đứa, nên tôi phải bỏ con tôi.

Viên tướng Tề nói: Tình mẹ con không đau xót sau? Ai nỡ bỏ con mình để cứu lấy con của anh là thế nào? Người đàn bà đồng dạ trả lời: Con của tôi là tình riêng, con của anh tôi là nghĩa công, bỏ con mình tuy đau xót, nhưng muốn làm tròn nghĩa công, tôi phải lìa nó mà cứu con của anh tôi. Tôi không thể nào mang tiếng là vô nghĩa mà sống ở nước tôi được.

Viên tướng Tề ngẫm nghĩ rồi dừng binh lại, tâu với Tề chúa: Nước Lỗ chưa thể đánh được. Vua Tề cho là phải. Bèn truyền thân binh.

Nhờ vậy người đàn bà bảo toàn cả hai đứa bé và sau được Vua nước Lỗ thưởng một trăm tấm lụa và tặng hai chữ “nghĩa cô”.

Trong bài Thuyết Đạo, Đức Thượng Sanh có lời dạy các vị chức sắc, chức việc và toàn đạo như sau: Nơi cửa Đạo, người hành đạo phải làm gương mẫu cho nhơn sanh và muốn lập chữ tâm phải quên được cái “bản ngã” thường tình. Trừ bỏ được bịnh chỉ biết có mình, hành vi nào cũng được trong sạch,

khỏi bận tâm lo mất còn thiếu đủ. Trong cảnh hèn sang, vui khổ, phải chia sẻ với tất cả bạn đồng hành, sự tương thân, tương ái mới được trọn vẹn.

*Một kẻ phụ nơn ở xóm rừng góc núi còn biết chẳng vì
“**Tình riêng**” mà hại “**Nghĩa công**”, hống chi là bậc
quan lại sĩ phu trong nước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÌNH SI

情癡

Tình: Sự yêu mến, yêu thương giữa nam nữ. **Si:** Si mê, ngây dại.

Tình si, như chữ “Si tình”, là mê mẩn, ngây dại vì tình yêu đắm đuối.

Tình si có thể trở nên mù quáng, ngây dại. Như: Anh quyết định phải chấm dứt mối tình si.

*Nào có tưởng vợ nhà đau đớn,
Ôm **tình si** muôn lượng sầu than.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH SỬ

情史

Tình: Lòng yêu thương giữa đôi trai gái. **Sử:** Ghi chép công việc.

Tình sử là câu chuyện tình có nhiều tình tiết éo le, phức tạp được ghi chép lại.

*Qua đây nghe kể thiên **tình sử**,
Khắc khoải thương buồn chuyện trái ngang.
(Thơ Chơn Tâm).*

TÌNH TỆ

情弊

Tình: Tình cảnh, hoàn cảnh. **Tệ:** Tỏ ra không tốt, không có tình nghĩa trong quan hệ đối xử.

Tình tệ là mối tệ cố ý làm ra, tức đối xử với người không có tình nghĩa trước sau.

*Yếu điệu thuyền quyên đã tiếng rằng,
Những điều **tình tệ** lánh nên chằng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TÌNH TỰ

情緒

Tình: Lòng thương yêu giữa đôi trai gái. **Tự:** Mỗi dây liên lạc.

Tình tự là tâm tình hay tâm sự. Như: Kể hết tình tự.

Tình tự còn là bày tỏ với nhau tình cảm yêu đương giữa đôi trai gái.

Như: Đôi trai gái đứng tình tự bên bờ sông.

*Khó đem **tình tự** vẽ nên chương,
Gang tác cảm hơn mấy dặm trường.
(Thơ Thuần Đức).*

TÌNH THÂM

情深

Tình: Lòng yêu thương. **Thâm:** Sâu đậm.

Tình thâm là tình cảm sâu sắc, đậm đà. Như: Mẩu tử tình thâm.

Trong Đạo Sử, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Con ôi! Cái **tình thâm** xác thật là thế nào con định thử tình Thiêng Liêng ra bao nả? Thầy chỉ đợi các con mà các con chẳng nhớ đến, Thầy vì nóng lòng gặp nhau nên mỗi phen đặng thế Thầy tức cấp đem về, con đã rõ thấu cõi trần này biết bao khổ não đầy đọa các con.

*Ven Trời gởi chút **tình thâm**,
Động lòng thương nhớ tuôn dầm lệ sa.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lánh bợn tục **tình thâm** cũng tránh,
Trốn đau thương xa cánh trần gian.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

***Tình thâm** một gánh còn dương thế,
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.*
(Đạo Sử).

TÌNH THẾ

情勢

Tình: Mối, hay trạng thái tạo ra do sự kiện. **Thế:** Cách, cuộc bày ra.

Tình thế là tình hình và xu thế, tức tình hình xã hội cụ thể, về mặt có lợi hay không có lợi cho những hoạt động nào đó của con người.

Như: Tình thế thay đổi, cứu vãn tình thế nguy ngập.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Phần nhiều các đạo hữu dày công mà xây đắp nền đạo, nhưng sự ham muốn còn bôn chôn theo **tình thế**. Công đã nhiều mà bước tới nữa dường như ngán bước, gặp sự gay go đã mỏng lòng. Than thay! Tiếc thay!

Nhơn tâm gầy khó đều nên mặt,

Tình thế trau nên kiêu vỡ đầu.

(Quyền Giáo Tông).

*Đóng xương Vô Định xây **tình thế**,*

Dòng máu chinh phu rửa bợn trần.

(Thơ Tiếp Đạo).

Phước duyên bởi tạo không nên cảnh,

Tình thế trông ra mới ngược dòng.

(Thơ Tiếp Đạo).

TÌNH THƯƠNG

Tình: Mối kháng khí, yêu thương. **Thương:** Thương mến, thương yêu.

Tình thương là một tình cảm nồng nhiệt làm cho gắn bó mật thiết và tạo ra trách nhiệm với người, với vật.

Tình thương, như chữ “Tình yêu”, còn dùng để chỉ tình cảm yêu đương giữa nam và nữ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hiệp tan không mấy chốc, sự chung vui nơi cõi dinh hoàn này không mấy khi bền lâu được, duy có **tình thương** yêu chơn thật là vĩnh viễn trường tồn.

Tổng mến lời khuyên bền mộ chép,

Tình thương căn dặn gắng tâm đời.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phàm **tình thương** chẳng có độ lường,
Thương cho đến hơi sương giọt nước.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Và chỉ rõ **tình thương** rộng hẹp,
Thương thế nào tốt đẹp cao xa.
(Thơ Hộ Pháp).*

TÌNH TRỌNG CỦA KHINH

Tình trọng: Tình nghĩa xem sâu nặng. **Của khinh:** Coi nhẹ tiền của.

Tình trọng của khinh ý muốn nói làm con người nên xem tình nghĩa là sâu nặng, còn tiền của phải coi là nhẹ.

Tình trọng của khinh đồng nghĩa với câu thành ngữ Việt Hán: “*Trọng nghĩa khinh tài* 重義輕財”.

*Phải so đo **tình trọng của khinh**,
Đừng vị của không nhìn tình cốt nhục.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỈNH

1.- Tỉnh 省 là khu vực hay một vùng cai trị gồm có nhiều phủ, nhiều huyện.

Như: Nam Kỳ lục tỉnh, Việt Nam có nhiều tỉnh nhỏ kinh tế chưa phát triển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo nói thật, buổi Chí Tôn đến tạo Quốc Đạo cho nòi giống Rồng Tiên này, chính Ngài cầm cơ đi đến các **Tỉnh**, kêu từ nhà gọi từ đũa con, cho không biết bao nhiêu bài khuyên dạy, tạo thành một nền Tôn Giáo Cao Đài là Quốc Đạo.

*Chúng nó (Giáo Hữu) đặng phép hành lễ khi làm chủ các chùa trong mấy **tĩnh** nhỏ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Tĩnh 省 là xét, thăm. Như: Tĩnh sát, tự tĩnh, thần hôn định tĩnh.

Thánh giáo Thầy có câu: Vì các con không rèn trau tâm trí cho đáng mặt phi thường nên lắm khi Thầy phải cậy kẻ khác trau giồi tánh đức của các con, để cho người hiệp đáp các con, mong cho các con vì đó mà tự **tĩnh**.

*Đường tâm tự **tĩnh** chơn ra giá,
Nẻo đức gồm theo thiết hoá chơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Tĩnh 醒 là ở trạng thái không say, không mê, không ngủ, mà cảm biết và nhận thức được hoàn toàn như bình thường.

Như: Óm nặng mà người vẫn tỉnh, lương tâm thường tỉnh, nửa say nửa tỉnh.

Thánh giáo Thầy có câu: Trong còn mơ màng như người say chưa **tĩnh**, thì ngoài thế nào được đầm ấm mà gieo lần ra.

*Mê **tĩnh** chuông khua phân biệt tiếng,
Rừng thiền nô nức loạn mùi hương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Tĩnh 醒 là ở trạng thái đã thức hẳn dậy, không còn mê ngủ nữa

Như: Tỉnh ra mới biết mình nằm mơ, tỉnh dậy lúc trời vừa rạng sáng.

*Rẽ lối non sông thấy Động đào,
Bừng con mắt **tĩnh** giấc chiêm bao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Lần lừa ngày tháng cảnh đưa xuân,
 Ươm chồi huỳnh lương **tĩnh** dậy lần.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Mở mắt **tĩnh** lần cơ mộng điệp,
 Hữu sanh hữu khổ phải toan gìn.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH GIÁC

Tĩnh: Ở trạng thái không say, không mê, không ngủ, mà có thể nhận thức được. **Giác:** Một hồi ngủ, ngủ.

Tình giác là tỉnh dậy khi đã ngủ đầy giấc, hay lúc đã hết cơn mê.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Chúng ta, ai có trải qua những ngày đau khổ vì bị dục vọng lôi cuốn vì mình không tự quyết thắng mình. Khá tua **tình giác** mộng trần, quay về với đạo đức chơn thật, để sống lại những ngày giác ngộ sống với ý nghĩa cao đẹp vị tha.

Khá **tình giác** lo cho nên phận,
 Đừng ỷ mình hiếp lẫn kẻ coi.
 (Bát Nương Giáng Bút).

Khi **tình giác** còn trong vòng tục,
 Mới biết thân ít phúc hơn chàng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH HỒN

醒魂

Tĩnh: Thức dậy, không còn mê nữa. **Hồn:** Phần vô hình trong con người.

Tình hồn là linh hồn thức tỉnh, ý chỉ không còn mê.

Thánh giáo Quan Thánh Đế Quân có câu: Xác phàm mất thịt, nếu đã sẵn ánh thiêng liêng mà không sớm **tỉnh hồn** thì mảnh tro bụi kia chẳng khỏi chịu hình đòi lúc.

*Lần thân ái sương tan buổi sớm,
Giác mộng hồn chưa dợm **tỉnh hồn**.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).
*Vẽ tươi Quốc sử loà cương thổ,
Đánh **tỉnh hồn** dân dựng miếu đàng.*
(Thơ Chánh Đức).

TỈNH MỘNG

醒夢

Tỉnh: Thức dậy, không còn mê nữa. **Mộng:** Giấc chiêm bao.

Tỉnh mộng là đang ngủ nằm chiêm bao, đột nhiên bừng tỉnh dậy.

Mộng còn có nghĩa những điều đẹp đẽ mà mình ôm ấp trong lòng, nay tỉnh mộng tức là biết rõ việc ấy sai lầm, không thể thực hiện được.

*Lập đạo xả thân vui khổ hạnh,
Khuyến đời **tỉnh mộng** tránh đao binh.*
(Thơ Huệ Phong).

TỈNH NGỘ

醒悟

Tỉnh: Chẳng còn mê ngủ, thức dậy. **Ngộ:** Biết.

Tỉnh ngộ là bỗng dưng hiểu biết một việc gì mà trước kia mình không nghĩ, hiểu đến.

Tỉnh ngộ còn có nghĩa là hiểu ra và nhận thấy lỗi lầm của mình. Như: Cô ấy sớm tỉnh ngộ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy nơi miệng các con mà **tỉnh ngộ** thì số hằng sống nó vốn còn, còn chẳng thì thôi, để cho chúng nó theo tà quái.

***Tỉnh ngộ** xả thân tại Phạm môn,
Khuyến tu hậu nhứt độ sinh hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tiếng sấm vang tai đã hoảng hồn,
Nay khen **tỉnh ngộ** chọn mưu khôn.*
(Đạo Sử).

*Lời Phật dạy minh mông bể khổ,
Ai là người **tỉnh ngộ** quay về.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỈNH SAY

Tỉnh: Sáng suốt, hiểu biết được, hết say, hết ngủ. **Say:** Bị rượu làm cho ngây ngất, còn mê ngủ chưa tỉnh, mê đắm.

Tỉnh say là khi tỉnh khi say.

Tỉnh say còn có nghĩa là tỉnh cơn say, tức sau cơn say, giờ đã tỉnh.

*Tiêu diêu phai lợt mùi trần,
Tỉnh say với giọt nước ngân tẩy mê.*
(Tam Nương Giáng Bút).

*Rừng tòng nhứt rọi khi mờ tỏ,
Sớm lạc trắng lòng kẻ **tỉnh say**.*
(Đạo Sử).

***Tỉnh say** trong kiếp dương môn,
Nửa thì thấy cảnh hoàng hôn mộng hình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÌNH THÂN

省親

Tình: Thăm hỏi. **Thân:** Cha mẹ.

Tình thân là thăm viếng cha mẹ, chỉ việc sớm tối chăm sóc, thăm hỏi cha mẹ.

Do sách Lễ Ký có dạy phàm lễ của kẻ làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo cho cha mẹ yên tĩnh nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ xem có khoẻ mạnh không.

*Tình thân làm rạng người con hiếu,
Chánh kỹ càng nêu kẻ sĩ hiền.
(Thơ Thiên Vân).*

TÌNH THẾ

醒世

Tình: Không còn mê. **Thế:** Đời.

Tình thế là thức tỉnh người đời, tức là giác ngộ cho người đời không còn mê muội nữa.

Tiếng chuông chùa vang lên cũng có tác dụng thức tỉnh người đời, nên còn gọi chuông tỉnh thế.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Từ Bàn Cổ sơ khai đến ngày Thánh Nhơn xuất thế đem chơn truyền thuyết minh lý Đạo, bành trướng khắp bốn phương để **tình thế** độ đời cho rõ lý cao siêu của Trời Đất, hầu tầm đường siêu thoát cho thuận với lý Thiên nhiên cơ Tạo Hoá.

*Sách truyện xưa ghi đã lắm điều,
Như chuông **tình thế** gõ nên kêu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

Rung chuông **tỉnh thế** ba kỳ thức,
 Hồi trống truy hồn bá tánh khôn.
 (Lục Nương Giáng Bút).
 Giọng kinh **tỉnh thế** lay hồn bướm,
 Tiếng quốc gào hôm động giấc hoè.
 (Thơ Huệ Giác).

TỈNH THỨC

醒 識

Tỉnh: Không còn mê. **Thức:** Biết.

Tỉnh thức, như chữ “*Thức tỉnh* 識醒”, có nghĩa là tỉnh ra mà biết rõ, không còn mê lầm nữa.

Tỉnh thức đồng nghĩa với “*Tỉnh giác* 醒覺”, hay “*Tỉnh ngộ* 醒悟”.

Khá **tỉnh thức** tiền duyên nhớ lại,
 Đoạn cho rồi oan trái buổi sanh.
 (Kinh Tận Độ).
 Khá **tỉnh thức** nhớ đàng nhơn nghĩa,
 Để gieo trần khắp phía giống xinh.
 (Lục Nương Giáng Bút).

TỈNH TRÍ

醒 智

Tỉnh: Không còn mê, sáng suốt. **Trí:** Trí não, phần thông hiểu ở trong đầu óc.

Tỉnh trí là trí não sáng suốt để hiểu biết mọi việc, hay thức tỉnh, không còn mê lầm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thái Thượng có câu:

Muốn an tâm **tĩnh trí** và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bức tức với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Tĩnh trí lui chơn xa cõi tục,
Định tâm trở bước đến thang trời.*
(Thơ Thông Quang).

TỊNH DỤC

並育

Tịnh: Đều, ngang nhau, như nhau. **Dục:** Nuôi dưỡng cho khôn lớn.

Tịnh dục là nuôi dưỡng đồng đều như nhau.

Đạo đối với Nho giáo, ví như Trời đất, không có gì là không che chở, chuyển vần như bốn mùa, sáng rõ như mặt trời mặt trăng.

Sách Trung Dung cho rằng: *Vạn vật tịnh dục, nhi bất tương hại, Đạo tịnh hành nhi bất tương bội, tiểu đức xuyên lưu, đại đức đôn hoá* 萬物並育, 而不相害, 道並行而不相悖, 小德川流, 大德敦化, nghĩa là Đạo ấy thì muôn vật đều được nuôi dưỡng đồng đều, nên không sát hại lẫn nhau, các Đạo đều được thi hành mà không trái nhau, Đức nhỏ thì phân minh như nước sông chảy, đức lớn thì đôn hậu mà sinh hoá vô cùng.

Tịnh dục Đại Từ Phụ là Đức Thượng Đế đều thương yêu, nuôi dưỡng chúng sanh một cách đồng đều như nhau.

*Tiên thiên Hậu thiên,
Tịnh dục Đại Từ Phụ.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TỊNH DƯỞNG

靜養

Hay “*Tĩnh dưỡng*”.

Tĩnh (tĩnh): Đối với chữ động, im lặng, yên ổn. **Dưỡng**: Nuôi.

Tĩnh dưỡng, như chữ “*Tĩnh dưỡng* 靜養”, là nghỉ ngơi mà tu dưỡng, tức là nghỉ yên để dưỡng sức.

Các nhà Đạo học chủ trương cách tịnh tọa dưỡng tâm, gọi là “Tĩnh dưỡng”.

Tĩnh dưỡng còn có nghĩa là nghỉ yên để lấy lại sức khỏe sau cơn bệnh.

*Vùng hồng ẩn bóng vẹn trau thân,
Trí huệ soi gương **tĩnh dưỡng** thân.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Quanh quần đường mây khi **tĩnh dưỡng**,
Thong dong xe hạc lúc ngao du.*
(Thơ Hoài Tân).

TỊNH ĐÀN

淨壇

Tĩnh: Sạch sẽ, trong sạch. **Đàn**: Chỗ đắp cao dùng để làm nơi cúng tế.

Tĩnh đàn là nơi thanh tịnh dành để làm nơi cúng tế. Ở đây, Tịnh đàn chỉ Thánh Thất.

*Trừ ra vợ chồng hay là chị em ruột, anh em ruột **đăng**
chuyện vẫn nhau nơi **Tĩnh đàn**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỊNH ĐẾ

並蒂

Tịnh: Cùng, đôi. **Đế:** Cái cuống hoa.

Tịnh đế tức là hai hoa cùng nở trên một cuống, như bông sen một cọng nở hai hoa, chỉ điềm lành của vợ chồng đôi lứa.

Do tích: Tiểu Thanh đời nhà Thanh là một tài nữ, làm vợ lẽ, bị vợ cả ghen, giam chết khi 18 tuổi. Lúc đau khổ nàng lễ Phật Quan Thế Âm xin hoá kiếp làm sen tịnh đế: *Nguyện tương nhất trích dương chi thủy, hoá tác nhân gian tịnh đế liên* 願將一滴楊枝水, 化作人間並蒂蓮, nghĩa là nguyện xin Phật Quan Âm cho một giọt nước nhiệm màu ở cảnh dương liễu để hoá thân nàng thành đôi hoa sen tịnh đế ở chốn nhân gian.

*Sương móc tô màu sen tịnh đế,
Sắt cầm trở khúc nhạc khai nguyên.*
(Thơ Thuần Đức).

TỊNH ĐỘ

淨土

Tịnh: Thanh tịnh, không cấu uế. **Độ** (hay thổ): là quốc độ, nơi chốn để y trú.

Tịnh độ, còn gọi là “*Tịnh thổ* 淨土”, là cõi nước thanh tịnh, trang nghiêm vi diệu, tức cõi Phật, còn gọi Phật độ, Phật quốc.

Trong Phật giáo Đại Thừa, mỗi cõi Tịnh độ thuộc về một Đức Phật, mà có vô số chư Phật, nên có vô số Tịnh độ. Trái với Tịnh độ là Uế độ, trược độ.

Cực Lạc Thế Giới của Đức A Di Đà Phật ở phương Tây là một cõi Tịnh độ.

Miền tục lánh theo miền **Tĩnh độ**,
 Xác phàm đổi lấy xác thiêng liêng.
 (Thơ Thuần Đức).

TỊNH ĐƯỜNG

靜堂

Hay “Tĩnh đường”.

Tĩnh (靜): Yên lặng, vắng vẻ. **Tĩnh** (淨): Còn đục tịnh là trong sạch. **Đường**: Nhà.

Tĩnh đường (靜堂): là nơi nhà vắng vẻ, yên lặng.

Tịnh đường (淨堂): Tịnh (tĩnh) đường (淨堂) là nơi trong sạch thanh khiết, chỉ chùa chiền, nơi tu hành.

Tịnh đường mặc kệ bóng mây qua,
 Gắng lượm hồng ân lúc tuổi già.
 (Bát Nương Giáng Bút).

TỊNH LUYỆN

淨練

Tịnh: Thanh tịnh, trong sạch. **Luyện**: Rèn, tập làm nhiều lần.

Tịnh luyện là một pháp môn tu luyện để đắc thành Tiên, Phật tại thế. Muốn vào đường tịnh luyện, người tu theo Cao Đài trước phải lo tròn công quả, rồi mới xin vào Tịnh Thất theo luật mà luyện đạo.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Chí Tôn khai nền Đại Đạo là mở ra một trường thi công đức cho nhơn sanh, kẻ trước diu người sau, nương theo con đường Thánh đức mà đoạt phẩm vị Thần, Thánh, Tiên Phật.

Chính Đức Chí Tôn có dạy rằng: “Các con đắc đạo cùng chẳng là tại phương phở độ. Nếu các con không đến trường Thầy lập mà đoạt phẩm vị của mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ”.

*Khi thì rảo bước động đào,
Khi thì **tịnh luyện** nhập vào cảnh tiên.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Phước Thiện tu tâm bằng trợ khó,
Hiệp Thiên **tịnh luyện** tới Thiên Đường.*

(Thơ Thượng Sanh).

TỊNH NIỆM

淨念

Tịnh: Thanh tịnh, trong sạch. **Niệm:** Nghĩ, nhớ.

Tịnh niệm là giữ cho lòng trong sạch để tưởng nghĩ đến Chí Tôn, Phật Mẫu và các Đấng Thiêng Liêng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Khi bái đàn rồi cả thầy quỳ tụng kinh, còn Bàn Đạo **tịnh niệm**, mỗi câu kinh mấy em đọc vắn dễ, vì thuộc mà đọc trôi, riêng Bàn Đạo mỗi câu kinh phải mật niệm, tụ hết cả nghĩa lý của nó dâng lên Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng.

***Tịnh niệm** phép Nhiên Đăng tưởng tín,
Hư Vô Thiên đến thánh Phật điều.*

(Kinh Tận Độ).

TỊNH TÂM

淨心

Hay “*Tĩnh tâm*”.

Tịnh (tĩnh): Trong sạch, sạch sẽ. **Tâm:** Cái tâm.

Tịnh (tĩnh) **tâm** là cái tâm trong sạch, tức cái tâm đã loại bỏ những tư tưởng đen tối, xấu xa.

Thánh giáo Thầy dạy về chấp cơ có câu: Nếu chấp cơ thì phải để ý thanh bạch, không đặng tưởng đến việc phạm. Tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trừợc, **tịnh tâm** một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác, đến hầu dạy việc.

***Tịnh tâm** con khá gắng công tu,
Cái nợ duyên kia chớ vận trừ.
(Đạo Sử).*

***Tịnh tâm** rán hỏi thử lại mình,
Đã chịu bao phen chúng để khinh.
(Đạo Sử).*

TỊNH TÂM ĐÀI

淨心臺

Hay “*Tịnh Tâm Điện*”.

Tịnh tâm: Lắng đọng tâm tư để tự xét mình. **Đài:** Một cái đài nơi Đền Thánh.

Tịnh Tâm Đài, còn gọi là “**Tịnh Tâm Điện** 淨心殿”, là một gian rộng cách thêm Đền Thánh độ hai thước, dành cho chư tín đồ, chức việc và chức sắc ngồi tịnh tâm, tĩnh dưỡng tinh thần trước khi vào châu lễ Đức Chí Tôn.

Trước Tịnh Tâm Điện, phía vách có đắp bức hoạ hình Tam Thánh gồm có các vị: Nguyễn Bình Khiêm, Thánh danh là Thanh Sơn Đạo Sĩ, Victor Hugo, Thánh danh là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, Tôn Dật Tiên, Thánh danh là Tôn Trung Sơn.

Ba vị Thánh này giáng cơ xưng là Tam Thánh ở Bạch Vân Động cõi Thiêng Liêng, đứng cầm nghiên bút ký Thiên Nhơn Độ Tam Hoà Ước, nghĩa là ký hoà ước minh chứng sự thoả

thuận của nhơn loại với Trời về sự khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để độ dẫn loài người biết thờ Trời.

1.- Tịnh Tâm Đài:

Tịnh Tâm Đài lặng im thần bí,
Hiệp Thiên Đài linh khí tâm thông.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

Bản Hoà Ước tại Tịnh Tâm Đài,
Hợp nhưt Trời người triết lý khai.
(Thơ Huệ Phong).

2.- Tịnh Tâm Điện:

Tịnh Tâm Điện hiện ngôi công lý,
Cân Công Bình pháp kỷ trấn Thần.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TỊNH TÂM XÁ

靜心舍

Tịnh tâm: Lắng đọng tâm tư nơi yên tĩnh để tự xét mình. **Xá:** Cái nhà.

Tịnh Tâm Xá là cái nhà mà linh hồn người chết đến đó để lắng đọng tâm tư tự xét lấy mình, xem trong quả kiếp của mình nơi cõi trần đã làm được bao nhiêu phước đức, hay gây ra bao nhiêu tội tình.

Đại Từ Phụ đã định nơi ấy cho Phật gọi là **Tịnh Tâm Xá**, nghĩa là nơi của chư hồn đến đó đặng tịnh tâm xét mình, coi trong kiếp sanh bao nhiêu phước tội.
(Thánh Giáo Thất Nương).

TỊNH TOẠ

Hay “*Tĩnh toạ*”.

Tịnh (tĩnh): Yên lặng, vắng vẻ. **Toạ**: Ngồi.

Tịnh toạ, như chữ “*Tĩnh toạ 靜坐*”, là ngồi yên một chỗ, không làm gì hết.

Tịnh toạ còn dùng để chỉ ngồi yên lặng không nhúc nhích, đây là cách ngồi yên lặng để nghiên ngẫm về giáo lý của chư Tiên, Phật hoặc ngồi Thiền định để điều phục thân tâm và khơi dậy trí huệ giác ngộ.

*Các con ôi! vách tường sắp đổ, nạn khổ hầu kề Thầy há nỡ điềm nhiên **tịnh toạ** để xem cho bây con sắp phải tận vong tiêu diệt sao?*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TỊNH THẤT

Tịnh (tĩnh): Yên lặng, vắng vẻ. **Thất**: Nhà thờ.

Tịnh thất, như chữ “*Tĩnh thất 靜室*”, “*Tĩnh phòng 靜房*”, đều dùng để chỉ phòng ở sạch sẽ, yên tĩnh của những người tu hành.

Trong Cao Đài Tây Ninh, có ba Tịnh Thất, đó là Trí Huệ Cung nơi Thiên Hỷ Động, Trí Giác Cung nơi Địa Linh Động, Vạn Pháp Cung nơi Nhơn Hoà Động.

Tịnh Thất là nơi tu theo Phạm Môn, tức là tu chơn, không thọ phẩm tước, áo mão, đó là tu theo con đường thứ ba của Đại Đạo.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Các **Tịnh thất** đều về quyền của Thượng Phẩm cai quản.

Sớm đến Giảng đường nghe giáo lý,
Chiều về **Tịnh thất** học chơn truyền.
(Thơ Thượng Thời Thanh).
Nhưng Ngài ở cửa Hiệp Thiên,
Thánh Thất, **Tịnh Thất** trọn quyền xét soi.
(Lược Thuật Tòa Thánh).

TỊNH THUY

淨水

Tịnh: Trong sạch, không bụi bặm, nhơ nhớp. **Thủy:** Nước.

Tịnh thủy là nước trong sạch. Bình Tịnh thủy là bình phép báu của Đức Quan Âm Bồ Tát.

Theo Phật giáo, Quan Âm Bồ Tát dùng nhánh dương liễu nhúng vào nước Cam Lộ trong bình Tịnh Thủy để rải cho chúng sanh trừ được tất cả điều phiền não, tai ương, bịnh tật...

Rưới chan **tịnh thủy** an lê thứ,
Bồi đắp sơn hà thuận nghĩa nhân.
(Bát Nương Giảng Bút).

TÍT

Tít là lấm, rất, thắm.

Như: Đọc truyện này mê tít luôn, chong chóng quay tít, hôm qua uống rượu say tít, xa tít mù.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Sở dĩ có sự kiện ấy là vì ý thức bắt người ta mê **tít** đi, quên lững cái nhục thân hiện tại, mà chỉ biết sống với cái thân trong giấc mộng.

*Còn đêm nay nữa, đêm lưu luyến,
Mà gởi cho ai **tít** dặm trường.
(Thơ Hàn Sinh).*

TY

卑

Ty là nhỏ, thấp, hèn. Như: Tôn ty thượng hạ, chức ty phận tiều, ty tiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra tôn **ty** thượng hạ nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lấn lướt, chẳng ai đặng vì mạng lịnh mà đè ép xua đuổi ai.

*Năng thân cận những trang hiền ngộ,
Trọng tôn **ty** tổ rõ phẩm người lành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÝ

子

Tý là chữ thứ nhứt trong hàng Địa chi, dùng để chỉ năm, tháng, ngày, giờ.

Địa chi gồm có mười hai chữ: Tý biểu tượng là chuột, Sửu biểu tượng là trâu, Dần biểu tượng là cọp, Mão biểu tượng là mèo, Thìn biểu tượng là rồng, Tỵ biểu tượng là rắn, Ngọ biểu tượng là ngựa, Mùi biểu tượng là dê, Thân biểu tượng là khỉ, Dậu biểu tượng là gà, Tuất biểu tượng là chó, H biểu tượng là heo Như: Tý niên, tháng tý, ngày tý, tý thời.

Xem: Tý thời.

*Giờ tý đến thay xiêm đổi áo,
Các ông quỳ cầu đảo Thần linh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TÝ THỜI

子時

Tý: Ký hiệu thứ nhứt trong mười hai chi dùng trong phép đếm thời gian cổ truyền của Tàu. **Thời:** Thời gian.

Tý thời là thời tý, chỉ khoảng thời gian từ 12 giờ đến 1 giờ khuya.

Người xưa lấy một ngày là 24 giờ chia làm 12 thời, mỗi thời gồm hai giờ. Tý thời gồm 12 giờ đến 1 giờ khuya, Sửu thời gồm 2 giờ đến 3 giờ khuya, Dần thời gồm 4 giờ đến 5 giờ sáng, Mão thời gồm 6 giờ đến 7 giờ sáng, Ngọ thời gồm 12 giờ đến 1 giờ trưa và Dậu thời gồm 6 giờ đến 7 giờ chiều.

Trong Đạo Cao Đài, tại Đền Thánh, Báo Ân Từ, hoặc các Thánh Thất, Điện Thờ Phật Mẫu địa phương, hoặc tại tư gia của tín đồ đều có thiết lễ cúng Đức Chí Tôn trong bốn thời Tý, Ngọ, Mão, Dậu, gọi là Cúng Tứ Thời.

Đặc biệt, tý thời thường được dành để cúng vía các Đấng Thiêng liêng tại Đền Thánh.

*Tý thời nghịch lẩn Ngọ đưa oan,
Mấy lúc chung lo cái về nhàn.
(Đạo Sử).*

TỠ

1.- **Tỳ** 婢 là đưa đây tứ gái, không dùng một mình.

Như: Tỳ tất, thị tỳ, tiện tỳ, nô tỳ, đổi hình tỳ thiếp ra ngôi phi tần.

*Đừng xem ra phận tiện tỳ,
Quyền trong nội trợ cũng bì đồng nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Tỳ 脾 là lá lách, một bộ phận trong bộ máy tiêu hoá, chứa nước chua để tiêu chất thịt, chất mỡ.

Như: Tỳ vị, phạt tỳ.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có câu: Ừ, con rán nhịn cơm chừng ba bốn bữa nữa đừng Thầy dùng huyền diệu pháp mà trị bệnh cho con thiệt mạnh, lần này từ đây mới dứt bệnh miễn đừng ăn món chi nó phạt **tỳ** thôi.

Các vật thực vào tỳ vị, lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Tỳ 疵 có nghĩa là dấu vết trên một vật nào đó, làm cho xấu đi.

Như: Viên ngọc có tỳ, cốc pha lê có tỳ, lý lịch của anh ấy bị tỳ tích.

*Màu hồng chàng nhuộm cho nên trắng,
Ngọc quý người quặng đến phải tỳ.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

4.- Tỳ 鼻, do chữ “A tỳ 阿 鼻”, phiên âm từ Phạn ngữ Avici, nghĩa là “vô gián” tức là không gián đoạn, không ngừng nghỉ. Vô gián Địa ngục hay A tỳ địa ngục là nơi thấp kém nhứt trong mười cửa Địa ngục, giam những người phạm tội ngũ nghịch.

Đây là một cõi Địa ngục chịu tội báo nặng nề nhứt, bởi vì các hình khổ nơi đây liên tục triền miên không ngừng và linh hồn phải chịu ở đó đời đời kiếp kiếp.

*Thường ngày tuần khắp xét tra,
Phạt người hung ác đoạ sa A Tỳ.
(Kinh Sám Hối).*

5.- Tỳ 琵琶, do chữ “Tỳ bà 琵琶”, là một loại đàn kiểu cổ, có bốn dây hình quả bầu, mặt phẳng, cổ dài.

Như: Tiếng tỳ văng vẳng vọng lại, giọng tỳ nghe réo rắt trong đêm khuya.

*Nghe giọng tỳ khêu mấy đoạn buồn,
Chạnh cơn thất thổ với ly hương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đài trăng chị Nguyệt đem cho Ngọc,
Cửa gió chàng Liêm dạy khảy tỳ.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TỠ BÀ

琵琶

1.- Tỳ bà là tên một loại đàn cổ xưa. Như: Đàn tỳ bà.

Ngày xưa, lúc Chiêu Quân từ giã vua Hán Nguyên Đế đi cống Hồ, khi ra khỏi cửa ải Vân Quan, nàng ngồi trên ngựa, gảy đàn Tỳ bà giọng rất ai oán.

Do vậy, đàn tỳ bà còn gọi là Hồ cầm.

*Buổi Tê khán trận thế nguy nan,
Cậy có Tỳ Bà lập chiến tràng.
(Thơ Cao Liên Tử).*

2.- Trong Đạo Cao Đài, mỗi vị Tiên vương trong Diêu Cung có một bửu pháp.

Cây đàn **Tỳ Bà** là một Bửu Pháp của Nhất Vương Diêu Trì Cung.

*Cô Nhứt Nương coi vườn Ngạn Uyển,
Cầm Tỳ Bà điều khiển cơ sinh.
(Quan Cảnh Toà Thánh).*

TỠ HỚN

Hay “Tỳ Hán”.

Tỳ: Tỳ bà, tên một loại đàn. **Hón** (Hán): Đồi nhà Hán ở Trung Quốc.

Ngày xưa Chiêu Quân đồi nhà Hán bị đưa đi cống Hồ, nàng ngồi ôm cây Tỳ bà đàn, tiếng nghe rất ai oán, vì vậy người ta gọi cây đàn Tỳ bà là **Tỳ Hón** (Tỳ Hán 琵琶).

*Tranh Tần gheo nguyệt người cung lãnh,
Tỳ Hón kêu đau khách ái Đông.
(Thơ Hộ Pháp).*

TỠ VĂN TỠ VŨ

毘文毘武

Tỳ Văn Tỳ Vũ là tên hai pho tượng Ông Thiện, Ông Ác đặt trước Đền Thánh tại Toà Thánh Tây Ninh.

Do điển tích như sau: Tỳ Văn, Tỳ Vũ chính là hai pho tượng Ông Thiện Ông Ác, con vua Tỳ Kheo, một ông vua thứ 12 thời Thượng cổ. Khi vua cha đã già, muốn truyền ngôi lại cho Tỳ Vũ (tức ông Ác), nhưng thấy tính rất hung dữ, bèn lập kế sai Tỳ Vũ đến Hàng Châu chiêu mộ anh tài, ở nhà vua Tỳ Kheo mới nhường ngôi cho Tỳ Văn (tức Ông Thiện).

Sau khi xong việc, Tỳ Vũ hồi triều, thấy anh là Tỳ Văn đã lên ngôi, bèn làm dữ, đòi lại ngôi báu. Tỳ Văn sợ thất hứa với vua cha, nên vội lấy ngọc tỳ chạy lên chùa lánh, nhưng vừa tới nơi thì thoát xác, hồn về cõi Tiên.

Tỳ Vũ thấy người anh chết, hết sức ăn năn, hối hận, rồi phải hết việc đời lo tu niệm, cuối cùng thì cũng được đắc đạo.

*Ông Thiện, ông Ác điễn ra,
Tỳ Văn, Tỳ Vũ, cha là Tỳ Kheo.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

TỶ VỊ

脾胃

Tỳ: Lá lách. **Vị:** Dạ dày, bao tử.

Tỳ vị là lá lách và dạ dày. Theo cách gọi trong Đông y, Tỳ vị chỉ chung về bộ tiêu hoá. Như: Tỳ vị yếu.

Dạy về giới cấm “Bất tửu nhục”, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào **tỳ vị**, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Các vật thực vào **tỳ vị**, lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỶ

1.- **Tỷ** 姊 là chị gái. Như: Huỳnh tỷ đệ muội, đạo huỳnh đạo tỷ, hiền huỳnh hiền tỷ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh viết: Hôm nay lấy làm vui mừng về đến Tổ đình hội hiệp với chư quý hiền huynh, hiền **tỷ** để được cùng nhau chung gánh nhiệm vụ thiêng liêng đối với Đức Chí Tôn, với Đạo và với nhơn sanh.

*Xin đạo huynh đạo **tỷ** chịu phiền,
Muốn coi tiếp liền liền xin nối.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tỷ 譬, còn đọc “Thi”, là ví như, tựa như, ví dụ.

Như: Tỷ dụ, tỷ như, lấy cái này mà tỷ với các kia.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn bực chơn tu, **tỷ** như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Hành thuyền kỳ mã miệng đời ché,
Thầy tưởng thân con **tỷ** Thúc Tề.*

(Đạo Sử).

*Còn cha con **tỷ** như cô,
Chít chiu trẻ khó, bồi hồi mẹ đơn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Không vị kỹ nào sờn luật lệnh,
Tỷ không mua ai tính đòi tiền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Tỷ 婢, đúng ra đọc âm “Tỳ”, là người đầy tớ gái, không dùng một mình.

Như: Tỷ nô (nô tỳ, thị tỳ), tỷ tất.

Xem: Tỳ.

*Đừng để vào hạng trẻ **tỷ** nô,
Đày phận gái đơn cô không chỗ dựa.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỶ NƯƠNG

姊娘

Tỷ: Chị gái. **Nương:** Tiếng dùng để gọi người đàn bà đáng kính trọng.

Tỷ nương là người chị đáng yêu kính.

*Cùng Tỷ nương Đường thị con đây,
Lo phương thế đỡ day trong mối Đạo.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Tỷ nương khá khai đường tỏ rạng,
Phòng dất diu các bạn nữ nhi.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TỶ PHÙ

璽符

Tỷ: Ấn vua. **Phù:** Vật để làm tin.

Tỷ phù là ấn vua, còn gọi là “Ngọc tử 玉璽”.

Như: Vua truyền ngôi báu cho Thái tử thì cũng phải giao lại ngọc tỷ phù.

*Bởi vua cha noi theo Phật Đạo,
Giao Tỷ Phù ngôi báu Tỳ Văn.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

TỶ ÁC

避惡

Tỷ: Lánh. tránh xa. **Ác:** Hung tợn.

Tỷ ác là tránh điều hung tợn, hay xa lánh người dữ.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Tỵ ác như ỵ xà yết* 避惡如畏蛇蠍, nghĩa là tránh người hung dữ như sợ loài rắn rết.

*Tỵ ác thân hiền mới phải trang,
Cũng trong xã hội một quan làng.
(Đạo Sử).*

TỴ HIỀM

避嫌

Tỵ: Tránh, lánh. **Hiềm:** Nghi ngờ.

Tỵ hiềm là tránh những việc sinh ra mối hiềm nghi, hay nói cách khác, tránh để khỏi bị nghi ngờ.

Như: Xoá bỏ mọi sự tỵ hiềm giữa hai bên.

*Tỵ hiềm đừng để khí xung thiên,
Danh của Thầy con nhớ liệu nên.
(Đạo Sử).*

*Tỵ hiềm chi những tiếng gièm pha,
Ngó vách chưa hay đã khỏi nhà.
(Đạo Sử).*

TỴ TRẦN

避塵

Tỵ: Lánh, trốn tránh. **Trần:** Bụi bặm, chỉ cõi thế gian đầy ứ đọng.

Tỵ trần là lánh cõi trần để đi ở ẩn, hoặc tu hành.

Tỵ trần còn có nghĩa là lia xa nơi thế gian để về cõi Thiêng Liêng, tức chỉ sự chết.

Như: Sau cơn nhẹ, Ngài đã ty trần một cách êm ái.

*Cảm đức Cao Quân sớm **ty trần**,
Chạnh lòng luyến tiếc Đấng siêu nhân.*
(Thơ Huệ Phong).

TO GAN

To: Lớn, trái với nhỏ. **Gan:** Bạo dạn, can đảm.

To gan là có gan làm những việc nguy hiểm mà không hề sợ sệt.

Như: Thằng bé to gan thật dám leo núi một mình, Kẻ trộm to gan dám lén vào nhà lúc mọi người còn thức.

*Nghĩ con chút phận phấn hương,
Dám đầu ra chốn công đường **to gan**.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

TÒ MÒ

Tò mò là dò dẫm, tìm tòi, dò hỏi để biết bất cứ điều gì, có quan hệ hay không quan hệ đến mình.

Như: Cặp mắt tò mò theo dõi chuyện người, tính hay tò mò để ý việc riêng kẻ khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ai đời móc cả cái óc não, cả cái khôn ngoan, cái hay biết ra đặng tìm cái năng lực vô đối tức là nguyên tử lực, rồi còn **tò mò** kiếm một cái mạnh hơn nguyên tử lực ấy nữa, mấy thứ bom đương nhiên bây giờ nó giết hại hơn mạng coi như con muỗi, con kiến.

*Bến tục thuyền từ diu độ chúng,
Đưa vào nguồn sống khởi **tò mò**.*
(Thơ Hiến Pháp).

TỎ

1.- **Tỏ** là sáng rõ, soi rõ, thường nói về ánh sáng của đèn, ánh trăng.

Như: Đêm thanh trăng tỏ, khêu tỏ ngọn đèn, trời chưa sáng tỏ.

*Lần chuỗi hột từ bi cứu khổ,
Nương gió thanh trăng tỏ là nhà.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Tỏ** là bộc lộ, giải bày cho người khác biết rõ. Như: Anh ấy tỏ ý muốn nhập môn vào Đạo.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy **tỏ** thật, cái luật lệ Thầy khiến các con hiệp chung trí mà lập thành đây, nó có ảnh hưởng về đạo đức, Tiên phong Phật sắc của các con, nên Thầy buộc mình cam chịu vậy.

*Nhấn mưa gửi gió đưa thương,
Từ đây thiếp tỏ đoạn trường với ai?*
(Kinh Thế Đạo).
*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn xuân uống sắc tài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Tỏ** là biểu hiện ra bằng cử chỉ, nét mặt cho người khác thấy rõ. Như: Tỏ vẻ quan tâm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy lấy làm vui mà trông thấy các con hội hiệp nhau đêm nay mà **tỏ** lòng thành kính.

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỎ BÀY

Tỏ: Bộc lộ, giải bày cho người khác biết rõ. **Bày:** Nói ra điều thầm kín.

Tỏ bày, như chữ “*Bày tỏ*”, là nói ra cho người khác biết tình cảm hay ý kiến của mình.

Như: Tỏ bày tâm sự.

*Nghe hạc tỏ bày lời chân lý,
Gà thấy mình ích kỷ tối tăm.
(Thơ Hộ Pháp).*

TỎ RẠNG

Tỏ: Rõ, sáng, biết rõ. **Rạng:** Hé sáng, sáng.

Tỏ rạng là sáng tỏ, chỉ sự sáng rực, hoặc chỉ sự hiểu biết rõ ràng. Như: Trời đã tỏ rạng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta biết rằng sắc dân nào cũng có chơn lý tối trọng là chẳng hề qua khỏi mặt Đạo, ấy là gương **tỏ rạng** cho toàn con cái Chí Tôn soi thấy. Dầu đời biến chuyển thế nào, nhơn loại cũng không bao giờ xa Đạo, bởi quyền năng tinh thần là một, sắc dân nào dầu văn minh cao siêu đến đâu cũng chẳng từ chối Đạo giáo được.

*Rừng thung bóng nhựt đã hầu chinh,
Tỏ rạng gần nơi bước vện gin.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đảnh Việt chờ qua cơn bão tố,
Muôn năm tỏ rạng mới chơn truyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bóng dương tỏ rạng lối chơn mây,
Đầm ám hơi xuân nở mặt mây.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỎ RÕ

Tỏ: Giải bày, bộc lộ cho người khác biết. **Rõ:** Sáng tỏ, rõ ràng.

Tỏ rõ là bộc lộ, giải bày cho người khác biết rõ ràng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Có nhiễm trần, có lẫn lóc mới sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rục rở, có lẩn lướt tranh đua, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung lao lực, mới thấy đặng **tỏ rõ** bước đời gai chông khốn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Năng thân cận những trang hiền ngõ,
Trọng tôn ty **tỏ rõ** phẩm người lành.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bóng mặt trời vừa khuất đầu non,
Coi ánh sáng chiều còn **tỏ rõ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỎ TƯỜNG

Tỏ: Rõ, sáng, biết rõ, giải bày. **Tường** 詳: Hiểu rõ.

Tỏ tường là rõ ràng, biết tường tận. Như: Tỏ tường hết đầu đuôi câu chuyện.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật tá danh Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Thiên cơ khó lậu, nếu **tỏ tường** chơn pháp của Lô Âm Tự và Bạch Ngọc Kinh ra thì chưa ất ngày nào Đạo đặng mở, Tam giáo quy nhứt.

*Xử sao trên thuận dưới hoà,
Xướng tùy trọn đạo gần xa **tỏ tường**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

Màn Trời đã vệt ngút mây trương,
 Bước tới đài hoa thấy **tỏ tường**.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Lão nói **tỏ tường** cho đó hiểu,
 Cũng là một trả đổi xưa vay.
 (Đạo Sử).

TOÀ

座

1.- Toà là từ dùng để chỉ từng đơn vị những công trình xây dựng, dinh thự, tức nơi làm việc của các cơ quan hành chính của nhà nước hay tôn giáo.

Như: Toà lâu đài, Toà Thánh, toà Bạch Ngọc Kinh, toà Thiên các.

Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Những kẻ chí sĩ lãnh trách nhiệm nghiêng vai gánh vác cả non sông đều làm phận sự. Công nghiệp nhiều ít ấy, tính lời vốn với **Toà** thiêng liêng, hoặc ghi tên tuổi vào thanh sử thiên niên, chớ chẳng phải để kể công trình với chúa tể ấy.

Một **toà** Thiên các ngọc lâu lâu,
 Liền bắc cầu qua nhấp nhó sa.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Toà là chỗ ngồi tôn nghiêm.

Như: Toà sen Thầy ngự, toà ngự của Đức Phật, Tâm ấy toà sen, mấy toà thiên nhiên.

Bản sang trời mặc tâm là quý,
 Tâm ấy **toà** sen cửa Lão ngồi.
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).
 Vào cung Vạn Pháp xem qua,
 Cho tường cựu nghiệp mấy **toà** Thiên nhiên.
 (Kinh Tận Độ).

3.- Toà còn dùng để chỉ nơi xử kiện của Đồi hay Đạo. Như: Toà án, Toà Tam Giáo, đưa vụ án ra Toà.

Điều thứ ba mươi trong Tân Luật quy định như sau: **Toà** Tam Giáo có đức Giáo Tông làm đầu. Ba vị Chưởng Pháp nghị án. Vị Đầu Sư phái mình về phần dâng biểu buộc tội. Một chức sắc Hiệp Thiên Đài làm trạng sư.

Đừng học thói của quân bạo ngược,

*Xử mẹ cha tội phước quá hơn **Toà**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Trên Từ Phụ chứng minh soi xét,

*Con ký tên giao kết tại **Toà**.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

TOÀ ÁN

座案

Toà: Nơi xử việc kiện tụng. **Án:** Lời phán quyết của thẩm phán.

Toà án là một cơ quan có nhiệm vụ xét xử các vụ phạm pháp luật, kiện tụng...

Trong đạo Cao Đài, Bộ Pháp chánh như một toà án ngoài đời, có thẩm quyền can thiệp, xử án để sửa chữa, cảnh cáo hay trục xuất những chức sắc và tín đồ vi phạm luật pháp Đạo.

Giữ công bình xử đoán coi dè,

*Quyền **toà án** bì theo cũng không kị.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Thấy xưng tội ruột gan xào,

*Cảnh như **toà án** ra vào thường xuyên.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

TOÀ ÁN LƯƠNG TÂM

座案良心

Toà án: Nơi phán xét những hành vi tội lỗi. **Lương tâm:** Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn, lương tâm của các con là một khiêu thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc nhơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi Thiên luật.

Như vậy, **toà án lương tâm** có nghĩa là lấy lương tâm làm toà án để phán xét những hành vi thiện hay ác do mình gây ra. Nếu làm một điều thiện thì tâm hồn cảm thấy vui tươi, khoan khoái, nếu làm một việc ác thì lương tâm thường cắn rứt không thôi.

*Toà án lương tâm quyền quyết đoán,
Trời người đồng trị nước nhà an.*
(Thơ Huệ Phong).

*Toà án lương tâm quy định tội,
Phép tu ác nghiệp khảo trừ công.*
(Thơ Huệ Phong).

TOÀ BÁO

Toà: Dinh thự. **Báo:** Tờ hoặc tập giấy in, xuất bản có kỳ để thông báo tin tức cho mọi người.

Toà báo là nơi làm việc của một cơ quan báo chí, còn gọi là “*Toà soạn*” báo.

Như: Do mất quyền tự do báo chí, nhiều toà báo đã bị đóng cửa.

*Toà báo bị niêm phong đóng cửa,
Nhóm Sĩ phu lần lựa ẩn tàng.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TOÀ ĐẠO

座道

Toà: Toà án. **Đạo:** Tôn giáo.

Theo Đạo luật năm Mậu Dần, **Toà Đạo** là một cơ quan bảo thủ chơn truyền, gìn giữ luật pháp, chăm nom chư chức sắc, chức việc và Đạo hữu thi hành phận sự, chỡ che những kẻ yếu tha, binh vực những người cô thế, hoặc tiếp cả sự uất ức bất công của toàn sanh chúng, tức là giữ nét công bình trên mặt Đạo, lại cũng là một cơ quan giúp cho Hành Chánh Đạo, Phước Thiện và Phổ Tế thêm oai quyền mạnh mẽ tôn nghiêm đặc sắc.

Như vậy, Toà Đạo lập ra để binh vực người bị oan ức, trừng phạt những người phạm luật pháp và gìn giữ trật tự cho nền Chánh Trị Đạo. Đó chính là Toà án của đạo Cao Đài để xử trị những chức sắc, chức việc và tín đồ phạm luật pháp.

Toà Đạo, sau đó vào ngày 15 tháng 10 năm Đinh Hợi (DL. 27-11-1947), được Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa lúc ấy là chủ trương quản Toà Đạo, đổi tên là Bộ Pháp Chánh. Bộ Pháp Chánh trực thuộc chi Pháp Hiệp Thiên Đài, do một vị Thời Quân chi Pháp chủ trương quản.

Xem: Bộ Pháp Chánh.

*Do đơn tố tụng mở phiên **Toà**,*

*Pháp lý đôn cân **Đạo** lập ra.*

(Thơ Huệ Phong).

TOÀ NỘI CHÁNH

Toà: Dinh thự. **Nội:** Trong, bên trong. **Chính** (Chánh): Chỉ việc hành chánh, cai trị.

Toà Nội chánh là cơ quan hành chánh trung ương của Đạo Cao Đài.

Toà Nội Chánh còn gọi là Cửu Viện Cửu Trùng Đài, nơi làm việc của Hội Thánh Cửu Trùng Đài, cơ quan trung ương của Đạo Cao Đài, có nhiệm vụ truyền bá giáo lý Đại Đạo và phổ độ chúng sanh.

Toà Nội Chánh nằm song song với ngôi Toà Thánh, nóc bằng, khối hình chữ nhật, chia làm hai tầng trên dưới, thật đồ sộ nguy nga.

Ngôi Toà Nội chánh chia là nhiều phòng, nơi làm việc của Cửu Viện Cửu Trùng Đài.

Xem: Cửu Viện.

*Kìa Toà Nội Chánh thêm cao,
Đầu Sư một vị bên trau ái hoà.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TOÀ NGHIỆT CẢNH

孽鏡

Toà: Dinh thự. **Nghiệt:** Mầm ác. **Cảnh** (Kính): Tắm gương soi.

Nghiệt cảnh là tắm gương soi căn nghiệt.

Toà Nghiệt cảnh là một ngôi toà ở nơi cõi thiêng liêng, có đặt một tấm kính huyền diệu dùng để soi lại những hành vi thiện ác của con người trong kiếp trước ở nơi thế gian.

Các chơn hồn khi đứng trước Toà Nghiệt cảnh đều hiện ra những việc lành dữ của mình trong suốt kiếp sanh nơi cõi trần để định phân tội phước mà quyết định chơn hồn đó sẽ được thăng hay đọa.

*Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng **Toà Nguyệt cảnh** tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TOÀ PHÁN XÉT

Toà: Toà án, dinh thự. **Phán xét:** Phán đoán, xét xử.

Toà Phán xét là tiếng dùng để chỉ chung các Toà án nơi cõi Thiêng liêng để phán xét công, tội của các chơn linh khi còn sống nơi trần, hầu quyết định việc thăng hay đọa.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con sẽ không còn chối cãi được trước Toà Phán Xét chung rằng Thầy không cứu vớt nhơn loại bằng những phương pháp công hiệu.

*Nơi **Toà Phán Xét**, chẳng một lời nói vô ích mà bỏ, nên Thầy dạy các con phải cẩn ngôn cẩn hạnh...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TOÀ SEN

Toà: Nơi ngồi hoặc đứng của chư Phật. **Sen:** Hoa sen.

Toà sen, bởi chữ “*Liên toạ 蓮座*” là toà sen, chỉ cái ngôi vị của Đức Phật.

Hoa sen biểu trưng cho con đường nhập thế của Phật giáo, như câu thành ngữ: “*Cư trần bất nhiễm trần 居塵不染塵*” tức sống ở trên trần gian nhưng không bị nhiễm bởi cõi trần, tựa như hoa sen gần bùn mà không hôi mùi bùn.

Do vậy, hoa sen thường được Phật giáo biểu tượng là Toà sen, hay ngôi vị Phật.

*Toà sen báu vật xin đưa,
Chơn linh an ngự cho vừa quả duyên.*
(Kinh Tận Độ).

*Bản sang trời mặc tâm là quý,
Tâm ấy toà sen của Lão ngồi.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TOÀ SEN CHÍN PHẨM

Toà sen chín phẩm do chữ “*Cửu phẩm liên hoa* 九品蓮花”, tức là chín phẩm bậc, hay chín ngôi vị ở cõi Cực Lạc Thế Giới.

Theo Tịnh Độ Tông, người tu tùy tịnh nghiệp nhiều ít được vãng sanh về cõi Cực Lạc của Phật A Di Đà. Chúng sanh ở cõi Tịnh độ này được hoá sanh từ hoa sen. Về ở một trong chín bậc hoa sen cao thấp khác nhau, chia làm ba cấp: Thượng, trung, hạ và mỗi cấp lại chia làm chia là thượng, trung, hạ nữa, nên gọi là “Toà sen chín phẩm”.

Xem: **Chín phẩm toà sen.**

*Đoạn căn đóng chặt Âm cung,
Toà sen chín phẩm để cùng Phật tâm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TOÀ TAM GIÁO

Toà Tam giáo, như chữ “**Tam Giáo Toà** 三教座”, là một Toà án đặc biệt trong Đạo Cao Đài để xét xử các chức sắc, chức việc, đạo hữu vi phạm luật pháp Đạo một cách nặng nề và nghiêm trọng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có một đoạn dạy như sau:

Vậy gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung cuộc, phủi nợ trần ai, đem tấm lòng thiện niệm đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhàn, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đọa đày đã bấy lâu ràng buộc.

Qua ý nghĩa câu Thánh giáo trên thì Tam Giáo Đài cũng đồng nghĩa với Tam Giáo Toà.

Toà Tam Giáo có ba cấp từ thấp lên cao: Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài, Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài và Toà Tam Giáo Bát Quái Đài.

Riêng **Toà Tam Giáo Bát Quái Đài** (Toà Tam Giáo Thiêng Liêng) còn có nhiệm vụ phong thưởng những chức sắc có công lớn trong Đạo.

Thành phần xử án trong **Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài** được chọn những chức sắc cấp cao trong ba phái Thái, Thượng, Ngọc, đại diện cho Tam giáo.

I.- Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài:

Toà Tam giáo Cửu Trùng Đài chỉ xét xử những chức sắc Cửu Trùng Đài vi phạm luật pháp Đạo một cách nghiêm trọng.

Nếu bị can tội nhẹ thì không đưa qua Toà Tam Giáo, chỉ ra Toà Hòa Giải ở địa phương, hay đưa ra Hội Công Đồng hoặc Ban Kỷ Luật xét xử.

Thành phần Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài:

Chủ tọa: Giáo Tông.

Nghị án: Ba vị Thái, Thượng và Ngọc Chưởng Pháp.

Buộc tội: Vị Đầu Sư cùng phái với bị can.

Trạng Sư: Một vị Chức sắc Hiệp Thiên Đài.

Tùy theo tội trạng, Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài có quyền xử các vị chức sắc Cửu Trùng Đài phạm tội, giáng một hay nhiều cấp hoặc trục xuất ra khỏi Đạo.

II.- Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài:

Thành phần Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài gồm có:

- Chủ tọa: Hộ Pháp hay một Thời Quân Chi Pháp.
- Nghị án: Hai chức sắc Cửu Trùng Đài phẩm Giáo Sư hay Phối Sư.
- Buộc tội: Một vị Thời Quân Chi Thế.
- Biện hộ: Một Chức sắc Cửu Trùng Đài đồng phẩm với bị cáo, do bị cáo lựa chọn.
- Cãi trạng: Một vị Thời Quân Chi Đạo.
- Chép án: Một Chức sắc tiểu cấp Hiệp Thiên Đài.

Danh sách các vị chức sắc ngồi Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài do vị Chương Quản Bộ Pháp Chánh đề cử lên Đức Hộ Pháp và Đức Hộ Pháp ra một sắc lệnh ban hành chánh thức.

Theo quyền Chánh Trị Đạo của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa thì Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài phải được nhóm tại Toà Thánh Tây Ninh để xét đoán, phân xử những đơn kêu nài của phạm nơn còn uất ức, không vừa lòng án tiết của Toà Tam Giáo Cửu Trùng Đài.

Án của Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài là chung thẩm, bị cáo không được phép kêu nài nữa.

Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài có quyền xét xử những vụ việc xảy ra trong các trường hợp sau đây:

- Giữa chức sắc và chức việc với tín đồ.

- Giữa chức sắc với chức sắc trong các cơ quan của Đạo.
- Giữa chức sắc Cửu Trùng Đài hay chức sắc Phước Thiện với chức sắc Hiệp Thiên Đài.
- Giữa nhơn viên cao cấp của các bộ ngoại pháp Chánh Trị Đạo.

Quyền Phá Án do Toà Tam Giáo Hiệp Thiên Đài xét xử thì thuộc phần Toà Tam Giáo Bát Quái Đài, tức Toà Tam Giáo thiêng liêng và quyền của Đức Chí Tôn (Bát Quái Đài) nhất định, ấy là về cơ Thiên trị.

Quyền Ân Xá là quyền của Đức Hộ Pháp về hình luật hữu vi mà buộc người phải dâng sớ vào Toà Đạo Bát Quái Đài cầu xin tha thứ về hình luật Thiên Điều.

III.- Toà Tam Giáo Bát Quái Đài:

Toà Tam Giáo Bát Quái Đài còn gọi là Toà Tam Giáo Thiêng Liêng hay Toà Tam Giáo Ngọc Hư Cung, do Đức Chí Tôn chủ tọa, Tam Trấn Oai Nghiêm cầm quyền Tam Giáo trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ nghị án.

*- Toà Tam Giáo Bát Quái Đài là một Toà án tối cao nơi cõi thiêng liêng có nhiệm vụ phong thưởng những chức sắc có công lớn, và những chức sắc phạm trọng tội với Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Chí Tôn có lời dạy như sau:

Thầy vì lẽ công mà phong chức sắc cho mỗi đứa cũng là do Toà Tam Giáo xin, chớ xem lại trong hàng môn đệ đã thọ tước cũng chưa đặng thấy mấy đứa cho xứng đáng.

Vậy các con đứa nào đã được thưởng phong cũng chẳng nên vội mừng mà quên phận sự, còn mấy đứa chưa đặng phong

thường cũng không nên vội buồn mà thất đạo tâm. Các con hiểu à!

Khi Đức Lý Đại Tiên trở lại tái thủ quyền hành Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, là Ngài lập ra Tam Giáo Toà để xử trị những chức sắc làm loạn Đạo, khiến cho mỗi đạo phải chinh nghiêng, Ngài dạy:

Lão vì Chí Tôn nài nỉ cầm mối Thiên thơ sửa nền Chánh giáo, mà tái nhậm quyền hành Giáo Tông. Lão lại dựng sớ cầu lập Tam Giáo Toà, Lão cũng muốn để cho cơ Đạo tận lẽ chinh nghiêng rồi ra sửa trị, cho đời thấy phàm Thánh bất đồng, nhưng Chí Tôn sợ Lão tận diệt tội nhờn, đày vào ngục điện, mà nài nỉ xin giùm, Lão thấy lòng từ bi của Chí Tôn nên chẳng nỡ nào, song trước khi cầm quyền, Lão định phạt răn trước đã.

Vậy Lão hỏi Đầu Sư Thượng Trung Nhật có đồng tình cùng Lão chăng?

Thượng Trung Nhật bạch: Vì xác phàm của đệ tử nên phải vương vấn Thiên điều. Vậy đệ tử cúi xin Ngài từ bi phân định lẽ nào cho siêu tội thiêng liêng, miễn cho tránh khỏi đọa đày vào A Tỳ, hầu mong ngày sau độ lại.

*- Cười ... Ấy là phương cứu độ. Vậy Lão nhứt định lập Tam Giáo Toà kể từ đầu tháng chạp năm nay, nhưng Lão phải ngừa một điều là những tội nhờn đã có Hộ Pháp bảo hộ nơi Cửu Trùng Đài, chẳng được phép cầu nài về Hiệp Thiên Đài nữa được nghe. Xin Hộ Pháp miễn nghị nghe.

Lão nhứt định trục xuất những Chức sắc vô công hành đạo từ thử đến chừ. Hiền hữu đồng tình với Lão chăng?

*- Toà Tam Giáo Bát Quái Đài là một Toà án cấp cao nơi cõi thiêng liêng lập ra để xét công tội của một chơn linh đã quá vắng.

Khi Ngài Chưởng Pháp Nguyễn Văn Tương vừa đăng Tiên, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy một đoạn như sau:

Sự thác cũng có khi vui mà cũng có lúc buồn. Người thế nếu biết sống, nghĩa là biết dụng mình cho có ích vào xã hội, biết dưỡng tánh tu thân, thì sự thác chẳng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình đã xong trách nhiệm, trở về phục sự đặng lãnh phần thưởng xứng đáng mà thôi.

Tương (Nguyễn Văn Tương) tuy chưa đặng như mấy kẻ ấy, song lòng đạo đức đã ra vun đắp mối Đạo Trời, thì địa vị cũng có khi khác thế thường đặng. Điểm Chơn thần của nó còn phải đến hầu trước Toà Tam Giáo mà đọi lệnh phát lạc tùy theo công quả, tội tình của nó bấy nay. Ấy là Thánh ý của Thầy đã lập luật riêng cho mỗi đứa trong các con đó. Chư môn đệ cũng nên hiểu biết.

Hoặc trong một lời khác của Đức Chí Tôn: Vậy trong hịch văn số tấu, các con phải thượng nơi Toà Tam giáo mà cầu rỗi cho nó (Ngài Nguyễn Văn Tương) thiệt hết lòng, rồi Thầy sẽ rỗi cho nó. Các con hiểu.

***- Ngoài ra, Toà Tam Giáo Bát Quái Đài còn là một Toà án thiêng liêng dùng để xử trị các chơn hồn phạm Thiên điều.**

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy cũng đã từng khuyên dạy:

Than ôi! Các con xa Thầy chưa mấy ngày, thì mối Đạo lớn lao đã thành một bàn hội vô giá trị ở cõi trần thế này. Mấy đứa mong chác sự phá hoại ấy lại là mấy ngọn đèn của **Toà Tam giáo** khêu lên để diu đường cho cả chúng sanh, thì con phải nghĩ đến hành trình của Đạo phải đến thế nào?

***Toà Tam Giáo** có ngày định lập,
Quyền phân minh đẳng cấp chánh truyền.
(Thất Nương Giáng Bút).*

TOÀ THÁNH

Toà: Từ dùng để chỉ đơn vị dinh thự, nơi thờ phượng. **Thánh:** Tiếng tôn xưng.

Toà Thánh, còn gọi là Đền Thánh, là ngôi Tổ Đình thờ Đức Chí Tôn, cũng là Toà Thánh Trung Ương của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài.

Hiện nay, Toà Thánh toạ lạc tại xã Long Thành Bắc, huyện Hoà Thành, tỉnh Tây Ninh, thuộc miền Nam nước Việt. Còn Toà Thánh Tây Ninh là một cơ quan trung ương của Hội Thánh Cao Đài để điều hành, liên lạc với các Thánh Thất Địa phương về hành chánh và toàn bộ các hoạt động truyền giáo phổ độ nhưn sanh.

Đền Thánh là một ngôi thờ rất Uy nghi, nằm cao vút với hai lầu chuông, trống hai bên, gọi là Bạch Ngọc Chung Đài và Lôi Âm Cổ Đài thuộc về phần Hiệp Thiên Đài.

Ở giữa từ nóc Đền Thánh, nổi lên một cái lầu bên dưới hình vuông, bên trên hình chóp tròn, gọi là Nghinh Phong Đài. Khoảng giữa, dưới Nghinh Phong Đài là một nền gồm chín cấp thuộc Cửu Trùng Đài.

Và Bát Quái Đài được xây một cái nền hình bát giác, trên thờ quả Càn Khôn, là nơi ngự của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế. Phần trên của Bát Quái Đài là một cái lầu cao, trên chóp lầu có ba pho tượng Phật, mặt day về ba hướng, Brahma Phật, Civa Phật và Christna Phật.

*Hình **Toà Thánh** tượng trưng Tam bảo,
Tinh, Khí, Thần cơ Đạo hiển nhiên.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

***Toà Thánh** hương đưa thấu chín trùng,
Nêu gương cứu thế dọi phương Đông.*

(Thơ Đức Thượng Sanh).

TOẢ

1.- **Toả** là toé ra, tủa ra, lan truyền phân tán ra các phía, các hướng.

Như: Khói toả ngút trời, đèn toả sáng, cành cây toả ra, hoa toả hương thơm.

*Tranh khoe nguyệt rọi lầu sông Vị,
Mây toả sương phơi bạc đánh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chiều xuân sương toả lồng sân hoạn,
Đậm liễu trắng soi rạng bước đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Toả 鎖** là khoá. Như: Bế quan toả cảng, cương toả, kiềm toả.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Theo quý vị đã biết, ngày nay tôi và chư vị thời quân Hiệp Thiên Đài về Toà Thánh đảm đương trách nhiệm cầm giềng mối Đạo, một là vì có sự thoả thuận của các cơ quan trong Hội Thánh, hai là vì thấy tình thế của Đạo đã đến lúc cực kỳ nghiêm trọng nên chẳng đành **toả** quan thành bại.

*Ngồi trong trăm họ vui chung đỉnh,
Cương toả chùng bao thoát khỏi vòng.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Thung dung đã thoát vòng cương toả,
Tranh cạnh mặc ai lợi với quyền.*
(Thơ Thông Quang).

TỌA

坐

Toạ là ngồi, đặt yên. Như: Ngồi làm chủ toạ buổi họp, toạ vị.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Chỉ nghĩa là ngừng tư tưởng cầu cho Tâm an tịnh. Phép “Chỉ” đây cũng như phép **Toạ** vong của nhà Nho, tức là ngồi quên tất cả mọi sự mọi vật.

*Cao thượng Chí Tôn quyền chủ toạ,
Đài tiền sùng bái giữ nâu sòng.
(Thơ Hộ Pháp).*

TỌA THIỀN

坐禪

Toạ: Ngồi, đặt yên. **Thiền:** Yên lặng suy nghĩ về giáo lý đạo Phật.

Toạ thiền là ngồi thiền, tức là ngồi yên lặng theo phép thiền định của Phật giáo Thiên Tông.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Tôi phải tự biết chắc rằng tôi đã chế ngự được thất tình lục dục, rồi tôi mới bắt đầu hàm dưỡng tinh thần **toạ thiền** nhập định.

*Tóm lại, trong khi toạ thiền giữ hơi thở điều hoà, thân thể thung dung, tâm sáng suốt.
(Giáo Lý).*

TỌA VỊ

坐位

Toạ: Ngồi, đặt cho yên. **Vị:** Ngôi vị.

Toạ vị là là ngồi lên ngôi vị của mình, tức là ngồi lên vị trí, hoặc cái ngai dành cho phẩm vị mình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Đem Luật để lên rồi xuống **toạ vị**, lên điện để xuống. Chư Thiên phong đồng lạy Thầy.

Chư nhu đặng toạ vị hầu Thầy.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TOẠI

遂

Toại là thoả lòng, vừa ý, việc đã thành công, bèn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ Nghĩa thương đời hoá chúng của Ngài, tuy kiếp sanh không được **toại**, nhưng lý thuyết sách vở của Ngài được lưu truyền cho đời sau mấy ngàn năm hưởng nhờ thì công nghiệp ấy đáng được tôn thờ sùng bái.

*Bề ăn cách ở đã an nơi,
Cuộc thế dường ni đủ **toại** rồi.*

(Đạo Sử).

*Đã từng cực nhọc đắp nền nhân,
Chưa **toại** ước mong vợ lánh trần.*

(Thơ Huệ Giác).

*Trông lui chưa **toại** công ti tí,
Nghĩ tới buồn cười chuyện cõn con.*

(Thơ Thuần Đức).

TOẠI CHÍ

遂志

Toại: Vừa ý. **Chí:** Ưa thích.

Toại chí ý nói lòng được ưa thích, thoả mãn, được như ý mong muốn.

Như: Việc làm của anh làm cấp trên toại chí.

*Đau khổ ném xong cái gánh trần,
Nhẹ nhàng mới **toại chí** thanh vân.
(Cao Tiếp Đạo Giảng).*

*Nhàn du **toại chí** bậc Tiên gia,
Trăm tuổi còn xuân tác chẳng già.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

TOẠI HƯỞNG

遂享

Toại: Được đầy đủ như mong muốn. **Hưởng:** Được nhận, được về phần mình.

Toại hưởng là được hưởng thụ một cách đầy đủ như mong muốn. Như: Ngồi toại hưởng cả gia tài.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Ráng lo Đạo buổi này để kiếm thêm vốn liếng hầu sau này **toại hưởng**. Đạo có khó mới có hay, Đồi có gay mới có thuận.

*Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,
Ngày sau **toại hưởng** trọn Thiên ân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mình ích chi cho hơn loại đở,
Đừng ngồi **toại hưởng** lộc nhà Trời.
(Đạo Sử).*

*Nguyện linh hồn an bước Tiên du,
Châu Đé Khuyết nghìn thu **toại hưởng**.
(Điều Văn Đầu Sư).*

TOẠI KỶ SỞ NGUYỆN

遂其所願

Toại: Thoả lòng. **Kỳ sở nguyện:** Những mong ước, nguyện vọng ấy của mình.

Toại kỳ sở nguyện là thoả được cái ước nguyện ấy của mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cũng có phép răn trị kẻ vạ tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thẳng thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối lui, thì một ngày kia sẽ đặng **toại kỳ sở nguyện**.

*Nhưng Thiên cơ há vị phạm phu tục tánh mà để các con **toại kỳ sở nguyện** sao?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TOẠI NHÂN

燧人

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì **Toại Nhân** là một vị vua thứ nhất trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, Thần Nông 神農.

Vào thời Thượng cổ, nhân dân chưa được khai hoá, vẫn còn uống huyết, ăn thịt sống súc vật. Vì vậy, Toại Nhân là vị vua đầu tiên dạy dân biết cách dùng cây để lấy lửa nấu chín các thức ăn.

*Kìa **Toại Nhân**, Hữu Sào mẫn thế,
Tạo các công, kỹ nghệ đầu tiên.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

TOAN

1.- **Toan** là rắp, có ý định thực hiện ngay điều gì đó. Như: Nó toan nói rồi lại thôi, việc toan làm lại quên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chỉ sợ một điều là Lão không phương gần kẻ tà tâm **toan** dạy dỗ; còn như gần kẻ đạo đức chơn thành thì rất dễ, song chẳng cần ích.

*Chớ làm con giặc tôi loạn,
Thuế sưu đóng đủ đừng **toan** kẻ tà.
(Kinh Sám Hối).*

*Đã **toan** lãnh phạt kiếm cung,
Đường tên mũi đạn để dùng bia danh.
(Xuân Hương Giáng Bút).*

*Duyên nợ vẹn đền **toan** dạ gắng,
Hận thù chung trả trọn lòng thờ.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Toan** còn có nghĩa là tính toán, lo liệu một việc gì.

Như: Lo toan, toan chuyện làm ăn lâu dài, hằng ngày ngoài việc buôn bán chị ấy còn lo toan việc nhà.

*Bời lời lòng những luống lo **toan**,
Lo đến Tổ tông chốn suối vàng.
(Đạo Sử).*

TOAN LO

Toan: Tính toán, lo liệu một việc gì đó. **Lo**: Suy tính, định liệu để làm tốt công việc.

Toan lo, như chữ “Lo toan”, là lo liệu mọi công việc với tinh thần trách nhiệm cao.

Khuyến thiện đã nhiều công cực nhọc,

Toan lo cho vẹn Đạo đồ thơ.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chịu mòn mỏi mảnh thân nhi nữ,

Cũng **toan lo** gìn giữ khối tình.

(Nữ Trung Tòng Phận).

TOAN TÍNH

Toan: Định, rắp, lo liệu. **Tính:** tính toán trừ liệu.

Toan tính là suy nghĩ, lo liệu nhằm thực hiện một công việc gì.

Như: Toan tính làm ăn lâu dài nơi đây.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Cũng có nhiều đũa vì hờn riêng mà gây nên ác cảm, nhưng nhiều hơn hết là kẻ vì Đạo mà tìm chước phàm đặng tính răn nhau, nào dè những sự **toan tính** ấy làm binh khí cho Tà quyền, trở lại hại bản mà không hay.

Sanh tài thì nghiệp cũng gây nên,

Toan tính ra sao kế vãng bèn.

(Đạo Sử).

Sầu dài ngày vắng dễ chi vui,

Toan tính thâm đêm ruột rối nùi.

(Thơ Huệ Giác).

TOÁN

算

Toán là tính, trừ tính, tính toán lo lường.

Như: Học sinh đang nghe thầy giảng về phép làm toán, Thầy phong thủy toán mạng số năm nay.

*Trải bản địa dư ra toán thù,
Thái Bình Dương hải nổi can qua.
(Thơ Hộ Pháp).*

TOÁN SỐ

算數

Toán: Tính đếm, trừ tính. **Số:** Mạng số.

Toán số là dùng thuật bói toán để xem vận mạng của con người hay của đất nước.

Như: Thầy tử vi đã toán số tôi là phải nghèo vật chất.

*Lời sấm đoán vẫn khi thật quá,
Tiên tri toán số gẫm không lầm.
(Thanh Sơn Chơn Nhơn).*

TOÀN

全

1.- Toàn là trọn vẹn, hoàn toàn. Như: Hoàn toàn, bảo toàn, vẹn toàn, toàn vẹn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con đã tới một lối đàng trở gay, vì nổi áy mà công quả sau này mới vẹn **toàn** đặng.

*Sửa sang cho vẹn đạo cang thường,
Phải giữ cho **toàn** tánh thiện lương.
(Đạo Sử).*

*Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho **toàn** trí xảo văn minh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Toàn là hết thảy, tất cả. Như: Toàn cầu, toàn gia, toàn quốc, toàn tài, toàn thể.

Thánh giáo Thầy có câu: Chúng sanh là **toàn** cả Nhơn loại chớ không phải lựa chọn một phần người, như ý phạm tục các con tính rồi.

*Phải giữ chơn linh đặng trọn lành,
Ngọc Hư **toàn** ngọc đấng tinh anh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lập thể chưa ai **toàn** hưởng thể,
Trông mong chi đặng chữ hoà bình.
(Đạo Sử).*

TOÀN BÍCH

全璧

Toàn: Trọn vẹn, hết thảy, tóm quát cả. **Bích:** Ngọc bích, một thứ ngọc đẹp, quý.

Toàn bích là hạt ngọc bích tròn vẹn cả ba mặt.

Toàn bích nghĩa bóng dùng để chỉ bài văn, bài thơ, hoặc quyển sách hay suốt từ đầu đến cuối.

*Ngòi bút tinh hoa còn tạc nét,
Câu thơ **toàn bích**, mãi lưu vân.
(Thơ Huệ Ngàn).*

TOÀN CẦU

全球

Toàn: Tất cả, tóm quát cả. **Cầu:** Quả địa cầu.

Toàn cầu là chỉ các nước trên quả Địa cầu, tức nói phạm vi toàn thế giới. Như: Danh tiếng toàn cầu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nơi xứ này, dân tình rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ Tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên **toàn cầu**.

*Bảo sanh bửu khắp năm châu,
Toàn cầu chung hưởng phép mầu Chí Linh.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Ba đào qua, ló bóng Ngân,
Toàn cầu cả thấy nhân quần đắp xây.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

TOÀN DÂN

全民

Toàn: Hết thầy, tất cả, trọn vẹn. **Dân:** Người thường thuộc lớp người đông đảo nhất trong xã hội.

Toàn dân là mọi người dân, hết thầy người sống trong một đất nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy, trong gia đình thì người Cha chịu khổ với con, các quốc gia và cả **toàn dân** ở mặt địa cầu này chưa ai chia khổ được.

*Ách nô lệ ngày nay hầu dứt,
Nước quật cường nhờ sức toàn dân.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Cơ đồ nếu muốn ngày vinh hiển,
Cứu nước toàn dân phải trở tài.*
(Thơ Hộ Pháp).

TOÀN NĂNG

全能

Toàn: Hết thảy, tất cả, trọn vẹn. **Năng:** Khả năng làm được việc.

Toàn năng là có khả năng làm được việc.

Trong Càn khôn Vũ trụ Đức Thượng Đế là Đấng có thể làm được tất cả, không có việc gì mà Đấng không làm được, từ những cái lớn vô cùng, đến những cái nhỏ li ti, từ cái thiện lương đến cái ác trược, từ sự sống đến cái chết... Nếu còn cái nào chưa làm được thì không thể gọi là Toàn năng.

Chính vì vậy, Đức Thượng Đế được gọi là “Toàn tri Toàn năng, Tận thiện, Tận mỹ” hay “Toàn tri năng, Tận thiện mỹ”.

Xem: Toàn tri năng tận thiện mỹ.

*Loài người đến nay nhờ tấn hoá mà khôn ngoan, cũng như vạn vật nhờ tấn hoá mà được **toàn năng** toàn tri vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TOÀN QUYỀN

全權

Toàn: Hết thảy, tất cả, trọn vẹn. **Quyền:** Quyền hành.

1.- **Toàn quyền** là được cho phép sử dụng quyền hành trọn vẹn để giải quyết tất cả công việc cho đạt kết quả.

Như: Mỗi dân tộc có toàn quyền định đoạt vận mệnh của mình, Nó được toàn quyền hành động.

*Bản Đạo chẳng phải cầm **toàn quyền** nơi tay mà phải tùng lệnh của Đức Lý Đại Tiên, đương kim Giáo Tông của Đạo.*

(Thánh Giáo Nguyệt Tâm).

2.- Toàn quyền còn là một viên chức cao cấp do chính phủ Pháp bổ nhiệm cai trị ba nước Việt, Miên, Lào tại Đông Dương thời Pháp thuộc.

Từ năm 1925 đến năm 1945 chính phủ Pháp đã bổ nhiệm sáu vị Toàn Quyền cai trị Đông Dương, đó là:

Alexandre Varenne (1925-1928).

Pierre Pasquier (1928-1934).

Robin (1934-1936).

Brévié (1936-1939).

Catroux (1939-1940).

Decoux (1940-1945).

*Toàn Quyền sáu lượt đổi thay,
Không ai bỏ lưng, Cao Đài được yên.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TOÀN TRI

全知

Toàn: Hết thầy, tất cả, trọn vẹn. **Tri:** Hiểu, biết.

Toàn tri là biết rõ hết tất cả, biết từ cái xấu, cái dữ cùng cực đến cái tốt, cái thiện vô cùng. Nếu chỗ nào chưa biết thì không thể gọi là toàn tri.

Thành ngữ “Toàn tri toàn năng tận thiện tận mỹ” thường được dùng để chỉ Đức Thượng Đế hay chơn lý tối thượng của Càn khôn Vũ trụ.

*Loài người đến nay nhờ tấn hoá mà khôn ngoan, cũng như vạn vật nhờ tấn hoá mà được toàn năng **toàn tri** vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TOÀN TRI NĂNG TẬN THIỆN MỸ

全知能盡善美

Toàn tri năng: Có khả năng hiểu biết hết mọi việc và làm được tất cả. **Tận thiện mỹ:** Trọn lành và hoàn toàn tốt đẹp.

Toàn tri năng Tận thiện mỹ là chơn lý tối thượng trong Càn khôn Vũ trụ mà Đức Thượng Đế cái gì cũng hiểu hết và làm được tất cả, làm từ những việc thiện, mỹ cho đến những cái ác, xấu.

Thường cái thiện, mỹ là giúp cho sự tiến hoá, cái ác, xấu thì ngăn trở sự tiến hoá của Càn khôn. Nhưng đối với Thượng Đế là Đấng minh triết, nên có thể biết và làm những việc ác xấu để thúc đẩy sự tiến hoá của Càn khôn và cái ác xấu ấy trở thành từ bi.

Vì vậy, Toàn tri năng Tận thiện mỹ (hay Toàn tri Toàn năng Tận thiện Tận mỹ) được dùng để chỉ Đức Thượng Đế.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Ấy gọi là Huyền Đồng (đồng hoá với Đạo huyền bí) tức dùng cái khiêu Trực Giác tự nhiên, Trời Đất phú cho mình để cảm ứng với Đức “**Toàn tri năng, tận thiện mỹ**” mà quán triệt vạn vật đến chỗ nguyên lý, chớ không phải cái biết vạn vật chi li của Lý trí luận.

*Ấy là nhắc lòng tôn kính Chí Tôn và nhớ lại Đức **Toàn Tri năng, Tận thiện mỹ** và Đức Háo sanh của Ngài vô biên bao la, hằng hoá dục vạn vật.*

(Giáo Lý).

TOÀN VỆ

Toàn: Hết thảy, tất cả, trọn vẹn. **Vệ:** Còn giữ được nguyên, không mất mát, không biến đổi chút nào.

Toàn vẹn là ở trạng thái có được đầy đủ các thành phần, không thiếu hụt, không mất mát.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đã là người tu hành thì ai cũng có một chí hướng thiết thực, một hoài bão cao siêu là lánh giả tìm chân, xả thân, diệt bản ngã để tiến tới hoàn thiện. Cái chí hướng ấy thật trong sạch, thật thanh cao. Chúng ta nên cương quyết giữ nó cho **toàn vẹn** dầu ở trong hoàn cảnh khó khăn thế nào cũng đừng thay đổi.

*Tứ đức kia mình nắm hai phần,
Người **toàn vẹn** trong trần nào mấy mặt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÓC

Tóc là lông mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy. Như: Tóc đen, tóc bạc da mồi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Giờ phút này những phần tử Phạm Môn còn cầm quyền Phước Thiện, do Hội Thánh Phước Thiện còn thiếu người. Chủ quyền của họ là ở các nơi tịnh thất trong cửa tu chơn, là đặc điểm của họ. Đã hai mươi sáu năm họ chịu khổ nhọc đã nhiều. Hy sinh từ **tóc** xanh đến bạc đầu, lao tâm lao lực.

*Mái **tóc** sương pha thiếu nhật thức,
Sanh linh độ dẫn hưởng Thiên ân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Khuôn đời chưa dễ tạo nên hình,
Tóc bạc còn mờ lối nhục vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TÓC ĐIỂM HOA

Tóc: Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy. **Điểm hoa:** Màu đen và trắng xen lẫn nhau như hoa.

Tóc điểm hoa là mái tóc đen mọc lốm đốm những cọng trắng như hoa, ý chỉ người lớn tuổi, sắp già.

Tóc điểm hoa đồng nghĩa với “Tóc hoa râu”.

*Phần lo nỗi phận lại lo nhà,
Dòm lại trên đầu **tóc điểm hoa**.
(Đạo Sĩ).*

TÓC HOA RÂU

Tóc: Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy. **Hoa râu:** Cùng nghĩa với điểm hoa, nghĩa là tóc đen và tóc trắng xen lẫn nhau như hoa.

Tóc hoa râu là tóc đen điểm trắng lốm đốm, ý nói những cọng tóc đen, trắng mọc xen lẫn trên đầu, dùng để chỉ người lớn tuổi, hay sắp về già.

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,
Tóc hoa râu mây liễu ướm sương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TÓC ĐIỂM SƯƠNG

Tóc: Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy. **Điểm sương:** Có những chấm bạc như sương trên mái đầu, ý chỉ người cao tuổi.

Tóc điểm sương, như chữ “*Sương mãn* 霜鬢”, tức là mái tóc bạc trắng như sương, chỉ người tuổi cao, già cả.

Thành ngữ Việt cũng có câu: “Da mồi tóc sương”.

*Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,
Hoạ kẻ dầu hối khó than van.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bạc màu tóc đã điểm sương,
Mà không nệ nhọc trên đường quả công.*

(Ngọc Lịch Nguyệt Giáng).

TÓC RÂU

Tóc: Bộ phận mọc ở phần trên và sau của đầu người, từ trán vòng đến gáy. **Râu:** Lông mọc ở môi trên và ở cằm.

Người xưa cho rằng: “*Nam tu nữ nhũ* 男鬚女乳”, nghĩa là đàn ông thì râu tóc, đàn bà thì nhũ hoa. Vì vậy, chữ **tóc râu** được dùng để chỉ đàn ông con trai.

Phận tóc râu là phận đàn ông con trai.

*Là trai trung hiếu đứng làm đầu,
Ơn nước nợ nhà phận tóc râu.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TÓC TƠ

Tóc: Bộ phận mọc trên đầu người, từ trán vòng đến gáy. **Tơ:** Sợi dây tơ.

Tóc tơ là cọng tóc sợi tơ, hai vật nhỏ dùng để ví với cái gì nhỏ nhặt, tỉ mỉ.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thừa rằng: Chút phận ngáy thơ, Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền.

Ngoài ra, chữ tóc tơ còn có nghĩa là kết tóc xe tơ, dùng để chỉ việc hôn nhân.

*Nửa mái tóc tơ còn buộc trói,
Đem mình toan gỡi cửa anh linh.
(Đạo Sử).*

*So mình nắm để tóc tơ,
Ngoài ra còn lăm hững hồ lúra đôi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Tập cho ghê nét chạ lòng vợ.
Tập cho tường cái nghĩa tóc tơ,
(Phươngng Tu Đại Đạo).*

TÓC XANH

Tóc: Bộ phận mọc trên đầu người, từ trán vòng đến gáy.
Xanh: Màu xanh, ở đây ý chỉ còn trẻ.

Tóc xanh là mái tóc còn xanh, tức tóc chưa bạc, chỉ người còn trẻ, tuổi trẻ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Hy sinh từ **tóc xanh** đến bạc đầu, lao tâm lao lực. Bần Đạo tướng đến càng làm thêm ra nữa là càng thêm khổ cho họ. Hai mươi mấy năm lập Phước Thiện đoàn tiền bối quy liễu lần hồi, chỉ đám thanh niên lúc nọ còn lại năm bảy người, họ cũng đã da mồi tóc bạc.

*Nhặng là đeo thâm chác sấu,
Tóc xanh cho tới bạc đầu cũng in.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Tóc xanh là bạn mày nhẵn,
Nên ba dạy cháu biết bằng năm mươi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TỌC MẠCH

Tọc mạch là tò mò, thích tìm tòi, dò hỏi.

Tọc mạch, như chữ “Thốc mách”, là thích nghe chuyện riêng của người khác để đem đi nói lại chỗ này hay chỗ khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mấy vị Công Hầu ở đó trước hai tháng rồi, có hỏi Đức Dalai Lama: Chí Tôn đến cách nào và hình thể Người ra sao? Trả lời: Các Ngài muốn biết cứ đợi đến chừng đó sẽ thấy, chỉ xin căn dặn các Ngài một điều là chung quanh Đền Thánh có treo những Thanh Chung, chừng nào những Thanh Chung đó ré lên một lượt là Chí Tôn đến vậy. May thay! Đến ngày mấy vị Vương Hầu vì tánh **tọc mạch**, muốn biết nên đã vào chờ trước trong Đền Thánh.

*Nghe qua đừng đến trên đem dưới,
Tọc mạch thày lay kiếm nói xằng.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TOE TOÉT

Toe toét là ý chỉ miệng mở rộng khi cười nói.

Như: Anh ta lúc nào cũng cười toe toét, gặp cô thì thấy mặt cười toe toét.

*Thân pháp ấy lung linh điển xẹt,
Miệng mồm kia **toe toét** nụ cười.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TOM GÓP

Góp: Đưa phần riêng của mình vào cùng với những phần của người khác tạo thành cái chung.

Tom góp, như chữ “*Gom góp*”, là tập hợp lại từ nhiều nguồn dần dần cho dồi dào thêm. Như: Tom góp mãi vẫn chưa thấy đủ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Cái mạng lệnh **tom góp** các con Thầy lại một nhà đã xa như lời nói phông. Nhơn sanh phần nà thì Đạo nào nên đặng đó con?

*Tài hay **tóm góp** một đời,
Cho con chẳng kể vốn lời hơn thua.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TÓM

Tóm là thu, gom lại, rút lại. Như: Tóm về một mối, nói tóm lại, tóm rác vào gốc sân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong quyển Đạo Sử của Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Thầy chẳng qua yêu mến Đạo Thuyền, quyết gom **tóm** các con lại làm một, nên giữ Thánh Thất đến ngày nayặng quy tụ các em con nó đến cho đủ mặt.

***Tóm** quyền thế một tay chấp chánh,
Bắt chồng hầu như lính hầu quan.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

TÓM THÂU

Tóm: Nắm chặt, gom lại. **Thâu:** Thu vào.

Tóm thâu, như chữ “*Thâu tóm*”, là tập trung lại để nắm giữ, sử dụng.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Chính lòng ham muốn sanh ra tật ích kỷ. Bao nhiêu lợi lộc, danh quyền ở Thế gian đều muốn **tóm thâu** một mình.

*Phước Thiện là phép nhiệm mầu,
Tóm thâu thiên hạ hồi đầu cửa tu.
(Thất Nương Giáng Bút).
Rủi để khách **tóm thâu** tiết hạnh,
Tránh không qua nhẹ tánh nghi ngờ.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Của đời anh quyết **tóm** **thâu**,
Con ngoan vợ đẹp nhà lầu xe hơi.
(Thơ Hộ Pháp).*

TÔNG

1.- **Tông**, còn đọc “*Tùng* 松” là cây thông.

Như: Rừng tông, sống hiên ngang như cây tông cây bá, chi lan hương tông bá mẫu.

Xem: *Tùng*.

*Lành dữ hai đường vừa ý chọn,
Lành như **tông**, dữ tợ hoa tươi.
(Giới Tâm Kinh).
*Động cũ vườn **tông** sâu biếng trở,
Non xưa rừng bá thâm bông mảnh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).**

2. **Tông**, cũng đọc “*Tùng* 從”, là theo, phụ. Như: Tông phục, tông phụ, tông nhất phẩm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lẽ dĩ nhiên trị dân mà không làm cho dân tin cậy mến yêu, hành động trái ngược, có thể khiến cho trăm họ đổi lòng phục **tông** của tôi con ra tâm thù oán của kẻ nghịch, thì người cầm quyền đem cho mình và cho nước hoạ đó.

Xem: *Tùng*.

*Trăm năm kim cải cũng chồng,
Trái duyên cũng vẹn đạo **tông** mà thôi.
(Nữ Trung Tông Phận).
*Tập biết khôn chiều lụy nhà chồng,
Tập cho hiểu đạo **tông** là đạo cả.
(Phương Tu Đại Đạo).**

TÒNG BÁ

Hay “*Tùng bá*”.

Tòng (tùng): Cây thông. **Bá** (bách): Cây bá hay bách, một loại với cây thông.

Tòng bá, như chữ “*Tùng bá* 松柏”, là hai loại cây to lớn, chịu đựng được với sương tuyết lạnh, người xưa thường ví với người quân tử, hoặc người chồng.

1.- **Tòng bá** chỉ cây tòng và cây bá:

*Gặp tiết đông thiên sương tuyết bủa,
Chỉ còn **tòng bá** chẳng còn hoa.*
(Giới Tâm Kinh).

2.- **Tòng bá** chỉ người quân tử:

*Tuồng đời nhàm trải vẻ đai cân,
Tòng bá chọn nơi Đạo gọi nhuần.*
(Cao Thượng Sanh).

3.- **Tòng bá** chỉ người chồng:

*Hễ cát đặng nhây lá xanh chồi,
Thân **tòng bá** càng tươi thêm vẻ đẹp.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÒNG CÚC

Hay “*Tùng cúc*”.

Tòng (tùng): Cây thông. **Cúc**: Cây cúc.

Tòng cúc, như chữ “*Tùng cúc* 松菊”, là cây thông và cây cúc, chỉ nơi ẩn dật.

Điển tích này do bài “Quy Khứ Lai Từ” của Đào Tiềm có câu:
Tam kính tỵu hoang, tùng cúc do tồn 三徑就荒, 松菊猶存,

nghĩa là hãy còn ba đường tùng cúc bị bỏ hoang nơi quê hương.

*Mấy mươi năm giữ tròn thân phận,
Tùng cúc vườn xưa thích chí Đào.
(Thơ Thuần Đức).*

TÙNG QUÂN

松筠

Hay “*Tùng quân*”.

Tùng: Cây thông. **Quân:** Cây tre.

Thông và **tre** là hai loại cây trời rét đến mấy cũng vẫn xanh tươi, thường dùng để ví với người quân tử có khí tiết ngay thẳng.

Ngoài ra thông và tre cũng là hai giống cây lớn, có thể che cho những cây nhỏ ở dưới được im mát. Ý muốn nói đàn ông có sức mạnh để che chở cho phụ nữ yếu thơ như đào liễu. Nên người ta thường nói: Người đàn bà theo chồng là “Núp bóng tùng quân”.

*Nương lấy bóng **tùng quân** mượn tiếng,
Đã đeo mang lấy miếng hồng quân.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TÔ ĐIỂM

Tô: Tô son. **Điểm:** Điểm phấn.

Tô điểm là làm cho có thêm màu sắc để được đẹp đẽ hơn. Như: Tô son điểm phấn.

Nghĩa rộng chỉ sự lo lắng, chăm sóc từng chút.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Giờ phút nào cả toàn thể như loại biết mình đến đây có phận sự để **tô điểm**

kiếp sống của nhơn loại cho đặng hạnh phúc, đặng bảo trọng sanh mạng của toàn thể vạn linh cho đặng hạnh phúc.

*Đẹp mình với vẻ cân đai,
Công thầy **tô điếm** từ ngày ấu xuân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nhiệm mầu cảnh trí tay **tô điếm**,
Thâm thúy thi văn cách phổ trình.
(Thơ Thượng Sanh).*

TÔ ĐỔ

蘇杜

Tô Đổ là Tô Đông Pha và Đổ Phủ.

Tô Đông Pha, tên là Tô Thức, tự là Tử Chiêm người học thức uyên thâm đời nhà Tống, lại tinh thông các đạo Khổng Mạnh, Lão và Phật. Tư tưởng ông phóng khoáng, văn hùng mạnh, thơ ca vừa sâu xa vừa giàu nhạc điệu.

Đổ Phủ là một thi hào đời nhà Đường, một thời với Lý Bạch, tự là Tử Mỹ, hiệu là Thiếu Lăng, gốc ở Tương Dương. Ông là một người học thức uyên bác, thi ca rộng rãi, tiếng tăm lừng lẫy, ít ai sánh kịp.

*Sánh vai **Tô, Đổ** chẳng thua nào,
Thanh Thủy tài cao, đạo cũng cao.
(Thơ Hoài Tân).*

TÔ HUỆ

蘇慧

Tô Huệ là người con gái ở đất Thần Châu đời nhà Tấn, có tài văn chương, giỏi thêu thùa, dệt lụa. Nàng lấy chồng là Đậu Thao, gặp thời buổi loạn lạc, chồng nàng phải nhập ngũ tòng

quân ở phương xa để gìn giữ đất nước. Ở nhà chờ đợi ngót ba năm, nàng Tô Huệ nhớ chồng quá, bèn làm ra một bài thơ, rồi dệt bằng chỉ ngũ sắc, quanh lộn trên bức gấm, gọi là “*Chức cảm hồi văn* 織錦回文”.

Xong nàng dâng lên cho vua để tâu xin cho chồng được trở về. Vua đọc xong bài thơ, cảm động nên tha cho Đậu Thao trở về cùng nàng sum họp.

Nơi hành lang Báo Ân Từ có một khuôn vẽ hình “*Tô Huệ chức cảm hồi văn* 蘇慧織錦回文” tức là nàng Tô Huệ dệt vào gấm bài hồi văn.

*Gấm Tô Huệ ngày xưa đề thảm,
Nét Tiên hoa sáu đạm vân phong.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

*Thương Tô Huệ hằng ngày dệt gấm,
Dâng tấm trịnh vào tận đến rồng.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Trăm nghề dầu chẳng đủ tài,
Dệt văn Tô Huệ gỡ đày chinh phu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TÔ LÃO

蘇老

Tô: Họ Tô, chỉ Tô Đông Pha. **Lão:** Ông già.

Tô lão tức Tô Đông Pha tên là Tô Thức 蘇軾, tự là Tử Chiêm, biệt hiệu là Đông Pha, quán Mi Sơn, tỉnh Tứ Xuyên, người đời Tống.

Thân phụ ông là Tô Tuân, em là Tô Triệt, tất cả đều nổi tiếng hay chữ, người đương thời gọi ba người là “Tô gia tam kiệt” hay Tam Tô.

Năm 20 tuổi, Đông Pha đậu Tiến sĩ. Lúc Vương An Thạch lên cầm quyền, thi hành cải cách chính trị, Tô Thức công kích biến pháp, nên bị đày ra đất Hàng Châu, tỉnh Hồ Bắc. Ông làm một cái nhà ở bãi phía đông và lấy biệt hiệu là Đông Pha cư sĩ.

*Gành nghề xa đọi thuyền Tô lão,
Trăng hẹn đang chờ rượu Lý gia.
(Thơ Chánh Đức).*

TÔ MÀY VẼ MẶT

Tô vẽ: Điểm trang, làm cho đẹp để thêm. **Mày mặt:** Nói chung về dáng mặt, vẽ mặt.

Tô mày vẽ mặt là trang điểm mặt mày, ý nói làm cho đẹp để, rạng rỡ thêm.

Như: Phụ nữ ra đường thường tô mày vẽ mặt.

*Phải biết rằng chúng ta đứng đọt với thiên hạ được là nhờ Chí Tôn **tô mày vẽ mặt** cho đó...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TÔ VÕ

蘇武

Tô Võ, một tướng đời nhà Hán, bị Hung Nô bắt đày đến Bắc Hải, là một xứ cùng tịch, giao cho giữ việc chăn dê, sống cuộc đời thiếu thốn cực khổ.

Sau đó nhà Hán và Hung Nô giảng hoà, Tô Võ được Thiên Vu tha cho về nước.

Xem: Tử Khanh.

*Đạo cả đức cao non nước nhuộm,
Cũng như **Tô Võ** đến Huyền Thiên.
(Đạo Sử).*

*Tô Võ mượn đưa thư về nước,
Nhận tín còn báo trước mưa đông.
(Báo Ân Từ).*

TÔ VÕ CHẶN DÊ

Tô Võ: Tên một vị sứ thần nhà Hán. **Chặn dê:** Bị đày giữ bầy dê.

Nơi hành lang Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “Tô Võ chặn dê”.

Tô Võ, tự là Tử Khanh, đời nhà Hán, đi sứ Hung Nô, bị vua Hung Nô bắt giam vào một cái hang lớn, không cho ăn uống gì cả. Tuyệt xuống, Tô Võ lấy tuyết mà ăn. Nhờ thế, sau đó Tô Võ mới được đưa đi chặn dê ở miền Bắc Hải. Sau mười chín năm, nhà Hán và Hung Nô giảng hoà nhau, Tô Võ mới được vua nước Hung Nô tha cho về nước.

Xem: Tử Khanh.

*Tô Võ còn sống chặn dê,
Không đầu quân giặc, trọn bề tôi trung.
(Báo Ân Từ).*

TỔ BÀN HÀN

Tổ: Vốn dĩ. **Bần:** Nghèo. **Hàn:** Lạnh, cùng khổ.

Tổ bần hàn là vốn là nghèo khổ, ý chỉ cảnh thiếu thốn về vật chất của người nghèo khó.

Trong sách Trung Dung có câu: *Tổ phú quý hành hồ phú quý, tổ bần tiện hành hồ bần tiện, tổ di dịch hành hồ di dịch; tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn, quân tử vô nhập nhi bất đắc yên* 君子其位而行, 不願乎其外, 素富貴行乎富貴, 素貧賤行乎

貧賤, 素夷狄行乎夷狄, 素患難行乎患難, 君子無入而不自得焉, nghĩa là vốn giàu sang thì ăn ở theo cách giàu sang; ở địa vị nghèo hèn thì ăn ở cách nghèo hèn; ở nơi mọi rợ thì ăn ở theo cách mọi rợ; ở vào lúc hoạn nạn thì ăn ở theo cảnh hoạn nạn. Người quân tử ở vào cảnh nào cũng tự đắc (tức là vui vẻ, thản nhiên).

Tổ bản hàn ý muốn nói người biết an phận, ở trong cảnh nào thì hành xử theo cảnh đó một cách thản nhiên.

Lòng đạo đức quý hơn là miếng đỉnh chung, tổ bản hàn tùy mình mà hành đạo thì công quả ấy trở hơn hạng thượng lưu đó các con.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỔ TỤNG

訴訟

Tổ: Kiện, kêu nài. **Tụng:** Kiện tụng.

Tổ tụng là kiên tụng, tức những việc thưa kiện. Như: Toà án là nơi xử những việc tố tụng.

*Do đơn tố tụng mở phiên toà,
Pháp lý đôn cân Đạo lập ra.*

(Thơ Huệ Phong).

TỔ

1.- Tổ là ổ của các loài cầm thú hay côn trùng, được che chắn kín đáo để ở, đẻ, hoặc nuôi con.

Như: Trên cành cây có tổ chim, ồn ào như ong vỡ tổ, kiến tha lâu đầy tổ.

*Trời đã tối cung lầu trống đổ,
Các thú chim tìm tổ nghỉ ngơi.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Oanh lướt cánh, bông hơi gọi tổ,
Quốc dâm mình, nhắc thuở ly hương.
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- Tổ 祖 là người sinh ra cha, mẹ mình. Như: Tổ phụ, tổ mẫu, nội tổ, ngoại tổ, tổ khảo.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tôi sinh trưởng tại Tỉnh Tây Ninh, ông cha **tổ** phụ đều ở tỉnh Tây Ninh thì có chi vui vẻ và hạnh phúc hơn được mở mang mối Đạo nơi xứ sở yêu quý này.

*Đừng nhạo già thờ cha cúng tổ,
Già ngậm ngùi nhớ thuở giỗ rau dưa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Tổ 祖 nghĩa rộng nói chung về ông bà tổ tiên. Như: Giỗ tổ Hùng Vương, Giỗ tổ tông.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng **tổ** phụ theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi...

*Bắc Nam hiệp Tổ Hùng Vương,
Xúm nhau nâng nổi miếu đường Việt Nam.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Giang san bốn ngàn năm tổ nghiệp,
Văn hoá so cũng kịp tha bang.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

4.- Tổ 祖 là người đứng đầu một phái, một tôn giáo, hoặc người gây dựng một sự nghiệp, hay một nghề nghiệp.

Như: Phật Tổ, Tổ sư phái Thiên Tông, tổ may, tổ thợ mộc, tổ nhạc.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có đoạn dạy: Vốn từ Lục **Tổ** thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành. Chánh pháp bị nơi Thần Tú làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng pháp luật buộc mỗi đạo Thiên.

*Căn Ta Ca đỡ bước đi,
Ra thành Phật **Tổ** gặp kỳ ly cung.
(Kinh Thế Đạo).*

TỔ ÁN

祖案

Tổ: Ông nội, nói chung tổ tiên. **Án:** Cái bàn, cái ghế thường làm bằng gỗ dùng để sách vở hoặc thờ phượng. Như: Án sách, bàn hương án.

Tổ án là bàn thờ ông bà, tổ tiên.

Như: Con cháu thành tâm quỳ trước tổ án để kính lễ các Đấng tổ tiên.

*Thiên bàn Thầy ngự cầu minh giám,
Tổ án Tiên linh nguyện chứng lòng.
(Thơ Thiên Vân).*

TỔ CHỨC

組織

Tổ: Xâu lại, ghép lại, nối liền lại. **Chức:** Dệt.

Tổ chức là kết hợp lại, cấu thành, tức xếp đặt thành một chỉnh thể, có một cấu tạo, một cấu trúc và những chức năng chung nhất định.

Như: Muốn làm việc gì cũng cần phải có phương pháp tổ chức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Nếu từ trước đến giờ còn giữ được khuôn khổ **tổ chức** của tổ phụ để lại, thì Bản Đạo tưởng chẳng hề thấy sự tồi phong đương nhiên, và cảm chắc sự thống khổ loạn lạc chẳng hề có đặng.

*Triêm ân tiền bối Hiệp Thiên Đài,
Tổ chức xây bản Đạo khởi khai.
(Thơ Huệ Phong).*

TỔ ĐÌNH

祖 廷

Tổ: Chỉ Đấng khai sáng một tôn giáo. **Đình:** Nơi thờ phụng các Đấng thiêng liêng.

Tổ Đình là nơi thờ Tổ sư hoặc Đấng khai sáng một nền tôn giáo.

Trong đạo Cao Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh, Tổ Đình tức là Đền Thánh, ngôi thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế và chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Sở dĩ gọi Toà Thánh Tây Ninh là Tổ Đình là vì nơi phát xuất của Đạo Cao Đài, là nơi đặt các cơ quan trung ương của Hội Thánh Cao Đài.

*Đạo sử phô bày tranh cẩm tú,
Tổ Đình diễn tả nét uy linh.
(Thơ Thượng Sanh).*

Tổ đình vôi vôi rộng ngàn trùng,
 Trụ vững tinh thần rạng Á Đông.
 (Thơ Thái Đền Thanh).

Biểu dương nơi cửa Tổ đình,
 Hạ gương tử chuyển thể hình Long Hoa.
 (Lược Thuật Toà Thánh).

TỔ ĐƯỜNG

祖堂

Tổ: Nội, hoặc người khai sáng một dòng họ. **Đường:** Nhà, nơi thờ phụng.

Tổ đường là nhà thờ họ, đồng nghĩa với tổ miếu, tức chỉ nhà thờ ông bà tổ tiên.

Tổ đường còn dùng để chỉ tổ tiên, ông bà.

Như: Tại miền Trung tổ đường của nhiều dòng họ được xây dựng khang trang và quy mô.

*Học hành mong mỗi ngày khôn lớn,
 Trèo tốt thang mây rạng tổ đường.*
 (Thơ Hoàng Nguyên).

TỔ HIỂN

祖顯

Tổ: Nội, chỉ chung Tổ tiên, ông bà. **Hiển:** Sáng tỏ, hoặc chữ dùng để tôn xưng ông bà cha mẹ đã chết rồi.

Tổ hiển, như chữ “*Hiển tổ 顯祖*”, chữ dùng để con cháu kính xưng Tổ tiên, hay ông bà nội đã quá cố.

Hiển tổ khảo 顯祖考 là ông nội đã chết, Hiển tổ tỷ 顯祖妣 là bà nội đã chết.

*Kính tổ hiển nối thờ nối phụng,
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TỔ HÙNG VƯƠNG

Tổ: Người khai sáng một dòng họ, một dân tộc.

Hùng Vương 雄王: Những vị vua thuộc họ Hồng Bàng, nổi nghiệp Lạc Long quân, làm vua nước Văn Lang, đóng đô ở Phong Châu.

Họ Hồng Bàng làm vua được 18 đời, từ vua thứ nhứt trở về sau, đều lấy hiệu là Hùng Vương. Cho đến năm 258 trước Tây lịch thì mất ngôi về nhà Thục Phán.

Hùng Vương được xem là ty tổ của nòi giống Việt, thuộc họ Hồng Bàng.

*Bắc Nam hiệp Tổ Hùng Vương,
Xúm nhau nâng nổi miếu đường Việt Nam.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thương quá là thương, thương quá thương,
Thương về nguồn gốc Tổ Hùng Vương.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

TỔ NGHIỆP

祖業

Tổ: Người đầu tiên khai sáng một dòng họ. **Nghiệp:** Cơ nghiệp, sự nghiệp.

1.- Trước kia, chữ “**Tổ nghiệp**” là cơ nghiệp của các bậc vua chúa truyền lại cho con cháu.

*Thánh chúa hiển thần phò **tổ nghiệp**,
Khải ca định phận tại thu phân.*

(Lý Giáo Tông Giáng).

*Giang san bốn ngàn năm **tổ nghiệp**,
Văn hoá so cũng kịp tha bang.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Sau này, chữ “**Tổ nghiệp**” có nghĩa là cơ nghiệp của tổ tiên truyền lại, nói cách khác là tài sản của ông cha tạo ra để lại cho con cháu.

Như: Con cháu phải giữ gìn **tổ nghiệp**.

*Đường **tổ nghiệp** nữ nam hương lửa,
Đốt cho nông tử bữa ba sanh.*

(Kinh Thế Đạo).

TỔ PHỤ

祖父

Tổ: Nội, người sinh ra cha mình. **Phụ:** Cha.

Tổ phụ là ông nội và cha.

Ngoài ra, chữ **Tổ phụ** còn có nghĩa là ông cha đời trước, tức ông bà **tổ phụ**.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng **tổ phụ** theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ. Ý Thầy muốn nó được giữ nguyên thể như vậy mãi...

*Gởi **Tổ Phụ** (Anh, chị) hiền cung phụng,
Gởi sắp em còn sống nơi đời.
(Kinh Thế Đạo).*

*Trai lớn khôn tứ hải ngũ hồ,
Vai gánh nặng cơ đồ công **Tổ phụ**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỔ QUÁN

祖貫

Tổ: Nội, hoặc Tiên tổ, Thủy tổ trở lên đều gọi là **Tổ**. **Quán:** Quê quán.

Tổ quán là quê quán của tổ tiên mình. Như: Vì sự sống mà con người phải rời xa tổ quán.

*Song cũng còn trông thấy lại chân trời **tổ quán** trên
vùng đất thân yêu xứ sở...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TỔ QUỐC

祖國

Tổ: Người đầu tiên của một dòng họ. **Quốc:** Nước.

Các vị **Tổ tiên** và bản thân mình được sinh ra ở nước nào thì gọi nước ấy là **Tổ quốc**. Hay nói cách khác **Tổ quốc** là nước của **Tổ tiên** mình, của mình.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Mỗi bạn đạo đều có sắc diện vui tươi phấn khởi vì đây là ngày độc nhứt trong mỗi năm để cho Chức sắc cũng như tín hữu trình diện trước Đức Cha

Thiên Ương hầu dâng lên những lời cầu nguyện hướng về **TỔ QUỐC** hoặc hướng về gia đình hoặc riêng về cá nhân mình.

*Chí nguyện phục hưng nền **TỔ QUỐC**,
Tâm thành tô điểm Việt Nam bang.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

TỔ SƯ

祖師

Tổ: Người sáng lập ra một tôn giáo, một học thuyết hay một nghề nghiệp. **Sư:** Thầy.

Tổ sư là Đấng khai sáng một nền Tôn giáo và làm thầy truyền dạy tôn giáo đó.

Đức Thích Ca Mâu Ni khai sáng ra Phật giáo, nên được tôn làm vị Tổ sư và toàn tín đồ xưng tụng là “Bổn sư Thích Ca Mâu Ni Văn Phật”.

Đức Thái Thượng truyền bá Đạo giáo, nên được tôn xưng là vị Tổ sư của Tiên giáo.

***Tổ Sư** Thái Thượng Đức Ông,
Ra tay dẫn độ, dày công giúp đời.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TỔ TIÊN

祖先

Tổ: Người đầu tiên của một dòng họ. **Tiên:** Trước.

Tổ tiên là chỉ ông cha đời trước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Lời hứa của Thầy với **Tổ tiên** các con về việc

xin chuộc tội cho các con và ngày Giáng sinh của Chúa Cứu Thế là việc đã có sấm tiên tri rồi mà các con không chịu quan tâm đến.

*Có lợi cho danh thường hiệp chúng,
Vì điều oan nghiệt **tổ tiên** truyền.
(Đạo Sử).*

*Gây sự nghiệp **tổ tiên** ngày trước,
Dựng miếu đường hưởng phước tự do.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

TỔ TÔNG

祖宗

Tổ: Người cao nhất trong một dòng họ. **Tông:** Người đứng hàng thứ hai, kế ông tổ.

Tổ tông là tiếng nói chung dùng để chỉ người đầu tiên của dòng họ. Như: Bàn thờ tổ tông.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong Sấm Truyền của Thiên Chúa Giáo có nói rằng: **Tổ Tông** của loài người là Bà Eve và Ông Adam do nơi tay Đức Chí Tôn đào tạo ra, lại còn ban thưởng một đặc ân cho ở nơi Địa Đàng.

*Làm điều nhục nhã **Tổ tông**,
Tiếng như giặt rửa biển sông đặng nào.
(Kinh Sám Hối).*

*Bời lời lòng những luống lo toan,
Lo đến **Tổ tông** chốn suối vàng.
(Đạo Sử).*

*Ta dặn về nhà lo cúng tế,
Tổ tông hoang phế bấy lâu rồi.
(Đạo Sử).*

TỐC

1.- **Tốc** là một loại cây, thân hay cành, nhánh để khô đốt có mùi thơm như trầm hương.

Như: Gõ tốc, nhang thơm tốc, trầm tốc.

*Nhang thơm **tốc** đốt nực nồng,
Đèn loà ngọn lửa tựa rỗng phun châu.*

(Bài Mừng Thay).

2.- **Tốc** 速 là mau, chóng. Như: Cấp tốc, tức tốc, chạy tốc về nhà.

Nói về tiểu sử Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Khi Trương Liêu về tâu lại với Tào Tháo thì Tháo nói rằng: Điều thứ nhất thì ta chịu vì ta là thừa tướng nhà Hớn thì nhà Hớn tức là ta chứ ai, điều thứ nhì cũng được vì cấm người tới cửa hai vị phu nhân là việc lễ nghĩa chẳng khó chi. Duy có điều thứ ba là không thể nhận, vì nếu Vân Trường được tin Lưu Bị ở đâu thì tức **tốc** ra đi, như vậy ta nuôi Vân Trường có ích gì?

*Một gánh còn chưa nổi mà muốn mang trên vai hai
gánh biểu làm sao không đổ, mà nếu đổ thì đổ hết, sự
thật vậy, cấp **tốc** nó có hại lắm.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỐC KÝ

速記

Tốc: Nhanh, lẹ. **Ký:** Ghi chép.

Tốc ký là ghi nhanh, chép lẹ. Người viết tốc ký thường lấy ký hiệu đơn giản để ghi chép cho kịp lời nói của người lãnh đạo.

Trong đạo Cao Đài, Hội Thánh có thành lập một Ban Túc ký, gồm nhiều Túc ký viên ghi chép rất nhanh những bài Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, gom thành nhiều quyển rồi in thành sách phổ biến trong toàn đạo.

*Trì kính xin bạn hưởng ân Trời,
Túc Ký, Đầu Phòng cũng thánh thời.*
(Thơ Hàn Sinh).

TỘC

族

Tộc là họ. Như: Đồng tộc, ngoại tộc, chủng tộc, gia tộc, thân tộc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy khen lòng thành kính của con, rán độ dẫn sanh linh, ngôi cựu vị ngày sau chẳng mất. Thầy ban ơn cho gia **tộc** con.

*Lại còn có tánh tình hiểm độc,
Xúi phân chia thân **tộc** ruột rà.*
(Kinh Sám Hối).

*May quan cả, rủi cho lê thứ,
Trong **tộc** gia cũng cứ phép nhà.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dạy tránh điều hổ **tộc** xấu nhà,
Muôn sự để mẹ cha định liệu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỘC CHỦNG

族種

Tộc: Họ. **Chủng:** Giống người.

Tộc chủng, như chữ “*Chủng tộc* 種族”, là giống người, nòi giống, tức là một tập đoàn người hình thành trong quá trình lịch sử, cùng một nguồn gốc, có chung những đặc điểm như màu da, sắc tóc...

Như: Chính sách phân biệt tộc chủng.

Xem: **Chủng tộc**.

*Các **tộc chủng** còn đương tìm ngõ,
Soi huệ quang cho rõ cửa Thiên.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

TỘC ĐẠO

族道

Tộc: Họ, dòng họ. **Đạo**: Tôn giáo.

Tộc Đạo là một Họ Đạo, là một khu vực Đạo có số tín đồ được 500 người trở lên. Mỗi Họ Đạo được lập một Thánh Thất riêng và Hội Thánh sẽ bổ đến vị Chức sắc làm Đầu Họ Đạo.

Hiện nay, số tín đồ của đạo Cao Đài còn ít, ở rải rác, nên chưa phân chia theo Họ Đạo được mà phải căn cứ theo hành chánh nhà nước, hễ một quận thì có một Tộc Đạo, một Xã thì có một Hương Đạo.

Như vậy, Tộc Đạo là số tín đồ cư ngụ trong một Quận (Huyện), đứng đầu một Tộc Đạo là Đầu Tộc Đạo. Mỗi Tộc Đạo chia làm nhiều Hương Đạo.

*Tổ Đình hội ngộ đã lâu ngày,
Tộc Đạo đặng trình tạm cách nay.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

TÔI

1.- **Tôi** là tiếng mình tự xưng với người khác. Như: Khuya rồi tôi đi ngủ, sáng nay tôi ở nhà.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nói đến hạnh phúc của nhơn sanh, **tôi** có lời tâm huyết cùng toàn thể Chức sắc lưỡng phái: Người trên đã vì nhơn sanh mà phục vụ thì cấp dưới cũng vì nhơn sanh mà hết lòng hưởng ứng giúp sức, khép mình vào khuôn viên kỷ luật để cho trên thuận dưới hoà, cùng nhau góp công chung trí hầu đem lại một thắng lợi vẻ vang cho nền chánh giáo.

*Thiệt bịnh liến của **tôi** cũng quá,
Vẽ thật tình mấy ả chên lòng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Xin đừng tưởng lời **tôi** bày đặt,
Mẹ cung dâu trước mắt thấy thường.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tôi** là người làm quan, hoặc người lãnh đạo tôn giáo, chịu chức để phục vụ cho vua, cho Chí Tôn.

Như: Tôi trung, phận làm tôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày mở Đạo, vì cái tình cảm ấy, các vị Đại Thiên Phong buổi nọ xin thờ Phật Mẫu ở Đền Thánh, thì Phật Mẫu cho biết rằng: Quyền Chí Tôn là Chúa còn Phật Mẫu là **tôi**, mà tôi thì làm sao ngang hàng với Chúa, chúng ta thấy Phật Mẫu cung kính Chí Tôn đến dường ấy không gì lường được.

*Thân lòn cú, vợ **tôi** chồng chúa,
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Chồng tuy chúa vợ là **tôi** đã phải,
Muốn tôi hiền thì chúa dạy mới nên.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÔI CON

Tôi: Người làm quan chịu chức với vua. **Con:** Tiếng gọi chung các người ở đợ.

Tôi con là bề tôi, đầy tớ, (hoặc có thể hiểu là dân chúng) trong quan hệ trung thành với vua chúa, với chủ.

Trong tôn giáo Cao Đài, “Tôi con” có ý chỉ bề tôi và phận làm con, trong quan hệ với Đức Đại Từ Phụ, hoặc Thiên Đế (vua Trời).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Con phải lấy Phật tâm con mà dòm ngó đám sanh linh bị phạt, luân hồi chưa dứt, thì tưởng đến Thầy mà cam chịu nhục nhã, lòng từ bi có vậy mới xứng đáng là **tôi con** Thầy.

*Lăn xanh ươi hửi mùi đồng,
Ham thân nô lệ mền vòng **tôi con**.*
(Ngụ Đòi).

*Lánh thân khóm bá rừng tòng,
Tiêu chưa thoát khỏi trong vòng **tôi con**.*
(Ngụ Đòi).

TÔI ĐÒI

Tôi: Người thuộc hạ, phục vụ vua. **Đòi:** Đầy tớ.

Tôi đòi là người đi ở đợ, tức chỉ những người đem thân ra hầu hạ, phục dịch cho kẻ khác. Đồng nghĩa với chữ tôi mọi, tôi tớ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu quả nhiên cái định hướng của họ đem lại thắng lợi cho nước nhà, cho chúng tộc thì Bản Đạo tưởng không nói rõ ra cả thầy đồng bào đều biết, cũng như những kẻ **tôi đòi** đổi chủ mà thôi chớ không chi khác.

*Phận làm chủ lấy lời nhỏ nhẹ,
Mà nghiêm trừng mấy kẻ **tôi đòi**.*
(Kinh Sám Hối).

*Sá chi những mặt **tôi đòi**,
Mua vinh chẳng thẹn tiếng đời thị phi.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

*Bởi kẻ **tôi đòi** quên chủng tộc,
Bởi quân một nước bán đồng bào.*
(Thơ Tiếp Đạo).

TÔI HIỀN CHÚA THÁNH

Tôi hiền: Bề tôi trung thành với vua. **Chúa Thánh:** Vị vua anh minh.

Tôi hiền chúa Thánh cùng nghĩa với “Vua sáng tôi hiền”, có nghĩa là bề tôi là những bậc hiền thần, nhà vua là đấng Thánh minh, ý chỉ đất nước thanh bình thịnh trị.

*Bền quốc vận, **tôi hiền chúa Thánh**,
Trăm năm dư tu chính triều nghi.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

TÔI LOÀN CON GIẶC

Tôi loạn: Kẻ bề tôi làm phản loạn. **Con giặc:** Đứa con làm giặc.

Tôi loạn con giặc, bởi chữ “*Loạn thần tặc tử* 亂臣賊子”, tức là làm người bề tôi thì phản loạn, không biết phân biệt kẻ trên người dưới; làm người con thì hư hỏng gây họa hại đến gia đình.

Tôi loạn con giặc chỉ người bất trung bất hiếu, làm hại cho nước và nhà.

Xem: Con giặc tôi loạn.

*Đừng quen tánh **tôi loạn con giặc**,
Cưu hờn xưa mà khúc mắc mắng vong hồn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÔI MỌI

Tôi: Người thuộc hạ của vua, đầy tớ. **Mọi:** Chỉ kẻ phải làm việc khó nhọc như nô lệ.

Tôi mọi là kẻ nô lệ, đem thân hầu hạ người. Như: Kiếp sống tôi mọi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có khi người trái chủ đó đầu kiếp một lượt thì họ có phương thế làm đặng trả, là may duyên cho họ lắm; nếu rủi người chủ trái không đến thì họ phải đầu kiếp mãi tìm cho đặng người chủ nợ ấy, làm **tôi mọi** cho họ đặng trả nợ, ấy là một phương pháp mà các chơn linh hải hùng sợ sệt hơn hết.

*Hầu cho đủ thế kèm thúc lấy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói nhơn sanh trong vòng **tôi mọi**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÔI TỚ

Tôi: Người thuộc hạ của vua, đầy tớ. **Tớ:** Kẻ hầu hạ.

Tôi tớ, đồng nghĩa với chữ tôi đòi, là người đi ở mướn, phải đem thân ra hầu hạ, phục dịch người khác. Như: Thân phận tôi tớ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đặng quyền cảm dỗ các con, xúi biểu các

con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng **tôi tớ** nó.

*Thả **tôi tớ** thôn lân húng hiếp,
Bức gái lành, ép thiếp đòi hầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Đày đoạ cha phải chịu khổ thân,
Khổ khắc mẹ chịu phần **tôi tớ**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TÔI THẦN

Tôi: Người thuộc hạ của vua, như vua tôi. **Thần:** Bầy tôi của nhà vua.

Tôi thần là nói những vị quan văn võ trong triều đình, làm bề tôi cho vua để phục vụ vua và đất nước.

*Dối sai Tỳ Vũ ân cần,
Ra đi chiêu mộ **tôi thần** Hàn Châu.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

TÔI TRUNG

Tôi: Người bề tôi của vua. **Trung:** Trung thành, hay ngay thật với vua.

Tôi trung, như chữ “*Trung thần 忠臣*”, là kẻ bề tôi (Quan, dân) trung thành, ngay thật với vua với nước.

*Giúp xã tắc **tôi trung** ra mặt,
Dẩy xe thơ trở nhật văn minh.*

(Kinh Thế Đạo).

TỐI

1.- **Tối** là khoảng thời gian kể từ khi mặt trời lặn, đến lúc mọi người đi ngủ.

Như: Bữa cơm tối, sáng đi tối về, làm việc vất vả từ sáng đến tối.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Phải thường hỏi lấy mình, khi đem mình vào lạy Thầy buổi **tối**, coi phận sự ngày ấy đã xong chưa, mà lương tâm có điều chi cần rút chằng?

*Mua bán chọn lựa như buổi chợ,
Về nhà chưa **tối** đã qua đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chưa no buổi sớm, lo nỗi **tối**,
Cái kiếp oan kia khá dứt lần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Những thẳng mắng thẳng thấu năm lụn,
Sớm công phu, **tối** tụng Vãng sanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Tối** là không có hoặc có rất ít ánh sáng chiếu toả trong không gian, khiến cho không hoặc khó nhìn thấy sự vật chung quanh.

Như: Trời tối như mực, bị nhốt trong ngục tối.

*Mãng sào muện ngổn ngang trăm mối,
Chùa thu không bóng **tối** mịt mờ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ khử **tối** thì dùng bóng sáng,
Phải khôn ngoan mới quán thế tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Tối** 最 là lắm, rất. Như: Công việc tối cần, xe hơi tối tân, công lao tối đại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Thái Thơ Thanh có đoạn: Thầy đã khiến con đi Đệ Thiên Đệ Thích đặng xem cho tận mặt hữu hình. Nội thế gian này ngày nay, ai cũng nhìn nhận cho là **tối** đại, mà con đã thấy nó còn bền vững đặng chăng?

*Đôi mắt phàm phu đâu biết đặng,
Huyền vi **tối** trọng Đấng cao xa.
(Đạo Sử).*

*Vật **tối** linh thiên hạ là người,
Cha mẹ vốn là Trời phần xác thịt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỐI CAO

最高

Tối: Hết sức, rất. **Cao:** Trái với thấp, chỉ phẩm to.

Tối cao là rất cao hay rất to.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị **tối cao** tối trọng là ngang bậc cùng Thầy, hay là Thầy còn hạ mình cho các con cao hơn nữa.

*Đạo thị **tối cao** vô thế đoán,
Hà nơn đằm tánh đáo khinh khi.
(Đạo Sử).*

*Cung Diêu về phó Hội Bàn Đào,
Bà Nữ Đầu Sư phẩm **tối cao!**
(Thơ Chơn Tâm).*

TỐI CỔ

最古

Tối: Hết sức, rất. **Cổ:** Xưa.

Tối cổ là rất xưa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bởi mỗi tinh thần của một chủng tộc nào, sắc dân nào, nó cũng có cái đặc điểm của nó hết, nhứt là chủng tộc Việt Nam đã thọ ảnh hưởng **tối cổ** của Nho Tông chúng ta, cả thuần phong mỹ tục làm cái ảnh tượng tâm hồn nòi giống Việt Nam, đều là khuôn khổ của nền văn minh tối cổ Nho Tông của ta đó vậy.

*Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh **tối cổ**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỐI LINH

最靈

Tối: Hết sức, rất. **Linh:** Thiêng liêng, linh thiêng.

Tối linh là rất linh thiêng, linh thiêng hơn hết.

Thánh giáo Quan Âm Như Lai có câu: Ấy là một lễ, còn một lễ nữa là người sanh trong cõi trần, Đức Đại Từ Bi ban cho một tánh **tối linh** hơn vạn vật, là có ý thay thế cho Người mà dịu dặt loài yếu hèn hơn.

*Con người đứng phẩm **tối linh**,
Nửa người nửa Phật nơi mình anh nhi.*

(Kinh Tận Độ).

*Thiên địa **tối linh** sanh Thánh chất,
Quân vương háo nghĩa tác Hiền thân.*

(Đạo Sử).

TỐI MẮT

Tối: Chẳng có ánh sáng chiếu toả trong không gian, không sáng, khiến khó nhìn thấy sự vật. **Mắt:** Bộ phận trông nhìn của người và vật.

Tối mắt là loà, hết trông thấy, tức mắt ở trạng thái như chẳng còn nhìn thấy gì được nữa.

*Tiền che **tối mắt** mờ nhân nghĩa,
Tiền giục chợ đời bán rẻ duyên.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỐI TĂM

Tối: Không có ánh sáng, tỏ ra hiểu biết rất chậm, kém thông minh. **Tăm:** Biệt mù, không nhìn thấy điểm, đích.

1.- **Tối tăm** là tối, thiếu ánh sáng.

Tối tăm còn dùng để ví cảnh sống không có hy vọng, không có tương lai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Song lần Âm quang ấy có giới hạn, nghĩa là nơi nào ánh linh quang của Chí Tôn chưa chiếu giám đến thì phải còn **tối tăm** mịt mờ, chẳng sanh chẳng hoá.

*Các con thì cũng đua bơi,
Kẻo khi trễ bước ắt thời **tối tăm**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Nhà **tối tăm** bực bội gọi phiền,
Còn sáng láng tự nhiên vui vẻ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tối tăm** còn dùng để chỉ trí óc không được thông minh hoặc không được sáng sửa.

Như: Đầu óc tối tăm học bài lâu thuộc.

*Phải chiều tánh trí con lanh lẹ,
Hay **tối tăm** giải lẽ cho vừa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nghe hạc tỏ bày lời chân lý,
Gà thấy mình ích kỷ **tối tăm**.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỐI THƯỢNG

最上

Tối: Rất. **Thượng:** Trên.

Tối thượng là trên hết, cao nhất.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Toàn Thánh Thể Đức Chí Tôn nếu biết, thì nên nắm quyền luật thiên nhiên ấy, ngày giờ nào thiên hạ được yêu thương nhau nồng nàn, thì giờ ấy quyền Đạo sẽ là quyền **tối thượng** nơi mặt thế đó.

*Cái phẩm vị của các con phải buộc tái sinh nhiều kiếp mới đến địa vị **tối thượng** mình là nơi Niết Bàn.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TỐI TRỌNG

最重

Tối: Hết sức, rất. **Trọng:** Kính trọng, quan trọng.

Tối trọng là rất quan trọng, hoặc hết sức kính trọng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà hạ mình đặng độ rồi như sanh là thế nào, phải xưng là một vị Tiên Ông và Bồ Tát là hai phẩm chót của Tiên, Phật. Đáng lẽ thế thường phải để mình vào phẩm tối cao **tối trọng**, còn Thầy thì khiêm nhường là thế nào! Vì vậy mà nhiều kẻ môn đệ cho Thầy là nhỏ.

*Đôi mắt phàm phu đâu biết đặng,
Huyền vi **tối trọng** Đấng cao xa.
(Đạo Sử).*

TÒI PHONG

Hay “*Đồi phong*”.

Tồi (đồi): Lờ nát, không dùng một mình. **Phong**: Thói, nếp, phong tục.

Tồi phong, như chữ “*Đồi phong* 頹風”, là phong tục đồi bại, tức những thói, nếp trong xã hội xấu xa, hư hại.

Thành ngữ thường có câu “Tồi phong bại tục”, để chỉ phong tục xã hội xấu xa hư hỏng.

*...đặng chỉnh đốn sửa đương những tệ tục **tồi phong**
của nơn loại mà đem vào Thánh chất của con người.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÒI PHONG BẠI TỤC

Hay “*Đồi phong bại tục*”.

Tồi (đồi): Đổ nát. **Bại**: Hư hỏng. **Phong tục**: Thói quen lâu đời của dân chúng trong một địa phương.

Tồi phong bại tục, như câu “*Đồi phong bại tục* 頹風敗俗”, là phong tục của xã hội bị hư hỏng đổ nát, trở thành xấu xa.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi về phần Thế luật có câu: Kể từ ngày ban hành luật này, người bôn đạo chẳng nên chuyên gì làm cho sát sanh, hại vật; chẳng được làm nghề gì mà **tồi phong bại tục**; chẳng được soạn hay ấn hành những truyện phong tình huê nguyệt, không được buôn bán các thứ rượu mạnh và á phiện là vật độc làm cho giảm chất con người.

*Tấn tưởng duy tân vật chất đưa đến **tồi phong bại tục**,
hiện giờ là hoàn thuốc quá độc hại vậy.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÒI TỆ

Tồi: Xấu, kém nhiều so với yêu cầu, về năng lực, chất lượng hoặc kết quả. **Tệ:** Xấu xa trong quan hệ đối xử.

Tồi tệ là xấu, tồi đến mức như không còn có thể nào hơn thế nữa. Như: Sức khỏe càng ngày càng tồi tệ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đương nhiên chúng ta thấy đạo Nhơn luân của các sắc dân trên mặt địa cầu buổi này đã nghiêng đổ và lung lạc tất cả, nhứt là bên Âu Châu, đạo Nhơn luân của họ **tồi tệ** là thường, Bàn Đạo thấy rất nên bại hoại, từ thử đến giờ chưa nghe ai nói cha lấy con, anh lấy em, mà bên Âu Châu thường có xảy ra điều ấy.

*Đưa gương rạng Quan Âm dẫn thế,
Diệt mê hồn **tồi tệ** kiếp căn.*

(Lục Nương Giáng Bút).

TỘI

罪

1.- **Tội** là việc làm phi pháp bị hình luật đòi, Đạo, hoặc Thiên liêng xử trị.

Như: Tội nhân, tội ăn trộm, tội khổ sai chung thân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm bất chánh trong phạm vi eo hẹp thì làm rối loạn gia đình, tâm bất chánh ở chỗ xử sự xã giao thì gây ác cảm, chác oán thù, tâm bất chánh loán vào xã hội tạo gây oan nghiệt, đưa đến cảnh **tội** tù, xô đẩy con người vào vực sâu hang thẳm.

*Người lương thiện ra vào thông thả,
Kẻ **tội** nhiều đày đoạ rất minh.*

(Kinh Sám Hối).

*Tội trước sờ sờ chưa kết án,
Đạo đâu há chịu để người nương.
(Đạo Sử).*

2.- Tội là việc làm ác bị quả báo xấu. Như: Tội phước, tội ác, làm lành được phước, làm ác phải tội.

Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Chúa Cứu Thế đã đến với các con. Người đã phải chịu đổ máu Thánh để chuộc **tội** cho loài người.

*Sanh đời nắng lửa với mưa dầm,
Tội là đâu, phước lại là đâu?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đổi thử máy Trời coi có được,
Thì Ta đổi **tội** dữ ra lành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Giữt giành rớt cuộc cũng tay không,
Nhân quả đeo mang **tội** chất chồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Tội là lỗi, tức không tròn phận sự, hoặc phạm những điều bất kính với ông bà cha mẹ, hay các Đấng Thiêng liêng.

Như: Cha có tội với các con, có tội với cha mẹ, có tội với Hội Thánh.

*Cha mẹ rủa sanh con hung bạo,
Tội dưỡng nhi bất giáo đã đành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỘI BÁO

罪報

Tội: Làm điều ác, việc phạm pháp. **Báo:** Đáp trả lại do gây nên tội lỗi.

Tội báo là sự báo đáp của tội lỗi. Những hành vi hung ác gây ra tội lỗi, tạo thành nghiệp xấu, sẽ báo đáp lại trong hiện kiếp hay kiếp lai sinh.

Như: Kiếp trước làm chuyện ác đức, kiếp này phải lãnh những tội báo nặng nề.

Dầu trọn kiếp sống không nên Đạo,

*Dầu oan gia **tội báo** buộc ràng.*

(Kinh Tận Độ).

*Hung hoang **tội báo** nghiệt căn,*

Kẻ chê người thị không bằng cỏ cây.

(Kinh Sám Hối).

Nuôi cả đời nuôi đã mòn hơi,

*Còn thêm nổi ăn chơi gây **tội báo**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỘI CĂN

罪根

Tội: Tội lỗi. **Căn:** Gốc rễ.

Tội căn là tội lỗi gây ra từ kiếp trước tạo thành gốc rễ để quả báo trong hiện kiếp.

Khi Giảng bài Phật Mẫu Chơn Kinh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Phật Mẫu đem thuyền Bát Nhã độ các chơn hồn qua khỏi biển trần ai, trên thì Chí Tôn nhỏ phước, vì lòng từ bi giải quả báo, diệt **tội căn**.

Thấy hình khổ dạ ta đau nỗi,

*Khuyên làm lành trừ dứt **tội căn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Một là hối ngộ **tội căn**,*

Hai là cầu đặng siêu thăng Cửu huyền.

(Kinh Sám Hối Ngẩn).

TỘI CĂN BÁO ỨNG

罪根報應

Tội căn: Gốc rễ của tội lỗi. **Báo ứng:** Báo đáp những gì mình đã gây ra.

Tội căn báo ứng là gây ra những điều tội lỗi tạo thành gốc rễ cho việc báo ứng sau này.

*Thương thay phá oán lấy lừng,
Tội căn báo ứng biết chừng nào an.
(Kinh Sám Hối).*

TỘI CHƯỚNG

罪障

Tội: Việc ác, việc phạm luật pháp. **Chướng:** Ngăn trở, chướng ngại.

Tội chướng là sự ngăn trở của tội lỗi, tức những chướng ngại do hành vi tội lỗi gây ra từ kiếp trước.

Tội chướng đồng nghĩa với nghiệp chướng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay, tạo nghiệp của nhơn loại từ khi có nơi mặt địa cầu này, đến bao giờ mới bảo vệ được sanh mạng của họ, cấp tiến trong con đường giải khổ, họ đã gây thêm trong sự nghiệp của họ **tội chướng** thì nhiều, mà phúc hậu lại ít, biểu sao không có trường lưu huyệt!.

*Dầu tội chướng ở miền địa giải,
Dầu oan gia ở ngoại Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).
Miếng ngọt lòng chua ai để thấu,
Chen vào tội chướng mất an nhàn.
(Đạo Sử).*

TỘI HÌNH

罪刑

Tội: Hành vi làm lỗi hay phạm pháp đáng bị xử phạt. **Hình:** Pháp luật để trừng phạt kẻ có tội.

Tội hình là hình luật đem ra để xử phạt người có tội.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Quan Thánh Đệ Quân có dạy: Lý Đại Tiên đã nắm nơi tay Thiên điều quyết án, dầu cho Ngọc Hư toan chế cải cũng không qua Người, vì đã đặt trọn **tội hình** của quỷ hồn loạn chánh, nên định trừ khử đặng bảo thủ Chơn truyền. Chí Tôn ngậm sâu y lệnh thánh.

*Gạo cơm huỷ hoại quen chường,
Phạt ăn dơ dáy mới ưng **tội hình**.*
(Kinh Sám Hối).

*Dầu lằm lờ phạt anh ở sái,
Cứ chơn thành đừng ngại thọ **tội hình**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Điều bạo tàn chẳng đủ **tội hình**,
Đày mẫn kiếp linh đĩnh phạt gái.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỘI KHIÊN

罪愆

Tội:Việc ác, việc phạm pháp. **Khiên:** Tội lỗi.

Tội khiên là sai lầm và tội lỗi. Như: Người tu phải sáng suốt trong mọi hành động mới tránh được tội khiên.

Xem: Tội quá.

*Sấp mình cúi lạy xin thưa,
Ơn Trên Từ Phụ cho chừa **tội khiên**.*
(Kinh Thế Đạo).

TỘI LỖI

Tội 罪: Việc làm trái pháp luật hay trái giáo điều tôn giáo. **Lỗi:** Lỗi lầm, điều sai lầm.

Tội lỗi là tội và lỗi của mình gây ra phạm với bề trên hay tôn giáo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lấy làm đau đớn, hằng thấy gần trót mười ngàn năm, nhân loại phải sa vào nơi **tội lỗi**, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Đưa ngu thấy của thì mong,
Không gìn **tội lỗi** phép công nước nhà.*

(Kinh Sám Hối).

*Biết đời phải quấy biết nên hư,
Biết **tội lỗi** kia phải biết trừ.*

(Đạo Sử).

*Lợi danh ví muốn cho đầy đủ,
Tội lỗi càng thêm nổi chất chồng.*
(Thài Hương Hiếu).

TỘI NGHIỆP

罪業

Tội: Việc làm trái với Đạo lý. **Nghiệp:** Cái gây ra điều lành hoặc điều dữ.

Tội nghiệp là tội ác và nghiệp chướng.

Tội nghiệp còn là đáng thương hại, vì gặp phải cảnh ngộ không may.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy cấm không cho dị nghị việc người, nhưt là đạo hữu của các con thì đừng phạm đến kéo **tội nghiệp**. Chi chi cũng phải nhớ quyết rằng có Thầy trong đó.

Càng nghĩ đến linh đình phận thiếp,
 Càng ngại lo **tội nghiệp** thân con.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Dầu chàng có vui riêng quên thiếp,
 Thiếp cũng lo **tội nghiệp** thân chàng.
 (Nữ Trung Tòng Phận).

TỘI NHƠN

Hay “Tội nhân”.

Tội: Việc làm trái với đạo lý hay trái với pháp luật. **Nhơn** (nhân): Người.

Tội nhơn, như chữ “Tội nhân 罪人”, là người có tội, kẻ phạm tội.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn: Lão để mắt coi cái công bình phạm của chư hiền hữu giữa Toà Tam Giáo là đường nào. Lão lại còn lấy công bình thiêng liêng mà để phượng cho mỗi vị **tội nhơn** cải lỗi lấy mình.

Bầy chó dữ mang xiềng chạy đạy,
 Thấy **tội nhơn** xúm lại phân thây.
 (Kinh Sám Hối).

TỘI PHƯỚC

Hay “Tội phúc”.

Tội: Việc làm trái với đạo lý hay pháp luật. **Phước** (phúc): Phước đức, chỉ điều tốt lành.

Tội phước, như chữ “Tội phúc 罪福”, là tội lỗi và phước đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đường **tội phước** chẳng biết cân, gương dũ lành không để ý. Triền cao vực thẳm, rùng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng giọng ai oán của khách lạc đường chẳng thể vạch Trời xanh soi thấu.

*Đài Chiếu giám cảnh mình nhẹ bước,
Xem rõ ràng **tội phước** căn sinh.*

(Kinh Tận Độ).

*Cân đường **tội phước** đắp nền nhân,
Chớ lấy giữ riêng để dạ hờn.*

(Đạo Sử).

*Đừng học thói của quân bạo ngược,
Xử mẹ cha **tội phước** quá hơn toà.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỘI QUÁ

罪過

Tội: Tội lỗi. **Quá:** Vượt qua, lỗi, sai lầm.

Tội quá là sự sai lầm, tội lỗi. Tội quá còn có nghĩa là có tội lỗi vượt ra ngoài mức thường.

Trong quyển Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Nhưng trước kia các nền Chơn Giáo đã thất chánh truyền thì dẫu các con có mê muội, phạm nhiều **tội quá**, cũng còn mạnh miệng đổ thừa.

*Phước nhiều **tội quá** tiêu trừ,
Phép Trời thưởng phạt không tư chẳng vì.*

(Kinh Sám Hối).

*Muốn tránh đặng khỏi nơi **tội quá**,
Lánh kẻ tà chẳng khá nên gần.*

(Kinh Sám Hối).

TỘI QUY Ự TRƯỜNG

罪歸於長

Tội quy: Gây nên tội quy về người nào. **Ự trường:** Người lớn nhất.

Tội quy ự trường ý muốn nói đứa trẻ nhỏ gây nên tội lỗi, thì trách nhiệm thuộc về người lớn.

Chính vì vậy Nho có câu: *Từ bất giáo phụ chi quá, giáo bất nghiêm sư chi đoạ* 子不教父之過, 教不嚴師之惰, nghĩa là nuôi con mà không dạy thì lỗi ở người cha, dạy trò mà không nghiêm là lỗi ở thầy.

*Đành lòng nào lại chối lại từ,
Mình dờ dạy **tội quy ự trường**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỘI TÌNH

罪情

Tội: Làm một điều gì phạm pháp. **Tình:** Tình cảnh.

Tội tình là lâm vào tình cảnh tội lỗi. Như: Anh ấy gây biết bso nhiêu tội tình.

Thánh giáo Thầy có câu: Cân thiêng liêng thế nào rồi cũng vì **tội tình** ấy mà để cho các con biết sự khinh trọng lúc kết cuộc ra sao.

*Rõ phước đức, biết **tội tình**,
Nắm tâm đắp vững mặt thành Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).
Một nuôi nấng tinh thần tinh khiết,
Hai dạy răn cho biết **tội tình**.
(Kinh Thế Đạo).*

TỘI TÙ

罪囚

Tội: Việc làm trái với pháp luật, trái với đạo trời. **Tù:** Người có tội bị giam, nhà giam người có tội.

Tội tù, do chữ “Tù tội”, là người có tội bị ở tù, bị giam vào ngục.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm bất chánh ở chỗ xử sự xã giao thì gây ác cảm, chác oán thù, tâm bất chánh loan vào xã hội tạo dây oan nghiệt, đưa đến cảnh **tội tù**, xô đẩy con người vào vực sâu hang thẳm.

*Phước Thiện cải ác phá ngu,
Phước Thiện giải khổ **tội tù** Phong đô.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Lẽ nào nói bị **tội tù**,
Lẽ nào nói trấn Tây Âu làm hoàng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TỘI THẦN

罪臣

Tội: Có lỗi, có tội. **Thần:** Bề tôi của vua, hay những chức sắc của Đạo.

Tội thần là những tội thần có tội. Trong tôn giáo tội thần chỉ những người thọ lệnh trên mà phạm tội.

*Đài hoa tạc để gương anh kiệt,
Thiên khiển dành riêng đấm **tội thần**.
(Thơ Thượng Sanh).*

TÔN

1.- **Tôn** 宗, đọc là “*Tông*”, do ký huý nên thường đọc tôn, có nghĩa là dòng họ, lý thuyết, tư tưởng chính xác để làm gốc, làm chủ.

Như: Tôn chỉ, tôn giáo, tôn phái.

Xem: *Tông*.

*Nho tông chuyển thế thay đời tộ,
Tôn chỉ Cao Đài hiệp vạn linh.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- **Tôn** 尊 là kính, quý trọng, kính xưng bậc trưởng thượng của người khác. Như: Tôn trọng, tôn kính, tôn người già, tôn thầy dạy học.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Các con có cả ba Chánh đạo là Tam giáo, các con biết **tôn** trọng, ngày nay lại thêm Chánh đạo nữa, các con biết ít nước nào đặng vậy?

*Làm con hiếu dầu toan trọn đạo,
Của mẹ cha quý báu phải trọng tôn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Tôn** 尊 tức “*Chí Tôn*”, là một tiếng xưng hô kính trọng của những người tín đồ đạo Cao Đài đối với Ngọc Hoàng Thượng Đế, là Đấng Tạo Hoá, cha chung của muôn loài.

*Luật điều Cổ Phật không chừa tội,
Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- **Tôn** 孫 là cháu, đối với ông bà. Như: Tử tôn, đích tôn, ngoại tôn, nội tôn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tiên Nho của chúng ta đã có giáo hoá dân mà thôi, nói một câu rất hay: “Tích kim dĩ di tử

tôn, tử tôn vị tất năng thủ; tích thơ dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng độc; bất như tích âm đức, ư minh minh chi trung dĩ di tử tôn trường cứu chi kế”.

Nỗi em chị bởi đâu chẳng thuận,

*Nỗi nhi **tôn** lẫn bản bên lưng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TÔN CHÁNH

尊正

Hay “*Tôn chính*”.

Tôn: Tôn trọng, tôn kính. **Chánh** (chính): Ngay thật.

Tôn trọng điều ngay thật, đúng đắn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: còn Quân Đội Cao Đài tức là một “Đạo Thiên Binh” được toàn thắng, chỉ lưỡi gươm kiếm hiệp khừ tà **tôn chánh**, diệt giả phò chơn, nương theo lá cờ bảo sanh mà thật hành như nghĩa, thủ thắng về mặt đạo đức tinh thần, chẳng làm gì trái với lương tâm.

Diệt tà trừ được hồn Hồng Lạc,

***Tôn chánh** tạo nên cõi thái bường.*

(Bát Nương Giáng Bút).

Hưng Châu diệt Trụ nên cơ nghiệp,

***Tôn chánh** trừ gian phục nước nhà.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

TÔN CHỈ

Hay “*Tông chỉ*”.

Tôn (tông): Tôn giáo, chủ ý. **Chỉ:** Ý chỉ

Tôn chỉ, như chữ “*Tông chỉ* 宗旨”, là cái chỗ nhắm làm mục đích của một công việc gì. Như: Tôn chỉ đạo Cao Đài, tôn chỉ của tờ báo.

Thánh giáo Thầy dạy: Ta vì lòng đại từ đại bi, vẫn lấy đức háo sanh mà dựng nên mối Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, **tôn chỉ** vớt những kẻ hữu phần vào nơi địa vị cao thượng, để tránh khỏi số mạng luân hồi và nâng những kẻ tánh đức bước vào cõi nhân, cao hơn phẩm hèn khó ở nơi trần thế này.

*Nhứt bốn vạn thù chung tín ngưỡng,
Cao Đài **tôn chỉ** hiệp quy nguyên.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

*Nho tông chuyển thế thay đời tề,
Tôn chỉ Cao Đài hiệp vạn linh.*
(Thơ Huệ Phong).

TÔN KÍNH

尊敬

Tôn: Quý trọng, kính trọng. **Kính** (kính): Tỏ thái độ coi trọng, nể nang.

Tôn kính là tôn trọng và cung kính, tức là hết sức kính trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên vùng Thánh Địa này, hôm nay Đòi và Đạo đã gặp nhau và thông cảm nhau trong dịp tỏ lòng **tôn kính** và sùng bái những nhơn vật trong hàng vương giả, đã lấy chủ nghĩa quốc gia dân tộc làm chuẩn đích, đem thân thể điểm tô cho non sông Việt chủng được vững bền trên cõi Á Đông, lắm khi phải trọn đời hy sinh vì giống nòi Hồng Lạc.

*Phải **tôn kính** càn mai đương nở,
Đừng xa hoa làm mớ hàng chơi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chồng biết vợ muốn toan hót nịnh,
Cặp mắt nhìn **tôn kính** sắc vợ nhà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÔN KÍNH

Hay “*Tôn kính*”.

Tôn: Quý trọng, kính trọng. **Kính** (kính): Tỏ thái độ coi trọng, nể nang.

Tôn kính, như chữ “*Tôn kính* 尊敬”, là tôn trọng và cung kính, tức là hết sức kính trọng.

Xem: *Tôn kính*.

***Tôn kính** thầy cũng bì cha trẻ,
Mới đắc truyền mọi lễ cao sâu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TÔN NGHIÊM

尊嚴

Tôn: Kính trọng. **Nghiêm:** Trang nghiêm.

Tôn nghiêm chỉ sự tôn trọng và trang nghiêm.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp dạy về lễ Tấn phong như sau: Còn lễ toàn đạo hiệp lại tổ chức cuộc lễ cho có vẻ **tôn nghiêm** rồi toàn thể Chức sắc Thiên phong đến hành lễ bái mạng cho vị Tân phong đủ uy quyền với toàn Đạo.

***Tôn nghiêm** đã dạy nét xưa sao,
Nay lại không kiêng giữ chút nào.
(Đạo Sử).*

*Tôn nghiêm một cõi đời chiêm bái,
Soi rạng đường tu ngọn đuốc hồng.
(Thơ Thuần Đức).*

TÔN PHU NHÂN

孫夫人

Tôn: Tên một họ. **Phu nhân:** Từ dùng để gọi vợ của người có địa vị cao trọng trong xã hội.

Tôn Phu nhân là vị phu nhân họ Tôn, ý chỉ em gái của Tôn Quyền, vua nước Ngô đời Tam Quốc.

Do tích Tôn Quyền theo kế của Châu Du, tự là Công Cảnh, giả bộ cầu thân với Lưu Bị, nhà Hán (đất Thục), rồi mời Lưu Bị qua Giang Đông nói là gả em gái để kết tình lân bang giao hảo, định dùng phục binh giết chết trong tiệc rượu. Khổng Minh là quân sư của Lưu Bị biết rõ âm mưu sâu độc của Tôn Quyền, liền bày kế cho Lưu Bị khi sang đất Ngô, tuyên bố âm mưu là mình được Tôn Quyền mời sang gả em gái.

Việc này thấu tai đến bà Ngô Quốc Thái, mẹ của Tôn Quyền. Biết đó là mưu mô xảo quyệt, Bà gọi Tôn Quyền vào mắng cho một trận. Nhận thấy Lưu Bị là người đạo đức. Bà buộc Tôn Quyền phải tôn trọng lời hứa và nhất quyết gả con gái cho Lưu Bị. Tôn Phu Nhân không rõ mưu kế của anh vâng lời mẹ kết duyên với Lưu Bị.

Không áp dụng mưu hại Lưu Bị được, nên Tôn Quyền định dùng giàu sang và quyền tước để cầm chân ông ở Đông Ngô. Nhưng theo kế của Khổng Minh và lòng cương quyết theo chồng cho trọn đạo tông phu của Tôn phu nhân, nên cả hai vợ chồng Lưu Bị trở về đất Thục được bình yên.

*Ham Chiêu Quân trọn nghĩa phụ thân,
Hơn giúp Hớn **Tôn Phu Nhân** gươm cắt ngựa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÔN SÙNG

尊崇

Tôn: Tôn kính, kính trọng. **Sùng:** Nâng đỡ lên cao, quý trọng.

Tôn sùng là tôn trọng và sùng bái. Như: Anh ta có tính tôn sùng cá nhân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự **tôn sùng** tổ phụ theo tục lệ cổ truyền, mặc dầu xứ ấy chỉ biết chịu ở dưới quyền lệ thuộc từ ngày tạo lập đến giờ.

*Quy nguyên các Đạo hữu hình,
Tôn sùng một đấng hoá sinh muôn loài.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

TÔN SƯ

尊師

Tôn: Tôn kính. **Sư:** Thầy.

1.- **Tôn sư** là tiếng dùng để chỉ Đấng Giáo chủ, hoặc tôn xưng thầy hay những người đáng xem như bậc thầy.

Như: Đức Thái Thượng Lão Quân là tôn sư của phái Đạo gia.

*Hồn Độn **Tôn sư**,
Càn khôn **Chủ tế**.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

2.- Riêng trong đạo Cao Đài, tiếng **Tôn sư** dùng để chỉ Đức Hộ Pháp.

Ven trời ngàn lạy đáp ân thâm,
Nhắc đến **Tôn sư** lụy nhỏ dâm.

(Lễ Sanh Nhượng Giáng).

Vì tình nơn loại kêu Chung sống,
Ân đức **Tôn sư** rạng Tổ đình.

(Thơ Huệ Phong).

TÔN TẤN

孫臏

Tôn Tấn là người nước Tề, đời Xuân Thu, học trò của Quỷ Cốc Tiên Sinh. Tôn Tấn và Bàng Quyên cùng học một thầy, Tôn Tấn giỏi hơn, nên được thầy yêu quý.

Bàng Quyên làm quân sư cho Ngụy Huệ Vương, đánh thắng nhiều trận, danh tiếng lừng lẫy. Khi Tôn Tấn xuống núi, Bàng Quyên trước kia có hứa tiến cử cho vua Ngụy, nhưng biết Tôn Tấn giỏi hơn mình sợ được trọng dụng, nên giả làm lơ. Nhờ có Mặc Dịch giới thiệu Tôn Tấn với vua Ngụy, buộc lòng Bàng Quyên phải rước Tôn Tấn về.

Sau Bàng Quyên gièm tâu với vua Ngụy là Tôn Tấn có ý làm phản, khiến Tôn Tấn bị chặt chân. Bàng Quyên giả vờ thương xót, đem bạn về nuôi, chờ cơ hội giết Tôn Tấn. Tôn Tấn biết được giả điên rồi trốn sang nước Tề, làm quân sư cho Tề Hâu, kéo quan sang đánh Ngụy và giết chết Bàng Quyên tại Mã Lăng.

Trong hành lang Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “*Tôn Tấn tầm sư học Đạo*”.

Tiệc trà **Tôn Tấn** xưa chưa cạn,

Ngự tửu Châu Vương uống chẳng say.

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

Khó gìn Tề quốc tài **Tôn Tấn**,

Khôn thắng Lưu Bang sức Hạng Vương.

(Thơ Chơn Tâm).

*Bàng Quyên nở chặt chân **Tôn Tản**,
Đã nhờ người tiến dẫn Ngụy Vương.
(Báo Ân Từ).*

TÔN TY

尊卑

Tôn: Lớn. **Ty:** Nhỏ, thấp, hèn.

Tôn ty là lớn nhỏ, cao thấp, quý tiện, sự phân biệt cho có trật tự trên dưới. Như: Người đạo phải giữ tôn ty đẳng cấp trong tôn giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra **tôn ty** thượng hạ nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lấn lướt, chẳng ai đặng vì mạng lệnh mà đè ép xua đuổi ai.

*Năng thân cận những trang hiền ngộ,
Trọng **tôn ty** tỏ rõ phẩm người lành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÔN TY PHẨM TRẬT

尊卑品秩

Tôn ty: Lớn nhỏ, cao thấp, quý tiện, sự phân biệt cho có trật tự trên dưới. **Phẩm trật:** Thứ tự trong phẩm tước.

Tôn ty phẩm trật là thứ tự cao thấp theo chức tước.

*Hộ Pháp hỏi Ngài về sự **tôn ty phẩm trật** thì Ngài dạy
rằng: Nam nữ vốn đồng quyền.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

TÔN TY THƯỢNG HẠ

尊卑上下

Tôn ty: Lớn nhỏ, cao thấp, quý tiện, sự phân biệt cho có trật tự trên dưới. **Thượng hạ:** Trên dưới.

Tôn ty thượng hạ là có sự phân minh về trật tự cao thấp, trên dưới về giai cấp hay phẩm tước.

*Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra **tôn ty thượng hạ** nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TÔN THỜ

Tôn: Coi là xứng đáng và đưa lên một địa vị cao quý. **Thờ:** Tôn kính và coi là thiêng liêng.

Tôn thờ là tôn kính và thờ phụng.

Tôn thờ còn có nghĩa là coi trọng đến mức cho là thiêng liêng đối với mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giữa xã hội người ta thấy bao nhiêu nỗi bất bình bực tức: Mạnh lấn yếu, chúng hiếp cô, vì lẽ cái thế lực kim tiền được **tôn thờ** kính phục.

*Bốn Ngọc Nữ sau hầu Đức Mẹ,
Cảnh **tôn thờ** rạng vẻ uy linh.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TÔN TRỌNG

尊重

Tôn: Kính trọng, quý trọng. **Trọng:** Nặng, tôn quý.

Tôn trọng là tôn kính và quý trọng.

Trong bài Tuyên dương Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Sanh có dạy: Phải sợ Đức Chí Tôn và Phật Mẫu hơn sợ mịch lòng người thì mới hẳn là vô tư, còn vị nể cá nhân hơn **tôn trọng** luật Đạo thì chẳng phải là tư cách của người cầm quyền.

***Tôn trọng** người như Trời với Phật,
Thương yêu cả hết chúng sanh thành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thiên điều tại thế nên **tôn trọng**,
Vẹn phận ngàn thu hưởng phúc duyên.
(Thơ Huệ Giác).*

TÔN VĂN

孫文

Tôn Văn tên của Tôn Trung Sơn, tự Tải Chi 載之, hiệu Nhật Tân 日新, Dật Tiên 逸仙, là nhà cách mạng Trung Quốc, người đóng vai trò quan trọng trong cuộc Cách mạng Tân Hợi năm 1911 lật đổ triều đại, và khai sinh ra Trung Hoa Dân Quốc. Ông được tôn xưng là “Quốc phụ” tại Trung Hoa Dân Quốc.

Trong tôn giáo Cao Đài, Tôn Văn giáng cơ xưng là Tôn Sơn Chơn Nhơn, là một trong Tam Thánh Bạch Vân Động, được vẽ hình tại Tịnh Tâm Đài trước Đền Thánh và được thờ tại các Điện Thờ Phật Mẫu.

*Nguyệt Tâm người Pháp siêu phàm,
Cộng đồng lại với **Tôn Văn** người Tàu.
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

TÔN VŨ TỬ

Hay “*Tôn Vũ Tử*”.

Tôn Vũ Tử, như chữ “*Tôn Vũ Tử* 孫武子”, là người nước Tề, đời Đông Châu, có soạn bộ “*Tôn Tử binh pháp*”.

Tôn Vũ Tử được vua Ngô Hạp Lư phong làm tướng, cầm binh phá nước Sở ở phía tây, đánh nước Tề, nước Tấn ở phía bắc, làm cho nước Ngô hùng mạnh về võ công, nổi tiếng khắp chư hầu rồi sau ông xin từ quan ẩn dật.

*Bởi vậy, khi làm cho nên nước Ngô rồi thì **Tôn Vũ Tử** ẩn dật từ quan...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỐN

1.- Tốn là phải dùng vào công việc gì một số lượng nào đó, có thể là nhiều.

Như: Tốn công, tốn rất nhiều tiền, công trình đó phải tốn nhiều công sức và tiền bạc.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Lòng đạo đức con, Thầy thấy rõ, nhưng thời giả dối đã qua, thời kỳ chân thật đã đến. Thầy không muốn cho con hao tài **tốn** của mà gìn giữ sự giả dối.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi **tốn**,
Chẳng có đâu mòn vốn thâm tiền.*

(Kinh Sám Hối).

*Phân mặc rẻ lòng đừng sợ **tốn**,
Bỏ cho nhiều ruộng trộn cho đều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tốn** 遜 là nhún nhường. Như: Khiêm tốn.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Trong cửa Đạo, từ đũa tín đồ nhỏ nhoi cho đến hạng Chức sắc Cửu Trùng khiêm **tốn** đều chịu dưới quyền áp bức khổ tâm, kẻ rách rưới cơ hàn, đũa cơm không no bữa, cho tới lớp chiến sĩ cầm quân, biết bao nhiêu là khổ tâm, mà tiếng rên xiết đau thương mấy ai ngó ngang đến.

Xem: Khiêm tốn.

*Do theo gương của Đức Ngài, những bậc trí thức ngày xưa mặc dù có tài học lỗi lạc, thường hay nhún nhường, khiêm **tốn** chớ không hề tỏ vẻ tự đắc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỐN CỦA

Tốn: Phải dùng vào công việc gì một số lượng nào đó. **Của:** Cửa cải, tiền của.

Tốn của là tốn mất nhiều tiền của.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Muốn được hạnh phúc trong đời sống tinh thần, muốn được thông minh, muốn được an tịnh, muốn giúp kẻ khác trong công ăn việc làm thì không có hại chi hết. Có hại là khi những sự ta muốn, nếu ta đạt được thì sẽ có hại cho người khác, nghĩa là ta không **tốn của** hay ra công mà chỉ dùng mưu thần chước quỷ mà nên việc.

*Thầy không muốn cho con hao tài **tốn của** mà gìn giữ sự giả dối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỐN TIỀN

Tốn: Hao, tức phải dùng vào công việc gì một số lượng nào đó. **Tiền:** Vật đúc bằng kim loại hay in bằng giấy dùng làm đơn vị tiền tệ.

Tốn tiền là phải tốn mất nhiều tiền cho một công việc nào đó. Như: Nhà gần đi bộ đỡ tốn tiền.

*Thừa ưa đến buổi đặng chơi Tiên,
Chẳng mất công phu chẳng **tốn tiền**.*
(Đạo Sử).

TỒN

存

Tồn là còn lại. Như: Sinh tồn, tồn tại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cho con hiểu rằng nếu không có ý muốn của Thầy thì trên quả địa cầu này chẳng có vật chi sanh **tồn** tất cả.

*Giữ cho trong sạch linh hồn,
Rèn lòng sửa nét đức **tồn** hậu lai.*
(Kinh Sám Hối).
*Đời rạng lưu **tồn** gương nhật nguyệt,
Đạo thành vạn đại chiếu sơn hà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỒN CỔ

存古

Tồn: Còn, làm cho còn. **Cổ:** Xưa.

Tồn cổ là giữ gìn những cái cổ xưa trong văn hoá, không muốn có sự thay đổi.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Chính Đức Khổng Phu Tử là người đại biểu rõ rệt cho cái Cổ điển ấy, tự mình cũng không đổi mới gì cả. Gốc Đạo của Ngài là **Tồn cổ**, Ngài tin rằng những lễ phép của Thánh Nhơn đặt ra là rất mực khôn ngoan, rất mực tốt đẹp, người đời sau chỉ nên theo đúng như thế mà ăn ở là hay vậy.

*Đạo biểu tượng tinh thần tồn cổ,
Làm phương châm giác ngộ trần gian.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

TỒN TẠI

存在

Tồn: Còn, làm cho còn. **Tại:** Ở.

Tồn tại là hiện đang còn, không mất, chưa giải quyết.

Như: Đang tồn tại nhiều thói hư tật xấu, những vấn đề tồn tại chưa được giải quyết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lo làm để cho chính mình hưởng đó là vụ lợi, tức là bất chánh, việc làm dù thành công cũng không **tồn tại** được.

*...không một người nào, một cơ nghiệp nào sản xuất
trong sự giả dối mà **tồn tại** được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỒN TÂM

存心

Tồn: Còn. **Tâm:** Tấm lòng của con người.

Tồn tâm là giữ cho còn cái lương tâm, hay nói cách khác là giữ vững lương tâm.

Mạnh Tử nói: *Tồn kỳ tâm, dưỡng kỳ tánh* 存其心養其性, nghĩa là Giữ lương tâm cho còn mãi mãi và nuôi dưỡng tánh tốt để khỏi làm bậy.

Tồn tâm chỉ rõ đường mê giác,
Dưỡng tánh phân rành nẻo tục Tiên.
 (Thơ Thượng Sanh).

Tồn tâm tự giác nhi tha giác,
Dưỡng tánh canh tân hựu nhứt tân.
 (Thơ Thân Dân).

TỒN TÂM DƯỠNG TÁNH

Tồn tâm: Giữ cho còn cái lương tâm, hay nói cách khác là giữ vững lương tâm. **Dưỡng tánh** (tính): Nuôi dưỡng cái tánh của mình lúc nào cũng thiện lương như thuở ban đầu cha mẹ mới sanh ra. Như vậy cái tánh mới thiệt không không, tức không buồn lo, không sợ sệt, không giận hờn, không ghen ghét, để gìn giữ tư tưởng thật tinh khiết, thanh cao.

Tồn tâm dưỡng tính 存心養性 là giữ cái tâm lúc nào cũng tồn tại sáng suốt và nuôi nấng cái tánh lúc nào cũng thiện lương như lúc ban đầu cha mẹ mới sanh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Tồn Tâm dưỡng Tánh** là giữ cho mình cái tâm hư linh, nghĩa là đừng để cho tư ý che lấp mắt và nuôi cái tánh cho được sáng suốt toàn hảo như Trời đã ban cho ta...

Tu thì phải tồn tâm dưỡng tánh,
Tu trau tria đức hạnh ôn lương.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

TỒN THẦN

存神

Tồn: Còn. **Thần:** Phần chủ tể của con người, là điểm linh của Trời phú cho mà Đạo Cao Đài gọi là Tiểu linh quang hay Thiên tánh.

Thần cũng là phần rất thiêng liêng, cai quản phần trí não, là linh hồn của con người mà bên Phật gọi Bản lai diện mục, Chơn như Phật tánh. Thần thường ở tại mắt (Thần cư tại nhãn), chính vì thế mà người tu luyện cao thâm, đôi mắt rất tinh anh và sáng quắc.

Tồn Thần là giữ cho còn cái Thần thiêng liêng. Muốn vậy, chúng ta trước nhứt phải bế Tinh, dưỡng Khí và làm cho Thần yên tĩnh bằng cách thanh tâm quả dục.

Thanh tâm là giữ cho lòng trong sạch, tiêu trừ hết mọi thất tình, không lo lắng sợ sệt, giữ yên tĩnh trong lòng, không để tình cảm xúc động.

Quả dục là làm giảm bớt dục vọng, tiêu trừ hết lục dục, diệt tận tánh tham lam.

Trong phép luyện đạo, nếu chúng ta Bảo Tinh, Dưỡng Khí và **Tồn Thần** (Định Thần) được thì chúng ta có thể luyện Tinh hoá Khí, luyện Khí hiệp Thần, luyện Thần hườn Hư thì Tinh, Khí, Thần sẽ hiệp nhứt, đắc Đạo vậy.

*Bảo tinh, dưỡng khí, tồn thần,
Theo đường trung Đạo thoát thân luân-hồi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TỒN VONG

存亡

Tồn: Còn. **Vong:** Mất.

Tồn vong là còn, mất, chỉ sự sống và chết.

Thánh ngôn Thầy có dạy: Cơ lập Đạo là nhiệm mầu vô giá. Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết **tồn vong** ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

*Nhớ mẹ ngậm ngùi khi vĩnh biệt,
Sầu cha áo não cuộc **tồn vong**.*
(Thơ Cao Hương Cường).

TỒN

損

Tồn là tổn mất nhiều. Như: Đi một chuyến mà tổn hết hơn trăm triệu đồng.

Tồn còn dùng để chỉ làm mất mát, làm thiệt hại đến. Như: Làm việc không tính kỹ nên tổn hại một số tiền.

*Đời toan những mưu thần chước quý,
Giết lẫn nhau ích kỷ **tồn** hơn,*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TỒN ĐỨC

損德

Tồn: Hao mất, thua thiệt. **Đức**: Phước đức.

Tồn đức là hao mòn phước đức, ý chỉ mất đức.

Dạy về cách ăn mặc, Thánh giáo Thầy có câu: Vì bộ vải là tấm gương đạo đức, các con đã rõ đạo thì biết đức cần kiệm là

đức hạnh đầu trong lúc các con còn ở thế gian này. Như sự lãng phí se sua ở đời này, Thầy cũng cho là một việc **tổn đức** vậy.

*Mưu được phần mình thì **tổn đức**,
Của tiền dầu chất há an vui?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Việc chi chi tại nơi Thánh vức,
Chớ tưởng lầm **tổn đức** bình sanh.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TỔN THƯƠNG

損傷

Tổn: Hao mất, thương hại. **Thương:** Tổn hại.

Tổn thương là hại đến. Như: Làm tổn thương danh dự, thân thể bị tổn thương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Người thật tâm ái quốc, dầu đối với việc nhỏ mọn bao nhiêu mà ích nước lợi dân cũng cố làm, còn trái lại cảnh ngộ đã đem đến cho đặng danh cao lợi lớn đi nữa, mà nghịch với quyền lợi và **tổn thương** cho Quốc thể cũng không làm.

*Nếu là người trong hàng Thánh Thể Đức Chí-Tôn thì lại
làm cho **tổn thương** thanh danh nền Đại Đạo hoen ố
lây cho cả bạn đồng thuyền.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TÔNG

宗

1.- **Tông** là dòng họ, hay người gây dựng dòng họ, học phái. Như: Tông chi, tông đường, tông môn, tông tổ, tông tộc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Càn khôn là đại gia đình, cửa Đạo cũng vậy, xã hội cũng vậy, là một gia đình có cha mẹ, bà con, như một **tông** tộc vậy.

*Chẳng quản đồng **tông** mới một nhà,
Cùng nhau một Đạo tức một Cha.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Bồi lòng những luống lo toan,
Lo đến Tổ **tông** chốn suối vàng.
(Đạo Sử).*

2.- Tông, còn đọc là “*Tôn*”, là tiếng dùng để chỉ một tôn giáo hay một giáo phái. Như: Tôn giáo, Phật giáo Bắc tông, Thiền tông, Nho tông, tông đồ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Đức Chí Tôn dạy chúng ta lấy Nho **tông** chuyển thể dựng xây dựng lại nền phong hoá ưu tú của nước nhà hầu tạo lập một nền Văn hoá tương lai cho toàn thể quốc gia trên thế giới.

*Phật Pháp khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho **Tông** phục thể hưởng thuần phong.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÔNG ĐẠO

宗道

Tông: Còn đọc là “*Tôn*”, là tiếng dùng để chỉ một tôn giáo hay một giáo phái. **Đạo**: Tôn giáo.

Theo đạo Cao Đài, **Tông Đạo** là tất cả những tín đồ của Đạo cùng ở trong một vùng, một nước thì gọi là một Tông Đạo.

Như: Tông Đạo Bắc Phần (hay Bắc Tông Đạo), Trung Tông Đạo, Tông Đạo Tản Nhơn...

*Hạnh lâm Đạo Đức Học Đường,
Kim Biên **Tông Đạo**, trăm hương Khách Đình.
(Thơ Huệ Nhật).*

TÔNG ĐẠO BẮC PHẦN

宗道北分

Tông đạo: Tất cả các tín đồ Cao đài trong một nước, một vùng hay một dân tộc hợp lại mà thành. **Bắc phần:** Chỉ các tỉnh thuộc phía bắc Việt Nam.

Tông đạo bắc phần, còn gọi là “**Bắc Tông đạo**”, là khu vực đạo Cao Đài ở xứ Bắc, tức gồm những tín đồ trong các tỉnh Đạo thuộc Bắc phần Việt Nam.

Xem: **Bắc tông đạo**.

*Hữu phần Tiếp Lễ Nhạc Quán,
Phía tả **Tông Đạo Bắc Phần** đang xây.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TÔNG ĐẠO TẦN NHƠN

Tông Đạo: Tất cả những tín đồ của Đạo Cao Đài trong ở một nước gọi là một Tông Đạo. **Tần Nhơn:** Người Miên, hay người Cam bốt.

Tông Đạo Tần Nhơn gồm tất những tín đồ người Tần Nhơn (Cao Miên) theo Đạo Cao Đài. Tông Đạo Tần Nhơn còn gọi là Tông Đạo Kim Biên.

Khi Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn từ bỏ chức vụ Chủ Đấng Đạo Hội Thánh Ngoại Giáo, Đức Hộ Pháp bèn giải tán Hội Thánh

Ngoại Giáo và thành lập Tông Đạo Kim Biên hay Tông Đạo Tần Nhơn.

Văn Phòng Tông Đạo Tần Nhơn được xây dựng nơi Nội Ô, trước cổng có đôi liễn: *Tần Quốc lân bang phổ độ chúng sanh quy thiện giáo, Kim Biên Tông Đạo ngoại giao dân tộc chánh nhơn tâm* 秦國鄰邦普度眾生歸善教, 金邊宗道外交民族正人心, nghĩa là nước Tần láng giềng cứu giúp nhơn sanh khắp nơi trở về nền tôn giáo tốt đẹp, Tông Đạo Kim Biên giáo hoá dân ngoại quốc làm cho lòng người chơn chánh.

Xem: Kim Biên.

*Kìa bên hữu bảng ngoài kiến tạo,
Đề Văn Phòng Tông Đạo Tần Nhơn.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Tông Đạo Tần Nhơn khéo điểm tô,
Văn phòng ai thấy cũng trầm trở.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

TÔNG ĐỒ

宗徒

Tông: Tôn Giáo. **Đồ:** Học trò.

Tông đồ là người tin theo một Tôn Giáo, hay nói khác, là tín đồ của một Tôn Giáo.

Trong Tôn Giáo Cao Đài, Tông đồ là những người đồ đệ Đức Chí Tôn

*Ngài lại là Trạng Sư cỡi Luật,
Cả Tông Đồ binh vực đỡ nâng.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TÔNG ĐƯỜNG

宗堂

Tông: Nơi thờ phụng tổ tiên dòng họ. **Đường:** Nhà.

1.- **Tông đường** là chỉ dòng họ.

Như: Nổi dãi tông đường, hương hoả tông đường.

*Nguyện nên hương hoả tông đường,
Nguyện thương lễ thứ trong trường công danh.*
(Kinh Thế Đạo).

2.- **Tông đường** còn dùng để chỉ nhà thờ tổ tiên của một dòng họ.

Như: Các Phủ từ trong đạo Cao Đài là nhà thờ chung của một dòng họ.

*Kính tổ hiển nổi thờ nổi phụng,
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÔNG MÔN

宗門

Tông: Dòng họ. **Môn:** Cửa.

Tông môn là dòng họ hay gia tộc.

Ngoài ra, Tông môn còn có nghĩa môn phái của Tôn giáo. Như: Phật giáo có nhiều tông môn, trong đó có Thiên tông và Tịnh độ tông.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Như một ông Trưởng Tộc họ này nếu tự nhiên có liên lạc chi với họ khác, khi phải đối đầu quyền lợi chung cho **Tông môn** hai họ, không phải một mình ông quyết định đặng.

Đôi mặt cách mà lòng vẫn một,
 Khác **tông môn** hài cốt hoà chung.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Phải hiểu rõ hai điều vinh xú,
 Hiểu **tông môn** quy củ nghiệp nhà.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TÔNG TỔ

宗祖

Tông: Dòng họ, dòng dõi. **Tổ:** Người đầu tiên lập ra một dòng họ.

Tông tổ, như chữ “**Tổ tông**” hay “**Tổ tiên**”, là những người đầu tiên, qua đời lâu, của một dòng họ hay một dân tộc trong quan hệ với thế hệ sau này.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Gia đình là một phần nhỏ trong xã hội, nếu biết gìn giữ thân thể, tôn trọng danh giá cha mẹ, anh em thảng có đũa du côn không kể gia pháp, làm rối loạn gia đình thì kẻ đó ai cũng muốn bỏ, muốn đưa ra khỏi gia đình **Tông tổ**.

Nói **Tông tổ** biết bao nghĩa trọng,
 Cơ nghiệp còn lưu mộng tang du.
 (Kinh Thế Đạo).
 Ghen sợ chồng nhẹ tấm mình vàng,
 Nhiệm sĩ nhục hổ hang **tông tổ**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TÔNG TỘC

宗族

Tông: Dòng họ. **Tộc:** Họ.

Tông tộc là họ hàng thuộc dòng họ.

Đức Hộ Pháp có câu: Trọng hệ hơn hết của nền quốc giáo Việt Nam ta, là vô hậu kế đại, tức nhiên thêm vào cái nợ máu thịt mà ông bà ta để lại, nếu không đương nổi thì phải chịu thất hiếu với cả **Tông tộc**, Cửu Huyền Thất Tổ.

*Thường năm **Tông tộc** lễ gia tiên,
Lời dạy noi gương bậc triết hiền.
(Thơ Vạn Năng).*

TỔNG BIỆT

送別

Tống: Đưa tiễn. **Biệt**: Từ giã, chia ly.

Tống biệt là đưa tiễn lúc sắp từ giã nhau. Như: Mấy lời tống biệt, bài ca tống biệt.

*Tặc lữi mà ngâm câu **tống biệt**:
Thử hành quân mã đáo hà phương?
(Thơ Hoài Tân).
Chung rượu tiễn đưa ngơ ngẩn rượu,
Bài thi **tống biệt** bẽ bàng thi!
(Thơ Hàn Sinh).*

TỔNG CỰU NGHINH TÂN

送舊迎新

Tống cựu: Đưa tiễn cái cũ, tiễn năm cũ. **Nghinh tân**: Đón tiếp điều mới, rước năm mới.

Tống cựu nghinh tân là tiễn đưa năm cũ, đón rước năm mới.

Ngày xưa, mỗi lần đến cuối năm mỗi nhà đều dọn cỗ bàn cùng nhau ăn uống, rồi mới thức suốt đêm trừ tịch để chờ đón năm mới, gọi là “Tống cựu nghinh tân”.

Khấp ngô liễn đề câu **tống cữu**...
 Xuê cảnh mai nở, đoá **nginh tân**.
 (Thơ Chơn Tâm).
 Nhà nhà **tống cữu** để **nginh tân**,
 Thi cũng năm ba chữ góp vần.
 (Thơ Hàn Sinh).

TỐNG CHUNG

送終

Tống: Đưa tiễn ra đi. **Chung:** Cuối cùng, chết.

Tống chung là đưa tiễn người chết đến huyệt mộ để an táng, chôn cất.

Như: Ngày tống chung gặp mưa dầm mọi người đi hết sức vất vả.

*Trong việc **tống chung**, không nên xa xí, không nên để lâu ngày, không nên dùng đồ âm công có màu sắc lòe loẹt.*

(Tân Luật).

TỐNG HOÀNG

宋弘

Tống Hoàng là một quan Đại phu dưới thời vua Hán Quang Võ đời Hậu Hán.

Tống Hoàng hằng ngày, ngoài làm việc quan, ông còn săn sóc cho người vợ mù. Nghe danh ông, Hồ Dương Công Chúa mới goá chồng, muốn Tống Hoàng bỏ vợ để lấy mình, nhờ vua Hán ướm lời. Vua hỏi dọ ý Tống Hoàng thì ông trả lời: "Tào khang chi thê bất khả hạ đường", nghĩa là vợ chồng hời tấm mẫn, chẳng khá bỏ nhau.

Vua mới biết Tống Hoàng là người trung hậu, giữ tình nghĩa thủy chung.

Xem: Hồ Dương.

*Tu đường ví sửa thêm đôi chút,
Cũng đặng an vui nét **Tống Hoàng**.
(Bát Nương Giáng Bút).
Trai học **Tống Hoàng** nêu quốc sử,
Gái noi Mạnh Thị tấm gương trong.
(Thơ Thông Quang).*

TỐNG HOÀNG CHÍ TRƯỢNG PHU

Tống Hoàng làm quan Đại phu dưới triều vua Hán Quang Võ nhà Hậu Hán, tính người rất chánh trực và trung hậu.

Sử nhà Hán chép rằng: Vua Quang Võ cần người bên cạnh để bàn việc nước, Tống Hoàng tiến cử Hoàn Đàm. Vua bèn phong cho Hoàn Đàm chức Cấp Sự Trung, thường ngày ở bên cạnh vua. Mỗi lần có yến tiệc, vua thường bảo Hoàn Đàm đờn, Đàm toàn lấy những bài dâm ô của nước Trịnh đờn cho vua nghe.

Tống Hoàng biết được, trách Hoàn Đàm và tâu với vua rằng: Thần giới thiệu Hoàn Đàm là muốn đem lòng trung giúp nước, nhưng nay quan trong triều thích nhạc dâm ô của Trịnh là tội của Hạ thần. Vua nghe qua, liền tỉnh ngộ, bãi chức Hoàn Đàm. Từ đó, nhà vua lại càng kính nể Tống Hoàng hơn.

Tống Hoàng có người vợ bị bệnh chẳng may phải chịu mù loà, nên hằng ngày ngoài việc quan, ông thường ở nhà săn sóc, đút cơm cho vợ ăn. Mặc dù vợ bị mù, nhưng Tống Hoàng một lòng thương yêu, chung thủy, chẳng vì thế mà cưới vợ khác.

Hồ Dương Công chúa là chị của vua Hán Quang Võ, goá chồng, muốn Tống Hoàng bỏ vợ để lấy mình, nhờ vua Hán Quang Võ ướm lời.

Vua hỏi Tống Hoàng: *Quý dịch giao, phú dịch thê, hữu chư?* 貴易交, 富易妻, 有諸?, nghĩa là sang đổi bạn, giàu đổi vợ có chăng?

Tống Hoàng trả lời: *Bần tiện chi giao mạc khả vong, tao khang chi thê bất khả hạ đường* 貧賤之交莫可忘. 糟糠之妻不可下堂, nghĩa là bạn bè lúc nghèo hèn chớ nên quên, vợ chồng hồi tám mắt, chẳng khá bỏ nhau.

Vua Hán Quang Võ và Hồ Dương Công chúa nghe Tống Hoàng nói thế thì biết Tống Hoàng là người trung hậu, không chịu bỏ vợ. Thật là một người đàn ông rất chung thủy, trên đời ít có vậy, nên có thể làm gương tốt cho ngàn đời sau.

Tống Hoàng chí trọng phu không đổi,
Giữ như luân sớ lỗi đạo hằng.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Tống Hoàng vẫn đạo tào khang giữ,
Quyết từ duyên phụng sự vợ mù.
Sang không đổi chí trọng phu,
Như luân trọn nghĩa, ngàn thu danh truyền.
(Báo Ân Từ).

TỐNG THÂU THIÊN HẠ

宋收天下

Tống: Nhà Tống bên Trung Quốc. **Thâu Thiên hạ:** Tóm thâu hết thiên hạ, ý chỉ gầy dựng được đất nước.

Tống thâu thiên hạ là nhà Tống bên Trung Quốc, đánh nam dẹp bắc mà thâu hết thiên hạ về một mối.

Theo Trung Quốc Sử, và thời mạt Đường, các chư Hầu không phục, chia nhau ra lập thành năm nước nhỏ là Đường, Lương, Tấn, Hán, Chu mà Sử gọi là đời Ngũ Đại.

Sau Triệu Khuông Dẫn đem quân đánh phạt các nước, gom thiên hạ về một mối, lập nên nhà đại Tống.

*Tống thiên hạ Đại Đường,
Cũng do bởi học nơi trường hữu giao.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TỔNG

1.- **Tổng** 總 là tóm, gồm. Như: Tổng cộng, tổng chi, tổng kiểm kê, tổng thu hoạch.

Như: Đi du lịch mấy ngày nay tổng cộng đi gần ngàn cây số, tổng số người đi là hai mươi.

*Tổng mến lời khuyên bền mộ chép,
Tình thương căn dặn gắng tâm đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Tổng** 總 là đơn vị hành chánh ở nông thôn thời xưa, gồm nhiều làng xã. Như: Làng tổng, cai tổng.

Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diệu có câu: Hưởng thọ 73 tuổi, ngài Bảo Văn Pháp Quân sanh trưởng tại làng Hiệp Ninh, **Tổng** Hàm Ninh Thượng thuộc tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình thế phiệt Nho phong.

*Kìa Quan viên Chức sắc bôn chôn, cũng lũ đại học khôn,
Nọ binh lính **Tổng**, làng chộn rộn, cũng lũ ngu ăn hõn.
(Ngụ Đòi).*

TỔNG GIÁM

總監

Tổng: Đứng đầu chỉ huy. **Giám**: Coi sóc.

Tổng Giám là một phẩm chức sắc trong đạo Cao Đài, đứng đầu chỉ huy cơ quan Công thọ của Hội Thánh.

Cơ quan Công thọ của Hội Thánh có nhiều Sở chuyên môn, như Sở Mộc, Sở Hồ, Sở Đắp vẽ...

Ban Kiến Trúc cũng là một cơ quan Công thọ của Hội Thánh, đứng đầu là một vị Tổng Giám, dưới quyền có nhiều vị Phó Tổng Giám và Tá Lý.

Đức Hộ Pháp ban hành Thánh lệnh số: 231, ngày 9 tháng 7 năm Canh Dần (DL. 22-8-1950) thành lập Cơ quan Công thọ gồm các ban: Ban Kiến Trúc, Ban Nhà Thuyền, Ban Mỹ Thuật... Trong đó, quy định **Tổng Giám** kiểm soát toàn thể các Cơ sở và Tổng Giám đối phẩm với Giáo Hữu hay Chí Thiện bên Cửa Trùng Đài và Cơ Quan Phước Thiện. Tổng Giám hành sự được 5 năm công nghiệp thì được Hội Thánh đem ra quyền vận linh công nhận vào hàng Giáo Sư.

***Tổng Giám** đối hàm Giáo Hữu hay Chí Thiện.
(Chánh Trị Đạo).*

TỔNG HỢP

總 合

Tổng: Tóm, gồm. **Hợp:** Hiệp lại, hoà đồng với nhau.

Tổng hợp là gom nhiều cái lại làm một. Như: Tổng hợp các ý kiến thảo luận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lớn hơn gia đình là một quốc gia, là một gia đình lớn, gồm cả các gia đình **tổng hợp** lại, chiều theo một khuôn luật do quyền năng của Đạo giáo tức Đại gia đình.

*Phẩm tước là sự **tổng hợp** các chức tước đã bày ra để
quyển rũ người hoặc ít hoặc nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỔNG KHẬU

Tổng Khậu là tên một nhân vật trong Tuồng Hát Chèo Thuyền trong đạo Cao Đài, là người lo việc bếp núc cho các nhơn viên thuyền Bát nhã.

Theo lời giải thích của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa về Chèo thuyền Bát nhã thì Tổng Khậu tượng trưng cho nhơn sanh, tức là chơn hồn của chúng ta.

*Cả tiếng kêu **Tổng Khậu** hậu thuyền,
Mau thân đáo cho Qua cậy việc... Bớ Khậu.*
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

TỔNG LÁI

Tổng Lái là tên một nhân vật trong Tuồng Hát Chèo Thuyền trong đạo Cao Đài, là người đứng đầu, cai quản toàn thể nhơn viên thuyền Bát nhã.

Theo lời giải thích của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa về Chèo thuyền Bát nhã thì Tổng Lái là chơn linh của Hắc Sát Tinh ở thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Hộ Pháp. Tổng Lái tượng trưng cho Bát Quái Đài.

*Quyền trấn thủ Linh sàng,
Hắc Sát Tinh "**Tổng Lái**".*
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

TỔNG LUẬN

總論

Tổng: Tóm, gồm. **Luận:** Bàn về một vấn đề gì, có phân tích lý lẽ.

Tổng luận là bài viết bàn một cách khái quát về một vấn đề nào đó.

Như: Bài tổng luận về văn học cổ điển.

***Tổng luận**, ăn chay chẳng những là giới luật riêng của tôn giáo, mà cũng cần ích chung cho mọi người.*
(Thiên Đạo).

TỔNG MŨI

Tổng Mũi là tên một nhân vật trong Tuồng Hát Chèo Thuyền, trong đạo Cao Đài, là người cai quản mũi thuyền và điều khiển 12 Bá trạo để chèo thuyền đi tới.

Theo lời giải thích của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa về Chèo thuyền Bát nhã thì Tổng Mũi là chơn linh của Bạch Hồ Tinh ở Thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Thượng Phẩm. Tổng Mũi tượng trưng cho Hiệp Thiên Đài.

*Trấn thủ Bát nhã thoàn,
Ngã xưng danh “**Tổng Mũi**”.*
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

TỔNG PHÁP TÔNG

總法宗

Tổng: Gom lại, tụ họp lại, tất cả. **Pháp tông:** Giáo pháp của các tôn giáo.

Tổng Pháp Tông là gom các Giáo Pháp của mọi nền Tôn giáo lại làm một.

Đức Chí Tôn là cha chung của chúng sanh và là chủ của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Vì vậy những Giáo pháp của các Đấng, Đức Ngài quy lại thành một mối để chính mình Ngài mở

nền Đại Đạo cứu đời trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, như lời Thánh giáo Ngài đã dạy: “Thầy nhứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con chẳng chịu giao chánh giáo cho tay phạm nữa và quy nguyên phục nhứt Ngũ Chi Đại Đạo là Nhơn Đạo, Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo”.

*Kim ngưỡng cổ ngưỡng,
Phổ tế tổng Pháp Tông.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TỔNG QUÁT

總括

Tổng: Tóm, gồm lại. **Quát:** Thâu tóm lại.

Tổng quát là nhìn chung toàn bộ, không chú ý đến chi tiết. Như: Đánh giá một cách tổng quát.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bây giờ Bản Đạo xin đề lời luận về chính trị đạo **tổng quát** của Đạo hiện thời và trong thời gian năm năm đã qua.

*Còn tài sản là tổng quát các vật quý giá của con người
đã thu nhặt trên thế gian này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỔNG THỊ KHÔNG

總是空

Tổng thị: Tất cả đều là. **Không:** Không có gì hết.

Tổng thị không tức là mọi sự, mọi vật ở cõi thế gian này đều là không hết.

Bài Giảng bút của Đức Quan Thế Âm Bồ Tát có câu: *Thê nhi phụ tử chung ly biệt, Phú quý công danh tổng thị không* 妻兒

父子終離別，富貴功名總是空, nghĩa là vợ con cha mẹ rồi ly biệt, Danh lợi sang giàu rốt cũng không.

*Thấy đời tranh cạnh luống đau lòng,
Thế sự vụn ban **tổng thị không**.
(Thơ Thông Quang).*

TỔNG THƯƠNG

Tổng Thương là tên một nhân vật trong Tuồng Hát Chèo Thuyền của đạo Cao Đài, là người chịu trách nhiệm cai quản phần giữa và canh giữ thuyền.

Theo lời giải thích của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa về Chèo thuyền Bát nhã thì Tổng Thương là chơn linh của Huỳnh Long Tinh ở Thượng giới theo thể pháp, còn bí pháp là chơn khí của Thượng Sanh. Tổng Thương tượng trưng cho Cửu Trùng Đài.

*Quyền trấn thủ trung hoàn,
Ngã "**Tổng Thương**" chữ đặt.
(Tuồng Hát Chèo Thuyền).*

TÓP

Tốp là tập hợp gồm một số ít người hoặc vật có người điều khiển, cùng làm một việc.

Như: Làm thành từng tốp ba bốn người, mười hai người chia thành ba tốp.

*Bọn dân Địa phủ hình đen nám,
Tốp khách Thiên môn xác sáng người.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TỐT

Tốt là không xấu, tức vật có chất lượng khá và người có phẩm chất đạo đức cao. Như: Giấy tốt, vải tốt, tốt bụng, bạn tốt, ăn ở tốt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng son sắt, cái hạnh **tốt** là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để giải trau tánh tục, lòng đạo đức quý hơn là miếng đỉnh chung, tổ bản hàn tuý mình mà hành đạo thì công quả ấy trỗi hơn hạng thượng lưu đó các con.

*Nay con phước gặp nền Chơn Đạo,
Ngọc **tốt** bền trau sắc rạng ngời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vợ **tốt** rượu ngon và thịt béo,
Ham ưa vật chất chẳng hề kiêng.
(Đạo Sử).*

TỐT ĐẸP

Tốt: Có chất lượng, có tư cách và phẩm chất đạo đức. **Đẹp:** Gây được cảm giác thích thú và cảm phục.

Tốt đẹp chỉ việc hoàn thành, hoàn hảo, tức được hài lòng, như mong muốn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Công việc chúng tôi đã thực hành trong năm kể từ ngày Rằm tháng tư, tuy đem lại một kết quả chưa gọi là hoàn toàn **tốt đẹp** theo ý muốn, nhưng chúng tôi đã gắng sức làm việc đã có giúp ích phần nào cho đời cho Đạo, thì những ngày trôi qua cũng không phải đáng tiếc.

*Tác nữ nhi chỉ đặng một tuần,
Con **tốt đẹp** hoa xuân đương nở nhụy.
(Phương Tu Đại Đạo).*

Và chỉ rõ tình thương rộng hẹp,
Thương thế nào **tốt đẹp** cao xa.
(Thơ Hộ Pháp).

TỐT NGHIỆP

卒業

Tốt: Hoàn tất, trọn. **Nghiệp:** Công việc làm.

Tốt nghiệp là học hết một bậc học và được công nhận đã đạt tiêu chuẩn kiểm tra kiến thức.

Tốt nghiệp Hạnh Đường là các học viên chức sắc hay chức việc huấn luyện tại Hạnh Đường đã qua khoá kiểm tra kiến thức và được thi đậu trong kỳ thi mãn khoá.

*Rồi đây các em sẽ dự thí lãnh bằng **tốt nghiệp** Hạnh Đường và sẽ lần lượt được giao phó phận sự Đâu Tộc Đạo nơi các địa phương.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỐT TƯƠI

Tốt: Có phẩm chất, chất lượng cao hơn trung bình. **Tươi:** Đang còn mới, còn sáng đẹp, chưa úa, chưa héo.

Tốt tươi, như chữ “*Tươi tốt*”, là tươi tắn, đẹp đẽ, hoặc chỉ cây cối xanh tốt do được phát triển trong điều kiện thuận lợi.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Thế thì ở đâu cũng là tu được. Tu tại gia mà giữ vẹn công phu còn hơn ẩn non ẩn núi, vì chưng ở chốn phồn ba náo nhiệt là chỗ dễ kích thích dục tình đê tiện, mà đạo tâm bền vững không nhiễm bợn nhơ, tỷ như hoa sen sanh chốn bùn lầy mà vượt lên **tốt tươi** trong sạch.

*Đời không mền, thế không ưa,
Lòng thương nấy nở cho vừa **tốt tươi**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gắm đẹp thêu hoa vẽ **tốt tươi**,
Thiên tư vốn sẵn có tay Trời.*

(Đoàn Thị Điểm Giáng).

*Trên khơi nghe tiếng khóc pha cười,
Có kẻ dị hình, kẻ **tốt tươi**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TỐT THẺ ĐẸP HÌNH

Tốt thể: Thân thể trau chuốt cho xinh tốt. **Đẹp hình:** Hình hài trang điểm cho đẹp đẽ.

Tốt thể đẹp hình ý nói người chuyên lo trau chuốt cho hình thể tốt đẹp.

*Gái thì chớ quen nghề nhè nhẹ,
Lo đua tranh **tốt thể đẹp hình**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỘT

Tột là chót, cùng, tức ở mức cao nhất. Như: Cao tột, leo đến bậc tột cùng của cầu thang.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Công quả tuy nhọc nhằn, nhưng địa vị cao thượng cũng chẳng phải dễ đoạt được. Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vãi nẻo gai chông lần theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiên lương, tránh điều phiền não, thoát

đọa luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem sự thế, non cao suối lặng, động mát rừng thanh, là chỗ con lầy đạo đức làm thang để bước lên cho cùng **tột**.

Dụng nâu sông thế cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lầy hạnh đức làm nấc thang bước lên tột lưng Trời,...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỘT BỰC

Tột: Đến mức cao nhất, không thể hơn được. **Bực** (bậc): Hạng, thứ xếp theo trình độ cao thấp, trên dưới.

Tột bực, như chữ “*Tột bậc*”, là bực cao nhất.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Cuộc tấn hoá của điểm linh quang khởi từ kiếp vật chất này chuyển qua vật chất khác, luân chuyển ngàn ngàn muôn muôn kiếp như vậy rồi mới thoát kiếp vật chất mà tấn hoá lên kiếp thảo mộc. Đoạn thoát muôn ngàn kiếp thảo mộc mà tấn hoá lên ngàn muôn kiếp thú cầm, rồi mới chuyển qua kiếp Nhơn loại. Đến kiếp người, Nhơn hồn còn phải luân chuyển ngàn muôn kiếp nữa mới tấn hoá lên đến **tột bực** Nhơn phẩm.

*Tôi nay tột bực sang giàu,
Nhà cao cửa rộng ra vào thảnh thơi.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỘT PHẨM

Tột: Chót, cùng, tức ở mức cao nhất. **Phẩm:** Chức tước, phẩm vị.

Tột phẩm là phẩm vị cao nhất, không còn phẩm nào cao hơn nữa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn dạy: Nên nhớ, Hội Thánh Phước Thiện không có hàm chức như Hành Chánh, phải đi theo lên cho tới **tột phẩm** Phật Tử. Những Chức Sắc hàm chức ngày nay Bàn Đạo sẽ kiếm thế đưa qua Ban Kỳ Lão hết.

*Còn cũng có nhiều Đấng Thiêng liêng thấp mà lại nhờ một phen đắc đạo lập vị cao trong **tột phẩm**.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

TỘT LÝ

Tột: Cùng, cùng chót. **Lý:** Nghĩa lý, lý lẽ.

Tột lý là cái lý lẽ cùng tột, tức đạt hết nghĩa lý.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu thấy mình chưa được sáng tỏ, tức là sự học Đạo còn nhiều thiếu sót, phải gắng công trau dồi thêm nữa, khoản nào chưa thông hiểu **tột lý** thì cứ việc trình hỏi cho rõ ràng, vì sự hiểu biết mập mờ chỉ có hại chớ không có ích lợi.

*Nên đạo hạnh mình, mình cạn xét,
Xét cho **tột lý** Đạo nhà nên.*
(Đạo Sử).

TƠ

1.- **Tơ** là sợi ở trong ruột con tằm nhả ra, dùng để dệt. Như: Tơ tằm, tơ non, hàng tơ, tơ lụa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nói đến công trình của Ngài (Tiếp Pháp Trương Văn Tràng) đối với Đạo thì Ngài

chẳng khác chi thân tằm, cứ mãi rút ruột nhả tơ để trả ơn dâu đến ngày kiệt sức.

*Đường tơ đã đứt đừng toan nói,
Đạo đức thì lo trở lại ngôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tơ có nghĩa là dây đàn, cũng dùng để chỉ cây đàn, hoặc tiếng đàn.

Như: Dây tơ, đàn tơ, tiếng tơ đồng, tơ loan.

*Lầu phụng mơ màng nghe uyển dịch,
Cung Tần vắng vắng lóng tơ đồng.*

(Bát Nương Giáng Bút).

3.- Tơ là sợi dây tơ hồng, dùng để biểu trưng cho mối tình gắn bó của đôi nam nữ.

Do tích Tơ nguyệt. Như: Tơ duyên, tơ hồng, tơ tình.

Xem: Tơ nguyệt.

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,
Vui chi còn man mác tơ duyên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Càng ngắm đến cỏ hoa vật loại,
Càng thẹn vì vẫn với tơ tình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

4.- Tơ là còn thanh niên chưa có vợ, chưa có chồng.

Như: Mặc dầu đã vào đại học nhưng nó vẫn còn trai tơ, gái tơ ở nhà một mình không sợ sao.

*Khóc của mẹ pha cười của trẻ,
Chậm của già đổi lệ của tơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TƠ DUYÊN

Tơ: Sợi dây tơ, biểu trưng cho mối tình gắn bó đôi nam nữ.

Duyên: Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

Tơ duyên là sợi dây tơ hồng kết chặt tình duyên giữa đôi trai gái, hay vợ chồng.

Do tích tơ hồng, tơ thắm, chỉ hồng như sau: Trương Gia Trinh có năm người con gái, muốn gả một người cho Đặng Nguyên Chấn, mà không biết phải gả người nào. Ông mới dạy năm người con ông ngồi sau một bức màn, mỗi người cầm một sợi tơ, mỗi sợi một màu; Còn Đặng Nguyên Chấn ở ngoài, nắm được mối tơ của ai thì cưới người đó. Nguyên Chấn nắm dây tơ màu đỏ, nhằm người con gái thứ ba, đẹp hơn hết. Do tích này, tơ hồng hay tơ duyên là sợi chỉ ràng buộc lương duyên hai người.

*Dầu sống sót cũng đành gọi thác,
Vui chi còn man mác **tơ duyên**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nhấn mưa gửi gió băng khuâng để,
Một tấm **tơ duyên** đứt đoạn gìn.*

(Đạo Sử).

*Thương người lạc bước phong trần,
Đem thân Hồ Hón bỏ phần **tơ duyên**.*

(Thất Nương Giang Bút).

TƠ ĐỎ

Tơ: Sợi dây tơ, biểu trưng cho mối tình gắn bó đôi nam nữ.

Đỏ: Màu đỏ.

Tơ đỏ, như chữ “*Tơ hồng*”, lấy tích từ “*Hồng ty 紅絲*” hay “*Xích thằng 赤繩*”, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định phận.

Xem: Tơ Hồng.

Tơ đỏ nhờ tay Nguyệt Lão,
Cửa vàng trộm sánh Lang quân.
(Tuý Sơn Vân Mộng).

TƠ ĐỒNG

Tơ: Dây tơ, tức dây đàn. **Đồng:** Gỗ ngô đồng làm thành cây đàn.

Tơ đồng chỉ cây đàn, có dây đàn bằng sợi tơ và gỗ bằng ngô đồng làm đàn.

Như: Tiếng tơ đồng.

*Nào khi đứng lúc ngồi đủ mặt,
Qua tường đồng lóng bạc **tơ đồng**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Lầu phụng mơ màng nghe quyến địch,
Cung Tần vắng vắng lóng **tơ đồng**.
(Bát Nương Giáng Bút).**

TƠ HỒNG

Tơ: Sợi dây tơ, biểu trưng cho mối tình gắn bó đôi nam nữ.

Hồng: Màu đỏ.

Tơ hồng, bởi chữ "*Hồng ty* 紅絲" là dây tơ màu đỏ.

Lấy tích Trương Gia Trinh có năm người con gái, muốn gả một người cho Đặng Nguyên Chấn, mà không biết gả đứa nào, ông bèn buộc năm sợi dây tơ màu khác nhau, Nguyễn Chấn nắm dây tơ màu đỏ thì cưới được người con gái thứ ba, đẹp hơn hết.

Tơ hồng, bởi chữ “*Xích thằng* 赤 繩” là sợi dây màu đỏ thắm. Lấy tích Vi Cố gặp một ông già ngồi dưới trăng, dùng sợi tơ hồng để buộc hai người nam nữ có duyên nợ với nhau thành vợ chồng, gọi là Nguyệt Lão xe tơ.

Xem: **Tơ duyên**.

*Bởi chàng phụ tấm tình chung,
Bởi tơ duyên cũ, **tơ hồng** hết xe.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TƠ LOAN

Tơ: Dây đàn bằng sợi tơ. **Loan:** Chất keo làm bằng máu chim loan.

Ngày xưa người ta dùng keo bằng máu chim loan để nối dây đàn bằng tơ khi dây đàn bị đứt.

Tơ loan là chỉ dây đàn, ý chỉ vợ chồng gắn bó, hoà hợp với nhau.

*Thử từ nét khi chung lúc chạ,
Giống từ hơi hoà nhả **tơ loan**.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TƠ LÒNG

Tơ: Sợi trong ruột tằm nhả ra dùng dệt hàng lụa. **Lòng:** Bụng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Tơ lòng tức là lòng yêu thương như những sợi dây tơ ràng buộc, vấn vít lấy với nhau.

Như: Nỗi tơ lòng khó gỡ cho yên.

*Năm âm mượn bực tỏ **tơ lòng**,
Đờn “bắc” ra “ai” oán dội song.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Bận lòng khó gỡ tơ lòng rối,
Xổn mắt khôn ngăn nước mắt đầy.
(Thơ Thuần Đức).*

TƠ MÀNH

Tơ: Sợi trong ruột tằm nhả ra dùng dệt hàng lụa. **Mành:** Chỉ, sợi.

Tơ mành tức là sợi tơ hồng mỏng mành, nhưng kết chặt mối tình của hai người không sao gỡ được.

Xem: **Tơ hồng**.

*Cầm sắt năm cung dầu xứng nhịp,
Keo loan thử chấp mối tơ mành.
(Thơ Thuần Đức).*

TƠ NGUYỆT

Tơ: Sợi trong ruột tằm nhả ra dùng dệt hàng lụa. **Nguyệt:** Trăng.

Tơ nguyệt, bởi chữ “*Hồng ty nguyệt lão* 紅絲月老”, tức là sợi dây tơ đỏ của Nguyệt lão dùng để xe duyên, kết nên vợ chồng cho đôi lứa.

Xem: **Nguyệt lão**.

*Tơ nguyệt xe duyên lợi mối chỉ,
Sắt cầm lạc phím ngăn cung đàn.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

*Dâu Nam giản, rẻ Đông sàng,
Tơ nguyệt sẵn bền mối tạo đoan.
(Thơ Hương Phụng).*

TƠ TẪM

Tơ: Sợi tơ trong ruột tằm nhả ra dùng dệt lụa. **Tằm:** Một loại ấu trùng ăn lá dâu nhả tơ.

Tơ tằm, như chữ “*Tàm ty* 蠶絲” là sợi tơ do con tằm ăn dâu mà nhả ra tơ.

Tơ tằm thường rối rắm nên dùng để chỉ sự vương vấn đeo mang.

*Tơ tằm vương vấn tình ưu ái,
Thơ nhận phò bày mối cảm thông.
(Thơ Thuần Đức).*

TƠ TÀN CHỈ TẤN

Tơ chỉ: Xe tơ kết chỉ, dùng để nói kết duyên vợ chồng gắn bó với nhau. **Tấn Tấn:** Hai nước đời Xuân Thu, chỉ việc kết tình sui nghĩa.

Tơ Tàn chỉ Tấn ý nói kết duyên Tàn Tấn.

*Tình Bắc duyên Nam xa vạn dặm,
Tơ Tàn chỉ Tấn buộc đôi tay.
(Thơ Chơn Tâm).*

TƠ TÌNH

Tơ: Sợi dây, dùng để biểu trưng cho mối tình gắn bó của đôi nam nữ. **Tình:** Tình yêu.

Tơ tình, như chữ “*Tơ duyên*”, tức là dây tơ buộc chặt mối duyên tình với nhau.

Xem: Tơ duyên.

Sẵn tay nắm mối **tơ tình**,
 Làm nên quân tử phận mình mới an.
 (Bát Nương Giáng Bút).

Chừ toan bứt mảnh **tơ tình**,
 Trà ngâu che nhớ, rượu quỳnh chối thương.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

Càng ngắm đến cỏ hoa vật loại,
 Càng thẹn vì vấn vỏi **tơ tình**.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

TƠ TÓC

1.- **Tơ tóc** là cọng tơ, sợi tóc là những vật nhỏ, bé nên chữ “Tơ tóc” dùng để chỉ việc nhỏ nhít.

Như: Cửa tơ tóc, chân tơ kẽ tóc.

Một miếng giúp nhau khi hoạn nạn,
 Cửa tuy **tơ tóc** nghĩa cao dày.
 (Thơ Hàn Sinh).

2.- **Tơ tóc**, do thành ngữ “xe tơ kết tóc”, chỉ duyên nợ kết nghĩa nên vợ chồng.

Xe tơ: Buộc sợi tơ vào chơn hai người kết nên vợ chồng. Lấy tích Vi Cố đi chơi đêm gặp một ông già ngồi dưới bóng cây, có cầm một quyển sách nơi tay và có túi đựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi, thì Ông già ấy đáp: Ta là Nguyệt Lão, sổ này dùng để biên nhơn duyên của người đời, còn chỉ đỏ này để buộc chơn cho nên vợ nên chồng. Vi Cố mới hỏi nữa: Còn nhơn duyên của tôi có biên vô sổ này không? Liên đó Ông dở sổ ra xem, rồi nói: Sổ nhà ngươi sau này lấy con gái mù ăn mày, đang ngồi xin ăn trước chợ đó. Vi Cố cho đó là nhục, bèn xách dao ra chợ chém đứa con nhỏ một lát dao, máu chảy đầm dề. Chàng tưởng con bé đã chết, bèn trốn đi ở xứ khác.

Nhưng duyên Trời đã định, chạy đâu cho khỏi. Sau Vi Cố tưởng rằng lấy được con quan, không dè chừng hỏi rõ lại thì cũng là con của mẹ ăn mày, trước kia nhờ ông quan tại triều, đi tuần vừa tới đó, gặp đứa bé do mẹ ăn mày bỏ, đem về nuôi làm con, sau gả cho Vi Cố.

Vi Cố mới biết rằng duyên vợ chồng, Nguyệt Lão đã xe tơ thì không làm sao trốn đâu cho khỏi đặng.

Kết tóc: Do chữ kết phát. Theo tục lệ đời nhà Hớn, trong đêm hợp cẩn, vợ chồng mới cưới thường kết tóc cho nhau. Do vậy, Ông Tô Thức viết hai câu: *Kết phát vi phu phụ, ân nghĩa lưỡng bất nghi* 結髮為夫婦, 恩義兩不宜: Kết tóc làm chồng vợ, ơn nghĩa trọn đôi đường.

*Tưởng tơ tóc cùng nhau trọn đạo,
Theo từng phu sửa áo nâng khăn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.*
(Đạo Sử).

*Hễ càng ngắm hao mòn đoá ngọc,
Càng riêng lo tơ tóc không bền.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đạo chồng vợ muốn bền tơ tóc,
Gương tề mi khá học Mạnh Quang.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TƠ THẮM

Tơ: Sợi dây tơ, ý chỉ mối tình gắn bó của đôi nam nữ hay vợ chồng. **Thắm:** Màu đỏ.

Tơ thắm, như chữ “*Tơ hồng*”, lấy tích từ “*Hồng ty 紅絲*” hay “*Xích thằng 赤繩*”, dùng để biểu trưng cho tình duyên do trời định phận.

Xem: *Tơ hồng*.

*Mãng con kịp buổi xe **tơ thắm**,
Mở tiệc thâu đêm tiếp bạn hiền.*

(Thơ Thuần Đức).

*Gấm hồng đang trải con đường mộng,
Tơ thắm nhờ xe mối chỉ trời.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Mừng trang khuê các nếp Nho gia,
Tơ thắm rày vương mối nguyệt bà.*

(Thơ Chơn Tâm).

TỚ

Tớ là người hầu hạ, đưa ở phụ việc nhà. Như: Tôi tớ, đạo thầy nghĩa tớ, thầy nào tớ nấy.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đừng quyền cảm dỗ các con, xúi biểu các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tôi **tớ** nó.

*Phạt những kẻ sửa ngay ra vạy,
Tớ phân thầy, quan lại bất trung.*

(Kinh Sám Hối).

*Nào vui gượng do con khóc lỡ,
Nào là khi chịu **tớ** làm thầy.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trung dung khá giữ Đạo từ đây,
Hễ chắc **tớ** hay gặp chánh Thầy.*

(Lý Giáo Tông).

TỜ

1.- **Tờ** là tấm giấy nguyên bằng phẳng, hoặc chỉ về các thứ giấy có viết chữ.

Mỏng như tờ giấy, tờ khai Đạo viết vào năm 1926, bóc tờ lịch, lượm tờ truyền đơn.

Nói về quyền hành của Chương Pháp, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Chúng nó có ba cái ấn riêng nhau. Mỗi tờ giấy chi chi phải có ấn mới thi hành, nghe à! Chư môn đệ tuân mạng.

*Hi Di thân núi đòi tờ đứng,
Quý Cốc trông vua gác cẳng nằm.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Hàng hàng binh ngóng tờ Thiên Chiếu,
Ngũ ngũ quân hầu tướng một đao.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Tờ là mặt tờ giấy rất phẳng, dùng để ví trạng thái cảnh vật hoàn toàn yên tĩnh, không có chút động.

Như: Bồng không lạnh ngắt như tờ, biển lặng như tờ, phẳng lặng như tờ.

*Oanh về tổ, dế reo tờ,
Đường về vắng bước như tờ canh khuya.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TỜ KHAI ĐẠO

Tờ: Tấm giấy nguyên, chỉ lá đơn. **Khai Đạo** 開道: Mở ra một nền Đạo.

Tờ khai Đạo là một bản văn của đạo Cao Đài do một số người đứng tên, gửi cho nhà cầm quyền đương thời của Pháp là Thống Đốc Nam Kỳ Le Fol cho biết thành lập một nền tân tôn giáo gọi là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, và bắt đầu hoạt động tại miền Nam Việt Nam.

Theo pháp luật của nước Pháp áp dụng tại xứ thuộc địa Nam Kỳ, dân chúng được quyền tự do tín ngưỡng, nên Tờ khai Đạo

không phải là một đơn xin phép mở Đạo, không cần chờ đợi sự chấp thuận của chánh phủ, nó chỉ là một bản văn công bố Đạo sẽ được truyền bá, xây dựng cơ sở, thu nhận tín đồ, chuẩn bị tổ chức cuộc Lễ Khai Đạo để ra mắt dân chúng và quốc tế.

Thơ, biểu nó viết chữ tựa lớn lớn một chút, còn Tờ Phở Cáo Chúng Sanh và Tờ Khai Đạo, con cứ làm, Thầy cho phép.

(Thánh Giáo Chí Tôn).

TỜ MÂY

Tờ: Tiếng chỉ từng đơn vị lẻ những mảnh giấy. **Mây:** Hơi nước bốc lên trời đọng từng đám.

Tờ mây là tờ giấy có trang trí hình mây bay, dùng để viết thơ, hoặc tâm tình của trai gái, hay để ghi chép lời thề nguyện của đôi vợ chồng.

Vạ gió biết đâu mà trốn tránh,

Tờ mây khó nổi tỏ nông sâu.

(Thơ Thuần Đức).

Rặng liễu rùng phong lồng bóng nguyệt,

Tờ mây chữ gắm ngát hương lan.

(Thơ Chơn Tâm).

TỜ MỜ

Mờ: Ánh sáng yếu ớt không đủ sức chiếu tỏ các vật chung quanh.

Tờ mờ là mới vừa bắt đầu sáng, còn mờ mờ, chưa nhìn thấy rõ nét cảnh vật.

Như: Mới vừa tờ mờ sáng nó đã mang ách đi cày, cúp điện đốt cây đèn dầu chỉ sáng tờ mờ thôi.

*Giọt rơi thánh thót: lời bay bướm,
Đèn lụn tờ mờ, gió vuốt ve.*
(Thơ Thuần Đức).

*Nắng gội tờ mờ kinh Lá bối,
Mưa sa ướt át cốt Thần tiên.*
(Thơ Chơn Tâm).

TỢ

Tợ cùng nghĩa với chữ “Tự¹”, “Tự²”, có nghĩa là hơi giống như.

Ví dụ: Đẹp tợ bông hoa, sáng tợ ban ngày, xem cái chết nhẹ tợ lông hồng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Môn đệ nhiều đũa lòng vẫn nhẹ tợ lông, thấy sự chi khó thì đã muốn bần dùn thối bước.

*Tình huynh đệ tày non tợ biển,
Nghĩa hữu bằng phải kiếng phải tin.*
(Kinh Sám Hối).

TƠI

1.- **Tơ** là ở trạng thái rời ra thành những hạt hoặc sợi nhỏ, không còn dính vào với nhau nữa.

Như: Tơ rời, áo quần rách tơ, đập tơ đất, khô mực được dần tơ ra, chiếc giày rách tả tơ.

*Chanh ranh làm rộn đến người mời,
Chẳng biết phận mình chịu tả tơ.*
(Đạo Sử).

2.- Tơi là đồ kết bằng lá, dùng để khoác ngoài áo người để che mưa.

Như: Áo tơi, mang tơi đội nón.

Ca dao có câu: Chi bằng cần trúc, áo tơi, Danh cương lợi toả mặc đời đua tranh.

*Mảnh tơi còn phận chưa lành,
Máu đũa quan nút mỡ dành làng ăn.*
(Ngụ Đòi).

*Cổ thân ra mảnh áo tơi,
Che mưa đỡ nắng cho đời nguy nan.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TƠI BÒI

Tơi: Ở trạng thái rời ra thành hạt hoặc sợi nhỏ, không còn dính với nhau nữa.

Tơi boi là tan tành không còn ra hình thù gì nữa, do bị tàn phá mạnh mẽ và dồn dập.

Thánh giáo Thầy có câu: Theo thế phàm lầy bờ cõi giang san mà ví thì đời nào lúc nào cũng vậy, hễ tơi hiên ngoài ngõ thì lũ nịnh cận ngại, vạc phải ngã, thành phải xiêu, non nước **tơi boi**, nghiệp nhà điên đảo.

*Sợ cơn giông gió tơi boi,
Trà mi sơ sẩy hoa rời rã bông.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TỚI

Tới là đến một nơi nào, hay một thời gian nào đó, hoặc sự việc gì đó.

Như: Về tới nhà, chưa tới ngày, làm cho tới nơi, tới mục đích.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng **tới** một năm cho trọn lành đặng.

*Bắt án trừ yêu đã **tới** kỳ,
Ngọc Hư định sửa mỗi Thiên thi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Có công phải biết gắng nên công,
Tu tánh đã xong **tới** luyện lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỚI LUI

Tới: Đến. **Lui:** Lùi lại, không tiến.

Tới lui, như chữ “*lui tới*”, là tiến lên hay lùi lại. Như: Việc này tới lui đều khó.

Tới lui còn có nghĩa là đến thăm, giao thiệp. Như: Năng tới lui thăm hỏi nhau.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Sự **tới lui** qua lại ở giữa người này với kẻ nọ cần phải có Lễ, để phân biệt tôn ty, thượng hạ, hầu giữ vững niềm hoà ái trong gia đình và xã hội.

*Rộn rục **tới lui** xem lối xó,
Da vàng sắc nước giống người Tàu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TỜI LÀM CHÙA

Tời: Đi vận động tiền bạc hay vật liệu để làm chùa, ấn tống kinh sách hay đúc tượng Phật. Đồng nghĩa với chữ quyên góp.

Làm chùa: Xây cất chùa chiền.

Tởi làm chùa là đi vận động, quyên góp tiền bạc hoặc vật liệu để xây cất chùa chiền.

*Lại có kẻ miệng ngay lòng vạy,
Tởi làm chùa, dối cậ in kinh.
(Kinh Sám Hối).*

TỎN

Tỏn là sợ, có cảm giác ngán, ngại một sự việc không được như ý nào đó mà mình đã gặp phải. Như: Tỏn đòn, gặp nó một lần phát tỏn.

Ca dao ta có câu: Một lần cho tỏn tới già, đừng đi nước mặn mà hà ăn chân.

*Đau dạ ôm thương dụng pháp hình,
Đừng vì Cha mến tỏn oai linh.
(Đạo Sử).
Dạy cho biết những điều đau đớn,
Của phụ nhân đặng tỏn trắng hoa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TU

Tu 修 là theo một tôn giáo mà hành đúng giáo lý và giới luật. Như: Tu theo Phật, tu tâm dưỡng tánh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ta nói cho chúng sanh biết rằng: Gặp Tam Kỳ Phổ Độ này mà không **tu** thì không còn trông mong siêu rỗi.

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,
Đạo vốn cây che mát mẻ đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thoát xác xưa tằng tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp năm châu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TU CỨU CỬU HUYỀN THẮT TỔ

修救九玄七祖

Tu: Tu hành, sửa đổi. **Cứu:** Cứu giúp. **Cửu huyền Thất tổ:** Tổ tiên Ông bà của dòng họ.

Tu cứu Cửu Huyền Thất Tổ là nhập môn tu hành đặng cứu vớt các chơn linh Cửu Huyền Thất Tổ được siêu thăng Tịnh độ.

Nhưng có người cho rằng việc cứu độ cửu huyền thất tổ bằng kết quả hành đạo của chính con cái nơi cõi trần gian là một sự việc khó tin; bởi lẽ trên đời này theo họ nghĩ không có chuyện người này ăn mà người khác no. Ai ăn nấy no, ai học nấy biết chữ, ai tu nấy đắc, ai làm nấy được.

Nếu suy nghĩ kỹ chúng ta thấy “Ai ăn nấy no, ai học nấy biết” là câu nói về việc hữu hình ở thế gian, còn những việc vô vi như âm chất (công đức) thì có người này tạo lập có thể hồi hướng cho người khác hưởng.

Vậy hồi hướng là gì? Hồi hướng như thế nào?

Hồi hướng công đức là nguyện chuyển các công đức đến cho những người khác để giúp họ thành tựu giải thoát.

Phật giáo tin tưởng rằng công đức do mình tu tập có thể chuyển từ phía mình sang phía người khác. Đó là một sự cảm ứng về tâm lực. Đồng thời tuy có hồi hướng công đức cho người khác, nhưng công đức của bản thân mình không bị hao hụt gì hết. Do đó, người tu hành khi tạo một công đức gì đều nên phát nguyện hồi hướng đến Cửu huyền thất tổ, hoặc cao

hơn nữa là tất cả chúng sanh cùng được hưởng. Đó là biểu hiện tự nhiên của lòng hiếu thảo hoặc của lòng từ bi của kẻ tu hành.

Nhưng công đức do người khác hồi hướng không bằng công đức chính do con cái tu hành để cầu giải thoát cho Cửu Huyền Thất Tổ. Nếu con cháu biết lo tu hành, lập công bồi đức để có thừa âm chất mà đem hiến dâng cho ông bà tổ phụ thì những Chơn linh này có thể được nhẹ nhàng trở về ngôi xưa vị cũ.

Trong Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu có câu:

Thong dong cõi thọ nương hồn,
Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.

Tại sao chỉ có con cháu mới có thể cứu Cửu huyền và cha mẹ?

Chúng ta biết, khi một người thác sinh vào một dòng họ nào đều do nhân quả trả vay mà đầu kiếp vào dòng họ đó, nên giữa ông bà, cha mẹ và con cháu có mối dây ràng buộc về oan trái lẫn nhau. Vì thế, những tội lỗi do mình gây ra thì Tổ tiên, cha mẹ phải gánh chịu; còn công đức do mình tạo lập thì Cửu Huyền đều được thọ hưởng.

Chính trong Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Một người giữ tròn đạo hạnh thì cứu đặng Thất Tổ Cửu Huyền, vậy có đáng quý báu chăng?”. Đây là lời khẳng định của Đức Chí Tôn cho biết: Nhứt nhân hành Đạo Cửu huyền thặng.

Như vậy, vào thời Tam kỳ Phổ độ này nếu con cháu chịu tu hành, tạo lập công đức, thì nhờ luật đại ân xá của Đức Chí Tôn, cứu huyền thất tổ sẽ nhờ âm chất của con cháu mà được siêu rỗi.

Chúng ta thử tìm hiểu qua những lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn hoặc các Đấng Thiêng Liêng minh chứng cho việc con

cháu là những vị chức sắc tiên khai trong Đạo tu hành có thể cứu Cửu huyền Thất Tổ siêu thoát.

1.- Đối với Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh, Đức Chí Tôn trong một đàn cơ giảng dạy như sau:

“Lâm thị con ôi! Bao nhiêu của thế gian con đã đổ đặng cầu siêu rồi cho mẹ con mà chẳng đặng! Duy nhờ từ ngày con biết thờ phượng Thầy mà mẹ con đã vào Bạch Thiên Cung Án. Con đâu thấy điều ấy cho đặng. Tự nơi con, bởi công con mà Cửu huyền Thất Tổ con đặng rồi. Con phải hiểu biết, vì hiểu của con mà Thầy càng thêm luyến ái. Thầy khuyên con một điều là phải bỏ phận vinh hoa mà cam nâu sống khổ hạnh. Ngày vinh hiển thiệt của con chẳng phải nơi chốn hồng trần vô vị này (...).

Thầy đủ quyền hành đặng làm cho con đắc thành chánh quả đặng độ rồi Cửu huyền thất tổ, con tưởng chắc vậy chăng?

2.- Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có ghi lại một đàn cơ ngày 07/01/1926 như sau:

Đức Chí Tôn giảng dạy Bà Cao Quỳnh Cư (tức là Bà Hương Hiếu) phải lo đi phổ độ nhưn sanh vào Đạo.

Bà Cư bạch với Thầy rằng: Má con mắc ở xa, làm sao con đi độ được.

Thầy: “Hiếu! Con biết một lòng tu niệm đạo đức của con đủ cứu Cửu huyền Thất tổ, huống là mẹ con, để Thầy định đoạt, con đừng lo buồn....”

3.- Trong một đàn cơ có Bát Nương Diêu Trì Cung giảng, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật hỏi Bà: Thân phụ và Thân mẫu của qua có được siêu không? Giờ đây ở đâu?

Bát Nương Diêu Trì Cung đáp: Em chỉ nói bằng thơ, nếu anh giảng trúng thì nói nữa, trật thì lui.

Ngài Thượng Trung Nhựt năn nỉ: Nếu qua nói trật thì em thương tình mà chỉ dẫn để qua học hỏi thêm với.

Bát Nương nói: Bạch Y Quan nay sanh Cực Lạc, Bá phụ cùng bá mẫu đang an.

- Như vậy là thân phụ và thân mẫu trước ở cõi Bạch Y Quan, nay đã sang ở nơi Cực Lạc.

- Đúng đó, ấy là nhờ công tu luyện của anh nên bá phụ và bá mẫu mới được siêu thăng nơi Cực Lạc.

4.- Trường hợp mẹ của Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu. Trong một Đàn cơ Đức Chí Tôn dạy Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt:

Trung con tức cấp xuống Cần Giuộc biểu Tương về và cả chư môn đệ Thầy hội lại cho đủ mặt.

Phải nhớ biểu Lịch lên, nói với nó Thầy cần dùng bốn vị chức sắc Minh Đường cầu kinh cho mẹ Hậu. Phải có đủ mặt Lễ Sanh mà làm đại lễ cho mẹ nó.

Con Trung, con viết một lá sớ như vậy:

Lịnh Ngọc Hoàng Thượng Đế viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát hứa dữ Địa Tạng Vương Bồ Tát khả thâm chơn hồn thị... .. tử... .. nhựt... .. ngoạt... .. niên, giam tại vọng Thiên Cung. chờ công quả Hậu mà thăng lần lên.”

Đưa cho Tác câu chú, nó đọc mà đốt sớ. Bốn thầy Minh Đường cứ tụng kinh cầu khẩn.

Tóm lại qua bốn trường hợp của các vị chức sắc Đại Thiên phong trong Đạo Cao Đài kể trên đủ minh chứng rằng một người hành Đạo có thể cứu được cha mẹ hay Cửu huyền Thất Tổ.

Chính Đức Phạm Hộ Pháp thuyết đạo ngày 15 tháng 10 năm Canh Dần (1950) có dạy:

“Bần Đạo nói thật, thời buổi này, chúng ta không tìm phương giải thoát cho Cửu Huyền Thất Tổ thì không có thời buổi nào có năng lực độ rỗi Cửu Huyền Thất Tổ của mình đặng.

Bởi thế nên toàn thể con cái Đức Chí Tôn, Nam Nữ cũng vậy, có tấm lòng yêu ái nồng nàn hoài vọng giọt máu, mảnh thân hình, giờ phút này là giờ phút nên để trọn tâm cho thanh tịnh đặng cầu nguyện siêu thoát cho Cửu huyền Thất tổ.

Bần Đạo dám nói: Giờ phút này, mấy người có thể nhờ nhều với Đức Chí Tôn được. Ngài sẵn sàng để hai chữ ân xá thì mấy người xin cái gì thì ổng cũng cho cái nấy.”

*Tu đặng cứu Cửu Huyền Thất Tổ,
Tu phòng sau rồi độ tử tôn.
(Thơ Thuần Đức).*

TU CHÍNH

修整

Tu: sửa, chữa. **Chỉnh:** Ngay ngắn, cân đều.

Tu chỉnh là sửa sang lại cho thật tốt hơn.

Như: Đưa ra Quốc Hội tu chỉnh luật pháp, trước khi in phải tu chỉnh giáo trình.

*Bền quốc vận, tôi hiền chúa Thánh,
Trăm năm dư tu chỉnh triều nghi.
(Phù Kiền Hận Sử).*

TU CHƠN

修真

Tu: theo một tôn giáo mà hành đúng giáo lý và giới luật. **Chơn** (chân): Thật.

Tu chơn là một phương pháp tu sửa để con người trở nên chơn chánh, thiện lương. Đường lối tu hành này chủ trương không qua hình thức áo mão, chức quyền, mà chuyên chú về Tam lập: Lập công, Lập ngôn, Lập đức cho viên mãn để được thọ truyền bửu pháp tịnh luyện tự giải thoát lấy mình.

Đức Hộ Pháp đã dựa Thánh ý Đức Chí Tôn trong bài thi:

Tỉnh ngộ xá thân tại Phạm Môn, 醒悟舍身在梵門,
 Khuyên tu hậu nhật độ sanh hồn. 勸修後日度生魂。
 Vô lao bất phục hồi chơn mạng, 無勞不復回真命,
 Tỉnh thế kỳ thân đắc chánh tôn. 醒世其身得正尊。

mà lập ra Phạm Môn là đường lối tu chơn trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đây chính là tu theo con đường thứ ba của Đạo Cao Đài.

Người tu chơn, trước nhứt phải trau dồi tâm tánh hằng ngày, học hỏi giáo lý cho ngày càng sáng suốt để khám phá lẽ huyền diệu của Tạo hoá, hầu sau này chơn linh được thoát khỏi kiếp luân hồi mà trở về hội hiệp cùng Thầy và Mẹ.

*Hương Tâm nhứt phiến cận càn khôn,
 Huệ đức tu chơn độ dẫn hồn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khiết kỷ tu chơn duyên quả định,
 Xả thân vị Đạo đắc Thiên ân.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

TU CHƠN DƯỠNG TÍNH

修真養性

Tu chơn là tu một cách chơn thật, từ lời nói đến việc làm, từ ngoại hình đến nội tâm đều hoàn toàn chơn thật. Tu chơn

không cầu danh, không cần phẩm tước áo mào, không cần tiện nghi chỉ giản tiện tự túc.

Dưỡng tánh là nuôi dưỡng tánh. Con người khi được sinh ra thì Chí Tôn đã ban cho một Thiên Tánh, nhưng lớn lên lại mang quá nhiều vọng tưởng và chấp trước, là cội gốc của mọi phiền não, nên dần dần mất Thiên Tánh, và mãi chìm sâu trong vòng luân hồi sinh tử vô tận.

Theo Mạnh Tử “*Nhân chi sơ, tánh bản thiện, tánh tương cận, tập tương viễn* 人之初, 性本善, 性相近, 習相遠” nghĩa là con người mới sinh ra, tánh vốn lành nhưng vì do tập nhiễm xã hội mà xa dần tánh lành đi. Vì thế, con người cần phải nuôi dưỡng cái Tánh của mình cho trở lại lành như xưa, tức là phục hồi cái Linh tánh hay Thiên Tánh vậy.

*Phép Tiên Đạo: Tu chơn dưỡng tánh,
Một cội sanh ba nhánh in nhau.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TU ĐỨC

修德

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Đức:** Công đức, đức hạnh.

Tu đức là tu bồi một phần về công đức, tức người tu hành phải trau dồi đức hạnh của mình cho được hoàn toàn, đồng thời phải lo lập công quả.

*Các con đã đặng thông dong rồi, rảnh chẳng lo tu đức
mà sửa mình, lại còn cả gan trước mặt Thần, Thánh,
Tiên, Phật, gây thêm tội lỗi nữa, thiệt là đáng giận!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TU HÀNH

修行

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Hành:** Làm.

Tu hành theo sách Hán thư viết: Nếu thông hiểu sách sử thì nên sửa sang tâm tính để thi hành đạo lý của các tiên vương.

Sau này, chữ tu hành thường dùng theo nghĩa: Vào một tôn giáo để sửa đổi tâm tánh và thi hành giáo lý của tôn giáo ấy.

Người tu hành phải tu thân trước, tức sửa mình, sửa từ tâm tánh đến hành động cho phù hợp với giáo lý Phật Tiên. Tu hành là tu thân hành Đạo, nghĩa là vừa trau dồi bản thân, vừa lo hành thiện.

Tu phải học hỏi giáo lý để sửa đổi tâm tánh, từ xấu sang tốt, đó là tự giác. Hành là làm các điều lành đem giáo lý của các Đấng ra áp dụng thực hành lợi ích cho chúng sanh, đó là giác tha. Tu và hành phải đi song đôi, nương tựa vào nhau, bổ khuyết cho nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Tu hành** vẫn trái với thế tục, mà trái với thế tục mới đặng gần ánh thiêng liêng.

*Ngày ngày tập sửa tánh thành,
Đêm đêm tự tỉnh tu hành ăn năn.*
(Kinh Sám Hối Ngán).

*Các con vốn trong vòng Thánh thể,
Phép tu vi là kế tu hành.*
(Kinh Thế Đạo).

*Hay cho kẻ sĩ biết tu hành,
Hành ấy thì thân chẳng mến danh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TU HÍT

Tu hít là tu huyết, một loại còi có phần dẹp để ngậm thối, còn phía trước có hình tròn, rỗng, bên trong có hạt bi nhỏ, để tạo âm sắc cho tiếng còi.

Như: Bé thối tu hít rùm tai, tu hít là hiệu lệnh của cảnh sát hoặc người giữ an ninh.

*Ép tá điền lẽ vịt lẽ gà,
Đến khi chết làm ma tu hít.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TU HỌC

修學

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Học:** Học hỏi, học tập cho hiểu biết.

Tu học là vừa tu hành và vừa học hỏi về giáo lý, nghiên cứu về kinh sách.

Tu và học phải đi đôi. Đạo Phật dạy chúng ta “Tu mà không học là tu mù, học mà không tu thì chỉ là cái đũa sách”. Tu phải học hỏi và ứng dụng giáo pháp trong cuộc sống hằng ngày.

Bài Điều văn của Ngài Hiến Đạo Đại diện Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Những tưởng người dương ấy, đức dương ấy, Ông Trên còn lưu lại trần gian để gần gũi chúng ta, khuyến khích và chỉ bảo chúng ta trên bước đường **tu học**.

Ấy vậy sự dưỡng sanh là một pháp môn trọng yếu cũng như pháp môn tu học tâm linh.

(Giáo Lý).

TU KIỀU BỒI LỘ

修橋培路

Tu kiều: Sửa sang cầu kì cho dễ bề qua lại. **Bồi lộ:** Đắp vá đường lộ cho bằng phẳng.

Tu kiều bồi lộ là sửa cầu đắp lộ. Đây là một việc làm lành, không hao tốn mà lại tạo được nhiều công đức, ai cũng có thể làm được.

*Tu kiều, bồi lộ, phóng sanh,
Thi ân bố đức, để dành kiếp sau.*
(Thơ Thiên Vân).

TU LA

修羅

Hay “A tu la”.

Tu La tức là cõi *A tu la* 阿修羅, một trong sáu nẻo luân hồi trong đạo Phật, gọi là Lục đạo.

Danh từ A tu la trước nhất dùng để chỉ các hạng thần linh thuộc khối ác trược, tức là thuộc quỷ vị.

A tu la còn chỉ thế giới của cuồng bạo, hiếu thắng, hận thù. A tu la ám chỉ một tinh thần vị kỷ trong mỗi hành động, chỉ nghĩ đến quyền lợi của mình. Chính tinh thần này sẽ đưa đến những mâu thuẫn, cãi vã, tranh chấp và chiến tranh giữa con người.

Xem: A tu la.

*Đọa trầm địa ngục, Tu la,
Làm thân nạ quỷ cùng là bàng sinh.*
(Thơ Thiên Vân).

TU LUYỆN

修練

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Luyện:** Rèn.

Tu luyện là tu sửa và rèn luyện.

Thường tu thì phải hành, ở đây tu cũng phải luyện, tức là sửa đổi những tính xấu xa, hung dữ rồi phải trau dồi rèn luyện để trở nên người hiền lương đạo đức.

Tu luyện còn là một phép của phái Đạo gia, đó là tu tâm dưỡng tánh và còn luyện tam bửu tinh, khí, thần nữa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Vậ muốn đắc quả thì chỉ có một điều phổ độ chúng sanh mà thôi. Như không làm đặng thế này thì tìm cách khác mà làm âm chất, thì cái công **tu luyện** chẳng bao nhiêu cũng có thể đạt địa vị tối cao.

*Đặng nhẹ nhàng thẳng đến cung Tiên,
Nơi phước địa ở yên **tu luyện**.
(Kinh Tận Độ).*

*Từng lo **tu luyện** bấy lâu nay,
Chuộng Đạo từ đây đã gặp Thầy.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Gắng chí tập lần thân cực nhọc,
Bền tâm **tu luyện** mới là nên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TU MY

鬚眉

Tu: Râu, lông mọc ở mép, ở cằm. **My:** Lông mày, là hàng lông mọc trên mí con mắt.

Tu my là râu và lông mày. Tu my là tiếng dùng để chỉ giới đàn ông.

Như: Phận tu my nam tử.

*Lòng thành thương tưởng ông bà,
Nước nguồn cây cội mới là **tu my**.
(Kinh Sám Hối).*

TU NIỆM

修念

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Niệm:** Niệm Phật, đọc thầm danh hiệu Đức Phật.

Người tu sửa thân tâm và tụng kinh niệm Phật gọi là “**Tu niệm**”.

Khi giải thích về cõi Âm Quang, Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nhưng tâm tu còn lại chút nào nơi xác thịt con người, cũng nhờ cái sợ ấy mà lo **tu niệm**.

*Hữu duyên độ thấu nguồn Chơn Đạo,
Tu niệm khuyên bền chí chớ lay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Phải cần sớm tối cùng trưa,
Phải lo **tu niệm** quê xưa đặng về.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Mau mau giác ngộ lo **tu niệm**,
Sớm sớm ăn năn sửa lỗi mình.
(Thơ Hộ Pháp).*

TU NHÂN TÍCH ĐỨC

修仁積德

Tu nhân: Sửa đổi tâm tánh để có lòng nhờn mà thương yêu sanh chúng. **Tích đức:** Chứa đức, tức làm điều lành để tạo phước đức làm hành trang trở về cho chơn linh.

Tu nhân tích đức là trau giồi lòng nhờn từ, tích chứa điều phước đức, nghĩa là làm điều nhờn nghĩa để chứa công đức.

Xem: Tích đức tu nhân.

*Một kiếp tu nhân cùng tích đức,
Ngàn năm vui hưởng cảnh siêu thăng.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TU NHỨT KIẾP NGỘ NHỨT THỜI

Hay “*Tu nhất kiếp ngộ nhất thời*”.

Tu nhứt (nhất) **kiếp:** Trong một kiếp tu. **Ngộ nhứt thời:** Giác ngộ trong một lúc.

Tu nhứt kiếp ngộ nhứt thời, như câu: “*Tu nhất kiếp ngộ nhất thời* 修一劫悟一時”, có nghĩa là tu trong vòng một kiếp thì có thể được đắc Đạo.

Sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ này, chúng ta may duyên gặp được nền Đại Đạo do Đức Chí Tôn dùng huyền diệu cơ bút để khai mở và ban cho thời kỳ Đại ân xá, chúng ta dễ dàng đắc Đạo như lời dạy của hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo như sau: Thần, Thánh, Tiên, Phật trước vốn là người phàm, nhờ tu mà đắc quả.

Vậy thì, tất cả phàm nhờn, ai cũng có thể làm Tiên, Phật, nếu biết tu, nhứt là gặp “Tam Kỳ Phổ Độ”, ban hành luật Đại ân xá, chúng sanh được may mắn “**tu nhứt kiếp, ngộ nhứt thời**”.

*Tu nhứt kiếp ngộ nhứt thời,
Tam Kỳ đắc Đạo dễ như chơi.
(Thơ Thông Quang).*

TU SĨ

修士

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Sĩ:** Người học trò, người thuộc lãnh vực nào, như nghệ sĩ, tu sĩ.

Tu sĩ là người tu hành.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp có câu: Đại Đạo Tam Kỳ xuất thế, với một yếu lý quy Tam Giáo, hiệp Ngũ Chi thành thử những **tu sĩ** của nền Tân Tôn Giáo này không còn phân biệt giáo phái, tức là coi nhau như bạn thân, đồng theo một khuynh hướng “Cứu nhân độ thế”.

*Trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, người tu sĩ nhờ
nơi công quả mà lập vị xứng đáng cho mình...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TU TÂM

修心

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Tâm:** Lòng.

Tu tâm là sửa sang tâm tính cho được tốt hơn.

Tâm là cái bản nguyên Trời phú cho con người để hiểu biết điều phải quấy, hơn nghĩa. Khi tâm bị vật dục che mờ thì mất lương tri lương năng thường làm những điều lỗi lầm, vì thế người tu phải thường trau dồi tâm cho sáng suốt, an tịnh. Sách Nho có câu: *Nhân dục tận tịnh, thiên lý lưu hành* 人欲盡淨,

天理流行, nghĩa là dứt sạch được nhờn đục thì thiên lý sẽ lưu hành.

*Xưa chẳng đặng phước may gặp Đạo,
Nay phò trì con cháu **tu tâm**.*

(Kinh Thế Đạo).

***Tu tâm** cho biết nhiệm mầu Trời,
Tu tánh hiền lương dạ thanh thơi.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Hồi đầu thức tỉnh sớm **tu tâm**,
Nẻo Phật đường Tiên gắng chí tâm.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

TU TẠO

修造

Tu: Sửa đổi. **Tạo:** Làm ra, gây dựng nên.

Tu tạo là sửa chữa và xây dựng lại, hoặc xây dựng thêm công trình mới.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mở đạo nơi Chùa Gò Kén Đại Từ Phụ vẫn để cho quỷ tà phá giữa đại đàn, Ngài mở rộng cho ba phần chơn hồn ấy. Biểu sao quỷ không trọn quyền dự thí để phá hoại làm cho cả đức tin thiên hạ gây thêm một trường chống báng chê bai khinh rẻ, chẳng khác nào như vừa cất lên một cái đài vinh dự, Ngài cho kẻ nghịch thù của Ngài tàn phá tiêu huỷ, rồi phải lo **tu tạo** lại như buổi ban sơ, phải mất cả hai năm truyền bá gây tạo tinh thần của con người lại, vì lẽ ấy cho nên tâm lý của nhờn sanh phải mờ hồ.

*Toàn Đạo nam nữ mỗi năm phải giúp cho Hội Thánh
năm ngày công quả đặng **tu tạo** Toà Thánh và các
dinh thự...*

(Đạo Luật Mậu Dần).

TU TÂM DƯỠNG TÁNH

修心養性

Tu tâm: Sửa lòng, nghĩa là để cho lòng vật dục đặng yên, làm cho tâm được tỏ rạng, mạnh mẽ, đứng làm chủ bản thân mà điều khiển lục dục thất tình, đem chúng vào đường đạo đức.

Dưỡng tánh: Nuôi nấng cái tánh của mình lúc nào cũng thiện lương như thuở ban đầu, lúc cha mẹ mới sanh ra. (Nhơn chi sơ, tánh bản thiện), tức nuôi dưỡng tánh cho thiệt không không, không buồn lo, không sợ sệt, không giận hờn, không ghen ghét, để gìn giữ tư tưởng thật thanh cao. Muốn dưỡng tánh thì phải thì phải bảo dưỡng tinh khí, tức là phải luyện tập thân thể khoẻ mạnh.

*Chi bằng tu tâm cùng dưỡng tánh,
Để cho phước Phật với ơn Trời.
(Thơ Thuần Đức).*

*Thức tỉnh tu tâm phương giải khổ,
Giác mê dưỡng tánh thoát xa vòng.
(Thơ Thông Quang).*

TU TÂM LUYỆN TÁNH

修心練性

Tu tâm: Sửa lòng, nghĩa là để cho lòng vật dục đặng yên, làm cho tâm được tỏ rạng, mạnh mẽ, đứng làm chủ bản thân mà điều khiển lục dục thất tình, đem chúng vào đường đạo đức.

Luyện tánh: Rèn luyện cái tánh cho thiệt không không, không giận hờn, không ghen ghét, không buồn lo, không sợ sệt để nuôi lấy cái tư tưởng thanh cao.

Muốn luyện tánh trước hết phải luyện mạng, tức là luyện tập cho cơ thể khoẻ mạnh hay nói khác đi là phải bảo tinh dưỡng khí.

Tóm lại, tu tâm luyện tánh là một pháp tu của Lão Giáo, chỉ là luyện Tam bửu: Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt, để cho Tam huê tụ đỉnh, ngũ khí triều nguyên mà đắc thành Tiên tị thế.

Diễn văn của Đức Thượng Sanh có câu: **Tu Tâm Luyện Tánh** là thuyết của Lão Giáo dạy người mộ đạo muốn tầm Tiên lánh tục.

*Sớm khuya ẩn chốn thanh am,
Tu tâm luyện tánh chẳng ham mền trần.*
(Xưng Tụng Thanh Sơn).

TU TÊ

修齊

Tu: Sửa sang. **Tê:** Sắp đặt mọi việc trong gia đình.

Tu tê là tu thân và tề gia, có nghĩa là sửa mình và sắp đặt mọi việc nhà.

Trong sách Đại Học có câu: *Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ* 修身, 齊家, 治國, 平天下, nghĩa là sửa mình, sắp đặt việc nhà, trị nước, sau đó mới bình thiên hạ.

*Tu tê thì sửa vẹn gia đình,
Cái đạo hơn luân chớ để khinh.*
(Đạo Sử).

*Vững chặt nhà làng con cháu thảo,
Tu thân thường hiệp với tu tê.*
(Đạo Sử).

TU TÈ TRỊ BÌNH

修齊治平

Tu tề: Tu thân, tề gia, tức sửa mình và sắp đặt mọi việc nhà.

Trị bình: Trị quốc, bình thiên hạ, tức trị nước và bình thiên hạ.

Tu, tề, trị, bình, bởi câu “*Tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ*” 修身, 齊家, 治國, 平天下”, ý nói làm người trước nhất là phải sửa mình, kế sắp xếp yên việc nhà, rồi làm cho đất nước an trị, cuối cùng mới mong bình được thiên hạ.

Sách Đại Học có câu: *Vật cách nhi hậu tri chí. Tri chí nhi hậu ý thành. Ý thành nhi hậu tâm chánh. Tâm chánh nhi hậu thân tu. Thân tu nhi hậu gia tề. Gia tề nhi hậu quốc trị. Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình* 物格而后知至. 知至而后意誠. 意誠而后心正. 心正而后身修. 身修而后家齊. 家齊而后國治. 國治而后天下平, nghĩa là khi đã nghiên cứu sự vật, cái trí thức mới được chu đáo. Cái trí thức được chu đáo, cái ý mình mới thành thật. Cái ý mình đã thành thật, lòng dạ mới ngay thẳng. Lòng dạ đã ngay thẳng, mới tu tập lấy mình được. Đã tu tập lấy mình được, thì sắp đặt nhà cửa cho chỉnh tề. Nhà cửa đã sắp đặt chỉnh tề, thì nước mới sửa trị được. Nước đã sửa trị, thiên hạ mới bình an.

Trong bốn công việc chánh: Tu, Tề, Trị, Bình của Khổng giáo, việc tu kỹ là quan trọng nhất.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TU TỈNH

修省

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Tỉnh:** Tự xét.

Tu tỉnh là trau dồi hạnh đức và thường xét lại những lỗi lầm của mình để khắc phục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Ngày nào toàn cả quần chúng, đồng bào biết giác ngộ, **tu tĩnh** hiệp nhứt tâm thực hành chủ nghĩa từ bi bác ái cho ra chơn tướng, thì nhơn sanh sẽ đặng chung hưởng mọi điều hạnh phúc.

*Hán chất vô tri thử được cầu,
Đình tiền **tu tĩnh** mộng huyền cầu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*An vui với Đạo lo **tu tĩnh**,
Cầu nguyện cho đời dứt chiến tranh.
(Thơ Huệ Phong).*

TU TỊNH

修靖

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Tĩnh:** Tĩnh luyện, tức ngồi yên lặng để quán tưởng.

Tu tịnh là một pháp môn tu theo phái Tịnh luyện.

Như: Muốn tu tịnh, theo luật trong hàng tín đồ, ai đã xử tròn nhơn đạo và giữ trai giới từ 6 tháng sắp lên thì được xin vào Tịnh Thất mà nhập định.

*Công phu bốn buổi xong rồi,
Để giờ **tu tịnh** đắp bồi linh căn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TU THÂN

修身

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Thân:** Minh.

Tu Thân là sửa chữa bản thân mình cho hoàn toàn theo đạo đức.

Tu thân là điều rất cần thiết trong Nho giáo, nên sách Đại Học có viết: *Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản* 自天子以至於庶民，一是皆以修身為本，nghĩa là từ vua cho đến thứ dân, ai cũng phải lấy sự tu thân làm gốc.

Theo sách Đại Học, muốn tu thân, trước hết phải: Cách vật, Trí tri, Thành ý và Chánh tâm, có nghĩa là muốn sửa mình cho thành người hoàn toàn thì đòi hỏi bốn điều kiện: Trước nhất phải giữ cái tâm mình cho chánh (chánh tâm), cái ý mình cho thành (thành ý), rồi mới hiểu rõ hết các sự vật (cách vật) và biết đến cùng cực cái (trí tri).

Tâm đã chánh, ý đã thành thì tự nhiên cái Minh đức, tức là cái lương tri lương năng của mình trở nên mẫn huệ, nên xem xét điều gì cũng hiểu đến chỗ sâu xa và làm điều gì cũng hợp với đạo lý.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: **Tu thân** còn chưa xong thì thế nào mong mỗi thành Tiên, Phật đặng?

Huệ ân muốn hưởng noi đường đạo,

*Hỏi cái **tu thân** phải giữ lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Vững chắt nhà làng con cháu thảo,

***Tu thân** thường hiệp với tu tề.*

(Đạo Sử).

Biết dùng dưa muối rau tương,

*Biết lo tụng niệm, biết đường **tu thân**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

TU TRÌ

修持

Tu: Sửa đổi. **Trì:** Nắm giữ, giữ gìn.

Tu trì có thể hiểu theo hai cách:

- Tu sửa tâm tính và giữ vững (trì) sự tu hành, không thay đổi.
- Tu trì, bởi câu “Tu thân trì giới”, có nghĩa là tu sửa thân tâm, giữ gìn giới luật.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Nhân Âm Đạo Sĩ có câu dạy: Đời càng ngày càng khổ, Đạo có lúc thanh lúc suy, nhưn sanh chẳng chịu **tu trì**, muốn chác lợi danh luồn tục lụy.

*Thời gian tôi cách chốn này,
Tìm nơi thanh vắng am mây **tu trì**.
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

TU VI

修微

Tu: Sửa hay trau dồi tâm cho tốt đẹp. **Vi:** Nhỏ, rất nhỏ, nhỏ nhất.

Tu vi là sửa đổi những cái nhỏ nhít nhút.

Phép tu vi tức là “*Tu vi pháp* 修微法”, là một phương pháp tu sửa từ những điều xấu, ác nhỏ nhít nhút, không bỏ bất cứ một lỗi nhỏ nào.

Thói thường, người ta thường khinh để những điều nhỏ nhít: Việc nhỏ nhít người ta thường không thèm để ý đến, hay không muốn làm đến, tỷ như việc làm phước, thấy điều nhỏ không đáng làm, nên bỏ qua; còn việc dữ, tưởng lỗi mọn, vẫn cứ làm.

Vua Chiêu Liệt đời nhà Hán có dạy con là vua Hậu Chủ như sau: *Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi, vật dĩ ác tiểu nhi vi chi* 勿以善小而為, 勿以惡小而為之, nghĩa là dù cho những việc thiện nhỏ cũng chớ nên bỏ qua mà không làm, dù cho những việc ác nhỏ cũng chớ nên làm.

*Các con vốn trong vòng Thánh thể,
Phép tu vi là kế tu hành.
(Kinh Thế Đạo).*

TÚ

1.- Tú 秀 là tốt đẹp. Như: Sơn thanh thủy tú, khôi ngô tuấn tú, tú khí, con người ưu tú.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những phần tử đó, nếu gặp người dẫn bước theo về chánh đạo họ sẽ hấp thụ giáo lý cao siêu và sẽ trở nên những trang ưu tú của xã hội hữu dụng cho đời và cho Đạo.

*Rán viết nhắn cùng trai tuấn tú,
Thú chi vui hơn thú trắng hoa.
(Phương Tu Đại Đạo).
Từ nay ra khỏi chốn nhơn gian,
Thủy tú sơn tinh thích chí nhàn.
(Bảo Đạo Giảng Bút).*

2.- Tú 繡 là thêu (không dùng một mình).

Như: Tú các 繡閣 (lầu thêu), tú cầu 繡球 (quả cầu thêu), cảm tú 錦繡 (gấm thêu).

*Chan rưới ân hồng Trời đổi sắc,
Phô trương cảm tú đất thay màn.
(Thơ Huệ Giác).*

3.- Tú 宿 là chòm sao. Như: Tinh tú, nhị thập bát tú.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Bính Thanh có câu: Thầy giao cho con lo một Trái Càn Khôn, con hiểu nghĩa gì không? Cười, Một trái như trái đất tròn quay, hiểu không? Bề kính tâm 3 thước 3 tấc (3m30), nghe con, lớn quá, mà phải vậy mới đặng,

vì là cơ màu nhiệm Tạo hoá trong ấy, sơn màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn Khôn ấy.

*Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,
Địa kỳ: Thần Tướng đàn tiền giáng lâm.
(Xưng Tụng Công Đức).*

TÚ CẨM

繡錦

Tú: Thêu, thùa. **Cẩm:** Gấm vóc.

Tú cẩm, như chữ “**Cẩm tú** 錦繡”, là gấm thêu.

Tú cẩm, thường dùng để ví với cảnh thiên nhiên đẹp hoặc văn thơ hay.

Như: Giang sơn tú cẩm, bài văn tú cẩm.

*Mình khoe tú cẩm kê mai biểu,
Sắc chói kỳ trân dựa liễu ve.
(Thơ Thuận Đức).*

TÚ CẨM THIÊM HOA

繡錦添花

Tú: Thêu, thùa. **Cẩm:** Gấm vóc. **Thiêm:** Thêm vào. **Hoạ:** Bông hoa.

Tú cẩm thiêm hoa nghĩa là gấm thêu đã đẹp để rồi, lại còn vẽ thêm bông hoa vào nữa, thì càng đẹp đẽ hơn.

*Tú cẩm thiêm hoa đọi vẽ màu,
Xem sau nhắm trước hỡi dường bao.
(Đạo Sử).*

TÚ CẦU

繡球

Tú: Thêu, thùa. **Cầu:** Vật bằng vải hình tròn như quả cầu, dùng để tung, bắt.

Ngày xưa, người con gái con nhà quan quyền hay phú quý chọn hôn nhân thường hay ngồi trên lầu cao gieo quả tú cầu xuống cho những chàng trai đứng phía dưới. chàng trai nào nhận được quả cầu thì cô gái sẽ kết duyên với người đó.

Đây là một trong những lối chọn lựa hôn nhân của những người con gái quyền quý thời xưa.

*Sông lặng ai gieo quả tú cầu?
Trăng Trời, trăng nước tuổi bằng nhau.*
(Thơ Hoàng Nguyễn).

TÙ

囚

Tù là nơi giam giữ người có tội, như nhà tù, lao tù.

Tù còn dùng để chỉ người phạm tội bị giam giữ, như tù chính trị, dẫn tù về trại giam.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nhớ lại, nếu Anh cả không đủ tinh thần đạo đức, không đủ trí thức tài tình, một trường chiến đấu buổi nọ, không phải dễ gì mà thắng. Họ nhốt trong khám mấy bữa vì nạn không có tiền đóng thuế thân cho bản đạo, chúng bắt bỏ **tù** luôn.

*Cảm quang diêu động tâm tu,
Khai cơ giải thoát mở tù Phong Đô.*
(Kinh Tận Độ).

*Dầu khôn, mẹ cũng cho ngu,
Tài chi trong kiếp tội tù dã man.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Phải thường viếng tù lao nơi khám,
Mà khuyên lơn kẻ phạm răn mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TÙ ĐÀY

Tù 囚: Nơi giam giữ người có tội, hoặc chỉ người phạm tội bị giam giữ. **Đày**: Bắt phải chịu cảnh khổ sở nhục nhằn.

Tù đày là bị giam giữ trong tù, bắt chịu mọi điều khổ sở, cực nhục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi trở về Thánh Địa Bàn Đạo gượng làm vui chớ kỳ thật riêng về Đức Ngài Khai Pháp và Bàn Đạo không giờ khắc nào mà quên trong cảnh **tù đày** lao lung.

*Nỗi mắt nước căm hờn lở đất,
Nỗi tù đày u uất tim gan.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TÙ GIAM

囚 監

Tù: Nơi giam giữ người phạm tội. **Giam**: Nhốt.

Tù giam ở tình trạng bị giam hãm lâu ngày, không thoát ra được.

Như: Anh ta chịu cảnh tù giam bao nhiêu năm nay.

*Tù giam dương thế còn khi mãn,
Cửa ngục âm tình khó thể tha.
(Thơ Thiên Vân).*

TÙ LAO

囚 牢

Tù: Người phạm tội bị giam giữ. **Lao:** Nhà giam, nơi nhốt kẻ tội phạm.

Tù lao, như chữ “*Lao tù* 牢 囚”, là nhà ngục, hay ngục thất, tức nơi giam giữ kẻ tội hình.

*Đại cân đã có vẽ chi chưa,
Hay phận tù lao kiếp sống thừa.*

(Đạo Sĩ).

*Phải thường viếng tù lao nơi khám,
Mà khuyên lơn kẻ phạm răn mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỦ

Tủ là đồ đựng sách vở tiền bạc hay đồ vật, thường làm bằng gỗ, hình hòm để đựng đứng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: May thay! Trong nòi giống tổ phụ chúng ta để lại một **tủ** thuốc, tủ thuốc ấy ngày nay lấy ra làm món thuốc cứu cả tinh thần nhưn loại trong hoàn cầu này và trong tủ thuốc thiêng liêng đó để làm vị cứu sanh, tức nhiên là cái phương cứu khổ chẳng khi nào sai chạy.

*Năng chùi lau, tủ, kiếng, ghé, bàn,
Đừng để đóng làng khan bụi nhện.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỤ

聚

Tụ là tập trung lại, dồn lại một nơi, làm cho đông thêm, nhiều thêm. Như: Mây đen tụ nơi chân trời, lục bình tụ ở cuối bãi, tụ máu bầm.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhập ba chi lại làm một là chủ ý quy **tụ** các con trong Đạo Thầy lại một nhà, Thầy làm Cha chương quản, hiểu à!

*Dạy đừng **tụ** nay chòm mai khóm,
Thấy con người la lổm chạy theo ve.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỤ HỢP

Tụ 聚: Tập trung lại tại một nơi cho đông thêm. **Hợp**: Tụ tập tại một điểm.

Tụ hợp là tập hợp nhau tại một nơi nào đó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đại Từ Phụ đến, Ngài đã nói quả quyết Ngài đến để Ngài chia khổ cùng con cái của Ngài, vậy nếu Ngài không có hình trạng thế nào Ngài chia khổ ấy được; tức nhiên Ngài phải làm thế nào Ngài có hình mà chớ, muốn cho ra cái Thánh hình của Ngài không phương chi hay hơn là Ngài **tụ hợp** con cái hiền lương của Ngài đặng lập thành Thánh Thể tức nhiên cái hình Thánh của Ngài.

*Chúng ta **tụ hợp** nhau để dâng lễ Đức Chí Tôn, đó là chúng ta tạo ra một hình thức Karma (nhân quả).
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TỤ HỘI

聚會

Tụ: Hợp lại. **Hội**: Hợp nhau.

Tụ hội là nhóm hợp lại.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Mỗi một năm chúng ta đặng hân hạnh **tụ hội** lại với nhau tỏ lòng luyến ái vô tận của Đức Mẹ, ngày rằm tháng tám, tức nhiên ngày Trung Thu của chúng ta.

*Hiếu nghĩa tương lai sau tỵ hội,
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.
(Đạo Sử).*

TUA

Tua là tiếng cổ, có nghĩa là hãy, nên, phải. Như: Khá tua gìn giữ sức khỏe.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy Ngài Đầu Sư Thái Nương Tinh: Cảnh gia đình phải tiên liệu. Thầy để lời con **tua** gắng chí, chùng sửa luật phải có mặt nơi Thánh Thất.

*Khá tua theo bóng Cao Đài,
Nương mây thoát tục ra ngoài Càn Khôn.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nhọc đời chưa dễ công đeo đuổi,
Nâng thế tua trau quả đắp bồi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dự vào đường Đạo hạnh tua trau,
Đừng đợi người kêu mới tỉnh màu.
(Đạo Sử).*

TUA THÌN

Tua: Tiếng cổ, có nghĩa là hãy, nên, phải. **Thìn**: Giữ giữ, sửa sang, răn.

Tua thìn là hãy giữ, phải gìn.

*Bền dạ tua thìn trau đạo Thánh,
Ra công khá gắng đắp nền nhân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÚA LUA

Túa: Chảy ra, tuôn tràn ra.

Túa lua là bất kể, không chừa một ai, không nề nang ai. Như: Chửi ai có người chửi chửi túa lua như vậy không được đâu nghe.

Túa lua, như chữ “*Túa xua*”, có nghĩa là nhiều tới mức không kể xiết. Như: Ghẻ nổi túa lua khắp mình mẩy.

*Còn ông kia, ông bạn kia đổ quạo thật, đánh thối mình mẩy sưng tùm lum **túa lua**, rồi đem vô nhà thương nằm.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUÂN

遵

Tuân là theo, vâng theo, tức làm đúng theo điều đã định. Như: Tuân lệnh, tuân mệnh, tuân hành.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Còn việc các Đấng phú thác cho mình, hoặc yêu cầu mình thi hành một vấn đề nào, nếu mình trọn tin mạng pháp thì các Đấng cũng ghi công cho. Nhược bằng mình không **tuân** hoặc lười biếng trễ nãi, thì các Đấng lại ghi tội cho.

*Đã không **tuân** luật hữu hình,
Vô vi trừng trị ai binh đặng nào.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Nguyện **tuân** Thánh lệnh diu đời khổ,
Mừng thấy phàm gian hưởng phúc lành.*

(Thơ Huệ Phong).

TUÂN HÀNH

遵行

Tuân: Vâng theo. **Hành:** Thi hành, làm.

Tuân hành là vâng lời thượng lệnh để thi hành. Như: Tuân hành theo lời dạy của Hội Thánh.

Đức Hộ Pháp có thuyết: Cũng như cổ kim lập triều đình, định chánh thể rồi, muốn ra nguyên tắc lập quân đội, quân đội không **tuân hành** đi nghịch lại mạng lệnh của triều đình thì triều đình bất lực nảy sanh loạn lạc. Bất cứ một ai trong nước mạnh dặng yếu thua, giựt giành thì không còn gì chánh trị nhân nghĩa nữa.

*Sơ khai kiến tạo nhớ công Thầy,
Đồ Đệ **tuân hành** sự nghiệp đây.
(Thơ Hộ Pháp).*

***Tuân hành** đúng mức đường tu vững,
Tự tác sai chiều bước Đạo nghiêng.
(Thơ Thượng Sanh).*

TUÂN Y

遵依

Tuân: Làm đúng theo một cách có ý thức điều đã định. **Y:** Đúng như vậy, không sai.

Tuân y là tuân hành và y theo điều đã được định ra hoặc coi như đã được định ra.

Pháp Chánh Truyền nói về quyền hành Giáo Tông có câu: Giáo Tông dặng đồng quyền cùng Thầy mà dạy dỗ cả chư Môn đệ của Thầy trong đường đạo đức, diu bước từ người,

chăm nom săn sóc cho khỏi phạm Thiên điều, thì là buộc **tuân y** Tân Luật.

*Trong hạn sáu tháng, kể ngày ban hành luật pháp này
chư tín đồ phải **tuân y** các điều lệ.*

(Tân Luật).

TUÂN LỆNH

Hay “*Tuân lệnh*”.

Tuân: Làm đúng theo một cách có ý thức điều đã định ra.

Lệnh (lệnh): Điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành.

Tuân lệnh, như chữ “*Tuân lệnh* 遵令” là tuân theo mệnh lệnh, tức vâng theo những điều của cấp trên truyền bảo xuống.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Chánh Phối Sư là người thay mặt cho nhơn sanh chỉ biết **tuân lệnh** mà thôi, chớ không biết cãi lệnh, có phép dâng luật lên cho Đâu Sư cầu xin chế giảm chớ không đặng phéplập luật.

*Vậy, con phải **tuân lệnh** Thầy mà lập thành Nữ phái.
Nghe và tuân, Thầy hằng ở bên con, lo chung cùng
con. Con chớ ngại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUÂN LỜI

Tuân: Vâng theo. **Lời**: Lời nói, lời dạy.

Tuân lời là vâng theo lời đã dạy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Con ráng khuyên can bạn con và ráng mà **tuân lời** Lý Bạch. Ấy là hai chuyện Thầy cậy con.

*Đừng chê rằng thấp trí chẳng **tuân lời**,
Phải nhớ lúc dạy chơi buổi nhỏ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TUÂN MẠNG

Hay “*Tuân mệnh*”.

Tuân: Vâng theo. **Mạng** (mệnh): Lời truyền bảo.

Tuân mạng, như chữ “*Tuân mệnh* 遵命”, là vâng theo mệnh lệnh của cấp trên.

Như: Lời truyền dạy của Đức Chí Tôn, toàn Đạo phải tuân mạng.

*Như luật lệ nào Giáo Tông đã truyền dạy mà cả ba đều ký tên không **tuân mạng** thì luật lệ ấy phải trả lại cho Giáo Tông.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUÂN MẠNG LỆNH

Tuân: Vâng theo. **Mạng** (mệnh): Lời truyền bảo. **Lệnh** (lệnh): Điều truyền bảo của người trên.

Tuân mạng lệnh, như chữ “*Tuân mệnh lệnh* 遵命令”, là vâng theo lời truyền dạy của thượng cấp.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Chẳng đặng làm điều chi không có lệnh của Chánh Phối Sư truyền dạy; nhứt nhứt điều phải **tuân mạng lệnh** của Chánh Phối Sư khi đặng sai trần nhậm các nơi; mọi điều canh cải là phạm Pháp Chánh Truyền, ắt bị giải ra Toà Tam Giáo.

*Chúng nó phải **tuân mạng lệnh** Giáo Tông, làm y luật lệ Giáo Tông truyền dạy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUẤN

俊

Tuấn là người có tài hơn kẻ khác, không dùng một mình. Như: Tuấn kiệt, tuấn tú, anh tuấn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Quân Đội của các con thành lập đặng cũng do toàn thể trụ cả năng lực trên nền tảng nghĩa nhân, đạo đức, ngọn cờ cứu khổ của các con xuất hiện nơi nào thì nhân sanh nơi ấy đều phải đặng các con bảo vệ, cứu hiểm phò nguy mà làm cho rạng danh anh **tuấn** của non sông chủng tộc.

*Anh **tuấn** đất gìn nung khí phách,
Uy linh Trời giữ tạc đài liên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trường Đồi đem thử gan Anh **tuấn**,
Cửa Đạo mới ra mặt Thánh Hiền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TUẤN KIỆT

俊傑

Tuấn: Anh tuấn, kẻ có tài trí hơn người. **Kiệt**: hào kiệt, kẻ tài giỏi hơn người.

Tuấn kiệt là người có tài trí hơn hẳn người thường, tức hạng anh hùng hào kiệt.

Như: Khi xưa, anh ấy là một trang tuấn kiệt.

*Nửa cánh gươm phơi gan **tuấn kiệt**,
Chậm chơn đợi gió thổi vân đài.*

(Đạo Sử).

*Non nước muốn nêu danh **tuấn kiệt**,
Đến hồi búa Việt giục cờ Mao.*

(Đạo Sử).

*Ngọc thốt dám bì trang **tuấn kiệt**,
Vàng rơi riêng chạnh khách Chương đài.
(Thơ Thanh Thủy).*

TUẤN TÚ

俊秀

Tuấn: Tài trí hơn người. **Tú:** Đẹp.

Tuấn tú là đẹp đẽ. Tuấn tú thường dùng để chỉ những người thanh niên, con trai có học thức, có gương mặt sáng sủa, đẹp đẽ và thông minh.

Như: Chàng thanh niên ấy rất khôi ngô **tuấn tú**.

***Tuấn tú** thay một mối cơ đồ,
Chẳng biết giữ gìn xúm lại xô.
(Đạo Sĩ).*

*Một thổ võ xưa kia nên **tuấn tú**,
Bị tay phàm làm xấu nét phong quang.
(Ngụ Đời).*

TUẦN

1.- **Tuần** 旬 là tiếng ngày xưa chỉ khoảng thời gian mười ngày hay mười năm.

Như: Một tháng có ba tuần: Thượng tuần, trung tuần và hạ tuần, hưởng thọ lục tuần.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Lão tâu cùng Đại Từ Đại Bi, xin thêm vào Luật những điều bí mật yếu trọng ấy. Vậy chư hiền hữu cũng phải cầu khẩn với Lão, nội hạ **tuần** tháng này thì khởi nguyện, dẫn các Thánh Thất, các đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin Thánh luật, nghe à!

*Mắt mờ thêm nổi lảng tai,
Thất **tuần** đã quá từ ngày ấu xuân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Tuần 旬 dùng để chỉ thời gian 7 ngày hay 9 ngày, như: Tuần thất, tuần cửu.

Tuần hay “Tuần lễ” còn dùng để chỉ khoảng thời gian bảy ngày theo Dương lịch.

Như: Nghỉ dưỡng cuối tuần, đầu tuần sau mới mở khoá, một tuần đầy sự cố gắng.

*Trong đôi **tuần** coi đã quen vè,
Con ham học vui theo chúng bạn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Tuần 循 là noi theo. Như: Tuần tự, tuần hoàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Để hoàn thành những công việc đó, Đức Khổng Tử khuyên phải triệt để thực hiện **tuần** tự những điều mục: Thành ý, Chánh tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

*Rời cuộc **tuần** hườn sau mới rõ,
Rõ rồi hối hận việc thôi rồi.
(Đạo Sử).*

4.- Tuần 巡 là canh phòng. Như: Lính đi tuần, canh tuần, tuần phòng, tuần tra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong mấy ngày Bản Đạo, Bảo Thế và Tiếp Đạo ở đó cũng tự do không có điều gì làm mất tự do cả, nhứt là nhà binh Pháp, mấy ngày ở Kinh Đô canh **tuần** nghiêm nhặt, sự cung kính đối đãi Bản Đạo và các bạn lấy làm cảm kích vô hạn.

*Thường ngày **tuần** khắp xét tra,
Phạt người hung ác đoạ sa A Tỳ.
(Kinh Sám Hồi).*

TUẦN CỬU

Tuần: Chỉ khoảng thời gian 7 ngày hay 9 ngày. **Cửu:** Chín, số chín.

Tuần cửu dùng để gọi khoảng thời gian 9 ngày, rồi tiếp theo nhiều lần như vậy.

Theo Phật giáo, người mất sau khi an táng xong, làm Tuần thất, còn bên đạo Cao Đài thì làm Tuần cửu, tức cứ chín ngày làm tuần độ hồn cho chơn linh người chết.

Tại sao phải cúng Cửu và Tiểu, Đại tường?

Triết lý của đạo Cao Đài cho rằng con người sống ở thế gian gồm có ba thể:

Phàm thân 凡身, hay nhục thể là Đệ nhứt xác thân, do cha mẹ đào tạo bằng xác thịt, Phật giáo cho là thân tứ đại, bởi đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành. Thể này hữu hình, trọng trược, không thường tồn, dễ bị hoại.

Linh hồn 靈魂, hay chơn linh là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra ban cho. Thể này Thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, nếu linh hồn nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Chơn thần 真神, hay Đệ nhị xác thân. Theo Thánh giáo đây là một xác thân Thiêng liêng do Phật Mẫu dùng ngưng khí tạo thành. Thể này thuộc khí chất, bán hữu hình, vì nó có thể thấy đặng, mà cũng không có thể thấy đặng. Khi ra khỏi xác phàm, thì chơn thần lấy hình xác phàm như khuôn in rập.

Khi còn sống, chơn thần không thể xuất ra đặng vì bị xác phàm níu kéo, chỉ bậc chân tu mới có thể xuất chơn thần đặng.

Do quan niệm có linh hồn, nên một con người khi chết, không phải là hết, mà chỉ là cái thể xác hoại diệt, nhưng linh hồn thì vẫn tồn tại mãi mãi. Hay nói cách khác, chết chỉ là thay đổi trạng thái sống: Sống bằng thân xác hữu hình ở thế gian và sống bằng linh hồn, không hình thể ở cõi giới vô vi.

Sự sống của thể xác thì hữu hạn, nhưng sự sống của linh hồn mới thực sống vĩnh viễn, bất diệt. Vì thế, tôn chỉ của đạo Cao Đài là khi con người sống nơi thế gian, phải mượn thân xác hữu hình lo tu hành: Làm phải làm lành, lập công bồi đức để chuẩn bị một con đường trong cõi giới vô vi, cho linh hồn có một cuộc sống an nhàn, cực lạc.

Ngoài ra, để thực hiện đại ân xá kỳ ba, đạo Cao Đài còn có ban cho bí pháp Độ thăng và cầu rỗi cho linh hồn được nhẹ nhàng thanh cao mà vào từng cõi giới mới. Muốn vậy, người tín đồ khi sống ở thế gian phải giữ giới luật Đạo, lập công bồi đức, và phải được vị chức sắc thọ truyền bửu pháp làm phép độ thăng cho và những người thân phải thành tâm cầu siêu cho linh hồn người chết.

Phương thức độ hồn cho vong linh sau khi chết được tiếp tục diễn ra trong vòng 581 ngày. Đó là các cuộc lễ Cầu siêu khi chưa mai táng và sau đó được tiếp tục tuần cửu, tiểu, đại tường.

Những người đã quá vãng, sau khi an táng xong, kể từ ngày chết, đếm tới chín ngày thì tang gia hiếu quyến đem linh vị đến Thánh Thất sở tại làm tuần Nhứt Cửu, đếm tới mười tám ngày (tức 9 ngày sau) thì làm tuần Nhị Cửu... cho đến tám mươi một ngày thì làm tuần Cửu Cửu.

Kể từ sau một ngày chung cửu (hay Cửu Cửu), đếm tới 200 ngày thì làm tuần Tiểu Tường. Rồi kể từ sau một ngày làm tuần Tiểu Tường đếm tới 300 ngày thì làm tuần Đại Tường, hay là tuần mãn tang.

Như vậy, theo nghi lễ của đạo Cao Đài, một tín đồ giữ thập trai, kể từ ngày chết cho đến ngày làm tuần Đại Tường tất cả là 581 ngày, phải dâng chín lá sớ khi cúng chín tuần cửu, một lá sớ cúng tuần Tiểu Tường và một lá sớ cúng tuần Đại Tường. Tổng cộng là mười một lá sớ cùng với lá sớ Tân Cổ thượng khi vừa mới chết nữa là mười hai lá sớ.

Theo cổ tục người chết sau khi chôn cất xong thì tang gia hiếu quyền làm tuần thất (bảy ngày), trong bảy kỳ gọi là thất thất, kể đó làm tuần 100 ngày, đến giáp năm và mãn khó, cộng chung là 10 tuần cúng, để cầu nguyện cho linh-hồn được qua 10 cửa ngục cửa Thập Điện Diêm Cung một cách nhẹ nhàng.

Nhưng trong đạo Cao Đài, do cuộc Đại Ân xá của Đức Chí Tôn cho đóng cửa địa ngục, mở tầng Thiên, đưa các chơn hồn đi lên Cửu Trùng Thiên (chín tầng Trời), nên sau khi chết làm chín tuần cửu để nhờ Cửu Vị Tiên Nương siêu rỗi lên từng cõi giới.

Tại sao tang quyền phải đem linh vị về Toà Thánh hay Thánh Thất địa phương để cúng Cửu hay Tiểu Đại Tường?

Đức Hộ Pháp có cho biết: “Mỗi chơn hồn nơi thế gian này, đều phải quy tựu tại Đền Thánh này và đi từ trong Đền Thánh này đến các cảnh giới khác. Tại sao phải vào Đền Thánh này, mà không vào các Đền Thánh khác? Tại vì Đền Thánh này tỷ như một trường thi: Mỗi năm Chánh Phủ mở một kỳ thi như thi Tú Tài chẳng hạn, địa điểm đã ấn định rồi, chỉ có thi nơi đó mới có giá trị: Toà Thánh này cũng vậy Đức Chí Tôn lập ra để con cái của Ngài Lập công, Lập đức, Lập ngôn mà về với Ngài”.

Vào Đền Thánh tức là đi từ Hiệp Thiên Đài đến Cung Đạo, nhưng muốn vào Cung Đạo phải qua Cửu Trùng Đài. Vượt qua mỗi bậc của Cửu Trùng Đài thì chơn linh được mỗi lần thử thách của các Đấng Thiêng liêng, được mỗi lần cầu xin của con cháu và toàn thể con cái Đức Chí Tôn, và được mỗi lần cứu rỗi của Cửu Vị Nữ Phật.

Ngoài ra, như ta biết những bài Kinh tụng Cửu, Tiểu và Đại tường trong quyển Kinh Thiên Thế Đạo do Đức Quan Âm Bồ Tát, Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, Diêu Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương giáng cơ ban cho chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Nội dung các bài Kinh đó thường nhắc nhở vong linh xa lánh tục trần, lìa khỏi Phong đô, hướng về nguồn cội của Chơn linh là Thượng Đế, để được đi qua tầng cõi giới càng ngày càng nhẹ nhàng và thanh cao hơn.

Cúng tế vong linh người chết trong tuần cửu và Tiểu, Đại tường, cũng như trong tang lễ, đòi hỏi con cháu phải thành tâm và tinh tấn cầu rỗi các Đấng thiêng liêng, nhờ đó các Đấng mới dùng nguồn năng lực này độ hồn cho người chết còn nặng nề ô trược để được nhẹ nhàng hầu đưa các chơn linh về ngôi cũ.

Trong bài Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu có câu:

Thong dong cõi thọ nương hồn,
Chờ con lập đức giúp huân ngôi xưa.

Cho ta biết theo luật công bình thiêng liêng Tạo Hoá, buộc con cháu người chết phải biết tu hành, lập công bồi đức, tạo dựng thành nguồn công quả thiêng liêng, rồi dùng phần công quả đó hồi hướng về cho chơn linh người chết, để chơn linh nhờ đó làm hành trang trở về cữ vị.

Hay nói cách khác dễ hiểu hơn, buổi sanh tiền người chết thiếu phước đức nên khi trở về cõi hư vô, vong linh bị nặng nề, phải chờ đợi cho con cháu tu hành, tạo lập công đức để dâng hiến bù vào chỗ thiếu đó, cho vong linh được nhẹ nhàng.

*Bát cơm triệu tịch con đồng hiến,
Tuần Cửu siêu sinh bạn xúm quỳ.
(Thơ Vạn Năng).*

TUẦN HOÀN

循環

Tuần: Thuận theo. **Hoàn:** Xoay tròn.

Tuần hoàn tức là nói về những sự chuyển vận theo một vòng tròn, như sự tuần hoàn của vũ trụ, sự tuần hoàn của máu huyết...

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà day trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải **tuần hoàn**, bầu nhơn sự phải luân chuyển vắn xây phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được vẹn toàn, thế giới cũng vì đó mà phải đổi thay, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Thời cuộc **tuần hoàn** tại ách khởi,
Liệu mà xông lướt, liệu đua tranh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TUẦN HUỒN

Hay “*Tuần hoàn*”.

Tuần: Thuận theo. **Huòn** (hoàn): Xoay tròn.

Tuần huồn, như chữ “*Tuần hoàn* 循環”, tức là nói về những sự chuyển vận theo vòng tròn, như sự tuần hoàn của vũ trụ, sự tuần hoàn của máu huyết...

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có câu: Kỳ Hạ Nguơn này là buổi hiệp Tam Giáo làm một, hầu đem về căn bản cho hiệp lễ **tuần huồn**; Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế lại dùng huyền diệu Tiên Gia giảng cơ giáo Đạo; thế thì chúng ta lấy làm hữu duyên hữu phước mới sanh nhằm đời Đạo mở; muôn năm ngàn kiếp mới có một lần như vậy;

nếu chẳng thành tâm tu niệm thì rất ủng hộ cho cơ hội này lắm đó.

Xem: Tuần hoàn.

*Chữ rằng Thiên Địa có **tuần huàn**,
Thiệt thiệt rồi ra có hơn hơn.
(Đạo Sử).*

*Đã hay rằng thiên địa **tuần huàn**,
Nỗi đau bể tang thương đau xót.
(Văn Tế Đốc Học).*

TUẦN KHẮP XÉT TRA

Tuần khắp: Đi xem xét khắp nơi. **Xét tra:** Kiểm tra, xét hỏi.

Tuần khắp xét tra là đi tuần khắp các nơi để kiểm tra xét hỏi mọi việc.

Như: Trong nước có loạn, an ninh thường đi tuần khắp xét tra những kẻ đáng tình nghi.

*Thường ngày **tuần khắp xét tra**,
Phạt người hung ác đoạ sa A Tỳ.
(Kinh Sám Hối).*

TUẦN LỄ

旬禮

Tuần: Chỉ khoảng thời gian 7 ngày. **Lễ:** Ngày lễ.

Tuần lễ là chỉ khoảng thời gian 7 ngày theo Dương lịch, từ thứ hai đến Chúa nhật. Như: Nguyên tuần lễ này nghỉ ở nhà, không đi làm.

Theo lịch Việt Nam, ngày thứ hai là ngày đầu tiên của tuần, trong khi lịch Tàu là ngày thứ nhất, gọi là “*Tinh kỳ nhứt* 星期一”.

Tuần lễ có nguồn gốc từ Sáng Thế Ký trong Kinh Thánh Cựu Ước của Công giáo nói Đức Chúa Trời sáng tạo ra Trời đất và vạn vật.

Bản Đạo đi Đà Lạt có ở Sài Thành trong một tuần lễ, sắp đặt đã hoàn toàn giúp cho các cơ quan ấy và thay đổi cho Chánh Phủ Việt Nam đi đến mục đích độc lập cùng thống nhất...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUẦN TỰ

循序

Tuần: Theo thứ tự. **Tự:** Thứ tự, trật tự.

Tuần tự là theo thứ tự. Tuần tự nhi tiến là theo thứ tự mà tiến tới. Như: Mọi người tuần tự mà lãnh lương.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Khổng Tử khuyên phải triệt để thực hiện **tuần tự** những điều mục: Thành ý, Chánh tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.

Vậy tất cả chơn linh trong Càn Khôn Võ Trụ, đều phải vào Cửu Trùng Đài và tuần tự theo đẳng cấp thấp cao, để đạt vị Thiêng liêng của mình.

(Giáo Lý).

TUẦN TIẾT

殉節

Tuần (tuận): Liều chết vì một việc gì. **Tiết:** Tiết tháo, tiết nghĩa, khí tiết.

Tuần tiết hay “Tuận tiết” là vì tiết nghĩa mà liều chết, tức là tự tử để bảo toàn khí tiết. Như: Võ Tánh vì quốc gia dân tộc mà tuần tiết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra những đấng anh hùng tương lai của đất nước, những nhơn vật đã dám **tuần tiết** vì non sông, dám liều mình vì dân tộc đã đem thắng lợi cho quê hương và giữ danh dự chung cho nòi giống.

*Trên đường sứ mạng hy sinh,
Thu Hà **tuần tiết** trọn tình hứa duyên.*
(Báo Ân Từ).

TUẤT

1.- **Tuất** 恤 là thương mà để lòng cứu giúp.

Như: Tuất cô (thương người đơn độc), tuất bản (thương người nghèo khó), ái tuất thương sanh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tấn tuồng đời chúng ta đã ngó thấy, dầu cho cá nhân, dầu cho xã hội, dầu cho toàn thể nhơn quần, họ chỉ vì cái tranh sống mà tiêu diệt lẫn nhau, nếu chúng ta nói người biết nhường sống của người trong cái khó khăn, mình phải có một tâm hồn cao thượng ái **tuất** thương sanh, mới có phương thế chúng ta chịu khổ có tâm đức nhượng sống cho kẻ khác.

*Thế lực cầu vinh càng hạ tiện,
Tình thần ái **tuất** mới cao thâm.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- **Tuất** 戌 là chữ thứ mười một của hàng Địa chi, tượng trưng cho chó.

Khi Thuyết về Khổng Phu Tử, Đức Thượng Sanh có câu: Hai năm sau, đến tháng tư năm Nhâm **Tuất** đời vua Kinh Vương tức là năm 478 trước Tây lịch kỷ nguyên, một hôm Đức Khổng Tử dậy sớm, đi vắn vợ trước cửa, tay kéo lê cây gậy mà hát rằng: “Núi Thái Sơn có lẽ đổ chằng? Người triết nhơn có lẽ nguy chằng? Cây lương mộc có lẽ nát chằng?”

Từ kỳ hội trước, là kỳ hội năm Bình Tuất, khi Bàn Đạo mới về, sau năm năm vắng mặt, Bàn Đạo liền trả quyền Vạn Linh lại cho con cái của Đức Chí Tôn,...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TÚC

1.- Túc là đánh, hoặc thổi vật gì cho kêu vang lên.

Như: Túc chiêng, buổi sáng túc còi báo thức, tiếng tù và túc vang núi rừng.

*Hễ tiếng còi vừa túc bửng tung,
Phải thức sớm theo chân công cấy.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Túc 足 là chân. Như: Thủ túc, túc cầu, túc hạ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đoàn tụ nhau trong năm chỉ có mấy lần, chức sắc Hội Thánh và chức sắc nơi tứ phương đã tỏ ra nổi hân hoan trong sự mãn nguyện chẳng khác chi cuộc tái ngộ của tình thủ túc trong gia đình sau một thời gian chia cách trông đợi.

*Thủ túc tình thâm ấy bạn vàng,
Đừng phân anh tiện với em sang.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Túc 足 là đủ, không thiếu. Như: Sung túc, túc thực, túc y, tự túc, tri túc, phú túc.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con, nền Đạo bề ngoài coi diềm dà sung túc, mà chẳng thấy rõ cái mạch bệnh trong tâm, chẳng khác chi thế Sở chế bạo Tần, ham cái mạnh bề ngoài, biết sợ cái mặt chớ chẳng rõ lòng người ra sao, mà không độ cái mạnh cấp thời đó sẽ dần dần tan như giá mà đổi ra yếu hèn thấp nhược.

*Người phú túc vun nền âm đức,
Lấy lòng nơn giúp sức trợ nghèo.*

(Kinh Sám Hối).

*Cháu con sum hội yên thân lão,
Sung túc dài dòng dõi họ Cao.*

(Đạo Sử).

TÚC ĐẾ

夙締

Túc: Sẵn có. **Đế:** Ràng buộc.

Túc đế là sự ràng buộc từ kiếp trước, ý muốn nói trai gái thành vợ chồng là do nhân duyên tiền định.

Người xưa thường nói: *Lương duyên như túc đế, giai ngẫu tự thiên thành* 良緣如夙締, 佳偶似天成, nghĩa là duyên lành bởi sự ràng buộc từ kiếp trước, đẹp đôi do Trời kết hợp nên.

*Khúc trởi cầm loan dây Túc đế,
Nhịp xây cầu quạ, bến Ngân hà.*

(Thơ Thuần Đức).

TÚC Y TÚC THỰC

足衣足食

Túc y: Đủ mặc. Túc thực: Đủ ăn.

Túc y túc thực, đồng nghĩa với chữ “Túc thực túc y 足食足衣” là đủ mặc đủ ăn, ý muốn nói đời sống quanh năm được no ấm.

Xem: Túc thực túc y.

*Túc y túc thực khỏi lo chi,
Tu tánh tu tâm khá kịp thì.*

(Đạo Sử).

TÚC THỰC TÚC Y

足食足衣

Túc thực: Đủ ăn. **Túc y:** Đủ mặc.

Túc thực túc y là đủ ăn đủ mặc, tức là đời sống được no ấm.

Nói về sự đủ thiếu, sách Cảnh Hành có câu: *Tri túc thường túc, chung thân bất nhục, tri chí thường chí, chung thân bất sỉ; tỷ thượng bất túc, tỷ hạ hữu dư* 知足常足, 終身不辱, 知止常止, 終身不恥; 比上不足, 比下有餘, nghĩa là biết đủ là đủ, suốt cuộc đời không bị nhục; biết dừng là dừng, rất đời không thẹn; so với trên thì không đủ, sánh với dưới thì có dư.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ở tại gia đình phải gắng sức lập công thì gia đình mới khỏi thiếu thốn, **túc thực túc y**, con cái được bảo dưỡng đầy đủ.

*Giàu sang ấy Ôn Trên giúp sức,
Phước ấm no **túc thực túc y**.
(Kinh Sám hối).*

TÚC TRÁI

夙債

Túc: Sẵn có. **Trái:** Nợ.

Túc trái là nợ từ kiếp trước. Như: Tiền duyên túc trái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người tức phải hứng bao nỗi tang thương khốn đốn, phải chịu lắm phen nghịch cảnh đau lòng, dày vò lẫn lóc hầu trả cho xong **túc trái** tiền oan cho đến ngày chung cuộc.

*Lá thắm vớt nhằm duyên **túc trái**,
Lời vàng trót hẹn buổi ban sơ.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TỤC

1.- **Tục** 俗 là lẽ thói đã lâu đời. Như: Phong tục, tục lệ, tục ngữ, tục truyền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thời kỳ này Chí Tôn đến, lấy Nho tông để chuyển thế và thi thố cho cả toàn cầu vạn quốc một triết lý tối tân, đặng chỉnh đốn sửa đương những tệ **tục** tồi phong của nhơn loại mà đem vào Thánh chất của con người.

*Giữa cõi phong trần trường dạy học,
Khôn ngoan thói **tục** ấy đua tranh.*
(Đạo Sử).

*Tuy cho rằng **tục** cũ lẽ quen,
Mình có thể sửa hèn ra trọng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tục** 俗 là thô鄙, phàm tục, chỉ cõi trần. Như: Ăn tục, tục tánh, tục trần, tục danh, tục lụy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hành trình dài dằng dẳng, mà bước **tục** hãy còn chờ, chẳng sớm biết mình, hoạ Trời đâu tránh khỏi.

*Khổ hạnh dầu ai thìn một kiếp,
Rừng tòng thoát **tục** sớm đưa chân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mùi **tục** lẫn xa, vui đạo đức,
Cõi tâm rộng mở khổ giới trau.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Tục** 續 là nối thêm, tiếp tục, nối lại. Như: Tục bản, tiếp tục, tục biên, tục huyền.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vui là vì nhờ quyền năng vô đối của Ông Trên mà cơ phục hưng lần hồi thực hiện, để cho

toàn Đạo vững tâm lo bề tu niệm, Hội Thánh tiếp tục điều khiển việc Đạo và phục vụ nhơn sanh.

Con ráng tiếp tục đi trên con đường vạch sẵn ấy để theo đuổi đến mức cuối cùng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỤC BẢN

Tục: Nối thêm, tiếp tục, nối lại. **Bản:** Bản, sách đã in.

Tục bản là sách đã in phổ biến rồi, nay tiếp tục in lại để phát hành.

Như: Quyền Thánh Ngôn Hiệp Tuyển của Hội Thánh in phổ biến đã tục bản nhiều lần.

Bởi thế nên quyền Pháp Chánh Truyền này cần được tục bản mãi mãi, kỳ này hết tới kỳ khác.

(Lời Tựa PCT).

TỤC KIẾP

俗劫

Tục: Cõi tục, tức cõi thế gian. **Kiếp:** Kiếp sống của một đời người.

Tục kiếp là kiếp sống của con người ở cõi trần tục.

Nơi chúng sinh đang sống là một cõi đầy dẫy ô trược, rối rắm, phiền não, đau khổ, nên có nhiều danh từ để chỉ cõi này như trần tục, trần cấu, tục lụy, thế tục, trần gian, trần thế, hồng trần...

Tất cả các từ trên đều hàm ý trong cõi ấy có nhiều uế trược, nhiều cám dỗ, nhiều tranh danh đoạt lợi, và nhiều phiền não

và đau khổ. Vì thế, trong Phật Mẫu Chơn Kinh mới dạy con người phải “Diệt tục kiếp” để khỏi luân hồi.

*Diệt tục kiếp trần duyên oan trái,
Chưởng Đào tiên thủ giải trường tồn.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

TỤC LỆ

俗例

Tục: Thói quen, thói tục. **Lệ:** Những phép tắc đã thành từ trước.

Tục lệ là lẽ thói đã có từ lâu đời.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Cho nên người Âu tây có **tục lệ** đặt một bình bông trên bàn ăn cốt giúp cho người ăn xem thấy màu hoa đẹp mà cảm xúc, rồi bắt khiến ăn ngon.

*Những tục lệ ấy nếu Đạo Cao Đài không xuất hiện
đặng chỉnh đốn lại, sợ e cả nhơn loại trên mặt địa cầu
này sẽ thành ra ác thú.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỤC LỆ CỔ TRUYỀN

俗例古傳

Tục: Thói quen, thói tục. **Lệ:** Những phép tắc đã thành từ trước. **Cổ:** Xưa. **Truyền:** Trao lại đưa đi.

Tục lệ cổ truyền là thói tục đã quen từ xưa truyền lại.

Như: Hôn lễ hiện nay ở một vài nơi cũng còn ảnh hưởng theo tục lệ cổ truyền.

*Chỉ có xứ Việt Nam còn duy trì được sự tôn sùng tổ phụ theo **tục lệ cổ truyền**,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỤC LUY

俗累

Tục: Chỉ cõi đời. **Luy:** Ràng buộc điều khổ sở.

Theo Phật giáo, ở cõi thế gian những điều khổ sở, phiền não thường quấy nhiễu thân tâm và ràng buộc vào con người, nên cõi đời được gọi là tục luy.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người chức sắc bên ngoài chốn phồn hoa để chọn khách may duyên đưa vào cửa Đạo, nhưng vẫn giữ vẹn thân danh không vướng vào **tục luy**, sa ngã theo lượn sóng trần đó là đạt tới mức trí dừng của Thánh hiền thời xưa vậy.

Nghĩa bóng: Chỉ cõi thế gian.

*Hứng giọt Ma Ha lau **tục luy**,
Ngửa thuyền Bát Nhã thoát mê tân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Độ khách trần hoàn mau thức tỉnh,
Cứu người **tục luy** hết mê say.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

TỤC LỰ

俗慮

Tục: Chỉ cõi đời. **Lự:** Những sự lo lắng, phiền não.

Tục lự là những cái lo lắng, phiền não ràng buộc vào con người nơi cõi thế tục.

Tục lự, nghĩa bóng dùng để chỉ cõi thế gian.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ có đoạn dạy: Ôi! Thầy đứng đây mà trông thấy trong Năm Châu, chư môn đệ hỡi còn lặn lội trong biển khổ sông mê, rất nên đau đớn. Thầy chĩn có bấy nhiêu đó mà không dám thường giáng trần, vì mỗi phen đều mỗi giọt lệ tuôn vào **tục lự**.

*Cảnh thăng trỗi gót cho mau,
Xa vòng **tục lự** đặng châu Chí Linh.*

(Kinh Tận Độ).

*Hứng giọt nhành dương lau **tục lự**,
Hay chi thua đợc bả công khanh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đến phồn hoa thân gần **tục lự**,
Chơi lâu hồng hởi thử trái cắn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TỤC PHÀM

俗凡

Tục: Thói quen, thể gian. **Phàm:** Tâm thường, cõi phàm gian.

Tục phàm, như chữ “*Phàm tục* 凡俗”, là tâm thường, hoặc chỉ cõi trần tục.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Phần nhiều đạo hữu vì tánh tình **tục phàm** mà làm cho gay trở bước Đạo, lại e chẳng khỏi sanh ra một trường não nhiệt trong Đạo về buổi sau này.

Xem: Phàm tục.

*Tiên đàng nhứt thế biến Lôi Âm,
Tận độ nhơn sanh thoát **tục phàm**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khá cầu mà học Đạo cao xa,
Xa chốn **tục phàm** khá bước qua.*

(Đạo Sử).

TỤC TÁNH

Hay “*Tục tính*”.

Tục: Tầm thường. **Tánh** (tính): Bẩm chất của người, hay của vật vốn sẵn có.

Tục tánh, như chữ “*Tục tính* 俗性”, là cái tánh phạm tục của con người. Tánh đó ham vật chất, thích danh lợi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Trong các con, nhiều đứa muốn chư Thần, Thánh hành phạt những tánh bất lương của bọn vô đạo kia đặng làm cho đường đạo vững bền, nền Đạo mau thành tựu. Nhưng Thiên cơ há vị phạm phu **tục tánh** mà để các con toại kỳ sở nguyện sao?

*Bế ngữ quan, không kiêng **tục tánh**,
Diệt lục trần, xa lánh phạm tâm.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TỤC TỬU

Tục: Thô bỉ, tỏ ra thiếu lịch sự, thiếu văn hoá.

Tục tửu là thô bỉ, lộ liễu trắng trợn và có tính cách khêu gợi điều dâm dục.

Như: Ăn nói tục tửu, hình vẽ tục tửu.

*Nói lời **tục tửu** không nhường,
Tội hành cắt lưỡi trăm đường ghê thay!*
(Kinh Sám Hối).

*Buông lời **tục tửu** dâm loạn,
Lâu mau, nặng nhẹ, chịu mang tội này.*
(Kinh Sám Hối).

*Buổi bé thơ dầu buổi vui cười,
Đừng quen miệng thốt lời **tục tửu**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỤC TỬ

俗子

Tục: Tầm thường. **Tử:** Chỉ người.

Tục tử chỉ người tầm thường, thô lậu, tức người phàm tục. Như: Phường tục tử, phàm phu tục tử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Toà Thánh chất thiêng liêng phải biến ra hữu hình trước mắt kẻ phàm phu **tục tử**, đặng thấy, mới biết kiêng oai Thầy.

*Phàm phu chưa rõ tài Tiên, Phật,
Tục tử không thông phép Thánh, Thần.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

TỤC TRÁI

俗債

Tục: Cõi tục, tức thế gian. **Trái:** Nợ.

Tục trái nghĩa là nợ đời, hay nợ thế gian, tức là các món nợ mà mình phải mang khi làm người sống trong cõi thế gian.

Như: Sống trong thế gian, ai cũng đều mang tục trái.

*Mượn nước Cam Lồ lau **tục trái**,
Đường Tiên nẻo Phật sớm chơn đưa.
(Đạo Sử).*

*Tuy biết phàm duyên là **tục trái**,
Nay nhìn tận mặt nghĩ càng đau.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TỤC TRẦN

Tục: Cõi tục, tức thế gian. **Trần:** Bụi, cõi trần.

Tục trần, như chữ “*Trần tục* 塵俗”, là chỉ cõi thế gian, nơi mà người đang sống (tức người phàm trần) ở.

Tục trần đồng nghĩa với, trần gian, trần thế...

Như: Tu là mong thoát khỏi tục trần.

*Nâng bồng qua khỏi chốn mê tân,
Mượn chiếc thuyền Tiên lánh **tục trần**.*
(Đạo Sử).

TUẾ NGUYỆT

歲月

Tuế: Năm. **Nguyệt:** Tháng.

Tuế nguyệt là năm và tháng, chỉ năm tháng trôi qua, ý nói thời gian qua đi, hoặc chỉ tuổi thọ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu không gặp thời thì chịu mai một, sống đời ảm đạm, vui thú lâm tuyền bạn với gió trăng, thi gan cùng **tuế nguyệt**, chớ không màng đến danh lợi đen tối.

*Cân đai **tuế nguyệt** trên hồn bướm,
Tên tuổi phong ba lấm bụi hồng.*
(Đạo Sử).

*Nhìn non chỉ nước làm hơn,
Mượn bầu **tuế nguyệt** giải hờn căn sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TÚI

Túi là bộ phận may liền vào áo hoặc một thứ bao do người ta may để đựng các đồ vật.

Như: Túi bạc, túi gạo, túi thơ văn, túi trâu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Muốn cho nhà thiết cao, áo thiết tốt, mượn lột cạp doạ cáo bày, bụng trống lồng, **túi** thâu đầy toan làm thầy lũ dại.

*Nguồn Tiên tâm Đạo để gì đâu?
Quyền phép Càn khôn một **túi** thâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Kìa **túi** Càn Khôn vừa hé miệng,
Lâu lâu tứ hướng hoá giang san.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TÚI BỤI

Túi bụi là dồn dập, chưa hết cái này đã tiếp đến cái khác, làm cho không kịp đối phó.

Như: Máy ngày cuối năm lo làm túi bụi, hai ba thằng nhào vô đánh nó túi bụi.

*Cặp phò loan lo làm **túi bụi**,
Hầu cận Thầy cặm cụi ngày đêm.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TÚI GIÓ TRẮNG

Túi: Đồ bằng vải hoặc da dùng để đựng vật. **Gió trắng:** Gió và mặt trăng.

Túi gió trắng, do câu nói của La Hồng Tiên: *Thanh phong minh nguyệt nhất chi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

Túi gió trắng ý muốn chỉ cảnh có gió mát trắng thanh, dùng để nói về cảnh thanh nhàn thơ thới.

Túi gió trắng thinh thinh rộng mở,
Vui hạc cầm hay dờ thú riêng.

(Nữ Trung Tùng Phận).

TÚI THAM

Túi: Cái bao dùng để đựng đồ vật. **Tham:** Ham muốn quá mức và không chính đáng.

Túi tham, do câu tục ngữ “Túi tham không đáy”, dùng để chỉ lòng tham vô hạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân sanh, khoát nạt trước đám dân đen, cúi rạp mình trước người thượng cấp, lấy nhục làm vinh, lấy xấu làm tốt, miễn lo cho đầy **túi tham**, không cần nghĩ tới hậu quả việc làm đen tối của mình.

*Khác nào như hạn trông mưa,
Hồng ân bao thuở đổ thừa **túi tham**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Túi tham** tính chứa cho tràn,
Không phân Địa ngục, Thiên đàng là đâu.*

(Thơ Thuần Đức).

TỬ

Tử là tự cảm thấy thương xót và buồn cho mình. Như: Tử thân, tử phận, buồn tử.

Thánh giáo Thầy có câu: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn **tử** thường pha lẫn kể cận nhau.

*Thấy nhau thêm **tủi** đường ly biệt,
Đá nát xương tan nghĩa vẫn còn.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Ngẩn bút hoà thi **tủi** phận ai,
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Một giải đồng tâm bao thuở nối,
Nửa chừng xuân gãy **tủi** thân ai.*
(Thơ Huệ Giác).

TỦI PHẬN

Tủi: Tự cảm thấy thương xót và buồn cho mình. **Phận:** Số phận.

Tủi phận là buồn, thương cho số phận của mình. Như: Thương thân tủi phận.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp Ngài có nói: Chúng ta đã hiểu rõ rằng: Cuộc thế này nó ở trong khuôn luật tiến triển buộc vạn vật và các đẳng linh hồn phải tiến triển mãi thôi, cơ thể tiến triển của nó muôn hình ngàn tướng đạo pháp vô biên, chúng ta chẳng vì lẽ ấy, vì lẽ cơ thể tiến triển của nhơn loại hay là các xã hội nơi mặt địa cầu này mà **tủi phận**.

*Ngẩn bút hoà thi **tủi** phận ai,
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.*
(Thơ Hộ Pháp).

Tủi phận hờn duyên, duyên chích mát,
Canh trâu hồn mộng dỗi theo chàng.
(Thơ Thuần Đức).

TỦI THÂM

Tủi: Tự cảm thấy thương xót và buồn cho mình. **Thâm:** Lén, không lộ ra ngoài, trong bóng tối.

Tủi thắm là trong lòng tự cảm thấy tủi, tức tủi thân một cách âm thầm.

Như: Chị ấy tủi thắm chứ không thố lộ cho ai biết.

*Đờn hay vì có kẻ tri âm,
Dựa bệ không ai cũng **tủi thắm**.*
(Đạo Sĩ).

*Làm vinh nghĩ chẳng thẹn non sông,
Chín suối ông cha hằng **tủi thắm**.*
(Đạo Sĩ).

TỤI

Tụi là một từ ngữ Nôm Nam Bộ, có nghĩa là chùm, lọn, tức là tập hợp những sợi (dây, tóc) được cột lại cho gọn và đẹp đẽ hơn.

Thí dụ: Tụi hoa, mái đầu con bé ấy có cột hai tụi tóc hai bên trông thật là thơ ngây.

*Mặc áo tràng trắng, đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo, lưng
buộc đường lụa trắng đánh ba tao, dưới có hai **tụi**
trắng, chơn mang giày trắng.*
(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài).

TỤI HOA

Tụi: Chùm, lọn, tức là tập hợp những sợi (dây, vải, tóc) được cột lại cho gọn và đẹp đẽ hơn. **Hoa:** Bông hoa.

Tụi hoa là những chùm hoa, lọn hoa kết lại để trang trí cho đẹp đẽ.

Như: Trần nhà treo những tụi hoa thông xuống với ánh đèn màu rực rỡ.

*Tụi hoa kết nẻo hoàng thành,
Phận hèn dầu có mỏng manh cũng vâng.
(Phù Kiều Hận Sử).*

TUY

雖

Tuy là dầu. Như: Tuy mệt nhưng vui, tuy không thích nhưng vẫn làm hết mình, tuy không ngon vẫn ăn no.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo **tuy** gần thành, nhưng còn phải chịu nhiều việc trắc trở nữa. Ấy là lúc các đạo hữu gặp một trường thi rất khó trong buổi rất.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,
Buồn dờ thơ hoà đọc lại ngâm.
(Lục Nương Giáng Bút).
Chầy ngày **tuy** chẳng thăm nhau đặng,
Mà tấm lòng kia vẫn luống gần.
(Thất Nương Giáng Bút).
Chồng **tuy** chúa vợ là tôi đã phải,
Muốn tôi hiền thì chúa dạy mới nên.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TUY VÂN

雖云

Tuy: Dù cho, dầu. **Vân:** Rằng.

Tuy vân là tuy rằng tuy vậy, dù rằng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: **Tuy vân** Đức Chí Tôn đến kêu người phải về cùng Thầy mà sự thật ra tâm Đạo của chị từ bé

tới lớn chỉ theo chơn Đức Phật Thích Ca mà thôi, nếu xét đoán ra đã biết Đạo thì sự ấy không chi là lạ.

*Ôi! **Tuy vân**, hồng ân của Đại Từ Phụ như thế mà vẫn thấy các chơn hồn sa đoạ hằng hà...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUÝ MỘNG

醉夢

Tuý: Uống rượu say. **Mộng:** Chiêm bao.

Tuý mộng là giấc mộng say, tức ngủ say trong giấc chiêm bao.

Tuý mộng còn có nghĩa là “*Tuý sinh mộng tử* 醉生夢死”, nghĩa là sống ở trong cuộc say, chết ở trong giấc chiêm bao, ý nói một người hoàn toàn không tư tưởng, xác thịt sống mà tinh thần chết.

*Giác phong nguyệt xem bằng **tuý mộng**,
Vợ cùng hầu so sống đồng thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ca hay quên hẳn giọng đờn,
Một đêm **tuý mộng** sánh hơn gập vàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TUÝ SƠN VÂN MỘNG

醉山雲夢

Tuý Sơn Vân Mộng là tên một bài phú của một Đấng Thiêng Liêng không đề danh (*Vị tường danh thị* 未詳名氏) giảng cơ ban cho vào khoảng năm 1930.

Có thuyết cho rằng “Tuý Sơn Vân Mộng” là bài phú của thi hào Nguyễn Du giảng cơ.

Nội dung bài phú kể lại của một vị quan có vợ chết được năm năm, cùng với đũa tiểu đồng vào tiết trung thu tháng tám, năm Long Đức thứ tư, thả thuyền tới chùa Non Nước dạo chơi.

Thấy cảnh non xanh nước biếc, khiến lòng chàng băng khuâng, mượn rượu để giải khuây, rồi ngủ quên dưới mái hiên chùa, liền mộng thấy người vợ trở về thăm và kể lể nỗi niềm, rồi lạy từ tạ để trở về Tiên cảnh.

Tóm lại, “Tuý Sơn Vân Mộng” là một bài phú kể lại nỗi niềm thương nhớ của người chồng đối với vợ hiền đã chết, mong cùng gặp lại nhau trong giấc chiêm bao.

*Âm dương đôi nẻo chia phân,
Tuý Sơn Vân Mộng mới gần đặng nhau.
(Kinh Thế Đạo).*

TUỶ

1.- Tuý 隨 là theo, tức dựa vào cái có thể thay đổi nào đó mà làm sao cho phù hợp.

Như: Tuý túi tiền mà mua sắm đồ đạc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chư nhu cũng **tuý** đó mà sửa bước. Nhơn sanh phải thiện tâm và hết lòng vì đạo đức mới đặng Thần, Thánh chứng minh, mới có thấy ngày kết quả đặng.

*Vàng chìm đáy biển nghĩ khôn tầm,
Biết phận **tuý** thời chốn gửi thân.
(Đạo Sử).*

*An bản dưỡng tánh **tuý** duyên phận,
Hơn kém thế tình nghĩ chẳng sao.
(Thơ Cao Quyền Diêu).*

2.- **Tuỳ** 隋 là một triều đại bên Trung Quốc về đời Lục Triều, trước nhà Đường.

Như: Triều đại nhà Tuỳ, vua Tuỳ Dương Đế.

Võ Tắc Thiên hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi đạo muôn phần...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUỲ CƠ

隨機

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Cơ:** Dịp, lúc.

Tuỳ cơ là tuỳ theo cơ hội, tức tuỳ lúc, tuỳ thời. Như: Tuỳ cơ ứng biến.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy hoá tâm trí con đặng đi truyền đạo, **tuỳ cơ** mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

Xem: Tuỳ cơ ứng biến.

*Cửu Trùng cứu thế phò chơn Đạo,
Phước Thiện tuỳ cơ tế độ Đồi.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Trường đình rẽ bước trong doanh bóng,
Chiến địa tuỳ cơ kế vận trù.*

(Mỹ Ngọc Thi Phỏ).

TUỲ CƠ ỨNG BIẾN

隨機應變

Tuỳ cơ: Tuỳ theo cơ hội, tức tuỳ lúc, tuỳ thời. **Ứng biến:** Ứng phó linh hoạt với những điều bất ngờ.

Tuỳ cơ ứng biến là xem xét sự tình mà đối phó.

Trong Đản cơ tại Cung Đạo Đền Thánh, đêm 25 tháng 6 năm Nhâm Tý (Đl. 4-8-1972), Thượng Sanh có hỏi Đức Hộ Pháp rằng: Số đất ngoài sân bay, Đức Ngài định cho người hữu công với Đạo mỗi người một mẫu, nay chánh quyền định lấy lại cấp phát theo Luật Người Cày có ruộng. Xin Đức Ngài dạy phải làm thế nào? – Hội Thánh **tuỳ cơ ứng biến**.

*Nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi. Cách xây đổi phương lược **tuỳ cơ ứng biến**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuýễn).

TUỶ DUYÊN

隨緣

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Duyên:** Cơ duyên.

Tuỳ duyên là thuận theo cơ duyên mà không miễn cưỡng, tức là tuỳ theo hoàn cảnh địa phương, thời đại, con người, nơi chốn mà hành động thích nghi.

Trong Sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Những hạt giống nói đây chẳng phải vật chất như hạt đậu, hạt dưa, mà thật là một sức mạnh vô hình, có nhiều năng lực khác nhau, để rồi **tuỳ duyên** chuyển hoá các pháp: Nhập thế và Xuất thế.

*Lớn thế tuỳ người là lớn chức,
Mình là phần khó khá **tuỳ duyên**.*

(Đạo Sử).

*Thủ phạm **tuỳ duyên** đặng thấy đời,
Khoa kỳ rộng mở khắp nơi nơi.*

(Thủ Khoa Huân Giảng).

TUỲ DUYÊN TUỲ PHẬN

隨緣隨分

Tuỳ duyên: Tuỳ theo cái duyên số. **Tuỳ phận:** Yên theo số phận.

Tuỳ duyên tuỳ phận là tuỳ theo duyên số mỗi người mà yên theo số phận.

Như: Tuỳ duyên tuỳ phận mà đối xử cùng người.

*Tuỳ duyên tuỳ phận đãi cùng đời,
Đừng rán tranh giành phải mỗn hơi.*
(Đạo Sử).

TUỲ DƯƠNG ĐẾ

隋煬帝

Tuỳ Dương Đế hay “*Tuỳ Dương Đế*”, là con của Dương Kiên, Thái Tổ nhà Tuỳ. Dương Đế thuốc cha để đoạt ngôi, lại còn giết luôn hai em cho dứt hậu hoạn.

Trong thời gian trị vì, ông bắt đào con kinh nối liền sông Hoàng Hà với Dương Tử Giang, và theo dấu Tần Thủy Hoàng cho xây dựng đền đài nguy nga. Sau vì hoang dâm quá độ nên chết trước khi bị soán ngôi.

*Võ Tắc Thiên hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi
đạo muôn phần...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUỲ HỠ

隨喜

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Hỷ:** Vui.

Tuỳ hỷ là vui theo.

Thấy người có điều gì tốt lành, vui vẻ hay hạnh phúc, chúng ta hoan hỷ phát tâm vui mừng như chính mình được và cố công giúp họ được toàn vẹn.

Thấy người khác làm điều phước thiện, chúng ta sẵn sàng hân hoan vào trợ giúp để vui cái vui của người, mừng cái tốt của người gọi là tuỳ hỷ công đức.

Tuỳ hỷ còn có nghĩa là tuỳ lòng hảo tâm của mình mà đóng góp, hỷ hiến hay giúp đỡ một việc gì đó.

*Một người trong đạo gặp tai nạn thành linh thì bốn đạo trong Họ hãy **tuỳ hỷ** chung nhau tư trợ cho qua lúc ngặt nghèo.*

(Tân Luật).

TUỲ NGHI

隨宜

Tuỳ: Dựa theo cái có thể thay đổi nào đó mà làm sao cho phù hợp. **Nghi:** Thích đáng, nên.

Tuỳ nghi là theo thể nào tiện lợi thì làm, tức tuỳ theo hoàn cảnh, làm thế nào cho thích hợp.

Như: Anh hãy tuỳ nghi mà làm cho được kết quả.

*Chánh tà phân biệt chia đôi nẻo,
Lành dữ **tuỳ nghi** chọn một đường.*

(Thơ Thông Quang).

TUỲ PHẬN TUỲ DUYÊN

Tuỳ phận: Yên theo số phận. **Tuỳ duyên** (duyên): Tuỳ theo cái duyên số.

Tuỳ phận tuỳ duyên, như chữ “*Tuỳ phận tuỳ duyên* 隨分隨緣”, là tuỳ theo số phận của mình và tuỳ theo cái duyên phần của mình.

Xem: Tuỳ duyên tuỳ phận.

Người bôn đạo ăn mặc phải cần kiệm, tuỳ phận tuỳ duyên; cũng nên dùng đồ vải thô và giảm bớt hàng lụa.
(Tân Luật).

TUỶ TIỆN

隨便

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Tiện:** Thuận tiện.

Tuỳ tiện là tiện đâu làm đó, không có nguyên tắc nào cả. Như: Phát ngôn tuỳ tiện, sử dụng tuỳ tiện.

Tuỳ tiện còn có nghĩa là theo sự thuận tiện mà làm. Như: Cứ tuỳ tiện mà giải quyết công việc.

Ăn mặc thường, phải dùng toàn vải trắng hoặc màu theo phái mình, song phải tuỳ tiện, chẳng nên xa xỉ.
(Tân Luật).

TUỶ TÙNG

隨從

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Tùng** (tòng): Theo.

Tuỳ tùng là đi theo, hoặc chỉ người đi theo để phụ giúp việc. Như: Nó là nhân viên tuỳ tùng.

Nói về tiểu sử Quan Thánh, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đó Đức Ngài gom góp những vàng bạc, gấm lụa của Tào Tháo ban cho Đức Ngài từ thử phong niêm kỷ lưỡng để

lại, 12 mỹ nữ cũng để ở lại, đoạn Đức Ngài treo Án Hớn Thọ Đình Hầu trên trính nhà, thỉnh nhị tẩu lên xe, Đức Ngài chỉ cỡi ngựa xích thố, cầm Thanh Long Dao, đốc xuất quân **tuỳ tùng** cũ ngày trước đẩy xe ra khỏi thành.

*Lợi danh khá để lòng sắp đặt,
Trên thuận hoà ắt dưới **tuỳ tùng**,
(Ngọc Hoàng Thương Đế).*

TUỲ THÂN

隨身

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Thân:** Thân mình.

Tuỳ thân là nói những gì thường được đem theo bên mình. Như: Giấy tờ tuỳ thân, đồ đạc tuỳ thân.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, ông Bàn Đức Công răn dạy con có câu: *Phàm nhân bá nghệ hảo tuỳ thân* 凡人百藝好隨身, nghĩa là phàm làm người phải đem theo mình một trong các nghề nghiệp.

*Đức tánh tàng thơ vô vị bản,
Lộ hành an bộ Đạo **tuỳ thân**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TUỲ THỜI

隨時

Tuỳ: Theo, thuận theo. **Thời:** Thuở, lúc.

Tuỳ thời là hợp theo thời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ còn thuyết đạo đức có hơi khác hơn hai thuyết kia, Bàn Đạo tưởng không cần để

của cho nhiều mà làm giàu, vì nghĩa lý của Đạo, mình biết khổ với nhau, biết thiếu thốn cùng nhau, hoạn nạn có nhau, mình biết tùy thế **tùy thời**, dầu không có của mà gìn luật thương yêu, bảo vệ nhau tuy nghèo mà nó còn giữ gìn đặng cho nhau.

*Chi nên an mạng gắng **tùy thời**,
Chẳng cánh buồm trương rán sức hơi.*

(Đạo Sử).

*Vàng chìm đáy biển nghĩ khôn tầm,
Biết phận **tùy thời** chốn gửi thân.*

(Đạo Sử).

*Khuyên bền lòng từng thế **tùy thời**,
Phải quyền biến với đời gầy sự nghiệp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TUYÊN

宣

Tuyên là làm cho rõ rệt, đợc lớn lên.

Như: Tuyên bố, toà tuyên án năm năm tù, tổng thống tuyên cáo với quốc dân.

Trong bài “Ngọc Hoàng Kinh” có câu: “Bất ngôn nhi mặc tuyên đại hoá” có nghĩa là (Trời đất) không nói năng gì hết chỉ yên lặng mà bốn mùa vẫn vận chuyển, vạn vật vẫn sinh hoá.

*Nhược thiệt nhược hư,
Bất ngôn nhi mặc **tuyên** đại hoá.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TUYÊN BỐ

宣布

Tuyên: Làm cho rõ rệt. **Bố:** Bày, truyền rộng ra.

Tuyên bố là trịnh trọng và chính thức nói rõ cho mọi người biết. Như: Tuyên bố khai mạc đại hội.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Hẹn cùng nhau hội hiệp trong ngày tái ngộ, Hội thánh chỉ ước mong quý vị vững bước trên đường tu tập, giới trau đức tính hầu trở nên những Chức Sắc ưu tú trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Đến đây tôi xin long trọng **tuyên bố** bế mạc Hội Nhơn Sanh năm Đinh Mùi.

*Muốn rõ tàng những cuộc tương lai,
Xem hình thể Đạo Cao Đài **tuyên bố** đó.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TUYÊN DƯƠNG

宣揚

Tuyên: Nói rõ ra, đọc lớn lên cho mọi người nghe. **Dương:** Nêu lên, đưa lên.

Tuyên dương là đọc lên và biểu dương cho mọi người cùng biết.

Như: Tuyên dương công nghiệp, được tuyên dương trước đại hội nhiều tỉnh thành.

*Hôm nay là ngày Hội Quốc Liên, là ngày kỷ niệm **tuyên dương** của Hội Nhơn quyền.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TUYÊN DƯƠNG CÔNG TRẠNG

宣揚功狀

Hay “Tuyên dương công nghiệp”.

Tuyên dương: Đọc lên và biểu dương cho mọi người cùng

biết. **Công trạng:** Đồng nghĩa với chữ Công nghiệp, là công lao và sự nghiệp, tức có công lao lớn với tôn giáo và tín đồ.

Tuyên dương công trạng, cũng như Tuyên dương công nghiệp là một bản văn đọc cho mọi người biết, nhằm khen ngợi công lao và sự nghiệp của người mất đối với tôn giáo và nhơn sanh.

Trong bản Tuyên dương công nghiệp của Đức Thượng Sanh do Ngài Hiến Pháp Trương Hữu Đức đọc tại Đền Thánh có đoạn như sau: Nhơn cuộc lễ này tôi xin **tuyên dương công nghiệp** của Đức Ngài về cả hai phương diện Đạo lẫn Đời.

*Diễn văn **Tuyên dương công trạng** của vị triều Thiên.
(Quan Hôn Tang Lễ).*

TUYÊN NGÔN

宣言

Tuyên: Bày tỏ cho mọi người biết. **Ngôn:** Lời nói.

Tuyên ngôn là lời bày tỏ cùng công chúng, văn kiện để phát biểu ý kiến chánh trị của mình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta chán biết rằng do nơi luật định của chúng ta, chúng ta không ý lại nơi ai hết. Lời **tuyên ngôn** của Pháp thường hay nói “Aide toi, le ciel t'aidera” mình phải cố gắng trước rồi Đức Chí Tôn sẽ giúp mình.

*Ấy là lời **tuyên ngôn** của Lão đã hứa quyết.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TUYÊN ĐÀI

泉臺

Tuyên: Suối. **Đài:** Lâu đài.

Tuyền đài, do hai từ “*Huỳnh tuyền* 黃泉” và “*Dạ đài* 夜臺”, chỉ cõi Âm phủ, ghép lại với nhau, tất cả đều dùng để chỉ cõi Âm phủ.

*Những ngõ trao duyên vào ngọc các,
Nào dè phủi nợ xuống **tuyền đài**.*
(Đạo Sĩ).

*Đếm ba vạn sáu ngàn ngày,
Cõi dương gian với cõi **tuyền đài** gần nhau.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Một khối **tuyền đài** tình khó dứt,
Ráp gương kiếp khác quyết chờ thôi.*
(Thất Nương Giáng Bút).

TUYỂN

選

Tuyển là lựa, chọn lấy một số theo yêu cầu, trong một số đồng, số nhiều cùng loại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp nó về “Tha tín” có đoạn: Là ta biết quang tiền vũ hậu, ta tin nơi ông Thầy dạy ta học các bài vở để lập thân cho nên người cao quý, lại có nhiều người trong xã hội chẳng phải họ cố ý dạy ta học, nhưng cái sở hành của họ, mọi điều phải trái lành dữ tội phước, thì nó thường hiện ra trước mặt ta, đó là một bài học, nên chú ý, rồi ta mới gồm tất cả mọi sự hành vi của người đời, ta sẽ lập lại làm quyển sách thứ nhì nữa, ta mới cân phân, lựa lọc, **tuyển** chọn điều hay lẽ phải, ta đem để lên Linh Đài (tức là khối óc của ta) đặt làm phương pháp bảo vệ trường tồn tánh mạng của ta ấy là Tha tín.

*Tiền trình Thầy dạy các con tường,
Đợi hạ sang năm mới **tuyển** lương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Biến chuyển càn khôn Đạo mới thành,
Giáng linh Hộ Pháp **tuyển** Lương sanh.
(Thơ Huệ Phong).*

TUYỂN CỬ

選舉

Tuyển: Lựa chọn. **Cử:** Cát lên.

Tuyển cử là bầu cử, tức là lựa chọn người tài đức để cử lên làm đại biểu cho mình.

Như: Tuyển cử đại biểu Quốc hội, Họp để tuyển cử nghị viên về Đại Hội Nhơn Sanh.

*Cử năm trăm đạo hữu trường trai đặng quyền **tuyển cử** lên một phái viên thay mặt.
(Đạo Luật Mậu Dần).*

TUYỂN ĐỨC LỘC TÀI

Tuyển đức: Tuyển chọn người đạo đức. **Lộc tài:** Chọn lọc người tài ba.

Tuyển đức lộc tài là lựa chọn những người có đạo đức và tài năng.

Như: Đức Chí Tôn khai nền Đại Đạo là mở trường thi công quả để tuyển đức lộc tài.

*Hầu tìm phương **tuyển đức lộc tài** cho nên người ra
cầm quyền mới đạo.
(Đạo Luật Mậu Dần).*

TUYỂN HIỀN

選賢

Tuyển: Chọn lựa, kén chọn. **Hiền:** Hiền lương đạo đức, bậc Hiền tài.

Tuyển hiền là kén chọn người hiền lương đạo đức. Tuyển hiền còn dùng để chỉ tuyển bậc Hiền tài, tức chọn những tròng tài ba ra giúp nước.

*Cao niên biết **tuyển hiền** đáng mặt,
Khởi làm mưu kẻ giặc phong tình.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TUYỂN HIỀN CHỌN THÁNH

Tuyển Hiền: Tuyển chọn người hiền. **Chọn Thánh:** Chọn lựa bậc Thánh.

Theo giáo lý Cao Đài, Hội Long Hoa là một đại hội do Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo có nhiệm vụ tuyển chọn những bậc hiền lương, đạo đức, không phân biệt chủng tộc, nòi giống, hiệp nhau làm một trong cuối thời kỳ Hạ nguơn Tam chuyển để tạo dựng lại đời Thượng nguơn Tứ chuyển, tức Thượng nguơn Thánh đức.

*Long Hoa hội **tuyển hiền chọn Thánh**,
Luật Thiên điều tồn chánh trừ gian.*
(Long Hoa Hội).

TUYỂN PHONG

選封

Tuyển: Lựa chọn. **Phong:** Ban cho tước hiệu, hoặc chức tước.

Tuyển phong là chọn lựa người tài đức để phong chức tước. Trong Tôn Giáo, những bậc tu hành xứng đáng được chọn lựa để phong vào ngôi vị Tiên, Phật.

Xem: **Tuyển phong Phật vị**.

*Giục tỉnh tà thân mưu phản loạn,
Tuyển phong Thánh thể hạ trung kiên.*
(Thơ Huệ Phong).

TUYỂN PHONG PHẬT VỊ

選封佛位

Tuyển phong: Chọn lựa để phong phẩm tước. **Phật vị:** Ngôi vị Phật.

Tuyển phong Phật vị là tuyển lựa người hiền đức để phong vào hàng Tiên, Phật vị.

Theo Giáo Lý Cao Đài, đời mạt Pháp sẽ có cuộc Đại Hội Long Hoa do Đức Di Lạc Vương Phật làm vị Chủ khảo, tuyển chọn những bậc đầy đủ công nghiệp để phong vào hàng Tiên, Phật, còn những người hiền đức, thánh thiện thì lập đời Thượng ngươn Thánh đức.

Xem: **Tuyển Hiền chọn Thánh**.

*Hội Long Hoa tuyển phong Phật vị,
Cõi Tây Phang đui quỷ trừ ma.*
(Kinh Tận Độ).
*Hội đồng các bậc lương sanh,
Tuyển phong Phật vị lập thành vạn linh.*
(Long Hoa Hội).

TUYỂN THĂNG

選升

Tuyển: Lựa chọn. **Thăng**: Lên, siêu thăng.

Tuyển thăng là lựa chọn Chơn linh đầy đủ công đức để được siêu thăng lên cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

*Thiên môn mở rộng nguyên nhân đến,
Đài nội **tuyển thăng** thánh đức lên.
(Hộ Pháp Giáng Cơ).*

*Hành tàng trong cuộc tuần hườn,
Tuyển thăng định vị thế hơn phải tuyền.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

TUYẾT

雪

Tuyết là chất nước do mây lạnh dưới không độ đọng lại mà rơi xuống, có màu sắc trắng tinh. Như: Trời mưa tuyết, trắng như tuyết, tuyết sạch giá trong.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Sau đó thay thế mạng sống con người, hơn loại lại dâng Tam sanh tức nhiên bò, trâu, heo và sau nữa bên Âu Châu theo Đạo Do Thái thì dâng cho Đức Chí Tôn một con chiên trắng, con chiên ấy phải trắng như **tuyết** mà thôi.

*Mai tàn **tuyết** xử đời thay đổi,
Dữ tận hiền thăng khách lọc lừa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mai đeo **tuyết** ngọc biết bao lần,
Tuyết vẽ mào mai thấm thía xuân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TUYẾT GIÁ

Tuyết: Chát do mây lạnh dưới không độ đọng lại. **Giá:** Băng giá, lạnh buốt.

1.- **Tuyết giá** là tuyết và băng giá, vật do lạnh đông đặc lại, khi gặp nóng liền tan thành nước, chỉ sự tiêu tan.

Như: Tu hành mà còn làm việc dữ thì công đức sẽ tiêu tan thành tuyết giá.

*Tội chàng trước tiêu đường tuyết giá,
Còn thiếp mang trọn cả lỗi chàng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Tuyết giá**, do chữ “*Băng tuyết* 冰雪”, dùng để nói gìn giữ trinh tiết trong trắng như băng giá.

Tuyết giá, như chữ “Tuyết sạch giá trong”, chỉ lòng trong sạch của người vợ đối với chồng, sạch như tuyết, trong như giá.

Xem: Băng tuyết.

*Nêu gương tuyết giá hậu lai,
Gỡ trong muôn một những bài sanh ly.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TUYẾT NGỌC

雪玉

Tuyết: Băng giá. **Ngọc:** Ngọc ngà, châu ngọc.

Tuyết ngọc, bởi chữ “*Băng thanh ngọc khiết* 冰清玉潔” tức là sạch như tuyết, trong như ngọc.

Tuyết ngọc dùng để chỉ lòng trinh trắng, trong sạch của người đàn bà đối với chồng.

Hễ thiệt thương ắt gặp người thương,
 Khi giao mặt kính nhường câu **tuyết ngọc**.

(Phương Tu Đại Đạo).

Một cảnh một tình xưa chẳng chịu,
 Mang câu **tuyết ngọc** ít người ưa.

(Đạo Sử).

TUYẾT SƯƠNG

雪霜

Tuyết: Tuyết giá. **Sương:** Hơi nước từng giọt đọng lại trên lá cây ngọn cỏ.

Tuyết sương là tuyết giá và hơi sương, ý chỉ sự gian nan khổ cực.

Tuyết sương còn dùng để chỉ thời gian qua đi.

Tuyết sương bủa giá đầu nài,
 Vì đâu sanh chúng ra ngoài phòng khuê.

(Bát Nương Giáng Bút).

Đất vàng đã sạm cùng mưa nắng,
 Mệnh bạc cam vùi dưới **tuyết sương**.

(Thơ Hàn Sinh).

TUYỆT

絕

Tuyệt là cắt đứt, dứt hết, có một không hai. Như: Loài chim này sắp bị tuyệt giống.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Cái hệ trọng là nếu không có Hiệp Thiên Đài thì không có Đạo Trời Đất qua chớ Đạo không qua, nhưn loại **tuyệt** chớ Hiệp Thiên Đài không tuyệt.

*Biển đổi, non dời, đời phải **tuyệt**,
Đức cao bền vững khó cân lường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Ngân ngại từ đây hết hỏi đơn,
Thân mình dầu **tuyệt** Đạo không mòn.
(Đạo Sử).*

TUYỆT BÚT

絕筆

Tuyệt: Dứt, hết. **Bút:** Viết.

Tuyệt bút là văn hoặc thi được viết ra lúc cuối cùng trước khi chết.

Như: Bài thi tuyệt bút của Thủ Khoa Nguyễn Hữu Huân.

Tuyệt bút còn có nghĩa là ngọn bút pháp tuyệt diệu, ý nói thi văn hay tuyệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thường thức một bài đờn hay như nghe một bài thi sắc sảo, một câu đờn tao nhã có điều luyện như một câu thi **tuyệt bút** có mãnh lực gợi cảm làm cho xúc động tâm hồn.

*Tài Thanh Sơn, trí Thanh Sơn,
Câu văn **tuyệt bút** vẽ nên hờn.
(Thất Nương Giáng Bút).*

TUYỆT CỐC

絕穀

Tuyệt: Cắt đứt, dứt hết. **Cốc:** Lúa, thóc.

Tuyệt cốc là không ăn lúa thóc, ý muốn nói chẳng ăn loài ngũ cốc.

Tuyệt cốc có hai nghĩa: Tuyệt cốc không ăn loại ngũ cốc, nhưng ăn những thứ khác để sống.

Tuyệt cốc còn có nghĩa là bỏ ăn cơm để hy sinh về việc gì, mục đích gì.

*Tuyệt cốc hy sinh báo quốc cừu,
Tế nguy tam tỉnh huỷ danh lưu.*

(Phan Thanh Giản Giáng).

TUYỆT DIỆU

絕妙

Tuyệt: Hết sức. **Diệu:** Tốt, hay, màu nhiệm.

1.- **Tuyệt diệu** là hết sức hay, hết sức tốt.

Như: Một áng văn tuyệt diệu, một phương pháp tuyệt diệu, trí nhớ tuyệt diệu.

*Chấp cơ mà mê Chơn thần xuất trọn khỏi phách, tiếp
được rõ ràng tư tưởng của Thần Tiên, nên diễn ra
nhiều thi phú văn chương **tuyệt diệu**...*

(Thiên Đạo).

2.- **Tuyệt diệu** còn có nghĩa là màu nhiệm.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn viết: Điểm linh tánh Trời ban cho mỗi người là cái lý **tuyệt diệu** cao siêu, nhập vào mảnh thân phàm là “hồn hiệp xác”.

*Trời là Lý vô vi **tuyệt diệu**,
Tức là thần phản chiếu Càn Khôn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TUYỆT ĐỈNH

絕頂

Tuyệt: Hết sức. **Đỉnh:** Chỗ cao nhất.

Tuyệt đỉnh là điểm cao nhất, mức cao nhất, chẳng nơi đâu cao hơn được.

Như: Thông minh tuyệt đỉnh, hạnh phúc đạt đến tuyệt đỉnh, tuyệt đỉnh vinh quang.

*Thời niên thiếu thông minh **tuyệt đỉnh**,
Tuổi học trò bạn kính thầy thương.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TUYỆT ĐỐI

絕對

Tuyệt: Có một không hai. **Đối:** Đáp lại, ứng với.

Phạm hai cái đối nhau mà có quan hệ so sánh thì gọi là “Tương đối”, nếu chỉ có một cái không có quan hệ so sánh thì gọi là “Tuyệt đối”.

Tuyệt đối là:

1. Hoàn toàn, không có một sự hạn chế hay một trường hợp ngoại lệ nào cả. Như: Tuyệt đối giữ bí mật.
2. Không phụ thuộc vào hoàn cảnh, vào quan hệ với cái khác nào cả, trái với tương đối. Như: Đa số tuyệt đối.

*Đó là chí hy sinh **tuyệt đối** của con cái Đức Chí Tôn
đối với cơ nghiệp Đạo.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TUYỆT GIỐNG DỨT NÒI

Tuyệt giống: Dứt mắt nòi giống. **Dứt nòi:** Dứt hẳn giống nòi.

Tuyệt giống dứt nòi tức là dứt tuyệt nòi giống.

Tuyệt giống dứt nòi, đồng nghĩa với chữ “*Tuyệt chủng 絕種*”, tức là làm cho nòi giống bị tuyệt dứt.

*Nó cũng muốn như mình đặng sống,
Nữ lòng nào **tuyệt giống dứt nòi**.
(Kinh Sám Hối).*

TUYỆT LOÀI

絕類

Tuyệt: Bị dứt hết, không có sự tiếp nối hay tiếp tục. **Loài:** Do chữ “Loại” là giống.

Tuyệt loài là làm tuyệt hẳn nòi giống. Tuyệt loài đồng nghĩa với chữ “*Tuyệt chủng 絕種*”.

Như: Nhiều loại thú rừng quý hiếm bị săn bắt mãi nên đã tuyệt loài.

*Phạt răn quên gái, dụ trai,
Bày ra thuốc độc, phá thai **tuyệt loài**.
(Kinh Sám Hối).*

TUYỆT LUÂN

絕輪

Tuyệt: Bị dứt hết, không có sự tiếp nối hay tiếp tục. **Luân:** Tức luân hồi.

Tuyệt luân là dứt hẳn luân hồi, có nghĩa là tu hành đắc quả, được về cõi Thiêng Liêng, không còn luân hồi sinh tử nữa.

Chúng sanh sở dĩ mãi chịu trôi nổi trong biển khổ luân hồi, không bao giờ dừng nghỉ, là do bởi nghiệp lực. Nghiệp lực là động cơ lôi kéo con người chìm đắm vào con đường xoay chuyển của vòng sanh tử. Muốn dứt luân hồi phải đoạt cơ thoát tục, nghĩa là tìm nguyên nhân để giải thoát những quả nghiệp sâu nặng. Như trên ta biết, chúng sanh do bởi vô minh che mắt chân tánh, bị dục vọng phiền não sai khiến, tạo ra muôn ngàn ác nghiệp, vì đó mà phải luân hồi. Cơ giải thoát là trí huệ sáng suốt, tức là giác ngộ, để dứt trừ mê lầm, vô minh, phiền não, và khổ đau trói buộc. Nhờ có trí huệ chúng ta mới nhận thức việc tu và hành động đúng theo chơn pháp mà Đắc Đạo.

*Quê xưa trở, cõi đoạ từ,
Đoạt cơ thoát tục bấy chừ **tuyệt luân**.*
(Kinh Tận Độ).

*Nam Mô Tam Giáo diêu huyền,
Tuyệt luân Bát Nhã đưa thuyền độ vong.*
(Kinh Tận Độ).

TUYỆT MẠNG

Hay “*Tuyệt mệnh*”.

Tuyệt: Cắt đứt, dứt hết. **Mạng** (mệnh): Cái mạng sống của con người.

Tuyệt mạng, như chữ “*Tuyệt mệnh* 絕命”, là chấm dứt mạng sống, tức chỉ sự chết.

Như: Anh ấy chết đi có để lại bức thư **tuyệt mạng**.

*Bất ngờ đi tới nơi, thì con cái của Người đã kề bên vực **tuyệt mạng**.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUYỆT SINH

絕生

Tuyệt: Dứt, cắt đứt. **Sinh:** sinh ra.

Tuyệt sinh là dứt đường sinh ra, nói khác đi là chấm dứt con đường sinh tử.

Đường sinh tử do từ Hán Việt “*Sinh tử lộ* 生死路”, tức chỉ con đường luân hồi, nghĩa là sinh ra rồi chết, chết rồi lại chuyển kiếp để được sinh ra... Cứ thế mà tạo nên con đường sinh tử.

Tuyệt sinh là chấm dứt đường sinh tử luân hồi, tức là thoát tục vậy.

*Đạo hư vô, Sự hư vô,
Reo chuông thoát tục, phát cờ **tuyệt sinh**.*
(Kinh Thế Đạo).

TUYỆT TỰ

絕嗣

Tuyệt: Bị dứt hết, không có sự tiếp nối hay tiếp tục. **Tự** 嗣: Nói dõi, chỉ con cháu nối dòng, nối dõi.

Tuyệt tự là không có con trai nối dõi theo quan niệm của người xưa.

Như: Ông ấy luôn làm việc thiện mà sao lại tuyệt tự.

*Mặc dầu có mất chút ít mà có kế nghiệp đặng khỏi
tuyệt tự, thì Bản Đạo dám chắc họ không hưởng được
hạnh phúc nào bằng.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUYỆT THỰC

絕食

Tuyệt: Dứt, cắt đứt. **Thực:** Ăn.

Tuyệt thực là nhịn đói không chịu ăn.

Đây là một hình thức đấu tranh chính trị, nhịn đói để phản đối hay đòi hỏi một điều gì, buộc cơ quan thẩm quyền phải giải quyết.

Tuyệt thực còn là phép dùng để trị bệnh. Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Cao Thượng Phẩm như sau: Thầy lại ngưng không cho nó hao mòn nữa, nên ngày nào **tuyệt thực** thì ngũ tạng lục phủ giữ nguyên mỡ thịt nó.

*Khi Ngài đến Résu, luyện pháp **tuyệt thực**, có người theo Ngài, bốn người không phải theo làm môn đệ, mà theo đặng coi Phật có đạt pháp đặng chăng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUYỆT VỌNG

絕望

Tuyệt: Cắt đứt, mất hẳn. **Vọng:** Trông mong.

Tuyệt vọng là mất hết sự hy vọng.

Thuyết Đạo về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có dạy: Kiếp người hữu hình, đời người vô hình, xây nhau cả năm mươi kiếp, thiên trùng đau đớn đáu để. Nếu biết con đường Thánh vào ở nơi đó, thì trên con đường Thiêng Liêng Hằng Sống là con đường Đạo hay là con đường giác ngộ mà thôi. Chúng ta dòm bên kia thấy họ đau khổ họ chỉ mong cái ước vọng của họ đoạt thành, nhưng **tuyệt vọng!**

*Quá ước vọng trở thành **tuyệt vọng**,
Chờ đầu thai trông ngóng thiên cung.*
(Thiên Liêng Hằng Sống).

TÙM LUM

Tùm lum là tung tóe, bừa bãi, chỗ nào cũng có, nhiều nơi, nhiều phía. Như: Thằng bé liệng sách vở **tùm lum** khắp nhà.

Tùm lum còn có nghĩa là lung tung, lan rộng ra một cách lộn xộn, không giới hạn. Như: Ghê nổi **tùm lum** khắp cả mình mẩy.

*Còn ông kia, ông bạn kia đổ quạo thật, đánh thối mình
mấy sừng **tùm lum** túa lua, rồi đem vô nhà thương
nằm.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TUNG

1.- Tung là đưa ra cùng một lúc khắp mọi hướng, mọi nơi. Như: Tung truyền đơn, tung tiền, tung lưới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta chẳng nên quan niệm rằng hễ có đồng tiền **tung** ra để mua những thức cần dùng cho kiếp sống là chúng ta đã xử xong ân nghĩa đối với đời.

*Sớm vượt lên doi, chiều xuống vịnh,
Trưa tung chài lưới, tối câu thòng.*
(Thơ Thông Quang).

2.- Tung còn có nghĩa là làm cho di chuyển mạnh và hướng lên cao.

Như: Tung quả cầu lên cao, chim bằng tung cánh.

*Lợi danh ràng buộc lắm người mong,
Chi bằng **tung** bay nhẹ cánh hồng.
(Thơ Thông Quang).*

TUNG HOÀNH

縱橫

Tung: Đường dọc. **Hoành:** Đường ngang.

Tung hoành là ngang dọc, tức những người xông pha, ngang dọc khắp nơi, không ai cản trở.

Tung hoành, nghĩa bóng nói người có chí khí lớn, không chịu bị trói buộc. Như: Mặc sức tung hoành.

*Bốn biển **tung hoành** cho toại chí,
Đừng quên ngành lại cõi trời Đông.
(Thơ Vạn Năng).*

TUNG NỔ

Tung: Làm cho rời ra thành nhiều mảnh và bật đi theo mọi hướng. **Nổ:** Bật vỡ ra đột ngột và mạnh mẽ, bắn tung các mảnh và phát ra tiếng động lớn.

Tung nổ, như chữ “*Nổ tung*”, là vỡ, phát ra mạnh khắp mọi hướng.

Như: Pháo tết tung nổ khắp mọi nơi, chiến tranh bắt đầu tung nổ.

*Bom nguyên tử đến hồi **tung nổ**,
Biến cảnh trần như chỗ hoang vu.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

TÚNG

Túng là nghèo ngặt, ở vào tình trạng thiếu thốn tiền bạc, gặp khó khăn trong sinh hoạt vật chất hằng ngày. Như: Túng tiền, túng thế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài phở phê, mặc dù không dư dả hoặc nghèo **túng** quanh năm, cũng học đòi theo nhà sả của, cũng sả ăn sả mặc lòe loẹt bề ngoài.

*Trời cao chưa phỉ tình mây bạc,
Đất **túng** càng khinh chốn chấu lồng.*
(Thơ Thuần Đức).

TÚNG CÙNG

Túng: Không có tiền bạc. **Cùng**: Hết còn gì nữa.

Túng cùng vì nghèo nàn nên thiếu thốn về vật chất hay tiền bạc.

Túng cùng còn có nghĩa là túng thế, ở vào tình trạng rất khó khăn, không còn có sự lựa chọn nào khác được.

***Túng cùng** vay mượn của người,
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.*
(Kinh Sám Hối).

TÚNG NGẶT

Túng: Ở vào hoàn cảnh thiếu thốn tiền bạc, gặp khó khăn trong sinh hoạt vật chất hằng ngày. **Ngặt**: Khó khăn đến mức không có lối thoát.

Túng ngặt là túng bần, tức túng quá đến mức không còn biết phải giải quyết ra sao.

Nỗi đói cơm khát nước đứng chờ,
 Chẳng thấy kẻ cậy nhờ cơn **túng ngặt**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TÚNG TÍU

Túng: Ở vào hoàn cảnh thiếu thốn tiền bạc, gặp khó khăn trong sinh hoạt vật chất hằng ngày.

1.- **Túng títu** là cùng quẫn tới mức không còn biết xoay xở, giải quyết ra sao, như bị thắt chặt lại.

Dầu gắp cơn lạt mắt tèm hem,
 Phải biết chước biến quyền khi **túng títu**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Túng títu** còn có nghĩa là bị gò bó trong một khuôn khổ chật hẹp túng ngặt, không được thành thời.

Bụng trống thành thời con hạc nội,
 Lúa đầy **túng títu** phận gà lồng.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Buộc ràng **túng títu** cõi Nam Châu,
 Trị loạn vẫn xây cuộc bể dâu.
 (Nhân Âm Đạo Trường).

TÙNG

1.- **Tùng** 從, hay “Tòng”, là theo, phụ. Như: Tùng phục, tam tùng, tùng theo đời.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Chư hiền hữu đừng tưởng lầm rằng vì Đạo chinh nghiêng mà buộc Lão **tùng** đời.

Dò đường Thánh khó khăn chẳng ngại,
Tùng khuôn Hồng nhỏ dại lớn khôn.
 (Kinh Thế Đạo).

*Thanh thế con người toan cải ác,
Tùng theo nhưn cách đặng phong Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Tùng 松, hay “Tòng”, là cây thông. Như: Sóng hiên ngang
tợ cây tùng (tòng) cây bá.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậ gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức
mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung
cuộc, phủi nợ trần ai, đem tấm lòng thiện niệm đến Tam Giáo
Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhàn, suối chảy **tùng**
đưa, lánh chốn đao dày đã bấy lâu ràng buộc.

*Hồn về nước cũ đời nương thế,
Hạc lại **tùng** xưa đức lập quyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chích cánh riêng vui con hạc lánh,
Ngựa thuyền còn đợi nhánh **tùng** rơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TÙNG BÁCH

松柏

Tùng (tòng): Cây thông. **Bách** (bá): Cây bá hay bách, một loại
vớ cây thông.

Tùng bách hay “Tòng bá”, là hai loại cây to lớn, chịu đựng
được với sương tuyết lạnh, người xưa thường ví với lòng kiên
trinh.

Tùng bách còn dùng để chỉ người quân tử, hoặc người chồng.

*Tùng bách há sờn cơn bão tuyết,
Sắt lau phó mặc trận cuồng phong.
(Thơ Huệ Phong).*

TÙNG BINH

從兵

Tùng (tòng): Đi theo. **Binh**: Lính.

Tùng binh, đồng nghĩa với chữ “*Tùng chinh* 從征”, là đi lính ra ngoài mặt trận để đánh giặc.

Tùng binh, tùng đình có ý nói thời kỳ khổ sở của thanh niên trai tráng phải đi lính và phục dịch cho xã hội.

*Nhỏ tùng đình,
Lớn tùng binh,
Già nằm canh,
Mảnh toi còn phận chưa lành,
Máu đưa quan nút mỡ dành làng ăn.*
(Ngụ Đời).

TÙNG CHINH

從征

Tùng (tòng): Đi theo. **Chinh**: Đánh giặc.

Tùng chinh hay tòng chinh, là đi theo ra chiến trường để đánh giặc.

Như: Lính tùng chinh ngoài biên ải.

*Chén quỳnh tiễn bạn trước long cu,
Giục vó tùng chinh báo quốc thù.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TÙNG ĐÌNH

從丁

Tùng (tòng): Đi theo. **Đình**: Người con trai thuộc lứa tuổi phải đóng thuế thân và đi lính.

Tùng đình đi theo đình tráng, tức tham gia vào binh dịch và các việc lao dịch khác.

Tùng đình, tùng binh có ý nói thời kỳ khổ sở của thanh trai tráng phải đi lính và phục dịch cho xã hội.

*Nhỏ **tùng đình**,
Lớn **tùng binh**,
Già **nằm canh**.
Mảnh **toi còn phận chưa lành**,
Máu **đưa quan nút mỡ dành làng ăn**.
(Ngụ Đời).*

TÙNG KHỔ

從苦

Tùng: Theo. **Khổ:** Quá khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hoặc bị già yò, đau đớn về tinh thần.

Tùng khổ là dựa theo cảnh khổ mà vượt lên.

Như ta biết con người do Đức Chí Tôn cho xuống trần để học hỏi tại trường đời, hầu mở mang Thiên tánh Ngài đã ban, nhưng vì chơn linh nhập thể, mang nặng xác phàm bị thất tình lục dục sai khiến, làm cho con người trở nên vô minh, quên hết căn nguyên bản tánh của mình. Do vậy, con người mới phải chịu trăm cay ngàn đắng, đau đớn, xót xa.

Trước cảnh khổ nơi trần gian, các bậc độ đời cứu thế đã tùy trình độ chúng sanh mà đề ra nhiều phương pháp xử trí với cảnh khổ khác nhau, mục đích giúp con người biết xử dụng nó để làm nấc thang thăng tiến.

Theo Đức Hộ Pháp thì tôn chỉ của Phật Thánh Tiên xưa nay chỉ dùng chữ khổ để làm đề mục cho con người học hỏi nơi trường đời. Ngài đưa ra như sau:

Phật vì thương đời mà tìm phương giải khổ.

Tiên vì thương đời mà bày cơ thoát khổ.

Thánh vì thương đời mà bày cơ thọ khổ.

Thần vì thương đời mà lập cơ thắng khổ

Hiền vì thương đời mà đạt cơ tòng khổ.

Như vậy, đối với bậc hiền nhân quân tử (bậc Hiền) phải tòng khổ để trau luyện hầu chiến thắng với cảnh khổ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo đã giải nghĩa nào là thắng khổ, nào là **tòng khổ**, nào là giải khổ, đủ thứ hết thấy, trọng yếu hơn hết là phải tìm phương nào cho các nền văn minh ấy, phải chia sống với nhau, phải đừng có tranh sống với nhau, bởi chia sống thì tồn tại, bảo vệ được sống còn của hơn loại, mà tranh sống tức nhiên phải tiêu diệt.

*Nhơn **tòng khổ**, Thần thì thắng khổ,
Thánh thọ khổ vui chỗ vô danh.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

TÙNG LÂM

叢林

Tùng: Nhóm lại. **Lâm:** Rừng, nơi có nhiều cây.

Tùng lâm nghĩa đen là rừng cây rậm rạp.

Tùng lâm còn dùng để chỉ nơi các tăng đồ tụ họp để ở, tức cảnh nhà chùa. Các thiền viện cũng thường gọi là “Tùng lâm”.

*Danh lợi bôn chôn, thân xác nhọc,
Lánh đời tìm ẩn chốn **tùng lâm**.*

(Thơ Thiên Vân).

TÙNG LỆNH

Tùng (tòng): Theo. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh cấp trên ban xuống.

Tùng lệnh, như chữ “*Tùng lệnh* 從令”, là vâng theo mệnh lệnh của thượng cấp.

Trong Bát Đạo Nghị Định có dạy: Cả chức sắc phải **tùng lệnh** Hội Thánh, chẳng đặng tự chuyên mà cải sửa chơn truyền của Đạo.

Tùng lệnh Từ Hàng Bồ Tát, năng du Ta Bà Thế Giới thi pháp hộ trì vạn linh sanh chúng.

(Di Lạc Chơn Kinh).

TÙNG LƯƠNG

從良

Tùng: Theo. **Lương**: Điều tốt, điều lành.

Tùng lương là theo làm điều thiện, hay hướng về điều lành.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Vậy, đối về phần tài lực bạo tàn, chúng ta không thể sánh với kẻ vô thần, mà trái lại một điều là nhược thắng cường, ấy là ý định của Chí Tôn cho nhơn loại nhìn Đạo Trời mà **tùng lương** cải ác.

*Giáo dân quy thiện đền ơn nước,
Độ chúng **tùng lương** dựng đạo nhà.*

(Thơ Thông Quang).

*Cải ác **tùng lương** tẩy nghiệp trần,
Hồi đầu trước hết phép tu thân.*

(Thơ Huệ Phong).

TÙNG PHU

從夫

Tùng (tòng): Theo. **Phu**: Chồng.

Tùng phu tức là khi có chồng phải theo chồng.

Đây là một trong đạo “*Tam tùng* 三從” của người phụ nữ. Đạo Tam Tùng gồm có: *Tại gia tùng phụ*, *xuất giá tùng phu* và *phu tử tùng tử* 在家從父, 出嫁從夫, 夫死從子, nghĩa là người con gái còn sống ở nhà thì theo cha, gả chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo sống với con.

*Tưởng tơ tóc cùng nhau trọn đạo,
Theo **tùng phu** sửa áo nâng khăn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Đến lúc đã chung phòng hoà hiệp,
Phải **tùng phu** là phép xưa nay.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Theo nhà chồng bỏ mẹ cha già,
Tùng phu cũng quá là **tùng phu**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÙNG PHỤ

從父

Tùng phụ là một trong Tam tùng của phụ nữ: *Tại gia tùng phụ*, *xuất giá tùng phu*, *phu tử tùng tử*.

Tùng phụ là theo cha, ý nói người con gái chưa có chồng, còn ở tại nhà thì phải nghe lời cha dạy dỗ.

Trong quyển Tân Luật, điều thứ ba về phần Thế Luật có quy định: Phải giữ Tam cương Ngũ thường là nguồn cội của nhơn đạo; nam thì hiếu đễ, trung tín, lễ nghĩa liêm sỉ, nữ thì **tùng phu**, **tùng tử** và công, dung, ngôn, hạnh.

*Phép xưa **tùng phụ** đã rằng,
 Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Theo nhà chồng bỏ mẹ cha già,
 Tùng phu cũng quá là **tùng phụ**.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TÙNG PHỤC

從服

Tùng: Theo. **Phục:** Chịu, theo.

Tùng phục, như chữ “*Phục tùng* 服從”, là theo, tuân theo, không làm trái lại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Thầy nói cái phận kiếm cung của các con phải làm sao cho rõ thiệt dưới bóng cờ “Tận Trung Báo Quốc”. Nó không phải dùng cái quyền sanh sát và cũng không phải dùng cái quyền bằng gươm đao mà định vận mạng hay buộc người phải **tùng phục** cái quyền hạn của mình, không đâu! Còn thiếu! Thiếu một cái hồn là: Cái năng lực tinh thần, nếu cái năng lực tinh thần yếu ớt dầu cho các con có một cái đại nghiệp kinh dinh đủ quyền năng giết người, các con cũng không thể nào phục người đặng.

*Thấy lòng bác ái của Thầy bắt động lòng, vì Thầy đã biết rằng Lễ Sanh phải chịu **tùng phục** dưới quyền người sai khiến...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TÙNG QUÂN

從軍

Tùng (tòng): Theo, đi theo. **Quân:** Binh, lính.

Tùng quân hay tòng quân là theo làm lính để đi đánh giặc, tức là nhập ngũ.

Tùng quân đồng nghĩa với tòng binh.

Như: Nhập ngũ tòng quân.

*Chiến tướng xưa đề danh cửa Á,
Tùng quân nay dậy tiếng vùng Âu.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TÙNG QUYỀN

從權

Tùng (tòng): Theo. **Quyền**: Quyền hành. Hay đạo dùng khi biến.

1.- Tùng quyền là tùy thuộc vào quyền hành của kẻ bề trên mà làm việc.

Như: Học viên phải tùng quyền lớp trưởng mà giữ im lặng học tập.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Lễ Sanh là người thay mặt cho Giáo Hữu, khi Giáo Hữu vắng mặt mà hành lễ cúng thầy, song phải **tùng quyền** Giáo Hữu mà hành sự.

*Nữ phái phải tùng Đầu Sư Nữ phái, song **tùng quyền**
của Giáo Tông và Chương Pháp.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

2.- Tùng quyền, bởi câu “Ngộ biến tòng quyền 遇變從權” nghĩa là gặp biến phải theo tình thế mà đối phó, không nên khư khư câu nệ.

Tùng quyền là có lúc nên quyền biến, nghĩa là tùy theo hoàn cảnh lúc nguy biến mà ứng phó cho kịp thời.

Xem: Kinh quyền.

*Biết **tùng quyền** hiểu chấp kinh,
 Tìm phương hay gói lấy mình cửa tu.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Hành chánh khi thường nên chấp kích,
 Thức thời lúc biến phải **tùng quyền**.
 (Thơ Thông Quang).*

TÙNG TỬ

從子

Tùng (tòng): Theo. **Tử**: Con.

Tùng tử là theo con.

Theo đạo Tam tùng trong Nho giáo, người phụ nữ ngày xưa phải giữ là lúc còn ở nhà thì theo cha, có chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thừa dịp ấy Bàn Đạo mới vấn nạn ông (thầy Nho), Bàn Đạo hỏi rằng: “Gia pháp của ta nghiêm khắc quá lẽ, đến sự chần con như chúa ngục chần tù, nếu không có quyền tự do thì con sẽ tối tăm ngu dốt?”. Ông lại trả lời rằng: “Không, không phải gia pháp áp bức làm cho con mất tự do đâu, mà trái lại người có quyền lắm chớ, đến nỗi gia pháp định cho mẹ phải tùng con kia mà “tại gia tùng phụ, xuất giá tùng phu, phu tử **tùng tử**”.

*Nam thì hiếu đễ, trung tín, lễ nghĩa, liêm sỉ, nữ thì tùng phụ, tùng phu, **tùng tử**, và công, dung, ngôn, hạnh.
 (Thế Luật).*

TÙNG THẾ

從勢

Tùng (tòng): Theo. **Thế**: Nói tổng quát là các quan hệ về vị trí

tạo thành điều kiện chung có lợi hay không có lợi cho hoạt động nào đó của con người.

Tùng thể là tùy theo tình thế, tức phải dựa vào hoàn cảnh của xã hội trong một thời kỳ nào đó.

*Khuyên bền lòng **tùng thể** tùy thời,
Phải quyền biến với đời gầy sự nghiệp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TÙNG THIÊN

從天

Hay “Tùng Thiên lý”.

Tùng (tòng): Theo. **Thiên**: Trời. **Thiên lý**: Lẽ Trời.

Tùng Thiên, như chữ “*Tùng Thiên lý* 從天理” là tùy theo lẽ Trời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ mình biết mình tức nhiên biết Thiên Đạo, biết Thiên Đạo mới **tùng Thiên** lý, tức nhiên **tùng** thiêng liêng vô hình.

*Nhơn vô **tùng thể** đắc **tùng Thiên**,
Ưu lự trần gian ý vị nhiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Tùng Thiên an mạng rán làm lành,
Đừng kết oán đời chác lợi danh.
(Đạo Sử).

TỤNG

1.- **Tụng** 誦 là đọc thành to tiếng và giọng đều đều. Như: Tụng kinh, tụng niệm, tụng Di Lạc Chơn Kinh.

Thánh giáo Thầy dạy hai Bà Hương Nhiều và Hương Hiếu có

câu: Lựu và Hiếu, tập một lũ Nữ Đồng Nhi chừng 36 đứa đặng mỗi khi đại lễ, nó **tụng** kinh cho Thầy.

*Cuộc rượu mắc hơn trăm kệ **tụng**,
Đường oan nẻo tội hiểm người mời.*
(Đạo Sử).

*Những thẳng mảng thẳng râu năm lụn,
Sớm công phu, tối **tụng** Vãng sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Tụng 訟 là kiện, thưa, không dùng một mình. Như: Tụng đình, kiện tụng, tố tụng.

Thánh giáo Thầy có câu: Con nên biểu C. nó lấy lời Thầy dạy làm trọng, những sự tranh tụng là những nét của phạm tâm, chẳng đủ chi lay động chí của các đấng chân thành vì Đạo.

Quan sự đắc tán, tụng sự đắc hư...
(Kinh Cứu Khổ).

3.- Tụng 頌 là khen ngợi. Như: Ca tụng, chúc tụng, tán tụng, xưng tụng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngoài Đấng ấy, thì không ai nữa làm Chúa Tể của Vạn Linh đặng, tôn sùng như thế là thấy Đấng Cha cao thượng hơn ông Cha phạm, vì thế mới xưng **tụng** Ngài là Đại Từ Phụ.

*Thánh chí biến sanh Nam Quốc vương,
Thần oai hội hiệp **tụng** âu ca.*
(Đạo Sử).

TỤNG ĐÌNH

訟 廷

Tụng: Việc kiện thưa, việc tố tụng. **Đình:** Nơi cai trị, nơi làm việc của quan lại.

Tụng đình là nơi xét xử hình án của các quan ngày xưa, tức chỗ xử kiện, toà án.

*Nghe thấy bắt động tình,
Dân dưới phép **tụng đình**,
Nước dưới phép đao binh,
Nhà dưới phép luật hình,
Còn chi hai chữ thái bình.
Ngửa nghiêng chín bề, gặp ghình ba châu.
(Ngụ Đòì).*

TỤNG KINH

誦經

Tụng: Đọc to. **Kinh:** Sách do các bậc Hiền triết viết, hay sách giáo lý của tôn giáo.

Tụng kinh là đọc kinh sách của Thánh Hiền hay kinh Phật đời xưa.

Trong Tôn giáo, tụng kinh là quỳ trước điện thờ đọc kinh thành tiếng có âm điệu và thành kính.

Sách xưa có câu: *Tạo chúc cầu minh, đọc kinh cầu lý* 造燭求明, 讀經求理, nghĩa là đốt đuốc cho sáng, đọc kinh tìm lý. Nhưng chúng ta biết, ý nghĩa huyền diệu trong kinh điển, nghe qua một hai lần cũng không thể hiểu thông suốt và nhớ hết được. Cho nên chúng ta cần phải tụng đọc mãi để cho lý kinh thâm nhập vào trong tâm thức.

Nếu chúng ta chí thành tụng đọc, thì Kinh điển sẽ có công năng phá trừ vô minh, khai mở tâm trí sáng suốt. Sau khi tụng một thời kinh, người tụng phải cảm thấy tâm mình an lạc, thanh thản, thời kinh đó mới đầy đủ ý nghĩa.

Việc tụng kinh một cách thành tâm sẽ tạo ra một tâm thái yên ổn, huân tập được nhiều tư tưởng lành từ các Đấng Thiêng Liêng và việc tụng kinh giúp chúng ta buông bỏ mọi vọng niệm, vọng tưởng để mở sáng trí tuệ, khơi dậy chân tâm.

*Đóng cửa **tụng kinh** xem thế cuộc,
Bên lưng con chó tưởng mang tiền.*
(Đạo Sử).

TỤNG NIỆM

誦念

Tụng: Đọc to tiếng và giọng đều đều. **Niệm:** Tưởng nghĩ tới, đọc thầm.

Tụng niệm là tụng kinh và niệm Phật.

Khi nói về quyền hành Đức Diêu Trì Kim Mẫu, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Muốn biết quyền hành ấy Bần Đạo phải thuyết minh và giải nghĩa bài Kinh Đức Phật Mẫu mà chúng ta thường **tụng niệm** hằng ngày đó.

*Lòng sở vọng lâm dâm **tụng niệm**,
Xin giải nàn Nam Thiệm Bộ Châu.*
(Xưng Tụng Công Đức).

*Biết dùng dưa muối rau tương,
Biết lo **tụng niệm**, biết đường tu thân.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TỤNG NHƠN QUẢ

Tụng 誦: Đọc to tiếng và giọng đều đều. **Nhơn Quả** 因果: Kinh Nhơn Quả.

Tụng Nhơn Quả nghĩa là tụng bài Kinh Nhơn Quả, tức bài Kinh Sám Hối của Đạo Cao Đài.

Bài “Kinh Sám Hối” của Đạo Cao Đài được Hội Thánh thỉnh từ Chi Minh Lý, trước đây gọi là “Kinh Nhơn Quả”, trong ấy các Đấng Thiêng Liêng chỉ dạy những điều tội lỗi và các thứ hình phạt nơi cõi Diêm Cung tương ứng với những tội tình đã gây ra ở thế gian. Nhứt là nhấn mạnh đến luật luân hồi Nhơn Quả, nhằm cho chúng sanh ghê sợ mà tránh xa tội lỗi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Bát Nương Diêu Trì Cung khi giảng về cõi Âm quang, Bà có nói: “...chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn vô kiếp, Nhơn Quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong đô, Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các chơn hồn giải thần định trí”.

Do lời dạy của Bát Nương, trước đây có một số chức sắc, chức việc ở miền Bắc nghĩ rằng những hình phạt ghê rợn nơi cõi Địa ngục được mô tả trong bài kinh Sám Hối có tính cách mê tín và mâu thuẫn với lời dạy của Bát Nương nên đồng ký tên kiến nghị với Hội Thánh Tây Ninh, yêu cầu sửa đổi lại bài kinh Sám Hối. Hội Thánh lúc ấy không chấp nhận.

Thực ra, nếu căn cứ theo Thánh giáo Bát Nương, chúng ta biết chắc chắn nhứt là “nơi khiếm ánh thiêng liêng là Âm quang, nghĩa là Âm cảnh hay Địa ngục, Diêm đình của chư Thánh xưa đã đặt hiệu” tức là một danh từ mới của cõi Địa ngục, nơi ấy có các tội hồn chịu sự đau đớn khổ sở, có sự ăn năn dằn vò do quả kiếp xấu mà họ đã gây ra trong kiếp sanh. Họ sống trong cõi tối tăm ấy ít nữa đôi trăm năm để họ được giải thần định trí.

Trái lại, trong Kinh Sám Hối các Đấng Thiêng Liêng bày ra những cảnh tượng ghê gớm của tội hình là nhằm mục đích răn dạy kẻ sơ cơ. Người ta thường nói luật hình nơi Dương gian không khiến người ta ghê sợ bằng Nhơn Quả nơi Địa ngục. Vì

thế, các cuốn kinh như quả đều nói về sự trừng phạt trong cõi Địa ngục nhằm để giới răn những điều dữ, như Kinh Nhân Quả Ba Đời của Phật, Hồi Dương Nhơn Quả, Ngọc Lịch Minh Kinh...

Nhơn quả tức là cái nguyên nhân của đời trước, gọi là *tiền nhân* 前因 thì sẽ có kết quả đời sau, gọi là *hậu quả* 後果. Trong Truyền Đăng Lục của nhà Phật nói: “*Dục tri tiền thế nhân, kim sinh thụ giả thị, dục tri lai sinh quả, kim sinh tác giả thị* 欲知前世因, 今生受者是; 欲知來生果, 今生作者是” nghĩa là muốn biết nguyên nhân đời trước ta thế nào, thì cứ xem hưởng thụ của ta đời nay; muốn biết sự kết quả đời sau thế nào, ta cứ xem việc ta làm đời nay đó. Biết được việc luân hồi như quả như thế, con người mới sớm ăn năn làm phước để chuộc tội tiền khiên, nếu đợi đến ngày mãn số thì ăn năn sao kịp?

Bài Kinh Sám Hối nói về cõi Địa ngục hay Âm quang dù có hình phạt đau đớn như thế nào, ở đây chúng ta chỉ cần biết tránh ác làm lành để khỏi bị đọa vào cõi ấy, như lời khuyên của Bà Bát Nương Diêu Trì Cung: “Chớ chi như sanh biết xét mình trước khi thoát xác thì tự nhiên tránh khỏi Âm quang”. Như thế, bài kinh Sám Hối có thể nói là bài kinh nhằm mục đích: Đưa thuyết luân hồi nhân quả để răn kẻ làm ác, khuyên người làm lành:

Xuống Địa ngục, đọa đày hành mãi,
Đúng số rồi, còn phải luân hồi.
Hoá công xem xét đền bồi,
Lành siêu, dữ đọa, thêm nhồi tội căn.

Ngoài ra, do Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy rằng: “Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu vô giá. Các Tiên, Phật xưa cũng nhiều bậc đứng đặng địa vị cao thượng, thiêng liêng là nhờ có sự cải quá mà nên chánh quả”.

Nên khi mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ Đức Chí Tôn dạy phải độ những người có tội lỗi, là hạng người nhiều nhứt trong thế gian, và nhứt là thời kỳ hạ nguơn mật pháp này. Ngài dạy: “Thầy lại nói, buổi lập Thánh Đạo, Thầy đến độ rồi kẻ có tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy. Ấy vậy, các con rán độ kẻ tội lỗi là công lớn làm cho Thầy vui hơn hết”.

Do vậy, mục đích của bài kinh Sám Hối còn khuyên người có tội lỗi phải ăn năn chừa cải:

Quấy rồi phải biết ăn năn,
Ở cho nhân hậu, chế răn lòng tà.

Hoặc:

Người ở thế mấy ai khỏi lỗi,
Biết lạc làm sám hối tội căn.

Hoặc:

Giữa bụi thế giữ sao khỏi vấy,
Biết ăn năn xét lấy sửa lòng.

Bài kinh Sám Hối này còn có mục đích là một bài kinh khuyến thiện:

Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,
Câu văn từ luận biện thật tà.

Tóm lại, bài kinh Sám Hối của đạo Cao Đài, như tựa kinh khi xưa, là một bài kinh dạy về “nhơn quả”, để khuyên chúng sanh phải kiêng sợ quả báo mà cải quá tự tâm, là mục đích quan trọng trong giáo pháp Cao Đài. Bất cứ ai phạm một tội lỗi gì, dù là tội nặng nề, mà hối thành tâm sám hối, tinh tấn tu hành, thầy đều được cứu độ. Trong các kinh điển thường có câu: Bồ Tát sợ nhân, chúng sanh sợ quả. Bồ Tát là bậc giác ngộ cho nên không dám tạo nhân, còn chúng sanh vì không sáng suốt cho nên chỉ khi nào quả khổ hiện ra mới lo sợ, chứ trong lúc gây nhân khổ thì chẳng nhận thấy. Gây nhân khổ thì tất phải

chịu quả khổ; tạo duyên lành thì tất phải hưởng nghiệp lành. Đó là luật nhơn quả, cũng là mục đích khuyên dạy người đời của các Đấng Thiêng Liêng trong bài Kinh Sám Hối mà khi xưa gọi là Kinh Nhơn Quả.

*Cư, đọc Thánh Ngôn. Tắc, tụng **Nhơn Quả**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUỔI

Tuổi là năm, dùng làm đơn vị để tính thời gian sống của người. Như: Sống lâu trăm tuổi, tuổi thọ tuổi hạc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Từ lúc mới vô dĩ chí cho tới mãn lễ, không có lúc nào ở không, luôn luôn hành pháp không nghỉ, tới xong lễ lại lên giảng đài giáo Đạo cho con cái Đức Chí Tôn, nếu ngày kia có **tuổi** thêm chút nữa, chắc làm không nổi, không thể đứng nổi, chịu không nổi nữa.

*Ngảnh lại hỏi người là chắc đó,
Trăm năm là **tuổi** chết rồi chôn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo mầu rưới khắp nơi trần thế,
Ngàn **tuổi** muôn tên giữ trọn biên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TUỔI HẠC

Tuổi: Thời gian sống của một người, kể theo hàng năm. **Hạc**: Chim hạc.

Tuổi hạc là tuổi của con chim hạc.

Chim hạc là một loài chim sống lâu, tương truyền loài hạc có thể sống đến ngàn năm, nên thường được gọi là **hạc thọ** 鶴壽, tức là sống lâu như hạc.

Tuổi hạc dùng để chỉ tuổi của ông bà cha mẹ với ý muốn được sống lâu như loài chim hạc.

*Xem thân **tuổi hạc** càng cao,
E ra tử biệt Thiên Tào định phân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cội thung thấy càng cao **tuổi hạc**,
Nhớ liễu mai chéch mác mà đau.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TUỔI TÊN

Tuổi: Thời gian sống của một người, kể theo hàng năm. **Tên:** Một danh từ riêng dùng để gọi người, gọi vật.

1.- **Tuổi tên**, như chữ “*Tên tuổi*”, là tuổi tác và tên họ. Như: Người nào cũng có tuổi tên đừng gọi trống như vậy không được.

*Thương hồi thơ bé **tuổi tên**,
Thương cơn khôn lớn giữ bền nghĩa nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

2.- **Tuổi tên** còn dùng để chỉ danh tiếng, tức chỉ tiếng tăm của người, được nhiều người biết đến.

Như: Anh ấy là một nhân vật có tuổi tên trong xã hội.

Xem: Tên tuổi.

*Lộc xưa chẳng đức giữ cho bền,
Phường chạ nay đành gởi **tuổi tên**.*

(Đạo Sử).

*Xưa ruộng Thuấn voi cày chim cấy,
Vì hiếu thân nổi dậy **tuổi tên**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mẹ cha còn dầu giận cũng không quên,
Tinh máu thịt **tuổi tên** tay nắm đúc.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

TUỔI THỌ

Tuổi: Chỉ thời gian của một người sống trên đời, kể theo hàng năm. **Thọ:** Sống lâu.

Tuổi thọ là chỉ thời gian sống được của một người trên thế gian.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hôm nay Quân Đội thiết tiệc mừng Bần Đạo thêm một **tuổi thọ** nữa, hỏi trong một kiếp sanh của Bần Đạo đã hưởng đặc ân của Đạo, Chí Tôn ban cho là dưới mắt thấy hạnh phúc của toàn thể con cái của Ngài thật hiện vậy.

*Luyện đặng tinh thông muôn **tuổi thọ**,
Cửa Thiên xuất nhập cũng như nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bảy mươi **tuổi thọ** công viên mãn,
Đáng liệt vào hàng bậc vĩ nhân.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

TUỔI XANH

Tuổi: Năm, dùng làm đơn vị để tính thời gian sống của người. **Xanh:** Màu xanh.

Tuổi xanh, do chữ “*Thanh xuân* 青春”, là xuân xanh.

Tuổi xanh, cũng như tuổi xuân xanh là độ tuổi thanh thiếu niên, chỉ lớp người tuổi trẻ.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm dạy đám thư ký có đoạn: Các em ráng để ý từ bước nghe, các em đang **tuổi xanh**, sự đời

chưa từng lã, chớ nên vì chút nông nổi mà quên đường lập chí đó nghe. Các em phải luôn luôn nhớ rằng: Các em là tương lai của đất nước và của Đạo Trời. Các em phải ráng trì chí đừng để ngoại vật lôi cuốn mà uổng cho công trình đã ngộ Đạo.

*Còn đương thuở **tuổi xanh** thơ bé,
Rán theo cha học lễ học văn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dầu **tuổi xanh** cho đến lúc già,
Nhiều tình ái coi ra hơn thủ túc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Màu thiên đã đổi sắc trắng hoa,
Thẹn mặt **tuổi xanh** muốn hoá già.*

(Thơ Hộ Pháp).

TUỔI XUÂN

Tuổi: Chỉ thời gian của người sống, kể theo hàng năm. **Xuân**
春: Chỉ thời tuổi trẻ.

Tuổi xuân, như chữ “*Tuổi xanh*”, là chỉ thời kỳ tuổi còn trẻ, tức độ tuổi thanh thiếu niên.

*Đò đưa phút chịu vùi ba tấc,
Tay trắng phủi rồi một **tuổi xuân**.*

(Đạo Sử).

*Buổi già ước đặng đem thân gởi,
Biển Thánh rán dò lúc **tuổi xuân**.*

(Đạo Sử).

TUÔN

Tuôn là di chuyển từ trong ra thành dòng, thành luồng, nhiều và liên tục.

Như: Nước suối tuôn chảy, nước mắt tuôn như mưa, khói tuôn nghi ngút.

*Ven Trời gởi chút tình thâm,
Động lòng thương nhớ **tuôn** dầm lệ sa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Canh thâu rúc rắc mưa **tuôn** nhạt,
Ngày vắng xơ rơ gió thổi vào.*

(Thơ Huệ Giác).

TUÔN TRÀO

Tuôn: Theo một đường thẳng mà chảy ra, bay ra thật nhiều, như nước tuôn, khói tuôn. **Trào:** Tràn qua miệng, chảy ra.

Tuôn trào là chảy (bay) tràn ra theo một đường. Như: Nước mắt tuôn trào, khói thuốc tuôn trào.

Tuôn trào còn dùng để chỉ lời nói, chữ nghĩa hoặc ý tứ tuôn ra mạnh mẽ.

*Nhìn trước Linh sàng hương phảng phất,
Buồn nay thê tử lệ **tuôn trào**.*

(Thơ Vạn Năng).

TUÔNG

1.- **Tuông** là xông đại tới trước, vượt bừa ngang qua, bất chấp trở ngại, nguy hiểm.

Như: Tuông vào lùm gai góc, tuông qua rào chạy đại, tuông thẳng vào nhà sau.

*Biển trần mặc sức sóng nhồi,
Từ thuyền **tuông** lướt giữa đời cứu dân.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Gặp cơn nước đổ giông **tuông** đến,
Là buổi mây tan bọt há còn.*
(Thơ Cao Liên Tử).

2.- Tuông còn có nghĩa là rơi hoặc làm cho rơi mạnh xuống liên tục.

Như: Mưa tuông nặng hạt, đất cát tuông xuống ào ào.

*Trông ơn Thượng Đế **tuông** rời rộng,
Sum hiệp ngày sau cũng một trường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TUÔNG BỜ LƯỚT BỤI

Tuông bờ: Xông thẳng vào bờ. **Lướt bụi:** Vượt đại vào lùm bụi.

Tuông bờ lướt bụi là xông lướt qua các bờ đất, các lùm bụi, ý chỉ vượt qua các thứ trở ngại.

Như: Tên trộm phát hiện có người liền tuông bờ lướt bụi mà chạy thoát.

*Thầy khuyên các con theo sau Thầy mà đến phẩm vị
mình thì hay hơn **tuông bờ lướt bụi**, đi quanh kiếm
quất, nghe à.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUỒNG

1.- Tuồng là lối hát diễn theo tích cổ, có bộ tịch bắt chước hết như thật.

Như: Phường tuồng, đi xem tuồng, vở tuồng.

*Coi chừng lựa sách, thơ, **tuồng**, truyện,
Những phong tình đừng khiến cho coi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tuồng là vẻ bề ngoài, bộ tịch. Như: Xem tuồng mọi việc đã ổn, làm như tuồng con trẻ.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu con người trên thế gian thực thi đầy đủ nhân nghĩa, bỏ sự oán ghét tư hiềm, bỏ sự vì mình hại chúng, thương người khác thể thương thân, giúp đỡ lẫn nhau trong khi khốn khó thì trong xã hội đâu còn thấy cảnh ngang trái đau lòng, mạnh hiếp yếu, giàu hiếp nghèo, làm cho thế sự đầy dẫy **tuồng** đau khổ.

*Ngoài mặt giả **tuồng** người trượng nghĩa,
Trong lòng dối kết chút tình chung.*

(Giới Tâm Kinh).

*Danh lợi là **tuồng** đầy đoạ phận,
Thương thân phải hiểu máy Thiên Điều.*

(Đạo Sử).

TUỒNG ĐỜI

Tuồng: Vở hát trên sân khấu. **Đời:** Cuộc đời.

Tuồng đời còn gọi là trò đời, vì cuộc đời thường được ví như một tuồng hát.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Phận sự muốn cho hoàn toàn cần phải có bền chí và khổ tâm. Có bền chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ **tuồng đời** âm lạnh.

*Xạo xự **tuồng đời** lừng bợn tục,
Trau tía nét đạo nức mùi hương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tuồng Đời** đã trải nhiều đau khổ,
Nợ Đạo toan đền rạng nước non.*
(Thơ Huệ Giác).

*Hoàn cảnh dầu đưa đến thế nào,
Tuồng đời cứ giữ dạ thanh cao.*
(Thơ Cao Quỳnh Diêu).

TUỒNG THẾ

Tuồng: Vở hát trên sân khấu. **Thế:** Đồi.

Tuồng thế là tuồng đồi, vì người ta cho rằng đồi như là một tuồng hát.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy rất đẹp lòng đặng môn đệ ái kính như các con yêu dấu nơi Thánh địa này. Đường tân khổ lắm vầy vò, buổi an nhàn đâu kẻ hưởng, **tuồng thế** cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.

Xem: Tuồng đồi.

*Nẻo chánh tìm theo mối Đạo gìn,
Hay chi **tuồng thế** bước đua tranh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngoài mặt đời ít kẻ vầy vùng,
Ra **tuồng thế** những phồn phản loạn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Cảnh Thiên trở gót hồi ngôi vị,
Tuồng thế may duyên dứt nợ nần.*
(Thơ Thượng Sanh).

TUỐT

Tuốt là thẳng một mạch cho đến tận nơi.

Như: Thằng bé chạy tuốt về nhà, nó leo tuốt lên ngọn cây, rơi tuốt xuống hồ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ánh hào quang chiếu toàn trong Đền Thờ đều sáng hết, ở ngoài dường như một bóng sáng đi **tuốt** vô trong, chừng đó họ sợ, họ cúi đầu xuống, tới chừng Đại Từ Phụ phát thình lên giảng đạo rồi họ ngó lên họ toả cái thể Đức Chí Tôn không rõ ràng lắm,...

*Sẩy chơn lọt tuốt hang sâu thăm,
Níu chéo vượt qua kéo lạc Thầy.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TU

1.- **Tu** là bốn. Như: Tư bề, cô ấy là con thứ tư.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Phương chi nạn chiến tranh đang dày xéo đất nước, suốt phần **tu** thế kỷ nay; tai Trời ách nước còn dồn dập gieo thêm tang tóc làm cho giống Việt Thường đã quá thống khổ, đoạ đày, đã phải chịu thêm nỗi điều linh tàn tạ.

*Thấy người máu chảy đầm đề,
Tiếng la than khóc tu bề rùm tai.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Tu** 思 là nghĩ. Như: Tư lự, tư tưởng, ưu tư.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng tôi ước mong toàn thể Chức sắc, Chức việc thông cảm nỗi ưu **tu** ấy, để tâm giúp đỡ lẫn nhau, hầu đem chiếc thuyền từ đến chỗ thuận nẻo êm dòng, đưa con cái của Đại Từ Phụ cho đến tận bên bờ giác.

*Tâm chí các con lay động ưu tu tất là Thần, Thánh dẫn
đường để chỉ cho con ra khỏi lối mịt mờ...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

3.- **Tu** 思 là nhớ. Như: Tương tư, tư gia 思家 (tưởng nhớ về nhà).

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Quá quan này khúc Chiêu Quân, Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.

*Dồn dập tương tu oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chát mới sầu **tư** ruột nát bằm,
Thời thôi đành phải giả làm câm.
(Thơ Huệ Giác).*

4.- Tư 私 là riêng tây. Như: Tư đường, tư gia, tư thất, tư hiềm, tư dục, tư sản.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Đợi Lão biểu Cao Thượng Phẩm nâng loan. (buông cơ) Lão đến **tư** đường của Hộ Pháp nên cho miễn lễ, đứng hết.

*Phước nhiều tội quá tiêu trừ,
Phép Trời thưởng phạt không **tư** chẳng vì.
(Kinh Sám Hối).*

*Mặt sắt vô **tư** đã tiếng đồn,
Khai nên cơ nghiệp định kim môn.
(Đạo Sử).*

*Cửa chia **tư** nhập lại làm công,
Gương cột đũa, gương hay dùng phải dịp.
(Phương Tu Đại Đạo).*

5.- Tư 資 là tiền bạc, của cải.

Như: Tư bản, tư sản, gia tư 家資 (của cải trong nhà).

*Nại chi xác yếu thịt mòn,
Gia **tư** miễn đặng vuông tròn giữ duyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

6.- Tư 咨 là nói về cơ quan chánh quyền gửi công văn cho nhau.

Như: Quan tỉnh này tư tờ sang quan tỉnh khác, Huyện tư tờ về quan làng.

*Tờ này phải làm hai bản, một bản **tư** về Hiệp Thiên Đài
và một bản về Cửu Trùng Đài.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

7.- Tư, thường đọc là “Ty 絲”, sợi tơ ở ruột con tằm nhả ra. Nghĩa rộng chỉ dây đàn bằng tơ.

Như: Tằm tư (sợi tơ con tằm), tằm thốt tư (con tằm nhả tơ). tư trúc.

*Ngoài ra toàn vạn vật đều có tình hữu ái đối với ta
“Khuyến thủ dạ, kê tư thân, tằm thốt tư, phong nhượng mật”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯ BỔN

Tư: Tiền bạc và tài sản. **Bổn** (bản): Vốn.

Tư bổn, như chữ “*Tư bản* 資本”, là của cải, tiền bạc dùng làm vốn liếng để kinh doanh mà sanh lời.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Thầy giao cho con góp **tư bổn** trong một tháng cho rồi, dặn các em con rằng: Danh thể của Đạo Toà Thánh nghe à! Sau Thái Bạch sẽ dạy con kiểu vỡ.

Con phải lập cho thành một nền tư bổn, chung lo cùng môn đệ Thầy...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯ BÈ

Tư: Một từ Nôm, có nghĩa là bốn. **Bè**: Phía, bên.

Tư bè là bốn phía, bốn bên. Như: Vắng lặng tư bè.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Những cơn lạng lẽ êm đềm, Trời

không có một chút gió lay, Đất không một tiếng trùng động, nước không một lượn sóng xao, **tư bề** phẳng lặng như tờ, ấy là lúc Thần của Trời Đất điều hoà cả vũ trụ vạn vật và gây ra được sanh khí đó.

*Giáo gươm bén nhọn **tư bề**,
Chém đâm máu chảy tràn trề ngục môn.*

(Kinh Sám Hối).

*Oan khúc nổi đời thối chán ngán,
Tư bề nào biết cậy ai bình.*

(Đạo Sử).

TƯ CÁCH

資格

Tư: Địa vị. **Cách:** Làm cho chính mình.

Tư cách là giá trị tài năng, hay tánh hạnh, tức chỉ thân phận của con người trên xã hội.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Chức sắc phải tự giữ phẩm giá thế nào cho người trông vào **tư cách** và cử chỉ của mình mà đem lòng kính phục thì mới có thể gieo hạt Thánh cốc khắp nơi để nhơn sanh được thấm nhuần đạo đức.

*Các con phải có trí độ phi phạm, thì mới có đủ **tư cách** làm người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯ CHẤT

資質

Tư: Bẩm sinh. **Chất:** Cái tính chất.

Tư chất tức là cái phẩm chất của con người khi sinh ra đã có sẵn.

Như: Tư chất thông minh, tư chất hiền lành.

*Nhớ Cao Thượng Phẩm xưa, tư chất ôn lương, tánh
tình hoà hưỡn,
nhà phiệt duyệt lưu truyền nơi thế thượng, tỉnh Tây
Ninh lớn nhỏ thấy đều thương.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

TƯ DỤC

私欲

Tư: Riêng. **Dục:** Ham muốn.

Tư dục là lòng ham muốn cho riêng mình, đó là lòng tham lam ích kỷ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Vì Chơn Tâm là lòng Thật, là Chân lý không còn bị ngoại cảnh và **tư dục** chế ngự, nên không còn chấp trước, hết nhuốm bụi trần.

Gây oan nghiệt bởi lòng tư dục,

Kết oán thù vì chút đỉnh chung.

(Bát Nương Giáng Bút).

Câu tư dục biến ra bác ái,

Nghiệp oan khiên đổi lại hồng ân.

(Nữ Trung Tùng Phận).

TƯ DUY

思惟

Tư: Suy nghĩ. **Duy:** Tư tưởng.

Tư duy là suy nghĩ, phán đoán, đi sâu vào bản chất và phát hiện ra tính quy luật của sự vật bằng những hình thức như khái niệm, phán đoán, và suy lý.

Phạm đứng trước một vấn đề khó khăn, ta phải định tâm hoàn toàn vào đó để suy nghĩ, xét đoán cho thấu lý, gọi là tư duy.

Chánh tư duy là cái suy nghĩ theo đường phải, tức chánh đạo, hợp Thiên lý, đưa con người đến chân lý.

*Chánh **tư duy**: suy nghĩ ngay thẳng.*
(Giáo Lý).

TƯ HOÀI

思懷

Tư: Tưởng nhớ, nghĩ đến. **Hoài**: Ôm ấp trong lòng.

Tư hoài là sự nhớ tưởng trong lòng. Như: Mối tư hoài mãi chất chứa trong lòng không nguôi.

*Tình thương cuộn cuộn nước sông Hằng,
Ôm mối **tư hoài** đã mấy trăng.*
(Thơ Thuận Đức).

TƯ KỶ

私己

Tư: Riêng, trái với công. **Kỷ**: Mình.

Tư kỷ là riêng mình.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Phải có dạ chí thành, phải có tâm cương quyết, muôn việc đồng thanh tương ứng, hiệp với nhau làm một khối khur chặt, một như mười, mười như một, sót thăm chia nồng với nhau mỗi khi lạc hứng, khuyên đừng **tư kỷ**, chi chi cũng có cậ nhờ Bè trên chỉ dẫn.

*Chờ xem Thiên luật không **tư kỷ**,
Mới rõ Thần minh chẳng vị tình.*
(Thiên Thai Kiến Điện).

TƯ LỆNH

Hay “*Tư lệnh*”.

Tư: Riêng, trái với công. **Lệnh** (lệnh): Điều truyền bảo của người trên.

Tư lệnh, như chữ “*Tư lệnh 私令*”, là lệnh theo ý riêng, tức vì sự riêng tư mà ban lệnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Nhiều kẻ lại **tư lệnh**, muốn mở riêng đường khác, đặt diu nhưn sanh vào lối quanh co.

*Phải hiểu biết máy sâu họa kín,
Thánh, Thần đâu **tư lệnh** bỏ qua.*
(Kinh Sám Hối).

TƯ LỘC

司祿

Tư: Trông coi, quản lý. **Lộc**: Phước lộc.

Tư lộc là lo về phước lộc, tức trông coi việc ban phước lộc cho thế gian.

Trong bài Kinh Thánh giáo có cho rằng Đức Văn Tuyên Khổng Thánh là Đấng trông coi về phước lộc.

*Nho tông khai hoá, Văn Tuyên **tư lộc**.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

TƯ LỢI

私利

Tư: Riêng tư. **Lợi:** Ích lợi.

Tư lợi là lợi ích riêng của mỗi người.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Qua nhớ lại rằng, có một phen Qua để lời ước vọng rằng: Nếu toàn hết Hội Thánh thay vì lo tư danh **tư lợi** cho mình, ráng nâng cao giá trị của kẻ cầm giềng mới thì mới thắng đặng cường quyền, trừ bạo ngược.

*Các con đừng vì **tư lợi** mà làm mất nhân cách thì rất uổng cái điểm linh quang của Thầy để vào xác thân của các con lắm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

TƯ LỰ

思慮

Tư: Nghĩ lo. **Lự:** Suy nghĩ, tính toán.

Tư lự là suy nghĩ và lo lắng, tức bận tâm về điều gì. Như: Về mặt trầm ngâm tư lự.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sáu mươi bốn năm qua, thật ra Bàn Đạo tưởng tượng chẳng khác gì một giấc chiêm bao. Đã sáu mươi bốn năm Bàn Đạo chẳng hề buổi nào hưởng đặng hạnh phúc vui vẻ, vì tánh đa sầu đa cảm nên chỉ biết nhiều sầu nhiều **tư lự**, hơn vui hứng, bởi quả số cho nên tám thân phải chịu đau khổ.

*Đừng có lòng mà lo **tư lự**,
Bảo đến tên, chừ bị chẳng muốn đi.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Tư lự không qua số mạng Trời,
Phải tìm cảnh tịnh mới an nơi.
(Đạo Sử).*

TƯ LƯƠNG

思量

Tư: Nghĩ lo. **Lương:** Tính toán, đo lường.

Tư lương là tự suy nghĩ đoán trước sự thể thế nào để liệu lường, hay cho lựa thái độ hành động.

Nguyên Chấn: *Nhàn tọa tư lương tiểu lai sự* 閒坐思量小來事, nghĩa là ngồi rảnh đoán lường việc sẽ đến.

*Tư lương một nỗi khó khăn nhà,
Đếm thử lại người vốn nặng ba.
(Đạo Sử).*

TƯ MÃ

司馬

1.- **Tư Mã** là chỉ Tư Mã Tương Như, người đời Hán, có diện mạo đẹp, học rộng, giỏi thi phú và đàn hát hay.

Do tích: Trác Văn Quân là một người đàn bà goá chồng, có sắc đẹp, vì mê tiếng đàn của Tư Mã Tương Như, nên không thủ tiết và bỏ nhà đi theo.

Chính Tư Mã Tương Như gảy khúc “Phụng Cầu Hoàng” để quyến rũ nàng Trác Văn Quân.

*Thương Trác Thị tai ham lóng tiếng,
Tư Mã kia nhấn phím tri âm.
(Thất Nương Giang Bút).*

Đờn **Tư Mã** lên dây cao thấp,
Trác Văn Quân đường lếp cũng leo tường.
(Phương Tu Đại Đạo).

Tư Mã Văn Quân đời vẫn nhắc,
Câu đờn ràng buộc dải đồng tâm.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

2.- Tư Mã còn là Tư Mã Thiên, làm chức Thái Sư đời vua Hán Võ Đế.

Lúc bấy giờ Lý Lăng đầu Hung Nô, vua cho đó là tội lớn, Tư Mã Thiên viện lẽ Lý Lăng đầu hàng là phải, vua giận, truyền đem xử hủ hình, tức là xử thiến dái.

Tư Mã Thiên là tác giả bộ Sử Ký, một bộ sử biên niên nổi tiếng truyền tụng cho đến đời nay.

Xem: **Sử Mã**.

Đồng Hồ ngọn bút đầy linh hoạt,
Tư Mã nguồn văn vẫn nhiệm màu.
(Thơ Chơn Tâm).

TƯ MÃ Ý

司馬懿

Tư Mã Ý hiệu là Trọng Đạt, là nhà chính trị, nhà quân sự kiệt xuất, giúp cho nước Tào Ngụy thời Tam Quốc chống lại quân Thục Hán. Ông có công đặt nền móng cho nhà Tây Tấn thay thế nhà Ngụy.

Theo Truyện Tam Quốc, trong trận chiến ở Kỳ Sơn, Khổng Minh đã lừa được Tư Mã Ý vào hang Hồ Lô để tiêu diệt. Nào ngờ trời Kỳ Sơn tháng Sáu bỗng nổi lên cơn mưa to gió lớn, lửa của Khổng Minh bị tắt sạch.

Tư Mã Ý nhờ đó mà thoát chết. Gia Cát Lượng chỉ biết ngửa mặt nhìn trời mà than: “Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên”.

Còn trí như Khổng Minh, hồi đốt Tư Mã Ý đặng bảo thủ nghiệp Lưu, sợ có ngày sẽ vào tay Tư Mã Ý.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯ MẮT NGUYỄN PHÁT TRƯỚC

Tư Mắt là tục danh của ông **Nguyễn Phát Trước** (theo quyển Sai Gòn Năm Xưa của Vương Hồng Sển là Nguyễn Văn Trước), không biết sinh năm nào, lúc đầu xuất thân là chủ tiệm hớt tóc hiệu là “Nam Hữu Mai”, ở số nhà 200 trên đường Thủy Bình cũ, trước 1975 là đường Đồng Khánh, nay là Trần Hưng Đạo, thuộc Quận 5 Sài Gòn.

Những năm sau ông trở thành trùm du đãng vùng Sài Gòn, Chợ Lớn, mà giới giang hồ gọi ông là “Tư Đại Ca”, người rất gan dạ, tánh tình lại trượng nghĩa. Người ta ví ông như vị anh hùng Đồn Hùng Tín trong truyện Thuyết Đường của Tàu, vì cho rằng ông là người cư xử rất tốt với đàn em, thường cướp của nhà giàu chia cho nhà nghèo.

Chính vì vậy, đám em út của “Tư Đại Ca” rất trung thành đã theo ông thì không khi nào phản lại ông. Đây là lý do Tư Mắt thu nạp được hàng trăm thuộc hạ khu Chợ Lớn, cầu Muối, chợ Bến Thành...

Học giả Vương Hồng Sển trong cuốn “Sài Gòn Năm Xưa” thuật rằng, với đám đàn em không tiền, gã cho tiền. Người nào không có áo, đại ca cho áo; thậm chí khi bị tù thì có người nuôi ăn, cung cấp thuốc, bánh. Nhưng khi Tư Mắt cần dùng tới thì việc gì cũng phải tuân, chết sống không kể thân.

Tư Mắt luôn sẵn sàng giúp đỡ hết sức mình nếu như đệ tử, người quen biết, thậm chí là một ai đó gặp khó khăn như gia đình có người ốm, bị ai đó hãm hại hoặc sa cơ lỡ vận...

Nhiều lúc trong người không có sẵn tiền, Tư Mất sẵn sàng mang đồ đạc ở nhà đi bán, cầm cố để giúp đỡ. Vì vậy, Tư Mất đi đến tỉnh thành nào thì đám lục lâm thảo khấu rần rần tìm đến ra mắt, phục vụ cho đại ca. Do sự mến mộ của mọi người mà ông quy tụ được một đám em út đông đảo, tạo thành một lượng mạnh mẽ ở vùng Sài Gòn, Chợ Lớn.

Nhờ lực lượng đó, Ông có lần đứng ra chỉ huy cuộc phá Khám Lớn Sài Gòn vào năm 1915 để giải cứu Phan Xích Long (hay Phan Phát Sinh), một người tự xưng là Đông cung Thái tử, con vua Hàm Nghi, tự phong là Hoàng Đế và được tôn làm thủ lĩnh các hội kín Nam Kỳ, một phong trào kháng Pháp mang màu sắc tôn giáo tại miền Nam Việt Nam ở cuối thế kỷ 19 đến đầu thế kỷ 20.

Việc phá Khám Lớn Sài Gòn để cứu Phan Xích Long thất bại, ông Tư Mất bị bắt đưa ra Tòa khệp vào tội “gia nhập hội kín ám trợ Cường Đế”, nhưng Tòa chỉ kê án vài năm rồi thả ông, nhằm xoa dịu những phong trào chống Pháp đang lên cao ở Nam Kỳ.

Nhiều người chỉ biết đến Tư Mất là một gã giang hồ khét tiếng mà ít ai biết con người này là một người con rất có hiếu và có một cái tâm hướng về Phật. Vào những ngày đầu tháng hoặc cuối tuần, Tư Mất thường vắng mặt với đàn em mà lui vào chùa Giác Lâm để tĩnh tâm hướng Phật.

Cuộc đời của ông lúc trẻ là một thời oanh liệt nhưng đến gần cuối đời ông giác ngộ, muốn tìm chốn tu hành.

Khi ông được tin nhà ông Đốc học Đoàn Văn Bản ở Cầu Kho thường có tổ chức Đàn Cơ thỉnh Tiên, ông tìm đến xem hư thực như thế nào. Ở đây, ông chứng kiến được sự huyền diệu của Đức Chí Tôn qua cơ bút nên ông quyết định xin nhập môn cầu đạo. Chính trong Đàn Cầu Kho này đã thọ nhận ông làm môn đệ của Đấng Cao Đài Thượng Đế vào năm 1926.

Ông là người con có hiếu, thường hầu đàn cầu hỏi Đức Chí Tôn về tình trạng hiện thời của cha mẹ ông thăng hay đọa, ở cõi giới nào. Trong Đàn cơ ngày 25 tháng 1 năm Bính Dần (DL. 9/3/1926), Đức Chí Tôn giảng cơ dạy ông và cho biết như sau:

Mắt! Nghe dạy:

Trước vốn Hỏa Thần ở Ngọc Cung,
Giúp Nam không đặng phận tôi cùng.
Nước đời lấm nổi chua cay bấy,
Còn đợi chi mong thế vầy vùng.

Người muốn biết đặng Cha người thế nào, hỏi nơi người. Hễ tu thì cứu đặng Cửu Huyền Thất Tổ. Người là hiếu hạnh, chẳng lẽ để cha mẹ chịu đọa A Tỳ. Nghe mà ăn năn sám hối.

Cũng trong Đàn cơ này, khi tái cầu Đức Chí Tôn giảng cơ lại dạy ông nữa:

Mắt! Người muốn hiểu Cha người thế nào, ấy là hiếu hạnh. Ta khen đó. Người làm tội chớ Cha người là trung hiếu lưỡng toàn, hay thương yêu đồng chủng, mà bị tội giáo tử bất nghiêm, để đến đổi hại sanh linh đã lấm lúc nên bị tội liên can đó mà thôi, phải ở tại ngục Ngươn Tiêu mà đợi người đến.

Người phải ăn năn, khuyến thiện và tu tâm dưỡng tánh đặng độ nó và ngày sau đặng quy vị mà khỏi đọa luân hồi.

Nghe và tuân lệnh dạy.

Tâm thành của người mới đặng mà thôi. Người muốn vậy, làm lành lánh dữ. Ngày nào đặng vậy, Ta sẽ cho cha người về nói lại cho người biết.

Từ Mắt ngày xưa có ba người vợ rất trung thành với ông. Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có ghi lại lời dạy của Đức Chí Tôn cho vợ ông và dạy ông phải lo trị bệnh cho vợ. Bài Thánh giáo như sau:

“Thầy dạy:

Nắm chặt trăm năm một chữ đồng,
Hễ chồng thì của vợ thì công.
Trợ nguy tế hiểm con ra sức,
Đạo đức chung lo trọn tắc lòng.

Thầy cám Ái nữ. Mắt! Vợ con nó lại bị khiếm huyết mà biến nhiều bệnh; mùa này chẳng nên uống thuốc Tàu, Thầy dặn con tuân theo toa Thầy mà cho nó uống Bilinne”.

Một thời gian sau khi nhập môn, ông hiến căn nhà của ông ở tại Phú Thọ, Chợ Lớn để làm ngôi Thánh thất thờ Đức Chí Tôn, nên bổn đạo đương thời gọi Thánh thất ấy là chùa Tư Mắt. Và trong Đàn cơ ngày 26 tháng 10 năm Bính Dần (1927), Ông được Đức Chí Tôn phong làm Phụ Đạo Chưởng Nghiêm Pháp Quân, một phẩm chức sắc của đạo Cao Đài.

Trong Đàn cơ ngày 20 tháng 7 năm Bính Dần (DI. 27/8/1926), Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy các môn đệ như sau:

“Học, con khá nghe lời dạy dỗ của mấy anh con mà hành bổn phận.

Hương, con phải rán hết sức con. Thầy vừa giúp con.

Trước, con đừng mờ hồ hoài vậy nghe.

Nghĩa, Thầy sẽ trọng dụng con.

Đức, Thầy sẽ giao Trung Kỳ cho con mở đạo.

Tràng, từ đây con phải nhớ hoài hình phạt con đã chịu rồi đó nghe!”.

Đoạn Thánh Ngôn trên Đức Chí Tôn gọi Tư Mắt là Trước, nhưng điều đặc biệt, là Ngài không dùng tên Trước để đặt Thánh danh mà lấy tục danh Tư Mắt, rồi sửa lại thành “Mục” (mắt) để ban cho ông. Do vậy mà Thánh danh của ông là Thái Mục Thanh.

Trong Đàn cơ tại Bà Rịa, ngày 19 tháng 10 năm Đinh Mão (Đl. 13/11/1927), Đức Chí Tôn giảng cơ khuyên ông Tư Mất, thánh giáo dạy như sau:

“Tương, con bảo Thái Mục Thanh ra con. Con khuyên nó chớ để dạ ưu phiền, phải tập tánh từ bi chi đức.

Mục kiến Tam Thanh thể bất thành,
Tác quyền chuyên đảo đạt công danh.
Thiên cơ hà lộ khuynh tài chánh,
Nhứt nhứt dĩ nhàn nhứt nhứt thanh.

Con cũng bảo Ngọc Lịch Nguyệt đến trần tổ với nó nghe. Muôn việc chi mà chẳng trông cậy nơi Thầy thì chẳng hề đặng, còn nó làm tưởng rằng, mỗi mỗi đều do nơi Phạm giáo. Hễ có Phạm giáo mà chẳng có Thánh giáo thì làm sao Khai Đạo cho thông mối. Bảo chúng nó tập tánh yêu dấu của Thầy mà truyền Đạo cùng cư xử đường đời”.

Mặc dù đã nhập môn vào Đạo, được phong phẩm tước, hiển nhà làm Thánh Thất, nhứt là được Đức Chí Tôn thương yêu dạy dỗ, nhưng tính khí ông vẫn còn ngang tàng, không chịu sửa cải. Trong Đàn cơ ngày rằm tháng chạp năm Giáp Dần, ông Tư Mất bị Đức Lý Giáo Tông quở như sau: “Mục Thanh chẳng phải là chúa của nền Đạo nghe à”. (Đạo Sử của Bà Hương Hiếu).

Như ta biết, Đức Cao Thượng Phẩm, người có công lớn trong việc phá rừng xây Tòa thánh, khi bị bọn người xấu vu cáo đục tử hành hương lấy tiền của Đạo bỏ túi riêng, ông Tư Mất nghe lời người ta xúi giục đứng ra lãnh đạo một nhóm côn đồ ở Chợ Lớn kéo lên Tòa Thánh, dùng bạo lực xua đuổi Đức Thượng Phẩm ra khỏi Tòa Thánh, khiến Ngài phải lui về Thảo Xá Hiền Cung cho đến ngày Đấng Tiên.

Cái chết của Tư Mất thật là thê thảm.

Nguyên vào một đêm trong năm 1929, ông nằm dưới nhà, chẳng may trên gác cây, mèo chạy làm thùng dầu lửa ngã, dầu theo kẽ ván chảy xuống chỗ ông đang nằm, có ngọn đèn chong để kê bên giường, hơi dầu bắt lửa phụt cháy to, khiến ông bị chết cháy.

Nhưng cũng có người lại cho rằng ông do cây đèn manchon treo giữa nhà bị phát nổ đèn phụt cháy luồn theo cái dây bơm hơi chuyền xuống đất, ông lại nằm cạnh cái bơm hơi này, lửa bắt cháy qua cái mền đang đắp. Ông bị phỏng nặng nên vừa chuyển đến bệnh viện thì chết.

1.- MẮT (Tư Mắt):

Mắt! Vợ con nó lại bị khiếm huyết mà biến nhiều bệnh; mùa này chẳng nên uống thuốc Tàu, Thầy dặn con tuân theo toa Thầy mà cho nó uống Bilinne.

(Đạo Sĩ).

2.- Trước (Nguyễn Phát Trước):

Trước, con đừng mờ hồ hoài vậy nghe.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯ MẬT

私 密

Tư: Riêng, thuộc về cá nhân, riêng của một người. **Mật:** Bí mật, cần được giữ kín.

Tư mật ý nói cầu nguyện việc riêng tư một cách thâm kín bí mật.

Bản Đạo khuyên cả Hội Thánh nam nữ đừng ai tư mật mà làm cho người phát nộ thì rất rủi cho Hội Thánh lắng nghe.

(Bát Đạo Nghị Định).

TƯ NGHĨA

私義

Tư: Riêng tư. **Nghĩa:** Cách đối xử theo việc phải, chánh đáng.

Tư nghĩa là vì tình nghĩa cá nhân, tức có cách đối xử riêng không mất lẽ công bình, không chánh đáng.

Như: Vì tư nghĩa mà làm cho một vị quan phải hành xử mất lẽ công bình.

*Thắng như chức sắc nào vì tư tình **tư nghĩa** đem một người không xứng đáng thì vị chức sắc ấy phải chịu một hình phạt của Hội Thánh định tội.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

TƯ PHÁP

司法

Tư: Trông coi, quản lý. **Pháp:** Luật pháp.

Tư pháp là cơ quan quản lý về pháp luật, chuyên xét xử các hành vi phạm pháp và các vụ kiện tụng.

Toà án thuộc cơ quan Tư pháp.

Quyền tư pháp của Đời là để bảo vệ pháp luật, có nhiệm vụ giải thích tùy trường hợp thực tế, để cho mọi người biết tôn trọng các pháp luật ấy, nghĩa là giải quyết các vụ tranh tụng quyền lợi giữa nhơn dân và trừng trị những tội xâm phạm pháp luật.

Quyền tư pháp trong đạo Cao Đài để bảo thủ chơn truyền của Đức Chí Tôn và gìn giữ các cơ quan Chánh trị Đạo đi trong khuôn viên của Đạo pháp. Quyền tư pháp đó được giao cho Hiệp Thiên Đài đảm nhiệm.

Hiệp Thiên Đài có ba chi: Chi Pháp, phận sự định án, Chi Đạo, phận sự cải án, Chi Thế, phận sự buộc tội.

*Về mặt Đạo quyền **Tư pháp** do Hiệp Thiên Đài đảm nhiệm, có phận sự bảo thủ chơn truyền của Đức Chí Tôn...*

(Chánh Trị Đạo).

TƯ PHONG

姿丰

Tư: Dáng vẻ, tính trời sinh. **Phong:** Dáng đẹp tốt.

Tư phong, như chữ “*Phong tư* 丰姿”, là dáng dấp xinh đẹp của con người.

Xem: Phong tư.

*Huệ ngà ngọc đưa hơi vò dịu,
Đứng tài ba chẳng thiếu **tư phong**.*
(Bài Thài Lục Nương).

*Phẩm cách **tư phong** trang tuấn kiệt,
Màng cho đất Việt trở Thần Tiên.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

TƯ PHƯƠNG

私方

Tư: Riêng tư. **Phương:** Địa phương, vùng, miền.

Tư phương là vùng đất riêng, ý nói chỉ trong phạm vi vùng đất riêng của mình, chứ không thể mở rộng ra được.

*Vì khi trước Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt, thì
nhơn loại duy có hành đạo nội **tư phương** mình mà
thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯ SẢN

資產

Tư: Của cải. **Sản:** Tài sản.

Tư sản là của cải và sản nghiệp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Những đất hoang vu, ông Hương Chủ khai mở thành công điền, toàn thể dân đinh buộc họ duy có làm xâu mà thôi, mà chẳng phải làm xâu như bây giờ, người nào có làm xâu thì số lúa **tư sản** của mình được hưởng trọn vẹn, người nào không làm sẽ bị trích mấy phần mười số lúa tư sản của mình đó.

*Dù ai có hỏi bao **tư sản**,
Rằng miếng tâm điền đủ cấy gieo.
(Thơ Thuận Đức).*

TƯ TÂM

私心

Tư: Riêng, thuộc về các nhân, riêng của một người. **Tâm:** Lòng. Lòng dạ.

Tư tâm là lòng lợi kỷ, tức sự suy tính vì lợi ích riêng của cá nhân.

Thuyết Đạo Thượng Sanh dạy: Những ông Hiền được đời kính nể mến phục vì những đáng ấy có tư tưởng cao siêu, hành vi xuất chúng, lúc nào cũng cứ ngay thẳng mà làm điều lành, điều phải, không vì **tư tâm** tư lợi mà hại đạo lý.

*Diệt bản ngã bỏ quyền dụng lý,
Khử **tư tâm** hiệp ý Đại Đồng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TƯ TÂM NGÃ KIẾN

私心我見

Tư tâm: Lòng lợi kỷ, tức sự suy tính vì lợi ích riêng của cá nhân. **Ngã kiến:** Cái thấy của riêng mình.

Tư tâm ngã kiến là vì lòng lợi kỷ và chấp cái thấy biết của riêng mình.

Người có tư tâm ngã kiến là người chỉ có biết mình, là mình đúng chứ không bao giờ nghĩ đến người khác.

*Diệt được cái Ta là tiết chế được tình dục, đoạn trừ **tư tâm ngã kiến**, rồi nhứt cử nhứt động đều quay về vị tha, quên cả mình để mưu lợi cho người.*

(Thiên Đạo).

TƯ TÌNH

私情

Tư: Riêng tư. **Tình:** Tình cảm.

Tư tình là tình cảm riêng tư, tức là vì tình cảm cá nhân mà làm, mất lễ công bình.

Như: Vì tư tình mà xử án thì chắc chắn vụ án đó sẽ bị oan sai.

*Thẳng như chức sắc nào vì **tư tình** tư nghĩa đem một người không xứng đáng thì vị chức sắc ấy phải chịu một hình phạt của Hội Thánh định tội.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

TƯ TỜ

Tư 咨: Nói về cơ quan chánh quyền gửi công văn cho nhau.

Tờ: Văn thư, phúc trình, báo cáo, các loại giấy tờ.

Tư tờ là nói cơ quan này gửi công văn đi cơ quan kia.

Như: Chủ tịch xã tư tờ thẳng lên quan tỉnh.

Như có điều chi sái luật Đạo mà Chánh Trị sự đã nhiều phen tư tờ cho Cửu Trùng Đài...

(Pháp Chánh Truyền CG).

TƯ TƯỞNG

思想

Tư: Suy nghĩ, lo. **Tưởng:** Nghĩ ngợi, nhớ.

Tư tưởng là cái hiện tượng về ý thức, do kinh nghiệm hay tư lự mà phát sinh ra, tức là ý nghĩ sâu sắc. Như: Anh ấy có tư tưởng tiến bộ.

Thánh giáo Thầy dạy: Từ đây nên thận trọng gìn giữ Thánh đức, để tâm sửa cái lẽ lối hành sự cho hợp với đạo lý quang minh, bỏ **tư tưởng** mờ hồ thì hơn sanh mới trông nhờ giáo hoá và hấp thụ được triết lý cao siêu của nền chánh giáo.

*Gieo tư tưởng cộng hoà toàn thế,
Chỉ phương tu đoạt huệ thành Tiên.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Tôn Giáo cũng bất đồng tư tưởng,
Đạo Hồi dùng tín ngưỡng cực nghiêm.*

(Thiên Linh Hằng Sống).

TƯ THÔNG

Tư: Riêng tư và có ý gian. **Thông:** Qua lại với nhau.

Tư thông là liên hệ, tiếp xúc ngấm ngấm với đối phương để mưu làm phản.

Như: Tư thông với phe nghịch để âm mưu phá Đạo.

Tư thông thuộc Đệ nhị hình trong Thập hình của Đức Lý Giáo Tông, ai vi phạm thì phạt giáng cấp tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao, Tàn Quốc.

Đệ nhị hình:

1. **Tư thông.**

2. *Dấy loạn chúng sanh.*

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

TƯ THƯƠNG

Tư: Thuộc về cá nhân, riêng của một người. **Thương:** Buôn bán.

Tư thương là chỉ người buôn bán cá thể. Như: Những tư thương ở chợ đòi tự do kinh doanh.

Nhưng lời khuyên nhủ của anh,

Có đâu danh dự trong ngành tư thương...

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TƯ TRỢ

資助

Tư: Tiền bạc, của cải. **Trợ:** Giúp đỡ.

Tư trợ là giúp đỡ tiền bạc, của cải cho, tức đem tiền của, vật chất trợ giúp người tàn tật, khó khăn nghèo khổ.

Như: Miền Trung gặp nạn bão lụt người dân Sài Gòn tư trợ cho qua lúc đói khổ.

Một người trong đạo gặp tai nạn thành linh thì bổn đạo trong Họ hãy tùy hỷ chung nhau tư trợ cho qua lúc ngặt nghèo.

(Tân Luật).

TỰ TRUYỀN

咨傳

Tự咨: Nói về cơ quan chánh quyền gửi công văn cho nhau.

Truyền: Trao cho, chuyển đi.

Tự truyền là nói cơ quan cấp trên gửi công văn truyền lệnh cho các nơi thi hành.

Như: Quan tỉnh tự truyền cho các quan địa phương phải nghiêm túc đề phòng cháy nổ.

Những chi sái luật Đạo, chẳng y theo Hội Thánh tự truyền, hoặc sửa cải Tân Luật,...

(Pháp Chánh Truyền CG).

TỰ TRƯỚC

Hay “Ty trúc”.

Tự (ty): Dây đàn, tiêu biểu cho loại nhạc khí. **Trước** (trúc): Cây trúc, dùng để chỉ loại nhạc khí làm bằng trúc như ống sáo, ống địch...

Tự trước, như chữ “Ty trúc 絲竹”, gọi chung các loại đàn và sáo.

*Dữ tự trước thêm mùi du thủy,
Cách sơn xuyên hoà mỹ nương nhau.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TỰ VĂN

斯文

Tự văn chỉ nền văn hoá trong đó bao gồm lễ nhạc, giáo hoá, pháp độ của thánh hiền truyền lại.

Luận Ngữ có câu: *Thiên chi vị táng tư văn dã, Khuông nhân kỳ như dư hà* 天之未喪斯文也, 匡人其如予何, nghĩa là nếu trời còn chưa muốn tiêu diệt nền văn hoá đó, thì người đất Khuông kia bắt ta thế nào được?

Về sau, tư văn dùng để chỉ chung quan viên trong làng hay những nhà Nho học.

*Bẩm thụ tư văn vốn ở Trời,
Thi nhân sứ mạng phải lo rồi.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TƯ VỊ

Hay “*Tư vị*”.

Tư: Riêng, riêng tư. **Vị:** Do chữ “*Vị*” là bởi, vì.

Tư vị, như chữ “*Tư vị 私為*”, là vì tình riêng, không công bằng, có ý thiên kiến nghiêng về một phía.

Như: Làm việc, muốn được công bằng thì không nên tư vì một ai, dù đó là người thân thiết.

Xem: *Tư vị*.

*Sao bằng ở phải buổi đầu,
Thần minh chánh trực có đâu tư vị.
(Kinh Sám Hối).*

TƯ VỊ

私為

Tư: Riêng, riêng tư. **Vị:** Vì.

Tư vị là vì tình riêng, ý muốn nói vì thiên kiến nên không công bình.

Thánh giáo Thầy có dạy: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật còn phân nản trách cứ Thầy thay! Các con ôi! Đã gọi là Đấng cầm cân, lẽ công bình thiêng liêng đâu mà Thầy đặng phép **tư vị**. Thầy lấy lẽ công bình thì tức phải chiếu theo Thiên điều; mà chiếu theo Thiên điều thì con cái Thầy, tức là các con, phải đoạ trầm luân đời đời kiếp kiếp.

*Công bình thường phạt không **tư vị**,
Chánh trị thiêng liêng luật thẳng băng.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TỨ

1.- **Tứ** 四 là bốn. Như: Cúng tứ thời, tứ quý, tứ phương, tam tòng tức đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy dạy Nữ phái biết trọng Tam tòng, **Tứ** đức; Nam phái Tam cang, Ngũ thường. Hễ Nhơn đạo thành thì là phù hạp Thiên đạo, nghe à!

*Đâu là cửa Thánh với đâu phàm,
Mà cứ để lòng tính **tứ** tam.
(Đạo Sử).*

*Cõi trần tục trung bày đủ cách,
Nhủ các con xa vách **tứ** tường.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Chuyên gìn **Tứ** đức với Tam tòng,
Làm hiệu dạy lẫn bọn nữ trung.
(Đạo Sử).*

2.- **Tứ** 賜 là Đức Chí Tôn hay vua ban cho kẻ dưới. Như: Ân tứ, sắc tứ.

Thánh giáo Thầy có câu: Xưa sanh linh lắm lần hy sinh vì Đạo, song chẳng đặng ân **tứ** cho bằng các môn đệ Thầy ngày nay, các con còn chi hơn nữa mà ngán lòng dừng bước.

*Thành tâm tu niệm đắc Thiên ân,
 Ân tứ hiển nhân dữ thiện nhân.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Linh hồn thiên tứ nhi thường hữu,
 Nhục thể thổ sanh sự viết vô.*
 (Thơ Thông Quang).

3.- Tứ 恩 là ý nghĩ. Như: Ý tứ, Văn ít tứ, tứ riêng.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Thầy dạy các con một điều, nhưt nhưt đều đọi lịnh Thầy, chẳng nên lấy **tứ** riêng mà phán đoán chi hết.

*Vui đón ngày xuân thơ nữ sĩ,
 Năm vắn rở rở tứ uyên thâm.*
 (Thơ Chơn Tâm).

TỨ ÂN

四 恩

Tứ ân là bốn trọng ân.

Theo Phật giáo, bốn mối ơn mà người Phật tử phải đền đáp, báo ơn. Bốn ân đó là:

- 1/ Ân cha mẹ, ông bà, tổ tiên;
- 2/ Ân quốc gia, xã hội, quê hương, đất nước;
- 3/ Ân tam bảo;
- 4/ Ân chúng sanh, đồng bào, đồng loại.

Một thuyết khác cho bốn ân đó là:

- 1/ Ân cha mẹ;
- 2/ Ân quốc gia, xã hội;
- 3/ Ân sư trưởng, thầy tổ;
- 4/ Ân thí chủ.

Theo giáo Lý, tứ ân của người tín đồ Cao Đài là:

- 1.- Ân cha mẹ đào tạo ra xác thân.
- 2.- Ân cha mẹ thiêng, tức Chí Tôn, Phật Mẫu.
- 3.- Ân quốc gia xã hội.
- 4.- Ân thầy dạy dỗ nên người.

*Liễn thi luận đạo hành tam lập,
Khổ hạnh thìn lòng báo tứ ân.*

(Thơ Huệ Phong).

TỨ DÂN

四民

Tứ: Bốn. **Dân:** Tiếng gọi chung người trong một nước, một xứ.

Tứ dân là bốn hạng dân trong xã hội: Sĩ là học trò, nông là người làm ruộng, công là người làm thợ, thương là người buôn bán.

Xem: Bốn dân.

Bình thường ngoài đời dầu cho quan dân, tứ dân, tứ thú: Sĩ, Nông, Công, Thương, Ngư, Tiều, Canh, Mục...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỨ DIỆU ĐỀ

Tứ: Bốn. **Diệu:** Hay, đẹp, quý báu, màu nhiệm. **Đề** (đề): Sự thật, chơn lý.

Tứ Diệu Đề, còn gọi là “*Tứ Thánh Đế* 四聖諦”, là bốn chơn lý huyền diệu để giải thoát con người khỏi vòng phiền não, luân hồi nơi cõi trần.

Bất cứ một sự khổ đau nào cũng có nguyên nhân của nó, người tu tập phải nhận thức và phân tích nguyên nhân đó thì

cũng sẽ có phương vượt qua sự đau khổ ấy. Tứ Diệu Đế là giáo lý căn bản của Đạo Phật, gồm có:

1. Khổ đế là chân lý trình bày cho chúng ta thấy những nỗi khổ đau trên thế gian này. Sự có mặt của khổ đau trong đời sống là một sự thật hiển nhiên.

2. Tập đế là một chân lý trình bày nguyên nhân của sự đau khổ. Nguyên nhân sâu xa nhất là vô minh, nguyên nhân gần dễ hiểu nhất là lòng tham ái và chấp thủ. Các phiền não, lậu hoặc tích tập lại tạo thành cái năng lực đưa đến sự khổ đau.

3. Diệt đế là một chân lý trình bày trạng thái an lạc, hạnh phúc khi đã diệt trừ hết vô minh, phiền não, dục vọng, những nguyên nhân của đau khổ. Diệt đế là chấm dứt hoàn toàn lòng tham dục, từ bỏ và giải thoát mọi sự ràng buộc.

4. Đạo đế là một chân lý trình bày những phương pháp tu tập có khả năng trừ diệt đau khổ và đạt được mục đích giải thoát.

Đạo đế chính là Bát Chánh Đạo.

*Tìm câu Bát nhã Ba La Mật,
Ngắm cảnh Vô ưu **Tứ Diệu Đế**.
(Thơ Vạn Năng).*

TỨ ĐẠI

四大

Tứ: Bốn. **Đại:** Lớn.

Tứ đại là bốn thứ lớn trong trời đất, tức là bốn yếu tố tạo nên xác thân con người. Đó là bốn nguyên tố lớn: Đất (địa), nước (thủy), gió (phong), lửa (hoả).

Theo Phật giáo, thân thể con người do bốn thứ trên hợp lại mà thành, nên gọi là “*Tứ đại giả hiệp* 四大假合”.

Giả hiệp là tạm hợp trong một thời gian khi xác thân còn sống. Khi xác thân chết, thì bốn nguyên tố đó tan rã để về với vũ trụ.

Quan niệm thân thể của chúng ta do tứ đại giả hiệp, không có thực thể, là một phương pháp quán chiếu để diệt trừ ngã chấp.

*Trần khổ gắng tu thân tứ đại,
Thánh danh hằng niệm lý tam tài.
(Thơ Huệ Phong).*

TỨ ĐẠI BỘ CHÂU

四大部洲

Khi nghiên cứu về “Tứ Đại Bộ Châu”, chúng ta thấy trong Kinh sách Cao Đài có nói về Tứ Đại Bộ Châu này.

Xét về giáo lý Cao Đài, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy như sau: “Tam thập lục thiên, Tứ Đại Bộ Châu ở không không trên không khí, tức là không phải tinh tú, còn lại Thất thập nhị địa và Tam thiên thế giới thì đều là tinh tú, Tính lại ba ngàn bảy mươi hai ngôi sao”.

Và đoạn khác, Ngài dạy: “Đứng bực Đế vương nơi trái địa cầu này chưaặng vào bực chót của Địa cầu 67. Trong Địa cầu 67, hơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi Địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới đệ nhứt cầu, Tam thiên thế giới, qua khỏi Tam thiên thế giới thì mới đến Tứ Đại Bộ Châu, qua Tứ Đại Bộ Châu mới vàoặng Tam thập lục thiên, vào Tam thập lục thiên rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa mớiặng lên đến Bạch Ngọc Kinh”.

Như vậy, Tứ Đại Bộ Châu trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn dạy không phải tinh tú, nằm ở không không trên không khí, dưới Tam thập lục thiên và trên Tam thiên thế giới, tức là Tứ Đại Bộ Châu thuộc trong cõi thiêng liêng.

Khi nói về cái chết của Ngài Chưởng Pháp Thượng Tương Thanh, Đức Chí Tôn giảng cơ dạy hai Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt và Ngọc Lịch Nguyệt vào ngày 7 tháng 11 năm Bính Dần (Đl. 11-12-1926) như sau: “Trung, Lịch, hai con phải dụng Đại lễ mà an táng cho Tương, nghe! Thầy gạt một lễ chẳng thế nào đem Tương vào Tam thập lục Thiên, phải để nó đợi nơi Đông Đại Bộ Châu mà chờ Toà Tam Giáo phát lạc”.

Qua đoạn Thánh ngôn này, chúng ta suy ra được rằng: Đông Đại Bộ Châu là một cõi dưới Tam thập lục Thiên, nhưng trên Tam Thiên thế giới về phía Đông của Tứ Đại Bộ Châu nơi cõi Thiêng liêng này.

Còn theo Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế thì hai câu: “Thượng chưởng Tam thập lục thiên, Tam thiên thế giới; Hạ ốc Thất thập nhị địa, Tứ Đại Bộ Châu”, có nghĩa là Thượng Đế, trên thì chưởng quản ba mươi sáu tầng Trời, ba ngàn Thế giới; dưới thì chưởng quản bảy mươi hai Địa cầu và bốn Đại Bộ Châu.

Như vậy theo ý nghĩa của Kinh, Tứ Đại Bộ Châu này, khác với Tứ Đại Bộ Châu trên, nằm bên Thất thập nhị địa, chia ra theo bốn hướng Đông, Tây, Nam, Bắc của Thất thập nhị địa:

Phía đông là Đông Thắng Thần Châu 東勝神洲.

Phía tây là Tây Ngưu Hoá Châu 西牛貨洲.

Phía nam là Nam Thiệm Bộ Châu 南贍部洲.

Phía bắc là Bắc Câu Lư Châu 北俱闍洲.

Trong Tứ Đại Bộ Châu này, Địa cầu 68 của nhơn loại chúng ta thuộc Nam Thiệm Bộ Châu, cho nên trong “Bài Xưng Tụng Công Đức Phật Tiên Thánh Thần” có câu:

Lòng sở vọng lâm dâm tụng niệm,
Xin giải nạn Nam Thiệm Bộ Châu.

Trong Tứ Đại Bộ Châu này, Đức Hộ Pháp vâng lệnh Đức Chí Tôn cầm quyền giáo hoá ba châu và tám Bộ, nên người ta xưng tụng Ngài là là “Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”.

Hạ ốc Thát thập nhị địa,

Tứ Đại Bộ Châu.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TỨ ĐẠI ĐIỀU QUY

四大條規

Tứ đại: Bốn điều lớn. **Điều quy:** Những điều khoản phép tắc quy định.

Tứ Đại Điều Quy là bốn phép tắc quan trọng mà người tín đồ Cao Đài phải giữ.

Nguồn gốc “Tứ Đại Điều Quy” này được Hội Thánh lấy từ Minh Lý, do Ngài Minh Thiện dịch ra Việt ngữ của ông Thương Châu Tử (sách chữ Tàu của phái Minh Sư).

Trong Tân luật đạo Cao Đài, chương 5 điều thứ 22 quy định: “Buộc phải trau dồi đức hạnh, giữ theo Tứ Đại Điều Quy” là:

- 1.- Phải tuân lời của kẻ bề trên. Chẳng hổ chịu cho bậc thấp hơn điều độ. Lấy lễ hoà người. Lỡ làm lỗi phải ăn năn chịu thiệt.
- 2.- Chớ khoe tài, đừng cao ngạo. Quên mình mà làm nên cho người. Giúp người nên đạo. Đừng nhớ cừu riêng. Chớ che lấp người hiền.
- 3.- Bạc tiền xuất nhập phân minh. Đừng mượn vay không trả. Đối với trên, dưới đừng lờn dễ. Trên dạy dưới lấy lễ. Dưới gián trên đừng thất khiêm cung.
- 4.- Trước mặt sau lưng cũng đồng một bực. Đừng kính trước rồi khi sau. Đừng thấy đồng đạo tranh đua ngồi xem không để

lời hoà giải. Đừng lấu chung làm riêng, đừng vụ riêng mà bỏ việc chung. Pháp luật phải tuân, đừng lấy ý riêng mà trái trên để dưới. Đừng cậy quyền mà yếm tài người.

*Bảo sanh hơn nghĩa thay đời khổ,
Tứ Đại Điều Quy vẹn phận mình.
(Thơ Huệ Phong).*

TỨ ĐỔ TƯỜNG

四堵牆

Tứ: Bốn. **Đổ:** Bức vách. **Tường:** Bức tường gạch.

Tứ đổ tường, hay “**Tứ đổ** 四堵”, là bốn vách tường xây kín, không có lối thoát.

Người xưa thường ví bốn điều ăn chơi tệ hại của con người là Tửu, Sắc, Tài, Khí như bị bốn bức vách tường bao vây kín, không có lối ra đành chết trong đó.

Vì vậy, tửu, sắc, tài, khí được gọi là Tứ đổ, Tứ tường, hay Tứ đổ tường.

Tửu: Rượu. Người bị say mê rượu thịt thì bị cuồng tâm loạn trí, tinh thần rối loạn, thể xác suy nhược. Chính vì thế mà người ta cho rằng: *Tửu nhập tâm như cẩu cuồng tại thị* 酒入心如狗狂在市, nghĩa là rượu nhập tâm như chó điên giữa chợ.

Sắc: Sắc đẹp đàn bà. Người bị đắm sắc thì tinh hao khí kiệt, tinh thần hôn muội, thể xác gầy mòn. Do vậy, người ta mới cho rằng: *Sắc bất ba đào dị nịch nhân* 色不波濤易溺人, nghĩa là sắc đẹp không có sóng mà có thể nhận chìm người.

Tài: Cờ bạc. Người ham mê cờ bạc thì tan nhà nát cửa, hư hại phẩm cách con người. Vì vậy, Bàn Đức Công mới có thơ

rằng: *Y sam lam lữ thân bằng tiếu, điền địa tiêu ma cốt nhục*
 衣衫襤褸親朋笑, 田地消磨骨肉嗔, nghĩa là quần áo
 tả tơi bạn bè cười nhạo, ruộng vườn hao mất anh em hờn.

Khí: Thuốc phiện, ma túy. Người bị nghiện ngập ma túy thì
 mất hết nhân phẩm, trộm cắp, cướp giật, thân tàn ma dại.

Đối với Tôn giáo, Khí còn là tính khí của con người, tức là nộ
 khí, sân khí. Người bị khí sân hận nung nấu làm cho tâm trí
 mờ ám, hôn muội mà gây điều sai quấy, tội lỗi.

1.- Tứ đồ tường:

Từu, Sắc, Tài, Khí tứ đồ tường,
Đa thiếu hiền ngu tại nội sương.
 (Quan Thánh Giáng Bút).

2.- Tứ đồ:

Chúng đủ thuốc mê hồn cám dỗ,
Sắc tài quyền tứ đồ đưa ra.
 (Nguyễn Trung Trực Giáng).

TỨ ĐỨC

四德

Tứ: Bốn. **Đức:** Đức hạnh.

Tứ đức là bốn đức hạnh mà người phụ nữ phải gìn giữ. Đó là
 công, dung, ngôn, hạnh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chư ái nữ, Thầy vì Tam Kỳ
 Phổ Độ, chẳng phân cao thấp, sang hèn. Thầy chỉ khuyên một
 điều là đạo hạnh các con phải giữ hằng ngày cho nhằm
 phương pháp Nhơn đạo, tức là **Tứ Đức** đó vậy. Các con hiểu
 à!

*Phận gái tam tòng cùng **tứ đức**,
Tề gia nội trợ vẹn là ngoan.*
(Giới Tâm Kinh).

*Dạy rõ nghĩa tam tòng **tứ đức**,
Trăm việc nhà sau trước nhắm xem.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chuyên gìn **tứ đức** với Tam tòng,
Làm hiệu dạy lần bọn nữ trung.*
(Đạo Sử).

TỨ HẢI

四海

Tứ: Bốn. **Hải:** Biển.

Tứ hải là bốn biển, dùng để chỉ khắp mọi nơi, hay khắp thế giới.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nói dầu cho bực Công Khanh Vương Hầu Khanh Tề giá như phú hữu **tứ hải** thế nào đi nữa nội trong một kiếp sanh là hết, chúng ta ngó thấy trường đời nào là Đai Tàn Đảnh Hớn, ngày nay danh thế có còn tồn tại chăng?

Xem: **Tứ hải ngũ hồ.**

*Hào hiệp lòng quen kết nghĩa cùng,
Anh hùng **tứ hải** bước thung dung.*
(Đạo Sử).

*Quân tử cứu châu gầy đại nghiệp,
Trượng phu **tứ hải** tạo thành gia.*
(Thơ Thông Quang).

TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ

四海皆兄弟

Tứ hải: Bốn biển, chỉ khắp mọi nơi. **Giai:** Đều. **Huynh đệ:** Anh em.

Tứ hải giai huynh đệ là bốn biển đều là anh em, ý chỉ nhưn loại trên toàn thế giới đều là anh em một nhà.

Trong sách Luận Ngữ có câu: *Quân tử kính nhi vô thất, dữ nhân vô cung nhi hữu lễ, tứ hải chi nội giai huynh đệ* 君子敬而無失, 與人無躬而有禮, 四海之內皆兄弟, nghĩa là người quân tử kính mà không để mất, đối xử với người thì khiêm cung mà có lễ phép, trong bốn biển đều là anh em với nhau.

Theo triết lý của đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu là cha mẹ thiêng liêng của toàn nhưn loại thì con người trong toàn thế giới đều là anh em.

*Biết nhận nhưn loại là anh em, là cốt nhục, đồng chung mà ra, biết nhìn câu: “**Tứ hải giai huynh đệ**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỨ HẢI NGŨ HỒ

四海五湖

Tứ hải: Bốn biển. **Ngũ hồ:** Năm hồ.

Tứ hải ngũ hồ là bốn biển năm hồ, ý muốn nói khắp mọi nơi trong thế giới.

Tứ hải ngũ hồ đồng nghĩa với thành ngữ Nôm là “Năm châu bốn biển”.

*Không toan sớm đổi chiều no,
 Lựa là **tứ hải ngũ hồ** giúp nhau.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Trai lớn khôn **tứ hải ngũ hồ**,
 Vai gánh nặng cơ đồ công tổ phụ.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TỨ HẠO

四皓

Tứ: Bốn. **Hạo:** Sáng sủa như lúc mặt trời mới mọc.

Đầu đời Hán, có bốn vị ẩn sĩ ở núi Thương Sơn, tuổi hơn tám mươi, tóc râu bạc trắng, đời gọi là “*Thương Sơn Tứ hạo* 蒼山四皓”.

Tứ Hạo là bốn vị ẩn sĩ gồm: 1. Đông Viên Công. 2. Ý Lý Quý. 3. Hạ Huỳnh Công. 4. Lộ Lý Tiên Sinh.

Vua Hán Cao Tổ có cho người đến mời “Thương Sơn Tứ Hạo” ra làm quan, nhưng bốn ông đều từ chối.

*Gầy dựng xong cho Lưu Bang thì Trương Tử Phòng ẩn
 chốn núi non, vui cùng **Tứ hạo**.
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TỨ HƯỚNG

四向

Tứ: Bốn. **Hướng:** Phía ngay mặt mình.

Tứ hướng, như chữ “*Tứ phương* 四方”, là bốn phía, bốn phương, bốn hướng.

Giảng về Phật Mẫu Chơn Kinh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chiếu theo lệnh dạy của Đức Chí Tôn, Từ Huyền là Mẹ sanh của chúng ta, thọ sắc độ rồi vạn linh **tứ hướng**, tức là con cái của Ngài không bỏ sót một ai.

Xem: **Tứ phương**.

*Giặc **tứ hướng** đao binh khởi động,
Dây can qua các giống giết nhau.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

***Tứ hướng** trung ương hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh thần tướng đến ngàn trùng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

TỨ KHỔ

四苦

Tứ: Bốn. **Khổ:** Vất vả, khổ sở.

Tứ khổ là bốn điều khổ não mà con người nơi cõi trần, ai cũng phải gánh chịu, không ai thoát khỏi. Đó là Sanh, lão, bệnh, tử.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông năm Giáp Tuất, 1934 có câu: Khi Đức Thích Ca mở Đạo Phật thì nhơn sanh buổi ấy còn Thánh Đức nhiều; cá nhơn đều ngán sự khổ não truân chuyên ở thế nên Thiên Đình phú cho Ngài lấy tôn chỉ tiêu cực diệt **Tứ khổ** (Sanh, Lão, Bệnh, Tử) mà độ chúng.

*Khổ nội thân **tứ khổ** không sai,
Cầu bất tử là cầu đày thân khỏi tội.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Đời lẩn quẩn không ngoài **tứ khổ**,
Đạo độ đời chỉ rõ trường sanh.
(Thơ Hộ Pháp).*

TỨ LINH

四靈

Tứ: Bốn. **Linh:** Thiêng liêng, huyền diệu.

Tứ linh là bốn con vật thiêng liêng gồm: Long (Rồng), Lân (Kỳ lân), Quy (Rùa), Phụng (Phượng).

Bốn con vật Long, Lân, Quy, Phụng đều có tánh linh, mỗi khi xuất hiện nơi đâu là mang đến điềm lành ở đó, hay báo hiệu cho biết có Thánh nhân ra đời lập đời thái bình thịnh trị.

Trong Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn dạy Giáo Hữu Thượng Kiệt Thanh làm cái Ngai Giáo Tông có chạm Tứ linh như sau: Nhứt là cái ngai của Giáo Tông phải làm cho kỹ lưỡng, chạm trổ **Tứ Linh**, nhưng chỗ hai tay dựa phải chạm hai con Rồng...

*Lại biểu lộ **Tứ linh** trên nóc,
Cột hai hàng ngắm dọc rồng xanh.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

*Hình **Tứ linh** chung quanh đắp nổi,
Kiến trúc đều mỗi mỗi dày công.*

(Quang Cảnh Tòa Thánh).

TỨ NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

四娘瑤池宮

Hay “*Tứ Nương*”.

Tứ Nương, hay **Tứ Nương Điều Trì Cung**, là vị Tiên Nương đứng hàng thứ tư trong Cửu Vị Tiên Nương. Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Tứ Nương mặc áo màu đỏ, ngồi bên mặt Đức Phật Mẫu, tay cầm Kim Bản.

Tứ Nương có nhiệm vụ tiếp dẫn các Chơn hồn lên tầng Trời Huỳnh Thiên, là tầng Trời thứ tư trong Cửu Trùng Thiên. Nơi

đây, nhờ thuyền rồng ngũ sắc đưa vào Cung Tuyệt Khổ yết kiến Đức Huyền Thiên Quân, diu Chơn hồn chun ngang Bát quái, thiêu hết oan gia nghiệt chướng, để được nhẹ nhàng lên núi Thái Sơn, qua cung Đâu Suất, cõi Kim mao hầu về cõi Xích thiên.

Trên tầng Trời Huỳnh Thiên, Tứ Nương làm giám khảo tuyển chọn các bậc văn tài trong mỗi khoa thi, ai là người hiền đức, tài giỏi thì được Bà hộ trì cho thi đậu để đem tài năng ra giúp đời.

Trong một kiếp giáng trần ở Việt Nam, Tứ Nương có tên Gấm, nên bài thái hiến lễ Tứ Nương trong lễ Hội Yến Diêu Trì Cung khởi đầu bằng chữ “Gấm”.

Gấm lót ngõ chưa vừa gót ngọc,
Vàng treo nhà ít học không ưa.
Đợi trong Nho sĩ tài vừa,
Đẳng giao khởi phụng chẳng ngửa Tiên thi.

Kiếp giáng trần này Bà không giáng cơ cho biết Bà được giáng sinh ra ở thời kỳ nào, nhưng có một tài liệu cho rằng Bà Tứ Nương có một kiếp sinh ra vào thời Trịnh Nguyễn phân tranh, tên là Lê Thị Gấm, bị chết trong chiến tranh vừa mới chín tuổi. Sau đó linh hồn Bà Gấm mới chuyển kiếp vào nhà họ Đoàn là Đoàn Doãn Nghi, rồi ông Nghi mới sinh ra Bà Đoàn Thị Điểm. Như vậy Bà Lê Thị Gấm là tiền thân của Bà Đoàn Thị Điểm.

Chính do tài liệu đó, hiện nay có một số người trong đạo Cao Đài cho rằng Bà Đoàn Thị Điểm chính là Tứ Nương Diêu Trì Cung.

Điều này theo chúng tôi nên đặt thành nghi vấn chờ sau có điều kiện Hội Thánh sẽ đem ra cầu hỏi nơi Bà hoặc các Đấng Thiêng liêng cho chính xác hơn.

Bởi có ba điểm mà chúng ta có thể nghi ngờ Bà Đoàn Thị Điểm không phải là Tứ Nương Diêu Trì Cung:

1- Bà giảng cơ dạy đạo, ban kinh Thế Đạo hay tác phẩm Nữ Trung Tòng Phận không xưng hiệu Tứ Nương mà dùng tên Đoàn Thị Điểm.

Bà Đoàn Thị Điểm đối với đạo Cao Đài chẳng ai trong chúng ta còn lạ, Bà vốn là tác giả của các bài kinh Thế Đạo như: Kinh Tụng Khi Vua Thăng Hà, Kinh Tụng Khi Thầy Quy Vị, Kinh Cầu Tổ Phụ Đã Quy Liễu, Kinh Tụng Cha Mẹ Đã Quy Liễu, Kinh Tụng Huynh Đệ Mãn Phần, Kinh Tụng Khi Chồng Quy Vị, Kinh Tụng Khi Vợ Quy Liễu, tất cả là tám bài kinh.

Nhứt là Bà giảng cơ ban cho quyển Nữ Trung Tòng Phận, một tác phẩm theo thể thơ song thất lục bát gồm 1401 câu để dạy dỗ đạo lý cho nữ phái đạo Cao Đài.

Chúng ta có điều thắc mắc là tại sao Bà là Tứ Nương Diêu Trì Cung, khi ban tám bài kinh, tác phẩm Nữ Trung Tòng Phận Bà không giảng xưng là Tứ Nương mà lại đề tên là Đoàn Thị Điểm.

2.- Bà chính là học trò của Thất Nương Diêu Trì Cung.

Theo lời giảng dạy của Bà tại Hộ Pháp Đường ngày 13 tháng 6 năm Bính Tý (ĐL. 30/7/1936) do Hộ Pháp và Tiếp Đạo phò loan, Bà xưng danh là Đoàn Thị Điểm và cho biết như sau:

Thiếp chào Thiên Tôn, Chơn Quân và mấy em.

Cười... Hèn lâu chẳng gặp, lòng vẫn nhớ nhau. Hôm nọ, thiếp cóặng mạng lệnh của thầy thiếp là Thất Nương dạy thiếp từ đây để lòng giảng dạy thường nữ phái. Thiếp chần tiếc một điều là không cơ bút. Vậy, thiếp nín nấp đợi Lê Chơn Quân trở về Toà Thánh, thiếp sẽ giảng mỗi tháng hai kỳ.

Nếu Bà Đoàn Thị Điểm là học trò của Thất Nương Diêu Trì Cung, như vậy Bà khó có thể là Tứ Nương, đồng phẩm vị với Thất Nương.

3- Khi vừa quy vị Bà còn ở Thanh Tịnh Đại Hải Chúng nhờ lập công và Bà Thất Nương dìu dẫn nên bà mới được về cung Diêu Trì.

Điều này do Đức Hộ Pháp khi nói về Bà Đoàn Thị Điểm có cho biết trong bài Thuyết Đạo vào ngày 26 tháng 10 năm Tân Mão (Đl. 24/11/1951) như sau:

Khi Bà Đoàn Thị Điểm quy vị, bị ngồi nơi Thanh Tịnh Đại Hải Chúng, nhờ cô Thất Nương xuống độ Bà về Lô Âm Tự, rồi nhờ Bà viết ra một cuốn Nữ Trung Tòng Phận, Bà mới siêu thoát được.

*Cô **Tứ Nương** cầm riêng Kim Bản,
Cõi Huỳnh Thiên điểm rạng văn tài.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

TỨ PHƯƠNG

四方

Tứ: Bốn. **Phương:** Hướng, phía, góc.

Tứ phương như chữ “*Tứ hướng*”, là bốn hướng trời gồm: Đông, Tây, Nam, Bắc. Tứ phương dùng để chỉ các phương trời, hay tất cả các nơi.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong thời kỳ Đức Khổng Phu Tử lập Đạo giáo giáng sanh nhằm lúc thời bình lập đời quân chủ, khi Đức Mạnh Tử giáo dân nhằm lúc thời loạn phong trào sôi nổi, giặc giã **tứ phương**, bởi vậy cho nên Ngài lập đời lấy cái thuyết Quân Chủ dân quyền, tức là Quân Chủ lập hiến mới thân phục được lòng dân.

*Giúp người tâm trí hành Thiên mạng,
Tuyển bực nhân hiền trấn **tứ phương**.*
(Thơ Bảo Pháp).

TỨ QUÝ

四季

Tứ: Bốn. **Quý:** Mùa, ba tháng một quý.

Tứ quý là bốn mùa trong một năm. Đó là xuân, hạ, thu, đông.

Như: Hoa nở tứ quý, bộ tranh tứ quý.

*Hữu vân hữu vũ hữu phong ba,
Nhật Nguyệt Âm Dương tứ quý hoà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỨ SANH

Hay “*Tứ sinh*”.

Tứ: Bốn. **Sanh** (sinh): Sinh ra, sống.

Tứ sanh, như chữ “*Tứ sinh* 四生”, là bốn loài vật chia theo cách được sinh ra, gồm: Thấp sinh, tức sinh ra nơi ẩm thấp như trùng, dế..., Hoá sinh, tức sinh ra do sự biến hoá như ruồi, muỗi..., Noãn sinh, tức sinh ra bằng trứng như gà, vịt..., Thai sinh, tức sinh ra từ bào thai như trâu, chó...

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U minh, lời nguyện thứ sáu có câu: *Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi* 三世四生之內各免輪迴, nghĩa là tất cả các loài vật tứ sanh trong thời gian ba đời đều khỏi phải bị luân hồi chuyển kiếp.

*Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi.
(Kệ U Minh).*

TỨ TÁN

四散

Tứ: Bốn. **Tán:** Tán ra, tan ra.

Tứ tán là tan ra bốn phía, tức tản ra khắp mọi hướng.

Như: Gia đình tứ tán, mỗi người một phương, giặc đến dân chúng chạy tứ tán.

*Nhắc lại, khi Đức Khổng Phu Tử mất rồi Thất thập nhị
Hiền **tứ tán** ra mỗi người một nơi dạy học.
(Giáo Lý).*

TỨ TUNG

Tứ: Bốn, chỉ bốn phía. **Tung:** Làm cho tách rời ra một cách lộn xộn, không có trật tự nào cả.

Tứ tung là ở bất cứ chỗ nào, khắp mọi nơi.

Tứ tung còn có nghĩa là lộn xộn, bừa bãi, để bất cứ đâu một cách hoàn toàn không có thứ tự. Như: Nhà dột tứ tung, tủ quần áo bị lộn tứ tung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hỏi thử ngày giờ gần đây ta thấy cái hại trong nước là tại làm sao chăng? Cả đạo như luân thiên đảo, biểu sao không trộm cướp loạn lạc, giặc giã **tứ tung** cho được!

*Đồng bào chi phối phân trăm mảnh,
Xã hội lộn ngầu ngả **tứ tung**.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Ầy cũng bởi sóng xô gió đẩy,
Cá trong đìa mới nhẩy **tứ tung**.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

TỨ TƯỜNG

四 牆

Tứ: Bốn. **Tường:** Vách.

Tứ tường, tức *tứ đồ tường* 四賭牆, là bốn tấm vách, ý chỉ bốn điều ham mê tệ hại, đó là: Uống rượu, chơi gái, đánh bạc, hút thuốc phiện, làm hư hỏng con người.

Danh ngôn ngày xưa có câu: *Tửu sắc tài khí tứ đồ tường* 酒色財氣四賭牆, nghĩa là rượu, nữ sắc, tham của, trang sức là bốn tấm vách làm cho con người đam mê, không thể vượt thoát ra được.

Xem: Tứ đồ tường.

*Cõi trần tục trung bày đủ cách,
Nhủ các con xa vách **tứ tường**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Người mắc trong **tứ tường**, vách cao mà không cửa,
Có thang Trời đã bắt dựa, kíp mau leo.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

TỨ TƯỢNG

四象

Theo Dịch học, Thái Cực sinh Lưỡng Nghi là Âm Dương, Lưỡng Nghi Âm Dương mới sinh ra **Tứ Tượng** là Thái Dương, Thái Âm, Thiếu Dương, Thiếu Âm.

Ngoài ra có thuyết cho rằng:

1.- Kim, Mộc, Thủy, Hoả là Tứ Tượng.

Hệ từ trong Dịch có câu: Lưỡng Nghi sinh Tứ Tượng. Chú thích: Kim Mộc Thủy Hoả thụ bẩm từ Trời Đất mà có, như vậy Kim Mộc Thủy Hoả được sinh từ Âm Dương, tức Lưỡng Nghi mà ra.

2.- Sách Chu Dịch Chiết Trung dẫn lời Thiệu Ung: Tứ Tượng là Âm, Dương, Cương, Nhu.

Ta biết có Âm, Dương mới sinh ra Trời, có Cương, Nhu sau mới sinh ra Đất.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra **Tứ Tượng**, Tứ Tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hoá vô cùng mới lập ra Càn khôn Thế giới.

*Biến Tứ Tượng nói sanh Bát Quái,
Thập Nhị Chi lại với Thập Can.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TỨ THƠ

Hay “*Tứ Thư*”.

Tứ: Bốn. **Thơ:** (thư): Sách.

Tứ thơ, như chữ “*Tứ thư* 四書”, là bốn bộ sách quan trọng của Nho giáo, được các môn đệ của Đức Khổng Tử biên soạn, sau khi Ngài mất.

Đời Nam Tống, niên hiệu Thuần Hy, Sửa sang lại khoa cử, Châu Hy lấy bốn quyển là Đại Học, Trung Dung, Luận Ngữ và Mạnh Tử hợp lại gọi chung là Tứ Thư, rồi đem chú thích để người học được rõ.

Tứ Thơ: Bốn bộ sách này do người sau soạn. Nhắc lại, khi Đức Khổng Phu Tử mất rồi Thập thập nhị Hiền tứ tán ra mỗi người một nơi dạy học.
(Giáo Lý).

TỨ THỜI

四時

Tứ: Bốn. **Thời:** Thời điểm trong một ngày đêm.

Tứ thời là bốn thời điểm trong một ngày đêm là Tý, Mão, Ngọ, Dậu mà người tín đồ Cao Đài phải thiết lễ cúng Đức Chí Tôn tại Thánh Thất hay Thiên Bàn tại tư gia, gọi là Cúng Tứ thời.

Theo Dịch học, bốn thời điểm đó ở vị thế đặc biệt của hai khí Âm Dương.

Thời Tý: Lúc 12 giờ khuya, khí Âm cực thịnh, khí Dương khởi sinh.

Thời Mão: Lúc 6 giờ sáng, hai khí Âm Dương giao hoà với nhau.

Thời Ngọ: Lúc 12 giờ trưa, khí Dương cực thịnh, khí Âm khởi sinh.

Thời Dậu: Lúc 6 giờ chiều, hai khí Âm Dương giao hoà với nhau.

*Tam Trấn thừa hành cơ chuyển thế,
Tứ thời xưng tụng Đấng Khai Thiên.*
(Thơ Huệ Phong).

TỨ THỜI NHỰT TỤNG

Tứ thời: Bốn thời điểm trong ngày đêm. **Nhật tụng:** Cúng tụng hằng ngày.

Tứ Thời Nhật Tụng 四時日誦 là bốn thời điểm tụng kinh của tín đồ đạo Cao Đài trong ngày tại Thánh Thất hay tại tư gia.

Những bài kinh dùng để tụng trong bốn thời kể trên được in trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo, gồm tám bài: Niệm Hương, Khai Kinh, Kinh Ngọc Hoàng Thượng Đế, Kinh Phật Giáo, Kinh Tiên Giáo, Kinh Nho giáo, Bài Dâng Rượu (hay trà), Ngũ Nguyên.

Nếu cúng vào thời tý và Ngọ thì rót rượu và đọc bài kinh Dâng Rượu.

Nếu cúng vào thời Mão và Dậu thì rót trà và đọc bài kinh Dâng Trà.

*Tứ thời nhật tụng trau mình,
Trọn câu minh thể, thần linh chứng lòng.
(Thơ Huệ Nhật).*

TỨ XỨ

四處

Tứ: Bốn, chỉ số lượng, trên ba dưới năm. **Xứ:** Nơi ở, miền, nước.

Tứ xứ là bốn phía ở chung quanh, khắp mọi nơi, ý chỉ toàn cả các nơi trên thế giới.

Như: Người tứ xứ tụ họp về đây rất đông, đạo Cao Đài mới chín mươi mấy năm đã phổ truyền khắp tứ xứ.

*Học cho rộng giao thông tứ xứ,
Học cho cùng xử sự ngoại lân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TỪ

1.- **Từ** là bắt đầu, kể khởi đầu. Như: Từ đó, từ đây, từ khi, từ rày, từ sáng đến tối.

Thánh giáo Thầy có câu: Thần là khiếm khuyết của cơ màu nhiệm **từ** ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho Thần hiệp Tinh, Khí đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ màu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

Một nhà vậy hội rất mừng thay,
Đạo Thánh **từ** đây dựng vẹn ngay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Quyền hành **từ** đấy về tay nắm,
Phải sửa cho nên đáng thế thì.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Khiêm cung **từ** thuở tuổi thơ sanh,
Thương mẹ hiếu cha lắm nhọc nhằn.
(Đạo Sử).

2.- Từ, như chữ “*Từng*”, chỉ mỗi cái một, tức chỉ mỗi một đơn vị riêng lẻ, hết đơn vị này đến đơn vị khác.

Như: Từ người, từ ngày, từ câu từ chữ, lo từ ly từ tỵ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy buộc phải nói rõ cho các con đừng lầm mà trách Thầy. Cha hiền chẳng biết hành hạ con cái bao giờ. Thầy đã đến mà diu dắt **từ** đưa thì lẽ nào lại đành lòng xô đuổi.

Thử **từ** nét khi chung lúc chạ,
Giống từ hơi hoà nhã tư loan.
(Nữ Trung Tùng Phận).

Cha mẹ dạy sanh tiền chẳng phục,
Đến lớn khôn ngồi khóc nhắc **từ** lời.
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Từ 詞 là lời, lời nói. Như: Ngôn từ, văn từ, đại từ, danh từ, từ chương.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Hiền hữu có nhớ những lời Bàn Đạo đã giải bày lúc trước bằng nhiều cách và lấy danh **từ** khác nhau mà diu dẫn chẳng?

Đàm luận ôn hoà, đầy khí phách,
Ngôn **từ** tao nhã đủ tinh thần.
(Thơ Thông Quang).

4.- Từ 辭 là chối, nhường, không nhận, xin thôi. Như: Từ quan, từ chức, từ chối, từ bỏ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng đã **từ** bỏ cảnh phồn hoa để sống về mặt Đạo, đã quyết chí hy sinh để cứu vớt kẻ trầm luân nơi khổ hải thì dầu cực nhọc bao nhiêu, chúng ta để gì nản chí.

*Đừng lòng nham hiểm hẹp hòi,
Buông lời chửi rủa đòn roi không **từ**.*
(Kinh Sám Hối).

***Từ** bỏ lần hồi lầm lỗi trước,
Tự nhiên bề khổ lánh xa vờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lộc Hớn **từ** vinh Trương học chước,
Cầm đường tiếng hạc phủ muôn chung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

5.- Từ là già nhau, từ biệt nhau.

Như: Từ biệt bạn bè, từ tạ lên đường, sau cơn bệnh hai tháng anh ấy đã từ trần.

*Thầy già **từ** các con. Các con sẽ còn học hỏi nhiều việc
khác nữa với mấy vị môn đồ của Thầy.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

6.- Từ 慈 là lành. Như: Hiền từ, từ ái, từ bi, từ thiện, nhân từ đạo đức, Đại Từ Phụ.

Thánh giáo của Đức Chí Tôn bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Thầy được hiểu lòng nhân đức, tánh **từ** thiện của con, nên Thầy cho con được thoả nguyện.

*Thuyền **từ** sông lệ buồm trương cánh,
Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chích mát oan gia đôi lứa cách,
Chẳng lo tu tánh đặng từ hoà.
(Đạo Sử).*

7.- Từ 徐 là thông thả. Như: Làm từ từ, đi từ từ.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Các con hãy suy đó mà gìn trọn phẩm hạnh, vẹn giữ bước đường, chậm rãi từ năm từ hồi thì tự nhiên được lương tâm yên tịnh.

*Nếu muốn an vui theo lẽ đạo,
Từ từ đừng vọng vị cao lương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỪ ÁI

慈愛

Từ: Người trên thương yêu kẻ dưới, tình thương. **Ái:** Yêu, thương.

Từ ái là lòng thương yêu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo tình cảm, trước hết ta phải thương những người thân cận như là cha, mẹ, anh, em và gia tộc, thứ nữa ta phải nói rộng tình thương tới cả nhơn loại, vì đức Nhân là tiêu chuẩn của lòng từ ái và tánh vị tha, không thể khép vào một chỗ chật hẹp được.

*Từ ái làm nên an thổ võ,
Đức ân dụng phép tạo nhơn duyên.
(Thài Thượng Sanh).*

*Lập quyền vẹn giữ gương từ ái,
Bửu đức bền trau chí Thánh hiền.
(Thơ Tiếp Đạo).*

TỪ ÂN

慈恩

Từ: Thương yêu kẻ dưới. **Ân:**Ơn huệ.

Từ ân là ơn huệ của người trên vì thương yêu mà ban cho kẻ dưới.

Như: Phật Mẫu thương yêu chúng sanh, nên từ ân của Ngài được gội khắp.

*Đại thiên Thế giới, dương tụng từ ân,
Vĩnh kiếp quần sanh, ngưỡng kỳ huệ đức.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

Đàn tràng viên mãn, Chúc sắc quy nguyên.

Vĩnh mộc từ ân, phong điều vũ thuận.

(Kệ Chuông).

TỪ BI

慈悲

Từ: Thương yêu. **Bi:** Thương xót.

1.- Từ bi là lòng thương yêu, lo lắng mong giúp đỡ cho chúng sanh được an lành và cứu vớt chúng sanh ra khỏi tai ương, khổ não.

Lòng từ bi phải là một chân tâm, xuất phát từ lòng trắc ẩn thành thật, không vụ lợi, không phân biệt thân sơ hay sang hèn. Từ bi là một thứ tình thương đem đến niềm an vui cho kẻ khác. Người có từ tâm, thì lúc nào cũng muốn tạo và dâng hiến sự an lành, hạnh phúc cho kẻ khác, còn người có lòng từ bi thì bao giờ cũng mong xoa dịu hay làm vơi bớt những nỗi đau của kẻ khác.

Ban cho điều sung sướng, cứu giúp sự khổ não, mà làm sao tự ta không thấy mình là người ban ơn, người là kẻ thọ ơn, như thế mới thật là lòng từ bi.

*Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá,
Tượng mãnh thân giống cả Càn Khôn.
(Kinh Tận Độ).*

*Phẩm cũ ngôi xưa dầu rõ giá,
Từ bi tập tánh được thường quen.
(Đạo Sử).*

*Lần chuỗi hạt từ bi cứu khổ,
Nương gió thanh trăng tỏ là nhà.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Từ bi hay Đại Từ bi là lòng từ bi tối thượng, chỉ đạt được khi đã đạt được trí huệ tối thượng, tức là tâm từ bi tuyệt đối, vô điều kiện, chỉ có được nhờ sự giác ngộ rất ráo về chân lý. Đó là lòng từ bi của Đức Thượng Đế và chư Phật Tiên.

Như vậy, Từ Bi hay Đại Từ Bi dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu hay chư Phật.

*Từ Bi giá ngự rạng môn thiên,
Đệ tử mừng nay hữu huệ duyên.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

*Vừa mở mắt giựt mình thức dậy,
Con mang ơn cúi lạy Từ Bi.
(Kinh Thế Đạo).*

*Biết chẳng cái thâm mật chông,
Xin cho thiếp dựa nơi lòng Từ Bi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TỪ BIỆT

辭別

Từ: Cáo từ. **Biệt:** Phân, chia.

Từ biệt là cáo từ để ra đi.

Bài Điều văn của Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Bảo Văn Pháp Quân có câu: Tuy đã biết nợ Đạo rồi xong, tuồng đời chấm dứt, Ngài đã trả xác trần lại cho gió bụi để trở về với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ, và rồi đây chúng tôi có thể tiếp xúc với Ngài bằng huyền cơ diệu bút, nhưng trước cảnh **từ biệt** kẻ mất người còn, chúng tôi không khỏi ngậm ngùi, mén tiếc khi nhớ đến bạn đồng thuyền đã cùng chúng tôi chia sẻ ấm lạnh, mặn nồng và chung lưng đấu cật trót hơn mấy mươi năm để mưu cầu hạnh phúc của nhơn loại.

*Lệ doanh trông như chực tuôn rơi,
Từ biệt dầu ai cũng ngậm ngùi.
 (Thơ Hoài Tân).*

TỪ BỎ

Từ: Không nhìn nhận, tự coi là không có quan hệ, không trách nhiệm. **Bỏ:** Không dùng, không nhìn nhận.

Từ bỏ là bỏ đi không nhìn nhận, tự coi là không quan hệ gì nữa.

Từ bỏ còn có nghĩa là thôi không tiếp tục theo đuổi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã chán mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận, muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng trai gái cũng đồng con, Thầy không nở đành lòng **từ bỏ**.

*Khá **từ bỏ** xa dòng bể khổ,
 Diệt trần tình Cam Lộ tẩy nhơ.
 (Kinh Thế Đạo).*

***Từ bỏ** lần hồi làm lỗi trước,
 Tự nhiên bể khổ lánh xa rời.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỪ CỔ CHÍ KIM

Hay “*Tự cổ chí kim*”.

Tự (tự): Bắt đầu, kể khởi đầu. **Cổ**: Xưa. **Chí**: Đến, tới. **Kim**: Nay, hiện thời.

Từ cổ chí kim, như chữ “*Tự cổ chí kim* 自古至今”, là từ xưa tới nay.

Nói về đức tính của Ngài Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tánh Đức Ngài trọng nghĩa như Thái Sơn, nay thấy kẻ yếu thế đã hạ mình, phần Tào Tháo thiết tha khẩn cầu, phần binh tướng Tào Tháo khếp nép rơi lụy nên Đức Ngài động lòng cảm niệm quay ngựa ra lệnh cho binh mã của mình dang ra để cho Tào Tháo và binh tướng đều chạy qua khỏi, không giết người dưới ngựa, mặc dù có lập sanh tử trạng, thà cam chịu chết để trả xong ơn nghĩa, **từ cổ chí kim** không có người thứ hai như vậy.

*Chúng ta đã nói thấy, từ cổ chí kim có cái cường lực hình thể nào làm cho họ khứng khiếp, sợ hãi chẳng?
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TỪ CHỐI

Tự: Khước bỏ. **Chối**: Không nhận.

Từ chối là không nhận, tức là chẳng chịu nhận cái được dành cho, hoặc được yêu cầu. Như: Từ chối sự giúp đỡ của bạn bè.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Hễ luận theo cái khuôn luật tạo đoan ấy, đặng định tiến triển của ta, thì ta thuận Đạo, đạt Đạo, còn trái lại là theo con đường vật loại, là Đời, tinh thần mà ta bỏ, tức nhiên chính mình chúng ta **từ chối** địa vị thiêng liêng ta có, hay là chúng ta tự lên án cho chúng ta ai đã chối Đạo theo thường tình gọi là bỏ Đạo, là người đó họ chối cái

phận sự làm người, tức nhiên từ chối phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, điều đó không có phi lý.

*Thầy đã cho kẻ thù Thầy dựng hưởng ân điển của Thầy, lễ nào truat bỏ phần của các con, song tại các con **từ chối**, đáng thương mà cũng đáng ghét!*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỪ ĐƯỜNG

祠堂

Từ: Miếu thờ, nhà thờ họ. **Đường:** Cái nhà.

Từ đường là nhà thờ tổ tiên của một dòng họ. Như: Làm lễ từ đường để phát hành.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thiết lễ Tân quan, khi vị Tân quan vào bái lễ **Từ đường**, rồi trở ra hội yến với các quan.

*Phạm phủ ân thâm thiên cổ tại,
Từ đường nghĩa trọng bách niên tồn.*
(Liễn Nội Tông Phạm Phủ).

TỪ GIÃ

Từ: Cáo từ. **Giã:** Giã biệt.

Từ giã là chào người có quan hệ thân thiết, gắn bó để lên đường đi xa.

Từ giã còn có nghĩa là giã biệt ra đi với ý nghĩ là không có dịp trở về gặp lại nhau nữa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn: Con ráng tiếp tục đi trên con đường vạch sẵn ấy để theo đuổi đến mức cuối cùng. Nhiều Đấng Anh linh

sẽ dìu bước cho con. Các lời cầu nguyện của con sẽ được chuẩn nhận. Bấy nhiêu đây đủ rồi. **Từ giã** con.

*Từ giã các con ở lại trần,
Mẹ về Tiên cảnh dạ băng khuâng.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

TỪ GIÁP

徐甲

Từ Giáp là người đánh xe và chẵn con thanh ngư (con trâu xanh) cho Đức Lão Tử.

Theo lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp, khi Từ Giáp đánh xe cho Lão Tử đi về hướng tây, đến ải Hàm Cốc, Lão Tử bảo Từ Giáp: Người theo ta đã lâu, đánh xe cho ta đi mà ta chưa thưởng tiền. Nay đến ải Hàm Cốc, ta sẽ thưởng cho người 30 muôn tiền điều. Từ Giáp lấy làm thích chí lắm. Vừa đến ải, Từ Giáp hỏi Lão Tử lấy tiền như đã hứa. Lão Tử đáp rằng: Nay mới tới ải Hàm Cốc ta chưa có tiền, đợi ta đi đến các nước, ta sẽ thưởng tiền thêm cho người. Từ Giáp nghe lời, dẫn thanh ngư ra đồng cho ăn cỏ.

Đức Lão Tử bẻ một nhánh hoa, biến thành một cô gái xinh đẹp để thử Từ Giáp. Cô gái đẹp la cà đến Từ Giáp trêu ghẹo, Từ Giáp vui vẻ mới cùng nàng hứa hẹn kết duyên. Do vậy, Từ Giáp không muốn theo Lão Tử nữa, định bụng ở lại cưới người con gái làm vợ.

Đến chiều Từ Giáp dẫn thanh ngư về, đòi tiền Lão Tử cho bằng được. Lão Tử hẹn sau sẽ trả, nhưng Từ Giáp không chịu đòi đi quan sở tại kiện Lão Tử để đòi tiền. Lão Tử giận nói: Người theo ta hơn hai trăm năm nay, đáng lẽ phải đầu thai ba kiếp, may nhờ ta cho uống lá bùa Thái huyền mà người được sống đến ngày nay, sao không biết mang ơn mà lại kiện ta?

Lão Tử nói dứt thì lá bùa Thái huyền từ trong miệng Từ Giáp bay ra. Từ Giáp ngã xuống, rũ thành một đống xương.

Doãn Hỷ thấy vậy thất kinh, bèn xin Lão Tử tha tội cho Từ Giáp. Đức Lão Tử liền quăng lá bùa trở lại đống xương thì Từ Giáp hườn hình sống lại. Doãn Hỷ thay Lão Tử lấy số tiền trả cho Từ Giáp. Từ Giáp được tiền liền ra đồng đi tìm cô gái nọ, tìm mãi không thấy, vào làng hỏi thăm cũng không ai biết cô gái ấy. Loanh quanh tìm kiếm cả ngày, quá ư mệt mỏi, Từ Giáp bèn ngồi xuống nghỉ, bỗng chợt tỉnh ra, biết Lão Tử hoá phép thử mình. Chàng ăn năn hối ngộ, cầu xin Lão Tử tha tội, nguyện quyết chí theo hầu Đức Lão Tử.

Từ đó, Lão Tử truyền đạo cho Từ Giáp tu thành tiên, giữ nhiệm vụ chặn con thanh ngưu và đánh xe cho Đức Lão Tử.

Bên trong hành lang Nam phái tại Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình nói tích “Từ Giáp chặn thanh ngưu”.

*Từ Giáp tu, tánh còn sanh sự,
Đẩy xe cho Lão Tử đòi tiền.
Giữ trâu gặp gái hứa duyên,
Ngài thương thử pháp Thái huyền hồi sinh.
(Báo Ân Từ).*

TỪ HÀNG BỒ TÁT

慈航菩薩

Hay “Từ Hàng”.

Từ: Lòng thương người. **Hàng:** Chiếc thuyền. **Bồ Tát:** Bậc đã giác ngộ, nhưng không an hưởng Niết bàn mà vẫn lặn lội trong sáu cõi để cứu độ chúng sinh.

Từ Hàng là thuyền từ, chỉ **Từ Hàng Đạo Nhơn** hay **Từ Hàng Bồ Tát**.

Từ Hàng là một vị Phật, nhưng vì lòng thương xót chúng sanh,

nên Ngài vẫn giữ nhiệm vụ cứu khổ, tế độ sinh linh đang bị đoạ trần. Vì thế, Danh hiệu Ngài được ví như chiếc thuyền từ bi cứu vớt người đưa qua biển khổ. Mặc dầu là Phật vị, nhưng Ngài vẫn xưng danh hiệu Bồ Tát, hay Đạo Nhơn và nhiều lần chiết Chơn linh giáng phàm để cứu độ quần linh.

Trong thời nhị kỳ Phổ Độ, Từ Hàng Bồ Tát có giáng linh xuống làm hai vị nữ nhân là Thị Kính và Diệu Thiện, sau đó tu hành đắc quả thành Quan Âm Bồ Tát, hay Phật Bà Quan Âm. Trong Thánh giáo ngày 22-7-1926, Chí Tôn có cho biết: “Người gọi Quan Âm là Nữ Phật Tông, mà Quan Âm vốn là Từ Hàng Đạo Nhơn biến thân. Từ Hàng lại sanh ra lúc Phong Thần đời nhà Thương”.

1.- Từ Hàng Bồ Tát:

Tùng lịnh Từ Hàng Bồ Tát, năng du Ta Bà Thế Giới thi pháp hộ trì vạn linh sanh chúng
(Di Lạc Chơn Kinh).

2.- Từ Hàng:

*Cung Tận Thức thần thông biến hoá,
Phổ Đà Sơn giải quả Từ Hàng.*
(Kinh Tận Độ).

*Rừng trước Từ Hàng ngấm thanh thoi,
Biến thân Nam Hải tiếng lưu đời.*
(Thơ Tiếp Đạo).

TỪ HOÀ

慈和

Từ: Lòng thương yêu người, vật. **Hoà:** Hoà thuận, không sinh sự.

Từ hoà là hơn từ và hoà thuận, tức có lòng thương yêu, giúp đỡ hết và hoà đồng với mọi người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp về Quan Âm Như Lai có câu: Buổi Tam Kỳ Phổ Độ này Đức Chí Tôn đã chọn lựa một Đấng cao trọng cho đến mặt địa cầu 68 này, có lẽ chúng ta đều biết danh Ngài hết, nhứt là Ngài lựa chọn một Đấng có thâm tình với nòi giống chúng ta hơn hết, cái tánh đức **từ hoà** yêu ái của Ngài, chúng ta đừng kiếm Đức Quan Âm đâu xa hơn là Thị Kính.

*Thi ân hậu bạc ngàn khó sánh,
Rán tập thành sửa tánh **từ hoà**.
(Kinh Sám Hối).*

*Dạy kính người lòng dạ **từ hoà**,
Đừng lựa lịch sắc hoa toan gấn bó.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỪ HUỆ

慈惠

Từ: Lòng thương yêu người, vật. **Huệ:** Lòng nhân ái.

Từ huệ là có lòng thương người mến vật. Chí từ huệ là ý chí của người có lòng nhân ái.

Như: Lòng từ huệ của Đức Phật Mẫu với toàn con cái thật là vô biên.

*Chí **từ huệ** giúp an lê thứ,
Thông rõ đời hơn sự kết hung.
(Xưng Tụng Công Đức).*

TỪ HUYÊN

慈萱

Từ: Yêu mến, chỉ người mẹ. **Huyền:** Cỏ huyền, một loại cỏ ngày xưa thường trồng nơi bà mẹ ở, chỉ bà mẹ.

1.- Từ **huyền** chỉ người mẹ hiền lành, yêu thương nâng niu các con cái.

*Cảm nghĩa từ huyền lánh cõi trần,
Cù lao chín chữ khó đền ân.*

(Thơ Thái Phong).

*Trên án nêu cao hình Bảo Pháp,
Trong tâm gợi nhớ bóng từ huyền.*

(Thơ Hàn Sinh).

2.- Trong tôn giáo Cao Đài, chữ “**Từ huyền**” dùng để chỉ bà mẹ Thiên liêng, tức là Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

*Chiếu nhũ lệnh Từ huyền thọ sắc,
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

TỪ KHÍ

瓷器

Từ: Đồ sành sứ. **Khí:** Đồ vật, đồ dùng.

Từ khí là đồ sành sứ, tức những thứ đồ vật làm bằng đất nung như chén, ly tách, bình bông, đĩa quả...

Từ khí thường được dùng để chỉ những thứ đồ vật ở đình chùa hay Thánh Thất.

Trong đạo Cao Đài, Đạo Luật Năm Mậu Dần có quy định mỗi Thánh Thất phải lập một Bộ Từ khí để ghi chép những vật dụng trong Thánh Thất.

Mỗi Thánh Thất phải lập một cuốn bộ Từ khí biên các vật dụng của Đạo.

(Đạo Luật Mậu Dần).

TỪ LÂM TỰ

慈林寺

Hay “*Từ Lâm*”.

Từ Lâm Tự là tên một ngôi chùa của Hoà Thượng Như Nhãn, được cất trên một cái gò đất lớn có mọc nhiều cây kén, nên còn được gọi là Chùa Gò Kén.

Hoà Thượng Như Nhãn trước kia trụ trì nơi chùa Giác Hải ở Phú Lâm Chợ Lớn, nên còn được gọi Hoà Thượng Giác Hải. Ông quyên tiền bản đạo nơi chùa Giác Hải đến tỉnh Tây Ninh mua một khu đất rộng bốn mẫu tại Gò Kén, cách tỉnh lỵ khoảng năm cây số để xây dựng ngôi Từ Lâm Tự.

Chùa Từ Lâm được cất xong phần chánh điện vào năm 1926 thì Hoà Thượng Như Nhãn được Đức Chí Tôn giáng cơ độ theo đạo Cao Đài và phong làm Thái Chưởng Pháp vào ngày 5-9-1926. Khi Đức Chí Tôn dạy làm lễ khai đạo thì Hoà Thượng Như Nhãn hiến ngôi Từ Lâm Tự cho Đạo Cao Đài làm Thánh Thất tạm để tổ chức Đại lễ Khai đạo.

Sau ngày khai đạo, Hoà Thượng Như Nhãn đổi ý không muốn hiến chùa Từ Lâm cho đạo Cao Đài nữa, nên đòi chùa và kỳ hạn trong ba tháng đạo Cao Đài phải trả chùa lại. Vì vậy, Hội Thánh Cao Đài mới đi tìm mua được 100 mẫu đất rừng ở làng Long Thành tỉnh Tây Ninh để xây cất Toà Thánh.

1.- Từ Lâm:

Từ Lâm Gò Kén điểm ban sơ,
Nơi Đức Cao Đài khởi giáng cơ.
(Thơ Huệ Phong).

2.- Từ Lâm Tự:

*Vì cơ nên mới có quỹ lộng tại Từ Lâm Tự buổi nọ, các
ấn khác của Hộ Pháp có linh hay không mà quỹ lộng?*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỪ LỆNH

Hay “*Từ lệnh*”.

Từ: Yêu mến, chỉ người mẹ. **Lịnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Từ lịnh, như chữ “*Từ lịnh 慈令*”, là mệnh lệnh của bà mẹ hiền dạy dỗ.

*Nghe từ lịnh, cúi vâng từ mạng,
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.*

(Nữ Trung Tòng Phật).

TỪ MẪU

慈母

Từ: Hiền lành. **Mẫu:** Mẹ.

Từ mẫu là người mẹ hiền lành, luôn yêu thương lo lắng, và hy sinh cho con cái.

Trong Tôn giáo Cao Đài, Từ mẫu hay Đại Từ mẫu dùng để gọi Đức Diêu Trì Phật Mẫu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự hội hiệp của toàn cả Chức sắc Phước Thiện nơi Tổ Đình vào đầu tiết xuân để bái lễ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu là một điều quý báu do nơi lòng hiếu kính của các con cái đối với hai đấng Chí Linh là Đại Từ Phụ và Đại **Từ Mẫu**.

*Từ mẫu xem qua bắt động lòng,
Tình thương vô tận, đứng ngồi, trông.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lương y từ mẫu ơn như biển,
Cải tử hườn sanh nghĩa sánh trời.*
(Thơ Thành Toại).

TỪ NGHIÊM

慈嚴

Từ: Hiền lành, chỉ bà mẹ. **Nghiêm:** Trang nghiêm tôn kính, chỉ người cha.

Từ là đức tính của người mẹ, nên chữ từ nói về bà mẹ. Nghiêm là đức tính của người cha, nên chữ nghiêm nói về ông cha.

Như vậy chữ “**Từ nghiêm** 慈嚴”, là tiếng dùng để chỉ mẹ lẫn cha.

Xem: **Nghiêm từ**.

*Giữ tánh ôn hoà cùng huynh đệ,
Gìn tâm hiếu kính với từ nghiêm.
(Thơ Thiên Vân).*

TỪ PHỤ

慈父

1.- **Từ:** Hiền lành. **Phụ:** Người cha.

Từ Phụ chỉ người cha hiền lành, tức người cha của hình hài xác thịt, có công đào tạo và dưỡng dục ta.

*Nỗi riêng chưa vẹn thân từ phụ,
Nghĩa nặng đeo đai phận má đào.
(Thất Nương Giáng Bút).*

2.- **Từ phụ** hay **Đại Từ phụ**, trong Tôn Giáo Cao Đài, còn dùng để chỉ Đức Chí Tôn, một Đấng có công sanh hoá ra muôn loài muôn vật, có lòng thương yêu vô bờ bến, nuôi nấng và dìu dẫn một cách đồng đều tất cả chúng sinh, tựa như một vị cha lành có lòng tha thiết, chắt chiu lo cho các con còn bé

nhỏ: “Các con ôi! Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con, chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé trông cho mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp cho có tên tuổi với đời” (Thánh ngôn hiệp tuyền).

a.- Từ Phụ:

*Sấp mình cúi lạy xin thưa,
Ơn Trên Từ Phụ cho chừa tội khiên.
(Kinh Thế Đạo).
Hiếu nghĩa tương lai sau tỵ hội,
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.
(Đạo Sử).*

b.- Đại Từ Phụ:

*Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá,
Tượng mãnh thân giống cả Càn Khôn.
(Kinh Tận Độ).*

TỪ TÂM

慈心

Từ: Người trên thương yêu người dưới, lòng thương người.

Tâm: Lòng.

Từ tâm là lòng từ, tức lòng thương yêu con người.

Người có từ tâm là người có lòng yêu thương chúng sanh và mong muốn đem đến cho họ sự an lạc.

Từ tâm là một trong “*Tứ vô lượng tâm* 四無量心”, đó là Từ, Bi, Hỷ, Xả.

*Các con cúi đầu trình Sư Phụ,
Gìn từ tâm khuyến nhủ tặng đồ.
(Kinh Thế Đạo).*

*Râu mày dầu khác bạc quần thoa,
Là biết **từ tâm** với phụ tề.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Cột thân ái cậy lòng đạo đức,
Gầy **từ tâm** gắng sức ôn nhu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TỪ THÂN

慈親

Từ: Chữ dùng để gọi bà mẹ. **Thân:** Tiếng dùng để chỉ Cha hoặc mẹ, như hai thân.

Từ thân là chỉ bà mẹ.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mai chiều chúng ta đến thăm viếng Đức Mẹ như **Từ thân** chúng ta vậy, mộ kang là: đến thăm mai chiều gọi là vấn an Đức Mẹ đó vậy.

*Hỏi số **từ thân** sẽ thế nào?
Tám mươi gần mãi số Thiên Tào.
(Đạo Sử).*

*Chạnh niềm cốt nhục thêm buồn tủi,
Thương nỗi **từ thân** luống thờ than.
(Thơ Hương Cường).*

TỪ THIỆN

慈善

Từ: Từ bi, nhơn từ, chỉ lòng thương người. **Thiện:** Lành, việc lành.

Từ thiện là có lòng thương người, sẵn sàng giúp đỡ người nghèo khổ để làm phước. Như: Hội từ thiện.

Thần Hoàng Bồn Cảnh trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nghi vì Thiên cơ đã định vậy, thế nào mà cãi cho đặng, duy có mở tấm lòng **từ thiện** ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với nhau cả quốc dân mà quỳ lạy khẩn cầu coi Trời đoái tưởng đến chăng.

*Thầy được hiểu lòng nhân đức, tánh **từ thiện** của con, nên Thầy cho con được tha nguyên.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỪ THỨ

徐恕

Từ Thứ là người đời Tam Quốc, làm quân sư cho Lưu Bị trước khi Lưu Bị gặp Khổng Minh.

Từ Thứ tự là Nguyên Trực, quê ở Vĩnh Châu, thuở nhỏ thích cung kiếm, lớn lên lo học hành, trở nên người tài giỏi, được Lưu Bị cho làm quân sư, lấy tên là Đan Phúc.

Tào Tháo biết Từ Thứ là người tài, muốn thu dụng, Trình Dục bèn bày kế, mạo chữ của mẹ Thứ kêu gọi Từ Thứ về quy hàng Tào Tháo.

Sau khi theo Tào, Từ Thứ trở về thăm mẹ, bà vừa thấy mặt con giận mắng cho một hồi, rồi treo cổ tự tử chết.

*Lánh Hớn, Tử Phòng chưa phải đại,
Về Tào, **Từ Thứ** cũng là khôn.*

(Thơ Hộ Pháp).

TỪ THỬ

Từ: Bắt đầu, kể khởi đầu. **Thử** 此: Ấy, đó, cái ấy.

Từ thử là từ đó, kể từ lúc ấy.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Thầy đã gầy phương thế cho các con đủ quyền hành lập Đạo, chờ các con nên thế thống. Chi chi **từ thử** cũng một tay Thầy. Thầy để rộng quyền cho các con thay mặt Thầy mà dìu dắt lấy nguyên nhơn, đã chịu nạn luân hồi nơi khổ cảnh.

***Từ thử** nước Nam chẳng Đạo nhà,
Nay Ta gầy dựng lập nên ra.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chúng ta **từ thử** bạn đồng tâm,
Dìu bước nhơn sanh khỏi lạc lầm.*

(Thơ Hộ Pháp).

TỪ THỨC

徐式

Từ Thức là người ở Hoá Châu nước ta, làm Tri huyện Tiên Du, đời nhà Trần. Gần huyện có một ngôi chùa nổi tiếng đẹp, trồng nhiều hoa mẫu đơn.

Hàng năm du khách đến xem đông như ngày hội. Năm Quang Thái thứ 9 (1396), trong số du khách có một thiếu nữ vô ý làm gãy một cành mẫu đơn. Nhà chùa bắt đền. Nàng không có sẵn tiền, lại không có người quen, nên không biết tính sao. May lúc ấy có Từ Thức đến, thấy vậy cười áo thế cho nhà chùa, cô gái mới được tha về.

Từ Thức tính hào phóng, không thích gò bó trong chốn quan trường, nên treo ấn từ quan, đi ngao du sơn thủy. Một hôm, bơi thuyền dạo chơi cửa biển, chợt thấy hòn núi có phong cảnh kỳ vĩ, Từ Thức đi lần vào hang núi, liền gặp được người con gái làm gãy cành hoa mẫu đơn lúc trước. Nàng cho biết đây là cõi tiên và tên nàng là Giáng Hương có duyên phần với Từ Thức.

Hai người bèn kết làm vợ chồng với nhau. Được một năm ở cõi tiên, Từ Thức bỗng nhớ nhà, đòi trở về. Giáng Hương cầm ở lại hết sức nhưng không được, đành trao một bức thư và đưa chàng ra khỏi động. Khi về đến nhà mở ra xem, mới biết là thơ vĩnh biệt. Chàng thấy cảnh vật đổi khác rất nhiều, vì đã qua 60 năm nơi cõi trần, người cùng thời chết hết, con cháu không nhìn ra. Từ Thức buồn bã, bỏ nhà tìm lại con đường cũ, nhưng không thấy hòn núi. Về sau chàng mất tích luôn tại nơi ấy.

Trên hành lang Báo Ân Từ, về phía nam phái có vẽ một khuôn tranh lấy tích “Từ Thức viếng chùa xem hoa”.

Nào khi hỏi thăm hang Từ Thức,

Nào khi dò mấy bức cầu ô.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Cảnh vật chùa quyền thì sự vãi,

Giáng Hương sờ hoa gãy một cành.

Bắt đền, cô gái ngó quanh,

Từ Thức thế áo, sau thành Tiên duyên.

(Báo Ân Từ).

TỪ VINH

辭榮

Từ: Chối, chối bỏ. **Vinh:** Vẻ vang, vinh hiển.

Từ vinh là từ chối sự vẻ vang vinh hiển.

Từ vinh, ở đây nói đến Trương Lương, một công thần của nhà Hán, được Lưu Bang phong Hầu, nhưng ông muốn ẩn thân tu hành, nên không nhận phẩm tước do vua ban tặng.

Xem: Lộ Hán từ vinh.

*Lộc Hồn từ **vinh** Trương học chước,
Cầm đường tiếng hạc phủ muôn chung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TỬ

1.- **Tử** 子 là con, bất luận trai hay gái. Như: Tử đệ (con và em), tử tôn, tử tức (con và cháu).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ngôi Vua truyền hiền thì chẳng nói chi, từ khi các vị Đế Vương truyền **tử** đến giờ gia đình vẫn ở bên cạnh họ, họ phải bảo trọng gia đình trước nhứt, bởi gia đình của họ là Đệ Nhứt gia đình trong quốc gia.

*Nghiệp hồng dẫn **tử** hồi môn,
Chí công định vị vĩnh tồn Thiên cung.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Đấng nam **tử** đâu đâu cũng nợ,
Khắp năm châu khai mở quy mô.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Tử** 子 là thầy, tức gọi người đàn ông có học vấn và đức hạnh tốt. Như: Khổng Tử, Lão Tử, Trang Tử, Mạnh Tử, Tử Lộ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu dạy: Người gọi Lão Tử là Tiên Tổ giáo, thì Lão Tử cũng sanh ra đời nhà Châu.

*Sang như **Tử** Lộ đạo không lo,
Nghèo đặng nên trang sửa nghiệp trò.
(Đạo Sử).*

3.- **Tử** 死 là chết. Như: Tử địa, tử nạn, sinh ly tử biệt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái luân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thỏ lặn ác tà, bóng thiếu quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tội cùng mà bước đời xem đã mòn

mỗi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

*Sanh ấy ký, tử là quy,
Điều huyền cơ tạo chẳng gì gọi hơn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

4.- Tử 梓 là cây tử, giống cây to thường trồng ở đầu làng, dùng để chỉ quê hương, hoặc để chỉ người cha.

Như: Tử phân, tử lý, cội tử.

*Phép xưa tòng phụ đã rằng,
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

5.- Tử 紫 là màu tía.

Như: Tử khuyết (cổng nhà vua sơn màu tía), số tử vi, hồng lâu tử các, tử trúc (trước).

*Minh không cao nếu muốn làm cao,
Gặp gió ái đừng xao đầu tử trước.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỬ BIỆT

死別

Tử: Chết. **Biệt:** Phân rẽ nhau.

Tử biệt là phân rẽ nhau lúc chết.

Đây là một điều khổ, nằm trong cảnh “Sanh ly tử biệt”, tức là xa lìa lúc sống và cách biệt khi chết.

Xem: Tử biệt sanh ly.

*Thấy con tử biệt não nùng,
Hương thè tắt ngọn lạnh lòng tơ duyên.
(Kinh Thế Đạo).*

TỬ BIỆT SINH LY

死別生離

Tử biệt: Chết thì tử biệt nhau. **Sinh ly:** Sống thì chia lìa nhau.

Tử biệt sinh ly (sinh) ly là một cảnh khổ nhất của con người đó là vĩnh biệt lúc chết, chia lìa lúc sống.

Người xưa thường có câu thành ngữ: “Sinh ly tử biệt”, ý chỉ một điều khổ đau nhất của người đời. Nhưng theo Phật, khổ là tại vì mình quá yêu thương, ham thích, không muốn xa lìa nên mới khổ. Điều khổ này gọi là “Ái biệt ly khổ 愛別離苦”.

1- Tử biệt sinh ly:

*Tử biệt sinh ly do số mệnh,
Khẩn cầu hồn bác nhập Tây phang.
(Thơ Thu Quang).*

2- Tử biệt sanh ly:

*Lệ hàng nhớ lại cảnh chia phôi,
Tử biệt sanh ly nói chẳng rồi.
(Thơ Vạn Năng).*

TỬ CÔNG

子貢

Tử Công là học trò của Đức Khổng Tử, họ Đoan Mộc tên Tứ, người nước Vệ, đời Xuân Thu. Tử Công là người giàu có, giỏi về thương mại, đi tới đâu người ta đều kính trọng.

Ngày xưa theo cổ lễ, cứ ngày mùng một đầu tháng, các vua chư hầu giết dê để làm lễ cúng ở Thái miếu gọi là lễ Cốc sóc, Tử cống muốn bãi bỏ lễ đó.

Nhưng Khổng Tử cho rằng nên giữ lễ ấy vì lễ Cốc sóc có nhiều ý nghĩa quan trọng hơn là một con dê.

Các Đệ tử như Tử Lộ, Nhan Hồi, Tử Cống v.v... đều băn khoăn lo sợ cho Ngài, nhưng Ngài vẫn ung dung ngồi đàn hát.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỪ KHÍ ĐÔNG LAI

紫氣東來

Từ khí: Một luồng khí màu tía, biểu hiện cho điềm lành, còn gọi là thoại khí hay thụ khí.

Do hơi của mây nên hiện ra nhiều loại màu sắc, sắc tía là một màu tươi tốt, ứng hiện ra điềm lành, nên khi có đám mây lành bay qua, được gọi là tường vân, tức là mây lành, tượng cho điềm tốt.

Đông lai: Từ hướng đông đến.

Theo bài kinh Tiên Giáo, **Từ Khí đông lai** là nói một luồng khí màu tía từ hướng đông bay đến tức là từ Lạc Dương Thành đến Hàm Cốc quan, báo hiệu cho Doãn Hỷ biết có Thánh Nhân là Đức Lão Tử đến.

Theo “Lão Quân nội truyện”, Trước khi Lão Tử đến ải Hàm Cốc, quan lệnh Doãn, tên Hỷ xem Thiên văn thấy vàng mây màu tía từ hướng đông bay đến, ông biết sẽ có vị Thánh Nhân đến ải, bèn sửa áo mũ ra thành nghinh tiếp. Đức Lão Tử cỡi con thanh ngưu bay đến, Doãn Hỷ tiếp rước vào ải, xin thọ

giáo học Đạo. Trước khi tiếp tục đi độ miền tây vực, Ngài có để lại cho Doãn Hỷ một bộ sách, gọi là “Đạo Đức Kinh”.

*Tử khí đông lai,
Quảng truyền Đạo Đức.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TỬ KHIÊN

子騫

Tử Khiên hay **Mẫn Tử Khiên** 閔子騫 là người con hiếu, bị mẹ kế đối xử rất khắc nghiệt, nhưng ông vẫn thờ cha và mẹ kế rất hiếu thảo.

Mùa đông, mẹ kế cho hai đứa con mình mặc áo bông ấm áp, còn cho ông mặc áo hoa lau, thưa mỏng, lạnh lẽo. Ông tuy thấy lạnh nhưng không hề dám oán trách mẹ.

Sau cha ông biết được bà mẹ ghẻ đối xử tệ với ông, tức giận định đuổi đi, Mẫn Tử Khiên quỳ lạy cha xin tha cho bà kế mẫu. Từ đó, bà mới đối xử tốt và thương yêu ông hơn.

Xem: Mẫn Tử.

*Áo hoa lao **Tử Khiên** mặc vá,
Dẩy xe cha lạnh quá rời tay.
(Quang Cảnh Toà Thánh).
Vàng đem thử lửa tâm Dương Chấn,
Ngọc phải lau gương hạnh **Tử Khiên**.
(Thơ Huệ Phong).*

TỬ LY

死離

Tử: Chết. **Ly:** Chia lìa, cách biệt.

Tử ly, đồng nghĩa với chữ “*Tử biệt*”, chỉ cái tình cảnh khổ đau là chết thì đành biệt ly.

Tử ly nói tắt của câu thành ngữ: “*Tử biệt sinh ly* 死別生離”, nghĩa là chết thì xa cách, sống thì biệt ly.

*Giá chi một mảnh xương tàn,
Đày cho thiếp nỗi đoạn tràng tử ly.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TỬ LỘ

子路

Tử Lộ là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo. Ông còn gọi là Tử Do, họ Trọng, tên Do, người đời Xuân Thu, học trò Đức Khổng Tử.

Ông là người rất có hiếu, thường đổi gạo để kiếm tiền nuôi mẹ. Khi ông làm quan, sống cuộc đời phú quý thì mẹ mất, nên thường than thở không còn được đổi gạo kiếm tiền để nuôi mẹ nữa. Tử Lộ được xếp vào một trong nhị thập tứ hiếu (tức hai mươi bốn người con hiếu thảo).

Tử Lộ là người phục thiện, mỗi khi người ta nói đến lỗi lầm của mình thì lấy làm mừng rỡ: *Tử Lộ* *nhơn cáo tri hữu quá tắc hỷ* 子路人告知有過則喜.

*Sang như Tử Lộ đạo không lo,
Nghèo đặng nên trang sửa nghiệp trò.*
(Đạo Sử).

*Bốn ngựa mạnh trì tay Tử Lộ,
Một bầu nhẹ rửa lưỡi chàng Nhan.*
(Thơ Hộ Pháp).

Tử Lộ *nghèo đường xa đội gạo,
Nuôi mẹ cha vẹn đạo làm con.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

TỬ NHA

子牙

Tử Nha là tên chữ của Khương Thượng, được vua nhà Châu là Võ Vương tôn lên làm Thượng Phụ hay Tướng Phụ, hàm ân là Thái Công.

Lúc thiếu thời ông rất mộ đạo Tiên, nên tầm sư học đạo và thọ giáo Đức Nguơn Thi Thiên Tôn tại núi Côn Lôn. Ông quyết chí tu hành, không màng đến việc thế tục nữa, theo thầy lo tu hơn 40 năm trên núi.

Vào thời ấy, Trụ Vương vì đắm say nữ sắc của Đắc Kỷ, không lo việc triều chính, công thần nhiều vị khuyên can đều bị giết hại, nhân dân đồ thán, giặc cướp nổi lên bốn phía, vận nước suy vi.

Nguơn Thi Thiên Tôn khuyên Khương Tử Nha hạ trần để phò Châu, phạt Trụ. Khí số nhà Thương sắp mãn, vận nước Tây Châu hưng thịnh, nên Cơ Phát lên nối nghiệp cha, xưng hiệu Võ Vương, rồi cử binh phạt Trụ. Trên mười năm mới bình định xong tứ phương, vua lên ngôi thiên tử, phong Khương Tử Nha đứng đầu các bậc khai quốc công thần, và cho làm vua nước Tề, đòi đòi con cháu được phụ truyền tử kế mà hưởng lộc tại nước Tề.

*Như lúc **Tử Nha** đưa cán trúc,
Câu thời câu vận cá nào ăn?
(Đạo Sử).*

TỬ NHA TRỪ TINH

子牙除精

Tử Nha, tên tục là Lữ Vọng, còn gọi là Khương Thượng, hiệu là Phi Hùng, quê ở Hứa Châu.

Năm 32 tuổi, ông rất mộ đạo Tiên, nên tầm sư học đạo và thọ giáo Đức Nguơn Thi Thiên Tôn tại núi Côn Lôn. Ở núi tu được 40 năm, sau Nguơn Thi mới bảo ông xuống trần giúp nhà Châu dựng nghiệp.

Xuống núi Tử Nha được người bạn cũ ở triều ca là Tống Dĩ Nhân đứng ra cưới vợ cho ông và hướng dẫn làm ăn, sinh sống.

Sau nhiều lần mua bán thất bại, Tử Nha bèn đứng ra mở một tiệm coi bói. Ông bói đâu trúng đó nên nổi tiếng là bậc Thánh Nhân.

Ngày kia có một con yêu là Tỳ Bà tinh nghe tiếng, bèn biến hình người con gái đẹp tên là Ngọc Mỹ Nhon đến để thử quẻ Tử Nha.

Thần nhân của Tử Nha nhìn thấy Ngọc Mỹ Nhon biết là yêu tinh nên nắm chặt cổ tay và làm phép không cho Mỹ Nhon biến hình. Người dân thấy vậy tưởng Tử Nha là người dâm đảng, nên la lối om sòm. Tử Nha vẫn không buông tay, lấy nghiên mực đập vào đầu con yêu, máu tuôn ra. Ngọc Mỹ Nhon giãy giụa lung tung, nhưng không biến được. Lúc đó có quan thừa tướng là Tỳ Can cỡi ngựa đi ngang qua thấy vậy truyền quan địa phương bắt Tử Nha và giải người đàn bà đến trước Đền vua. Tử Nha vẫn nắm tay Ngọc Mỹ Nhon.

Tử Nha tâu xin vua dùng lửa đốt thầy con yêu tinh để hiện nguyên hình, vua chấp thuận. Lửa đốt hơn hai giờ, con yêu vẫn còn nguyên. Tử Nha phải dùng lửa Tam Muội thiêu, lát sau nó hiện nguyên hình là cây đờn Tỳ Bà bằng ngọc thạch.

Trên hành lang phía ngoài của Báo Ân Từ có vẽ khuôn hình lấy tích “Ngọc Mỹ Nhon thử quẻ”.

*Thần **Tử Nha** thấy liền yêu khí,
Chận bắm tay dụng ý **trừ tinh**.*

*Số người chưa rõ bất bình,
Lửa Tam Muội đốt hoàn hình mới hay.
(Báo Ân Từ).*

TỬ NHƯ QUY

死如歸

Tử: Chết. **Như quy:** Giống như trở về.

Tử như quy, đồng nghĩa với “**Tử quy** 死歸”, là chết thì trở về.

Người xưa cho rằng: “Sinh ký tử quy 生寄死歸” có nghĩa là sống gởi thác về, tức con người khi sống thì gởi thân xác tạm nơi cõi trần, lúc chết thì linh hồn trở về với cõi hằng sống.

*Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành hữu cảm
tắc thông,
Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu
tắc ứng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

TỬ NHƯ SANH

Hay “**Tử như sinh**”.

Tử: Chết, mất. **Như sinh** (sanh): Như còn sống.

Tử như sanh, như chữ “**Tử như sinh** 死如生”, là chết như còn sống, ý muốn nói thờ phượng người mất như thờ khi còn sống.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* 事死如事生, 事亡如事存, nghĩa là thờ người chết như khi còn sống, thờ người mất cũng như lúc người còn.

*Tử như sanh, vong như tồn, lòng kính thành hữu cảm
tắc thông,
Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu
tắc ứng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

TỬ PHÒNG

子房

Tử Phòng là tên tự của Trương Lương, người đời Hán. Tổ tiên là người nước Hàn, đến ông là năm đời làm tướng. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương quyết chí báo thù, tìm cách mưu sát Tần Thủy Hoàng, nhưng việc không thành.

Hán Cao Tổ khởi binh, Trương Lương theo phò tá, lập nhiều công lớn. Lúc đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Vũ rồi lên ngôi, Cao Tổ phong cho Trương Lương tước Lưu Hầu. Nhưng vì quan niệm theo Đạo gia là “Công thành thân thoái”, nên Trương Lương rút lui đi tu tiên và không thiết gì đến công danh phú quý.

*Về đông hết kế **Tử Phòng**,
Đoạt binh thơ chẳng Trương Tông mưu mô.*

(Ngự Đời).

*Tuý đời chẳng bỏ mưu Hàn Tín,
Trị thế hằng toan kế **Tử Phòng**.*

(Đức Lý Đại Tiên).

*Đặng khoa thì có chức thì không,
Nghĩ đến thẹn cho mặt **Tử Phòng**.*

(Đạo Sĩ).

TỬ PHÒNG DÂNG DÉP

Tử Phòng là tên tự của Trương Lương, người đời Hán, đi chơi vùng Hạ Bì, gặp một cụ già làm rơi chiếc dép xuống cầu, nhờ lượm. Tử Phòng ba lần lượm dép và mang vào chân cụ. Nhờ vậy, cụ già mới trao tặng cho Tử Phòng một cuốn Binh thư, sau làm thầy của các bậc Đế Vương.

Xem: Trương Lương dâng dép ba lần.

*Tử Phòng dâng dép mà nên nghiệp,
Sào Phủ rửa tai mới bợn hồ.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TỬ PHÒNG LUI BINH SỞ HẠNG

Tử Phòng: Trương Lương. **Lui binh:** Làm cho binh giặc lui về. **Sở Hạng:** Sở Bá Vương Hạng Võ.

Trương Tử Phòng lập kế làm cho Sở Bá Vương Hạng Võ lui binh.

Do tích: Hàn Tín, vị tướng soái của Lưu Bang cầm quân đi tắt qua ngã Trần Thương, đánh úp Chương Hàm, lấy được Hàm Dương. Hạng Võ thua binh về thủ thành Cai Hạ, trong thành binh ít, lương cạn, nhưng Hạng Võ không nao núng, đánh lui hơn sáu mươi tướng nhà Hán. Hàn Tín mới nhờ Trương Lương giúp sức.

Trương Lương chờ vào một đêm khuya canh vắng, lên núi Kê Minh, thổi lên khúc tiêu sầu não, khiến tướng sĩ của Hạng Võ buồn chán, nhớ về quê hương bỏ đi gần hết, tám ngàn quân mà chỉ còn mấy trăm người.

Hạng Võ bỏ thành Cai Hạ, đem tàn quân đánh với quân Hán mấy trận oanh liệt, rồi chạy đến bờ sông Ô Giang cắt đầu tự vận.

*Mượn phép **Tử Phòng** gầy nghiệp Hớn,
Lui binh **Sở Hạng** dựng san hà.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TỬ PHỦ

子腑

Tử: Con. **Phủ:** Các bộ phận trong bụng của con người, đối với tạng.

Tử phủ, như chữ “*Tử cung*”, là dạ con, tức chỉ nơi thai nhi nằm sâu trong bụng người mẹ.

*Trông dạng hình lòng nhớ không nguôi,
Hình đường rơi vào nơi **tử phủ**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỬ PHƯỢC THÊ THẰNG

子縛妻繩

Tử phược: Có con thì bị trói buộc. **Thê thằng:** Có vợ thì bị buộc ràng.

Tử phược thê thằng là con ràng vợ buộc, ý nói không được tự do, bởi vì bị vợ con trói buộc.

*Danh cương lợi toả không màng chuyên,
Tử phược thê thằng mãi vướng chân.
(Thơ Hoài Tân).*

TỬ QUY SANH KÝ

死歸生寄

Tử quy: Chết về. **Sanh ký:** Sống gửi.

Tử quy sanh ký, bởi câu “*Sanh ký tử quy* 生寄死歸”, tức là sống gửi thác về.

Đây là một quan niệm về triết lý nhân sinh của người Á Đông, cho rằng đời sống của con người ở thế gian chỉ là nơi gửi tạm tấm thân ngắn ngủi, trong khi đó cõi thiên liêng mới thật sự là nơi trở về vĩnh viễn của linh hồn.

Theo triết lý đạo Cao Đài, con người đầu kiếp xuống trần để trả nghiệp, hoặc học hỏi trong thời gian một kiếp sống không quá trăm năm để tiến hoá chơn linh hầu trở về quê xưa cảnh cũ.

Xem: Sinh Ký Tử Quy.

*Tuy đã biết tử quy sanh ký,
Câu biệt ly ai nghĩ cũng đau lòng.
(Văn Tế Bảo Đạo).*

TỬ SĨ

死士

Tử: Chết. **Sĩ:** Người, chiến sĩ.

Tử sĩ là kẻ sĩ liều chết. Tử sĩ còn dùng để chỉ người chiến sĩ đã chết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta phải thành tâm cầu nguyện cho những bạn trẻ ấy, ngoài ra nếu có dư dả, nên giúp đỡ những quả phụ cô nhi của **tử sĩ** đang sống trong cảnh cơ hàn vất vả còn có ý nghĩa hơn là phung phí ăn chơi trong ngày Tết.

*Gió phất thoảng đưa hồn tử sĩ,
Sóng gào nhật bước gót chinh phu.
(Thơ Thượng Sanh).*

TỬ SANH

Hay “*Tử sinh*”.

Tử: Chết. **Sanh** (sinh): Sống.

Tử sanh, như chữ “*Tử sinh 死生*”, là nói sự chết và sự sống của con người.

Cổ ngữ có câu: *Sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc 生死事大, 無常迅速*, nghĩa là sinh tử là việc lớn, vô thường đến rất mau chóng.

Cơn nghèo khó chia lao sót nhọc,

Cuộc tử sanh kết tóc chẳng rời.

(Phương Tu Đại Đạo).

Trăng già khen cũng chua cay lắm!

Thôi vậy thà cam trọn tử sanh.

(Thơ Thuần Đức).

Thường phật cầm quyền toàn thế giái,

Tử sanh nắm mối khắp trần gian.

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TỬ SANH SANH TỬ

Hay “*Tử sinh sinh tử*”.

Tử sanh sanh tử, như chữ “*Tử sinh sinh tử 死生生死*”, là chết, sống và sống chết.

Mọi chúng sanh, mọi sự hiện hữu trên cõi đời hữu hình này đều phải có sống chết, sinh diệt theo nguyên lý duyên sinh duyên diệt. Cho nên việc sống chết theo quan niệm của Đạo là quá trình chuyển hoá miên viễn, có điểm khởi đầu, không có điểm kết thúc.

Sống chết đối với Tôn giáo là vấn đề chính yếu: “*Sinh tử sự đại, vô thường tấn tốc 生死事大無常進速*”, nghĩa là sự sinh tử là việc lớn, vô thường đến rất mau chóng.

Đức Hộ Pháp cũng có nói: “Ồi! Kiếp sanh tại thế mang xác thịt, hỏi sống được mấy lát? Nội một giấc thức, giấc ngủ là thấy sự chết sống của kiếp con người, mang thi hài bóng dáng này là giả. Cảnh thiệt không phải ở đây, mà cảnh thiệt ở nơi chỗ khác kia, sao không tìm cảnh thiệt là cảnh tồn tại, lại chạy theo bóng?” Vì thế, tất cả các Đạo giáo đều dạy thoát ly sanh tử.

Tử sanh, sanh tử là chi?

Gãm trong giấc mộng cũng bì như nhau.

(Kinh Thế Đạo).

TỬ SANH THIÊN ĐỊNH

Hay “*Tử sinh Thiên định*”.

Tử sanh (sinh): Chết sống. **Thiên định**: Do số Trời định đoạt.

Tử sanh (sinh) **Thiên định** 死生天定 là sự sống chết do số Trời định đoạt.

Tử sanh âu cũng do Thiên định,

Tang hiếu vuông tròn nợ núi sông.

(Thơ Ngọc Nhươn Thanh).

TỬ TẾ

仔細

1.- **Tử tế** là chu đáo, tiêm tất. Như: Đi đường ăn mặc tử tế, con nhà tử tế, lấy nhau có cưới xin tử tế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Qua muốn đưa nào cũng có đôi bạn chồng vợ **tử tế** rồi sanh con cho nhiều, phải biết dạy dỗ đặng tạo đời nên hay hư tương lai của nòi giống chủng tộc là “do mấy bà mẹ”.

*Đừng thấy đặng nghiệp nhà tử tế,
Mà toan mưu tính kế buộc ràng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tử tế còn dùng để chỉ tỏ ra có lòng tốt, chăm sóc đến trong đối xử với nhau.

Như: Ăn ở tử tế với nhau, được đối xử tử tế.

*Gặp quan cũng đãi đàng tử tế,
Gặp dân thì thủ lễ kính nhường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Đời nói rẻ ít ai tử tế,
Vì tục phong hủ tệ mà ra.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỬ TIẾT

死節

Tử: Chết. **Tiết:** Tiết tháo, khí tiết.

Tử tiết là nói người vì muốn bảo vệ khí tiết nên đành phải liều mình chết, hay chết để giữ tròn tiết nghĩa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Còn trong công cuộc định quốc, Bàn Đạo nói có hai vị trung thần mà Hoàng Triều đã đặt họ là “Trung quân” tức là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu, Tây Sơn đem cả lực lượng mình đặng lấy thành Bình Định, Võ Tánh với Cao Hoàng Gia Long chẳng cần gì phải giải vây cho thành Bình Định tức nhiên là Quy Nhơn, nên thừa cơ hội binh lực của Tây Sơn không có đề phòng mà đánh lấy luôn thành Phú Xuân, nhờ thế Gia Long tức nhiên Đức Cao Hoàng đã lấy Phú Xuân đặng hai người Ngô Tùng Châu và Võ Tánh **tử tiết**, thật sự ra Hoàng Đò nước Việt Nam ta đặng thống nhất từ Mũi Cà Mau đến Ải Nam Quan ngày nay là nhờ lực lượng Cao Hoàng đã

cầm vận mạng, và nhờ hai vị “tinh trung” Ngô Tùng Châu và Võ Tánh mà ta có thể hãnh diện nói rằng: Hai người ấy là người đồng bào trong Nam ta đó vậy.

*Dám toan tử tiết với tình,
Còn chi kể đến gia đình hư nên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TỬ TÔN

子孫

Tử: Con. **Tôn:** Cháu.

Tử tôn là con và cháu.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Tử tôn tự hữu tử tôn phước, mạc bả tử tôn tác mã ngưu* 子孫自有子孫福, 莫把子孫作馬牛, là con cháu tự có cái phước của con cháu, đừng bắt con cháu làm thân trâu ngựa.

*Ba đời hơn nghĩa duyên còn hưởng,
Gắng để đức bền đến tử tôn.*
(Đạo Sử).

*Tu đặng cứu Cửu huyền Thất tổ,
Tu phòng sau độ rồi tử tôn.*
(Thơ Bảo Pháp).

TỬ TỨC

Tử: Con. **Tức 息:** Thôi nghỉ, con. **Tức 媳:** Con dâu.

Tùy theo chữ “Tức” mà ta có hai nghĩa như sau:

- **Tử tức 子息** là chỉ con cái. Như: Đường tử tức của cô ấy rất muộn màn.

- **Tử tước** 子媳 nghĩa là con và dâu.

Tử tước bạn còn đang bận rộn,
Sinh nhai tôi cũng quá lo lường.
(Thơ Chơn Tâm).

TỬ THI

死屍

Tử: Chết. **Thi:** Thi hài, thi thể, tức là xác thân của người đã chết.

Tử thi là thân thể người đã chết, tục gọi là thầy ma. Như: Khám nghiệm tử thi, tử thi được liệm kín đáo.

*Đầu sương chất trắng khối tình,
Bao nhiêu ân ái trong mình tử thi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TỬ VONG

死亡

Tử: Chết. **Vong:** Mất.

Tử vong là chết mất, thường dùng để chỉ người bị bệnh chết.

Như: Ca mổ của bệnh viện bị hai trường hợp tử vong, tỷ lệ tử vong trong tai nạn giao thông năm nay thấp.

*Theo sách Lễ Ký, lòng người ta lúc nào cũng có muốn
sự ăn uống, sự trai gái và sợ cái nạn tử vong, bần khổ.
(Giáo Lý).*

TỪ XÍCH

Tử: Chết. **Xích:** Dây xích, hay dây lòi tói, tức là dây sắt gồm nhiều khoanh tròn móc vào nhau.

Tử xích là sợi dây xích (hay dây lòi tói) trói buộc con người vào chỗ chết.

Toan cời lau ẩn dật chốn non xanh,

Thương chủng tộc lao đao vòng tử xích.
(Văn Tế Tiểu Vương).

TỰ

1.- **Tự** 字 là chữ.

Như: Tự dạng, tự vựng, tự điển Việt Hán, hồng thập tự (chữ thập đờ).

*Trên cây Thập Tự suốt mở hôi,
Đổ máu vì thương tội lỗi đời.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Tự** 自 là từ. Như: Tự trước đến giờ, tự đâu mà đến, tự cớ chí kim.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hỡi này dân tộc có diễm phước, Thầy sẽ làm thoả mãn tánh hiếu kỳ của con. Là loài người, các con có biết **tự** đâu các con đến chẳng?

*Khó vật chất vô hồn viết tự,
Đất biến hình tự thử quy căn.*
(Kinh Tận Độ).

3.- **Tự** 自 là chính bản thân mình. Như: Tự tay làm ra, mình tự nghĩ lầy, nhà tự cất.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Chư hiền hữu đã dựng phép

tự biến tự liệu mà hành đạo, thế thì hiệp vậy chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng?

*Ai ôi! Tự nghĩ biết lo xa,
Xa bốn phương Trời cũng kiếm ra.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sai lầm một thuở biết ăn năn,
Năn nỉ lòng kia tự xét rằng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Tự 祀 là thờ phụng. Như: Tế tự, phụng tự.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản có dạy: Ta cũng tỏ cho chư chức sắc hiểu rằng: Tế **tự** là tại sao? Phàm có lòng tin mới cúng chớ. Cúng là lấy có lễ đó, gọi là kính trọng, chớ Thần Thánh, nào ăn của ai.

*Sự tế tự sửa theo Tam Kỳ Phổ Độ, cũng nơi ấy mà
xuất hiện ra, rõ à!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

5.- Tự 寺 là chùa. Như: Lô Âm Tự, Thần từ Phật tự.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Buổi Bạch Ngọc Kinh và Lô Âm **Tự** lập pháp Tam Kỳ Phổ Độ, Quỷ Vương đã khởi phá khuấy chơn đạo, đến danh Ta nó còn mượn, duy ngài Ta nó chẳng dám ngồi mà thôi.

*Am tự đóng chặt gài bước tục,
Nước Cam lồ cho phúc tiêu diêu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

6.- Tự 嗣 là nối dõi, chỉ con cháu nối dòng, nối dõi.

Như: Kế tự, lập tự, tuyệt tự, thừa tự.

Lời đáp từ của Đức Hộ Pháp tại Giáo Tông Đường trong dịp lễ các Cơ quan chúc xuân Đức Ngài năm Quý Tỵ có câu: Khi thầy ở Hải Ngoại về, Thầy có giao một tờ hoà ước với kẻ cầm

quyền nước Pháp, ở trong đó Thầy nhứt định phải trả từ mũi Cà Mau dĩ chí đến ải Nam Quan lại, tức nhiên Hoàng Đồ đất Việt Nam phải giao dưới quyền lãnh đạo của nhà Vua Bảo Đại là người kế **tự** cho các Đế Vương ta.

*Mặc dầu có mất chút ít mà có kế nghiệp đặng khỏi tuyệt **tự**, thì Bản Đạo dám chắc họ không hưởng được hạnh phúc nào bằng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỰ ÁI

自愛

Tự: Mình, chính mình. **Ái:** Yêu, thương.

Tự ái là tự yêu mình, tự xem mình là trọng.

Vì tự ái tức quá yêu mình, xem mình là trọng, nên khi có người chê mình, nói xấu mình thì tỏ ra giận dữ hoặc sinh ra hiểm thù, oán ghét.

Như: Tính anh hay tự ái, mới nói chơi mà đã tự ái.

*Đừng vì một tranh chấp, hoặc một **tự ái** nhỏ nhen mà làm mất niềm hoà khí, phạm nghĩa đồng môn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ BIẾN TỰ LIỆU

自變自料

Tự: Mình, chính mình. **Biến:** Thay đổi, quyền biến. **Liệu:** Tính toán sắp đặt.

Tự biến tự liệu là tự có thể quyền biến mà làm cho thích hợp và tự lo tính mọi công việc để đạt được kết quả.

*Chư hiền hữu đã đặng phép **tự biến tự liệu** mà hành đạo, thế thì hiệp vậy chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰ CẢI

Tự: Mình, chính mình. **Cải:** Sửa, thay đổi.

Tự cải là tự mình sửa lỗi, tự mình thay đổi. Như: Người tu nếu thấy điều sai quấy thì phải biết tự cải.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Đã chẳng biết **tự cải** lại bợn thêm tánh tối tục mà để cho cả muôn người phải chịu khổ tâm, thế thì hành đạo như vậy có giúp đặng ai chăng?

*Mấy kẻ xét mình tâm **tự cải**,
Thân danh bề khổ mặc buông trôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỰ CAO

自高

Tự: Mình, tự thân mình. **Cao:** Cao quý.

Tự cao là tự cho mình là cao quý, hoặc tự cho mình là hơn người và có ý tỏ ra coi thường người khác. Như: Muốn giao tiếp bạn bè anh phải bỏ tính tự cao tự đại.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Người hành đạo chẳng đủ quyền chế cải, kẻ **tự cao** muốn chiếm vị cầu danh, nghịch tư cách đối đãi với thế tình, gây ác cảm mà tạo thù oán.

*Đá thử vàng kia rõ tuổi cao,
Phải nên danh cả chớ **tự cao**.*

(Đạo Sử).

*Bởi gà là đũa vô suy,
Tưởng đâu mình bánh nên thì **tự cao**.
(Thơ Hộ Pháp).*

TỰ CỔ CHÍ KIM

自古至今

Tự cổ: Từ xưa. **Chí kim:** Đến nay.

Tự cổ chí kim là từ xưa đến nay.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Tự cổ chí kim**, vì không giữ mình được trong sạch cho nên con người phải chịu làm nô lệ cho xác thịt để cho dục vọng lôi cuốn gây thành tam nghiệp, tức là thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp, phải chịu chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi...

*Sự xung đột của quyền Đời và quyền Đạo **tự cổ chí kim** tự nhiên đều có.
(Diễn Văn Quyền Giáo Tông).*

TỰ CƯỜNG

自強

Tự: Minh, tự thân mình. **Cường:** Mạnh.

Tự cường là tự làm cho mình ngày một mạnh lên, không chịu thua kém người.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Sự giải thoát cho ta, ta phải tự lo lấy, không có quyền lực Thiêng liêng nào giúp sức cho ta, cũng như một chiến sĩ xông pha ngoài tiền tuyến, ta phải tự lực **tự cường** mới có thể chống ngăn kẻ địch. Ta còn hay mất đều do nơi sức ta, không ai chen vào phụ giúp ta được.

Hữu nhơn hữu đức thâu quần chúng,
 Vô úy vô tư mới **tự cường**.
 (Tôn Sơn Chơn Nhơn).

TỰ CHIÊU KỶ HOẠ

自招其禍

Tự chiêu: Tự mình rước tới, tự mình vờ đến. **Kỳ họa:** Cái tai họa.

Tự chiêu kỳ họa là tự rước lấy họa, tức là tai họa do chính mình vờ đến.

Trong Kinh Cảm Ứng có câu: *Họa phúc vô môn duy nhân tự triệu* 禍福無門惟人自召, tức họa phúc không có cửa, do mình tự vờ tới.

Chứ biết lỗi mà cứ ngoan cố đi vào chỗ sai lầm, đó là tự chiêu kỳ họa.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ CHỦ

自主

Tự: Chính mình. **Chủ:** Có quyền đối với việc gì.

Tự chủ là tự mình làm chủ.

Quyền tự chủ là quyền tự mình làm chủ lấy mình, tức là cái quyền riêng của cá nhân mình để tự định đoạt lấy số phận mình.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Quyền **tự chủ** ấy, vẫn đã định trước đặt làm cho cả nhơn sanh vui theo cơ tấn

hoá thì dầu cho Thầy cũng không cải qua đặng; vì hễ sửa cải thì là mất lẽ công bình thiên liêng đã định, làm chình nghiêng cơ thưởng phạt.

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều,
Cũng quyền **tự chủ** dắt dìu thiên lương.*
(Kinh Tận Độ).

*Tam Kỳ **tự chủ** là Trời,
Diệu huyền giáng bút để lời dạy khuyên.*
(Lục Nương Giáng Bút).

TỰ CHUYÊN

自專

Tự: Mình, chính mình. **Chuyên:** Tự tiện.

Tự chuyên là nói tự hành động lấy một mình, không theo ai, không kể đến ai.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung xuống Sa Đéc có câu: Xuống đó không phải cầu Thầy, chỉ nói Đạo và khuyên nhủ chư Đạo hữu là đủ, cấm nhật Cơ Bút, chúng nó có **tự chuyên** thì để Lý Thái Bạch trọn quyền định đoạt.

*Con lớn khôn mình chớ **tự chuyên**,
Con đủ trí lời khuyên tua nhậm lễ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỰ DIỆT

自滅

Tự: Mình, tự thân mình. **Diệt:** Làm cho không còn tồn tại nữa, mất.

Tự diệt là tự mất đi, hoặc tự giết lấy mình.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Được tạo hoá, nhưn loại tất phải tấn hoá. Tấn hoá tất phải tranh đấu. Tranh đấu tất phải **tự diệt**. Đó là thời kỳ Trung nguơn, tức là nguơn Tấn hoá, nguơn Tranh đấu, nguơn Tự diệt.

*Trị theo đời mà dân chúng vẫn làm than,
Đó là diu chúng đến con đàng **tự diệt**.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Mệnh thiên giữ vững tay cầm,
Đoạt phương **tự diệt** giải phần hữu sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TỰ DO

自由

Tự: Mình, chính mình. **Do:** Bởi, tại theo.

Tự do là chỉ muốn theo ý mình chứ không chịu ai bó buộc, tức chẳng bị ràng buộc, kiểm soát.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhàn Âm Đạo Trường dạy: Tóm lại, thà cực mà được thông thả, còn hơn sướng mà phải chịu nguy hiểm. Có mỗi Đạo diu mình được **tự do** thiêng liêng, mà cái tự do thiêng liêng ấy, ta hãy làm con hạc nội mới mong chiêm được.

*Mưu định quốc anh minh trị nước,
Giúp giống nòi bảo được **tự do**.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

*Đêm chầy nghe đã tàn canh,
Vùng đồng tin nhắn đất lành **tự do**.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

TỰ ĐẠI

自大

Tự: Chính mình. **Đại:** To, lớn.

Tự đại là tự cho mình là lớn, là quan trọng, là cao, chỉ người kiêu ngạo. Như: Tự cao tự đại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Tánh kiêu căng **tự đại** là hang thẳm chôn lấp trọn thân hình hồn phách đó. Nên ghi nhớ mà lập tâm sửa mình.

*Chỉ trích thành tự kiêu **tự đại**,*

Tu đừng cho vấp phải điều này.

(Thiên Liêng Hằng Sống).

TỰ ĐỘ

自度

Tự: Mình, chính mình. **Độ:** Cứu giúp.

Tự độ là tự mình cứu lấy mình.

Muốn tự mình cứu lấy mình thì tự mình phải biết lo tu hành, bồi công lập đức để tự giải thoát cho mình khỏi luân hồi sinh tử.

*Các chơn hồn **đặng tự hồi** hay là **đặng giáo hoá** mà **hiếu trọn chơn truyền lập phương **tự độ**.***

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰ GIÁC

自覺

Tự: Chính mình. **Giác:** Biết một cách rõ ràng, một cách sáng suốt, không thể nào làm lạc được. Giác còn có nghĩa là sự

chân thật, sự sáng suốt thấy rõ được tất cả mọi việc sai lầm, ác đức và dứt bỏ hẳn theo chơn lý.

Tự giác là giác ngộ, nghĩa là mình làm việc gì gây ra lỗi lầm thì tự mình biết lấy, chứ không đợi đến người khác phê bình chỉ trích.

Theo Phật, “**Tự giác giác tha** 自覺覺他”, tức là mình tự giác ngộ lấy mình rồi mới giúp người khác giác ngộ như mình.

*Nếu chúng ta thắng được phàm tánh chúng ta, cái Đạo tâm chúng ta đủ năng lực thắng đặng tức nhiên là cái cơ quan **tự giác** chúng ta đạt đặng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỰ GIÁC NHI THA GIÁC

自覺而他覺

Hay “*Tự giác nhi giác tha*”.

Tự giác: Giác ngộ cho chính mình. **Nhi**: Mà, rồi. **Tha giác**: Hay giác tha, là giác ngộ cho kẻ khác.

Tự giác nhi tha giác, như câu “Tự giác nhi giác tha” là mình giác ngộ cho chính mình rồi, mới đi giác ngộ cho người khác.

Nói về đức chí thành, Đức Thượng Sanh có dạy: Có cái căn bản đó, người ta mới mong trau dồi hạnh đức chí quyết **tự giác nhi giác tha**, không thể làm đường lạc nẻo.

*Tồn tâm **tự giác nhi tha giác**,
Dưỡng tánh canh tân hựu nhứt tân.*

(Thơ Thân Dân).

TỰ HỐI

自悔

Tự: Mình, chính mình. **Hối**: Hối hận, ăn năn.

Tự hối là tự mình ăn năn chữa lỗi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ vô phước dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm **tự hối** đặng gỡ lần mối hoạ sau.

*Đạo Trời mầu nhiệm, khá biết xét mình, sau khỏi điều
tự hối. Chúng sanh khá biết cho.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰ KẾ PHỤNG THỜ

Tự 嗣: Nói dõi, chỉ con cháu nối dòng, nối dõi. **Kế** 繼: Nói theo, tiếp theo. **Phụng thờ**: Thờ cúng.

Tự kế phụng thờ là nói con cháu nối dõi để thờ phụng tổ tiên ông bà, hoặc những người kế tiếp các vị tiền bối để lo tế tự tại đình, miếu.

*Định hương hoả, hằng ngày quý tế,
Lập pháp gia, **tự kế phụng thờ**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TỰ KIÊU

自驕

Tự: Minh, chính mình. **Kiêu**: Ngạo mạn, không chịu phục tùng.

Tự kiêu là tỏ ý kiêu căng, ngạo mạn.

Trong quyển Đạo Sử, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Thường ngày công phu mà mình chất chứa tánh **tự kiêu** thì cũng không mong đắc chánh quả được, bất quá đắc một vị Địa Tiên đó thôi.

*Chỉ trích thành **tự kiêu** tự đại,
Tu đừng cho vấp phải điều này.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

TỰ LẬP

自立

Tự: Mình, chính mình. **Lập:** Đứng.

Tự lập là mình tự đứng lên, tức tự mình xây dựng lấy cuộc sống cho mình, không nhờ cậy vào ai. Như: Mồ côi từ nhỏ nên nó sống tự lập.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy đã nói cho các con hay trước rằng, nếu các con không **tự lập** ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bồng ẵm các con mà đỡ lên choặng.

*Ấy vậy, cái vấn đề **tự lập** là vấn đề các con phải lo đó.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TỰ LIỆU

自料

Tự: Mình, chính mình. **Liệu:** Toan tính, lo lường.

Tự liệu là tự mình tính toán lo liệu. Như: Những công việc do mình gây ra thì phải tự liệu lấy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã cho phép con và các môn đệ có trách nhiệm xứng đáng đặng **tự liệu** chung lo mà làm cho hoàn toàn nền Đạo của Thầy đã vun đắp từ bấy nay.

*Chư hiền hữu đã đặng phép tự biến **tự liệu** mà hành đạo, thế thì hiệp vậy chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰ LÔI TRỮ BÌNH

字雷貯炳

Tự: Chữ viết. **Lôi:** Sấm sét. **Trữ:** Chứa, cất. **Bình:** Sáng rục rờ.

Tự lôi trữ bình là chữ viết vừa được chế ra thì sấm sét nổ vang.

Bởi việc sáng chế ra chữ viết là một việc làm vĩ đại của các bậc Thánh hiền, đánh dấu một giai đoạn quan trọng của loài người, vì từ đó con người được mở mang, trí tuệ được khai hoá, khiến cho con người hiểu được luân thường đạo lý, chẳng khác nào Trời gây ra mưa giông và nổi cơn sấm sét làm tỉnh thức con người.

Trong quyển Tứ Thời Nhật Tụng, hai Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật và Ngọc Lịch Nguyệt có viết: “Ông Thượng Hiệt, người có đức thông minh duệ trí, trên thì xem tượng sao, dưới thì xét soi dấu chơn chim, chế ra văn tự. Khi văn tự thành rồi thì “Thiên vũ túc, quỷ dạ khóc 天雨粟, 鬼夜哭”, nghĩa là Trời mưa lúa, quỷ khóc đêm.

Tương truyền rằng khi văn tự được hình thành rồi thì Trời gây mưa giông và nổi cơn sấm sét. Bởi nhờ Thánh Hiền chế ra chữ viết mới có Kinh sách ra đời để truyền đạt những giáo lý của Thánh nhân từ đời này qua đời khác.

Tự lôi trữ bình,
linh ư phụng lân,

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TỰ LỰC

自力

Tự: Minh, chính mình. **Lực:** Sức lực.

Tự lực là chỉ nhờ sức lực của chính mình mà thành việc, không nhờ tha lực.

Tự lực còn có nghĩa hết sức mình.

Trong việc tu hành, muốn được giải thoát khỏi kiếp sinh nơi trần lao giả tạm này để về với ngôi xưa vị cũ thì người tu phải nhờ vào hai nguồn lực: Tự lực và tha lực. Tự lực là sức mạnh của mình, nhờ vào năng lực của chính mình để đạt đến giải thoát. Tha lực là sức mạnh từ bên ngoài, hay nương vào sức thiêng liêng của các Đấng để trợ giúp.

Tuy vậy trong ý nghĩa sâu xa hơn, tất cả chúng sanh đều sẵn thiên tánh, nên sự phân biệt tự lực hay tha lực cũng chỉ là phương tiện trong việc tu mà thôi. Nương nhờ tha lực cũng cần đến tự lực, tự lực là điều kiện cần thiết cho việc tu, có quyết tâm, cố gắng mới mong đạt thành như lời Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: “Nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bằng ẵm các con mà đỡ lên cho đặng”.

*Phật giáo cho rằng điều kiện cần thiết của sự giải thoát là **TỰ LỰC** nghĩa là phải có sự nỗ lực cố gắng của chính con người muốn giải thoát, bằng không thì dụng phương pháp nào cũng chỉ là vô ích.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ MINH

自明

Tự: Minh, chính mình. **Minh:** Sáng.

Tự minh là tự mình học tập, trau dồi để cho mình được sáng suốt.

Như: Người tu hành dứt bỏ được thất tình lục dục thì lúc đó trí huệ tự minh.

*Chớ nên xao tâm động trí, ngưng ngăn theo thường tình, thì nào cần được **tự minh**, mới có thể ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰ NHIÊN

自然

Tự: Từ, đương khi không mà có. **Nhiên:** Như vậy, vốn sẵn.

Tự nhiên là đương nhiên sinh ra, do thiên nhiên cấu thành, không phải sức người làm ra, hay không miễn cưỡng được. Như: Quy luật tự nhiên.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn Đạo đề cho mỗi người tự do định phận, lại tùy thế khó khăn mà gây thành công quả. Ấy vậy, nếu lấy phép công bình thì **tự nhiên** nên thì thâu, hư thì bỏ.

Đừng bụng nghi nghi rồi hoặc hoặc,

***Tự nhiên** rõ thấu Đạo cao thâm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Từ bỏ lần hồi làm lỗi trước,

***Tự nhiên** bề khổ lánh xa vờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thăng Long bao thuở nâng hùng khí,

*Gia Định **tự nhiên** chấp ấn quyền.*

(Đạo Sử).

TỰ PHỤ

自負

Tự: Minh. **Phụ:** Cậy vào.

Tự phụ là cậy mình làm được mà có ý khinh người, tức tự

đánh giá cao về tài năng, thành tích, do đó coi thường mọi người, kể cả người trên mình.

Như: Nó thường tự phụ là thông minh học giỏi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại có lắm kẻ đáng thương hại **tự phụ** rằng, họ hiểu thấu cả lẽ mầu nhiệm của Đấng Tạo hoá. Nhưng Thầy không bao giờ cho một kẻ nào dưới cõi trần này tiết lộ Thiên cơ cả.

*Chớ **tự phụ**, cũng đừng khi ngạo,
Lẽ Trời hằng quả báo chẳng sai.
(Giới Tâm Kinh).*

TỰ QUYẾT

自決

Tự: Chính mình. **Quyết:** Đoán, định.

Tự quyết là tự mình giải quyết lấy vấn đề của mình. Như: Quyền dân tộc tự quyết.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Đến chừng nào chư Đạo hữu không sức kèm chế vững với lũ tà tâm, chừng chúng nó **tự quyết** không sửa cải, tự đem mình hiến cho tà quái, thì đó là đường cùng của Đạo, đó là ngày những nguyên nhân hữu công bỏ xác Đạo lại trọn trong cả 36 động Quỷ vương, lại cũng là ngày cửa Phong đô mở lớn đặng chờ rước kẻ vô đạo.

*Chúng ta, ai có trải qua những ngày đau khổ vì bị dục vọng lôi cuốn vì mình không **tự quyết** thắng mình.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TỰ SỰ

敘事

Tự: Thuật lại. **Sự:** Việc.

Tự sự là kể đầu đuôi sự tình. Như: Anh ta ngồi tự sự đầu đuôi câu chuyện.

Tự sự còn có nghĩa là một lối văn, văn tự sự, cốt bày tỏ sự thật, cũng gọi là văn truyện ký.

*Âm thầm tự sự ai hay biết,
Lật bật đông phong tối thổi vào.*
(Thơ Huệ Giác).

TỰ TÁC

自作

Tự: Mình. **Tác:** Làm.

Tự tác là tự mình làm, hay tự ý mình làm. Như: Tự tung tự tác.

Lý Giáo Tông có dạy: Sự cải Thánh Ngôn đặng **tự tác** theo trí phàm là một hại chẳng nhỏ, nên chăm nom và liệu mà ngăn ngừa thói tà mị của nhiều Đạo hữu.

Tuân hành đúng mức, đường tu vững,

Tự tác sai chiều, bước Đạo nghiêng.
(Thơ Huệ Giác).

TỰ TÁC NGHIỆT BẤT KHẢ HOẠI

自作孽不可壞

Tự tác nghiệt: Tự mình gây nên mầm ác. **Bất khả hoại:** Không thể tiêu hết được.

Tự tác nghiệt bất khả hoại là tự mình gây họa thì không thể tiêu diệt hết họa được.

Trong Kinh Thư cho rằng Trời xuống họa còn có thể tránh khỏi, còn người tự gây họa thì không thể sống còn.

*Kinh Thơ dạy rằng: Thiên tác nghiệp du khả vi, **tự tác nghiệp bất khả hoại**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ TẠI

自在

Tự: Mình, chính mình. **Tại:** Ở.

Tự tại là tiếng nhà Phật, có nghĩa chỗ nào, lúc nào cũng có mình ở đó.

Tự tại còn có nghĩa là thư thái, không có gì phải phiền muộn, tức ung dung làm chủ được thân tâm và hoàn cảnh, không bị ngoại cảnh chung quanh chi phối.

Tự do tự tại, tùy thuận tâm ý, làm bất cứ việc gì đều không chướng ngại. Đây là năng lực của chư Phật và Bồ Tát, còn gọi là vô ngại.

Tự tại, đồng nghĩa với tự tại là tùy ý, có vẻ thoải thích, không chi ràng buộc, hay phiền não.

Thánh giáo Thầy dạy: Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lấm lần trau cay ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đường sau mà lần đến cảnh **tự tại** thung dung, tránh bớt muộn điều phiền não.

Cửa Phạm dò đon bước đến nơi,

*Thong dong **tự tại** bất quy thời.*

(Prasey Prakhet).

TỰ TÁNH

Hay “*Tự tính*”.

Tự: Mình, chính mình. **Tánh** (tính): Cái tánh vốn có của con người.

Tự tánh, như chữ “*Tự tính* 自性”, là cái bản tánh vốn có của mình.

Tự tánh do Trời ban cho nên còn gọi là chơn tánh hay Phật tánh. Tự tánh là bản tánh chân thật của chính mình vốn sáng suốt, thanh tịnh, không chút mê lầm, phiền não. Tự tánh hay chơn tánh, Phật tánh thường hằng, hiện hữu trong mọi chúng sinh.

Giác ngộ không phải đâu xa, mà chính là trở lại với tự tánh Như Lai của mình. Kiến tánh là thấy được tự tánh của mọi pháp.

Khi Lục Tổ Huệ Năng đại ngộ, Ngài nói rằng: Đâu ngờ tự tánh vốn thanh tịnh, không sanh diệt, tự đầy đủ, không dao động, hay sanh muôn pháp.

*Người ta ai cũng có bạ̉m thọ của Đức Chí Tôn một
điểm Linh quang, để làm tự tánh của mình.*
(Giáo Lý).

TỰ TÍN

自信

Tự: Mình, chính mình. **Tín:** Tin tưởng.

Tự tín là tự tin lấy mình, tức là tin tưởng nơi sức lực và tài năng của mình.

Khi giải về Tự tín, Đức Hộ Pháp cho rằng: Là mình tin nơi sở sanh của mình có thể bảo đảm được sanh mạng cho mình. Con người từ buổi ấu thơ đã biết ăn, biết nói thì biết thương cha mẹ anh em. Đến lúc trưởng thành cha mẹ dạy bảo công việc làm ăn, cho đến sự ở đời, giao thiệp cùng xã hội nhưn quân, việc nào lợi, điều nào hại, cha mẹ đã chỉ vẽ phân minh cũng như có một quyển sách lập thành để làm căn bản. Ngoài

ra hàng ngày ta đã nghe và thấy các tấn tuồng của đời diễn ra từ lớp, hay dở tốt xấu, lành dữ, hư nên ta mới lấy đó mà kinh nghiệm kỹ càng rồi mới lọc lược cái hay, cái khéo ở trong đó mới lập lại làm với một quyển sách của cha mẹ dạy ta từ thữ, rồi ta mới đem lên trên Linh Đài, ta sẽ do theo đó mà làm mực thước cho sự hành vi của ta và ta đủ đức tin nơi đó, là cơ bảo tồn lấy thân ấy gọi **tự tín**.

*Lập vị dạy dỗ điều lành,
Tự Tín Tha Tín sở hành tu thân.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

TỰ TỈNH

自省

Tự: Tự mình. **Tỉnh:** Xét.

Tự tỉnh là tự mình thức tỉnh, tức là tự xét trong mình phải trái hay dở thế nào để mà sửa chữa.

Đức Khổng Tử dạy về cách xét mình như sau: *Kiến thiện như bất cập, kiến bất thiện như thám thang; kiến hiền tư tề yên, kiến bất hiền nhi nội tự tỉnh dã* 見善如不及, 見不善如探湯; 見賢思齊焉, 見不賢而內自省也. Dịch vắn: Thấy người làm việc tốt lành, Mình như thua kém, tiến nhanh kịp người. Thấy ai xấu nét chớ cười, Xét xem mình có giống người ấy chăng?

*Ngày ngày tập sửa tánh thành,
Đêm đêm tự tỉnh tu hành ăn năn.
(Kinh Sám Hối Ngắn).*

*Đường tâm tự tỉnh chơn ra giả,
Nẻo đức gồm theo thiệt hoá chơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dòng trôi người của vẫn tiêu đồng,
Tự tĩnh trường tu gắng để công.
 (Thơ Thượng Sanh).*

TỰ TOẠI

自 遂

Tự: Chính mình. **Toại:** Thoả, tức được đầy đủ như mong muốn.

Tự toại là tự thoả thích, tức thoả mãn đúng như nguyện vọng hay ý mong muốn của mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo nên Đồi rặng, giữ áo phồn hoa nương bóng khổ trăm năm mãn cuộc tự thanh cao, nếm mùi **tự toại**, dưỡng chí thanh nhàn, thì có chi hơn. Vậy là màu, vậy là trí.

*Ơn nhờ hồng phước Chí Linh,
 Lôi Âm **tự toại**, Bồng Dinh hưởng nhàn.
 (Kinh Tận Độ).*

*Cực nhọc buồn vui đời đã chán,
 Thôi thôi **tự toại** niệm Nam Mô.
 (Đạo Sử).*

*Nghìn thu **tự toại** vô phiền nã,
 Muôn thuở an nhàn bất tái lai.
 (Thơ Thông Quang).*

TỰ TÔN

自 尊

Tự: Mình, chính mình. **Tôn:** Quý trọng, kính trọng.

Tự tôn là tự trọng, tức có ý thức không để cho ai coi thường, coi khinh mình. Như: Lòng tự tôn dân tộc.

Tự tôn còn có nghĩa là tự phụ.

*Lưu danh tự thế, thế năng tôn,
Tồn tính tồn tâm vật tự tôn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỰ THUẬT

自述

Tự: Mình, tự mình. **Thuật:** Nói hay viết lại câu chuyện một cách tỉ mỉ, tường tận theo đúng trình tự xảy ra.

Tự thuật là kể, thuật lại.

Tự thuật còn là một lối văn, thơ tự kể về mình. Như: Một quyển tiểu thuyết viết theo lối tự thuật.

*Cầm bút ngọc đề thi tự thuật,
Một kiếp sanh của bạc văn tài.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TỰ THỬ

自此

Tự: Từ đó, kể từ. **Thử:** Ấy, cái ấy, thế.

Tự thử là từ lúc ấy, từ lúc đó.

Như: Những việc làm lỗi đã bị quả báo nặng nề, tự thử không dám làm sai trái nữa.

*Khôi vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự thử quy căn.*

(Kinh Tận Độ).

TỰ TRỌNG

自重

Tự: Tự mình. **Trọng:** Tôn trọng, tức đánh giá cao và tránh làm trái ý, tránh xúc phạm đến.

Tự trọng là biết trọng lấy mình, tức biết coi trọng và giữ phẩm cách của mình.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Nước Thiên đường thì ít kẻ, cửa Địa ngục vẫn nhiều người, chưa từng thấy hạng nhơn sanh nào mà **tự trọng** thân hình, chẳng hữu ích chi cho cả cơ Tạo, mà đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Có trong sạch, người hành đạo mới biết **tự trọng**, biết lễ công bình, diu dặt nhơn sanh trên đường Thánh đức.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ VẬN

Hay “*Tự vẫn*”.

Tự: Minh, chính mình. **Vận** (vẫn): Cắt cổ mà chết.

Tự vận, như chữ “*Tự vẫn* 自 刎”, là tự cắt cổ mà chết.

Tự vận, đồng nghĩa với chữ “*Tự tử* 自 死”, là tự giết chết mình một cách cố ý.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong khi có kẻ vì tình cảnh thống khổ về hình xác của họ mà tự tử, tức nhiên họ **tự vận**.

*Dương gian ngộ nghịch lãng loạn,
Liều mình **tự vận** không màng thảo ngay.*
(Kinh Sám Hối).

TỰ VỆ

自衛

Tự: Mình, chính mình. **Vệ:** Giữ gìn.

Tự vệ là tự bảo lấy mình chống lại mọi sự xâm phạm từ bên ngoài. Như: Đem theo vũ khí để tự vệ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn thắng nó đặng thì trí lự tìm phương quyết thắng, tạo ra súng ống đặng **tự vệ** lấy mình, nên làm chủ nó được.

*Muốn thắng nó đặng thì trí lự tìm phương quyết thắng,
tạo ra súng ống đặng **tự vệ** lấy mình, nên làm chủ nó
được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỰ XỬ

自處

Tự: Tự mình. **Xử:** Quyết đoán.

Tự xử là tự mình xử lấy mình.

Người xưa thường có câu: *Trí giả tự xử, ngu giả quan phân* 智者自處, 愚者官分, nghĩa là người trí tự mình xử lấy mình, còn kẻ ngu thì nhờ quan phân giải.

*Khuyên con nhớ hằng ngày **tự xử**,
Ấy là phương vẹn giữ nhưn luân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TỬA

Tửa là sinh ra giòi con, đẻ những trứng nở thành giòi.

Như: Sao không lấy đồ đậy lại, phơi kiểu này, ruồi đậu nó tửa ba con giòi coi thấy mà ghê.

*Ao rộng sâu chứa đầy giọt **tựa**,
Hơi tanh hôi thường bữa lấy lưng.
(Kinh Sám Hối).*

TỰA

1.- **Tựa** là dựa vào, áp sát vào vật gì để nhờ vào đó mà giữ ở nguyên một tư thế nhất định.

Như: Đứng tựa cửa, tựa má kê vai, tựa lưng vào gốc cây, dựng xe đạp tựa vào bờ rào.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bao giờ cái phản động lực của mình cũng do nơi quyền năng vô đối của năng lực nhưn quyền Thiêng Liêng kia đã đem đến, hễ có dữ, có hiền, vì có bất công, vì có đau khổ, của những kẻ cô thế bị cường quyền áp bức, họ không biết nương **tựa** nơi đâu đặng họ tự vệ lấy họ, tự bảo lấy họ, cái bất công ấy đẩy đầy nơi mặt thế gian này.

*Cứ **tựa** cửa phòng đào giấu dạng,
Ngoài nước non nào hấn voi chênh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Chàng vui thiếp cũng vui càn,
Chàng buồn thiếp **tựa** bên màn khóc theo.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Tựa**, như chữ “Tợ”, là giống như.

Như: Hai loại hàng này tựa như nhau, nhìn hòn đá tựa hình Đức Phật ngồi.

*Nhang thơm tốc đốt nục nồng,
Đèn loà ngọn lửa **tựa** rồng phun châu.
(Bài Mừng Thay).*

*Lòng **tựa** thép giữa mòn sắt cứng,
Ý như Trời chịu đựng phong ba.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

3.- **Tựa** là bài văn đề ở đầu một quyển sách.

Như: Đề tựa cho tác phẩm, Lời Tựa quyển kinh Thiên, Thệ Đạo là do Hội Thánh viết.

*Thơ, biểu nó viết chữ **tựa** lớn lớn một chút, còn Tờ Phở Cáo Chúng Sanh và Tờ Khai Đạo, con cứ làm, Thầy cho phép.*

(Thánh Giáo Chí Tôn).

TỰA CỬA

Tựa: Dựa. **Cửa:** Chỗ mở để ra vào.

Tựa cửa, bởi chữ “Ỡ môn 倚門”, là dựa vào cửa.

Do tích trong Chiến Quốc Sách: Vương Tôn Giả thờ vua Tề rất cần mẫn, sáng đi chiều về.

Bà mẹ Vương thường trông con, khi mai đi chiều về tựa cửa trong nhà mà trông, khi tối đi mà mai không về bà lại ra tận cửa ngõ mà trông. Do vậy, “Ỡ môn” là tựa cửa trong nhà, “Ỡ lư” là tựa cửa ngõ dùng để chỉ mẹ tựa cửa trông chờ con.

*Sớm chiều **tựa cửa** chờ tin nhận,
Ngày tháng nương hiên đợi bóng hồng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Cơm dọn sẵn mẹ không dùng bữa,
Mỗi lúc chiều **tựa cửa** trông con.*

(Thơ Thái Phong).

TỰA HỒ

Tựa: Giống như. **Hồ 乎:** Chưng, như.

Tựa hồ, như chữ “Tự hồ 似乎”, có nghĩa giống như là, có vẻ như là.

Như: Hai tay mỗi rưng tựa hồ muốn rút ra, trông hòn đá tựa hồ bức tượng đứng.

*Các con sanh nạnh nhau, tựa hồ chia phe phân phái,
là điều đại tội trước mắt Thầy vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỨC

1.- Tức là giận, bức không nói ra được mà khó chịu. Như: Tức mình, tức giận, anh ta tỏ vẻ tức lắm.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bức **tức** với những trò đã vì mạng linh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Đừng tức mẹ và xiên ngắt xéo,
Ấy phép linh mẹ sửa méo ra tròn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hễ ngốc mình đừng vội tức,
Vì mình chưa đúng bức thông minh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tức 即 là liền ngay, nghĩa là. Như: Lập tức, tức thì, tức là, đang đấu tranh mà bỏ cuộc tức thua.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đạo Thầy **tức** là các con, các con tức là Thầy. Phải làm cho nhau đặng thể lực, đừng ganh gổ nghe!

*Phải phải cùng đời, đừng sửa quấy,
Quấy nhiều tức quỷ giục mình tham.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỨC CẤP

即急

Tức: Liền, ngay, lập tức. **Cấp:** Gấp.

Tức cấp, đồng nghĩa với chữ “*Tức tốc* 即速”, là phải làm ngay lập tức, vì công việc đòi hỏi rất gấp.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Mỗi ngày phải chạy tờ nhật để cho Chánh Trị Sự hiểu điều động tịnh trong địa phận của mình; nhứt là những sự chi làm hại cho phương diện Đạo thì phải **tức cấp** cho Thông Sự hay, đặng điều đình thế nào cho an ổn.

*Toà Thánh thì có Nội Luật riêng, còn các Thánh Thất thì phải tức cấp lập Nội Luật phân quyền cho rành...
(Đạo Sử).*

TỨC KHẮC

即刻

Tức: Liền, ngay, lập tức. **Khắc:** Một phần tư giờ.

Tức khắc là liền ngay sau đó. Như: Nó sẽ về liền tức khắc, Làm trong một tức khắc sẽ xong.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người khách lữ hành biết mình đi lạc hướng, nhìn xem chặng đường như lạ cảnh đáng ngờ thì **tức khắc** trở lại con đường cũ.

*Thương cửa bản hàn mà xuất Thánh,
Nếu thấu tức khắc hiếm người cười.
(Đạo Sử).*

TỨC NƯỚC BỀ BỜ

Tức nước: Vật chứa đầy ách nước, sắp bị tức vỡ. **Bề bờ:** Bờ cản hay thành chứa nước chung quanh bề tung.

Tức nước bề bờ là nước chứa quá đầy, khiến bờ cản bị vỡ tung, ý chỉ người bị dồn nén, bức hiếp thái quá, sẽ có thái độ phản ứng, chống trả.

*Tức nước bề bờ tuôn thẳng trốn,
Cuồng phong lôi cuốn chảy càng hung.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỨC NHIÊN

即然

Tức: Ấy là, tự đó. **Nhiên:** Như vậy.

Tức nhiên có nghĩa là như vậy, tức là như vậy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Khấp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì **tức nhiên** chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì. Cười...Nếu Thầy không đến kịp thì các con cũng vẫn bị trong vòng sự chết.

*Tức thì bờ giác cận kề,
Tức nhiên nghiệp chướng làm mê chẳng còn.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỨC TỐI

Tức: Giận, bực không nói ra được mà khó chịu.

Tức tối là có cảm giác tức, khó chịu, hoặc tức giận, ầm ức trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mang xác thịt phải chịu một phen thống khổ, đầu óc tính toán, tại sao mình tài tình hoạt động có hơn thiên hạ, mà làm thì thất bại, tục gọi không thời buồn bực, **tức tối** đủ thứ, rồi đành an ủi lấy mình bằng câu: “Tài mạng tương đối” mà thật ra không biết quyền năng do đâu mình phải chịu thống khổ như thế.

*Căm hờn độc lập nổi da xáo,
Tức tối hoàn đồ đắm máu xương.
(Thơ Nguyệt Quang).*

TỨC THỊ

即是

Tức: Liên ngay. **Thị:** Là.

Tức thị có nghĩa chính là, ấy là. Như: Sắc tức thị không, không tức thị sắc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tuy nói rằng vị tha là hướng về tha nhân, là vì người khác chớ theo lẽ Đạo thì vì người khác chính là vì mình đó. Nói cho rõ hơn là ta lo cho người khác **tức thị** lo cho ta vậy.

*Muốn suy nghĩ ra cho cạn lý,
Hễ sanh chớng **tức thị** sanh mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TỨC THÌ

Tức: Liên, ngay, nghĩa là. **Thì** (thời): Chỉ khoảng thời gian nào đó.

Tức thì, như chữ “*Tức thời* 即時”, là liền ngay lúc đó, liền ngay trước đó, hoặc nghĩa là, chính là.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Khi nọ, Chí Tôn biểu Bàn Đạo lại kể “bàn viết” có sắp một dây nhứt trình đặng rút ra hai tờ. Ngài lại dạy chị chúng ta là bà Phối Sư Bảy đứng bắt ấn, kể Bàn Đạo trải hai tờ nhứt trình sau lưng mà bà chị vẫn không biết. Tới lúc bắt ấn rồi, Bàn Đạo thưa: “Đã trải rồi”. **Tức thì** bà chị nhảy ngược lại, đập hai tờ nhứt trình. Bàn Đạo không hiểu nghĩa gì.

Xem: **Tức thời**.

*Nhãn tiền trả quả **tức thì**,
Tội dư con cháu một khi đền bồi.*
(Kinh Sám Hối).

***Tức thì** bờ giác cận kề,
Tức nhiên nghiệp chướng làm mê chẳng còn.*
(Thơ Hộ Pháp).

TỨC THỜI

即時

Tức: Liền, ngay, nghĩa là. **Thời** (thì): Chỉ khoảng thời gian nào đó.

Tức thời là liền ngay lúc đó, hoặc nghĩa là, chính là. Như: Sau khi bấm huyết thấy giảm ngay tức thời.

*Bàn Đạo đâu vọng ngữ nói chơi,
Dạy vợ chữa **tức thời** dạy trẻ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TỨC THUYẾT

即說

Tức: Liền ngay, tức là. **Thuyết:** Nói rõ ra.

Tức thuyết là liền nói rõ ra.

*Tín thọ phụng hành **tức thuyết** Chơn ngôn viết...
(Kinh Cứu Khổ).*

TƯNG BỪNG

Tưng bừng là ồn ào, làm náo động cả chung quanh.

Tưng bừng còn dùng để chỉ quang cảnh hay không khí nhộn nhịp, vui vẻ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nơi trường đời người ta tranh giành nhau từ miếng ăn từ manh áo. Hơn nhau một lời nói là có sanh ra ấu ó **tưng bừng**, có khi đi đến kết cuộc thảm khốc.

*Muôn tía **tưng bừng** điểm sắc mây,
Điềm lành hồng nhận hiệp chung bầu.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

*Tân Sừ **tưng bừng** cầu thiện nguyện,
Nhà nhà chuông mõ tiếng kêu vang.
(Thơ Thái Phong).*

TƯNG TIU

Tưng: Đưa lên cao một cách nhẹ nhàng, đề cao.

Tưng tiu, đồng nghĩa với chữ “*Nâng niu*”, là có những hành động, cử chỉ nhẹ nhàng, thể hiện sự quan tâm, quý mến.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Không có một điều gì mà Chí Tôn định trong Chơn giáo của Ngài, dầu Bí pháp, dầu Thể pháp mà vô ích đâu. Đáng ấy là Đáng **tưng tiu**, yêu ái con cái của Ngài lắm, thẳng có điều gì không cần ích mà con cái của Ngài nói rằng không muốn, Ngài cũng bỏ nữa đã.

*Khi anh được **tùng tiu** quý trọng,
Thì phòng khi thất vọng khổ nguy.
(Thơ Hộ Pháp).*

TÙNG

1.- Tùng, như chữ “*Tằng*”, là trải qua. Như: Tùng chịu gian khổ, đã từng làm quan, từng chịu cay đắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đã **tùng** nghe lời Thầy khuyên nủ về chuyện ngừa Cơ Bút, thế mà một phần chẳng chịu sửa cải đường ngay cho khỏi lâm vào nẻo tà mị, đã vi lệnh Thầy mà diu dất các con lạc bước.

Xem: *Tằng*.

*Thanh sử **tùng** nêu gương nữ kiệt,
Hồng ân chi kém bạn nam nhi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

***Tùng** lo tu luyện bấy lâu nay,
Chuộng Đạo từ đây đã gặp Thầy.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- Tùng là mỗi cái một. Như: Tùng người, tùng ngày, tùng việc, tùng cái, tùng tuổi, tùng li tùng tí.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chậm rãi **tùng** bước một, nhưng đi được bước nào vững bước nấy, không ham tranh giành, không muốn phô trương, không la lối để khoe danh, không ham quyền chác lợi, không thấy việc làm của người rồi bắt chước chạy theo, vì Hội Thánh quan niệm sứ mạng cứu độ người nơi bề khổ là cao trọng hơn cả mọi việc khác.

*Nơi chân theo dõi Thánh Hiền xưa,
Tùng tuổi đời qua cũng đã vừa.
(Đạo Sử).*

3.- Tầng, cũng gọi “*Tằng*”, là mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành cõi giới, hoặc thành những phần trên dưới khác nhau về độ cao thấp.

Như: Chín tầng trời, mấy tầng mây, tầng khí quyển.

*Cao mấy tầng mây ló mặt Trời,
Đài sen vui nở nhánh bông tươi.*
(Đạo Sử).

TƯỜNG THIÊN

Tầng: Mặt phẳng ngang ngăn chia không gian thành cõi giới, hoặc thành những phần trên dưới khác nhau về độ cao thấp.

Thiên: Cõi Trời.

Tầng Thiên là tầng Trời, chỉ về các cõi Trời, cõi của các Chơn linh siêu thăng đắc đạo, tức là cõi của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Đóng Địa ngục mở tầng Thiên,
Khai đường Cực lạc, dẫn miền Tây phương.*
(Kinh Tận Độ).

TƯỜNG TRẢI

Tường: Từ biểu thị hành động đã diễn ra ở một thời gian trước.

Trải: Đã tường qua, tường biết, tường chịu đựng.

Tường trải là đã trải qua nhiều nên có kinh nghiệm và hiểu biết nhiều.

Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm có đoạn: Toàn trong sáu tỉnh để tiếng ngợi khen, khắp cả muôn dân riêng phổ độ. Trước **tường trải** Biên Hoà, Sài Gòn, Gia Định, mới lần qua cửa Tiểu, đã mấy buổi nắng mưa cam chịu, Đấng Tạo Đao soi tỏ rõ

tám kiên trinh, rồi lại từ Mỹ Tho, Sa Đéc, Long Hồ, mà thẳng tới Bạc Liêu, biết bao phen sương tuyết dãi dầu, ơn Thượng Phẩm đáng ghi vào nơi phế phủ.

*Vó kỳ **từng trải** đường nguy hiểm,
Cánh học quen chiều gió ngược xuôi.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Chợ đời **từng trải** gót phong sương,
Rõ mặt trần ai biết chán chường.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

TƯỚC

Tước 爵 là danh vị của nhà vua phong cho các Chư hầu về đời xưa. Có năm tước là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam. Như: Chức tước, phong tước, tước lộc.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã vì chúng sanh mà lập Đạo, nhưng kẻ phạm tục còn ám muội, tham danh chác lợi, lẩn **tước** cầu quyền, thì ấy là tự chúng nó gieo mình nơi vực thẳm.

*Nhặng lo trọng **tước** cao quyền,
Đem thân trần cấu gieo miển trầm luân.*
(Ngụ Đòi).

*Lỡ làng duyên phận chớ buồn rầu,
Phải có cựa nên mới **tước** cao.*
(Đạo Sử).

TƯỚC CẢ QUYỀN CAO

Tước cả: Chức tước lớn lao. **Quyền cao:** Quyền hành cao trọng.

Tước cả quyền cao, như chữ “*Quyền cao chức trọng*”, là quyền tước đều lớn lao cao trọng.

*Đầu lớn khôn **tước cả quyền cao**,
Cũng nhớ thuở thai bào công chín tháng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TƯỚC HÀM

爵 銜

Tước: Chức tước, phẩm tước. **Hàm:** Chức quan danh dự, không quyền hành chánh. **Hàm:** Còn có nghĩa là phẩm trật trong quan chế.

Tước hàm là phẩm tước hàm phong, tức được phong chức cho có danh dự chứ không có quyền hành chánh trong chế độ xưa.

Tước hàm trong Đạo Cao Đài được phong cho những vị Chức sắc có công nghiệp nhưng đã lớn tuổi, hoặc đau yếu, không thể bỏ đi hành chánh được, gọi là chức sắc “Hàm phong”.

Tước hàm còn có nghĩa là phẩm trật, hay cấp bậc chức tước trong quan chế. Như: Tước hàm tam phẩm.

*Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thư cả, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải **tước hàm** trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯỚC LỘC

爵 祿

Tước: Chức tước. **Lộc:** Bổng lộc, lợi lộc.

Tước lộc là chức tước và bổng lộc, ý chỉ quyền uy và lợi lộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mà đối với Đức Ngài thì Đức Ngài coi vàng như củi mục, thị sắc đẹp như cây khô, **tước lộc** cũng không màng, một tấm lòng son thủy chung như nhứt.

*Giàu sang, **tước lộc** không buồn nhắc,
Chỉ thích thanh nhàn cuộc sống thôi.*
(Thơ Thiên Vân).

TƯỚC QUYỀN

爵權

Tước: Chức tước, một phẩm vị vua phong cho người có công.
Quyền: Quyền hành.

Tước quyền là chức tước và quyền hành. Như: Người tu hành phải rời bỏ tước quyền thế gian.

*Đường danh nẻo lợi như mây nổi,
Nhắc nhở làm chi chuyện **tước quyền**.*
(Thơ Hàn Sinh).

TƯỚC TRỌNG

爵重

Tước: Chức tước. **Trọng:** Nặng, quan trọng, lớn.

Tước trọng là chức to, hoặc phẩm tước quan trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lấy tánh đức thường tình của một Bà Mẹ không có gì lạ, ta thấy vì trong một gia đình kia dầu rân rạt, một người dầu quyền cao **tước trọng**, dầu làm

quan Toà, quan Tham Biện hay Tể Tướng đi nữa mà bước vào nhà còn làm Tể Tướng thì Bà Mẹ không ưa lại thêm phiền lụy, làm quan với ai kia, chớ về nhà làm quan với gia đình à!

*Những lo **tước trọng** cao quyền,
Đem thân trần cấu gieo miền trầm luân.*
(Ngụ Đời).

TƯỚC VỊ

爵位

Tước: Chức tước, một phẩm vị vua phong cho người có công.

Vị: Chỗ ngồi, ngôi vị.

Tước vị là chức tước và ngôi vị.

Như: Tước vị trong tôn giáo do Đức Chí Tôn phong cho để điều hành nền Đạo.

*Trung, Lịch, đã thọ sắc, cứ **tước vị** mà theo sắc mạng Ta.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯỚC

Tước là lộc, chồi non, bộ phận non phát sinh từ thân cây, sau thành cành, hoặc thân mới.

Như: Đâm chồi nảy tước, nhánh ương này đâm tước là thấy có dấu hiệu sống rồi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cây trong rừng hoặc trong vườn bị che khuất còn biết nghiêng mình, nảy chồi đâm **tước**. Hỏi tìm ai? Tìm Đấng Tạo Đao.

*Cội sỡn sỡ mới có đ̄am ch̄oi trở **tươi**, nh̄anh lá sum sê,
hoa đ̄om sắc s̄ao, rồi mới đến trái ōan sai mà thành kết
quả x̄ung đ̄ang.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TUƠI

1.- Tươi là nói cây cỏ, hoa lá đã cắt, hái đang còn xanh, còn tốt, chưa héo, chưa khô, chưa úa.

Như: Rau tươi, bình hoa vẫn còn tươi đẹp, củi còn tươi chụm chưa cháy hết.

*Hoa **tươi**, tòng bá, khác nhau xa,
Tòng bá xơ r̄ kém sắc hoa.*

(Giới Tâm Kinh).

*Liễu Huệ nh̄uần s̄ương Liễu Huệ **tươi**,
Chiều Xuân nguyệt r̄ạng vẽ hoa cười.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Tươi là thịt hay tôm cá còn sống (chưa nấu chín), còn giữ nguyên chất, chưa ươn, chưa bị biến chất.

Như: Ăn tươi nuốt sống, miếng thịt bò còn tươi, tôm cá còn tươi.

*Gặp th̄ây nuốt sống ăn **tươi**,
Vì bày thừa kiện m̄oc b̄ơi x̄úi lời.*

(Kinh Sám Hối).

*Tri cơ m̄au nhiệm Đ̄ạo không nḡươi,
Ham r̄ượu cho ngon miếng **thịt tươi**.*

(Đạo Sử).

3.- Tươi là có sự biểu hiện vui vẻ, phấn khởi. Như: Mặt tươi như hoa, nụ cười tươi, vui tươi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi vẫn lưu tâm lo tìm phương chước đem lại cho đời sống của bôn Đạo một sự an ủi thiết thực, cần yếu và chúng tôi tin chắc rằng trong sự cộng tác thành thật của lưỡng đài Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài, chúng ta hy vọng một tương lai vui **tươi** tốt đẹp hơn.

*Trót đã bao năm ở xứ người,
Đem thân đổi lấy phút vui **tươi**.
(Thài Hộ Pháp).*

TUỔI CƯỜI

Tươi: Nét mặt biểu hiện vui vẻ, phấn khởi. **Cười:** Nhếch môi hoặc há miệng lộ vẻ vui.

Tươi cười ý chỉ vẻ mặt có nét vui tươi, hồ hởi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Nhưng nếu trong môn đệ đồng tâm chí như mấy con đây thì đường đi của các con sẽ vui vẻ **tươi cười**, chẳng chi chinh lòng nhau đặng. Các con nên suy nghĩ.

*Huê đào từ trở sắc **tươi cười**,
Chẳng giữ gìn duyên kẻ một nơi.
(Đạo Sử).
Khỏ thân em cũng **tươi cười**,
Chi chi xin nhớ hơn mười năm tu.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TUỔI TẮN

Tươi: Hoa lá, cây cối đã cắt, hái chưa héo, úa.

Tươi tắn là tươi vui, sáng sủa, có những nét phấn khởi trên gương mặt.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu không có chất sanh thì thể nào **tươi tắn** đặng mà chứa sự sống. Như nó khô rũ thì là nó chết, mà các con nào ăn vật khô héo bao giờ; còn như nhờ lửa mà nấu thì là phương pháp tẩy trược đó thôi, chớ sanh vật bị nấu chưa hề phải chết.

*Hoa mới nở mùa hoa **tươi tắn**,
Đạo vừa khai Đạo hẳn mặn mòi.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TUỔI THẮM

Tươi: Còn xanh, chưa úa, chưa héo, xinh đẹp. **Thắm:** Còn màu, chưa phai lạt.

Tươi thắm là tươi, với những màu sắc đậm đà, trông rất đẹp đẽ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một năm đã hầu mãn, hôm nay là buổi lễ cúng Tất Niên. Rồi đây chúng ta sẽ tạm nghỉ ít ngày để đón Xuân, cái Xuân nồng nàn xinh đẹp của võ trụ mà cũng là cái Xuân **tươi thắm** của người ở thế gian, một dịp thay cũ đổi mới gieo vào lòng nhân thể biết bao hy vọng để phấn khởi trên đường nhiệm vụ tương lai.

*Non sông đượm vẻ màu **tươi thắm**,
Hồng lục thay lông đẹp áo châu.
(Lý Giáo Tông).*

***Tươi thắm** non sông khắp đượm nhuận,
Muôn hồng nghìn tía báo tin xuân.
(Thơ Huệ Giác).*

*Trúc mai **tươi thắm** màu thân thiện,
Cầm sắt hoà chung nhịp xướng tuyền.
(Thơ Thuần Đức).*

TƯỚI

Tưới là làm cho thấm ướt đều bằng cách đổ nước, hoặc phun nước trên bề mặt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Khá tua tỉnh giấc mộng trần, quay về với đạo đức chơn thật, để sống lại những ngày giác ngộ sống với ý nghĩa cao đẹp vị tha.

Cây “giác ngộ” chỉ mọc giữa đám đất đau khổ (vì bị dục vọng lôi cuốn) lấy chúng sanh làm gốc, lấy lòng thương bao la làm nước **tưới** mới có hoa giữa trí tuệ.

*Lánh đường trần tục đến non Tiên,
Lấy nước lành dương **tưới** lửa phiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ướt gốc nở quên người **tưới** cội,
Xanh lành vội dứt kẻ đào mương.*
(Thơ Hộ Pháp).

TƯƠNG

1.- Tương 醬 là thứ nước chấm, làm bằng đậu nành lên men và muối.

Như: Đậu hủ kho tương, như nát như tương.

Ca dao có câu: Muốn ăn đậu phụ tương tàu, Mài dao đánh kéo gọt đầu đi tu.

*Mặn lạt **tương** dưa mển cửa thiền,
Ngoài vòng tục lự mảnh thân yên.*
(Thơ Thuần Đức).

2.- Tương 湘 là tên một con sông ở tỉnh Hồ Nam bên Tàu. Tục truyền hai Bà vợ vua Thuấn ngồi bên sông Tương khóc chồng, vấy nước mắt vào cây trúc thành vết.

Như: Sông Tương, rèm Tương.

Xem: Tương Giang.

*Dòng **Tương** chảy thân bèo trôi nổi,
Chẳng ai thương chữa lỗi binh lời.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- Tương 將 là sắp, hầu, không dùng một mình. Như: Tương lai.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy há chẳng có lời tiên tri rằng Thần Linh Học là một nền đạo **tương** lai sao?

***Tương lai** gọi lại tay tha chửng,
Mai một thương cho đấm việt kiều.*
(Thơ Hộ Pháp).

TƯƠNG ÁI

相愛

Tương: Với nhau, cùng nhau. **Ái:** Yêu mến, thương mến, thương yêu.

Tương ái là thương yêu nhau (thường dùng đi đôi với tương thân).

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tình liên lạc mật thiết như cốt nhục, mà khuôn tuồng đó ngày nay đã mất rồi, vì chưng tư lợi tư kỷ nhiều quá mà làm cho tiêu diệt hết lòng **tương ái** tương thân trong hương đảng.

*Giáo lý ấy đáng lẽ phải đem lại hoà bình và **tương ái**
cho loài người, nhưng trái lại nó gây mầm chia rẽ và
chiến tranh.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯƠNG CÔNG CHIẾT TỘI

將功折罪

Tương công: Lấy cái công, hay công quả. **Chiết tội:** Trừ bớt điều tội lỗi.

Tương công chiết tội là lấy công quả đã làm được trong kiếp này trừ bớt tội lỗi đã làm trong kiếp trước.

Thánh Ngôn có câu: Thầy vì thương căn quả của các con mà lấy đức từ bi đặng Thiên phong cho các con là cố ý để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, để bề **tương công chiết tội** tiền khiên, hầu nâng mình vào nơi cực vị.

*Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh **tương công chiết tội**, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯƠNG DƯA

Tương: Một món ăn chay làm bằng hạt đậu nành. **Dưa:** Một loại trái trong rau cải.

Tương dưa, như chữ “*Muối dưa*”, dùng để chỉ người giữ giới chay lạt, ăn uống đạm bạc.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đòi ham trước phú, Đạo giữ thanh bần, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoắc nâu sồng, nơi cửa Đạo **tương dưa** thanh đạm tháng ngày, để mặc miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Khuya sớm **tương dưa** hết dục lòng,
Lòng dầu toan kế, kế sao xong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TƯƠNG ĐẮC

相得

Tương: Cùng nhau. **Đắc:** Hợp ý với nhau.

Tương đắc là hoà hợp với nhau. Như: Hai người kết bạn với nhau rất tương đắc.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn: Người gần gũi chúng sanh là Giáo Hữu. Thẳng như có điều chi làm cho Đạo với Đời không **tương đắc**, sanh ra nghi hoặc, mờ hồ, thì không ai có thể quan sát và kiểm duyệt để dàng hơn Giáo Hữu, nên Thầy mới giao trách nhiệm riêng ấy cho, là vì vậy.

*Đạo đời tương đắc cứ như nhiên,
Đời đạo đời bên nắm vững quyền.*

(Thân Dân).

*Xác hồn tương đắc lẽ đương nhiên,
Nhân chánh Đường Nghiêu đức lập quyền.*

(Thơ Thông Quang).

TƯƠNG ĐỐI

相對

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Đối:** Sánh nhau, ngang nhau, giáp mặt nhau.

Tương đối là đối nhau, so sánh với nhau được, tức ở mức nào đó, trong quan hệ so sánh với những cái khác cùng loại.

Như: Đạo này tương đối rõ ràng, bài luận này tương đối viết hay có ý nghĩa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái công khó dạy dỗ trẻ em không phải đợi đổi một món thù lao **tương đối** như ở mặt đời,

mà chỉ do nơi chí nhiệt thành phục vụ để góp phần công quả vào cuộc xây dựng về tinh thần đối với Đại nghiệp của Đạo.

*Có nhiều khi trước cảnh ngộ ấy, chúng ta ngó thấy đời đạo đang **tương đối** cùng nhau.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG ĐƯƠNG

相當

Tương: Cùng nhau. **Đương:** Vừa, cân ngang.

Tương đương ngang nhau, bằng nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì lẽ, khi ta làm một việc gì, ta phải tiêu phí đi một ít nghị lực, sự làm của ta gây một phản động hay là một kết quả **tương đương** và người hành động phải hứng chịu kết quả đó.

*Hai thuyết ấy **tương đương** với nhau, chiến đấu một cách kịch liệt thành ra hai khối Nga và Mỹ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG GIANG

湘江

Tương giang là sông Tương, một dòng sông bắt đầu từ núi Dương Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường An, đổ vào hồ Động Đình, dài hơn hai ngàn dặm. Trong văn chương thường dùng “Tương giang” để chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Có hai điển tích:

1.- Dòng sông Tương, bởi tích vua Thuấn đi tuần thú ở Thương Ngô và chết ở nơi đó, Hai bà vợ là Nga Hoàng, Nữ Anh đi tìm chồng, đến đó buồn rầu, ngồi khóc than thảm thiết, nước mắt của hai bà vẩy vào trúc bên sông, làm cho cây trúc có đốm như đồi mồi.

2.- Do tích trong “Tình Sử” đời nhà Châu, Lương Ý yêu chàng Lý Sinh, sau phải xa nhau, nên có làm bài thơ “Tương Giang” (Sông Tương): *Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương Giang vĩ, Tương tư bất tương kiến, Đồng ẩm Tương Giang thủy* 君在湘江頭, 妾在湘江尾. 相思不相見, 同飲湘江水. Nghĩa là: Chàng ở đầu sông Tương, Thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau mà chẳng thấy, Cùng uống nước sông Tương.

*Thương con thuyền bá nương buồm,
Thương dòng nhi nữ chứa hờn **Tương giang**.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Chừ sao đổi dạ thay lòng,
Hẹn xưa bỏ chầy theo dòng **Tương giang**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mảnh thân xin gửi bấy chừ,
Nương theo thuyền huệ vào bờ **Tương giang**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TƯƠNG HIỆP

Hay “*Tương hợp*”.

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Hiệp** (hợp): Hoà hợp.

Tương hiệp, như chữ “*Tương hợp* 相合”, là hợp lại, hay hoà hợp với nhau.

Giải về Long mã, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Giáo Lý có viết: Long Mã tượng trưng Âm Dương tương

hiệp, tức thời gian trôi qua mau lẹ và mang theo những tinh túy của Trời Đất để chan rưới sự sống cho muôn loài vạn vật.

*Sự sống của vạn loại trong Càn khôn Vũ trụ chỉ nhờ có vật chất và tinh thần **tương hiệp** mới thành.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TƯƠNG HỘI

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Hội:** Gặp gỡ, tụ họp.

Tương hội là gặp gỡ, tụ họp lại với nhau.

Khi thuyết về Tiên Thiên khí, Hậu Thiên khí và Vật chất khí, Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo giảng cõi Hư linh, nếu ta đạt pháp xuất ngoại xác thân, tương hội cùng các bạn cõi vô hình thì ta thấy khác hẳn theo tánh chất phàm tâm tưởng tượng.

*Thảng các Tôn Giáo ấy Chí Tôn đem dung hoà đặng họ **tương hội** cùng nhau, mà họ không nghe, thì ta mới làm sao?.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG LAI

將來

Tương: Sắp, hầu. **Lai:** Đến, tới.

Tương lai là cái về sau, tức việc sẽ tới. Như: Ngày nay chịu vất vả để tương lai huy hoàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chúng tôi tin chắc rằng trong sự cộng tác thành thật của lưỡng đài Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài, chúng ta hy vọng một **tương lai** vui tươi tốt đẹp hơn.

Hiếu nghĩa **tương lai** sau tựu hội,
 Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Cứu giống Lạc Hồng còn luyến thế,
 Sửa đời Nam Việt lại **tương lai**.
 (Bạch Vân Giáng Bút).

TƯƠNG LÂN

Tương: Cùng nhau. **Lân** (liên): Thương yêu.

Tương lân, như chữ “*Tương lân* 相 憐”, là cùng thương yêu hoà ái với nhau.

Xem: **Tương liên**.

Ba sinh hẹn ước đậm đà,
 Xưa nay thanh khí vẫn là **tương lân**.
 (Phù Kiều Hận Sử).

TƯƠNG LIÊN

Tương 相: Cùng nhau, với nhau. **Liên** 憐: Thương yêu. **Liên** 連: Liên.

1.- **Tương liên** 相 憐 (hay tương lân) là cùng thương yêu nhau.

Tránh điều đồ kỵ gây thù hận,
 Lập chí **tương liên** vững nước nhà.
 (Thơ Thượng Sanh).

2.- **Tương liên** 相 連 là nối liền với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong thời buổi ba tháng Bần Đạo nhập tịnh vào Trí Huệ Cung, cả tinh thần hồn phách

của Bàn Đạo **tương liên** với Đức Chí Tôn mà thôi, ngoài ra không còn biết điều chi nữa hết, điều đó là trọng yếu nên Bàn Đạo định cho các cơ quan Chánh trị Đạo, mỗi cơ quan đều có chủ quyền sở hữu của mình giữ gìn đừng để mất.

*Đời đạo **tương liên** gieo Thánh đức,
Nhơn sanh an hưởng cảnh Thần Tiên.
(Thơ Thân Dân).*

TƯƠNG NGỘ

相遇

Tương: Với nhau. **Ngộ:** Gặp.

Tương ngộ là cùng nhau gặp gỡ.

Khi nói về cô hồn, ngựa quỷ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Còn kiếp chết của chúng ta sẽ được **tương ngộ** trên cảnh hư linh hằng sống kia, cái cảm tình của chúng ta ngày đó dầu cho dưa muối mà chúng ta nhớ cái thâm tình ấy là quý trọng.

*Thử lòng tri kỷ đó mà thôi,
Tương ngộ có hơn bảy thág rồi.
(Thất Nương Giang Bút).*

TƯƠNG NHƯ

相如

Tương Như có hai điển tích:

1.- **Tư Mã Tương Như** 司馬相如, một bậc văn tài đời nhà Hán, lại gầy đàn rất hay.

Trác Văn Quân, một người con gái đẹp goá chồng, nghe Tư

Mã Tương Như gảy khúc “Phượng Cầu Hoàng” bèn phải lòng, trốn đi theo.

*Đắc lộ **Tương Như** còn khảy ngón,
Thương câu tuyệt hứng đến nơi này.*

(Đạo Sử).

*Khúc trở hết bài tại Trác Thị,
Câu rao càng lộ ngón **Tương Như**.*

(Thơ Thuần Đức).

2.- Lạn Tương Như, người đời Chiến Quốc, làm Thượng Khanh nước Triệu, nhờ có công đem viên ngọc Biện Hoà của Triệu sang Tần đổi lấy mười lăm thành.

Xem: Ngọc Biện Hoà.

*Bính ngọc **Tương Như** mấy được dành,
Chưa ra giá đáng xót oai danh.*

(Đạo Sử).

TƯƠNG PHÂN

相分

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Phân**: Chia lia, chia rẽ, phân chia.

Tương phân là phân chia nhau hay chia rẽ nhau.

Trong quyển Phương Châm Hành Đạo, Đức quyền Giáo Tông có viết: vậy mới tránh khỏi “cái hại chia phe lập đảng” mới không lỗi câu “đồng Đạo **tương phân**”.

*Giao tiếp cùng nhau cho có nét yêu dấu, tặc thù trong
niềm đạo hữu, lại có dạ ghét lẫn **tương phân**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯƠNG PHÙNG

相逢

Tương: Cùng nhau. **Phùng:** Gặp gỡ.

Tương phùng là cùng nhau gặp gỡ.

Người xưa cho rằng gặp gỡ cũng có duyên phận: *Hữu duyên thiên lý năng tào ngộ, vô duyên đối diện bất tương phùng* 有緣千里能騷遇, 無緣對面不相逢, nghĩa là có duyên ngàn dặm cũng hội ngộ, không duyên đối mặt cũng chẳng gặp nhau.

*Đợi buổi bèo mây vầy một hội,
Tương phùng vui cạn chén liên hoan.*
(Thơ Thuần Đức).

*Khúc hát tương phùng cung nhịp lỗi,
Ngậm ngùi tưởng nhớ lúc chia phôi.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

TƯƠNG QUAN

相關

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Quan:** Liên hệ.

Tương quan nghĩa là có quan hệ với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài quan niệm cái nguyên lý sinh tồn tự thể của con người, với cái nguyên tắc sinh tồn bản thể của vũ trụ, có những mối **tương quan** vô hình nhưng chặt chẽ, làm nhân duyên sinh khởi tồn tại cho nhau, nên muốn thanh tịnh vô vi để hoà mình cùng Đạo, hầu tìm phương trường sanh bất tử.

*Ta thấy cái **tương quan** nó làm cho chúng ta nhiều nỗi khổ não, buồn thảm hơn là ngày vui của hạnh phúc.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG TÀN

相殘

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Tàn:** Làm hại.

Tương tàn là tàn hại nhau, tức giết hại lẫn nhau. Như: Cuộc nội chiến là cốt nhục tương tàn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thậm chí ở trong vòng thân tộc cùng chung huyết thống, người đời cũng không tránh khỏi lâm vào cảnh cốt nhục **tương tàn** chỉ vì phân tranh quyền lợi.

*Nhơn loại không biết nhìn nhau đồng căn bản, đồng cốt nhục và **tương tàn** với nhau, biểu Chí Tôn khoanh tay ngồi ngó cho đặng...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG TÀN TƯƠNG SÁT

相殘相殺

Tương tàn: Tàn hại lẫn nhau. **Tương sát:** Giết chết lẫn nhau.

Tương tàn tương sát là giết hại lẫn nhau.

Nói về nền độc lập Việt Nam, Đức Hộ Pháp có câu: Nghĩ có một điều trong nhơn loại cái cảnh tranh quyền, tranh thế, các đảng phái **tương tàn tương sát** lẫn nhau, làm cho nòi giống đổ máu, nên họ giao quyền sở hữu lại cho mình để thí nghiệm coi mình có đủ tài năng, lực lượng cương quyết cầm độc lập hiện tại được chăng cho biết.

Tại sao trở lại giết nòi giống của mình, gây nạn tương tàn tương sát lẫn nhau?

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯƠNG TỰ

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Tự:** (tự): In như, giống.

Tương tự, như chữ “*Tương tự* 相似”, là giống nhau, giống như vậy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có đoạn: Chư sơn đắc đạo cùng chặng là do nơi mình hành đạo. Phép hành đạo Phật giáo dường như ra sai hết, **tương tự** như gần biển Tả Đạo Bàng Môn. Kỳ truyền đã thất, chư sơn chưa hề biết cái sai ấy do tại nơi nào, cứ ôm theo luật Thần Tú, thì đương mong mỗi về Tây phương mà cửa Tây phương vẫn cứ bị đóng, thì cơ thành Chánh quả do nơi nào mà biết chắc vậy.

Lo điểm trang phấn sắc áo màu,

Coi tương tự như đào hát bội.

(Phương Tu Đại Đạo).

TƯƠNG TƯ

相思

Tương: Cùng nhau. **Tư:** Nhớ tưởng.

Tương tư là nhớ da diết, tức trai gái thương yêu nhau, tưởng nhớ nhau quên ăn bỏ ngủ, rồi sinh ra bệnh.

Như: Thương nhớ người mình yêu quá, rồi sinh ra bệnh tương tư.

*Dồn dập **tương tư** oằn một gánh,
Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu ôm ấp một bên thương nhớ,
Bệnh **tương tư** khó gỡ cho kham.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trượng phu hà hải đã đành,
Nỡ nào đây thiếp một mình **tương tư**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TƯƠNG TƯ

Tương Tử tức Hàn Tương Tử, sinh vào đời nhà Đường, là cháu gọi Hàn Dũ bằng chú.

Thuở nhỏ, Hàn Dũ ép cháu học Nho để tiến thân trên đường hoạn lộ, nhưng Hàn Tương Tử lại mộ đạo Thần Tiên. Vì vậy, Hàn Tương Tử thường tu tâm dưỡng tánh.

Sau đó, Hàn Tương Tử bỏ nhà lên non gặp được Hớn Chung Ly và Lữ Đồng Tân, ba người dắt nhau lên non hái đào chín. Hàn Tương Tử leo lên cây đào bị gãy nhánh, té xuống bỏ xác mà thành Tiên, đó là vị Tiên thứ bảy trong Bát Tiên.

Hàn Tương Tử thường cỡi trên con công.

*Hớn Chung Ly, Thê Hoà, **Tương Tử**,
Tào Quốc Cựu, với Lữ Đồng Tân.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TƯƠNG THÂN

相親

Tương: Cùng với nhau. **Thân:** Gần gũi, thân thiết.

Tương thân là cùng thân thiết với nhau. Như: Cùng là tín hữu phải biết tương thân tương ái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phải chăng Đức Chí Tôn đã chan rưới giọt hồng ân để cho anh lớn em nhỏ trong Đạo cùng nhau khắng khít trong niềm hoà ái **tương thân** hầu đem lại cho đời khổ hạnh của chúng ta phần nào an vui và khích lệ trên đường phục vụ nhơn loại.

*Một mối **tương thân** chừ nắm chặt,
Đạo nên thức tỉnh giấc chiêm bao.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

TƯƠNG THÂN TƯƠNG ÁI

相親相愛

Tương thân: Cùng thân thiết với nhau. **Tương ái:** Cùng thương yêu nhau.

Tương thân tương ái là cùng thương yêu lẫn nhau, và cùng thân thiết lẫn nhau.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Thầy mường cho các con đã chịu lao tâm tiêu tứ mà vun đắp nền Đạo, làm cho mối **tương thân tương ái** càng khắng khít vững bền, ráng công thêm nữa mà đi cho cùng bước đường của các con đã chịu lắm nhọc nhằn, vạch lối chông gai, dùi chơn hậu tấn.

*Sự hội hiệp của các con chẳng phải vì nơi đạo đức mà thôi, lại cũng vì mối **tương thân tương ái** nữa.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯƠNG THÔNG

相通

Tương: Đối lẫn nhau, với nhau. **Thông:** Suốt qua, hai bên hoà hợp nhau.

Tương thông là hai bên thông đồng với nhau.

Tương thông còn có nghĩa là hai bên có mối thông cảm với nhau.

*Tang quyến sầu thương lãn vĩnh biệt,
Đàn văn cảm kích mối **tương thông**.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

TƯƠNG THUY

湘水

Tương: Một dòng sông bắt đầu từ núi Dương Hải, huyện Hưng An, tỉnh Quảng Tây, chảy qua Hồ Nam, Trường An, đổ vào hồ Động Đình, dài hơn hai ngàn dặm. **Thủy**: Nước.

Tương thủy, như chữ “*Tương Giang* 湘江”, là chỉ dòng sông Tương.

Trong văn chương người ta thường dùng “Tương giang” để chỉ sự thương nhớ giữa trai và gái, hay sự ly biệt giữa đôi lứa.

Xem: Tương thủy.

*Ngừa thuyền Bát Nhã theo **Tương thủy**,
Hoạ giúp Thiên Tôn đóng cửa tuyền.
(Đoàn Thị Diễm Giáng).*

TƯƠNG TRI

相知

Tương: Cùng nhau, với nhau. **Tri**: Biết.

Tương tri là hiểu nhau, biết rõ lòng của nhau.

Tương tri còn dùng để chỉ bạn bè tốt, tức bạn bè hiểu biết nhau và giúp đỡ nhau.

*Cung Diêu ghé mắt thư hùng,
Reo tơ may gặp hội cùng **tương tri**.*
(Nhứt Nương Giáng Bút).

TƯƠNG TRỢ

相助

Tương: Cùng nhau. **Trợ:** Giúp đỡ.

Tương trợ là giúp đỡ lẫn nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chí nhiệt thành và lòng háo nghĩa của con cái Đức Chí Tôn đã được chứng tỏ đúng lúc cần yếu, đó chính là một tinh thần đoàn kết và **tương trợ** thật cao cả, mà đó cũng là cái năng lực hữu hiệu do quyền thiêng liêng đã mầu nhiệm dành sẵn cho Thánh thể hữu hình của Đại Từ Phụ tại thế.

*Chúng ta dờ lịch sử ra xem nhận thấy nhưn loại đã tạo từ trước, họ đã đạt đặng giống **tương trợ** nhau không xa không gần...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TƯƠNG XỨNG

相稱

Tương: cùng nhau, với nhau. **Xứng:** Cân, vừa.

Tương xứng là xứng nhau, có mối quan hệ phù hợp với nhau về mức độ.

Như: Năng lực tương xứng với chức vụ.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Cao Đài giáo xét như một Tôn giáo tổng hợp đã quy định những tôn

giáo chính thống trên một căn bản chung và đặt giữa chúng nó những liên hệ **tương xứng** như muốn xác định rằng các tôn giáo chỉ là những lối thể hiện khác nhau của cùng một cái Đạo duy nhất, vĩnh tồn.

*Hình thức và tinh thần phải **tương xứng**, phải cùng tốt đẹp cùng nhau,...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TƯƠNG

1.- **Tướng** 相 là hình dáng bên ngoài. Như: Tướng mạo, tướng phúc hậu, chơn tướng, thiết tướng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói rõ, quyền Chí Tôn là Thầy, quyền Vạn linh là sanh chúng. Ngày nào quyền lực của Chí Tôn đặng hiệp một cùng Vạn linh thì Đạo mới ra thiết **tướng**.

*Trau mình tới bộ hình **tướng** dạng,
Khá biết rằng em thoả mãn học gương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Tướng** 將 là một chức quan võ cầm đầu một đạo binh. Như: Tướng sĩ, binh hùng tướng mạnh.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Lo ngoài quên trong, che bề trong trau bề ngoài, ấy là cách thức của Hớn Lưu Bang đối đãi với **tướng** sĩ đó, cũng như có xác không hồn, chuộng hữu hình mà quên các huyền bí chơn truyền.

*Dựng nước chẳng ai tài **tướng** lược,
Liều mình thiếu kẻ đáng hùng anh.*

(Đạo Sử).

*Liêng giáo buông khiên binh đồ dữ,
Sa cơ thất trận **tướng** ra ngậy.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

TƯỚNG HẠC HÌNH MAI

Tướng hạc: Tướng đi yểu điệu, mảnh mai như chim hạc.

Hình mai: Thân hình như hoa mai.

Tướng hạc hình mai, đồng nghĩa với câu thành ngữ “Mình hạc xương mai”, dùng để chỉ người con gái đẹp có hình dáng mảnh khảnh thanh nhã và quý phái.

Phàm phận gái đứng hàng khuê các,

*Phải trau tría **tướng hạc hình mai**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TƯỚNG QUÂN

將軍

Tướng: Quan võ cầm đầu một đạo binh thời xưa. **Quân:** Binh lính.

Tướng quân là từ dùng để gọi một cách tôn kính vị tướng chỉ huy một đạo quân thời trước.

Sử Ký chép: Thiên hạ chi sự giai quyết ư tướng quân 天下之事皆決於將軍, nghĩa là công việc trong thiên hạ đều do tướng quân giải quyết.

*Nếu là một đạo Thiên binh mà đã đứng ra bãi chiến trường chém tướng đoạt cờ bảo tồn quốc vận, ấy là **tướng quân** tạo thời cải thế...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯỚNG QUỐC

相國

Tướng: Quan Thừa tướng hay Tể tướng. **Quốc:** Chỉ một nước.

Tướng quốc là một chức quan lớn, vào đời nhà Tần bên Trung Hoa, ngang hàng với Thừa tướng.

Đời Lữ Hậu nhà Hán đã từng cho quan Thừa tướng Tiêu Hà lãnh chức Tướng quốc.

*Vâng ngọc âm từ chốn Thiên đình,
Xuống hạ giới làm con **Tướng quốc**.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).

TƯỚNG SĨ

將士

Tướng: Quan võ cầm đầu một đạo binh thời xưa. **Sĩ:** Binh lính, quân sĩ.

Tướng sĩ là tướng tá và binh sĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Tới chừng lên Đế vị rồi, phong hầu, phong bá (Công, Hầu, Vương, Bá) cho cả hàng **tướng sĩ** của Ngài, tới trận Waterloo những kẻ sang trọng trở nên nhát nhúa mất chí khí anh hùng nên Ngài phải thua

*Lo ngoài quên trong, che bề trong trau bề ngoài, ấy là cách thức của Hôn Lưu Bang đối đãi với **tướng sĩ** đó...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TƯỚNG SOÁI

將帥

Tướng: Tướng sĩ, một chức quan võ. **Soái:** Hay suý, là thống suất.

Tướng soái là một võ quan cầm đầu quân lính. Đồng nghĩa với chữ “Tướng lãnh”.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có cho rằng: Kẻ phò cơ chấp bút cũng như **tướng soái** của Thầy để truyền đạo cho thiên hạ.

*Hễ **tướng soái** chiến tranh là nghiệp,
Đạo đức sao cho hiệp Thiên đài.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Thiên quân ví chẳng ra tiền đạo,
Tướng soái khó toan chiếm địa đầu.*

(Quyền Giáo Tông).

*Cửa Đạo nhờ ai nên **tướng soái**,
Anh hùng nào kẻ trọng tài hiền.*

(Thơ Hiến Pháp).

TƯỚNG TÁ

Tướng: Tướng suý, quan võ cấp cao nhất. **Tá:** Vị quan võ cấp trung, phò tá cho vị tướng.

Tướng tá 將佐 là cấp tướng và cấp tá, là một từ dùng để gọi chung các quan võ bậc cao trong quân đội.

Như: Đoàn quân cảm tử, sau khi thất trận, tướng tá đã chết gần hết.

Tướng tá còn có nghĩa là tướng mạo. Như: Anh ta có tướng tá rất hung dữ.

*Bởi vẽ hình **tướng tá** cùng nhà,
Vợ ghê sợ để ra in dạng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TƯỜNG

1.- Tường 牆 là bức vách xây bằng gạch đá hay đắp bằng đất để ngăn từng buồng, hoặc từng nhà. Như: Tường rào bao quanh, hoa tường liễu ngõ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cả con cái Chí Tôn thấy một **trường** hợp nào bất chánh thì quan sát cái trạng thái của nền Chánh Giáo Đức Chí Tôn đã cho hay trước, nó có đại hùng đại lực rồi nó phải đi trong con đường đại từ bi, coi chừng có đường nào đi qua đại ác của nó, cả thầy đều đứng lên làm một bức tường thiên nhiên gây thành một bức tường huyền diệu của Đức Chí Tôn dựng cản ngăn che cho Ngài, cái nền Tôn Giáo của Ngài đừng cho đi vào đường đại ác.

*Sá chi giống hoa tường liễu ngõ,
Hại nghiệp nhà nghiêng đổ như chơi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Canh khuya, phòng vắng trơ thân Cuội,
Cổng kín, tường cao, ánh chị Hằng.*
(Thơ Thuần Đức).

2.- Tường 牆, nghĩa bóng dùng để chỉ bức vách bao vây hay nhốt kín con người vào đó.

Như: Bức tường tham dục, tứ (bốn) tường.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Bởi vậy cho nên thất tình, lục dục nó luống mê sa mỗi lợi lộc, bả vinh hoa mà chôn chặt con người trong bốn **tường**: sắc, tài, tửu, khí.

*Thoát khỏi tường tham dục, tránh nạn eo,
Người chí liệt ráng dòm theo đèn Ngọc Đế.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

3.- Tường 詳 là biết, hiểu rõ, tỏ rõ. Như: Tỏ tường, chưa tường hư thực, xem tường mọi việc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Từ Thượng Cổ các nhà triết học Á Đông đã quan sát tận **tường** cái hình trạng của trí thức tinh thần rồi.

*Để tâm dưới ánh Chí linh,
Soi **tường** chơn lý chỉ rành chánh văn.
(Kinh Thế Đạo).*

*Tiền trình Thầy dạy các con **tường**,
Đợi hạ sang năm mới tuyển lương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Tường 祥 là lành, điềm lành, điềm tốt.

Như: Năm mới được kiết tường, Điềm bắt tường, cúng đại tường, tường quang.

***Tường** quang nhưt khí chiếu minh đông,
Tam Giáo quy nguyên dữ cộng đồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TƯỜNG ĐÔNG

Tường: Bức tường. **Đông**: Hướng đông.

Tường đông, hay “**Đông tường** 東牆”, là bức tường nhà ở phía đông, tức tường nhà hàng xóm, chỉ nhà có con gái đẹp.

Do câu trong Mạnh Tử: *Du đông lân nhi lâu kỳ xử tử* 踰東鄰而樓其處子, tức là trèo qua sang nhà láng giềng ở đằng đông để dụ dỗ con gái người ta.

Thơ Lý Bạch có câu: *Tự cổ hữu tư sắc, Tây Thi tự đông lân* 自古有斯色, 西施自東隣, nghĩa là từ xưa có sắc đẹp, Tây Thi ở nhà láng giềng phía đông.

*Che đây kín **tường đông** ong bướm,
Giấu nhạt nghiêm nhụy tướng hương hình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Tường đông bóng nguyệt xế đầu nhành,
Con đã kiêng dè sợ Đấng sanh.
(Đạo Sử).*

TƯỜNG QUANG

祥光

Tường: Điềm lành, điềm tốt. **Quang:** Ánh sáng.

Tường quang là ánh sáng lành, hay bóng hào quang báo điềm tốt lành.

*Tường quang nhưt khí chiếu minh đông,
Tam giáo quy nguyên giữ cộng đồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tường quang chói rạng góc Trời Nam,
Phải vịn dấu Tiên, bỏ nét phàm.
(Đạo Sử).*

TƯỜNG TẬN

詳盡

Tường: Hiểu rõ, tỏ rõ. **Tận:** Dứt, hết.

Tường tận là rõ ràng, thấu đáo hết, tức tỏ rõ đến từng chi tiết vấn đề.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhiều vị chưa am hiểu **tường tận** Luật pháp chơn truyền, nên lúc thi hành nhiệm vụ có lắm điều sơ suất đáng tiếc trong việc đối nội cũng như đối ngoại.

*Khẩn tang mấy thước đo tường tận,
Công nghiệp bao nhiêu thấy hiển nhiên.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TƯỜNG THUẬT

詳述

Tường: Hiểu rõ, tỏ rõ. **Thuật:** Kể lại, chép lại.

Tường thuật là kể lại rõ ràng, tường tận. Như: Phóng viên tường thuật lại buổi lễ.

Khi Giảng về hai câu: Quốc Đạo kim triều thành Đại Đạo, Nam phong thử nhật biến như phong”, Đức Hộ Pháp có nói: Khi ấy Bản Đạo đang học Pháp Văn. Lúc về thăm ông thầy Nho, khi đến đó ông mới **tường thuật** tình cảnh bối rối gia đình của một vị quan viên bà con xa với Bản Đạo.

*Hễ nói đến Đền thờ Tây Tạng Đức Chí Tôn đã đến Qua cũng nên **tường thuật** điều đó cho cả thầy con cái Đức Chí Tôn đều nghe hiểu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TƯỜNG VÂN

祥雲

Tường: Điem lành. **Vân:** Mây.

Tường vân là chỉ đám mây báo cho diềm lành, hay diềm thiêng liêng.

Nghĩa rộng nói cảnh thái bình thịnh trị.

Nhìn cảnh trần chen luồng hắc khí,

*Ngắm khung trời gợn ánh **tường vân**.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

Xác tục gởi nhờ ơn Hậu thổ,

*Hồn thiêng nương tựa bóng **tường vân**.*

(Thơ Hàn Sinh).

TƯỞNG

想

Tưởng là nghĩ đến, nhớ đến. Như: Tưởng tượng, tưởng vọng, nỗi niềm tưởng đến mà đau.

Thánh giáo Thầy có dạy: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mỗi Đạo Trời, khua môi uốn lưỡi, mà **tưởng** cho mình hơn đặng các phẩm nhưn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Nho nhã con tua tập tánh tình,
Dưới đời đừng **tưởng** một mình lanh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tẻ vui thú vị riêng mùi hưởng,
Đừng **tưởng** vinh hoa khó phụ phàng.
(Đạo Sử).*

TƯỞNG NIỆM

想念

Tưởng: Nhớ, nghĩ ngợi. **Niệm:** Nhớ.

Tưởng niệm là tưởng nhớ đến người đã chết với lòng tôn kính và biết ơn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bản Đạo xin cả toàn thể đứng yên lặng trong 5 phút đồng hồ để **tưởng niệm** đến các Thánh Tử Đạo, vì vận mạng của nước nhà, vì chánh thể của nền chơn giáo đã hy sinh đặng làm sứ mạng Thiêng Liêng của mình bằng xương máu.

*Hoan nghinh đại nghiệp ơn khai sáng,
Tưởng niệm công trình lập kỷ cương.
(Thơ Thân Dân).*

*Ngậm ngùi **tưởng niệm** ân tiền bối,
Thành kính đàn em lễ hiện châu.*

(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).

TƯỞNG TIN

Tưởng: Nhớ, nghĩ ngợi. **Tin** (tín): Cho là đúng sự thật, là có thật như vậy.

Tưởng tin, như chữ “*Tưởng tín* 想信”, là có sự tin và tưởng nghĩ đến.

Tưởng tin còn có nghĩa “Tin tưởng”, tức là đem lòng tin một cách chắc chắn đặt vào việc gì.

Xem: Tin tưởng.

1.- Tưởng tin:

*Làm người phải kính thờ Thần Thánh,
Giữ lời nguyện tâm tánh **tưởng tin**.*
(Kinh Sám Hối).

2.- Tưởng tín:

*Tịnh niệm phép Nhiên Đăng **tưởng tín**,
Hư Vô Thiên đến thánh Phật điếu.*
(Kinh Tận Độ).

TƯỞNG TƯỢNG

想象

Tưởng: Nhớ, nghĩ ngợi. **Tượng:** Hình trạng.

Tưởng tượng là do tư tưởng mà hình dung ra cái gì không có ở trước mắt, tức là nghĩ ra trong trí chứ không có thật.

Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp tuyển có dạy: Lão nên nói rằng, cơ thường phạt của Thiên thơ thì lắm điều trái

hắn với trí người **tưởng tượng**. Có nhiều khi thường hữu hình mà làm hình phạt vô vi, mà cũng có khi lấy hình phạt hữu vi mà thường thiêng liêng công nghiệp.

*Mộng điệp còn ngày công quả rồi,
Hồn linh đường **tưởng tượng** Huỳnh Tuyền.*
(Đạo Sử).

*Điểm viên một khắc hết hồi mơ,
Tưởng tượng chi chi tánh dật dờ.*
(Đạo Sử).

*Việc đã diễn ra ngoài **tưởng tượng**,
Chuyện rồi nghĩ lại ngỡ chiêm bao!*
(Thơ Thuần Đức).

TƯỞNG TRỜI TIN PHẬT

Hay “Tin tưởng Trời Phật”.

Tưởng Trời: Lúc nào cũng nghĩ và tin có Trời. **Tin Phật:** Hằng ngày tưởng nghĩ vào Đức Phật.

Tưởng Trời tin Phật tức là tin tưởng Trời Phật.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Hễ chúng ta **tin tưởng Trời Phật**, thì Trời Phật cảm ứng với chúng ta. Đức tin tỷ như một vật chứa nước, cơ cảm ứng đối với đức tin ví như nước đem đựng vào.

*Ngặt có kẻ **tưởng Trời tin Phật**,
Mà trong lòng chẳng thật kính thành.*
(Kinh Sám Hối).

TƯỢNG

1- **Tượng** 象 là hình trạng hiển hiện ra.

Như: Thai mới tượng hình, xem hiện tượng trên trời.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mùa Xuân là

mùa sinh hoá đem đến nguồn sống cho vạn vật, con người trước cái hiện **tượng** hoán cựu canh tân thiên nhiên cũng tạm dẹp nỗi lo âu thường ngày đón rước Xuân về với hy vọng ngày Xuân sẽ đem đến cho mình những gì vui tươi tốt đẹp theo như ý muốn.

*Cung Diệt Bửu ngọc rèm đã xử,
Nghiệp hữu hình **tượng** đủ vô vi.*

(Kinh Tận Độ).

*Đầu mới **tượng** óc còn thiếu chất,
Phân thông minh lật đặt bỏ vào.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Tượng 像 là bức giấy, vải, trong đó có chữ viết, hay hình, ảnh, hoặc lấy cây, đất để tạc, đúc thành hình.

Như: Tượng Thiên Nhân, tượng Phật, tượng Quan Âm, tượng thờ Ông Bà.

*Buồn tình lóng nam mô câu tụng,
Nhìn **tượng** cây rồi khứng cho thân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TƯỢNG NGŨ CHI

Tượng: Bức hình để thờ. **Ngũ Chi:** Ngũ Chi Đại Đạo: Phật Đạo, Tiên Đạo, Thánh Đạo, Thần Đạo, và Nhơn Đạo.

Tượng Ngũ Chi là bức tượng thờ Đức Chí Tôn, trong đó có hình Thiên Nhân, tượng cho Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế; hình ba vị Giáo Chủ Nho, Thích, Đạo; hình Tam Trấn Oai Nghiêm và hình các Đấng thuộc Ngũ Chi Đại Đạo.

Sở dĩ gọi Tượng Ngũ Chi là vì dưới Thánh Tượng Thiên Nhân, còn thờ các Đấng:

- Tam vị Giáo chủ:

Thích Ca Mâu Ni, Giáo chủ Phật đạo (giữa).

Thái Thượng Đạo Tổ, Giáo chủ Tiên đạo (phải).
 Khổng Thánh Tiên Sư, Giáo chủ Thánh đạo (trái).

- Tam Trấn Oai Nghiêm:

Nhất Trấn Oai Nghiêm: Lý Đại Tiên Trưởng (Thái Bạch Kim Tinh) (ở giữa).

Nhị Trấn Oai Nghiêm: Quan Thế Âm Như Lai. (phải).

Tam Trấn Oai Nghiêm: Quan Thánh Đế Quân. (trái).

- Ngũ chi Đại Đạo: Hàng chính giữa có hình các Đấng kể từ trên xuống:

Phật Thích Ca tượng trưng cho Phật Đạo.

Thái Bạch Kim Tinh tượng trưng cho Tiên Đạo.

Da Tô Giáo Chủ (Jésus) tượng cho Thánh Đạo.

Khương Thượng Tử Nha tượng cho Thần Đạo.

Dưới cùng 7 cái ngai tượng trưng cho Nhơn Đạo.

Giáo điều thiên hạ từng quen biết,

*Tất cả đều thờ **Tượng Ngũ Chi**.*

(Thơ Vạn Năng).

TƯỢNG PHẬT

Tượng: Bức tượng hay bức hình, hoặc viết chữ để thờ. **Phật:** Chỉ Đức Phật.

Tượng Phật là cốt tượng hình Đức Phật, hoặc hình vẽ Đức Phật lộng vào khuôn kiếng dùng để thờ phụng.

Bên Phật giáo, có nhiều loại Tượng Phật, như: Tượng Phật Thích Ca, Tượng Phật Di Đà, Tượng Phật Quan Âm.

Thánh giáo Thầy trong quyển Đạo Sử có dạy Ngài Thơ như sau: Thơ! nghe dạy, Thầy giao trọn quyền cho con lo liệu. Con phải nhớ khi Bính đem trái Càn khôn ấy về, con làm một cái cốt xây, để trái ấy lên Đại Điện, nhớ dạy Con Mắt ra ngoài, rồi con lại lên **tượng Phật** Thích Ca, Lão Tử, Khổng Tử mà để dựa dưới.

*Phân nhau **tượng Phật** hình ma,
Phông đào vận áo cà sa đối đời.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Đau đớn thể nắn ra **tượng Phật**,
Lánh khổ nên vự tất cửa không.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TƯỢNG TANG

Tượng: Viết chữ để thờ. **Tang:** Nhà có người chết.

Tượng tang là một tấm vải trắng hình chữ nhật lớn kích cỡ tùy vách bàn thờ, trong đó theo tôn ty người qua đời mà viết ở giữa một hàng chữ to từ trên xuống dưới, và hai bên có viết một cặp liễn. Tượng tang ngày xưa, sau khi chôn cất xong, người ta mới treo vào vách bàn thờ tang.

*Khi còn buồn ngắm mây vắng tự,
Lúc mất đau nhìn bức **tượng tang**.
(Thơ Thiên Vân).*

TƯỢNG THỜ

Tượng: Bức tượng hay bức hình, hoặc viết chữ để thờ. **Thờ:** Thờ phượng.

Tượng thờ là cốt tượng, hay bức hình hoặc viết chữ vào một tấm khuôn để thờ cúng.

Lập Tượng thờ để thờ các Đấng Thiêng liêng hoặc ông bà, cha mẹ.

Tượng thờ trong Đạo Cao Đài tại các Thánh Thất địa phương là bức hình Thiên Nhân do Hội Thánh cấp.

Còn Tượng Ngũ chi thờ tại tư gia cũng thỉnh từ Hội Thánh là một bức hình Tam giáo, Ngũ chi, trên là hình Thiên Nhân; kế là tam vị Giáo Chủ: Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn, Thái Thượng

Đạo Tổ, Khổng Thánh Tiên Sư; kế tiếp là Tam Trấn Oai Nghiêm gồm: Lý Đại Tiên Trưởng, Quan Âm Như Lai, Quan Thánh Đế Quân; cuối cùng là bảy chiếc ngai: Một ngai Giáo Tông, ba ngai Chưởng Pháp, ba ngai Đầu Sư.

*Rón để bước đến gần điện Thánh,
Nhìn tượng thờ lại gánh thân mình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TƯỢNG TRƯNG

象 徵

Tượng: Hình trạng. **Trưng:** Chứng, điềm.

Tượng trưng là cái dùng để ví với cái vô hình để cho người ta dễ hiểu, dễ nhớ, dễ cảm xúc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thánh giáo có giải rằng: Đời Hớn ông Lưu Khoan lấy đức trị dân, khi dân phạm tội thì đánh bằng cái roi bồ, roi lát để **tượng trưng** sự răn phạt vậy thôi, chớ không bắt tù đầy chi hết.

*Dưới phân chín cấp nối liền,
Tượng trưng Cửu Phẩm Thần Tiên Thánh hình.
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

***Tượng trưng** Cửu phẩm giữa đền,
Chia thành đẳng cấp đôi bên phò bày.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

TỬU

酒

Tửu là rượu, một loại chất lỏng, có vị cay nồng thường cất từ trái cây, hoặc gạo nếp đã ủ men.

Như: Tửu quán, tửu lượng mạnh, trà đình tửu điểm, tửu sắc tài khí.

Hơi Tiên **tửu** nực nồng thơm ngọt,
Phi Tường Thiên để gót tới nơi.
(Kinh Tận Độ).

Nâng khăn traps giải buồn quân tử,
Hầu **tửu** trà giấc ngủ không an.
(Nữ Trung Tòng Phận).

TỬU ĐIỂM

酒店

Tửu: Rượu. **Điểm:** Quán.

Tửu điểm, đồng nghĩa với chữ “*Tửu quán* 酒館”, là quán bán rượu, hay cửa hàng bán rượu.

Thành ngữ Hán Việt có câu: “*Trà đình tửu điểm* 茶亭酒店” nghĩa là hàng trà quán rượu.

Nơi **tửu điểm** nhà lang khác hẳn,
Vợ chồng thường ít sẵn chiều thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).

TỬU NHẬP TÂM DI

酒入心移

Tửu nhập: Rượu vào cơ thể con người. **Tâm di:** Khiên tâm tánh thay đổi.

Tửu nhập tâm di là rượu vào cơ thể thì khiến tâm tánh con người sẽ dời đổi.

Theo quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, ông Lê Châu Trì thường hay uống rượu, trở thành ghiền, nên Đức Lý Giáo Tông trong một Đàn cơ vào ngày 29 tháng 11 năm Bính Dần rầy ông Trì và buộc ông phải thề dứt bỏ rượu. Ngài dạy như sau:

Trì, nghe dạy. Sơn phải lấy một ly rượu nhỏ, một ly rượu lớn, rót ly nhỏ vào một ly lớn đem lại đây....

Đưa cho nó cầm, đội ngay trán thề rằng: Tôi tên là Lê Châu Trì, thề uống Tiên Tửu một phen này với Lý Đại Tiên, từ đây không uống nữa, như ngày sau phạm giới Ngũ Lôi đả tử.

Đức Lý còn dạy thêm: Như quỷ giục thì Hiền Hữu niệm câu này: “Tửu nhập tâm di, hại tổn bình sanh chi đức, tánh Thiên Đạo diệt, dục tranh thế sự chi oan”.

Tửu nhập tâm di, hại tổn bình sanh chi đức, tánh Thiên Đạo diệt, dục tranh thế sự chi oan.

(Đạo Sử).

TỬU NHỤC

酒肉

Tửu: Rượu. **Nhục:** Thịt.

Tửu nhục là rượu thịt. Đây là một giới răn trong Ngũ giới cấm là “Tứ bất tửu nhục”.

Trong Tân Luật, Điều thứ tư Ngũ giới cấm có dạy rằng: Tứ bất tửu nhục là cấm say mê rượu thịt, ăn uống quá độ, rối loạn tâm thần, làm cho não động xóm làng, hoặc miệng ước rượu ngon, bụng mơ đồ mỹ vị.

Hiền ngu phân biệt kiệm ư cần,

Tửu nhục thường ta bại thử thân.

(Quan Thánh Giáng bút).

TỬU QUÁN

酒館

Tửu: Rượu. **Quán:** Nhà để bán cơm, bán nước.

Tửu quán, như chữ “*Tửu điếm* 酒店” là quán bán rượu. Thành ngữ có câu “Trà đình tửu quán 茶亭酒館”, là tiệm trà quán rượu.

Như: Không lo học hành cứ la cà bên tửu quán.

Đến khi trưởng thành 17, 18 tuổi, ôi thôi thanh lâu, tửu quán, trà đình, cờ bạc, không món nào mà cậu không có...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TỬU QUỲNH

酒瓊

Tửu: Rượu, nước cất bằng trái cây, nếp ủ với men. **Quỳnh:** Ngọc quỳnh, một loại ngọc quý màu đỏ, thường được vua chúa hoặc các nhà phú quý dùng để chế thành chung uống rượu.

Tửu quỳnh là rượu đựng trong cái chung bằng ngọc quỳnh, ý muốn nói rượu ngon, rượu quý.

*Thiên Ân huệ chiếu giáng thiên minh,
Thành kính trường xuân chúc tửu quỳnh.*

(Bài Dâng Rượu).

TỬU SẮC

酒色

Tửu: Rượu. **Sắc:** Sắc đẹp, chỉ đàn bà con gái.

Tửu sắc là chỉ những người ham mê rượu thịt và sắc đẹp của đàn bà con gái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Đức Chí Tôn lo lắng cho môn sinh như thế, là vì trên đường đời đầy dẫy

những cạm bẫy hiểm nguy. Lòng ham muốn của con người lại vô bờ bến: Nào lợi, nào danh, nào tiền tài, nào **tửu sắc**.

*Hỏi Đấng nam nhi xưa vẫn thế,
Bỏ mê **tửu sắc** có chi tài.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TỬU TRÀ

酒茶

Tửu: Rượu, là loại chất lỏng có vị cay nồng, thường cất từ nếp, gạo hoặc trái cây ủ men. **Trà:** Lá chè đã sao, đã chế biến để pha nước uống.

Tửu trà là rượu và trà. Như: Mê say tửu trà thì phải đi vào trà đình tửu điểm.

*Nâng khăn trapping giải buồn quân tử,
Hầu **tửu trà** giác ngủ không an.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TỰU

就

1.- Tựu là tới, đi theo. Như: Tựu học, tựu hội, tựu trung, tựu vị, tề tựu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hôm nay phần đông Chức việc và Đạo hữu nam nữ ở các nơi **tựu** về Toà Thánh để chứng kiến một công trình kiến trúc to tát đồ sộ, một ngôi nhà chung mà mỗi vị đều có góp phần xây dựng.

*Hiếu nghĩa tương lai sau **tựu** hội,
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **TỰU** là thành, nên. Như: Thành tựu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Làm vua, làm thầy, làm công nghệ, làm đạo sĩ, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành **tựu** đặng.

*Danh vọng thường hay chống lại với đức hạnh. Nó rất
ngắn ngủi và thường thành **tựu** nhờ nơi sự gian trá.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TỰU HỘI

就會

Tựu: Đến, họp. **Hội**: Họp, nhóm.

Tựu hội là đến một chỗ nào đó để họp nhau lại.

Trong Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có viết về Đức Thượng Phẩm như sau: Còn Đức Thượng Phẩm, lớp thì hoà tâm với Chức Sắc lo tạo tác Toà Thánh, lớp thì bị nhà cầm quyền Pháp để ý nghi ngờ, vì hơn sanh càng ngày càng **tựu hội** về tấp nập (đông đảo quá), nên ông Chánh Tham Biện (người Pháp) nay đòi Đức Cao Thượng Phẩm ra hỏi, mai đòi tra vấn điều này lẽ nọ đủ điều, nhưng Đức Cao Thượng Phẩm trả lời xuôi hết, thành thử họ phải để êm.

*Hiếu nghĩa tương lai sau **tựu hội**,
Chủ trung Từ Phụ vốn là Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TỰU THIỂU THÀNH ĐA

就少成多

Tựu thiếu: Tập họp, hay gom góp những cái ít lại. **Thành đa**: Thành ra nhiều.

Tụu thiếu thành đa, đồng nghĩa với câu “*Tích thiếu thành đa* 積少成多”, là hợp nhiều cái ít lại thành ra nhiều.

Xem: **Tích thiếu thành đa**.

*Vì chưng **tụu thiếu thành đa**,
Hoạ tai báo ứng chẳng qua mây hào.*
(Kinh Sám Hối).

TỰU TRÀO

Tựu: Đến, tới, họp. **Trào**: Còn đọc là triều, là chỗ vua ra ngự để các quan vào chầu lễ.

Tựu trào, còn đọc là “*Tựu triều* 就朝”, là tập trung ở triều đình để đến chầu vua và bàn luận việc nước.

*Cao nghi đình bước trước hoà sau,
Như các quan viên buổi **tựu trào**.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TỰU TRUNG

就中

Tựu: Tới, đi theo. **Trung**: Giữa, trong ấy.

Tựu trung là cứ trong ấy, tức biểu thị điều sắp nêu ra là cái chung, cái chính trong những điều vừa nói đến.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong lễ kỷ niệm Đức Hộ Pháp quy thiên có câu: Một sự tầm thường dễ thấy hơn hết là khi tụng kinh hoặc khấn vái, cầu nguyện với các Đấng Thiêng Liêng mà lòng không được nét chí thành thì sự cầu nguyện chẳng qua là làm cho có vẻ bề ngoài chứ **tựu trung** không bỏ ích gì hết.

Tự trung cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TỰ VỊ

就位

Tự: Tới, đến, họp. **Vị:** Ngôi, chỗ ngồi, chỗ đứng.

1.- **Tự vị** là đến ngôi vị.

Như vậy, “quy tự vị” là trở về ngôi vị, tức trở về với ngôi xưa vị cũ.

*Kính lập công to quy tự vị,
Tặng tiền phát khởi lập căn nguyên.*

(Cửu Nương Giáng Bút).

2.- **Tự vị** còn là từ trong nghi tiết cúng tế để các lễ sĩ xướng vào lễ hội cúng tế Đình Thần hay nghi tiết tang lễ trong tôn giáo.

Tự vị có nghĩa là (tế chủ) đến chỗ đứng.

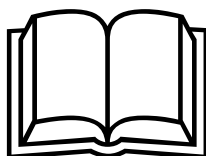
Tế chủ tự vị.

(Nghi Tiết Tang Lễ).



Vân

7h



Mục Lục (Tha... Thi)

Tha | Thà | Thả | Thác | Thách | Thạch |
 Thai | Thái | Thài | Thải | Thãi | Thay | Thày | Thày | Thày |
 Tham | Thám | Thâm |
 Than | Thán | Thàn | Thang | Tháng | Thàng |
 Thanh | Thánh | Thành | Thảnh | Thạnh |
 Thao | Tháo | Thào | Tháp | Thau |
 Thác | Thăm | Thấm | Thẳm |
 Thặng | Thặng | Thặng | Thặng |
 Thấp | Thất |
 Thây | Thấy | Thây |
 Thâm | Thám | Thâm | Thẳm | Thâm |
 Thân | Thàn | Thẩn | Thận |
 Thấp | Thập | Thất | Thật | Thâu | Thấu |
 The | Thèm | Then | Thẹn | Theo | Thèo | Thép |
 Thê | Thê | Thê | Thê | Thê |
 Thêm | Thèm | Thênh | Thê | Thết | Thêu |
 Thi | Thí | Thì | Thì | Thì |
 Thích | Thiêm | Thiêm |
 Thiên | Thiên | Thiên | Thiên | Thiên |
 Thiếp | Thiệp | Thiết | Thiệt |
 Thiêu | Thiểu | Thiều | Thiểu |
 Thìn | Thìn | Thìn | Thìn | Thìn | Thìn |
 Thị | Thiu |

Mục Lục (Tho... Thư)

Thò | Thọ | Thoa | Thoả | Thoái | Thoại |
 Thoàn | Thoáng | Thoảng | Thoát | Thoạt |
 Thóc | Thọc | Thoi | Thói |
 Thon | Thòn | Thông | Thống |
 Thô | Thố | Thỏ | Thôi | Thối | Thối |
 Thôn | Thốn | Thỏn | Thông | Thống | Thốt |
 Thơ | Thờ | Thờ | Thợ |
 Thới | Thời | Thơm | Thốt |
 Thu | Thú | Thù | Thử | Thụ |
 Thua | Thùa | Thuần | Thuần | Thuận | Thuật |
 Thúc | Thục | Thuê | Thuế | Thui | Thúi |
 Thùy | Thủy | Thụy | Thuyên | Thuyền | Thuyết |
 Thung | Thúng | Thủng |
 Thuốc | Thuộc | Thuở | Thụt |
 Thư | Thứ | Thử | Thưa | Thưa | Thưa |
 Thức | Thức | Thứng |
 Thức |
 Thứơng | Thứơng | Thứơng | Thứợng |
 Thứốt | Thứu |

Danh mục vần TH

THA

- Tha
- Tha bang
- Tha chủng
- Tha giác
- Tha hương
- Tha nhân
- Tha phương
- Tha quả vong căn
- Tha tín
- Tha thứ
- Tha thướt

THÀ

- Thà
- Thà cam
- Thà xuống Âm Cung chia khổ tội

THẢ

- Thả
- Thả lá
- Thả lá hồng

THÁC

- Thác
- Thác sông

THÁCH

- Thách

THẠCH

- Thạch bàn
- Thạch động
- Thạch Sùng Vương Khải

THAI

- Thai
- Thai bào

THÁI

- Thái Ất Thiên Tôn
- Thái Bạch
- Thái Bạch Kim Tinh
- Thái bình
- Thái Bình Dương
- Thái căn tánh định
- Thái Công Tướng Phụ
- Thái Cực
- Thái Cực Thánh Hoàng
- Thái dương
- Thái độ
- Thái hoà
- Thái Hộ Lương Công
- Thái lai
- Thái quá bất cập
- Thái Sơn
- Thái Tây
- Thái thậm
- Thái Thú
- Thái Thuận
- Thái Thượng
- Thái Thượng Đạo Tổ
- Thái Thượng Lão Quân

THÀI

- Thài

THẢI

- Thải

THÃI

- Thãi

THAY

- Thay
- Thay duyên đổi nợ
- Thay đen đổi trắng
- Thay đổi
- Thay lòng
- Thay mặt
- Thay thân Tạo hoá
- Thay thể
- Thay Trời tạo thể
- Thay xiêm đổi áo

THÀY

- Thày lay

THẢY

- Thảy

THAM

- Tham
- Tham danh lợi
- Tham danh chác lợi
- Tham danh trực lợi
- Tham dục
- Tham dự
- Tham gian bạo ngược
- Tham giàu phụ khó
- Tham lam
- Tham lạm
- Tham lê bỏ lựu
- Tham lựu bỏ đào
- Tham nhũng
- Tham phú
- Tham phú phụ bần
- Tham tàn
- Tham tâm
- Tham thì phải thâm
- Tham thiên
- Tham thiên nhập định
- Tham vọng

THÁM

- Thám

THẨM

- Thẩm
- Thẩm bại
- Thẩm đạm
- Thẩm họa
- Thẩm kinh
- Thẩm khổ
- Thẩm khốc
- Thẩm não
- Thẩm sào
- Thẩm tín
- Thẩm thiết
- Thẩm thương
- Thẩm trạng

THAN

- Than
- Than khóc
- Than ôi
- Than thờ
- Than van
- Than vãn

THÁN

- Thán
- Thán oán

THẢN

- Thản
- Thản nhiên

THANG

- Thang
- Thang Trời
- Thang mây
- Thang Vĩ
- Thang thuốc
- Thang vô ngần

THÁNG

- Tháng
- Tháng lụn ngày qua
- Tháng lụn năm chầy
- Tháng Thuần ngày Nghiêu

THẰNG

- Thằng
- Thằng như
- Thằng mắng

THANH

- Thanh
- Thanh ước
- Thanh âm
- Thanh danh
- Thanh bạch
- Thanh đạm
- Thanh bai
- Thanh Đạo
- Thanh bản
- Thanh giá
- Thanh bản thường lạc
- Thanh khí
- Thanh bình
- Thanh khí ứng cầu
- Thanh bường
- Thanh lạng
- Thanh cao
- Thanh lâu
- Thanh Côn
- Thanh liêm
- Thanh cung
- Thanh liêm chánh trực

- Thanh loan
- Thanh long
- Thanh my
- Thanh minh
- Thanh niên
- Thanh nhã
- Thanh nhàn
- Thanh phong
- Thanh quang
- Thanh sắc
- Thanh sơn
- Thanh Sơn Đạo Sĩ
- Thanh sử
- Thanh tao
- Thanh tâm
- Thanh tâm quả dục
- Thanh Tâm Tài Nữ
- Thanh tân
- Thanh tịnh
- Thanh Tịnh Đại Hải Chúng
- Thanh thần
- Thanh thao
- Thanh thế
- Thanh Thiên
- Thanh thoát
- Thanh trừng
- Thanh trược
- Thanh u
- Thanh vắng
- Thanh vân
- Thanh Vương Đại Hội
- Thanh xuân
- Thanh xuân bất tái

THÁNH

- Thánh
- Thánh ân
- Thánh bất khả tri
- Thánh cốt
- Thánh cốt
- Thánh chất
- Thánh chỉ
- Thánh chúa
- Thánh danh
- Thánh đàn
- Thánh đạo
- Thánh địa
- Thánh điện
- Thánh đức
- Thánh giáo
- Thánh Giáo Tâm Kinh
- Thánh hiền
- Thánh hình
- Thánh huấn
- Thánh Huấn Giác Mê
- Thánh ý
- Thánh Kinh
- Thánh lịnh
- Thánh luật
- Thánh miếu
- Thánh Ngôn
- Thánh nhân
- Thánh Nho
- Thánh nơn
- Thánh phàm

- Thánh quân
- Thánh tâm
- Thánh Toà trấn tịnh
- Thánh Toà lợp tranh
- Thánh Tông Đồ
- Thánh Tử Đạo
- Thánh Tượng
- Thánh thai
- Thánh thân
- Thánh Thần Tiên Phật chi chủ
- Thánh Thất
- Thánh Thất Cầu Kho
- Thánh Thể
- Thánh thót
- Thánh trị
- Thánh triết
- Thánh truyền
- Thánh trước hiền xưa
- Thánh vệ
- Thánh vị
- Thánh vức

THÀNH

- Thành
- Thành bại
- Thành công
- Thành dạ
- Thành danh
- Thành đạo
- Thành đạt
- Thành đô
- Thành độc Sớ văn
- Thành ý
- Thành kiên luy cố
- Thành kiến
- Thành kính
- Thành khẩn
- Thành lập
- Thành luy
- Thành ngữ
- Thành phục
- Thành quả
- Thành sầu
- Thành song
- Thành sự do Thiên
- Thành tâm
- Thành tích
- Thành tín
- Thành tự
- Thành Thang
- Thành thật
- Thành thị
- Thành thị thôn quê
- Thành trì
- Thành Uổng Tử
- Thành vàng

THẢNH

- Thảnh thoát
- Thảnh thơi

THẠNH

- Thạnh
- Thạnh hành
- Thạnh nộ
- Thạnh suy
- Thạnh tình
- Thạnh thế
- Thạnh trị

THAO

- Thao
- Thao lược
- Thao tác
- Thao thức

THÁO

- Tháo

THẢO

- Thảo
- Thảo căn mộc bản
- Thảo Đường
- Thảo hài
- Thảo luận
- Thảo mộc
- Thảo ngay
- Thảo xá
- Thảo Xá Hiền Cung

THÁP

- Tháp
- Tháp Đầu Sư
- Tháp Giáo Tông
- Tháp Hộ Pháp
- Tháp tùng

THAU

- Thau

THẮC

- Thắc mắc
- Thắc thêu

THĂM

- Thăm
- Thăm lom
- Thăm thẳm
- Thăm ván bán thuyền
- Thăm viếng

THẮM

- Thắmm
- Thắmm nghĩa nặng tình
- Thắmm đậm
- Thắmm thiết

THẪM

- Thẫmm

THẰNG

- Thằmm
- Thằmm bằng
- Thằmm cấp
- Thằmm chức
- Thằmm hà
- Thằmm Long
- Thằmm phẩm vị
- Thằmm quan tiến chức
- Thằmm Thiên
- Thằmm thưởng
- Thằmm trầm

THẮNG

- Thắmm
- Thắmm cảnh
- Thắmm khổ
- Thắmm lợi

THẰNG

- Thằmm

THẰNG

- Thằmm
- Thằmm băng
- Thằmm dùn
- Thằmm rằmm

THẤP

- Thấp
- Thấp nhang

THẮT

- Thắt
- Thắt chặt
- Thắt dạ
- Thắt ngặt

THÂY

- Thây
- Thây đi thịt chạy
- Thây phàm
- Thây thi

THẤY

- Thấy
- Thấy lân

THẦY

- Thầy
- Thầy giáo
- Thầy pháp

THÂM

- Thâm
- Thâm ân
- Thâm cảm
- Thâm giao
- Thâm hiểm
- Thâm ý
- Thâm niên
- Thâm nhiễm
- Thâm nhập
- Thâm sơn cùng cốc
- Thâm tạ
- Thâm tâm
- Thâm tình
- Thâm thúy
- Thâm trầm
- Thâm trọng
- Thâm u
- Thâm uyên
- Thâm viễn

THẨM

- Thẩm
- Thẩm nghĩa nặng tình
- Thẩm nhuần
- Thẩm thía
- Thẩm thoát

THẦM

- Thầm
- Thầm lặng
- Thầm vái

THẨM

- Thẩm mỹ
- Thẩm phán
- Thẩm quyền

THẬM

- Thậm
- Thậm chí
- Thậm thâm
- Thậm trọng

THÂN

- Thân
- Thân ái
- Thân bằng
- Thân bằng cố hữu tế lễ
- Thân bèo
- Thân cận
- Thân cô
- Thân cuội
- Thân danh
- Thân goá
- Thân giống Càn khôn
- Thân hầu phận thiếp
- Thân hình
- Thân hoà làm một
- Thân Hồ tâm Hớn
- Thân hữu
- Thân mật
- Thân mòn gối mời
- Thân mòn gối run
- Thân nghiệp
- Thân phàm
- Thân phận
- Thân phụ
- Thân quyến
- Thân sanh
- Thân sinh

- Thân sơ
- Thân tằm
- Thân tâm
- Thân tín
- Thân tộc
- Thân thể
- Thân thích
- Thân thiện
- Thân thiết
- Thân trăm tuổi

THẦN

- Thần
- Thần an
- Thần bí
- Thần biến
- Thần bút
- Thần cơ
- Thần cư tại Nhãn
- Thần chú
- Thần chung
- Thần dân
- Thần đồng
- Thần đồng vấn Không Tử
- Thần giao
- Thần hao
- Thần Hoàng
- Thần Hoàng Bản Cảnh
- Thần hôn
- Thần linh
- Thần Linh Học
- Thần lực
- Thần minh
- Thần Nông
- Thần Nữ
- Thần nương quỷ sợ
- Thần phẩm
- Thần Phù
- Thần sắc
- Thần sâu quỷ khóc
- Thần Siêu Thánh Quát
- Thần Tiên chẳng xa
- Thần tinh
- Thần tinh mộ kang
- Thần Tú
- Thần tướng
- Thần Thánh
- Thần thoại
- Thần thông
- Thần thông biến hoá
- Thần Thông Nhơn
- Thần thức
- Thần trí
- Thần oai
- Thần vị
- Thần xỉ

THẦN

- Thần thờ

THẬN

- Thận
- Thận chung
- Thận độc
- Thận trọng

THẤP

- Thấp
- Thấp chũm
- Thấp hèn
- Thấp kém
- Thấp thoáng
- Thấp thời
- Thấp thỏm

THẬP

- Thập ác
- Thập Can
- Thập Điện Diêm Cung
- Thập Điện Từ Vương
- Thập hình
- Thập loại
- Thập niên đặng hỏa
- Thập Nhị Bảo Quân
- Thập Nhị Chi
- Thập Nhị Đẳng Cấp
- Thập Nhị Khai Thiên
- Thập Nhị Thời Quân
- Thập Nhị Thời Thần
- Thập phương
- Thập phương chư Phật
- Thập tam ma
- Thập Tự Giá
- Thập Thiên Can
- Thập thò
- Thập trai

THẤT

- Thất
- Thất bại
- Thất bát
- Thất bửu
- Thất Công
- Thất chánh
- Thất chí
- Thất chơn truyền
- Thất đạo
- Thất đạo tâm
- Thất đầu xà
- Thất đức
- Thất gia
- Thất giáo
- Thất hiểu
- Thất học

- Thất kinh
- Thất kỳ truyền
- Thất khiêm cung
- Thất lễ
- Thất mùa
- Thất Nương Diêu Trì Cung
- Thất Nương khêu đước đạo đầu
- Thất ngôi diệt vị
- Thất nghĩa
- Thất nghiệp
- Thất phách
- Thất phu
- Thất quốc
- Thất Sơn
- Thất tịch
- Thất tiết
- Thất tín
- Thất tinh
- Thất tình
- Thất Tổ
- Thất tuần
- Thất Thánh
- Thất thập cổ lai hy
- Thất thập nhị địa
- Thất thập nhị hiền
- Thất thể
- Thất thể đạo
- Thất thệ
- Thất thổ
- Thất thủ
- Thất thường
- Thất truyền
- Thất ức
- Thất ức niên
- Thất vị
- Thất vọng

THẬT

- Thật
- Thật hành
- Thật lòng
- Thật tình
- Thật thà

THÂU

- Thâu
- Thâu các Đạo hữu hình
- Thâu đa
- Thâu đa nạp thiếu
- Thâu đêm
- Thâu đoạt
- Thâu hoạch
- Thâu hỏi
- Thâu nhập
- Thâu phục
- Thâu thập

THẤU

- Thấu
- Thấu đảo
- Thấu hiểu
- Thấu triệt

THE

- The

THÈM

- Thèm
- Thèm khát
- Thèm muốn

THEN

- Then
- Then chốt

THỆN

- Thẹn
- Thẹn bóng
- Thẹn thường

THEO

- Theo
- Theo dõi
- Theo chơn dãi bước

THÈO

- Thèo lẻo

THÉP

- Thép

THÊ

- Thê
- Thê lương
- Thê lương thâm đậm
- Thê noa

- Thê nhi
- Thê tử
- Thê thăm
- Thê thẳng tử phục
- Thê thiếp
- Thê vinh tử ẩm

THẾ

- Thế
- Thế cuộc
- Thế chiến
- Thế đạo
- Thế giải
- Thế gian
- Thế giới
- Thế giải ba ngàn
- Thế giới như nhà
- Thế hệ
- Thế kỷ
- Thế luật
- Thế lực
- Thế lực phạm phu
- Thế phiệt
- Thế sự
- Thế tình
- Thế Tôn
- Thế tục
- Thế thái nhân tình
- Thế Thiên hành hoá
- Thế thời
- Thế thượng
- Thế thượng vô nan sự
- Thế trần
- Thế trọng
- Thế vị

THỀ

- Thề
- Thề non
- Thề non hẹn biển
- Thề nguyện

THỂ

- Thể
- Thể cách
- Thể chất
- Thể diện
- Thể hài
- Thể hoà
- Thể lệ
- Thể phách
- Thể pháp
- Thể Thiên hành chánh
- Thể Thiên hành đạo
- Thể Thiên hành hoá
- Thể thống

THỆ

- Thệ
- Thệ hải sơn minh
- Thệ nhưt tâm

THÊM

- Thêm

THỀM

- Thềm
- Thềm quế

THÊNH

- Thênh thang
- Thênh thênh

THẾ

- Thế phát

THẾT

- Thết đai

THÊU

- Thêu
- Thêu dệt

THI

- Thi
- Thi ân
- Thi ân bố đức
- Thi ân tế chúng
- Thi cử
- Thi đàn
- Thi điều
- Thi đua
- Thi gia
- Thi hài
- Thi hành
- Thi hào
- Thi hữu
- Thi lá

- Thi nhân
- Thi nhân tế chúng
- Thi phạm
- Thi pháp
- Thi phú
- Thi rượu đờn cờ
- Thi thố
- Thi thơ
- Thi thơ chi phổ
- Thi thư
- Thi xã

THÍ

- Thí
- Thí mạng
- Thí nghiệm
- Thí pháp
- Thí phát
- Thí tài
- Thí tiền thí bạc
- Thí thân

THÌ

- Thì
- Thì giờ

THỈ

- Thỉ
- Thỉ chung

THỊ

- Thị
- Thị chi chứng quả
- Thị dục
- Thị khi
- Thị không thị sắc
- Thị nữ
- Thị nhận
- Thị nhục
- Thị phi
- Thị thành
- Thị thiêng

THÍCH

- Thích
- Thích Ca
- Thích chí
- Thích Đạo
- Thích giáo
- Thích lượng con

- Thích Tiên Nho
- Thích thú

- Thích trung
- Thích ứng

THIÊM

- Thiêm thiếp

THIỆM

- Thiềm
- Thiềm cung

THIÊN

- Thiên
- Thiên ân
- Thiên Bàn
- Thiên binh
- Thiên các
- Thiên can
- Thiên cảnh
- Thiên cổ
- Thiên Công
- Thiên cơ
- Thiên cung
- Thiên chiếu
- Thiên chức
- Thiên đàn
- Thiên đạo
- Thiên địa
- Thiên địa giao thời
- Thiên địa giao thừa
- Thiên địa hữu âm dương
- Thiên địa tất giai tri
- Thiên địa vô tư
- Thiên điều
- Thiên điều tại thế
- Thiên đình
- Thiên định
- Thiên đồ
- Thiên đường
- Thiên hạ
- Thiên hạ đại đồng
- Thiên Hậu
- Thiên hình vạn trạng
- Thiên Hỷ Động
- Thiên hương
- Thiên hương quốc sắc
- Thiên ý
- Thiên kiều
- Thiên kim
- Thiên khai Huỳnh Đạo
- Thiên la địa võng
- Thiên lao
- Thiên lịch
- Thiên lý
- Thiên lôi
- Thiên luật

- Thiên lục
- Thiên lương
- Thiên ma bách chiết
- Thiên mạng
- Thiên môn
- Thiên niên
- Thiên ngoại
- Thiên Nguơn Bát Quái Mạo
- Thiên nhai hải giác
- Thiên nhan
- Thiên Nhân
- Thiên nhiên
- Thiên phẩm
- Thiên phong
- Thiên phong dĩ hạ
- Thiên phục
- Thiên Quân
- Thiên sai
- Thiên sắc
- Thiên sâu địa thâm
- Thiên số
- Thiên số nan đào
- Thiên sứ
- Thiên tác nguyệt du khả di
- Thiên tai
- Thiên tai địa ách
- Thiên tài
- Thiên tải
- Thiên tánh
- Thiên tào
- Thiên tâm
- Thiên Tiên
- Thiên Tôn
- Thiên tủng nhân nguyện
- Thiên tư
- Thiên tử
- Thiên tử
- Thiên tước
- Thiên Thai
- Thiên Thai bẩy lão
- Thiên Thai Kiến Diện
- Thiên Thần
- Thiên thi
- Thiên thiều
- Thiên thơ
- Thiên thời
- Thiên thời địa lợi
- Thiên thu
- Thiên thư
- Thiên trị
- Thiên tru địa lục
- Thiên văn
- Thiên vận
- Thiên vị
- Thiên võng

THIỀN

- Thiền
- Thiền định
- Thiền lâm
- Thiền môn

THIỆN

- Thiện cận

THIỆN

- Thiện
- Thiện ác
- Thiện ác đáo đầu
- Thiện cảm
- Thiện căn
- Thiện chí
- Thiện duyên
- Thiện lương
- Thiện mỹ
- Thiện nam chơn nữ
- Thiện nam tín nữ
- Thiện nam tử thiện nữ nhân
- Thiện niệm
- Thiện nguyện
- Thiện quả
- Thiện tâm
- Thiện tín

THIÊNG

- Thiêng
- Thiêng liêng
- Thiêng liêng chi vị
- Thiêng Liêng Hằng Sống

THIỆP

- Thiếp
- Thiếp thê

THIỆP

- Thiệp
- Thiệp hồng

THIỆT

- Thiết
- Thiết đãi
- Thiết đàn
- Thiết giáp
- Thiết yếu
- Thiết lập
- Thiết lễ
- Thiết nghĩ
- Thiết Quả
- Thiết tưởng

- Thiết tha
- Thiết thạch

- Thiết thực

THIỆT

- Thiệt
- Thiệt bỏ giả vay
- Thiệt chiến
- Thiệt dạ
- Thiệt giả
- Thiệt hại

- Thiệt hành
- Thiệt hơn
- Thiệt hư
- Thiệt tướng
- Thiệt tà
- Thiệt thòi

THIÊU

- Thiêu
- Thiêu huỷ

- Thiêu tàn
- Thiêu thân

THIẾU

- Thiếu
- Thiếu hụt
- Thiếu niên

- Thiếu sót
- Thiếu thốn

THIỀU

- Thiều
- Thiều quang

- Thiều quang nhị bá

THIỂU

- Thiểu
- Thiểu đức
- Thiểu khí

- Thiểu số

THÌN

- Thìn
- Thìn dạ

- Thìn lòng

THINH

- Thinh
- Thinh âm
- Thinh danh
- Thinh giá
- Thinh không
- Thinh sắc
- Thinh thể
- Thinh thính

THÍNH

- Thính
- Thính đặc ngã ngôn
- Thính giả
- Thính Thiện

THÌNH

- Thình linh

THỈNH

- Thỉnh
- Thỉnh an
- Thỉnh giáo
- Thỉnh nguyện
- Thỉnh nhập
- Thỉnh Thoảng

THỊNH

- Thịnh
- Thịnh nộ
- Thịnh soạn
- Thịnh vượng

THỊT

- Thịt
- Thịt nát xương tan
- Thịt xáo nôi da
- Thịt xương

THIU

- Thiu thiu

THỎ

- Thỏ bạc
- Thỏ chết chồn rầu
- Thỏ lặn ác tà
- Thỏ ngọc
- Thỏ thể

THỌ

- Thọ
- Thọ ân
- Thọ đặc kỳ truyền
- Thọ giáo
- Thọ giới
- Thọ hình thập tự
- Thọ khảo
- Thọ khổ
- Thọ lãnh
- Thọ lệnh
- Thọ mạng
- Thọ ơn
- Thọ pháp
- Thọ phong
- Thọ phục
- Thọ quốc mạch tất tiên ư trí chúa chi trung
- Thọ sanh
- Thọ sắc
- Thọ tang
- Thọ tử Nam san
- Thọ tội
- Thọ tước
- Thọ trì
- Thọ truyền bửu pháp

THOÀ

- Thoà

THOẢ

- Thoả
- Thoả chí
- Thoả lòng
- Thoả mãn
- Thoả nguyện
- Thoả nguyện
- Thoả tình
- Thoả thích
- Thoả thuận

THOÁI

- Thoái bộ
- Thoái vị

THOẠI

- Thoại khí
- Thoại vũ

THOÀN

- Toàn
- Toàn mây

THOÁNG

- Thoáng
- Thoáng qua

THOẪNG

- Thoẵng

THOÁT

- Thoát
- Thoát ách tiêu tai
- Thoát đọa luân hồi
- Thoát khổ
- Thoát ly
- Thoát lưới
- Thoát mê
- Thoát mê tân
- Thoát nạn
- Thoát phàm
- Thoát tai
- Thoát tội
- Thoát tục
- Thoát tục siêu phàm
- Thoát thân
- Thoát trần
- Thoát trần đấng Tiên
- Thoát xác

THOẠT

- Thoạt
- Thoạt còn thoạt mắt

THÓC

- Thóc

THỌC

- Thọc
- Thọc thò

THOI

- Thoi
- Thoi đưa

THÓI

- Thói
- Thói bộc dẫu
- Thói bướm ong
- Thói đời
- Thói yấn anh
- Thói mặt
- Thói tệ
- Thói tục
- Thói thường

THON

- Thon von

THỎN

- Thỏn mỏn

THONG

- Thong dong
- Thong dung
- Thong thả

THỔNG

- Thỗng

THÔ

- Thô
- Thô bỉ
- Thô kệch
- Thô kịch
- Thô sơ
- Thô tục

THỐ

- Thố lộ
- Thố tử hồ bì

THỔ

- Thổ
- Thổ địa Long Thần
- Thổ võ

THÔI

- Thôi
- Thôi nô
- Thôi thúc

THỐI

- Thối
- Thối bộ
- Thối bực
- Thối bước lui chơn
- Thối chí
- Thối chí ngã lòng
- Thối lui
- Thối nhập
- Thối tâm
- Thối trầm

THỎI

- Thỏi

THÔN

- Thôn
- Thôn dã
- Thôn lân
- Thôn lý
- Thôn què

THỐN

- Thốn thiếu

THỖN

- Thỗn thức

THÔNG

- Thông
- Thông cảm
- Thông công
- Thông đồng

- Thông gia
- Thông hiểu
- Thông minh
- Thông ngôn
- Thống ngự vạn vật
- Thông suốt
- Thông Sự
- Thông thái
- Thông Thiên định Địa
- Thông Thiên Giáo Chủ
- Thông thuộc
- Thông thương
- Thông tri
- Thông truyền

THỐNG

- Thống Đốc
- Thống hiệp
- Thống khổ
- Thống ngự vạn vật
- Thống nhứt
- Thống quản
- Thống thiết
- Thống trị
- Thống truyền

THỐT

- Thốt

THƠ

- Thơ
- Thơ bé
- Thơ cáo
- Thơ cựu
- Thơ chim
- Thơ đàn
- Thơ đào
- Thơ hương
- Thơ ngâm
- Thơ phú
- Thơ sanh
- Thơ song
- Thơ tín
- Thơ thần
- Thơ thói
- Thơ trang
- Thơ truyện
- Thơ viện

THỜ

- Thờ
- Thờ cha kính mẹ
- Thờ chồng
- Thờ mất như còn

- Thờ phượng
- Thờ phụng

- Thờ thân

THỜ

- Thở

- Thở than

THỢ

- Thợ mộc
- Thợ rèn

- Thợ tạo

THỚ

- Thới

THỜI

- Thời
- Thời cơ
- Thời cuộc
- Thời duy Thiên vận
- Thời đại
- Thời gian
- Thời giờ

- Thời kỳ
- Thời lai
- Thời Quân
- Thời tiết
- Thời tự điều hoà
- Thời thế
- Thời thừa lục long

THƠM

- Thơm
- Thơm phức

- Thơm tho

THỚT

- Thớt dao

THU

- Thu
- Thu ba

- Thu cúc
- Thu không

- Thu nhật
- Thu phân

- Thu thập

THÚ

- Thú
- Thú cầm
- Thú hình
- Thú tiên

- Thú tính
- Thú trùng
- Thú vị

THÙ

- Thù
- Thù hận
- Thù hiềm

- Thù nghịch
- Thù oán
- Thù tạc

THỦ

- Thủ
- Thủ bộ
- Thủ cơ
- Thủ giới
- Thủ hiếu
- Thủ lễ
- Thủ lợi

- Thủ nghĩa
- Thủ phạt
- Thủ tiết
- Thủ túc
- Thủ thân
- Thủ thường

THỤ

- Thụ

- Thụ huấn

THUA

- Thua

- Thua sút

THÙA

- Thù

THUẦN

- Thuần
- Thuần Đế
- Thuần Nghiêu

THUẦN

- Thuần dương
- Thuần hậu
- Thuần khiết
- Thuần lương
- Thuần phong
- Thuần phong mỹ tục
- Thuần tâm mỹ tánh
- Thuần tụy

THUẬN

- Thuận
- Thuận buồm xuôi gió
- Thuận căn
- Thuận dưới hoà trên
- Thuận hoà
- Thuận mạng
- Thuận nghịch hành
- Thuận nơn tâm
- Thuận tiện
- Thuận tùng
- Thuận Thiên

THUẬT

- Thuật

THỨC

- Thức
- Thức đầy
- Thức giục
- Thức hối
- Thức phược
- Thức Tề
- Thức thách
- Thức thủ

THỤC

- Thục
- Thục Đế
- Thục nữ

THUÊ

- Thuê

THUẾ

- Thuế
- Thuế sưu

THUI

- Thui thủi

THÚI

- Thúi
- Thúi hôi
- Thúi òm
- Thúi ruộng
- Thúi tha

THUY

- Thuy dương
- Thuy từ mẫn khổ

THỦY

- Thủy
- Thủy chung
- Thủy chung như nhứt
- Thủy quái
- Thủy tai
- Thủy tổ
- Thủy thổ
- Thủy triều

THỤY

- Thụy vũ

THUYỀN

- Thuyền bở
- Thuyền dũ
- Thuyền giảm

THUYỀN

- Thuyền
- Thuyền bá
- Thuyền Bát Nhã
- Thuyền Đạo
- Thuyền huệ
- Thuyền lan
- Thuyền linh
- Thuyền nan
- Thuyền quày lại bến
- Thuyền quyền
- Thuyền rồng
- Thuyền sen
- Thuyền tình
- Thuyền từ
- Thuyền trưởng

THUYẾT

- Thuyết đàn
- Thuyết đạo
- Thuyết giáo
- Thuyết pháp
- Thuyết phục

THUNG

- Thung dung
- Thung cối huyên già
- Thung đường
- Thung huyên

THÚNG

- Thúng

THỦNG

- Thủng
- Thủng thẳng

THUỐC

- Thuốc
- Thuốc cá
- Thuốc độc
- Thuốc men

THUỘC

- Thuộc
- Thuộc địa
- Thuộc hạ

THƯỜ

- Thuở
- Thuở xưa

THỤT

- Thụt
- Thụt lùi

THƯ

- Thư
- Thư hùng
- Thư Hùng Kiếm
- Thư hương
- Thư nhạn
- Thư sinh
- Thư song
- Thư tịch
- Thư tín
- Thư thả
- Thư thái
- Thư thời

THỨ

- Thứ
- Thứ dân
- Thứ dung
- Thứ lỗi
- Thứ thê

THỬ

- Thử
- Thử thách

THỪA

- Thừa
- Thừa kiện
- Thừa nhật
- Thừa thốt

THỪA

- Thừa
- Thừa cơ
- Thừa dịp
- Thừa hành
- Thừa lệnh
- Thừa long

- Thừa nhàn
- Thừa thế

- Thừa ưa

THỪA

- Thừa
- Thừa nguyên

THỨC

- Thức
- Thức giặc
- Thức lệ
- Thức tỉnh
- Thức thời

THỰC

- Thực
- Thực bắt cầu bão
- Thực chứng
- Thực hành
- Thực hiện
- Thực nhơn tài
- Thực tế
- Thực thi

THỪNG

- Thừng

THƯỚC

- Thước
- Thước cưu
- Thước kiều
- Thước ngọc khuôn vàng

THƯƠNG

- Thương
- Thương cầu
- Thương dương múa
- Thương đau
- Thương ghét
- Thương hải tang điền
- Thương hại
- Thương hoa tiếc nguyệt
- Thương khách
- Thương yêu
- Thương Lang
- Thương mãi

- Thương mến
- Thương nghị
- Thương nhớ
- Thương phong bại tục
- Thương sanh
- Thương tâm
- Thương tưởng
- Thương thuyết
- Thương xót
- Thương vong

THƯỜNG

- Thường
- Thường dân
- Thường lệ
- Thường niên
- Thường ngữ
- Thường Sơn
- Thường tình

THƯỢNG

- Thượng
- Thượng ban
- Thượng ngoạn
- Thượng phạt
- Thượng phong
- Thượng răn

THƯỢNG

- Thượng
- Thượng cầm hạ Thú
- Thượng cổ
- Thượng chương Tam thập lục Thiên
- Thượng đẳng
- Thượng Đế
- Thượng giới
- Thượng hạ
- Thượng hạ khác nhau
- Thượng Hoàng
- Thượng Học Y Nông
- Thượng Hội
- Thượng hương
- Thượng lộ
- Thượng lưu
- Thượng nguon
- Thượng nguon Thánh đức
- Thượng Phẩm
- Thượng Phẩm cung nghinh
- Thượng phụ
- Thượng Sanh
- Thượng sĩ
- Thượng số
- Thượng tấn
- Thượng tấu
- Thượng Tiên hoa
- Thượng Tiên tửu
- Thượng Tiên trà
- Thượng Tượng

- Thượng Thiên
- Thượng Thiên Hồn Nguơn
- Thượng Thọ
- Thượng thông Thiên đàng
- Thượng thừa
- Thượng trí
- Thượng trình
- Thượng Trung Nhựt
- Thượng uyển

THƯỐT

- Thưốt tha

THỨU

- Thứu lãnh



TH

THA

1.- **Tha** là miễn chấp, tức bỏ qua, không trách cứ hoặc trừng phạt.

Như: Tha tội chết, tội ác trời đất không dung tha, nó xúc phạm đến mà vẫn được tha lỗi cho.

Thánh giáo Thầy dạy Giáo Sư Ngọc Kinh Thanh có câu: Thầy đã hiểu lòng con ăn năn sám hối, nên Thầy đã **tha** tội trước cho con rồi.

*Xin **tha** hoạ gởi tai rơi,
Hồn linh nhờ có ơn Trời chứng minh.
(Kinh Thế Đạo).*

*Ai sau gót giây lâu như nói,
Xin người thương **tha** lỗi khi xưa.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Tha** là giữ chặt bằng miệng, bằng mỏ mà mang đi.

Như: Cọp tha xác con nai, chim quạ bay tha mồi, kiến tha lâu đầy tổ.

*Kìa ong kiến **tha** mồi dành để,
Cơn khốn cùng có thể nuôi thân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- **Tha** 他 là kẻ khác, cái khác. Như: Tha nhân, tha hương, tha bang, lòng vị tha.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhớ công ơn Đức Ngài, chúng ta phải noi theo gương vị **tha** và đức chí thành của Đức Ngài, tức là phải quên mình để phục vụ, cố gắng làm nên để

cho non sanh hưởng nhờ và cương quyết theo hoài bão xây dựng cho đến mức thành công.

*Với tánh vị **tha** người vẫn sẵn,
Và lòng tri túc tớ hằng yên.*
(Thơ Huệ Ngàn).

THA BANG

他邦

Tha: Khác. **Bang:** Nước.

Tha bang, đồng nghĩa với chữ “*Ngoại bang*”, là chỉ một nước khác, nước ngoài.

Như: Nền chính trị đất nước đang rối loạn, trong thì nịnh thần làm loạn ngoài thì giặc **tha bang**.

*Nợ cung kiếm chiến chinh là nghiệp,
Giúp quốc dân sánh kịp **tha bang**.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).
*Giang san bốn ngàn năm tổ nghiệp,
Văn hoá so cũng kịp **tha bang**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THA CHỦNG

他種

Tha: Khác. **Chủng:** Dòng, giống.

Tha chủng là khác giống, tức người nước khác. Ý chỉ dân tộc khác.

Như: Nước mình không ở, lại đi sống với **tha chủng**.

*Tương lai gởi lại tay **tha chùng**,
Mai một thương cho đám việt kiều.*
(Thơ Hộ Pháp).

THA GIÁC

他覺

Tha: Người khác. **Giác:** Tỉnh ngộ.

Tha giác là giác ngộ người khác. Mình biết sám hối tu hành là tự giác, rồi đi thức tỉnh người khác gọi là tha giác, hay giác tha.

*Tồn tâm tự giác nhi **tha giác**,
Dưỡng tánh canh tâm hựu nhứt tâm.*
(Thơ Thân Dân).

THA HƯƠNG

他鄉

Tha: Khác. **Hương:** Làng.

Tha hương tức là nơi đất khách quê người, chẳng phải làng sinh sống của mình.

Thành ngữ “*Viễn xứ tha hương* 遠處他鄉” là xứ lạ quê người.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Người (Thông Sự) phải chăm nom, binh vực những kẻ cô thế, bất câu người có Đạo hay là ngoại Đạo, hoặc là bị tai nạn thành linh, hoặc bị nghèo nàn, đói khó, hoặc bị bệnh hoạn, cô thân, hoặc bị **tha hương** lữ thứ, hoặc bị yếu tha già thải, người đặng trọn quyền buộc Phó Trị Sự phải liệu phương giúp đỡ.

*Viễn xứ **tha hương** sầu quạnh quẽ,
Mây vàng Tàn lãnh buổi chiều hôm.*
(Thơ Thiên Vân).

THA NHÂN

他人

Hay “*Tha nhơn*”.

Tha: Khác. **Nhân** (Nhơn): Người.

Tha nhân, còn đọc “*Tha nhơn*”, là người khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sợ e gia đình nào mực thước, thẳng có điều vô phúc ấy sẽ xử đũa làm nhục đó, hình phạt nặng nề hơn kẻ **tha nhơn**.

*Lòng công bình trên dưới ngợi khen,
Tâm chánh trực **tha nhân** sùng kính.
(Điều Văn Đầu Sư).*

THA PHƯƠNG

他方

Tha: Khác. **Phương:** Phương hướng.

Tha phương là phương khác, phương lạ. Như: Tha phương cầu thực.

Đức Chí Tôn dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Thầy đã có lời dặn con về việc phổ độ **tha phương** thì con cứ đó mà làm. Nhưng trước hết phải hiệp nhau mà bàn tính.

*Mẹ già bận nỗi khôn ai đỡ,
Con trẻ **tha phương** chẳng kẻ diu.
(Đầu Sư Hương Hiếu).*

*Lạnh nào hơn cái lạnh **tha phương**,
Giá buốt chiều đông thấm hận trường.
(Thơ Hoàng Nguyễn).*

THA QUẢ VONG CĂN

Tha quả: Tha thứ quả nghiệp xấu đã gây ra từ kiếp trước.
Vong căn 亡根: Bỏ đi cái căn quả dữ đã tạo ra.

Tha quả vong căn là tha thứ căn quả.

Căn là cái gốc rễ của việc làm ác từ kiếp trước, gây ra tai họa cho kiếp này phải đền trả.

Do gốc rễ đó mà kiếp sống của con người phải thọ lãnh cái nghiệp quả: Nếu kiếp trước làm điều lành thì kiếp này nhận được thiện quả; nếu kiếp trước làm những điều hung ác thì kiếp này phải lãnh ác căn. Như vậy, căn tạo thành cái quả cho con người phải thọ nhận, nên người ta thường gọi căn quả hay căn nghiệp.

*Chón Tây phương đường đi thông thả,
 Cõi Diêm Cung **tha quả vong căn**.
 (Kinh Thế Đạo).*

THA TÍN

他信

Tha: Người khác, chỉ ngôi thứ ba. **Tín:** Tin tưởng.

Tha tín là tin tưởng nơi người khác.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Tha tín có nghĩa: Là ta biết quang tiền dụ hậu, ta tin nơi ông Thầy dạy ta học các bài vở để lập thân cho nên người cao quý, lại có nhiều người trong xã hội chẳng phải họ cố ý dạy ta học, nhưng cái sở hành của họ, mọi điều phải trái lành dữ tội phước, thì nó thường hiện ra trước mặt ta, đó là một bài học, nên chú ý, rồi ta mới gồm tất cả mọi sự hành vi của người đời, ta sẽ lập lại làm quyển sách thứ nhì nữa, ta mới cân phân, lựa lọc, tuyển chọn điều hay lẽ

phải, ta đem để lên Linh Đài (tức là khối óc của ta) đặt làm phương pháp bảo vệ trường tồn tánh mạng của ta ấy là **Tha tín**.

*Lập vị dạy dỗ điều lành,
Tự Tín, **Tha Tín** sở hành tu thân.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

THA THỨ

Tha: Thả ra, xá, không chấp. **Thứ:** Tha, bỏ cho qua, thứ lỗi.

Tha thứ là bỏ qua không trách cứ hoặc trừng phạt. Như: Tha thức lỗi lầm cho chị ấy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: không chuyện chi cần, Thầy không muốn làm nhọc chư Tiên và chư Thần, mỗi vị đều có trách nhiệm riêng, con hiểu à! Xem đó thì các con khá dè dặt, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà **tha thứ**, chớ Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà quở phạt các con, nghe à!

*Nhờ Hậu thổ xương tàn gìn giữ,
Nghĩa Chí Tôn **tha thứ** tiền khiên.
(Kinh Tận Độ).*

*Chở che khách tục hay **tha thứ**,
Yêu mến tặng đồ biết vực binh.
(Thiên Thai Kiến Diệm).*

*Tập trẻ đặt rộng lòng **tha thứ**,
Thì trẻ đà lánh dữ gần hiền.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THA THƯỐT

Tha thướt, như chữ “*Thướt tha*”, là có dáng cao rủ dài xuống, chuyển động một cách mềm mại, uyển chuyển.

Tha thướt là mềm mại có vẻ dong dỏng cao, nói hình dáng của người phụ nữ đẹp.

Như: Chị ấy có dáng đi yếu điệu, tha thướt.

*Bây én dập diu mừng riu rít,
Khóm tòng **tha thướt** về đoan trang.*
(Thơ Hiến Pháp).

***Tha thướt** cành mai khoe trước ngõ,
Lẳng lơ chiếc bướm lượn ngoài sân.*
(Thơ Hàn Sinh).

THÀ

Thà có nghĩa là đành thế còn hơn. Như: Thà chết không chịu nhục, thà chịu đau chứ không bôi thuốc.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy hằng nói với các con rằng: **Thà** là các con lỗi với Thầy thì Thầy vì lòng từ bi mà tha thứ, chớ chẳng nên động đến oai linh chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, vì họ chẳng tha thứ bao giờ.

*Sợ đàn em đại u ơ,
Khổ **thà** cam khổ cũng thờ dưỡng nghi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THÀ CAM

Thà: Đành thế còn hơn. **Cam**: Chịu, đành.

Thà cam là đành phải cam chịu, thà rằng cam chịu.

Nói về đức tính của Ngài Quan Thánh, Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tánh Đức Ngài trọng nghĩa như Thái Sơn, nay thấy kẻ yếu thế đã hạ mình, phần Tào Tháo thiết tha khẩn cầu, phần binh tướng Tào Tháo khếp nép rơi lụy nên Đức Ngài động lòng cảm niệm quay ngựa ra lệnh cho binh mã của mình

dang ra để cho Tào Tháo và binh tướng đều chạy qua khỏi, không giết người dưới ngựa, mặc dù có lập sanh tử trạng, **thà cam** chịu chết để trả xong ơn nghĩa, từ cổ chí kim không có người thứ hai như vậy.

***Thà cam** vui chốn động Đào,
Đừng vì nhớ trẻ trở vào phàm gian.
(Kinh Thế Đạo).*

***Thà cam** chết sống với tình,
Chia tay chẳng chịu sớm đành phụ nhau.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Sợ đàn em đại u ơ,
Khổ **thà cam** khổ cũng thờ dưỡng nghi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THÀ XUỐNG ÂM CUNG CHIA KHỔ TỘI

“**Thà xuống Âm Cung chia khổ tội**”, đây là một câu thơ của Thất Nương Diêu Trì Cung tỏ bày niềm hiếu đạo trong một một đàn cơ với Đức Hộ Pháp.

Do sự tích như sau: Cô Thất Nương Diêu Trì Cung có tái kiếp xuống trần vào một gia đình họ Vương ở Chợ Lớn. Cô sinh năm Canh Tý (1900), có tên là Vương Thị Lễ, thân phụ là Vương Quan Trân làm Đốc Phủ, thân mẫu là Đỗ Thị Sang, con gái của Tổng Đốc Nguyễn Hữu Phương.

Cô Vương Thị Lễ, sau một cơn bệnh nặng, trút hơi thở cuối cùng vào 25 tháng 10 năm Mậu Ngọ (DL. 28-11-1918), hưởng dương được 19 tuổi.

Cô Vương Thị Lễ chết đi, cảm thấy mình chưa làm tròn chữ hiếu của người con, nên trong một đàn cơ vào năm Ất Sửu (1925), có mặt ông Vương Quan Trân, cô giảng cho cha bài thi như sau:

Cúi lạy thân sinh thứ lỗi con,
 Âm dương tuy cách, hiếu tâm còn.
 Hồn quê níu nắm tình non nước,
 Phách quế nấu nung dạ sắt son.
 Ác lặn hiền Đoài già nhắc nhỡm,
 Nguyệt trằm non Thái trẻ thon von.
 Thấy nhau thêm tủi đờng ly biệt,
 Đá nát xương tan nghĩa vẫn còn.

Theo lời Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, thuyết đạo tại Đền Thánh vào ngày 22 tháng 11 năm Đinh Hợi (1947) nói Ngọc Hư Cung có cho biết:

Vào năm 1929, cô Thất Nương (Vương Thị Lễ) hay tin thân phụ là Vương Quang Trân quy liễu, bị tội đoạ nơi Diêm Cung. Cô Thất Nương lén bỏ Diêu Trì Cung đặng đi xuống Diêm Cung để thức tỉnh cha của cô.

Vì phé phạm nên Ngọc Hư Cung bắt tội Thất Nương, làm cho Diêu Trì Cung náo nhiệt, nhứt là Bát Nương, sợ cho Thất Nương bị tội ấy mà thất vị. Bát Nương mới giáng cơ báo tin cho Đức Phạm Hộ Pháp hay và yêu cầu Đức Hộ Pháp xin với Ngọc Hư Cung ân xá cho Thất Nương.

Đức Hộ Pháp liền lập đàn cơ, Thất Nương giáng tỏ bày nỗi niềm hiếu đạo:

Hỏi ai có biết hiếu ra sao?
 Chín chữ cù lao giá thế nào?
 Hình vóc cảnh Tiên còn dính máu,
 Chơn Thần nước Phật giữ thai bào.
 Nỗi riêng chưa vẹn thân từ phụ,
 Nghĩa nặng đeo đai phạm má đào.
 Thà xuống Âm Cung chia khổ tội,
 Cha vậy, ai nỡ ngự đài cao!

Đức Hộ Pháp đọc bài thi rồi thì xúc động từ tâm, nghĩ vì luật pháp quá nghiêm khắc, e rằng mặt thế này không ai tránh khỏi tội. Cô Thất Nương vì chữ hiếu mà phải bị phạt, thế thì luật công bình có lẽ còn chỗ khuyết điểm chăng?

Đức Hộ Pháp quyết định dâng sớ lên Đức Chí Tôn xin tội cho Thất Nương.

Đức Chí Tôn nhận được tờ sớ, liền giao cho Đức Lý Thái Bạch và nói rằng: Con coi, Tắc nó trách Thầy, ắt nó chưa hiểu rõ Luật công bình Thiên Điều thế nào, con cũng nên đến giải cho nó đặng hiểu.

Vâng lệnh Đức Chí Tôn, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ nói cho Đức Hộ Pháp hiểu rõ và cho bài thi về Luật Công Bình Thiên Liêng:

Phải giữ chơn linh đặng trọn lành,
 Ngọc Hư toàn ngụ đấng tinh anh.
 Luật điều Cổ Phật không chừa tội,
 Hình phạt Chí Tôn chẳng vị tình.
 Chánh trực kinh oai loài giả dối,
 Công bình vừa sức kẻ chơn thành.
 Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
 Biết sợ xin khuyên cẩn thận mình.

Sau đó, Ngài Tiếp Đạo Cao Đức Trọng có thuyết đạo vào thời tý tại Đền Thánh ngày 15 tháng 12 năm Đinh Hợi (1947) nói về chữ hiếu của Thất Nương Diêu Trì Cung như sau:

“Thất Nương vì hiếu, khi hay tin cha mẹ mắc tội nơi Phong đô, liền bỏ cung Diêu Trì, xuống đó độ rồi nên bị Thiên Đình bắt tội.

Đã hai kiếp sanh khổ vì tình, vì hiếu, nên sau khi Thất Nương được đặc ân của Ngọc Hư Cung xá tội, liền tình nguyện đến cõi Âm Quang độ rồi các chơn hồn thất thế, đặng trả nghĩa cho Thầy.

Trước khi đi trong một kỳ đàn, Thất Nương có đến từ già, để lời than với Đức Hộ Pháp và một vài chức sắc Hiệp Thiên Đài. Bài thơ ấy như sau:

Hai kiếp đeo đai lấm nợ trần,
 Cái thân vì khổ bận cho thân.
 Niềm duyên đổ ngọc lan phòng nguyệt,
 Nỗi hiếu rơi châu tưới mộ phần.
 Giữ đạo mong chờ ngày độc tịch,
 Bán mình quyết cứu độ song thân.
 Nước non càng ngấm càng thêm chạnh,
 Chạnh thăm khi mang mảnh xác trần.

Thất Nương là một một vị Nữ Phật thứ bảy trong hàng Cửu Vị Nữ Phật mà còn không tránh khỏi khổ. Đó là bài học của tâm hồn trí não, nếu tránh được khổ thì trên con đường lập vị, chúng ta rất may duyên sẽ gặp đặng Đức Chí Tôn mà hằng ngày Người hằng trông ngóng”.

Thà xuống Âm Cung chia khổ tội,

Cha vậy, ai nữ ngự đài cao!

(Thất Nương Giáng Bút).

THẢ

1.- **Thả** là buông ra, không cầm giữ, để tự do hoạt động. Như: Thả chó, thả tù binh, thả thuyền xuống nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã **thả** một lũ hổ lang ở lộn với các con.

Rước voi phá mã đào lăng miếu,

Thả rắn xua ong nhiễu điện tà.

(Đạo Sử).

*Trai đừng thấy đổ hoa vội vã,
Thả con ong nút phá nhụy hồng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Thả là bỏ xuống dòng nước nhằm một một mục đích nào đó.

Như: Thả cá nuôi, thả rau muống dưới ao, thả rong, thả theo dòng trôi.

*Lời hẹn xưa còn vắng nguyệt chứng,
Hương thề nay **thả** giữa dòng trôi.*
(Thất Nương Giáng Bút).
*Trông tin nhận về đông môn mỗi,
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Thả là buông cho rủ thẳng xuống.

Như: Thả màn cửa che gió, máy bay thả dù, thuyền câu thả lưới, đầu thả tóc.

*Nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn vải mỏng, cột
ra sau ót, **thả** một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có
giắt một bông sen.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THẢ LÁ

Thả: Bỏ xuống dòng nước nhằm một một mục đích nào đó.

Lá: Bộ phận của cây, mọc ở cành, nhánh.

Thả lá viết bài thơ vào chiếc lá, rồi đem thả trôi theo dòng nước.

Do tích: Vu Hựu đời Đường nhặt được chiếc lá đỏ trong dòng ngự câu trôi ra, có đề bài thơ rằng: *Lưu thủy hà thái cấp, thâm cung tận nhật nhàn, ân cần tạ hồng diệp, hảo khứ đáo nhân*

gian 流水何太急, 深宮盡日閒. 慙勤謝紅葉, 好去到人間, nghĩa là nước chảy sao vội quá, trong cung sâu trôi suốt ngày, ân cần từ giã chiếc lá đỏ, hãy đi tới nhân gian cho tốt.

Vu Hựu cũng đề một bài thơ vào chiếc lá khác thả trên giòng nước cho trôi vào cung. Cung nữ là Hàn Thúy Tần nhật được cất đi.

Mười năm sau nhà vua có dịp thả cung nữ, tình cờ Vu Hựu cùng Hàn Thúy Tần kết duyên với nhau, cùng đem chiếc lá đỏ có đề thơ khi trước ra coi, té ra chiếc lá đề thơ là người mối Thuý Tần có thơ rằng: *Nhất liên thi cú tùy lưu thủy, thập tải ưu tư mẫn tố hoài, kim nhật đô thành loạn phượng hữu, phương tri hồng điệp thị lương môi* 一聯詩句隨流水, 十載幽思滿素懷. 今日都成鸞鳳友, 方知紅葉是良媒, nghĩa là một tập câu thơ theo nước chảy, nỗi nhớ thầm chứa chất trong lòng mười năm, ngày nay đều thành bạn loan phượng, mới biết lá đỏ là người mối tốt.

Xem: Lá Hồng.

*Khó toan thả lá trao lời ngọc,
Không thể biên thư gửi gió ngàn.
(Thơ Huệ Phong).*

THẢ LÁ HỒNG

Thả: Bỏ xuống dòng nước nhằm một một mục đích nào đó. **Lá hồng:** Hay lá vàng, là lá cây bị úa vàng sắp rụng.

Thả lá hồng tức đề thơ trên chiếc lá hồng rồi thả xuống dòng ngự câu.

Do tích cung nữ Hàn Thúy Tần và Vu Hựu đề thơ trên lá hồng, thả xuống dòng nước, trao đổi cho nhau.

Sau Hai người tình cờ kết duyên nhau, cho chiếc lá hồng là vật đã làm mai mối.

Xem: Lá hồng.

*Trông tin nhận về đông mòn mỏi,
Thả lá hồng biết hỏi nơi ai?*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THÁC

Thác là chết. Như: Sống thác, sống gởi thác về.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Sự **thác** cũng có khi vui mà cũng có lúc buồn. Người thế nếu biết sống, nghĩa là biết dụng mình cho có ích vào xã hội, biết dưỡng tánh tu thân, thì sự thác chẳng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình đã xong trách nhiệm, trở về phục sự đặng lãnh phần thưởng xứng đáng mà thôi.

*Âm đài gông trống sẵn sàng,
Chờ khi **thác** xuống cổ mang hành hình.*

(Kinh Sám Hối).

*Không đành nói **thác** ra ma.*

Không đành nói ngụ nơi nhà lầu xanh.

(Nữ Trung Tòng Phận).

THÁC SỐNG

Thác: Chết. **Sống**: Có sinh khí và hoạt động.

Thác sống, như chữ “Sống thác”, là chỉ việc chết và sống của con người.

Thác sống còn dùng để chỉ thái độ quyết liệt, một mất một còn.

Xem: Sống thác.

*Niềm chồng vợ vui buồn chung cộng,
Chữ ái ân **thác sống** gởi thịt xương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÁCH

Thách là nói khích nhằm làm cho người khác dám đương đầu một việc gì đó, hoặc thi tài với mình.

Như: Thách dám làm việc ấy, thách đấu gươm, thách nhau cùng chạy về nhà, thử thách.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có đoạn: Quý Vương đến trước Bạch Ngọc Kinh xin hành xác và thử **thách** các con. Thầy chẳng chịu cho hành xác.

*Dụng văn hoá trau tía nữ phách,
Lấy kinh luân thúc **thách** quần hồng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THẠCH BÀN

石盤

Thạch: Đá. **Bàn:** Cái mâm.

Thạch bàn là phiến đá lớn như cái mâm, ở Bàn Khê trên dòng sông Vị, nơi Lữ Vọng sống ẩn dật, ngồi câu cá khi chưa gặp thời.

Nghĩa bóng: Chỉ nơi ẩn dật.

Xem: Lữ Vọng.

*Tử Nha ngồi chốn **thạch bàn**,
Thả câu sông Vị ẩn tàng Thiên cơ.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THẠCH ĐỘNG

石峒

Thạch: Đá. **Động:** Cái hang núi, hang động.

Thạch động là cái hang núi, động bằng đá, chỉ nơi tu hành hoặc nơi các vị Tiên ở.

Như: Các vị Tiên thường vào thạch động để tu hành.

*Chẳng ham danh lợi chẳng mê trần,
Thạch động tu hành thân độ thân.*
(Thơ Hộ Pháp).

THẠCH SÙNG VƯƠNG KHẢI

石崇王愷

Thạch Sùng 石崇 người đời Tây Tấn, tên chữ là Quý Luân, hiệu là Tề Nô, ông có tư chất thông minh, nhiều mưu trí ngay từ thuở nhỏ. Cha ông là Thạch Bào, lúc gần chết, chia gia tài cho các con thì Thạch Sùng được phần ít nhất. Bà vợ thấy vậy hỏi chồng: Tại sao không chia đều cho các con?

Thạch Bào đáp: Tuy bây giờ chia cho nó ít, nhưng ngày sau nó sẽ giàu hơn mấy đứa kia gấp bội.

Năm 20 tuổi, Thạch Sùng nhờ tài năng nên được bổ làm quan lệnh Tu Vũ, rồi sau đổi ra làm Thái thú Thành Dương. Đến đời Tấn Vũ Đế, Thạch Sùng làm Thứ sử Kinh Châu, kiêm chức Hiệu úy Nam man. Nhờ tư thông với giặc cướp, cướp của những người đi buôn, nên chẳng bao lâu, Thạch Sùng trở nên đại phú.

Thạch Sùng cất một biệt thự rất tráng lệ ở Lũng Kim Cốc dành cho người thiếp yêu, xinh đẹp là Lục Châu ở và cùng với các bạn là Vương Khải, Dương Tú thường hội họp tại đây để ăn uống, chơi bời xa xỉ, nổi tiếng là nhân vật giàu có nhất đương thời.

Trong triều thời bấy giờ có vị Tướng quốc là Tư Mã Luân tin dùng một gia thần là Tôn Tú.

Tôn Tú nghe nói Thạch Sùng có nàng ái cơ tên là Lục Châu nhan sắc xinh đẹp, lại thêm cầm kỳ thi họa, giỏi múa hát, được Thạch Sùng yêu mến, để ở riêng trên lầu Kim Cốc. Tôn Tú bèn sai sứ đến gặp Thạch Sùng nói: Quan Thị Trung xin ngài đưa Lục Châu tôi rước về dâng cho Tướng quốc.

Thạch Sùng bảo: Không được, Lục Châu là ái cơ của ta, dẫu thế nào cũng không cho bắt.

Sứ phải trở về báo lại với Tôn Tú. Tôn Tú nghe qua cả giận, bèn vào bẩm với Tư Mã Luân: Thạch Sùng, Phan Nhạc có ý phản, ý thế giàu có âm mưu làm loạn, nếu bây giờ không trừ, sau hối không kịp.

Tư Mã Luân nói: Nếu thế thì cứ bắt nó giết đi.

Tôn Tú được lệnh, đem 200 quân đến vây nhà Thạch Sùng vào bắt nàng Lục Châu. Lục Châu nhảy từ lầu cao xuống đất tự tử, không chịu về với Tôn Tú. Rồi quân lính bắt Thạch Sùng giải đến pháp trường xử tử. Thạch Sùng bị chém chết, gia sản bị tịch thu. Năm đó ông 52 tuổi.

Tương truyền, Thạch Sùng sau khi bị giết chết hoá ra con thần lằn (thạch sùng), vì tiếc cửa, nên suốt ngày cứ chực lưởi.

Thời bấy giờ ở đất Đông Hải có **Vương Khải** 王愷, làm quan đến chức Hậu Tướng quân, có người chị làm Hoàng Hậu, nổi tiếng là giàu có, xa xỉ cũng vào bậc nhất, thường cùng Thạch Sùng trang sức nhà cửa rất sang trọng và ăn mặc cực kỳ xài phí.

Thạch Sùng và Vương Khải thường bày trò thi của. Thạch Sùng nghe nói Vương Khải lấy mật rửa chảo, Thạch Sùng bèn ra lệnh cho đầy tớ dùng nến đốt lửa thay củi. Việc này truyền đi, ai cũng nói Thạch Sùng và Vương Khải vô cùng xa xỉ.

Vương Khải muốn khoe sự giàu có của mình, trên con đường dẫn tới tư dinh, suốt bốn mươi dặm, cho người lấy trướng lụa

đem ra trải suốt con đường. Thạch Sùng muốn hơn Vương Khải, cũng đem trứng lụa ra trải, dài được 50 dặm. Vương Khải dùng phấn đá đỏ quét vào nhà thì Thạch Sùng lại dùng hồ tiêu quét lên vách.

Theo Kho Tàng Truyện Cổ Việt Nam, Vương Khải thường đem vật quý ra đấu phú, đều thua Thạch Sùng, nên mới dùng kế đem nồi bễ ra thi đấu. Thạch Sùng không có, Vương Khải nhờ đó mà được thắng.

*Kìa Bá Di, Thúc Tề,
mượn cảnh không dứt rồi mới tề,
Nọ **Thạch Sùng**, **Vương Khải**,
cũng danh tiếng ai có kể ra gì?
(Giác Mê Khải Ngộ).*

THAI

1.- **Thai** 胎 là thể sống đang hình thành và lớn lên trong bụng mẹ. Như: Đàn bà có thai, đầu thai.

Nói về tiểu sử Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Khi đó bà đã có **thai** gần ngày sanh, nghĩ mình đã có căn tu, đến ngày Đại Lễ không thể ở nhà được, bụng mang dạ chửa, cũng rán đi đến châu lễ thường lệ.

*Phật răn quên gái, dụ trai,
Bày ra thuốc độc, phá **thai** tuyệt loài.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Thai** 台 là ngọn núi, tiếng kết hợp với từ “Thiên”, thành “Thiên thai”, dùng để chỉ cõi Tiên.

Như: Tam thai, động Thiên thai.

*Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng Đảo,
Động Thiên **Thai** bầy Lão đón đường,
(Kinh Tận Độ).*

*Thiên **Thai** nào phải tại trần này,
 Chẳng phải giữa Trời, chẳng phải mây.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dò đơn cho rõ nẻo Thiên **thai**,
 Cái tiếng tài khen chẳng phải tài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THAI BÀO

胎胞

Thai: Thể sống hình thành và lớn lên trong bụng mẹ. **Bào:** Cái thai.

Thai bào, bởi chữ “*Bào thai 胞胎*”, là chỉ cái thai nằm trong bụng người mẹ.

Như: Thai bào tượng trong bụng bà mẹ phải đủ chín tháng mười ngày.

*Hình vóc cảnh Tiên còn dính máu,
 Chơn Thần nước Phật giữ **thai bào**.
 (Thất Nương Giáng Bút).*

*Dầu lớn khôn tước cả quyền cao,
 Cũng nhớ thuở **thai bào** công chín tháng.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

THÁI ẤT THIÊN TÔN

太乙天尊

Thái Ất Thiên Tôn là một vị đại Tiên, học trò của Ngươn Thi Thiên Tôn, thầy của Tam Thái Bảo Na Tra, đời nhà Châu.

Thái Ất Thiên Tôn có nhiệm vụ chưởng quản bộ số ở cõi Phong Đô.

*Cứu khổ nài Thái Ất Thiên Tôn,
Miền Âm cảnh ngục môn khai giải.
(Kinh Tận Độ).*

THÁI BẠCH

太白

Thái Bạch, còn gọi là “*Lý Bạch* 李白”, quê ở đất Thục, làng Thanh Liên, huyện Xương Minh, tỉnh Tứ Xuyên, hiệu là Thanh Liên Cư Sĩ, là một thi hào bậc nhất đời Đường, tính tình hào hiệp, thích uống rượu ngâm thơ.

Khi sinh Ngài, Bà Mẹ nằm mộng thấy sao Kim, tức sao Trường Canh hay sao Thái Bạch Kim Tinh sa xuống mình của Bà, nên đặt tên cho Ngài là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.

Hồi được bảy tuổi, Lý Thái Bạch chưa biết nói, nhưng khi bà mẹ bỗng lên lầu, bỗng nhiên Ngài ngâm được bốn câu thơ mà ý thực quái dị: *Nguy lâu cao bách xích, Thủ khả trích tinh thần. Bất cảm cao thanh ngữ, Khủng kinh thiên thượng nhân* 不敢高聲語手可摘星晨。危樓高百尺，恐驚天上人, nghĩa là: Vòi vọi lầu trăm thước, Vói tay hái được sao. Chỉ e nói lớn tiếng, Kinh động Tiên trên cao.

Lớn lên, Thái Bạch tướng mạo khôi ngô, cốt cách thanh kỳ, thông minh dĩnh ngộ. Lúc thiếu thời Ngài có tài văn chương, nổi tiếng là một thi gia, được người đương thời tặng danh hiệu là “Ông Tiên bị đày” (Thiên thượng trích Tiên nhân 天上謫仙人).

Bản tính của Ngài không ham danh lợi, thích đi chơi khắp các danh thắng ở bờ sông Trường giang, giao du với những ẩn sĩ mà đời gọi là Trúc Khê lục dật.

Năm 30 tuổi danh tiếng của Lý Thái Bạch chói lọi khắp mọi nơi, không ai mà chẳng biết đến Ngài. Một hôm, Ngài vào một quán rượu ở đất Hồ Châu, ngồi trên lầu uống rượu ngâm thơ.

Lúc đó vị quan Tư Mã đất Hồ Châu là Giả Diệp đi ngang qua, nghe tiếng Thái Bạch ngâm thơ, bèn sai người hỏi xem ai?

Lý Thái Bạch liền đáp bằng bốn câu thơ:

Thanh Liên Cư sĩ, Tiên trần giới,
Quán rượu ba mươi tuổi chẳng cầu.
Tư Mã Hồ Châu sao khéo hỏi,
Như Lai kim túc ấy thân sau.

Giả Diệp nghe qua giật mình hỏi: Ông có phải là Lý Trích Tiên ở đất Thục đó chăng?

Rồi Giả Diệp ân cần mời Lý Bạch về tư dinh đàm đạo, thơ rượu suốt mười ngày và thành thật khuyên Ngài đi Trường An ứng thí.

Sau Ngài được vua phong đến chức Hàn lâm học sĩ, nhưng vì không ham danh lợi, quyền tước, nên Ngài không chăm lo việc nước, mà chỉ uống rượu ngâm thi mà thôi.

Vua Đường Huyền Tôn rất trọng Ngài, nhưng Ngài không như bọn phàm phu khác, chịu đem cái tài hoa của mình nịnh nọt bọn vương hầu, trái lại, Ngài xin trở về hưởng nhàn. Có lần say rượu Ngài ngâm nga chí của mình, coi đời như giấc mộng, bon chen làm chi cho cực lòng.

處世若大夢 Xử thế nhược đại mộng
胡為勞其生 Hồ vi lao kỳ sinh?
所以終日醉 Sở dĩ chung nhật tuý,
頹然臥前楹 Đồi nhiên ngoạ tiền doanh.
覺來眊庭前 Giác lai miện đình tiền,
一鳥花間鳴 Nhất điểu hoa gian minh.

借問此何日 Tá vấn thử hà nhật?
 春風語流鶯 Xuân phong ngữ lưu oanh.
 感之欲嘆息 Cảm chi dục thán tức,
 對之還自傾 Đối chi hoàn tự khuynh.
 浩歌待明月 Hạo ca đãi minh nguyệt,
 曲盡已忘情 Khúc tận dĩ vong tình.

Nghĩa là:

Ở đời tựa giấc chiêm bao,
 Làm chi mà phải lao đao nhọc mình.
 Suốt ngày mượn chén khuây tình,
 Say rồi nghiêng ngửa bên mành hàng ba.
 Tỉnh ra trông mé trước nhà,
 Một con chim hót trong hoa ngọt ngào.
 Hỏi xem ngày ấy ngày nào,
 Chim oanh ríu rít đón chào gió đông.
 Thờ than cảm xúc nổi lòng,
 Chuốc thêm ít chén say cùng cảnh vui.
 Hát ngao chờ bóng trăng soi,
 Ca vừa dứt khúc, đã nguôi mối tình.
 (Trần Trọng Kim dịch).

Bạn của Thái Bạch là Hạ Tri Chương xem ông như trich tiên xuống trần, mới tiến cử đến Đường Huyền Tông, được vua phong chức Hàn lâm, và rất được yêu kính. Sau bị Cao Lự Sĩ gièm pha với Dương Quý Phi, nên vua không tin dùng nữa và đuổi về.

Nhân loạn An Lộc Sơn, Lý Thái Bạch bị liên can với Lân Đường nên bị bắt giam, rồi bị đày, sau được đại xá. Đời vua Túc Tông 762, Lý Bạch mất, thọ 61 tuổi.

Trong Đạo Cao Đài, Lý Thái Bạch được Đức Chí Tôn phong làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm, kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì lòng từ bi thương môn đệ phong tịch lần này là lần chót, vì Tân Luật đã hoàn toàn, nếu chẳng do theo đó thì Lý Bạch hằng kêu nài, Quan Thánh và Quan Âm cũng hiệp sức mà dâng sớ kêu về sự ấy.

*Linh Tiêu **Thái Bạch** Trường Canh,
Truyền tâu Đế Khuyết dữ lành hơn gian.*

(Xưng Tụng Công Đức).

*Ánh Thái Cực biến sanh **Thái Bạch**,
Hiện Kim Tinh trọng trách Linh Tiêu.*

(Đạo Sử).

THÁI BẠCH KIM TINH

太白金星

Hay “*Thái Bạch Trường Canh*”.

Thái Bạch là một vì sao Kim (hay Kim Tinh), còn được gọi là sao Trường Canh.

Thái Bạch Kim Tinh, hay “**Thái Bạch Trường Canh** 太白長庚”, nói tắt “**Thái Bạch**”, là một vị Tinh Quân cai quản ngôi sao Thái Bạch.

Vị Tinh Quân này giáng trần vào thời nhà Đường bên Trung Hoa. Bà mẹ nằm chiêm bao thấy sao Thái Bạch (sao Trường Canh) rơi vào lòng bà, sau đó bà sinh ra người con trai đặt tên là Lý Thái Bạch. Lớn lên Lý Thái Bạch là một đại thi gia đời nhà Đường.

Trong đạo Cao Đài, Lý Thái Bạch là một vị Đại Tiên Trưởng, thọ lệnh Đức Chí Tôn làm Nhứt Trấn Oai Nghiêm cầm quyền Tiên Giáo và kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Xem: Lý Bạch.

1.- Thái Bạch Kim Tinh:

Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,
 Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.
 (Đức Lý Giáo Tông).

2.- Thái Bạch Trường Canh:

Linh Tiêu *Thái Bạch Trường Canh*,
 Truyền tâu Đế Khuyết dữ lành hơn gian.
 (Xưng Tụng Công Đức).

THÁI BÌNH

太平

Thái: Rát. **Bình:** Yên ổn.

Thái bình đồng nghĩa với chữ thanh bình, chỉ cảnh đất nước yên ổn.

Đức Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, có đoạn dạy: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải điu đất kết chặt dân sanh nơi vùng Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu **thái bình**. Chừng ấy, chim về cội, cá về sông, hớn hờ trau lòng thiện niệm mà bước lên nấc thang thiêng liêng mới đặng.

Giúp dân hưởng chữ thái bình,
Văn ban võ bá triều đình đặc an.
 (Kinh Thế Đạo).

Thái bình trăm họ nhìn chơn Chúa,
 Thạnh trị ba châu trở trí Thần.
 (Đạo Sử).

*Còn chi hai chữ **thái bình**.
Ngửa nghiêng chín bệ, gập ghình ba châu.
(Ngụ Đòì).*

THÁI BÌNH DƯƠNG

太平洋

Thái Bình: Tên một cái biển lớn. **Dương:** Biển.

Thái Bình Dương là một cái biển lớn trong ngũ đại dương. Thái Bình Dương ở khoảng giữa Mỹ Châu, Á Châu và Úc Châu.

*Náo nhiệt Trung Huê chịu chiến trường,
Rời đây lửa dấy **Thái Bình Dương**.
(Tôn Sơn Giáng Bút).*

***Thái Bình Dương** hải chùng mô thấy,
Các nước xưa bình ấy Thánh điều.
(Bát Nương Giáng Bút).*

THÁI CĂN TÁNH ĐỊNH

Thái (thể): Cải, một loại rau thường dùng để nấu canh. **Căn:** Rễ của các loại cây. **Tánh** (tính): Bản nhiên của Trời phú cho. **Định:** Yên ổn.

Thái căn tánh định, “**Thể căn tính định** 菜根性定”, tức là dầu ăn rễ rau cải cũng thơm ngon.

Sách Ích Trí có câu: *Tâm an mao ốc ổn, tánh định thể căn hương* 心安茅屋穩, 性定菜根香, nghĩa là cái tâm yên thì ở nhà tranh cũng yên, tánh mình định, dầu ăn rễ rau cải cũng thơm.

*Tuy là mao ốc tâm an,
Thể căn tánh định, hân hoan tinh thần.
(Thơ Thông Quang).*

THÁI CÔNG TƯỚNG PHỤ

太公相父

Thái Công Tướng Phụ hay: “*Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn* 太公相父管法天尊” là Thánh danh của Đức Khương Thái Công.

Tại Toà Thánh Tây Ninh, nơi chánh điện, ngoài quả Càn Khôn để biểu tượng cho Đức Chí Tôn, phía dưới còn có các Long vị thờ Tam vị Giáo Chủ, Tam Trấn Oai Nghiêm và Ngũ Chi Đại Đạo. Trong Ngũ Chi Đại Đạo, có một Long vị viết “Khương Thượng Tử Nha” là Đấng chủ về Thần đạo.

Khi dâng Sớ lên để tâu trình với Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng, trong đó, vị chủ về Thần đạo là Khương Thái Công, với Thánh danh Ngài là “Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn 南無太公相父管法天尊”.

Ngoài ra trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 28 cũng có câu: Nam Mô Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn.

Thái Công

Thái Công tức “*Thái Công Vọng*”, tự Tử Nha, tên chữ là Lữ Vọng. Tử Nha là một vị hiền thần của vua Văn Vương, họ Khương tên Thượng, câu ở bờ sông Vị.

Khi Tây Bá Hầu Cơ Xương (sau là vua Châu Văn Vương) đi săn, gặp Khương Thượng đang câu cá ở phía bắc sông Vị. Cơ Xương bèn đến đàm luận rất tâm đầu ý hợp, nên ngưỡng mộ tài năng của Ngài.

Cơ Xương nhớ lời trước đây tổ tiên nhà Châu là “Thái Công 太公” dặn rằng sẽ có vị Thánh đến giúp cho đất nước nhà Châu được hưng thịnh. Do đó, Cơ Xương quả quyết rằng Khương Thượng chính là người mà Thái Công mong đợi

trước đây, nên ông mới tôn Tử Nha là “Thái Công Vọng 太公望” (có nghĩa là người mà ông Thái Công mong đợi), rồi đón Ngài lên xe chở về cung và tôn Ngài làm thầy.

Như vậy Thái Công do chữ “Thái Công Vọng” viết tắt, để gọi Tử Nha, như “Khương Thái Công”.

Tướng Phụ

Lúc thiếu thời Khương Thượng rất mộ đạo Tiên, nên tầm sư học đạo và thọ giáo Đức Ngươn Thi Thiên Tôn tại núi Côn Lôn. Ngài quyết chí tu hành, không màng đến việc thế tục nữa, theo thầy lo tu hơn 40 năm trên núi.

Vào thời ấy, Trụ Vương vì đắm say nữ sắc của Đắc Kỷ, không lo việc triều chính, công thần nhiều vị khuyên can đều bị giết hại, nhân dân đồ thán, giặc cướp nổi lên bốn phía, vận nước suy vi.

Ngươn Thi Thiên Tôn khuyên Khương Tử Nha hạ trần để phò Châu, phạt Trụ. Đức Ngài phải nghe lời Thầy xuống núi, ngồi câu ở sông Vị mới gặp được Tây Bá Hầu Cơ Xương.

Khí số nhà Thương sắp mãn, vận nước Tây Châu hưng thịnh, nên Cơ Phát lên nối nghiệp cha, xưng hiệu Võ Vương, rồi tôn Khương Thượng là “Tướng Phụ 相父” hay “Thượng Phụ”.

Sau đó vua Châu Võ Vương lập đàn bái tướng, phong Tử Nha làm Đại Nguyên Soái, cử binh phạt Trụ. Trên mười năm mới bình định xong tứ phương, vua lên ngôi thiên tử, phong Khương Tử Nha đứng đầu các bậc khai quốc công thần, và cho làm vua nước Tề, đời đời con cháu được phụ truyền tử kế mà hưởng lộc triều đình.

Như vậy, “**Tướng Phụ**” cũng như chữ “Thượng Phụ” là lời tôn của vua Võ Vương để gọi Ngài Khương Thượng.

Quản Pháp

Quản: Nắm, cai quản. **Pháp:** Pháp thuật, huyền phép.

Quản pháp là nắm giữ về pháp thuật huyền diệu.

Sau khi diệt được nhà Ân, vua Võ Vương lên ngôi, mở ra đời thịnh trị, thiên hạ thái bình, Khương Tử Nha còn nhận được sắc chỉ của Đức Ngươn Thủy Thiên Tôn để lãnh nhiệm vụ phong thần và Ngài cầm quyền về Thần đạo, tức nắm về những huyền pháp thiêng liêng.

Thiên Tôn

Thiên tôn là một phẩm do Đức Thượng Đế phong thưởng cho các Đấng Thiêng liêng, trái với Thế Tôn là những bậc có các Đức tánh để người đời khâm phục kính ngưỡng, như: Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Trong đạo Cao Đài, Ngài Khương Thái Công cũng phong là một vị Thiên Tôn, chủ về Thần Đạo, là một trong Ngũ Chi Đại Đạo.

Như vậy “Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn” là Thánh danh Đức “Khương Thượng Tử Nha” có nghĩa là vị Thiên Tôn chưởng quản về hàng Thần, có nhiều Pháp thuật huyền diệu và thiêng liêng.

***Thái Công Tướng Phụ** Quản Pháp Thiên Tôn.
(Sớ Văn).*

THÁI CỰC

太極

Thái: Lớn, rất, cả. **Cực:** Đầu cùng.

Thái cực là lớn nhất đến cùng tột.

Theo Dịch học, lúc trời đất chưa phân định, còn trong thời kỳ hỗn độn thì ngôi Thái cực xuất hiện, Thái cực mới sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái.

Trong hệ từ của Dịch có nói: *Dịch hữu Thái cực, thị sinh Lưỡng nghi, Lưỡng nghi sinh Tứ tượng, Tứ tượng sinh Bát quái* 易有太極，是生兩儀，兩儀生四象，四象生八卦， nghĩa là Dịch có Thái cực, Thái cực sinh Hai nghi. Hai nghi sinh Bốn tượng, Bốn tượng sinh Bát Quái.

Theo triết lý đạo Cao Đài, Thái Cực là nguyên lý cùng của Vũ trụ, là khối Đại Linh Quang, là Đại Hồn của Thượng Đế, nên cũng được gọi là ngôi của Đức Chí Tôn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói với các con rằng: Khi chưa có chi trong Càn khôn Thế giới thì Khí Hư Vô sanh ra có một Thầy và ngôi của Thầy là **Thái Cực**.

Xem: **Thái Cực Thánh Hoàng**.

*Ánh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,
Hiện Kim Tinh trong trách Linh Tiêu.*

(Đạo Sử).

Có sen, Bông, ngó, lá, gương,

Tượng hình Thái Cực Âm Dương vận hành.

(Lược Thuật Tòa Thánh).

THÁI CỰC THÁNH HOÀNG

太極聖皇

Thái Cực: Ngôi Thái Cực. Theo thuyết Dịch học, nguyên thủy vũ trụ là khoảng không gian vô hình, thường được biểu tượng bằng một vòng tròn trống không, đó là Thái Cực.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thái Cực là ngôi của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. Thầy giải thích như sau: “Khi

chưa có chi trong Càn Khôn Thế Giới thì khí hư vô sanh có một mình Thầy và ngôi của Thầy là ngôi Thái Cực. Thầy phân Thái Cực ra Lưỡng Nghi, Lưỡng Nghi phân ra Tứ Tượng, Tứ tượng biến Bát Quái, Bát Quái biến hoá vô cùng, mới lập ra Càn Khôn Thế Giới”. Như vậy, ngôi Thái Cực có trước Trời đất và hoá sanh ra Càn Khôn vạn vật.

Thánh Hoàng: Vua Thánh, vị vua sinh hoá ra và cai quản chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Chí Tôn có trước Trời đất và sinh Thần, Thánh, Tiên, Phật. Thánh giáo cho biết như sau: “Một Chơn thần Thầy mà hoá sanh thêm chư Phật, chư Tiên, chư Thánh...”

Thái Cực Thánh Hoàng là Vị vua Thánh ngự tại ngôi Thái Cực cầm quyền sinh hoá vạn vật. Đây cũng là Hồng danh của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Đại La Thiên Đế,
Thái Cực Thánh Hoàng.*
(Kính Cúng Tứ Thời).

THÁI DƯƠNG

太陽

Âm dương là hai cực trong Dịch lý, có tính trái ngược nhau: Âm là đàn bà, mặt trăng, tối, lạnh, còn dương là đàn ông, mặt trời, sáng, nóng... Hoặc nơi người chết gọi là âm, chỗ người sống gọi là dương.

Như vậy “Thái dương” dùng để chỉ mặt trời, “Thái âm” chỉ mặt trăng.

Thái dương là mặt Trời thường được ví với Đạo, vua hay Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai là khách hữu phần, ai là người vô quả, tánh thiêng liêng đã vì công lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần, khá biết thời thế lần vào nương dựa bóng **thái dương**, để bước vào con đường minh huệ, tìm suối lặng non Thần, rửa chút bợn nhơ đã vì phong trào mê muội mà cam chịu lấp kín gót trần.

*Biển trần khổ vơi vơi trời nước,
Ánh **thái dương** gội trước phương đông.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Màn trời biển vén móc thuyền câu,
Lố bóng **thái dương** nước đổi màu.*
(Thất Nương Giang Bút).

*Chờ bóng **thái dương** lên chính giữa,
Soi vào địa nguyệt mới tiêu tàn.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THÁI ĐỘ

態度

Thái: Tình trạng bề ngoài. **Độ:** Mức độ.

Thái độ là trạng mạo và cử chỉ của người, tức xem xét cử chỉ, cách thức tỏ ra của người đó đối với một công việc gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Lão Tử thì coi thường mọi việc thế tình, cho công danh phú quý là phù vân, nên chủ trương cái **thái độ** hờ hững lãnh đạm với ngoại giới.

*Khi dặt trẻ đi chơi lựa chỗ,
Có văn nhơn **thái độ** tài tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÁI HOÀ

太和

Thái: Lớn, rất, cả. **Hoà:** hoà bình, êm thuận.

Thái hoà là nói khí âm dương giao hoà ngưng tụ lại, toả ra khắp nơi.

Thái hoà cũng là nói thời kỳ yên ổn thịnh trị, đồng nghĩa với chữ thái bình.

*Thái hoà dương thịnh Đạo nam khai,
Bạch tú Thiên đặng đắc cảm hoài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

THÁI HỘ LƯƠNG CÔNG

太護糧工

Thái: Phái Thái của chức sắc Cửu Trùng Đài. **Hộ:** Chỉ về Hộ viện. **Lương:** Chỉ về Lương viện. **Công:** Chỉ về Công viện.

Do bài thi của Đức Lý Giáo Tông, phân chia Cửu viện thuộc quyền hành Chánh Phối Sư ba phái Thái, Thượng, Ngọc của Cửu Trùng Đài.

Chánh Phối Sư phái Thái Chưởng quản ba viện trong Cửu viện, mỗi viện lại đặt dưới quyền của một vị Thượng Thống và hai vị Phụ Thống.

Ba viện thuộc phái Thái trông coi là:

- Hộ viện, quản lý về tài chánh, sản nghiệp, thu xuất tiền bạc của Hội Thánh.
- Lương viện, lo tiếp thu và phân phối về lương thực, chăm lo việc phòng trừ, nuôi nấng những chức sắc và tín đồ đã hiến thân công quả trong các cơ quan trung ương của Đạo.

- Công viện, lo về tạo tác, tu bổ Toà Thánh, Báo Ân Từ, các dinh thự của Đạo, và phát triển ngành công nghiệp đem lợi tức cho Hội Thánh.

Xem: *Cửu viện*.

*Thái Hộ, Lương, Công, nội chủ trương,
Thượng Nông, Y, Học, chấp phương cương.*

(Lý Giáo Tông Giảng).

Chánh Phối Sư có ba đũa số,

Phái Thái thì giữ Hộ, Lương, Công.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

THÁI LAI

Thới (thái): Thuận lợi, may mắn, An vui. **Lai**: Đến.

Thới lai, như chữ “*Thái lai* 泰來”, là điều thuận lợi hay điều may mắn đưa đến.

Thành ngữ Việt Hán thường có câu: “*Bĩ cực thái lai* 否極泰來”, tức là hết lúc vận xấu đến hồi vận tốt.

Thới lai bỏ lúc khổ khi xưa,
Những đức tài đồng phải tính vừa.

(Đạo Sử).

THÁI QUÁ BẤT CẬP

太過不及

Thái quá: Vượt quá mức độ. **Bất cập**: Chẳng kịp, thua sút.

Thái quá và bất cập là hai thái độ mà các Nho gia thời xưa thường khuyên người ta nên tránh, mà phải giữ mức trung dung.

Đạo Trung dung theo Khổng Mạnh là một quy tắc hành động của bậc hiền minh, hợp với lẽ đương nhiên, không thái quá, không bất cập, song phải biết quyền biến, biết tùy thời, tùy cảnh ngộ, tùy địa vị mà xử sự, lúc nên làm thì làm, lúc không nên làm thì không làm. Nghĩa là phải cho hợp tình hợp lý chứ không chấp nhứt.

Đây là thái độ của người Quân tử theo đạo Trung dung: *Quân tử tổ kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại; tổ phú quý hành hồ phú quý; tổ bần tiện hành hồ bần tiện; tổ di địch hành hồ di địch; tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn, quân tử vô nhập nhi bất đắc yên* 君子其位而行，不願乎其外，素富貴行乎富貴，素貧賤行乎貧賤，素夷狄行乎夷狄，君子無入而不自得焉， nghĩa là người quân tử cứ theo địa vị mình mà ăn ở, không cần ở ngoài; địa vị giàu sang thì ăn ở theo cách giàu sang; địa vị nghèo hèn thì ăn ở cách nghèo hèn; ở nơi mọi rợ thì ăn ở theo cách mọi rợ; ở vào lúc hoạn nạn thì ăn ở theo cảnh hoạn nạn. Người quân tử ở vào cảnh nào cũng tự đắc (tức là vui vẻ, thản nhiên).

*Chớ thái quá đừng lòng bất cập,
Phép tu hành luyện tập nhiều ngày.*
(Kinh Sám Hối).

*Đời thái quá chuyển xây rồi bất cập,
Ham leo trèo nạn té sấp nó kề bên,*
(Giác Mê Khải Ngộ).

THÁI SƠN

泰山

Thái Sơn là ngọn núi tại châu Thái An, phủ Tế Nam, tỉnh Sơn Đông. Lại có tên là núi Thiên Tôn, hay núi Đại Tông, là hòn núi lớn nhất trong Ngũ nhạc.

Nghĩa bóng: Thái Sơn dùng để chỉ sự to lớn.

Các vị vua chúa ngày xưa lúc thọ mệnh lên ngôi thường phong tặng hòn núi ấy.

Núi cao hơn 40 dặm, gộp đá phía đông nam trên chót núi, người đời kêu là hòn “Nhật quang”, là vì gà vừa mới gáy đọt nhứt, nếu người nào đứng trên hòn “Nhật quang”, thì xem thấy mặt trời bắt đầu mọc.

*Sau Thầy hứa chắc đỡ nâng con,
Thiên Ân **Thái Sơn** cũng chẳng mòn.
(Đạo Sử).*

***Thái Sơn** ngã mắt tầm cao đỉnh,
Lương mộc còn đâu bóng rợp hàng.
(Thơ Huệ Ngàn).*

THÁI TÂY

泰西

Thái: Thịnh vượng. **Tây:** Phương Tây.

Thái Tây là chỉ chung các nước cường thịnh ở phương Tây, tức là các nước ở Châu Âu gồm Anh, Pháp, Ý, Đức, Hoà Lan, Bồ Đào Nha...

Thánh giáo Thầy có dạy: Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy Đạo bên **Thái Tây** (Europe). Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta.

*Phổ Độ kỳ hai Chúa giáng sanh,
Thái Tây tháng chạp sử ghi rành.
(Thơ Ngọc Nhượng Thanh).*

*Tinh thần thống nhứt truyền chơn giáo,
Đông Á xong rồi đến **Thái Tây**.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

THÁI THẬM

太甚

Thái: Rất. **Thậm:** Quá chừng.

Thái thậm, đồng nghĩa với chữ “*Thái quá*”, là quá chừng, quá lắm. Như: Tàn ác thái thậm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Võ Tắc Thiên hoang dâm **thái thậm**, Tuỳ Dương Đế lỗi đạo muôn phần, khi Sở Hạng bạo ngược vô biên, Tàn Thuỷ Hoàng hôn quân cực điểm, nhưng than ôi! máy Thiên cơ buổi nọ, nếu phải chiều chuộng một ít vị công thần bị khép vào vòng những kẻ đã chịu sở bức, thì phải thay đổi, bôi xoá sự nghiệp non sông của những chúa tể ngu muội ấy chăng?

*Kiều hãnh **thái thậm**, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁI THỨ

太守

Thái Thứ là tên một chức quan có nhiệm vụ trông coi một quận. Chức quan này được đặt ra từ thời nhà Tần.

Như: Quan Thái thứ đi xem xét dân tình.

*Nhớ cha mẹ khóc thôi thảm thiết,
Thái Thứ nghe chi xiết xót thương.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

THÁI THUẬN

蔡順

Thái Thuận là một người con thảo trong nhị thập tứ hiếu, sinh vào đời nhà Hán, nhà nghèo, mồ côi cha từ bé, thờ mẹ rất có hiếu. Gặp năm loạn lạc thiếu đói, phải đi vào rừng tìm kiếm những quả dâu chín đem về cho đỡ đói. Khi tìm được quả nào chín, còn quả đỏ để ra một bên.

Một ngày kia, gặp vị tướng giặc Xích My đi qua, trông thấy hỏi: Vì có gì để làm hai nơi như thế? Thái Thuận trả lời: Quả nào chín thì ngọt, để riêng biếu mẹ tôi, còn quả nào đỏ thì chua, để dành tôi ăn. Vị tướng giặc khen là có hiếu, bèn truyền quân lấy một thùng gạo và một cái đùi trâu để tặng ông.

Thái Thuận đói vào rừng lượm trái,
Thứ dở ngon ngồi lại chia ra.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

Thái Thuận hiếu, nghèo bèn lượm trái,
Giặc thương tình trẻ lại không cha.
(Báo Ân Từ).

THÁI THƯỢNG

太上

Thái Thượng tức là Thái Thượng Lão Quân, là một vị tổ sư của Đạo Giáo.

Tương truyền Ngài họ Lý tên Nhĩ, thụy là Đàm, tự là Bá Dương, mới sinh ra đã đầu bạc, nên người đương thời mới gọi là Lão Tử.

Xem: Thái Thượng Lão Quân.

*Tổ Sư Thái Thượng Đức Ông,
Ra tay dẫn độ, dày công giúp đời.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

THÁI THƯỢNG ĐẠO TỔ

太上道祖

Thánh danh đầy đủ của Đức **Thái Thượng Đạo Tổ** là “*Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn* 太上道祖三清應化天尊”. Chúng ta thử tìm hiểu Thánh danh này.

Thái Thượng

Thái Thượng 太上 hay Thái Thượng Lão Quân là tôn hiệu của một vị giáo chủ trong Tiên giáo (hay Đạo giáo).

Theo bài Kinh Tiên giáo (Thái Thượng chí tâm quy mạng lễ) của đạo Cao Đài, thì Thái Thượng Lão Quân có trước cả Trời đất, do khí tiên thiên hoá sinh ra:

Tiên Thiên khí hoá.
Thái Thượng Đạo Quân,

Như ta biết, Tiên Thiên khí còn gọi là nguyên khí, Hư vô chi khí, Hỗn nguơn khí. Khí này có trước khi Càn khôn Vũ trụ được thành hình.

Khi Trời đất chưa phân định thì khắp cả vòm trời chỉ có một khối khí duy nhất, gọi là tiên thiên hư vô khí. Khí hư vô này là một khối nguyên khí mới luân chuyển hoá sanh thành Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Thông thường Đức Thái Thượng Lão Quân được đồng nhứt với Lão Tử, nhưng theo đạo Cao Đài, Lão Tử chỉ là một hoá thân giáng trần của Thái Thượng vào rằm tháng 2 đời nhà Châu bên Trung Hoa, như lời kinh Tiên giáo đã dạy:

Nhị ngoạn thập ngũ,
Phân tánh giáng sanh.

Như vậy Thái Thượng do khí Tiên thiên sinh ra, và sau đó Ngài có một kiếp giáng trần nhằm ngày rằm tháng hai vào năm 604 trước Công nguyên. (Đời nhà Châu bên Trung Hoa), được gọi là Lão Tử.

Đạo Tổ

Đạo Tổ là vị Tổ sư của Đạo giáo (hay Tiên giáo).

Nguyên Đức Lão Tử là chơn linh của Thái Thượng Lão Quân phân tánh giáng trần vào đời nhà Châu. Khi Lão Tử cỡi độc giác thanh ngưu về phía Tây để độ chúng sanh, đến ải Hàm Cốc Ngài ở lại dạy Đạo cho Doãn Hỷ và soạn ra bộ sách nói về Đạo Đức, sách phân làm hai thiên, gồm có trên 5000 chữ. Sau này quyển sách đó được gọi là “Đạo Đức Kinh” lưu truyền cho hậu thế, nên Ngài được Đạo giáo tôn xưng là “Giáo Chủ” hay “Đạo Tổ 道祖” của tôn giáo này.

Tam Thanh Ứng Hoá

Tam Thanh.

Tam Thanh là ba ngôi của ba vị Tiên tối cao trong Đạo giáo tại Trung Hoa, gồm có: Ngọc Thanh là Nguyên Thủy Thiên Tôn, ngự tại cỏi Thánh Cảnh.

Thượng Thanh là Linh Bảo Thiên Tôn, ngự tại cỏi Chân Cảnh.

Thái Thanh là Đạo Đức Thiên Tôn, cũng chính là Thái Thượng Lão Quân, là Giáo Chủ Đạo giáo, ngự tại cỏi Thanh Cảnh.

Trong các tranh vẽ hay tượng thờ Tam Thanh, cả ba được tạo hình thành ba ông già: Nguyên Thủy Thiên Tôn ngồi giữa, cầm viên ngọc, Đạo Đức Thiên Tôn ngồi bên trái, cầm cây quạt, Linh Bảo Thiên Tôn ngồi bên phải, cầm cây như ý.

Trong Đàn cơ ngày 1 tháng 4 năm Tân Mùi (Đl. 18/5/1931) tại Minh Thiện Đàn, Phú Mỹ, Đức Thái Thái Thượng Lão Quân có giáng cho một bài thi như sau:

Tam Thanh chường quản cả Ba Ngôi,
 Độ thế kỳ ba cựu vị hồi.
 Hối hối trần gian tua nhớ cảnh,
 Căn xưa trở lại chớ buông trôi.

Theo đạo Cao Đài, Tam Thanh là ba ngôi phẩm, gồm Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Thái Thanh màu vàng, thuộc Phật, Thượng Thanh màu xanh, thuộc Tiên, Ngọc Thanh màu đỏ thuộc Thánh.

Tam Thanh thường dùng để đối với Tam Giáo và tam sắc. Nên lá cờ của Đạo Cao Đài gọi là cờ Tam Thanh, gồm ba màu đỏ, xanh, vàng.

Chức sắc Cửu Trùng Đài của Hội Thánh Cao Đài được chia là ba phái: Phái Ngọc, mặc Đạo phục màu đỏ, thuộc Nho giáo, ngươn tinh; phái Thượng, mặc Đạo phục màu xanh, thuộc Tiên giáo, ngươn khí; phái Thái, mặc Đạo phục màu vàng, thuộc Phật giáo, ngươn thần.

Tam Thanh ứng Hoá:

Theo Đạo giáo, Nguyên Thi Thiên Tôn là Đức Thượng đế, Đấng thứ nhất trong Tam Thanh với ngôi vị Ngọc Thanh. Hai vị kia là Thượng Thanh Linh Bảo Thiên Tôn và Thái Thanh Đạo Đức Thiên Tôn (tức Thái Thượng Lão Quân).

Chính vì vậy, Đạo giáo mới cho rằng Tam Thanh ứng hoá thành các đấng Thần, Thánh, Tiên, và sau đó các Thần, Thánh, Tiên đều quay về cõi Tam Thanh. Như vậy, Thái Thượng Lão Quân từ Tam Thanh mà ứng hoá ra.

Bài Kinh Tiên Giao của đạo Cao Đài cũng có dạy: “Đạo cao nhất khí, Diệu hoá Tam Thanh”, nghĩa là Đạo Vô vi của Đức

Thái Thượng Đạo Quân có trước Trời đất, rất cao siêu, huyền diệu là do Hỗn nguyên nhứt khí, hay nguyên khí mà sinh ra Tam Thanh tức Ngọc Thanh. Thượng Thanh và Thái Thanh.

Theo truyện Phong Thần, khi phá trận Tru Tiên, Lão Tử dùng huyền diệu nguyên khí biến hoá ra Tam Thanh, tức ba người là Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh để xông vào ba cửa trận, cùng giúp Lão Tử phá trận Tru Tiên, đánh Thông Thiên Giáo Chủ. Tam Thanh đây cũng là ba sắc hào quang hay nguyên tinh, nguyên khí, và nguyên thần của Thái Thượng Lão Quân: Ngọc Thanh màu hồng, Thượng Thanh màu xanh, Thái Thanh màu vàng.

Trong truyện có bài thơ xưng tụng Đức Thái Thượng như sau:

Hồng Quân truyền phép Đạo đã thành,
 Làm chủ Thần Tiên độ chúng sanh.
 Biến thử ba hình ai dễ biết,
 Cho hay Nguyên khí Hoá Tam Thanh.

Thiên Tôn

Thiên Tôn là một phẩm do Đức Thượng Đế phong thưởng hoặc do vạn linh tôn thờ cho các Đấng Thiêng liêng, trái với Thế Tôn là những bậc có các Đức tánh tốt đẹp để người đời khâm phục kính ngưỡng, như: Đức Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn.

Trong đạo Cao Đài, Ngài Thái Thượng Đạo Tổ cũng được phong là một vị Thiên Tôn, là một vị Giáo Chủ trong Tam Giáo, cầm quyền về Tiên Giáo.

Như vậy “Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn 太上道祖三清應化天尊” là Thánh danh của Đức “Thái Thượng Lão Quân”, có nghĩa Đức Thái Thượng Lão Quân là Đạo Tổ của Tiên Giáo, một vị Thiên Tôn trong cõi Tam Thanh Ứng Hoá ra.

Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn.

(Kệ Chuông U Minh).

THÁI THƯỢNG LÃO QUÂN

太上老君

Thái Thượng Lão Quân hay **Thái Thượng Đạo Quân** còn gọi là Thái Thượng Đạo Tổ, là vị Tổ Sư của Tiên giáo. Theo bài kinh Tiên giáo, thì Ngài do khí Tiên Thiên hoá sinh ra: *Tiên thiên khí hoá Thái Thượng Đạo Quân* 先天氣化太上道君, nghĩa là Tiên Thiên khí hoá sinh ra Đức Thái Thượng Đạo Quân.

Thái Thượng Lão Quân có một kiếp giáng trần nhằm ngày rằm tháng hai vào đời nhà Thương bên Trung Hoa được gọi là Lão Tử.

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 22 có câu: *Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn* 南無太上道祖三清應化天尊.

Xem: **Lão Tử**.

1. Thái Thượng Lão Quân:

Thái Thượng Lão Quân cây Phát chủ,
Văn Tuyên Khổng Thánh bộ Xuân thu.
(Thơ Huệ Phong).

2. Thái Thượng Đạo Quân:

Tiên Thiên khí hoá.
Thái Thượng Đạo Quân,
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÀI

Thài là âm từng chữ của bài kinh hay bài thài với giọng ngân dài theo điệu nhạc Đảo Ngũ Cung.

Trong nghi lễ cúng tiếu, đại đàn tại Toà Thánh, đồng nhi thài ba bài Dâng Tam bửu, tức là Bài Dâng hoa, Dâng Rượu và Dâng Trà để Lễ Sĩ theo giọng thài và tiếng nhạc mà điện hương và tam bửu từ ngoài nghi vào nội nghi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn dạy về nghi lễ cúng đàn tại Toà Thánh có câu: Tới khi **thài**, thì đờn Đảo Ngũ Cung, rồi con lại bắt đầu đờn lại, cho môn đệ tụng kinh.

*Diêu Trì Hội Yến nghiêm thay,
Tiêu thiếu cung thỉnh giọng **thài** ngâm nga.
(Thơ Huệ Phong).*

THẢI

汰

Thải là bỏ ra, loại ra những cái không có tác dụng, không cần thiết, không dùng nữa.

Như: Xử lý nước thải, nhà máy thải bớt công nhân, cơ thể thải ra ngoài qua tuyến mồ hôi.

*Vạn sự chung quy đều biến dịch,
Thiên nhiên đào **thải** luật do Trời.
(Thơ Huệ Ngàn).*

THÃI

Thãi nói tắt của từ “Thừa thãi”, tức là có dồi dào nên thừa ra, không dùng hết được. Như: Ăn thãi uống thừa.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Tuồng chi hoa thãi hương thừa, Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.

*Quốc dân ăn **thãi** uống thừa,
Khôn ngăn bán lận, khó ngừa buôn gian.*
(Ngụ Đòi).

THAY

1.- Thay là thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này. Như: Thay áo, thay cột nhà, thay mặt.

Thánh giáo Thầy có câu: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, trang hoàng, tắm gội cho tinh khiết, rồi mới đứng đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Chùng nào đất dậy Trời **thay** xác,
Chư Phật, Thánh, Tiên xuống ở trần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Trời Âu biển Á chờ **thay** sắc,
Sắc trắng mây lành phủ khắp nơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thay là từ biểu thị sự tác động mạnh mẽ đến tình cảm người nói của một điều đạt đến mức độ rất cao.

Như: May thay, đẹp thay, đau đớn thay, mừng thay, thật là mỉa mai thay.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Rất đổi Thầy là bực Chí Tôn đây mà còn bị chúng nó mưu lén cho qua Thánh ý Thầy **thay**! Một đảng trì, một đảng kéo, thăm thay các con chịu ở giữa.

*Miền Âm cảnh nhiều **thay** hình lạ,
Cõi dương trần tội quá dấy đây.*
(Kinh Sám Hối).

Mừng **thay** gặp gỡ Đạo Cao Đài,
 Bởi đức ngày xưa có buổi nay.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Thương **thay** trung tín một lòng thành,
 Chẳng kể quan mà chẳng kể danh.
 (Đạo Sử).

THAY DUYÊN ĐỔI NỢ

Thay đổi: Thay cái này bằng cái khác. **Duyên nợ:** Quan hệ tình duyên ràng buộc tựa như nợ nần được định sẵn từ kiếp trước.

Thay duyên đổi nợ là thay đổi nợ duyên, ý chỉ người không giữ được lòng chung thủy, ăn ở phụ bạc.

Như: Người đàn bà ham vật chất thì chắc chắn thường thay duyên đổi nợ.

Dưới bóng trăng ai đã thề nguyện,
 Rằng đặng phép **thay duyên đổi nợ**.
 (Phương Tu Đại Đạo).

THAY ĐEN ĐỔI TRẮNG

Thay đen: Thay thế cái đen. **Đổi trắng:** Đổi thành cái trắng, hàm ý không chung thủy.

Thay đen đổi trắng, đồng nghĩa với câu thành ngữ “Thay lòng đổi dạ”, ý nói không giữ được lòng son sắt với nhau, chỉ việc ăn ở phụ bạc.

Như: Lòng dạ con người hiện nay không chung thủy, thường thay đen đổi trắng.

Dầu chồng sanh thói lãng loàn,
Thay đen đổi trắng làm đàng mây mưa.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

THAY ĐỔI

Thay: Bỏ ra, dùng thế vào một cái khác, hay người khác. **Đổi:** Đưa cái của mình để lấy cái của người khác, theo thoả thuận giữa hai bên.

Thay đổi là thay cái này bằng một cái khác. Thay đổi còn có nghĩa đổi khác đi, trở nên khác hơn trước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cả kiếp luân hồi **thay đổi** từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn năm, muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Cơ Trời đến buổi đời **thay đổi**,
Đạo Thánh nhằm khi khách gọi nhuần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hư nên cũng có một đời,
Hay chi **thay đổi** nhành mai sái mùa.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THAY LÒNG

Thay: Thế vào một cái khác. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Thay lòng là lòng dạ thay đổi, ý chỉ không giữ được lòng chung thủy, ăn ở phụ bạc.

Như: Thay lòng đổi dạ.

*Chừ sao đổi dạ **thay lòng**,
Hẹn xưa bỏ chảy theo dòng Tương giang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THAY MẶT

Thay: Thế vào, lấy cái khác mà đổi cho cái này. **Mặt:** biểu tượng cho con người.

Thay mặt là lấy tư cách của người khác hoặc của một tổ chức nào đó. Như: Tôi thay mặt nó đi dự lễ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy để rộng quyền cho các con **thay mặt** Thầy mà đi dẫu đất lầy nguyên nhơn, đã chịu nạn luân hồi nơi khổ cảnh.

*Cơ chuyển thể nơi tay đả quả,
Thay mặt cho Tạo Hoá dựng đời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THAY THÂN TẠO HOÁ

Thay thân: Thay thể thân hình. **Tạo hoá:** Chỉ Trời, hay Đức Chí Tôn.

Thay thân Tạo hoá là nói con người thay thể hình ảnh của Đấng Tạo Hoá tại thế gian, tức con người giống như Tạo hoá.

Như ta biết, Trời Đất là Càn khôn do Âm Dương sinh hoá thì con người cũng do Âm Dương phối hợp mà thành.

Trời có tam bửu là Nhật Nguyệt Tinh, Đất có tam bửu là Thủy hoả Phong, thì con người cũng có tam bửu là Tinh Khí Thần.

Hễ Trời có Ngũ hành là Kim Mộc Thủy hoả Thổ, Đất có Ngũ phương là Đông Tây Nam Bắc Trung ương, thì người cũng có Ngũ tạng là Tâm Can Tỳ Phế Thận. Nếu không có ngũ hành và ngũ phương thì không có Càn khôn Thế giới, còn nếu không có ngũ tạng thì cũng không có nhơn loại.

Tóm lại, con người cũng giống như trời đất, mà Trời đất là Đại Thiên địa thì con người là Tiểu Thiên địa.

Trong Kinh Tắm Thánh cũng có câu: “Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá, Tượng mảnh thân giống cả Càn Khôn”, tức Đức Chí Tôn là Đấng cha lành to lớn mở lòng từ bi sinh hoá ra vạn vật, tạo nên hình thể con người giống như Ngài.

*Thay thân Tạo Hoá là mình,
Nâng niu sanh chúng mới đành chữ nhờn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THAY THẾ

Thay: Bỏ ra, dùng thế vào một cái khác, người khác thường tốt hơn thích hợp hơn. **Thế:** Đưa cái khác vào chỗ của cái hiện đang thiếu.

Thay thế là thay vào chỗ cái, người không có, không còn hoặc không thích hợp nữa. Như: Đào tạo lớp người để sau này thay thế.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Phạm Pháp luật lập thành đều tùy sở dụng, buộc kẻ chung công hiệp trí tác thành một cơ sở vĩ đại, đồng tâm tương thân tương ái. Bởi có mà Luật pháp vẫn nhiều mặt đặc biệt cùng nhau, tùy theo phương dụng, chẳng thế dùng một mặt Luật pháp nào mà **thay thế** vào một cơ sở khác hành vi cho đặng. Cần thì mới lập, còn vô ích thì bỏ.

*Nhớ thiệt thời nghĩ phận mà thương,
Nếu chồng nghĩa liệu lòng **thay thế**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THAY TRỜI TẠO THẾ

Thay Trời: Do chữ *thế thiên* 替天, là thay mặt cho Trời, thay mặt cho Tạo hoá. **Tạo thế:** Tạo đời.

Thay Trời tạo thế tức là thay mặt cho Trời tạo lập nên cõi thế gian.

Vạn vật ở thế gian này sở dĩ có là nhờ có sự sinh của Trời đất. Con người là một phần trong vạn vật, cho nên cũng phải theo

lẽ Trời mà biến hoá. Trời ban cho một Thiên tánh, và Đất tạo ra hình hài, cho nên con người cũng phải thay mặt cho Trời đất thực hiện sự sinh hoá ở cõi thế gian để tạo lập một xã hội loài người.

*Con người nắm vững chủ quyền,
Thay Trời tạo thế giữ giếng nhưn luân.
(Kinh Thế Đạo).*

THAY XIÊM ĐỔI ÁO

Thay: Lấy cái khác mà đổi cho cái này. **Xiêm:** Đồ mặc che nửa thân trước trong y phục của người quyền quý thời xưa. **Đổi:** Thế vào. **Áo:** Đồ mặc nửa thân trên.

Thay xiêm đổi áo là thay đổi xiêm áo, ý chỉ thay xiêm áo sạch sẽ để tiếp rước chư Thần thánh Tiên Phật.

*Giờ tỵ đến thay xiêm đổi áo,
Các ông quỳ cầu đảo Thần linh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THÀY LAY

Thày lay là xen vào việc của người khác, không dính dấp với mình.

Thày lay còn là có tính chất xiêu vẹo, không ngay hàng thẳng lối.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Vậy thì các em phải giữ lấy phận mình. Chị nghĩ cũng chưa kham, đừng **thày lay** cầu tội giùm cho kẻ khác. Chị rất cảm cảnh, nhưng Thiên điều định vậy, biết liệu làm sao?

*Cái tánh thày lay hay kiếm nợ,
Nhiều phen đành chịu tới cùng phương.
(Đạo Sử).*

*Nghe qua đường đến trên đềm dưới,
Tọc mạch **thầy lay** kiếm nói xằng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

THẦY

Thầy là tất cả, không trừ một ai, hay một cái gì.

Như: Hết thầy người ở đây đều muốn về, cả thầy đều dói bụng, bàn ghế đồ đạc thầy đều gọn gàng.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu Thầy không vì Tam Kỳ Phổ Độ này thì Thầy đã y tấu lời xin của Giáo Tông mà huỷ trường công quả của các con hết **thầy**.

*Còn hoi hóp tranh đua bay nhảy,
Nhắm mắt rồi phũ **thầy** lợi danh.
(Kinh Sám Hối).*

THAM

Tham 貪 là ham muốn không chính đáng và quá mức. Như: Tham tiền, tham ăn, tham danh, tham lợi, máu tham.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Ngày nào Đạo nơi đây chưa hoà, người nơi đây chưa đủ sức kềm chế lấy nhau, và chưa đủ tinh thần ngay chánh, chỉ nẻo dẫn đàng, người Đạo chưa phé được **tham** danh chác lợi, thì ngày ấy Đạo nơi đây chưa gọi là trọn thành, thì cũng chưa một ai mong khởi công mà tầm địa vị thiêng liêng được.

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,
Rồi **tham** bẻ lựu, bỏ đào bơ vơ.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THAM DANH LỢI

貪名

Tham: Ham muốn quá mức. **Danh lợi:** Tiếng tăm và lợi lộc.

Tham danh lợi là ham muốn về tiếng tăm và lợi lộc.

Như: Người tu hành nếu còn tham danh lợi thì sẽ bị ràng buộc, khó thoát ra được.

Tham màu, tham sắc, tham hương,

Tham danh lợi cả, *tham đường vinh hoa.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THAM DANH CHÁC LỢI

Tham danh 貪名: Ham muốn, chạy theo tiếng tăm. **Chác lợi:** Mua, cầu điều lợi.

Tham danh chác lợi là nói kẻ ham mê và tranh giành, tìm cầu về danh lợi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã vì chúng sanh mà lập Đạo, nhưng kẻ phàm tục còn ám muội, **tham danh chác lợi**, lẩn tước cầu quyền, thì ấy là tự chúng nó gieo mình nơi vực thẳm.

*Người Đạo chưa phé được **tham danh chác lợi**, thì ngày ấy Đạo nơi đây chưa gọi là trọn thành.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THAM DANH TRỰC LỢI

貪名逐利

Tham danh: Ham muốn, chạy theo tiếng tăm. **Trực lợi:** Đuổi theo, hay tranh giành lợi lộc.

Tham danh trực lợi, cũng như “*Tham danh chác lợi*”, là chỉ kẻ

ham mê và tranh giành, theo đuổi về danh lợi.

Xem: **Tham danh chác lợi**.

*Bội nghĩa vong ân khinh đạo đức,
Tham danh trọc lợi loạn luân thường.
(Võ Thành Lượng).*

THAM DỤC

貪欲

Tham: Lòng ham muốn thái quá. **Dục:** Muốn.

Tham dục là lòng ham muốn quá mạnh.

Tham dục là tai hoạ, là sự chướng ngại cho sự tu tập. Kinh Pháp Cú bài kệ số 13 viết:

Như mái nhà vụn lợp,
Mưa liền xâm nhập vào.
Cũng vậy tâm không tu,
Tham dục liền xâm nhập.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Vả lại **tham dục**, thị dục đều có trong mỗi con người dù Thánh hay phàm, dù mê hay ngộ, nhưng giữa người mê và người ngộ, kết quả tác động của thị dục không giống nhau...

*Thoát khỏi tường tham dục, tránh nạn eo,
Người chí liệt ráng dòm theo đèn Ngọc Đế.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

*Não phiền nếu dứt tâm yên ổn,
Tham dục mà ngưng trí nhẹ nhàng.
(Thơ Thiên Vân).*

*Nghiệp dày mắc phải tội tù,
Bởi chưng tham dục không tu chịu hèn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THAM DỰ

參預

Tham: Dự vào, xen vào. **Dự:** Gia nhập, góp phần vào một hoạt động đã được tổ chức.

Tham dự là dự vào một hoạt động cụ thể nào đó. Như: Tham dự Đại Hội Nhơn Sanh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Như thế sự cứu rỗi của mỗi người hoàn toàn tùy thuộc nơi người đó. Đức Phật không **tham dự** vào công cuộc cứu rỗi của ai khác hết.

*Nơi đàn nào mà khác hơn Thánh giáo và bày biện nhiều trái cách thì đạo hữu không phép **tham dự**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THAM GIAN BẠO NGƯỢC

貪奸暴虐

Tham gian: Tham lam gian trá. **Bạo ngược:** Hung bạo ngang ngược.

Tham gian bạo ngược chỉ người ngang tàng bạo ngược, có tính tham lam, gian trá.

*Trừ đảng dữ **tham gian bạo ngược**,
Diệt những phường mưu chước cầu vinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THAM GIÀU PHỤ KHÓ

Tham giàu: Tham lam sự giàu sang. **Phụ khó:** Phụ rầy kẻ nghèo khó.

Tham giàu phụ khó là ham chạy theo sự giàu sang rồi quên đi hay phụ rẫy kẻ nghèo khó.

Như: Người tu hành phải giữ lòng chung thủy, chớ tham phụ khó.

*Đừng để dạ **tham giàu phụ khó**,
Mà ra lòng ham đó bỏ đấng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THAM LAM

貪婪

Tham: Ham của. **Lam:** Ham ăn.

Tham lam là lòng ham ăn, tham của cải vật chất. Nghĩa bóng Ham muốn một cái gì thái quá.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về tham lam như sau: “Các con có hiểu vì sao như sanh có lòng **tham lam** chẳng? Thì cũng muốn có nhiều kẻ phục tùng dưới quyền lợi của mình. Vả lại, người đời cần nhứt là cơm với áo. Nay muốn có nhiều kẻ phục tùng không chi bằng nắm chặt quyền phân phát áo cơm, phải dùng đủ mưu chước quỷ quyết thâm đoạt lợi lộc, quyền thế. Vì vậy, mà đời trở nên trường hỗn độn, tranh đấu, giựt giành; mạnh được, yếu thua, mất hẳn công bình, thiên nhiên Tạo hoá.

Ấy vậy, phải biết rằng: Tham lam vào tâm, tâm hết đạo đức; tham lam vào nhà, nhà hết chánh giáo; tham lam vào nước, nước mất chơn trị. Tham lam lộng khắp thế giới, thế giới hết Thần Tiên: Lòng tham lam có thể giục các con lỗi đạo cùng Thầy”.

*Chớ oán chạ **tham lam** ngược ngạo,
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.*

(Kinh Sám Hối).

THAM LẠM

貪濫

Tham: Ham của. **Lạm:** Lấn vào, quá giới hạn.

Tham lạm là có lòng tham lầy vào của công để sử dụng việc riêng của mình.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, người chức sắc **tham lạm** vào tài chánh sẽ bị khép vào tội Đệ tam hình thì phạt giáng cấp từ phẩm đương quyền xuống tới 2 hay 1 cấp.

Đệ tam hình:

1. **Tham lạm** tài chánh.
2. *Giả mạo văn từ.*

(Thập Hình Lý Giáo Tông).

THAM LÊ BỎ LỰU

Lê và **lựu** là những loại trái cây mà trong văn chương người ta thường ví với người đàn bà, con gái.

Tham lê bỏ lựu có ý nói ham mê cái mới, bỏ bê cái cũ, tức là có mới nới cũ.

Nghĩa bóng: Chỉ người thay lòng đổi dạ, vợ chồng không chung thủy nhau.

Chừ sao bỏ nghĩa én anh,

Tham lê bỏ lựu, phụ tình trước mai.

(Nữ Trung Tùng Phận).

THAM LỰU BỎ ĐÀO

Lựu, **đào** trong văn chương cũng được ví với những người đàn bà, con gái.

Tham lựu bỏ đào, cùng nghĩa với câu thành ngữ “Tham lê bỏ lựu”, dùng để chỉ người có lòng dạ không chung thủy, mới chuộng cũ vong.

Xem: Tham lê bỏ lựu.

*E ra nhiều thiếp nhiều hầu,
Rồi **tham** bỏ **lựu**, **bỏ đào** bơ vơ.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THAM NHŨNG

貪冗

Tham: Ham muốn một cách thái quá, không biết dừng.

Những: Gian dối, rầy rà, làm phiền hà.

Tham những là lợi dụng quyền hành để những nhiều và lấy của nhân dân.

Như: Quan tham những là phải hối mại quyền thế.

*Vợ không **tham những** kim tiền,
Chồng lo trọn đạo nắm quyền chấn dân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THAM PHÚ

貪富

Tham: Ham muốn một cách thái quá, không biết dừng. **Phú**: Giàu, nhiều tiền của.

Tham phú là ham muốn giàu sang.

Thành ngữ Việt Hán thường có câu: “*Tham phú phụ bản* 貪富負貧” là ham giàu phụ nghèo.

*Biểu đừng **tham phú** lại khi bản,
Cái phận nếu hiển dựa các lân.
(Đạo Sử).*

THAM PHÚ PHỤ BẦN

貪富負貧

Tham phú: Ham làm giàu. **Phụ bản:** Phụ rẫy nghèo.

Tham phú phụ bản là ham chạy theo người giàu có, mà phụ rẫy và khinh khi kẻ nghèo hèn.

*Chớ nên quỵn luyến hồng trần,
Chớ nên **tham phú phụ bản** rẽ hai.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

THAM TÀN

貪殘

Tham: Tham lam. **Tàn:** Tàn bạo.

Tham tàn là tham lam tàn bạo. Như: Những kẻ buôn người là bọn tham tàn bạo ngược.

Thánh giáo Bát Nương có câu: Lập quốc trị dân mà hành hạ áp bức dân, hoặc mở Đạo diu đời độ chúng mà **tham tàn** bất chánh, đê chúng sắp làm nấc thang cho mình được đứng cao, thì cứu cánh thế nào, mấy anh tự biết.

***Tham tàn** chúng đã gây tai biến,
Oan khúc mình vương lầy thăm sâu.
(Thơ Thuần Đức).*

THAM TÂM

貪心

Tham: Ham muốn một cách thái quá. **Tâm:** Lòng.

Tham tâm là lòng tham, tức lòng ham muốn thái quá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lễ tất nhiên Ngài phải tầm phương giải kiết, chúng sanh đã thất đạo nhươn nghĩa, nhươn luân, sự tranh sống trước mặt của nhươn loại đã hết tánh chất loài người, cái **tham tâm** dục lợi càng buông lung thêm mãi, nên nạn tự diệt hầu gần, cũng do tại đó; ấy vậy muốn có món thuốc giải kiết cứu sống nó lại, thời tức phải phục hưng cái đạo nhươn nghĩa, đã có từ mới tạo Thiên lập Địa, đặng quy tựạ thiên lương.

*Nếu tính **tham tâm** giành giật mãi,
Dầu giàu như núi cũng tiêu mòn.
(Đạo Sử).*

THAM THÌ PHẢI THÂM

Tham thì phải thâm là một thành ngữ dùng để chê những người có tính tham lam, không suy xét chỉ vì tham số lợi nhỏ mà mất đi số vốn lớn.

Phàm làm người cần nên suy xét, hễ muốn có ăn thì phải tự thân lao động để kiếm tiền hay tạo ra của cải vật chất, đó là ta hưởng những thành quả do sức làm việc của bản thân mình. Còn tiền bạc, hay của phi nghĩa, của hoạnh tài, tức là của không phải do sức mình kiếm được mà do lường gạt, chiếm đoạt của người, hay của rơi hoặc tự dưng có được thì không nên tham lam.

Câu chuyện sau đây cho thấy điều đó. Khi Đức Phật còn tại thế, một hôm Ngài cùng vị đại đệ tử A Nan Đà từ non Thửu

Lãnh đi xuống Kinh thành khát thực. Đi giữa đường, ngang qua một bờ đất, Ngài thấy một ghè vàng.

Đức Phật bảo A Nan Đà rằng: “Này A Nan! Người có thấy đây là một loài rắn độc không?”.

Ngài A Nan cung kính bạch rằng: “Bạch Thế Tôn! Thật là một loài rắn độc, rất đáng sợ hãi!”.

Rồi hai người ra đi. Đường lúc ấy, có một tiểu phu đứng gần nghe được, vội đến xem, thấy một ghè đầy kín. Anh mở ra, thấy toàn là vàng. Anh cười thầm Đức Phật và đệ tử Ngài không biết dùng thứ ấy, còn cho là rắn độc.

Trước khi đem về, anh sung sướng la lên rằng: “Tôi xin nguyện rắn độc này luôn luôn cắn tôi, cha mẹ tôi, vợ con tôi, và quyến thuộc tôi. Tôi không cảm thấy đau đớn gì hết!”.

Sau khi được ghè vàng, anh tiểu phu kia trở thành người trưởng giả giàu có kiêu sa. Làng xóm nghi kỵ, không biết vì sao anh giàu sang đột ngột như vậy. Tiếng đồn vang đến tai vua A Xà Thế, nên vua đòi đến hỏi. Anh đáp ứng, không muốn nói lượm được ghè vàng. Vua cho là người gian, ra lệnh tịch thu gia tài và bắt anh ta cùng tất cả bà con quyến thuộc đem đi hành hình.

Đi giữa đường anh ta khóc lóc: “Ngài A Nan ơi! Thật là một thứ rắn độc! Rắn độc nó cắn tôi và cắn hết bà con của tôi đây!”.

Bọn lính nghe anh ta luôn gọi Ngài A Nan Đà, bèn trở lại tâu cho vua hay.

Vua ra lệnh đem anh ta về, hỏi lại. Lần này anh ta mới chịu thừa thiệt nguyên do được ghè vàng.

Nghe xong, vua bảo anh tiểu phu rằng: “Tội người đáng chết, nhưng may duyên gặp Đức Thế Tôn, nên ta tha tội cho người

và bà con người. Người được đem vàng bạc về và từ nay phải sửa đổi tự tâm, tu hành theo thiện nghiệp”.

Trong quyển Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: “Thậm ái tất thậm phí, Đa tàng tất đa vong. Tri túc bất nhục. Tri chỉ bất đãi, Khả dĩ trường cửu”. Tham thì thâm, chứa nhiều ắt mất nhiều. Biết đủ không nhục, biết dừng chân ở ngoài vòng tranh đấu lợi danh thì không hại và có thể lâu dài.

*Làm người phải khá xét suy,
Của rơi chớ lượm, **tham thì phải thâm.***
(Kinh Sám Hối).

THAM THIỀN

Tham: Dụ vào, suy nghiệm. **Thiền:** Yên lặng để chiêm nghiệm đạo lý.

Tham thiền là ngồi yên lặng nhằm lắng đọng tất cả vọng tưởng, tập trung tư tưởng để suy nghiệm về đạo lý cao siêu, làm cho trí huệ hoá khai, chơn tâm tỏ ngộ.

Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: Người tu hành cần nhứt là phép tham thiền đặng tầm cái lý Đạo cao siêu của Tạo Công đặt bày trên mấy cõi hư linh ngộ cho thấu triệt đến cả cội nguồn nguyên thủy.

Không tham thiền định trí thì làm sao đoạt nổi Thiên cơ, hiểu điều mắc mớ cho được. Thế nên người tu hay người không tu mà muốn hoá thông sự vật, tham cứu uyên nguyên thì làm sao cũng phải tham thiền.

Vã lại đã sanh ra đứng làm người mà nếu không hiểu biết cội nguồn nhưn loại, ví như loài người bắt đầu bởi đâu mà có? Có làm chi? Sao lại sanh rồi tử? Tử rồi sanh? Mà cứ mãi mãi, hoài hoài, vương vấn với bánh xe luân hồi của Tạo Hoá? Vào chi chỗ trần ai cay nghiệt biển khổ, sông mê, để chịu mang lấy kiếp nặng nề mà luống khổ tâm lao lực, sớm thăm, chiều

phiền, rày than, mai khóc. Nếu tự hỏi mình bao nhiêu vấn đề ấy mà chẳng gia công nghiên cứu, tham khảo suy tầm cho tận cùng đáy để, hầu trực giác được cái nguyên lý của Đạo thì há còn phương pháp nào khác nữa đâu? Vậy phương pháp ấy chính gọi là “Tham-Thiền” đó.

Không tham thiền thì làm sao mở mang trí hoá để đạt cho thấu cái lẽ hư vô huyền diệu. Nhưng phương pháp tham thiền rất là khó lắm. Trước hết cần phải chủ cái tâm vào một tư tưởng nào cho cao thượng, rồi mới lấy cái tư tưởng thanh quang ấy mà nghĩ ngợi cho cùng, xét cho tốt thì huệ tâm tự phát, trực giác tự khai, chừng ấy chơn lý nó mới hiện bày ra một cách rõ ràng, minh bạch.

*Tham thiền tầm lý huệ tâm khai,
Luyện Đạo vận hành tạo Thánh-thai.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Ngày đêm luyện Đạo, **tham thiền**,
Là Cơ Xuất Thế Tiên Thiên phục hồi.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THAM THIỀN NHẬP ĐỊNH

参禪入定

Tham: Suy xét. **Thiền:** Yên lặng để quán tưởng đạo lý. **Nhập:** Vào. **Định:** Giữ tâm cho tịnh, không vọng động.

Tham thiền nhập định nói tắt là “*Thiền định*”, là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không để cho tâm tán loạn, mà để cho tâm được vắng lặng hầu quán chiếu và suy nghiệm chân lý.

Pháp môn Thiền định (tham thiền nhập định) là một phương pháp tập trung tâm ý về một đối tượng duy nhất để điều phục thân tâm và khơi dậy trí huệ giác ngộ.

Thiền định dứt bật các duyên, giữ tâm ý thanh tịnh, ngoài không theo các tướng, trong tâm chẳng bị loạn, trong sạch mọi vọng tưởng. Khi tâm an định trí tuệ sẽ phát sinh và phiền não được gạn lọc ra khỏi nội tâm.

Trong Kinh Pháp Cú, bài Kệ số 110 có câu:

Dầu sống một trăm năm.
 Ác giới, không thiền định,
 Tốt hơn sống một ngày,
 Trì giới tu thiền định.

Đại Thừa Chơn Giáo cũng có câu: Hễ nhập định đặng như vậy thì tham thiền mới thấy kết quả tốt đẹp phi thường, vì mỗi khi tham thiền mà trầm tư mặc tưởng vào một vấn đề gì thì các bộ phận, máy móc trong châu thân nó lần lần ngưng nghỉ bớt, mà để cho chơn thần các con xuất ra khỏi xác theo lần tư tưởng lóng nghe cái lý thiên nhiên.

*Một buổi trưa Ngài đang **tham thiền nhập định** tại chơn núi, chính Vadatha lăn đá xuống để cho Ngài chết...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THAM VỌNG

貪望

Tham: Lòng ham muốn không chính đáng. **Vọng:** Mong ước, mong cầu.

Tham vọng là lòng ham muốn, mong ước quá lớn lao, vượt xa khả năng thực tế, khó có thể đạt được.

Như: Tham vọng làm bá chủ toàn cầu, nó có tham vọng giải quyết mọi việc ngoài khả năng của nó.

*Vì một **tham vọng** hoặc vì tranh giành quyền lợi, người chức sắc hay tín hữu có manh tâm làm cho nền Đạo phải mang tai tiếng...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÁM

探

Thám là dò xét, thăm dò.

Như: Dọ thám, thám hiểm dưới biển Thái Bình Dương, nó đi dò la thám thính khắp mọi nơi.

*Sự thật cũng có chứa bợn ấy mà vụ này phát giác là do nhơn viên dọ **thám** biết rõ mà điềm chỉ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM

慘

Thảm là xót xa, đau đớn đến mức làm ai cũng phải động lòng. Như: Chết thảm, khóc nghe rất thảm.

Thánh giáo Thầy có câu: hoạ Âu tai Á sẽ vì nơi Thiên thơ mà sát phạt, gieo sầu để **thảm** cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà gây nên điều thán oán khắp cả Càn khôn này.

*Một miếng đĩnh chung trăm giọt **thảm**,
Phải toan lui gót tránh vòng tham.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phép nước đòi cơn mây gió **thảm**,
Nghịch nhà lăm lúc nước non sầu.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

THẨM BẠI

慘敗

Thảm: Xót xa, đau đớn đến mức làm ai cũng phải động lòng.

Bại: Thua thiệt, thất bại.

Thảm bại là thất bại một cách đau đớn. Như: Mông Cổ đến Việt nam bị đánh thảm bại phải rút quân về.

*Hốt Tất Liệt thân cả Hoàng đô bên Âu Châu, đặt gót tới Việt Nam bị **thảm bại**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM ĐẠM

慘淡

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Đạm:** Nhạt, lạt lẽo.

Thảm đạm là gầy gò khô héo.

Thảm đạm còn có nghĩa buồn thảm, lạnh lẽo. Như: Nét mặt nó xem có vẻ thảm đạm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo chỉ nhắc lại cho con cái của Đức Chí Tôn thấy rõ, hơn loại hiện nay đã xu hướng theo hạng trí thức tinh thần khoa học thì có kẻ đâu là thương chủng tộc, nên ngày nay đã gây ra biết bao tấn tuồng thê lương **thảm đạm**, hơn loại hết yêu ái nhau, mà trái lại người với người họ đối nhau còn quá hơn thú dữ, người với người mà họ chưa biết tôn trọng mạng sống với nhau, họ lại đoạt mạng sống của nhau đặng tìm hạnh phúc.

*Xem cây cỏ như màu **thảm đạm**,*

Ngó thú cầm dường cảm đau thương.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*U ám mịt mờ màu **thảm đặm**,
Thúy hồi nhớ nhớp cảnh đìu hiu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THẨM HOẠ

慘禍

Thảm: Xót xa, đau đớn đến mức làm ai cũng phải động lòng.
Hoạ: Tai vạ, việc rủi.

Thảm hoạ là tai hoạ lớn, gây nhiều cảnh đau thương, thảm thiết. Như: Thảm hoạ chiến tranh.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng vay trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn binh đao thảm khốc, sự đau khổ đã chập chồng trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi **thảm hoạ** chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, cửa nhà đổ vỡ. Chúng ta trong cửa Đạo, vì lòng bác ái đối với nhơn sanh, vì tình thương tổ quốc, phải luôn luôn đề tâm cầu khẩn Đấng Chí Tôn chan rưới hồng ân, xoá bớt tội tình cho Việt Chủng.

*Bản Đạo thấy Ngài (Khai Pháp) buồn kiếm chước cho vui đỡ, và lần lượt kiến tạo Trí Giác Cung được khuyên Ngài vào ở cho an tịnh cho bớt cảnh **thảm hoạ** trên diễn mãi trước mắt hằng ngày.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM KINH

慘驚

Thảm: Đau thương đến mức làm ai cũng phải động lòng.
Kinh: Sợ sệt.

Thảm kinh là đau đớn và kinh sợ. Như: Năm 1945 người dân miền Bắc bị nạn đói chết thấy thảm kinh.

*Kìa những gái lấy lòng hạnh xấu,
Bỏ vạc đồng đốt nấu **thảm kinh**.*
(Kinh Sám Hối).

THẨM KHỔ

慘苦

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Khổ:** Đau đớn, vất vả.

Thảm khổ là khổ sở thảm thiết.

Thánh giáo Thầy dạy: Dùng hết mưu chước quý quyết tâm đoạt choặng lợi lộc quyền thế cho nhiều, vì vậy mà đời trở nên trường hỗn loạn, tranh tranh đấu đấu, giựt giựt giành giành, gây nên mối loạn, hơn loại nghịch lẫn nhau, giúp cho phép Tà quyền, mạnh hơn, yếu thiệt, mất phép công bình thiêng liêng Tạo hoá. Cái trường **thảm khổ** của thế gian cũng do nơi đó mà ra.

*Cõi **thảm khổ** đã vừa qua khỏi,
Quên trần ai mong mỏi Động Đào.*
(Kinh Tận Độ).

*Nước Nam **thảm khổ** ê chề,
Đem thân mày liễu tô về giang san.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Lấy đau thương làm thuốc cầm duyên,
Pha **thảm khổ** hương nguyên kia mới đượm.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THẨM KHỐC

慘酷

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Khốc:** Rất, ngược bạo.

Thảm khốc là hết sức tàn khốc, tức gây ra những cảnh rất thảm thương. Như: Chiến tranh là gây sự tàn sát thảm khốc.

Thánh giáo của Đức Diêu Trì Nương Nương: Mấy con! Mẹ lấy làm đau đớn thấy hơn sanh trong cửa Đạo, đã vì Đạo vì nhà chịu bao điều **thảm khốc**, bao nhiêu người đã bỏ mạng vùi xương, bao nhiêu điều còn áp ôm thống khổ.

*Bản Đạo tưởng chắc từ chưa có loài người đến giờ, chưa có trận chiến tranh nào sát hại hơn loại **thảm khốc** dường ấy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM NẢO

慘惱

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Nảo:** Khổ trong lòng.

Thảm nảo là buồn thảm nảo nề. Như: Bộ mặt chị ấy xem rất thảm nảo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì xã hội lấy cường lực, lấy tàn ác sát hại sanh vật làm căn bản, nhìn thấy cảnh mạnh đặng, yếu thua, khôn còn, đại mất, đã lưu lại tấn tuồng **thảm nảo** nơi mặt địa cầu này cái quả nghiệp vô tận vô biên của họ hôm nay họ phải trả.

*Nhìn thấy cảnh mạnh đặng, yếu thua, khôn còn, đại mất, đã lưu lại tấn tuồng **thảm nảo** nơi mặt địa cầu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM SẦU

慘愁

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Sầu:** Buồn rầu.

Thảm sầu là thương xót buồn rầu, hay buồn thảm âu sầu. Như: Nhiều nỗi thảm sầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Về tổ quốc sau khi đã chịu đủ vị **thảm sầu**, tưởng đã đủ có phò bày cho cả chúng sanh thấy đặng rõ ràng chơn tướng của Đạo, đã nung chuốt với sự thảm khổ vô hạn của mình đặng vẽ vời giọt huyết lệ, hai chữ nhưn nghĩa cho đời; nào dè trái lại thấy chan chán trước mặt một tấn tuồng bi thảm, nước mắt nhà tan, xương chông máu đổ.

*Thương ai chẳng chịu lộc nhà Châu,
Ăn thể ăn di chịu **thảm sầu**.*
(Đạo Sử).

*Thầy còn đang chịu cơn lao lý,
Tớ lại màng chi phận **thảm sầu**.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Tham tàn chúng đã gây tai biến,
Oan khúc mình vương lấy **thảm sầu**.*
(Thơ Thuần Đức).

THẨM TÍN

慘信

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Tín:** Thư từ, tin tức.

Thảm tín là tin buồn thảm, tức những tin tức đưa đến gây mối thảm sầu trong lòng.

Như: Vừa mới nhận được thảm tín từ quê nhà.

*Các chỗ ấy đầy tràn **thảm tín**,
Càng ở gần khó nhín sầu than.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THẨM THIẾT

慘切

Thảm: Đau thương đến mức làm ai cũng phải động lòng.

Thiết: Cắt.

Thảm thiết là thê thảm thống thiết, tức đau xót trong lòng như cắt ruột.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Chư đạo hữu đâu rõ thấu, ngơ ngơ ngáo ngáo như kẻ không hồn, thấy càng **thảm thiết!**

*Chốn Dạ đài Thập Điện Từ Vương,
Thấy hình khổ lòng thương **thảm thiết**.*

(Kinh Tận Độ).

*Dồn dập mối sầu thân **thảm thiết**,
Thầy khuyên hành đạo sẽ vui lòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẨM THƯƠNG

慘傷

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Thương:** đau đớn xót xa, như thương thân, thương tâm.

Thảm thương là đau đớn thương xót. Như: Chết một cách thảm thương, tai nạn thảm thương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hàng ngày diễn ra nhiều tấn tuồng **thảm thương**, bị kịch, xem thôi mỗi mắt, nghe đã nhảm tai, khiến cho giọt lụy thương tâm của khách ưu thời mẫn thế không thể nào ngưng được.

*Đui mù hiếm kẻ căng dò đường,
Mò cát kiếm vàng thấy **thảm thương**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

THẨM TRẠNG

慘狀

Thảm: Thương xót, đau đớn. **Trạng:** Cảnh tượng bề ngoài, như trạng thái, trạng huống.

Thảm trạng là tình trạng bi thảm, trông thấy bất xót xa, đau lòng. Như: Thảm trạng của xã hội hiện nay.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có đoạn dạy: Tiếc thay! Hơn năm năm chầy, Thầy để hết gan tấc đem Thánh đức mà nhồi nắn các con, nay cũng còn thấy dưới mắt Thầy một cái **thảm trạng** phạm tình gây cuộc này.

*Nói về cái **thảm trạng** của quốc dân Việt Nam hồi thuở lập quốc, một tình trạng thống khổ đã làm cho Bản Đạo phải nghẹn ngào.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THAN

1.- **Than** là một loại nhiên liệu rắn, màu đen, do gỗ cháy dở, hoặc do cây cối chôn vùi dưới đất phân huỷ dần qua nhiều thế kỷ biến thành mỏ than.

Trong bài Diển văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh ngày mừng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Đã chín năm xông lượm trên con đường đi **than** lửa, bước chông gai mà cũng có thể bảo thủ chơn truyền của Thầy vững vàng toàn hảo, thì không phải là một tay giả mạo hay là một đứa tội nhờn, mà làm cho Thánh chất đặng thẳng hơn phạm tánh.

***Than** chưa ngún lửa cuộc đời qua,
Nhưng bởi mền con hứa đặng nhà.*

(Đạo Sử).

2.- Than là kể lể những nỗi buồn bực, khổ sở trong lòng. Như: Than thầm, than thân trách phận.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni Phật viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát chuyển Đạo Nam Phương có dạy: Thầy thường **than** rằng: Đạo phát trễ một ngày là một ngày hại hơn sanh, nên Thầy nôn nóng nhưng Thiên cơ chẳng nghịch đặng. Ma quỷ hằng phá Chánh mà giữ Tà, chư Tiên Phật trước chưa hề tránh khỏi.

*Mau bước lui lần qua cõi tục,
Cười **than** vui khóc, thấy hay chưa?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Công khó hay **than** cho nỗi khó,
Điều sang tánh lại hám mùi sang.
(Đạo Sử).*

THAN KHÓC

Than: Nói lên lời cảm thương cho nỗi đau bất hạnh của mình.

Khóc: Chảy nước mắt do đau đớn, buồn rầu hay xúc động mạnh.

Than khóc, như chữ “*Khóc than*”, là vừa buông ra những lời than thở, buồn rầu, vừa khóc lóc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trên bước đường lập vị, có khi quá khiếm khuyết về vật chất, quá khổ đau vì đời sống vất vả thất thường, người tu hành có thể **than khóc** và rối loạn tinh thần. Nhưng tin tưởng nơi lòng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ và nơi tấm thanh tình chia vui sót nhọc của các bạn đồng thuyền, người đau khổ cũng tự an ủi được vì ở trong cảnh ngộ đó cũng chưa phải là quá thất vọng chán nản đưa đến chỗ bán đồ nhi phế bỏ dở hành trình.

*Thây người máu chảy dầm dề,
Tiếng la **than khóc** tư bề rùm tai.
(Kinh Sám Hối).*

THAN ÔI

Than: Nói lên lời cảm thương cho nỗi đau bất hạnh của mình.

Ôi: Tiếng than, tiếng kêu.

Than ôi là từ biểu lộ sự đau buồn, thương tiếc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: **Than ôi!** Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?

*Sau đặng nên nhà công chớ nại,
Khiến điều oan trái chớ **than ôi**.
(Đạo Sử).*

*Lời lỗi không người binh vực đỡ,
Than ôi! cô quạnh phận hồng nhan.
(Đạo Sử).*

THAN THỞ

Than: Nói lên lời cảm thương cho nỗi đau bất hạnh của mình.

Thở: Nói ra những lời không hay.

Than thở là kêu than, và thổ lộ những nỗi buồn rầu đau khổ của mình.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em xin nhắc nhở điều này: Ngày hội Ngọc Hư đặng lo phương tiếp pháp của Tây Phương Cực Lạc qua, Em đã đặng nghe thấy những lời của Địa Tạng Vương Bồ Tát **than thở** rằng: Ngài là Phật

nên khó gần gũi các hồn Nữ phái mà khuyến giáo cơ giải thoát mê đồ.

*Lòng đừng so thiệt tính hơn,
Ngày đêm **than thờ** dạ hờn ích chi.*

(Kinh Sám Hối).

*Nhiều phen **than thờ** phận cô cùng,
Chẳng biết cùng ai tỏ dạ trong.*

(Đạo Sử).

*Buồn **than thờ** khi trưa lúc tối,
Quặn chín chiều ruột rối vô tơ.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

THAN VAN

Than: Kể lể nỗi buồn khổ trong lòng. **Van:** Kêu xin, thường than khóc.

Than van, cũng như chữ “*Than vãn*”, là than thờ, kể lể nhiều nỗi ảm khúc trong lòng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Lý Giáo Tông nhắc lại lời của Đức Chí Tôn đã dạy: Bởi các con phải chịu luật luân hồi, vì có mà các con phải chịu điều khổ sở như vậy, các con chớ than phiền, chính theo lời thề của các con thì Thầy hành các con cho đúng lẽ. Vậy mới xứng đáng là môn đệ của Thầy. Có nhiều đũa vì không rõ luật Thiên điều, cứ **than van** mãi.”

*Mái tóc điểm sương chưa học Đạo,
Hoạ kẻ dầu hối khó **than van**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một tiếng **than van** thân cực nhọc,
Một oan chẳng chịu muốn gầy hai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THAN VẤN

Than: Kể lể nỗi buồn khổ trong lòng. **Vấn:** Điệu hát giọng buồn, thường than khóc.

Than vấn là than thở và kể lể, mong có sự đồng cảm, xót thương.

Như: Chị ấy ôm ấp sự tủi nhục trong lòng, không có một lời than vấn.

*Bởi rẽ bạn với ai than vấn,
Ngó trăng thu thêm ngán ngày qua.
(Tứ Nương Giáng Bút).*

THÁN

1.- **Thán 歎** là than thở, không dùng một mình.

Như: Thán oán, dân chúng hiện nay ta thán về việc môi trường bị ô nhiễm.

*Thiên căn chánh kiếp chỉ tâm hành,
Thán thế bất hoà chỉ cạnh tranh.
(Đạo Sử).*

2.- **Thán 炭** là than đốt. Như: Đồi thán, bùn than, ý nói trong cảnh bùn lầy và than nóng. Chỉ sự hết sức vất vả, khổ cực.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu trong nước mà cầu lợi như thế, thì bá tánh phải chịu lao lung, muôn dân đồ **thán**, trong nước thế nào bình trị được?

*Nhơn sanh đồ thán cơn binh lửa,
Thế giới thương đau nỗi lực quyền.
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).*

THÁN OÁN

歎 怨

Thán: Than thở. **Oán:** Giận hờn.

Thán oán là than và oán trách. Mọi người thán oán về việc cầu kinh đã xuống cấp trầm trọng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Hoạ Âu tai Á sẽ vì nơi Thiên thơ mà sát phạt, gieo sầu để thăm cho những giống dân nào đã vì hung bạo mà gây nên điều **thán oán** khắp cả Càn khôn này.

*Nhưng cũng có nhiều đũa dụng tà tâm mà làm cho có sự **thán oán** trong nền Đạo của Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẢN

坦

Thản là rộng rãi, bằng phẳng, vui vẻ.

Như: Đầu óc anh ấy lúc này rất thanh thản, khi hành Đạo phải thản nhiên trước lời chỉ trích.

*Bề bằng thân phận chưa thanh **thản**,
Ngán ngấm công danh quá muộn màng.*

(Thơ Hàn Sinh).

THẢN NHIÊN

坦 然

Thản: Rộng rãi, bằng phẳng, vui vẻ. **Nhiên:** Như thế.

Thản nhiên là có dáng vẻ tự nhiên như thường, coi như không có gì xảy ra.

Như: Hấn rất sợ chết nhưng giả vờ thản nhiên trước việc nguy hiểm.

*Ví như lời chỉ trích chỉ do sự ganh tỵ mà ra thì ta nên **thản nhiên** tiếp tục làm việc phải.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THANG

1.- **Thang** là vật làm bằng tre, gỗ, gồm hai thanh song song dựng đứng, nối liền với nhau bằng nhiều thanh ngang ngắn, cách đều nhau thành bậc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Công quả tuy nhọc nhằn, nhưng địa vị cao thượng cũng chẳng phải dễ đoạt được. Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có vầy vĩa nẻo gai chông lằn theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiêng liêng, tránh điều phiền não, thoát đọa luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem sự thế, non cao suối lặng, động mát rừng thanh, là chỗ con lầy đọa đức làm **thang** để bước lên cho cùng tốt.

*Tầng Trời gắng bước lên **thang**,
Trông mây nhìn lại cảnh nhàn buổi xưa.*

(Kinh Tận Độ).

*Thuyền Đạo đẩy đưa lặn sóng biển,
Bước đời dùn thẳng bước **thang** Trời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Thang** 湯 là nước đun nóng, sôi, hoặc chỉ chén nước thuốc.

Như: Thang oa cận (nồi nước sôi gần một bên), bệnh này phải uống ba thang thuốc.

*Lung kê hữu mễ **thang** oa cận,
Dã hạc vô lương Thiên Địa khoan.*
(Lý Bạch Giáng Bút).

*Gái nồi cơm bát nước đói no,
Trai **thang** thuốc ngày lo an vấn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THANG MÂY

Thang mây, bởi chữ Hán là “*Vân thê* 雲梯”, là cái thang để bước lên mây.

Thang mây dùng chỉ lúc được thoả chí lên tận mây, để diễn tả thành đạt của công danh sự nghiệp.

*Chuông Thánh tri hồn reo đảnh Việt,
Thang mây đưa bước đến non Thần.*
(Bảo Văn Pháp Quân).

*Cần sanh nếu được rồi vay trả,
Mượn nấc **thang mây** bước tận trời.*
(Thơ Hương Ảnh).

THANG THUỐC

Thang: Tập hợp những vị thuốc đông y dùng để sắc chung với nhau trong một lần. **Thuốc**: Chất được chế biến dùng để chữa bệnh.

Thang thuốc, như chữ “*Thuốc thang*”, là thuốc dùng để phòng hoặc chữa bệnh, thường dùng cho đông y.

*Khi già yếu cần lo **thang thuốc**,
Trong gia đình thông thuộc liệu giùm phương.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Cơn bệnh hoạn ân cần **thang thuốc**,
 Khi rầu buồn dịu ngọt khuyên lơn.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

THANG TRỜI

Thang: Vật để leo làm bằng tre, gỗ, gồm có nhiều bậc. **Trời:** Chỉ cõi Thiên.

Thang Trời là cái thang bắc lên tận Trời cao.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo mở chủ ý diu dắt những kẻ hữu phần, đặng rắng cùng nhau dắt lên khỏi con đường trắc trở, vệt nẻo chông gai, bước tận đến **thang Trời** hội hiệp cùng Thầy trong buổi chung qui.

*Thuyền Đạo đẩy đưa lặn sóng biển,
 Bước đời dùn thẳng bước **thang Trời**.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THANG VÕ

湯武

Hay “*Thang Vũ*”.

Thang Võ là hai ông vua thời nhà Thương và nhà Châu, đó là vua Thành Thang và vua Võ Vương.

Thành Thang là vị vua đứng lên diệt nhà Hạ, sáng nghiệp nhà Thương.

Võ Vương là con của vua Châu Văn Vương, tên Phát, cuối đời nhà Ân Trụ, kế vị cha giữ chức Tây Bá. Sau thống lĩnh quân chư hầu đông chinh, đánh bại vua Trụ ở Mục Dã, diệt nhà Ân, dựng nên nghiệp nhà Châu.

*Cày mây cuốc nguyệt chờ **Thang Vỡ**,
Rằng biết cho dân chịu buộc ràng.
(Đạo Sử).*

THANG VÔ NGẪN

Thang: Vật để leo làm bằng tre, gỗ, gồm có nhiều bậc. **Vô**: Nói tắt của vô số, nhiều. **Ngần**: Bậc thang.

Thang vô ngần là cái thang có vô số nấc, có thể bắc lên cao tận trời.

*Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái **thang vô ngần**,
bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THÁNG

Tháng là chỉ khoảng thời gian một phần mười hai trong một năm, tức khoảng hai mươi chín hay ba mươi ngày, tùy theo tháng thiếu đủ. Như: Tháng ngày, một năm gồm mười hai tháng.

Thánh giáo Thầy có câu: Làn lựa cúc xủ sương tan, mai gầy sen nở, ngày **tháng** qua chẳng là bao mà thế thái nhơn tình biết bao thay đổi!

*Làn lựa ngày **tháng** cánh đưa xuân,
Ướm chổi huỳnh lương tỉnh dậy lần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Cải hạnh đổ người về tập thử,
Tháng sau sẽ đến trước trình Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THÁNG LỤN NĂM CHẬY

Tháng lun: Tháng lần lần qua đi sắp hết. **Năm chậy:** Năm muộn.

Tháng lun năm chậy là nói ngày tháng trôi đi, năm tuy chậm, nhưng rồi cũng sẽ qua.

*Phải cố tâm mài giũa, gắng công **tháng lun năm chậy**
thì một ngày kia mới thấy lối hình ngọc quý.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÁNG LỤN NGÀY QUA

Tháng lun: Tháng lần đi sắp hết. **Ngày qua:** Ngày đã dần trôi qua.

Tháng lun ngày qua là nói ngày qua đi sắp hết tháng, ý chỉ thời gian trôi qua dần. Như: Tháng lun ngày qua nuôi con đã khôn lớn.

Nho phong một cửa để khuyên người,

Tháng lun ngày qua đã bỏ trôi.

(Đạo Sử).

Tháng lun ngày qua dời đạo hạnh,

Đêm chậy canh vắng dưỡng tinh thần.

(Thơ Thuần Đức).

THÁNG THUẦN NGÀY NGHIÊU

Tháng Thuần ngày Nghiêu, bởi câu “*Nghiêu thiên Thuần Nhật* 堯天舜日”, là nói ngày tháng của hai đời vua Nghiêu và vua Thuần.

Tháng Thuần ngày Nghiêu dùng để chỉ thời thái bình thịnh trị như hai đời vua Nghiêu Thuần.

Xem: Nghiêu thiên Thuần nhật.

*Lập pháp Đạo Trời vui **thắng Thuần**,
Xây nền đời mới hừng **ngày Nghiêu**.*
(Thơ Thanh Hương).

THẮNG

倘

Thắng là nếu như, giá phỏng như, hoạ hoàn lắm.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão chẳng nói rõ, hiền hữu cũng thấy hiển nhiên rằng từ thử, **thắng** Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thố chi đặng với một Hội Thánh hữu hư vô thiệt, như vậy có phải?

*Như **thắng** có kinh luật chi làm hại phong hoá thì
chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho xuất bản.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẮNG MẮNG

Thắng mảng, đồng nghĩa với chữ “*Thôn môn*”, có nghĩa là dần qua, ngày qua ngày, chỉ thời gian lần lần trôi qua đi. Như: Thắng mảng mà đã hai mươi năm, nỗi đau rồi cũng nguôi dần. Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Thắng mảng** ngày qua tháng lại, hạ sanh con đầu lòng là Jésus.

*Những **thắng mảng** tháng thâu năm lụn,
Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THẮNG NHƯ

倘如

Thắng: Nếu, giá phỏng, hoạ hoàn. **Như**: Giống, bằng.

Thắng như là ví như. Ví dụ: Đường vào xóm rất thấp, thắng như mưa nhiều thì sẽ ngập láng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: **Thắng như** rủi năm nào thất bát, dân đói khó, thì lập tức mở kho ấy phát cho dân gọi là chẩn bản, mà đầu tiên đứng ra tế chẩn là ông Hương Chủ, khởi phát ở kho lúa của làng trước, khi nào thiếu mới lấy thêm ở kho quốc gia.

Thắng như có điều chẳng vừa ý thì nên ôn tồn, nhỏ nhẹ, bày tỏ chỗ thiệt hơn, chẳng khá cãi cọ mà sanh ngộ nghịch.

(Giáo Lý).

THANH

1.- **Thanh** là tiếng dùng để chỉ từng đơn vị những vật có hình dài, mỏng, nhỏ bản.

Như: Thanh gươm, thanh tre, thanh sắt.

*Vậy Quân Đội Cao Đài phải giữ gìn **thanh** gươm nghĩa hiệp, lá cờ như nghĩa cho vững vàng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Thanh** 清 là trong, không đục, không bợn. Như: Thanh bạch, thanh bản, thanh cao, thanh khiết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về cơ bút có câu: Nếu chấp cơ thì phải để ý **thanh** bạch, không đặng tưởng đến việc phàm.

*Người húng trắng **thanh** kẻ bụi vùi,
Âm dương cách trở chẳng cùng vui.*

(Đạo Sử).

*Tâm chánh nương nhau diu lối chánh,
Lòng **thanh** nhờ lẫn lóng hơi thanh.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

3.- Thanh 青 là màu xanh da trời.

Như: Thanh thiên bạch nhựt, Kiêu ở chốn thanh lâu, thanh y, thanh sử.

*Lục chu may trộn giống màu **thanh**,
Bô vải mà che một tấc thành.*

(Đạo Sử).

*Đế thất nhứt tâm trung khí đồng,
Thanh y xích diện hảo vinh phong.*

(Quan Thánh Đế Quân).

*Nhục **thanh** lâu kia trước con người,
Hổ thay chúng miệng cười chẳng nhiếp.*

(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Thanh 聲, còn đọc “Thinh”, là tiếng phát ra từ vật gì, là âm thanh.

Như: Âm thanh, thanh thế, thanh danh, thanh giá, thanh khí, thanh sắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: **Thanh** danh của Đạo là trọng hơn hết, chúng ta phải nâng cao cái tinh danh tôn quý ấy bằng việc làm thực tế chứ chẳng phải bằng lời nói suông và cái khổ của nhơn sanh càng được với bớt phần nào, chủ nghĩa Phước Thiện càng thêm bành trướng thì cái tinh danh của Đạo càng được cao siêu và càng thêm chói rạng.

*Khơi nguồn **thanh** khí thơ tràn mộng,
Kết nghĩa quỳnh dao bút trở hoa.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

THANH ÂM

聲音

Hay “Thinh âm”.

Thanh (thinh): Tiếng. âm thanh. **Âm**: Cái phát ra mà tai có thể nghe được.

Thanh âm, như chữ “*Thinh âm*”, là tiếng do một vật gì phát ra.

Trong tôn giáo, thanh âm là tiếng dùng để chỉ chung những gì có âm thanh, như âm nhạc, chuông, trống, mõ, tiếng kinh kệ...

Theo Đại Thừa Chơn Giáo, Đức Chí tôn lập Đạo kỳ ba này trái hẳn với Tam giáo, là lấy hữu hình để truyền đạo trước, tức lấy sắc tướng **thanh âm** độ đời một cách mau chóng, rồi sau đó mới lần lần dẹp hết chỗ hữu hình mà đi đến chỗ vô vi, là cơ siêu phàm nhập Thánh.

*Cửa Phật lòng không ham sắc tướng,
Trường văn trống giục dội **thanh âm**.*
(Thơ Chơn Tâm).

THANH BẠCH

清白

Thanh: Trong sạch. **Bạch**: Trắng.

Thanh bạch là trong trắng, chỉ cái hành vi trong sạch, không có điều gì tỳ vết.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặt cho kẻ khác, biết đồ lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho **thanh bạch**, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mỗi thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tắm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Xin gìn giữ thánh hình **thanh bạch**,
Xin xá ân rửa sạch tiền khiên.*
(Kinh Tận Độ).

*Thanh bạch một lòng vì đạo hạnh,
Có khi lòng đục bởi nhờ phèn.
(Đạo Sử).*

*Thanh bạch quyết gìn ra sức lái,
Sắt son bao quản nhọc công dò.
(Thơ Thượng Sanh).*

THANH BAI

Thanh bai là trong sạch, đẹp đẽ. Như: Giữ gìn tư cách cho thanh bai, trong sạch.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trái lại cái tâm được nuôi nấng, được nâng cao, cái tâm của các bậc phi thường như Địch Nhơn Kiệt đời Đường, Quan Công Hầu đời Hón là tâm làm cho những đấng ấy danh vọng xa bay, tiếng tăm lừng lẫy. Họ xem sắc đẹp như cây khô, thị tiền tài như dép rách, đời trong sạch **thanh bai** từng làm cho kẻ thù nghịch phải khép nép cúi đầu.

*Tranh thế bớt pha lẫn bợn trọc,
Cuộc đời thêm rạng vẻ **thanh bai**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

THANH BẦN

清貧

Thanh: Trong sạch. **Bần:** Nghèo khó.

Thanh bần là nghèo mà trong sạch.

Sách Chu lễ có câu: *Thanh bần thường lạc, trọc phú đa ưu* 清貧常樂, 濁富多憂, nghĩa là nghèo mà trong sạch thì luôn vui vẻ, còn giàu mà như bợn thì nhiều phiền não.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện giờ cùng chung chịu

cảnh **thanh bản** của Đạo, chúng tôi phải tiết kiệm đồng tiền của Đạo hết sức cân phân lợi hại trước khi tiêu phí, vì đó là huyết mạch của nhơn sanh, chúng ta không có quyền phung phí vô lối.

*Lụy châu đồ thương người lữ thứ,
Chốn phồn hoa vẫn giữ **thanh bản**.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Núi rừng thủ phận **thanh bản**,
Tịnh thanh một cõi phong trần mặc ai.
(Thơ Hộ Pháp).*

THANH BẢN THƯỜNG LẠC

清貧常樂

Thanh bản: Nghèo mà giữ lòng trong sạch. **Thường lạc:** Luôn luôn vui vẻ.

Thanh bản thường lạc là người nghèo khó giữ lòng trong sạch thì luôn luôn lúc nào cũng được sự an vui.

Thực vậy, người giàu có tạo ra sự nghiệp với những mưu đồ bất chánh nên cứ mãi lo sợ không biết ngày nào phải đền trả hành vi xấu xa của mình, còn kẻ nghèo khó giữ lòng trong sạch với những hành động chơn chánh thì trong tâm họ lúc nào cũng an vui.

*Đó thật là “**Thanh bản thường lạc**, trước phú đa ưu”.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THANH BÌNH

清平

Thanh: Trong sạch. **Bình:** Yên ổn.

Thanh bình là nói cuộc đời yên ổn, không có điều gì xáo trộn ý chỉ đất nước thái bình thịnh trị.

Như: Đất nước thanh bình, cuộc sống thanh bình.

*Ấy là bước **thanh bình** chủng loại,
Cả hơn sanh nhờ đoái Đài Cao.
(Lục Nương Giáng Bút).
Nén hương cầu sớm tan binh lửa,
Đời đạo **thanh bình** chóng phục hưng.
(Thơ Huệ Giác).*

THANH BỪNG

Thanh: Trong sạch. **Bừng** (bình): Yên ổn.

Thanh bừng, như chữ “*Thanh bình* 清平”, là yên vui trong cảnh hoà bình. Như: Đất nước thanh bừng.

Xem: Thanh bình.

*Ngưỡng vọng Từ Bi gia tế phước,
Khai minh Đại Đạo hộ **thanh bừng**.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

THANH CAO

清高

Thanh: Trong sạch. **Cao:** Cao thượng, cao quý.

Thanh cao là thanh nhã và cao khiết.

Thanh cao còn dùng để chỉ khí tiết của người không chịu uốn mình để làm một điều gì trái với lương tâm, có một nhân cách trong sạch, cao quý.

Như: Người tu phải trau dồi tâm hồn cho thanh cao.

Thánh giáo Thầy có câu: Ấy vậy, Đại Đạo Tam Kỳ chẳng khác chi một trường thi công quả. Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sủa, giới tâm trau đức, đặng đến hội diện cùng Thầy, thì mới đạt đặng địa vị **thanh cao** trong buổi chung quy cho.

*Thanh cao là biết ngon dưa muối,
Hơn ngự lâu yên ngó đánh Tần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dầu rùi phận nợ thân chẳng vẹn,
Đạo cần vương nêu tiếng **thanh cao**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tuy phải chịu đầu trần mưa nắng,
Mà tinh thần trong trắng **thanh cao**.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

THANH CÂN

青巾

Thanh: Màu xanh. **Cân:** Cái khăn đội đầu.

Thanh cân là cái bao đánh xanh, tức một cái khăn màu xanh quấn lại dùng để đội đầu.

Trong đạo Cao Đài, Đức Thượng Sanh, một phẩm Chức sắc của Hiệp Thiên Đài chi Thế, khi mặc Đại phục, đầu bịt Thanh cân.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Bộ Đại Phục (Của Đức Thượng Sanh) cũng y như của Thượng Phẩm, đầu bịt "**Thanh Cân**" nghĩa là: một bao đánh xanh, lưng mang Dây Thần thông nịt Dây Lịnh sắc, y như của Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song mỗi phải thả ngay về bên tả.

*Đầu bịt Thanh cân cầm phát chủ,
Lưng đeo hùng kiếm giữ cung Thiên.
(Thơ Phạm Mộc Bôn).*

THANH CUNG

青宮

Thanh: Màu xanh. **Cung:** Cung điện.

Thanh cung là cung điện sơn màu xanh.

Sách Thần Dị Kinh chép: Ở ngoài biển Đông Hải, núi Đông Minh có một cung điện vách tường bằng đá xanh, ngoài cửa có tám bảng bằng bạc đề: *Thiên địa trưởng nam chi cung* 天地長男之宮, tức là cung con trai trưởng của trời đất.

Nhân đó người ta gọi Thái tử là Đông cung (Cung ở Đông Hải), hoặc “Thanh cung 青宮”.

Thanh cung còn dùng để chỉ mặt trăng (cung nguyệt, cung trăng).

*Nơi Thanh cung hỏi Hằng Nga,
Vì ai ngọc đổ châu sa bấy chừ.
(Tứ Nương Giáng Bút).*

THANH CHƯỚC

清酌

Thanh: Trong sạch. **Chước:** Rót rượu.

Theo Hán Việt Từ Nguyên, Giáo sư Bửu Kế có giải thích: “**Thanh chước**” là rượu tinh khiết, ý nói thứ rượu trong sạch có thể rót để cúng tế đợc.

*Chư Thiên phong nghiêm thiết Đàn tràng: Hương, đặng, hoa, trà, quả, **thanh chước** chi nghi thành tâm hiến lễ.*

(Sớ Văn).

THANH DANH

聲名

Thanh (thinh): Tiếng tăm. **Danh**: Tên họ.

Thanh danh, còn đọc là “*Thinh danh*”, là nói người có tiếng tăm, hay nổi tên tuổi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự nhớ công ơn đó chẳng phải là bằng lời nói không, mà phải bằng những cử chỉ và hành động xây dựng, thế nào cho **thanh danh** Đạo ngày càng thêm cao, thế nào cho Đại nghiệp này được bành trướng và trường tồn mãi mãi.

*Phát chủ quét tan lần trước khí,
Thư hùng định vững bậc **thanh danh**.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

THANH ĐẠM

清淡

Thanh: Trong. **Đạm**: Lạt.

Thanh đạm là nói những thức ăn bình thường, giản tiện, không cần đến thức cao lương mỹ vị. Như: Bữa ăn rất thanh đạm.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi chuộng vinh sang, Đạo chuộng khổ hạnh, đòi ham trước phú, Đạo giữ

thanh bàn, lên xe xuống ngựa chốn phồn hoa đổi lại cảnh lê hoắc nâu sồng, nơi cửa Đạo tương đưa **thanh đạm** tháng ngày, để mặc miếng mỹ vị cao lương ngoài quán tục.

*Con đường hành Đạo thênh thang,
Muối dưa **thanh đạm** an nhàn từ đây...
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

***Thanh đạm** quen mùi sống hẩm hiu,
Hai ta xướng hoạ cảm tình nhiều.
(Thơ Huệ Phong).*

THANH ĐẠO

清道

Thanh: Trong sạch, còn là tên Tịch đạo Nam phái của đời Giáo Tông đầu tiên. **Đạo:** Tôn giáo, cũng là tên Tịch đạo Nam phái của đời Giáo Tông kế tiếp.

Thanh Đạo là nền tôn giáo trong sạch, chỉ nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thanh Đạo còn dùng để chỉ tên hai Tịch đạo của đời hai vị Giáo Tông trong đạo Cao Đài.

Đời Giáo Tông đầu tiên (Đức Lý Giáo Tông), Thánh danh của chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái lấy chữ “Thanh 清” làm Tịch đạo.

Đời Giáo Tông kế tiếp, Thánh danh của chức sắc Cửu Trùng Đài Nam phái lấy chữ “Đạo 道” làm Tịch đạo.

***Thanh Đạo** tam khai thất ức niên,
Thọ như địa quyển thanh hoà Thiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THANH GIÁ

聲價

Thanh (thinh): Tiếng tăm. **Giá**: Giá trị, phẩm giá.

Thanh giá, còn đọc “*Thinh giá*”, là chỉ người có tiếng tăm và có phẩm giá.

Như: Người quân tử phải giữ gìn thanh giá của mình.

*Lòng son một thuở nêu **thanh giá**,
Bến mộng đời phen biệt cố nhân.*
(Thơ Nguyễn Nga).

THANH KHÍ

聲氣

Thanh (thinh): Tiếng. **Khí**: Hơi.

Thanh khí, do câu trong Kinh Dịch: *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求, có nghĩa là cùng một thanh thì ứng với nhau, cùng một khí thì tìm lấy nhau.

Thanh khí nói sự cảm ứng tự nhiên của các vật cùng loại trong trời đất.

Vạn vật trong trời đất cùng một loài với nhau thì cảm ứng với nhau. Bạn bè chơi với nhau cùng ý cùng lòng mới thân nhau được.

*Ngâm câu **thanh khí** trao lời ngọc,
Chuồn chén hoàng hoa hứng gió vàng.*
(Thơ Chơn Tâm).
*Sài, Triệu, Trịnh thể đồng chung trí,
Tình hữu giao **thinh khí** tương cầu.*
(Báo Ân Từ).

THANH KHÍ ỨNG CẦU

聲氣應求

Thanh: Tiếng. **Khí:** Hơi. **Ứng:** Đáp lại, đối lại. **Cầu:** Tìm kiếm, xin mong.

Thanh khí ứng cầu, bởi câu: *Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu* 同聲相應, 同氣相求, có nghĩa là cùng một thanh thì ứng với nhau, cùng một khí thì tìm lấy nhau.

Thanh khí ứng cầu ý nói sự cảm ứng tự nhiên của các vật cùng loại trong trời đất.

Nghĩa bóng: Người đồng tư tưởng thì hợp nhau.

*Thận chung truy viễn hầu tông tổ,
Thanh khí ứng cầu thính bạn thân.
(Thơ Quốc Tuấn).*

THANH LẶNG

Thanh 清: Trong sạch, sạch sẽ. **Lặng:** Im, yên lặng.

Thanh lặng là trong sạch và yên lặng.

Như: Buổi tối ở làng quê khung cảnh thanh lặng, trời vừa dứt mưa bầu trời trở nên thanh lặng.

*Con nên biết, cứ ai lo phần nấy, đừng lỗi phận sự thì
được thanh lặng yên vui.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THANH LÂU

青樓

Thanh: Màu xanh. **Lâu:** Nhà lầu.

Thanh lâu là lầu xanh.

Ngày xưa dùng để chỉ nhà quyền quý. Theo Nam Sử, Đời Tề vua Võ Đế cho xây dựng lầu cao, trên sơn màu xanh, người đời gọi là thanh lâu. Sách Tào Thục chép: *Thanh lâu lâm đại lộ, cao môn kết trùng quan* 青樓臨大路, 高門結重關, nghĩa là lầu xanh chạy dài đến đường cái lớn, cửa cao có mấy tầng khoá chặt. Ý chỉ lầu của nhà phú quý.

Nhưng từ khi Lưu Mạo Lương có làm câu thơ: *Xướng nữ bất thắng sầu, kết thúc hạ thanh lâu* 唱女不勝愁, 結束下青樓, tức là người ca nhi không xiết buồn, thu vén xuống lầu xanh thì từ ngày đó chữ “Thanh lâu” mới dùng để chỉ nơi kỹ nữ ở (nhà điếm).

*Hành đến chết hườn hồn sống lại,
Cho đầu thai ở tại **thanh lâu**.*

(Kinh Sám Hối).

*Đừng quen kết lữ vậy đoàn,
Cửa **thanh lâu** những rộn ràng gió trăng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nghĩ dấu sắc màu chiến khó vẽ,
Chón **thanh lâu** khó vẽ màu đà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

THANH LIÊM

清廉

Thanh: Trong sạch. **Liêm:** Không tham lam.

Thanh liêm là người có đời sống trong sạch, không tham lam. Như: Cha làm quan được tiếng là thanh liêm.

Dạy về Liêm khiết, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Liêm tức là **thanh liêm**, liêm khiết, hay khiết kỷ, là bản tánh trong sạch, không như bọn một mảy gì, một vật gì, một món

tiền của nào bất chánh, không phải do nơi công lao của mình làm ra.

*Khiết tính nét **thanh liêm** là trọng,*

Phép tu thân nhớ bóng là hơn.

(Cửu Nương Giáng Bút).

Trọng câu phước đức dạ lo nhân,

*Phải mặt **thanh liêm** giữ kiệm cần.*

(Đạo Sử).

Nhượng đức khiêm tài người khó sánh,

***Thanh liêm** treo giá tấm gương lành.*

(Thơ Hiến Pháp).

THANH LIÊM CHÁNH TRỰC

清廉正直

Thanh liêm: Liêm khiết, có phẩm chất trong sạch. **Chánh trực:** Có tính ngay thẳng.

Thanh liêm chánh trực, như chữ “*Liêm chính* 廉正”, ý chỉ người trong sạch, ngay thẳng.

Xem: Liêm chính.

May duyên gặp đấng vợ hiền,

***Thanh liêm** chánh trực giữ bền lòng son.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THANH LOAN

青鸞

Thanh: Màu xanh. **Loan:** Một thứ chim cùng loài với chim phượng, phượng chim trống, loan chim mái.

Trong văn học, “Chim xanh” chỉ về tin tức, mai mối, do từ chữ “*Thanh điều* 青鳥” là chim loan màu xanh, một sứ giả của bà

Tây Vương Mẫu đến báo tin cho Hán Võ Đế biết để nhà vua cùng vị Tiên là Đông Phương Sóc ra tiếp rước Bà.

Theo tôn giáo Cao Đài, **Thanh loan** là chim loan màu xanh, là chim lịnh của Đức Phật Mẫu. Ngoài ra, Đức Phật Mẫu cũng dùng chim thanh loan để ngự giá du hành.

Vì vậy, trên nóc Báo Ân Từ hay các Điện thờ Phật Mẫu đều có đắp hình con chim thanh loan.

Xem: Chim xanh.

*Dường đọi **Thanh loan** đến Hớn Đài,
Tửu Tiên chưa phỉ tỉnh cùng say.
(Bát Nương Giáng Bút).
Diêu Trì Kim Mẫu kỵ **Thanh loan**,
Cung thỉnh Trung thu ngự chứng Đàn.
(Thơ Huệ Phong).*

THANH LONG

青龍

Hay “*Yểm Nguyệt Thanh Long Dao* 掩月青龍刀”.

Thanh: Màu xanh. **Long:** Rồng.

Thanh long là rồng xanh.

Ở đây, **Thanh long** là tên một cây đao, còn gọi là **Yểm Nguyệt Thanh Long Dao**, một ngọn đao sắt bén của Quan Vân Trường.

Cây Thanh Long Dao này đã giúp cho Ngài lập được nhiều công to lớn cho nước Thục, đời Tam Quốc.

Thuyết Đạo về Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài chỉ cỡi ngựa xích thố, cầm **Thanh Long** đao, đốc xuất quân tùy tùng cũ ngày trước đẩy xe ra khỏi thành.

1. Thanh long:

*Nương huệ kiểm đoạ vòng oan nghiệt,
Thủ **Thanh long** đặng diệt tà tinh.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Lên yên Xích thổ về triều Hớn,
Hươi ngọn **Thanh long** giả tướng Tào.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

2. Yểm Nguyệt Thanh Long Đạo:

*Mỗi phen Ngài trở cây **Yểm Nguyệt Thanh Long Đạo**
định vớt nhà nớ, thì nhà nớ nhảy xuống ngựa, chí khí
đó thể gian hy hữu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THANH MY

青眉

Thanh: Xanh. **My:** Lông mày.

Thanh my là mày xanh, chỉ tuổi trẻ, thanh niên.

Huấn từ Thượng Sanh có dạy: Trên cõi tạm này, những nỗi buồn, vui, đau khổ, nhục vinh, là những đoạn trường mà khách trần, ai cũng phải trải qua từ **thanh my** chí bạch phát để nung đúc tâm hồn cho tới mức siêu nhiên.

*Bước thế chịu đày khơi bạch phát,
Nguồn Tiên ráng lướt rạng **thanh my**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyên).

*Tiệc ngọc vui vầy trang bạch phát,
Xe hoa mừng đón lúa **thanh my**.*

(Thơ Thuần Đức).

THANH MINH

清明

Thanh: Trong, không đục, không bợn. **Minh:** Sáng.

Thanh minh là một cái tiết vào tháng ba, khi trời mát mẻ trong trẻo.

Trong tiết này, người ta thường đi tảo mộ, tức là bày lễ cúng nơi phần mộ và dọn dẹp sạch sẽ chung quanh mộ.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Thanh minh trong tiết tháng ba, Lễ là tảo mộ, hội là đạp Thanh.

*Thanh Minh trong tiết vườn xuân,
Phụng châu, hạc múa, gà rừng gáy reo.
(Đạo Sĩ).*

THANH NIÊN

青年

Thanh: Màu xanh da trời. **Niên:** Năm, tuổi.

Thanh niên là tuổi còn xuân xanh, chỉ người còn trẻ, đang còn ở độ tuổi trưởng thành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước nửa giờ lâm chung, Ngài còn rán ngồi dậy nhấn cùng tất cả **Thanh niên** Việt Nam hãy cương quyết phục cường cứu quốc, rồi Ngài nằm thêm thiếp.

*Lo chọn lấy thanh niên dũng chí,
Gởi sang trường võ bị Nhật hoàng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THANH NHÃ

清雅

Thanh: Trong sạch. **Nhã:** Tao nhã, trái với thô tục.

Thanh nhã là thanh tú và văn nhã, tức có vẻ đẹp nhã nhặn, lịch sự, ưa nhìn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Trời Nam may dựng một yếng sáng của Đấng Đại Từ Đại Bi dẫn khách trần bước lần ra con đường hắc ám, để tránh khỏi bến mê, dụng nâu sòng thế cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lấy hạnh đức làm nấc thang bước lên tột lừng Trời, vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ mầu nhiệm mà làm khách u nhàn **thanh nhã**, núi thẳm rừng xanh.

*Hiệp ban lành nơi Tiên Cảnh quay về,
Chốn **thanh nhã** dựa kê câu thi phú.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

*Rừng tòng **thanh nhã** say mùi Đạo,
Bể khổ mênh mang vớt khách trần.*

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

THANH NHÀN

清閒

Thanh: Xong xuôi. **Nhàn:** Không bận rộn.

Thanh nhàn là thanh thoi, nhàn nhã, không có việc gì ràng buộc, bận bịu.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo nên Đời rạng, giữ áo phồn hoa nường bóng khổ trăm năm mãn cuộc tự thanh cao, nếm mùi tự toại, dưỡng chí **thanh nhàn**, thì có chi hơn. Vậy là mầu, vậy là trí.

*Cầu xin trăm họ bình an,
Nước giàu dân mạnh **thanh nhàn** muôn năm.
(Kinh Sám Hối Ngẩn).*

*Nghiep nước nổi nhà còn bận bịu,
Thanh nhàn chưa phải buổi xem mai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Phù thế kiếp đời dường mộng ảo.
Thanh nhàn cửa đạo mới Thiêng liêng.
(Thơ Thượng Sanh).*

THANH PHONG

清風

Thanh: Trong, không bợn. **Phong:** Gió.

Thanh phong là gió mát.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Thanh phong minh nguyệt* 清風明月” là gió mát trăng thanh.

Thơ của La Hồng Tiên có câu: *Thanh phong minh nguyệt nhất thi nang* 清風明月一詩囊, nghĩa là gió mát trăng thanh thơ một túi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vàng trắng đương soi sáng vũ trụ, bỗng nhiên một thoáng mây đen thoáng qua, tuy là làm cho lu mờ cảnh vật, nhưng đó chỉ là trong chốc lát. Một luồng **thanh phong** thổi tới, áng mây bị đẩy đi xa, ánh trắng cũng trở lại tỏ rạng khắp bốn phương trời.

*Thường ngọn **thanh phong** đồng tiến bước,
Tu hành kịp buổi hội Long Hoa.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

THANH QUANG

青光

Thanh: Màu xanh. **Quang:** Ánh sáng.

Thanh quang là ánh sáng màu xanh.

Theo ý nghĩa bài Kinh Độ Tam Cửu trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo của Đạo Cao Đài, thì tầng trời Thanh Thiên là một cõi giới có ánh sáng màu xanh rực rỡ soi khắp núi rừng trùng điệp.

Các chơn hồn về đến tầng trời này, màu thanh quang có cảm giác sung sướng, vui vẻ để lên đường mà trông ngóng về cõi Thiêng Liêng.

Thanh quang rỡ rỡ đòi ngàn,
Chơn thần khoái lạc lên đàng vọng Thiên.
(Kinh Tận Độ).

THANH SẮC

聲色

Thanh: Tiếng, âm thanh. **Sắc:** Chỉ vẻ đẹp phụ nữ.

Thanh sắc là dùng để chỉ âm thanh và sắc đẹp, tức chỉ giọng nói và gương mặt của người phụ nữ đẹp.

Như: Thời son trẻ thanh sắc của cô ta vừa thanh tao vừa đẹp đẽ.

*May gặp hoàng mai hai độ nở,
Ưu nhìn **thanh sắc** một trời thơ.
(Thơ Thuần Đức).*

THANH SƠN

Thanh: Màu xanh. **Sơn:** Núi non.

Thanh sơn 青山 là non xanh, núi màu xanh. Như: Thanh sơn lục thủy (nước biếc non xanh).

*Thanh sơn nguyên bất lão, vị tuyết bạch đầu,
Lục thủy bốn vô sấu, nhơn phong số diện.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THANH SƠN ĐẠO SĨ

青山道士

Hay “*Thanh Sơn*”.

Thanh Sơn, còn gọi là **Thanh Sơn Đạo Sĩ**, là Thánh hiệu của Đức Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm.

Theo Thánh giáo, Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ là Sư Phó Bạch Vân Động, cùng với Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức Victor Hugo và Tôn Sơn Chơn Nhơn, tức Tôn Văn, là ba vị Thánh được linh Đức Chí Tôn ký Đệ Tam Thiên Nhơn hoà Ước để công bố cho toàn thể nhơn loại hầu thực thi bốn chữ “Bác Ái – Công Bình”.

Ba vị Thánh ở Bạch Vân Động còn có nhiệm vụ hộ giá Đức Mẹ, nên tại các Điện thờ Phật Mẫu ở địa phương đều có lập vị thờ Tam Thánh và khi cúng Phật Mẫu có niệm câu: Nam Mô Bạch Vân Động chư Thánh”.

1.- Thanh Sơn Đạo Sĩ:

*Rồi mới đầu kiếp ở bên xứ Việt Nam, ta kêu là **Thanh Sơn Đạo Sĩ** tức nhiên là Trạng Trình đó vậy,*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Thanh Sơn:

Hay **Thanh Sơn!** Giải Thanh Sơn!
 Trung nghĩa về Tiên cũng ngậm hờn.
 (Lục Nương Giáng Bút).
 Tài **Thanh Sơn!** Trí Thanh Sơn!
 Câu văn tuyệt bút vẽ nên hờn.
 (Thất Nương Giáng Bút).
 Trung **Thanh Sơn!** Nghĩa Thanh Sơn!
 Bởi tại đâu ăn oán nuốt hờn?
 (Bát Nương Giáng Bút).

THANH SỬ

青史

Thanh: Màu xanh. **Sử:** Lịch sử.

Thanh sử là sử xanh.

Ngày xưa người ta dùng tre để chép sử. Cái sắc của cật tre vốn màu xanh, cho nên gọi là thanh sử.

Lý Bạch có câu: *Thanh sử cựu danh truyền* 青史舊名傳, tức là tên ngày xưa là thanh sử, cho đến nay còn truyền lại.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Những kẻ chí sĩ lãnh trách nhiệm nghiêng vai gánh vác cả non sông đều làm phận sự. Công nghiệp nhiều ít ấy, tính lời vốn với Toà thiêng liêng, hoặc ghi tên tuổi vào **thanh sử** thiên niên, chớ chẳng phải để kể công trình với chúa tể ấy.

Thanh sử từng nêu gương nữ kiệt,
 Hồng ân chi kém bạn nam nhi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Noi tiết phụ đời xưa **thanh sử**,
 Sách có câu: *Hiển nữ kính phụ*.
 (Diêu Trì Kim Mẫu).

THANH TAO

清騷

Thanh: Trong Kinh Thi có thơ Thanh miêu, âm điệu rất cao nên gọi Thanh. **Tao:** Sở Từ có phú Ly Tao, lời lẽ rất hay, nên nói tắt là Tao.

Thanh tao ý chỉ lời văn, thơ, phú hay và chảy xuôi.

Hiện nay chữ “Thanh tao” thường dùng để chỉ thanh lịch và tao nhã.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Tai nghe giọng phù trầm, lãnh lót **thanh tao** mà lòng không vọng động. Mắt thấy việc lạ lùng, xinh đẹp, tốt tươi mà ý chẳng say mê.

*Xuân hoa rực rỡ muôn màu đẹp,
Xuân cảnh **thanh tao** một tiếng kinh.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

***Thanh tao** nhạc phụng trên dương liễu,
Chát chúa kèn nai dưới bá tòng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THANH TÂM

清心

Thanh: Trong sạch. **Tâm:** Lòng.

Thanh tâm là cõi lòng trong sạch.

Như: Thanh tâm quả dục (lòng trong sạch và ít dục vọng), thanh tâm thường lạc.

*An phận đường tu bền thiện niệm,
Thanh tâm thường lạc phép trau mình.*
(Thơ Huệ Phong).

THANH TÂM QUẢ DỤC

清心寡慾

Thanh tâm: Cái tâm trong sạch. **Quả dục:** Lòng ít ham muốn.

Thanh tâm quả dục là cái tâm trong sạch và giảm bớt điều ham muốn, tức bỏ những cái ham muốn xấu (ác dục) đưa đến khổ đau và thực hành những cái muốn tốt (thiện dục) đem lại an lạc hạnh phúc.

*Sinh ký tử quy lời thế tục,
Thanh tâm quả dục gắng tu thiền.*
(Thơ Tử Quy).

THANH TÂM TÀI NỮ

清心才女

Thanh Tâm Tài Nữ là vị Nữ Tiên thuộc Diêu Trì Cung, có đầu kiếp tại Việt Nam, nhưng mất sớm lúc 18 tuổi do chết đuối nơi bãi biển Vũng Tàu.

Trước ngày khai nền Đại đạo, các chơn linh cao trọng có nhiệm vụ xuống thế độ đời thường tìm cách giảng cơ dạy đạo cho chúng sanh, trong đó có Bà Thanh Tâm Tài Nữ, một vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung cũng giảng dạy nhiều về giáo lý từ năm Mậu Thìn 1928 đến năm Quý Dậu (1933).

Theo Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp với đề tài “Kiếp Duyên và Kiếp Quả về Thanh Tâm Tài Nữ”, Ngài cho biết: Cô đầu kiếp tại Việt Nam, mất lúc 18 tuổi tại bãi biển Vũng Tàu. Khi được cứu rỗi về Cung Diêu Trì, Cô được lệnh Phật Mẫu dạy hiệp cùng Cửu Vị Tiên Nương giảng cơ dạy Đạo trong Trường Quy Thiện của Diêu Trì Cung lập tại Thảo Đường.

Qua lời kể lại của các vị tiên bói đạo Cao Đài, Bà Thanh Tâm Tài Nữ, tiền kiếp là một vị Nữ Tiên ở Cung Diêu Trì, có một

kiếp giáng trần tại Việt Nam bị chết chìm nơi bãi biển Vũng Tàu ngày 5 tháng 4 năm Đinh Mão (DL. 17/5/1927), được các vị chức sắc đương thời hành lễ tang và dâng sớ cầu xin Đức Phật Mẫu cứu rỗi cho chơn linh Bà.

Sau đó Đức Phật Mẫu có giáng cơ cho biết Bà Thanh Tâm đã được cứu rỗi trong một bài Thánh giáo năm Đinh Mão, có đoạn dạy như sau: Thiếp chứng lòng thành kính và đạo đức của chư đạo hữu. Vả lại, Thanh Tâm có căn trước, nên thiếp vì chư đạo hữu mà cứu rỗi cho chơn linh của nó trước ngày mãn hạn. Vậy Thiếp đem chơn linh Thanh Tâm về Diêu Trì Cung nghe kinh và học đạo đủ một trăm ngày cho chơn thần hườn nguyên, hườn nguyên rồi sẽ cho xuống hầu chuyện cùng chư đạo hữu.

Thế là sau đó Bà Thanh Tâm Tài Nữ có giáng cơ vào Ngày 4 tháng 3 năm Mậu Thìn (DL. 23/4/1928). Bài Thánh giáo đó được trích trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau:

Mừng mấy anh.

Đạo mở rộng, giống Đạo gieo đã trót hai thu, mà người thiệt vì Đạo chẳng có bao nhiêu. Thế nên hồi chưa mở rộng nền Đạo, Đức Thích Ca dòm vào thế cuộc mà than rằng:

Lộ vô nhơn hành,
Điền vô nhơn canh,
Đạo vô nhơn thức,
Ta hồ tận chúng sanh!

Ba anh có hiểu chăng?

Sao gọi là: Lộ vô nhơn hành?

Đường có người đi nhiều mà không ai là người phải, đường đi dập diu thiên hạ mà toàn là ma hồn quỷ xác, tâm giả dối, hạnh hung bạo, mật chứa đầy tà khí, thế nào gọi là người!

Còn Điền vô nhơn canh là sao?

Ruộng đây là tỷ với Tâm, Tâm không ai giòi trau. Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa đặng đem hột lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hột thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rần rít xen vào ẩn trú.

Người mà có Tâm như vậy ra thế nào? Ruộng sẵn, giống sẵn, cày bừa sẵn, duy có ra công làm cho đất phì nhiêu đặng cho buổi gặt hưởng nhờ mà không chịu làm, thế thì phải diệt tận chơn linh.

Cho đến năm 1933, vì nhơn duyên của Bà còn phải nặng nợ với chúng sanh, nên Bà lại đầu kiếp qua Anh Quốc.

Trước khi đi Bà có đến từ biệt Đức Hộ Pháp trong một Đoàn cơ ngày 12 tháng 1 năm Quý Dậu (DL. 8/2/1933). Bài Thánh giáo đó như sau:

Mừng mấy anh, mấy chị,

Em sẽ tái kiếp Hồng mao, nên đến từ tạ.

Đức Phạm Hộ Pháp hỏi: Sao em đầu kiếp xa vậy?

- Vì em có nhơn duyên nơi nước Anh. Em đầu kiếp xuống đây để đứng ngã ba đường đón Đức Chí Tôn. Nếu có quên, nhờ quý anh nhắc, thức tỉnh em nhớ.

Em đã nói trước với quý anh rồi, có lạ chi dòng luân luân chuyển chuyển mà da dít bận lòng. Em đến giúp nên cơ Đạo đặng báo nghĩa cho Chí Tôn.

Em nghe Chí Tôn nơi này, chạy theo nơi này không gặp. Em nghe nói nơi khác, chạy nơi khác, cũng không gặp.

Hỏi ra thì em khiếm khổ hạnh nên khó phép thấy Người, nên quyết luân hồi chịu khổ hạnh hầu gặp cho đặng, kéo ỨC. Thương quá đỗi thương mà chưa từng thấy mặt.

Thưa mấy chị,

Đã may duyên gần gũi hình bóng của Người, ráng đặng gặp Người, kéo sau ăn năn uống lắm!

Cái oan nghiệt kiếp sanh đáng ghê sợ chưa bằng không gặp mặt Chí Tôn, vì lẽ ấy mà biết bao nhiêu Tiên, Phật hạ trần chịu khổ.

Xin mấy chị nghe:

Phải đủ căn sanh mới thấy Trời,
Ai ai đừng tưởng dễ như chơi.
Nghe danh như chất chông bên gối,
Cổ Phật không duyên khó gặp Người.

Nói về “Kiếp Duyên Kiếp Quả Của Chúng Ta”, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Vị **Thanh Tâm Tài Nữ** trước kia vì tình mà chết, nên phải đầu kiếp, trước khi người đến tại nước Anh, người có đến đặng từ biệt chúng tôi, buổi ấy chúng tôi hỏi: Sao lại đến nước Anh, chớ không đến nước khác? Thanh Tâm Tài Nữ nói: Nheen duyên của em nơi đó. Em cốt yếu đến nước Anh đặng đón đường Đức Chí Tôn đi ngang qua đấy.

Thiếp dặn Cửu Nương và Thanh Tâm Tài Nữ thay phiên nhau đem trí thức tinh thần thiêng liêng mà chế vào lòng các con, hoạ may giảm đặng lần lần tục tánh.
(Diêu Trì Kim Mẫu).

THANH TÂN

清新

Thanh: Trong trẻo. **Tân:** Mới mẻ.

Thanh tân là trong sạch và mới mẻ, hoặc để chỉ người con gái non trẻ.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thoắt đâu thấy một tiểu kiều, Có chiều phong vận có chiều thanh tân.

*Phận liễu trao về trang mặc khách,
Nhà lan cười đón nét **thanh tâm**.
(Thơ Hàn Sinh).*

THANH TỊNH

清淨

Thanh: Trong trẻo. **Tịnh:** Trong sạch.

Thanh tịnh, nghĩa đen là trong trẻo, sạch sẽ. còn nghĩa bóng theo Tôn giáo xa lìa mọi phiền não, gian ác và mê muội. Trong trường hợp này, Thanh tịnh đồng nghĩa với “*Thanh tĩnh* 清靖” là không ai quấy nhiễu, hay xa lánh những hành vi độc ác và những điều phiền não ở đời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy các vị Chức sắc Thiên phong: Các con phải **thanh tịnh**, kể từ ngày nay diệt tận phạm tâm, chớ nhớ một điểm thì ngày ấy thề mới đặng.

***Thanh tịnh** ít người toan định tỉnh,
Công danh ràng rịt cột chôn chơn.
(Đạo Sử).*

*Thảnh thơi biển rộng ngư mừng nước,
Thanh tịnh rừng sâu thú lập làng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THANH TỊNH ĐẠI HẢI CHÚNG

清淨大海眾

Thanh tịnh: Trong sạch, nghĩa rộng xa điều phiền não, mê muội. **Đại Hải Chúng:** Đông như biển người.

Thanh Tịnh Đại Hải Chúng là một cõi nơi thiêng liêng mà tất cả các chơn hồn người chết về tạm ở đó chờ đợi Toà Tam Giáo Ngọc Hư Cung phán xét tội phước.

Như vậy, cõi này là nơi tập trung rất đông đảo chơn hồn vừa lìa khỏi thể xác, tựa như một biển người mệnh mỏng, nên mới được gọi là Thanh Tịnh Đại Hải Chúng.

Thanh Tịnh Đại Hải Chúng được đặt dưới quyền cai quản và giáo hoá của Đức Địa Tạng Vương Bồ Tát và Thất Nương Diêu Trì Cung.

*Nếu nó (Võ văn Đợi) đặng ở **Thanh Tịnh Đại Hải Chúng** mà tu hành nơi cõi Hư Linh cũng là may phước cho nó, còn quyền Thiêng liêng thường phạt là do quyền Ngọc Hư Cung...*

(Lời Phê Hộ Pháp).

THANH THẢN

清坦

Thanh: Thanh cao, trong sạch. **Thản:** Rộng rãi, bằng phẳng, vui vẻ.

Thanh thản là ở trạng thái nhẹ nhàng, thoải mái, vì trong lòng không có điều gì áy náy, lo nghĩ.

Như: Mấy ngày nay đầu óc anh ta rất thanh thản.

*Bể bàng thân phận chưa **thanh thản**,
Ngán ngẫm công danh quá muộn màng.*

(Thơ Hàn Sinh).

*Thà nghèo trong sạch tâm **thanh thản**,
Quả nghiệp không vương, trí nhẹ nhàng.*

(Thơ Thiên Vân).

THANH THAO

Thanh thao, như chữ “*Thanh tao* 清騷”, là tao nhã, thanh thoát và trong sáng.

Như: Phong độ thanh thao, giọng nhạc trỗi lên nghe rất thanh thao.

Thanh thao nhạc phụng trên dương liễu,
Chát chúa kèn nai dưới bá tông.
(Thiên Thai Kiến Diện).

THANH THẾ

聲勢

Thanh (thinh): Danh tiếng. **Thế**: Thế lực.

Thanh thế là thanh danh và thế lực, tức kẻ có nhiều tiếng tăm và có quyền lực được nhiều người biết đến.

Như: Nó cư xử rất khôn khéo với mọi người, nhằm gây thanh thế.

Thanh thế con người toan cải ác,
Tùng theo nơn cách đặng phong Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Bao nhiêu **thanh thế** bốn ngàn năm,
Lịch sử từng ghi tiếng chẳng lầm!
(Thơ Chánh Đức).

THANH THIÊN

青天

Thanh: Màu xanh. **Thiên**: Tầng Trời.

Thanh Thiên là một tầng Trời có ánh sáng màu xanh. Tầng Trời này thuộc tầng Trời thứ ba trong Cửu Trùng Thiên, do Tam Nương Diêu Trì Cung cai quản, và có nhiệm vụ tiếp dẫn các chơn hồn lên tầng Trời này.

*Cõi **Thanh Thiên** lên miền Bồng Đảo,
Động Thiên Thai bầy Lão đón đường,
(Kinh Tận Độ).*

*Biển mê bát nhã dò lần,
Thanh Thiên mở lối Chơn thần quy nguyên.
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

THANH THOÁT

Thanh: Trong sạch. **Thoát:** Tự nhiên, nhẹ nhàng, không gò bó, gượng ép.

Thanh thoát là thanh thản, trong sạch, nhẹ nhàng, không có gì vướng mắc.

Thanh thoát là (dáng điệu, đường nét) mềm mại, gây cảm giác nhẹ nhàng, dễ ưa.

Thánh thoát (lời văn) lưu loát, nhẹ nhàng, không gò bó, không khúc mắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đòi càng tỏ ra đê hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò lết trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương **thanh thoát**, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới.

*Phim đòi phiền luy chi thêm bận,
Thanh thoát chày kinh nện cửa không.
(Thơ Chơn Tâm).*

THANH TRỪNG

清懲

Thanh: Trong sạch. **Trùng:** Phạt, răn.

Thanh trừng là gạt bỏ ra khỏi hẳn hàng ngũ.

Thanh trừng còn có nghĩa là răn phạt, làm cho không còn những phần tử xấu xa nữa.

Như: các phe phái trong Đảng thanh trừng lẫn nhau.

*Thanh trừng nội bộ bày,
Mưu phản ngoại lai khiến rối nôi.
(Thơ Huệ Phong).*

THANH TRỌC

Hay “*Thanh trọc*”.

Thanh: Trong sạch. **Trọc** (trọc): Dơ, bẩn.

Thanh trọc, như chữ “*Thanh trọc* 清濁”, là trong sạch và như bọt, ý chỉ sự nhẹ nhàng hay nặng nề.

Trong quyển Thiên Đạo, Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Vạn vật sở dĩ khác nhau ở hình thể cùng ở chỗ **thanh trọc**, tinh thô, song kỳ thiệt vốn đồng một thể, vì một gốc mà ra.

*Có nhiều hồn chưa qua khỏi đặng, phải chịu ít nữa đôi
trăm năm, tùy Chơn thần **thanh trọc**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THANH U

清幽

Thanh: Trong sạch. **U:** Vắng vẻ yêu lặng.

Thanh u là thanh tịnh và u nhã.

Như: Những kẻ không ham danh lợi thường tìm chốn thanh u để lánh đời.

*An nhàn tâm trí **thanh u**,
Chán đời giả dối hèn ngu bạo tàn!*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THANH VẮNG

Thanh: Rất trong, không lẫn một chút gì làm cho đục, mờ, gây cảm giác dễ chịu. **Vắng:** Vắng vẻ, yên lặng.

Thanh vắng là thanh tịnh và vắng vẻ.

Bài Diển Văn của Đức Quyển Giáo Tông đọc trong ngày vía Phật Thích Ca có câu: Ôi! Biết bao phen, đêm khuya **thanh vắng**, Tệ Huynh nằm gác tay lên trán thăm hỏi lấy mình: Một mảnh thân phàm này, cô thân bạc nhược này, yếu ớt hèn mọn này, có đủ tài đức chi mà Đại Từ Phụ lại tin giao một cái giang san sự nghiệp của toàn nhơn loại hoàn cầu đặng cho gánh vác.

*Đêm **thanh vắng** lên dây trỗi nhịp,
Khảy năm âm cho hiệp cùng nhau.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đêm **thanh vắng** chớ toan mưu dối,
Xúi trẻ thơ làm lối ngõ ngang.*
(Kinh Sám Hối).

THANH VÂN

青雲

Thanh: Xanh, màu xanh. **Vân:** Mây.

Thanh vân là mây xanh, dùng để chỉ người có địa vị cao (tận mây xanh). Sau đó người ta dùng thanh vân để chỉ việc đi thi, lập công danh.

Chí thanh vân chỉ người mang chí lập công danh.

Cổ thi có câu: *Nhất đản công đạo khai, thanh vân tại bình địa*
一旦功道開，青雲在平地, nghĩa là Một mai đường công
danh mở, đường mây ở tại đất bằng.

*Gặp phải nước nhà cơn loạn lạc,
Làm trai tua vẹn chí **thanh vân**.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Đau khổ ném xong cái gánh trần,
Nhẹ nhàng mới toại chí **thanh vân**.*

(Cao Quỳnh Diêu Giáng).

THANH VƯƠNG ĐẠI HỘI

青王大會

Thanh Vương Đại Hội là một Đại Hội trong ba thời kỳ khai Hội Long Hoa để phổ độ chúng sanh. Đó là Thanh Vương Đại Hội, Hồng Vương Đại Hội và Bạch Vương Đại Hội.

Thanh Vương Đại Hội được mở ra trong thời kỳ phổ độ lần thứ nhất, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Chưởng Giáo, chủ khảo trong thời kỳ này.

Sở dĩ gọi “Thanh Vương Đại Hội” là vì Hội Long Hoa kỳ thứ nhất, ví như mùa xuân, chủ về mộc, thuộc màu xanh, nên gọi là Thanh Vương.

*Nam Mô Sơ Hội Long Hoa **Thanh Vương Đại Hội**
Nhiên Đăng Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn.*

(Kệ U Minh).

THANH XUÂN

青春

Thanh: Xanh. **Xuân:** Mùa xuân.

Thanh xuân là màu xanh của cây cỏ trong mùa xuân, chỉ tuổi thanh niên (tuổi trẻ).

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Các em nên nhớ, các em là một phần Thiên mạng đi rước các nguyên nhân đang vội đến cùng Đức Chí Tôn, vậy phải ráng lập công buổi này. Đòi **thanh xuân** chẳng là bao, chần chờ sẽ uổng cơ hội đó.

*Con bướm thẳng cánh Đài vân,
Nước non hứng đặng một lần **thanh xuân**.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Thế cách đoan trang tiết rạng ngần,
Muôn đời giữ trọn vóc **thanh xuân**.*

(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

THANH XUÂN BẤT TÁI

青春不再

Thanh xuân: Mùa xuân xanh tươi, chỉ tuổi trẻ. **Bất tái:** Không lập lại, không trở lại.

Thanh xuân bất tái tức là tuổi trẻ qua rồi, không bao giờ trở lại lần nữa.

*Chữ hằng dạy: **Thanh xuân bất tái**,
Vợ người rồi danh gái hết kêu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THÁNH

聖

1.- **Thánh** là danh hiệu người đời tặng cho bậc có vốn hiểu biết rộng, có phẩm chất đạo đức cao, vượt hẳn người cùng thời.

Như: Khổng Tử là bậc Thánh, đạo Thánh.

*Nam Hải trở nhiều tay **Thánh** đức,
Giao Châu sanh lăm mặt Anh hùng.
(Đạo Sử).*

***Thánh** xưa dạy từ câu nói hiểu,
Đạo thờ thân chăm khúu nên kinh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Theo triết lý đạo Cao Đài, bậc **Thánh** là bậc đạt được quả vị thứ hai trong hàng |Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Nói về cách lạy bậc Thần, Thánh của đạo Cao Đài, Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Lạy Thần, lạy **Thánh** ba lạy là tại sao? Là lạy Đấng vào hàng thứ ba của Trời và cũng chỉ rằng lạy Tinh, Khí, Thần hiệp nhưt. Ấy là Đạo.

*Chừng nào đất dậy Trời thay xác,
Chư Phật, **Thánh**, Tiên xuống ở trần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dầu mình có giỏi hơn Tiên **Thánh**,
Cũng nhớ cha có tánh thật thà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Thánh** còn là tiếng để tôn xưng vua hoặc những bậc Thiêng liêng. Như: Thánh ân, Thánh cốt, Thánh chỉ, Thánh thể, Thánh thượng.

Thánh giáo Thầy có câu: **Thánh** tâm dầu phải chịu khổn trần đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu đó mà thôi.

*Rón để bước đến gần điện **Thánh**,
Nhìn tượng thờ lại ngảnh thân mình.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THÁNH ÂN

聖恩

Thánh: Tiếng tôn xưng vị vua, hay các Đấng Thiêng liêng. **Ân:**Ơn.

Thánh ân là ơn của vua ban xuống.

Trong tôn giáo, Thánh ân là từ dùng để chỉƠn của Trời, hay ơ của Đức Chí Tôn ban xuống cho chúng sanh.

*Cơ chuyển thế khó khăn lắm nỡ,
Mượn **Thánh ân** xây đổi cơ Đời.
(Kinh Thế Đạo).*

THÁNH BẤT KHẢ TRI

聖不可知

Thánh: Thánh đức, thiêng liêng mầu nhiệm. **Bất khả:** Chẳng có thể. **Tri:** Biết.

Thánh bất khả tri là không thể biết được hết sự Thiêng Liêng mầu nhiệm.

Theo bài kinh Tiên Giáo, Đức Thái Thượng Đạo Quân do Tiên Thiên khí sinh ra, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy rằng: Thái Thượng, Nguơn Thỉ thị Ngã...太上, 元始是我... tức là Thái Thượng, Nguơn Thỉ là Ta, thì ta có thể nói rằng Thái Thượng Lão Quân có Pháp thân là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, hay nói cách khác, Ngài là Hoá thân của Đức Chí Tôn trong Nhị Kỳ

Phổ Độ. Vì Thế, đức Thánh của Ngài rất cao siêu, huyền diệu mà không ai có thể hiểu thấu hết được.

*Thánh bất khả tri,
Công bất khả nghị.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÁNH CỐC

聖穀

Thánh: Thiên liêng, màu nhiệm, tốt đẹp hoàn toàn. **Cốc:** hạt lúa.

Thánh cốc là hạt giống đức tin, hay hạt giống đạo đức được đem gieo truyền trong thiên hạ. Thánh cốc được ví như hạt lúa giống.

Trong Kinh Phật có chép câu chuyện “Phật gieo mạ” như sau: Đức Phật ôm bình bát khoan thai đi vào xóm để khất thực, lúc Ngài đi ngang qua nhà cửa ông Bà La Môn là Ba Ra Va Da (Bharavadja), Ngài bèn dừng chân lại trong lúc lão Bà La Môn cùng một số người chuẩn bị gieo mạ.

Lão Bà La Môn thấy Phật ôm bình bát bèn nói: Này Sa Môn kia, tại sao còn khỏe mạnh không chịu làm lụng như bao nhiêu người khác. Ta phải chịu cực khổ cày cấy mới có cơm ăn.

Đức Phật bèn từ tốn trả lời rằng: Ta đây cũng cày cấy gieo mạ, ta cũng có lúa ăn như người vậy.

Ba Ra Va Da cất tiếng cười ngạo nghễ hỏi tiếp: Vậy chó trâu, bò, cày, bừa và lúa giống của Sa môn ở đâu?

Đức Phật bình thản giảng giải: Hạt giống của ta gieo là Đức tin, Trí tuệ là cái ách và cây cày, những việc lành là mưa thuận gió hoà thấm nhuần cho lúa càng ngày càng tốt tươi, sự tinh

tán là con bò. Ta cày cấy đặng trừ tuyệt cỏ xấu đang đâm chồi nảy lộc trong tâm của chúng sanh.

Nghe xong, Ba Ra Va Da vội lấy đĩa bằng vàng, đựng cơm đê hồ (cơm nấu bằng sữa) đến thành kính sốt vào bát của Đức Phật và nói rằng: Kính bạch Đức Thế Tôn, xin Ngài hoan hỷ nhận lấy lễ vật mọn này để con được gieo duyên lành cho kiếp vị lai.

Từ câu chuyện trên, trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, hay các kinh sách Cao Đài thường dùng từ “Thánh Cốc 聖穀” để ví như hạt lúa giống.

Thánh cốc là hạt lúa giống thiêng liêng, ý chỉ hạt đức tin, hay hạt giống đạo đức được đem gieo truyền trong thiên hạ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Giáo Tông có nói: Lão đến mà gieo hạt **Thánh cốc** nơi lòng kẻ tà tâm, mong cho đơm bông kết quả, đặng liệu thế hồi tâm, chớ chẳng phải đến rước người hiền ngộ.

*Dem gieo **Thánh cốc** nơi trần thế,
Toàn thể chúng sanh hưởng huệ ân.*

(Thơ Thân Dân).

*Gieo truyền **Thánh cốc** mau đơm trái,
Vun quén tâm điền sớm trở hoa.*

(Thơ Thông Quang).

THÁNH CỐT

聖骨

Thánh: Tiếng tôn xưng. **Cốt:** Xương, chỉ hài cốt.

Thánh cốt, đồng nghĩa với chữ “*Thánh hài 聖骸*”, là hài cốt của Đấng rất tôn kính.

Trong tôn giáo Cao Đài, Thánh cốt Đức Hộ Pháp ngày xưa được nhập Bửu Tháp tạm sau Thánh Thất Kim Biên, Nam Vang. Nay Hội Thánh đem Thánh cốt Ngài liệm vào Liên Đài và rước về Việt Nam để nhập Bửu Tháp tại Toà Thánh.

*Hồi loan **Thánh cốt** còn nguyên vẹn,
Tái kiến Liên Đài sắc dấu phai.*

(Thơ Thượng Hoà Thanh).

THÁNH CHẤT

聖質

Thánh: Thiêng liêng, tốt đẹp hoàn toàn. **Chất:** Tính cách, phẩm chất.

Thánh chất là phẩm chất hoàn toàn tốt đẹp. Người chưa trau luyện trở nên Thánh chất thì còn phàm chất.

Thánh chất này chính là cái tánh bổn thiện, cái lương tri lương năng của con người, Phật giáo gọi là Phật tánh. Cái Thánh chất này không bao giờ mất đi, chỉ có điều là hiển lộ ra hay bị che khuất bởi vật dục mà thôi.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Chính con của Thầy cũng bị các con giết mất. Các con chỉ biết tôn sùng Người bằng Tinh thần chứ không bằng **Thánh chất**.

*Dặm dài bước lạ nẻo chưa quen,
Thánh chất dầu trau gấm chẳng hèn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dưới gối nam kha hương Phật thấp,
Ven mây **thánh chất** được Trời chong.*
(Bát Nương Giáng Bút).

***Thánh chất** ví không trên đờ vửng,
Bên mình đeo đuổi máy hồn oan.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THÁNH CHỈ

聖旨

Thánh: Tiếng tôn xưng vua chúa, hay chỉ Đấng Chí Tôn. **Chỉ:** Mệnh lệnh.

1.- **Thánh chỉ** là mệnh lệnh của nhà vua.

Như: Tuân Thánh chỉ ra trấn nhậm ngoài biên cương.

*Khi xong việc về châu **Thánh chỉ**,
Thấy ngai vàng kế vị Tỳ Vãn.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

2.- Trong Đạo Cao Đài, chữ **Thánh Chỉ** dùng để nói về mệnh lệnh Đức Chí Tôn.

Bài Ai điệu Đức Cao Thượng Phẩm, Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhựt có câu: Nghe qua đường như sấm nổ, người dầu gan sắt dạ đồng, nghe tin cũng bắt động lòng thương xót, hướng chi tôi cùng Đức Cao Thượng Phẩm trong mấy năm dư cùng nhau keo sơn gắn chặt, thọ **Thánh chỉ** của Đức Chí Tôn phổ thông Đại Đạo Tam Kỳ.

*Khi hôm qua, nhờ có **Thánh chỉ** Chí Tôn nên mới rộng
đường xuất Thánh.*

(Thánh Giáo Nguyệt Tâm).

*Phút đầu Ngọc sắc ban truyền,
Phụng thừa **Thánh chỉ** đàn tiền giáng lai.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THÁNH CHÚA

聖主

1.- **Thánh:** Tiếng tôn xưng vua chúa. **Chúa:** Vua.

Thánh chúa là tiếng tôn xưng các vị vua chúa.

Như: Chiếu chỉ của Thánh chúa ban ra khắp nơi.

***Thánh chúa** hiển thân phò tổ nghiệp,
Khải ca định phận tại thu phân.*

(Lý Giáo Tông Giáng).

2.- Thánh: Bậc Thánh. **Chúa:** Đấng cầm quyền bên Công giáo.

Thánh Chúa bên Công giáo có nghĩa là Chúa của đạo Thánh, tức chỉ Chúa Jesus Christ của Do Thái Giáo.

*Chuộc tội nơn sanh phải chịu đày,
Xem như **Thánh Chúa** với Ta nay.*

(Thơ Hộ Pháp).

THÁNH DANH

聖名

Thánh: Chỉ sự tốt đẹp hoàn toàn. **Danh:** Tên.

Thánh danh là tên Thánh của một người Đạo.

Trong Đạo Cao Đài, chỉ có Cửu Trùng Đài mới có Thánh danh theo Tịch đạo của một vị chức sắc. Kỳ dư lấy phẩm đạo và tên họ làm Thánh danh.

Thánh danh nam phái Cửu Trùng Đài, thường đặt tên ở giữa phái đạo và tịch đạo. Ví dụ: Tên Trí, thuộc phái Thượng, tịch đạo Thanh, thì Thánh danh là Thượng Trí Thanh.

Thánh danh nữ phái lấy tên của vị chức sắc đặt sau Tịch đạo Hương. Ví dụ: Tên Thố, Tịch đạo Hương thì Thánh danh là Hương Thố.

*Đạo truyền vạn đại **Thánh danh** còn,
Khảo đảo chi sòn dạ sắt son.*

(Thơ Thông Quang).

*Công đức phi thường nêu Đạo sử,
Thánh danh muôn thuở vẫn lưu truyền.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

THÁNH ĐẢN

聖誕

Thánh: Bậc Thánh, tiếng để tôn xưng. **Đản:** Sinh. Như: Đản nhật là ngày sinh, Thánh đản.

Trong các bản Sớ Văn bằng chữ Quốc ngữ đều viết là “Thánh đản”. Thật ra, viết cho đúng phải là “Thánh đản”.

Thánh đản là ngày sinh của các bậc Thánh (tiếng tôn xưng). Còn được gọi là Đản sinh.

*Kim vì Vọng nhật lương thân, chánh thị Đức Thái
Thượng Lão Quân **Thánh Đản** (đản).*
(Sớ Văn).

THÁNH ĐẠO

聖道

1.- **Thánh:** Tiếng tôn xưng. **Đạo:** Tôn giáo.

Thánh Đạo là một tôn giáo thiêng liêng, chỉ mỗi Đạo của Đức Chí Tôn, hoặc Đạo Phật.

*Thầy lại nói, buổi lập **Thánh đạo**, Thầy đến độ rồi kẻ có
tội lỗi. Nếu đời không tội lỗi, đâu nhọc đến công Thầy.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Thánh:** Bậc Thánh. **Đạo:** Tôn giáo.

Thánh Đạo còn có nghĩa là Đạo Thánh, tức một tôn giáo dạy người tu hành đắc quả vị vào bậc Thánh. Ví dụ: Nho giáo hay Thiên Chúa Giáo được coi là Thánh Đạo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có câu: **Thánh đạo** của Đức Chúa Cứu Thế (vì sự hiểu lầm) làm tăng gia dục vọng của kẻ mạnh đối người yếu và giúp giáo cho bọn trên hiệp dưới.

*Lấy mắt thiêng liêng xem **Thánh Đạo**,
Đừng ngờ ngoài ngõ đón yêu tinh.*
(Đạo Sử).

THÁNH ĐỊA

聖地

Thánh: Thiêng liêng, mầu nhiệm. **Địa:** Đất.

Thánh địa là vùng đất Thánh, là nơi có Đền thờ trung ương để thờ Đức Thượng Đế và cũng là nơi đặt các cơ quan điều hành của Hội Thánh Cao Đài.

Thánh giáo ngày 20 tháng giêng năm Đinh Mão, 1927, Đức Chí Tôn có dạy: Nơi nào Thầy ngự thì nơi ấy là Thánh Địa.

Như vậy Thánh ý của Đức Chí Tôn muốn đặt làng Long Thành tỉnh Tây Ninh là vùng Thánh Địa.

Chúng ta thử tìm hiểu về miếng đất mà Hội Thánh mua để xây dựng Toà Thánh và hiện nay trở thành vùng Thánh Địa.

Nhắc lại sau khi Đức Chí Tôn chọn lựa các vị tiên khai nền Đại Đạo xong, các vị ấy họp lại thành Hội Thánh đứng ra tổ chức lễ Khai Đạo tại Từ Lâm Tự (chùa Gò Kén) ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (ĐL. 19/11/1926). Trụ trì Từ Lâm Tự là Hoà Thượng Như Nhãn (Giác Hải) lúc đầu hiến chùa để làm lễ Khai Đạo, sau đổi ý đòi chùa lại, và hẹn Hội Thánh trong vòng ba tháng phải dời đi.

Đức Lý Giáo Tông giáng cơ vào ngày 19 tháng 1 năm Đinh Mão (1927) tại chùa Gò Kén quyết định trả chùa lại cho Hoà

Thượng Như Nhãn và dạy Hội Thánh phải tìm mua một miếng đất tại Tây Ninh để xây dựng ngôi thờ Đức Chí Tôn và các cơ quan trong Đạo.

Sang ngày 20 tháng 1 năm Đinh Mão, Đức Chí Tôn giáng cơ tại Từ Lâm Tự khẳng định việc mua đất cất Toà Thánh như sau: Nơi nào Thầy ngự thì nơi ấy là Thánh Địa.

Thầy đã ban sắc cho Thần Hoàng Long Thành thăng lên chức Văn Xương, vào trấn nhậm làng Hiệp Ninh, dạy dỗ dân về Đạo, Thầy ban trọn quyền thưởng phạt đặng răn làng ấy cho đến ngày biết ăn năn cải quá.

Vậy thì làng Long Thành, các con khá an lòng.

Còn Toà Thánh thì Thầy muốn cho có nhơn lực hiệp cùng Thiên ý, ấy là hạnh của Thầy, các con nên xem gương mà bắt chước.

Từ Thầy đến lập Đạo cho các con đến giờ, Thầy chưa hề một mình chuyên quyền bao giờ. Các con lựa chọn nơi nào mà Hội Thánh vừa lòng thì đẹp lòng Thầy.

Các con phải chung hiệp nhau mà lo cho hoàn toàn Toà Thánh. Chi Chi cũng tại Tây Ninh đây mà thôi.

Theo quyển **Đạo Sử**, Bà Nữ **Đầu Sư Hương Hiếu** có nhắc lại việc đòi chùa cho Hoà Thượng Giác Hải như sau: Kể từ Rằm tháng 10 Bính Dần (1926) tới Rằm tháng Giêng Đinh Mão (1927) là đúng kỳ hứa trả chùa Từ Lâm Tự (Gò Kén) là ba tháng, nhưng tới tháng hai năm Đinh Mão, đã quá hạn kỳ một tháng mà Hội Thánh chưa trả chùa lại được, vì chưa kiếm được đất để mua, còn ông Huệ Thượng Giác Hải thì cứ đòi chùa lại hoài.

Vì sự đòi chùa ấy nên Đức Lý Giáo Tông giáng dạy quý ông Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng đi kiếm đất mua đặng dời chùa.

Hội Thánh tìm mua không được đất, Đức Lý mới dạy: “Mai này chư Hiền Hữu lên đường trên gọi là đường dây thép (là đường từ Mít Một chạy tới cửa Hoà Viện bây giờ) nhắm địa thế dài theo cho tới ngã ba Ao Hồ, coi Hiền Hữu có thấy đặng chằng cho biết. Lão đã nói rằng: Mỗi sự chi chi đều bày trước mắt nhơn sanh hết”.

Qua hôm sau, ngày 22 tháng 1 năm Đinh Mão, Ngài Thái Thơ Thanh cho mượn một chiếc xe, Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh cho mượn một chiếc nữa. Hai chiếc xe chở các vị chức sắc Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài gồm quý Ngài Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Đầu Sư Thượng Trung Nhật, Thái Thơ Thanh, Thượng Tương Thanh, Ngọc Trang Thanh chạy theo lời chỉ dạy của Đức Lý thì tìm mua được một miếng đất rừng của ông Kiểm lâm người Pháp tên là Aspar. Nguyên miếng đất này nằm cạnh khu đất rừng của ông Cao Văn Điện, bạn học của Đức Cao Thượng Phẩm, chính nhờ ông Điện làm mai mới mua được miếng đất ấy.

Khi mua được đất rồi, tối lại quý vị chức sắc lập Đàn cầu hỏi Đức Lý xem Hội Thánh mua đất như vậy có đúng theo Thánh ý của Đức Ngài không. Đức Lý giảng dạy như sau: “Lão khen Thái Thơ Thanh, phải đó đa tưởng chư Hiền Hữu không thấy nữa. Lão cất nghĩa vì sao cuộc đất ấy là Thánh Địa. Sâu hơn ba trăm thước như con sông, giữa trung tim đất giáp lại trùng giữa sáu nguồn làm như sáu con Rồng đoanh nhau. Nguồn nước ấy trùng ngay đỉnh núi gọi là Lục Long Phò Ấn. Ngay miếng đất đó đặng ba đầu; một đầu ra Giếng Mạch Ao Hồ; hai đầu nữa bên cụm rừng bên kia. Người Lang Sa chỉ đòi có hai mươi lăm ngàn đồng”.

Tóm lại, vùng Thánh Địa là nơi xây cất Toà Thánh Cao Đài Tây Ninh do Hội Thánh đi tìm mua đất, nhưng chúng ta thấy việc định lập khu Thánh Địa này hoàn toàn do Đức Chí Tôn và Đức Lý giảng cơ chỉ dạy.

Ngoài ra, việc lập thành khu Thánh Địa ngày nay cũng phải nhờ công sức của bao nhiêu người chịu hy sinh vì Thầy, vì Đạo khai phá đám rừng đầy thú dữ là đầy lam sơn chướng khí. Chính Đức Thượng Sanh trong một bài thuyết đạo có nhắc lại như sau: Hồi tưởng lại cách đây 41 năm, vùng nội ô và ngoại ô Thánh Địa toàn là những khu rừng rậm chứa đầy thú dữ. Biết bao điều nguy hiểm trong sự phá rừng và sự khai thác: Nào lam sơn chướng khí, nào nước độc muối mòng, nào thú dữ chực chờ...lại thêm thiếu người công quả. Nếu chức sắc lúc ban sơ không có chí hy sinh và sệt sè vì những trở ngại, nếu Đức Thượng Phẩm không có chí cương quyết điều khiển công quả, phần nhiều là người Tần Nhơn thì ngày nay đâu có vùng Nội ô Thánh Địa, đâu có một đô thị tôn giáo trang hoàng và xinh đẹp như trong nước Việt Nam.

Và trong bài Thuyết đạo khác Đức Ngài cũng có dạy toàn Đạo phải làm sao cho xứng danh với người của Thánh Địa. Ngài nói:

Vùng Thánh Địa này dù là Nội Ô hay Ngoại Ô cũng đều sản xuất nơi lòng thương yêu vô biên của Đức Chí Tôn và sự hy sinh tuyệt đối của các Đấng tiền bối trong Đạo. Thánh Địa phải xứng với danh từ của nó.

Người ở trong vùng Thánh Địa dù là Chức Sắc hay Tín hữu cũng đồng con cái của Đức Chí Tôn, nên không thể thiếu lòng thương yêu đượ, mỗi cá nhân không nên chịu theo thị dục mà gây sự tranh chấp hơn thua với nhau, gây nên kiện tụng liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời. Người của Thánh Địa phải hiền từ, mực thước, thành thật, công bằng thì hai chữ Thánh Địa mới khỏi bị mĩa mai, chê biếm.

*Dời qua **Thánh Địa** Long Thành,
Ra tiền mua đất Tây Ninh cụm rừng.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

*Những mong **Thánh Địa** ngày tương hội,
Hoa lá vườn thơ lại thắm màu.*
(Thơ Chơn Tâm).

THÁNH ĐIỆN

聖殿

Thánh: Tiếng dùng để tôn xưng. **Điện:** Cung điện, chỉ nơi thờ phượng.

Thánh Điện là nơi thờ Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Đường Tiên cũng lấp lừng, nguồn Thánh cũng toan vào, mà thấy bạc rơi cũng chẳng bỏ, lợi mún chẳng từ, mượn danh Đạo mà tạo danh mình, vô **Thánh điện** mà hơi tà còn phưởng phất.

*Lôi Âm Cổ vang rền nơi **Thánh điện**,
Giục người về kịp buổi triều Thiên.*
(Hiền Nhơn Lê Văn Trung).

THÁNH ĐỨC

聖德

Thánh: Người hiểu thấu mọi việc, học thức và đạo đức cao siêu. **Đức:** Người làm điều lành, thi ân bố đức cho kẻ khác.

Thánh đức là cái đức của bậc Thánh, tức là những bậc hiền nhân có tâm hồn hy sinh để phụng sự cho nhơn loại và dẫn dắt nhơn loại vào con đường đạo đức.

Đường Thánh đức là đường để đạt được bậc Thánh, tức con đường đạo đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Nhơn luân giữ trọn, ấy là mối đạo nhân, lo **Thánh đức** trau lòng là phương thoát tục”. Trong Chú giải Pháp Chánh Truyền cũng có viết: “Dầu phải bị đọa trần đi nữa cũng giữ vẹn **Thánh đức** mà tu hành đặng đạt đến địa vị trọn lành”.

*Luật Nhơn quả để răn **Thánh đức**,*

Cửa Luân hồi nhắc bực cao siêu.

(Kinh Tận Độ).

*Trên đường **Thánh đức** lần dò,*

Trường sanh mầu nhiệm nơi lò Hoá công.

(Kinh Thế Đạo).

Hiền ngỗ rũi sanh đời bạo ngược,

*Dầu trong **Thánh đức** cũng ra thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÁNH GIÁO

聖教

Thánh: Tiếng tôn xưng, dùng để chỉ Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng. **Giáo:** Lời dạy.

1.- **Thánh giáo** là lời dạy của các Đấng Thiêng liêng.

Như: Thánh giáo Phật Mẫu, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Thình thoảng còn nghe lời **Thánh giáo**,*

Thường năm kỷ niệm vẫn lưu truyền.

(Thơ Thái Đển Thanh).

*Châu ngọc lâu lâu lời **Thánh giáo**,*

Vàng son rở rở nét Thiên Tài.

(Thơ Chơn Tâm).

2.- **Thánh giáo** là lời dạy của Đức Chí Tôn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy nói: Các con xa **Thánh giáo** của Thầy đã lâu, tưởng lòng hằng ước mơ hoài vọng, mà Thầy lâu đến để lời tâm huyết chỉ giáo cho các con, Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao lổ nhổ lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.

Thánh giáo Chí Tôn dạy thuận hoà,
Thành tâm cầu nguyện gió giông qua.
(Thơ Thái Đền Thanh).

3.- Thánh giáo còn có nghĩa là Đạo Thánh, tức tôn giáo dạy cho các tín đồ tu hành đắc đạo thành bậc Thánh.

Như vậy, đạo Nho, hay đạo Thiên Chúa đều gọi là Thánh giáo.

Thành kính tụng Thánh giáo Tâm Kinh.
(Nghị Tiết Cúng Lễ).

4.- Thánh giáo dùng để chỉ nền Đạo của Đức Chí Tôn. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Đạo phát triển một ngày thì hơn sanh tội lỗi cả muôn ngàn. Vì vậy mà Thầy muốn cho mỗi đứa đều để lòng lo liệu chấn hưng nền **Thánh giáo**.

Phá cho Thánh giáo nát tan,
Dẫn người lương thiện vào đàng Bàng môn.
(Nguyễn Trung Trực Giảng).

THÁNH GIÁO TÂM KINH

聖教心經

Thánh giáo Tâm Kinh là một bài kinh xưng tụng công đức của Khổng Thánh Tiên Sư, Giáo chủ Nho giáo.

Vì vậy, bài kinh này còn được gọi là “*Khổng Thánh chí tâm quy mạng lễ* 孔聖志心皈命禮” nghĩa là hết lòng kính lạy quy y Đức Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thành Thế Thiên Tôn.

Khổng Thánh Tiên Sư tức là Khổng Tử, người làng Xương Bình, huyện Khúc Phụ, tỉnh Sơn Đông bên Tàu. Thân phụ Ngài là Thúc Lương Ngột làm quan võ, mẹ Ngài là Bà Nhan Thị. Ngài sinh vào năm Canh Tuất và mất tháng 4, ngày Kỷ Sửu thọ được 73 tuổi. (Xem: Khổng Tử).

Bài Thánh giáo Tâm Kinh có nội dung như sau:

- *Qué Hương nội điện, Văn Thị thượng cung.*

Đức Khổng Phu Tử ở nơi điện Qué Hương, trên cung Văn Thị, một cõi Thiêng liêng.

- *Cửu thập ngũ hồi, chương thiện quả ư thi thơ chi phổ.*

Ngài vô là vì sao Văn Xương ở Thượng giới đã chín mươi lần đầu thai xuống cõi trần mà lần nào Ngài cũng gieo trái lành nơi vườn thi thơ để lưu truyền giống tốt cho muôn đời sau hưởng dùng.

- *Bá thiên vạn hoá, bồi qué thọ, ư âm chất chi điền.*

Ngài đã hoá thân hàng trăm ngàn lần mà lần nào Ngài cũng vun bồi gốc qué, gieo trồng âm chất nơi ruộng tâm điền để cháu con đời đời được hưởng phúc đức.

- *Tự lôi trừ bính, linh ư phụng lãnh,*

Chẳng hạn như sáng chế ra văn tự là việc vĩ đại, đánh dấu một giai đoạn quan trọng của loài người, vì từ đó con người được mở mang, hết còn ngu tối dốt nát, chẳng khác nào trời mưa mà sấm nổ vang lên làm cho con người được thức tỉnh, đương ngu hoá ra khôn và từ đó biết luân thường đạo lý.

Như vậy việc làm của Ngài quả nhiên linh hơn chim phụng ở núi Kỳ Sơn. Mặc dù chim phụng gáy ở non Kỳ để báo hiệu chúa Thánh ra đời, nhưng không thể so sánh với việc phát minh ra chữ viết để khai hoá nhân tâm được.

- Chí như ý từ, tường ư ngao trụ.

Đến như cái ý như từ, những tư tưởng lành, tốt đẹp của Đức Khổng Thánh đem ban cho thiên hạ để giáo hoá thế nhân cho họ biết bổn phận làm con, làm tôi, làm vua cứ một lòng ngay thẳng vững vàng như cây cột ngao chống trời.

- Khai như tâm tất bổn, ư đốc thân chi hiếu.

Ngài hằng dạy người đời: Khai hoá như tâm là cái gốc của con người, đốc một lòng hiếu kính với cha mẹ để gia đình an vui hạnh phúc.

- Thọ quốc mạch tất tiên, ư trí chúa chi trung.

Còn đối với quốc gia, muốn cội nước được vững bền phải biết bổn phận làm dân trong nước, nghĩa là phải biết trung với vua và nước.

- Ứng mộng bảo sanh, Thù từ miễn khổ,

Còn phận làm vua thì phải có lòng nhân từ, thương yêu dân chúng, có như thế thì sẽ được các Đấng Thiêng liêng thường ứng vào mộng để chỉ dạy cách bảo sự sống cho nhưn sanh, cũng như Đức Khổng Tử chiêm bao thấy Chu Công khuyên Ngài dạy đạo lý cứu khổ nhưn sanh vậy.

- Đại Nhưn, Đại Hiếu, Đại Thánh, Đại Từ

Ôi! Lòng nhân hậu và lòng hiếu thảo của Đức Khổng Thánh rất to lớn, Thánh đức và lòng thương yêu của Ngài thật là bao la, không cùng tận.

- Thần văn, Thánh võ, Hiếu Đức Trung Nhưn.

Đức văn của Ngài như Thần, đức võ của Ngài như Thánh. Ngài gồm đủ bốn đức: Hiếu thảo, đức hạnh, trung tín, và nhưn từ.

- **Vương Tân sách phụ, Nho Tông khai hoá,**

Đức Khổng Tử là một vị thượng khách của vua (Vương tân), thường bày kế sách trị nước, an dân.

Ngài lại có công truyền bá Đạo Nho để mở mang giáo hoá quần chúng.

- **Văn Tuyên Tư Lộc, hoàng nhơn Đế Quân. Trưng chơn chánh quang, Bửu Quang từ tế Thiên Tôn.**

Ngài chính là Đức Văn Tuyên, một Đấng trông coi về phước lộc và vị Đế Quân có đức nhơn rộng lớn, chơn thật, ngay thẳng thường đem báu sáng ban lộc cho chúng sanh. Ngài thật là một vị Thiên Tôn

*Thành kính tụng **Thánh giáo Tâm Kinh.***
(Nghi Tiết Cúng Lễ).

THÁNH HIỀN

聖賢

Thánh: Người hiểu thấu mọi việc, học thức đạo đức cao siêu.

Hiền: Người có đức hạnh và tài năng.

Thánh hiền là bậc Thánh và bậc Hiền, tức người có đức hạnh cao siêu, và tài năng uyên bác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ tôn sùng, tức nhiên phải nhìn Đấng Tạo Đaoan đã ban cho chúng ta mạng sống, cho ta nhứt điểm linh quang, mới biết phân biệt hiền với ác, chánh với tà, để làm biểu hiệu cho con người thức giấc mê, tìm hiểu chơn lý của sự sống như thế nào, đừng trở lộn lại sống theo tinh thần của **Thánh Hiền** hay sống theo tánh hung bạo tàn ác của con vật.

*Thánh hiền kinh sách dạy bày,
Lòng người ám muội lỗi gây ra hoài.
(Kinh Sám Hối).*

*Trường đời đem thử gan anh tuấn,
Cửa Đạo mới ra bậc **Thánh Hiền**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Coi gương trước **Thánh Hiền** ghi lại,
Kết bạn nhau đạo ngãi làm sao.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THÁNH HÌNH

聖形

Thánh: Thiêng liêng. **Hình:** Hình thể.

Thánh hình là hình thể Thiêng Liêng. Đây có thể hiểu là hình thể của một bậc nguyên nhân.

Như ta đã biết, Chơn linh là một Tiểu Linh Quang được chiết ra từ Đức Chí Tôn, Phật Mẫu mới đem phối hợp với Chơn thần do Ngài tạo ra nơi Kim Bàn để làm thành một Thánh hình, hay một hình thể Thiêng Liêng. Đó là bậc nguyên nhân vậy.

Sau đó, Nguyên nhân mới đầu kiếp xuống phàm trần, kết hợp với nhục thể do cha mẹ nơi thế gian này tạo ra để thành một con người phàm trần.

*Sanh quang dưỡng dục quần nhi,
Chơn linh phối nhứt thân vi **Thánh hình**.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Xin gìn giữ **Thánh hình** thanh bạch,
Xin xá ân rửa sạch tiền khiên.
(Kinh Tận Độ).*

THÁNH HUẤN

聖訓

Thánh: Tiếng tôn xưng, hoặc chỉ về vua. Riêng trong Cao Đài chỉ Hội Thánh. **Huấn:** Dạy bảo.

Thánh huấn là lời chỉ dạy của nhà vua, hoặc các bậc Thánh nhân, các Đấng Thiêng liêng.

Trong tôn giáo Cao Đài, Thánh huấn là lời dạy của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng, hoặc của Hội Thánh Cao Đài, do ba vị Chánh Phối Sư ký tên ban hành cho toàn Đạo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con cái của Ngài nếu đủ khôn ngoan chịu khó ôn lại Thánh giáo của Ngài từ trước xem lại từ trước, từ lời **Thánh huấn** thì hiểu ngay rằng không hề sai suyển một mảy may nào cả.

*Người luyện Đạo đừng sai **Thánh huấn**,
Mà để làm triệu chứng đơn kinh.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Chơn truyền **Thánh huấn** không ai giữ,
Văn hoá thực thi chẳng mấy người.*

(Thơ Thông Quang).

THÁNH HUẤN GIÁC MÊ

聖訓覺迷

Thánh huấn: Lời dạy của Đức Chí Tôn hoặc các Đấng Thiêng Liêng. **Giác mê:** Thức tỉnh cơn mê.

Thánh Huấn Giác Mê là một tác phẩm bằng thể thơ thất ngôn bát cú của Đức Lý Đại Tiên giáng cơ năm Bính Dần, 1926, nhằm mục đích khuyên dạy chúng sanh biết tỉnh ngộ, không còn mê lầm để lần theo đường chánh giác.

*Thánh Huân Giác Mê đã dạy rằng,
Kim ngôn khả ngộ cả nhân sanh.
(Lý Đại Tiên Giảng).*

THÁNH Ý

聖意

Thánh: Tiếng tôn xưng, dùng để chỉ Vua hay Đức Chí Tôn. **Ý:** Điều suy nghĩ.

Thánh ý là ý kiến của nhà vua hay của Đức Chí Tôn. Chữ “Thánh” mà Đức Chí Tôn dùng để chỉ về mình là biểu lộ sự khiêm nhường của Ngài.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì đức háo sanh nên thâu thập nhiều đũa lương tâm chưa chánh đáng, là **Thánh ý** để cho chúng nó quy chánh cải tà, nhưng thói phàm tục lung lẳng chẳng dứt.

*Các con đã hiểu **Thánh ý** Thầy, phải cần kiệm, mỗi sự chi vì phương tiện mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH KINH

聖經

Thánh: Bậc Thánh, hoặc tiếng tôn xưng. **Kinh:** Sách chép lời Thánh hiền hay chư Tiên Phật.

Nếu chữ Thánh là bậc Thánh, thì **Thánh kinh** như chữ “*Kinh Thánh*”, là kinh của đạo Thánh, tức Kinh của Thiên Chúa Giáo, hay kinh của đạo Tin Lành, ý chỉ Kinh Cựu Ước và kinh Tân Ước.

Nếu chữ Thánh là tiếng tôn xưng thì **Thánh Kinh** dùng để chỉ các bài kinh do các Đấng Thiêng liêng giảng cơ ban cho.

Trong đạo Cao Đài, Thánh Kinh dùng để chỉ Kinh “Thiên Đạo và Thế Đạo”, còn được gọi là Tân Kinh.

*Làm người rõ thấu lý sâu,
Sửa lòng trong sạch tụng cầu **Thánh Kinh**.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÁNH LỆNH

Hay “*Thánh lệnh*”.

Thánh: Bực Thánh, tiếng tôn xưng vua, hay Hội Thánh trong đạo Cao Đài. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Thánh lệnh, như chữ “*Thánh lệnh* 聖令”, là mệnh lệnh của vua hay của Hội Thánh ban xuống để thi hành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có dạy: Tân Luật lập còn thiếu sót nhiều, bởi Chức sắc Hiệp Thiên Đài chẳng để mắt đến, quyền hành thường phạt lộn xộn, nên phải chịu dưới quyền Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài. Sau sẽ có **Thánh Lệnh** dạy lại, còn chưa phân minh nhiều chỗ.

*Bao Chức sắc phục tùng **Thánh lệnh**,
Bổ địa phương thức tình nhưn sanh.*
(Quang Cảnh Tòa Thánh).
*Nguyện tuân **Thánh lệnh** diu đời khổ,
Mừng thấy phàm gian hưởng phúc lành.*
(Thơ Huệ Phong).

THÁNH LUẬT

聖律

Thánh: Tiếng tôn xưng. **Luật**: Luật pháp.

Thánh luật là tiếng tôn xưng luật pháp của nền Đạo Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài.

*Các đạo hữu phải để lòng thành khẩn, hiệp sức làm một với Lão mà nài xin **Thánh luật**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH MIẾU

聖廟

Thánh: Bậc có đạo đức cao siêu và hiểu thấu mọi việc. **Miếu:** Ngôi nhà dùng để thờ tự.

Thánh miếu là miếu thờ Đức Khổng Tử và các vị á thánh, như Mạnh Tử...

Thánh miếu còn dùng để chỉ các bậc thuộc Nho học.

*Cửa **Thánh miếu** hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại vẫn không.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THÁNH NGÔN

聖言

Thánh: Tiếng tôn xưng, dùng để chỉ Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng Liêng. **Ngôn:** Lời nói. **Hiệp:** Hợp lại. **Tuyển:** Chọn lựa.

1.- **Thánh Ngôn** là những lời răn dạy, hoặc những lời giáo huấn của Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng Liêng giảng cơ ban cho chúng sanh thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn dạy: Thầy nói một lần từ đây nhớ lấy: Dầu cho sắt đá cỏ cây, mà nghe đến **Thánh Ngôn** nơi

Thầy do con nói ra cũng hoan nghinh, hưởng lựa là người. Con nhớ và an lòng.

*Đạo đức thi văn là cửa báu,
Thánh Ngôn Từ Phụ một nguồn trong.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- Thánh Ngôn Hiệp Tuyển 聖言合選 là do Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh lựa chọn trong những bài Thánh giáo của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng hiệp lại in thành hai quyển, gọi là “Thánh Ngôn Hiệp Tuyển” quyển nhứt và nhì.

*Tiếng kệ lời kinh hằng tụng niệm,
Thánh Ngôn Hiệp Tuyển mãi rền trau.*
(Thơ Thiên Vân).

THÁNH NHÂN

聖人

Thánh: Bậc Thánh, bậc có tài trí và đạo đức phi thường.
Nhân: Người.

Thánh nhân, còn đọc là “*Thánh nhơn*”, là người lý tưởng đạt đến chỗ tận thiện tận mỹ trong đạo làm người, hoặc người hoàn thiện như một học thuyết hay triết thuyết trong lý thuyết hay thực hành.

Đối với các Nho gia, Đức Khổng Tử được coi như là một bậc Thánh Nhân vì Ngài chu du thiên hạ, truyền đạo hoá dân, trăm bề khổ sở.

*Lễ văn đủ định phân khách trí,
Hạnh đức toàn xưng vị **Thánh nhân**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

THÁNH NHO

聖儒

Thánh: Bậc Thánh, bậc đạo đức và tài trí phi thường. **Nho:** Đạo Nho, Nho giáo.

Thánh Nho là các vị Thánh trong Nho giáo, tức được các nhà Nho xưng tụng là bậc Thánh.

*Bởi vậy chư Hiền, chư **Thánh Nho** nói rằng: “Khi nhơn tức khí tâm”.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH NHƠN

Thánh: Bậc Thánh, bậc có tài trí và đạo đức phi thường. **Nhơn** (nhân): Người.

1.- Thánh nhơn, như chữ “*Thánh nhân* 聖人”, theo Nho giáo là người đạt đến chỗ tận thiện tận mỹ trong đạo làm người, và luôn mang lý tưởng giúp người giúp đời cho tốt đẹp.

Khi luận về Quan Thánh, Đức Thượng Sanh có nói: Chỉ vì khi còn tại thế Đức ngài gồm cả bốn Đức: Trung, Can, Nghĩa, Khí. Một lời giao kết dù cho nát thân cũng không dời đổi. Trung thì bền lòng như sắt đá. Cang dũng thì coi sự chết như mảnh lông hồng, trọng nghĩa như Thái sơn, khí tiết thì chói loà Nhật Nguyệt. Ngài là một nhơn vật phi thường một vị Thánh nhơn tại thế vậy.

*Trời cao, Đất thấp, muôn vật ở giữa có Thiên hình vạn trạng khác nhau. **Thánh Nhơn** theo cái thứ bậc đó mà chế ra Lễ.*

(Giáo Lý).

2.- Thánh nhơn theo Lão giáo, Đức Thượng Sanh cho là người sống trong cảnh tịch mịch, cách biệt với người đời,

đóng cửa, rắp ngô không giao thiệp với ai, để rèn luyện tâm tánh, trụ vững tinh thần như thể mới gần gũi được với thiên nhiên, quan năng trực giác mới được sáng suốt, tuy không ra khỏi ngõ cũng hiểu được thiên hạ, không ngó qua cửa sổ cũng biết được thiên đạo. Người ấy Lão Tử gọi là Thánh nhơn.

Thánh nhơn vô công, vô kỷ, vô danh: Thánh nhơn không cầu công ơn, không tư kỷ, không ham danh.

(Giáo Lý).

3.- Thánh Nhơn trong đạo Cao Đài là một phẩm chức sắc cao cấp trong Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện, đứng dưới phẩm Tiên Tử và trên phẩm Hiền Nhơn. Thánh Nhơn đối phẩm Phối Sư bên Cửu Trùng Đài.

Đạo phục của Thánh Nhơn: Áo tràng trắng, mang dây sắc lệnh màu vàng, bỏ mối qua hông mặt (Đạo), trên có gắn khuê bài ghi chữ Thánh Nhơn, đầu đội khăn đóng màu vàng 9 lớp chữ nhứt, chơn đi giầy bố trắng.

*Kỷ luật Thập nhị đẳng cấp Thiêng liêng của Chức Sắc Phước Thiện định y như dưới đây: 1. Minh Đức, 2. Tân Dân,... 10. **Thánh Nhơn**, 11. Tiên Tử, 12. Phật Tử.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

THÁNH PHẠM

聖凡

Thánh: Bậc Thánh, bậc tài trí phi thường. **Phàm:** Người phàm, người tầm thường ở cõi trần.

Thánh phàm là chỉ bậc Thánh và người phàm tục.

Theo Phật, “*Phàm Thánh bất nhị* 凡聖不二”, tức là phàm phu và bậc Thánh không hai.

Thật vậy, như ta biết tất cả chúng sanh đều có Thiên tánh, nên đều có khả năng thành Tiên, Phật trong tương lai. Nhưng có điểm khác nhau, Thánh là bậc đã xa lìa được ô nhiễm và tà dục, có lòng lo giúp cho chúng sanh, nên được hạnh phúc an lạc. Còn kẻ phàm thì tâm bị điên đảo, vọng động, lìa bỏ cái Thánh tâm vốn có sẵn nơi mình, nên vẫn tiếp tục sự khổ đau và phiền não.

*Thế thì tâm là nguồn gốc sanh điều lành việc dữ, cái máy tạo thành họa phúc, **Thánh phàm**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÁNH QUÂN

聖君

Thánh: Người có tài năng, đức hạnh. **Quân:** Vua.

Thánh quân là vua Thánh, tức một đấng minh quân có tài đức, yêu thương dân chúng.

Thánh quân là tiếng dùng để ca tụng ông vua có tài đức. (Xem: **Thánh Đế**).

*Lên ra ắt có **Thánh quân** ra,
Nhiều góm vòng Nam hiệp một nhà.*

(Đạo Sử).

*Giang san tô điểm tay hào kiệt,
Đất nước trị bình đức **Thánh quân**.*

(Thơ Hiến Đạo).

THÁNH TÂM

聖心

Thánh: Thiêng liêng. **Tâm:** Cái tâm của con người.

Thánh tâm là tâm chí thánh, cái tâm rất Thiêng liêng, tức là cái tâm thiện lương, chơn chánh.

Tâm của kẻ phàm phu cũng do Trời phú cho, nhưng vì con người phàm phu thường xu hướng theo vật chất, nên tâm bị lôi cuốn theo, khiến cho tâm bị động.

Khi tâm động thì phát xuất ra ý, ý mới hiệp với thức của thân ngũ uẩn mà có khuynh hướng dục vọng, đó là đầu mối của vô minh.

Người có Thánh tâm là người biết giữ cho tâm được thanh tịnh, chiêu minh, tức là giữ được bản thể của nó là tánh, do Trời phú cho, trở về với nguồn cội là Đại Linh quang Thượng Đế. Vì thế tâm sẽ trở nên thần minh, làm chủ nhục thân, hành động theo Đạo tự nhiên của Trời đất.

Do vậy, những bậc Thánh tâm là những người có đức hào sanh như Thượng Đế, đầy lòng thương yêu, nên mong muốn sửa đổi cho tất cả chúng sanh những tâm phàm tánh tục trở lại với Thiên tánh.

Thánh giáo Thầy có dạy: **Thánh tâm** dầu phải chịu khổ trần đi nữa thì chất nó cũng vẫn còn. Các con khác hơn kẻ phàm là duy tại bấy nhiêu đó mà thôi.

*Trường phổ tế khó khăn lắm nỗi,
Cậy **Thánh tâm** sửa đổi tánh phàm.*

(Kinh Thế Đạo).

*Lần lựa cho đờ xa bến Thánh,
Thánh tâm mấy kẻ vẹn trau thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Diệt mê tín mở đường chơn thật,
Lấy **Thánh tâm** đặng cất Cao Đài.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

THÁNH TOÀ TRẦN TỊNH

Thánh toạ (toạ): Hay Thánh Toạ, tức ngôi Toà Thánh. **Trần tịnh**: Gìn giữ yên tịnh.

Thánh toà trần tịnh, như chữ “*Thánh toạ trần tịnh* 聖座鎮淨”, là ngôi Toà Thánh được giữ gìn yên tịnh.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 16 có câu: *Thánh Toà trần tịnh, đạo pháp hưng thịnh* 聖座鎮淨, 道法興盛, nghĩa là Toà Thánh được giữ gìn yên tịnh, đạo pháp được hưng thịnh lâu dài.

Thánh Toà trần tịnh, đạo pháp hưng thịnh.
(Kệ U Minh).

THÁNH TOÀ LỢP TRANH

Thánh Toạ: Chỉ ngôi Toà Thánh, là Tổ Đình của Đạo Cao Đài. **Lộp tranh**: Mái Toà Thánh lộp bằng tranh.

Thánh Toạ lộp tranh là mái Toà Thánh ngày xưa khi mới dời về làng Long Thành còn tạm lộp bằng tranh.

Nguyên trước kia, Hoà Thượng Như Nhãn cho Hội Thánh Cao Đài mượn ngôi chùa Gò Kén để làm lễ khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Sau vì xảy ra cuộc biến, Như Nhãn đòi ngôi chùa lại. Hội Thánh vâng theo lời Đức Lý, tìm mua một miếng đất tại làng Long Thành, trả chùa lại cho Hoà Thượng Như Nhãn, rồi thỉnh cốt Đức Phật Thích Ca cỡi ngựa dời về đất mới mua, cất tạm ngôi chùa bằng cây ván, lộp tranh mà thiên hạ ngoài đời thời buổi ấy gọi là Chùa Mới.

Thánh Toạ xưa khởi lộp tranh xanh,
Kiến thiết tròn đẽm chóng lập thành.
(Thơ Bảo Văn Pháp Quân).

THÁNH TÔNG ĐỒ

聖宗徒

Thánh: Bậc Thánh. **Tông đồ:** Một trong mười hai người môn đồ của Đức Chúa Jêsus.

Thánh Tông đồ tức một trong mười hai vị Thánh, là môn đồ của Đức Chúa Jêsus Christ.

Mười hai vị Thánh Tông đồ của Đức Chúa Jêsus Christ là:

- 1) Thánh Pierre. 2) Thánh Anrê.
- 3) Thánh Yacôbê. 4) Thánh Yoan.
- 5) Thánh Philip. 6) Thánh Barthôlômêô.
- 7) Thánh Thôma. 8) Thánh Mathêô.
- 9) Thánh Yacôbê. 10) Thánh Thađê.
- 11) Thánh Simôn. 12) Thánh Yuđa Iscariôt.

Yuđa sau phản Chúa nên bị chết thảm. Mười một Tông đồ còn lại cử Ông Matthya vào thay Yuđa cho đủ số mười hai vị Thánh như buổi đầu.

Nhân loại phải chịu đau khổ vì sự biến thể của các Thánh Tông đồ.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH TỬ ĐẠO

聖死道

Thánh: Bậc Thánh. **Tử Đạo:** Người chết vì Đạo.

Theo quan niệm của Tôn Giáo Cao Đài, những người chết vì bảo vệ Đạo pháp hay vì trung thành với Đạo đều được phong

vào hàng Thánh, gọi là **Thánh Tử Đạo** và được biên tên đem thờ nơi Bát Quái Đài.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo xin cả toàn thể đứng yên lặng trong năm phút đồng hồ để tưởng niệm đến các **Thánh Tử Đạo**, vì vận mạng của nước nhà, vì chánh thể của nền chơn giáo đã hy sinh đặng làm sứ mạng Thiên Liêng của mình bằng xương máu.

*Thánh Tử Đạo, cũng thờ đây,
Hy Sinh vì Đạo thương Thầy mến dân.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THÁNH TƯỢNG

聖像

Thánh: Tiếng tôn xưng. **Tượng:** Hình người hay hình các Đấng Thiên liêng vẽ hoặc nắn đúc để thờ phụng.

Thánh Tượng là tượng thờ bằng hình hay cốt tượng của các Đấng Thiên liêng.

Trong Đạo Cao Đài tại các Thánh Thất ở địa phương, nơi chánh điện vẽ hình Thiên Nhân mà thờ, gọi là “Thánh Tượng Thiên Nhân”, còn tại tư gia của các tín đồ thì thờ “Thánh Tượng Ngũ Chi”.

Thánh giáo Thầy có câu: Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao vẽ **Thánh Tượng** Con Mắt mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đỉnh.

*Đã có **Thánh Tượng** Thầy thì là cốt Ngọc Hoàng con
để lại chẳng nghĩa chi hết.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THÁNH THAI

聖胎

Thánh: Thiêng liêng, màu nhiệm. **Thai:** Thể sống đang hình thành và lớn lên trong bụng mẹ.

Thánh thai, theo đạo Cao Đài là cái chơn thần huyền diệu của người đắc đạo.

Trong phép luyện đạo, người luyện tam bửu Tinh, Khí, Thần hiệp nhứt thì tạo được Thánh thai, tức “chơn thần huyền diệu”, đắc đạo tại thể.

Cái chơn thần này theo các Đạo gia gọi Kim đơn, Thánh thai hay Xá lợi tử.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Dầu cho vị Phật, Tiên nào cũng phải chịu đầu thai vào thể giới vật chất luyện cho đắc thành **Thánh thai** Phật tử mới về ở thế giới hư linh, chớ đừng nói trong hàng Phật, Tiên đắc Đạo mà không tu luyện theo pháp này thì làm sao thành chánh quả!

*Luyện cho đắc **Thánh thai** Phật tử,*

Lập chí cao quân tử tu hành.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THÁNH THÂN

聖身

Thánh: Bậc Thánh, các Đấng thiêng liêng. **Thân:** Thân thể, hình thể.

Thánh thân là thân thể của các bậc Thánh.

Ở đây, chữ “Thánh thân”, đồng nghĩa với chữ “*Thánh thể* 聖體”, là hình thể của Đức Chí Tôn tại thể, tức chỉ Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Vẹn toàn phàm thể **Thánh thân**,
Tùng theo Chơn pháp độ lẫn chúng sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

THÁNH THẦN TIÊN PHẬT CHI CHỦ

聖神仙佛之主

Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ là nói Đức Chí Tôn làm chủ Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: “Khai Thiên địa vốn Thầy, sanh Tiên, Phật cũng Thầy. Thầy nói một chơn thần mà biến Càn Khôn Thế Giới và cả nhơn loại”. Nên Ngài là cha của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và chư chúng sanh.

Lại nữa, Ngài là vị Thiên Đế, làm chúa tể chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Như vậy, Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế là chủ chư Thánh, Thần, Tiên, Phật.

*Nãi Nhựt Nguyệt Tinh Thần chi quân,
Vi **Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ**.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÁNH THẤT

聖室

Thánh: Chỉ tất cả những gì thuộc về Đức Chí Tôn. **Thất:** Nhà, ngôi thờ.

Thánh Thất là một danh từ đặc biệt của Đạo Cao Đài, dùng để chỉ ngôi nhà thờ Đức Chí Tôn và chư Thần Thánh Tiên Phật.

Hiện nay, người ta thường phân biệt ngôi thờ Đức Chí Tôn ở Trung Ương gọi là Đền Thánh hay Toà Thánh, còn Thánh Thất là ngôi thờ Đức Chí Tôn ở các địa phương.

*Nhưng Ngài ở cửa Hiệp Thiên,
Thánh Thất, Tịnh Thất trọn quyền xét soi.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THÁNH THẤT CẦU KHO

Thánh Thất: Ngôi thờ Đức Chí Tôn của đạo Cao Đài. **Cầu Kho:** Tên một vùng ở Sài Gòn, nay là một phường thuộc quận nhứt.

Thánh Thất Cầu Kho, nguyên trước đây là ngôi trường Tiểu Học Cầu Kho, hiện nay là trường Tiểu học Trần Hưng Đạo, do Ông Đoàn Văn Bản làm Đốc học (Hiệu trưởng).

Nhà của ông Đoàn Văn Bản ở số 42 Général Leman, nay là đường Cao Bá Nhạ, nằm bên cạnh trường, khá rộng, được Đạo dùng làm Thánh Thất thờ Đức Chí Tôn, gọi là Thánh Thất Cầu Kho để lập đàn cầu cơ, thâu nhận môn đệ. Phò loan tại đây là hai Ngài: Nguyễn Trung Hậu và Trương Hữu Đức.

*Vì vậy mà Lý Thái Bạch định cho làm đại lễ nơi **Thánh Thất Cầu Kho** cho các môn đệ đó có thể hầu đàn đủ mặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH THỂ

聖體

1.- Thánh: Tiếng tôn xưng các vị Đại Thiên phong. **Thể:** Hình thể, xác thân.

Thánh thể chỉ xác thể của các vị chức sắc Đại Thiên phong của đạo Cao Đài.

*Thánh thể gửi an nơi phước địa,
Chơn linh nhẹ lướt cụm tường vân.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

2.- Thánh thể, như chữ “*Thánh thân*”, là hình thể Đức Chí Tôn tại thế, tức Hội Thánh.

Đạo Cao Đài do cơ bút lập thành, thay mặt Đức Chí Tôn tại thế gồm ba đài: Bát Quái Đài tượng linh hồn của Đạo, Hiệp Thiên Đài là chơn thần của Đạo và Cửu Trùng Đài là thể xác của Đạo.

Các chức sắc Cửu Trùng Đài từ phẩm Giáo Hữu trở lên họp lại gọi Hội Thánh, ấy là Thánh thể Đức Chí Tôn tại thế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn đến tạo Đạo để giải khổ tâm hồn cả con cái của Ngài, Đức Chí Tôn lại tạo ra hình ảnh **Thánh Thể** của Ngài, mượn tay các em và các bạn làm hình thể của Ngài, giải khổ cho đời về phần xác.

*Các con vốn trong vòng **Thánh thể**,
Phép tu vi là kế tu hành.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hình hài **Thánh thể** chừ nên tượng,
Đài trọng hồng ân gắng cậy nhờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Thánh thể cũng như Thánh hình là hình thể thiêng liêng. (Xem: **Thánh hình**).

Đức Chí Tôn tạo ra con người lấy theo hình ảnh thiêng liêng tốt đẹp của Đức Chí Tôn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói về Thánh thể như sau: “Ôi Thầy sanh các con, Thầy yêu các con; Thầy cho các con đến thế này với một **Thánh thể** Thiêng liêng, y như hình ảnh của

Thầy, không ăn mà sống; không mặc mà lành. Các con không chịu, lại nghe lời cám dỗ, luyến ái hồng trần, ăn cho bị đày; dâm cho phải bị đọa, rồi các con phải chịu dưới nạn áo cơm.

*Nhập **Thánh thể** dò đường cứu vị,
Nơi Chơn truyền khử quỷ trừ ma.
(Kinh Tận Độ).*

THÁNH THÓT

Thánh thót, còn có thể viết “*Thánh thoát*”, chỉ tiếng nước nhỏ xuống từng giọt.

Thơ Bà Huyện Thanh Quan có câu: Thánh thót tàu tiêu mấy hạt mưa, Khen ai khéo vẽ cảnh tiêu sơ.

Thánh thót (Thánh thoát) còn dùng để chỉ âm thanh có giọng cao, trong, lúc to lúc nhỏ, ngân vang một cách êm ái. Như: Chim hót thánh thót.

*Giọt rơi **thánh thót**: lời bay bướm,
Đèn lụn tờ mờ, gió vuốt ve.
(Thơ Thuần Đức).*

THÁNH TRỊ

聖治

Thánh: Bậc Thánh, còn là tiếng tôn xưng Trời Phật các Đấng thiêng liêng. **Trị**: Trừng trị, trừng phạt.

Thánh trị là sự trừng trị của Hội Thánh.

Thánh trị còn dùng để chỉ sự trừng trị của Trời Phật hay các Đấng thiêng liêng.

*Bởi Đạo quyền gọi là **Thánh trị** chớ không phải phạm trị.
(Thánh Giáo Quyền Giáo Tông).*

THÁNH TRIẾT

聖哲

Thánh: Người có tài năng và đầy đủ đức hạnh. **Triết:** Bậc hiền triết.

Thánh triết là tiếng dùng để tôn xưng những bậc hiền triết như Đức Khổng Tử vào hàng Thánh.

Như: Xưa các bậc Thánh triết xa lìa danh lợi, có lối sống u nhàn, cao thượng.

*Nét Khổng nảy sanh bao **Thánh triết**,
Nhà nho sản xuất bậc hiền lương.*
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

*Noi gương **Thánh triết** đàn em tiến,
Nổi chí hiền nhân rạng đức tài.*
(Thơ Hương Cường).

THÁNH TRUYỀN

Thánh: Bậc Thánh, còn là tiếng tôn xưng Trời Phật các Đấng thiêng liêng. **Truyền:** Trao lại.

Thánh truyền là Thánh giáo chơn truyền, tức những lời dạy bảo của Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng truyền lại.

*Thế thì sau này có ngày phải khuất hết dấu **Thánh truyền**, thì cách giao tiếp của chư đạo hữu phải ra sao nữa?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÁNH TRƯỚC HIỀN XƯA

Thánh hiền: Bậc Thánh và bậc Hiền, tức là chỉ chung các bậc tài giỏi, có đạo đức hơn người.

Thánh trước hiên xưa là chỉ chung các bậc Thánh hiên thời xưa. Ví như Đức Khổng Tử cùng 72 đồ đệ người đời sau gọi là Thánh hiên.

*Thánh trước hiên xưa thường chỉ giáo,
Dạy người khử trước đặng lưu thanh.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

THÁNH VỆ

聖衛

Thánh: Bực Thánh, tiếng tôn xưng vào hàng Thánh. **Vệ:** Giữ gìn, che chở, bảo vệ.

Thánh vệ, còn gọi là *Cơ Thánh Vệ*, là cơ quan lập ra để gìn giữ Toà Thánh, che chở cho các chức sắc của Hội Thánh, tức là những người giữ trật tự, an ninh trong nội ô và ngoại ô Toà thánh.

Cơ Thánh Vệ được đặt dưới quyền Thánh Vệ Trưởng. Nhân viên trong Cơ Thánh Vệ được gọi là Thánh Vệ viên.

Cơ Thánh Vệ và Cơ Bảo Thể được đặt dưới quyền Thống quản của Hộ Đàn Pháp Quân.

*Hộ Đàn kiêm luôn **Thánh Vệ** và **Bảo Thể** vì hai cơ quan này chịu dưới quyền thống quản của Hộ Đàn.
(Thánh Giáo Hộ Pháp).*

THÁNH VỊ

聖位

Thánh: Bực Thánh, là một trong bốn bậc: Thần, Thánh, Tiên, Phật. **Vị:** Ngôi.

Thánh vị là phẩm vị vào hàng Thánh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đặng Thần vị rồi, lại xem gương của các Thánh mà tu luyện Thần hồn mình cho đặng Thánh đức, tức nhiên cũng đoạt đặng **Thánh vị** vậy.

*Ước hiệp Quan Trường nên **Thánh vị**,
Vì xa Nghĩa Đế chịu lìa ngôi.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Nắm pháp thiêng liêng diu **Thánh vị**,
Cầm cân công lý giữ ngôi Trời.*

(Bài Thài Khai Pháp).

THÁNH VỰC

Hay “*Thánh vực*”.

Thánh: Bậc Thánh, tiếng dùng để tôn xưng. **Vực** (Vực): Vùng đất, cõi.

Thánh vực, như chữ “*Thánh vực* 聖域”, là cõi Thánh hay vùng đất Thánh. Ví dụ như: Toà Thánh Tây Ninh là một Thánh vực.

*Việc chi chi tại nơi **Thánh vực**,
Chớ tưởng lắm tổn đức bình sanh.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền **Thánh vực** nhộn nhàng tiếp nghinh.*

(Kinh Tận Độ).

THÀNH

1.- **Thành** 城 là bức tường cao xây bao bọc để phòng thủ một đô thị.

Như: Thành trì, thành thị, thành cao hào sâu.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão tướng chẳng cần phải nói chi một nước nhỏ nhoi đã đặt danh Thánh Địa là nước Nam này, mà Lão xin không đặt tội cho **thành** Sài Gòn, Chợ Lớn, Gia Định, Huế, Hải Phòng, Hà Nội thay!

***Thành** Uổng tử cheo leo góm ghiếc,
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.
(Kinh Sám Hối).*

*Lý diệp chờ xuân nhánh trở bông,
Thị **thành** chen lán lại rừng tòng.
(Đạo Sử).*

*Anh em bạn tác vậy đồng,
Xô **thành** cũng ngã, lấp sông cũng bằng.
(Nữ Trung Tụng Phận).*

2.- Thành 誠 là chân thực. Như: Thành tâm. Thành thực, lòng thành, ý thành.

Huấn từ Đức Thượng Sanh đọc trong buổi Lễ Cứu Trợ Việt Kiều Hồi Hương tại trại tạm cư ấp Ninh Lợi, ngày 15/5/Canh Tuất có câu: Hôm nay Hội Thánh đến đây để thăm viếng quý vị trong tình huynh đệ đồng bào, có ý đem lại cho quý vị một niềm an ủi chân **thành**, sau để hiến cho quý vị vài món quà cần thiết tuy có tánh cách tượng trưng, nhưng sự tương trợ có quý, chẳng phải ở nơi cho nhiều, mà ở nơi lòng thành ưu ái và cách thức tương trợ.

*Kẻ ở phương trời người góc biển,
Lòng **thành** nhắn gửi chữ khương ninh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trung **thành** một dạ thờ Cao Sắc,
Sống có Ta, thác cũng có Ta.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tâm **thành** thi ất đặt đời thành,
Danh chẳng cầu mà lại có danh.
(Đạo Sử).*

3.- Thành 成 là nên. Như: Thành công, thành danh, thành Phật, thành vợ thành chồng.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng phải Thầy còn buộc theo Cựu luật, song luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề **thành** Tiên Phật đặng.

*Cảm mối Thiên Thơ lo cứu chúng,
Đạo người vẹn vẻ mới **thành** Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đời rạng lưu tồn gương nhật nguyệt,
Đạo **thành** vạn đại chiếu sơn hà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THÀNH BẠI

成敗

Thành: Được, có kết quả. **Bại:** Thua.

Thành bại là được thua, hay nên hư, tức là những hoàn cảnh tốt xấu.

Lý Giáo Tông có lời dạy: Đức Chí Tôn cũng hằng dạy chư Đạo hữu Hiệp Thiên Đài về khoảng ấy, nhưng vì Hiệp Thiên Đài chưa đủ kẻ đứng chung lo và giúp sức, thế nên phải chịu cô quả mà coi sự **thành bại** của việc Đạo.

***Thành bại** lẽ thường lo cũng uổng,
Để công dạy kẻ biết nguồn lành.
(Đạo Sử).
Dậm chân chắt lưỡi, câu **thành bại**,
Bít mắt bưng tai, chuyện oán thù.
(Thơ Thuần Đức).
Tao phùng vận hội gắng tìm phương,
Thành bại xưa nay ấy lẽ thường.
(Thơ Tiếp Đạo).*

THÀNH CÔNG

成功

Thành: Nên việc. **Công:** Sự khó nhọc, hiệu quả của một việc gì.

Thành công là nên việc, tức hoạt động có hiệu quả, sự nghiệp thành tựu.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Phải cương quyết nắm pháp luật chặt chẽ mới đáng là tướng soái của Đức Chí Tôn. Nếu hết sức mình, tận tâm dắt diu họ mà không **thành công** thì đó là số kiếp của họ.

*Hai chữ **thành công** cầu chúc bạn,
Thanh danh vẹn giữ nức mùi hương.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Xuất thế để tìm phương giác thế,
Bảng son chờ đợi cuộc **thành công**.*

(Thơ Thuần Đức).

THÀNH DẠ

Thành: Thành thật, chơn thật. **Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Thành dạ, đồng nghĩa với chữ “*Thành tâm* 誠心”, là lòng thành thật.

***Thành dạ** trau gương sanh chúng độ,
Thuyền kẻ gió lướt thoát mê tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ngu vì đạo đức ấy ngu hiền,

***Thành dạ** thi toan đến cảnh Tiên.*

THÀNH DANH

成名

Thành: Nên việc, trở nên. **Danh:** Tên, tiếng tăm.

Thành danh là nên danh, tức chỉ người đã được hiển đạt, có tiếng tăm.

Trong bài Bia Kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Cao Quân người Nam Kỳ, xuất thân tại tỉnh Tây Ninh, nổi dòng trâm anh, vốn nhà thi lễ, phẩm hạnh mực thước, tánh chất siêng năng, học hỏi thông minh, **thành danh** khi tuổi trẻ.

*Thành danh đạt nghiệp ngời tên tuổi,
Nổi lửa truyền hương phỉ mẹ cha.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

THÀNH ĐẠO

成道

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Đạo:** Tôn giáo.

1.- Thành đạo, như chữ “Đắc đạo 得道”, là đạt đến chỗ cao sâu của đạo, tức tới mức cuối cùng của con đường tu tập là quả vị nơi cõi thiêng liêng.

Nói về Bát âm tửu, Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi trung tim của nó (chơn thần) là óc; nơi cửa xuất nhập của nó là mỏ ác, gọi tiếng chữ là vi hộ, nơi ấy Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh các con, khi luyện **thành đạo**, đặng hiệp một với Khí, rồi mới đưa thấu đến chơn thần hiệp một mà siêu phàm nhập Thánh.

*Thiếp xin hỏi chư hiền hữu: Các bậc tu hành muốn
đặng thành đạo thì phải thế nào?
(Thánh Giáo Quan Âm).*

2.- Thành đạo, như chữ “*Đạo thành*”, là chỉ một nền tôn giáo đã được xây dựng hoàn thành.

Thánh giáo Lý giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Lão đã nói, mà Thầy cũng đã nói trước rằng: Khi **thành đạo**, nghĩa là khi Tân Luật phát hành thì trong hàng môn đệ, may lắm còn lại nửa phần trong đám Thiên phong, nhiều kẻ e còn bị trục xuất thay!

*Chúng tôi nhứt tâm nhứt trí quyết làm cho **thành Đạo**,
cho vừa lòng Đức Chí Tôn...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

THÀNH ĐẠT

成達

Thành: Nền việc, kết quả, trở nên. **Đạt**: Thông suốt, gặp vận tốt.

Thành đạt là đạt kết quả tốt đẹp, đạt mục đích về sự nghiệp làm nên.

Như: Con cái trong gia đình đều thành đạt cả, nhờ tay nghề giỏi mà anh ấy thành đạt.

*Quyết tâm gắng chí gan bền,
Đến ngày **thành đạt** chẳng quên ơn nhà.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THÀNH ĐÔ

城都

Thành: Thành thị, nơi có phố xá đông đúc, nhiều dân cư. **Đô**: Chỗ vua đóng Kinh đô.

Thành đô, do chữ “*Đô thành* 都城”, chỉ những thành phố chính trong nước.

Như: Các chợ trong thành đô người đông đúc.

*Một chiều gió lạnh tự quan san,
Về nẻo thành đô, ý ngỡ ngang.
(Thơ Hàn Sinh).*

THÀNH ĐỘC SỚ VĂN

誠讀疏文

Thành: Thành thật, chơn thật. **Độc:** Đọc, phát thành lời những điều đã được viết. **Sớ văn:** Bài văn viết để tâu lên Đức Chí Tôn.

Thành độc sớ văn là thành kính đọc bài Sớ văn tâu lên Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, các Đấng Thiêng liêng.

*Thành độc Sớ văn.
(Nghĩ Tiết Cúng Lễ).*

THÀNH Ý

誠意

Thành: Chơn thật. **Ý:** Điều suy nghĩ trong bụng.

Thành ý là những ý nghĩ thành thật, chơn thật.

Theo sách Đại học, Thành ý là một trong tám điều: Cách vật, Trí tri, Thành ý, Chính tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, và Bình thiên hạ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Xưa các bậc Thánh nhân đã dạy từ vua cho đến dân ai cũng lấy sự sửa mình làm gốc. Muốn cho thành người đức hạnh hoàn toàn phải giữ cái ý

cho thành, cái tâm cho chánh, Tâm đặng chánh, ý đặng thành là nhờ lấy trí khôn ngoan xét đoán cùng tột của mọi loài suốt tới chỗ uyên thâm của sự vật. Cách vật trí tri rồi mới định tĩnh mà **thành ý**, chánh tâm, vì vật có gốc ngọn, sự có đầu đầu.

*Nho giáo trọng ở phần cách trí,
Với cái nhìn **thành ý** chánh tâm.*

(Thiêng Liêng Hằng Sống).

THÀNH KIÊN LŨY CỐ

城 堅 壘 固

Thành lũy: Thành và lũy được đắp cao để chống giặc. **Kiên cố:** Bền vững.

Thành kiên lũy cố là nói thành lũy kiên cố, tức nơi đóng quân bền vững, chắc chắn, giặc khó công phá nổi.

*Nguy hiểm tạo thành trang tuấn kiệt,
Thành kiên lũy cố định biên cương.*

(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

THÀNH KIẾN

Thành: Trở nên, kết quả, nên việc. **Kiến:** Ý kiến.

Thành kiến là ý kiến cố chấp đã thành cố định, không thay đổi được.

Như: Không nên có thành kiến với người phạm khuyết điểm.

*Quên tất cả cao thấp, quên tất cả cái hơn kém, quên cho đến cái thực tại của mình, quên tất cả những **thành kiến**, mê lầm.*

(Giáo Lý).

THÀNH KÍNH

Hay “*Thành kính*”.

Thành: Thành thật, chân thật. **Kính** (kính): Kính trọng, có thái độ coi trọng người trên.

Thành kính, như chữ “*Thành kính 誠敬*”, là chỉ lòng chân thật kính trọng người trên.

*Lòng thành kính khẩn cầu vọng bái,
Biết các con phận gái chưa an.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

Ngậm ngùi tưởng niệm ân tiền bối,

Thành kính đàn em lễ hiện châu.

(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).

THÀNH KHẨN

誠懇

Thành: Thành thật, chân thật. **Khẩn:** Khẩn, cầu xin.

Thành khẩn là hết sức thành thật mà cầu xin.

Như: Thái độ anh ấy rất thành khẩn trước mọi người.

Bà Bát Nương thông dong chỉ dẫn,

Đức Hộ Pháp **thành khẩn** ghi lời.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THÀNH LẬP

成立

Thành: Nên. **Lập:** Làm, dựng, gây dựng.

Thành lập là chính thức lập nên, hay bắt đầu xây dựng thành. Như: Thành lập công ty doanh nghiệp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đến độ rồi các con là **thành lập** một trường công đức cho các con nên đạo. Vậy đắc đạo cùng chẳng, tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn.

*Quý cụ duyên may ngộ Đạo Thầy,
Bắc Tông **thành lập** hiện nơi đây.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

THÀNH LŨY

城壘

Thành: Bức tường bao quanh, thành thị. **Lũy:** Đất đắp cao quanh tường thành.

Thành lũy là bức tường thành và những mô đất đắp cao để chống giặc.

Như: Thành lũy được xây dựng kiên cố.

*Đất vò nên lọn xây **thành lũy**,
Nước đập tuôn bờ lở giậu dâu.
(Lục Nương Giáng Bút).
Mà kinh vì thấy cửa nhà tan,
Thành lũy trở ra đống bụi tàn.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THÀNH NGỮ

成語

Thành: Nhất định, không thay đổi. **Ngữ:** Lời nói.

Thành ngữ là những câu nói cố định, được quen dùng và lưu hành trong xã hội.

Như: Những câu thành ngữ rất khó giải thích.

*Ba chìm bảy nổi, câu **thành ngữ**,
Chín được mười thua, chuyện tối thường.*
(Thơ Thuần Đức).

THÀNH PHỤC

成服

Thành: Nên việc, kết quả. **Phục:** Chỉ quần áo tang.

Thành phục, một nghi thức trong tang lễ, là lễ thọ phục, tức để tang gia hiếu quyến mặc quần áo chịu tang.

Trước khi Thành phục, phải hành lễ Đức Chí Tôn, thượng Sớ Tân Cổ, kể tấn liệm thi hài người chết, rồi đến lễ Thành phục.

Như: Đến 4 giờ chiều nay mới thành phục phát tang.

***Thành phục:** Nếu để nơi tư gia thì hành lễ Đức Chí
tôn, Cáo Từ Tổ phát tang.*
(Quan Hôn Tang Lễ).

THÀNH QUẢ

成果

Thành: Nên, được kết quả. **Quả:** Trái, kết quả.

Thành quả là kết quả quý giá đạt được của một quá trình lao động, hay đấu tranh. Như: Thành quả lao động.

Huấn từ của thượng Sanh đọc trong buổi lễ Khánh thành Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý ngày 16 tháng 1 năm Kỷ Dậu, (DI. 4/3/1969) có đoạn: Mặt khác, tôi nhận thấy nhiệm vụ

phát thanh giáo lý là một nhiệm vụ rất quan trọng mà riêng Ban Giám Đốc Cơ Quan Phát Thanh không thể thực hành cho đến mức tận thiện, tận mỹ. Phải cần có sự cộng tác của Chức Sắc Cửu Trùng Đài và Phước Thiện mới chắc có **thành quả** tốt đẹp hơn, Giáo lý là căn bản của một Tôn Giáo, nền tảng của một mối Chánh truyền, phải cùng nhau chung tâm hiệp trí chúng ta mới tránh được điều sơ suất và công việc truyền bá Đạo trong đại chúng mới được thuận lợi.

*Người Chức sắc phải chịu cô thế khi thi hành nhiệm vụ và như vậy không trông gì thu thập được **thành quả** tốt đẹp.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÀNH SÀU

Thành: Bức tường thành. **Sầu:** Buồn phiền rầu rĩ.

Thành sầu, do chữ “*Sầu thành* 愁城”, là nỗi sầu muộn lớn lao bị vây bọc như những bức tường thành.

Xem: Sầu thành.

*Biển hoạn dập dồn thương bấy trẻ,
Thành sầu chất chứa cảm cho gia.*
(Đạo Sử).

*Tả nỗi thảm thêm đau máu đoạn,
Mượn bút hoa đắp cạn **thành sầu**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THÀNH SONG

成雙

Thành: Nên việc, kết quả, trở nên. **Song:** Hai, đôi.

Thành song là thành một cặp, một đôi vợ chồng.

Như: Ông tơ Bà nguyệt đã phối hợp thành song cho đôi trẻ nên duyên vợ chồng.

*Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ thối,
Thành song trước định gặp thư hùng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÀNH SỰ DO THIÊN

成事在天

Thành sự: Việc hoàn thành, việc nên. **Do thiên:** Bởi nơi trời, do nơi trời.

Thành sự do thiên nên việc ở nơi Trời.

Câu này là lời than của Gia Cát Khổng Minh, lúc dụ Tư Mã Ý vào Hồ Lô cốc để dùng lửa đốt hang. Khi lửa vừa phụt cháy thì có cơn mưa đổ xuống dập tắt đám lửa.

Ông mới than rằng: *Mưu sự tại nhân, thành sự tại thiên* 謀事在人, 成事在天, nghĩa là mưu kế thì ở người, nên việc là ở trời.

*Ở đời “Mưu sự tại nhân”,
Nhưng mà thành sự lại cần do Thiên.*
(Thơ Thiên Vân).

THÀNH TÂM

誠心

Thành: Thành thật, chơn thật. **Tâm:** Cái tâm, cái lòng của con người.

Thành tâm là lòng thành thật hay thật tâm.

Tâm của con người có tâm thật còn gọi là chân tâm hay Phật

tánh và tâm giả là tâm chúng ta đem ứng xử hằng ngày trong cuộc sống.

Sống trên thế gian, trong vô số kiếp chúng ta không dùng chơn tâm ra để sống ở đời, mà chỉ dùng tâm giả. Vì vậy, chúng ta mới bị luân hồi trong sinh tử.

Sách Trung Dung rất coi trọng “Thành tâm” hơn các đức tính khác, và cho rằng: “*Duy Thiên địa chi thành vi năng tận kỳ tính; năng tận kỳ tính tắc năng tận nhân chi tính; năng tận nhân chi tính tắc năng tận vật chi tính; năng tận vật chi tính tắc khả dĩ tán Thiên địa chi hoá dục, khả dĩ tán Thiên địa chi hoá dục tắc khả dĩ dữ Thiên địa tham hỹ* 唯天地，至誠為能盡其性；能盡其性，則能盡人之性；能盡人之性，則能盡物之性；能盡物之性，則可以贊天地之化育；可以贊天地之化育，則可以與天地參矣” nghĩa là “chí thành” có thể giúp vào việc hoá dục của Trời đất nên có thể sánh cùng Trời đất: Người có thành tâm mới có thể phát huy đến cùng cực cái bản tính của mình; mà hễ phát huy đến cùng cực cái bản tính của mình thì có thể phát huy đến cùng cực cái bản tính của người; có thể khiến người phát huy đến cùng cực cái bản tính của người thì có thể khiến vật thực hành đến cùng cực bản tính của vật, có thể khiến vật thực hành đến cùng cực bản tính của vật, thì có thể giúp vào việc hoá dục của Trời đất; có thể giúp vào việc hoá dục của Trời đất thì có thể sánh cùng Trời đất.

*Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÀNH TÍCH

成績

Thành: Xong, nên việc. **Tích:** Công lao.

Thành tích là kết quả được đánh giá tốt do nỗ lực mà đạt được. Đồng nghĩa với chữ Kết quả. Như: Anh đã lập được thành tích xuất sắc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong mấy ngày tết, ngoài ra phạm sự đối với gia đình, thờ cúng tổ tiên, chúng ta nên dùng dịp nghỉ ngơi để ôn lại những việc đã làm, cùng những **thành tích** đã thu thập trong một năm qua trên đường hành Đạo.

*...sách xưa truyện cũ ta thấy còn lưu lại nhiều **thành tích** rất quý hoá.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÀNH TÍN

誠信

Thành: Lòng thành thật. **Tín:** Hay tín tâm, tức là lòng tin tưởng, đức tin.

Thành tín là lòng thành thật và tin tưởng.

Bất cứ một Tôn giáo nào cũng lấy lòng tin tưởng làm gốc. Lòng tin rất cần thiết cho người theo Đạo và giữ Đạo. Có được lòng tin con người mới vững vàng tu học, không có lòng tin sớm muộn gì cũng ngã.

Song lòng tin phải có trí phán xét, chỉ nên hướng về nẻo chánh, điều lành. Chớ không nên bạ đâu tin đó, tin một cách cực đoan, không phân biệt chánh tà thì rất hại cho đức tin ta lắm vậy.

Có lòng tin vào Trời, Phật và các Đấng Thiêng Liêng, tin tưởng có linh hồn bất tiêu bất diệt thì chúng ta mới sùng bái, học theo đức háo sinh của các Đấng, không dám tạo ác nghiệp mà phải gieo nghiệp lành để được thoát ra luân hồi sinh tử.

*Vọng Thượng Đế chứng lòng **thành tín**,
Chúng sanh đồng bái kính khẩn nguyện.*

(Giới Tâm Kinh).

***Thành tín** nhứt tâm cũng đáng khen,
Không sang tốt bực cũng không hèn.*

(Đạo Sử).

***Thành tín** khen lòng trung nghĩa đủ,
Thánh tâm âu cũng lúc nên đường.*

(Đạo Sử).

THÀNH TỰU

成就

Thành: Nên. **Tựu:** Đi đến kết quả.

Thành tựu là việc có kết quả, tức việc làm đưa đến thành công. Như: Phải mười năm làm việc mới thành tựu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày **thành tựu**, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Đảm đương gánh nặng ơn Sư phụ,
Thành tựu công nhờ gốc Phạm Môn.*

(Thơ Huệ Phong).

*Mở cửa chờ trông năm mới đến,
Đến xem **thành tựu** được bao nhiêu.*

(Thơ Hoài Tân).

THÀNH THANG

成湯

Thành Thang là vị vua sáng nghiệp nhà Thương, họ Tử tên Lý, lại có tên là Thiên Ất.

Vua Kiệt nhà Hạ vô đạo, thiên hạ loạn lạc, Thành Thang đem binh đi đánh, bắt đày vua Kiệt ở Nam Sào, phế nhà Hạ dựng quốc hiệu nhà Thương, tại vị được ba mươi năm. Thành Thang nổi tiếng là một vị vua nhân đức nhất trong lịch sử cổ đại Trung Quốc.

Thành Thang là vị vua nhân đức thấy người giăng lưới bắt chim, ông thương cho loài chim nên nguyện cho thoát khỏi lưới bẫy.

Xem: Lưới Thang.

Thành Thang muôn mặt lưới tròng,
Biết khôn cầm thú kiếm đường cao sâu.
(Ngụ Đòì).

Ái vật *Thành Thang* quên dờ ná,
Yêu dân Hạ Võ mặc hài gai.
(Bát Nương Giáng Bút).

Thành Thang gắm ghé giăng tay lưới,
Lữ Vọng sẵn sàng móc lưới câu.
(Thơ Hộ Pháp).

THÀNH THẬT

Hay “Thành thực”.

Thành: Thực, thực thà. **Thật** (thực): Thiệt, đúng với cái đã có, với việc đã xảy ra.

Thành thật, như chữ “Thành thực 誠實”, là chân thành, không gian trá, không giả mạo, tức là thành tâm, ngay thật. Như: Tin vào lòng thành thật của chị ấy.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển bằng pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Con đến đây với

tấm lòng **thành thật** để làm việc phải cho giống dân biết phục thiện hiện đang giao phó cho con.

Thành thật thôi thì mình xử lý,
Đèo bồng chi rộn trí không sâu.

(Đạo Sử).

Thờ Thầy nếu đặng lòng **thành thật**,
Thầy giúp tuổi già đặng *thanh thoi*.

(Đạo Sử).

THÀNH THỊ

城市

Thành: Chỗ địa phương có nhiều người ở. **Thị:** Chợ, nơi nhiều người họp để mua bán.

Thành thị là chỗ địa phương ở trong thành.

Thành thị còn có nghĩa chỗ đô hội, tức là nơi có dân cư đông đúc, nhiều ngựa xe.

Như: Cuộc sống ở thành thị đầy đủ hơn nông thôn.

Dâu bể trải qua đã mấy lần,
Hỡi người thành thị với thôn lân.

(Thơ Thông Quang).

THÀNH THỊ THÔN QUÊ

Thành thị 城市: Một vùng dân chung quanh có xây thành bao bọc và có chợ búa. **Thôn quê:** Xóm làng ở nơi ruộng đồng.

Thành thị là chỉ nơi chợ búa, có dân cư đông đúc, còn thôn quê là xóm làng nơi đồng ruộng.

Như: Từ thành thị tới thôn quê, mọi người đều phải đi bầu cử Quốc hội.

*Đã nhiều cơn tân khổ, chẳng quản đến tình nhà, dìu
sinh linh từ **thành thị** chí **thôn quê**,
Dư mấy lúc gian truân, lần lữa theo mạch Đạo, dẫn bậu
bạn vạch ngọn nguồn về cội cũ.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

THÀNH TRÌ

城池

Thành: Bức tường xây cao lên để che chở một đồn trại. **Trì:** Ao đào xung quanh.

Ngày xưa chung quanh thành, người ta đều có đào ao để quân địch không có thể tấn công hay xâm chiếm dễ dàng được, nên gọi là **thành trì**.

Như: Thành trì được bảo vệ kiên cố.

*Áy phương bảo thủ **thành trì**,
Đường khai đã sẵn gắng đi cho cùng.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

THÀNH UỐNG TỬ

Thành Uống Tử, hay *Uống Tử thành* 枉死城, một cái thành nơi Âm phủ, dùng để giam giữ các vong hồn của người khi còn ở dương thế liều mình tự tử.

Ngọc Lịch Minh Kinh có viết: “Thế tục nói sai rằng, ai bị thác oan thì hồn bị cầm nơi thành Uống Tử. Đòi nghe lưu truyền lâu, cũng tin là thiệt! Sao không xét cho đủ lý, người đã thác

oan còn cầm ngục là nghĩa gì? Cho đi thông thả chớ không cầm cố, song nán đợi kẻ giết mình xuống Âm phủ, hành tội trước mặt hồn oan cho hết tức, rồi mới cho đi đầu thai.

Còn thành này để giam những kẻ vô cớ giận lấy mà tự giết mình, trảm mình, thắt họng, uống thuốc độc... giam đỡ đợi hành tội, chưa đặt đầu thai”.

Thành Uông Tử cheo leo góm ghiếc,
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.
(Kinh Sám Hối).

THÀNH VÀNG

Thành: Bức tường xây cao lên để che chở một đồn trại. **Vàng:** Dịch từ chữ “*Kim* 金”, chỉ kim loại.

Thành vàng, bởi chữ “*Kim thành* 金城”, tức là thành xây dựng bằng đồng hay kim loại.

Thành vàng được dùng để chỉ thành lũy kiên cố, chắc chắn, hay phòng thủ vững chắc.

Đạp đất thành vàng làm cửa báu,
Thổi tro cát lũy sửa nhà an.
(Thiên Thai Kiến Diện).

THÀNH THOÁT

Thành thoát, như chữ “*Thánh thót*”, hay “*Thánh thót*”, có âm thanh cao, trong, ngân vang một cách êm ái.

Như: Giọng ca thánh thoát, tiếng đàn bầu vang lên thánh thoát.

Xem: Thánh thót.

*Thành thoát rùng thung tiếng gió ngàn,
Muôn hồng ngàn tía báo Xuân sang.
(Thơ Huệ Giác).*

THÀNH THỜI

Thành thời là ở trạng thái nhàn nhã, không lo nghĩ, không bận rộn. Như: Đầu óc thành thời.

Trong Đạo Sử, Vĩnh Sơn Đạo Sĩ có câu: Bần Đạo vui chung cùng Chư vị trong nền đạo đức. Nếu Chư vị biết rõ đường ngay nẻo chánh, thì khá mau dạy trở kịp thì. Chư vị hằng ngày ao ước ra khỏi lối trầm luân được vào cõi **thành thời**, song hỏi lại Chư vị có xứng đáng công trình chưa mà đem lòng ham mộ.

*Chàng dầu dặng thành thời cảnh trí,
Hộ dâu con giữ kỹ nhơn luân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Gai góc lần đường công trước gắng,
Thành thời có lúc buổi sau dành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hậu nhựt công khanh để nối đời,
Thành thời non húng gió thanh chơi.
(Đạo Sử).*

THẠNH

Hay “Thịnh”.

Thạnh, như chữ “Thịnh 盛”, là phát đạt, hưng vượng, tức ở trạng thái đang càng ngày càng phát triển giàu mạnh, tốt đẹp thêm lên, trái với “suy”.

Như: Dân giàu nước thịnh, âm thịnh dương suy.

*Dương **thạnh** thì hay đời mạt kiếp,
Nêu thân ở giữa cuộc tang thương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẠNH HÀNH

Hay “*Thịnh hành*”.

Thạnh (thịnh): Thịnh vượng, trái với suy, đầy đủ. **Hành**: Làm, đi, trải qua.

Thạnh hành, như chữ “*Thịnh hành* 盛行”, là thông dụng, phổ biến.

Như: Đạo Phật thời nhà Lý rất thịnh hành.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thầy có dạy: Thầy để lời cho các môn đệ ở đây biết rằng: Nguồn Đạo nơi đây còn chưa phổ thông **thạnh hành** như mấy chỗ khác là vì phần nhiều môn đệ chưa để hết tác thành vào nền Đạo và độ rỗi sanh linh.

*Chớ tưởng làm rằng dầu hạnh chất của các con dường bao, Đạo cũng **thạnh hành** mà diu dắt các con đến tận chốn được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẠNH NỘ

Hay “*Thịnh nộ*”.

Thạnh (thịnh): Lớn, rất, tức ở trạng thái ngày càng phát triển lớn mạnh. **Nộ**: Giận dữ.

Thạnh nộ, như chữ “*Thịnh nộ* 盛怒”, là nổi giận một cách dữ dội. Như: Nó làm cho cha mẹ thịnh nộ.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Mẹ cũng để lời khuyên những con cái của Mẹ nên thắt chặt tình đoàn kết

thương yêu nâng đỡ nhau, tha thứ cho nhau, để làm vui lòng Chí Tôn và cho Lý Bạch giảm cơn **thạnh nộ**, thì Người mới chầm chước mà lập vị cho các con.

*Thầy đã lập Đạo nơi cõi Nam này là cốt để ban thưởng một nước từ thuở đến giờ hằng bị lăm con **thạnh nộ** của Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẠNH SUY

盛衰

Hay “*Thịnh suy*”.

Thạnh (thịnh): Đầy đủ. **Suy**: Yếu tàn.

Thạnh suy. Như chữ “*Thịnh suy* 盛衰”, dùng để nói cảnh đời lúc thịnh vượng đầy đủ, khi suy yếu, lụn tàn.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Hiền hữu chỉ biết hành động của người mà chưa biết đến Thiên thơ của Đức Chí Tôn. Có biết **thạnh suy** mà chưa chịu biết để công linh đào tạo thời thế, đặng dìu dắt chúng sanh cho kịp buổi.

*Tôi không nhiễm bợn trần lao,
Thạnh suy vinh nhục nghèo giàu khỏi lo.*

(Thơ Hộ Pháp).

THẠNH TÌNH

Hay “*Thịnh tình*”.

Thạnh (thịnh): Nhiều, tốt. **Tình**: Sự yêu mến, gắn bó giữa người với người.

Thạnh tình, như chữ “*Thịnh tình* 盛情”, là chỉ có sự nhiệt tình trong đối xử hay trong sự tiếp đón.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng tin tưởng nơi lòng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ và nơi tấm **thạnh tình** chia vui sót nhọc của các bạn đồng thuyền, người đau khổ cũng tự an ủi được vì ở trong cảnh ngộ đó cũng chưa phải là quá thất vọng chán nản đưa đến chỗ bán đồ nhi phế bỏ dở hành trình.

*Qua hồi đen tối lại hoàn minh,
Năm vận chia vui cảm **thạnh tình**.*
(Thơ Thuần Đức).

*Đạm bạc chung vui tỏ **thạnh tình**,
Ông bà thương lộ đặng an ninh.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

THẠNH THẾ

Thạnh (thịnh): Dồi dào. **Thế**: Đời, cõi đời.

Thạnh thế, như chữ “*Thịnh thế* 盛世”, là đời hưng thịnh, hay thời đại hưng thịnh.

*Nam Mô Không Thánh Tiên Sư Hưng Nho **Thạnh Thế**
Thiên Tôn.*
(Kệ U Minh).

THẠNH TRỊ

Hay “*Thịnh trị*”.

Thạnh (thịnh): Dồi dào. **Trị**: Công việc nhà nước sửa sang, dân chúng sống trong cảnh yên ổn.

Thạnh trị, như chữ “*Thịnh trị* 盛治”, là chỉ đất nước giàu mạnh, dân chúng yên ổn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai. Đường không lượm của rơi, nhà không đóng cửa, ấy là đời **thạnh trị** của Nghiêu Thuấn vậy.

Thái bình trăm họ nhìn chơn Chúa,

Thạnh trị ba châu trở trí Thần.

(Nhân Âm Đạo Trường).

Thạnh trị Bá vương toan ngành mặt,

Khuyh nguy dân chúng thầy oằn vai.

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

THAO

韜

Thao là binh pháp, tức mưu kế dùng binh.

Thao, do chữ “*Lục thao* 六韜”, là tên cuốn binh thư của Lữ Vọng viết, gồm văn thao, võ thao, long thao, hổ thao, báo thao, khuyển thao.

Như: Tam lược lục thao, sáu **thao** ba lược.

*Dạy gắng học sáu **thao** ba lược,*

Hầu có ngày rộng bước phong vân.

(Phương Tu Đại Đạo).

THAO LƯỢC

韜略

Thao: Binh pháp, tức mưu kế dùng binh. **Lược**: Phương pháp.

Thao lược, như chữ “*Lược thao*”, tức “*Tam lược lục thao*”, là tên hai bộ binh pháp thời xưa, chỉ chung về phép dùng binh, hoặc người giỏi mưu kế.

Lục thao là tên cuốn sách của Lữ Vọng gồm: Văn thao, võ thao, long thao, hổ thao, báo thao, khuyển thao.

Tam lược là quyển sách tương truyền của Hoàng Thạch Công soạn.

Thao lược từ xưa đã mấy nhà,
Đời qua tên tuổi cũng đều qua.
(Đạo Sĩ).

Hồng ân đã sẵn làm **thao lược**,
Ích quốc an dân dụng chữ hoà.
(Thơ Hộ Pháp).

Nhấp cần **thao lược** dò sâu cạn,
Nương sọt kinh luân sửa mối giềng.
(Thơ Huệ Giác).

THAO TÁC

操作

Thao: Cầm nắm, diển. **Tác:** Làm.

Thao tác là thực hiện những động tác nhứt định để làm một việc gì đó trong sản xuất.

Như: Thao tác của anh ấy rất nhanh và chính xác, Làm việc lâu nên thao tác rất nhíp nhàng.

*Bàn ngưng chuyển người ra giải khát,
Lúc tái cầu **thao tác** khoan thai.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THAO THỨC

Thức: Ở trạng thái không ngủ, chưa ngủ được.

Thao thức là trạng thái không ngủ được vì có điều phải suy nghĩ, không yên.

Như: Thao thức suốt năm canh không ngủ được.

*Nhưng Ngài **thao thức** đêm thâu,
Biếng ăn mất ngủ tâm nhàu nát tâm.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).
Thao thức canh trường khó ngủ yên,
Cô đơn đê nặng giấc sầu miên.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

THÁO

Tháo là làm cho thoát khỏi tình trạng bị ngăn giữ.

Như: Tháo nước kinh vào ruộng, tháo cống cho nước chảy qua mương, tháo dây giày.

*Đốt nhà, **tháo** cống, phá mương,
Nước tràn lụt ngập ruộng vườn tan hoang.
(Kinh Sám Hối).
Quốc Trung hở mặt khom mài mực,
Lực Sĩ cam tâm cú **tháo** hài.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

THẢO

1.- Thảo là có lòng tốt, hay làm ơn, chia sẻ, nhường nhịn cho người khác.

Như: Lòng thảo, thảo lão (rộng rãi hay làm ơn), tuy nghèo nhưng ở với mọi người rất thảo.

*Thảo chi sang lượm với danh mua,
 Chẳng hiểu chánh tâm cứ nói đùa.
 (Đạo Sử).*

2.- Thảo là có lòng biết ơn cha mẹ. Như: Hiếu thảo, thảo ngay, cha hiền con thảo.

Trong Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn dạy: Hội Thánh đã từng nhắc cho bọn đạo ghi nhớ mấy lời nghiêm huấn này và mặc dầu ở trong hoàn cảnh bất túc, Hội Thánh chỉ nhờ nơi lòng trung hậu và sự hảo tâm của bọn đạo gần xa ra tay vừa giúp đỡ nâng. Cho hay một miếng khi đói bằng một gói khi no, nhà nghiêng nghèo thì lòng con **thảo** thêm sáng tỏ.

*Làm con phải trau dồi hiếu đạo,
 Trước là lo trả **thảo** mẹ cha.
 (Kinh Sám Hối).*

*Trên lo **thảo**, giữa hoà, dưới thuận,
 Ngoài nên danh, trong vững mối giềng.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

*Lời tục ví dâu hiền là gái,
 Lại gọi rằng rể **thảo** ấy là trai.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Thảo 草 là cỏ cây. Như: Thảo dã, thảo mộc, thảo hài, thảo lư, thảo quả.

Thánh giáo Thầy có câu: Cả kiếp luân hồi thay đổi từ trong nơi vật chất mà ra **thảo** mộc, từ thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn năm, muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,
 Phải đổi giày sen lấy **thảo** hài.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẢO CĂN MỘC BẢN

Hay “*Thảo căn mộc bản*”.

Thảo căn: Rễ của loài cỏ. **Mộc bản** (bản): Gốc của loài cây.

Thảo căn mộc bản, như chữ “*Thảo căn mộc bản* 草根木本”, là gốc rễ của loài cây cỏ, ý muốn chỉ về nguồn gốc.

Thảo căn mộc bản thanh tương cầu,
Ngự hám công khanh nhưt thể ưu.
(Đạo Sử).

THẢO ĐƯỜNG

草堂

Thảo: Cỏ, chỉ chung các loại cỏ. **Đường:** Nhà.

Thảo Đường là ngôi nhà lợp bằng tranh.

Năm 1928, Đức Diêu Trì Kim Mẫu giáng cơ tại làng Phú Mỹ, tỉnh Mỹ Tho dạy phải lập Đền thờ Phật Mẫu và cất một ngôi Thảo Đường trong vườn đất đó.

Sau đó, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho đôi liễn tại Thảo Đường như sau:

Thảo thượng sương phi tiện thị thiên ba chi thắng cảnh.

草上霜飛便是天波之勝景

Đường tiền nguyệt chiếu thậm quang địa thới thị đấng tiên.

堂前月照甚光地泰是登仙

Nghĩa là:

Trên cỏ sương bay tựa là sóng trời, ấy cảnh đẹp,

Trước nhà trăng chiếu rất sáng đất thới, nơi lên Tiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bời muốn giữ cho trọn vẹn đường tu trong lúc loạn động mà không căn bản, cơ **Thảo Đường** lập không xong, nên khiến cho Trứ về đây dựng tiếp tục lập cho thành.

*Thảo Đường phước địa ngộ tùng hoa,
Lục ức dư niên vũ trụ hoà.
Cộng hưởng phạm gian an lạc nghiệp,
Thế dăng Bồng đảo định âu ca.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

THẢO HÀI

草鞋

Thảo: Cỏ, chỉ chung các loại cỏ. **Hài:** Giày.

Thảo hài là giày cỏ hay dép cỏ, tức là lấy cỏ kết thành đôi giày, hay dép. Thảo hài là giày, dép giản tiện, dành cho người tu, nên dùng để chỉ người tu hành.

Trong Đạo Sử, Thầy dạy Đức Quyền Giáo Tông: Trung, nội Rằm tháng tới đây, con phải nhóm Đại Hội đòi luôn phái Ngọc đến dựng thợ Thiên tước nghe. Còn thiếu **thảo hài**, sắm cho đủ nghe.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,
Phải đổi giày sen lấy **thảo hài**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẢO LUẬN

討論

Thảo: Tìm xét. **Luận:** Bàn, lời bàn.

Thảo luận là bàn bạc, trao đổi ý kiến về một vấn đề, có phân tích lý lẽ. Như: Thảo luận kế hoạch.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong một vài buổi Hội, cũng có khi nóng lòng ưu tư cho Đại Nghiệp chung mà có sự gay gắt sôi nổi trong sự **thảo luận**, nhưng chừng được lời giải thích rành mạch của Ban Chủ Toạ, bầu không khí, trở lại êm dịu không còn điều chi thắc mắc nữa.

*Trường thiên **thảo luận** một bài,
Để làm kỷ niệm hơn ngày ân phong.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THẢO MỘC

草木

Thảo: Cỏ, chỉ chung các loại cỏ. **Mộc:** Các loài cây.

Thảo mộc là danh từ gọi chung các loài cây cỏ. Theo sự tiến hoá của “Bát hồn” trong triết lý của đạo Cao Đài, thảo mộc là loài được tiến hoá từ vật chất lên một bậc, tức là vật chất, thảo mộc, thú cầm, nhân loại, Thần, Thánh, Tiên và Phật.

Thánh giáo có dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi, từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, **thảo mộc** đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn ngàn muôn muôn lần mới đến địa vị hơn phẩm.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,
Côn trùng **thảo mộc** loài nào chẳng linh.
(Kinh Sám Hối).*

*Thiên Địa Càn Khôn kiêm vạn loại,
Hơn quần **thảo mộc** cập chư hoa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẢO NGAY

Thảo: Có lòng biết ơn, kính trọng cha mẹ. **Ngay:** Ngay thẳng, thật thà không gian dối.

Thảo ngay là có lòng hiếu thảo và ngay thẳng.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Vậy đủ biết nuôi cha mẹ quý tại lòng thành kính. Chẳng nên bắt chước câu: “Giàu thì dặng **thảo ngay**, nghèo thì mất trung hiếu”. Lời nói ấy chẳng qua là nói để chữa lỗi mà thôi.

*Nguyện cùng Thất Tổ xin thương,
Cho bền gan tác noi đường **thảo ngay**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Dương gian ngõ nghịch lằng loàn,
Liều mình tự vận không màng **thảo ngay**.*

(Kinh Sám Hối).

***Thảo ngay** con vẹn giữ cho bền,
Phải phận là phần đáng bậc trên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẢO XÁ

草舍

Thảo: Cỏ, chỉ chung các loại cỏ. **Xá:** Nhà.

Thảo xá, cũng như “*Thảo lư* 草廬”, là nhà lợp bằng tranh hay lợp bằng cỏ lát.

Thảo xá còn dùng với ý khiêm nhường.

***Thảo xá** nôn nao chờ khách quý,
Hàn lư vò võ ngóng thư tiên.*

(Thơ Hoàng Hồ).

THẢO XÁ HIỀN CUNG

草舍賢宮

Thảo xá: Chỉ ngôi nhà tranh. **Hiền cung:** Nơi dành cho người hiền ở.

Thảo xá hiền cung là ngôi nhà của Đức Cao Thượng Phẩm cất trên phần đất nhà, ở Thị Xã Tây Ninh dùng để an dưỡng.

Sau khi Đức Cao Thượng Phẩm bị nhóm Tư Mất hành hung, ép buộc phải ra đi khỏi Tòa Thánh. Ngài bèn lui về phần đất nhà ở gần Thị Xã, cất một thảo xá, lợp bằng tranh để lui về an dưỡng. Trước cảnh đau lòng, Ngày 12 tháng 6 năm Mậu Thìn, Bà Thất Nương giáng cơ an ủi Đức Cao Thượng Phẩm và ban cho ngôi nhà đó là “Thảo xá Hiền cung”.

Ngoài ra, Bà còn ban cho đôi liễn như sau: *Thảo xá tùy nhân, ngu muội bản cùng nghinh nhập thất, Hiền cung trạch khách thông minh phú quý cấm lai môn* 草舍隨人, 愚昧貧窮迎入室, 賢宮擇客, 聰明富貴禁來門, nghĩa là thảo xá tùy theo người, kẻ ngu muội và nghèo khổ thì tiếp vào nhà, Hiền cung lựa khách, người thông minh và phú quý thì cấm đến cửa.

Nói về Thảo Xá Hiền Cung, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Cao Thượng Phẩm về **Thảo Xá Hiền Cung**, chỉ còn Đức Quyền Giáo Tông, tình trạng nguy ngập không thể tưởng tượng, chúng tuyệt lương, chúng bắt buộc bất cứ ai trong Đền Thánh buổi nọ đi ra hành Đạo đều bị chúng bắt và đem giam cầm.

*Thảo Xá Hiền Cung các Đấng đê,
Thượng Cao Thượng Phẩm lúc lui về.
(Thơ Huệ Phong).*

THÁP

塔

Tháp là công trình xây dựng có nhiều tầng, đầu nhọn, hình chóp, thường dùng để chuông chùa, hay nơi an vị hài cốt các cao tăng.

Trong tôn giáo Cao Đài, tháp là công trình xây dựng theo hình bát giác, nóc nhọn, có nhiều tầng, dùng để đặt liên đài chức sắc Đại Thiên phong Cửu Trùng Đài, từ hàng Tiên vị đỡ lên, hoặc Hiệp Thiên Đài từ Thập Nhị Thời Quân trở lên.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Con phải xây cái **tháp** của Thượng Phẩm phía trước cây ba nhánh, phải dạy về hướng đông, giống như ngó vào điện mà hầu Thầy vậy, song ba tầng phải lợp ngói như nóc chùa của các Đường hơn vậy, nghe!

*Linh Tiêu nhứt **tháp** thị Cao Đài,
Đại hội quần Tiên thử ngọc giai.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
Ngọn **tháp** chín rồng hư sát rạt,
Ngoài bờ muôn quái dậy lao xao.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THÁP ĐẦU SƯ

頭師塔

Tháp: Hình bát giác, nóc nhọn, xây nhiều tầng, dùng để đặt liên đài của chức sắc đại Thiên phong hàng Tiên vị. **Đầu Sư:** Một phẩm chức sắc Cửu Trùng Đài.

Tháp Đầu Sư là một cái tháp dành để đặt liên đài cho phẩm Đầu Sư Cửu Trùng Đài Nam nữ.

Phía Đông lang sau Toà Thánh có xây ba cái tháp Đầu Sư Nam phái Cửu Trùng Đài, thuộc Thái, Thượng, Ngọc và phía Tây lang có xây một cái tháp Đầu Sư nữ phái. Bốn cái tháp này đặc biệt dành riêng cho bốn vị Đầu Sư nam nữ đã được cơ bút Chí Tôn ân phong trong buổi khai Đạo mà thôi.

*Hai tháp Đầu Sư thấy rõ ràng,
Nêu gương ái chủng đẹp Nam bang.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

THÁP GIÁO TÔNG

Tháp: Công trình hình bát giác, nóc nhọn, xây nhiều tầng, dùng để đặt liên đài của chức sắc Đại Thiên phong hàng Tiên vị đồ lên. **Giáo Tông:** Một phẩm chức sắc cao cấp nhất, làm chương quản Cửu Trùng Đài.

Vị Giáo Tông đầu tiên của đạo Cao Đài là Đức Lý Thái Bạch, sau đó Ngài chia làm hai quyền: Quyền vô vi thiêng liêng do Ngài nắm giữ, còn quyền hữu hình tại thế thì Ngài ban cho vị Đầu Sư Thượng Trung Nhật nắm. Cho nên Ngài Lê Văn Trung được gọi là Quyền Giáo Tông.

Như vậy **tháp Giáo Tông** là ngôi tháp dành để đặt liên đài cho phẩm Giáo Tông hữu hình tại thế là Ngài Lê Văn Trung.

Ngôi tháp của Quyền Giáo Tông hữu hình được xây phía giữa sân sau Đền Thánh.

*Hãy đưa mắt ra sau Bát Quái,
Tháp Giáo Tông kìa tại giữa sân.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

THÁP HỘ PHÁP

塔護法

Tháp Hộ Pháp là cái tháp dành để an vị Liên đài của Đức Hộ Pháp.

Từ phía trước Toà Thánh Tây Ninh nhìn ra, bên kia Đại lộ Cao Thượng Phẩm có xây ba ngôi tháp cao, đó là bửu tháp của ba vị chức sắc Tiền bối của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ: Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc, Đức Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư, Đức Thượng Sanh Cao Hoài Sang.

Tháp Đức Hộ Pháp được xây nóc bầu tròn, nằm ở giữa hai tháp Thượng Phẩm và Thượng Sanh.

Đức Hộ Pháp đăng Tiên vào lúc 13 giờ 30 ngày 10 tháng 4 năm Kỷ Hợi (ĐL. 17-5-1959), Thánh hài được liệm vào Liên đài, nhập bửu tháp tạm, xây tại phía sau Thánh Thất Kim Biên, Nam Vang. Mãi đến 47 năm sau, vào ngày 10 tháng 10 năm Bính Tuất (ĐL. 30-11-2006), Hội Thánh mới rước Liên Đài Đức Ngài về Việt Nam và 5 ngày sau làm lễ nhập Liên Đài vào bửu tháp Hộ Pháp tại trước Toà Thánh Tây Ninh.

Tháp Hộ Pháp kia nhìn ngay lộ,
Chờ Liên đài mấy độ tinh sương.
(Quang Cảnh Toà Thánh).

THÁP TÙNG

插從

Tháp: Cắm vào. **Tùng:** Theo.

Tháp tùng nghĩa là đi chung vào một đoàn, để làm theo tập thể.

Tháp tùng còn có nghĩa là cùng đi để giúp việc cho một nhân vật lãnh đạo nào đó.

Như: Tháp tùng phái đoàn Đạo đi phát quà.

*Nay con chưa đủ thông đường Đạo,
Cứ ngóng theo chơn Lão **tháp tùng**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tháp tùng** Hộ Pháp mười người,
Đại huynh Khai Pháp xe hơi cùng ngồi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THAU

Thau là hợp kim đồng pha với kẽm, màu vàng nhạt, thường dùng làm mâm, chậu rửa mặt. Thau và vàng thường được dùng để so sánh vật hèn và quý.

Thau còn dùng để chỉ cái chậu, như thau rửa mặt.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Hiền hữu đã lãnh trách nhiệm nặng nề giáo hoá thì khá dạy sanh chúng biết lẽ Chánh Tà mà toan độ rồi, còn mưu chước của Quỷ quái tinh ma là mưu của Lão để phân biệt chơn giả, vàng **thau**, cho phẩm giá trọng khinh.

*Đặng vàng mà bỏ kiếm đồng **thau**,
Sự nghiệp vì đây cũng để vào.*
(Đạo Sử).

*Chí lâm gánh vác nổi giang san,
Buồn nổi thép **thau** chẳng hoá vàng.*
(Đạo Sử).

THẮC MẮC

Thắc mắc là có điều cảm thấy chưa thông, cần được hỏi thêm và giải đáp. Như: Nêu thắc mắc để thảo luận.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn dạy: Chín mươi hai ức nguyên nhân, giờ phút này có một điều **thắc mắc** hơn hết, chúng ta thấy trong Vạn linh, con người tối linh hơn vạn vật, mà ta ngó thấy có thứ người không phải người, họ đã mang xác thịt làm như người mình, họ tàn ác dối trá gian ngược, làm cho các Đấng Thiêng Liêng hay là người đạt Đạo ở thế gian này cũng vậy để dấu hỏi, đến phẩm người mà vậy, hỏi họ có đáng làm người không?

*Nhưng chừng được lời giải thích rành mạch của Ban Chủ Toạ, bầu không khí, trở lại êm dịu không còn điều chi **thắc mắc** nữa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẮC THÈO

Thắc thèo là bồi hồi, khắc khoải, có tâm trạng buồn nhớ, trông đợi, bứt rứt không yên.

Như: Mấy ngày nay anh ấy có tâm trạng **thắc thèo** trong lòng như thế.

Trong ca dao Việt Nam có câu: “Gió mùa đông trắng lòng lạnh lẽo, Năm canh chầy **thắc thèo** ruột gan”.

*Xa xuôi chiều ngóng mấy vầng mây,
Thắc thèo dường như nhận lạc bầy.*

(Thơ Huệ Giác).

*Vẫn thiếp trông chàng lòng **thắc thèo**,
Mộng trung họa gặp nhủ đôi điều.*

(Thơ Hương Hiếu).

THĂM

1.- **Thăm** là dò xem cho biết rõ tình hình. Như: Thăm nhà, thăm bệnh, thăm ruộng, đi hỏi thăm bà con.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không thể đi cùng mỗi nhà của toàn cả Chưc Sắc Thiên Phong và mấy em Nam Nữ đặng viếng **thăm** trong ba ngày xuân nhứt.

*Cha chả hèn lâu chẳng viếng **thăm**,
E chừ huynh trưởng trách em **thăm**.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Chầy ngày tuy chẳng **thăm** nhau đặng,
Mà tấm lòng kia vẫn luống gôn.*

(Thất Nương Giáng Bút).

2.- Thăm là xem xét để biết qua tình hình.

Như: Thăm dò, thăm chừng, thăm đồng, thăm lớp học của một giáo viên dạy giỏi.

*Phải nhớ thử khí trời nóng lạnh,
Muốn nuôi con khoẻ mạnh khá **thăm** chừng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THĂM LOM

Thăm: Viếng thăm, hỏi han cho biết tình hình. **Lom:** Như chữ “*Nom*”, để ý nhìn ngó đến.

Thăm lom, như chữ “*Thăm nom*”, có nghĩa là thăm và trông nom, săn sóc.

Như: Tôi đi công việc, nhờ anh thăm lom nhà ít bữa.

*Đừng để dơ cút đáí thúí òm,
Quần áo trẻ **thăm lom** coi giặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THĂM THĂM

Thăm: Sâu, như vực thăm, rất xa như xa thăm.

1.- Thăm thăm là xa lắm, hay sâu lắm, không dò tới nơi. Như: Đây tới đó mà đi bộ thì còn xa thăm thăm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Ôi! Thầy cực nhọc bao phen, mà nay con đường ngó lại còn dài **thăm thăm**. Thầy chỉ mong mỗi con tỉnh hồn thức trí, ngó lại bước đường sái trước kia mà lập tâm làm việc chánh đáng, theo lần Thầy, thì sự may mắn ấy không còn chi cho Thầy vui hơn nữa.

*Ngàn dâu ngó ngày chầy **thăm thăm**,
Bận lòng con lại vấn nô y.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Thăm thăm còn dùng để chỉ ơn đức to lớn như núi non, sâu dày như biển cả.

Như: Công ơn dưỡng dục của cha mẹ cao thăm thăm.

*Ơn cúc dục vô cùng **thăm thăm**,
Nghĩa cù lao thăm đậm mặn mà.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THĂM VÁN BÁN THUYỀN

Thăm: Dò xem cho biết rõ. **Ván:** Tấm gỗ. **Bán:** Đổi vật lấy tiền.

Thuyền: Phương tiện để chở trên mặt nước.

Thăm ván bán thuyền là mới đi thăm hỏi ván định mua về để đóng thuyền, mà đã lo bán thuyền cũ rồi.

Thành ngữ này có ý chê những người quá vội vàng, chưa có cái mới mà đã coi rẻ cái cũ.

*Còn theo **thăm ván bán thuyền**,
Trông chi giữ mảnh hương nguyên cùng nhau.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THĂM VIẾNG

Thăm: Viếng thăm, hỏi han cho biết tình hình. **Viếng:** Đi đến thăm hỏi.

Thăm viếng là đến viếng và hỏi thăm sức khoẻ. Như: Thăm viếng bàn bè cũ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hôm nay Hội Thánh đến đây để **thăm viếng** quý vị trong tình huynh đệ đồng bào, có ý đem lại cho quý vị một niềm an ủi chân thành, sau để hiến cho quý vị vài món quà cần thiết tuy có tánh cách tượng trưng, nhưng sự tương trợ có quý, chẳng phải ở nơi cho nhiều, mà ở nơi lòng thành ưu ái và cách thức tương trợ.

*Mai chiều chúng ta đến **thăm viếng** Đức Mẹ như Từ thân chúng ta vậy, mộ khang là: đến thăm mai chiều gọi là vấn an Đức Mẹ đó vậy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẨM

Thẩm là có màu đậm và tươi, hoặc màu đỏ sẫm. Như: Chỉ thẩm, má hồng môi thẩm.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thâm nghiêm kín cổng cao tường, Cạn dòng lá thẩm dứt đường chim xanh.

*Nấu kinh sử ra mùi sơn phấn,
Cầm bút nghiên đặt **thẩm** má đào.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THẨM NGHĨA NẶNG TÌNH

Thẩm nghĩa: Tình nghĩa đậm đà, thẩm thiết. **Nặng tình:** Mối tình sâu nặng.

Thắm nghĩa nặng tình là tình nghĩa thương yêu nhau một cách sâu nặng và thắm thiết.

*Mãng trong thắm nghĩa nặng tình,
Để công bề liễu, bản bình trượng phu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THẨM ĐẬM

Thắm: Có màu đậm và tươi, hoặc màu đỏ sẫm. **Đậm:** Có tình cảm nồng nàn, sâu sắc.

Thắm đậm là thắm thiết đậm đà, ý chỉ có tình cảm thắm thiết đậm đà.

Như: Thắm đậm tình quê hương.

*Ơn cúc dục vô cùng thắm thắm,
Nghĩa cù lao thắm đậm mặn mà.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THẨM THIẾT

Thắm: Có tình cảm rất đậm đà. **Thiết:** Rất gần gũi, rất thân thiết.

Thắm thiết là nói tình cảm rất sâu sắc, đậm đà. Như: Mối tình đôi trẻ rất thắm thiết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Giờ phút này Bàn Đạo đứng tại Toà giảng đây tưởng tượng nhớ đến tâm tình ấy **thắm thiết** biết bao nhiêu, nồng nàn mà nói, không có một điều gì sơ sót, chỉ đủ mọi hành tàng, rành rẽ chi tiết hết.

*Nhớ xe Châu thầy Mạnh Tử vẫn nảo nùng,
Xem niếp tử, ông Sâm càng thắm thiết.
(Văn Tế Đốc Học).*

THẨM

Thẩm là nói về độ sâu hay khoảng xa lắm, đến mức hút tầm mắt, nhìn không thấy đâu là cùng, là tận.

Như: Sâu thẩm, xa thẩm, non thẩm, núi cao vực thẩm, đường xa dặm thẩm.

Thánh giáo Thầy có câu: Sanh nhằm đời có một Đạo chánh chẳng phải dễ, mà bước lên con đường chông gai, lần vào non **thẩm** kiếm ngọc lại càng khó. Khó dễ nơi lòng, chớ đem thói ám muội mờ hồ vào đường đạo đức, sau ăn năn rất muộn.

*Chẳng khác chồi non xô đại mộc,
Như sa vực **thẩm** khó toan trèo.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Sầy chơn lọt tuốt hang sâu **thẩm**,
Núi chèo vượt qua kéo lặc Thầy.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THĂNG

升

1.- Thăng là lên, được đưa lên một chức vụ, cấp bậc cao hơn. Như: Được thăng chức, thăng vượt cấp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con có đủ bằng chứng để tự biết mình do sự **thăng** phẩm vị thiêng liêng.

*Cầm cân **thăng** thưởng răn người thế,
Người thế sao cho hạnh chói ngân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thăng là bay lên, nói các chơn linh vượt lên cõi giới cao và nhẹ nhàng, như cõi Thiên, cõi Cực Lạc.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn chư môn đệ đã lập Minh Thệ rồi, ngày sau tuy âm chất mỗi đũa mà **thăng** hay là tội lỗi mà giáng, song buộc mỗi đũa phải độ cho đặng ít nữa là mười hai người.

*Dữ đoạ hiền **thăng** ấy luật Trời,
Lánh đường tà vạy hưởng an vui.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trái oan chưa dứt thuở nào thôi,
Muốn đặng phi **thăng**, ráng trả rồi.*
(Lý Giáo Tông Giáng).

3.- Thăng là thoát ra, chỉ Thần của Đức Chí Tôn hay các Đấng thiêng liêng xuất ra khỏi đồng tử phò cơ.

*Thất lễ là đại tội trước mắt các Đấng Chơn linh ấy.
Thấy phải **thăng** cho các con khỏi bị hành phạt.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THĂNG BẰNG

Thăng: Lên cao. **Bằng**: Ngang nhau.

Thăng bằng là ngang đều nhau, không lệch về bên nào, ý chỉ thể của một vị trí tự giữ được không bị ngã. Như: Loạng choạng mất thể thăng bằng.

Thăng bằng còn dùng để chỉ trạng thái tâm lý tự giữ được không có sự nghiêng ngã.

*Mục đích của chính trị là làm cho quốc gia hưng vượng,
công lý **thăng bằng**, nhân dân no ấm...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THĂNG CẤP

升級

Thăng: Đưa lên một chức vụ, hoặc cấp bậc cao hơn. **Cấp:** Thứ bậc, phẩm cấp.

Thăng cấp là đưa lên nắm giữ chức vụ, hoặc bậc quan cao hơn. Như: Tổ chức tiệc mừng được thăng cấp.

Thánh giáo Hộ Pháp dạy về sự thăng cấp của Cơ Quan Phước Thiện có câu: Cơ quan này để cho hạng dám quên mình lo cho chúng sanh lập vị thiêng liêng, do Thập nhị đẳng cấp nơi bộ Đạo Luật đã ban hành, nhưng tiếc vì thời gian gần đây Chức sắc Cơ quan này **thăng cấp** bất chấp luật lệ, thành thử chúng lập vị rất lẹ.

*Phải hiệp đồng cùng cả Chức sắc Đại Thiên phong mà khử loạn, bằng chẳng vậy, thì Lão nhưt định không cho một ai **thăng cấp** một người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THĂNG CHỨC

升職

Thăng: Đưa lên một chức vụ, hoặc cấp bậc cao hơn. **Chức:** Chức tước, cấp bậc chức sắc.

Thăng chức, đồng nghĩa với chữ “*Thăng cấp* 升級”, là đưa lên chức tước cao hơn. Như: Người có công nghiệp to để được thăng chức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Bính, Thầy thưởng công con, cho lên chức Phối Sư. Thầy cảm cảnh lòng yêu mến của con, Thầy cảm ơn lòng đạo đức của con. Sanh linh còn nhờ công con mà thoát qua khổ hải. Bản, Thầy **thăng chức** Giáo Sư.

*Chức Sắc Thiên Phong Nam Nữ toàn Đạo phải chịu dưới quyền công nhận của Vạn Linh mới đặng **thăng chức** hay là Vạn Linh buộc tội mà bị sa thải.*
(Đạo Luật Mậu Dần).

THĂNG HÀ

升 遐

Thăng: Bay lên trời, tiến lên cao. **Hà:** Xa xôi, lâu dài.

Thăng hà là tiếng tôn xưng một vị vua chết.

Trong Kinh Thiên Đạo và Thế Đạo có bài kinh dùng cho thần dân tế lễ cho nhà vua, có tựa đề là “Kinh Tụng Khi Vua Thăng hà”.

*Vua ấy trọng hậu người lắm, chừng Vua Norodom **thăng hà** Bà Trần Thị Hương cũng vẫn còn sống...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THĂNG LONG

升 龍

Thăng: Vượt lên, bay lên. **Long:** Rồng.

Thăng Long là thành Hà Nội bây giờ, được xây dựng vào đời nhà Lý.

Khi Lý Thái Tổ lên ngôi, thấy đất Hoa Lư chật hẹp không có thể mở mang ra làm chỗ đô hội được, bèn định dời đô về La Thành. Tháng 7 năm Thuận Thiên nguyên niên 1010, thì khởi sự dời đô. Lúc ra đến La Thành, Thái Tổ lấy cớ có điềm trông thấy rồng vàng hiện ra, bèn đổi Đại La thành là Thăng Long

thành, tức thành Hà Nội bây giờ. Cải Hoa Lư làm Trường An phủ, và Cổ Pháp làm Thiên Đức phủ.

Thăng Long bao thuở nâng hùng khí,
 Gia Định tự nhiên chấp ấn quyền.
 (Đạo Sử).

THĂNG PHẨM VỊ

升 品 位

Thăng: Đưa lên một chức vụ, hoặc cấp bậc cao hơn. **Phẩm vị:** Phẩm hàm và ngôi vị.

Thăng phẩm vị, như chữ “*Thăng cấp*”, là đưa lên chức vị và ngôi phẩm cao hơn.

*Các con có đủ bằng chứng để tự biết mình do sự
 thăng phẩm vị thiêng liêng.*
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THĂNG QUAN TIẾN CHỨC

升 官 進 職

Thăng quan: Quan được thăng phẩm hàm. **Tiến chức:** Chức tước nâng lên.

Thăng quan tiến chức là thăng tiến về quan chức, tức được cho lên chức quan.

Như: Làm việc tại triều đình để thăng quan tiến chức.

*Thì y như vậy, từ đó về sau, cậu con trai thăng quan
 tiến chức, kể được chí cha làm đến đầu triều.*
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THĂNG THIÊN

升天

Thăng: Bay lên. **Thiên:** Trời.

Thăng thiên là đi lên Trời.

Thăng Thiên còn dùng để nói chơn hồn của người tu đắc đạo sẽ được siêu thăng lên cõi Thiên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngộ thấy biết bao nhiêu vị Đại Tiên còn lẩn lộn dưới hồng trần, biết bao nhiêu vị Phật còn mang thân phàm xác tục của họ trước khi đoạt đăng huyền bí vô biên trong chốn tịnh luyện của họ, rồi bây giờ họ dùng khiêu thông minh ấy họ tìm nào nguyên tử lực, nào phép **thăng thiên**, rồi cuộc họ qua đời mà họ không đoạt được cơ siêu thoát của Chí Tôn đem đến cho họ, tội nghiệp thay!

*Đẹp xinh cảnh vật đời ngàn,
Hào quang chiếu diệu khai đàng **thăng Thiên**.
(Kinh Tận Độ).*

THĂNG THƯỜNG

升賞

Thăng: Lên, tiến lên. **Thường:** Ban tiền bạc, chức tước cho người có công.

Thăng thường là thăng chức và thưởng công.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Điều **thăng thường** chẳng mất phần, ngày giờ nhật thức, nếu diên tri thì bước đường sau khó theo dấu.

*Cầm cân **thăng thường** răn người thế,
Người thế sao cho hạnh chói ngàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THĂNG TRẦM

升 沉

Thăng: Bay lên cao. **Trầm:** Chìm xuống.

Thăng trầm là chìm nổi, ý nói cuộc đời khi lên khi xuống, lúc xấu lúc tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo trải qua bao nhiêu nổi **thăng trầm**, lướt qua bao phen bão bùng, giống tổ gây nên bởi lòng tham hiểm của thế tình, nhưng chánh khí trung can của con cái Đức Chí Tôn không bao giờ sòn mẻ.

*Mặc cho thế cuộc **thăng trầm**,
Ta vui con vợ ta tầm mỗi ngon.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Xem thư ái ngại tiếng tôn Ngài,
Trong cảnh **thăng trầm** tự bấy nay.*

(Thơ Thuần Đức).

THẮNG

1.- **Thắng** là đóng đồ yên, cương cho ngựa, hay là buộc ngựa vào xe.

Như: Thắng yên ngựa cho sẵn sàng, đem ngựa thắng vào xe chờ lệnh lên đường.

*...khiến kẻ tùy tùng dắt đến một con ngựa sắc đỏ như than lửa, vóc cao sức lực mạnh mẽ, rồi sai **thắng** đủ yên lạc mà ban cho Đức Ngài...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Thắng** 勝 là hơn, giành được phần trong cuộc đọ sức giữa hai bên đối địch, trái với bại, thua.

Như: Thắng lợi, thắng thế, thắng trận, thắng đối thủ, chuyển bại thành thắng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Tà đã **thắng** Chánh thì con làm thế nào đương cự cho kham. Con là đứa Thầy đã tin cậy hồi mới ban sơ, tuy bước đường cũng lắm lúc sai lầm, nhưng nhờ các Đấng Thiêng liêng thương mà chỉ dẫn, nên bước vừa trò tới, kịp lúc trở ra.

*Đức cao thì mới đáng nên người,
Đức **thắng** tài kia đã mấy mươi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nào tranh đấu **thắng** rồi lại thất,
Của phù du chứa chất gọi giàu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THẮNG CẢNH

勝境

Thắng: Hơn, được. **Cảnh:** Vùng, bờ cõi, phong cảnh.

Thắng cảnh, như chữ “*Thắng địa* 勝地”, là nơi có đất đai, phong cảnh đẹp nổi tiếng.

Thành ngữ thường có câu: “Danh lam thắng cảnh”.

*Cao sơn **thắng cảnh** khách tầm hiền,
Thượng tứ ngày nay hữu huệ duyên.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

*Thoát khỏi mê đồ vui **thắng cảnh**,
Đạo mầu chấn chỉnh hội Long Hoa.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THẮNG KHỔ

勝苦

Thắng: Hơn. **Khổ:** Đau khổ, khổ sở.

Thắng khổ là vượt qua khỏi cảnh khổ.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong gia đình có hỗn loạn, có thắng khổ thì tới xã hội hơn quần cũng vậy, có sao xã hội có như thế? Phương pháp ấy cốt để cho toàn cả hơn quần xã hội thấy đặng khó khăn **thắng khổ** tức phải thọ khổ rồi mới thắng khổ.

*Thắng khổ người tu vấn để lòng,
Ta thua Thủ Đức phải đành đồng.
(Thơ Hộ Pháp).*

THẮNG LỢI

勝利

Thắng: Lấy sức mà khuất người, hơn. **Lợi:** Có ích, trái với hại.

Thắng lợi là được phần lợi, hay giành được phần thắng hoặc đạt được kết quả tốt đẹp.

Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo muốn cho nòi giống Việt Nam thấy lực lượng tinh thần hơn nghĩa, đạo đức, đã thâm đoạt **thắng lợi** một cách vinh diệu.

*Điều đáng vui mừng là Hội Thánh đã thu thập một
thắng lợi về vang cho nền Đạo.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THẰNG

1.- **Thằng** là từ dùng để chỉ từng cá nhân người đàn ông, con trai thuộc hàng dưới hoặc ngang hàng với ý thân mật hoặc với ý không tôn trọng.

Như: Thằng bé, thằng bạn thân, thằng lưu manh.

*Ngao ngán không phân lẽ thiệt không,
Thấy **thằng** áp út quá buồn lòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đưa cầm dùi đục, **thằng** nghiên mực,
Cậu bạn áo nâu, chú khó hồng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Thằng 繩 là sợi dây, hoặc chỉ sự trói, không dùng một mình. Như: Chuẩn thằng, thằng phược (trói buộc).

Thằng phược 繩 縛 là ràng buộc, tức là tự mình trói buộc lấy mình, ý nói bỏ mất tự do.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “Thê thằng tử phược 妻繩子縛” có nghĩa là vợ trói con buộc.

*Ai lại còn mang đeo **thằng phược** vào mình mà để cho
loạn tâm mệt trí về nơi đó, chẳng uống kiếp sanh làm
ru?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẰNG

1.- Thẳng là không cong, không chệch về một bên, không gãy gập. Như: Đường thẳng, cứ thẳng một đường mà đi, thanh sắt cong uốn lại cho thẳng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thìn lòng để bước vào nẻo **thẳng** đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mỗi huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, nhuần gội ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ ngươn này.

*Thổi **thẳng** cánh bướm thì Lão thủ,
Nâng an lòng bản cây Thần, Tiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngày chày dậm **thẳng** gắng đưa qua,
Chịu khổ trau tâm chí mới già.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thẳng là không chùng, không dùn lại. Như: Dây căng thẳng, lên dây đàn thẳng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Trong khi ta đang ngẩn ngơ trước một sắc đẹp mỹ nơn hoặc ta đương dùn **thẳng** trước một món lợi lớn của người đem hiến cho ta đặng giục ta làm chuyện phi pháp, thì một tiếng nói văng vẳng bên tai ta, nghe dịu dàng, chơn chánh và siêu kỳ.

*Đạo vợ chồng như thể sợi dây,
Kéo **thẳng** quá có ngày phải đứt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Muốn ngón hay đừng **thẳng** dây đờn,
Ngọt với vợ còn hơn quờn thịnh nộ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Thẳng là ngay, không kiêng nể, che giấu, dám nói lên sự thật, hoặc nói đúng những điều mình nghĩ. Như: Người rất thẳng, lời nói thẳng.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Đây là mấy lời đĩnh ninh sau rốt, khá lưu tâm. Ai vậy tà nấy có phần riêng, cứ giữ nẻo **thẳng** đường ngay bước đến thang thiêng liêng, chờ ngày hội hiệp cùng Thầy. Ấy là điều quý báu đó.

*Bề trong ngay **thẳng** tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời soi dạ **thẳng** trăm oan thoát,
Có lúc vinh huê bỏ nhọc nhằn.*

(Đạo Sử).

THẲNG BẰNG

Thẳng: Theo một hướng nhứt định, không cong, không gẫy gập chút nào.

Thẳng băng là thẳng một đường, một mạch, không bị cong vẹo hay bị cản trở.

Thẳng băng còn có nghĩa là thẳng thắn, ngay thật, nghĩ sao nói vậy.

Như: Công việc tiến hành một cách thẳng băng, tính tình nó thẳng băng.

*Công bình thường phạt không tư vị,
Chánh trị thiên liêng luật **thẳng băng**.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

THẰNG DÙN

Thẳng: Không chùng, không dùn lại. **Dùn:** Chùng, không căng, không thẳng.

Thẳng dụn, như chữ “*dùn thẳng*”, là lúc căng thẳng, lúc chùng lại ý chỉ sự phân vân, không dứt khoát.

*Ngày thu bóng xế oanh thưa nhạt,
Mắt nhắm đường xa khách **thẳng dụn**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẰNG RẰNG

Thẳng: Theo một hướng nhưt định, không cong, không gãy gập chút nào.

Thẳng rắng là thẳng một đường đi một cách dễ dàng.

Thẳng rắng còn dùng để chỉ thẳng thắn, thẳng thừng, không một chút vị nể, e ngại gì.

*Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có
dùn thẳng quanh co, rồi mới đến **thẳng rắng** đường
ngay mà lập nên thể thống.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẮP

Thắp là châm lửa làm cho cháy lên.

Như: Thắp đèn cho sáng, thắp mấy nén hương trước mộ phần, thắp sáng niềm tin.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tôi dặn mấy Ngài nghe các cái chuông chung quanh Đền Thờ reo một lượt và ở ngoài nghe tiếng ngựa chạy rần rần đó là Ngài đến, là Đức Chí Tôn đến, vô đó rồi ông Dalai Lama ổng dắt vô trong một cái phòng **thắp** đèn lờ mờ vậy thôi.

*Dỗ con chỉ bóng giải sầu,
Rằng khuya đèn **thắp** cha hầu về thăm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hương **thắp**, trà châm xin đạm bạc,
Thủy chung vẹn giữ một lòng thôi.*

(Thơ Thượng Phẩm).

THẮP NHANG

Thắp: Châm lửa làm cho cháy lên. **Nhang**: Một loại cúng phẩm, dùng để đốt khi cúng bái.

Thắp nhang là đốt hương, tức dùng lửa để đốt những nén nhang để cúng Trời Phật.

Như: Thắp nhang lên để cúng Đức Chí Tôn.

*Cho thanh tâm mạng mới vững vàng,
Đến ngó Phật Trời khởi **thắp nhang**.*

(Đạo Sử).

THẮT

Thắt là rút các đầu mối dây đã thắt cho chặt hoặc cho vòng buộc hẹp lại.

Như: Thắt miệng túi, thắt chặt vòng dây, ruột đau như thắt, thắt chặt tình hữu nghị.

*Hương huê đã nức bóng thiều qua,
Tưởng chút nghĩa xưa **thắt** ruột rà.*

(Đạo Sử).

*Tuyến đẹp về thêu bông nổi mắt,
Đoạt kinh luân nặng **thắt** túi thơ.*

(Tam Nương Giáng Bút).

THẮT CHẶT

Thắt: Buộc chặt, ràng chặt. **Chặt:** Vững chắc, không lung lay được.

Thắt chặt nghĩa là siết chặt lại, tức ràng buộc lại cho chắc. Như: Lấy dây thắt chặt bao đựng gạo.

Thắt chặt còn chỉ tình nghĩa anh em bạn bè hoà hợp, thân thiết nhau hơn. Như: Thắt chặt tình thân ái.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi ước mong sự đoàn kết và tình tương thân, tương ái được **thắt chặt** mãi giữa chức sắc Phước Thiện để cùng nhau chung tâm hiệp sức thực hành chủ nghĩa từ thiện, cứu khổ nâng nguy...

*Cùng nhau **thắt chặt** tình thân thiện,
Đưa chiếc thuyền sen lánh bến trần.*

(Thơ Thượng Sanh).

THẮT DẠ

Thắt: Buộc chặt, thu nhỏ, thu hẹp. **Dạ:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm con người.

Thắt dạ, như chữ “*Thắt lòng*”, là đau đớn trong lòng. Thắt dạ còn có nghĩa là ép lòng, tức nén lòng mà chịu.

Như: Mặc dầu mang nỗi đau trong lòng, nhưng phải thất dạ chịu đựng.

*Ai đời **thất dạ** mà lờng,
Bưởi bòng bụng gái vẫn thường giống nhau.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

***Thất dạ** thuyền xưa không đậu bến,
Đau lòng hạc cũ chẳng về tòng.*
(Đạo Sử).

THẮT NGẶT

Thắt: Buộc chặt, tức rút các đầu mỗi dây đã thắt cho chặt hoặc cho vòng hẹp lại. **Ngặt:** Túng ngặt, rất khó khăn, đến mức như không có lối thoát.

Thắt ngặt là bắt buộc gắt gao, ngặt nghèo.

Như: Hoàn cảnh gia đình đang hồi thắt ngặt.

*Cho vay lúa miễn đừng tính mắc,
Đừng thấy người **thắt ngặt** bắt đong nhiều.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Tưởng bà mẹ có lòng khổ khắc,
Chưa hành con **thắt ngặt** đường này.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÂY

Thây là xác người. Như: Thây đi thịt chạy, chết không toàn thây, phơi thây trên bãi chiến trường.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Đạo chẳng phải là một hội chôn **thây**, cũng chẳng phải mỗi hàng để nhóng giá, mà chư đạo hữu hiện thời đã thấy Đạo có ích về hai sự ấy mà thôi.

*Bầy chó dữ mang xiềng chạy đạy,
Thấy tội nhờn xúm lại phân **thây**.*

(Kinh Sám Hối).

*Buồn thấy giống Hồng **thây** chúng xẻ,
Thảm xem giòng Lạc thịt người băm.*

(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

THÂY ĐI THỊT CHẠY

Thây đi: Thi thể của người đi. **Thịt chạy:** Khối thit con người chạy.

Thây đi thịt chạy ý nói con người có thân xác mà không có trí khôn thì cũng như thi thể và khối thit của con người biết đi biết chạy mà thôi.

Theo quan niệm xưa, con người do cha mẹ đào tạo ra hình hài thể xác, song đã có tám thân mà không trau dồi, học hỏi để được khai hoá về tinh thần thì con người chỉ như một khối thit tùng theo vật dục mà hành động, không có tri giác, không hiểu lễ giáo, như người xưa đã gọi “Thây đi thịt chạy”, tức là một khối thit, không trọn bản phận là một con người sống trong gia đình và xã hội.

*Đừng chịu phạt **thây đi thịt chạy**,
Uổng hột cơm tấm vải của đời.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂY PHÀM

Thây: Thi hài hay xác người chết. **Phàm:** Tầm thường, phàm tục.

Thây phàm, như chữ “*Phàm thi* 凡尸”, tức là thân xác của người phàm tục.

Như: Thây phàm mắt thit.

*Giữa vạn vật con người một giống,
Phải uống ăn nuôi sống **thây phàm**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chữ mới rõ nguồn cơn kiếp sống,
Tắc **thây phàm** rất mỏng số căn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THÂY THI

Thây: Thân xác con người. **Thi** 尸: Thi hài, tức xác người đã chết.

1.- Thây thi là cái thể xác con người, ý chỉ xác phàm bằng xương thịt.

Như: Bệnh hơn nửa năm nay, thây thi teo nhách.

*Dở hồn phách, yếu **thây thi**,
Dậy ngồi chẳng nổi, bước đi không rồi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Thây thi còn dùng để chỉ cái xác người đã chết.

Như: Thu dọn thây thi nơi chiến trường, thây thi con người chết lâu phải rã.

*Ruộng vườn xơ xác quạnh hiu,
Đường đi vắng vẻ dập dìu **thây thi**.*

(Nguyễn Trung Trực Giáng).

THẤY

1.- Thấy là nhận biết được bằng mắt nhìn. Như: Tìm chẳng thấy, điều mắt thấy tai nghe.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy lấy làm đau đớn hằng **thấy** gần tót mười ngàn năm, nhưn loại phải sa vào nơi tội lỗi, mặt kiếp chốn A Tỳ.

*Ngăn ngừa cái thói lả lơi tình,
Đừng động tâm mình **thấy** sắc xinh.
(Đạo Sĩ).*

*Nghe trẻ khóc như chì dần dạ,
Thấy con đau như đá đập đầu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Thấy là cảm xúc bằng ngũ quan mà nhận biết ở trong thần trí. Như: Ngửi thấy mùi thơm, nghe thấy tin đồn, sờ thấy lạnh ngắt.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung có câu: Em xin nhắc nhở điều này: Ngày hội Ngọc Hư đặng lo phương tiếp pháp của Tây Phương Cực Lạc qua, Em đã đặng nghe **thấy** những lời của Địa Tạng Vương Bồ Tát than thở rằng: Ngài là Phật nên khó gần gũi các hồn Nữ phái mà khuyến giáo cơ giải thoát mê đồ. Bởi cố, nơi Âm quang, Nữ hồn còn bị luyện tội nhiều hơn Nam phái bội phần.

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,
Níu thử cân đai **thấy** nặng trì.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẤY LÂN

Thấy: Nhận biết được bằng mắt nhìn. **Lân** 麟: Kỳ lân, một loài vật trong tứ linh: Long, lân, quy, phụng.

Tương truyền lân xuất hiện thì có Thánh nhân ra đời, đất nước thanh bình, nhân dân lạc nghiệp.

Thấy lân tức thấy kỳ lân xuất hiện, ý chỉ đất nước sắp hoà bình, thịnh trị.

*Xem mai trông gặp trở hai lần,
Như Đức Khổng xưa muốn **thấy lân**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đào nguyên lại trở trái hai lần,
Ai ngỡ Việt Thương đã **thấy lân**.
(Bát Nương Giáng Bút).
Dựng gậy xã tắc bấy nhiêu lần,
Mong mỗi vùng Nam đặng **thấy lân**.
(Thơ Thượng Sanh).*

THẦY

1.- Thầy là người dạy học, người đáng làm gương cho mình theo. Như: Tình thầy trò, không thầy đổ mầy làm nên, thầy Tử Lộ, thầy Mạnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được vinh quy bái tổ, thì bỗng phạm trước nhất là khăn áo chỉnh tề mang lễ vật đến viếng ông **Thầy** dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được đai vàng thẻ bạc.

*Ơn cha sanh hoá ra thân,
Ơn **thầy** huấn giáo cũng gần như nhau.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Thầy là tiếng dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế trong tôn giáo Cao Đài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: **Thầy** khuyên các con nhớ hoài rằng: Thầy của các con là Ông Thầy Trời, nên biết một Ông mà thôi, thì đủ, nghe à!

*Đinh ninh **Thầy** dặn trẻ đôi lời,
Mình biết Đạo mình giữ đó thôi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Xác thật **Thầy** vì không giáng thế,
Nên nhờ con giúp Đạo nâng bổng.
(Đạo Sử).*

*Nền Đạo của **Thầy** nền Đạo cả,
Con con đừng sợ thị hoà phi.
(Đạo Sử).*

3.- Thầy còn dùng để gọi những người chuyên làm nghề tự do và cần phải có sách vở.

Như: Thầy cúng, thầy tụng, thầy bói, thầy phù thủy.

*Quén rủ đôi ba **thầy** tụng, rập rênh tiếng quyển rập
tiếng tiêu,
Trù trì năm bảy ông sư, thù tạc chén thung đưa chén
cúc.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

THẦY GIÁO

Thầy: Tiếng gọi người dạy học, trong quan hệ với học sinh.

Giáo: Dạy, dạy học.

Thầy giáo là chỉ người đàn ông làm nghề dạy học, hoặc nói chung dùng để chỉ người làm nghề dạy học.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Có việc ta thấy trước mắt là tội, nhưng trong đó có phước. Ví dụ: Thấy ai đau khổ bần hàn nhắm mắt đi ngang qua thì không sao, nếu để tâm ái trút thương sanh, bỗng ẵm họ đi đến bước cao xa rộng rãi, sung sướng hạnh phúc hơn, thì có ơn mà tức cũng có oán. Như trong trường **thầy giáo** dạy học trò, bỏ lơ thì làm biếng, nghiêm phạt thì nó oán ghét ấy là lẽ thường.

*Mượn lời khen đũa nhỏ gần nơi,
Rằng đọc sách in hơi **thầy giáo**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẦY PHÁP

Thầy: Từ dùng để gọi tôn người làm một số nghề đòi hỏi có học thức, hoặc chuyên môn. **Pháp:** Pháp thuật.

Thầy pháp, đồng nghĩa với “*Phù thủy*”, là người có pháp thuật trừ được yêu tinh ma quỷ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Cho nên ban sơ, buổi Chí Tôn mới giao cho Bàn Đạo tại Từ Lâm Tự, cái khó là trí óc vẫn lo ra, vì không quen, không phải mình làm thầy phù, **thầy pháp** gì ông giao cho học mãi làm không trúng. Vì cơ nên mới có quỷ lộng tại Từ Lâm Tự buổi nọ, các án khác của Hộ Pháp có linh hay không mà quỷ lộng? Ấy là Thiên Cơ khiến vậy.

*Nghề **thầy pháp** là nghề tiểu mọn,
Chồng lấy Hồng đừng đón đánh ghen.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Vợ **thầy pháp** quỷ ma thường lộng,
Đẻ ra hình như giống ếch bà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÂM

深

1.- Thâm là sâu. Như: Sơn cao, thủy thâm, nghĩa nặng tình thâm, thâm giao, thâm hiểm.

Thánh giáo Thầy có câu: Nền Đạo cao **thâm** là máy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy kể đã đầy năm.

*Đạo cao **thâm**, Đạo cao thâm,
Cao bất cao, thâm bất thâm.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tình **thâm** một gánh còn dương thế,
Oan nặng ngàn thu xuống dạ đài.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- Thâm là lạm vào, làm khuyết, quá lắm.

Như: Thâm lạm tiền nhà nước, thâm tiền công quỹ của cơ quan, ăn thâm vào vốn.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tốn,
Chẳng có đâu mòn vốn **thâm** tiền.
(Kinh Sám Hối).*

THÂM ÂN

深恩

Thâm: Sâu, kín đáo. **Ân:**Ơn.

Thâm ân là ơn sâu nặng. Như: Mang nặng thâm ân.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ấy vậy ta mới biết rằng ta sống đây phải nương vào xã hội, có những vật không phải mình làm được đã có kẻ khác làm, mình làm công lấy tiền mua sắm, sự sống có liên quan mật thiết lạ lùng với chung quanh mình, với những bạn đồng chung sống, nên cả quốc dân yêu mến nhau, rồi quyết định rằng: Bao nhiêu người làm việc kia nuôi mình, người ta canh gác giữ trộm cho mình yên ổn, người ta đốn cây tạo nhà cho mình ở, cả **thâm ân** đó giục ta yêu ái, kính mến coi cả thầy toàn quốc dân là phần tử thân mến của mình.

*Phẩm gái chưa ai toàn chữ hiếu,
Nên mình phải vẹn nợ **thâm ân**.*

(Đạo Sử).

*Hễ thấy của mẹ cha trước mắt,
Xem của như người, nhắc nghĩa **thâm ân**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂM CẢM

深感

Thâm: Sâu, kín đáo. **Cảm:** Cảm động trong lòng.

Thâm cảm là cảm động sâu xa trong lòng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Điều mà Hội Thánh quá **thâm cảm** là mỗi khi có tiếng kêu gọi của Hội Thánh để thật hành một công tác nào thì toàn thể Chức sắc, nhơn viên và công quả đều sẵn sàng hưởng ứng mãnh liệt, đem hết thiện chí và khả năng để phục vụ cho đến khi công việc hoàn thành mỹ mãn.

*Xa xăm bằng hữu càng **thâm cảm**,
Gần gũi nhơn sanh gắng miệt mài.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

THÂM GIAO

深交

Thâm: Sâu. **Giao:** Hai bên đi lại hoà hợp với nhau.

Thâm giao ý chỉ hai bên có quan hệ tình cảm thân thiết, gắn bó từ lâu đời với nhau. Như: Bạn thâm giao.

Trong Đạo Sử, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Đạo hiếu bắt buộc kẻ làm con phải kính trọng những người mà cha mẹ đã **thâm giao**. Thử nghĩ: Người bàng quan còn phải xử trí như thế, huống chi ông bà là ruột thịt của cha mẹ mà chúng ta không tôn kính sao?

*Ngoài ra tình **thâm giao** họ lại còn tình cốt nhục, có một tình thân tạo ra một đại nghiệp trong Cao Đài.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÂM HIỂM

深險

Thâm: Sâu độc và kín đáo. **Hiểm:** Nghĩa bóng chỉ lòng người sâu độc, khó lường.

Thâm hiểm sâu sắc hiểm độc, ý nói hung ác một cách sâu độc, lòng dạ khó lường.

Như: Tội độc phụ nhân tâm ý nói lòng người đàn bà thâm hiểm khó lường.

*Muốn an tâm tĩnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bức tức với những trò đã vì mạng lệnh thiêng liêng phổ diễn ở nơi **thâm hiểm** nặng nề này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÂM Ý

深意

Thâm: Sâu, kín đáo. **Ý:** Sự phát hiện ra của tâm.

Thâm ý là ý kín đáo, không nói ra.

Như: Đọc hết bức thư, không hiểu hết thâm ý của người viết.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, trong sách Giáo Lý có viết: **Thâm ý** của Ngài (Lão Tử) là cần cho mình giữ được thanh tịnh là phương pháp tối cần để giới mài cái linh lực Trời phú cho mình được mẫn huệ.

*Nếu toàn thể đồng bào hiểu cái **thâm ý** của nó sẽ ulla luy cùng Bản Đạo mà chớ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÂM NIÊN

深年

Thâm: Sâu, lâu. **Niên:** Năm.

Thâm niên là chỉ khoảng thời gian làm việc liên tục lâu dài

trong cơ quan với cùng một ngành hoạt động. Như: Anh ấy là người thâm niên nhất trong cơ quan này.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chức sắc mỗi cấp bậc đủ 5 năm **thâm niên** hay hơn nữa, chỉ đem vào sổ cầu thăng với tỷ lệ 4 phần 5 mà thôi.

*Ông Bảo Thế là một vị Thờ Quân Hiệp Thiên Đài đã hành sự **thâm niên** nơi Toà Thánh,...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂM NHIỄM

深染

Thâm: Sâu. **Nhiễm:** Bị thói xấu hay chất độc hại bên ngoài xâm nhập vào.

Thâm nhiễm là tập nhiễm quá sâu, khó có thể thay đổi dạng. Như: Tánh hỗn láo của nó bị thâm nhiễm lúc trẻ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại đã **thâm nhiễm** vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thế nào cũng Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành dạng.

*Do lòng nghe dường như một giấc mơ màng,
Bèn xuống suối rửa hai tai, chẳng muốn cho danh lợi
tràn **thâm nhiễm**.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

THÂM NHẬP

深入

Thâm: Sâu, trái với cạn. **Nhập:** Đi vào.

Thâm nhập là đi vào, hoặc ăn sâu vào bên trong.

Về Bất tửu nhục, Thầy có dạy: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trữ sự sống, cũng phải bị **thâm nhập** vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Vậy: Gian tham đã **thâm nhập** vào lòng thì lòng hết đạo đức.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÂM SƠN CÙNG CỐC

深山窮谷

Thâm sơn: Núi sâu. **Cùng cốc:** Hang cùng.

Thâm sơn cùng cốc là núi sâu hang cùng, ý chỉ chỗ xa xôi hoang vắng, không người lui tới.

Như: Nhiều loại hoa dại nở chỗ thâm sơn cùng cốc mà hương vẫn rất thơm.

*Ngài cùng với người đây tứ trung tín tên là Xa Nặc, vượt khỏi Hoàng thành, đi tìm Chơn Lý trong chốn **thâm sơn cùng cốc**.*

(Giáo Lý).

THÂM TẠ

深謝

Thâm: Sâu. **Tạ:** Cảm ơn, cảm tạ.

Thâm tạ là cảm tạ rất sâu xa.

Như: Mỗi người chúng ta phải thâm tạ cái ơn đức của ông thầy dạy dỗ cho ta nên người.

Thâm tạ tôn huynh lòng hạ cố,
Lời vàng khuyên miễn đến ngô nhi.
(Thơ Thuần Đức).

Lời quê *thâm tạ* lão văn nhân,
Chút gọi trong muôn đáp một phần.
(Thơ Thuần Đức).

THÂM TÂM

深 心

Thâm: Sâu, sâu kín. **Tâm:** Trong lòng.

Thâm tâm là nơi tâm tư sâu kín trong lòng, không thể hiện hay bộc lộ ra ngoài. Như: Thâm tâm cha mẹ là muốn con nên người đạo đức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cao quý thay lời dạy của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ đã thấy rõ tới trong **thâm tâm** của các môn đệ mới có những lời đỉnh sắt chỉ vẽ đường lối cho chúng ta tiến bước để nương mình lên bậc chí Thánh và nắm trọn vào tay cơ giải thoát.

Bấy lâu gà đã lạc làm,
*Nay đà thức tỉnh **thâm tâm** nhẹ nhàng.*
(Thơ Hộ Pháp).

THÂM TÌNH

深 情

Thâm: Sâu, nồng nàn. **Tình:** Sự yêu mến gắn bó giữa hai người với nhau.

Thâm tình là tình cảm sâu nặng nồng nàn. Như: Cha con là chỗ thâm tình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Từ đời lập quốc đến giờ, trong phong hoá nhà Nam không thấy lúc nào sơ thất sự phụng tự, nếu đoán chắc là nhờ âm chất của tổ tiên ta biết phụng thờ Đức Chí Tôn, cái **thâm tình** ấy còn lưu truyền lại mà ngày hôm nay Ngài mới đến đặng đền bồi ân nghĩa ấy lại có lẽ.

*Lựa chọn những gì riêng kiếp trái,
Đón đau chỉ nặng mối **thâm tình**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Lấy khổ cực làm bài thuốc mển,
Dụng đau thương rừ quén **thâm tình**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ơn mẹ cha dầu biết **thâm tình**,
Tội cha mẹ nài xin thành kiếp phước.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂM THUY

深 邃

Thâm: Sâu, sâu kín. **Thuy:** Sâu xa, tinh thâm.

Thâm thuy là rất sâu sắc về tư tưởng. Như: Phê bình một cách thâm thuy, ý kiến thâm thuy.

Học vấn tinh thâm gọi là thâm thuy.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nay thuyết về vấn đề ấy, Bàn Đạo chỉ nói Đấng Chí Linh hằng hữu ấy là Đức Chí Tôn, là Cha cả chơn linh vạn vật mà nhứt là chúng ta đây đã biết với một cách **thâm thuy** khối linh ấy thế nào hơn hết, biết bao nhiêu Đấng, biết bao nhiêu người từ xưa đến nay thường tự xét, tự hỏi, vì cơ nào ta có một cái linh tâm cao trọng hơn cả vạn vật?

*Nhiệm màu cảnh trí tay tô điểm,
Thâm thuý thi văn cách phổ trình.
 (Thơ Thượng Sanh).
 Xa xôi còn giữ tình **thâm thuý**,
 Lửa lửa chưa quên nghĩa đậm đà.
 (Thơ Thuần Đức).*

THÂM TRẦM

深沈

Thâm: Sâu, kín đáo, sâu sắc. **Trầm:** Sâu, ngầm, không lộ ra ngoài.

Thâm trầm là sâu sắc kín đáo, không dễ dàng để bộc lộ ra bên ngoài những tình cảm, ý nghĩ của mình.

Như: Bản tính thâm trầm, nghĩ ngợi thâm trầm.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Kinh Dịch là sách bói toán, định việc kiết hung, nhưng bên trong lại còn ẩn một học lý rất **thâm trầm**, giải thích lẽ âm dương biến hoá và tạo dựng Vũ trụ và sanh hoá muôn loài.

*Thần Tiên ban nó ra bắt từ khoảng tịch mịch không trung; nếu được thanh tịnh thì sẽ tiếp được những bài văn cao siêu lưu loát, ý nghĩa **thâm trầm**, ẩn vi, mầu nhiệm.*

(Thiên Đạo).

THÂM TRỌNG

深重

Thâm: Sâu, nồng nàn. **Trọng:** Nặng.

Thâm trọng là sâu nặng. Như: Công ơn cha mẹ sanh thành và dưỡng dục rất thâm trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái ơn **thâm trọng** đó là nhờ nơi đức háo sanh của Đức Phật Mẫu chúng ta mới có hình hài tại thế và nhờ nơi Người ban cho khí Sanh Quang, chúng ta mới có kiếp sống nơi cõi trần này để lập thân hành Đạo hầu diệt tiêu quả nghiệp tiền khiên trở về Thiêng Liêng vị.

*Cơ Trời mầu nhiệm đối với Đòi, mà máy Thiên cơ đối với Đạo, lại càng huyền vi **thâm trọng** hơn nữa,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÂM U

深幽

Thâm: Sâu kín. **U:** Tối tăm.

Thâm u chỉ nơi sâu kín, tối tăm, chỗ hiểm hóc. Thâm u còn dùng để chỉ Đạo lý u ẩn, huyền bí.

Thí dụ như: Cảnh rừng núi thâm u không thích hợp, vào nơi thâm u cùng cốc.

*Có đèn dầu đầy mà thiếu hơi lửa nhen lên, thì cũng phải mờ mịt **thâm u**, trông chi soi sáng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÂM UYÊN

深淵

Thâm: Sâu. **Uyên:** Cái vực, sâu rộng.

1.- **Thâm uyên** nghĩa đen là cái vực sâu. Như: Cao sơn thâm uyên (núi cao vực sâu).

*Thế đại Càn khôn cộng nhứt Thiên,
Nhơn như sa mạc tại **thâm uyên**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thâm uyên, như chữ “*Uyên thâm* 淵深” là nói học thức chất chứa được nhiều, ý chỉ rất sâu về lĩnh vực chuyên môn nào đó.

Xem: *Uyên thâm*.

*Dầu triết lý **thâm uyên** đạo đức mà tôn giáo nào cũng không qua lễ ấy.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÂM VIỄN

深遠

Thâm: Sâu, kín đáo. sâu sắc. **Viễn**: Xa.

Thâm viễn là sâu xa. Như: Lý kinh Pháp Bảo Đàn của Lục Tổ rất thâm viễn.

Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Xét như vậy, triết lý hiện đại được coi như một sinh hoạt tinh thần thoát thai từ cái nền văn minh khoa học duy lý đã chấp nhận con người trong yếu tính chủ thể và tự do của nó, nghĩa là vượt lên trên cái thể xác phàm trần của nó, con người còn là một cái gì linh diệu **thâm viễn**.

*Còn Đạo học **thâm viễn** hơn, cầu giải thoát kiếp luân hồi.*

(Giáo Lý).

THẨM

Thẩm là cảm giác hoặc ý thức một cách đầy đủ sâu sắc, sau quá trình dần dần chịu tác dụng.

Như: Rượu đã thẩm say, dần dần thẩm mệt, đánh quá đã thẩm đòn, mùi đau thương đã thẩm chơn linh.

*Dòng khỏ hải hể thường chìm đắm,
Mùi đau thương đã **thấm** Chơn linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Vun trồng cội phúc ơn chan **thấm**,
Dong ruối đường Tiên nghĩa tạc gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẤM NGHĨA NẶNG TÌNH

Thấm nghĩa: Tình nghĩa thấm thía. **Nặng tình:** Tình cảm gắn bó sâu nặng.

Thấm nghĩa nặng tình là tình nghĩa thương yêu, gắn bó nhau rất sâu nặng.

*Mãng trong **thấm nghĩa nặng tình**,
Để công bẻ liễu, bắn bình trượng phu.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THẤM NHUẦN

Thấm: Nước hay chất lỏng thấm vào, hút vào. **Nhuần:** Dầm thấm mà được tươi tốt.

Thấm nhuần là hiểu kỹ và chịu tác dụng, ảnh hưởng sâu sắc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mở rộng trường thi công quả để tiếp đón nhơn tài, Hội Thánh chỉ mong ước quý vị **thấm nhuần** đạo đức, lập chí tu thân, trước thì lo tròn bổn phận làm người, sau nữa có thể thi thố tài năng giúp đời trợ Đạo tùy theo địa vị hoàn cảnh của mỗi người.

*Không đem tài đức nhắc đồng cân,
Mùi đạo hôm mai được **thấm nhuần**.*
(Thơ Thuần Đức).

THẨM THÍA

Thấm: Cảm giác hoặc ý thức một cách đầy đủ, sâu sắc, sau một quá trình dần dần chịu tác dụng.

Thấm thía là thấm sâu vào tư tưởng hay tình cảm. Như: Nỗi buồn thấm thía vào lòng.

Thấm thía, còn có nghĩa như chữ “*Thấm tháp*”, là ăn nhấm, đầy đủ. Như: Thế cũng chưa thấm thía vào đầu.

*Mai đeo tuyết ngọc biết bao lần,
Tuyết vẽ mây mai **thấm thía** xuân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tin nhận xuân đưa trái giấy trời,
Khuôn hồng **thấm thía** khắp nơi nơi.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Từ ngày thọ lãnh chức Thiên phong,
Lòng Đạo trau tría **thấm thía** lòng.*
(Thơ Thuần Đức).

THẨM THOÁT

Thấm thoát chỉ thời gian qua mau. Như: thấm thoát mà đã bốn mươi năm rồi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ngày qua **thấm thoát**, nhật thúc bóng quang âm, xuân mãn kẻ xuân về, nước non màu cũng vẫn như xưa mà tâm hạnh hơn tình biết bao thay đổi.

*Đời qua **thấm thoát** cõi nhơn gian,
Sớm nở hoa kia, chiều vội tàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thấm thoát** đời qua cuộc bể dâu,
Ham vui chỉ chác cuộc mua sầu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Băng thanh thê trọn với tình lang,
Thâm thoát rừng phong lá trở vàng.
(Thơ Thuần Đức).*

THÂM

1.- **Thâm** là kín đáo, không cho người ngoài biết.

Như: Nói thâm. mừng thâm, yêu thâm, cười thâm, tiếc thâm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngồi nghĩ **thâm** cái đức tin gì mà lạ lùng như thế? Giờ phút này Bàn Đạo mới hiểu hai vị Đại Tiên ấy, nếu không như thế ấy thì chưa hề Đức Chí Tôn đã giao phó một sứ mạng nặng nề khó khăn, để đảm nhiệm trách vụ tạo dựng gánh vác nền chơn giáo của Ngài nơi mặt thế này.

*Đừng cố oán **thâm** lo gây hoạ,
Đem lòng thù hãm đoạ rấp đường.
(Kinh Sám Hối).*

*Cao chức vợ nhiều ăn lớn đũa,
Thâm lo lự tứ với ưu tam.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đừng **thâm** trách già hay mực thước,
Ấy chước già nhiều lượt đã đo đời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Thâm** là ở trong bóng tối, không đốt đèn, đốt lửa.

Như: Một mình ngồi thâm trong bóng tối, đi thâm quanh bờ ruộng, đi khuya về thâm.

*Lại sợ ai ăn trộm ở **thâm**,
Coi phải phận trao trâm đừng ái ngại.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẦM LẶNG

Thầm: Kín đáo, không biểu lộ ra ngoài cho người biết. **Lặng:** Im tĩnh, không động.

Thầm lặng là âm thầm lặng lẽ, ít ai biết đến. Như: Người mẹ hy sinh một cách thầm lặng.

Nói về Đức Không Tử, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng trong quyển Thiên Đạo có viết: Ngài rất ham học, hay suy gẫm việc xưa nay, để tìm chơn lý, Ngài nói: “Mặc nhi thức chi, học nhi bất yếm hối nhưn bất quỵện” Nghĩa là **thầm lặng** nghĩ ngợi để biết, học không chán, dạy người không mỏi. Ta chỉ có ba điều ấy thôi.

*Trước bàn Linh vị mơ thầm lặng,
Đốt nén diên hương khẩn thờ dài.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

THẦM VÁI

Thầm: Kín đáo, không biểu lộ ra ngoài cho người biết. **Vái:** Chắp hai tay đưa lên trán cầu nguyện.

Thầm vái là cầu nguyện thầm, tức van vái thầm trong miệng, không phát âm to ra.

Như: Gặp vận xấu, làm bất cứ chuyện gì cũng đều thầm vái trong lòng.

*Người kia thầm vái cái gì không biết, Đức Chí Tôn lại nói: Thôi phong con chức Giáo Hữu đó.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THẦM MỸ

審美

Thăm: Xem xét. **Mỹ:** Đẹp đẽ.

Thẩm mỹ là xem xét để nhận định thế nào là đẹp, thế nào là xấu.

Như: Anh ấy có khiếu thẩm mỹ, Mắt thẩm mỹ.

*Chéo áo phát phơ đường **thẩm mỹ**,
Hồ sen lóng lánh khoé thu ba.*
(Thơ Chơn Tâm).

THẨM PHÁN

審判

Thẩm: Xem xét kỹ càng. **Phán:** Thẩm phán là xét xử.

Thẩm phán còn có nghĩa là người của Toà án có nhiệm vụ điều tra, hoà giải, truy tố hay xét xử các vụ án.

Như: Trong phiên toà anh ấy ngồi ghế thẩm phán.

*Còn hơn **Thẩm phán** trước Toà,
Tìm sâu vạch lá trẻ già không yên.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THẨM QUYỀN

審權

Thẩm: Biết rõ tình hình, xét kỹ càng, xử đoán. **Quyền:** Thế lực định đoạt được mọi sự, sai khiến được mọi người.

Thẩm quyền là quyền xem xét để kết luận và định đoạt một vấn đề theo pháp luật. Như: Làm đơn đến cơ quan có thẩm quyền xét định.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó Hội Thánh Hiệp Thiên Đài đề cử ông Bảo Thế đảm nhiệm quyền Đầu Sư với

thăm quyền rộng hơn chức Cố vấn để cho công việc Cửu Trùng Đài được tiến triển tới chỗ hoàn hảo.

*Pháp Chánh trông Người cân đống lý,
Công Bình đợi Đấng **thăm quyền** xây.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

THẬM

甚

Thậm là rất, lắm. Như: Thậm cấp, thậm thâm, thậm trọng, thậm đa, thái thậm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Kiêu hãnh thái **thậm**, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Thành tâm khả tụng kệ Di Đà,
Bất vấn trì môn ngữ **thậm** đa.
(Đạo Sử).*

*Hễ thọ ơn người thì phải trả cho rồi,
Ơn định vợ nghĩ thôi nên **thậm** trọng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẬM CHÍ

甚至

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Chí:** Đến.

Thậm chí là cho đến, từ biểu thị mức bao gồm cả những trường hợp không bình thường nêu ra để nhấn mạnh làm nổi bật điều nào đó.

Như: Làm việc bất chấp sức khỏe, thậm chí tới bữa ăn cũng quên phức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cũng có kẻ không thể rời cái nhà mình, **thậm chí** đến không rời cái bà vợ của mình ra được, rồi ngày về Cung Hiệp Thiên Hành hoá khóc lóc thảm thiết, bào chữa lấy mình, nói: Tôi muốn tu lẫm song tình đời còn dính dấp hỏi các Đấng Trọn Lành nơi Cung ấy có cảm xúc chăng?

Thậm chí ở trong vòng thân tộc cùng chung huyết thống, người đời cũng không tránh khỏi lâm vào cảnh cốt nhục tương tàn chỉ vì phân tranh quyền lợi.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẬM THÂM

甚深

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Thâm:** Sâu.

Thậm thâm là rất sâu xa.

Như: Nghĩa lý của kinh nếu nghiên ngẫm kỹ thì thấy rất vi diệu thậm thâm.

*Vô thượng **thậm thâm** vi diệu pháp,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

THẬM TRỌNG

甚重

Thậm: Rất, lắm, quá chừng. **Trọng:** Nặng, quan trọng.

Thậm trọng là rất nặng, hay rất quan trọng.

Như: Anh ấy nhắc cho nhớ những công việc thậm trọng cần phải làm.

Thánh giáo Thày trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Cơ Trời mâu nhiệm đối với Đời, mà máy Thiên cơ đối với Đạo, lại càng huyền vi **thậm trọng** hơn nữa, có lẽ tâm phàm dầu cao kiến đến đâu cũng chưa đạt thấu được.

*Hễ thọ ơn người thì phải trả cho rồi,
Ơn định vợ nghĩ thôi nên **thậm trọng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÂN

1.- Thân 身 là chỉ mình, vóc. Như: Thân người, thân cây, thân danh, thân phận.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như giúp hữu ích cho **thân** các con. Nếu các con bỏ giúp thì thân các con ra trần lố, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép tà thần.

*Chàng dầu cung Ngọc an ngôi,
Xin thương **thân** thiếp nợ đời còn mang.*
(Kinh Thế Đạo).

*Hạnh phùng bình thủy **thân** an tại,
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thân 親 là gần, thiết, yêu mến. Như: Bạn thân, thân yêu, thân thiết, tương thân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tiếng nói **thân** yêu ấy là chi? Đó là tiếng nói thiêng liêng, tiếng nói của lương tâm vậy.

***Thân** nhau từ buổi lọt lòng,
Chén cơm miếng cá cũng đồng chia nhau.*
(Kinh Thế Đạo).

3.- Thân 親 là tiếng dùng để chỉ cha mẹ.

Như: Phụ thân, mẫu thân, song thân, hai thân còn tại tiền, đôi thân đã già yếu.

*Xem **thân** tuổi hạc càng cao,
E ra tử biệt Thiên Tào định phân.*

(Kinh Thế Đạo).

*Khi tuyết trở đêm lo đắp đây,
Thương đôi **thân** vì đấy mới ra mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂN ÁI

親愛

Thân: Gần, bà con họ hàng. **Ái:** Yêu thương.

Thân ái là yêu mến mật thiết, tức biểu thị tình cảm thắm thiết.
Như: Lời chào thân ái.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Xưa đã lắm phen nhơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lổi ngưỡng trông rồi thì phân vân dòi dỏi, tang biển thương đôn, rớt cuộc lại mới **thân ái** của sanh linh chưa vầy hiệp đặng.

*Đừng gìn **thân ái** nghĩa nhân,
Xôn xao thoát khổ xa lần bến mê.*

(Kinh Tận Độ).

*Rèn tâm khá nắm dây **thân ái**,
Giữ dạ đừng quên mối cảm hoài.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Cột **thân ái** cạy lòng đạo đức,
Gầy từ tâm gắng sức ôn nhu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THÂN BẰNG

親朋

Thân: Bà con họ hàng. **Bằng:** Bè bạn.

Thân bằng là tiếng dùng để gọi chung về bà con họ hàng và bè bạn.

Ví dụ như: Thân bằng quyến thuộc.

*Nhớ xưa đối với **thân bằng**,
 Khiêm cung hoà nhẫn lòng hằng ở ăn.
 (Thơ Thượng Cảnh Thanh).
 Xét cảnh **thân bằng** dâu bể biến,
 Chạnh tình hiếu tử muối dưa dâng.
 (Thơ Hữu Nghị).*

THÂN BẰNG CỔ HỮU TẾ LỄ

Thân bằng cổ hữu tế lễ là những người bà con ngoài thân tộc ruột thịt, tức lân gia, bè bạn tế lễ cho nhau.

Theo quan niệm về đạo lý, người người xưa cho rằng: *Nhứt gia hữu sự, bá gia ưu* 一家有事, 百家憂 nghĩa là một nhà có việc tang thì trăm nhà lo giúp. hoặc lấy câu “*thố tử hồ bi* 兔死狐悲” để tỏ lòng đau xót cho nhau.

Trong thiên Khúc Lễ, sách Lễ Ký có nói rằng: *Lân hữu tang, thung bất xướng, lý hữu tẩn bất hạng ca* 鄰有喪, 舂不唱; 里有殯, 不巷歌 nghĩa là trong làng có tang sự thì người già gạo chẳng đựng hò, có tẩn liệm thì ngoài đường không ca hát. Đây là phép cư xử của người biết đạo lý, nhằm bày tỏ chia buồn cùng tang gia hiếu quyến của thân bằng cổ hữu trong cơn hữu sự.

Đức Khổng Tử là người rất nhân hậu, hề thấy ai đau đớn,

buồn rầu, khổ sở thì Ngài động lòng thương xót. Chương Thuật Nhi có kể lại rằng: *Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bão dã. Tử ư thị nhật, khóc tắc bất ca.* 子食於有喪者之側, 未嘗飽也. 子於是日, 哭則不歌 nghĩa là Phu Tử ngồi ăn bên cạnh người có tang thì ăn không no. Ngày nào có đi phúng điếu về thì suốt cả ngày không đàn hát.

Châu Trình ngày xưa lấy gương Đức Khổng Phu Tử điếu tang người đời mà dạy rằng: *Phàm điếu ư hữu tang giả chi trắc, bất ẩm tửu thực nhục, bất khả cử đàm đại tiếu* 凡弔於有喪者之側, 不飲酒食肉, 不可舉談大笑 tức là khi đến điếu nhà có tang, chẳng nên uống rượu ăn thịt, chẳng đặng phép đàm luận lớn hoạc cười cợt to tiếng, mà phải tỏ vẻ thương xót như thế mới là lễ phải vậy.

Việc tang sự là cái cảnh buồn đau, bối rối của người ta, mà sự trợ táng là một nghĩa vụ của mọi người chúng ta. Đã là nghĩa vụ, thì khi người gặp cảnh tang biến, mình có thể giúp được việc gì thì nên giúp, còn nghĩ gì đến sự ăn uống được, trong lúc tang quyến gặp cảnh đau đớn, còn vui đâu mà thù tiếp. Vậy mà bày cỗ bàn thịnh soạn để tiệc tùng, say sỉn thì than ôi! đâu còn là ý nghĩa của sự điếu tang để trợ táng nữa!

Tang lễ ngày xưa có tục đua nhau làm đám to tát, linh đình, nhà giàu tổ chức cỗ bàn thịnh soạn để đãi nhiều người tới phúng điếu. Quan niệm làm đám tốn tiền nhiều chừng nào, có nhiều khách ăn uống chừng nào thì được tiếng khen chừng nấy. Câu tục ngữ “*Nhất nhân tử, vạn nhân túy* 一人死萬人醉” tức một người chết, muôn người say là có ý mỉa mai cái hủ tục nhờn gian khi có người chết mà tổ chức ăn uống linh đình. Vì tục tranh nhau làm đám ma lớn mà có người mang công mắc nợ, cố đất cầm vườn để trả nợ miệng thế gian và lấy thể diện với người đời, thực là một việc làm phi lý hết sức.

Riêng **tang lễ trong Đạo Cao Đài**, về thể pháp, là thể hiện

tấm ân tình với người quá cố bằng cách đến chia buồn và tương trợ. Có hai cách tương trợ:

- Một là trợ táng bằng cách đến điếu tang.
- Hai là tỏ lòng trọng kính với người quá vãng nên sắm lễ vật để cúng tế. Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Thành Hoàng Bản Cảnh đình Mỹ Lộc giảng cơ dạy rằng: *“Tế tự là tại sao? Phàm có lòng tin mới cúng. Cúng là lấy lễ đó, gọi là kính trọng, chứ Thần Thánh nào ăn của ai. Bởi thế nên ai dùng vật thực mà cúng, tốt hơn nên dùng trái cây”*. Như vậy, khi sắm lễ vật để cúng tế, chúng ta là người có Đạo thì nên sắm hoa quả, rượu hay trà bánh, thiết nghĩ phẩm vật như bột ngọt, đường cát, dầu ăn... không phải lễ phẩm để cúng tế.

Về bí pháp, thì người tín đồ đến để hộ niệm cho người quá cố. Vì thế, người đến hộ niệm không nên nhậu nhẹt, say sưa mà buộc phải hết sức tinh tấn để thành tâm cầu rỗi cho vong linh. Sự thành tâm đó mới có năng lực cảm ứng với các Đấng Thiêng Liêng mà hộ trì cho Chơn linh được dễ dàng siêu thoát.

Đám tang ở các tỉnh đạo địa phương thường trong tang quyền có người không theo Đạo mà theo phong tục ngoài đời, có người lại theo Tôn giáo khác, nên việc thực hiện theo nghi lễ Đạo Cao Đài khó được thuần nhất. Ví như nghi phụ tế, tại Châu Thành Thánh Địa, tất cả người đến tế lễ đều chờ đợi vào giờ phụ tế. Trong khi tại các địa phương, người có mâm tế thường cúng tế riêng, thậm chí có nhiều đội tế là thông gia của tang quyền còn giành nhau để được tế trước. Và khi họ cúng tế đều có khởi đánh trống chầu, một nghi thức mà Đạo Cao Đài không có, bởi trống chầu đối với Đạo là Ngọc Hoàng Sấm hay Lô Âm Cổ. Lại nữa, có đám, sui gia không có Đạo, mang đến một con heo quay con để cúng tế, trong khi nội quy của Tôn giáo buộc tang gia phải thực hành đám toàn chay.

Cũng có đám, người con là một hương chức của làng, mà người cha hoặc người mẹ có Đạo chết, ban hội hương của

Đình mang cặp lọng đến đặt hai bên Bàn vong người mất, điều này phạm nặng vào nghi thức của Đạo. Vì thế, Các vị Chức sắc Cai Quản Họ Đạo và các Ban nghi lễ ở địa phương đó thường phải hết sức khéo léo lắm mới không méch lòng với bà con tang quyến hay ban hội hương trong làng xóm.

*Phải hành lễ Đức Chí Tôn, Cáo Từ tổ, Tế điện, đọc Ai chúc (vợ tế chồng, con tế cha...), nếu có **thân bằng cố hữu tế lễ**, thì làm nghi châm chước.*
(Quan Hôn Tang Lễ).

THÂN BÈO

Thân: Phần chính mang hoa lá của cơ thể thực vật. **Bèo:** Loài thực vật sống trôi nổi trên mặt nước ở sông hồ.

Thân bèo là thân cây bèo, thường đem ví với tấm thân của người giang hồ lãng bạc, hoặc nói đến thân phận của người đàn bà con gái linh đình như cánh bèo trên mặt nước, không biết về đâu.

*Giữ gìn tay lái tay chèo,
Giông to gió giật **thân bèo** sóng xao.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Dòng Tương chảy **thân bèo** trôi nổi,
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mưa nắng bao nhiêu cuộc dãi dầu,
Thân bèo chẳng khứng dựa vào đâu.*
(Thơ Thuần Đức).

THÂN CẬN

親近

Thân: Thương yêu, gần gũi. **Cận:** Gần.

Thân cận là thân thiết gần gũi. Như: Bạn bè thân cận.

Nói về phẩm Giáo Sư, Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Chúng nó đặng quyền dâng sớ cầu nài về luật lệ làm hại nhơn sanh, hay là cầu xin chế giảm luật lệ ấy. Chúng nó phải **thân cận** với mỗi môn đệ như anh em một nhà cần lo giúp đỡ, nghe à! Chư môn đệ tuân mạng.

*Năng **thân cận** những trang hiền ngộ,
Trọng tôn ty tỏ rõ phẩm người lành.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THÂN CÔI

Hay “*Thân côi quạnh*”.

Thân: Bản thân, chỉ về mình. **Côi:** Mồ côi, một mình.

Thân côi, như chữ “*Thân côi quạnh*”, như chữ “*Cô thân* 孤身”, tức là tấm thân lẻ loi, côi cút một mình, ý chỉ mồ côi không cha, không mẹ, không người thân thuộc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Các con cũng như Thầy, Thầy hồi nhớ lại khi mới mở Đạo, một **thân côi** quạnh bị cường quyền áp bức. Đạo lúc đó còn đương trong buổi phiêu thai như trứng mỏng kia. Đòi lại bị lệ thuộc. Dân nghèo đồng bào khổ não, cảnh tượng chết trước mắt, chết lần, chết mòn, làm cho tinh thần của Bàn Đạo thống khổ biết bao nhiêu.

Xem: *Cô thân*.

*Ơn cức dục cù lao mang nặng,
Lỡ **thân côi** mưa nắng khôn ngừa.
(Kinh Thế Đạo).*

*Chàng dầu hường Thiên Tào quyền phép,
Đờ đường trần chật hẹp **thân côi**.
(Kinh Thế Đạo).*

THÂN CUỘI

Thân: Chỉ cơ thể con người. **Cuội:** Theo truyền thuyết, là một người đàn ông ngồi dưới gốc cây đa, trên cung trăng.

Thân Cuội là thân của anh Cuội, chỉ mặt trăng.

Tương truyền trên Cung trăng có chị Hằng Nga đẹp đẽ và có anh cuội già ngồi dưới gốc cây đa.

*Canh khuya, phòng vắng trơ **thân Cuội**,
Cổng kín, tường cao, ánh chị Hằng.
(Thơ Thuần Đức).*

THÂN DANH

身名

Thân: Thân mình, sự nghiệp. **Danh:** Tiếng tăm.

Thân danh là thân thể và danh giá của con người. Như: Thân danh là ông quan mà không giữ thể thống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn những chiến sĩ đương xông pha nơi chiến địa buổi hôm nay cũng thế, ta chỉ biết danh táng của họ một phần ít còn quên lại là phần nhiều, bởi có họ phải bị **thân danh** mai một.

*Lánh nơi tranh đấu giựt giành,
Nghiệt oan khỏi vướng **thân danh** vẹn phần.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Mấy kẻ xét mình tâm tự cải,
Thân danh bẻ khổ mặc buông trôi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đóng chặt cửa giữ nguyên trinh tiết,
Trọng **thân danh** bền nét đào yêu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THÂN GOÁ

Thân: Tấm thân, chỉ cái riêng tư của mình. **Goá:** Có chồng chết hay vợ chết.

Thân goá có nghĩa là tấm thân chịu goá bụa, chỉ người đàn bà có chồng đã chết, còn gọi là quả phụ.

*Một thân goá tang y lại mặc,
Chống gậy lê nhúc nhắc đưa linh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THÂN GIỐNG CÀN KHÔN

Thân: Thân mình. **Giống:** Hình như, in như. **Càn khôn:** Trời đất, vũ trụ.

Thân giống Càn khôn là thân thể con người là một tiểu Càn khôn.

Con người là một Vũ trụ nhỏ, nên thân người cũng gồm đủ Thái cực, Âm dương, Tam bửu, Ngũ hành và các lẽ màu nhiệm của Trời Đất, vì vậy mà sách Lễ Ký nói rằng: *Nhơn giả kỳ vi Thiên địa chi đức, Âm dương chi giao, Quỷ thần chi hội, Ngũ hành chi tú khí dã* 人者其為天地之德, 陰陽之交, 鬼神之會, 五行之秀氣也, nghĩa là người ta là đức Trời Đất, chỗ giao cảm khí Âm dương, chỗ hội tụ Quỷ thần, và những tú khí Ngũ hành.

Trời đất (Càn khôn) do Âm Dương sinh hoá thì con người cũng do Âm Dương phối hợp mà thành.

Hể Trời có tam bửu là Nhật Nguyệt Tinh, đất có tam bửu là Thủy Hoả Phong, thì con người cũng có tam bửu là Tinh Khí Thần.

Hể Trời có Ngũ hành là Kim Mộc Thủy hoả Thổ, Đất có Ngũ phương là Đông Tây Nam Bắc Trung ương, thì người cũng có

Ngũ tạng là Tâm Can Tỳ Phế Thận. Nếu không có ngũ hành và ngũ phương thì không có Càn khôn Thế giới, còn nếu không có ngũ tạng thì cũng không có nhơn loại.

Tóm lại, con người cũng giống như trời đất, cho nên mới được gọi là một Tiểu Thiên Địa.

*Đại Từ Phụ từ bi tạo hoá,
Tượng mãnh **thân giống** cả **Càn Khôn**.*
(Kinh Tận Độ).

THÂN HẦU PHẬN THIẾP

Thân hầu: Đem thân làm người hầu. **Phận thiếp:** Chịu phận làm kẻ thiếp.

Thân hầu phận thiếp ý nói người đàn bà con gái chịu làm thân phận hầu thiếp, tức làm vợ bé, vợ mọn.

*Dạy cho chán **thân hầu phận thiếp**,
Kiếp chia chồng là kiếp vô duyên.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÂN HÌNH

身形

Thân: Thân thể, thân mình. **Hình:** Dung mạo, cái bày ra bên ngoài.

Thân hình là thân thể con người về mặt hình dáng. Như: Thân hình ốm nhom, tiêu tụy.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo đức cần trau nơi Tâm là chỗ chẳng ai thấy được. Rèn trau cho thuần tâm mỹ tánh, rồi mới lần đến bề ngoài, trọn hết cả ngoài trong, thì chừng ấy **thân hình** tâm trí chắc khư, nào ai chuyển lay cho được.

*Tỷ như một đám bù nhìn,
Cân đai một vẻ **thân hình** một nơi.*
(Ngụ Đòi).

*Phàm trí gái thì là hẹp độ,
Ghen điên cuồng ra khổ **thân hình**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÂN HOÀ LÀM MỘT

Thân: Thân mình, thân thể. **Hoà làm một:** Hoà hợp với nhau như là có một.

Thân hoà làm một là nói vợ chồng thương yêu nhau, hoà hợp nhau dù là hai người nhưng coi như là một.

Bộ Dịch Trình truyện viết: Sự tương cảm của muôn vật ở thế gian, không gì bằng nam nữ. Nam nữ tuy là hai cá thể nhưng khi kết hợp nhau, vì tình yêu vì bổn phận trở nên một thân vậy. Sách Ấu Học nói: *Nam Nữ hữu tương cảm chi nghĩa; phu phụ vi nhất thể chi thân* 男女有相感之義, 夫婦為一體之親, nghĩa là nam nữ có cái nghĩa cảm kích nhau, vợ chồng là tình thân một cá thể.

*Niềm ân ái **thân hoà làm một**,
Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.*
(Kinh Thế Đạo).

*Bạn trăm tuổi **thân hoà làm một**,
Dầu sang hèn xấu tốt cũng duyên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THÂN HỒ TÂM HỚN

身胡心漢

Thân Hồ: Tấm thân thì đang ở Hồ, tức phương bắc Trung Quốc. **Tâm Hớn:** Lòng thì ở Hớn bang.

Thân Hồ tâm Hớn nói tích Vương Tường, tức Chiêu Quân bị cống Hồ, một nước thuộc rợ phương bắc. Như vậy, thân nàng ở Hồ, mà tâm nàng lại hướng về nhà Hớn ở Trung Nguyên, ý chỉ nhớ quê hương, tổ quốc.

Xem: Chiêu Quân.

*Thiếp nay cũng giống như nàng,
Thân Hồ tâm Hớn đôi đàng khó nguyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THÂN HỮU

親友

Thân: Gần gũi thân yêu, bà con họ hàng. **Hữu:** Bạn.

Thân hữu là bạn thân. Như: Tình thân hữu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời sống của người hành Đạo là một đời học tập không ngừng. Không phải vì mãn khoá học mà các em sanh viên chấm dứt hẳn sự học, người ta chẳng những học nơi nhà trường mà còn phải học nơi kinh sách của Thánh Hiền, học theo gương sáng của đáng Vĩ nhân, học với bậc cao thấp của thể thái nhân tình, học theo đức tính ôn nhu của người **thân hữu**.

*Bản Đạo xin nghiêng mình chào các nước lân bang đã có tình **thân hữu** cho các vị lãnh sự Sứ thần đến dự cuộc lễ này...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÂN MẬT

親密

Thân: Thương yêu, gần gũi. **Mật:** Gần, khít.

Thân mật là thân cận và mật thiết. Như: Bầu không khí thân mật, bữa cơm thân mật.

Thánh giáo Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Hèn lâu, Em ao ước sao đặng hội hiệp cùng mấy chị cho **thân mật** tâm tình, nhưng không phương chi đặng.

*Khi tối sớm lạnh nồng có kẻ,
Thân mật con đặng để giữ con.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THÂN MÒN GỐI MỎI

Thân mòn: Thân xác già nua, mòn mỏi. **Gối mỏi:** Đi đứng đầu gối mỏi mệt.

Thân mòn gối mỏi ý nói thân thể già nua yếu ớt đi đứng khó khăn mỏi mệt.

Xem: Thân mòn gối run.

*Hay đã sợ thân mòn gối mỏi,
Mén ngày xuân mà tuổi không chờ.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THÂN MÒN GỐI RUN

Hay “*Thân mòn gối mỏi*”.

Thân mòn: Thân xác già nua, mòn mỏi. **Gối run:** Đầu gối yếu ớt, run rẩy.

Thân mòn gối run, là một thành ngữ, ý nói người già cả suy mòn sức lực, đi đứng run rẩy.

*Mẹ lo trong lúc còn non,
Vợ con lo lúc thân mòn gối run.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THÂN NGHIỆP

身業

Thân: Thân thể. **Nghiệp:** Từ Phật giáo, chỉ con đường đi từ nhân tới quả.

Theo Phật giáo, có ba loại nghiệp, gọi là Tam nghiệp, do thân thể, lời nói, ý nghĩ sinh ra.

Thân nghiệp là nghiệp do bởi thân thể con người hành động có tác ý mà sinh ra.

Thân nghiệp, Ý nghiệp, Khẩu nghiệp gọi là tam nghiệp, làm cho con người luân hồi từ kiếp này đến kiếp khác.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂN PHÀM

身凡

Thân: Thân thể. **Phàm:** Phàm tục.

Thân phàm là thân thể phàm tục, tức là thân xác do cha mẹ nơi phàm trần sinh ra.

Như: Tám thân phàm này nhiều bệnh tật.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Phải có một **thân phàm** tinh khiết mới xuất Chơn thần tinh khiết.

*Cao lương mỹ vị hại **thân phàm**,
Hỏi thử thế đời mấy món tham?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chi sồn máu thịt mãnh **thân phàm**,
Danh lợi mỗi câu nhử tánh tham.*

(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

*Cõi Thọ anh nương theo huệ bóng,
Thân phàm em trẻ chịu chia bầy.
(Thơ Hộ Pháp).*

THÂN PHẬN

身分

Thân: Thân mình. **Phận:** Số phận.

Thân phận tức là chỉ cái bản thân và cái số phận của mỗi con người. Như: Thân phận tôi đòi.

Thánh Ngôn có câu: Phận chưa xong phận, thân chẳng nên thân, **thân phận** lo tính chưa rồi, còn mong mỗi chi dụng mình vào đường đạo đức để cho có ích chung nữa đặng!

*Dậy đục lóng trong trách lữ chài,
Đã an **thân phận** phá vì ai.
(Đạo Sử).*

*Liễu bèo **thân phận** mỏng như tờ,
Giữ giá sạch trong tiết đáng thờ.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Mấy mươi năm giữ tròn **thân phận**,
Tông cúc vườn xưa thích chí Đào.
(Thơ Thuần Đức).*

THÂN PHỤ

親父

Thân: Mình, hay chỉ cha hay mẹ. **Phụ:** Cha.

Thân phụ là cha ruột của mình. Như: Thân phụ chị là một người tài đức.

Nói về tiểu sử Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có viết: **Thân phụ** Ngài là Thúc Lương Ngột, làm quan võ, lấy người vợ trước sanh được chín người con gái, người vợ lẽ sanh được một trai là Mạnh Bì bị tật què chơn.

*Thân phụ quá thân thương đã mất,
Chẳng màng chi gấm thạt lạ kỳ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THÂN QUYẾN

親眷

Thân: Người có quan hệ họ hàng, ruột thịt nhau. **Quyến:** Thân thuộc.

Thân quyến, như chữ “*Thân bằng quyến thuộc* 親朋眷屬”, là chỉ bà con anh em, họ hàng với nhau, nói chung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Tại quả kiếp chưa thường đủ, Nhơn sanh phải chết phải trả món nợ còn đang đòi, trả bằng máu, bằng con số sanh mạng. Vì có mới có sự chướng ngại lạ lùng vừa nói. Mà nợ ấy đòi bằng sanh mạng, bằng máu tức là đòi cốt nhục của mấy bà đó chớ, không con cũng cháu hoặc bà con **thân quyến**.

*Ngoài ra, người ta chúc lành cho **thân quyến**, bạn bè và đi đến Chùa, Miếu, Đền thờ để cầu phúc cho gia tộc...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂN SANH

1.- **Thân** 親: Mình, hay chỉ cha mẹ. **Sanh** (sinh 生): Sanh ra.

Thân sanh, như chữ “*Thân sinh* 親生”, là người sinh ra mình, ý chỉ cha mẹ ruột.

Như: Hai đấng thân sanh nay đã quá thất tuần.

Xem: Thân sinh.

*Tròn năm luống phận cần cù,
Không nuôi thê tử, không bù **thân sanh**.
(Ngụ Đòi).*

2.- Thân 身: Cái thân, thân mình. **Sanh** (*sinh 生*): Sống, sự sống.

Thân sanh là thân sống, ý chỉ cái thân mà mình đang sống, đang tồn tại.

*Có nhiều khi không có của họ đem cả **thân sanh** họ
đặng đền trả nữa.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THÂN SINH

親生

Thân: Mình, của mình. **Sinh:** Sanh ra.

Thân sinh là người sanh ra mình, ý chỉ cha mẹ ruột.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có phải cha và mẹ chúng ta tức nhiên **thân sinh** ta khi sanh ta ra chỉ cầu có một điều là chúng ta phải biết thương yêu mà thôi.

*Cúi lạy **thân sinh** thứ lỗi con,
Âm dương tuy cách, hiếu tâm còn.
(Thất Nương Giáng Bút).*

THÂN SƠ

親疏

Thân: Gần gũi. **Sơ:** Không thân thiết.

Thân sơ là gần và xa, chỉ về quan hệ thân thiết hay xa lạ của người ta đối với nhau.

Nói về mục đích của Lễ, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết trong quyển Thiên Đạo: Định cái lễ phải, cái tình **thân sơ** và trật tự cho phân minh, thí dụ như định ngôi thứ và cách ăn mặc cho có trật tự trong xã hội.

*Ngoài ra Lễ còn có hiệu lực định lễ phải trái, tình **thân sơ** và trật tự trên dưới cho phân minh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂN TẦM

Thân: Mảnh thân. **Tầm:** Một loại ấu trùng của bướm, ăn lá dâu nhả ra tơ.

Thân tầm là mảnh thân của con tầm, ý muốn nói vì nợ ơn dâu nên thân tầm phải nhả tơ cho đến chết.

Lý Thường Ẩn, nhà thơ đời Đường có câu: *Xuân tầm đáo tử ty phương tận* 春蠶到死絲方盡, nghĩa là thân tầm đến chết cũng còn kéo tơ.

*Chúng ta phục vụ cho Đạo, ví như **thân tầm** đã chịu ơn dâu thì phải tận tụy với mối tơ...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂN TÂM

身心

Thân: Thân hình, **Tâm:** Cái tâm, lòng dạ.

Thân tâm là thân thể và tâm tư, ý chỉ cái thể xác và cái tinh thần.

Thành ngữ có câu “*Thân tâm thường lạc* 身心常樂” là lời chúc thể xác và tinh thần luôn vui khỏe.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Các nhân quả ấy xen lộn hoặc nhập lại thành cái **thân tâm** và cảnh giới của con người để sắp đặt cuộc thành bại, hư nên, họa phước của mỗi cá nhân một cách công bình mực thước.

*Độ đời khổ hạnh bền công cán,
Dù Đạo **thân tâm** gắng chuốt mài.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Mở mang trí huệ trừ tam độc,
Giải thoát **thân tâm** dứt não phiền.
(Thơ Thiên Vân).*

THÂN TÍN

親信

Thân: Thương yêu, gần gũi. **Tín:** Đức tin của người biết trọng lời hứa và biết tin nhau.

Thân tín là chỉ người thân cận, gần gũi và đáng tin cậy của mình.

Như: Anh là người bạn thân tín của tôi.

*Người trên không sẵn lòng nâng đỡ kẻ dưới cho được thành công vì kẻ đó không phải thuộc hạ **thân tín** của mình...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂN TỘC

親族

Thân: Gần gũi, bà con họ hàng. **Tộc:** Giòng họ.

Thân tộc dùng để chỉ những người bà con thân thuộc gần trong dòng họ. Như: Bà con thân tộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nơi trường đời người ta tranh giành nhau từ miếng ăn từ manh áo. Hơn nhau một lời nói là có sanh ra ấu ó tương bưng, có khi đi đến kết cuộc thảm khốc. Thậm chí ở trong vòng **thân tộc** cùng chung huyết thống, người đời cũng không tránh khỏi lâm vào cảnh cốt nhục tương tàn chỉ vì phân tranh quyền lợi.

*Lại còn có tánh tình hiểm độc,
Xúi phân chia **thân tộc** ruột rà.
(Kinh Sám Hối).*

*Nổi nhà, nổi bếp, nổi lân,
Nổi trong **thân tộc**, nổi gần, nổi xa.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THÂN THỂ

身體

Thân: Mình, cơ thể con người về mặt xác thể. **Thế:** Mình của con người.

Thân thể là hình thể của thân mình, nói một cách khác là cơ thể con người. Như: Rèn luyện thân thể.

Dạy về giới tửu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vậy thì óc là nguồn cội của Khí, mà óc cũng bị huyết vận động vô chừng làm cho đến đổi loạn tán đi, thì chơn thần thể nào đặng an tịnh điều khiển, **thân thể** phải ra ngây dại, trở lại chất thú hình, mất phẩm nhơn loại rồi, còn mong chi đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Lo danh vọng hao mòn **thân thể**,
Ham làm giàu của để bằng non.
(Kinh Sám Hối).*

*Chữ rằng huyết mạch đồng môn,
Riêng chưng **thân thể**, tâm hồn cũng con.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ghen sợ chồng **thân thể** hao mòn,
Ghen sợ bệnh không tròn đạo cả.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂN THÍCH

親戚

Thân: Tiếng chỉ cha mẹ. **Thích:** Họ ngoại.

Thân thích là họ hàng nội ngoại, tức chỉ người có quan hệ bà con gần.

Như: Bà con thân thích.

*Phải biết **thân thích** cùng cả nhơn vật tức là tìm
nguyên do của Vạn Linh cùng Chí Linh.*

(Phương Luyện Kỳ).

THÂN THIỆN

親善

Thân: Thương yêu, gần gũi. **Thiện:** Thiện cảm, tức cảm tình tốt.

Thân thiện là thân với người thiện.

Thân thiện còn có nghĩa thân ái và có thiện cảm.

Như: Quan hệ thân thiện giữa hai người.

Trong Đạo Luật Năm Mụ Dàn có câu: Thiên Phong Chức Sắc phải vào Hạnh Đường học thêm đạo lý, luật Đạo, luật Đời

đặng dễ bề **thân thiện** cùng Đồi mà độ Đồi cho biết Đạo. Phải giữ phẩm giá của mình cho đặng thanh cao đạo đức.

*Cùng nhau thắt chặt tình **thân thiện**,
Đưa chiếc thuyền sen lánh bến trần.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Trúc mai tươi thắm màu **thân thiện**,
Cầm sắt hoà chung nhịp xướng tuỳ.*

(Thơ Thuần Đức).

THÂN THIẾT

親切

Thân: Thương yêu, gần gũi. **Thiết:** Thân mật, gần.

Thân thiết là thân cận và mật thiết, tức là gần gũi thương yêu nhau.

Như: Bạn bè thân thiết, Giao lưu qua lại càng ngày càng thân thiết.

*Khi đầu ấp cùng khi tay gối,
Thân thiết nhau sớm tối quen hơi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Trong bàn đầy đủ người **thân thiết**,
Ngoài phố thưa dần tiếng nhạc lời.*
(Thơ Vạn Năng).

THÂN TRĂM TUỔI

Thân: Hình thể, thân xác. **Trăm tuổi:** Người sống được một trăm năm.

Thân trăm tuổi, bởi câu “*Bách tuế vi kỳ* 百歲為期”, nghĩa là kỳ hạn của thân người là trăm năm.

Trong Kinh Lễ có câu: *Nhân thọ dĩ bách tuế vi kỳ* 人壽以百歲為期, nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Thân trăm tuổi dùng để chỉ đời người.

*Nghĩa nhân đành gởi **thân trăm tuổi**,
Dạy lẫn nhau cho đặng chữ hoà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lo thế nhớ hồi lo phận trước,
Thân trăm tuổi chẳng trọn như nhiên.
(Đạo Sử).*

THẦN

1.- **Thần** 神 là bậc Thần, hoặc vị Thần. Như: Thờ Thần, tế Thần, nghinh rước Thần.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã có sai chú **Thần** mách bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dất bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp thì giờ trong buổi chung cuộc của con.

*Có cơ có thể có tinh **thần**,
Từ đấy Thần Tiên dễ đặng gần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Một nét vạy tà **Thần** Thánh chép,
Rèn lòng trong sạch thoát mê tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Cõi thế tìm nơi đạo đức vào,
Lòng thành **Thần** Thánh chứng công lao.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Thần** 神 là phần vô hình sáng láng ở trong con người. Như: Thần hồn, sợ thất thần, tâm thần mê loạn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên đường đời con người vì bị vẩn minh vật chất lôi cuốn làm cho điên đảo **thần** hồn, mịt mờ trí não nên không mấy ai còn giữ được đức chí thành.

*Về thử Thầy cho con đặng phép,
Làm sao cho khuất bóng **Thần** người.*

(Đạo Sĩ).

*Hễ thân mình thiếu khí loạn thần,
Thọ khí bầm nhâm **thần** con đại đột.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Thần 神 là linh diệu, thiêng liêng, màu nhiệm.

Như: Thần chú, thần thông, thuốc uống vào công hiệu như thần.

*Lần theo bước rặng non **Thần** đến,
Chớ luyến phần hoa lụy đến nơi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thần** thông trói chặt Ma vương quái,
Đi bước vạm linh đến cảnh nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

4.- Thần 臣 là người bề tôi, trong quan hệ với vua. Như: Tôi thần, đình thần, trung thần.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Còn trong công cuộc định quốc, Bần Đạo nói có hai vị trung **thần** mà Hoàng Triều đã đặt họ là “Trung quân” tức là Võ Tánh và Ngô Tùng Châu.

*Dân thì biết phận làm dân,
Chúa cho đáng chúa, đình **thần** đáng quan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Lại e lối đạo hơn luân,
Dở dang gia pháp, vương **thần** loạn ngôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

5.- Thần 晨 là buổi sớm, không dùng một mình.

Như: Thần hôn, có nghĩa là sớm tối, nói bổn phận của người con phải sớm thăm tối viếng.

Xem: Thần hôn.

*Cái đạo thần hôn còn được dịp,
Mâm cơm bát nước sớm trưa mời.
(Thơ Hoài Tân).*

THẦN AN

神安

Thần: Chơn linh, một trong Tam bửu của con người: Tinh, Khí, Thần. **An:** Yên ổn.

Tam bửu của con người gồm: Tinh là thể xác, Khí là Chơn thần, Thần là Linh hồn.

Thần an là nói linh hồn được yên ổn.

*Nguyện cho khí tịnh thần an,
Nguyện xin thánh giả hiểu đàng chơn tu.
(Kinh Thế Đạo).*

THẦN BÍ

神秘

Thần: Linh diệu, thiêng liêng, mầu nhiệm. **Bí:** Giấu kín, không để cho ai biết.

Thần bí là mầu nhiệm và huyền bí, thuộc về thần linh, không thể hiểu theo trí phàm được.

Như: Câu chuyện nghe đầy sự thần bí.

*Tịnh Tâm Đài lặng im **thần bí**,
Hiệp Thiên Đài linh khí tâm thông.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THẦN BIẾN

神變

Thần: Thiêng liêng, màu nhiệm, huyền diệu. **Biến:** Thay đổi, biến hoá.

Thần biến là sự biến hoá rất thiêng liêng màu nhiệm, tức biến hoá như thần.

*Nhị ngoạt thập ngũ, phân tánh giáng sanh.
Nhứt thân ức vạn, diệu huyền **thần biến**.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THẦN BÚT

神筆

Thần: Thiêng liêng, màu nhiệm. **Bút:** Cây viết.

Thần bút là cây bút thần kỳ, hay cây bút huyền diệu, thiêng liêng.

Đối với đạo Cao Đài, Thần bút là chỉ cây bút của các Đấng thiêng liêng sử dụng để giáng đàn dạy Đạo cho chúng sanh.

*Nương **Thần bút** cứu an lê thứ,
Nắm từ bi gìn giữ trong ngoài.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

THẦN CƠ

神 乚

Thần: Thiêng liêng, mầu nhiệm. **Cơ** (kê): dụng cụ dùng để thông công với các Đấng vô hình.

Thần cơ là cây cơ Thần, cơ Thiêng liêng, ở đây chỉ cây cơ của Đức Cao Thượng Phẩm.

Trong Đạo Cao Đài, các vị chức sắc Hiệp Thiên Đài như Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh và Thập Nhị Thời Quân là những vị Đồng tử do Đức Chí Tôn chọn lựa và phong phẩm.

Theo Hộ Pháp, Đức Cao Thượng Phẩm, là cây cơ phong Thánh, cơ lập Thánh, hay cơ Truyền giáo, khi Ngài đã mất thì đã đem theo, nên giờ này nếu cần cơ phong Thánh thì Ngài cây mượn Cao Tiếp Đạo nâng loan có Ngài trợ lực, chớ cây cơ phong Thánh hiển nhiên giờ phút này không còn tồn tại nữa.

*Ngọn bút **Thần cơ**, Trời nở đoạ,
Nắm xương Thánh chất lấp chôn vùi.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Tiếng cầm áp lỗ dương êm ái,
Ngọn bút **Thần cơ** đã đoạ phân.*

(Thơ Thượng Sanh).

THẦN CƠ TẠI NHÃN

神 居 在 眼

Thần: Một trong Tam bửu của con người: Tinh, Khí, Thần. **Cơ tại Nhãn:** Ở trong con mắt.

Thần cơ tại Nhãn là cái Thần của con người hiện ra nơi con mắt. Nhìn vào đôi mắt, ta đoán biết Thần của người đó mạnh hay yếu.

*Thầy đến đặng huòn nguyên Chơn thần cho các con
đắc đạo. Con hiểu “Thần cư tại Nhân”.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẦN CHÚ

神咒

Thần: Thiêng liêng, huyền diệu, mầu nhiệm. **Chú:** Câu mật niệm có tác dụng huyền diệu.

Thần chú, hay “*Chân ngôn* 真言”, còn gọi là “*Mật chú* 密咒”, “*Linh ngữ* 靈語” do Phạn ngữ là Mantra, hay Dharani (Thường thì Dharani dài hơn Mantra), có nghĩa là tổng trì, tức là sự nắm giữ các pháp.

Chân ngôn hay Thần chú là những lời bí mật của chư Phật không nói rõ ra bằng lời. Những câu Thần chú là một chuỗi âm vận chứa đựng năng lực huyền bí, nên khi trì tụng có thể diệt trừ khổ ách, tiêu tai giải nạn, hộ trì tâm linh một cách kỳ diệu, không thể nào nghĩ bàn được.

Thần chú là những âm thanh do chư Phật, Bồ Tát nói ra trong tâm giác ngộ, nên khi trì tụng, chúng ta cũng có thể tương ứng với tâm ấy của các Đấng.

Thần chú là những âm thanh bí mật được phát sinh trong lúc ngồi Thiền, những mật ngữ này có hiệu lực rất linh nghiệm.

Thần chú tuy là một chuỗi âm thanh nhưng trong đó hàm chứa những rung động tâm linh, nhằm phô diễn cái thực tánh nằm ngoài các đối đãi nhị nguyên. nên khi trì niệm một cách thành tâm sẽ có một uy lực khơi dậy những sức mạnh tiềm ẩn trong nội tâm.

Thần chú đóng vai trò đặc biệt và quan trọng trong Kim Cương thừa của Phật giáo Tây Tạng, là một phương tiện để hộ trì, bảo vệ tâm hầu tiến đến giải thoát.

Theo Phật giáo Việt Nam, các Đạo sư thấy không cần thiết phải giải thích ý nghĩa của những câu Thần chú hay mật chú, vì nghĩ rằng Thần chú không phải là cái để tìm hiểu, mà là để trụ tâm trì tụng, hầu có sự cảm ứng với chư Phật và Bồ Tát.

Tóm lại, Vãng sanh Thần chú là một bài chú gồm những mật ngữ để cầu nguyện A Di Đà Phật cứu độ cho Chơn linh người chết được vãng sanh về Cõi Cực Lạc.

*Bày âm phù **thần chú** cho người lâm tường mình có huyền diệu, đó là bước đầu vào nẻo dị đoan mê tín.*
(Thiên Đạo).

THẦN CHUNG

1.- **Thần 神**: Thiêng liêng, huyền diệu, màu nhiệm. **Chung 鐘**: Chuông.

Thần chung là tiếng chuông thiêng liêng huyền diệu.

Ở đây, Thần chung dùng để chỉ chuông u minh, vì tiếng chuông có thể vang xa hướng đến cõi phong đô mà cảnh tỉnh các tội hồn.

***Thần chung** tinh hướng phóng phong đô,
Địa Tạng khai môn phóng xá cô.*
(Kệ Chuông).

2.- **Thần 晨**: Buổi sáng. **Chung 鐘**: Chuông.

Thần chung là tiếng chuông buổi sáng.

Trong các chùa thường có treo câu đối: *Mộ cổ thần chung cảnh tỉnh ái hà danh lợi khách* 暮鼓晨鐘警醒愛河名利客, nghĩa là trống chiều chuông sớm thức tỉnh khách trần danh lợi chốn sông yêu.

*Mộ cổ giác mê danh lợi khách,
Thần chung cảnh tỉnh mộng mê nhân.*
(Thiên Vân).

THẦN DÂN

臣民

Thần: Người bề tôi, trong quan hệ với nhà vua. **Dân:** Nhân dân, dân chúng.

Thần dân là tiếng gọi những người dân trong một nước theo chế độ quân chủ.

Trong Phương Châm Hành Đạo, Đức Quyền Giáo Tông có viết: Vì người tu niệm, đối với bậc quan viên chức sắc, vẫn có hai phương diện: một là phương diện người giữ đạo đối với hàng trưởng thượng; hai là phương diện bậc **thần dân** đối với hàng quan lại.

Nợ nước hai vai nặng gánh gồng,

***Thần dân** phận sự phải lo xong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hễ biết mình trọng trách **thần dân**,*

Thì phải biết ân cần bề giáo dục.

(Phương Tu Đại Đạo).

*Nô nức **thần dân** vui nếp sống,*

Mừng xuân dương ấy đáng nên mừng.

(Thơ Hiến Đạo).

THẦN ĐỒNG

神童

Thần: Tài trí phi thường. **Đồng:** Đứa bé.

Thần đồng là một đứa bé đặc biệt thông minh, tài trí vượt hơn tuổi đời. Thần đồng rất hiếm có trong đời.

Như: Con chị ấy là một thần đồng về âm nhạc.

Nói về Jésus Christ, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Trong

năm 12 tuổi là năm kéo cột đó, Jésus vô Đền Thờ, buổi nọ chơn linh Đức Christna giáng hạ, các vị Giáo Chủ trong Đạo toàn là những bác sĩ nghe tiếng đồn danh **thần đồng** của Chúa Jésus nên khi vô Đền Thờ, họ xúm nhau lại vấn Đạo.

*Còn những bậc thượng trí và **thần đồng** vẫn ở vào trường hợp này.*

(Thiên Đạo).

THẦN ĐỒNG VẤN KHỔNG TỬ

神童問孔子

Thần Đồng vấn Khổng Tử là sự tích thần đồng Hạng Thác hỏi Đức Khổng Tử nhiều điều mà Ngài không trả lời được, phải chịu phục Hạng Thác làm thầy.

Truyện kể rằng Đức Khổng Phu Tử đi qua nước Trần gặp Hạng Thác là một thần đồng đang cặm cụi lấy cát đắp một cái thành nhỏ, thấy Ngài ngồi xe đi qua mà không tránh. Khổng Phu Tử bèn hỏi: Cậu không tránh cho xe tôi đi sai? Cậu bé thần nhiên đáp: Xưa nay xe tránh thành, chớ có bao giờ thành tránh xe.

Đức Khổng Tử nghe cậu bé trả lời hay quá, bèn xuống xe cùng cậu bé đàm luận. Hạng Thác đặt nhiều điều hỏi Khổng Tử, khiến ông chịu thua, phải nhận "*Hậu sanh khả úy* 後生可畏", nghĩa là kẻ sinh sau đáng sợ thật.

Nơi hành lang Báo Ân Từ, Đức Hộ Pháp có cho vẽ một khuôn hình lấy tích "Thần đồng vấn Khổng Tử".

Xem: Hạng Thác.

***Thần đồng vấn** thuật dùng biện sĩ,*

***Khổng Tử** than khả úy hậu sanh.*

(Báo Ân Từ).

THẦN GIAO

神交

Thần: Thần Thánh. **Giao:** Giao thiệp.

Thần giao là tình thân và tình cảm giữa hai người ở xa nhau mà có thể thông cảm, nhận hiểu được nhau.

Thần giao cũng có thể hiểu là nhờ Thần Thánh hay nhờ mối thiêng liêng xui khiến gặp gỡ, rồi kết làm anh em với nhau.

Thần giao cách cảm là sự giáo tiếp với nhau giữa hai hay nhiều người cách xa nhau bằng tư tưởng.

Do tích Nguyễn Tịch, Kê Khang và Sơn Đào là ba người hiền trong Trúc Lâm đời nhà Tấn. Ba người đều nổi danh là bậc hiền tài, đều nghe tiếng nhau mà chưa gặp mặt. Một hôm, thành linh gặp mặt, hỏi ra mới biết, kết làm bạn “Thần giao”.

*Hết mong gặp bạn thi hào,
Gặp chẳng cậy mối **Thần giao** nói tình.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Âm Dương đôi nẻo đồng chung ý,
Duyên bút **thần giao** chẳng lẽ phiền.*

(Thơ Thuần Khiết).

THẦN HAO

神耗

Thần: Tinh thần. **Hao:** Mòn, kém, vơi, tức bị giảm dần từng ít một.

Thần hao là tinh thần hao tổn, ý nói người lo lắng hay làm việc về trí óc quá sức khiến tinh thần bị giảm sút.

Như: Thần hao khí tổn.

Phương chi ràng buộc hình hài, thần hao trí mệ cả ngày, rốt lại còn chi tráng kiện mà xa lo rộng nghĩ?
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẦN HOÀNG

神隍

Thần: Vị Thần. **Hoàng:** Cái rãnh đào chung quanh thành, tức hào lũy.

Thần Hoàng 神隍, như chữ “*Thành Hoàng* 城隍”, là vị Thần cai quản một khu vực hay một làng.

Thần Hoàng nói tắt của Thần Hoàng Bản Cảnh.

Xem: Thần Hoàng Bản Cảnh.

*Rằng ngôi địa chủ lo sanh hoạt,
Ấy phẩm Thần Hoàng định loạn an.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THẦN HOÀNG BẢN CẢNH

神隍本境

Thần: Bậc Thần, vị Thần. **Hoàng:** Cái rãnh đào chung quanh thành, tức hào lũy. **Bản** (bản): Thuộc về mình. **Cảnh:** Cõi, địa phương.

Thần Hoàng Bản Cảnh là vị Thần cai quản về phần thiêng liêng làng của mình đang ở.

Theo phong tục Việt Nam thời xưa, mỗi làng trong nước, vua đều có phong sắc cho vị Thần cai quản ở các địa phương, gọi là “*Thành Hoàng Bản Cảnh* 城隍本境”.

*Thầy từ bi toàn thân chur chúng sanh, đặng Thầy cho phép **Thần Hoàng Bổn Cảnh** giáng cơ mà dạy dân trong phần trách nhiệm của nó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẦN HÔN

晨昏

Thần: Buổi sáng. **Hôn:** Buổi tối.

Thần hôn là buổi sáng và buổi tối, nói đạo làm con thờ cha mẹ phải sớm thăm tối viếng.

Do trong Lễ Ký có chép: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tĩnh* 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省, nghĩa là phàm bổn phận của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo cho cha mẹ yên tĩnh nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ ngủ dậy có khoẻ mạnh không?

Thần hôn chẳng dám trễ giờ,
Nhơn khi có việc tình cờ đi xa.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

Triều mộ quây quần bên gối Mẹ,
Thần hôn hội họp dưới chân Thầy.

(Thơ Chơn Tâm).

THẦN LINH

神靈

Thần: Một đáng thiêng liêng làm chủ một vật như sông, núi, sấm, gió... Thần còn là những người có công trạng với nhơn

dân, sau khi chết được vua phong làm thần. **Linh:** Linh hiển, thiêng liêng.

Thần linh chỉ chung các vị thần nơi cõi thiêng liêng.

Như: Cầu xin các Đấng Thần linh phù hộ che chở cho mọi người.

*Cầu các Trăn **Thần linh** trợ lịnh,
Giữ Chơn hồn xa lánh xác trần.
(Kinh Tận Độ).*

THẦN LINH HỌC

神靈學

Thần: Thiêng liêng. **Linh:** Huyền diệu, màu nhiệm. **Học:** Khoa học về một lĩnh vực nào đó.

Thần Linh Học là một khoa học nghiên cứu về cách thông công giữa con người hữu hình với các Đấng vô hình, để chứng minh rằng có sự hiện hữu của linh hồn, của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và của Thượng Đế.

Con người khi chết đi, không phải là hết, chỉ hoại về thể xác, nhưng vẫn còn có linh hồn. Linh hồn xuất ra khỏi thể xác để chuyển qua sống trong thế giới vô hình. Chính vì vậy mới có quan niệm vô hình điều khiển thế giới hữu hình và môn Thần Linh Học xuất hiện.

Thần Linh Học Thế giới khởi đầu xuất hiện ở tại New York nước Mỹ năm 1847, gây được nhiều sự chú ý.

Năm 1852, một Hội Nghị Thần Linh Học đầu tiên được tổ chức tại Cleveland.

Năm 1854, số người theo Thần Linh Học ở Mỹ đến 3 triệu người, trong đó có hơn 1000 đồng tử.

Từ năm 1852 đã có một phái đoàn Thần Linh Học từ Mỹ sang truyền bá nơi nước Anh, gây được một phong trào Thần Linh Học mạnh mẽ ở nước Anh.

Năm 1853, một nhóm Thần Linh Học khác sang nước Pháp và Đức, cũng gây được phong trào Thần Linh Học đáng kể ở 2 nước này. Hai Ông Chevreul và Faraday ở Hàn Lâm Viện Pháp cầm đầu một nhóm đã phá dữ dội Thần Linh Học, nhưng không kết quả. Bà Giradin, một đồng tử Thần Linh Học Pháp giúp Văn hào Victor Hugo thông công được các Đấng Vô hình trong lúc Victor Hugo đang tỵ nạn chính trị tại đảo Jersey thuộc Anh. Những bài Thánh giáo được Victor Hugo tập hợp thành quyển sách nhan đề: *Les tables tournantes de Jersey chez Victor Hugo*.

Giáo sư Charles Richets tại Đại học Sorbonne Paris, sau nhiều năm nghiên cứu Thần Linh Học, cho xuất bản quyển sách: *Traité de Métaphysique*.

Năm 1853, Allan Kardec lập thành học thuyết Thần Linh Học với 2 tác phẩm: *Le livre des Esprits*, và *Le livre des médiums*. Nhờ đó, Thần Linh Học được truyền bá khắp thế giới.

*Chỉ sau nhiều cuộc khảo cứu và sưu tầm về **Thần Linh Học** mà Thầy đem truyền nền Đạo lý mới mẻ này.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẦN LỰC

神力

Thần: Tinh thần, Thần Thánh. **Lực:** Sức.

Thần lực là sức mạnh về tinh thần.

Thần lực còn có thể hiểu là sức mạnh kỳ diệu, sức mạnh như Thần, nghĩa rộng chỉ sức lực phi thường.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Ái là yêu, ó là ghét. Hễ thuận tình triu mến, khoái sự ái ân thì mê thì thích mà yêu. Còn nghịch chỗ muốn ham, trái lòng thềm muốn, lại đố, lại ganh mà ghét. Bị vạy tinh huyết, **thần lực** mới chóng giảm suy.

Đức tin chớ núi như chơi.

*Mới hay **thần lực** muôn người khó đương.*

(Thơ Thuần Đức).

*Lướt dòng cạy có nhiều **thần lực**,*

Quá hải nường nhờ bóng tự do.

(Thơ Hiến Pháp).

THẦN MINH

神明

Thần: Vị Thần. **Minh:** Sáng suốt.

1.- Thần minh, như chữ Thần Thánh, chỉ vị Thần chơn chánh, sáng suốt.

Đông Nhạc Thánh Đế có dạy: *Thiên địa vô tư, Thần minh ám sát, bất vị tế hưởng nhi giáng phúc, bất vị thất lễ nhi giáng hoạ*
天地無私神明暗察, 不為祭享而降福, 不為失禮而降禍, nghĩa là Trời đất không tư vị, Thần minh thường soi xét. Không phải vì tế lễ mà ban cho phúc, không phải vì thất lễ mà giáng cho tai hoạ.

Sao bằng ở phải buổi đầu,

***Thần minh** chánh trực có đầu tư vì.*

(Kinh Sám Hối).

Chờ xem Thiên luật không tư kỷ,

*Mới rõ **Thần minh** chẳng vị tình.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Thần minh còn dùng để chỉ về tinh thần sáng suốt của con người.

Như: Tâm là thần minh của con người.

*Nó là một vật **thần minh**,
Đừng cho lục đục, thất tình lấp chôn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THẦN NÔNG

神農

Thần: Bậc Thần, Thiêng liêng, tiếng tôn xưng. **Nông:** Thuộc về làm ruộng.

Theo sách Thượng Thư Đại Truyện thì Thần Nông là một vị vua thứ ba trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân 燧人, Phục Hy 伏羲, và Thần Nông 神農.

Thần Nông họ Khương, hiệu là Viêm Đế 炎帝, là vị vua thời Thượng cổ, trị vì sau vua Phục Hy. Ngài có công dạy dân đẽo gỗ chế ra cày bừa để làm ruộng, hợp chợ búa để dân trao đổi hoá vật, ném các thứ cây cỏ để làm vị thuốc cho dân trị bệnh.

Đến thời vua Thần Nông con người mới biết định cư, sống hợp quần theo nông nghiệp. Ngài có công lớn trong việc tìm các loại ngũ cốc, khoai củ để làm lương thực cho dân chúng thời bấy giờ, và mãi mãi sau này. Vua truyền được 8 đời, cộng 500 năm.

Xem: Viêm Đế.

*Công **Thần Nông** hoá dân buổi trước,
Dạy khôn ngoan học chước canh điền.
(Kinh Thế Đạo).*

*Chí Đồng đắc kiến diện **Thần Nông**,
Bác ái tương tâm khẩn bạch hồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẦN NỮ

神女

Thần: Vị Thần. **Nữ:** Phái nữ.

Thần nữ là vị nữ Thần nơi núi Vu Sơn, có nhiệm vụ sớm làm mây, tối làm mưa mà vua Sở Tương Vương nhân đi chơi ở đầm Vân Mộng, đã gặp trong giấc chiêm bao.

Trong lời tựa bài phú “Cao Đường” của Tống Ngọc có tả vị Thần nữ được chép như sau: Thần Nữ là một người thượng cổ không có người đàn bà như thế, đời nay cũng chưa từng thấy. Phong tư như ngọc côi, thái độ như ngọc vĩ, không thể tán dương xuể được. Người ấy lúc mới lại, sáng như mặt trời mới mọc soi vào nóc nhà. Người ấy lúc khẽ bước vào, trong như vầng minh nguyệt thư thư ánh sáng. Trong chốc lát sắc đẹp nảy nở ra tứ phía. Xinh tươi như hoa, đậm ấm như ngọc. Đủ cả năm sắc khó tả ra được. Nhìn kỹ thấy mắt choáng ra. Người ấy ăn mặc đẹp quá, lụa là gấm vóc cực văn hoa. Quần áo đẹp quá, vẻ lại màu nhiệm làm chói lọi cả mọi nơi. Nhắc cái áo thêu, khoác cái áo trên. Áo dày không ngắn, áo mỏng không dài. Bước đi thông thả... chói lọi cả trên điện đài. Hốt nhiên khác sắc mặt, đẹp như rồng cuốn theo đám mây lượn trên không... Đầu xoa mượt mượt nước hoa lan, mặt sức mùi thơm hoa đỗ nhược. Tính ôn hoà vừa mức, đáng đến lượt hầu bên vua.

Xem: Vu Sơn.

*Sớm trông mây, tối trông mưa,
Phưởng phất non Vu hồn **Thần Nữ**.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Chẳng mơ **Thần nữ** chốn Vu san,
Tri kỷ, tri âm nghĩa dịu dàng.
(Thơ Chơn Tâm).*

THẦN NHƯỜNG QUỶ SỢ

Thần nương: Thần Thánh còn kính nương. **Quỷ sợ:** Ma quỷ còn khiếp sợ.

Thần nương quỷ sợ ý nói oai lực hiển hách khiến quỷ Thần phải khiếp sợ và nương thua.

Như: Oai lực của Đức Quan Thánh Đế Quân khiến Thần nương quỷ sợ.

*Oai bốn hướng Thần nương quỷ sợ,
Đức ba giếng tế trợ thương sanh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

THẦN PHẨM

神品

Thần: Vị Thần, bậc Thần. **Phẩm:** Ngôi thứ, phẩm vị.

Thần phẩm là phẩm vị Thần.

Theo giáo lý Cao Đài, Thần phẩm được chia làm ba bậc: Địa Thần, Nhơn Thần và Thiên Thần.

Đạo hữu giữ tròn luật Đạo, trai giới đủ mười ngày được đổi phẩm Địa Thần.

Chức việc Bàn Trị sự đổi phẩm Nhơn Thần.

Lễ Sanh đổi phẩm Thiên Thần.

*Cung Thiềm gắng bước cho mau,
Thoát ba Thần phẩm đứng đầu Tam Thiên.
(Kinh Tận Độ).*

THẦN PHÙ

神浮

Thần Phù là một địa danh ở Việt Nam, đó là ngọn núi và cửa

biển ở xã Thiết Giáp, huyện Nga Sơn, tỉnh Thanh Hoá. Từ núi Tam Điệp, tức đèo Ba Dội, kéo dài ba bốn mươi dặm, bên trong có một con sông nhỏ chia những ngọn núi cao làm hai dãy: Một dãy về phía nam là núi Thần Phù, một dãy về phía bắc từ làng Mỹ Quan đến làng Trị Nội. Trên có hai động là động Từ Thức và động Bạch Ất. Đi ngang qua Thần Phù là ra đến cửa biển, thật là một nơi nước biếc non xanh trông rất đẹp đẽ.

Nguyễn Trung Ngạn đời Trần có làm câu thơ: *Nhất thủy bạch tòng thiên thượng lạc, Quần sơn thanh đảo hải môn không* — 水白從天上落, 群山青到海門空, nghĩa là một dòng nước trắng từ trên trời rót xuống, các ngọn núi xanh đi đến biển mới thôi.

Ca dao Việt Nam lại có câu: Linh đình qua cửa Thần Phù, Khéo tu thì nổi, vụng tu thì chìm.

*Trải hang Nghê qua cửa Thần Phù,
Dựa bãi Hạc tới chùa Non Nước.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).

THẦN SẮC

神色

Thần: Phần vô hình thiêng liêng sáng láng ở trong con người.

Sắc: Những biểu hiện trên mặt con người phản ánh tình trạng sức khỏe hay trạng thái tâm lý, tình cảm.

Thần sắc là thần và sắc, biểu hiện trạng thái sức khỏe hoặc tinh thần của con người.

Như: Mặt anh ta tái mét, nhìn không còn thần sắc.

*Biết đời bào ảnh gìn thần sắc,
Biết kiếp vô thường giữ khí tinh.*
(Cao Tiếp Đạo).

THẦN SÀU QUỶ KHỐC

神愁鬼哭

Thần sàu: Thần thấy phải sàu thảm. **Quỷ khốc:** Quỷ gặp cũng khóc lóc.

Thần sàu quỷ khốc ý chỉ cảnh tượng đau thương, hoặc việc làm khác thường, khiến Thần thấy cũng phải buồn rầu, quỷ xem cũng phải khóc lóc.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Loài người quá xảo quyết khôn khéo tiềm tàng sự sung sướng xác thịt này, tại do đó mà gây nên biết bao nhiêu **thần sàu quỷ khốc**, chiến tranh không ngớt, là do nơi lòng tham lam tiến triển văn minh, cơ khí tối tân như là bom nguyên tử để giết người.

*Nạn tương sát **Thần sàu quỷ khốc**,
Nạn thủy tai động đất lan tràn.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

THẦN SIÊU THÁNH QUÁT

神超聖适

Thần Thánh: Ví bút pháp như thần thánh, nói văn chương tuyệt bút. **Siêu Quát:** Tức Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát, là hai nhà văn thơ đời nhà Nguyễn.

Người đương thời nhà Nguyễn ca tụng hai ông Nguyễn Văn Siêu và Cao Bá Quát là “**Thần Siêu Thánh Quát**”, hoặc vua Tự Đức tặng cho hai câu thi: *Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường* 文如超适無前漢, 詩到從綏失盛唐, nghĩa là văn như Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát không có ở đời Tiền Hán, thơ đến Tùng Thiện Vương, Tuy Lý Vương thì mất thời thịnh Đường.

Thần Siêu Thánh Quát hỏi sinh đặng,
 Cũng phải tần ngần trước vận sê.
 (Thơ Thuần Đức).

THẦN TIÊN CHẴNG XA

Thần Tiên: Hai bậc phẩm nơi cõi thiêng liêng. **Chẳng xa:** Ý nói rất gần với người thế.

Thần Tiên là những Đấng Thiêng liêng sống trên cõi Thiên, nhưng chẳng xa mấy đối với tâm người tín ngưỡng.

Thật vậy, Phật Giáo có câu: *Phật tại Tây Phương tâm bất viễn* 佛在西方心不遠, nghĩa là Phật ở cõi Tây Phương nhưng lòng của con người không xa mấy, ý nói Phật ở phương Tây nhưng lòng của chúng sanh không xa Phật, chỉ cần lòng thành thì Phật cảm ứng.

Thần Tiên vốn chẳng xa chi,
 Có lòng chiêm ngưỡng nhưt thì giáng linh.
 (Kinh Cầu Cơ).

THẦN TỈNH

晨省

Thần: Buổi sáng. **Tỉnh:** Viếng thăm.

Thần tỉnh là viếng thăm cha mẹ vào buổi sáng xem có bình yên mạnh khoẻ không.

Trong Kinh Lễ có dạy: Bỏn phận làm con sáng viếng cha mẹ coi có mạnh khoẻ không, tối thăm cha mẹ xem có vui vẻ không. Do đó mới có câu “*Thần tỉnh mộ Khang* 晨省暮康” có nghĩa là sớm thăm tối viếng.

Xem: Thần tỉnh mộ khang.

*Viếng thăm hôm sớm song thân,
Trọn câu **thần tỉnh** ân cần cung Tiên.
(Kinh Thế Đạo).*

*Những tưởng mộ khang tua vẹn trả,
Nào dè **thần tỉnh** chẳng còn mong.
(Thơ Ngọc Nhưộn Thanh).*

*Đạo **thần tỉnh** lòng vui nhứt tịch,
Hiếu hạnh là mục đích Báo Ân.
(Báo Ân Từ).*

THẦN TỈNH MỘ KHANG

晨省暮康

Thần tỉnh: Viếng cha mẹ vào buổi sáng. **Mộ khang:** Thăm song thân vào buổi tối.

Thần tỉnh mộ khang là viếng cha mẹ vào buổi sáng xem có ngủ ngon không và thăm song thân vào buổi tối xem có mạnh khỏe không.

Do trong Lễ Ký có chép: *Phàm vi nhân tử chi lễ, đông ôn nhi hạ sảng, hôn định nhi thần tỉnh* 凡為人子之禮, 冬溫而夏清, 昏定而晨省, nghĩa là phàm bổn phận của người làm con, mùa đông lo cho cha mẹ ấm, mùa hè lo cho cha mẹ mát, buổi tối lo cho cha mẹ yên tĩnh nằm, buổi sớm hỏi han cha mẹ ngủ dậy có khỏe mạnh không?

***Thần tỉnh mộ khang** phần báo bổ,
Kỵ cơm kỹ niệm sự đo lường.
(Thơ Thành Toại).*

THẦN TÚ

神秀

Thần Tú là vị Đại sư cùng thời với Lục Tổ Huệ Năng, học trò của Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn.

Thần Tú, vốn họ Lý, người Uất Thị; tỉnh Hà Nam. Thuở thiếu niên, Sư học Nho, lâu thông kinh sử, sau mới theo Đạo Phật, thọ cụ túc giới tại chùa Thiên Cung, Lạc Dương. Từ đó, Sư chuyên nghiên cứu kinh Luận Tam thừa. Đến 50 tuổi, Sư tìm đến thọ giáo với Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn, một Tổ Sư của thiền tông đang khai sáng pháp thiền ở Song Phong Sơn, huyện Hoàng Mai, Ký Châu. Sáu năm cần khổ, ngày đêm Sư chuyên tâm bữa củi, gánh nước làm các việc cực nhọc để cầu pháp, được Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn rất quý trọng, suy cử làm đệ tử thượng thủ.

Khi Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn chọn người nối pháp, dặn dò chúng mỗi người làm một bài kệ, trình kiến giải thiền học sâu cạn của mình. Cả chúng đều nhường Thần Tú, vì cho rằng trí thức cả chúng đều do ông dạy. Thần Tú không thể chối từ, ông làm bài kệ rằng:

身是菩提樹 Thân thị bồ đề thọ
心如明鏡臺 Tâm như minh kính đài
時時勤拂拭 Thời thời cần phát thức
勿使惹塵埃 Vật sử nhạ trần ai

Nghĩa là:

Thân là cây Bồ đề
Tâm là đài gương sáng
Giờ giờ siêng lau chùi
Chớ để dính bụi trần

Bài kệ của Sư Thần Tú có ý nghĩa hay được Ngũ Tổ khen

rằng: “Y theo bài kệ này tu hành, nhất định có lợi ích lớn”, mà không nói Thần Tú đã đắc pháp yếu thiên.

Sau đó có cư sĩ Huệ Năng ở phòng giả gạo làm một bài kệ, Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn cho rằng đây hẳn là người lãnh hội thấu triệt được thiên. Cuối cùng đem y bát trao cho Huệ Năng, bảo Huệ Năng về phương Nam đợi cơ hội hiển dương thiên pháp.

Khi Ngũ Tổ Hoàng Nhẫn truyền y bát cho Lục Tổ Huệ Năng để phát triển Phật giáo ở miền Nam với pháp môn Đốn ngộ, thì Đại sư Thần Tú đem Phật giáo truyền bá lên phương Bắc để phổ biến pháp môn Tiệm ngộ.

Xem: Lục Tổ.

*Chánh pháp bị nơi **Thần Tú** làm cho ra mất Chánh giáo, lập riêng pháp luật buộc mới đạo Thiên.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THẦN TƯỚNG

神將

Thần: Chỉ bậc Thần. **Tướng:** Quan võ cầm đầu một Đạo quân.

Thần tướng chỉ các vị Thần làm Tướng trấn nhậm ở một địa phương.

Thần tướng còn dùng để chỉ Tướng Trời, tức tướng tá nơi cõi Trời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tuy với mắt thường thấy cơ quan binh bị như thế này, chớ trong đó có đủ thiên binh, **thần tướng** vì mục đích bảo tồn thiên hạ mà biến ra vậy.

*Thiên cung: Tinh Tú, Thánh, Tiên,
Địa kỳ: **Thần Tướng** đàn tiền giáng lâm.
(Xưng Tụng Công Đức).*

*Tứ hướng trung ương hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh **thần tướng** đến ngàn trùng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THẦN THÁNH

神聖

Thần: Vị Thần. **Thánh:** Bậc Thánh.

Theo nghĩa thông thường, **Thần Thánh** là những bậc có tài năng, có công nghiệp với đời, có đức hạnh, sau khi mất trở nên linh thiêng, hay được vạn linh sùng kính.

Theo triết lý đạo Cao Đài, **Thần Thánh** là hai quả vị thấp trong bốn bậc dành cho người tu hành sau khi đắc quả, đó là Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Xin **Thần, Thánh** ruổi dong cõi hạc,
Xuống phàm trần vội gác xe tiên.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Lời sai khiến lòng đừng sanh nạnh,
Lịnh mẹ cha **Thần Thánh** cũng không bì.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THẦN THOẠI

神話

Thần: Vị Thần, thiêng liêng huyền diệu. **Thoại:** Nói chuyện, câu chuyện.

Thần thoại là những câu chuyện về Thần Tiên phản ánh những khát vọng của con người thời xưa nhằm khắc phục thiên nhiên, hoặc nhằm xây dựng con người trở nên Thánh thiện.

Những truyện Thần thoại Việt Nam nói về nguồn gốc dân tộc được kể trong dân gian như: Con rồng cháu Tiên, Sơn Tinh Thủy Tinh, Phù Đổng Thiên Vương.

*Ngài nói Đức Phật Thích Ca là người cũng như ta, có xác thân như ta, sống chết như ta, chớ không phải là người ở trong **thần thoại**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẦN THÔNG

神通

Thần: Thiêng liêng, mầu nhiệm, không lường được. **Thông:** Suốt.

Thần thông là nói người sáng suốt có khả năng thông đạt hết mọi sự.

Người tu hành đắc quả vị Tiên, Phật thì tự nhiên đạt được thần thông. Còn kẻ luyện được thần thông nhưng không qua sự tu hành, không tạo công đức thì không có quả vị.

Theo Phật giáo, những người tu đắc Thần thông là đạt được những quyền năng siêu nhiên trong sáu lãnh vực, gọi “Lục thông” hay sáu thắng trí. Đó là: Thiên nhãn thông, Thiên nhĩ thông, Tha tâm thông, Thần túc thông, Túc mạng thông, Lậu tận thông.

***Thần thông** trói chặt Ma vương quái,
Đi bước vạm linh đến cảnh nhàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buồn vì chưa đạt phép **thần thông**,
Dụng thể phân thân hiệp đại đồng.*

(Thơ Hộ Pháp).

THẦN THÔNG BIẾN HOÁ

神通變化

Thần thông: Có khả năng hiểu thấu mọi sự. **Biến hoá:** Có hoá không, không hoá có.

Thần thông biến hoá tức là do tu luyện đạt được thần thông, có pháp thuật biến hoá rất huyền diệu.

Như: Đức Quan Thế Âm Bồ Tát đạt được Thần thông biến hoá, nên Ngài ứng hiện nhiều hoá thân để cứu độ chúng sanh.

*Cung Tận Thức thần thông biến hoá,
Phổ Đà Sơn giải quá Từ Hàng.
(Kinh Tận Độ).*

THẦN THÔNG NHƠN

Hay “*Thần thông nhân*”.

Thần thông: Sáng suốt có thể thông đạt mọi sự. **Nhơn** (nhân): Người.

Thần thông nhơn, như chữ “*Thần thông nhân* 神通人”, là hạng người sáng suốt, có thể thông đạt được tất cả, là sắc dân nổi tiếp nhơn loại hiệp nay, sau khi con người trên quả địa cầu này vì hung bạo mà trải qua một cuộc tận thế, chỉ còn sống sót lại một ít người tài ba đạo đức, gọi là Thần thông nhơn để lập đời Thượng nguơn Thánh đức của Tứ chuyển.

Theo Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Ngài cho biết: Qua sắc dân da trắng, tinh thần vi chủ tới sắc dân **Thần Thông Nhơn**, qua khỏi dân Thần Thông nhơn, thì có sắc dân Chí Linh, lúc đó người là Thần, Thánh, Tiên, Phật tại thế.

*Đạo khai thiên địa tuần hườn,
Bước Tứ chuyển Thần thông nhơn lập đời.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

THẦN THỨC

神識

Thần: Tinh thần, thiêng liêng huyền diệu. **Thức:** Nhận biết, sự hiểu biết qua trí não.

Thần thức là chỉ cái phần vô hình của con người rất màu nhiệm, linh hoạt.

Theo những nhà luyện đạo, khi nhập thiền có thể đưa Thần thức lên các cảnh giới. Thần thức cũng gọi là thức, tâm thức, hồn, thần hồn.

Theo Phật giáo Tiểu thừa, mỗi con người có một thần thức, và chính cái Thần thức này, do nghiệp lực thúc đẩy luân chuyển từ kiếp này sang kiếp khác, trong vòng sinh tử luân hồi.

Như vậy, Thần thức theo Phật, là cái phần vô hình có sự hiểu biết, khôn ngoan, sáng suốt để điều khiển thể xác. Chính cái Thần thức này Nho giáo gọi là Tâm, Thần minh, còn ở đạo Thiên Chúa gọi là Hồn (Âme).

*Nhơn hồn, cũng gọi Giác hồn, **Thần thức**, A lại Da thức, Thượng trí thức, Tâm thức, Nghiệp thức.*

(Thiền Đạo).

THẦN TRÍ

神智

Thần: Thần thánh, tinh thần. **Trí:** Trí não, lý trí.

Thần trí là tinh thần và trí não. Thần trí còn có thể hiểu lý trí như thần.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước khi giảng, muốn nói rõ hơn Bản Đạo mời tất cả đi theo Bản Đạo dùng phép hỏi

quang phản chiếu đem **thần trí** ra ngoài thể xác đặng quan sát lại mình và hành tàng của thể nhân ra sao, mới quyết định điều hay lẽ dở của nó.

*Giáo lý Chân như đồng bản tính,
Chủ trung **thần trí** hiệp chung màu.
(Gia Tô Giáo Chủ).*

*Lũ quỷ đến nhìn **thần trí** loạn,
Loài ma xem thấy tánh tâm say.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THẦN OAI

Hay “*Thần uy*”.

Thần: Thần thánh. **Oai** (uy): Về tôn nghiêm làm cho người ta phải kính sợ.

Thần oai, như chữ “*Thần uy 神威*”, là oai linh như bậc Thần Thánh.

*Thần oai chẳng nể, mang tai hại,
Thánh giáo không kiêng gánh hoạ sâu.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

THẦN VỊ

神位

Thần: Bậc Thần, hàng Thần. **Vị:** Ngôi vị.

Thần vị là ngôi vị hàng Thần, tức là phẩm chót của Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Trong Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có nói: Dầu **Thần vị**, Thánh vị, hay Tiên vị, Phật vị cũng phải đoạt

được cấp bằng Trọn lành mới vào Cung Hiệp Thiên Hành Hoá.

*Tức nhiên cũng đoạt đặng đức tánh của chư Thần mà làm **Thần vị** của mình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẦN XỈ

唇齒

Thần: Cái môi. **Xỉ:** Răng.

Thần xỉ là môi và răng.

Môi và răng là hai bộ phận cần phải phối hợp nhau, nếu không thì “Môi hở răng lạnh”, ý chỉ phải nương tựa vào nhau để được tồn tại.

Vì vậy, người xưa quan niệm hai nước lân bang giao tiếp nhau thế như môi và răng, đừng để môi hở răng lạnh.

*Muốn trăm năm nghĩa kết duyên hài,
Phải hai bạn giao hoà **thần xỉ**.*

(Thơ Vạn Năng).

THẦN THỜ

Thần thờ là ở trạng thái như đời ra, mất hết vẻ linh hoạt, nhanh nhẹn.

Như: Anh ta ngòì thần thờ như người mất hồn, đôi mắt thần thờ nhìn theo bóng người đi.

*Đau đớn bầy **thần thờ** đau đớn,
Xót xa nhiều rờn rợn xót xa.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THẬN

慎

Thận là dè dặt, không để cho sơ suất. Như: Cẩn thận, thận trọng, thận độc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Thầy lại nhắc cho con nhớ rằng, trong Thập Nhị Thời Quân đó đều có sắp đặt. Nếu không phải mấy đũa phò loan của Thầy đã định thì cơ bút do nơi khác mà ra đều là không phải lời của Thầy nói. Con phải đề phòng, cẩn **thận**, nghe à!

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
Biết sợ xin khuyên cẩn **thận** mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẬN CHUNG

慎終

Thận: Cẩn thận, kỹ lưỡng. **Chung**: Hết, chỉ chết.

Thận chung là cẩn thận với người chết, hay thận trọng trong tang lễ, ý nói làm đám tang hết lòng kính cẩn, chân thành.

***Thận chung** truy viễn hầu tông tổ,
Thanh khí ứng cầu thỉnh bần thân.*
(Thơ Quốc Tuấn).

THẬN ĐỘC

慎獨

Thận: Thận trọng, tức là kỹ lưỡng không nên xem thường.
Độc: Một mình.

Thận độc là cần nên dè dặt, cẩn thận khi ở một mình.

Sách Đại Học có câu: *Cố quân tử tất thận kỳ độc dã* 故君子必慎其獨也, cho nên người quân tử phải thận trọng khi ở một mình vậy.

Thận độc ý muốn nói không nên nghĩ bậy, làm bậy, tuy ở một mình nhưng có người hay biết, hoặc trời soi xét.

*Ngồi xét nét đến câu “thận độc”,
Làm suy tư tới chữ “hại nhân”.
(Thơ Thiên Vân).*

THẬN TRỌNG

慎重

Thận: Cẩn thận, không nên sơ suất. **Trọng:** Không khinh suất.

Thận trọng là cẩn thận, không cầu thả, tức có đáng đo, suy nghĩ cẩn thận trong hành động, để tránh sai sót.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con ví biết Đạo là quý thì phải ân cần **thận trọng**, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Đã khó trở day từng cử động,
Còn thêm **thận trọng** mọi hành vi.
(Thơ Thuần Đức).*

THẤP

1.- Thấp là kém về bề cao, trái với cao. Như: Nhà thấp, núi thấp, chuồn chuồn bay thấp.

Như: Nhà sợ gió bão nên cất thấp, cột điện hơi thấp.

*Đường đi trên núi dưới đèo,
Lặng tim cao **thấp** phải trèo chông gai.
(Bài Trừ Cờn).*

2.- Thấp còn có nghĩa ở dưới mức trung bình về số lượng, chất lượng, trình độ, giá cả.

Như: Thi đậu thấp, thấp nước cờ, mưu trí thấp, nhân phẩm thấp.

Dạy về nữ phái, Thánh giáo Thầy có câu: Chư ái nữ, Thầy vì Tam Kỳ Phổ Độ, chẳng phân cao **thấp**, sang hèn. Thầy chỉ khuyên một điều là đạo hạnh các con phải giữ hằng ngày cho nhằm phương pháp Nhơn đạo, tức là Tứ Đức đó vậy.

*Tinh thần cao **thấp** nhờ thi,
Dục tài nữ sĩ sánh bì cùng nam.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đừng phiền cách trị gia cao **thấp**,
Nhớ thơ ngậy cha tập đến trường.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Phải nhớ hồi còn bú tới thôi nôi,
Đừng chê rằng **thấp** trí chẳng tuôn lời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẤP CHÙM

Thấp: Có chiều cao dưới mức bình thường hoặc nhỏ hơn so với vật khác, có khoảng cách gần đối với mặt đất.

Thấp chũm, như chữ “*Thấp chũn*” hay “*Thấp xũn*”, là rất thấp, chiều cao ở mức tối thiểu, không đạt yêu cầu.

Như: Đóng tủ gì thấp chũm, cao có một thước.

*Mắt thịt thấy Trời coi **thấp chũm**,
Hỏi ai cho thấu Đạo khôn tâm.
(Đạo Sử).*

THẤP HÈN

Thấp: Kém bề cao, thiếu trí, thiếu tài, địa vị thấp. **Hèn:** Đê tiện, khiếm nhược, thấp kém, nhỏ mọn.

Thấp hèn là thấp kém, hèn hạ, đáng khinh. Như: Những ham muốn thấp hèn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Các con thường để mắt dòm lên, thấy kẻ cao sang thì các con cho rằng các con vô phước, còn nhìn xuống thấy đồng chủng **thấp hèn** thì các con lại đem lòng khi bạc. Ấy là một điều vô đạo.

*Cao thanh miệng thế mặc chê khen,
Thượng trí miệng chi tiếng **thấp hèn**.
(Đạo Sử).*

THẤP KÉM

Thấp: Kém bề cao, thiếu trí, thiếu tài, địa vị thấp. **Kém:** Không bằng, có ít, trái với hơn.

Thấp kém là kém hẳn so với mức bình thường. Như: Địa vị thấp kém, trình độ thấp kém.

Trong buổi tiệc ủy lạo chức sắc chức việc đầu năm Đinh Mùi, 1967, Thượng Sanh có nói: Sứ mạng thất bại vì kém tinh thần phục vụ, vì coi mình trọng hơn hơn sanh, hoặc vụ lợi hơn vụ nghĩa thì chẳng những người có sứ mạng phải gánh chịu trách nhiệm nặng nề về mặt thiêng liêng mà nền Đạo lại bị tổn thương, cái giá trị của Đạo lại **thấp kém**.

*Tinh thần lẫn vật chất thì Đạo và người cao siêu, vật chất lẫn tinh thần thì Đạo và người **thấp kém**.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THẤP THOÁNG

Thoáng: Diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian rất ngắn.

Thấp thoáng là thoáng hiện ra rồi lại mất, khi có khi không, lúc rõ lúc mờ.

Như: Thấp thoáng bóng người trước sân.

*Bóng xanh thấp thoáng non đòai,
Chưa nhìn mãi nhãn đến ngay bên mình.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

*Thấp thoáng vàng ô chìm khuất dạng,
Thập thò gương tỏ ghé dòm song.*

(Thơ Hoàng Nguyên).

THẤP THỎI

Thấp: Ở dưới mức trung bình về số lượng, chất lượng, trình độ, giá cả...

Thấp thỏi là thấp hèn, thấp kém, chưa đạt được yêu cầu mong muốn. Như: Tài trí và đức hạnh thấp thỏi mà mong muốn địa vị cao trọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Trong các con có nhiều đứa làm tướng, hể vào Đạo thì phải phứt hết nhơn sự, nên chúng nó ngày đêm mơ tưởng có một điều rất **thấp thỏi** là vào một chỗ u nhàn mà ẩn thân luyện đạo.

*Đại bi chẳng quản một phần riêng,
Thấp thỏi phàm tâm chác dạ phiền.*

(Đạo Sử).

THẤP THỎM

Thấp thỏm ở trạng thái không yên lòng khi không biết chắc chắn sự việc có xảy ra không, hoặc xảy ra có đúng lúc không.

Như: Lòng thấp thỏm lo âu, thấp thỏm mong chờ.

*Tiền đã có lòng nghe nhẹ nhõm,
Việc chưa thông **thấp thỏm** mong chờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THẬP ÁC

十 惡

Thập: Mười. **Ác**: Dữ, hung bạo.

Thập ác là mười điều ác, tức mười ác nghiệp do bởi thân, khẩu, ý tạo ra.

Thân nghiệp thì có ba điều ác: 1. Sát sanh (giết hại), 2. Du đạo (trộm cắp), 3. Tà dâm.

Ngữ nghiệp có bốn điều: 4. Vọng ngữ (nói dối), 5. Lưỡn thiệt (nói thêu dệt, nói chia rẽ), 6. Nói tục tĩu, 7. Ác khẩu (nói điều ác độc).

Ý nghiệp có ba: 8. Tham (tham lam), 9. Sân (giận dữ), 10. Si (si mê).

*Quản bao **thập ác** lục hình,
Giải thi thoát khổ diệt hình đọa căn.
(Kinh Tận Độ).*

THẬP CAN

十 干

Hay “*Thập Thiên Can*”.

Trong lịch số người xưa thường dựa theo can chi mà lập nên. Can chi là Thiên can và Địa chi.

Thập Can hay **Thập Thiên Can** 十天干 là mười dấu đứng trước địa chi, gồm: Giáp甲, Ất乙, Bính丙, Đinh丁, Mậu戊, Kỷ己, Canh庚, Tân辛, Nhâm壬, Quý癸.

Thập Thiên can và thập nhị Địa chi gọi chung là Can chi. Về xuất xứ hệ Can chi, người ta dựa vào ghi chép trong Sử Ký Tư Mã Thiên đời nhà Hán. Theo Sử Ký, người sáng lập Can chi là Đại Nhiêu, lấy Thiên can là “Thân”, lấy Địa chi là “Cành, Nhánh” để chia thời gian Năm, Tháng, Ngày, Giờ.

Ý nghĩa Can chi do người xưa quan sát sự sinh thành và phát triển của vạn vật mà đặt ra lịch số để chăn nuôi hay trồng trọt thích hợp với thời tiết, mùa màng.

Người xưa ghép 10 Can vào 12 Chi, cứ Can dương (lẻ) ghép với Chi dương (lẻ), Can âm (chẵn) ghép với Chi âm (chẵn) tạo thành một hệ thống 60 cặp cố định, có tên khác nhau, bắt đầu từ Giáp Tý và tận cùng là Quý Hợi. Người ta dùng hệ thống này để gọi Giờ, Ngày, Tháng, Năm, đi hết một vòng là 60 Giờ, 60 Ngày, 60 Tháng, hay 60 Năm. Hết một vòng rồi trở lại Can chi ban đầu.

1.- Thập Can:

*Biến Tứ Tượng nói sanh Bát Quái,
Thập Nhị Chi lại với **Thập Can**.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

2.- Thập Thiên Can:

***Thập Thiên Can** bao hàm vạn tượng,
Tùng Địa Chi hoá trường Càn Khôn.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

THẬP ĐIỆN DIÊM CUNG

十殿閻宮

Thập Điện: Mười cung điện. **Diêm Cung:** Cung điện của vua Diêm Vương, chỉ Âm phủ.

Thập Điện Diêm Cung, nói tắt là “*Diêm Cung*” là mười cung điện của vua Diêm Vương, tức cõi Âm phủ.

Theo kinh sách, mỗi vị vua Diêm Vương cai quản một điện, từ Nhứt Điện tới Thập Điện.

Xem: Thập Điện Từ Vương.

Thập Điện Diêm Cung ngăn phiếm thổ,
Tứ Vương Thiên Tướng đỡ dây loan.
(Thơ Cao Liên Tử).

THẬP ĐIỆN TỪ VƯƠNG

十殿慈王

Thập Điện: Mười cung điện. **Từ Vương:** Vua nhơn từ.

Thập Điện Từ Vương là mười vị vua có lòng nhơn từ, đang cai quản mười điện ở cõi Âm phủ.

Mười vị vua đó thường được gọi là *Thập Điện Diêm Vương* 十殿閻王 hay *Thập Điện Minh Vương* 十殿明王.

Theo kinh sách, mười vị Diêm Vương cai quản mười điện ở Âm phủ được kể như sau:

Nhứt Điện 一殿: Tần Quảng Vương 秦廣王.

Nhị Điện 二殿: Sở Giang Vương 楚江王.

Tam Điện 三殿: Tống Đế Vương 宋帝王.

- Tứ Điện 四殿: Ngũ Quan Vương 五關王.
 Ngũ Điện 五殿: Diêm La Vương 閻羅王.
 Lục Điện 六殿: Biện Thành Vương 卞城王.
 Thất Điện 七殿: Thái Sơn Vương 泰山王.
 Bát Điện 八殿: Bình Đẳng Vương 平等王.
 Cửu Điện 九殿: Đô Thị Vương 都示王.
 Thập Điện 十殿: Chuyển Luân Vương 轉輪王.

Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, Chí Tôn Đại Ân Xá, đóng Địa ngục, mở Trời Thiên, nên Thập Điện Diêm Vương hay Thập Điện Minh Vương được chúng sanh gọi là Thập Điện Từ Vương Chưởng quản cõi Âm Quang.

*Chón Dạ đài Thập Điện Từ Vương,
 Thấy hình khổ lòng thương thâm thiết.
 (Kinh Tận Độ).*

THẬP HÌNH

十刑

Thập: Mười. **Hình:** Hình phạt.

Thập hình là mười hình phạt do Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Lý Đại Tiên Trưởng đặt ra để phạt những vị chức sắc và tín đồ vi phạm luật và pháp của Đạo.

Thập hình của đức Lý Giáo Tông phân làm hai phần: Phần phạm pháp gồm năm hình, phần phạm luật gồm mười hình.

*** PHẠM PHÁP:**

Đệ nhứt hình:

1. Không tuân Pháp Chánh Truyền và Đạo Nghị Định.
 2. Phản loạn chơn truyền.
 3. Chia phe phân phái và lập tả đạo Bàng môn
- Phạm đệ nhứt hình phạt trục xuất.

Đệ nhị hình:

Chức chức sắc Thiên phong không tùng mạng lệnh Hội Thánh:

1. Thuyên bỏ không đi.
2. Không trọn phé đời hành Đạo.
3. Bỏ phé phận sự.

Phạm Đệ nhị hình thì giáng cấp tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao và Tàn Quốc.

Đệ tam hình:

1. Làm như danh Đạo.
2. Mượn danh Đạo tạo danh đời.
3. Lợi dụng danh Đạo làm điều bất chánh.

Phạm đệ tam hình thì phạt giáng cấp từ đương quyền xuống tới 2 hay 1 cấp.

Đệ tứ hình:

1. Lấn quyền, giành quyền.
2. Phạm thượng.
3. Tự chuyên sửa cải chơn truyền.

Phạm đệ tứ hình phạt ngưng quyền từ 3 tới 5 năm.

Đệ ngũ hình:

1. Mê hoặc chúng sanh.

2. Cấm dỗ.

Phạm đệ ngũ hình phạt ngưng quyền từ 1 tới 3 năm và phạt vào tịnh thất.

* PHẠM LUẬT:

Đệ nhứt hình:

1. Không tuân tâm luật và các luật lệ Hội Thánh.
2. Công kích Hội Thánh.
3. Nghịch mạng.

Phạm đệ nhứt hình thì phạt trục xuất.

Đệ nhị hình:

1. Tư thông.
2. Dấy loạn chúng sanh.

Phạm đệ nhị hình thì phạt giáng cấp tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao, Tàn Quốc.

Đệ tam hình:

1. Tham lạm tài chánh.
2. Giả mạo văn từ.

Phạm đệ tam hình thì phạt giáng cấp từ phẩm đương quyền xuống tới 2 hay 1 cấp.

Đệ tứ hình:

1. Khi lệnh Hội Thánh.
2. Lập quyền riêng.

Phạm đệ tứ hình ngưng quyền từ 3 đến 5 năm.

Đệ ngũ hình: Phạm ngũ giới cấm.

Phạm đệ ngũ hình ngưng quyền từ 1 đến 5 năm.

Đệ lục hình: Cường ngạnh.

Phạm đệ lục hình phạt vào tịnh thất từ 1 tháng tới 1 năm mà còn phải hành chánh như thường.

Đệ thất hình: Phạm tứ đại điều quy.

Phạm đệ thất hình thì thuyên bỏ khỏi nơi mình đang hành Đạo.

Đệ bát hình:

1. Bê trễ phạm sự.
2. Biếng nhác.

Phạm đệ bát hình thì buộc về Toà Thánh để gần Giáo Tông và Hộ Pháp cầu học Đạo.

Đệ cửu hình:

1. Ganh ghét 2. Hung bạo
3. Đồ kỵ 4. Xu phụ.

Phạm đệ cửu hình thì phải ăn năn sám hối, thọ tội cùng chúng sanh.

Đệ thập hình: Phạm vào thế luật.

1. Phạm đệ thập hình buộc phải hầu kẻ đức hạnh của Hội Thánh định để cầu học Đạo.
2. Những người bị luật ngoài đời trừng trị, tùy tội nặng nhẹ, Toà Đạo sẽ chiếu Thập hình của Đức Lý Giáo Tông mà trừng trị thêm.
3. Những vị chức sắc bị giáng cấp hay ngưng quyền phải có luật ân xá của Quyền Vạn Linh hay Quyền Chí Tôn mới dặng. Ngoài ra Toà Đạo thấy đương sự ăn năn, lập được công nghiệp phi thường, toàn công

chúng hoan nghinh thì đặng phép làm việc với một vị chức sắc Thiên phong nào do đương sự chọn hầu phục quyền đoái công chuộc tội.

*Giáng cơ Ngài lập **Thập Hình**,
Thơ khuyên thiện tín đĩnh ninh thực hành.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

THẬP LOẠI

十類

Hay “*Thập Loại Chúng Sinh*”.

Thập: Mười. **Loại:** Loài, hạng. **Chúng sinh:** Hán dịch là Tát đỏa, nghĩa là hữu tình, có sinh mạng có sinh tử.

Thập loại hay “*Thập loại chúng sinh* 十類眾生” là chỉ chung tất cả những hạng người có cách chết khác nhau mà linh hồn không được siêu thăng thoát hoá, không được cúng tế, không chỗ nương tựa.

Trong tác phẩm “*Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*”, dùng để tế các cô hồn trong rằm tháng bảy, cụ Nguyễn Du có đoạn viết:

Trong trường dạ tối tăm trời đất,
Cô hồn thường phảng U Minh.
Thương thay thập loại chúng sinh,
Hồn đơn phách chiếc lênh đênh quê người.

Theo Cao Đài, trên tám Phan trong lễ Tế điện và Cầu siêu hội hằng năm tại Khách Đình vào ba ngươn lớn, có thỉnh “Thập loại cô hồn” đến đàn nội chứng lễ, như sau:

ĐẠI ĐẠO TAM KỶ PHỔ ĐỘ

.....
.....

Cẩn tỉnh:

Đẳng đẳng chư vong linh nam nữ quá vãng, sanh bất phùng thời, chư chiến sĩ trận vong, hoặc sĩ nông công thương vô can tử nạn, cập **Thập loại** cô hồn yếu tử.

Cấp cấp đáo lai Khách Đình đàn nội.

Thọ hưởng hồng ân, đồng đẳng bỉ ngạn.

Tóm lại, Thập loại hay Thập loại chúng sinh tức là mười loại cô hồn chưa siêu thoát.

Cửu U Thập loại chi trung tất ly khổ hải.
(Kệ U Minh).

THẬP NIÊN ĐĂNG HOẢ

十年燈火

Thập niên: Mười năm. **Đăng hoả:** Đèn và lửa, cũng như đèn sách, ví với chuyện học tập.

Thập niên đăng hoả là mười năm đốt đèn để dùi mài, ôn tập kinh sử chờ ngày dự thi.

Thập niên đăng hoả đồng nghĩa với câu “Mười năm đèn sách”.

Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên đăng hoả thi ai cũng muốn chen vào trường ốc.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẬP NHỊ BẢO QUÂN

十二保君

Thập nhị: Mười hai. **Bảo quân:** Chỉ người có sứ mạng gìn giữ, bảo vệ.

Thập Nhị Bảo Quân trực thuộc Hiệp Thiên Đài là mười hai vị Viện Sĩ trong Hàn Lâm Viện của đạo Cao Đài.

Hàn Lâm Viện là một tổ chức mà thành viên là những Viện sĩ gồm các nhà khoa học hoặc những văn nghệ sĩ nổi tiếng ở một số nước.

Riêng trong Đạo Cao Đài, Hàn Lâm Viện do Đức Chí Tôn lập thành, dưới quyền chưởng quản của Giáo Tông và Hộ Pháp, có nhiệm vụ bảo tồn và phát huy về văn hoá Cao Đài mà Chí Tôn tạo ra cho toàn nhơn loại.

Hàn Lâm Viện Cao Đài là một cơ quan đặc biệt nằm ngoài Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài, gồm mười hai Viện sĩ gọi là Thập Nhị Bảo Quân, mỗi vị chuyên môn một ngành, được kể theo Lời Phê Đức Hộ Pháp như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------------------|
| 1.- Bảo Huyền Linh Quân. | 2.- Bảo Thiên Văn Quân. |
| 3.- Bảo Địa Lý Quân. | 4.- Bảo Học Quân. |
| 5.- Bảo Cô Quân. | 6.- Bảo Sanh Quân. |
| 7.- Bảo Phong Hoá Quân. | 8.- Bảo Văn Pháp Quân. |
| 9.- Bảo Y Quân. | 10.- Bảo Nông Quân. |
| 11.- Bảo Công Quân. | 12.- Bảo Thương Quân. |

Nhưng theo Ngài Khai Pháp, trong quyển Chánh Trị Đạo, thì vị Bảo Phong Hoá Quân được thế là Bảo Sĩ Quân.

Khi hỏi về Thập Nhị Bảo Quân, Đức Hộ Pháp có lời phê giảng giải như sau: Toàn thể Bảo Quân là Hàn Lâm Viện, mỗi vị có sở thức, sở năng, ấy là điều khác nhau đặc biệt, tỷ như Bảo Huyền Linh Quân, nghĩa là Thần Linh hồn, khác với Bảo Học Quân thuộc về khoa học, hay thực tế học.

Các phẩm vị của mười hai Viện sĩ, tức Thập nhị Bảo Quân do Đức Chí Tôn hay quyền Thiêng liêng giáng cơ phong thưởng, giống như Thập nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài, chứ không phải do cầu phong, cầu thăng hay công cử như bên chức sắc

Cửu Trùng Đài hoặc chức sắc Hiệp Thiên Đài tiểu cấp và Cơ Quan Phước Thiện.

Mười hai Viện sĩ Hàn Lâm Viện (Thập nhị Bảo Quân) đối phẩm với Phối Sư bên Cửu Trùng Đài.

Khi châu lễ Đức Chí Tôn tại Toà Thánh, chư vị Bảo Quân (Viện sĩ) đứng tại chỗ Hiệp Thiên Đài, dưới các bậc cửa chư vị Thời Quân và đứng phân ra hai bên tả hữu, tức Chi Đạo và Chi Thế. Còn nếu có một vị Bảo Quân châu lễ thì vị ấy đứng bên Chi Thế, tức bên phía Đức Thượng Sanh.

Trong mười hai vị Viện sĩ, tức Thập Nhị Bảo Quân, Đức Chí Tôn và quyền Thiênêng liêng đã ân phong được năm vị:

1.- Bảo Văn Pháp Quân phong năm 1930 cho Ngài Cao Quỳnh Diêu.

Trong Chú Giải Pháp Chánh Truyền có đoạn: Ngoại Pháp Chánh Truyền, dưới quyền Hộ Pháp thì còn có Bảo Văn Pháp Quân, trước Thầy phong đỡ làm Tiếp Lễ Nhạc Quân, nay đã vào chánh vịặng chỉnh đốn lễ nhạc lại hoàn toàn cho tới ngày thành Đạo.

2.- Bảo Sanh Quân phong năm 1930 cho Bác Sĩ Lê Văn Hoạch.

3.- Bảo Cô Quân phong năm 1972 cho Luật Sư Dương Văn Giáo.

4.- Bảo Học Quân phong năm 1972 cho Luật Sư Nguyễn Văn Lộc.

5.- Bảo Y Quân phong năm 1972 cho Bác Sĩ Trương Kế An.

6.- Bảo Nông Quân phong năm 1972 cho Ông Đặng Văn Dẫn.

Do hai vị Bảo Văn Pháp Quân và Bảo Sanh Quân được ân phong vào năm 1930, nên Đạo phục của hai vị đó được Chú Giải Pháp Chánh Truyền quy định như sau:

ĐẠO PHỤC của BẢO VĂN PHÁP QUÂN

Bộ Đại Phục của Văn Pháp toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo như các chức sắc nơi Hiệp Thiên Đài, song hai bên ngay chính giữa có kết một bông sen năm cánh, trên mỗi bông sen thì thêu Thiên nhãn Thầy, ngay đường giữa trước mào cũng kết một bông sen nhưng khỏi thêu Thiên nhãn. Cả thầy ba bông sen trên mào. Lưng đai Bạch Tuyết Thần Quang bằng hàng trắng, bề dài ba thước 3 tấc 3 phân, bề ngang 3 tấc 3 phân 3 ly, buộc mỗi chừa ra trước thế nào đủ thắt một bông sen năm cánh.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng, trước mũi mỗi chiếc cũng có một bông sen nhỏ hơn một tí.

ĐẠO PHỤC của BẢO SANH QUÂN

Bộ Đại Phục của Bảo Sanh Quân toàn bằng hàng trắng, đầu đội Nhứt Nguyệt Mạo giống như các chức sắc Hiệp Thiên Đài, ngay giữa mào, từ bìa lên bốn phân thêu một Thiên nhãn, hai bên mào thêu hai Thiên nhãn nữa, cả thầy là ba. Vòng theo vành mào cột một sợi dây Tiên Thằng (bề ngang 8 phân, bề dài hai thước) buộc thế nào chừa Thiên nhãn ngay giữa mào ra, cho hai mối thông xuống hai bên vai. Lưng đai Song Quang Thần Thần Thông, nghĩa là một đường lụa trắng, kết hai bên hai vòng vô vi.

Chơn đi giày Vô ưu cũng bằng hàng trắng.

Còn bốn vị Bảo Quân được ân phong vào năm 1972, trong một đàn cơ tại Cung Đạo Toà Thánh đêm 15 tháng 11 năm Tân Hợi, Ngài Hiến Đạo hỏi: Cầu xin Đức Ngài chỉ giáo về sự đối phẩm và Tiểu phục của chư vị Bảo Quân.

Đức Hộ Pháp trả lời: Đối phẩm Phối Sư. Tiểu phục cũng sửa lại còn một Thiên Nhãn như Hộ Đàn.

Thập Nhị Bảo Quân đành vắng mặt,
Tắc thành xin điều mấy văn thi.
(Thơ Bảo Pháp).

THẬP NHỊ CHI

十二支

Hay “*Thập nhị Địa chi*”.

Thập nhị: Mười hai. **Chi:** Địa chi.

Thập nhị chi còn gọi là “*Thập nhị Địa chi*”, phối hợp với Thiên can dùng để tính năm tháng ngày giờ.

Thập nhị chi gồm có: Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Ty, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi.

*Biến Tứ Tượng nói sanh Bát Quái,
Thập Nhị Chi lại với Thập Can.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

THẬP NHỊ ĐẰNG CẤP

十二等級

Hay “*Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng*”.

Thập nhị: Mười hai. **Đẳng cấp:** Thứ bậc.

Thập Nhị Đẳng Cấp hay “**Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng**”, là mười hai phẩm chức sắc của Cơ Quan Phước Thiện thuộc chi Đạo Hiệp Thiên Đài, được quy định bởi Đạo Nghị Định số 48/ĐNĐ do Đức Hộ Pháp và Đức Lý Giáo Tông lập ngày 19 tháng 10 năm Mậu Dần (DL. 10-12-1938) tại Toà Thánh Tây Ninh.

Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng gồm:

- | | | |
|-----------------|----------------|-----------------|
| 1.- Minh Đức | 2.- Tân Dân | 3.- Thính Thiện |
| 4.- Hành Thiện | 5.- Giáo Thiện | 6.- Chí Thiện |
| 7.- Đạo Nhơn | 8.- Chơn Nhơn | 9.- Hiền Nhơn |
| 10.- Thánh Nhơn | 11.- Tiên Tử | 12.- Phật Tử |

Hội Thánh sẽ tuyển chọn trong hàng Chức sắc Thiên phong đủ hạnh đức, đủ công nghiệp đặng chiết ra lo khai hoá, giáo hoá cả Cơ Quan Phước Thiện đặng cứu thế độ đời.

Những người ngoại giáo hay chư vị đạo nhơn các nền tôn giáo khác, muốn nhập vào cửa đạo, thì Hội Thánh sẽ do nơi công nghiệp Phước Thiện của họ mà định vị, tùy theo công nghiệp lớn nhỏ đặng định phẩm từ bực Minh Đức tới Chơn Nhơn mà thôi.

Còn bậc Hiền Nhơn đồ lên thì giúp Hội Thánh giữ gìn Chơn pháp, nên các phẩm vị này phải có cơ bút giáng phong mới đặng.

Xem: Hội Thánh Phước Thiện.

1.- Thập Nhị Đẳng Cấp:

*Đạo Luật lập năm Mậu Dần,
Thập Nhị Đẳng Cấp góp phần lập Công.
(Quang Cảnh Tòa Thánh).*

2.- Thập Nhị Đẳng Cấp Thiêng Liêng:

*Chức sắc Phước Thiện chú trọng nhập vào Thập nhị
Đẳng cấp thiêng liêng.
(Nghị Định Phước Thiện).*

THẬP NHỊ KHAI THIÊN

十二開天

Thập nhị: Mười hai. **Khai Thiên:** Mở ra từng Trời.

Thập nhị Khai Thiên là chỉ các Đấng mở ra mười hai tầng Trời.

Theo các bài kinh Cửu, Tiểu, Đại tướng và Di Lạc Chơn Kinh thì mười hai tầng Trời gồm có dưới là Cửu Trùng Thiên rồi cộng thêm ba tầng nữa là:

Hư Vô Thiên tầng Trời thứ mười.

Hội Nguơn Thiên là tầng Trời thứ mười một.

Hỗn Nguơn Thiên là tầng Trời thứ mười hai.

Các Đấng mở ra mười hai tầng Trời gọi là Thập nhị Khai Thiên, còn các Đấng mở ra Chín tầng Trời thì gọi là Cửu Thiên Khai Hoá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Khởi đầu Bần Đạo đi viếng các Dinh Thự nơi Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài, Bần Đạo chỉ đến viếng chớ không thuyết Đạo, đến đây là Văn Phòng Hội Thánh Phước Thiện, Bần Đạo cho toàn Chức Sắc đương quyền Hành Chánh Đạo được rõ mục đích của Hội Thánh Phước Thiện do đâu mà sản xuất, bởi trong Pháp Chánh Truyền Chí Tôn lập Hội Thánh Hiệp Thiên Đài, Hội Thánh Cửu Trùng Đài mà trước khi Chí Tôn đến giao truyền mối Đạo là Thiên Điều đã định mở cửa **Thập Nhị Khai Thiên** đặng đem cờ cứu khổ để tại mặt thế này mà cứu vớt toàn cả Cửu nhị ức nguyên nhân con cái của Ngài.

***Thập nhị Khai Thiên** là Thầy, chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn Thập nhị Thời Thần vào tay.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẬP NHỊ THỜI QUÂN

十二時君

Thập nhị: Mười hai. **Thời:** Thời gian. **Quân:** Tiếng tôn xưng người có phẩm vị cao trọng.

Thập Nhị Thời Quân là mười hai vị chức sắc Đại Thiên phong của Hiệp Thiên Đài, dưới quyền chưởng quản của Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh.

Theo Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp, Thập Nhị Thời Quân đối với Thập Nhị Thời Thần.

Thập Nhị Thời Thần là mười hai Đấng Thiêng Liêng do Đức Thượng Đế hoá thân để cai quản những giai đoạn thời gian trong quá trình tạo hoá ra Càn khôn Vũ trụ và Vạn vật.

Xem: Thập Nhị Thời Thần.

Trong Diển văn ngày 14 tháng 2 năm Mậu Thìn 1928, Đức Hộ Pháp có cho biết “Các chơn linh dầu nguyên nhân hay hoá nhân, hễ chịu hữu sanh thì đều nơi tay **Thập Nhị Thời Quân** mà siêu đoạ, cũng như Thần, Thánh, Tiên, Phật nhờ Thập Nhị Thời Thần mà thăng giáng.

Thập Nhị Thời Quân tức là Thập Nhị Thời Thần tại thế đó vậy”.

Do Thập Nhị Thời Quân là Thập nhị Thời Thần tại thế, cho nên Đức Chí Tôn mới dùng huyền diệu thiêng liêng chọn lựa mười hai vị Thời Quân có tuổi đúng theo mười hai con giáp trong Thập Nhị Địa chi như sau:

Khai Pháp Trần Duy Nghĩa sinh năm Mậu **Tý**, 1888

Khai Đạo Phạm Tấn Đãi, sinh năm Tân **Sửu**, 1900.

Hiến Pháp Trương Hữu Đức, năm Canh **Dần**, 1890.

Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh, sinh năm Quý **Mão**, 1903.

Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu, năm Nhâm **Thìn**, 1892.

Tiếp Pháp Trương Văn Tràng, sinh năm Quý **Ty**, 1893.

Hiến Thế Nguyễn Văn Mạnh, sinh năm Giáp **Ngọ**, 1894

Bảo Thế Lê Thiện Phước, sinh năm Ất **Mùi**, 1895.

Hiển Đạo Phạm Văn Tươi, sanh năm Bính **Thân**, 1897.

Tiếp Đạo Cao Đức Trọng, sanh năm Đinh **Dậu**, 1897

Bảo Đạo Ca Minh Chương, năm Canh **Tuất**, 1850.

Khai Thế Thái Văn Thâu, sanh năm Kỷ **Hợi**, 1899.

Đây không phải là một sự ngẫu nhiên, chính Đức Hộ Pháp đã xác nhận là Đức Chí Tôn chọn lựa Thập Nhị Thời Quân có năm sinh đúng theo mười hai con giáp của Thập Nhị Địa Chi trong bài tường niệm và tuyên dương công nghiệp đọc trước Liên Đài của Ngài Khai Pháp Trần Duy Nghĩa, vào ngày 28 tháng giêng năm Giáp Ngọ (DL. 2/3/1954) như sau: “Đức Khai Pháp Chơn Quân cả toàn Thánh Thể và con cái Đức Chí Tôn đều hiểu là ai? Trong mười hai vị Chơn Quân của 12 con giáp là cơ huyền bí tạo Càn Khôn Vũ Trụ thế nào có lẽ cả tinh thần của toàn thể con cái Đức Chí Tôn hiểu thấu...”

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, ngày 12 tháng 1 năm Đinh Mão (DL. 13/2/1927), Thánh giáo Đức Chí Tôn đã lựa chọn Thập nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài và chia làm ba chi như sau:

Hộ Pháp chương quản chi Pháp, dưới quyền có bốn vị là:

Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu.

Hiển Pháp Trương Hữu Đức.

Khai Pháp Trần Duy Nghĩa.

Tiếp Pháp Trương Văn Tràng.

Bốn vị Thời Quân chi Pháp có nhiệm vụ lo bảo hộ Luật đời và Luật Đạo, chẳng ai qua Luật mà Hiệp Thiên Đài chẳng biết.

Thượng Phẩm chương quản chi Đạo, dưới quyền có bốn vị là:

Bảo Đạo Ca Minh Chương.

Hiển Đạo Phạm Văn Tươi.

Khai Đạo Phạm Tấn Đãi.

Tiếp Đạo Cao Đức Trọng.

Bốn vị Thời Quân chi Đạo có nhiệm vụ về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm Luật đến khổ khắc choặng.

Thượng Sanh chưởng quản chi Thế, dưới quyền có bốn vị là:

Bảo Thế Lê Thiện Phước.

Hiển Thế Nguyễn Văn Mạnh.

Khai Thế Thái Văn Thâu.

Tiếp Thế Lê Thế Vĩnh.

Thập Nhị Thời Quân Hiệp Thiên Đài, ngoài việc nắm giữ về quyền tư pháp của Đạo Cao Đài, các vị Chức sắc ấy còn được Đức Chí Tôn dùng làm Đồng tử để Ngài và các Đấng Thiêng Liêng giảng cơ dạy Đạo.

Như vậy, những lời Thánh huấn của Đức Chí Tôn không phải do các vị Thời Quân phò loan thì không phải lời dạy của Ngài vậy. Điều này, chính Đức Chí Tôn đã xác nhận trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: “Trung, Thầy lại nhắc cho con nhớ rằng, trong Thập Nhị Thời Quân đó đều có sắp đặt. Nếu không phải mấy đũa phò loan của Thầy đã định thì cơ bút do nơi khác mà ra đều là không phải lời của Thầy nói.

Con phải đề phòng, cẩn thận, nghe à!”

*Thầy lại nhắc cho con nhớ rằng, trong **Thập nhị Thời Quân** đó đều có sắp đặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẬP NHỊ THỜI THẦN

十二時辰

Thập nhị: Mười hai. **Thời:** Thời gian. **Thần:** Chỉ về ngày giờ.

Thập nhị Thời thần là mười hai khoảng thời gian trong một năm, một tháng, một ngày, một giờ. Mỗi khoảng thời gian đó, người xưa đặt cho một tên là Tý, Sửu, Dần, Mão, Thìn, Tỵ, Ngọ, Mùi, Thân, Dậu, Tuất, Hợi, mười hai dấu thời gian đó được gọi là Thập nhị Địa chi. Như vậy Thập nhị Thời thần cũng là Thập nhị Địa chi.

Theo triết lý đạo Cao Đài, khi chưa có trời đất, còn là một khoảng không bao la, vô tận trong đó toàn là khí Hồng môn (hay khí Hỗn độn, khí Tiên thiên) còn gọi là Hư vô chi khí thì lúc ấy chưa có thời gian. Đến chừng khí Hư vô sinh Thái Cực là ngôi của Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế, rồi Thái Cực mới sinh ra lưỡng nghi Âm dương và hình thành nên Trời đất. Từ ấy bắt đầu mới có thời gian và giai đoạn từ khi có khí Thái Cực trở về sau gọi là thời Hữu thi, tức là đã có nguồn gốc rồi.

Đức Thượng Đế chia khoảng thời gian tạo hoá ra Càn khôn Vũ trụ và vạn vật ra làm mười hai giai đoạn, hoá thân ra mười hai Đấng Thiêng liêng cho mỗi vị cai quản một khoảng thời gian trong Thập nhị Địa chi, gọi là Thập nhị Thời thần.

Theo Nho giáo, thời kỳ đầu tiên là Tý, Đức Thượng Đế tạo ra các tầng Trời, nên được gọi là Thiên khai ư Tý.

Thời kỳ thứ hai là Sửu, Đức Thượng Đế hình thành các Địa cầu, nên được gọi là Địa tịch ư Sửu.

Thời kỳ thứ ba là Dần, Đức Thượng Đế hoá sanh ra con người nên gọi là Nhơn sanh ư Dần.

Những thời kỳ sau được tiếp nối để Đức Thượng Đế tạo hoá hoàn thành Càn khôn Vũ trụ và vạn vật.

*Thập nhị Khai Thiên là Thầy. Chúa cả Càn khôn Thế giới, nắm trọn **Thập nhị Thời thân** vào tay, Số 12 là số riêng của Thầy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẬP PHƯƠNG

十方

Thập: Mười. **Phương:** Phương, hướng.

Thập phương là mười phương, mười hướng, tức chỉ khắp chốn, mọi nơi.

Cửa thập phương là cửa do nhiều người ở khắp mọi nơi đóng góp dùng vào việc chung như giúp nhà chùa để xây cất, đúc tượng hay in ấn kinh sách.

*Thêm những sãi giả nương cửa Phật,
Cửa **thập phương** châu cấp thế nhĩ.*

(Kinh Sám Hối).

***Thập phương** cộng hưởng cơ bình trị,
Tam Giáo hoà khai hội Niết Bàn.*

(Thơ Huệ Phong).

THẬP PHƯƠNG CHƯ PHẬT

十方諸佛

1.- Thập phương: Mười phương, tức Đông, Tây, Nam, Bắc, Đông Nam, Đông Bắc, Tây Nam, Tây Bắc và phương trên, phương dưới. Chỉ toàn thể vũ trụ. **Chư Phật:** Theo Phật giáo Đại thừa thì không phải chỉ có một Phật là Thích Ca Mâu ni, mà khắp mười phương đều có các vị Phật, nhiều vô số kể. (Thập phương chư Phật).

Thập phương chư Phật là tất cả các vị Phật ở mười phương, tức ở khắp mọi nơi trong Càn khôn Vũ trụ.

*Phước đức Thiên ban vạn vật chúng sanh ly khổ kiếp.
Thiện duyên địa trử **thập phương chư Phật** hiệp
nguyên nhân.*

(Đôi Liễn Phước Thiện).

2.- Ngoài ra **Thập phương chư Phật** còn có thể hiểu là chư Phật ở từng Trời thứ mười, tức cõi Niết Bàn.

Theo thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp, bên trên Cửu Trùng Thiên là chín tầng Trời, có cảnh Niết Bàn là nơi Phật ngự ở từng Trời thứ mười, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật chưởng quản.

Người ta thường gọi “Chín phương Trời” là chín tầng Trời, tức Cửu Thiên Khai Hoá, cộng với Niết Bàn là mười, nên gọi mười phương chư Phật (Thập phương chư Phật).

Trong bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 30 có câu: *Nam mô Thập phương chư Phật, vạn chưởng chư Tiên, liên đài chi hạ* 南無十方諸佛, 萬種諸仙, 蓮臺之下.

*Nam mô **Thập phương chư Phật**, vạn chưởng chư
Tiên, liên đài chi hạ.*

(Sớ Văn).

THẬP TAM MA

十三魔

Thập tam: Mười ba. **Ma:** Biểu hiện cho tất cả những gì ngăn cản thiện căn, cản trở chánh pháp.

Thập tam ma là mười ba con ma, dùng để chỉ mười ba thứ tình khuấy phá người tu hành.

Thập tam ma gồm: Thất tình và lục dục, tức là bảy thứ tình hỷ,

nộ, ái, ố, ai, lạc, dục và sáu dục vọng là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý.

*Trừ lục tặc, thập tam ma,
Giục lòng người biết khử tà tâm chơn.*
(Lược Thuật Tòa Thánh).

THẬP TỰ GIÁ

十字架

Hay “Thập Tự”.

Thập: Mười. **Tự:** Chữ. **Giá:** Đồ dùng để treo hay gác vật gì lên.

Thập Tự hay **Thập Tự Giá**, còn gọi là Thánh Giá là biểu tượng thờ kính của Thiên Chúa Giáo và đạo Tin Lành.

Nguyên khi Đức Chúa Jêsus mắc tội bị đóng đinh trên cây hình chữ thập để chuộc tội cho loài người, nên sau các giáo đồ Thiên Chúa Giáo dùng cây “Thập Tự Giá” có hình Chúa biểu hiệu thờ kính nơi các Thánh Đường, Nhà Giảng.

Trong Lễ kỷ niệm Đức Gia Tô Giáo Chủ, Đức Hộ Pháp có nói: Tánh mạng của Ngài (Chúa Jêsus), thi hài của Ngài chịu chết trên cây **Thập Tự Giá**, cốt yếu làm con tể vật ấy để dâng cho Đức Chí Tôn đó vậy.

1.- Thập Tự Giá:

*Do tay Ngài ký tờ hoà ước với Chí Tôn, nên hai tay của Ngài bị đóng đinh trên cây **thập tự giá**.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Thập Tự:

*Trên cây **Thập Tự** suốt mồ hôi,
Đổ máu vì thương tội lỗi đời.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THẬP THIÊN CAN

十天干

Thập: Mười. **Thiên can:** Dấu hiệu hợp với Địa chi để tính năm, tháng, ngày, giờ.

Ngày xưa, trong lịch số người ta thường dựa theo can chi mà lập nên. Can chi là Thiên can và Địa chi.

Thiên can, còn gọi là **Thập Thiên can** gồm có mười dấu là Giáp 甲, Ất 乙, Bính 丙, Đinh 丁, Mậu 戊, Kỷ 己, Canh 庚, Tân 辛, Nhâm 壬, Quý 癸.

*Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,
Tùng Địa Chi hoá trưởng Càn Khôn.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

THẬP THÒ

Thập thò là từ gọi tả dáng vẻ nhô ra, hiện ra rồi lại lui vào, khuất đi ngay, nhiều lần như vậy, có ý e sợ, rụt rè.

Như: Đứng thập thò ngoài cổng không dám vào nhà, thằng bé có ý thập thò e lệ.

*Thấp thoáng vằng ô chìm khuất dạng,
Thập thò gương tỏ ghé dòm song.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

*Ngôn luận tư tưởng tự do,
Sống vô tín ngưỡng thập thò biển mê.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

THẬP TRAI

十齋

Thập: Mười. **Trai:** Ăn chay, tức ăn các loại thảo mộc như rau cải, hoa quả, ngũ cốc.

Thập trai là ăn trai mười ngày trong một tháng âm lịch. Thập trai gồm các ngày: Mồng 1, 8, ngày 14, 15, 18, 23, 24, 28, 29 và ngày 30. Nếu tháng thiếu thay vì ba ngày cuối trong tháng là 28, 29, 30, ta ăn ngày 27, 28, và 29.

Theo Phật giáo, ăn chay mười ngày được gọi là “Chuẩn Đề Thập Trai 準提十齋”.

*Chức vị trên đây, nếu giữ trường trai hoặc **thập trai** thì được làm phép xác, hành lễ tế điện...*
(Quan Hôn Tang Lễ).

THẤT

1.- Thất 七, một số đếm, là bảy. Như: Thất tuần, thất bảo, thất tinh, thất tịch.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Quý anh tầm một phương pháp, dùng tạm thời một ngọn đèn có đủ yếng sáng, vì chúng ta không có những đèn có đủ yếng sáng, nên cùng chẳng đã phải tạm đó thôi. Đèn bảy ngọn, cũng có lẽ đặt tên là **Thất Tinh**.

*Dây oan xe chặt buộc mình,
Nhớ ơn lục đục **thất** tình nhiễm thân.*
(Kinh Tận Độ).

2.- Thất 失 là mất. Như: Thất bại, thất học, thất lạc, thất hiếu, thất nghiệp, lúa thất.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đặng một việc chi chớ vội mừng, **thất** một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kể cận nhau.

*Đắc **thất** đều do tại máy Trời,
Làm sao qua đặng chốn non khơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đời vẫn ngùn huỳnh lương in giác,
Kiếp phù sinh đặng **thất** nơi thân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Thất 室 là nhà ở, phòng. Nghĩa bóng dùng để chỉ người vợ.
Như: Gia thất, chánh thất, thứ thất.

Tại Thảo Xá Hiên Cung, Bà Thất Nương giáng cơ ban cho đôi liễn như sau: *Thảo xá tùy nhân, ngu muội bản cùng nghinh nhập thất, Hiên cung trạch khách thông minh phú quý cấm lai môn* 草舍隨人, 愚昧貧窮迎入室, 賢宮擇客, 聰明富貴禁來門, nghĩa là thảo xá tùy theo người, kẻ ngu muội và nghèo khổ thì tiếp vào nhà, Hiên cung lựa khách, người thông minh và phú quý thì cấm đến cửa.

*Điều đình gia **thất** vẹn nhơn luân,
Cái nẻo Thiên môn giống đám rừng.
(Đạo Sĩ).*

4.- Thất 室 còn dùng để chỉ nơi thờ phượng Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng trong tôn giáo Cao Đài, gọi đầy đủ là Thánh Thất hay Tịnh Thất.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Dặn đến Thánh **Thất** mới, phải cầu Chí Tôn trấn Thần lại nữa. Thánh Thất tạm phải cất ngay miếng đất trống, còn Hiệp Thiên Đài tạm phải cất trước Thánh Thất tạm.

*Công trình gầy dựng **Thất** Tây Ninh,
Bằng đũa sóng xao khiến rập rình.
(Thơ Thượng Phẩm).*
*Dập dìu nào buổi **Thất** Tây Ninh,
Hiu quạnh hôm nay ngó rập rình.
(Thơ Thượng Sanh).*

THẤT BẠI

失敗

Thất: Mất, sai lầm. **Bại:** Hư hỏng, thua, mất.

Thất bại là hỏng việc, không đạt được kết quả, mục đích như dự định.

Thất bại còn có nghĩa là thua mất, tức không giành được phần thắng, phải chịu thua.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Lại nữa, kẻ đi buôn kia cũng buôn như ai, với phương pháp như họ, sao họ lại được nhiều lời, lập lâu các nguy nga, vợ con đầy đủ sang trọng vinh hoa, còn mình dần thân làm con buôn lỗ lã **thất bại** tiêu tan, tức mình quá sức tức nhiên phải thống khổ tâm hồn.

*Đạo nên hay hư và có giá trị cao hay thấp là do nơi sự mạng của chức sắc được hoàn thành hay **thất bại**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẤT BÁT

Thất: Bảy. **Bát:** Tám.

Thất bát, nói tắt của câu thành ngữ “*Thất linh bát lạc* 七零八落”, nghĩa đen là bảy rơi tám rụng, ý chỉ mùa màng vì bị thiên tai hay bị sâu rầy phá hại nên thua thiệt, không toàn vẹn, thu hoạch sản lượng kém sút.

Như: Sâu rầy phá hại nên mùa màng thất bát.

*Thắng như rũi năm nào **thất bát**, dân đói khó, thì lập tức mở kho ấy phát cho dân gọi là **chấn bản**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẤT BỬU

七寶

Thất: Bảy. **Bửu** (bảo): Quý báu.

Thất bửu hay “*Thất bảo*”, là bảy món quý báu: Bạc, vàng, Lưu ly, xa cừ, mã não, trân châu và san hô. Như: Giường thất bửu (thất bảo).

Trong Truyện Kiều, cụ Nguyễn Du có viết: Bường riêng sửa chôn thanh nhàn, Đặt giường thất bảo, vây màn bát Tiên.

Xem: Ao Thất bửu.

*Ao Thất bửu gọi mình sạch tục,
Ngôi liên đài quả phúc Đà Lam.
(Kinh Tận Độ).*

THẤT CÔNG

失功

Thất: Mất. **Công:** Công sức, công lao.

Thất công là mất công sức để làm việc mà không đạt được kết quả như ý muốn. Như: Thất công tìm kiếm bao nhiêu ngày qua.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn dạy: Các sự thống khổ, Bần Đạo luận từ nãy đến giờ, thiên hạ tìm thuốc cứu khổ, chạy mãi không tìm đặng cho nên không một người nào sống ở đời được thoả mãn. Kẻ hèn, người sang, kẻ trí, người ngu, **thất công** tìm phương an ủi.

*Từ đây có đàn như mấy kỳ rồi đây, Thầy cho phép
chẳng vụ tât đến, vì đã **thất công** mà chẳng bỏ ích chi.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THẤT CHÁNH

失正

Thất: Mất, thua. **Chánh:** Ngay thật, ý chỉ chánh pháp.

Thất chánh là mất cái chánh pháp của tôn giáo, tức cái chánh pháp đã bị sai lạc đi không còn giống như thuở ban đầu nữa.

Phật Tông thất chánh là Phật giáo đã trải qua một thời kỳ quá lâu dài, chánh pháp bị cải sửa, nên lần lần chơn truyền đã thất.

*Ta vì luật lệnh Thiên mạng đã ra cho nên cam để vậy, làm cho Phật tông **thất chánh** có trên ba ngàn năm nay.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT CHÍ

失志

Thất: Mất, thua. **Chí:** Ý chí.

Thất chí là mất hết ý chí, không được thoả chí, đâm ra chán nản hết muốn làm việc, trái với đắc chí.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Thầy đã cho Hiền Hữu chấp cơ một đôi khi quả có huyền diệu, nhưng mà có nhiều khi tà bồng thân Hiền Hữu nó lại choán lấy Thiên ý mà dịch trật. Vì vậy mà Hiền Hữu nhiều phen **thất chí**, nhưt là khi thai bào con Hiền Hữu hiểu à....

*Mohamed lập ra Đạo Hồi Hồi bị xô đuổi, bị bắt nhốt khám trốn chui, trốn nhủi, mà không buổi nào **thất chí**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẤT CHƠN TRUYỀN

失真傳

Thất: Mất, thua. **Chơn truyền:** Chỉ giáo lý chơn thật được truyền lại.

Thất chơn truyền là nói giáo lý của một tôn giáo bị mất chơn truyền, tức sai lạc với chánh pháp, không giống như thuở ban đầu.

Các giáo chủ khi mở đạo đều truyền lại một chánh pháp để hướng dẫn người tu tập, đó là giáo pháp chân chính để giác ngộ giải thoát.

Nhưng trải qua nhiều thời kỳ, cái chánh pháp này bị người đời sửa đổi, làm cho sai lạc hoàn toàn với chơn truyền, gọi là “Thất chơn truyền”.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Thiên hạ ai cũng phải nhìn nhận, ai cũng biết rõ rằng các Tôn giáo ngày nay, đã làm lạc, đã **thất chơn truyền**, tinh thần như chuông đương tìm kiếm một mảnh lực tinh thần nào chan chứa tâm đức có thể làm cho mình thoải mãn, ngày giờ này họ đương tìm tàng, họ vẫn còn thiếu, vẫn còn khao khát, họ đói kém tinh thần, họ còn đói kém tín ngưỡng.

*Chớ có lừng lơ mà thói chí,
Rời sau đừng nói thất Chơn truyền.
(Thánh Giáo Minh Thiện).*

THẤT ĐẠO

失道

Thất: Mất, thua. **Đạo:** Đạo đức.

Thất đạo là mất cái đạo đức.

Đạo đức là cái nền tảng tốt đẹp của con người sống trong xã hội cùng đem cư xử với nhau. Nếu xã hội thiếu đạo đức thì sẽ sinh ra cướp bóc, loạn lạc, cấu xé lẫn nhau.

Người trị dân cũng vậy, cũng phải đem đạo đức ra thi hành thì quốc dân mới phục. Còn nếu chánh quyền thất đạo thì nhà nước khó bền vững.

Vua Tần Thủy Hoàng là một ông vua hung bạo, dùng chính sách hà khắc với dân, khiến cho nhân dân thời bấy giờ làm than, khổ sở.

Ông cũng là một vị vua thất đạo, không chấp nhận đường lối của đạo Nho, nên dùng hình pháp tàn ác đối với các Nho sĩ thời bấy giờ là đốt sách chôn học trò, mà nhà viết sử gọi là “Phản thư khanh Nho”. Thử hỏi nhà Tần có được bền vững chăng?

*Các vị Vua trị gia bất nghiêm, biểu không bại hoại sao được, mà đệ nhứt gia đình **thất đạo** có liên quan mật thiết đến cả toàn bá tánh thất đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẤT ĐẠO TÂM

失道心

Thất: Mất, thua. **Đạo tâm:** Tâm vì đạo, hoặc chỉ cái tâm đạo đức.

Thất đạo tâm là mất cái tâm đạo, tức không còn cái tâm vì mỗi đạo của mình.

Thất đạo tâm còn có nghĩa là mất cái tâm đạo đức.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Vậy các con đứa nào đã được thưởng phong cũng chẳng

nên vội mừng mà quên phận sự, còn mấy đứa chưa đặng phong thường cũng không nên vội buồn mà **thất đạo tâm**.

*Quyền chi đó, tiền duyên đành mất,
Lợi gì đâu mà **thất đạo tâm**.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

THẤT ĐẦU XÀ

七頭蛇

Thất: Bảy. **Đầu xà:** Đầu rắn.

Thất đầu xà là rắn có bảy đầu.

Theo Cao Đài, ngai của ba vị chức sắc Đại Thiên phong của Hiệp Thiên Đài là Hộ Pháp, Thượng Phẩm, Thượng Sanh có đắp hình “Thất đầu xà”, tức rắn bảy đầu tượng trưng cho thất tình là Hỷ, Nộ, Ái, Ố, Ai, Lạc, Dục của con người. Đuôi rắn quấn vào ngai của Thượng Sanh, mình rắn quấn ngai Thượng Phẩm, phần còn lại quấn ngai Hộ Pháp. Còn bảy đầu rắn có ba đầu mang chữ Hỷ, Ái, Lạc là ba tình mừng, thương, vui cất lên nằm sau lưng Hộ Pháp, hai đầu mang chữ Ố, Dục là hai tình ghét, muốn nằm ngang, đầu gục xuống để hai tay Hộ Pháp đặt lên như đè nó xuống, còn hai đầu mang chữ Ai, Nộ là tình buồn, giận gục xuống thấp nhứt để hai chân của Hộ Pháp đạp lên hầu chế ngự nó.

Theo Đức Hộ Pháp, khi Ngài ngự trên “Thất đầu xà” là đè nén các thứ vật dục ở thế gian của con người, hai tay và hai chân Ngài đè lên bốn tình Ai, Nộ, Ố, Dục là những thứ tình tạo nên đau khổ, còn ba tình Hỷ, Ái, Lạc phải nuôi dưỡng nó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Mấy em rắn nhớ đừng bắt chước làm quyền theo quan lại, mấy em phải yểm tình dục quyền tước lại, cũng như Qua yểm trên **Thất Đầu Xà**, chỉ mình

tập tánh thương yêu mà thôi, đừng hờn giận ai, cứ bình tĩnh chịu những sự khó của ai đã làm mà mấy em phải gánh.

*Xem xuống **Thất đầu xà** trương vậy,
Quán vòng quanh ba cái cảm đôn.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

THẤT ĐỨC

失德

Thất: Mất. **Đức:** Tánh tốt, thường làm điều lành như thi ân bố đức.

Thất đức là nói người làm những điều hung dữ, độc ác làm mất đi những cái đức của mình đi. Như: Ăn ở thất đức, việc làm của nó thất đức.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, hoạ Thiên điều đã cận, Càn khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng **thất đức** vô nhân mà gieo thảm chất sâu trong nhân loại.

*Một câu **thất đức** thiên niên đọa,
Nhiều nỗi trầm luân bởi ngọn ngành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hễ muốn lợi danh mang **thất đức**,
Thờ chung danh lợi hết gần Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẤT GIA

室家

Thất: Nhà ở. **Gia:** Chỗ ở của một người, một nhà.

Thất gia, như chữ “*Gia thất*”, có nghĩa là cửa nhà, chữ dùng để nói về vợ chồng, định bề lứa đôi.

Như: Sum vầy thất gia.

Kinh thi có câu: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, nghĩa là đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Ta Quang Phát dịch).

*Gầy dựng cho con có **thất gia**,
Để lo nối nắm kỷ cương nhà.*
(Thơ Thuần Đức).

THẤT GIÁO

失教

Thất: Mất. **Giáo:** Dạy dỗ.

Thất giáo là mất dạy, tức chỉ những người, những đứa trẻ không được dạy dỗ tử tế.

Như: Những đứa trẻ thất giáo trong xã hội là một gánh nặng cho nhà nước sau này.

*Than ôi! Thói mạt bấy giờ,
Để con **thất giáo** làm nhơ danh truyền.*
(Thơ Thiên Vân).

THẤT HIẾU

失孝

Thất: Mất, thừa, sai lầm. **Hiếu:** Thảo, tức lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ.

Thất hiếu là không giữ đạo hiếu. Như: Lâu nay thất hiếu với cha mẹ, nghĩ lại rất tủi thẹn với con cái.

Trong Tân Luật, điều thứ mười của Thế Luật có dạy: Trừ ra có ngoại tình hay là **thất hiếu** với công cô, vợ chồng người Đạo, không được để bỏ nhau.

*Mang câu **thất hiếu** đã đành,
Bao nhiêu công quả biển gành rã tan.*
(Thất Nương Giáng Bút).

THẤT HỌC

失學

Thất: Mất. **Học:** Học hành.

Thất học là không được đi học, tức do hoàn cảnh không có điều kiện để đi học. Như: Vì nghèo mà thất học.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Xưa dưới triều đại của những đấng minh quân thì dân được giáo hoá trong tinh thần Nho giáo, nên phần nhiều là người có đức hạnh và hơn phẩm cao quý, trừ ra một phần ít là hạng người **thất học**, mới có những tánh xấu, tham lam hèn hạ mà thôi.

*Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng đổ tội rằng vì **thất học** mà chịu thất kỳ truyền.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT KINH

失驚

Thất: Mất. **Kinh:** Hoảng sợ.

Thất kinh là hoảng sợ đến nỗi mất hồn mất vía.

Như: Cho một trận đòn thì nó thất kinh chứ gì, anh ta gặp tai nạn dữ làm thất kinh hồn vía.

*Ôm lòng khí khái tôn mình giỏi,
Hoạ đến đời lẩn chảng **thất kinh**.*
(Đạo Sử).

THẤT KỲ TRUYỀN

失其傳

Thất: Mất. **Kỳ truyền:** Cái Chơn truyền ấy.

Thất kỳ truyền là nói tôn giáo đã mất đi cái chơn truyền từ trước. Như: Phật giáo đến nay hơn hai ngàn năm nên chánh pháp đã thất kỳ truyền.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Ta đã đến với huyền diệu này thì từ đây, Ta cũng cho chư tăng dùng huyền diệu này mà học hỏi, ngày sau đừng đổ tội rằng vì thất học mà chịu **thất kỳ truyền**. Chư tăng từ đây chẳng đặng nói Phật giả vô ngôn nữa.

*Hầu diu dất nhờn sanh cho khỏi sai đường lạc lối, tránh điều đổ vỡ tai hại vô phương cứu vãn tức là sự **thất kỳ truyền** nơi ngày mai hậu.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẤT KHIÊM CUNG

失謙恭

Thất: Mất. **Khiêm:** Nhún nhường. **Cung:** Cung kính,

Thất khiêm cung là mất sự khiêm nhường và cung kính đối với người trên.

Như: Người tu hành phải giữ lễ giáo, đừng thất khiêm cung với bậc trưởng thượng.

*Đối người trên, dưới đừng lờn dễ; trên dạy dưới lấy lễ, dưới gián trên đừng **thất khiêm cung**.*

(Tân Luật).

THẤT LỄ

失禮

Thất: Mất. **Lễ:** Những phép tắc phải theo trong quan hệ xã hội.

Thất lễ là không giữ lễ phép, hay không có lễ độ. Như: Thất lễ với chức sắc bên trên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trái lại nếu Lễ không nghiêm, Nhạc không hoà thì đàn cúng có cái trạng thái hỗn loạn khiến cho người đến Lễ bái có một tâm trạng xao xuyến, tinh thần bất định. Đó là một sự **thất lễ** đối với các Đấng Thiêng liêng và như vậy Đức Chí Tôn không khi nào giáng Đàn, tà quái có thể thừa dịp xung nhập gây nên điều rắc rối.

***Thất lễ** là đại tội trước mắt các Đấng Chơn linh ấy. Thầy phải thẳng cho các con khỏi bị hành phạt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT MÙA

Thất: Mất. **Mùa:** Chỉ thời kỳ thu hoạch.

Thất mùa là mất mùa, tức mùa màng bị thất thu, kết quả thu hoạch sản phẩm không đạt. Như: Năm nay nắng hạn nên thất mùa đậu phộng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Bần Đạo còn nhớ cái năm 9 tuổi, không biết **thất mùa** ra sao, mà cả thầy thiên hạ đều đói,

Bàn Đạo nghe được một cái tình trạng rất khổ não lương tâm là có một gia đình con nhiều lắm không đủ nuôi con, bị lúa cao gạo kém, buổi nọ con nó đã nhịn đói đôi ba bữa, mà thứ con nít nhịn đói thử như thế đó không la làng la xóm sao được, la rầy um xùm nên cha mẹ chịu không nổi, bây giờ kiếm cơm cho con ăn mà không ra, rồi gạt nó cũng chụm lửa lên ở trong bếp lấy trấu bỏ trong nồi cơm vậy, bắt lên rồi mấy đứa nhỏ ngồi xung quanh giữ nồi cơm rồi lên ra sau hè thắt cổ tự vẫn.

*Chớ hiểm độc dạ lang lần lữa
Nhơn **thất mùa** bé dựa gặt gao.
(Kinh Sám Hối).*

THẤT NƯƠNG ĐIỀU TRÌ CUNG

七娘瑤池宮

Thất Nương, hay **Thất Nương Điều Trì Cung** là vị Tiên Nương đứng hàng thứ bảy trong Cửu Vị Tiên Nương. Nơi Chánh Điện thờ tại Báo Ân Từ, Thất Nương mặc áo màu vàng, ngồi bên trái Đức Phật Mẫu, tay cầm Bông Sen.

Thất Nương có nhiệm vụ tiếp dẫn các Chơn hồn lên tầng Trời Hạo Nhiên Thiên, là tầng Trời thứ bảy của Cửu Trùng Thiên, rồi nhờ tu hành đắc quả, nên được đưa vào cung Chưởng Pháp bá kiến Chuẩn Đề Bồ Tát. Phật Đà Lam dẫn Chơn hồn về Tây Phương Cực Lạc, tức cõi Niết Bàn có trống Lôi Âm thúc giục đưa tiễn đi.

Theo bài Thuyết Đạo của Ngài Tiếp đạo Cao Đức Trọng tại Đền Thánh, ngày 15 tháng 12 năm Đinh Hợi (DL. 1947) có đoạn như sau: "...Đã hai kiếp sanh khổ vì tình vì hiếu, nên sau khi Thất Nương được đặc ân của Ngọc Hư Cung xá tội, liền tình nguyện đến cõi Âm quang độ rỗi các chơn hồn thất thế đăng trả nghĩa cho Thầy.

Trước khi đi trong một kỳ đàn, Thất Nương có đến từ giã và để lời than với Đức Hộ Pháp và một vài chức sắc Hiệp Thiên Đài. Bài thi Đường luật ấy của Bà có hai câu đầu như sau:

Hai kiếp đeo đai lấm nợ trần,
Cái thân vì khổ bận cho thân”.

Như vậy, chúng ta biết Bà Thất Nương có hai kiếp giáng trần chịu nhiều khổ não vì tình và hiếu trong kiếp sanh ở Trung Hoa và Việt Nam.

Tại Trung Hoa, Bà đầu kiếp trong một gia đình quan lại giàu sang, quyền quý, song Bà là một cô gái rất hiền hoà và giản dị. Khi trưởng thành, Bà trở nên một tiểu thư xinh đẹp, đài các, khiến nhiều thư sinh gắm ghé đến. Trong số ấy có một chàng trai thuộc gia đình bình dân lại rất yêu thương Bà, nhưng vì môn đăng hộ đối, chàng không dám thổ lộ tâm tình cùng Bà, chỉ thương thầm nhớ trộm mà ôm chặt mối tình tuyệt vọng, vì lẽ đó gây thành mối oan gia sau này.

Chẳng may số trời đã định, Bà bị một cơn bạo bệnh mặc dầu được gia đình lo thuốc thang chạy chữa nhưng không khỏi, Bà thoát trần trong lúc tuổi vừa mới cập kê. Lúc đó chàng trai cũng vì yêu thầm nhớ trộm, mang bệnh tương tư dần dần thân hình tiêu tụy rồi cũng qua đời.

Hồn cả hai người vì mối oan tình phải đầu kiếp trở lại để trả nghiệp.

Trong kiếp giáng trần lần thứ hai ở Việt Nam, Bà Thất Nương có tên là Vương Thị Lễ, sanh ngày 8 tháng 1 năm Canh Tý (1900) tại Chợ Lớn, là con gái Ông Vương Quang Trân làm Đốc Phủ, và Bà Đỗ Thị Sang, con gái của quan Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương.

Lớn lên Bà Vương Thị Lễ theo học tại trường Sainte Enfance tốt nghiệp Brevet Élémentaire (Trung học). Bà rất được gia đình yêu thương chiều chuộng. Lúc bấy giờ có nhiều danh gia

vọng tộc muốn đi hỏi cưới, nhưng Bà nhứt định chưa chịu có chồng. Rồi một hôm chẳng may Bà lâm bệnh ngặt nghèo, chạy đủ thầy, đủ thuốc mà không thuyên giảm.

Vào thời ấy, có một bác sĩ trẻ, tốt nghiệp bên Pháp về hành nghề ở Việt Nam, gia đình nghe tin mới cho người đến rước về trị bệnh cho Bà.

Mẹ của Bà, Bà Vương Quan Trân, thấy vị Bác sĩ khôi ngô tuấn tú, bèn có ý nghĩ là khi nào con gái bà được vị bác sĩ này trị hết bệnh thì sau Bà sẽ gả con gái cho.

Nhưng than ôi! Số phần Bà Vương Thị Lễ vì oan nghiệp mà phải gánh chịu khổ não, nên vào ngày 25 tháng 10 năm Mậu Ngọ (Đl. 28/11/1918) Bà trút hơi thở cuối cùng tại tư gia khi vừa mới được 19 tuổi.

Cho nên vào đêm 30 tháng 7 năm 1925, trong lúc ba vị Thiên Sứ là Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang đang họp nhau tại nhà ông Sang để xây bàn thỉnh Tiên, thì chơn linh của Bà Vương Thị Lễ, mượn tên Đoàn Ngọc Quế giáng bàn than cho số kiếp của Bà bằng một bài thi như sau:

Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
 Mạng bạc còn xuân ổng sắc tài.
 Những ngõ trao duyên vào ngọc các,
 Nào dè phải nợ xuống tuyền đài.
 Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
 Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
 Dồn dập tương tư oằn một gánh,
 Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?

Sau đó, ông Phạm Công Tắc, ông Cao Quỳnh Cư và ông Cao Hoài Sang đều có hoạ lại bài thi đó của Bà.

Kể từ đó Bà Vương Thị Lễ thường giáng cơ xướng hoạ với ba ông. Sau một thời gian, vào một tối thứ bảy, Bà giáng bàn kết nghĩa anh em với ba vị: Bà tự cho mình là Tứ muội, gọi ông

Cao Quỳnh Cư là trưởng ca, ông Phạm Công Tắc là nhị ca, ông Cao Hoài Sang là tam ca. Đồng thời Bà còn giới thiệu các vị Nữ Tiên khác như Nhứt Nương, Lục Nương, Bát Nương về giáng hạ thi văn với ba ông.

Sau này, Bà Vương Thị Lễ mới cho ba vị Thiên sứ biết chính Bà là Thất Nương Diêu Trì Cung có nhiệm vụ dùng văn chương thi phú để diu dắt ba Ngài theo đường Đạo đức, rồi dẫn đến khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Cho nên trong bài thài hiến lễ Thất Nương trong Hội Yến Diêu Trì Cung khởi đầu bằng tên “Lễ” của Bà:

Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,
 Nhơn từ tái thế tử vô ưu.
 Ngày xuân gọi thế hảo cừu,
 Trăm duyên phước tục khó bù buồn tiên.

Tóm lại, chúng ta có thể nói rằng trong thời hạ nguơn mặt pháp, cõi thế gian bị chìm trong cảnh tăm tối của thiên tai, của bệnh tật, của chiến tranh, của khổ não, Thất Nương Diêu Trì Cung là vị Tiên Nương đặc lịnh của Đức Phật Mẫu khơi lên ngọn đuốc Đại Đạo cho cháy bùng để ánh sáng ngọn đuốc xoá tan màn tăm tối, hầu dẫn dắt chúng sanh thoát khỏi cảnh mịt mờ, đi theo nẻo chánh đường chơn mà trở về với ngôi xưa vị cũ.

Như vậy công đầu khai mở nền đạo Cao Đài là công lớn của Bà Thất Nương, chính trong “Tán Tụng Công Đức Diêu Trì Kim Mẫu” đã suy tôn Bà bằng hai câu kinh như sau: “Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu, Nhờ người gọi ánh nhiệm màu huyền vi”.

*Cầm Hoa Sen **Thất Nương** nguyện rồi,
 Cõi Hạo Nhiên mở lối vĩnh tồn.*
 (Quang Cảnh Tòa Thánh).

THẮT NƯƠNG KHÊU ĐUỐC ĐẠO ĐÀU

Thất Nương 七娘: Vị Tiên Nương đứng hàng thứ bảy trong Cửu Vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung. **Khêu đuốc**: Khơi lên ngọn đuốc. Ngọn đuốc được ví như nguồn Đạo. Ánh sáng ngọn đuốc xem như ánh sáng Đại Đạo soi sáng tâm linh của chúng sanh còn đang mê mờ, tăm tối. **Đạo đầu**: Đầu tiên của nền Đại Đạo.

Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu có nghĩa Bà Thất Nương là Đấng Tiên Nương có công khơi sáng lên ngọn đuốc đầu tiên để khai mở nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Ngọn đuốc được ví như nguồn Đại Đạo. Ánh sáng ngọn đuốc xem như ánh sáng của nền Đại Đạo dùng để soi sáng tâm linh của chúng sanh còn đang mê mờ, tăm tối trong thời kỳ hạ nguơn mặt pháp này.

Trong thời hạ nguơn mặt pháp, cõi thế gian bị chìm trong cảnh tăm tối của thiên tai, của bệnh tật, của khổ não, Thất Nương Diêu Trì Cung đấng linh của Đức Phật Mẫu khơi lên ngọn đuốc Đại Đạo cho cháy bùng để ánh sáng xóa tan màn tăm tối, hầu dẫn dắt chúng sanh thoát cảnh mịt mờ, đi theo nẻo chánh đường chơn mà trở về với ngôi xưa vị cũ.

Theo lịch sử xây bàn, Thất Nương là vị Tiên Nương, có một kiếp giáng trần tại Việt Nam là cô Vương Thị Lễ.

Vương Thị Lễ là con gái ông Vương Quang Trân và Bà Đỗ Thị Sang, cháu gọi ông Vương Quang Kỳ bằng chú và là cháu ngoại của ông Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương.

Cô Vương Thị Lễ sinh ngày 08 tháng 01 năm Canh Tý, 1900 tại Chợ Lớn, mất năm 1918 sau cơn bệnh nặng, lúc ấy cô mới mười tám tuổi. Cô học tại trường Sainte Enfance, trình độ Brevet Élémentaire. Cô được chôn trong ngôi mộ ở vườn Bà Lớn cạnh đường Phan Thanh Giản, thuộc Ngã bảy Sai gòn. Năm Mậu Thân 1968, mộ được lấy cốt thiêu để thờ. Hiện nay đất ấy thuộc khu Chung cư Nguyễn Thiện Thuật ở Quận Ba.

Trong đêm xây bàn ngày mùng 10 tháng 06 năm Ất Sửu (30-07-1925) tại nhà Ngai Cao Hoài Sang gần chợ Thái Bình Sài Gòn, Cô Vương Thị Lễ mượn tên Đoàn Ngọc Quế giáng cho ba ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang một bài thi Tự Thuật, ba ông đều có họa lại. Rồi sau đó cô có kết làm anh em với ba ông.

Từ đó cô Vương Thị Lễ thường xuyên dùng văn chương, thi phú để dẫn dắt ba ông theo con đường Đạo đức, hầu sau này các vị ấy trở thành những vị Tiên khai của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức Đạo Cao Đài ngày nay.

Như vậy, Bà Thất Nương Diêu Trì Cung đặc lệnh của Đức Phật Mẫu giáng huyền cơ thân phục ba vị phò loan là Phạm Công Tắc, Cao Quỳnh Cư và Cao Hoài Sang để Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu dìu dẫn ba vị này khai mở nền Đại Đạo.

Thật vậy, trong quyển Đạo Sử của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Cửu Thiên Huyền Nữ, tức là Đức Phật Mẫu có giáng cơ vào ngày 27/10 năm Ất Sửu như sau: “Mùng một này, tam vị đạo hữu Vọng Thiên cầu Đạo”.

Đến ngày mùng 1 tháng 11, Đức Chí Tôn mới dạy ba vị phò loan “phải Vọng Thiên Cầu Đạo. Tắm gội cho tinh khiết, ra quỳ giữa Trời, cầm 9 cây nhang mà vái rằng: Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phước lành cho ba tôi cải tà quy chánh”.

Như vậy nhờ sự dìu dắt của Thất Nương, lời dạy của Cửu Thiên Huyền Nữ và nhất là lệnh của Đức Chí Tôn, kể từ ngày ấy, ba vị phò loan trở thành Thiên sứ khai nền Đại Đạo.

Thất Nương khêu đuốc Đạo đầu,
Nhờ Người gọi ánh nhiệm mẫu huyền vi.
(Tán Tụng Công Đức).

THẤT NGÔI DIỆT VỊ

Thất ngôi: Mất hết ngôi phẩm. **Diệt vị** 滅位: Tiêu hết phẩm vị, hay ngôi vị.

Thất ngôi diệt vị là tiêu mất hết ngôi vị, tức ngôi vị trước kia ở nơi cõi Thiêng Liêng đều bị mất hết do những hành vi xấu xa nơi cõi trần.

*Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, cả trí não tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy nên mới mất chơn linh, **thất ngôi diệt vị**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT NGHĨA

失義

Thất: Mất. **Nghĩa:** Điều được coi là hợp lẽ phải, làm khuôn phép cho cách xử thế của con người.

Thất nghĩa là mất điều nghĩa, hay mất đạo nghĩa.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đến Thanh có nói: Chữ nghĩa là toàn 全, ngã 我 hiệp thành, chữ toàn là trọn, chữ ngã là ta, hiệp lại thành chữ nghĩa 義, làm người giữ trọn cùng ta thì nên nghĩa, còn chẳng trọn cùng ta là thất nghĩa.

*Hễ **thất nghĩa** rẻ khinh kim cải,
Khó tươi hoa trở lại thanh tươi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Hai vai gánh nặng thân mòn,
Con đau **thất nghĩa**, hầu hờn giảm thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THẤT NGHIỆP

失業

Thất: Mất. **Nghiệp:** Nghề.

Thất nghiệp là mất nghề nghiệp, tức là không có việc làm để sinh sống. Như: Bị thất nghiệp hơn hai năm.

Diễn Văn Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh nhân ngày Phật Đản có câu: Ít ai ngó xuống thương đồng loại cực khổ biết bao! Kể không xiết số người **thất nghiệp** truân chuyên, cơm tẻ ngày hai không có, mảnh tơi che cật chẳng lành.

*Đời anh hạc chẳng bằng ai,
Thua thằng **thất nghiệp** tương lai mịt mù.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Cặm cụi sanh nhai không **thất nghiệp**,
Cần cù hoạt động chẳng khoe tài.*
(Thơ Thái Đến Thanh).

THẤT PHÁCH

七魄

Thất: Bảy. **Phách:** Vía, là chơn thần, hay còn gọi đệ nhị xác thân.

Thất phách là bảy vía, tức bảy thể bao bọc chơn thần để cho chơn thần thích ứng được với bảy cõi giới, từ nhẹ tới nặng, trong đó cõi trần là trọng trước hơn hết, nên lấy xác phàm làm thể thứ bảy để bao bọc chơn thần thích nghi với cõi hạ giới.

Vì vậy, người ta thường nói “*Tam hồn thất phách* 三魂七魄”, có nghĩa là ba hồn bảy vía.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: “Linh-hồn của con người từ ở cõi Bồng Lai Tiên Cảnh hoặc Cực Lạc Niết Bàn mà muốn đầu thai xuống cõi hạ giới này là cõi thứ 7 thì đã phải trải qua 6 cõi hư linh ở thượng tầng không khí, mà mỗi khi trầm xuống mỗi cõi hư linh thì linh-hồn phải chịu dưới quyền cấu tạo của Tạo-Hoá chi cơ, nghĩa là phải thọ bầm thân khí ở cõi hư linh đó mà bao bọc thêm ra ngoài một lớp thể chất nữa, mà hễ càng trầm xuống xa chừng nào thì lại càng nặng nề thêm chừng nấy.

Khi trầm xuống đến cõi dục giới này lại còn phải mang thêm một cái xác thân phàm tục trọng trọc trước đủ điều, nhưng cũng nhờ có cái xác thân phàm, đủ đầy tam bửu ngũ hành mà kẻ giác ngộ con đường lành lo tu hành đặng có tấn hoá trở về nguyên vị cũ”.

Theo Đức Hộ Pháp, chơn thần của con người là do Đức Phật Mẫu dùng bảy ngàn khí tạo thành, nên người theo Phật gọi là thất phách. Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp cho biết như sau: Các bạn có biết Phật Mẫu là ai? Ngài dùng bảy ngàn khí tạo chơn thần ta, tức nhiên tạo phách ta. Nhà Phật gọi là **thất phách**. Kỳ thật khí phách ấy làm chơn thần, tức là nhị xác thân chúng ta, khi chúng ta bỏ xác trần, xác Thiêng Liêng ấy vẫn còn tồn tại.

*Đi vòng cõi cho rồi thất phách,
Trả quả mà rửa sạch lòng phàm.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THẤT PHU

匹夫

Thất: Kẻ bình dân trong xã hội, không chức phận gì. **Phu:** Người đàn ông.

Thất phu là chỉ người đàn ông tầm thường, không danh phận trong xã hội.

Thất phu còn dùng để chỉ những người chẳng ra gì.

Người xưa thường có câu: *Quốc gia hưng vong thất phu hữu trách* 國家興亡，匹夫有責, nghĩa là nước nhà hưng thịnh hay lúc suy vong, dân thường cũng phải có trách nhiệm.

*Trước kia là ai mà dám để chí vị quốc vong xu, còn nay gặp đũa **thất phu** lại ngại ngừng chiến đấu.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

THẤT QUỐC

失國

Thất: Mất. **Quốc:** Nước, quốc gia.

Thất quốc là mất nước, ý nói quốc gia bị mất hết chủ quyền, lãnh thổ.

Như: Gặp cảnh vong gia thất quốc.

*Muôn dân **thất quốc** căm hờn,
Định an nước cũ chi sờn lòng trai.*
(Kinh Cúng Chiến Sĩ).

THẤT SƠN

七山

Thất: Bảy. **Sơn:** Núi.

Thất sơn là bảy ngọn núi ở Châu Đốc, thuộc miền Nam Việt Nam, được các tín đồ Bửu Sơn Kỳ Hương tôn xưng là Bửu Sơn, gồm bảy ngọn núi thuộc hai huyện Tri Tôn và Tịnh Biên tỉnh An Giang, Việt Nam.

Thất Sơn được biên chép trong Đại Nam Nhất Thống Chí gồm các núi: Tượng, Tô, Cấm, Ốc Nhấm, Nam Vi (南 為 山), Tà Biệt và Nhân Hoà (人 和 山).

Theo Việt Nam tự điển của Lê Văn Đức, xuất bản tại Sai Gon vào năm 1972; được Vương Hồng Sển dẫn lại trong Tự Vị Tiếng Nói Miền Nam, thì đó là các núi: Tượng, Tô, Cấm, Sam, Két, Dài, Tà Béc...

Đến năm 1984, Trần Thanh Phương cho xuất bản Những Trang sử về An Giang, đã kể tên bảy Núi là:

Núi Cấm (Thiên Cấm Sơn 天 禁 山).

Núi Dài Năm Giếng (Ngũ Hồ Sơn 五 湖 山).

Núi Cô Tô (Phụng Hoàng Sơn 鳳 凰 山).

Núi Dài (Ngọa Long Sơn 卧 龍 山).

Núi Tượng (象山) hay (Liên Hoa Sơn 蓮 花 山).

Núi Két (Anh Vũ Sơn 鷓 鴒 山).

Núi Nước (Thủy Đài Sơn 水 臺 山).

*Châu ngũ khí hoà tan ác nghiệt,
Thất sơn dấy động Thất sơn đời.*
(Thơ Hộ Pháp).

THẤT TỊCH

七夕

Thất: Bảy. **Tịch:** Chiều tối.

Thất tịch là đêm mồng bảy tháng bảy.

Tương truyền, Ngưu lang, Chức nữ phạm tội, bị trời đày mỗi người ở một bên sông Ngân Hà, chỉ mỗi năm cho gặp nhau một lần vào đêm thất tịch.

Quạ đội đá bắc cầu vào đêm thất tịch cho hai vợ chồng gặp nhau. Khi gặp, hai vợ chồng ôm nhau khóc, nước mắt ràn rụa xuống hạ giới, người ta gọi là mưa ngâu.

*Thước kiều trên dải Ngân giang,
Cho đêm **thất tịch** hai đàng gặp nhau.*
(Thơ Thuần Đức).

*Đêm **thất tịch** bên sông lại gặp,
Quạ đội cầu cho cặp vợ chồng.*
(Báo Ân Từ).

THẤT TIẾT

失節

Thất: Mất. **Tiết:** Khí tiết.

Thất tiết là không giữ vững được khí tiết.

Ngoài ra, chữ “Thất tiết” còn dùng để chỉ người đàn bà không giữ trọn được trinh tiết với chồng theo quan niệm ngày xưa.

Như: Mặc dù chồng chết đã lâu nhưng nàng vẫn gìn giữ lòng chung thủy, chẳng bao giờ để thất tiết.

*Hễ phận gái một phen **thất tiết**,
Còn mong chi trinh liệt giữ cho bền.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THẤT TÍN

失信

Thất: Mất. **Tín:** Tin, tín nhiệm.

Thất tín là mất lòng tin, mất tín nhiệm, không giữ lời hứa. Như: Thất tín với bạn bè.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo rất ưu tư khổ não về tinh thần, vì xem thấy trường sát hại Nhơn sanh cứ tiếp diễn trong nước nhà của chúng ta mãi. Nếu lấy theo trí độ tinh thần của chúng ta, tưởng sự tàn sát khốc liệt đổ máu, chủng tộc ta lâm nạn nòi da xáo thịt thì do tội tình của quốc dân **thất tín**, thất phạm đối với Đức Chí Tôn.

*Làm như vậy thì **thất tín** với mình, thất tín với thiên hạ, không còn ai dám tin dùng mình nữa...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẤT TINH

七星

Thất: Bảy. **Tinh:** Ngôi sao.

Thất tinh là bảy ngôi sao, thường chỉ sao Bắc đẩu.

Bắc đẩu, còn gọi Tiểu hùng tinh, là chòm sao sáng nằm ở phương bắc.

Sao Bắc đẩu gồm bảy ngôi sao, gọi là Thất tinh sắp theo hình cái bánh lái. Bốn vì sao hình cái đầu, ba sao hình cái cán hay cái chuôi.

*Đèn bảy ngọn, cũng có lẽ đặt tên là **Thất Tinh**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT TÌNH

七情

Thất: Bảy. **Tình:** Tình cảm của con người.

Thất tình là bảy thứ tình cảm của con người, ai ai cũng có, đó là: Hỷ (mừng), nộ (giận), ái (yêu), ó (ghét), ái (thương), lạc (vui), cụ (sợ).

Theo Phật, bảy thứ tình cảm này thường hay quấy rối thân tâm, giục con người làm những việc quấy.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Quý vị không tu thân khắc kỷ thì trên bước đường đời chông gai hiểm trở, quý vị không thể tránh khỏi những cạm bẫy do **thất tình** lục dục luôn luôn đặt dưới chơn quý vị.

*Dây oan xe chặt buộc mình,
Nhớ nhớ lục dục **thất tình** nhiễm thân.*
(Kinh Tận Độ).

*Cam Lộ rưới giọt nhàn dương,
Thất tình lục dục như đường tiêu tan.*
(Kinh Tận Độ).

***Thất tình** lục dục là mỗi mị,
Bí pháp chơn truyền tảo đảnh vân.*
(Bát Nương Giáng Bút).

THẤT TỔ

七祖

Thất: Bảy. **Tổ:** Nội, người đầu tiên lập ra dòng họ.

Thất tổ là bảy vị Tổ của dòng họ.

Trong sách Lễ Ký có nói rằng: Tổ là đáng có công khai sáng buổi đầu tiên. Tông là đáng kế chí, noi theo chí người xưa lập nền tảng cho người đời sau để truyền kế hương lửa.

Theo bản đồ Thất Tổ Miếu thì Thất tổ gồm:

| | | |
|--------------|------------|---------|
| 7.- Thất Tổ: | Thủy Tổ 始祖 | Tỷ khảo |
| 6.- Lục Tổ: | Viễn Tổ 遠祖 | Tỷ khảo |
| 5.- Ngũ Tổ: | Tiên Tổ 先祖 | Tỷ khảo |
| 4.- Tứ Tổ: | Cao Tổ 高祖 | Tỷ khảo |

- 3.- Tam Tổ: Tằng Tổ 曾祖 Tỷ khảo
 2.- Nhị Tổ: Hiển Tổ 顯祖 Tỷ khảo
 1.- Nhứt Tổ: Hiển Tỷ khảo 顯妣考 (Cha mẹ).

*Nguyện cùng **Thất Tổ** xin thương,
 Cho bên gan tác nơi đường thảo ngay.
 (Kinh Thế Đạo).*

THẤT TUẦN

七旬

Thất: Bảy. **Tuần:** Mười ngày mới gọi là một tuần, hoặc trong lễ chúc thọ thì mười năm gọi một tuần.

Thất tuần là bảy tuần, tức bảy mươi năm, chỉ tuổi thọ là bảy mươi tuổi.

*Mắt mờ thêm nổi lảng tai,
Thất tuần đã quá từ ngày ấu xuân.
 (Nữ Trung Tòng Phận).*

THẤT THÁNH

七聖

Thất: Bảy. **Thánh:** Bậc Thánh.

Thất Thánh là bảy ông Thánh đời Phong Thần, đó là Lý Thiên Vương (Lý Tịnh), Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra, Dương Tiễn, Lôi Chấn Tử và Vi Hộ.

Thất Thánh được Hội Thánh khắc hình nơi bao lam màu đỏ bên phía tả của Đền Thánh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông cho biết lý do tạo hình như sau: Bởi vì bảy ông Thánh đứng trong đời mạt Trụ, hưng Châu.

Trong lúc lập bảng Phong Thần, bầy ông này đầy đủ công nghiệp, tâm đức, vượt khỏi bảng Phong Thần vào trường Phong Thánh. Cả nhơn sanh ngày nay gắng làm sao cho đầy đủ công nghiệp, tâm đức để vượt khỏi trường Phong Thánh bước vào địa vị tối cao để chẳng uổng kiếp sanh của chúng ta trong thời kỳ Chí Tôn hoằng khai Đại Đạo, mới không hổ mặt với các bậc tiền bối.

*Ấy là **Thất Thánh** cộng đồng,
Đủ đầy tài đức khỏi trong phong thần.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THẤT THẬP CỔ LAI HY

七十古來稀

Thất thập: Bảy mươi. **Cổ lai:** Từ xưa tới nay. **Hy:** Ít.

Thất thập cổ lai hy là bảy mươi tuổi xưa nay ít có, ý nói đời người sống đến bảy mươi rất hiếm hoi.

Thất thập cổ lai hy còn dùng để chỉ người 70 tuổi. Do thơ Đỗ Phủ có câu: *Nhơn sinh thất thập cổ lai hy* 人生七十古來希, nghĩa là đời người sống 70 tuổi, xưa nay ít.

Xem: **Cổ hy.**

*Nhơn sanh **thất thập cổ lai hy**,
Văn Pháp về Tiên quá nhiệm kỳ.
(Thơ Bảo Pháp).*

THẤT THẬP NHỊ ĐỊA

七十二地

Thất thập nhị: Bảy mươi hai. **Địa:** Địa cầu.

Thất thập nhị Địa là bảy mươi hai Địa cầu.

Theo Thánh giáo, con người chúng ta đang ở trên Địa cầu 68, trên chúng ta nữa là Địa cầu 67, 66... rồi đến Địa cầu thứ nhứt, tức là được sắp xếp theo thứ tự từ trọng trực đến khinh thanh. Như thế, dưới Địa cầu 68 là bốn Địa cầu u tối nặng nề, ấy là u minh giới.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Các con hiểu rằng, trong Tam thiên Thế giới còn có Quỷ mị chuyển kiếp ở lộn cùng các con thay, hướng lựa là **Thất thập nhị Địa** này, sao không có cho đặng?

*Hạ ốc Thất thập nhị địa,
Tứ Đại Bộ Châu.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

THẤT THẬP NHỊ HIỀN

七十二賢

Thất thập nhị: Bảy mươi hai. **Hiền:** Bậc Thánh hiền.

Thất thập nhị Hiền là bảy mươi hai vị Hiền Thánh.

Ngày xưa, Đức Khổng Tử sau khi chu lưu Lục quốc để truyền bá Đạo Nho, Ngài trở về dạy học, có đến ba ngàn người học trò, sử gọi là tam thiên đồ đệ, trong đó có bảy mươi hai người tài giỏi hơn hết, đời sau gọi thất thập nhị hiền.

Khi mở Đạo Cao Đài, Đức Chí Tôn lập Pháp Chánh Truyền và Thiên phong Chức sắc để lập thành Hội Thánh, tượng cho Thánh thể của Ngài nơi mặt thế, trong đó có bảy mươi hai vị Giáo Sư, mỗi phái gồm hai mươi bốn người, mà Ngài gọi là “Thất thập nhị Hiền”.

*Thầy Khổng Tử trước có Tam thiên đồ đệ, truyền lại
còn Thất thập nhị Hiền.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẤT THỂ

失勢

Thất: Mất. **Thế:** Cách, cuộc bày ra.

Thất thế là không có được hoặc bị mất đi vị trí, chỗ tựa thuận lợi, làm cho không có sức chống đỡ. Như: Ngồi thất thế bị té, sa cơ thất thế.

Bài giảng cơ của Phối Thánh Phạm Văn Màng có câu: Ôi! Ngày nào những kẻ cô thế mà thấy bóng Đạo binh vực che chở; ngày nào những kẻ đói cơm khát nước, rách rưới lổa lỗ mà tay Đạo dưỡng nuôi mặc ấm; ngày nào những kẻ thăm lệ tuôn sa, tâm thần khổ não mà thấy ơn Đạo lau thảm rửa sầu, trọn tình an ủi; ngày nào những kẻ **thất thế** yếu hèn mà quyền Đạo làm cho vinh huê cao trọng thì ngày ấy mới ra thiệt Đạo.

*Thất thế nấu nương chớ tưởng lâu,
Nương cùng quý vị chỉ đường cầu.*
(Thất Nương Giảng Bút).

THẤT THỂ ĐẠO

失體道

Thất: Mất. **Thể:** Thể diện. **Đạo:** Tôn giáo.

Thất thể đạo là mất thể diện một tôn giáo.

Người nhập môn theo Đạo hoặc những người chức sắc lập thế để đi hành đạo thì phải giữ gìn hạnh đức, không làm những việc bê bối, xấu xa làm “Thất thể Đạo”, tức làm mất danh thể của đạo, khiến người ta chê bai, khinh rẻ tôn giáo.

*Song chẳng đặng làm **thất thể đạo**, nghĩa là mỗi điều sửa cải phải do Hội Thánh phê chuẩn.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THẤT THỆ

失誓

Thất: Mất. **Thệ:** Thề nguyện.

Thất thệ là mất lời thề, tức là không giữ đúng lời thề lúc mới nhập môn vào Đạo.

Cho nên việc lập Minh Thệ lúc nhập môn cầu Đạo của chư Tín đồ Cao Đài rất quan trọng, nếu giữ đúng lời thề thì được hưởng ân huệ của Đức Chí Tôn cứu giúp, nếu thất thệ thì bị đọa vào cõi Âm quang.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Vậy, ai là người **thất thệ** với Chí Tôn thì phải sớm thức tỉnh tâm hồn, ăn năn sám hối, cầu xin Đại Từ Phụ cùng các Đấng Thiêng Liêng, từ bi ân xá tội lỗi tiền khiên, hoạ may đặng chung hưởng ân huệ của Đức Chí Tôn ban cho sau này.

*Sự **thất thệ** là một trọng tội vô phương cứu chữa, “hoạch tội ư thiên vô khả đảo dã”.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẤT THỐ

失措

Thất: Mất. **Thố:** Để một vật.

Thất thố là để lạc mất một vật gì.

Nghĩa bóng có sự sơ suất, sai phạm, thiếu giữ gìn ý tứ trong hành vi hoặc trong nói năng.

Như: Ăn nói thất thố, có điều gì thất thố, xin lượng thứ và miễn chấp cho.

*Nghe giọng tỳ khêu mấy đoạn buồn,
Chạnh cơn **thất thố** với ly hương.*

(Đạo Sử).

THẤT THỦ

失守

Thất: Mất. **Thủ:** Giữ.

1.- **Thất thủ** là mất, không gìn giữ được.

Thất thủ chỉ cơ đồ bị mất, đất nước bị giặc chiếm, hoặc khí tiết không vững vàng.

Như: Kinh thành thất thủ.

*Kinh Châu **thất thủ** nơi Thiên định,
Khiến Hồn vận suy mới đổi thay.
(Đạo Sĩ).*

2.- **Thất thủ** còn có thể hiểu là không có sự nghiệp, tức người thiếu thốn, nghèo đói về tiền bạc, vật chất.

Như: Làm ăn không được đành chịu thất thủ tại nhà.

*Cùng lân lý, hay thương người **thất thủ**, hăng ra tay tế
độ bạc tiền,
Vớ mẹ cha, thường để tắc lòng thành, gắng hết sức
đáp đền ơn nhũ bộ.
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

THẤT THƯỜNG

失常

Thất: Mất. **Thường:** Bình thường, lệ thường.

Thất thường là mất bình thường, tức ở tình trạng hay thay đổi, khi thế này khi thế khác.

Như: Ăn uống thất thường, mưa gió thất thường.

Trong lễ kỷ niệm ngày quy Thiên của Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Suốt 5 năm công khó, ăn ngủ **thất thường**, đem hết trí não điều khiển công cuộc xây dựng. Đền Thánh vừa mới tạo xong mặt ngoài thì chánh phủ Pháp ra lệnh cho nhân công phải ngưng hết mọi công việc xây cất.

*Quách Cự hiếu, nghèo đành chôn trẻ,
Nhịn cháo ăn thân mẹ **thất thường**.*
(Quang Cảnh Tòa Thánh).

THẤT TRUYỀN

失傳

Thất: mất. **Truyền:** Trao lại, đưa đi xa.

Thất truyền là bị mất đi, không được truyền lại cho các đời sau này.

Thất truyền, cũng như chữ “*Thất kỳ truyền*”, hoặc “*Thất chơn truyền*”, ý nói chánh pháp của tôn giáo được truyền lại bị sai lạc đi, không còn giống như thuở ban đầu.

*Lâu đời Tam Giáo **thất truyền**,
Ngày nay Đại Đạo dựng giếng quy mô.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THẤT ỨC

七億

Thất: Bảy, số đếm đứng trước tám và sau sáu. **Ức:** Mười vạn (mười muôn), tức một trăm ngàn.

Thất ức là bảy trăm ngàn năm.

Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn, đạo Cao Đài khai mở vào thời kỳ thứ ba này kéo dài đến thất ức niên (700.000 bảy trăm ngàn năm).

Xem: Thất ức niên.

*Mấy triệu sanh đồ đồng khẩn bái,
Công danh **thất ức** sử vàng biên.
(Thơ Mai Ngọc Nhiễu).*

THẤT ỨC NIÊN

七億年

Thất ức: Bảy trăm ngàn. **Niên:** Năm.

Thất ức niên, còn gọi là “*thất bá thiên niên* 七 百 千 年” là bảy trăm ngàn năm (700.000).

Đạo Cao Đài được khai sáng vào tiền bán thế kỷ 20, tại miền Nam nước Việt, tổng hợp tinh hoa của các tôn giáo đã thâm nhập từ lâu vào dân tộc ta, có tôn chỉ là Quy nguyên Tam giáo và Hiệp nhứt Ngũ chi.

Khi mở Đạo vào thời kỳ thứ ba này, Đức Chí Tôn không chiết chơn linh hạ phạm như hai thời kỳ trước: Nhứt kỳ và Nhị kỳ phổ độ. Kỳ này, Ngài cùng Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương, và các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật giáng cơ ban cho giáo pháp để diu dắt chúng sanh, hướng dẫn mở nền tôn giáo mới, trong đó Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và Đức Diêu Trì Kim Mẫu là hai Đấng cha mẹ linh hồn chung của nhơn loại, được gọi là Đại Từ Phụ và Đại Từ Mẫu của vạn linh.

Theo lời Thánh giáo Đức Chí Tôn, Giáo pháp các Đấng trong nhất và nhị kỳ phổ độ bị cải sửa, xa lìa Chánh giáo, nên thất kỳ truyền. Trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, chính mình Đức Chí Tôn đem nền Chơn giáo truyền lại cho toàn cả chúng sanh

bằng huyền diệu cơ bút, có thể truyền đến thất ức niên (tức bảy trăm ngàn năm), nên được gọi là mối Chơn truyền.

Căn cứ vào kinh sách chúng ta thử xét Đức Chí Tôn nói Đạo Cao Đài khai mở lần này sẽ truyền bá đến “thất ức niên” trong những tài liệu nào?

Trong bài thi của Đức Chí Tôn ban về Tịch đạo chức sắc Cửu Trùng Đài nam phái có xác định nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ kéo dài được Thất ức niên, tức bảy trăm ngàn năm. Hai câu thi như sau:

| | |
|-------------------------------------|---------|
| Thanh đạo tam khai thất ức niên, | 清道三開七億年 |
| Thọ như địa quyển, thanh hoà thiên. | 壽如地圈盛和天 |
| Vô hư quy phục nhơn sanh khí, | 無虛歸服人生氣 |
| Tạo vạn cổ đàn chiếu Phật duyên. | 造萬古壇照佛緣 |

Nghĩa là:

- Nền Đại Đạo trong sạch của Đức Chí Tôn mở lần thứ ba kéo dài được bảy trăm ngàn năm.
- Lâu dài như trái đất, thanh vượng bền vững cùng Trời.
- Đức Chí Tôn đem trở về các linh hồn của nhơn sanh,
- Tạo ra từ những đàn cúng tế xưa để soi sáng người có duyên với Phật.

Và trong ngày lễ khai nền Đại Đạo ngày 15 tháng 10 năm bính Dần (1926) tại chùa Gò Kén có đề hai câu liên như sau:

Di Lạc thất bá thiên niên quảng khai Đại Đạo.

彌勒七百千年廣開大道

Thích Ca nhị thập ngũ thế chung lập Thiên môn.

釋迦二十五世終立禪門

Nghĩa là:

- Đức Phật Di Lạc rộng mở nền Đại Đạo trong bảy trăm ngàn năm.
- Đức Phật Thích Ca lập Phật giáo trong hai mươi lăm thế kỷ thì chấm dứt.

Đôi liền tại Báo Ân Từ cũng có nhắc lại nền Chánh Đạo sẽ được truyền thừa đến thất ức niên như sau:

報答至功前輩開基天道留傳千萬代

Báo đáp chí công tiền bối khai cơ thiên đạo lưu truyền thiên vạn đại.

恩祠大德後人承繼尊崇正教七億年

Ân từ đại đức hậu nhân thừa kế tôn sùng chánh giáo Thất ức niên.

Giải nghĩa:

- Đền đáp công nghiệp lớn lao của các bậc tiền bối đã mở ra nền tảng đạo Cao Đài để truyền lại muôn đời sè sau.
- Đền thờ những vị có ân đức lớn, người sau thừa kế, tôn sùng nền Đạo chơn chánh đến bảy trăm ngàn năm.

Ngoài ra, trong bài Thuyết đạo tại Đền Thánh ngày rằm tháng 7 năm Kỷ sửu (1949), Đức Hộ Pháp có nói rằng: Đạo Cao Đài ngày nay do Đức Chí Tôn đến, Ngài nói ta đến ở cùng các người, ta sống cùng các người, ta đem chơn pháp đến cho các người đặng giải thoát, ta sẽ tận độ chúng sanh cứu vớt chúng sanh một lần nữa, ta quyết định ở với con cái ta đời đời chẳng cùng đến THẤT ỨC NIÊN. Ngài ở với con cái của Ngài nên Ngài mới đến mà thôi, các lương sanh tức là các chơn hồn, hữu căn hữu kiếp đã tiền căn ở nơi Ngài mà ra, nơi thân

hình thiêng liêng vô tận của Ngài mà đến gồm lại làm Thánh Thể của Ngài tức là Hội Thánh ngày nay vậy.

Trong dịp Hội Thánh đãi tiệc chư Chức sắc và Nhân viên công quả tại Hạnh Đường ngày 18 tháng Giêng Tân Hợi (Đl. 13/2/1971), Đức Thượng Sanh có nói: Trong bữa tiệc ủy lạo này, sự hiện diện đông đủ của toàn thể Chức sắc các cấp bậc và nhơn viên Công quả chứng tỏ mỗi dây thân ái đã thắt chặt tình huynh đệ thiêng liêng giữa con cái Đức Chí Tôn. Hôm nay đoàn tụ trong bầu êm ấm vui tươi dưới mái gia đình của nền Đại Đạo, sự đoàn kết chắc chắn này tiêu biểu một sức mạnh phi thường có thể dời non lấp bể, nếu những quả tim của tất cả các bạn Đạo đều cùng đập một nhịp yêu đương và cương quyết làm tròn nhiệm vụ. Chúng ta phải cố gắng giữ gìn cho cái sức mạnh tinh thần đó còn nguyên vẹn mãi mãi, để làm nền tảng kiên cố cho cơ quan phổ độ tồn tại đến THẤT ƯC NIÊN và tạo nên nhiều phương tiện trên đường lối xây dựng cơ nghiệp Đạo.

Và Ngài cũng có dạy: Đức Chí Tôn lập nên Thánh thể của Người cốt để giữ gìn cái kỷ luật ấy được trường tồn mãi. Nó là khuôn vàng thước ngọc để cho chúng ta từng theo cho khỏi sai bước lạc đường, nền Đại Đạo mới lưu truyền đến Thất ức niên trên võ trụ, xin chư đạo hữu lưu ý.

Theo Ngài muốn bảo vệ nền Đại Đạo đến thất ức niên thì người chức sắc và chư tín đồ phải gìn giữ luật pháp của đạo cho tròn.

*Chánh giáo bảo tồn **thất ức niên**,
Nhờ nơi luật pháp hiệp chơn truyền.*

(Huệ Giác).

*Bảo tồn sự nghiệp danh Từ Phụ,
Chơn pháp Cao Đài **thất ức niên**.*

(Thơ Huệ Phong).

THẤT VỊ

失位

Thất: Mất. **Vị:** Chỗ ngồi, ngôi vị.

Thất vị là mất ngôi vị.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Hại nổi, Tà Thần là kẻ nghịch của Thầy, tức cũng là kẻ nghịch của các con, nương quyền của Thái Bạch đã rộng cho thử thất các con, làm đến nổi những đứa ít duyên phần phải mất ngôi **thất vị**.

*Ôi! Cái giả tâm nó hại cho **thất vị** nhiều người tại mất của Đạo.*

(Thánh Giáo Bát Nương).

THẤT VỌNG

失望

Thất: mất. **Vọng:** Hy vọng.

Thất vọng là mất hy vọng. Như: Cha mẹ thất vọng về đứa con hư đốn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng tin tưởng nơi lòng yêu thương của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ và nơi tấm thanh tình chia vui sót nhọc của các bạn đồng thuyền, người đau khổ cũng tự an ủi được vì ở trong cảnh ngộ đó cũng chưa phải là quá **thất vọng** chán nản đưa đến chỗ bán đồ nhi phế bỏ dở hành trình.

*Thảm thay! Cái **thất vọng** của Thầy nên ghé góm!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Khi anh được tung tiu quý trọng,
Thì phòng khi **thất vọng** khổ nguy.
(Thơ Hộ Pháp).*

THẬT

Hay “*Thực*”.

Thật, như chữ “*Thực 實*”, là không dối, đúng với sự có hẳn. Như: Chuyện có thật, làm thật, thật bụng.

Thánh giáo của Lý Bạch dạy rằng: Đạo chẳng phải một món hàng mà nay đem cầu người này, mai đem nài kẻ kia cho họ biết mà nhìn nhận, **thật** nên nhục thể Đạo quá!

*Ngặt có kẻ tưởng Trời tin Phật,
Mà trong lòng chẳng **thật** kính thành.
(Kinh Sám Hối).
Trình ra hai mặt **thật** hoà ngoan,
Khá nhớ lê quan với phép làng.
(Đạo Sử).*

THẬT HÀNH

Hay “*Thực hành*”.

Thật (thực): Có thực. **Hành**: Làm.

Thật hành, như chữ “*Thực hành 實行*”, là làm để áp dụng lý thuyết vào thực tế.

Như: Thật hành và lý thuyết cần phải đi đôi.

Xem: *Thực hành*.

*Chuyển xây thiên hạ đại đồng,
Thật hành bác ái thoát vòng oan khiên.
(Long Hoa Hội).*

THẬT LÒNG

Thật (thực): Có thật, có thể nhận biết bằng giác quan. **Lòng**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Thật lòng, như chữ “*Thực Tâm* 實心”, là không giả dối. Như: Thật lòng giúp đỡ, thật lòng hối cải.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nếu các con **thật lòng** vì Đạo thì đâu có chậm trễ như vậy.

*Nếu đặng thật lòng lo cứu chúng,
Thầy đành giao đứt một Tiên chu.
(Đạo Sử).*

THẬT TÌNH

Hay “*Thực tình*”.

Thật (thực): Thật, sự việc có thực như vậy. **Tình**: Nói chung là tình cảm.

Thật tình, như chữ “*Thực tình* 實情”, là thành thật, đúng với thực tế của tình cảm, ý nghĩ, không giả dối.

Như: Thật tình muốn giúp đỡ bạn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trong hai tháng Bần Đạo nói **thật tình** thấy Hội Thánh tấn bộ khá nhiều rồi. Hội Thánh năm nay đã đem ra mặt luật lưu lại cho hậu tấn một khuôn khổ chuẩn đích từ thử chưa xuất hiện.

*Hỏi ta có sống thật tình,
Hay là giấc mộng Diêm Đình đưa nhau.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Đừng thềm dựng cao ngôn xảo ngữ,
Với vợ nhà cứ giữ thật tình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẬT THÀ

Hay “*Thực thà*”.

Thật (thực): Thực, không dối, đúng với sự có hẳn.

Thật thà là tính người tự bộc lộ một cách tự nhiên, không giả tạo, không dối trá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu:. Bằng cứ hiện hữu là ta đã thờ Thần trong các làng ngày nay đó vậy. Ngoài nữa tâm lý tín ngưỡng của nòi giống Việt Nam nhiệt liệt và **thật thà** đối với bất kỳ Đạo Giáo nào.

*Lời kệ sám di truyền khuyến thiện,
Câu văn từ luận biện **thật thà**.*

(Kinh Sám Hối).

*Phận làm tớ **thật thà** trung tín,
Với chủ nhà trọn kính trọn ngay.*

(Kinh Sám Hối).

*Dầu mình có giỏi hơn Tiên Thánh,
Cũng nhớ cha có tánh **thật thà**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÂU

1.- **Thâu** là suốt cả, từ đầu đến cuối, chỉ khoảng thời gian, thường là đêm.

Như: Thâu canh, trần trọc thâu đêm, làm việc từ thâu đêm suốt sáng.

*Điều đình để bước nguyệt canh **thâu**,
Nét bóng phù du đã đủ màu.*

(Đạo Sử).

*Trường đình giục thăm canh **thâu**,
Gối còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Thâu, còn đọc “*Thu* 收”, là góp, gom, lượm.

Như: Thâu tiền thuế, thâu lúa mướn, thâu học trò, thâu quyền hành.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Đái Thị Huệ có câu: Thầy giao Nữ phái cho con rộng quyền dạy dỗ, làm chủ, chờ Thầy **thâu** đến mà giao cho con. Trách nhiệm con, Thầy chia bớt với.

*Nguồn Tiên tâm Đạo để gì đâu?
Quyền phép Càn khôn một túi thâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Rủ để khách tóm thâu tiết hạnh,
Tránh không qua nhẹ tánh nghi ngờ.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

3.- Thâu còn đọc là “*Thu* 收”, là làm cho nhỏ lại, gọn lại hoặc mòn lặn.

Như: Diện tích ruộng đất thâu hẹp dần, năm chương trình thâu lại còn ba, tháng thâu năm lụn.

*Ngày thâu bóng xế oanh thưa nhạt,
Mắt nhắm đường xa khách thẳng dùn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Non chiều ác xế bóng Trời thâu,
Nèo chánh may nương buổi đáo đầu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Những thẳng mảng tháng thâu năm lụn,
Sớm công phu, tối tụng Vãng sanh.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THÂU CÁC ĐẠO HỮU HÌNH

Thâu: Còn đọc “*Thu*”, gom lại, thống nhất. **Các Đạo hữu hình:** Các tôn giáo có hình tượng ở thế gian.

Thâu các Đạo hữu hình là thâu các Tôn giáo hiện có ở nơi thế gian làm một mối, tức làm thành một nền Đại Đạo, có một tín ngưỡng duy nhất dưới quyền giáo hoá của Đức Di Lạc Vương Phật.

*Thâu các Đạo hữu hình làm một,
Trường thi Tiên, Phật dượt kiếp khiên.
(Kinh Tận Độ).*

*Thâu các Đạo hữu hình thống nhứt,
Giữ huyền Cơ nắm Luật Đạo, Đồi.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THÂU ĐA

收多

Thâu: Nhận vào, gom góp vào. **Đa:** Nhiều.

Thâu đa là thâu vào cho thật là nhiều, ý muốn nói lòng ham muốn quá to, bao nhiêu cũng không vừa.

Như: Làm ruộng rải phân ít mà muốn thâu đa.

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,
Kẻ vạ **thâu đa** chẳng thoát phàm.
(Đạo Sử).*

THÂU ĐA NẠP THIỂU

收多纳少

Thâu đa: Nhận hay gom góp vào nhiều. **Nạp thiểu:** Nộp vào kho hay đưa lên quan trên thì ít.

Thâu đa nạp thiểu là gom góp của dân thì nhiều mà nộp vào công quỹ thì ít.

Thâu đa nạp thiếu dùng để chỉ hành động tham nhũng của các quan khi thâu của dân thì nhiều, nạp cho nhà nước thì ít.

*Người thanh bản như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà
sâu một, lường công tham của, **thâu đa nạp thiếu**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÂU ĐÊM

Thâu: Suốt cả, từ đầu đến cuối, chỉ khoảng thời gian, thường là đêm. **Đêm:** Khoảng thời gian từ tối cho đến sáng.

Thâu đêm là suốt cả đêm. Như: Anh ấy phải làm thâu đêm suốt sáng mới xong.

*Sầu dài ngày vắng dễ chi vui,
Toan tính **thâu đêm** ruột rối nùi.*

(Thơ Thượng Sanh).

THÂU ĐOẠT

Hay “*Thu đoạt*”.

Thâu (thu): Nhận lấy. **Đoạt:** Cướp, chiếm.

Thâu đoạt, như chữ “*Thu đoạt* 收奪”, là chiếm lấy về.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo muốn cho nòi giống Việt Nam thấy lực lượng tinh thần hơn nghĩa, đạo đức, đã **thâu đoạt** thắng lợi một cách vinh diệu.

*Dùng hết mưu chước quỷ quyết **thâu đoạt** choặng lợi
lộc quyền thế cho nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÂU HOẠCH

Hay “*Thu hoạch*”.

Thâu (thu): Lấy vào, tom góp. **Hoạch**: Gặt hái.

Thâu hoạch, như chữ “*Thu hoạch* 收穫”, là nhà nông gặt hái mùa màng.

Thâu hoạch còn có nghĩa là nhận lấy kết quả.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nối chí của Ngài là Đức Duy Tân, con ruột của Ngài, thật đúng như lời tục Việt Nam ta nói, cha nào con nấy, thật đáng làm chúa của nòi giống Việt Nam lắm, vì cứ cho nên dầu cho đương nhiên giờ phút này, nếu Pháp không trả độc lập thì dân tộc Việt Nam cũng đồng tâm tranh đoạt cho được độc lập của nước nhà, họ tranh đấu bằng mọi phương pháp để **thâu hoạch** cho đặng nền độc lập ấy.

*Chung cuộc, khoa học **thâu hoạch** kết quả vật chất, bồi bổ cho đời sống thực tế.*

(Giáo Lý).

THÂU HỒI

Hay “*Thu hồi*”.

Thâu (thu): Lấy vào, tom góp. **Hồi**: Trở về.

Thâu hồi, như chữ “*Thu hồi* 收回”, lấy trở lại cái đã phát ra hay mất đi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp. có câu: Tưởng khi trên chín năm quật cường **thâu hồi** độc lập cho Tổ quốc giang sơn, các Ngài đã có sẵn trong tay một sử liệu, có thể một ngày kia ngòi bút quý báu của các Ngài lưu lại cho hậu tấn một kiểu vở một khuôn mẫu y theo tinh thần cố hữu của Tổ phụ để lại.

*Thánh giáo phát khai thiên thế mỹ,
Thâu hồi nhập nhưt Đạo Kỳ Tam.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Luyến ái hậu tình khuynh thủ đảo,
Thâu hồi chủng tử thoát hồng trần.
 (Đạo Sử).*

THÂU NHẬP

Thâu (thu): Nhận vào từ nhiều nguồn đóng góp, tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. **Nhập**: Vào, vô.

Thâu nhập, như chữ “*Thu nhập* 收入”, là thâu vào, nhận vào. Như: Thâu nhập đệ tử.

Thu nhập còn dùng để chỉ nhận được tiền bạc, của cải vật chất từ một hoạt động nào đó.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con, Thầy thâu nhập môn đệ, cho Thánh bút kỳ này là chót, định ngưng cơ phổ độ, từ đây do theo Tân Luật mà hành đạo và **thâu nhập** chúng sanh, nhưng nếu có chuyện bí yếu chỉ về nền Đạo và về đường trách nhiệm của các con, thì Thầy sẽ lấy từ bi mà khuyến dạy.

*Chư nhu cầu đạo đều đặng **thâu nhập**.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THÂU PHỤC

Hay “*Thu phục*”.

Thâu (thu): Lấy vào, nhận về mình. **Phục**: Chịu phục theo người hơn mình.

Thâu phục, như chữ “*Thu phục* 收服” là làm cho người kính phục mà theo về với mình.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nay Thầy phải tự tìm lấy một phương pháp huyền diệu hơn để **thâu phục** các con. Các con sẽ không còn chối cãi được trước Toà Phán Xét Chung rằng Thầy không cứu vớt nhơn loại bằng những phương pháp công hiệu.

*Nhơn tình ví chẳng mưu **thâu phục**,
Thế giới mong chi phép độ lường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÂU THẬP

Hay “*Thu thập*”.

Thâu (Thu): Lấy vào. **Thập**: Nhật, lượm.

Thâu thập, như chữ “*Thu thập* 收拾”, là thâu vào, hoặc thu nhật, tức là lượm lật lại cho gọn gàng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường **thâu thập** nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hồi thì làm sao mong rồi đặng.

*Tiền tài **thâu thập** đa tâm khổ,
Lộ thượng huỳnh tuyển lưỡng thủ không.*
(Quan Âm Giáng Bút).

THẤU

透

Thấu là suốt qua, đạt đến mức tường tận.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có đoạn dạy: Nếu bỏ Tâm kia ra ngoài mà rèn hình thể thì chẳng khác chi quỳ đục

kinh, đèn đốt đỏ hừng, mà thiếu bức Thiên Nhân trên điện vầy.
Hồn ma bóng quế cũng lên ngai, mà ngọc quý vô thường cũng
xắn bản, đó là phương đem đường cho Quỷ vương, chẳng
một ai tránh được, nghe!

Nên hiểu kỹ lời, bằng chẳng **thấu** thì tu có ích chi!

*Xưa con không **thấu** cội nhàn,
Vi đường Đạo bế biệt cành hoa rơi.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Lo lường cho rõ **thấu** Thiên cơ,
Biết đặng thì tua tính kịp giờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẤU ĐÁO

透到

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Đáo**: Đến.

Thấu đáo là đến nơi đến chốn, tức hiểu suốt.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đức Chí Tôn phải sờ cật tay
phạm lập Đạo là vì Đạo lập ra là để độ người phạm, chớ
không phải để độ các ông Thánh, Ông Tiên, và nhưt là có sự
hợp nhưt giữa Trời và Người, gọi là Thiên, Nhơn hợp nhưt thì
mới **thấu đáo** Càn khôn, trường tồn đến thất ức niên.

*Mầu nhiệm dễ chi tìm **thấu đáo**,
Đáo đầu mới rõ Đạo là cao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nghe thấy đủ điều toan trí tính,
Mới là **thấu đáo** việc đời cùng.*
(Đạo Sử).

***Thấu đáo** đường đời hầu vẹn bước,
Tột cùng lẽ Đạo đặng trau mình.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

THẤU HIỂU

透曉

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Hiểu:** Rõ, biết, biết rõ

Thấu hiểu là hiểu một cách sâu sắc, tường tận. Như: Thấu hiểu nỗi lòng của người mẹ

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong Giáo Lý có viết: Trí đã phát khởi, **thấu hiểu** Chơn lý Thiện ác và biết giới hạn của tình dục rồi. Lúc bấy giờ, chúng ta ung dung thông cảm với Thiên lý mà sống với một thái độ thuận hoà, bình tĩnh theo Đạo tự nhiên.

*Bản Đạo xin giảng thuyết duy tâm và duy vật. Nếu không **thấu hiểu** hai thuyết ấy, thì không hiểu thuyết đại đồng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THẤU TRIỆT

透徹

Thấu: Suốt qua, thông suốt. **Triệt:** Suốt cả.

Thấu triệt là biết rõ ràng, biết tường tận vấn đề. Như: Hiểu thấu triệt hết mọi vấn đề.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Người tu hành cần nhứt là phép tham thiền đặng tầm cái lý Đạo cao siêu của Tạo Công đặt bày trên mấy cõi hư linh ngũ cho **thấu triệt** đến cả cội nguồn nguyên thỉ.

*Ngày giờ nào hơn loại biết chỗ chơn thật của triết lý ấy **thấu triệt** đặng phụng sự hơn loại...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THE

1.- **The** là hàng dệt bằng tơ nhỏ sợi, mặt thưa mỏng, không bóng, thường dùng để may áo dài hoặc màn.

Như: Áo the, trướng gấm màn the.

*Mua hàng họ quan sát kỹ lưỡng đếm từ sợi, coi mình gì, hàng hay **the** hay lãnh, xem xét một cách dè dặt rồi mới mua...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **The** là có vị hơi cay cay, tê tê lưỡi như vị ở vỏ cam, vỏ quít, hay vỏ bưởi.

Như: Cam non còn the, vỏ quít the, vỏ bưởi bỏ lớp the dùng làm nem chay rất ngon.

*Mùi đời chát ngắt chua lè,
Mùi Tiên nếm đắng, không **the**, ngọt bùi.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THÈM

1.- **Thèm** là khao khát, ước muốn, tức có cảm giác muốn được hưởng những cái gì đó trong sinh hoạt, do nhu cầu thôi thúc đòi hỏi của cơ thể.

Như: Thèm ngọt, thèm chua, hút cho đã thèm, thèm ngủ, thèm đi du lịch một thời gian.

Ca dao có câu: Đói thì thèm thịt thèm xôi, Hễ no cơm tẻ thì thôi mọi đường.

*Mình dầu đắng ăn sang quý miếng,
Tưởng mẹ cha chịu tiếng chết **thèm**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thèm** còn dùng trong câu phủ định với nghĩa là muốn, cần do có nhu cầu.

Như: Không thềm nói nữa, đừng thềm giận nó, chẳng thềm ngo tới.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ý muốn tỏ, dầu nước suối là của thiên nhiên, cũng không muốn nhờ bọn, không **thềm** lợi dụng.

*Đừng **thềm** dụng cao ngôn xảo ngữ,*

Với vợ nhà cứ giữ thật tình.

(Phương Tu Đại Đạo).

Thôi, nói sơ sơ như thế cũng xong,

*Kẻo họ xé sách không **thềm** đọc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THỀM KHÁT

Thềm: Khao khát, mong muốn. **Khát:** Ở tình trạng quá thiếu nên đòi hỏi cấp thiết.

Thềm khát là vì thiếu thốn nên cảm thấy muốn có đến mức bức thiết.

Nhược bằng hưởng quả hột quăng,

*Ngày sau **thềm khát** xin ăn của người.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THỀM MUỐN

Thềm: Khao khát, mong muốn. **Muốn:** Cảm thấy có sự đòi hỏi về tâm lý, tình cảm hay sinh lý làm một việc gì hay có cái gì.

Thềm muốn là muốn được thoả mãn nhu cầu nào đó của bản thân. Như: Anh ấy ước ao thềm muốn có một căn nhà khang trang, đẹp đẽ.

*Không phải là họ ghét sự phú quý, mà chỉ vì họ trọng đạo quá nên phú quý không đủ mãnh lực làm cho họ phải **thèm muốn**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THEN

Then là thanh gỗ hay thanh sắt dùng để cài ngang phía trong cánh cửa.

Như: Cửa đóng then cài, cài then cửa cổng cho chặt.

*Vạn trượng **then** gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn trùng nhíp khảm hiệp Nam tào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THEN CHỐT

Then: Thanh gỗ cài ngang cánh cửa để người ngoài không mở được. **Chốt:** Thanh cài qua lỗ để giữ chặt một vật.

Then chốt là cái quan trọng nhất, có tác dụng quyết định đối với toàn bộ.

Như: Nền móng là then chốt của ngôi nhà, vị trí cửa hàng là then chốt của việc mua bán.

*Nhờ tin tưởng Cao Đài có một,
Ẩn mình trong **then chốt** cửa Thầy.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THẸN

Thẹn là mắc cỡ, tức cảm thấy bối rối, mất tự nhiên khi tiếp xúc với đám đông hay người khác phái.

Thẹn là hổ người, xấu hổ, tức tự cảm thấy mình có điều gì đó không nên, không phải hoặc không xứng đáng.

Thánh giáo Thầy có câu: Biết Đạo, biết ta biết người, biết thể biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong ưu liệt, rồi mới có biết hổ mặt **thẹn** lòng, biết sự thể là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

Danh vọng ru hồn quên thổ võ,

***Thẹn** nòi bộc lại mộ đại cân.*

(Đạo Sử).

Sá chi những mặt tôi đòi,

*Mua vinh chẳng **thẹn** tiếng đời thị phi.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

THẸN BÓNG

Thẹn: Mắc cỡ, xấu hổ. **Bóng:** Hình bóng.

Thẹn bóng là thẹn với hình bóng.

Thẹn bóng, do câu trong Tống sử có chép: *Độc hành bất quý ảnh, độc tẩm bất quý khâm* 獨行不愧影, 獨寢不愧衾, nghĩa là đi một mình không thẹn với bóng, ngủ một mình không thẹn với chăn, ý muốn nói dầu khi một mình cũng không làm bậy, nghĩ xằng, chẳng làm việc gì xấu xa đê tiện.

Con khá nhớ hồng nhan phận mỏng,

*Đừng làm cho **thẹn bóng** trắng xuân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THẸN THUỜNG

Thẹn: Mắc cỡ, xấu hổ.

Thẹn thường, như chữ “*Thẹn thùng*”, là bẽn lẽn, xấu hổ, e thẹn. Như: Cô bé thẹn thường nép sau cánh cửa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Con vật mà ta thấy bị giết được

là vì nó vô cô không phương bảo vệ, ngày nay giết nó mà ăn thịt, biết đâu sau này các bạn lạc hậu ấy tiến hoá đến phẩm người trở lên, rồi chúng ta sẽ gặp nó bên mình, khi ấy nó ngó ta mà cười và hỏi: “Xưa kia Đức Phật có ăn tôi một lần”. Nghĩ tưởng chẳng gì sỉ hổ **thẹn thường** bằng. Thế nên ta phải ăn chay.

*Vậy Thầy lại thấy một bọn môn đồ, khi đến nói đạo với kẻ nào thì **thẹn thường** ái ngại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THEO

1.- Theo là nối đằng sau, tức đi liền ở phía sau, không rời ra. Như: Theo sau, theo chơn, theo hầu.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy khuyên các con **theo** sau Thầy mà đến phẩm vị mình thì hay hơn tuông bờ lướt bụi, đi quanh kiếm quất, nghe à.

*Nay con chưa đủ thông đường Đạo,
Cứ ngóng **theo** chơn Lão thập tùng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Theo là noi, nương, đeo đuổi, hay tin theo. Như: Theo đạo Cao Đài, theo Phật, theo một chủ nghĩa.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng phải Thầy còn buộc **theo** Cựu luật, song luật ấy rất nên quý báu, không giữ chẳng hề thành Tiên Phật đặng.

***Theo** Đạo Cao Đài ơn cứu độ,
Muôn năm hưởng phước trở về sau.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,
Bờ giác nương **theo** nguyệt rọi lâu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nếu muốn an vui theo lẽ đạo,
Từ từ đừng vọng vị cao lương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Theo có nghĩa là vâng chịu, không trái lại. Như: Theo ý Trời, theo lời thầy, theo ý cha, theo thời thế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có câu: Tu là chi? Tu là trau dồi đức tính cho nên hiền, thuận **theo** ý Trời định trước.

*Vung theo số lượng của Thiên Công,
Cửa tuyết chen chơn lánh khỏi vòng.*

(Đạo Sử).

THEO DÕI

Theo: Đi liền ở phía sau, không rời ra. **Dõi:** Tiếp nối theo sau người trước.

1.- Theo dõi, như chữ “theo chơn dõi bước”, tức là theo dõi từng bước chơn của người đi phía trước.

Như: Những tín đồ Đạo Cao Đài phải theo dõi từng bước chân dẫn dắt của Hội Thánh để đi trọn con đường.

Xem: Theo chơn dõi bước.

*Tại có gì mà chư vị Chức Sắc Thiên Phong Nam, Nữ
Lưỡng Phái là đàn anh của mấy em và mấy con chịu
cực nhọc khổ não theo Đạo trọn một đời hy sinh cả
kiếp sống của mình để chơn theo dõi bước Thiêng
Liêng của Đức Chí Tôn...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Theo dõi còn có nghĩa là chú ý theo sát từng hoạt động, từng diễn biến để biết rõ hoặc có sự ứng phó, xử lý kịp thời. Như: Theo dõi tin tức trên báo chí.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nên để ý là người hành Đạo cần phải có chí nhẫn nại, phải cố gắng **theo dõi** mục đích mà mình đã đạt lấy không lúc nào chệnh mảng.

Ai dám xả thân hành chánh Đạo?

*Đạo mầu **theo dõi** hết trần ai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thiệt thiệt hư hư con chớ ngại,

*Gắng công **theo dõi** biết khôn hư.*

(Đạo Sử).

THEO CHƠN DÕI BƯỚC

Theo chơn: Đi liền phía sau chơn. **Dõi bước:** Noi theo từng bước.

Theo chơn dõi bước là theo dõi từng bước chơn của người đi phía trước.

Đưa phép sanh tồn khuyên trẻ ngó,

***Theo chơn dõi bước** níu sau Thấy.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THEO LẼO

Lẻo: Nhanh miệng, liến thoắng, tỏ ra không thật, không sâu sắc.

Theo lẻo là mách lẻo, hót lẻo, tức là mách cho người này biết chuyện của người khác một cách không cần thiết, không hay, từ dùng có hàm ý chê bai.

Như: Chị ấy tánh hay theo lẻo và tò mò chuyện của người khác lắm.

*Mình **theo lẻo** không ưa ai theo lẻo,*

Sợ kẻ hay sửa méo nghề hay.

(Phương Tu Đại Đạo).

THÉP

Thép là một loại hợp kim bền, cứng, dẻo của sắt với lượng nhỏ carbon.

Thép dùng để chỉ sự bền, cứng.

Như: Cứng như thép, con dao thép, con người thép, thành đồng đất thép.

*Lòng tựa **thép** giữa mòn sắt cứng,
Ý như Trời chịu đựng phong ba.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THÊ

Thê 妻 là vợ cả. Như: Hôn thê, thê tử, thê thiếp.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Muốn định hôn cho con thì trước hết cha mẹ đã lựa chọn tâm lý của vị hôn **thê** coi có hoà hiệp với tâm tình của con mình không, chứ chẳng phải xem xét tánh đức mà thôi, mà cha mẹ là người lịch lãm thế tình, nên thâm hiểu cả tâm tình của đôi lứa, dầu cho đôi lứa chưa biết nhau trước mà cũng có thể chung khổ cùng nhau, đồng tâm đồng chí thương yêu nhau đặng.

*Còn không lưu lại lời hiền,
Mưu chi gỡ nổi thảm phiền đạo **thê**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THÊ LƯƠNG

悽涼

Thê: Buồn rầu. **Lương**: Lạnh lẽo.

Thê lương là chỉ cái khung cảnh gợi lên cảm giác buồn rầu lạnh lẽo. Như: Nơi chiến địa là cảnh thê lương tang tóc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Dưới bức **thê lương** này ai là tri kỷ, tri âm cùng Bản Đạo, ngoài ra chư Hiền Hữu, Hiền Muội thì Bản Đạo đã kiếm đặng ai. Thường khi các bạn cũng có lẽ tội nghiệp cho con hạc bịnh này, mà để tai lóng tiếng.

*Bao nhiêu lệ thấm rơi dòng nước,
Mấy lúc **thê lương** đổ góc trời.
(Thơ Hộ Pháp).*

THÊ LƯƠNG THẨM ĐẠM

悽涼慘淡

Thê lương: Buồn thảm lạnh lẽo. **Thẩm đạm**: Đau xót khổ sở.

Thê lương thẩm đạm có tác dụng gợi lên cảm giác buồn thảm khổ đau, lạnh lẽo.

Như: Sau cuộc chiến, bao giờ cũng bày ra những cảnh thê lương thẩm đạm.

*Nên ngày nay đã gây ra biết bao tấn tuồng **thê lương thẩm đạm**...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THÊ NOA

妻孥

Thê: Vợ. **Noa**: Con.

Thê noa, đồng nghĩa với chữ “*Thê nhi* 妻兒”, tức là người vợ và con cái.

*Con thuyền tình ái cầu Ô bắc,
Mối nợ **thê noa** bóng nguyệt lồng.
(Thơ Vạn Năng).*

THÊ NHI

妻兒

Thê: Vợ. **Nhi:** Con nhỏ.

Thê nhi là vợ con.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cơ hội ngàn năm một thuở, ví như Đấng Chí Tôn không khai mối Đạo Trời, cái đà sống của mỗi người chúng ta trong thời loạn là cần cù mưa nắng vì manh áo bát cơm, nay di cư chỗ này, mai đổi dời chỗ khác, phải chịu cảnh lâu Tần quán Sở, cay đắng trăm bề, trong lúc loạn ly thì vàng thau chung chạ, ngọc đá bất phân, ngoài ra còn bận bịu gánh **thê nhi**, náo nề tình ấm lạnh, rồi đến khi Thiên số nan đào, thân cát bụi không còn để lại một dấu vết chicho người đời nhắc nhở.

*Thêm những sãi giả nương cửa Phật,
Của thập phương châu cấp **thê nhi**.
(Kinh Sám Hối).*

*Miệng ăn quá sức tay làm,
Thê nhi thiếu kém thân phàm chẳng no.
(Ngụ Đời).*

*Con chớ ý mình là nam tử,
Chiếm chủ gia hạp xử **thê nhi**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THÊ TỬ

妻子

Thê: Vợ. **Tử:** Con.

Thê tử là vợ và con.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Thê thằng tử phược* 妻 繩 子 縛”, nghĩa là vợ trói con buộc.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, văn tế Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Hỡi ôi! Chuông reo cảnh hạc, bóng khuất non Tây, khách giục rừng tòng, người về quê cũ, thương vì đoàn **thê tử**, mẹ Nam con Bắc, vợ dựa cửa trông chồng, xem càng chạnh nỗi, dầu lòng thương ôm chịu chớ biết sao!

*Tròn năm luống phận cần cù,
Không nuôi **thê tử** không bù thân sanh.*
(Ngụ Đời).

*Nhìn trước Linh sàng hương phảng phất,
Buồn nay **thê tử** lệ tuông trào.*
(Thơ Vạn Năng).

THÊ THẨM

悽慘

Thê: Buồn, bi thương. **Thẩm**: Đau đớn xót xa.

Thê thẩm là rất thảm thương, như cái chết rất thê thẩm, tình cảnh thật là thê thẩm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trẻ con sơ sanh bắt chước cha mẹ nhiều hơn hết, gia đình nào mà không tôn trọng nhau, gây gổ bất hoà khi rẻ nhau là gương xấu cho con đó, ở đây chúng ta chịu khổ thì thái bình thầy trò còn chung sống cùng nhau hợp quần với nhau, sự khổ nào cũng chia xẻ ra thành bớt đi, còn ngoài đời họ sống hiu quạnh cô độc họ còn khổ nhiều nữa, xem như giống vật đưng nói chi hơn cái bọn kiến nhọt kết bè lại, con vật khác vô đó còn phải chạy thay, hướng hồ chi

phải giống người, nếu biết kết bè lại mà sống, anh ngã em đỡ, em té anh nâng, thân cô độc giữa đời kia nó còn **thê thâm** lắm lắm.

*Con đã nhiều phen khóc lóc, Thầy **thê thâm** muôn phần, song thấy Thiên cơ đã định, ngày hội hiệp con mới hiểu đặng mà đem dạ thương Thầy.*

(Đạo Sử).

THÊ THẰNG TỬ PHƯỢC

妻繩子縛

Thê thằng: Vợ trói. **Tử phược:** Con buộc.

Thê thằng tử phược, cùng như thành ngữ “*Thê triền tử phược* 妻纏子縛”, là vợ trói con buộc.

Thê thằng tử phược ý nói người đã có vợ con rồi, vì bần phận nên bị ràng buộc, không được tự do.

***Thê thằng tử phược** tiếng đời rằng,
Chồng bậu cũng vì chịu khó khăn.*

(Đạo Sử).

THÊ THIẾP

妻妾

Thê: Vợ chánh thức, vợ lớn. **Thiếp:** Vợ lẽ (Người hầu) trong các gia đình giàu sang thời xưa.

Thê thiếp là tiếng gọi chung người vợ.

Thê thiếp còn dùng để chỉ người vợ lớn và vợ nhỏ trong gia đình.

*Thê cùng thiếp sớm chiều hầu hạ,
Phán một lời kẻ dạ người thưa.
(Thơ Hộ Pháp).*

THÊ VINH TỬ ẨM

妻榮子蔭

Thê vinh: Vợ được vẻ vang. **Tử ẨM:** Con được tập ẨM của cha, tức là cha làm quan con được hưởng tập ẨM.

Thê vinh tử ẨM ý nói chồng lập được danh phận thì vợ, con được rạng rỡ và được hưởng tập ẨM.

*Chín câu con gắng chí cho bền,
Lập danh phận cho **thê vinh tử ẨM**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẾ

1.- **Thế** là ấy, vậy, rứa. Như: Thế ấy, thế thì, thế mà, thế này, như thế.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chư hiền hữu đã đặng phép tự biến tự liệu mà hành đạo, **thế** thì hiệp vầy chung lo, thảo thuận cùng nhau, còn chi hơn nữa đặng?

*Đời lúc phân vân đời vẫn **thế**,
Màng chi miệng độc để chê khen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nương dựa con tua vầy hiệp bạn,
Đường đời cũng **thế** chẳng bao xa.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Thế** 世 là đời. Như: Thế gian, thế kỷ, thế giới.

Thánh giáo Thầy có câu: Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ **thế** cứu đời?

*Cứu thế quyết ngưng quyền Địa phủ,
Độ đời cố tạo phước Nhơn gian.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*

(Lý Giáo Tông).

3.- Thế 替 là thay cho, gán vào. Như: Thay thế, vay tiền thế ruộng, thế vợ đợ con.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy nứt định đến chính mình Thầy độ rồi các con, chẳng chịu giao Chánh giáo cho tay phàm nữa. Nhưng mà buộc phải lập Chánh thế, có lớn nhỏ đặng để thế cho các con dìu dắt lẫn nhau, anh trước em sau mà đến nơi Bồng đảo.

*Dầu bãi biển, năm non cũng lợi,
Lựa cực thân gia nội thế quyền.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Già răng rụng cắn cơm không bẻ,
Dâu kiếm phương nhai thế dứt mối.*

(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Thế 勢 cách, cuộc bày ra. Như: Thế cờ, thế trận, thế nước, thế lực, tình thế.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Buồn là vì có biến chuyển xảy ra trong lúc đầu năm làm cho con cái của Đạo phải chịu thống khổ, nhân tâm ly tán tình thế đảo điên.

*Lựa dèo lựa thế độ Nhơn sanh,
Khó dễ Thầy cho hiểu ngọn ngành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thông biết thế thời mới gọi thông,

Thông minh học Đạo vẹn trau lòng.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nơi lòng Thầy ngự, động Thầy hay,
*Ngặt nổi là xưa chẳng **thế** bày.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THẾ CUỘC

Thế: Đời. **Cuộc:** Bờ chữ “Cục 局”, là cái hình, cái thế bày ra.

Thế cuộc, như chữ “*Thế cục* 世局”, là cuộc đời, tức là cuộc sống ở trên cõi đời này, nói cuộc sống có ý nghĩa.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sanh đứng vào vòng **thế cuộc**, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đợi chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khốn đốn này.

***Thế cuộc** như trò khoe mắt tục,*
Tội tình khó rửa với khôn lanh.
 (Đạo Sử).
*Ngắm **thế cuộc** chẳng bằng một giắc,*
Kiếp phù sinh đặng thất là bao.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
Chí cao sâu đáy biển lòng Trời,
*Trí thức để đời xây **thế cuộc**.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

THẾ CHIẾN

世戰

Thế: Thế giới, chỉ toàn bộ các nước trên Địa cầu. **Chiến:** Hai bên đánh nhau.

Thế chiến là chiến tranh xảy ra giữa nhiều nước trên thế giới. Như: Đệ nhị thế chiến.

Trước nay có xảy ra hai kỳ chiến tranh thế giới, đó là Thế chiến thứ nhất và Thế chiến thứ hai.

*Bốn phương dấy động binh đao,
Thứ ba thế chiến không sao tránh rồi.
(Nguyễn Trung Trực Giảng).
Hoà bình cương lĩnh kêu chung sống,
Thế chiến hạt nhân chịu nạn đành.
(Thơ Huệ Phong).*

THẾ ĐẠO

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Đạo:** Đường lối phép tắc phải theo.

Thế đạo là đạo xử thế, tức những khuôn phép của con người sống ở đời cư xử với nhau cho hợp đạo lý.

Thế đạo đồng nghĩa với Nhơn đạo là đạo làm người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo dảm chắc một điều chúng ta dở quá, chúng ta thất phận đối với **Thế đạo** chúng ta mà chớ, có sang cả, vinh hiển, cao trọng một mớ anh em, còn phần nhiều nghèo hèn, khó khăn khổ não, chúng ta không thể chối được.

*Bình sanh tâm địa não trung can,
Nhược thế nan tri thế đạo tàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẾ GIẢI

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Giải** (giới): Đất đai trong một khu vực.

Thế giới, như chữ “*Thế giới* 世界”, là chỉ chung toàn thể loài người đang sinh sống trên trái đất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy rõ ràng Chí Tôn muốn cho cả nhơn loại chung hiệp cùng nhau làm một đại gia đình toàn cầu **thế giới** sau này vậy.

Xem: **Thế giới**.

*Thường phạt cầm quyền toàn thế giới,
Tử sanh nắm mối khắp trần gian.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

THẾ GIAN

世間

Thế: Đồi, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Gian:** Khoảng giữa.

Thế gian là cõi đời, nơi người đang sống ở.

Thế gian còn dùng để chỉ người đời. Như: Miệng lưỡi thế gian, che mắt thế gian.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Thầy đã khiến con đi Đế Thiên Đế Thích đặng xem cho tận mặt hữu hình. Nội **thế gian** này ngày nay, ai cũng nhìn nhận cho là tối đại, mà con đã thấy nó còn bền vững đặng chăng? Lòng đạo đức con, Thầy thấy rõ, nhưng thời giả dối đã qua, thời kỳ chân thật đã đến. Thầy không muốn cho con hao tài tốn của mà gìn giữ sự giả dối.

*Cửa Trời vì có ngày kia mở,
Là đức thế gian ít dám bì.
(Đạo Sử).*

*Tôi nguyện dẫn dắt cho nhau,
Dìu anh ra khỏi bốn rào thế gian.
(Thơ Hộ Pháp).*

THẾ GIỚI

世界

Thế: Đồi, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Giới** (giái): Đất đai trong một khu vực.

Thế giới, nghĩa thông thường là hoàn cầu, tức tất cả các nước trên quả địa cầu.

Ngoài ra, theo kinh Phật, trong Vũ trụ không biết bao nhiêu là Thế giới, hiệp một ngàn Thế giới thành ra một Tiểu thiên Thế giới; hiệp một ngàn Tiểu thiên Thế giới, thành một Trung thiên Thế giới; hiệp một ngàn Trung thiên Thế giới, gọi là một Đại thiên Thế giới. Một Đại thiên Thế giới, thông thường còn được gọi là Tam thiên Đại thiên Thế giới.

Mỗi một Đại thiên Thế giới, có mười muôn vạn Thế giới. Đây là cõi mà Đức Phật hiện ra để hoá độ chúng sanh. Trong Vũ trụ có vô lượng vô số Đại thiên Thế giới, gọi là Thập phương vi trần Thế giới hay Thập phương hằng sa Thế giới (Mười phương Thế giới nhiều như vi trần hay mười phương Thế giới nhiều như cát sông Hằng).

Thế giới mà chúng ta đang sống thuộc về Thế giới Ta Bà hay Sa Bà Thế giới 娑婆世界, là một thế giới thuộc sự hoá độ của Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật.

Danh từ Phật dùng như hằng hà, vô biên, vô lượng để chỉ số không thể ước lượng được. Do vậy, ta thấy Càn khôn Thế giới là một cõi rộng lớn không thể nghĩ bàn được.

Quy Thế giới ư nhưt khí chi trung,

Ốc trần hườn ư song thủ chi nội.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

THẾ GIỚI BA NGÀN

Hay “*Thế giới ba ngàn*”.

Thế giới ba ngàn, bởi chữ “*Tam thiên Thế giới 三千世界*”, là ba ngàn thế giới.

Thế giới ba ngàn này ở bên trên Thất thập nhị địa, nên rất nhẹ nhàng.

Theo Thánh giáo Đức Chí Tôn, Tam Thiên Thế giới chính là ba ngàn tinh tú, hợp với Thất thập nhị địa thành 3072 ngôi sao mà Đức Chí Tôn bảo về lên quả Càn Khôn thờ nơi Toà Thánh.

Xem: **Tam thiên Thế giới**.

*Thế giới ba ngàn qua có lớp,
Địa hoàn bầy lễ đến từ tuần.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THẾ GIỚI NHƯ NHÀ

Thế giới: Nghĩa thông thường là hoàn cầu, tức tất cả các nước trên quả địa cầu. **Như nhà**: Như ở một nhà.

Thế giới như nhà là coi thế giới như nhà của mình, tức xem nhân loại như là anh em một nhà, dù khác quốc gia dân tộc, hay ngôn ngữ màu da, vì tất cả nhân loại đều là con cái của Đấng Thượng Đế.

Đây cũng là quan niệm trong thuyết Đại Đồng của Nho giáo, hoặc triết lý Cao Đài.

Xem: **Đại đồng**.

*Biết coi thế giới như nhà,
Sống nên Chí Thánh, thác là Thần Tiên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THẾ HỆ

世系

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Hệ:** Ràng buộc.

Trong một đời người có những mối dây liên lạc, ràng buộc với nhau gọi là “**Thế hệ**”.

Thế hệ còn dùng để chỉ lớp người cùng một lứa tuổi với nhau. Như: Quan tâm và bồi dưỡng đến thế hệ trẻ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dòng đời xuôi ngược cứ thay đổi theo **thế hệ** trào lưu, chỉ có chơn lý là bất di bất dịch.

*Đầu đời thời gian hai thế hệ,
Mắt nhìn hưng phế mấy tang thương.
(Thơ Thuần Đức).*

THẾ KỶ

世紀

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Kỷ:** Mười hai năm, hoặc một trăm năm.

Thế kỷ là khoảng thời gian một trăm năm.

Trong phép ghi chép năm tháng, người xưa, cứ lấy một trăm năm gọi là một thế kỷ.

Quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thầy có dạy: Các con thoát đặng khỏi nơi u ám là bởi đạo đức. Các con sẽ đặng trọng kính cũng bởi đạo đức. Thầy bồi đắp một sự ghét bỏ các con gần trên một trăm **thế kỷ**.

*Gặp buổi kỳ ba Đạo cứu Đời,
Hạ nguơn thế kỷ thứ hai mươi.
(Thơ Hương Ánh).*

THẾ LUẬT

世律

Thế: Đòi, cuộc đòi, chỉ cõi trần. **Luật:** Luật pháp.

Thế luật là luật đòi, tức những quy định về luật pháp thuộc phần nhơn đạo của người tín đồ.

Trong Tân Luật, phần Thế luật có hai mươi bốn điều căn bản quy định cho những tín đồ phải theo để lo tròn về phần nhơn đạo.

Người được nhập môn hành đạo phải tuân y Thế luật như sau đây.

(Tân Luật).

THẾ LỰC

勢力

Thế: Quyền lực, lấy sức mạnh để ảnh hưởng. **Lực:** Sức, sức lực.

Thế lực là uy quyền, quyền lực, tức sức mạnh dựa vào tiền bạc, hoặc địa vị xã hội mà có. Như: Ý thế lực của tiền bạc mà hà hiếp người nghèo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại dùng thế lực mà cắn xé nhau, giành giật nhau, quên lũng cõi trần này, nhơn sanh lãnh mỗi đũa một vai tuồng đặc biệt mà trả cho xong căn xưa quả cũ.

*Có thế lực thì nên nghiệp cả,
Không quyền hành đối trá nghèo hèn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Khuyên chung cùng hiệp sức anh em,
Mạnh **thế lực** đua tranh cùng chúng bạn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THẾ LỰC PHÀM PHU

勢力凡夫

Thế lực: Sức mạnh dựa vào tiền bạc, hoặc địa vị xã hội mà có. **Phàm phu:** Người tầm thường trong xã hội.

Thế lực phàm phu là uy quyền và sức mạnh của kẻ tầm thường trong thế gian.

Như: Người chức sắc vẫn còn kẻ mượn thế lực phàm phu mà hà hiếp tín đồ.

*Thế thì kẻ hung bạo luống mượn **thế lực phàm phu** để
khuấy rối, làm cho bước đường êm thắm phải hoá ra
gay trở.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẾ PHIỆT

世閥

Thế: Đời. **Phiệt:** Viết công trạng vào giấy hay tấm ván, rồi đem treo ngoài cửa, bên trái gọi là phiệt, bên phải gọi là duyệt.

Thế phiệt là nói những nhà có con cháu từ đời này qua đời kia làm quan to, chức tước lớn, có công trạng với nước nhà, hoặc con cháu được vua ban hàm phẩm. Đồng nghĩa với thế gia. Như: Con nhà thế phiệt.

Điếu văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Ngài Cao Quỳnh Diêu có câu: Hưởng thọ 73 tuổi, Ngài Bảo Văn Pháp

Quân sanh trưởng tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng thuộc tỉnh Tây Ninh, trong một gia đình **thế phiệt** Nho phong.

Xem: **Phiệt duyệt**.

*Bút pháp lâu soi dòng **thế phiệt**,
Văn tài rạng rỡ bậc Nho phong.
(Thơ Vạn Năng).*

THẾ SỰ

世事

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Sự:** Việc.

Thế sự là những việc thường ở đời. Như: Bàn việc thế sự, thế sự lảm chuyện buồn cười.

Thánh giáo Thầy dạy: Đạo của Thầy gieo có mấy lâu, mà tình hình **thế sự** thế nào? Bao nhiêu cũng đủ cho các con vui lòng mà bước tới.

*Chuyển luân **thế sự** đưa kinh Thánh,
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Thế sự** những ham sang với trọng,
Quên lo hồn phách chẳng nơi về.
(Đạo Sử).*

*Rượu sớm, mượn mùi khuây **thế sự**,
Thi chiều, lựa vận ngóng tao nhân.
(Thơ Thuần Đức).*

THẾ TÌNH

世情

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Tình:** Những tình cảm từ cõi lòng mà phát ra như vui, buồn, hờn, giận...

Thế tình là tình đời, tức tình cảm của mình đối với việc đời, tức cách cư xử ở đời.

Trong Thánh Ngôn có câu: Các con hiền mà dữ, các con yếu mà mạnh, các con nhỏ nhoi mà là quyền thế, các con nhịn nhục mà các con hành phạt, cử chỉ các con khá tập sao cho nghịch với cử chỉ **thế tình** thì là gần ngôi Tiên, Phật đó.

*Cao Đài đứng chủ cả sanh linh,
Bến khổ bầu Tiên rưới **thế tình**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mơn lòng cho thuận tám chơn linh,
Quyết đoán đừng theo thói **thế tình**.*
(Đạo Sử).

*Cũng do có chút diện lâu,
Mới sanh tâm độc hại nhau **thế tình**.*
(Cửu Nương Giáng Bút).

THẾ TÔN

世尊

Thế: Đời, cuộc đời, chỉ cõi trần. **Tôn:** Tôn kính.

Thế Tôn là chỉ Đấng mà được toàn nhơn loại tôn kính nhưt.

Theo Phật giáo, Đức Thích Ca Mâu Ni là vị Phật Thế Tôn, vì Ngài đầy đủ các đức tính để được vạn linh tôn sùng và kính ngưỡng.

*Nam Mô Thích Ca Mâu Ni **Thế Tôn**.*
(Sớ Văn).

THẾ TỤC

世俗

Thế: Đời. **Tục:** Thói.

Thế tục là thói thường ở đời. Ngoài ra thế tục còn dùng để chỉ cõi đời.

Như: Ăn ở theo thế tục, tình cảm người tu phải vượt ra ngoài thế tục.

Thánh Ngôn Hiệp tuyển có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn **thế tục** cũng chưa trông khoả vén.

*Dặm khổ qua rồi ngôi vị sẵn,
Hay chi thế tục chước cầu vinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ra vòng thế tục ít người toan,
Vì chẳng ưa mua một chữ nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Càng ngó trái lại miền thế tục,
Lụy nhỏ dầm đời khúc lòng đau.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THẾ THÁI NHÂN TÌNH

世態人情

Thế thái: Tình trạng trong thế gian. **Nhân tình:** Tình người.

Thế thái nhân tình tức là trạng thái về tình người.

Trạng thái tình cảm của con người thường đổi thay theo tình đời ấm lạnh, nên gọi là Thế thái nhân tình. Triệu Biện có câu: *Thế thái nhân tình lãnh như thủy* 世態人情冷如水, nghĩa là nhân tình thế thái lạnh như nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đời sống của người hành Đạo là một đời học tập không ngừng. Không phải vì mần khoá học mà các em sanh viên chấm dứt hẳn sự học, người ta

chẳng những học nơi nhà trường mà còn phải học nơi kinh sách của Thánh Hiền, học theo gương sáng của đấng Vĩ nhân, học với bậc cao thấp của **thế thái nhân tình**, học theo đức tính ôn nhu của người thân hữu.

*Lần lựa cúc xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà **thế thái nhân tình** biết bao thay đổi!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẾ THIÊN HÀNH HOÁ

替天行化

Thế: Thay thế. **Thiên:** Trời. **Hành:** Làm. **Hoá:** Giáo hoá cho nên người hiền lương đạo đức.

Thế Thiên hành hoá là thay Trời để giáo hoá cho con người trở nên hiền lương đạo đức.

Trong Sớ Văn có câu: *Phát hạ hồng ân Càn Nguơn Đại Đức bố hoá Chư Đệ tử Thánh thể tinh anh, tăng long đắc thọ, phụng thừa mạng lệnh, thế Thiên hành hoá, tế độ Nhơn sanh...*發下洪恩乾元大德, 布化諸弟子聖體精英, 曾隆得壽, 奉承命令, 替天行化, 濟度人生, nghĩa là ban phát ơn to, và hưởng đức lớn của ngôi Trời, bố hoá cho chúng con thánh thể được tốt đẹp, tăng thêm điều tốt lành và sống lâu. Chúng con xin vâng theo mạng lệnh, thay Trời để giáo hoá dân, cứu giúp chúng sanh.

Thấy khổ nhơn sanh lệ nhỏ hàng,

***Thế Thiên hành hoá** há cầu an.*

(Thơ Vạn Năng).

THẾ THỜI

勢時

Thế: Có sức mạnh để ảnh hưởng đến. **Thời:** Giai đoạn thuận lợi cho một hành động.

Thế thời, hay chữ “*Thời thế* 時勢”, ý chỉ có thế lực, có vận mệnh, tức được thế, được thời, để làm nên sự nghiệp to lớn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Nền Đạo vừa khỏi lối chông gai, lại phải còn gặp nổi u hiểm, ráng cẩn thận và biết diu bước theo **thế thời** thì công trình khỏi phải trôi theo dòng bích.

Xem: Thời thế.

*Thông biết thế thời mới gọi thông,
Thông minh học Đạo vẹn trau lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THẾ THƯỢNG

世上

Thế: Đời, chỉ cõi thế gian. **Thượng:** Trên.

Thế thượng là trên đời.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm có câu:

“Nhớ Cao Thượng Phẩm xưa, tự chất ôn lương, tánh tình hoà huẩn, nhà phiệt duyệt lưu truyền nơi **thế thượng**, tỉnh Tây Ninh lớn nhỏ thầy đều thương.

Trí thông minh còn roi dẫu thơ hương, miền Bến Nghé trẻ già nào chẳng rõ”.

Thế thượng dục tri Thiên sứ đáo,
Tam Kỳ Phổ Độ lập kỳ công.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đâu bằng cảnh tịnh cõi Bồng Lai,
Thế thượng không ai biết giá nài.
(Đạo Sử).

Thế thượng không người trăm tuổi sống,
Tiếng đời hằng ngại kể nên lành.
(Đạo Sử).

THẾ THƯỢNG VÔ NAN SỰ

世上無難事

Thế thượng: Trên cuộc đời này. **Vô nan sự:** Không có việc gì là khó.

Thế thượng vô nan sự tức là trên đời này không có việc gì là khó, ý muốn nói chỉ tại lòng chẳng bền.

Nguyễn Bá Học, một nhà văn miền Nam có câu: Đường đi khó không khó vì ngăn sông cách núi, nhưng khó vì lòng người ngại núi e sông.

Vì đó Nho học có câu: “**Thế thượng vô nan sự, nhơn tâm tự bất kiên**”...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THẾ TRẦN

世塵

Thế: Đời, cuộc đời. **Trần:** Cõi trần.

Thế trần, như chữ “**Trần thế 塵世**”, dùng để chỉ cõi thế gian, cõi đời.

Như: Hành động đó làm bao nhiêu công quả nơi thế trần này đều tiêu tán hết.

*Thân trau khổ hạnh thân đưng nệ,
Nệ khó mong chi thoát **thế trần**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thế trần** mộng mị có ra chi,
Giành giựt rồi qua hỏi được gì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lòng gương dạng ẩn tàng khuê các,
Dấu bóng hương che mắt **thế trần**.*

(Quyñh Hoa Tiên Nữ).

THẾ TRỌNG

勢重

Thế: Có sức mạnh về quyền lực, vị trí để ảnh hưởng đến hoạt động nào đó. **Trọng:** Nặng.

Thế trọng là chỉ người có thế lực mạnh mẽ.

*Con một nhà, đãi đồng một bực, đũa thua sút yếu thế,
lại đỡ nâng diu dất nhiều hơn đũa **thế trọng** sức nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THẾ VỊ

世味

Thế: Đời, cuộc đời. **Vị:** Mùi vị.

Thế vị là mùi đời, tức những mùi vị như nồng, nhạt, cay, đắng, ngọt, bùi... trên đời mà ta được hưởng.

Như: Người càng cao tuổi càng từng trải thế vị.

Hương men ngát ngưỡng: Quên rồi nhớ,

Thế vị gặt gù: Đẳng lại cay.

(Thơ Hoàn Nguyên).

*Bổng trở trêu chi mùi **thế vị**,*

Đương hồi bùi ngọt đổi chua cay.

(Thơ Hoàn Nguyên).

THỀ

Thề là nói chắc, hứa chắc một cách trịnh trọng, tức dùng lời nói nghiêm trọng mà đoan kết một việc gì.

Như: Thề không nói dối, lời thề danh dự, thề yêu nhau trọn đời, uống máu ăn thề.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Bàn Thầy giảng cơ thì để trước bàn vọng Ngũ Lô, khi giảng cơ rồi thì dời đi cho trống chỗ, đặng nhự Đâu Sư quỳ mà **thề**.

Lời hẹn xưa còn vắng nguyệt rạng,

*Hương **thề** nay thả giữa dòng trôi.*

(Thất Nương Giảng Bút).

Thường cho xem vẻ đẹp non sông,

*Đặng con trẻ **thề** lòng thương tưởng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THỀ NON

Thề: Dùng lời nói nghiêm trọng mà đoan kết việc gì. **Non**: Núi non.

Thề non là chỉ núi mà thề về tình duyên, ý thề dù cho non có mòn, tình duyên không bao giờ thay đổi, tức là giữ một lòng thủy chung, son sắt.

Xem: Thề non hẹn biển.

Nào khi ước giữ niềm son sắt,
Nào **thề non** nắm chặt dải đồng.
(Nữ Trung Tùng Phận).

THỀ NON HẸN BIỂN

Thề non: Thề cùng núi. **Hẹn biển**: Nguyên với biển.

Thề non hẹn biển, do câu thanh ngữ “*Minh sơn thệ hải* 盟山誓海”, là chỉ núi, chỉ biển mà thề nguyện với nhau về tình duyên, nguyện chung thủy cùng nhau.

Xem: Thệ hải minh sơn.

Thề non nghĩ thẹn duyên bao lúc,
Hẹn biển chạnh đau nghĩa mấy hồi.
(Thơ Chơn Tâm).

THỀ NGUYỄN

Thề: Dùng lời nghiêm trọng để cam kết việc gì. **Nguyên**: Nguyện, tức là tự nhủ, tự cam kết sẽ làm đúng như vậy.

Thề nguyện, như chữ “*Thệ nguyện* 誓願”, là thề để nói lên lời ước nguyện với nhau. Như: Thề nguyện chung thủy cùng nhau.

Dưới bóng trăng ai đã **thề nguyện**,
Rằng đừng phép thay duyên đổi nợ.
(Phương Tu Đại Đạo).

THỀ

1.- **Thề** là cách, cuộc, sức. Như: Không thể đi được, có thể làm được, có thể nhìn thấy, nhân thể, làm một thể.

Thánh giáo Thầy có câu: Chớ nên xao tâm động trí, ngưng ngừng theo thường tình, thì não cân được tự mình, mới có **thể** ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.

*Kìa ong kiến tha mồi dành để,
Con khốn cùng có **thể** nuôi thân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đặng chồng dường **thể** đặng mỗ,
Chôn thầy cửa lạ, cậy nhờ ở ai?
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Thể 體 là thân mình, vóc dáng. Như: Thân thể, hình thể, tốt thể đẹp hình.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình **thể** xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy trợ trợ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Cầu khẩn Đấng Chơn linh nhập **thể**,
Đủ thông minh học lễ học văn.
(Kinh Thể Đạo).*

*Gái thì chớ quen nghề nhẹ nhẹ,
Lo đua tranh tốt **thể** đẹp hình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Thể 體 là xét, hiểu thấu.

Như: Con cái phải thể tình thương yêu của cha mẹ, thể thiên hành hoá.

Xem: Thể thiên hành hoá.

*Ấy là **thể** lòng từ bi của Đức Chí Tôn, bằng chẳng thì
Lão đã hạ cơ trục xuất cả thầy.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

4.- Thể 體 là nhân cách, danh dự. Như: Quốc thể, danh thể, thể diện, làm nhẹ thể.

Đức Lý Giáo Tông có câu dạy: Lão chưa hề thấy ai để trọn tác lòng mà làm nên danh **thể** cho Đạo, mà kẻ phá Đạo hư rất nhiều.

*Thổi khí vĩnh sanh lau xã tắc,
Mở đường quốc **thể** định phong vân.
(Bát Nương Giáng Bút).
Nhục con, con chịu chớ nài,
Nhục cho quốc **thể** ra tài hy sinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

5.- Thể 體 là hình thức, cách thức sáng tác văn, thơ. Như: Thể văn, thể thơ, thể điệu âm nhạc, biến thể.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ đó, các thánh giả tri âm ở bốn phương có dịp thưởng thức một **thể** điệu âm nhạc thuần túy của Ban văn nghệ Toà Thánh Tây Ninh.

*Nhân loại phải chịu đau khổ vì sự biến **thể** của các Thánh Tông đồ.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THỂ CÁCH

體格

Thể: Tính chất, cách thức. **Cách:** Lối, phương pháp.

1.- Thể cách là cách thức, tức hình thức diễn ra của một hành động. Như: Làm văn đúng thể cách.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Bản Đạo cũng nói sơ về **thể cách** biến đổi thi hài như thế, ấy chẳng qua nghiệp đời người gây tạo, phải như thế mới trả rồi căn nghiệp oan gia thì Thánh thể mới cao thẳng chớ không có gì là lạ.

*Nhạc còn chưa đủ **thể cách**, đờn để rước chư Tiên, Thánh, không phải vậy là đủ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Thể cách còn dùng để chỉ tư cách của một con người.

Như: Người tu hành phải giữ một thể cách nghiêm trang và hiền từ.

***Thể cách** đoan trang tiết rạn ngần,
Muôn đời giữ trọn vóc thanh xuân.*

(Quỳnh Hoa Tiên Nữ).

THỂ CHẤT

體質

Thể: Thân thể, mình người. **Chất:** Vật thể, tính chất.

Thể chất là thân thể, tính chất.

Thể chất còn dùng để chỉ cơ thể của con người, xét về mặt sức khoẻ. Như: Đẹp cả tinh thần và thể chất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! Buổi Chí Tôn đến một cách đột ngột tình cờ, đến trong thế kỷ 20 này mà hơn loại đang sống thảm khổ từ **thể chất** đến tinh thần.

*Hồng trần luống buộc ràng **thể chất**,
Phải trau tâm đặng cất Cao Đài.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

THỂ DIỆN

體面

Thể: Thân thể, thân mình. **Diện:** Mặt.

Thể diện là những cái làm cho người ta coi trọng mình khi tiếp xúc, tức chỉ cái vẻ vang, danh dự bề ngoài của con người.

Như: Người chức sắc phải làm gương giữ thể diện cho Hội Thánh.

*Nếu Thầy giúp tức là hại **thể diện** các con, chớ không
giờ phút nào Thầy xa các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỂ HÀI

體骸

Thể: Minh vóc, thân thể. **Hài:** Xương khô, gọi chung cả hình thể con người.

Thể hài là chỉ thân thể hoặc thi hài của con người, ý nói thân xác người sống hoặc thi hài người chết.

Như: Thể hài nó tựa bộ xương khô, Thể hài đã được liệm vào ào quan.

*Đạo sử nghìn thu danh phẩm tạc,
Thể hài một nắm tuyết sương phong.*
(Thơ Chơn Tâm).

THỂ HOÀ

彩和

Thể Hoà tức **Lam Thể Hoà**, là Xích Cước Đại Tiên trên thượng giới đầu thai xuống cõi trần, còn nhớ tánh cũ, thường mặc áo rộng màu xanh, buộc dây lưng đen thật lớn, một chân mang giày, một chân đi đất.

Thường ngày, ông Lam Thế Hoà cầm cặp sanh dài ba thước vừa đi vừa nhịp vừa ca để xin tiền bố thí. Những bài ca do ông tự đặt ra đều có ý khuyên đời bỏ dữ theo lành. Sau Lam Thế Hoà gặp Lý Thiết Quây, hai người đàm đạo trên lầu ở quận Hào Lương. Kế nghe tiếng nhạc vang Trời đôi chim hạc từ trên không đáp xuống rước hai vị Tiên về nơi Tiên cảnh.

Lam Thế Hoà thường hay cỡi con trĩ.

*Hơn Chung Ly, **Thế Hoà**, Tương Tử,
Tào Quốc Cựu, với Lữ Đồng Tân.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

THỂ LỆ

體例

Thể: Tính chất, cách thức. **Lệ:** Lề lối quy định.

Thể lệ là những điều quy định chung về cách thức làm một việc nào đó. Như: Thể lệ công cử chức việc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Ngài Lê Văn Trung có câu như sau: Thầy cấm chẳng đặng làm chi khác hơn là làm cho hoà thuận đầm ấm hai bên, hồn và xác Đạo, bình phục nhơn tâm, hành chánh theo một **thể lệ**, chỗ Thánh Thất nào cũng vậy.

*Cách dạy và các việc sắp đặt trong trường sẽ có lập
thể lệ riêng.*

(Tân Luật).

THỂ PHÁCH

體魄

Thể: Hình thể. **Phách:** Phần vô hình của con người, chỉ tinh thần.

Thể phách là thể cách và khí phách. Thể phách còn chỉ thân thể con người.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Trời đất có âm dương, vạn vật có **thể phách**, nhưn loại có xác hồn.

*Dục tấn triều kiến Chí Tôn,
Phần trên **thể phách** linh hồn cùng đi.
(Thiên Lương Hằng Sống).*

THỂ PHÁP

體法

Thể: Tính chất, hình thức. **Pháp:** Phép mẫu nhiệm, pháp luật. Chữ pháp còn có một nghĩa rộng hơn để chỉ bất kỳ một việc gì dù hữu vi hay vô vi, chơn thật hay hư vọng trong vũ trụ.

Thể pháp chỉ những sự mẫu nhiệm, linh thiêng biểu lộ bằng hình thức bên ngoài, khiến ai cũng có thể ngó thấy đặng. Thể pháp chính là cái hình trạng của Hội Thánh hay nói cách khác, hình trạng của Đức Chí Tôn tại thế.

*Trong Thế Đạo phải phân tách ra làm hai pháp lý: Một là **Thể pháp** Thế Đạo, hai là **Bí pháp** Thế Đạo.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).*

THỂ THIÊN HÀNH CHÁNH

體天行正

Thể: Tự đặt mình vào đó. **Thiên:** Trời. **Hành:** Làm. **Chánh:** Ngay, thẳng.

Thể Thiên hành chánh là tự đặt mình để thay trời mà thi hành chánh đạo, tức thay thế Trời truyền bá nền đạo chơn chánh phổ độ chúng sanh.

*Những bậc tu hành mà tưởng làm phải tòng cựu luật hay là cổ pháp thì trái hẳn với Thiên điều của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ **thể Thiên hành chánh**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THỂ THIÊN HÀNH ĐẠO

體天行道

Thể: Tự đặt mình vào đó. **Thiên:** Trời. **Hành:** Làm. **Đạo:** Tôn giáo.

Thể Thiên hành đạo là tự đặt mình để thay Trời mà thi hành nền chánh đạo của Đức Chí Tôn để cứu giúp chúng sanh trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Như chúng ta biết, Hội Thánh anh và Hội Thánh em đều là Thánh thể Đức Chí Tôn tại thế, là thể xác của Đạo, có nhiệm vụ thay quyền Đức Chí Tôn về phần xác để điều hành mỗi đạo tại địa phương mình.

Vì vậy, chư Chức sắc hay Chức việc, trước khi lãnh nhiệm vụ buộc phải lập thế để giữ dạ vô tư hành đạo. Trong Chú Giải Pháp Chánh Truyền có dạy vị Chánh Trị Sự, phải lập thế tại Thánh Thất sở tại như sau:

*Giữ dạ vô tư mà hành đạo, dầu cha mẹ, anh em, vợ con, cũng chẳng phép tư vị, gìn dạ chơn thành, **thể Thiên hành đạo**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THỂ THIÊN HÀNH HOÁ

體天行化

Thể: Đặt mình vào đó. **Thiên:** Trời. **Hành:** Làm. **Hoá:** Dạy dỗ cho thay đổi từ xấu sang tốt.

Thể Thiên hành hoá là đặt mình để thay Trời mà giáo hoá cho con người từ xấu trở nên tốt, từ ác quay về lành.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Quý vị đã thọ lãnh sứ mạng **thể Thiên hành hoá** thì mỗi việc làm của Quý vị đều có Thánh Thần chứng kiến sự tận trung với Đạo sẽ đem đến cho quý vị một phần thưởng Thiên Liêng xứng đáng.

*Người nắm trọn quyền **thể Thiên hành hoá**, ấy là phận sự tối cao tối trọng của Đức Giáo Tông đó.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THỂ THỐNG

體 統

Thể: Hình thể, thân thể. **Thống:** Nói tiếp nhau, hệ thống, hợp cả lại.

Thể thống là thể thức và thống hệ, tức những việc có trật tự nhứt định, có quan hệ liên lạc với nhau.

Thể thống, nghĩa bóng là danh dự, thể diện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói: Nền Đạo chính nghiêm, ấy cũng nơi Thiên định. Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có đùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rằng đường ngay mà lập nên **thể thống**.

*Thầy đã gây phương thế cho các con đủ quyền hành lập Đạo, chờ các con nên **thể thống**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Mình dầu sang ăn trước ngò trên,

*Nhờ vợ khéo mới bền **thể thống**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THỆ

誓

Thệ là thề, dùng lời nói nghiêm trọng mà đoan kết một việc gì.

Như: Đoan thệ, minh thệ, thệ hải minh sơn.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Thệ hải minh sơn* 誓海盟山” là thề non hẹn biển.

Xem: Thệ hải minh sơn.

*Liên hành xưa đã thệ cùng nhau,
Sao nữ để gương kếp hại đào.*

(Đạo Sĩ).

*Khêu càn lữ hẹn lời chung thủy,
Giữ dạ cho tròn nghĩa thệ minh.*

(Thơ Thuần Đức).

THỆ HẢI SƠN MINH

誓海山盟

Thệ hải: Thề trước biển cả. **Sơn minh:** Nguyên cùng núi non.

Thệ hải sơn minh là thề non hẹn biển, tức là thề có núi và biển chứng giám, ý nói lời thề nguyên trước sau như một, lòng dạ quyết không thay đổi.

Ngày xưa, mỗi khi trai gái thề nguyện về nhân duyên, thường bày bàn hương án giữa trời, chỉ sông núi mà thề hẹn với nhau.

Vì chàng thiếp kết bó kinh,

Giữ câu thệ hải sơn minh với nàng.

(Nữ Trung Tùng Phận).

THỆ NHỨT TÂM

Hay “*Thệ nhất tâm*”.

Thệ: Thề, hẹn. **Nhứt** (nhất) **tâm:** Một lòng, chỉ sự trung thành, không đổi dạ.

Thệ nhứt tâm, như chữ “*Thệ nhất tâm* 誓一心”, là thề một lòng, ý nói một lòng trung thành, không bao giờ thay lòng đổi dạ.

*Hiệp sức đã cùng thệ nhứt tâm,
Đạo mầu vun quén há sai lầm.
(Thơ Thượng Sanh).*

THÊM

Thêm là gia lên, tăng lên, làm cho nhiều hơn lên, trái với bớt. Như: Thêm tiền, thêm buồn, thêm sức lực.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Còn bực chơn tu, tử như một hột giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số. Vì vậy mà các con phải bỏ xác trần, mà bông trái thiêng liêng các con sanh hoá Chơn thần, Chơn thần lại biến hằng muôn **thêm** số tăng lên hoài. Ấy là Đạo.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thế sự ép oan thêm buộc nghiệt,
Đời kia với Đạo chẳng so đồng.
(Đạo Sử).*

*Thấy nhau thêm tử đường ly biệt,
Đá nát xương tan nghĩa vẫn còn.
(Thất Nương Giáng Bút).*

THỀM

Thềm là phần nền đắp cao ở chung quanh nhà, dưới mái hiên.

Như: Bước lên thềm để vào nhà trong, chung quanh thềm nhà cần gạch men.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Tư vuông 27 thước mỗi góc của Đai Bát Quái, nghĩa là hình nhà tròn có 8 nóc, cao từ đất lên **thềm** 9 thước Lang sa, làm 8 nóc rộng bao nhiêu tùy, trên Điện Bát Quái bề cao 9 thước, hình nóc tròn mô lên, chỉ có 8 nóc cho phân minh, trên đầu Đai phải để cây đèn xanh.

*Trước **thềm** có lão ư nương gậy,
Bên cạnh **thềm** người đứng vuốt râu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THỀM QUẾ

Thềm: Phần nền đắp cao ở chung quanh nhà. **Quế**: Cây quế.

Tương truyền, trên cung trăng có trồng cây quế, nên mặt trăng còn được gọi là "**Thềm quế**", "**Cung quế**", "**Điện quế**" hay "**Bóng quế**".

*Bên **thềm** quế lần ra ngự uyển,
Vút thu phong lưu luyến tầng cao.*
(Phù Kiều Hận Sử).

THỀNH THANG

Thênh: Rộng rãi, ung dung.

Thênh thang là rộng rãi, gây cảm giác không có gì làm cho các hoạt động bị vướng mắc.

Thênh thang còn dùng để chỉ trở bộ rộng rãi.

Như: Đường mở rộng thênh thang xe đi qua lại thật dễ dàng, thoải mái, gian nhà rộng thênh thang.

*Trau rặng lòng son sanh chúng độ,
Thênh thang nương bóng ngọn đèn Trời.*

(Thơ Huệ Giác).

*Hoá chủng thênh thang so tợ biển,
Thi ân vôi vọi ví bằng non.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

THÊNH THÊNH

Thinh thinh, như chữ “**Thênh thênh**”, là từ chỉ sự mệnh mỏng, rộng lớn.

Thinh thinh con dùng để chỉ sự nhẹ nhàng đến mức gây cảm giác ung dung, thanh thản.

Như: Bầu trời thinh thinh, lòng nhẹ thinh thinh.

*Cõi trần trung giái thinh thinh,
Phàm gian lao khổ đao binh tai nạn.*
(Xưng Tụng Công Đức).

*Cửa Cực Lạc thinh thinh rộng mở,
Rước vong hồn lui trở ngôi xưa.*
(Kinh Tận Độ).

*Rừng Nho biển Thánh thinh thinh,
Nữ lưu nào thấu muôn nghìn thi thơ.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THẾ PHÁT

Thí: Như chữ “**Thế**”, là cắt. **Phát**: Tóc.

Thí phát, như chữ “**Thế phát** 剃髮”, là cắt tóc, hay cạo đầu để đi tu.

Như: Muốn vào chùa tu hành theo Phật thì phải thí phát quy y.

*Tu không biểu mặc đồ dà,
Cạo râu **thí phát** bỏ nhà lia con.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THẾT ĐÃI

Thết: Bày tiệc khoản đãi, do chữ “*thiết* 設” đọc trại ra. **Đãi:** Cho ăn uống, tiền bạc hay đồ dùng để tỏ tình cảm.

Thết đãi là cho ăn uống một cách đặc biệt, để tỏ sự quý trọng, thân thiết. Như: Làm tiệc thết đãi.

Nói về Đức Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Kể từ ngày ấy, Tào Tháo **thết đãi** Đức Ngài rất trọng hậu, ba ngày thì đãi tiệc nhỏ, năm ngày thì đãi tiệc lớn lại ban cho gấm nhiễu vàng bạc vô số kể. Ngoài ra còn lựa những mỹ nữ tuyệt sắc đưa đến để hầu hạ Đức Ngài.

*Lái thì lác, lời xưa chẳng sai,
Dem văn chương **thết đãi** không ưa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THÊU

Thêu là dùng kim và chỉ màu tạo nên các hình trên mặt hàng, tơ, lụa vải.

Như: Áo thêu rồng của vua, Thêu cặp chim trên gối cưới, bức thêu cảnh nho và con sóc.

*Giang san in vẽ đẹp như **thêu**,
Ngảnh lại trung ương thấy chẳng đều.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THÊU DỆT

Thêu: Lấy chỉ màu thêu vào hàng tơ, lụa theo các hình vẽ.

Dệt: Kết những sợi vào nhau thành vải, chiếu...

Thêu dệt là thêu và dệt. Nghĩa bóng: dùng để chỉ bày đặt vẽ vời thêm.

Như: Ăn không ngồi rồi đi nói chuyện người ta. Đã vậy mà còn thêu dệt câu chuyện cho hấp dẫn, nghĩa là thêm mắm dặm muối, không nghĩ rằng chuyện đó có thể làm hại người khác.

Trong Ngũ giới cấm, điều thứ năm, giải về Vọng ngữ như sau: là cấm xảo trá, láo xược, gạt gẫm người, khoe mình bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách, ăn nói lỗ mãng thô tục, chửi rủa người, huỷ báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

Thêu dệt hay lo nói chuyện người,

Nhiều phen hại kẻ tưởng là chơi.

(Đạo Sử).

Đều thêu dệt lấm lời hồ mị,

Rằng nên hư khi thị ở nơi người.

(Phương Tu Đại Đạo).

THI

1.- **Thi** là đua, so cái hay, cái giỏi để định hơn thua, hổng đố, tức là tham gia những cuộc đọ về tài năng, sức lực. Như: Thi tài, thi sức, thi gan, trường thi công quả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vì vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một trường **thi** công quả, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại cửa này mà thôi.

Các con chó buồn vì Thiên cơ phải vậy. Thi nhiều đậu ít là lẽ hằng.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Thi 詩 là thơ. Như: Đường thi, thi văn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Được, nhưng Thánh Ngôn và văn **thi** đều phải trích lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.

*Ly rượu trăm thi đời vẫn nhắc,
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bảy Lão nhắc tình già gieo cấy,
Ba Bà hỏi việc mụ ham thi.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

3.- Thi 尸 là thân chết chưa chôn. Như: Thi hài, thi thể, thi phàm.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu dạy: Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành hữu vi nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng **thi** phàm, mà chịu cường quyền đè nén.

*Giải thi lánh chốn đao đày,
Chơn linh trong sạch ra ngoài Càn khôn.*
(Kinh Tận Độ).

4.- Thi 施 là làm ra việc thực, như thi hành, thi ân, thực thi, thi thố, thi lễ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh rất may mắn được có một hậu thuẫn tận tâm, trung thành như vậy mới có thể thực **thi** sứ mạng Thể Thiên Hành hoá, đem đạo cứu đời, dìu dắt nhơn sanh nâng cao giá trị nền Chánh giáo.

*Chơn truyền Thánh huấn không ai giữ,
Văn hoá thực thi chẳng mấy người.*
(Thơ Thông Quang).

THI ÂN

施恩

Thi: Làm, bày đặt ra, thi hành. **Ân:**Ơn.

Thi ân là làm ơn cho kẻ dưới. Như: Thi ân bố đức.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thành Hoàng Bổn Cảnh có câu với quan viên chức sắc như sau: Còn phần viên chức sắc cúng tế, bảo lên quỳ trước đại điện cho ta tỏ lòng thi ân cho chúng nó.

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,
Đưa đường Thiên cánh, lánh gần Phong đờ.
(Kinh Tận Độ).*

*Thi ân, tế chúng thiên tai tận,
Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hoá chủng thân thang so tợ biển,
Thi ân vôi vọi ví bằng non.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

THI ÂN BỐ ĐỨC

施恩布德

Thi ân: Làm ơn cho mọi người, bất kể thân sơ. **Bố đức:** Ban bố phước đức cho rộng khắp.

Thi ân bố đức là đem ân đức ra thực thi rộng khắp cho chúng sanh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu muốn **thi ân bố đức**, thì phải cần làm cho đáng giá Thánh Thể của Ngài, là công các con cái khổ não của Ngài đem vào chia cơm, chia muối, chia khổ não của họ, thì mới là xứng đáng Thánh Thể, mới xứng đáng là cơ quan cứu khổ của Ngài.

*Tu kiêu, bồi lộ, phóng sanh,
Thi ân bố đức, để dành kiếp sau.*
(Thơ Thiên Vân).

THI ÂN TẾ CHÚNG

施恩濟衆

Thi ân: Làm ơn cho mọi người, bất kể thân sơ. **Tế chúng:** Cứu giúp mọi người.

Thi ân tế chúng là đem ân đức ra cứu giúp cho chúng sanh một cách rộng khắp.

Nói về việc cư xử, xã giao của Chức sắc, Đức Thượng Sanh có dạy: Không háo thắng, không khoe mình, lúc nào cũng lễ độ, khiêm tốn, hoà hườn, nhún nhường, sẵn lòng **thi ân tế chúng**, thế nào cho mọi người đều mến yêu, kính nể...

*Thi ân, tế chúng thiên tai tận,
Nhược thiệt, nhược hư vạn đại an.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THI CỬ

Thi: Dự những hình thức kiểm tra về kiến thức, kỹ năng. **Cử:** Lựa chọn ra để làm việc.

Thi cử là nói chung về các cuộc thi, như thi ra trường, thi vào trường hay thi để nhận bằng cấp, học vị.

*Lạc Hồng nhớ thuở đường thi cử,
Nhớ nét thêu xưa để đến chừ.*
(Thất Nương Giáng Bút).

THI ĐÀN

詩壇

Thi: Thơ. **Đàn:** Nơi nhiều người tụ họp.

Thi đàn là nơi nhiều thi, văn sĩ tụ họp để làm thơ văn hay ngâm vịnh.

Thi đàn còn dùng để chỉ nơi dành riêng đăng những bài thi ca trên báo chí.

*Thi đàn mặc sức tuôn bầu ngọc,
Động phủ đừng nên gheo bí bòi.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

THI ĐIỀU

詩弔

Thi: Thơ. **Điều:** Thăm viếng người chết.

Thi điều là bài thơ tỏ lòng thương tiếc đối với người đã chết. Bài thi này có thể đọc trước lễ tang.

Như: Ngâm bài thi điều trước bàn linh.

*Mấy lời thi điều như kêu gọi,
Nỗi nhớ niềm thương quá lảng lai.
(Thơ Hàn Sinh).*

THI ĐUA

Thi: Đua, so cái hay, cái giỏi để định hơn thua. **Đua:** Tranh nhau.

Thi đua là cùng nhau đem hết tài năng, sức lực ra làm nhằm thúc đẩy lẫn nhau đạt thành tích tốt nhất trong chiến đấu hay sản xuất.

Trong Lễ Bế Mạc Khoá Huấn Luyện Lễ Sinh tại Hạnh Đường năm Bính Ngọ (1966), Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Giờ đây các em hãy dọn mình đặng chờ ngày đảm đương phận sự, **thi đua** công quả hầu lập vị về vang trong cửa Đại Đạo.

*Tiêu lão muôn đời danh bất hủ,
Cầu chi quyền thế chạy **thi đua**.*
(Thơ Thông Quang).

THI GIA

詩家

Thi: Thơ. **Gia:** Nhà.

Thi gia, cũng như chữ “*Thi nhân* 詩人”, là nhà thơ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thử để cái trí não bình tĩnh một lúc cũng như các **thi gia**, các văn sĩ kia để rảnh rang cái trí của mình giây phút dòm cả vạn vật đồng sinh với ta, rồi chúng ta tìm tòi hiểu cái khuôn Luật Thiên Nhiên kia đã định phận cho họ thế nào?

*Quý đời giục lòng tham Đạo chích,
Ma nghèo lòn mặt bám **thi gia**.*
(Thơ Hoàng Nguyễn).

THI HÀI

屍骸

Thi: Thân người chết. **Hài:** Hình thể con người.

Thi hài là thi thể hình hài của người chết. Như: Tẩn liệm thi hài người chết.

Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có câu: Tâm Thánh là ngôi vị của Đấng thiêng liêng, không lo trau dồi thì cũng còn tự

nhiên vì vẻ đẹp, còn vẻ đẹp thiên nhiên đã mang nặng **thi hài** nơi khổ cảnh này mà không mất thì đoạt vị đã đặng rồi, lại cần ai nâng đỡ.

*Thi hài như gổ biết gì,
Linh hồn là chủ thông tri việc đời.
(Kinh Sám Hối).
Thần Tiên xem thấy châu mày,
Đói cơm ai giúp, **thi hài** ai chôn.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Nhắc hiểu vội nhìn hình khí phách,
Quên ân liền nhắm bóng **thi hài**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THI HÀNH

施行

Thi: Làm ra, đem dùng. **Hành:** Làm.

Thi hành là đem việc đã quyết định sẵn mà làm ra cho có hiệu quả. Như: Công việc bắt đầu thi hành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Từ đây, mỗi lần nhóm Bàn Chủ Sự đặng liệu tính việc chi thì con phải có mặt và y theo lời Thầy dạy, phải có ba Chức sắc Hiệp Thiên Đài có trách nhiệm xứng đáng, thì những việc bàn tính mới tiện **thi hành**.

*Ba ấn phải có trên mỗi luật mới đặng **thi hành**.
(Pháp Chánh Truyền CG).*

THI HÀO

詩豪

Thi: Thơ văn. **Hào:** Kẻ tài trí hơn người.

Thi hào là nhà thơ lớn, tức bậc tài giỏi trong làng thơ.

Thánh giáo Bát Nương Điều Tri Cung có câu: Thôi, em có mấy lời chúc tụng đại tỷ (Bà Hương Hiếu) để làm kỷ niệm với các bậc **thi hào**, lại cũng là kỷ niệm lễ lục tuần của đại tỷ.

*Hết mong gặp bạn **thi hào**,
Gặp chẳng cậy mối Thần giao nối tình.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

THI HỮU

詩友

Thi: Thơ. **Hữu:** Bè bạn.

Thi hữu là bạn bè trong cùng văn đàn, hoặc trong giới làm thơ, ngâm vịnh.

Như: Họp mặt các thi hữu trong nhóm để bàn việc xuất bản tập thơ.

*Tiến hành **thi hữu** hoà đôi vận,
Nặng nghĩa tri âm cảm tưởng hoài.*
(Thơ Phước Huệ).

THI LÁ

Thi: Thơ, làm thơ. **Lá:** Lá cây.

Thi lá là đề thi trên chiếc lá.

Do điển tích: Đòi Đường có cung nữ là Hàn Thuý Tàn, đề thi vào một chiếc lá, rồi thả theo dòng nước trong cung cho trôi ra.

Vu Hựu nhân lúc đi chơi nhặt được, hoạ lại bài thơ viết vào chiếc lá khác, rồi thả cho trôi trở vào, cung nữ họ Hàn cũng nhặt được.

Về sau vua Hy Tông thả hơn ba ngàn cung nữ, trong đó có nàng cung nữ họ Hàn, khi về nhà nàng tình cờ kết duyên với Vu Hựu. Trong đêm thành hôn hai người trao lá cho nhau xem mới biết nhờn duyên do chiếc lá kia làm mối. Người cung nữ họ Hàn có câu thơ như sau: *Phương tri hồng diệp thị lương môi* 方知紅葉是良媒, nghĩa là mới biết lá thắm là người mối tốt.

Xem: Hồng diệp.

Đừng để **thi lá** thơ chim,
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.
(Nữ Trung Tòng Phận).

THI NHÂN

詩人

Thi: Thơ, một hình thức nghệ thuật dùng ngôn ngữ có nhịp điệu và giàu hình ảnh để thể hiện nội dung một cách hàm súc.

Nhân: Người.

Thi nhân, đồng nghĩa với “*Thi sĩ* 詩士”, là nhà thơ, người làm thơ.

Như: Thi nhân mặc khách.

Chánh Đức Tiên Sanh đã lánh trần,
Vườn thơ ngùi nhớ bóng **thi nhân**.

(Thơ Huệ Ngàn).

Hiển hách phò trì nền đạo giáo,
Anh linh ám trợ bạn **thi nhân**.

(Thơ Thông Quang).

THI NHÂN TẾ CHÚNG

施仁濟眾

Thi nhân: Làm việc nhân giúp cho mọi người. **Tế chúng:** Cứu giúp dân chúng.

Thi nhân tế chúng là làm việc nhưn nghĩa giúp cho mọi người và cứu giúp dân chúng.

*Bố đức độ đời ơn Phật thương,
Thi nhân tế chúng phước Trời ban.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

THI PHÀM

尸凡

Thi: thi hài, thi thể, thân của người chết chưa chôn. **Phàm:** Phàm tục.

Thi phàm là thi thể của người phàm tục, tức nói người có hình thể sống ở thế gian.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão chẳng phải sợ, vì chưa có quyền hành hữu vi nào mà phạm đến Lão đặng, chỉ sợ giùm cho chư hiền hữu, chư hiền muội mang nặng **thi phàm**, mà chịu cường quyền đè nén.

*Hễ là Mẹ quyền hành dạy trẻ,
Con đừng lo mạng thế **thi phàm**.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Mảnh **thi phàm** đã dễ chi từ,
Trong cuộc thế thân như bèo bọt.
(Thơ Hộ Pháp).*

THI PHÁP

1.- **Thi:** Thơ. **Pháp:** Luật lệ, phép tắc.

Thi pháp 詩法 là phép làm thơ, tức những phương pháp, hay quy tắc để làm thơ.

Như: Xử dụng thi pháp rất tuyệt vời.

*Đắm lệ mờ xem thi pháp cũ,
Đau lòng chạnh nhớ huấn ngôn càng.
(Thơ Huệ Ngàn).*

2.- **Thi:** Làm, thi hành. **Pháp:** Pháp thuật huyền diệu.

Thi pháp 施法 là làm các phép thuật huyền diệu.

*... năng du Tà Bà Thế giái thi pháp hộ trì Vạn Linh
Sanh Chúng.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

THI PHÚ

詩賦

Thi: Thơ. **Phú:** Mô tả, hay một thể văn.

Thi phú, còn đọc là thơ phú, có nghĩa thơ ca và từ phú, hai thể loại trong văn chương.

Thi phú còn dùng để tiêu biểu cho các loại văn vần.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trùng Mạnh có câu: Chấp cơ mà mê Chơn thần xuất trọn (Chơn thần vốn còn dính với phách bởi sợi từ khí) khởi phách, tiếp được rõ ràng tư tưởng của Thần Tiên, nên diễn ra nhiều **thi phú** văn chương tuyệt diệu, hoặc nhiều bài đạo lý cao thâm, nhưng mẫn đàn, Chơn thần phải mệt mỏi.

Đại Tiên ở chốn Thiên cung,
 Lòng lành **thi phú** thung dung độ người.
 (Xung Tụng Công Đức).
 Văn chương nếm thử mùi ngào ngọt,
Thi phú trầm ngâm ý mặn nồng.
 (Thơ Thông Quang).

THI RƯỢU ĐỜN CỜ

Thi rượu: Làm thơ và uống rượu. **Đờn cờ**: Khảy đàn và đánh cờ.

Thi rượu đờn cờ, do câu “Cầm kỳ thi tửu 琴棋詩酒”, là bốn thú tiêu khiển của người nho phong, tao nhã.

Thi, rượu, đờn, cờ, không kết bạn,
 Quanh năm khuấy lắng thế phui pha.
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).

THI THỐ

施措

Thi: Làm ra. **Thố**: Làm cho mọi người thấy.

Thi thố tức là làm cho mọi người trông thấy việc làm của mình. Như: Thi thố tài năng với đời.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lão chẳng nói rõ, hiền hữu cũng thấy hiển nhiên rằng từ thử, thẳng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không **thi thố** chi đặng với một Hội Thánh hữu hư vô thiệt, như vậy có phải?

Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,
 Nguyện đem **thi thố** tấm trung kiên.
 (Bài Thái Thượng Sanh).

THI THƠ

Thi: Thơ ca. **Thơ** (thư): Sách, truyện.

Thi thơ, như chữ “*Thi thư* 詩書”, là thơ và truyện, chỉ về thơ ca và kinh sách.

Như: Người xưa trau dồi thi thơ là mong phổ truyền đạo lý của Thánh hiền.

*Rừng Nho biển Thánh tinh tinh,
Nữ lưu nào thấu muôn nghìn thi thơ.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THI THƠ CHI PHỐ

Thi thơ (thi thư): Thơ ca và sách truyện. **Chi phố:** Vườn trồng cây hoa kiểng.

Thi thơ chi phố, như câu “*Thi thư chi phố* 詩書之圃”, là vườn văn chương thơ phú.

Trong bài Kinh Nho Giáo có câu: **Chưởng thiện quả ư thi thơ chi phố** 種善果於詩書之圃 có nghĩa là Đức Khổng Thánh trồng cây có trái lành trên mảnh vườn văn thơ, hay kinh điển để lưu truyền giống tốt cho muôn đời sau được hưởng dùng.

*Cửu thập ngũ hồi
Chưởng thiện quả ư thi thơ chi phố,*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THI THƯ

詩書

Thi: Kinh Thi. **Thư:** Kinh Thư.

Thi thư là Kinh Thi và Kinh Thư, hai bộ sách kinh điển của Nho giáo, dùng để chỉ nền học xưa.

Kinh Thi, một bộ sách gồm những câu ca dao rất cổ của Trung Quốc. Kinh Thi do Khổng Tử san định, gồm 305 thiên, phân làm bốn thể loại: Quốc phong, Đại Nhã, Tiểu Nhã, Tụng. Xem: Thi kinh.

Và Kinh Thư là bộ sách do Khổng Tử san định, gồm 100 thiên, chép lại các phép tắc, lời răn dạy, mệnh lệnh của các vua từ Nghiêu Thuấn đến Đông Châu.

Nội dung Kinh Thư gồm: Điền: Ghi chép chế độ kiến thiết về đời Đường và đời Ngu. Mô: Ghi chép lời các quan đời Ngu điều trần mọi việc. Huấn: Lời vua tôi khuyên nhau điều hay lẽ phải. Cáo: Lời răn bảo người dưới sắp sửa nhận chức ra làm quan. Thệ: Lời thề, cũng như bài hịch trước khi dụng binh. Mệnh: Sắc mệnh của người trên ban bố khắp thiên hạ.

*Thi Thư Lễ Nhạc đều tinh hết,
Sách Thánh lời Hiền lại hiểu thông.
(Thơ Thiên Vân).*

THI XÃ

詩社

Thi: Thơ hay lối văn vần. **Xã:** Đoàn thể nhiều người họp lại thành.

Thi xã, cũng như “**Thi đoàn**”, là một đoàn thể gồm nhiều thi sĩ họp lại mà làm thơ với nhau.

*Thi xã bùì ngùi duyên nợ chữ,
Nỉ non đêm quạnh nhận kêu đàn.
(Thơ Thuần Đức).
Cửa Thánh Đàn văn đàn hết đợi,
Trường đời **Thi xã** chẳng còn trông.
(Thơ Thượng Tý Thanh).*

THÍ

1.- **Thí** là một chút, một ít. Như: Công việc làm thêm một thí nữa là xong.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Các đường nẻo mà các con sẽ đi đến, Thầy đã liệu biện. Có mau lắm cũng chẳng tới trước, mà chậm lắm cũng không trễ bước đường. Hành tàng do nơi Thầy mà thôi. Sự trắc trở chẳng qua là làm cho các con chịu nhọc thêm một **thí** mà thôi.

Thầy đã nói các con phải chịu nhọc hơn một thí mà lướt mấy sự ấy có lạ chi. Các con nên hiểu.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Thí** 施 là bố thí, tặng, giúp đỡ tiền, bạc, vật chất cho người thiếu kém, nghèo đói.

Thí bạc hay “Thí tiền” là bố thí tiền bạc, tức là đem bạc tiền hay vật chất để cứu giúp cho người nghèo khó, tàn tật, khổ sở.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong xã hội kim tiền này, có người bỏ ra hàng mấy chục muôn đồng một đêm để thoả thích trong sòng đồ bạc, có kẻ phú túc kinh dinh dám phí cả trăm ngàn trong cuộc vui chơi trụy lạc, nhưng **thí** ra một số tiền còn con để giúp kẻ khổ đau thì chưa để gì họ chịu làm.

*Thương đồng loại cũng hơn thí bạc,
Thấy trên đường miếng bát, miếng chai.*

(Kinh Sám Hối).

*Thí tiền, thí bạc, chần bần,
Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.*

(Kinh Sám Hối).

3.- **Thí** 試 là thi cử. Như: Hương thí, dự thí, khảo thí.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây các em sẽ dự **thí** lãnh bằng tốt nghiệp Hạnh Đường và sẽ lần lượt được giao phó phận sự Đầu Tộc Đạo nơi các địa phương.

*Khảo thí lọc lừa chường hắc bạch,
Chung lòng hiệp sức thoát cơn nguy.
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

4.- **Thí** còn đọc là “*Thế 剃*”, là cắt, hay hớt tóc.

Như: Thí phát quy y (còn đọc là thế phát quy y) là cạo đầu theo về với Phật.

*Tu không biểu mặc đồ dà,
Cạo râu thí phát bỏ nhà lia con.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

5.- **Thí 譬** là ví. Như: Thí dụ, thí như.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Giả **thí** như Thánh giáo Gia Tô cũng có ba ngôi (la trinité): Le Père, Le Fils et Le Saint Esprit (Đức Chúa Cha, Đức Chúa Con và Đức Chúa Thánh Thần). Đức Chúa Cha là Phật, Đức Chúa Con là Pháp, Đức Chúa Thánh Thần là Tăng.

*Học cho suốt lý đũ đầy,
Thí như Hạng Thác làm thầy Trọng Ni.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THÍ MẠNG

Hay “*Thí mệnh*”.

Thí: Chịu mất, tức hy sinh để cứu gỡ một việc gì đó. **Mạng** (mệnh): Mạng sống.

Thí mạng, như chữ “*Thí mệnh 施命*”, là liều mạng, liều chết để làm một công việc gì đó có lợi ích lớn cho gia đình, quốc gia hay xã hội.

Như: Thí mạng để cứu gia đình, người thí mạng cho tổ quốc đáng gọi là anh hùng liệt sĩ.

*Trong cơn ly loạn này, con cái Chí Tôn muốn bảo toàn sanh mạng thì phải **thí mạng** một phen đổi chết ra sống...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÍ NGHIỆM

試驗

Thí: Thi, thử. **Nghiệm:** Ngẫm, suy xét, chứng thực.

Thí nghiệm là thử nghiệm cho rõ, tức làm thử để rút kinh nghiệm.

Như: Cho anh ta về làm việc là muốn thí nghiệm tài năng của anh ấy.

Trong Đản cơ tại Giáo Tông Đường ngày 12 tháng 11 năm Ất Tỵ (ĐL. 4-12-1965), Thánh giáo Hộ Pháp có dạy: Vạy nay Bàn Đạo xin nhắc lại, không phải Bàn Đạo không biết trước việc sẽ xảy ra, nhưng vì cũng muốn **thí nghiệm** coi các bạn làm ra thể nào, nên Bàn Đạo khuyên Thượng Sanh nên mềm dẻo để việc làm sẽ trả lời và hơn việc làm sẽ thấy chỗ nào nên bỏ khuyết.

*Cái giả mà Ngài làm được, chính Bàn Đạo có **thí nghiệm**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÍ PHÁP

施法

Thí: Bồi thí, giúp đỡ, trao tặng. **Pháp:** Giáo pháp, những lời dạy, giới luật của các Đấng thiêng liêng.

Thí pháp là bồi thí bằng chánh pháp, tức đem giáo pháp của Đức Chí Tôn hay chư Phật ra chỉ dạy cho người tu tập. Chỉ rõ

con đường sống dẫn đến hạnh phúc an lạc, hướng về giác ngộ giải thoát.

Những công việc thí pháp như thuyết pháp, giảng dạy giáo lý và các hình thức truyền bá chánh pháp như viết, dịch, ấn tống kinh sách để độ cho người khác học hỏi, tu sửa thân tâm.

Chúng ta nên tùy phương tiện của mình mà thí tài, hay thí pháp.

(Giáo Lý).

THÍ PHÁT

Thí (thế): Cắt, không dùng một mình. **Phát**: Tóc.

Thí phát, như chữ “*Thế phát 剃髮*”, là cắt tóc, cạo đầu cho người đi tu.

Như: Thí phát quy y, thí phát đi tu.

*Tu không biểu mặc đồ dà,
Cạo râu thí phát bỏ nhà lia con.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THÍ TÀI

施財

Thí: Bỏ thí, giúp đỡ, trao tặng. **Tài**: Tiền bạc, của cải.

Thí tài là đem tiền bạc, của cải đến bố thí cho người nghèo hay người tàn tật.

Thí tài là một trong ba phép bố thí: Tài thí, pháp thí và vô úy thí. Thí tài là thí tiền bạc của cải, không những chỉ riêng có lợi cho người nhận mà lẫn cả người cho nữa.

Như vậy hành bố thí vừa cứu giúp cho người mà vừa độ cho chính mình: Làm cho tâm được an vui, làm mất đi tính tham lam, ích kỷ, phá chấp sâu nặng của con người mình và làm phát triển lòng từ bi hỷ xả của Phật.

*Chúng ta nên tùy phương tiện của mình mà **thí tài**, hay **thí pháp**.*

(Giáo Lý).

THÍ TIỀN THÍ BẠC

Thí tiền thí bạc là bố thí bằng cách đem tiền bạc ra giúp đỡ người nghèo đói, thiếu thốn, đau yếu.

Bố thí tiền bạc còn gọi là tài thí, một trong ba cách hiến tặng: *Tài thí* 財施, *pháp thí* 法施 và *vô úy thí* 無畏施. Thí tiền thí bạc không những chỉ riêng có lợi cho người nhận mà lẫn cả người cho nữa. Như vậy hành bố thí vừa cứu giúp cho người mà vừa độ cho chính mình: Làm cho tâm được an vui, làm mất đi tính tham lam, ích kỷ, phá chấp sâu nặng của con người mình và làm phát triển lòng từ bi hỷ xả của Phật.

***Thí tiền, thí bạc, chẩn bản,**
Người đau thí thuốc, Thánh, Thần phước ban.*

(Kinh Sám Hối).

THÍ THÂN

施身

Thí: Chịu mất, tức hy sinh để cứu gỡ một việc gì đó. **Thân:** Thân mình.

Thí thân là đem thân mình giúp cho việc gì đó, hoặc cho kẻ khác.

Như: Thí thân với bọn giặc, không để chúng đốt nhà cướp của.

Như thảo mộc phải thí thân đặng nuôi dưỡng cho các loài vật mà thôi,...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÌ

Hay “Thờ”.

Thì, như chữ “Thờ 時”, có nghĩa thế là, tiếng trợ từ chỉ về trong thì giờ, hay trong cái địa vị nào đó để nối phần nói trên với phần nói dưới.

Như: Đói thì ăn, khát thì uống, mệt thì nằm.

*Hễ ghét người thì Trời ghét lại,
Ghét người Trời ghét lẽ nào hơn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lo lường cho rõ thấu Thiên cơ,
Biết đặng thì tua tính kịp giờ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÌ GIỜ

Hay “Thờ giờ”.

Thì giờ, như chữ “Thờ giờ”, là chỉ khoảng thời gian, về mặt sử dụng có ích cho con người.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã có sai chư Thần mách bảo với con đã lâu, trí thiêng liêng đem đàng dắt bước con đặng độ dẫn sanh linh cho kịp **thì giờ** trong buổi chung cuộc của con.

Xem: Thờ giờ.

Thì giờ thật quý báu, mấy cháu chớ bỏ ngày tháng trôi qua, vui chơi trong thời hoang đàng, phé công đèn sách thì sau này mấy cháu ăn năn rất muộn.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỈ

矢

Thỉ là cây tên, dùng để bắn cung nỏ.

Như: Thoả mình hồ thỉ rỡ mình cân đai, tang bồng hồ thỉ nam nhi chí.

Xem: Hồ thỉ.

*Hồ thỉ vẫy vùng đáng phận trai,
Trời chiều nay đã rạng cân đai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THỈ CHUNG

Thỉ (thủy): Trước, đầu, mới bắt đầu. **Chung**: Cuối, lúc cuối.

Thỉ chung, như chữ “Thủy chung 始終”, là việc có trước có sau, tức chỉ cách đối xử trước sau như một, không có gì thay đổi.

Như: Vợ chồng phải ăn ở thỉ chung

*Yêu mến một lòng đây rõ biết,
Thỉ chung đâu để hổ cùng lời.*

(Đạo Sử).

THỊ

1.- Thị 市 là nơi đô hội có người ở đông đúc và buôn bán thịnh vượng. Như: Đô thị, thành thị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu chức sắc lúc ban sơ không có chí hy sinh và sứt sè vì những trở ngại, nếu Đức Thượng Phẩm không có chí cương quyết điều khiển công quả, phần nhiều là người Tần Nhon thì ngày nay đâu có vùng Nội ô Thánh Địa, đâu có một đồ **thị** tôn giáo trang hoàng và xinh đẹp nhứt trong nước Việt Nam.

*Hễ có tiền thì mới có quyền,
Nghèo dẫu ở **thị** thiêng thân cô độc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Thị 是 là phải, đối với phi là trái. Như Chuyện thị phi gác bỏ ngoài tai.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có chí thành con người mới có phẩm hạnh sáng tỏ, mới biết cân phân tà chánh, **thị** phi trong khi tiếp xúc với nhân quần xã hội, mới dám quyết định nên hư trong các công việc của mình và nhờ đó mà đi đến mức thành công mỹ mãn.

*Gẫm sự đời **thị** thị phi phi,
Hễ nhiều cậy e khi ra nhiều nhục.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Thị 是 là, ấy là. Như: Đích thị, chính thị, tức thị.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tuy nói rằng vị tha là hướng về tha nhon, là vì người khác chớ theo lẽ Đạo thì vì người khác chính là vì mình đó. Nói cho rõ hơn là ta lo cho người khác tức **thị** lo cho ta vậy.

*Muốn suy nghĩ ra cho cạn lý,
Hễ sanh chông tức **thị** sanh mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Thị 視 là Thấy, coi, trông, không dùng một mình.

Như: Viễn thị, cận thị, thị thực, thị sinh mạng nhẹ tựa lông hồng.

Khi thuyết về “Lương Tâm”, Đức Thượng Sanh có câu: Họ xem sắc đẹp như cây khô, **thị** tiền tài như dép rách, đời trong sạch thanh bai từng làm cho kẻ thù nghịch phải khép nép cúi đầu.

*Thị đời là vũng hôi tanh,
Nên chi lánh trước tầm thanh ẩn nhàn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

5.- Thị 示 là cho mọi người đều biết, không dùng một mình. Như: Yết thị, hiểu thị, thị uy, thị nhục.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hại thay! Ngài phải chịu một trường hợp khó khăn đã chịu một điều oan khức tình cờ không thể gì tự bào chữa lấy mình cho đặng, đằng sau Anh cả chúng ta buổi nọ, cả Chức Sắc Thiên Phong nam, nữ cả tín đồ đều phân phân bất nhứt, đằng sau Anh cả chúng ta buổi nọ không có cái hậu thuẫn chi hết, cả thầy đều bo bo chết anh, anh chịu, chết em, em chịu, không biết binh vực lẫn nhau, không có một hậu thuẫn biểu sao cường quyền không áp chế bắt cầm tù đặng **thị** nhục.

*Hơn Lưu Khoan trách dân bỏ tiền **thị** nhục,
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ âm mã đầu tiên.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

6.- Thị 嗜 là ham muốn, không dùng một mình.

Như: Những thị dục tầm thường trong con người, thị hiếu của khách hàng.

*Vả lại, tham dục hay **thị** dục đều có trong mỗi người dù
Thánh hay Phàm, dù mê hay ngộ...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THỊ CHI CHỨNG QUẢ

是之證果

Thị chi: Ấy là, phải. **Chứng quả:** Nhận thực có kết quả, tức được thấy kết quả tu hành đã đắc đạo.

Thị chi chứng quả ý nói ấy là chứng được quả vị của sự tu hành.

*Đắc lộ Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề thị chi chứng quả
Cực Lạc Niết Bàn.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

THỊ DỤC

嗜欲

Thị: Ham thích, tham. **Dục:** Ham muốn.

Thị dục là ham muốn.

Thị dục, đồng nghĩa với chữ “*Thị hiếu* 嗜好”, là chỉ thói quen ham mê một thứ gì. Như: Thường vì lòng thị dục mà làm những điều bất nghĩa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có dạy: Người ở trong vùng Thánh Địa dù là Chức Sắc hay Tín hữu cũng đồng con cái của Đức Chí Tôn, nên không thể thiếu lòng thương yêu được, mỗi cá nhân không nên chiều theo **thị dục** mà gây sự tranh chấp hơn thua với nhau, gây nên kiện tụng liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời.

*Thước ngọc đo lường lòng thị dục,
Khuôn vàng kèm thúc dạ nhân sinh.*

(LS. Ngọc Cuồng Thanh).

THỊ KHI

視欺

Thị: Xem. **Khi:** Coi rẻ, lừa dối.**Thị khi**, như chữ “*Khi thị* 欺視”; là xem thường, khinh thường, coi rẻ.

Như: Người giàu sang có tính thị khi kẻ nghèo hèn.

Xem: Khi thị.*Kỳ khô bót tánh **thị khi** người,**Người ấy là Trời đó hỏi người.*

(Đạo Sử).

*Bảy mươi chưa biết trọn mình lành,**Đừng **thị khi** đời ý miệng lành.*

(Đạo Sử).

THỊ KHÔNG THỊ SẮC

是空是色

Thị không: Là không. Mọi sự vật đều không có thực thể tự tánh sinh khởi mà đều do các nhân duyên giả hợp lại tạo thành. Không, chẳng có hình tướng, thuộc vô vi như Linh hồn không thấy sắc tướng mà bất tiêu bất diệt.**Thị sắc:** Là hình sắc, hình thể, vật chất. Sắc có mặt khi hội đủ những nhân duyên nào đó, và tùy những nhân duyên ấy mà trụ một thời gian, rồi tiêu diệt mất. Sắc vốn vô thường, tương đối. Ví dụ: Sắc thân là cái thân vật chất có sinh diệt, do bốn chất là đất, nước, gió, lửa tạo thành. Sắc thì có hình tướng, thuộc hữu hình.Đối với “sắc, không”, Bát Nhã Tâm Kinh cho rằng: “*Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Sắc bất dị không, không bất dị sắc*”

色即是空, 空即是色, 色不異空, 空不異色”, nghĩa là sắc là không, không là sắc, sắc không khác không, không không khác sắc.

Thị không thị sắc,
Vô vi nhi dịch sử quần linh.
 (Kinh Cúng Tứ Thời).

THỊ NỮ

侍女

Thị: Hầu hạ. **Nữ:** con gái.

Thị nữ là người con gái hầu hạ trong cung vua, hoặc trong những gia đình quý tộc thời xưa.

Như: Trong hoàng cung rất nhiều thị nữ lo săn sóc Hoàng Hậu.

Buông ly Hán Đế gục đầu,
*Đôi ba **thị nữ** đứng hầu bên khuâng...*
 (Phù Kiêu Hận Sử).

THỊ NHẬN

視認

Thị: Thấy. **Nhận:** Biết rõ.

Thị nhận là nhận rằng mình biết rõ.

Như: Tất cả hồ sơ đều phải có thị nhận của phong công chứng.

*Luật lệ nào không có ba ấn Chưởng Pháp **thị nhận** và Hiệp Thiên Đài phê chuẩn thì cả chư tín đồ của Thầy không tuân mạng.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THỊ NHỤC

示辱

Thị: Bảo cho người ta biết, bày ra xem. **Nhục:** Nhơ nhuốc xấu hổ,

Thị nhục chỉ làm cho người ta chịu ô nhục mà thôi.

Do tích đời nhà Hớn, Ông Lưu Khoan làm quan, hễ dân có tội thì đánh bằng roi lát cho biết nhục vậy thôi, chứ không cố tình dùng hình phạt đánh cho đau.

*Hớn Lưu Khoan trách dân bỏ tiên **thị nhục**,
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ảm mã đầu tiên.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THỊ PHI

是非

Thị: Đúng, phải. **Phi:** Trái, quấy.

Thị phi là những điều phải trái, hơn thiệt. Như: Làm cho rõ thị phi.

Ông Châu Tử có câu: *Thủ khẩu như bình, phòng ý như thành. Thị phi chỉ vị đa khai khẩu, phiền não giai nhân cượng xuất đầu* 守口如瓶, 防意如城. 是非只為多開口, 煩惱皆因強出頭, nghĩa là giữ miệng như bình, đề phòng ý nghĩ như giữ thành trì. Phải trái chỉ vì do miệng nói nhiều, phiền não đều do gượng ra đầu.

*Chớ buông tiếng **thị phi** khinh dể,
Rán làm lành phước để cháu con.
(Kinh Sám Hối).*

*Dời đổi thói đời lăm **thị phi**,
 Trăm năm chung đỉnh có ra gì!*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Trong chín năm lo toan gây Đạo,
 Chịu hàm oan kháo đảo **thị phi**.*
 (Thơ Hộ Pháp).

THỊ THÀNH

市城

Thị: Chợ, chỗ người ta họp nhau để mua bán. **Thành:** Nơi địa phương có người nhiều.

Thị thành, như chữ “*Thành thị* 城市”, là chỉ nơi địa phương ở trong thành.

Hiện nay “Thị thành” dùng để chỉ nơi đô hội, tức là chỗ có đông đúc người và nhà cửa. Như: Chốn thị thành.

Xem: Thành thị.

*Lý diệp chờ xuân nhánh trở bông,
Thị thành chen lán lại rừng tòng.*
 (Đạo Sử).

THỊ THIỀNG

Hay “*Thị thành*”.

Thị: Nơi đô hội có người ở đông đúc và buôn bán thịnh vượng. **Thiềng:** Do chữ Thành 城, đọc trại, có nghĩa bức tường xây bao bọc để phòng thủ đô thị.

Thị thiềng, như chữ “*Thị thành* 市城”, chỉ nơi địa phương ở trong thành.

Xem: Thị thành.

*Bao thuở đầu non chim vắng dạng,
Thị thiêng càng thấy bất buồn tanh.*
(Đạo Sử).

*Uy linh tạc chói toàn công đức,
Huệ ái đầy chan khắp thị thiêng.*
(Thơ Thái Phong).

THÍCH

1.- **Thích** 適 là vừa, hợp, ưa thích. Như: Thích cuộc sống yên bình và nhàn nhã.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Được như thế thì người cầm quyền đối với dân cũng như cha đối với con. Phải tu thân tích đức, lo cho dân được an cư lạc nghiệp, dạy cho được sáng suốt khôn ngoan y như cha lo cho con. Phải thích cái **thích** của dân, phải ghét cái ghét của dân mới đáng làm cha mẹ dân.

*Chẳng thích buộc ràng nơi gác tía,
Chỉnh ham thông thả chốn rừng tre.*
(Thơ Huệ Giác).

*Vui thích chi mà thân trời buộc,
Để cho nòi giống chịu nguy vong.*
(Thơ Thuần Đức).

*Vinh quang là bởi chí trung thành,
Không thích lợi quyền chẳng mến danh.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

2.- **Thích** 釋 là họ của Đức Thích Ca Mâu Ni.

Chữ “Thích” thường được người ta dùng để chỉ đạo Phật, hay Đức Phật Thích Ca. Bên đạo Phật, chữ “Thích” thường được

đặt trước pháp danh của các tu sĩ Phật giáo như: Thích Thiện Hoa, Thích Trí Thông...

Trong đạo Cao Đài, Thái Chưởng Pháp là vị chức sắc cao cấp của Cửu Trùng Đài thuộc phái Phật, nên khi mặc Đại phục có mang giày vô ưu màu vàng, trước mũi giày có thêu chữ “Thích”.

*Chon đi giày vô ưu cũng màu vàng, một sắc với áo,
trước mũi có chữ “Thích”.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THÍCH CA

釋迦

Hay “Thích Già”.

Chữ Hán 迦: Đọc hai âm: Ca và Già.

Thích Ca hay **Thích Già** dùng để chỉ Đức Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, dịch âm tiếng Çakya Mouni của Phạn ngữ, là Đấng Giáo chủ Phật giáo.

Thích Ca Mâu Ni là một vị thái tử ở nước Ca ty la (Kapilavastu) Trung Ấn Độ, phụ hoàng tên là Tịnh Phạn, mẫu hoàng tên là Ma Da. Ngài tên là Tất Đạt Đa (Siddhartha). Còn chữ Thích Ca (Sakya) là tên một chủng tộc, dịch là Năng nhơn. Mâu Ni là tiếng khen ngợi dịch là Tịch Mặc.

Lúc nhỏ Ngài có trí sáng suốt và có tài năng phi thường. Lớn lên Ngài thấy chúng sanh khổ não, thế gian vô thường, nên Ngài quyết chí tu hành, tìm đường giải thoát cho chính bản thân mình (tự độ), và cho hầu hết chúng sanh (tha độ) lên bờ giác ngộ.

Ngài thành Đạo dưới gốc cây bồ đề và trải 45 năm truyền pháp độ sanh, Ngài nhập Niết bàn lúc 80 tuổi.

1.- Thích Ca:

*Bớt mọi lễ người đương mê tín,
Nhập Phật gia cây lịnh **Thích Ca**.
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- Thích Già:

*Liên đài may nở thêm hoa,
Lão Đam cũng biết, **Thích Già** cũng quen.
(Kinh Tận Độ).*

THÍCH CHÍ

適志

Thích: Vừa, hợp. **Chí:** Lòng quyết định làm việc gì.

Thích chí là tỏ ra rất bằng lòng, vui vẻ, vì hợp với ý chí mình đã định. Như: Nó thích chí cười toe toét.

Diễn văn của Đức quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh trong ngày vía Phật Thích Ca có câu: Tệ Huỳnh duy có một sở vọng là ngày nào Đạo đắc thành, đời đặng thái bình thì thối bước lui chơn liền đặng **thích chí** du sơn ngoạn thủy; cái vui cùng tận của Tệ Huỳnh ở tại nơi đó mà thôi, chớ chẳng phải tại mền đời ngồi chịu khổ.

*Từ nay ra khỏi chốn nhơn gian,
Thủy tú sơn tinh **thích chí** nhàn.
(Đạo Sử).*

*Mấy mươi năm giữ tròn thân phận,
Tòng cúc vườn xưa **thích chí** Đào.
(Thơ Thuần Đức).*

THÍCH ĐẠO

釋道

Thích: Chỉ dòng họ Thích, bởi Đức Thích Ca Mâu Ni thành Phật, làm Giáo chủ Phật giáo, nên đạo Phật còn gọi là Thích giáo. **Đạo:** Tức Đạo giáo, do Đức Thái Thượng Lão Quân làm giáo chủ.

Thích Đạo ở đây dùng để chỉ hai mối đạo là đạo Phật và đạo Tiên.

*Thích, Đạo ví như hành bộ khách,
Nền Nho ví tựa chiếc đò qua.
(Khổng Phu Tử Giảng).*

THÍCH GIÁO

釋教

Thích: Chỉ dòng họ Thích. **Giáo:** Đạo, Tôn giáo.

Thích giáo là tôn giáo của Đức Thích Ca Mâu Ni lập ra, tức là Đạo Phật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Theo **Thích giáo**, con đường đi đến thành chánh quả là: Minh Tâm Kiến Tánh. Nghĩa là phải trau dồi bản tâm cho sáng suốt đặng kiến tánh.

*Xưa lập Tiên gia xưng Lão Tử,
Buổi truyền Thích Giáo tá Như Lai.
(Thơ Cao Liên Tử).*

THÍCH LƯỢNG CON

Thích: Dùng mũi nhọn mà châm vào da. **Lượng:** Phần sau cơ thể người. **Con:** Do mình sanh ra.

Thích lưng con có nghĩa là xâm chữ vào lưng con, ý chỉ bà mẹ Nhạc Phi.

Do tích Nhạc Phi, tự là Bàn Cử, người đất Thang Âm, tỉnh Hồ Nam, cha là Nhạc Hoà, mẹ là Diêu Thị tức bà An Nhơn. Khi sinh Nhạc Phi được ba ngày, làng Vĩnh Hoà, huyện Thang Âm bị ngập lụt, bà An Nhơn bồng Nhạc Phi ngồi trong lu được an toàn, nước lũ cuốn trôi chiếc lu đi, còn Nhạc Hoà thì bị nước cuốn trôi mất tích.

Mẹ con Nhạc Phi bị nước cuốn trôi đến làng Kỳ Lâm ở Hà Bắc được viên ngoại Vương Minh cứu giúp đem về nhà đùm bọc, rồi mời Châu Đồng trước đây đã từng chỉ huy quân cấm vệ ở kinh thành, đến truyền dạy văn chương và võ nghệ cho Nhạc Phi.

Lớn lên, mẹ Nhạc Phi sợ con mình ngày sau không giữ được lòng trung, nên bày lễ tế cáo trời đất và tổ phụ rồi thích vào lưng của Nhạc Phi bốn chữ “*Tận Trung Báo Quốc* 盡忠報國”.

Nước Kim ở phương Bắc nổi lên hùng mạnh, sai Thái Tử Ngột Truật đem binh xâm lấn Trung Nguyên. Nhạc Phi đem quân đi đánh tan đạo binh của Ngột Truật, được vua phong Phó Nguyên Soái.

Trong triều có Tần Cối vì ganh công với Nhạc Phi, nên đề nghị muốn xin hoà với Kim, giả chiếu chỉ vua triệu Nhạc Phi về. Nhân trong lúc đang thắng trận, Nhạc Phi không chịu hoà với giặc. Tần Cối gièm với vua là Nhạc Phi có ý muốn làm phản, nên nhà vua bắt bỏ ngục và giết Nhạc Phi.

Để nêu gương người trung liệt, bên trong hành lang Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích mẹ Nhạc Phi thích vào lưng con bốn chữ “*Tận Trung Báo Quốc*”.

*Mẹ Nhạc Phi gương loà Khổng giáo,
Thích lưng con hoài bảo tận trung.*

*Cao Tông đưa nịnh ưa dùng,
Sâm thần mãi quốc, anh hùng thác oan.
(Báo Ân Từ).*

THÍCH TIÊN NHO

釋仙儒

Thích: Chỉ Phật Giáo, một Tôn giáo do Đức Thích Ca Mâu Ni làm Giáo tổ. **Tiên:** Chỉ Tiên Giáo hay Đạo giáo. **Nho:** Chỉ Nho Giáo.

Thích Tiên Nho chỉ tam giáo là Phật Giáo, Tiên Giáo và Thánh giáo.

*Một kiếp phù sinh không mấy lát,
Thật hành cho vẹn **Thích Tiên Nho**.
(Thơ Đỗ Quang Hiến).*

*Tiên định công đồng quy nhứt bản,
Chấn hưng tam giáo **Thích Tiên Nho**.
(Thơ Thông Quang).*

THÍCH THÚ

適趣

Thích: Vừa, hợp, có cảm giác bằng lòng, dễ chịu, mỗi khi tiếp xúc với cái gì hoặc làm việc gì. **Thú:** Hứng, vui.

Thích thú là vui thích, thú vị, tức có cảm giác bằng lòng, cảm thấy một đòi hỏi nào đó được thoả mãn.

Trong quyển Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Trang Tử khi nằm mộng làm bướm. Lúc bấy giờ Ông cũng **thích thú** làm bướm. Ông nói: “Không biết Trang Chu mộng bướm, hay bướm mộng Trang Chu”.

Cày mây Y Phó nêu gương trí,
Lánh tục Hứa Sào **thích thú** ghê.
(Thơ Hộ Pháp).

Lão tiều **thích thú** chốn rừng xanh,
Rìu búa tri âm lực sĩ thành.
(Thơ Cao Hương Cường).

THÍCH TRUNG

適中

Thích: Hợp với. **Trung:** Ở giữa.

Thích trung là hợp với những gì vừa phải, không quá thiên về bên nào, tức trung dung.

Như: Làm việc gì cũng phải thích trung, không thái quá không bất cập.

Nước bèo vẫn biết tan rồi hợp,
Đạo lý xin gìn chỗ **thích trung**.
(Thơ Thuận Đức).

THÍCH ỨNG

適應

Thích: Hợp với. **Ứng:** Đáp lại.

Thích ứng là đáp lại đúng yêu cầu, lựa đúng dịp mà ứng phó. Như: Lối là việc thích ứng với hoàn cảnh.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Trong việc tu hành xưa nay phần cốt yếu là đức tin và công quả. Nhưng trong thời gian ma tâm tác tách, tu công bồi đức nếu gặp dạng những

sách vở, kinh sách **thích ứng** để tu học, để mở rộng kiến văn thì người tu sẽ tự mình rút ngắn con đường của mình đi vậy.

*Có một điều làm cho Thầy vui húng là cơ quan dân vụ của các con nó phù hợp **thích ứng** với Thầy hơn hết, các con cố gắng với đường lối dân vụ.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THIỆM THIẾP

Thiếp: Ngủ, mê, không tỉnh, ở tình trạng toàn thân hầu như bất động vì không còn sức lực, tri giác.

Thiêm thiếp là từ láy của chữ “thiếp” nghĩa là vừa nhắm mắt, ngủ chưa có mê.

Như: Mất ông ấy vừa thiêm thiếp, kiệt sức quá nên nằm thiêm thiếp đi một hồi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước nửa giờ lâm chung, Ngài còn rón gối dậy nhắc cùng tất cả Thanh Niên Việt Nam hãy cương quyết phục cường cứu quốc, rồi Ngài nằm **thiêm thiếp**.

*Ngủ nằm **thiêm thiếp** vài hôm,
Bây giờ chợt tỉnh miệng mồm khô queo.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THIỆM

1.- **Thiêm** 蟾 hay “*Thiêm thừ* 蟾蜍” là con cóc. Do ngày xưa cho rằng trong cung trăng có con thiêm thừ, nên “Thiêm cung” dùng để chỉ cung trăng.

Như: Cung thiêm (cung trăng), thiêm cung chiết quế.

Xem: **Thềm cung**.

*Tim Công Viễn là tay điệu pháp,
Đưa đường phàm cho rập cung **thềm**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Thềm 檐 là mái nhà che ra, gọi là thềm nhà. Thềm đầu có nghĩa là đầu thềm, tức chỉ trên đầu mái hiên trước nhà.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Bất tín đản khán thềm đầu thủy, điểm điểm trích trích bất sai di* 不信但看檐頭水, 點點滴滴不差移, nghĩa là chẳng tin hãy nhìn lên mái thềm nhà, từng giọt, từng hạt rơi xuống không sai dời.

*Nhật tại **thềm** đầu, nguyệt tại song,
Hà thời liễu đạo đắc Tiên phong.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

THIỀM CUNG

蟾宮

Thiềm: Con thiềm thừ, chỉ mặt trăng. **Cung:** Cung điện, chỉ cung trăng.

Tương truyền Hằng Nga sau khi trộm thuốc tiên của chồng là Hậu Nghệ, uống vào thành tiên lên ở cung trăng và hoá thành con thiềm thừ.

Lại có sách cho rằng trên cung trăng có con cóc, dưới họng có chữ son, sống cả ngàn năm. Còn Hằng Nga thành Tiên và ngụ tại Quảng Hàn Cung.

Vì vậy, mặt trăng được gọi là “**Thiềm cung**” hay “**Cung thiềm**”.

Xem: **Cung thiềm**.

*Nam đánh vít xa gương xích quy,
Thiên cung mở rộng cửa hà ngân.
 (Bát Nương Giáng Bút).
Thiên cung rạng tỏ bốn phương trời,
 Về mặt Hằng Nga gội khắp nơi.
 (Thơ Thuần Đức).*

THIÊN

1.- Thiên 天 là Trời, chỉ Thượng Đế. Như: Thiên bất dung gian, ngã Thiên thị thánh, thể Thiên hành hoá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong khi chào đón Xuân mới, người Đạo Cao Đài hy vọng và cầu nguyện Đức Chí Tôn mở lượng tử bi xoay trở thế cuộc, ban ân huệ cho dân tộc Việt Thường chóng thoát nạn chiến tranh, sớm vui hưởng đời thanh bình vĩnh cửu, người có sứ mạng Thể **Thiên** hành hoá mới có cơ thuận tiện tận tâm lo dùi dắt nhơn sanh trên đường giải thoát.

*Thấy khổ nhơn sanh lệ nhỏ hàng,
 Thể **Thiên** hành hoá há cầu an.
 (Thơ Vạn Năng).*

2.- Thiên 天 là tự nhiên, trời sinh ra. Như: Thiên cơ, thiên điều, thiên luật, Thiên cảnh, cõi Thiên.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Cười. Đi bao nhiêu đều mất bấy nhiêu. Các con chớ buồn vì **Thiên** cơ phải vậy. Thi nhiều đậu ít là lẽ hằng.

*Đàng Đạo càng đi càng vững bước,
 Cõi **Thiên** sau ắt hội cùng nhau.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ,
 Cửa **Thiên** xuất nhập cũng như nhà.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- Thiên 千 là ngàn. Như: Thiên cổ, thiên tải, nhất nhật tại tù thiên thu tại ngoại.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con chỉ có tu mà đắc đạo. Phải ngó đến hàng ức **thiên** vạn kể hơn sanh chưa đặng khỏi luân hồi, để lòng từ bi độ rỗi, kéo tội nghiệp.

*Dù dất sanh linh lo tế độ,
Thiên niên danh tạc chốn Vân Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Một câu thất đức thiên niên đọa,
Nhiều nỗi trầm luân bởi ngọn ngành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Thiên 篇 là một phần trong quyển sách, có nhiều chương, nhiều đoạn.

Như: Sách Luận Ngữ có ba mươi thiên, thiên sử oai hùng, một thiên tình sử.

*Hai chữ tương tư giữ dạ kính ghi dòng nước bích,
Một thiên trường hận rên lòng thẻ tạc đảnh non xanh.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

THIÊN ÂN

天恩

Thiên: Trời. **Ân:**Ơn.

Thiên ân là ơn của nhà vua.

Ngoài ra, **Thiên ân** còn dùng để chỉ ơn của Trời, tức là ơn của Đấng Tạo hoá đã sinh thành và dưỡng dục nên con người.

Trong đạo Cao Đài, chữ “**Thiên Ân**” còn dùng để chỉ Đức Chí Tôn.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Tiếp Đạo Cao Đức Trọng Giảng cơ có câu: Bần Đạo được nhờ Phật Mẫu và Cửu vị Nữ Phật giao cho phận sự thiêng liêng phổ độ khắp miền Á châu, nhưng dầu sao Bần Đạo cũng hiệp với mấy Đấng thiêng liêng tiền bối của Đạo trông nom và trợ giúp mấy bạn Hiệp Thiên làm tròn nhiệm vụ. Bần Đạo xin em Thượng Sanh khuyên giải bà thân mẫu của chúng ta. Anh đã hưởng trọn **Thiên ân** của Đức Chí Tôn. Đó là một điều vui chớ chẳng phải việc buồn.

1.- Thiên ân: Chỉ Ơn Chí Tôn.

*Nay đà gặp lúc **Thiên ân** rưới,
Gắng bước đường tu hưởng phước đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Dưỡng tánh tu tâm tua gắng sức,
Ngày sau toại hưởng trọn **Thiên ân**.
(Đạo Sử).*

2.- Thiên ân: Chỉ Đức Chí Tôn.

***Thiên ân** huệ chiếu giáng thiên minh,
Thành kính trường xuân chước tửu quỳnh.
(Bài Dâng Rượu).*

THIÊN BÀN

Thiên: Trời. **Bàn:** Cái bàn thờ.

Thiên Bàn là một từ đặc biệt của đạo Cao Đài, dùng để chỉ bàn thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế tại tư gia của mỗi tín đồ.

Mỗi tín hữu khi đã nhập môn quy tòng chánh pháp Cao Đài, phải lấy việc hồi hướng phụng thờ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu làm trọng, do đó luật Đạo buộc phải lập vị thờ Thầy tại tư gia, để chơn linh có nơi quy hướng. Muốn lập vị Thiên Bàn,

Hội Thánh hướng dẫn phải chọn nơi nào cho tinh khiết, tốt hơn hết là giữa nhà, treo màn cho khuất chỗ thờ phượng.

Trên Thiên Bàn có bày đủ 12 món vật như sau:

- 1 Thánh Tượng Thiên Nhân.
- 2 Đèn Thái cực, sử dụng đèn dầu.
- 3 Đĩa trái cây.
- 4 Bông.
- 5 Nước trà (để bên hữu ấy là Âm).
- 6, 7, 8 Ba ly rượu.
- 9 Nước trắng (để bên tả ấy là Dương).
- 10 và 12 Hai cây đèn.
- 11 Lư hương.

Cúng Đức Chí Tôn tại Thiên Bàn hằng ngày vào bốn thời: Tý (12 giờ khuya), Ngọ (12 giờ trưa), Mẹo (6 giờ sáng), Dậu (6 giờ chiều).

*Cách sắp đặt **Thiên Bàn** thờ phượng,
Mượn hữu hình sắc tướng truyền đăng,
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Nhìn trên Thánh Nhân hình Tam Trấn,
Ngó trước **Thiên Bàn** bóng Lương Nghi.
(Thơ Vạn Năng).*

THIÊN BINH

天兵

Thiên: Trời, cõi Trời. **Binh:** Binh lính.

Thiên binh ý nói binh lính của Trời, tức binh lính ở cõi Thiên đình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tuy với mắt thường thấy cơ quan binh bị như thế này, chớ trong đó có đủ **thiên binh**, thần tướng vì mục đích bảo tồn thiên hạ mà biến ra vậy.

*Tứ hướng trung ương hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh thần tướng đến ngàn trùng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THIÊN CÁC

天閣

Thiên: Trời, cõi Trời. **Các:** Nhà lầu, nhà có gác.

Thiên các là toà nhà lầu nơi cõi Thiên.

Ở đây, từ “**Thiên các**” được dùng để chỉ toà Bạch Ngọc Kinh nơi cõi thiên liêng, là chỗ ngự triều của Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Một Toà Thiên các ngọc lầu lầu,
Liền bắc cầu qua nhấp nhóá sao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN CAN

天干

Thiên: Trời. **Can:** Cái dẫu.

Thiên can là mười dấu hiệu hợp với mười hai Địa chi để tính năm, tháng, ngày, giờ.

Ngày xưa, trong lịch số người ta thường dựa theo can chi mà lập nên. Can chi là Thiên can và Địa chi.

Thiên can, còn gọi là “Thập Thiên can 十天干”, gồm có mười dấu là Giáp 甲, Ất 乙, Bính 丙, Đinh 丁, Mậu 戊, Kỷ 己, Canh 庚, Tân 辛, Nhâm 壬, Quý 癸.

*Thập Thiên can bao hàm vạn tượng,
Tùng Địa Chi hoá trưởng Càn Khôn.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

THIÊN CẢNH

天境

Thiên: Trời. **Cảnh:** Cõi giới.

Thiên cảnh là cõi Trời. Theo Cao Đài tức là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Hộ Pháp Phạm Công Tắc thuyết về Đức Jésus Christ có câu: Đức Chúa Jésus de Nazareth (gọi là Christ) bởi lòng nhân cứu thế lập nên Thánh Giáo Gia Tô, Ngài mượn bác ái nhân sanh, đặng thay mặt Chí Tôn khai hoá, xem phổ tế chúng sanh rằng trọng, nên chuyên lo giúp khó trợ nghèo, đỡ kẻ dữ, dạy người ngu, ngó chân thật mạng sanh hành thiện Đạo, diệt dị đoan, trừ mê tín, dụng chân lý để răn đời, nhìn lương tâm là hình ảnh của Trời, lấy trí tuệ vẽ tươi **Thiên Cảnh**.

*Hồn Trời hoá trở về **Thiên cảnh**,
Xác Đất sanh đến lịnh phục hồi.
(Kinh Tận Độ).*

*Nam Mô Địa Tạng thi ân,
Đưa đường **Thiên cảnh**, lánh gần Phong đờ.
(Kinh Tận Độ).*

*Dầu đoạt vị ở an **Thiên cảnh**,
Dầu tái sanh mở cảnh siêu phàm.
(Kinh Thế Đạo).*

THIÊN CỔ

千古

Thiên: Ngàn. **Cổ:** Xưa.

1.-**Thiên cổ** dùng để chỉ một thời đại rất xa xưa. Như: Lưu danh thiên cổ.

*Nóc chiến **thiên cổ** di hồn tục,
Cửa Thánh kỳ ba độ nghiệp vua.
(Tiêu Diêu Đạo Sĩ).*

2.-**Thiên cổ** còn dùng để nói sự chết, người chết.

Như: Xe thiên cổ (xe tang), hoá ra người thiên cổ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một số bạn đồng hành của chúng ta trong cửa Đạo, mới xuân trước còn gặp nhau với nét tươi cười, nay chưa hết tiết đông đã vội hoá ra người **thiên cổ**.

*Đọc chữ Lục nga thương bạn ngọc,
Nhìn xe **thiên cổ** cuộn dòng châu.
(Thơ Chơn Tâm).*

THIÊN CÔNG

天公

Thiên: Trời. **Công:** Ông.

Thiên Công là Ông Trời, chỉ Đấng Tạo Hoá. Như: Nhờ Thiên công định duyên phận.

Trong tôn giáo Cao Đài, **Thiên Công** dùng để chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Hạnh phúc hữu duyên thiên tải hưởng,
Tâm thành xúc động đến **Thiên công**.
(Thượng Phẩm Giáng).*

*Nam nữ lớn khôn kết vợ chồng,
Ấy là luật định của **Thiên Công**.
(Thơ Thông Quang).*

THIÊN CƠ

天機

Thiên: Trời. **Cơ:** Máy móc.

Trời như là một guồng máy to lớn, sắp đặt đủ mọi việc, nhưng lại là guồng máy bí mật, khiến con người không biết được những việc gì sẽ xảy ra, nên thường gọi là “**Thiên cơ**” (Máy Trời).

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nghĩ vì **Thiên cơ** đã định vậy, thế nào mà cãi cho đặng, duy có mở tấm lòng từ thiện ăn năn sám hối, lo việc tu hành, đồng với nhau cả quốc dân mà quỳ lạy khẩn cầu coi Trời đoái tưởng đến chăng.

*Hộ giá Chí Tôn trước đến giờ,
Pháp luân thường chuyển máy **Thiên cơ**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thiên cơ** đã lộ lúc khai Trời,
Kêu khách phàm trần đã hựt hơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lo lường cho rõ thấu **Thiên cơ**,
Biết đặng thì tua tính kịp giờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN CUNG

天宮

Thiên: Trời. **Cung:** Cung điện.

Thiên cung là cung điện trên trời, chỉ cõi trời, hay cõi Thiên Liêng Hằng Sống.

Khi giảng về Phật Mẫu Chơn Kinh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Do nơi **Thiên Cung** mà ra vạn loại, tức nhiên vạn vật tùng quyền pháp Thiên Cung mà sanh.

*Rảnh mình đâu đặng thành thời,
Thiên cung lữ lối chơi voi cỡi trâu.
 (Kinh Tận Độ).*

***Thiên cung** xuất Vạn linh từng pháp,
 Hiệp Âm Dương hữu hạp biến sanh.
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Đại Tiên ở chốn **Thiên cung**,
 Lòng lành thi phú thung dung độ người.
 (Xưng Tụng Công Đức).*

THIÊN CHIẾU

天詔

Thiên: Trời, chỉ Thượng Đế, hoặc chỉ vua. **Chiếu:** Tờ của vua hay của Trời ban bố ra.

Thiên chiếu là chiếu chỉ của vua ban xuống.

Thiên chiếu còn dùng để chỉ chiếu của Trời, hay mệnh lệnh của Thượng Đế ban xuống.

*Hàng hàng binh ngóng tờ **Thiên Chiếu**,
 Ngũ ngũ quân hầu tướng một đao.
 (Thiên Thai Kiến Điện).*

THIÊN CHỨC

天職

Thiên: Trời. **Chức:** Công việc mỗi người phải làm.

Thiên chức là phần việc tự nhiên, thiêng liêng của con người. Như: Thiên chức làm mẹ của người đàn bà.

Không làm mà nên, không đòi hỏi mà được, như thế mới gọi là thiên chức.

Ngày nay, chữ thiên chức có nghĩa là làm hết bổn phận, hết trách nhiệm của mình.

*Đức bạc dám đâu rưới phước lành,
Vì mang **thiên chức** phận đàn anh.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Xót vì **thiên chức** chưa tròn vẹn,
Mây nước buồn trông cảnh mộ hoài.*

(Thơ Thuần Đức).

THIÊN ĐÀNG

Hay “*Thiên Đường*”.

Thiên: Trời, cõi trời. **Đàng** (đường): Cái nhà, cõi.

Thiên đàng, như chữ “*Thiên đường* 天堂”, là cõi Trời, tức cõi mà tôn giáo Cao Đài gọi là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống. Như: Thiên đàng Địa ngục.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường thâm thập nhiều đũa vô tâm, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong rồi đặng. Đến buổi chung quy mới thấy **Thiên đàng**, Địa ngục thì đã muộn rồi.

Xem: *Thiên đường*.

***Thiên Đàng** giữ cửa góc Trời Tây,
Truyền Đạo cho dân biết mặt Thầy.*

(Đạo Sử).

THIÊN ĐẠO

天道

Thiên: Trời. **Đạo:** Tôn giáo.

Thiên Đạo có nhiều nghĩa:

1.- **Thiên Đạo** là đạo lý tự nhiên của Trời đất.

*Ngày đêm đưa rước chực châu,
Công binh Thiên đạo phép mầu chí linh.
(Kinh Sám Hối).*

*Câu thiện ác đảo đầu hữu báo,
Phải biết rằng Thiên đạo chí công.
(Thơ Bảo Pháp).*

2.- **Thiên Đạo** là nói chung các mối đạo giải thoát, tức là Đạo đưa linh hồn con người thoát khỏi luân hồi sinh tử để về Tiên cảnh hay vào Cực Lạc thế giới.

Thiên Đạo trong trường hợp này, gọi là Tiên Đạo, trái với Nhơn Đạo, nhưng lấy Nhơn Đạo làm căn bản, bởi vì tròn được Nhơn Đạo thì mới đạt được Thần Đạo, Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo. Vì vậy, Nho giáo có câu: *Dục tu Tiên Đạo, tiên tu Nhơn Đạo. Nhơn Đạo bất tu, Tiên Đạo viễn hĩ* 欲修仙道, 先修人道. 人道不修, 仙道遠矣, nghĩa là muốn tu đạo Tiên, trước tu nhơn đạo, nhơn đạo không tu, đạo Tiên xa lắm vậy.

*Rằng ở đời thì nhơn đạo trọn,
Trọn rồi Thiên Đạo mới hoàn toàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

3.- **Thiên Đạo** còn có nghĩa là Đạo Trời, tức là con đường để người tu hành theo đó được thoát khỏi luân hồi hầu hiệp nhập vào Thượng Đế.

Ở đây Thiên Đạo dùng để chỉ Đạo Cao Đài.

Như ta biết, đạo Cao Đài do Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng huyền cơ lập ra và chính Ngài làm Giáo chủ. Nên Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ gọi là “Thiên đạo”, tức Đạo Trời.

*Xây bàn chấp bút khai **Thiên Đạo**,
Phong Thánh phò loan độ thế trần.*
(Thơ Huệ Phong).

THIÊN ĐỊA

天地

Thiên: Trời. **Địa:** Đất.

Thiên Địa là trời đất. Như: Khấn cầu Thiên địa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngài dâng sớ cho nhà vua, nói một câu nói dường này quá lẽ: “Dĩ nghị tề **thiên địa**, Chỉ nhượng tử sanh tạo hoá quyền”. Ngài nói rằng: Cái quyền hành vi chủ, duy vật chẳng nhượng quyền tạo hoá, chỉ có chết sống mới nhượng cho quyền tạo hoá mà thôi.

*Đâu đâu **Thiên Địa** cũng đồng khai,
Rảo bước xuống xe đến Dịch đài.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THIÊN ĐỊA GIAO THỜI

Hay “*Thiên địa giao thái*”.

Thiên địa: Trời đất.

Thời nhất hay “*Thái nhất 泰 一*”, là cái nguyên khí khi Trời đất chưa chia.

Còn **Giao thời** là nguyên khí khi Trời đất đã phân định rồi, tức là lúc Trời đất giao tiếp nhau.

Thiên địa giao thời, như câu “*Thiên địa giao thái* 天地交泰”, là nguyên khí của Trời Đất đã giao tiếp nhau.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn, Nguyễn Văn Kinh có câu: Bởi một phần Âm, một phần Dương hiệp lại cũng là Đạo. Đạo là cơ quan (cái máy) chủ tể của sự sanh sanh hoá hoá, nên nhứt nhứt cả thầy hể có sanh hoá đặng gọi là Đạo; nếu làm cho nó không sanh hoá đặng là thất Đạo. Vậy nên Đạo gọi là: “**Thiên Địa giao thời** pháp luân thường chuyển”.

Thiên Địa giao thời, khai hoá chi nguyên, vạn vật giai đắc phát sanh.

(Sớ Văn).

THIÊN ĐỊA GIAO THỪA

天地交承

Thiên địa: Trời đất. **Giao thừa:** Giao tiếp với nhau, chỉ khoảng năm cũ, năm mới tiếp giao nhau.

Thiên địa giao thừa là Trời đất giao tiếp, tức chỉ năm cũ qua đi, năm mới vừa tiếp đến.

Kim vì Tân Xuân Nguyên Đán phong khí ôn hoà, Thiên địa giao thừa, lý doan du thi, vạn vật giai đắc hữu sanh.

(Sớ Văn).

THIÊN ĐỊA HỮU ÂM DƯƠNG

天地有陰陽

Thiên địa: Trời đất. **Hữu:** Có. **Âm Dương:** Hai chất khí do Thái Cực biến hoá sinh ra, gọi là Lưỡng nghi.

Thiên địa hữu Âm Dương là Trời đất có hai chất khí: Khí Âm và khí Dương.

Thái Cực sinh ra hai khí Dương, Âm. Khí Dương khinh thanh nhẹ nhàng bay bổng lên làm Trời; khí Âm trọng trược nặng nề ngưng giáng xuống thành đất. Khí Dương thì động nên bao quát vũ trụ, còn khí Âm thì tĩnh nên ngưng một chỗ.

Hai thứ khí ấy quanh lộn, đùn đẩy nhau rồi hỗn hiệp cùng nhau. Vì hai thứ khí ấy đều có Âm Dương lẫn lộn: Khí Âm có lẫn lộn một phần chơn Dương, và khí Dương có lẫn một phần chơn Âm. Nên nói: Trung Âm hữu Dương, trung Dương hữu Âm.

Thiên là Dương, địa là Âm, như vậy Thiên địa đều có Âm Dương

Thầy dạy: Thiên địa hữu Âm Dương. Dương thanh tắc sanh, Âm thanh tắc tử.

(Pháp Chánh Truyền CG).

THIÊN ĐỊA TẮT GIAI TRI

天地必皆知

Thiên địa: Trời đất. **Tắt giai tri:** Đều biết rõ.

Thiên địa tất giai tri là Trời đất đều biết rõ hết, ý muốn nói Trời người tương cảm, những gì con người nghĩ đến, trời đều rõ biết.

Do câu trong sách Minh Tâm Bửu Giám: “*Thiên thính tịch vô âm, thương thương hà xứ tầm, phi cao diệc phi viễn, đô chỉ tại nhân tâm; nhân tâm sanh nhất niệm, thiên địa tất giai tri, thiện ác nhược vô báo, Càn khôn tất hữu tư* 天聽寂無音, 蒼蒼何處尋, 非高亦非遠, 都只在人心. 人心生一念, 天地悉皆知. 善惡若無報, 乾坤必有私” nghĩa là Trời tuy thấy lặng

tanh, không nghe được tiếng gì hết, sắc thì xanh xanh, không tìm thấy xứ nào cho ra? Trời chẳng cao mà cũng chẳng xa, đều chỉ nơi lòng người. Lòng người nghĩ một điều gì thì Trời đều thấy rõ hết, nên việc lành việc dữ nếu không có quả báo, thì Trời đất có tư vị hay sao.

*Nền Đạo là một điều cảm ứng rất mau nhiệm vô cùng, có câu: “Nhơn tâm sanh nhứt niệm, **Thiên địa tất giai tri**”.*

(Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp).

THIÊN ĐỊA VÔ TƯ

天地無私

Thiên địa: Trời đất. **Vô tư:** Không riêng, tức là không tư vị riêng cho ai.

Thiên Địa vô tư tức là Trời Đất không có lòng riêng, không tư vị ai hết, giữ mực công bằng.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có viết câu: “*Thiên Địa vô tư, Thần minh hữu sát, bất vị tế hưởng nhi giáng phúc, bất vị thất lễ nhi giáng họa* 天地無私, 神明有察, 不為祭享而降福, 不為失禮而降禍.” nghĩa là: Trời Đất không riêng, Thần minh thường xét, không vì hưởng cúng tế mà ban phước, không vì sự thất lễ mà giáng cho tai họa.

*Phải hiểu rõ rằng: **Thiên Địa vô tư**, đừng ý là có Đại Từ Phụ mà lờn oai, nghe các con!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN ĐIỀU

天條

Thiên: Trời, Thiên đình. **Điều:** Điều khoản.

Thiên điều là những điều khoản luật pháp do các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật họp đại hội lập ra, gọi là luật Trời. Như: Tránh được luật thế gian nhưng Thiên điều khó tránh đặng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này; ai chẳng vẹn trách nhiệm hơn sanh phải bị đoạ vào nơi U Minh Địa, để trả cho xong tội tình căn quả cho đến lúc trở về nẻo chánh đường ngay mà phục hồi ngôi cũ, bằng chẳng biết sửa mình thì luật **Thiên điều** chông chập, khổ A Tỳ phải vướng muôn muôn đời đời mà đền tội ác.

Máy con biết luật hình thế gian còn chưa tư vị thay, hướng là Thiên điều thì tránh sao cho lọt?

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều,
Cũng quyền tự chủ đất diu thiên lương.*

(Kinh Tận Độ).

*Trên Bạch Ngọc Chí Tôn cao ngự,
Giữa Tây phương nắm giữ Thiên điều.*

(Kinh Thế Đạo).

*Danh lợi là tuồng đày đoạ phận,
Thương thân phải hiểu máy Thiên điều.*

(Đạo Sử).

THIÊN ĐIỀU TẠI THẾ

天條在世

Thiên điều: Luật pháp do các Đấng Thiêng Liêng lập ra. **Tại thế:** Ở cõi thế gian.

Theo bài diễn văn của Đức Hộ Pháp đọc tại Toà Thánh ngày 12/2/Mậu Thìn (1928), nói về lập luật như sau: “Hội Thánh hiệp nhau lập luật đạo thì cũng như chư Thần Thánh Tiên

Phật hội lập Thiên điều. Vậy thì Hội Thánh và chư Thần Thánh Tiên Phật cũng đồng một thể”.

Như vậy, ta có thể nói Hội Thánh lập luật pháp Đạo là **Thiên điều tại thể**.

*Thiên điều tại thể nên tôn trọng,
Vẹn phận ngàn thu hưởng phúc duyên.*
(Thơ Huệ Giác).

THIÊN ĐÌNH

天廷

Thiên: Trời. **Đình:** Nơi vua và bày tôi gặp nhau.

Thiên đình là triều đình trên Thiên cung, tức là nơi Đức Chí Tôn thường ngự, chỉ cõi Thiên.

Thiên đình đồng nghĩa với “*Thiên triều* 天朝”.

Đức Chí Tôn dạy trong Thánh Ngôn như sau: Ngày vui vẻ của sanh linh đã mòn, họa Thiên điều đã cận, Càn khôn Thế giới còn đeo đuổi, dụng thất đức vô nhân mà gieo thảm chất sầu trong nhân loại. Họa Âu tai Á sẽ lần lần thay phiên nhau, dụng luật **Thiên đình** mà diệt phạt người vô đạo. Càn khôn cũng vì đó mà phải điên đảo.

*Ba lo trị thế thái bình.
Cộng chung Pháp luật Thiên đình chí công.*
(Kinh Thế Đạo).

*Đã thấy đủ Thiên đình huyền pháp,
Cổ giác thân lên đạ Ngân Kiều.*
(Kinh Tận Độ).

*Biết số biết căn tua biết phận,
Đường xưa để bước lại Thiên đình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN ĐỊNH

天定

Thiên: Trời. **Định:** Sắp đặt.

Thiên định là Trời đã định sẵn, tức là Trời sắp đặt như thế, không thay đổi được.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Chí Tôn có nói: Nền Đạo chính nghiêng, ấy cũng nơi **Thiên định**. Nước có trị loạn, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rắng đường ngay mà lập nên thể thống.

*Kinh Châu thất thủ nơi **Thiên định**,
Khiến Hón vận suy mới đổi thay.*
(Đạo Sử).

***Thiên định** lẽ kia ai cũng chịu,
Hỏi người hổ mặt giữa vườn dâu.*
(Đạo Sử).

THIÊN ĐỒ

天徒

Thiên: Trời. **Đồ:** Học trò.

Thiên đồ là người học trò của Trời.

Khi khai sáng nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng cơ cho phép những người nhập môn vào Đạo làm môn đệ (học trò) và gọi Ngài bằng Thầy.

Do vậy, những người Tín đồ của Đạo Cao Đài cũng có thể gọi là Thiên đồ.

*Cho tròn quả phúc bậc **thiên đồ**,
Cửa ngục trần gian rấn sức xô.*
(Cao Tiếp Đạo).

THIÊN ĐƯỜNG

天堂

Thiên: Trời. **Đường:** Nhà, cõi.

Thiên đường là cõi Trời.

Các tôn giáo đều đưa ra một thế giới vĩnh hằng và an lạc, như Phật giáo là Cực lạc, Thiên Chúa giáo là Thiên Đàng.

Thiên Đàng là nơi trở về của những người tốt, thiện lành để hưởng mọi sự yên vui, còn Địa Ngục là chỗ đọa của những kẻ ác đức, bất lương để chịu đủ mọi cực hình.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Nước **Thiên đường** thì ít kẻ, cửa Địa ngục vẫn nhiều người, chưa từng thấy hạng nhơn sanh nào mà tự trọng thân hình, chẳng hữu ích chi cho cả cơ Tạo, mà đoạt vị Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Quyết chí **Thiên đường** men bước tới,
Phải nhiều máu thịt mới đồng bào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đức tin bày rõ **Thiên đường**,
Phân rành Địa ngục đôi đường cách xa.*
(Thơ Thuần Đức).

THIÊN HẠ

天下

Thiên: Trời. **Hạ:** Dưới.

Thiên hạ là dưới trời, dùng để chỉ dân chúng.

Kinh Lễ có câu: *Quân thiên hạ viết thiên tử* 君天下曰天子, nghĩa là làm vua cả thiên hạ, gọi là thiên tử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có

câu: Bác ái là hay thương xót sanh linh hơn thân mình. Cho nên kẻ có lòng bác ái coi mình nhẹ hơn mấy lông, mà coi **thiên hạ** trọng bằng Trời Đất.

*Cửu Trùng không kể an **thiên hạ**,
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hai gánh chia đồng khi nhẹ bớt,
Coi theo **thiên hạ** học nên trò.*
(Đạo Sử).

*Hễ mình khinh **thiên hạ** mới xem khinh,
Còn mình trọng ai mong làm mất trọng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THIÊN HẠ ĐẠI ĐỒNG

天下大同

Thiên hạ: Dưới trời, chỉ Nhơn loại. **Đại đồng**: Thế giới chung một nhà, không phân biệt quốc gia, hay chủng tộc.

Thiên hạ đại đồng có nghĩa là hết thảy đều như nhau.

Ở đây chỉ một xã hội lý tưởng của Nho giáo, trong đó Nhơn loại đều là anh em, không phân biệt chủng tộc, tôn giáo, giai cấp. Mọi người đều sống bình đẳng, bác ái, chung nhau làm, chung nhau ăn, cuộc sống thanh bình, thánh đức.

Xem: Đại đồng.

*Muốn cho **thiên hạ đại đồng**,
Lấy câu cứu khổ dụ lòng thương sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

*Chuyển xây **thiên hạ đại đồng**,
Thật hành bác ái thoát vòng oan khiên.*
(Long Hoa Hội).

THIÊN HẬU

天后

Thiên: Trời. **Hậu:** Vua, Hoàng Hậu.

Thiên Hậu là một Thánh hiệu của Đức Phật Mẫu.

Phật Mẫu có rất nhiều danh hiệu khác nhau, tùy theo địa phương, dân tộc hay Tôn giáo, được kể như sau: Mẹ sanh, Mẹ Thiêng Liêng, Địa Mẫu, Thiên Hậu, Cửu Thiên Huyền Nữ, Phật Mẫu, Kim Bàn Phật Mẫu, hoặc Diêu Trì Kim Mẫu...

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Từng Trời thứ chín gọi là Cung Tạo Hoá Thiên, có vị cầm quyền năng tạo đoạn gọi là **Thiên Hậu**, nắm cả Kim Bàn tức là nắm đẳng cấp thiêng liêng điều khiển chơn linh gọi là Phật Mẫu Diêu Trì. Bên Á Đông người ta thường kêu Phật Mẫu là Mẹ sanh thờ bằng cốt tượng, cũng nhờ nơi Cửu Vị Tiên Nương truyền bá còn lưu lại ngày nay, là bọn đồng cốt, nhờ đồng cốt mà cả Á Đông đều biết Phật Mẫu là Mẹ sanh của nhơn loại.

*Tạo Hoá Thiên Huyền vi **Thiên Hậu**,
Chưởng Kim Bàn Phật Mẫu Diêu Trì.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

***Thiên Hậu** đảm đương quyền Tạo Hoá,
Là ngôi pháp chủ khí sanh quang.*

(Thơ Huệ Phong).

THIÊN HÌNH VẠN TRẠNG

千形萬狀

Thiên hình: Ngàn hình ảnh. **Vạn trạng:** Muôn hình dung, hay hình dạng.

Thiên hình vạn trạng là ngàn hình muôn trạng, ý chỉ nhiều về

khác nhau, thức này vẻ khác, cùng ý với câu thành ngữ Việt “Muôn hình ngàn vẻ”.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bậc đã được kiến tánh, giữ cõi lòng thật thanh tịnh trở lại với bản tánh thiên nhiên tức là lúc Mắt tuy thấy **thiên hình vạn trạng**, trí tưởng nghìn muôn pháp, nhưng tâm vẫn yên tịnh dường như không gì xao xuyên.

*Ở trong một khối chia ra,
Thiên hình vạn trạng tinh ba ẩn tàng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Nổi ma khảo thiên hình vạn trạng,
Cũng cứ làm mặt dạn mày dày.
Đạo thơ gắng chí dồi mài,
Công viên quả mãn Bồng Lai đặt vào.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THIÊN HỖ ĐỘNG

天喜洞

Thiên: Trời. **Hỷ:** Mừng. **Động:** Nguyên nghĩa là hang núi, chỉ nơi tu hành.

Thiên Hỷ 天喜, hay **Thiên Hỷ Động**, là một vùng đất thuộc ấp Trường Xuân, xã Trường Hoà, Châu Thành Thánh Địa, cách Toà Thánh Tây Ninh khoảng 7 cây số về hướng đông nam.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Khoảng đất ngày nay đặt tên “**Thiên Hỷ Động**” này, trước hai mươi năm, đây là rừng rậm, nên đã xin khai khẩn song họ chỉ ăn cây và củ của nó, chớ không đủ sức mở mang cho nổi.

Bản Đạo thấy địa thế của nó rất nên tốt đẹp và đất địa của nó là thứ phì nhiêu, nên nay khai mở cho thành khoảnh, cái đẹp

của nó, hôm nay ta vui thấy đây là đáng giá, trót đã mười năm học nhàn.

Tại Thiên Hỷ Động, Đức Hộ Pháp cho xây một ngôi nhà tịnh dành cho nữ phái, gọi là “Trí Huệ Cung”.

Xem: **Trí Huệ Cung**.

1.- Thiên Hỷ Động:

*Trước Đoạn Trần Kiều cây lã ngọn,
Trong **Thiên Hỷ Động** gió đưa hơi.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- Thiên Hỷ:

*Nhập vào **Thiên Hỷ** an nơi,
Cõi Thiên, cảnh tục, một vời không xa.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

THIÊN HƯƠNG

天香

Thiên: Trời. **Hương:** Thơm tho.

Thiên hương là cành hoa thơm của trời. Thiên hương nghĩa bóng chỉ người con gái đẹp.

Do câu trong Tình Sử: *Thiên hương nhất chi* 天香一枝, tức là một cành hương thơm của trời. Ý chỉ người con gái đẹp đẽ.

Xem: **Thiên hương quốc sắc**.

*Chiếm phẩm **thiên hương** cúc trở đều,
Về thu vàng đổ bức tranh thêu.
(Lục Nương Giáng bút).
Thu về năm mãi chẳng lo xuân,
Cái phần **thiên hương** vẫn có chừng.
(Đạo Sử).*

THIÊN HƯƠNG QUỐC SẮC

天香國色

Thiên hương: Hương thơm của Trời ban. **Quốc sắc:** Sắc đẹp nhất nước.

Thiên hương quốc sắc là người con gái đẹp được tuyển lựa trong một nước, có hương thơm trời ban cho, tức người có hương sắc nhất trong nước.

Chiến Quốc Sách có ghi: Lệ Cơ là nàng phi của vua Lệ Vương được chọn là người đàn bà quốc sắc trong thời bấy giờ vậy.

Nghĩa bóng: Chỉ người con gái đẹp nhất.

*Thiên hương quốc sắc đức nên hình,
Người đẹp trong thơ, tuyết trắng tinh.
(Thơ Chơn Tâm).*

THIÊN Ý

天意

Thiên: Trời. **Ý:** Điều nảy ra trong đầu óc mỗi khi suy nghĩ, tư tưởng.

Thiên ý là ý trời, tức những cái Trời đã định sẵn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con cũng tự biết rằng, sự hành tàng nào về Đạo mà vừa lòng trong cả Chức sắc và chư tín đồ, ấy là hiệp **Thiên ý**, còn điều nào mà phần nhiều môn đệ của Thầy chẳng khứng chịu theo, ấy là bất hiệp Thiên ý đó.

*Chi bằng tùy theo Thiên ý định,
Cũng như buồm thuận gió đưa hơi.
(Đạo Sử).*

*Thiên ý nếu không cho sống thác,
Địa hoàng há dứt lập nên đời.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THIÊN KIỀU

天橋

Thiên: Trời. **Kiều:** Cây cầu.

Thiên kiều là cây cầu bắc lên cửa Trời.

Theo triết lý Đạo Cao Đài, các chơn linh được tụng chín tuần Cửa, đến tuần Tiều tường thì chơn linh bước lên cây cầu bắc ngang cửa Trời để vào Thiên Cung.

*Ngọc Hư đại hội ngự triều,
Thiều quang nhị bá **Thiên kiều** để chơn.
(Kinh Tận Độ).*

THIÊN KIM

千金

Thiên: Ngàn. **Kim:** Vàng.

Thiên kim là ngàn vàng, chỉ những thứ gì quý giá.

Thiên kim còn dùng để tôn xưng con gái người khác, ví như thiên kim tiểu thư.

*Ơ hỡi! Này cô thợ may,
Thiên kim giá ngọc đáng trang đài.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

THIÊN KHAI HUỖNH ĐẠO

天開黃道

Thiên khai: Trời mở ra. **Huỳnh đạo:** Đạo vàng, chỉ đạo Cao Đài.

Thiên khai Huỳnh đạo là Trời mở Đạo vàng. Đạo vàng tức Huỳnh đạo dùng để chỉ đạo Cao Đài.

Như ta biết, trước khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ được khai mở thì người ta đã truyền tụng câu sấm tiên tri như sau: Mạt hậu tam kỳ, Thiên khai Huỳnh đạo, có nghĩa là vào thời mạt kiếp (thời kỳ thứ ba), Trời mở ra Huỳnh đạo (chỉ đạo Cao Đài).

Và nơi Hiệp Thiên Đài cũng có hai câu Liễn “Hiệp nhập Cao Đài, bá tánh thập phương quy chánh quả, Thiên khai Huỳnh Đạo, ngũ chi tam giáo hội Long Hoa.

Thiên khai Huỳnh đạo trong câu liễn thứ hai cũng chỉ đạo Cao Đài.

Hiệp nhập Cao Đài, bá tánh thập phương quy chánh quả.

Thiên khai Huỳnh Đạo, ngũ chi tam giáo hội Long Hoa.

(Liễn Hiệp Thiên Đài).

THIÊN LA ĐỊA VÕNG

天羅地網

Thiên la: Lưới Trời. **Địa võng:** Lưới đất.

Thiên la địa võng là nói trên trời dưới đất đều có lưới giăng, ví sự bủa vây khắp mọi phía, những kẻ phạm tội khó mong thoát được.

Nghĩa bóng: Dùng để chỉ sự trừng phạt của Trời.

*Thế giới càn khôn tuy lộng lộng,
Thiên la địa võng bủa giăng giăng.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

THIÊN LAO

天牢

Thiên: Do chữ “Thiên tử” chỉ về vua, hay triều đình. **Lao:** Nhà giam, ngục.

Thiên lao tức là nhà ngục do triều đình xây dựng dành để giam người có tội.

Như: Văn Vương bị giam bảy năm nơi thiên lao.

*Nhớ thuở năm xưa Thầy có dạy,
Hai trăm Bỏ Tát tại Thiên lao.*
(Thơ Hộ Pháp).
*Thức tỉnh lánh xa miền Địa ngục,
Giác mê thoát khỏi chốn Thiên lao.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

THIÊN LỊCH

Thiên 偏: Lệch, không cân. **Lịch:** Như chữ lịch, là nghiêng, không ngay, không cân.

Thiên lịch, như chữ “*Thiên lịch*”, là lệch về một phía, không thấy đủ các mặt, thiếu khách quan.

Như: Tư tưởng anh ấy bị thiên lịch.

*Lập công nhiều, đắc quả cao; lập công ít đắc quả thấp,
đòn cân thăng thưởng thiêng liêng chẳng khi nào thiên lịch.*
(Thiên Đạo).

THIÊN LÝ

天理

Thiên: Trời. **Lý:** Lễ.

Thiên lý là lễ trời, tức lễ đương nhiên của Trời đất, nói một cách khác đi là luật trời.

Thánh giáo của Đức Nam Hải Quan Âm Như Lai dạy: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất tình lục dục đều phát khởi tranh ngôi với thần lương tâm, nếu kém lực thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết **Thiên lý** là gì?

*Thiên lý nếu không cho sống thác,
Địa hoàng há dứt lập nên đời.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Tánh cùng Thiên lý thông cơ Đạo,
Mạng lịnh Thầy truyền diệu pháp môn.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THIÊN LÔI

天雷

Thiên: Trời. **Lôi:** Sấm sét.

Thiên lôi, đồng nghĩa với chữ “*Lôi công* 雷公”, là chỉ Thần sấm sét.

Như: Thiên lôi nổi trận đùng đùng, nó như Thiên lôi chỉ đâu đánh đó.

*Thăm thăm ngàn trùng kia ngọc các,
Voi voi muôn dặm ấy Thiên lôi.*

(Bát Nương Giáng Bút).

THIÊN LUẬT

天律

Thiên: Trời. **Luật:** Pháp luật.

Thiên luật là luật trên Thiên Đình, tức là luật Trời. Thiên luật đồng nghĩa với Thiên điều.

Thánh giáo Thầy có câu: Lương tâm của các con là một khiêu thiêng liêng của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc nhơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi **Thiên luật**.

Xem: Thiên điều.

*Chờ xem **Thiên luật** không tư kỷ,*

Mới rõ Thần minh chẳng vị tình.

(Thiên Thai Kiến Diện).

THIÊN LỰC

天力

Thiên: Trời. **Lực:** Sức.

Thiên lực là sức Trời, trái với “*Nhân* (nhơn) *lực* 人力” là sức của con người.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên có dạy: Vì vậy Thầy giao trọn quyền cho chư Đạo hữu lập thành là chủ ý để phần nhơn lực vào đó chút ít, rồi lấy huyền diệu làm ra **Thiên lực**, ấy là một hạnh công bình đó.

Xem: Nhân lực.

Phàm thân chưa vỗ tay nên sấm,

***Thiên lực** hoà nhơn khá giữ phòng.*

(Đạo Sử).

THIỆN LƯƠNG

天良

Thiên: Trời. **Lương:** Tốt đẹp.

Thiên lương 天良 là cái phần tốt đẹp và thiện lành mà Trời ban cho con người. Nhờ sự hướng dẫn của Thiên lương, con người hành động mới hợp theo thiên lý. Thiên lương chính là lương tâm của con người vậy.

Con người được quyền tự mình làm chủ lấy mình, theo sự dẫn dắt của Thiên lương, hay nói một cách khác, từng theo Thiên lương mà tự mình định đoạt lấy số phận của mình.

Như vậy, Thiên lương nơi con người là một vị vua cầm vận mạng của con người, là tiếng nói của lẽ phải, tiếng nói của chơn lý, tức là tiếng nói của Trời. Nếu Thiên lương sáng suốt thì vận mệnh con người tốt đẹp, còn nếu Thiên lương mờ tối, bị thất tình, lục dục cám dỗ đưa vào con đường sa đọa thì vận mệnh con người sẽ khuynh nguy.

Thiên lương được sáng suốt mãi hay là trở nên mờ tối là do nơi con người biết nuôi nấng, nâng cao nó lên hay là đàn áp làm cho nó bị che lấp mất.

Nên để ý rằng trong mọi người chúng ta, người dầu sang hay hèn, Thánh nhân hay Phàm nhân thì Thiên Lương của Thượng Đế ban cho đều có sự sáng suốt ngang nhau không khi nào chênh lệch. Vì lẽ đó, nếu mỗi người ai cũng theo Thiên lý mà tu dưỡng và hành động thì cả thầy đặng được trọn lành.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Lương tâm của các con là một khiếu Thiên Lương của Thầy ban để sửa trị riêng các con trong đường tội lỗi và ban thưởng trong việc nhơn đức. Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét vạy tà là cãi nơi Thiên luật”.

Và trong bài thuyết đạo của Đức Hộ Pháp cũng có viết: “Lương tâm là Thiên lương trời mới nảy tánh, cái khôn ngoan đặc sắc của loài người đối cùng vạn vật của cơ tấn hoá. Nhờ khôn ngoan ấy mới có tư tưởng biến sanh hầu thay thế cho Trời, tô điểm vẽ vời cho đời thêm tốt đẹp. Thiên lương ấy mới thiệt là ta. Nó đã do nơi khối Chí linh của Trời mà sản xuất, thì nó là con của Trời, tức nhiên nó là Trời. Nếu do nó mà tín ngưỡng thì mình do Trời mà tín ngưỡng. Mình thờ nó tức thờ Trời. Ngoài nó ra, chẳng ai biết Trời; ngoài trời ra không ai biết nó”.

Thiên lương hay Lương tâm vốn tịnh, là tánh Trời phú cho để làm chủ thể của con người. Nhưng khi sống ở thế gian, thân nhiễm vật chất rồi khiến cho Tâm phải động, khi Tâm bị động thì được gọi là ý. Ý có khuynh hướng vật chất, nên sinh dục vọng, là mối loạn cho Tâm, khiến Lương Tâm trở nên mê mờ, không làm chủ thân được.

Vả lại tâm là của hình thể, chỉ ra lệnh khiến chớ không chịu lệnh sai. Bên trong tuy có năng lực thiêng liêng nhưng bên ngoài có thất tình lục dục, nếu tâm không có phương gì làm chuẩn đích thì thường hay bị cám dỗ, ngã theo điều tà vạy, tạo ra việc bất đức vô nhân.

Như vậy, muốn Thiên lương sáng suốt để dẫn dắt con người, Nho Giáo dạy con người phải Thành ý và Chánh tâm.

Thành ý là phải sửa ý trở nên chơn thật, tức là trừ tuyệt sự ham muốn vọng động của ý, lúc đó ý trở về với Tâm thanh tịnh.

Chánh tâm là phép sửa đổi cho Tâm được ngay lành. Muốn vậy, bên ngoài thì phải ngăn giữ ngũ giác quan cho ngay chính, bên trong thì phải trừ tuyệt những mê chấp thâm nhập nội giới của tâm.

Nếu Thiên lương trở về với bản thể tự nhiên thì lúc ấy nó sẽ

sáng suốt dẫn dắt nhưn thân theo con đường Thiên lý. Như vậy con người mới tự làm chủ lấy cuộc đời của mình theo sự diu dẫn tốt đẹp của Thiên lương.

*Hiệp vận chũng nhứt môn đồng mạch,
Quy **thiên lương** quyết sách vận trù.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Dầu chẳng phải mực Thiên điều,
Cũng quyền tự chủ dắt diu **thiên lương**.*
(Kinh Tận Độ).

*Trách kẻ bất tài mua địa vị,
Căm loài vô hạnh bán **thiên lương**.*
(Thơ Thuần Đức).

THIÊN MA BÁCH CHIẾT

千磨百折

Thiên ma: Nghìn lần mài dũa. **Bách chiết**: Trăm lần gãy đứt.

Thiên ma bách chiết là trải qua trăm nghìn gian nan, vất vả, vui dập như trăm lần mài, nghìn lần gãy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liên lạc hay tật nguyên, xinh đẹp hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu **thiên ma bách chiết**, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Khách đừng ngại dù “**thiên ma bách chiết**”,
Dù nơi đây chật hẹp quá đi thôi.*
(Thơ Hàn Sinh).

THIÊN MẠNG

Hay “*Thiên mệnh*”.

Thiên: Trời. **Mạng** (mệnh): Số mạng, mạng lịnh.

1.- Thiên mạng, như chữ “*Thiên mệnh* 天命”. là số Trời, tức số phận do Trời định.

Người sinh ra ở đời số mạng đều do Trời định, vì vậy người ta mới gọi là số trời. Sách Luận Ngữ có câu: *Ngũ thập tri thiên mệnh* 五十知天命, là năm mươi tuổi mới biết mạng trời.

*Thuận tòng Thiên mạng quy chơn giáo,
Hoà hiệp nhơn tâm hưởng phước lành.*
(Thơ Thượng Tước Thanh).

2.- Thiên mạng còn là mạng lệnh của ông vua, hay mạng lệnh của Trời.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con trước đã vì **Thiên mạng** phải bỏ các ngôi cao đặng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa,

*Chủ Âm quang thường tòng Thiên mạng,
Độ chơn thần nhứt vãng nhứt lai.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Mang thiên mạng Chí Tôn phú thác,
Độ quần linh giải thoát trầm luân.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

*Giúp người tâm trí hành Thiên mạng,
Tuyển bậc nhân tài trấn địa phương.*
(Thơ Bảo Pháp).

THIÊN MÔN

天門

Thiên: Trời. **Môn:** Cửa.

Thiên môn là cửa Trời.

Trong Thánh Thi, Đức Tôn có dạy: *Thiên môn hữu thỉnh vô*

nhân đáo, Địa ngục vô ngôn hữu khách hoà 天門有請無人到, 地獄無言有客和, nghĩa là cửa Trời rộng mở để mời thỉnh mà không người đến, Địa ngục không lời nói nhưng có người hoà theo.

*Đạp Thái Sơn nhảy qua Đẩu Suất,
Vịn Kim Câu đến chực Thiên Môn.*
(Kinh Tận Độ).

*Đã thấy nẻo Thiên môn rộng mở,
Hội Long Hoa rờ rờ soi đời.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Thiên môn mở rộng nguyên nhân đến,
Đài nội tuyển thăng thánh đức lên.*
(Hộ Pháp Giáng Bút).

THIÊN NIÊN

千年

Thiên: Ngàn. **Niên:** Năm.

Thiên niên là ngàn năm. Như: Thiên niên vạn cổ.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có dạy: Công nghiệp nhiều ít ấy, tính lời vốn với Toà thiêng liêng, hoặc ghi tên tuổi vào thanh sử **thiên niên**, chớ chẳng phải để kể công trình với chúa tể ấy.

*Dìu dắt sanh linh lo tế độ,
Thiên niên danh tạc chốn Vân Đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN NGOẠI

天外

Thiên: Trời, cõi trời. **Ngoại:** Ngoài.

Thiên ngoại là bên ngoài bầu trời, tức là đến các bầu trời khác. Theo Thánh giáo, nhưn loại ở địa cầu 68, như vậy, Thiên ngoại là ngoài địa cầu 68 này.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sanh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đợi chờ lúc kết quả, hồn quy **Thiên ngoại**, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khốn đốn này.

Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vẫn du thiên ngoại.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN NGUƠN BÁT QUÁI MẠO

天元八卦帽

Thiên nguơn: Vận hội của Trời. **Bát quái**: Quẻ Bát quái, gồm tám cung. **Mạo**: Cái mũ.

Thiên nguơn Bát quái mạo là một cái mũ hình bát quái, có thêu tám chữ: Càn, Khảm, Cấn, Chấn, Tốn, Ly, Khôn, Đoài chung quanh mạo.

Ngoài ra trên chót mũ có Minh châu lý (Minh châu lý có nghĩa là hạt ngọc trong sáng).

Pháp Chánh Truyền quy định phẩm Giáo Sư đầu đội Thiên nguơn Bát quái mạo tùy theo sắc phái mà mũ màu vàng, xanh, hay đỏ.

Đầu đội Thiên Nguơn Mạo Bát Quái, tùy theo sắc phái, có thêu chữ Bát Quái chung quanh, trên chót mũ có Minh Châu Lý.

(Pháp Chánh Truyền CG).

THIÊN NHAI HẢI GIÁC

天涯海角

Thiên nhai: Bên trời, chỉ chỗ xa xôi nhất của trời. **Hải giác:** Góc biển, lục địa ví như từ dưới biển nổi lên, chung quanh có góc, gọi là góc biển.

Thành ngữ này được dịch sang Việt ngữ là “Góc bể chơn trời”, dùng để chỉ nơi xa xôi nhất.

Xem: **Gốc bể chơn trời.**

*Dù cho hải giác thiên nhai,
Nguyện tìm chẳng nệ đường dài hiểm nguy.
(Thơ Thiên Vân).*

THIÊN NHAN

天顏

Thiên: Trời, hoặc dành chỉ nhà vua. **Nhan:** Mặt.

1.- **Thiên nhan** là mặt của nhà vua.

Người xưa thường gọi vua là thiên tử, tức là con trời, nên mặt của nhà vua được gọi là “Thiên nhan”.

Đỗ Phủ có câu: *Thiên nhan hữu hỷ cận thần tri* 天顏有喜近臣知, nghĩa là mặt vua vui vẻ cận thần hay.

*Bốn mặt thành Phiên tà Địa ngục,
Muôn trùng đất Hán vọng Thiên nhan.
(Thơ Hoài Tân).*

2.- Trong tôn giáo Cao Đài, chữ **Thiên nhan** dùng để chỉ trước mặt Đức Chí Tôn.

*Kinh kệ ngân nga dâng Thánh Chúa,
Hương trầm phảng phát vọng Thiên nhan.
(Thơ Hàn Sinh).*

THIÊN NHÃN

天眼

Thiên: Trời. **Nhãn:** Mắt.

Thiên Nhãn là mắt Trời.

Thờ Thiên Nhãn là thờ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế, tức thờ Trời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: *Nhãn thị chủ tâm, Lương quang chủ tế, Quang thị Thần, Thần thị Thiên, Thiên giả Ngã dã* 眼是主心, 兩光主宰, 光是神, 神是天, 天者我也, nghĩa là mắt làm chủ tâm linh của con người, hai ánh sáng trong mắt là phần chủ tế, Ánh sáng ấy là Thần, Thần là Trời. Trời là Ta vậy. Như vậy, thờ Thiên Nhãn là thờ Trời.

Thờ Thiên Nhãn cũng phù hợp với bí pháp luyện Đạo như lời Thánh giáo Chí Tôn dạy: THẦN là khiếm khuyết của cơ màu nhiệm từ ngày Đạo bị bế. Lập Tam Kỳ Phổ Độ này, duy Thầy cho THẦN hiệp TINH, KHÍ đặng hiệp đủ Tam Bửu là cơ màu nhiệm siêu phàm nhập Thánh.

Các con nhớ nói vì cớ nào thờ Con Mắt Thầy cho chư Đạo hữu nghe.

Phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật, từ ngày Đạo bị bế, thì luật lệ hơi còn nguyên, luyện pháp chẳng đổi, song Thiên đình mỗi phen đánh tẩn THẦN không cho hiệp cùng TINH, KHÍ.

Thầy đến đặng hườn nguyên Chơn thần cho các con đắc đạo. Con hiểu “Thần cư tại Nhãn”. Bố trí cho chư Đạo hữu con hiểu rõ. Nguồn cội Tiên Phật do yếu nhiệm là tại đó.

Thầy khuyên con mỗi phen nói Đạo, hằng nhớ đến danh Thầy.

*Hoạ chữ Tâm trên dòng **Thiên Nhãn**,
Cho Ma vương chẳng dám lằng loàn.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

Nhìn **Thiên Nhãn** Huyền Khung Thượng Đế,
Mặc Đạo y dụng kế độ đời.
(Lục Nương Giáng Bút).

THIÊN NHIÊN

天然

Thiên: Tự nhiên, trời sanh ra. **Nhiên:** Vậy.

Thiên nhiên là tự nhiên. Như: Những quy luật của thiên nhiên, cảnh thiên nhiên hùng vĩ.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Tâm Thánh là ngôi vị của Đấng thiêng liêng, không lo trau giồi thì cũng còn tự nhiên vì vẻ đẹp, còn vẻ đẹp **thiên nhiên** đã mang nặng thi hài nơi khổ cảnh này mà không mất thì đoạt vị đã đặng rồi, lại cần ai nâng đỡ.

*Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoài, hằng tìm nơi u huyền mà nghĩ nghị trong trí khôn, ấy là kẻ có sẵn tình ý **thiên nhiên** Tạo hoá.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN PHẨM

天品

Thiên: Trời. **Phẩm:** Phẩm tước, ngôi thứ của quan lại, hay của tôn giáo.

Thiên phẩm là phẩm tước của Trời ban cho.

Còn phẩm tước ở thế gian do con người ban cho, gọi là "*Nhơn phẩm* 人品".

Nhơn phẩm thì khó tồn tại, vì nó sẽ mất theo con người, còn Thiên phẩm mới bền vững mãi mãi.

Chú Giải Pháp Chánh Truyền có câu: Hễ bước vào cửa Đạo thì là có **Thiên phẩm**, mà hễ có Thiên phẩm rồi thì Thầy lại đem lên cho tới Thượng phẩm mới trọn câu phổ độ.

Lập Nhơn phẩm làm Thiên phẩm chẳng dễ chi mà không dùng huyền diệu.

(Thánh Giáo Chí Tôn).

THIÊN PHONG

天封

Thiên: Trời. **Phong:** Ban phẩm tước cho.

Thiên phong là trời ban phẩm tước cho.

Theo đạo Cao Đài, chức sắc Thiên phong là những vị chức sắc do Đức Chí Tôn hay Đức Lý Đại Tiên kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ban cho tước phẩm để dựa vào chức phận ấy mà lập công bồi đức, phổ độ nhơn sanh.

Chức sắc bên Cửu Trùng Đài từ phẩm Đầu Sư, đổi phẩm với hàng Tiên vị trở lên, hay bên Hiệp Thiên Đài từ phẩm Thời Quân trở lên, đều được gọi là Chức sắc Đại Thiên phong, còn chức sắc ở các phẩm thấp hơn được gọi là chức sắc Thiên Phong.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có nói: “Thầy vì thương căn quả của các con mà lấy đức từ bi đặng **Thiên phong** cho các con là cố ý để cho các con hành đạo cho hoàn toàn, để bề tương công chiết tội tiền khiên, hầu nâng mình vào nơi cứu vị”.

*Từ ngày thọ lãnh chức **Thiên phong**,
Lòng Đạo trau tía thắm thía lòng.*

(Thơ Thuần Đức).

***Thiên phong** kỳ cứu gương còn tạc,
Vĩnh biệt nghìn thu đức rạng ngàn.*

(Thơ Phạm Mộc Bồn).

THIÊN PHONG DĨ HẠ

天封以下

Thiên: Trời. **Phong:** Ban cho phẩm tước. **Dĩ:** Lấy, cho đến.
Hạ: Dưới.

Thiên phong dĩ hạ là nói từ chức sắc Thiên phong trở xuống, ý chỉ tất cả các chức sắc Thiên phong, chức việc và đạo hữu nam nữ.

Thiên phong dĩ hạ các tư kỳ vị.
(Nghị Tiết Cúng Lễ).

THIÊN PHỤC

天服

Thiên: Trời. **Phục:** Y phục, chỉ quần áo.

Thiên phục là bộ Đại phục của Chức sắc Thiên phong trong Đạo Cao Đài.

Thiên phục ý chỉ Trời (Đức Chí Tôn) ban cho chức tước và ban cho phẩm phục.

Trong cuộc lễ Tấn phong Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, bài Tuyên dương công nghiệp của Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi đêm Bà phải ra công dạy mấy chục đồng nhi đọc kinh cho đúng theo nhịp nhàng vâng theo lệnh của Đức Chí Tôn, Bà phải lãnh may **Thiên phục** cho tất cả Chức sắc Hiệp Thiên Đài và Cửu Trùng Đài cho kịp ngày khai Đạo tại chùa Gò Kén.

Chừng xướng “Chỉnh túc y quan” thì cả thầy phải thay Thiên phục.

(Đạo Sử).

...con coi mặc Thiên phục có xấu gì đâu con?

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN QUÂN

A.- Thiên 天: Trời. **Quân** 軍: Tướng quân.

Thiên Quân 天軍, đồng nghĩa với “*Thiên tướng*”, là vị tướng Trời, tức là vị Tướng Quân nơi cõi Trời.

Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền Thánh Vực nhận nhàn tiếp nghinh.
(Kinh Tận Độ).

Thiên Quân ví chẳng ra tiền đạo,
Tướng soái khó toan chiếm địa đầu.
(Đức Quyền Giáo Tông).

B.- Thiên 天: Trời. **Quân** 君: Tiếng tôn xưng Thiêng liêng hoặc bậc đáng kính.

Thiên Quân 天君 là bậc phẩm nơi cõi Thiêng liêng, ví dụ như: Ngự Mã Thiên Quân.

Viết Thường hữu phúc xuất Thiên Quân,
Chuyển thế Chí Tôn dĩ định tuần.
(Giáo Tông Giảng Bút).

Thánh thể Thiên Quân hoà bửu tháp,
Linh quang Hộ Pháp nhập Thiên triều.
(Thơ Thiên Vân).

THIÊN SAI

天差

Thiên: Trời, chỉ Đức Chí Tôn. **Sai:** Khiến, sai khiến.

Thiên sai là Trời sai khiến, ý nói mệnh lệnh của Đức Chí Tôn sai khiến làm việc.

Đường thị: đã thọ mạng Thiên sai, cứ giữ địa vị mình.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN SẮC

天敕

Thiên: Trời, theo Cao Đài tức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế. **Sắc:** Lệnh bằng văn bản của vua, hoặc Trời.

Thiên sắc là sắc chỉ của Trời, tức lệnh của Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế bằng văn bản.

*Vâng Thiên sắc độ phàm thoát tục,
Đóng Phong đô, giải ngục đoạ đày.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

THIÊN SẦU ĐỊA THẨM

天愁地慘

Thiên sầu: Trời sầu. **Địa thẩm:** Đất thảm.

Thiên sầu địa thảm là Trời sầu đất thảm, ý nói sầu thảm một cách cực độ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Vì vậy mà hễ giết một mạng sống thì đau lòng Đức Đại Từ Bi, mà hễ đau lòng Đức Đại Từ Bi thì **Thiên sầu Địa thảm**.

*Thành Thang buông mặt lưới trương,
Biết khôn cầm thú kiếm đường cao sâu.
Nạn củi quế gạo châu, Thiên sầu Địa thảm...
(Ngụ Đời).*

THIÊN SỐ

天數

Thiên: Trời. **Số:** Mệnh số, số phận.

Thiên số là số trời. Như: Thiên số nan đào.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Lời của Bàn Đạo dặn nói đây là cho chư Đạo hữu gắng tâm mà day trở một lần chót nữa, nếu đặng thành thì đó là một công quả thêm cao, còn chẳng được thì đó là **Thiên số** vậy.

Thiên số còn là cái số mệnh của mỗi con người được quan niệm như Trời định đoạt.

*Rủ **Thiên số** Nam Tào đã định,
Giải căn sinh xa lánh trần ai.*

(Kinh Thế Đạo).

Người thân đau xót cảnh chia ly,

***Thiên số** Chí Tôn đã định kỳ.*

(Thơ Vạn Năng).

THIÊN SỐ NAN ĐÀO

天數難逃

Thiên số: Số Trời. **Nan đào**: Khó chạy thoát.

Thiên số nan đào là số Trời khó thể chạy thoát.

Trong Đạo Sử, Bà Đầu Sư Hương Hiếu nói về sự quy Thiên của Đức Thượng Phẩm có câu: Nhưng than ôi! **Thiên số nan đào**, rồi Ngài lâm bệnh mãi đến ngày mùng 1 tháng 3 Kỷ Tỵ (1929) thì Ngài quy Tiên, năm ấy Ngài được 42 tuổi.

*Rồi đến khi **thiên số nan đào**, thân cát bụi không còn
để lại một dấu vết chi cho người đời nhắc nhở.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIÊN SỨ

天使

Thiên: Trời. **Sứ:** Sứ giả, người vâng lệnh vua hay Trời phái đi công cán.

Thiên sứ là sứ giả của nhà vua.

Trong tôn giáo, thiên sứ dùng để chỉ sứ giả của Trời, tức những bậc Thiên liêng đặc lệnh Thượng Đế xuống trần Khai Đạo hay giáo hoá chúng sanh.

Phật Giáo cho rằng: Tuổi già, bệnh hoạn và cái chết là sứ giả của Trời (Thiên sứ) nhắc nhở con người ý thức về tính chất khổ đau và vô thường của cuộc đời để chúng ta tinh tấn tu tập giải thoát khỏi sinh tử.

Thế thượng dục tri Thiên sứ đáo,

Tam Kỳ Phổ Độ lập kỳ công.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Ơn nhờ có con là Long Nữ,

Đến thay thân Thiên sứ Từ Hàng.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

THIÊN TÁC NGHIỆT DU KHẢ DI

天作孽猶可違

Thiên tác nghiệt: Trời giáng xuống mầm ác. **Du khả vi:** Còn có thể tránh khỏi.

Thiên tác nghiệt du khả vi có nghĩa là Trời giáng xuống tai hoạ, còn có thể tránh được.

Người xưa thường quan niệm rằng Trời xuống hoạ còn có thể tránh khỏi, chớ con người tự gây hoạ thì không thể sống còn.

*Kinh Thơ dạy rằng: **Thiên tác nguyệt du khả vi, tự tác nguyệt bất khả hoại.***

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIÊN TAI

天災

Thiên: Trời. **Tai:** Mối hoạ lớn.

Thiên tai tức là hiện tượng thiên nhiên tác hại lớn đến sản xuất và đời sống, hoặc có thể hiểu là tai hoạ do trời giáng xuống như lụt, bão, động đất, hay dịch bệnh...

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Cũng nơi **Thiên tai**, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhưn loại lặn hụp chới với nơi vực thẳm hang sâu kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Thi ân, tế chúng **thiên tai** tận,
Nhuộc thiệt, nhuộc hư vạn đại an.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rồi đây giặc giã khắp tràn,
Khiếm đường đạo đức chịu đàng **Thiên tai**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Kẻ bạo ác lục trầm đáng số,
Người hiền lương nữ ngộ **thiên tai**?*
(Thơ Bảo Pháp).

THIÊN TAI ĐỊA ÁCH

天災地厄

Thiên tai: Tai ương do Trời giáng xuống. **Địa ách:** Tai ách do đất sinh ra.

Thiên tai địa ách là tai trời ách đất, tức là những tai nạn khôn khổ do Trời đất gây ra như Bão tố, núi lửa, ngập lụt, sóng thần, động đất...

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ấy vậy, đời đã đầy đầy đau khổ do nơi nguyên lý của kiếp sanh, và do nơi **thiên tai địa ách**, tại sao người ta còn tự tìm thêm đau khổ trong sự giết giành tranh đua mưu hại lẫn nhau để đoạt cho được miếng đỉnh chung, mùi phú quý.

*Hoạ tràn dấy khắp Năm Châu,
Thiên tai, Địa ách khó hầu thoát thân.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

*Tội ác kiếp khiến cơ cộng nghiệp,
Thiên tai địa ách luật trừ oan.
(Thơ Huệ Phong).*

THIÊN TÀI

天才

Thiên: Trời. **Tài:** Hơn hẳn kẻ khác.

Thiên tài tức là tài giỏi do trời cho, sinh ra đã sẵn có, vượt hẳn người thường.

Nghĩa bóng: Chỉ những người tài giỏi phi thường.

Như: Anh ấy là bậc thiên tài, nhà soạn nhạc thiên tài.

*Rằng liễu khóc oanh có mấy ai,
Mộ người quốc sắc đáng thiên tài.
(Đạo Sĩ).*

*Người thợ hay dầu đủ thiên tài,
Cũng kiếm đặng cơm nhai hai bữa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THIÊN TÀI

千載

Thiên: Ngàn. **Tài:** Năm.

Thiên tài là ngàn năm. Như: Lưu danh thiên tài.

Trong bài Hoàng Hạc Lâu, thơ nhà Thôi Hiệu có viết: *Hoàng hạc nhất khứ bất phục phản, Bạch vân thiên tải không du du*
黃鶴一去不復反, 白雲千載空悠悠, nghĩa là chim hạc vàng một đi không trở lại, mây trắng ngàn năm vẫn cứ bay.

Khương Hi bất phục Hồn trào vong,

Thiên tài hưng suy như kiến đồng.

(Đạo Sử).

*Hạnh phúc hữu duyên **thiên tài** hưởng,*

Tâm thành xúc động đến Thiên công.

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

THIÊN TÁNH

Thiên: Trời. **Tánh** (tính): Cái bản nhiên của con người mà Trời phú cho.

Thiên tánh, như chữ “*Thiên tính* 天性”, là cái tánh do Trời ban cho mỗi con người, vốn có sẵn khi vừa mới sinh ra, nên còn gọi là “Bản tánh 本性”.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đức Lý Giáo Tông nói Đại Từ Phụ cho ngó thấy đặng nhưn loại hay rằng: Nếu họ không trở lại **Thiên tánh** của họ, không tự mình lấy bản nguyên sanh hoá của Tạo Đoan, tức nhiên không lấy căn bản của Đại Từ Phụ mà làm mực thước, làm tinh thần, làm năng lực thì nhân loại ngày kia sẽ tiêu diệt và thay đổi cả xác thịt, hình thể nhân loại nơi mặt địa cầu này thành một hình thể khác hẳn bây giờ.

*Giết mòn **Thiên tánh**, không sao thoát,
Mãi mãi luân hồi chịu kiếp khiên.
(Thơ Thiên Vân).*

THIÊN TÀO

天曹

Thiên: Trời. **Tào:** Mỗi công sở chia chức vụ ra từng bộ phận gọi là tào, mỗi tào phụ trách một việc khác nhau.

Thiên tào chỉ triều đình ở cõi thiên, tức chỗ làm việc của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật ở cõi trời.

Ba mươi sáu cõi Thiên tào là chỉ ba mươi sáu tầng trời (Tam thập lục Thiên).

***Thiên Tào** Thánh ngự an ngôi,
Cầu cho dân chúng khỏi hồi can qua.
(Kinh Thế Đạo).*

*Xem thân tuổi hạc càng cao,
E ra tử biệt **Thiên Tào** định phân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Chàng dầu hưởng **Thiên Tào** quyền phép,
Đỡ đường trần chật hẹp thân coi.
(Kinh Thế Đạo).*

THIÊN TÂM

天心

Thiên: Trời. **Tâm:** Cái tâm.

Thiên tâm, như chữ “*Thiên ý* 天意”, là lòng Trời.

Thiên tâm còn dùng để chỉ lương tâm của con người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ấy vậy, nhứt tâm ta đã biết

ta đã do nơi Trời, lấy cái căn bản của ta chỉ biết duy **Thiên Tâm** mà thôi, mà Thiên Tâm ấy nó đã biểu ta tôn sùng mạng sống, tức nhiên tôn sùng cái nguơn linh của người, không đặng chia rẽ, câu: “Khi nhơn tức khi tâm, khi tâm tức khi Thiên”. Hễ khi người tức khi lại mình, mà khi lại nguơn linh của mình, tức nhiên khi Đấng Chí Linh là Đức Chí Tôn đó vậy.

*Thùy tri công đức **Thiên tâm** khiên,
Đắc địa nhơn do tánh tự phòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vọng niệm phân kỳ sự sự phi,
Cá lý **Thiên tâm** thường thế nhĩn.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

THIÊN TIÊN

天仙

Thiên: Trời. **Tiên:** Bậc Tiên, hàng Tiên.

Thiên Tiên là một trong ba bậc, thuộc hàng Tiên vị.

Theo triết lý đạo Cao Đài, hàng Tiên được chia thành ba bậc theo Tam tài: Thiên Tiên, Nhơn Tiên và Địa Tiên.

Theo sự đối phẩm của chức sắc Cửu Trùng Đài thì Giáo Tông đối phẩm với Thiên Tiên, Chưởng Pháp đối phẩm với Nhơn Tiên, Đầu Sư đối phẩm với Địa Tiên.

*Nhiều bậc **Thiên Tiên** còn đọa, hướng lựa là các Chơn thần khác của Thầy đương nấn đức, thế nào thoát khỏi.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN TÔN

天尊

Thiên: Trời, tầng trời, cõi trời. **Tôn:** Kính trọng.

Thiên Tôn, theo nghĩa đen là Đấng được tôn kính nơi cõi Thiên, tức các cõi Thiêng Liêng.

Theo giáo lý Cao Đài, Thiên Tôn là một phẩm thiêng liêng được Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế phong thưởng để điều hành trong Càn khôn Vũ trụ.

Thiên Tôn trái với Thế Tôn.

*Cứu khổ nàn Thái Ất **Thiên Tôn**,
Miền Âm cảnh ngục môn khai giải.
(Kinh Tận Độ).
Mạc nại Thiềm môn tăng đối thế,
Thoát trần chủ định tại **Thiên Tôn**.
(Đạo Sử).*

THIÊN TÙNG NHÂN NGUYỆT

天從人願

Thiên tùng: Trời theo. **Nhân nguyệt:** Ý nguyện của con người.

Thiên tùng nhân nguyệt là Trời chiều theo lời nguyện của con người.

*Những tưởng rằng:
Thiên tùng nhân nguyệt, thú yên hà ngâm vịnh gió
trắng,
Nào hay đâu:
Vật đổi sao dời, cơ sanh diệt đưa đường dị lộ.
(Thơ Lan Chi).*

THIÊN TƯ

天資

Thiên: Trời. **Tư:** Tính có sẵn của người.

Thiên tư là tư chất vốn sẵn có khi sinh ra.

Thiên tư vốn là phẩm chất tự nhiên giúp người ta đạt được kết quả tốt trong một hoạt động nào đó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trí giác Pháp thân chúng ta có hai điều xu hướng, hễ xu hướng theo **thiên tư** thì đạt được thiên lương là một khối tài tình đạt kiếp sống vi chủ cùng tận hình thể, việc này không gì khác hơn là cái kho đựng quyền năng ta đạt được.

Gắm đẹp thêu hoa vẽ tốt tươi,

Thiên tư vốn sẵn có tay trời.

(Đoàn Thị Diễm Giáng).

Ngón đàn sáo thiên tư uốn nắn,

Lượng phù trầm để lắng cung tơ.

(Phù Kiều Hận Sử).

THIÊN TỬ

天賜

Thiên: Trời. **Tử:** Ban cho.

Thiên tử là Trời ban cho.

Trong đôi liễn nơi thuyền Bát Nhã có câu: *Vạn sự viết vô, nhục thể Thổ sinh hoàn tại Thổ, Thiên niên tự hữu, linh hồn Thiên tử phản hồi Thiên* 萬事曰無, 肉體土生還在土, 千年自有, 靈魂天賜返回天, nghĩa là muôn vật đều không, thân xác Đất sanh huờn lại Đất, Ngàn năm tự có, linh hồn Trời ban trở về Trời.

Linh hồn thiên tử nhi thường hữu,

Nhục thể thổ sanh sự viết vô.

(Thơ Thông Quang).

THIÊN TỬ

天子

Thiên: Trời. **Tử:** Con.

Thiên tử là con Trời, ý chỉ nhà vua.

Ngày xưa, chữ Thiên tử là tiếng tôn xưng nhà vua, coi cha vua là Trời, mẹ vua là Đất, thay mặt Trời đất để cai trị muôn dân.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì vậy từ bậc vua chúa cho đến thứ dân, ai cũng lấy sự sửa mình làm gốc (tự **thiên tử** dĩ chí ư thứ dân, nhưt thị giai dĩ tu thân vi bản).

*Từ **Thiên Tử**, chí thứ dân,
Dù Nam hay Nữ tu thân hưởng nhàn.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

THIÊN TƯỚC

天爵

Thiên: Trời. **Tước:** Chức tước.

Thiên tước là phẩm tước do Trời ban cho, tức các phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật nơi cõi Thiêng liêng, trái với Nhơn tước.

Thánh giáo Thầy dạy: Một đũa vun quén, mười đũa cản ngăn, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem **Thiên tước** của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần, lấy thế lớn lực to mà ép đè hạnh nhiều đũa.

*Hàng phẩm Nhơn tước đạo đức các con nó trùng với
hàng phẩm **Thiên tước** của các con.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN THAI

天台

Thiên Thai là tên một cái núi rất cao ở phía bắc tỉnh Chiết Giang, thế núi trông rất hùng vĩ, trông giống như một con rắn bò.

Tương truyền đời nhà Hán có Lưu Thần Nguyễn Triệu cùng vào núi Thiên Thai hái thuốc, được kết duyên với hai nàng tiên xinh đẹp, và ở lại nửa năm, hai chàng nhớ quê hương, từ biệt hai nàng tiên ra về. Khi về quê cũ thì anh em họ hàng đã phiêu lưu tất cả, nhà cửa không còn, hỏi không ai nhận ra họ cả, vì họ đã có con cháu bảy đời.

Thiên Thai dùng để chỉ cảnh Tiên.

***Thiên Thai** nào phải tại trần này,
Chẳng phải giữa Trời, chẳng phải mây.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phi thị mặc đời nơi quán tục,
An nhàn rảnh dạ khách **Thiên Thai**.*
(Đạo Sử).

*Khi động Thánh, lúc non Tiên,
Sớm thì Hải đảo, tối miền **Thiên Thai**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THIÊN THAI BẢY LÃO

Thiên Thai: Núi Thiên Thai, chỉ cõi Tiên. **Bảy Lão:** Bảy ông già.

Thiên Thai bảy lão là bảy vị Tiên Ông ở miền Bồng Đảo, núi Thiên Thai tu luyện. Đó là Lý Thiết Quài, Hớn Chung Ly, Lữ Đồng Tân, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lâm Thái Hoà và Tào Quốc Cựu.

Thực ra đây là Bát Tiên, nhưng chỉ có bảy Tiên Ông thiếu vị nữ Tiên Hà Tiên Cô.

Có thuyết cho rằng bảy Lão là Trúc Lâm Thất Hiền đời nhà Tấn bên Trung Hoa. Bảy Ông Hiền là Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hướng Tú, Lưu Linh, Sơn Đào, Nguyễn Hàm và Vương Nhung. Thuyết này e rằng không đạt ý Kinh. Bởi vì nơi đây là cõi Bồng đảo núi Thiên thai và Thất Hiền chỉ là các vị ẩn sĩ sống theo lối tự nhiên theo triết lý Lão Trang, được xã hội thời bấy giờ xưng tụng là bảy Hiền sĩ, gọi Trúc Lâm Thất Hiền. Lại nữa, không thấy Kinh sách nói Thất hiền tu luyện đạt thành quả vị Tiên.

Theo Kinh, bảy Lão trong Động Thiên Thai phải là bảy vị Tiên đã đắc Đạo đến để đón rước Chơn linh. Như thế, theo thiển ý, đó phải là bảy vị Tiên Ông trong Bát Tiên, là những vị Tiên có sứ mạng trong thời Tam Kỳ Phổ Độ.

Như ta biết, ba vị Thiên sứ khai nền Đại Đạo chính là Chơn linh cao trọng trong Bát Tiên: Đức Quyền Giáo Tông là Chơn linh của Lý Thiết Quài, Đức Thượng Phẩm là Chơn linh của Hớn Chung Ly, Đức Thượng Sanh là Chơn linh của Lữ Đồng Tân...

*Cõi Thanh Thiên lên miền Bồng Đảo,
Động Thiên Thai bảy Lão đón đường,
(Kinh Tận Độ).*

THIÊN THAI KIẾN DIỆN

天台見面

Thiên Thai: Núi Thiên Thai, chỉ cõi Tiên. **Kiến diện:** Thấy tận mặt.

Thiên Thai Kiến Diện, đây là tựa đề một tác phẩm thi văn của Ái Dân, Phạm Công Tắc, tức là Đức Hộ Pháp, một vị chức sắc

Đại Thiên phong, chương quản Hiệp Thiên Đài của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thiên Thai Kiến Diện được viết vào năm Đinh Mão, 1927, tại Hộ Pháp Đường bằng thể thơ Đường luật thất ngôn bát cú, gồm 77 bài, ghi lại những điều do Đức Hộ Pháp xuất chơn thần lên ngắm cảnh Thiên Thai nơi cõi Thiêng liêng mà ghi lại.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn viết: Cả thầy đều thấy bởi Thiên Cơ, nhưng được hạnh phúc cho kẻ nào đã đi đến **Thiên Thai kiến diện** nhận định trước sự hạn định, chẳng phải giấc chiêm bao mơ mộng, ôn lại cả hành tàng của loài người, trên mặt địa cầu này, hạn định chưa dứt, tức còn phải trả đến chùng nào hột giống lành của Chí Tôn mọc lên đã thành cội hoà bình tâm lý, đơm bông sanh trái nơi đất Việt Nam này, mà khắp địa cầu toàn nhơn loại được hưởng hạnh phúc, bằng chẳng thì do tội tình này mà phải chịu một phen thống khổ hơn nữa.

*Mấy hồi được chút rảnh rang,
Thiên Thai Kiến Diện rõ ràng diễn ra.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THIÊN THẦN

天神

Thiên: Trời. **Thần:** Bậc Thần, vị Thần.

Thiên Thần là một trong ba bậc, thuộc hàng Thần vị.

Theo triết lý đạo Cao Đài, hàng Thần được chia thành ba bậc theo Tam tài:

Địa Thần là bậc Thần thấp nhất, là các vị Thần cai quản nơi cõi đất đai, như Thần đất (Thổ Thần), Thần núi, Thần sông.

Nhơn Thần là các vị Thần do con người có công với dân với nước được Vua phong làm Thần.

Thiên Thần là các vị Thần nơi cõi thiêng liêng như Thần mưa, Thần sấm sét, Thiên binh Thần tướng...

*Con người là **Thiên Thần** bị hãm tù bởi chơn linh của chúng ta với Thiên Thần đồng chất với Chí Tôn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THIÊN THI

Thiên: Trời. **Thi** (thư): Quyển sách.

Thiên thi, như chữ “*Thiên thư* 天書”, là quyển sách trời, trong đó ghi chép Thiên điều, tức những điều luật quy định về sự tiến hoá của vạn linh trong Càn khôn vũ trụ.

Di Lạc chơn Kinh có câu: Dẫn độ Chơn Linh đắc Pháp, đắc Phật, đắc duyên, đắc vị, đắc A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề chứng quả nhập Cực Lạc Quốc, hiệp chúng đấng chư Phật tạo định **Thiên thi** tận độ Chúng Sanh đắc quy Phật Vị.

Xem: Thiên thư.

*Tam kỳ khai hiệp **Thiên thi**,
Khoa môn Tiên vị ngộ kỳ Phật duyên.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Bất án trừ yêu đã tới kỳ,
Ngọc Hư định sửa mối **Thiên thi**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN THIỀU

天韶

Thiên: Trời. **Thiều:** Tiêu thiều là tên một khúc nhạc trong đời

vua Thuấn, một khúc nhạc dạy dân phải có lòng chính đính, cao thượng, không tà đại, dâm loạn.

Thiên thiêu là khúc nhạc vang lên từ trên Trời, gọi là Thiên nhạc. Tiếng nhạc này giống như nhạc Thiêu, khiến người nghe xong lòng trở nên cao thượng.

Theo Kinh Di Đà, cõi Cực Lạc cũng có Thiên nhạc (Kinh viết: Bỉ Phật Quốc độ thường tác Thiên nhạc 彼佛國度常作天樂... nghĩa là Cõi nước Phật thường trỗi Thiên nhạc...). Thiên nhạc có hai loại:

Chư Thiên chi nhạc: Tức là các loại âm nhạc do chư Thiên trong tam giới thường diễn tấu lên để cúng dường Đức Phật.

Thiên nhiên nhạc: Nghĩa là loại âm nhạc tự nhiên vang ra thành tiếng. Như Kinh Đại Bản nói: “Cũng tự nhiên có vạn thứ âm nhạc, không tiếng nhạc nào là không thanh tịnh, trong trẻo, thông suốt, vi diệu, trong sáng, thanh nhã, hết thấy các thứ âm thanh trong thế gian chẳng sánh được nổi”.

*Thiên thiêu trỗi tiếng nhật khoan,
Đưa linh thẳng đến Niết Bàn mới thôi.
(Kinh Tận Độ).*

THIÊN THƠ

Thiên: Trời. **Thơ** (thư): Quyển sách.

Thiên thơ, như chữ “*Thiên thư* 天書”, là quyển sách trời, trong đó ghi chép Thiên điều, tức những điều luật quy định về sự tiến hoá của vạn linh trong Càn khôn vũ trụ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đại Đạo Tam Kỳ hoàng khai tại cõi Nam, đã chiếu theo **Thiên thơ**, Hội Tam giáo, mà vớt chúng sanh thoát vòng ly khổ, thiệt thiệt, hư hư, một mây chi, cũng chẳng qua là máy Thiên cơ mà thôi.

Xem: Thiên thư.

*Ký thành một cuốn gọi **Thiên thư**,
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Cầm mối **Thiên thư** lo cứu chúng,
Đạo người vẹn vẻ mới thành Tiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIÊN THỜI

天時

Thiên: Trời. **Thời:** Thời vận.

Thiên thời là thời trời, tức thời vận của Trời ban cho.

Như ta đã biết, ba yếu tố căn bản là Thiên thời, Địa lợi và Nhơn hoà rất quan trọng, nó quyết định sự thành công hay thất bại của một việc làm.

Nếu được Thiên thời, Địa lợi mà thiếu Nhơn hoà thì không chắc thành công.

Xem: Thiên thời Địa lợi.

***Thiên thời** trước liệu yên bề đạo,
Địa lợi nay tô đẹp cảnh nhà.*
(Thơ Huệ Phong).

THIÊN THỜI ĐỊA LỢI

天時地利

Thiên thời: Thời vận của Trời cho. **Địa lợi:** Lợi thế của đất đai.

Muốn làm bất cứ một công việc gì lớn lao thì chúng ta cần phải thuận lợi về ba yếu tố: Thiên thời, Địa lợi và Nhơn hoà.

Trong ba yếu tố đó, theo Mạnh Tử, Nhơn hoà là yếu tố quan trọng nhất, Ngài nói: *Thiên thời bất như Địa lợi, Địa lợi bất như Nhơn hoà* 天時不如地利, 地利不如人和, nghĩa là thời trời tốt cũng không bằng cái địa thế tốt, địa thế tốt cũng không bằng lòng người hoà hợp.

*Thiên thời, địa lợi đôi điều sẵn,
Chỉ thiếu hoà nhân để hiệp quần.*
(Thơ Đức Hộ Pháp).

THIÊN THU

千秋

Thiên: Ngàn. **Thu:** Mùa thu, chỉ một năm.

Thiên thu là ngàn thu, tức nói ngàn năm, dùng để chỉ sự vĩnh viễn, mãi mãi.

Thiên thu còn dùng để chỉ sự chết, như “*Thiên thu vĩnh biệt* 千秋永別”.

*Mặc người lên võng xuống dù,
Lợi danh xạo xự thiên thu lỗ làng.*
(Tứ Nương giáng bút).
*Bửu tháp thiên thu như đảnh hạc,
Tổ Đình vạn cổ tựa khung tranh.*
(Thơ Huệ Phong).

THIÊN THƯ

天書

Thiên: Trời. **Thư:** Sách.

Thiên thư là sách Trời, quyển sách ghi chép Thiên điều, tức

những việc thuộc về thiên cơ, luật pháp, nguyên lý vận hành của vũ trụ và sự tiến hoá của vạn vật.

Vì vậy, Lý Thường Kiệt, một danh tướng Việt Nam mới có câu: *Nam quốc sơn hà Nam Đế cư, tiệt nhiên định phận tại Thiên thư* 南國山河南帝居, 截然定分在天書, nghĩa là non sông nước Nam do vua Nam ở, điều dĩ nhiên đã định sẵn nơi Thiên thư.

*Thiên thư biến chuyển khắp hoàn cầu,
Đại Đạo hồng khai thế giới thân.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Dầu chưa trọn nghĩa Thiên thư định,
Giác ngộ vui theo cũng kịp thời.*

(Bài Thài Khai Pháp).

THIÊN TRỊ

天治

Thiên: Trời. **Trị:** Trừng trị, trừng phạt.

Thiên trị, đồng nghĩa với “*Thánh trị* 聖治”, nghĩa là sự trừng phạt theo luật Trời, tức là Thiên điều.

Thiên trị trái với phàm trị.

Xem: Phàm trị.

Hễ có Phàm trị mới khỏi Thiên trị, phải chiếu luật cho toàn cả tin đồ khỏi bị Thiên điều...

(Pháp Chánh Truyền CG).

THIÊN TRU ĐỊA LỤC

天誅地戮

Thiên tru: Trời giết phạt. **Địa lục:** Đất tiêu diệt.

Thiên tru địa lục tức là trời tru đất diệt, chỉ hình phạt mà trời đất đã dành cho người phạm tội.

“Thiên tru địa lục” còn là một lời thề dành cho các tín đồ Cao Đài khi nhập môn, đọc trước Điện tiền để buộc người nhập môn phải thủ tín, tức là một lòng một dạ giữ gìn và thờ phượng nền chánh đạo, chẳng dám làm điều gì sai lời thề nguyện hầu kèm thúc tâm phạm tánh tục của mình cho đến phút lâm chung.

Xem: Trời tru đất diệt.

*Thề rằng: Từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ đổi lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì **Thiên tru Địa lục**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THIÊN VĂN

天文

Thiên: Trời, trên trời. **Văn:** Văn vẻ.

Thiên văn là văn thái hiện tượng, tức là hiện tượng xảy ra ở trên bầu trời liên quan sự vận động của các thiên thể. Như: Quan sát thiên văn.

Người xưa cho rằng Mặt trời, Mặt trăng cùng các ngôi sao thuộc về Thiên văn, nên môn học nghiên cứu về Thiên văn gọi là “*Thiên văn học* 天文學”.

*Con giờ sách **Thiên văn** Tây ra coi mà bắt chước.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THIÊN VẬN

天運

Thiên: Trời. **Vận:** Vận số.

Thiên vận là vận số của trời đất.

Vận số của Trời đất này chuyển vận theo một vòng tròn, rồi trở lại ban đầu, vì vậy Dịch mới có câu: *Thiên địa tuần hoàn châu nhi phục thủy* 天地循環, 週而復始, nghĩa là Trời đất xoay vần giáp vòng rồi trở lại ban đầu.

Thời duy: Thiên vận ...niên, ...ngoạ, ...nhựt,thời.
(Số Vắn).

THIÊN VỊ

天位

Thiên: Trời, cõi Trời. **Vị:** Ngôi, địa vị.

Thiên vị là ngôi vị nơi cõi Thiên, tức phẩm vị nơi cõi Thiêng Liêng sau khi đắc quả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy đã dạy: Các con coi đó thì đủ hiểu, các phẩm trật của các con nó nhiều là đường nào, song ấy là phẩm trật **Thiên vị**.

*Công danh há dựa gần Thiên vị,
Học thiện đưa chen bước Hứa Sào.*
(Đạo Sử).

*Lập công đem đổi nên Thiên vị,
Đền sách bên theo nhọc chớ màng.*
(Quyền Giáo Tông Giảng).

THIÊN VÕNG

天網

Thiên: Trời. **Võng:** Cái lưới.

Thiên võng là cái lưới Trời.

Thiên võng, do câu: *Thiên võng khô khô sơ nhi bất lậu* 天網恢恢疏而不漏, nghĩa là lưới trời lồng lộng thưa mà chẳng lọt, ý muốn nói phạm đến điều tội ác thì khó thoát khỏi lưới Trời.

*Các em có lẽ hiểu câu: “**Thiên võng** khô khô, sơ nhi bất lậu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊN

禪

Thiên là tiếng nhà Phật, dịch theo âm chữ Dhyana, có nghĩa vắng lặng, nghĩ ngợi, chỉ nơi tu hành.

Như: Thiên định, thiên gia, thiên môn, thiên tông, cửa thiên, rừng thiên.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Lăn lựa cục xử sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thế thái hơn tình biết bao thay đổi! Kìa đại cân nhuộm nước màu **thiên**, nọ danh lợi xử lẫn trí huệ!

*Cội bá chờ khi về Cự Lạc,
Màu **thiên** ấy buổi nhuộm đại cân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui hơn vui Đạo lại vui **thiên**,
Vui một bước đường một bước yên.*

(Lục Nương Giáng Bút).

THIÊN ĐỊNH

Thiền: Phạn là Thiền na có nghĩa là định tâm, tập trung tâm thức vào một đối tượng không cho tán loạn. **Định:** Tập trung, thu nhiếp tâm ý vào một nơi, chuyên chú vào một đối tượng, không để tâm bị tán loạn.

Thiền định là tập trung tâm ý vào một đối tượng duy nhất, không cho tâm tán loạn, trong sạch mọi vọng tưởng, để tâm được vắng lặng hầu quán chiếu và suy nghiệm chân lý. Khi tâm an định trí huệ sẽ phát sinh.

Thiền định đưa đến những kết quả tốt như:

- Chuyển đổi tâm từ thất niệm qua chánh niệm, từ tham sân si qua vô tham, vô sân, vô si.
- Cảm thọ được an lạc, hạnh phúc, tình thương, buông xả.
- Loại bỏ được dục, sân, nghi, trạo cử, hôn trầm, chuyển sang các tâm hỷ, lạc, xả.

Thiền định nhằm giải phóng con người ra khỏi khổ đau, phiền não và đạt tới giác ngộ giải thoát.

*Một mình ẩn dạng tu thân,
Ngồi **thiền định** tưởng xuất thần cho quen.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THIÊN LÂM

禪林

Thiền: Do tiếng Phạn là Thiền na chỉ sự thanh tĩnh. **Lâm:** Rừng,

Thiền lâm có nghĩa là rừng thiền, chỉ Phật giáo.

Thiền lâm còn dùng để gọi chung về chùa chiền, am tự, nơi tu hành. Thiền lâm đồng nghĩa với Thiền môn.

Xem: Thiên môn.

*Khá hiểu nghĩa **Thiên lâm** cho rõ,
Các thanh âm chẳng có cửa không.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Gương huệ sáng soi đường thánh chúa,
Từ bi mở rộng cửa **Thiên lâm**.*

(Thơ Đức Hộ Pháp).

*Cửa **Thiên lâm** êm tịnh mây mưa,
Vội rào chặt Tây phương nẻo cũ.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

THIÊN MÔN

禪門

Thiên: Do tiếng Phạn là Thiên na chỉ sự thanh tịnh. **Môn:** Cửa.

Thiên môn có nghĩa là cửa thiên, dùng để chỉ nơi chùa chiền, am tự.

Như: Cô hiện nay nương mình chốn Thiên môn.

*Điều đình gia thất vẹn hơn luân,
Cái nẻo **Thiên môn** giống đám rừng.*

(Đạo Sử).

***Thiên môn** hữu số khả trì tâm,
Chơn Đạo lưu niên hữu chí tâm.*

(Đạo Sử).

*Giao Ngọc ấn tôi lên chấp chánh,
Văn nghe qua chạy lánh **thiên môn**.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

THIỆN CẬN

淺近

Thiễn: Cận, nông, hẹp, ít, kém. **Cận:** Gần.

Thiễn cận là nông cận, chỉ nhìn thấy cái gần, cái trước mắt, không biết nhìn xa trông rộng.

Như: Đầu óc thiễn cận.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Phải tùy trình độ trí thức người mà nói đạo. Với người quê dốt, nên lựa lời lẽ giản dị và **thiễn cận** mà giải bày; đem đạo lý cao siêu mà nói, thì không bổ ích vào đâu.

*Văn tự chỉ ghi chép được những tư tưởng thô sơ, **thiễn cận** mà thôi.*

(Giáo Lý).

THIỆN

善

Thiện là lành, không ác, hay, tốt. Như: Người thiện kẻ ác, thiện căn, thiện nghiệp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Mình vì chữ **thiện** mà dạy người thì giá trị mình đã cao thượng rồi, mà còn thẹn nỗi gì?

*Khuyến **thiện** đã nhiều công cực nhọc,
Toan lo cho vẹn Đạo đồ thơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chim khôn biết kiếm đậu cây lành,
Người **thiện** phải ngừa đức háo sanh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THIỆN ÁC

善惡

Thiện: Việc lành. **Ác:** Việc dữ.

Thiện ác là việc lành và việc dữ.

Thiện là những hành động, lời nói, ý nghĩ lành, hợp với đạo lý, đúng với chánh pháp, đem lại lợi ích, hạnh phúc cho mình và cho người khác.

Ác là những gì dữ, xấu, không hợp đạo lý, và có hại cho mình và cho người khác.

Từ Thần Ông có câu: *Thiện hữu thiện báo, Ác hữu ác báo. Nhược hoàn bất báo, Thời thần vị đáo* 善有善報, 惡有惡報. 若還不報, 時辰未到, nghĩa là lành có lành báo, dữ có dữ báo. Nếu như chưa thấy báo, thì do thời giờ chưa đến mà thôi.

*Lợi quyền giành giựt chỉ cho nhọc,
Thiện ác chung quy cũng đáo đầu.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

THIỆN ÁC ĐÁO ĐẦU

善惡到頭

Thiện ác: Lành dữ. **Đáo đầu:** Đến cuối cùng.

Thiện ác đáo đầu ý nói làm lành hay làm dữ đến cuối cùng rồi cũng có báo ứng.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thiện ác đáo đầu chung hữu báo, cao phi viễn tẩu dã nan tàng* 善惡到頭終有報, 高飛遠走也難藏, có nghĩa là ăn ở lành hay dữ, rốt cuộc đều có báo ứng, bay cao hay chạy xa cũng khó trốn thoát được.

*Thiện ác đáo đầu đã biết chưa,
Hiểu rồi cái ác cũng nên chữa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Câu thiện ác đáo đầu hữu báo,
Phải biết rằng Thiên đạo chí công.*
(Thơ Bảo Pháp).

*Cuộc cờ tạo hoá chờ xây đổi,
Thiện ác đáo đầu cũng có khi.*
(Thơ Cao Liên Tử).

THIỆN CẢM

善感

Thiện: Tốt, lành. **Cảm:** Tình cảm.

Thiện cảm là có cảm tình tốt đẹp. Như: Gây được thiện cảm tốt đẹp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong cửa Đạo, người có sứ mạng nơi mình lại càng phải dè dặt, khiêm tốn nhiều hơn nữa, vì với thái độ ôn hoà nhã nhặn, người tu sĩ sẽ gây được nhiều **thiện cảm** đối với mặt đời và nhờ đó mà hoàn thành nhiệm vụ dễ dàng, đem thắng lợi về cho Đạo.

*Sứ mạng hoá dân gầy thiện cảm,
Xem trong bốn biển cũng như nhà.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

THIỆN CĂN

善根

Thiện: Lành, tốt, trái với ác. **Căn:** Gốc rễ.

Thiện căn đồng nghĩa với thiện bản là cội lành hay gốc lành, tức là giữ lòng lành thật bền vững, không gì lay chuyển được.

Cái thiện căn có được là do nhiều kiếp trước làm việc thiện nên tạo được duyên nghiệp lành cho kiếp sau.

*Huyền hư tác thế Thần Tiên Nữ,
Nữ hảo **thiện căn** đoạt Cửu Thiên.
(Bài Thái Phật Mẫu).
Vun quén **thiện căn** vui kiếp sống,
Gieo trồng ác quả uổng con người.
(Thơ Thượng Sanh).*

THIỆN CHÍ

善志

Thiện: Lành, tốt. **Chí:** Ý chí.

Thiện chí là ý chí tốt muốn làm những điều hay. Như: Nó có thái độ thiếu thiện chí.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trải qua 35 mùa Xuân, mặc dầu Đạo đã tiến bước ít nhiều nhưng chưa được theo ý trông đợi của Đức Chí Tôn. Là vì đối với Đại nghiệp của Đạo, dầu cho Chức sắc của Hội Thánh có **thiện chí** xây dựng thế nào mà bao nhiêu người khác không phụ lực tô điểm, không đi đúng nhịp nhàng thì cũng không dễ đoạt mức thành công được.

*Từ đây khá chen vai gánh vác nền Đạo vì quá trễ rồi, cứ lấy hết **thiện chí** giúp nên cho Đạo, Bàn Đạo sẽ phò trì các em.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THIỆN DUYÊN

善緣

Thiện: Lành, tốt đẹp. **Duyên:** Mối dây ràng buộc được định sẵn từ trước.

Thiện duyên là duyên lành, tức là có mối dây ràng buộc với việc làm lành, hay nói cách khác là có duyên với việc tu hành.

Người có thiện duyên là người may mắn gặp được thời kỳ Đại ân xá của Đức Chí Tôn và gặp lúc mở ra nền Đại Đạo. Đức Lý Đại Tiên có dạy: “Mở một mối Đạo chẳng phải là thường tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp mối Đạo cũng chẳng phải dễ”.

*Giáng cơ chỉ dẫn điều hư thiệt,
Giải thoát mê đồ khách **thiện duyên**.*

(Thơ Hiến Pháp).

*Nhẹ bề gia đạo dồi tâm đạo,
Dứt mối trần duyên kết **thiện duyên**.*

(Thơ Thuần Đức).

*Phước đức trời ban để cứu đời,
Thiện duyên chan rải khắp nơi.*

(Thơ Tiếp Đạo).

THIỆN LƯƠNG

Thiện: Lành. **Lương:** Tốt.

Thiện lương, như chữ “*Lương thiện* 良善”, là tốt lành, không làm điều gì sai, trái đạo lý.

Thánh giáo Quyền Giáo Tông dạy: Hộ Pháp ngày nay cầm quyền thống nhất được vững vàng là cũng nhờ người dòm thấu tâm lý chí **thiện lương** của sanh chúng và tinh thần mạnh mẽ của Chức sắc quy tụ nơi đây, rồi người đem cả đôi hoà

chung nhau bằng huyền diệu pháp vô biên của Chí Tôn ban cho nên được kết quả như vậy.

*Ngoan ngày chơn chánh Phật, Thần thương,
Chơn chánh liên hoà với **thiện lương**.*

(Giới Tâm Kinh).

*Sửa sang cho vẹn đạo cang thường,
Phải giữ cho toàn tánh **thiện lương**.*

(Đạo Sử).

*Quy tâm lý đem nhơn sanh về một bản,
Lấy **thiện lương** làm thiên hạ hiệp trăm nhà.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

THIỆN MỸ

善美

Thiện: Tốt lành. **Mỹ:** Đẹp đẽ.

Thiện mỹ là tốt đẹp, tức những hành động, lời nói, ý nghĩ lành đẹp đẽ.

*Long Hoa hội lập nền chân lý,
Sửa cho đời **thiện mỹ** thuần phong.*

(Long Hoa Hội).

THIỆN NAM CHƠN NỮ

Thiện nam: Người nam lành. **Chơn** (chân) **nữ:** Người nữ chơn thật.

Thiện nam chơn nữ, như chữ: “*Thiện nam chân nữ* 善男 真女”, là những người nam hiền lành, những người nữ chơn thật.

Thiện nam chơn nữ đồng nghĩa với Thiện nam tín nữ.

Thiện nam gắn giữ điều hơn nghĩa,
Chơn nữ hằng ghi thuyết cộng hoà.
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

THIỆN NAM TÍN NỮ

善男信女

Thiện nam: Người nam lành. **Tín nữ:** Người nữ có đức tin Tôn giáo.

Theo Đạo Phật hay đạo Cao Đài, những người tu xuất gia hay tại gia thì được gọi chung là Thiện nam tín nữ, hay Thiện nam chơn nữ.

Trong Sớ Văn có câu: Chư **Thiện nam tín nữ** nghiêm thiết Đàn tràng: Hương, Đăng, Hoa, Trà, Quả, thanh chước chi nghi thành tâm hiến lễ.

Tề Thiên Đại Thánh để lời,
Thiện nam, tín nữ nghe lời phải vưng.
(Giới Tâm Kinh).

THIỆN NAM TỬ THIỆN NỮ NHÂN

善男子善女人

Thiện Nam tử là người Nam làm việc lành, làm việc thiện. Đây chỉ người tín đồ nam của đạo Cao Đài. **Thiện Nữ nhân** là người Nữ làm việc lành, làm việc thiện. Đây chỉ nữ tín đồ.

Thiện nam tử, thiện nữ nhân hàm ý chỉ hết cả kẻ nam, người nữ có lòng tin thâm thiết. Nói cả nam lẫn nữ là có ý cho biết: Ai cũng có thể tu đắc đạo được.

Theo giáo lý bên Phật, muốn được gọi là “Thiện nam tử, thiện nữ nhân”, người tu hành cần phải tu tập đủ ba loại tịnh nghiệp gọi là Tịnh nghiệp tam phước.

1/ Phước trời người: Có bốn điều:

- Hiếu dưỡng cha mẹ.
- Kính trọng bậc sư trưởng.
- Tâm từ bi, không sát hại mọi loài chúng sinh.
- Tu tập mười thiện nghiệp.

2/ Phước Nhị thừa: Có ba điều:

- Quy y tam bảo.
- Nghiêm trì các tịnh giới.
- Không phạm các oai nghi.

3/ Phước Đại thừa: Gồm có bốn điều:

- Phát tâm Bồ Đề
- Tin sâu nhân quả
- Thọ trì kinh Đại thừa.
- Khuyến khích mọi người tu tập giác ngộ.

Nhờ hành trì 11 điều trong ba loại Tịnh nghiệp, từ hiếu dưỡng cha mẹ đến khuyến khích mọi người tu tập giác ngộ, thì kẻ hành giả đã trở thành “Thiện nam tử, thiện nữ nhân” rồi.

*Nhược hữu **thiện nam tử, thiện nữ nhân** tu trì thính
ngã dục đắc Chơn Truyền...*

(Di Lạc Chơn Kinh).

THIỆN NIỆM

善念

Thiện: Lành, tốt. **Niệm:** Tưởng nghĩ.

Thiện niệm là nghĩ đến điều lành, tức là tư tưởng luôn nghĩ đến điều lành.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chí Tôn dạy: Vậy gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặng chờ ngày chung cuộc, phủi nợ trần ai, đem tấm lòng **thiện niệm** đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng vắng non nhân, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đao dày đã bấy lâu ràng buộc.

*Môn sanh **thiện niệm** hằng ngày,
Cúi xin Kim Mẫu muôn loài cứu ương.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Mùi đạo gắng dò lòng **thiện niệm**,
Duyên may tìm lại phẩm ngôi xưa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mừng được sớm quy đường **thiện niệm**,
Riêng vui mùi đạo dưới vừng hồng.*
(Thơ Thượng Sanh).

THIỆN NGUYỆN

善願

Thiện: Lành. **Nguyện:** Mong muốn.

Thiện nguyện là những điều mong muốn tốt lành.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Nhân hữu thiện nguyện, Thiên tất tòng chi* 人有善願, 天必從之, nghĩa là người có điều nguyện lành thì Trời ắt do theo.

*Mượn lời **thiện nguyện** thay lời chúc,
Nguyện chúng sanh tu sớm gặp kỳ.*
(Thơ Thuần Đức).

*Đón tết Nhâm Thìn dâng **thiện nguyện**,
Trăm hoa phô sắc cảnh vui mừng.*
(Thơ Huệ Phong).

THIỆN QUẢ

善果

Thiện: Lành. **Quả:** Trái, kết quả.

Thiện quả là quả lành, tức là những việc làm thiện từ trước, nay thu hoạch được kết quả tốt lành.

Trong đạo Cao Đài, trước cổng của Giáo Tông Đường có hai câu liễn như sau: *Giáo hoá nhơn sanh nhật nhật trung tâm quy thiện quả, Tông khai tạng chúng thì thì trọng đạo hiệp chơn truyền* 教化人生日日中心歸善果, 宗開僧眾時時重道真傳, nghĩa là giáo hoá nhơn sanh cho mỗi ngày mỗi giờ được cái tâm trung dung để về với quả lành, Đạo mở ra cho dân chúng tu hành, luôn luôn tôn trọng đạo đức cùng với chơn truyền.

*Trau hạnh giúp người vun **thiện quả**,
Tu tâm diu khách thoát mê tân.*
(Thơ Thượng Sanh).

THIỆN TÂM

善心

Thiện: Lành. **Tâm:** Lòng.

Thiện tâm là tấm lòng lành, tức thường nghĩ đến việc làm lành, như giúp đỡ người nghèo khổ, hoạn nạn, thương yêu loài vật...

Thánh giáo Thầy có dạy: Chư nhu cũng tùy đó mà sửa bước. Nhơn sanh phải **thiện tâm** và hết lòng vì đạo đức mới đặng Thần, Thánh chứng minh, mới có thấy ngày kết quả đặng.

*Sa môn chánh pháp đổi đời,
Con buôn cửa Phạm gạt người **thiện tâm**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

THIỆN TÍN

善信

Thiện: Lành. **Tín:** Tín ngưỡng, đức tin tôn giáo.

Thiện tín, do thành ngữ “*Thiện nam tín nữ* 善男信女” là người nam lành và người nữ có tín ngưỡng, dùng để chỉ những người dốc lòng tín ngưỡng, tức các tín đồ nam nữ của đạo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bệnh viện này dùng cho chư **thiện tín**, phần nhiều ở giai cấp vô sản, khi lâm bệnh có nơi chỗ nằm điều trị khỏi tốn kém.

*Khuyên thiện tín một lòng tu niệm,
Để thoát cơn nguy hiểm kỳ ba.*

(Nguyễn Trung Trực Giảng).

*Thiện tín hơn sanh an khắp chốn,
Ái hoà trí huệ rạng cùng nơi.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Dù đường thiện tín theo chơn pháp,
Thức khách mê tâm thoát nghiệt trần.*

(Thơ Thông Quang).

THIỆNG

Thiêng là có phép lạ làm được những điều khiến người ta phải kính sợ. Như: Ngôi miếu thiêng, sống khôn thác thiêng, khí thiêng của sông núi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ta thấy được thì thân thể hữu hình này đồng thể với vật loại tức là thú vật. Pháp thân tương liên với Càn Khôn Thể Giới đồng thể với Khí, cả Khí chất tạo đơan ra nguyên do loài người, lấy nguyên do đó

làm hình ảnh của linh thân chúng ta, còn sự sáng suốt linh **thiêng** là do nơi lòng Đức Đại Từ Phụ.

*Ái ngại lòng trông mong đến thử,
Coi nền Đạo mới thiết linh **thiêng**.*
(Đạo Sử).

THIÊNG LIÊNG

Thiêng: Linh thiêng, tức có những phép lạ làm cho người ta phải kính sợ.

Thiêng liêng là linh thiêng, hoặc chỉ người, việc cao quý, đáng coi trọng hơn hết.

Như: Nơi thờ tự rất thiêng liêng, nghĩa vụ thiêng liêng bảo vệ tổ quốc.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Các con phải hiểu Thánh ý Thầy mà trau dồi chí lớn. Dầu đi lối nào cũng phải cần cái đèn **thiêng liêng** chiếu rõ mới đặt vững bước. Làm vua, làm thầy, làm công nghệ, làm đạo sĩ, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành tựu đặt.

*Dưới Ngọc Hư, kể bao nhiêu,
Thiêng Liêng các Đấng lập triều trị dân.*
(Kinh Thế Đạo).
*Nhấn lời nói với phùng đen bạc,
Đến cửa **Thiêng liêng** ngó mặt Trời.*
(Thất Nương Giáng Bút).

THIÊNG LIÊNG CHI VỊ

Thiêng liêng: Linh ứng, linh hiển, chỉ cõi vô hình của các đấng Thần Thánh Tiên Phật. **Chi vị**: Ngôi vị.

Thiêng liêng chi vị là ngôi vị ở cõi thiêng liêng.

Như: Người tu hành chơn chánh, khi thoát xác hồn sẽ ngự thiêng liêng chi vị.

*Đạo vốn vô vi, nếu Thượng Phẩm không trở lại **thiêng liêng chi vị** thì ai đem các chơn hồn vào cửa Thiên giùm cho các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIÊNG LIÊNG HẰNG SỐNG

1.- Thiêng Liêng Hằng Sống là danh từ đặc biệt của đạo Cao Đài dùng để chỉ chung các cõi giới vô hình của chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Rắp nhập cảnh **Thiêng Liêng Hằng Sống**,
Chốn quê xưa giải mộng trần gian.*

(Kinh Tận Độ).

2.- Thiêng Liêng Hằng Sống còn là một đề tài thuyết đạo của Đức Hộ Pháp với tựa đề “Dục tấn trên con đường Thiêng Liêng Hằng Sống”. Theo Ngài. Con đường Thiêng Liêng Hằng Sống là con đường dành cho các chơn hồn khi thoát xác rồi, trở về với Đức Chí Tôn để được định vị.

Ngoài ra, trong đó Đức Ngài còn diễn đạt cho toàn thể Chức sắc, Chức việc và Đồng đạo rõ sự huyền bí màu nhiệm nơi cảnh Thiêng Liêng Hằng sống.

*Hộ Pháp giảng **Thiêng Liêng Hằng Sống**,
Toàn môn sinh ngưỡng vọng ân sư.*

(Thiêng Liêng Hằng Sống).

THIỆP

1.- Thiếp 妾 là vợ lẽ trong các gia đình giàu sang thời xưa. Như: Thê thiếp, hầu thiếp, trai năm thê bảy thiếp.

Theo Tân Luật, Điều thứ chín phần Thế Luật có quy định: Cấm

người trong Đạo, từ ngày ban hành luật này về sau, không được cưới hầu thiếp. Rủi có chích lễ giữa đường thì được chấp nối.

*Thả tô tở thôn lân húng hiếp,
Bức gái lành, ép **thiếp** đòi hầu.*
(Kinh Sám Hối).

*Trai bầy **thiếp** cũng cho chẳng hại,
Gái lộn chồng đã hoại tánh danh.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Thiếp 妾 là tiếng người phụ nữ ngày trước tự xưng một cách khiêm nhường khi nói với chồng hoặc với người khác. Như: Chàng đi, thiếp cũng một lòng đi theo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: **Thiếp** lấy làm hân hạnh được trông thấy lòng thành kính của chư đạo muội. Từ đây khá chung hiệp nhau mà lo diu dắt đàng sau bước tới. Nhiều đạo muội chẳng để trọn lòng về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách quần thoa cõi Việt.

*Lo lắng chung cùng lo lập nghiệp,
Lo chàng dù lọng **thiếp** đai cân.*
(Đạo Sử).

*Ngoài mặt phép, chàng sao **thiếp** vậy,
Giữa cửa công, phải quấy đồng thân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- Thiếp 帖 có hai nghĩa:

- **Thiếp** là mảnh giấy có viết chữ để mời khách hay để báo tin. Như: Thiếp mời, thiếp hồng.

***Thiếp** gọi bốn phương mời dạ hội,
Đêm mời tám hướng thắp hoa đăng.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

- **Thiếp** còn là một tập giấy có chữ của người danh bút để lại về sau. Như: Thiếp Lan Đình.

Xem: Lan Đình.

*Chào mai nguyên đán tươi hồn nước,
Mở **thiếp** Lan đình đẹp ý dân.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

THIỆP THÊ

妾妻

Thiếp: Vợ lẽ (người hầu) trong các gia đình giàu sang thời xưa. **Thê**: Vợ chánh thức, vợ lớn.

Thiếp thê, cũng như chữ “*Thê thiếp* 妻妾”, là người vợ lớn và vợ nhỏ trong gia đình.

Xem: Thê thiếp.

*Dầu có tiền mượn **thiếp** mua **thê**,
Cũng công tử be he mũi trắng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THIỆP

ThIỆP 涉 là dự vào, dính dáng vào. Như: Can thiệp.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Cười... Quyền Chí Tôn trong tay hiền hữu thì cứ tự dụng đặt định vị cho Thánh thể của Người, Lão chẳng nên can **thIỆP** vào đó.

*Cần gì phải can **thIỆP** vào đó mà làm chi?
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THIỆP HỒNG

Thiệp: Do chữ “*Thiếp* 帖” đọc trại ra, có nghĩa là mảnh giấy có viết chữ để báo tin hay mời khách. **Hồng:** Màu đỏ.

Thiệp hồng, như chữ “*Hồng thiếp* 紅帖”, là tấm thiệp màu hồng, chỉ thiệp mời đám cưới.

Thiệp mời, thiệp cưới thường được in màu hồng để thể hiện hỷ sự tức việc vui, vì vậy thiệp mời đám cưới được gọi là “Thiệp hồng”.

Xem: Thiếp.

*Tháng năm thứ nữ hội thừa long,
Kính thỉnh tri âm lá **thiệp hồng**.*
(Thơ Chơn Tâm).

THIỆT

1.- Thiết 切 là gần gũi, thân mật, gắn bó.

Như: Người bạn thiết, hai người thân thiết với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: triết lý về hình thể của con người, thọ tinh cha huyết mẹ sản xuất ra, thì có sự cảm giác thiêng liêng đối cùng nhau rất mật **thiết**, cho nên một người con lúc đi làm ăn xa nhà, khi cha mẹ có bệnh hoạn hay xảy ra điều gì tai biến, thì thân thể của người con sẽ có diềm máy động; giựt thịt, máy mắt, hoặc là ứng mộng thấy rụng răng và các điều khác..v.v... đó là về phần tinh khí hình thức của con người,

*Giao thân cứ gần kẻ kẻ **thiết**,
Ép nhớ thương làm điếc làm đui.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Thiết 切 là ham, cầu, nghĩa là có nhu cầu, ham thích, mong muốn.

Như: Buồn rầu chẳng thiết gì đến cơm nước, không thiết đến uy quyền, địa vị, thiết yếu, cần thiết.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Phật giáo cho rằng điều kiện cần **thiết** của sự giải thoát là Tự lực nghĩa là phải có sự nỗ lực cố gắng của chính con người muốn giải thoát, bằng không thì dụng phương pháp nào cũng chỉ là vô ích.

*Cứ giữ phẩm vị các con, nhưng Thầy có một điều yếu **thiết** là cầu các con lập nhiều công quả nơi trường Thầy sáng tạo cho khỏi phế huỷ nửa chừng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

3.- Thiết 切 là cắt, khắc. Như: Thảm thiết, tha thiết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Chư đạo hữu đâu rõ thấu, ngơ ngơ ngáo ngáo như kẻ không hồn, thấy càng thảm **thiết**!

*Dồn dập mối sầu thân thảm **thiết**,
Thầy khuyên hành đạo sẽ vui lòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đâu chữ tiết gọi là đồng,
Lời than tiếng **thiết** để lòng trăm năm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

4.- Thiết 設 là dựng, đặt. Như: Thiết đàn thượng Tượng, kiến thiết Điện Thờ Phật Mẫu, thiết tiệc đãi khách.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay Chánh Phủ Pháp, Chánh Phủ Nam Kỳ và cả chúng ta **thiết** Lễ Cầu Siêu cho nhơn loại, dưới thế gian này loài người phân chia nòi giống, họ hàng, tông tổ, chia vật hình, chia sắc da chơn linh của chúng ta không phân biệt tộc phái nam nữ nòi giống gì cả, thoát khỏi hình thể này rồi ta vào Thánh Thể thường tại của Chí Tôn.

Hôm nay là ngày lễ đặt viên gạch đầu tiên kiến **thiết**
Chánh môn Toà Thánh Tây Ninh.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIỆT ĐÃI

設待

Thiệt: Thường đọc “*Thết*”, là đặt, lập. **Đãi:** Cho tiền, đồ đạc hoặc cho ăn uống để tỏ tình cảm tốt.

Thiệt đãi, thường đọc “*Thết đãi*”, là khoản đãi, tức mời khách ăn uống tỏ lòng quý trọng.

Như: Làm tiệc thiết đãi phái đoàn đến thăm.

*Cúc, Trước, Mai, Lan hầu thiết đãi,
Tiêu thiểu nhạc trởi khách nâng ly.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THIỆT ĐÀN

設壇

Thiệt: Sắp bày ra, tổ chức. **Đàn:** Chọn nơi tinh khiết để cúng Chí Tôn cùng các Đấng Thiêng Liêng.

Thiệt đàn là bày lễ để cúng Đức Chí Tôn, Phật Mẫu cùng các Đấng Thiêng Liêng hoặc để cầu cơ học hỏi hay tiếp nhận Thánh giáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có lời dạy: Vậy nội ngày mai, con phải lên **thiệt đàn** tại Chợ Lớn, nhà Trung, cho cả môn đệ Thầy lập Minh Thệ đủ mặt hết nghe!

*Thiệt đàn đưa Thánh lễ Triều Thiên,
Tâm khấn Hư Cung sự nhĩn tiền.
(Thơ Huệ Phong).*

THIỆT GIÁP

鐵甲

Thiệt: Sắt. **Giáp:** Áo mặc ngoài, hay bọc ngoài.

Thiệt giáp là bộ áo mặc bên ngoài làm bằng sắt, để che không cho các thứ vũ khí xâm phạm thân thể.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, chữ “**Thiệt giáp**” được Đức Chí Tôn dùng để ví với đạo đức của mỗi môn đệ, là vật vô hình để bảo vệ trước đám hồ lang, hay bọn Tà tinh quỷ mị.

Ngài dạy: Thầy nói trước cho các con biết mà giữ mình. Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hồ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ **thiệt giáp**, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Thích miếng đỉnh chung chê **thiệt giáp**,
Mượn trường công quả trọng đai cân.
(Thơ Huệ Phong).*

THIỆT YẾU

切要

Thiệt: Cần thiết. **Yếu:** Chính, cốt.

Thiệt yếu là thiết thực và trọng yếu, tức là cần yếu. Như: Hàng tiêu dùng thiết yếu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có nói: Vì lẽ cho nên đêm nay Bàn Đạo mới giảng ba đề **thiệt yếu** ấy mà cả thầy con cái Đức Chí Tôn đều hiểu, chẳng phải ngoài Đời kia mà thôi, tới trong cửa Thiêng Liêng của Đạo, các em Nam, Nữ đều ngó thấy tinh thần của toàn thể nhơn loại đã bị khảo đảo một cách quá lẽ, từ

cổ chí kim tới giờ chưa có cái khùng hoảng tinh thần của nhơn loại trên mặt địa cầu.

*Thầy hằng dùng tâm chí của các con mà bố mọi điều **thiết yếu** trong việc đạo đức.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIỆT LẬP

設立

Thiệt: Bày ra, đặt ra, sắp đặt cho thành. **Lập:** Tạo ra, xây dựng nên.

Thiệt lập là lập ra, dựng nên.

Như: Chiếc cầu vừa mới được thiết lập, thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước.

*Một đàn cơ riêng biệt ít khi được **thiệt lập** cho ai, mặc dầu lời thỉnh nguyện có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIỆT LỄ

設禮

Thiệt: Sắp bày ra, đặt ra, tổ chức, sắp đặt cho thành. **Lễ:** Lễ cúng tế.

Thiệt lễ là sắp đặt, tổ chức một lễ cúng tế hay cầu nguyện. Như: Thiết lễ cầu hồn khi hấp hối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày nay Chánh Phủ Pháp, Chánh Phủ Nam kỳ và cả chúng ta **thiệt lễ** Cầu Siêu cho nhơn loại.

*Môn đồ **thiết lễ** tại Vương Đường,
Hội Yến Bàn Đào tựu khắp phương.
(Thơ Phùng Xuân).*

THIỆT NGHĨ

竊擬

Thiệt: Trộm, riêng. **Nghĩ:** Có ở trong tâm trí, nhớ đến, tưởng đến.

Thiệt nghĩ là theo ý riêng, trộm nghĩ như thế, hàm ý khiêm nhường.

Như: Việc này thiết nghĩ không nên để lộ ra ngoài, tôi thiết nghĩ không nên tin lắm.

*Thầy nghĩ lại việc hôm nọ tại Thánh Thất biến ra một trường Tà quái mà Thầy bắt đầu lòng đó các con. Các con **thiệt nghĩ** lễ nào?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THIỆT QUẢ

Thiệt Quả, còn đọc “*Thiệt Quả*”, họ là Lý, tên Huyền, hiệu là Ngưng Dương, là người học rộng biết nhiều, tánh tình trong sạch, không ham công danh phú quý, thích tầm Tiên học đạo. Ông tìm đến Lão Tử xin học Đạo, được Lão Tử thu nhận và Truyền Đạo cho.

Ngày kia, Lão Tử truyền Lý Ngưng Dương xuất hồn cùng Ngài đi dạo cõi Tiên, Ngưng Dương bèn dặn đưa học trò gìn giữ xác ông, nếu quá bảy ngày mà hồn ông chưa về thì hãy thiêu xác. Mới sáu ngày, mẹ của người học trò bị bệnh nặng gần chết, người nhà đến báo tin, khiến anh ta đau đớn không biết

tính làm sao. Người nhà bèn nói: Dầu sao hồn của ông thầy đã xuất ra sáu ngày thì ngũ tạng lục phủ đều hư hoại hết, muốn sống lại cũng không được, chi bằng về nhà gặp mặt mẹ trước khi chết cho trọn bề hiếu đạo. Người học trò khóc lóc, cực chẳng đã mới chịu chịu xác thầy.

Lý Ngưng Dương xuất hồn lên châu Đức Lão Tử và ở lại gặp các bậc Tiên Thánh, đến ngày thứ bảy mới xin về thì không còn xác để nhập. Hồn Ngưng Dương mới bay phưởng phất dưới núi, bỗng gặp cái xác của một người ăn mày vừa mới chết bên đường, bèn nhập vào xác ấy. Từ đó ông thành một người què chân, tay cầm gậy sắt và quả bầu linh nên người đời gọi là Lý Thiết Quả, sau đọc là Thiết Quả.

Lý Ngưng Dương sau tu thành Tiên, đứng đầu trong Bát Tiên, thường cỡi con thú là voi.

1.- Thiết Quả:

*Chơn linh **Thiết Quả** hạ trần gian,
Truyền Đạo nam du cứu khổ nàn.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Ấy là Bửu Vật giúp Đời,
Của ông **Thiết Quả** trong thời Đông Du.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

2.- Thiết Quả:

*Tiên Cô đứng bậc chí nhơn,
Thiết Quả, Quả Lão, trọn phần Đông Du.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THIỆT TƯƠNG

竊想

Thiệt: Trộm, riêng. **Tương:** Nghĩ.

Thiết tường, như chữ “*Thiết nghĩ*”, là trộm nghĩ, thiết nghĩ, là một từ khiêm nhường để khẳng định về ý kiến của mình sắp nêu ra.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Tôn Sơn Chơn Nhơn có dạy: Bản Đạo **thiết tường**, Ngoại giáo phạm đến Chơn Đạo là vì Hiệp Thiên Đài trống cửa cho kẻ nghịch vào, nên mới loạn lạc đường ấy.

Xem: **Thiết nghĩ**.

*Với tinh thần ấy, thêm vào thiện chí của chúng tôi, nếu có sơ sót, **thiết tường** sự sơ sót ấy không đến nỗi nào.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIỆT THA

切磋

Thiệt: Cắt, khắc vào, gàn. **Tha:** Mài giữa xương hoặc sừng, nghiên cứu kỹ càng.

Thiệt tha là cắt mài xương và sừng. Nghĩa bóng dùng để chỉ tình bạn bè đậm đà, sứt sắn với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cho hay nước loạn mới biết tôi ngay, nhà nghèo mới rõ con thảo. Mỗi vị Chức sắc có công trong giai đoạn này nhất là những vị Khâm Châu, Đầu Tộc, Đầu Phận và Phó Đầu Phận v.v... đã chứng tỏ lòng **thiệt tha** thương Đạo và trung thành với Hội Thánh.

*Chờ về vắng bật tiết thu qua,
Tiếng nhạn kêu sầu tiếng **thiệt tha**.*
(Đạo Sử).

*Nước non vùng vẫy đem thân gởi,
Vàng đá lâu lâu tẩm **thiệt tha**.*
(Đạo Sử).

Đừng ý mình trượng mỏng mẹ cha,
 Bị đòn bọng **thiết tha** méc láo.
 (Phương Tu Đại Đạo).

THIỆT THẠCH

鐵石

Thiệt: Sắt. **Thạch:** Đá.

Thiệt thạch tức sắt đá, là hai loại vật chất cứng rắn và bền bỉ, dùng để ví với tấm lòng kiên định, không điều gì có thể lay chuyển được.

Sách Tam Quốc Chí có ví “*Tâm như thiết thạch*” 心如鐵石, nghĩa là lòng như sắt đá.

Vậy mấy em tạm vùi lời **thiệt thạch**,
 Chúc hương hồn nhẹ tách Cửu Tiêu.
 (Thơ Hộ Pháp).

Sóng hoạn hải dầm gan **thiệt thạch**,
 Mốc gia cang buộc trói tang bồng.
 (Thơ Thuần Đức).

THIỆT THỰC

切實

Thiệt: Gắn, nhất thiết. **Thực:** Đúng với cái đã có, hay với việc đã xảy ra.

Thiệt thực là thiết với sự thực, tức là thực tại. Nghĩa bóng: coi trọng, chú ý với cuộc sống.

Như: Ý nghĩa thiết thực, bàn những việc thiết thực.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cõi Hư linh các bậc cao trọng, Thánh, Tiên, Phật chỉ có mơ ước **thiết thực** nhất một điều là làm thế nào giúp ích cho chúng sinh.

*Đất chở trời che đời **thiết thực**,
Non Bồng nước Nhược cảnh phiêu linh.
(Thơ Vạn Năng).*

THIỆT

1.- Thiệt là hại, kém phần lợi, tức là bị mất đi một phần về tay người khác, cái mình cho là có quyền được hưởng. Như: Thiệt hại, thiệt thòi, chịu thiệt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Dùng hết mưu chước quỷ quyết thâm đoạt choặng lợi lộc quyền thế cho nhiều, vì vậy mà đời trở nên trường hỗn độn, tranh tranh đấu đấu, giựt giựt giành giành, gây nên mối loạn, nhờn loại nghịch lẫn nhau, giúp cho phép Tà quyền, mạnh hơn, yếu **thiệt**, mất phép công bình thiêng liêng Tạo hoá.

*Tây Ninh tu luyện động Linh Sơn,
Chẳng quân mùi trần **thiệt** với hơn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hơn **thiệt** mặt đời mình chịu ép,
Chỗ dư chỗ thiếu trả không đồng.
(Đạo Sử).*

2.- Thiệt, như chữ “*Thực 實*”, là thật, đúng với cái đã có, với việc đã xảy ra.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con đủ hiểu rằng, phạm muôn việc chi cũng có **thiệt** và cũng có đối. Nếu không có thiệt thì làm sao biết đặng đối; còn không có đối, làm sao phân biệt cho có thiệt.

*Công quả ngày xưa **thiệt** chẳng hèn,
 Nợ trần bước tục phải đũa chen.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Hơn người chẳng phải dụng mưu hay,
 Đức phục nhơn tâm mới **thiệt** tài.
 (Đạo Sử).*

THIỆT BỎ GIẢ VAY

Thiệt bỏ: Những cái thiệt thì bỏ đi. **Giả vay:** Những điều giả dối thì lại vay mượn.

Theo Phật con người vì vô minh không phân biệt được thiệt giả, cho nên cái thiệt thì đem bỏ đi, còn cái giả thì đi vay mượn về, để cho phải mắc nợ. Chính vì mắc nợ nên con người phải luân hồi vay trả cho nhau, hết kiếp này sang kiếp khác.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn phân biệt cho ta thấy sự giàu sang, và phẩm tước như sau: Việc chi do người đều phàm cả. Nó không bền, thường thường bị hư hỏng và tiêu tan ngay sau khi người đã được nó tặng bị cướp mất sự sống. Các con hãy tìm tước phẩm nơi cõi thiêng liêng, tước phẩm ấy mới là vĩnh viễn... Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là vĩnh cửu. Của quý ấy không ai ăn cướp đặng cả.

Như vậy, những thứ vật chất, phẩm tước, danh vọng ở thế gian, đều là giả tạm là cái giả, còn của cải, tước phẩm nơi cõi thiêng liêng mới là vĩnh viễn trường tồn tức là cái thiệt.

***Thiệt thì bỏ, giả vay nên nợ,
 Mãn căn sanh chưa mở dây oan.
 (Nữ Trung Tùng Phận).***

THIỆT CHIẾN

舌戰

Thiệt: Cái lưỡi. **Chiến:** Đánh nhau.

Thiệt chiến là đánh nhau bằng lưỡi, ý nói cuộc tranh luận bằng miệng lưỡi rất sôi nổi.

Như: Phiên họp không phải là nơi thiệt chiến, mà là chỗ chúng ta thảo luận đúng đắn.

*Ngày nay chúng ta đình bộ nơi Cung Hiệp Thiên Hành
hoá đặng quan sát cuộc **thiệt chiến**,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THIỆT DẠ

Hay “*Thực dạ*”.

Thiệt (thực): Có thật, thành thật. **Dạ:** Lòng dạ.

Thiệt dạ, hay “*Thực dạ*”, đồng nghĩa với chữ “Thực lòng” là lòng thành thực.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sư Tập có câu: Con có **thiệt dạ** thương Thầy thì con nên cho Thầy xin con những điều này nghe: Bớt tánh nóng, đừng lấy đương, con nên phương tùy nhưn trí luật lệnh.

*Thấy mặt Ta cho vào đứng đó,
Chừng mô **thiệt dạ** sẽ trao lời.*

(Đạo Sử).

***Thiệt dạ** Ta khuyên về ít bữa,
Vái van thưa tội với Ông Trời.*

(Đạo Sử).

THIỆT GIẢ

Hay “*Thực giả*”.

Thiệt (thực): Thật, đúng với cái đã có, với việc đã xảy ra. **Giả**: Không thực.

Thiệt giả, như chữ “*Thực giả 實假*”, là chỉ sự đúng sai, chánh tà

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Phải sáng suốt đặng phân **thiệt giả**, mới bền giữ cơ nghiệp thiêng liêng, chớ đời sống phàm gian là một khổ hải đa nghe!

*Lời lẽ đố con phân **thiệt giả**,
Khôn khôn, đại đại cũng đồng phồn.*
(Đạo Sử).

THIỆT HẠI

Thiệt: Bị mất đi, mất lợi. **Hại**: Hao tổn.

Thiệt hại là bị hao tổn hư hao về người và của. Như: Mùa màng bị thiệt hại nặng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Quái dị thay! Đạo Đồi vẫn tương khắc điều **thiệt hại** ấy do họ muốn lập quyền, giành quyền giáo hoá như sanh họ cũng ngăn đạo giáo, họ giành quyền giáo hoá trong tay để họ dạy thiên hạ dữ, hỏi đem ra mặt công lý của toà lương tâm Đạo kiện Đồi thử coi? Tại sao họ giành quyền dạy người ta dữ!

*Mượn tay hay của đám người dung,
Làm **thiệt hại** vài lần đủ tổn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THIỆT HÀNH

Hay “*Thực hành*”.

Thiệt (thực): Có thật. **Hành**: Làm.

Thiệt hành, như chữ “*Thực hành* 實行”, là làm để áp dụng lý thuyết vào thực tế. Như: Học lý thuyết thì phải thiệt hành.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói, chơn linh ấy đem nạp vào Toà Phán Xét từ lời nói của các con, dầu những lời ấy không **thiệt hành** mặc dầu, chớ tội tình cũng đồng một thể.

Xem: **Thực hành**.

*Trách nhiệm **thiệt hành** cho vẹn phận,
Hồng ân chung hưởng buổi âu ca.
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

THIỆT HƠN

Thiệt: Hại, mất lợi. **Hơn**: Có những điều lợi, điều tốt.

Thiệt hơn ý chỉ phải cân nhắc, tính toán kỹ lưỡng những điều có lợi hay phải chịu thiệt thòi. Như: Phải tính toán thiệt hơn.

Dạy về phận gái, sách Giáo Lý của Tiếp Trương Văn Tràng có câu: Thẳng như có điều chẳng vừa ý thì nên ôn tồn, nhỏ nhẹ, bày tỏ chỗ **thiệt hơn**, chẳng khá cãi cọ mà sanh ngộ nghịch.

*Mấy ai biết được **thiệt hơn**,
Gìn tâm chí Thánh sẽ hơn diệu huyền.
(Bát Nương Giáng Bút).
Vinh thì chuộng, nhục thì từ,
Cân cao tính thấp đặng trừ **thiệt hơn**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Hễ bụng muốn muốn cho lấy đặng,
Lời **thiệt hơn** căn dặn nói không nghe.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THIỆT HƯ

Hay “*Thực hư*”.

Thiệt (thực): Có thực. **Hư**: Trống không.

Thiệt hư, như chữ “*Thực hư* 實虛”, là thật và không thật, đúng và sai. Như: Nghe nói như thế chưa biết thiệt hư như thế nào?

Thánh giáo Thầy dạy: Tài mọn, đức hèn, mượn chước khoe mình, việc kính thành Thánh giáo, hư thiệt, **thiệt hư**, đầu qua máy hành tàng của Tạo hoá.

*Tấn thối dè chừng mưu kế hiểm,
Thiệt hư gìn nhem chước phương hay.
(Nhàn Âm Đạo Trường).
Điểm tô bốn thiện chơn như,
Cân phân hai lẽ thiệt hư rõ ràng.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

THIỆT TƯỚNG

Hay “*Thực tướng*”.

Thiệt (thực): Thật. **Tướng**: Hình dạng bề ngoài.

Thiệt tướng, như chữ “*Thực tướng* 實相”, là hình dạng thật của một vật. Còn gọi là bản thể, thực thể, hay chơn tướng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão để lời cảm ơn Hộ Pháp đã chịu lấm phen nhọc nhằn khổ não làm cho Đạo ngày nay dựng ra **thiệt tướng**. Lão chần thẹn có một điều là Lão chưa giúp hay vào đó. Lão đa tạ, đa tạ!

*Ngày nào quyền lực của Chí Tôn dựng hiệp một cùng
Vạn linh thì Đạo mới ra thiệt tướng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THIỆT THÀ

Thiệt (thực): Ngay thẳng, có thể nào bộc lộ thế ấy, không dối trá, không giả tạo.

Thiệt thà, như chữ “*Thực thà*”, chỉ tánh người được bộc lộ ra ngoài một cách tự nhiên, không ngụy tạo, không giả dối. Như: Nó thiệt thà lắm, nghĩ sao nói vậy.

Thiệt thà còn chỉ người có tính ngay thẳng, không tham của người khác. Như: Tánh tình thiệt thà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài cho một bài thi dám chắc không ai thấu đáo nổi, người coi cái gốc thì không thấy ngọn, người coi cái ngọn không thấy gốc, tứ văn **thiệt thà** hay ho cho tới các đảng phái quốc sự ngày nay cũng là lợi dụng.

*Biết con là phận đàn bà,
Biết lời ăn nói **thiệt thà** hiền lương.*
(Điều Trì Kim Mẫu).

THIỆT THỜI

Thiệt: Hại, mất lợi.

Thiệt thời là phải chịu điều thiệt hại do hoàn cảnh. Như: Ở đồng quê chịu nhiều thiệt thời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo đức Cao Thượng Phẩm có câu: Các Đấng thiêng liêng đã thường nói: Lợi danh thường tình là nhỏ, danh giá Đạo là trọng. Đãi người một bực, bất kể tên gì, chịu **thiệt thời** mà làm phận sự.

***Thiệt thời** cam phận thuyền duyên,
Chứa chan giọt lệ cứu tuyến cuộn trôi.*
(Kinh Thế Đạo).

***Thiệt thời** bầy phận không con nối,
Thấy rứa lòng Ta cũng chẳng đành.*
(Đạo Sử).

*Đừng chê chồng phạm **thiệt thòi**,
Đáng danh quân tử phải người lang quân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THIÊU

燒

Thiêu là đốt cháy. Như: Nhà cửa bị thiêu rụi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi Chức sắc nên vui với nhiệm vụ thiêng liêng, khép mình vào khuôn viên đạo đức, để ngoài tai những lời quyen rũ bất lương, những giọng huyển kèn xảo mị, coi lợi danh là miếng mồi xô đẩy con người vào vực thẳm thì may ra mới tránh khỏi vòng lửa đỏ đang **thiêu** đốt biết bao nhiêu tâm hồn sa đọa nơi chạm bầy.

*Chuộc tội mua oan đưa kiếp đọa,
Thành thân khá nhớ lợi danh **thiêu**.
(Đạo Sử).*

*Lục Nương chị ngựa bêu cứu nước,
Quân nghịch thù mua được **thiêu** thân.
(Lục Nương Giáng Bút).*

THIÊU HỦY

燒毀

Thiêu: Đốt cháy bằng ngọn lửa. **Hủy:** Bỏ đi, phá đi, làm cho hư nát.

Thiêu hủy là đốt cháy, làm cho không còn tồn tại. Như: Thiêu hủy hết hồ sơ, cánh đồng bị thiêu hủy.

Sau khi Đức Khổng Tử mất, kẻ nhà Tần có việc đốt sách thì những Kinh ấy bị **thiêu hủy** hoặc thất lạc ít nhiều.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIÊU TÀN

燒殘

Thiêu: Đốt cháy bằng ngọn lửa. **Tàn:** Cái đã cháy rồi, chỉ còn lại tro than.

Thiêu tàn là đốt cháy hết không còn gì cả, chỉ còn lại mớ tro than. Như: Nhà cửa, đồ đạc bị thiêu tàn.

Cửa lầu Bát Quái chun ngang,
Hoả Tinh Tam Muội **thiêu tàn** oan gia.

(Kinh Tận Độ).

THIÊU THÂN

燒身

Thiêu: Đốt cháy bằng ngọn lửa. **Thân:** Thân mình.

1.- **Thiêu thân** là thiêu đốt thân mình.

Như: Hoà Thượng Thích Quảng Đức phản đối chính sách đàn áp tôn giáo nên tự châm lửa để thiêu thân.

Lục Nương chị ngựa bêu cứu nước,
Quân nghịch thù mua được **thiêu thân**.

(Lục Nương Giáng Bút).

2.- **Thiêu thân** còn dùng để chỉ một loại côn trùng nhỏ thấy ánh sáng ngọn đèn thì bay vào để chịu thiêu đốt cả thân mình.

Như: Lao vào chỗ chết như đám thiêu thân.

*Than ôi! Vì ham ánh sáng của ngọn lửa hồng, mà những con **thiêu thân** phải đem mình chịu chết.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIẾU

1.- Thiếu là do chữ “*Thiểu* 少” là ít đọc trại ra, có nghĩa là hụt, không đủ, tức chỉ có mức độ dưới mức cần thiết, dưới mức yêu cầu.

Như: Thiếu đạo đức, thiếu tiền bạc.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Nếu các con phỉ trần thế mà lo cho Đạo thì sao Toà Thánh còn **thiếu** tay giúp Đạo, để cho đến đổi càng ngày càng tiều tụy mà ra một cảnh điêu tàn.

*Tài ít đức nhiều còn hữu dụng,
Tài sông **thiếu** đức họa nay mai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dưỡng sinh đã vẹn nợ đôi bên,
Có **thiếu** thì con cũng trả liền.*

(Đạo Sử).

2.- Thiếu 少 là nhỏ, nói về người còn ít tuổi. Như: Thiếu niên, thiếu nữ, thiếu phụ, thiếu thời.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ta nhìn mấy cái mờ hoang mả lạnh, nếu tìm mà hỏi cho rõ tông tích thì toàn là những kẻ **thiếu** niên nằm nơi đó.

*Vườn xuân đào lý buổi liên chi,
Tác hợp cho con lúc **thiếu** thì.*

(Thơ Thuần Đức).

THIẾU HỤT

Thiếu: Có chỉ đạt số lượng hay mức độ dưới mức cần thiết, dưới mức yêu cầu. **Hụt:** Thiếu, ngắn.

Thiếu hụt là không đủ, bị thiếu mất đi một phần. Như: Làm không đủ ăn, trước sau đều thiếu hụt.

Trong Ngôn Sư Tập, Đức Quyền Giáo Tông Giảng Cơ có câu: Tuy dâng hiến hay sự hiến giúp Lương Viện bị kém sút, nhưng hễ đã quy nhứt rồi thì sự kém sút ấy cũng bớt vì cả hai cơ quan đồng lo mà còn sợ chi **thiếu hụt**.

*Ví dụ cờ bạc gây ra cái quả **thiếu hụt**, nợ nần, vì thiếu hụt phải lường gạt hay trộm cắp; trộm cắp gây ra cái quả lao tù.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THIẾU NIÊN

少年

Thiếu: Nhỏ, nói về người còn ít tuổi. **Niên:** Tuổi. năm, mùa gặt của nhà nông.

Thiếu niên là trẻ em thuộc lứa tuổi từ mười tuổi đến mười bốn tuổi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Ta nhìn mấy cái mồ hoang mả lạnh, nếu tìm mà hỏi cho rõ tông tích thì toàn là những kẻ **thiếu niên** nằm nơi đó.

*Mạc đãi lão lai phương học Đạo,
Cô phần tận thị **thiếu niên** nhơn.*

(Thích Ca Mâu Ni).

THIỆU SÓT

Thiếu: Có dưới mức cần thiết, dưới mức yêu cầu. **Sốt:** Không được đầy đủ, còn thiếu một số, một phần nào đó do sơ ý hoặc quên.

Thiếu sót là không đầy đủ, còn sai sót, khuyết điểm. Như: Bài viết còn nhiều thiếu sót.

Tiêu Sơn Đạo Sĩ trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Tân Luật lập còn **thiếu sót** nhiều, bởi Chúc sắc Hiệp Thiên Đài chẳng để mắt đến, quyền hành thường phạt lộn xộn, nên phải chịu dưới quyền Tòa Tam Giáo Cửu Trùng Đài. Sau sẽ có Thánh Lịnh dạy lại, còn chưa phân minh nhiều chỗ.

*Mình người đặng thoả trăm người thiếu,
Thiếu sót lòng tu chẳng độ đời.
(Đạo Sử).*

*Sự sống cực đưng cho **thiếu sót**,
Miễn mọi điều đưng lợt tay mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THIỆU THỐN

Thiếu: Không đủ, thiếu hụt.

Thiếu thốn là không đủ tiền bạc, phương tiện hay thực phẩm cho cuộc sống, chỉ hoàn cảnh túng thiếu.

Như: Gia đình thiếu thốn về tiền bạc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi không khởi ngậm ngủi khi mà Hội Thánh thấy chưa có thể lấp bằng những chỗ **thiếu thốn** của bao nhiêu đạo hữu hiến thân cho Đạo, mặc dầu chúng tôi đã cố gắng cải thiện phần nào tình trạng ấy.

Thiếu thốn chi con còn bức sách,
Thương nhau đồng loại cội và ngành.
(Đạo Sĩ).

Nhịn ăn mặc ngựa cơn thiếu thốn,
Làm lụng nhiều nuôi dưỡng sắp con.
(Nữ Trung Tòng Phận).

THIỆU

韶

Thiệu, hay “*Tiêu thiêu*”, là tên một khúc nhạc trong đời vua Thuấn, một khúc nhạc dạy dân phải có lòng chính đính, cao thượng, không tà đại dâm loạn.

Như: Nhạc Thiệu, tiêu Thiệu, Thiên Thiệu.

Thiên thiệu trỗi tiếng nhật khoan,
Đưa linh thẳng đến Niết Bàn mới thôi.
(Kinh Tận Độ).

THIỆU QUANG

韶光

Thiệu: Xinh đẹp. **Quang**: Ánh sáng.

Thiệu quang là ánh sáng đẹp, chỉ mùa xuân, bởi vì mùa xuân có ánh sáng rất đẹp đẽ.

Nghĩa bóng: Ngày mùa xuân.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thấm thoát ngày tháng trôi đưa, bóng **thiệu quang** nhật thúc, sen tàn cúc rũ, đông mãn xuân về, bước sanh ly đã lấm nhuộm màu sầu, mà con đường dục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

Thiếu quang nhật thúc khuất màu xuân,
Trở bước quanh co rán liệu chừng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*U hiển không từ hơn nghĩa cũ,
Gặp nhau xin phó bóng* **thiếu quang**.
(Đạo Sử).

THIẾU QUANG NHỊ BÁ

韶光二百

Thiếu quang: Ánh sáng mùa xuân, ý chỉ thời gian trôi qua.
Nhị bá: Hai trăm.

Thiếu quang nhị bá là chỉ thời gian hai trăm ngày (200 ngày) đã qua đi.

Trong tôn giáo Cao Đài, nghi lễ tụng cho người chết, sau tuần chung Cửu hay mãn Cửu một ngày, đếm tới hai trăm ngày nữa, là tuần Tiểu tường.

*Ngọc Hư đại hội ngự triều,
Thiếu quang nhị bá Thiên Kiều để chơn.*
(Kinh Tận Độ).

THIẾU

少

Thiếu là ít, có số lượng nhỏ hoặc ở mức thấp. Như: Thiếu số phục tùng đa số, tích thiếu thành đa.

Đức Chơn Cực Lão sư có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích **thiếu** thành

đũa, gài dựng một cái nhà chung, để ngày phong võ nương dựa được thung dung, ngồi ngắm thế sự và chấn hưng mối Đạo quý hoá.

*Vì chưng tựa **thiếu** thành đũa,
Hoạ tai báo ứng chẳng qua mây hào.
(Kinh Sám Hối).*

THIẾU ĐỨC

少德

Thiếu: Ít, trái với đũa là nhiều. **Đức:** Đạo đức.

Thiếu đức nghĩa là ít đức (thiếu đức), tức chỉ người kém về đạo đức.

Như: Vua thiếu đức thì dân chúng sẽ khốn cùng.

*Chỉ đãi thời lai quang minh tự,
Tả ban **thiếu đức**, hữu ban mang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THIẾU KHÍ

少氣

Thiếu: Ít. **Khí:** Hơi, cái vô hình không thấy mà cảm ứng nhau được.

Thiếu khí là trong thân thể con người ít khí, một chất vô hình, nhưng cần thiết sự sống.

Như ta biết, nếu khí huyết sung mãn, điều hoà trong cơ thể thì tinh thần và thể chất con người cường tráng, mạnh khoẻ, nếu

một trong hai, hoặc khí suy huyết kém thì con người sẽ bệnh hoạn.

Trong phép luyện Tam bửu, người ta luyện tinh hoá khí, rồi luyện khí hoá thần, nếu con người ít nguơn khí thì khó luyện Thần được và có thể bị loạn thần.

*Hễ thân mình **thiếu khí** loạn thần,
Thọ khí bảm nhâm thần con đại đột.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THIẾU SỐ

少數

Thiếu: Ít. **Số:** Lượng nhiều hay ít.

Thiếu số là số ít, phần nhỏ trong một tập thể. Như: Thiếu số phải phục tùng đa số.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trái lại, một phần Chức sắc dù là **thiếu số**, vì cơ thử thách quá nặng nề, nên không đủ nghị lực để cự ứng nổi với sự quyến rũ của những kẻ biết lợi dụng thời cơ nên phải sa ngã vào chỗ lạc lầm, có lẽ phải gánh trọn cái hậu quả thất thế đối với quyền Thiên liêng, tuân theo Thánh đức Đức Chí Tôn, Hội Thánh quyết giữ vững lập trường Tôn giáo thuần túy, không ra khỏi phạm vi đạo đức, vượt mình lên cao hơn những nghị luận của thế gian, nên khỏi vướng vào cuộc phiêu lưu nguy hiểm trên trường chánh trị.

*Những lúc đó môn đệ của Đức Chí Tôn tức nhiên các bạn của chúng ta có một **thiếu số**, trong thiếu số ấy tánh tình họ hèn tiệt, biểu sao thiên hạ không khi rẻ.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÌN

Thìn là giữ gìn tính nết cho được tốt, được hay. Như: Thìn dạ, thìn lòng, thìn tính, thẳng bé này thìn nết lắm.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy Thầy khuyên các con cứ thìn lòng **thìn** nết cho có trật tự trong Đạo, thì tức nhiên muôn điều khó nhọc cũng tan như giá.

*Đạo đức **thìn** soi gương trí huệ,
Nguồn dào đoạt vị mới hầu nên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bền dạ tua **thìn** trau đạo Thánh,
Ra công khá gắng đắp nền nhân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÌN DẠ

Thìn: Gìn, giữ cho được ý tứ và đúng mực, tránh sơ suất. **Dạ:** Lòng dạ.

Thìn dạ, như chữ “*Thìn lòng*”, là giữ gìn lòng dạ, tức giữ lòng cho đúng đắn, bền chặt.

Xem: Thìn lòng.

***Thìn dạ** bước diu sanh chúng độ,
Nương thuyền mới trọn thoát qua sông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Hiếu nhạc thân **thìn dạ** chớ quên,
Đền sinh dục thay phiền cho vợ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÌN LÒNG

Thìn: Gìn, giữ cho được ý tứ và đúng mực, tránh sơ suất.

Lòng: Lòng dạ.

Thìn lòng là giữ lòng cho đúng đắn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo Trời khai ba lượt, nguồn Thánh độ muôn người. **Thìn lòng** để bước vào nẻo thẳng đường ngay mà kiếm cho thấu đáo mỗi huyền vi Tạo hoá đã sắp bày độ dẫn, nhuần gội ơn huệ cho sanh linh đương buổi Hạ nguồn này.

Gặp được nẻo ngay, đời có mấy?

Thìn lòng khỏi ngọc tạo nên gương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thìn lòng ẩn nhẫn đợi đôi năm,

Con khá từ đây biết kiếm cần.

(Đạo Sử).

THINH

Thinh, như chữ “*Thanh* 聲” là tiếng. Như: Âm thinh, thinh thể, thinh danh, thinh giá.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cứu được những linh hồn như vậy là một công nghiệp phi thường, khả dĩ nâng cao **thinh** danh của Đạo đúng theo câu “Nhơn năng hoàng Đạo” của Đức Khổng Phu Tử.

Xem: Thanh.

Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,

*Phụng lâu gác quyển đợi hoà **thinh**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THINH ÂM

Hay “*Thanh âm*”.

Thinh (thanh): Tiếng, âm thanh. **Âm**: Cái phát ra mà tai có thể nghe được.

Thinh âm, như chữ “*Thanh âm* 聲音”, là tiếng do một vật gì phát ra.

Nói về Công truyền, sách Giáo Lý của ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có viết: Về phương diện này chúng ta nên dùng tất cả **thinh âm**, sắc tướng để thức tỉnh lòng người khuynh hướng về Đạo đức.

Xem: Thanh âm.

*Khá hiểu nghĩa Thiên âm cho rõ,
Các **thinh âm** chẳng có cửa không.
(Lục Nương Giáng Bút).
Sắc tướng **thinh âm** tua giảm bớt,
Thêm đường công quả chúng làm theo.
(Thơ Hộ Pháp).*

THINH DANH

Hay “*Thanh danh*”.

Thinh (thanh): Tiếng tăm. **Danh**: Tên họ.

Thinh danh, như chữ “*Thanh danh* 聲名”, là nói người có tiếng tăm, hay nổi tên tuổi. Như: Ai cũng mong giữ trọn thanh danh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa Phước Thiện càng thêm bành trướng thì cái **thinh danh** của Đạo càng được cao siêu và càng thêm chói rạng.

***Thinh danh** mẫn thế đức tồn linh,
Thanh trực nhưt triều quán thế tình.
(Đạo Sử).
Thuyết đàn đã trở **thinh danh**,
Thối loa giục thức chúng sanh giấc nồng.
(Lục Nương Giáng Bút).*

THINH GIÁ

Thanh (thinh): Tiếng tăm. **Giá**: Phẩm giá.

Thinh giá, như chữ “*Thanh giá* 聲價”, là tiếng tăm và phẩm giá của con người.

Như: Những hành vi của Quan Võ tạo nên thinh giá của Ngài trong thời Tam Quốc.

*Giữ gìn **thinh giá** mấy mươi năm,
Một đoạn đường qua cát bụi lắm.
(Thơ Thuần Đức).*

THINH KHÔNG

Thinh (thanh): Âm thanh, tiếng. **Không**: Bầu trời.

1.- Thinh không là bỗng dưng, thình lình, không có lý do nào cả.

Như: Đang ngồi nói chuyện thình không lại bỏ đi, hai đứa không có giận hờn thình không lại đánh nhau.

*Họ còn giữ theo nề nếp chơn truyền của Đức Chí Tôn
mà **thinh không** Kim Quang Sứ giáng cơ cho một bài
thi...*

(Con Đường Thiêng Liêng).

2.- Thinh không, như chữ “*Thanh không* 聲空”, còn có nghĩa là không trung, nơi hoàn toàn vắng lặng.

Như: Tiếng vạc ăn đêm vọng giữa thinh không.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Có nhiều huyền diệu ta không thể tưởng tượng được như đám chần chiên đóng trại ngoài trời, bỗng nghe giữa **thinh không** có nhiều Thiên Thần kêu nói có Chúa Cứu Thế giáng sanh, nên Vua của dân Maures và các người chần chiên ấy vô danh lễ Chúa đầu tiên hơn hết.

*Chiếu diệu **thinh không** một tác thành,
Làm cho cảm động tấm lòng anh.
(Đạo Sử).*

*Đưa tài bay liệng giữa **thinh không**,
Nam hướng xông xao lướt mấy rồng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THINH SẮC

Hay “*Thanh sắc*”.

Thinh (thanh): Tiếng, âm thanh. **Sắc**: Chỉ cái hình tướng của vật trong thế gian.

Thinh sắc, như chữ “*Thanh sắc 聲色*”, là giọng nói cùng với sắc đẹp, dùng để chỉ giọng hát và dung nhan của phụ nữ.

Thinh sắc còn có nghĩa là thanh âm và sắc tướng, ý chỉ chung những hình thức hữu hình trong tôn giáo, như chuông âm nhạc, chuông mõ, nghi lễ, cúng tế....

*Chơn thành đạo đức vô **thinh sắc**,
Giả tướng bàng môn trọng hữu hình.
(Thơ Thông Quang).*

THINH THỂ

Thinh (thanh): Danh tiếng. **Thế**: Thế lực.

Thinh thể, như chữ “*Thanh thế 聲勢*”, là thanh danh và thế lực, tức kẻ có nhiều tiếng tăm và có quyền lực được nhiều người biết đến.

Như: Ở vùng này, thinh thể của anh ta rất lớn.

Xem: Thanh thế.

*Thinh thê mượn con tua trả lại,
Thủ chơn danh noi Đạo tìm đàng.
(Đạo Sử).*

THINH THINH

Thinh thinh, như chữ “*Thênh thênh*”, là nhẹ nhàng thanh thản, ở trạng thái tinh thần thoải mái, không có điều gì phải áy náy, lo nghĩ.

Thinh thinh còn có nghĩa là rộng lớn đến mức gây cảm giác dễ chịu.

Như: Trời cao đất rộng thinh thinh, lòng cảm thấy nhẹ thinh thinh.

*Cửa Cực Lạc **thinh thinh** rộng mở,
Rước vong hồn lui trở ngôi xưa.
(Kinh Tận Độ).*

*Rừng Nho biển Thánh **thinh thinh**,
Nữ lưu nào thấu muôn nghìn thi thơ.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Túi gió trắng **thinh thinh** rộng mở,
Vui hạc cầm hay dở thú riêng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THÍNH

聽

Thính là nghe. Như: Dự thính, thám thính, thính giác, khán thính giả.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến chuyện văn cùng Ngài, Đức Chí Tôn nói cái chi, chỉ có hai người biết với nhau mà

thôi, Bàn Đạo và Thượng Phẩm chỉ là hai người dự **thính** không biết gì hết mà chỉ nói với nhau rồi họ hiểu với nhau mà thôi.

*Tịnh niệm phép Nhiên Đăng tường tín,
Hư Vô Thiên đến **thính** Phật điều.*
(Kinh Tận Độ).

THÍNH ĐẮC NGÃ NGÔN

聽得我言

Thính đắc: Nghe được. **Ngã ngôn:** Lời nói của Ta.

Thính đắc ngã ngôn là nghe được lời nói của ta.

Trong Di Lạc Chơn kinh, Đức Di Lạc Vương Phật có nói rằng: **Thính đắc ngã ngôn**, phát tam thiện niệm, tất đắc A nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề tất đắc giải thoát, nghĩa là nghe được lời Ta nói mà phát khởi tâm tưởng lành, sẽ đạt Đạo Vô Thượng Chánh Đẳng Chánh Giác, ắt được giải thoát.

***Thính đắc ngã ngôn**, phát tâm thiện niệm, tất đắc A
Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề tất đắc giải thoát.*
(Di Lạc Chơn Kinh).

THÍNH GIẢ

聽者

Thính: Nghe. **Giả:** Chỉ người nào hoặc sự vật gì.

Thính giả là người nghe, tức những người nghe biểu diễn ca nhạc hoặc nghe diễn thuyết.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhờ đó, các **thính giả** tri âm ở bốn phương có dịp thưởng thức một thể

điều âm nhạc thuần túy của Ban văn nghệ Toà Thánh Tây Ninh.

*Nguyện cho khí tịnh thần an,
Nguyện xin **thính giả** hiểu dàng chơn tu.*
(Kinh Thế Đạo).

THÍNH THIỆN

聽善

Thính: Nghe. **Thiện:** Lành, việc lành.

Thính thiện là nghe điều lành, để học làm lành.

Thính Thiện còn là một phẩm trong Thập Nhị Đăng Cấp Thiêng Liêng thuộc Cơ Quan Phước Thiện của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Thính Thiện đứng trên phẩm Tân Dân, dưới phẩm Hành Thiện, đối với phẩm Phó Trị Sự và Thông Sự của Bàn Trị Sự Hương Đạo.

Đại Phục của Thính Thiện là một áo tràng trắng, mang dây sắc lịnh màu đỏ, trên đó có gắn một khêu bài có đề chữ Thính Thiện, đầu đội khăn đóng đen chữ nhọn gồm bảy lớp.

***Thính Thiện**, Hành Thiện và Giáo Thiện thì lãnh sắc lịnh phái Ngọc, có Lịnh bài của mỗi phẩm vị ấy gắn giữa dây Sắc lịnh ngay ngực.*

(Nghị Định Phước Thiện).

THÌNH LÌNH

Thình linh chỉ tình trạng xảy đến hết sức bất ngờ, không thể lường trước được. Như: Trời đang nắng ráo thình linh đổ mưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Có lẽ chư đạo hữu vẫn ngạc nhiên vì Bàn Đạo đến **thình linh**, mà chư đạo hữu không để tâm trước đó chẳng?

*Gò đâu phút nổi **thình linh**,
Nào dè chàng cũng đến giành một nơi.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Vận rủi đành mang cơn bất trắc,
Năm xui phải gặp nạn **thình linh**.
(Thơ Thiên Vân).*

THỈNH

請

Thỉnh là xin, mời, hỏi. Như: Thỉnh thầy đến dạy học, thỉnh an Thánh tượng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Lý giáo Tông có dạy: Toà Thánh là cội nguồn, ngày nào được sùng sụng đứng vững nêu trên miền Tây Vực này, ấy là ngày họ cầu **thỉnh** các đạo hữu đó.

*Hoạ phước vô môn, chỉ tại người,
Thỉnh mời rồi đổ bởi nơi Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THỈNH AN

請安

Thỉnh: Xin, cầu, mời, hỏi thăm. **An**: Yên ổn.

Thỉnh an là hỏi thăm sức khoẻ của người bề trên.

Thỉnh an còn có nghĩa là thỉnh mời và vào vào ngôi vị. Như: Thỉnh an Thánh Tượng, tức là mời các Đấng Thiêng liêng ngự vào ngôi vị.

*Kim vì kiết nhứt lương thân, thành lập Thiên Bàn **thỉnh an** Thánh Tượng chi lễ.*
(Sớ Thượng Tượng).

THỈNH GIÁO

請教

Thỉnh: Xin, cầu, mời, hỏi thăm. **Giáo:** Dạy.

Thỉnh giáo là cầu xin bề trên dạy bảo mà mình chưa được hiểu rõ.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy: Việc của chúng ta phải làm hôm nay là **thỉnh giáo** về việc Tấn phong vị Quyền Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài. Các bạn cần hỏi chi?

*Nếu có điều khó khăn không giải quyết được phải **thỉnh giáo** bề trên, không nên phán định sơ suất.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỈNH NGUYỆN

請願

Thỉnh: Xin người trên, mời. **Nguyện:** Những điều mong mỏi trong lòng.

Thỉnh nguyện ý chỉ người dưới bày tỏ những nguyện vọng của mình với người trên để xin người trên làm cho thoả nguyện.

Như: Làm đơn thỉnh nguyện với Hội thánh để được đi hành đạo tại địa phương.

*Một đàn cơ riêng biệt ít khi được thiết lập cho ai, mặc dầu lời **thỉnh nguyện** có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỈNH NHẬP

請入

Thỉnh: Xin, cầu, mời, hỏi thăm. **Nhập:** Vào.

Thỉnh nhập là mời vào

Như: Thỉnh nhập tư gia, thỉnh nhập hội đoàn, thỉnh nhập yến tiệc.

*Nhơn phẩm bất phân Tiên Phật vị,
Đào trang **thỉnh nhập** cứu quyền nhiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THỈNH THOẢNG

Thỉnh thoảng là một đôi khi, không luôn luôn. Như: Hai người thỉnh thoảng vẫn gặp nhau.

Thánh giáo Đức Quan Thánh Đế Quân trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Thời thế đã đổi dời, họa Thiên điều hầu kế cận. Từ Nam chí Bắc, khắp Đông qua Tây, **thỉnh thoảng** trường não nhiệt khởi động, diệt tàn kẻ vô đạo.

*Gióng bực âm dương hơi **thỉnh thoảng**,
Dìu đàn lễ nhạc tiếng thung dung.*

(Thơ Cao Liên Tử).

Ngày **thịnh thoảng** lòng hằng ao ước,
Hiếu đạo tròn trời bước hành tu.

(Thơ NĐS Hương Thanh).

Thịnh thoảng còn nghe lời Thánh giáo,
Thường năm kỷ niệm vẫn lưu truyền.

(Thơ Thái Đền Thanh).

THỊNH

盛

Hay “Thạnh”.

Thịnh hay “thạnh”, là phát đạt, hưng vượng, tức ở trạng thái đang ngày một phát triển tốt đẹp, trái với “suy”.

Như: Dân giàu nước thịnh, âm thịnh dương suy, quốc gia mỗi năm mỗi cường thịnh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nước Tề là lân bang của nước Lỗ, sợ nước Lỗ được cường **thịnh** nên dùng tám mươi mỹ nữ dâng cho vua nước Lỗ để làm kế phản gián.

Cảnh **thịnh** không vinh mà chẳng nhục,
Đường đời ngại núi lại e sông.

(Thơ Thuần Đức).

THỊNH NỘ

盛怒

Thịnh (thạnh): Lớn, rất, tức ở trạng thái ngày càng phát triển lớn mạnh. **Nộ**: Giận dữ.

Thịnh nộ, hay “Thạnh nộ”, là nổi giận lên một cách dữ dội. Như: Nổi cơn thịnh nộ.

*Muốn ngón hay đừng thẳng dây đờn,
Ngọt với vợ còn hơn quờn **thịnh nộ**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỊNH SOẠN

盛饌

Thịnh: Nhiều, to lớn. **Soạn:** Cỗ bàn, ăn uống.

Thịnh soạn là bữa tiệc to, ý nói bữa ăn có nhiều món ngon và được chuẩn bị chu đáo, lịch sự. Như: Làm một bữa tiệc thịnh soạn để mời khách.

Sách Luận Ngữ có câu: *Hữu thịnh soạn tất biến sắc nhi tác* 有盛饌必變色而作, nghĩa là có thết cỗ to ắt biến sắc mặt mà đứng dậy, tỏ ý cảm kích.

*Vì vậy bữa tiệc dầu được **thịnh soạn**, dầu phải đơn giản, điều ấy không cần thiết.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THỊNH VƯỢNG

盛旺

Thịnh (thạnh): Dồi dào. **Vượng:** Trở nên phát đạt.

Thịnh vượng, hay *Thạnh vượng*, là dồi dào phát đạt, ý chỉ giàu có tiền bạc, sự nghiệp phát triển.

Như: Kinh tế gia đình đang thịnh vượng.

*Âm chất chứa đầy cơ **thịnh vượng**,
Nghĩa hơn gồm đủ kể lâu dài.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

THỊT

Thịt là phần mềm bọc xương, có máu, ở trong cơ thể người và loài vật. Như: Da thịt, thịt người, thịt nạc, thịt gà.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương **thịt** mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy trơ trơ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Quyết chí Thiên đường men bước tới,
Phải nhiều máu **thịt** mới đồng bào.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tri cơ mầu nhiệm Đạo không người,
Ham rượu cho ngon miếng **thịt** tươi.*
(Đạo Sử).

*Lắm đũa ngu **thịt** rượu no say,
Chẳng nghĩ mẹ tiền may bạc vá.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỊT NÁT XƯƠNG TAN

Thịt nát: Khối thịt dù đã tan nát. **Xương tan**: Mảnh xương có tiêu tan.

Thịt nát xương tan là nói thân hình xương thịt dầu có tan nát đi nữa, ý chỉ sự hy sinh liều cả thân mạng.

Như: Người chức sắc phải có chí hy sinh, dù thịt nát xương tan cũng chẳng ngại.

*Vì Đạo Thầy hiến trọn thân tâm,
Dù **thịt nát xương tan** chẳng ngại.*
(Điều Văn Đầu Sư).

THỊT XÁO NỒI DA

Thịt xáo: Thịt nấu với các thứ rau. **Nồi da:** Nồi nấu là bằng da thú.

Thịt xáo nồi da, như chữ “*Nồi da xáo thịt*”, do thành ngữ Hán “*Bì oa chữ nhục* 皮鍋煮肉”, là lấy nồi bằng da để xáo thịt với rau cải.

Do câu chuyện người thợ săn khi bắt được thú rừng làm thịt, người thợ săn thường lấy da làm nồi để nấu thịt, ý chỉ người trong một nhà, một nước tàn sát nhau, hoặc anh em ruột thịt mà nữ hãm hại lẫn nhau.

Đồng nghĩa câu thành ngữ: Củi đậu nấu đậu.

*Lăn bản mài răng ngăn tới lưỡi,
Cần cù lóc **thịt xáo nồi da**.
(Thơ Hộ Pháp).*

THỊT XƯƠNG

Thịt: Phần mềm có thớ, có máu, bọc quanh xương trong cơ thể người và động vật. **Xương:** Bộ phận cứng làm nòng cốt cho cơ thể người và động vật.

1.- **Thịt xương** là thịt và xương, hai bộ phận của cơ thể con người.

*Ao nước nóng sôi thì sục sục,
Dầm cho người rã rục **thịt xương**.
(Kinh Sám Hối).*

*Vong xu trọn cả một Càn Khôn,
Hết kiếp **thịt xương** tới kiếp hồn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Thịt xương** còn dùng để chỉ đoàn kết, không thể tách rời hai bộ phận đó được.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Bần Đạo để lời cảm ơn toàn bạn Hiệp Thiên, toàn cả Chức sắc Cửu Trùng và toàn đạo nam nữ đã hết lòng lo lắng cho Bần Đạo khi Bần Đạo về với Đại Từ Phụ. Đó là nghĩa **thịt xương**.

*Niềm chồng vợ vui buồn chung cộng,
Chữ ái ân thác sống gọi **thịt xương**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THIU THIU

Thiu, thường dùng ở dạng láy, là ở trạng thái mơ màng sắp ngủ.

Như: Vừa thiu ngủ chợt tỉnh giấc, đưa vống hơn mười phút bé mới thiu thiu ngủ.

*Đỏ ngọc chị Hằng cười ngả ngón,
Trông hoa di gió ngủ **thiu thiu**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

THỎ BẠC

Thỏ: Thú thuộc loại gặm nhấm, tai to và dài, đuôi ngắn lông mượt. **Bạc**: Màu bạc, trắng.

Thỏ bạc, do chữ “*Bạch thố* 白兔”, là con thỏ màu trắng, chỉ mặt trắng.

Tục truyền trên mặt trăng có con thỏ bạc (bạch thố) giã thuốc, nên “Thỏ bạc”, “Bạch thố”, “Ngọc thố” được dùng để chỉ mặt trăng.

*Duyên mới vừa **thỏ bạc** ngang thêm,
Kể đã đặng năm năm ân ái.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Ác vàng dẫu bóng sau sơn đảnh,
Thỏ bạc đưa gương mặt thủy triều.
(Thơ Nguyễn Huệ Hải).*

THỎ CHẾT CHỒN RÀU

Thỏ chết: Con thỏ bị chết. **Chồn rầu:** Con chồn, cáo, cùng loài với thỏ, buồn rầu.

Thỏ chết chồn rầu, do câu thành ngữ “*Thỏ tử hồ bi* 兔死狐悲”, ý muốn nói loài vật còn biết thương đồng loại.

Xem: **Thỏ tử hồ bi.**

*Thỏ chết, chồn rầu, nhưng người đối với người thì sự
đạm bạc nói không cùng.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỎ LẶN ÁC TÀ

Thỏ, ý chỉ mặt trăng, do chữ “*Ngọc thỏ* 玉兔” tức là thỏ ngọc.

Thỏ lặn là nói mặt trăng lặn. Do tích thỏ nhân đức hy sinh cứu đời đồng loại nên được Đức Phật cho lên sống nơi cung trăng.

Ác do chữ “*Kim ô* 金烏”, tức là “Ác vàng” hay “Bóng ác”. **Ác tà** là mặt trời xế bóng, tức con quạ (ác) sắp lặn, chỉ trời xế chiều.

Thỏ lặn ác tà là mặt trăng lặn, mặt trời tà, ý nói đêm ngày đi qua nhanh.

Xem: **Thỏ ngọc, kim ô.**

*Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời gay trở, lần
qua **thỏ lặn ác tà**, bóng thiếu quang nhật thức, con
đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời
xem đà mòn mỏi...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỎ NGỌC

Thỏ: Một loài thú gặm nhấm, tai to và dài, đuôi ngắn, lông mượt, **Ngọc:** Loại đá quý.

Thỏ ngọc, do chữ “*Ngọc thố* 玉兔”, chỉ mặt trăng.

Theo kinh Phật, có một con thỏ nhân đức, hy sinh thân mình để làm món ăn cho các con thỏ đói. Phật thương tình mới lượm xương con thỏ nhơn đức, làm cho nó sống lại rồi đem lên cung trăng.

Vì thế, ngọc thố hay thỏ ngọc là tiếng dùng để chỉ mặt trăng.

Xem: Ngọc thỏ.

*Ngựa vàng ruổi gió thoi đưa sáng,
Thỏ ngọc trau gương đậm vẽ lâu.*
(Đạo Sĩ).

THỎ THẺ

Thỏ thẻ là một từ dùng để gọi tả tiếng nói dịu dàng, nhỏ nhẹ, thông thả và dễ thương.

Thí dụ: Thỏ thẻ như trẻ lên ba, giọng oanh vàng thỏ thẻ bên tai.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có viết: Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng, Nách tường bông liễu bay ngang trước màn.

*Đối với trẻ cho tròn phận Mẹ,
Mượn vần thơ thỏ thẻ đêm khuya.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).
*Nhớ Mẹ già cung xanh đợi trẻ,
Tả tâm thơ thỏ thẻ bên con.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Hạnh nhỏ nhẹ nói năng **thỏ thẻ**,
Trái mắt người e lệ chớ nên làm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỌ

1.- Thọ, như chữ “*Thụ 受*” là vâng chịu, chịu lấy. Như: Thọ ân, thọ giáo, thọ lệnh, thọ sắc, thọ mệnh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Các con đều có Chức sắc chẳng lớn thì nhỏ, đều **thọ** Thiên phong nơi Thầy. Cứ giữ phẩm vị các con, nhưng Thầy có một điều yếu thiết là cầu các con lập nhiều công quả nơi trường Thầy sáng tạo cho khỏi phé huỷ nửa chừng.

*Tình Quân **thọ** sắc thưở Phong Thần,
Cho đến Đường Triều mới biến thân.
(Đạo Sử).*

*Chiếu nhũ lệnh Từ Huyền **thọ** sắc,
Độ anh nhi Nam, Bắc, Đông, Tây.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Hễ biết nghĩa **thọ** ơn chẳng bội,
Giúp cho người chớ vội khoe ra.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Thọ 壽 là sống lâu. Như: Tuổi thọ, thọ đường (quan tài), làm lễ thượng thọ, cõi thọ.

Kinh Lễ có câu: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ* 人壽以百年為期” nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Nói về tiểu sử Đức Khổng Tử, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thầy Tử Cống, học trò Ngài vừa đến nghe bài hát như thế vội hỏi thăm. Ngài nói khi đêm có nằm chiêm bao nên biết có lẽ sắp chết. Kể đó Ngài ngộ bệnh được bảy ngày thì mất, hưởng **thọ** 73 tuổi.

*Bên màn đời lúc trêu hồn phách,
Cõi **thọ** nhiều phen đặng thánh thơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thì đặng thân hiền trăm tuổi thọ,
Thọ như ông Thọ sướng li bì.
(Đạo Sử).*

THỌ ÂN

Hay “*Thụ ân*”.

Thọ (thụ): nhận lãnh, vâng chịu. **Ân**: Ơn.

Thọ ân, như chữ “*Thụ ân* 受恩”, là nhận lãnh những ơn huệ của người đã cứu giúp hay ban tặng cho tiền của. Như: Thọ ân người làm ra lúa thóc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Mình đã xuất hiện trong khuôn luật của tạo đốn, tức nhiên mình **thọ ân** tạo hoá của Chí Tôn ban cho mình một tánh linh, cốt yếu để cho mình đảm nhiệm phần bảo vệ cơ quan tạo đốn của Ngài, tức nhiên dễ dàng bảo thủ luật tạo đốn chớ không phải dễ tiêu diệt luật tạo đốn.

*Từ thuở chung vai gánh Đạo quyền,
Đầu Sư phái Ngọc **thọ ân** Thiên.
(Thài Ngọc Nhươn Thanh).*

THỌ ĐẮC KỲ TRUYỀN

Hay “*Thụ đắc kỳ truyền*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Đắc**: được. **Kỳ truyền**: Trao lại cái chơn truyền, tức giáo lý chơn thật được truyền lại.

Thọ đắc kỳ truyền, như câu “*Thụ đắc kỳ truyền* 受得其傳”, là nhận lãnh được cái chơn truyền ấy.

*Nguyên từ buổi bế đạo, tuy Chánh pháp ra cũ mặc dầu,
chớ kỳ trung **thọ đắc kỳ truyền**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỌ GIÁO

Hay “*Thụ giáo*”.

Thọ (thụ): Tiếp nhận. **Giáo**: Dạy dỗ, dạy học.

Thọ giáo, như chữ “*Thụ giáo 受教*”, là chịu sự dạy bảo, hay nhận người làm thầy để theo học tập.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nhiều đứa đi truyền đạo mà trong lòng kính sợ kẻ **thọ giáo**. Thầy hỏi: Phải nghịch chơn lý chẳng?

*Lựa những mặt tài tình **thọ giáo**,
Học cho thông mối đạo quân thần.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THỌ GIỚI

Hay “*Thụ giới*”.

Thọ (thụ): Tiếp nhận và nguyện gìn giữ. **Giới**: Giới luật tu hành.

Thọ giới, như chữ “*Thụ giới 受戒*”, là nhận lãnh giới luật tu hành.

Để trở thành Phật tử tại gia thì trước nhứt phải quy y tam bảo và thọ năm giới, còn Sa di thì phải thọ mười giới, Tỳ kheo thọ 250 giới, gọi là thọ cụ túc giới.

*Vào chùa **thọ giới** quy y,
Xin Thầy chứng nhận tu trì bảo thân.*

(Thơ Thiên Vân).

THỌ HÌNH THẬP TỰ

Hay “*Thọ hình thập tự*”.

Thọ (thụ) **hình**: Chịu hình phạt. **Thập tự**: Thập tự giá, tức Thánh giá của Đạo Gia Tô.

Thọ hình thập tự, như câu “*Thọ hình thập tự 受刑十字*”, ý chỉ Đức Gia Tô Giáo Chủ, tức Jésus Christ, người Do Thái chịu hình phạt đóng đinh trên Thập tự giá, để chuộc tội cho loài người bên xứ Châu Âu, sau trở thành vị Chúa Cứu Thế cho nhơn loại.

Xem: Gia Tô.

*Thọ hình Thập tự trồng cây ái,
Chuộc tội quần linh hưởng trái lành.*
(Thơ Ngọc Nhươn Thanh).

THỌ KHẢO

Hay “*Thọ khảo*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Khảo**: Dùng hình cụ tran người có tội, khảo duyệt.

Thọ khảo, như chữ “*Thọ khảo 受拷*”, là vâng chịu sự khảo duyệt. Như: Người tu phải thọ khảo mới xứng vị.

Một vật muốn tron muốn bén, phải tốn nhiều công mài dũa; một sự việc gặt hái được kết quả, phải lắm công nhiều sức; một con người muốn nên tài năng hiền đức, phải nhiều công phu học tập, phải rèn tâm luyện tánh, phải chịu nhiều thử thách gian lao, phải chịu lắm cơn khảo duyệt, mới phân được vị thứ, mới rõ được tài năng. Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Sự thử thách như luồng giông tố. Ai đã trải qua mà cái Tâm chẳng đổi, Ý chẳng dời, thì mới mong đạt đường Đạo được.

Như vậy, đời người trăm tuổi phải thọ khảo dài lâu để có cơ hội rèn tâm luyện tánh, tập lòng nhẫn nại, giữ nghĩa thủy chung và nhất là gặt hái nhiều bài học hay trên đường tiến hoá về đạo đức. Sự khảo còn là một dịp để người tu trả xong nợ oan trái tiền khiên, một cơ hội nhờ hết căn quả trong một kiếp sinh phải trả hầu được rảnh rỗi, nhẹ nhàng vĩnh viễn an vui nơi cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Trăm năm **thọ khảo** vĩnh trường,
Thuận căn thuận mạng đôi đường cao thẳng.
(Kinh Tận Độ).
Tuyển thẳng hồi hương cầu Di Lạc,
Thọ khảo định thần niệm Chí Tôn.
(Thơ Huệ Phong).*

THỌ KHỔ

Hay “Thụ khổ”.

Thọ (thụ): Nhận lấy, chịu đựng lấy. **Khổ**: đau đớn, vất vả.

Thọ khổ, như chữ “Thụ khổ 受苦”, là nhận chịu sự đau khổ.

Trong Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp có nói: Phương pháp ấy cốt để cho toàn cả nhơn quần xã hội thấyặng khó khăn thống khổ tức phải **thọ khổ** rồi mới thắng khổ.

*Phật Tiên đoạt phẩm trọn lành,
Trước cam **thọ khổ**, sau thành ngôi cao.
(Thượng Phẩm Giáng Bút).
Thọ khổ vui tạo phúc duyên,
Đỡ nâng kẻ khó thay quyền Chí Linh.
(Thiêng Liêng Hằng Sống).*

THỌ LÃNH

Hay “Thụ lãnh”.

Thọ (thụ): Nhận lấy, chịu đựng lấy. **Lãnh**: Nhận.

Thọ lãnh, như chữ “*Thụ lãnh* 受領”, là nhận lấy, nhận lãnh. Như: Thọ lãnh Thánh lệnh của Hội Thánh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dù nội Trung ương hay là ở các Địa phương một Chức Sắc **thọ lãnh** nhiệm vụ do Hội Thánh giao phó, đó là một dịp thuận tiện để cho mình đem công lập vị.

*Từ ngày **thọ lãnh** chức Thiên phong,
Lòng Đạo trau tria thấm thía lòng.
(Thơ Thuần Đức).*

THỌ LỆNH

Hay “*Thụ lệnh*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh, mạng linh.

Thọ lệnh, như chữ “*Thụ lệnh* 受令”, đồng nghĩa với Thọ mạng, là nhận lãnh mệnh lệnh của cấp trên để thi hành. Như: Thọ lệnh caaso trên để thi hành.

Xem: Thọ mạng.

*Phận sự con rất lớn, tại Ngọc Đàn con sẽ **thọ lệnh**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THỌ MẠNG

Hay “*Thụ mệnh*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh. **Mạng** (mệnh): Mệnh lệnh.

Thọ mạng, như chữ “*Thụ mệnh* 受命” là nhận mệnh lệnh của vua hay chịu mệnh lệnh của Trời (Đức Chí Tôn).

Thọ mạng (thụ mệnh) còn có nghĩa là vâng lời dạy bảo của cấp trên.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Đã **thọ mạng** nơi Thầy, con đi đâu Thầy theo đó. Lời đạo đức trong miệng con nói ra, ấy là lời Thầy hoá tâm trí con đăng đi truyền đạo, tuy cơ mà dạy kẻ, một mình con đâu đủ sức phục người.

***Thọ mạng** Ngọc Hư xoay vũ trụ,
Cầm quyền thế giới dựng Cao Đài.
(Thơ Hộ Pháp).*

THỌ ƠN

Hay “*Thụ ân*”.

Thọ (thụ): nhận lãnh, vâng chịu. **Ơn**: Điều làm cho người nào đó, mang lợi ích.

Thọ ơn, như chữ “*Thụ ân 受恩*”, là nhận lãnh những ơn huệ của người đã cứu giúp hay ban tặng cho tiền của. Như: Thọ ơn người đã cứu mạng.

Xem: Thọ ân.

*Hễ biết nghĩa **thọ ơn** chẳng bội,
Giúp cho người chớ vội khoe ra.
(Kinh Sám Hối).
Hễ **thọ ơn** người thì phải trả cho rồi,
Ơn định vợ nghĩ thôi nên thậm trọng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỌ PHÁP

Hay “*Thụ pháp*”.

Thọ (thụ): Nhận lấy. **Pháp**: Đạo pháp, giáo pháp, những lời dạy của chư Phật và Bồ Tát...

Thọ pháp, như chữ “*Thụ pháp* 受法”, là tiếp nhận những giáo pháp, những lời dạy của chư Phật và Bồ Tát, cùng những giới luật tu hành trong tôn giáo.

*Từ khi thọ pháp đạo Cao Đài,
Sau trước gìn lòng chẳng đổi thay.*
(Thái Đển Thanh).

THỌ PHONG

Hay “*Thụ phong*”.

Thọ (thụ): Nhận lấy. **Phong**: Vua hay các Đấng thiêng liêng ban phẩm tước.

Thọ phong, như chữ “*Thụ phong* 受封”, là nhận lãnh chức tước do Đức Chí Tôn ban cho.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Ngài **thọ phong** Tiếp Lễ Nhạc Quân năm Đinh Mão (1927). Qua năm Kỷ Tỵ (1929) lối tháng mười, mặc dầu hưởng lương bổng trọng hậu, Ngài phé đời về Toà Thánh hiến thân lo Đạo, giúp Hội Thánh sắp đặt nội bộ và nhất là góp công trong việc nâng loan cho Đức Chí Tôn và các Đấng dạy truyền giáo lý.

*Kiệt, Hiền Hữu đặng thọ phong Giáo Hữu. Chính Đàn
cho nghiêm đặng Thầy giảng.*
(Đạo Sử).

THỌ PHỤC

Hay “*Thụ phục*”.

Thọ (thụ): Chịu, nhận. **Phục**: Tang phục.

Thọ phục, như chữ “*Thụ phục* 受服”, là nhận chịu tang phục, hay nói cách khác là để chế cho người chết.

*Thọ phục mẫu từ chưa mẫn cửu,
Cư tang thân phụ tiếp lên đầu.
(Thơ Phước Huệ).*

THỌ QUỐC MẠCH TẮT TIÊN Ự TRÍ CHÚA CHI TRUNG

壽國脈必先於致主之忠

Thọ quốc mạch: Làm cho mạch sống của đất nước được bền lâu vững chắc. **Tắt tiên:** Trước nhứt. **Ự trí chúa chi trung:** Phải trung với vua với nước.

Thọ quốc mạch tắt tiên, ự trí chúa chi trung là làm cho mạch sống của đất nước được bền lâu, vững chắc, trước nhứt làm người dân phải biết trung với vua và nước.

Theo tư tưởng Nho giáo, trong một nước tất phải có một quyền tối cao để giữ kỷ cương cho cả đoàn thể.

Cái quyền ấy, gọi là Quân quyền, quyền này phải được thống nhất giao cho một người gọi là Đế hay Vương, mà ta gọi là vua.

Trong một nước thì dân phải trung với quân. Trung quân không phải là trung với vị đế hoặc vương, mà phải hiểu nghĩa rộng ra là trung với cái quân quyền trong nước, miễn sao cái quân quyền ấy hợp với lòng dân là được.

Như vậy, đối với quốc gia, muốn cho cội nước được vững bền phải biết bổn phận làm dân, làm tôi trong nước, nghĩa là phải trung thành với tổ quốc, liêu mình cùng quốc gia, không kể chi đến khổ nhọc, hiểm nguy.

**Thọ quốc mạch tắt tiên,
ự trí chúa chi trung.**
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THỌ SANH

Hay “*Thụ sinh*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh. **Sanh** (sinh): Sự sống, sinh ra.

Thọ sanh, như chữ “*Thụ sinh 受生*”, là nhận lãnh sự sống, tức là chịu nhận đầu kiếp làm một con người sống nơi cõi trần.

Thánh giáo Thầy dạy Đức Quyền Giáo Tông, có câu: Con định ý gần trùng, nghĩa là dầu cho bậc Chí Thánh đi nữa cũng **thọ sanh** nơi Thầy. Muốn đến trường Thánh Đạo phải theo sau Thầy. Cái xác trần tiêu diệt hôi thúi, chớ tánh Thánh chẳng hề tiêu diệt hôi thúi.

*Nắm chặt quyền phân phát cơm áo thì chưa ai đã chịu
thọ sanh nơi thế này lánh khỏi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỌ SẮC

Thọ (thụ): Nhận lãnh. **Sắc** (sắc lệnh): Sắc chỉ, tức là mệnh lệnh của Đức Chí Tôn.

Thọ sắc, như chữ “*Thụ sắc 受敕*”, là thọ sắc lệnh, tức nhận lãnh mệnh lệnh của Đức Chí Tôn.

Thánh giáo của Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bàn Đạo đã **thọ sắc** lệnh Ngọc Hư lo chuyển pháp thì không phương tha thứ điều phạm bao giờ.

*Chiếu nữ lệnh Từ Huyền **thọ sắc**,
Độ anh nhi nam, bắc, đông, tây.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Tinh Quân **thọ sắc** thuở Phong Thần,
Cho đến Đường Triều mới biến thân.*

(Đạo Sử).

*Thọ sắc tam quy câu cứu khổ,
Trì tâm ngũ giới tiếng nam mô.
(Thơ Thượng Sanh).*

THỌ TANG

Hay “*Thụ tang*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Tang**: Làm lễ cho người chết.

Thọ tang, như chữ “*Thụ tang 受喪*”, là để tang cho người đã quá cố. Như: Thọ tang cha mẹ.

*Xin cùng Hội Thánh thọ tang Đức Ngài, đủ nói lên tấm lòng mến tiếc xót thương Đức Ngài như thế nào rồi.
(Đầu Sư Hương Hiếu).*

THỌ TỶ NAM SAN

Hay “*Thọ tỹ Nam Sơn*”.

Thọ tỹ: Sống thọ như. **Nam san** (sơn): Núi Nam.

Thọ tỹ Nam san, như câu “*Thọ tỹ Nam sơn 壽侏南山*”, là sống lâu như núi Nam.

Kinh Thi có câu: *Như nam sơn chi thọ, bất khiên bất băng* 如南山之壽, 不騫不崩, nghĩa là thọ như núi nam, không mòn không lở.

*Cầu cho thọ tỹ Nam san,
Miên trường bá tuế hân hoan tinh thần.
(Bài Chúc Đạo Tuế).*

THỌ TỘI

Hay “*Thụ tội*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Tội**: Tội lỗi.

Thọ tội, như chữ “*Thụ tội 受罪*”, là nhận tội, chịu tội. Như: Làm mất trật tự đàn cúng phải thọ tội cùng Chí Tôn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đâu có dè các vị Giáo Chủ đang giáo hoá chúng ta, đã **thọ tội** cùng Chí Tôn và các Đấng Thiêng Liêng, đó là huyền vi bí mật của Chí Tôn nên ngày nay mới có ảnh hưởng.

*Phải ăn năn sám hối, **thọ tội** cùng chúng sanh.*
(Đạo Luật Mậu Dần).

THỌ TƯỚC

Hay “*Thụ tước*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh, vâng chịu. **Tước**: Phẩm tước, chức tước.

Thọ tước, như chữ “*Thụ tước 受爵*”, là nhận lãnh chức tước do Đức Chí Tôn hay Đức Lý phong cho.

*Chớ xem lại trong hàng môn đệ đã **thọ tước** cũng chưa **đặng** thấy mấy đũa cho xứng đáng.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỌ TRÌ

Hay “*Thụ trì*”.

Thọ (thụ): Nhận lãnh. **Trì**: Gìn giữ.

Thọ trì, như chữ “*Thụ trì 受持*”, là nhận lãnh và nguyện gìn giữ.

Khi đã tín ngưỡng thì những lời Thánh giáo của Đức Chí Tôn và các Đấng thiêng liêng ban cho đều tin tưởng, vui thích nhận lãnh và nguyện gìn giữ chắc chắn đó gọi là “Thọ trì”.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: *Nhược hữu nhơn thọ trì khứng kinh ma chướng* 若有人受持恐驚魔障, nghĩa là nếu có người nhận và gìn giữ Phật pháp mà kinh sợ những chướng ngại của Ma vương.

*Âm Dương đôi nẻo như nhau,
Cửu Huyền Thất Tổ giữ câu **thọ trì**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Ngã kim thính văn đắc **thọ trì**,
Nguyện giải Tân kinh chơn thiệt nghĩa.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

THỌ TRUYỀN BỬU PHÁP

Hay “*Thụ truyền bửu pháp*”.

Thọ (thụ) **truyền**: Được thừa nhận, được giữ lấy những cái người trên cho mình rồi truyền trao lại. **Bửu Pháp**: Những pháp quý báu.

Thọ truyền bửu pháp, như câu “*Thụ truyền bửu pháp* 受傳寶法”, là được trao cho phép tu quý báu có tính cách tối mật và linh ứng để mau đắc quả.

*Trong hàng Hạ thừa, ai giữ trai kỳ 10 ngày trở lên được **thọ truyền Bửu pháp**, vào Tịnh Thất có người chỉ luyện Đạo.*

(Tân Luật).

THOA

1.- **Thoa** là xoa nhẹ ở ngoài da hay trên đầu, hoặc bôi và xoa cho đều.

Như: Thoa thuốc trên đầu, thoa dầu ở bụng, thoa nhẹ bằng bàn tay.

*Ngài lãnh đặng hoàn thuốc linh đơn **thoa** cho đặng lành lẽ tốt tươi mặt thể.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Thoa 𠄎 là trâm cài đầu của đàn bà. Như: Quần thoa, bó quần kinh thoa.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Thoa này bắt được hư không, Biết đâu Hợp Phố mà mong châu vè?

*Giữ cốt cách muôn năm chẳng thẹn,
Kiếp quần **thoa** vun quén cội nhân.*

(Huỳnh Hoa Tiên Nữ).

THOẢ

妥

1.- Thoả là yên ổn. Như: Ổn thoả.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Lê Bá Trang trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Từ đây nên điều đình ổn **thoả** với Chúa sắc Hiệp Thiên Đài thì chẳng sai bước nghe.

*Cứ an phận thủ thường, tùy hoàn cảnh của mình mà lo liệu ổn **thoả** việc gia đình.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- Thoả là được như lòng mong muốn. Như: Thoả lòng, thoả chí, thoả tình, thoả nguyện.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Sự công bình thiêng liêng đâu có cho ta hưởng như vậy được. Cái vui chưa được **thoả**, cái buồn, cái khổ đã kề bên, không có cái gì chân thực vĩnh viễn.

*Mình người đặng **thoả** trăm người thiếu,
Thiếu sót lòng tu chẳng độ đời.
(Đạo Sử).*

*Nguyện vọng như Anh đã **thoả** rồi,
Cổ tâm kế chí có thẳng tôi.
(Thơ Hộ Pháp).*

THOẢ CHÍ

妥 志

Thoả: Ở trạng thái hoàn toàn hài lòng khi được đúng như mong muốn. **Chí:** Ý quyết làm một việc gì.

Thoả chí là thích chí, tức được hoàn toàn như ý mong muốn, ước ao.

Như: Thoả chí bình sanh, thoả chí tang bồng.

*Hỏi ai **thoả chí** ai ơi?
Tra phòng hiệp cần, bao hỏi khóc riêng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THOẢ LÒNG

Thoả: Ở trạng thái hoàn toàn hài lòng khi được đúng như đã mong muốn, ước ao. **Lòng:** Lòng dạ.

Thoả lòng, như chữ “*Thoả chí 妥 志*”, là được như lòng mong muốn.

Như: Gặp nhau đây đã thoả lòng mong ước.

*Bằng bấy công hầu chưa sánh kịp,
Phong làm Giáo Hữu **thoả lòng** chẳng?
(Đạo Sử).*

*Trai nào khi trước muốn **thoả lòng**,
Thì sau ắt đừng mong gìn trọn nghĩa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THOẢ MÃN

妥滿

Thoả: An ổn, chắc chắn. **Mãn:** Đầy.

Thoả mãn là vừa đầy đủ lòng mình đã trông đợi, tức vừa lòng.
Như: Chưa thoả mãn dục vọng.

Trong Thánh Ngôn, Đức Chí Tôn có dạy: Hỡi này dân tộc có diễm phúc, Thầy sẽ làm **thoả mãn** tánh hiếu kỳ của con. Là loài người, các con có biết tự đâu các con đến chăng?

*Trau mình tới bộ hình tướng dạng,
Khá biết rằng em **thoả mãn** học gương.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Công quả tương rau lòng **thoả mãn**,
Thánh thơ cửa Đạo bạn nhân hiền.*
(Thơ Ngọc Nhượn Thanh).

THOẢ NGUYỄN

Hay “*Thoả nguyện*”.

Thoả: An ổn, chắc chắn, được như ý muốn. **Nguyễn** (nguyện): Cầu xin, ước muốn.

Thoả nguyện, như chữ “*Thoả nguyện* 妥願”, là được như lòng mong muốn của mình.

Như: Kết quả này đã được thoả nguyện.

Xem: Thoả nguyện.

*Lời tục ví trai tài gái sắc,
Gái **thoả nguyện** trai đẹp mắt ấy thường tình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THOẢ NGUYỆN

妥願

Thoả: An ổn, chắc chắn, được như ý muốn. **Nguyện** (nguyện): Ao ước, mong muốn.

Thoả nguyện hay “*Thoả nguyện*” là điều mình mong muốn, ao ước đã được đáp ứng đầy đủ, tức vừa lòng về những ước nguyện.

Thánh giáo Thầy bằng Pháp Văn được Hội Thánh dịch có dạy: Một đàn cơ riêng biệt ít khi được thiết lập cho ai, mặc dầu lời thỉnh nguyện có quan hệ cách mấy đi nữa cũng không đặng. Nhưng đối với con, Thầy được hiểu lòng nhân đức, tánh từ thiện của con, nên Thầy cho con được **thoả nguyện**.

*Tòng bá giữ bên gan sắt đá,
Có ngày **thoả nguyện** định phong cương.
(Thơ Tiếp Đạo).*

*U hiển Tiên phàm tuy **thoả nguyện**,
Nhưng làm sao tránh nỗi buồn riêng.
(Thơ Vạn Năng).*

THOẢ TÌNH

妥情

Thoả: Được như lòng mong muốn. **Tình:** Tính tự nhiên do sự cảm xúc ở ngoài mà phát lộ ra.

Thoả tình là hoàn toàn thoả mãn với cái tình cảm trong lòng mình.

Như: Gặp lại người xưa ngồi tâm sự cho thoả tình mong đợi.

*Cũng đừng quen theo phép dễ dàng,
Ép buộc vợ **thoả tình** hoa nguyệt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THOẢ THÍCH

妥適

Thoả: An ổn, chắc chắn, được như ý muốn. **Thích:** Vừa, ưa muốn.

Thoả thích là vừa lòng thích ý, tức vừa lòng theo ý thích không bị hạn chế.

Như: Trò chuyện với nhau cho thoả thích.

*Một mai **thoả thích** đôi cao thấp,
Muôn trượng thơ ơ núi chập chồng.
(Thơ Thuần Đức).*

*Dưa muối no thân lòng **thoả thích**,
Vải bô ấm cật dạ hân hoan.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

THOẢ THUẬN

妥順

Thoả: An ổn, chắc chắn, được như ý muốn. **Thuận:** Bằng lòng, đồng tình.

Thoả thuận là đồng ý với nhau về điều nào đó có quan hệ đến các bên, sau khi đã bàn bạc. Như: Bán hàng theo giá thoả thuận.

Lời Thuyết Minh của Đức Thượng Sanh có câu: Theo quý vị đã biết, ngày nay tôi và chư vị thời quân Hiệp Thiên Đài về Toà Thánh đảm đương trách nhiệm cầm giềng mối Đạo, một là vì có sự **thoả thuận** của các cơ quan trong Hội Thánh, hai là vì thấy tình thế của Đạo đã đến lúc cực kỳ nghiêm trọng nên chẳng đành toả quan thành bại.

*Thoả thuận cùng không cơn rắc rối,
Vững bền theo Đạo mới vương tròn.*
(Đông Phương Sóc Giáng).

THOÁI BỘ

Hay “*Thối bộ*”.

Thoái (thối): Thụt, lùi lại. **Bộ**: Bước.

Thoái bộ, như chữ “*Thối bộ 退步*” là thụt lùi, lùi bước lại, không tiến tới nữa.

Thoái bộ còn có nghĩa là thụt lại, không tiến lên được nữa, trở thành ngày một kém đi, trái với tiến bộ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn dạy: Đi ngược lại với trào lưu **thoái bộ** đó, chúng ta không nên coi thường môn Âm Nhạc và phải cố tâm gìn giữ cái chơn giá trị của nó.

Xem: **Thối bộ**.

*Cái quyền năng của Đạo giáo Gia Tô mạnh mẽ dường
nào mà ngày nay phải **thoái bộ** trước năng lực của
toàn cầu...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THOÁI VỊ

Hay “*Thối vị*”.

Thoái (thối): Lui, lùi lại. **Vị**: Chỗ ngồi, ngôi vị.

Thoái vị, như chữ “*Thối vị* 退位”, là lui khỏi ngôi vị. Chỉ nhà vua gặp cơn nước nhà loạn lạc, không mang lại an trị cho nhân dân, thường tuyên bố “thoái vị”.

Như: Vua cuối cùng của nhà Nguyễn là Bảo Đại đứng lên tuyên bố thoái vị.

*Chúng ta thấy trước khi lên cầm quyền vì một sơn hà xã tắc, một nhà đương quyền tại vị, hay đã **thoái vị** cũng vậy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THOẠI KHÍ

Hay “*Thụy khí*”.

Thoại (thụy): Điềm tốt, lành. **Khí**: Chất khí.

Thoại khí, như chữ “*Thụy khí* 瑞氣”, là chất khí tốt lành. Theo triết lý đạo Cao Đài, thoại khí là Hồn Nguơn khí hay khí Sanh Quang là một loại khí nuôi sống toàn thể vạn linh trong Càn Khôn Vũ Trụ.

*Vùng **thoại khí** bát hồn vận chuyển,
Tạo Hoá Thiên sanh biến vô cùng.*

(Kinh Tận Độ).

*Một toà Thánh vức Lương sanh hội,
Chín phẩm Thần Tiên **thoại khí** nhuần.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

THOẠI VŨ

Hay “*Thụy vũ*”.

Thoại: Điềm tốt, lành. **Vũ**: Mưa.

Thoại võ, như chữ “*Thụy vũ* 瑞雨”, là cơn mưa ứng với điềm lành, như mông một tết có mưa, là mưa ứng với điềm lành được mùa.

Thoại võ dùng để chỉ ơn mưa móc của vua ban xuống cho các cung nhân.

Tiếng cầm xen tiếng sắt, phao tuông đêm hạ giắc hoà phong,

*Mùi xạ bén mùi hương, đằm ấm ngày xuân hơi **thoại** võ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

THOÀN

Hay “*Thuyền*”.

Thoàn, như chữ “*Thuyền* 船”, đọc trại ra, có nghĩa là loại phương tiện dùng để chuyên chở ở mặt nước.

Như: Ngự thoàn, một hội một thoàn như nhau.

Xem: Thuyền.

*Nước trí non nhân hứng Đạo **thoàn**,
Một bầu nhựt nguyệt nổi mênh mang.*
(Đạo Sử).

*Bóng hồng ló cánh **thoàn** thơ thới,
Thiện niệm chờ cạm gởi nổi đau.*
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).

THOÀN MÂY

Thoàn: Do chữ “*Thuyền* 船” đọc trại ra, có nghĩa là loại phương tiện dùng để chuyên chở ở mặt nước. **Mây:** Đám mây trên bầu trời.

Thoàn mây tức thuyền mây, là đám mây trên bầu trời làm chiếc thuyền để chở các chơn linh về cõi thiêng liêng.

*Thoàn mây thuận gió cánh buồm trương,
Sanh tử chia phối cảnh đoạn trường.*
(Thài Hàng Thần Vị).

THOÁNG

Thoáng là vụt qua, diễn ra và qua đi rất nhanh trong khoảng thời gian rất ngắn. Như: Thoáng bên tai, ý nghĩ thoáng qua.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vàng trắng đương soi sáng vũ trụ, bỗng nhiên một **thoáng** mây đen thoáng qua, tuy là làm cho lu mờ cảnh vật, nhưng đó chỉ là trong chốc lát.

*Thức giấc mộng huỳnh lương vừa mãn,
Tiếng phồn ba hết **thoáng** bên tai.*
(Kinh Tận Độ).

*Bỗng đâu **thoáng** bóng diêm kiều,
Thoạt trông, Hán Đế ra chiều ngắn ngợ.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

THOÁNG QUA

Thoáng: Vụt qua. **Qua**: Đã xong, đã hết.

Thoáng qua là lướt qua một cách nhẹ nhàng trong thời gian rất ngắn, chỉ đủ cảm nhận được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Một trận giông **thoáng qua** làm cho mặt nước trường giang phải xao động, nhưng tàn cơn gió lốc mặt sông vẫn trở về với sự phẳng lặng, yên tĩnh của nó như bình thường. Cái lý trí của người tu sĩ cũng như thế.

*Khi thì khóc, lúc thì cười,
Bao nhiêu tình nghĩa một đời **thoảng** qua.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THOẢNG

Thoảng là lướt qua cách nhẹ nhàng, trong thời gian rất ngắn, chỉ đủ để cảm nhận được.

Như: Cơn gió vừa thoảng qua, đi ngang qua chùa mùi nhang trầm thoảng qua mũi.

*Đôi mắt nhắm bên hông gió **thoảng**,
Ưỡn mình lên mũi thoảng hương đưa.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THOÁT

脫

1.- Thoát là lìa khỏi, rời khỏi, ra ngoài. Như: Trốn thoát khỏi tù giam, thoát nợ tiền khiên, thoát nạn hiểm nghèo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Thầy có câu: Các bậc Thần, Thánh, nếu chẳng biết mối đạo là phương châm tìm nguồn trong rửa bợn tục, thì biển trần khổ này cũng khó mong **thoát**ặng.

*Thìn dạ bước dìu sanh chúng độ,
Nương thuyền mới trọn **thoát** qua sông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Thành dạ trau gương sanh chúng độ,
Thuyền kẻ gió lướt **thoát** mê tân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Thoát là cõi, lột bỏ. Như: Thoát xác, thoát phận tội đời.

Dạy về Bát tà dâm, Thánh giáo Thầy có câu: Khi các con **thoát** xác, thì nó đến tại Nghiệt Cảnh Đài mà kiện các con. Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn Giới Cấm ấy cho lắm!

*Dạy trẻ bỏ tánh tình biếng nhác,
Cần lập thân mới **thoát** phận tôi đòi.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THOÁT ÁCH TIÊU TAI

脫厄消災

Thoát ách: Cởi bỏ được tai ách. **Tiêu Tai:** Tiêu trừ được nạn tai.

Thoát ách tiêu tai là lia khỏi các nạn ách, chấm dứt những họa tai.

*Dĩ đức Từ bi chuyển họa vi phúc, **thoát ách tiêu tai**,
thế giới an ninh, cộng hoà nhơn loại
(Sớ Văn).*

THOÁT ĐỌA LUÂN HỒI

脫墮輪迴

Thoát đọa: Giải thoát khỏi bị đọa xuống chỗ thấp kém. **Luân hồi:** Sự chuyển kiếp trong vòng sanh tử.

Thoát đọa luân hồi là giải thoát khỏi cảnh đày đọa trong vòng luân hồi nơi cõi trần.

Muốn thoát đọa luân hồi thì phải tu cho đắc quả thành Tiên Phật.

*Phổ tế chúng sanh giải thoát lục dục thất tình **thoát**
đọa luân hồi tất đắc giải thoát.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

THOÁT KHỔ

脫苦

Thoát: Lìa khỏi, rời khỏi, ra ngoài. **Khổ:** Khó khăn về vật chất hay đau đớn về tinh thần.

Thoát khổ làm cho hết khổ não, tức là chấm dứt được những khó khăn, thiếu thốn về vật chất, hay những giày vò, đau đớn về tinh thần.

Như: Cố gắng vươn lên mới thoát khổ đặng.

*Đừng gìn thân ái nghĩa nhân,
Xôn xao **thoát khổ** xa lẩn bến mê.*
(Kinh Tận Độ).

*Gay chèo **thoát khổ** đầy linh cảm,
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THOÁT LY

脫離

Thoát: Vượt ra, không còn ở nơi cũ nữa. **Ly:** Lìa ra khỏi nơi mình không muốn ở.

Thoát ly là rời khỏi, ra khỏi (chỗ mà mình không ưa thích). Như thoát ly khổ nạn, thoát ly gia đình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy, chúng ta tìm Đạo là gì? Là chúng ta **thoát ly** cho đặng cái thú tánh, để bảo tồn cái thiên mạng của mình. Dầu cá nhân của chúng ta, dầu toàn thể nhơn loại cũng vậy, duy chịu có khuôn luật ấy mà thôi.

*Nay tôi đã **thoát ly** sự thế,
Khắp năm châu bốn bể là nhà.*
(Thơ Hộ Pháp).

THOÁT LƯỚI

Thoát: Vượt ra, không còn ở nơi cũ nữa. **Lưới:** Vật đan bằng chỉ sợi giăng cá bắt chim.

Thoát lưới là thoát khỏi nơi bị lưới giăng, ý chỉ các loài chim cá vượt ra khỏi lưới bẫy giăng mắc...

Thoát lưới còn dùng để chỉ được tự do bay lượn.

*Thoát lưới, vẫy vùng an phận cá,
Sở lòng, thông thả rảnh chân chim.*
(Thơ Thuần Đức).

THOÁT MÊ

脫迷

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi. **Mê:** Không thấu đáo chân lý, không hiểu sự thật.

Thoát mê là ra khỏi cơn mê.

Phật cho rằng chúng sanh vì mê lầm mà mãi chìm trong luân hồi sanh tử, phải chịu khổ đau. Nên Đức Phật ra đời với mục đích chỉ cho chúng sanh thoát mê.

Bởi mê thì Phật làm chúng sanh, ngộ là chúng sanh làm Phật.

*Mượn nước nhanh dương lau tục trái,
Thoát mê rảo bước thử đi lần.*
(Cao Tiếp Đạo).

THOÁT MÊ TÂN

脫迷津

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi. **Mê tân:** Bén mê, chỉ cảnh giới của chúng sanh còn sống vô minh mê lầm.

Thoát mê tân là ra khỏi bến mê, tức cởi bỏ được sự mê lầm ở cõi trần để được giác ngộ.

Theo Phật phải có trí huệ dùng thuyền Bát nhã mới vượt qua biển luân hồi sanh tử đưa đến bờ giác ngộ.

*Thành dạ trau gương sanh chúng độ,
Thuyền kẻ gió lướt **thoát mê tân**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THOÁT NẠN

Thoát: Ra khỏi nơi bị vây hãm, nơi đe dọa sự an toàn, hoặc khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Nạn:** Hoạ hại lớn.

Thoát nạn là xa rời khỏi tai nạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong khi chào đón Xuân mới, người Đạo Cao Đài hy vọng và cầu nguyện Đức Chí Tôn mở lượng từ bi xoay trở thế cuộc, ban ân huệ cho dân tộc Việt Thường chóng **thoát nạn** chiến tranh, sớm vui hưởng đời thanh bình vĩnh cửu, người có sứ mạng Thế Thiên hành hoá mới có cơ thuận tiện tận tâm lo điều dắt nhơn sanh trên đường giải thoát.

*Để mà **thoát nạn** chiến tranh,
Hết hai còn một người lành trời thương.*
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

THOÁT PHÀM

脫凡

Thoát: Ra khỏi nơi bị vây hãm, hoặc khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Phàm:** Tầm thường, phàm tục.

Thoát phàm là ra khỏi chốn tầm thường, thấp kém của con người nơi cõi phàm tục.

Như: Cứu cánh của người tu hành là mong muốn thoát phàm.

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,
Kẻ vạ thâu đả chẳng **thoát phàm**.
(Đạo Sử).*

THOÁT TAI

脫災

Thoát: Ra khỏi nơi bị vây hãm, hoặc khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Tai:** Tai nạn nguy hiểm.

Thoát tai là thoát khỏi tai nạn nguy hiểm. Như: Nhờ tạo phước đức mà có thể lánh họa thoát tai.

*Lạc húng khẩu cung giai miễn lễ,
Thoát tai bá tánh ngưỡng Ân sinh.
(Bài Dâng Rượu).*

THOÁT TỘI

脫罪

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi. **Tội:** Hành vi phạm pháp luật, hay răn cấm của đạo đức tôn giáo.

Thoát tội là cởi bỏ được những tội lỗi.

Như: Phận làm con nếu biết thương cha mẹ thì có thể thoát tội bất hiếu.

*Trong thế còn người mong **thoát tội**,
Kỳ trung chưa lọt kẻ ra ngoài.
(Đạo Sử).*

THOÁT TỤC

脫俗

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi. **Tục:** Tầm thường, thấp kém, chỉ cõi thế gian, khác với cõi Tiên, cõi Phật.

Thoát tục là thoát vòng trần tục, tức là thoát khỏi nơi luân hồi khổ não của cõi thế gian này.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ngày Thầy khai Đạo, Thầy cũng có lời để lại cho các con hiểu rằng, lũ ma hồn quỷ xác nó cứ theo phá khuấy các con là nó muốn phá Đạo đó, lại cũng vì các con không **thoát tục** đó chớ.

*Dù đường **thoát tục** nắm phan,
Trông Kinh Bạch Ngọc định thần giải căn.*
(Kinh Tận Độ).

*Đạo hư vô, Sư hư vô,
Reo chuông **thoát tục**, phát cờ tuyệt sinh.*
(Kinh Thế Đạo).

***Thoát tục** ví ai tìm cửa Thánh,
Biển mê lướt sóng đến ven trời.*
(Bát Nương Giáng Bút).

THOÁT TỤC SIÊU PHẠM

脫俗超凡

Thoát tục: thoát vòng trần tục. **Siêu phàm:** Vượt lên khỏi cõi phàm.

Thoát tục siêu phàm ý chỉ chơn linh người tu hành thoát khỏi vòng trần tục và vượt lên khỏi cõi phàm mà về cõi thiêng liêng.

*Chớ cái **thoát tục siêu phàm** đâu mong vọng tưởng,
Chỉ nhờ lòng từ bi của Thầy định sao chịu vậy.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THOÁT THÂN

脫身

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi nơi bị vây hãm, nơi đe dọa của sự an toàn, hoặc ra khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Thân:** Mình, thân thể mình.

Thoát thân, đồng nghĩa với chữ “*Thoát mệnh* 脫命”, là thoát khỏi tình trạng nguy hại đến tính mạng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Nếu chẳng nên nều Đạo thì cửa đọa khó **thoát thân**, các con cũng nên đỏi đến quyền Chí Tôn của Thầy hữu dụng mà nâng đỡ nó, đặng Thầy có phương binh vực che chở các con.

*Nay anh phú quý vinh hoa,
Lợi danh trói buộc khó mà **thoát thân**.*
(Thơ Hộ Pháp).

Thoát thân cho khỏi đọa tam đồ,
Cánh cửa nhà Tiên mặc sức xô.
(Thơ Bảo Pháp).

THOÁT TRẦN

脫塵

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi nơi bị vây hãm, nơi đe dọa của sự an toàn, hoặc ra khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Trần:** Cõi trần, cõi thế gian.

Thoát trần là chỉ sự chết, tức nói linh hồn thoát ra khỏi cõi trần.

Như: Người tu hành khi thoát trần một cách êm ái nhẹ nhàng.

*Phú hữu thiên gia bất **thoát trần**,
Vinh thế ám tử độ cô thân.
(Đạo Sử).*

***Thoát trần** roi dẫu tiếng anh phong,
Sớm tối riêng vui cảnh bá tông.
(Bài Thài Thiên Thần).*

THOÁT TRẦN ĐĂNG TIÊN

脫塵登仙

Thoát trần: chết, tức nói linh hồn thoát ra khỏi cõi trần. **Đăng Tiên:** Lên cõi Tiên.

Thoát trần đăng Tiên là linh hồn thoát ra khỏi cõi trần đi lên cõi Tiên, tức đắc quả thành Tiên.

*Cung Trí Giác, trụ tinh thần,
Hườn hư mầu nhiệm **thoát trần đăng Tiên**.
(Kinh Tận Độ).*

THOÁT XÁC

脫殼

Thoát: Cởi bỏ, ra khỏi nơi bị vây hãm, nơi đe dọa của sự an toàn, hoặc ra khỏi tình trạng bị ràng buộc, kìm hãm. **Xác:** Thể xác.

Thoát xác là chỉ sự chết, ý nói khi chết linh hồn đi ra khỏi thể xác để trở về với cõi thiêng liêng.

Khi dạy về tà dâm, Thánh giáo Thầy có đoạn: Khi các con **thoát xác**, thì nó đến tại Nguyệt Cảnh Đài mà kiện các con.

Các con chẳng hề chối tội đặng. Phải giữ gìn Giới Cấm ấy cho lắm!

*Thoát xác xưa tằng tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp năm châu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THOẠT

Thoạt là mới đầu, vừa mới làm gì đó.

Thoạt còn là từ biểu thị sự nối tiếp nhanh chóng của những hoạt động trái ngược nhau, điều này vừa xảy ra đã tiếp ngay đến điều kia, vừa mới thế này, đã ngay thế khác rồi. Như: Thoạt còn thoạt mất, thoạt đến thoạt đi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trong buổi thống khổ nghèo nàn, tài nguyên của con cái Đức Chí Tôn gởi về để tạo dựng cái nhà hương quả chung của họ. **Thoạt** nghĩ chúng ta gầy dựng được đây là vì giới tiện tặn lắm mới còn, bằng không nuôi ăn cũng chưa đủ.

*Hương còn bát ngát chốn Nam giao,
Thoạt thấy phong ba vụt thổi ào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Mây lành thoạt nổi lên sấm sét,
Lửa binh đao đốt khét thanh bình.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

THOẠT CÒN THOẠT MẤT

Thoạt: Bắt đầu, mới vừa. **Còn mất**: Lúc còn lúc mất.

Thoạt còn thoạt mất là vừa mới còn đó thì đã mất rồi, ý chỉ không lâu dài, không bền vững.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi người qua thắm thoát, **thoạt còn thoạt mất** như vàng mây nổi, như giọt sương tan. Những cảnh ruột đứt châu rơi hằng diễn ra để đày đoạ vầy bừa con người giữa chốn sông mê biển khổ.

*Đòi có chi mà phải ước mong,
Thoạt còn thoạt mất dưới vàng hồng.
(Thơ Thuần Đức).*

THÓC

Thóc là hạt lúa còn nguyên vỏ trấu.

Như: Gạo thóc, thóc để làm giống, máy xay thóc, mua thóc cho vịt ăn.

*Nguyện nhớ ơn nông canh nhần nhọc,
Nguyện ơn người lúa **thóc** giã xay.
(Kinh Thế Đạo).
Hột **thóc** chưa ai khoe biển sẵn,
Của kia xin nhớ phép Trời dành.
(Đạo Sử).*

THỌC

Thọc là đâm, chọc, thò vào, đưa mạnh vào sâu bên trong một vật khác.

Như: Thọc tay vào túi quần kiếm tiền, thọc gậy xuống nước xem sâu cạn, thọc lủng đít cái hũ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Đổ đường đen vào một cái hũ, **thọc** lủng đít, rồi định chường cho vừa hai phần hũ đường, còn một phần hũ thì đổ bùn non cho tới miệng, đem phơi nắng chường một tuần thì đường trở nên trắng, gạt lớp bùn đi thì con đặng một thứ đường trắng phau phau rất ngon, rất đẹp đó con.

*Sống thấy chết, miệng cười mắt khóc,
Nịnh lừa trung, lưỡi **thọc** tay đâm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THỌC THÒ

Thọc: Đâm, chọc, thò vào, đưa mạnh vào sâu bên trong một vật khác. **Thò**: Lòe ra, đưa ra, đút vào.

Thọc thò là từ gọi tả dáng vẻ người hay xen vào công việc của kẻ khác.

Như: Bất cứ chuyện gì nó cũng đều thọc thò vào.

*Sáo sửa việc chi cũng **thọc thò**,
Chưa hay đặt nhỏ mới gây to.*
(Đạo Sử).

THOI

1.- **Thoi** là bộ phận trong máy dệt dùng để đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc trong khi dệt.

Thoi thường được ví với thời gian trôi qua mau. Như: Ngày tháng qua mau như thoi đưa.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Ngày xuân con én đưa thoi, Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.

*Thưa nhật **thoi** đưa trời xế bóng,
Xét mình một khắc một mau chân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Trăm năm lẽ như **thoi** nhật thúc,
Ngảnh lại đời mà nhục thắm đời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thoi** còn là từ dùng để chỉ một thổi nhỏ.

Như: Thoi vàng bạc nén, thoi mực Tàu này được mua ở Chợ Lớn, thoi sắt nặng ngàn cân.

*Công thành Thiên vị thêm cao trọng,
Hơn được vàng cân nặng mấy thoi.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Bốn biển như nhà quân tử chí,
Công thành danh toại đáng vàng thoi.*
(Thơ Hiến Pháp).

3.- Thoi là đánh bằng cách thúc mạnh nắm đấm hoặc cùi tay vào người.

Như: Thoi cho mấy quả vào ngực, vừa đánh vừa thoi.

*Làm song ngăn đón lũ gian hùng,
Mạnh yếu đánh thoi cũng gọi hùng.*
(Đạo Sử).

*Tà quái sau lưng đeo mắt vẽ,
Đánh thoi bổn Đạo cũng làm thình.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THOI ĐƯA

Thoi: Một bộ phận trong máy dệt dùng để đưa sợi chỉ chạy ngang qua những sợi dọc. **Đưa:** Qua lại.

Thoi đưa ý nói tháng ngày (thời gian) qua mau lẹ như con thoi của máy dệt đưa qua lại.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Năm Đinh Dậu hầu mãn, xuân Mậu Tuất sắp đến, ngày tháng như **thoi đưa**, không mấy hôm nữa chúng ta sẽ bước qua mùa xuân tươi đẹp để...

*Thưa nhật thoi đưa cái bóng thiêu,
Anh hùng xuất thế biết bao nhiêu.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Ngựa vàng ruổi gió **thoi đưa** sáng,
Thỏ ngọc trau gương đậm về lâu.
(Đạo Sử).*

*Ngày tháng **thoi đưa** xuân bất tái,
Cái xuân há dễ giữa dòng trôi.
(Thơ Thượng Sanh).*

THÓI

Thói là lẽ lối đã quen từ lâu. Như: Thói đời, thói nhà, thói xấu, quen thói.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bản Đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng vun đắp nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lên địa vị cao thượng, chớ sụt sè ôm **thói** mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Tánh ngoan ngạnh không vì cô bác,
Thói lẳng loàn bạn tác khinh khi.
(Kinh Sám Hồi).*

*Chuyên quyền từ đấy bỏ tuồng xưa,
Nghe nịnh, nghe khen **thói** cũng chừa.
(Đạo Sử).*

*Nổi phận vô duyên phận chẳng đành,
Trách ai mộ **thói** yển cùng anh.
(Bát Nương Giáng Bút).*

THÓI BỘC DÂU

Thói: Lối, cách sống không tốt, được lập lại lâu ngày đã thành quen. **Bộc:** Sông Bộc. **Dâu:** Cây dâu tằm ăn.

Thói bọc dâu, do chữ “*Tang gian Bọc thượng* 桑間濮上”, là trên bọc trong dâu.

Thói bọc dâu ý nói thói dâm loạn của trai gái nước Trịnh thời Xuân Thu bên bờ sông Bọc, hay nơi ruộng dâu.

Xem: **Thói nước Trịnh**.

*Tình si hai chị đối bao sầu,
Trở trách anh chừa **thói bọc dâu**.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THÓI BƯỚM ONG

Thói: Lối, cách sống không tốt, được lập lại lâu ngày đã thành quen. **Bướm ong**: Con bướm và con ong, chỉ sự hoa nguyệt.

Thói bướm ong là chỉ thói trăng hoa, vì loài bướm ong thích hút mật nhụy của bông hoa.

Bướm ong gặp hoa liền đáp vào để hút mật, ví như trai gái thấy nhau thì hò hẹn đùa bỡn.

Xem: **Bướm ong**.

*Sao không sửa tánh lo tu niệm,
Mãi cứ học đòi **thói bướm ong**.
(Thơ Thiên Vân).*

THÓI ĐỜI

Thói: Lề lối đã quen từ lâu ngày. **Đời**: Cuộc đời, chỉ thế gian.

Thói đời là cách ăn ở, cư xử không được tốt đẹp thường thấy ở nhiều người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo một ngày một nên, bước đường của các con một ngày một

thêm trở gay khó nhọc, nhưng nếu các con chẳng dụng quyền hơn dụng đức, biết thương sanh chúng hơn thân mình, vì Đạo hơn vì danh vọng theo **thói đời**, thì các con thế nào cũng được vũng con đường mà đi cho cùng bước Đạo.

*Dời đời **thói đời** lắm thị phi,
Trăm năm chung đỉnh có ra gì!*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÓI YẾN ANH

Thói: Lối, cách sống không tốt, được lập lại lâu ngày đã thành quen. **Yến anh:** Chim én, chim anh, là hai loại chim thường ví với việc chơi bời, trăng hoa.

Thói yến anh, cũng như chữ “*Thói bướm ong*”, dùng để chỉ thói trăng hoa.

*Nổi phận vô duyên phận chẳng đành,
Trách ai mộ **thói yến** cùng **anh**.*
(Đạo Sử).

THÓI MẠT

Thói: Lối, cách sống không tốt, được lập lại lâu ngày đã thành quen. **Mạt:** Ý nói thời mạt pháp.

Thói mạt là thói hung tàn bạo ngược, thói hư tật xấu của thời mạt pháp.

Theo Phật, giáo pháp của Đức Phật Thích Ca đã trải qua ba thời kỳ: Chánh pháp, tượng pháp và mạt pháp.

Mạt pháp là thời kỳ cuối cùng của Phật giáo, trong đó giáo pháp bị sửa đổi sai lạc, thất chân truyền, khiến cho người tu bị lầm lạc, vì vậy, luân thường đạo lý trong xã hội băng hoại.

Lòng người **thối mạt** quá hung tàn,
 Chẳng kể nhơn tình giữa thế gian.
 (Thơ Thiên Vân).

THỐI TỆ

Thối: Lối, cách sống không tốt, được lập lại lâu ngày đã thành quen. **Tệ:** Hư, xấu.

Thối tệ, bởi chữ “*Tệ tục 敝俗*”, có nghĩa là phong tục xấu, tức là những lẽ thói trong xã hội xấu xa hư hỏng.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức thanh Sơn Đạo Sĩ có câu: Thuyền gàn bến để độ khách trần lúc tai nguy, còn cơ thoát khổ gàn ngày để cho khách trần một bài kinh nghiệm. Đạo mâu huyền bí cao sâu là phương cứu khổ. Còn nhứt là **thối tệ** của đời, là mong chiếm cái hư vị để hãm mình vào nơi tội lỗi.

Ôi! **thối tệ**, hỡi ôi **thối tệ**,
 Mình là người há nở để khi người.
 (Phương Tu Đại Đạo).

THỐI TỤC

Thối: Lề lối đã quen từ lâu ngày. **Tục:** Lề thói đã lâu đời, tầm thường.

Thối tục là lẽ thói và tục lệ, tức những lẽ lối hay đã quen từ lâu đời.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có dạy: Phật, Thánh Thần chẳng đòi, không biểu lễ cúng chi cả. Các con vì lòng tín ngưỡng, chẳng biết chi, tạm dùng lễ để cung kính, rồi lại để khoe mình và để chiêu theo **thối tục**.

*Rộng đức tánh quyền hành ắt rộng,
Đừng quen **thói tục** mượn oai hùm.
(Đạo Sử).*

*Giành phần mình đặng chẳng thương người,
Thói tục thường tình khéo để người.
(Đạo Sử).*

THÓI THƯỜNG

Thói: Lề lối đã quen từ lâu ngày. **Thường:** Bình thường, không có gì khác lạ.

Thói thường là lề lối thường đã được mọi người nhìn nhận, tức điều thường thấy, thường có ở nhiều người, không có gì phải ngạc nhiên, hoặc chê trách.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Nền Đạo lập nên là nhờ có lòng đạo đức và tánh khiêm cung của mỗi môn đệ của Đức Từ Bi. Nếu đạp vào nẻo Đạo mà còn bôn chôn tranh lướt theo **thói thường** tình thì dầu có bao nhiêu đạo hữu, bao nhiêu công quả đi nữa, mỗi Đạo chẳng qua là một trường ngôn luận của thế gian đó thôi, chớ công quả đạo đức mong chi thấy sự kết quả xứng đáng đặng.

*Theo **thói thường** ở đời thì giàu sang vinh hiển, cửa rộng nhà cao, ai cũng ham, nhưng nếu chẳng noi theo Đạo mà được thì người quân tử không màng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THON VON

1.- **Thon von** chỉ cheo leo, gian nguy, hiểm trở.

Như: Núi đá chất chồng thon von, bơ vơ đất khách thon von thế này.

*Đội mào khi ngồi non hơn hờ,
Lìa rừng cọp ngóng biển **thon von**.*
(Nhân Âm Đạo Trưởng).

2.- Thon von còn dùng để chỉ sự suy vi, lẽ loi, hay héo hắt, quạnh quẽ.

Như: Thân hình mẹ gầy yếu **thon von**.

*Âm Dương cách bóng sớm trưa,
Thon von phận bạc không vừa hiểu thân.*
(Kinh Thế Đạo).

*Ác lặn hiền Đoài già nhắc nhởm,
Nguyệt trâm non Thái trẻ **thon von**.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Dầu cháo rau cũng nhịn miệng nuôi con,
Đẻ một trẻ lại **thon von** thêm phận mẹ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỎN MỎN

Thỏn mỏn là qua dần, chỉ thời gian trôi qua.

Thỏn mỏn còn có nghĩa là mòn dần để chỉ hiện tượng hao hụt, sa sút dần sức lực.

Thánh giáo Đức Ngũ Nương Diêu Trì trong Thánh Ngôn Sư Tập có đoạn: Nhưng do nơi tạo tội lỗi mãi chuộc tội, **thỏn mỏn** ngày lụn tháng qua, cả chư Phật, Thánh, Tiên, cũng hết phương lo cứu chữa.

Rồi kịp đến văn minh dòn dập, thì nơi trần thế lại tạo thêm nhiều tội lỗi nữa, có xởi được là bao mà hồng yên ngôi xưa vị cũ.

*Lần lựa cô phòng xuân **thỏn mỏn**,
Xa xuôi ai thấu nỗi đĩnh ninh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Một ngày **thồn môn** một ngày qua,
 Tiên Phật nơi mình phải ở xa?
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THONG DONG

Hay “*Thung dung*”.

Thong dong, như chữ “*Thung dung* 從容”, là dùng để chỉ sự thong thả, nhàn hạ, không có gì vội vàng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Thầy mong rằng, mỗi đứa đều lưu ý đến sự sửa mình ấy thì lấy làm may mắn cho nền Đạo, rồi các con sẽ đặng **thong dong** mà treo gương cho kẻ khác.

Xem: *Thung dung*.

Thong dong cõi thọ nương hồn,
 Chờ con lập đức giúp hườn ngôi xưa.
 (Kinh Thế Đạo).
Thương thân chồng chẳng đặng thong dong,
Nuôi con vợ đủ dùng tay chẳng nghỉ.
 (Phương Tu Đại Đạo).

THONG DUNG

Thong dung (dong), do chữ “*Thung dung* 從容”, đọc trại ra, có nghĩa là dáng điệu nhàn nhã, thư thái, không vội vàng, không phải lo nghĩ vất vả.

Như: Từng bước đi thong dung.

Xem: *Thung dung*.

Biết bớt cơn chung chiếu chung mùng,
Cứ giữ tánh thong dung chề nữ sắc.
 (Phương Tu Đại Đạo).

THONG THẢ

Thong thả là không bận bịu, ít việc làm. Thong thả còn có nghĩa là không vội vàng. Như: Thong thả đi từng bước, khi nào thong thả tôi đến nhà anh chơi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo còn nhớ, khi Bần Đạo bị lưu đày đi trên chiếc tàu Combattant đi đến Đảo Ile de la Réunion cả thầy trên tàu người ta đều được **thong thả** đi lại, còn Bần Đạo bữa đó bị nhốt dưới tàu.

*Người lương thiện ra vào **thong thả**,
Kẻ tội nhiều đày đoạ rất minh.*
(Kinh Sám Hối).

*Cái bả vinh huê đời rối rắm,
Nguồn đào **thong thả** đã là đâu?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Khổ thế đeo đai chờ dứt nợ,
Cánh hồng **thong thả** dạo non cao.*
(Thơ Thanh Thủy).

THỐNG

Thống là để buông thả xuống một cách tự nhiên, không tựa vào đâu.

Như: Ngồi bõ **thống** chân xuống, tóc buông **thống** sau lưng, những quả bưởi **thống** xuống.

*Vô tư **thống** bước chân thừa,
Phẳng phiu tuyết trắng càng ưa càng nhìn.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THÔ

粗

Thô là to, cục kích, trái với thanh, tức có hình dáng bề ngoài không đẹp, không gọn, nhìn không thích mắt. Như: Dáng người thô, bàn tay thô, vải thô.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bàn Đạo dám chắc; thử chúng ta để dấu hỏi nếu như có một người mỹ nhân như thế và một người **thô** hơn như thế. Ta để câu hỏi có một vị tình lang đang chọn lựa như vậy. Bàn Đạo dám chắc sự chọn lựa ấy không cần nói cả thầy các con cái Đức Chí Tôn đã để trong cái trí và trong mình rồi. “Hữu nhan sắc hữu ác đức” lời cổ hơn đã để lại quả không sai đó vậy.

*Giữa cơn náo loạn trời cảm,
Lấy hơi hoà nhã dẹp lần bỉ **thô**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Chẳng hiểu mùi ngon vật lạ,
Mẫn đời ăn chạ mặc **thô**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nghèo dầu lẽ cưới nhau sơ sạ,
Miếng trầu **thô** chung rượu lạt cũng nên tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÔ BỈ

粗鄙

Thô: To, cục kích, trái với thanh. **Bỉ**: Quê mùa hủ lậu.

Thô bỉ là thô lỗ và bỉ ổi, chỉ loại người quê mùa, cục kích đáng khinh khi.

Như: Luận điệu thô bỉ, tính tình thô bỉ.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Thành thật với người là tránh xa vọng ngữ, xảo trá, tham lam đua mị, là những tánh xấu xa, **thô bỉ** thường làm cho đức tánh con người phải tối tăm mà che lấp lẽ công minh.

*Nếu không trọn vẹn, nó lưu lại kiểu vở **thô bỉ** như nhớp, thì không thể gì làm thầy thiên hạ đặng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÔ KỆCH

Thô: To, cục mịch, có hình dáng không gọn gàng, thiếu tế nhị, không thanh nhã. **Kệch** (kịch): Thô, nhìn không thích mắt.

Thô kệch là không thanh, không nhã, có hình dáng không được gọn gàng, lời nói vụng về, cử chỉ thô lậu, nhìn không thích mắt.

Như: Dáng người thô kệch, ăn nói thô kệch.

*Công làm vật dụng đừng **thô kệch**,
Ngôn thốt lời ra chớ cục cằn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

THÔ KỊCH

Hay “*Thô kệch*”.

Thô: To, cục mịch, có hình dáng không gọn gàng, thiếu tế nhị, không thanh nhã. **Kịch** (kệch): Thô, nhìn không thích mắt.

Thô kịch, như chữ “*Thô kệch*”, là có hình dáng không thanh, không nhã, không gọn gàng, không được sắc sảo, nhìn không thích mắt.

Như: Chì có bàn chân to, lớn trông thô kịch, chiếc xe này trông thô kịch quá.

Xem: **Thô kịch**.

*Nên chẳng quản lời **thô** tiếng **kịch**,
Cầu đàn bà con nít đọc cho nhiều.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÔ SƠ

粗疏

Thô: To, cục mịch, có hình dáng không gọn gàng, thiếu tế nhị, không thanh nhã. **Sơ**: Qua loa, thưa.

Thô sơ là đơn giản, sơ sài, hay chưa được nâng cao về mặt kỹ thuật, hay mỹ thuật.

Như: Phương tiện thô sơ, nhà còn thô sơ.

*Ngày giờ này, tuy là nhìn thấy cái chợ **thô sơ**, nhưng
rồi đây nó sẽ bành trướng rộng rãi hơn...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÔ TỤC

粗俗

Thô: Không được tinh tế, quê kệch. **Tục**: Tục tằn, không nhã nhặn.

Thô tục là thô bỉ, tục tằn, tức không trang nhã, thiếu lịch sự, thiếu tế nhị đến mức tục tằn. Như: Nó dùng lời thô tục chưởi rủa.

Trong Tân Luật, Điều Ngũ Bất Vọng Ngữ có câu: là cấm xảo

trá láo xược, gạt gẫm người, khoe mình, bày lối người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy, nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác; xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách; ăn nói lỗ mãng, **thô tục**, chửi rửa người; huỷ báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

*Ngày hôm nay, phong hoá quốc gia xã hội ta không còn nguyên hình tướng nữa, đã thay đổi ra **thô tục** gớm ghiếc quá chừng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THỔ LỘ

Hay “*Thổ lộ*”.

Thổ: Do chữ “Thổ” đọc trại ra, có nghĩa là ói, mửa, nói năng.

Lộ: Bày ra ngoài.

Thổ lộ, như chữ “*Thổ lộ* 吐露”, là nói ra với người khác biết nhưng điều thầm kín trong tâm tư của mình.

Do thói quen người ta thường nói là “*Thổ lộ*”.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ dạy: Chí Tôn sở cậy Bàn Đạo **thổ lộ** chút ít điều mật yếu để diu bước chư đạo hữu trong buổi loạn lạc trong nền Đạo buổi này.

*Thầy phải ép lòng chịu tư vị với các con mà **thổ lộ** chút ít.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỔ TỬ HỒ BI

兔死狐悲

Thổ tử: Thổ chết. **Hồ bi:** Chồn cáo buồn.

Thổ tử hồ bi là thổ chết chồn xót thương, ý nói vật biết thương đồng loại.

Trong Tống Sử có câu: *Hồ tử thổ khắp, Lý thị diệt, Hạ thị năng độc tồn* 狐死兔泣, 李氏滅, 夏氏能獨存?, nghĩa là chồn chết thổ khóc, họ Lý bị tiêu diệt, họ Hạ có thể một mình tồn tại được không?

Thổ tử hồ bi thơ xót thảm,
Tạ tình tri kỷ gượng nương vắn.
(Thơ Hoàn Nguyên).

THỔ

1.- Thổ 土 là đất, dùng để trồng trọt, cất nhà ở. Như: Lãnh thổ, điền thổ, cương thổ.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thái Thơ Thanh có câu: Suối Vàng thì đặng, phương chử chuyên không thuận tiện, song phong **thổ** tốt đẹp, con cũng yêu cầu Hội Thánh xét nét, nghe à! Thầy ban ơn cho các con.

*Tiền nhân bố đức khai cơ nghiệp,
Hậu đại nhớ ơn dựng **thổ** cương.
(Thơ Huệ Giác).*

*Một trăm trứng nở gậy nòi giống,
Mười tám đời truyền mở **thổ** cương.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Thổ 土 là đất, là một âm trong bát âm.

Trong âm nhạc xưa, người ta chia ra làm tám thứ âm thanh tùy theo loại nhạc cụ:

1.- Bào: Tiếng sênh.

2.- Thổ: Tiếng trống đất.

- 3.- Cách: Tiếng trống da. 4.- Mộc: Tiếng mõ gõ.
 5.- Thạch: Tiếng khánh đá. 6.- Kim: Tiếng chuông đồng.
 7.- Ty: Tiếng dây đàn. 8.- Trúc: Tiếng ống sáo tre.

Như vậy thổ là tiếng trống đất.

*Chớ phân tiếng Thổ tiếng Bào,
 Thạch Kim với Mộc hoà vào mới vui.
 (Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

3.- Thổ 吐 là ói ra, nhả ra.

Như: Thổ ra huyết, bị bệnh thổ tả, thổ lộ những điều bí ẩn trong lòng.

*Ngoài ra toàn vạn vật đều có tình hữu ái đối với ta
 “Khuyến thủ dạ, kê tư thần, tầm thổ tư, phong nhượng mật”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THỔ ĐỊA LONG THẦN

土地龍神

Thổ địa: Chỉ các vị Thần cai quản đất đai. **Long thần:** Chỉ các vị Thần cai quản vùng biển.

Thổ địa Long thần là các vị Thần cai quản đất đai và các vị Thần gìn giữ vùng biển.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ Chuông U Minh, lời nguyện thứ 17 có câu: *Thổ địa Long thần an tăng hộ pháp* 土地龍神安僧護法, nghĩa là các vị Thần cai quản đất đai và thần giữ gìn vùng biển giúp an cho kẻ tu hành và hộ trì đạo pháp.

*Thổ địa Long thần an tăng hộ pháp.
 (Kệ U Minh).*

THỔ VÕ

Hay “*Thổ vũ*”.

Thổ: Đất. **Võ** (vũ): Đất đai. Võ còn là toà nhà, như chữ Miếu võ.

Thổ võ, như chữ “*Thổ vũ* 土宇” là đất đai của một nước. Thổ võ còn dùng để chỉ toà nhà thờ thần đất.

*Phòng tía cất thành hình **thổ võ**,
Cung loan lập giống dạng Cao Đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Danh vọng ru hồn quên **thổ võ**,
Thẹn nói bộc lại mộ đai cần.*
(Đạo Sử).

THÔI

1.- **Thôi** là dừng lại, nghỉ. Như: Nó thôi làm việc đã lâu, hai bên thôi đánh nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu kẻ nào biết hiểu Thánh Ngôn của Thầy nơi miệng các con mà tỉnh ngộ thì số hằng sống nó vốn còn, còn chẳng thì **thôi**, để cho chúng nó theo tà quái.

*Thân còn nương giữa phong trần,
Khổ kia còn đếm mấy lần mới **thôi**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Biết thốn thiếu **thôi** đừng gây nên nợ,
Phận yếu hèn mong đỡ nâng ai.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thôi** là tiếng dùng để chỉ chừng ấy chứ không thêm nữa, chỉ có thế.

Như: Chỉ năm đồng thôi, chơi một lát thôi, có bấy nhiêu lời mà thôi.

Thánh giáo Thầy có câu: Tùy theo phong hoá của nơn loại mà gầy Chánh giáo, là vì khi trước Càn vô đắc khán, Khôn vô đắc duyệt, thì nơn loại duy có hành đạo nội tư phương mình mà **thôi**.

*Đinh ninh Thầy dẫn trẻ đôi lời,
Mình biết Đạo mình giữ đó **thôi**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Thôi là tiếng trợ ngữ dùng ở đầu câu, để tỏ ý là đủ rồi, chán rồi, hết rồi, không có gì mà mong nữa.

Như: Thôi, không nói nữa, thôi còn chi nữa mà mong, thôi thì liều mạng cho xong.

***Thôi** chẳng tranh chi mỗi phú quý,
Quý là đạo đức đó ai ôi!*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thôi** đành kiếp nốt non gương sống,
Sống vì con chẳng sống vì thân.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THÔI NÔI

Thôi: Dừng lại, hết, nghỉ. **Nôi:** Cái chông dùng cho trẻ con nằm để đưa, để ru.

Thôi nôi, còn nói “*Tôi nôi*”, hay “*Tôi tôi*”, là dùng để chỉ kỷ niệm một năm ngày sinh ra, hay ngày tròn một tuổi của đứa bé.

Như: Ngày mai có khách đến dự cuộc thôi nôi của đứa cháu ngoại.

*Đừng thấy lẫn rầy la mà phụ,
Phải nhớ hồi còn bú tới **thôi nôi**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÔI THỨC

摧束

Thôi: Thúc giục. **Thúc:** Giục liên tiếp.

Thôi thúc, là thúc đẩy, giục giã, tức thúc giục một cách liên hồi. Như: Làm nhanh đi kéo họ đến thôi thúc đó.

Thánh giáo Thầy có câu: Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đối thiên nhiên đã định, **thôi thúc** huyết mạch phải vận động một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Ngày giờ **thôi thúc** mà các con còn dụ dụ giữa chừng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

THỐI

退

Thối, cũng đọc là “*Thoái*”, có nghĩa lùi lại, thụt lại.

Như: Thối bộ, thối bước trở lại, bây giờ gặp cảnh tấn thối lưỡng nan.

*Chức sắc trong Hội Thánh không tính số chung niên để
biết lộc vị tấn hay **thối**,...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THỐI BỘ

Thối (thoái): Thụt, lùi lại. **Bộ:** Bước.

Thối bộ, như chữ “*Thoái bộ 退步*” là thụt lùi, lùi bước lại, không tiến tới nữa.

Thoái bộ còn có nghĩa là thụt lại, không tiến lên được nữa, trở thành ngày một kém đi, trái với tiến bộ.

Như: Mấy mươi năm cầm quyền mà nền kinh tế đất nước vẫn bị thối bộ.

*Trí giả năng tri tu **thối bộ**,
Trì nghi hậu hối tán kim đôn.*

(Quan Thánh Giáng Bút).

THỐI BƯỚC

Thối (thoái): Lùi lại, thụt lại. **Bước**: Dời chân, đi.

Thối bước, còn đọc “*Thoái bước*”, là lui bước, tức không tiến tới mà trở ngược lại phía sau, hướng về nơi xuất phát. Như: Dừng chân thối bước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kẻ hữu đức buồn lòng **thối bước**, đưa chơn thành không vui nắm tay theo. Ma hồn quỷ xác loán vào, kẻ đức thiếu niú đưa không nhân, thành ra nhân kém đức suy, cứ thẳng một đường tà dung ruổi.

*Môn đệ nhiều đưa lòng vẫn nhẹ tợ lông, thấy sự chi
khó thi đã muốn bản dùn **thối bước**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỐI BƯỚC LUI CHƠN

Thối bước: Thụt lùi bước. **Lui chơn**: Trở lui chơn.

Thối bước lui chơn là không muốn tiến lên nữa, nghĩa bóng là muốn rút lui.

Như: Chơi với nó thành kẻ hung bạo thà thối bước lui chơn cho rồi.

Thà Lão **thối bước lui chơn** hơn thấy Thánh thể của
Người phải ra ô trước.

(Bát Đạo Nghị Định).

THỐI CHÍ

退志

Thối (thoái): Lùi lại. **Chí**: Ý chí.

Thối chí là mất hết ý chí, không còn muốn theo đuổi việc đang làm vì gặp khó khăn, trở ngại.

Như: Thối chí ngã lòng, gặp nhiều thất bại khiến cho tinh thần thối chí.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo là quý, của quý chẳng bán nài, các con đừng **thối chí**.

Xem: Thối chí ngã lòng.

*Chẳng vẹn nghiệp nhà đừng **thối chí**,
Đợi thời noi chước Lạn Tương Như.*
(Đạo Sử).

*Chớ có lừng lơ mà **thối chí**,
Rồi sau đừng nói thất Chơn truyền.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

THỐI CHÍ NGÃ LÒNG

Thối chí: Mất hết ý chí. **Ngã lòng**: Không cò giữ được ý chí, quyết tâm.

Thối chí ngã lòng, đồng nghĩa với chữ “Thối chí nãn lòng”, là mất hết ý chí, quyết tâm, không còn muốn theo đuổi việc đang làm vì gặp phải khó khăn, trở ngại.

*Đừng thối chí ngã lòng trở gót,
Để cho đời chua xót tình thương.
(Kinh Tận Độ).*

THỐI LUI

Thối (thoái): Lùi lại, thụt lại. **Lui**: Không tiến tới mà di chuyển ngược trở lại phía sau.

Thối lui là thụt lùi lại, không tiến lên nữa mà quay ngược trở lại.

Như: Phía trước nguy hiểm phải thối lui thôi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy cũng có phép răn trị kẻ vay tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ **thối lui**, thì một ngày kia sẽ đặng toại kỳ sở nguyện.

*Nhưng về mặt xử thế, Đức Lão Tử cũng có cái chí vị tha, chung thân phụng sự cho Đời cho đến lúc công thành sự toại rồi mới **thối lui**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỐI NHẬP

退入

Thối (thoái): Lùi lại, thụt lại. **Nhập**: Vào.

Thối nhập là lui bước vào.

Như: Cả ngày làm việc tiền dinh, giờ thối nhập hậu đường an nghỉ.

*Âu là chĩnh đai cân **thối nhập** hậu hoàn,
Trình ca trưởng đôi lời trần tố.*

(Tuồng Hát Chèo Thuyền).

THỐI TÂM

退心

Thối (thoái): Lùi lại. **Tâm**: Lòng, dạ.

Thối tâm, hay “*Thoái tâm*”, là ngã lòng. Như: Đường đi gian nguy vất vả là mọi người thối tâm nãn chí.

Nói về Đức Quan Âm Bồ Tát, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đức Quan Âm chơn linh của Ngài là thời gian cho nên tánh đức của Ngài không bao giờ **thối tâm** ngã lòng hay bật rật, gấp rút, lật đật. Bà là người điềm tĩnh, bởi thế cho nên Bà đầu kiếp người ta vu oan đủ mọi điều, nhưng tánh đức từ hoà nhẫn nại của Bà vẫn chịu nổi đủ phương diện khổ não và oan khức, chịu nổi thế tình ấy là một vị Trạng Sư đắc lực và oai quyền nơi cảnh thiêng liêng hằng sống bảo vệ cả nữ phái vậy.

Phổ Tế là cơ quan để cứu vớt hoặc độ rỗi những người lạc bước thối tâm.

(Đạo Luật Mậu Dần).

THỐI TRẦM

退沈

Thối (thoái): Lùi lại. **Trầm**: Chìm xuống.

Thối trầm, hay “*Thoái trầm*”, là lùi lại và chìm lìm xuống. Như: Mấy năm nay làm ăn thua lỗ, công ty không phát triển được, trái lại muốn thối trầm.

Khi Chí Tôn đem Dương quang ám áp mà làm cho hoá sanh, thì cái khoảnh Âm quang phải thối trầm làm tinh đầu, là cơ quan sanh hoá vạn linh.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỐI

1.- **Thối** là làm cho luồng hơi từ miệng bật mạnh ra hoặc nhạc khí phát thành tiếng bằng cách phì hơi vào.

Như: Lớn nhanh như thối, trọng tài trận đấu đã thối còi, thối kèn thúc quân, thối tiêu, sáo, thối bể lò rèn.

*Hễ đuổi dê thì cậy con roi,
Muốn rượt thối thối còi khiến chó.
(Phương Tu Đại Đạo).
Chồng có tài theo phía thợ rèn,
Vợ phải tập cho quen thối bể.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Thối** là nói không khí chuyển động thành luồng, gây ra một tác động.

Như: Gió thối thành luồng, bão thối mạnh, cuồng phong thối gãy trụ đèn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo của Bát Nương có câu: Xin quý anh quý chị ráng nắm gốc cây cho chắc, kéo gió lớn **thối** bay đa!

*Thối thổi cánh bướm thì Lão thủ,
Nâng an lòng bản cậy Thần, Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nửa cánh gươm phơi gan tuấn kiệt,
Chậm chơn đợi gió thối vùn đài.
(Đạo Sử).
Đòn nhấn khách năm cung nhật trở,
Vệt mây đen gió thối chiều hôm.
(Lục Nương Giáng Bút).*

THÔN

Thôn 村 là khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm và là một phần của làng hoặc xã.

Như: Người dân trong thôn rất thật thà, chất phác, đất đai trong thôn thường bị ngập lụt.

*Cô thôn nhắm hướng ngóng trời Tây,
Mới biết đời nay mới thiệt ngày.
(Đạo Sĩ).*

THÔN DÃ

村野

Thôn: Làng xóm. **Dã:** Quê, đồng nội.

Thôn dã tức là cảnh ở đồng quê, có làng xóm, cây cối, đồng ruộng.

Như: Người ở thôn dã không quen sống nơi thành thị.

*Đau nhìn thôn dã thương ai đó,
Nghèo đói thân không áo ngực hàn.
(Thơ Huệ Phong).*

THÔN LÂN

村鄰

Thôn: Làng quê. **Lân:** Xóm.

Thôn lân là làng xóm. Trái với thành thị, thôn lân là làng xóm ở thôn quê.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bồn Cảnh giáng

cơ có câu: Chào chư Thiên phong, chào cả thầy các đạo hữu và các đấng chúng sanh nam nữ trong **thôn lân**.

*Thả tô tở **thôn lân** húng hiếp,
Bức gái lành, ép thiếp đòi hầu.*
(Kinh Sám Hối).

*Gội nhuần đức trước rạng **thôn lân**,
Đạo Thánh dìu chơn bước khởi lần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÔN LÝ

村里

Thôn: Làng quê. **Lý:** Như chữ hương là xóm làng.

Thôn lý, cũng như “*Thôn hương* 村鄉”, chỉ xóm làng, tức chỉ khối dân cư ở nông thôn với đời sống riêng.

Như: Từ thành thị đến thôn lý, mọi người dân đều được no ấm.

*Ân hồng đã rải cùng **thôn lý**,
Bóng phước phủ che khắp ruộng đồng.*
(Thơ Hộ Pháp).

THÔN QUÊ

Thôn: Khu vực dân cư ở nông thôn, gồm nhiều xóm. **Quê:** Nông thôn, nơi có đồng ruộng, làng mạc.

Thôn quê là chỉ làng xóm ở nông thôn. Thí dụ: Từ thành thị cho đến thôn quê.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngọn lửa chiến tranh thảm khốc đã bao trùm khắp đất nước, đã lan tràn từ thành thị

đến **thôn quê** gây nên cảnh chết chóc tang thương, nhà tan nghiệp nát.

*Vợ Châu Công đình thần mạng phụ,
Ở **thôn quê** lam lũ làm ăn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THÔN THIẾU

Thiếu: Không đủ, thiếu hụt.

Thôn thiếu, như chữ “*Thiếu thốn*”, là không đủ tiền bạc, phương tiện hay thực phẩm cho cuộc sống, chỉ hoàn cảnh túng thiếu.

Như: Lúc này mua bán ế ẩm nên gia đình gặp cảnh thôn thiếu tiền bạc.

Xem: **Thiếu thốn.**

*Lớp lương tháng chẳng tròn, nỗi vợ con ương yếu,
Rủi phải cơn **thôn thiếu**, chịu người nín kẻo đời.*

(Ngụ Đời).

*Phải noi gương cha giữ lái giữ lèo,
Phương tiện tận làm theo đâu **thôn thiếu**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Biết **thôn thiếu** thôi đừng gây nên nợ,
Phận yếu hèn mong đỡ nâng ai.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÔN THỨC

1.- Thôn thức là ở trạng thái có những tình cảm làm xao xuyên, bứt rứt khó yên. Như: Thôn thức trong lòng.

Nguyễn Du trong Truyện Kiều có viết: Nàng càng thôn thức gan vàng, Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào!

*Thương ai **thôn thức** canh tràng,
Dở phòng phòng vắng, vén màn màn coi.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Sầu quảy nặng từng giờ **thôn thức**,
Muộn ôm đầy sáu khắc suy tư.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- Thôn thức còn có nghĩa là khóc ầm ức, tức khóc thành những tiếng ngắt quãng như cổ nén mà không được do quá đau đớn, xúc động.

Như: Cổ nén những tiếng thôn thức.

*Mẹ già **thôn thức** nào an dạ,
Đổ lụy vì đâu vắng ẵm bồng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

THÔNG

1.- Thông 通 là nối liền với nhau một mạch, không bị cản trở, ngăn cách.

Như: Đường đi thông từ nam chí bắc, làm xong chiếc cầu tuyền đường sẽ thông.

*Có hiệp đem đường nẻo mới **thông**,
Phân chia cõi Đạo uổng vun trồng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- Thông 通 là thông thoáng, chạy suốt được, không bị tắc nghẽn.

Như: Thông thoáng, thông Thiên định Địa, thông gió.

*Để gió vô khoản khoáng cho **thông**,
Mặt trời rọi cho cùng khắp chốn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Thông 通, như chữ “*Thông hiểu*”, là hiểu rõ và chấp thuận, không còn gì thắc mắc hay băn khoăn.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi Giáo Hữu ít nữa phải **thông** cội rễ nền Đạo, chúng nó phải năng tìm biết Thánh Ngôn của Thầy đã dạy, và thay phiên nhau mà nói đạo cho chư thiện nam tín nữ hiểu.

*Nay con chưa đủ **thông** đường Đạo,
Cứ ngóng theo chơn Lão thập tùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Lựa những mặt tài tình thọ giáo,
Học cho **thông** mới đạo quân thần.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

4.- Thông 聰 là sáng, tai nghe sáng suốt. Như: Thông minh, thông tuệ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đấng Chí Tôn đã cho ra đời nhà **thông** minh xuất chúng đó hầu sáng tạo cho đất nước Việt Nam một nền chánh giáo để nâng cao tinh thần của giòng giống Lạc Hồng ngang hàng với các nước trên mặt địa cầu về phương diện tín ngưỡng.

*Thông biết thế thời mới gọi **thông**,
Thông minh học Đạo vẹn trau lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

THÔNG CẢM

通感

Thông: Hai bên hoà hợp nhau. **Cảm:** Động lòng, xúc động tình cảm.

Thông cảm là hiểu thấu khó khăn riêng và chia sẻ tâm tư, tình cảm cho nhau. Như: Người cùng cảnh ngộ thường thông cảm với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng tôi ước mong toàn thể Chức sắc, Chức việc **thông cảm** nỗi ưu tư ấy, để tâm giúp đỡ lẫn nhau, hầu đem chiếc thuyền từ đến chỗ thuận nẻo êm dòng, đưa con cái của Đại Từ Phụ cho đến tận bên bờ giác.

*Tiếp đặng giai chương đọc mấy vần,
Động niềm **thông cảm** chạnh băng khuâng.*

(Thơ Thuần Đức).

THÔNG CÔNG

通公

Thông: Khắp các nơi. **Công:** Chung.

1.- **Thông công** là quan hệ làm việc thông đồng qua lại lẫn nhau.

Như: Các cơ quan hành chánh trong Đạo đều được thông công với nhau.

*Chánh Phối Sư đặng trọn quyền **thông công** cùng
chánh phủ và nhơn sanh...*

(Bát Đạo Nghị Định).

2.- Trong đạo Cao Đài, **Thông công** còn là tiếng dùng để chỉ sự liên lạc về cơ bút của Hiệp Thiên Đài với các Đấng Thiêng liêng để nhận Thánh giáo.

Chú Giải Pháp Chánh Truyền có câu: Lại nữa, Hiệp Thiên Đài là nơi của Giáo Tông đến **thông công** cùng Tam thập lục Thiên, Tam Thiên thế giới, Lục thập thất địa cầu. Thập điện Diêm cung mà cầu siêu cho cả nhơn loại.

*Trên đường sứ mạng bằng nay,
Thông công khắp cả bầy hai Địa Cầu.*

(Lược Thuật Tòa Thánh).

Đưa lối Trời người chung hội hiệp,
Bắc cầu Tiên tục đặng **thông công**.
(Thơ Chơn Tâm).

THÔNG ĐỒNG

通同

Thông: Nói liền với nhau từ nơi nọ đến nơi kia. **Đồng:** Cùng nhau.

1.- **Thông đồng** là thông với nhau, hoặc thông ý với nhau làm chung một việc gì.

Đức Thượng Sanh cũng dạy: Theo Kinh Cấm Ứng, con người thở ra thở vô, hơi thở đều có **thông đồng** với khí hư vô của Trời, cho nên niệm tưởng vừa phát động tuy người phạm không hay chớ Trời đã rõ thấu.

*Tâm tánh đặng hiệp hoà Trời, Đất,
Mà **thông đồng** muôn vật thế gian.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Thông đồng** còn là đồng ý với nhau mà làm việc trái phép, hoặc thoả thuận ngầm với nhau để làm những việc sai quấy.

Như: Thông đồng với người ngoài hiếp đáp anh em.

*Cấm Hiến Pháp không đặng **thông đồng** cùng Hiến
Đạo và Hiến Thế.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THÔNG GIA

通家

Thông: Qua lại với nhau. **Gia:** Nhà.

Thông gia là sui gia, tức hai gia đình có con cái kết hôn với nhau, trong quan hệ với nhau.

Như: Làm thông gia với người khác họ, hai nhà có mối quan hệ là thông gia nhau.

*Già kết **thông gia** lòng nặng nghĩa,
Trẻ thành giai ngẫu mặt tươi màu.*
(Thơ Thành Toại).

THÔNG HIỂU

通曉

Thông: Hiểu thấu. **Hiểu:** Biết thấu rõ.

Thông hiểu là hiểu thấu đáo, hiểu cặn kẽ. Như: Tài xế phải thông hiểu luật giao thông.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nếu thấy mình chưa được sáng tỏ, tức là sự học Đạo còn nhiều thiếu sót, phải gắng công trau dồi thêm nữa, khoản nào chưa **thông hiểu** tột lý thì cứ việc trình hỏi cho rõ ràng, vì sự hiểu biết mập mờ chỉ có hại chớ không có ích lợi.

*Trong cả chư đạo hữu, Lão cho hiền hữu biết rằng Nữ
phái phần nhiều chưa **thông hiểu** về Đạo cho lắm.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÔNG MINH

聰明

Thông: Sáng suốt, sáng tai. **Minh:** Sáng.

Thông minh là sáng suốt, tức là người có khả năng hiểu biết nhanh. Như: Thằng bé thông minh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con phải hiểu rằng: Thầy là huyền diệu thế nào! Cách dạy, Thầy buộc tùy **thông minh** của mỗi đứa mà dạy. Dầu cho thầy phàm tục cũng phải vậy, nếu đứa dở mà dạy cao kỳ, nó biết đâu mà hiểu đặng.

*Cầu khẩn Đấng Chơn Linh nhập thể,
Đủ **thông minh** học lễ học văn.*

(Kinh Thế Đạo).

*Chi bằng một bầu đầy nhứt nguyệt,
Thông minh miệng thế mặc dò đon.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trí cao thượng nhiệm từ trong bụng,
Con để ra chắc đấng bực **thông minh**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÔNG NGÔN

通言

Thông: Hai bên hoà hợp nhau, truyền đạt. **Ngôn:** Lời nói, tiếng nói.

Thông ngôn là người đứng giữa để làm môi giới cho hai người có ngôn ngữ khác nhau nói chuyện cùng nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sưu Tập dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Con kêu hai người **thông ngôn** Thổ vào, để một đứa trước chùa, một đứa trong Điện. Thầy nói thì nó nói lại nghe.

*Già rồi bị hai tai đều điếc,
Dâu cứ gần giữ việc **thông ngôn**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THỐNG NGỰ VẠN VẬT

統御萬物

Thống ngự: Cai trị, cai quản cả toàn thể. **Vạn vật:** Muôn vật, tức là mọi sinh vật trong vũ trụ.

Thống ngự vạn vật là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế cai quản và điều hành sự tiến hoá của vạn vật.

Chính nhờ sự cai trị và điều hành của Thượng Đế theo một quy luật mà Càn khôn Vũ trụ mới an tịnh, muôn loài vạn vật mới yên ổn.

Theo Xuân Thu Phồn Lộ, Đổng Trọng Thư cho biết cuộc tuần hườn của Trời đất, tuy rằng rộng lớn vô cùng, nhưng không bao giờ trái với quy luật gọi là thường hằng, ông nói: “*Thiên chi Đạo, hữu tự nhi thời, hữu độ nhi tiết, biến nhi hữu thường* 天之道, 有叙而時, 有度而節, 變而有常, nghĩa là Đạo Trời có thứ tự mà đúng thời, có chừng mực mà đúng tiết, biến mà vẫn theo quy luật thường.

*Hoá dục quần sanh,
Thống ngự vạn vật.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

THÔNG SUỐT

Thông: Làm cho đi suốt từ nơi này đến nơi kia, hiểu thấu.
Suốt: Thấu, khắp cả, trong suốt.

Thông suốt là thông từ đầu đến cuối, không bị gián đoạn, hoặc hiểu rõ và tán thành hoàn toàn, không còn điều gì băn khoăn, thắc mắc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có điều mình chẳng học, nhưng đã học mà chẳng thành công thì không thối, có

điều mình chẳng hỏi, nhưng hỏi mà không **thông suốt** thì không bao giờ chịu, có điều mình chẳng suy nghĩ, nhưng suy nghĩ mà không vỡ lẽ thì suy nghĩ mãi.

*Nếu chẳng biết tôn chỉ của Đạo cho **thông suốt**, lại truyền bá cho nơn sanh những tư tưởng nghịch cùng chơn lý của Đạo là hại Đạo.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THÔNG SỰ

通事

Thông sự là phẩm Chức việc do Đức Hộ Pháp lập ra để coi về luật pháp trong một Ấp đạo.

Pháp Chánh Truyền gọi Thông sự là Hộ Pháp Em, vì Thông sự là người nắm quyền luật pháp trong một Ấp đạo, cũng giống như Hộ Pháp thì nắm quyền luật pháp của cả nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Nhiệm vụ của Thông sự và Hộ Pháp giống nhau, nắm về luật pháp, nhưng phạm vi quyền hạn lớn nhỏ khác nhau. Trong một hương đạo có nhiều vị Thông sự, tùy theo Ấp đạo, tức là mỗi Ấp đạo có một Thông sự nắm quyền về luật pháp.

Các Thông Sự hiệp cùng Chánh Trị Sự và các Phó Trị Sự của một Hương đạo được gọi chung là Bàn Trị Sự Hương đạo.

***Thông Sự** là Chức Sắc của Lý Giáo Tông khuyên Hộ Pháp lập thành.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THÔNG THÁI

通太

Thông: Thông suốt, hiểu thấu. **Thái:** Rất, lắm.

Thông thái là có kiến thức rộng và sâu, tức bác học.

Nhà thông thái là nhà bác học.

Trong quyển Thiên Đạo của Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu có câu: Các tín đồ Thông thiên học (Théosophie), các tín đồ Thần linh học (Spiritisme), các nhà tu kín (Trappistes) và những nhà **thông thái** Âu Tây chuyên chú về đạo đức tinh thần, cũng ăn rau trái mà được khương kiện và sống lâu.

*Linh hồn được mở mang **thông thái**,
Kinh nghiệm đời quấy phải phân minh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Thường tên Xoài đáng mặt học trò,
Học **thông thái** dám so người lớn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THÔNG THIÊN ĐỊNH ĐỊA

通天定地

Thông Thiên: Thông suốt trên Trời. **Định địa:** Liệu tính dưới đất.

Thông Thiên định địa là thông suốt việc cõi Trời, liệu định việc ở đất, tức là thông hiểu và định đoạt được các việc trong Trời đất.

*Đắc văn sách **thông Thiên định Địa**,
Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.
(Kinh Tận Độ).*

THÔNG THIÊN GIÁO CHỦ

通天教主

Thông: Thông suốt, hiểu thấu. **Thiên:** Trời. **Giáo chủ:** Làm chủ một tôn giáo.

Thông Thiên Giáo Chủ là Giáo Chủ phái Triệt Giáo, ở Bích Du Cung, một trong ba vị học trò của Đức Hồng Quân Lão Tổ, hoá thân của Thượng Đế.

Theo truyện Phong Thần, Hồng Quân Lão Tổ có ba vị học trò: Lão Tử, Ngươn Thi là Giáo chủ Xiển giáo, còn Thông Thiên Giáo Chủ là Giáo Chủ Triệt giáo.

Học trò của phái Triệt Giáo là những người tu hành thường kém hạnh đức, lại hay xuống thế phò Trụ Vương, tham dự vào việc hồng trần, nên không đắc được hàng Tiên vị mà phải thành Thần.

*Đạo Tiên Ngươn Thi chưa ra đời thì có Hồng Quân Lão Tổ, Lão Tử, **Thông Thiên Giáo chủ** truyền đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÔNG THUỘC

Thông: Suốt, hiểu biết mọi việc. **Thuộc:** Nhớ kỹ rõ ràng và thạo mọi việc.

Thông thuộc là biết tường tận và nhớ rõ mọi việc.

Như: Nó thông thuộc hết mọi đường ngang ngõ tắt, Ở đây tôi chưa thông thuộc mọi tình hình.

*Khi già yếu cần lo thang thuốc,
Trong gia đình **thông thuộc** liệu giùm phương.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÔNG THƯƠNG

通商

Thông: Đi suốt qua, hai bên hoà hợp nhau. **Thương:** Buôn bán, làm ăn.

Thông thương là nước này buôn bán với nước kia.

Thông thương còn có nghĩa là thông suốt từ vùng này tới vùng kia, không bị ngăn cách.

Như: Quan hệ thông thương giữa hai nước, bắc cầu là sự đi lại giữa hai làng đã thông thương.

*Có thần nuôi nấng thần càng mạnh,
Luyện khí **thông thương** khí mới trường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THÔNG TRI

通知

Thông: Suốt qua, truyền đạt đi. **Tri:** Biết.

Thông tri là truyền báo cho cấp dưới biết, thông thạo hiểu biết, hoặc bản thông báo cho mọi người biết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước buổi Đức Thích Ca gần quy liễu, Ananda và A Nan Ca Diếp đến bên Ngài khóc lóc hỏi Ngài rằng: Thầy quy rồi ai dạy chúng con, Đức Thích Ca nói: Có một Đấng đến sau ta, oai quyền hơn ta nữa. Đức Phật Thích Ca đã nói một vị Tây Phương Giáo Chủ Jésus Christ đó vậy. Ấy là một đàn anh đã **thông tri** cho nhơn loại biết người em kế vị của mình sắp đến, Ngài có nói trước còn oai quyền hơn ta nữa, thì thật quả vậy.

*Thi hài như gỗ biết gì,
Linh hồn là chủ **thông tri** việc đời.*
(Kinh Sám Hối).

***Thông tri** thời thế xét soi mình,
Biết tội mà chừa phải trọng khinh.*
(Đạo Sử).

THÔNG TRUYỀN

通傳

Thông: Suốt qua, truyền đạt đi. **Truyền:** Trao lại, đưa đi xa. Như: Truyền ngôi, truyền tin, truyền khẩu.

Thông truyền là truyền suốt khắp mọi nơi.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Đức Quyền Giáo Tông “Giải nghĩa về đức Chí thành” có câu: Đứng vào hàng Tín Đồ cần phải kính tuân chư Chức Sắc Thiên Phong, vì chư Thiên Phong là người đã thọ lãnh nơi Thượng Đế một cái Thiên chức đặc biệt để **thông truyền** Chánh Giáo.

*Ngày nay Đệ tử khẩn nguyện,
Chín tầng Trời, Đất **thông truyền** chứng tri.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Thơ văn sưu tập ân tiền bối,
Kính dẫn **thông truyền** thuyết đại bi.*

(Thơ Huệ Phong).

THỐNG ĐỐC

統督

Thống: Mối, tóm lại một mối. **Đốc:** Cai quản, coi sóc.

Thống Đốc là người đứng đầu một ngân hàng.

Thống Đốc còn là viên chức người Pháp đứng đầu bộ máy cai trị ở Nam Kỳ thời thực dân Pháp.

*Quan **Thống Đốc** uất hơi hậm hực,
Mời Hộ Pháp chọc tức tại dinh.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THỐNG HIỆP

Hay “*Thống hợp*”.

Thống: Quản lý cả mọi việc, hợp cả lại. **Hiệp** (hợp): Hợp, hội lại.

Thống hiệp, như chữ “*Thống hợp 統合*”, là hiệp tất cả lại thành một mối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Có một điều làm cho chúng ta ngạc nhiên hơn hết là từ thử đến giờ nhưn sanh đã hiểu quyền năng vô đối của quyền lực thương yêu nhưng họ chưa hiểu biết thống nhất cả khối thương yêu ấy đặng làm phương cứu thế độ đời, hay là làm phương châm tạo hạnh phúc cho kiếp sanh của họ trái ngược lại họ chỉ **thống hiệp** tinh thần thù hận, oán ghét làm cho mặt địa cầu này biết mấy phen đẫm máu, nhưn loại tương tàn tương sát với nhau là vì họ bội tín của họ, biết thù hận hơn là thống hiệp thương yêu.

*Phục hồi xã tắc xinh dòng Lạc,
Thống hiệp uy linh đẹp giống Hồng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

THỐNG KHỔ

痛苦

Thống: Đau đớn. **Khổ:** Cực khổ, vất vả.

Thống khổ là đau đớn, khổ sở về tinh thần, vật chất đến cực độ. Như: Nỗi thống khổ của người dân mất nước.

Trong Đạo Sử Xây Bàn, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Vua là kẻ chặn dân, vậy bổn phận ấy là phải lập trên những hành tàng để cứu giúp cho dân khỏi điều **thống khổ**.

*Hoàn đồ sắp đến bến tang thương,
Thống khổ hơn sanh khó độ lường.
 (Tôn Sơn Chơn Nhơn).*

*Ví biết giống nòi đang **thống khổ**,
 Trờ đương cho vẹn phận làm trai.
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

THỐNG NGỰ VẠN VẬT

統御萬物

Thống ngự: Cai trị, cai quản cả toàn thể. **Vạn vật:** Muôn vật, tức là mọi sinh vật trong vũ trụ.

Thống ngự vạn vật là Đấng Ngọc Hoàng Thượng Đế cai quản và điều hành sự tiến hoá của vạn vật.

Chính nhờ sự cai trị và điều hành của Thượng Đế theo một quy luật mà Càn khôn Vũ trụ mới an tịnh, muôn loài vạn vật mới yên ổn.

Theo Xuân Thu Phồn Lộ, Đổng Trọng Thư cho biết cuộc tuần hườn của Trời đất, tuy rằng rộng lớn vô cùng, nhưng không bao giờ trái với quy luật gọi là thường hằng, ông nói: *Thiên chi Đạo, hữu tự nhi thời, hữu độ nhi tiết, biến nhi hữu thường* 天之道，有敘而時，有度而節，變而有常 nghĩa là đạo Trời có thứ tự mà đúng thời, có chừng mực mà đúng tiết, biến mà vẫn theo quy luật thường”.

*Hoá dục quần sanh,
Thống ngự vạn vật.
 (Kinh Cúng Tứ Thời).*

THỐNG NHỨT

Hay “*Thống nhất*”.

Thống: Hợp cả lại. **Nhứt** (nhất): Một.

Thống nhứt, như chữ “*Thống nhất* 統一”, là hợp cả các mỗi lại làm một, làm cho phù hợp nhau, không mâu thuẫn nhau. Như: Nước nhà đã thống nhứt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nào tiếng trống giác mê, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực dìu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường **thống nhứt** giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn nhơn cách đáng khinh, theo Thiên-lương sáng suốt, đồng một lòng làm cho cạn nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ nghĩa dân chủ mới rạng soi, hạnh phúc quốc dân mới mong mỏi!

Trường công đã vững tuyển hiền tài,

Thống nhứt quyền hành ở một tay.

(Lục Nương Giáng Bút).

Kề vai hai nước mưa hồ nghi,

Thống nhứt ngày nay đã đến kỳ.

(Bát Nương Giáng Bút).

Cũng như tài thường lại ố tài,

Tài hay dở một tay thà **thống nhứt**.

(Phương Tu Đại Đạo).

THỐNG QUẢN

統管

Thống: Hợp cả lại. **Quản:** Coi sóc công việc.

Thống quản là quản lý toàn thể.

Trong đạo Cao Đài chức Thống Quản Phước Thiện là một vị Thời Quân Hiệp Thiên Đài chi Đạo nắm giữ, cả Cơ Quan Phước Thiện thuộc nam nữ phái.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đó là nhờ nơi thiện chí của Chức Sắc Ban Cai Quản, nhờ nơi sự hưởng ứng của toàn thể Chức Sắc Phước Thiện Trung ương cũng như ở Địa Phương và cũng nhờ nơi sự tham gia trực tiếp của Hội Thánh H.T.Đ. vào công việc của Phước Thiện, đó là ba vị Thời Quân sẵn lòng đảm đương phận sự **Thống Quản** các cơ cấu trong Ban Cai Quản Trung ương nên mọi việc được sắp đặt hoàn bị, có mực thước, có chuẩn thẳng, các việc được tiến hành trong vòng trật tự và cứ theo đà tiến triển ấy, chúng ta hy vọng Cơ Quan Phước Thiện sẽ đi đến một tương lai tốt đẹp hơn.

*Hộ Đoàn kiêm luôn Thánh Vệ và Bảo Thể vì hai cơ quan này chịu dưới quyền **thống quản** của Hộ Đoàn.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

THỐNG THIẾT

痛切

Thống: Đau đớn trong người. **Thiết:** Khắc vào.

Thống thiết là đau khổ lắm, hoặc tỏ nỗi đau xót và gọi lòng thương. Như: Lời lẽ thống thiết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái khổ tâm hồn của loài người nó **thống thiết** nặng nề, nguy hiểm nhiệt liệt hơn cái khổ xác thịt muôn phần.

*Chia ly **thống thiết** nơi trần khổ,
Quy vị an vui chốn Niết Bàn.*

(Thơ Hiến Pháp).

*Não nùng thay toàn đạo thờ than,
Thống thiết báy tín đồ tang chế.
 (Điều Văn Đầu Sư).*

THỐNG TRỊ

統治

Thống: Quản lý cả mọi việc. **Trị:** Cai trị.

Thống trị là hành sử chủ quyền của quốc gia mà cai trị toàn thể nhân dân.

Thống trị còn có nghĩa là dùng sức mạnh mà cai trị. Như: Thực dân Pháp thống trị nước Việt Nam.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm ở nơi con người cũng như một vị quốc sư ở cạnh một đấng cầm quyền **thống trị** thiên hạ.

*Đòn này cảnh cáo người Mông Cổ,
Thống trị Á Âu mộng bất thành.
 (Thơ Thành Toại).*

THỐNG TRUYỀN

統傳

Thống: Tóm lại một mối. **Truyền:** trao đi, đưa đi.

Thống truyền là tóm thâu làm một mối để truyền bá đi khắp mọi nơi.

Đôi liễn bên Minh Sư có câu: *Cao như Bắc Khuyết nhân chiêm ngưỡng, Đài tại Nam phương Đạo thống truyền* 高如北闕人瞻仰, 臺在南方道統傳, nghĩa là Cao như Huỳnh Kim

Khuyết ở hướng Bắc, nhân sanh đều chiêm ngưỡng, Đai cao tại phương Nam là mối Đạo lớn thống quản tất cả và truyền khắp nơi.

*Vun bồi cội ái, Đòi hưng thịnh,
Xây đắp nền nhân, Đạo **thống truyền**.*
(Thơ Huệ Giác).

THỐT

Thốt là nói, hoặc bật ra thành tiếng, thành lời một cách tự nhiên, thình lình. Như: Thừa thốt, thề thốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn thực hành phép lập ngôn, chúng ta phải làm chủ khẩu khí, phải suy nghĩ kỹ trước khi **thốt** lời thì lời nói mới đoan trang, có mục thược.

*Công làm vật dụng đừng thô kệch,
Ngôn **thốt** lời ra chớ cộc cằn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Buổi bé thơ dầu buổi vui cười,
Đừng quen miệng **thốt** lời tục tĩu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Ngọc **thốt** dám bì trang tuấn kiệt,
Vàng rơi riêng chạnh khách chương đài.*
(Thơ Huệ Giác).

THƠ

1.- **Thơ** là non, nhỏ. Như: Trẻ thơ, bé thơ, ấu thơ, dạy con từ thuở còn thơ.

Huấn từ Đức Thượng Sanh trong buổi Lễ Bãi Trường Đạo Đức Học Đường có câu: Tôi tin rằng Ban Giám Đốc và Giáo viên có thể nung đúc trí não của trẻ **thơ** theo đường lối đạo

đức, thể nào cho chúng được hấp thụ một nề nếp lễ giáo thuần túy xứng đáng là những học sinh khuôn mẫu được đào tạo nơi một học đường của Hội Thánh.

*Thấy xuân đến vẻ hồng khắp chốn,
Nương con **thơ** sống rộn cùng xuân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Thơ, do chữ “*Thi* 詩” nói trại ra, là một thể văn có vần. Như: Thơ phú, thơ Đường, thơ lục bát, làm thơ.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,
Buồn dớ **thơ** hoà đọc lại ngâm.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Khi hừng trăng **thơ** khi gió sách,
Đèn khuya nay luống một mình thôi.*
(Thất Nương Giáng Bút).

3.- Thơ, một âm khác của chữ “*Thư* 書”, là sách. Như: Đồ thơ, Thiên thơ, xa thơ.

Thánh giáo Thầy có câu: Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên **thơ** cả, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước hàm trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.

*Còn gánh đồ **thơ** tua vện giữ,
Dứt dây oan trái chớ riêng thương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cầm mối Thiên **thơ** lo cứu chúng,
Đạo người vện về mối thành Tiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường mây sẵn lối gặp may duyên,
Nâng gánh xa **thơ** sửa mối giềng.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

4.- Thơ, như chữ “*Thư* 書”, là giấy tờ của người ta viết riêng cho nhau.

Như: Viết thơ gửi cho cha mẹ ở Mỹ, thơ báo tin chưa nhận được mà nó đã đến rồi.

Lâm Hương Thanh hiền muội phải viết **thơ** mời đủ mặt ngày rằm này, Thầy đến phong chức lập thành Nữ phái, nghe à!

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THƠ BÉ

Thơ: Còn nhỏ tuổi, còn bé dại. **Bé**: Còn nhỏ, rất ít tuổi, non trẻ.

Thơ bé, như chữ “*Thơ ấu*”, là rất ít tuổi, còn bé dại, chưa hiểu biết về chuyện đời.

Như: Tuổi còn thơ bé, những ngày còn thơ bé.

*Thương hời thơ bé tuổi tên,
Thương cơn khôn lớn giữ bền nghĩa nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

*Còn đương thuở tuổi xanh thơ bé,
Rán theo cha học lễ học vấn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THƠ CẢO

Hay “*Thư cảo*”.

Thơ (thư): Sách. **Cảo**: Bản thảo, tức là những bài viết chưa in thành sách.

Thơ cảo, như chữ “*Thư cảo* 書稿”, là những tác phẩm đã được viết rồi nhưng chưa cho in, vẫn còn là bản thảo.

*Nét bút làng văn tiếng mãi còn,
Dở dang thơ cảo đậm màu son.*

(Thơ Tùng Chơn).

THƠ CƯU

Hay “*Thư cưu*”.

Thơ cưu, như chữ “*Thư cưu* 雩鳩”, là tên một loài chim nước thường bắt cá để ăn, tương truyền biết phân biệt nghĩa vợ chồng.

Do câu trong Kinh Thi chép: *Quan quan thư cưu, Tại hà chi châu* 關關雩鳩, 在河之洲, nghĩa là quan quan kìa tiếng thư cưu, Bên cồn hát hoạ cùng nhau vang vầy, ý chỉ vợ chồng hoà đôi.

*Trước mai chẳng hiệp nghĩa thơ cưu,
Mấy kiếp vì chưa trả hết thù.
(Đạo Sĩ).*

THƠ CHIM

Hay “*Thư chim*”.

Thơ (thư): Giấy tờ của người ta viết gửi riêng cho nhau.

Chim: Loài có lông và có cánh bay.

Thơ chim tức là viết thư rồi buộc vào chân chim cho mang đi, chỉ thư từ tin tức.

Do tích: Dương Nhuận Chi có người vợ tên là Tuý Tiêu, đẹp tuyệt trần, bị quan Trụ Quốc thấy được, bèn sai quân bắt về làm thiếp. Nhuận Chi không dám thưa kiện vì sợ thế lực của quan Trụ Quốc, đành ôm mối hận lòng. Mỗi khi Dương Nhuận Chi nhớ nàng Tuý Tiêu chỉ còn biết viết thư qua lại nhờ chim én mang đi.

*Đừng đề thi lá thơ chim,
Cầu hôn để phụng đến tìm cung loan.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THƠ ĐÀN

Hay “*Thư đàn*”.

Thơ (thư): Sách vở. **Đàn**: Đờn, tiếng gọi chung các đồ nhạc khí có dây để đánh, để gảy.

Thơ đàn, như chữ “*Thư cầm* 書琴”, là chỉ sách và đàn để nói việc đọc sách và gảy đàn của các thư sinh hoặc các văn nhân ngày xưa.

Xem: **Thư cầm**.

*Bờ dương chừ đặng phong trần rảnh,
Quỷ gánh **thơ đàn** dạo bốn phương.
(Đạo Sĩ).*

*Sẵn gánh **thơ đàn** say thú cũ,
Thêm mùi lê hoác dưỡng thân tàn.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

THƠ ĐÀO

Thơ: Còn nhỏ tuổi, còn bé dại. **Đào**: Hoa đào.

Thơ đào tức là đào tơ mơn mớn, chỉ người con gái đẹp đến tuổi lấy chồng.

Do trong Kinh Thi, bài “Đào yêu” thuộc thơ Quốc Phong, có câu: *Đào chi yêu yêu*, 桃之夭夭, nghĩa là đào tơ mơn mớn xinh tươi.

Xem: **Đào yêu**.

*Vẹo trăm nét hạnh kiếp **thơ đào**,
Đừng để thường tình chịu sóng xao.
(Đạo Sĩ).*

THƠ HƯƠNG

Hay “*Thư hương*”.

Thơ (thư): Sách vở. **Hương**: Ở đây, chỉ khói hương truyền từ đời này qua đời khác, chỉ tiếng thơm.

Thơ hương, như chữ “*Thư hương* 書香”, dùng để chỉ nhà dòng dõi có học hay nhà Nho.

Như: Nổi dòng thơ hương.

Trong Văn Tế tiểu sử Đức Cao Thượng Phẩm của chức sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Nhà phiệt duyệt lưu truyền nơi thế thượng, tỉnh Tây Ninh lớn nhỏ thầy đều thương, Trí thông minh còn roi dấu **thơ hương**, miền Bến Nghé trẻ già nào chẳng rõ.

Xem: *Thư hương*.

*Châu lưu tứ hải ngũ hồ,
Thơ hương* đặc vận cậy nhờ dân sinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Sự nghiệp văn chương là cẩm tú,
Công trình học vấn vốn* **thơ hương**.
(Thơ Thân Dân).

THƠ NGÂY

Thơ: Còn nhỏ tuổi, còn thơ dại. **Ngây**: Ngây ngô, dại dột, chưa biết gì.

Thơ ngây, như chữ “*Ngây thơ*”, là không hiểu biết hoặc rất ít hiểu biết về đời, do còn non trẻ, ít kinh nghiệm.

Như: Cô ấy tuổi đã lớn rồi mà coi có vẻ thơ ngây.

*Đừng phiền cách trị gia cao thấp,
Nhớ* **thơ ngây** cha tập đến trường.
(Phương Tu Đại Đạo).

THƠ PHÚ

Hay “*Thi phú*”.

Thơ (thi): Hình thức nghệ thuật dùng ngôn ngữ để thể hiện nội dung một cách hàm súc. **Phú**: Mô tả, hay một thể văn.

Thơ phú, như chữ “*Thi phú*”, có nghĩa thơ ca và từ phú, hai thể loại trong văn chương.

Thơ phú còn dùng để tiêu biểu cho các loại văn vần. Như: Văn chương thơ phú.

Xem: *Thi phú*.

*Bàn luận sử kinh từng thoả thích,
Xướng hoà **thơ phú** mặc vui say.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

THƠ SANH

Hay “*Thơ sinh*”.

Thơ: Hồi còn nhỏ, bé dại. **Sanh** (sinh): Học trò.

Thơ sanh, như chữ “*Thư sanh* 書生”, là đứa trẻ còn nhỏ tuổi, hay chỉ người đi học.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì có cho nên quyền lực Thiêng Liêng buộc họ phải quên cái tánh đức cái trí thức kia đi, nên khi đầu kiếp làm một đứa bé **thơ sanh**, phải học, phải tìm, phải hiểu, tới chừng tìm hiểu được là nhờ cái ấy nó mở khiếu ta, ta mới định cái nguyên căn của ta được.

*Khiêm cung từ thuở tuổi **thơ sanh**,
Thương mẹ hiếu cha lắm nhọc nhằn.*
(Đạo Sử).

*Bước **thơ sanh** đã gần cõi Thánh,
Vén gai chông đặng lánh bụi hồng.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

THƠ SONG

Hay “*Thư song*”.

Thơ (thư): Sách vở. **Song**: Cửa sổ.

Thơ song, như chữ “*Thư song* 書窗”, là cửa sổ nơi phòng đọc sách. *Thư song* còn dùng để chỉ phòng sách.

Xem: *Thư song*.

*Mượn bực cung thương mở nỗi lòng,
Dạo đàn khuây khoả dựa **thơ song**.
(Thơ Huệ Giác).*

THƠ TÍN

Hay “*Thư tín*”.

Thơ (thư): Giấy tờ của người ta viết gửi riêng cho nhau. **Tín**: Tin tức.

Thơ tín, như chữ “*Thư tín* 書信”, là thông báo tin tức bằng thư từ gửi cho nhau.

Như: *Thơ tín* vãng lai, bật *thơ tín* hơn một năm rồi.

*Cấm không đặng **thơ tín** vãng lai với người ngoài, trừ
ra thân nhân, song phải có người Tịnh chủ xem xét
trước.
(Tân Luật).*

THƠ THẦN

Thơ thần là mơ màng, có vẻ nghĩ ngợi. Như: Nằm *thơ thần*, ngồi *thơ thần*.

Thơ thần còn có nghĩa lạng lẽ và như có điều gì suy nghĩ vẩn vơ, lan man. Như: *Thơ thần* dạo chơi một mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài (Chỉ Đức Lý Giáo Tông) biểu Bần Đạo phải nghe lời Ngài thì mới cứu vãn tình thế, bằng không thì tiêu diệt nền chánh trị Đạo buổi đó, có mạnh mẽ duy nhất nào cả, bên này là lời giáo huấn của Đức Chí Tôn, bên kia là lời dạy của Anh Cả, hai bên không biết đường nào mà đi, làm cho Bần Đạo ngỡ ngẩn trong 6 tháng trường, cứ **thơ thần** đi tới đi lui nơi rừng thiên nhiên mà suy nghĩ, làm cho Bần Đạo bối rối cả đầu óc.

*Đèn khuya tim lụn còn thao thức,
Thơ thần trắng tà đã xế tây.
(Thơ Tòng Bá).*

THƠ THỚI

Thơ thới, như chữ “*Thư thái* 舒泰”, là ở trạng thái cảm thấy nhẹ nhàng, dễ chịu, không có điều gì phải suy nghĩ, căng thẳng. Như: Trong lòng thơ thới.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đức Cao Thượng Phẩm có giảng cơ dạy rằng: “Phải giữ thân thể khỏi sa ngã vào sự ràng buộc nào phải cực trí lao thần. Tâm được trong sạch thanh cao, Thần được nhẹ nhàng **thơ thới**, người hành đạo mới thành hữu dụng cho Đạo Đời.

*Bửu toà thơ thới trở thêm hoa,
Mấy nhánh rồi sau cũng một nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bóng trải diềm dà xuân đọi chúa,
Tiết nồng thơ thới hạ khoe sen.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thơ thới cảnh hôm hoa đong ngọc,
Im lìm gạu tối cỏ đeo châu.
(Bát Nương Giáng Bút).*

THƠ TRANG

Hay “*Thư trang*”.

Thơ (thư): Sách, vở. **Trang**: Nhà chứa hàng, sách vở.

Thư trang, như chữ “*Thư trang* 書莊”, là nơi chứa sách vở tài liệu và dành để đọc sách.

Thư trang đồng nghĩa với “thư phòng”.

*Thơ trang đưa rước khách tài ba,
Nên nghiệp bởi con biết chữ hoà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

THƠ TRUYỆN

Hay “*Thư truyện*”.

Thơ (thư): Sách vở. **Truyện**: Sách giải thích kinh nghĩa do các nhà triết học cổ viết.

Thơ truyện, như chữ “*Thư truyện* 書傳”, là sách và truyện. Như: Không đọc những thơ truyện huê tình.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đến Thanh có câu: Cho nên bậc nào cũng lo tu hành là điều cần nhứt, có câu: Tự Thiên Tử chí ư thứ dân, nhứt thị giai dĩ tu thân vi bản. Nghĩa là: từ ngôi Thiên Tử xuống tới hàng thứ dân, chỉ dùng sự tu thân mà làm căn bản. Xem trong **thơ truyện** các bậc Đế Vương cũng xuất thân lo việc tu hành.

*Các thơ truyện huê tình xé huỷ,
Kéo để đời làm lụy luân thường.*
(Kinh Sám Hối).

THƠ VIỆN

Hay “*Thư viện*”.

Thơ (thư): Sách. **Viện**: Toà nhà.

Thơ viện, như chữ “*Thư viện* 書院”, là toà nhà lưu trữ các loại sách, dành cho người có thể vào đó mượn đọc hoặc nghiên cứu, học hỏi.

Như: Mỗi quốc gia đều có nhiều thơ viện.

*Từ hồi ở nơi **Thơ Viện** nhà Châu bị đuổi, lên xe trâu mà về Côn Lôn sơn, đi thì có một manh áo, một con trâu ra khỏi dinh nhà Châu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THỜ

1.- Thờ là tỏ lòng tôn kính bằng lễ nghi, đèn đài để thờ các Đấng Thiêng liêng, hoặc thờ Tổ tiên.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Khắp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính **thờ** Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Đồ dơ giặt đổ rạch sông,
Đương khi uế trước thẳng xông chỗ **thờ**.*

(Kinh Sám Hối).

*Trung thành một dạ **thờ** Cao Sắc,
Sống có Ta, thác cũng có Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đừng chê tánh già hay **thờ** lạ,
Bờ nuôi con khẩn vái biết bao phen.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thờ** là tôn kính và coi là thiêng liêng.

Như: Thờ vua, thờ thân, lấy lòng chung thủy để thờ chồng, thờ cha kính mẹ.

*Ở sao đáng phận đạo dâu,
Thờ chồng tiết hạnh mới hầu gái ngoan.*
(Kinh Sám Hối).

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Làm anh lớn dạy em nhỏ dại,
Đạo thờ thân phải trái dặt dìu nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Thờ** còn có nghĩa là tôn kính thái quá những thứ có thể làm con người bị chìm đắm hoặc sa ngã.

Như: Thờ sắc đẹp, thờ danh lợi, thờ tiền tài.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên đường đời đầy dẫy những chông gai hiểm trở trong lúc thiên hạ đua nhau tôn thờ tiền tài danh vọng để mặc tâm hồn dật dờ trong vòng tối tăm tội lỗi.

*Hễ muốn lợi danh mang thất đức,
Thờ chung danh lợi hết gần Trời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THỜ CHA KÍNH MẸ

Thờ kính: Chăm sóc, nuôi dưỡng một cách tôn kính. **Cha mẹ:** Song thân, hai đấng sinh ra mình.

Thờ cha kính mẹ là thờ kính cha mẹ, tức chăm sóc nuôi dưỡng một cách tôn kính khi cha mẹ còn sống.

Thờ cha kính mẹ còn có nghĩa là thờ phụng và cúng kính khi cha mẹ đã chết rồi.

*Nhơn nghĩa gắng gìn dạ sắt son,
Thờ cha kính mẹ hiếu lo tròn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THỜ CHỒNG

Thờ: Thờ phượng và tôn kính. **Chồng:** Người đàn ông đã kết hôn trong quan hệ với vợ.

Thờ chồng là thờ phượng ông chồng, khi ông ấy mất.

Thờ chồng còn có nghĩa là chăm sóc nuôi dưỡng một cách tôn kính ông chồng.

Trong chế độ cổ xưa, Đạo thờ chồng đã được người đời khen tặng và triều đình ban cho tinh biểu, tức là ban biểu khen cho những người trung, hiếu, tiết liệt để tỏ lòng kính mến mà làm gương cho mọi người đời sau.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có kể lại lời nói của một người đàn bà Chàm như sau: Tôi chỉ biết **thờ chồng** tôi, chứ không biết thờ ai hết. Từ thử đến giờ tôi thương có một mình Ông, tôi biết có một mình ông mà thôi.

*Ở sao đáng phạm đạo dâu,
Thờ chồng tiết hạnh mới hầu gái ngoan.
 (Kinh Sám Hối).*

*Út eo nhưng hiếu giữ bền lòng,
 Trinh liệt **thờ chồng** đã gắng công.
 (Đạo Sử).*

THỜ MẤT NHƯ CÒN

Thờ mất: Thờ phượng người đã mất. **Như còn:** Dường như còn sống.

Thờ mất như còn, bởi câu “*Sự vong như sự tồn* 事亡如事存” tức là thờ người chết như người còn sống đó.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* 事死如事生, 事亡如事存, nghĩa là thờ người chết như khi còn sống, thờ người mất cũng như lúc người còn.

*Ghi ơn lãnh đạo thời phôi trĩ,
Thờ mất như còn, tưởng niệm sâu.*
(Thơ Huệ Ngàn).

*Đạo mầu đạt lý, đời là tạm,
Thờ mất như còn đáp hiếu ân.*
(Thơ Chơn Tâm).

THỜ PHƯỢNG

Thờ: Tỏ lòng tôn kính bằng lễ nghi, bằng đèn đài. **Phượng** (phụng): Hiến dâng, hầu hạ.

Thờ phượng, như chữ “*Thờ phụng*” là lo lắng, chăm sóc một cách tôn kính, như thờ phụng cha mẹ già Thờ phượng (phụng) còn dùng để chỉ sự thờ cúng các Đấng Trời Phật, hoặc Tổ tiên ông bà.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Trung! Con phải lên nhà G. bây giờ mà xem sóc, sắp đặt sự **thờ phượng** theo bây giờ cho tới ngày tác thành Tân Luật.

*Cầu ai mở đặng khiếu thông minh,
Thờ phượng Thầy khuyên trẻ hết tình.*
(Đạo Sử).

THỜ PHỤNG

Thờ: Tỏ lòng tôn kính bằng lễ nghi, bằng đèn đài. **Phụng** (phượng): Hiến dâng, hầu hạ.

Thờ phụng, hay “*Thờ phượng*”, là lo lắng, chăm sóc một cách tôn kính, Như: Thờ phụng cha mẹ già.

Thờ phụng là dùng để chỉ sự thờ cúng các Đấng Trời Phật, hoặc Tổ tiên ông bà. Như: Thờ phụng Cửu Huyền Thất Tổ, thờ phụng Thần Hoàng Bồ Cảnh.

Xem: Thờ phượng.

*Kính tổ hiển nổi thờ nổi phụng,
Tế tông đường lo cúng lo đơm.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THỜ THÂN

Thờ: Tỏ lòng tôn kính bằng lễ nghi, bằng đèn đài. **Thân:** Chỉ cha và mẹ.

Thờ thân là thờ cha mẹ, tức lo lắng, hầu hạ cha mẹ một cách tôn kính nếu cha mẹ còn sống, hoặc thờ cúng cha mẹ khi cha mẹ đã mất.

Như: Đối với Nho giáo, đạo thờ thân là một đạo hiếu của người con thảo.

*Làm anh lớn dạy em nhỏ dại,
Đạo thờ thân phải trái dẫu nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỞ

Thở là hô hấp, hít không khí qua mũi vào phổi, rồi đưa trở ra. Như: Thở không khí trong lành, người bị thương nặng vẫn còn thở, hết thở thì chết.

Thánh giáo Thầy có câu: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn

giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi **thở** ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trói.

*Đày đoạ chồng **thở** chẳng ra hơi,
Buộc chồng sợ vâng lời nhắc nhấc.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Ngoài đồng không đặng **thở** tốt hơn,
Mọi thì hứng mặt trời cho khoẻ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỞ THAN

Thở: Nói ra những điều không hay. **Than**: Thốt ra những lời thương cảm cho nỗi đau, bất hạnh của mình.

Thở than, như chữ “*Than thở*”, là kêu than, hoặc thổ lộ nỗi buồn rầu, đau khổ của mình. Như: Ngồi **thở than** cho số mệnh bạc bẽo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Không vì công lớn mà tỏ vẻ tự đắc, lập thế chuyên quyền làm điều trái đạo cho kẻ ăn oán nuốt hờn, người **thở than** đau khổ, biết lo chung cho sanh chúng, không cần tiếng bợ lời khen, tự khép mình vào khuôn viên đạo đức, treo tấm gương thanh bạch quyết thực hành tôn chỉ vì Đạo cứu đời.

*Cao sâu đã hiểu cuộc trần hoàn,
Có nợ trả rồi chớ **thở than**.*
(Đạo Sử).

*Thân vua còn phải lánh ngai vàng,
Huống khách phàm trần lại **thở than**.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

THỢ MỘC

Thợ: Người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công. **Mộc:** Cây, gỗ.

Thợ mộc là thợ đóng đồ gỗ hoặc làm các bộ phận bằng gỗ trong công trình xây dựng, hay chế tạo.

Nói về việc xây dựng Toà Thánh, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhờ những bàn tay khéo léo của mấy em, mấy con, thợ hồ, **thợ mộc** đã chịu đói rách khổ cực hơn mười năm trường mới dày công đào tạo nên.

*Nghề **thợ mộc** tuy coi rằng dễ,
Đồ không hay cũng tẻ món hàng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỢ RÈN

Thợ: Người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công. **Rèn:** Đập khối kim loại đã nung mềm thành đồ dùng.

Thợ rèn là thợ làm nghề rèn sắt thành những khí cụ như dao, kéo, liềm, lưỡi cày...

Như: Thợ rèn không có dao ăn trâu.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Sự nong nả chẳng phải tìm phương cho dân cày cấy ruộng nương mà thôi, phải khuyến khích chăn nuôi súc vật, khuếch trương các tiểu công nghệ trong làng, thúc giục dân nuôi tầm dệt vải làm tơ lụa, các nghề thợ mộc, **thợ rèn** và các kỹ nghệ nào hay khéo mà dân sở tại làm đặng, quyền ấy là quyền của ông Chủ Hương đảng, còn Ban Hội Tề, Hương Sư, Hương Hào, v.v... đều là phụ thuộc vào triều chánh của ông Hương Chủ mà thôi.

*Chông có tài theo phía **thợ rèn**,
Vợ phải tập cho quen thói bẽ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỢ TẠO

Thợ: Người lao động chân tay làm một nghề nào đó để lấy tiền công. **Tạo:** Gầy dựng ra.

Thợ Tạo, bởi chữ “*Tạo công 造工*”, là chỉ Đấng Tạo hoá, hay Trời.

Bài phú của Giả Nghị có câu: *Thiên địa vi lô, tạo hoá vi công*
天地為爐, 造化為工, nghĩa là trời đất làm cái lò, Đấng Tạo hoá làm thợ. Vì vậy mà người ta dùng chữ “Thợ tạo” để chỉ Trời.

*Thợ tạo trớ trêu, thêu lằm cảnh,
Màn trời thảm đạm, vẽ nên tranh.
(Thơ Vạn Năng).*

THỜI

Hay “*Thái*”.

Thời, một âm khác của chữ “*Thái 泰*”, là nói thời vận hay hoàn cảnh thuận lợi, may mắn.

Như: Vận bĩ vận thời, hết hồi bĩ cực đến hồi thời lai.

Xem: **Thái**.

*Khi vận **thời** lung lảng chẳng kể,
Lúc suy vi bầy lễ khẩn cầu.
(Kinh Sám Hối).
Tác hiệp sẵn nhờ xây bĩ **thời**,
Thành song trước định gặp thư hùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THỜI

時

1.- **Thời** hay “*Thi*” có nghĩa thế là, tiếng trợ từ chỉ về trong thì giờ, hay trong cái địa vị nào đó để nối phần nói trên với phần nói dưới.

Như: Đói thời ăn, khát thời kiếm nước uống, mệt thời nằm nghỉ ngơi.

*Nên **thời** vương bá lúc ngồi câu,
Lựa phải cửa công đến chực hầu.*

(Đạo Sử).

*Hễ giỏi **thời** lại trọng lại cung,
Dở lại bớt nâng niu hun hít.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thời** (thì) 時 là thuở, lúc, buổi, tuổi. Như: Đương thời, thời còn trẻ, thời còn làm quan.

Thánh giáo Thầy có câu: Sinh nhằm **thời** buổi nhưn sanh dụng gương bất đức mà gieo hoạ cho bước trần, khiến cho sai sót nẻo luân thường.

*Cương toả đương **thời** đã giải vây,
Đùng mơ oan nghiệt một đời này.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Suy **thời** dầu quý cũng ra hèn,
Nghịch cả khuyên con lựa nhúm nhen.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vàng chìm đáy biển nghĩ khôn tầm,
Biết phận tuyền **thời** chốn gửi thân.*

(Đạo Sử).

3.- **Thời** (Thì) 時 là chỉ thời gian. Như: Thời giờ, thời khắc trôi qua.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật trong quyển Đạo Sử có câu: Con phải liệu dùng **thời** giờ thế nào cho có đủ mà xem xét cách hành động phần nhiều trong các Đạo Hữu của các con trong buổi này.

*Thời gian tôi cách chốn này,
Tìm nơi thanh vắng am mây tu trì.
(Thơ Hộ Pháp).*

THỜI CƠ

時機

Thời: Lúc. **Cơ:** Cơ hội.

Thời cơ là lúc có cơ hội thuận tiện. Như: Phải biết nắm thời cơ để mà hành động.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi Bản Đạo bị đồ lưu hải ngoại (Madagascar) trở về thấy **thời cơ** đang rối rắm, cuộc cờ nước nhà đã lâm vào lối bế tắc không thể thắng được.

*Thử đem tâm chí làm công quả,
Mới rõ **thời cơ** dựng thái bình.
(Thơ Thượng Sanh).*

THỜI CỤC

Hay “*Thời cục*”.

Thời: Khoảng thời gian. **Cục** (cục): Sự việc có nhiều người tham gia, diễn ra, theo một quá trình nhất định.

Thời cục, như chữ “*Thời cục* 時局” là nói tình hình xã hội, chính trị chung trong một thời gian cụ thể nào đó. Như: Tiên đoán về thời cục.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh cũng lầy làm mãi nguyện, vì mặc dầu **thời cuộc** khó khăn trong năm qua Hội Thánh đã đồng tâm nhất trí lo bồi bổ các khuyết điểm về vật chất cũng như về tinh thần cố đem lại cho bản Đạo sự hoà nhã an vui, xa lánh những cạm bẫy hiểm nguy của cơ thử thách.

Thời cuộc tuần hoàn tại ách khởi,
 Liệu mà xông lướt, liệu đua tranh.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Dở hay **thời cuộc** dầu thay đổi,
 Chí nguyện dân Nam hưởng thái bình.
 (Thơ Hộ Pháp).

THỜI DUY THIÊN VẬN

時維天運

Thời: Thời gian, lúc, đương thời. **Duy:** Tiếng dùng mở đầu một bài văn tế, sớ. **Thiên vận:** Vận số của Trời.

Thời duy Thiên vận có nghĩa đương thời là vận trời vào năm...

Thí dụ như: Thời duy Thiên vận Đinh Dậu niên, Chánh ngoạt sơ cửu nhựt, tý thời. nghĩa là Đương thời là vào ngày mừng chín, tháng giêng, năm Đinh Dậu.

Thời duy Thiên vận..... niên, Chánh ngoạt, Sơ nhứt nhựt,.....thời,...
 (Sớ Văn).

THỜI ĐẠI

時代

Thời: Thời gian, lúc, đương thời. **Đại:** Đòi.

Thời đại là một khoảng thời gian dài có xảy ra những sự kiện lịch sử quan trọng.

Như: Hiện nay là thời đại tin học.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Tình trạng này đã kéo dài qua các **thời đại** ấy là biện pháp của những kẻ mạnh nhắm vào mục đích thực hiện chính sách ngu dân và đồng hoá triệt để.

*Các con ở nhằm **thời đại** này, đừng lắm cuộc tân toan, nên mới để ý vào đường đạo đức.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỜI GIAN

時間

Thời: Một phần mười hai của ngày, thì giờ. **Gian:** Khoảng giữa.

Thời gian là thì giờ, tức chỉ khoảng thời gian trong đó diễn ra sự việc từ đầu cho đến cuối.

Thời gian là hình thức tồn tại của vật chất, trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục, không ngừng diễn biến một chiều theo ba trạng thái là hiện tại, quá khứ và tương lai. Như: Đi mất nhiều thời gian.

Trong bài Chúc Tết Xuân Năm Mậu Tuất, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Năm cũ sắp tàn, **thời gian** trôi qua thắm thoát, tuổi chẳng chờ người mà phận sự còn bộn bề chưa biết đâu là cứu cánh.

*Chuyển xoay thế sự đang ly loạn,
Xoay trở **thời gian** với tánh lành.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Đầu đội **thời gian** hai thế hệ,
Mắt nhìn hưng phế mấy tang thương.
(Thơ Thuần Đức).*

THỜI GIỜ

Thời (thì): 時 là chỉ thời gian. **Giờ**: Khoảng thời gian sáu mươi phút.

Thời giờ, như chữ “*Thì giờ*”, là chỉ thời gian. Như: Mất nhiều thời giờ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng vì quá bận rộn công việc, ông Khai Đạo xin chấm dứt nhiệm vụ cố vấn trên đây để có **thời giờ** điều khiển và lo chỉnh đốn Cơ Quan Phước Thiện.

*Vì cố nên, **thời giờ** này, thấy Bản Đạo bó buộc nghiêm khắc có lẽ những kẻ biếng nhác cũng phàn nàn lén lút.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

THỜI KỲ

時期

Thời: Thời gian, lúc, đương thời. **Kỳ**: Hạn, hẹn.

Thời kỳ là chỉ khoảng thời gian được phân chia theo ra theo một sự việc hay sự kiện nào đó. Như: Thời kỳ này gọi là Tam Kỳ Phổ Độ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có dạy: Trong **thời kỳ** cuối hạ nguơn này, thiên hạ bị lôi cuốn vào làn sóng văn minh vật chất, luân lý cổ truyền của Á Đông đã bị luân lạc đến tám chín phần mười thì chẳng dễ gì đi ngược với trào lưu đang xây dựng một sự nghiệp tinh thần đáng kể.

Thời kỳ mặt pháp này, khiến mới có Tam Kỳ Phổ Độ,
các sự hữu hình phải hủy phá tiêu diệt.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỜI LAI

時來

Thời: Giai đoạn thuận lợi cho một hành động hay một công việc. **Lai:** Đến, tới.

Thời lai là đến buổi.

Thời lai, đồng nghĩa với “*Thời cơ* 時機” là gặp cơ hội thuận tiện, hay gặp dịp may đến.

Thơ Đường có câu: *Thời lai phong tống Đằng Vương Các* 時來風送滕王閣 tức thời vận nhờ thuận gió đến gác Đằng Vương.

Do điển: Vương Bột đời nhà Đường mới 16 tuổi, đi thuyền nhờ thuận gió trong một đêm tới gác Đằng Vương, vừa kịp lúc vào dự yến do Đô đốc Diêm Bá Tự tổ chức và làm bài tự nổi tiếng vào thời bấy giờ.

Xem: **Đằng Vương Các**.

Thời lai gió đẩy đến Đằng Vân,
Thường biết mình tuy cũng kếp bản.

(Đạo Sử).

Chưa phải *thời lai* con ẩn nhẫn,
Dầu sao làng xóm cũng ngồi trên.

(Đạo Sử).

THỜI QUÂN

時君

Thời: Thời gian. **Quân:** Người, tiếng tôn xưng người có phẩm vị cao trọng.

Thời Quân, nói đầy đủ là “*Thập Nhị Thời Quân* 十二時君”, tức là mười hai vị chức sắc Đại Thiên Phong của Hiệp Thiên Đài, thuộc Đạo Cao Đài Toà Thánh Tây Ninh, dưới quyền của Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm và Đức Thượng Sanh.

Xem: **Thập Nhị Thời Quân**.

*Chung sức Thời Quân thừa sứ mạng,
Tinh thần vững đặc tợ non Côn.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Dưới có bốn vị Thời Quân,
Tiếp, Khai, Hiến, Bảo đều tuân quyền hành.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

THỜI TIẾT

時節

Thời: Mùa. **Tiết:** Khí tiết, là một khoảng thời gian có khí hậu không thay đổi.

Thời tiết là khí hậu của bốn mùa. Như: Thời tiết năm nay mát mẻ, mưa nhiều.

*Phong hoà võ thuận tốt tươi,
Thuận hoà thời tiết hiện đời Phật, Tiên.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Trải bao thời tiết bốn mùa xây,
Cây cũ trơ trơ bến cũ nầy.*
(Thơ Thuần Đức).

THỜI TỰ ĐIỀU HOÀ

時序調和

Thời tự: Thời tiết đi theo thứ tự. **Điều hoà:** Sự hoà hợp, không xung khắc, không tranh giành nhau.

Thời tự điều hoà là thời tiết đi theo thứ tự một cách điều hoà, không rối loạn, không xung khắc.

*Kim vì Dương Xuân Chánh Lĩnh, thời tự điều hoà.
(Sớ Văn).*

THỜI THẾ

時勢

Thời: Giai đoạn thuận lợi cho một hành động. **Thế:** Có sức mạnh để ảnh hưởng đến.

Thời thế là có vận mệnh, có thế lực, tức được thời, được thế để làm nên sự nghiệp to lớn.

Thánh giáo Thầy có câu: Hay ỷ sức mà chẳng dòm xem **thời thế** chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Thông tri thời thế xét soi mình,
Biết tội mà chưa phải trọng khinh.
(Đạo Sử).*

*Xác hồn đoàn kết xây thời thế,
Thế sự do nhiên hưởng thái bình.
(Quyển Giáo Tông Giảng).*

*Thôi thôi nín nấp xem thời thế,
Cái chí hiên ngang chẳng rã rời.
(Thơ Thuần Đức).*

THỜI THỪA LỤC LONG

時乘六龍

Thời thừa: Thường cỡi. **Lục long:** Sáu rồng. Đây chỉ sáu hào dương trong quẻ Bát thuần càn.

Trong kinh Dịch, quẻ Càn có câu: *Thời thừa lục long dĩ ngự thiên* 時乘六龍以御天.

Vua Phục Hy lập ra các quẻ kép (trùng quái), bằng cách chồng lần lượt quẻ đơn của Tiên thiên bát quái lên với nhau tạo thành 64 quẻ. Như vậy quẻ Bát thuần càn là chồng hai quẻ càn lên nhau, nên ta có sáu vạch dương, hay nói cách khác, sáu hào đều dương, mỗi hào dương ở vào cái thời trung riêng:

- 1.- Hào sơ cửu: Tiềm long 潛龍: Rồng còn đang chìm dưới nước, thì không nên làm việc gì.
- 2.- Hào cửu nhị: Hiện long 現龍: Rồng đã hiện lên ruộng, hợp với vị đại nhơn.
- 3.- Hào cửu tam: Tịch tích 僻跡: Mặc dầu rồng nằm ở ruộng nhưng mong vùng vẫy.
- 4.- Hào cửu tứ: Tại yên 在淵: Tức là rồng nhảy lên khỏi vực.
- 5.- Hào cửu ngũ: Phi long 飛龍: Rồng bay lên Trời.
- 6.- Hào thượng cửu: Cang long 剛龍: Rồng mạnh mẽ cứng cáp bay xa.

Thời thừa lục long là thường cỡi sáu rồng, ý nói Đạo Trời vốn mạnh mẽ, vận hành khắp vũ trụ không.

Nơi plafond của Đền Thánh, thuộc chín cấp của Cửu Trùng Đài có khuôn hình sáu con rồng doanh nhau với ba sắc đạo: hai rồng vàng, hai rồng xanh và hai rồng đỏ.

Thời thừa lục long, du hành bất tức,
Khí phân Tứ tượng, hoát truyền vô biên.
(Kinh Cúng Tứ Thời).

THƠM

1.- **Thơm** là một loại dưa, nhưng quả thường to hơn có khi gấp hai lần dưa, vỏ quả có mắt lớn, màu xanh đậm, khi chín chỉ hơi ửng vàng, ruột chín có màu vàng nhạt.

Như: Cây thơm, quả thơm.

*Trời sanh hoa quả rất chông gai,
Người gọi danh **thơm** tiếng để hoài.
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- **Thơm** là có mùi như hương của hoa, dễ chịu, làm cho thích ngửi, trái với thúi.

Như: Dầu thơm, hoa thơm, hương thơm, cuốn sách thơm mùi mực.

*Mùi ngào ngạt **thơm** luôn Thánh thể,
Trừ tiêu tà ô uế sinh quang.
(Kinh Tận Độ).*

*Nhụy đương nở mùi **thơm** ngào ngạt,
Dâng hình hoa lo lót con ong.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hễ thấy họ phán sơn thơ thới,
Mình lại dâng cho tới dầu **thơm**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- **Thơm** là nói về tiếng tăm tốt được người đời quý mến, kính trọng.

Như: Danh thơm, tiếng thơm muôn thuở, đời cho sạch rách cho thơm.

*Nghèo sạch rách **thơm** mới đáng người,
Nệ chi cực nhọc buổi xuân mơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nghèo mà trong sạch danh **thơm** rạng,
Phúc hậu Trời ban để cháu con.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THƠM PHỨC

Thơm: Có mùi dễ chịu, có cái hương gây được sự thích thú người, có danh tiếng tốt. **Phức** 馥: Thơm ngào ngạt.

Thơm phức là có mùi thơm bốc lên mạnh, hấp dẫn.

Như: Thức ăn thơm phức, mùi nước hoa thơm phức.

*Đời vốn rách te, khoác áo lành,
Bề ngoài **thơm phức** hoá hôi tanh.
(Thơ Thiên Vân).*

THƠM THO

Thơm: Có mùi dễ chịu, có cái hương gây được sự thích thú người, có danh tiếng tốt.

Thơm tho là có mùi hương bát ngát, hoặc có tiếng tăm lừng lẫy.

Như: Quần áo sạch sẽ, mùi hương thơm tho.

Giải về sự cúng tế bằng vật thực, Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có dạy: Em phải biết rằng, ẩm thực cốt để làm phương bảo thủ thi hài, mà quy vào nguơn khí thì vật thực còn bổ ích vào đâu mà cúng tế, duy có điều hữu dụng của sự cúng tế là lòng thành, cảm động tình ái lấy lòng, làm cho nguơn khí của Chơn thần trở nên **thơm tho** đẹp đẽ, cả những Đấng thiêng liêng lấy đó làm báu vật.

***Thơm tho** chi cũng vốn mùi đời,
Chưa kẻ dùng nên của để chơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Trau tánh ôn hoà chưa cải trước,
Dựa hơi rừng quế cũng **thơm tho**.
(Đạo Sử).*

*Thơm tho giữ trọn ấy loài sen,
Vùi dập bùn nhơ cũng sạch bèn.
(Thơ Thượng Sanh).*

THỚT DAO

Thớt: Vật dùng bằng gỗ có mặt phẳng dùng để băm, xắt thức ăn.

Dao: Đồ dùng để cắt, gồm có lưỡi sắc và chuôi cầm.

Thớt dao là cái thớt cây dao, ý chỉ bị giết, bị phân thân băm, xắt.

*Khi anh được người thương kẻ mến,
Thì anh nên nhớ đến **thớt dao**.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Rồi đây có lẽ lâu mau,
Nước sôi chẳng vị **thớt dao** không từ.
(Thơ Hộ Pháp).*

THU

1.- **Thu** 秋 là mùa thứ ba trong bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông.
Như: Gió thu, trăng thu, thu qua đông tới.

Thánh giáo Thầy có câu: Chiều **thu** nguyệt xế, non nhận ngày
thâu, lẫn thân ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại đã
xa lắc.

*Màu **thu** cảnh ướm trở về đông,
Đạo đức soi gương đã vẹn lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nếu gặp phước bố kinh đáng khách,
Biết yêu hoa dưới gạch phòng **thu**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Thu 秋 là năm, dùng để tính thời gian mà con người đã trải qua.

Như: Đã mấy thu qua, ngàn thu vĩnh biệt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Ngoài ra những đấng anh hùng tương lai của đất nước, những nhơn vật đã dám tuấn tiết vì non sông, dám liều mình vì dân tộc đã đem thắng lợi cho quê hương và giữ danh dự chung cho nòi giống. Những đấng ấy đều đáng đem vào Báo Quốc Từ để được thiên **thu** phụng tự.

*Thiên cơ tuy hẩn nên trường khảo,
Lướt khỏi ngàn **thu** quả đắc thành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vì Đạo mấy mươi năm tận tuy,
Nghìn **thu** lưu mãi nét tinh thần.
(Thơ Huệ Giác).*

THU BA

秋波

Thu: Mùa thu. **Ba:** Sóng nước.

1.- Thu ba là sóng nước mùa thu đầy và trong trẻo, trong văn chương người thường dùng để ví với sóng mắt của người đàn bà, con gái đẹp.

Thơ Tô Thức có câu: *Giai nhân vị khảng hồi thu ba* 佳人未肯回秋波, nghĩa là người đẹp chưa chịu quay sóng thu, tức chưa chịu quay lại nhìn.

*Chéo áo phát phơ đường thăm mỹ,
Hồ sen lóng lánh khoé **thu ba**.
(Thơ Chơn Tâm).*

*Khuôn mặt ngọc đầy vành trăng sáng,
Gợn **thu ba** lấp loáng đôi người.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

2.- **Thu ba** đồng nghĩa với “*Thu thủy* 秋水”, tức chỉ nước mùa thu.

*Hoa thu ủ như màu thẹn nguyệt,
Giữa **thu ba** e tuyết đông về.
(Bài Thài Nhứt Nương).*

THU CÚC

秋菊

Thu: Mùa thứ ba trong bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông. **Cúc:** Bông cúc.

Thu cúc là bông cúc nở vào mùa thu.

Mùa thu là mùa của hoa cúc vì vậy tháng tám âm lịch được gọi là cúc nguyệt (ngoạ).

***Thu cúc** hứng sương khách kiếm mùi,
Chín Cô cùng Mẹ đến chung vui.
(Đạo Sử).*

THU KHÔNG

收空

Thu: Nhận lấy. **Không:** Trống không.

Thu không tức là thu ánh sáng ban ngày lại, có nghĩa là trời bắt đầu tối.

Theo Hán Việt Từ Nguyên, chữ “**Thu không**” vốn là “*Sưu không* 搜空”, với chữ Sưu là lục soát.

Ngày xưa ở Kinh thành, hay các tỉnh, mỗi khi trời sắp tối, quân lính đi lục xét trong thành, khi thấy không có quân gian ẩn núp, lúc ấy mới ra hiệu đánh chiêng, đánh trống để đóng cửa thành. Tiếng chiêng tiếng trống gọi là thu không, dùng để chỉ trời sắp tối.

*Mãng sấu muộn ngổn ngang trăm mối,
Chùa **thu không** bóng tối mịt mờ.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Thu phòng học chước **thu không**,
Đốt hương cho ấm cho nồng phòng tiêu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Vẳng trống **thu không** hồi nhật thúc,
Cảnh trời buồn bã nhớ về đầu.*

(Thơ Huệ Giác).

THU NHẬT

Thu (thâu): Nhận vào từ nhiều nguồn đóng góp, tập trung vào một chỗ từ nhiều nơi. **Nhật**: Gom góp, lượm lặt.

Thu nhật hay “Thâu nhật”, là nhật nhạnh gom góp lại từ nhiều nguồn.

Như: Bà ấy đi thu nhật giấy vụn và các loại phế liệu.

*Còn tài sản là tổng quát các vật quý giá của con người
đã **thu nhật** trên thế gian này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THU PHÂN

秋分

Thu: Mùa thứ ba trong bốn mùa: Xuân, hạ, thu, đông. **Phân**: Chia ra.

Thu phân là tên gọi một tiết vào mùa thu, trong hai mươi bốn ngày tiết theo năm Âm lịch.

Trong tiết thu phân là ngày mặt trời đi qua xích đạo, có ngày và đêm dài bằng nhau trên khắp trái đất, và ở bắc bán cầu được coi là giữa mùa thu vào ngày 23 hoặc 24 tháng chín Dương lịch.

Một năm có hai tiết đặc biệt: Xuân phân, và Thu phân, có ngày và đêm dài bằng nhau.

Xuân phân nhằm ngày 21, hoặc 22 tháng 3 dương lịch hằng năm.

*Thánh chúa hiển thần phò tổ nghiệp,
Khải ca định phận tại **thu phân**.
(Lý Giáo Tông Giảng).*

THU THẬP

收拾

Thu: Góp, thu. **Thập:** Nhật, lượm.

Thu thập là góp nhặt, tức là góp nhặt và tập hợp lại.

Như: Thu thập tài liệu kinh sách, thu thập ý kiến của toàn tín đồ trong đạo Cao Đài.

Trong sách Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Chu Hối Am lấy chữ Kính làm gốc. Ông nói: “**Thu thập** tinh thần vào một chữ Kính, trước sau chuyên nhứt thì mới hiểu được Đạo lý”.

*Điều đáng vui mừng là Hội Thánh đã **thu thập** một
thắng lợi về vang cho nền Đạo.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THÚ

1.- **Thú** 獸 là muông, tức loại động vật có xương sống, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa.

Như: Mặt người lòng thú, sư tử và cọp là loài thú rừng hung tợn nhất.

*Kìa cầm điếu bẻ cành kết ổ,
Nọ thú tròng moi lỗ làm hang.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ở trong nhà nuôi thú nuôi chim,
Nghe có tiếng càng thêm vui vẻ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thú** 趣 là vui hứng, tức điều làm cho người ta vui thích.
Như: Thú đọc sách, thú ngắm trăng, thú nhàn nhã.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước kia Bàn Đạo cũng chạy theo quyền lợi chắc lót từ đồng lương cũng có thể an thú lạc hoan với gia đình, cả cuộc mộng ảo của trường đời là chỉ biết có quyền lợi đó thôi.

*Rừng tòng ngày tháng thú quen chùng,
Nương mắt dòm coi thế chuyển luân.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Rán viết nhắn cùng trai tuấn tú,
Thú chi vui hơn thú trắng hoa.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- **Thú** 娶 là người đàn ông lấy vợ.

Như: Thú thê (cưới vợ), giá thú (nói chung là gã chồng cưới vợ), hôn thú.

*Thú thê ái nữ định gieo cầu,
Hăm chín tháng mười lễ sính trao.*
(Thơ Duy Thần).

4.- **Thú** 首 là chịu đầu phục, chịu nhận tội.

Như: Thú nhận, ra toà thú tội, làm đơn thú thật, quân giặc ra đầu thú.

*Thật sự ra Bản Đạo xin **thú** thật, gánh của Đạo chẳng hề khi nào làm cho Bản Đạo khùng khiếp.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÚ CẦM

獸禽

Thú: Tiếng chỉ chung loài vật có bốn chân. **Cầm:** Chỉ chung các loài có lông, cánh.

Thú cầm là loài chim thú, thú chạy chim bay.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi, từ trong nơi vật chất mà ra thảo mộc, thảo mộc đến **thú cầm**, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn ngàn muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Chẳng so như bực **thú cầm**,*

Hồ bi thố tử, nghĩ thâm thương nhau.

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

Xem cây cỏ như màu thâm đậm,

*Ngó **thú cầm** dường cảm đau thương.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THÚ HÌNH

獸形

Thú: Muông, tức loại động vật có xương sống, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa. **Hình:** Hình thể.

Thú hình là hình thể của loài thú.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậ thì óc là nguồn cội của Khí, mà óc cũng bị huyết vận động vô chừng làm cho đến đổi loạn tán đi, thì chơn thần thể nào đặng an tịnh điều khiển, thân thể phải ra ngây dại, trở lại chất **thú hình**, mất phẩm nhơn loại rồi, còn mong chi đặng phẩm Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*...kẻ nào phi ân, bạc nghĩa, bất hiếu, bất trung, là chơn linh hạ tiện đi lần đến hoàn cảnh **thú hình** và thú tính mà chớ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÚ TIÊN

Thú 趣: Hứng vui, như thú chơi hoa, thú làm thơ. **Tiên** 仙: Bậc Tiên, cõi Tiên.

Thú Tiên là cái thú thanh nhàn ở cõi Tiên, hoặc chỉ cái thú vị của bậc Tiên gia.

*Vui miền non nước câu thi hứng,
Cái thú thanh nhàn cái **thú tiên**.*

(Thơ Thuần Đức).

THÚ TÍNH

獸性

Thú: Muông, tức loại động vật có xương sống, có lông mao, tuyến vú, nuôi con bằng sữa. **Tính:** Bản nhiên của Trời phú cho.

Thú tính là tính của loài thú vật, thường dùng để chỉ những thú ham muốn về xác thịt, hoặc những hành động man rợ, độc ác, mất hết tính ngườì.

...kẻ nào phi ân, bạc nghĩa, bất hiếu, bất trung, là chơn linh hạ tiện đi lần đến hoàn cảnh thú hình và **thú tính** mà chớ.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THÚ TRÙNG

獸 蟲

Thú: Tiếng chỉ chung loài vật có bốn chân. **Trùng:** Loại côn trùng.

Thú trùng là nói loài thú vật và loài côn trùng, dùng để chỉ chung các loài vật thuộc hạng cao đến hạng thấp.

*Kìa cầm điều bẻ cành kết ổ,
Nọ **thú trùng** moi lỗ làm hang.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THÚ VỊ

趣味

Thú: Hứng thú. **Vị:** Ý vị, mùi vị.

Những thứ gì đem đến cho ta niềm hứng thú và ý vị, gọi là **thú vị**. Như: Câu chuyện kể nghe rất thú vị.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung có câu: Mấy em nên nhớ rằng: Sống một đời đã nhiều đau khổ với tuồng đời, mà niên cao kỷ trưởng, hỏi lại coi lập nghiệp tại thế có **thú vị** gì không? Trọn nửa kiếp sanh đầu râu tóc bạc trắng mà lăm lăm sâu, rớt cuộc chung hưởng điều gì nói thử?

*Mình biết phận mình an **thú vị**,
Chẳng phen bằng Phật cũng là Tiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Tẻ vui thú vị riêng mùi hương,
Đừng tưởng vinh hoa khó phụ phàng.
(Đạo Sử).*

*Thanh nhàn ai khéo phớm trần tâm,
Đường hoạn trông xa thú vị nhâm.
(Bát Nương Giáng Bút).*

THÙ

Thù 讎 là kẻ có điều hiềm oán, nghịch với mình.

Như: Phân biệt bạn và thù, thù trong giặc ngoài, quân thù nhiều dân hại nước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cả môn đệ Thầy duy có biết một chớ không biết hai. Kẻ nào cựu tâm chia phe phân phái là đũa **thù** nghịch của Thầy.

*Tình thương vốn ngoài vòng tội phước,
Với kẻ **thù** thương được cũng là thương.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THÙ HẬN

讎 恨

Thù: Căm ghét. **Hận**: Giận, hờn.

Thù hận, như chữ “*Hận thù*”. là căm giận, oán hờn sâu sắc đến mức thôi thúc phải trả thù. Như: Quyết định phải trả mối thù hận.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Từ nay thế giới phải chịu trong vòng hắc ám. Tinh thần đạo đức đã tiêu mất, sự **thù hận** tràn ngập khắp hoàn cầu. Chiến tranh thế giới không thể tránh khỏi.

*Tránh điều đố kỵ gây **thù hận**,
Lập chí tương liên vững nước nhà.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Thìn lòng nguyện trả chung **thù hận**,
Gắng dạ toan đền vẹn nợ duyên.*

(Thơ Chánh Đức).

THÙ HIỀM

讎 嫌

Thù: Cừu địch, nghĩa là có lòng căm ghét đối với kẻ gây hại cho mình. **Hiềm:** Không vừa ý.

Thù hiềm, như chữ “*Hiềm thù 嫌讎*”, là thù hằn nhau một cách sâu sắc đã lâu ngày. Như: Gây thù hiềm giữa hai gia đình từ trước.

*Hễ chị răn để dạ **thù hiềm**,
Coi nấu nướng nêm thêm cho mặn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THÙ NGHỊCH

讎 逆

Thù: Căm ghét. **Nghịch:** Phản lại.

Thù nghịch là kẻ phản lại mình và mình rất căm ghét mà chống đối lại vì lẽ sống còn. Như: Hai anh em nó hiện nay trở thành thù nghịch nhau.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có câu: Sự thương yêu là giềng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nhưn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không **thù nghịch** lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

*Thù nghịch sanh ra lòng độc ác,
Thuận hoà nảy nở tánh hiền lương.*
(Thơ Thông Quang).

THÙ OÁN

讎 怨

Thù: Nuôi ý trả thù kẻ đã gây tai hại cho mình. **Oán:** Giận nung nấu trong lòng kẻ đã gây hại mình.

Thù oán là thù rất sâu nhưng giữ kín trong lòng, không để biểu lộ ra. Như: Nó gây nhiều thù oán.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Người hành đạo chẳng đủ quyền chế cái, kẻ tự cao muốn chiếm vị cầu danh, nghịch tư cách đối đãi với thế tình, gây ác cảm mà tạo **thù oán**.

*Trong xã hội, người ta vì lời nói mà sanh ra việc bất bình, có khi gây ra **thù oán** có thể đánh giết nhau.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THÙ TẠC

酬 酢

Thù: Chủ rót rượu mời khách. **Tạc:** Khách rót rượu mời lại chủ.

Thù tạc là chủ khách mời rượu lẫn nhau, ý nói vui vẻ mời mọc nhau.

Như: Hai người chuyện trò, thù tạc cả buổi với nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bây giờ giảng tới quyền, quyền là công chánh. Cơ thể tạo đoạn chẳng vì một ai, chẳng quên ai, chẳng giận ai, chẳng doạ ai, không **thù tạc** ai, không bỏ rơi ai.

*Chén rượu nghinh hôn còn đợi khách,
Câu thi **thủ tạc** vẫn chờ ghi.*

(Thơ Vạn Năng).

*Hàn huyền vài tờ trông tương đắc,
Thủ tạc đôi chung cảm mặn mà.*

(Thơ Huệ Đăng).

THỦ

1.- Thủ 手 là tay. Như: Thủ túc (tay chân), thủ bút, thủ công, thủ đoạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhưng ban Giám đốc với ý chí cương quyết đã cố gắng xoay chuyển cho có đủ tài chánh để bắt đầu tái kiến thiết, không vì cuộc thử thách vừa qua mà phải chịu thúc **thủ** vô sách.

*Ngã vấn chư nhu hà **thủ** tạo?*

Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thủ** túc tình thâm ấy bạn vàng,*

Đừng phân anh tiện với em sang.

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Thủ 守 là giữ. Như: Thủ thân, thủ thành, thủ lễ, thủ hiếu, thế công thế thủ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh cũng có đoạn: Sứ mạng! Ôi sứ mạng! Vì sứ mạng mà hai vị Tổng Trấn Võ Tánh và Ngô Tùng Châu phải tuấn tiết nơi thành Bình Định; cụ Phan Thanh Giản phải yên sinh tại Vĩnh Long vì thất **thủ** thành trì.

*Kính Châu thất **thủ** nơi Thiên định,*

Khiến Hồn vận suy mới đổi thay.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tánh hiền đức một lời chẳng phạm,
Thủ hiếu thân cai quản gia tề.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỦ BỘ

守簿

Hay “*Thủ bạ*”.

Thủ: Giữ gìn. **Bộ** (bạ): Sổ sách.

Thủ bộ, hay “*Thủ bạ*”, là giữ văn thư, sổ sách.

Thủ bộ hay “*Thủ bạ*” còn dùng để chỉ vị hương chức giữ sổ sách ở làng thời xưa.

*Giáo Sư là người **thủ bộ** Đồi của Đạo, quyền hành đã
nhứt định; chẳng chức sắc nào đạt đặng.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THỦ CƠ

取乩

Thủ: cầm, lấy. **Cơ:** Hay kê, là một dụng cụ để các Đấng vô hình mượn diễn đồng tử để thông công với con người, gọi là cơ bút.

Thủ cơ là cầm cơ, ý chỉ các vị đồng tử, tức là những người đứng trung gian để Đấng thiêng liêng thông công với con người.

Riêng trong Đạo Cao Đài Tây Ninh, các vị đồng tử là những chức sắc Đại Thiên Phong Hiệp Thiên Đài được Đức Chí Tôn chọn lựa kể từ ngày khai Đạo. Thủ cơ còn gọi là Phò cơ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Thủ cơ** hay là Chấp bút phải để cho thần, tâm tịnh mới xuất Chơn thần ra khỏi phách đặng hầu Thầy nghe dạy.

Xem: Phò cơ.

*Hiển thân cho Đạo, son sắt một lòng,
Nương bút **thủ cơ**, tuyệt sương mấy độ.
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

THỦ GIỚI

守戒

Thủ: Giữ gìn. **Giới:** Những điều răn cấm, có khả năng ngăn ngừa sự sai trái, không làm các việc ác.

Thủ giới là gìn giữ giới luật.

Để trở thành một tín đồ của Đạo Cao Đài, trước hết phải lập thế để nhập môn, rồi thọ năm giới (ngũ giới cấm), và Tứ đại điều quy.

Thủ giới là để phòng bị ngăn ngừa tội lỗi và những hậu quả tai hại, để hướng dẫn con người đi vào con đường chơn chánh, sống đời thiện lương.

***Thủ giới** trì trai niệm chuỗi lần,
Quên mùi chả phụng với nem lân.
(Thơ Phạm Mộc Bồn).*

THỦ HIẾU

守孝

Thủ: Trông giữ. **Hiếu:** Thảo, chỉ lòng kính yêu và biết ơn cha mẹ.

Thủ hiếu là giữ tròn đạo hiếu. Thủ hiếu còn dùng để chỉ trong lúc có tang cha mẹ.

Khi nói về Ông Phan Thanh Giản, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ông xuất sĩ rồi bận việc triều chánh luôn, hết khi ở Bắc rồi lại vào Trung, không mấy khi vào Nam. Bà mạng phụ ở nhà với cha mẹ chồng lo **thủ hiếu** thay thế cho chồng, xét ra thì gương ấy cả Âu Châu cũng chưa hề có vậy.

*Giúp những kẻ ô mờ **thủ hiếu**,
Đỗ những trang bận bịu khổ tình.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Mình đủ trí gìn lòng **thủ hiếu**,
Đặng cho em thấy kiểu học đời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỦ LỄ

守禮

Thủ: Gìn giữ. **Lễ:** Phép tắc.

Thủ lễ là giữ gìn lễ phép hay phép tắc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Đúng giờ Tý này khởi lễ. Khi cầu các Đấng, phải ráng **thủ lễ**. Mãn lễ cũng để nhang đèn như kỳ này vậy.

*Khi tế tự chớ lờn chớ dễ,
Việc quan, hôn **thủ lễ** nghiêm trang.*
(Kinh Sám Hối).

*Gà thấy hạc chẳng cần **thủ lễ**,
Giả lơ là dường thể khinh khi.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Gặp quan cũng đả đàng tử tế,
Gặp dân thì **thủ lễ** kính nhường.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỦ LỢI

取利

Thủ: Cầm, nắm, lấy. **Lợi:** Những cái có ích thu được.

Thủ lợi là lấy điều lợi, tức chỉ muốn có lợi cho mình mà thôi.

Như: Làm bất cứ việc gì anh ta cũng muốn thủ lợi.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung trong Đàn cơ năm Giáp Thân (1944) có câu: Minh xúi hai đảng kiện lộn với nhau, đặng mình **thủ lợi**, thì thử hỏi Ông Trời có xúi làm điều đó không?

*Đời ai cũng mong lòng **thủ lợi**,
Đời Đạo khai để khươi chơn-thành.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THỦ NGHĨA

守義

Thủ: Gìn giữ. **Nghĩa:** Đạo nghĩa.

Thủ nghĩa là giữ lấy đạo nghĩa.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Bần Đạo tuy sanh Thiêng Liêng chi vị, nếu kẻ thường khó mà gần đặng, mà nay Bần Đạo vì thọ ân nhau mới tận tâm phò hộ ấy vậy Bần Đạo kiếm phương trả nghĩa thì cả thầy cũng nên liệu bề **thủ nghĩa**.

*Thà tảo tần mơi cháo, chiêu rau,
Biết **thủ nghĩa** hơn nhà cao cửa rộng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỦ PHẬN

守分

Thủ: Giữ, trông giữ. **Phận:** Bồn phận.

Thủ phận là giữ bồn phận của mình.

Thủ phận còn có nghĩa cam chịu cái phận của mình, không dám đòi hỏi gì khác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng **thủ phận**, chẳng dám vọng cầu đem thân vào cảnh đoạ, nhưng mà chẳng tái kiếp thì như nhu sĩ trốn thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?

*Ngoạt nhựt chi qua khổ chẳng qua,
Phải cam **thủ phận** cải lòng tà.
(Đạo Sử).*

*Cơn bão tố thuyền con **thủ phận**,
Để chờ cơn tan trận phong ba.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Núi rừng **thủ phận** thanh bản,
Tịnh thanh một cõi phong trần mặc ai.
(Thơ Hộ Pháp).*

THỦ TIẾT

守節

Thủ: Trông, giữ. **Tiết:** Lòng ngay thẳng, trong sạch, giữ trước sau như một.

Thủ tiết là giữ gìn khí tiết.

Thủ tiết còn dùng để chỉ đàn bà giữ tiết hạnh với chồng đã chết, không tái giá, theo quan niệm đạo đức của ngày xưa. Như: Thủ tiết thờ chồng.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn của Ngài Thái Đền Thanh dạy về Tam cang có câu: Vua tôi, cha con, chồng vợ; Chúa ở với tôi có đạo đức, thì tôi thờ chúa mới tận kỳ trung; Cha ở với con từ thiện, thì con thờ cha chí hiếu; Chồng giữ trọn nghĩa với vợ, thì vợ phải **thủ tiết** thờ chồng ấy là Tam cang tức là đời có Đạo.

*Thà cầm đèn **thủ tiết** tàn canh,
Hơn thụt ló như mèo rình ăn vụng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỦ TÚC

手足

Thủ: Cái tay. **Túc:** Cái chân.

Thủ túc là tay và chơn, chỉ tình anh em ruột thịt.

Trang Tử nói: *Huynh đệ như thủ túc, phu thê như y phục; y phục phá thời cánh đắc tân, thủ túc đoạn thời nan tái tục* 兄弟如手足, 夫妻如衣服; 衣服破時更得新, 手足斷時難再續, nghĩa là anh em như tay chân, vợ chồng như áo quần. Áo quần rách lại may mới được, chân tay đứt thì khó bề nối lại đặng.

*Niềm **thủ túc** đã đành vĩnh biệt,
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.*
(Kinh Thế Đạo).

*Dầu dẫn đo cũng nghĩa đồng bào,
Dầu ngọt dịu người sao hơn **thủ túc**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THỦ THÂN

守身

Thủ: Giữ. **Thân:** Thân mình.

Thủ thân có nghĩa giữ mình, tức là tự bảo vệ lấy bản thân mình.

Như: Vào rừng sâu phải biết tự thủ thân.

*Ai cũng **thủ thân** nơi hỗn độn,
Đời là chiến trận lúc đua tranh.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THỦ THƯỜNG

守常

Thủ: Giữ gìn. **Thường:** Bình thường.

Thủ thường là giữ gìn theo phép thường, hoặc giữ đời sống theo cách bình thường.

Trong thành ngữ Việt Hán có câu: *An phận thủ thường* 安分守常, có nghĩa là bằng lòng với thân phận và chỉ muốn giữ nếp sống bình thường như hiện có, không cầu tiến thủ.

*Tiếp theo thời thế tánh hiền lương,
Cứ giữ ôn nhu chịu **thủ thường**.
(Đạo Sử).*

THỤ

1- **Thụ** 樹, còn đọc “Thọ” là cây, hoặc trồng cây. Như: Cổ thụ, thụ mộc, thụ đức.

Sách có câu: *Thụ dục tĩnh nhi phong bất tức, tử dục dưỡng nhi thân bất tồn* 樹欲靜而風不息, 子欲養而親不存, nghĩa là cây muốn lặng mà gió chẳng dừng, con muốn phụng dưỡng mà cha mẹ không còn, ý nói người con than tiếc cha mẹ đã mất, không kịp chăm lo, phụng dưỡng.

*Bắc Ngụy quan văn tâm mộ hữu,
Giang Đông khán **thụ** lỵu triêm y.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2- Thụ 受, còn có thể đọc là “Thọ”, là vâng chịu. chịu lấy. Như: Thụ bệnh, hưởng thụ, thụ thâm ân của hai Đấng phụ mẫu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sự ham muốn làm cho ta mù quáng, chúng ta chỉ muốn hưởng **thụ** trên cái đau khổ của kẻ khác.

*Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp **thụ** một nền văn minh tối cổ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỤ HUẤN

受訓

Thụ (thọ): Nhận chịu. **Huấn**: Dạy dỗ.

Thụ huấn, hay “thọ huấn”, là được sự dạy dỗ, giáo huấn, tức theo để chịu học tập.

Như: Bốn tuần thụ huấn tại Hạnh Đường.

*Sự kém cỏi đó, có lẽ một phần Nhạc sĩ thiếu tập dượt, hoặc có **thụ huấn** mà chưa nhuần nhĩ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THUA

Thua là bại, kém, tức bị đánh đến mức không chống lại được nữa. Như: Thua trận, thua bạc, hơn thua, thua kém, thua thiệt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người ở trong vùng Thánh Địa dù là Chửc Sắc hay Tín hữu cũng đồng con cái của Đức Chí Tôn, nên không thể thiếu lòng thương yêu được, mỗi cá nhân không nên chiều theo thị dục mà gây sự tranh chấp hơn **thua** với nhau, gây nên kiện tụng liên miên, tạo ra cảnh rối loạn như ở bến chợ đời.

*Hơn **thua** trời mặc đời bao biếm,
Nửa kiếp dầu qua hết lán chen.*

(Đạo Sử).

*Nào chữa để biết bao khổ nhọc,
Nào hơn **thua** theo học sách đời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THUA SÚT

Thua: Để đối phương giành được phần hơn, phần thắng. **Sút**: Giảm đi, kém hơn so với trước.

Thua sút, như chữ “*Thua kém*”, là không bằng, kém sút hơn mọi người.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh đọc trong buổi lễ Bãi trường và Phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường niên khoá 1964-1965 có câu: Vậy thì phận sự của mấy cháu chỉ có lo học, đừng để **thua sút** chúng bạn, đừng để cho cha mẹ phải buồn phiền, cho thầy dạy phải thất vọng.

*Con một nhà, đãi đồng một bực, đưa **thua sút** yếu thế,
lại đỡ nâng diu dất nhiều hơn đưa thế trọng sức nhiều.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÙA

Thùa là viền miệng khuyết, tức khâu móc từng mũi chỉ để viền kính các mép của lỗ khuyết, hoặc kết tơ lụa để trang sức cho đẹp.

Như: Thùa khuyết, thùa bông hoa trên áo, thêu thùa là công việc của phụ nữ.

*Mừng em bút pháp đầy hương sắc,
Dệt gấm **thùa** hoa nét nét thần.*
(Thơ Thuần Đức).

THUẤN

舜

Thuấn là vị vua trong lịch sử cổ đại Trung Quốc, được các nhà Nho coi là mẫu mực, đã theo được đạo trời mà trị dân.

Thông Chí viết: Thuấn, họ Diêu, tên Trùng Hoa, cha là Cổ Tẩu, người có mắt như mù, không phân biệt điều phải trái, mẹ chết sớm, Cổ Tẩu lấy vợ kế sinh ra Tượng, được cha yêu vì. Cổ Tẩu và Tượng đều muốn giết Thuấn, nhưng Thuấn vẫn một mực giữ tròn đạo hiếu với cha, mẹ kế và thương yêu Tượng.

Thuấn cày ruộng ở Lịch Sơn, đánh cá ở đầm Lô Trạch, được nổi tiếng là hiền đức, có người tiến cử lên vua Nghiêu, vua Nghiêu gả hai nàng con gái là Nga Hoàng và Nữ Anh cho Thuấn và giao cho Thuấn là nhiều việc để xét về tài đức. Sau nhiều năm thử thách, vua Nghiêu bèn nhường thiên hạ cho Thuấn. thuấn lên ngôi thiên tử hiệu là Hữu Ngu.

Sau vua Thuấn đi tuần ở phương Nam, mất ở đất Thương Ngô, trị vị được mười tám năm, nhường ngôi lại cho Vũ nhà Hạ.

*Trời Nghiêu đổi lại miền Nam Việt,
Đất **Thuấn** phục hồi cõi Á Đông.
(Thơ Thông Quang).*

THUẤN ĐẾ

舜帝

Thuấn: Ngu Thuấn, một vị Thánh vương đời thượng cổ. **Đế:** Vua.

Thuấn Đế tức là vua Thuấn, một ông vua trong thời Thượng cổ của Trung Quốc. Cha và mẹ ghẻ Thuấn nhiều lần tìm cách hại, nhưng ông vẫn một mực giữ tròn đạo hiếu. Vua Nghiêu nghe tiếng bèn gả con gái và nhường thiên hạ lại cho Thuấn.

Xem: Ngu Thuấn.

*Gương đạo noi theo đời **Thuấn Đế**,
Đế dân vẹn giữ lối Văn Vương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

THUẤN NGHIÊU

舜堯

Vua **Thuấn** và vua **Nghiêu** là hai vị vua thời thượng cổ của nước Trung Hoa, sau Phục Hy, Thần Nông và Huỳnh Đế, rất nhân từ minh chánh.

Dưới thời của hai vua Nghiêu, Thuấn, thiên hạ thái bình, đất nước thịnh trị, nhân dân no ấm, người ta gọi thời đó là “Nghiêu thiên Thuấn nhật” (Ngày Nghiêu tháng Thuấn).

Xem: Thuấn và Nghiêu.

*Rủi sanh phải lúc thời ly loạn,
Mong gặp đặng hồi chúa **Thuần Nghiêu**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Cứu quốc khó trông mong gặp **Thuần**,
An dân hết sở cậy nhờ **Nghiêu**.*

(Thơ Đức Hộ Pháp).

THUẦN DƯƠNG

純陽

Thuần: Chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác. **Dương:** Một thứ khí trong trời đất, trái với âm.

Thuần dương, hoàn toàn là dương, không có âm.

Người tu hành phải cố gắng lọc trước lưu thanh, tức là loại bỏ những thứ ác trước thuộc âm, để còn lại tính thuần dương thì lúc đó mới đắc đạo được, như lời Đại Thừa Chơn Giáo dạy: Lần lần tuyệt hết phần âm, Thuần dương thì đặng cao thâm trở về.

*Đoạt Đạo nhờ Thầy dìu bước tục,
Thiên ân hạnh hưởng phước **thuần dương**.*

(Thài Phối Thánh Màng).

*Lưu thanh khử trước mới **thuần dương**,
Tà chánh, giả chơn đã tỏ tường.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

THUẦN HẬU

醇厚

Thuần: Không xen lẫn, ý nói một lòng ngay thẳng không xen lẫn xảo trá. **Hậu:** Đậm đà, dồi dào.

Thuần hậu là hiền lành và chất phác, tức là đối xử với người ngay thẳng và thật thà.

Như: Cô ấy có vẻ mặt diêu dàng thuần hậu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo bằng Pháp ngữ của Chí Tôn được Hội Thánh dịch có câu: Nơi xứ này, dân tình rất **thuần hậu** và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ Tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.

*Tánh hạnh khá trau **thuần hậu** lại,
Nên danh có thưở đặng nên thời.
(Đạo Sử).*

THUẦN KHIẾT

純潔

Thuần: Chỉ toàn một thứ, một loại, không xen lẫn thứ khác, loại khác. **Khiết**: Trong sạch.

Thuần khiết là hoàn toàn trong sạch. Như: Gương, ặt chị ấy ngời lên vẻ thuần khiết.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Sự nào tốt đẹp cao siêu, thuần khiết thì nên lấy đó mà làm mẫu mực để luyện trau, rèn đúc tinh thần; việc nào xấu xa, hèn mạt bạo tàn thì nên xem đó như tấm gương soi, để sửa đổi cải canh đức tánh.

*Đấng ấy sẽ xướng xuất một đời sống đạo đức hoàn toàn **thuần khiết**.
(Giáo Lý).*

THUẦN LƯƠNG

純良

Thuần: Chỉ toàn một thứ, một loại, không lẫn chất khác, nguyên chất. **Lương:** Tốt.

Thuần lương là người có lòng tốt hoàn toàn, lòng thành thật và ngay thẳng trọn vẹn.

Trong Sớ Văn có đoạn: Ngưỡng vọng Vô Trung Từ Phụ phát hạ hồng ân, quảng thi đại đức, bố hoá chư đệ tử trí não quang minh tinh thần mẫn huệ, thừa hành mạng lệnh, tế độ nhơn sanh, định tâm giác ngộ hoà ái tương thân, Đại đồng huynh đệ, phục hồi thượng cổ Thánh đức **thuần lương**, cộng hưởng thanh bình, an ninh hạnh phước.

*Đem con trẻ trở về Tiên cảnh,
Chọn linh căn tánh hạnh **thuần lương**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Đức chánh chơn, thuật xử thế **thuần lương**,
Hạnh liêm khiết, ôn hoà điều khắc kỷ.*

(Ai Diệu Hương Lự).

THUẦN PHONG

純風

Thuần: Chỉ toàn một thứ, một loại, không lẫn chất khác, nguyên chất. **Phong:** Lễ thối.

Thuần phong là phong tục lành mạnh.

Thuần phong, do thành ngữ “*Thuần phong mỹ tục* 純風美俗” là phong tục thuần hậu tốt đẹp.

*Phật pháp khuyến nhơn quy mỹ tục,
Nho Tông phục thế hưởng **thuần phong**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Long Hoa hội lập nền chân lý,
Sửa cho đời thiện mỹ **thuần phong**.*

(Long Hoa Hội).

THUẦN PHONG MỸ TỤC

純風美俗

Thuần phong: Lễ thói thuần hậu. **Mỹ tục:** Phong tục đẹp đẽ.

Thuần phong mỹ tục là phong tục thuần hậu, tốt đẹp và lành mạnh.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Hại thay! Nếu quyền áy không chỉnh đốn lại phong hoá của con người đem vào khuôn khổ **thuần phong mỹ tục** thì cả nhơn loại trên mặt địa cầu này sẽ chạy theo hưởng ứng với sự tự do mà đi đến địa vị con vật, là mất hết tính chất làm người đó.

***Thuần phong mỹ tục** giáo nhơn sanh,
Đức hoá thường lao mạt vị danh.*

(Đạo Sử).

*Dạy **thuần phong mỹ tục** cho Đạo nhà,
Tỉnh giấc mộng rõ là cơn kiếp chót.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

***Thuần phong** noi dấu gương tiên tổ,
Mỹ tục lưu truyền điệu tử tôn.*

(Thơ Hiến Pháp).

THUẦN TÂM MỸ TÍNH

Hay “*Thuần tâm mỹ tính*”.

Thuần tâm: Ý nói tâm ngay thẳng thành thật, không xen lẫn xảo trá. **Mỹ tính** (tính): Cái tánh tình tốt đẹp.

Thuần tâm mỹ tính, như câu “*Thuần tâm mỹ tính 純心美性*”, là tâm tánh được thành thật và đẹp đẽ, không xen lẫn cái ác đức, xấu xa.

*Rèn trau cho **thuần tâm mỹ tính**, rồi mới lần đến bề ngoài, trọn hết cả ngoài trong, thì chừng ấy thân hình tâm trí chắc khư, nào ai chuyển lay cho được.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THUẦN TUÝ

純粹

Thuần: Không lẫn lộn thứ gì. **Tuý:** Tinh tuý, chuyên nhất không tạp nhạp.

Thuần tuý là tinh ròng, tức là không pha trộn, hoàn toàn mà lại tốt đẹp.

Thánh giáo Lý Giáo Tông dạy: Lão khuyên hai Đài Hiệp Thiên và Cửu Trùng nên chung tâm nhưt trí chấn chỉnh nền chánh giáo cho được **thuần tuý** hơn, nghiêm trang hơn, để đối phó với sự tiến triển của các tôn giáo, làm cho rạng danh Đạo, và mới có đủ chuẩn thẳng độ rồi nhưn sanh trong thời kỳ mạt kiếp này.

*Cái thái độ **thuần tuý** kinh nghiệm bản thân ấy là cái kết quả quá trình của công phu tự giác.*

(Giáo Lý).

THUẬN

順

1.- **Thuận** là theo, không trái, không ngược, đối với nghịch. Như: Thuận hoà, thuận cảnh, thuận theo ý trời.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Tu là chi? Tu là trau dồi đức tính cho nên hiền, **thuận** theo ý Trời định trước.

*Chim Hồng thuận gió mới xa bay,
Thánh đức mới hay Đạo nhiệm bày.
(Đạo Sử).*

*Chi bằng tùy theo Thiên ý định,
Cũng như buồm thuận gió đưa hơi.
(Đạo Sử).*

2.- **Thuận** là bằng lòng, đồng tình. Như: Ứng thuận, chấp thuận, bỏ phiếu thuận, hai người thuận lấy nhau.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Phàm một sắc lệnh hay một quyết nghị nào sẽ đem ra ban hành là khi đã được phần đồng chức sắc Hiệp Thiên Đài chấp **thuận**.

*Trăm tuổi chưa ai quen nét Thánh,
Biết toan đem dưới thuận cùng trên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Dạy không nghe chẳngặng làm thinh,
Can chẳngặng nài xin em phải thuận.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THUẬN BUỒM XUÔI GIÓ

Thuận buồm: Buồm của chiếc thuyền theo hướng rất thuận.
Xuôi gió: Xuôi theo chiều gió thổi.

Thuận buồm xuôi gió, bởi Chữ “*Nhất phàm phong thuận* — 帆風順” là thuyền buồm đi xuôi theo chiều gió, ý chỉ công việc trôi chảy, xuôi thuận.

Thuận buồm xuôi gió thuyền từ lướt,
Độ chúng kỳ ba trọn kịp thời.
(Thơ Thượng Sanh).

THUẬN CĂN

順根

Thuận: Xuôi theo. **Căn:** Gốc rễ.

Cuộc sống hiện tại của mình là do cái gốc rễ nơi kiếp trước, tức là nếu kiếp trước mình làm lành thì tạo nghiệp lành, nghiệp lành này chính là số phận của mình trong kiếp hiện tại.

Như vậy, **thuận căn** là thuận theo cái số phận, tức thuận theo cái nghiệp của mình để lo trả dứt nghiệp.

Con người còn nghiệp thì còn luân hồi, nét dứt nghiệp thì sẽ trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Trăm năm thọ kháo vĩnh trường,
Thuận căn thuận mạng đôi đường cao thẳng.*
(Kinh Tận Độ).

THUẬN DƯỚI HOÀ TRÊN

Thuận dưới: Xử với cấp dưới thì thuận thảo. **Hoà Trên:** Đối với bậc trên thì hoà bình.

Thuận dưới hoà trên, như câu “*Trên thuận dưới hoà*”, ý chỉ trên dưới đều hoà thuận với nhau.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thầy có dạy: Phải làm thế nào rửa thẹn cho mấy em con Hiệp Thiên Đài nghe. Ngày về của chúng nó phải cho long trọng, kéo nó để lòng phiền, phạm tội Ngọc Hư, tội nghiệp nghe. Thầy khuyên con điều đình cho **thuận dưới hoà trên** thì mới yên nền Đạo đặng.

*Thuận dưới hoà trên nhà sắp đặt,
Đạo mẫu đừng vội trễ nay mai.
(Đạo Sử).*

THUẬN HOÀ

順和

Thuận: Noi theo, không trái ý. **Hoà:** Vui vẻ, chẳng xung đột nhau.

Thuận hoà là không xung đột, như thời tiết bình thường, đúng quy luật, thuận lợi cho việc trồng trọt.

Thuận hoà, như chữ “*Hoà thuận* 和 順”, là hoà bình, êm ái, không trái ý nhau.

Thánh giáo Thầy vào ngày 28 tháng 1 năm 1926 có câu: Thầy vui vì các con thuận hoà cùng nhau; Thầy muốn cho các con như vậy hoà, ấy là một lễ hiến cho Thầy rất trân trọng.

*Người tai mắt đạo nhà khá giữ,
Nghĩa anh em cư xử **thuận hoà**.
(Kinh Sám Hối).
Thù nghịch sanh ra lòng độc ác,
Thuận hoà này nở tánh hiền lương.
(Thơ Thông Quang).*

THUẬN MẠNG

Hay “*Thuận mệnh*”.

Thuận: Xuôi theo. **Mạng:** Mạng sống.

Thuận mạng, như chữ “*Thuận mệnh* 順命”, là thuận theo mạng sống của mình.

Mạng sống của con người do chơn linh tạo ra, mà chơn linh là điểm linh quang của Chí Tôn ban cho.

Như vậy, thuận mạng là thuận theo cái mạng sống của mình, tức thuận theo chơn linh, mà thuận theo chơn linh là hợp thiên lý.

*Trăm năm thọ khảo vĩnh trường,
Thuận căn **thuận mạng** đôi đường cao thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

THUẬN NGHỊCH HÀNH

順逆行

Thuận: Xuôi theo. **Nghịch:** Ngược lại. **Hành:** Đi.

Thuận nghịch hành là đi theo chiều thuận và chiều nghịch. Theo triết lý tôn giáo, Đòì là thuận hành còn Đạo là nghịch hành.

Theo Đại Thừa Chơn Giáo: Người mà theo Lý Thiên Nhiên, biết dụng công phu, nghịch chuyển tinh khí giao cảm ngưng thần cho thành Tiên, Phật, dứt bỏ hồng trần thời người ấy là bậc Nguyên Nhân. Còn người mà theo lẽ tự nhiên, sanh ra ở cõi trần chịu những điều bắt buộc theo việc trần cấu, sanh sản về hậu thiên cơ ngẫu nữa thì chịu trong luật quả báo luân hồi.

Một lý phân hai **thuận nghịch hành**,
 Nghịch hành tu luyện đắc trường sanh.
 (Đại Thừa Chơn Giáo).

THUẬN NHƠN TÂM

Hay “*Thuận nhân tâm*”.

Thuận: Noi theo, không trái ý. **Nhơn** (nhân) **tâm:** Lòng của con người.

Thuận nhơn tâm, như chữ “*Thuận nhân tâm* 順人心”, là thuận với lòng người.

Người xưa cho rằng “Ý dân là ý Trời”, nếu thuận nhơn tâm thì ắt là thuận lòng Trời.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thánh Đền Thanh có câu: Vì có mối nầy sanh phong-trào cách mạng, gây nên đời loạn lạc chiến tranh, ấy là tại những người cầm quyền, hành luật không tòng thiên ý, chẳng **thuận nhơn tâm**, nên mới có tai nạn đao binh lan tràn khắp xứ.

Thuận nhơn tâm ắt thuận Trời,
 Câu kinh Vô Tự độ người thiện duyên.
 (Kinh Thế Đạo).

THUẬN TIỆN

順便

Thuận: Theo, thuận lợi. **Tiện:** Tiện lợi.

Thuận tiện là tiện lợi và dễ dàng, không có khó khăn, trở ngại. Như: Giao thông thuận tiện.

Trong Đạo Sử, Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhựt có đoạn: Mỗi nơi xa Thánh Thất phải lập thêm Tiểu

Thánh Thất cho **thuận tiện**. Nếu Hiền Hữu không lo trong đôi tháng nữa Hiền Hữu lo không kham. Đạo càng ngày càng thanh nhiều, chư Hiền Hữu biếng nhác thể nào thành Đạo?

*Đã trải qua con đường thử thách, quý vị nên bền tâm ẩn nhẫn chờ qua khỏi khúc quanh nguy hiểm tức nhiên con đường sẽ trở nên ngay thẳng **thuận tiện** hơn.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THUẬN TÙNG

順從

Thuận: Bằng lòng. **Tùng:** Theo.

Thuận tùng là theo cùng một chiều hướng, tức là bằng lòng đi theo.

Như: Người tín đồ phải thuận tùng các vị Chức sắc được Hội Thánh bổ nhiệm hành đạo.

***Thuận tùng** Thiên mạng quy chơn giáo,
Hoà hiệp nhơn tâm hưởng phúc lành.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

Đạt Đạo chỉ nhờ giữ nhứt tâm,

***Thuận tùng** Thiên mạng há đâu lằm.*

(Thơ Thượng Tước Thanh).

THUẬN THIÊN

順天

Thuận: Vui lòng theo, không trái, không ngược. **Thiên:** Trời.

Thuận Thiên là thuận theo Trời, hay thuận lòng Trời.

Trong Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Thuận Thiên giả tồn, nghịch Thiên giả vong* 順天者存, 逆天者亡, nghĩa là thuận theo Trời thì còn, nghịch với Trời thì mất.

*Thuận Thiên thì tánh mạng còn,
Nghịch Thiên hồn xác tiêu mòn chẳng chơi!*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

THUẬT

1.- **Thuật** 述 là kể lại, chép lại. Như: Thuật lại câu chuyện từ đầu cho người nghe.

Như: Tường thuật từ đầu của câu chuyện.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trước ngày Đức Chí Tôn chưa mở Đạo, Bà Đầu Sư duy có biết Đạo Phật mà thôi, chính miệng của Người **thuật** lại với Bàn Đạo.

*Cầm bút ngọc đề thi tự **thuật**,
Một kiếp sanh của bậc văn tài.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Thuật** 術 là phương pháp, mẹo mực.

Như: Nghệ thuật, Thuật làm giàu, thuật lừa dối, nhiếp ảnh là một ngành mỹ thuật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Giờ đây vị Chương Quân và Chức sắc Bộ Nhạc phải gắng công đào luyện đàn em cho thành tài, đồng thời trau luyện Nghệ **thuật** mình cho đến chỗ tận thiện, tận mỹ, trước để phụng sự nền Đạo sau để nâng cao phẩm giá của Âm nhạc là môn học rất trọng yếu của Khổng Giáo.

*Đức chánh chơn, **thuật** xử thế thuần lương,
Hạnh liêm khiết, ôn hoà điều khắc kỷ.*
(Ai Điều Hương Lự).

THỨC

1.- **Thức** là giục, không để chậm trễ.

Như: Thức nợ, thức việc đóng thuế, trời mưa nhiều thức thu hoạch lúa chín.

Thánh giáo Thầy có câu: Ngày giờ thôi **thức** mà các con còn dụ dục giữa chừng. Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy kể đã đầy năm.

*Im lìm kìa cỡi Niết Bàn,
Lôi Âm trống **thức** lên đàn Thượng Tiêu.*
(Kinh Tận Độ).

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,
Lấy kinh luân **thức** thách quần hồng.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Phép quan luật nước **thức** dẫn,
Đỉnh chung rót cuộc mơ màng chiêm bao.*
(Đại Đạo Truy Nguyên).

2.- **Thức** 束 là bó buộc. Như: Thức thủ, thức phược, câu thức, kèm thức.

Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm **thức** lấy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói nhơn sanh trong vòng tội mọi.

*Thầy cho các con biết trước đặng sau đừng trách rằng
quyền hành Thầy không đủ mà kèm **thức** trợn cả môn
đệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THÚC ĐẨY

Thúc: Giục, không để chậm trễ. **Đẩy:** Làm cho chuyển động theo một hướng nào đó bằng sức lực.

Thúc đẩy là làm cho hoạt động phát triển mạnh, hơn theo một hướng nhất định nào đó. Như: Sự cải tiến cách làm việc đã thúc đẩy sản xuất phát triển.

Trong Đặc San Thông Tin số 28, ngày 19/5/1971, nói về tiểu sử Đức Thượng Sanh có viết: Nỗi niềm ưu hương, ái chủng của Ngài đã **thúc đẩy** Ngài cần giao du với bạn bè hầu tìm người tri kỷ, tri âm, trong số ấy có Ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, Võ Văn Sang,..v.v...

*Những kinh nghiệm đau thương ấy là nguyên nhân **thúc đẩy** chúng tôi cố gắng thực hiện công việc sưu tập những tài liệu này.*

(Lời Trần Thuyết).

THÚC GIỤC

Thúc: Giục, không để cho chậm trễ. **Giục:** Thúc cho mau, gấp.

Thúc giục là thúc hối, giục giã, tức tác động đến bằng lời nói, động tác, cử chỉ nhằm làm việc nhanh hơn, hoặc làm ngay, không để chậm. Như: Tiếng còi xe vang lên như thúc giục hành khách.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Qua trận giặc 1914-1918 Đức Chí Tôn Ngài nói, nếu Đạo trễ một ngày là hại cho nhơn loại, nên Ngài mới **thúc giục** thánh thể của Ngài đặng đem cơ cứu khổ độ rồi cho nhơn loại mà thu hồi cho nhơn loại, hầu có nghe lời từ bi bác ái của Ngài chẳng?

*Hồi cảnh tỉnh chuông mời **thúc giục**,
Để lánh xa hưởng phúc tạo nhà.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

THÚC HỐI

Thúc: Giục, không để cho chậm trễ. **Hối:** Giục, thúc.

Thúc hối, như chữ “*Hối thúc*”, là giục liên hồi, liên tiếp, vì không muốn chậm trễ.

Như: Để thủng thẳng người ta làm, chớ thúc hối quá sao mà làm được.

Trống đã giục con nào lời dạ,

Thúc hối mau bươn bả kịp kỳ.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Chuông tỉnh thế rền vang **thúc hối**,*

Đuốc huệ soi dẫn lối thoát trần.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THÚC PHƯỢC

束縛

Thúc: Buộc. **Phược:** Trói.

Thúc phược là trói buộc. Như: Danh lợi là sợi dây vô hình thúc phược người hành đạo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu thân ắt hữu tội chỉ đề đầu cúi xin Đức Chí Tôn giảm bớt cái nạn ấy trong buổi Bần Đạo đang đảm nhiệm thì quốc dân Việt Nam đã bị **thúc phược** muốn làm cũng không được, muốn nói cũng không ai nghe, vì nòi giống của chúng ta thiếu tâm đức, thiếu quyền hành chánh trị.

*Danh lợi lánh xa vòng **thúc phược**,*

Tinh thần quyết tạo nghiệp tương lai.

(Thơ Chơn Tâm).

THÚC TÈ

Thúc Tề là em của Bá Di, con của vua Cô Trúc ở cuối đời Thương, đầu đời Châu. Vua cha truyền ngôi cho Thúc Tề, Thúc Tề không chịu, nhường lại cho Bá Di cho phải lẽ. Bá Di cũng không chịu, nhường lại cho Thúc Tề để tuân lệnh cha. Hai anh em không ai chịu nhận rồi cả hai trốn vào núi ở ẩn.

Khi Võ Vương cử binh đi đánh Trụ, Thúc Tề cùng anh đến trước đầu ngựa can ngăn, nhưng Võ Vương không chịu nghe, sau diệt được vua Trụ, lên làm vua xưng hiệu nhà Châu, thiên hạ đều thần phục, chỉ Bá Di, Thúc Tề không thờ nhà Châu và không chịu hưởng lộc nhà Châu.

Xem: Di Tề.

*Hành thuyền kỵ mã miệng đời chê,
Thầy tưởng thân con tử **Thúc Tề**.*

(Đạo Sĩ).

*Cơ duyên mong được ngày tương hội,
Nhắc chuyện **Thúc Tề** với Bá Di.*

(Thơ Chơn Tâm).

THÚC THÁCH

Thúc: Giục, không để cho chậm trễ. **Thách:** Đưa ra điều kiện để tranh đua.

Thúc thách là thúc giục và thử thách.

Câu “Lấy kinh luân thúc thách quần hồng” ý muốn nói lấy kinh luân để thúc giục và thử thách người phụng nữ tài ba.

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,
Lấy kinh luân **thúc thách** quần hồng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THỨC THỦ

束手

Thức: Buộc, bó. **Thủ:** Tay.

Thức thủ là bó tay, đành phải chịu, không có cách gì có thể giải quyết được.

Như: Chuyện vừa xảy ra, nó đoán trước rồi nhưng không có cách nào hơn đành phải chịu thức thủ.

*Đó thật là điều khó khăn, nhưng không phải là một sự khó khăn làm cho ta phải **thức thủ** vô sách.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỰC

1.- **Thực** 熟 là thuộc, quen. Như: Thuần thực, thực thủ, thành thực, thực luyện.

*Tịnh cho thuần **thực** tức là luyện cho cái khí Hậu Thiên tiếp Tiên Thiên hiệp với tánh Phật, Tiên cùng hư vô chi khí.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Thực** 淑 có nghĩa là thuần hậu, hiền hoà, không dùng một mình.

Như: Trinh thực, trước kia bà là người thực nữ, gia đình đó có một con dâu hiền thực.

*Quần xoa đỡ ngọn binh đao,
Xây hình **thực** nữ giã màu nước non.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Thực** 蜀 là tên một nước về đời Tam Quốc bên Trung Hoa, nay là tỉnh Tứ Xuyên. Như: Thực Ngụy Ngô, phò Lưu dưng Thực.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Hón Thọ Đình Hầu Quan Vân Trường buổi nọ là một vị tướng của **Thục** tức của Lưu Bị. Ta thấy đại nghĩa của Ngài trung can nghĩa khí của Ngài nhưt là về bằng hữu chi giao, tình nghĩa đối với bạn hữu của Ngài, dám chắc dầu chúng ta dân tộc Việt Nam hằng chịu ảnh hưởng văn hoá của Nho Tông, chưa có được người nào đã giống như Ngài vậy.

*Tiết nghĩa trung can Hón đánh xây,
Phò Lưu dựng **Thục** một lòng ngay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngô chưa quét **Thục** Ngụy tranh phong,
Một dãy non sông chứa bá tông.*

(Đạo Sử).

4.- Thục 贖 là chuộc về.

Như: Đem tiền đi thực ruộng, đoái công thực tội, thực mệnh (chuộc mạng).

*Còn linh hồn nào trong sạch thì đặng nhập vào cõi hư
linh hay là đặng chung lộn với người trên dương khí mà
lo giúp đỡ cho thế gian chớ ngày đoái công **thục** tội...*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

THỤC ĐẾ

蜀帝

Thục Đế là tên một giống chim, còn gọi là Tử quy hay Đỗ vũ hay Đỗ quyên.

Chim Đỗ quyên có miệng lớn, đuôi dài, lưng màu tro, bụng sắc trắng. Tiếng kêu của nó réo rất, buồn thảm, khiến người lữ khách động lòng nhớ quê hương.

Tương truyền, Thục chúa Đỗ Vũ thông dâm với vợ Biết Linh và sau đó truyền ngôi lại cho Biết Linh, rồi bỏ nước mà ra đi. Sau chết, Thục Đế hoá thành chim Đỗ quyên ngày đêm kêu mãi vì nhớ nhà nhớ nước.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Khúc đầu êm ái xuân tình, Ấy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên?

*Lắng giọng Đỗ quyên gào hận tiếc,
Tưởng hồn Thục đế gọi xuân về.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

THỤC NỮ

淑女

Thục: Hiền lành trinh thuận. **Nữ:** Người con gái.

Thục nữ dùng để chỉ người con gái hiền lành nề nếp, trinh thuận.

Kinh Thi có câu: *Yểu điệu thục nữ, Quân tử hảo cầu* 窈窕淑女, 君子好逑, nghĩa là người thục nữ yểu điệu, nghĩa là con gái nét na xinh đẹp, xứng đôi cùng người quân tử.

*Đừng cho nhiễm lấm thân thục nữ,
Chốn phòng the cứ xử rèm là.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*May gặp cơn lộng nước êm thuyền,
Mình dễ thế giao nguyệt cùng thục nữ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Thân yểu điệu chịu danh thục nữ,
Để cho ai rộng chữ hảo cừ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THUÊ

Thuê là dùng người hay vật trong một thời gian, với điều kiện trả một khoản tiền trong thời gian sử dụng. Như: Cày thuê, cuốc mướn, thuê nhà, thuê ruộng.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ta thử tưởng tượng như ta làm cha mẹ đương giữ đại nghiệp cho con, phần hưởng hoá đó rất vĩ đại, trong thời buổi còn niên thiếu cho nó đi ra ngoại quốc du học rồi lúc ở ngoại quốc nó không đủ phương sanh sống, cái gia nghiệp ấy nó chưa được hưởng mà không ai giúp đỡ tự nó tìm kế làm **thuê** làm mướn với tài hay mà sống.

*Mẹ cả đời chịu phận cửu canh,
Cha mãi kiếp lao thân, **thuê** mướn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THUẾ

Thuế: Tiền mà dân chúng phải nộp cho nhà nước để dùng vào những việc lợi ích chung.

Như: Thuế thương nghiệp, sưu cao thuế nặng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hai phần ba để vào công nho làng, một phần ba nộp cho triều chánh của nhà Vua, nên không có lấy **thuế** bằng tiền bạc.

*Sinh thời cộng hưởng vui xâu **thuế**,
Kích nhượng nhi ca khởi chiến chinh.
(Thơ Huệ Phong).*

THUẾ SƯU

稅搜

Thuế: Tiền mà dân chúng phải nộp cho nhà nước để dùng vào những việc lợi ích chung. **Sưu**: Hay sưu dịch là mỗi năm

người dân phải làm một số ngày nhứt định những công việc cho nhà nước. Như đào kênh, vét sông...

Thuế sưu là nói nghĩa vụ đóng góp hằng năm của người dân phải có đối với nhà nước.

*Chớ làm con giặc tôi loàn,
Thuế sưu đóng đủ đừng toan kể tà.*
(Kinh Sâm Hối).

*Điền viên đất nổi lên vàng,
Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.*
(Ngụ Đồi).

*Lương bổng hẹp hòi thân bặc lại,
Thuế sưu oằn oại phận tôi đòi.*
(Mỹ Ngọc Thi Phở).

THUI THỦI

Thui thui là lẻ loi, cô đơn, tức chỉ có một mình lặng lẽ, không ai làm bầu bạn.

Trong “Truyện Kiều” của Nguyễn Du có câu: Từ đây góc bể chân trời, Nắng mưa thui thui quê người một thân.

*Bảo Pháp Chơn Quân khuất bóng rồi,
Từ đây thui thui một mình tôi.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Trong đục mơ màng đôi bến nước,
Sớm hôm thui thui một thân già.*
(Thơ Chơn Tâm).

THÚI

Hay “Thối”.

1.- **Thúi**, như chữ “Thối”, là nói về mùi khó ngửi, trái với thơm.

Như: Hôi thúi, mắ m thúi, bãi rác bay hơi thúi, thịt đã sinh thúi, phân chuồng thúi.

*Sang trọng làm chi bả thúi tanh,
Đua nhau rộn rục đẩy xô giành.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Thúi, như chữ “*Thối*”, là nói về các sinh vật hay mầm thực vật đã bị hư hoại, đã chết.

Như: Khoai tây thúi, xác chuột chết bay hơi thúi, hạt mầm thúi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Tà mị cũng như một hạt lúa bị hẩm mà **thúi** thì thế nào mọc đặng mà sanh bông trở trái.

*Nọc ăn máu nước thúi ruộng,
Khô khan lạc khí hao mòn hồn tinh.*

(Ngụ Đời).

THÚI HÔI

Hay “*Thối hôi*”.

Thúi (thối): Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hay mùi xác chết lâu ngày. **Hôi**: Có mùi thức ăn để lâu ngày.

Thúi hôi, như chữ “*Thối hôi*”, là có mùi thúi và mùi hôi, không chịu nổi.

Thúi hôi còn dùng để chỉ sự xấu xa, đê tiện.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đáng lẽ khi bước vô Bửu Điện, đi ngang qua Hiệp Thiên Đài thấy toàn màu đỏ, màu đỏ thuộc về xác thịt, vậy đi qua rồi phải tịnh tâm. Qua không nói ai, vì trước mỗi buổi đều tắm rửa, vô đó, dầu hình thể của mấy em có như nhớp, **thúi hôi**, cùi đày mà cái tâm của mấy em trong sạch đó là tâm vô tội.

*U ám mịt mờ màu thắm đậm,
Thúi hôi như nhớp cánh điều hiu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THÚI ÒM

Hay “Thối òm”.

Thúi (thối): Có mùi khó ngửi.

Thúi òm, như chữ “Thối òm”, là thối rùm, thối ùm, có mùi hôi rất nặng ở một diện rộng.

Như: Đống rác thúi òm, quần áo lâu giặt thúi òm.

*Đừng để dơ cứt đái thúi òm,
Quần áo trẻ thắm lom coi giặt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THÚI RUỒNG

Hay “Thối ruồng”.

Thúi (thối): Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hay mùi xác chết lâu ngày. **Ruồng**: Luồn sâu ở bên trong, ăn thông ở bên trong.

Thúi ruồng, như chữ “Thối ruồng”, là thúi và ăn luồn vào bên trong.

*Nọc ăn máu nước thúi ruồng,
Khô khan lặc khí hao mòn hồn tinh.
(Ngụ Đòì).*

THÚI THA

Hay “*Thối tha*”.

Thúi (thối): Có mùi khó ngửi như mùi phân tươi hay mùi xác chết lâu ngày.

Thúi tha. Như chữ “*Thối tha*”, là hôi thúi, không thể ngửi được. Thúi tha còn có nghĩa là xấu xa, tồi tệ đến mức khó thể chấp nhận được.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo thuyết điều ấy cốt yếu nói cả toàn thể con cái của Đức Chí Tôn, dầu cho hàng tín đồ nam nữ dĩ chí Đại Thiên Phong cũng vậy, mỗi phần tử Thánh Thể của Ngài phải biết cái mạnh của mình là cái sống thật, cái yếu của mình là cái sống giả, phải có can đảm hy sinh cái chết, cái thi hài **thúi tha** của ta đây đặng mà đạt cho đặng cái danh hằng sống và chúng ta đặng ngôi vị Thiêng Liêng Hằng Sống nơi cửa Thiêng Liêng kia của Ngài đã dành để, tức nhiên là đại nghiệp của Ngài đã chia chung cho mỗi đứa con.

*Có ngày hư nát cửa nhà,
Xa gần đồn tiếng **thúi tha** vô cùng.
(Kinh Sám hối).*

THUY DƯƠNG

垂楊

Thuy: Rũ xuống. **Dương**: Hay liễu, loại cây cành mềm, lá dài và nhỏ.

Cây dương liễu cành mềm, lá rũ xuống, nên người ta gọi là “**Thuy dương**”.

*Êm vờn ngọn xác xơ cảnh sắc,
Hàng **thuy dương** ngọn gác đứng yên.
(Phù Kiều Hận Sử).*

THÙY TỪ MÃN KHỔ

垂慈憫苦

Thùy từ: Rủ lòng thương. **Mãn khổ:** Thương xót, hay lo lắng cho cảnh khổ.

Theo bài kinh Nho Giáo, “**Thùy từ mãn khổ**” là nói về Đức Khổng Tử là người thường rủ lòng thương xót những khổ cảnh của con người.

Thật vậy, Đức Khổng Tử là một người rất nhân hậu, hề thấy ai đau đớn, buồn rầu, khổ sở thì Ngài động lòng thương xót. Chương Thuật Nhi có kể lại rằng: *Tử thực ư hữu tang giả chi trắc, vị thường bão dã. Tử ư thị nhật, khốc tắc bất ca.* 子食於有喪者之側, 未嘗飽也. 子於是日, 哭則不歌, nghĩa là Đức Phu Tử mà ngồi ăn bên cạnh người có tang thì ăn không no. Ngày nào có đi phúng điếu về thì suốt cả ngày không đàn hát.

Do tính thương người mà suốt đời Ngài phải bôn ba chu du khắp các chư hầu, mong đem cái Đạo mình ra để bảo toàn sự sống cho nhơn dân. Ngài muốn giúp đời nên chủ trương chính sách “nhập thế”, khiến trước đây, có một người nước Sở là Tiếp Dư cho Ngài không thức thời, chẳng biết cái lẽ lánh đời, nên làm bài hát “Phụng Hoàng” để kích bác Ngài. Người đời sau vì tôn sùng Đức Khổng Tử nên cho Lục Thông là kẻ nói bậy, và đặt cho cái tên hiệu là Sở Cuồng (thằng điên nước Sở).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thấy “**thùy từ mãn khổ**” của Ông (chỉ Đức Chí Tôn) vô tận vô biên, từ thử đến giờ, thùy từ mãn khổ nó buộc ta rằng: Cái lẽ sống của ta không phải sống trong hạnh phúc của ta, mà ta sống trong hạnh phúc của toàn thể con cái của Ngài.

*Ứng mộng bảo sanh,
thủy từ mẫn khổ.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

THUỶ

1.- **Thuỷ** 水 là nước. Như: Bình thủy (bè nước), ngư thủy, thủy triều, thủy tai.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn thấy Nhơn loại không giữ vững thiên lương đức tánh mới làm ra trận Đại Hồng **thủy**, cho nên mới có thế giới mới ngày nay.

*Hạnh phùng bình **thủy** thân an tại,
Nhược ngộ phong ba phận đảo huyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mãng đeo đai hai chữ vận thời,
Như bè bọt nổi trôi giòng khổ **thủy**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thuỷ** 始 còn đọc là “Thi”, là trước, đầu, mới bắt đầu. Như: Ăn ở có thủy có chung, thủy chung như nhất, nguyên thủy, khởi thủy.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đạo Nhơn luân khởi **thủy** từ hôn Nhơn, mà Nho phong đã định cho cha mẹ vi chủ, nếu để cho đứa con vi chủ thì chỉ có hư mà thôi, mà gia đình hư tức nhiên sẽ có ảnh hưởng tới xã hội vậy.

*Tình chung **thủy** ví dầu nồng mặn,
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

THUỖ CHUNG

始終

Thuỗ: Lúc đầu. **Chung:** Lúc cuối.

Thuỗ chung là việc có trước có sau, rúc chỉ cách đối xử trước sau như một, không có thay đổi.

Như: Vợ chồng phải ăn ở thuỗ chung

*Hoặc là tròn nghĩa **thuỗ chung**,*

Hoặc là chia dạ nũng nùng với con.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Thành tâm, Mẹ phải chúng đàn,

*Canh khuya dạy bảo con toàn **thuỗ chung**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

THUỖ CHUNG NHƯ NHỨT

Hay “*Thuỗ chung như nhất*”.

Thuỗ chung: Đối xử trước sau như một. **Như nhất** (nhất): Như một.

Thuỗ chung như nhất, như câu “*Thuỗ chung như nhất* 始終如一”, là trước sau như một, nghĩa là trước sau giữ một lòng, một dạ chung thuỗ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng mà đối với Đức Ngài thì Đức Ngài coi vàng như củi mục, thị sắc đẹp như cây khô, tước lộc cũng không màng, một tấm lòng son **thuỗ chung như nhất**.

*Hiệp hoà huynh đệ bằng hữu tương giao, sanh tử bất ly, **thuỗ chung như nhất**.*

(Sớ Văn).

THUỖ QUÁI

水怪

Thuỷ: Nước. **Quái:** Lạ lùng, kỳ dị, yêu quái.

Thuỷ quái là con vật lạ lùng dưới nước. Thuỷ quái còn chỉ loài yêu quái dưới thuỷ cung.

Như: Long cung thuỷ quái.

*Mỏ ngậm lửa hồng, lời điển nhoáng,
Đuôi lửa **thuỷ quái**, võ phong gậy.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

THUỖ TAI

水災

Thuỷ: Nước. **Tai:** Nạn tai, tai ương.

Thuỷ tai là một trong Tam tai gồm: Thuỷ tai, Hoả tai, Phong tai.

Thuỷ tai là tai nạn do nước gây ra. Thường dùng để nói đến những trận lũ lụt, sóng thần.

Như: Miền Trung dân bị thuỷ tai hư hại mùa màng.

*Nạn tương sát Thần sấu quỷ khóc,
Nạn **thuỷ tai** động đất lan tràn.
(Nguyễn Trung Trực Giáng).*

THUỖ TỔ

始祖

Thuỷ: Trước, đầu, mới bắt đầu. **Tổ:** Người được coi là đầu tiên lập ra một dòng họ.

Thủy tổ là ông tổ đầu tiên lập ra một dòng họ, hoặc chỉ người sáng lập ra một tông phái, hoặc người sáng lập ra cái gì trong lịch sử.

*Cho nên từ Đức Khổng Tử trở đi, cái học của Nho gia được gọi là Nho Giáo và Đức Khổng Tử được tôn là **thủy tổ** của Nho Giáo.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THUỶ THỔ

水土

Thủy: Nước. **Thổ:** Đất.

Thủy thổ là khí hậu, phong thổ ở một vùng nào đó.

Như: Mới đến nên chưa quen thủy thổ miền núi, người tu hành phải biết ơn thủy thổ.

*Lo xây nền lập Điện, đem hết lòng tu bổ, trót mấy thu từng trải mảnh hình hài,
Lo trảy gốc ven đường, dặng trọn tấm nhiệt thành, bao nhiêu tuổi đủ đền ơn **thủy thổ**.*

(Văn Tế Thượng Phẩm).

THUỶ TRIỀU

水潮

Thủy: Nước, dòng nước. **Triều:** Con nước ở sông, ở biển khi lên khi xuống.

Thủy triều là con nước ở sông hay biển khi lên khi xuống, mỗi ngày đêm hai lần. Hiện tượng này có được là do bởi sức hút

của mặt trăng và mặt trời. Người bình dân thường gọi là con nước lớn ròng.

Trong Thánh Ngôn có câu: Công chỉ dẫn của Thầy phải lững đứng theo giọt **thủy triều**, mà rồi rớt cuộc lại, bến khổ cũng chưa xa, ngôi xưa còn lánh mãi. Thảm thay! Tiếc thay!

*Thủy triều vận tải biển đông,
Lòng hằng đường ấy phước đồng ăn chay.
(Kinh Sám Hối).*

THỤY VŨ

瑞雨

Thụy: Điềm tốt, lành. **Vũ:** Mưa.

Thụy vũ là cơn mưa ứng với điềm lành, như mong một tết có mưa, là mưa ứng với điềm lành được mùa.

Thụy vũ còn dùng để chỉ ơn mưa móc của vua ban xuống cho các cung nhân.

*Thụy vũ dầm chan mùa phước nhỏ,
Tường vân nằm ngắm bức tranh treo.
(Thơ Hoàn Nguyên).
Lời nguyện dâng luôn lời **thụy vũ**,
Tấc thành soi thấu bóng Cao quang.
(Thơ Huệ Phong).*

THUYỀN BỔ

銓補

Thuyền: Đổi đi làm công tác khác ở nơi khác. **Bổ:** Bổ dụng, tức dùng làm quan và đưa đi nhận nhiệm sở.

Thuyên bổ là bổ nhiệm một vị quan hay một vị chức sắc trong tôn giáo từ chỗ này qua địa phận khác.

Theo Thập Hình của Đức Lý Giáo Tông, những chức sắc thuyên bổ không đi được xếp vào tội không tùng mạng lệnh Hội Thánh, bị phạm Đệ nhị hình thì giáng cấp tới tín đồ hay buộc hành Đạo ngoại quốc, trừ Ai Lao và Tàn Quốc.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn: Về mặt khác, Hội Thánh lo Phổ biến Giáo lý, lại còn **thuyên bổ** Chức Sắc đi khắp các nơi, để giúp cho Đạo Hữu thông hiểu Giáo Lý và thể hiện Đạo đức. Việc làm tuy phô diễn hình thức, nhưng tựu trung đều nhắm vào hai chữ Phổ Độ.

*Các Chức sắc trần nhậm mấy Thánh Thất phải do nơi quyền Người (Thượng Phẩm) **thuyên bổ**, liệu lượnggh tài sức mỗi người mà chỉ định phận sự.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THUYỀN DỮ

痊癒

Thuyên: Bớt, đỡ, lành bệnh. **Dữ:** Khởi bệnh.

Thuyên dữ là khởi bệnh hẳn, hết bệnh. Như: Hai năm bác sĩ tận tình chữa trị, bệnh đã thuyên dữ.

Chú thích: Trong mẫu Sớ Văn bằng chữ Quốc ngữ được lưu hành khắp các địa phương, có nhiều bản viết: “Thiên dữ”, là không đúng chánh tả.

*Thọ bệnh trăm kha, diệu dược bất năng **thuyên dữ**.*

(Sớ Văn).

THUYÊN GIẢM

瘥減

Thuyên: Bớt, đỡ, lành bệnh. **Giảm:** Bớt đi.

Thuyên giảm là nói bệnh có giảm nhẹ, đỡ, bớt một phần nào đó.

Như: Bệnh đã thuyên giảm, nó hết mê nhờ thuyên giảm cơn sốt.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Hội Thánh đã có lập đàn cầu nguyện rồi, nhưng còn phải tụy oan trái, nếu các bạn có lòng thương Bảo Thế thì mỗi khi cúng thời Tý, ráng thành tâm cầu Ông Trên bố đức cho cơn bệnh mau **thuyên giảm**.

*Trong những ngày đầu, thấy căn bệnh Ngài (Tiếp Pháp) được nhiều **thuyên giảm** thì ai ai cũng có lòng mừng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THUYỀN

船

Thuyền là loại phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước, hoạt động bằng sức người, sức gió hay động cơ.

Như: Thuyền buồm. thuyền chài, thuyền đánh cá.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! Gió khuất **thuyền** đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dẫu, mờ một nét râu phong, mới sửa soạn lần chơn, âu dễ biết vô phần hay hữu phúc.

*Thìn dạ bước dìu sanh chúng độ,
Nương **thuyền** mới trọn thoát qua sông.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Thất dạ **thuyền** xưa không đậu bến,
Đau lòng hạc cũ chẳng về tùng.*

(Đạo Sĩ).

*Nhường nhịn gặng qua cơn khảo lớn,
Ngược xuôi mong vững chiếc **thuyền** con.*

(Thơ Huệ Giác).

THUYỀN BÁ

船 柏

Hay “*Thuyền bách*”.

Thuyền: Một loại phương tiện giao thông nhỏ trên mặt nước, chạy bằng sức người, sức gió. **Bá** (bách): Gỗ bá.

Thuyền bá hay thuyền bách, như chữ “*Bách châu* 柏舟”, là chiếc thuyền làm bằng gỗ bá hay gỗ bách.

Do điển Bà Cộng Khương, vợ của Vệ Thái tử, sau khi Thái tử chết, thủ tiết không chịu tái giá. Cha mẹ bà cố ép vẫn không chịu và làm bài thơ “*Bách châu* 柏舟” để tự răn mình.

Xem: *Bách châu*.

*Thương con **thuyền bá** nương buồn,
Thương dòng nhi nữ chứa hờn Tương giang.*

(Thất Nương Giang Bút).

*Bởi **thuyền bá** sóng xao biển ái,
Bởi non thê sương trải lạnh lòng.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THUYỀN BÁT NHÃ

Thuyền: Chiếc thuyền. **Bát Nhã:** Dịch âm chữ Phạn Prajna, nghĩa là trí tuệ.

Thuyền Bát Nhã tức là lấy trí tuệ sáng suốt của Phật, đó là Phật pháp để làm con thuyền đưa con người qua khỏi biển khổ để đến bên kia bờ “Giác ngộ”.

Con người vì bị vô minh che lấp, để cho thất tình lục dục cám dỗ, sai khiến, chùng nào phá được bức màn vô minh, tức đạt được trí tuệ thì mới mong đến cảnh Cực Lạc được. Trí tuệ ấy được ví như chiếc Thuyền Bát Nhã, đưa con người đến cảnh Cực Lạc, đắc Đạo.

Về thể pháp, trong Đạo Cao Đài chiếc Thuyền Bát Nhã có hình một con rồng vàng, được đóng bằng gỗ, nơi thân rồng có cái nhà vàng để đặt quan tài người chết đưa đến huyệt mộ chôn cất.

Thánh giáo Thầy dạy: Than ôi! Chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà **thuyền Bát Nhã** độ người không mấy kẻ. Đức thừa ít có, mà tài vô dụng chẳng thiếu chi.

*Nương **thuyền Bát Nhã** cho an,
Dìu chùng con cháu vào đàng nghĩa nhân.
(Kinh Thế Đạo).*

*Hứng giọt Ma Ha lau tục luy,
Ngừa **thuyền Bát nhã** thoát mê tân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Trương thẳng cánh con **thuyền Bát nhã**,
Cổ đau thương giải quả trừ khiên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THUYỀN ĐẠO

Thuyền: Vật dùng để chuyên chở trên mặt nước. **Đạo:** Tôn giáo.

Thuyền Đạo là chỉ nền tôn giáo.

Triết lý tôn giáo cho rằng chúng sanh bị chìm đắm trong sông

mê, tôn giáo được ví như chiếc thuyền có bốn phận đưa người vượt qua bể khổ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xin thưa rằng: Trị nước an dân thì có nhà cầm quyền Quốc gia, lèo lái con **thuyền Đạo** thì có nhà lãnh đạo tinh thần của Tôn Giáo.

*Linh ứng hộ trì cờ cứu khổ,
Đỡ nâng **thuyền Đạo** lướt phong ba.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

***Thuyền Đạo** vượt qua hồi cách trở,
Trời xuân đem lại cảnh vui vầy.*
(Thơ Thái Phong).

THUYỀN HUỆ

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Huệ: Hay tuệ là sự sáng suốt thông hiểu rất ráo đạo lý.

Thuyền huệ là chiếc thuyền trí huệ, còn gọi là thuyền bát nhã. Theo Phật, trí huệ được ví như con thuyền chở chúng sanh vượt qua biển luân hồi sinh tử sang đến bờ Niết Bàn giải thoát.

*Mãnh thân xin gởi bầy chừ,
Nương theo **thuyền huệ** vào bờ Tương giang.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tiếng chuông thức giấc huỳnh lương,
Toan nương **thuyền huệ** vào đường vĩnh sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THUYỀN LAN

船蘭

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Lan: Gỗ cây mộc lan.

Thuyền lan: Thuyền làm bằng gỗ mộc lan.

Cây mộc lan là thứ cây cao lớn, lá hình quả trứng. Hoa bên ngoài sắc tím đậm, bên trong tím nhạt. Mé sông Tầm Dương có rất nhiều cây mộc lan, do ngày xưa vua Ngô Hạp Lư trồng để lấy gỗ làm cung điện.

Cây mộc lan thường được ông Lỗ Ban đẽo làm thuyền, nên người sau hay gọi là “Thuyền lan”.

*Thinh thinh một chiếc **thuyền lan**,
noi dòng Xích Bích,
Nhẹ nhẹ đôi con chèo quế,
dực bến Thương Lang.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

THUYỀN LINH

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Linh: Thiêng liêng.

Thuyền linh hay “*Linh thuyền* 靈船”, là chiếc thuyền thiêng liêng, có nhiệm vụ cứu vớt các chơn linh xa lánh cõi hồng trần để đưa về Cực Lạc.

Thuyền linh còn có nghĩa là thuyền Bát Nhã.

Xem: Thuyền Bát Nhã.

*Này gương thần huệ đưa oan trái,
Nọ chiếc **thuyền linh**, lánh bụi hồng.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

*Miền Đông Á, vẫn từ đời Bàn Cổ, xưa đã bao phen Đạo
Thánh dẫn nhơn sanh,
Đất Việt Nam, khai những thuở Hồng Bàng, nay mới
gặp lúc **thuyền linh** đưa bến khổ.
(Văn Tế Thượng Phẩm).*

THUYỀN NAN

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Nan: Thanh tre, nứa, mỏng dùng để đan.

Thuyền nan là loại thuyền nhỏ, mỏng manh, được đan bằng nan tre, chỉ dùng để đi gần bờ.

Trong văn chương, chữ “Thuyền nan” thường dùng để ví với thân phận của người đàn bà.

*Thuyền nan sợ sóng dòng khơi,
Khúc quanh co hẹp, chiều thời khúc quanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THUYỀN QUÀY LẠI BẾN

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Quày lại: Quay đầu lại. **Bến:** Nơi đậu của loại xe thuyền.

Thuyền quày lại bến ví với người xuất thân từ quê nhà, đi khắp tha phương để cầu thực rồi một ngày kia cũng phải quay về cố hương.

Thuyền quày lại bến, theo triết tôn giáo, còn dùng để chỉ thuyền khởi hành từ bến đậu, ra đi rồi quày lại bến, có ý nói sự trở về quê xưa vị cũ, tức trở về nguồn cội.

*Thuyền sớm ra khơi quày lại bến,
Chim chiều bặt gió hướng về non.*
(Thơ Thuần Đức).

THUYỀN QUYÊN

嬋娟

Thuyền: Dáng xinh đẹp. **Quyên:** Tươi đẹp.

Thuyền quyên chỉ người đàn bà, con gái có dáng đẹp để dễ thương. Thường dùng để nói về người con gái xinh xắn, dịu dàng.

Như: Trai anh hùng gái thuyền quyên.

*Thiệt thòi cam phận **thuyền quyên**,
Chứa chan giọt lệ cứu tuyến cuộn trôi.*

(Kinh Thế Đạo).

*Bởi rẻ rúng **thuyền quyên** thiếu học,
Dầu chí thân tơ tóc cũng khi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THUYỀN RỒNG

Thuyền: Một vật dùng để đi và chuyên chở theo đường thủy.

Rồng: Loài vật đứng đầu trong tứ linh.

1.- **Thuyền rồng** là thuyền có chạm hình rồng, dành để cho vua đi.

Hiện nay thuyền rồng là thuyền có hình rồng, dùng để đua hoặc trang trí đèn hoa trong lễ hội.

*Trên trời dưới đất, rạch sông,
Máy bay xe cộ, **thuyền rồng** đón đưa...*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- Trong đạo Cao Đài, **thuyền rồng** còn gọi là “Thuyền Bát Nhã”, là một phương tiện dùng để di chuyển quan tài của tín đồ, Chức việc, Chức sắc đến huyệt mộ để an táng.

Xem: Thuyền Bát Nhã.

*Di quan lên chiếc **thuyền rồng**,
Đưa vào Cực Lạc thông dong muôn đời.*

(Thơ Thiên Vân).

THUYỀN SEN

Thuyền: Vật đi dưới sông hồ. **Sen:** Bông sen.

Thuyền sen là thuyền bằng hoa sen của đức Phật dùng để rước các chơn linh đầy đủ phước đức trở về cõi Phật. Thuyền sen cũng chính là thuyền Bát Nhã.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Càn khôn càng náo nhiệt, ngày tận diệt đã hầu kề. Kẻ hữu phần đặng nắm mối Đạo Trời, dựa chiếc **thuyền sen** lần vào non cao suối lạnh, để rửa bớt chút bợn trần, dưỡng tánh tu thân, để nâng lên địa vị thanh cao, lánh xa đọa luân hồi trong lúc hồn lia khỏi xác.

*Buồm trương lái vững chờ sông lẹ,
Đưa chiếc **thuyền sen** đến đánh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đứng đỉnh **thuyền sen** ghé bến trần,
Cam lồ để mái giọng cao ngân.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Cùng nhau thắt chặt tình thân thiện,
Đưa chiếc **thuyền sen** lánh bến trần.*

(Thơ Thượng Sanh).

THUYỀN TÌNH

Thuyền: Vật đi dưới sông hồ. **Tình:** Tình ái, tức tình yêu trai gái; còn có nghĩa tình yêu thương.

1.- Trong văn học, **Thuyền tình** dịch từ chữ “*Tình chu* 情舟” là chiếc thuyền chở tình yêu đôi nam nữ.

Đường Thi có câu: *Nhất phiến tình chu dĩ đáo ngạn, bình trầm hoa chiết dĩ đa thời* 一片情舟已到岸, 瓶沉花折已多時, nghĩa là một chiếc thuyền tình vừa tới bờ, cái bình đã chìm cành hoa đã gãy từ bao giờ.

Do vậy, Truyện Kiều của Nguyễn Du Tiên Sinh mới có câu: “Thuyền tình vừa ghé tới nơi, Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ”.

Thuyền tình chịu sóng không kham,
Xin cho phận thiếp biến làm ni cô.
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Trong tôn giáo, **Thuyền tình** là chiếc thuyền của tình yêu thương, tình bác ái, thuyền từ bi để cứu vớt chúng sanh đang chìm đắm nơi bể khổ, tức chiếc thuyền của Đức Quan Âm Bồ Tát chèo trong biển khổ để độ chúng sanh đưa lên bờ Giác ngộ.

*Tâm ẩn ái giúp Chí Linh,
Biển mê chèo chiếc thuyền tình độ nhân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THUYỀN TỪ

船慈

Thuyền: Chiếc thuyền. **Từ:** Tức từ bi, chỉ lòng thương yêu chúng sanh.

Thuyền từ do chữ “*Từ hàng* 慈航” là chiếc thuyền từ bi (bè từ) của Đức Phật, cũng chính là “Thuyền Bát nhã” dùng để chở người đầy đủ phước đức vượt qua khỏi sông mê để đến bờ giác.

Trong tôn giáo, người ta ví Đạo như chiếc thuyền từ để cứu vớt chúng sanh đưa qua biển khổ.

Thuyền từ sông lệ buồm trương cánh,
Cảnh trí rừng thung khách lướt đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Dòng bích **thuyền từ** còn đợi bến,
Thu qua gặp gió cánh bướm trương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đuốc huệ rạng soi đường tấn hoá,
Thuyền từ nhẹ tách bến luân hồi.
(Thơ Tiếp Đạo).*

THUYỀN TRƯỞNG

船長

Thuyền: Một phương tiện giao thông trên mặt nước, hoạt động bằng sức người, gió hoặc máy móc. **Trưởng:** Người phụ trách chính, người đứng đầu một đơn vị tổ chức.

Thuyền trưởng là người đứng đầu để chỉ huy một chiếc thuyền lớn hay một chiếc tàu thủy.

*Bát Nhã chi sồn trận bão to,
Chạnh thương **thuyền trưởng** nặng vai trò.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

THUYẾT ĐÀN

說壇

Thuyết: Giảng giải, nói lý lẽ nhằm làm cho người ta nghe theo.

Đàn: Nền đất cao, dùng để tế lễ, diễn giảng.

Thuyết đàn là đàn để thuyết pháp, hoặc để thuyết giảng giáo lý của một tôn giáo.

***Thuyết đàn** đã trởi thịnh danh,
Thổi loa giục thức chúng sanh giấc nồng.
(Lục Nương Giảng Bút).*

*Truyền đạo diu đời dường trồng thức,
Thuyết đàn độ chúng tợ chuông ngân.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

THUYẾT ĐẠO

說道

Thuyết: Dùng lời nói để giảng giải cho rõ ràng dễ hiểu. **Đạo:** Đạo lý, giáo lý của tôn giáo.

Thuyết đạo là giảng giải giáo lý, kinh sách hay luật pháp của nền Đạo.

Lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp là một bộ sách rất quý báu cho những người cần học hỏi và tìm hiểu giáo lý của nền Đại Đạo của Đức Chí Tôn. Bộ sách này do Đức Hộ Pháp đã suốt hai mươi mấy năm thuyết đạo tại Tòa Thánh, Ban tốc ký ghi chép lại, rồi Hội Thánh ấn hành.

Trong Đạo Luật Năm Mậu Dần có dạy: Mỗi kỳ sóc vọng tại Thánh Thất hoặc các Đàn lễ khác, vị chức sắc đương quyền phải **thuyết đạo**, hoặc đọc Châu tri, Bồ cáo, hay là dẫn giải những điều khuyết điểm, cùng là khuyến khích và nhắc nhở chư Đạo hữu trong đường đạo đức.

*Con phải nhắc cho chúng nó và Hội Thánh phải hội một tháng một kỳ mà chỉ dẫn cho nhau về việc **thuyết đạo** trong mỗi đàn, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THUYẾT GIÁO

說教

Thuyết: Nói, giảng giải nhằm làm cho người ta nghe theo.

Giáo: Giáo lý, hay giáo pháp của một tôn giáo.

Thuyết giáo là thuyết giảng giáo lý, hay giảng giải giáo pháp của tôn giáo.

Dạy về phương pháp giảng Đạo, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Phú là đọc thông sách vở đem nguyên văn ra giảng giải cho rõ nghĩa. Tỉ lấy cổ soi kim, dùng tích xưa giải hiện tại. Hứng là đứng lên giảng đài rồi phát hứng chí mà nói. Hậu thuẫn do ba môi giới này là: Kinh, Điển, Luật. Muốn Phú phải thuộc Kinh mới Phú được. Tỉ thì phải lấy điển tích ra mà ví dụ đặng so sánh. Hứng không được ngoài khuôn luật, ngoài sự thật, không được nói bậy.... nhớ ba chơn tướng trước, ba hậu thuẫn sau. Một bài thi đủ cho mình **thuyết giáo** rồi, với Chí Tôn điều chi cũng không khó.

*Mở đường tích cực oai linh,
Cậy phương **thuyết giáo** vẽ thành kinh chơn.
(Kinh Thế Đạo).*

THUYẾT PHÁP

說法

Thuyết: Dùng lời để thu phục người. **Pháp:** Giáo pháp của tôn giáo.

Thuyết pháp là giảng giải giáo pháp của một tôn giáo, bao gồm thuyết về giáo lý, thuyết về kinh luật, thuyết về đạo đức...

Phần nhiều các tín đồ đã nhập môn, không để công tìm hiểu, đến nỗi Thánh giáo Chí Tôn phải than: “Than ôi! Đã bước chân vào đường đạo hạnh mà chẳng để công tìm kiếm, học hỏi cho rõ ngọn nguồn, thì làm phận sự môn đệ như thế có ích chi cho nền Thánh giáo đâu?”.

Do sự lơ đãng việc học hỏi về Kinh sách của chư môn đồ, Thầy đã dạy Hội Thánh mỗi đàn lệ phải thuyết Đạo để nhắc

nhờ và dìu dẫn chúng sanh về với đường đạo đức. Thánh giáo dạy: “Các Giáo hữu phải lo lắng về phần thuyết Đạo cho kịp mỗi đàn lễ, phải trích ra một bài Thánh ngôn dạy về đạo đức và đọc cho chúng sanh nghe. Như vậy thì lời Thánh giáo như còn vắng bên tai các môn đệ, để giục bước đường của chúng nó chẳng sụt sè vậy”.

*Dìu đời với sức không kham,
Mượn quyền **thuyết pháp** đặng làm cơ quan.
(Kinh Thế Đạo).*

THUYẾT PHỤC

說服

Thuyết: Nói rõ ra, lập luận, ngôn luận. **Phục:** Theo, chịu, thuộc quyền.

Thuyết phục là dùng lời giải cho người ta thấy đúng, hay mà tin theo, làm theo.

Như: Lấy giáo lý Cao Đài mà thuyết phục họ, hành động tốt đẹp của anh ấy có sức thuyết phục.

*Lấy lời ngọt dịu khuyên giải, phải nhẫn nại **thuyết phục**
để trị bệnh cho họ mà họ khỏi phải tốn kém chi hết.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

THUNG DUNG

從容

Thung dung hay thông dong dùng để chỉ sự thông thả, nhàn hạ.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Nền Đạo **thung dung** được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc che

chờ những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lối tan tành ra tro bụi.

*Xử áo trần hoàn đã rảnh tay,
Thung dung nhờ núp bóng Cao Đài.
(Đạo Sĩ).*

*Thung dung quân tử hảo cừu,
Năm thê bảy thiếp mặc dầu trắng hoa.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

THUNG CỐI HUYÊN GIÀ

Hay “*Xuân cối huyên già*”.

Thung cối: Cây thung (xuân) đã cằn cối, chỉ người cha lúc tuổi già, ví với buổi xế tà. **Huyên già:** Cỏ huyên già nua nói người mẹ xế bóng.

Thung (xuân) cối huyên già ý nói cha mẹ trải nhiều năm sương gió, nay tuổi đã già rồi.

*Than ôi! thung cối cối huyên già,
Năm tháng lao trần tóc điểm pha.
(Thơ Thiên Vân).*

THUNG ĐƯỜNG

椿堂

Thung (xuân): Một loại cây to, sống lâu, người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây thung. **Đường:** Nhà.

Thung đường, hay “*Xuân đường*”, là nhà thung, dùng để chỉ người cha.

Nhìn thung đường đèn ơn cúc dục,
Nhớ công sanh giữ chút hình hài.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Thế nhọc công giúp đỡ thung đường,
Để cha mẹ dựa nương như con gậy.

(Phương Tu Đại Đạo).

THUNG HUYÊN

椿萱

Cây **Thung** (xuân) là một loại cây to, sống lâu, lấy 800 năm làm một mùa xuân, 800 năm làm một mùa thu, mượn để tượng trưng cho tuổi thọ. Tục mong cha được trường thọ, nên gọi cha là “Thung đường” (xuân đường).

Huyền là một loại cỏ ăn được, khi ăn vào có thể quên phiền muộn, nên còn được gọi là vong ưu thảo. Cỏ huyền thường được người xưa ví như người mẹ, vì lấy điển ở Kinh Thi: Yên đắc huyền thảo ngôn thụ chi bối (焉得萱草言樹之背 ước gì được cỏ huyền mà trồng thêm bắc). Do đó người ta gọi mẹ bằng “Huyền đường”.

Thung huyền hay “*Xuân huyền*” dùng để chỉ cha mẹ.

Xem: Xuân đường, Huyền đường.

Càng sợ hờ thung huyền phiền muộn,
Thấm bao nhiêu gắng gượng làm vui.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Vườn hạnh đượm nhuần ân võ lộ,
Rừng thiên mát mẻ cội **thung huyền**.

(Thơ Thái Phong).

THÚNG

Thúng: Đồ là đan khít bằng nan tre, hình tròn, lòng sâu, dùng để đựng đồ. Như: Thúng đựng gạo, lấy thúng úp voi.

Phối Thánh Phạm Văn Màng giáng cơ do Hộ Pháp và Tiếp Thế phò loan tại Phạm Nghiệp có câu: Còn mấy chị bạn của mấy ông học trò kỳ nhứt thì cứ lo miết ba cái nồi, ba cái giỏ, ba bụi chuối, ba **thúng** rau, hỏi chừng nào mới nên đặng?

*Đố thử ai mà **thúng** úp voi,
Bao nhiêu phải quấy cũng ra mòi.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Làm bên gái mẹ cha nghi bụng,
Sợ khó bề lấy **thúng** úp voi.*
(Phương Tu Đại Đạo).

THÙNG

Thùng là có chỗ bị rách, bị chọc thành lỗ xuyên qua một vật gì đó.

Như: Cái thùng thiếc bị thủng đít, ánh nắng xuyên qua lỗ thủng trên tấm cửa gỗ.

*Tầng đá lớn mới vừa đục **thủng**,
Chiếc dùi con co rúng đôi lần.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THÙNG THẰNG

Hay “*Thủng thỉnh*”

Thủng thủng hay “*Thủng thỉnh*”, là chậm rãi, từ từ, như không có gì cần thiết vội vàng. Như: Cứ thủng thủng mà làm, đừng nên vội hư việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Muốn thành tựu Nhơn Đạo ấy họ phải thông minh trí thức lịch duyệt thể tình, thông minh trí thức phải học, lịch duyệt thể tình họ phải chuyên nghiệp lấy họ, nghiệp làm quan ấy, vì cứ cho nên một ông quan mới đầu tiên **thũng thĩnh** bực nhỏ lên cao, học đặng chuyên chú nghề nghiệp của họ, cốt yếu họ cầm quyền trị dân ấy đặng chi, họ mong mỗi gì, họ mong mỗi cho cả toàn dân được hạnh phúc cả cái sống còn của dân được bảo thủ, cái sanh hoạt của dân được hoà ái tương thân, thật ra họ không có đi ngoài khuôn khổ Tam Cang Ngũ Thường của văn minh ta lưu lại từ thử đến giờ.

*Thầy cũng có phép răn trị kẻ vạ tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ **thũng thẳng** đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối lui...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THUỐC

1.- **Thuốc** là chất lấy ở khoáng vật, động vật hay thực vật, dùng để chữa bệnh.

Như: Thuốc chữa bệnh, thuốc đau mắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Cắt ruột, ai lại không đau, nếu Thầy không cầu khẩn Thái Bạch đình hình phạt lại cho tới ngày lập thành Toà Thánh, các con lấy công mà chuộc tội, thì trong các con chẳng đặng còn lại một phần mưòi, các con nên lấy lời răn Thầy đây làm vị **thuốc** khử tội của các con.

*Phước Thiện chứa **thuốc** kim đơn,
Phước Thiện cứu thế khỏi cơn thảm sầu.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Rượu cú Bàn đào chờ hội ẩm,
Thuốc Tiên lò tạo giữ sanh tồn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

2.- Thuốc còn dùng những chất độc làm thành, để hại đến tính mệnh người, hay loài vật.

Như: Thuốc độc, thuốc trừ sâu, thuốc giết cá.

*Phạt răn quên gái, dụ trai,
Bày ra **thuốc** độc, phá thai tuyệt loài.
(Kinh Sám Hối).*

THUỐC CÁ

Thuốc: Chất được chế biến dùng để gây độc. **Cá:** Động vật có xương sống ở nước, thở bằng mang, bơi bằng vây.

Thuốc cá là dùng thuốc độc để bắt cá.

Như: Muốn làm vệ sinh ao, phải thuốc cá dữ để bảo vệ giống nuôi.

*Chớ kiếm thế gọi ngoan xảo trá,
Lưới rập chim, **thuốc cá**, đốt rừng.
(Kinh Sám Hối).*

THUỐC ĐỘC

Thuốc: Chất được chế ra để chữa bệnh hay gây tác dụng nào đó đối với cơ thể. **Độc 毒:** Chất có tác dụng làm hại sức khỏe hay gây chết người.

Thuốc độc là chất độc dùng để giết người hay các loài vật, hoặc chỉ thuốc chữa bệnh có chất độc.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Bần Đạo biểu Thái Bính Thanh cứ lo thuốc cho Tiếng, nhưng trước khi uống phải dâng lên Điện mà cầu Thầy nghe à! Dầu Tiếng uống **thuốc độc** cũng mạnh...

*Phạt răn quên gái, dụ trai,
Bày ra **thuốc độc**, phá thai tuyệt loài.
(Kinh Sám Hối).*

THUỐC MEN

Thuốc: Chất thảo mộc hoặc hoá học được chế biến dùng để phòng, hoặc chữa bệnh.

Thuốc men nói chung là những loại thuốc dùng để phòng hoặc chữa bệnh.

Như: Nhiều loại thuốc men có tác dụng phụ.

*Thân thể dạy giữ gìn tinh sạch,
Thường **thuốc men** cho huyết mạch điều hoà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THUỘC

1.- **Thuộc** là quen, lâu, thạo. Như: Học thuộc bài, đi thuộc đường, thuộc hết tính nết từng người.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngoài ra có ông bạn ai cũng đều biết là nhà thi sĩ danh tiếng, Bần Đạo dám chắc nội trong Nam Bộ chúng ta đây chưa có ai bằng, nổi danh thi sĩ đứng đầu hết thấy là người ấy, không biết chúng có gì mà người mê thi phú của Đức Chí Tôn quá chừng quá đổi, đến nước người **thuộc** lòng thi phú của Đức Chí Tôn, rồi người hoạ lại với Đức Chí Tôn, người làm như mê man vậy.

*Nguyện các Đấng đương châu Bạch Ngọc,
Giúp thông minh lâu **thuộc** văn từ.*

(Kinh Thế Đạo).

***Thuộc** lòng hai chữ ái nơn xưa,
Phải đức trái oan trả nợ thừa.*

(Đạo Sử).

*Dạy gắng học sử kinh lâu **thuộc**,
Thấy gương hay trau chuốt lấy thân mình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2,- Thuộc 屬 là phụ về, nhập vào, theo với. Như: Cửa này thuộc ai, thuộc quyền sai khiến, lệ thuộc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Người sống trên thế gian này, dầu **thuộc** giống dân nào, cũng chỉ có một Cha chung mà thôi., ấy là Trời đang chế ngự số mạng của các con. Tại sao các con lại chia rẽ nhau vì sự bất đồng Đạo lý, mà chính tất cả các con đều phải chung chịu đau khổ để rửa tội của các con ở cõi thế gian này?

*Bao nhiêu lệ **thuộc** không nao núng,
Đánh đuổi xâm lăng chí quật cường.*

(Thơ Huệ Phong).

THUỘC ĐỊA

屬地

Thuộc: Phụ về, nhập vào, theo với. **Địa:** Đất đai của một nước.

Thuộc địa là nước hoặc vùng bị một nước khác chiếm đoạt, mất chủ quyền.

Như: Các nước hùng mạnh có nhiều thuộc địa, cuộc đấu tranh của các nước thuộc địa.

*Giang san gắm vóc điêu tàn,
Nam Kỳ thuộc địa Pháp đang trị vì.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THUỘC HẠ

屬下

Thuộc: Phụ vè, ở trong phạm vi sở hữu, dưới quyền điều khiển của đối tượng nào đó. **Hạ:** Dưới.

Thuộc hạ là người cấp dưới trực tiếp dưới quyền một viên quan, trong quan hệ với viên quan ấy.

Như: Chức sắc hành chánh không nên dùng lời nặng nhẹ để khiển trách thuộc hạ.

*Người trên không sẵn lòng nâng đỡ kẻ dưới cho được thành công vì kẻ đó không phải **thuộc hạ** thân tín của mình...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THUỞ

Thuở (thủa) là lúc, khi, tức chỉ khoảng thời gian không xác định đã lùi xa vào quá khứ, hoặc thuộc về tương lai xa. Như: Thuở xưa, thuở trước, muôn thuở.

Thánh giáo Thầy có dạy: Kẻ phàm dầu ly hương **thuở** ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ưng thuận hạ thế cứu đời?

*Lập Đạo dầu nên ngàn **thuở** để,
Nêu danh hậu thế tiếng bền dai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Một dải đồng tâm bao **thuở** nói,
Nửa chừng xuân gãy tửi thân ai.*
(Thơ Thượng Sanh).

THUỞ XƯA

Thuở (thủa): Lúc, khi. **Xưa**: Thuộc về thời gian đã qua rất lâu rồi.

Thuở (thủa) **xưa** là thời xưa, tức thời đã qua lâu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trong một bài Thánh giáo, Đức Chí Tôn có nêu gương hai nhà hiền triết **thuở xưa** mà đời còn nhắc nhở trong hai câu: “Hơn Lưu Khoan trách dân bỏ tiên thị nhục, Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên”.

*Sống thì định bá đờ vương,
Quy Thiên dựng lại miếu đường **thuở xưa**.*
(Kinh Thế Đạo).

THỤT

Thụt: Rụt lại, rụt vào, tức là tụt lại phía sau hoặc tụt thấp xuống. Như: Thụt cổ, đi thụt về phía sau.

Thánh giáo Thầy dạy cách đi lễ có đoạn: Phét trước mấy dấu ngón chơn mặt, giơ lên, phét qua một cái đặng làm cái chấm... Đứng hai chơn cho ngang nhau. Con phét đi, đứng **thụt** lại

*Cơ cẳng muốn vào rồi lại **thụt**,
Biểu thương sao đặng buộc người thương?*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).
*Vùn vụt tiếng roi quơ nhấp nhoáng,
Mờ mờ cảnh vật thụt **thùi** lui.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

THỤT LÙI

Thụt: Tụt lại phía sau hoặc tụt thấp xuống. **Lùi:** Di chuyển ngược về phía sau, sa sút.

Thụt lùi là chuyển động lùi dần phía sau. Như: Đi thụt lùi, bò thụt lùi.

Thụt lùi còn có nghĩa sút đi so với trước, về mặt cố gắng và thành tích đạt được.

*Cảnh vật thụt lùi qua vạn dặm,
Ngựa xe rần rộ lướt ngàn cây.
(Thơ Vạn Năng).*

THƯ

1.- **Thư** 書 hay “**Thơ**” là sách.

Như: Thư điểm, thư hiên, thư hương, thư phòng, thư trai, binh thư, thiên thư.

*Bởi bo bo chuộng nét yêu đào,
Chẳng đếm bực thư hào đồng phẩm vị.
(Phương Tu Đại Đạo).*

Thơ, như chữ “**Thư** 書”, là sách. Như: Thiên thơ, Binh thơ đồ trận, thơ sanh.

Thánh giáo Thầy có câu: Nơi Thiên **thơ** đã có dấu ràng ràng. Các con có đi tranh luận cũng nhọc công vô ích. Kẻ hữu phần, người vô phước, tin tin, không không, cũng chẳng sửa cơ Trời đặng.

*Về đông hét ké Tử Phòng,
Đoạt binh **thơ** chẳng Trương Tông mưu mô.
(Ngụ Đồi).*

2.- Thư 姐 là tiếng gọi người con gái còn trẻ tuổi. Như: Tiểu thư, anh thư nữ kiệt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những bậc anh hùng dân tộc như: Phạm Ngũ Lão, Lý Thường Kiệt, Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Trần Hưng Đạo... những bậc anh **thư** như: Hai Bà Trưng, Trưng Trắc, Trưng Nhị, mặc dù ngày nay đã khuất bóng, nhưng uy danh vẫn còn ghi tạc sử xanh được muôn đời nhắc nhở ca tụng.

*Thương tô điểm anh **thư** khí tiết,
Thương học đòi cương quyết liễu bờ.
(Bát Nương Giáng Bút).
Xem từ trước anh **thư** nữ liệt,
Dầu đến điều chẳng tiếc phận đào thơ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Thư 雌 là con mái, giống cái, chỉ loài hay vật thuộc tính âm, (không dùng một mình).

Như: Thư hùng kiếm.

*Gươm **thư** giúp sức gươm hùng,
Điểm tô nghiệp cả con Rồng cháu Tiên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THƯ HÙNG

雌 雄

Thư: Mái. **Hùng:** Trống.

1.- Thư hùng là trống và mái, tiếng dùng để chỉ riêng về loài có cánh, chim trống là hùng, chim mái chỉ thư.

Thư hùng còn dùng để chỉ nữ và nam.

*Cung Diêu ghé mắt **thư hùng**,
Reo tơ may gặp hội cùng tương tri.
(Nhứt Nương Giáng Bút).*

*Truân chuyên mới dựng nghiệp **thư hùng**,
Liều thác chàng cam nghĩa vụ chung.
(Thơ Tiếp Đạo).*

2.- Ngoài ra “**Thư Hùng**”, tức “*Thư Hùng Kiếm*”, hay “*Kiểm Thư hùng*” là một cặp kiếm báu, gồm một cây kiếm dương (Hùng) và một cây kiếm âm (Thư).

Trong Đạo Cao Đài, Thư Hùng Kiếm và cây Phát Chủ là Cổ Pháp của Đức Thượng Sanh, cầm quyền chi Thế Hiệp Thiên Đài.

*Phát Chủ quét tan lần trước khí,
Thư Hùng định vững bậc thanh danh.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

THƯ HÙNG KIẾM

雌雄劍

Thư hùng: Chỉ loài chim, loài có cánh thuộc mái và trống, hay chỉ âm dương. **Kiểm:** Gươm.

Thư Hùng kiếm là hai cây kiếm báu, một cây Thư kiếm thuộc cây mái hay âm, một cây Hùng kiếm, thuộc cây trống hay dương.

Trong đạo Cao Đài, khi chào lễ Đức Chí Tôn, Đức Thượng Sanh mặc một áo tràng trắng, ngoài khoác một áo lá xanh, lưng nịt Dây lịnh sắc, thả mối bên tả. Ngoài ra, còn buộc thêm sợi Dây Thần thông, trên lưng có giắt Thư Hùng kiếm, tay phải cầm Phát chủ, tay trái nắm râu Chuối Từ Bi, đầu bịt Thanh cân, chân đi giày Vô ưu có chữ Thế.

*Nắm cây Phất Chủ Phướn Thần,
Giắt Thư Hùng Kiếm độ nhân kịp thì.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THƯ HƯƠNG

書香

Thư: Sách vở. **Hương:** Ở đây, chỉ khói hương truyền từ đời này qua đời khác, chỉ tiếng thơm.

Thư hương nghĩa rộng dùng để chỉ nhà dòng dõi có học, hay dòng Nho gia.

Như: Anh ấy thuộc dòng dõi thư hương.

*Nòi phong nhã nếp thư hương,
Trông đẹp làm sao hiếu nghĩa đường.
(Thơ Hoàn Nguyên).
Văn hoá đắp xây nền thổ võ,
Tao đàn rèn luyện nếp thư hương.
(Thơ Vạn Năng).*

THƯ NHẠN

書雁

Thư (thơ): Sách, thơ từ. **Nhạn:** Chim nhạn.

Thư nhạn hay “*Thơ nhạn*” tức là viết thư rồi buộc vào chân chim nhạn cho mang đi, chỉ thư từ, tin tức.

Như: Thư nhạn đã bật tin từ lâu rồi.

Xem: Tin nhàn.

*Tơ tằm vương vấn tình ưu ái,
Thơ nhận phô bày mối cảm thông.
 (Thơ Thuần Đức).
 Đầy sứ mười chín năm dài hạn,
 Hán Đế được **thư nhận** tin về.
 (Báo Ân Từ).*

THƯ SINH

書生

Thư: Sách. **Sinh:** Học trò.

Thư sinh hay “*Thơ sanh*”, là chỉ người đọc sách, hay người học trò trẻ tuổi thời xưa.

Trong Hậu Hán Thư có chép: Phí Trùng Phòng đi đường gặp một thư sinh, đầu bịt khăn vàng, mình mặc áo cầu, cỡi ngựa không có yên, bèn nhảy xuống cúi đầu chào.

*Tóc tôi từ độ bước sang thu,
 Thay nét **thư sinh** trái dặm cù.
 (Thơ Thiên Vân).*

THƯ SONG

書窗

Thư (thơ): Sách vở. **Song:** Cửa sổ.

Thư song là cửa sổ nơi phòng đọc sách. Thư song còn dùng để chỉ phòng sách.

Trong Truyện Kiều có câu: “Chàng Kim từ lại thư song, Nổi nằng canh cánh bên lòng biếng khuây”.

*Thư song mấy lượt vui tin nhận,
Khách quý nhọc lòng đến vấn an.
(Thơ Hoài Tân).*

THƯ TỊCH

書籍

Thư (thơ): Sách vở. **Tịch**: Sổ sách để ghi chép.

Thư tịch là chỉ các loại sách và những tài liệu ghi chép thành văn bản.

Như: Sưu tầm thư tịch cổ.

*Mỗi lần ly loạn là mỗi lần **thư tịch** bị làm mỗi cho binh lửa.*

(Ban Tốc Ký).

THƯ TÍN

書信

Thư: Giấy truyền tin tức, ý kiến, tình cảm riêng của một người đến người khác. **Tín**: Tin tức.

Thư tín là thư từ và tin tức, tức thơ gửi qua lại cho nhau để thông tin.

Thư tín còn dùng để chỉ thư từ gửi qua bưu điện. Như trao đổi thư tín để biết tin tức.

*Cấm không **đặng thư tín** vãng lai với người ngoài, trừ ra thân nhân, song phải có người “Tịnh chủ” xem trước.
(Tân Luật).*

THƯ THẢ

Thư: Duỗi ra, chậm rãi, không có công việc cấp bách. **Thả:** Buông thả, không kèm giữ.

Thư thả là thông thả, nhàn rãi. Như: Ít có dịp thư thả như ngày hôm nay.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Thật ra, sự giúp đỡ của quý vị không có tánh cách bắt buộc. Lẽ dĩ nhiên Hội Thánh để cho quý vị **thư thả** liệu định, tùy cơ hội, tùy dịp may mà thực hành.

*Giác mộng phù sanh thức tỉnh lần,
Cảnh chiều **thư thả** đọc Kinh Lân.
(Thơ Thuần Đức).*

THƯ THÁI

舒泰

Thư: Rảnh rãi, thông thả. **Thái** (thới): An vui.

Thư thái hay “*Thư thới*”, là chỉ sự thông thả, an vui, dễ chịu, không có điều gì phải căng thẳng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những lợi lộc chính đáng nơi công trình lao lực, nếu ta biết tri túc, có thể đem lại cho ta một **thư thái** an vui nên cũng cho là được phần nào hạnh phúc.

*Phủ tay danh lợi lòng **thư thái**,
Ưu ái hoà mình với chúng sanh.
(Thơ Thuần Đức).
Trường đời xa lánh lòng **thư thái**,
Bến giác quay về gót nhẹ phao.
(Thơ Huệ Ngàn).*

THƯ THỐI

Hay “*Thư thái*”.

Thư: Rảnh rỗi, thông thả. **Thối** (thối): An vui.

Thư thối, như chữ “*Thư thái 舒泰*”, là ở trạng thái cảm thấy nhẹ nhàng, dễ chịu không có điều gì phải suy nghĩ, căng thẳng.

Như: Ông ấy có vẻ ung dung thư thối, đi dạo một vòng để đầu óc thư thối.

Xem: *Thư thái*.

*Sum vầy cửa Đạo tâm thư thối,
Hội hiệp trường đời chí lạc quan.*
(Thơ Ngọc Triệu Thanh).

THỨ

1.- **Thứ** là hạng, món, loại, tức tập hợp những sự vật giống nhau về một hay những mặt nhất định nào đó. Như: Thứ vải tốt, mấy thứ đồ ăn, đầu đã hai thứ tóc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Trách nhiệm là trách nhiệm, cá nhon là **thứ** chi, phải biết nguồn cội là gốc, thì mới tránh khỏi thường tình đặng.

*Nhiều thứ rần mặt mày dữ tợn,
Ngóng cổ trông mắt tợn dòm người.*
(Kinh Sám Hối).

*Nhiều đũa dại muốn sang đủ thứ,
Chẳng kể cha bạc cũ tiền ngày.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Thứ** 次 là tầng bậc, tức thứ tự trong sắp xếp. Như: Thứ tự, đến thăm lần thứ nhì, hội lần thứ sáu.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có dạy: Người nhạc công phải ăn mặc tinh khiết, sắp đặt vào khờ Nhạc phải có **thứ** lớp phân minh, chớ chằng phải muốn đờn bài chi cũng đặng.

*Dầu kén chọn vào hàng bạn lữ,
Nên cho em hạng **thứ** trên người.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

3.- Thứ 次 là bậc dưới, bậc kém, tức chỉ hạng trung bình hoặc thấp kém, sau ngôi chánh.

Như: Vợ thứ, con thứ, hạng thứ.

*Con coi phận mẹ mỏng manh,
Chánh thể nay lại sánh mình **thứ** thể.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

4.- Thứ 庶 là nhiều, đông.

Như: Thứ dân, vua Nghiêu, Thuấn là hai vị vua thời cổ đại, lúc trị vì thường yêu thương lê thứ.

*Vợ nơn từ lê **thứ** đều bình,
Dấu tội trọng cầu xin chồng chế giảm.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

5.- Thứ 恕 là bỏ qua cho, dung chế cho.

Như: Tha thứ, dung thứ, thứ lỗi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy hằng nói với các con rằng: Tha là các con lỗi với Thầy thì Thầy vì lòng từ bi mà tha **thứ**, chớ chằng nên động đến oai linh chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, vì họ chằng tha thứ bao giờ.

***Thứ** dung mấy lượt Phật Trời thương,
Cứ thói lung lảng chằng kính nhường.
(Đạo Sử).*

THỨ DÂN

庶民

Thứ: Đông đức. **Dân:** Người dân.

Thứ dân là những người dân thường không có chức vị gì trong xã hội, vì trong xã hội người dân thường là hạng đông đức nhất.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Từ bậc vua chúa dĩ chí **thứ dân**, ai cũng lấy sự học để sửa mình làm gốc. Muốn sửa mình cho ra người có đức hạnh hoàn toàn, trước phải giữ gìn cái tâm cho chính, cái ý cho thành, sau mới cách vật trí tri, nghĩa là tìm hiểu rõ các sự vật và biết đến cho cùng cực của sự biết.

*Từ **thứ dân** cho đến viên quan,
Vơ vẫn thấy cùng đàng lớp ngõ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Từ Thiên Tử, chí **thứ dân**,
Dù Nam hay Nữ tu thân hưởng nhàn.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

THỨ DUNG

恕容

Thứ: Rộng rãi độ lượng. **Dung:** Bao bọc.

Thứ dung, như chữ “*Dung thứ* 容 恕”, là bao bọc, rộng lượng đối với người có lỗi.

Như: Cầu xin cha mẹ thứ dung cho những lỗi lầm.

***Thứ dung** mấy lượt Phật Trời thương,
Cứ thói lung lẳng chẳng kính nhường.
(Đạo Sử).*

THỨ LỖI

Thứ 恕: Rộng rãi độ lượng, bỏ qua cho. **Lỗi**: Mắc phải điều sai sót.

Thứ lỗi là xin tha lỗi cho. Như: Mong các bạn thứ lỗi cho, mọi người đã thứ lỗi anh ấy.

*Cúi lạy thân sinh **thứ lỗi** con,
Âm dương tuy cách, hiếu tâm còn.
(Thất Nương Giáng Bút).*

THỨ THÊ

次妻

Thứ: Bực dưới. **Thê**: Người vợ.

Thứ thê là vợ thứ, tức vợ bé.

Ngày xưa, người đàn ông sang giàu có quyền cưới nhiều vợ, vợ chánh thức gọi là chánh thê, vợ nhỏ gọi thứ thê hoặc thứ thiếp.

*Con coi phận mẹ mỏng manh,
Chánh thê nay lại sánh mình **thứ thê**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Chia thương ơn ấy đã đành,
Thứ thê chánh thiếp giựt giành chi duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THỬ

1.- **Thử** là một từ Nôm, có nghĩa là dùng cách mà nghiệm xem có đúng có được hay không, hoặc để xem xét để nghiệm cứu trước.

Như: Tổ chức thi thử, ăn thử món này.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đến chuyển đạo, lập lại vô vi. Các con coi **thử** bên nào chánh lý: Hữu hình thì bị diệt đặng, chớ vô vi chẳng thể nào diệt đặng.

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,
Níu **thử** cân đai thấy nặng trì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đôi **thử** máy Trời coi có đựơc,
Thì ta đôi tội dữ ra lành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thử** từ nét khi chung lúc chạ,
Gióng từ hơi hoà nhả tơ loan.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Thử 此 là một từ Việt Hán, có nghĩa là ấy, cái ấy, như thế. Như: Từ thử đến giờ, thử nhật (ngày nay).

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Lão chẳng nói rõ, hiền hữu cũng thấy hiển nhiên rằng từ **thử**, thẳng Lão có muốn nên cho Đạo đi nữa thì cũng không thi thố chi đặng với một Hội Thánh hữu hư vô thiệt, như vậy có phải?

*Khỏi vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự **thử** quy căn.*

(Kinh Tận Độ).

*Quốc Đạo kim triều thành Đại Đạo,
Nam phong **thử** nhật biến nhơn phong.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THỬ THÁCH

Thử: Dùng phương để xét nghiệm xem có đúng hay có chịu nổi không? **Thách:** Đưa ra điều kiện xem ai có thể làm đựơc.

Thử thách là đặt ra một tình huống khó khăn, nguy hiểm để qua đó thử xem khả năng giải quyết hay tinh thần đạo đức có vượt nổi không.

Như: Thử thách lòng chung thủy.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển ngày 05 tháng 05 năm Mậu Thìn 1928, Đức Chí Tôn dạy rằng: Hại thay! Đã nhiều lần các con chẳng hiểu ý, Thầy cũng đau lòng mà thấy các con đi sai bước. Nhưng than ôi! Cơ **thử thách** chỉ dùng với những đứa tâm phàm lẫn chất Thánh.

*Một phen **thử thách** đều trôi hết,
Thấy bước lập công khá hết tình.*

(Đạo Sử).

*Tuy lòng cơ tạo đổi xây,
Dùng phương **thử thách** dở hay mất còn.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Mừng đã qua rồi chút họa tai,
Của cơ **thử thách** bấy lâu nay.*

(Thơ Thuần Đức).

THƯA

1.- **Thưa** là hở, trống, không khít, không mau, không đông, không kín.

Như: Phên đan thưa, răng lược thưa, nhà thưa người, thưa mối hàng.

*Tươi hoa chạ bên đường vô chủ,
Đậy giậu **thưa** cúc xử mai xào.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Con gậy tay cầm, râu tóc bạc,
Cái nhà lá lợp, cửa song **thưa**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Thưa là bày tỏ với người trên hay người mình yêu quý cho có lễ độ.

Như: Thưa chuyện với cha mẹ, vợ bắt chồng phải thưa, xin thưa vài lời.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xin **thưa** rằng: Trị nước an dân thì có nhà cầm quyền Quốc gia, lèo lái con thuyền Đạo thì có nhà lãnh đạo tinh thần của Tôn Giáo.

*Sấp mình cúi lạy xin **thưa**,
Ơn Trên Từ Phụ cho chừa tội khiên.*

(Kinh Thế Đạo).

*Bất lễ nghi muốn buộc chồng **thưa**,
Muôn sự khiến phải thưa theo lệnh.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Thưa là bày tỏ nỗi oan ức, nỗi tức tối với quan, hay với người trên.

Như: Đút đơn thưa kiện, đem việc đến thưa làng, toà án xử vụ thưa chiếm đoạt tài sản.

*Lấn lướt đặng đòi Trời ghét mặt,
Hình răn nào phải đợi người **thưa**.*

(Đạo Sử).

THƯA KIỆN

Thưa: Bày tỏ nỗi oan ức, tức tối của mình với cấp trên. **Kiện:** Thưa ra trước toà án.

Thưa kiện là đút đơn kiện trước toà án hay cơ quan có thẩm quyền xét xử việc tranh chấp giữa hai đảng.

Như: Toà án xét đơn thưa kiện.

*Gặp thây nuốt sống ăn tươi,
Vì bầy **thưa kiện** móc bươi xúi lời.
(Kinh Sám Hối).*

THƯA NHẬT

Thưa: Không nhiều và mỗi lần cách nhau một khoảng thời gian dài. **Nhật:** Khít, mau dồn dập.

Thưa nhật, như chữ “*Nhật thúc*”, là lúc thưa lúc nhật, hay lúc chậm lúc mau.

Thưa nhật thoi đưa trời xế bóng,
Xét mình một khắc một mau chân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Thưa nhật thoi đưa cái bóng thieu,
Anh hùng xuất thế biết bao nhiêu.
(Thơ Hộ Pháp).

THƯA THỚT

Thưa: Có nhiều khoảng trống, khoảng hở, không mau, không sát.

1.- **Thưa thớt** là có ít và phân bố không đều ra nhiều nơi, nhiều lúc, gây cảm giác rời rạc. Như: Răng mọc thưa thớt, chợ nhóm thưa thớt.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo không biết, chỉ có cười một điều cả con cái Đức Chí Tôn không biết lựa người đặng bợ dít, đem nay đi cúng **thưa thớt**, nè Đấng oai quyền sang cả kể từ mục thước nhỏ nhen nhưt.

*Mấy ngón tri âm **thưa thớt** bạn,
Mà trong ngựa bạc cửa sơn vàng.
(Đạo Sử).*

2.- Thừa thốt còn dùng để chỉ non kém, chưa hiểu biết nhiều.

Như: Nó lo đi học nên nghề ruộng rẫy còn thừa thốt lắm, con gái gì mà thừa thốt nghề may vá.

*Còn bé bỏng nghề nông **thừa thốt**,
Lại ngây ngô hời hợt việc nhà.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THỪA

1.- Thừa là dư ra, không thiếu, không dùng đến nữa. Như: Thừa ăn, cơm thừa, thừa thái.

Thánh giáo Thầy có Câu: Than ôi! Chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà thuyền Bát Nhã độ người không mấy kẻ. Đức **thừa** ít có, mà tài vô dụng chẳng thiếu chi.

*Đức trước hưởng **thừa** tâm vẹn giữ,
Nhân sau để dấu chí đừng lay.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Ăn mượn ở **thừa** đời gặt gổ,
Thì toan lo tránh, chớ đua bơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

*Quốc dân ăn thái uống **thừa**,
Khôn ngăn bán lận, khó ngựa buôn gian.
(Ngụ Đời).*

2.- Thừa 乘 là nhân có, tức có dịp tốt, có điều kiện thuận lợi để làm việc gì.

Như: Thừa cơ, thừa thế thoát khỏi cơn nguy, thừa thắng xông lên, thừa dịp trở về thăm nhà.

*Hành người bé dịch, trợ hoang,
Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.
(Kinh Sám Hối).*

*Phải chiều con lòng dạ ghét ưa,
Dầu quấy phải cũng **thừa** dạy dỗ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Thừa 乘 là cỡi lên vật gì. Như: Thừa hạc, thừa long, thừa xa.

Theo Hàn Thi ngoại truyện, thì loại hạc vàng có thể bay rất xa, mỗi lần cất cánh thì có thể bay hàng muôn dặm, vì thế những linh hạc được các vị Thần Tiên dùng để cỡi hay kéo xe vân du trong các cõi giới.

*Hào quang chiếu chín tầng mây bạc,
Thần, Thánh, Tiên **thừa** hạc cỡi rồng.
(Xưng Tụng Công Đức).*

4.- Thừa 承 là vâng chịu. Như: Thừa mệnh, thừa nhận, thừa lệnh, phụng thừa.

Trong Bài “Bia Kỷ niệm Đức Cao sĩ Thượng Phẩm” có câu: Vậy nên Cao Quân hiệp cùng chư Đạo Hữu phụng **thừa** Thiên mạng khắp miền Hậu Giang phổ độ chúng sanh, nên Đại Đạo mới gây nên từ đó.

*Bất lễ nghi muốn buộc chồng thừa,
Muôn sự khiến phải **thừa** theo lệnh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỪA CƠ

承 機

Thừa: Tiếp nối, lợi dụng gặp lúc hay việc tốt. **Cơ:** Máy móc, dịp, hay lúc.

Thừa cơ là lợi dụng cơ hội, hay nắm lấy cơ hội, tức là nhân cơ hội tốt mà làm việc.

Như: Thừa cơ mọi người đi vắng, lén vào trộm đồ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Hai em Hậu, Đức, đã lập chí chơn thật thì cứ vậy mà giữ cho trọn đến ngày Lão tái nhậm, Lão sẽ chỉ biểu cho, chớ bây giờ phải phòng kẻ bất chánh, nó **thừa cơ** mà làm rẻ rúng tôn chỉ Đại Đạo.

Thừa cơ mầu khuyên trẻ răn mình,

Tự nhiên trẻ kính tinh đạo hạnh.

(Phương Tu Đại Đạo).

Rời những kẻ lòng Tần dạ Sở,

*Mới **thừa cơ** tráo trở thị phi.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

THỪA DỊP

Thừa: Tiếp nối, lợi dụng gặp lúc hay việc tốt. **Dịp:** Cơ hội, thời gian thuận tiện.

Thừa dịp, như chữ “*Nhân dịp*”, là lợi dụng dịp tốt, tức nhân gặp được điều kiện thuận tiện mà hành động.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đã nói: Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn cùng các con, nó hằng **thừa dịp** mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Khi răn dạy cũng là **thừa dịp**,*

Dầu ông Tiên tái kiếp cũng không bì.

(Phương Tu Đại Đạo).

***Thừa dịp** đặng treo giò chú Lúa,*

Láy vợ hiền người xĩa miệng vô.

(Phương Tu Đại Đạo).

THỪA HÀNH

承行

Thừa: Vâng, chịu. **Hành:** Làm.

Thừa hành là vâng lệnh mà làm, tức làm theo chức trách, theo mệnh lệnh cấp trên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Triết lý nhà Phật từ tạo thiên lập địa đến giờ đã tạo ra biết bao nhiêu Đấng đã **thừa hành** mạng lệnh Phật Giáo, đang hành hoá chúng sanh nơi mặt thể gian này, nếu không có tánh đức ấy chẳng hề khi nào lập giáo đặng.

*Tam Trấn thừa hành cơ chuyển thế,
Tứ thời xưng tụng Đấng Khai Thiên.*
(Thơ Huệ Phong).

THỪA LỆNH

Hay “*Thừa lệnh*”.

Thừa: Vâng, chịu. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh.

Thừa lệnh, như chữ “*Thừa lệnh* 承令”, là vâng lệnh bề trên, tức vâng lệnh cấp trên mà thi hành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo đứng trước giảng đài này **thừa lệnh** Đức Chí Tôn, làm Anh cả mấy em để lời tâm huyết dặn rằng: Buổi mấy em bị áp bức mấy em sợ phải bảo vệ tức là phải tranh đấu, giờ phút này mấy em mạnh rồi có đủ oai quyền đủ năng lực nên bỏ phương pháp tranh đấu ấy đi, trải lớp từ bi ra đặng độ thế.

*Hộ Pháp uy nghi chường bát hần,
Tuyển thẳng thừa lệnh Đại Thiên Tôn.*
(Thơ Huệ Phong).

THỪA LONG

乘龍

1.- **Thừa long** là cõi rồng, dùng để chỉ sự chọn lựa được người chồng quý.

Do tích trong Sở Quốc Tiền Hiền Truyện chép: Hai người con gái của Thái úy Hoàng Yên gả cho hai người là Hoàng Yến và Lý Quảng, nên người đương thời gọi hai cô gái ấy đã “Thừa long” (cõi rồng).

Xem: Cõi rồng.

*Ngâm câu trạch đức già ưng bụng,
Đẹp phận **thừa long**, trẻ phi nguyên.*
(Thơ Thuần Đức).

*Tháng năm thứ nữ hội **thừa long**,
Kính thỉnh tri âm lá thiệp hồng.*
(Thơ Chơn Tâm).

2.- **Thừa long** hay cõi rồng còn dùng để chỉ vua thắng hà hoặc sau này người ta dùng chỉ chung người chết.

Xem: Cõi rồng.

*Trụ nguyên tánh hồn linh nhàn lạc,
Cõi Đào nguyên cõi hạc **thừa long**.*
(Kinh Thế Đạo).

THỪA NHÀN

乘閒

Thừa: Nhân lúc, gặp dịp. **Nhàn:** Rỗi rảnh, không có hoặc ít công việc.

Thừa nhàn là nhân lúc nhàn nhã, tức không có công việc thúc bách.

Như: Công ty thừa nhận nên tổ chức cho nhân viên đi tham quan, du lịch.

*Khi rảnh rỗi nghiêm trang khẩn đảo,
Lúc **thừa nhận** đàm đạo vong linh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THỪA THẾ

乘勢

Thừa: Lợi dụng dịp tốt hay một điều kiện thuận lợi nào đó.

Thế: Quyền lực, sức mạnh ảnh hưởng.

Thừa thế là thừa cơ, tức thừa cơ hội đang ở vào tình trạng thuận lợi hay thế mạnh.

Như: Thăng đó hay thừa thế làm càn.

***Thừa thế** chuyển nguy an Thánh địa,
Mạng Trời đâu để quỷ hành quyền.
(Hộ Pháp Giáng Bút).*

THỪA ƯA

Thừa ưa là tình cờ, bất thành linh.

Như: Hai người thừa ưa mà gặp gỡ nhau, Nó thừa ưa đánh cho một bạt tay.

*Khôn khéo khá lo âm chất để,
Phẩm Tiên nẻo tục chẳng **thừa ưa**.
(Đạo Sử).*

***Thừa ưa** đến buổi dựng chơi Tiên,
Chẳng mất công phu chẳng tốn tiền.
(Đạo Sử).*

*Danh uyển thừa ưa dạo khắp cùng,
Cảnh xinh mà cảnh cũng lao lung.
(Thơ Thuần Đức).*

THỪA

Thừa: Nghĩa từ chữ sở 所, là đại danh từ thay cho người và vật.

Thừa tội tiền khiên là cái tội lỗi ấy trong kiếp trước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Kiếp phù sinh không mấy chốc, đời mộng ảo chẳng là bao, sanh đứng nên người chen vai vào vòng thế cuộc, có khác chi kẻ bị đày vào biển khổ, để làm xong nhân sự đặng chuộc **thừa** tội tiền khiên.

*Quyền năng vưng thừa Thiên Triều,
Càn khôn thế giới dặt diu Tinh Quân.
(Lý Đại Tiên Giảng Bút).
Tuy là khác thừa đồng bào,
Mà trong sanh tử một màu sắt son.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

THỪA NGUYỄN

Thừa: Do chữ sở, là đại danh từ thay cho người hay việc.

Nguyên: Mong, ước.

Thừa nguyện, do chữ “Sở nguyện 所願”, tức là cái mà mình ước muốn, mong chờ.

*Chừ nay đã toại thừa nguyện,
Độ sanh vững nắm Chơn truyền Chí Tôn.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Ba sanh dầu toại thừa nguyện,
Hoạ trong giấc mộng giải phiền giao hoan.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*NhờƠn Trên dầu toại **thừa** **nguyên**,
Đành có thuở vợ Tiên, chồng Phật.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THỨC

1.- Thức là ở tình trạng không ngủ, chưa ngủ hoặc vừa mới tỉnh dậy.

Như: Thức giấc, thức khuya dậy sớm, thức học bài, thức khuya mới biết đêm dài.

***Thức** giấc mộng huyền lương vừa mãn,
Tiếng phồn ba hết thoáng bên tai.
(Kinh Tận Độ).*

*Vừa mở mắt giựt mình **thức** dậy,
Con mang ơn cúi lạy Từ Bi.
(Kinh Thế Đạo).*

*Hễ tiếng còi vừa túc bửng tung,
Phải **thức** sớm theo chân công cấy.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Thức là hết mê. Như: Thức tỉnh, tỉnh hồn thức trí.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy chỉ mong mỗi con tỉnh hồn **thức** trí, ngó lại bước đường sai trước kia mà lập tâm làm việc chánh đáng, theo làn Thầy, thì sự may mắn ấy không còn chi cho Thầy vui hơn nữa.

*Con nguyện xin khuôn linh giúp sức,
Bước Ta bà giục **thức** huệ quang.
(Kinh Thế Đạo).*

3.- Thức là thứ, món, hoặc tiếng đặt trước danh từ để chỉ món đồ ăn uống, các thứ đồ mặc.

Như: Hàng hoá có nhiều thức làm từ nước ngoài, thức ăn, thức uống, mùa nào thức nấy.

*Liên huê mấy thức chẳng phai màu,
Giữa chốn bụi nhơ giữ phẩm cao.
(Đạo Sử).*

*Đợi nơi cửa khách tìm thức ngọc,
Đừng để đường rời bốc đóa hoa.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

4.- Thức 識 là biết. Như: Thức giả, thức thời, trí thức, nhận thức, ý thức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Giờ đây hiểu thấu cái nguyên nhân của sự vay trả ở cõi đời, tự nhiên ta nhận **thức** tại sao mà ta sanh ra ở cõi thế, ta từ nơi nào mà đến vậy và đến đây để đi về đâu? Tại sao con người phải khổ đau? Phải rên xiết?

*Không sâu trí thức hiểu hơn người,
Nếu chẳng mất Thầy hỏi có người.
(Đạo Sử).*

*Hễ có thân âu biết thương thân,
Lấy trí thức định phân cho cạn.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

5.- Thức 式 là kiểu cách, lề lối. Như: Thẻ thức, cách thức, hình thức, nghi thức.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: hiền hữu có mang trách nhiệm lớn lao của Đại Từ Bi đặng phổ thông điều đình mối Đạo, hiệp với Hội Thánh mà trừ nghi suy tính cách **thức** hành động về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.

*Nợ hơn quả tiền khiên đã dứt,
Để lưu truyền nghi thức Tàng Thơ,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

THỨC GIÁC

Thức: Tỉnh dậy, sẵn ngủ. **Giác:** Từ dùng để chỉ từng khoảng thời gian ngủ.

Thức giác là tỉnh ngủ, không còn ở trạng thái ngủ nữa, hoặc tỉnh dậy sau giấc mộng, hay giấc mê.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ tôn sùng, tức nhiên phải nhìn Đấng Tạo Đao đã ban cho chúng ta mạng sống, cho ta nhứt điểm linh quang, mới biết phân biệt hiền với ác, chánh với tà, để làm biểu hiệu cho con người **thức giác** mê, tìm hiểu chơn lý của sự sống như thế nào, đừng trở lộn lại sống theo tinh thần của Thánh Hiền hay sống theo tánh hung bạo tàn ác của con vật.

*Tiếng chuông **thức giác** huỳnh lương,
Toan nương thuyền huệ vào đường vĩnh sanh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

THỨC LỆ

式例

Thức: Cách thức, kiểu cách, đường lối. **Lệ:** Lề lối người ta đặt ra, hoặc người ta đã làm để về sau theo, tức lề lối đã có sẵn.

Thức lệ là cách thức và lề lối đã sẵn có từ trước. Như: Nhiều thức lệ hiện nay quá đã thay đổi.

*Nếu không chế giảm cho phù hợp **thức lệ**, lễ nghi của
sắc dân ấy thì khó mà độ rỗi cho đặng.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

THỨC TỈNH

1.- **Thức**: Ở trạng thái không ngủ, chưa ngủ, hoặc tỉnh dậy.

Tỉnh 醒: Không mê, hiểu biết được.

Thức tỉnh, như chữ “*Tỉnh thức*”, là thức dậy sau một giấc ngủ.

Như: Đang ngủ, tiếng nổ vang làm thức tỉnh.

*Ngày về **thức tỉnh** trời trưa sớm,*

Non rạng an vui cảnh bá tòng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Nào là lúc giữa nghiêng đêm quạnh,

*Nào là khi **thức tỉnh** đêm khuya.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Thức** 識: Biết. **Tỉnh** 醒: Không mê, hiểu biết được.

Thức tỉnh, như chữ “*Tỉnh thức* 醒 識”, là nhờ tác nhân mà bừng tỉnh ra, mới biết rõ mọi sự việc, không còn bị mê muội nữa, gọi là thức tỉnh.

Như: Bài thơ làm thức tỉnh lòng yêu nước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bao nhiêu tiếng khóc câu cười, thế lộ bước đã mòn mà giấc mộng trần chưa **thức tỉnh**.

*Nhấn nhủ phồn hoa mau **thức tỉnh**,*

Lần lừa bỏ quá kiếp xuân thời.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Gót nhân ái đến nhà kẻ bệnh,

*Giọng từ bi **thức tỉnh** hung tâm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Giấc mộng phù sanh **thức tỉnh** lần,*

Cảnh chiều thu thả đọc Kinh Lân.

(Thơ Thuần Đức).

THỨC THỜI

識時

Thức: Biết, nhận biết. **Thời:** Thích hợp với thời nghi.

Thức thời là biết thời thế.

Người thức thời là người hiểu biết thời thế để có những hành động phù hợp, trong lúc xã hội có nhiều biến chuyển, đổi thay.

Như: Phải là người thức thời mới tránh được tai họa.

*Nên mình đừng ghét nổi nên người,
Phải phải phân phân khá **thức thời**.*

(Đạo Sử).

*Đắc thế khoa môi đồ phản ác,
Thức thời kín miệng mới hay hiền.*

(Thơ Hộ Pháp).

THỰC

食

Thực là ăn.

Như: Ẩm thực, vật thực (đồ ăn), những nhà hào hiệp xưa thường chứa nhiều thực khách, thực phẩm bày bán đầy chợ.

*Bởi thế nên ai dùng vật **thực** mà cúng, tốt hơn nên
dùng trái cây.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỰC BẤT CẦU BẢO

食不求飽

Thực: Ăn. **Bất cầu bảo:** Không mong được no.

Thực bất cầu bão là ăn chẳng cầu mong được no, ý nói không cần phải có món ngon vật lạ và đầy đủ, miễn ăn vào nuôi sống được thân thể mà thôi.

Do câu nói trong sách Luận Ngữ: *Quân tử thực vô cầu bão, cư vô cầu an, mẫn ư sự nhi thận ư ngôn, tỵu hữu đạo nhi chánh yên, khả vị hiếu học giả dĩ* 子食無求飽, 居無求安, 敏於事而慎於言, 就有道而正焉, 可謂好學者已, nghĩa là người quân tử ăn không cầu no, ở không cầu yên, làm việc thì cần mẫn, nói điều gì thì cẩn thận, tìm người có đạo mà theo học, để làm cho chánh đáng ngôn ngữ và hành vi của mình. Được như vậy mới có thể gọi là người hiếu học.

Nhưng chưa nghèo phải học nghèo, chưa khổ phải học khổ, kể chí quân tử, cư bất cầu an, thực bất cầu bão...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THỰC CHỨNG

實證

Thực: Thật, không giả, đúng sự thật. **Chứng:** Soi xét cho, biết đến cho.

Thực chứng là cái tri thức chân chính, tức là sự nhận định đúng đắn.

Hãy phấn đấu không ngừng, phấn đấu để thắng dục vọng, thực chứng sự lý giải thoát...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THỰC HÀNH

實行

Thực: Có thực. **Hành:** Làm.

Một ý nghĩ hay một lý thuyết đem ra làm thành một sự thực gọi là “**Thực hành**”.

Như: Lý thuyết và thực hành phải đi đôi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngoài ra phương pháp nào quá cao siêu ta chưa với tới được thì để lại cho bậc có quan niệm cao thượng hơn ta **thực hành**.

*Giáo lý mong đem chỗ **thực hành**,
Góp phần phổ biến giữa nhơn sanh.
(Thơ Thuần Đức).*

THỰC HIỆN

實現

Thực: Có thực. **Hiện:** Đang có lúc nói.

Thực hiện là làm cho hiện ra thành sự thật. Như: Phải thực hiện lời hứa.

Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có dạy: Về Đạo Nghị Định của Lão đối với Chi phái là phương pháp lúc trước để phổ độ nhơn sanh mà thôi. Hiện giờ, cửa Đạo đã mở rộng, thì cơ quy nhưt thể nào cũng sẽ **thực hiện** được.

*Hoài bão lớn, lý tưởng cao siêu,
Nhưng ngại nổi không cơ **thực hiện**.
(Điếu Văn Đầu Sư).*

THỰC NHƠN TÀI

Thực: Ăn. **Nhơn** (nhân): Người. **Tài:** Tiền bạc.

Thực nhơn tài, như câu “*Thực nhơn tài* 食人財”, là ăn tiền

của người, ý muốn nói lấy tiền của người để ăn, tức đã thọ ơn người thì phải làm đáp lại một việc gì đó cho người mới phải đạo lý.

Như: Người tu hành đã thoát ly gia đình là phải nợ thực hơn tài.

*Theo thói thường người ta nói: “**Thực hơn tài phải cứu hơn tài**”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THỰC TẾ

實際

Thực: Thật, sự việc có thực, đúng như vậy. **Tế:** Thích đáng với thời.

Thực tế là tình hình thực tại, hay tình hình đời sống trước mắt.

Thực tế là được thích ứng đúng vào mục đích, nhằm đúng vào lợi ích gần.

Thực tế là có một cách cụ thể, có quan hệ hoặc có giá trị rõ rệt đối với con người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thanh danh của Đạo là trọng hơn hết, chúng ta phải nâng cao cái tinh danh tôn quý ấy bằng việc làm **thực tế** chứ chẳng phải bằng lời nói suông và cái khổ của nhơn sanh càng được vui bớt phần nào, chủ nghĩa Phước Thiện càng thêm bành trướng thì cái tinh danh của Đạo càng được cao siêu và càng thêm chói rạng.

*Nhưng muốn cho thực hiện được **thực tế**, có lẽ cuộc tranh đấu của dân tộc Việt Nam còn dài.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THỰC THI

實施

Thực: Thực tế, sự thật. **Thi:** Thi hành, làm.

Thực thi là những điều dự tính được đem ra làm (thi hành) thực sự. Như: Thực thi lời nguyện.ràng,

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hiện thời Đạo mới ra đời hơn bốn mươi năm, trong nước lại đương hồi bị nạn chiến tranh liên tiếp, chức sắc Phước Thiện vì thời cuộc mà chưa **thực thi** chính sách kinh doanh, khai thác kỹ nghệ, mở mang nông nghiệp sản điền.

*Hồng thế **thực thi** tròn nghĩa vụ,
Trường công sẽ dựng rạng thình danh.*

(Thơ Thái Đền Thanh).

*Nghiêm chỉnh **thực thi** khuôn luật pháp,
Khẩn trương điều khiển việc hôn tang.*

(Thơ Chơn Tâm).

THƯỜNG

Thường là sợi dây to, chắc, thường bện bằng đay, gai, dùng để ràng, buộc. Như: Dây thường.

Ca dao có câu: Biết nhau từ thuở buôn thường, Trăm chấp nghìn nối xin đừng quên nhau.

*Sợi **thường** kéo nhặng ra dài,
Người sau kẻ trước khó sai lạc đường.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

THƯỚC

1.- **Thước** là đồ dùng để đo chiều dài. Thước còn là đơn vị đo chiều dài, gồm có mười tấc.

Như: Thước đẹp, thước dây, thước đo góc, cây trăm thước, thân bảy thước.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Lão lại dặn, từ cây nọc bên phía miếng đất, phải đo vô Bàu Cà Na 27 **thước** Lang sa, nghe à!

*Cây trăm **thước** bắc thang bến khố,
Hoa bốn mùa thơm chổ nhóp nhơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thuần Đức về Tiên đã thành thời,
Tấm thân bảy **thước** trả cho đời.*

(Thơ Thượng Sanh).

2.- Thước 鵲 là một loài chim có lông đen, đuôi dài, chuyên ăn sâu bọ, có tiếng kêu khách khách, nên được gọi là chim khách.

Như: Ô thước, ngoài rèm thước chẳng mách tin.

*Cung đồn đợi khách còn đang khảy,
Cánh **thước** về non bóng xế chiều.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Kìa cá giỡn vẫn vợ đáy nước,
Nọ kết đôi cưu **thước** ven trời.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

THƯỚC CƯU

鵲鳩

Thước: Chim thước, tức là chim khách. **Cưu:** chim cưu, một loài chim vụng về trong việc xây tổ.

Kinh thi có câu: *Duy thước hữu sào, duy cưu cư chi* 維鵲有巢, 維鳩居之, nghĩa là chim thước có tổ, chim cưu đến ở, ý

nói chim cưu không biết làm tổ, chờ chim thước làm tổ xong rồi đến ở.

Chim thước ví với người vợ lớn, xây dựng sẵn gia đình, vợ nhỏ vào ở.

Xem: **Cưu cưu**.

*Hơn chi giành én giết anh,
Thước cưu khuấy bóng dựa cành chung nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).
Nói tông môn dài đến cửa lưu,
Nếu chẳng giữ thước cưu pha lẫn giống.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THƯỚC KIỀU

鵲橋

Thước: Chim quạ. **Kiều:** Chiếc cầu.

Thước kiều là cầu ô thước, tức là cầu do chim quạ đen bắc để Ngưu Lang Chức Nữ qua sông Ngân gặp gỡ nhau trong đêm thất tịch (Mồng 7 tháng 7).

Xem: **Cầu Ô thước**.

*Thước kiều trên dải Ngân giang,
Cho đêm thất tịch hai đàng gặp nhau.
(Thơ Thuần Đức).*

THƯỚC NGỌC KHUÔN VÀNG

Thước khuôn: Vật làm mẫu mực cho những vật khác theo.
Ngọc vàng: Chỉ sự quý báu.

Thước ngọc khuôn vàng là nói những thứ có thể làm mẫu mực để cho mọi người phải theo.

Xem: Khuôn vàng thước ngọc.

*Luật pháp chơn truyền Đạo về vàng,
Để làm **thước ngọc** với **khuôn vàng**.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

THƯƠNG

1.- **Thương** là có tình cảm yêu tha thiết và thường tỏ ra quan tâm săn sóc. Như: Yêu thầy thương bạn.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy nói cho các con hiểu rằng, muốn xứng đáng làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng **thương** bao nhiêu thì Thầy lại càng hành bấy nhiêu. Như đáng làm môn đệ Thầy thì là Bạch Ngọc Kinh mới chịu rước; còn ngã thì cửa Địa Ngục lại mời.

*Hãy có dạ kính già **thương** khó,
Chớ đem lòng lấp ngõ tài hiền.
(Kinh Sám Hối).
Vào vòng huynh đệ khá **thương** nhau,
Một đức trở hơn một phẩm cao.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Thương** 傷 là đau đớn xót xa

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các ngôi cao vọng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi **thương** đau mà nắm cân công bình ngắm xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Khóc rơi ngấn chạnh lòng con thảo,
Chợt xót ngùi **thương** bóng mẹ hiền.
(Thơ Chơn Tâm).*

3.- Thương 商 là chỉ việc buôn bán.

Như: Thương buôn, thương mại, Hải Phòng là một thương cảng lớn ở xứ Bắc Kỳ.

*Trường thương láp ló ít người,
Nơi tay dị chủng như Trời nắng mưa.
(Ngụ Đồi).*

4.- Thương 商 còn dùng để chỉ triều đại nhà Thương:

Trong Đạo Sử, Đức Chí Tôn giáng cơ quở về việc hiểu chữ “Thương” của hai câu thơ sau: Biểu nó nói... nhà **Thương** ai chẳng chịu lộc nhà Châu. Lũ bây cũng chưa hiểu thơ há? Cho nữa vô ích. Thầy nói Thương là nhà Thương, các con hiểu thương là thương, ngu ngu...

Xem: Ai chẳng chịu lộc nhà Châu.

*Thương, ai chẳng chịu lộc nhà Châu,
Ăn thể ăn vi chịu thâm sâu.
(Đạo Sử).*

THƯƠNG CẦU

蒼狗

Thương: Màu xanh. **Cầu:** Chó.

Thương cầu là chó xanh, do câu “*Bạch vân thương cầu* 白雲蒼狗”, tức là mây trắng biến thành chó xanh.

Thương cầu dùng để chỉ sự vật thay đổi không thường, hoặc chỉ biến cố xảy ra.

Đỗ Phủ có câu: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là trên trời mây nổi như áo trắng, phút chốc biến thành chó xanh.

*Bức tranh **thương cầu** không liền có,
Giấc mộng huỳnh lương thiết hoá chơi.
(Thơ Chơn Tâm).*

THƯƠNG DƯƠNG MÚA

Thương dương 商羊: là loài chim có một chân. Chim ấy có tánh linh, xuất hiện thường báo hiệu cho biết trời sắp có mưa lớn. **Vũ** 舞: múa.

Thương dương múa, do chữ “*Thương dương vũ* 商羊舞”, là chỉ loài chim thương dương nhảy múa.

Do tích trong sách Gia Ngữ chép: Vùng biên giới giữa nước Tề và nước Lỗ có xuất hiện loại chim chỉ có một chân đứng ngoài đồng múa. Vua nước Lỗ thấy điềm lạ, bèn sai sứ đến hỏi Đức Khổng Tử. Ngài đáp: Đây là con chim thương dương. Hồi xưa có một đứa đồng tử chỉ có một chân, dang hai cánh tay mà nhảy và ca rằng: *Thiên tương đại vũ, thương dương cổ vũ* 天將大雨商羊鼓舞, nghĩa là Trời sắp mưa to, con thương dương nhảy múa. Nay vùng này có loại chim đó ắt sẽ có mưa to gió lớn.

Vua nước Lỗ truyền cho dân chúng hay để lo phòng bị, riêng nước Tề không biết, đến chừng ba hôm sau có mưa lớn gây ngập lụt, dân Lỗ có chuẩn bị nên không thiệt hại nhiều, còn bên Tề vì không hay biết, nên dân chúng chịu nạn ngập lụt rất khổ sở.

Trong sách Âu Học Quỳnh Lâm có câu: *Phong dục khởi nhi thạch yển phi, thiên tương vũ nhi thương dương vũ* 風欲起而石燕飛, 天將雨而商羊舞, nghĩa là gió gùn dậy thì đá thạch yển bay, trời sắp mưa to thì con thương dương múa.

Bên trong hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái có vẽ bức tranh lấy tích “Thương dương vũ 商羊舞”.

Thương Dương giống một chân ở biển,
 Nó **múa** là điều kiện để phòng.
 Ba hôm trời bão mưa đông,
 Nước Lỗ biết trước nên không thất mùa.
 (Báo Ân Từ).

THƯƠNG ĐAU

Thương: Xót xa, hại. **Đau**: Khó chịu, nhức nhối.

Thương đau, bởi chữ “*Đau thương*”, là chỉ sự đau đớn, xót thương.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi **thương đau** mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Tấn thối mắng lo đời ảm lạnh,
 Chập chồng đã trải mấy **thương đau**.*
 (Thơ Thượng Sanh).

*Đời ly loạn nghĩ thôi quá ngán,
 Cảnh đảo huyền bày dạng **thương đau**.*
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).

THƯƠNG GHÉT

Thương: Có tình cảm mến yêu và thường tỏ ra quan tâm săn sóc. **Ghét**: Không thích, không ưa, có ý xua đuổi.

Thương ghét là yêu thương và ghét bỏ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy hỏi: Vậy chớ cái trí khôn của con người biết **thương ghét**, vui buồn, mà toàn trong nhơn loại đều có, khi rớt cuộc thì trí khôn ấy đi đâu? Không lẽ cái trí khôn ngoan dường ấy mà cũng mất đi đặng sao các con?

*Thương ghét chưa ai đem khỏi sự,
Răn đời lấy một tấc gan vàng.
(Đạo Sử).*

*Hiểu thương ghét giả cam phận đại,
Biết nên hư chẳng cãi cho cùng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Đừng học đòi lũ đại học khôn,
Phân thương ghét quên ơn cứu dục.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THƯƠNG HẢI TANG ĐIỀN

蒼海桑田

Thương hải: Biển xanh. **Tang điền:** Ruộng dâu.

Thương hải tang điền là bãi bể nương dâu, tức biển xanh hoá thành ruộng dâu, chỉ việc đời biến đổi.

Theo Thần Tiên Truyện viết: Vị Tiên Vương Phương Bình, người đời Hậu Hán, đỗ Hiều liêm, làm quan đến chức Trung tán đại phu, sau đó bỏ quan đi tu Tiên, đắc đạo, giáng xuống nhà Thái Kinh, cho mời Tiên nữ Ma Cô.

Ma Cô bảo Phương Bình rằng: Từ khi được tiếp hầu ông đến nay, đã thấy biển xanh ba lần biến làm ruộng dâu.

Xem: Tang điền thương hải.

*Cuộc thương hải tang điền thấy khổ,
Khấp bốn phương nhiều chỗ hoạ tai.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Thương hải Tang điền xem lắm lúc,
Công danh phú quý nhắm trò chơi.
(Thơ Hộ Pháp).*

THƯƠNG HẠI

Thương: Có tình cảm tha thiết và tỏ ra quan tâm, săn sóc.

Hại: Cái gây tổn thất, tổn thương.

Thương hại là rủ lòng thương xót. Như: Hoàn cảnh anh ấy đáng thương hại.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn xài phở phê, mặc dù không dư dả hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học đòi theo nhà sản cửa, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài. Thành thử phải tiêu phí số tiền nhỏ nhen dành dụm bấy lâu hoặc vay mượn tứ phía để rồi xong ba ngày Tết phải cặm cụi lao nhọc mần mãi mà trả cũng chưa dứt nợ. Đó là một điều sai lầm đáng **thương hại**, khổ nỗi cái tệ đoan ấy không biết bao giờ mới tiêu trừ được.

*Lại có lắm kẻ đáng **thương hại** tự phụ rằng, họ hiểu thấu cả lẽ mầu nhiệm của Đấng Tạo hoá.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THƯƠNG HOA TIẾC NGUYỆT

Thương tiếc: Thương yêu và tiếc nuối. **Hoa nguyệt** 花月: Trăng hoa, thường dùng để nói về chuyện trai gái.

Thương hoa tiếc nguyệt là thương tiếc về trăng hoa, ý chỉ người lãng mạn hay tiếc thương về tình duyên ái.

***Thương hoa tiếc nguyệt** đà bao kẻ,
Dập phấn dùi hương tủi một mình.*

(Thơ Chơn Tâm).

THƯƠNG KHÁCH

商客

Thương: Buôn bán. **Khách:** Người.

Thương khách là người đi buôn bán. Đồng nghĩa với *thương nhân* 商人.

Như: Thương khách nước ngoài theo tàu vào nước ta.

*Trên liễu hoàng oanh kêu thức bạn,
Đầy đường thương khách bước chen chun.*
(Thơ Thuần Đức).

THƯƠNG YÊU

Thương: Có tình cảm tha thiết và tỏ ra quan tâm quan tâm, săn sóc. **Yêu:** Có tình cảm thắm thiết.

Thương yêu, như chữ “*Yêu thương*”, là thương người thương vật, thương khắp chúng sanh và muốn giúp chúng sanh thoát khổ.

Thương yêu đối với tôn giáo là từ bi, bác ái.

Trong Thánh giáo Thầy thường dạy về thương yêu:

Thầy thường nói với các con rằng, các con là cơ thể của sự **thương yêu**, mà các con không còn hiểu sự thương yêu là gì, bởi nơi nào đó? T... kiểm coi.

Không, con. Sự thương yêu là giếng bảo sanh của Càn khôn Thế giới. Có thương yêu, nhưn loại mới hoà bình, Càn khôn mới an tịnh. Đặng an tịnh mới không thù nghịch lẫn nhau, mới giữ bền cơ sanh hoá.

Vậy Thầy cấm các con từ đây, nếu không đủ sức thương yêu nhau thì cũng chẳng đặng ghét nhau, nghe à!

*Tôn trọng người như Trời với Phật,
Thương yêu cả hết chúng sanh thành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THƯƠNG LANG

滄浪

Thương Lang là tên một con sông, cũng là tên một bài hát của người nước Sở, để nói cái phong cách thanh cao, thái độ giữ mình trong sạch.

Lời hát có câu: *Thương Lang chi thủy thanh hề, khả dĩ trạc ngã anh. Thương Lang chi thủy trọc hề, khả dĩ trạc ngã túc* 滄浪之水清兮, 可以濯我纓. 滄浪之水濁兮, 可以濯我足, nghĩa là nước sông Thương Lang trong thì ta giặt dải mũ, nước sông Thương Lang đục thì ta rửa chân.

*Ôm áp gánh đời đời há biết,
Thương Lang nước Thánh tắm thân già.*
(Đạo Sĩ).

*Thuyền nước Thương Lang cánh dập diu,
Tiếng ve kêu hạ rủ xuy tiêu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Thình thình một chiếc thuyền lan,
noi dòng Xích Bích,
Nhẹ nhẹ đôi con chèo quế,
dực bến Thương Lang.*
(Tuý Sơn Vân Mộng).

THƯƠNG MÃI

商賣

Thương: Buôn bán. **Mãi:** Đọc đúng mại là bán.

Thương mại hoặc “*Thương mại*” là chỉ việc trao đổi hàng hoá, mua bán.

Như: Nhiều người muốn làm giàu bằng thương mại chuyên đầu cơ tích trữ.

*Mỗi Quận đạo nào có lập cơ sở Lương điền, Công nghệ, **Thương mại** thuộc Phước Thiện...*

(Đạo Luật Mậu Dân).

THƯƠNG MẾN

Thương: Yêu. **Mến:** Ưa, quý.

Thương mến, như chữ “*Mến thương*”, là có tình cảm thương yêu gắn bó.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con **thương mến** nhau, diu dắt nhau, chia vui sót nhọc nhau, ấy là các con hiến cho Thầy một sự vui vẻ đó.

*Trời hằng **thương mến** lũ nhơn sanh,*

Giận nổi cựu cựu ở bạc tình.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thầy hay **thương mến** lũ con hoang,*

Song chớ ý y phải ngỡ ngàng.

(Đạo Sử).

THƯƠNG NGHỊ

商議

Thương: Thương lượng, bàn luận. **Nghị:** Bàn bạc để quyết định.

Thương nghị là cùng nhau thảo luận, bàn bạc để sắp đặt công việc.

Như: Đưa sứ giả sang thương nghị với nhau.

*Thấy có hội chư Tiên, Phật lại mà **thương nghị** về sự lập Đạo tại Đại Nam Việt quốc.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THƯƠNG NHỚ

Thương: Có tình cảm tha thiết và tỏ ra quan tâm quan tâm, săn sóc. **Nhớ:** Tái hiện trong trí điều trước đó đã từng cảm biết, nhận biết.

Thương nhớ là nhớ đến, nghĩ đến người yêu mến đã đi xa hay người đã khuất với tình tha thiết. Như: Thương nhớ không người.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đã trót 5 năm dư, Bàn Đạo bị đồ lưu nơi hải ngoại, thì đã từng chịu biết bao nhiêu là sự đau khổ tâm hồn, nỗi lo cho tương lai của Đạo, nỗi sợ cho vận nước tránh không khỏi nạn chiến tranh loạn ly, nặng nơi lòng một tình **thương nhớ** cả con cái của Chí Tôn trót triệu chơn linh của Người giao gìn giữ.

*Ven Trời gửi chút tình thâm,
Động lòng **thương nhớ** tuôn dầm lệ sa.*

(Kinh Thế Đạo).

*Nếu ôm ấp một bên **thương nhớ**,
Bịnh tương tư khó gỡ cho kham.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

THƯƠNG PHONG BẠI TỤC

傷風敗俗

Thương: Làm hại đến. **Bại:** Hư hỏng. **Phong tục:** Những thói quen lâu đời trong xã hội.

Thương phong bại tục là làm thương tổn, hoặc hư hỏng đến nền phong tục tốt đẹp trong xã hội.

Như: Những lễ hội bày ra sự mê tín là làm thương phong bại tục.

*Chẳng phải nói các kinh điển của người trong đạo làm ra mà thôi, dầu cho người ngoại giáo làm ra đi nữa, nếu có **thương phong bại tục** thì buộc Hội Thánh phải vừa giúp Chưởng Pháp mà lo trừ diệt cho đặng.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THƯƠNG SANH

Hay “*Thương sinh*”.

Thương: Màu xanh của cây cỏ. **Sanh** (sinh): Đẻ ra.

Thương sanh, như chữ “*Thương sinh* 蒼生”, là loài cây cỏ mọc lên.

Ân đức của vua bao trùm khắp mọi nơi cho đến cả cây cỏ. Nên chữ “*Thương sinh*” được dùng để chỉ nhân dân (nơi mà ân đức vua lan tràn).

Kinh Thư chép: Vũ viết: *Du tại, đế quang thiên chi hạ, chí hải ngưng thương sinh* 禹曰: 俞哉, 帝光天之下, 至于海隅蒼生, nghĩa là phải thay, công đức của nhà vua sáng khắp thiên hạ, đến cả nơi cây cỏ xanh tốt chốn chân trời góc bể.

*Xin Trời Phật chứng lòng sở nguyện,
Hộ **thương sanh** u hiển khương ninh.*

(Kinh Tận Độ).

*Muốn cho thiên hạ đại đồng,
Lấy câu cứu khổ dụ lòng **thương sanh**.*

(Kinh Thế Đạo).

Nhiều kiếp đã đầu thai biết mấy,
 Xuống hồng trần khuyến dạy **thương sanh**.
 (Xưng Tụng Công Đức).

THƯƠNG TÂM

傷心

Thương: Làm tổn hại. **Tâm:** Lòng, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm của con người.

Thương tâm là đau lòng, hoặc làm cho đau lòng. Như: Cảnh thương tâm, những câu chuyện thương tâm.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo đã lập thành, gót trần của phần nhiều Môn Đệ hầu rửa sạch bợn, nhưng các con phải chịu lắm nỗi gay go mà gieo mối **thương tâm** cho đoàn hậu tấn.

*Chung ly biệt con đưa tay rót,
 Mối **thương tâm** chưa ngớt đeo sầu.*
 (Kinh Thế Đạo).

*Nắm tay bước tận thang Trời,
 Lần **thương tâm** níu dỗi dời dây oan.*
 (Nhàn Âm Đạo Trường).

*Chừ sao chong ngọn đèn ngời,
 Cô đấng giỡn bóng, gheo người **thương tâm**.*
 (Nữ Trung Tụng Phận).

THƯƠNG TƯỜNG

Thương: Yêu, triu mến. **Tường:** Nhớ đến, nghĩ đến.

Thương tường là thương yêu và tưởng nghĩ đến. Như: Mỗi năm đến ngày giỗ là nhắc nhở con cháu thương tường đến ông bà.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Trên nhờ ơn Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu **thương tưởng**, dưới nhờ toàn thể con cái của Ngài nam cũng vậy, nữ cũng vậy. Bản Đạo nghĩ lại chẳng còn phần thưởng Thiêng Liêng nào hơn, cả bao nhiêu lời cầu chúc của toàn thể con cái Đức Chí Tôn đã trả công nghiệp cho Bản Đạo với một giá rất mắc mà không hay đó vậy.

*Lòng thành **thương tưởng** ông bà,
Nước nguồn cây cội mới là tu my.
(Kinh Sám Hối).*

*Lễ kính bái chị em **thương tưởng**,
Nhớ nhau không cân lượng dễ sầu.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Thường cho xem vẽ đẹp non sông,
Đặng con trẻ thể lòng **thương tưởng**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

THƯƠNG THUYẾT

商說

Thương: Bàn bạc. **Thuyết:** Ý nghĩa mình đề xướng đem ra cho mọi người cùng biết.

Thương thuyết, như chữ “*Thương nghị*”, nghĩa là cùng nhau thảo luận, bàn bạc để sắp đặt công việc.

Thương thuyết, đồng nghĩa với “*Đàm phán*”, là bàn bạc giữa hai hay nhiều bên để cùng nhau giải quyết những vấn đề có liên quan đến các bên. Như: Hai bên thương thuyết về chủ quyền lãnh thổ.

*Nghị trường **thương thuyết** gần xa,
Ngoại giao chính trị sáng loà nơi nơi.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

THƯƠNG XÓT

Thương 傷: Đau đớn xót xa. **Xót**: Có cảm giác đau rát, nghĩa bóng: Thương tiếc đau đớn.

Thương xót là xót xa thương cảm, tức cảm thấy đau lòng vì nỗi bất hạnh của người khác. Như: Thương xót những người tàn tật.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ta vì **thương xót** sanh linh, mở Đạo Tam Kỳ để độ người hữu phước. Nếu chẳng mau chân, ngày giờ hầu cận, chư Tiên, Phật hội Tam Giáo xin bế lại thì dầu Ta muốn cứu vớt thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ định.

*Động lòng **thương xót** buổi đời nguy,
Đình hội Phật Tiên đã mấy kỳ.*

(Lý Giáo Tông Giảng).

***Thương xót** đàn dân chịu đoạn trường,
Lắm cơn dãi nắng với dầm sương.*

(Mỹ Ngọc Thi Phở).

THƯƠNG VONG

傷亡

Thương: Đau đớn xót xa, tổn hại. **Vong**: Mất, chết.

Thương vong là chết vì bị thương tích.

Như: Thời chiến tranh nhân dân bị thương vong vì bom đạn rất nhiều, bệnh viện hạn chế thương vong.

*Trận bại **thương vong** câu sanh Tịnh độ.
(Kệ U Minh).*

THƯỜNG

常

1.- Thường là luôn luôn, năng. Như: Đến thường, đi học thường, thường ngủ trưa.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi **thường** pha lẫn kế cận nhau.

*Trước vốn thương sau cũng thương,
Một lòng nhơn đức giữ cho **thường**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lừa lòng rưới tắt mượn nhành dương,
Vì nghĩa sơ giao phải đến **thường**.*
(Bát Nương Giáng Bút).

2.- Thường là không có gì khác, không có gì lạ. Như: Chuyện thường, hơn hẳn người thường.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Mở một mối đạo chẳng phải là sự **thường** tình, mà sanh nhằm đời đặng gặp một mối đạo cũng chẳng phải dễ.

*Cậy kẻ dạy con cũng lẽ **thường**,
Cho roi cho vọt mới là thương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chi lan mọc lẫn cỏ hoa **thường**,
Chẳng để mũi gần chẳng biết hương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

THƯỜNG DÂN

常民

Thường: Không có gì khác, không có gì lạ. **Dân**: Người ở dưới quyền vua quan.

Thường dân là người dân thường, dùng để phân biệt với những tầng lớp đặc biệt trong xã hội.

Như: Tuy sang trọng nhưng cô ấy là con nhà thường dân, Công an giả thường dân để theo dõi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người dâng ngọc liền thưa: tôi là **thường dân** mà cầm ngọc này, sợ phải bị trộm cướp mà hại đến thân, nên không dám giữ nó.

*Napoléon 1er vẫn là một người **thường dân** trong hàng lê thứ, đi từ tên lính lên tới Đế vị rồi, biết bao nhiêu vinh diệu cho nước Pháp thọ hưởng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THƯỜNG LỆ

常例

Thường: Lâu, bình thường, không lạ. **Lệ:** Phép đã thành từ trước.

Thường lệ, như chữ “*Lệ thường*”, là theo thói quen hoặc theo quy định từ lâu. Như: Dậy sớm hơn thường lệ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Mỗi 15 ngày mới tới kỳ đàn, mỗi kỳ đàn cúng rồi cả thầy đều mệt, cúng thường có một giờ rưỡi, hay một giờ bốn mươi phút nên **thường lệ** lên giảng đạo Bàn Đạo tìm thể thúc nhặt gói ghém lại, nhưng trong thời gian ngắn ngủi không thể gì thuyết minh nhiều vấn đề trọng yếu.

*Cũng như **thường lệ** gần đến Rằm Trung Thu thì toàn thể Chức Sắc nơi địa phương tựu về Tổ Đình hiệp với Hội Thánh để cúng Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THƯỜNG NIÊN

常年

Thường: Hằng, bình thường, không lạ. **Niên:** Năm.

Thường niên là hằng năm đều như thế.

Như: Hội nghị thường niên là hội nghị hằng năm, năm nào cũng đều hội nghị như vậy.

*Hôm nay là ngày nhóm họp **thường niên** mà cũng là buổi họp đầu tiên năm Nhâm Dần...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THƯỜNG NGŨ

常五

Thường: Hằng, bình thường, không lạ. **Ngũ:** Năm.

Thường ngũ, bởi chữ “*Ngũ thường* 五常” là năm đạo thường, hay “Năm hằng”, gồm có: Nhân 仁, Nghĩa 義, Lễ 禮, Trí 智, Tín 信.

Xem: Ngũ thường.

*Cang tam thử gióng, cân nào nhẹ,
Thường ngũ kê vai, lượng cũng bằng.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

THƯỜNG SƠN

常山

Thường Sơn là nơi Triệu Tử Long, tướng nhà Thục sinh ra, nên còn được gọi là Thường Sơn Triệu Vân.

Triệu Tử Long là một dũng tướng đời Tam Quốc, theo phò Lưu Bị, đạt được đầu công trong việc phò ấu chúa là A Đẩu, đánh phá vòng vây tại trận Đương Dương.

Xem: Triệu Vân.

*Nhớ thuở **Thường Sơn** đeo A Đẩu,
Tướng hồi Hồ Địch hận Thiên Tào.
(Thơ Vạn Năng).*

THƯỜNG TÌNH

常情

Thường: Tầm thường, không có gì khác lạ. **Tình:** Tính tự nhiên của mỗi người do sự cảm xúc ở ngoài mà phát lộ.

Thường tình là thông thường, không có gì lạ. Như: Cha mẹ thương con là chuyện thường tình.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nếu các con hiểu rõ cơ huyền diệu của kiếp luân hồi con người, chẳng phải như thói **thường tình** định liệu, thì con không buồn và cũng không oán trách Thầy.

*Nên hư cuộc thế gấm **thường tình**,
Đừng mỗi muôn điều đổ Chí Linh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Vẹo trăm nét hạnh kiếp thơ đào,
Đừng để **thường tình** chịu sóng xao.
(Đạo Sử).*

*Giành phần mình đặng chẳng thương người,
Thói tục **thường tình** khéo để người.
(Đạo Sử).*

THƯỜNG

賞

Thường là khen ngợi, trả công cho người có công, tức cho tiền, hiện vật để tỏ ý khen ngợi và khuyến khích vì đã có công, có hành động tốt.

Như: Công thường tội trừng, đoạt giải thường.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: Lắm kẻ đã chịu khổ hạnh hành đạo. Ôi! Thương thay! Công có công mà **thường** chưa hề có thường, vì vậy mà Ta rất đau lòng.

*Cuộc danh lợi là phần **thường** quý,
Đấng Hoá Công xét kỹ ban ơn.
(Kính Sám Hối).*

*Trời linh mới có **thường** người lành,
Nếu chẳng thế gian cứ cạnh tranh.
(Đạo Sử).*

THƯỜNG BAN

賞頒

Thường: Khen ngợi, trả công cho người có công. **Ban**: Cho, cấp cho kẻ dưới.

Thường ban, như chữ “*Ban thường* 頒賞”, là vua hoặc Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu ban ơn mà thường cho người có công nghiệp.

Trong Bài Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm của Chức Sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Vì công lao khổ, ơn huệ **thường ban**, hừng cảnh tiêu diêu, sắc son đã rõ. Miền Cực Lạc xin hương hồn Cao Thượng Phẩm chứng lòng đơn cho các bạn tại tiền, trước

Linh Toà cả Chức Sắc Hiệp Thiên, dâng Tam Bửu ngọc đèn ơn tri ngộ.

*Hội Bàn Đào, Diêu Trì Cung,
Phục sinh đào hạnh rượu hồng **thường ban**.*
(Kinh Tận Độ).

*Luân hồi trở lại trên đời,
Tiền công thì cũng Phật Trời **thường ban**.*
(Kinh Sám Hối Ngẩn).

THƯỜNG NGOẠN

賞玩

Thường: Thường thức. **Ngoạn:** Ngắm xem.

Thường ngoạn là ngắm xem để thưởng thức những vẻ đẹp của thiên nhiên và cảm thấy thích thú.

Như: Du lịch sinh thái là để thưởng ngoạn cảnh đẹp thiên nhiên, chị ấy thích thưởng ngoạn hoa kiểng.

*Dừng chân **thường ngoạn** quanh sau trước,
Dị thảo kỳ hoa đẹp lạ thường.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

THƯỜNG PHẠT

賞罰

Thường: Cho người có công. **Phạt:** Trị kẻ có tội.

Thường phạt đối với người có công, tội ở thế gian còn có sự tư vì, thiên lệch, nhưng phép Trời thưởng phạt thì rất công bình và không bao giờ sai chạy.

Như: Thường phạt nghiêm minh.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Phải quấy, Thần, Thánh chửi chếp biên, **thường phạt** duy đợi ngày chung cuộc. Khá biết lầy!

*Phước nhiều tội quá tiêu trừ,
Phép Trời **thường phạt** không tư chẳng vì.*

(Kinh Sám Hối).

*Gìn lòng chơn chánh chớ tà tây,
Thường phạt về sau cũng hội này.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Thường phạt** rõ ràng nâng khí phách,
Ân oai đầu đủ vững tinh thần.*

(Thơ Tiếp Đạo).

THƯỜNG PHONG

賞 封

Thường: Cho người có công. **Phong:** Ban phẩm tước cho bày tôi.

Thường phong do chữ phong thường, tức là khen thưởng hay ban phẩm tước cho người có công.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy các con đứa nào đã được **thường phong** cũng chẳng nên vội mừng mà quên phận sự, còn mấy đứa chưa đăng phong thưởng cũng không nên vội buồn mà thất đạo tâm. Các con hiểu à!

*Ngọc Hư Cung, sắc lệnh kêu,
Thường, phong, trừng, trị phân điều đoạ thẳng.*
(Kinh Tận Độ).

THƯỜNG RẼN

Thường: Khen tặng cho người có công. **Rẻn:** Dạy bảo để ngăn cản.

Thường rẻn là khen thưởng người có công rẻn đe người làm lỗi.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: Thiên lý, ấy là kẻ tội nhờn trong nền Tôn giáo, phải chịu luân hồi chuyển kiếp trả quả tiền khiên, do theo lẽ công bình **thường rẻn** của Tạo hoá.

*Cũng như bóng nọ tùy hình,
Dữ lành hai lẽ công bình **thường rẻn**.*

(Kinh Sám Hối).

*Trước mặt luật đời xem rõ thấy,
Thường rẻn phép Phật rõ ngay gian.*

(Đạo Sử).

*Lành dữ **thường rẻn** coi quả báo,
Rồi đây ta rõ máy hành tàng.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

THƯỢNG

1.- **Thượng** 上 là trên. Như: Thượng đẳng, thượng hạng, thượng thừa, thế thượng, lộ thượng, phạm thượng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Lại để lời tiên tri mà dặn trước, nào dè Thánh Ngôn, các con không đọc, lời Thầy nói cũng như không, mới ra tội lỗi các con phạm **thượng** thế ấy.

*Tiền khiên đã mẫn nghiệp căn xưa,
Phải biết ăn năn chiếm **thượng** thừa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Thượng** 上 là lên.

Như: Thượng trình (như chữ thượng lộ), chúc thượng lộ bình an, thượng mã đặng đồ.

*Cần khôn bước Thánh **thượng** trình,
Giải xong xác tục mượn hình Chí Tôn.
(Kinh Tận Độ).*

THƯỢNG CẦM HẠ THÚ

上禽下獸

Thượng cầm: Các loài chim bay ở trên trời. **Hạ thú:** Các loài thú sống ở dưới đất.

Thượng cầm hạ thú là nói chung các giống thú cầm, trên là các loài chim bay, dưới là các loài thú chạy.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,
Côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh.
(Kinh Sám Hối).*

THƯỢNG CỔ

上古

Thượng: Trên, bực trên, dâng lên, xưa. **Cổ:** Xưa.

Thượng cổ là rất xưa, thời đại xa xưa.

Theo Kinh Dịch Thượng cổ là thời kỳ chưa phát minh chữ viết. Có người lại cho rằng Thượng cổ là kể từ trời đất mới mở mang xuống đến đời Tam Đại (Hạ, Thương, Châu).

Ở Việt Nam, người ta cho Thượng cổ là kể từ họ Hồng Bàng đến hết đời Bắc thuộc.

*Khắp cả chúng sanh đồng chung sống,
Lập đời **thượng cổ** hưởng âu ca.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Tái tạo hạ nguơn quy Thượng cổ,
Hồng trần biến thể cảnh Thiên đường.
(Long Hoa Hội).*

THƯỢNG CHƯỜNG TAM THẬP LỤC THIÊN

上掌三十六天

Thượng chưởng: Trên chưởng quản. **Tam thập lục thiên:** Ba mươi sáu tầng Trời.

Thượng chưởng Tam thập lục Thiên, nghĩa là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế trên thì chưởng quản ba mươi sáu tầng Trời.

Đây là một câu kinh trong bài Ngọc Hoàng Kinh.

*Thượng chưởng Tam thập lục Thiên,
Tam Thiên Thế giới.
Hạ ốc Thất thập nhị Địa,
Tứ Đại Bộ Châu.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

THƯỢNG ĐẰNG

上等

Thượng: Trên, bậc trên. **Đẳng:** Thứ bậc.

Thượng đẳng là thuộc về bậc cao, bậc trên.

Như: Con người là thượng đẳng chúng sanh, sâm cao ly là thuốc thượng đẳng trong y học.

*Bởi lý do đó các nhà thượng đẳng như sanh chia nền
chánh trị ra mỗi quốc gia, dụng tâm lý chia đều quyền
lợi,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THƯỢNG ĐẾ

上帝

Thượng: Trên. **Đế:** Vua.

Thượng Đế, bởi chữ “Ngọc Hoàng Thượng Đế 玉皇上帝”, là vua Trời.

Trong Kinh Thi có xưng tụng Đức Thượng Đế như sau: *Hoàng hỷ Thượng Đế! Lâm hạ hữu hách, Giám quan tứ phương, Cầu dân chi mạt* 皇矣上帝, 臨下有赫. 監觀四方, 求民之莫. Nghĩa là: Vĩ đại thay Thượng Đế! Soi xét xuống dưới rất rõ ràng, uy nghiêm. Ngài xem xét bốn phương, Để tìm sự khốn khổ của dân mà cứu giúp.

Xem: Thiên Đế.

*Nam Mô Thượng Đế Ngọc Hoàng,
Mở cơ tận độ nhẹ nhàng chơn linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Vọng Thượng Đế chứng lòng thành tín,
Chúng sanh đồng bái kính khẩn nguyện.*
(Giới Tâm Kinh).

THƯỢNG GIỚI

上界

Thượng: Trên, ở trên hết. **Giới:** Cõi.

Thượng giới là cõi trên, ý chỉ cõi giới của bậc Thần Tiên trên Trời, đối lập với hạ giới.

Hai Ngài Bảo Pháp Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có viết: Thượng giới gồm ba cõi Tiên là:

1. Cõi Thiên Tiên, cũng gọi là cõi Bồ đề (Monde Spirituel ou Monde Bouddhique).
2. Cõi Địa Tiên (Monde Mental supérieur-Manas supérieur).
3. Cõi Nhơn Tiên (Monde Mental-Manas).

Mỗi cõi chia làm ba tầng, cộng chung là chín tầng, gọi là Cửu Trùng Thiên.

*Tao Đàn **Thượng giới** nay về hội,
Xin chứng trần gian khách điếu vẩn.
(Thơ Huệ Ngàn).*

THƯỢNG HẠ

上下

Thượng: Trên. **Hạ:** Dưới.

Thượng hạ là trên dưới, ý chỉ cấp trên và cấp dưới trong tôn ty phẩm trật.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cả thầy đều con của Thầy, trừ ra tôn ty **thượng hạ** nơi việc hành chánh, thì đồng một bậc cả, chẳng ai đặng vì quyền mà lán lướt, chẳng ai đặng vì mạng lệnh mà dè ép xua đuổi ai.

*Lễ nghi dùng để phân định ngôi thứ: Tôn ty, **thượng hạ**.*

(Giáo Lý).

THƯỢNG HẠ KHÁC NHAU

Thượng hạ: Trên dưới, ý chỉ cấp trên và cấp dưới trong tôn ty phẩm trật. **Khác nhau:** Trái nghịch nhau.

Thượng hạ khắc nhau là nói cấp trên cấp dưới có ý kiến trái nghịch nhau, không thống nhất được với nhau.

Như: Khi Đại hội biểu quyết, các chức sắc thượng hạ khắc nhau, không thống nhất được ý kiến.

*Nếu không có Chưởng Pháp đứng trung gian thế quyền Hiệp Thiên Đài nơi Cửu Trùng Đài điều độ cho êm đềm hoà nhã thì nền Đạo phải ching nghiêng sanh ra rối loạn, **thượng hạ khắc nhau**, phải mất trật tự mà gây nên đảng phái.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THƯỢNG HOÀNG

上皇

Thượng: Trên. **Hoàng:** Vua chúa.

Thượng hoàng, như chữ “*Hoàng thượng* 皇上”, chỉ vua, hoặc vua đã chết.

Thượng Hoàng, như chữ “*Thái thượng hoàng* 太上皇”, dùng để chỉ cha của nhà vua.

***Thượng Hoàng** sánh đức Chí Công,
Mặc phò lê thứ khỏi vòng lao lung.*

(Kinh Thế Đạo).

THƯỢNG HỌC Y NÔNG

上學醫農

Thượng: Phái Thượng của chức sắc Cửu Trùng Đài. **Học:** Chỉ về Học viện. **Y:** Chỉ về Y viện. **Nông:** Chỉ về Nông viện.

Do bài thi của Đức Lý Giáo Tông, phân chia Cửu viện thuộc quyền hành Chánh Phối Sư ba phái Thái, Thượng, Ngọc của Cửu Trùng Đài.

Chánh Phối Sư phái Thượng Chưởng quản ba viện trong Cửu viện, mỗi viện lại đặt dưới quyền của một vị Thượng Thống và hai vị Phụ Thống.

Ba viện thuộc phái Thượng trông coi là:

- Học viện, phụ trách giáo dục, đào tạo cho thanh thiếu niên Đạo, huấn luyện chức sắc, Chức việc trước khi đi hành Đạo.
- Y viện phụ trách điều trị bệnh bằng Đông, Tây y cho người trong Đạo, điều hành, chăm sóc các nhà Dưỡng lão, cô nhi viện.
- Nông viện phụ trách về việc nông, trồng tía, khai thác ruộng rẫy, lập đồn điền và quản lý trồng các loại cây công nghiệp...

Xem: **Cửu viện**.

*Thái Hộ, Lương, Công, nội chủ trương,
Thượng Nông, Y, Học, chấp phương cương.*
(Lý Giáo Tông Giảng).

*Phái Thượng gồm Học, Y, Nông,
Ngọc Hoà, Lại, Lễ cũng trong Cửu Trùng.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

THƯỢNG HỘI

上會

Thượng: Trên. **Hội**: Nhóm họp.

Thượng Hội là một phiên hội cao nhất trong ba Hội lập quyền vận linh của tôn giáo Cao Đài.

Hội lập quyền vạn linh gồm ba cấp: Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội.

A. Thành phần của Thượng Hội gồm mười một vị chức sắc Đại Thiên phong Cửu Trùng Đài và Hiệp Thiên Đài như sau:

- 1.- Giáo Tông: Nghị trưởng.
- 2.- Hộ Pháp: Phó Nghị trưởng.
- 3.- Thượng Phẩm: Nghị viên.
- 4.- Thượng Sanh: Nghị viên.
- 5.- Ba vị Chưởng Pháp: Nghị viên.
- 6.- Ba vị Đầu Sư nam: Nghị viên.
- 7.- Nữ Đầu Sư: Nghị viên.

B. Từ hàn: Một vị chức sắc Cửu Trùng Đài phẩm Phối Sư hoặc Giáo Sư.

Từ hàn không phải là Nghị viên, nên không có quyền bàn cãi và bỏ thăm trong Thượng Hội.

Từ hàn có nhiệm vụ lập vi bằng và ghi chép các lời bàn cãi của chư Nghị viên, viết thư mời họp và lập chương trình nghị sự theo lệnh của Nghị trưởng.

Từ hàn gìn giữ sổ sách, giấy tờ của Thượng Hội.

Nhiệm kỳ của Từ hàn bốn năm và có thể được tái cử.

C. Thời gian và nơi họp:

Mỗi năm, sau lễ Noel thì Thượng Hội nhóm lệ thường niên trong hạn kỳ 15 ngày.

Ngoài ra Thượng Hội còn nhóm ba tháng một lần.

Khi có việc khẩn cấp, Nghị trưởng gọi tờ mời họp bất thường.

Thượng Hội nhóm phiên thường lệ hằng năm nơi giữa Đền Thờ Đức Chí Tôn tại Toà Thánh Tây Ninh.

D.- Biểu quyết:

Mỗi Hội viên có trọn quyền bàn cãi các việc đem ra Hội và được xin nói 3 lần, mỗi lần không quá năm phút đồng hồ, hay là một lần không quá 15 phút.

Trong mỗi việc chùng cả Hội tỏ hết ý kiến và bàn luận rồi, thì Hộ Pháp và Giáo Tông có ý kiến chi thì mới tỏ bày sau rốt. Chùng rồi, Nghị trưởng định cho bỏ thăm, bên nào đa số thăm thì là nghị quyết của Thượng Hội.

Giáo Tông và Hộ Pháp hiệp một thì là quyền Chí Tôn, nên không bỏ thăm, chỉ tính 9 nghị viên mà thôi. Điều nào có 5 thăm thuận thì được quá bán.

Nếu cả ba Hội (Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh, Thượng Hội) có ý kiến phản khác nhau thì quyền của Giáo Tông và Hộ Pháp hiệp lại quyết định thế nào thì toàn đạo phải tuân theo thế ấy.

Nếu ý kiến của Giáo Tông và Hộ Pháp nghịch nhau thì cả thầy đều hủy bỏ. Chùng ấy Hội Nhơn Sanh, Hội Thánh và Thượng Hội phải nhóm lại để thảo luận lần nữa.

Điều thứ mười ba: Ngoài Hội thường lệ, thì ba tháng
Thượng Hội nhóm một lần.

(Ba Hội Lập Quyền).

THƯỢNG HƯƠNG

上香

Thượng: Dâng lên. **Hương:** Nhang đốt cúng.

Thượng hương là dâng hương lên Điện tiền, hay Bàn linh của người chết.

Khi Lễ sĩ xướng “Thượng hương”, hai người tiếp lễ nhận, hương thì cắm vào lư hương nơi chánh Điện hay Bàn linh, còn

trầm thì để nơi bàn Nội nghị, hoặc trên bàn linh người quá cố.

Thượng hương.

(Nghĩ Tiết Cúng Lễ).

THƯỢNG LỘ

上路

Thượng: Trên, lên, dâng lên. **Lộ:** Đường, con đường.

Thượng lộ là lên đường.

Thành ngữ “*Thượng lộ bình an* 上路平安” thường được dùng trong lời chúc người đi xa.

Huấn dụ của Đức Thượng Sanh đọc tại giảng đường trong bữa tiệc đãi vị Tân Đầu Sư và Toàn Thê Chức Sắc Chức việc ngày 24/1/Quý Mão (DI. 17/02/1963): Trước khi dứt lời, riêng về Chức sắc Chức việc Nam Nữ ở Địa phương, tôi cầu chúc mỗi vị **thượng lộ** bình an, trong năm tất cả công việc Đạo đều được tiến triển khả quan dưới sự che chở của Đức CHỈ TÔN Đại Từ Phụ.

Đạm bạc chung vui tỏ thanh tình,

Ông bà **thượng lộ** đặng an ninh.

(Thơ Thái Đển Thanh).

THƯỢNG LƯU

上流

Thượng: Trên. **Lưu:** Nước chảy, một phái riêng.

Thượng lưu là vùng sông ở phía trên theo hướng dòng nước chảy.

Thượng lưu còn dùng để chỉ tầng lớp con người được coi là cao sang trong xã hội, theo quan niệm cũ.

Thánh giáo Thầy có câu dạy: Nhà nghèo, hạnh tốt, ấy là gương treo dạy đời, các con khá bền lòng son sắt, cái hạnh tốt là thang vạch ngút mây xanh, tâm thành là để dồi trau tánh tục, lòng đạo đức quý hơn là miếng đỉnh chung, tổ bản hàn tuý mình mà hành đạo thì công quả ấy trỗi hơn hạng **thượng lưu** đó các con.

*Trong giới **thượng lưu** trí thức có nhiều người học rộng tài cao chiếm những địa vị quan trọng ngoài mặt đời, nhưng vì thiếu đức tính nên không làm được gì hữu ích cho xã hội.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

THƯỢNG NGUƠN

上元

Hay “*Thượng nguyên*”.

1.- Thượng nguyên là một trong ba nguyên của một năm, và đứng đầu ba nguyên đó.

Như ta biết, một năm người ta chia ra làm ba nguyên, tức là có ba cái rằm lớn nhất: Thượng nguyên là rằm tháng giêng, Trung nguyên là rằm tháng bảy, Hạ nguyên là rằm tháng mười.

*Lễ **Thượng nguyên** đẹp bầu phong cảnh,
Tiếng tụng kinh Đền Thánh vang lừng.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

***Thượng nguyên** hành hiến lễ Nguyên tiêu,
Chư Phật, chư Tiên giáng ngự triều.
(Thơ Thanh Hương).*

2.- Thượng nguyên còn có nghĩa là nguyên đầu tiên của một chuyển, kế đó Trung nguyên, cuối cùng là Hạ nguyên.

Hiện nay, Địa cầu 68 của nhân loại đang ở vào cuối Hạ nguơn của chuyển thứ ba, gọi là Hạ nguơn tam chuyển. Như vậy, Thượng nguơn sắp tới bước qua Thượng nguơn tứ chuyển.

Thượng Nguơn qua Trung Nguơn, qua Hạ Nguơn rồi trở lại Nhứt Nguơn nữa gọi là Hội Nguơn.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THƯỢNG NGUƠN THÁNH ĐỨC

上元聖德

Nguơn là khoảng một thời gian dài trong sự hình thành Càn Khôn Vũ Trụ, vạn vật và sự tiến hoá của nhơn loại. Ba nguơn là một Chuyển, hay nói rõ hơn một Chuyển gồm Thượng nguơn hay nguơn Thánh đức, Trung nguơn hay nguơn Tranh đấu (Tấn hoá), Hạ nguơn hay nguơn Tái tạo (Bảo tồn).

Hiện nay nhơn loại đang ở vào thời kỳ Hạ nguơn Tam chuyển, sắp bước qua Thượng nguơn Tứ chuyển.

Như trên ta biết, Thượng nguơn được gọi là nguơn Thánh đức, nên người ta thường gọi là Thượng nguơn Thánh đức.

*Tế độ Nhơn sanh, định tâm giác ngộ, hoà ái tương thân, đại đồng huynh đệ, phục hồi **Thượng nguơn Thánh đức**.*

(Sớ Văn).

THƯỢNG PHẨM

上品

Hay “*Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư*”.

Thượng Phẩm là một phẩm Chức sắc cao cấp của Hiệp

Thiên Đài, chưởng quản Chi Đạo, dưới quyền Đức Hộ Pháp và trên Thập Nhị Thời Quân.

Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư 上品高瓊居 là một vị chức sắc Đại Thiên phong chưởng quản Chi Đạo Hiệp Thiên Đài, được Đức Chí Tôn phong cho Ngài Cao Quỳnh Cư.

Theo Pháp Chánh Truyền, các chơn linh, dầu nguyên nhân hay là hoá nhân, đều nhờ Thượng Phẩm gìn giữ binh vực cho ngôi đặng an ổn địa vị mình, giúp đỡ cho đức hạnh trở thêm cao cho khỏi phạm luật lệ, xem sóc ngôi thứ chẳng cho giành giựt lẫn nhau, ắt giữ cho Cửu Trùng Đài đặng hoà nhã yên diềm, khép cửa Thiên môn, cấm đường không cho các chơn linh thối bước (Hay!).

Phẩm trật nhờ người mà đặng thăng lên hay là bị người mà phải hạ. Người nắm luật đạo nơi tay mà binh vực cả chư Chức sắc Thiên phong và các tín đồ, chẳng cho ai phạm luật, vừa lo cho người đạo hạnh lên cho tốt phẩm vị của mình.

Thượng Phẩm là chủ phòng cai luật, làm trạng sư của tín đồ.

Thượng Phẩm thì quyền về phần Đạo, dưới quyền có: Tiếp Đạo, Khai Đạo, Hiến Đạo, Bảo Đạo, lo về phần Tịnh Thất, mấy Thánh Thất đều xem sóc chư môn đệ Thầy, binh vực chẳng cho ai phạm luật đến khổ khốc cho đặng.

Các Tịnh Thất đều về quyền của Thượng Phẩm cai quản. Cả tín đồ thì về phần người binh vực, chẳng cho ai phạm luật đến khổ khốc cho đặng. Các Chức sắc trấn nhậm mấy Thánh Thất phải do nơi quyền người tuyên bố, liệu lượng tài sức mỗi người mà chỉ định phận sự (công bình vậy).

Thượng Phẩm là cây cờ của Đạo. Hễ đạo nơi nào thì Thượng Phẩm nơi ấy.

Thượng Phẩm đối quyền Chưởng Pháp bên Cửu Trùng Đài. Hiệp Thiên Đài là luật lệ, mà Thượng Phẩm lại là chánh trị, ấy

vậy, Thượng Phẩm là người của Cửu Trùng Đài nơi Hiệp Thiên Đài.

Đạo phục của Thượng Phẩm có hai bộ: một bộ đại phục và một bộ tiểu phục.

- Bộ đại phục thì toàn bằng hàng trắng, ngoài mặc áo lá màu xanh có viền chỉ kim tuyến bạc. Đầu để trần, chơn đi giày Vô ưu màu trắng, trước mũi có chữ “Đạo”. Lưng buộc dây Lịnh sắc y như của Hộ Pháp, song mối phải thả ngay bên hữu. Tay hữu cầm Long Tu Phiến (nghĩa là cây quạt kết đủ 36 lông cò trắng), trên đầu quạt ngay giữa có Phất Chủ (thể quạt đưa các chơn hồn vào Tam thập lục Thiên, nghĩa là vào Thiên vị), tay tả nắm Xâu chuỗi Từ bi (thể dâng Đạo vào cho Hộ Pháp).

- Bộ tiểu phục cũng bằng hàng trắng, lưng cột dây Lịnh sắc y như đại phục, đầu đội Hồn Nguơn Mạo màu trắng y như của Hộ Pháp, ngay giữa trán có Long Tu Phiến, ngay trên hình Long Tu Phiến có chữ Đạo. Khi đến Tòa Tam giáo thì mặc bộ Tiểu phục, còn đại phục thì chỉ dùng khi đến ngự trên ngai.”

Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư, hiệu là Bội Ngọc, sanh năm Mậu Tý (1888) tại làng Hiệp Ninh, tổng Hàm Ninh Thượng, tỉnh Tây Ninh. Thân phụ là Cao Quỳnh Tuân, làm Cai Tổng Hàm Ninh Thượng, và mất lúc Ngài Cư mới được 10 tuổi. Thân mẫu của Ngài Cư là Bà Trần Thị Huệ, sau đắc phong nữ Giáo Sư ngày 14 tháng giêng Đinh Mão.

Ngài có người anh thứ ba là Cao Quỳnh Diêu được đắc phong Tiếp Lễ Nhạc Quân năm 1927 và Bảo Văn Pháp Quân năm 1929.

Năm 1907, Ngài lập gia đình với bà Nguyễn Thị Hiếu ở Sài Gòn. Bà Hiếu được Đức Chí Tôn phong làm nữ Giáo Sư năm 1927, sau thăng lên Đầu Sư năm 1968. Hai Ông Bà chỉ sanh được một người con trai là Cao Quỳnh An, nhưng mất sớm khi còn du học ở Pháp.

Năm 1915, Ngài Cao Quỳnh Cư làm thư ký sở hoả xa Sài Gòn, sau 10 năm làm việc Ngài được lên ngạch Còm mi. Gia đình cư ngụ tại 134 đường Bourdais, nay là đường Calmette thuộc Quận Nhứt Sài Gòn.

Vào ngày 4 tháng 6 năm Ất Sửu (DI. 24/7/1925), quý Ngài Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc cùng đến nhà Ngài Cao Hoài Sang ở dãy phố hàng dừa, bây giờ là đường Cống Quỳnh, gần chợ Thái Bình, Sài Gòn để uống trà đàm đạo. Giờ càng khuya Ngài Cư vì muốn tìm hiểu về thế giới vô hình nên đề nghị xây bàn tiếp xúc với các vong linh người khuất mặt, thì hai ông Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang cũng đồng tình hưởng ứng. Đêm đầu xây bàn không đạt được kết quả.

Qua đêm sau, quý Ngài lại tiếp tục xây bàn thì có vong linh Cao Quỳnh Lượng (con trai của Cao Quỳnh Diêu) nhập bàn, sau đó vong linh Cao Quỳnh Tuân, là thân phụ Ngài Cao Quỳnh Diêu và Cao Quỳnh Cư giáng bàn cho bài thi như sau:

Ly trần tuổi đã quá năm mươi,
 Mi mới vừa lên ước đặng mười.
 Tổng mền lời khuyên bền mộ chếp,
 Tình thương căn dặn gắng tâm đời.
 Bên màn đôi lúc trêu hồn phách,
 Cõi thọ nhiều phen đặng thành thời.
 Xót nỗi vợ hiền còn lụm cụm,
 Gặp nhau nhẩn nhủ một đôi lời.

Bốn đêm sau, tức vào ngày 10 tháng 06 Ất Sửu (DI. 30/07/1925), ba ông cũng họp tại nhà ông Cao Hoài Sang mở cuộc xây bàn nữa. Kỳ này có một nữ vong linh nhập bàn cho một bài thi xưng là Đoàn Ngọc Quế.

Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?
 Mạng bạc còn xuân ổng sắc tài.
 Những ngỡ trao duyên vào ngọc các,

Nào dè phủ nợ xuống tuyền đài.
 Dưỡng sinh cam lỗi tình sông núi,
 Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
 Dồn đập tương tư oằn một gánh,
 Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai?

Bài thi quá hay, nên ba Ngài mỗi người đều có đáp hoạ lại. Sau khi tìm hiểu thân thế của Đoàn Ngọc Quế thì ba Ngài mới biết vong linh đó chính là Bà Vương Thị Lễ, con gái Ông Đốc Phủ Vương Quan Trân, và cũng là cháu ngoại của Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương.

Kể từ đó Bà Vương Thị Lễ thường giáng cơ xướng hoạ với ba Ngài. Sau đó vào một tối thứ bảy, Bà giáng bàn kết nghĩa anh em với ba vị: Bà tự cho mình là Tứ muội, gọi ông Cao Quỳnh Cư là trưởng ca, ông Phạm Công Tắc là nhị ca, ông Cao Hoài Sang là tam ca. Đồng thời Bà còn giới thiệu các vị Nữ Tiên khác như Nhứt Nương, Lục Nương, Bát Nương về giáng hoạ thi văn với ba Ngài.

Sau này, Bà Vương Thị Lễ mới cho ba Ngài biết chính Bà là Thất Nương Diêu Trì Cung có nhiệm vụ dùng văn chương thi phú để dìu dắt ba vị theo đường Đạo đức, rồi dẫn đến khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

Đến hạ tuần tháng 7 năm Ất Sửu (1925), ba Ngài xây bàn tiếp nhận được một bài thi có ý tứ rất lạ lùng, Ngài Cư hỏi tên họ thì Đấng ấy tự xưng là AẢẢ.

Bài thi đó như sau:

Ớt cay cay ớt gặm mà cay,
 Muối mặn ba năm muối mặn dai.
 Túng lúí đi chơi nên tấp lại,
 Ăn bòn chẳng chịu tấp theo ai.

Ngài Cư hỏi về tuổi thì Đấng A ả ả gõ bàn trả lời đếm hoài tới

mấy trăm mà bàn vẫn tiếp tục gõ, nên Ngài Cư không dám hỏi nữa.

Một hôm, Đấng A Ẳ Ầ giáng bàn dạy ba Ngài như sau: “Nếu muốn cho ta tận tâm truyền dạy Đạo lý thì hết thầy phải kính Ta bằng Thầy, cho tiện bề đối đãi”.

Ba Ngài đồng ý và bắt đầu thọ giáo học Đạo cùng Đấng A Ẳ Ầ.

Kể từ đó, Đấng A Ẳ Ầ thường nhập bàn giảng dạy cho ba ông những thắc mắc khó giải quyết, khiến mọi người đều kính phục.

Đến thượng tuần tháng 8 năm Ất Sửu, Ba Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang theo lời dạy của Thất Nương giữ trai giới trọn ba ngày rồi đi tìm mượn Ngọc Cơ của ông Phán Tý gần nhà để cầu Đức Phật Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương nơi Diêu Trì Cung.

Qua đêm 14 tháng 8 năm Ất Sửu, ba Ngài dọn một tiệc chay đặt trên một cái bàn dài ở giữa nhà và chung quanh xếp mười cái ghế thì có Cửu Thiên Nương Nương và chín Bà Tiên Nương, mỗi vị giáng cho một bài thi. Những bài thi này sau Hội Thánh dùng làm Bài Thái để hiến lễ các Bà trong Lễ Hội Yến Diêu Trì Cung tại Báo Ân Từ.

Trong Đàn cơ ngày 27 tháng 10 năm Ất Sửu, Bà Cửu Thiên Huyền Nữ giáng cơ bảo rằng: Mừng một này tam vị Đạo hữu Vọng Thiên Cầu Đạo”.

Ngày hôm sao, ba Ngài lập đàn cầu hỏi Bà Thất Nương xem cầu Đạo là gì và phải làm sao? Bà Thất Nương trả lời: Không phải phận sự của em, xin hỏi Ông A Ẳ Ầ.

Đến ngày 30 tháng 10 năm Ất Sửu, Đấng A Ẳ Ầ giáng cơ, ba Ngài hỏi thì được dạy như sau: Ngày mùng 1 tháng 11 này tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo, tức là phải tắm gội cho tinh khiết rồi ra quỳ ở ngoài sân, cầm chín cây nhang mà vái rằng:

Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phúc lành cho ba tôi cải tà quy chánh.

Theo lời dạy, ba Ngài mới cầm chín cây nhang quỳ trước bàn Vọng Thiên cầu nguyện y như lệnh dạy, đến tàn hết chín cây nhang mới thôi.

Sau đó, ba Ngài đem ngọc cơ ra cầu, Đấng A Ẵ A mới ban cho một bài thi như sau:

Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
 Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
 Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
 Vịn lấy nhánh dương hưởng Đạo nhân.

Mãi đến đêm Noel ngày 24 tháng 12 năm 1925, Thất Nương Diêu Trì Cung giáng cơ truyền cho ba ông phải chỉnh đàn cho nghiêm để tiếp giá.

Liên đó, Đấng A Ẵ A mới giáng cơ xưng danh là “NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ viết CAO ĐÀI TIẾN ỒNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT giáo đạo Nam phương”

Và cho bài Thánh giáo như sau:

Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,
 Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
 Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,
 Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.

Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây (Europe).

Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy. Nhà này sẽ đầy ơn Ta.

Giờ ngày gần đến, đợi lệnh nơi Ta. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.

Nhờ bài Thánh giao này mọi người mới biết Đấng A Ắ Ắ chính là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế tạm ẩn danh để diu dắt các vị Tiên khai Đạo Đạo.

Ngày 15 tháng 3 năm Bính Dần (DL. 26/4/1926), Đức Chí Tôn phong Ngài Cao Quỳnh Cư là Tá Cơ Tiên Hạc Đạo Sĩ.

Trong Đàn cơ ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần (DL. 27/6/1926), Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Mấy đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy:

Nghĩa, Đức, đứng xướng ngoài, là tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu, Tràng, đứng cặp kế đó; kế ba con sau rút hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái.

Theo đàn cơ trên sự sắp xếp của Đức Chí Tôn cho ta thấy: Nghĩa (Trần Duy Nghĩa), Hậu (Nguyễn Trung Hậu), Đức (Trương Hữu Đức), Tràng (Trương Văn Tràng), Cư (Cao Quỳnh Cư), Tắc (Phạm Công Tắc), Sang (Cao Hoài Sang) đều mặc đồ trắng đứng cận bàn Hộ Pháp, tức là xác nhận những vị đó đều là chức sắc Hiệp Thiên Đài.

Còn Cư, Tắc, Sang đứng sau rút hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái. Sự sắp xếp này của Đức Chí Tôn mặc nhiên dạy: Tắc là Hộ Pháp đứng ở giữa, Cư là Thượng Phẩm, đứng bên mặt, Sang là Thượng Sanh, đứng bên trái, là ba vị chưởng quản ba chi Pháp, Đạo và Thế của Hiệp Thiên Đài.

Ngài Cao Quỳnh Cư có công rất lớn trong việc tìm mua đất tại làng Long Thành, rồi huy động dân công phá rừng để xây cất Tòa Thánh tạm. Nhứt là việc di dời cốt Phật Tổ về Chùa mới để trả ngôi Từ Lâm Tự (chùa Gò Kén) lại cho Hoà Thượng Như Nhãn.

Theo quyển Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có nhắc lại việc đòi chùa cho Hoà Thượng như sau: Kể từ Rằm tháng 10 Bính Dần (1926) tới Rằm tháng Giêng Đinh Mão (1927) là

đúng kỳ hứa trả chùa Từ Lâm Tự (Gò Kén) là ba tháng, nhưng tới tháng hai năm Đinh Mão, đã quá hạn kỳ một tháng mà Hội Thánh chưa trả chùa lại được, vì chưa kiếm được đất để mua, còn ông Huệ Thượng Giác Hải thì cứ đòi chùa lại hoài.

Vì sự đòi chùa ấy nên Đức Lý Giáo Tông giảng dạy quý ông Hiệp Thiên Đài, Cửu Trùng đi kiếm đất mua dựng đền chùa.

Hôm đầu, Hội Thánh tìm mua không được đất. Qua ngày sau, 22 tháng 1 năm Đinh Mão, Hội Thánh theo lời chỉ dạy của Đức Lý thì tìm mua được một miếng đất rừng của ông Kiểm lâm người Pháp tên là Aspar.

Khi mua được đất rồi, Đức Cao Thượng Phẩm huy động hơn ngàn người Thổ (Cao Miên) đứng ra phá rừng, khiến cho ông Chánh Tham Biện Tây Ninh, người Pháp phải mời Đức Cao Thượng Phẩm ra Toà Bồ hỏi lý do phá rừng. Ngài trả lời là phá rừng để trồng cao su.

Một mặt phá rừng, một mặt Ngài huy động hai chiếc xe bò cùng một số nhân công để thỉnh cốt Phật từ chùa Gò Kén về chùa mới.

Trong quyển Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có kể lại giai đoạn này như sau: Trong lúc sửa soạn thỉnh cốt Phật thì ông Chánh Tham Biện người Pháp cho một toán lính mặc đồ thâm núp dưới đường mương ngoài chong súng lên dựng bắn Đức Thượng Phẩm. Tới chừng thấy rõ là thỉnh cốt Phật mới rút lui. Hội Thánh từ từ di cốt Phật về đất mới mua.

Đức Thượng Phẩm đứng trên xe bò vịn Đức Phật Tổ, thấy nghiêng bên nào thì hô lên để sửa lại ngay; đi từ 6 giờ chiều tới 2 giờ khuya mới đến Thánh Địa (ngay cửa Hoà Viện bây giờ). Trước cửa Hoà Viện có cây vên vên, đến đây di cốt Phật Tổ vào không được vì bị một cái đường mương lớn quá; Đức Thượng Phẩm phải lập kế kiếm ván dựng lót xe vô mới được. Khi xe qua đường mương rồi thì tạm để cốt Phật Tổ nơi đây,

vì Đức Thượng Phẩm mệt đuối, nhào xuống đồng lá khô trong rừng nằm nghỉ; tất cả Chức Sắc cũng nằm xuống đó nghỉ theo.

Trong lúc lo xây dựng chùa và các cơ quan Đạo, Ngài Cao Quỳnh Cư phải chịu một cơn khảo đảo dữ dội, do một nhóm người xấu, phao tin là Ngài đục đày tử hành hương, lấy tiền của Đạo bỏ túi riêng. Thừa dịp, ông Tư Mắt (dân du đảng) nghe lời người ta xúi giục đứng ra lãnh đạo một nhóm côn đồ ở Chợ Lớn kéo lên Toà Thánh, dùng bạo lực xua đuổi Đức Thượng Phẩm trong vòng 24 giờ phải ra khỏi Toà Thánh.

Ngài quá đau buồn và tủi nhục làm bài thi Tự Thuật như sau:

Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,
 Bằng địa sóng xao khiến rập rình.
 Tà mị phạm rung rinh chất Thánh,
 Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
 Xưa Toà Thánh dập dều lai vãng,
 Nay Bửu Đỉnh hiu quạnh lụy nhìn.
 Thương Đạo mền Thầy xin sớm liệu,
 Cộng tâm chung trí chớ làm thinh.

Sau đó, Thất Nương Diêu Trì Cung có giáng cơ an ủi Ngài Thượng Phẩm bằng một bài thi như sau:

Nghĩ giận mà ra bắt nực cười,
 Nhờ ai an vị lại an nơi.
 Trăm năm chưa giữ bền thân sống,
 Một kiếp đã gây lắm tội đời.
 Phẩm Phật ngôi Tiên ai dẫn nẻo,
 Ngai Thần vị Thánh kẻ toan dời.
 Nhấn lời nói với phùng đen bạc,
 Đến cửa Thiên liêng ngó mặt Trời.

Ngài rời khỏi Toà Thánh về Thảo Xá Hiền Cung thì lâm bệnh nặng. Ngày 15 tháng 10 năm Mậu Thìn (1928) lúc 7 giờ, Hội

Thánh có đến rước Đức Cao Thượng Phẩm về Tòa Thánh nhập Tịnh Thất một thời gian, khoảng hơn hai tháng, Ngài lại đòi trở về Thảo Xá Hiền Cung.

Cho đến ngày 1 tháng 3 năm Kỷ Tỵ (DL. 10/4/1929), lúc 11 giờ trưa, có mặt Đức Hộ Pháp cùng Ngài Bảo Văn Pháp Quân, Bà Giáo Sư Hương Hiếu... Ngài để lời trời cùng Đức Hộ Pháp như sau: Nay Qua về chầu Đức Chí Tôn, Em ở lại hiệp với Chức sắc chung lo nền Đạo của Thầy cho được vẹn toàn mọi sự. Anh dầu có nhắm mắt thì sự mất cũng như còn. Nói xong, Ngài day qua căn dặn Bà Hương Hiếu vừa dứt lời thì Ngài đấng Tiên một cách nhẹ nhàng tại Thảo Xá Hiền Cung.

Bài Thái hiến lễ Đức Thượng Phẩm:

Ngảnh lại mà đau cảnh đoạn tràng,
Cõi Thiên mừng đặng dứt dây oan.
Nợ trần đã phủi, lòng son sắt,
Ngôi vị nay vinh, nghĩa đá vàng.
Cổ tấm chơn thành lòa nhứt nguyệt,
Phơi gan chí sĩ nhuộm giang san.
Bốn mươi hai tuổi sanh chưa phỉ,
Đề mắt xanh coi nước khải hoàn.

Bài thái trên được Đức Ngài giảng cơ ban cho khi di Liên đài của Ngài ra bửu tháp.

1.- Thượng Phẩm:

*Đức Thượng Phẩm về phần Chi Đạo,
Năm trọn quyền truyền giáo Thiên Phong.
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

2.- Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư:

*Nếu toàn thể con cái của Ngài, một đôi triệu chơn linh
mà có đức tin vững chắc như đức tin của Đức Quyền
Giáo Tông Thượng Trung Nhứt, Đức Thượng Phẩm*

Cao Quỳnh Cư và **Hộ Pháp Phạm Công Tắc**, nếu cả thấy đều có đức tin vững vàng đường ấy, **Bản Đạo** dám nói chắc rằng: Các người đời núi Bà xuống **Châu Thành Saigon** cũng được.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THƯỢNG PHẨM CUNG NGHINH

上品恭迎

Hay “*Thượng Phẩm quỳ nghinh*”.

Thượng Phẩm cung nghinh (Thượng Phẩm quỳ nghinh) là chỉ Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư cung nghinh Đức Điều Trì Kim Mẫu và Cửu Vị Tiên Nương.

Do tích “Hón rước Điều Trì” tức là vua Hón Võ Đế tiếp rước Đức Phật Mẫu, cho nên ngôi Báo Ân Từ tại Toà Thánh Tây Ninh, nơi chánh điện, có hình ngôi Hoa Điện, trên có Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và bốn Tiên Đồng Nữ Nhạc cỡi chim thanh loan, đứng bên có Đông Phương Sóc đang tiếp rước Phật Mẫu. Trước sân Hoa Điện là Đức Thượng Phẩm quỳ nghinh giá.

Đáng lý nơi tượng thờ phải đắp vua Hón Võ Đế quỳ cung nghinh Đức Phật Mẫu như điển tích, nhưng Đức Hộ Pháp dạy đắp tượng Đức Thượng Phẩm bởi vì nguyên linh của vua Võ Đế chính là Hón Chung Ly và Đức Thượng Phẩm cũng chính là Chơn linh Hón Chung Ly giáng phàm trong thời Tam Kỳ Phổ Độ, nên tượng Đức Thượng Phẩm thay thế cho vua Võ Đế nhà Hón.

Xem: **Hón Rước Điều Trì**.

1.- Thượng Phẩm cung nghinh:

*Di tích lịch sử ban sơ,
Thượng Phẩm quỳ tại ngôi thờ **cung nghinh**.
(Báo Ân Từ).*

2.- Thượng Phẩm quỳ nghinh:

*Đào Tiên Phương Sóc tiếp nâng,
Đức Cao **Thượng Phẩm** đầu trần **quỳ nghinh**.
(Báo Ân Từ).*

THƯỢNG PHỤ

上父

Thượng: Trên, ở đây cũng có hiểu là Thượng Đế. **Phụ:** Cha, viết tắt của Đại Từ Phụ.

Thượng phụ có nghĩa là Cha trời, ý chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Nay con nắm ấn rồng **Thượng Phụ**,
Ngậm phù linh đặng giữ lòng con.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

THƯỢNG SANH

上生

Hay “*Thượng Sanh Cao Hoài Sang*”.

Thượng Sanh là phẩm vị chức sắc cao cấp của Hiệp Thiên Đài chưởng quản chi Thế, dưới quyền của Hộ Pháp.

Theo Pháp Chánh Truyền, chơn linh các nguyên nhân bị đoạ trần, quỳ nhân chuộc tội hay là hoá nhân thăng cấp đều nhờ Thượng Sanh độ rỗi (ấy là Thế độ), nên Thượng Sanh làm chủ

của Thế Đạo, nắm luật nơi tay mà diu dắt cả chúng sanh vào cửa Đạo.

Ai làm cho ngăn cản bước đường tu của thế gian thì Thượng Sanh đặng quyền kiện cùng Toà Thánh, chư Chức sắc phạm luật làm cho chúng sanh phải xa lánh Đạo thì người có quyền xin trị tội tức thì.

Thượng Sanh làm chủ phòng Cáo luật.

Thượng Sanh thì lo về phần Đòi. Mỗi sự chi thuộc về Đòi thì về quyền của Thượng Sanh. Dưới quyền của Thượng Sanh có 4 vị Thời Quân là: Tiếp Thế, Khai Thế, Hiến Thế, Bảo Thế.

Thượng Sanh đối quyền Chương Pháp bên Cửu Trùng Đài.

Hiệp Thiên Đài là luật lệ, mà Thượng Sanh lại là chánh trị, ấy vậy, Thượng Sanh là người của Cửu Trùng Đài nơi Hiệp Thiên Đài.

Thượng Sanh và tứ vị Thời Quân chi Thế cũng phải thề giữ dạ vô tư mà hành chánh.

Đạo phục của Thượng Sanh có hai bộ: một bộ đại phục và một bộ tiểu phục.

- Bộ đại phục cũng y như của Thượng Phẩm, đầu bịt Thanh Cân, nghĩa là một bao đánh xanh, lưng mang dây Thần thông, nghĩa là một đường lụa đỏ và nịt dây Lịnh sắc y như của Hộ Pháp và Thượng Phẩm, song mỗi phải thả ngay về bên tả. Nơi lưng giắt Thư Hùng Kiếm (thẻ tạo Thế và chuyển Thế), tay hữu cầm Phất Chủ (thẻ đưa Thế vào cho Hộ Pháp), tay tả nắm Xâu chuỗi Từ bi (thẻ dâng Đạo cho nhơn sanh), chơn đi giày Vô ưu màu trắng, trước mũi có chữ “Thế”.

- Bộ tiểu phục cũng y như của Thượng Phẩm, song ngay trước mào, chính giữa có thêu Thư Hùng Kiếm và Phất Chủ, ngay trên hình Thư Hùng Kiếm và Phất Chủ có chữ Thế, lưng cột dây Lịnh sắc như đại phục.

Khi đến Toà Tam giáo thì phải mặc bộ tiểu phục, còn đại phục thì chỉ khi đến ngự trên ngai mình.”

Thượng Sanh Cao Hoài Sang, sanh ngày 29 tháng 7 Tân Sửu (DL. 11/9/1901) tại làng Thái Bình tỉnh Tây Ninh.

Thân phụ của Ngài là Cao Hoài Ân (Huệ Chương trong Đại Đạo Truy Nguyên viết là Cao Hoàng Ân), lúc sanh tiền làm việc tại Toà Án, là vị Thẩm phán Việt Nam đầu tiên. Thân mẫu là Bà Hồ Thị Lự đặc phong nữ Giáo Sư tại Kim Biên năm 1927, thăng Phối Sư năm 1935 và thăng nữ Đầu Sư 1968.

Cụ Ông và cụ Bà là người hiền hậu, gia đình nề nếp Nho phong, giàu lòng bác ái, hay giúp nghèo trợ khó.

Ngài có ba anh em: Anh thứ hai là Cao Đức Trọng đặc phong Tiếp Đạo Hiệp Thiên Đai. Người chị thứ ba là Cao Thị Cường đặc phong nữ Giáo Hữu, năm 1971 làm Giám Đốc Cô Nhi Viện Tây Ninh, sau thăng lên Giáo Sư.

Thuở nhỏ Ngài học trường Sư phạm (Ecole Normale), thi đậu bằng Thành chung, rồi ra làm việc ở sở Thương chánh, Sài Gòn. Ngài là một công chức thanh liêm cương trực, đã được bề trên giao nhiều nhiệm vụ quan trọng, Ngài đều làm hoàn thành, vì thế Ngài lần lần được thăng lên ngạch Tham tá.

Ngài lập gia đình với Bà Võ Thị Giáo, sanh đặng 9 người con, gồm 5 người trai và 4 người gái.

Vào ngày 4 tháng 6 năm Ất Sửu (DL. 24/7/1925), quý Ngài Cao Quỳnh Diêu, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc cùng đến nhà Ngài ở dãy phố hàng dừa, bây giờ là đường Cống Quỳnh, gần chợ Thái Bình, Sài Gòn để uống trà đàm đạo. Rồi sau đó vì muốn tìm hiểu về thế giới vô hình nên Ngài Cao Quỳnh Cư đề nghị xây bàn tiếp xúc với các vong linh người khuất mặt, thì Phạm Công Tắc và Ngài cũng đồng tình hưởng ứng. Đêm đầu xây bàn không đạt được kết quả.

Năm đêm sau, tức vào ngày 10 tháng 06 Ất Sửu (Đl. 30/07/1925), ba ông cũng họp tại nhà Ngài để mở cuộc xây bàn nữa. Kỳ này có một nữ vong linh nhập bàn cho một bài thi xưng là Đoàn Ngọc Quế.

Bà Đoàn Ngọc Quế sau này cho biết chính Bà là Vương Thị Lễ, chơn linh Thất Nương Diêu Trì Cung giáng phàm. Từ đó Bà Thất Nương dẫn dắt các vị Tiên Nương Diêu Trì Cung khác giáng đàn cho thi, rồi dạy các Ngài tổ chức lễ cung nghinh Đức Phật Mẫu.

Đồng thời, khoảng tháng 7 có một chơn linh rất cao trọng, giáng cơ xưng là A, Ẫ, Ầ (sau các Ngài mới biết là Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế) cho thi văn dạy Đạo và dìu dẫn các Ngài Vọng Thiên Cầu Đạo, rồi sau đó đưa đến khai nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ tại chùa Gò Kén vào ngày 15 tháng 10 năm Bính Dần (1926).

Trong Đàn cơ ngày 18 tháng 5 năm Bính Dần (Đl. 27/6/1926), Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Mấy đứa con là: Nghĩa, Hậu, Đức, Tràng, Cư, Tắc, Sang, đều mặc đồ trắng, hầu theo thứ lớp như vậy:

Nghĩa, Đức, đứng xướng ngoài, là tại bàn thờ Hộ Pháp; rồi Hậu, Tràng, đứng cặp kế đó; kế ba con sau rút hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái.

Theo đàn cơ trên sự sắp xếp của Đức Chí Tôn cho ta thấy: Nghĩa (Trần Duy Nghĩa), Hậu (Nguyễn Trung Hậu), Đức (Trương Hữu Đức), Tràng (Trương Văn Tràng), Cư (Cao Quỳnh Cư), Tắc (Phạm Công Tắc), Sang (Cao Hoài Sang) đều mặc đồ trắng đứng cận bàn Hộ Pháp, tức là xác nhận rằng những vị đó đều là chức sắc Hiệp Thiên Đài.

Còn Cư, Tắc, Sang đứng sau rút hết: Tắc giữa, Cư mặt, Sang trái.

Như vậy, sự sắp đặt này của Đức Chí Tôn mặc nhiên phong cho Ngài Phạm Công Tắc là Hộ Pháp đứng ở giữa, Cao Quỳnh Cư là Thượng Phẩm, đứng bên mặt, Cao Hoài Sang là Thượng Sanh, đứng bên trái, là ba vị chưởng quản ba chi Pháp, Đạo và Thế của Hiệp Thiên Đài.

Ngài cùng Cao Quỳnh Diêu là một cặp phò loan phổ độ trong các tỉnh Tây Ninh, Thủ Dầu Một, Gia Định, Biên Hòa, Bà Rịa, Sa Đéc. Ngoài ra Ngài còn hiệp với Đức Hộ Pháp, Đức Thượng Phẩm để chấp cơ phổ độ và chung lo Đại lễ Khai đạo tại Thánh Thất Từ Lâm Tự.

Ngày 16 tháng 12 Bính Dần (Đl. 20/11/1926) Đức Chí Tôn giáng cơ lập Pháp Chánh Truyền Cửu Trùng Đài.

Ngày 9 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 10/2/1927) Đức Lý Thái Bạch giáng cơ lập Pháp Chánh Truyền Nữ phái.

Ngày 12 tháng 1 năm Đinh Mão (Đl. 13/2/1927) Đức Chí Tôn giáng cơ lập Pháp Chánh Truyền Hiệp Thiên Đài.

Trong giai đoạn tổ chức lễ Khai Đạo tại chùa Gò Kén, Đức Thượng Sanh thường lên xuống để chung lo với Hội Thánh. Ngài chưa trọn phước đời hành Đạo.

Sau lễ Khai Đạo, Hoà Thượng Như Nhãn đòi chùa Gò Kén lại, Hội Thánh phải lo mua đất tại làng Long Thành và Đức Thượng Phẩm huy động nhân công để phá rừng, xây dựng ngôi chùa mới.

Trong lúc lo xây dựng chùa và các cơ quan Đạo, Ngài Thượng Phẩm Cao Quỳnh Cư phải chịu một cơn khảo đảo dữ dội, do một nhóm người xấu, phao tin là Ngài đục đày tử hành hương, lấy tiền của Đạo bỏ túi riêng. Thừa dịp, ông Tư Mắt (dân du đảng) nghe lời người ta xúi giục đứng ra lãnh đạo một nhóm côn đồ ở Chợ Lớn kéo lên Toà Thánh, dùng bạo lực xua đuổi Đức Thượng Phẩm trong vòng 24 giờ phải ra khỏi Toà Thánh.

Ngài quá đau buồn, tủi nhục lui về Thảo Xá Hiền Cung và làm bài thi Tự Thuật sau đây:

Công trình gầy dựng Thất Tây Ninh,
 Bằng địa sóng xao khiến rập rình.
 Tà mị phạm rung rinh chất Thánh,
 Mùa màng sâu phá hoại hồn kinh.
 Xưa Toà Thánh dập diu lai vãng,
 Nay Bửu Đỉnh hiu quạnh lụy nhìn.
 Thương Đạo mền Thầy xin sớm liệu,
 Cộng tâm chung trí chớ làm thinh.

Đức Thượng Sanh nghe tin đến thăm, có hoạ nguyên vận bài thi của Thượng Phẩm như sau:

Dập diu nào buổi Thất Tây Ninh,
 Hiu quạnh hôm nay ngó rập rình.
 Trước Điện lai rai ba chú Đạo,
 Sau hiên meo mốc mấy pho kinh.
 Rừng xơ vẽ thắm chim khôn đỗ,
 Cảnh cũ màu xanh khách biếng nhìn.
 Rường cột Đạo mầu bao thưở dựng,
 Sụt sùi để bước khó làm thinh.

Phần đông các Chức Sắc Hiệp Thiên Đài, cũng như Đức Thượng Sanh trước đây đều là Công, hoặc Tư chức ở Sài Gòn, thỉnh thoảng có việc Đạo, họ mới về giải quyết hay thư từ góp ý mà thôi.

Cho đến năm Bính Thân (1956), Đức Hộ Pháp phải lưu vong sang Miên quốc, không người lèo lái thuyền Đạo, nên theo vi bằng ngày 10 tháng 3 năm Đinh Dậu (DI. 9/4/1957), Hội Thánh yêu cầu Đức Ngài về cầm quyền mới Đạo.

Ngày 15 tháng 4 năm Đinh Dậu (DI.14/5/1957), Thượng Sanh Cao Hoài Sang liền triệu tập phiên họp Hội Thánh Hiệp Thiên Đài ở Sài Gòn tại nhà Ông Hiến Thế và Ông Bảo Sanh Quân,

Đức Ngài cùng chư vị Thời Quân đồng chấp thuận về Toà Thánh cầm giềng mối, điều hành nền Đạo Đạo.

Hội Thánh định tổ chức cuộc lễ rước Ngài bằng một nghi thức vô cùng long trọng, nhưng Đức Ngài từ khước, không nhận.

Khi về cầm quyền Hội Thánh, Đức Thượng Sanh có làm bài thi có tựa đề là “Về Toà Thánh Hành Đạo” như sau:

Nhìn thấy Đạo Trời lúc ngựa nghiêng,
 Biển khơi ra sức lái con thuyền.
 Chồng chèo sẵn cựa trang đồng chí,
 Day trở nhờ nương bạn Hiệp thiên.
 Bầu ái đầy chan gieo Thánh đức,
 Cõi tâm rộng mở rước nhân hiền.
 Bao nhiêu khổ hạnh thân chi xá,
 Miễnặng ngàn năm nghiệp Đạo truyền.

Đồng thời, Ngài cũng nói lên lập trường của mình trong bài “Thuyết Minh” vào đêm 14 tháng 4 năm Đinh Dậu (13/5/1957) đọc tại Toà Thánh Tây Ninh có đoạn như sau:

“Chúng tôi, Thượng Sanh và Chư vị Thời quân, Bảo Quân Hiệp Thiên Đài. Hôm nay lấy làm vui mừng về đến Tổ đình hội hiệp với chư quý hiền huynh, hiền tỷ để được cùng nhau chung gánh nhiệm vụ thiêng liêng đối với Đức Chí Tôn, với Đạo và với nhơn sanh.

Cái nhà chung này, trên vùng Thánh địa tạo thành bởi bao nhiêu tâm trí của chức sắc và lao lực của nhơn sanh, giờ này đã gom góp lại hầu hết những người của Hiệp Thiên Đài mà lúc ban sơ Đức Chí Tôn đã giao phó trách nhiệm lập Đạo.

Vậy chúng tôi có lời chào thân mật toàn cả chức sắc Nam Nữ và chư Đạo Hữu lưỡng phái.

Theo quý vị đã biết, ngày nay tôi và chư vị thời quân Hiệp Thiên Đài về Toà Thánh đảm đương trách nhiệm cầm giềng

mối Đạo, một là vì có sự thỏa thuận của các cơ quan trong Hội Thánh, hai là vì thấy tình thế của Đạo đã đến lúc cực kỳ nghiêm trọng nên chẳng đành tởa quan thành bại.

Cái nguyên do làm cho nhân tâm ly tán nền Đạo chính nghiêng, chúng tôi xin miễn nhắc đến, đó là dĩ vãng.

Điều chúng tôi cần quan tâm là hiện tại của Đạo, Đạo đã bị nguy nan, chúng ta cần phải lo cứu vãn.

Ngày nay toàn thể chức sắc lưỡng phái đã tin nhiệm chức sắc Hiệp Thiên Đài và triệt để tuân theo mạng lệnh Hiệp Thiên Đài điều khiển việc Đạo, hai bên Hiệp Thiên và Cửu Trùng phải đồng tâm chung trí để lo xây dựng lại nền chánh giáo, sửa đương cho có trật tự điều hoà làm cho lộ rõ nét bác ái từ bi, nhơn sanh mới phấn khởi bước tới lo về tu niệm. Ngày giờ này chẳng phải ngày giờ nói nhiều nữa. Phải làm việc nhiều hơn nói và làm việc một cách minh bạch theo lẽ công, biết lo cho cái nên, biết sợ cái hư, dứt bỏ hết bản ngã ra ngoài, thì cả tư tưởng và hành động mới được thanh cao trong sạch.

Hôm nay chúng tôi về đây để gánh lấy cực nhọc khổ tâm để phụng sự Đạo, phụng sự nhơn sanh chớ chẳng phải để tranh quyền cố vị.

Trong cửa Đạo nhơn sanh đã lắm thống khổ, chúng ta hãy quên mình chia sẻ cái thống khổ ấy, trong khi chúng ta tận tâm dìu bước Đạo và trông mong đi đến con đường êm ấm hơn, toàn diện hơn.

Điều chúng tôi chú ý là hành vi của tất cả chức sắc phải hoàn toàn ở trong mặt Đạo, do khuôn viên luật pháp của Đạo. Có vậy chúng ta mới cộng tác trong tình thân ái thiệt mặt để tâm dìu dắt nhau, nương nhờ nhau, sức thiêng liêng mới trợ giúp đưa chúng ta đến cứu cánh hoàn hảo.

Chúng ta mang nặng xác phàm, tức phải có điều sơ sót. Vì đó

một người mà nắm trọn quyền thống nhất trong tay thế nào tránh khỏi lạm quyền và độc đoán là điều tối kỵ đối với Đạo.

Ngày nay về đảm đương việc Đạo, chúng tôi quyết tôn trọng tinh thần tập thể, nghĩa là sẽ chung trí mà lái con thuyền Đạo giữa cơn sóng gió bão bùng”.

Từ đó Đức Thượng Sanh về tái thủ phận sự nơi Toà Thánh Tây Ninh là Ngài đã trọn phước đời hành Đạo, cho đến ngày 26 tháng 3 năm Tân Hợi (DL. 21/4/1971) Ngài ngoạ bệnh và đăng Tiên tại tư gia số nhà 36/24 đường Cô Giang Sài Gòn, vào lúc 17 giờ, hưởng thọ 71 tuổi.

Qua đêm sau, hồi 20 giờ 20 phút ngày 27 tháng 3 năm Tân Hợi, Ngài giáng cơ tại Cung Đạo Đền Thánh ban cho bài Thái. Bài Thái này, Ngài dạy lấy bài thi của Ngài làm lúc tái thủ quyền hành, chỉ sửa lại hai câu đầu.

Bài Thái như sau:

Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,
 Nguyện đem thi thổ tẩm trung kiên.
 Độ đời quyết lánh vòng danh lợi,
 Trau chí tìm roi bặc Thánh hiền.
 Từ ái làm nền an thổ võ,
 Đức ân dụng phép tạo nhơn duyên.
 Những mong huệ trạch trên nhuần gội,
 Sứ mạng làm xong giữ trọn quyền.

Trong 14 năm cầm quyền, Đức Thượng sanh đã tìm đủ mọi phương pháp để đem lại sự yên bình trong cửa Đạo và nhứt là kiến thiết nhiều cơ quan trong Nội Ô Toà Thánh như: Nhà Hội Thánh Ngoại Giáo, (tức Nhà Hội Vạn Linh), xây dựng vòng rào và các cửa Nội Ô, xây dựng văn phòng Cơ Quan Phát Thanh Phổ Thông Giáo Lý, Văn Phòng Ban Thế Đạo, Bắc Tông Đạo, Đầu Sư Đường...nhứt là Ngài đã cho khởi công Cửa Chánh Môn và mở Đại lộ Chánh Môn...

Kể từ ngày Đức Thượng Sanh về cầm quyền Đạo tính đến ngày quy Thiên là 14 năm thiếu 20 ngày.

Lúc sinh tiền, Đức Thượng Sanh là con người có tính liêm khiết, cho nên trong lúc Ngài cầm quyền thường nhắc nhở chư chức sắc phải trau dồi tính liêm khiết. Lời Ngài dạy có đoạn như sau:

Hạng Quân tử không bao giờ quan tâm đến sự phú quý. Không phải là họ ghét sự phú quý, mà chỉ vì họ trọng đạo quá nên phú quý không đủ mãnh lực làm cho họ phải thèm muốn. Hơn nữa, họ cũng quan niệm hễ vi phú thì bất nhân, thà vi nhơn bất phú.

Đức Khổng Tử dạy rằng: “Giàu sang ai cũng muốn, nhưng không lấy đạo nghĩa mà được thì quyết không nhận. Nghèo hèn ai cũng ghét, nhưng không lấy lễ phải làm cho khỏi thì đành chịu nghèo”. Ngài nói: “Ăn cơm hẩm, uống nước lã, co tay gối đầu thật là cảnh buồn mà ta có thú vui trong đó, còn làm điều bất nghĩa mà được giàu sang, ý ta coi như đám mây nổi”.

Tánh liêm khiết nâng cao giá trị con người và làm cho người được thơ thới, dầu cho ở trong cảnh nghèo khó người ta cũng hạnh diện tự tìm sự vui trong chỗ thanh cao khác thường của mình, vì ngó lên không thẹn với Trời, dòm xuống không hổ với thiên hạ.

Người thanh bản như vậy thì vui sướng hơn kẻ giàu mà sâu mọt, lường công tham của, thâu đa nạp thiếu, hoặc lợi dụng quyền thế để rút rĩa dân nghèo khép chặt cửa công, mở rộng cửa tư để dục vọng được thỏa mãn.

Vì làm giàu với những hành động bất chánh nên họ vẫn cứ phập phồng lo sợ không biết cơ mưu sẽ bại lộ ngày nào.

Đó thiệt là “Thanh bản thường lạc, trước phú đa ưu”. Lại có câu “Hoạnh tài bất phú”, ham dụng của phi nghĩa rất cuộc

cũng không hưởng được bền lâu, phép nước dầu không trừng trị thì luật Trời cũng không thứ tha, thiện ác đều có sự báo ứng.

Ngoài ra, Đức Thượng Sanh còn là một vị lãnh đạo tôn giáo rất trầm tĩnh. Nhờ đức tính trầm tĩnh đó mà Đức Ngài lèo lái con thuyền Đạo trong cơn sóng gió mà không nghiêng lật, đưa vào bờ bến một cách yên ổn.

Thật vậy, trong giải đoạn gần cuối của Ngài cầm quyền Đạo, các tôn giáo bạn đều đứng ra kêu gọi liên kết nhau để chống chế độ độc tài của nhà cầm quyền lúc ấy, chỉ có đạo Cao Đài Tây Ninh là giữ thế im lặng.

Chính Ngài đã giải thích lý do này trong Huấn Từ đọc tại Hạnh Đường ngày 18 tháng Giêng năm Tân Hợi (Đl. 13/2/1971) như sau:

“Chúng tôi thường nghe nhiều Tín hữu hoặc người trong các giới hỏi rằng: Tại sao Toà Thánh Tây Ninh vẫn trầm lặng, không nói lên ý kiến chi đối với thời cuộc, trong lúc các Tôn giáo khác đã có tiếng vang dội kêu gọi hoà bình cho đất nước.

Xin thưa rằng: Trị nước an dân thì có nhà cầm quyền Quốc gia, lèo lái con thuyền Đạo thì có nhà lãnh đạo tinh thần của Tôn Giáo. Tôn giáo không có thể xoay chuyển vận nước được, cũng như Chánh quyền không thể điều khiển Tôn giáo, thế thì chúng ta kêu gọi, la lối để làm gì?

Nếu đem chính trị nhập vào Tôn giáo, chắc chắn Tôn giáo sẽ đi sai lạc hướng và nắm thất bại trong tay. Còn như hồ hào mở vạch lối chỉ đường theo quan niệm của mình, thử hỏi mình có thực hành được theo như sự hô hào hay không? Hai bên Chánh phủ đối phương có chịu nhận mình làm trọng tài để phán quyết hay không? Ví như nghe người ta kêu gào, mình cũng bắt chước kêu gào, thấy ai nhảy mình cũng nhảy, ai múa mình cũng múa, quý vị hãy tưởng tượng thiên hạ sẽ bình

phẩm mình ra sao? Và lại hoạt động chính trị chẳng phải một việc mà ai cũng có thể làm được bất cứ ở vào trình độ văn hoá nào, chính trị rất quan trọng vì nó có liên hệ với sự trị loạn của quốc gia và phúc hoạ của dân tộc.

Đức Khổng Tử nói rằng: Trong đạo làm người chánh trị là việc lớn (Nhơn đạo chính vi đại). Cho nên người làm chính trị phải có đủ tài đức, trọng nghĩa, ái nhân thì mới có thể giúp ích cho dân, cho nước. Nếu thiếu kinh nghiệm, kém tài, thiếu đức chỉ biết chạy theo bả lợi mỗi danh thì vận nước phải suy vi, dân tình thống khổ. Mục đích của chính trị là làm cho quốc gia hưng vượng, công lý thẳng bằng, nhân dân no ấm, đó là đường lối chính trị thời xưa của những bậc ưu thời mẫn thế. Thời nay, quý vị thử nhìn quanh sân khấu đời coi những nhân vật hoạt động chính trị có bao nhiêu người vì nước, vì dân, biết lo quốc kế dân sinh, mưu cầu hạnh phúc cho đồng bào. Hay là phần đông chỉ là những kẻ tay sai cho thế lực kim tiền?

Lợi dụng địa vị hoành hành thiên hạ, bóc lột nhân sanh, khoát nạt trước đám dân đen, cúi rạp mình trước người thượng cấp, lấy nhục làm vinh, lấy xấu làm tốt, miễn lo cho đầy túi tham, không cần nghĩ tới hậu quả việc làm đen tối của mình.

Người đã khép mình trong cảnh giới tu hành đã xả thân cầu Đạo, thấy diễn những lớp tuồng bản thủ như vậy cũng đã bất bình, chán ngán. Không lẽ còn mê luyện hồng trần, ham mùi chung đỉnh để rồi phải chịu lỗ dờ công phu trên đường lập vị. Không lẽ đã lánh khỏi bến sông mê, người tu sĩ còn đi trở lại đoạn đường phiền não; tức là từ trên cao bỗng sa xuống chỗ thấp hèn, từ chỗ sạch trong bỗng gieo mình vào nơi ô trược.

Là môn đệ của Đức Chí Tôn, là Chức sắc Thiên phong, chúng ta không thể làm như vậy và tôi tin rằng quý vị cũng đồng có cái quan niệm đó.

Dung ruổi trên đường tục lụy, người ta chạy theo danh vọng tiền tài, chúng ta chạy theo nghĩa nhân đạo đức, người ta đập

đồ lậu đài tinh thần trong sự tranh giành quyền lợi, mưu hại lẫn nhau, chúng ta cũng cố đạo tâm, vun trồng cội phúc.

Đời càng tỏ ra đê hèn, hạ tiện, chúng ta càng tỏ ra chơn chánh, siêu phàm, thiên hạ cúi mình bò lét trong chỗ nhơ bẩn vì chút ít lợi quyền, chúng ta phải vươn mình lên cao để đón hứng mùi hương thanh thoát, làm cho trí óc trở nên phi thường và tâm hồn thơ thới. Mùi hương đó là mùi Đại Đạo do ngọn gió Thiên liêng của Đấng Chí Tôn đưa đến bên chúng ta để thổi vệt không khí ô trọc, mê hồn mà trước kia chúng ta bị thâm nhiễm.

Đạo và Đời khác nhau ở chỗ một cao, một thấp, một trắng một đen. Nếu Đạo cũng là đà nơi chỗ thấp hèn như ở bên chợ đời thì Đạo có ích gì cho chúng sanh? Và Đạo lấy gì để làm gương mẫu và cảnh tỉnh thiên hạ?

Được nuôi dưỡng trong tình thương của Đức Chí Tôn, Chức sắc Thiên phong là những bậc Thánh hiền trong cửa Đạo. Hễ làm bậc Thánh hiền thì phải có tư cách thanh cao, tánh tình phong nhã, phải trau dồi tâm trí cho ra bậc phi thường để cho đàn em noi gương mà tiến bước. Bực phi thường tức là người đã vượt khỏi mức thường tình không sân, si, hỷ, nộ như kẻ phàm phu, phải đi ngược với thế tình, tức là trọng tinh thần, khinh vật chất, ham hơn nghĩa, lánh vạ tà, bỏ thói kiêu sa, bỏ lòng tự ái, đó là giữ đúng mức siêu nhiên của một phần tử trong Thánh thể Đức Chí Tôn”.

Đức Thượng Sanh là một nhà thơ lỗi lạc, với bút hiệu Thanh Thủy và Huệ Giác, Ngài đã sáng tác rất nhiều bài thi. Chúng tôi đưa ra vài bài tiêu biểu.

KHUYẾN TU

Trước làm Tiên Phật phải làm người,
Muốnặng làm người chẳng phải chơi.
Bác ái ví chưa tròn bước Đạo,

Từ bi đâu vẹn chí thương Đồi.
 Mùi trần dầu thoát bao vòng lụy,
 Bề khổ còn qua mấy dặm khơi.
 Trau rặng lòng son sanh chúng độ,
 Thênh thang nương bóng ngọn đèn Trời.
 HUỆ GIÁC (1948).

TỰ THUẬT

Tuồng đời nhàm trải vè đại cân,
 Tòng bá chọn nơi Đạo gọi nhuần.
 Hầm hút muối dưa an phận khó,
 Thung dung ngày tháng đắp nền nhân.
 Nương thuyền độ khách qua bờ giác,
 Luyện tánh tầm chơn dứt mộng trần.
 Gắng khổ quyết tâm lo giải khổ,
 May duyên kịp buổi hưởng hồng ân.
 HUỆ GIÁC (1958).

Ngoài ra, Ngài lại có thiên tài về âm nhạc cổ truyền, Ngài là một nhạc sư thuộc vào hàng hậu tổ, vì vậy trong thời gian cầm quyền, Ngài đã chấn chỉnh Bộ nhạc, huấn luyện các nhạc sĩ nơi Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý để bảo vệ nền Quốc nhạc Việt Nam

1.- Thượng Sanh:

*Thăng trầm Đại Đạo lúc chinh nghiêng,
 Nhờ Đức **Thượng Sanh** vững lái thuyền.*
 (Thơ Phạm Mộc Bồn).
*Kỷ niệm ngày hai mươi sáu tháng ba,
Thượng Sanh đức độ rất khoan hoà.*
 (Thơ Huệ Phong).

2.- Thượng Sanh Cao Hoài Sang:

Đức Thượng Sanh thế danh Cao Hoài Sang, gia đình nề nếp, tánh đức hiền lương, lòng công bình trên dưới ngợi khen, tâm chánh trực tha nhân đều sùng kính.
(Điều Văn Đầu Sư).

THƯỢNG SĨ

上士

Thượng: Ở vị trí cao, ở phía trên, trái với hạ. **Sĩ:** Vị quan lại hay người có học thức.

Thượng sĩ là vị quan hay người trí thức bậc trên, tức bậc sĩ phu tài giỏi.

*Văn là thượng sĩ danh thần,
Võ thì bạt tụy siêu quần quân trung.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

THƯỢNG SỚ

上疏

Thượng: Dâng lên trên. **Sớ:** Bài văn viết ra để tâu trình, dâng lên Đức Thượng Đế.

Thượng sớ là bài Sớ văn được dâng lên để tâu trình, hay để cầu xin với Đức Chí Tôn, hay Đức Phật Mẫu trong Đàn cúng tế.

*Câu chú mà khi thượng sớ, chúng ta thường nghe đọc
“Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn”.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

THƯỢNG TẤN

Hay “*Thượng tiến*”.

Thượng: Trên, lên. **Tấn** (tiến): Đi tới.

Thượng tấn, như chữ “*Thượng tiến* 上進”, là tiến bước đi lên, ý nói chơn linh nhập vào những cõi giới cao.

*Bồ Đề Dạ dẫn hồn thượng tấn,
Cực Lạc Quan đẹp phận Tây Quy.
(Kinh Tận Độ).*

THƯỢNG TÁU

上奏

Thượng: Dâng lên. **Tấu:** Tâu trình lên vua hay Đức Chí Tôn.

Thượng tấu là tâu lên Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế hoặc Đức Phật Mẫu.

*Chư đệ tử đồng thành tâm khẩu bá, cần số thượng
tấu. DĨ VĂN.
(Số văn).*

THƯỢNG TIÊN HOA

上仙花

Thượng: Dâng lên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu.

Hoa: Bông.

Thượng Tiên hoa là dâng hoa quys lên Đức Chí Tôn và đặt trên bàn thờ.

Thượng Tiên hoa.
(Nghị Tiết Cúng Lễ).

THƯỢNG TIÊN TỬU

上仙酒

Thượng: Dâng lên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu.

Tửu: Rượu.

Thượng Tiên tửu là dâng rượu quý lên Đức Chí Tôn và đặt trên bàn thờ.

Thượng Tiên tửu.

(Nghỉ Tiết Cúng Lễ).

THƯỢNG TIÊN TRÀ

上仙茶

Thượng: Dâng lên. **Tiên:** Tiếng tôn xưng, chỉ sự quý báu. **Trà:** Lá cây chè đã chế biến để pha nước uống.

Thượng Tiên trà là dâng nước trà quý lên Đức Chí Tôn và đặt trên bàn thờ.

Thượng Tiên trà.

(Nghỉ Tiết Cúng Lễ).

THƯỢNG TƯỢNG

上像

Thượng: Trên, dâng lên. **Tượng:** Bức tượng hay bức hình, hoặc viết chữ để thờ.

Thượng Tượng là một nghi lễ đặt Thánh Tượng Thiên Nhân lên Bàn thờ để cúng Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng trong Đạo Cao Đài.

Lễ Thượng Tượng là lễ thiết lập Thiên Bàn thờ Đức Chí Tôn lần đầu tại tư gia của mỗi tín đồ.

Mỗi tín đồ Cao Đài khi đã nhập môn quy tòng chánh pháp, thì phải lấy việc hồi hướng phụng thờ Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu làm trọng, do đó luật Đạo buộc phải lập vị thờ Thầy tại tư gia, để chơn linh có nơi quy hướng.

Trong lễ Thượng Tượng tại tư gia cho tín đồ có dâng sớ cầu nguyện, vị Lễ Sanh cai quản Họ Đạo chứng đàn cúng tế Đức Chí Tôn.

*Lễ Sanh phải đi thăm viếng các nhà Đạo Hữu. **thượng tượng** khai đàn; dạy cho biết lễ nghi cúng tế Thầy, thay quyền cho Giáo Hữu.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

THƯỢNG THIÊN

1. **Thượng:** Trên, trên hết. **Thiên:** Trời.

Thượng Thiên là tầng Trời cao hơn hết.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: **Thượng Thiên** Hồn Nguơn, có nghĩa trên hết, là tầng Hồn Nguơn Thiên, một Tầng Trời do Đức Di Lạc Vương Phật cai quản.

***Thượng Thiên** Hồn Nguơn hữu...*
(Di Lạc Chơn Kinh).

2.- **Thượng:** Lên. **Thiên:** Trời, tầng Trời.

Thượng Thiên là lên Trời, tức đi vào cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

*Im lìm kia cõi Niết Bàn,
Lôi Âm trống thúc lên đàng **Thượng Thiên**.*
(Kinh Tận Độ).

THƯỢNG THIÊN HỖN NGUYÊN

上天混元

Thượng Thiên: Tầng Trời trên cao. **Hỗn Nguyên:** Một tầng Trời do Đức Di Lạc Vương Phật chưởng quản.

Thượng Thiên Hỗn Nguyên là tầng Trời Hỗn Nguyên ở trên cao do Di Lạc Vương Phật chưởng quản.

Xem: Hỗn Nguyên Thiên.

Thượng Thiên Hỗn Nguyên hữu: Brahma Phật, Civa Phật, Christna Phật...

(Di Lạc Chơn Kinh).

THƯỢNG THỌ

上壽

Thượng: Trên. **Thọ:** Sống lâu.

Thượng Thọ là tuổi thọ cao nhất của một người, tức khoảng từ 80 tuổi trở lên

Tuổi thọ con người có nhiều thuyết phân chia:

Theo Trang Tử, trên sáu mươi tuổi là Hạ thọ, trên bảy mươi tuổi là Trung thọ và trên tám mươi tuổi là Thượng thọ.

Theo Ấu Học Quỳnh Lâm thì bách tuế viết *Thượng thọ*, *bát thập viết Trung thọ*, *lục thập viết Hạ thọ*. *Bát thập viết Diệt*, *cửu thập viết Mạo*, *bách tuế viết kỳ hy* 百歲曰上壽, 八十曰中壽, 六十曰下壽. 八十曰耄, 九十曰耄, 百歲曰奇希, nghĩa là trăm tuổi là Thượng thọ, tám mươi tuổi là Trung thọ, sáu mươi tuổi là Hạ thọ. Người tám mươi tuổi gọi là Diệt, người chín mươi tuổi gọi là Mạo, người một trăm tuổi gọi là Kỳ hy.

*Khánh hỷ chờ thêm trung, thượng thọ,
Lục tuần xin chúc chữ “Tam đa”.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

THƯỢNG THÔNG THIÊN ĐÀNG

上天堂

Thượng thông: Trên thông suốt với. **Thiên đàng:** Hay Thiên đường, chỉ cõi Trời.

Thượng thông Thiên đàng là trên thì thông suốt đến các cõi trời.

Trong Đạo Cao Đài, bài Kệ chuông U minh, câu nguyện thứ nhì là: *Thượng thông Thiên đàng, hạ triệt Địa phủ* 上天堂, 下徹地府, nghĩa là trên thì thông suốt đến các cõi trời, dưới thì thấu suốt đến cõi Âm Quang.

Thượng thông Thiên đàng, hạ triệt Địa phủ.
(Kệ U Minh).

THƯỢNG THỪA

上乘

Thượng: Trên. **Thừa:** Bực.

Thượng Thừa là bực trên, hay bực cao.

Theo Tân Luật, trong hàng tín đồ của Đạo Cao Đài được chia làm hai bực: Hạ thừa và Thượng thừa.

Hạ thừa là người còn ở thế, có vợ, hoặc chồng, phải ăn chay từ 6 đến 10 ngày một tháng, giữ Ngũ Giới cấm, luật pháp Đại Đạo.

Thượng thừa là những tín đồ phải tuân theo các điều luật, đặc biệt như phải giữ trường trai, phải giới sát, giữ Tứ Đại Điều Quy, ngũ giới cấm và luật pháp của Đại Đạo.

Trong Tân Luật có câu: Chức sắc cai trị trong Đạo từ bậc Giáo Hữu sắp lên, phải chọn trong bậc người Thượng thừa mà thôi.

*Tiền khiên đã mẫn nghiệp căn xưa,
Phải biết ăn năn chiêm **thượng thừa**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

THƯỢNG TRÍ

Thượng: Trên. **Trí:** Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người.

Thượng trí là bậc có sự nhận thức cao nhất, còn gọi là “Thánh trí”, trái với bậc hạ ngu.

Người xưa thường chia ra ba bậc trí thức: Thượng trí, trung trí và hạ trí.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Còn Đạo Giáo là huyền bí, thậm chí ư huyền bí, chỉ có người bậc **thượng trí** mới thấu đáo chỗ căn nguyên, còn bậc thường như hạ trí thì rất khó thông cơ màu nhiệm, bởi vậy mới hiểu làm tường sái mà bày ra phép tắc, phù chú làm cho mê hoặc thối đời thêm hư phong tục, khiến người nhiễm lấy dị đoan nào là hô phong hoán vũ, tróc quỷ, trừ ma, bày binh, bố trận, mới biến ra tả Đạo bàng môn, thiệt là rất hại.

*Cao thanh miệng thế mặc chê khen,
Thượng trí màng chi tiếng thấp hèn
(Đạo Sử).*

THƯỢNG TRÌNH

上程

Thượng: Lên, đi. **Trình:** Đường đi.

Thượng trình, như chữ “*Thượng lộ* 上路”, nghĩa là lên đường, tức bắt đầu khởi hành.

Thượng trình đồng nghĩa với “Đãng trình”.

*Cần khôn bước Thánh **thượng trình**,
Giải xong xác tục mượn hình Chí Tôn.*
(Kính Tận Độ).

THƯỢNG TRUNG NHỰT

上忠日

Thượng Trung Nhựt là Thánh danh của Ngài Lê Văn Trung, được Đức Chí Tôn phong vào phẩm Đầu Sư phái Thượng Cửu Trùng Đài vào năm Bính Dần 1926.

Đến ngày 3 tháng 10 năm Canh Ngọ (DL. 22/11/1930), Đức Lý Giáo Tông giáng cơ ban cho Ngài Quyền Giáo Tông hữu hình, để thay mặt cho Đức Lý Giáo Tông điều hành nên Đạo về mặt hữu hình.

Từ đó toàn Đạo gọi Ngài là Đức Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung. Lúc đó Ngài không còn mang Thánh danh là Thượng Trung Nhựt nữa.

Xem: Lê Văn Trung.

*Tôi là Lê Văn Trung tự Thiên ân là **Thượng Trung Nhựt**, và Lê Văn Lịch tự Thiên ân là Ngọc Lịch Nguyệt...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

THƯỢNG UYÊN

上苑

Thượng: Trên, chữ dùng để chỉ vua, như hoàng thượng, kim thượng. **Uyên:** Vườn.

Thượng uyên là vườn hoa của nhà vua.

*Đấu ngọc Lam điền nghiêng mắt ghé,
Nhành hoa **Thượng uyên** ướm tay vin.
(Thơ Thuần Đức).*

THƯỐT THA

Thướt tha chỉ bộ dài lê thê. Như: Quần áo thướt tha.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Dưới cầu nước chảy trong veo, Bên cầu tơ liễu bóng chiều thướt tha.

Thướt tha còn dùng để chỉ dáng của người, nhứt là phụ nữ có vẻ dong dỏng cao và mềm mại.

Như: Chị ấy mặc chiếc áo dài hình dáng thướt tha.

*Tươi thắm đào hoa môi thục nữ,
Thướt tha liễu rũ tóc giai nhân.
(Thơ Thuần Đức).*

***Thướt tha** bóng liễu buổi dương tà,
Rực rỡ ngàn hồng đẹp vẻ hoa.
(Thơ Tiếp Đạo).*

THỨU LÃNH

鷺嶺

Thứu: Chim ó. **Lãnh:** Đỉnh núi.

Thúu lãnh, như chữ “*Thúu Sơn* 鷲山”, là tên một quả núi ở gần thành Vương Xá, Ấn Độ, nơi Đức Phật Thích Ca Mâu Ni thường hay đến trú ngụ.

Thúu lãnh, Hán dịch âm là núi Kỳ Xà Quật, còn gọi là “Linh Thúu 靈鷲”, Linh sơn, Thúu sơn. Sở dĩ gọi là Thúu lãnh là vì đỉnh núi có dạng như con chim ó.

Sở dĩ gọi là Thúu lãnh là vì đỉnh núi có dạng như con chim ó.

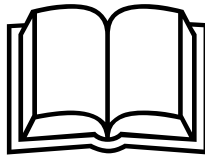
Tương truyền, Đức Phật đã thuyết Kinh Pháp Hoa tại Linh Sơn.

*Không tước lừng danh non Thúu lãnh,
Chở che bá điều khỏi lo phong.*
(Thơ Trần Thạnh Mậu).



Vân

Vân



Mục Lục (Tra... Tri)

Tra | Trá | Trà | Trạ | Trã |
Trác | Trách | Trạch |
Trai | Trái | Trại | Trảm |
Tran | Tràn | Trang | Tráng | Tràng | Trạng |
Tranh | Tránh |
Trao | Tráo | Trào | Trảo | Trau |
Trắc | Trăm | Trăn | Trống | Trắng | Trắp |
Trâm | Trám | Tràm |
Trân | Trán | Trần | Trận |
Trật | Trâu | Trầu |
Tre | Trè | Treo | Trèo |
Trề | Trễ | Trên | Trêu |
Tri | Trí | Trì | Trĩ | Trị |
Trích | Triêm | Triền | Triễn | Triết | Triệt |
Triêu | Triều | Triệu |
Trinh | Trình | Trìu | Trĩu |

Mục Lục (Tro... Trư)

Tro | Trò | Trọc | Trói | Tròi |
 Tròn | Trộn | Trong | Tróng | Tròng | Trọng |
 Trót |

Trở | Trốc | Trôi | Trói | Tròi | Trỗi | Trỗi |
 Trộm | Trôn | Trồn | Trộn |
 Trông | Trống | Trông |

Trợ | Trớ | Trờ | Trợ |
 Tròi | Trơn | Trón | Trộn | Trọt |

Tru | Trú | Trù | Trụ | Truân | Truất |
 Trúc | Trục | Trui |
 Truy | Truy | Truyền | Truyện |
 Trung | Trúng | Trùng | Trũng |
 Truông | Truồng | Trút |

Trúp | Trừ | Trữ | Trực |
 Trưng | Trúng | Trùng | Trùng |
 Trưóc | Trược |
 Trưong | Trưóng | Trường | Trường | Trượng |
 Trưư |

Danh mục văn TR

TRA

- Tra
- Tra cứu
- Tra tấn
- Tra vấn
- Tra xét

TRÁ

- Trá ngôn

TRÀ

- Trà
- Trà đình
- Trà mi
- Trà ngâu

TRẢ

- Trả
- Trả nghiệt đền oan
- Trả oán bằng ân
- Trả quả
- Trả thù
- Trả vay

TRÃ

- Trã
- Trã Trách

TRÁC

- Trác Thị
- Trác Văn Quân

TRÁCH

- Trách
- Trách cứ
- Trách dân
- Trách đất hờn Trời
- Trách nhậm
- Trách nhiệm

- Trách phạt
- Trách phạt

- Trách vụ

TRẠCH

- Trạch

TRAI

- Trai
- Trai bầy thiếp
- Trai Đường

- Trai giới
- Trai kỳ
- Trai tài gái sắc

TRÁI

- Trái
- Trái căn
- Trái chủ
- Trái duyên

- Trái ngang
- Trái oan
- Trái tai
- Trái tai gai mắt

TRẢI

- Trải

TRẨM

- Trẩm

- Trẩm thôi

TRAN

- Tran
- Tran Thầy

- Tran thờ

TRÀN

- Tràn
- Tràn ngập

- Tràn trề

TRANG

- Trang
- Trang đài
- Trang điểm
- Trang hoàng
- Trang nghiêm
- Trang sức
- Trang Tử
- Trang trải
- Trang trí
- Trang trọng

TRÁNG

- Tráng
- Tráng cường
- Tráng đình
- Tráng kiện
- Tráng sĩ

TRÀNG

- Tràng
- Tràng mộng xuân
- Tràng phan

TRẠNG

- Trạng
- Trạng cáo
- Trạng hướng
- Trạng nguyên
- Trạng sư
- Trạng tử
- Trạng Trình

TRANH

- Tranh
- Tranh bá
- Tranh cạnh
- Tranh cử
- Tranh chấp
- Tranh danh đoạt lợi
- Tranh đấu
- Tranh đoạt
- Tranh đua
- Tranh giành
- Tranh luận
- Tranh ngôi
- Tranh phùng
- Tranh tài
- Tranh tụng
- Tranh thủ

TRÁNH

- Tránh
- Tránh dạng

TRAO

- Trao
- Trao duyên
- Trao đổi
- Trao mức
- Trao tơ
- Trao trâm

TRÁO

- Tráo
- Tráo chác
- Tráo trở

TRÀO

- Trào
- Trào lưu

TRẢO

- Trảo

TRAU

- Trau
- Trau chuốt
- Trau giò
- Trau lòng
- Trau lòng tực
- Trau luyên
- Trau mình
- Trau tâm
- Trau tâm trau đức
- Trau thân
- Trau tria

TRẮC

- Trắc
- Trắc ắn
- Trắc trở

TRĂM

- Trăm
- Trăm cay nghìn đắng
- Trăm đắng nghìn cay
- Trăm giữa nghìn mài
- Trăm họ
- Trăm năm
- Trăm phiền đeo đẳng
- Trăm tuổi
- Trăm trứng

TRẦN

- Trần trọc

TRĂNG

- Trăng
- Trăng cùm
- Trăng già
- Trăng gió
- Trăng hoa
- Trăng huê
- Trăng khuyết
- Trăng mặt
- Trăng tà
- Trăng thanh
- Trăng thình

TRẮNG

- Trắng
- Trắng án
- Trắng đen
- Trắng ngần
- Trắng trơn

TRẮP

- Trấp

TRÂM

- Trâm
- Trâm anh
- Trâm hốt

TRẨM

- Trẩm trơ

TRẦM

- Trầm
- Trầm đoàn
- Trầm hương
- Trầm kha
- Trầm lắng
- Trầm luân
- Trầm luân khổ hải
- Trầm mặc
- Trầm nịch
- Trầm ngâm
- Trầm tĩnh
- Trầm tư mặc tưởng
- Trầm trọng
- Trầm trở

TRÂN

- Trân
- Trân cam
- Trân trọng

TRẤN

- Trấn
- Trấn an
- Trấn áp
- Trấn Đạo
- Trấn nhậm
- Trấn pháp
- Trấn tâm chi bửu
- Trấn thần
- Trấn thủ

TRẦN

- Trần
- Trần ai
- Trần cấu
- Trần duyên
- Trần đoàn
- Trần gian
- Trần hoàn
- Trần hườn
- Trần lỗ
- Trần luy
- Trần phồn
- Trần tình
- Trần tục
- Trần thể

TRẬN

- Trận
- Trận cười ngàn vàng
- Trận chiến gom nhỏ lại

TRẬT

- Trật
- Trật tự

TRÂU

- Trâu

TRẦU

- Trầu

TRE

- Tre
- Tre tàn măng mọc

TRẺ

- Trẻ
- Trẻ em
- Trẻ bé
- Trẻ thơ
- Trẻ con
- Trẻ trung

TREO

- Treo
- Treo tham

TRÈO

- Trèo
- Trèo non lợi sỏi

TRỀ

- Trề
- Trề nhún

TRỄ

- Trễ
- Trễ nải
- Trễ bước
- Trễ tràng

TRÊN

- Trên
- Trên dẫu dưới bộn
- Trên bộn trong dẫu
- Trên thuận dưới hoà

TRÊU

- Trêu
- Trêu cay ngậm đắng
- Trêu cợt
- Trêu hờn nuốt đắng
- Trêu người

TRI

- Tri
- Tri âm
- Tri ân
- Tri cơ
- Tri giác
- Tri hành
- Tri hành hiệp nhưt
- Tri kiến Phật
- Tri kỷ
- Tri khổ nghiệp chướng
- Tri ngộ
- Tri túc
- Tri thiên mạng
- Tri thức

TRÍ

- Trí
- Trí binh
- Trí chúa
- Trí đặc tài
- Trí độ phi phạm
- Trí giả
- Trí Giác Cung
- Trí huệ
- Trí Huệ Cung
- Trí khôn
- Trí lự
- Trí lực
- Trí mưu
- Trí não
- Trí nhà
- Trí óc
- Trí phạm
- Trí quân
- Trí sĩ
- Trí thức
- Trí tri
- Trí tri cách vật
- Trí xảo

TRÌ

- Trì
- Trì chí
- Trì giới
- Trì hườn
- Trì kéo
- Trì niệm
- Trì tâm
- Trì trai
- Trì trệ

TRĨ

- Trĩ mẫu đơn

TRỊ

- Trị
- Trị an
- Trị bình
- Trị gia
- Trị gia bất nghiêm
- Trị loạn
- Trị thể
- Trị thể thái bình
- Trị thủy
- Trị vì
- Trị xảo Trừ tà

TRÍCH

- Trích
- Trích điểm
- Trích lục
- Trích tử

TRIÊM

- Triêm
- Triêm ân
- Triêm ngưỡng mẫu ân

TRIỀN

- Triền
- Triền bưng
- Triền cao vực thăm
- Triền miên

TRIỂN

- Triển
- Triển khai

- Triển vọng

TRIẾT

- Triết lý
- Triết nhân

TRIỆT

- Triệt
- Triệt để
- Triệt giáo

TRIÊU

- Triêu mộ
- Triêu tịch

TRIỀU

- Triều
- Triều đại
- Triều đình
- Triều kiến
- Triều nghi
- Triều phục
- Triều Thiên

TRIỆU

- Triệu
- Triệu biện
- Triệu hồi
- Triệu Vân

TRINH

- Trinh
- Trinh liệt
- Trinh tiết
- Trinh trung

TRÌNH

- Trình
- Trình độ
- Trình môn
- Trình Quốc Công
- Trình tấu
- Trình tử

TRÌU

- Trìu mền

TRỮ

- Trữ

TRO

- Tro
- Tro bụi

TRÒ

- Trò
- Trò cười
- Trò chơi

TRỌC

- Trọc

TRÓI

- Trói
- Trói buộc
- Trói lồi
- Trói trắng

TRÒI

- TròI trọi

TRÒN

- Tròn
- Tròn méo

TRỌN

- Trọn
- Trọn đạo
- Trọn đời
- Trọn kiếp

- Trộn lành
- Trộn lòng
- Trộn nghì
- Trộn nghĩa

- Trộn thủy trộn chung
- Trộn trình
- Trộn vện

TRONG

- Trong
- Trong đục bên nước
- Trong giá trắng ngần
- Trong hang vắng tiếng
- Trong ngần

- Trong sạch
- Trong trắng
- Trong trèo
- Trong veo

TRÓNG

- Tróng gông

TRÒNG

- Tròng
- Tròng xanh

TRỌNG

- Trọng
- Trọng bịnh
- Trọng dụng
- Trọng đãi
- Trọng đại
- Trọng hậu
- Trọng hệ
- Trọng hình
- Trọng yếu
- Trọng khinh
- Trọng Ni
- Trọng Ni nhận vi sư
- Trọng ngãi
- Trọng nghì
- Trọng nghĩa
- Trọng quyền trọng phạt
- Trọng Sơn
- Trọng tài
- Trọng tước cao quyền
- Trọng tước cao quờn
- Trọng tương
- Trọng Thủy Mỹ Châu
- Trọng trách

TRÓT

- Trót

TRỔ

- Trổ
- Trổ tài

TRỐC

- Trốc

TRÔI

- Trôi
- Trôi nổi
- Trôi giạt

TRÓI

- Trói
- Trói kệ
- Trói chết
- Trói mặc

TRÒI

- TròI

TRỎI

- TrỏI

TRỎI

- Trỏi
- Trỏi gót
- Trỏi bánh
- Trỏi nhíp

TRỘM

- Trộm
- Trộm cướp
- Trộm cắp
- Trộm hương

TRÔN

- Trôn
- Trôn kim

TRỐN

- Trồn
- Trồn nắng

TRỘN

- Trộn

TRÔNG

- Trông
- Trông cậy
- Trông chờ
- Trông đợi
- Trông mong
- Trông nom
- Trông ngóng

TRỐNG

- Trống
- Trống Lôi Âm
- Trống lổng

TRÔNG

- Trông
- Trông đậu được đậu

TRƠ

- Trơ
- Trơ mắt
- Trơ trơ

TRỚ

- Trớ trêu

TRỞ

- Trở
- Trở bước
- Trở day
- Trở gay

- Trở gót
- Trở lại
- Trở lực
- Trở ngại
- Trở ngăn
- Trở pháp
- Trở quày
- Trở tâm tánh
- Trở tráo
- Trở về vị xưa

TRỢ

- Trợ
- Trợ giúp
- Trợ giúp nên công
- Trợ hoang
- Trợ yếu
- Trợ khó
- Trợ lệnh
- Trợ lực
- Trợ nguy
- Trợ nghèo

TRÒI

- Tròi
- Tròi ban
- Tròi cao biển rộng
- Tròi đất
- Tròi động đất nghiêng
- Tròi long đất lở
- Tròi Nghiêu đất Thuần
- Tròi Phật
- Tròi tru đất diệt
- Tròi xanh

TRƠN

- Trơn
- Trơn trượt

TRỚN

- Trớ n

TRỢN

- Trộn
- Trộn tráo
- Trộn trạo

TRỢT

- Trọt

TRU

- Tru
- Tru diệt
- Tru lục

TRÚ

- Trú
- Trú dạ
- Trú ngụ

TRÙ

- Trù
- Trù ếm
- Trù hoạch
- Trù nghĩ
- Trù phòng
- Trù tính

TRỤ

- Trụ
- Trụ cột
- Trụ nguyên tánh
- Trụ nghĩa
- Trụ tâm
- Trụ thần
- Trụ trì
- Trụ vững

TRUÂN

- Truân
- Truân chuyên

TRUẤT

- Truất
- Truất bỏ
- Truất quyền

TRÚC

- Trúc
- Trúc mai

TRỤC

- Trục
- Trục lợi

- Trục lợi xu danh
- Trục ngoại

- Trục tinh
- Trục xuất

TRUI

- Trui

TRUY

- Truy
- Truy điệu
- Truy hoan
- Truy hồn
- Truy nguyên

- Truy phong
- Truy tầm
- Truy tìm
- Truy tố
- Truy viễn

TRỤY

- Trụỵ lạc

TRUYỀN

- Truyền
- Truyền bá
- Truyền dạy
- Truyền đạo
- Truyền giáo
- Truyền hiền
- Truyền hương
- Truyền kể lửa hương
- Truyền kể tông môn
- Truyền kiếp kiếp
- Truyền lịnh
- Truyền nghiệp

- Truyền nhiễm
- Truyền nhủ
- Truyền pháp
- Truyền pháp màu
- Truyền tâm pháp
- Truyền tin
- Truyền tử
- Truyền thần
- Truyền Thích giáo tá Như Lai
- Truyền thống
- Truyền Trạng

TRUYỆN

- Truyện

TRUNG

- Trung
- Trung can
- Trung can nghĩa khí
- Trung cổ
- Trung Dung
- Trung gian
- Trung giải
- Trung hậu
- Trung hiếu
- Trung kiên
- Trung kỳ
- Trung lương
- Trung nịnh
- Trung nguơn
- Trung nghĩa
- Trung tín
- Trung tôn
- Trung thành
- Trung thần
- Trung thu
- Trung thứ
- Trung trinh
- Trung trực
- Trung ương

TRÚNG

- Trúng

TRÙNG

- Trùng
- Trùng ba
- Trùng dương
- Trùng hườn
- Trùng hưng
- Trùng Nhĩ
- Trùng phùng
- Trùng trùng

TRŨNG

- Trũng

TRUÔNG

- Truông

TRUÔNG

- Truông trần

TRÚT

- Trút

TRÚ

- Trú danh

TRỪ

- Trừ
- Trừ bạo
- Trừ căn
- Trừ diệt
- Trừ gian diệt nịnh
- Trừ hại
- Trừ yêu
- Trừ khiên
- Trừ khử
- Trừ nghiệt
- Trừ oan
- Trừ mị
- Trừ phi
- Trừ tà diệt mị
- Trừ tịch
- Trừ tuyệt

TRỮ

- Trữ
- Trữ đức
- Trữ vàng

TRỰC

- Trực
- Trực chỉ
- Trực giác
- Trực tiếp
- Trực vãng

TRUNG

- Trưng bày
- Trưng Nữ Vương

TRÚNG

- Trúng
- Trúng mông

TRỪNG

- Trùng
- Trùng phạt
- Trùng rắn
- Trùng trị

TRỪNG

- Trùng giỡn

TRƯỚC

- Trước
- Trước giặc xưa binh
- Trước lâm
- Trước lâm thất hiểm
- Trước mai
- Trước tử

TRƯỢC

- Trượt
- Trượt chất
- Trượt khí
- Trượt phú
- Trượt quang
- Trượt thanh

TRƯƠNG

- Trương
- Trương Liêu
- Trương Lương
- Trương Lương dâng dép
- Trương Phi
- Trương Quân
- Trương Tông
- Trương Tử Phòng
- Trương vi rồng
- Trương Xưởng

TRƯỚNG

- Trướng
- Trướng gấm
- Trướng hùm
- Trướng loan

TRƯỜNG

- Trường
- Trường canh

- Trường công quả
- Trường công danh
- Trường công đức
- Trường cửu
- Trường đình
- Trường đồ bác
- Trường đời
- Trường học
- Trường hỗn độn
- Trường khảo
- Trường não nhiệt
- Trường ngôn luận
- Trường ốc
- Trường phong nguyệt
- Trường phổ tế
- Trường Quy Thiện
- Trường sanh
- Trường sanh bất tử
- Trường sanh địa
- Trường Tiên
- Trường Tiên khoa Phật
- Trường tồn
- Trường thế
- Trường thi
- Trường thi công quả
- Trường thi Tiên Phật
- Trường trai
- Trường xuân

TRƯỜNG

- Trường
- Trường giả
- Trường lão
- Trường nam
- Trường thành
- Trường thượng

TRƯỢNG

- Trượng
- Trượng khinh
- Trượng nghĩa
- Trượng phu
- Trượng phu tùng
- Trượng tài khinh nghĩa
- Trượng tiết

TRU

- Tru cay ngậm đắng



TR

TRA

1.- **Tra** là cho vào, nhét vào, lấp vào. Như: Tra tay vào mồm, tra chân vào cùm, tra dao vào cán.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ đem các lý thuyết tra vào là đả đảo giai cấp đủ thứ hết, tranh nhau đồng sống.

*Chừng ấy muốn biết ai khôn dại,
Tra cho chông cục ngái cứng mồm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Tra** 查 là xét hỏi, khảo, tấn. Như: Tra án, tra xét, tra bắt phải cung khai.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp cũng có câu: Hỏi vậy mấy em có nghĩa hay không? Nếu Qua cho Toà Đạo mình **tra** thì không có một người nào có thể đứng trước mặt Qua mà xưng là đại công được, cái đỏi khó cùng khổ của các em nó tố cáo mấy em không còn chối cãi được.

*Bàn chông nhọn liềm liềm đánh khảo,
Tra tội nhọn, gian xảo ngược ngang.
(Kinh Sám Hối).*

TRA CỨU

查究

Tra: Xét hỏi, tìm biết rõ. **Cứu:** Nghiên cứu, xét hỏi.

Tra cứu là tra xét, nghiên cứu, tra ở chỗ này chỗ khác để tìm hiểu đích xác một điều nào đó.

Như: Tập trung các tài liệu để tra cứu hầu xác minh sự việc, đem hồ sơ ra tra cứu.

*Chơn linh có một quyền năng vô đoán, chưa có khoa học nào tra **CỨU** rõ thấu được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRA TẤN

查訊

Tra: Xét hỏi, khảo, tấn. **Tấn:** Hỏi, tra khảo.

Tra tấn là bắt chịu cực hình nhằm buộc phải cung khai những tội lỗi.

Như: Nó bị tra tấn dã man chết đi sống lại.

*Vô khám cậu bị đánh khảo **tra tấn** chịu không thấu, thông tin về nhà cho Thừa Tướng hay.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRA VẤN

查問

Tra: Xét hỏi, khảo, tấn. **Vấn:** Hỏi.

Tra vấn, như chữ “*Tra hỏi*”, là xét hỏi để tìm biết cho cận kẽ, hoặc truy hỏi gắt gao nhằm buộc nói ra sự thật.

Trong Đạo Sử, Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có viết về Đức Thượng Phẩm như sau: Còn Đức Thượng Phẩm, lớp thì hoà tâm với Chức Sắc lo tạo tác Toà Thánh, lớp thì bị nhà cầm quyền Pháp để ý nghi ngờ, vì nhơn sanh càng ngày càng tụ hội về tấp nập (đông đảo quá), nên ông Chánh Tham Biện

(người Pháp) nay đòi Đức Cao Thượng Phẩm ra hỏi, mai đòi **tra vấn** điều này lẽ nọ đủ điều, nhưng Đức Cao Thượng Phẩm trả lời xuôi hết, thành thử họ phải để êm.

*Hiến pháp khi tiếp đặt luật lệ, đơn trạng thì phải mở đường **tra vấn** cho minh lẽ nên hư, phải trái...*
(Pháp Chánh Truyền CG).

TRA XÉT

Tra 查: Truy hỏi gắt gao hoặc dọa dẫm, đánh đập nhằm buộc phải khai sự thật. **Xét**: Tìm xem kỹ để hiểu rõ.

Tra xét là kiểm tra, xét hỏi.

Tra xét, như chữ “*Khám xét*”, là kiểm tra để tìm tang chứng của hành động phạm pháp.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Tắc! Con cứ dùng quyền Hộ Pháp truyền lệnh định ngày **tra xét**. Trong sự tra xét ấy, Thầy có phương giải cứu nhiều đứa anh con, phải gắng làm cho gấp, nghe con.

*Hiến Thế khi tiếp đặt nội vụ của Khai Thế dâng qua thì tức cấp phải đi **tra xét** cho đủ chứng cứ rõ ràng rồi dâng lên cho Bảo Thế.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TRÁ NGÔN

詐言

Trá: Giả, giả dối, lừa dối. **Ngôn**: Lời nói.

Trá ngôn là lời giả dối, lời xảo trá, tức những lời lừa đảo, lường gạt kẻ khác.

Như: Người đạo đức không dụng trá ngôn.

*Sự đời thấu rõ dạng hình,
Trá ngôn lánh chước gia đình pháp nghiêm.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRÀ

茶

Trà là lá cây chè đã sao, đã chế biến, dùng để pha nước sôi uống giải khát.

Như: Ấm trà ngon, hết tuần trà, pha trà, trà tàu.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy về cúng lễ, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Như ngoại xưng: “Điện **Trà**”, “Quỳ”, Chúc sắc đồng quỳ dựng Trà lên khỏi đầu.

*Mai xuân nguyệt cúc vị trà hương,
Kính lễ thành tâm hiến bửu tương.
(Bài Dâng Trà).*

*Dạy đừng ham quán rượu tiệm trà,
Đừng hút xách làm ma nha phiến.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÀ ĐÌNH

茶亭

Trà: Lá cây chè đã sao và chế biến, dùng để pha nước uống.

Đình: Ngôi nhà.

Trà đình là quán bán nước trà.

Thành ngữ Việt Hán thường có câu “**Trà đình tửu điểm** 茶亭酒店” là tiệm trà và quán rượu, dùng để chỉ sự ăn chơi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đến khi trưởng thành 17, 18 tuổi, ôi thôi thanh lâu, tửu quán, **trà đình**, cờ bạc, không món nào mà cậu không có, ngoài ra còn du côn, du đảng, ai thấy gia đình ấy mà không nói rằng do căn trước tạo nhiều quả nên nay phải thống khổ tinh thần như vậy.

*Trà đình ai để nợ cho con,
Vi nghĩa mà thân phải mỗi mòn.*

(Đạo Sử).

TRÀ MI

茶 薜

Trà mi là tên một loại hoa leo giàn, cành lá có gai, đầu mùa hè nở hoa, sắc trắng pha vàng nhạt, hoa nở chậm sau các thứ hoa khác.

Trà mi. nguyên trước kia đọc là “*Đồ mi*”, đến đời nhà Đường, Lục Vũ viết quyển Trà Kinh mới đổi chữ “Đồ” thành chữ “Trà”. Như vậy, đọc “Đồ mi” hay “Trà mi” đều viết như nhau.

Đường Thi có câu: *Khai đáo trà mi hoa sự liễu* 開到茶薜花事, nghĩa là nở đến hoa trà mi thì sự chơi hoa đã hết rồi.

*Trà mi khi đã dựa cung đài,
Căn cứ chi nên phải lạc loài.*

(Đạo Sử).

*Sợ cơn giông gió tới bời,
Trà mi sơ sẩy hoa rời rã bông.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TRÀ NGÂU

Trà: Lá cây chè đã sao, đã chế biến, dùng để pha nước uống giải khát. **Ngâu:** Một loài hoa rất thơm, cũng như hoa lái, người ta thường lấy để ướp trà.

Trà ngâu là loại trà ướp hoa ngâu.

*Chừ toan bút mãnh tở tình,
Trà ngâu chề nhớ, rượu quỳnh chối thương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRẢ

1.- Trả là hoàn lại, đền lại, tức đưa lại cho người cái đã vay, mượn của người ấy. Như: Trả nợ, trả sách cho nhà trường, có vay có trả.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Căn xưa quả cũ đã **trả** vẹn thì con đường đạo đức tất là nấc thang diu đến phẩm cũ ngôi xưa.

*Võ đài chờ trả rồi oan trái,
Xử áo phồn hoa lại cảnh Thiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Trái oan chưa dứt thuở nào thôi,
Muốn đặng phi thăng ráng trả rồi.*
(Lý Giáo Tông Giảng).
*Biển khổ mang bầu chờ té độ,
Giọt giành chi khỏi trả rồi vay.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

2.- Trả, nói tắt của chữ “trả giá”, có nghĩa là mà cả giá hàng hoá.

Như: Trả đắt, trả rẻ, trả quá thấp cửa hàng không bán.

*Trả thấp cao phải chẳng đùng buồn,
Vớ ai cũng ra tuồng dụ ngọt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRẢ NGHIỆT ĐỀN OAN

Trả nghiệt: Phải đền trả cái mầm ác do mình đã gây ra từ kiếp trước. **Đền oan:** Đền bồi oan trái.

Oan nghiệt trong kiếp này là do sở hành thiện ác của ta trong kiếp trước.

Vì vậy, ta sống kiếp này là phải chấp nhận đền trả nợ vay của kiếp trước, gọi là “**Trả nghiệt đền oan**”.

Trả nghiệt đền oan ngăn Địa ngục,
Bồi công lập đức mở Thiên môn.
(Thơ Huệ Phong).

TRẢ OÁN BẰNG ÂN

Chúng ta biết những oan nghiệt và mầm ác mà con người sống ở thế gian đã gây ra, tạo thành những sợi dây vô hình ràng buộc lẫn nhau, trở thành oan gia trái chủ. Vì thế, người ta thường ví trái oan trong nhiều kiếp như cuộn dây tơ chần chịt, nên gỡ mối chớ không nên kết, vì càng kết lại càng thêm rối, càng sinh oan trái, càng tạo ra khổ đau, phiền não. Rồi cứ oan oan tương báo, không bao giờ dứt được. Sách có nói “*Oan gia nghi giải bất nghi kết* 冤家宜解, 不宜結”.

Ông Thái Công cũng dạy rằng: *Khuyến quân mạc kết oan, oan thâm nan giải kết. Nhứt nhựt kết thành oan, thiên nhựt giải bất triệt* 勸君莫結冤, 冤深難解結。一日結成冤, 千日解不徹, nghĩa là Khuyến người chớ nên gieo thù kết oán, thù thâm thì khó giải cho ra lấm. Thù kết một ngày mà thành, thì dù ngàn năm mở cũng không dứt.

Lời Lục trong sách Cảnh Hành cũng viết: *Ân nghĩa quảng thi, nhân sinh hà xứ bất tương phùng? Thù oan mạc kết, lộ phùng hiềm xứ nan hồi ty* 恩義廣施, 人生何處不相逢? 讎冤莫

結, 路逢險處難迴避, nghĩa là Sống ở nơi thế gian này, nếu mình đem ơn nghĩa ra mà cư xử rộng khắp với mọi người thì có lúc mình bị cảnh long đong thì còn có chỗ gặp nhau lại, có thể vì ân nghĩa mà người ta đền đáp lại chẳng. Còn thù oán thì không nên kết, dọc đường đi có khi gặp lúc nguy hiểm cũng khó có đường tránh khỏi.

Muốn giải oan nghiệt, các tôn giáo đều dạy chúng ta dùng cái ơn nghĩa ra cư xử với kẻ thù của mình, tức là chúng ta “Lấy ơn báo oán”.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy rằng: “Lấy ơn nghĩa đối với bạo tàn, lấy tâm ưu ái trả thù hận, ấy là tâm Phật, phải tâm chí Thánh mới làm được. Bần Đạo làm được, được chi? Được nêu cao tinh thần Đạo Cao Đài này lên như Chí Tôn muốn.

Lẽ thì đem hung bạo trừ hung bạo, theo thường tình thì mới vui lòng, thoả mãn tâm phàm của Phạm Công Tắc thì ắt vui mừng lắm chớ. Nhưng Hộ Pháp vì biết hại cho tương lai nước nhà, nên cầm cây huệ kiếm đưa ra, lấy tâm lý yêu ái đối lại với oán ghét, cốt yếu làm cho ơn loại, làm chứng rằng chơn truyền của Đạo Cao Đài là hườn thuốc “Phục sinh hoà bình” cho ơn loại.

Trả oán bằng ân là một câu chuyện trong truyện cổ tích Phật giáo có tựa đề là “Lấy ân báo oán”.

Truyện kể rằng: Hoàng đế nước Cô Sa La là Diệc Cô Ty bị vua nước Ca Si là Ba Ra Ma Đạt Ta chiếm ngôi, vua Diệc Cô Ty phải giả dạng làm thầy tu, trốn tránh ở thành Bê Na Rết. Ít lâu sau hai ông bà mới sanh được một trai là Diệc Ga Du.

Diệc Cô Ty sợ lộ tông tích khiến con bị hại, bèn bảo Diệc Ga Du lẩn tránh đi nước khác. Vợ chồng vua Diệc Cô Ty ở lại ít lâu sau bị vua Ba Ra Ma Đạt Ta phát hiện, bắt về triều. Trong lúc đó Thái Tử Diệc Ga Du ở nước ngoài, lên về thăm cha mẹ,

nghe tin chẳng lành, bèn ra cửa ngõ môn thấy cha mẹ bị xiềng chờ xử trảm, vua Diệc Cô Ty cũng nhìn thấy con bèn giả vờ quay hướng khác la lớn: Lấy oán trả oán, oán kia không dứt, lấy ơn trả oán oán nợ mới tiêu. Thái tử Diệc Ga Du biết cha dạy mình, khi vua và hoàng hậu bị hành quyết rồi, chàng mới trốn vào rừng nương náu.

Sau đó, Diệc Ga Du thay hình đổi dạng thời may được làm hầu cận bên vua Ba Ra Ma Đạt Ta. Một hôm vua và Diệc Ga Du đi săn bắn, quá mệt mỏi, nhà vua nằm trên bập đùi Diệc Ga Du ngủ. Gặp cơ hội tốt, Thái tử Diệc Ga Du định chém đầu vua để báo thù cho cha mẹ. Nhưng vì lời dặn của cha trước khi chết, nên chàng đành thôi, mấy lần như vậy. Đến chùng vua Ba Ra Ma Đạt Ta giật mình tỉnh dậy, Diệc Ga Du liền đứng phắt dậy rút gươm ra nói rằng: Ta là Thái tử Diệc Ga Du con của vua Diệc Cô Ty nước Cô Sa La này. Người chiếm đoạt đất nước của cha ta, lại còn giết cha mẹ ta. Ngày nay ta phải chém đầu người để báo oán.

Vua Ba Ra Ma Đạt Ta van xin: Nhờ lượng Thái tử dung tha mạng vì mọi việc đã lỡ rồi. Diệc Ga Du nhớ lời cha dạy, từ từ tra kiếm vào vỏ. Vua Ba Ra Ma Đạt Ta hỏi tại sao lúc ta ngủ mê, Thái tử không giết? Diệc Ga Du nói: Lúc thác cha tôi bảo lấy ơn báo oán thì oán mới tiêu, ngày nay tôi không giết bệ hạ, Bệ hạ lại tha chết cho tôi, thế thì oán thù ngày xưa đã chấm dứt.

Vua Ba Ra Ma Đạt Ma ngấm nghĩ rồi gật đầu. Sau đó truyền đem Thái tử về triều, giả công chúa cho và tuyên bố sẽ truyền ngôi lại cho Phò Mã (Tức là đem nước Cô Sa La trả cho Diệc Ga Du).

Bên ngoài hành lang Báo Ân Từ về phía nữ phái có khuôn hình mang ý nghĩa “*Lấy ân báo oán*”.

*Diệc Cô Ty thần hồn đã phán,
Ga Du con trả oán bằng ân.*

*Ba Ra cảm xúc bội phần,
Mối thù đổi lại tình thân ngại vàng.
(Báo Ân Từ).*

TRẢ QUẢ

Trả: Đền đáp cái mà mình đã vay mượn trước đây. **Quả:** Cái kết quả của cái nhân đã gây ra từ lúc trước.

Trả quả là cam nhận chịu cái kết quả đau khổ mất mát để đền trả cái nhân xấu mà mình đã gây ra lúc trước hay trong kiếp trước, tức là nhận chịu cái nợ tiền khiên đã kết nạp từ nhiều kiếp, chí quyết trả cho xong mà không vay thêm nữa.

Đức Lý Giáo Tông giảng cơ dạy về Trả quả như sau:

Trái oan chưa dứt thuở nào thôi,
Muốnặng phi thăng, ráng trả rồi.
Cượng lý tu hành cho thoát tục,
Tiền vay nợ hỏi, số ai bồi?

Đây Lão nhắc về lời của Đức Chí Tôn dạy về cách Trả quả như vậy:

“Các con ôi! Phải ráng vui lòng mà chịu điều cực khổ. Hễ Thầy thương các con chừng nào thì hành hạ các con chừng nấy. Bởi vậy khi các con hiến thân hành đạo với Thầy, đã lệnh cho Thần Thánh bắt các con trả quả cho đủ kiếp đặng trừ cho kịp kỳ này. Bởi các con phải chịu luật luân hồi, vì có mà phải chịu điều khổ sở như vậy, các con chớ than phiền, chính theo lời thề của các con thì Thầy hành các con cho đúng lẽ, vậy mới xứng đáng là môn đệ của Thầy. Có nhiều đũa vì không rõ luật Thiên điều, cứ than van mãi.”

Vậy, chư hiền hữu hiền muội nghe Ông Trên dạy đành rành, nợ thì phải trả, chớ không chạy đâu được. Dầu cho một vị Đại La

mà phạm luật Thiên điều thì cũng phải tái kiếp mà đền bù cuộc trả vay.

Ta đã biết sự trả quả này nằm trong Luật Nhân quả, là Luật Công bình thiêng liêng, gieo nhân nào thì gặt quả nấy.

Theo luật nhân quả, hễ vay (nhân) thì phải trả (Quả). Do vậy, con người đầu kiếp xuống thế gian là đền bù cuộc vay trả.

Có nợ nghiệp đều phải hoàn trả, đây là quy luật bất biến của vũ trụ, ngay cả bậc chơn tu cũng không tránh khỏi.

Người học Phật không ai mà không biết câu chuyện trong Pháp Từ Bi Thủy Sám kể lại hai người là Viên Áng và Triều Thác vì kết mối oan thù để rồi nhiều kiếp sau Viên Áng trở thành Ngô Đạt Quốc sư phải chịu mọt ghẻ ở đầu gối hành đau đớn, khổ sở. May mà nhờ công đức tu hành, gặp Bồ Tát Nhã Ca cứu giúp, nếu không thì nghiệp kia khó mà tránh. Tuy là tạo nhân đã từ nhiều kiếp trước, nhưng luật nhân quả buộc phải trả dứt.

Câu chuyện được kể như sau: Triều Thác và Viên Áng là hai vị Đại Thần nhà Hán. Triều Thác là người có tài, được vua Hán Cảnh Đế rất sủng ái. Trong hoàng thân quốc thích của vua Cảnh Đế có Ngô Vương Lưu Thất vì thấy vua tin dùng Triều Thác, nên âm mưu định làm phản.

Cảnh Đế hay tin lấy làm lo sợ, bèn triệu tập bá quan hỏi kế. Triều nội ai cũng biết Ngô Vương làm phản là vì bất mãn với Triều Thác, song chẳng ai dám nói cả.

Viên Áng là người có tính thẳng thắn, bèn vào tâu mật với vua Cảnh Đế rằng: Ngô Vương phản chúa công là vì Triều Thác đó. Chuyện này trong triều ai cũng biết cả, nhưng vì sợ uy quyền của Triều Thác nên không dám hé miệng. Nếu chúa công giết Triều Thác đi thì mọi sự đều yên.

Vua Cảnh Đế cân phân, suy nghĩ nhiều ngày. Sau cùng vì sợ

mắt giang sơn của Tiên đế, bèn sai người bắt Triều Thác đem ra chợ Đông xử trảm.

Trong lúc bị hành hình, Triều Thác la lên rằng: Viên Áng hại ta! Viên Áng hại... Chữ “ta” vừa dứt thì đầu đã rơi xuống đất, trúng ngay viên đá, miệng Triều Thác cắn vào cục đá đó. Khi đao phủ đến nhặt đầu của Triều Thác, thấy cục đá bị cắn vỡ ra từng mảnh. Chứng tỏ Triều Thác hận Viên Áng đến dường nào!

Tính từ đời Hán Cảnh Đế là năm 156 trước công nguyên đến đời Đường Ý Tông là năm 860, cả thảy là 1026 năm. Khoảng thời gian này, Viên Áng đã đầu thai 10 kiếp và kiếp nào cũng làm Hoà Thượng, đạo hạnh tinh tấn, giới luật nghiêm cẩn, nên oan hồn của Triều Thác không làm gì được. Mãi đến Viên Áng đầu thai làm Thiền Sư Ngộ Đạt và được phong làm Quốc sư, vì chữ “Danh”, trong lòng hơi tự mãn, vì chỗ đó nên mới bị oan hồn của Triều Thác nhập vào gây thành mụn ghẻ ở đầu gối có hình đầu người, mà người xưa gọi là “nhân diện sang 人面瘡” làm cho đau đớn trăm bề. Ta thấy sức mạnh của nghiệp lực quả thật là gớm thay!

Sách Phật có câu:

| | |
|-------------------------|-------|
| Giả sử thiên bách kiếp | 假使千百劫 |
| Sở tạo nhân bất vong | 所造業不亡 |
| Nhân duyên hội hợp thời | 因緣會合時 |
| Quả báo hoàn tự thọ | 果報還自受 |

Nghĩa là nếu nghiệp đã tạo mà chưa dứt, dù có trải qua trăm ngàn kiếp, một khi đến lúc nhân duyên hoà hợp thì vẫn phải chịu lấy nghiệp quả.

*Nhãn tiền trả quả tức thì,
Tội dư con cháu một khi đến bồi.
(Kinh Sám Hối).*

TRẢ THÙ

Trả: Làm trở lại cho người khác điều tương xứng với những gì người ấy đã làm cho mình. **Thù:** Ý muốn trị kẻ đã gây hại cho mình.

Trả thù là làm cho kẻ gây hại, gây tai hoạ cho bản thân mình phải chịu điều tương xứng với những gì người ấy đã gây ra.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo dám quả quyết và đại ngôn nói rằng: Bần Đạo sẽ **trả thù** vì hôm nay ngó thấy Bần Đạo không phải yếu ớt, bạc nhược, cô quả, hèn tiện như buổi nọ đâu.

*Nếu anh dạy chau mày bằng hăng,
Tiếng tháp cao cần nhẫn mắng **trả thù**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRẢ VAY

Theo luật nhân quả, hễ **vay** (nhân) thì phải **trả** (quả). Do vậy, con người đầu kiếp xuống thế gian là đền bù cuộc vay trả.

Nếu trả xong nợ cũ rồi, lại vay nợ mới thì kiếp sau tiếp tục trả cho xong món nợ vừa vay, cứ thế hết trả đến vay, hết vay đến trả, thì con người cứ mãi trôi lăn trong vòng luân hồi sinh tử.

Nếu trả dứt những món nợ cũ của kiếp trước, mà kiếp này không có vay thêm nợ nữa thì mới thoát được sự luân hồi vay trả.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
Trả vay cho sạch vết oan khiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Thua được, được thua phiền lụy mãi,
Trả vay, vay trả nghiệp nhân còn.*
(Thuần Đức).

TRÃ

Trã là một thứ nồi bằng đất nung, miệng rộng, đáy nông, dùng để kho nấu, như trã cá kho.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy Bà bạn đời của Ngài Lê Văn Trung có câu: Đường thị! Thầy giao phe Nữ cho con lập thành. Chẳng phải vì đàn bà mà sớm nổi cơn, chiều **trã** cháo hoài.

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
Kho **trã** mắm nát nghiền xương cá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÃ TRÁCH

Trã là một loại nồi bằng đất, miệng rộng, đáy cạn, thường dùng để kho hay nấu. Như: Trã cá kho.

Trách là trã nhỏ, một loại nồi bằng đất nung, được dùng để kho nấu.

*Chị vắng mặt vô rờ ông táo,
Bốc tay dơ **trã** cháo **trách** canh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÁC THỊ

卓氏

Trác: Họ Trác. **Thị:** Họ, chữ thường dùng để đệm trên tên đàn bà.

Trác thị tức Trác Văn Quân, là một người đàn bà chồng đã chết, vì nghe tiếng đàn của Tư Mã Tương Như liền bỏ nhà trốn theo ở với Tương Như.

Xem: Trác Văn Quân.

*Thương Trác Thị tai ham lóng tiếng,
 Tư Mã kia nhấn phím tri âm.
 (Thất Nương Giang Bút).
 Khúc trở hết bài tai Trác Thị,
 Câu rao càng lộ ngón Tương Như.
 (Thơ Thuần Đức).*

TRÁC VĂN QUÂN

卓文君

Trác Văn Quân là con gái của Trác Vương, người ở đất Lâm Ngang. Văn Quân là một quả phụ, hiểu về âm nhạc, nên sau khi nghe được bản “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như gây lên để trêu ghẹo, nàng liền bỏ nhà theo Tương Như.

Về với Tương Như, vợ chồng sống hoà hợp, nhưng sau Tương Như đòi cưới vợ bé, Văn Quân buồn, làm bài Bạch Đầu Ngâm tự huỷ đời mình, Tương Như hối hận liền thôi.

*Đòn Tư Mã lên dây cao thấp,
 Trác Văn Quân đường lấp cũng leo tường.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

TRÁCH

1.- **Trách** là trả nhỏ, một loại vật dụng nhỏ bằng đất nung được dùng để kho nấu.

Như: Trách cá kho, trách canh chua cá lóc.

*Nấu trách canh đổ nước nổi thuyền,
 Kho trả mắm nát nghiền xương cá.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Nhà vên van giữ sạch nơi nơi,
Trong bếp núc **trách** nổi dậy điếm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Trách 責 có nghĩa là bắt lỗi, tức tỏ lời không bằng lòng cùng người có hành vi, thái độ không đúng, không tốt đối với mình hoặc liên quan đến mình. Như: Trách bẻ bạn.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy cho các con biết trước đặng sau đừng **trách** rằng quyền hành Thầy không đủ mà kèm thúc trọn cả môn đệ.

*Nếu vội **trách** người trên thì đọa,
Cũng có khi tai họa trả liền.
(Kinh Sám Hối).
Giận đem đôi nhớ vẫn vừa,
Trách mình nào có đổ thừa phụ duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Trách 責 là bổn phận, phần việc mình phải lo, phải làm. Như: Trách nhiệm, chức trách, trọng trách.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy đã lấy ân huệ ban cho con, rất xứng đáng. Cái ân huệ ấy là tám sắt hộ tâm, sao chẳng giữ gìn trọng **trách**, làm cho chình lòng nhau?

*Hễ biết mình trọng **trách** thần dân,
Thì phải biết ân cần bề giáo dục.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÁCH CỨ

責據

Trách: Bắt lỗi, tức tỏ lời không bằng lòng cùng người có hành vi, thái độ không đúng, không tốt đối với mình hoặc liên quan đến mình. **Cứ:** Dựa vào.

Trách cứ là nhằm vào người nào mà bắt lỗi, tức tỏ lời không bằng lòng người nào, cho là phải chịu trách nhiệm về điều không hay, tốt đã xảy ra.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chư Thần, Thánh, Tiên, Phật còn phàn nàn **trách cứ** Thầy thay! Các con ôi! Đã gọi là Đấng cầm cân, lẽ công bình thiêng liêng đâu mà Thầy đặng phép tự vị.

*Thế thì mỗi đũa đều mang nặng nơi mình một phần
trách cứ chẳng nhỏ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÁCH DÂN

責民

Trách: Bắt lỗi, hỏi lỗi của người có tội. **Dân:** Người dân, dân chúng.

Trách dân là hỏi tội người dân để định hình phạt.

Ngày xưa, các quan ở địa phương bắt những người dân có lỗi thuộc địa phận mình đang cai trị, đến công đường hỏi tội, gọi trách dân.

Xem: Hớn Lưu Khoan.

*Hớn Lưu Khoan **trách dân** bỏ tiên thị nhục,
Hạng Trọng Sơn khiết kỷ ẩm mã đầu tiên.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÁCH ĐẤT HỜN TRỜI

Trách đất: Trách cứ đổ thừa cho đất. **Hờn Trời:** Hờn oán đổ lỗi cho Trời.

Trách đất hờn trời là hờn trách trời đất, ý nói chuyện do mình làm mà lại đổ lỗi cho trời đất.

*Chính mình đã dòi tai hoạ đến cho mình mà chường tai
hoạ đến lại than van số phận, **trách đất hờn Trời**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÁCH NHẬM

Trách: Bồn phận của chức vụ đòi hỏi. **Nhậm** (nhiệm): Gánh vác.

Trách nhậm, như chữ “*Trách nhiệm* 責任”, là nhiệm vụ phải gánh vác. Như: Làm hết trách nhậm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã cùng các con nghiêng vai gánh vác một **trách nhậm** trong Đại Đạo Tam Kỳ.

Xem: Trách nhiệm.

*Khổ ấy về sau danh phận xứng,
Chăm lo **trách nhậm** mới gìn kham.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRÁCH NHIỆM

責任

Trách: Bồn phận của chức vụ đòi hỏi. **Nhiệm** (nhậm): Gánh vác.

Trách nhiệm là nhiệm vụ phải gánh vác. Như: Có trách nhiệm phổ độ miền Trung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lúc Ngài lãnh **trách nhiệm** trọng yếu ấy, Ngài đã lấm phen trở tài hùng biện và binh vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh nhưt là sự tự do.

*Thượng phẩm ơi hỏi anh ơi,
Chưa xong **trách nhiệm** đã về trời..*
(Thơ Hộ Pháp).

*Một kiếp đem thân ra phục vụ,
Hy sinh **trách nhiệm** mới vương tròn.*
(Thơ Thông Quang).

TRÁCH PHẠT

責罰

Trách: Bắt lỗi, hỏi lỗi của người có tội. **Phạt:** Bị hình phạt vì đã phạm lỗi.

Trách phạt là trách cứ và trừng phạt.

Như: Học sinh không làm tròn trách nhiệm nên bị thầy giáo trách phạt.

*Thầy đã chẳng **trách phạt** Kim Quang Sứ, lẽ nào lại
trách phạt các con.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÁCH PHẬN

責分

1.- **Trách:** Phần việc của mình. **Phận:** Bổn phận.

Trách phận là trách nhiệm và bổn phận.

Như: Trách phạt của người hướng đạo thì phải đưa mọi người về một cách an toàn.

*Hễ **trách phạt** đàn anh, tuy nhiên lấy oai quyền
khuyến nủ từng trị lấy em mặc dầu, chớ cũng nên
hiểu tâm của mỗi đũa.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Trách: Quở, bắt lỗi. **Phạt:** Số phạt.

Trách phạt là than trách về số phạt.

Như: Anh ấy gặp hoàn cảnh buồn chỉ ngồi than thân trách phạt mà thôi.

*Thường hay buồn than thân **trách phạt** biết mình hữu
tài vô mạng nên viết một bài thi có ý than...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRÁCH VỤ

責務

Trách: Phần việc mình phải làm. **Vụ:** Công việc.

Trách vụ là phần công việc do mình đảm trách, tức là những việc mà mình phải gánh lấy. Như: Phải ý thức trách vụ của một thầy thuốc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh dạy: Trong việc Đạo, mỗi người đều có trách vụ riêng, và mỗi trách vụ đều có sự cần ích riêng biệt.

*Hành Đạo nhiều năm tròn **trách vụ**,
Vẹn đời muôn thuở hưởng ân Thiên.*

(Thơ Thông Quang).

TRẠCH

1.- **Trạch** 擇 là lựa chọn, khác, phân biệt. Như: Trạch lân xử, trạch cử.

Tại Thảo Xá Hiền Cung, Bà Thất Nương giáng cơ ban cho đôi liễn như sau: *Thảo xá tùy nhân, ngu muội bản cùng nghinh nhập thất, Hiền cung trạch khách thông minh phú quý cấm lai môn* 草舍隨人, 愚昧貧窮迎入室, 賢宮擇客, 聰明富貴禁來門, nghĩa là thảo xá tùy theo người, kẻ ngu muội và nghèo khổ thì tiếp vào nhà, Hiền cung lựa khách, người thông minh và phú quý thì cấm đến cửa.

*Hữu công trì chí Thiên cơ toán,
Mạc nại lao lung trạch hảo nhân.*
(Đạo Sử).

2.- **Trạch** 澤 là cái đầm, thấm ướt, ơn nghĩa, làm sự lợi ích cho người.

Như: Ân trạch, huệ trạch.

*Đa thi huệ trạch,
Vô lượng độ nhơn.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).
*Nhờ Đức Chí Tôn ban huệ trạch,
Cho tình đồng loại ngưỡng Ân sinh.*
(Thơ Huệ Phong).

TRAI

1.- **Trai** là người thuộc phái nam còn nhỏ tuổi. Như: Làm trai cho đáng nên trai, trai năm thê bảy thiếp.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã chán mắt thấy phái Nữ hành đạo thế nào, biết bao phen Thầy buồn, mà buồn rồi lại giận,

muốn chẳng lập Nữ phái mà làm gì, nhưng **traí** gái cũng đồng con, Thầy không nỡ đành lòng từ bỏ.

*Còn em út trong nhà thơ bé,
Traí dạy khuyên, gái để khếp khuôn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Gái lớn lên giữ chữ phụ tùng,
Traí chớ khá buông lung theo chúng bạn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Traí 齋 là chay. Như: Thọ trai, trai giới, trai phòng, trường trai.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Có nhiều hồn chưa qua khỏi đặng, phải chịu ít nữa đôi trăm năm, tùy Chơn thần thanh trược. Chí Tôn buộc trường **traí** cũng vì cái quan ải ấy.

*Trường traí ốm nhách còn làm lối,
Lại muốn đòi xin uống rượu say.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TRAI BẢY THIẾP

Traí bảy thiếp, do câu tục ngữ: Traí năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng, ý chỉ đàn ông có thể cưới nhiều vợ.

Ngày xưa luật hôn nhân cho phép người đàn ông có nhiều vợ (theo chế độ đa thê), nhưng người đàn bà chỉ được có một chồng.

Vì vậy, mới nói “Traí năm thê bảy thiếp, gái chính chuyên một chồng”.

Xem: Năm thê bảy thiếp.

*Traí bảy thiếp cũng cho chẳng hại,
Gái lộn chồng đã hoại tánh danh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRAI ĐƯỜNG

齋堂

Trai: Ăn chay. **Đường:** Cái nhà.

Trai Đường là dãy nhà rộng dành để mọi người đến ăn chay tập thể.

Trai Đường nơi Toà Thánh Tây Ninh được Hội Thánh cất làm hai dãy nhà lớn, có bàn ghế ngồi ăn dành để chức sắc, như viện công quả trong các cơ quan Đạo đến ăn cơm chay.

Ngoài ra, vào những ngày lễ, vía lớn Trai Đường cũng hoạt động miễn phí để phục vụ cho khách thập phương về dự lễ nơi Toà Thánh.

*Chợt xem bên trái kế trong,
Trai Đường liền với trù phòng kho lương.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TRAI GIỚI

齋戒

Trai: Ăn chay. **Giới:** Răn, giới luật.

Trai giới, còn đọc là “*Trai giá*”, là giới luật về ăn chay, có hai cách ăn chay: Trai kỳ và trường trai.

Trai kỳ là ăn chay có kỳ hạn, như mỗi tháng ăn chay 6 ngày, gọi là Lục trai, hoặc 10 ngày gọi là Thập trai.

Trường trai là ăn chay trường, tức là ngày nào cũng giữ chay lạt.

Trong Tân Luật, về Tịnh Thất, điều thứ nhứt có quy định: Trong hàng tín đồ, ai đã xử tròn nhưn đạo và giữ trai giá từ sáu tháng sắp lên thì được xin vào Tịnh Thất mà nhập định.

*Kẻ nào **trai giới** đặng mười ngày đở lên, thọ bữa pháp đặng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRAI KỶ

齋期

Trai: Ăn chay. **Kỳ:** Thời hạn.

Trai kỳ là ăn chay có thời hạn, tức ăn chay một số ngày trong một tháng.

Bên Phật giáo ấn định trai kỳ của mỗi tháng như sau:

- Lục trai là ăn chay 6 ngày trong một tháng
- Thập trai là ăn chay 10 ngày trong một tháng.

*Hai ngày 24, 25 chẳng xuất môn mà gắng thiện niệm, dùng **trai kỳ** hai bữa ấy thì nạn qua khỏi.*

(Đạo Sử).

TRAI TÀI GÁI SẮC

Trai tài: Người đàn ông có tài năng. **Gái sắc:** Người phụ nữ có sắc đẹp.

Thành ngữ **trai tài gái sắc** là trai có tài năng, gái có sắc đẹp, dùng để nói trai gái phối hiệp xứng đôi vừa lứa.

Như: Hai ông bà ấy xưa là đôi trai tài gái sắc.

*Lời tục ví **trai tài gái sắc**,*

Gái thoả nguyện trai đẹp mắt ấy thường tình.

(Phương Tu Đại Đạo).

*Vậy trúng nghĩa **trai tài gái sắc**,*

Trai ưa tài, gái ưa sắc cho xinh.

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÁI

1.- **Trái** là nghịch, không thuận, không nhằm, không đúng, đối với phải. Như: Làm trái, trái lời, trái ý, trái mắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Chẳng luật lệ thì trái phép, mà **trái** phép thì thế nào vào Bạch Ngọc Kinh cho đặng...

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đòi vốn **trái** tai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Âm dương tuy cách cũng Trời chung,
Thấy **trái** nên đây mới tỏ cùng.*
(Đạo Sử).

2.- **Trái** là bên tay tả. Như: Tay trái, bên phía trái.

Dạy về Điện lễ, Thánh giáo Thầy có câu: Khi xướng “Quy” thì cũng phết chơn **trái**, đá chơn mặt, quỳ xuống cho đều với ba cặp lễ sanh kia, chừng trống nhạc đổ thì lần lần đứng dậy cho đều, day mặt vào Bửu điện.

*Khi bái lễ, hai tay con chấp lại, song phải để tay **trái** án
Tý, tay mặt ngửa ra nằm dưới, tay trái chụp lên trên.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- **Trái** là quả cây, hoặc hình giống quả cây. Như: Trái bưởi, trái cam, cây trái, trái địa cầu, trái Càn Khôn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Tà mị cũng như một hột lúa bị hằm mà thúì thì thế nào mọc đặng mà sanh bông trở **trái**.

*Đào Nguyên lại trở **trái** hai lần,
Ai ngờ Việt Thường đã thấy lân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Trên không biết dưới đâu nên phía,
Trái địa cầu xây cứ vậy hoài.*
(Đạo Sử).

4.- **Trái 債** là nợ. Như: Oan trái. quốc trái, trái chủ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người tức phải hứng bao nỗi tang thương khốn đốn, phải chịu lắm phen nghịch cảnh đau lòng, dày vò lẫn lóc hầu trả cho xong túc **trái** tiền oan cho đến ngày chung cuộc.

*Võ đài chò trả rồi oan **trái**,
Xử áo phồn hoa lại cảnh Thiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước mắt chưa lau cơn kiếp **trái**,
Có công phổ độ giải tiền khiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mượn nước Cam Lồ lau tặc **trái**,
Đường Tiên nẻo Phật sớm đưa chơn.*
(Đạo Sử).

TRÁI CĂN

債根

Trái: Nợ. **Căn:** Gốc rễ.

Trái căn là những món nợ có gốc rễ từ kiếp trước, gây ra tai họa cho kiếp này phải đền trả.

Do gốc rễ đó, mà kiếp sống của con người phải thọ lãnh cái nghiệp báo: Nếu kiếp trước làm những điều thiện thì tạo căn lành cho khiếp sống hiện tại, nếu bây giờ ta gieo những việc ác, thì tạo ác căn cho kiếp lai sinh. Như vậy căn hay gốc rễ tạo thành cái nghiệp cho con người. Vì thế người ta thường gọi căn quả hay căn nghiệp.

Thiện căn hay ác căn có khả năng ăn sâu và lớn mạnh lên vào gốc rễ mà tạo thành nghiệp báo.

*Bước đường sanh tử đã chôn,
Oan oan nghiệt nghiệt dập dồn **trái căn**.*
(Kinh Tận Độ).

*Nên kiếp Thánh hằng trau tâm tánh,
Dẹp **trái căn** đặng lánh bụi hồng.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

*Đến phồn hoa thân gần tục lự,
Chơi lâu hồng hời thử **trái căn**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRÁI CHỦ

債主

Trái: Nợ. **Chủ:** Người làm chủ.

Trái chủ tức là người chủ nợ. Nợ này là nợ gây ra bởi oan gia nghiệt chướng.

Sự vay trả trong một kiếp hay nhiều kiếp của chúng sanh, khiến cho nợ nần chất chồng mà phải luân hồi sanh tử triền miên để đền trả lẫn nhau mãi.

*Khỏi **trái chủ** chẳng lo vay trả,
Mới gầy nên nhân quả nợ đời.*
(Kinh Tận Độ).

*Dây oan nghiệt đứt rời **trái chủ**,
Nương huyền linh sạch giữ thất tình.*
(Kinh Tận Độ).

*Dâng gương huệ kiếm xin cầm,
Chặt lia **trái chủ** đặng tầm ngôi Thiên.*
(Kinh Thế Đạo).

TRÁI DUYÊN

Trái: Không thuận theo, mà có ý ngược lại. **Duyên:** Tình duyên.

Trái duyên là tình duyên ngang trái, ý chỉ vợ chồng hay đôi tình nhân không xuôi thuận nhau.

*Trăm năm kim cải cũng chồng,
Trái duyên cũng vẹn đạo tông mà thôi.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRÁI NGANG

Trái: Có ý ngược lại. **Ngang:** Nghịch, không thuận theo lẽ bình thường.

Trái ngang, bởi chữ “*Ngang trái*” là trái nghịch.

Trái ngang là điều trái nghịch, không thuận, như mối tình trái ngang, hay gặp điều trái ngang.

*Qua đây nghe kể thiên tình sử,
Khắc khoải thương buồn chuyện trái ngang!
(Thơ Chơn Tâm).*

TRÁI OAN

債冤

Trái: Nợ. **Oan:** Bị oan ức.

Trái oan, như chữ “*Oan trái 冤債*”, tức là nợ mình mắc phải do việc làm hại người từ kiếp trước.

Theo thuyết luân hồi của Phật, kiếp trước làm những điều oan ức cho người thì kiếp sau phải chịu đền trả lại món nợ mà mình đã gây ra, gọi là trái oan (hay oan trái).

*Nam Mô Bạch Ngọc công đồng,
Thần, Tiên, Thánh, Phật mở vòng **trái oan**.*
(Kinh Tận Độ).

***Trái oan** nào khác mối tơ,
Rối rồi không gỡ, bao giờ cho ra.*
(Kinh Sám Hối).

*Lưng voi lấy chí anh hùng,
Mượn gương thần huệ dứt lằn **trái oan**.*
(Ngụ Đòi).

TRÁI TAI

Trái: Nghịch, có ý ngược lại, không thuận theo. **Tai:** Lỗi tai.

Trái tai là trái với lẽ phải, thường nói ra khó nghe, khó chấp nhận. Như: Câu chuyện trái tai, ra đường luôn gặp chuyện trái tai gai mắt.

*Bề trong ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn **trái tai**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRÁI TAI GAI MẮT

Trái tai: Lời nói nghịch với lẽ tai. **Gai mắt:** Hình ảnh làm khó chịu con mắt.

Trái tai gai mắt, như câu “*Chướng tai gai mắt*”, ý nói khó nghe, khó coi vì rất trái với lẽ thường.

*Các con nghe cho rõ, thường ngày các con trông thấy
những điều **trái tai gai mắt**, các con có biết vì tại sao
chẳng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRẢI

1.- **Trải** là từng qua, từng biết, từng chịu đựng. Như: Trải qua nhiều thử thách.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như sau: Chư đạo hữu, lúc này đã đến buổi người hành khách phải trải qua một lối chông gai. Muốn bước khỏi cần phải có bền chí tận tâm, và phải gắng xem đạo đức là trọng hơn muôn việc vui thích ở cõi trần này.

*Tuồng Đồi đã **trải** nhiều đau khổ,
Nợ Đạo toan đến rạn nước non.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Trải** là mở rộng trên mặt phẳng.

Như: Trải chiếu nằm, trải rộng tấm tranh ra bàn, đám cỏ mọc trải rộng trên sân.

*Xanh vàng ngọn cỏ **trải** mở hoang,
Oan trái trả vay khách nhận nhàng.
(Thanh Tâm Tài Nữ).
Bởi thuyền bá sóng xao biển ái,
Bởi non thê sương **trải** lạnh lòng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRẨM

斬

Trảm là chém, chặt, dứt tuyệt. Như: Xử trảm, tiền trảm hậu tấu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu biết trọng linh hồn thì không ngần ngại gì, đến mấy vị Đại Thiên Phong cầm quyền

Pháp Chánh kia cung khai đi, rồi họ lên án quệt lọ cho mình, không lẽ đem ra pháp trường xử **trảm**.

Trảm quý Phật còn phải xuống đao,
Lẽ nào người nương nịnh hay sao?
(Nhàn Âm Đạo Sĩ).

Trảm quý khí, sát tà oai,
Hươi đao Quan Võ, tế bài Vương Quân.
(Xuân Hương Giáng Bút).

TRẨM THÔI

斬衰

Trảm: Áo xẻ tròn, không lên lai. **Thôi**: Áo chề.

Trảm thôi là một loại áo chề thuộc đại tang trong ngũ phục. Theo Nho giáo, tang trảm thôi là hạng tang nặng vào bực nhứt, dành để thọ tang cha.

Áo trảm thôi thường dùng loại vải to may, bên dưới gấu áo xẻ tròn chứ không viền lại.

Áo trảm thôi còn gọi là áo đại tang.

*Mãn hạn trảm thôi mừng cát nhựt,
Đúng kỳ hiếu quyến xả hung tang.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

TRAN

Tran là cái bệ bằng cây được đóng trên cao để sách vở hoặc để thờ phượng.

Như: Tran để sách vở, tran thờ Đức Chí Tôn, lễ thượng tran Thầy.

*Dẫn nhơn sanh đến Thiên Đàng,
Niềm tin vững chắc thượng **tran** thờ Trời.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TRAN THẦY

Tran: Bệ đóng trên cao để sách vở hoặc để thờ. Như tran sách, tran thờ. **Thầy:** Chỉ Đức Chí Tôn.

Tran Thầy là một cái bệ hay cái khánh để đặt Thánh Tượng thờ Trời, tức là thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Người tín đồ Cao Đài, khi nhập môn cầu Đạo rồi, nếu nhà rộng rãi thì lập Thiên Bàn nơi giữa nhà để thờ Đức Chí Tôn, còn nếu nhà có khoảng không gian hẹp thì lập Tran Thầy một nơi cao ráo và tinh khiết để thờ.

Xem: Thiên Bàn.

*Việc làm về Đạo sai chơn lý,
Đứng trước **Tran Thầy** niệm chú vang.
(Thơ Huệ Phong).*

TRAN THỜ

Tran: Bệ đóng trên cao để sách vở hoặc để thờ. Như tran sách, tran thờ. **Thờ:** Thờ phượng.

Tran thờ là một cái bệ hay cái khánh đặt giữa nhà, nơi tôn nghiêm để làm bàn thờ, thờ Đức Chí Tôn.

*Lập **tran thờ** cho cao và treo màn cho khuất chỗ thờ
phượng.
(Tiểu Dẫn Kinh).*

TRÀN

1.- **Tràn** là nước trong vật chứa chảy qua miệng hoặc qua bờ vì quá nhiều, quá đầy.

Như: Chén nước đầy tràn, mưa tràn xuống ruộng, nước lũ tràn qua đê.

*Đốt nhà, tháo cống, phá mương,
Nước **tràn** lụt ngập ruộng vườn tan hoang.
(Kinh Sám Hối).
Người cách mặt đượm **tràn** nước mắt,
Vắng chị em khá nhắc khá thương.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

2.- **Tràn** là di chuyển với số lượng lớn, trên một diện tích rộng, bất chấp mọi chướng ngại.

Như: Giặc tràn qua biên giới, gió lạnh tràn về, hoạ lây vạ tràn, thâm tràn.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái hoạ lây vạ **tràn** kia, nhiều khi phải bơi xoá đến công trình xứng đáng của mỗi con và nhận chìm luôn đến con thuyền Bát Nhã.

*Sầu đã cháy mặt hoa ủ dột,
Thảm đã **tràn** hình cốt héo don.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Máu ghen chẫn gối dẫy **tràn**,
Hình mai ủ dột sắc càng héo don.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Hận nước lan **tràn** nợ máu xương,
Đem thân đày đoạ luống can trường.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

TRÀN NGẬP

Tràn: Di chuyển từ nơi khác đến với số lượng lớn. **Ngập:** Có nhiều và khắp cả trên một diện tích, đến mức như bao phủ, che lấp tất cả.

Tràn ngập là có rất nhiều trên khắp bề mặt, đến mức như không thể còn thêm được nữa.

Thánh giáo Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Từ nay thế giới phải chịu trong vòng hắc ám. Tinh thần đạo đức đã tiêu mất, sự thù hận **tràn ngập** khắp hoàn cầu. Chiến tranh thế giới không thể tránh khỏi.

*Tràn ngập muôn sao nguồn cảm hứng,
Cửa lòng rộng mở đón hương xuân.*

(Thơ Thuần Đức).

*Sóng người tràn ngập vui làm lễ,
Vây khối tâm linh đạo thuận hành.*

(Thơ Huệ Phong).

TRÀN TRỀ

Tràn: Trào qua miệng, qua bờ. **Trề:** Từ láy.

Tràn trề là có nhiều đến mức thấy như không sao chứa hết được mà phải để tràn bớt ra ngoài.

Thuyết Đạo Đức Thượng có câu: Thầy Mạnh Tử có quan niệm là lòng nhân ái ví như cái hoa của đời sống, sự sinh tồn thiết thực là tình thương **tràn trề** và sung mãn. Nếu lòng nhân ái không được nở nang đầy đủ thì nó như cái hoa héo trước khi nở.

*Giáo gương bén nhọn tư bề,
Chém đâm máu chảy tràn trề ngục môn.*

(Kinh Sám Hối).

*Khóit thăm chất **trần trẻ** bể hện,
Giọt đau thương quá chén hiệp phu.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRANG

1.- **Trang** là tiếng dùng để chỉ những người thuộc hàng có tài đức, đáng được nêu gương.

Như: Trang quân tử, trang tuần kiệt, trang anh thư.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tuy nhiên trong xã hội cũng còn rất nhiều phần tử tài hoa thoát khỏi mức thường tình, yêu chuộng công lý và nghĩa nhân, lánh xa vòng trụy lạc. Những phần tử đó, nếu gặp người dẫn bước theo về chánh đạo họ sẽ hấp thụ giáo lý cao siêu và sẽ trở nên những **trang** ưu tú của xã hội hữu dụng cho đời và cho Đạo.

*Ty ác thân hiền mới phải **trang**,
Cũng trong xã hội một quan làng.
(Đạo Sử).*

*Khi gặp đặng phải **trang** tài mạo,
Hoặc trao tâm đắp áo làm tin.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Ngọc thốt dám bì **trang** tuần kiệt,
Vàng rơi riêng chạnh khách chương đài.
(Thơ Thượng Sanh).*

2.- **Trang** là dàn xếp cho xong, tức chỉ việc thu xếp trả các khoản cho hết, cho xong.

Như: Lo trang các khoản nợ, tiền thuê nhà chồng chất trang bấy lâu nay mà chưa xong.

*Vấn chương chi nữa thẹn râu mày,
Nợ cũ **trang** rồi nợ mới vay.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

3.- Trang, do chữ “*Trương* 張” đọc trại ra, có nghĩa là trương, tức một mặt của tờ giấy.

Như: Trang sách, sách dày ba trăm trang.

*Trời Nam thử điểm **trang** tân sử,
Đồ lệ cùng nhau gượng để lời.
(Thơ Huệ Giác).*

4.- Trang 粧 là tô điểm cho đẹp. Như: Trang điểm, trang sức, trang hoàng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Mỗi đại đàn phải đủ mặt, chúng nó phải ăn mặc **trang** hoàng hai đĩa trước, hai đĩa sau, xem sắp đặt sự thanh tịnh.

*Lo điểm **trang** phấn sắc áo màu,
Coi tương tợ như đào hát bội.
(Phương Tu Đại Đạo).*

5.- Trang 庄 là trại, khu dân cư mới lập ra, hoặc khu nhà xây cất riêng, có tính chất biệt lập.

Như: Gia trang, trang trại nuôi bò sữa, nhiều thôn trang ở miền núi chưa có điện.

*Lui chân kiếm con đường nhà nội,
Lửa đóm nhen dẫn lối thăm **trang**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

6.- Trang 莊 là chỉ về cái dáng kính cẩn, nghiêm chỉnh. Như: Đoan trang, trang trọng, nghiêm trang.

Thánh giáo Thầy có câu: Mấy đứa lễ sanh cốt để sắp đặt sự nghiêm **trang** trong đàn cầu Thầy, chớ chẳng phải duy để đi lễ mà thôi.

*Dạy đi đứng nghiêm **trang** bộ tịch,
Dạy nói năng cho lịch cho ngoan.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRANG ĐÀI

妝臺

Trang: Tô điểm cho đẹp. **Đài:** Cái nhà cao.

Trang đài là nơi đàn bà con gái ở hoặc trang điểm.

Trang đài còn dùng để chỉ người con gái đẹp, lịch sự. Như:
Phẩm giá trang đài.

*Ơ hỡi! Này cô thợ may,
Thiên kim giá ngọc dáng **trang đài**.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TRANG ĐIỂM

妝點

Trang: Tô điểm cho đẹp. **Điểm:** Tô vẽ.

Trang điểm là đánh phấn, thoa son, hay kẻ lông mày để tăng thêm vẻ đẹp.

Như Nàng ngồi trang điểm trước gương.

*Trăng của riêng mình hay của ai?
Gót son **trang điểm** đẹp vân hài.
(Thơ Hoàng Nguyên).
Bích ngọc phô trương màu lá biếc,
Tà huy **trang điểm** cánh môi son.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

TRANG HOÀNG

妝煌

Trang: Tô điểm cho đẹp. **Hoàng:** Rực rỡ.

Trang hoàng là làm cho đẹp đẽ, rực rỡ hơn lên. Như: Trang hoàng nhà cửa để chuẩn bị lễ cưới.

Thánh giáo Thầy dạy về cơ bút như sau: Trước khi thủ cơ hay là chấp bút, thì phải thay y phục cho sạch sẽ, **trang hoàng**, tắm gội cho tinh khiết, rồi mới đặt đến trước bửu điện mà hành sự, chớ nên thiếu sót mà thất lễ.

*Đừng chùng lén mà ra sanh sự,
Hạnh đoan nghiêm giữ tánh **trang hoàng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đôi xác Thần Tiên nơi cõi thế,
Dựng nền xã tắc lại **trang hoàng**.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

TRANG NGHIÊM

莊嚴

Trang: Nói về cái dáng kính cẩn nghiêm chỉnh. **Nghiêm:** Uy nghi làm cho người ta phải kính sợ.

Trang nghiêm nghĩa là trang trọng và uy nghiêm. Như: Không khí phòng họp trang nghiêm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Đức Lý Giáo Tông có dạy: Thầy sai Bần Đạo đến sắp đặt **trang nghiêm** trong Thánh Thất. Bần Đạo phân phép từ ngày nay, hễ nhập Thánh Thất thì phải giữ phép.

*Nét **trang nghiêm** giữ tánh công bình,
Mỗi đều xử phân minh quấy phải.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRANG SỨC

粧飾

Trang: Tô điểm, trau dồi cho đẹp. **Sức:** Vật trang điểm bề ngoài.

Trang sức là trang điểm, trau dồi, tức làm tôn vẻ đẹp bên ngoài của con người bằng cách đeo, gắn thêm những vật quý đẹp. Như: Trang sức lộng lẫy.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Quyền Giáo Tông giải về Đức Chí Thành có câu: Đức chí thành tử như một khối vàng, dùng nó mà chế tạo ra lắm đồ **trang sức** tốt xinh cao giá.

*Đòi quần hàng áo lụa cho xinh,
Đồ **trang sức** đeo mình cho đáng giá.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRANG TỬ

莊子

Trang Tử tên là Chu hay Châu, tự là Tử Hưu, người nước Tống, sinh khoảng 369 trước Tây lịch, đời vua Châu Liệt Vương, Ông mất khoảng 286 trước Tây lịch, thường giao du với Huệ Tử. Ông là người chịu ảnh hưởng tư tưởng của Lão Tử và Dương Tử, nên có đời sống thanh bạch, ghét danh lợi, chủ trương trở về với tự nhiên.

Trang Tử có một tư tưởng rất lãng mạn, lại là người không màng thế tục, không ham sống cũng chẳng sợ chết, coi cuộc đời như một giấc mộng lớn, chết đi là tỉnh giấc mộng. Ông có soạn ra bộ “Nam Hoa Kinh 南華經”. **Xem: Tất Viên.**

Xưa Trang Chu chiêm bao thấy mình hoá bướm. Tỉnh dậy, thấy mình là Chu. Không biết Chu chiêm bao làm bướm, hay bướm chiêm bao làm Chu?

*Một đức đủ nên **Trang Tử** trước,
Nên hiền đâu dụng cũng hơn tài.
(Đạo Sử).*

TRANG TRẢI

Trang: Dàn xếp cho xong. **Trải:** Giăng, tức mở rộng ra trên mặt phải.

Trang trải là thu xếp trả các khoản cho hết, cho xong.

Như: Lo trang trải các khoản nợ, tiền thuê nhà chồng chất trang trải bấy lâu nay mà chưa xong.

*Tang bồng hồ thử trĩu đôi vai,
Trang trải cho xong giấc mộng dài.
(Thơ Hàn Sinh).*

TRANG TRÍ

莊置

Trang: Nói về cái dáng kính cẩn nghiêm chỉnh. **Trí:** Đặt, để.

Trang trí là bố trí các loại vật thể có màu sắc khác nhau sao cho tạo ra nét hài hoà, đẹp mắt.

Như: Trang trí nhà cửa để đón xuân, trang trí máy lạnh trong phòng ngủ.

*Hôm nay, Văn phòng Cơ quan Phát thanh đã hoàn thành mỹ mãn, với sự **trang trí** các máy móc...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TRANG TRỌNG

莊重

Trang: Nói về cái dáng kính cẩn nghiêm chỉnh. **Trọng:** Tôn quý.

Trang trọng là kính trọng, có những yếu tố biểu hiện sự hết mực coi trọng.

Như: Sự đón tiếp hết sức trang trọng, bàn thờ Thầy phải đặt nơi trang trọng.

*Ba ông mặc áo dài khăn đóng,
Sáu mắt nhìn **trang trọng** uy nghiêm.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TRÁNG

壯

Tráng là khoẻ mạnh.

Như: Thân thể cường tráng, tuổi già nhưng vẫn còn tráng kiện, Anh hùng tráng sĩ.

*Một ngày thêm một chút, hết cường **tráng**, cốt tuỷ lần
lần phải chết thì thân thể các con bị chết theo.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRÁNG CƯỜNG

壯彊

Tráng: To lớn, khoẻ mạnh. **Cường:** Khỏe mạnh.

Tráng cường, như chữ “Cường tráng 彊壯”, là khoẻ mạnh và dồi dào sức lực.

Như: Anh ấy có một tinh thần mạnh mẽ trong một cơ thể tráng cường.

Xem: Cường tráng.

*Cử hoa nguyệt bót đi thi tốt,
Tinh khí đầy hài cốt trẻ **tráng cường**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÁNG ĐINH

壯丁

Tráng: Khỏe mạnh, mạnh mẽ. **Đinh:** Người đã lớn, phải đóng sưu thuế.

Tráng đinh như chữ “**Đinh tráng** 丁壯”, là người con trai đến tuổi thành niên, khỏe mạnh, có thể tham gia phục dịch các công việc của nhà nước thời xưa.

Như: Làng có việc phải nhờ tráng đinh trong vùng đến phụ giúp.

***Tráng đinh** cương quyết lên đường,
Sẵn sàng cứu nước tình thương dâng đầy.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TRÁNG KIỆN

壯健

Tráng: Mạnh mẽ. **Kiến:** Sức mạnh.

Tráng kiện là mạnh khỏe. Như: Tinh thần tráng kiện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư có câu: Ấy là không làm mà no, không đắp mà ấm cúng đó. Phương chi ràng buộc hình hài, thần hao trí mệt cả ngày, rốt lại còn chi **tráng kiện** mà xa lo rộng nghĩ?

*Con cầu xin mảnh hình **tráng kiện**,
Giúp nên công xây chuyển cơ Đời.
(Kinh Thế Đạo).*

TRÁNG SĨ

壯士

Tráng: Mạnh mẽ, chỉ độ ba mươi tuổi. **Sĩ:** Chỉ người con trai, học trò.

Tráng sĩ là tiếng dùng chỉ người có ý chí mạnh mẽ hay người làm được việc lớn.

Như: Những tráng sĩ ẩn danh chờ thời cơ cứu nước.

*Ngày xưa, **tráng sĩ** chuyển qua sông Dịch,
Lấp ngậm ngùi trong lớp rượu chia ly.
(Thơ Hàn Sinh).*

TRÀNG

1.- **Tràng** là vạt trước của áo dài.

Như: Em bé nín lấy tràng áo của mẹ, áo tràng ni cô.

Ca dao có câu: Áo rách thì giữ lấy tràng, Đủ đóng đủ góp với làng thì thôi.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Đại phục: Áo **tràng** rộng như Thời Quân, đội Nhứt Nguyệt Mạo, lưng thắt dây Sắc lệnh bỏ mối ngay giữa.

*Khác nào giữa chợ nài hàng,
Buôn may nhờ mặc áo **tràng** ni cô.
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- **Tràng**, như chữ “*Trường* 長”, là dài, lâu dài, xa.

Như: Nhà trang trí ghé tràng kỷ, đây là quyển tràng thiên tiểu thuyết, nhứt tràng mộng xuân.

*Đây vui hưởng kiếp nhàn,
Ngảnh trần có khác chi tràng mộng xuân.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

3.- Tràng, như chữ “Trường 場”, là cái sân, khoảng đất rộng dùng là nơi tụ họp đông người.

Như: Đàn tràng, đạo tràng, hý tràng.

*Đàn tràng viên mãn, Chúc sắc quy nguyên.
Vinh mộc từ ân, phong điều vũ thuận,*
(Kệ Chuông).
*Kìa là vua, nọ là quan,
Cũng như bọn hát hý tràng bán vui.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRÀNG MỘNG XUÂN

Tràng (trường): Nơi tụ họp đông đảo nhiều người. **Mộng**: Giấc chiêm bao. **Xuân**: Mùa xuân.

Tràng mộng xuân, như chữ “Trường mộng xuân”, là giấc mộng đêm xuân, chỉ giấc mộng êm đềm, ngắn ngủi.

Xem: Mộng xuân.

*Đây vui hưởng kiếp nhàn,
Ngảnh trần có khác chi tràng mộng xuân.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

TRÀNG PHAN

Hay “Trường phan”.

Tràng (trường): Dài. **Phan**: Cây phướn.

Tràng phan, như chữ “*Trường phan* 長幡”, là cây phướn dài.

Trong tôn giáo, cây phướn là vật linh thiêng dùng để dẫn dắt các chơn hồn về cõi hằng sống.

Theo đạo Cao Đài, người chức sắc hay tín đồ quy liễu, về mặt hữu hình được phướn Thượng Phẩm và phướn Thượng Sanh dìu dẫn, về mặt vô vi thì phướn Tiếp Dẫn hoặc phướn Truy Hồn (phướn Tiêu Diêu) tiếp rước chơn hồn về cõi Thiêng liêng hằng sống.

*Sao chẳng tránh làn qua bến tục,
Nương tìm Thánh giáo dựa **tràng phan**.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

TRẠNG

狀

Trạng là tỏ bày ý mình, hoặc lá đơn trình lên quan hay pháp đình, để bày tỏ sự thực, hoặc làm giấy kêu oan cho người đã chết rồi. Như: Cáo trạng.

Điều văn của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu đọc trước Liên Đài Đức Thượng Sanh có đoạn: Đứng trước Liên Đài Đức Thượng Sanh Chưởng Quản Hiệp Thiên Đài, trước một đại tang của toàn thể môn sinh Đức Cao Đài Ngọc Đế, Bần Nữ nhân danh đại diện cho Nữ phái Cửu Trùng Đài, xin có đôi lời **trạng** tỏ lòng luyến tiếc xót thương một Chức Sắc Đại Thiên phong, từ lúc nền Đạo mới phôi thai, đã vì Thầy vì Đạo, vì thương xót chúng sanh, nên từ năm Ất Sửu (1925) đã khổ công hiệp sức cùng Đức Hộ Pháp và Đức Thượng Phẩm, tạo dựng nền Chánh giáo làm tướng soái cho Đức Thượng Đế giáng cơ dạy Đạo, hầu cứu vớt sanh linh đang đắm chìm nơi sông mê bể khổ.

*Tiếp Pháp là người tiếp luật lệ, đơn **trạng** kiện thưa, có quyền xét đoán, coi có nên phân định hay chăng.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

TRẠNG CÁO

Trạng: Giấy tờ trình lên quan hay pháp đình. **Cáo:** Kiện, buộc tội.

Trạng cáo, như chữ “Cáo trạng 告狀”, là bản nêu tội trạng, hoặc tờ buộc tội.

*Tiếp Thế khi dâng Thế luật hay **trạng cáo** chi của người ngoại đạo cùng là tín đồ...*
(Pháp Chánh Truyền CG).

TRẠNG HUỐNG

狀況

Trạng: Dáng bộ, cảnh tượng bề ngoài. **Huống:** trạng thái, tình cảnh.

Trạng huống là tình hình cảnh ngộ, tức tình trạng có tính đặc biệt trong một lúc nào đó gặp phải trong cuộc sống thực tế, hay trải qua trong nội tâm.

Như: Sau cơn bão lũ, vườn tược trong trạng huống héo rử, tiêu điều.

*Cái **trạng huống** đời bao giờ cũng vậy, mãnh xác thịt này của chúng ta chung sống với nhau...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRẠNG NGUYÊN

狀元

Trạng: Bài viết, tỏ bày ý mình. **Nguyên:** Đứng đầu.

Trạng nguyên là người đỗ đầu khoa thi Đình, một kỳ thi lớn nhất trong chế độ khoa cử ngày xưa.

Trạng nguyên có từ đời nhà Đường bên Trung Hoa. Đời Tống, những người đỗ hạng nhất, nhì và ba đều được gọi là Trạng nguyên. Đến đời Minh, ba người đỗ đầu là Trạng nguyên, Bảng nhãn và Thám hoa.

*Lệ Dung lén giúp sách tiên,
Kính kỳ mở hội **Trạng nguyên** đỗ đầu.*
(Báo Ân Từ).

TRẠNG SƯ

狀師

Trạng: Giấy tờ trình lên quan. **Sư:** Thầy.

Trạng Sư, còn gọi Luật Sư, là những người học luật thông thạo, chuyên thay mặt mà biện hộ cho những người có việc kiện tụng ở Toà Án. Ngày xưa người ta còn gọi là Thầy Cãi, Thầy Kiện.

Trong đạo Cao Đài, Theo Pháp Chánh Truyền Chú giải, thì Thượng Phẩm là chủ phòng cãi luật, làm Trạng Sư của tín đồ.

Điều thứ ba mươi trong Tân Luật quy định như sau: Toà Tam Giáo có đức Giáo Tông làm đầu. Ba vị Chưởng Pháp nghị án. Vị Đầu Sư phải mình về phần dâng biểu buộc tội. Một chức sắc Hiệp Thiên Đài làm trạng sư.

*Ngài lại là **Trạng Sư** cãi Luật,
Cả Tông Đồ binh vực đỡ nâng.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

TRẠNG TỎ

Trạng 狀: Bày tỏ tình ý của mình hay kêu xin việc gì. **Tỏ:** Bày giải, tỏ bày.

Trạng tỏ, như chữ “*Bày tỏ*”, là nói ra cho người khác rõ tình cảm, ý kiến của mình. Như: Trạng tỏ nỗi lòng.

*Đức Nguyệt Tâm chân tình **trạng tỏ**,
Cho Hộ Pháp dịch rõ từng câu.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TRẠNG TRÌNH

Trạng: Trạng nguyên, người đỗ đầu khoa thời xưa. **Trình**: Viết tắt chữ Trình Quốc Công, một phẩm tước của vua nhà Mạc phong cho Nguyễn Bình Khiêm.

Trạng Trình là tên ghép hai chữ Trạng nguyên và Trình Quốc Công để chỉ Nguyễn Bình Khiêm.

Trong đạo Cao Đài, Ngài Nguyễn Bình Khiêm xưng là Thanh Sơn Đạo Sĩ, vị Thánh đứng đầu Bạch Vân Động Chư Thánh.

Xem: Thanh Sơn Đạo Sĩ.

*Có câu chuyện tức cười, bằng có hiển nhiên như Đức **Trạng Trình** là Nguyễn Bình Khiêm buổi nọ hỏi còn bé đi học...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRANH

1.- **Tranh** là một loài cỏ mọc ở đồng hoang, người ta thường dùng để lợp nhà. Như: Nhà tranh vách đất.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nhớ xưa, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi **tranh**, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng diu người, một

mấy không bợn nhơ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lấy của lán nhân, mượn quyền xua đức, kẻ chân thành lánh mặt, đưa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đua nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Ấm lạnh chờ người đưa mảnh áo,
Chùa **tranh** giữ sẵn Phật bằng vàng.
(Đạo Sử).*

*Đã nên người trước đời trông cậy,
Gắng sửa nhà **tranh** hoá động đào.
(Đạo Sử).*

2.- Tranh còn là bức vẽ trên giấy hay trên lụa. Như: Tranh ảnh, tranh sơn thủy.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bức **tranh** xã hội thường ngày vẽ cho chúng ta thấy nhiều chuyện trớ trêu khúc mắc và chỉ cho chúng ta biết rằng đời hiện tại là đời mạt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý suy đồi.

*Xuân mệt mờ bao nhiêu cảnh ủ,
Cụm rừng tòng lá xử **tranh** sầu.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

*Đạo sử phô bày **tranh** cấm tú,
Tổ Đình diễn tả nét uy linh.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Xuân về nhìn tựa bức **tranh** phơi,
Trí Huệ Cung quang cảnh tuyệt vời.
(Thơ Huệ Phong).*

3.- Tranh 爭 là giành giựt. Như: Tranh quyền, tranh công, tranh tụng.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có câu: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất lục dục đều phát khởi **tranh** ngôi với thần lương tâm, nếu kém lục thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

*Thôi chẳng **tranh** chi mỗi phú quý,
 Quý là đạo đức đó ai ôi!*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tranh** lắm bà con đều ghét nét,
 Nét na tề chỉnh ấy khôn lanh.*
 (Đạo Sử).

4.- Tranh 箏 còn dùng để chỉ loại nhạc khí có mười sáu dây, đó là đàn tranh.

Đàn tranh còn gọi là “Ngân tranh 銀箏”, lấy ý trong câu Cổ Thi: *Sầu lai dục tấu Tương tư khúc, Bảo đắc ngân tranh bất nhẫn đàn* 愁來欲奏相思曲, 抱得銀箏不忍彈, nghĩa là khi buồn muốn đàn khúc Tương tư, nhưng ôm cây đàn tranh bạc không nỡ gảy.

***Tranh** Tần gheo khóc người cung lãnh,
 Tỳ Hồn kêu đau khách ải đồng.*
 (Thơ Hộ Pháp).

*Hễ muốn cho hoà tiếng tranh kim,
 Kim sửa phím **tranh** lên cho đúng bực.*
 (Phương Tu Đại Đạo).

TRANH BÁ

爭霸

Tranh: Giành nhau, giựt lấy về phần mình. **Bá:** Bá chủ, đứng đầu các nước chư hầu.

Tranh bá là tranh giành với nhau để gây dựng nghiệp bá, tức là đánh dẹp và thần phục các nước chư hầu để làm bá chủ.

Nghiệp bá thì dùng bá đạo để trị nước. Bá đạo trọng về hình pháp, binh quyền, tín thuật.

Trong thời Xuân Thu đã có năm vị vua dùng bá đạo mà hùng

cường một thời, làm minh chủ các nước chư hầu khác, gọi là ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công, Tống Tương Công, và Sở Trang Vương.

Những vị vua này không phải là bậc tài đức cao, mà chỉ nhờ biết tin dùng người hiền, có chính sách khéo léo làm cho dân giàu, binh mạnh và làm chủ được những chư hầu khác.

Xem: Định bá đồ vương.

*Các chư hầu thì đua nhau **tranh bá** xưng hùng, không ai thiết gì đến nhơn nghĩa.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRANH CẠNH

爭 競

Tranh: Giành giật. **Cạnh:** Tranh nhau.

Tranh cạnh, bởi chữ “**Cạnh tranh** 競爭”, là đua nhau, giành giật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Rồi đây, các con cũng chưa chắc hết **tranh cạnh** giành xé nhau mà làm cho nền Đạo phải chia tan tành.

Xem: Cạnh tranh.

***Tranh cạnh** mượn người lo tính trước,
Đẹp lòng nhân sự đặng lòng đây.*

(Đạo Sử).

*Tuồng đời nhìn thấy những đau lòng,
Tranh cạnh rồi ra một chữ không.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Mặc tình thế sự ai **tranh cạnh**,
Vui hứng mình ta khóm bá tông.*

(Thơ Cao Liên Tử).

TRANH CỬ

爭舉

Tranh: Tìm cách giành lấy cho mình. **Cử:** Lựa chọn ra để chính thức giao cho giữ một trách nhiệm hay làm một việc gì.

Tranh cử là nhiều người ra ứng cử trong một cuộc vận động bầu cử để tranh với nhau giành được đắc cử.

Như: Trong kỳ bầu cử Quốc Hội lần này, anh tôi làm đơn xin ra tranh cử.

*Thầy đã định ngôi Giáo Tông thì Đầu Sư và Chương Pháp **tranh cử** đặng, nếu không giám quyền Đầu Sư thì Chương Pháp mong chi đắc cử.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TRANH CHẤP

爭執

Tranh: Giành nhau. **Chấp:** Nắm giữ.

Tranh chấp là giành nhau để nắm giữ. Như: Tranh chấp quyền hành.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Phải vậy, vì từ ngày Bàn Đạo nâng đỡ Phước Thiện lên hàng Hội Thánh, không thấy làm được việc gì hữu ích cho Đạo, trái lại còn **tranh chấp** quyền hành với Cửu Trùng Đài làm cho Đạo phải ghe phen nghiêng ngửa và phải mang tiếng chịu lời.

*Thống nhứt ngoại xâm đảo hó thăm,
Bắc Nam **tranh chấp** khó hùng cường.*

(Thơ Nguyệt Quang).

TRANH DANH ĐOẠT LỢI

爭名奪利

Tranh danh: Giành giựt lấy tiếng tăm. **Đoạt lợi:** Chiếm đoạt về lợi lộc.

Tranh danh đoạt lợi là tranh đấu, giành giựt với nhau về danh và lợi.

Như: Ông ấy là chức sắc mà còn tranh danh đoạt lợi còn hơn người đời.

*Tranh danh đoạt lợi cho rằng trí,
Lạc đạo an bản cũng chẳng ngu.
(Thơ Thành Toại).*

TRANH ĐẤU

爭鬥

Tranh: Giành. **Đấu:** Giựt giành để lấy phần hơn.

Tranh đấu hay đấu tranh là giành giựt quyền lợi. Như: Tranh đấu giành quyền lợi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hiện nay hơn loại thiếu sự từ bi bác ái cho nên tạo ra trường **tranh đấu**, quyết chiến với nhau, sát hại đồng bào tương tàn cốt nhục,

*Tranh đấu cuộc đời là huyết chiến,
Nhứt nhân chịu khổ, chịu người cười.
(Đạo Sử).*

*Lánh nơi tranh đấu giựt giành,
Nghiệt oan khỏi vương thân danh vẹn phần.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Nào tranh đấu thắng rồi lại thất,
Cửa phù du chứa chất gọi giàu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRANH ĐOẠT

爭奪

Tranh: Giành. **Đoạt:** Cướp lấy.

Tranh đoạt là tranh để cướp lấy. Như: Trong mấy anh em, nó là thằng có ý tranh đoạt tài sản.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nối chí của Ngài là Đức Duy Tân, con ruột của Ngài, thật đúng như lời tục Việt Nam ta nói, cha nào con nấy, thật đáng làm chúa của nòi giống Việt Nam lắm, vì cứ cho nên dầu cho đương nhiên giờ phút này, nếu Pháp không trả độc lập thì dân tộc Việt Nam cũng đồng tâm **tranh đoạt** cho được độc lập của nước nhà, họ tranh đấu bằng mọi phương pháp để thâm hoạch cho dựng nền độc lập ấy.

*Kệ người **tranh đoạt** danh tài tuấn,
Mặc kẻ chê người hạng góc si.
(Thơ Hoài Tân).*

TRANH ĐUA

Tranh: Giành giật. **Đua:** Tranh nhau.

Tranh đua, như chữ “*Đua tranh*”, là ra sức trở tài để dành phần hơn, phần thắng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Có nhiệm trần, có lẩn lóc mơi sương chiều gió, có kim mã ngọc đàn, có đai cân rực rỡ, có lẩn lướt **tranh đua**, có ích kỷ hại nhân, có vui vẻ với mùi đỉnh chung lao碌, mới thấy đặng tỏ rõ bước đời gai chông khôn đốn, mới thấy cuộc nhục vinh, buồn vui không mấy chốc, chẳng qua là trả vay vay trả đồng cân, chung cuộc lại thì mỗi trái oan còn nắm, mà cũng vì đó

mới thấy đặng đường hạnh đức trau mình, trò đời chẳng qua một giấc huỳnh lương.

*Còn hoi hóp **tranh đua** bay nhảy,
Nhắm mắt rồi phải thấy lợi danh.*
(Kinh Sám Hối).

*Lần gọi tâm phàm vui cảnh trí,
Đường trần lưu luyến nhọc **tranh đua**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRANH GIÀNH

Tranh: Tìm cách giành lấy làm thành của mình. **Giành:** Cố dùng sức lực để lấy về được cho mình, không để người khác chiếm lấy.

Tranh giành là tranh nhau để giành lấy. Như: Tranh giành thị trường đầu tư.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Chung đỉnh mảng **tranh giành**, lợi danh thường chác buộc, kiếp phù sanh không mấy lát, đời giả dối chẳng là bao.

*Tuỳ duyên tuỳ phận đãi cùng đời,
Đừng rán **tranh giành** phải môn hoi.*
(Đạo Sử).

*Ngặt đời lại ưa điều hung bạo,
Mảng **tranh giành** kiện cáo phải hư nhà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRANH LUẬN

爭論

Tranh: Giành nhau. **Luận:** Biện luận, bàn cãi.

Tranh luận, đồng nghĩa với chữ “*Tranh biện* 爭辯”, là cãi nhau lẽ phải trái, tức dùng ngôn ngữ bàn cãi với nhau để giành hơn thua.

Như: Tranh biện về một lý thuyết.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi Thiên thơ đã có dấu ràng ràng. Các con có đi **tranh luận** cũng nhọc công vô ích. Kẻ hữu phần, người vô phước, tin tin, không không, cũng chẳng sửa cơ Trời đặng.

*Nhiều Chơn Linh cả kiếp sanh,
Tu không đạt vị họ **tranh luận** nhiều.*
(Thiên Liêng Hằng Sống).

TRANH NGÔI

Tranh: Giành lấy. **Ngôi**: Chỗ đứng, hay ngôi vị.

Tranh ngôi là chiếm chỗ đứng, hoặc chiếm ngôi vị.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có dạy: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất lục dục đều phát khởi **tranh ngôi** với thần lương tâm, nếu kém lục thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng vật dục, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

*Khuyên em phải thuận vâng chiều lục,
Khuyên em lo đoạt vị **tranh ngôi**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

TRANH PHƯƠNG

Tranh: Giành lấy. **Phương**: Phong, tiên phong, ở vị trí dẫn đầu, khởi đầu, trước hết.

Tranh phương là tranh lấy đi đầu, giành làm trước.

Như: Tranh phuông để được đoạt giải.

*Nhấn nại học đòi gương Phạm Lãi,
Tranh phuông để ý kể Trương Lương.
 (Thơ Tiếp Đạo).*

TRANH TÀI

爭才

Tranh: Giành nhau. **Tài:** Hay, giỏi.

Lấy cái giỏi, cái hay của mình ra tranh với những người khác, gọi là **tranh tài**.

*Gắng sức **tranh tài** trong Thánh đức,
 Ngàn năm danh giá mới còn ghi.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

TRANH TỤNG

爭訟

Tranh: Giành nhau. **Tụng:** KIỆN tụng.

Tranh tụng là tranh giành kiện cáo nhau. Như: Anh em ruột thịt đừng để xảy ra tranh tụng.

Lời Thầy dạy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Con nên biểu C. (Chỉ Cao Thượng Phẩm) nó lấy lời Thầy dạy làm trọng, những sự **tranh tụng** là những nét của phàm tâm, chẳng đủ chi lay động chí của các đấng chân thành vì Đạo.

*Cầm cân, cân đúng điều **tranh tụng**,
 Giữ luật, luật làm phép trị an.
 (Quang Cảnh Tòa Thánh).*

TRANH THỦ

爭取

Tranh: Tìm cách giành lấy làm thành của mình. **Thủ:** Lấy, đạt được.

Tranh thủ là giành lấy về cho mình. Như: Tranh thủ sự đồng tình của bạn bè.

Khi Đức Hộ Pháp dự Khánh Thành Báo Quốc Từ Ngài có nói: Biết đâu gương mẫu ấy, nếu ta thực hiện ra được, nó sẽ không thành một phương pháp duy nhất cho các Quốc gia nhược tiểu một phương châm duy nhất đặng **tranh thủ** tự do độc lập cho họ.

*Dân tộc đang mong đợi nơi anh em để đưa họ tới mục đích tối cao là **tranh thủ** độc lập và thống nhất thật sự.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TRÁNH

Tránh là lánh, tức tự dời sang chỗ khác để khỏi vướng bận, hoặc tiếp xúc những cái không hay, tốt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo có đoạn dạy: Những kẻ đã hưởng hết phúc hậu từ mấy đời trước, nay lại còn phạm Thiên điều, thì tội tình ấy thế chi giải nổi. Mấy con biết luật hình thế gian còn chưa tư vị thay, huống là Thiên điều thì **tránh** sao cho lọt?

*Át niên con giữ nổi tai ương,
Muốn **tránh** cho qua phải liệu đường.
(Đạo Sử).*

*Cuộc nên hư nào **tránh** đặng vận thời,
Nếu không mẹ ai hơi đâu lo cứu vớt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Dầu anh quyền lực thế nào,
Cũng không **tránh** khỏi đường vào Diêm Vương.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRÁNH DẠNG

Tránh: Lánh, tức tự dời sang chỗ khác để khỏi vướng bận, hoặc tiếp xúc những cái không hay, tốt. **Dạng:** Hình dạng.

Tránh dạng là lánh khỏi nơi nào đó, không để hình dạng có mặt, ý nói không dự vào.

Như: Là học sinh, phải tránh dạng nơi cờ bạc.

*Gặp cơn xúi ác giục loạn,
Người ngay **tránh dạng**, đưa gian khoe mình.
(Ngụ Đời).*

TRAO

1.- Trao là đưa tận tay một vật gì cho ai. Như: Trao thư nhà, trao quà kỷ niệm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Tìm được mối Đạo màu tức là chúng ta đã nắm vào tay một báu vật vô giá. Cái báu vật đó không hề mất được vì nó vô hình vô ảnh và chúng ta có thể chia nó ra làm muôn ngàn phần mà không hề sút mẻ. Ta lại có bổn phận đem nó **trao** lại cho tất cả mọi người để cho họ có món báu cũng như ta vậy.

*Dầu chẳng kẻ tay **trao** cơm vắt,
Trông có người biết mặt hỏi han mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Trao, nghĩa rộng là giao phó cho. Như: Trao quyền, trao nhiệm vụ, trao lời, trao duyên.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Thầy có dạy Ngài Thượng Trung Nhật: Thầy lại thấy con đôi phen giận lấy, phòng toan **trao** gánh Đạo cho người. Thầy hỏi vậy chớ con còn nhớ lời Thầy dặn con buổi trước chăng?

*Bước rẽ ngài trông con ác xé,
Lời **trao** buồn nhớ lối trắng tinh.*
(Bát Nương Giáng Bút).
*Thà cam cửa Phật **trao** thân đọa,
Trối máy Thiên thơ cải số phần.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRAO DUYÊN

Trao: Nghĩa rộng là giao phó cho. Như: Trao quyền, trao lời, trao duyên. **Duyên**: Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước.

Trao duyên là trao gởi mối duyên, ý chỉ việc đính hôn, kết duyên vợ chồng với nhau.

Như: Phải biết chọn người hiền đức để trao duyên.

*Những ngỡ **trao duyên** vào Ngọc các,
Nào dè phải nợ xuống Tuyền đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

TRAO ĐỔI

Trao: Đưa tận tay cho ai vật gì. **Đổi**: Đưa cái của mình để lấy cái người, theo thoả thuận hai bên.

Trao đổi là chuyển qua lại cho nhau những vật tương đương nào đó.

Trao đổi còn dùng để chỉ sự trao đổi ý kiến với nhau. Như: Trao đổi thư từ, trao đổi ý kiến.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Thầy cậy kẻ trau dồi tánh đức của các con, đến đối phải đem ra **trao đổi** tội tình làm phước hạnh, cho kẻ hung bạo hiếp đáp các con.

*Lời vàng **trao đổi** từ đây dứt,
Giác mộng họa chờ gặp gỡ nhau.*
(Thơ Huệ Giác).

*Giao lưu thế giới vô hình,
Thi văn **trao đổi** cao minh khôn lường.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TRAO MÚC

Trao: Đưa tận tay cho ai vật gì. **Múc:** Dùng môi, thìa, hay gáo để lấy chất lỏng ra.

Trao múc, do câu “Tiền trao cháo múc”; là chỉ quan hệ mua bán, trao đổi sòng phẳng, dứt khoát, không để dây dưa, chậm trễ.

*Công của đôi bên **trao múc** đủ,
Đừng như kẻ yếu đợi người binh.*
(Đạo Sử).

TRAO TƠ

Trao: Đưa vật tận tay người đáng trân trọng, hay tin cậy. **Tơ:** Sợi dây tơ.

Trao tơ trao sợi dây tơ hồng, ý chỉ việc đính hôn, kết duyên vợ chồng.

Do tích đời Đường, Quách Nguyên Chấn lúc trẻ là người tài mạo. Tể tướng là Trương Gia Trinh muốn kén làm rể, bèn cho

năm người con gái đứng sau màn, mỗi người cầm một sợi dây tơ một màu, rồi bảo Quách Nguyên Chấn rút được sợi nào thì lấy người con gái cầm sợi tơ đó. Quách Nguyên Chấn rút sợi tơ màu hồng, lấy được cô thứ ba đẹp nhất.

*Cớ sao như ử như vậy,
Hay là nhắc thiếp những ngày **trao tơ**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRAO TRÂM

Trao: Đưa vật tận tay người đáng trân trọng, hay tin cậy.

Trâm: Vật cài tóc của phụ nữ.

Trao trâm là người con gái lấy trâm trao cho người tình để làm vật hẹn ước.

Nghĩa bóng chỉ sự đính hôn.

*Khi lịch sắc **trao trâm** đáng giá,
Cơn tàn hoa, keo rã sơn rời.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khi gặp đặng phải trang tài mạo,
Hoặc **trao trâm** đắp áo làm tin.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lại sợ ai ăn trộm ở thâm,
Coi phải phận **trao trâm** đừng ái ngại.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRÁO

Tráo là đưa cái nọ vào mà thay thế cái kia để đánh lừa. Như: Tráo tiền giả lấy tiền thật.

Thánh giáo Lý Giáo Tông trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Mỗi Tín Đồ phải cầm giấy chứng của

Hội Thánh ban cho chúng nó, phải khai tịch họ hàng con cái cho Hội Thánh cầm; nhiều đũa cả gan tròng tên **tráo** tuổi chư Hiền Hữu đầu rõ thấu.

*Trong đời rất hiếm võ phu,
Lường cân, **tráo** đấu, đối tu cúng chùa.
(Kinh Sám Hối).*

*Lòng quấy quá **tráo** chì thay bạc,
Mỗi mong lo cổ gặt của đời.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRÁO CHÁC

Tráo: Lừa dối. **Chác:** Mua, đổi.

Tráo chác, như chữ “*Tráo trở*”, là đưa cái nọ vào thay thế cái kia để đánh lừa, gạt gẫm người.

Nghĩa bóng: Chỉ sự lừa đảo.

*Danh lợi đem đường xuống hố sâu,
Lợi danh **tráo chác** lắm cơ cầu.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Hay là giận nơn tình **tráo chác**,
Bến Ngân Hà tắm mát tâm hồn.
(Văn Tế Tiểu Tường).*

TRÁO TRỞ

Tráo: Đổi vật nọ vào vật kia để lừa dối người. **Trở:** Quay lại, lật lên, lộn lại.

Tráo trở là dễ dàng thay đổi, làm trái lại điều đã nói, đã hứa, đã cam kết.

Như: Chị ấy lòng dạ tráo trở khó lường, người Đạo đừng ăn nói tráo trở.

*Rời những kẻ lòng Tần dạ Sở,
Mới thừa cơ **tráo trở** thị phi.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

TRÀO

1.- Trào là tràn ra, do dâng lên quá miệng của vật chứa, hoặc cuộn dâng lên một cách mạnh mẽ.

Như: Máu trào, nước sôi trào ra ngoài, khóc trào nước mắt, uất ức trào lên tận cổ.

*Nhớ khi dao khứa máu **trào**,
Nhớ khi bầm xắt nấu xào hầm kho.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Dầu cho sóng bủa nước **trào**,
Đài Cao có sẵn không sao đến mình.*
(Nguyễn Trung Trực Giáng).

2.- Trào, do chữ “Triều 朝” đọc trại ra, có nghĩa là chỗ vua ngồi ngự để các quan vào chầu.

Như: Bãi trào, vua tôi bàn việc trong trào.

*Đường **trào** hạ thế hưởng Tam quan,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRÀO LƯU

Hay “Triều lưu”.

Trào (triều): Nước sông, nước biển khi lên khi xuống. **Lưu**: Chảy.

Trào lưu, như chữ “Triều lưu 潮流”, là dòng nước triều ở biển khi dâng lên lúc hạ xuống.

Trào lưu còn là xu hướng đang được nhiều người hưởng ứng về phương diện văn hoá hay tư tưởng, tức chỉ khuynh hướng của người đời. Như: Trào lưu văn hoá.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Một bên là hình ảnh Thánh Thể Đức Chí Tôn đi trên đường mực thước từ từ nhi tiến, còn một đàn thì chạy theo cho kịp **trào lưu** biến chuyển, nên chí quyết tiến cho hơn, một đàn thì mỗi khi đi để chơn đi thì sợ đạp nhằm đến con kiến. Còn một đàn thì nếu thân mình không nhanh chóng lẹ làng thì một mũi đạn đủ đưa họ làm người thiên cổ.

*Dòng đời xuôi ngược cứ thay đổi theo thế hệ **trào lưu**, chỉ có chơn lý là bất di bất dịch.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRẢO

爪

Trảo là móng, vuốt.

Trảo là móng, vuốt, do chữ “*Nha trảo* 牙爪”, là nanh và vuốt, dùng để chỉ những bộ phận của loài mãnh thú để tự bảo vệ.

Nha trảo nghĩa bóng dùng để chỉ những người thuộc tay chân bộ hạ.

*Một điều đáng mừng cho Đạo. Người ấy đáng mặt làm nha **trảo** sẽ giúp hay nhiều việc.*

(Thánh Giáo Hộ Pháp).

TRAU

Trau là giới chuốt cho đẹp, cho óng ả, bóng bẩy. Như: Trau dồi, trau chuốt, trau mặc, trau lời.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ấy vậy, Đại Đạo Tam Kỳ chẳng khác chi một trường thi công quả. Nếu biết ăn năn trở bước lại con đường sáng sửa, giới tâm **trau** đức, đặng đến hội diện cùng Thầy, thì mới đặng đặng địa vị thanh cao trong buổi chung quy cho.

*Dặm dài bước lạ nẻo chưa quen,
Thánh chất dầu **trau** gấm chẳng hèn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tánh hạnh khá **trau** thuần hậu lại,
Nên danh có thưở đặng nên thời.
(Đạo Sử).*

TRAU CHUỐT

Trau: Làm cho đẹp. **Chuốt:** Sửa, gọt lại cho bóng, cho trơn, làm cho đẹp.

Trau chuốt là sửa sang, tô điểm làm cho hình thức bên ngoài được đẹp đẽ hơn. Như: Ăn mặc trau chuốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh dạy về phép lập ngôn như sau: Là **trau chuốt** lời nói được thanh nhã, chơn thật, hiền lành, tỏ ra mình là người có học hay có thẩm nhuần đạo đức. Muốn thực hành phép lập ngôn, chúng ta phải làm chủ khẩu khí, phải suy nghĩ kỹ trước khi thốt lời thì lời nói mới đoan trang, có mực thước.

*Ngọc không **trau chuốt** khó nên hình,
Người chẳng kiên tâm trọng hoá khinh.
(Đạo Sử).*

*Muốn **trau chuốt** mặt ngằn thân dịu,
Vẽ cho hay mà liễu má đào.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Gánh đời đã tự cất lên vai,
Trau chuốt cho sao đủ trí tài.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

TRAU GIỎI

Trau: Chuốt, làm cho tốt. **Giỏi** (dồi): Mài dũa.

Trau giỏi, như chữ “*Trau dồi*”, là làm cho càng ngày càng trở nên tốt đẹp hơn, đạo đức hơn.

Thánh giáo Đức Nhàn Âm Đạo Trưởng có dạy: Đã lâu, Bần Đạo không được giáp mặt chư đạo hữu để luận một vài câu chuyện về đạo đức. Hôm nay, Bần Đạo cũng để dạ khen một ít hiền hữu đã để hết tâm chí **trau giỏi** Thánh chất, mà cũng buồn nhiều đạo hữu còn chăm nom bước thế hơn đường tu.

*Làm con phải trau giỏi hiếu đạo,
Trước là lo trả thảo mẹ cha.
(Kinh Sám Hối).*

*Gắng sức trau giỏi một chữ Tâm,
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tân toan khổ hạnh phải trau giỏi,
Bước tới đường dài chớ trở lui.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRAU LÒNG

Trau: Chuốt, làm cho tốt. **Lòng:** Lòng, dạ.

Trau lòng, đồng nghĩa với “*Trau tâm*”, là trau dồi tâm tánh cho nên hiền lành, tốt đẹp.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Nhơn luân giữ trọn, ấy là mối đạo nhân, lo Thánh đức **trau lòng** là phương thoát tục.

Xem: **Trau tâm**.

*Thông biết thế thời mới gọi thông,
Thông minh học Đạo vẹn **trau lòng**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRAU LÒNG TỤC

Trau: Chuốt, làm cho tốt. **Lòng tục:** Lòng dạ của người trần tục.

Trau lòng tục tức là rèn luyện lòng phàm tục trở nên tâm Thánh đức.

*Soi gương hạnh đức **trau lòng tục**,
Hứng giọt Từ Bi rửa bợn sâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Trọn gìn Ngũ giới **trau lòng tục**,
Vẹn giữ Tam quy tắt lửa phiền.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRAU LUYỆN

Trau: Sửa chữa. **Luyện:** Dồi mài cho tốt đẹp.

Trau luyện là sửa chữa, dồi mài làm cho ngày càng trở thành tốt đẹp hơn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn đã đại từ đại bi chỉ rõ căn nguyên và ban ơn cho ta, dạy dỗ cho ta để đạt ngôi vị là phải **trau luyện** cho Tinh hiệp với Khí, Tinh Khí hườn Thần là cơ huyền bí để mà đắc Đạo vậy.

*Tài kia tai nợ luôn vẫn,
Đức tài **trau luyện** đồng cân mới mầu.
(Bát Nương Giáng Bút).
Thiên lương của quý buổi ban đầu,
Trau luyện đặc thành vật bửu châu.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TRAU MÌNH

Trau: Sữa chữa, dồi mài, trau chuốt cho tốt đẹp. **Mình:** Chỉ bản thân mình.

Trau mình, đồng nghĩa với chữ “*Trau thân*”, là trau dồi bản thân mình cho càng ngày càng trở nên tốt đẹp hơn.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo Trời diu bước như sanh, đường Thánh dẫn người phạm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh **trau mình**, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ử bông tàn, rốt cuộc lại ăn năn vô ích.

*Yếu diệu **trau mình** nên giá ngọc,
Thuyền quyên vẹn phận đẹp thân ngà.
(Bát Nương Giáng Bút).
Mình thiệt dở thì chị anh chê dở,
Có khôn ngoan mắc cỡ rán **trau mình**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRAU TÂM

Hay “*Trau tâm trau đức*”.

Trau: Trau dồi, tức sửa sang cho tốt đẹp. **Tâm:** Lòng dạ, biểu tượng cho luân lý đạo đức.

Trau tâm là trau dồi tâm tánh cho nên người đạo đức. Như: Trau tâm sửa tánh.

*Trau tâm hiệp sức vun nền Thánh,
Dưỡng tánh chờ khi sạch bợn trần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngày chầy dậm thẳng găng đưa qua,
Chịu khổ **trau tâm** chí mới già.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRAU TÂM TRAU ĐỨC

Trau tâm: Sử lòng cho tốt đẹp. **Trau đức:** Trau giồi hạnh đức.

Trau tâm trau đức là trau giồi tâm tánh và hạnh đức cho càng ngày càng tốt đẹp hơn.

Xem: Giồi tâm trau đức:

*Xử thế phải cho vẹn thế tình,
Trau tâm trau đức sạch chơn linh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRAU THÂN

Trau: Sửa chữa, dồi mài cho tốt đẹp. **Thân:** Thân.

Trau thân, như chữ “*Tu thân* 修身”, nghĩa là sửa mình, tức dồi mài tâm tính bản thân để ngày càng thêm đạo đức và tốt đẹp hơn.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Đạo Trời soi gương rạng, khá biết tỉnh mộng hồn, kiếp sanh chẳng bao lâu, đừng đợi đến ngày cùng tận. Nơi trường thi công quả, nên cân lấy phước phần, chẳng sớm **trau thân**, rưng chiều ác xế.

*Lần lựa cho đờ xa bến Thánh,
Thánh tâm máy kẻ vẹn **trau thân**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thà cam cửa Phật **trau thân** đọa,
Trối máy Thiên cơ cải số phần.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Vùng hồng ả bóng vẹn **trau thân**,
Trí huệ soi gương tịnh dưỡng thân.*
(Thơ Thượng Sanh).

TRAU TRIA

Trau: Làm cho bóng, đẹp lên bằng cách mài giũa.

Trau tria là trau chuốt, sửa sang, tô điểm, làm cho hình thức bên ngoài được đẹp hơn.

Ngoài ra trau tria còn có nghĩa trau dồi, tức là làm cho ngày càng tốt đẹp hơn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tuy nhiên, cũng nên nhắc cho quý vị nhớ rằng: Đã gắng công xây dựng về hình thức tức là ngôi thờ thì cũng phải gia tâm **trau tria** về mặt tinh thần tức là phần đạo đức. Hình thức và tinh thần phải tương xứng, phải cùng tốt đẹp cùng nhau, đồng nhau thì trong và ngoài mới không có điều chênh lệch, đường tu hành mới được vững chắc.

*Xạo xự tưởng đời lừng bợn tục,
Trau tria nét đạo nức mùi hương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Còn nhiều lúc thăm với hội vui,
Miễn Đạo **trau tria** nếm biết mùi.*
(Đạo Sử).

*Khuyên nữ phải khá mau sửa tánh,
Trau tria sao như ánh trắng trong.
(Bát Nương Giáng Bút).*
*Phàm phận gái đứng hàng khuê các,
Phải trau tria tướng hạc mình mai.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRẮC

測

Trắc là lường, liệu, đo sâu cạn.

Như: Bát trắc, nhân tâm nan trắc, người ấy thường bát trắc không thể tin được.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Để khi gặp cơn bất **trắc**, quý vị có đủ cơn sáng suốt mà đối phó với mọi trường hợp, nhưt là gìn giữ thân danh được toàn vẹn.

*Vận rủi đành mang cơn bất **trắc**,
Năm xui phải gặp nạn thình lình.
(Thơ Thiên Vân).*

TRẮC ẨN

惻隱

Trắc: Thương xót. **Ẩn**: Đau đớn.

Trắc ẩn là thương xót. Như: Động lòng trắc ẩn.

Con người, ai cũng đều có lòng trắc ẩn, nên thấy người gặp cảnh hoạn nạn thì trong lòng bất nhẫn.

Mạnh Tử nói: Thấy đứa bé sắp rơi xuống giếng, mỗi người đều có lòng run sợ và trắc ẩn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sự quả quyết hy sinh do nơi lòng **trắc ẩn** trước mọi đau khổ trên thế gian, tình thương phải được lan tràn vây kín đám nhân sanh là đám bần hàn khốn khổ để thực hiện câu đem Đạo cứu Đời.

*Hạc thấy thế động lòng **trắc ẩn**,
Muốn tìm phương dẫn dắt bạn gà.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRẮC TRỞ

側阻

Trắc: Nghiêng lệch. **Trở:** Trở ngại.

Trắc trở là gặp khó khăn trở ngại, làm cho không tiến hành được dễ dàng. Như: Công việc gặp nhiều trắc trở.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con chớ phiền hà chuyện Thánh Thất xảy ra, ấy cũng một bước **trắc trở** trong đường Đạo của Thầy. Thầy còn phải đau lòng thay, nhưng cũng là nơi Thiên cơ vậy.

*Đạo đã chịu lắm lần **trắc trở**,
Lẽ thiêng liêng hai lẽ định phân.
(Tứ Nương Giáng Bút).
Éo le thân phận thương mà trách,
Trắc trở tình duyên nói chẳng cùng.
(Thơ Thuần Đức).*

TRĂM

1.- **Trăm** là một số đếm, gồm mười chục. Như: Trăm tuổi, trăm đồng, trăm năm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Còn Nữ phái, chưa có về gì gọi là Đạo, một hai đũa hành đạo, cả **trăm** đũa cầu vui, thế nào Đạo thành, con?

*Ly rượu **trăm** thi đời vẫn nhắc,
Tánh Tiên muôn kiếp vốn chưa tàn.
(Lý Giáo Tông Giảng).
Dầu mình có thiếp hầu **trăm** ả,
Cũng nhớ nơi chòi lá mẹ ru con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Trăm còn dùng để chỉ số nhiều. Như: Trăm việc, trăm họ, trăm quan, trăm cay nghìn đắng.

Thánh giáo Thầy có câu: Dầu cho sang vinh **trăm** mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, xử áo phồn hoa, để gương soi hậu thế.

*Một miếng đỉnh chung **trăm** giọt thảm,
Phải toan lui gót tránh vòng tham.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRĂM CAY NGHÌN ĐẮNG

Trăm nghìn (ngàn): Chỉ số nhiều. **Cay đắng**: Do chữ “*Tân khổ* 荏苦” là hai trong ngũ vị, dùng để chỉ sự đau xót, gian nan, và vất vả.

Trăm cay ngàn đắng, đồng nghĩa với câu “*ngàn cay muôn đắng*”, ý chỉ gặp nhiều nỗi gian nan và khổ sở.

*Trăm cay ngàn đắng cũng chiều,
Quý thân quân tử, dám liều với thân.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRĂM ĐẮNG NGHÌN CAY

Hay “*Trăm đắng ngàn cay*”.

Trăm nghìn (ngàn): Chỉ số nhiều. **Đắng cay**: Nói sự khổ sở vất vả.

Trăm đấng nghìn cay, như câu “*Trăm cay nghìn đấng*”, chỉ nhiều nỗi cay đắng vất vả, ý nói gặp nỗi khổ sở trong cuộc đời.

Như: Trên đường đi tìm thuốc nam trị bệnh gặp trăm cay nghìn đắng.

Trăm đấng ngàn cay đành một kiếp,
Công Hầu Vương Bá dám đâu hơn.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mười lăm năm lặn đạn lao đao,
Chịu trăm đấng ngàn cay không đổi.
 (Điều Văn Đầu Sư).

TRĂM GIỮA NGHÌN MÀI

Trăm ngàn (nghìn): Chỉ số nhiều. **Giữa mài**: Rèn luyện thử thách cho sắt bén, cho tốt đẹp.

Trăm giữa ngàn mài là nhiều lần mài giữa, tức rèn luyện cho sắc bén, trau giồi cho tốt đẹp hơn.

Tuy xa nguồn Đạo tác phong còn,
Trăm giữa ngàn mài một tấm son.
 (Thơ Thuần Đức).

TRĂM HỌ

Trăm: Số đếm, bằng mười chục, chỉ số nhiều. **Họ**: Tiếng đặt trước tên để chỉ cùng tổ tiên.

Trăm họ, bởi chữ “*Bách tính* 百姓”, hoặc “Bá tánh”, dùng để chỉ tất cả người dân trong nước.

Người xưa cho rằng nhà vua chỉ có một họ mà dân trong nước thì có hàng trăm họ, nên từ “Trăm họ” dùng để chỉ dân chúng.

Xem: Bá tánh.

Cầu xin **trăm họ** bình an,
Nước giàu dân mạnh thanh nhàn muôn năm.
(Kinh Sám Hối Ngẩn).

Dân như cá chậu gà chuồng,
Tiếng oan **trăm họ** trôi buồn ngậm than.
(Ngụ Đời).

Ngủi trông **trăm họ** vui chung đỉnh,
Cương toả chùng bao thoát khỏi vòng.
(Thơ Cao Mỹ Ngọc).

TRĂM NĂM

Trăm: Số đếm, bằng mười chục. **Năm:** Chỉ khoảng thời gian Trái đất xoay một vòng quanh Mặt trời, bằng 12 tháng, 365 ngày, 5 giờ, 48 phút, 40 giây.

Trăm năm chỉ khoảng thời gian trọn vẹn của một đời người đã sống (tức một kiếp người).

Do câu trong Kinh Lễ: “*Nhân thọ dĩ bách niên vi kỳ* 人壽以百年為期” nghĩa là Đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

Như: Trăm năm hạnh phúc.

Trăm năm khá nhớ hương nguyên,
Chồng hay trọn nghĩa, vợ hiền trọn trinh.
(Kinh Thế Đạo).

Bỏ hết trong con mê một giấc,
Trăm năm ngắn ngủi nhớ làm lành.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Trăm năm kim cải cũng chồng,
Trái duyên cũng vẹn đạo tông mà thôi.
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRĂM PHIÊN ĐEO ĐẰNG

Trăm phiên: Trăm thứ bực bội, phiền não. **Đeo đặng:** Đeo đuổi mãi.

Trăm phiên đeo đặng là nói trăm thứ phiền phức, bực bội theo hoài, không dứt bỏ được.

*Phần nội trợ trăm phiên đeo đặng,
Đạo phụ cơ đã nặng cho mình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TRĂM TUỔI

Trăm: Số đếm, bằng mười chục. **Tuổi:** Đơn vị dùng để tính thời gian sống của một người.

Trăm tuổi. bởi chữ “*Bách tuế vi kỳ* 百歲為期”, nghĩa là trăm tuổi làm kỳ hạn, ý chỉ một đời người.

Trong Kinh Lễ có câu: *Nhân thọ dĩ bách tuế vi kỳ* 人壽以百歲為期, nghĩa là đời sống của con người lấy trăm tuổi làm kỳ hạn.

*Nâu sống tánh gộ dành trăm tuổi,
Chung đỉnh đường qua trót một thì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trăm tuổi sống chẳng làm tuổi sống,
Một kiếp sanh chưa trọn kiếp sanh.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nỗi thương trăm tuổi thương chưa đủ,
Xin hỏi, ai ơi nữ phụ phàng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRĂM TRỨNG

Trăm: Số đếm, bằng mười chục. **Trứng:** Tế bào sinh dục cái, có thể nở ra con.

Trăm trứng, bởi chữ “*Bách noãn* 百卵”, tức là một trăm trứng.

Do tích Lạc Long Quân lấy bà Âu Cơ đẻ ra một bọc gồm trăm cái trứng, nở ra một trăm người con trai.

Lạc Long Quân dẫn năm mươi con lên non, Âu Cơ dẫn năm mươi con xuống biển. Tục truyền dòng dõi ta phát sinh từ một trăm người ấy.

*Một trăm trứng nở gây nòi giống,
Mười tám đời truyền mở thổ cương.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRẦN TRỌC

Trần trọc, đồng nghĩa với chữ “Trần trở”, là ngủ không yên, nằm lăn qua lộn lại suốt đêm thâu, vì lo lắng hoặc bệnh hoạn.

Như: Nằm trần trọc suốt đêm không ngủ được.

*Người buồn cảnh khó gượng làm vui,
Trần trọc vào ra quận rổi núi.
(Thơ Thượng Phẩm).*

*Ánh nguyệt lờ mờ nửa phiến lu,
Ra vào trần trọc suốt đêm thâu.
(Thơ Huệ Giác).*

TRĂNG

1.- Trăng là vệ tinh quay quanh trái đất. Như: Mặt trăng, trăng tròn, trăng khuyết, trăng tà.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xé **trăng** tà, nước đời cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, nhanh dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Chiều xuân sương toả lòng sân hoạ,
Dặm liễu **trăng** soi rạng bước đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vùng **trăng** xẻ nửa lưng trông ngó,
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.
(Bát Nương Giáng Bút).*

2.- Trăng, nghĩa rộng là chỉ tháng âm lịch.

Như: Gạo ba trăng, ngày về hẹn cuối trăng, mười trăng chữa nghén.

*Mười **trăng** có lẽ phận không yên,
Năm tới hoạ may hết lúc phiền.
(Đạo Sử).
Nghén ba **trăng** phải gắng gia công,
Dạy con trẻ còn trong bụng mẹ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Trăng là một thứ gông làm bằng hai tấm gỗ ghép lại với nhau, khoét lỗ để đút cổ tội phạm vào đó.

Như: Trăng trói, trăng cùm, đóng trăng kẻ tội phạm.

*Làm sao mọc cánh đại hùng,
Bay ra khỏi chốn gông cùm trói **trăng**.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRĂNG CÙM

Trăng: Một dụng cụ giam giữ, dùng để khoá chơn tội phạm vào một chỗ. Như: Đóng trăng tù phạm. **Cùm:** Đồ dùng để

khoá chân người tù tội, gồm hai tấm gỗ khi ghép lại thì chừa lỗ to bằng cổ chân.

Trăng cùm là những dụng cụ của quan lại, dùng để bắt giữ tội phạm giam cầm, để chờ ngày xử tội.

*Hành rồi giam lại Âm cung,
Ngày đêm đánh khảo **trăng cùm** xiềng gông.
(Kinh Sám Hối).*

TRĂNG GIÀ

Trăng: Vệ tinh quay quanh trái đất phát sáng ban đêm. **Già:** Đã trải qua rất nhiều tuổi.

Trăng già, bởi chữ “*Nguyệt lão* 月老”, hay “*Nguyệt hạ lão nhân* 月下老人”, tức là ông già dưới trăng.

Do điển: Vi Cố thấy một ông già ngồi dưới trăng, xem sách, và bên cạnh ông có một cái dây đưng chỉ đỏ.

Những người có duyên nợ với nhau, được ghi tên họ trong quyển sách, Nguyệt lão mới dùng chỉ hồng buộc chân kết làm vợ chồng.

Xem: [Xích thằng](#).

*Trăng già khen cũng chua cay lắm!
Thôi vậy thà cam trọn tử sanh.
(Thơ Thuần Đức).*

TRĂNG GIÓ

Trăng: Vệ tinh quay quanh trái đất. **Gió:** Luồng không khí chuyển động.

Trăng gió, như chữ “*Phong nguyệt* 風月”, là gió trăng. Có hai nghĩa:

1.- **Trăng gió** chỉ những người thích cảnh trăng thanh gió mát. Do câu “*Bán nang phong nguyệt* 半囊風月”, tức là nửa túi gió trăng, dùng tả người phong lưu tài tử.

*Bạn cùng **trăng gió** vui phiên luy,
Tình với non sông nặng ái ân.*
(Thơ Thuần Đức).

2- **Trăng gió** còn dùng để chỉ sự láo lơi, tinh tú ngoài vòng lễ giáo mà luân lý xưa ngăn cấm.

Như: Phường trăng gió chỉ hạng ăn chơi.

*Hắt hieu cứ tưởng **trăng** cùng **gió**,
Mà để cho ai đến lờ thì.*
(Đạo Sử).

TRĂNG HOA

Trăng: Mặt trăng. **Hoa** (huê): Bông.

Trăng hoa, do chữ Hán “*Nguyệt hoa* 月花”, dùng để chỉ việc trai gái ngắm trăng, xem hoa đặng đùa giỡn nhau bất chính.

Trăng hoa thường dùng trong văn chương để nói việc trêu hoa ghẹo nguyệt, về phong tình, về cuộc hội họp trai gái bất chính.

*Trường đồ bác cũng đừng léo tới,
Phường **trăng hoa** hát bội khá từ.*
(Giới Tâm Kinh).

*Niềm âu yếm ai đâu rõ giá,
Vui **trăng hoa** đối trá là thường.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Dạy cho biết những điều đau đớn,
Của phụ nhân đặng tỏn **trăng hoa**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRĂNG HUÊ

Hay “*Trăng hoa*”.

Trăng: Mặt trăng. **Huê** (hoa): Bông.

Trăng huê, như chữ “*Trăng hoa*”, là chỉ cảnh đẹp trước đám hoa, dưới ánh trăng thanh.

Trăng huê còn dùng để chỉ tình yêu nam nữ lãng mạn, ngoài vòng lễ giáo, mà luân lý hồi xưa ngăn cấm.

Xem: *Trăng hoa*.

*Chừa máy chốn lâu Tân quán Sở,
Thói trăng huê dầu lỗ đấm sa.
(Thơ Bảo Pháp).*

TRĂNG KHUYẾT

Trăng: Mặt trăng nhìn thấy về ban đêm. **Khuyết:** hao mòn, không đầy đủ vì thiếu mất một phần.

Trăng khuyết là trăng vào những đêm hạ tuần tháng Âm lịch, mỗi đêm một khuyết dần.

Như: Vàng trăng khuyết treo lơ lửng giữa trời.

*Những ngò nước thấm đầu non,
Nào hay trăng khuyết hao mòn hơn duyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRĂNG MẬT

Trăng: Mặt trăng. **Mật:** Chất nước có vị do các tuyến ở đáy một số hoa tiết ra.

Trăng mật, như chữ “*Mật nguyệt* 蜜月”, dùng để chỉ những ngày đầu tiên vợ chồng mới cưới hưởng hạnh phúc.

Theo phong tục các nước Âu Mỹ, sau khi vợ chồng thành hôn trong khoảng một tháng, có thói quen hay uống mật ong hay mật đường cho nên gọi là mật nguyệt.

Trong thời kỳ mật nguyệt này vợ chồng thường hay đi chơi xa mà ta gọi là “Tuần trăng mật”.

*Trăng mật vui tuần đầy hạnh phúc,
Xuân tươi, vợ trẻ đẹp đôi bề.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Đuốc hoa rọi sáng tuần trăng mật,
Vàng đá ghi sâu nghĩa bạn đường.*

(Thơ Hoài Tân).

TRĂNG TÀ

Trăng: Mặt trăng, là một vệ tinh xoay quanh quả đất. **Tà:** Xế, nghiêng bóng.

Trăng tà là trăng đã nghiêng bóng, ý chỉ trời gần sáng. Nghĩa bóng chỉ tuổi đời đã già, sắp xế bóng.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu chẳng sớm xét mình, để buổi ác xế **trăng tà**, nước dòi cạn bực, thuyền Bát Nhã đã lướt qua, hành dương liễu hết rơi giọt từ bi thì ăn năn rất muộn.

*Vườn trước ngợ trông cây liễu rũ,
Non xưa chạnh nhớ bóng trăng tà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TRĂNG THANH

Trăng: Mặt trăng, là một vệ tinh xoay quanh quả đất. **Thanh** 清 (thinh): Trong, không đục, không bợn.

Trăng thanh là trăng trong, tức vàng trăng chiếu sáng trong bầu trời không gợn mây đen.

Thành ngữ thường có câu: Trăng thanh gió mát.

*Người hứng **trăng thanh** kê bụi vùi,
Âm dương cách trở chẳng cùng vui.
(Đạo Sĩ).*

*Gió mát **trăng thanh** lộc bốn mùa,
Đổi cơn ra sức khỏi tiền mua.
(Thơ Huệ Giác).*

TRĂNG THINH

Hay “Trăng thanh”.

Trăng: Mặt trăng, là một vệ tinh xoay quanh quả đất. **Thinh** (thanh): Trong, không đục, không bợn.

Trăng thinh, như chữ “Trăng thanh”, là chỉ trăng soi sáng dưới bầu trời trong trẻo.

Xem: Trăng thanh.

*Bước rẽ ngùi trông cơn ác xế,
Lời trao buồn nhớ lối **trăng thinh**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRẮNG

1.- **Trắng** là có màu như màu của bông, của tuyết, chưa nhuộm màu gì.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Đầu Sư Nữ phái mặc một Đạo phục y như Đạo phục Đầu Sư Nam phái, phải đội một Ni Kim Cô như các vĩ chùa, toàn hàng **trắng**, chín dải, áo có thêu bông sen.

*Trời Âu biển Á chờ thay sắc,
Sắc **trắng** mây lành phủ khắp nơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lọc lừa chó để đen pha trắng,
Lui tới đừng cho bạc lộn chì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Trắng là hoàn toàn không có hoặc không còn gì cả. Như: Tay trắng gầy nên sự nghiệp, của cải mất trắng.

Điều văn Đức Thượng Sanh đọc trước Liên đài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Suốt 30 năm lăn lóc trong quan trường, vì bản tánh thanh cao mà đến ngày hồi hưu Ngài chỉ còn lại hai bàn tay **trắng** với một chồng sách triết học và Đạo lý mà Ngài vẫn thường dùng làm món ăn tinh thần trên bước đường hành Đạo.

*Đò đưa phút chịu vùi ba tấc,
Tay trắng phủi rồi một tuổi xuân.*

(Đạo Sử).

TRẮNG ÁN

Trắng: Hoàn toàn không có gì cả. **Án:** Quyết định của Toà xử một vụ phạm tội.

Trắng án là bản án được Toà án đòi hoặc trong tôn giáo xử là vô tội.

Như: Toà Tam giáo xử trắng án.

*Chừng nào Toà Tam Giáo Hiệp Thiên cho trắng án, thì
đặng thẳng đẳng cấp như Chức Sắc Thiên Phong hữu
công cùng Đạo.*

(Bát Đạo Nghị Định).

TRẮNG ĐEN

Trắng: Có màu như màu của bông, của tuyết, chưa nhuộm màu gì. **Đen:** Có màu như màu của than, của mực Tàu.

Trắng đen là màu trắng và màu đen, dùng để chỉ phải hay trái, đúng hay sai, cần phân biệt, tìm biết cho rạch ròi.

Như: Làm cho rõ trắng đen.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi chơn truyền của Đức Chí Tôn đem Đạo đến tại thế là mỗi dây liên lạc tương quan cùng các Tôn giáo trên Thế giới, đương nhiên cầm quyền nhưn loại bởi không có giềng mối kết liên với nhau thành ra chia rẽ, phân biệt **trắng đen**, hơn thiệt.

Ấn nhấn cho qua hồi khảo đảo,

***Trắng đen** hai lẽ tỏ lầu lầu.*

(Thơ Thuần Đức).

TRẮNG NGÀN

Trắng: Có màu như màu của bông, của tuyết, chưa nhuộm màu gì. **Ngàn**: Màu trong trắng như bạc.

Trắng ngàn là trắng và bóng, có vẻ tinh khiết và sạch sẽ. Như: Hạt gạo trắng ngàn, nước da trắng ngàn.

Xanh biếc điểm màu tòng lộn đảnh,

***Trắng ngàn** lộng sắc nước soi gương.*

(Thơ Hộ Pháp).

Thung dung đường đạo nhẹ đưa chân,

*Phẩm giá nữ lưu tuyết **trắng ngàn**.*

(Thơ Chơn Tâm).

TRẮNG TRỌN

Trắng trọn là sỗ sàng trong cách ăn nói và hành vi.

Trắng trọn là ngang ngược đến mức bất chấp phép tắc, lẽ phải hay luật pháp.

Như: Ăn nói trắng trợn, luận điệu vu cáo trắng trợn, vi phạm trắng trợn những điều cam kết.

*Vì có làm gì đâu mà có nên, có hư, **trắng trợn** như vậy
thôi thì có gì mà trích điểm...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRẮP

Tráp, tức là cái tráp, hộp lớn vuông hình chữ nhật, có ngăn, có nắp, dùng để đựng giấy tờ hay các đồ vật khác.

Như: Tráp đựng bạc, Tráp trâu cau, người đàn bà xưa có bốn phận nâng khăn sửa tráp.

*Nâng khăn **tráp** giải buồn quân tử,
Hầu tửu trà giấc ngủ không an.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TRÂM

簪

Trâm là đồ trang sức của đàn bà dùng để cài lên mái tóc cho chặt. Như: Tuổi cài trâm, trâm cài lược giắt.

Trong Tuyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Rút trâm sẵn giắt mái đầu, Vạch da cây vịnh bốn câu ba vắn.

*Khi lịch sắc trao **trâm** đáng giá,
Con tàn hoa, keo rã sơn rời.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Dầu cài **trâm** sửa tráp cũng nên xem,
Suy từ việc dạy thêm từ tiếng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÂM ANH

簪 纓

Trâm: Vật dùng để cài lên tóc, dành cho đàn bà lẫn đàn ông (ngày xưa đàn ông cũng để tóc dài). **Anh:** Cái dải mũ.

Trâm anh là biểu hiệu cho hạng người có quan tước áo mũ, dùng để chỉ con nhà quyền quý, hay người thế gia.

Như: Cậu ấy là con nhà trâm anh.

*Hoàng ngọc điệp của trâm anh,
Tập tánh ôn phu đã tánh thành.*

(Đạo Sử).

*Thiếp hổ thân bồ liễu,
Ngày dựa cửa trâm anh.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

TRÂM HÓT

簪 笏

Trâm: Vật để cài tóc. **Hốt:** Cái thẻ ngà của quan cầm để trước ngực. Hốt có đính một gương nhỏ dùng cho các quan soi mặt và ghi chép những điều tâu vua, những lệnh vua truyền.

Trâm hốt là vật của các quan trong triều đình, dùng để chỉ những hạng quan lại, quyền quý.

*Ném xa trâm hốt đường muôn dặm,
Đổi rỏ công danh rượu một bầu.*

(Thơ Thuần Đức).

TRÁM TỚ

Trám tớ là trám trát, ý nhấn mạnh đến tính tớ lý, chẳng hề có những biểu hiện thay đổi.

Như: Nói mãi mà anh ấy cứ trầm trồ hà, khác nào như nước đổ lá môn vậy.

*Thuốc nào cũng thấy **trầm trồ**,
Vì là tâm bệnh bao giờ trị xong.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TRẦM

1.- **Trầm** là do chữ “*Trầm hương* 沉香” nói tắt, là một thứ gỗ có mùi thơm, dùng để xông khử trừ.

Như: Gỗ trầm, đốt trầm hương, quạt trầm, xông trầm khử trừ trước chánh điện.

Xem: **Trầm hương**.

*Một kẻ Tiểu đồng phò Phát chủ,
Đôi nàng Tiên nữ quạt hương **trầm**.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Trầm** 沉 là chìm xuống. Như: Mạch trầm, lên bổng xuống trầm, thăng trầm.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Khi Chí Tôn đem Dương quang ám áp mà làm cho hoá sanh, thì cái khoảnh Âm quang phải thối **trầm** làm tinh đầu, là cơ quan sanh hoá vạn linh.

*Nhận **trầm** có thuở nhận cao bay,
Tài đức vinh huê cũng có ngày.
(Đạo Sử).
Ta than lỗi bậc cung cầm,
Nàng sấu lạc nhận ngư **trầm** biển mê.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRẦM ĐOÀN

沉團

Trầm: Trầm hương, một loại gỗ có mùi thơm, dùng để đốt, xông khử trừ. **Đoàn:** Vật có hình tròn.

Trầm đoàn là cái lư đốt trầm, tức là vật đựng gỗ trầm để xông hương khử trừ.

*Trầm đoàn khói toả năm mây,
Mùi hương phưởng phát thơm bay ngút trời.
(Thài Hiến Lễ).*

TRẦM HƯƠNG

沉香

Trầm: Trầm hương, một loại gỗ có mùi thơm, dùng để đốt, xông khử trừ. **Hương:** Mùi thơm.

Trầm hương là cây trầm, một thứ gỗ có mùi rất thơm, khi bỏ xuống nước thì chìm. Người ta thường đốt gỗ trầm hương vào những dịp cúng tế.

Như: Nơi Chánh điện Đức Chí Tôn mùi trầm hương thơm phưng phức.

*Ngào ngạt trầm hương bay phưởng phát,
Lạnh lùng gió tuyết thổi hiu hiu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

*Trước thềm ngươn đản trầm hương ngát,
Ngưỡng cửa tân niên phúc lộc tràn.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRẦM KHA

沉痾

Trầm: Chìm, lâu ngày. **Kha:** Bệnh.

Trầm kha là bệnh đã lâu ngày khó chữa trị, ý chỉ bệnh tình dây dưa rất nặng.

Trong Sớ Văn, bài cầu giải bệnh có câu: Thọ bệnh trầm kha, diệu dược bất năng thuyên dũ.

*Bệnh **trầm kha** lâu ngày đã lậm,
Thuốc tiên hoàn gọi tẩm cũng trơ trơ.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRẦM LẶNG

Trầm: Chìm, sâu, ngằm. **Lặng:** yên, tĩnh, không có tiếng động.

Trầm lặng là lặng lẽ, ít hoạt động, không có biểu hiện sôi nổi bên ngoài. Như: Tính trầm lặng, ít nói.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong Giáo Lý có viết: Người có “Nhân” lúc nào cũng an vui, ung dung, tự tại, bình tĩnh, **trầm lặng**, mà luôn luôn trong lòng sẵn có một cái khiếu “Trực giác” mẫn huệ.

*Tại sao Toà Thánh Tây Ninh vẫn **trầm lặng**, không nói lên ý kiến chi đối với thời cuộc, trong lúc các Tôn giáo khác đã có tiếng vang dội kêu gọi hoà bình cho đất nước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRẦM LUÂN

沉淪

Trầm: Chìm, chìm xuống nước. **Luân:** Chìm đắm.

Trầm luân là chìm đắm, ý nói con người sống ở thế gian tức là bị chìm đắm trong vòng sanh tử luân hồi, đau khổ từ đời này qua đời khác, không thể nào thoát ra được.

Như: Kiếp trầm luân, giải thoát khỏi nợ trầm luân.

*Khối tình ái hương hồn dầu nhớ,
Tránh oan gia giải nợ **trầm luân**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Hay nàng đặng nhập miền Cực Lạc,
Đoái tưởng người chưa thoát **trầm luân**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Một câu thất đức thiên niên đọa,
Nhiều nỗi **trầm luân** bởi ngọn ngành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRẦM LUÂN KHỔ HẢI

沉淪苦海

Trầm luân: Chìm đắm trong vòng sinh tử luân hồi. **Khổ hải:** Biển khổ, theo Phật, khổ đau của con người trong cõi trần, nhiều như nước bốn biển, nên ví cõi trần là biển khổ.

Trầm luân khổ hải là chìm đắm trong biển khổ, ý nói con người mãi chịu cảnh khổ trong vòng luân hồi.

*Từ con cách Mẹ phương trời,
Trầm luân khổ hải chơi vơi sóng trần.*
(Tán Tụng Công Đức).

TRẦM MẶC

沉默

Trầm: Chìm, kín đáo. **Mặc:** Lặng lẽ.

Trầm mặc là kín đáo lặng lẽ, tức có dáng vẻ im lìm, gợi cảm giác sâu lắng.

Như: Ngồi lặng với vẻ trầm mặc, cảnh rừng chiều trầm mặc quanh hiu.

*Cây ngô rụng cánh lá vàng,
Đâu đây **trầm mặc** đôi hàng quỳnh hoa.
(Phù Kiều Hận Sử).*

TRẦM NỊCH

沉溺

Trầm: Chìm. **Nịch:** Đắm đuối.

Trầm nịch là chìm đắm.

Phật cho rằng cõi trần là một biển khổ, người sống nơi cõi trần bị chìm đắm trong biển khổ.

Trầm nịch nghĩa bóng dùng để chỉ người mê muội, không giác ngộ.

*Chí lâm thoát khỏi vòng **trầm nịch**,
Bể khổ lần qua một chiếc thuyền.
(Thơ Thuần Đức).*

TRẦM NGÂM

沉吟

Trầm: Chìm xuống nước, sâu kín. **Ngâm:** Đọc với giọng ngân dài.

Trầm ngâm là có dáng vẻ đang suy nghĩ, nghiền ngẫm điều gì. Như: Ngồi trầm ngâm một mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngồi **trầm ngâm** suy tưởng tôi xin thú thật, phần nhiều mấy anh mấy chị nơi quê hương của tôi, hẳn đã biết tôi từ thuở bé, anh chị thấy tôi truyền giáo tưởng tôi mê hoặc chúng sanh.

*Đưa bông sen chứng minh cái thể,
Thích Ca thiền, môn đệ **trầm ngâm**.*
(Báo Ân Từ).

TRẦM TĨNH

沉靜

Trầm: Sâu, ngẫm, không lộ ra. **Tĩnh:** Im lặng.

Trầm tĩnh là tỏ ra làm chủ được tình cảm và hành động của mình, không để cho có sự biến đổi đột ngột, không bối rối, nóng nảy.

Như: Gặp cảnh nguy nan mà anh ấy vẫn trầm tĩnh giải quyết êm xuôi.

*Con thuyền Đạo đương hồi sóng gió của bạo quyền,
nhơn tâm xao động, Đức Ngài là con người **trầm tĩnh**,
liêm khiết.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRẦM TƯ MẶC TƯỞNG

沉思默想

Trầm tư: Dáng vẻ đang hết sức tập trung suy nghĩ. **Mặc tưởng:** Ngồi im lặng mà tưởng đến.

Trầm tư mặc tưởng là ở trạng thái đang yên lặng, tập trung suy nghĩ một mình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Cuộc hội đàm giữa hai bậc Thi tổ Nho Giáo và Đạo Giáo không được tương đắc, vì lẽ Đức Lão Tử thiên về mặt vô vi, dùng sự thanh tịnh an nhiên, **trầm tư mặc tưởng** để sưu tầm một chơn lý cao siêu thoát tục, còn Đức Khổng Tử thì đương chen lộn trong xã hội, đem thuyết “Hình Nhi Hạ” tức là Nhân Nghĩa và luân thường mà phổ cập trong thiên hạ, chớ Ngài chưa chiêm nghiệm về võ trụ, định mạng, sinh tử tức là về “Hình Nhi Thượng Học”, một vấn đề mà 20 năm sau Ngài mới đề cập đến.

*Trầm tư mặc tưởng huyền cơ,
Thoát thai thần hoá một giờ đắc minh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRẦM TRỌNG

沉重

Trầm: Chìm. **Trọng:** Nặng nề.

Trầm trọng là nặng nề nghiêm trọng. Như: Tình thế trầm trọng.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Nghiệp Đạo buổi này bị khủng hoảng **trầm trọng** từ Hiệp Thiên Đài lẫn Cửu Trùng Đài, vẫn thiếu Đại Thiên phong cầm quyền, quan trọng nhứt là bên hành pháp, quá thiếu thốn mà cũng quá bơ thờ. Chẳng lẽ sự tiến triển của Đạo tới đây phải đình trệ sao?

*Bề ngoài coi chẳng vẻ chi **trầm trọng**, nhưng một ngày kia nếu chẳng rõ mà chế cải thì xuất tại trong mà loạn ra ngoài.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRẦM TRỞ

Trầm trở là thốt ra lời khen ngợi với vẻ ngạc nhiên thán phục.

Như: Chị ấy vào phòng khách thấy bức tranh thêu cứ đứng nhìn và trầm trở mãi.

*Tông Đạo Tần Nhơn khéo điểm tô,
Văn phòng ai thấy cũng **trầm trở**.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TRÂN

1.- Trân, như chữ “*Trung*”, là từ thường được dùng kết hợp với một số yếu tố tính chất, trạng thái để chỉ mức độ cao của tính chất, trạng thái ấy.

Như: Trời sáng **trân**, trồng đều **trân**, mặt sượng **trân**, đứng ngay **trân**, vẽ y **trân**.

*Khai rồi Ngài múa cặp roi thần,
Chớp nhoáng hào quang chiếu sáng **trân**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Trân 珍 là quý báu. Như: Trân bảo, trân châu, trân cam, trân trọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Một điểm quang minh là một hồn người, là vật tối linh của Thầy **trân** trọng. Nếu con muốn làm lành thì gắng dạy mấy hồn ấy đặng hiền.

*Châu **trân** ngọc báu quý trên đời,
Người thế trọng ưa khắp mọi nơi.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Mình khoe tú cẩm kẻ mai biểu,
Sắc chói kỳ **trân** dựa liễu ve.*

(Thơ Thuần Đức).

TRÂN CAM

珍甘

Trân: Quý giá. **Cam:** Ngon ngọt.

Trân cam là các loại thức ăn ngon ngọt, quý báu. Trân cam còn dùng để chỉ sự phụng dưỡng cha mẹ.

Người xưa cho rằng tình cốt nhục tương tàn như răng cắn lưỡi, nên có câu: *Lý ưng cộng hưởng trân cam vị, Hà nhẫn tương tranh cốt nhục tình* 理應共享珍甘味, 何忍相爭骨肉情. Nghĩa là: Lẽ nên cùng hưởng mùi ngon ngọt, Cốt nhục tranh nhau nở đoạn đành?

*Cũng bởi Đạo làm nên mất nước,
Chịu nhiều khổ nãi lẫm **trân cam**.*
(Đạo Sử).

*Cắm phong nhụy đào thơ nở bóng,
Về **trân cam** lồng lộng mùi thơm.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

*Mặc người cha mẹ để dúi,
Ngoại tông nương phận nếm mùi **trân cam**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRÂN TRỌNG

珍重

Trân: Quý báu, đồ quý báu. **Trọng:** Nặng, xem trọng.

Trân trọng là tỏ ý quý, coi trọng.

Trân trọng còn có nghĩa là giữ gìn cẩn thận. Như: Vật kỷ niệm được giữ gìn trân trọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vui vì các con thuận hoà cùng

nhau; Thầy muốn cho các con như vậy hoải, ấy là một lễ hiến cho Thầy rất **trân trọng**.

*Có phẩm phải lo **trân trọng** phẩm,
Quyền xô thành ngã để bao lần.
(Đạo Sử).*

***Trân trọng** lấy hình hài dơ ố,
Còn thiêng liêng vô số tiếc thương.
(Điều Trì Kim Mẫu).*

*Chẳng phải nhủ gái trai theo Khổng,
Cuộc giao hôn **trân trọng** sửa đôi điều.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRẤN

鎮

1.- Trấn là một đơn vị hành chính thời xưa, tức một khu vực cai trị ở địa phương, tương đương với một tỉnh bây giờ.

Như: Trấn Nghệ An, trấn Sơn Nam.

*Chư hầu bốn **trấn** đều quy thuận,
Thiên ý nhân tâm hiệp cộng hoà.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

2.- Trong nền hành chính của đạo Cao Đài, **Trấn** là khu vực hành chính gồm nhiều Châu Đạo (tỉnh).

Người cầm đầu một Trấn là vị Khâm Trấn, hay Khâm Trấn Đạo (thường là Giáo Sư), do Hội Thánh bổ nhiệm đến địa phương đó cai quản.

Xem: Trấn Đạo.

*Hành Đạo đâu cần dụng ngựa voi,
Miền Đông Khâm **Trấn** đã nên mời.
(Thơ Thượng Sanh).*

3.- **Trấn** còn là một trong Tam Trấn.

Theo triết lý tôn giáo Cao Đài, ngoài các Đấng Giáo chủ Tam Giáo ra, còn có Tam Trấn Oai Nghiêm, đại diện cho Tam Giáo trong thời Tam Kỳ Phổ Phổ, đó là Nhứt Trấn Oai Nghiêm cầm quyền Phật Đạo Quan Âm Như Lai, Nhị Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Tiên Đạo, Lý Đại Tiên Trưởng (Thái Bạch Kim Tinh) và Tam Trấn Oai Nghiêm, cầm quyền Thánh Đạo Quan Thánh Đế Quân.

*Nam Mô Tam **Trấn** Hư Vô,
Oai Nghiêm độ rỗi Cao Đò quy nguyên.
(Kinh Tận Độ).*

4.- **Trấn** còn có nghĩa áp, giữ, làm cho yên.

Như: Trấn nhiệm, trấn áp yêu quái, trấn thần Thánh tượng Thiên Nhân.

*Ấy là Bí Pháp **trấn** tại Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TRẤN AN

鎮安

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **An:** Yên ổn.

Trấn an là giữ gìn cho yên ổn.

Trấn an còn có nghĩa là làm cho yên lòng, hết hoang mang lo sợ.

Như: Trấn an nhơn tâm, sau trận chết chóc người dân quanh vùng được chánh quyền trấn an tinh thần.

*Nhờ đức trầm tĩnh tùy thời của Ngài **trấn an** được nhơn tâm và uyển chuyển tùy cơ bảo thủ nghiệp Đạo.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TRẤN ÁP

鎮壓

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Áp:** Đè, nén, ngăn giữ.

Trấn áp là dẹp các sự chống đối bằng cách dùng bạo lực hoặc uy quyền.

Như: Trấn áp cuộc nổi dậy của tù nhân.

*Không **trấn áp** là vì nguyên tắc,
Bởi lòng nhân luật sắc Pháp triều.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

TRẤN ĐẠO

鎮道

Trấn: Một khu vực hành chánh. **Đạo:** Tôn giáo.

Trấn Đạo là tên một khu vực hành chánh của đạo Cao Đài, gồm nhiều Châu Đạo (Tỉnh Đạo).

Vị Khâm Trấn Đạo thường được Hội Thánh bổ nhiệm một vị chức sắc vào phẩm Giáo Sư để trông coi một Trấn Đạo.

*Trấn Đạo vẻ vang nhờ tín hữu,
Thuần phong tô điểm sẵn Nho gia.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

TRẤN NHẬM

Hay “Trấn nhiệm”.

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Nhậm** (nhiệm): Gánh vác, đảm nhận một công việc.

Trấn nhậm, như chữ “*Trấn nhiệm* 鎮任”, là nói vị quan hay vị chức sắc của tôn giáo được bổ đến một địa phương nào đó giữ một nhiệm vụ làm cho nhân dân nơi ấy được yên ổn.

Thánh giáo của Thần Hoàng Bổn Cảnh có câu: Từ thuở ta vâng chiếu chỉ đến **trấn nhậm** nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hằng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

*Vâng lệnh nên ông phải thượng hành,
Biên Hoà **trấn nhậm** độ nhơn sanh.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

TRẤN PHÁP

鎮法

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Pháp:** Bửu pháp, tức những vật thiêng liêng màu nhiệm của các Đấng Tiên Phật.

Trấn pháp là đem những bửu pháp thiêng liêng huyền diệu ra để trấn giữ.

Vào ngày 15 tháng chạp năm Canh Dần, Đức Hộ Pháp trấn pháp tại Thiên Hỷ Động, Ngài lấy hai món bửu pháp là Long Tu Phiến của Thượng Phẩm và Kim Tiên của Ngài hiệp với ba vòng Vô Vi, gọi là Diệu Quang Tam giáo để trấn tại Trí Huệ cung.

*Ngày mai này **Trấn Pháp** Thiên Hỷ Động Trí Huệ Cung. Bàn Đạo lấy làm mừng đã làm tròn phận sự đặc biệt của Bàn Đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRẦN TÂM CHI BỬU

鎮心之寶

Trần tâm: Làm cho tâm được yên ổn không sợ sệt, không lo lắng. **Chi bửu:** Ấy là quý báu.

Trần tâm chi bửu là của báu để trấn tâm, tức vật quý báu để làm cho tâm được yên ổn, không bị vọng động làm điều sai quấy.

Đề bốn chữ “Trần tâm chi bửu” nghĩa là của báu để trấn tâm...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRẦN THẦN

鎮神

Trần: Đè nén, giữ gìn cho yên. **Thần:** Phần thông sáng linh diệu trong người, là sự màu nhiệm bí yếu của Trời đất.

Trần Thần là một bí pháp đặc biệt của đạo Cao Đài, dùng phép huyền diệu của Đức Chí Tôn để tẩy trừ trược điển và dùng thần án giữ để tà quái không xâm nhập khuấy phá.

Đức Hộ Pháp, các vị Thờ Quân, hoặc các vị Chức sắc Hiệp Thiên Đài thường đứng ra hành pháp để Trấn Thần các vật sau đây:

- Trấn Thần các Thánh Tượng Thiên Nhân, chữ Khí, hay các Long Vị của Tam Giáo, Tam Trấn, Ngũ Chi Đại Đạo.
- Trấn Thần chữ thờ nơi Điện Thờ Phật Mẫu, chư Chơn Linh nam phái và nữ phái.
- Trấn Thần áo mào chức sắc.
- Trấn Thần Tam bửu khi cúng Đền tại Toà Thánh, trước lúc lễ sĩ điện dâng lên Đức Chí Tôn.

Đền Thánh khi xưa vừa được xây dựng xong, Đức Hộ Pháp có đến Trấn Thần các bửu tượng như: Tượng Đức Phật Di Lạc, tượng Đức Quyển Giao Tông Lê Văn Trung, tượng Bà Nữ Đầu Sư Lâm Hương Thanh, hai pho tượng Ông Thiện, Ông ác, hoặc Hình Tam Thánh tại Tịnh Tâm Điện Toà Thánh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy Ngài Thái Bính Thanh như sau: Hình Phật Thích Ca trước Hiệp Thiên Đài đó phải làm thế nào cho đứng hư gãy, vì Chí Tôn đã **trấn Thần** chính nơi tay Ngươi, nghe!

*Lễ **Trấn Thần** đâu còn khối đá,
Nghì thờ Trời chính đó khuôn linh.
(Thơ Huệ Phong).*

TRẤN THỦ

鎮守

Trấn: Đè nén, giữ cho yên. **Thủ:** Gìn giữ.

Trấn thủ, như chữ “*Trấn giữ*”, là gìn giữ, bảo vệ nơi xung yếu chống mọi sự xâm nhập.

Như: Đóng quân trấn thủ ở nơi cửa ngõ biên thùy, xây hàng rào xung quanh để trấn thủ nhà cửa.

*Chào chư vị Thiên Phong Hiệp Thiên Đài và Hương Lự
Hiển Muội. Chư vị cứ thiết đàn có ta **trấn thủ**.
(Bát Đạo Nghị Định).*

TRẦN

1.- **Trần** 陳 là bày đặt, bày tỏ. Như: Trần tình mọi việc, phân trần trước đám đông.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ phân **trần** với Bàn Đạo như vậy: “Tình trạng của chúng tôi như vậy mà lên án chúng tôi là thực dân chúng tôi không biết làm thế nào” mà nói họ thực dân hỏi vậy mình chưởi ai?

*Sở Vương nghe sứ phân **trần**,
Báu xưa vui trả, xưng thần bái đi.
(Báo Ân Từ).*

2.- Trần 塵 là bụi bặm. Như: Phong trần, tấy trần, trần ai, trần cấu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng **trần**, đường co duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả vén.

*Bảy dây oan nghiệt hết ràng,
Bợn **trần** rửa sạch muôn ngàn đau thương.
(Kính Tận Độ).*

3.- Trần 塵 còn dùng để chỉ cõi đời, cõi phàm, tức cõi con người đang sống.

Như: Phàm trần, trần tục, con người là khách trần, trần gian là cõi khổ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đọa **trần**, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám ửng thuận hạ thế cứu đời?

***Trần** khổ dầu ai chơn muốn lánh,
Ngày thành Chánh quả có bao lâu?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRẦN AI

塵埃

Trần: Hạt bụi đất. **Ai:** Loại bụi nhỏ.

1.- **Trần ai** là chỉ bụi bặm, dùng để nói về sự đau đớn, khổ sở, chỉ về nơi hiểm nghèo.

Như: Phải làm trần ai lấm mới kiếm được miếng cơm manh áo hằng ngày.

*Nước dương rưới sạch trần ai cũ,
Bờ giác nương theo nguyệt rọi lâu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Ngoài ra, chữ “**Trần ai 塵埃**”, còn dùng để chỉ thế gian, tức cõi con người đang sống.

Như: Sống trên trần ai, mọi người đều phải khổ.

*Cõi thăm khổ đã vừa qua khỏi,
Quên trần ai mong mỗi Động Đào.
(Kinh Tận Độ).
Thường xem khí số biết Thiên Cơ,
Hết kiếp trần ai cõi ở nhờ.
(Đạo Sử).*

TRẦN CẦU

塵垢

Trần: Bụi bặm. **Cầu:** Cầu bẩn, nhớp nhúa.

Trần cầu là đất bụi, nhơ bẩn, tức chỉ những cái xấu xa, dơ bẩn của thế gian.

Như: Người tu hành phải làm sạch lần thân trần cầu.

*Nhằng lo trọng tước cao quyền,
Đem thân **trần cấu** gieo miền trăm luân.*

(Ngụ Đời).

*Trừ **trần cấu**, xử phát trần,
Quen bờ biển trí, dựa gần non nhân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Mảng lo sánh cửa so tài,
Vùi thân **trần cấu** đưa bơi giựt giành.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TRẦN DUYÊN

塵緣

Trần: Bụi bặm, chỉ cõi đời. **Duyên:** Dây ràng buộc.

Trần duyên là có căn duyên nơi cõi trần, tức là có mối dây ràng buộc một con người với cõi thế gian.

Do có mối duyên với cõi trần này, nên con người phải chịu sự luân hồi sinh tử.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Thầy đề lời cho các con biết rằng: Nhiều Thánh, Tiên, Phật, xuống phàm, nếu căn quả tiền khiên không mấy trọng hệ, nghĩa là kiếp **trần duyên** không chi phải như bọn nhiều thì dầu không Thiên phong, hễ gắng tâm thiện niệm thì địa vị cũng đạt hồi đặng.

*Diệt tục kiếp **trần duyên** oan trái,
Chường Đào tiên thủ giải trường tồn.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Nhẹ bề gia đạo dôi tâm đạo,
Đứt mối **trần duyên** kết thiện duyên.*

(Thơ Thuần Đức).

*Đoạn xong oan trái về non Tuý,
Dứt hẳn **trần duyên** đến đánh Bồng.
(Thơ Cao Tiếp Đạo).*

TRẦN ĐOÀN

陳搏

Trần Đoàn biệt hiệu là Hi Di, người đời Tống, tu thành một vị Đại Tiên, có nhiều thần thông biến hoá, ở ẩn trong Hoạ Sơn.

Tương truyền rằng Trần Đoàn có khi ngủ luôn một giấc đến một trăm ngày mới dậy.

Có lần Triệu Khuông Dẫn biết được Trần Đoàn là một cao thủ về cờ, bèn tìm đến lấy núi Hoạ Sơn để thách đấu, cuối cùng Trần Đoàn đã đánh bại Khuông Dẫn. Sau này khi Triệu Khuông Dẫn lên ngôi hoàng đế, Trần Đoàn nghe tin bèn đến đòi nợ cũ. Không ngờ Triệu Khuông Dẫn vẫn giữ lời, không những giao cho Trần Đoàn núi Hoạ Sơn mà còn miễn thuế cả năm.

*Cuộc chơi nhớ lại xưa Khuông Dẫn,
Thua nhượng **Trần Đoàn** ngọn Hoạ Sơn.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRẦN GIAN

塵間

Trần: Bụi bặm. **Gian:** Khoảng, cõi.

Trần gian có nghĩa giữa khoảng đời đầy cát bụi, tức cõi đời, cõi thế gian, ý muốn nói khác với cõi tịnh là cõi Tiên, Phật. Như: Còn nặng nợ trần gian.

Bài Điều văn của Ngài Hiến Đạo Đại diện Hiệp Thiên Đài đọc trước Liên đài Đức Thượng Sanh có câu: Những tưởng người dường ấy, đức dường ấy, Ơn Trên còn lưu lại **trần gian** để gần gũi chúng ta, khuyến khích và chỉ bảo chúng ta trên bước đường tu học.

Xem: Trần thế.

*Chuyển thân trở lại **trần gian**,
Sanh làm trâu chó đội mang lông sừng.*
(Kinh Sám Hối).

*Sấm nghiệp **trần gian** còn phải khó,
Lựa là nghi trưởng tại Bồng Sơn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lời vàng nhắn hỏi khách **trần gian**,
Một nẻo đường Tiên đáng mấy ngàn.*
(Đạo Sử).

TRẦN HOÀN

Trần: Bụi bặm, chỉ thế giới chúng ta đang ở. **Hoàn:** Khu vực rộng lớn.

Trần hoàn là chỉ cõi đời đầy bụi bặm mà con người chúng ta đang sống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã thấy trường đời tranh đấu nhau, sang hiếp hèn, giàu hiếp nghèo, mạnh hiếp yếu, trí hiếp ngu, đã quên hết tình bạn đồng sanh, tức nhiên chúng ta đứng giữa **trần hoàn** này đồng chịu thảm khổ như nhau.

*Xử áo **trần hoàn** đã rảnh tay,
Thung dung nhờ núp bóng Cao Đài.*
(Đạo Sử).

*Đạo chồng vợ duyên Trời đã buộc,
Giữa trần hoàn gây cuộc tang thương.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Nhấn bạn trần hoàn tua vện bước,
Khuôn linh một dạ chẳng hai lòng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

TRẦN HUỒN

Hay “Trần hoàn”.

Trần: Bụi bặm, chỉ thế giới chúng ta đang ở. **Huồn** (hoàn): Khu vực rộng lớn.

Trần huồn, như chữ “Trần hoàn 塵寰”, là chỉ cõi thế gian mà con người chúng ta đang ở.

Xem: Trần hoàn.

*Quy Thế giới ư nhứt khí chi trung,
Ốc trần huồn ư song thủ chi nội.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

TRẦN LỔ

Trần: Để lộ mình, không mặc áo quần. **Lổ:** Trần truồng, như ăn lông ở lỗ.

Trần lỗ là thân trần truồng, không có quần áo để che thân cho kính đáo.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Ấy vậy, Đạo là vật rất hữu ích, như giáp hữu ích cho thân các con. Nếu các con bỏ giáp thì thân các con ra **trần lỗ**, còn bỏ Đạo thì các con ở dưới phép tà thần.

Như người **trần lổ** đi đầu chợ,
 Như kẻ mang gông muốn nhảy rào.
 (Đạo Sử).

Thuyền trôi lổ xổ người **trần lổ**,
 Tuyết bủa giăng giăng thú lạnh lùng.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

TRẦN LỤY

塵累

Trần: Bụi, chỉ cõi trần. **Lụy:** Ràng buộc.

Trần lụy là cái lụy ở đời, tức những điều ràng buộc ở cõi thế gian, cũng dùng để chỉ cõi thế gian.

Như: Còn trong trần lụy, biết ai vương bá, ai công hầu.

Tử sanh âu cũng vòng **trần lụy**,
 U hiển cam đành cuộc sống riêng.
 (Thơ Hoài Tân).

TRẦN PHỒN

陳蕃

Trần Phồn là vị quan Thái thú đời nhà Hán, thường treo tại quận lỵ một cái chõng không để cho ai nằm. Tuy nhiên đối với Từ Trĩ là một người bạn chí thân và đáng kính của Phồn, ông lấy lễ tiếp đãi Từ Trĩ, bằng cách hạ chiếc chõng xuống cho bạn nằm.

Từ Trĩ, tự là Nhữ Tử, người Nam Xương, đời Đông Hán, nhà rất nghèo, thường tự cày cấy để sinh sống. Ông được tiên cử

hiều lần, nhưng không chịu ra làm quan, ở ẩn trong một ngôi nhà nhỏ. Người đương thời gọi ông là Nam Châu Cư Sĩ.

*Thảo nào Bá Tử ôm đàn đập,
Chớ trách Trần Phồn xếp chõng treo.
(Thơ Thuần Đức).*

TRẦN TÌNH

塵情

Trần: Bụi bặm, chỉ cõi trần. **Tình:** Tình cảm.

Trần tình là tình cảm của con người ở cõi thế gian.

Theo Phật, trần là cõi uest trước, nên những thứ tình cảm của con người đối xử với nhau nơi cõi ấy cũng xấu xa ô trước. Trong Giáo lý Phật chia tình cảm con người ra làm bảy thứ, gọi là Thất tình: Đó là: Hỷ (mừng), Nộ (giận), Ái (yêu), Ố (ghét), Ai (buồn), Lạc (vui) và Dục (muốn). Xem: Thất tình.

*Cửa Tây Phương khá bay đến chốn,
Diệt **trần tình** vui hưởng tiêu diêu.
(Kinh Tận Độ).*

*Khá từ bỏ xa dòng bể khổ,
Diệt **trần tình** Cam Lộ tẩy nhơ.
(Kinh Thế Đạo).*

TRẦN TỤC

塵俗

Trần: Bụi bặm, chỉ cõi Thế gian. **Tục:** Thấp kém.

Trần tục là cõi đầy bụi bặm, cõi thấp kém, chỉ cõi thế gian mà con người đang sống. Như: Thoát vòng trần tục.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày giờ trôi thúc mà các con còn dụi dụi giữa chừng. Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng **trần tục** thì các con chẳng là luống công theo Thầy kể đã đầy năm.

*Lánh đường **trần tục** đến non Tiên,
Lấy nước lành dương tưới lửa phiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Trần tục** là nơi chốn biển buồn,
Nghe nơi Đại Đạo rán nghe luôn.*
(Đạo Sử).

*Muôn lần sóng thâm nơi **trần tục**,
Ngàn dặm bước nhàn tách gió mây.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRẦN THẾ

塵世

Trần: Bụi bặm, chỉ thế gian, nơi chúng ta đang sống. **Thế:** Đời, cõi đời.

Trần thế là cõi đời như bụi, tức cõi thế gian.

Như: Người trần thế mấy ai không lỗi, Phật cho rằng cõi trần thế là một bể khổ.

***Trần thế** hầu gây náo nhiệt trường,
Lánh nguy nguồn Đạo vẹn tìm phương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đạo mầu rưới khắp nơi **trần thế**,
Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.*
(Đạo Sử).

*Ở **trần thế** phẩm người nhiều hạng,
Phải trí mưu tính toán liệu vừa đời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRẬN

陣

1.- **Trận** là cơn, đợt diễn ra mạnh mẽ, dữ dội của một hiện tượng tự nhiên, xã hội hoặc sinh, tâm lý nào đó. Như: Trận bão, trận đối, trận lôi đình.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một **trận** giông thoáng qua làm cho mặt nước trường giang phải xao động, nhưng tàn cơn gió lốc mặt sông vẫn trở về với sự phẳng lặng, yên tĩnh của nó như bình thường.

*Thảnh thơi đầu buổi nước non nhà,
Nam đành hầu xem trận gió qua.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Muốn mua vui trong một trận cười,
Nào dè vợ một nơi chồng một ngả.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Trận** là cuộc đánh giặc. Như: Ra trận, trận giặc, trận đánh, lập trận.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hiền hữu biết rằng trong **trận** trí binh này, nếu không đủ tài tình oai dũng thì chẳng hề thắng đặng.

*Bình Dương lập trận sờ sờ,
Cả chư vạn quốc dựng cờ chiến tranh.*
(Thất Nương Giáng Bút).

TRẬN CƯỜI NGÀN VÀNG

Trận: Một cơn. **Cười**: Nhếch môi, miệng lộ sự vui vẻ. **Ngàn vàng**: Nghìn lượng vàng.

Trận cười ngàn vàng, do câu “*Nhất tiếu thiên kim 一笑千金*” tức một tiếng cười đáng giá ngàn vàng.

Điển tích: Bao Tự là người vợ sủng ái của Châu U Vương, nàng rất đẹp, nhưng luôn luôn ủ dột. Muốn làm vui người đẹp, U vương truyền xuất kho lấy lụa xé cho Bao Tự nghe, mặt nàng hơi tươi chứ không cười. Theo kế Quách Thạch Phủ, U Vương cho đốt Phong Hoả đài, chư hầu khắp nơi thấy hiệu lệnh, tưởng có giặc đánh vào Kinh Đô, liền kéo quân về cứu viện. Đến nơi mới biết mắc lừa, tui nghĩu kéo quân về. Bao Tự ngồi trên lầu uống rượu cùng với U Vương, thấy vậy cả cười. Về sau, có giặc đánh Kinh Thành thật, U Vương sai người đốt lửa báo hiệu, các chư hầu không đem quân về tiếp cứu.

Xem: Bao Tự.

*Liếc mắt ngó vào trường phong nguyệt,
Mua **trận cười** nào tiếc **ngàn vàng**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRẬN CHIẾN GOM NHỎ LẠI

Đây là trận chiến giữa Đức Quyền Giáo Tông trong pháp thân Lý Ngưng Dương với Kim Quang Sứ.

Trong “Con đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Đức Hộ Pháp có kể lại khi Ngài ky vân xa đi ngang qua Ngọc Hư Cung đến Cực Lạc Thế Giới thì bị Kim Quang Sứ chặn lại, liền có Đức Quyền Giáo Tông với pháp thân của Lý Thiết Quả cầm gậy nhảy vào chiến đấu.

Hai bên đánh nhau rất lâu, càng ngày càng dữ dội, mặt trận lan rộng Càn khôn Thế giới, Đức Hộ Pháp mới cầm cây Kim Tiên vẽ vòng gom nhỏ lại, làm cho Kim Quang Sứ bị Lý Ngưng Dương một gậy hoá hào quang bay mất.

***Trận chiến** nhờ **Thầy gom nhỏ lại**,
Giáp công bộn chúng **chịu tan tành**.*
(Thơ Huệ Phong).

TRẬT

1.- **Trật** là không đúng, không đúng, sai khớp, sai đường, chệch ra ngoài.

Như: Làm trật bài toán, bị ngã trật xương, xe lửa chạy trật bánh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Như chấp cơ mà mê thì Chơn thần ra trọn vẹn khỏi xác. Thầy mới dạy nó viết chữ chi đó, nó đồ theo, Thầy nói tên chữ, xác nó cầm cơ viết ra, người đọc **trật** chữ, nó nghe đặng, không chịu, Thầy buộc viết lại và rầy kẻ đọc trật ấy.

Nói trúng cha mắng vợ nâng niu,

*Còn **trật** lại ra chiều buồn bực.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Sợ Bản Đạo dịch ra có **trật**,*

Cứ nguyên văn viết tắt ra đây:

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Trật** 秩 là tăng, bậc. Như: Phẩm trật, ngạch trật, thăng trật, trật tự.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con coi đó thì đủ hiểu, các phẩm **trật** của các con nó nhiều là dường nào, song ấy là phẩm trật Thiên vị.

Thầy cậy mượn ai không lòng vụ tắt,

*Mà làm công đoạt phẩm **trật** mình.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TRẬT TỰ

秩序

Trật: Thứ tự. **Tự:** Vị thứ.

Trật tự là có thứ tự trên dưới, trước sau. Như: Sắp xếp bàn ghế có trật tự.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thế nào gọi là tu thân? Tu thân là đem **trật tự** lại trong con người, sửa ngay ngăn lại những gì chệnh lệch, chấn chỉnh lại những gì gian tà, đổi ra thành thật những gì giả dối.

*Điều hoà **trật tự** cần khôn,
Chuyển luân định vị bát hồn tuyển thắng.*
(Thiên Liêng Hằng Sống).

TRÂU

Trâu là loài động vật nhai lại, sừng rỗng và cong, lông thưa và thường đen, ưa đầm nước, nuôi để lấy sức kéo, ăn thịt hay lấy sữa.

Như: Trâu cày ngựa cỡi, sức khoẻ như trâu, làm thân trâu ngựa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có khó gì đâu mà không hiểu: Đưa học trò ngồi trong lớp thấy ông quan vô, có kính sợ chi đâu, mà tự nói thảm rằng: Ông làm quan được trước, tôi cũng sẽ làm quan được, trừ ra khi nào ném sách vở ra chặn **trâu**, thì mới hết phương làm được.

*Heo **trâu** thân thể mạt hèn thay,
Mãn kiếp lại còn bị xẻ thân.*
(Giới Tâm Kinh).
*Vạc ngã người đày **trâu** ngựa kéo,
Gia tàn yển rử gió mưa tuông.*
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).

TRẦU

1.- **Trầu** là một loại cây leo, thường trồng thành giàn, lá hình tim, có mùi hăng, dùng để nhai cho thơm miệng.

Theo phong tục từ xưa, người ta lấy lá trầu đã tẽm vôi, dùng để nhai cùng với cau cho thơm miệng, đỡ môi.

Như: Miếng trầu là đầu câu truyện.

*Lời khen miệng thế quý chi đâu,
Bất quá như son lộn bã trầu.*
(Đạo Sử).

2.- **Trầu** và rượu hoặc khay trầu rượu thường để dùng để chỉ việc lễ nghĩa.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lâu lâu nửa tháng hoặc một tháng, hãy nghe đũa nào thất Đạo, thì mời nó đến để lấy lời giáo hoá, nếu nó không nghe, mấy anh mấy chị dầu có **trầu** rượu lạy nó, đặt đên cái hiếu cái nghĩa cho Tổ Phụ, chúng ta tưởng cũng không phải hổ mà.

*Nghèo dầu lễ cưới nhau sơ sạ,
Miếng trầu thô chung rượu lạt cũng nên tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRE

Tre là loài cây có thân cứng rỗng ở lóng, đặc ở mấu, mọc thành bụi, thường dùng để làm nhà và đan lát.

Như: Lũy tre làng, nhà cột tre, chẻ lạt tre, thuyền san sát như lá tre.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Cơ là vật dùng để thỉnh Tiên, làm bằng **tre** đan như cái giỏ dài; ngoài phất giấy vàng, có cán; trước

cán thường khắc đầu chim loan; một cây cọ bằng mây hoặc bằng tre cắm trước cán để viết trên ván hay trên cát.

*Miệng chào lại nhủ mặc Tiên y,
Mời đến Rừng **tre** hội cuộc kỳ.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Ôm **tre** khóc Mạnh Tông hiếu mẹ,
Động lòng Trời đất nẻ giò măng.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

TRE TÀN MĂNG MỘC

Tre tàn: Cây tre già, rồi tàn lụi. **Măng mọc:** Măng tre từ gốc lại mọc lên.

Thành ngữ “**Tre tàn măng mọc**” có nghĩa cây tre trải qua một thời gian lâu, già đi, rồi tàn, măng lại mọc lên thành cây tre khác, ý nói luật đào thải và sự tiến hoá, tức người già chết đi người trẻ tấn lên.

Như: Luật tiến hoá của con người là tre tàn măng mọc.

*Tre tàn măng mọc cuộc đời in,
Đánh lộn mưu sâu khá giữ mình.*
(Đạo Sử).

TRẺ

1.- **Trẻ** là chỉ những đứa bé còn nhỏ tuổi. Như: Trẻ con, đứa trẻ, nuôi dạy trẻ.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ôi! Lốt Đạo, lốt Đạo! Thầy buồn cho **trẻ** ngây, chẳng còn biết làm sao đem Thánh giáo vào tai chúng nó được.

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,
Cái công giáo hoá cũng đồng sinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vú mẹ chưa lia đám trẻ con,
Độ sanh chưa rõ phận vuông tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Trẻ là non, còn ít tuổi, trái với già. Như: Tuổi trẻ, trai trẻ, thời trẻ, thế hệ trẻ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Nơi bến chợ đời, người ta không còn trông thấy sự cấu xé giết hại nhau vì một miếng ăn hay mảnh áo. Lễ nghĩa ngập tràn trong xã hội, **trẻ** biết kính già, lớn biết thương nhỏ, đi đường nhường bước, của rơi không mất. Kẻ nghèo khó được đỡ nâng, thì đạo tặc phải vắng bóng.

*Ví bằng ai hỏi sao bao nả?
Rằng trẻ noi sau biến hoá già.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cam La trước trẻ đã công hầu,
Bảy chục Khương Công nhĩn hấp câu.*
(Đạo Sử).

TRẺ BÉ

Trẻ: Chỉ những đứa bé còn nhỏ tuổi. **Bé:** Nhỏ, rất ít tuổi, non trẻ.

Trẻ bé, như chữ “*Trẻ con*”, là chỉ đứa trẻ còn ít tuổi. Như: Nó tuy lớn tuổi rồi nhưng tính tình y như trẻ bé.

*Thầy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác
nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRẺ CON

Trẻ: Đứa nhỏ còn ít tuổi. **Con:** Đứa bé nhỏ.

Trẻ con là chỉ đứa trẻ còn ít tuổi. Trẻ con còn có nghĩa là đại, khờ như đứa trẻ. Như: Đùa giỡn với trẻ con bên hàng xóm.

Thánh giáo Thầy có dạy: “Chiêu kỳ trung độ dẫn hoài sanh” nghĩa là gì? Dầu cho **trẻ con** trong bụng cũng phải độ, sao các con lại đui địt thiện nam tín nữ?

*Vú mẹ chưa lia đám trẻ con,
Độ sanh chưa rõ phận vuông tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dạy trẻ con toan trước dạy mình,
Cái công giáo hoá cũng đồng sinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Này là hình ảnh của chàng,
Này là tiếng khóc của đàn trẻ con.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRẺ EM

Trẻ: Đứa nhỏ còn ít tuổi. **Em:** Từ dùng để chỉ người còn nhỏ tuổi.

Trẻ em, như chữ “Trẻ con”, chỉ đứa trẻ còn ít tuổi. Như: Chăm sóc bà mẹ và trẻ em.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái công khó dạy dỗ **trẻ em** không phải đợi đổi một món thù lao tương đối như ở mặt đời, mà chỉ do nơi chí nhiệt thành phục vụ để góp phần công quả vào cuộc xây dựng về tinh thần đối với Đại nghiệp của Đạo.

Xem: Trẻ con.

*Lại nữa, chẳng phải lo việc chết thối, còn phải lập nhà
thương, nhà nuôi trẻ em, trường học...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRẺ THƠ

Trẻ: Đứa bé, đứa nhỏ. **Thơ:** Ngây thơ, khờ dại.

Trẻ thơ là trẻ con, hàm ý chỉ đứa trẻ còn thơ ngây và khờ dại. Như: Tâm hồn của nó còn trẻ thơ lắm.

Huấn từ Đức Thượng Sanh trong lễ Bãi trường và Phát thưởng tại Đạo Đức Học Đường có câu: Tôi tin rằng Ban Giám Đốc và Giáo viên có thể nung đúc trí não của **trẻ thơ** theo đường lối đạo đức, thế nào cho chúng được hấp thụ một nề nếp lễ giáo thuần túy xứng đáng là những học sinh khuôn mẫu được đào tạo nơi một học đường của Hội Thánh.

*Ngọc Hư định phép cũng nhiều,
Phái Vàng Mẹ lãnh dắt diu **trẻ thơ**.*
(Tán Tụng Công Đức).

*Đêm thanh vắng chớ toan mưu dối,
Xúi **trẻ thơ** làm lối ngõ ngang.*
(Kinh Sám Hối).

*Đại Từ Phụ xin thương khai khiếu,
Giúp **trẻ thơ** học hiểu văn từ.*
(Kinh Thế Đạo).

TRẺ TRUNG

Trẻ: Đứa nhỏ còn ít tuổi. **Trung:** Giữa.

Trẻ trung là con trẻ, tỏ ra trẻ hay có những biểu hiện của tuổi trẻ.

Như: Nó đã năm mươi tuổi rồi chứ còn trẻ trung gì, tâm hồn trẻ trung của cô ấy.

*Hại thay! Có nhiều kẻ **trẻ trung**, còn ông Joseph buổi
nọ đã quá 50 tuổi cũng phải chịu theo luật cưới ấy.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TREO

1.- **Treo** là buộc lủng lẳng, vắt vào cái gì ở lưng chừng. Như: Treo cờ, treo áo, chớ treo mèo đậy.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi người qua thắm thoát như cửa sổ thoát vó câu, như ngọn đèn **treo** trước gió, người tu hành chẳng nên bỏ mắt thì giờ, phải mau chơn tiến bước trên đường nghĩa vụ.

*Móc nhọn vắt **treo** mình nhỏng nhảnh,
Cối đập đồng rất mạnh giã dần.*
(Kinh Sám Hối).

*Màn Trời mây khoả muôn sao ló,
Thuyền Đạo buồm **treo** một sắc phơi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Treo** là nêu lên. Như: Treo mắt bướm ong, treo gương cho con cháu, treo giải thưởng cao.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy mong rằng, mỗi đứa đều lưu ý đến sự sửa mình ấy thì lấy làm may mắn cho nền Đạo, rồi các con sẽặng thông dong mà **treo** gương cho kẻ khác.

*Chinh phụ trước **treo** nên giá quý,
Áng văn làm nhuệ khí cầu vinh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Còn gặp thườ xanh mà lịch sắc,
Dâng hình hoa **treo** mắt bướm ong.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TREO THAM

Treo: Nêu lên. **Tham**: Ham muốn một cách thái quá.

Treo tham ý nói vật treo lên để khô gọi lòng tham của con người muốn đoạt lấy choặng.

*Phẩm vị Tiên, Phạt để thưởng cho kẻ lành mới đáng phẩm vị, chớ chẳng phải của để **treo tham** cho thế gian phòng toan đặt đặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÈO

Trèo là leo lên, bước lên cao. Như: Leo trèo, trèo thang, trèo cao té nặng.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Ngài Thái Đển Thanh có viết: Đức-hạnh đủ đầy ví như hai cái chơn mạnh mẽ, có thể **trèo** lên tới đỉnh thượng, vệt ngút mây xanh, biết rõ cơ màu nhiệm, thanh nhàn vui vẻ hơn mọi sự.

*Chẳng khác chồi non xô đại mộc,
Như sa vực thăm khó toan **trèo**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đường đi trên núi dưới đèo,
Lặng tim cao thấp phải **trèo** chông gai.*

(Trời Còn).

TRÈO NON LỢI SUỐI

Trèo non: Leo lên non, lên núi. **Lợi suối**: Bãng qua suối, qua nguồn.

Trèo non lợi suối là leo trèo qua non, lặn lội qua suối, ý nói việc khó khăn, gian khổ trên chặng đường đi.

*Chí quyết tìm chàng cho thấy mặt,
Trèo non lợi suối dạ bao nài.*

(Thơ Thuần Đức).

TRỀ

Trề là chia môi dưới ra.

Như: Trề môi bĩu má, Nó không đồng ý thường trề môi trợn mắt, miệng trề ra dài thượt.

*Sang hèn trối mặt nhún cùng trề,
Phải biết giá mình mới biết chê.*
(Đạo Sử).

TRỀ NHÚN

Trề: Chia môi dưới ra, để tỏ ý khinh. **Nhún:** Rụt xuống, hạ thấp vai xuống.

Trề nhún là có cử chỉ bĩu môi và nhún vai, để tỏ ý chê bai, khinh thường.

Thuyết về Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có viết: Trong một cái nhà cũng có chỗ cho mấy người ở, không lẽ không có một nơi nào cho mấy người đến, người ta đem nhiều món ăn mà không biết lựa chọn mà ăn, không phải không món nào bổ ích đặng định phần sống, tại dờ không biết lựa, hay là tại làm màu, chê rẻ, **trề nhún** thà chết đói không thèm ăn. Lời tục nói: “Làm cách sạch ruột, ắt phải đói”.

Hòn ngọc đẹp để quý báu dường này, Thầy đến cho các con, các con lại học kiêu căng trề nhún.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỄ

Trễ là chậm muộn. Như: Đi trễ, cây trễ thời vụ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo phát **trễ** một ngày thì hơn sanh tội lỗi cả muôn ngàn. Vì vậy

mà Thầy muốn cho mỗi đứa đều để lòng lo liệu chấn hưng nền Thánh giáo.

*Hễ đã trễ thời đành chịu trễ,
Ngưng viết chờ có thể in ra.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRỄ BƯỚC

Trễ: Chậm, muộn, không kịp kỳ hẹn. **Bước:** Dời chân, bước đi.

Trễ bước là vì chậm mà trễ bước đường, tức không kịp kỳ hẹn.

Như: Cố hành tình kịp lúc, kéo trễ bước chuyển tàu.

Trong thi văn Cao Đài, chữ “**Trễ bước**” thường dùng để chỉ bước chân không đến kịp chiếc thuyền Bát nhã đưa qua biển khổ để đến bờ giác ngộ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy: Các đường nẻo mà các con sẽ đi đến, Thầy đã liệu biện. Có mau lắm cũng chẳng tới trước, mà chậm lắm cũng không **trễ bước** đường. Hành tàng do nơi Thầy mà thôi.

*Bền lòng thiện niệm bồi căn trước,
Trễ bước thuyền e bị ngược dòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Chờ cho trễ bước thuyền xa bến,
Bến tục thoát vòng hết ước mơ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Các con thì cũng đua bơi,
Kéo khi trễ bước ắt thời tối tăm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TRỄ NẢI

Trễ: Chậm, muộn, không kịp kỳ hẹn.

Trễ nải là không đúng giờ, chậm chạp.

Trễ nải còn có nghĩa thiếu cố gắng, ít để tâm tới, khiến công việc chậm trễ, ít kết quả.

Thánh giáo Bát Nương Điều Trì Cung có câu: Còn việc các Đấng phú thác cho mình, hoặc yêu cầu mình thi hành một vấn đề nào, nếu mình trọn tin mạng pháp thì các Đấng cũng ghi công cho. Nhược bằng mình không tuân hoặc lười biếng **trễ nải**, thì các Đấng lại ghi tội cho.

*Trễ nải của bước Đạo thế này thì Thầy có khổ tâm khai
Đạo cho chúng ta độ rồi sanh linh đâu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỄ TRÀNG

Trễ: Chậm, muộn.

Trễ tràng, như chữ “*Trễ nải*”, là tỏ ra thiếu cố gắng, ít để tâm tới, khiến công việc trễ nải, ít kết quả.

Như: Việc này rất quan trọng và khẩn cấp không thể để trễ tràng được.

*Tiếc nuối khi đây chưa kiến diện,
Trễ tràng thì đó mệnh an bài.*

(Thơ Ngọc Cội Thanh).

TRÊN

Trên là phía cao hơn, trái với dưới. Như: Trên trời, trên bàn, trên cao, cấp trên, người trên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Khắp trong nhân loại **trên** mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong vòng sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Của nhiều ít đức sương **trên** cỏ,
Giành giựt mà chi phải lụy mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thảo ngay con vẹn giữ cho bền,
Phải phận là phần đáng bậc **trên**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRÊN DÂU DƯỚI BỘC

Trên dâu: Trên bãi nương dâu. **Dưới Bộc:** Dưới bờ sông Bộc.

Trên dâu dưới Bộc, do chữ “*Tang gian Bộc thượng* 桑間濮上” có nghĩa trong đám dâu trên bờ sông Bộc, là những nơi kín đáo, theo Kinh thi nói trai gái nước Trịnh và nước Vệ thường hay hẹn hò, tư tình nhau ở nơi đó.

Trên dâu dưới Bộc dùng để chỉ sự dâm bôn.

Xem: **Trên Bộc trong dâu**.

*Đừng ham thói **trên dâu dưới bộc**,
Muốn yêu nhau đừng học chước khi nhau.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRÊN BỘC TRONG DÂU

Trên Bộc: Trên bờ sông Bộc. **Trong dâu:** Trong nương dâu.

Trên Bộc trong dâu là trong nương dâu trên bờ sông Bộc, dùng để chỉ thói tà dâm.

Trong Kinh Lễ có câu: *Tang Gian bộc thượng chi âm, vong quốc chi âm dã* 桑間濮上之音, 亡國之音也, nghĩa là tiếng nhạc trong bãi dâu trên sông Bộc là tiếng nhạc mất nước.

Ngày xưa, Sư Diên đặt ra một khúc hát, lời lẽ uỷ mị, thường đàn cho vua Trụ nghe. Sau đó, Sư Diên trầm mình trên sông Bộc. Một người khác tên là Sư Quyên, có dịp đi ngang qua nơi đó, ban đêm nghe văng vẳng tiếng hát, trở về phổ lại thành bản nhạc.

Nói gì trên bộc trong dâu, một đời nếu không có xảy ra điều gì thì thôi, còn nếu có xảy ra điều chi sanh phiền sanh giận...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRÊN THUẬN DƯỚI HOÀ

Trên thuận: Đối với trên thì thuận thảo. **Dưới hoà:** Xử với dưới thì hoà bình.

Trên thuận dưới hoà là ăn ở với kẻ trên người dưới đều hoà thuận nhau.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Quyền lực của mỗi đấng phải cho phân minh thì là **trên thuận dưới hoà**, lập nên trật tự. Thầy dạy: Từ đây, thượng hạ phải phân minh, ai phạm trật tự thì các con trục xuất.

Khép mình vào khuôn viên kỷ luật để cho trên thuận dưới hoà, cùng nhau góp công chung trí hầu đem lại một thắng lợi về vang cho nền chánh giáo.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÊU

1.- **Trêu** là bỡn cợt, nghĩa là dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ nhằm đùa vui. Như: Trêu tức, bị trêu nên thẹn đỏ mặt.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Người Quân tử theo đời mà chẳng nhiễm đời, chiều người mà chẳng bợ người, tùy tục mà không đắm tục, cứ giữ tánh tình thanh bạch, tâm chí cao siêu, dầu ai dâm cũng chẳng phai, ai dũa cũng chẳng mòn, nên bả lợi danh, mỗi chung đỉnh có bao giờ **trêu** nhử được đâu.

*Dân như cá chậu gà chuồng,
Tiếng oan trăm họ **trêu** buồn ngậm than.*
(Ngụ Đòi).

*Khổ bệnh thấy **trêu** người đã quá,
Buổi vắng sanh giục già kêu hồn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Trêu** là khơi, gợi lên.

Như: Trêu sâu gợi thăm, trêu hồn phách, thấy những kỷ vật dường như trêu thăm.

***Trêu** thăm ngậm sâu khi thức ngủ,
Mưa chiều nắng sớm lệ đầy vơi.*
(Thơ Thượng Sanh).

TRÊU CAY NGẬM ĐẮNG

Trêu: Đồng nghĩa với chữ “*Truou*”, là ngậm trong miệng. Ngậm: Mím môi lại. **Cay đắng:** Vị cay và vị đắng, chỉ những nỗi xót xa đau khổ.

Trêu cay ngậm đắng là phải chịu đựng nhiều nỗi xót xa đau khổ.

Xem: Trêu cay ngậm đắng,

*Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lắm lần **trêu cay ngậm đắng** mà nhuộm nét nâu sòng...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÊU CỘT

Trêu: Dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ nhằm để đùa vui.

Trêu cột là trêu gheo và bỡn cột, tức chọc phá để đùa vui. Như: Anh ấy nhút nhát nên thường bị trêu cột.

*Giây phút vui đùa câu hứa hão,
Bướm hoa **trêu cột** tấm tình si.*

(Thơ Hàn Sinh).

TRÊU HỜN NUỐT THẨM

Trêu: Đồng nghĩa với chữ “Trêu”, là ngậm trong miệng.
Nuốt: Đưa đồ ăn vô thực quản xuống dạ dày. **Hờn thẩm:** Xót xa trong lòng.

Trêu hờn nuốt thẩm là phải chịu đựng nhiều nỗi bực tức, xót xa trong lòng.

Trêu hờn nuốt thẩm đồng nghĩa với thành ngữ “*trêu cay ngậm đắng*”.

*Chia sướng sót vui ai khác hưởng,
Trêu hờn nuốt thẩm một mình ta.*

(Đạo Sử).

TRÊU NGƯỜI

Trêu: Dùng lời nói, cử chỉ làm cho bực tức, xấu hổ nhằm để đùa vui. **Ngươi:** Trông con mắt.

Trêu người là chọc mắt, làm cho người ta khó chịu, tức ghẹo chọc một cách cố ý, tỏ ra không kiêng nể.

Như: Chận lời hấn lại, hấn càng nói già thêm như muốn trêu người.

*Muốn nhắm mắt một bề cho khoẻ,
Những tình hình mọi về trêu người.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRI

知

Tri là biết. Như: Tri âm, tri giác, tri giao, tri ngộ.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Lão là người đã đứng ngoài vòng thế sự hèn lâu, nên đòi phen bợ ngộ, phải tìm tàng lượng **tri** lý mỗi người, ôi! nghĩ nên rất khó!

*Thi hài như gỗ biết gì,
Linh hồn là chủ thông tri việc đời.
(Kinh Sám Hối).
Thông tri thời thế xét soi mình,
Biết tội mà chưa phải trọng khinh.
(Đạo Sử).*

TRI ÂM

知音

Tri: Biết. **Âm:** Tiếng, âm nhạc.

Tri âm là hiểu được tiếng đàn, ý chỉ người bạn thấu hiểu được lòng mình. Như: Người bạn tri âm.

Do sách Liệt Tử chép: Bá Nha là người giỏi đàn, Chung Tử Kỳ là người sành nghe đàn, biết thưởng thức tiếng đàn của Bá Nha.

Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập vỡ đàn, vì cho rằng không ai còn hiểu nổi tiếng đàn của mình nữa.

Nghĩa bóng: Tri âm chỉ tình bạn thân thiết.

Xem: Bá Nha Tử Kỳ.

*Đòn hay vì có kẻ **tri âm**,
Dựa bệ không ai cũng **tủi** thâm.*
(Đạo Sử).

*Nhìn văn độ phẩm hàng **khuê** các,
Xót bạn **tri âm** cõi **dạ** đài.*
(Đạo Sử).

***Tri âm** ví đáng **dây** cầm **nguyệt**,
Đừng đem tình chí **thiết** giao **hoan**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRI ÂN

知恩

Tri: Biết, những điều mình biết. **Ân:**Ơn.

Tri ân là biết ơn.

Trong lễ kỷ niệm đấng Tiên của Đức Hộ Pháp, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Những lời cảm khái của chức sắc trong các cơ quan Đạo vừa mới bày tỏ, chứa đầy sự thương tiếc, bộc lộ xiết bao nỗi **tri ân** nồng hậu đối với một Đấng vĩ nhân mà cuộc đời phải trải qua biết bao sóng gió nguy nan, đời phen

thất thổ ly hương, lắm lúc ôm sầu nuốt hận cũng vì chủ nghĩa thương đời.

Sự thương tiếc và sự tri ân đó thật chánh đáng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRI CƠ

知機

Tri: Biết, những điều mình biết. **Cơ:** Sự vận động, biến hoá theo lẽ màu nhiệm.

Tri cơ là biết được Thiên cơ, tức biết trước được những lẽ màu nhiệm của Máy trời.

*Tìm vào nẻo Đạo mới tri cơ,
Cơ Tạo huyền vi chớ hững hờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thanh bạch hai lẽ chẳng đủ thờ,
Quán thế phải tri cơ Tạo hoá.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TRI GIÁC

知覺

Tri: Biết, hiểu biết, quen biết. **Giác:** Do giác quan mà biết được.

Tri giác vì có lương tri ở người mà tiếp xúc với bề ngoài phát sinh ra cảm giác, tỷ như: Gần lửa mà biết nóng, gần nước mà biết lạnh, lại như ngửi hoa mà biết thơm, thấy sắc mà biết đẹp.

Như vậy tri giác là sự hiểu biết do năm giác quan cảm nhận được, như: Thị giác, thính giác, xúc giác, vị giác, khứu giác...

*Hay là hờn thế sự dại khôn,
Vào Bát Quái bảo tồn tri giác.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

TRI HÀNH

知行

Tri: Hiểu, biết. **Hành:** Làm.

Tri hành là sự hiểu biết và sự hành động.

Muốn hành động thì phải có sự hiểu biết, nhờ sự hiểu biết chúng ta mới hành động đúng.

Nhưng đến đời nhà Minh, ông Vương Thủ Nhân mới đưa thuyết “Tri hành hợp nhất”.

Xem: Tri hành hiệp nhất.

*Nhờ sách quý chiều mời ráng đọc,
Gặp thầy hay gắng học tri hành.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

Tri hành đến lúc thi nhồi óc,
Chất vấn là khi học trả bài.
(Thơ Huệ Phong).

TRI HÀNH HIỆP NHẤT

Tri hành: Sự hiểu biết và sự hành động. **Hiệp nhất:** Hợp lại thành một.

Tri hành hiệp nhất, hay “Tri hành hợp nhất 知行合一”, là một thuyết của Vương Thủ Nhân hay Vương Dương Minh bên Trung Hoa.

Ngài Hiến Đạo giải thích thuyết “**Tri hành hợp nhất**” như sau: Xưa nay các học giả đều chia phần Tri và phần Hành làm hai việc. Đến đời ông Dương Minh mới xướng lên cái thuyết Tri hành hợp nhất. Ông nói: Hễ Tri lúc nào là Hành lúc ấy. Có Hành mới chứng nghiệm được Tri. Nếu không Tri lấy gì mà Hành? Không Hành lấy gì gọi rằng Tri? Tri Hành không thể chia làm hai việc được, nên ông chủ trương Tri Hành hợp làm một.

Theo Ngài Hiến Đạo, nếu đem Tri Hành phân ra làm hai việc thì khi có một niệm phát động, tuy là bất thiện nhưng bởi chưa thi hành, thì không tìm cách ngăn cản, cái niệm ấy có thể sanh mộng nấy chồi càng ngày càng lớn, sau khó diệt trừ. Như vậy là nguy thay!

Vương Dương Minh phát huy cái thuyết “Tri hành hợp nhất” chính là để người hiểu được nhưt niệm phát động, tức là hành rồi. Hễ chỗ phát động có điều bất thiện thì đem điều bất thiện ấy trừ ngay đi, cốt bỏ đến chỗ căn gốc để khiến cái niệm bất thiện không tiềm phục ở trong lòng được nữa.

*Minh Minh Đức là học. Thân dân là hành. **Tri hành hiệp nhưt** sẽ hoàn thành nghĩa vụ làm người.
(Giáo Lý).*

TRI KIẾN PHẬT

知見佛

Tri: Biết, hiểu biết. **Kiến:** Thấy. **Phật:** Đức Phật.

Tri kiến Phật 知見佛 là cái thấy biết vô thượng của Phật, cảnh giới thấy biết của Phật chỉ sự cảm ngộ thể nghiệm có được do trí tuệ, pháp nhãn quán chiếu chân tướng của sự vật.

Tri kiến Phật là cái thấy biết không thuộc về kiến chấp ngã nơi thân và tâm. Đó là thể tánh của thân tâm, thường trụ, không sanh diệt trên tất cả pháp đối đãi.

Chánh kiến nghĩa là trông thấy ngay thẳng tức Tri kiến Phật. Mà muốn được tri kiến Phật phải thực hành Chánh định cho đến viên mãn.

(Giáo Lý).

TRI KỶ

知己

Tri: Biết. **Kỷ:** Mình.

Tri kỷ tức là người biết rõ về mình. Như: Hai người trở thành bạn tri kỷ.

Người xưa cho rằng Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là hai người bạn tri kỷ. Bởi vì Bảo Thúc Nha rất hiểu về Quán Trọng: Khi chia cửa, Quán Trọng lấy phần hơn, Thúc Nha không cho là tham, mà biết là vì Quán Trọng nghèo. Mưu tính công việc, gặp lúc khốn cùng, Thúc Nha không cho Quán Trọng là ngu mà biết đó là thời chưa có lợi. Ba lần ra làm quan, ba lần bỏ chức mà về, Thúc Nha không cho Quán Trọng là bất tài, mà cho rằng Quán Trọng chưa gặp thời. Ba lần ra trận ba lần lui lại đằng sau, Thúc Nha không cho là hèn nhát mà biết Quán Trọng còn có mẹ già phải phụng dưỡng.

Vì vậy, người đời cho Quán Trọng và Bảo Thúc Nha là đôi tri kỷ.

*Tìm người tri kỷ chưa bao mất,
Mưu cuộc vinh thân biết mấy phùng.*

(Thơ Thuần Đức).

TRI KHỔ NGHIỆP CHƯỚNG

知苦業障

Tri: Biết, hiểu biết. **Khổ:** Cực khổ vất vả. **Nghiệp chướng:** Sự chướng ngại làm ngăn trở của nghiệp.

Tri khổ nghiệp chướng là biết được những vất vả khổ sở là do nghiệp chướng của mình gây ra.

Như ta biết, kiếp trước gây ra những tội lỗi, tạo thành cái nghiệp xấu, làm trở ngại trong hiện kiếp khiến phải chịu khổ sở hoạn nạn.

*Tri khổ nghiệp chướng luân chuyển hoá sanh, năng
du Ta Bà Thế giới độ tận Vạn linh đắc quy Phật vị.
(Di Lạc Chơn Kinh).*

TRI NGỘ

知遇

Tri: Biết. **Ngộ:** Gặp gỡ, đối đãi.

Tri ngộ là biết giá trị của người nào đó và coi trọng giúp đỡ, đối đãi xứng đáng.

Như: Ơn tri ngộ, tấm lòng tri ngộ.

Trong bài Văn Tế Thượng Phẩm có đoạn: Miền Cực Lạc, xin hương hồn Cao Thượng Phẩm, chứng đơn tâm cho các bạn tại tiền. Trước Linh Toà, cả chức sắc Hiệp Thiên, dâng Tam bửu ngộ đền ơn **tri ngộ**.

*Nàng thơ còn nặng tình tri ngộ,
Bạn đạo thêm nồng nghĩa tất giao.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRI TÚC

知足

Tri: Biết, hiểu biết. **Túc:** Đủ.

Tri túc là biết đủ, ý muốn nói biết đủ, biết dừng đúng lúc thì không bị hổ nhục.

Tri túc, bởi câu trong sách Cảnh Hành: *Tri túc thường túc, chung thân bất nhục, tri chỉ thường chỉ, chung thân bất sỉ; tỷ thượng bất túc, tỷ hạ hữu dư* 知足常足, 終身不辱, 知止常止, 終身不恥; 比上不足, 比下有餘, nghĩa là biết đủ là đủ, suốt cuộc đời không bị nhục; biết dừng là dừng, rớt đời không thẹn; so với trên thì không đủ, sánh với dưới thì có dư.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người **tri túc** thì dầu nằm trên đất cũng cho là sung sướng, người không biết tri túc dầu nằm trên đồng vàng vẫn thấy chưa đầy đủ.

Sấn ngô mát ruột câu **tri túc**,
Hoè quế rầy tai tiếng lộng chương.

(Thơ Hi Đạm).

Đường đời ẩn nhẫn câu **tri túc**,
Cửa Đạo vuông tròn bước chuyển luân.

(Thơ Hàn Sinh).

TRI THIÊN MẠNG

Hay “*Tri Thiên*”.

Tri: Biết, hiểu biết. **Thiên:** Trời. **Mạng** (mệnh): Số mệnh, vận mệnh.

1.- Tri Thiên mạng, như chữ “*Tri Thiên mệnh* 知天命”, là biết được mệnh trời.

Con khá giữ mực thẳng mà đi cho cùng bước Đạo. Ấy là tri Thiên mạng đó.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Tri Thiên hay “**Tri Thiên mạng**”, do câu nói của Đức Khổng Tử: *Tam thập nhi lập, tứ thập nhi bất hoặc, ngũ thập tri thiên mạng* 三十而立, 四十而不惑, 五十知天命, nghĩa là con người, ba mươi tuổi thì lập, bốn mươi tuổi thì không còn nghi ngờ, lầm lẫn nữa, năm mươi tuổi thì biết mệnh trời.

Vì vậy, Tri Thiên hay “Tri Tiên mạng”, còn dùng để chỉ người bảy mươi tuổi.

Thôi gần hết kiếp còn gì,

Co tay đếm tuổi quá kỳ tri thiên.

(Nữ Trung Tòng Phận).

Tri Thiên rắp đến vô công nghiệp,

Hữu hậu gần xem đậm về màu.

(Bát Nương Giáng Bút).

TRI THỨC

知識

Tri: Biết, những điều mình biết. **Thức:** Kiến thức, điều thấy và biết được.

Tri thức là những điều người ta vì kinh nghiệm hoặc học tập mà hiểu biết được.

Như: Tri thức về triết lý tôn giáo, nắm vững tri thức nghề nghiệp.

Duyên còn gặp lại người tri thức,

Lòng vẫn chưa quên bạn nhã hào.

(Thơ Thuần Đức).

TRÍ

1.- Trí 智 là phần khôn, phần thông hiểu ở trong đầu óc của con người. Như: Trí khôn, mất trí, trí nhớ.

Thánh giáo Đức Lý Giáo có đoạn dạy: Lão nên nói rằng, cơ thường phạt của Thiên thơ thì lắm điều trái hẳn với trí người tưởng tượng. Có nhiều khi thường hữu hình mà làm hình phạt vô vi, mà cũng có khi lấy hình phạt hữu vi mà thưởng thiêng liêng công nghiệp.

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in,
Có trí có mưu phải xét mình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kẻ trí phải lo phương giải khổ,
Tìm thuyền Bát Nhã lánh mê tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Trí 置 là đặt để. Như: Bài trí, bố trí, vị trí.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hội nghị sơ khởi “Đại Đoàn Kết” Bần Đạo đã định quyết theo đuổi hai năm nay mới thiết hiện đặng, dầu cho những trở lực nào mạnh mẽ bao nhiêu bất quá là làm cái vị trí mà thôi, chớ không khi nào ngăn cản được cái năng lực tranh đấu của chúng ta được.

*Con hiểu “Thần cư tại Nhãn”. Bố trí cho chư Đạo hữu
con hiểu rõ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Trí 致 là tới cùng, hết sức. Như: Trí tri, trí ý, trí chúa, trí quân (hết sức giúp cho vua).

Xem: Trí quân.

*Thọ quốc mạch tất tiên,
Ư' trí chúa chi trung.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

4.- Trí 致 là thôi, nghỉ. Như: Hưu trí, trí sĩ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng đau lòng mà nắm cơ huyền vi Tạo hoá. Thầy hằng rõ chí hành tàng chơn đạo của các con, nhưng nhưn lực khó lướt qua Thiên cơ, các con cứ đường ngay bước tới, đợi ngày sẽ lập chút công trình để lướt khỏi lối gai chông, vệt ngút mây xanh, tìm vào cảnh thiêng liêng mà rửa sạch bụi hồng. Khách trí nhân đời ấy là buổi chung quy của bậc Chí Thánh vậy.

Xem: Trí sĩ.

*Bà những hay có tánh lo xa,
Lo hưu trí về nhà toại hưởng.
(Phương Tu Đại Đạo).
Phải buổi nhân cư vui kịp buổi,
Ngâm câu trí sĩ kết thành câu.
(Thơ Thuần Đức).*

TRÍ BINH

置兵

Trí: Đặt, để. **Binh:** Quân lính, quân đội.

Trí binh là bố trí binh lính, tức phân bổ binh sĩ nơi mặt trận theo đúng chiến lược.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm có câu: Qua đã cạn tỏ cùng Em những kẻ thù nghịch cùng Chánh truyền là những kẻ lo phương làm rối loạn, mà làm rối loạn mới có thể nâng đỡ trí thức tinh thần mình, rồi mới quyết thắng trong trận **trí binh** này, dặng trị bình thiên hạ.

*Hiền hữu biết rằng trong trận trí binh này, nếu không
đủ tài tình oai dũng thì chẳng hề thắng dặng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRÍ CHÚA

致主

Trí: Hết sức giúp. **Chúa:** Nhà vua.

Trí chúa là hết sức giúp cho nhà vua.

Thơ Đặng Dung có câu: *Trí chúa hữu hoài phù địa trục, Tẩy binh vô lộ vãn thiên hà* 致主有懷扶地軸, 洗兵無路挽天河, Trần Trọng Kim dịch ra vần: Vai khiêng trái đất mong phò chúa, Giáp gột sông trời khó vạch mây.

Trong Kinh Nho giáo có câu: “Khai nhơn tâm tất bôn ư đốc thân chi hiếu, Thọ quốc mạch tất tiên ư **trí chúa** chi trung”, nghĩa là làm cho mạch sống của đất nước được bền lâu, vững chắc, trước nhất làm người dân phải biết trung với vua và nước.

Trí chúa tôi hiền không gặp chúa,
Nào người gánh nổi mối xa thơ.
(Đạo Sử).

Khương Thượng đi cầu ra **trí chúa**,
Văn Vương ngồi ngục mới đỡ vương.
(Nhàn Âm Đạo Trường).

TRÍ ĐẶC TÀI

智特才

Trí: Khôn ngoan hiểu biết, khả năng nhận thức. **Đặc:** Đặc biệt.

Tài: Tài năng, tài giỏi.

Trí đặc tài là chỉ người có trí khôn ngoan hiểu biết và có tài năng đặc biệt.

*Trường Tiên mở rộng chơn du khách,
Nẻo hoạn buông khơi trí đặc tài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRÍ ĐỘ PHI PHÀM

智度非凡

Trí độ: Trình độ hiểu biết, trình độ nhận thức. **Phi phàm:** Chẳng phải là tầm thường.

Trí độ phi phàm là trình độ nhận thức hiểu biết không phải là tầm thường.

*Nên các con phải có trí độ phi phàm, thì mới có đủ tư cách làm người.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRÍ GIẢ

智者

Trí: Sáng suốt, khôn ngoan hiểu biết, khả năng nhận thức.
Giả: Ngươi.

Trí giả, như chữ “*Trí nhân*”, là người trí thức, người hiểu biết. Như: Trí giả tự xử, ngu giả quan phân.

Trí giả còn dùng để chỉ bậc trí huệ, nhà đạo đức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Biết người biết ta tức là bậc **trí giả**, không khi nào thất bại trên đường đời cũng như đường đạo.

*Trí giả năng tri tu thói bộ,
Trì nghi hậu hối tán kim đơn.
(Quan Thánh Giáng Bút).*

TRÍ GIÁC CUNG

智覺宮

Trí giác: Bậc sáng suốt hiểu biết rõ, không còn làm lạc, ngộ được chân lý. **Cung:** Toà nhà lớn.

Trí Giác Cung là một trong ba cung nằm ở Địa Linh Động, lập tại ấp Trường Thiện, xã Trường Hoà, thuộc Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh, cách Toà Thánh Tây Ninh bốn cây số về hướng Đông Nam.

Nguyên cơ sở Trí Giác Cung trước đây là Trường Quy Thiện, do ông Lễ Sanh Giáo Thiện Đình Công Trứ quy tụ các bạn đạo trong Minh Thiện Đoàn ở Phú Mỹ về Toà Thánh lập nên.

Đình Công Trứ sanh năm Quý Mão, 1903 tại làng Phú Mỹ, quận Châu Thành tỉnh Mỹ Tho, nhập môn vào đạo Cao Đài năm 1927.

Vào ngày 14 tháng 10 năm năm Đinh Mão, ông Đình Công Trứ chấp cơ tại tư gia của ông ở làng Phú Mỹ, được Đức Lý Giáo Tông giáng cơ dạy phải lập Minh Thiện Đoàn do ông làm Chủ Trường. Sau đó ông Đình Công Trứ và ông Lê Văn Trung (người cùng làng) được Đức Lý Giáo Tông sử dụng làm cặp phò loan để tiếp nhận các Thánh giáo của các Đấng thiêng liêng giáng tại Minh Thiện Đoàn.

Đến năm 1929, Đức Lý Giáo Tông giáng cơ dạy phải giao Minh Thiện Đoàn lại cho Đức Hộ Pháp. Ông Lê Văn Trung tìm đến Thủ Đức mời Đức Hộ Pháp xuống Thánh Thất Phú Mỹ nhằm ngày 25 tháng 2 năm 1929. Đức Hộ Pháp cho mời những người nhập môn vào Minh Thiện Đoàn đến để Ngài hành pháp cân thần và cho thọ Đào Viên pháp.

Sau ông Đình Công Trứ được Đức Hộ Pháp và Đức Quyền Giáo Tông chứng giấy thông hành đi hành đạo các tỉnh Mỹ Tho, Bạc Liêu, Rạch Giá, Long Xuyên và Sóc Trăng. Đến năm

1936, ông Trứ đặc phong Lễ Sanh Giáo Thiện, được Đức Hộ Pháp bổ đi làm Đầu Hộ Phước Thiện tỉnh Long Xuyên.

Đến năm 1943, ông Đình Công Trứ bị quân đội Nhật bắt giam hết 5 tháng 10 ngày mới thả. Sau khi được thả, ông Trứ quy tụ một số thế hữu trong Minh Thiện Đoàn về Trường Hoà, Tây Ninh mua đất lập Trường Quy Thiện để làm cơ sở phước thiện và tu hành.

Đến ngày 26 tháng 9 năm Quý Dậu (ĐL. 24/10/1943) là ngày khởi lập Trường Quy Thiện và cũng là ngày khởi công xây cất Quy Thiện Đường.

Sau đó, ông Đình Công Trứ còn cất thêm một số cơ sở làm phước thiện trong Trường Quy Thiện như sau:

- 1.- Nhà Minh Thiện.
- 2.- Khách Thiện đường,
- 3.- Học đường,
- 4.- Y tế,
- 5.- Bảo sanh,
- 6.- Dưỡng đường,
- 7.- Trai đường,
- 8.- Cơ sở Nông tang,
- 9.- Công nghệ,
- 10- Thương mại,
- 11.- Khai mở Thuật nghiệp của Tứ dân.

Trường Quy Thiện do Đình Công Trứ làm Đốc Trường, dưới có lập Bàn Cai Quản nam, nữ, mỗi bên có Chủ Trường và 4 vị Nghị Viên Sĩ, Nông, Công, Thương, Từ hàn, Thủ bản, và Kiểm soát.

Trong cuộc lễ Khánh thành Đền thờ Phật Mẫu tại Trường Quy Thiện, Đức Hộ Pháp có dạy: Trường Quy Thiện này phải đặt dưới quyền Hội Thánh Phước Thiện, ông Đình Công Trứ chỉ lãnh chức Đốc Trường.

Nhiệm vụ của Trường Quy Thiện duy để lo làm ra của cải mà thôi, chẳng đặng thầu của cải một ai, làm ra đặng bao nhiêu

thì dùng bấy nhiêu, kỳ dư có ai thật hảo tâm hỷ cúng mới thâu vào sổ của Trường, rồi phải phúc sự cho Hội Thánh Phước Thiện biết liền. Từ đây về sau, sở phí huê lợi gì của Trường Quy Thiện cũng phải chạy tờ phúc cho Hội Thánh Phước Thiện biết rõ. Sổ bộ của Trường tuy riêng biệt nhưng phải do Hội Thánh cầm.

Và đứng trước lưỡng Đài Cửu Trùng và Hiệp Thiên, Đức Ngài nói: Ngày nay, Bản Đạo trình nó (Trường Quy Thiện) ra mặt công khai của Đạo, thuộc quyền Phước Thiện, tức là thuộc Hiệp Thiên Đài Chưởng quản. Thoảng ngày kia nó phạm pháp luật, hoặc chẳng noi theo chơn truyền của Đại Đạo, tự lập tôn chỉ khác, chúng ta có quyền giải tán.

Trong Trường Quy Thiện ông Đinh Công Trứ còn được lệnh Đức Hộ Pháp cho cất Đền thờ Phật Mẫu để thờ Đức Phật Mẫu, Cửu Vị Tiên Nương và Bạch Vân Động Chư Thánh và đặc biệt nhất, nơi đây được Đức Hộ Pháp cho thờ Nam Bình Phật Tổ. Đây là ngôi thờ Phật Mẫu đầu tiên của đạo Cao Đài. Ngôi Đền thờ Phật Mẫu này được Đức Hộ Pháp cho phép Khánh thành ngày 16 tháng 7 năm Mậu Tý (1948) và sau đó Ngài lại cho phép Đền thờ này tổ chức cúng lễ Hội Yến Diêu Trì Cung vào đêm 14 tháng 8 năm Mậu Tý.

Đức Hộ Pháp cho sửa sang Báo Ân Từ trong Nội ô Toà Thánh để thờ Đức Phật Mẫu. Đức Ngài ra lệnh cho Hội Thánh Phước Thiện trình qua cho chức sắc lưỡng đài biết, và lập nghi lễ tiếp rước long trọng Long vị Đức Phật Mẫu nơi Trường Quy Thiện về thờ tại Báo Ân Từ.

Ông Đốc Trường Quy Thiện Đinh Công Trứ bị ám sát chết vào lúc 10 giờ 35 tối ngày 25 tháng 5 năm Kỷ Sửu (DL. 21/6/1949), hưởng 47 tuổi.

Ngày 14 tháng 10 năm Nhâm Thìn (DL. 30/11/1952), Đức Hộ Pháp ra khẩu lệnh cho ông Đạo Nhân Dương Văn Khuê xuống cai quản Trường Quy Thiện và sau đó triệu tập Đại hội toàn

thể tín đồ Trường Quy Thiện tại Hậu điện Báo Ân Đường ngày 11 tháng 11 năm Giáp Ngọ (Đl. 5/12/1954). Bảng Phúc trình, vi bằng Hội nhóm dâng lên Đức Hộ Pháp và được Đức Ngài điều chỉnh danh từ và thành phần Ban Trị Sự và các cơ sở.

Đến ngày 5 tháng 12 năm Giáp Ngọ (Đl. 29/12/1954) Đức Hộ Pháp ban Huấn lệnh số 285/VP-HP vào ngày 5 tháng 12 năm Giáp Ngọ (Đl. 29-12-1954) chuyển đổi Trường Quy Thiện thành Địa Linh Động, Trí Giác Cung là một cơ sở Tịnh Thất của nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ. Vị Tổng Quản đầu tiên của Địa Linh Động - Trí Giác Cung là Đạo Nhơn Dương Văn Khuê.

Nơi cổng Địa Linh Động – Trí Giác Cung có đôi liễn như sau:

智靈貫世天機達

TRÍ linh quán thế Thiên cơ đạt

覺慧超凡道法通

GIÁC huệ siêu phàm Đạo pháp thông.

Nghĩa là:

Cái hiểu biết thiêng liêng thông suốt việc đời, đạt thấu máy trời.

Trí huệ giác ngộ siêu phàm rõ thông đạo pháp.

Đạo Pháp Vô Biên Trí Giác Cung,

Hạ thờ Phật Mẫu thượng Huyền Khung.

(Thơ Huệ Phong).

TRÍ HUỆ

智慧

Hay “Trí tuệ”.

Trí: Khôn ngoan hiểu biết. **Huệ:** Sự sáng suốt hiểu biết rất ráo.

Trí tuệ là trí sáng suốt nhận biết được chân tướng của mọi sự vật, cái thấy chính xác về sự vật, sự hiểu biết rất ráo đúng như thật.

Trí tuệ do sự chứng ngộ chân lý của vạn hữu, là sự nhận thức sáng tỏ về thực tại sau khi mọi vô minh, phiền não được diệt trừ.

Trí tuệ đồng nghĩa với giác ngộ.

*Cay đắng lần soi gương **trí huệ**,
Chia phui chờ trải lối tang thương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Đạo đức thìn soi gương **trí huệ**,
Nguồn đào đoạt vị mới hầu nên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Nhuộm áo nâu sông về Cực Lạc,
Trau gươm **trí huệ** phủ đại cân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

TRÍ HUỆ CUNG

智慧宮

Hay “*Trí Huệ* 智慧”.

Trí huệ: Trí sáng suốt nhận biết được chân tướng của mọi sự vật, cái thấy chính xác về sự vật, sự hiểu biết rất ráo đúng như thật. **Cung:** Toà nhà lớn.

Trí Huệ Cung là một trong ba cung của đạo Cao Đài, nằm ở Thiên Hỷ Động, lập tại ấp Trường Xuân, xã Trường Hoà, Châu Thành Thánh Địa Tây Ninh, cách Toà Thánh Tây Ninh khoảng 7 cây số về hướng Đông Nam.

Đức Hộ Pháp khởi tạo Trí Huệ Cung vào cuối năm Đinh Hợi 1947 và hoàn thành vào ngày Đức Hộ Pháp trấn pháp tại Trí Huệ Cung ngày 15 tháng 12 năm Canh Dần (DL. 22/1/1951).

Trí Huệ Cung là một toà nhà hình khối lập phương, được xây dựng theo mô hình rất đặc biệt, bề cao 12 thước, phân ra làm ba tầng, mỗi tầng 4 thước, bốn bên toà nhà, mỗi bên là 12 thước, vuông như cái hộp. Ngay giữa trung tâm có một cây cột đỡ luôn ba tầng đến nóc, gọi là “Nhứt trụ xang thiên”. Ba tầng của Trí Huệ Cung, chỉ có hai tầng nổi trên mặt đất, còn tầng trệt được xây dưới mặt đất.

Trí Huệ Cung được xây bao quanh một hàng rào chung quanh có bốn cái cổng ra vào, trên cổng có đề ba chữ “Thiên Hỷ Động” và hai câu liễn như sau:

Trí định thiên lương quy nhứt bản,

智定天良歸一本

Huệ thông đạo pháp độ quần sanh.

慧通道法度群生

Nghĩa là:

Sự hiểu biết của con người đem cái thiên lương trở về hiệp một mối.

Cái trí huệ thông hiểu đạo pháp dùng để cứu độ toàn chúng sanh.

Trí Huệ Cung là một cửa ngõ được mở ra để các bậc nguyên nhân và con cái của Đức Chí Tôn đi vào con đường Thiêng liêng Hằng sống, tức là đạt Pháp thoát khỏi cõi phong đô, như lời Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp ngày 16 tháng 12 năm Canh Dần:

Ngày nay Đức Chí Tôn đã mở cho chúng ta một con đường Thiêng Liêng Hằng Sống và Bản Đạo đã vâng mạng lệnh Đức

Ngài tạo dựng một bến giải thoát cho toàn thể Nhơn loại trên mặt địa cầu này.

Bần Đạo nói: từ đây, kể từ ngày nay cửa Thiêng Liêng của Đạo đã mở rộng, Bần Đạo kêu toàn thể con cái Đức Chí Tôn, ai hiểu biết mình đứng trong hàng phẩm Cửu nhị ức Nguyên Nhân (92 ức Nguyên Nhân) hãy tỉnh mộng lại đặng về cùng Đức Chí Tôn.

Cửa này là cửa của các người đến đoạt Pháp, đặng giải thoát lấy mình đến trong lòng Đức Chí Tôn, vì Đức Chí Tôn đã đưa tay ra nâng đỡ, mà chúng ta không đến, không tưởng nghĩ đến, thì sau này ắt sẽ bị đọa lạc nơi cõi Phong Đô. Giờ phút ấy không còn trách Đức Chí Tôn rằng: không thương yêu con cái của Người, không đem cơ quan tận độ chúng sanh để nơi mặt địa cầu này cứu vớt nữa.

Ngoài ra, theo Bài Thuyết Đạo của Đức Hộ Pháp ngày 26 tháng 12 năm Canh Dần thì Trí Huệ Cung còn là một cơ quan tận độ của đạo Cao Đài, để toàn thể chúng sanh và chín mươi hai ức nguyên nhân nhập vào cửa ấy đoạt cơ giati thoát.

Trí Huệ Cung là một cơ quan tận độ chúng sanh đã xuất hiện nơi cửa Đạo Cao Đài này. Bần Đạo nói rằng: nó không phải của ta, của đặc biệt của chúng ta, mà nó là của toàn thể Nhơn loại nơi mặt địa cầu này; bởi nó tượng trưng hình ảnh Chí Linh Đức Chí Tôn nơi thế này, mà hễ tượng trưng hình ảnh Chí Linh tức nhiên không có quyền nào nắm nó được, vì nó là của đặc biệt của toàn thể Nhơn loại, tức nhiên toàn thể con cái Đức Chí Tôn. Nó không có phép phân biệt đẳng phái, Tôn giáo hay nòi giống nơi mặt địa cầu này.

Cửa Thiên Hỷ Động là cửa Thiêng Liêng Hằng Sống của toàn thể các đẳng chơn linh, nên nó không chịu thúc phục hay là nô lệ cho một tư tưởng nào, hơn là tượng trưng cái quyền vô tận, vô đối của Đấng Chí Linh, hằng tạo dựng đại nghiệp cho

con cái của Ngài nơi mặt địa cầu này, tức nhiên toàn thể nhưn loại đó vậy.

Bần Đạo cả tiếng kêu con cái Đức Chí Tôn nhưt là CỬU NHỊ ỨC NGUYÊN NHÂN tỉnh mộng lại, ngó nơi Trí Huệ Cung phải vào cửa ấy mới đoạt đặng mà thôi, đoạt cơ giải thoát đặng, mới nhập vào cửa Thiêng Liêng Hằng Sống mà Đức Chí Tôn đã tạo dựng riêng biệt dành để cho mọi người.

*Sương mờ còn đọng khắp ngàn cây,
Trí Huệ về thăm vắng bóng thầy!
(Thơ Chơn Tâm).*

*Xuân về nhìn tựa bức tranh phơi,
Trí Huệ **Cung** quang cảnh tuyệt vời.
(Thơ Huệ Phong).*

TRÍ KHÔN

Hay “*Trí khôn ngoan*”.

Trí: Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người.

Khôn: Hay khôn ngoan là hiểu biết thấu đáo.

Trí khôn, tức là “**Trí khôn ngoan**” là cái khả năng suy nghĩ và hiểu biết.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn có một hạng người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để **trí khôn** vào lối cao thượng, mà cứ quen thói hung hăng, nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả.

1.- Trí khôn:

*Kệ kinh gọi món ru hồn,
Tánh hay ngạo báng **trí khôn** ám mờ.
(Lược Thuật Tòa Thánh).*

2.- Trí khôn ngoan:

*Con người có **trí khôn ngoan**,
Tánh linh hơn vật biết đàng lẽ nghi.*

(Kinh Sám Hối).

*Dạy cho hiểu nữ nam đồng bực,
Trí khôn ngoan cân sức vốn như nhau.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÍ LỰ

智慮

Trí: Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người.

Lự: Lo lắng.

Trí lự là những điều lo lắng, suy nghĩ trong trí óc.

Nói về Thiên tài và Nhơn tài, Đức Hộ Pháp có câu: Muốn thắng nó đặng thì **trí lự** tìm phương quyết thắng, tạo ra súng ống đặng tự vệ lấy mình, nên làm chủ nó đặng.

*Chúng ta nhờ tìm mà hay, nhờ học mà hiểu, đào luyện
trí lự đặng nói chí tiền nhơn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRÍ LỰC

智力

Trí: Phần khôn, phần thông hiểu ở trong đầu óc con người.

Lực: Sức, sức mạnh.

Trí lực là năng lực trí tuệ.

Trí lực còn có nghĩa là Sự hiểu biết và sức lực.

Trong Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đức tin đã mạnh mẽ, thì không một việc

gì ở thế gian này long lay nó được. Là vì, đã tin chắc ở đạo, chúng ta đem **trí lực** hăng hái, cả tinh thần cứng rắn mà làm đạo, thế nào chúng ta lại không đủ nghị lực chống chọi bất kỳ một biến cố nào “Đức tin, theo phương ngôn Âu tây, dời cả núi non”.

*Đứa nào có **trí lực** bao nhiêu, khá đem ra mà thi thố, chớ đừng sụt sè theo thói nữ nhi, vậy cũng ủng cái điểm linh quang của Thầy ban cho các con lắm.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÍ MƯU

智謀

Trí: Hiểu rõ sự lý. **Mưu:** Chước, kế.

Trí mưu, như chữ “*Mưu trí 謀智*”, là tài trí và mưu kế, chỉ sự khôn khéo mưu mẹo.

Như: Anh ấy có nhiều trí mưu hay.

*Không đáng phạm xôn xao làm quá phạm,
Không tài ba lại trở mặt **trí mưu**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Nếu khéo giữ **trí mưu** sắp đặt,
Dạy muôn điều nhắm nhắc vâng theo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÍ NÃO

智腦

Trí: Hiểu rõ sự lý, thông minh. **Não:** Bộ phận nằm trong óc, chỉ sự hiểu biết thông minh.

Trí não là trí và não, chỗ hiểu biết. Như: Đọc sách làm mở mang trí não.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có câu: Người đời chẳng khác con buôn trong buổi chợ, cả sức lực, **trí não**, tinh thần đều bị tiêu tán nơi ấy, vì vậy mới hoại chơn linh, thất ngôi diệt vị.

*Nguyện Ôn Trên cho yên **trí não**,
Nguyện Phật, Tiên dạy bảo Chơn linh.
(Kinh Thế Đạo).*

***Trí não** không cơn vui đạo đức,
Đức không đủ đặng có nên giàu.
(Đạo Sử).*

TRÍ NHÀN

致閒

Trí: Thôi, nghỉ, ý chỉ thôi việc làm quan hay nghỉ việc đời.

Nhàn: Rảnh rang, thong thả.

Trí nhàn là người từ bỏ việc đời, lui về sống cảnh an nhàn với thiên nhiên, tu tâm dưỡng tánh.

*Khách **trí nhàn** đời ấy là buổi chung quy của bậc Chí
Thánh vậy.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÍ ÓC

Trí: Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người.

Óc: Chất trắng, mềm chứa trong sọ con người.

Trí óc là óc của con người, coi là biểu tượng của khả năng nhận thức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đứa bé thơ kia học ai trước hết? Học cha mẹ nó. **Trí óc** non nớt của nó chưa có hình trạng gì, bởi lúc sơ sanh không có điều gì ô trược dính vào chung quanh nó, hỏi nó trông vào ai, dòm ai. Dòm cha bắt chước cha, dòm mẹ bắt chước mẹ, dòm anh em bắt chước anh em.

*Văn minh tấn bước đưa tài,
Mở mang trí óc hoát khai tinh thần.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRÍ PHÀM

智凡

Trí: Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người.

Phàm: Tầm thường, phàm tục.

Trí phàm hay “*Phàm trí 凡智*” là trí của người phàm phu, tức là trí tầm thường của kẻ chưa dứt phiền não, còn thất tình, luyến ái tham dục, chìm đắm trong đường danh nẻo lợi, chưa giác ngộ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Nền Đạo cao thâm là mấy, **trí phàm** không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi vòng trần tục thì các con chẳng là luống công theo Thầy kẻ đã đầy năm.

*Đại Từ Phụ ra ơn dìu dẫn,
Diệt trí phàm: Hờn, giận, ghét, ganh.
(Kinh Thế Đạo).*

TRÍ QUÂN

1.- **Trí 致:** Tới cùng, hết sức. **Quân 君:** Vua.

Trí quân 致君 là giúp vua nên hiền đức:

Theo truyền thuyết Nghiêu, Thuấn là hai vị vua hiền đức, trị dân được thái bình thịnh trị.

“**Trí quân**” là do bởi câu “*Trí quân Nghiêu Thuấn 致君堯舜*” nghĩa là giúp vua trở nên hiền đức như đời vua Nghiêu, Thuấn.

*Nên thiến khi trước lập công danh,
Chín bệ xem qua chẳng **trí quân**.*
(Đạo Sử).

2.- Trí 智: Khả năng nhận thức, suy nghĩ, phán đoán của con người. **Quân 君:** Người.

Trí quân 智君 là chỉ người trí thức. Người trí thức là người không theo phò hôn quân hại dân hại nước.

*Quốc gia nghèo nàn, dân khó mở mang,
Lãng điện phá hoại, Văn miếu bỏ hoang,
Trí quân lánh mặt, hồn nước điêu tàn.
Gặp cơn xúi ác giục loạn,
Người ngay tránh dạng, đưa gian khoe mình.*
(Ngụ Đòi).

TRÍ SĨ

致士

Trí: Đến, thôi, nghỉ, chỉ đến lúc nghỉ ngơi. **Sĩ:** Kẻ có học, người làm quan.

Trí sĩ là người thôi làm quan, trở về với gia đình.

Đời nhà Châu bên Trung Hoa, quan Đại phu nào đến tuổi bảy mươi thì làm lễ trí sĩ.

Thường danh từ trí sĩ dành cho các vị quan lớn, còn các ông quan nhỏ thì gọi là hưu trí.

Như: Nguyễn Trãi về trí sĩ tại Côn Sơn.

*Nêu danh trí sĩ nhà quan nghiệp,
Có thuở ơn ban nghiệp sách đèn.*

(Đạo Sử).

*Đánh Hồn đã vào tay trí sĩ,
Hươu Tần nay chịu ngọn gươm điều.*

(Thơ Hộ Pháp).

TRÍ THỨC

智 識

Trí: Hiểu biết sự vật. **Thức:** Biết.

Trí thức sự hiểu biết rộng rãi. Trí thức này khác với trí tuệ. Trí thức là trí thông minh bình thường dùng trong các sự học hỏi, suy luận hiểu biết trong đời sống hàng ngày. Còn trí tuệ là sự chứng ngộ chân lý vạn hữu, là sự nhận thức sáng tỏ về thực tại sau khi mọi phiền não, vô minh được diệt trừ. Trí tuệ đồng nghĩa với giác ngộ.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Làm sao cho dứt mối hiểm thù riêng của mỗi đứa, hiệp đồng **trí thức** mà làm cho người ngoài dòm vào, nhìn nhận mỗi Đạo quý hoá và thấy đều sùng bái cử chỉ cao thượng của các con.

*Không sâu trí thức hiểu hơn người,
Nếu chẳng mất Thầy hỏi có người.*

(Đạo Sử).

*Dối trí thức tinh thần đẹp để,
Trau tài ba vẹn vẽ anh thư.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Hễ có thân âu biết thương thân,
Lấy trí thức định phân cho cạn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÍ TRI

致知

Trí: Tới cùng, hết, nghĩ. **Tri:** Sự hiểu biết.

Trí tri là đạt được cái hiểu biết đến tận cùng.

Sách Đại Học có câu: “*Trí tri tại cách vật* 致知在格物”, nghĩa là muốn có cái trí thức hiểu biết đến cùng tột, ắt phải nghiên cứu sự vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã lan tràn khắp trong đất nước và đầu độc hết chín phần mười dân tộc Việt Nam, nền luân lý cổ truyền đã đổ vỡ, người ta đã vứt bỏ hết mọi căn bản đạo đức và họ đã chơi vơi lưu lạc trong đêm dài mờ mịt, chỉ vì đời sống của họ thiếu hẳn quân bình giữa vật chất và tinh thần, tức là thiếu luồng điện hoà hợp, thiếu cái biết **trí tri** của tâm linh hay là ánh sáng dẫn đến trực giác.

*Gẫm coi tổn bấy nhiêu công,
Làm cho thiên hạ đại đồng trí tri.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRÍ TRI CÁCH VẬT

致知格物

Trí tri: Đến sự biết. **Cách vật:** Tìm hiểu sự vật.

Trí tri cách vật nghĩa là lấy cái lẽ sâu xa của sự vật mà suy ra cái trí thức cùng cực thì thấu đáo được tất cả.

Theo sách Đại Học, có cách vật mới trí tri, có trí tri mới thành ý, có thành ý mới chánh tâm...

Xem: Cách vật trí tri.

*Tánh tâm tập lấy gương lành,
Trí tri cách vật cho rành phận ta.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRÍ XẢO

智巧

Trí: Hiểu biết sự vật, khả năng nhận thức. **Xảo:** Khéo léo, giỏi dẫn.

Trí xảo là sự hiểu biết khéo léo. Như: Cơ khí là những vật trí xảo của thời đại văn minh.

*Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho toàn trí xảo văn minh.
(Nữ Trung Tòng Phạm).*

TRÌ

1.- **Trì** là ghì, níu, níu giữ, dùng lực để kéo lại hoặc kéo xuống. Như: Kẻ trì người kéo, nặng như có ai trì.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con nếu biết chánh tà thì nên vì Thầy, vì chúng sanh mà dìu dắt cho nhau, chớ phé hết mà trễ ngày giờ, chẳng thể chi **trì** lại với sự lầm lạc cảm dỗ. Các con hiểu à!

*Nương chơn chưa biết chơn nào vững,
Níu thử cân đai thấy nặng **trì**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nầy là chỗ thiếp còn niên thiếu,
Nầy là nơi chàng níu thiếp **trì**.
(Nữ Trung Tòng Phạm).*

2.- Trì 持 là cầm, giữ. Như: Trì thủ, trì tâm, trì chí, trụ trì, duy trì, thọ trì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng nếu không có Đức Hộ Pháp là người có sứ mạng đặc biệt về mặt bí pháp và có sẵn kiên tâm **trì** chí thì Đạo Cao Đài cũng không thể lập thành.

*Khuyên em trọng Đạo thương Thầy,
Khuyên em **trì** chí có ngày rảnh rang.
(Bát Nương Giáng Bút).*

3.- Trì 持 là hộ, đỡ. Như: Phù trì, hộ trì.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nơi chốn xa xôi, trên đường nhiệm vụ, nếu quý vị có đủ chí thành, quý vị nên tin tưởng là tiếng nói của Đức Chí Tôn và Đức Phật Mẫu sẽ ở bên tai quý vị luôn luôn và các Đấng Thiêng Liêng sẽ hộ **trì** quý vị theo lời cầu nguyện.

*Xưa chẳng đặng phước may gặp Đạo,
Nay phò **trì** con cháu tu tâm.
(Kinh Thế Đạo).*

4.- Trì 池 là ao. Như: Thành trì, Diêu Trì Cung, Diêu Trì Kim Mẫu, liên trì (ao sen).

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mấy em như là “Kiến trúc viên” vẽ từ nét coi từ điều, quan sát tất cả mọi hay dở mà sửa đổi cho tận thiện tận mỹ, cái thành **trì** Chí Tôn giao cho mấy em kiến trúc đó sẽ tạo lập thành quách tương lai mà chớ.

*Liên **trì** mai nở sắc sen sưa,
Cải ác ngày nay nghĩ cũng vừa.
(Đạo Sử).*

TRÌ CHÍ

持志

Trì: Nắm lấy, giữ lại. **Chí:** Ý chí.

Trì chí là giữ ý chí cho bền vững, tức bền chí. Như: Anh ấy rất trì chí học tập.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đường đạo vững bền, chớ nên bạo tính mà cũng chẳng nên giải đãi bần dưng, gắng công **trì chí**, liệu chừng với nhau mà vệt cho sạch mấy lối chông gai để cho dễ bước đường sau tấn bộ.

*Hữu công **trì chí** Thiên cơ toán,
Mạc nại lao lung trạch hảo nhân.
(Đạo Sử).*

*Điều đường chỉ ngõ đâu nên nổi,
Trì chí trì tâm vẫn một nhà.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TRÌ GIỚI

持戒

Trì: Cầm, kiềm chế, giữ gìn chặt chẽ. **Giới:** Những điều răn cấm.

Trì giới là giữ gìn giới cấm.

Giữ gìn giới cấm có khả năng ngăn ngừa sự sai trái, không làm các việc ác.

Nghiêm trì giới luật không có tính cách tù túng trói buộc, bởi vì người giữ giới nhận thấy hành trì giới luật đem lại cho mình sự ổn định, an lạc và hạnh phúc.

Mục đích của giới luật là giúp người tu thành đạt quả vị giải thoát.

*Tu không trì giới tử ngựa hoang,
Chạy nháy không cương dẫn nẻo đường.
(Thơ Thiên Vân).*

TRÌ HUỖN

Hay “*Trì hoãn*”.

Trì: Chậm chạp. **Huỷển** (hoãn): Cho chậm chậm, không gấp gáp.

Trì huỷển, như chữ “*Trì hoãn 遲緩*”, là không vội vàng, nghĩa là có ý dùng dằng để cho chậm trễ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy biểu xuống đây có việc cần mà các con **trì huỷển** thì không biết có phải nghịch với Thánh ý Thầy không há?

*Nét nào chưa vẹn, khá biết sửa lần, chớ nên trì huỷển.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRÌ KÉO

Trì: Níu giữ. **Kéo:** Rì lại hoặc lôi đi.

Trì kéo là níu kéo, hoặc lôi mạnh đi.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Chư Hiền hữu từ đây nên hiệp trí chung lo mà mở một con đường mới diu dắt chúng sanh, cái cơ quan ấy chưa chắc chư Đạo hữu sẽ làm đặng trọn, nhưng lần mở bước đầu đi, rồi sẽ có phương hay cho chư Đạo hữu vững bước mà trì kéo những đũa đã quá sa lằm nơi tay tà quái.

*Để con đường thẳng bước sang,
Khởi ai trì kéo đặng an tinh thần.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

TRÌ NIỆM

持念

Trì: Nắm lấy, giữ lại. **Niệm:** Tưởng, đọc thầm trong miệng hoặc tưởng đến điều mình cầu nguyện.

Trì niệm, bởi câu “*Trì danh niệm Phật*”, tức là cách niệm Phật tùy theo năng lực của mình, niệm thầm trong tâm hoặc niệm lớn tiếng.

Dù niệm cách nào, cũng phải chuyên tâm, giữ một lòng trì niệm, không để cho vọng niệm xen vào.

Nguyên tắc trì niệm là duy trì một niệm (Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát) bằng cách lập đi lập lại để chặn đứng những vọng niệm xâm nhập.

Mục đích trì niệm là để chuyển đổi tà niệm thành chánh niệm, dứt sạch các vọng niệm.

*Sáng chiều tĩnh lặng lo trì niệm,
Thế sự bon chen mặc chuyển vần.
(Thơ Vân Đằng).*

TRÌ TÂM

持心

Trì: Gìn giữ, kiềm chế. **Tâm:** Tâm, lòng dạ.

Trì tâm là giữ cái tâm, hay kiềm chế cái tâm, tức là giữ cái tâm thiện lương cho còn mãi mà Nho giáo gọi là “Tồn tâm 存心”.

Như: Người biết trì tâm thì không bao giờ làm bậy.

*Trì tâm tu hướng đáo Tây Phương,
Bất viễn kim môn hữu mã đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Điều đường chỉ ngõ đâu nên nõi,
 Trì chí **tri tâm** vẫn một nhà.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

*Thọ sắc tam quy câu cứu khổ,
Tri tâm ngữ giới tiếng nam mô.
 (Thơ Thượng Sanh).*

TRÌ TRAI

持齋

Tri: Cầm, kiềm chế, giữ gìn chặt chẽ. **Trai:** Có nghĩa là thanh tịnh, hoặc chỉ chay lạt, tức ăn đồ thực vật, không ăn thịt cá.

Tri trai ý nói con người khi bước vào đường tu hành thì phải giữ gìn chay lạt.

Một tín đồ Cao Đài khi mới nhập môn thì phải giữ tròn luật Đào, mỗi tháng tập sự ăn chay sáu ngày, rồi sau phải trọn giữ mười ngày, thì theo Pháp Chánh Truyền, vị Đạo hữu ấy được đối phẩm với hàng Địa thần và được thọ truyền bửu pháp.

*Điều đức trâm anh gương nữ kiệt,
Tri trai giữ giới độ non sông.
 (Ngũ Nương Giáng Bút).*

*Thủ giới **tri trai** niệm chuỗi lân,
 Quên mùi chả phụng với nem lân.
 (Thơ Phạm Mộc Bồn).*

TRÌ TRỆ

遲滯

Tri: Chậm chạp. **Trệ:** Ứ đọng, không thông.

Tri trệ là chậm chạp, không mau chóng, tức lâm vào tình trạng

phát triển chậm chạp đến mức như ngừng lại, không tiến lên được.

Như: Công việc bị trì trệ, việc quan đễ trì trệ phải bị cấp trên khiển trách.

*Người mà **trì trệ** tinh thần,
Biếng làm Đạo đức, không cần nghĩa nhơn.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRĨ MẪU ĐƠN

雉牡丹

Trĩ là một loại chim thường kết đôi lúá trống mái, không tham chạ như loài gà vịt, vì vậy trên áo bà Hoàng Hậu thường thêu hình chim trĩ có lông ngũ sắc, tỏ ý là người trinh chính.

Do điển đời vua Hùng, nước ta có cống sang Tàu một con chim Bạch trĩ. Chim này khi qua xứ Bắc, thường tìm những cây day ngọn về phía Nam đậu, nên người ta cho rằng nó nhớ tổ ở phương nam. Chim trĩ tượng trưng cho sự nhớ nhà.

Mẫu đơn là một loại hoa có sắc đỏ, trắng, vàng, tía, bông rất đẹp, dáng đài các, nên người đời thường cho mẫu đơn là vua trong các loài hoa.

Do tích đời nhà Đường, khi Cao Tông băng, Võ Hậu chuyên quyền phé lập các ngôi Thái Tử và sau cùng tự lập mình làm vua, xưng là Võ Tắc Thiên Hoàng Đế, đổi quốc hiệu là nhà Châu (Chu).

Gần đến ngày tết nguyên đán, một tôi thần là Trương Tôn Xương tâu với Tắc Thiên: Bệ hạ lên ngôi, uy đức bao trùm các cõi, trên thần thánh, dưới con người và cỏ cây, mọi loài đều phục, xin Bệ hạ ban một sắc chỉ cho các loài hoa trong vườn thượng uyển đua nhau nở để làm đẹp lòng Bệ hạ.

Võ Tắc Thiên liền ban sắc chỉ, các loài hoa trong vườn đều nở rộ, chỉ có hoa mẫu đơn là không chịu nở. Võ Tắc Thiên nổi giận, bèn ra lệnh đầy hoa mẫu đơn xuống đất Giang Nam. Từ đó, người ta coi mẫu đơn là loài hoa vương giả, có nghĩa khí, không phục kẻ gian tà.

Trên hành lang Báo Ân Từ, bên phía Nữ phái có bức tranh vẽ “*Mẫu đơn, tr*” để nói lên lòng chính đính, chánh trực, biết thương nước yêu nhà.

*Vật đồng tánh thương vua, mến nước,
Trí, mẫu đơn đòi được mến danh.
Chọn hướng chim Việt lộn quanh,
Loại hoa vi chủ giữ cành thiên hương.*
(Báo Ân Từ).

TRỊ

1.- **Trị** 治 là sửa, chữa. Như: Trị loạn, trị bệnh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Chư đạo hữu mưa lụt bàn, để phải quấy Lão cũng ra tay sửa **trị** được vậy, miễn là làm xong phận sự là đủ, còn nét vạ tà của ai để mặc ai.

*Buộc ràng túng tít cõi Nam Châu,
Trị loạn vẫn xây cuộc bể dâu.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).
*Tâm ái nhơn sanh an bốn biển,
Tâm hoà thiên hạ trị muôn năm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

2.- **Trị** 治 là coi sóc, cai quản. Như: Trị gia, trị quốc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chẳng một ai dưới thế này còn đặng phép nói rằng thế quyền cho Thầy mà **trị** phần hồn của nhơn loại.

*Âm chất lo trau mình vẹn trước,
Trị đời đáng thế đến hoà bình.
 (Đạo Sử).*

*Muôn một ít đời lòng khá nhớ,
Trị nhà phải nhớ nước non dài.
 (Đạo Sử).*

3.- Trị 治 là răn, làm cho chừa. Như: Trị tội, răn trị, trừng trị, có tội thì phải trị.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy cũng có phép răn **trị** kẻ vạ tà, các con duy có trông cậy nơi Thầy, bước đường cứ thẳng đi lần tới, đừng gấp quá, mà cũng chớ thối lui, thì một ngày kia sẽ đặng toại kỳ sở nguyện.

*Thương không nghiêm **trị** là thương dối,
 Dối dạ vì chung yếu dạ thương.
 (Đạo Sử).*

4.- Trị 值 là đáng, vừa. Như giá trị, cái nhà này trị giá cao, hàng hoá này có giá trị.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Mình vì chữ thiện mà dạy người thì giá **trị** mình đã cao thượng rồi, mà còn thẹn nỗi gì?

*Trọng thân con khá biết trọng người,
 Cái giá **trị** mình phải có nơi.
 (Đạo Sử).*

TRỊ AN

治安

Trị: Làm cho không còn bị loạn nữa. **An:** Yên ổn.

Trị an là việc cai trị để nhân dân được an ổn và không rối loạn, đó là hai việc cần thiết cho nền hành chánh trong nước.

Như: Khi bổ nhiệm ông đến cai quản thì dân chúng vùng này được trị an.

*Cầm cân, cân đúng điều tranh tụng,
Giữ luật, luật làm phép trị an.*

(Quang Cảnh Toà Thánh).

TRỊ BÌNH

治平

Trị: Sửa sang không cho rối loạn. **Bình:** Yên ổn.

Trị bình là làm cho nhà nước được yên ổn.

Sách Đại Học có câu: *Quốc trị nhi hậu thiên hạ bình* 國治而後天下平, nghĩa là nước có trị, sau đó mới có an ổn được.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: ...Ta thấy những nhà hành Đạo truyền giáo họ thúc giục tương tranh, tương đấu nhau vào đường chiến trận mà thôi, ta thấy lịch sử lưu lại triết lý Tiên Gia chỉ giục loạn chứ không **trị bình** dặng.

*Giang san tô điểm tay hào kiệt,
Đất nước trị bình đức Thánh quân.*

(Thơ Hiến Đạo).

*Tự do sản xuất vui ân ích,
Giúp thuyết Đường Ngu để trị bình.*

(Thơ Huệ Phong).

TRỊ GIA

治家

Trị: Sửa sang công việc, trừng phạt. **Gia:** Nhà.

Trị gia là sửa sang việc nhà.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy từ khi các quốc gia này chẳng chịu ảnh hưởng của Nho Tông mà lập quốc, đã trở nên suy đồi bởi nguyên căn nào, do **trị gia** bất nghiêm!

*Đừng phiền cách **trị gia** cao thấp,
Nhớ thơ ngậy cha tập đến trường.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỊ GIA BẤT NGHIÊM

治家不嚴

Trị gia: Sửa sang việc nhà. **Bất nghiêm**: Không nghiêm khắc, không chặt chẽ.

Trị gia bất nghiêm là nói người người chủ trong gia đình (cha) sửa trị con cái không nghiêm khắc, để con cái hư hỏng, làm nhiều việc sai quấy.

Trong bài Đệ Nhứt Chủ Quyền Của Xã Hội Việt Nam, đức Hộ Pháp có câu: Các vì Vua **trị gia bất nghiêm**, biểu không bại hoại sao được, mà Đệ Nhứt gia đình thất đạo có liên quan mật thiết đến cả toàn bá tánh thất đạo.

*Ta thấy từ khi các quốc gia này chẳng chịu ảnh hưởng của Nho Tông mà lập quốc, đã trở nên suy đồi bởi nguyên căn nào, do **trị gia bất nghiêm!***
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỊ LOẠN

治亂

Trị: Làm cho nhà nước được yên ổn, không rối loạn. **Loạn**: Rối trật tự.

Trị loạn ý nói nước nhà được an ổn hay loạn lạc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nền Đạo chính nghiêng, ấy cũng nơi Thiên định. Nước có **trị loạn**, đời có hưng vong, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rằng đường ngay mà lập nên thể thống.

***Trị loạn** những nhờ người dị chủng,
An dân lại cậy kẻ tay ngoài.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Hưng vong lối cũ tua ghi dạ,
Trị loạn nền xưa gặng tạc lòng.*
(Thơ Tiếp Đạo).

TRỊ THẾ

治世

Trị: Yên ổn, thái bình. **Thế:** Cõi đời, cõi thế gian.

Trị thế là trị đời, tức làm cho cõi thế gian được yên ổn, nhân dân được ấm no hạnh phúc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: May thay! Thiên thơ do một mặt chẳng chi đời đổi trở ngăn, nên may ra nữa, từ đây Lão có phương cảm quyền **trị thế**.

*Nay gần đặng Ngọc Hoàng Thượng Đế,
Tim Chí Linh **trị thế** cứu đời.*
(Kinh Thế Đạo).

TRỊ THẾ THÁI BÌNH

治世太平

Trị thế: Trị đời, tức sắp đặt mọi việc trong cõi đời. **Thái bình:** Rất yên ổn.

Trị thể thái bình là sửa trị mọi việc cho cõi đời được hoàn toàn yên ổn.

*Ba lo trị thể thái bình,
Cộng chung Pháp luật Thiên Đình chí công.
(Kinh Thế Đạo).*

TRỊ THUY

治水

Trị: Làm cho yên. **Thủy:** Nước.

Trị thủy là làm cho các sông ngòi, các con nước được lưu thông, không còn ứ đọng lại nữa.

*Vua Hạ Võ chặn dân trị thủy,
Đào sông Lương sông Vị lưu thông.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

TRỊ VỊ

Trị: Làm cho yên, cai trị, cai quản. **Vị:** Do chữ vị là ngôi, chỗ ngồi.

Trị vị là ở trên ngôi mà sửa trị đất nước. Như: Vua trị vị hơn ba mươi năm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Cao Thượng Phẩm buổi ấy Ngài cũng nghĩ đến điều đó, làm cho Ngài phải thắc mắc là trong buổi nọ nước Trung Hoa thống trị một đại cường quốc chỉ lấy tinh thần làm căn bản vĩ đại **trị vị** thiên hạ thái bình, giờ phút này đeo đuổi theo nền văn minh tối tân mà chúng ta gọi là văn minh hoá học, chỉ biết tương tranh mà sống, lấy mạnh làm căn bản, tức nhiên lấy gươm đao làm

phương trị thế, hai cái phương pháp, hai cái hành tàng ấy để trước mắt hơn loại đều thấy rõ phương nào hay, phương nào dở, nên hay hư, một nền văn minh vĩ đại vi trị tức nhiên thiên hạ và thiên thượng đồng trị.

*Cửu Trùng không kế an thiên hạ,
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Tịnh Phạn Vương ngai vàng truyền tử,
Sĩ Đạt Ta phải giữ trị vì.*
(Báo Ân Từ).

TRỊ XẢO TRỪ TÀ

治巧除邪

Trị xảo: Trừng trị kẻ xảo trá. **Trừ tà:** Diệt trừ tà mị.

Trị xảo trừ tà là trừng trị những kẻ xảo quyết, diệt trừ bọn gian tà. Như: Đức Hộ Pháp dùng cây Giáng Ma Xử để trị xảo trừ tà.

*Cứ nương dưới máy linh cơ Tạo,
Gươm huệ đưa trị xảo trừ tà.*
(Kinh Thế Đạo).

TRÍCH

摘

Trích là rút ra, chọn lấy, nhặt ra. Như: Trích mấy bài thơ, trích quỹ ra giúp đỡ người nghèo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Trong Đạo Giáo của Đức Chí Tôn **trích** ra một hạng Tiên, không còn chịu quyền của Ngọc

Hư Cung định luật họ tự làm chủ họ, tự dùng quyền năng dựng đảo tạo xác thân của họ, tạo y khuôn khổ họ đã muốn.

*Phải **trích** ra một bài Thánh Ngôn dạy về đạo đức và đọc cho chúng sanh nghe.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÍCH ĐIỂM

摘點

Trích: Trách điều lỗi. **Điểm:** Xem xét, kiểm điểm.

Trích điểm là vạch những cái sai, cái lỗi của người khác để chê trách.

Như: Mình nên xét lỗi mình trước, đừng trích điểm người khác.

*Mà nội cái mưa nắng cũng chưa vừa lòng thiên hạ, cho nên mình cũng không nên **trích điểm** ai.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRÍCH LỤC

摘錄

Trích: Lựa chọn mà rút ra. **Lục:** Viết lại, biên chép, hay ghi vào sổ.

Trích lục là chọn rút ra rồi chép lại, hay bản biên chép lại từ bản chính.

Như: Trích lục Thánh Ngôn Hiệp Tuyển.

Thánh giáo Đức Quan Âm có dạy: Thiếp tưởng bí pháp của Cựu luật vẫn yêm ảm lảm điều khó mình đoán cho dựng, song sự chơn thật quả có hẩn trong ấy. Vậy cũng nên **trích lục**

đặng phổ thông cho người, đặng phòng ngày sau mình lý đặng dễ dàng. Thiếp tưởng là điều rất hữu ích đó vậy.

*Thánh Ngôn và Văn Thi đều phải **trích lục** cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÍCH TỬ

謫子

Trích: Bị đày. **Tử:** Người.

Trích tử là người bị đày.

Đời nhà Đường thi sĩ Hạ Tri Chương mới gặp Lý Bạch đã tặng ngay cái mỹ hiệu “*Thiên thượng trích tiên nhân* 天上謫仙人” nghĩa là ông tiên bị đày xuống trần.

Từ đó người ta thường gọi Lý Bạch là “*Trích Tiên* 謫仙” hay “*Trích tử*”, tức là vị tiên ở trên Thượng giới bị đày xuống nhân gian.

Vì vậy, tiếng “Trích Tử”, dùng để chỉ thi sĩ Lý Bạch đời nhà Đường bên Trung Hoa.

*Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,
Trường Canh **Trích Tử** đến thăm trần.*
(Đạo Sử).

TRIÊM

Triêm 霑, như chữ “**Triêm** 沾”, là thấm vào, thấm ướt, không dùng một mình.

Như: Triêm ân mộc đức (thấm ơn gọi đức), triêm nhuần (thấm nhuần), triêm nhu.

*Thất ức niên gương lành chói rạng,
Môn đồ **triêm** mộ Đấng anh linh.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

TRIÊM ÂN

霑 恩

Triêm: Thấm vào, thấm ướt. **Ân:** Ơn.

Triêm ân ý muốn nói thấm nhiều ơn huệ của người trên hoặc các Đấng thiêng liêng.

Triêm ân, nghĩa bóng dùng để chỉ cái ơn ở trên ban khắp xuống.

*Khai Pháp Chơn Quân rảnh nợ trần,
Tâm thành kỷ niệm hưởng **triêm ân**.
(Thơ Phạm Mộc Bồn).*

***Triêm ân** tiền bối Hiệp Thiên Đài,
Tổ chức xây bàn Đạo khởi khai.
(Thơ Huệ Phong).*

TRIÊM NGƯỠNG MẪU ÂN

霑 仰 母 恩

Triêm ngưỡng: Ngửa lên nhờ ân đức nhuần gội. **Mẫu ân:** Ơn của Đức Mẹ, chỉ ơn Phật Mẫu.

Triêm ngưỡng Mẫu ân là ngẩng lên nhờ ơn Đức Mẹ nhuần gội ban xuống.

*Hiệp trí hoà tâm, tinh thần quy nút, vĩnh sùng Chánh
Giáo, giải thoát tiền khiên, **triền ngưỡng Mẫu Ân** tứ
phước.*

(Sớ Văn).

TRIỀN

Triền là dải đất thoai thoải ở hai bên bờ sông, hoặc hai bên sườn núi. Như: Triền núi, ruộng triền.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Bần Đạo chĩn để lời cho các đạo hữu rõ đặng lưu tâm mà hành sự, chớ con đường tuy chớ chớ, **triền** núi vẫn khó qua, song ngọn đèn Trời đã chiếu tỏ mà dìu dắt các đạo hữu, thì nhiều ít gì rồi sau cũng đến chốn được.

*Đầy sông ngưi ngút khói thuyền,
Đầu non sủng giữ, cuối **triền** gươm đoanh.
(Ngụ Đạo).*

*Lựa đèo tầm ngọc ẩn non Côn,
Triền đá cheo leo gặng bước đôn.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

TRIỀN BỤNG

Triền: Đất có bờ dốc thoai thoải xuống. **Bụng:** Vùng đồng lầy ngập nước có nhiều cỏ lác.

Triền bụng là chỉ những đám ruộng đất cao mà người nông dân gọi là ruộng triền, và những đám ruộng đầm lầy ngập nước, gọi là ruộng bụng.

*Kìa nhịp cầu bên đầu khe nhỏ,
Đông chòm cây, Tây có **triền bụng**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRIỀN CAO VỰC THẨM

Triền cao: Triền núi cao chất ngất. **Vực thẩm:** Hang vực sâu thâm thẩm.

Triền cao vực thẩm là chỉ triền núi cao và vực sâu thẩm, ý nói đường đi cheo leo hiểm trở.

Triền cao vực thẩm, rừng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng giọng ai oán của khách lạc đường chẳng thể vạch Trời xanh soi thấu.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRIỀN MIÊN

纏綿

Triền: Quán chung quanh. **Miên:** sợi tơ, sợi bông.

Triền miên là quán quít nhau chặt chẽ, không gỡ ra được, tức ở một trạng thái nào đó kéo dài, dai dẳng, khó chấm dứt.

Như: Bệnh tật triền miên, khủng hoảng triền miên.

Ngủ uẩn thanh khổ, tức là 5 yếu tố làm cho người không thấy chân thực, đắm ra triền miên trong ngũ trước và tạo nên khổ.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRIỂN

展

Triển là mở rộng ra, kéo dài thêm ra (không dùng một mình).

Như: Đạo càng ngày càng phát triển, làm càng lâu nghề nghiệp càng tiến triển, nợ khát được triển hạn thêm.

*Đạo đức nơi lòng hằng chạm để,
Tinh thần phát triển chiếu quang minh.
(Lý Đại Tiên Giảng).*

TRIỂN KHAI

展開

Triển: Mở rộng ra, bày. **Khai:** Mở mang.

Triển khai là mở rộng ra thêm phạm vi quy mô lớn.

Như: Đề tài thảo luận được triển khai ra thêm, Triển khai công việc hằng ngày.

*Đường đời chưa nếm mùi tân khổ,
Kiếp sống thêm mừng đạo triển khai.
(Thơ Hàn Sinh).*

TRIỂN VỌNG

展望

Triển: Mở mang, kéo dài thêm ra, như phát triển. **Vọng:** Trông mong, ước vọng.

Triển vọng nghĩa là có hy vọng mở mang phát triển mạnh về sau này.

Như: Tình hình rất có triển vọng.

*Tân Sứu quay về đây triển vọng,
Chúc Ngài mạnh khoẻ bước sang năm.
(Thơ Thái Phong).*

TRIẾT LÝ

哲理

Triết: Khôn ngoan, sáng suốt, hiểu rõ sự lý. **Lý:** Cái lẽ của sự vật.

Triết lý là lý lẽ tinh vi, huyền diệu trong triết học.

Triết lý nghĩa là quan niệm của con người về những vấn đề nhân sinh và xã hội.

Triết lý còn dùng để chỉ tỏ ý niệm riêng của mình về nhân sinh, xã hội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Khổng Phu Tử tự là Trọng Ni, cũng vì nhìn thấy đặng hung bạo của Trời nên lo trừ hoạch phương châm giảm ác, mới đạt đặng **triết lý** chí thiện là cơ quan bảo thế, Ngài đấng thông nên tự nhiên biết rằng cơ tạo nghĩa là Trời Đất và vạn vật hữu hình, phải tấn hoá lần lần cho tận con đường chí thiện.

*Tác phẩm cao siêu gồm triết lý,
Tiên Thiên Tiểu Học khuyến tu thân.
(Thơ Thượng Trí Thanh).*

*Giác mơ trên bảo thành tâm hứa,
Ân điển nay nhuần triết lý hay.
(Thơ Huệ Phong).*

TRIẾT NHÂN

哲人

Triết: Người hiền và có trí thức, hiểu biết hết sự vật. **Nhân:** Người.

Triết nhân là người hiền triết, chỉ người thông thái và có đức độ.

Khi Thuyết về Khổng Phu Tử, Đức Thượng Sanh có câu: Hai năm sau, đến tháng tư năm Nhâm Tuất đời vua Kinh Vương tức là năm 478 trước Tây lịch kỷ nguyên, một hôm Đức Khổng Tử dậy sớm, đi vắng vợ trước cửa, tay kéo lê cây gậy mà hát rằng: “Núi Thái Sơn có lẽ đổ chăng? Người **triết nhân** có lẽ nguy chăng? Cây lương mộc có lẽ nát chăng?”

*Văn chương mền tiếc người phong nhã,
Đức độ ai hoài bậc **triết nhân**.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRIỆT

徹

Triệt là suốt. Như: Quán triệt, triệt để, thấu triệt.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Người tu hành cần nhứt là phép tham thiền đặng tầm cái lý Đạo cao siêu của Tạo Công đặt bày trên mấy cõi hư linh ngõ cho thấu **triệt** đến cả cõi nguồn nguyên thủy.

*Lôi Âm Thánh cổ **triệt** hư không,
Truyền tấu Càn khôn thế giới thông.
(Kệ Trống).*

TRIỆT ĐỂ

徹底

Triệt: Suốt, hoàn toàn. **Để:** Đáy.

Triệt để là suốt thấu, thấu tận đáy, tức là làm đến cùng tột hoàn toàn. Như: Tin tưởng triệt để.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Hại thay! Chớ phải chi, hai lẽ thiện và ác ấy cả Thánh Thể của Ngài đi một lối mà thôi, nói đơn giản, thà là làm Thầy Chùa thì Thầy Chùa, Thầy Pháp là Thầy Pháp, Đạo thời Đạo đi cho **triệt để** hay Đòi cho triệt để đi.

*Đức Khổng Tử khuyên phải **triệt để** thực hiện tuân tự những điều mục: Thành ý, Chánh tâm, Tu thân, Tề gia, Trị quốc, Bình thiên hạ.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRIỆT GIÁO

徹教

Triệt Giáo là một phái đạo tu Tiên, trong thời Phong Thần, do Thông Thiên Giáo Chủ ở động Bích Du làm chưởng giáo, dạy các đệ tử tu hành thường đặc phẩm địa Tiên hay hàng Thần.

Phái Triệt Giáo có chủ trương phá bỏ những luật lệ tu hành khe khắc của Xiển Giáo, để mở rộng việc truyền giáo. Vì thế, các đệ tử của phái Triệt Giáo thường là những người thiếu hạnh đức, hoặc là bậc hoá nhân, nên kết quả việc tu hành không đạt được ngôi cao phẩm lớn.

Triệt Giáo được xem như “Tả đạo”.

*Đừng giữ trung ương xem bằng Thánh,
Lao xao **triệt giáo** sống chen đầu.*

(Thơ Hộ Pháp).

TRIỀU MỘ

朝暮

Triều: Buổi mai. **Mộ:** Buổi tối.

Triều mộ là buổi mai và buổi tối.

Trong các ngôi chùa, khi công phu thường đánh chuông, trống vào buổi sáng và buổi tối mỗi ngày nên có câu “*Triều chung mộ cổ*”.

Triều mộ, cũng như chữ “*Thần hôn*”, còn dùng để nói việc thăm viếng cha mẹ sớm chiều của người con hiếu.

*Triều mộ quây quần bên gối Mẹ,
Thần hôn hội họp dưới chân Thầy.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRIỆU TỊCH

朝夕

Triều: Buổi sáng. **Tịch:** Buổi chiều.

1.- Triều tịch, đồng nghĩa với chữ “*Triều mộ* 朝暮”, là chỉ buổi sáng và buổi chiều.

*Càn Khôn Tạo hoá sánh tài,
Nhứt triều nhứt tịch kính bài mộ khang.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

2.- Triều tịch còn có nghĩa là “*Hành lễ triều tịch*”, tức là cúng cơm sáng và chiều cho người chết.

Trong nghi thức tang lễ của Đạo Cao Đài có lễ tế triều tịch, tức là cúng cơm buổi sáng và buổi chiều cho người đã quy vị.

*Bát cơm triều tịch con đồng hiến,
Tuần Cửu siêu sinh bạn xúm quỳ.
(Thơ Vạn Năng).*

TRIỀU

1.- **Triều** 朝 là châu, tức vào chỗ vua ngự để gặp và nhận lệnh vua.

Như: Triều kiến nhà vua, triều cống ngọc ngà châu báu, triều bái Chí Tôn.

*Đầu tinh chiếu thấu Nguyên Tiêu,
Kim quang kiêu đở đến triều Ngọc Hư.
(Kinh Tận Độ).*

*Chơn linh đẹp để mỹ miều,
Xuất dương sớm đã đến triều Ngọc Hư.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Triều** 潮, cũng đọc là “Trào”, là con nước dưới sông, biển dâng lên.

Như: Nước triều dưới sông dâng lên cao, xuống năm chờ ngọn thủy triều lên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Công chỉ dẫn của Thầy phải lững đững theo giọt thủy triều, mà rồi rớt cuộc lại, bển khổ cũng chưa xa, ngòi xưa còn lánh mãi. Thảm thay! Tiếc thay!

*Thủy triều vận tải biển đông,
Lòng hằng đường ấy phước đồng ăn chay.
(Kinh Sám Hối).*

TRIỀU ĐẠI

朝代

Triều: Nơi vua bàn việc nước. **Đại:** Thời đại, đời.

Triều đại là thời đại của một triều vua, tức là chỉ đời của một vị vua. Như: Triều đại nhà Lý.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xưa dưới **triều đại** của

những đấng minh quân thì dân được giáo hoá trong tinh thần Nho giáo, nên phần nhiều là người có đức hạnh và hơn phẩm cao quý, trừ ra một phần ít là hạng người thất học, mới có những tánh xấu, tham lam hèn hạ mà thôi.

*Hào quang trước mắt chói loà,
Thiênng Liêng triều đại đây Toà Ngọc Hư.
(Thiênng Liêng Hằng Sống).*

TRIỀU ĐÌNH

朝廷

Triều: Nơi vua bàn việc nước. **Đình:** Nơi phát ra chánh lệnh cho cả nước theo.

Triều đình là nơi vua và bề tôi họp bàn về việc nước. Mạnh Tử có câu: *Triều đình mạc ư tước* 朝廷莫於爵, nghĩa là chốn triều đình không gì bằng chức tước.

*Giúp dân hưởng chữ thái bình,
Văn ban võ bá triều đình đặc an.
(Kinh Thế Đạo).*

*Nhờ phép truy hồn chuyển phước linh,
Tinh tâm dân chúng hướng triều đình.
(Thơ Huệ Phong).*

TRIỀU KIẾN

朝見

Triều: Châu lạy vua hay Thiên Đế. **Kiến:** Gặp.

Triều kiến là kẻ tội thần vào châu vua.

Trong đạo Cao Đài chữ “**Triều kiến**” dùng để chỉ các Đấng Thiênng Liêng vào châu lễ Đức Chí Tôn.

Về **triều kiến** phệp phòng chưa quyết,
Ngôi cửa mình nào biết mất còn.
(Thiên Liêng Hằng Sống).

TRIỀU NGHI

朝儀

Triều: Nơi hội họp của vua tôi. **Nghi:** Lễ nghi.

Triều nghi là những phép tắc và những lễ nghi của triều đình.

Trong tôn giáo Cao Đài, chữ “**Triều nghi**” là chỉ lễ nghi nơi Bạch Ngọc Kinh, tức cõi Thiên Đình.

Cung Bắc Đẩu xem căn quả số,
Học **triều nghi** vào ở Linh Tiêu.
(Kinh Tận Độ).

Thần Tiên cửu phẩm quy đàn nội,
Thể hiện **triều nghi** Bạch Ngọc Kinh.
(Thơ Huệ Phong).

TRIỀU PHỤC

朝服

Triều: Châu lạy vua hay Thiên Đế. **Phục:** Quần áo.

Triều phục là quần áo của các quan mặc khi vào triều để châu vua.

Như: Vào châu vua phải chỉnh sửa triều phục.

Áo mảo bày hàng nơi thị trấn,
Chính đồ **triều phục** hoá đồ chơi.
(Thơ Huệ Phong).

TRIỆU THIÊN

朝天

Triều: Châu lạy vua hay Thiên Đế. **Thiên:** Trời.

1.- **Triều Thiên** là châu Thiên Đế, tức châu lễ Đức Chí Tôn Ngọc Hoàng Thượng Đế.

Theo nghi lễ đạo Cao Đài, vào thời tỵ ngày 24 tháng 12 hằng năm tại Toà Thánh Tây Ninh hay các Thánh Thất địa phương, có thiết đàn cúng Đức Chí Tôn gọi là lễ “Đưa chư Thánh triều thiên”.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Luôn dịp Bản Đạo giải nghĩa tại sao phong tục nhà Nam gọi theo Đạo Phật là đưa Ông Táo về Trời, chớ thật sự là đưa chư Thần, Thánh, Tiên, Phật về **triều thiên**, tinh thần từ trước vẫn vậy.

*Thiết đàn đưa Thánh lễ Triều Thiên,
Tâm khẩn Hư Cung sự nhĩn tiền.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- **Triều Thiên** còn dùng để chỉ các Chức sắc Đại Thiên Phong quy Thiên.

*Giáo Chủ triều Thiên ứa lệ hàng,
Nhơn sanh mấy triệu thọ tâm tang.
(Thơ Chơn Tâm).
Ngài Thượng Phối Sư trách nhiệm xong,
Triều Thiên nhớ lại quá đau lòng.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRIỆU

1.- **Triệu** 召 là gọi lại, vời, đòi. Như: Triệu hồi, triệu tập, chiếu vua triệu về kinh thọ chức.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi thôi! Buổi ấy rất biến đổi, đến chừng Ngài **triệu** hồi Đức Lý trở lại, rồi Đức Chí Tôn không thể gì phản kháng với Ngài nữa Ngài thường nhắc cả toàn Hội Thánh Hiệp Thiên và Cửu Trùng làm lễ dâng điện cho long trọng khi Ngài tái nhậm phận sự.

*Bửu kinh đệ chiếu **triệu** quy hồi,
Khả tác từ duyên bất cử bôi.*

(Đạo Sử).

*Hễ trừ yêu thì **triệu** bà chàng,
Trị chông dữ bằng hăng mét mẹ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Triệu 兆 là số đếm, bằng một trăm vạn (trăm muôn). Như: Muôn triệu sanh linh.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lập nền Đạo này ra, do nơi Thiên thơ, lại cũng có lòng từ bi, để vớt cả mấy chục **triệu** nguyên nhân lớn lao trở hồi cữ vị.

***Triệu** triệu nam nhi một gánh đời,
Chưa rồi công nghiệp đã mòn hơi.*

(Đạo Sử).

*Hồng Lạc giống nòi dầu thoát ách,
Là hai mươi **triệu** kẻ đồng gan.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

3.- Triệu 趙 là tên của một họ, hoặc tên của một nước vào thời Chiến Quốc.

Như: Triệu Khuôn Dã, Triệu Ẩu, Triệu Đà.

Xem: Sài Triệu Trịnh.

*Sài, **Triệu**, Trịnh cũng nguyên như thế,
Mà nên mưu đủ kế đồ vương.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

TRIỆU BIỆN

趙卞

Triệu Biện, họ Triệu, tự là Duyệt Đạo, là người Tây An, đời nhà Tống, đỗ Tiến sĩ, làm đến chức quan Ngự sử. Tánh cương trực, mỗi khi đàn hạch không sợ kẻ quyền thế, nên người đương thời gọi ông là Thiết diện Ngự sử (Ngự sử mặt sắt).

Lúc làm quan đất Ích Châu, đất Thành Đô, ở đâu, ông cũng chỉ đem theo một cây đàn và một con chim hạch, chính sự dễ dãi đó, ông rất được dân chúng yêu mến.

*Đó là lấy tích ông **Triệu Biện** đời Tống làm quan thanh liêm đến nỗi khi đi phó nhậm chỗ này sang chỗ khác, chỉ đem theo một con hạch và cây đàn cầm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRIỆU HỒI

召回

Triệu: Gọi lại, vờ đến. **Hồi:** Trở về.

Triệu hồi là nói về các quan hay các chức sắc được lệnh cấp trên đòi về. Như: Triệu hồi đại sứ về nước.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Buổi ấy rất biến đổi, đến chừng Ngài **triệu hồi** Đức Lý trở lại, rồi Đức Chí Tôn không thể gì phản kháng với Ngài nữa.

*Công viên quả mẫn đoạt cờ,
Nương theo xá lợi đơn thơ **triệu hồi**.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRIỆU VÂN

趙雲

Triệu Tử hay **Triệu Tử Long** tên là Vân, người đất Thường Sơn nhà Thục, đời Tam Quốc, theo phò Lưu Bị.

Ông là một trong năm tướng tài của nhà Thục, lập được nhiều công lớn. Nổi tiếng nhất là đánh phá vòng vây tại trận Đương Dương Trường Bản phò ấu chúa A Đẩu, phá tan quân Tào Tháo.

*Đạt đầu công có gã Triệu Vân,
Tá Thục trong khi lớn sức Thần.
(Đạo Sử).*

TRINH

1.- **Trinh** 貞 là chính đính, lòng ngay thẳng, chính trực, không tà vạy.

Như: *Trung trinh* 忠貞 là ngay thật, *trinh thần* 貞臣 là bề tôi trung chính.

*Đường đạo dìu nhau chuộng chữ hoà,
Tiết **trinh** trong sạch giống dòng ta.
(Bát Nương Giáng Bút).*

*Đời hằng nói nam **trinh** nữ tiết,
Cuộc ái ân khí huyết cũng hoà nhau.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Trinh** là nói về người con gái còn tân, chưa xuất giá. Như: Gái trinh, trinh nữ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Nào là họ nói Đức Chúa Jésus do một người đồng **trinh** tự nhiên đẻ ra, chính mình trong Đạo sử của Đức Chúa Jésus, cha của Ngài là Ông Thánh Joseph, mẹ của Ngài là Bà Marie, họ lại nói Đức Phật Thích Ca khi

xuất thế ở trong nách của Bà Maya mà ra, Đức Lão Tử cũng thế, họ làm cho giờ phút này cả tín đồ các Tôn Giáo khó giải quyết, họ đem cái lý do thần thoại nêu ra làm một sự chơn thật.

*Tình nhi nữ tiết **trinh** là trọng,
Chớ học theo cái bóng của đời.*
(Cửu Nương Giáng Bút).

*Đóng chặt cửa giữ nguyên **trinh** tiết,
Trọng thân danh bền nét đào yêu.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Trinh nói về người đàn bà không thất tiết, giữ vẹn lòng trong sạch với chồng.

Như: Đạo tông phụ lấy chữ trinh làm đầu.

*Đã đành bẻ gãy chữ đồng,
Hiển linh chứng chiếu tấm lòng tiết **trinh**.*
(Kinh Thế Đạo).
*Út eo nhưng hiếu giữ bền lòng,
Trinh liệt thờ chồng đã gắng công.*
(Đạo Sử).

TRINH LIỆT

貞烈

Trinh: Trung trinh, lòng ngay thẳng. **Liệt:** Cứng cỏi, không khuất phục.

Trinh liệt là một lòng ngay thẳng, trung thành với vua với nước, hoặc đàn bà giữ lòng trong trắng, ngay thẳng với chồng.

Như: Làm tôi phải giữ tròn trinh liệt với vua.

*Giá trong sạch nữ nhi trượng tiết,
Giữ cho tròn **trinh liệt** mới mầu.*
(Kinh Sâm Hối).

TRINH TIẾT

貞節

Trinh: Con gái còn trong trắng, hoặc người đàn bà chỉ theo một người chồng cho đến trọn đời. **Tiết:** Giữ vững lòng ngay thẳng.

Trinh tiết là sự giữ gìn trong trắng của người đàn bà và con gái. Như: Người đàn bà phải giữ tròn trinh tiết.

*Vì chưng **trinh tiết** chẳng gìn,
Có chồng còn lại ngoại tình với trai.*
(Kinh Sám Hối).

*Mây gió đành thân đem chứa giọt,
Ngàn năm **trinh tiết** phận yêu đào.*
(Đạo Sử).

*Đóng chặt cửa giữ nguyên **trinh tiết**,
Trọng thân danh bền nét đào yêu.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRINH TRUNG

貞忠

Trinh: Ngay thẳng. **Trung:** Hết lòng với vua.

Trinh trung, như chữ “*Trung trinh 忠貞*”, là nói những kẻ bề tôi hết lòng ngay thẳng thờ vua, thờ nước.

***Trinh trung** phục quốc đương tranh đấu,
Chánh nghĩa hưng ban khó giãng hoà.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRÌNH

1.- Trình 呈 là bày tỏ, phô bày, đưa lên kẻ trên, tức người dưới báo lên cấp trên biết để xem xét. Như: Bị uất ức đi trình quan, lễ trình quốc thư.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người **trình**, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Các con cúi đầu **trình** Sư Phụ,
Gìn từ tâm khuyến nhủ tặng đồ.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cải hạnh đó người về tập thử,
Tháng sau sẽ đến trước **trình** Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

2.- Trình 程 là đường đi. Như: Hành trình, đăng trình, lộ trình, công trình.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyền có dạy: Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng vun đắp nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thói mờ hồ thì đã uổng công **trình** cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳngặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Đường còn dài, bước càng nhọc, thì nền Đạo càng cao,
công **trình** càng rõ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

TRÌNH ĐỘ

程度

Trình: Đò để đo lường. **Độ:** Vật để đo đạc, đo lường.

Trình độ là mức độ lớn nhỏ, cao thấp về sự hiểu biết, về kỹ năng được xác định, hoặc đánh giá theo tiêu chuẩn nhất định nào đó. Như: Trình độ kiến thức tổng quát.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chỉ tranh quyền lợi mà nhơn loại đã tương tàn tương sát với nhau, chúng ta lấy theo tâm lý của loài người mà luận thì chưa có buổi nào mà **trình độ** tâm hồn của nhơn loại đã nghiêng đổ thái quá như buổi hôm nay.

Vả lại người ta thường do lời nói để tìm biết tâm chí và trình độ tấn hoá của mình.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÌNH MÔN

程門

Trình: Họ Trình, chỉ hai anh em Trình Di, Trình Hạo đời nhà Tống. **Môn:** Cửa.

Trình môn là cửa Trình, đồng nghĩa với “Sân Trình”, chỉ trường học Nho thời xưa.

Xem: Sân Trình.

*Trình môn đã muốn ít câu văn,
Chải chuốt mép môi cũng gọi rằng.*

(Đạo Sử).

TRÌNH QUỐC CÔNG

Trình Quốc Công là tước phẩm của vua nhà Mạc phong cho Nguyễn Bình Khiêm.

Như ta biết, khi Nguyễn Bình Khiêm vừa được 52 tuổi, nhằm năm Quảng Hoà thứ 2 (1542), ông xin trí sĩ, treo mào về làng, dựng am Bạch Vân để ẩn dật.

Nhưng trong thời gian dưỡng lão, tuy không dự quốc chính, thế mà vua nhà Mạc vẫn kính ông như bậc Thầy, việc trọng đại thường sai sứ về hỏi, ông đều chỉ dẫn, nhờ vậy, ông được nhà Mạc liệt vào hạng đệ nhất công thần, phong tước là Trình Tuyên Hầu, dần dần thăng đến Lại Bộ Thượng Thư, Thái Phó Trình Quốc Công.

Xem: Nguyễn Bình Khiêm.

*Nguyễn Bình Khiêm tầm Tiên ẩn dật,
Trình Quốc Công là trạng nhà Nam.
(Xưng Tụng Thanh Sơn).*

TRÌNH TẤU

呈奏

Trình: Thưa, cho biết. **Tấu:** Tâu báo lên vua hoặc Đức Thượng Đế.

Trình tấu là tâu trình. Người dưới trình bày với các vua chúa hoặc chúng sanh dưng sớ lên để tâu bày với Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Quy tại Điện tiền thành tâm trình tấu.
(Sớ Văn).*

TRÌNH TỬ

程子

Trình: Họ Trình, nói hai anh em Trình Di, Trình Hạo đời nhà Tống. **Tử:** Thầy.

Trình tử là hai anh em nhà họ Trình, tức là Trình Di, Trình Hạo cùng học một thầy là Chu Đôn Di.

Trình Di, em Trình Hạo, người Lạc Dương đời Tống, có tính chân thành, chú thích kinh Dịch và kinh Xuân thu, mở thành một phái.

Trình Hạo tự Bá Thuần, đỗ tiến sĩ, làm quan Giám sát Ngự sử, nghiên cứu tinh thông về bách gia chư tử

*Noi gương **Trình Tử** lòng son rạng,
Học chí Quan Công đức ngọc lâu.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRÌU MẾN

Triu (triu): Quán quít, không rời ra. **Mến:** Yêu, ưa, tức có cảm tình, thích gần gũi vì thấy hợp ý.

Triu mến, như chữ “*Triu mến*”, là yêu mến quán quít nhau, tức biểu lộ tình yêu thương tha thiết.

Như: Vuốt ve một cách triu mến, đem lòng triu mến.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: Luyện kỹ là lập cái tâm cho dứt sự thương yêu, **triu mến** thâm thiếp, tử tôn cùng ham muốn mọi sự ở thế gian.

*Biết điều **triu mến** thương yêu,
Giữ gìn quyền lợi làm điều ích chung.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRĨU

Trĩu là ở trạng thái bị sa thấp hoặc cong oằn hẳn xuống do sức nặng gây ra.

Như: Ngoài ruộng lúa trĩu bông, cành cây trĩu quả, lòng trĩu nặng ưu phiền.

*Tang bồng hồ thĩ trĩu đôi vai,
Trang trải cho xong giấc mộng dài.*
(Thơ Hàn Sinh).

TRO

Tro: Chất còn lại của một số vật, sau khi cháy hết nát vụn như bột và thường có màu xám.

Như: Hốt tro bếp, un tro trấu, nước sơn màu xám tro, nhà cháy thành tro.

*Thấy giấy chữ rớt rơi lượm láy,
Đốt ra tro bỏ chảy dòng sông.*
(Kinh Sám Hối).
*Chen mình đứng giữa bụi tro bay,
Xét kiếp phù sinh ngán ngẩm ngày.*
(Thơ Thuần Đức).

TRO BỤI

Tro: Chất còn lại của vật đã cháy tan, mịn như bột, màu xám.

Bụi: Chất mịn bay lẫn trong không khí.

Tro bụi là hai loại chất nhỏ li ti, do các vật khác cháy hoặc tan biến thành, dùng để chỉ sự tan nát, tiêu thành.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo trưởng có câu: Nền Đạo thung dung được đứng vững trên cõi Việt mà đùm bọc che chở

những kẻ hữu phước hữu phần, nếu dần dà chẳng tỉnh ngộ mà un đúc cho cứng khối tinh thần, để nay trở bước, mai đổi đường, thì mảnh xác phàm tục kia tránh sao khỏi lồi tan tành ra **tro bụi**.

*Vấy vũng lấm lúc vùi **tro bụi**,
Nghiệp cả roi truyền mới đến ta.*
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

TRÒ

1.- **Trò** là người đi học. Như: Học trò, thầy trò.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni Phật kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có câu: Khi giảng lập đạo Tiên, Thầy có một trò là Nguơn Thi.

*Nói ít biết nhiều là **trò** giỏi,
Hay làm chẳng nạnh ấy là lo.*
(Đạo Sử).

*Nên mặt **trò** kia Thầy có giá,
Chưa khoe dạn nắng chiếu không phơi.*
(Đáo Sử).

2.- **Trò** là hoạt động diễn ra trước mặt mọi người để mua vui. Như: Diễn trò, trò chơi, trò ảo thuật, phờng trò, bày đủ trò.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Muốn an tâm tỉnh trí và đè nén lửa lòng, cần phải có một nghị lực vô biên, một tâm trung quảng đại, thì mới khỏi bực tức với những **trò** đã vì mạng linh thiêng liêng phô diễn ở nơi thâm hiểm nặng nề này.

*Mộng ảo **trò** đời đầu máy chốc,
Ngựa qua cửa sổ cuộc tan tành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nên trò đạo đức để gì đâu,
Vui chẳng vui, sầu chẳng đám sầu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRÒ CƯỜI

Trò: Hoạt động diễn ra trước mặt mọi người để mua vui.

Trò cười là trò bày ra để cười cho vui, thường dùng để chỉ việc làm lố lăng, đáng chê cười.

Thánh Ngôn Thầy có dạy: Thầy vì thương chúng sanh, tưởng công lao của mỗi đấng nên chẳng nở để cho mối Đạo điều tàn, nhưng nếu trong các con chẳng có đấng nào lãnh phần chế biến làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đối hiềm thù oán ghét nhau, mà để **trò cười** muôn thuở, uổng công diu dặt của Thầy bấy lâu, thì biển khổ sông mê là nơi các con chịu đời đời kiếp kiếp đó.

*Làm chi để tiếng trò cười,
Thấy đời hổ thẹn thói đời hủ thay.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRÒ CHƠI

Trò: Cuộc diễn ra trước đám đông để mua vui. **Chơi:** Cầu vui, giải trí, tiêu khiển.

Trò chơi là hoạt động bày ra để vui chơi, giải trí.

Như: Ngày Hội có nhiều trò chơi, việc thi cử mà nó coi như là trò chơi.

*Biến lợi danh ra cuộc trò chơi,
Làm phú quý thành mỗi hại thế.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRỌC

Trọc là không có tóc, không có cỏ.

Như: Sao không hớt cua cho thẳng bé, mà lại hớt trọc như trái dừa khô vậy? Đầu cạo trọc, núi trọc, đồi trọc.

*Vãi trọc hơn trang Hoàng Hậu thế,
Cửa chùa yên tịnh chẳng như đô.*
(Đạo Sử).

TRÓI

Trói là buộc chặt lại để không thể cử động tự do được nữa. Như: Trói chặt vào cọc, bị trói tay, anh ta trói gà không chặt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Cang thường điên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành xé nhau, mỗi tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thở ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc **trói**.

*Thần thông trói chặt Ma vương quái,
Dìu bước vạn linh đến cảnh nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nửa mái tóc tơ còn buộc trói,
Đem mình toan gỡi cửa anh linh.*
(Đạo Sử).

TRÓI BUỘC

Trói: Buộc chặt để không cử động, hoạt động tự do được nữa.

Buộc: Lấy dây quấn lại và thắt cho chặt.

Trói buộc, như chữ “*Thằng phược* 繩縛”, là bị kìm giữ chặt chẽ, làm cho hoạt động bị gò bó, mất tự do.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì vậy, trăm ban vạn sự trên thế gian này đều có nguyên nhân chớ chẳng phải tình cờ mà chẳng phải do một định mạng nào cả. Tự ta làm cho đời ta phải khổ, ta tự **trói buộc** vào vòng luân hồi thì ta phải tự tháo mở, tự giải phóng cho ta vậy.

*Nay anh phú quý vinh hoa,
Lợi danh **trói buộc** khó mà thoát thân.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Vui thích chi mà thân **trói buộc**,
Để cho nòi giống chịu nguy vong.*

(Thơ Thuần Đức).

TRÓI LÔI

Trói: Buộc chặt để không cử động, hoạt động tự do được nữa.

Lôi: Kéo níu.

Trói lôi là vừa bị ràng buộc lại vừa bị lôi kéo vào đường tội lỗi.

Như: Đi chơi bờ riết bị trói lôi vào đường ma túy.

*Ái dục **trói lôi** gây tội báo,
Nã phiền quanh quẩn suốt trăm năm.*

(Thơ Thiên Vân).

TRÓI TRẮNG

Trói: Buộc chặt để cho không vận động tự do được. **Trắng:** Gông làm bằng hai tấm gỗ ghép với nhau, có khoét lỗ để đút cổ tội nhân vào.

Trói trắng là trói ké hai tay và đóng trắng vào cổ của kẻ phạm nhân, ý chỉ sự mất tự do.

*Làm sao mọc cánh đại hùng,
Bay ra khỏi chốn gông cùm trói trắng.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRÒI TRỌI

Trọi (trụi): Mất hết sạch, không có gì.

Tròi trọi là trơ trọi, lẻ loi một mình, không có ai hoặc không có gì ở bên cạnh, chỉ sự cô đơn, thiếu thốn.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Thừa cùng Hội Thánh nam nữ, các cơ quan, hồi tưởng lại hai mươi mấy năm trước khi Đức Chí Tôn đến cùng chúng ta, cầm cây linh bút của Ngài tạo nền Chơn giáo. Ông đến với một thân già nghèo của Ông, chính mình Ông khai rằng: Ông là một Ông già nghèo Ông nói: **“Tròi trọi** mình không mới thiệt bần”.

Tròi trọi mình không mới thiệt bần,
Một nhánh sen trắng nấu nung chân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chí đốc Đạo tròi giữ trọn thân,
Mình không tròi trọi cái thanh bần.*
(Thơ Huệ Ngàn).

TRÒN

1.- Tròn là có hình dáng, đường nét giống như hình tròn. Như: Hình tròn, đầu tròn, khuôn mặt tròn, tròn méo.

Dạy Ngài Thái Bính Thanh thực hiện quả Càn Khôn, Thánh giáo Thầy có câu: Thầy giao cho con lo một Trái Càn Khôn,

con hiểu nghĩa gì không? Một trái như trái đất **tròn** quay, hiểu không? Bề kính tâm 3 thước 3 tấc (3m30), nghe con, lớn quá, mà phải vậy mới đặng, vì là cơ màu nhiệm Tạo hoá trong ấy, sơn màu xanh da trời, cung Bắc Đẩu và Tinh tú vẽ lên Càn Khôn ấy.

*Đừng tức mẹ vả xiên ngắt xéo,
Ấy phép linh mẹ sửa méo ra **tròn**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Không bạc túi, dầu **tròn** cũng méo,
Sẵn tiền lưng, thật dỡ ra hay.*
(Thơ Huệ Giác).

2.- Tròn là trọn vẹn. Như: Tròn vẹn, một năm tròn, làm tròn bổn phận, tròn một ngày.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hai con đã có lòng vun nền đạo đức, phải khổ tâm thêm nữa mà giữ cho **tròn** phận sự.

*Tài tuy ít, đức nên nhiều,
Nhiều đức mới **tròn** bước Đạo theo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Tròn** năm luống phận cần cù,
Không nuôi thể tử không bù thân sanh.*
(Ngụ Đời).

*Bác ái ví chưa **tròn** bước Đạo,
Từ bi đâu vẹn chí thương Đời.*
(Thơ Huệ Giác).

TRÒN MÉO

Tròn: Hình tròn, không cạnh góc, vào đâu cũng lọt. **Méo:** Vật bị sai hình nhất định.

Tròn méo là hình tròn hay hình méo.

Tròn méo, như chữ “*Méo tròn*”, ý chỉ lời thêu dệt sai sự thật, từ méo vo thành tròn.

Đại Thừa Chơn Giáo có đoạn: Cái đức người Quân tử thường như nước vậy. Nghĩa là châu lưu khắp chảy tứ phương, gặp **tròn**, gặp **méo**, gặp dài, gặp vuông, nước cũng chiều theo được hết. Lại nước cứ từ cao chảy xuôi xuống thấp nên người quân tử luống chịu hạ mình cho vừa lòng tất cả nhưn sanh.

*Tròn méo chi chi cũng nợ đời,
Muốn lừa muốn chọn liệu nên nơi.*
(Đạo Sử).

*Tâm rán đức muốn tròn hay méo,
Tâm nhờ người thợ khéo đó con.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRỌN

Trọn là toàn, đầy đủ, đến tận cùng một giới hạn, phạm vi nào đó.

Trọn là đầy đủ tất cả, không có gì thiếu hụt.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bày con dại, muốn ra tay tế độ, vớt **trọn** cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng vững bền, thấy khó đã ngã lòng, mới đạp chông toan trở bước.

*Làm lành cho trọn Phật Trời thương,
Hai chữ hơn thua chớ liệu lường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vong xu trọn cả một Càn Khôn,
Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRỌN ĐẠO

Trọn: Vẹn cả, tròn. **Đạo:** Đạo đức hay tôn giáo.

Trọn đạo là vẹn cả đạo đức hay làm tròn với tôn giáo.

Như: Trọn đạo tào khang, trọn đạo với lời minh thệ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Các con nghĩ sự tu hành khổ hạnh dường nào. Đời mạt kiếp này dữ nhiều lành ít. Nếu Thầy không chuyển pháp lại thì chưa ai tu đặng **trọn đạo**.

*Xử sao trên thuận dưới hoà,
Xương tùy **trọn đạo** gần xa tỏ tường.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Tưởng tơ tóc cùng nhau **trọn đạo**,
Theo tùng phu sửa áo nâng khăn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Phải nợ tiền khiến dầu khó nhọc,
Cũng lo **trọn đạo** vợ chồng hiền.*
(Đạo Sử).

TRỌN ĐỜI

Trọn: Vẹn cả, tròn. **Đời:** cuộc đời, chỉ khoảng thời gian từ lúc sống đến lúc chết.

Trọn đời là suốt cuộc đời. Như: Yêu nhau trọn đời.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hối Ngài lập chí với bộ sách Xuân Thu mà thôi. Người sau có tặng cho Ngài đôi liễn: “Chí tại Xuân Thu, công tại Hối; Trung đồng nhật nguyệt nghĩa đồng thiên”. **Trọn đời** Ngài không lúc nào rời bộ sách ấy, lúc nào cũng đọc lấy tinh thần của sách suy luận làm tinh thần của mình.

Vui nơi đỡ bác là vui khổ,
Vui thói tà gian lụy **trọn đời**.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chính chuyên buồn chẳng **trọn đời**,
Thương người noi Đạo, Phật Trời cũng thương.
(Bài Thài Cửu Nương).

TRỌN KIẾP

Trọn: Vẹn cả, tròn. **Kiếp:** Đời người.

Trọn kiếp là tròn một kiếp, tức suốt một kiếp sanh. Như: Trọn kiếp làm thân trâu ngựa.

Thánh giáo Thất Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nói cho cùng, nếu **trọn kiếp**, dầu gây lắm tội tình, mà phút chót biết ăn năn tự hối, cầu khẩn Chí Tôn độ rỗi thì cũng lánh xa cửa Âm quang, lại còn hưởng đặng nhiều ân huệ của Chí Tôn, là các chơn hồn đặng tự hối hay là đặng giáo hoá mà hiểu trọn chơn truyền lập phương tự độ, hay là con cái của các chơn hồn cầu rỗi.

Dầu **trọn kiếp** sống không nên Đạo,
Dầu oan gia tội báo buộc ràng.
(Kinh Tận Độ).

May sanh **trọn kiếp** vốn hiền lương,
Nẻo Thánh từ xưa giữ một đường.
(Thài Phối Thánh Màng).

TRỌN LÀNH

Trọn: Toàn, vẹn cả. **Lành:** Tốt lành.

Trọn lành, do chữ “Toàn thiện 全善” tức là hoàn toàn tốt lành. Đấng Trọn lành chỉ Đức Chí Tôn hay các Đấng Thiêng Liêng.

Người xưa thường nói “*Nhân vô thập toàn* 人無十全” nghĩa là làm người ở thế gian không bao giờ được vẹn toàn, chỉ có nơi cõi Thiên Liêng các Đấng mới thật hoàn toàn, tức toàn thiện hay “Trọn lành”.

Dạy về Bất vọng ngữ, Thầy có câu: Thầy tưởng chẳng cần nói, các con cũng hiểu rõ ràng, đáng chơn linh ấy vốn vô tư, mà lại đặng phép giao thông cùng cả chư Thần, Thánh, Tiên, Phật và các Đấng **Trọn lành** nơi Ngọc Hư Cung, nhứt nhứt điều lành và việc dữ đều ghi chép không sai, đặng dâng vào Toà Phán Xét.

Xem: Đấng Trọn lành.

*Phải giữ chơn linh đặng **trọn lành**,*

Ngọc Hư toàn ngự đáng tinh anh.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phật Tiên đoạt phẩm **trọn lành**,*

Trước cam thọ khổ, sau thành ngôi cao.

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

TRỌN LÒNG

Trọn: Toàn, vẹn cả. **Lòng:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Trọn lòng là trọn vẹn tấm lòng, hay hết lòng. Như: Chị là người trọn lòng lo lắng cho con.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có đoạn: Nhiều đạo muội chẳng để **trọn lòng** về nền Đạo. Phải rán công thêm nữa đặng làm cho đáng nét yêu dấu của Đấng Chí Tôn cho nở mày khách quần thoa cõi Việt.

Xét vì hơn vật lẽ đồng,

*Chắt chiu hằng để **trọn lòng** chung thương.*

(Tán Tụng Công Đức).

*Chỉ một tâm trung nên đặng hưởng,
Xuân Thu nghĩa khí **tròn lòng** ngay.
(Quan Thánh Đế Quân).*

TRỌN NGHÌ

Trọn: Toàn, vẹn cả. **Nghì** (nghĩa): Cách cư xử đúng theo đạo lý.

Trọn nghì, như chữ “*Trọn nghĩa*”, là làm tròn vẹn đạo nghĩa, hay hoàn toàn vì nghĩa.

Như: Đạo vợ chồng sống chết phải giữ trọn nghì.

Xem: Trọn nghĩa.

*Nổi hương lửa hơn luân đạo trọn,
Con gìn câu chết sống **trọn nghì**.
(Kinh Thế Đạo).*

TRỌN NGHĨA

Trọn: Toàn, vẹn cả. **Nghĩa** (nghì): Cách cư xử đúng theo đạo lý.

Trọn nghĩa là làm tròn vẹn đạo nghĩa, hay hoàn toàn vì nghĩa.
Như: Trọn nghĩa anh em.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu cả thầy không nhớ lời này của Bàn Đạo, đến khi linh hồn xuất ngoại rồi, sẽ ân hận biết bao nhiêu mà chừng ấy đừng trách Bàn Đạo không chỉ trước. Không thương yêu nhau cho **trọn nghĩa** là lỗi tại mấy người đa, chớ không phải tại Bàn Đạo không nói.

*Trăm năm khá nhớ hương nguyên,
Chồng hay **trọn nghĩa**, vợ hiền trọn trinh.
(Kinh Thế Đạo).*

*Trai nào khi trước muốn thoả lòng,
Thì sau ắt đừng mong gìn **tròn nghĩa**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Dầu chưa **tròn nghĩa** Thiên thơ định,
Giác ngộ vui theo cũng kịp thời.*

(Khai Pháp Giảng Bút).

TRỌN THUYỆ TRỌN CHUNG

Tròn: Tròn vẹn. **Thuyệt chung:** Trước sau vẫn một lòng, vẫn giữ tình cảm gắn bó.

Tròn thuyệt trọn chung là tròn vẹn trước sau, tức giữ tròn vẹn tình cảm gắn bó với nhau, không thay đổi.

Đồng nghĩa với thành ngữ Hán Việt: “*Thuyệt chung như nhất* 始終如一”.

*Một lòng **tròn thuyệt trọn chung**,
Mực đen giấy trắng thế lòng đừng sai.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

TRỌN TRINH

Tròn: Toàn, vẹn cả. **Trinh:** Lòng trong sạch, ngay thẳng của phụ nữ.

Tròn trinh là nói người phụ nữ giữ được tròn vẹn tiết trinh với chồng.

*Trăm năm khá nhớ hương nguyệt,
Chồng hay tròn nghĩa, vợ hiền **tròn trinh**.*

(Kinh Thế Đạo).

TRỌN VỆ

Trọn: Toàn, vẹn cả. **Vẹn:** Tròn, toàn.

Trọn vẹn, như chữ “*Toàn vẹn*”, là có đầy đủ các thành phần, không thiếu hụt, không mất mát. Như: Thực hiện trọn vẹn nhiệm vụ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy Ngài Thái Thơ Thanh như sau: Thầy trông mong nơi con, khá cải sửa chút ít phàm tâm, thì đức tánh mới đặng **trọn vẹn**.

*Hễ thương cha nhớ mẹ ân cần,
Gìn **trọn vẹn** gia phần người để lại.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRONG

1.- **Trong** là phía, bề kín ở đằng sau, không bày ra ngoài. Như: Trong nhà, trong phòng, trong tết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Nếu không có Thầy thì không có chi **trong** Càn khôn Thế giới này, mà nếu không có Hư Vô chi Khí thì không có Thầy.

*Bề **trong** ngay thẳng tỏ bề ngoài,
Miệng chánh thì đời vốn trái tai.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dặn mình tua chặt **trong** gan tấc,
Sau trước lòng son giữ đặng thường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hiền ngộ rũi sanh đời bạo ngược,
Dầu **trong** Thánh đức cũng ra thường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Trong** là vào vòng, vào khuôn. Như: Ở trong tay người, trong vòng danh lợi, trong khuôn khổ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Quyền, Thầy cũng ban cho các con in như Thầy đã ban cho chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, hầu cho đủ thể kèm thúc lấy nhau đặng giữ vẹn Thánh chất yêu sanh của Thầy, mà quyền ấy trở nên một cơ thể buộc trói hơn sanh **trong** vòng tội mọi.

*Lánh thân khóm bá rừng tòng,
Tiêu chưa thoát khỏi **trong** vòng tội con.
(Ngụ Đời).*

3.- Trong là sạch, suốt, không bợn, không đục. Như: Nước trong, trắng trong, thác trong hơn sông đục.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu dạy: Các bậc Thần, Thánh, nếu chẳng biết mỗi đạo là phương châm tìm nguồn **trong** rửa bợn tục, thì biển trần khổ nầy cũng khó mong thoát đặng.

*Nhập thể lòng **trong** gìn tịnh mẫn,
Nguồn Tiên ngọn Phật mới nhằm phương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nhiều điều ví đặng phủ gương **trong**,
Thì mới làm cho cái nghĩa đồng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thuyền chờ bến tục buồm trương sẵn,
Đưa đến nguồn **trong** rửa bợn sần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRONG ĐỤC BẾN NƯỚC

Trong: Suốt, không có bợn, mắt có thể nhìn thấu qua. **Đục:** Có nhiều gợn nhỏ vẫn lên làm cho mờ, không trong suốt. **Bến nước:** Bờ nước.

Trong đục bến nước, bởi câu tục ngữ: Thân gái mười hai bến nước, trong nhờ đục chịu”.

Trong đục bến nước dùng để chỉ thân phận may rủi của người phụ nữ ngày xưa.

Nếu gặp bến nước trong, ám chỉ người chồng tốt, thì người con gái có duyên may, nếu nhằm bến nước đục ám chỉ người chồng xấu, thì thân bỏ liễu cam đành phận rủi.

*Trong đục mơ màng đôi bến nước,
Sớm hôm thui thui một thân già.*
(Thơ Chơn Tâm).

TRONG GIÁ TRẮNG NGẦN

Trong giá: Trong như băng giá. **Trắng ngần:** Trắng như màu bạc. **Trắng gương:** Trắng sáng như gương.

Trong giá trắng ngần, dịch từ câu: *Thanh như băng tuyết, bạch như ngân* 清如冰雪, 白如銀, là trong như băng giá, trắng sáng như màu bạc.

Trong giá trắng gương, đồng nghĩa với “*Trong giá trắng ngần*” là giá trắng gương trong, ý chỉ phẩm chất tốt đẹp và trong sạch.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đức Từ Bi đã lấy lòng quảng đại mà gieo giọt nhành dương để rửa lỗi phạm gian, hầu đem mình **trong giá trắng gương** vào nơi Cực Lạc.

*Trong giá trắng ngần, khá chuốt trau,
Bền công chặt giữ mới anh hào.*
(Thơ Thiên Vân).

TRONG HANG VẮNG TIẾNG

Trong hang: Ở trong hang hốc. **Vắng tiếng:** Không có âm thanh.

Trong hang vắng tiếng tức là trong hang vắng vẻ không có âm thanh. Ý muốn nói đừng nghĩ rằng hang vắng là nơi kín đáo không ai hay biết mà làm những điều mờ ám, không tốt.

Thật vậy, có nhiều người khi làm việc gì sai quấy thường hay lén lút, hay làm nơi vắng vẻ, kín đáo, vì họ nghĩ như vậy sẽ không ai thấy, biết. Nhưng họ quên rằng giấu được người, chứ không sao giấu được lương tâm mình, hoặc các bậc Thần Thánh.

Chính vì vậy mà sách Cảnh Hành dạy làm bất cứ việc gì cũng cần giữ quang minh, chính đại vì “*Toạ mật thất như thông cù*” 坐密室如通衢, nghĩa là ngồi trong nhà kín tường không ai hay nhưng thật như ngoài đường cái, ai cũng rõ biết.

Những việc làm mờ ám, nghĩ rằng không ai hay biết, nhưng “chẳng có gì tỏ hơn những chỗ mờ tối, chẳng có gì rõ hơn những điều nhỏ bé, cho nên người quân tử giữ gìn cẩn thận trong khi chỉ có một mình mình” (*Mạc kiến hồ ẩn, mạc hiển hồ vi, cố quân tử thận kỳ độc dã* 莫見乎隱, 莫顯乎微, 故君子慎其獨也).

Chuyện thàm lén tưởng rằng không người biết, không người rõ, song có sự soi xét của các Đấng Thần minh như Tử Hư Nguyên Quân nói: *Minh hữu vương pháp tương kế, ám hữu quỷ thần tương tùy* 明有王法相繼, 暗有鬼神相隨, tức là việc rõ ràng thì đâu cũng có phép vua luật nước, việc mờ ám, kín đáo thì có các đấng Thần minh soi xét cho.

Câu chuyện sau đây cho ta thấy không nên thàm lén:

Dương Chấn người đất Quan Tây, đời nhà Hán, làm quan thái úy, tánh thanh liêm.

Hồi làm thứ sử có tiến dẫn Vương Mật làm lệnh doãn huyện Xương Ấp. Nên khi ông đi ngang qua Xương Ấp, vì trời tối, có nghỉ tạm ở đó một đêm. Vương Mật mới lén đem mười lạng

vàng đèn ơn. Ông Dương Chấn mới trách: Ta biết tài người mà người không biết lòng ta.

Dương Mật nói: Đêm hôm khuya khoắc có ai hay mà ngại sợ.

Dương Chấn đáp: Sáng thì có trời biết, tối thì có thần soi biết; trong có ta biết, ngoài có ông biết. Chỗ biết có nhiều sao gọi rằng không ai biết.

*Chớ làm tường trong hang vắng tiếng,
Mà để duôi sanh biển lãng loạn.
(Kinh Sám Hối).*

TRONG NGẦN

Trong: Tinh khiết, không có bợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua. **Ngần:** Trắng trong, sáng.

Trong ngần là trong sáng, trong suốt, tức trong đến mức không chút vẩn đục, không một vết mờ, có thể nhìn xuyên suốt qua.

Như: Nước giếng trong ngần.

*Liều yếu điệu còn ghen nét đẹp,
Tuyết trong ngần khó phép so thân.
(Ngũ Nương Giáng Bút).
Tàng nghe giá tuyết trong ngần,
Cớ sao bị nhiễm phong trần bởi đâu?
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRONG SẠCH

Trong: Không bợn. **Sạch:** Chẳng có bần.

Trong sạch là không như bợn. Nghĩa bóng: Chỉ sự trong trắng, chưa vấy tội.

Như: Thức ăn trong sạch, con bé lòng còn trong sạch.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đã vào trọn một thân mình nơi ô trược thì Thầy đây cũng khó mà rửa với một gáo nước cho đặng **trong sạch**. Nhơn loại đã thâm nhiễm vào tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thể nào cõi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Giữ cho **trong sạch** linh hồn,
Rèn lòng sửa nét đức tồn hậu lai.*
(Kinh Sám Hối).

*Một nét vạy tà Thần Thánh chép,
Rèn lòng **trong sạch** thoát mê tân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nghèo mà **trong sạch** danh thơm rạng,
Phúc hậu Trời ban để cháu con.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRONG TRẮNG

Trong: Tinh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt.

Trắng: Màu như vôi, sạch.

Trong trắng là còn giữ nguyên bản chất tốt đẹp ban đầu, chưa hề bị nhơ bợn.

Như: Tuổi thanh xuân còn trong trắng.

*Tuy phải chịu đầu trần mưa nắng,
Mà tinh thần **trong trắng** thanh cao.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRONG TRÈO

Trong: Tinh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua được.

Trong trẻo là trong suốt, trong ngần, không bọt.

Trong trẻo còn có nghĩa rất trong, trong đến mức có cảm giác dễ chịu.

Như: Bầu trời trong trẻo, tiếng cười trong trẻo.

*Khí trong trẻo dường như băng tuyết,
Thần im đìm dường nét thiếu quang.*
(Kinh Tận Độ).

TRONG VEỎ

Trong: Tinh khiết, không có gợn, mắt có thể nhìn thấu suốt qua.

Trong veỏ là rất trong, không một chút vẩn đục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đạo của mấy em như: cây cao mát mẻ, như nước suối **trong veỏ** tinh khiết, họ cũng muốn trú ngụ cho mát mẻ tâm hồn.

*Dòng là ánh nguyệt chiếu trong veỏ,
Lặng lẽ thuyền cô lối nhịp chèo.*
(Bát Nương Giáng Bút).
*Thú cảm mập mập bày thông thả,
Non nước trong veỏ trái dấy đầy.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TRỎNG GÔNG

Trỏng: Cái cùm để khoá chơn người có tội. **Gông:** Một tấm gỗ nặng có khoét lỗ dùng để trỏng vào cổ và tay người có tội.

Trỏng gông là những thứ hình cụ dùng để xiềng xích, trấn trói tội nhân.

Như: Tội đồ xưa thường bị tróng gông xiềng xích.

Xem: Gông tróng.

***Tróng gông** nô lệ sao ham muốn?
Hình bóng quan viên xúm giựt giành.
(Đạo Sử).*

TRÒNG

1.- Tròng là quàng bằng sợi dây đánh thông lọng vào cổ con người hoặc con vật mà bắt.

Như: Tròng ách nô lệ, một cổ hai tròng.

Tròng, nghĩa rộng là lồng vào. Như: Tròng áo, tròng tên (mang tên, đội tên người khác).

*Nhiều đũa cả gan **tròng** tên tráo tuổi chư Hiền Hữu
đâu rõ thấu.
(Đạo Sử).*

2.- Tròng là chỉ phần bên trong con mắt hoặc bên trong cái trứng.

Như: Tròng mắt, tròng đen, tròng đỏ trứng gà.

Trong Phương Tu Đại Đạo, Đức Hộ Pháp có câu: Nâng niu con từ bé, mắt ngó chẳng mỗi **tròng**; dầu con đã nên mẹ nên ông, cũng còn nhớ bể bồng khi bé tíu.

*Vùng trắng xẻ nửa lưng **tròng** ngó,
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Oai linh cửa Đạo sấm rền Trời,
Thương kẻ có **tròng** lại chẳng người.
(Đạo Sử).*

TRÒNG XANH

Tròng: Phần bên trong con mắt hoặc bên trong cái trứng.
Xanh: Màu xanh.

Tròng xanh, như chữ “*Mắt xanh*”, là nói con mắt nhìn ai mà tỏ ý bằng lòng, kính trọng, biết phân biệt khinh trọng khác nhau.

Do tích Nguyễn Tịch đời Tấn vừa lòng ai thì nhìn với đôi mắt xanh, không vừa lòng thì nhìn với đôi mắt trắng.

Xem: **Mắt xanh**.

*Đào luyện môn đồ nơi trướng đỏ,
Kết liên thi hữu bậc **tròng xanh**.
(Thơ Thuần Đức).*

TRỌNG

重

1.- Trọng là ở mức độ rất cao, rất nặng, đáng lưu ý. Như: Trọng lực, mang ơn trọng, thận trọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Năm rồi, các Ngài hảo tâm giúp sức cũng chèo, cũng đẩy năm nay cũng vậy, xin cũng giúp đẩy, giúp chèo cho đến nơi, đến chốn. Ấy là ơn **trọng** lắm vậy.

*Chữ hiếu phải lo vẹn phận người,
Sanh thành đạo **trọng** há đâu chơi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Trọng là đánh giá cao, đáng tôn kính, tránh làm trái ý, tránh xúc phạm đến.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hễ Đạo **trọng** thì tức nhiên chư hiền hữu trọng. Vậy thì chư hiền hữu biết mình trọng mà lo sửa vẹn người đời.

Ví biết **trọng** mình nhà nước trọng,
 Đừng quên tham nhục giống nòi Nam.
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).

TRỌNG BỊNH

Trọng: Ở mức độ rất cao, rất nặng, đáng lưu ý. **Bệnh** (bệnh): Đau ốm, các thức chứng tật.

Trọng bệnh, như chữ “*Trọng bệnh 重病*”, là bệnh rất nặng, khó chữa trị.

Như: Lâm trọng bệnh hơn hai mươi ngày rồi mất.

*Năng cứu ngục tù, năng cứu **trọng bệnh**, năng cứu tam tai bá nạn khổ.*

(Di Lạc Chơn Kinh).

TRỌNG DỤNG

重用

Trọng: Quan trọng, chuộng. **Dụng:** Dùng.

Trọng dụng là dùng làm việc quan trọng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chúng ta thấy rõ Thánh nhưn **trọng dụng** Âm nhạc như vậy vì Âm Nhạc là một bộ môn văn hoá cao đến tuyệt độ và Nhạc Thiều có cái mãnh lực huyền bí, cao siêu giúp dân trị nước, cải hoá xã hội.

*Phải ăn năn sám hối, sau Ta sẽ **trọng dụng**, độ rồi nhưn sanh, lấy công chuộc tội.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỌNG ĐÃI

重待

Trọng: Quan trọng, chuộng. **Đãi:** Xử với người.

Trọng đãi là thết tiệc một cách long trọng.

Trọng đãi còn có nghĩa là cư xử với người một cách tôn trọng.

Như: Trọng đãi anh như hàng khách quý.

*Con người khi gặp nơi đặc dụng được kẻ biết **trọng đãi**
kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRỌNG ĐẠI

重大

Trọng: Quan trọng. **Đại:** To, lớn.

Trọng đại là có tầm quan trọng lớn lao. Như: Đạo ban cho ông một nhiệm vụ trọng đại.

Trong một đàn cơ cho ông Marcel Martin, một người Pháp ở Saigon, Đức Chí Tôn có dạy: Con cần phải về Pháp trong năm 1928 để bình vực Giáo lý của Thầy tại Hội Nghị Đại Đồng Tôn giáo. Con sẽ **trọng đại** và đủ quyền năng do Thiên ý.

*Phẩm mệnh phụ phu nhân **trọng đại**,*

Vợ Châu Công sửa dải mũ chồng.

Trong khi triều kiến bệ rồng,

Ở nhà canh cử tử tỏ lòng an vui.

(Báo Ân Từ).

TRỌNG HẬU

重厚

Trọng: Nặng, quan trọng. **Hậu:** Dày dặn.

Trọng hậu là lớn lao, dày dặn, tức quan trọng và không khinh bạc. Như: Khen thưởng trọng hậu.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Thầy tưởng để cho các con lo liệu, giành giựt, đương cự với chúng nó, nhưng dòm Thiên thơ, thì tám phần mười đã sa ngay vào chơn của Quỷ vương vày đạp, mà lại phần đông các con là bậc phẩm cao, chức trách **trọng hậu**.

*Các con khá để ý đến, ấy là các con hiến cho Thầy một sự thành kính **trọng hậu** đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỌNG HỆ

重係

Trọng: Nặng, rất lớn. **Hệ:** Liên hệ, dính dấp.

Trọng hệ, do chữ “*Hệ trọng* 繫重”, là quan trọng.

Trọng hệ còn có nghĩa liên hệ quan trọng, tức có phạm vi ảnh hưởng lớn. Như: Việc hôn nhân rất trọng hệ, không nên xem thường.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu Thầy chẳng vì thương tâm thì các Tiên Phật đã ghi lỗi rất **trọng hệ** của các con mà chẳng khứng cho lập công chiết tội.

Xem: **Hệ trọng**.

*Cứu chúng tuy hay duyên **trọng hệ**,
Nhưng thương thân khổ giữa trần gian.
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).*

TRỌNG HÌNH

重刑

Trọng: Nặng, rất lớn. **Hình:** Hình phạt.

Trọng hình là hình phạt nặng. Như: Giết người đối với pháp luật sẽ xử theo trọng hình.

*Thà là các con làm tội mà chịu tội cho đành, hơn là các con nói tội mà phải mang **trọng hình** đồng thể.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRỌNG YẾU

重要

Trọng: Nặng, tôn kính, không khinh suất. **Yếu:** Trọng đại, thiết đáng.

Trọng yếu là quan trọng và thiết yếu. Như: Được nắm giữ một nhiệm vụ trọng yếu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày hôm kia, Bần Đạo gặp Đức Lý Giáo Tông vấn đáp cùng Ngài về một lý thuyết tối **trọng yếu** trong nền Chánh giáo của Đức Chí Tôn.

*Muốn hiển tỏ vinh tông báo hiếu,
Học cho hay **trọng yếu** miếu đường.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đức Ngài giảng đề tài **trọng yếu**,
Nhờ Chí Tôn ban khiếu huệ quang.
(Thiên Lương Hằng Sống).*

TRỌNG KHINH

重輕

Trọng: Nặng, tôn kính, không khinh suất. **Khinh:** Nhẹ, khinh suất.

Trọng khinh là nặng nhẹ, tức coi sự việc hệ trọng hay khinh suất. Như: Phải giữ công bình, không đối xử trọng khinh với bất kỳ ai.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nên cân nặng nhẹ, **trọng khinh** mà chiều theo thời thế và tin tưởng trông cậy nơi Thầy, thì kiếp phù sanh của mỗi con và duyên tiền định của mỗi đứa đều nắm trong tay Thầy hết.

*Nhượng cho kẻ trí dắt dìu mình,
Phải biết lòng đời nổi **trọng khinh**.*
(Đạo Sử).

*Thông tri thời thế xét soi mình,
Biết tội mà chưa phải **trọng khinh**.*
(Đạo Sử).

TRỌNG NI

仲尼

Trọng: Bậc con thứ nhì (Mạnh, trọng, quý). **Ni:** Tức núi Ni Sơn ở nước Lỗ, tỉnh Sơn Đông, mà mẹ Khổng Tử đã lên cầu tự trên núi ấy.

Khổng Tử tên là Khuru, tự là **Trọng Ni**, người nước Lỗ, đời nhà Châu. Ngài là tổ của Nho giáo, soạn ngũ kinh: Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Xuân Thu và Kinh Dịch, học trò có hơn ba ngàn người.

Ngài là người có đức độ, nên được người đời gọi là Tồ Vương.

*Học cho suốt lý đủ đầy,
Thí như Hạng Thác làm thầy **Trọng Ni**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRỌNG NI NHẬN VI SỰ

Trọng Ni: Tên tự của Khổng Tử. **Nhận vi sự:** Nhìn nhận làm thầy.

Trọng Ni nhận vi sự là Đức Khổng Tử nhận Hạng Thác làm thầy.

Quốc Sách cho rằng Hạng Thác 項橐 là một thần đồng trong thời Xuân Thu, mới bảy tuổi đã làm thầy Đức Khổng Tử.

Khi Khổng Tử qua nước Trần, gặp Hạng Thác đang ngồi đắp một cái thành bằng đất ở giữa đường. Xe Khổng Tử đến vẫn không tránh, Khổng Tử bảo: Sao cậu không tránh xe? Cậu bé thản nhiên đáp: Xưa nay xe tránh thành chứ thành nào có tránh xe.

Nghe xong, Khổng Tử phục đứa bé, bèn xuống xe, cùng cậu bé đàm luận. Hạng Thác đặt nhiều điều hỏi Đức Khổng Tử, khiến Ngài phải chịu thua, nhận Hạng Thác làm thầy.

***Trọng Ni nhận vi sự** Hạng Thác,
Học tinh thần khai phát Nho tông.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRỌNG NGÃI

Hay “*Trọng nghĩa*”.

Trọng: Nặng, coi trọng. **Ngãi** (nghĩa): Việc theo đường lối phải, việc nên làm.

Trọng ngãi, như chữ “*Trọng nghĩa* 重義”, là quý trọng đường nghĩa, tức quan tâm đến việc nên làm, hay việc theo đường lối phải.

Như: Trọng ngãi khinh tài.

Xem: Trọng nghĩa.

*Con thương mẹ dầu vâng lệnh dạy,
Thương quê hương **trọng ngãi** quân thần.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRỌNG NGHÌ

Hay “*Trọng nghĩa*”.

Trọng: Nặng, coi trọng. **Nghì** (nghĩa): Việc theo đường lối phải, việc nên làm.

Trọng nghĩ, như chữ “*Trọng nghĩa* 重義”, là quý trọng đường nghĩa, tức quan tâm đến việc nên làm, hay việc theo đường lối phải.

Xem: Trọng nghĩa.

*Con ví biết **trọng nghĩ** phụ tử,
Hiển tông môn khá giữ nơi lòng.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRỌNG NGHĨA

重義

Trọng: Nặng, coi trọng. **Nghĩa**: Việc theo đường lối phải, việc nên làm.

Trọng nghĩa là quý trọng đường nghĩa, tức quan tâm đến việc nên làm, hay việc theo đường lối phải.

Sách Ngự Loại có câu: *Quân tử sở trọng giả đạo nghĩa, cố thị kim ngọc như hồng mao* 君子所重者道義, 故視金玉如紅毛, nghĩa là người quân tử trọng điều đạo nghĩa, nên xem vàng ngọc nhẹ như lông hồng.

Cang dũng thì coi sự chết như mảnh lông hồng, trọng nghĩa như Thái sơn, khí tiết thì chói loà Nhưt Nguyệt.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRỌNG QUYỀN TRỌNG PHẠT

重權重罰

Trọng quyền: Quyền hành lớn. **Trọng phạt:** Bị hình phạt nặng.

Trọng quyền trọng phạt ý nói người có quyền hành lớn, nếu lợi dụng quyền ấy mà làm sai phép, hại người thì bị phạt nặng nề.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Lão cho hay cuộc phong phẩm vị kỳ này là chiều theo Thánh ý của Đức Chí Tôn. Nên biết **trọng quyền** tức chịu **trọng phạt**. Những Chức sắc mới được thăng cấp nên nghe à!

Thầy cho các con biết trước rằng: Hễ trọng quyền ắt trọng phạt.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỌNG SƠN

仲山

Trọng Sơn là người nước Hạng.

Sách Thế Thuyết chép: Trọng Sơn (có sách ghi Trung sơn), người ở huyện An Lăng nước Hạng, là người rất thanh liêm,

trong sạch, đến nỗi dầu là của thiên nhiên, cũng không nhờ bọn hay lợi dụng. Sách chép rằng ông dẫn ngựa uống nước dưới dòng sông Vị Thủy, ông đều ném ba đồng tiền để trả nước.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nước Hạng, người **Trọng Sơn** sạch mình đến đổi cho ngựa uống nước rồi vãi tiền xuống sông mà trả, trong sạch đến đổi của Trời Đất cũng không nhờ bọn, con hiểu à?

*Hón Lưu Khoan trách dân bỏ tiền thị nhục,
Hạng **Trọng Sơn** khiết kỷ ả mã đầu tiền.
(Thanh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRỌNG TÀI

仲裁

Trọng: Ở giữa. **Tài:** Quyết đoán.

Trọng tài là người điều khiển và xác định thành tích của cuộc thi đấu trong một số môn thể thao.

Trọng tài còn chỉ người được cử ra để phân xử, giải quyết những sự tranh chấp, không chịu nhượng bộ nhau.

*Hai bên Chánh phủ đối phương có chịu nhận mình làm
trọng tài để phán quyết hay không?
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TRỌNG TƯỚNG CAO QUYỀN

重爵高權

Trọng tướng: Chức tướng trọng yếu. **Cao quyền:** Quyền hành to lớn.

Trọng tước cao quyền, đồng nghĩa với chữ “*Chức trọng quyền cao*”, tức là chức tước quan trọng và quyền hành to lớn.

*Nhặng lo trọng tước cao quyền,
Đem thân trần cấu gieo miền trầm luân.*
(Ngụ Đòi).

*Những mong trọng tước cao quyền,
Ngựa xe chặt cửa bạc tiền đầy rương.*
(Lược Thuật Tòa Thánh).

TRỌNG TƯỚC CAO QUỀN

Hay “*Trọng tước cao quyền*”.

Trọng tước: Chức tước trọng yếu. **Cao quyền** (quyền): Quyền hành to lớn.

Trọng tước cao quyền, như chữ “*Trọng tước cao quyền* 重爵高權”, ý nói người có chức tước quan trọng và quyền hành to lớn.

Xem: **Tước trọng quyền cao**.

*Chồng dầu sang trọng tước cao quyền,
Vợ thủ hiếu cho hơn mới phải.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỌNG TƯƠNG

仲襄

Trọng Tương là tên một nhân vật trong tác phẩm “*Trọng Tương Vấn Hớn* 仲襄問漢”, một quyển sách khuyết danh, nói về tiền căn báo hậu kiếp kể từ thời Tây Hớn cho đến đời Tam Quốc.

Sách kể rằng: Trọng Tương, họ là Tư Mã, ở tại quận Ích Châu, đời vua Hớn Linh Đế, nhà tuy nghèo nhưng là người thông minh, học giỏi, có lên kinh ứng thí chẳng may bị đánh rớt, khi trở về quê nhà cha mẹ lại mất. Ông là người con có hiếu, nên rất xót thương cha mẹ, bèn cất một cái lều bên phần mộ để cư tang.

Thường ngày vì nỗi thương nhớ cha mẹ, uất ức vì học tài thi mạng, cùng chứng kiến những cảnh khổ sở, oan ức mà bọn gian thần trong triều đình gây ra khiến người dân phải gánh chịu, làm cho Trọng Tương u uất, bèn làm một bài thơ có ý trách trời đất không công bình. Vì vậy, mắc tội phạm thượng với Thiên đình, bị bắt hồn về cõi Diêm cung vấn tội. Khi xuống Phong Đô, Diêm Vương cho biết ông bị phạm tội Thiên Đình, nếu thông minh thì ngồi ghế Diêm Vương để xử những án còn nằm dưới Phong Đô mấy đời không xử đặng. Trọng Tương liền xin ngồi ghế Diêm Vương xử tội. Vua Thập Điện bằng lòng.

Trọng Tương bèn xử: Tiền căn báo hậu kiếp, như Bành Việt cho đầu thai làm Lưu Bị, Hạng Vĩ làm Quan Công, Phàn Khoái làm Trương Phi, Anh Bố làm Ngô Tôn Quyền, Hàn Tín làm Tào Tháo, Lưu Bang làm Hán Đế, Hạng Sư làm Nhan Lương, Hạng Bá làm Văn Xú...

Ta thấy Hàn Tín có công lớn với nhà Thục, đã không được hưởng, thế mà Lưu Bang còn buộc tội tru di tam tộc, nên kiếp sau, vào đời Tam Quốc, Hàn Tín đầu kiếp làm Tào Tháo, Lưu Bang làm Hán Đế để Tào Tháo bức hiếp, rồi soán ngôi nhà Hán, báo thù cho kiếp trước.

Tác phẩm “Trọng Tương vấn Hớn” tuy do trí tưởng tượng đặt ra, nhưng khéo liên kết để thành một câu chuyện giống như thật, nói về luân hồi quả báo để khuyên người làm lành, Phạt kẻ hung ác.

*Buổi ấy có thầy **Trọng Tương** là học trò khó, nhà nghèo, nhưng rất hiếu hạnh.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỌNG THỦY MỸ CHÂU

Trọng Thủy: Con trai của Triệu Đà. **My Châu:** Con gái của An Dương Vương.

Do điển “**Trọng Thủy My Châu**” như sau.

Thục Phán chiếm được Văn Lang rồi lên ngôi, đổi tên là Âu Lạc, xưng hiệu An Dương Vương, chọn đất Phong Khê, nay là Phúc Yên để xây thành Cổ Loa. Khi xây Cổ Loa thành, An Dương Vương nhờ thần Kim Quy hiện lên giúp đỡ và cho một cái móng chân để làm chiếc nỏ thần, lúc nào có giặc đem ra bắn, một phát có thể giết hàng vạn quân.

Tướng nhà Tần là Triệu Đà sang đánh Âu Lạc, nhờ chiếc nỏ thần nên không thắng được, phải giao hoà và xin cầu hôn My Châu, con gái An Dương Vương cho con là Trọng Thủy.

Trọng Thủy tuy yêu thương vợ, nhưng theo lệnh cha, dỗ dành My Châu để lén tráo lấy nỏ thần. Sau đó chàng xin phép An Dương Vương về thăm nhà và đem nỏ thần về nước, chàng đến từ giả vợ nói: Tôi về thăm nhà, nếu chẳng may có chiến tranh thì làm thế nào để tìm nhau. My Châu đáp: Nếu có giặc, khi ra khỏi Loa Thành thiếp sẽ mặc theo chiếc áo lông ngỗng, hễ chạy về đâu, sẽ lấy lông ngỗng ấy mà rắc dọc đường, chàng sẽ theo dấu lông ngỗng mà tìm nhau.

Lấy được nỏ thần, Triệu Đà bèn phát binh đánh thắng được Âu Lạc. An Dương Vương cùng với My Châu ngồi trên lưng ngựa chạy về phương nam, đến núi Mộ Dạ, bây giờ thuộc tỉnh Nghệ An, sát bờ biển, thấy sau lưng quân giặc đuổi theo rất gấp. Đang lúc lo lắng thì thần Kim Quy hiện lên khỏi mặt nước

và nói: Giặc ngồi sau lưng đấy. Bấy giờ An Dương Vương mới hiểu sự tình, tức là biết My Châu rải lông ngỗng dọc đường để quân Trọng Thủy đuổi theo, ông tức giận rút gươm ra chém chết My Châu, rồi nhảy xuống biển mà tự tận.

Trọng Thủy chiến trường, kiếm *My Châu*,
Mối duyên gặp gỡ quá âu sầu.
(Thơ Thiên Vân).

TRỌNG TRÁCH

重責

Trọng: Nặng, coi trọng. **Trách:** Trách nhiệm.

Trọng trách là trách nhiệm nặng nề. Như: Giữ một trọng trách nơi cửa Đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã lấy ân huệ ban cho con, rất xứng đáng. Cái ân huệ ấy là tám sát hộ tâm, sao chẳng giữ gìn **trọng trách**, làm cho chinh lòng nhau?

Ánh Thái Cực biến sanh Thái Bạch,
*Hiện Kim Tinh **trọng trách** Linh Tiêu.*
(Đạo Sử).

*Hễ biết mình **trọng trách** thần dân,*
Thì phải biết ân cần bệ giáo dục.
(Phương Tu Đại Đạo).

TRÓT

1.- **Trót** là trọn vẹn, tức làm việc suốt cả quá trình, suốt thời gian.

Như: Đã thương thì thương cho trót, giữ vẹn tình nghĩa cho đến trót đời.

*Hoành sơn phân nước trót đôi lần,
Khí số bảy chữ dứt Nguyễn Quân.*

(Thanh Sơn Chơn Nhơn).

*Quân lệnh nghiêm trang hàng ngũ chỉnh,
Ngựa voi rần rộ trót giờ lâu.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Trót còn có nghĩa là đã lỡ, tức làm điều không hay, không thích hợp, sau đó lấy làm tiếc nhưng đành phải chịu vậy. Như: Trót lỗi làm giờ phải ân hận.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ngán thay cho cái trách nhiệm nặng nề, vì **trót** đã hứa lời cùng Từ Bi ra tế độ, hễ trách phạt đàn anh, tuy nhiên lấy oai quyền khuyến nhủ trừng trị lấy em mặc dầu, chớ cũng nên hiểu tâm của mỗi đấng.

*Trót đã đưa mang cái nợ đời,
Gánh đời nặng lắm khách đời ơi!*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Trót đã ba năm ở xứ người,
Đem thân đổi lấy phút vui tươi.*

(Thài Hộ Pháp).

TRỞ

1.- Trở là đâm ra, mọc ra, nảy ra, hay nhú lên từ thân cây, cành cây, hoặc đổi ra.

Như: Cây trở hoa, lúa trở đồng đồng, bầu trở nụ, ngoài đồng lúa đã trở vàng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta khởi làm cái trứng thương mãi trong Đạo, nếu nó sống được, biết đâu hột giống của Đạo tạo ra sẽ sanh bông **trở** trái, chẳng những cho quốc dân hưởng, mà cho đến toàn cầu nữa.

*Động cũ vườn tòng sầu biếng **trở**,
Non xưa rừng bá thám buông mãnh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đài sen vui nhánh **trở** thêm hoa,
Một Đạo như con ở một nhà.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Băng thanh thè trọn với tình lang,
Thấm thoát rừng phong lá **trở** vàng.*
(Thơ Thuần Đức).

2.- Trở là sinh ra, đưa ra, phát ra. Như: Trở hết tài năng, trở nghề, trở mọi ngón bịp, trở quạu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lúc Ngài lãnh trách nhiệm trọng yếu ấy, Ngài đã lăm phen **trở** tài hùng biện và binh vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh nhưt là sự tự do.

*Gặp mấy cô nghiêm chỉnh ít cười,
E lỡ tiếng chọc cười **trở** quạu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Chồng dầu thiệt là anh ngổng đực,
Hiếp quá chừng phát tức **trở** hành hung.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Đừng thấy chồng có dạ nhân từ,
Mà **trở** dữ làm nư lẩn lướt.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỞ TÀI

Trở: Đưa ra thi thố cho thấy rõ. **Tài:** Khả năng đặc biệt làm một việc gì đó.

Trở tài là tỏ ra cho mọi người thấy cái tài của mình. Như: Trở tài hùng biện.

Nói về Đức Chương Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn, tức văn hào Victor Hugo, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đến sau cuộc cách mạng 1848 tại nước Pháp, Ngài đắc cử vào Hạ Nghị Viện lớn lao để bảo tồn nền chánh trị và luật pháp trong nước. Lúc Ngài lãnh trách nhiệm trọng yếu ấy, Ngài đã lắm phen **trở tài** hùng biện và bình vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh nhứt là sự tự do.

*Ngóng mưa đã đợi ba thu mãn,
Cứu chúng hờn ai chẳng trở tài.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Cơ đồ nếu muốn ngày vinh hiển,
Cứu nước toàn dân phải trở tài.*

(Thơ Hộ Pháp).

TRỐC

Trốc là đầu, phần trên. Như: Ăn trên ngòi trốc.

Trốc còn có nghĩa là làm cho bật rời đi cả mảng, cả khối, cả miếng.

Như: Bão trốc mái nhà, gió thổi trốc gốc cây, nó té trốc một miếng da.

*Trốc lá như ai chơi khuấy rối,
Lũng chuồng kẻ trộm đến quơ gà.*

(Đạo Sử).

TRÔI

1.- Trôi là di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước chảy. Như: Thuyền trôi theo chiều gió, hoa trôi, khúc gỗ trôi theo dòng nước.

Thánh giáo Thầy có câu: Hiếm chi bậc Thánh bị đày vào chốn trần ai khổ nhọc, chìm đắm nơi bến khổ sông mê, dan díu lấy

sự say vui mùi thê tục, bước đến cảnh kim mã ngọc đàn mà phũ hết lòng đạo đức, khiến cho ngôi cựu vị phải chịu **trôi** phũ dòng sông, mà vì đó, thuyền Bát Nhã khó nương cứu vớt đặng.

*Thiệt thời cam phận thuyền quỳên,
Chứa chan giọt lệ cứu tuyến cuộn trôi.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lúc giăng lưới khi đóng nò,
Mảng lo tàu chặn, nhặng dò bè trôi.*
(Ngụ Đời).

*Thuyền trôi ló xó người trần lổ,
Tuyết bủa giăng giăng thú lạnh lùng.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- Trôi là chỉ thời gian đi qua một cách tự nhiên, ngoài sự để ý của con người.

Như: Ngày tháng trôi qua nhanh, thời gian trôi qua thấm thoát mà đã hai năm rồi.

Năm cũ sắp tàn, thời gian trôi qua thấm thoát, tuổi chẳng chờ người mà phận sự còn bộn bề chưa biết đâu là cứu cánh.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

3.- Trôi còn có nghĩa bóng là xong xuôi, lưu loát, hoặc chảy sạch hết. Như: Buông trôi, làm trôi công việc, ăn nói trôi chảy, bỏ trôi việc học hành.

Thánh giáo Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Nền Đạo vừa khỏi lối chông gai, lại phải còn gặp nổi u hiểm, ráng cẩn thận và biết diu bước theo thế thời thì công trình khỏi phải **trôi** theo dòng bích.

*Mấy kẻ xét mình tâm tự cải,
Thân danh bề khổ mặc buông trôi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Một phen thử thách đều **trôi** hết,
Thấy buộc lập công khá hết tình.

(Đạo Sử).

Nhỏ nên việc **đặng** chờ nên lớn,
Đừng bỏ **trôi** qua tiếng dạn dò.

(Đạo Sử).

TRÔI GIẠT

Hay “*Trôi dạt*”.

Trôi: Di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước. **Giạt** (dạt): Bị xô đẩy đi nơi khác.

Trôi giạt (dạt) là bị cuốn đi theo sóng hay gió, hoặc theo dòng nước đến một nơi nào đó trên mặt nước.

Trôi giạt (dạt) còn có nghĩa là bị hoàn cảnh sinh sống xô đẩy làm cho phải lưu lạc đến nơi xa lạ.

Trong sách Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: “Đại đức đôn hoá, tiểu đức xuyên lưu” Đức lớn thì ngưng tụ vững bền, còn đức nhỏ hay là khiếm đức, phải chịu **trôi giạt** không bờ bến dựa nương... Đức là căn bản nguồn cội trường tồn, còn tài-sản như sương đeo ngọn cỏ.

*Giọng kiêu hãnh hỏi sao anh hạc,
Bấy lâu nay **trôi giạt** nơi nào.*

(Thơ Hộ Pháp).

TRÔI NỔI

Trôi: Di chuyển một cách tự nhiên theo dòng nước. **Nổi**: Ở trên bề mặt của nước hay chất lỏng nào đó.

1.- Trôi nổi là nổi trên mặt nước và trôi lênh đênh, không có hướng nhưt định.

Như: Bèo trôi nổi trong ao, thuyền trôi nổi lênh đênh trên sông nước.

*Dòng Tương chảy thân bèo trôi nổi,
Chẳng ai thương chữa lỗi bình lời.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Trôi nổi còn dùng để chỉ sống vất vưởng nay đây mai đó, không ổn định.

Như: Cuộc sống trôi nổi ở xứ lạ quê người.

*Biển trần đấm khách nhiều trôi nổi,
Đường Đạo thương ai bước lạ lòng.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

TRỐI

1.- Trối là dặn dò lại trước khi sắp chết.

Như: Chết không kịp trối, những điều trối lại cho con cháu, lời trối khi sắp chết.

*Muốn gặp mặt thâm tình gọi trối,
Nhưng lỡ bề vì buổi đoạn từ.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Trối là hết sức, không thể nuốt, không thể kham được nữa.

Như: Trối ai, trối sức, làm trối chết mà vẫn không kịp, trối mặc, trối thầy, trối kệ.

*Trối ai danh lợi giựt giành,
Giựt giành rớt cuộc tan tàn đỉnh chung.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

TRỐI CHẾT

Trối: Hết sức, không thể kham được nữa. **Chết:** Không sống, trái với sống.

Trối chết là hết sức, quá sức chịu đựng. Như: Làm trối chết mà vẫn không kịp, chạy trối chết.

*Bản Đạo đây có nhiều khi ngời nơi nào nhớ, moi óc nhớ coi cha nói gì, mẹ nói gì, tìm gần **trối chết**, tìm đặng nhớ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỐI KỆ

Trối: Mặc tình. **Kệ:** Bỏ qua, không để ý đến.

Trối kệ, như chữ “*Mặc kệ*”, là thầy kệ, tùy ý thích mà làm, không bị ngăn trở, hạn chế.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Còn có một hạng người cũng có tánh thiêng liêng ấy, nhưng lại không để trí khôn vào lối cao thượng, mà cứ quen thói hung hăng, nghĩ những việc bạo tàn, làm điều tội lỗi, ấy là những kẻ nghịch Thiên, không biết luân hồi là chi cả. Chúng nó lại tưởng rằng, kiếp người là kiếp sống chỉ có giây giờ rồi tiêu mất, nên tìm những chức sâu kế độc cho đặng của nhiều, no lòng sướng dạ, **trối kệ** luân hồi.

*Thường mưu **trối kệ** đời toan tính,
Cái nghiệp thương đời phải chịu đau.*
(Tôn Sơn Chơn Nhơn).

***Trối kệ** trẻ vẽ quàu viết quấy,
Trong một năm thì thấy vừa thông.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỐI MẶC

Trối: Mặc tình. **Mặc:** Để tùy tiện.

Trối mặc, như chữ “*Trối kệ*”, là không để ý đến, tức cho tùy ý và tự chịu trách nhiệm lấy, coi như chẳng có ảnh hưởng gì đến việc mình làm.

Như: Trối mặc nó, nó muốn đi thì để cho nó đi.

Xem: *Trối kệ*.

*Nên hư trối mặc đời phi thị,
Lam lự buồn cười bấy lũ trâu.*
(Đạo Sử).

*Bần sang trối mặc tâm là quý,
Tâm ấy toà sen của Lão ngồi.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

TRÒI

Trôi là nhô lên, ngoi ra, tức từ bên trong hoặc từ dưới nhô ra và nổi hẳn lên trên bề mặt.

Như: Ngươi thợ lặn trôi đầu lên khỏi mặt nước, mầm cây trôi lên mặt đất, xương trôi ra ngoài.

*Tanh hôì mình mảy vấy đầy,
Trôi lên hụp xuống gậy cây đánh đầu.*
(Kinh Sám Hối).

*Đạo Trôi chẳng ngoại hơn thân,
Đạo khi trôi sệt, xa gần lại qua.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRÔI

Trôi, đồng nghĩa với chữ “*Trộ*”, là vượt lên, lán lên, hơn đối tượng khác ở một phẩm chất nào đó.

Trôi còn có tính chất là nổi bật giữa một tập thể. Như: Thăng bé trôi hơn đám trẻ.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy dạy các con một điều là biết tranh đấu cùng Thầy. Hễ nó tấn thì mình chống, cân sức cho bằng hay là **trôi** hơn mới đắc thắng. Các con chịu nổi thì Đạo thành, còn các con ngã thì Đạo suy. Liệu lấy!

*Vào vòng huynh đệ khá thương nhau,
Một đức **trôi** hơn một phẩm cao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lòng Trời đâu có phụ riêng ai?
Ai Đạo đức hơn **trôi** một vài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thuyết đàn đã **trôi** thịnh danh,
Thối loa giục thúc chúng sanh giấc nồng.*
(Lục Nương Giáng Bút).

TRÔI

1.- Trôi: Cát lên, vang lên, phát sinh ra những thanh âm, hoặc tiếng động. Như: Trôi nhạc, trôi giọng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Khi nhạc **trôi**, cả thầy phải im lặng, hiến cả âm thanh sự bí mật ấy gọi là Phi tướng lễ chủ ý là trình tấu với Đức Chí Tôn rằng: Các con biết được sự mầu nhiệm căn nguyên của Cha lành muốn cho các con nổi nghiệp theo một khuôn phép trường tồn. Lễ đó trọng hệ như dâng Tam Bửu vậy.

*Thiên thiêu **trôi** tiếng nhật khoan,
Đưa linh thẳng đến Niết Bàn mới thôi.*
(Kinh Tận Độ).

*Giữa cơn náo loạn **trôi** cầm,
Lấy hơi hoà nhã dẹp lằn bĩ thô.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Trỗi là nhôms dậy, ngóc dậy, không nằm nữa, dấy lên, vượt lên, nổi lên mạnh mẽ.

Như: Đang nằm nó thình lình trỗi dậy chạy đi, trỗi bước theo nhạc trống kèn, trỗi gót.

*Dấy xe trâu Côn Lôn trỗi bánh,
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.*
(Kinh Thế Đạo).

*Cảnh thẳng trỗi gót cho mau,
Xa vòng tục lự đặng châu Chí Linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Làm cho sấn chí anh hùng,
Non sông trỗi bước ngàn trùng gươm đao.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TRỖI BÁNH

Trỗi: nhôms dậy, vượt lên, dấy lên mạnh mẽ. **Bánh:** Vật hình tròn và dẹp như bánh xe.

Trỗi bánh là bánh xe khởi lên để bắt đầu chạy.

Như: Xe đi nhận hàng đầy rồi mới trỗi bánh.

*Dấy xe trâu Côn Lôn trỗi bánh,
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.*
(Kinh Thế Đạo).

TRỖI GÓT

Trỗi: nhôms dậy, vượt lên, dấy lên mạnh mẽ. **Gót:** Phần sau cùng của bàn chân.

Trỗi gót là nhôms gót dậy để đi, tức cất bước ra đi. Như: Bắt đầu trỗi gót lên đường.

*Cánh thẳng **trối gót** cho mau,
Xa vòng tục lự **đặng** châu Chí Linh.
(Kinh Tận Độ).*

TRỐI NHỊP

Trối: Cát lên, vang lên, phát sinh ra những thanh âm, hoặc tiếng động. **Nhịp:** Bậc, tiết trong bản đàn, đánh hoà theo cho đúng nhịp.

Trối nhịp là những âm thanh của nhịp đàn cất lên, vang lên. Như: Âm nhạc trối nhịp từ đâu đưa đến.

*Đem thanh vắng lên dây **trối nhịp**,
Khảy năm âm cho hiệp cùng nhau.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

*Trí hoà hườn như đờn **trối nhịp**,
Chẳng một ai bì kịp trí tài.
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).*

TRỘM

1.- Trộm là lấy của người một cách lén lút, nhân lút đêm hôm hay lúc vắng người.

Như: Bắt trộm bò, đêm hôm kẻ gian vào lấy trộm quần áo và đồ đạc.

*Trốc lá như ai chơi khuấy rối,
Lùng chuồng kẻ **trộm** đến quơ gà.
(Đạo Sử).*

*Lấp ló như người mang tội **trộm**,
Ta không nở để đến nhiều phen.
(Đạo Sử).*

2.- Trộm là làm việc gì đó lén lút, thâm vụng.

Như: Đọc trộm thư, trộm nghĩ, đứng nhìn trộm, thăm yêu trộm nhớ.

*Hỏi ai trộm đứng lén ngồi,
Những cay những đắng cái mùi ra sao?
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Tơ đồ nhờ tay Nguyệt Lão,
Cửa vàng trộm sánh Lang quân.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

TRỘM CẤP

Trộm: Lấy của người một cách lén lút, nhân lút đêm hôm hay lúc vắng người. **Cấp:** Lấy vụng, lén lấy của người.

Trộm cấp là lấy lén, lấy cấp của cải, đồ đạc của người khác.

Như: Nó bị bắt vì phạm tội trộm cấp.

*Hội Thánh có quyền buộc bồi thường những của cải
của Đạo bị hao hụt và trộm cấp...
(Đạo Luật Mậu Dân).*

TRỘM CƯỚP

Trộm: Kẻ lấy lén tiền bạc hay đồ vật của người khác. **Cướp:** Lấy của người khác bằng vũ lực.

Trộm cướp là nói chung về sự trộm cắp, cướp bóc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đòi nhờ. Vì đó mà được chúa Thánh tôi Hiền, muôn dân cảm mến, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm sỉ. Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, vắng **trộm cướp**, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai.

Hễ đồ vương thiên hạ mển ưa,
 Còn **trộm cướp** cũng chưa chi lạ.
 (Bát Nương Giáng Bút).

TRỘM HƯƠNG

Trộm: Lấy của người bằng cách lén lút. **Hương:** Mùi thơm, như: Hương phấn.

Trộm hương, dịch từ câu “*Thâu hương 偷香*”, tức là ăn cắp hương phấn cho người. Ý muốn nói hành động bất chính, vụng trộm của trai gái, tư tình với người ngoài.

Theo Thế Thuyết Tân Ngữ, dưới triều nhà Tần, quan đại thần Giả Sung có một viên thư lại là Hàn Thọ rất đẹp trai, nên con gái của Giả Sung phải lòng và tư thông với Hàn Thọ. Vua Tần có ban cho Giả Sung một loại hương liệu rất thơm và quý, bị nàng con gái đánh cắp đem cho Hàn Thọ. Khi lộ chuyện ra, Giả Sung buộc phải gả con gái cho Hàn Thọ.

Không lẽ nói mển anh quên én,
 Không lẽ rằng **trộm** nén **hương** thừa.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

TRÔN

Trôn là đất, đá, chỗ cuối cùng của người và vật. Như: Quần thủng trôn, trôn ốc, trôn kim.

Ca dao có câu: Chị đại đã có em khôn, Lẽ nào mang giỏ thủng trôn đi mò.

Mình dầu nên đáng mặt vương tôn,
 Cũng nhớ mẹ mủng **trôn** vai gánh.
 (Phương Tu Đại Đạo).

*Nàng dâu nào nếu thiệt là khôn,
Thì cứ dính theo **trôn** bà mẹ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRÔN KIM

Trôn: Đít, đáy, chỗ cuối cùng của người và vật. **Kim:** Đồ dùng để khâu, may, làm bằng đoạn thép nhỏ, một đầu có mũi nhọn, một đầu có lỗ để khâu chỉ.

Trôn kim tức là chỉ cái đầu kim có lỗ để xỏ chỉ may.

*Áo rủi rách cổ đi mà bỏ,
Muốn cho lành chỉ xỏ **trôn kim**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỐN

Trốn là lánh đi, tránh đi không cho ai biết, không để cho người ta bắt được. Như: Có tội nên phải trốn,

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Bởi vậy cho nên, nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng thủ phạt, chẳng dám vọng cầu đem thân vào cảnh đọa, nhưng mà chẳng tái kiếp thì như nhu sĩ **trốn** thi, thế nào giữ vững địa vị cao thượng?

*Lánh bọn tục tình thâm cũng tránh,
Trốn đau thương xa cảnh trần gian.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRỐN NẮNG

Trốn: Lánh đi, tránh đi một chỗ khác. **Nắng:** Ánh sáng trực tiếp từ mặt trời chiếu xuống.

Trốn nắng là tránh vào một chỗ có bóng mát để khỏi phải chịu nắng.

Như: Đứng dưới tàn cây để trốn nắng.

*Chạy Trời **trốn nắng** ít ai lo,
Còn mảnh phàm tâm khổ nỗi trò.
(Đạo Sử).*

TRỘN

Trộn là đảo lộn lên, xuống cho thật đều. Như: Trộn gạo với nếp, phơi lúa phải trộn lên cho chóng khô.

Quyền Giáo Tông giải nghĩa về Chí thành có câu: Đức chí thành tĩ như một khối vàng, dùng nó mà chế tạo ra lắm đồ trang sức tốt xinh cao giá. Chí khối vàng ấy phải pha phải **trộn** thì mất nguyên chất tự nhiên, rồi bảo sao những đồ trang sức làm ra không phải xấu hèn thấp giá.

*Lục chu may **trộn** giống màu thanh,
Bô vải mà che một tấc thành.
(Đạo Sử).*

*Phân mắc rẻ lòng đừng sợ tốn,
Bỏ cho nhiều ruộng **trộn** cho đều.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRÔNG

1.- **Trông** là dùng con mắt xem tới vật gì để nhận biết. Như: Trông trời, nhìn xa trông rộng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Thầy lấy làm vui mà **trông** thấy các con hội hiệp nhau đêm nay mà tỏ lòng thành kính.

*Bước rẽ ngùi **trông** cơn ác xế,
Lời trao buồn nhớ lối trắng thình.*

(Bát Nương Giáng Bút).

***Trông** dạng hình lòng nhớ không nguôi,
Hình dường rọi vào nơi tử phủ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Trông là mong, ước. Như: Trông tin nhà, trông cậy, trông cho mau đến ngày con khôn lớn.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu cứ than khó, dừng bước thì dầu sự dễ cũng không **trông** thành tựu. Mạng Trời đã định, nhưng có sức của các con mới đặng cuộc kết quả hoàn toàn.

***Trông** ơn Thượng Đế tung rời rộng,
Sum hiệp ngày sau cũng một trường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ngo chưa thấy bóng kể Mùi sang,
Trông đặng vinh huê hưởng chữ nhàn.*

(Đạo Sử).

***Trông** gặp rẽ đông sàng biết phải,
Bên nhạc gia cũng lạ mà dang.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRÔNG CẬY

Trông: Hướng đến với lòng hy vọng, mong đợi được giúp đỡ.
Cậy: Nhờ, dựa vào.

Trông cậy là trông mong nhờ cậy, tức là hy vọng được sự giúp đỡ. Như: Trông cậy vào bạn giúp.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con coi lời Thầy trọng hệ là đường nào. Như biết coi Đạo trọng thì cả tinh thần các con cũng nên tom góp vào mỗi điều đó mà **trông cậy** nơi Thầy lập pháp.

*Đã nên người trước đời **trông cậy**,
Gắng sửa nhà tranh hoá động đào.
(Đạo Sử).*

TRÔNG CHỜ

Trông: Mong, ước. **Chờ:** Đợi.

Trông chờ là chờ đợi với nhiều hy vọng. Như: Làm cha mẹ, ai cũng có ý trông chờ con nên nghiệp.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Mấy em Nam, Nữ; đây rồi mấy em sẽ lãnh sứ mạng Thiên Liêng đem giọt nước Cam Lồ rưới vào tâm hồn đau khổ của nhơn loại. Họ đang **trông chờ** ở mấy em.

*Cứu đời mở đạo kinh luân sẵn,
Nước Việt **trông chờ** sách cứu tinh.
(Thài Bảo Thế).*

TRÔNG ĐỢI

Trông: Mong, ước. **Đợi:** Chờ, chờ để cho gặp.

Trông đợi, như chữ “*Trông chờ*”, là chờ đợi với nhiều hy vọng. Như: Cha mẹ trông đợi con thành công.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Trải qua 35 mùa Xuân, mặc dầu Đạo đã tiến bước ít nhiều nhưng chưa được theo ý **trông đợi** của Đức Chí Tôn. Là vì đối với Đại nghiệp của Đạo, dầu cho Chức sắc của Hội Thánh có thiện chí xây dựng thể nào mà bao nhiêu người khác không phụ lực tô điểm, không đi đúng nhịp nhàng thì cũng không dễ đạt mức thành công được.

*Lừa dịp đình chơn viếng cổ nhân,
Cảm tình **trông đợi** dạ ân cần.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Nhanh lẹ kịp đồ kẻo trễ con!
Trễ chơn **trông đợi** trí tâm mòn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRÔNG MONG

Trông: Đưa mắt nhìn, mong đợi. **Mong:** Chờ đợi.

Trông mong là mong đợi và hy vọng. Như: Trông mong vào con cái sau này.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vậy rán đòi Thánh đức, lấy đạo hạnh mà giáo hoá đám dân sanh, phần nhiều đã mơ màng trong giấc mộng. Thầy **trông mong** nơi con, khá cải sửa chút ít phàm tâm, thì đức tánh mới đặng trọn vẹn.

*Non xé nhành thung oanh nhật thúc,
Rừng tà đảnh hạc khách **trông mong**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Ái ngại lòng **trông mong** đến thử,
Coi nền Đạo mới thiệt linh thiêng.
(Đạo Sử).*

*Lập thế chưa ai toàn hưởng thế,
Trông mong chi đặng chữ hoà bình.
(Đạo Sử).*

TRÔNG NOM

Trông: Coi sóc. **Nom:** Để mắt trông.

Trông nom là để ý nhìn ngó đến, chăm sóc, giữ gìn cho mọi việc được tốt đẹp. Như: Tôi nhờ anh ta trông nom giùm nhà cửa một thời gian.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lấy gia pháp làm chủ đích, gia pháp ấy biến ra gia nghiêm, mà gia nghiêm chặt chẽ kèm thúc con cái chẳng có ý chi khác hơn là dụng oai quyền đó mà tạo một vị Chúa tương lai cho gia đình, nên tổ phụ chúng ta **trông nom** điều trọng hệ ấy mà huỷ bỏ cả hành tàng phụ thuộc ở ngoài là cả sự sanh hoạt của gia đình, chỉ lo bảo thủ lấy tinh thần làm Cha tương lai cho đúng giá trị của nó.

*Thấy lấy đức háo sanh mà diu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nưng niu dạy dỗ một trẻ bé, **trông nom** cho nó mau trưởng thành,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÔNG NGÓNG

Trông: Đưa mắt nhìn, mong đợi. **Ngóng:** Trông chờ, mong đợi một cách bồn chồn không yên.

Trông ngóng là mong đợi được thấy, được gặp một cách thiết tha. Như: Em trông ngóng mẹ về.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đêm nay Bàn Đạo giảng đạo buổi bất thường, cũng như mấy kỳ trước, bất kỳ đi đâu về cũng vậy, ngó thấy toàn cả con cái Đức Chí Tôn nhao nhao **trông ngóng** để nghe tin tức, muốn hiểu hành tàng của Đạo, cho nên mỗi phen đi đâu về cũng thuật lại cho nghe, nhưng hôm qua bị mệt nghỉ một ngày, ngày kể đây thế nào cũng nói cho nghe, không thì trong lương tâm bứt rứt lắm.

*Có lắm kẻ hằng ngày **trông ngóng**,*

Như trời thu đợi bóng mưa qua.

(Thất Nương Giáng Bút).

Quá ước vọng trở thành tuyệt vọng,

*Chờ đầu thai **trông ngóng** thiên cung.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

TRỐNG

1.- **Trống** là trống không, chẳng kín đáo. Như: Nhà bỏ trống, phòng còn trống, đồng trống.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nỗi đau thương bề ẩm lạnh, nào tiếng khóc đến câu cưỡi, co duỗi duỗi co, dờ bước đến cảnh sầu, thì thấy chẳng lạ chi hơn là mờ hoang cổ loạn, đồng **trống** sương gieo, thỏ lặn ác tà, khách trần nào ai lánh khỏi.

*Bụng **trống** thành thoi con hạc nội,*

Lúa đầy tưng tít phận gà lồng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,

*Đừng để **trống** bươm ong xao xuyên giỡn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Trống** là một loại nhạc khí, thân tròn bằng gỗ, mặt bịt da. Như: Trống điểm canh, đánh trống bỏ dùi.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ngày nào tiếng **trống** giác mê, hồi chuông cảnh tỉnh có đủ mãnh lực dìu dắt bước đường của phần đông theo bước đường đạo đức; ngày nào trên con đường thống nhứt giang sơn, quốc dân Nam những kẻ có trách nhiệm lớn nhỏ trong xã hội thấy lợi nghĩ đến nghĩa, thấy nguy nghĩ đến dân, tận tụy vì bổn phận, bỏ hẳn hơn cách đáng khinh, theo Thiên-lương sáng suốt, đồng một lòng làm cho cạn nguồn đau khổ của giống nòi, trụ lại một quốc hồn mạnh mẽ, thì ngày ấy chủ nghĩa dân chủ mới rạng soi, hạnh phúc quốc dân mới mong mỏi!

Hồi chuông cảnh tỉnh vang rùng Thánh,

*Tiếng **trống** giác mê nhật đỉnh Thần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ình ình **trống** giục thăm trường đình,*

Đau nỗi chia phôi một chữ tình.

(Bát Nương Giáng Bút).

*Chuông ngân luống nhắc lời giao ước,
Trống giục càng mong buổi hiệp vầy.
 (Thơ Huệ Giác).*

3.- Trống là thuộc giống đực để chỉ về loài cầm, điều, trái với mái.

Như: Trống mái, gà trống nuôi con, chim trống tha mồi đút cho con.

*Trứng gà, nếu có **trống** khi ấp lại nở ra con, cái sống
 đó là gì? Đức Lão Tử gọi đó là Đạo
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TRỐNG LÔI ÂM

Trống: Một loại nhạc khí, thân tròn bằng gỗ, mặt bịt da. **Lôi Âm:** Do chữ Lôi Âm Tự hay Lôi Âm Cổ Đài.

Trống Lôi Âm, như chữ “*Lôi Âm cổ* 雷音鼓”, là một cái trống lớn, còn gọi là Ngọc Hoàng sấm, được đặt trên một cái giá, để tại Lôi Âm Cổ Đài, phía bên nữ phái trước Đền Thánh.

*Lóng chuông Bạch Ngọc hồi hồn tục,
 Nghe **trống Lôi Âm** tỉnh mộng đời.
 (Bài Thài Khai Pháp).*

*Phía hữu **trống Lôi Âm** tỉnh giấc,
 Bên tả chuông Bạch Ngọc giác mê.
 (Lược Thuật Tòa Thánh).*

*Hồi **trống Lôi Âm** tan niềm tục,
 Tiếng chuông Bạch Ngọc thức trần ai.
 (Thơ Chơn Tâm).*

TRÔNG LÔNG

Trống: Không có gì ở bên trong.

Trống lồng là trống rỗng, trống đến mức chẳng thấy gì ở bên trong cả.

Như: Nhà chưa dọn đồ đạc đến, còn trống lồng.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có đoạn: Buồn! Người Đạo đã bơ thờ như gái mới về nhà chồng ban sơ, ruột **trống lồng** như thùng không, trí não chưa thấy xa hơn gối. Nhóm lại nghịch lẫn nhau, gièm siểm nhau, lo đứng trên người khác nhưng lại không tài liệu biện cho có ích chi cả.

*Trí hoá ở đời thôi **trống lồng**,
Mà còn lợi muốn với danh mê.*
(Đạo Sử).

TRỒNG

Trồng là vùi hay cắm cành hoặc gốc cây giống xuống đất cho mọc thành cây.

Như: Trồng rau, trồng bưởi, trồng dâu nuôi tằm, lên luống trồng khoai.

*Vun **trồng** cội phúc ơn chan thấm,
Dong ruổi đường Tiên nghĩa tạc gìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Trồng** cau mấy mặt biết lòng cau,
Phải nhớ rằng đời khó chuốt trau.*
(Đạo Sử).

TRỒNG ĐẬU ĐƯỢC ĐẬU

Trồng đậu: Trồng cây đậu, chỉ sự tạo nhân. **Được đậu:** Được trái đậu, chỉ sự kết quả.

Trồng đậu được đậu, do câu: “*Chủng đậu đắc đậu* 種豆得豆”, ý nói gieo nhân nào thì gặt quả nấy theo luật nhân quả của nhà Phật.

Sách Minh Tâm Bửu Giám có câu: *Chủng hoa đắc hoa, chủng đậu đắc đậu, thiên võng khô khô, sơ nhi bất lậu* 種花得花, 種豆得豆, 天網恢恢, 疏而不漏, nghĩa là trồng hoa được hoa, trồng đậu được đậu, lưới trời lồng lộng, thưa mà chẳng lọt.

Nghĩa bóng: Làm điều dữ thì gặp điều dữ, làm điều lành thì gặp điều lành.

Hễ gây nhân lành thì trả lại quả vui, gây nhân ác thì trả lại quả dữ, trồng hoa được hoa, trồng đậu được đậu.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRO

Tro là không nhúc nhích, không biết xấu hổ.

Tro còn chỉ ở vào trạng thái phơi bày ra, lộ trần ra không có gì che phủ.

Như: Ngồi tro đó không làm việc, mặt tro ra không biết thẹn thù, mình mẩy tro ra trụi trụi.

Một kẻ bị xử án, tội nhọn chết trên cây Thánh Giá không có một manh áo, chỉ tro mình tắm thân trần...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRO MẮT

Tro: Cứng đờ, không chuyển động. **Mắt**: Cơ quan của người hay vật dùng để thấy, nhìn.

Tro mắt là đưa mắt nhìn, không làm gì hết.

Trơ mắt còn dùng để chỉ ngăn người trước điều không hay xảy đến bất ngờ, và chỉ còn biết nhìn, không làm gì hơn.

Như: Ngồi trơ mắt mà dòm không thừa hỏi ai hết.

*Sang cả mặc người đừng bợ đỡ,
Hoạn tài trơ mắt khỏi tai ương.*

(Giới Tâm Kinh).

*Áo mào đầy rừng trơ mắt khi,
Cung đầu Toà Thánh mới kêu Thiên.*

(Thơ Hộ Pháp).

TRƠ TRƠ

Trơ trơ là yên, không nhúc nhích, không xúc động.

Như: Trơ trơ như đá, biểu nó đi làm việc, mà nó vẫn ngồi trơ trơ không nhúc nhích.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Nhàn Âm Đạo Trưởng có câu: Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy **trơ trơ** như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Bệnh trầm kha lâu ngày đã lậm,
Thuốc tiên hoàn gọi tẩm cũng trơ trơ.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRỚ TRÊU

Trêu: Gheo chọc.

Trớ trêu là có vẻ như trêu chọc, đùa bỡn, làm phiền muộn rắc rối một cái oái oăm.

Như: Số phận trớ trêu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Bức tranh xã hội thường ngày vẽ cho chúng ta thấy nhiều chuyện **trở trêu** khúc mắc và chỉ cho chúng ta biết rằng đời hiện tại là đời mạt kiếp, nên cang thường đảo ngược, luân lý suy đồi.

*Gãm thế sự nực cười muốn sặc,
Khéo **trở trêu** ai đặt nên điều.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Bỗng **trở trêu** chi mùi thế vị,
Đương hồi bụi ngọt đổi chua cay.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

TRỞ

1.- **Trở** là quay lại, lật lên, lộn lại. Như: Trở về nhà, trở ngược đầu lên, trở bề trái ra ngoài.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Lại thấy kẻ dốt ấy kích bác, **trở** lại chịu thiệt rằng: Đạo mình là lầm lạc. Người truyền đạo đường ấy có sai chánh lý chăng?

*Quê xưa **trở**, cõi đoạ từ,
Đoạt cơ thoát tục bấy chừ tuyệt luân.*
(Kinh Tận Độ).

*Bát Nhã xin con **trở** mái chèo,
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Trở** 阻 là ngăn cản. Như: Cản trở, trở ngại, trở lực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Những sự phạm tục đều là mưu kế của Tà mị Yêu quái, cốt để ngăn **trở** bước đường Thánh đạo của các con.

*Người hứng trăng thanh kẻ bụi vùi,
Âm dương cách **trở** chẳng cùng vui.*
(Đạo Sử).

*Trăm nỗi khó khăn ngăn trở dạ,
Phải thương mình mới biết cao lương.
(Đạo Sử).*

TRỞ BƯỚC

Trở: Quay lại, thay đổi. **Bước:** Dời chân, đi.

Trở bước, như chữ “*Trở gót*”, là quay bước trở lại. Như: Trở bước lui chân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ấy vậy, Đại Đạo Tam Kỳ chẳng khác chi một trường thi công quả. Nếu biết ăn năn **trở bước** lại con đường sáng sửa, dỗi tâm trau đức, đặng đến hội diện cùng Thầy, thì mới đạt đặng địa vị thanh cao trong buổi chung quy cho.

*Dìu nhau trở bước lại rừng thung,
Đặng cát may đưa dựa bóng tùng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vào đặng thấy nguy đừng trở bước,
Bước an chí ấy mới thanh cao.
(Đạo Sử).*

TRỞ DAY

Trở: Làm đảo ngược, đầu thành đuôi, trên thành dưới. **Day:** Xây, xích một ít.

Trở day, như chữ “*Day trở*”, là xoay, lật qua lại.

Trở day còn có nghĩa là xoay xở. Như: Một mình anh ấy trở day mọi việc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có đoạn: Nếu xét cho cùng thì nữ nhi hẳn thiệt là cái chìa

khoá để mở cửa đạo đức của nhơn sanh, phương thuốc hay để cứu người đương bệnh, ngọn đèn tỏ để diu đường. Nói tóm lại là cái máy vận động **trở day** của cha, của chồng, của con, tất cả những bậc phẩm Thiên phong để diu mối Đạo đó.

*Làm cho mặt đất đổi màu,
Trở day cơ tạo đem vào khuôn linh.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).
*Mài miệt những ưa theo khóm liễu,
Trở day đâu quản đến rừng hoè.*
(Thơ Thông Quang).

TRỞ GAY

Trở: Ngăn cản. **Gay:** Khó khăn, vất vả.

Trở gay, như chữ “Gay trở”, là có nhiều khó khăn, vất vả làm trở ngại hay vướng mắc đến nỗi không vượt qua được.

Như: Gia đình thiếu thốn là trở gay bước đường đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Đạo một ngày một nên, bước đường của các con một ngày một thêm **trở gay** khó nhọc, nhưng nếu các con chẳng dụng quyền hơn dụng đức, biết thương sanh chúng hơn thân mình, vì Đạo hơn vì danh vọng theo thói đời, thì các con thế nào cũng được vững con đường mà đi cho cùng bước Đạo.

Xem: Gay trở.

Con đã tới một lối đàng trở gay, vì nỗi ấy mà công quả sau này mới vẹn toàn đặng.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỞ GÓT

Trở: Di chuyển ngược lại hướng ban đầu. **Gót:** Phần sau cùng của bàn chân.

Trở gót là đi trở lại, quay trở về.

Như: Vội vã trở gót về nhà ngay trong đêm.

*Đừng thói chí ngã lòng **trở gót**,
Để cho đời chua xót tình thương.*
(Kinh Tận Độ).

*Động đình **trở gót** lại ngôi xưa,
Tuổi ấy quy y nhắm đã vừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thiền **trở gót** mới thung dung,
Nhàn hạ riêng vui cảnh bá tòng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRỞ LẠI

Trở: Di chuyển ngược hướng lại. **Lại:** Đi về, trở về.

Trở lại là quay về, quay lại nơi bắt đầu, nơi xuất phát. Như: Trở lại ngôi nhà cũ, Không gian trở lại yên tĩnh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nói cho các con biết: Dầu một vị Đại La Thiên Đế xuống phàm mà không tu, cũng khó **trở lại** địa vị đặng.

*Luân hồi **trở lại** trên đời,
Tiền công thì cũng Phật Trời thưởng ban.*
(Kinh Sám Hối Ngẩn).

*Hễ thất nghĩa rẻ khinh kim cải,
Khó tươi hoa **trở lại** thanh tươi.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRỞ LỰC

阻力

Trở: Ngăn cản, hiểm trở. **Lực:** Sức.

Trở lực là các lực ngăn cản, tức những trở ngại lớn làm cản trở công việc.

Như: Vượt qua mọi trở lực để tiến đến thành công, bao nhiêu trở lực cũng không đáng ngại.

*Còn **trở lực** nào ngăn cản nữa, hơn loại sẽ đến một cái tối trọng và thiên hạ nhứt gia như Đức Chí Tôn đã muốn.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỞ NGẠI

阻礙

Trở: Ngăn cản, hiểm trở. **Ngại:** Chướng ngại.

Trở ngại là sự ngăn trở, chướng ngại, ngăn lại không cho tiến lên. Như: Công việc bị trở ngại.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã lắm phen để lời khuyên dỗ, các con chẳng kể ra chi nên mới có điều **trở ngại** như lúc này.

*Nên nghiệp đôi khi chưa tính trước,
Năm tròn **trở ngại** có mùa Đông.*
(Đạo Sử).

*Bao **trở ngại** đang cản chấn chỉnh,
Pháp bày trò siểm nịnh trùng trùng.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TRỞ NGĂN

Trở: Cản lại, chặn lại, không cho tiến hành. **Ngăn:** Giữ lại không cho vượt qua, không cho tiếp tục hoạt động.

Trở ngăn, như chữ “*Ngăn trở*”, là gây trở ngại, làm cho công việc gặp phải khó khăn, không thể tiến hành được dễ dàng.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thầy dạy Ngài Đầu Sư Thượng Trung Nhật có đoạn: Trúng đó con, song phải đặng như lời con nói đó thì tự bảy năm nay Đạo ắt hoàn thành. Cái giả tâm của nhiều đứa làm cho **trở ngẫn** đường Đạo.

*May thay! Thiên thơ do một mặt chẳng chi dòi dôi **trở ngẫn**, nên may ra nữa, từ đây Lão có phương cầm quyền trị thế.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỞ PHÁP

Trở: Thay đổi, đổi hướng, lật ngược. **Pháp** 法: Luật pháp, phương pháp.

Trở pháp là thay đổi luật pháp lại, và cũng có thể hiểu là thay đổi phương pháp khác hẳn với trước.

*Em nhớ lại, khi Ngọc Hư định cho Hiệp Thiên Đài cầm số mạng nhưn sanh, lập thành Chánh giáo thì Đại Từ Phụ lại **trở pháp**, giao quyền ấy cho Cửu Trùng Đài.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỞ QUÀY

Trở: Di chuyển ngược hướng lại. **Quày:** Quay lại.

Trở quày là quày đầu trở lại, ý nói trở về với nơi đã xuất phát.

Như: Gặp đường cùng phải trở quày lại.

*Khởi vòng mê tín lại đường ngay,
Lạc nẻo mau chơn liệu **trở quày**.*

(Đạo Sử).

TRỞ TÂM TÁNH

Trở: Thay đổi, đổi hướng, lật ngược. **Tâm tánh:** Tính tình riêng của mỗi người.

Trở tâm tánh là thay đổi cái tánh tình, ý chỉ tánh tình của con người do nhiễm luyến vật chất mà thay đổi.

Như: Anh ấy rất hiền lành, gặp cô vợ dữ khiến anh trở tâm tánh.

*Dòm thấy cuộc kinh dinh dưới mắt,
E trở tâm tánh bất đổi thay.
(Kinh Thế Đạo).*

TRỞ TRÁO

Trở: Làm đảo ngược, đầu thành đuôi. **Tráo:** Đuổi ngược vị trí đầu đuôi, đưa cái nọ thay cái kia.

Trở tráo, như chữ “*Tráo trở*”, là dễ dàng thay đổi, làm trái lại điều đã nói, đã hứa, đã cam kết.

Như: Lòng dạ con người trở tráo khó lường.

*Chớ oán chạ tham lam ngược ngạo,
Bội nghĩa ân trở tráo chước sâu.
(Kinh Sám Hối).*

*Đừng tưởng Lão chẳng vì lòng thảo,
Cậy con rồi trở tráo chối công đầu.
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).*

TRỞ VỀ VỊ XƯA

Trở về: Trở lại chỗ cũ. **Vị xưa:** Ngôi vị ngày xưa, hay cựu vị là ngôi vị cũ nơi cõi Thiêng liêng khi chưa đầu kiếp xuống phàm trần.

Trở về vị xưa, bởi chữ “*Quy hồi cựu vị* 歸回舊位” tức là trở về với ngôi vị cũ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có nói: Thầy lập nền Đạo này ra, do nơi Thiên thơ, lại cũng có lòng từ bi, để vớt cả mấy chục triệu nguyên nhân lớn lao **trở hồi cựu vị**.

*Theo làm âm chất may bồi đắp,
Thì sẽ **trở về** chỗ **vị xưa**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRỢ

助

Trợ là giúp. Như: Âm trợ, nội trợ, phù trợ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Lòng nhân của hai con mà Thầy vốn rõ rất hạp với tánh háo sanh của Tạo hoá. Chẳng những phải cứu **trợ** kẻ ngoại Đạo mà lại cứu kẻ nghịch cùng mình trong cơn nguy biến.

*Phò nguy **trợ** yếu anh hùng chí,
Giúp khó làm nên ít thấy thường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRỢ GIÚP

Trợ: Giúp đỡ. **Giúp:** Làm việc gì cho ai hoặc lấy của mình tặng người.

Trợ giúp là giúp đỡ cho người. Như: Những người nghèo khó tàn tật cần sự trợ giúp của mọi người.

Thánh giáo Thầy dạy Đức Quyền Giáo Tông có đoạn: Thầy xin lập Tiểu đàn này là Thầy biết con đến đó, Trung. Con khá nhớ

những lời Thầy đã dạy: Con phải nên **trợ giúp** Minh Lý cho nên việc, nghe há.

*On **trợ giúp** khá lo đến báo,
Giữ vẹn tròn nghĩa đạo với đời.
(Kinh Sám Hối).*

TRỢ GIÚP NÊN CÔNG

Trợ giúp: Phò trợ và giúp đỡ. **Nên công:** Lập nên công nghiệp.

Trợ giúp nên công là cầu nguyện các Đấng Thiêng liêng trợ giúp cho lập nên công nghiệp.

Trong việc tu hành, muốn được giải thoát khỏi kiếp sinh nơi trần lao giả tạm này để về với ngôi xưa vị cũ, thì người tu hành phải nhờ vào hai nguồn lực: Tự lực và tha lực. Tự lực là sức mạnh của mình, nhờ vào năng lực của chính mình để đạt đến giải thoát. Tha lực là sức mạnh từ bên ngoài, hay nương vào sức thiêng liêng của các Đấng để trợ giúp.

Tuy vậy trong ý nghĩa sâu xa hơn, tất cả chúng sanh đều sẵn thiên tánh, nên sự phân biệt tự lực hay tha lực cũng chỉ là phương tiện trong việc tu mà thôi. Nương nhờ tha lực cũng cần đến tự lực, tự lực là điều kiện cần thiết cho việc tu, có quyết tâm, cố gắng mới mong đạt thành như lời Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: “Nếu các con không tự lập ở cõi thế này, là cái đời tạm của các con, thì Thầy cũng không bồng ẵm các con mà đỡ lên cho đặng”.

*Đại Từ Phụ hồng ân rưới khắp,
Trợ giúp con đặng lập **nên công**.
(Kinh Thế Đạo).*

TRỢ HOANG

Trợ: Giúp. **Hoang:** Thất mùa lúa.

Trợ hoang là trợ giúp nạn thất mùa, tức là làm cho nạn thất mùa càng thêm trầm trọng thêm.

*Hành người bé địch, trợ hoang,
Thừa năm hạn đói mưu toan bức nghèo.
(Kinh Sám Hối).*

TRỢ YẾU

Trợ: Giúp đỡ. **Yếu:** Nhược, không mạnh, không khoẻ, hay ốm đau.

Trợ yếu, dịch từ chữ “*Trợ nhược* 助弱”, tức là giúp đỡ người yếu nhược.

Thành ngữ Việt Hán có câu “*Phù nguy trợ nhược* 扶危助弱”, là giúp kẻ nguy nan, trợ người ương yếu.

*Phò nguy trợ yếu anh hùng chí,
Giúp khó làm nên ít thấy thường.
(Đạo Sử).*

TRỢ KHÓ

Trợ: Giúp đỡ. **Khó:** Ở tình trạng phải chịu đựng nhiều thiếu thốn, nghèo nàn.

Trợ khó là cứu trợ hay giúp đỡ cho những kẻ khó khăn, nghèo nàn.

Như: Phò nguy trợ khó.

*Dạy giúp nghèo trợ khó ân cần,
Dạy xử thế cầm cân đo mực thước.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Phước Thiện tu tâm bằng trợ khó,
Hiệp Thiên tịnh luyện tới Thiên Đường.
(Thơ Thượng Sanh).*

TRỢ LỆNH

助令

Trợ: Giúp đỡ. **Lệnh:** Mệnh lệnh, những điều cấp trên truyền xuống cho cấp dưới phải thi hành.

Trợ lệnh là giúp đỡ để thi hành các mệnh lệnh của cấp trên.

*Cầu các Trấn Thần linh trợ lệnh,
Giữ Chơn hồn xa lánh xác trần.
(Kinh Tận Độ).*

TRỢ LỰC

助力

Trợ: Giúp cho, giúp đỡ. **Lực:** Sức.

Trợ lực là giúp sức để tăng thêm sức mạnh, sức lực. Như: Đưa người có tay nghề để trợ lực với công nhân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nói thật ra cây Cơ Phong Thánh, Cơ Lập Pháp, Cơ truyền Giáo, đã đem theo Ngài nên ngày giờ thoảng có Cơ Phong Thánh thì Ngài cậy mượn Cao Tiếp Đạo nâng Loan có Ngài **trợ lực**.

*Cao Tiếp Đạo, em ráng nâng loan, có Qua trợ lực.
(Bát Đạo Nghị Định).*

TRỢ NGUY

助危

Trợ: Phò trợ, giúp đỡ. **Nguy:** Hiểm nguy, tai hại.

Trợ nguy là phò trợ và cứu giúp những việc nguy hiểm cho con người.

Như: Tể hiểm trợ nguy.

*Trợ nguy tể hiểm con ra sức,
Đạo đức chung lo trọn tắc lòng.
(Đạo Sử).*

*Cứu khổ trợ nguy âm chất chuộc,
Dầu không ngôi báu cũng giang san.
(Đạo Sử).*

TRỢ NGHÈO

Trợ: Phò trợ, giúp đỡ. **Nghèo:** Ở tình trạng không có hoặc thiếu về nhu cầu của đời sống vật chất.

Trợ nghèo là giúp đỡ người nghèo khó.

Hộ Pháp Phạm Công Tác thuyết về Đức Jésus Christ có câu: Đức Chúa Jésus de Nazareth (gọi là Christ) bởi lòng nhân cứu thế lập nên Thánh giáo Gia Tô, Ngài mượn bác ái nhân sanh, đặng thay mặt Chí Tôn khai hoá, xem phổ tế chúng sanh rằng trọng, nên chuyên lo giúp khó **trợ nghèo**, dỡ kẻ dữ, dạy người ngu, ngó chân thật mạng sanh hành thiện Đạo, diệt dị đoan, trừ mê tín, dụng chân lý để răn đời, nhìn lương tâm là hình ảnh của Trời, lấy trí tuệ vẽ tươi Thiên Cảnh.

*Người phú túc vun nền âm đức,
Lấy lòng nhơn giúp sức trợ nghèo.
(Kinh Sám Hối).*

TRỜI

1.- **Trời** là bầu xanh xanh bao phủ trên không, có hiện tượng về khí hậu, thời tiết.

Như: Bầu trời xanh, trời mưa, trời nắng, trời chiều, trời Nam đất Việt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Trời** Nam may đặng một yếng sáng của Đấng Đại Từ Đại Bi dẫn khách trần bước lần ra con đường hắc ám, để tránh khỏi bến mê, dựng nầu sồng thế cân đai, mượn khổ tâm thay chung đỉnh, lấy hạnh đức làm nấc thang bước lên tột lừng Trời, vệt ngút mây xanh, trông vào cảnh thiên nhiên, biết rõ cơ mầu nhiệm mà làm khách u nhân thanh nhã, núi thẳm rừng xanh.

*Ngày về thức tỉnh **trời** trưa sớm,
Non rặng an vui cảnh bá tòng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phải nhớ thử khí **trời** nóng lạnh,
Muốn nuôi con khoẻ mạnh khá thăm chừng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Trời** chỉ Đấng Tạo hoá, theo Cao Đài, chỉ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, chủ tể Càn khôn Thế giới và muôn loài vạn vật.

Thánh giáo Thầy có câu: Nếu buổi sanh tiền, dầu cho một kẻ phạm tục tội lỗi biết đặng cơ quan mầu nhiệm của Đấng Chí Tôn là **Trời** đã sắp đặt, thì cũng chẳng dám gây ra tội lỗi mà thôi, lại có thể đắc đạo mà gấm ghé phẩm vị Thần, Thánh, Tiên, Phật đặng nữa, hưởng lựa là các Đấng ấy phải bị đọa trần mà biết mình hằng giữ, thì mầu nhiệm thử Thần, Thánh, Tiên, Phật, chẳng có nghĩa lý gì hết.

*Lòng thành một tấm **Trời** soi xét,
Gương rặng nghìn thu nguyệt chiếu minh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước gặp Kỳ Ba Trời dẫn độ,
Mau chơn rán lướt tới rừng thiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRỜI BAN

Trời: Đức Chí Tôn, sáng tạo và quyết định số phận muôn loài trên mặt đất. **Ban:** Cho, hay cấp kẻ dưới.

Trời ban là Trời cấp cho con người hay loài vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lương Tâm là một nguồn sáng thiêng liêng, một điểm linh quang của **Trời ban** cho con người để khuyên lơn dịu dặt và soi sáng bước đường đời cũng như đường Đạo của mỗi cá nhân trong kiếp sanh.

*Nghèo mà trong sạch danh thơm rạng,
Phúc hậu Trời ban để cháu con.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lợi không ích kỷ lợi Trời ban,
Phải tính trí kia xử vẹn toàn.
(Đạo Sử).*

*Chơn linh lắm chịu mê tân,
Sanh tiền khó hưởng phước lành Trời ban.
(Thất Nương Giáng Bút).*

TRỜI CAO BIỂN RỘNG

Hay “*Trời cao bể rộng*”.

Trời cao: Bầu trời cao. **Biển (bể) rộng:** Bờ biển rộng.

Trời cao biển rộng, như câu thành ngữ “*Thiên cao hải khoáng*” 天高海闊, là trời biển bao la, bát ngát.

Trời cao biển rộng còn dùng để ví với những gì to lớn, cao rộng, như công đức của ông bà, cha mẹ.

*Cá chấu chim lồng mừng đã thoát,
Trời cao biển rộng mặc thong dong.*
(Thơ Thông Quang).

TRỜI ĐẤT

Trời: Khoảng không gian vô tận trên vòm trời úp trên mặt đất. Trời còn dùng để chỉ Đấng Tạo Hoá, quyết định số phận muôn loài trên mặt đất. **Đất:** Mặt đất, nơi muôn vật trên thế gian sinh sống.

Trời đất là chỉ trên Trời và dưới đất.

Trời đất còn dùng để chỉ hai Đấng Thiêng Liêng chứng giám cho lời thề nguyện.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Đức Khổng Phu Tử tự là Trọng Ni, cũng vì nhìn thấy đặng hung bạo của Đời nên lo trừ hoạch phương châm giảm ác, mới đạt đặng triết lý chí thiện là cơ quan bảo thể, Ngài đặc thông nên tự nhiên biết rằng cơ tạo nghĩa là **Trời Đất** và vạn vật hữu hình, phải tán hoá lần lần cho tận con đường chí thiện.

*Tuy là Trời Đất rộng thênh,
Mắt dường sao nháy chiếu minh lòng người.*
(Kinh Sám Hối).

*Lòng Trời đất thương đều muôn vật,
Đức háo sanh Tiên, Phật một màu.*
(Kinh Sám Hối).

*Ơn cha mẹ sánh tày Trời Đất,
Nỗi hiếu thân đừng thất đạo hằng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRỜI ĐỘNG ĐẤT NGHIÊNG

Trời động: Bầu trời lay động. **Đất nghiêng:** Mặt đất quay cuồng nghiêng ngửa.

Trời động đất nghiêng là Trời đất lay động, quay cuồng nghiêng ngửa, ý muốn chỉ trong lòng quá sức đau đớn và khủng khiếp.

*Ôi thôi trời động đất nghiêng!
Chết chàng hồn thiếp chơi miền Âm cung.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRỜI LONG ĐẤT LỖ

Trời long: Bầu trời rung rinh chuyển động. **Đất lở:** Đất bị sụp lở xuống.

Trời long đất lở là Trời đất bị rung rinh sụp lở, ý chỉ cảnh tượng đau buồn, khủng khiếp xảy đến.

Như: Được tin chồng vừa tử nạn dường như gặp cảnh trời long đất lở.

*Trời long đất lở bưng gan óc,
Người ở dương gian kẻ dạ đài.*
(Thơ Vạn Năng).

TRỜI NGHIÊU ĐẤT THUẦN

Trời Nghiêu đất Thuần, đồng nghĩa với chữ “*Nghiêu thiên Thuần nhật* 堯天舜日”.

Trời Nghiêu đất Thuần là trời đất, hoặc ngày tháng của đời vua Nghiêu Thuần, ý muốn chỉ đời thái bình thịnh trị của thời vua Nghiêu Thuần.

Xem: Nghiêu Thuấn.

Trời Nghiêu đổi lại miền Nam Việt,
Đất Thuấn phục hồi cõi Á Đông.
(Thơ Thông Quang).

Quạt gió đèn trăng vui đó tá!
Trời Nghiêu đất Thuấn thích đây mà.
(Thơ Vạn Năng).

TRỜI PHẬT

Trời: Chỉ Thượng Đế. **Phật:** Chỉ Đức Phật.

Trời Phật là tiếng chỉ hai Đấng Thiêng liêng mà trong Tôn giáo Cao Đài đang thờ phụng.

Thờ Trời tức là thờ Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế, tượng bằng Thiên nhãn, thờ Phật tức thờ Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Văn Phật, một vị giáo chủ trong Tam giáo: Phật, Tiên, Thánh.

Trời Phật còn là tiếng dùng để chỉ chung các Đấng Thiêng Liêng.

Xin **Trời Phật** chứng lòng sở nguyện,
Hộ thương sanh u hiển khương ninh.
(Kinh Tận Độ).

Ăn năn khử ám hồi minh,
Từ bi **Trời Phật** rộng tình xét cho.
(Kinh Sám Hối).

TRỜI TRU ĐẤT DIỆT

Trời đất: Chỉ chung các Đấng thiêng liêng. **Tru** 誅: Giết, phạt.
Diệt 滅: Dứt, tiêu mất.

Trời tru đất diệt, như câu “*Thiên tru địa lục* 天誅地戮”, nghĩa là trời đất sẽ có hình phạt giết hại.

“Trời tru đất diệt” là lời mà người ta thường hay dùng để thề thốt, có nghĩa là trời đánh phạt, đất tiêu diệt, lời thề độc địa.

Xem: *Thiên tru địa lục*.

Trời tru đất diệt nhớ câu thề,
Bất cứ làm gì cũng phải ghê.
 (Thơ Thiên Vân).

TRỜI XANH

Trời: Bầu Trời hoặc chỉ Đấng Tạo Hoá. **Xanh:** Màu của lá cây hay màu của nước biển.

Trời xanh là chỉ bầu trời màu xanh, như: Trời xanh không gợn tí mây đen.

Trời xanh còn dùng để chỉ Đấng Thượng Đế.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Đường tội phước chẳng biết cân, gương dử lành không để ý. Triền cao vực thẳm, rừng trước non xưa, cảnh vẫn đợi kẻ tìm về, nhưng giọng ai oán của khách lạc đường chẳng thể vạch **Trời xanh** soi thấu.

Ngẩn bút hoà thi tử phận ai,
Trời xanh vội lấp nữ anh tài.
 (Thơ Hộ Pháp).

TRƠN

1.- **Trơn** là láng mượt, dễ trượt, không bị nhám.

Như: Mưa lầy lội đường đi trơn, khúc cây được bào trơn, tóc thoa dầu dừa trơn.

*Sàng lấy gạo **trơn** bỏ trấu ra,
Nay quy Tam Giáo cũng in là.
(Đạo Sử).*

2.- Trơn còn có nghĩa là hoàn toàn, sạch hết, không còn gì nữa.

Như: Cửa cải sạch trơn, gạo mang theo đã hết trơn, chỉ còn hai bàn tay trơn.

*Làm trai ví gìn lòng chí khí,
Dầu tay **trơn** mưu trí lập thân mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRƠN TRỘT

Trơn: Có bề mặt nhẵn, láng mượt, dễ trượt, dễ tuột đi. **Trột:** Tuột chân té ngã.

Trơn trột là trơn trượt, trơn tuột, trơn đến mức có thể gây trượt, mất thăng bằng và có thể té.

Như: Đường đất mưa lầy trơn trột.

*Đường đi trong ngõ hẻm **trơn trột** vì gặp phải mùa
mưa, phần đông chức sắc than phiền dường như rất
bực lòng đi đến chỗ không xứng đáng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TRÓN

Trón là đà, thế, sức còn đương đi.

Như: Chạy lối trón, lẩy trón để nhảy, trón tàu còn mạnh không hãm ngay được.

*Đừng hồ thẹn đôi khi phải giỡn,
Cùng người mua lấy **trón** đến thường.
(Phương Tu Đại Đạo).*

Sợ bả gan chười tới ông bà,
 Lấy **trợn** chười cả nhà ông vãi.
 (Phương Tu Đại Đạo).

TRỢN

Trợn là tiếng chỉ mắt mở căng ra hết cỡ. Như: Mắt trợn ngược lên, trợn tròn mắt, phồng má trợn mắt.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Đức Khổng Phu Tử gặp Đạo Chích, Ngài luận Tam Cang Ngũ thường. Ngài nói nếu con người đã sanh ra dưới thế này mà thiếu Tam Cang Ngũ thường không đáng làm người. Đạo Chích **trợn** mắt hỏi: Sao Ngài biết rằng tôi không có Tam Cang Ngũ thường?

Nhiều thứ rấn mặt mày dữ tợn,
 Ngóng cổ trông mắt **trợn** dòm người.
 (Kinh Sám Hối).

TRỢN TRÁO

Trợn: Mắt mở căng ra hết cỡ. **Tráo**: Trố, giương to mắt ra để nhìn, tỏ ý ngạc nhiên.

Trợn tráo ý giương to mắt lên để nhìn, tỏ ý lơ ngơ, không tha thiết đến.

Đã muốn sửa cho đời hết cơn đường gió bạo,
 Nỡ yên ngồi mặt **trợn tráo**, đành ngơ ngáo sao thành.
 (Giác Mê Khải Ngộ).

TRỢN TRẠO

Trợn trạo là mắt trợn lên vẻ xấc láo, hung dữ, tỏ vẻ không coi ai ra gì.

Trợn trạo còn dùng để chỉ có tính ngang tàng, ương ngạnh, không có tư cách đạo đức.

Như: Cái thằng trợn trạo đó có ngày làm bậy cũng bị người ta đánh hà.

*Họ bày ra nhiều cái thuyết thần thoại, giờ phút này làm cho khoa học phải **trợn trạo** đánh đổ về cái lý lẽ ấy...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỢT

Trợt, như chữ “*Truợt*”, di chuyển trên mặt phẳng trơn dễ bị té ngã.

Như: Đường trơn dễ bị trợt té, đi đường này mắc sinh lây trợt chân là té.

*Kẻ chịu thấp, người ưa cao,
Trèo lên **trợt** xuống lộn nhào leo lên.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRU

誅

Tru là giết, phạt trách. Như: Ngũ Lô tru diệt, Thiên tru địa lục.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Còn nói về phần chư Môn Đệ của Đức Chí Tôn, từ buổi đem thân vào cửa Đạo trong lúc nhập môn đã quỳ trước Bửu Điện có bàn Ngũ Lô, mà lập minh thệ rằng: “Từ đây tôi biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng dối dạ dối lòng, hiệp đồng chư Môn Đệ, gìn Luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì thiên **tru** địa lục”.

Từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ, đổi lòng, hiệp đồng chư Môn Đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục”.

(Lời Minh Thệ).

TRU DIỆT

誅滅

Tru: Giết, phạt trách. **Diệt:** Làm cho tiêu mất.

Tru diệt là giết cho tiêu mất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nguơn linh của Ngài (Quan Thánh) là Xích Long Tinh. Buổi nọ dân Bắc Hớn phạm Thiên điều bị Ngọc Hư Cung phạt hạn không cho mưa, đặng cho dân ấy phải đói. Dân làng biết mà cầu nguyện nơi Ngài cứu nạn. Ngài cũng thừa biết dân ấy bị Thiên điều hành pháp, nhưng vì lòng ái tuất thương sanh không nỡ để dân chết đói, nên Ngài làm mưa. Ngọc Hư Cung bắt tội sai Ngũ Lôi **tru diệt**.

*Chẳng dám chuyên quyền mà lập thành tá đạo, như ngày sau hữu tội thì thể có Ngũ Lôi **tru diệt**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

TRU LỤC

誅戮

Tru: Giết, phạt trách. **Lục:** Giết chết.

Tru lục, do câu trong lời minh thệ “*Thiên tru địa lục*”, là Trời tru đất diệt.

Thiên tru địa lục còn là một lời thề dành cho các tín đồ Cao Đài khi nhập môn, đọc trước Điện tiền để buộc người nhập

môn phải thủ tín, tức là một lòng một dạ giữ gìn và thờ phượng nền chánh đạo, chẳng dám làm điều gì sai lời thệ nguyện hầu kèm thúc tâm phạm tánh tục của mình cho đến phút lâm chung.

Xem: Tròi tru đất diệt.

Thề rằng: Từ đây biết một Đạo Cao Đài Ngọc Đế, chẳng đổi dạ đổi lòng, hiệp đồng chư môn đệ, gìn luật lệ Cao Đài, như sau có lòng hai thì Thiên tru Địa lục.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRÚ

住

Trú, còn đọc là “*trụ*”, là ở tạm. dừng tạm. Như: Trú tại Thành phố, đang đi gặp mưa tìm nơi trú chân.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Lại khi các con đã bỏ xác phàm thì linh hồn xuất ra về **trú** tại miền Trung Giới, nơi chốn Hư Linh, chờ ngày các con phải đến tại trước Tòa Phán Xét mà chịu lãnh những tội tình, dĩ đầu thai trả quả, còn đũa nào có phước đức nhiều thì trở lại thọ hưởng hồng ân Thầy ban đáp cho.

*Kìa những kẻ sơn lâm ẩn trú,
Một chữ nhàn vui thú thanh cao.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRÚ DẠ

晝夜

Trú: Ban ngày, không dùng một mình. **Dạ**: Ban đêm.

Trú dạ là ban ngày và ban đêm.

Câu “*Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ!* 逝者如斯夫, 不舍晝夜!” có nghĩa đêm ngày cứ chảy luôn như thế mãi!, ý Đức Phu tử muốn nói Đạo của Trời đất cứ lưu hành như nước chảy, không lúc nào ngừng nghỉ, chẳng nơi đâu mà không lưu hành và lưu hành trong tĩnh lặng.

Một hôm Đức Khổng Phu Tử đứng trên bờ sông ngắm nước chảy mà than rằng: Thệ giả như tư phù, bất xả trú dạ. Nghĩa là ngày đêm cuộn cuộn chảy như thế này ư!
(Giáo Lý).

TRÚ NGỰ

住寓

Trú: Ở, chỗ ở. **Ngự:** Ở đậu, ở nhờ.

Trú ngụ là ở hay sinh sống một nơi nào đó không phải quê hương mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đạo của mấy em như: cây cao mát mẻ, như nước suối trong veo tinh khiết, họ cũng muốn **trú ngụ** cho mát mẻ tâm hồn, họ đến nương bóng nơi mấy em dựng lập thanh danh của họ.

Như: Tìm nơi trú ngụ, trú ngụ nước ngoài.

Ban Nhà Thuyền Toà Thánh được có một ngôi nhà kiên cố dựng giữ gìn các thuyền Bát Nhã và cho nhân viên nhà thuyền có nơi trú ngụ xứng đáng.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÙ

1.- **Trù** là nguyên rửa, mong sự thất bại, cầu mong điều rủi ro, tai hoạ đến cho người khác.

Như: Trù cho chết, vì ghét mà trù nhau, gặp tai nạn do hôm qua anh ấy trù éo.

*Để hành kẻ chứa xấu, lường của,
Trù ếm người, chưởi rửa Tổ tông.
(Kinh Sám Hối).*

2.- Trù 籌 là tính toán, lo liệu. Như: Trù tính, trù liệu, trù mưu tính kế.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tìm hiểu hơn loại để tự giác mình, còn nhiều bậc trí thức cao siêu hơn hơn loại, cầm vận mạng các quốc gia **trù** tính kế hoạch đặng bảo vệ hoà bình và bảo tồn sanh mạng cho loài người tức là bảo tồn sanh mạng cho hơn loại.

*Tịnh tâm con khá gắng công tu,
Cái nợ duyên kia chớ vận **trù**.
(Đạo Sử).
Con cũng đứng mà râu dưới thế,
Nếu kém phương thiếu thế vận **trù**.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Đề sâu khó tả tình lưu khứ,
Dẹp nhớ tua an chước hoạch **trù**.
(Thơ Thanh Thủy).*

3.- Trù 廚 là bếp, nơi nấu nướng thức ăn.

Như: Mỗi dịp lễ tại Toà Thánh phòng trù rất đông người, Đông trù tư mệnh tảo phủ thần quân.

*Phòng **trù**, dầu phải chung lộn với nhau buổi nấu
nướng, khi dọn ăn, chẳng đặng lộn xộn cùng nhau,
nghe à!
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRÙ ẾM

Trù: Nguyên rửa, mong sự thất bại, cầu mong điều rủi ro, tai họa đến cho người khác. **Ếm:** Dùng phép thuật để hãm hại.

Trù ếm là nguyên rửa và dùng bùa chú hại người. Như: Nó đi ông thầy pháp để giải phép bị trù ế

*Để hành kẻ chứa xấu, lòng của,
Trù ế*m người, chười rửa Tổ tông.
(Kinh Sám Hối).

TRÙ HOẠCH

籌劃

Trù: Cái thẻ để đếm số, tính toán, lo liệu trước. **Hoạch:** Kế hoạch.

Trù hoạch là tính toán, xếp đặt một cách kỹ lưỡng để vạch sẵn các công việc. Như: Trù hoạch công việc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm thứ sáu tuần rồi, Bàn Đạo đặng nghe trong máy truyền thanh, Liên Hiệp Quốc đã hội hiệp nhau **trù hoạch** phương châm lập nền chánh trị hoàn cầu, chẳng những thống nhất cả quốc gia làm một, mà còn quy tụ nòi giống loài người làm một.

*Đã bao lâu rồi Hội Thánh có ý định xây cất Chánh môn
Toà Thánh theo sự **trù hoạch** của Đức Hộ Pháp từ
trước.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÙ NGHĨ

籌擬

Trù: Cái thẻ để đếm số, tính toán, lo liệu trước. **Nghĩ:** Suy xét, tưởng đến nhiều lần.

Trù nghĩ, như chữ “*Trù tính*”, là suy nghĩ và tính toán trước một cách cụ thể.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Mãi đến lớn lên, lần lần nhiễm lấy mùi trần, rồi ham giàu, ham sang mới **trù nghĩ** kế nọ mưu kia, phương này, chước khác, mà báo hại, phải hao cái Chơn tâm.

*Hiệp với Hội Thánh mà **trù nghĩ** suy tính cách thức hành động về bước đường của chư Thiên phong và đạo hữu trong buổi này.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

TRÙ PHÒNG

廚房

Trù: Nơi nấu ăn. **Phòng:** Buồng, một phần được ngăn ra của gian nhà.

Trù phòng là căn phòng được dùng làm nhà bếp, tức để nấu ăn.

Trong Nội Ô Toà Thánh, sau trai đường là một dãy nhà dài ngăn ra, một bên làm kho lương, một bên làm **trù phòng**.

Vào những ngày lễ vía lớn, **trù phòng** nơi Nội Ô Toà Thánh hoạt động liên tục nhiều ngày để phục vụ cho công quả Đạo và du khách đến viếng lễ.

Tuyên Dương công nghiệp Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Thượng Sanh có câu: Bà góp sức chịu cực khổ lo việc **trù phòng** nuôi công quả, tổng số hơn 300, do Đức Thượng Phẩm điều khiển công cuộc phá rừng và lập Thánh Thất tạm nơi vùng đất mới, tức là vùng Nội Ô Thánh Địa hiện tại.

*Chợt xem bên trái kể trong,
Trai Đường liền với **trù phòng** kho lương.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TRÙ TÍNH

Trù: Cái thẻ để đếm số, tính toán, lo liệu trước. **Tính:** Trù liệu, toan tính.

Trù tính là trừ liệu, tính toán trước một cách cụ thể.

Như: Trù tính sản lượng thu hoạch mùa lúa năm này.

*...còn nhiều bậc trí thức cao siêu hơn hơn loại, cầm vận mạng các quốc gia **trù tính** kế hoạch đặng bảo vệ hoà bình...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỤ

1.- Trụ 住 là ở chắc hoặc làm cho chắc tại một vị trí, không để cho bị bật đi chỗ khác.

Như: Trụ vững đức tin, trụ thần, quân địch trụ binh lại để đánh, đứng trụ chân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Rồi còn điều này rắc rối hơn hết, hễ khi nào cả thầy tụng rồi bài kinh Chí Tôn hoặc kinh Tam Giáo, khi Bàn Đạo thấy nín hết, buổi đó đem hết tinh thần **trụ** lại, dâng lời mặc niệm ấy vào Bát Quái Đài.

*Hại thay! Đã trót trên 10 năm **trụ** cả đức tin vừa mới vững chắc.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Trụ 宙 là từ xưa đến nay, nói chung về thời gian, không dùng một mình. Như: Vũ trụ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây chúng ta sẽ tạm nghỉ ít ngày để đón Xuân, cái Xuân nồng nàn xinh đẹp của vũ **trụ** mà cũng là cái Xuân tươi thắm của người ở thế gian, một dịp thay cũ đổi mới gieo vào lòng nhân thế biết bao hy vọng để phấn khởi trên đường nhiệm vụ tương lai.

*Trong vũ **trụ** hiệp hào là mạnh,
Phận đồ thơ phải gánh non sông.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trong vũ **trụ** mình người sanh đứng đọt,
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Trụ 紂 là tên một vị bạo quân cuối cùng của đời nhà Thương bên Trung Quốc.

Như: Trụ vương, vua Trụ say mê nàng Đát Kỷ.

*Nóng quá Trương Phi, Tào lại khiếp,
Hiển như Tây Bá, **Trụ** còn giam.*

(Thơ Thái Phong).

TRỤ CỘT

Trụ 柱: Cây cột vững chắc để đỡ vật nặng. **Cột**: Cây trụ dựng đứng bằng gỗ, tre, đá...

Trụ cột là người, sự vật, lực lượng làm chỗ dựa chủ yếu và vững chắc.

Như: Anh ấy là trụ cột của gia đình, lương thực là trụ cột của ba quân.

*Vậy phải vãn hồi các bản sắc trong lành cho xứng danh
là Thánh Địa, hầu làm cái **trụ cột** tinh thần cho hơn
loại hướng về tin tưởng.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỤ NGUYÊN TÍNH

Hay “*Trụ nguyên tính*”.

Trụ: Ở, đứng, giữ yên. **Nguyên tính** (tính): Tính ban đầu.

Trụ nguyên tính, như chữ “*Trụ nguyên tính* 住元性”, là giữ chặt cái tính ban đầu, mà cái tính ban đầu vốn lành, như lời Mạnh đã dạy: Nhân chi sơ, tính bản thiện.

Như vậy, trụ nguyên tính tức giữ vững tính thiện lành của mình như thuở ban đầu.

Trụ nguyên tính hồn linh nhàn lạc,
Cõi Đào nguyên cõi hạc thừa long.
(Kinh Thế Đạo).

TRỤ NGHĨA

住義

Trụ: Ở, ngừng, giữ yên. **Nghĩa:** Điều nghĩa, đạo phải.

Trụ nghĩa là giữ vững điều nghĩa.

*Đắc văn sách thông Thiên định Địa,
Phép huyền công trụ nghĩa hoá thân.
(Kinh Tận Độ).*

TRỤ TÂM

住心

Trụ: Ở, đứng, giữ yên. **Tâm:** Lương tâm.

Trụ tâm là đứng vững cái tâm, tức là đem cái tâm ý vào một chỗ, chuyên chú và một đối tượng, một cảnh, không để tâm bị tán loạn, chạy theo duyên ở quá khứ, hiện tại hay tương lai.

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,
Giữ bền đảnh nghiệp vĩnh tồn hậu lai.
(Kinh Thế Đạo).*

TRỤ THẦN

住神

Trụ: Ở, đứng, giữ yên. **Thần:** Tinh thần

Trụ thần là đứng vững tinh thần, không để tinh thần bị tán loạn, lo ra.

Khi thuyết về hành pháp, Đức Hộ Pháp có câu: Không gì khác hơn là bí pháp của Chí Tôn **trụ thần**, Bàn Đạo dám chắc rằng không ai biết, họ tụng kinh như hát mà thôi, không ai để hết tinh thần vào câu kinh, nên mấy thầy chùa gõ mõ tụng kinh có ăn thua gì, trọng hệ là vị Hoà Thượng trụ trì ngôi hành pháp, nhưng không hiểu họ có biết mà làm y theo đó hay không?

*Bắt ba ẩn phải **trụ thần**, làm sao cho ẩn ấy đừng thất pháp.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỤ TRÌ

住持

Trụ: Ở, giữ yên, nương dựa. **Trì:** Gìn giữ.

1.- Trụ trì là đứng vững và gìn giữ tại một chỗ. Như: Trụ trì tâm cho yên tĩnh.

*Đức Phật đã bố hoá cho vị tu **trụ trì** được cái tâm tư hoàn toàn thoát tục, tha thiết với nhiệm vụ cứu khổ chúng sanh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- Trụ trì còn dùng để chỉ một vị sư làm chủ và ở tại chùa, điều khiển các công việc ở chùa.

Đối với Phật giáo, vị “Trụ trì” của một ngôi chùa, đó là vị tăng chủ coi sóc, điều hành, lãnh đạo tinh thần ngôi chùa đó.

Trụ có nghĩa là trụ Như Lai xứ, và trì là trì Như Lai sự, tức người lãnh trọng trách thay Đức Phật tu tập hành trì, giữ gìn chánh pháp.

Trụ trì đồng nghĩa với Toạ chủ hay Viện chủ.

*Nhứt là Thiền Môn mỗi khi làm chay, thí của, cầu siêu, hay tuần tự chi đều rước một vị Hoà Thượng **trụ trì** đến.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỤ VỮNG

Trụ: Giữ yên, nương dựa. **Vững:** Bền chặt.

Trụ vững là giữ vững cái tâm, không để cho thay đổi. ví dụ: Trụ vững tinh thần là giữ cho tinh thần cứng cáp, bền chặt, không để lay chuyển.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái quyền chỉ huy ấy phải được triệt để ủng hộ, kính nể, trật tự mới phân minh, mới giềng mới chặt chẽ, người cầm quyền mới có thể bảo thủ uy danh của Đạo, **trụ vững** tinh thần để điều khiển dìu dắt con cái của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ đi trọn vẹn trên đường Thánh Đức.

*Tổ đình vòi vọi rộng ngàn trùng,
Trụ vững tinh thần rạng Á Đông.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Điểm tô hình thức xem kiên cố,
Trụ vững tinh thần thấy vẻ vang.
(Thơ Ngọc Trương Thanh).*

TRUÂN

屯

Truân là khó khăn, vất vả, không dùng một mình.

Như: Đã nhiều lưu lạc lại nhiều gian truân, một thân thiếu nữ truân chuyên mấy lần, hồng nhan đa truân.

*Ái ân, ân ái là sao?
Đầy thân lấm khách má đào gian truân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRUÂN CHUYÊN

迍 遭

Truân: Khó khăn, vất vả. **Chuyên** (chiên): Khó đi.

Truân chuyên, hay truân chiên, là đi dùng dằng, bước đường gặp những khó khăn, không tiến tới được.

Nghĩa bóng: Chỉ sự gian nan vất vả.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Lý Giáo Tông có dạy: Chư hiền hữu, chư hiền muội xem trong năm Khai Đạo, biết bao khổ não **truân chuyên**. Lão, vì đã thấy rõ, nên không nỡ ngồi an xem cơ thắng bại. Lão nhứt định đứng chung vai đầu cật cùng chư hiền hữu, chư hiền muội, mà chia bớt khổ tâm.

*Truân chuyên đã bấy nhiêu lần,
Nỗi oan chín khúc ruột dần chạnh đau.
(Đạo Sử).
Thương Mạnh Quang băng ngàn xe đẩy,
Tùng bước chồng chặng thấy truân chuyên.
(Thất Nương Giang Bút).*

*Phạm Trọng Yên mấy lần xa vợ,
Nợ quân vương nhiều thuở **truất chuyên**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRUẤT

黜

Truất là giáng xuống, đuổi đi, bỏ đi, tước bỏ.

Như: Làm quan bị truất, truất phế, cho làm việc nhưng truất hết quyền lợi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Còn các em, các con, phải sợ người mà chẳng những có thể giết thi hài của mấy em, mấy con, mà còn tận đoạ tam đồ chi khổ, lại còn **truất** cả đại nghiệp của mấy em và mấy con nữa. Người ấy là Đại Từ Phụ vậy.

*Khoanh năm món chung nhau rồi hỏi,
Cha **truất** hai con nói sót bao nhiêu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRUẤT BỎ

Truất 黜: Hạ xuống, bỏ đi. **Bỏ**: Không dùng.

Truất bỏ là cho hạ xuống, hay tước bỏ đi. Như truất bỏ ngôi vị, hoặc truất bỏ quan quyền.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp giải về việc tạo nghiệp cho 12 gia đình để cầu thăng lên Giáo Thiện như sau: Tạo nghiệp cho 12 gia đình không phải đem bà con vào đó mà được, tạo nghiệp cho mỗi gia đình phải có bằng chứng là ngoại nhân chớ không phải đem bà con cật ruột thì **truất bỏ** chẳng kể công nghe vậy chưa?

*Thầy đã cho kẻ thù Thầy đặng hưởng ân điển của Thầy, lẽ nào **truất bỏ** phần của các con, song tại các con từ chối, đáng thương mà cũng đáng ghét!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUẤT QUYỀN

黜權

Truất: Tước bỏ không cho giữ, không cho hưởng chức vụ, quyền lợi nào đó. **Quyền:** Cái thế lực có thể định đoạt được việc này, việc khác.

Truất quyền là bãi bỏ quyền hành, hay không được ban cho quyền hành.

Theo Pháp Chánh Truyền, Đức Hộ Pháp có tỏ cùng Đức Chí Tôn như sau: Thừa Thầy, Thầy đã nói con cũng đồng con, Nam Nữ vốn như nhau mà Thầy **truất quyền** của Nữ phái không cho lên địa vị Chưởng Pháp và Giáo Tông, thì con e mất lẽ công bình chăng?

*Xem rõ lại, thì Pháp Chánh Truyền, **truất quyền** Nữ phái, không cho lên địa vị Chưởng Pháp và Giáo Tông.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TRÚC

1.- **Trúc** 竹 là loài cây thuộc tre, thân nhỏ, lóng thẳng, không có gai.

Truyện Kiều của Nguyễn Du có câu: Nhà tranh vách đất tả toi,
Lau treo rèm nát trúc cài phen thưa.

*Mai **trúc** bên duyên vui một cửa,
Phụng loan liền cánh phước trăm năm.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

*Thú vui hàn mặc đầy thanh nhã,
Mai trúc vườn xuân lá mượt mà.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- Trúc 築 là xây đắp, không dùng một mình.

Như: Kiến trúc, công trình kiến trúc đồ sộ, dự án kiến trúc đô thị được duyệt xét.

*Hình Tứ linh chung quanh đắp nổi,
Kiến trúc đều mỗi mỗi dày công.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

TRÚC MAI

竹梅

Trúc: Loại cây nhỏ thuộc tre, ít gai. **Mai:** Cây có hoa vàng hoặc trắng, cuối đông thì nở hoa.

Trúc và **mai** là hai giống cây chịu đựng được tiết lạnh của ngày đông tháng giá. Trong khi các giống cây khác, lá đều rơi rụng, kém tươi thì trúc lá vẫn tươi xanh, mai hoa vẫn nở.

1.- Vì vậy, cây **trúc**, cây **mai** được đặt cạnh bên nhau, để chỉ tình chồng vợ bền chặt, khăng khít bên nhau.

Thành ngữ Hán có câu: “Thanh mai trúc mã” để nói sự gần gũi, quấn quít bên nhau giữa con trai, con gái thuở còn bé thơ.

*Dưỡng sinh cam lộ tình sông núi,
Tơ tóc thôi rồi nghĩa trúc mai.
(Đạo Sĩ).*

*Gối sâu canh lệ hờn mây gió,
Bóng lẻ phòng hoa tử trúc mai.
(Thơ Hoàng Nguyên).*

2.- **Trúc mai** còn dùng để chỉ tình nghĩa bạn bè khăng khít bên nhau.

*Còn giữ thơ mình cảm xiết bao,
Trúc mai tình bạn đẹp ngần nào.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRỤC

逐

Trục là đuổi. Như: Trục thẳng ấy đi, trục lợi xu danh.

Thánh giáo Thầy có câu: Nét nào chưa vẹn, khá biết sửa lần, chớ nên trì hoãn. Đạo suy đức kém, Tà quái lừng hơi, các con gắng chung tâm xua **trục** hết lũ vậy tà thì hiển công lớn cho Thầy đó.

*Bội nghĩa vong ân khinh đạo đức,
Tham danh **trục lợi** loạn luân thường.
(Thơ Võ Thành Lượng).*

TRỤC LỢI

逐利

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Lợi:** Cái có ích mà con người thu được khi nó nhiều hơn con người phải bỏ ra.

Trục lợi là đeo đuổi mọi lợi. Như: Làm bất cứ việc gì cũng đều tính trục lợi.

*Bội nghĩa vong ân khinh đạo đức,
Tham danh **trục lợi** loạn luân thường.
(Võ Thành Lượng).*

TRỤC LỢI XU DANH

逐利趨名

Trục lợi: Đeo đuổi theo mỗi lợi. **Xu danh:** Chạy miết theo công danh.

Trục lợi xu danh ý nói những người chỉ biết chạy đuổi theo lợi danh để mang về cho mình một cách không chánh đáng.

Như: Người tu hành chỉ biết lập công bồi đức, không trục lợi xu danh.

*Xa phường **trục lợi xu danh**,
Kiếm phương tà mị dễ dành đưa ngu.
(Bát Nương Giáng Bút).
Xa những phường **trục lợi xu danh**,
Đến bọ đờ đặng dành đi ngõ hậu.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRỤC NGOẠI

逐外

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Ngoại:** Ngoài.

Trục ngoại là đuổi ra ngoài.

Trong tôn giáo Cao Đài, những tín đồ bị trục ngoại là bị đuổi ra khỏi đạo, không còn trong hàng ngũ tín đồ nữa.

*Còn kẻ nghịch cùng Đạo pháp thì tội **trục ngoại** Thánh
Thể Chí Tôn.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRỤC TINH

逐精

Trục: Đuổi theo, đuổi đi. **Tinh:** Quỷ ma yêu quái.

Trục tinh là xua đuổi loài quỷ ma yêu quái, không cho khuấy rối, làm hại người.

Sau khi thọ được bí truyền của Chí Tôn, Đức Hộ Pháp thường dùng huyền diệu thiêng liêng để trấn thần Toà Thánh, hành pháp giải bệnh, trục yêu tinh, hoặc ban Phép lành...

Câu chuyện xảy ra vào một ngày Đức Hộ Pháp cùng một phái đoàn Hội Thánh gồm quý vị Quyền Giáo Tông Lê Văn Trung, Nữ Chánh Phối Sư Hương Thanh, Nữ Phối Sư Hương Hiếu cùng đi dự Lễ Khánh Thành một Thánh Thất ở một huyện thuộc tỉnh Long An. Thánh Thất này nguyên là nhà của hai ông Chánh Trị Sự đều là Hương Cả hiến cho Đạo để dùng làm ngôi Đền Thờ Đức Chí Tôn.

Sau cuộc Lễ Khánh thành, đồng đạo ở đây tỏ ra quý mến Đức Hộ Pháp và có ý muốn cảm chân Ngài để nhờ giúp một việc gì đó mà không dám trình bày. Ông Chánh Trị Sự đứng ra thay mặt cho mọi người thuật lại lời yêu cầu của bản đạo nơi đây muốn Đức Ngài cứu giúp cho một người đàn bà bị bệnh rất lạ, đã lâu rồi mà không hết.

Đức Hộ Pháp nhận lời. Ngài để phái đoàn Đạo về trước và cử ông Chánh Trị Sự theo bà Nữ Phối Sư Hương Hiếu về nhà lấy cây Baton của Ngài xuống gấp để Ngài sử dụng trong việc trị bệnh.

Khi ông Chánh Trị Sự đã trở về, Đức Ngài mới tìm hiểu căn nguyên và triệu chứng bệnh của người đàn bà thì được thuật lại câu chuyện như sau: Nguyên người đàn bà bị bệnh và ông chồng chuyên làm ruộng, nhà nghèo, nhưng tánh hai vợ chồng rất siêng năng, thiết tha. Hai ông bà có một miếng ruộng dưới

triền bưng ngập nước. Khi ông ra ruộng thì bà ở nhà lo dọn dẹp, cõm nước, cõm xong bà quảy ra để chỗ gò cao ráo, chờ chồng lên ăn, còn bà ngồi chờ dưới bóng cây râm mát. Chồng ăn xong bà mới quảy đồ về nhà.

Một hôm, như mọi ngày, bà đem cõm ra ruộng rồi kêu chồng lên ăn. Bà thấy chồng bà từ dưới ruộng đi nhanh lên, thay vì đến chỗ ăn cõm, ông lại đến chỗ bà đè bà xuống ân ái, rồi bỏ đi mất.

Chập sau, bà lại thấy chồng từ dưới ruộng đi lên, đứng xa trông thấy lần này chồng bà đứng rửa tay, rửa chân như mọi khi, rồi đến chỗ để cõm, lấy ra ăn. Bà nghĩ chuyện vừa rồi bất hốt hoảng, không dám thổ lộ với chồng mình vì nghĩ rằng chuyện quái gỡ, hoang đường.

Thế rồi, người đàn bà càng ngày càng xanh xao tiều tụy, bụng cứ mỗi ngày một lớn dần lên, tưởng rằng có thai song đến ngày mà không sanh. Bà đành phải thuật lại chuyện đã xảy ra trước đó cho chồng nghe, chồng bà cho rằng chuyện hoang đường, không thể tin. Nhưng ông cũng tìm đủ thầy, đủ thuốc để trị bệnh cho vợ, ai chỉ thầy bùa, thầy pháp ở đâu giỏi, ông cũng mời về để trị cho vợ song không hết⁴, mỗi ngày một nặng thêm.

Đức Hộ Pháp nhìn người đàn bà thấy xanh xao, vàng vọt, Ngài bảo dẫn bà ấy xuống dưới ghe, cho ghe vào giữa đoạn sông, có cây cầu bắc ngang. Đoạn Đức Hộ Pháp đứng trên bờ, Ngài chỉ cho ghe đâm mũi ghim ngay bờ dưới chân cầu, còn người bệnh nằm ngửa trên ghe. Xong Ngài bắt đầu hành pháp. Ngài cầm cây Baton đứng trên cầu vẽ trên bụng người bệnh, rồi Ngài dơ cao lên, quát mạnh một cái xuống đất. Người bệnh cong mình ẽnh lên rồi nằm xuống thật mạnh. Mọi người nhìn thấy cả kinh, vì thấy rõ ràng từ bụng người đàn bà ấy chạy thoát ra một con vật, phóng lên bờ chạy mất dạng (có người xem thấy giống như con kỳ đà). Ngay lúc đó người đàn

bà bụng hết to, trong người thấy nhẹ nhàng, khoan khoái. Đức Hộ Pháp cho biết đó là một loại yêu tinh, Ngài không muốn sát hại nên tha cho nó đi. Sau đó Ngài trở về Toà Thánh.

Theo lời người dân trong xóm cho rằng bệnh của người đàn bà khó hết, nên mọi người thương tình cho hoàn cảnh ông đã hết tình lo cho vợ. Nhưng không ngờ, vợ chồng lại may mắn nhờ có Đức Hộ Pháp dùng huyền diệu thiêng liêng trị bệnh cho, Ngài đuổi được yêu tinh trong bào thai ấy, nên từ đó người đàn bà hết bệnh, hai vợ chồng sống hạnh phúc với nhau. Sau cả hai đều nhập môn vào Đạo hết.

*Giáng linh Hộ Pháp Di Đà,
Chuyển cây Ma Xử đuổi tà **trục tinh**.
(Kinh Tận Độ).*

TRỤC XUẤT

逐出

Trục: Đuổi theo, đuổi bỏ đi. **Xuất:** Ra.

Trục xuất là đuổi ra.

Trong tôn giáo, đảng phái, hay các đoàn thể, hễ người nào phạm luật pháp hay nội quy thì bị đuổi ra khỏi tập thể đó, gọi là “Trục xuất”.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có lời dạy: Lão lại còn lấy công bình thiêng liêng mà để phượng cho mỗi vị tội hơn cái lỗi lấy mình. Ấy là thể lòng từ bi của Đức Chí Tôn, bằng chẳng thì Lão đã hạ cơ **trục xuất** cả thầy.

*Thầy cũng lấy từ bi dung cho, bằng tái phạm sẽ bị Toà Tam Giáo **trục xuất**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUI

1.- **Trui**, như chữ “*Tô*”, là nhúng sắt, thép nung với nhiệt độ nhất định, rồi làm nguội thật nhanh để tăng độ cứng và độ bền.

Như: Thép đã trui luyện, con dao phay này nhờ trui nên rất bén.

*Ích chúng nên mình là đức vẹn,
Thành không như sắt phải nhiều trui.*
(Đạo Sử).

2.- **Trui** còn có nghĩa bóng là đào luyện cho nên người hoặc đồ hữu dụng.

Như: Anh ấy được trui từ gia đình nên đầy ý chí, muốn nên người phải chịu trui như sắt thép.

*Đừng hờn cha mạnh cú nặng đòn,
Ấy tài diệu cha trui con ra bén.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRUY

追

Truy là tìm hỏi, xét cho ra sự thật về một việc nào đó.

Như: Truy cứu, truy nguyên nhân, truy cho ra mối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu quyền cha nắm không kham là do người cha bắt lực. **Truy** căn nguyên là do tại tự do kết hôn, chồng không phải chồng, vợ không phải vợ.

*Truy ra nguyên bản của mình,
Tại đâu mà có, mà sinh hoá vậy?*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRUY ĐIỆU

追悼

Truy: Xét lại việc đã qua. **Điệu:** Thương xót.

Truy điệu là một buổi lễ tổ chức để tỏ lòng thương xót, tưởng nhớ công lao đối với kẻ quá cố đã lâu.

Như: Lễ truy điệu các anh hùng liệt sĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trước Bàn Đạo để lời cảm ơn Chư Chức Sắc Thiên Phong, Hội Thánh Cửu Trùng Đài, Hội Thánh Phước Thiện, Quân Đội và toàn thể con cái của Đức Chí Tôn, nam nữ có mặt tại đây để làm lễ **truy điệu** các vong linh của chiến sĩ anh dũng ngày hôm nay.

*Truy điệu vốn làm phương cứu cánh,
Chèo thuyền là mở nẻo siêu thăng.
(Chiêu Hồn Tử Sĩ).*

*Truy điệu chiến sĩ trận vong,
Máu vẫn siêu độ tỏ lòng tiếc thương.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

TRUY HOAN

追歡

Truy: Đuổi theo. **Hoan:** Vui.

Truy hoan là theo đuổi những cuộc vui chơi, đắm chìm trong cuộc hoan lạc.

Truy hoan còn dùng để chỉ trai gái vui vầy nhau.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Mảng mưu sự sung sướng cho thân mà nào là những cuộc **truy hoan** đã làm cho mất cả tinh thần, đến phải cam thân chìm đắm vào biển trầm luân, luống bị bốn tường đóng chặt, chớ chẳng biết tu tâm luyện

tánh chi, rồi gặp lúc phong ba là phải đành chịu cho sóng dồi gió dập.

*Đợi chi gặp tiểu thơ mặt lợ,
Mới dần lòng chẳng ngó cuộc truy hoan.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRUY HỒN

追魂

Truy: Đuổi theo. **Hồn:** Linh hồn.

1.- Truy hồn là đuổi theo linh hồn để làm cho linh hồn thức tỉnh mà giác ngộ.

Diễn Văn của Đức Quyên Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất có câu: Ôi, trong tám năm dư chuông Thánh **truy hồn**, Đạo Trời đem tin cứu thế mà hễ có nghe phưởng phát lời đồn huyễn hoặc chi của người toan phá Đạo thì mau mau cuốn Thánh Tượng, dẹp Thiên Bàn lòng toan chối Đạo...

*Rung chuông tỉnh thế ba kỳ thức,
Hồi trống **truy hồn** bá tánh khôn.*
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Truy hồn còn có nghĩa bắt hồn.

Các nhà phù thủy, xác cô xác cậu, thầy pháp dùng thuật triệu linh hồn người chết trở về, gọi là truy hồn.

Trong giáo lý Cao Đài, Lục Nương Điều Trì Cung cầm Phướn **Truy Hồn** để dẫn dắt những chơn hồn lên tầng Kim Thiên là tầng Trời thứ sáu trong Cửu Trùng Thiên.

*Nhờ phép **truy hồn** chuyển phướn linh,
Tỉnh tâm dân chúng hướng triều đình.*
(Thơ Huệ Phong).

TRUY NGUYÊN

追源

Truy: Xét lại việc đã qua. **Nguyên:** Nguồn gốc.

Truy nguyên là tìm đến tận nguồn gốc, nguyên nhân của sự việc.

Như: Nếu truy nguyên ra thì anh ấy có công.

*Đạo mạch khai thành giáo lý sơ tầm kim nghiệm cổ.
Sử cương biên soạn chơn kinh tàng trữ bổn **truy**
nguyên.*

(Liễn Ban Đạo Sử).

TRUY PHONG

1. TRUY PHONG

追風

Truy: Đuổi theo. **Phong:** Gió.

Truy phong là đuổi theo gió, tức chạy vùn vụt theo gió. Ý chỉ chạy rất mau lẹ.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Rằng: Ta có ngựa truy phong, Có tên dưới trướng, vốn dòng kịen nhi.

*Dấu dùm sức ngựa **truy phong**,
Mãn đời cùng kiếp cũng không tới mà!!!*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2. TRUY PHONG

追封

Truy: Xét lại việc đã qua. **Phong:** Phong thưởng.

Truy phong là ban tặng chức tước cho người đã chết để tưởng thưởng công nghiệp lúc sanh tiền.

Theo Đạo Luật Năm Mậu Dần, chức sắc được truy phong nằm trong hai trường hợp:

- 1.- Những người nào đầy đủ công nghiệp mà quy vị trước ngày cầu phong thì đặt Hội Thánh đem vào Sổ Truy Phong, đưa ra Quyền Vạn linh công nhận, nhưng cũng phải có công chúng hoan nghinh và Toà Đạo minh tra đủ có mới đặt.
- 2.- Những vị Hàm phong mà còn lập nên công nghiệp vĩ đại nhưng liểu đạo trước ngày cầu thăng thưởng cũng đặt Hội Thánh xét công nghiệp cầu truy phong thăng thưởng.

*Khi đặt **truy phong** rồi, con cháu hoặc anh em phải đem long vị về Toà Thánh với một vài vị chức sắc sở tại đưa lên.*

(Đạo Luật Mậu Dần).

TRUY TÂM

追尋

Truy: Đuổi theo. **Tâm:** Tìm, kiếm.

Truy tâm là theo mà tìm, tức dò xét tìm kiếm cho ra manh mối. Như: Truy tâm tung tích.

Khi nói về nhạc lễ, Hộ Đức Pháp có thuyết: Từ thử ai cũng cho âm thanh, sắc tướng là tà mị, mà căn bản của Đạo Nho là Lễ Nhạc, mà chính Đạo Tam Kỳ là Nho Tông chuyển thế thì phải **truy tâm** nguyên lý của nó mà xác nhận cho đúng nghĩa là thế nào?

*Muốn biết nguyên căn triết lý các Đạo giáo, **truy tâm** vấn đề trọng yếu ấy thì thử hỏi loài người do nơi nào mà đến?*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRUY TÌM

Truy: Đuổi theo. **Tìm:** Lùng, kiếm.

Truy tìm, như chữ “*Truy tầm*”, là dò xét tìm kiếm cho ra manh mối.

Như: Công an truy tìm thủ phạm.

Xem: **Truy tầm**.

*Ta vẫn phải truy tìm mãi mãi,
Xuất hồn ra hải ngoại càn khôn.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TRUY TỐ

追訴

Truy: Đuổi theo. **Tố:** Kiện, kêu.

Truy tố là đưa kẻ tội phạm ra toà để xét xử.

Như: Nó bị truy tố về tội lừa đảo, những người bị truy tố đều phải ra Toà để xét xử.

*Thảm vấn Chức sắc, Chức việc và đạo hữu nam nữ bị
truy tố.*

(Hiển Pháp Hiệp Thiên Đài).

TRUY VIỄN

追遠

Truy: Đuổi theo. **Viễn:** Xa.

Truy viễn là nhắc nhở đến công đức và sự nghiệp của những người trước đây đã lâu, ý muốn nói nhớ đến tổ tiên.

Vì vậy, người xưa cũng viết hai chữ “Truy viễn 追遠” để làm tượng thờ Tổ tiên ông bà.

*Thận chung truy viễn hầu tông tổ,
Thanh khí ứng cầu thỉnh bần thân.
(Thơ Quốc Tuấn).*

TRUY LẠC

墜落

Truy: Từ trên rơi xuống. **Lạc:** Rớt, rụng.

Truy lạc là từ trên cao rơi xuống thấp, dùng để nói về nhân cách của con người bị hạ thấp vì tánh tình xấu xa do ăn chơi, đàn đấm. Như: Đi vào con đường truy lạc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Nhân sanh chưa dễ thoát được cảnh **truy lạc** ở cõi trần mê muội này, lành ít dữ nhiều, phước nhỏ tội thêm. Ấy chẳng qua ách nạn Thiên cơ đã sắp bày hành phạt.

*Mùi đời tôi đã mê say,
Xa hoa truy lạc sắc tài lợi danh.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRUYỀN

傳

1.- **Truyền** là trao lại. Như: Truyền ngôi, truyền nghiệp, truyền đạo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con đã thấy và hiểu những điều mà phần đông đồng bào của con đang tìm hiểu. Chỉ sau

nhều cuộc khảo cứu và sưu tầm về Thần Linh Học mà Thầy đem **truyền** nền Đạo lý mới mẻ này.

*Có lợi cho danh thường hiếp chúng,
Vì điều oan nghiệt tổ tiên **truyền**.*
(Đạo Sử).

*Đế Nghiêu tìm hiếu **truyền** hiền,
Nương nơi gương ấy vẫn bền đạo con.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- Truyền còn là chuyển đi, đưa đi xa. Như: Truyền tin, truyền khẩu, chiếu chỉ truyền ra.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai kim viết Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát có đoạn: Vì Tam Kỳ Phổ Độ, Thiên Địa hoàng khai, nơi Tây Phương Cực Lạc và Ngọc Hư Cung mật chiếu đã **truyền** siêu rỗi chúng sanh.

*Trí dũng ngàn năm gương tạc để,
Nghĩa nhân muôn thuở sử bia **truyền**.*
(Thơ Huệ Giác).

TRUYỀN BÁ

傳播

Truyền: Trao cho từ người này đến người khác. **Bá:** Tung ra khắp nơi.

Truyền bá là truyền ra khắp mọi nơi, phổ biến rộng rãi. Như: Truyền bá kiến thức khoa học.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp Văn do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Vậy các con hãy chung hiệp nhau mãi mãi theo ý muốn của Thầy và hãy **truyền bá** khắp hoàn cầu thuyết hoà bình tương thân tương ái.

*Đạo Thánh mở, phú một tay **truyền bá**,
Lãnh mạng Trời bố hoá khắp hoàn cầu.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

*Ấy Tôn chỉ Đạo Thầy **truyền bá**,
Lấy tinh thần hoằng hoá hơn sanh.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

TRUYỀN DẠY

Truyền: Trao cho từ người này đến người khác. **Dạy:** Truyền trao lại trí thức hoặc kỹ năng.

Truyền dạy, đồng nghĩa với chữ “*Truyền bảo*”, là ra lệnh và dạy bảo.

Thánh giáo Thầy dạy Đầu Sư có đoạn: Chúng nó phải tuân mạng lệnh Giáo Tông, làm y luật lệ Giáo Tông **truyền dạy**. Như thẳng luật lệ nào nghịch với sự sanh hoạt của hơn sanh thì chúng nó đặng phép nài xin huỷ bỏ.

*Đạo Nho **truyền dạy** nghĩa hơn,
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyến dân răn đời.*
(Xưng Tụng Công Đức).
*Xin xót thương con người ngậy dạy,
Phép Huyền hư **truyền dạy** thế gian.*
(Giới Tâm Kinh).

TRUYỀN ĐẠO

傳道

Truyền: Trao cho từ người này đến người khác. **Đạo:** Tôn giáo, ở đây chỉ giáo lý.

Truyền Đạo là đem giáo lý của tôn giáo truyền bá cho chúng sanh khắp mọi nơi.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhiều đũa đi **truyền Đạo** mà trong lòng kính sợ kẻ thọ giáo. Thầy hỏi: Phải nghịch chơn lý chẳng?

*Phong làm Giáo Hữu lo **truyền Đạo**,
Dạy dỗ nhơn sanh một dạ lành.
(Đạo Sử).*

*Chơn linh Thiết Quả hạ trần gian,
Truyền Đạo nam du cứu khổ nàn.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

TRUYỀN GIÁO

傳教

Truyền: Trao lại, chuyển qua. **Giáo:** Tôn giáo.

Truyền giáo là truyền bá tôn giáo.

Đức Hộ Pháp thuyết minh nhân ngày Lễ kỷ niệm Đức Cao Thượng Phẩm năm 1930 như sau: Nói thật ra, cái cơ phong Thánh, cơ lập Thánh, cơ **Truyền giáo** Ngài đã đem theo, nên ngày giờ này tháng có cơ phong Thánh thì Ngài cậy mượn Cao Tiếp Đạo nâng loan có Ngài trợ lực, chớ cây cơ phong Thánh hiển nhiên giờ phút này không còn tồn tại, cái tiếc của Bần Đạo hay chẳng là điều đó.

*Nhớ đức khai cơ danh chói rạng,
Tưởng ân **truyền giáo** nghĩa nào phai.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

*Lễ kỷ niệm nhơn sinh đông đảo,
Cảm công ơn **truyền giáo** ban sơ.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

TRUYỀN HIỀN

傳賢

Truyền: Trao cho. **Hiền:** Người hiền, bậc Hiền tài.

Truyền hiền là nói một vị vua đến cuối đời, đem ngôi báu truyền lại cho bậc hiền tài trong nước để cai trị muôn dân. Trái lại, gọi là truyền tử, tức đem ngôi báu truyền lại cho con trai.

Thời Thượng cổ nước Trung Quốc, vua Nghiêu nghe Thuấn là người hiếu để bèn đem ngôi vua truyền lại cho Thuấn. Sau vua Thuấn chọn Hạ Võ là vị hiền tài nhường ngôi cho lập nên nhà Hạ. Các Sử gia gọi đó là truyền hiền. Từ đó về sau, các vua chúa đều theo sự truyền tử.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu ngôi Vua **truyền hiền** thì chẳng nói chi, từ khi các vị Đế Vương truyền tử đến giờ gia đình vẫn ở bên cạnh họ, họ phải bảo trọng gia đình trước nhứt, bởi gia đình của họ là Đệ Nhứt gia đình trong quốc gia.

*Đế Nghiêu tìm hiếu **truyền hiền**,
Nương nơi gương ấy vẫn bèn đạo con.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRUYỀN HƯƠNG

傳香

Truyền: Trao cho để nối tiếp. **Hương:** Do chữ “Lửa hương” để chỉ sự thờ phụng ông bà.

Truyền hương, như chữ “*Truyền kế lửa hương*”, nghĩa là nối tiếp sự thờ cúng tổ tiên.

Xem: Truyền kế lửa hương.

*Đừng làm nhục tổ hồ tông,
Lập thân trả hiếu nối dòng **truyền hương**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRUYỀN KẾ LỬA HƯƠNG

Truyền kế 傳繼: Truyền lại cho đời sau kế tục. **Lửa hương**: Do chữ *hương hoả* 香火, nhang và đèn, ý chỉ sự thờ cúng.

Truyền kế lửa hương là chỉ sự nối tiếp để thờ cúng tổ tiên ông bà.

Đồng nghĩa với câu: Truyền kế Tông môn.

*Giọt máu mủ lưu truyền tại thế,
Con chẳng mong **truyền kế lửa hương**.*
(Kinh Thế Đạo).

TRUYỀN KẾ TÔNG MÔN

傳繼宗門

Truyền kế: Truyền lại cho đời sau kế tục. **Tông môn**: Dòng họ.

Truyền kế tông môn nghĩa là dòng họ của tổ tiên được truyền lại cho đời sau kế tục.

*Một câu sách nơi đây nên để,
Đặng làm phương **truyền kế tông môn**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRUYỀN KIẾP KIẾP

傳劫劫

Truyền: Đưa đi xa. **Kiếp**: Một kiếp sống, một đời. **Kiếp kiếp**: Từ kiếp này đến kiếp khác.

Truyền kiếp là từ kiếp trước truyền lại kiếp này, hoặc kiếp này truyền lại kiếp sau.

Truyền kiếp kiếp là truyền kiếp này sang kiếp khác, ý chỉ đời đời.

*Vinh hiển để danh **truyền kiếp kiếp**,
Lời đĩnh ninh đã hiệp nên hình.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

TRUYỀN LỆNH

Hay “*Truyền lệnh*”.

Truyền: Đưa đi xa. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh, điều truyền bảo của người trên.

Truyền lệnh, như chữ “*Truyền lệnh* 傳令”, là truyền đạt mệnh lệnh.

Thánh giáo Thầy có dạy: Vậy, lúc này, những môn đệ mới phải lập thế giữa Thầy mà nhập Đạo. Còn Cơ Bút, dịp nào Thầy **truyền lệnh** sẽ thi hành. Mỗi lần ai đến cầu Đạo, phải giao lý lịch cho chủ đàn, rồi phải chạy khai về Toà Thánh.

*Giáo Tông **truyền lệnh** cho Chưởng Pháp xét nét lại.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUYỀN NGHIỆP

傳業

Truyền: Trao lại, chuyển qua, lan rộng cho mọi người cùng biết. **Nghiệp:** Sự nghiệp.

Truyền nghiệp là lưu truyền sự nghiệp, tức là đem sự nghiệp trao lại cho con cháu kế thừa.

Trông nom cho nó mau trưởng thành, hầu lưu danh truyền nghiệp...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUYỀN NHIỄM

傳染

Truyền: Trao lại, đưa đi xa. **Nhiễm:** Nhuộm, thấm vào, lây sang.

Truyền nhiễm là truyền lại và nhiễm vào, tức lây. Như: Bệnh truyền nhiễm, thói xấu dễ truyền nhiễm.

Truyền nhiễm còn dùng để chỉ (bệnh tật) lây rộng ra.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thần Hoàng Bản Cảnh có đoạn: Ấy là từ đây Ngọc Đế truyền lệnh cho ta phải theo phò chư Cao đạo hữu, nên ta lo lắng bội phần hơn khi trước. Mỗi khi có việc chi tai biến hay là có những bệnh **truyền nhiễm** thì đến đây, ta sẽ dạy cho mà lánh những điều hại.

*Sự thương yêu của ông Cha lành nó **truyền nhiễm** tôi, do nơi chỗ tôi nghe được, tôi hiểu được, biết rõ đấng Người.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRUYỀN NHỦ

Truyền: Trao lại, chuyển qua, lan rộng cho mọi người cùng biết. **Nhủ:** Khuyên dạy.

Truyền nhủ là truyền bảo và khuyên nhủ, tức những lời ban truyền của Đức Chí Tôn có mục đích khuyên dạy chúng sanh.

*Một mai các con phải xa vắng lời Thầy **truyền nhủ** thì các con phải trở ra thế nào nữa?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUYỀN PHÁP

傳法

Truyền: Trao lại, chuyển qua. **Pháp:** Bí pháp tu luyện để đắc đạo.

Truyền pháp là truyền lại cho đệ tử bí pháp tu luyện.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo nhớ khi lên mở Hội Thánh Ngoại Giáo trên Kiêm Biên năm 1927, đặng truyền giáo, Đức Chí Tôn cho vị Phối Sư Hương Lự của chúng ta đây được thông công cùng Ngài, nhờ nghe, nhờ thấy, **truyền pháp** cho Bàn Đạo.

Ngọc Đầu Sư khả tu truyền pháp, thuyết đạo.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRUYỀN PHÁP MÀU

Truyền: Trao lại, chuyển qua. **Pháp màu:** Bí pháp màu nhiệm.

Truyền pháp màu là trao lại bí pháp màu nhiệm.

*Dạy đệ tử ân cần mới Đạo,
Truyền pháp màu Chưởng Đạo Nguyệt Tâm.*
(Xưng Tụng Thanh Sơn).

TRUYỀN TÂM PHÁP

傳心法

Truyền: Trao lại, chuyển qua. **Tâm:** Cái tâm con người. **Pháp:** Bí pháp.

Truyền tâm pháp, còn được gọi là “*Bí pháp tâm truyền* 秘傳心法”, là đem cái bí pháp truyền trực tiếp từ tâm của thầy, tổ qua tâm của học trò, không qua ngôn ngữ hay văn tự.

Sự truyền tâm pháp này rất bí mật chỉ có thầy và trò biết mà thôi, không có người thứ ba nào biết được.

Theo Đại Thừa Chơn Giáo, từ cổ chí kim, chư Phật, Thánh, Tiên cũng phải dùng cơ bí truyền tâm pháp mà tu tánh luyện mạng mới mong siêu phàm nhập Thánh.

Những tín đồ thuộc bậc thượng thừa đầy đủ Tam lập để vào Tịnh thất, mới được thọ Bí pháp tâm truyền để tu luyện đắc đạo.

*Cầu truyền tâm pháp thần thông,
Lập tâm thanh tịnh dụng công đêm ngày.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRUYỀN TIN

Truyền: Làm lan rộng ra cho nhiều người, nhiều nơi đều biết.

Tin: Tin tức.

Truyền tin là tin tức được truyền đạt đi khắp nơi.

Khi nói về tiểu sử Đức Jésus Christ, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Bữa nọ vì tình cờ, tuy vẫn lúc còn ở trong Đền Thánh Bà có được **truyền tin** rằng: Bà sẽ cho loài người nơi mặt thế này, bởi nơi lòng Bà xuất hiện ra Đấng Chúa Cứu Thế, tuy đã biết trước như vậy, nhưng vì chạy kiếm con không thấy, vừa mệt, vừa sợ sệt đến khi tìm gặp, thấy con ngồi thuyết Đạo, đã có lòng phiền, bèn kêu Chúa nói: “Sao con làm cho Mẹ khổ não kiếm con lắm vậy”. Đức Chúa liền nói: “Bà kia, bà không biết tôi đang làm phận sự của Cha tôi biểu phải làm hay sao?”. Bà mới tỉnh, tự hiểu biết, nên phiền Đức Chúa vì lời nói đó. Từ đó khi Chúa về nhà thì cũng như mọi đứa trẻ khác, cũng đi đội nước, cũng đục đẽo làm thợ mộc phục tòng cha mẹ hiểu hạnh đủ điều.

*Khi đắc cử (Giáo Tông) thì phải **truyền tin** cho khắp
nhơn sanh đều biết hết.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TRUYỀN TỬ

傳子

Truyền: Trao lại. **Tử:** Con.

Truyền tử là trao lại cho con, ý nói vua đem ngôi báu truyền lại cho con trai.

Vào thời Thượng cổ, vua Nghiêu thấy Thuấn là bậc hiền thảo, tài ba nên truyền ngôi lại cho Thuấn. Đến cuối đời, vua Thuấn thấy Hạ Võ là bậc hiền tài, nên truyền lại cho Hạ Võ.

Kể từ vua Hạ Võ trở về sau, ngôi vua không còn truyền hiền nữa. Khi Hạ Võ già ngôi được truyền lại cho con là Đế Khải, sau Đế Khải truyền ngôi lại cho con là Thái Khương.

Xem: Truyền Hiền.

*Từ khi các vị Đế Vương **truyền tử** đến giờ gia đình vẫn
ở bên cạnh họ, họ phải bảo trọng gia đình trước nhất.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRUYỀN THẦN

傳神

Truyền: Trao lại, chuyển qua, lan rộng cho mọi người cùng biết. **Thần:** Tinh thần, thần sắc.

Truyền thần là truyền đạt, lột tả được tinh thần, tức trong đồ họa hay văn chương miêu tả chân dung người như thật, có thần sắc như sống.

*Phép truyền thần dầu chẳng đặng linh,
Việc dạy dỗ vợ mình còn chế sửa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRUYỀN THÍCH GIÁO TÁ NHƯ LAI

傳釋教借如來

Truyền Thích Giáo: Truyền bá đạo Phật. **Tá Như Lai:** Mượn danh xưng là Như Lai.

Truyền Thích Giáo tá Như Lai là vào thời Nhị Kỳ Phổ Độ, Đức Chí Tôn lập nền Thích Giáo, mượn danh xưng là Đức Như Lai.

Theo Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: *Niên Đẳng Cổ Phật thị Ngã, Thích Ca Mâu Ni thị Ngã, Thái Thượng Nguơn Thi thị Ngã, Kim viết Cao Đài 燃燈古佛是我, 釋迦牟尼是我, 太上元始是我, 今日高臺*, nghĩa là Niên Đẳng Cổ Phật là ta, Thích Ca Mâu Ni Phật là ta, Thái Thượng Nguơn Thi là ta, Nay gọi là Đấng Cao Đài.

Như vậy, truyền Thích Giáo tá Như Lai ta có thể nói rằng Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế giáng Chơn linh xuống trần là Đức Thích Ca, lập thành nền Phật giáo.

*Xưa lập Tiên Gia xưng Lão Tử,
Bán truyền Thích Giáo tá Như Lai.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TRUYỀN THỐNG

傳統

Truyền: Đưa đi xa. **Thống:** Nối tiếp không dứt.

Truyền thống là thói quen hình thành đã lâu đời trong lối sống hay nếp nghĩ, được truyền lại từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Như: Kế tục và phát huy những truyền thống tốt đẹp của gia đình.

*Một sự đóng góp chung của những người vô danh, nguyện đem hết năng lực của mình để phụng sự cho lý tưởng bảo tồn **truyền thống** giáo lý của Đạo.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRUYỀN TRẠNG

傳狀

Truyền: Trao lại, chuyển đi. **Trạng:** Tỏ bày ý kiến hoặc kêu xin cấp trên để cứu xét một việc gì.

Truyền Trạng là một phẩm chức sắc Hiệp Thiên Đài của đạo Cao Đài, đứng trên phẩm Sĩ Tải, dưới phẩm Thừa Sứ, đối phẩm với Giáo Hữu bên Cửu Trùng Đài.

Theo Hiến Pháp Hiệp Thiên Đài, Truyền Trạng có phận sự:

- Được quyền thu nhận các đơn trạng và vâng lệnh ban hành các án tiết của Tòa Hiệp Thiên Đài.

- Trong lúc hành quyền tại Bộ Pháp Chánh thì được lãnh nhiệm vụ:

a/. Minh tra công nghiệp chư Chức sắc, Chức việc nam nữ các cơ quan.

b/. Thăm vấn Chức sắc, Chức việc và đạo hữu nam nữ bị truy tố.

- Được làm Đầu Phòng Văn cho chư vị Thời Quân.

Đạo phục của Truyền Trạng có hai bộ.

Đại phục: Mặc áo tràng trắng, đầu đội Nhựt Nguyệt Mạo, hai bên máo có dấu hiệu Tam giáo và Cổ Pháp, trên Cổ Pháp có Cân Công bình.

Tiểu phục: Mặc trường y trắng có sáu nút, lưng mang dây nịt trắng, đầu đội Khôi Nguyên Mạo, trước máo có thêu Thiên Nhân, có dấu hiệu Cổ Pháp, trên Cổ Pháp có Cân Công bình và hai chữ Truyền Trạng bằng quốc tự.

*Sĩ Tải là Secrétaire archiviste. Lên phẩm **Truyền Trạng** là Greffier.*

(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

TRUYỆN

傳

1.- Truyện là tác phẩm do sự tích hoặc tưởng tượng được kể lại có lớp lang. Như: Truyện Tàu, truyện cổ tích.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi về phần Thế luật có câu: Kể từ ngày ban hành luật này, người bôn đạo chẳng nên chuyên gì làm cho sát sanh, hại vật; chẳng được làm nghề gì mà tội phong bại tục; chẳng được soạn hay ấn hành những **truyện** phong tình huê nguyệt, không được buôn bán các thứ rượu mạnh và á phiện là vật độc làm cho giảm chất con người.

*Các thơ **truyện** huê tình xé huỷ,*

Kéo để đời làm lụy luân thường.

(Kinh Sám Hối).

*Coi chừng lựa sách, thơ, tuồng, **truyện**,*

Những phong tình đừng khiến cho coi.

(Phương Tu Đại Đạo).

***Truyện** tích từ xưa chỉ dạy rằng,*

Mặt đời trung nịnh để ai ngăn.

(Đạo Sử).

2.- Truyện là những sách giải thích Kinh của các bậc hiền triết thời xưa viết để lại.

Như: Sách truyện Nho giáo, kinh truyện.

*Sách **truyện** xưa ghi đã lắm điều,
Như chuông tỉnh thế gỗ nên kêu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRUNG

1.- Trung 中 là ở giữa, ở trong. Như: Trung tâm quả địa cầu, trung bình, trung cổ, trung điểm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tụu **trung** cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn tránh, che đậy hay muốn quên đi bằng cách ẩn mình trong những vui thú nhất thời.

*Hiếu nghĩa tương lai sau tụu hội,
Chủ **trung** Từ Phụ vốn là Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chuyên gìn Tứ đức với Tam tông,
Làm hiệu dạy lần bọn nữ **trung**.*

(Đạo Sử).

*Vẫn thiếp trông chàng lòng thắc thẻo,
Mộng **trung** họa gặp nhủ đôi điều.*

(Thơ Hương Hiếu).

2.- Trung 忠 là thành thực, hết lòng. Như: Trung với nước, Trung can nghĩa khí, trung ngôn nghịch nhĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Nếu ta thấy một vị công thần liều mạng sống đặng bảo vệ cho quốc dân, **trung** ấy chưa phải là trung với vua, mà trung với nước chớ! Có điều vua là tượng trưng cho nước, nên trung với vua tức là trung với nước.

Trung thành một dạ thờ Cao Sắc,
 Sống có Ta, thác cũng có Ta.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Hiếu trung đã đủ đôi thân trả,
 Mua phẩm Thần Tiên sẽ bán nài.
 (Đạo Sử).

TRUNG CAN

忠肝

Trung: Ngay với vua, với nước. **Can:** Gan.

Trung can là lòng trung thành và can đảm. Như: Quan Võ là một tướng trung can.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đạo trải qua bao nhiêu nổi thăng trầm, lướt qua bao phen bão bùng, giông tố gây nên bởi lòng tham hiểm của thế tình, nhưng chánh khí **trung can** của con cái Đức Chí Tôn không bao giờ sờn mẻ.

Tiết nghĩa trung can Hón đánh xây,
 Phò Lưu dựng Thục một lòng ngay.
 (Đạo Sử).
Tánh trung can đó chưa nên mặt,
 Vì thuở cờ Mao chẳng phải hồi.
 (Đạo Sử).

TRUNG CAN NGHĨA KHÍ

忠肝義氣

Trung can: Gan trung nghĩa. **Nghĩa khí:** Tinh thần ưa việc nghĩa.

Trung can nghĩa khí là nói người có dạ trung can và có tinh thần ư tiết nghĩa.

Trung can nghĩa khí là đức tính của Đức Quan Thánh Đế Quân, nên người đời sau thờ Ngài với đôi liễn: *Trung tâm huyền nhật nguyệt, nghĩa khí tráng càn khôn* 忠心懸日月, 義氣壯乾坤, nghĩa là dạ trung can sáng tỏ tựa nhật nguyệt, khí tiết nghĩa mạnh mẽ như trời đất.

*Hơn trào Quan Thánh bia danh,
Trung can nghĩa khí háo sanh giúp đời.
 (Xưng Tụng Công Đức).
 Tu là làm phải làm lành,
Trung can nghĩa khí thực hành cho tinh.
 (Cội Đạo Bốn Mùa).*

TRUNG CỔ

中古

Trung: Giữa. **Cổ:** Xưa.

Trung cổ là thời kỳ nối tiếp theo thời Thượng cổ cho đến trước thời cận đại.

Ở Châu Âu, theo Tây sử, Trung cổ thời đại là ở sau thời Thượng cổ và trước đời Cận cổ, tức từ khi La Mã diệt vong (395), đến khi người Thổ Nhĩ Kỳ lấy thành Constantinople (1453).

Ở Trung Hoa, Trung cổ thời đại là kể thời nhà Tần cho đến hết thời nhà Đường.

Ở Việt Nam, Trung cổ thời đại là kể từ Trưng Vương cho đến thời Thập nhị sứ quân.

Thật Trung cổ thời đại, là thời kỳ văn minh đạo đức cực thịnh, Giáo Pháp Hoàng Khai, cũng gọi đó là thời kỳ Ngũ Chi Đại Đạo phổ biến.

(Giáo Lý).

TRUNG DUNG

中庸

Trung Dung là một quyển sách của Thầy Tử Tư (Khổng Cấp), cháu nội của Đức Khổng Tử, học trò của Tăng Tử gom góp những phần uyên áo của Khổng Giáo viết thành một học thuyết. Theo sách Hán Thư, thiên Trung Dung trước chép ở trong sách Lễ Ký, mãi đến đời Tống mới in riêng ra thành sách.

Tử Tư dẫn lời Đức Khổng Tử giảng về Đạo Trung Dung như sau: Trung Hoà là cái tính tình tự nhiên của trời đất, Trung Dung là cái đức hạnh của con người. Trung là giữa, không lệch bên nào, Dung là thường, nghĩa là dùng đạo trung làm đạo thường.

Vậy Trung Dung là phải có một thái độ ngay chính, lúc nào cũng không nghiêng, không lệch, mà lại có cái sáng suốt biết rõ sự thật và thi hành ra thì làm không thái quá không bất cập.

Đạo Trung dung theo Khổng Mạnh là một quy tắc hành động của bậc hiền minh, hợp với lẽ đương nhiên, không thái quá, không bất cập, song phải biết quyền biến, biết tùy thời, tùy cảnh ngộ, tùy địa vị mà xử sự, lúc nên làm thì làm, lúc không nên làm thì không làm. Nghĩa là phải cho hợp tình hợp lý chứ không chấp nhứt.

Đây là thái độ của người Quân tử theo đạo Trung dung: *Quân tử tổ kỳ vị nhi hành, bất nguyện hồ kỳ ngoại; tổ phú quý hành hồ phú quý; tổ bản tiện hành hồ bản tiện; tổ di địch hành hồ di*

địch; tổ hoạn nạn hành hồ hoạn nạn, quân tử vô nhập nhi bất đắc yên 君子其位而行, 不願乎其外, 素富貴行乎富貴, 素貧賤行乎貧賤, 素夷狄行乎夷狄, 素患難行乎患難, 君子無入而不自得焉, nghĩa là người quân tử cứ theo địa vị mình mà ăn ở, không cần ở ngoài; địa vị giàu sang thì ăn ở theo cách giàu sang; địa vị nghèo hèn thì ăn ở cách nghèo hèn; ở nơi mọi rợ thì ăn ở theo cách mọi rợ; ở vào lúc hoạn nạn thì ăn ở theo cảnh hoạn nạn. Người quân tử ở vào cảnh nào cũng tự đắc (tức là vui vẻ, thản nhiên).

Còn người tu hành thì lấy đường trung đạo mà tu tập, phải tránh xa hai cực đoan, tức là giữ thái độ vô chấp, vô trụ, là không bị lệ thuộc vào định kiến nào và không bị đóng khung trong một phạm trù tư tưởng nào, cứ theo mức trung mà hằng ngày tu tập.

*Trung Dung Khổng Thánh chỉ rành,
Từ bi Phật dạy: Lòng thành lòng nhơn.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Trung dung khá giữ Đạo từ đây,
Hễ chắc tứ hay gặp chánh Thầy.*
(Đạo Sử).

TRUNG GIAN

中間

Trung: Giữa, ở giữa, ở trong. **Gian:** Khoảng rộng.

Trung gian là khoảng giữa, tức là đứng giữa làm môi giới cho sự quan hệ giữa hai bên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Bây giờ phân ra: Tinh là Vật, tức nhiên là con vật là thú, như các con thú khác, nghĩa là hình xác đứng về hàng phẩm thú. Khí là sanh quang trí não ta.

Thần là chơn linh sản xuất nơi Chí Tôn. Ba cơ quan tương liên nhau, có Khí làm **trung gian**.

*Hiệp Thiên Đài là **trung gian** để liên hiệp Giáo Tông cùng chư Thần Thánh Tiên Phật.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

TRUNG GIÁI

Hay “*Trung giới*”.

Trung: Giữa, ở giữa. **Giái** (giới): Cõi.

Trung giái, như chữ “*Trung giới* 中界”, là cõi ở giữa, trên Hạ giới tức là cõi trần và dưới Thượng giới tức là cõi Thiên Đàng.

Đại Thừa Chơn Giáo có dạy: Các con nếu ăn mặn mà luyện Đạo thì Chơn thần bị khí Hậu thiên làm như bần nặng nề mà khó thể xuất ra khỏi vùng **trung giới** được.

*Cõi trần **trung giái** thình thình,
Phàm gian lao khổ đao binh tai nạn.*

(Xưng Tụng Công Đức).

TRUNG HẬU

忠厚

Trung: Ngay thẳng, hết lòng với người nào. **Hậu:** Dày, thủy chung.

Trung hậu là người có lòng trung thành bền bỉ, tức là người ngay thẳng có lòng thủy chung.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh đã từng nhắc cho bôn đạo ghi nhớ mấy lời nghiêm huấn này và mặc

dầu ở trong hoàn cảnh bất túc, Hội Thánh chỉ nhờ nơi lòng **trung hậu** và sự hảo tâm của bốn đạo gần xa ra tay vừa giúp đỡ nâng.

*Trung hậu thế thường đời ít có,
Ham chi kết bạc gọi là lân.
(Đạo Sử).*

TRUNG HIẾU

忠孝

Trung: Hết lòng với vua với nước. **Hiếu:** Hết lòng thờ kính cha mẹ.

Trung hiếu là trung thành với Quốc gia dân tộc, và hiếu thảo với ông bà cha mẹ.

Trong tôn giáo Cao Đài có thể hiểu chữ trung hiếu là trung với Hội Thánh và hiếu với Đại Từ Phụ, Đại Từ Mẫu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Điều chúng ta nên lưu tâm là cái phận sự ấy hướng về hạnh phúc của nhơn sanh và sự xây dựng đại nghiệp của Đức CHÍ TÔN tại thế này, nên dầu cho khó nhọc bao nhiêu cũng phải gắng công đi đến một kết quả tốt đẹp để khỏi phụ lòng tin cậy của Hội Thánh và giữ trọn **trung hiếu** với Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Trai trung hiếu sửa trau ba mối,
Đừng buông lung làm lỗi năm hàng.
(Kinh Sám Hối).*

*Làu làu một tấm tợ đài gương,
Trung hiếu, tiết, trinh vẹn mọi đường.
(Giới Tâm Kinh).*

*Nặng nghiệp phong trần buồn với phận,
Lo bề trung hiếu thẹn cho lòng.
(Đạo Sử).*

TRUNG KIÊN

忠 堅

Trung: Trung thành. **Kiên:** Bền bỉ.

Trung kiên là trung thành một cách bền bỉ, tức hết lòng với vua với nước không bao giờ dứt. Như: Tấm lòng trung kiên của một chiến sĩ.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Ngoảnh lại cơ Đạo ngày nay cũng phải chịu bao nhiêu nỗi sầu thương khóc hận mới có xuất hiện bực hiếu hạnh **trung kiên**.

*Từ lúc đưa tay nắm Đạo quyền,
Nguyện đem thi thố tấm **trung kiên**.*
(Bài Thái Thượng Sanh).

TRUNG KỲ

中 圻

Trung: Giữa, ở giữa. **Kỳ:** Cõi đất, phần đất.

Vào thời Pháp thuộc, nước Pháp chia nước ta ra làm ba phần để cai trị.

Bắc Kỳ là phần đất ở phía Bắc, tức từ tỉnh Thanh hoá ra miền ngoài, là thuộc địa của Pháp.

Trung Kỳ là phần đất ở giữa, từ Nha Trang ra tới Thanh Hoá.

Nam Kỳ là phần đất từ Nha Trang trở vô Nam, cũng là thuộc địa Pháp.

Còn Trung Kỳ là phần đất ở khoảng giữa của nước Việt Nam, do vua và các quan nhà Nguyễn cai trị, dưới sự bảo hộ của nhà cầm quyền Pháp.

*Thầy sẽ giao trách nhiệm trọng hệ cho con truyền đạo
Trung Kỳ, ráng tập tành đạo hạnh.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRUNG LƯƠNG

忠良

Trung: Hết lòng với nước. **Lương:** Lương thiện, lành.

Trung lương là trung chính và lương thiện.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: Còn vua Kiệt, vua Trụ cũng thời làm vua trong một nước, vì bởi hành tàng bạo ngược sát hại **trung lương**, làm cho nhân tâm ly tán, không kiêng luật Thiên-điều, cho nên thiên-hạ phê-bình là hôn quân vô đạo, giá-trị thấp hèn cả chư-hầu đều khinh bỉ.

*Một mặt **trung lương** ai cũng rõ,
 Nông trang ngày cũng rõ anh tài.
 (Đạo Sử).*

TRUNG NỊNH

忠佞

Trung: Ngay, hết lòng. **Nịnh:** Ton hót, tâng bốc.

Trung nịnh chỉ người ngay kẻ nịnh, tức kẻ tôi trung và đũa nịnh thần.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Trên thế, cũng chẳng khác chi trên sân khấu, sắp cho đủ lớp, nào là **trung nịnh**, hiền dữ, chen lán múa men, la găm, than thở, rớt cuộc bôi mặt thì đũa nào cũng ra đũa nấy.

*Truyện tích từ xưa chỉ dạy rằng,
Mặt đời **trung nịnh** để ai ngăn.
(Đạo Sử).*

TRUNG NGUƠN

中元

Hay “*Trung Nguyên*”.

1.- Trung nguơn là một trong ba nguơn của một năm, thuộc nguơn ở giữa.

Như chúng ta biết, một năm chia làm ba nguơn, mỗi nguơn gồm bốn tháng. Trong ba nguơn đó có ba cái rằm lớn nhất: Thượng nguơn là rằm tháng giêng, Trung nguơn là rằm tháng bảy, Hạ nguơn là rằm tháng mười.

***Trung nguơn** cuộc lễ bưng lên,
U Minh tiếng kệ vẳng trên chung đài.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

2.- Trung nguơn còn có nghĩa là nguơn ở giữa của một chuyển.

Người xưa chia ra một chuyển có ba nguơn: Thượng nguơn, Trung nguơn và Hạ nguơn.

Như vậy, địa cầu 68 của nhân loại đang ở vào cuối Hạ nguơn của chuyển thứ ba, gọi là Hạ nguơn tam chuyển, sắp bước qua Thượng nguơn tứ chuyển.

*Thượng Nguơn qua **Trung Nguơn**, qua Hạ Nguơn rồi
trở lại Nhứt Nguơn nữa gọi là Hộ Nguơn.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TRUNG NGHĨA

忠義

Trung: Hết lòng với nước. **Nghĩa:** Đạo nghĩa, việc theo đường lối phải.

Trung nghĩa là hết lòng ngay thật để làm việc nghĩa, tức là trung thành tiết nghĩa.

Nói về Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tâm **trung nghĩa** chẳng vì sang mà theo Tào, chỉ chuộng Hón; nghĩa chẳng vì bận buổi khổ não truân chuyên mà phụ rầy tình nhau; trung và nghĩa ấy hy hữu.

*Thành tín khen lòng **trung nghĩa** đủ,
Thánh tâm âu cũng lúc nên đường.*

(Đạo Sử).

*Oằn oại đôi vai **trung nghĩa** gánh,
Nên hư giúp thế để mình khinh.*

(Đạo Sử).

TRUNG TÍN

忠信

Trung: Hết sức thành thật. **Tín:** Luôn giữ lời hứa.

Trung tín: Trung thành và tín nhiệm, tức là người ngay thật và biết giữ sự tín nhiệm.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Sự nhân đức của Nhất Nương, con có chút đỉnh gì chưa? Phải học nhân đức của Nhất Nương. Tình nghĩa yêu mến của con có bằng Bát Nương không? Phải học. Sự kính nhường, ba con bằng Cửu Nương chẳng? Phải học. Phải học tình nhơn ái, **trung tín**, cứu giúp.

*Phận làm tớ thật thà **trung tín**,
Với chủ nhà trọn kính trọn ngay.*
(Kinh Sám Hối).

*Thương thay **trung tín** một lòng thành,
Chẳng kể quan mà chẳng kể danh.*
(Đạo Sử).

TRUNG TÔNG

中宗

Hay “*Trung Tông Đạo*”.

Trung: Miền Trung Việt Nam. **Tông đạo**: Một khu vực rộng lớn của Đạo.

Trung Tông, tức là “**Trung Tông Đạo** 中宗道”, hay Tông Đạo Trung Phần, là một khu vực đạo thuộc các tỉnh miền Trung Việt Nam.

Theo nền hành chánh của nước, Đạo Cao Đài có chia ra ba Tông đạo: Bắc Tông đạo, Trung Tông đạo và Nam Tông đạo.

Trung Tông đạo có đặt một văn phòng đại diện tại Toà Thánh Tây Ninh, gọi là Văn phòng Trung Tông đạo đặt ở đường Oai Linh Tiên thuộc Nội Ô Toà Thánh.

Trước cổng Trung Tông Đạo có đề đôi liễn như sau:

忠義道開越裳和南北

Trung nghĩa đạo khai Việt Thường hoà Nam Bắc

宗仁德化鴻貉合西東

Tông nhân đức hoá Hồng Lạc hiệp Tây Đông.

Nghĩa là:

Đạo mở ra tại nước Việt Thường, dùng trung nghĩa để
hoà hiệp miền Nam và miền Bắc,
Đạo dùng lòng nhơn đức để cảm hoá dân tộc Hồng
Lạc hiệp phương Đông và phương Tây.

*Nhìn lại **Trung Tông** cảnh đượm sâu,
Cao Quân Văn Pháp có còn đâu!*

(Thơ Thượng Sanh).

*Tiệc mừng vậy hiệp buổi hôm nay,
Truyền Đạo **Trung Tông** nhớ tưởng hoài.*

(Thơ Nguyệt Quang).

TRUNG THÀNH

忠誠

Trung: Hết lòng với vua, một lòng một dạ với nước. **Thành:** Ngay thật.

Trung thành là trước sau một lòng một dạ, giữ trọn niềm tin, giữ trọn những tình cảm gắn bó, những điều đã cam kết.

Thánh giáo Thầy bằng Pháp văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn: Con sẽ đặc kỳ sở nguyện của một người làm phái. Lời khẩn nguyện của con sẽ được chấp thuận. Sau này, con sẽ là một trong các môn đồ **trung thành** của Thầy để đi truyền bá hoà bình và tương ái trên khắp hoàn cầu.

***Trung thành** một dạ thờ Cao Sắc,
Sống có Ta, thác cũng có Ta.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lánh những kẻ làm tuồng mển Đạo,
Mua thân danh mượn máu **trung thành**.*

(Bát Nương Giáng Bút).

TRUNG THẦN

忠臣

Trung: Hết lòng với vua, với nước. **Thần:** Tôi.

Trung thần là nói người bề tôi trung thành với vua, với nước.

Như: Trong một triều đại, bao giờ cũng có kẻ trung thần và nịnh thần.

*Quốc tuý **trung thần** xem vẫn vôi,
Đỡ nâng sao khỏi cảnh điêu tàn.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

TRUNG THU

中秋

Trung: Giữa. **Thu:** Mùa thu.

Trung thu là giữa mùa thu, tức là vào tháng 8 Âm lịch. Còn Tết Trung thu là ngày 15 (rằm) tháng 8 Âm lịch, ngày tết Nhi đồng theo truyền thống của dân tộc.

Trong Đạo Cao Đài, rằm Trung thu cũng là ngày Hội Yến Diêu Trì Cung, tức là ngày vía Phật Mẫu, nên trong Đạo có thiết lễ lớn cúng Đức Diêu Trì Kim Mẫu.

Xem: **Hội Yến Diêu Trì Cung.**

*Từ khi hiệp mặt buổi **Trung Thu**,
Cảm tình nhìn biết đũa em ngu.
(Lục Nương Giáng Bút).
Non xanh nước biếc khoe màu lịch,
Cảnh vật **Trung thu** dạng lá rơi.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

TRUNG THỨ

忠恕

Trung: Hết sức ngay thật. **Thứ:** Khoan dung.

Trung thứ là lấy lòng thành thật và lòng khoan dung để đối đãi với người khác.

Như: Lòng từ bi của Phật cũng bao gồm lòng trung thứ của Nho gia.

Trong Luận Ngữ có kể lại câu chuyện Đức Khổng Tử dạy đệ tử là Tăng Sâm: Sâm hồ! Ngô đạo nhưt dĩ quán chi.

Các đệ tử bèn hỏi Tăng Sâm Thầy đã dạy điều gì. Tăng Sâm trả lời: Phu tử chi đạo “trung thứ” nhi dĩ hỹ. Nghĩa là cái đạo của Đức Phu tử chỉ là trung thứ mà thôi.

*Nho phong hằng giữ câu **trung thứ**,
Đạo đức trông về lối thượng nguyên.*
(Thơ Thuần Đức).

*Từ bi nhân nại gương Tiên Phật,
Trung thứ khoan dung chí Thánh Hiền.*
(Thơ Khai Đạo).

TRUNG TRINH

忠貞

Trung: Hết lòng với vua với nước. **Trinh:** Ngay thẳng. Đàn bà không thất tiết, hoặc con gái trong trắng.

Trung trinh là lòng ngay dạ chính, tức giữ tấm lòng ngay thẳng và trong trắng.

*Người biên ra vẻ nét nhà xưa,
Đức hạnh **trung trinh** cũng khá thừa.*
(Đạo Sử).

*Nhàn vàng tuy chẳng đượm sân Ngô,
Cái miệng **trung trinh** giống Đổng Hồ.
(Đạo Sử).*

TRUNG TRỰC

忠直

Trung: Hết lòng ngay với vua, với nước. **Trực:** Ngay thẳng, không cong queo.

Một lòng một dạ ngay thẳng cùng với vua, với nước, gọi là **trung trực**.

Như: Anh ấy có tính khí trung trực.

*Người **trung trực** lo âu nợ nước,
Hưởng lộc vua tìm chước an bang.
(Kinh Sám Hối).*

TRUNG ƯƠNG

中央

Trung: Ở giữa, đối với hai bên. **Ương:** Chính giữa.

Trung ương là chỗ chính giữa, hoặc chỉ nơi tập trung các quyền hành chánh.

Trung ương còn chỉ thủ đô của một quốc gia. Như: Hội Thánh Cao Đài trung ương.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có dạy: Biểu chúng nó cầm mỗi đĩa một cây cờ nhỏ. Phải làm cờ thế này: xanh, đỏ, trắng, vàng, đen, mỗi hướng ba cây. **Trung ương** là ba đĩa bầy cầm.

*Tứ hướng **trung ương** hầu Ngũ nhạc,
Thiên binh thần tướng đến ngàn trùng.*
(Thiên Thai Kiến Điện).

*Đứng giữ **trung ương** xem bảng Thánh,
Lao xao triệt giáo sóng chen đầu.*
(Thơ Hộ Pháp).

TRÚNG

Trúng là nhằm, đúng vào, tin vào.

Như: Bắn trúng đích, nói trúng lý, trúng giải đặc biệt.

Thánh giáo Thầy dạy về cơ bút có câu: Còn việc truyền thần lấy điển quang thì ai ai cũng có điển trong mình, nó tiếp điển ngoài rồi thần của nó viết ra, có khi **trúng**, có khi trật.

*Cầu may đâu dễ đặt gần Trời,
Biết Đạo mới tìm đặt **trúng** nơi.*
(Đạo Sử).

*Nói **trúng** cha mắng vợ nâng niu,
Còn trật lại ra chiều buồn bực.*
(Phương Tu Đại Đạo).

TRÙNG

1.- **Trùng** là lụn, lụi, tàn, không thể phát triển lên được, không được thẳng.

Như: Đèn hết dầu rồi tìm bắt đầu trùng, tờ trùng phiếm loan.

*Mái Vân lâu vắng lạnh lòng,
Buồn hiên Lãm thúy, nhạc **trùng** tiếng tơ.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

2.- **Trùng** 重 lặp lại nhiều lần cùng giống nhau.

Như: Trùng điệp, hai người trùng tên, trời cao mấy trùng, núi cao muôn trùng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Hàng phẩm Nhơn tước đạo đức các con nó **trùng** với hàng phẩm Thiên tước của các con.

*Vạn trượng then gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn **trùng** nhíp khảm hiệp Nam tào.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- Trùng 蟲 là loài sâu, tức chỉ chung một số loại động vật bậc thấp.

Như: Côn trùng, đêm mưa tiếng trùng kêu rí rả, chân bị ngứa vì đạp phải loài trùng độc.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy lại phân Tánh Thầy mà sanh ra vạn vật là: Vật chất, Thảo mộc, Côn **trùng**, Thú cầm, gọi là Chúng sanh.

*Thượng cầm hạ thú lao xao,
Côn **trùng** thảo mộc loài nào chẳng linh.*
(Kinh Sám Hối).

TRÙNG BA

重波

Trùng: Nhiều lớp. **Ba**: Sóng.

Trùng ba là nhiều lớp sóng, ý muốn nói nhiều gian nan khổ sở.

Bài Kệ Chuối Phật Giáo có câu: *Ái hà thiên xích lãng, Khổ hải vạn trùng ba.* 愛河千尺浪, 苦海萬重波. tức là sông yêu ngàn thước sóng, biển khổ rộng bao la.

*Giữ hạnh đạo tâm dồi bản thiện,
Gìn câu Minh thế vượt **trùng ba**.
(Thơ Huệ Phong).*

TRÙNG DƯƠNG

重洋

Trùng: Nhiều lớp, nhiều tầng chồng chất lên nhau. **Dương:** Biển cả.

Trùng dương là nói biển cả liên tiếp nhau, chỉ sự xa xôi, nguy hiểm.

*Tiến bạn khôn ngăn, giọt lệ ngùi,
Trùng dương muôn dặm cánh buồm xuôi.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRÙNG HUỒN

Hay “Trùng hoàn”.

Trùng: Lập lại nhiều lần. **Huồn** (hoàn): Trở lại.

Trùng huồn, như chữ “Trùng hoàn 重還”, là nhiều lần trở lại.

***Trùng huồn** phục vị Thiên môn,
Ngươn linh hoá chủng quỷ hồn nhứt thẳng.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

TRÙNG HƯNG

重興

Trùng: Lần nữa. **Hưng:** Nổi lên.

1.- Đương khi thịnh, bị suy sụp rồi lại nổi lên một lần nữa, được gọi là **trùng hưng**.

Như: Đất nước được **trùng hưng**.

*Đại Đạo **trùng hưng** gây mối chánh,
Tam Kỳ phổ độ vệt mây mù.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Ly hận ngày qua, non ngó khóc,
Trùng hưng buổi hiện, gió reo cười.
(Thơ Tiếp Đạo).*

2.- **Trùng hưng** còn có nghĩa chỉ cả hai đều được hưng thịnh cả.

Như: Gia cảnh của hai anh em nó được **trùng hưng**.

*Đạo Đồi nhìn lại buổi đương nhiên,
Đồi Đạo **trùng hưng** đức lập quyền.
(Thơ Thái Phong).*

TRÙNG NHĨ

重弭

Trùng Nhĩ là con của Hiến Công đời nhà Tấn. Hiến Công muốn giết đặng lập dòng thứ, Trùng Nhĩ biết được bèn trốn qua nước Địch. Ở đây hơn mười năm, có vợ mọi tên là Quý Ngõ. Chừng Hiến Công chết, em là Huệ Công lên ngôi, muốn cho dứt hậu hoạn, sai Bột Đề qua Địch thích khách Trùng Nhĩ.

Trùng Nhĩ để Quý Ngõ ở lại, cùng với bày tôi trốn sang Tề lánh nạn. Gặp lúc tiền của hết, đang cơn đói mệt, Giới Tử Thôi mới lát thịt bấp đùi nấu canh cho Trùng Nhĩ ăn, để lần hời qua tới Tề. Tề Hoàn Công thương tình rước về trào và gả Công Chúa Tề Khương cho.

Vì Công chúa Tề Khương muốn Trùng Nhĩ về lo việc nước, nên bày mưu làm cho Trùng Nhĩ phải trôi giạt qua các nước Tào, Tào không rước. Trùng Nhĩ phải sang Tống, Tống mới thua Sở, không giúp gì được, Trùng Nhĩ phải sang Trịnh. Trịnh không tiếp, Trùng Nhĩ mới qua Sở. Sở Thành Vương là người thức thời, mới cho Trùng Nhĩ nương dựa, và tiếp đãi một cách tử tế.

Sau Tần Mục Công giận Tử Ngữ đương ở Tần về Tấn không thừa, nên cho rước Trùng Nhĩ về. Sở Thành Vương thấy Tần gần Tấn, nên khiến Trùng Nhĩ đi. Trùng Nhĩ về tới Tần thì Tần Mục Công gả Công chúa Hoài Dinh cho. Nguyên trước Tử Ngữ qua ở Tần, vua Tần muốn cầm chân Tử Ngữ, nên đã gả công chúa Hoài Dinh cho Tử Ngữ. Nay Tử Ngữ về nước lên ngôi, đi không thừa, nên Mục Công giận, mới đem Hoài Dinh gả cho Trùng Nhĩ. Ban đầu Trùng Nhĩ không chịu, nhưng sau bằng lòng cưới Hoài Dinh.

Từ đó, Tần Mục Công mới hết lòng lo cho Trùng Nhĩ phục quốc, và sau đó đưa được về nước làm vua, lấy hiệu là Tấn Văn Công.

Khi Tấn Văn Công là Trùng Nhĩ chưa gặp thời, còn lánh nạn nơi đất Vệ thì chúa tôi từng trải nhiều nỗi gian lao khổ sở.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRÙNG PHÙNG

重逢

Trùng: Lần nữa. **Phùng:** Gặp gỡ.

Trùng phùng là gặp lại nhau một lần nữa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Mỗi độ xuân về là niềm hy vọng tràn ngập nơi cõi lòng con cái Đức Chí Tôn, hy vọng đó

hướng về sự **trùng trùng** của các bạn Đạo nơi Trung ương và nơi tứ phương cùng nhau hiệp mặt dưới mái gia đình ấm cúng của nền Đại Đạo.

*Nhịp cầu đem bắt ngang sông,
Giúp cho đôi lứa **trùng trùng** một đêm.*
(Thơ Thuần Đức).

*Hội ngộ mỗi trông duyên cá nước,
Trùng trùng mong gặp hội mây rồng.*
(Thơ Cao Liên Tử).

TRÙNG TRÙNG

重重

Trùng trùng: Lập lại nhiều lần, cùng giống nhau.

Trùng trùng là nhiều tầng, nhiều lớp, hoặc hết lớp này đến lớp khác.

Thành ngữ thường có câu: “Trùng trùng điệp điệp” để chỉ nhiều lớp, nhiều tầng dày đặc chồng lên nhau.

***Trùng trùng** oan quỷ chạy lao xao,
Thấy khổ lòng ta bắt nghẹn ngào.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

TRŨNG

Trũng là lõm sâu so với chung quanh.

Như: Vùng đất này trũng, đầm ruộng này trũng lòng chảo, nước chảy xuống trũng.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái

thân vô dụng ấy trơ trơ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên **trũng**.

*Lộ Chánh Môn bên trái rõ ràng,
Bàu Cà Na **trũng** giữa kang trang.
(Thơ Huệ Phong).*

TRUÔNG

Truông là chỉ vùng đất hoang, rộng có nhiều cây cỏ mọc um tùm.

Ca dao có câu: Thương em anh cũng muốn vô, Sợ truông nhà Hồ sợ phá Tam Giang.

*Đàng sá quanh co chật hẹp nầy,
Dò lần cho khéo bước **truông** mây.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRUÔNG TRẦN

Truông: Ở trạng thái không mặc quần. **Trần**: Phơi bày nửa phần thân trên vì không mặc áo.

Truông trần, như chữ “*Trần truông*”, chỉ tình trạng hoàn toàn không mặc quần áo, để lộ thân thể.

Truông trần, ý nói tình cảnh chịu mọi thiếu thốn, đến nỗi không quần áo mặc.

*Còn thân thiếp chịu khổn nản,
Tả tơi nổi mẹ, **truông trần** nổi con.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRÚT

1.- **Trút** đổ ra ngoài vật đựng và chảy xuống, rơi xuống bằng cách nghiêng vật đựng.

Như: Trút gạo vào bao, trút hết nước trong chai, mưa như trút nước.

*Trút bầu linh đổ cam lồ rưới nơi nơi,
Đưa gậy sắt dẹp sâu than cùng chốn chốn.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

2.- **Trút** làm cho thoát ra, rời ra khỏi người, không mang trong mình hoặc trên người nữa.

Như: Nói để trút nỗi uất hận, trút linh hồn, trút bầu tâm sự, trút hơi thở cuối cùng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tội nghiệp Chí Tôn rủ có lạnh không ai đến cho mà chớ, mà Người chắc không lạnh nên không cầu lụy chi mình, chỉ mình không hưởng ơn riêng, sợ buổi **trút** hồn là khổ não.

*Vệt lối chông gai gìn Thánh thể,
Trút bầu đạo đức độ nhơn sinh.*
(Cội Đạo Bốn Mùa).

TRÚ DANH

著名

Trú: Rõ ràng. **Danh:** Tên, tiếng tăm.

Trú danh là rất nổi tiếng ai cũng biết.

Như: Ông ấy là một họa sĩ trú danh, trong đạo Cao Đài Đức Lý Giáo Tông là một thi gia trú danh đời Đurong.

*Tâm sư học Đạo bao nhiêu khổ,
Nhưng cũng chiều lòng mới **trừ** danh.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRỪ

除

1.- Trừ là bỏ đi, làm cho mất đi. Như: Trừ yêu, trừ bạo, trừ tà diệt mý, trừ hại cho dân.

Thánh giáo Thầy có câu: Ấy vậy, đạo đức các con là phương pháp khử **trừ** quỷ mị, lại cũng là phương diu dắt các con trở lại cùng Thầy.

*Gay chèo thoát khổ đầy linh cảm,
Rạch nước **trừ** oan đủ diệu huyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Trừ là bớt đi một phần khỏi tổng số.

Như: Mười phần trừ hết bốn phần, cho tạm ứng rồi cho trừ vào lương.

*Thấy hình khổ dạ ta đâu nở,
Khuyên làm lành **trừ** đỡ tội căn.
(Kinh Sám Hối).
Cộng **trừ** thuộc rồi mình mới dạy,
Cho cầm cây viết lấy chữ vắn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Trừ là để riêng ra, không kể đến, không tính đến trong đó.

Như: Ngoại trừ, mọi người đều phải có mặt trừ ra người bị đau ốm.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: **Trừ** ra vợ chồng hay là chị em ruột, anh em ruột đừng chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn.

Từ đây phải tin tưởng một Thầy và nghe lời Thầy dạy, giữ đạo đức cho bền, còn ngoại trừ sự chi nghịch với Chơn đạo thì là mưu chước Tà quái.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỪ BẠO

除暴

Hay “Trừ bạo ngược”.

Trừ: Làm cho mất. **Bạo** (bạo ngược): Dữ dội, hung dữ, tàn ác.

Trừ bạo hay “**Trừ bạo ngược** 除暴虐”, là trừ khử kẻ tàn ác một cách ngang ngược, bất chấp đến đạo lý hay pháp luật.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có câu: Qua nhớ lại rằng, có một phen Qua để lời ước vọng rằng: Nếu toàn hết Hội Thánh thay vì lo tư danh tư lợi cho mình, ráng nâng cao giá trị của kẻ cầm giềng mối thì mới thắng đặng cường quyền, **trừ bạo ngược**.

*Chê tà trừ bạo lẽ như nhiên,
Song lưởi gương chưa sánh dạ hiền.*
(Đạo Sử).

TRỪ CĂN

除根

Trừ: Bỏ đi. **Căn:** Gốc rễ.

Trừ căn là làm cho mất đi cái gốc rễ, tức tiêu trừ hết căn nghiệp. Như: Lập công bồi đức là để trừ căn giải quả.

Những hành vi thiện ác trong kiếp trước là cái gốc rễ thọ lãnh mọi quả báo trong kiếp này và cái kết quả ở hiện tại là do nguyên nhân gốc ở kiếp vừa qua.

Như vậy, giàu sang, hạnh phúc hay phiền não, khổ sở trong cuộc sống hiện nay là gốc bởi chính mình đã tạo ra từ kiếp trước, mà kiếp này ta đang hưởng hay đền trả.

*Trung khổ hải độ thuyền Bát nhã,
Phước Từ bi giải quả trừ căn.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

TRỪ DIỆT

除滅

Trừ: Làm cho mất, bỏ đi. **Diệt:** Dứt, tiêu mất.

Trừ diệt, như chữ “*Diệt trừ* 滅除”, là làm cho tiêu diệt, mất hết đi. Như: Trừ diệt bọn giặc cỏ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Vì sự sống của vạn vật, của loài người sản xuất do Đấng Tạo Đoan là Chí Tôn, nên chữ Đạo nó liên hệ mật thiết với loài người thế nào thì nó liên hệ mật thiết với Chí Tôn dường ấy, nên Ngài mới đến đặng thức tình chúng ta biết, hiểu. Ngài là chủ của sự sống, đến đem sự sống lại, **trừ diệt** cho tiêu tan ác nghiệp.

*Chuyển luân thế sự đưa kinh Thánh,
Trừ diệt tà gian múa bút Thần.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỪ GIAN DIỆT NỊNH

除奸滅佞

Trừ gian: Trừ loài gian ác. **Diệt nịnh:** Tiêu diệt kẻ nịnh thần.

Trừ gian diệt nịnh là bài trừ người gian tà, tiêu diệt kẻ sàm nịnh.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn bảo vệ cho họ đặng hoà bình thân ái với nhau phải dĩ Đạo vi trị, họ phải mượn văn minh Đạo giáo của Tổ Phụ ta để Tam Cang Ngũ Thường làm căn bản, trong gia đình xã hội phải nương theo bóng của Đạo bên kia họ mới có căn bản, có căn bản ấy thì mới ích nước lợi dân **trừ gian diệt nịnh**.

*Cứu khổn phò nguy hưng chánh khí,
Trừ gian diệt nịnh hộ chơn truyền.*
(Thơ Huệ Phong).

TRỪ HẠI

除害

Trừ: Làm cho mất, bỏ đi. **Hại:** Cái gây ra tổn thất, tổn thương, trái với lợi.

Trừ hại là diệt bỏ những cái gây ra tai hại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo của Đức Chưởng Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bản Đạo xin đề lời cầu khẩn cùng Giáo Tông và Hộ Pháp cũng đề lòng lo phượng thể **trừ hại**, đừng vì bác ái từ bi vị nể.

*Đồng bào sẽ hỏi Bản Đạo dùng phương pháp nào để
trừ hại thì Bản Đạo chỉ trả lời một cách đơn giản...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRỪ YÊU

除妖

Trừ: Làm cho mất, bỏ đi. **Yêu:** Ma quái.

Trừ yêu là diệt trừ yêu quái.

Theo triết lý Tôn giáo, hễ “Đạo khai thì tà khởi”, tức là Đức Chí Tôn mở nền Đại Đạo thì yêu quái lộng hành. Chúng xúi giục những kẻ theo làm tay chân bộ hạ của chúng để phá tan nền Đạo. Do vậy phải có các Đấng Thiêng Liêng ra lãnh lịnh trừ yêu diệt quỷ.

*Trừ yêu có Thánh Tể Thiên,
Quy y Phật pháp ở miền Tây phương.
(Xưng Tụng Công Đức).
Bắt ấn trừ yêu đã tới kỳ,
Ngọc Hư định sửa mối Thiên thi.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Hễ trừ yêu thì triệu bà chần,
Trị chồng dữ bằng hăng méc mẹ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRỪ KHIÊN

除愆

Trừ: Làm cho mất, bỏ đi. **Khiên:** Tội lỗi.

Trừ khiên là trừ dứt oan khiên, tức là tiêu diệt hết các tội lỗi trong kiếp trước gây ra.

Như: Giải quả trừ khiên

*Trương thẳng cánh con thuyền Bát Nhã,
Cổ đau thương giải quả trừ khiên.
(Nữ Trung Tòng Phật).*

TRỪ KHỬ

除去

Trừ: Làm cho mất, bỏ đi. **Khử:** Trừ bỏ.

Trừ khử là diệt trừ để loại bỏ hẳn đi. Như: Những kẻ phá đạo Hội Thánh phải trừ khử để bảo vệ thanh danh.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão đã lảm phen thấy điều khó khăn mắc mỏ của phần ấy, nên ra tay giục loạn đặng phân rõ Chánh Tà, hầu giúp phương cho Hội Thánh **trừ khử**.

*Muốn trừ khử một món chi,
Phải bền lập chí ắt thì việc xong.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

TRỪ NGHIỆT

除孽

Trừ: Làm cho mất đi, bỏ đi. **Nghiệt:** Cái mầm ác, nghiệp ác.

Trừ nghiệt tức là tiêu trừ cái mầm ác.

*Chuối bỏ trừ nghiệt gió trắng,
Linh đơn cứu kẻ khổ phần liễu hoa.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRỪ OAN

除冤

Trừ: Làm cho mất đi, bỏ đi. **Oan:** Ức, khuất, cừ thù. **Oan nghiệt:** Những điều phải gánh chịu để trả điều ác đã làm trong kiếp trước.

Trừ oan là làm mất đi, diệt đi những oan gia.

Trừ oan nghiệt 除冤孽 là làm mất đi, hay diệt hết đi những thứ oan gia nghiệt chướng.

1.- Trừ oan:

*Gay chèo thoát khổ đầy linh cảm,
Rạch nước trừ oan đủ diệu huyền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Trừ oan nghiệt:

*Đôi câu kệ Phật trừ oan nghiệt,
Vài phép Tiên giao để khử tà.*
(Bát Nương Giáng Bút).

TRỪ MỊ

除魅

Trừ: Diệt trừ. **Mị:** Ma quỷ.

Trừ mị là diệt trừ ma quỷ, yêu tinh. Đồng nghĩa với câu thành ngữ: “Trừ tà diệt mị 除邪滅魅”.

*Đem chơn chánh phô bày trừ mị,
Nâng niu cho dân khí lấy lừng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

TRỪ PHI

除非

Trừ: Để riêng ra, không kể, không tính đến trong đó. **Phi:** Trái, chẳng phải.

Trừ phi là trừ ra không phải thế, hay chỉ duy không phải cái ấy. Như: Thường thì nó không đi chơi trừ phi có bạn thân đến rủ mới đi.

*Trừ phi mình tự tách riêng ra khỏi cửa Đạo, sống đời
cô lập, không có liên hệ gì với Hội Thánh.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRỪ TÀ DIỆT MỊ

除邪滅魅

Trừ tà: Trừ diệt tà ma. **Diệt mị:** Tiêu diệt quỷ mị.

Trừ tà diệt mị là diệt trừ hết lũ tà ma quỷ mị.

Hai bên cửa cổng Hộ Pháp Đường có đôi liễn như sau: *Phạm giáo tùy nguơn cứu thế độ nhơn hành chánh pháp, Môn quyền định hội trừ tà diệt mị hộ chơn truyền* 梵教隨元救世度人行正法, 門權定會除邪滅魅護真傳, nghĩa là Phật dạy tùy theo nguơn mà cứu nhơn độ thế thi hành chánh pháp, Quyền hành nơi cửa đạo là định lúc để trừ tà diệt mị bảo hộ chơn truyền.

Hiện hữu ráng mà trừ tà diệt mị cùng Lão, kéo ngày sau tránh không qua lời tiên tri của Lão đã nghe.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyền).

TRỪ TỊCH

除夕

Trừ: Bỏ, làm cho mất đi. **Tịch:** Đêm.

Trừ tịch là đêm cuối năm, tức là trừ bỏ lịch của năm cũ để thay năm mới vào.

Phong Thổ Ký chép: *Trừ tịch đạt đán bất mân, vị chi thủ tuế* 除夕達旦不閔, 謂之守歲, nghĩa là đêm trừ tịch suốt đến sáng vẫn không ngủ gọi là giữ năm.

*Hồi chuông trừ tịch khai đời mới,
Tiếng trống giao thừa phá giấc mê.*

(Thơ Thuần Đức).

*Trừ tịch vang rền chuông Bạch Ngọc,
Giao thừa chờ đón khách hồng trần.
(Thơ Chơn Tâm).*

TRỪ TUYỆT

除絕

Trừ: Bỏ đi, làm cho mất đi. **Tuyệt:** Dứt.

Trừ tuyệt là trừ dứt, tức làm cho mất hết. Như: Phải trừ tuyệt thói tự cao tự đại.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Thiếp xin khuyên một điều là khi Minh Thệ Chức sắc đừng lòng tự vị. Những vị chẳng có Minh Thệ khá tỷ như Chức sắc hàm mà thôi, chẳng nên giao Pháp Chánh của Đạo, ấy là cơ thể để **trừ tuyệt** sự rối loạn của Đạo.

*Giác đời cậy một lòng thành thật,
Trừ tuyệt tiêu điều lũ quỷ ma.
(Đạo Sử).*

TRỮ

貯

Trữ là chứa, tích chứa. Như: Đầu cơ tích trữ, trữ gạo.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác nào như cái máy chánh để **trữ** sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải vận động một cách vô chừng,

mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Lợi lộc xôn xao rồi một kiếp,
Nghĩa hơn tích trử để muôn đời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRỮ ĐỨC

貯德

Trữ: Tích chứa. **Đức:** Phước đức.

Trữ đức, đồng nghĩa với chữ “*Tích đức 積德*”, tức là tích chứa phước đức. Muốn có phước đức người ta phải làm lành, làm thiện.

Người xưa thường cho rằng: “*Đức thắng kim 德勝金*”, nên chứa phước đức còn hơn chứa vàng bạc.

Xem: Tích đức.

*Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng,
Giàu sang chẳng chuộc gánh giang san.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Rừng trước khách hiền dầu trữ đức,
Cửa thiền chí Thánh chẳng khinh tài.
(Thơ Tây Sơn Đạo).*

TRỮ VÀNG

Trữ: Chứa, tích chứa. **Vàng:** Một thứ kim loại quý giá, dùng làm trang sức.

Trữ vàng, như chữ “*Tích kim 積金*”, là tích chứa vàng bạc để lại cho con cháu.

Trong Gia huấn của Tư Mã Ôn Công có dạy: Trữ vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa chắc giữ được, chẳng bằng trữ âm đức ở trong chỗ minh minh, là một kế lâu dài để lại cho con cháu.

Xem: Tích kim.

*Trữ đức còn hơn muốn trữ vàng,
Giàu sang chẳng chuộc gánh giang san.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRỰC

直

Trực là ngay, ngay thẳng, trái với cong, vạy tà. Như: Công bình chánh trực, cương trực.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Giờ đây đã đến lúc thi hành sứ mạng Hiền huynh đã nhiều kinh nghiệm trên đường hành Đạo, tôi tin nơi chí cương **trực** và tinh thần xây dựng của Hiền huynh và cầu chúc cho Hiền huynh được thành công trong nhiệm vụ mới với sự ủng hộ triệt để của toàn thể Chức sắc và Chức việc.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Sạch trong chặt giữ phàm ra Thánh,
Chánh trực nhuần trau tục hoá Tiên.*
(Thơ Huệ Giác).

TRỰC CHỈ

直指

Trực: Thẳng đến. **Chỉ:** Ngón tay.

Trực chỉ là đi thẳng một mạch, không ghé, không dừng ở đâu, ý muốn nói cấp bách.

Như: Xe chạy trực chỉ về nhà, trực chỉ về cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Người quân tử vững vàng tâm chí,
Chọn đường ngay **trực chỉ** Tây Phương.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRỰC GIÁC

直覺

Trực: Thẳng tới. **Giác:** Biết.

Trực giác là cái biết ngay, biết liền lập tức, không đợi phải suy nghiệm.

Trực giác cảm nhận hiểu biết một sự vật tức thì, còn suy tư là đi từ ý này sang ý khác, phải qua phân tích hay tổng hợp. Trực giác là sự cảm nhận rõ nét, đích thực, không mơ hồ, đó chính là cái “Lương tri” của mỗi người.

Trực giác cũng là sự hiểu biết việc sắp xảy đến, nên còn được gọi là “Linh tánh”.

Nói về triết lý của Lão Tử, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Người lý tưởng của Ngài là người sống trong cảnh tịch mịch, cách biệt với người đời, đóng cửa, rập ngõ không giao thiệp với ai, để rèn luyện tâm tánh, trụ vững tinh thần như thế mới gần gũi được với thiên nhiên, quan năng **trực giác** mới được sáng suốt, tuy không ra khỏi ngõ cũng hiểu được thiên hạ, không ngó qua cửa sổ cũng biết được thiên đạo.

*Nhưng xét về tinh thần, thì lại có nhiều ý nghĩa cao xa, nhờ mặc khải mà biết, hoặc **trực giác** mới xướng minh ra được.*

(Thiên Đạo).

TRỰC TIẾP

直接

Trực: Thăng đến. **Tiếp:** Giáp liền, nhận lấy, chịu lấy.

Trực tiếp là tiếp thẳng với nhau, không có người khác hoặc vật khác ngăn cách ở giữa. Như: Nói chuyện trực tiếp với nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Từ bốn mươi năm nay, trải qua bao nhiêu thăng trầm biến chuyển, chịu biết bao sự bất công và áp bức của bạo quyền, mặc dù có lúc **trực tiếp** nhận lấy phần hy sinh để thể hiện sứ mạng Đạo cứu Đời, Đạo Cao-Đài hôm nay mới chính thức nở mặt với các tôn giáo miền Âu Á để đem giọt bác ái, từ bi chan rưới cho đồng bào chủng tộc.

*Phương pháp chi giải lần oan nghiệt,
Nhờ ơn anh **trực tiếp** chỉ giùm.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRỰC VĂNG

直往

Trực: Thăng tới. **Văng:** Đi đến.

Trực văng là đi thẳng đến.

Trong tang lễ người ta thường cầu nguyện hay chúc người quá cố được “*Trực văng Tây Phương* 直往西方”, tức là mong chơn linh kẻ quá văng được siêu thoát thẳng đến cõi Tây Phương Cực Lạc.

*Những tường miên trường nơi cõi tạm,
Nào ngờ **trực văng** chốn non thiêng.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

TRƯNG BÀ

Trung: Để ở vị trí nhất định, sao cho nhiều người thấy rõ càng tốt. **Bà:** Đưa ra cho mọi người thấy.

Trung bà là bày ra, tức dọn ra ở nơi trang trọng cho công chúng xem để giới thiệu hoặc tuyên truyền.

*Cõi trần tục trung bà đủ cách,
Nhử các con xa vách tứ tường.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

TRƯNG NỮ VƯƠNG

徵女王

Năm Giáp Ngọ (Năm thứ 34 sau Tây Lịch), vua Quang Võ nhà Hậu Hán sai Tô Định làm Thái Thú quận Giao Chỉ. Tô Định là người tàn ác, bạo ngược nên đặt nền cai trị rất hà khắc với dân Giao Chỉ.

Bấy giờ ở huyện Mê Linh có hai chi em con gái của quan Lạc Tướng, tên là Trưng Trắc và Trưng Nhị. Năm 19 tuổi, người chị là Trưng Trắc kết duyên cùng Thi Sách, làm Quan Lệnh huyện Châu Diên. Chẳng bao lâu, Thi Sách bị quan Thái Thú gian ác là Tô Định giết chết, bà Trưng Trắc cùng với em là Trưng Nhị đồng dấy binh chống lại với quân Tàu.

Hai Bà làm lễ xuất quân vào ngày mùng 6 tháng giêng năm Tân Sửu và thao diễn quân sĩ ở bãi Trường Sa bên sông Bạch Hạc (Vĩnh Yên). Sau đó, Bà Trưng tiến quân đánh thành Liên Châu, nơi phủ Đô Hộ đóng. Tô Định cùng các bộ thuộc bị đánh bất ngờ, phải bỏ thành chạy trốn về Tàu. Được các quận Cửu Chân, Nhật Nam và Hợp Phố đồng hưởng ứng, chẳng bao lâu quân hai Bà gồm thâu được 65 thành trì đất Lĩnh Nam.

Trưng Trắc lên ngôi, xưng là Trưng Nữ Vương, đặt tên nước là Triệu, đóng đô ở Mê Linh (Phong Châu), phong cho em là Trưng Nhị mỹ hiệu Bình Khôi Công Chúa, lập cung điện ở làng Cổ Lai.

Tháng chạp năm Tân Sửu, vua Hán Quang Vũ sai Phục Ba Tướng Quân Mã Viện đem hai mươi ngàn quân sang đánh dẹp. Hai Bà cầm cự với giặc hơn mười tháng ở Hồ Tây. Cuối cùng quân của hai Bà không địch lại nổi, phải rút về Cẩm Khê thuộc phủ Vĩnh Tường, tỉnh Phúc Yên ngày nay. Mã Viện lại tiến đánh, quân Nam tan vỡ. Thất thế cùng đường, chạy đến xã Hát Môn (Sơn Tây) hai Bà gieo mình xuống dòng sông Hát tạt nạn. Lúc đó nhằm ngày 6 tháng 2 năm Quý Mão (43).

Bên trong hành lang phía Nam phái tại Báo Ân Từ có vẽ một khuôn hình lấy tích “*Trưng Nữ Vương khởi nghĩa* 徵女王起義”.

*Trưng Nữ Vương bảo tồn quốc thể,
Đuổi Tô Định há để thù chồng.
Sau thua Mã Viện binh ròng,
Hồn thiêng mang hận theo dòng Hát Giang.*
(Báo Ân Từ).

TRỨNG

Trứng là khối hình bầu dục hoặc hình cầu do một số động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con.

Trứng còn dùng để chỉ tế bào sinh dục cái.

Như: Trứng gà vịt, buồng trứng, trứng đã thụ tinh.

*Lần Âm khí ấy là Diêu Trì Cung chứa để tinh vi vạn vật,
tỷ như cái Âm quang của phụ nữ có **trứng** cho loài người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỨNG MỎNG

Trứng: Một vật do các động vật cái đẻ ra, sau có thể nở thành con. **Mỏng:** Không dày.

Trứng mỏng là trứng non, trứng có vỏ còn mềm, dễ vỡ, dùng để chỉ sự tưng tiu, trân trọng. Như: Cưng con như trứng mỏng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Các con cũng như Thầy, Thầy hồi nhớ lại khi mới mở Đạo, một thân cô quạnh bị cường quyền áp bức. Đạo lúc đó còn đương trong buổi phôi thai như **trứng mỏng** kia. Đồi lại bị lệ thuộc. Dân nghèo đồng bào khổ não, cảnh tượng chết trước mắt, chết lần, chết mòn, làm cho tinh thần của Bàn Đạo thống khổ biết bao nhiêu.

*Đừng ý mình **trứng mỏng** mẹ cha,
Bị đòn bọng thiết tha méc láo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Thương những lúc nâng niu **trứng mỏng**,
Nhớ bao hồi bé bỏng mầm non.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

TRỪNG

1.- **Trùng** là mở to mắt và nhìn xoáy vào người để biểu lộ sự tức giận, hoặc hăm dọa.

Như: Thầy giáo **trùng** mắt nhìn học trò, giận đến **trùng** to đôi mắt.

*Mi **trùng** nhãn kiến giữa không trung,
Choán khắp Càn Khôn đã thấu lòng.*

(Đạo Sử).

2.- **Trùng** 懲 là răn, phạt. Như: Trùng trị, **trùng** phạt, **trùng** răn, thanh **trùng**.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Mấy con biết luật hình thể gian còn chưa tư vị thay, hướng là Thiên điều thì tránh sao cho lọt? Dầu các con như vậy thì Thầy cũng lấy oai linh ấy mà **trừng** trị chứ không tư vị bao giờ.

*Mình cứ giữ lấy mình mình dặn,
Muốn răn **trừng** đừng nặng tình chung.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Cần chi phải đánh ghen cấu xé,
Muốn **trừng** heo dưng kể treo hèm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Trừng 澄 là trong sạch, gọn, lắng trong.

Như: Trừng huy, trừng minh, trừng chơn, trừng tâm.

***Trừng** chơn chánh quang,
Bửu quang từ tế Thiên Tôn.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

TRỪNG PHẠT

懲 罰

Trừng: Răn bảo, tức dặn dò để không làm bậy. **Phạt:** Trị kẻ có tội.

Trừng phạt là trừng trị kẻ có tội.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đấng ấy sẽ có phạt sự an ủi ta, bởi Đấng ấy đã sanh ta làm chủ ta; làm chúa ta, làm chúa chẳng phải làm chúa xác thịt mà thôi, có quyền năng kèm thúc ta **trừng phạt** ta, có quyền diệt thi hài này đìm linh hồn ta xuống địa ngục.

*Thánh điều chuyển định cơ **trừng phạt**,
Đánh thức Thiên lương đạo mới thành.*

(Thơ Huệ Phong).

TRỪNG RĂN

Trùng: Răn bảo, tức dặn dò để không làm bậy. **Răn:** Dạy bảo để ngăn cản.

Trùng răn là trừng trị để răn dạy kẻ có lỗi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Còn kẻ phản bạn trở lòng, luật Thiên điều cũng có buổi **trùng răn** cách xứng đáng vậy.

*Lòng lang độc vui cười hớn hở,
Chốn Diêm Đình phạt quở **trùng răn**.*
(Kinh Sám Hối).

*Tội sanh tiền thác xuống, Diêm Chúa luật **trùng răn**,
Đành cam chịu ăn năn dường như nước chảy.*
(Giác Mê Khải Ngộ).

TRỪNG TRỊ

懲治

Trùng: Răn bảo đừng làm bậy. **Trị:** Trùng phạt.

Trùng trị là răn trị, tức là phạt kẻ có tội để không còn tái phạm tội nữa. Như: Trùng trị đích đáng.

Trùng trị nơi cõi Thiêng liêng cũng theo luật “Công thưởng tội trừng” và căn cứ theo những hành vi thiện ác nơi thế gian mà định công tội cho Chơn hồn. Nếu có công thì được siêu thăng và phong thưởng cho những phẩm vị Thần Thánh Tiên Phật; còn nếu có tội thì bị trừng phạt đoạ đày trở lại thế gian vào con đường Lục đạo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lúc rời bỏ xác phàm, mỗi nguyên nhơn hay hoá nhơn được hoặc quy hồi cựu vị, hoặc thăng đẳng cấp, hoặc bị **trùng trị** theo luật Thiên điều.

*Ngọc Hư Cung, sắc lệnh kêu,
Thường, phong, **trường trị** phân điều đoạ thẳng.
(Kinh Tận Độ).
Đã không tuân luật hữu hình,
Vô vi **trường trị** ai binh đặng nào.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

TRƯỜNG GIỖN

Trường: Đùa giỡn, có biểu hiện chạy nhảy, chơi đùa, cười nói lớn tiếng. **Giỡn:** Đùa nghịch, chơi đùa. Giỡn còn có nghĩa là làm hoặc nói điều gì cho vui, không phải là thật.

Trường giỡn, như chữ “*Giỡn trường*”, có nghĩa là đùa cợt, chơi giỡn một cách không nghiêm chỉnh.

*Hai bên không lân cận nhau. Nam theo Nam, Nữ theo Nữ. Cấm cười cợt **trường giỡn** với nhau.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

TRƯỚC

1.- **Trước** là phía ngoài ai cũng nhìn thấy, trái với trong, với sau.

Như: Trước nhà, trước mặt, trước sân, nhìn trước ngó sau, thẳng tới trước.

*Cho hay Trời Phật chí công bình,
Trước mắt ngờ ngờ thấy phép linh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Mấy mối oan gia còn **trước** mắt,
Chẳng ghê nghiệp chướng kiếp mình sau.
(Đạo Sử).
Sum sê **trước** cửa quế hòe đưa,
Tuổi ấy đi tu gấm cũng vừa.
(Đạo Sử).*

2.- Trước là đầu hơn hết. Như: Đi trước, đến trước, về trước, làm trước.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Chung quanh các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn với các con. Thầy hằng xúi chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song **trước** Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đao đức của các con.

*Làm con phải trau dồi hiếu đạo,
Trước là lo trả thảo mẹ cha.
(Kinh Sám Hối).*

3.- Trước là nói việc gì chưa xảy ra, chưa thấy và đã nói rồi. Như: Cho vay trước, nói trước, báo trước.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói cho các con hiểu **trước** rằng: Cả môn đệ Thầy đã lựa chọn lọc lừa, còn lối nửa phần, vì Thầy cho yêu quái lấy danh Thầy mà cám dỗ.

*Ký thành một cuốn gọi Thiên thơ,
Khai Đạo muôn năm trước định giờ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Đường tu ví bằng không lo trước,
Đền điện Lương vương phải cháy tiêu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

4.- Trước có nghĩa là đã qua, đã cũ. Như: Ngày trước, việc trước, đời trước, lúc trước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vì Nhạc có cái thể lực quan trọng như vậy nên Đức Khổng Tử soạn ra bộ Kinh Nhạc và cho đứng vào hàng Ngũ kinh là Kinh Dịch, Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Lễ, Kinh Nhạc. Về sau Ngài làm ra bộ sách Xuân Thu, nhập với năm bộ sách **trước** gọi là Lục Kinh.

*Trước có căn duyên ở ngọc cung,
Cầu con nên phải đến phân cùng.
(Thiên Hậu Giáng Bút).*

*Nhiều nhân quả trước phải đến nay,
Chẳng gỡ cho kham cứ nhắc hoài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

5.- Trước, còn đọc là “Trúc 竹”, chỉ loài cây thuộc tre, nhỏ thân, không có gai.

Như: Mai trước, quân tử trước tiểu nhân mai.

*Thi Thần vui hứng ngoài rừng trước,
Rượu Thánh buồn say dưới cội tàn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Cội trước gió đưa hơi nấn khách,
Rừng tòng khách giục cảnh chờ người
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRƯỚC GIẶC XUA BINH

Trước giặc: Đứng trước quân giặc. **Xua binh**: Đem binh đuổi quân giặc.

Trước giặc xua binh tức là đem binh tấn công trước đám quân giặc.

*Cũng có kẻ gầy nên xã tắc,
Cũng có người trước giặc xua binh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

TRƯỚC LÂM

Hay “Trúc Lâm”.

Trước (trúc): Tre. **Lâm**: Rừng.

Trước lâm, như chữ “Trúc lâm 竹林”, là rừng trúc, nơi hội họp của bảy người hiền đời nhà Tấn, gọi là Trúc lâm thất hiền.

Bảy ông hiền đó là Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hương Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung.

Xem: Trước Lâm Thất Hiền.

*Trước lâm chứa đặng bảy ông Hiền,
Vì bỏ tục trần mển cảnh Tiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRƯỚC LÂM THẤT HIỀN

Hay “*Trúc lâm thất hiền*”.

Trước (trúc) **lâm**: Rừng trúc. **Thất hiền**: Bảy ông Hiền đời nhà Tấn.

Trước Lâm Thất Hiền, như chữ “*Trúc Lâm Thất Hiền* 竹林七賢”, là bảy ông Hiền đời nhà Tấn ở rừng trúc.

Bảy vị hiền sĩ đó là Sơn Đào, Nguyễn Tịch, Kê Khang, Hương Tú, Lưu Linh, Nguyễn Hàm, Vương Nhung.

*Ngoài ra còn có **Trước Lâm Thất Hiền** và 72 môn đệ giỏi nhứt của Đức Khổng Tử gọi là Thất Thập Nhị Hiền.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

TRƯỚC MAI

Trước (trúc): Loại cây nhỏ thuộc tre, ít gai. **Mai**: Cây có hoa vàng hoặc trắng, cuối đông thì nở hoa.

Trước mai, như chữ “*Trúc mai* 竹梅”, là cây trúc, cây mai, được đặt cạnh bên nhau, để chỉ nghĩa bạn bè hay tình chồng vợ bền chặt, kháng khí bên nhau.

Xem: Trúc mai.

*Chừ sao bỏ nghĩa én anh,
Thêm lê bỏ lựu, phụ tình **trước mai**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

TRƯỚC TỬ

Hay “*Trúc tử*”.

Trước (trúc): Tên của nhiều loại tre nhỏ, lóng thẳng. **Tử**: Màu tía.

Trước tử, như chữ “*Trúc tử* 竹紫”, là loại trúc nhỏ có màu đỏ tía.

Theo Quan Âm Tự Truyện, vườn tử trước là vườn cây trúc màu tía của Đức Quan Âm Bồ Tát ở Phổ Đà Sơn, biển Nam Hải.

*Thương đến chốn gọi rừng trước tử,
Chúa hiền xưa đặt giữ đạo đời.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Kìa cuối xóm mấy hàng trước tử,
Nọ đầu làng chày lữ phơi sương.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Khoe tươi trước tử cành đưa võng,
Gội mát ngô đồng lá đánh đu.*
(Thơ Thuần Đức).

TRƯỢC

Trước, còn đọc là “*Trọc* 濁”, là đục, dơ, không trong, không dùng một mình. Như: Trọc thế, ứ trước.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy cấm từ đây chẳng nên lấp lửng câu cơ hay chấp bút chi, vì là một sự hại lớn lao cho Đạo. Đã phá đức tín ngưỡng của chúng sanh, lại làm cho nhơn sanh bị nhớ **trước**.

Xem: **Trọc**.

*Đò dơ giặt đổ rạch sông,
Đương khi ứ trước thẳng xông chỗ thờ.*
(Kinh Sám Hối).

*Mùi thể xưa còn lẫn bụi trước,
Mạch sâu nay rửa bên sông hương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRƯỚC CHẤT

Trước: Còn đọc là “Trọc 濁”, là đục, không trong sạch. **Chất:** Vật chất tồn tại ở một thể nhứt định, cái cấu tạo nên các vật thể.

Trước chất, như chữ “Trọc chất 濁質”, tức là các chất uế trước, dơ bẩn, không trong sạch.

Trước chất bụi hồng là nói cõi đời đầy ô trước và bụi bặm, ý chỉ cõi thế gian.

*Lánh xa trước chất bụi hồng,
Cung Tiên sớm tới vui vòng thung dung.
(Kinh Thế Đạo).*

TRƯỚC KHÍ

Trước: Còn đọc “Trọc 濁” là đục, dơ bẩn, không trong sạch. **Khí:** Chất khí.

Trước khí hay “Trọc khí 濁氣”, là chất khí dơ bẩn, hôi thối, trái lại, thanh khí là chất khí trong sạch.

Phật cho rằng thế gian là một cõi đầy ô uế, có đủ ngũ trước: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sanh trước và mạng trước, nên cõi này được gọi là Uế thổ (Uế độ). còn Thế giới Cực Lạc của Phật A Di Đà là một cõi đầy an vui sung sướng, nên cõi này được gọi là Tịnh thổ (Tịnh độ).

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Như rũi bị huòn, thì đến khi đắc đạo, cái **trước khí** ấy vẫn còn, mà trước khí thì lại là vật chất

tiếp điện (bon conducteur d'électricité) thì chưa ra khỏi lần không khí đã bị sét đánh tiêu diệt.

*Từ từ Cực Lạc an vui,
Lánh nơi **trước khí** hưởng mùi siêu thăng.*
(Kinh Tận Độ).

*Phát chủ quét tan lần **trước khí**,
Thư hùng định vững bậc thanh danh.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

TRƯỚC PHÚ

Trước: Còn đọc “Trọc 濁” là đục, dơ bẩn, không trong sạch.

Phú: Giàu có.

Trước phú, còn đọc “Trọc phú 濁富”, là nói người giàu có do việc làm xấu xa, như bọn.

Sách Chu lễ có câu: *Thanh bản thường lạc, trọc phú đa ưu* 清貧常樂, 濁富多憂, nghĩa là nghèo mà trong sạch thì luôn vui vẻ, còn giàu mà như bọn thì nhiều phiền não.

*Đời chuộng sang vinh, Đạo chuộng khổ hạnh, Đời ham **trước phú**, Đạo giữ thanh bản...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRƯỚC QUANG

Trước: Còn đọc “Trọc 濁” là đục, dơ bẩn, ô uế. **Quang:** Ánh sáng.

Trước quang, còn đọc “Trọc quang 濁光”, là ánh sáng ô trược, tức khí uế trược của chơn hồn, do gây nhiều quả nghiệp trong kiếp sống nhiễm vào.

*Trừ quái khí roi thần chớp nhoáng,
Bộ Lôi Công giải tán **trước quang**.
(Kinh Tận Độ).*

TRƯỚC THANH

Hay “Trọc thanh”.

Trước: Còn đọc “Trọc 濁” là đục, dơ bẩn, ô uế. **Thanh:** Trong sạch.

Trước thanh, như chữ “Thanh trọc 清濁”, là dơ bẩn và trong sạch.

*Tâm xao biển dậy ba đào,
Trước thanh cũng phải lộn nhào đó con!
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

TRƯƠNG

張

1.- Trương là giương ra, căng ra, mở rộng ra.

Như: Trương cung bắn, trương dù che mưa, trương cánh buồm đón gió ra khơi.

*Thuyền khơi gặp gió cánh buồm **trương**,
Dù dất đạo mầu nẻo chánh nương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Màn Trời đã vệt ngút mây **trương**,
Bước tới đài hoa thấy tổ tường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Trương là chủ, quản. Như: Chủ trương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy là Đấng Chí Tôn chủ **trương** khai sáng nền Đạo, cũng buộc mình cam đoan mà lãnh các con.

Vẽ hồng mắc mở bao mươi,
Đưa cho quân tử trọn đời chủ **trương**.
(Nữ Trung Tòng Phận).

3.- Trương là tên một họ. Như: Trương Phi, Trương Lương, Trương Liêu...

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đến sau ba anh em Lưu, Quan, **Trương** đắc địa, chiếm cứ Du Giang khẩu hiệp binh với Đông Ngô, làm cho Tào Tháo đại bại nơi sông Xích Bích.

Lộc Hồn từ vinh **Trương** học chức,
Cầm đường tiếng hạc phủi muôn chung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lưu, Quan, **Trương** giữ còn nghiệp Hồn,
Gìn trọn thể chết sống có nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).

TRƯƠNG LIÊU

張聊

Trương Liêu, tự là Văn Viễn, làm quan nước Ngụy thời Tam Quốc. Trước theo Lữ Bố, sau về với Tào Tháo, lập nhiều chiến công.

Trương Liêu được Tào Tháo sai đóng đồn giữ đất Hợp Phì ở Giang Nam, khi Tôn Quyền đem mười vạn quân vây đánh Hợp Phì, Trương Liêu dẫn tám trăm quân đánh phá vòng vây, rồi giả bỏ chạy, Tôn Quyền thúc quân đuổi theo, đến Tiêu Diêu thì bị quân mai phục của Trương Liêu đánh tan, Tôn Quyền phải chạy bán sống bán chết mới thoát nạn, mười vạn quân Ngô bị đánh rã, chết quá phân nửa.

Trận đánh này, gậy tiếng vang khắp vùng Giang Nam, ai nghe đến cũng đều kinh hồn, trẻ nghe nói đến Trương Liêu đều mắt vĩa không dám khóc đêm.

*Truyện sách lưu lại rằng Ngài suýt bị Hạ Hầu Đôn giết vì nó biết cái sở yếu của Ngài mà lợi dụng, nếu không **Trương Liêu** đến cứu.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRƯƠNG LƯƠNG

張良

Trương Lương người đời Hán, tự là Tử Phòng. Tổ tiên là người nước Hàn, đến ông là năm đời làm tướng. Khi Hàn bị Tần diệt, Trương Lương quyết chí báo thù, tìm cách mưu sát Tần Thủy Hoàng, nhưng việc không thành.

Hán Cao Tổ khởi binh, Trương Lương theo phò tá, lập nhiều công lớn. Tương truyền Lương thổi sáo rất hay, tiếng sáo có thể làm cho người nghe nhớ nhà. Vì vậy tiếng sáo của Trương Lương làm tan đội quân của Hạng Võ.

Lúc đánh thắng Sở Bá Vương Hạng Võ rồi lên ngôi, Cao Tổ phong cho Trương Lương tước Lưu Hầu. Nhưng vì quan niệm theo Đạo gia là “*Công thành thân thoái* 功成身退”, nên Trương Lương rút lui đi tu tiên và không thiết gì đến công danh phú quý.

*Miệng tài nào ví tài hay,
Giục roi Lữ Vọng cõi hải **Trương Lương**.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

*Nhấn nại học đời gương Phạm Lãi,
Tranh phuông để ý kế **Trương Lương**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

TRƯƠNG LƯƠNG DÂNG DÉP

Trương Lương dâng dép là nói Trương Lương lượm dép dâng ba lần cho Huỳnh Thạch Công.

Sử Ký chép: Trương Lương tự là Tử Phòng, đi chơi vùng Hạ Bì, gặp một cụ già làm rách chiếc dép của ông xuống dưới cầu. Ông ngó Trương Lương mà bảo: Thằng bé hãy lượm dép cho ta! Trương Lương ngạc nhiên, nhưng vẫn lẳng lặng xuống cầu lượm lấy. Ông già nói: Hãy mang cho ta. Trương Lương quỳ dâng dép cho ông. Hai lần sau, ông cũng làm rơi dép, Trương Lương vẫn nhẫn nhục lượm và mang vào cho ông. Ông nói: Thằng nhỏ này dạy được, năm ngày sau dậy thật sớm đến gặp ta tại nơi này. Đến ngày hẹn, Trương Lương vừa tới, thì ông lão giận nói: Hẹn với người già mà đến trễ, năm ngày sau thật sớm đến gặp ta. Sang ngày thứ năm, trời chưa sáng Trương Lương đã ra đi, đến nơi ông lão đã có mặt rồi. Ông lại hẹn năm ngày sau nữa. Lần này nửa đêm, Trương Lương đã đi rồi, đến nơi một lát sau ông lão mới đến. Ông trao cho Trương một cuốn sách, lại nói: Đọc sách này sẽ làm được thầy của các bậc Đế Vương.

Về nhà, Trương Lương đem sách ra xem thì đó là quyển Thái Công Binh Pháp. Cụ già tặng sách cho ông chính là vị Tiên Huỳnh Thạch Công.

Trong hành lang Báo Ân Từ bên nữ phái, Hội Thánh có cho vẽ một khuôn hình, lấy điển tích “*Trương Lương Dâng Dép Ba lần*”.

1.- Trương Lương dâng dép:

*Hàn Tín lòn trôn chưa hẳn nhục,
Trương Lương dâng dép há cầu vinh.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- Trương Lương dâng dép ba lần:

*Trương Lương dâng dếp ba lần,
Chút công ấy định Hôn Tần nên hư.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

TRƯƠNG PHI

張飛

Trương Phi tự là Dục Đức, người đời Tam Quốc. Lúc chưa gặp thời, kết nghĩa anh em với Lưu Bị và Quan Võ.

Khi Lưu Bị bị Tào Tháo đánh bại ở Đương Dương, rút quân hết qua cầu Trường Bản, chỉ còn Trương Phi cùng hai mươi kỵ binh đứng chặn cầu, khiến quân Tào Tháo khiếp oai không dám đến gần.

Trương Phi là người hữu dũng vô mưu, tính tình lại nóng nảy, vì vậy sau này bị chết về tay kẻ bộ hạ.

*Nóng quá Trương Phi, Tào lại khiếp,
Hiền như Tây Bá, Trụ còn giam.
(Thơ Thái Phong).*

TRƯƠNG QUÂN

張君

Trương: Họ Trương. **Quân:** Anh, bè bạn tôn nhau.

Trương Quân ở đây chỉ Ngài Trương Văn Tràng, Tiếp Pháp Hiệp Thiên Đài thuộc Toà Thánh Tây Ninh.

Ngài Trương Văn Tràng sinh ngày 25 tháng 10 năm Quý Ty, 1893, tại làng Bình Thạnh tỉnh Biên Hoà, thân phụ là Trương Văn Tịch và thân mẫu là Trần Thị Linh. Ngài Trương văn Tràng được Đức Chí Tôn phong phẩm Tiếp Pháp Hiệp Thiên Đài trong đàn cơ ngày 13 tháng 2 năm 1927 tại chùa Gò Kén Tây Ninh.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có công biên soạn quyển Giáo Lý, một tác phẩm trình bày những nét căn bản về sự hình thành của Đạo Cao Đài, cũng như về giáo lý xác định như một tổng hợp của ba nguồn học thuyết Đông phương truyền thống: Nho Giáo, Đạo Giáo, Phật Giáo.

Xem: Tiếp Pháp.

*Giáo Lý Cao Đài thất ức niên,
Trương Quân biên soạn để lưu truyền.
(Thơ Thượng Sanh).*

TRƯƠNG TÔNG

張松

Trương Tông tự là Vĩnh Niên, đời Tam Quốc, người xấu tướng mà khôn lanh, học giỏi, đọc đâu nhớ đó. Ông làm quan Biệt giá cho Lưu Chương, đi sứ qua Ngụy, đọc qua cuốn Mạnh Đức Tân Thư của Tào Tháo, soạn nhớ từ đầu tới đuôi, đọc lại thuộc lòng, không sót một chữ.

Trương Tông muốn phản Lưu Chương, mong đem Ích Châu dựng cho Tào Tháo. Chưng Tào Tháo không dùng, mới đem qua dựng cho Lưu Bị. Rốt cuộc, bị Lưu Chương rõ đặng cơ mưu, giết chết.

*Về đông hết kể Tử Phòng,
Đoạt binh thơ chẳng Trương Tông mưu mô.
(Ngụ Đời).*

TRƯƠNG TỬ PHÒNG

張子房

Trương Tử Phòng là tên tự của Trương Lương, người nước Hàn.

Khi nhà Tần diệt nước Hàn, Trương Lương mưu giết Tần Thủy Hoàng để trả ơn cho Hàn, nhưng không thành, bèn sang giúp nhà Hán, làm Quân Sư cho Lưu Bang trong suốt thời kỳ Hán Sở tranh hùng. Khi Lưu Bang dẹp xong Sở Bá Vương Hạng Vũ, lên ngôi hoàng đế là Hán Cao Tổ, Trương Lương xin từ quan, lui về ẩn cư nơi thôn dã, học Đạo tu Tiên.

Huệ Giác tức Đức Thượng Sanh có viết: Bởi vậy, khi làm cho nên nước Ngô rồi thì Tôn Võ Tử ẩn sĩ từ quan, giúp Việt Vương được nghiệp cả trùng hưng thì Phạm Lãi dạo chơi Ngũ hồ, gầy dựng xong cho Lưu Bang thì Trương Tử Phòng ẩn chốn núi non, vui cùng tứ hạo.

*Còn người Trương Tử Phòng, nếu chẳng Phạm Tăng
cải Trời làm lều thì ân oán đền trả chẳng mấy hồi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Trương Tử Phòng việc làm nhẫn nại,
Dẹp Thạch Công rút lại lợm dăng.
Trước sau kể cả ba lần,
Bình thư mến tặng, thù Tần trả xong.*
(Báo Ân Từ).

TRƯƠNG VI RỒNG

Trương: Giương ra, căng ra, mở rộng ra. **Vi rồng:** Vây con rồng.

Trương vi rồng tức giương cái kỳ, vây của con rồng, ý chỉ sự thi đỗ, thành đạt.

Do điển cá vượt qua được Vũ môn biến thành rồng, giương kỳ vi thấy oai nghi lắm liệt, tỷ như sĩ tử thi đậu làm quan, áo mũ, dù lọng vua ban làm tăng phần vinh hiển.

Xem: Vũ môn.

*Khoa võ môn dầu nhào qua khỏi,
Trương vi rông học hỏi nơi ai.
 (Kinh Thế Đạo).*

TRƯƠNG XƯỞNG

張敞

Trương Xưởng là một người đàn ông rất khéo cư xử với đàn bà, con gái.

Ông có tiếng là cương yếu chiều chuộng vợ, mỗi buổi sớm mai thức dậy là ông đến bàn trang điểm để vẽ lông mày, chải tóc cho vợ.

*Vẽ mày trai khéo tình **Trương Xưởng**,
 Nâng án gái tròn nghĩa Mạnh Quang.
 (Thơ Chơn Tâm).*

TRƯỚNG

1.- **Trướng** 帳 là màn, dùng để che có thêu hình ảnh, thời xưa thường dùng.

Như: Màn trướng, trướng rủ màn che, khấu đầu dưới trướng xin tội.

*Chiều vui dưới **trướng** ngoài màn,
 Nhặng lo ngại nổi phụ phàng ái ân.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Trướng** 漲 là nói về nước dưới sông, rạch lớn, đầy dẫy lên, không dùng một mình. Như: Bành trướng.

Nói về chợ Long Hoa, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngày giờ này, tuy là nhìn thấy cái chợ thô sơ, nhưng rồi đây nó sẽ bành **trướng** rộng rãi hơn, long trọng hơn mà chắc chắn con

cái Đức Chí Tôn không bao giờ ngờ như thế, nhưng Bàn Đạo dám quả quyết nó phải có và nhứt định có, vì cái chợ chuyển thế và huyền diệu Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn đã định vậy.

*Nền Đạo được bành **trướng** vẽ vang, cơ phổ độ được nhiều thắng lợi, là nhờ nơi sự cố gắng và tinh thần phục vụ của toàn thể Chức Sắc.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRƯỚNG GẤM

Trướng: Bức màn che có hình thêu thời xưa thường dùng.

Gấm: Thứ hàng dệt đẹp, có hoa và nhiều sắc.

Trướng gấm, bởi chữ “*Cẩm trướng* 錦帳”, là chỉ nơi vua ngự, hoặc chỉ các phòng của hạng quyền quý, vì nơi đó có treo màn trướng bằng gấm vóc thêu lộng lẫy.

Như: Trướng gấm màn che.

*Phải tủi lạnh lòng nơi **trướng gấm**,
Hay buồn quạnh quẽ chốn phòng loan.*

(Thơ Chơn Tâm).

TRƯỚNG HÙM

Trướng: Bức màn che có hình thêu thời xưa thường dùng.

Hùm: Hồ, cạp.

Trướng hùm, như chữ “*Hổ trướng* 虎帳”, tức là nơi làm việc của các tướng soái. Hùm hay hổ là biểu hiện con nhà võ, nên nơi vị tướng soái đóng quân gọi là trướng hùm hay hổ trướng.

Do tích Từ Tri Ngạc khi trấn đất Nhuận Châu, thường lên núi Mạt Sơn dọn đất trống, kết da hổ làm màn che, rồi cùng các thuộc hạ họp ở dưới gọi là Hổ trướng (tức Trướng hùm).

*Cửa sấm vang lòng lời chẳng định,
Trướng hùm phưởng phát nét uy dung.
 (Thơ Đào Công).*

TRƯỚNG LOAN

帳鸞

Trướng: Bức màn che có hình thêu thời xưa thường dùng.
Loan: Chim loan.

Trướng loan là bức màn có thêu chim loan, dùng để chỉ nơi đàn bà con gái ở.

Ngày xưa, Trương Di Chí làm một cái màn có thêu chim loan đem dâng cho bà Võ Hậu. Võ Hậu đem treo ở buồng ngủ, nên người ta sau này hay dùng trướng loan để chỉ buồng phụ nữ.

*Dập dồn não khách mơ tin bướm,
 Vợ vẫn hồn quyên bận **trướng loan**.
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

TRƯỜNG

1.- **Trường** 場, cũng đọc “tràng”, là đám đất rộng, làm nơi tụ tập đông người. Như: Trường thi, trường học.

Trường còn có nghĩa bóng là chỗ đông người tranh đua nhau. Như: Trường tranh đấu, trường danh lợi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nhưng trái ngược lại, quả kiếp của kiếp sanh của chúng ta hiện nay sẽ trở nên **trường** tranh đấu tàn sát lẫn nhau, nếu Bàn Đạo nói quả quyết kiếp sanh vô vị ấy, nó có thể nào lôi cuốn chúng ta sẽ tới tận đờ chi khổ hay là xuống cửa địa ngục luân hồi đời đời kiếp kiếp.

Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,
 Khổ cực các con chớ bỏ **trường**.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Liếc mắt ngó vào **trường** phong nguyệt,
 Mua trận cười nào tiếc ngàn vàng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Trường 長, cũng đọc “tràng”, là dài.

Thánh giáo Thầy có câu: Trót hơn năm **trường**, các con đã lấm nhọc nhần vì đạo đức độ rồi sanh linh, phần nhiều đã lao tâm tiêu tứ gắng làm cho chấn hưng nền Đạo của Thầy, đã vì đức háo sanh mà gieo truyền để cứu vớt những kẻ hữu phần, mà vì tiền căn hậu quả, phải bị đắm chìm nơi bến khổ sông mê này.

Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,
 Ngồi đêm **trường** quanh quẽ phòng không.
 (Nữ Trung Tùng Phận).

TRƯỜNG CANH

長庚

Trường Canh là một tên khác của Kim Tinh, hay sao Thái Bạch Kim Tinh. Dùng để chỉ Đức Lý Đại Tiên, tức Lý Thái Bạch.

Nguyên Lý Đại Tiên Trường giáng linh nơi nước Trung Hoa là Lý Thái Bạch vào năm 702 đời vua Trần Huyền Tông nhà Đường. Mẹ Ngài nằm mộng thấy sao Trường Canh (Kim Tinh), hay sao Thái Bạch sa xuống mình Bà, nên đặt tên là Lý Thái Bạch, gọi tắt là Lý Bạch.

Xem: Kim Tinh.

Linh Tiêu Thái Bạch **Trường Canh**,
 Truyền tâu Đế Khuyết dữ lành hơn gian.
 (Xung Tụng Công Đức).

Trường Canh chói rạng lòà Kim Khuyết,
Xin ban ơn giải nghiệp cho đời.
(Giới Tâm Kinh).

Thái Bạch Kim Tinh đương trị thế,
Trường Canh Trích Tử đến thăm trần.
(Đạo Sử).

TRƯỜNG CÔNG QUẢ

Hay “Trường công”.

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Công** (công quả) 功 果: Những công việc giúp người, giúp đời, tạo ra âm đức nơi cõi Thiêng liêng.

Trường công hay “**Trường công quả**” là nơi có nhiều người đang đem hết tài năng, sức lực và của cải ra để phụng sự đạo pháp và phụng sự nhơn sanh.

Thánh giáo Đức Lý có dạy: Lão cũng hết lòng chiều theo tánh từ bi của Đức Thượng Đế, bằng chẳng thì Lão xuống tay bôi xoá hết **trường công quả** Đại Đạo, thì chúng sanh hết trông mong, mà kẻ chác tội lỗi cũng khó bề lấy sức phạm phu để gây nên rối rắm nữa.

1.- Trường công:

Trường công đã vững tuyển hiền tài,
Thống nhất quyền hành ở một tay.
(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Trường công quả:

Đủ tài chưa thắng **trường công quả**,
Kém đức mau tàn giấc mộng xuân.
(Thơ Thượng Sanh).
Thích miếng đỉnh chung chê thiết giáp,
Mượn **trường công quả** trọng đai cân.
(Thơ Huệ Phong).

TRƯỜNG CÔNG DANH

Trường: Nơi tụ họp đông người. **Công danh:** Sự nghiệp, địa vị và tiếng tăm trong xã hội.

Trường công danh là nơi mọi người đến tranh nhau tìm công danh, ý chỉ con đường làm quan.

Nói về Đức Lão Tử, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ngài nhờ quyền vật dục trong **trường công danh** phú quý của lục quốc phân tranh, tạo ác đã vô ngần, nó thức minh “bổn thiện” của Ngài, nên Ngài ái dân sanh, mới truyền phương thoát khổ.

*Nguyện nên hương hoả tông đường,
Nguyện thương lê thú trong trường công danh.*
(Kinh Thế Đạo).

TRƯỜNG CÔNG ĐỨC

Trường: Nơi tụ họp đông người. **Công đức:** Những việc phụng sự nhơn sanh, tạo lập phước đức, phát triển đạo pháp để được hưởng nơi cõi Thiêng liêng.

Trường công đức, như chữ “*Công đức trường* 功德場”, là một trường thi dành cho những người tạo lập công đức. Nếu công đức đầy đủ thì sẽ đắc Đạo.

Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường công đức cho các con nên đạo.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG CỬU

長久

Trường: Dài. **Cửu:** Lâu.

Trường cửu là lâu dài, vĩnh viễn. Như: Lập nên sự nghiệp trường cửu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu để trọn đức tin nơi Chí Tôn và tuân theo bài học của Đức Chí Tôn dạy từ bi bác ái, nhơn nghĩa thuận hoà, và tất cả đem vào hai quyển sách nói trên hiệp lại thành một khối đức tin đặc sắc, ta mới dựng lên để tên Cao Đài rồi ta do đó mà thi hành cho chu đáo, ấy là cơ bản tồn **trường cửu** của ta và tất cả nhơn loại.

Mạc tưởng lợi danh trường cửu kể,

Khuyến quân tu khả miễn trần ai.

(Quan Thánh Đế Quân).

Một kiếp phù sinh đời vật chất,

Muôn năm trường cửu điểm chơn linh.

(Quyền Giáo Tông Giảng).

TRƯỜNG ĐÌNH

長亭

Trường: Dài. **Đình:** Cái nhà nhỏ, nhà trạm.

1.- **Trường đình** là một cái đình (trạm) nghỉ chân của người đi đường.

Theo sách Hán Thư Trung Quốc, trên các con đường, cứ năm dặm có cất một cái quán trạm, gọi là đoạn đình, cứ mười dặm có một cái quán gọi là trường đình, để làm nơi nghỉ chân cho khách bộ hành.

Chia gương căn dặn buổi trường đình,

Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.

(Đạo Sử).

Trường đình giục thăm canh thâu,

Gối còn nửa nguyệt đỡ đầu phòng thu.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Trường đình rẽ bước trong doanh bóng,
Chiến địa tuy cơ kế vận trù.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

2.- Trường đình còn là tên mà Thần Linh Học dùng để chỉ cõi Âm quang.

Theo Bát Nương Diêu Trì Cung, cõi Âm quang bên Phật gọi là Tịnh Tâm Xá, nghĩa là nơi cửa chư hồn đến đó đặng tịnh tâm xét mình, coi trong kiếp sanh bao nhiêu phước tội.

Âm quang là nơi Thần Linh Học gọi là nơi **Trường đình**
của chư hồn giải thể hay nhập thể.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG ĐỒ BẠC

Trường: Chỗ đông người cùng tranh đua nhau. **Đồ bạc:** Cờ bạc ăn tiền.

Trường đồ bạc, như chữ “*Đồ bạc trường* 賭博場”, là nơi chứa cờ bạc, hoặc nơi đông người tụ tập lại để chơi cờ bạc ăn tiền.

Trường đồ bạc cũng đừng léo tới,
Phường trắng hoa hát bội khá từ.
(Giới Tâm Kinh).

TRƯỜNG ĐÒI

Trường: Chỗ đông người cùng tranh đua nhau. **Đòi:** Thế gian.

Trường đòi tức là cõi đòi như một trường tranh đấu, nơi đó mọi người phải chịu cực khổ, vất vả lo ăn lo mặc, hay chỗ giành giựt nhau về danh lợi quyền tước.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có câu: Bước Đạo lắm nỗi gai chông, **trường đòi** nhiều khi gay trở, vậy bổn phận

của kẻ đạo tâm phải biết soi láy mình, suy lại ý, gẫm xem thử tinh thần đã đến được đâu?

*Trường đời đem thử gan anh tuấn,
Cửa Đạo mới ra mặt Thánh hiền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trường đời dầu chẳng tròn ân nghĩa,
Nợ Đạo rồi xong gác bút nghiên.*

(Tiếp Đạo Giảng).

TRƯỜNG HỌC

Trường: Nơi học sinh đến học tập. **Học:** Thu nhận kiến thức, luyện tập kỹ năng, do người khác truyền lại.

Trường học là nơi giảng dạy văn hoá hay đào tạo nghề nghiệp chuyên môn.

Trường học còn dùng để chỉ nơi rèn luyện, bồi dưỡng con người về mặt nào đó.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lại nữa, chẳng phải lo việc chết thôi, còn phải lập nhà thương, nhà nuôi trẻ em, **trường học**, cả cái khôn khổ văn minh hương đảng lưu lại ngày nay là do nơi chủ quyền của Hương Chủ mà ra vậy.

*Ấy kể hay dạy trẻ vỡ lòng,
Rồi mới dắt vào trong trường học.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRƯỜNG HỖN ĐỘN

Trường: Chỗ đông người cùng tranh đua nhau. **Hỗn độn** 混沌: Lẫn lộn, không có trật tự.

Trường hỗn độn là trường đời, là nơi đông người lẫn lộn, không có trật tự, phức tạp trong hoạt động để tranh đấu giành giật nhau về danh và lợi.

Như: Đòi tranh đấu giành giật danh lợi nên trở thành một trường hỗn độn.

*Dùng hết mưu chước quý quyết thâm đoạt cho đặng lợi
lộc quyền thế cho nhiều, vì vậy mà đòi trở nên **trường
hỗn độn**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG KHẢO

場考

Trường: Khoảng đất rộng dùng làm nơi tụ họp đông người.

Khảo: Khảo thí, tức xem coi ai hơn kém.

Trường khảo hay “*Trường khảo đảo*”, là một trường thi, hay trường thử thách, tức là nơi diễn ra cuộc thi cử để phân loại cho hiện rõ ràng, ai đậu ai rớt, ai phạm, ai Thánh, trong kỳ thi chọn lựa người tài đức.

Muốn đậu cao và cuộc thi có giá trị, người thi phải làm những đề khó, hễ bài càng khó thì đậu càng cao, đậu cao mới có giá trị.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả thầy con cái của Đức Chí Tôn đều biết từ ngày mở Đạo đến giờ, một **trường khảo** đảo kịch liệt, từ ngày Đạo mới phô thai đến giờ, nếu không có tinh thần hùng dũng của con cái Đức Chí Tôn cương quyết lập Đạo cho thành, “cương quyết phải thắng” vì tổng số cả tinh thần hùng dũng của con cái Đức Chí Tôn, nên ngày nay nền Đạo mới ra thiệt tướng như vậy.

*Thiên cơ tuy hãn nên **trường khảo**,
Lướt khỏi ngàn thu quả đặc thành.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG NÁO NHIỆT

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Náo nhiệt** 鬧熱: Ôn ào, sôi nổi.

Trường náo nhiệt là nơi có đông người đang sôi nổi tranh đua danh lợi, mạnh được yếu thua, khôn còn đại mất.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ôi! còn một **trường náo nhiệt** chúng ta đã ngó thấy cảnh tương tàn tương sát, giặc giã chiến tranh, thiên tai, nghiệt chướng, nhưng có cuộc ấy chăng? Có chi lạ hơn là trát đòi hầu của Toà Thiên Liêng kia vậy.

*Ách đất rấp nhồi trường náo nhiệt,
Cửa Trời kịp mở vớt quần sinh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

TRƯỜNG NGÔN LUẬN

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Ngôn luận** 言論: Bàn bạc, bày tỏ ý kiến.

Trường ngôn luận là nơi mà người ta bàn luận, đưa ra nhiều ý kiến, kẻ nói vậy người nói khác, khen chê đủ lẽ.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy: Nếu đập vào nẻo Đạo mà còn bôn chôn tranh lướt theo thói thường tình thì dầu có bao nhiêu đạo hữu, bao nhiêu công quả đi nữa, mối Đạo chẳng qua là một **trường ngôn luận** của thế gian đó thôi, chớ công quả đạo đức mong chi thấy sự kết quả xứng đáng đặng.

*Ôi! Một trường ngôn luận buổi nọ biết bao nhiêu kẻ
chê bai, khinh rẽ là thế nào.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

TRƯỜNG ỐC

場屋

Trường: Đám đất rộng dùng làm nơi tụ tập đông người. **Ốc:** Cái nhà.

Trường ốc là chỗ khảo thí sĩ tử trong đời khoa cử, tức chỉ nơi thi cử thời xưa. Như: Sĩ tử vào trường ốc phải tuân theo nội quy thi cử.

*Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên
đăng hoả thì ai cũng muốn chen vào trường ốc, mong
chiếm bảng vàng lập nên sự nghiệp vẻ vang...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

TRƯỜNG PHONG NGUYỆT

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Phong nguyệt** 風月: Gió trăng, chỉ sự tình tự, chơi bời.

Trường phong nguyệt tức là chỉ làng chơi, xóm điểm.

*Liếc mắt ngó vào trường phong nguyệt,
Mua trận cười nào tiếc ngàn vàng.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

TRƯỜNG PHỔ TẾ

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Phổ** 普: Rộng, khắp. **Tế** 濟: Đưa qua đò, cứu giúp.

Phổ tế là cứu giúp tất cả chúng sanh khắp mọi nơi, đồng nghĩa với Phổ độ.

Trường phổ tế, hay cơ quan phổ tế hay cơ quan phổ độ là một cơ quan của Hội Thánh Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ có nhiệm

vụ phổ hoá chúng sanh, lo phần Đạo của Đạo, hay nói cách khác là đem Đạo vào đời để diu dắt sanh linh nương về với Đạo đặng siêu rỗi tội tình hầu tiến đến phẩm vị trọn lành.

*Trường phổ tế khó khăn lắm nỗi,
Cậy Thánh tâm sửa đổi tánh phàm.
(Kinh Thế Đạo).*

TRƯỜNG QUY THIỆN

Trường 場: Nơi tụ họp đông người. **Quy:** Trở về. **Thiện:** Lành.

Trường Quy Thiện là một cơ sở do ông Giáo Thiện Đình Công Trứ, người gốc Phú Mỹ, tỉnh Mỹ tho, về nơi Châu Thành Thánh Địa quy tụ một số tín đồ lập ra để dạy nhau những điều lành và làm lành.

Ngày 26 tháng 9 năm Quý Dậu (DL. 24/10/1943) là ngày khởi lập Trường Quy Thiện và cũng là ngày khởi công xây cất Quy Thiện Đường.

Sau đó, ông Đình Công Trứ còn cất thêm một số cơ sở làm phước thiện trong Trường Quy Thiện như sau:

- 1.- Nhà Minh Thiện. 2.- Khách Thiện đường,
- 3.- Học đường, 4.- Y tế,
- 5.- Bảo sanh, 6.- Dưỡng đường,
- 7.- Trai đường, 8.- Cơ sở Nông tang,
- 9.- Công nghệ, 10- Thương mại,
- 11.- Khai mở Thuật nghiệp của Tứ dân.

Trường Quy Thiện do Đình Công Trứ làm Đốc Trường, dưới có lập Bàn Cai Quản nam, nữ, mỗi bên có Chủ Trường và 4 vị

Nghị Viên Sĩ, Nông, Công, Thương, Tử hàn, Thủ bản, và Kiểm soát.

Xem: Trí Giác Cung.

*Từ đây về sau sở phí huê lợi gì của **Trường Quy Thiện** cũng phải chạy tờ phúc cho Hội Thánh biết rõ, sổ bộ của trường tuy riêng biệt, nhưng phải do Hội Thánh cầm.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRƯỜNG SANH

Hay “*Trường sinh*”.

Trường: Lâu dài. **Sanh** (sinh): Sống.

Trường sanh, như “*Trường sinh* 長生”, là sống lâu dài, sống mãi mãi, không bao giờ chết.

Theo quy luật tự nhiên của Trời đất, hễ có sanh tất phải có diệt, có sống thì phải có chết, vì đó là luật tiến hoá của Càn khôn Vũ trụ.

Còn nói trường sanh là nói những Chơn linh sống vĩnh viễn nơi các cõi giới khác, không có hình hài xác thịt như cõi thế gian. Bởi hữu hình tất hữu hoại, tức có thân xác hữu hình thì tất nhiên phải chết.

*Phép giải oan độ hồn khỏi tội,
Phước tiêu diêu nắm mối **trường sanh**.*

(Kinh Tận Độ).

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,
Chén **trường sanh** có lệnh ngự ban.*

(Kinh Tận Độ).

*Trên đường Thánh đức lần dò,
Trường sanh mầu nhiệm nơi lò Hoá công.*

(Kinh Thế Đạo).

TRƯỜNG SANH BẤT TỬ

Hay “*Trường sinh bất tử*”.

Trường sanh (sinh): Sống lâu dài, sống mãi. **Bất tử**: Không bao giờ chết.

Trường sanh bất tử, như chữ “*Trường sinh bất tử* 長生不死”, là sống lâu dài, sống mãi, không bao giờ chết.

Đây chỉ dùng trong lời chúc tụng người sống lâu mà thôi, chứ không thể nào thân phàm xác tục này có thể sống vĩnh viễn được.

Theo quy luật tự nhiên của Trời đất, hễ có sanh tất phải có diệt, có sống thì phải có chết, vì đó là luật tiến hoá của Càn khôn Vũ trụ. Vì vậy, mọi vật trong cõi thế gian này đều không thể tồn tại hay bền vững được, theo Phật: “*Hữu hình hữu hoại* 有形有壞”, hưởng chi cái thân tứ đại của ta, làm sao mà có thể sống vĩnh viễn. Còn nói trường sanh bất tử là với những Chơn linh nơi các cõi giới khác, không có hình hài xác thịt như cõi thế gian của con người, hễ có thân xác hữu hình tất phải có chết.

Đạo giáo nói trường sanh bất tử là chỉ về bản tính bất sinh bất diệt của ta, chứ không phải là rượu hay một loại Tiên đan nào có thể có thể giúp thân xác ta kéo dài cuộc sống trong cõi phàm tục này đặng.

Thế mà ngày xưa có nhiều vị vua, chúa muốn cầu trường sinh bất tử để trị vì thiên hạ, nên thường sai người đi tìm thuốc Tiên, trong số có vua Hán Võ Đế.

Lịch sử có ghi rằng: Hán Võ Đế vào buổi vãn niên rất say mê chuyện Thần Tiên và muốn cầu được trường sanh bất tử. Ông nghe đồn rằng ở núi Quan Sơn, hồ Động Đình có rượu Thần Tiên, một khi uống được rượu này có thể sống đời đời, không

bao giờ chết. Võ Đế giữ trai giới bảy ngày vài sai một thần dẫn vài chục đồng nam đồng nữ lên núi tìm thuốc.

Lặn lội hơn mấy tháng, những người đi tìm thuốc đã trở về và dâng bình rượu trường sanh cho nhà vua.

Võ Đế rất mừng, tay cầm bình rượu định uống thì có vị đại thần là Đông Phương Sóc muốn cho vua biết là không có thuốc Tiên nào có thể làm cho xác phàm sống mãi, nên tâu rằng: Tâu Bệ hạ, để hạ thần xem thử rượu này có phải là rượu Thần Tiên thật không, sau đó bệ hạ hãy uống.

Hán Võ Đế đưa bình rượu cho Đông Phương Sóc. Đông Phương Sóc hai tay tiếp lấy bình rượu và nốc hết cả bình rượu vào bụng. Hán Võ Đế giận điên cả người, bèn sai kẻ tả hữu bắt Đông Phương Sóc ra pháp trường xử trảm.

Trong lúc này, Đông Phương Sóc chẳng những không sợ chết, mà còn cất tiếng lên cười và nói: Bệ hạ giết thần không chết được đâu, vì thần đã uống xong thuốc trường sanh bất tử rồi. Nếu như thần bị chết thì rượu Thần Tiên không phải là rượu thật. Nếu đã không phải là rượu thật thì sau này bệ hạ cũng không nên phí công tốn sức để đi tìm thuốc trường sanh làm gì nữa.

Hán Võ Đế nghe xong, ngẫm nghĩ rằng lời của Đông Phương Sóc nói cũng chí lý, và không biết làm gì hơn, bèn tha tội cho Đông Phương Sóc.

*Tặng cho bốn chữ: **Trường sanh bất tử...***

Kỷ niệm để thi chúc tỷ nương.

(Bát Nương Giáng Bút).

TRƯỜNG SANH ĐỊA

長生地

Hay “Trường sinh địa”.

Trường sanh (sinh): Sống lâu dài, sống mãi. **Địa**: Đất, chỉ cõi giới.

Trường sanh địa là cõi mà con người đến đó được sống mãi, tức trường sanh bất tử.

Như vậy, Trường sanh địa tức là cõi Tiên, hay cõi Thiêng liêng Hằng Sống.

*Muốn đi cho tận trường sanh địa,
Phải đổi giày sen lấy thảo hài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG TIÊN

Trường: Nơi tụ họp đông người. **Tiên**: Thần tiên. Trường Tiên là trường thi Tiên.

Trường Tiên là một trường thi để tuyển chọn người có phẩm hạnh hoàn toàn, và có công lao xứng đáng để đắc vào quả Tiên. Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: “Người dưới thế này, muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả. Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường công đức cho các con nên đạo.

Trường Tiên là một trường thi trong kỳ Đại hội Long Hoa do Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo để tuyển lựa và phong thưởng những bậc hiền lương đạo đức vào hàng Tiên vị.

*Trường Tiên độ khách nồng ân huệ,
Cửa Phạm diu nhân rạng đức tài.*
(Thơ Thượng Sanh).
*Cảnh tịnh an nhàn dạ những mong,
Trường Tiên vui hứng giọt ân hồng.*
(Cao Tiếp Đạo).

TRƯỜNG TIÊN KHOA PHẬT

場仙科佛

Trường Tiên: Trường thi để tuyển chọn bậc Tiên. **Khoa Phật:** Khoa thi để lựa vào hàng Phật.

Trường Tiên khoa Phật là một trường thi chọn lựa người có đạo đức cao thâm và có công quả phi thường để đem vào hàng Tiên Phật vị.

*Trường Tiên mở lớp dồi thiên vị,
Khoa Phật khai kỳ dượt sãi tu.
(Thơ Hộ Pháp).*

TRƯỜNG TỒN

長存

Trường: Dài lâu, mãi mãi. **Tồn:** Còn.

Trường tồn là dài lâu, tức còn mãi mãi. Như: Giữ cho đất nước mãi được trường tồn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái Đại nghiệp Đạo này đã quyết lưu lại cho nòi giống quê hương và Đạo phải được **trường tồn** với non sông vũ trụ, thì chúng ta là những kẻ nghiêng vai gánh vác buổi ban sơ, tức nhiên phải chịu lắm nỗi nhọc nhằn đau khổ.

*Trường tồn cõi thọ vui muôn thuở,
Ngắn ngủi kiếp sanh tạm một hồi.
(Thơ Thông Quang).
Lợi quyền chớp nhoáng đừng mơ mộng,
Đạo đức trường tồn gắng chí lo.
(Thơ Đỗ Quang Hiến).*

TRƯỜNG THẾ

Trường 場: Chỗ đông người cùng tranh đua nhau. **Thế** 世: Đòi, thế gian. **Thế sự**: Việc đời.

Trường thế, như chữ “**Trường thế sự**” là trường đời.

Người ta thường coi đời như là một trường tranh đấu, nơi đó mọi người phải chịu cực khổ, vất vả lo ăn, lo mặc, hay là chỗ giành giật, tranh đấu với nhau về danh lợi, quyền tước.

1.- Trường thế:

*Trường thế rạng nêu gương đạo nghĩa,
Công phu vẹn giữ đức chuyên cần.
(Thơ Thượng Sanh).*

*Mây lành xuất hiện đẹp phong quang,
Trường thế hơn thua rõ đá vàng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

2.- Trường thế sự:

*Thân vận động trong trường thế sự,
Đạo như luân cư xử cùng đời.
(Kinh Thế Đạo).*

*Đau khổ trả xong trường thế sự,
Nghiệp công ghi tạc chốn Đài vân.
(Thơ Huệ Giác).*

TRƯỜNG THI

Trường: Nơi tụ tập đông người. **Thi**: So cái hay, cái giỏi để định hơn, kém.

Trường thi là nơi diễn ra một cuộc thi cử, để chấm đạu hay rớt hầu chọn lựa được người xứng đáng.

Người tu gặp cảnh khó khăn, trắc trở như đi thi, nếu thi dễ thi

ai cũng đậu, thì cuộc thi không giá trị. Hễ bài khó mà đậu cao mới thấy được sự tài giỏi của người đi thi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đạo tuy gần thành, nhưng còn phải chịu nhiều việc trắc trở nữa. Ấy là lúc các đạo hữu gặp một **trường thi** rất khó trong buổi rớt.

Khuyên em bước tận trường thi,

Khuyên em dùng phép sợ chi tà thần.

(Bát Nương Giáng Bút).

Chẳng bước đến trường thi khổ hạnh,

Làm sao rõặng máy cao sâu.

(Thơ Hộ Pháp).

Khổ là phép hưởng từ bi,

Khổ là đề mục trường thi linh hồn.

(Thượng Phẩm Giáng Bút).

TRƯỜNG THI CÔNG QUẢ

Trường thi: Nơi diễn ra một cuộc thi cử, để chấm đậu hay rớt hầu chọn lựa được người xứng đáng. **Công quả:** Tất cả những việc làm giúp người giúp đời, phụng sự đạo pháp.

Trường thi công quả là một trường thi lấy công quả để tuyển chọn sự đậu rớt, cũng như để phân định việc đậu cao thấp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Người dưới thế này, muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật muốn cho đắc Đạo, phải có công quả. Thầy đến độ rồi các con là thành lập một trường công đức cho các con nên đạo. Vậy đắc Đạo cùng chẳng là tại nơi các con muốn cùng chẳng muốn. Nếu chẳng đi đến trường Thầy lập mà đoạt thủ địa vị mình thì chẳng đi nơi nào khác mà đắc đạo bao giờ.

Vì vậy mà Thầy hằng nói cùng các con rằng: Một **trường thi công quả**, các con muốn đến đặng nơi Cực Lạc thì phải đi tại cửa này mà thôi.

*Trường thi công quả may duyên gặp,
Chung kết đường tu vẹn sở hành.
(Thơ Huệ Phong).*

TRƯỜNG THI TIÊN PHẬT

Trường thi: Nơi diễn ra một cuộc thi cử, để chấm đậu hay rớt hầu chọn lựa được người xứng đáng. **Tiên Phật:** Quả vị Tiên và Phật.

Trường thi Tiên Phật là một trường thi trong kỳ Đại hội Long Hoa do Đức Di Lạc Vương Phật làm chủ khảo để tuyển lựa và phong thưởng những bậc hiền lương đạo đức vào ngôi vị Tiên hay Phật.

*Thâu các Đạo hữu hình làm một,
Trường thi Tiên, Phật dượt kiếp khiên.
(Kinh Tận Độ).*

TRƯỜNG TRAI

長齋

Trường: Mãi mãi. **Trai:** Ăn chay.

Trường trai là ăn chay mãi mãi, tức là quanh năm suốt tháng đều ăn chay.

Thánh giáo Thầy dạy về trường trai như sau: Phải có một Chơn linh tinh tấn mới màu nhiệm, huyền diệu, phải **trường trai** mới đặng linh hồn tinh tấn, phải tập tành chí Thánh, Tiên, Phật, mới phò cơ dạy đạo cả chúng sanh.

*Trường trai óm nhách còn làm lối,
Lại muốn đòi xin uống rượu say.
(Bát Nương Giáng Bút).*

TRƯỜNG XUÂN

長春

Trường: Dài, lâu dài. **Xuân:** Mùa xuân.

Trường xuân nghĩa đen là mùa xuân lâu dài, ý nói trẻ mãi không già, như trường xuân bất lão.

Trường xuân là một từ ngữ thường được dùng để chỉ Đức Thượng Đế, ý nói Trời sống mãi không bao giờ già.

*Thiên Ân huệ chiếu giáng thiên minh,
Thành kính trường xuân chúc tửu quỳnh.*

(Bài Dâng Rượu).

TRƯỜNG

長

Trường là cả, đứng đầu. Như: Huỳnh trường, con trường, Hội trường, tộc trường.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chí Tôn giao vận mạng địa cầu này cho dân da đen, vì dân da đen là con **trường** nam của Đức Chí Tôn, Đức Chí Tôn giao cho dân da đen nắm giữ về tinh thần lẫn hình thể, không ai hân hạnh hơn dân da đen.

*Cha chả hèn lâu chẳng viếng thăm,
E chư huỳnh trường trách em thăm.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

TRƯỜNG GIẢ

長者

Trường: Cả, đứng đầu. **Giả:** Người.

Trưởng giả là người xuất thân từ bình dân nhờ buôn bán, kinh doanh mà giàu có.

Trưởng giả còn có nghĩa là giàu có và chỉ thiên về hưởng thụ.

Như: Trưởng giả học làm sang, lối sống trưởng giả.

Bản Đạo có thể nói Ngài là một người sống trong trưởng giả đó vậy,...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRƯỞNG LÃO

長老

Trưởng: Cả, đứng đầu. **Lão:** Già cả.

Trưởng lão là người đàn ông cao tuổi có uy tín trong làng thời xưa.

Như: Khi họp dân các vị trưởng lão trong làng đều được mời hội.

Bàn Tri Sự nên chọn cử hạng người có tài đức, bất luận là hạng thanh niên hay trưởng lão...

(Đạo Luật Mậu Dần).

TRƯỞNG NAM

長男

Trưởng: Cả, đứng đầu. **Nam:** Con trai.

Trưởng nam là người con trai cả, hay con trai đầu lòng đã lớn tuổi.

Ca dao ta có câu: Mẹ thương con út mẹ thay, Thương thì thương vậy chẳng tày trưởng nam.

*Chí Tôn giao vận mạng địa cầu này cho dân da đen, vì dân da đen là con **Trưởng nam** của Đức Chí Tôn,...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

TRƯỞNG THÀNH

長成

Trưởng: Lớn, trái với ấu, lớn lên. **Thành:** Nên.

Trưởng thành là người đã lớn khôn, đã nên người tức thành nhân rồi, đủ tuổi phán đoán, quyết định.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo xin được giải chữ Từ bi ai ai cũng đều có sẵn trong tâm, trẻ con nên năm bảy tuổi thì nó đã biết sự thương yêu cha mẹ, thương yêu anh em là người thân tộc gần gũi của nó, khi nó đã **trưởng thành** có vợ con, bầu bạn thì nó lại thương yêu rộng ra hơn nữa, một khi đã thấy sự đau khổ hoạn nạn, tai ương của quần chúng thì nó cảm hoá xúc động đến tâm thương yêu lan tràn ra, không biết đâu là giới hạn, ấy là tánh từ bi đó.

*Thầy lấy đức háo sanh mà dìu dắt các con chẳng khác nào như kẻ làm cha nâng niu dạy dỗ một trẻ bé, trông nom cho nó mau **trưởng thành**...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRƯỞNG THƯỢNG

長上

Trưởng: Cả, đứng đầu. **Thượng:** Trên.

Trưởng thượng là những bậc thuộc cấp bậc bề trên, hoặc người lớn tuổi đáng kính.

Như: Vô lễ với bậc trưởng thượng là có lỗi.

*Giả tĩ như chúng ta gặp người **trưởng thượng**, thì chúng ta đem lòng Kính, đó thuộc về Lễ.*

(Giáo Lý).

TRƯỞNG

1.- **Trưởng** 丈 là đồ dùng để đo, có độ dài mười thước Trung Quốc ngày xưa.

Như: Người cao mấy trưởng, thành dài nghìn trưởng.

*Vạn **trưởng** then gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn trùng nhíp khảm hiệp Nam tào.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Trưởng** 丈 là bậc già cả trên trước. Như: Trưởng nhân, trưởng phu, tôn kính lão trưởng.

Xem: Trưởng phu.

*Hiền danh ghi tạc giang san,
Nghĩa trung đi cặp con đường **trưởng** phu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Trưởng**, do chữ “Trọng 重” đọc trại ra, có nghĩa là nặng, tôn quý, trái với khinh.

Như: Nhơn luân là đạo trưởng, ân nghĩa rất trưởng.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Ngày nay đã hành chánh thì cũng nên lập mình cho đủ tư cách của một người cầm sanh mạng của nhơn loại. Chưa có ngôi vị Đế Vương nào mà sánh với phẩm vị thiêng liêng đặng. Khá phân biệt **trưởng** khinh mà giữ gìn, kéo bị tà tâm rối loạn. Hiểu à!

*Giá trong sạch nữ nhi **trọng** tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới mầu.*
(Kinh Sâm Hối).

***Trọng** tài khinh nghĩa đã bao phen,
Làm mất số sang chịu khó hèn.*
(Đạo Sử).

TRỌNG KHINH

Hay “*Trọng khinh*”.

Trọng (trọng): Nặng, coi trọng. **Khinh**: Nhẹ, coi rẻ, coi khinh.

Trọng khinh, như chữ “*Trọng khinh 重輕*”, là coi trọng và xem thường.

Như: Không nên vì tiền tài hay địa vị mà cư xử **trọng khinh** với người.

*Khá phân biệt **trọng khinh** mà giữ gìn, kẻo bị tà tâm
rối loạn. Hiểu à!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

TRỌNG NGHĨA

Trọng (trọng): Nặng, coi trọng. **Nghĩa**: Việc theo đường lối phải, việc nên làm.

Trọng nghĩa, như chữ “*Trọng nghĩa 重義*”, là quý trọng đường nghĩa, tức quan tâm đến việc nên làm, hay việc theo đường lối phải.

Xem: **Trọng nghĩa**.

*Ngoài mặt giả tưởng người **trọng nghĩa**,
Trong lòng dối kết chút tình chung.*
(Giới Tâm Kinh).

TRƯỢNG PHU

丈夫

Trượng 丈: Bậc già cả trên trước. **Phu**: Người đàn ông.

1.- **Trượng phu** chỉ người đàn ông có chí khí, tài giỏi hơn người.

Mạnh Tử định nghĩa người trượng phu như sau: *Phú quý bất năng dâm, bần tiện bất năng di, uy vũ bất năng khuất thử chi vị đại trượng phu* 富貴不能淫, 貧賤不能移, 威武不能屈. 此之謂大丈夫, nghĩa là giàu sang không thể làm loạn tâm, nghèo hèn không thể làm đổi dời, oai vũ không làm cho khiếp sợ, ấy mới gọi là trượng phu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Vì lẽ đó, nếu mỗi người ai cũng theo thiên lý mà tu dưỡng mà hành động thì không ai hơn ai cả. Xưa Thành Nghiễn bảo Tề Cảnh Công rằng: Thánh Hiền là **Trượng phu**, ta cũng là Trượng phu ta sợ gì không được như Thánh Hiền.

*Chí đừng lo ngại mới đáng trượng phu,
Mượn nhành dương rưới khoả cơn sầu.*

(Đạo Sử).

*Lấy sơn sắt điểm tô xã tắc,
Mượn trượng phu vẽ mặt sơn hà.*

(Xuân Hương Giáng Bút).

2.- **Trượng phu** còn là tiếng dùng để người vợ gọi người chồng.

*Phép xưa tòng phụ đã rằng,
Dựa thân cội tử đợi hàng trượng phu.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Tay trượng phu cầm mảnh má đào,
Tranh vai kép vai đào chi cho rộn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

TRƯỢNG PHU TÙNG

Trượng phu: Chỉ người đàn ông có chí khí, tài giỏi.

Theo Mạnh Tử, trượng phu là người giàu sang không thể làm loạn tâm, bần tiện không thể làm khuất tất, đối chí, uy vũ không thể khuất phụ.

Tùng (tòng): Cây tòng.

Trượng phu tùng, như chữ “**Trượng phu tòng** 丈夫松”, là cây tòng được người xưa ví như bậc trượng phu.

Như: Quân tử trúc, trượng phu tòng.

*Mấy bụi xanh rì Quân tử trước,
Đôi bồn cao vút **Trượng phu tòng**.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Sau trước vẹn gìn Quân tử trúc,
Nắng mưa giữ dạ **Trượng phu tòng**.*

(Thơ Hàn Sinh).

TRƯỢNG TÀI KHINH NGHĨA

Hay “*Trọng tài khinh nghĩa*”.

Trượng (trọng) **tài:** Coi trọng tiền bạc. **Khinh nghĩa:** Xem thường, khinh khi việc làm phải.

Trượng tài khinh nghĩa, như câu “*Trọng tài khinh nghĩa* 重財輕義”, là nói hạng người chỉ biết tiền tài, coi nhẹ về hành vi hơn nghĩa.

***Trượng tài khinh nghĩa** đã bao phen,
Làm mất số sang chịu khó hèn.*

(Đạo Sử).

TRỌNG TIẾT

Hay “*Trọng tiết*”.

Trọng (trọng): Coi trọng, coi nặng. **Tiết**: Khí tiết, lòng dạ ngay thẳng cứng cỏi.

Trọng tiết, như chữ “*Trọng tiết 重節*”, là coi trọng cái khí tiết hoặc tiết hạnh của người đàn bà.

*Giá trong sạch nữ nhi trọng tiết,
Giữ cho tròn trinh liệt mới màu.
(Kinh Sám Hối).*

TRU CAY NGẬM ĐẮNG

Tru (trou): Đồng nghĩa với “*Ngậm*”, là để trong miệng, không nhai nuốt. **Cay đắng**: do chữ Tân khổ, dùng để chỉ nỗi xót xa vất vả và khổ đau.

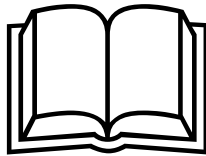
Tru cay ngậm đắng, có thể viết “*Trou cay ngậm đắng*”, ý chỉ phải chịu đựng nhiều nỗi xót xa đau khổ.

*Con đã để dạ ưu tư về mối Đạo, đã lắm lần tru cay
ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*



Vần

u - u



Mục Lục (U... U')

U | Ủ | Úa | Ủa | Uẩn | Uất |
Uế | Uê | Uy | Uý | Uỷ | Uyên |
Um | Úm | Un | Ung | Ủng |
Uôn | Uổng | Uổng | Úp |
Ư | Ừ | Ừa | Ừa | Ừc |
Ừng | Ừng | Ừóc |
Ớm | Ớn | Ớng | Ớt | Ớu |

Danh mục vần U-U'

U

- U ám
- U ần
- U đồ
- U hiểm
- U hiển
- U hồn
- U huyền
- U khổ cùng sầu
- U Lệ
- U minh
- U minh địa
- U minh kệ
- U nhàn
- U ơ
- U sầu
- U thâm
- U trệ
- U uất

Ủ

- Ủ
- Ủ dột
- Ủ ê
- Ủ rữ

ÚA

- Úa
- Úa xào

ỦA

- Ủa

UẨN

- Uẩn khúc

UẤT

- Uất
- Uất ức

UẾ

- Uế
- Uế trước

UỄ

- Uễ oải

UY

- Uy danh
- Uy hùng
- Uy linh
- Uy nghi
- Uy nghiêm
- Uy quyền
- Uy tín

UÝ

- Uý tử

UỠ

- Uỡ lạo
- Ủy quyền

UYÊN

- Uyên
- Uyên bác
- Uyên nguyên
- Uyên thâm
- Uyên ương

UM

- Um

ÚM

- Úm

UN

- Un
- Un đức

UNG

- Ung dung
- Ung thư

ỦNG

- Ủng hộ

UỐN

- Uốn
- Uốn ba tác lưới
- Uốn nắn

UỐNG

- Uống
- Uống ăn nuôi sống
- Uống nước nhớ nguồn

UỔNG

- Uổng
- Uổng công
- Uổng tử

ÚP

- Úp

Ư

- Ư

Ừ

- Ừ

ƯA

- Ưa
- Ưa chuộng
- Ưa thích

ỨA

- Ứa

ỨC

- Ức
- Ức lòng
- Ức oan
- Ức vạ

ỪNG

- Ừng
- Ừng bụng
- Ừng đương
- Ừng chịu
- Ừng nạp
- Ừng thuận

ỨNG

- Ừng
- Ừng biến
- Ừng dụng
- Ừng hiệp
- Ừng hoá tam thanh
- Ừng mộng bảo sanh
- Ừng tiếp

ỨỚC

- Ứớc
- Ứớc giao
- Ứớc hẹn
- Ứớc mong
- Ứớc mơ
- Ứớc nguyện
- Ứớc nguyện
- Ứớc vọng

ỨỚM

- Ứớm
- Ứớm chín
- Ứớm hỏi
- Ứớm trở

ỨỖN

- Ứỗn

ƯƠNG

- Ương
- Ương yếu

ƯỚT

- Ướt
- Ướt át

ƯU

- Ưu
- Ưu ái
- Ưu dân
- Ưu hoạn
- Ưu hương
- Ưu liệt
- Ưu lự
- Ưu phiền
- Ưu quân
- Ưu sàu
- Ưu tiên
- Ưu toan
- Ưu tú
- Ưu tư
- Ưu thế
- Ưu thắng liệt bại
- Ưu thời mẫn thế



U-U'**U ÁM**

幽暗

U: Tối tăm. **Ám:** Tối.**U ám** là tối tăm. Như: Bầu trời ám.

Thánh giáo Thầy trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có đoạn dạy: Các con thoát đặng khỏi nơi **u ám** là bởi đạo đức. Các con sẽ đặng trọng kính cũng bởi đạo đức. Thầy bồi đắp một sự ghét bỏ các con gần trên một trăm thế kỷ. Vậy các con phải chung hiệp cùng nhau.

*Trăng khuya cứ một màu **u ám**,
Nét tịch liêu chìm đắm mộng lung.*
(Phù Kiều Hận Sử).

*Ngùi trông đỉnh họ mây **u ám**,
Chạnh ngắm bàn linh ảnh rụng rời.*
(Thơ Vạn Năng).

U ẨN

幽隱

U: Sâu kín. **Ẩn:** Giấu kín.**U ẩn** là giấu kín, tức ý tứ sâu kín, không rõ ràng. Như: Bài văn có ý u ẩn.

U ẩn còn có nghĩa là thâm kín, không bộc lộ ra ngoài. Như: Nỗi buồn u ẩn, tâm sự u ẩn trong lòng.

Nói về mục đích của nhạc, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh trong quyển Thiên Đạo có câu: Tả đặng tánh tình **u ẩn** của con người, vì hể lòng phiền muộn thì tiếng nhạc ai oán bi thương, còn lòng thơ thới vui vẻ, thì tiếng nhạc ôn hoà lạc thú.

*Là vì từ xưa đến nay kinh sách luận về Đơn-Kinh không phải ít, nhưng lời nói rất **u ẩn**, lý thuyết rất kín đáo.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

U ĐỒ

幽途

U: Tối tăm. **Đồ:** Con đường.

U đồ là con đường tối tăm, ý chỉ con đường dẫn đến cõi Âm quang, Địa phủ.

Xem: Xuất U đồ.

*Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện,
Sám hối âm hồn xuất **u đồ**.*

(Kệ Chuông).

U HIỂM

幽險

U: Tối tăm, hoặc chỉ cõi Âm phủ. **Hiểm:** Có thể gây nguy hại cho mình.

U hiểm là tối tăm và nguy hiểm.

U hiểm còn dùng để chỉ cõi U Minh Địa phủ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Các con trước đã vì Thiên mạng phải

bỏ các ngôi cao đặng đem mình vào nơi khổ não, Thầy chỉ đường vẽ bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi **u hiêm**.

*Nền Đạo vừa khỏi lối chông gai, lại phải còn gặp nỗi **u hiêm**, ráng cẩn thận và biết diu bước theo thế thời thì công trình khỏi phải trôi theo dòng bích.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

U HIỂN

幽顯

U: Tối tăm, hoặc chỉ cõi Âm phủ. **Hiển:** Sáng sủa rõ ràng, chỉ cõi Dương gian.

U hiên tức là chỉ Âm phủ và Dương gian, hoặc chỉ người chết và người sống.

*Xin Trời Phật chứng lòng sở nguyện,
Hộ thương sanh **u hiên** khương ninh.*

(Kinh Tận Độ).

***U hiên** không từ nhơn nghĩa cũ,
Gặp nhau xin phó bóng thiêu quang.*

(Đạo Sử).

U HỒN

幽魂

U: Tối tăm, vắng vẻ. **Hồn:** Linh hồn, phần thiêng liêng vô hình của con người.

U hồn là chỉ người chết, hoặc vong hồn người mất ở cõi Âm phủ.

*Chôn chơn vừa vắn cũng chôn hồn,
Chuông gióng **u hồn** nhấn nhắc khôn.*
(Đạo Sử).

U HUYỀN

幽 玄

U: Tối tăm, vắng vẻ. **Huyền:** Sâu kín.

1.- **U huyền** là kín nhiệm khó thấy, khó hiểu. Như: Lý của Phật pháp rất u huyền khó thấu đạt.

*Pháp đạo **u huyền** nên tả chép vào đơn thơ để lưu truyền lại, nhưng những lời trong đó rất ẩn vi khó hiểu khó tầm.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **U huyền** là vắng vẻ sâu kín.

Như: Rừng sâu núi thẳm là cảnh u huyền dành cho những bậc luyện đạo.

*Cho nên khi tâm tịnh thường cảm hoài, hằng tìm nơi **u huyền** mà nghĩ nghị trong trí khôn,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

U KHỔ CÙNG SẦU

幽 苦 窮 愁

U khổ: Nơi tối tăm và chịu nhiều khổ sở. **Cùng sầu:** Vô cùng sầu thảm.

U khổ cùng sầu là chỉ nơi tối tăm, khổ sở và chịu nhiều nỗi sầu thảm.

*Bước luân hồi sẽ dẫn vào nơi **u khổ cùng sầu** mà đoạ
đày đời đời kiếp kiếp.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

U LỆ

幽厲

U Lệ tức là U Vương và Lệ Vương.

U Vương thuộc đời nhà Châu, là con của Tuyên Vương, tên là Cung Niết, vì đam mê tửu sắc, sủng ái Bao Tự, lại phế bà Khương Hoàng hậu, và Thái tử Nghi Cữu, nên Thân Hầu, là cha Khương hậu, cầu viện rợ khuyến nhưng đem binh đánh giết Châu U Vương. U Vương làm vua được 11 năm.

Lệ Vương, cũng thuộc nhà Châu, cháu bốn đời của Mục Vương, tên là Hồ, tính bạo ngược, tin dùng kẻ sàm nịnh, xa lánh tôi hiền, thi hành chính sách tàn bạo, bắt giết những kẻ nói xấu nhà vua. Dân chúng oán ghét nổi lên đánh đuổi Lệ Vương vào đất Phệ và mất ở đấy, tại vị được 51 năm.

*Nên mới giáng thế phục hưng chơn truyền để chỉnh
đốn đời **U Lệ** trở lại đời Nghiêu, Thuấn...*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

U MINH

幽暝

U: Tối tăm. **Minh:** mờ tối.

1.- **U minh** là cõi u tối, tức chỉ cõi âm phủ.

Thánh giáo Thầy có câu: Ai giữ trọn bực phẩm thì đặng Toà Nghiệt Cảnh tương công chiết tội, để vào địa vị cao hơn chốn Địa cầu 68 này; ai chẳng vẹn trách nhiệm nhơn sanh phải bị đoạ vào nơi **U minh** Địa, để trả cho xong tội tình căn quả cho đến lúc trở về nẻo chánh đường ngay mà phục hồi ngôi cũ, bằng chẳng biết sửa mình thì luật Thiên điều chồng chập, khổ A Tỳ phải vướng muôn muôn đời đời mà đền tội ác.

*Nam Nhạc cho xem hình trị thế,
U minh hiểu phỏng luật răn đời.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- Tiếng **u minh** là âm thanh của chuông u minh, một loại chuông lớn gọi là Đại hồng chung, vì loại chuông này miệng quay xuống đất, ý muốn nói tiếng ngân vang của chuông u minh thấu tận xuống địa phủ.

*Một tiếng U minh gióng cửa không,
Phồn hoa giục tỉnh giấc đương nồng.
(Đạo Sử).*

*Tiếng U minh tía lia gợi thảm,
Giọng kinh khua cửa phạm dập dồn.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*U minh inh ỏi tiếng chuông vàng,
Gót dạo quanh chùa bước nhật khoan.
(Thơ Thuần Đức).*

U MINH ĐỊA

幽暝地

U Minh: Cõi tối tăm, dùng để chỉ cõi Âm phủ. **Địa:** Vùng, cõi.

U Minh địa là cõi U Minh, tức chỉ cõi Âm cung, Địa phủ, là nơi chịu hình phạt của chơn hồn có tội.

*Ai chẳng vẹn trách nhiệm nhơn sanh phải bị đoạ vào
nơi **U Minh Địa**, để trả cho xong tội tình căn quả...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

U MINH KỆ

幽暝偈

U Minh: Cõi U Minh, chỉ cõi Địa phủ. **Kệ:** Một bài thi ngắn hay dài hoặc để tóm tắt đại ý một bài thuyết pháp, hay một bài kinh, hoặc để răn dạy đệ tử, hoặc để cầu nguyện.

U Minh kệ là một bài kệ gồm 34 câu cầu nguyện trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ để ngâm lên kèm theo tiếng Đại hồng chung thấu đến cõi U minh (Âm phủ), hầu thức tỉnh các tội hồn, biết ăn năn sám hối cầu nguyện với Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu và các Đấng thiêng liêng cứu độ cho.

Trong Đạo Cao Đài, vào ba tháng của ba ngươn trong một năm là tháng giêng (thượng ngươn), tháng bảy (trung ngươn) và tháng mười (hạ ngươn), tại Toà Thánh và các Thánh Thất cũng như Điện Thờ Phật Mẫu tại địa phương đều phải phân công trực động chuông U minh suốt ngày đêm, liên tục suốt tháng.

Sau đây là nguyên văn 34 câu kệ bằng Việt Hán, kèm theo lời giải nghĩa:

1.- Hồng chung sơ khấu, bảo kệ cao ngâm

洪鐘初扣寶偈高吟,

có nghĩa là bắt đầu động vào hồng chung và cao giọng ngâm bài kệ quý báu.

2.- Thượng thông Thiên đàng, hạ triệt Địa phủ

上天堂, 下徹地府,

nghĩa là trên thì thông suốt đến các cõi trời, dưới thì thấu suốt đến cõi Âm Quang.

3.- Khánh chúc Tam Kỳ hoằng khai Đại Đạo

慶祝三期弘開大道,

có nghĩa là chúc mừng cho nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ mở rộng cửa để truyền bá khắp nơi.

4.- Càn khôn đại thống, phổ cập ngũ châu

乾坤大統, 普及五洲,

nghĩa là thống quản cả Càn khôn Thế giới để phổ biến khắp cả năm châu.

5.- Ân đức hoá thâm cao thăng Thiên vị

恩德化深高升天位,

nghĩa là ơn đức giáo hoá sâu nặng làm cho phẩm vị được tăng cao.

6.- Tam thế tứ sanh chi nội các miễn luân hồi

三世四生之內各免輪迴,

nghĩa là tất cả các loài vật tứ sanh trong thời gian ba đời đều khỏi phải bị luân hồi chuyển kiếp.

7.- Cửu u thập loại chi trung tất ly khổ hải

九幽十類之中必離苦海,

nghĩa là mười loại chơn hồn trong chín cửa Địa ngục ắt được lìa khỏi biển khổ.

8.- Ngũ phong thập vũ miễn tạo cơ căn chi tai

五風免造饑饉之災,

nghĩa là năm gió mười mưa xin thoát khỏi tai nạn mất mùa.

9.- Nam mậu Đông giao cu triêm Nghiêu Thuấn chi nhật

南畝東郊俱霑堯舜之日,

nghĩa là đất đai khắp trong nước đều thấm nhuần thời thái bình an lạc của Nghiêu Thuấn.

10.- Can qua vĩnh tức, giáp mã hưu chinh

干戈永息, 甲馬休征,

nghĩa là giặc già mãi ngưng, chiến tranh chấm dứt.

11.- Trận bại thương vong Câu sanh Tịnh độ

陣敗傷亡俱生淨土,

nghĩa là những người thương tích hay chết vì bại trận đều được sanh về cõi Tịnh độ (Cõi Cực Lạc Thế giới).

12.- Phi cầm tẩu thú, la võng bắt phùng

飛禽走獸羅網不逢,

nghĩa là chim bay thú chạy, không gặp lưới rập đánh bắt.

13.- Lãng tử cô nhi tảo hồi hương lý

浪子孤兒早回鄉里,

nghĩa là những kẻ lang thang hay những đứa mồ côi sớm trở lại quê hương xứ sở.

14.- Vô biên thế giới Địa cửu Thiên trường

無邊世界地久天長,

nghĩa là Càn khôn thế giới rộng lớn vô biên, Trời đất trường cửu.

15.- Viễn cận đàn na tăng viên phước thọ

遠近檀那曾圓福壽,

nghĩa là những thí chủ xa gần đều được gia tăng tuổi thọ và hạnh phúc.

16.- Thánh Toà trấn tịnh, đạo pháp hưng thịnh

聖座鎮淨, 道法興盛,

nghĩa là Toà Thánh được giữ gìn yên tịnh, đạo pháp được hưng thịnh lâu dài.

17.- Thổ địa Long thần an tăng hộ pháp

土地龍神安僧護法,

nghĩa là các vị Thần cai quản đất đai và thần giữ gìn vùng biển giúp an cho kẻ tu hành và hộ trì đạo pháp.

18.- Phụ mẫu, sư trưởng, lục thân quyến thuộc, lịch đại tiên vong đồng đẳng giác ngộ

父母師長, 六親眷屬, 歷代先亡同登覺岸,

nghĩa là cha mẹ, thầy và bậc trưởng thượng, sáu người thân yêu trong thân tộc, tổ tiên quá vãng lâu đời đều được vượt lên bờ giác, thoát khỏi luân hồi.

19.- Nam Mô Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Đại Thiên Tôn

南無玄穹高上帝, 玉皇大天尊.

20.- Nam Mô Diêu Trì Kim Mẫu Vô Cực Thiên Tôn

南無瑤池金母無極天尊.

21.- Nam Mô Tây Phương Giáo Chủ Thích Ca Mâu Ni Thế Tôn

南無西方教主釋伽牟尼世尊.

22.- Nam Mô Thái Thượng Đạo Tổ Tam Thanh Ứng Hoá Thiên Tôn

南無太上道祖三清應化天尊.

23.- Nam Mô Khổng Thánh Tiên Sư Hưng Nho Thạnh Thế Thiên Tôn

南無孔聖先師興儒盛世天尊。

24.- Nam Mô Thường Cư Nam Hải Quan Âm Như Lai

南無常居南海觀音如來。

25.- Nam Mô Lý Đại Tiên Trưởng Kiêm Giáo Tông Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ

李大仙長兼教宗大道三期普度

26.- Nam Mô Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân

南無協天大帝關聖帝君

27.- Nam Mô Gia Tô Giáo Chủ Cứu Thế Thiên Tôn

南無嘉蘇教主救世天尊

28.- Nam Mô Thái Công Tướng Phụ Quản Pháp Thiên Tôn

南無太公相父管法天尊

29.- Nam Mô Tam Châu Bát Bộ Hộ Pháp Thiên Tôn

南無三洲八部護法天尊

30.- Nam Mô Thập Phương Chư Phật vạn chường chư Tiên, liên đài chi hạ

南無十方諸佛,萬掌諸仙,蓮臺之下。

31.- Nam Mô Sơ hội Long Hoa Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật Chường Giáo Thiên Tôn

南無初會龍花青王大會,燃燈古佛掌教天尊,

nghĩa là Nam Mô Sơ hội Long Hoa là một Đại Hội ở Nhứt Kỳ Phổ Độ, gọi là Thanh Vương Đại Hội, do Đức Nhiên Đăng Cổ Phật làm Giáo Chủ.

32.- Nam Mô Nhị Hội Long Hoa Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật Chường Giáo Thiên Tôn

南無二會龍花紅王大會彌陀古佛掌教天尊,

nghĩa là Nhị Hội Long Hoa là một Đại Hội ở vào Nhị Kỳ Phổ Độ, gọi là Hồng Vương Đại Hội, do Đức A Di Đà Phật làm Giáo Chủ.

33.- Nam Mô Tam Hội Long Hoa Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật Chưởng Giáo Thiên Tôn

南無三會龍花,彌勒古佛掌教天尊,

nghĩa là Tam Hội Long Hoa là Đại Hội lần thứ ba vào Tam Kỳ Phổ Độ, gọi là Bạch Vương Đại Hội do Đức Di Lạc Vương Phật làm Giáo Chủ.

34.- Nam Mô liệt Thánh đàn tràng hoà nam khê thủ

南無烈聖壇場和南稽首,

nghĩa là cầu nguyện với chư vị Thánh nơi đàn cúng tế chứng minh, xin cúi đầu lạy xuống.

Từ câu 19 cho đến câu 30 gồm 11 câu dùng để cầu nguyện danh hiệu Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu, Tam vị Đạo Tổ, Tam Trấn Oai Nghiêm, các Đấng trong Ngũ Chi Đại Đạo và chư Thần Thánh Tiên Phật mà trong Sớ Văn có nêu trình.

Ba câu 31, 32 và 33 là cầu nguyện ba Đấng Chưởng Giáo mở ba thời kỳ Đại hội Long Hoa: Đó là

Sơ hội Long Hoa, Thanh Vương Đại Hội, Nhiên Đăng Cổ Phật làm Chưởng Giáo.

Nhị Hội Long Hoa, Hồng Vương Đại Hội, Di Đà Cổ Phật làm Chưởng Giáo.

Tam Hội Long Hoa, Bạch Vương Đại Hội, Di Lạc Cổ Phật làm Chưởng Giáo.

Trung nguyên cuộc lễ bưng lên,

U Minh tiếng kệ vắng trên chung đài.

(Cội Đạo Bốn Mùa).

U NHÀN

幽閒

U: Sâu kín, lặng lẽ. **Nhàn:** Rảnh rang.

U nhàn là lặng lẽ thanh nhàn. Cảnh u nhàn cũng như cảnh tịnh, đó là cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Aiặng phước thêm cao trọng, ai vô phần thì trí não vẫn mờ hồ, nét hạnh đời càng mê muội, biết biết không không, luật Trời đã định, phần công quả trả cho rồi thì cảnh **u nhàn** là nơi rước khách tục trong lúc chung quy đó.

Để bước tâm xuân viếng núi Bà,

***U nhàn** cảnh tịnh hững lòng ta.*

(Thơ Huệ Nghiêm).

Người còn dan díu nơi trường mộng ảo,

*Khó mong cho hườn đảo cảnh **u nhàn**.*

(Giác Mê Khải Ngộ).

U Ơ

U ơ là từ chỉ lời nói không rõ ra tiếng gì cả. Như: Trẻ con mới học nói u ơ.

U ơ còn có nghĩa là không ra gì, không biết gì hết.

*Sợ đàn em dại **u ơ**,*

Khổ thà cam khổ cũng thờ dưỡng nghi.

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nỗi khó đời nỗi phận **u ơ**,*

Mưu ai dạy đặng nhờ xây thế sự.

(Phương Tu Đại Đạo).

Ươm hỏi Thánh linh đâu vắng dạng,

*Mở lời miệng ngợi nói **u ơ**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

U SÂU

幽 愁

U: Sâu kín, lặng lẽ. **Sâu:** Buồn rầu.

U sâu, như chữ “*U buồn*”, là sâu buồn một cách âm thầm, lặng lẽ, tức mối sầu ngậm, hay nỗi sầu sâu kín ở trong lòng.

Như: Tâm trạng u sầu, Nét mặt đượm vẻ u sầu.

*Cho ai cõi mở vòng tơ rối,
Cho mối u sâu hết vấn vương.*
(Thơ Thuần Đức).

U THÂM

幽 深

U: Tối tăm, vắng vẻ. **Thâm:** Sâu.

U thâm, như chữ “*Thâm u 深幽*”, là sâu và tối, gợi vẻ tối tăm, huyền bí.

Như: Quang cảnh núi rừng u thâm.

*Người Lùn vừa thợ, tướng vừa tiêu,
Cảnh vật u thâm giống cảnh chiêu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

U TRỆ

幽 滯

U: Tối tăm, lặng lẽ. **Trệ:** Động lại, không thông.

U trệ là tối tăm, hoang vắng, ở đây dùng để chỉ ruộng bỏ hoang cây cỏ mọc um tùm, tối tăm.

Như: Nhà cửa không ai ở để u trệ suốt năm nay.

*Bằng để u trệ không lo săn sóc, ruộng sẽ bị cỏ chạ cây
rừng loạn mọc, thành đất hoang vu,...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

U UẤT

幽鬱

U: Tối tăm. **Uất:** Tức, kết tụ, không tan ra.

U uất là âm thầm. Như: Mối tình u uất.

U uất còn là buồn bực và tức tối dồn chứa trong lòng, không tỏ ra được. Như: Niềm tâm sự u uất.

*Hồn thơ nay lắng niềm u uất,
Thoang thoảng nôi hương tập Đại thành.*

(Hiền Nhơn Lê Văn Trung).

*Nỗi mất nước căm hờn lở đất,
Nỗi tù đày u uất tim gan.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

Ủ

1.- **Ủ** là phủ cho kín cho ấm, hoặc trùm kín để giữ lửa, giữ nhiệt độ.

Như: Lấy chăn ủ cho con, ủ lò bếp cho ráo, mùa đông phải ủ ấm cho bé.

*Thương lùm mà ủ thân ma,
Cốt căn báo đáp sơn hà gầy nên.*

(Thất Nương Giáng Bút).

2.- Ủ chỉ về cây cỏ, hoa, lá héo rũ xuống, không tươi. Như: Liễu ủ đào phai, bông hoa héo ủ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Đạo Trời diu bước như sanh, đường Thánh dẫn người phạm tục. Sanh nhằm lối may mắn đặng gặp một Đạo Chánh, nếu chẳng lo dưỡng tánh trau mình, để bước vào con đường Cực Lạc, thoát đọa Tam đồ, một mai cảnh ủ bông tàn, rớt cuộc lại ăn năn vô ích.

*Hoa thu ủ như màu thẹn nguyệt,
Giữa thu ba e tuyết đông về.*

(Nhứt Nương Giáng Bút).

*Trời thăm mây giăng muôn cụm ủ,
Biển sâu nước nhuộm một màu thương.*

(Bát Nương Giáng Bút).

3.- Ủ là chỉ nét mặt buồn bã, rầu rĩ không tươi tắn.

Như: Trải qua cảnh tang thương chị ấy lúc nào cũng mặt ủ mày chau.

*Cớ sao như ủ như vầy,
Hay là nhắc thiếp những ngày trao tơ.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

Ủ ĐỘT

Ủ: Héo rũ xuống, không tươi tắn, hoặc lộ vẻ buồn bã, rầu rĩ.

Ủ đột là âm đậm, âm u, gây ấn tượng buồn, chán, thường chỉ về bầu trời mưa nắng.

Ủ đột còn dùng để chỉ nét mặt hay dáng điệu lộ vẻ buồn bã, rầu rĩ.

Như: Bầu trời ủ đột, vẻ mặt buồn rầu ủ đột.

*Sầu đã cháy mặt hoa ủ dột,
Thắm đã tràn hình cốt héo don.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ủ dột rùng tòng xơ xác cảnh,
Rơi tan khối ngọc sùi châu.*
(Thơ Huệ Giác).

Ủ Ê

1.- **Ủ ê** dùng để chỉ bầu trời u ám, vần vũ, kéo mây, có hiện tượng trời sắp mưa.

Như: Bầu trời ủ ê, mưa bay lất phất.

*Chiều thu nhắc ủ ê cảnh hạn,
Nhấp nhô xem cánh nhạn về non.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Ủ ê** còn dùng để chỉ sự dã dượi, ủ rũ, có triệu chứng mệt mỏi trong người.

Như: Trong người đau ủ ê.

*Tâm thần mỏi mệt ủ ê,
Khối sanh khi đã gần kề dứt hơi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Ủ ê** còn có nghĩa là buồn rầu âm thầm và kéo dài.

Như: Đau buồn ủ ê hàng tháng.

*Chừ sao bướm cũ lia huê,
Vườn thu vắng khách, ủ ê canh tàn.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngài Hộ Pháp ủ ê trong dạ,
Khổ Hiền Trang bươn bả đến nơi.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

Ủ RŨ

Ủ: Héo rũ, không tươi tắn, buồn bã, rầu rĩ. **Rũ:** Bị gục xuống, lả xuống.

Ủ rũ là chỉ cành lá của cây ở trạng thái héo rũ xuống, hầu như không còn sức sống.

Ủ rũ còn dùng để chỉ sự buồn rầu đến mức như rũ xuống, không còn hơi sức nữa.

Như: Trời nắng gắt cây cối ủ rũ, ngòi ủ rũ một mình.

*Nơi đàn nộ sum vầy đông đủ,
Nhìn các con **ủ rũ** tấm lòng.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

ÚA

Úa là ngả sang màu vàng và héo dần, không còn xanh tươi nữa.

Như: Lá cây vàng úa, được mùa lúa úa mùa cau, cảnh mùa đông úa tàn, áo màu cỏ úa.

*Tu như cỏ **úa** gặp mù sương,
Đạo vốn cây che mát mẽ đường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non nước đìu hiu xuân vắng chúa,
Nhìn quê cảnh **úa** giục cơn sầu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

ÚA XÀO

Úa: Ngả sang màu vàng và héo dần dần, không còn xanh tươi nữa.

Úa xào là héo vàng, có hiện tượng ngả màu vàng, rũ xuống, nhăn nheo vì thiếu nước.

Úa xào còn có nghĩa héo hắt, héo hon, mất vẻ tươi tắn, do buồn rầu hay đau khổ.

Như: Nhánh cây gãy nên lá bị úa xào, Bị cha mẹ rầy nên mặt mày nó úa xào.

*Chừ sao bỏ cảnh úa xào,
Nhụy phai hương lợt, khuôn rêu tả toi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Cớ sao cảnh tịnh úa xào,
Hay là thấy thiếp mà sầu lẻ loi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

ÚA

Úa là tiếng thốt ra biểu lộ sự sửng sốt, ngạc nhiên.

Như: Úa có chuyện gì vậy, ủa sao anh bây giờ mới đến, ủa đường xá xa xôi anh muốn đi bằng gì vậy.

*Hồi nao chàng hỏi chị bên kia,
Sảng sốt day qua, ủa lạ kìa!*
(Thiên Thai Kiến Diện).

UẨN KHÚC

蘊曲

Uẩn: Chứa, kín. **Khúc:** Nổi niềm.

Uẩn khúc là điều rắc rối, éo le còn giấu kín, chưa được làm sáng tỏ hoặc chưa bày tỏ ra.

Như: Việc này có nhiều uẩn khúc bên trong.

*Niềm uẩn khúc nhập nhòa trí não,
Luống thương sanh rạo rạo buồng gan.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

UẤT

1.- **Uất** 鬱 là có điều tức giận mà phải nén lại trong lòng đến mức cảm thấy không còn chịu nổi nữa.

Như: Phần uất, u uất, uất hận, uất ức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sống trong cảnh bất đồng biểu sao họ không phần **uất**, không thù hận kiếp sanh, trong kiếp sanh ấy họ thù hận mà không biết ai đặng trả cái thù hận ấy, thành thử họ oán hận toàn thể bạn đồng sanh của họ, tức nhiên toàn thể nhơn loại.

*Quan Thống Đốc uất hơi hậm hực,
Mời Hộ Pháp chọc tức tại đình.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

2.- **Uất** 蔚 là cây cỏ tốt tươi. Như: Uất mậu, sầm uất.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Không có Đức Hộ Pháp thì nơi đây vẫn còn là những đám rừng rậm sầm **uất**.

*Sầm uất rừng thiêng trước Tổ đình,
Hai bên xanh ngắt một màu xinh.*

(Thơ Thiên Vân).

UẤT ỨC

鬱 抑

Uất: Có điều tức giận mà phải nén lại trong lòng đến mức cảm thấy không còn chịu nổi nữa. **Ức:** Tức tối, đè ép.

Uất ức là lòng uất hận mà không làm gì được, cảm thấy không sao chịu đựng nổi. Như: Lòng uất ức.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Chúng sanh là thế, mà muốn cho biết thế, thì phải thân cận chúng sanh, gần chúng

sanh thì mới biết đặng sự hạnh phúc cùng sự **uất ức** của chúng sanh.

*Hết của hết thì tình cũng dứt,
Hại gái lành **uất ức** liễu thân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

UẾ

穢

Uế là nhờn, nhớp nhúa. Như: Vùng này bị uế khí xông lên, đống rác bay hơi mùi uế vật.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, bài giảng Quý Cao có dạy: Ngũ kỵ: Hành, tởi, xả, ớt, tiêu. Theo Phật Giáo thì kỵ, Tiên Giáo thì không.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Quý Cao có câu dạy: Phật vì tích Thanh Đề Mục Liên gọi là **uế** vật... là phi, Tiên Đạo cho dùng các thảo mộc, chẳng kỵ vật chi.

*Mùi ngào ngạt thơm luôn Thánh thể,
Trừ tiêu tàn ô **uế** sinh quang.*

(Kinh Tận Độ).

UẾ TRỢC

Uế: Dơ bẩn, nhớp nhúa. **Trợc** (trọc): Đục, bẩn, không trong, không sạch.

Uế trợc, như chữ “**Uế trợc** 穢濁”, là dơ bẩn, nhớp nhúa, hôi hám.

Như: Đống rác lâu năm xông lên mùi uế trợc.

*Đò dơ giặt đổ rạch sông,
Đương khi **uế trước** thẳng xông chỗ thờ.
(Kinh Sám Hối).*

UẾ OẢI

Uế oải là chậm chạp, gượng gạo, thiếu nhanh nhẹn, thiếu hăng hái. Như: Uế oải bước từng bước một, nói giọng uế oải.

Uế oải còn dùng để chỉ một mối, không hăng hái, không thiết gì nữa. Như: Uế oải không muốn ăn.

*Thân nghe yếu, óc nghe đừ,
Tay chân **uế oải** hồn như dật dờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

UY DANH

威名

Uy: Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ. **Danh:** Tên.

Uy danh là uy quyền và danh tiếng, Như: Uy danh của đạo Cao Đài, càng ngày càng lừng lẫy.

Trong Huấn từ Thượng Sanh đọc trong buổi lễ nhậm chức Quyền Đầu Sư của Ngài Bảo Thế Lê Thiện Phước có câu: Cái quyền chỉ huy ấy phải được triệt để ủng hộ, kính nể, trật tự mới phân minh, mối giềng mới chặt chẽ, người cầm quyền mới có thể bảo thủ **uy danh** của Đạo, trụ vững tinh thần để điều khiển diu dắt con cái của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ đi trọn vẹn trên đường Thánh Đức.

*Đời người làm tướng của Đức ngài **uy danh** lừng lẫy
dù cho kẻ thù nghịch của Đức ngài cũng phải kiêng nể
kính phục.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

UY HÙNG

威雄

Uy: Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ. **Hùng:** Khoẻ, giỏi.

Uy hùng, còn đọc “Oai hùng” là hào hùng, thể hiện khí thế mạnh mẽ.

Như: Trang sử uy hùng.

*Tên tuổi các con mới ghi tạc nơi Đài Vân mà lưu lại
những trang sử **uy hùng** cho hậu thế.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

UY LINH

威靈

Uy: Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ. **Linh:** Linh thiêng.

Uy linh là cái oai đức có vẻ tôn nghiêm, khiến người ta phải sợ, như kiêng thần thánh linh thiêng.

Uy linh cũng có nghĩa là oai quyền thiêng liêng.

Như: Uy linh của Trời đất, uy linh của các bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Anh tuấn đất gìn nung khí phách,

***Uy linh** Trời giữ tạc đài liên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vùng Nam Hải **uy linh** nứt quốc,*

Cỏ rẻ hai chia đất rắp ranh.

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đạo sử phô bày tranh cẩm tú,
Tổ Đình diễn tả nét uy linh.
(Thơ Thượng Sanh).*

UY NGHI

威儀

Uy: Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người phải nể sợ. **Nghi:** Hình dáng bên ngoài.

Uy nghi là hình dáng bên ngoài có vẻ trang nghiêm, lẫm liệt, gợi sự tôn kính.

Như: Ngôi Đền Thánh uy nghi, Đức Hộ Pháp đứng trên Thất đầu xà trông uy nghi.

*Văng vẳng bên tai lời chỉ giáo,
Mơ màng trong mộng Đấng uy nghi.
(Thơ Thuần Đức).
Hộ Pháp uy nghi chưởng bát hồn,
Tuyển thẳng thừa lệnh Đại Thiên Tôn.
(Thơ Huệ Phong).*

UY NGHIÊM

威嚴

Uy: Oai lực có vẻ tôn nghiêm, khiến người ta phải nể sợ. **Nghiêm:** Không biểu lộ tình cảm, gây cảm giác nể sợ.

Uy nghiêm là có dáng vẻ rất trang nghiêm, gợi sự tôn kính của mọi người.

Như: Không khí uy nghiêm của buổi cúng lễ, ngôi thờ tự trông rất uy nghiêm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nay Hội Thánh tiếp tục gìn giữ dấu tích của Đức Ngài và tô điểm cho nó còn vẻ **uy nghiêm** mãi mãi.

*Ba ông mặc áo dài khăn đóng,
Sáu mắt nhìn trang trọng **uy nghiêm**.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệt).

UY QUYỀN

威權

Uy: Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ.

Quyền: Được phép làm, quyền hành.

Uy quyền là người vừa có quyền hành lại vừa có oai nghi, làm cho người khác phải sợ.

Như: Uy quyền của Toà án.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong trường hợp nào cũng phải giữ uy tín của mình và nâng cao **uy quyền** của Hội Thánh.

*Cảm hoá môn sinh từng luật pháp,
Khuyên lơn chức sắc trọng **uy quyền**.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

UY TÍN

威信

Uy: Có dáng vẻ tôn nghiêm, làm cho người khác kính sợ. **Tín:** Tín.

Uy tín là tín nhiệm và kính nể, tức là có sự tín nhiệm và mến phục của mọi người.

Như: Việc làm của anh ấy gây mất uy tín.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chúng ta nên quan sát cả tình thế nước nhà, cái tình thế đương nhiên của nòi giống ta, không phải năng lực chúng ta gây nên **uy tín** cao trọng của nó đương nhiên được, quyền năng ấy là quyền năng vô hình trong tay của Đấng Tối Cao tối trọng, quyền năng vô biên kia của Đức Chí Tôn của Đại Từ Phụ đó vậy.

*Trong trường hợp nào cũng phải giữ **uy tín** của mình và nâng cao quyền của Hội Thánh.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

UÝ TỬ

畏死

Uý: Sợ. **Tử:** Chết.

Uý tử là sợ chết.

Thành ngữ Việt Hán thường có câu: “*Tham sanh uý tử* 貪生畏死” nghĩa là tham sống sợ chết.

Sách Nho có câu: *Ái quốc ưu dân hà uý tử?* 愛國憂民何畏死, có nghĩa là nếu yêu nước và lo cho dân thì sao lại sợ chết?

*Nợ đạo ân thầy đâu **uý tử**,
Đường tên mũi đạn dám hy sinh.*

(Thơ Chơn Tâm).

UỠ LẠO

慰勞

Uý: An ủi. **Lạo:** Khuyến khích, uý lạo.

Uý lạo là thăm hỏi để vỗ về, an ủi, hoặc động viên những người làm việc vất vả, khó nhọc hoặc bị tai nạn.

Ủy lạo còn có nghĩa ân chỉ của nhà vua.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong bữa tiệc **ủy lạo** này, sự hiện diện đông đủ của toàn thể chức sắc các cấp và nhơn viên công quả chứng tỏ mỗi dây thân ái đã thắt chặt tình huynh đệ thiêng liêng giữa con cái Đức Chí Tôn.

Liên quan, mừng chuyện mệnh mông phồn,

***Ủy lạo**, thương ai thấm thía buồn.*

(Thơ Thanh Hương).

ỦY QUYỀN

委權

Ủy: Giao việc cho làm. **Quyền:** Quyền hành.

Ủy quyền là giao quyền hành của mình cho một người khác để thay mình làm việc.

Như: Cai quản ủy quyền cho Phó Cai quản làm việc.

Trong sách Giáo Lý Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có viết: Thế nên, trước khi truyền dạy Chánh Pháp, chính mình Đức Chí Tôn, hoặc **ủy quyền** cho các Đấng Trọn Lành, chọn lựa và huấn luyện Đồng Tử.

*Bản Đạo đã định rồi sẽ **ủy quyền** trọn vẹn cho các cơ quan cầm quyền nhiếp chánh của Đạo...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

UYÊN

淵

Uyên là cái vực sâu. Nghĩa bóng: Sâu xa thâm thúy.

Như: Sơn cao uyên thâm (núi cao vực sâu), uyên nguyên (nguồn sâu), uyên bác, Nam uyên.

*Thế đại Càn khôn cộng nhứt Thiên,
Nhơn như sa mạc tại thâm **uyên**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Bất quản hổ tranh thâm Bắc Cực,
Chỉ nguy long đấu đoạt Nam **uyên**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

UYÊN BÁC

淵博

Uyên: Sâu xa, thâm thúy. **Bác:** Rộng.

Uyên bác là sâu rộng, tiếng dùng để chỉ việc học hay kiến thức vừa có chiều sâu, lại vừa có bề rộng.

Đại Thừa Chơn Giáo dạy: Con người đã sẵn có cái Thiên tánh đặc biệt của Trời ban phú cho từ lúc mới đi đầu thai, rồi xuống ở thế gian này lại cần phải mượn lấy xác phàm mà kinh nghiệm mọi lẽ của trần để cho lần lần trở nên **uyên bác**, hầu tấn hoá mãi trên con đường đạo đức.

*Tâm thì thiện mà linh **uyên bác**,
Giữ cho còn thì phát Thiên cơ,*
(Đại Thừa Chơn Giáo).
*Tinh thần **uyên bác** cao thâm,
Chỉ ư chí thiện lỗi lầm nhận ngay.*
(Thiên Lương Hằng Sống).

UYÊN NGUYÊN

淵源

Uyên: Cái vực. **Nguyên:** Nguồn.

Uyên nguyên là nguồn suối, nguồn sâu, hay nguồn gốc của sự vật.

Đại Thừa Chơn Giáo dạy: Thế nên người tu hay người không tu mà muốn hoá thông sự vật, tham cứu **uyên nguyên** thì làm sao cũng phải tham thiền.

*Đó là phần **uyên nguyên** của Khổng Giáo.
(Giáo Lý).*

UYÊN THÂM

淵深

Uyên: Cái vực. **Thâm:** Sâu.

Uyên thâm nghĩa đen là vực sâu thẳm, nói về những cái gì sâu thẳm.

Uyên thâm, nghĩa bóng chỉ việc học hay sức hiểu biết to lớn, sâu rộng. Như: Nhà nghiên cứu uyên thâm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn tự sửa mình trước phải giữ lòng dạ cho ngay thẳng, muốn giữ lòng dạ ngay thẳng trước phải luyện ý mình được thành thật, muốn cho ý mình thành thật, trước phải có kiến thức chu đáo và muốn có kiến thức chu đáo phải học và tìm biết suốt tới chỗ **uyên thâm** của sự vật.

*Vui đón ngày xuân thơ nữ sĩ,
Năm vẫn rờ rờ tứ **uyên thâm**.
(Thơ Chơn Tâm).*

UYÊN ƯƠNG

鴛鴦

Uyên: Chim trống của đôi uyên ương. **Ương:** Chim mái của đôi uyên ương.

Uyên ương là tên một loài chim sống ở dưới nước, con trống

gọi là Uyên, con mái gọi là ương, lúc nào cũng đi thành đôi, không hề rời nhau. Tương truyền, cặp uyên ương nếu có một con chết thì con kia cũng chết theo.

Uyên ương dùng để ví vợ chồng thương yêu, hoà hợp, chung thủy cùng nhau.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo không cần tả, nó cường liệt phi thường làm sao đâu, chúng ta để mắt thấy một cặp **uyên ương** kia tự tử thà chết vì tình, chớ không chịu chia lìa yêu ái.

*Diềm đà rõ nét tà dương bóng,
 Âm áp **uyên ương** trở khúc thiếu.
 (Lục Nương Giáng Bút).
 Chắp cánh **uyên ương** tròn ước vọng,
 Liền cành đào lý vũng căn nguyên.
 (Thơ Thuần Đức).*

UM

Um, như chữ “Om”, là to tiếng, hoặc nói lớn tiếng, gây ồn ào khó chịu.

Như: Sáng giờ nó khen um luôn, nói um lên cả làng đều nghe, chửi um nhà.

*Con nói thông cha giả khen **um**,
 Làm như bộ vui mừng con học giỏi.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

ÚM

1.- **Úm** là ấp ủ cho ấm.

Như: Mẹ úm con trong lòng, lấy mền úm trẻ, mùa đông lạnh mặc nhiều áo để úm thân.

*Đông lạnh ngắt mảnh mền úm trẻ,
Ngồi đêm trường quạnh quẽ phòng không.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- Úm là tiếng phù chú của nhà sư hay nhà phù thủy, cũng là câu Thần chú của Phật giáo Tây Tạng.

Câu Thần chú của Phật giáo Tây Tạng tương truyền do Đức Quan Âm Bồ Tát ban cho viết bằng Phạn ngữ là: “Om Mani Padme Hum”, phiên âm ra tiếng Việt là “úm ma ni bát rị hồng”, có người đọc “An ma ni bát di hồng”.

*An Nam mình kêu “àm” còn theo Đạo Pháp kêu “ùm”,
vì có phép Phật sửa lại là “úm”: úm ma ni bát rị hồng.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

UN

Un, như chữ “hun”, là đốt cho cháy, không có lửa ngọn mà chỉ có khói.

Như: Đốt lửa để un muối, un đồng rác ngoài bờ đi, đốt rơm ngoài đồng khói un khắp nơi.

*Cam dạy hướng Bắc xét cho cùng,
Thấy lửa lấy lòng trợn khói un.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

UN ĐÚC

Un: Hun, đốt cho cháy không có ngọn lửa mà chỉ có khói, như un khói, un muối. **Đúc:** Rèn luyện.

Un đúc, như chữ “Hun đúc”, là được tạo nên qua một quá trình khổ luyện.

Thí dụ như: Thành công lớn cũng phải được un đúc ngay từ khi còn nhỏ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con sẽ lấy hết chí thành đã **un đúc** bấy lâu mà lần hồi lập cho hoàn toàn mỗi Đạo.

*Bền chí để người xem bát đĩa,
Trời đương **un đúc** đấng anh hùng.*

(Đạo Sử).

*Nên gầy đạo đức đặng hồi nguyên,
Un đúc trẻ thơ đặng tánh hiền.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

***Un đúc** lòng thành chờ máy Tạo,
Có ngày khuấy nước chọc trời Nam.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

UNG DUNG

雍容

Ung: Êm hoà. **Dung:** Dáng mạo.

Ung dung là ôn hoà, thông thả, tức có dáng điệu, cử chỉ tỏ ra bình tĩnh, không hề có gì nôn nóng, vội vàng hay lo lắng bận rộn.

Ung dung còn có nghĩa dễ chịu, thoải mái, không vất vả lo lắng gì về điều kiện vật chất.

Như: Nghe hung tin mà nó vẫn ung dung, sống ung dung nhàn nhã.

Hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh, trong quyển Thiên Đạo có viết: Phàm ở đời, bắt câu vào cảnh ngộ nào, hễ tri túc là toại, tuy phận là yên; lập công với đời là phi nguyện chớ không cần khen thưởng; thấy lợi sợ điều phi

nghĩa; gặp may không đắc chí, gặp rủi chẳng nao lòng, lành dữ đều phú cơ báo ứng, cứ **ung dung** thờ thối, chẳng cho lười trần lao lung câu thúc. Đó là tự tại.

*Muốn làm điều Nhân, người ta phải giữ lòng ngay thẳng, chẳng cho tư dục xen vào tâm, để cho nguồn Thiên lý ở trong tâm **ung dung** phát triển rồi ta cứ theo tiếng nói thiêng liêng đó mà làm cho hết sức mình.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

UNG THƯ

癰疽

Ung: Mụn, nhọt độc. **Thư:** Nhọt mọc ngầm, không đỏ không có đầu.

Ung thư theo Đông y là hai loại nhọt, mụn độc loét miệng và nhọt bọc không có miệng.

Theo y học hiện thời, ung thư là u ác tính, thường có di căn, dễ gây tử vong.

*Đôi khi ấy dường như đang bị phát bói **ung thư**, chịu đau đớn sâu than chẳng xiết...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

ỦNG HỘ

擁護

Ủng: Giúp đỡ, bảo hộ. **Hộ:** Giup, giữ gìn.

Ủng hộ là giúp đỡ và hỗ trợ. Ủng hộ còn có nghĩa suy tôn mà hộ vệ. Như: Ủng hộ người nghèo, ủng hộ phong trào chống mù chữ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Như vậy Hội Thánh thật hân hạnh được sự **ủng hộ** triệt để của bốn Đạo về mọi phương diện, kẻ đem công, người giúp của, chia sót nỗi âu lo, đắp bồi chỗ thiếu thốn.

*Thế nên quần chúng hiệp lại thành khối, tạo nên một lực lượng binh bị tương đương làm hậu thuẫn đối phó lại để **ủng hộ** cái chủ nghĩa của mình.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

UỐN

Uốn làm cho một vật có hình dáng theo ý mình định.

Như: Uốn cành cây cho thẳng, khua môi uốn lưỡi, uốn câu cho vừa miệng cá.

Thánh giáo Thầy có câu: Than ôi! Điều vui sướng lao trần chẳng ai buộc mà nhiều kẻ tìm tới, mỗi đạo đức trau thân là phương châm thoát tục mà lắm kẻ trốn lánh, bài bác mỗi Đạo Trời, khua môi **uốn** lưỡi, mà tưởng cho mình hơn đặng các phẩm nhưn sanh, chớ chẳng dè là một hình phạt rất nặng nề đã chực chúng nó nơi chốn A Tỳ.

*Dễ là **uốn** lúc còn măng,
Sớm khuya đào luyện giữ chẵn chớ lia.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

UỐN BA TẮC LƯỠI

Uốn: Làm cho một vật có hình dáng theo ý mình định. **Ba tactic**: Ba mươi phân. **Lưỡi**: Bộ phận trong mồm, chủ để nếm, để nói.

Uốn ba tactic lưỡi ý nói trở tài ăn nói để làm một việc gì đó, dùng với hàm ý chê bai.

*Cơ tạo hoá vẫn công bình, nếu chẳng có sự khảo duyệt
của sóng gió thì ai ai cũng tự xưng mình là trọn Đạo,
uốn ba tấc lưỡi để lòn thiên hạ chơi
(Thánh Giáo Thượng Phẩm).*

UỐN NẮN

Uốn: Làm cho một vật có hình dáng theo ý mình định. **Nắn:** Dùng tay sửa lại theo yêu cầu.

Uốn nắn là nắn, sửa theo ý mình. Uốn nắn còn có nghĩa là nắn nét từng chút một.

Như: Uốn nắn cung đàn.

*Ngón đàn sáo thiên tư **uốn nắn**,
Lượng phù trầm để lắng cung tơ.
(Phù Kiều Hận Sử).*

UỐNG

Uống là đưa chất lỏng vào miệng rồi nuốt. Như: Uống nước, uống rượu, uống thuốc.

Dạy về giới tửu, Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn **uống** mới nuôi sự sống.

*Quốc dân ăn thối **uống** thừa,
Khôn ngăn bán lận khó ngừa buôn gian.
(Ngụ Đời).
Sự **uống** ăn xem sóc hẳn hòì,
Trong đi đứng chơi bời cho phải cách.
(Phương Tu Đại Đạo).*

UỐNG ĂN NUÔI SỐNG

Uống ăn nuôi sống ý nói con người, cũng như bao sinh vật khác, sống ở thế gian này, cần phải ăn uống để nuôi sống thân phàm.

Con người, so với muôn vật, có tánh linh hơn hết, vì bẩm thụ tam hồn: sanh hồn, giác hồn và linh hồn, vì thế cơ thể loài người cũng tiến hoá hơn loài vật. Cơ thể đó muốn tồn tại và trưởng thành, nó phải mượn vật thực ở thế gian để ăn uống, nuôi dưỡng hằng ngày. Thức ăn vì vậy cũng cao hơn loài vật.

Từ cổ xưa loài người đã biết tìm hoa quả để ăn, sau đó các thánh nhân đã dạy kết cây làm tổ, săn bắt thú rừng, chim cá mà ăn, đây là thời kỳ ngư lập. Đến khi vua Thần Nông đẽo gổ chế ra cày bừa, dạy dân làm ruộng và tìm ra ngũ cốc để làm lương thực cho dân, đó là tiến đến giai đoạn nông nghiệp, là giai đoạn con người đã biết dùng cơm, gạo để ăn rồi vậy.

*Giữa vạn vật con người một giống,
Phải **uống ăn nuôi sống** thân phàm.
(Kinh Thế Đạo).*

UỐNG NƯỚC NHỚ NGUỒN

Uống nước: Đưa nước vào miệng để hút vào bụng. **Nhớ nguồn:** Phải ghi nhớ gốc gác.

Uống nước nhớ nguồn là một câu tục ngữ, đồng nghĩa với câu: “Ăn trái nhớ kẻ trồng cây”, ý muốn nói khi được thọ hưởng điều gì thì phải nhớ ơn người đã làm ra.

***Uống nước** thì ta phải **nhớ nguồn**,
Tháng ba ngày giỗ Tổ Hùng Vương.
(Thơ Chơn Tâm).*

UỔNG

枉

Uổng là phí hay mất đi một cách đáng tiếc do đã không được dùng một cách có ích. Như: Cầm theo thì nặng liệng thì uổng.

Thánh giáo Đức Lý Đại Tiên Trưởng có câu: Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng vun đắp nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thói mờ hồ thì đã **uổng** công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,
Phân chia cội Đạo **uổng** vun trồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cơm ngày hai bữa dư chi **uổng**,
Mặc thế đua chen thói bốc rời.*
(Đạo Sử).

*Làm như người trong dạ ngậm ngùi,
Rầu con dốt lo nuôi **uổng** gạo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

UỔNG CÔNG

Uổng: Phí, đáng tiếc, mất công vô ích. **Công**: Nỗ vất vả làm nên công việc.

Uổng công là phí công, tức là bỏ công cán ra mà không giúp làm nên việc. Như: Uổng công chờ đợi hấn.

Thánh Ngôn Thầy có câu: Thầy vì thương chúng sanh, tưởng công lao của mỗi đứa nên chẳng nỡ để cho mỗi Đạo điều tàn, nhưng nếu trong các con chẳng có đứa nào lãnh phần chế biến làm cho hoà thuận chung vui, để cho đến đối hiểm thù oán ghét nhau, mà để trò cười muôn thuở, **uổng công** diu dất

của Thầy bấy lâu, thì biển khổ sông mê là nơi các con chịu đời đời kiếp kiếp đó.

*Càn Khôn đặng rặng danh khắp chốn,
Chẳng **uổng công** lặn lội cơ đời.
(Nhân Âm Đạo Trường).*

*Đừng làm điểm nhục mẹ cha,
Uổng công dạy dỗ cho ta nên người.
(Thơ Hữu Lộc).*

UÔNG TỬ

枉死

Uông: Bị khuất, bị oan. **Tử:** Chết.

Uông tử là không đáng chết mà chết, chết một cách oan ức, hay chết oan vì tự tử.

Thành Uông tử, hay “*Uông tử thành* 枉死城”, là một cái thành nơi Âm phủ, dùng để giam giữ các vong hồn của kẻ khi ở dương thế bị chết do tự tử.

Ngọc Lịch Minh Kinh có viết: “Thế tục nói sai rằng, ai bị thác oan thì hồn bị cầm nơi thành Uông tử. Đời nghe lưu truyền lâu, cũng tin là thiệt! Sao không xét cho đủ lý, người đã thác oan còn cầm ngục là nghĩa gì? Cho đi thông thả chớ không cầm cố, song nán đợi kẻ giết mình xuống Âm phủ, hành tội trước mặt hồn oan cho hết tức, rồi mới cho đi đầu thai.

Còn thành này (Thành Uông tử) để giam những kẻ vô có giận lẫy mà tự giết mình, trầm mình, thắt họng, uống thuốc độc... giam đờ đợi hành tội, chưa đặng đầu thai”.

***Thành Uông tử** cheo leo góm ghiếc,
Cầm hồn oan rên xiết khóc than.
(Kinh Sám Hối).*

ÚP

Úp là che, đậy lên trên bằng một vật trũng lòng. Như: Úp lồng bàn lên mâm cơm, nôi nào úp vung nấy.

Nói về Xích Long Tinh, người linh của Đức Quan Thánh, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Dân làng biết mà cầu nguyện nơi Ngài cứu nạn. Ngài cũng thừa biết dân ấy bị Thiên điều hành pháp, nhưng vì lòng ái tuất thương sanh không nỡ để dân chết đói, nên Ngài làm mưa. Ngọc Hư Cung bắt tội sai Ngũ Lôi tru diệt. Ngài chạy trốn vào một cái chùa, nhờ ông thầy chùa lấy chuông **úp** lại.

*Làm bên gái mẹ cha nghi bụng,
Sợ khó bề lấy thúng **úp** voi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Ư

於

Ư là chưng, ở, tại, tiếng dùng để giúp lời. Như: Sinh ư Bắc phương, tội quy ư trường, quá ư tàn bạo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng nếu người không hy sinh cho Đạo, chỉ lo cho cá nhân mình thì chẳng những không mở rộng Đạo mà còn làm cho danh Đạo bị tổn thương, cái trách nhiệm ấy quá **ư** hệ trọng đối với quyền Thiêng Liêng!

*Đành lòng nào lại chối lại từ,
Mình dở dạy tội quy **ư** trường.*

(Phương Tu Đại Đạo).

Ừ

Ừ là tiếng dùng để tỏ sự đồng ý, bằng lòng, sự nhất trí ý kiến của người trên đối với người dưới hay người ngang bằng với nhau.

Như: Ừ đúng như vậy, ừ được nhưng phải chịu khó làm lại cho hoàn hảo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có dạy: Tiếng “**ừ**” có thể bảo tồn toàn hơn loại đặng, nói tiếng “không” đủ làm cho giặc giả chiến tranh, hơn loại tự diệt.

*Nương đời âu cũng cho đời trọng,
Phải phải không không cứ ừ ừ.*
(Đạo Sử).

*Dầu ché hàng đồ bỏ của hư,
Cũng nhấn nhịn cứ ừ chịu phải.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ƯA

Ưa là lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý. Như: Ưa ca hát, ưa của ngọt, hai người không ưa nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Ngôi vị Bạch Ngọc Kinh chẳng **ưa** kẻ hung hăng, mà lạ một điều là kẻ hung hăng đạo đức thường phá cửa lúng đặng vào, địa vị phần nhiều đoạt bởi kẻ ấy.

*Ra vòng thế tục ít người toan,
Vì chẳng **ưa** mua một chữ nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thị thành quen thú ít **ưa** quê,
Ăn mặn rồi ai cũng muốn chè.*
(Đạo Sử).

ƯA CHUỘNG

Ưa: Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý. **Chuộng:** Quý và thích hơn những cái khác.

Ưa chuộng là thích và quý hơn những thứ khác. Như: Mặt hàng đũ nhiều người ưa chuộng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trái lại, nếu làm những điều dân ghét bỏ và ghét những điều dân **ưa chuộng**, hoặc ham muốn xa hoa, lo cho thân mình được sung sướng ngoài ra mặc kệ dân khốn khổ làm than, ấy là hành động trái với lòng dân, người cầm quyền dầu có tài ba lỗi lạc cũng không khỏi đi đến con đường thất bại.

*Dục tình luyến ái nên trừ,
Những điều ưa chuộng thì từ nó ra.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

ƯA THÍCH

Ưa: Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích ý. **Thích:** Muốn, ưa, vui.

Ưa thích, cùng nghĩa với chữ “*Ưa chuộng*”, là thích hoặc chuộng hơn những cái khác. Như: Bài hát được nhiều người ưa thích.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đã dấn thân vào trường thi công quả, quý vị phải chịu khó nhọc làm cho cái vốn đạo đức của mình ngày càng tăng lên mãi, phải biết **ưa thích** công việc mình làm thì việc làm mới có thành quả tốt đẹp và sẽ đem hạnh phúc đến cho mình, vì hạnh phúc không cốt làm việc gì ta thích mà thích việc gì ta làm.

*Tà tâm xúi dục sự ngu hèn,
Ưa thích lợi quyền chuộng tiếng khen.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

ỨA

Ứa là tiết ra nhiều và chảy thành giọt. Như: Sung sướng quá ứa nước mắt, lụy ứa hai hàng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Đã hy sinh cái khối xương máu của Chiến Sĩ Cao Đài, làm thành, làm lũy đấng bảo vệ sống còn của nòi giống dưới ngọn cờ Bảo Sanh Nhơn Nghĩa Đại Đồng. Nếu toàn thể đồng bào hiểu cái thâm ý của nó sẽ ứa lụy cùng Bàn Đạo mà chớ.

*An vui sao đặng buổi làm than,
Nhìn thấy nhơn sanh lụy ứa tràn.*
(Thơ Tiếp Đạo).

*Sóng trần bể khổ mây mờ mịt,
Nghĩ nỗi gần xa lệ ứa dầm.*
(Thơ Huệ Giác).

ỨC

1.- **Ức** 億 là mười muôn hay mười vạn, tức một trăm nghìn. Như: Thất ức niên, giàu sang ức vạn.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thầy vì mấy chục ức nguyên nhân, không nở để cho ngôi phẩm tan tành, chớ lấy luật Thiên thơ thì không một ai dựa vào kim băng.

*Dầu mình có giàu sang ức vạn,
Nhớ lúc cha bạc thảng tiền ngày.*
(Phượng Tu Đại Đạo).

*Thánh giáo bảo tồn thất ức niên,
Nhờ nơi Luật Pháp hiệp Chơn Truyền.*
(Thơ Thượng Sanh).

2.- **Ức** 抑 là đè nén, hà hiếp. Như: Nó cậy quyền, cậy thế ức người ta.

Ức còn có nghĩa là có điều rất lấy làm tức, mà ở trong thế đành phải chịu, không làm gì được. Như: Bị ức, quan xử ức, uất ức.

*Xưa coi nhẹ lời răn đạo đức,
Nay cam tâm ngậm Ức nuốt oan.
(Ngũ Nương Giáng Bút).
Hết của hết thì tình cũng dứt,
Hại gái lành uất Ức liễu thân.
(Phương Tu Đại Đạo).*

3.- Ức 憶 là nhớ, tưởng đến.

Như: Những việc xảy ra trước đây đều nằm trong ký ức, ghi lại một thiên hồi ức.

*Rồi ký Ức lần phai theo ngày tháng,
Cố quên đi những u ám thời qua.
(Thơ Hàn Sinh).*

ỨC LÒNG

Ức 抑: Đè nén, áp bức, tức giận vì bị đè ép. **Lòng**: Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Ức lòng là lòng uất ức, tức giận vì bị chèn ép. Như: Ức lòng nên phải nói ra.

*Ức lòng dễ tỏ đặng cùng ai,
Hiền đức mà sao chịu khổ hoài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

ỨC OAN

Ức: Có điều lấy làm tức mà ở trong thế đành phải chịu, không làm gì được. **Oan**: Bị quy cho tội mà bản thân không phạm.

Ức oan, như chữ “*Oan ức* 冤抑”, là bị đè nén một cách rất bất bình, tức bị quá sức oan uổng đến mức uất ức, không thể chịu nổi.

Như: Chịu ức oan mà không thể nói được.

*Cật vấn cho ra lẽ ức oan,
Thôi con bớt thảm lụy tuôn tràn.*
(Đạo Sử).

ỨC VẠN

億萬

Ức: Số đếm bằng mười vạn, hay một trăm ngàn. **Vạn:** Muôn, bằng mười ngàn.

Ức vạn là một từ dùng để chỉ số nhiều, không thể đếm hết được.

*Nứt thân ức vạn, Diệu huyền thần biến
Tử khí đông lai, Quảng truyền Đạo Đức.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

ƯNG

應

Ưng là thuận, bằng lòng. Như: Ưng ý, ưng tình, chọn mãi mà không ưng cái nào.

Trong Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Chức Sắc trong Đạo đem hột giống nhưn nghĩa gieo khắp các nơi, mà nhưn sanh không **ưng** nạp, bởi họ không biết cái năng lực của họ mạnh mẽ thế nào, không cần để ý đến, chớ chi họ trọng dụng đạo nhưn nghĩa thử một thời gian coi có hiệu quả gì chăng?

*Gạo cơm huỷ hoại quen chường,
Phạt ăn dơ dáy mới **ưng** tội hình.*
(Kinh Sám Hối).

*Đừng nghe tiếng mối mang vợ vẫn,
Phải trước rõ người cho tận mới **ưng** tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ƯNG BỤNG

Ưng: Thuận, bằng lòng vì hợp với ý mình. **Bụng:** Bụng con người, biểu tượng cho tâm lý, tình cảm.

Ưng bụng, đồng nghĩa với “*Ưng ý*”, là lấy làm bằng lòng vì hợp với ý của mình.

Như: Mua được món hàng ưng bụng.

*Đến xem hàng gái phải cho coi,
Chừng **ưng bụng** mới đòi nạp lễ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

ƯNG ĐƯƠNG

應當

Ưng: Bằng lòng vì thích hợp với ý mình. **Đương:** Nhận lãnh, gánh vác.

Ưng đương là bằng lòng nhận lãnh.

Hai chữ này lập lại nhiều lần trong Di Lạc Chơn Kinh, thể hiện tấm lòng tha thiết, khẩn khoản của Đức Phật, đã bao lần叮咛 (đing ninh) dặn dò, khuyên lơn những mong người nghe kinh mau phát tâm cầu nguyện.

*Nhược hữu chúng sanh văn ngã **ưng đương** thoát
nghiệt, niệm Phật, niệm Pháp, niệm Tăng...*
(Di Lạc Chơn Kinh).

ƯNG CHỊU

Ưng: Bằng lòng vì thích hợp với ý mình. **Chịu:** Nhận lấy điều không hay cho mình.

Ưng chịu là bằng lòng nhận chịu. Như: Kiếp trước làm ác kiếp này phải ưng chịu quả báo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cả đồng chủng của chúng ta ngày nay tinh thần đã đến bực lão thành rồi, chẳng còn **ưng chịu** nhục nhã tâm hồn như xưa nữa.

*Trước ưng chịu duyên vầy Tần Tấn,
Hơn thua chi còn lẩn hiếp nhau.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ƯNG NẠP

應納

Ưng: Bằng lòng vì thích hợp với ý mình. **Nạp:** Thu vào, làm cho đến gần mình.

Ưng nạp là bằng lòng tiếp nhận, đồng ý thu nạp. Như: Sau khi phỏng vấn công ty đã ưng nạp vào làm việc.

*Chức Sắc trong Đạo đem hạt giống nhơn nghĩa gieo khắp các nơi, mà nhơn sanh không ưng nạp,...
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

ƯNG THUẬN

應順

Ưng: Bằng lòng hoặc thích vì hợp với ý mình. **Thuận:** Theo, bằng lòng.

Ứng thuận là chịu, bằng lòng, tức đồng ý với yêu cầu nào đó của người khác. Như: Mẹ đã ứng thuận.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Kẻ phàm dầu ly hương thuở ấu xuân đi nữa, lòng hằng hoài vọng. Chí Thánh dầu bị đoạ trần, lòng hỡi còn nhớ hoài nơi Tiên cảnh. Nếu chẳng vậy, ai còn dám **ứng thuận** hạ thế cứu đời?

*Đến xem hàng gái phải cho coi,
Chừng **ứng thuận** mới đòi nạp lễ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ỨNG

應

Ứng là đáp lại, có mối liên hệ phù hợp tương đối với nhau. Như: Người hô kẻ ứng, lời hát ứng với câu nhạc.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Ba là có tế lễ thì tâm phải có cảm, cảm rồi mới **ứng**, ứng là lẽ tự nhiên.

*Huệ tâm là được giáng tâm viết ra, nghĩa là On Trên
ứng ra tư tưởng, còn đồng tử thì tả ra.
(Thiên Đạo).*

*Gieo giống chi mọc liền giống nấy,
Cảm vật nào vật ấy **ứng** cho.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

ỨNG BIẾN

應變

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Biến:** Thay đổi.

Ứng biến là ứng phó một cách linh hoạt với những biến đổi bất ngờ.

Như: Tài ứng biến của anh ấy khi đối phó với mưa bão, tùy cơ ứng biến.

Nếu muốn lập công nơi đó, vì Thầy đã dạy, thì nên làm đi. Cách xây đổi phương lược tùy cơ ứng biến.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

ỨNG DỤNG

應用

Ứng: Đáp lại, đối lại. **Dụng:** Dùng.

Ứng dụng là đem ra dùng thật sự, hoặc đem cái lý thuyết dùng vào thực tiễn.

Như: Đem ứng dụng vào cuộc sống hằng ngày.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Quyền Giáo Tông có câu: Trung, con lập nhiều quá, mà mỗi chuyện lập chẳng bỏ ích chi hết. Hễ phương nào hay thì để, phương nào phá hại nên thay thế, tùy cơ **ứng dụng**, như trị một nước, điều một đạo binh, cứ làm lũi đi hoài, biểu sao không làm lạc.

Nếu chưa gặp thời để ứng dụng tài đức thì đành cam lui bước, ẩn chốn lâm tuyền, bạn cùng non nước.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

ỨNG HIỆP

Hay “**Ứng hợp**”.

Ứng: Đáp lại, lên tiếng đáp lại lời kêu gọi. **Hiệp** (hợp): Hiệp nhau, giống nhau.

Ứng hiệp, như chữ “*Ứng hợp* 應合”, là đáp lại bằng một cách hoà hợp.

Cái tình cảm hoá của con người là tình thường ứng hiệp Trời Đất.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

ỨNG HOÁ TAM THANH

應化三清

Ứng hoá: Biến hoá hiện ra bằng hình ảnh. **Tam Thanh:** Ba ngôi phẩm trong đạo Cao Đài gồm Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh.

Ứng hoá tam thanh là nói Đức Lão Tử dùng huyền diệu ngươn khí ứng hoá ra Tam Thanh, tức ba người là Ngọc Thanh, Thượng Thanh, Thái Thanh để xông vào ba cửa trận Tru Tiên, cùng giúp Lão Tử đánh Thông Thiên Giáo Chủ.

Tam Thanh đây cũng là ba sắc hào quang hay ngươn tinh, ngươn khí, và ngươn thần của Thái Thượng Lão Quân: Ngọc Thanh màu hồng, Thượng Thanh màu xanh, Thái Thanh màu vàng.

Tam Thanh còn là ba ngôi phẩm trong đạo Cao Đài gồm Thái Thanh, Thượng Thanh, Ngọc Thanh. Thái Thanh màu vàng, thuộc Phật, Thượng Thanh màu xanh, thuộc Tiên, Ngọc Thanh màu đỏ thuộc Thánh.

*Lão Quân ứng hoá Tam Thanh,
Khuyến răn nhơn vật lòng lành chớ xao.*
(Xưng Tụng Công Đức).

ỨNG MỘNG BẢO SANH

應夢保生

Ứng mộng: Hiện ra trong chiêm bao. **Bảo sanh:** Bảo vệ mạng sống, hay giữ vẹn sanh linh.

Ứng mộng bảo sanh là nói các Đấng Thiêng liêng ứng cho điềm chiêm bao chỉ dạy cách bảo sanh nhơn loại.

Người làm vua có lòng nhơn từ, hết lòng thương yêu dân chúng, tức là hợp với lòng Trời, thì sẽ được các Đấng Thiêng liêng ứng vào giấc mộng để chỉ dạy cách bảo hộ sự sống cho nhơn sanh.

Đức Khổng Phu Tử là người suốt đời có lòng thương dân, nên trong Chương Thuật Nhi, mục “Mộng kiến Chu Công” (Nằm mộng thấy Chu Công) kể lại cho ta biết Chu Công Đán cũng từng về ứng vào giấc mộng của Ngài, khuyên dạy đạo lý cứu khổ cho nhơn sanh.

Ứng mộng bảo sanh,
thùy từ mẫn khổ.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

ỨNG TIẾP

應接

Ứng: Đáp lại, lên tiếng đáp lại lời kêu gọi. **Tiếp:** giúp sức thêm vào.

Ứng tiếp là tiếp đãi khách khứa.

Đáp lại lời cầu cứu, đến tiếp sức, hoặc đem binh đến tiếp sức, cũng gọi là ứng tiếp.

*Cớ hiển hiện nào ai nói hiếp,
Phòng toan phương **ứng tiếp** binh lời.
(Phương Tu Đại Đạo).
Hễ nghe lệnh mẹ hô **ứng tiếp**,
Chẳng mặt nào lán hiếp **đặng** mình.
(Phương Tu Đại Đạo).*

ƯỚC

1.- **Ước** là đoán định một cách đại khái.

Như: Thừa ruộng ước khoảng năm công, người ấy ước chừng bốn mươi tuổi, đường về ước độ một cây số.

*Ly trần tuổi đã quá năm mươi,
Mi mới vừa lên **ước** **đặng** mười.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Ước** 約 là hẹn. Như: Ước nhau đi chơi, lời thề ước, ký hoà ước, phụ lời ước.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo chung chia đau thảm cùng con cái của Ngài, thảm khổ cũng có, mà vui hứng cũng có, buồn vui lẫn lộn với nhau, nhưt là đàn anh của chúng ta buổi nọ, niên cao kỷ trưởng, khi nghe tiếng gọi Thiêng Liêng của Đức Chí Tôn, họ quyết đem mảnh thân phàm của họ dâng hiến làm tế vật của Ngài, dầu làm tay chơn cho Ngài, vì có mà bản hoà **ước** của họ đối với cả chơn hồn nguyên nhân là họ lãnh sứ mạng thiêng liêng vậy.

*Trước **ước** cùng nhau sẽ hiệp vậy,
Nào dè có **đặng** buổi hôm nay.
(Huệ Mạng Trường Phan).
Nào khi **ước** giữ niềm son sắt,
Nào thề non nắm chặt dải đồng.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- Ước 約 là mong cầu. Như: Ước được đi du lịch, ước gì được trúng số độc đắc.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Ngài liền nói: “Thầy đến lập cho nước Việt Nam này một nền Quốc Đạo”, nghe xong Bản Đạo từ đây hình như phiêu phiêu lên giữa không trung mơ màng như giấc mộng. Được nghe nói cái điều mà mình thèm **ƯỚC**, nên Bản Đạo không từ chối đặng.

*Người sang cả là vì duyên trước,
Kẻ không phần luống **ƯỚC** cầu may.
(Kinh Sám Hối).*

ƯỚC GIAO

約交

ƯỚC: Mong mỗi. **GIAO:** Qua lại lẫn nhau.

Ước giao, như chữ “**Giao ước** 交約”, là những điều ước kết giao với nhau, tức là những lời hai bên hẹn hò giao kết nhau. Như: Hai người đã ước giao với nhau.

Xem: **Giao ước**.

*Bà nghe nhục nhả trăm bề,
Quyên sinh rảnh kiếp lỗi thề **ƯỚC GIAO**.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

ƯỚC HẸN

ƯỚC: Mong mỗi. **HẸN:** Hứa làm việc gì.

ƯỚC HẸN, như chữ “**Hẹn ước**”, là hứa hẹn. Như: Đôi trẻ đã ước hẹn với nhau.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy: Có chứng Hiệp Thiên Đài những lời **ƯỚC HẸN** nghe. Vậy thì Hộ Pháp và cả Hiệp Thiên

Đài hiệp công cùng Lão mà vun đắp Thánh giáo của Thầy, đừng phân quyền sanh rối loạn nữa nghe.

*Năm tháng chưa phai lời **ước hẹn**,
Tẻ vui còn nhớ buổi sum vầy.*

(Thơ Thuần Đức).

*Bút mực dễ phai lời **ước hẹn**,
Văn từ khó tả buổi chia phôi.*

(Thơ Hàn Sinh).

ƯỚC MONG

Ước: Mong mỗi. **Mong:** Chờ đợi.

Ước mong, như chữ “*Mong ước*”, là ý mong muốn, hoặc có ý mong mỗi chờ đợi. Như: Chỉ ước mong một cuộc sống hạnh phúc.

Thánh giáo Diêu Trì Nương Nương có dạy: Thiếp **ước mong** cho Hiệp Thiên Đài để hết công tâm mà lo lắng chủ nghĩa chung là lập nền tảng chắc chắn để độ sanh linh đi đến con đường giải thoát.

*Đã từng cực nhọc đắp nên nhân,
Chưa toại **ước mong** vội lành trần.*

(Thơ Huệ Giác).

*Thay đổi tùy cơ trên phán định,
Ước mong bốn đạo hưởng vinh vang.*

(Thơ Hiến Pháp).

ƯỚC MƠ

Ước: Mong mỗi. **Mơ:** Tưởng thấy phảng phất trong giấc ngủ.

Ước mơ, do chữ “*Mơ ước*”, là mong muốn thiết tha những điều tốt đẹp trong tương lai cuộc sống. Như: Sống trong ước mơ.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con xa Thánh giáo của Thầy đã lâu, tưởng lòng hằng **ước mơ** hoài vọng, mà Thầy lâu đến để lời tâm huyết chỉ giáo cho các con, Thầy cũng buồn lòng mà thấy bầy con lao nhao lổ nhổ lặn hụp chìm đắm giữa cõi hư sanh này.

*Chờ cho trể bước thuyền xa bến,
Bến tục thoát vòng hết **ước mơ**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vàng trắng mờ tỏ soi tiềm thức,
Làn gió dịu hiền thả **ước mơ**.*
(Thơ Thanh Hương).

ƯỚC NGUYỄN

Hay “*Ước nguyện*”.

Ước: Mong mỏi. **Nguyện** (nguyện): Mong muốn.

Ước nguyện, như chữ “*Ước nguyện* 約願”, là điều ước muốn trong lòng, mong muốn thiết tha.

Như: Hôm nay điều ước nguyện đã thoả rồi.

Xem: *Ước nguyện*.

*Thi mắng đôi lứa thành gia thất,
Lời chúc ba sinh phỉ **ước nguyện**.*
(Thơ Thuần Đức).

ƯỚC NGUYỆT

約願

Ước: Mong mỏi. **Nguyện** (nguyện): Mong muốn.

Ước nguyện, như chữ “*Nguyện ước*”, là điều ước muốn trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Nhắc lại lời dạy của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ nêu lại cái tình tương thân, tương ái giữa bạn đồng Đạo, tôi chỉ **ƯỚC NGUYỆN** các bạn chức sắc nơi Trung ương cũng như địa phương cùng nhau thắt chặt giải đồng, đừng vì một tranh chấp, hoặc một tự ái nhỏ nhen mà làm cho mất niềm hoà khí, phạm nghĩa đồng môn.

*Có Trời soi thấu, hiểu giùm con,
ƯỚC NGUYỆN than ôi chẳng đặng tròn.
(Thơ Hoài Tân).*

ƯỚC VỌNG

約望

Ước: Mong mỏi. **Vọng:** Trông mong.

Ước vọng là điều mong muốn rất thiết tha. Như: Ước vọng đất nước được hoà bình.

Giáng cơ nơi Thảo Xá Hiên Cung, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có đoạn dạy: Thừa chị, Em chẳng dám nào xin cặn tỏ ra đây nhiều điều **ƯỚC VỌNG** của Thầy Em và Quan Âm Bồ Tát. Cả cơ độ tận Nữ phái chỉ xu hướng về trí thức tinh thần. Có đủ trí thức tinh thần mới mong đoạt đặng sự khôn ngoan của cơ Tạo hoá. Đoạt đặng cơ Tạo hoá mới đắc đạo đặng.

*Cái khổ của đời mình ƯỚC VỌNG,
Cái chê của chúng lại nài cầu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Chấp cánh yên ương tròn ƯỚC VỌNG,
Liên cành đào lý vững căn NGUYÊN.
(Thơ Thuần Đức).*

ƯỚM

1.- **Ướ**m là mặc thử, tức so quần hoặc áo vào người xem có vừa không, nghĩa rộng thử xem có chịu không.

Như: Ướ m lòng, ướ m sức, ướ m toan.

*Thương tiếng đế năm canh trở giọng,
Tưởng như đường ướ m giống dây loan.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Ướ m toan mượn giọt máu đào,
Nhành dương rưới tắt nhọc lao khổ mình.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

2.- **Ướ**m còn có nghĩa là sắp sửa, tức việc sắp xảy ra ngay trước mắt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Trường công quả đã hầu mãn, các con lại phải đến cảnh gay go, vó ký **ướ**m ngập ngừng mà cánh hồng toan lướt gió.

*Cành dương lác đác sương sa,
Bóng quang âm ướ m thoát qua biển trần.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Soi kính cũ mặt hoa đã nhú,
Tóc hoa râm mà liễu ướ m sương.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

ƯỚM CHÍN

Ướm: Sắp sửa, tức việc sắp xảy ra ngay trước mắt. **Chín**: Nói quả cây đã già, vỏ trái ửng vàng, hồng.

Ướ m chín là trái cây đã sắp sửa chín. Như: Đào Tiên đã ướ m chín.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướ m chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban.*
(Kinh Tận Độ).

ƯỚM HỎI

ƯớM: Thử xem có vừa lòng vừa ý không. **Hỏi:** Han, tỏ ý mình muốn biết việc gì để người ta đáp lại.

ƯớM hỏi là hỏi thử để thăm dò ý kiến xem có thuận không, có bằng lòng không.

Như: Chưa dám làm mới ướm hỏi xem chịu không.

ƯớM hỏi Thánh linh đâu vắng dạng,

Mở lời miệng ngợi nói u o.

(Thiên Thai Kiến Diện).

ƯỚM TRỞ

ƯớM: Sắp sửa, tức việc sắp xảy ra ngay trước mắt. **Trở:** Di chuyển, thay đổi ngược lại.

ƯớM trở là sắp sửa trở lại, sắp thay đổi.

Như: Mùa thu sắp dứt ướm trở về đông, ướm trở sang xuân.

Màu thu cảnh ướM trở về đông,

Đạo đức soi gương đã vẹn lòng.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Tà nguyệt vườn thu ướM trở đông,

Nhạn về đảnh Bắc tiếng qua sông.

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

Đông tàn cảnh ướM trở nên xuân,

Xuân nở vườn mai há mấy lần?

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

ƯỚN

ƯớN là đưa ngực hay bụng ra phía trước bằng cách hơi ngửa về đằng sau.

Như: Nó đi hơi ướn người, bụng ướn về phía trước, đứng ướn ngực để nhận huy chương.

*Đôi mắt nhắm bên hông gió thoảng,
 Ưỡn mình lên mũi thoáng hương đưa.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

ƯƠNG

1.- **Ương** 央 là ở chính giữa, không dùng một mình. Như: Trung ương.

Thánh giáo Thái Thượng Đạo Tổ dạy Ngài Bảo Văn Pháp Quân có câu: Nền Đại Đạo đã chia ba, theo lời Bàn Đạo đã nói, M. Ng. hiền hữu muốn lập công nơi nào? Toà Thánh, Trung **Ương**, Hậu Giang?

*Giang san in vẻ đẹp như thêu,
 Ngánh lại trung **ương** thấy chẳng đều.
 (Thiên Thai Kiến Diện).*

2.- **Ương** 殃 là vạ, tai nạn. Như: Tai ương, hoạ ương.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp Có câu: Một khi đã thấy sự đau khổ hoạ nạn, tai **ương** của quần chúng thì nó cảm hoá xúc động đến tâm thương yêu lan tràn ra, không biết đâu là giới hạn, ấy là tánh từ bi đó.

*Tai **ương** hoạ hoạ luống ưu sầu,
 Vì bởi hay bày chước hiểm sâu.
 (Giới Tâm Kinh).*

*Như nhiên lành phước dữ tai **ương**,
 Một trả một vay cũng lẽ thường.
 (Đạo Sử).*

3.- **Ương** 鴛, do chữ “*Uyên ương 鴛鴦*”, là một loài chim thuộc vịt, con đực gọi uyên, và con cái gọi là ương, lúc nào cũng đi đôi với nhau.

Nghĩa bóng: Chỉ vợ chồng hoà thuận, gắn bó nhau. Như: Đôi chim uyên ương.

*Kìa oan **ương** áp nhau chẳng hờ,
Nọ én anh rả rã kêu thương.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

ƯƠNG YẾU

Ương: Ở trạng thái uể oải, không được hăng hái trong hành động. **Yếu**: Không khoẻ, thiếu sức mạnh.

Ương yếu là có thể lực kém, sức khoẻ kém, hay bệnh hoạn, thiếu hăng hái.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Tôi nhận thấy Hội Thánh Phước Thiện có nhiều thiện chí xây dựng, nhất là vị chủ trương quản Phước Thiện từ mấy năm nay đã gắng sức thực hành công tác từ thiện để giúp ích cho người già cả và cho Đạo hữu trong lúc **ương yếu**, bịnh hoạn.

*Lốp lương tháng chẳng tròn, nỗi vợ con **ương yếu**,
Rủi phải cơn thốn thiếu, chịu người nín kẻ đòi.
(Ngụ Đòi).*

ƯỚT

Ướt là ở tình trạng có thấm nước, hay có nước trên bề mặt. Như: Ướt áo, ướt mình, ướt tập vở.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chẳng khác nào ngôi nhà thấy kẻ mắc mưa ướt mình, nhẩy ra che cho **ướt**, lại khen rằng mát thì muội lắm đó.

*Gió dậy xao trời mây cuốn ngọc,
Sương lòng **ướt** đất liễu đeo châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Nâu sồng khổ hạnh phép gần Tiên,
Như bước **ướt** chơn mới đến thuyền.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

ƯỚT ẮT

Ướt: Thấm nước vào.

Ướt ắt là nói tình cảm có tính chất lâm li mùi mẫn. Như: Tâm hồn chị ấy rất ướt ắt.

Ướt ắt còn là ướt nhiều, gây cảm giác khó chịu. Như: Mưa dầm đường sá, áo quần ướt ắt.

*Mịt mịt mây bay cuộn bóng thiêu,
Trời thu **ướt ắt** cảnh buồn hiu.*

(Thơ Thượng Sanh).

*Nắng gội tờ mờ kinh Lá bối,
Mưa sa **ướt ắt** cốt Thần tiên.*

(Thơ Chơn Tâm).

ƯU

1.- Ưu 憂 là lo. Như: Ưu tư, ưu lự, ưu phiền, ưu sầu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dầu kẻ nào tội tình **ưu** lự thế mảy mà bước vô Đền Thánh rồi, cũng phải tập tánh cho thanh khiết, bỏ cả những tư tưởng phàm tục, để tâm nhứt nguyện mới có sự hưởng ứng.

*Dứt tình ái, giải sầu **ưu**,
Hễ thương thì cũng lo mưu giữ mình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ưu 優 là là hơn tốt, trái với liệt 劣 là thua, xấu.

Như: Ưu hạng, trường học này có ưu điểm là mát mẽ, công ty ưu đãi cô ấy, nó có nhiều ưu thế.

*Những tư tưởng này không bị những luồng khác cuốn đi,
mà lần lần nó chiếm một địa vị **ưu** thế.*

(Giáo Lý).

ƯU ÁI

憂愛

Ưu: Lo lắng. **Ái:** Yêu mến.

Ưu ái là thương yêu và lo lắng.

Ưu ái còn do chữ “*Ưu quốc ái dân* 憂國愛民”, tức là lo lắng việc nước, thương yêu nhân dân.

Trong bài Nhạc Dương Lô ký của Phạm Trọng Yêm có câu: *Cư miếu đường chi cao tắc ưu kỳ dân, xử giang hồ chi viễn, tắc ưu kỳ quân* 居廟堂之高則憂其民, 處江湖之遠則憂其君, nghĩa là khi ở ngôi cao chốn triều đình thì lo về nhân dân, khi ở chốn giang hồ xa xôi thì lo cho vua.

Phủ tay danh lợi lòng thư thái,

Ưu ái hoà mình với chúng sanh.

(Thơ Thuần Đức).

Cho cảnh thanh bình về sớm sớm,

Cho lòng **ưu ái** nhẹ lắng lắng.

(Thơ Thuần Đức).

ƯU DÂN

憂民

Ưu: Lo lắng. **Dân:** Dân chúng.

Ưu dân là vì dân mà lo lắng.

Cổ nhân thường nói: *Ái quốc ưu dân hà úy tử?* 愛國憂民何畏死, nghĩa là yêu nước lo dân sao lại sợ chết?

*Tận tâm ái quốc **ưu dân**,*

Đạo Trời trọn phận, nghĩa nhân vẹn toàn.

(Bài Chúc Đáo Tuế).

*Ái chủng tìm cơ gây tộc chủng,
Ưu dân định phép lập Tân dân.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

ƯU HOẠN

憂患

Ưu: Lo lắng. **Hoạn:** Tai hại, hoạn nạn.

Ưu hoạn là sự lo lắng về hoạn nạn. Như: Đền mùa mưa, dân miền Trung mang nhiều nỗi ưu hoạn.

*Muốn giữ cái tâm cho chính, sự sợ hãi, sự vui say, sự
ưu hoạn làm cho cái tâm ta chênh lệch xao xuyên...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

ƯU HƯƠNG

憂鄉

Ưu: Lo lắng. **Hương:** Quê hương.

Ưu hương là lo lắng cho quê hương, đất nước.

Thành ngữ Việt Hán có câu “Ái quốc ưu hương 愛國憂鄉” là yêu mến tổ quốc, lo lắng quê hương.

Trong Đặc San Thông Tin số 28, ngày 19/5/1971, nói về tiểu sử Đức Thượng Sanh có viết: Nỗi niềm **ưu hương**, ái chủng của Ngài đã thúc đẩy Ngài cần giao du với bạn bè hầu tìm người tri kỷ, tri âm, trong số ấy có Ông Cao Quỳnh Cư và Phạm Công Tắc, Võ Văn Sang v.v...

*Câu vãn ái chủng gây dân khí,
Tiếng sấm ưu hương định quốc hồn.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Hùng khí từng nêu danh nghĩa sĩ,
Ưu hương đâu thiếu bậc trung can.*
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

Ưu Liệt

優劣

Ưu: Hơn, thắng. **Liệt:** Kém, thua.

Ưu liệt là hơn kém, thắng bại, do kết hợp hai từ: Ưu thắng, liệt bại.

Thánh giáo Thầy có câu: Cơ lập Đạo là nhiệm màu vô giá. Biết Đạo, biết ta biết người, biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong **ưu liệt**, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng, biết sự thế là trò chơi, biết tuồng đời là bể khổ, biết thân nô lệ dẫn kiếp sống thừa, biết nhục vinh mà day trở trên con đường tấn thối.

Xem: Ưu thắng liệt bại.

*Biết thế biết thời, biết dinh hư, biết tồn vong **ưu liệt**, rồi mới có biết hổ mặt thẹn lòng...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

Ưu Lự

憂慮

Ưu: Lo lắng, buồn rầu. **Lự:** Nghĩ ngợi, suy tính.

Ưu lự là lo nghĩ, lo lắng suy nghĩ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Dầu kẻ nào tội tình **ưu lự** thế mấy mà bước vô Đền Thánh rồi, cũng phải tập tánh cho thanh khiết, bỏ cả những tư tưởng phàm tục, để tâm nhứt nguyện mới có sự hưởng ứng.

*Nhơn vô tòng thế đắc tòng Thiên,
Ưu lự trần gian ý vị nhiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

ƯU PHIỀN

憂煩

Ưu: Lo lắng. **Phiền:** Buồn rầu.

Ưu phiền là lo lắng buồn rầu. Như: Mang nhiều nỗi ưu phiền trong lòng.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đông Phương Sóc có dạy: Xét sớm mau lo liệu, đừng để muộn ăn năn, khuyên chớ có dửng dăng, ắt không tròn bổn phận. Chác chi điều cừu hận, làm cho bạn **ưu phiền**, dứt hết nợ oan khiên, ngày sau mình khỏi đọa.

*Ở đời đây là chỗ **ưu phiền**,
Vui chi đó, thế quyền danh lợi.
(Lý Giáo Tông Giảng).*

***Ưu phiền** than thở có ai thương,
Vinh nhục liếc xem sự tỏ tường.
(Thơ Hộ Pháp).*

ƯU QUÂN

憂君

Ưu: Lo, lo lắng. **Quân:** Vua.

Ưu quân là lo cho vua, hoặc lo cho vị lãnh đạo nước. Như: Ưu quân ái quốc.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Lòng ái quốc, **ưu quân** đã giúp vị Hoàng Thân ấy thoát nạn cùng gia đình thân tộc.

*Học cho đúng bậc tài thần,
Ưu quân ái quốc vua cần dân nghinh.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

ƯU SẦU

憂 愁

Ưu: Lo lắng. **Sầu:** Buồn rầu.

Ưu sầu là lo buồn, tức là lo lắng buồn khổ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy: Sinh đứng làm người, trót đã mang vào mình một vai tuồng đặc biệt, đã chẳng lo bước hành trình cho xong mà đắp bồi nợ mảnh hình hài, ngọn rau tác đất, lại chác lăm điều phiền não **ưu sầu**, lấy Thánh đức gọi là chơi, mượn hành tàng vô nghĩa mà làm cho vừa lòng ái mộ bất lương.

*Đòi phen Mẹ luống **ưu sầu**,
Cũng vì tà mị dẫn đường con thương.
(Tán Tụng Công Đức).
Tai ương hoạn hoạ luống **ưu sầu**,
Vì bởi hay bày chước hiểm sâu.
(Giới Tâm Kinh).*

ƯU TIÊN

優 先

Ưu: Tốt, đầy đủ, hơn. **Tiên:** Trước.

Ưu tiên là đặc biệt trước những đối tượng khác, vì được coi trọng hơn.

Ưu tiên còn có nghĩa là cho được hưởng quyền ưu tiên trong một việc cụ thể nào đó.

Như: Ưu tiên tuyển chọn người tốt nghiệp chuyên môn, được hưởng quyền ưu tiên.

*Đạo hợp tình thương, Đòi hợp chúng,
Đạo Đòi tương đặc điểm **ưu tiên**.
(Thơ Thái Phong).*

ƯU TOAN

Ưu: Lo lắng. **Toan:** Tính toán, lo liệu việc gì.

Ưu toan là lo lắng để tính toán một việc gì. Như: Bao nhiêu ưu toan trong lòng đã được giải quyết.

*Nỗi nợ nỗi duyên đưa thăm đến,
Thành gia nào kẻ dạ ưu toan.*
(Đạo Sử).

ƯU TÚ

優秀

Ưu: Hơn, tốt. **Tú:** Tốt đẹp.

Ưu tú là tốt đẹp nhất, được đánh giá cao hơn cả. Như: Anh ta là một học sinh ưu tú.

Trong lễ An vị Phật Mẫu nơi Điện Thờ Trường Quy Thiện, Đức Thượng Sanh có dạy: Đức Chí Tôn dạy chúng ta lấy Nho Tông chuyển thể dựng xây dựng lại nền phong hoá **ưu tú** của nước nhà hầu tạo lập một nền Văn hoá tương lai cho toàn thể quốc gia trên thế giới.

Hội Thánh chỉ ước mong quý vị vững bước trên đường tu tập, giới trau đức tính hầu trở nên những Chức Sắc ưu tú trong cửa Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

ƯU TƯ

憂思

Ưu: Lo, buồn. **Tư:** Nhớ, nghĩ.

Ưu tư là lo nghĩ hay lo buồn. Như: Về mặt ưu tư.

Thánh giáo Thầy dạy: Con đã dễ dạ **ƯU TƯ** về mối Đạo, đã lắm lần trau cay ngậm đắng mà nhuộm nét nâu sồng, mong trau rạng mảnh gương để soi chung bước đàng sau mà lần đến cảnh tự tại thung dung, tránh bớt muôn điều phiền não.

*Tâm chí các con lay động **ƯU TƯ** tất là Thần, Thánh dẫn đường để chỉ cho con ra khỏi lối mịt mờ...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

ƯU THẾ

憂世

Ưu: Lo lắng. **Thế:** Đời.

Ưu thế là lo cho đời.

Người xuất gia tu hành, không lo cho bản thân mình mà chỉ lo cho đời, nên trong Bát Đạo Nghị Định có Nghị Định thứ năm quy định: Buộc cả Chức Sắc đã thọ phong phải phé Đời hành Đạo, tức là bỏ đi đời sống riêng tư của mình mà lo về đời sống của chúng sanh.

*Tài sơ chưa toại lòng **ƯU THẾ**,
Chuyện cũ thêm buồn cảnh xuất gia.*

(Thơ Thuần Đức).

ƯU THẮNG LIỆT BẠI

優勝劣敗

Ưu thắng: Tốt thì thắng. **Liệt bại:** Xấu thì thua.

Ưu thắng liệt bại tức là tốt đẹp, tài giỏi thì hơn, còn xấu xa, yếu hèn thì thua.

Thành ngữ này đồng nghĩa với câu: Mạnh đặng yếu thua, khôn còn dại mất.

*Hiện nay là buổi kim tiền, **ưu thắng liệt bại**, mạnh
đặng yếu thua, khôn còn đại mất...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

ƯU THỜI MÃN THẾ

憂時憫世

Ưu: Lo lắng. **Mẫn:** Thương xót. **Thời thế:** Việc đời xảy ra trong một thời kỳ.

Ưu thời mẫn thế là lo lắng và thương xót cho việc đời. Thường dùng để chỉ người sáng suốt, biết đường tiến thủ cho thích hợp với thời thế.

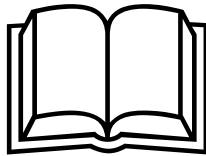
Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Mục đích của chính trị làm làm cho quốc gia hưng vượng, công lý thăng bằng, nhân dân no ấm, đó là đường lối chính trị thời xưa của những bậc **ưu thời mẫn thế**.

*Khiến cho giọt lụy thương tâm của khách **ưu thời mẫn thế** không thể nào ngưng được.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).



Vần

V



Mục Lục (Va... Vy)

Vá | Vả | Vạ | Vác | Vạc | Vách | Vạch |
Vai | Vái | Vài | Vải | Vãi |
Vay | Váy | Vây | Vạy |
Vàm | Van | Ván | Vãn | Vạn |
Vang | Vàng | Vãng | Vành | Vào |
Vần | Vắn | Vản | Vạn |
Văng | Vǎng | Vắt |
Vây | Váy | Vày | Vǎy |
Vân | Vắn | Vản | Vǎn | Vặn | Vâng | Vàng |
Váp | Vắt | Vặt | Vầu |
Ve | Vè | Vẽ |
Ven | Vén | Vện | Vèo | Vẹo | Vệt |
Vè | Vệ | Vét | Vệt |
Vi | Ví | Vĩ | Vĩ | Vị | Vía | Victor |
Việc | Viêm | Viền | Viền | Viển | Viễn | Viếng |
Viết | Việt | Vin | Vịn | Vinh | Vĩnh | Vịn | Vịt |
Vỹ |

Mục Lục (Vo... Vu)

Vó | Vò | Vỗ | Vỡ |

Vóc | Vọc | Voi | Vói | Vòi | Vọi |

Vong | Vông | Vỡng | Vọng |

Vọp | Vọt |

Vô | Vôi | Vội | Vốn |

Vơ | Vờ | Vỡ | Vợ |

Vơ | Vớ | Vời | Vờn | Vớt |

Vu | Vú | Vủ | Vự |

Vua | Vùa | Vui | Vùi |

Vun | Vùn | Vụn |

Vung | Vùng | Vững | Vụng |

Vuông | Vuốt | Vụt |

Vừa | Vựa | Vức | Vực |

Vượng | Vùng | Vững |

Vườn | Vườn | Vương | Vương | Vượng |

Vượt |

Danh mục vần V

VÁ

- Vá
- Vá may
- Vá trời

VẢ

- Vả
- Vả lại
- Vả xiên ngắt xéo

VẠ

- Vạ
- Vạ gió tai trời

VÁC

- Vác

VẠC

- Vạc
- Vạc ngã
- Vạc ngã thành xiêu

VÁCH

- Vách có âm thanh

VẠCH

- Vạch

VAI

- Vai
- Vai tuồng
- Vai trò

VÁI

- Vái
- Vái van

VÀI

- Vài

VẢI

- Vải
- Vải bò

VÃI

- Vãi

VAY

- Vay
- Vay mượn
- Vay trả

VÁY

- Váy

VẢY

- Vẫy

VẠY

- Vạy
- Vạy tà
- Vạy vò

VÀM

- Vàm
- Vàm Cỏ Đông

VAN

- Van
- Van vái

VÁN

- Ván

VÃN

- Văn hồi

VẠN

- Vạn
- Vạn ban
- Vạn bang
- Vạn bất đắc dĩ
- Vạn bệnh hồi xuân
- Vạn cổ
- Vạn chủng
- Vạn dặm trường
- Vạn đại
- Vạn hộ
- Vạn hữu
- Vạn kiếp
- Vạn linh
- Vạn lý
- Vạn Lý Trường Thành
- Vạn loại
- Vạn loại thiện ác tất kiến
- Vạn pháp
- Vạn Pháp Cung
- Vạn quốc
- Vạn sự
- Vạn sự do Thiên
- Vạn sự do Thiên định
- Vạn sự viết vô
- Vạn tượng
- Vạn thể
- Vạn thù
- Vạn trượng
- Vạn vật
- Vạn vật đồng nhứt thể

VANG

- Vang
- Vang dội
- Vang rân
- Vang rền
- Vang mà

VÀNG

- Vàng
- Vàng đá
- Vàng trui lửa
- Vàng son
- Vàng thau
- Vàng thau ngọc thạch
- Vàng xi

VÃNG

- Vãng
- Vãng lai
- Vãng sanh

VÀNH

- Vành

VÀO

- Vào
- Vào lòn ra cú

VĂN

- Văn
- Văn ban võ bá
- Văn chương
- Văn chương quốc âm
- Văn đàn
- Văn đăng
- Văn hào
- Văn hiến
- Văn hoá
- Văn kiện
- Văn miếu
- Văn minh
- Văn nghệ
- Văn nhơn
- Văn nhân tài tử
- Văn Pháp
- Văn Quân
- Văn tài
- Văn tải đạo
- Văn Tuyên
- Văn tử
- Văn thi
- Văn Thủ Bò Tát
- Văn uyển
- Văn Vương

VẮN

- Vắn
- Vắn ngắn
- Vắn tắt
- Vắn vỏi

VẪN

- Vẫ vận

VẶN

- Vặ n

VẰNG

- Vằ ng
- Vằ ng vằ ng

VẴNG

- Vẳ ng
- Vẳ ng bật
- Vẳ ng bóng
- Vẳ ng dạng
- Vẳ ng hoe
- Vẳ ng mặt
- Vẳ ng vè

VẮT

- Vắ t

VÂY

- Vây
- Vây cánh

VẤY

- Vấ y

VÀY

- Vằ y
- Vằ y bừa
- Vằ y đập
- Vằ y đông

- Vày hiệp
- Vày vĩa

- Vày vò

VẤY

- Vấy vùng

VÂN

- Vân
- Vân ám đánh hồ
- Vân cầu
- Vân du
- Vân du Thiên ngoại

- Vân đài
- Vân lời
- Vân trình
- Vân xa

VẤN

- Vấn
- Vấn an
- Vấn danh

- Vấn đề
- Vấn nạn
- Vấn vương

VÀN

- Vàn
- Vàn ngược
- Vàn vũ

- Vàn xây
- Vàn xuôi

VẢN

- Vản

- Vản vợ

VẤN

- Vấn

VẶN

- Vặn
- Vặn bĩ
- Vặn cùng

- Vặn cùng thông
- Vặn chuyển
- Vặn động

- Vận hành
- Vận hội
- Vận mạng
- Vận mệnh
- Vận rủi
- Vận suy
- Vận tải
- Vận tử hồi môn
- Vận thời
- Vận thờ
- Vận trù

VÂNG

- Vâng
- Vâng lời
- Vâng phục

VÀNG

- Vàng
- Vàng ô

VẤP

- Vấp

VẮT

- Vắt vợ

VẬT

- Vật
- Vật chất
- Vật chất lợi danh
- Vật chơi
- Vật dục
- Vật dụng
- Vật đổi sao dời
- Vật hoán tinh di
- Vật hữu linh
- Vật liệu
- Vật loại
- Vật tối linh
- Vật thực

VẤU

- Vấu

VE

- Ve

VỀ

- Vẻ
- Vẻ đẹp
- Vẻ ngọc
- Vẻ Vang

VỄ

- Vễ

VEN

- Ven

VÉN

- Vén

VỆ

- Vệ
- Vệ gìn
- Vệ giữ
- Vệ phận
- Vệ toàn
- Vệ tròn
- Vệ vẽ

VÈO

- Vèo

VỆO

- Vẹo

VỆT

- Vệt
- Vệt ngút mây xanh

VỀ

- Về

VỆ

- Vệ
- Vệ sinh

VẾT

- Vết

VỆT

- Vệt

VI

- Vi
- Vi bằng
- Vi chủ
- Vi chứng
- Vi diệu pháp
- Vi Hộ
- Vi Hộ Pháp
- Vi lệnh
- Vi nhân bất phú
- Vi nhơn nan
- Vi phú bất nhân
- Vi rỗng
- Vi Thánh Thần Tiên Phật chi chủ

VÍ

- Ví
- Ví bằng
- Ví dầu
- Ví dụ
- Ví như

VÌ

- Vì
- Vì chưng

VĨ

- Vĩ đại
- Vĩ nhân

VỊ

- Vị
- Vị bài
- Vị kỹ
- Vị nể
- Vị quốc
- Vị quốc vong thân
- Vị quốc vong xu
- Vị sanh
- Vị tất
- Vị tình
- Vị tha
- Vị Thánh
- Vị xưa

VÍ

- Vía

VICTOR

- Victor Hugo

VIỆC

- Việc
- Việc lành nhỏ nhít cũng là công phu

VIÊM

- Viêm Đế
- Viêm lương

VIÊN

- Viên
- Viên gạch khởi công
- Viên mãn
- Viên quan
- Viên tịch

VIỀN

- Viền

VIỄN

- Viễn vông

VIỄN

- Viễn cận
- Viễn xứ
- Viễn trấn
- Viễn xứ tha hương
- Viễn vọng

VIẾNG

- Viếng
- Viếng thăm
- Viếng sớm thăm hôm
- Viếng thăm hôm sớm

VIẾT

- Viết
- Viết chàng Hồ

VIỆT

- Việt
- Việt kiều
- Việt chủng
- Việt phong
- Việt đảnh
- Việt Thường
- Việt Hồ
- Việt Vương

VIN

- Vin
- Vin hành quế

VỊN

- Vịn

VINH

- Vinh
- Vinh huê
- Vinh diệu
- Vinh nhục
- Vinh hạnh
- Vinh quang
- Vinh hiển
- Vinh quy
- Vinh hoa
- Vinh quy bá tử
- Vinh hoa lợi lộc
- Vinh sang

- Vinh tông
- Vinh thân

- Vinh thê ẩm tử
- Vinh xú

VĨNH

- Vĩnh
- Vĩnh biệt
- Vĩnh biệt ngàn thu
- Vĩnh cửu
- Vĩnh hằng
- Vĩnh kiếp
- Vĩnh kiếp quần sanh
ngườỡng kỳ huệ đức

- Vĩnh mộc từ ân
- Vĩnh Nguyên Tự
- Vĩnh quyết
- Vĩnh sanh
- Vĩnh sùng chánh giáo
- Vĩnh tồn
- Vĩnh trường
- Vĩnh viễn

VỊNH

- Vịnh

VỊT

- Vịt

VỸ

- Vỹ Sinh

VÓ

- Vó câu
- Vó câu cửa sổ
- Vó cu
- Vó ký
- Vó kỳ
- Vó ngựa

VÒ

- Vò

VỎ

- Vỏ

VÕ

- Võ
- Võ bị
- Võ đài
- Võ Đông Sơ Thu Hà
- Võ Hầu
- Võ Kiệt
- Võ lộ
- Võ lực
- Võ môn
- Võ phu
- Võ Tắc Thiên
- Võ trang
- Võ trụ
- Võ Vương

VÓC

- Vóc
- Vóc ngọc

VỌC

- Vọc

VOI

- Voi
- Voi cày chim cấy
- Voi vày mã tổ

VÓI

- Vói

VÒI

- Vòi vọi

VỘI

- Vội vọi

VONG

- Vong
- Vong ân
- Vong hồn
- Vong hồn tiến hoá
- Vong linh
- Vong như tồn

- Vong phàm
- Vong phé
- Vong quốc

- Vong thân
- Vong xu

VÒNG

- Vòng
- Vòng hắc ám
- Vòng lý khổ

- Vòng Minh Khí
- Vòng trần
- Vòng xây chuyển

VÕNG

- Võng dù

VỌNG

- Vọng báí
- Vọng cầu
- Vọng động
- Vọng niệm
- Vọng nguyệt
- Vọng ngoại
- Vọng ngữ

- Vọng ngưỡng
- Vọng nhựt
- Vọng phu
- Vọng tâm
- Vọng tửởng
- Vọng Thiên
- Vọng Thiên cầu Đạo

VỌP

- Vọp bẻ

VỌT

- Vọt

VÔ

- Vô
- Vô biên
- Vô can
- Vô can sát mạng

- Vô căn
- Vô cùng
- Vô cùng vô tận
- Vô cực

- Vô cực vô thượng
- Vô duyên
- Vô dụng
- Vô đạo
- Vô Địa Ngục
- Vô đối
- Vô giá
- Vô hậu kế đại
- Vô hình
- Vô hình vô ảnh
- Vô hồn viết tử
- Vô ích
- Vô kiếp
- Vô lao bất phục hồi
- Vô lối
- Vô lượng
- Vô lượng
- Vô lượng độ nhơn
- Vô minh
- Vô ngã
- Vô ngần
- Vô ngần
- Vô nhân
- Vô phần
- Vô phước
- Vô phương
- Vô quả
- Vô Quỷ quan
- Vô sách
- Vô sự tiểu thần tiên
- Vô tâm
- Vô tận
- Vô tình
- Vô tư
- Vô tư vô vị
- Vô thần
- Vô thường
- Vô ưu
- Vô vi
- Vô vi cư Thái cực chi tiên
- Vô Vi nhi dịch sử quần linh
- Vô vị

VÔI

- Vôi

VỘI

- Vội
- Vội vã
- Vội vàng

VỐN

- Vốn
- Vốn liếng
- Vốn lời

VƠ

- Vơ
- Vơ vẩn
- Vơ vét

VỜ

- Vờ

VỠ

- Vỡ
- Vỡ đầu
- Vỡ lòng
- Vỡ lở

VỢ

- Vợ
- Vợ con khám ngục
- Vợ Châu Công canh cửi
- Vợ chồng
- Vợ hiền trọn trinh
- Vợ tể chồng
- Vợ tôi chồng chúa

VƠI

- VơI
- VơI vơI

VỚI

- VớI

VỜI

- VờI
- VờI vờI

VỜN

- Vờn

VỚT

- Vớt

VU

- Vu cáo
- Vu Hựu
- Vu Lan
- Vu oan
- Vu quy
- Vu san

VÚ

- Vú

VŨ

- Vũ bão
- Vũ đài
- Vũ lộ
- Vũ trụ

VỤ

- Vụ
- Vụ lợi
- Vụ tất

VUA

- Vua
- Vua chúa
- Vua Trời

VÙA

- Vùa
- Vùa giúp
- Vùa sức

VUI

- Vui
- Vui cười
- Vui chơi
- Vui hạc cầm
- Vui hứng
- Vui lòng
- Vui mừng
- Vui say
- Vui tươi
- Vui thú
- Vui vầy
- Vui vẻ

VÙI

- Vùi
- Vùi dập
- Vùi lấp
- Vùi thân

VUN

- Vun
- Vun bồi
- Vun đắp
- Vun quén
- Vun trồng
- Vun vút

VÙN

- Vùn vọt

VỤN

- Vụn vắn

VUNG

- Vung

VÙNG

- Vùng
- Vùng vẫy

VỮNG

- Vững

VỤNG

- Vụng
- Vụng về

VUÔNG

- Vuông tròn

VUỐT

- Vuốt
- Vuốt ve

VỤT

- Vụt

VỪA

- Vừa
- Vừa lòng
- Vừa ý
- Vừa vặn

VỰA

- Vựa vàng

VỨC

- Vức

VỰC

- Vực
- Vực binh
- Vực nước
- Vực sâu
- Vực sâu hang thẳm
- Vực thẳm hang sâu

VỰNG

- Vựng

VỪNG

- Vừng
- Vừng đông
- Vừng đông rạng

VỮNG

- Vững
- Vững bền
- Vững bước
- Vững chãi

- Vững chắc
- Vững tâm

- Vững vàng

VƯỜN

- Vườn
- Vườn dâu
- Vườn đào

- Vườn hồng
- Vườn Ngạn Uyển
- Vườn thu vắng khách

VỤN

- Vụ n hú chim kêu

VƯƠNG

- Vương
- Vương bá
- Vương bá công hầu
- Vương Duy
- Vương đạo
- Vương giả
- Vương Khải
- Vương mang
- Vương Mẫu

- Vương Tân sách phụ
- Vương tôn
- Vương tở
- Vương Trường
- Vương thần loạn ngôi
- Vương Thị Lễ
- Vương Thôi
- Vương vấn
- Vương vưu

VƯỚNG

- Vướng
- Vướng mắc

VƯỢNG

- Vượng

VƯỢT

- Vượt



V

VÁ

Vá là lấy một miếng vải hoặc giẻ để vào chỗ thủng, rách mà khâu lại.

Như: Áo rách khéo vá hơn lành vụn may.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Cuộc tranh đấu của Cao Đài hôm nay chẳng khác nào như áo **vá** quàng, thật khi Ngài về được nước nhà chính mình Đức Thượng Hoàng Thành Thái và tôi có gặp mặt nhau một phen ở Saigon tôi còn nhớ một cái chí khí già rồi mà vẫn còn mãi mãi.

*Chị vừa vá manh quần tẩm áo,
Ra đá bò đánh đáo rách te.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Lắm đũa ngu thịt rượu no say,
Chẳng nghĩ mẹ tiền may bạc vá.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VÁ MAY

Vá: Làm kín chỗ bị rách, bị thủng, bị hở bằng cách phủ lên một mảnh, một lớp và làm cho gắn chặt vào. **May**: Dùng kim chỉ kết những mảnh vải lụa thành quần áo hoặc đồ dùng.

Vá may, như chữ “May vá”, là may và vá quần áo, chỉ công việc của đàn bà công gái.

Như: Chị ấy rất khéo về vá may, thêu thùa.

*Gái chuyên lo học tập vá may,
Trai gắng sức đòi mài kinh sử.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VÁ TRỜI

Vá: Lấp lại chỗ hư thủng. **Trời:** Bầu trời, chỉ khoảng mệnh mông, rộng lớn trên không.

Vá trời, dịch từ chữ “*Bổ thiên* 補天”, do điển tích bà Nữ Oa, con gái vua Phục Hy, thường luyện đá ngũ sắc để vá trời. Ý nói người có chí lớn, hay làm những việc to lớn, phi thường.

Xem: **Bổ thiên.**

*Cứu thế độ đời tua gắng sức,
Vá trời lấp bể vượt Thiên môn.
(Thơ Thiên Vân).*

VẢ

1.- Vả là tiếng trợ từ để nói thêm ý, thêm lẽ, có nghĩa hơn nữa, thêm vào đó.

Như: Vả lại tôi không thích, vả cũng không có thời giờ nên không đi xem.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: **Vả** lại, cái chí hướng của người học Đạo là trau mình cho được sáng hầu giúp cho kẻ khác cũng được sáng như mình, tức là tự giác nhi giác tha.

*Vả chẳng hể hoà mới hiệp, hiệp mới có định, mà hể có định mới có an.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

2.- Vả là xoè bàn tay mà đập vào mặt người ta. Như: Vả miệng, vả vào mặt, vả vào má.

Truyền Kiều của Nguyễn Du có câu: Vội vàng xuống lệnh ra uy, Đưa thì vả miệng, đưa thì bẻ răng.

*Cột trói ngược quá kinh rất lạ,
Quý Dạ xoa đánh vả kẹp cưa.
(Kinh Sám Hối).*

VẢ LẠI

Vả: Trợ từ dùng để nói thêm ý, thêm lời. **Lại:** Thêm lần nữa, một lần nữa.

Vả lại là thêm vào đó, hơn nữa. Như: Vả lại tôi không có thời giờ.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Chư Đạo hữu phải hiệp sức nhau đặng lập thành Toà Thánh, chi chi cũng ở tại Tây Ninh này mà thôi. Vì là Thánh Địa, **vả lại** phong thổ thuận cho nhiều nước ngoài quốc đến đây học Đạo.

Vả lại, lòng tự nhiên của dân là muốn điều lành ghét điều ác, cứ do theo lòng dân ấy mà trị dân tức là dìu dắt dân đến con đường hạnh phúc.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VẢ XIÊN NGẮT XÉO

Vả ngắt: Vừa vả vừa ngắt, ý chỉ rầy máng của mẹ. **Xiên xéo:** xô xiên, nói một cách bóng gió để tỏ ý không kính trọng, hoặc đã kích ái đó.

Vả xiên ngắt xéo ý chỉ không rầy thẳng mà máng một cách bóng gió, xô xiên.

Như: Tật của nó là hay vả xiên ngắt xéo.

*Đừng tức mẹ vả xiên ngắt xéo,
Ấy phép linh mẹ sửa méo ra tròn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VẠ

Vạ là tai hoạ, điều hại bỗng dưng đến với người nào đó. Như: Rước vạ vào thân, lây vạ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Cái hoạ lây **vạ** tràn kia, nhiều khi phải bôi xoá đến công trình xứng đáng của mỗi con và nhận chìm luôn đến con thuyền Bát Nhã.

*Xáo trộn tinh thần qua **vạ** gió,
Phũ phàng bão tố nghiền đường mây.
(Thơ Thuần Đức).*

VẠ GIÓ TAI TRỜI

Vạ gió: Tai hoạ thành linh bay đến. **Tai trời:** Tai nạn xui khiến gặp phải.

Vạ gió tai trời, như thành ngữ “*Vạ gió tai bay*”, là nói tai vạ từ đâu đưa đến, như gió bay đến một cách thành linh.

*Vạ gió tai trời trót thảng qua,
Như vàng trui lửa tuổi thêm già.
(Thơ Thuần Đức).*

VÁC

Vác là cầm cái gì để lên vai mà mang đi. Như: Vác cuốc ra đồng làm rẫy.

Vác, nói tắt chữ “Gánh vác”, có nghĩa là gánh lấy việc khó khăn, nặng nề.

Như: Vác một nhiệm vụ nặng nề, vác việc non sông.

*Oằn vai Thần đạo non sông **vác**,
Chịu kiếp trần ai gió bụi vùi.
(Thơ Thượng Phẩm).*

VẠC

Vạc là đồ trần thiết bằng kim loại, hình như cái vạc to có ba chân, để ở nơi triều đình hoặc miếu thờ.

Vạc tượng trưng cho đất nước.

Như: Vạc nhà Chu, vạc nhà Hán, vạc đồng, vạc ngã thành xiêu.

*Đỡ nâng vạc cả dành tay đạo,
Búa Việt phải toan gắng giữ gìn.
(Quyền Giáo Tông).*

VẠC NGÃ

Vạc: Đồ bằng kim loại, có ba chân, để ở nơi triều đình hoặc miếu thờ, tượng cho đất nước. **Ngã:** Đồ lăn xuống đất, nghiêng ngửa.

Vạc ngã là cái đỉnh đồng bị lật ngã, ý muốn nói đất nước trong tình trạng nghiêng ngửa.

*Vạc ngã người đày trâu ngựa kéo,
Gia tàn yếm rủ gió mưa tuông.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

VẠC NGÃ THÀNH XIÊU

Vạc: Do chữ đỉnh 鼎, tượng trưng cho đất nước. **Vạc ngã:** Chỉ đất nước nghiêng ngửa. **Thành xiêu:** Thành trì xiêu đổ.

Vạc ngã thành xiêu ý nói đất nước và thành trì gặp hội nghiêng nghèo, xiêu đổ.

*Vạc ngã thành xiêu nào kể đến,
Đai cân rục rở miễn cao ngôi.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

VÁCH CÓ ÂM THINH

Vách: Bức phen, hoặc xây tường để che chắn hay ngăn cách trong nhà. **Có âm thanh:** Có tiếng.

Vách có âm thanh, do từ nghĩa câu tục ngữ “*Tai vách mạch rừng*”, tức là vách có tai, nghe được tiếng thì lậu chuyện ra hết, không giữ kín được.

*E khi vách có âm thanh,
Để gương lỗi đạo, lỗi tình phu thê.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VẠCH

1.- Vạch là rẽ, banh ra vệt ra để có được khoảng trống bị che khuất.

Như: Vạch lưng chỉ theo, vạch hang bắt chuột.

*Chừng biết thương cha mẹ hết đời,
Dầu moi đất **vạch** Trời tìm chẳng đặng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Vạch là nêu ra, làm cho thấy rõ để theo đó mà thực hiện.
Như: Vạch kế hoạch để hoạt động.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp văn, do Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có câu: Con ráng tiếp tục đi trên con đường **vạch** sẵn ấy để theo đuổi đến mức cuối cùng. Nhiều Đấng Anh linh sẽ dìu bước cho con. Các lời cầu nguyện của con sẽ được chuẩn nhận.

*Nếu đề đặng tinh trung hai chữ,
Vạch lưng con viết chữ để dành.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VAI

1.- **Vai** là bộ phận ở hai bên cổ, nối liền thân với cánh tay. Như: Quầy gánh trên vai.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày nay đã mất hết một người môn đệ của Thầy, lại là một đạo hữu của các con, đã cùng các con nghiêng **vai** gánh vác một trách nhiệm trong Đại Đạo Tam Kỳ.

*Lộc nước gặng đền công chín tháng,
Nợ nhà tua vẹn gánh hai **vai**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đồ thơ oằn oại gánh nghiêng **vai**,
Mặc khách làng văn nhọc chớ nài.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gồng gánh hai **vai** nặng nợ trần,
Có thân âu hấn khổ cho thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Vai** coi là biểu tượng của sức lực. Như: Kề vai chiến đấu, chung vai gánh vác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trung và Thứ hoà hợp với nhau, để đem công bình, bác ái lại cho thiên hạ, cùng nhau góp sức chung **vai** nâng đỡ nhau về cùng Thượng Đế toàn thiện toàn mỹ.

*Vùi sầu nay gặng chung **vai** gánh,
Hưởng phúc sau may hiệp bước đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

3.- **Vai** là người đóng một nhân vật nào trên sân khấu, trong tuồng hát hoặc trong phim ảnh.

Như: Vai chính trong vở kịch, đóng vai hề.

*Tay trượng phu cầm mảnh má đào,
Tranh **vai** kếp vai đào chỉ cho rộn.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VAI TUỒNG

Vai: Chỉ người đóng vai trong tuồng hát, hay giữ một chức vụ trong xã hội. **Tuồng:** Tuồng hát, về bộ tịch.

Vai tuồng, như chữ “*Vai trò*”, chỉ người giữ một chức vụ gì trong xã hội, hay trong vở kịch.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sinh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một **vai tuồng** đang chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, lánh khỏi xác phàm, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chón trần ai khôn đốn này.

*Công khanh xạ xạ cũng vai tuồng,
Đêm lặng rừng thiên lóng tiếng chuông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vai tuồng chưa mãn còn vinh nhục,
Nắm đất rồi chôn dứt khóc cười.*
(Thơ Huệ Giác).

VAI TRÒ

Vai: Người đóng nhân vật nào trong tuồng hát, nghĩa bóng địa vị chức vụ. **Trò:** Cuộc diễn ra để tiêu khiển hoặc để lừa thiên hạ, như trò xiếc, trò mị dân.

Vai trò là người giữ một chức vụ gì trong xã hội, hay trong một vở kịch. Như: Giữ vai trò quyết định.

Thánh giáo bằng Pháp Văn của Đức Chí Tôn được Hội Thánh dịch ra Việt Ngữ có câu: Thầy chỉ định con lãnh một **vai trò** bạc bẽo mà nhân đạo. Con vì tâm tình cao thượng mà cứu vãn sự sụp đổ của một dân tộc đã hấp thụ một nền văn minh tối cổ.

*Bát Nhã chi sờn trận bão to,
Chạnh thương thuyền trưởng nặng vai trò.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

VÁI

Vái chấp tay giơ lên hạ xuống, đồng thời cúi đầu để tỏ lòng cung kính hoặc để cầu xin các Đấng Thần, Thánh, Tiên, Phật. Như: Vái chào từ biệt, vái Trời khấn Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy như sau: Khi hai vị Đầu Sư **vái** rồi, phải đến trước Bửu điện Thầy mà làm lễ (12 lạy) và trước ngôi Giáo Tông (9 lạy), rồi biểu Giảng xướng lên: “Phục vị”, thì hai người leo lên ngồi.

*Tấc lòng đòi đoạn đau thương,
Chơn mây **vái** với hương hồn hiển linh.
(Kinh Thế Đạo).*

***Vái** cùng Sư Phụ linh thiêng,
Chứng lòng đệ tử đáp đền ơn xưa.
(Kinh Thế Đạo).*

*Đừng chê tánh già hay thờ lạy,
Bởi nuôi con khấn **vái** biết bao phen.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VÁI VAN

Vái: Chấp tay, cúi đầu để tỏ lòng cung kính theo nghi lễ xưa, hoặc để cầu xin Trời, Phật. **Van:** Nói khấn khoản, thiết tha và nhún nhường để cầu xin sự đồng ý.

Vái van, như chữ “*Van vái*”, là tự cúi mình cầu xin một cách thành tâm.

***Vái van** xin quý Cửu Thiên Nương,
Tâu với Ngọc Hư tỏ ngọn nguồn.
(Đạo Sử).*

*Thiệt dạ Ta khuyên về ít bữa,
Vái van thưa tội với Ông Trời.
(Đạo Sử).*

VÀI

Vài là dùng để chỉ số ước lượng không nhiều, khoảng hai, ba mà thôi. Như: Nhà có vài người, ăn vài chén cơm.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Cái Chánh cái Tà rồi đây sẽ phân biệt nhau. Nếu các con còn để một **vài** diễm mờ hồ trong dạ thì làm sao chóng đến nơi đến chốn đặng?

*Lòng Trời đâu có phụ riêng ai,
Ai đạo đức hơn trở một vài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Khuyên lòng khá niệm **vài** câu kệ,
Bể Thánh nghiênng tai lóng tiếng đờn.
(Đạo Sử).*

VẢI

Vải là hàng dệt bằng sợi bông, thường thô, phân biệt với hàng tơ lụa. Như: Anh hùng áo vải.

Thánh giáo Thầy có câu: Lễ Sanh Nữ phái mặc như Giáo Hữu, nhưng choàng ngang trên đầu một đoạn **vải** mỏng, cột ra sau ót, thả một mí dài một mí vắn, ngay đầu tóc có giắt một Bông sen.

*Mua **vải** dùm em để phát điều,
Treo vắn trước mõ mới là kêu.
(Bát Nương Giáng Bút).
Đừng chịu phạt thầy đi thịt chạy,
Uổng hột cơm tám **vải** của đời.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẢI BÔ

Vải: Đồ dệt bằng sợi bông, thường là thô. **Bô:** Một loại cây dùng dệt vải.

Vải bô là vải dệt bằng sợi bô, một loại vải thô, vải dày, xấu và rẻ tiền, chỉ cảnh nghèo

Vải bô còn dùng cho kẻ ẩn dật hay người tu để tạm che thân. Như: Quần vải áo bô.

Trong Tân Luật, Điều thứ hai mươi mốt về phần Thế đạo có quy định: Người bổn đạo ăn mặc phải cần kiệm, tùy phận tùy dư; cũng nên dùng đồ **vải bô** và giảm bớt hàng lụa.

Xem: Bô vải.

Bốn mùa no dạ nhờ dưa muối,

*Tám tiết che mình với **vải bô**.*

(Thơ Thượng Sanh).

Gấm nhiều kim thời khoe mỹ lệ,

***Vải bô** cổ tục lựa phô trang.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

VÃI

1.- **Vãi** là người đàn bà theo đạo Phật, ở giúp việc cho nhà chùa.

Ca dao có câu: Trên chùa chú tiểu mười ba, Ông sư mười bốn, vãi già mười lăm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đầu Sư Nữ phái mặc một Đạo phục y như Đạo phục Đầu Sư Nam phái, phải đội một Ni Kim Cô như các **vãi** chùa, toàn hàng trắng, chín dải, áo có thêu bông sen.

***Vãi** trọc hơn trang Hoàng Hậu thế,*

Cửa chùa yên tịnh chẳng như đồ.

(Đạo Sử).

2.- Vãi là ném vung ra, rải rộng ra nhiều phía.

Như: Vãi lúa giống xuống ruộng, vãi chài xuống sông bắt cá, vãi cát ra sân.

*Ngươi Trọng Sơn sạch mình đến đổi cho ngựa uống nước rồi **vãi** tiền xuống sông mà trả...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VAY

Vay là mượn tiền hay vật của ai để dùng rồi sau phải trả lại, thường cộng thêm tiền lời. Như: Vay tiền để buôn bán, vay thóc để ăn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn có dạy là dân tộc Việt Thường đang ở trong vòng **vay** trả oan nghiệp, nhưng hơn 20 năm qua đã hứng chịu nạn binh đao thảm khốc, sự đau khổ đã chập chồng trên đất nước, dù là nơi an tịnh tu hành cũng không tránh khỏi thảm họa chết chóc, sự nghiệp tiêu tàn, cửa nhà đổ vỡ.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
Trả **vay** cho sạch vết oan khiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Như nhiên lành phước dữ tai ương,
Một trả một **vay** cũng lẽ thường.*

(Đạo Sử).

VAY MƯỢN

Vay: Mượn rồi sau trả lại, thường chịu tiền lời. **Mượn:** Lấy của người dùng trong một thời gian rồi trả lại, với sự đồng ý của người đó.

Vay mượn nói chung là vay. Như: Tuy thiếu nhưng không vay mượn của ai.

Vay mượn còn có nghĩa lấy cái đã có sẵn của người dùng làm của mình, thay cho tự mình sáng tạo ra. Như: Vay mượn cốt truyện.

*Túng cùng **vay mượn** của người,
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.*
(Kinh Sám Hối).

*Hễ bản cùng thì **vay mượn**,
Phải phận vương nợ nần.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VAY TRẢ

Vay: Mượn rồi sau trả lại, thường chịu tiền lời. **Trả**: Hoàn, đưa lại.

Theo luật nợ nần xưa, khi con người đầu kiếp xuống thế gian là đến trả món nợ vay mượn. Nếu trả xong nợ cũ rồi, lại vay nợ mới thì kiếp sau tiếp tục trả cho xong món nợ vừa vay, cứ thế hết trả đến vay, hết vay đến trả, thì con người cứ mãi trôi lăn trong vòng luân hồi sinh tử.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Bạc nơn sanh vì đó mà phải chịu thiên niên chìm đắm vào số luân hồi, **vay trả** trả vay, căn quả chẳng bao giờ tiêu đặng.

*Hai đường họa phước tua lựa lọc,
Vay trả cơ Trời chớ dễ khinh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Thua được, được thua phiền lụy mãi,
Trả vay, **vay trả** nghiệp nhân còn.*
(Thuần Đức).

*Vay trả nợ đời sạch mới thôi,
Trái oan gây vương đoạ luân hồi.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

VÁY

Váy là đồ mặc che nửa thân dưới của đàn bà, không chia làm hai ống như quần.

Như: Quần là váy lĩnh, chị ấy mặc váy ngắn.

*Vinh thì chàng mảo thiếp cần,
Hèn thì chàng **váy** thiếp quần đổi thay.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VẢY

Vảy hay vẩy là những mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương bám vào da con cá, con tê tê...

Như: Đánh vảy cá, vảy ốc, vảy tê tê, rồng giương nanh trượng vảy.

*Xem xuống Thất Đầu Xà trượng **vảy**,
Quần vòng quanh ba cái cấm đơn.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

VẠY

Vạy là cong, không thẳng. Như: Con sông khúc vạy khúc ngay.

Vạy còn có nghĩa là tà, không ngay thẳng, không chơn chánh. Như: Vạy tà, nẻo vạy.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Tác bóng quang âm nhật thức, mà xem lại tâm hạnh của mỗi con của Thầy thì nét Đạo vẫn kém hơn, đức chưa thêm được, tâm chí mòn mỏi lối đường ngay mà nấu nung về nẻo **vạy**, e cho nền tảng thiêng liêng đồ sộ phải nghiêng ngửa.

*Nguồn Tiên, đạo Thánh dìu bước nhơn sanh tránh tội
lối, là nẻo **vạy**, bước đường ngay,...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VẠY TÀ

Vạy: Cong, không thẳng. **Tà**: Gian dối, không ngay thẳng.

Vạy tà, do chữ “*Tà vạy*”, là gian dối, xảo trá, không ngay thẳng, không chơn chánh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Làm một việc phải tức là do nơi ý Trời, phạm một nét **vạy tà** là cãi nơi Thiên luật.

Xem: *Tà vạy*.

*Một nét **vạy tà** Thần Thánh chép,
Rèn lòng trong sạch thoát mê tân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ca diêu đã ví giác Nam Kha,
Kiếp sống dữ rắn nét **vạy tà**.*

(Đạo Sử).

VẠY VÒ

Vạy: Cong, không thẳng, gian tà.

Vạy vò là tà vạy, gian tà, tức không ngay thẳng, không chơn chánh.

Như: Những việc vạy vò, người tu phải xa lánh.

*Việc chi cũng có chánh tà,
Làm điều phải nghĩa lánh xa vạy vò.
(Kinh Sám Hối).*

VÀM

Vàm là cửa rạch, cửa ghềnh chảy ra sông.

Trên ngã ba của sông, nơi dòng nước rạch chảy ra sông, hoặc dòng nước của sông con chảy ra sông lớn, gọi là vàm.

Như: Nước chảy mạnh vào vàm rạch, thuyền đậu ngoài vàm sông.

*Tùy tánh tùy tâm lo đức nghiệp,
Đò xưa đưa rước đậu vào vàm.
(Đạo Sử).*

*Vào vàm thế sự lấm gay go,
Nửa kiếp hằng lo mỗi sức trò.
(Đạo Sử).*

VÀM CỎ ĐÔNG

Vàm Cỏ Đông là một nhánh của sông, thuộc hệ thống sông Đồng Nai.

Sông Vàm Cỏ Đông bắt nguồn từ vùng đồng bằng trũng thấp thuộc lãnh thổ Campuchia chảy vào Việt Nam tại xã Biên Giới, xã Thành Long, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh, rồi qua các huyện Bến Cầu, Hoà Thành, Gò Dầu, Trảng Bàng (đều thuộc Tây Ninh) chiều dài khoảng 98 km. Đoạn tiếp theo dài khoảng 6 km là ranh giới hai tỉnh Tây Ninh, Long An.

Sau đó, sông chảy vào địa phận tỉnh Long An qua các huyện

Đức Hoà, Đức Huệ, Bến Lức, dài 86 km rồi kết hợp với sông Vàm Cỏ Tây tạo nên sông Vàm Cỏ để đổ vào sông Soài Rạp và đi ra biển Đông.

Vàm Cỏ Đông bao mùa sóng sánh,
Núi Điện Bà chớp đánh cao cao.
 (Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

VAN

Van là kêu xin, nài nỉ, nghĩa là nói một cách khẩn khoản và tha thiết để cầu xin sự đồng ý, đồng tình.

Như: Van vái, van nài mãi mà không được, van xin nài nỉ, than van.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Chính mình đã dòi tai hoạ đến cho mình mà chường tai hoạ đến lại than **van** số phận, trách đất hờn Trời.

Vái van xin quý *Cửu Thiên Nương*,
Tâu với Ngọc Hư tỏ ngọn nguồn.
 (Thơ Thương Phẩm).

VAN VÁI

Van: Kêu xin, nài nỉ, nghĩa là nói một cách khẩn khoản và tha thiết để cầu xin sự đồng ý, đồng tình. **Vái:** Chắp tay lên trán cầu nguyện.

Van vái là cầu khẩn van xin một điều gì. Như: Van vái với Ông trên cho mau lành bệnh.

Đức Ngài ôm lấy *Bần Đạo* mà khóc chỉ **van vái** có một
 điều là cầu xin *Đức Chí Tôn*, *Đức Phật Mẫu*...
 (Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VÁN

Ván: Tấm gỗ phẳng và mỏng được xẻ ra từ thân cây.

Như: Xẻ ván đóng thuyền, cầu ván bắc ngang sông, vách bằng ván thông.

*Hạt chơn ván lại gập ghình,
Nhào đầu xuống đó cua kinh rửa thây.
(Kinh Sám Hối).*

*Còn theo thăm ván bán thuyền,
Trông chi giữ mảnh hương nguyên cùng nhau.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VĂN HỒI

挽回

Văn: Kéo. **Hồi:** Trở lại, xoay lại.

Văn hồi là kéo trở lại, tức làm cho trở lại tình trạng bình thường như trước.

Văn hồi đồng nghĩa với chữ “Khôi phục”. Như: Văn hồi nền hoà bình.

Văn hồi trật tự an ninh 挽回秩序安寧 là xây dựng trở lại cho được nền an ninh trật tự.

*Giải thoát chiến tranh khổ nạn, văn hồi trật tự an ninh.
(Sớ Văn).*

VẠN

萬

Vạn là muôn hay mười nghìn. Như: Vạn cổ, vạn đại, vạn tuế, vạn sự như ý, vạn sự khởi đầu nan.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Vì vậy, trăm ban **vạn** sự trên thế gian này đều có nguyên nhân chớ chẳng phải tình cờ mà chẳng phải do một định mạng nào cả.

*Một kiếp muối dưa muôn kiếp hưởng,
Đôi năm một nhọc **vạn** năm bường.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dầu mình có giàu sang ức **vạn**,
Nhớ lúc cha bạc thảng tiền ngày.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẠN BAN

萬般

Vạn: Muôn, mười nghìn, chỉ số nhiều. **Ban:** Thức, các loài vật trong thế gian.

Vạn ban là muôn thức, tức là loài người và các loài vật trong vũ trụ.

Bài giảng cơ của Quan Âm có câu: *Cổ ngữ vạn ban đô thị giả, Kim ngôn bá kế nhất trường không* 古語萬般都是假, 今言百計一場空, nghĩa là lời cổ nói muôn điều toàn giả tạm, câu nay rằng trăm kế đều là không.

*Thấy đời tranh cạnh luống đau lòng,
Thế sự **vạn ban** tổng thị không.*
(Thơ Thông Quang).

VẠN BANG

萬邦

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Bang:** Quốc gia, nước.

Vạn bang là muôn nước, ý chỉ chung các nước trên thế giới.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Thượng Phẩm có câu: Theo Thánh ý của Đức Chí Tôn là muốn dùng dân tộc Việt Nam làm gương mẫu cho toàn cầu, là chỗ mà thiên hạ cho là thấp hèn, bạc nhược, lại được Đức Chí Tôn đem lên ngang hàng cùng **vạn bang** mà còn cho trỗi hơn mặt tinh thần, do đó mới kêu là Quốc Đạo.

*Vạn bang dẹp cuộc chiến tranh,
Lập cơ thoát khổ độ sanh muôn loài.*
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

VẠN BẮT ĐẮC DĨ

萬不得已

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Bắt đắc dĩ:** Chẳng dạng dừng, cực chẳng đã phải vậy.

Vạn bắt đắc dĩ có nghĩa là muôn lần chẳng dừng được hay muôn lần không thể không làm được.

Thuyết về Con Đường Giải Thoát, Đức Thượng Sanh có câu: Nếu **vạn bắt đắc dĩ** phải răn phạt người sai phép, thì nhà cầm quyền chỉ vẽ một vòng tròn nơi một khoảng đất nào, rồi bắt người phạm tội vào ngồi trong đó một hay là nhiều ngày, gọi là cách giam phạt tội nhơn.

*Đức ngài (Quan Thánh) thế cùng lực tận, muốn bảo hộ
nhị tẩu được vẹn toàn nên **vạn bắt đắc dĩ** Đức Ngài
phải chịu đầu Tào...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VẠN BỆNH HỒI XUÂN

萬病回春

Vạn bệnh: Muôn bệnh, chỉ nhiều thứ bệnh. **Hồi xuân:** Trở lại mùa xuân.

Hồi xuân, tức trở lại mùa xuân, vạn vật đều có vẻ sống trở lại, nên người xưa thường dùng để ví với người sắp chết được trị sống trở lại. Hoặc chỉ những người bệnh như mùa đông tàn, nay mạnh khỏe như trở lại mùa xuân.

Do vậy hồi xuân có nghĩa như bình phục.

Vạn bệnh hồi xuân ý nói mọi thứ bệnh đều dứt hết, sức khỏe được phục hồi lại.

*Tinh thần tráng kiện, quý thể khương cường, **vạn bệnh hồi xuân**, gia tăng phước thọ.*

(Số Văn).

VẠN CỔ

萬古

Vạn: Muôn, tức mười nghìn, chỉ số nhiều. **Cổ:** Xưa.

1.- **Vạn cổ** là muôn đời, chỉ sự mãi mãi.

Như: Lưu danh vạn cổ.

Phò Lưu Huyền Đức lẫm công lao,

*Chánh khí gương nêu **vạn cổ** lâu.*

(Cội Đạo Bốn Mùa).

2.- **Vạn cổ** là muôn xưa, dùng để chỉ một thời kỳ rất xa xưa.

Như: Những vị thuốc nam được tìm thấy từ vạn cổ.

*Vô hư quy phục nhơn sanh khí,
Tạo **vạn cổ** đàn chiếu Phật duyên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN CHỦNG

萬種

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, ở đây chỉ số nhiều. **Chủng:** Chủng tộc, giống người.

Vạn chủng là mọi chủng tộc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có câu: Bàn Đạo mừng cho nhơn sanh từ đây được hưởng hồng ân và cũng rất cảm kích Hội Thánh, Hộ Pháp và mấy bạn Hiệp Thiên Đài đã nêu cao thể đạo cho toàn **vạn chủng**.

*Hiệp **vạn chủng** hút môn đồng mạch,
Quy thiên lương quyết sách vận trù.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Mở rộng cửa đại đồng **vạn chủng**,
Khai nẻo sanh cứu sống nhơn gian.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

VẠN DẶM TRƯỜNG

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, ở đây chỉ số nhiều. **Dặm trường:** Dặm dài.

Vạn dặm trường là nói một khoảng đường rất dài, dùng để chỉ cách nhau xa xôi lắm.

*Đạo cao phó có tay cao độ,
Gần gũi sau ra **vạn dặm trường**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN ĐẠI

萬代

Vạn: Muôn, tức mười nghìn, chỉ số nhiều. **Đại:** Đồi.**Vạn đại** là muôn đời, chỉ một khoảng thời gian hết sức dài lâu, từ đời này tiếp nối đời sau.

Như: Mối thù vạn đại.

*Ghi các sách ngàn lời để lại,
Chép nhiều thơ **vạn đại** truyền ra.
(Xưng Tụng Công Đức).
Đời rạng lưu tồn gương nhật nguyệt,
Đạo thành **vạn đại** chiếu sơn hà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN HỘ

萬戶

Vạn: Muôn, tức mười nghìn, chỉ số nhiều. **Hộ:** Nhà.**Vạn hộ** là muôn nhà.

Vạn hộ là các trưởng quan quân sự ở địa phương thời nhà Nguyễn.

Vạn hộ hầu là tước hầu lãnh miền đất muôn nhà.

*Chia gia tài bạc đắp nền toà,
Giàu **vạn hộ** cha làm mà con hết cửa.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẠN HỮU

萬有

Vạn: Muôn, tức mười nghìn, chỉ số nhiều. **Hữu:** Có, có sự tồn tại.

Vạn hữu là muôn cái có, ý chỉ toàn vạn vật trong vũ trụ. Như: Trong thế giới vạn hữu.

*Nếu suy diễn nữa, chúng ta tin tưởng rằng phía sau
Thế giới **vạn hữu** còn có một Thế giới huyền linh nữa.
(Giáo Lý).*

VẠN KIẾP

萬劫

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Kiếp:** Một đời sống.

Vạn kiếp là muôn kiếp, chỉ khoảng thời gian rất dài. Đồng nghĩa với chữ “Vạn đại 萬代”, là muôn đời.

*Dời đổi chớp giăng doanh đở nổi,
Vững bền **vạn kiếp** chẳng hề xao.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Thoát xác xưa tằng tu **vạn kiếp**,
Độ hồn nay gộ khắp năm châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN LINH

萬靈

Vạn: Mười ngàn, muôn. **Linh:** Chơn linh.

Vạn linh là muôn chơn linh, tức là tất cả các chơn linh trong Càn khôn vũ trụ, bao gồm bát phẩm chơn hồn là kim thạch hồn, thảo mộc hồn, thú cầm hồn, nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn, Phật hồn, nói chung là chúng sanh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy đã lập hình thể hữu vi của Thầy, nghĩa là Hội Thánh của Đại

Đạo ngày nay, rồi thì Thầy cũng phải ban quyền hành trọn vẹn của Thầy cho hình thể ấy dựng đủ phương tận độ chúng sanh; còn các con cả thầy đều đứng vào hàng sanh chúng, dưới quyền hành chuyển thể của Đờì, nghĩa là toàn hơn loại đồng quyền cùng Thầy, mà tạo hoá **vạn linh** vốn là con cái của Thầy.

*Vẹn toàn đủ xác đủ hồn,
Xây cơ chuyển thể bảo tồn **vạn linh**.*
(Kinh Tận Độ).

***Vạn linh** đã hiệp Chí Linh,
Hội xong cây sức công bình Thiêng Liêng.*
(Kinh Thế Đạo).

*Thần thông trói chặt Ma vương quái,
Diu bước **vạn linh** đến cảnh nhàn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VẠN LÝ

萬里

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Lý:** Dặm, dặm đường.

Vạn lý là muôn dặm, chỉ đường dài muôn dặm. Nghĩa bóng: Chỉ đường xa.

Như: Vượt qua vạn lý trường đồ.

*Thùy tri thế sự tâm thiềm quý,
Đắc nhữ trung toàn **vạn lý** minh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Có hiểu lòng nhau ngoài **vạn lý**,
Rượu đời cho cạn chén tương tri.*
(Thơ Hàn Sinh).

VẠN LÝ TRƯỜNG THÀNH

萬里長城

Vạn lý: Muôn dặm. **Trường thành:** Cái thành dài.

Vạn Lý Trường Thành là bức thành dài hơn 4800 dặm của vua Tần Thủy Hoàng xây ở phương Bắc Trung Quốc để phòng ngự giặc Hồ.

Đời Chiến Quốc, các nước chư hầu ở tiếp giáp với rợ Hồ, sợ Hồ vào xâm lấn bờ cõi, mới đắp một cái thành dài để ngăn giữ. Đến đời Tần Thủy Hoàng, Mông Điềm được lệnh đem tám mươi muôn binh đắp thêm để nối bức thành nối trên dài từ Lâm Thao đến Liêu Đông, gọi là Vạn Lý Trường Thành.

*Có tồn tại một món là Tần Thủy Hoàng tạo dựng **Vạn Lý Trường Thành**,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VẠN LOẠI

萬類

Vạn: Mười ngàn, muôn. **Loại:** Loài.

Vạn loại là muôn loài, chỉ tất cả các loài vật trong Càn khôn Thế giới.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Vì có ghét nhau, **vạn loại** mới khi nhau, khi lẫn nhau mới tàn hại hại nhau, mà tàn hại lẫn nhau là cơ diệt thế.

*Thiên Địa Càn Khôn kiêm **vạn loại**,
Nhơn quần thảo mộc cập chư hoa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Khải ca lập lại đời Nghiêu Thuấn,

Vạn loại đồng tông đức thắng tài.

(Thơ Hộ Pháp).

VẠN LOẠI THIỆN ÁC TẮT KIẾN

萬類善惡悉見

Vạn loại thiện ác: Tất cả các điều lành dữ của muôn loài. **Tất kiến:** Ất thấy rõ, đều thấu suốt.

Vạn loại thiện ác tất kiến là muôn vật lành dữ ở dưới thế gian, Trời đều thấy rõ hết.

Đây là một câu kinh trong bài “Ngọc Hoàng Kinh” để nói Đức Chí Tôn có thể cảm ứng được nhưng điều lành dữ ở thế gian.

Trong kinh Thư có câu: *Thiên vô sở bất văn, vô sở bất kiến* 天無所不聞, 無所不見 nghĩa là không có gì mà Trời không nghe, không thấy được hết.

Càn kiện cao minh,

Vạn loại thiện ác tất kiến.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

VẠN PHÁP

萬法

Vạn: Muôn tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Pháp:** Giáo lý, và tất cả mọi sự, mọi vật, mọi lý, dù thấy được hay không thấy được.

1.- **Vạn pháp** là tất cả các pháp ở thế gian.

Vạn pháp đen khoe tài Hộ Pháp,

Cũng như được rựa sánh kim câu.

(Quyền Giáo Tông).

2.- Theo Kinh Đệ Lục Cửu, **Vạn Pháp** còn là một cung nơi tầng trời Kim Thiên, do Lục Nương Diêu Trì Cung cai quản, và có nhiệm vụ dẫn dắt chơn hồn vào cung Vạn Pháp, một cung huyền diệu, thiên biến vạn hoá, nơi đó hiện ra cho thấy những

toà Thiên nhiên, tức là những ngôi vị (Cựu nghiệp) đã định sẵn do duyên nghiệp mà Chơn hồn tạo lập từ trước hay kiếp sanh vừa qua trên cõi thể gian.

Vạn Pháp vào cung xem cựu nghiệp,
Tam Kỳ từng luật hưởng sanh duyên.
(Thơ Hoàn Nguyên).

VẠN PHÁP CUNG

萬法宮

Vạn pháp: Chỉ tất cả các pháp ở thể gian. **Cung:** Toà nhà lớn.

Vạn Pháp Cung Nhơn Hoà Động là một Tịnh thất dành cho nam phái, được Đức Hộ Pháp dự kiến xây dựng nơi Sở Sơn Đình, gần chân núi Điện Bà. Bản đồ án xây dựng Vạn Pháp Cung được Đức Hộ Pháp phê chuẩn hiện nay đã bị thất lạc.

Vâng lệnh Đức Hộ Pháp, Hội Thánh Phước Thiện ra thông tri dự định tuyển mộ ba ngàn công quả để tình nguyện tạo tác Vạn Pháp Cung, rồi dâng lên thỉnh giáo, được Đức Ngài phê vào ngày 16 tháng 2 năm Ất Mùi (DL. 9/3/1955) như sau: “Trừ ra mấy đừa đạo núi, còn lại bao nhiêu là số tuyển mộ, phải lựa kỹ người đủ khoẻ mạnh đặng tạo tác Tịnh Thất. Sau còn 1000 nữa sẽ tới các vị lão thành”.

Công trình xây dựng Vạn Pháp Cung được Hội Thánh giao cho Thượng Thống Công Viện Phước Thiện là Đạo Nhơn Phạm Văn Út, đương quyền Trưởng Tộc Phạm Môn. Ông Đạo Nhơn Út bèn công cử Ban Chương Quản Vạn Pháp Cung, và cử ông Đạo Nhơn Nguyễn Văn Gia đảm nhiệm Chương Quản Ban Tạo Tác.

Chương trình đã chuẩn bị xong, dự định khởi công trong trong tháng 2 năm Ất Mùi thì bị ngưng lại do Đức Hộ Pháp phải lưu

vong sang Tàn Quốc vào ngày 5 tháng giêng năm Bính Thân, 1956.

Từ đó công cuộc xây dựng Vạn Pháp Cung bị đình hoãn cho đến ngày nay.

Lúc đầu Đức Hộ Pháp định lập Vạn Pháp Cung – Linh Sơn Động tại sở Sơn Đình gần núi Bà Đen, nhưng bị đình hoãn. Sau danh từ “Linh Sơn Động” được đổi thành “Nhơn Hoà Động” cho hiệp nghĩa “Thiên, Địa, Nhơn” với hai Động kia là “Thiên Hỷ Động” và “Địa Linh Động”.

Đôi liễn nơi Vạn Pháp Cung dự định như sau:

萬里和心同一脈

Vạn lý hoà tâm đồng nhứt mạch.

法高平智會三宗

Pháp cao bình trí hội tam tông.

Nghĩa là:

Muôn lý hoà hiệp với tâm, đồng một nguồn gốc.

Đạo pháp cao siêu, yên trí não, hội cùng tam giáo.

Theo sự tìm hiểu riêng, việc tổ chức, xây dựng cơ sở, cũng như cạo đầu, cách ăn mặc, tu hành của Vạn Pháp Cung hiện nay là do ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi, chứ không do lệnh của Đức Hộ Pháp. Chính vì vậy mà Đức Hộ Pháp gọi nhóm này là nhóm Đạo núi.

Võ Văn Đợi, tự là Đại, quê làng Gia Lộc, quận Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Ông nhập vào Phạm Môn, lập hồng thế kỳ I tại sở Trường Hoà ngày 3 tháng 1 năm Nhâm Thân (DL. 7/2/1932), được Đức Hộ Pháp ban cho Đạo hiệu “Linh Đoán”. Ông đắc phong Lễ Sanh Giáo Thiện (phái Thượng), được bổ đi làm Đầu Họ Đạo Rạch Giá ngày 12 tháng 9 năm Ất Hợi (DL. 9/10/1935) để khai mở nhà Sở Phước Thiện và các cơ sở

lượng điền công nghệ thương mại để thu huê lợi về xây cất Toà Thánh.

Vào ngày 12 tháng 6 năm Mậu Dần (DL. 9/7/1938), ông Giáo Thiện Võ Văn Đợi, lúc đó ông còn ở Họ Đạo Mỹ Tho có về Tây Ninh, tháp tùng theo Đức Hộ Pháp vào Sở Sơn Đỉnh, gần chân núi Điện Bà quan sát, nên có ý định sau này sẽ trở về đó tu chơn.

Sau ba năm hành Đạo bên Phước Thiện, ông Võ Văn Đợi bèn xin từ chức Giáo Thiện, mặc dầu chưa được thượng quyền chấp thuận, nhưng ông vẫn treo chức để vào chân Núi Điện Bà tự lập cơ sở, không tùng Hội Thánh Phước Thiện, thay áo trắng, cạo đầu, mặc áo quần màu dà để tu chơn.

Trong một cơn bạo bệnh, ông mất vào ngày 22 tháng 4 năm Đinh Hợi, 1947, hưởng thọ 50 tuổi. Sau khi chết, Đức Hộ Pháp khoan dung và cho phục chức Giáo Thiện theo Thánh lệnh số 58/TL, ngày 23 tháng 4 năm Đinh Hợi, được hành lễ tang theo hàng phẩm Giáo Thiện.

Vào **Cung Vạn Pháp** xin cầu chúc,

Đắc quả sau may đến Phật Đài.

(Thơ Chơn Tâm).

Phía Nam triền núi cảnh nên thơ,

Vạn Pháp Cung nền chơn trước giờ.

(Thơ Huệ Phong).

VẠN QUỐC

萬國

Vạn: Muôn. **Quốc:** Một nước, có lãnh thổ, nhân dân và chủ quyền.

Vạn quốc, đồng nghĩa với “*Vạn bang* 萬邦”, là khắp các nước, ý chỉ chung cả các nước trên thế giới.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Thầy chưa giáng cơ lập đạo tại nước Nam, chớ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật, dùng huyền diệu này mà truyền đạo cùng **vạn quốc**.

*Bình Dương lập trận sờ sờ,
Cả chư **vạn quốc** dựng cờ chiến tranh.
(Thất Nương Giáng Bút).*

VẠN SỰ

萬事

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ số nhiều. **Sự:** việc.

Vạn sự là muôn việc. Như: Vạn sự khởi đầu nan.

Thánh giáo Bát Nương có câu: Năm mới, chùa mới, **vạn sự** đều mới, vậy em đến cầu chúc cho quý anh quý chị đặng những điều mới mẻ may mắn.

***Vạn sự** nên hư vốn tại mình,
Chẳng phân lẽ trọng với lời khinh.
(Đạo Sử).*

*Ngờ đâu **vạn sự** do Thiên định,
Tuổi đã bảy mươi cũng đã rồi.
(Bài Thài Hộ Pháp).*

*Ba năm xa cách để chờ may,
Vạn sự do Thiên đã sắp bài.
(Hộ Pháp Giáng Bút).*

VẠN SỰ DO THIÊN

萬事由天

Vạn sự: Muôn việc. **Do Thiên:** Bởi Trời, ý nói do Trời sắp đặt nên.

Vạn sự do Thiên là muôn việc chi đều do bởi Trời định đoạt ra cả.

Trong sách Minh Tâm có câu: *Vạn sự do thiên mạc cưỡng cầu, Hà tu khổ khổ dụng tâm mưu* 萬事由天莫強求, 何須苦苦用心謀, nghĩa là Muôn sự do Trời chớ gượng cầu, chớ nên khổ não dụng lòng mưu.

*Ba năm xa cách để chờ may,
Vạn sự do Thiên đã sắp bài.*
(Hộ Pháp Giảng Bút).

VẠN SỰ DO THIÊN ĐỊNH

萬事由天定

Hay “*Vạn sự do Thiên*”.

Vạn sự: Muôn việc. **Thiên định:** Trời đất định đoạt.

Vạn sự Thiên định là muôn việc đều do quyền thiêng liêng (Trời, Chí Tôn) định đoạt.

Câu chuyện sau cho ta thấy điều đó.

Năm 1928, trong lúc Cao Thượng Phẩm lo xây dựng các cơ sở Đạo trong khu Nội Ô Toà Thánh, Ngài bị bọn người xấu vu cáo Ngài đục tử hành hương lấy tiền của Đạo bỏ túi riêng, rồi nhóm côn đồ ở Chợ Lớn dưới quyền của Ông Nguyễn Phát Trước, tục gọi là Tư Mất kéo về Toà Thánh, dùng bạo lực xua đuổi Đức Hộ Pháp và Đức Cao Thượng Phẩm ra khỏi Toà Thánh.

Đức Cao Thượng Phẩm phải trở về đất nhà của Bà Tư Hương Hiếu, bạn đời của Ngài ở xã Hiệp Ninh, thuộc Tây Ninh cất lên một ngôi nhà tranh để an dưỡng và tiếp tục tu hành. Nơi đây các Đấng thường hay giáng cơ an ủi Ngài, vào ngày 12 tháng

6 năm Mậu Thìn (Đl. 28/7/1928), Thái Nương Diêu Trì Cung giáng cơ đặt tên cho ngôi nhà tranh là “Thảo Xá Hiền Cung” và cho đôi liễn:

Thảo Xá tùy nhơn, ngu muội bản cùng nghinh nhập
thất.

草舍隨人, 愚昧貧窮迎入室

Hiền Cung trạch khách, thông minh phú quý cấm lai
môn.

賢宮擇客, 聰明富貴禁來門

Nghĩa là:

Thảo xá tùy theo người, người ngu muội và nghèo hèn thì đón tiếp vào nhà.

Hiền cung chọn khách, người thông minh và giàu sang thì cấm đến cửa.

Còn Đức Hộ Pháp đang phân vân, không biết phải đi đâu. Ông Đầu Sư Thái Thơ Thanh mới đề nghị Ngài xuống Thánh Thất Thủ Đức tạm lánh một thời gian, vì ngôi Thánh Thất do ông tạo. Đức Hộ Pháp nghĩ cũng tạm được, nên cùng hai người Cao Miên là ông Inh và ông Lễ Sanh Thái Chia Thanh (sau ông Chia đắc phong Phối Sư) lo thu dọn đồ đạc, rồi ba người rời Tây Ninh đến Thánh Thất Thủ Đức.

Khi đến Thánh Thất Thủ Đức, Ngài không có việc gì để làm cả, hằng ngày chỉ cúng tứ thời mà thôi. Ở đó được một thời gian Ban Cai Quản Thánh Thất đã không tôn trọng Ngài mà càng ngày càng tỏ vẻ xem thường Đức Ngài. Thấy vậy, Ngài chán ngán cho tình đời, quyết định phải ra đi.

Một hôm Đức Hộ Pháp đến nhà ông Thái Thơ Thanh chơi, ông Thơ biết ý Ban Cai Quản muốn đuổi xua Đức Ngài, nên mới ngỏ ý Ngài về vườn cao su của ông làm việc. Đức Hộ Pháp

thấy không tiện nên từ chối, Ngài quyết định phải ra đi, vì thấy nơi này không xứng đáng cho Ngài ở.

Ngài có ý định đến nhà của một người bạn ở Gò Công là ông Hội Đồng Quản, cũng là người bà con cô cậu với Khai Pháp Trần Duy Nghĩa. Trước khi rời Thủ Đức, Ngài nhờ hai người Miên đến nhà ông Hội Đồng Quản hỏi trước, rồi Ngài sẽ đến sau.

Nhưng quyền Thiên liêng đã định từ trước khiến cho Đức Hộ Pháp không đi Gò Công được.

Nguyên vào năm 1927, vâng lệnh Đức Phật mẫu, Hộ Pháp cùng với Ngài Bảo Văn Pháp Quân Cao Quỳnh Diêu đến làng Phú Mỹ thuộc tỉnh Mỹ Tho tìm mua một miếng đất lập một trang trại, trong đó cất một Thánh Thất, đặt tên là Khổ Hiền Trang, rồi giao cho Giáo Hữu Thượng Minh Thanh làm chủ (Sau này Thượng Minh Thanh được thăng lên phẩm Giáo Sư, nên thường được gọi là Giáo Sư Cậu).

Ông Giáo Hữu Minh nghe tin Đức Hộ Pháp bị đuổi khỏi Toà Thánh lên Sài Gòn, nên ông từ Phú Mỹ lên Sài Gòn để đón Ngài, nhưng không gặp vì Ngài đi Thủ Đức. Ông bèn tức tốc qua Thủ Đức tìm thì gặp Đức Hộ Pháp đang định đi Gò Công. Rõ ràng Thiên cơ huyền diệu định cho Đức Hộ Pháp phải về Khổ Hiền Trang để lãnh hai nhiệm vụ nặng nề và quan trọng sau này: Thứ nhất, tiếp nhận Minh Thiện Đoàn là tiền thân của cơ quan Phạm Môn (Phước Thiện), sau đó Ngài hành pháp cân thần và lập Hồng thế thọ Đào viên Pháp. Thứ nhì, vào năm 1930, Ngài hiệp cùng với quý vị trong Minh Thiện Đoàn đi giải ếm Long Tuyền Kiếm, do do Bát Nương Diêu Trì Cung mách bảo và Lỗ Ban Tiên Sư chỉ dẫn.

Khi Ngài đến Thánh Thất Phú Mỹ, ngay từ đầu đường các tín đồ cũng như các người ngoại đạo hiếu kỳ, nghe tin Đức Hộ Pháp đến, họ chen nhau ra tiếp đón để được thấy mặt Ngài.

Đức Hộ Pháp đến Thánh Thất Khổ Hiền Trang thì nơi đây được sắp đặt trang nghiêm chỗ thờ phượng, bồn đạo đến cúng kiếng đông đảo. Có khi cúng Đức Chí Tôn xong Ngài thuyết đạo, hoặc cầu cơ, nếu có người bệnh yêu cầu, Ngài hành pháp giải bệnh, nhứt là Ngài thường xuyên dạy dỗ nhưn sanh vùng này.

Thánh Thất Khổ Hiền Trang trở nên nhộn nhịp cả ngày lẫn đêm, kéo dài gần hai năm, cho đến khi Ngài nghe tin Đức Cao Thượng Phẩm bệnh nặng, Ngài buộc phải về Tây Ninh.

Ở tại Thánh Thất Thủ Đức, Ngài cảm thấy bồn đạo không gần gũi và thân thiện, khi đến Phú Mỹ, Ngài nhận thấy nơi đây mọi người tôn kính và đặt trọn vẹn đức tin nơi Ngài, nên Ngài có lần nói rằng: “Thủ Đức không biết xài ngọc, nên Qua đem ngọc đi. Còn Phú Mỹ biết xài ngọc, nên Qua đem ngọc ban cho”.

Đức Ngài còn kể lại: “Lúc Qua rời khỏi Thủ Đức có làm một bài thi dán tại văn phòng Thánh Thất (1928)”.

Bài thi đó như sau:

Thắng khổ người tu vẫn để lòng,
Ta thua Thủ Đức phải đành đồng.
Buồn chưa giải đứng trên đầu Rắn,
Vui đã phân minh chí khí Ròng.
Chẳng kể vịt gà chề tiếng Phụng,
Chỉ phiền hồng học ghét đuôi Công.
Mở kho nuôi đói đây trề miệng,
Ta quấy hồng ân rải giáp vòng.

Qua câu chuyện kể trên, chúng ta có thể kết luận Rằng “vạn sự Thiên định”, tức muôn việc đều do Trời định định đoạt cả.

*Ngờ đâu vạn sự do Thiên định,
Tuổi đã bảy mươi cũng đủ rồi.*
(Bài Thái Hộ Pháp).

VẠN SỰ VIẾT VÔ

Vạn sự: Muôn việc. **Viết vô:** Nói rằng không, hoặc gọi là không.

Vạn sự viết vô có nghĩa là mọi việc đều gọi là không, ý nói muôn việc trong cõi thế gian này đều không tất cả, vì nó có tạm một khoảng thời gian, rồi sẽ hư hoại.

Trong sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Trước thuyền Bát Nhã chở quan tài đi an táng có hai câu liễn như vầy: “**Vạn sự viết vô**, nhục thể thổ sanh hườn tại thổ, Thiên niên tự hữu, Linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên”. Muôn việc gọi không, Nhục thân do đất sanh thì trả về cho đất. Muôn năm tự có, Linh Hồn Trời ban cho thì trở về với Trời.

Vạn sự viết vô:

Nhục thể Thổ sinh hoàn tại Thổ,

Thiên niên tự hữu:

Linh hồn Thiên tứ phản hồi Thiên.

(Liễn Thuyền Bát Nhã).

VẠN TƯỢNG

萬象

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ số nhiều. **Tượng:** Hình, hình trạng.

Vạn tượng là hình tượng của muôn vật.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta đã ngó thấy như mặt trời cho chúng ta ánh sáng ban ngày, mặt trăng cho chúng ta ánh sáng ban đêm, cả **vạn tượng** tinh tú chớp nhoáng trên đầu ta, cả Càn Khôn Võ Trụ ấy đối với con người có cái tinh thần vững chắc.

*Thập Thiên can bao hàm **vạn tượng**,
Tùng Địa Chi hoá trường Càn Khôn.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

VẠN THẾ

萬世

Vạn: Muôn, mười ngàn, chỉ số nhiều. **Thế:** Đời.

Vạn thế là muôn đời.

Như: Vạn thế sư biểu, tên tuổi những anh hùng đất nước sẽ được lưu truyền vạn thế.

*Chanh ranh **vạn thế** ở trong vòng,
Giành giật lẫn nhau miếng đỉnh chung.
(Đạo Sử).*

VẠN THÙ

萬殊

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Thù:** Khác, sai biệt.

Vạn thù là muôn cái sai biệt, ý chỉ nhiều cái đặc biệt riêng lẻ.

Người xưa có câu: Nhứt bản tán vạn thù, vạn thù quy nhứt bản, nghĩa là một gốc phân ra muôn ngàn cái sai biệt, rồi muôn cái sai biệt lại trở về một gốc.

Từ Thượng Đế là gốc, ở Nhứt kỳ và Nhị kỳ phổ độ mới lập ra nhiều mối Đạo khắp mọi nơi để phổ độ chúng sanh đó là Nhứt bản tán **vạn thù**, đến thời Tam kỳ phổ độ là vạn thù quy nhứt bản, tức là đạo Cao Đài của Đức Thượng Đế sẽ quy hiệp Tam giáo, Ngũ chi làm một.

*Thích Ca bình bát thể tâm tu,
Bửu pháp Tam Tông lý **vạn thù**.
(Thơ Huệ Phong).*

VẠN TRƯỢNG

萬丈

Vạn: Muôn, tức mười ngàn, chỉ số nhiều. **Trượng:** Đơn vị đo chiều dài, bằng mười thước cổ.

Vạn trượng: Muôn trượng là mười ngàn trượng, tức một khoảng cách rất xa, rất dài.

Như: Hào quang chiếu sáng vạn trượng.

*Vạn trượng then gài ngăn Bắc đẩu,
Muôn trùng nhíp khảm hiệp Nam tào.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN VẬT

萬物

Vạn: Muôn, tức mười ngàn. **Vật:** Những thứ vật chất, các loài như người và côn trùng thảo mộc.

Vạn vật tức muôn loài, là tất cả các loài vật hữu sanh, từ vật chất, kim thạch, thảo mộc, thú cầm và nhơn loại.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Thầy lại phân Tánh Thầy mà sanh ra **vạn vật** là: Vật chất, Thảo mộc, Côn trùng, Thú cầm, gọi là Chúng sanh.

*Những **vạn vật** Âm Dương tạo hoá,
Dầu cỏ cây hoa quả biến sanh,
(Kinh Tận Độ).*

*Giữa **vạn vật** con người một giống,
Phải uống ăn nuôi sống thầy phàm.
(Kinh Thế Đạo).*

*Day mặt Hồng Quân ngó địa hoàn,
Rưới chan **vạn vật** khối sinh quang.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẠN VẬT ĐỒNG NHỨT THỂ

萬物同一體

Vạn vật: Muôn loài. **Đồng:** Cùng. **Nhứt** (nhất) **thể:** Một cách thức.

Vạn vật đồng nhứt thể là muôn vật đều có một thể giống nhau, vì có cùng chung một nguồn gốc, tức các tiểu Linh quang tách ra từ khối Đại Linh quang Thượng Đế.

Nói khác đi, vạn vật đều do Đức Thượng Đế tạo ra, mà con người là cấp cao, thú cầm và thảo mộc là cấp thấp.

*Vì vạn vật do Đức Từ Bi mà sanh hoá trong cả thế gian. Vậy **vạn vật đồng nhứt thể**.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

VANG

Vang là tiếng dội lại của một âm thanh đã phát ra.

Như: Giọng hát vang ra xa, tiếng sét vang động góc trời, tiếng cười vang khắp phòng.

*Hồi chuông cảnh tỉnh **vang** rừng Thánh,
Tiếng trống giác mê nhật đỉnh Thần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nâng ly vừa cạh hạc reo vang,
Rằng chiếu đòi ông đến điện vàng.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

VANG DỘI

Vang: Có âm thanh dội lại, phản lại tiếng đã phát ra. **Dội:** Vang lại.

Vang dội là tiếng vang dội lên mạnh mẽ, truyền đi rất xa, rất rộng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tại sao Toà Thánh Tây Ninh vẫn trầm lặng, không nói lên ý kiến chi đối với thời cuộc, trong lúc các Tôn giáo khác đã có tiếng **vang dội** kêu gọi hoà bình cho đất nước.

*Bảng vàng tên tuổi để vang dội,
Trường đạo công phu gắng miệt mài.
(Thơ Chơn Tâm).*

VANG RÂN

Vang: Có âm thanh dội lại, phản lại tiếng đã phát ra. **Rân:** Âm ĩ, náo động, ở trạng thái vang động.

Vang rân là vang dội, vang động, vang lên mạnh mẽ, có khả năng truyền đi rất xa.

Như: Đứng đầu hẻm réo, tiếng vang rân khắp xóm.

*Trống cổ động âm âm réo rắt,
Chuông hô hào nhật nhật vang rân.
(Thơ NĐS Hương Thanh).*

VANG RÈN

Vang: Có âm thanh dội lại, phản lại tiếng đã phát ra. **Rèn:** Âm thanh từng hồi.

Vang rèn là vang dội, vọng từng hồi và liên tục dường như không dứt.

Như: Tiếng trống vang rèn giữa đêm khuya.

*Lôi Âm Cổ vang rèn nơi Thánh Điện,
Giục người về kịp buổi Triều Thiên.
(Hiền Nhơn Lê Văn Trung).*

VANG MÀY

Vang: Đau, nhức. **Mày:** Tức mặt mày, chỉ khuôn mặt.

Vang mày là đau mặt, ý chỉ phải chịu nhiều nỗi khó khăn nguy hiểm trong công việc.

Như: Lắm lúc phải chịu nhiều nỗi ang mày.

*Thầy cũng vì yêu mến các con mà trải bao nhiêu điều
khổ hạnh, mấy lần lao lý, mấy lúc vang mày...
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

VÀNG

1.- Vàng là một thứ kim loại quý, màu vàng óng ánh, không rỉ, thường dùng làm đồ trang sức. Như: Vòng vàng, nhẫn vàng, vàng ngọc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn bằng Pháp Văn được Hội Thánh dịch ra Việt ngữ có đoạn dạy: Còn tài sản là tổng quát các vật quý giá của con người đã thu nhặt trên thế gian này. Của cải ấy gồm những gì? **Vàng** bạc chỉ là loại kim khí tầm thường.

*Thiệt vàng gặp lửa tuổi càng cao,
 Dầu gọi mình khờ cũng chẳng nao.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vừa vàng chưa ắt để cho con,
 Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.*
 (Đạo Sử).

*Mừng nay đường Đạo đã êm chơn,
 Vàng ngọc công khanh chẳng dám hơn.*
 (Lục Nương Giáng Bút).

2.- Vàng là có màu sắc như màu của hoa mướp, của nghệ, của lúa đã chín.

Như: Lá vàng rơi rụng ngoài sân, hoa mai vàng rực rỡ, lúa ngoài đồng đã chín vàng.

*Ngựa vàng ruổi vó thoi đưa sáng,
 Thỏ ngọc trau gương đậm vẽ làu.*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Bước cảnh tịnh đã đành để vắng,
 Tóc quy y nửa trắng nửa vàng.*
 (Nữ Trung Tùng Phận).

3.- Vàng ý chỉ cái rất đáng quý trọng, ví như vàng. Như: Tấm lòng vàng, lời vàng tiếng ngọc, bạn vàng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái tình thân ái đậm đà đó đã đến mức siêu nhiên, nếu chí dũng cảm hy sinh không phải được gọi nhuần trong cửa Đạo, nếu tâm chân thành thương yêu không phải do đức háo sanh của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ chan rưới thì trên cõi trần này không thể có những tấm lòng **vàng** quý báu đó được.

*Lời vàng nhắn hỏi khách trần gian,
 Một nẻo đường Tiên đáng mấy ngàn?*
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thấy ai thăm lòng **vàng** xót xáy,
Nghe kẻ sầu như cháy tâm can.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Lời **vàng** trau đổi từ đây dứt,
Giác mộng họa chờ gặp gỡ nhau.*
(Thơ Thượng Sanh).

VÀNG ĐÁ

Vàng: Một thứ kim loại quý, dùng làm trang sức. **Đá:** Một thứ khoáng vật rắn, dùng lót đường, xây nhà.

Vàng đá, dịch từ chữ “*Kim thạch* 金石”, tức vàng và đá, là hai vật cứng rắn dùng để đúc chuông và tạc bia, gọi là chuông đồng bia đá để khắc ghi công đức lưu truyền mãi mãi về sau.

Vàng đá còn dùng để chỉ sự kiên trinh, trung thành giữa tình vợ chồng và bè bạn.

Xem: Kim thạch.

*Chia gương căn dặn buổi trường đình,
Vàng đá trăm năm tạc tấm tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nước non vùng vẫy đem thân gởi,
Vàng đá lâu lâu tấm thiết tha.*
(Đạo Sử).

*Gió mưa đành phận ba thu lụn,
Vàng đá vì ai một kiếp chờ.*
(Thơ Thuần Đức).

VÀNG TRUI LỬA

Vàng: Kim loại quý. **Trui lửa:** Tôi luyện trong lửa.

Vàng trui lửa, bởi câu “*Chân kim bất phạ hoả* 真金不怕火”, tức là vàng thật không sợ lửa.

Vàng là một thứ kim loại quý được thử hay trui bằng lửa, độ nóng chảy của vàng rất cao, nên ta có thể nói vàng thật gặp lửa không sợ.

Nghĩa bóng: Người anh hùng, gái tiết liệt không sợ thử thách.

*Vạ gió tai Trời trót thảng qua,
Như vàng trui lửa tuổi thêm già.*
(Thơ Thuần Đức).

VÀNG SON

Vàng: Một loại kim quý, chỉ sự quý giá. **Son:** Màu đỏ, chỉ sự rực rỡ.

Vàng son là dùng để chỉ những cái đẹp rực rỡ, quý giá. Ví dụ: Thời kỳ vàng son.

Vàng son, còn đồng nghĩa với sắt son chỉ lòng không phai lợt và bền chặt.

*Ám lạnh không phai lòng sắt đá,
Đắng cay chẳng đổi tấm vàng son.*
(Thơ Thuần Đức).

VÀNG THAU

Vàng: Một thứ kim loại quý. **Thau:** Kim loại thường, có bề ngoài giống như vàng.

Vàng thau là hai thứ kim loại giống nhau, nhưng vàng quý thau rẻ, nên người ta thường tráo đổi lẫn lộn hai thứ, khó phân biệt được bằng mắt thường (nhưng có thể định bằng tuổi vàng).

Vàng thau chỉ sự quý tiện, sang hèn và chỉ sự lẫn lộn khó phân.

Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có dạy: Hiền hữu đã lãnh trách nhiệm nặng nề giáo hoá thì khá dạy sanh chúng biết lẽ Chánh Tà mà toan độ rồi, còn mưu chước của Quỷ quái tinh ma là mưu của Lão để phân biệt chơn giả, **vàng thau**, cho phẩm giá trọng khinh.

Xem: Vàng thau ngọc đá.

*Đừng mong cậy chỗ sang giàu,
Khuyên đừng so sánh **vàng thau** phụ tình.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

***Vàng thau** rõ mặt chánh tà,
Quyền xưa định Phật với ma khác đường.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

VÀNG THAU NGỌC THẠCH

Vàng thau: Chất vàng và chất thau, dùng chỉ sự quý giá và sự tầm thường. **Ngọc thạch**: Ngọc đá. Nhiều loại đá cũng như ngọc, nhưng không có giá trị.

Vàng thau ngọc thạch ý chỉ người đạo đức, kẻ hung tàn hay kẻ quý, người tiện lẫn lộn nhau khó phân biệt, như câu: "**Vàng thau lẫn lộn**".

***Vàng thau lẫn lộn** không người thổi,
Ngọc thạch bất phân thiếu kẻ trau.
(Thơ Đức Hộ Pháp).*

VÀNG XI

Vàng: Một thứ kim loại quý. **Xi**: Mạ, áo ở ngoài một lớp mỏng, cho đẹp, hoặc để chống sét.

Vàng xi là không phải vàng thiệt, mà loại vàng chỉ mạ lên một lớp mỏng.

Như: Chiếc đồng hồ này bằng vàng xi, đôi bông tai thấy ánh nhưng nó bằng vàng xi.

*Gặp đặng Thần Tiên khuyên nhủ rán,
Vàng mười chớ để lẫn **vàng xi**.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

VĂNG

往

1.- **Vãng** là đi, qua, đi đến.

Như: Nhứt vãng nhứt lai, đi vãng cảnh chùa, vùng này ít thấy bóng người lai vãng.

*Chủ âm quang thường tòng Thiên mạng,
Độ chơn thần nhứt **vãng** nhứt lai.*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).
*Xưa Toà Thánh dập diu lai **vãng**,
Nay Bửu Đỉnh hiu quạnh lỵ nhìn.*
(Thơ Thượng Phẩm).

2.- **Vãng** là đã qua, về trước.

Như: Câu chuyện dĩ vãng, người đã quá vãng, tiền vãng hậu vãng, cổ vãng kim lai, vãng sự, vãng nhứt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo quan niệm của nhà hiền triết thời xưa, thì ngày Tết Nguyên Đán không phải là ngày để chơi Tết, hay chơi Xuân mà chính là một dịp để cho con người lo tròn bổn phận trong gia đình, tưởng nhớ đến những đấng Tổ Tiên Phụ Mẫu đã khuất bóng, kính cẩn bái lễ trước bàn thờ, giữ tròn đạo hiếu đúng theo Nho giáo tức là thờ người quá **vãng** cũng như người còn tại thế.

*Còn Thánh vị của chư môn đệ đã dĩ **vãng** thì tùy theo pháp nó mà sắp kể theo bàn thờ Thầy.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÃNG LAI

往來

Vãng: Đi, qua, đã qua. **Lai:** Đến.

Vãng lai là đi đi lại lại, tức qua lại. Như: Khách vãng lai, tuyến đường này xe bus thường vãng lai.

Trong Tân Luật, Điều thứ ba về phần Tịnh Thất có quy định: Cấm không đăng thư tín **vãng lai** với người ngoài, trừ ra thân nhân, song phải có người “Tịnh chủ” xem trước.

*Thấy con trần thế có lòng,
Thành tâm cầu khẩn Mẹ hồng **vãng lai**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

VÃNG SANH

Vãng: Đi qua. **Sanh:** Còn đọc “*Sinh*”, là sống.

1.- **Vãng sanh**, như chữ “*Vãng sinh* 往生”, là chết ở thế giới này để chuyển sanh qua thế giới khác tốt đẹp hơn, nghĩa là bỏ thế giới trần tục để vãng sanh về Cực Lạc Quốc của Phật Di Đà.

*Khổ bệnh thấy trên người đã quá,
Buổi **vãng sanh** giục già kêu hồn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Vãng Sanh** (sinh) còn là tên một bài chú của Phật A Di Đà, gọi là “*Vãng Sinh Thần Chú* 往生神咒” hay nói tắt là “Vãng

Sanh”, dùng để tụng cầu cho chúng sinh khi chết được thoát sanh về cõi Cực Lạc.

*Những tháng mông tháng thâu năm lụn,
Sớm công phu, tối tụng **Vãng sanh**.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VÀNH

1.- **Vành** là vòng tròn bao quanh miệng hay ở phần ngoài cùng của một số vật để giữ cho chắc.

Như: Vành thúng, vành nón, vành bánh xe bò.

*Hướng gia tài cha mẹ sẵn dành,
Công co cõm tám manh **vành** sắt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Vành**, nghĩa rộng chỉ hình vòng tròn. Như: Vành khăn, vành tròn, vành trăng.

Trong truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Đêm thu gió lọt song đào, Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời.

*Trà mi đã ngậm nửa **vành** rồi,
Một kiếp nhơn sanh đến đó thôi.
(Đạo Sử).*
*Khuôn mặt ngọc đầy **vành** trăng sáng,
Gợn thu ba lấp loáng đôi người.
(Phù Kiều Hận Sử).*

VÀO

1.- **Vào** là di chuyển đến một vị trí ở phía trong. Như vào nhà, vào cõi Thiên.

Thánh giáo Thầy có câu: Chẳng luật lệ thì trái phép, mà trái phép thì thế nào **vào** Bạch Ngọc Kinh choặng.

*Lo lường nền hạnh đặng lên cao,
Cao đức nguồn Tiên mới bước vào.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Vào là dự vào, tham gia, hoặc bắt đầu trở thành người ở trong một tổ chức nào đó. Như: Vào đường đạo đức, vào hội, vào đảng, vào Đạo Cao Đài.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nhơn loại đã thâm nhiễm **vào** tình luyến ái tà mị trên mười ngàn năm, thì thể nào cổi Thánh đức trong một lúc chẳng tới một năm cho trọn lành đặng.

*Vào đặng Tam Kỳ Trời cứu khổ,
Khổ thêm gặng chịu tánh năng trau.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tìm vào nẻo Đạo mới tri cơ,
Cơ Tạo huyền vi chớ hững hờ.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dự vào đường Đạo hạnh tua trau,
Đừng đợi người kêu mới tỉnh màu.*
(Đạo Sử).

VÀO LÒN RA CÚI

Vào ra: Ý chỉ lui tới nơi quyền quý cao sang. **Lòn cú:** Hạ mình cầu cạnh một cách đê hèn.

Vào lòn ra cú ý chỉ kẻ nịnh hót, lòn cú, quy lụy người giàu có hay kẻ quyền quý.

Như: Đối với kẻ quyền thế nó vào lòn ra cú một cách hèn hạ.

*Đừng tập tục vào lòn ra cú,
Nổi nợ duyên may rủi phú tay mai.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VĂN

文

Văn là hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay cho đẹp. Như: Văn chương chữ nghĩa, văn hay chữ tốt.

Ngài Thái Thơ Thanh hỏi về in Thánh Ngôn, Thánh giáo Thầy có dạy: Được, nhưng Thánh Ngôn và **văn** thi đều phải trích lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.

*Muốn lấy đao làm đao hại thế,
Toan dùng **văn** gọi kẻ sinh nhai.*
(Nữ Trung Tòng Phận).
*Nhìn **văn** độ phẩm hàng khuê các,
Xót bạn tri âm cõi dạ đài.*
(Thơ Thượng Phẩm).

VĂN BAN VÕ BÁ

文班武百

Văn ban: Hàng thứ bực của quan văn, tức là những vị quan lớn nhỏ coi về chính trị, văn hoá, giáo dục... **Võ bá:** Trăm quan võ, tức là các quan lo về võ bị, quốc phòng, an ninh trật tự.

Văn ban võ bá là tiếng chỉ chung các quan văn võ nơi triều đình trong chế độ quân chủ.

*Giúp dân hưởng chữ thái bình,
Văn ban võ bá triều đình đặc an.*
(Kinh Thế Đạo).

VĂN CHƯƠNG

文章

Văn: Lời văn. **Chương:** Từng bài.

Văn chương là lời văn viết thành từng bài, tức là dùng câu để diễn tả thành bài ghi lại những sự việc đã xảy ra, hay do trí tưởng tượng viết nên.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Chấp cơ mà mê Chơn thần xuất trọn (Chơn thần vốn còn dính với phách bởi sợi từ khí) khỏi phách, tiếp được rõ ràng tư tưởng của Thần Tiên, nên diễn ra nhiều thi phú **văn chương** tuyệt diệu, hoặc nhiều bài đạo lý cao thâm, nhưng mẫn đàn, Chơn thần phải mệt mỏi.

*Văn chương bạc tóc biến thêm nhiều,
Võ lực nửa đời võ phải tiêu.
(Đạo Sử).*

*Cầm tú thêu oan thành khí giới,
Văn chương khảo tội hoá côn quờn.
(Lục Nương Giáng Bút).*

*Văn chương ném thử mùi ngào ngọt,
Thi phú trầm ngâm ý mặn nồng.
(Thơ Thông Quang).*

VĂN CHƯƠNG QUỐC ÂM

文章國音

Văn chương: Nói chung về bài văn. **Quốc âm:** Tiếng nói của một dân tộc trong một nước, chỉ tiếng Việt.

Văn chương quốc âm là văn chương theo ngôn ngữ của dân tộc Việt Nam.

Như: Truyện Kiều của Nguyễn Du là một tác phẩm văn chương quốc âm.

*Hiền hữu lúc này chuyên về **văn chương quốc âm** nhiều lắm há?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VĂN ĐÀN

文壇

Văn: Văn chương. **Đàn:** Một cái nền cao để hội hè.

Văn đàn là nơi các văn nhân, thi sĩ tụ họp để bàn luận văn chương hay làm thi phú.

*Đạo đức chuyên tâm lo khảo cứu,
Văn đàn rồi việc cố dò mài.*

(Thơ Thượng Thời Thanh).

VĂN ĐẰNG

文騰

Văn: Văn chương, chữ nghĩa. **Đặng:** Sao chép lại.

Văn Đặng là tên một cái mào, tục gọi là mào cánh chuồng, loại mào của các quan văn thời xưa.

Tuỳ theo chức quan, ở cấp thấp thì hai cánh của mào Văn đặng ngang nhau, ở bậc cao thì hai cánh dựng đứng hoặc xiêng. Mào Văn đặng đây gần giống như mào Thừa tướng ngày xưa.

Trong đạo Cao Đài mào Văn đặng có màu đỏ, dành cho Ngọc Chưởng Pháp đội. Trên mào trước trán có Thiên Nhân Thầy,

bao quanh một vòng minh khí và trên có sao Bắc Đẩu Tinh Quân.

*Đầu đội mào **Văn đẳng** màu hồng, trên mào ngay trước trán có Thiên Nhân Thầy, bao quanh một vòng minh khí, và trên có sao Bắc Đẩu Tinh Quân.*
(Pháp Chánh Truyền CG).

VĂN HÀO

文豪

Văn: Vẻ đẹp, lời văn. **Hào:** Tài trí hơn người.

Văn hào là chỉ nhà văn có tài năng lỗi lạc.

Như: Trong đạo Cao Đài, văn hào Victor Hugo là một vị Thánh nơi Bạch Vân Động, về cơ xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn.

*Nhà triết lý Fichte người Đức và **văn hào** Tolstoi người Nga, cũng đồng khuyên chúng sanh thương người như thương mình...*
(Thiên Đạo).

VĂN HIẾN

文獻

Văn: Chỉ sách sử. **Hiến:** Chỉ người hiền tài.

Văn hiến là truyền thống văn hoá lâu đời và tốt đẹp.

Một quốc gia có nhiều bậc hiền tài và có nhiều sử sách thì được gọi là nước văn hiến.

Đức Khổng Tử có nói trong Luận Ngữ rằng: Lễ của nhà Hạ, ta có thể nói được nước Kỳ không đủ làm chứng. Đó là vì văn hiến không đủ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Với ai thì sợ chớ với nòi giống Việt Nam mình đã có sẵn **văn hiến** bốn ngàn năm làm bản.

*Văn Hiến bốn ngàn năm có sẵn,
Chi cần dị chủng đến dấng công.*
(Đạo Sử).

*Nam Giao vắng vẻ đường cung kiếm,
Văn Hiến khô khan ngọn bút thần.*
(Đạo Sử).

*Văn hiến tạo nền còn chói rạng,
Lạc Hồng roi dấu há khinh thường.*
(Thơ Huệ Giác).

VĂN HOÁ

文化

Văn: Vẻ đẹp. **Hoá:** Biến đổi.

Văn hoá là tất cả những công trình vật chất và tinh thần của con người đã sáng tạo ra để phục vụ cho con người có cuộc sống tốt đẹp hơn. Như: Kho tàng văn hoá dân tộc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn dạy chúng ta lấy Nho Tông chuyển thế đặng xây dựng lại nền phong hoá ưu tú của nước nhà hầu tạo lập một nền **Văn hoá** tương lai cho toàn thể quốc gia trên thế giới.

*Dụng văn hoá trau tria nữ phách,
Lấy kinh luân thúc thách quần hồng.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VĂN KIỆN

文件

Văn: Thuộc về giấy tờ. **Kiện:** Một cái vật gì hay một việc gì.

Văn kiện là thư từ hoặc công văn, nói chung tất cả những loại giấy tờ thuộc bất cứ lãnh vực nào.

Như: Những văn kiện của cuộc hội nghị hai bên được lưu giữ.

*Chỉ thi hành những việc do Hội Thánh ra lệnh bằng
bằng **văn kiện** chính thức...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VĂN MIẾU

文廟

Văn: Văn chương, chữ nghĩa. **Miếu:** Ngôi thờ.

Văn miếu là những ngôi nhà thờ ở kinh đô hay các tỉnh thành, do triều đình lập ra để thờ Đức Khổng Tử, còn tại các làng xã hay quận huyện, nếu chỉ xây cái nền đất không thì gọi là Văn chỉ 文址, nếu có cất nhà thờ thì gọi Văn từ 文祠.

Văn từ hay văn chỉ để thờ riêng những bậc khoa hoạn trong làng.

*Hoa Tiên đồ đẹp xinh **Văn miếu**,
Gót Tiên đưa yếu điệu nữ dung.*

(Nhứt Nương Giáng Bút).

Rộn rục Nam giao bấy chúa quý,

*Chàng ràng **Văn miếu** lữ thương ma.*

(Thơ Hộ Pháp).

VĂN MINH

文明

Văn: Văn hoá, văn chương, chữ nghĩa. **Minh:** Sáng.

Văn minh, theo nghĩa đen là cái tia sáng do đạo đức, lễ nhạc giáo hoá mà có vẻ đẹp để rõ rệt, gọi là văn minh.

Theo nghĩa bóng, văn minh là trình độ phát triển văn hoá về vật chất lẫn tinh thần của một quốc gia hay của một dân tộc.

Như: Nền văn minh Ai Cập, văn minh nhân loại.

*Giúp xã tắc tôi trung ra mặt,
Đẩy xe thơ trởi nhật **văn minh**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho toàn trí xảo **văn minh**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

VĂN NGHỆ

文藝

Văn: Văn chương, văn học. **Nghệ:** Nghệ thuật.

Văn nghệ là văn học và nghệ thuật, chỉ chung về các ngành nghệ thuật.

Như: Hội văn nghệ, đêm liên quan văn nghệ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Lúc ban sơ Cơ quan phải tạm mượn vài căn phòng Hiệp Thiên Đài làm nơi thu thanh và tập dượt **văn nghệ**, vì chỗ chật hẹp thiếu tiện nghi nên công việc của Cơ quan không thể phát triển theo ý muốn, nhờ sự tận tâm hoạt động của Ngài Khai Đạo Hiệp Thiên Đài, kiêm Giám Đốc Cơ quan. Nhờ sự hưởng ứng của những bạn đạo giàu lòng háo nghĩa, ra tay trợ giúp về mặt tài chánh mà ngày nay Hội Thánh được có một ngôi biệt thự cao đẹp để làm cơ sở vĩnh viễn cho Đài Phát Thanh tiếng nói của Đại Đạo.

*Trên đường **văn nghệ** diu nhau bước,
Mấy vận chơn thành cảm xiết bao.*
(Thơ Thuần Đức).

VĂN NHƠN

Hay “*Văn nhân*”.

Văn: Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp.
Nhơn (nhân): Người.

Văn nhơn, như chữ “*Văn nhân* 文人”, chỉ người có học thức, hoặc người biết làm văn chương, thi phú.

Như: Khách văn nhơn tao nhã.

*Khi dẫu trẻ đi chơi lựa chỗ,
Có văn nhơn thái độ tài tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VĂN NHÂN TÀI TỬ

文人才子

Văn nhân: Người có tài về văn chương. **Tài tử:** Người có tài năng.

Văn nhân tài tử là nói những người tài ba, có tài văn chương, học thuật.

Như: Khách văn nhân tài tử.

*Hễ phải mặt văn nhân tài tử,
Dạy con nên vẹn giữ nhơn luân.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

VĂN PHÁP

文法

Văn Pháp tức là **Bảo Văn Pháp Quân**, là một phẩm chức sắc trong Thập Nhị Bảo Quân thuộc Hiệp Thiên Đài.

Bảo Văn Pháp Quân được Đức Chí Tôn phong Ngài Cao Quỳnh Diêu vào năm 1930.

Xem: **Bảo Văn Pháp Quân**.

*Nhìn lại Trung Tông cảnh đượm sâu,
Cao Quân **Văn Pháp** có còn đâu!
(Thơ Thượng Sanh).*

*Nhơn sanh thất thập cổ lai hy,
Văn Pháp về Tiên quá nhiệm kỳ.
(Thơ Bảo Pháp).*

VĂN QUÂN

文君

Văn Quân là con gái của Trác Vương, người ở đất Lâm Ngang. Văn Quân là một quả phụ, hiểu rành về âm nhạc, nên sau khi nghe được bản “Phụng Cầu Hoàng” của Tư Mã Tương Như gảy lên để trêu ghẹo, nàng liền bỏ nhà theo Tương Như. Trác Vương Tôn tức giận không nhìn Văn Quân nữa.

Về với Tương Như, vợ chồng sống hoà hợp, nhưng sau Tương Như đòi cưới vợ bé, Văn Quân buồn, làm bài Bạch Đầu Ngâm tự huỷ đời mình, Tương Như hối hận liền thôi.

*Tư Mã **Văn Quân** đòi vẫn nhắc,
Câu đờn ràng buộc dải đồng tâm.
(Mỹ Ngọc Thi Phổ).*

VĂN TÀI

文才

Văn: Văn chương, văn học. **Tài:** Tài năng.

1.- Văn tài là chỉ văn chương và sự tài giỏi.

Như: Anh ấy văn tài đều gồm đủ, người giỏi văn chương lại có tài về võ nghệ.

*Hai lẽ **văn tài** đồng đức tánh,
Chẳng ngồi bệ ngọc cũng lầu son.*
(Đạo Sử).

2.- Văn tài còn dùng để chỉ người có tài năng về văn chương và học thuật.

Như: Từ nhỏ đã nổi tiếng là một văn tài.

*Cầm bút ngọc đề thi tự thuật,
Một kiếp sanh của bậc **văn tài**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Lựa cho học các công các nghệ,
Tính cho hay mọi về **văn tài**.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

VĂN TÀI ĐẠO

文載道

Văn: Văn chương. **Tài:** Chở. **Đạo:** Đạo lý.

Văn tài đạo, bởi câu “*Văn dĩ tải đạo* 文以載道”, tức là lấy văn chở đạo.

Đối với Nho giáo, mục đích của văn chương là văn dĩ tải đạo tức là mượn văn chương để chở đạo lý. Vì thế, tất cả các sách của Thánh hiền xưa ra đời không ngoài việc giáo hoá con người.

Đức Khổng Tử thường bôn ba lo việc cứu đời trong thời kỳ đạo đức suy đồi, nên Ngài mới đem cái đạo Thánh Hiền của đời trước, phát huy thêm để viết lại thành những kinh sách dạy

đời mà lưu truyền mãi về sau cho các dân tộc Á đông. Vì thế, trong Luận Ngữ mới có câu: *Thiên hạ chi vô đạo giả cứu hỹ, Thiên tương dĩ Khổng Tử vi mộc鐸* 天下之無道者久矣, 天將以孔子為木鐸, nghĩa là thiên hạ không Đạo đã lâu rồi, Trời cho Khổng Tử ra làm cái mõ khuya để cảnh tỉnh nhơn tâm.

*Giác thế phương tu thức tỉnh đời,
Dụng **văn tải đạo** hợp lòng Trời.
(Thơ Huệ Phong).*

VĂN TUYÊN

文宣

Văn Tuyên là tên thụy của Đức Khổng Tử do các vị vua Trung Hoa đời trước truy tặng cho.

- Năm Khai Nguyên thứ 27 (739), vua Đường Huyền Tông truy phong làm “Văn Tuyên Vương 文宣王”.
- Năm Đại Trung Tường Phù nguyên niên (1008), vua Tống Chân Tông gia thụy là “Đại Thánh Văn Tuyên Vương 大聖文宣王”.
- Năm Đại Đức thứ 10 (1306), vua Nguyên Thành Tông gia hiệu “Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương 大成至聖文宣王”.
- Năm Gia Tĩnh thứ 9 (1530), Minh Thế Tông phong làm “Chí Thánh Tiên Sư 至聖先師”.
- Năm Thuận Trị thứ 2 (1645), Thanh Thế Tổ phong làm “Đại Thành Chí Thánh Văn Tuyên Vương Tiên Thánh Sư 大成至聖文宣王先聖師”.

Xem: Khổng Thánh.

*Đạo Nho truyền dạy nghĩa nhơn,
Văn Tuyên Khổng Thánh khuyên dân răn đời.
 (Xưng Tụng Công Đức).
 Thái Thượng Lão Quân cây phát chủ,
Văn Tuyên Khổng Thánh bộ Xuân Thu.
 (Thơ Huệ Phong).*

VĂN TỪ

文詞

Văn: Lời văn, văn vẻ. **Từ:** Lời nói, lời văn.

Văn từ là lời văn, cách hành văn sao cho lời đẹp dễ để viết thành bài.

Văn từ đồng nghĩa với chữ “*Văn chương* 文章”, chỉ văn chương chữ nghĩa.

Thánh giáo Đức Lý Thái Bạch trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có đoạn: Toàn thấu. Chư Hiền Hữu **văn từ** dở lắm, trưa bữa nào cũng cầu Lão dạy.

*Nguyện các Đấng đương châu Bạch Ngọc,
 Giúp thông minh lâu thuộc **văn từ**.
 (Kinh Thế Đạo).
 Lời kệ sám di truyền khuyên thiện,
 Câu **văn từ** luận biện thật thà.
 (Kinh Sám Hối).*

VĂN THI

文詩

Văn: Hình thức ngôn ngữ được trau chuốt cho hay, đẹp. **Thi:** Thơ, văn vần.

Văn thi, như chữ “*Thi văn* 詩文”, là chỉ chung các bài văn và thơ có vần điệu.

Như: Trong đạo Cao Đài Hội Thánh tuyển lựa văn thi của các Đấng in thành tập, gọi là Thi Văn Dạy Đạo.

Được, nhưng Thánh Ngôn và Văn thi đều phải trích lục cho kỹ càng, phải có Hội Thánh phê nhận rồi sẽ in thì khỏi điều sơ sót quan hệ.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VĂN THÙ BỒ TÁT

文殊菩薩

Văn Thù Bồ Tát theo Phật giáo Đại thừa là biểu trưng cho trí tuệ, nên còn gọi là “Đại trí Văn Thù”, bởi vì Ngài đã chứng được thực trí, liễu ngộ Phật tánh. Ngài còn có tên là Diệu Âm Bồ Tát.

Trong các chùa thường thờ Ngài ngồi trên bảo toà liên hoa, cỡi con sư tử xanh, tay mặt cầm gương trí tuệ đoạn trừ phiền não, tay trái cầm hoa sen xanh, mình mang chiếc giáp nhẵn nhục. Ngài đứng bên trái tượng Phật Thích Ca, Bồ Tát Phổ Hiền đứng bên phải.

Vậy Thầy cũng nói luôn để cho anh em nhìn nhau, thương yêu nhau. Nó là Văn Thù Bồ Tát tái thế.

(Đạo Sử).

VĂN UYÊN

文苑

Văn: Văn chương, chữ nghĩa. **Uyển:** Vườn.

Văn uyển là vườn văn, tức khu vườn văn chương.

Văn uyển thường dùng làm tên gọi mục chuyên đăng thơ trên báo chí thời trước.

Văn uyển vầy đàn nhiều nỗi cảm,
 Quỳnh tương chuốc chén mấy vẫn say.
 (Thơ Thái Phong).

Giai chương lòng giữa trang thơ mới,
Văn uyển kết thêm hạt giống lành.
 (Thơ Hoàn Nguyên).

VĂN VƯƠNG

文王

Văn Vương họ Cơ tên Xương, nguyên là chư hầu của nhà Ân (tức vua Trụ). Sau Võ Vương đem binh diệt nhà Ân, rồi lên ngôi mới tôn là Văn Vương.

Lúc còn là chư hầu, Văn Vương thi hành nhân chính nên các chư hầu khác theo về rất đông. Văn Vương bị vua Trụ bắt giam tại ngục Dũ Lý 7 năm, vì bị Sùng Hầu Hổ gièm pha. Tán Nghi Sanh đem gái đẹp, ngọc ngà châu báu dâng cho vua Trụ để xin tha cho Văn Vương, vua Trụ chấp thuận. Khi thiên đô về đất Phong, hai phần ba thiên hạ theo về với Văn Vương.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cái đời thái bình thịnh trị đó là đời Thánh đức của nhà Châu dưới quyền thống trị của vua **Văn Vương** ở vào năm 1120 trước Tây lịch.

Xem: Tây Bá Hầu.

Gương đạo noi theo đời Thuấn Đế,
 Đế dân vẹn giữ lối **Văn Vương**.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Non xanh vắng gót anh hùng,
 Rõ cơn Võ Kiệt lánh vòng **Văn Vương**.
 (Ngụ Đời).

Khương Thượng đi câu ra trí Chúa,
Văn Vương ngồi ngục mới đồ vương.
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).

VẦN

Vần là ngắn, như quần dài áo xắn, giấy xắn tình dài.

Ca dao ta có câu: “Sông sâu sào xắn khó dò, muốn qua thăm
 bậu sợ dò không đưa”.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Sư Tập có dạy:
 Nếu các con hiểu đặng hết thì đường đi của các con sẽ thấu
vần lại, mau đoạt cơ bí mật của Trời Đất.

*Chẳng qua khách ăn nằm quán tục,
 Vần một ngày, lâu chút trọn đời.*
 (Nữ Trung Tùng Phận).

*Dài xắn tư bề ngắn đủ chín,
 Thấp cao ba bực nóc chia hai.*
 (Thiên Thai Kiến Diện).

*Sầu dài ngày xắn để chi vui,
 Toan tính thấu đêm ruột rối nùi.*
 (Thơ Huệ Giác).

VẦN NGŨN

Vần: Rất ngắn, không có chiều dài tương xứng với yêu cầu.

Vần ngũn, như chữ “Ngắn ngũn”, là quá ngắn, ngắn ngoài dự
 kiến, ngắn không thể nào ngờ được.

*Đời xắn ngũn huỳnh lương in giắc,
 Kiếp phù sinh đặng thất nơi thân.*
 (Nữ Trung Tùng Phận).

VĂN TẮT

Văn: Rất ngắn, không có chiều dài tương xứng với yêu cầu.

Tắt: Không theo đường chính, đi theo lối ngắn hơn.

Văn tắt là ngắn gọn, chỉ nói những điểm chính.

Như: Nói văn tắt mấy lời, kể lại văn tắt câu chuyện.

*Nóc tả hữu xin phân **văn tắt**,*

Có bầu linh gậy sắt đôi nơi.

(Lược Thuật Toà Thánh).

VĂN VỎI

Văn: Ngắn, không có chiều dài tương xứng yêu cầu.

Văn vôi là ngắn ngủi, không được lâu dài so với yêu cầu. Thí dụ như: Cuộc đời văn vôi.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Phối Thánh Phạm Văn Màng có câu: May mắn một thời gian **văn vôi** mà thấy đặng trọn điều tốt đẹp mạnh mẽ của cuộc chiến đấu chánh tà, lại còn hừng chí thích tình xem đặng trận trung quyết thắng, các bạn mừng chăng?

Càng ngắm đến cỏ hoa vật loại,

*Càng thẹn vì **văn vôi** tư tình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Quốc tuý trung thần xem **văn vôi**,*

Đỡ nâng sao khỏi cảnh điều tàn.

(Thơ Mỹ Ngọc).

VĂN VẸN

Văn: Những vệt màu, lượn song song trên lông một số loài thú. **Vện:** Có vằn, có sọc.

Vằn vện là có nhiều vệt màu trông tựa như những đường vằn trên bộ lông một số loài thú.

Như: Lông mèo vằn vện, gương mặt anh ta dính lọ vằn vện.

*Mặt yêu **vằn vện** dường Tiêu Diện Sĩ
le lưỡi trăn Tây phương,
Mày chần nhẩn nhịu tợ Quỷ Dạ Xoa
đẩy xe vào Âm phủ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

VẶN

Vặn là xoắn lại nhiều vòng, tức làm chuyển động theo một chiều nào đó của vòng quay. Như: Vặn dây đàn, vặn bù lon, vặn cổ.

Kể lại lúc thiếu thời, Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Nhắc lại khi Bàn Đạo lúc còn thiếu sinh đi học tại Trường Tây Ninh, buổi đi về đang ngồi ăn cơm Bà Mẹ mới hỏi Ông thân của Bàn Đạo, Ông cho cả con cái theo bên võ, không cho đứa nào theo bên văn sao? Ông thân trả lời: Võ nó không biết kiếm thế hà lạm, bên văn nó hay hà lạm tôi không chịu, Bà già chỉ Bàn Đạo và nói, còn thằng nhỏ này yếu ớt bạc nhược, thôi cho nó theo văn đi, Ông thân của Bàn Đạo nói: Được nếu nó theo bên văn mà tham quan ô lại thì tôi **vặn** họng nó.

*Đòn hay **vặn** lăm trực lòn,
Đổi hơi cầm sắt ra trường ca xang.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

VẶNG

Vặng là bắn, quăng ra, búng ra. Như: Vặng lưới, vặng mực, vặng mắt đồng xu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Chí Tôn tạo cho con cái của Ngài một cửa nhỏ tuy khó đi mà Bản Đạo chắc rằng, những hạng con cái dám chết vì Ngài thì chúng nó dám đạp **văng** cửa ra chúng nó đi sấn đến.

*Dày công đếm số mê đay,
Mục **văng** nhuộm tánh, viết mài tiêu tâm.
(Ngụ Đồi).*

VĂNG VẮNG

Văng: Âm thanh đưa lại từ xa, thoang thoảng ở xa, không rõ lắm.

Văng vẳng là âm thanh nghe từ Xa vọng lại, lúc cao lúc thấp, không thật rõ lắm. Như: Văng vẳng tiếng đờn vọng lại từ xa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trong khi ta đang ngẩn ngơ trước một sắc đẹp mỹ nhưn hoặc ta đương dùng thẳng trước một món lợi lớn của người đem hiến cho ta đặt dục ta làm chuyện phi pháp, thì một tiếng nói **văng vẳng** bên tai ta, nghe dịu dàng, chơn chánh và siêu kỳ...

*Lầu phụng mơ màng nghe quyến dịch,
Cung Tần **văng vẳng** lóng tơ đồng.
(Bát Nương Giáng Bút).*

***Văng vẳng** bên tai lời chỉ giáo,
Mơ màng trong mộng Đấng uy nghi.
(Thơ Thuần Đức).*

VẮNG

1.- **Vắng** là quạnh quẽ, lặng lẽ. Như: Khoảng vắng đêm trường. đêm thanh cảnh vắng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Vay gắng khổ tâm giữ lòng đạo đức mà vẽ bước cho đời sau, lập công quả đặt chờ

ngày chung cuộc, phải nợ trần ai, đem tấm lòng thiện niệm đến Tam Giáo Đài mà phục hồi cảnh cũ, rừng **vắng** non nhân, suối chảy tòng đưa, lánh chốn đoạ đày đã bấy lâu ràng buộc.

*Chớ làm tường trong hang **vắng** tiếng,
Mà để duôi sanh biến lãng loạn.*
(Kinh Sám Hối).

*Đường dài **vắng** bước nổi quanh co,
Đường bước từ nơi rán chí dò.*
(Đạo Sử).

2.- Vắng là không có mặt ở chỗ nào, khuất mặt. Như: Đi vắng, vắng trộm cướp, cô ấy vắng bóng từ lâu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Đòi có Đạo, tức là có kỷ cương trật tự, người quân tử đều ra ứng dụng, đem cái hay cái biết của mình mà thật hành cho đời nhờ. Vì đó mà được chúa Thánh tôì Hiền, muôn dân cảm mến, nên cần mẫn chơn chánh, biết lo nghĩa vụ giữ liêm sỉ. Trong nước trên thương dưới, dưới kính trên, **vắng** trộm cướp, khỏi luật hình, vì quốc dân đặng bảo bọc giúp đỡ cho có nghề sanh nhai. Đường không lượm của rơi, nhà không đóng cửa, ấy là đời thịnh trị của Nghiêu Thuấn vậy.

*Gặp cơn rảnh nhà lan **vắng** khách,
Công chỉ kim đèn sách học hay.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Đứng trước tháp cao ngờ dạng **vắng**,
Thấy xe vừa cận trở cười dài.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

VẮNG BẶT

Vắng: Quạnh quẽ, lặng lẽ, không có mặt. **Bặt**: Không để lại dư âm hoặc tin tức gì.

Vắng bặt là không thấy điều gì đưa đến.

Vắng bặt, như chữ “*Bặt tăm*” có nghĩa là vắng nhà đi xa lâu mà không có tin tức, tiếng tăm gì.

Như: Đi đâu mà vắng bặt, vắng bặt tin tức đã lâu.

*Chờ về vắng bặt tiết thu qua,
Tiếng nhạn kêu sầu tiếng thiết tha.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Tiêu tức hôm mai đành vắng bặt,
Ngâm thi giải muộn, muộn thêm càng...*
(Thơ Thuần Đức).

VẮNG BÓNG

Vắng: Không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường.

Bóng: Hình bóng.

Vắng bóng là không thấy hình bóng. Vắng bóng còn dùng để chỉ sự chết.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngài trở về nước dạy học cho đến năm 51 tuổi, vua nước Lỗ mới dùng ngài làm quan Trung Đô Tể. Cách một năm Ngài được thăng Đại Tư Khẩu. Ngài đặt ra luật lệ cứu giúp kẻ nghèo khổ, lập ra phép tắc lớn nhỏ phân biệt, trai gái đều có bổn phận, ngoài đường không lượm của rơi, kẻ gian phi **vắng bóng**, hình pháp có đặt ra mà không dùng đến.

*Ngắm vật nhớ người đà vắng bóng,
Nhìn pho bửu ảnh vẫn mơ hình.*
(Thơ Hiến Pháp).

*Sương mơ còn đọng khắp ngàn cây,
Trí Huệ về thăm vắng bóng thầy!*
(Thơ Chơn Tâm).

VẮNG DẠNG

Vắng: Không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường.

Dạng: Hình thể trông bên ngoài.

Vắng dạng, như chữ “*Vắng bóng*”, là không thấy hình dạng hay hình bóng.

Như: Từ lâu chị ấy vắng dạng ở vùng này.

*Hồng nhận đưa tin trông vắng dạng,
Phụng lâu gác quyển đợi hoà bình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Ấm lòng nhớ bấy con vắng dạng,
Ngồi, đứng, trông tin nhận mỗi mòn.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

VẮNG HOE

Vắng: Không thấy hoặc ít thấy bóng người qua lại, lui tới hoạt động.

Vắng hoe, như chữ “*Vắng tanh*”, rất vắng, không có biểu hiện nào hoạt động, không có lấy một bóng người, không còn ai hết.

Như: Người nhà đi đâu hết, mở cửa ra thấy vắng hoe.

*Chừ sao để lụn canh gà,
Vắng hoe gối phụng, nguyệt tà hoa thưa.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Ngôi mà đợi vắng hoe cũng ức,
Mới mang hàng lấy lực ra rao.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẮNG MẶT

Vắng: Không có mặt ở một nơi nào đó như bình thường. **Mặt:** Phần trước đầu gồm mắt mũi.

Vắng mặt là không có mặt, tức không có sự hiện diện ở một nơi nào đó. Như: Xin phép được vắng mặt.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Thầy vì thấy nhiều người **vắng mặt** nên phải đợi đủ mới phong chức. Lâm Hương Thanh hiền muội phải viết thư mời đủ mặt ngày rằm này, Thầy đến phong chức lập thành Nữ phái, nghe à!

*Bồng Lai vắng mặt Tiên buồn nhớ,
Dinh đảo nghiêng vai Thánh khảy đàn.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Chị vắng mặt vô rờ ông táo,
Bốc tay dơ trã cháo trách canh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẮNG VẼ

Vắng: Không thấy có người qua lại, lui tới hoạt động. **Vẽ:** Trạng thái bề ngoài.

Vắng vẻ là quạnh quẽ, vắng lặng, không thấy có bóng người, bóng vật.

Như: Khoảng đường này rất vắng vẻ, ít người đi.

*Ngòi vắng vẻ càng thêm luyến ái,
Muốn toan đem trẻ đại đến đường tu,*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Nam giao vắng vẻ đường cung kiếm,
Văn Hiến khô khan ngọn bút thần.*
(Đạo Sử).

*Còn anh lại tìm nơi **vắng vẻ**,
Chôn cuộc đời son trẻ tài hoa.*
(Thơ Hộ Pháp).

VẮT

1.- **Vắt** là một lượng cơm hoặc xôi được vắt thành từng nắm nhỏ.

Như: Mang vài vắt cơm đem theo, vắt xôi nếp than.

*Dầu chẳng kẻ tay trao cơm **vắt**,
Trông có người biết mặt hỏi han mình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Vắt** là bóp mạnh hoặc vặn xoắn bằng bàn tay để làm chảy ra nước ở vật có chứa nước.

Như: Vắt chanh bỏ vỏ, vắt quần áo, vắt sữa bò.

*Diễm Từ hiếu, mẹ người loà mắt,
Đội lột nai để **vắt** sữa nai.*
(Báo Ân Từ).

3.- **Vắt** chỉ những vật gì có tính trong suốt, hay cong nhọn, sắc bén.

Như: Nước trong vắt, cây cong vắt, móc nhọn vắt.

*Móc nhọn **vắt** treo mình nhông nhánh,
Cối đập đồng rất mạnh giã dần.*
(Kinh Sám Hối).

VÂY

Vây là bao kín chung quanh. Như: Ngồi vây chung quanh, bao vây quân giặc, vòng vây.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Người tu sĩ Cao Đài phải biết vì Đời mà chịu khổ, thật hành chủ nghĩa vị tha dám quên mình thì mới thật là xả thân cầu Đạo, đem đời sống hiến trọn cho Đạo và cho nhân sanh, sự quả quyết hy sinh do nơi lòng trắc ẩn trước mọi đau khổ trên thế gian tình thương phải được lan tràn **vây** kín đáo nhân sanh là đám dân bần hàn khốn khổ để thực hiện câu đem Đạo cứu Đời.

*Cương toả đương thời đã giải vây,
Đừng mơ oan nghiệt một đời này.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÂY CÁNH

Vây: Bộ phận dùng để bơi của cá. **Cánh:** Bộ phận trong thân thể loài chim, dùng để bay.

Vây cánh, bởi chữ “*Vũ dực* 羽翼”, tức là vi loài cá và cánh loài chim.

Vây cánh, do câu: *Thiên sanh vũ dực, vị huynh đệ chi tương thân* 天生羽翼, 謂兄弟之相親, nghĩa là trời sinh vây cánh, là nói anh em thân thiết nhau.

Vây cánh nghĩa rộng dùng để chỉ sức mạnh, hay sự đoàn kết.

*Xưa trùm Đức Quốc trượng **vây cánh**,
Nay giúp Việt Nam trở mặt mày.*
(Thơ Cao Liên Tử).

VẤY

Vấy là dính vào, bết vào, làm cho dơ, cho bẩn.

Như: Quần áo vấy máu, bàn tay vấy đầy bùn, mặt mày vấy lọ nghẹ.

*Giữa bụi thê giữ sao khỏi **váy**,
Biết ăn năn xét lấy sửa lòng.*
(Kinh Sám Hối).

*Hồng cầu đã chui thân phải **váy**,
Hơn thua cười kẻ biết nơi tiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÂY

1.- **Vây** là thê này, từ dùng để khẳng định, xác định cái được đề cập tiếp sau đó.

Trong, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu Thầy quá thương dịu dẫn cho các con khỏi chốn khó khăn ấy, thì các con phải đem mình trở xuống mấy lần như **vây** nữa mới được công quả hoàn toàn, hầu trở về ngôi vị đặng.

*Biết phận già không chờ chống gậy,
Nương theo con dại mới ra **vây**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thà xuống Âm Cung chia khổ tội,
Cha **vây**, ai nỡ ngự đài cao!*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Cõi tục can qua dầu phải rửa,
Xứ thần tai ách có **vây** sao?*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Vây** là tiếng trợ từ, nghĩa cũng như chữ “Vậ”, từ dùng để chỉ điều như đã biết, điều được nói đến, hoặc đang là thực tế.

Như: Anh em sao giống nhau dữ vậy nè.

*Các con, Hội Thánh là **vây** các con há?*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- **Vây** là dùng tay chân quấy, hoặc vò, giẫm nhẹ, theo hướng này hướng khác, làm cho bần, nhàu nát.

Như: Vầy bừa, vầy đập, vầy vò.

*Chớ giống cỏ chạ lan mọc bên đường, ví có bị bước tục
vầy bừa cũng không ai màng ngó tới.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

4.- Vầy là bày ra, tổ chức, làm những gì cần thiết để tiến hành một hoạt động nào đó.

Như: Vầy tiệc ngoài sân, vầy thuyền.

*Vầy thuyền chi sợ cơn giông tố,
Hiệp chủng còn hơn cuộc chiến tranh.*

(Đạo Sử).

5.- Vầy là sum họp, đoàn tụ, nhóm họp lại.

Như: Vầy hội, vầy duyên cá nước, vầy cuộc cầm sắc, vui vầy, sum vầy.

*Cờ thần nhớ buổi vầy đôi bạn,
Tiệc ngọc nào khi hội nhứt trường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

*Một nhà vầy hội rất mừng thay,
Đạo Thánh từ đây đặng vẹn ngay.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

VẦY BỪA

Vầy (vày): Dùng tay chân vò hoặc giã, làm cho nhàu nát.

Bừa: Không kể gì đúng sai, hậu quả.

Vầy bừa, hay “Vày bừa”, tức có hành động, cung cách đối xử tệ hại với một ai đó.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Đòi người qua thăm thoát, thoát còn thoát mất như vàng mây nổi, như giọt sương tan. Những cảnh ruột đứt châu rơi hằng diễn ra để đày đọa **vầy bừa** con người giữa chốn sông mê biển khổ.

*Xương thịt cũng đồng nhân loại thế,
 Vây bừa há chẳng hổ sông non?
 (Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

VÂY ĐẠP

Hay “Vây đập”.

Vây (vày): Dùng tay chân vò hoặc giẫm, làm cho nhàu nát.
Đập: Dùng bàn chân đẩy mạnh.

Vây đập, hay “Vây đập”, là giày xéo, hay giẫm lên làm cho nhàu nát, thường dùng để ví hành động vi phạm một cách hết sức thô bạo.

*Nhưng dòm Thiên thơ, thì tám phần mười đã sa ngay
 vào chơn của Quỷ vương **vây đập**...
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

VÂY ĐÔNG

Vây: Sum họp, đoàn tụ, nhóm họp lại. **Đông**: Nhiều người, vật tụ lại tụ một nơi.

Vây đông là nhóm họp, tụ tập tại một nơi nào đó rất nhiều, rất đông.

Như: Vây duyên cá nước, vây đoàn để ra đi.

*Anh em bạn tác **vây đông**,
 Xô thành cũng ngã, lấp sông cũng bằng.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Quan khách **vây đông** khắp mọi miền,
 Về cùng chiêm bái vọng Ân Thiên.
 (Thơ Thiên Vân).*

VẦY HIỆP

Hay “Vầy hợp”.

Vầy: Sum họp, đoàn tụ. **Hiệp** (hợp): Kết hợp, sum họp, gộp chung lại.

Vầy hiệp, cũng như “Vầy hợp” là vầy đoàn, sum họp với nhau.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Xưa đã lăm phen nhơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lổi ngưỡng trông rồi thì phân vân đời đổi, tang biến thương đôn, rớt cuộc lại mỗi thân ái của sanh linh chưa **vầy hiệp** đặng.

*Nương dựa con tua **vầy hiệp** bạn,
Đường đời cũng thế chẳng bao xa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

***Vầy hiệp** đồng tâm liên ái kết,
Cường quyền sức mọn để chi sờn.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

VẦY VÃ

Hay “Vày vã”.

Vày (vày): Vò, dùng tay chà sát. **Vã:** Vỗ nhẹ, đập nhẹ cho thấm ướt.

Vày vã là chà đập thô bạo, ý chỉ đối xử một cách tàn tệ với người mình yêu.

Thánh giáo Thầy có dạy: Có vì chúng sanh mà khổ tâm hành đạo, có khó nhọc, có dãi dầu sương mơi nắng xé, mà quên bậc phẩm vô vị ở cõi trần này, có **vày vã** nẻo gai chông lần theo bước đường hạnh đức, mới có ngày vui vẻ bất tận, mới có buổi an hưởng địa vị thiêng liêng, tránh điều phiền não, thoát đọa luân hồi, mới có lúc rảnh nợ phong trần, nhàn xem

sự thể, non cao suối lạnh, động mát rừng thanh, là chỗ con lấy đạo đức làm thang để bước lên cho cùng tốt.

*Con đừng thấy phụ nhân nan hoá,
Cảm hồn hoa **vầy vầy** thân hoa.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

VẦY VÒ

Hay “Vày vò”.

Vầy (vày): Vò, dùng tay chà sát. **Vò**: Xát, chà, bóp cho nát, cho sạch.

Vầy vò, hay “Vày vò”, là dùng hai tay tác động lên một vật làm cho nhàu nát. Nghĩa bóng chỉ tả tội, tan nát.

Thánh giáo Chí Tôn dạy: Kiếp trần ai lắm nỗi **vày vò**, các con ở nhằm thời đại này, đặng lắm cuộc tân toan, nên mới để ý vào đường đạo đức. Nếu chẳng vậy thì các con cũng đã như ai, đem thân vui dập trong chốn lợi quyền, tranh tranh cạnh cạnh, biết ngày nào rồi?

*Đường tân khổ lắm **vày vò**, buổi an nhàn đâu kẻ hưởng, tuồng thế cũng gay go, mà bước trần càng khốn đốn.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VẤY VÙNG

Vầy vùng là tung hoành ngang dọc.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Thầy có dạy: Tay chơn chưa cử động, hình thể còn tiêu mòn, mắt chưa muốn thấy, tai chưa muốn nghe, ngũ tạng lục phủ chưa thông đồng mà muốn **vầy vùng**, lấn lướt thế nào đặng. Cũng như các con bè trong cầu xé, tâm một nơi đức một ngã, mà ham đi diu dất người ngoài, biểu hiệp đồng sao đợc.

Hồ thi **vấy vùng** đáng phận trai,
 Trời chiều nay đã rạng cân đai.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Hồ cử Nam San vắt **vấy vùng**,
 Cân đai rạng về giữa trời không.
 (Đạo Sử).

Vấy vùng lấm lúc vùi tro bụi,
 Nghiệp cả roi truyền mới đến ta.
 (Mỹ Ngọc Thi Phổ).

VÂN

1.- **Vân** là một từ cổ, có nghĩa vậy.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tuy **vân** Đức Chí Tôn đến kêu người phải về cùng Thầy mà sự thật ra tâm Đạo của chị từ bé tới lớn chỉ theo chơn Đức Phật Thích Ca mà thôi, nếu xét đoán ra đã biết Đạo thì sự ấy không chi là lạ.

Nên người khá vẹn nợ quân thân,
 Nghèo khó tuy **vân** đã phải phần.
 (Đạo Sử).

2.- **Vân** 雲 là mây. Như: Vân cầu, vân đài, phong vân.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sự khó khăn cao cả ấy nếu các con nhứt quyết thành công thì tên tuổi các con mới ghi tạc nơi Đài **Vân** mà lưu lại những trang sử uy hùng cho hậu thế.

Hữu **vân** hữu võ hữu phong ba,
 Nhứt Nguyệt Âm Dương tứ quý hoà.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Phong **vân** phải thế buổi bay rồng,
 Nanh vấu bầy chừ đủ cánh lông.
 (Bát Nương Giáng Bút).

3.- Vân 紜 là “*phân vân 紛紜*”, tức ở trạng thái đang nghĩ ngợi nhiều, chưa biết nên quyết định như thế nào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Xưa đã lắm phen hơn sanh phải khổ tâm hy sinh vì nền Đạo, nhưng mà tàn lỏi ngưỡng trông rồi thì phân **vân** đời đời, tang biến thương đôn, rớt cuộc lại mối thân ái của sanh linh chưa vầy hiệp đặng.

*Đòi lúc phân vân đời vẫn thế,
Màng chi miêng độc để chê khen.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÂN ÁM ĐẢNH HỒ

雲暗鼎瓠

Vân ám: Mây che. **Đảnh hồ:** Vua Hoàng Đế truyền đúc một cái đỉnh ở dưới núi Kinh Sơn. Đỉnh đúc vừa xong, nhà vua cỡi rồng bay lên cõi Tiên. Về sau người ta đặt tên nơi đúc đỉnh là “Đỉnh hồ”, dùng để chỉ sự chết.

Vân ám đảnh hồ là nói vua Hoàng Đế chết. Sau này, gọi chung cho tất cả mọi người chết.

Cổ thi có câu: *Vân ám đảnh hồ, long khứ viễn nguyệt minh hoa biểu hạc quy trì* 雲暗鼎湖龍去遠, 月明花表鶴歸遲, nghĩa là mây phủ đỉnh hồ rồng bay khuất bóng, trăng soi trụ hoa, hạc trở lại muộn.

Xem: Đảnh hồ.

*Hiển tuần sơ, hê hiển tuần sơ,
Vân ám đảnh hồ, long viễn tựu.*
(Thài Tuần Sơ).

VÂN CẦU

雲狗

Vân: Mây. **Cầu:** Chó.

Vân cầu là mây và chó, do câu Thơ của Đỗ Phủ đời nhà Đường: *Thiên thượng phù vân như bạch y, tu du hốt biến vi thương cầu* 天上浮雲如白衣, 須臾忽變為蒼狗, nghĩa là mây nổi trên trời như áo trắng, chốc lát rồi lại hoá chó xanh.

Vì vậy, chữ “Vân cầu” dùng để chỉ cuộc đời thường hay biến hoá, thay đổi luôn.

Xem: Bạch vân thương cầu.

*Khoác áo thiên thanh ngời vẻ đẹp,
Treo tranh **vân cầu** tặng đời chơi.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

VÂN DU

雲遊

Vân: Mây. **Du:** Đi chơi.

Vân du là đám mây bay nay đây mai đó, dùng để nói những kẻ lữ hành đi không nhất định, rày đây mai đó.

Vân du thường dùng cho các thầy tu đi từ chùa này qua chùa khác, hay truyền giáo, khát thực không có chỗ nhất định.

***Vân du** thế giới vui mùi Đạo,
Moi viếng kỳ sơn tối cấm san.
(Đạo Sử).
Tách trần tính lại đã là đầu,
Thế giới **vân du** chỉn một bầu.
(Quyền Giáo Tông).*

VÂN DU THIÊN NGOẠI

雲遊天外

Vân du: Đi chơi như mây nhẹ nhàng bay. **Thiên ngoại:** Ngoài bầu trời.

Vân du Thiên ngoại là đi chơi nhẹ nhàng, thong thả như đám mây bay, ngoài bầu Trời, tức một thế giới khác.

*Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà **vân du thiên ngoại**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÂN ĐÀI

雲臺

Vân: Mây. **Đài:** Cái đài cất cao.

1.- **Vân đài** là tên một cái cung đời nhà Hán được xây rất cao, nên gọi là vân đài, tức là đài mây.

Đời vua Hiền Tông, vua nghĩ đến công ân của những kẻ đời trước mới truyền cho vẽ tượng của 28 công thần vào vách ở phía nam cung vân đài.

Trong văn học, chữ Vân đài, Đài vân, Đài mây, Gác mây dùng để chỉ những bậc trung thần của đất nước.

*Khí phách hùng anh nòi giống Việt,
Hiệp nên cảnh trí tạo **vân đài**.*

(Thơ Tây Sơn Đạo).

2.- Đối với Tôn giáo, **Vân đài** dùng để chỉ người đạt được phẩm cao trọng nơi cõi thiêng liêng hay đắc đạo.

*Đi đất sanh linh lo tế độ,
Thiên niên danh tạc chốn **Vân Đài**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vân đài có thưở đặng nêu tên,
Nghèo khổ hiền lương giữ dạ bền.
(Đạo Sĩ).*

VÂN LÔI

雲雷

Vân: Mây. **Lôi:** Sấm sét.

Vân lôi là mây và sấm sét, nghĩa bóng dùng để chỉ cảnh loạn lạc.

Vân lôi thời tiết 雲雷時節 nghĩa là thời buổi làm mây làm sấm, chỉ anh hùng gặp dịp, quân tử đắc thời, làm nên sự nghiệp lớn lao.

*Áo đồ chưa hay thân dựa bệ,
Gót son đã sạch bước vân lôi.
(Đoàn Thị Điểm Giáng).*

VÂN TRÌNH

雲程

Vân: Mây. **Trình:** Con đường.

Vân trình là đường mây, đường công danh, thi cử, tức nói cái tiền đồ rộng rãi bằng phẳng, chỉ sự thi đỗ, hiền đạt làm quan.

Đối với tôn giáo, vân trình dùng để chỉ con đường tu tập để đạt pháp.

*Thiên tính hồi nguyên quy chánh quả,
Vân trình đạt pháp độ quần sanh.
(Thơ Thiên Vân).*

VÂN XA

雲車

Vân: Mây. **Xa:** Xe.

Vân xa là xe mây, tức dùng mây làm xe bay đi, hay cõi mây.

Đây là pháp bửu của các vị Tiên, Phật, còn có thể gọi là “Đằng vân”.

Trong “Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống”, Đức Hộ Pháp có nói về chiếc “**Vân xa**” như sau: Buổi ấy, Bàn-Đạo đi với cái Pháp bửu bằng Vân xa, đi ngang qua từ Ngọc Hư Cung đến Cực Lạc Thế Giới.

*Lên **Vân Xa** ngồi nhìn thấy rõ,
Hữu Ngọc Nữ tả có Tiên Đồng.
(Thiên Liêng Hằng Sống).
Sớm nương giá hạc qua Bồng đảo,
Chiều ngự **vân xa** đến Phật đài.
(Thơ Vạn Năng).*

VẤN

1.- **Vấn** là quán lại thành vòng.

Như: Cổ vấn mảnh khăn hồng, đầu tóc vấn khăn, vấn điều thuốc lá.

*Ngàn dâu ngó ngày chầy thăm thăm,
Bận lòng con lại **vấn** nô y.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- **Vấn** 問 là hỏi. Như: Vấn đáp, vấn danh, vấn an, vấn nạn, tự vấn lương tâm.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo đã **vấn** nạn Đức Chương Đạo Nguyệt Tâm Chơn Nhơn một vấn đề khó

giải mà từ xưa đến nay chắc chưa có vị Giáo Chủ nào đã hỏi như Bản Đạo.

*Ngã vấn chư nhu hà thủ tạo?
Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gái nôi cơm bát nước đói no,
Trai thang thuốc ngày lo an vấn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẤN AN

問安

Vấn: Hỏi. **An:** Yên, yên ổn.

Vấn an là nói về kẻ dưới hỏi thăm sức khỏe người trên hay ông bà, cha mẹ.

Do tích Vua Văn Vương là người con hiếu thảo, khi còn là thế tử, mỗi buổi sáng, ăn mặc áo quần chỉnh tề để vào chầu, hễ nghe thái giám nói vua yên giấc thì Văn Vương mừng rỡ, hễ nói vua không yên thì lòng Văn Vương rất lo lắng.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mai chiều chúng ta đến thăm viếng Đức Mẹ như Từ thân chúng ta vậy, mộ kang là: đến thăm mai chiều gọi là **vấn an** Đức Mẹ đó vậy.

*Thư song mấy lượt vui tin nhận,
Khách quý nhọc lòng đến vấn an.*
(Thơ Hoài Tân).

VẤN DANH

問名

Vấn: Hỏi. **Danh:** Tên.

Vấn danh là hỏi tên họ người con gái, là một trong sáu lễ của hôn nhân.

Lễ này được tiến hành trước nhất trong lục lễ, còn gọi là lễ dạm hỏi, tức người nhà trai đem lễ vật đến hỏi tên tuổi của người con gái.

*Lễ **Vấn danh** là lễ hỏi cho biết tên họ và tuổi tác cô gái coi có trùng tên cha mẹ ông bà bên chồng chăng?
(Quan Hôn Tang Lễ).*

VẤN ĐỀ

問題

Vấn: Hỏi. **Đề:** Đề mục, nêu lên.

Vấn đề là đề mục của câu hỏi, tức những điều cần được xem xét, nghiên cứu, giải quyết.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Còn việc các Đấng phú thác cho mình, hoặc yêu cầu mình thi hành một **vấn đề** nào, nếu mình trọn tin mạng pháp thì các Đấng cũng ghi công cho. Nhược bằng mình không tuân hoặc lười biếng trễ nãi, thì các Đấng lại ghi tội cho.

*Nhớ **vấn đề** mình luận còn nhiều,
Bần Đạo nói bao nhiêu là đủ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẤN NẠN

Vấn: Hỏi, hỏi thăm. **Nạn:** Khó khăn.

Vấn nạn là đặt ra nhiều câu hỏi khó khăn để hỏi cho thấu suốt mọi vấn đề phức tạp.

Như: Vấn nạn ông thầy những điều ngờ vực.

*Bản Đạo **vấn nạn**: “Tại sao Ngài nói linh hồn đói, linh hồn có ăn sao mà đói?”.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VẤN VƯƠNG

Vấn: Quán quít. **Vương**: Mắc phải.

Vấn vương là ràng buộc, không thoát ra đặng.

Thánh giáo Bát Nương có câu: Giờ đây Đức Hộ Pháp đã yên phận, nhẹ tách bến trần với lòng man mác, buồn vì Đại nghiệp chưa hoàn thành trọn vẹn, vì nợ áo cơm chưa vẹn trả cho non sông, vì cơ đồ đang nguy cấp, nên mặc dầu rảnh rang sự thế, về ngôi xưa quê cũ, nhưng lòng hoài vọng vẫn **vấn vương** theo tổ nghiệp và đại gia đình thiêng liêng, nơi chen chúc con cái của Đại Từ Phụ.

*Phải coi lấy tinh thần là trọng,
Đừng **vấn vương** theo bóng trời mai.*

(Tứ Nương Giáng Bút).

*Thương cho kẻ ngậm ngùi lỡ phận,
Tìm kiếm đôi lại **vấn vương** oan.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Phấn son để thẹn lời giao ước,
Tơ tóc thêm buồn nỗi **vấn vương**.*

(Thơ Thuần Đức).

VẦN

1.- **Vần**, do chữ “*Vận* 韻” nói trại ra, để chỉ những tiếng cùng một thanh với nhau.

Như: Vần bằng, bài thơ vần trắc, gieo vần lơi, chữ tài liền với chữ tai một vần.

*Đối với trẻ cho tròn phận Mẹ,
Mượn **vần** thơ tỏ thể đêm khuya.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Gắng cầm viết nín hơi sống rớt,
Đề năm **vần** khắc cốt nữ lưu.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Vần là chữ cái đứng đầu khi viết một từ, để căn cứ vào đó xếp thành một danh sách.

Như: Bảng vần quốc ngữ, ghép vần ngược, tập đánh vần, vần T trong từ điển.

*Muốn dạy con học đặng chữ **vần**,
Có một thể nên cần mượn cách.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Vần là xoay, là cho chuyển đi, hay chuyển mạnh theo nhiều chiều, hướng.

Như: Gió vần như bão táp, mây vần gió chuyển, xoay vần, chuyển vần.

*Biển Bắc mặc dầu cơn sóng bủa,
Non Nam chi quản đám mây **vần**.*

(Thơ Hộ Pháp).

VẦN NGƯỢC

Vần: Chữ cái đứng đầu khi viết một từ, để căn cứ vào đó xếp thành một danh sách. **Ngược:** Nghịch lại.

Vần ngược là vần ghép con chữ phụ âm sau các con chữ nguyên âm trong quốc ngữ. Như: Am, ám, vần ngược.

Hễ A B thuộc lâu tới nơi,
 Làm **vần ngược** vẫn xuôi ráp lại.
 (Phương Tu Đại Đạo).

VẦN VŨ

Vần: Xoay chuyển mạnh theo nhiều hướng khác nhau. **Vũ:** Mưa.

Vần vũ là mây trời chuyển động cuộn cuộn, báo hiệu sắp có cơn mưa, tức trời chuyển mưa.

Như: Bầu trời đang trong xanh, bỗng mây đen kéo đến vần vũ.

Vần vũ xuôi bờ Thần tiếp Thánh,
 Òn ào Bến Nghé quỷ xô quân.
 (Nhân Âm Đạo Trường).

Trước nghi án mây sâu **vần vũ**,
 Bám nốt tay xem thử máy trời.
 (Nguyễn Trung Trực Giáng).

VẦN XÂY

Vần: Xoay, làm chuyển đi một vật nặng. **Xây** (xoay): Quay, quay tròn.

Vần xây hay vần xoay, do chữ “**Xây vần**” (xoay vần), quay tròn, thay đổi.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà day trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhơn sự phải luân chuyển **vần xây** phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được vẹn toàn, thế giới cũng vì đó mà phải đổi thay, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Nhiệm màu Tạo hoá cuộc **vần xây**,
Thường phạt cũng do một buổi nầy.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Buộc ràng túng tíu cõi Nam Châu,
Trị loạn **vần xây** cuộc bể dâu.*
(Đạo Sử).

***Vần xây** trước án bụi công danh,
Gương bể đành cam khóặng lạnh.*
(Thơ Tiếp Đạo).

VẦN XUÔI

Vần: Chữ cái đứng đầu khi viết một từ, để căn cứ vào đó xếp thành một danh sách. **Xuôi:** Thuận theo.

Vần xuôi là vần ghép con chữ phụ âm trước các con chữ nguyên âm trong chữ Quốc ngữ. Như: Ba, bé, đi là vần xuôi.

*Hễ A B thuộc lâu tới nơi,
Làm vần ngược **vần xuôi** ráp lại.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẢN

1.- **Vản** là đục, ý chỉ nước nổi lên chất bẩn làm mất sự trong lắng. Như: Vản đục, ngọc vản, cá quẫy nước làm bùn vản lên, bầu trời không vản một gợn mây.

Truyện Kiều có câu: Tiếc thay nước đã đánh phèn, Mà cho bùn lại vản lên mấy lần!

*Than xong, ngọc **vản** châu trầm,
Lượng triều tung toé, sóng gầm nước reo.*
(Phù Kiều Hận Sử).

2.- **Vần** nghĩa bóng là quẩn, rối rít, tức nhiều mối, nhiều chuyện không đầu.

Như: Tính **vần**, lo quanh nghĩ **vần**, vợ **vần**.

*Những vợ **vần** vào ra bến khỏ,
Trước mặt xem những chỗ sấu than.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Từ thứ dân cho đến viên quan,
Vợ **vần** thấy cùng đàng lấp ngõ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẦN VỢ

Vần: Vợ **vần**, không có nghĩa lý, tác dụng gì thiết thực. **Vợ**: Biết là có thể không đúng, không có cơ sở gì cả, nhưng vẫn cứ làm.

Vần vợ là ở trạng thái suy nghĩ, nói năng hay đi lại không có ý thức rõ mình muốn gì, nhằm cái gì.

Khi Thuyết về Khổng Phu Tử, Đức Thượng Sanh có câu: Hai năm sau, đến tháng tư năm Nhâm Tuất đời vua Kinh Vương tức là năm 478 trước Tây lịch kỷ nguyên, một hôm Đức Khổng Tử dậy sớm, đi **vần vợ** trước cửa, tay kéo lê cây gậy mà hát rằng: “Núi Thái Sơn có lẽ đổ chẳng? Người triết nhân có lẽ nguy chẳng? Cây lương mộc có lẽ nát chẳng?”

*Nhàn đạo **vần vợ** theo Nhật Nguyệt,
Rảnh ngòi chặm rãi tụng Huỳnh Đình.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Kìa cá giống **vần vợ** đậy nước,
Nọ kết đôi cưu thước ven trời.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VẪN

Vễn là cứ như thế, tiếp tục, tiếp diễn, chứ không có gì thay đổi. Như: Nó vẫn làm, trời vẫn mưa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường co duỗi **vẫn** đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả vén.

*Cửa Thánh miếu hỡi còn thiếu gái,
Chốn quyền môn nữ lại **vẫn** không.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VẬN

1.- **Vận** là mặc quần áo.

Như: Ăn vận, vận bộ đồ bà ba đen, đàn bà thì yếm mang quần vận.

*Dạy em phận yếm mang quần **vận**,
Phải buộc mình núp lẩn dưới tay chồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Vận** 運 là vận, chuyển đi. Như: Vận lương, vận chuyển, vận dụng, vận động, vận hành.

Trong Giảng Đạo Yếu Ngôn của Nguyễn Văn Kinh có câu: Đạo **vẫn** có một phần dương, một phần âm, hiệp thành kiên khôn thế-giới, thì âm dương chuyển vận tuần hườn mà sanh sanh hoá hoá mới có đêm tối ngày sáng.

Xem: **Vận chuyển**.

*Dịch lý luôn luôn chuyển **vận** không ngừng, cũng như
nước sông chảy đi kia vậy.
(Giáo Lý).*

3.- Vận 運 là số mệnh xoay vần đến. Như: Vận may, vận rủi, vận thịnh, vận suy, vận đỏ vận đen.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có người được thời may, có kẻ gặp **vận** rủi và bởi nơi số kiếp nên biết bao nhiêu khách trần phải ngậm đắng nuốt cay, gian truân vất vả vì gánh nợ đời.

*Trước mắt thấy Trời còn chẳng sợ,
Cứ lo đồ lỗi **vận** cùng thời.
(Đạo Sử).*

4.- Vận 韻 là vần trong thơ ca, là những tiếng đồng thanh với nhau.

Như: Trắc vận, yêu vận, làm thơ xuất vận, hoạ vận bài thơ.

*Mượn **vận** lương nhân xin nhấn nhủ,
Vườn xưa tiếng nhạn lướng kêu sương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VẬN BỈ

運否

Vận: Số mệnh xoay vần đến. **Bỉ:** Xấu, một quẻ trong Kinh dịch, nghĩa là bế tắc, không thông.

Vận bỉ, như chữ “*Bỉ vận 否運*”, là mạng xấu, làm gì cũng không nên, lúc không hanh thông.

*Là sách quý thời nào cũng quý,
Kẻ thanh cao **vận bỉ** cũng cao.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

VẬN CÙNG

運窮

Vận: Khí số, số mệnh. **Cùng:** Cuối hết, không còn gì nữa, nghèo, túng quẫn.

Vận cùng là số mạng cùng, tức khí số túng quẫn nghèo khổ, cùng cực.

Như: Người vận cùng thường bị khinh rẻ.

*Yến Tử Hà xưa lúc vận cùng,
Còn mang dép rách đến Quan Trung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VẬN CÙNG THÔNG

運窮通

Vận: Khí số, số mệnh. **Cùng:** Cuối hết, không còn gì nữa, nghèo, túng quẫn. **Thông:** Suốt.

Vận cùng thông là vận mạng khi cùng khi thông, ý chỉ lúc suy vi, lúc thịnh đạt.

*Chừ gặp cố nhân lời dăm hỏi,
Hỏi ra cho biết vận cùng thông.*
(Thơ Thuần Đức).

VẬN CHUYỂN

運轉

Vận: Xoay động. **Chuyển:** Lay động, không đứng yên một chỗ.

Vận chuyển là xô dịch, xoay vần, không đứng yên một chỗ.

Vận chuyển còn có nghĩa là chuyên chở đồ vật từ nơi này đến nơi khác, bằng phương tiện hay bằng sức loài vật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cơ quan Hành Chánh Đạo ví như một động cơ, các bộ phận phải hoạt động đồng đều thì động cơ mới vận chuyển suông sẻ, nếu một bộ phận bị hỏng, tức nhiên động cơ phải ngưng hẳn, không **vận chuyển** được.

*Càn Khôn sản xuất hữu hình,
Bát hồn **vận chuyển** hoá thành chúng sinh.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Vùng thoai khí bát hồn **vận chuyển**,
Tạo Hoá Thiên sanh biến vô cùng.*

(Kinh Tận Độ).

*Ngũ hành **vận chuyển** đoạt huyền Thiên,
Nương níu đôi năm khoẻ tự nhiên.*

(Đạo Sử).

VẬN ĐỘNG

運動

Vận: Chuyển động. **Động:** Không nằm yên.

Vận động là dùng động tác khiến cơ thể chuyển vận, huyết mạch lưu thông, vận động còn được hiểu là hoạt động để làm việc.

Ngoài ra, vận động còn là tuyên truyền một việc gì trong quần chúng để đạt được mục đích.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Hình chất con người vẫn là thú, phải ăn uống mới nuôi sự sống. Như rượu vào tỳ vị, nó chạy vào ngũ tạng lục phủ hết, thì trái tim con người chẳng khác

nào như cái máy chánh để trừ sự sống, cũng phải bị thâm nhập vào làm cho sự lao động quá chừng đổi thiên nhiên đã định, thôi thúc huyết mạch phải **vận động** một cách vô chừng, mà làm cho sanh khí nơi phổi chẳng đủ ngày giờ nhuận huyết tinh sạch cho đặng.

*Thân vận động trong trường thế sự,
Đạo như luân cư xử cùng đời.*

(Kinh Thế Đạo).

*Quyết chí công phu thân vận động,
Đường Tiên nẻo Phật mới mong gần.*

(Thơ Hộ Pháp).

VẬN HÀNH

運行

Vận: Chuyên chở. **Hành:** Đi, làm.

Vận hành là xoay động, đi quanh.

Những vật thể luôn luôn xoay vòng, không đứng dừng, gọi là vận hành.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Như chúng ta thấy cơ quan sanh hoá vạn vật và loài người là do âm dương phối hợp mà biến tướng, Phật chiết tánh biến ra Pháp là Ngôi thứ nhì thuộc Âm, là Phật Mẫu, nhưng chúng ta không biết cái bí mật ấy là khí âm dương phối hiệp biến hình, mà Phật Mẫu dùng gì để tạo nên cơ quan hữu vi này, vì bởi Phật Mẫu dùng khối sanh quang có năng lực **vận hành** trong không khí, chúng ta không thể thấy được.

*Nơi vận hành quảng đại Chí linh,
Góp như loại vào tinh cốt nhục.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Có sen, bông, ngó, lá, gương,
Tượng hình Thái Cực Âm Dương **vận hành**.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

VẬN HỘI

運會

Vận: Khí số, số mạng. **Hội:** Gặp gỡ, cơ hội.

Vận hội là lúc thịnh suy, may rủi, ý muốn nói cái khí số tốt xấu đang trải qua, đang gặp phải.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những bậc hiền thời xưa là những người tài kinh bang tế thế và có một tiết tháo đáng kính. Phần nhiều là những trang chán đời, có chí ẩn dật, nhưng nếu gặp **vận hội** được ra gánh vác việc đời thì làm nên sự việc phi thường, đổi loạn ra trị, đổi nguy thành an, như Trương Tử Phòng đời Hán, Kiền Thúc, Phạm Lãi đời Xuân Thu, Địch Nhơn Kiệt đời Đường, Châu Công Đán đời Châu, Triệu Phổ đời Tống.

*Tập tâm cầu Đạo chớ sơ sai,
Chí ấy sau nhờ **vận hội** may.
(Đạo Sử).*

***Vận hội** đến đã xây thời thế,
Bởi hung tàn mà chưa dễ thoát lệ nô.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Tao phùng **vận hội** gắng tim phương,
Thành bại xưa nay ấy lẽ thường.
(Thơ Tiếp Đạo).*

VẬN MẠNG

運命

Hay “*Vận mệnh*”.

Vận: Khí số, số mạng. **Mạng** (mệnh): Số mạng.

Vận mạng là số mệnh, tức cuộc sống nói chung về mặt những điều hay dở, được mất đang đón chờ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Chơn Cự Lão Sư có dạy: Chư đạo hữu đã có nghe lời Thánh giáo về **vận mạng** nên hư của nền Đạo. Vậy có hiểu rõ tôn chỉ chánh đáng của Đạo là sao chưa?

Xem: **Vận mệnh**.

*Ngặt còn bóng trời nam chiếu sáng,
Vận mạng chờ ác tấn sương mờ.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*May rủi khôn lường câu vận mạng,
Chống chèo đã lướt trận phong ba.*
(Thơ Thuần Đức).

VẬN MỆNH

運命

Vận: Khí số, số mạng. **Mệnh** (mạnh): Số mạng.

Những việc xảy đến với mình như an nguy, cùng đạt, giàu nghèo... mà mình không ngờ được, hay không tránh được, đó là **vận mệnh** hay vận mạng.

Như: Ngày xưa, vua là bậc đế vương cầm vận mạng của toàn dân trong nước.

*Đừng đem vận mệnh so tài trí,
Đức Khổng vì đời phải khóc lân.*
(Thơ Huệ Phong).

VẬN RỦI

Vận: Khí số, số mạng. **Rủi:** Điều không lành, không tốt bất ngờ xảy ra.

Vận rủi là số mạng gặp lúc rủi ro, trái với “vận may”.

Như: Năm nay gặp vận rủi, thường xảy ra điều không may cho mình.

Có người được thời may, có kẻ gặp vận rủi và bởi nơi số kiếp nên biết bao nhiêu khách trần phải ngậm đắng nuốt cay...

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VẬN SUY

運衰

Vận: Vận mệnh, khí số. **Suy:** Sút kém, bại.

Vận suy, đồng nghĩa với “*Vận bĩ* 運否”, là vận mệnh gặp lúc xấu, kém.

Như: Việc kinh doanh của con người thường bị thất bại khi gặp vận suy.

*Kinh Châu thất thủ nơi Thiên định,
Khiến Hồn vận suy mới đổi thay.*

(Đạo Sử).

*Chừng nào Chi Pháp đã ra đi,
Là lúc Đạo Trời gặp vận suy.*

(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

VẬN TẢI

運載

Vận: Chuyên chở. **Tải:** Chở.

Vận tải là chuyên chở từ nơi này đến nơi khác.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Vậy các con phải biết rằng: Đạo là vô vị, hạo nhiên chi khí, **vận tải** châu lưu trước khi sanh Trời, Đất. Trời, Đất phải bảm thọ khí hạo nhiên sanh ra rồi phân định Nhựt, Nguyệt, Tinh cùng muôn loài vận vật.

*Thủy triều vận tải biển đông,
Lòng hằng đường ấy phước đồng ăn chay.
(Kinh Sám Hối).*

VẬN TỬ HỒI MÔN

運子回門

Vận: Chuyển, dời đi. **Tử:** Con. **Hồi môn:** Cửa, nhà.

Vận tử hồi môn là chuyển con cái về ngôi nhà xưa là nơi cõi thiêng liêng.

Vận tử hồi môn ý chỉ lúc nào Đức Phật Mẫu cũng mong muốn mang con trở về với ngôi xưa vị cũ.

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,
Chí công định vị vĩnh tồn Thiên cung.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

VẬN THỜI

運泰

Vận: Vận mệnh hay khí số. **Thời:** Tốt, yên vui.

Vận thời hay “*vận thái*” là vận mạng gặp lúc hanh thông, tức khí số tốt.

Vận thời trái với vận bĩ, vận suy.

*Khi vận thời lung lẳng chẳng kể,
Lúc suy vi bày lễ khẩn cầu.*

(Kinh Sám Hối).

*Ngũ phúc hoa khai mừng vận thời,
Tam dương liễn chúc đẹp hình lân.*

(Thơ Huệ Phong).

VẬN THỜI

運時

Vận: Khí số. **Thời:** Chỉ một khoảng thời gian

Vận thời, bởi chữ “*Thời vận* 時運”, tức là nói vận may hay rủi trong một thời gian nào đó.

Vận thời đồng nghĩa với “*Vận mệnh* 運命”, để chỉ về mạng số của một người hay khí số của một nước.

*Chua cay đã chịu lảm mùi đời,
Bán thế gỡ chưa khỏi vận thời.*

(Đạo Sử).

*Cuộc nên hư nào tránh đặng vận thời,
Nếu không mẹ ai hơi đâu lo cứu vớt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Giống rồng lại gặp hội mây rồng,
Xuân đến vận thời chẳng lẽ không.*

(Thơ Hộ Pháp).

VẬN TRÙ

運籌

Vận: Vận dụng. **Trù:** Tính toán.

Vận trù là tính toán trù liệu để hành động cho có kết quả tốt đẹp.

Vận trù học còn là một ngành khoa học vận dụng phương pháp toán học và các phương pháp khoa học khác để nghiên cứu và phân tích các vấn đề về sắp xếp, tổ chức.

*Tiền căn đã có sẵn công tu,
Biết đạo lý cao khá **vận trù**.*

(Đạo Sử).

*Tịnh tâm con khá gắng công tu,
Cái nợ duyên kia chớ **vận trù**.*

(Đạo Sử).

*Con cũng đứng mày râu dưới thế,
Nếu kém phương thiếu thế **vận trù**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

VÂNG

Vâng là tuân theo, nghe theo lời sai bảo, hoặc dạy bảo. Như: Vâng lời cha mẹ, vâng lệnh thi hành.

Thần Hoàng Bồn Cảnh trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Từ thuở ta **vâng** chiếu chỉ đến trần nhậm nơi đây, ta một tấm lòng lo cho lê thứ đặng an cư lạc nghiệp, thanh vượng mùa màng, mỗi mỗi đều hàng lo lắng cho chúng sanh nơi phần trách nhậm.

***Vâng** lời Thánh ắt đặng siêu phàm,
Trần thế là chi để dạ tham.*

(Đạo Sử).

*Nghe từ lệnh, cúi **vâng** từ mạng,
Nhọc lòng chi nào dám dĩ hơi.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Nếu khéo giữ trí mưu sắp đặt,
Dạy muôn điều nhắc nhắc **vâng** theo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VÂNG LỜI

Vâng: Nghe theo, tuân theo lời sai bảo, dạy bảo. **Lời:** Câu nói, lời dạy.

Vâng lời là tuân theo lời chỉ bảo. Như: Vâng lời chỉ bảo của cha mẹ.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Ôi! Đáng kiếp cho bây lắm hử! Con thì đưa trắng đưa đen, lại bị lũ tà quyền xông đột thì cũng tại nơi các con chẳng biết **vâng lời** Thầy dạy dỗ, mà cũng chẳng hết dạ thương Thầy mới ra thế ấy.

*Giữ khuôn phép vào ra thủ lễ,
Nghe lệnh trên nhậm lẹ **vâng lời**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Chừng nên sáu dạy con phải buổi,
Tập lần con lòn cúi biết **vâng lời**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VÂNG PHỤC

Vâng: Nghe theo, tuân theo lời sai bảo, dạy bảo. **Phục** 服: Cho là tài giỏi, là đáng tôn trọng, thuận theo.

Vâng phục là tuân theo lời dạy, hay lời khuyên bảo vì có lòng kính phục.

Như: Lời dạy của cha mẹ rất đúng, phải vâng phục.

*Đòn bà thường có phép hiển linh,
Người **vâng phục** vì tình dạy dỗ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VÀNG

Vàng, nay đọc “*Vùng*”, là từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn. Như: Vàng trắng, vàng mây.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đòi người qua thắm thoát, thoát còn thoát mất như **vàng** mây nổi, như giọt sương tan.

*Lời hẹn xưa còn **vàng** nguyệt chứng,
Hương thề nay thả giữa dòng trôi.*
(Thất Nương Giáng Bút).

*Xa xuôi chiều ngóng mấy **vàng** mây,
Thắc thẻo đường như nhận lạc bầy.*
(Thơ Huệ Giác).

*Đòi có chi mà phải ước mong,
Thoạt còn thoát mất dưới **vàng** hồng.*
(Thơ Thuần Đức).

VÀNG Ô

Vàng (vùng): Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn, khối tròn. **Ô**: Con chim quạ, do tích Kim ô là con quạ vàng, chỉ mặt trời.

Vàng ô tức là vàng kim ô, chỉ mặt Trời. Như: Vàng ô vừa ló dạng ở phương đông.

*Thấp thoáng **vàng ô** chìm khuất dạng,
Thập thò gương thổ ghé dòm song.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

***Vàng ô** bóng rọi phô gương ngọc,
Giòng bích tay đưa nhẹ mái chèo.*
(Thơ Chơn Tâm).

VẤP

1.- **Vấp** là va chân vào một vật do vô ý lúc đang đi.

Như: Vô ý vấp phải chân ghế, chạy nhanh quá vấp phải rễ cây ven đường.

*Đường quanh ngựa chạy coi chừng vấp,
Nhớ chữ từ tâm phận cúi lòn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- **Vấp** còn có nghĩa là gặp phải trở ngại hoặc những lỗi lầm do mình gây ra.

Như: Nó vấp phải tính kiêu ngạo mà công việc thất bại, vấp phải sai lầm rất lớn.

*Chỉ trích thành tự kiêu tự đại,
Tu đừng cho vấp phải điều này.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

VẮT VỢ

Vắt vợ, như chữ “*Vắt vường*”, là ở tình trạng bị bỏ rơi một nơi, không ai ngó ngàng đến. Như: Chiếc xe bị hư bỏ nằm vắt vợ sau hè nhà.

Vắt vợ còn có nghĩa ở tình trạng đời sống không có gì bảo đảm, ổn định, sống ngày nào hết ngày nấy. Như: Cuộc sống vắt vợ, lang thang bên hè phố.

*Thấy cuộc đời mà muốn bỏ lơ,
Nhưng không lẽ để vắt vợ cho chủng loại.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

VẬT

物

1.- **Vật** là tiếng chỉ chung các loài, các thứ ở trong trời đất. Như: Muôn vật, đồ vật, vật ăn.

Thánh giáo Thầy có lời dạy: Một điểm quang minh là một hồn người, là **vật** tối linh của Thầy trân trọng. Nếu con muốn làm lành thì gắng dạy mấy hồn ấy đặng hiền.

*Lưỡi lừa miếng nhai cơm lữ trẻ,
Kiêng **vật** ăn đặng để nuôi con.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Muốn ra mặt là người xử phải,
Vật ít tiền đừng ngại cho không.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Vật** là tiếng chỉ chung các loài động vật. Như: Người khôn hơn vật, thú vật, nhân vật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người được có tánh linh hơn muôn **vật** là nhờ Trời phú cho có Lương Tâm, có trí xét đoán, biết phân biệt điều phải lẽ quấy, điều chánh, lẽ tà thì đáng lẽ ai cũng đều có Lòng Nhân mới phải.

***Vật** còn biết mến ngày thong thả,
Mình há đâu quên chỗ cội nguồn.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

VẬT CHẤT

物質

Vật: Những cái có trong khoảng trời đất. **Chất:** Vật thể, tính chất.

1.- Những vật ở thế gian có hình thể, sờ mó được gọi là **vật chất**. Vật chất thiên tạo như đất, đá..., vật chất nhân tạo như các thứ vật dụng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy dạy: Cả kiếp luân hồi thay đổi, từ trong nơi **vật chất** mà ra thảo mộc, thảo mộc đến thú cầm, loài người phải chịu chuyển kiếp ngàn ngàn muôn muôn lần mới đến địa vị nhơn phẩm.

*Khỏi **vật chất** vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự thử quy căn.*
(Kinh Tận Độ).

2.- **Vật chất** trái với tinh thần, chỉ các thứ tạm bợ, không bền vững ở thế gian.

Như: Tu hành mà còn ham mê vật chất.

*Vợ tốt rượu ngon và thịt béo,
Ham ưa **vật chất** chẳng hề kiêng.*
(Đạo Sử).

*Phường tục ngỡ lẫn về **vật chất**,
Bồng Lai dầu mộng đến tinh thần.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Khuyên con ưa trân trọng tinh thần,
Khinh **vật chất** ắt thân bền giữ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẬT CHẤT LỢI DANH

物質利名

Vật chất: Trái với tinh thần, chỉ các thứ tạm bợ, không bền vững ở thế gian. **Lợi danh**: Danh vị là lợi ích cá nhân.

Vật chất lợi danh chỉ tất cả những thứ tạm bợ, không bền vững ở thế gian, như vật chất và danh lợi hão huyền.

*Tôi không thích ngựa trâu ruộng đất,
Chán sắc tài **vật chất lợi danh**.
(Thơ Hộ Pháp).*

VẬT CHƠI

Vật: Tiếng chỉ chung các loài, các thứ đồ có trong thế gian.
Chơi: Hoạt động giải trí.

Vật chơi, như chữ “*Đồ chơi*”, là những dụng cụ hay hình thức dùng để giải trí, tiêu khiển.

*Vật chơi ở chốn khuê phòng,
Đã cam phận vợ để chồng cầm duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Rồi lựa thứ **vật chơi** con hảo,
Giả như tuồng khuyên bảo đem cho.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẬT DỤC

物欲

Vật: Vật chất. **Dục:** Ham muốn.

Vật dục là lòng ham muốn về vật chất. Lòng ham muốn này nằm trong năm thứ dục vọng, gọi ngũ dục: Tài 財 là Tiền của và tài sản, Sắc 色 là Sắc đẹp, thuộc về ái dục, tình dục, Danh 名 là Danh vọng, địa vị, Thực 食 là Ăn uống, ham thích cao lương mỹ vị, Thụ 睡 là Ngủ nhiều, ham ngủ.

Ngoài ra, ngũ dục còn được hiểu là năm đối tượng ham muốn của con người ở thế gian này:

a.- **Sắc 色:** Sắc đẹp. Đối tượng tham dục của mắt, gọi là sắc dục.

b.- Thanh 聲: Âm thanh êm ái. Đối tượng tham dục của tai, gọi là thanh dục.

c.- Hương 香: Mùi hương thơm. Đối tượng tham dục của mũi, gọi là hương dục.

d.- Vị 味: Mùi vị thơm ngon. Đối tượng tham dục của lưỡi, gọi là vị dục.

e.- Xúc 觸: Đụng chạm của da thịt. Đối tượng tham dục của thân, gọi là xúc dục.

Ngũ dục hay vật dục là sợi dây trói buộc bản thân con người. Để dứt trừ được tâm tham nhiễm vật dục, người tu phải nhìn sâu vào thân, tâm, cảnh đều là bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã. Người chưa biết Đạo thì buông lung nắm chắc, chạy theo mê đắm ngũ dục, còn người biết Đạo rồi thì cố tìm cách xa lìa khỏi nó.

Thánh giáo Đức Quan Âm Như Lai có câu: Kịp đến tâm hồn bất hoà thì thất tình lục dục đều phát khởi tranh ngôi với thần lương tâm, nếu kém lực thì con người ấy duy có sanh hoạt trong vòng **vật dục**, chớ chẳng hề biết Thiên lý là gì?

*Các **vật dục** xảy qua một buổi,
Cả hành vi lầm lỗi khôn ngừa.
(Kinh Thế Đạo).*

*Thắng nổi quyền **vật dục**,
Xứng đáng mặt khách trần.
(Thơ Hộ Pháp).*

VẬT DỤNG

物用

Vật: Những cái có trong khoảng trời đất. **Dụng:** Đem dùng, dùng.

Vật dụng là những đồ đạc có thể dùng được, hoặc những món đồ dùng hằng ngày. Như: Sản xuất vật dụng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sống không quyền lực tinh thần vi chủ, không thể nào hơn loại tự bảo tồn cho dân chúng đặng mà tránh khỏi nạn tiêu diệt, họ coi mạng sống của loài người là một **vật dụng**, để hưởng hạnh phúc sung sướng, lừng gạt, buộc tinh thần loài người làm nô lệ cho vật hình, chúng ta thấy tấn tuồng nguy ngập, xô đẩy loài người đi đến diệt vong.

*Công làm **vật dụng** đừng thô kệch,
Ngôn thốt lời ra chớ cộc cằn.*

(Bát Nương Giáng Bút).

*Chẳng khác nào **vật dụng** dưới màn,
Vì đẹp mắt món hàng ra quý lạ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VẬT ĐỔI SAO DỜI

Vật đổi: Vạn vật thay đổi. **Sao dời:** Sao chuyển dời.

Vật đổi sao dời, như câu “*Vật hoán tinh di* 物換星移”, là một thành ngữ dùng để chỉ vạn vật trong vũ trụ thường biến chuyển, và việc đời thường đổi thay.

Xem: **Vật hoán tinh di**.

*Kìa coi **vật đổi sao dời**,
Vững vàng chỉ một Đạo Trời chẳng lay.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

Cửa Đạo từng chia sớt tẻ vui,

*Vì ai **vật đổi** với **sao dời**.*

(Thơ Thuần Đức).

VẬT HOÁN TINH DI

物換星移

Vật hoán: Vật đổi. **Tinh di:** Sao dời.

Vật hoán tinh di là vật đổi sao dời, dùng để chỉ vạn vật thay đổi, biến dịch.

Thi sĩ Vương Bột nhà Đường có câu thơ: *Nhàn vân đàm ảnh nhật du du, Vật hoán tinh di kỷ độ thu* 閒雲潭影日悠悠，物換星移幾度秋, nghĩa là mây lơ lửng đàm nước lồng bóng, ngày tháng dằng dặc trôi, vật đổi sao dời qua mấy độ.

Xem: **Vật đổi sao dời**.

*Chung thủy tâm thành nguyện khắc ghi,
Cho dù vật hoán với tinh di.*
(Thơ Thiên Vân).

VẬT HỮU LINH

物有靈

Vật: Vạn vật, chỉ muôn loài. **Hữu linh:** Có tánh linh.

Vật hữu linh là vật có tánh linh.

Theo triết lý Cao Đài, mọi vật dù lớn nhỏ đều có một điểm Chơn linh của Đức Chí Tôn phân tánh, nên đều có tánh linh như nhau, đều được Đức Thượng Đế thương đều như nhau, trong Kinh Sám Hối có viết: “Lòng Trời đất thương đều muôn vật”, hoặc: “Côn trùng thảo mộc loài nào chẳng linh”.

Vì thế người tu hành, phải noi theo đức hiếu sinh của Thượng Đế, mà thương yêu sự sống của muôn loài.

*Gót chơn đưa rũi như sát mạng,
Vật hữu linh phạm nhân khôn soi.
(Kinh Thế Đạo).*

VẬT LIỆU

物料

Vật: Những cái có trong trời đất đều gọi là vật. **Liệu:** Vật để dùng làm việc gì.

Vật liệu là nói chung về những vật chất dùng để làm một công trình gì.

Như: Vật liệu xây dựng, tìm vật liệu để làm bánh.

*Sấm vật liệu trong nhà đẹp để,
Đừng kịch thô mắt vẽ thanh nhàn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẬT LOẠI

Vật: Những cái có trong khoảng trời đất. **Loại:** Loài, giống nòi.

Vật loại là nói chung về những loài vật có trong khoảng trời đất.

Thánh giáo Thầy trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu có câu: Thầy nói chúng sanh là nói toàn cả vật loại hữu sanh, nghĩa là vật chất hữu sanh, thảo mộc hữu sanh, **vật loại** hữu sanh, thú cầm hữu sanh, nhơn kiếp hữu sanh, hiểu à.

*Cộng vật loại huyền linh đồ nghiệp,
Lập Tam Tài định kiếp hoà căn.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Càng ngắm đến cỏ hoa **vật loại**,
Càng thẹn vì vẫn vởi tư tình.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

VẬT TỐI LINH

物最靈

Vật: Vạn vật, chỉ về muôn loài. **Tối linh:** Rất linh.

Vật tối linh là vật có tánh linh hơn hết trong các loài, ý chỉ con người.

Thật vậy, vạn vật đều bẩm thụ Chơn linh của Đức Chí Tôn phân tính ra, nên các loài vật đều có linh tánh. Tánh linh này tùy trình độ tiến hoá của mỗi loài, trong đó, con người là có tánh linh hơn hết, hay nói một cách khác, con người là vật tối linh.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Một điểm quang minh là một hồn người, là **vật tối linh** của Thầy trên trọng.

***Vật tối linh** thiên hạ là người,
Cha mẹ vốn là Trời phần xác thịt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VẬT THỰC

物食

Vật: Tiếng chỉ chung các loài, các thứ trong trời đất. **Thực:** Ăn, đồ ăn.

Vật thực, như chữ “*Thực phẩm* 食品”, là đồ ăn, các thứ dùng làm món ăn, như thịt, cá, trứng...

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Các **vật thực** vào tỳ vị, lại biến ra khí, khí mới biến ra huyết. Chẳng cần nói, các con cũng biết cái chơn linh khí huyết là thể nào? Nó có thể huờn ra nhơn hình, mới có sanh sanh tử tử của kiếp nhơn loại.

Vật thực đủ mùi không khí hứng,
Có ăn có mặc rất thông dong.

(Thiên Thai Kiến Diện).

VẤU

Vấu, như chữ “*Quấu*”, cong mấy ngón tay lại để quắp vào một vật gì. Như: Quào vấu, vấu vào lưng.

Vấu còn có nghĩa là vuốt, móng nhọn của loài cầm, loài thú. Như: Vấu cạp, vấu chân chim cắt, vấu ó.

Có cạp dữ nhăn răng đưa vấu,
Gặp tội nhơn quào quấu xé thây.

(Kinh Sám Hối).

VE

1.- Ve có khi kêu là “*Ve sầu*”, một loại bọ có hai cánh dài, trong suốt, cứ đầu mùa hè thì đậu trên cây mà kêu ve ve.

Như: Tiếng ve kêu sầu, mình gầy xác ve.

Ve dáo dác xa gần rủ bạn,
Nhớ chị em lai láng lòng trông.

(Diêu Trì Kim Mẫu).

Ve kêu hạ như dường trên thăm,
Mưa sầu tuôn mấy dặm biệt ly.

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Ve là lọ nhỏ, chai nhỏ bằng thủy tinh.

Như: Ve rượu, ve chè, ve mực, ve thuốc đỏ.

*Anh vờ sang cho mực một ve,
Đi học đánh đeo xe đồ ráo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Ve là tán tỉnh, dỗ dành, làm cho xiêu lòng.

Như: Ve vãn những người khó tánh, nó ra đường gặp gái là chạy theo ve.

*Dạy đừng tự nay chòm mai khóm,
Thấy con người la lỏm chạy theo ve.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VẼ

Vẻ là hình dáng, trạng thái bề ngoài. Như: Vẻ xinh đẹp, vẻ buồn rầu, ra vẻ con người.

Thánh giáo Thầy có câu: Lãng xăng xạo xự mùi chung đỉnh, **vẻ** cân đai, rớt cuộc cũng chẳng khác chi một giấc huyền lương mộng.

*Tranh thế bót pha lần bợn trước,
Cuộc đời thêm rạng vẻ thanh bai.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Điều hay lẽ phải khá gìn lời,
Một điểm đức dồi một vẻ tươi.*
(Đạo Sử).

VẼ ĐẸP

Vẻ: Hình dáng, trạng thái bề ngoài. **Đẹp:** Gây được cảm giác thích thú.

Vẻ đẹp là cái dáng vẻ của người hay cảnh vật bên ngoài nhìn trên đại thể được đánh giá xinh đẹp.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Tâm Thánh là ngôi vị của Đấng thiêng liêng, không lo trau dồi thì cũng còn tự nhiên vì vẻ đẹp, còn **vẻ đẹp** thiên nhiên đã mang nặng thi hài nơi khổ cảnh này mà không mất thì đoạt vị đã dựng rồi, lại cần ai nâng đỡ.

*Hễ cát đặng nhả lá xanh chồi,
Thân tòng bá càng tươi thêm **vẻ đẹp**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Thường cho xem **vẻ đẹp** non sông,
Đặng con trẻ thể lòng thương tưởng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỀ NGỌC

Vẻ: Hình dáng, trạng thái bề ngoài, vẻ đẹp. **Ngọc:** Ngọc ngà, chỉ phụ nữ.

Vẻ ngọc, như chữ “*Ngọc nhan* 玉顏”, chỉ dung nhan phụ nữ đẹp đẽ, sáng sủa như ngọc.

*Linh oai **vẻ ngọc** là gương sắc,
Mềm mỏng hình hoa ấy phép tài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VỀ VANG

Vẻ: Hình dáng, trạng thái bề ngoài. **Vang:** Dội lại, truyền đi.

Vẻ vang là vinh hiển rõ ràng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh ra nơi trần thế, người hữu học có công thập niên đặng hoá thì ai cũng muốn chen vào trường ốc, mong chiếm bằng vàng hầu lập nên sự nghiệp **vẻ vang**, làm đẹp mặt nở mày cho cha mẹ.

*Sen Quốc Đạo vẽ vang thơm tiếng,
Giữ chơn linh đặng kiến Như Lai.
(Nhàn Âm Đạo Trưởng).*

*Danh Bùi Ái Thoại đẹp muôn vàn,
Đắc Thánh nhờ công rất vẽ vang.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

*Trần Đạo vẽ vang nhờ tín hữu,
Thuần phong tô điểm sẵn Nho gia.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

VẼ

1.- Vẽ là dùng bút mà tả hình ảnh các sự vật cho được như thật, Như: Vẽ tranh, vẽ bản đồ, vẽ cảnh đẹp.

Thánh giáo Thầy dạy về thờ Thiên Nhân có câu: Chưa phải hỏi các con biết đặng tại sao **vẽ** Thánh Tượng Con Mắt mà thờ Thầy, song Thầy nói sơ lược cho hiểu chút đỉnh: Nhân thị chủ tâm, Lương quang chủ tể, Quang thị Thần, Thần thị Thiên, Thiên giả Ngã dã.

*Mai đeo tuyết ngọc biết bao lần,
Tuyết vẽ mày mai thắm thía xuân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thêu phụng chưa quen nét vẽ hay,
Hạnh kia dầu đặng cũng hơn tài.
(Đạo Sử).*

*Muốn trau chuốt mặt ngàn thân dụ,
Vẽ cho hay mày liễu má đào.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Vẽ còn có nghĩa là chỉ, vạch. Như: Vẽ đường, vẽ lối, vẽ đường đi nước bước, chỉ vẽ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con trước đã vì Thiên mạng phải bỏ các ngôi cao đặng đem mình vào nơi khổ não,

Thầy chỉ đường **vẽ** bước, dạy từ nét, dẫn từ dặm đường mà đem các con về chốn Cực Lạc xưa, các con chẳng chịu vầy hiệp nhau cho đặng bền, cho thân ái, đặng tiến bước đường, thì Thầy cũng lắm nỗi thương đau mà nắm cân công bình ngó xem một phần trong các con sa nơi u hiểm.

*Con nên để ý nhiều vào lời Thầy dạy dỗ, và cũng có nhiều Thánh Ngôn của chư Tiên vì thương con chỉ **vẽ** mà con chẳng để ý vào đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

*Vừa viết tới đây tay vọt bẻ,
Ngòi viết rò khó **vẽ** nên điều.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Vẽ nghĩa bóng là bày đặt thêm ra cái không cần thiết. Như: Bày vẽ, vẽ vờ, vẽ truyện, vẽ lắm trò.

Thánh giáo Đức Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu dạy: Hành lễ do Thánh giáo lúc nơi đàn Cầu Kho, chẳng nên bày **vẽ** nhiều.

*Sang hèn bọt nước hay bày **vẽ**,
Vinh nhục đám mây khéo cợt trò.*

(Thơ Tiếp Đạo).

VEN

Ven là bên, một bên, tức chỉ phần đất chạy dọc theo sát một bên.

Như: Nhà ở ven sông, xác voi chết ở ven rừng, người đứng chờ ở ven đường.

*Đại Từ Phụ oai linh bảo hộ,
Những chông gai quét ngã **ven** đường.*

(Kinh Thế Đạo).

Vén Trời gởi chút tình thâm,
 Động lòng thương nhớ tuôn dầm lệ sa.
 (Kinh Thế Đạo).

VÉN

Vén là kéo phần buông xử lên phía trên, hoặc vệt sang một bên.

Vén còn có nghĩa thu xếp, tức dồn gọn lại, tập trung vào một chỗ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Ngày này năm trước, các con vẫn còn mơ màng trong giấc mộng trần, đường cơ duỗi vẫn đã lấp kín chút bọt trần, mà màn thế tục cũng chưa trông khoả **vén**.

*Thương ai thốn thức canh tràng,
 Dở phòng phòng vắng, vén màn màn cõi.*
 (Thất Nương Giáng Bút).

*Phát phước chiêu hồn quy lối cũ,
 Vén màn mờ ám cứu nhưn sanh.*
 (Bát Nương Giáng Bút).

*Vén ngút mây xanh dò nẻo Thánh,
 Đưa thuyền Bát nhã độ mê tân.*
 (Thơ Hiền Pháp).

VỆ

Vệ là trọn, tức còn giữ được nguyên, không bị mất mát, bị biến đổi.

Vệ còn có nghĩa là toàn, đầy đủ không thiếu sót.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có dạy: Hễ Đạo trọng thì tức nhiên chư hiền hữu trọng. Vạy thì chư hiền hữu biết mình trọng mà lo sửa **vện** người đời.

*Lộc nước gắng đền công chín tháng,
Nợ nhà tua **vện** gánh hai vai.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ấm lạnh dốc tròn gương phấn đại,
Vui buồn chưa **vện** nổi hàn huyền.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

VỆN GÌN

Vện: Tròn, toàn. **Gìn:** Giữ.

Vện gìn, như chữ “*Vện giữ*”, là giữ gìn cho được hoàn toàn trọn vẹn.

Như: Người tu hành phải vẹn gìn nét hạnh.

*Mối đạo từ đây rán **vện gìn**,
Tu là khổ hạnh khá đĩnh ninh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Rừng thung bóng nhựt đã hầu chinh,
Tổ rạng gần nơi bước **vện gìn**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tứ đức **vện gìn** trau phận gái,
Tam tông trọn giữ giữa hồn thơ.*

(Bát Nương Giáng Bút).

VỆN GIỮ

Vện: Tròn, toàn. **Giữ:** Gìn giữ.

Vện giữ là gìn giữ một cách toàn vẹn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con hãy suy đó mà gìn trọn phẩm hạnh, **ven giữ** bước đường, chậm rãi từ năm từ hồi thì tự nhiên được lương tâm yên tịnh.

Gìn lòng chẳng khá lẳng loàn.

*Lễ nghi **ven giữ** vững vàng chớ quên.*

(Kinh Sám Hối).

*Còn gánh đồ thơ tua **ven giữ**,*

Dứt dây oan trái chớ riêng thương.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Khuyên con nhớ hằng ngày tự xử,

*Ấy là phương **ven giữ** nhơn luân.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VỆ PHẬN

Vệ: Tròn, toàn. **Phận:** Bản phận, thân phận.

Vệ phận là cái thân phận của mình phải lo làm cho toàn vệ.

Như: Cô ấy đã vệ phận dâu con.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm có dạy: Mang trọng trách nơi mình mà mấy em lại không hiểu, biểu sao cho **ven phận**.

*Trách nhiệm thiết hành cho **ven phận**,*

Hồng ân chung hưởng buổi âu ca.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chữ hiếu phải lo **ven phận** người,*

Sanh thành đạo trọng há đâu chơi.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Yếu điệu trau mình nên giá ngọc,

*Thuyền quyên **ven phận** đẹp thân nga.*

(Bát Nương Giáng Bút).

VỆN TOÀN

Vệ: Còn giữ được nguyên, không bị mất mát, biến đổi. **Toàn** (tròn): Tất cả.

Vệ toàn là còn đầy đủ tất cả, không bị thiếu hụt, hay mất mát một thứ gì. Như: Tình nghĩa vệ toàn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà dạy trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhơn sự phải luân chuyển vắn xây phiêu linh cho đến buổi nhơn loại được **vệ toàn**, thế giới cũng vì đó mà phải đổi thay, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Vệ toàn phạm thể Thánh thân,
Tùng theo Chơn pháp độ lần chúng sanh.*
(Kinh Thế Đạo).

*Vệ toàn đủ xác đủ hồn,
Xây cơ chuyển thể bảo tồn vạn linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Lợi không ích kỷ lợi Trời ban,
Phải tính trí kia xử **vệ toàn**.*
(Đạo Sử).

VỆN TRÒN

Vệ: Còn giữ được nguyên, không bị mất mát, biến đổi. **Tròn:** Trọn vẹn.

Vệ tròn, như chữ “Trọn vẹn”, là hoàn toàn đầy đủ, không thiếu mặt nào.

Như: Thực hiện vệ tròn nhiệm vụ.

*Ơn trợ giúp khá lo đến báo,
Giữ **vệ tròn** nghĩa đạo với đời.*
(Kinh Sám Hối).

*Ơn Trên xây chuyển xin cầu nguyện,
Hoà hiệp đệ huynh nghĩa **vẹn tròn**.*
(Thơ Huệ Giác).

VẸN VẼ

Vẹn: Tròn, toàn. **Vẽ:** Dùng bút mà chấm nên hình.

Vẹn vẽ, đồng nghĩa với chữ “*Vẹn toàn*”, là tròn vẹn, hoàn toàn và đầy đủ. Như: Giữ vẹn vẽ lời thề nguyện.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Các con nghe lời dặn cần yếu này mà làm phận sự các con cho **vẹn vẽ** cùng Thái Bạch.

*Cầm mối Thiên Thơ lo cứu chúng,
Đạo người **vẹn vẽ** mới thành Tiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dòi trí thức tinh thần đẹp đẽ,
Trau tài ba **vẹn vẽ** anh thư.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

*Nho nhã phương tu giáo lý truyền,
Đạo người **vẹn vẽ** phước hườn nguyên.*
(Thơ Huệ Phong).

VÈO

1.- **Vèo** là nhanh, lẹ lắm, vụt qua mắt.

Như: Gió thổi vèo trước sân, chiếc lá bay vèo xuống đất, vèo một cái đã biến mất.

*Canh trâu rúc rặc mưa tuôn nhật,
Ngày vắng xơ rơ gió thổi **vèo**.*
(Thơ Huệ Giác).

*Âm thầm tự sự ai hay biết,
Lật bật đồng phong tối thổi vèo.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- Vèo là thế, tình cảnh, cuộc bày ra.

Như: Coi vèo tình hình mà làm, quen vèo, lựa vèo lựa thế độ nhân sanh.

*Trong đôi tuần coi đã quen vèo,
Con ham học vui theo chúng bạn.
(Phương Tu Đại Đạo).
Chia gong sang gánh hiểm nghèo,
Thương yêu khăng khít lựa vèo độ nhơn.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

VẸO

Vẹo là bị nghiêng, bị lệch hẳn về một phía, không thẳng, không cân đối như bình thường.

Như: Xách nặng vẹo cả người, chân đi xiêu bên nọ vẹo bên kia.

*Bảy lão nhắc tình già vẹo cẳng,
Ba bà hỏi việc mụ ham thi.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

VỆT

Vết là vạch ra, tức gạt, vén hay đẩy sang hai bên. Như: Vết gai mà đi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Đạo mở chủ ý diu dắt những kẻ hữu phần, đặng ráng cùng nhau dắt lên khỏi con đường trắc trở, **vết** nẻo chông gai,

bước tận đến thang Trời hội hiệp cùng Thầy trong buổi chung quy.

*Trăm hạnh để lần sanh chúng dẫn,
Non Thần vệt ngút tới tìm phương.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đòn nhấn khách năm cung nhật trở,
Vệt mây đen gió thổi chiều hôm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

VỆT NGÚT MÂY XANH

Vệt: Vạch ra, tức gạt, vén hay đẩy sang hai bên. **Ngút:** Bốt lên cao. **Mây xanh:** Mây màu xanh trên trời.

Vệt ngút mây xanh, nghĩa đen là vén mây xanh trên bầu trời cao để cho trống đường lên trời. Ý nói dọn đường cho người tu hành đắc đạo.

Thánh giáo Thầy có câu: Lần tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công **vệt ngút mây xanh** của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh, cho bước đàng sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi vô ưu, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

*Vệt ngút mây xanh Trời tỏ rõ,
Quét lần bụi đỏ thế phui pha.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VỀ

1.- **Về** là di chuyển trở lại chỗ cũ của mình khi mới xuất phát.

Như: Về nhà, sóng gởi thác về, học sinh về chỗ ngồi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy lại thấy nhiều đũa chưa hiểu thấu huyền diệu là gì, bị người chê, rồi về còn biếm nhẽ nữa. Phải nghịch chánh lý chẳng?

*Cảm tạ ơn trên đầu diu đỡ,
Từ khi đi khi trở lộn về.*

(Kinh Thế Đạo).

*Dỗ con chỉ bóng giải sầu,
Rằng khuya đèn thấp cha hầu về thăm.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Về là ở vào trong khoảng thời gian nào đó.

Như: Trời đã về chiều, về mùa đông thường lạnh lẽo, từ nay về sau, năm năm về trước.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Biển khổ đã lấm nổi chìm, mà nhành dương liễu chẳng mau vói nín, đoạ trầm luân chưa chịu thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thảm đeo phiền, cũng tự mình tác tệ, chờ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Thôi rồi một giấc biệt ngàn thu,
Thu muốn xuân về phải rón tu.*

(Đạo Sử).

3.- Về là thuộc vào. Như: Phần thưởng này về tay ai, bàn về việc học, tâm an vui có lợi về tinh thần.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần xác thịt. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Về ai một cái nghiệp nhà tan,
Chẳng chịu làm ăn cứ điểm đàng.*

(Đạo Sử).

VỆ

衛

1.- **Vệ** là giữ gìn. Như: Bảo vệ, hộ vệ, vệ sinh, tự vệ.

Tiếp Pháp Trương Văn Tràng trong quyển Giáo Lý có viết: Nghĩa là hành động theo lẽ phải, theo Đạo lý. Đối với bản thân thì Nghĩa là phương pháp bảo **vệ** lòng nhân, tức là gìn giữ tâm linh được chánh trực và giúp cho lòng nhân, được tự do phát triển cái lành tự nhiên của nó.

*Muốn thắng nó đặng thì trí lự tìm phương quyết thắng,
tạo ra súng ống đặng tự **vệ** lấy mình, nên làm chủ nó
được.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Vệ** là một nước chư hầu trong thời Chiến Quốc.

Như: Nước Vệ, Vệ quốc.

Nói về Khổng Thánh, Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Từ đó Ngài châu du khắp thiên hạ, Ngài sang nước **Vệ**, đến nước Khuông, nước Trần, bị thất bại Ngài trở về nước Vệ rồi qua nước Tống, nước Sở, nước Tần, nước Diệp, nước Thái.

*Dân chúng nào hơn Lỗ, **Vệ**, Trần,
Gương xưa Khổng Tử chịu gian truân.*

(Mỹ Ngọc Thi Phở).

VỆ SINH

衛生

Vệ: Giữ gìn, che chở. **Sinh**: Đời sống, sống.

Vệ sinh là giữ gìn cho sức khỏe. Như: Vệ sinh răng miệng, Ăn ở hợp vệ sinh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Muốn kiện toàn sức khoẻ, phải giữ **vệ sinh** thân mình, phải ăn uống có điều độ, tránh xa tửu sắc làm cho thân thể con người phải tiêu tụy.

*Sự mạnh giỏi phép nhà khá biết,
Giữ **vệ sinh** cho thiết nhất nghiêm.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VẾT

Vết là ngắn, dấu. Như: Vết chân trên cát, vết mực loang trên áo trắng, vết thương trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những kẻ đau khổ chán chường, đó là những **vết** đen tối của bức tranh xã hội, những vai tuồng bản thủ của sân khấu đời.

*Biến chuyển Trời Nam cuộc đảo huyền,
Trả vay cho sạch **vết** oan khiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
Mưa gió liên miên trời bão tố,
Non sông oằn oại **vết** thương tang...
(Thơ Chơn Tâm).*

VỆT

Vệt là hình dài nổi rõ trên bề mặt một vật.

Như: Một vệt máu dính trên áo, mồ hôi chảy thành vệt trên gương mặt, Vệt khói bay bốc lên trên bầu trời.

*Từng ngọn lá rung rinh bóng nguyệt,
Trên trời cao từng **vệ**t khói bay.
(Phù Kiêu Hận Sử).*

VI

1.- **Vi** là vẩy, là những mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương úp lên ngoài da một số động vật như rồng, cá, cá sấu.

Như: Rồng trương vi, trảy vi tróc vẩy, làm sạch kỳ vi con cá lóc để kho tiêu.

*Khoa võ môn dầu nhào qua khỏi,
Trương vi rồng học hỏi nơi ai.
(Kinh Thế Đạo).*

*Ai là trí phân minh lẽ chánh,
Văn chương đem làm cánh làm vi.
(Nhàn Âm Đạo Trưỡng).*

*Tới khi cù đủ gạc vi rồng,
Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.
(Đạo Sử).*

2.- **Vi** 圍 là khu đất có tường vách bao bọc chung quanh bên ngoài.

Như: Trường thi ngày xưa chia làm bốn vi, nhà xây hướng đông, tường bao tứ vi.

*Trường thi đã đổ bốn vi ngoài,
Phải rán khi nên chức Tú tài.
(Đạo Sử).*

3.- **Vi** 微 là nhỏ, nhỏ nhất. Như: Dùng kính để quan sát vi trùng, kính hiển vi, vi diệu pháp.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Thầy cũng phải đau lòng mà nắm máy huyền vi để cơ Trời xây đổi. Các con liệu lấy.

*Tim vào nẻo Đạo mới tri cơ,
Cơ Tạo huyền vi chớ hững hờ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Các con vốn trong vòng Thánh thể,
Phép tu vi là kế tu hành.
(Kinh Thế Đạo).*

4.- Vi 為 là, làm, không dùng một mình. Như: Vô vi, hành vi, vi chủ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Của vô vi chưa chắc ai muốn lấy thì lấy tùy ý. Nếu làm Tiên, Phật đặng dễ dàng thì cả thế gian, miễn có học chút ít thì đã đặng làm Tiên, Phật rồi, vì luân hồi đâu có phòng sanh sanh tử tử.

*Các vật dục xảy qua một buổi,
Cả hành vi lầm lỗi khôn ngừa.
(Kinh Thế Đạo).
Đã không tuân luật hữu hình,
Vô vi trừng trị ai binh đặng nào.
(Ngũ Nương Giáng Bút).*

VI BẰNG

為 憑

Vi: Làm. **Bằng:** Bằng cớ, bằng chứng.

Vi bằng là dùng làm bằng cớ.

Trong Đạo Cao Đài, vi bằng đồng nghĩa với biên bản, dùng để ghi những ý kiến quyết nghị trong phiên họp để làm pháp lý thi hành.

Trong Đạo Luật Mậu Dần có câu: Cuộc công cử này phải có mặt Đầu Họ, Đầu Quận, Chủ Toạ và Sĩ Tải hay Luật Sự chứng kiến. Mỗi khi công cử phải lập **Vi bằng**.

Vi bằng nào rõ chánh ra ngoài,
Hơn phép cao xanh thiệt rất hay.
(Đạo Sử).

VI CHỦ

為主

Vi: Làm. **Chủ:** Người làm chủ.

Vi chủ là người làm chủ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ấy vậy mấy em phải rán sức, định tâm lấy tinh thần **vi chủ** nêu gương cho mấy em sau này đi theo.

*Ngã vấn chư nhu hà thủ tạo?
Kính Ngô vi chủ, Đạo như hà?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VI CHỨNG

為證

Vi: Làm. **Chứng:** Nhận thực.

Vi chứng là làm chứng để nhận đó là sự thật.

Theo quyển Cẩm Nang Hành Đạo của Lại Viện Cửu Trùng Đài thì những văn thư chứng nhận trong đạo Cao Đài theo hệ thống hành chánh như sau:

Cấp thứ nhất: CHỨNG THẬT.

Cấp thứ nhì: CHỨNG KIẾN

Cấp thứ ba: VI CHỨNG.

Ví dụ như: Khi nhận đơn từ của Đạo hữu thì Ban Trị Sự “Chứng thật”, chuyển lên Đầu Tộc đạo thì “Chứng kiến”, rồi dâng lên Khâm Châu đạo thì “Vi chứng”.

Trái lại, khi nhận văn thư của Ban Trị sự thì Đầu Tộc đạo “chứng thật”, chuyển lên “Khâm Châu đạo thì “Chứng kiến”, rồi dâng lên Lại Viện Cửu Trùng Đài.

*Nếu như có bận việc chi, buộc mình vắng mặt thì phải có tờ giấy chức sắc thiên phong **vi chứng**...*
(Đạo Luật Mậu Dần).

VI DIỆU PHÁP

微妙法

Vi: Cái pháp thể sâu kín. **Diệu:** Tinh thông khéo léo, không thể dùng ý mà xét, dùng lời mà bàn. **Pháp:** Giáo thuyết của Đức Phật, hay giáo lý các Tôn giáo.

Vi diệu pháp là nói cái giáo pháp của Đạo Phật hay các tôn giáo rất huyền vi, màu nhiệm.

*Vô thượng thậm thâm **vi diệu pháp**,
Bá thiên vạn kiếp nan tao ngộ.*
(Di Lạc Chơn Kinh).

VI HỘ

韋護

Vi Hộ là học trò của Đạo Hạnh Thiên Tôn ở núi Kim Đỉnh, động Ngọc Ốc. Vi Hộ thường sử dụng cây Giáng Ma Xử và sau tu thành Hộ Pháp nên bên Phật Giáo gọi là Vi Hộ Pháp.

Vi Hộ là một trong Thất Thánh, được khắc tượng nơi bao lam phía tả chánh Điện Toà Thánh.

Vi Hộ có công xuống núi phò tá Khương Tử Nha giúp nhà Châu đánh đuổi vua Trụ để đem đời lại thái bình thịnh trị cho đất nước.

Xem: Thất Thánh.

*Kim Tra, Mộc tra, Na Tra,
Chấn Tử, Vi Hộ, cùng là họ Dương.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

VI HỘ PHÁP

韋護法

Vi: Hộ Vi. **Hộ:** Che chở, giữ gìn. **Pháp:** Pháp luật, giáo pháp.

Vi Hộ Pháp là vị Hộ Pháp họ Vi, tức là Vi Hộ, một vị Thánh trong Thất Thánh sau tu đắc thành Hộ Pháp.

Căn cứ theo tiểu sử của Thất Thánh được thờ trên tám diềm bên phía nam phái tại Đền Thánh, thì Vi Hộ là vị Thánh, học trò của Đạo Hạnh Thiên Tôn, ở núi Kim Đỉnh, động Ngọc Ốc, thường sử dụng cây Giáng Ma Xử lập công thời Phong Thần nên được đắc hàng Thánh, sau về núi tu hành mà đắc Phật Hộ Pháp, gọi là Vi Hộ Pháp.

Đến thời Tam Kỳ Phổ Độ, Vi Hộ Pháp đắc lệnh Đức Chí Tôn giáng chơn linh xuống nhập Ngài Phạm Công Tắc làm Hộ Pháp, là một phẩm chức sắc Đại Thiên phong, chưởng quản Hiệp Thiên Đài, nên trong đạo Cao Đài còn gọi là Phạm Hộ Pháp.

Điều này được Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ giáng cơ ngày 15 tháng 8 năm Bính Thân (Đl. 19/9/1956) nói với Đức Hộ Pháp Phạm Công Tắc như sau:

“Thiên tôn nhớ lại, khi lập thành Phong Thần bảng, những người đứng vào hàng Thất Thánh là ai?

Hộ Pháp bạch: Lý Thiên Vương, Kim Tra, Mộc Tra, Na Tra, Vi Hộ, Dương Tiễn, Lôi Chấn Tử.

Phải! Thì trước đầu kiếp vào “nhà họ Vi”, còn nay vào “nhà họ Phạm”. Điều đó có chi khó hiểu mà phỏng đoán. Tiên tri của Bàn Tăng đã nhiều và chỉ rõ Việt Nam xuất Thánh thì đã hẳn rồi, còn chi không rõ rệt, hơn nữa còn một điều trọng hệ hơn là Di Lạc giáng linh thì Thiên Tôn đã thấy rằng tiên tri vốn không sai sót đủ điều”.

Qua lời dạy của Đức Thanh Sơn Đạo Sĩ thì Vi Hộ Pháp, cũng như Phạm Hộ Pháp đều là vị Phật Hộ Pháp, có điều xác thể được giáng linh vào hai thời kỳ khác nhau.

*Đến bàn **Vi Hộ Pháp** cũng quý xuống, vái y vậy, điều câu sau thì như vậy: “như ngày sau phạm Thiên điều, thể có Hộ Pháp đoạ tam đồ bất năng thoát tục.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VI LỆNH

Hay “*Vi lệnh*”.

Vi: Lìa xa, trái ngược. **Lệnh** (lệnh): Mệnh lệnh, hay mạng lệnh.

Vi lệnh, như chữ “*Vi lệnh* 違令”, là làm trái mạng lệnh của cấp trên.

Đức Quyền Giáo Tông dạy người Tín đồ có câu: Dầu bậc Thiên Phong mà tài sơ tuổi nhỏ hơn mình đi nữa, hàng Tín Đồ cũng chẳng nên hổ mình từng sự, hoặc là vượt bực khinh khi ganh gổ tức là buộc vào mình một cái tội **vi lệnh** cùng Thượng Đế vậy.

*Thế mà một phần chẳng chịu sửa cải đường ngay cho khỏi lâm vào nẻo tà mị, đã **vi lệnh** Thầy mà diu dắt các con lạc bước.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VI NHÂN BẤT PHÚ

為仁不富

Vi nhân: Làm điều nhân nghĩa. **Bất phú:** Không thể giàu có được.

Vi nhân bất phú tức là người làm điều nhơn nghĩa thì không sao giàu có được.

Theo sách Mạnh Tử, Dương Hồ nói: *Vi phú bất nhân hỹ, vi nhân bất phú hỹ* 為富不仁矣, 為仁不富矣, tức là lo làm giàu không thể có lòng nhân ái, lo làm nhân nghĩa thì không thể làm giàu.

Hơn nữa, họ cũng quan niệm hễ vi phú thì bất nhân, thà vi nhân bất phú.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VI NHƠN NAN

為人難

Vi: Làm. **Nhơn** (nhân): Người. **Nan:** Khó, khó khăn.

Vi nhơn nan là làm người rất khó.

Trong Minh Tâm Bửu Giám, sách Cảnh Hành Lục có viết rằng: *Vi nhân nan, vi nhân nan, Tả đắc chỉ tận bút đầu can, Cảnh tả kỹ cá vi nhân nan* 為人難, 為人難, 寫得紙盡筆頭乾, 更寫幾個為人難, nghĩa là làm người khó, làm người thật khó, Viết đặng hết giấy, ngọn bút khô, Lại viết mấy câu: Làm người rất khó.

Văn minh Nho giáo hiểu giá trị làm người ấy khó khăn lắm, khó mà mình biện được: “Vi nhơn nan, vi nhơn nan. Tổ tổ vi nhơn nan”.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VI PHÚ BẤT NHÂN

為富不仁

Vi phú: Làm giàu. **Bất nhân:** Chẳng có nhân nghĩa.

Vi phú bất nhân tức là làm giàu thì không làm sao giữ được điều nhân nghĩa.

*Hơn nữa, họ cũng quan niệm hễ vi phú thì bất nhân,
thà vi nhân bất phú.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VI RỒNG

Vi: Vây, bộ phận mảnh nhỏ và cứng bằng chất sừng hay xương úp lên nhau ở ngoài da một số động vật có xương sống, có chức năng bảo vệ cơ thể. **Rồng:** Loài đứng đầu trong tứ linh.

Vi rồng là cái vây hay cái kỳ của loài rồng ý nói đã được đầy đủ khả năng.

*Khoa võ môn đầu nhào qua khỏi,
Trương vi rồng học hỏi nơi ai.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tới khi cù đủ gạc vi rồng,
Còn đợi một ngày tiếp sắc phong.*

(Đạo Sử).

VI THÁNH THẦN TIÊN PHẬT CHI CHỦ

為聖神仙佛之主

Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ có nghĩa là Đức Chí Tôn làm chủ của Thần Thánh Tiên Phật.

Đây là một câu trong bài Ngọc Hoàng Kinh.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn đã dạy như sau: “Khai Thiên địa vốn Thầy, sanh Tiên, Phật cũng Thầy. Thầy nói một chơn thần mà biến Càn Khôn Thế Giới và cả nhơn loại”.

Lại nữa, Ngài là vị Thiên Đế, làm chúa tể chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Như vậy, Ngài làm chủ chư Thần, Thánh, Tiên, Phật.

*Nãi Nhựt Nguyệt Tinh Thần chi quân,
Vi Thánh, Thần, Tiên, Phật chi chủ.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

VÍ

1.- Ví là so sánh, tức đem cái giống nhau về mặt tính chất nhất định với cái cụ thể nào đó để tạo thành một hình ảnh gợi tả.

Như: Công ơn ví như trời biển, cõi thế gian Phật ví như Biển khổ.

*Ngôi hiền khó đoạt ví ngôi vua,
Nhà của ông Ngô quá nóc chùa.*
(Đạo Sử).

2.- Ví còn là từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có, hoặc khó có thể có.

Như: Ví đổi phận làm trai được, tôi sẽ ra chiến trường giết giặc.

*Đức kia ví đặng đầy nôi gạo,
Ăn mãi đời con cũng đủ no.*
(Đạo Sử).

3.- Ví là lấy chuyện này để ví hay gợi chuyện khác.

Như: Vì chàng thiếp phải mò cua, Ví như thân thiếp thì mua máy đồng (ca dao).

Thánh giáo Thầy có dạy: Vốn Thầy tạo lập nền Chánh giáo cho dân Nam Việt chẳng phải là việc nhỏ đâu. Các con **ví** biết Đạo là quý thì phải ân cần thận trọng, đợi đến ngày thành tựu, các con mới thấy rõ Thiên cơ, thì chừng ấy các con muốn lập công bằng buổi này sao đặng, vì mỗi việc khó khăn trắc trở là lúc sơ khai.

*Nhơn tình ví chẳng mưu thâm phục,
Thế giới mong chi phép độ lường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Thoát tục ví ai tìm nẻo Thánh,
Bến mê lướt sóng đến ven Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VÍ BẰNG

Ví: Từ dùng để nêu một giả thiết, thường khó có thể có. **Bằng:** Không kém, như.

Ví bằng, như chữ “*Ví dù*”, dùng để nêu một giả thiết về trường hợp khác với trường hợp vừa nói đến.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: **Ví bằng** bản tâm để cho mờ ám vọng động bởi sức quyến rũ bên ngoài thì người tu biết bao giờ kiến tánh mà tầm lối giải thoát.

*Ví bằng ai hỏi sao bao nả?
Rằng trẻ noi sau biến hoá già.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VÍ DÀU

Hay “*Ví dù*”.

Ví: Từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có. **Dầu** (dù): Ví, nếu.

Ví dầu, như chữ “*Ví dầu*”, là tổ hợp dùng để nêu một giả định, hay một trường hợp không bình thường để khẳng định một ý hướng giải quyết nào đó có tính chủ động phù hợp với tình huống vừa được nhắc tới.

Như: Ví dầu có phải hy sinh, thì cũng cam tâm.

Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Xin quý anh quý chị ráng nắm gốc cây cho chắc, kéo gió lớn thổi bay đi! **Ví dầu** có thổi thế nào thì em xin quý anh quý chị ráng bện gốc lại nghe.

*Tình chung thủy ví dầu nồng mặn,
Lại nhờ ai lên thẳng mối tơ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VÍ DỤ

Ví: So sánh. **Dụ** 喻: Ví, thường dùng với tiếng khác như tỷ dụ, thí dụ.

Ví dụ, như chữ “*Thí dụ*”, là đưa ra một cái gì để so sánh cho biết.

*Bần Đạo viết tới đây buồn ngủ,
Để mấy cô ví dụ xét lẽ nào.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VÍ NHƯ

Ví: Từ dùng để nêu một giả thiết, thường về điều không thể có hoặc khó có thể có. **Như:** Từ biểu thị quan hệ tương đồng, cái này không khác cái kia.

Ví như là nếu như, hoặc ví dụ như.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy thấy mấy con Thầy cũng đau lòng cho

đó. Các con **ví như** gà lửa lạc bầy chiu chít vì nỗi điều bay khắp cả trên không mà hăm he muốn vót bầy gà không mẹ.

*Lòng thương ví như đường hà hải,
Đem dung nghi làm giải trừ mê.*

(Bát Nương Giáng Bút).

VÌ

1.- **Vị**, bởi chữ “*Vị 位*”, là chỗ ngồi đọc trại ra, có nghĩa là ngôi, hay ngôi vị.

Như: Vua mới lên ngôi trị vì.

*Cửu Trùng không kế an thiên hạ,
Phải để Hiệp Thiên đứng trị vì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Vì**, do chữ “*Vì 為*” đọc trại ra để chỉ cái duyên cớ, tại, bởi. Như: Vì ai, vì đâu, vì có gì.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có lời dạy: Bởi vậy cho nên, Thầy chẳng vì ghét mà không lời khuyên dụ; cũng chẳng vì thương mà không sai quỵ đổ dành.

*Ra vòng thế tục ít người toan,
Vì chẳng ưa mua một chữ nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trời lo đâu nệ nhọc công trình,
Nhọc sức vì thương đám chúng sanh.*

(Đạo Sử).

3.- **Vì** còn có nghĩa là nể, kiêng dè.

Như: Người có đức hạnh được nể vì, kẻ kiêng người vì, kẻ nể người vì.

*Anh em bằng hữu kết nguyên,
Một lòng tin cậy phải kiêng phải vì.
(Kinh Sám Hối).*

*Khi nào anh được kiêng vì,
Thì anh nên nhớ những khi tan hình.
(Thơ Hộ Pháp).*

VÌ CHUNG

Vì chung là tại vì, tại ở.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có đoạn: Thế thì ở đâu cũng là tu được. Tu tại gia mà giữ vẹn công phu còn hơn ần non ần núi, **vì chung** ở chốn phồn ba náo nhiệt là chỗ dễ kích thích dục tình đê tiện, mà đạo tâm bền vững không nhiễm bợn nhơ, tỷ như hoa sen sanh chốn bùn lầy mà vượt lên tốt tươi trong sạch.

*Vì chung tựu thiếu thành đā,
Hoạ tai báo ứng chẳng qua mấy hào.
(Kinh Sám Hối).*

*Vì chung chẳng rõ nhiệm mầu,
Coi danh là trọng, coi giàu là sang.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

VĨ ĐẠI

偉大

Vĩ: To. **Đại:** Lớn.

Vĩ đại là to lớn. Như: Công trình vĩ đại.

Thánh giáo Đức Nguyệt Tâm Chơn Nhơn có dạy: Phạm Pháp luật lập thành đều tùy sở dụng, buộc kẻ chung công hiệp trí tác thành một cơ sở **vĩ đại**, đông tây tương thân tương ái.

*Công vĩ đại lưu truyền hơn loại,
Cả nữ nam lưỡng phái bình quyền.*
(Văn Tế Quyền Giáo Tông).

*Nhật nguyệt cùng chung nơi cõi thọ,
Nghịệt trần vĩ đại hoá quần sinh.*
(Thơ Thượng Tuy Thanh).

*Công trạng diu đời ơn vĩ đại,
Nay về quê cũ hưởng hồng ân.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

VĨ NHÂN

偉人

Vĩ: To lớn. **Nhân:** Người.

Người có tài đức, đã từng làm nên một sự nghiệp to lớn, gọi là **vĩ nhân**. Như: Khổng Tử là một vĩ nhân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Những bậc **vĩ nhân** ấy là cái tinh hoa của trời đất để làm gương mẫu cho đời. Cái chí lập quốc cứu dân của họ sánh với bực Thần Tiên, mỗi danh bả lợi không lay chuyển được.

*Xem lịch sử vĩ nhân máy mặt,
Đại trượng phu trước giặc vong thân.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VỊ

1.- **Vị** 位 là ngôi, chỗ ngồi.

Như: Những bậc nguyên nhân đều có ngôi vị trên cõi thiêng liêng, anh ấy là người có địa vị trong xã hội.

*Theo làm âm chất may bồi đắp,
Thì sẽ trở về chỗ vị xưa.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Vị 位 là từ dùng để chỉ từng người có danh hiệu hoặc chức vị, với sự kính trọng. Như: Chư liệt vị.

Thánh giáo Thầy có dạy: Không chuyện chi cần, Thầy không muốn làm nhọc chư Tiên và chư Thần, mỗi vị đều có trách nhiệm riêng, con hiểu à! Xem đó thì các con khá dè dặt, kính Thần, Thánh cho lắm, vì Thầy là bực Chí Tôn, lòng hay quảng đại mà tha thứ, chớ Thần, Thánh, hễ các con có lỗi thì cứ Thiên điều mà quả phạt các con.

*Chiếc ngai quý báu nhất trên thế gian này hiện là chiếc
ngai của vị đệ nhất cao đồ của Người.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3.- Vị 為 là vì, bởi.

Như: Vị tình mà tha tội, vị nghĩa vong thân, vị công danh phú quý mà hai thân.

*Đường trào hạ thế hưởng Tam quan,
Chẳng vị công danh chỉ hưởng nhàn.*

(Lý Giáo Tông Giảng).

4.- Vị còn dùng để chỉ bụng thiên về việc gì.

Như: Người vị kỷ chỉ biết lo cho bản thân mình mà thôi, tu hành phải có lòng vị tha.

*Chớ thấy khó mà khi mà thị,
Gặp người giàu mà vị mà nâng.*

(Kinh Sám Hối).

5.- Vị 味 là mùi vị.

Như: Vị cay nồng, hương vị của các thực phẩm, cao lương mỹ vị.

*Nếu muốn an vui theo lễ đạo,
Từ từ đừng vọng vị cao lương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VỊ BÀI

位牌

Vị: Chỗ ngồi. **Bài:** Cái thẻ, cái bảng, bài vị.

Vị bài tức là “*Bài vị* 牌位”, là một tấm giấy hoặc gỗ dày, có để đặt đứng được. Trên mặt giấy hoặc gỗ có viết tên họ, ngày sinh, ngày mất của người chết...

Vị bài còn được gọi là Thần chủ, Mộc chủ, hay Linh vị được đặt trên bàn thờ của người chết.

Xem: Bài vị.

*Hương thè để trước vị bài,
Châm đề thấy rõ những ngày biệt phu.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

VỊ KỶ

為己

Vị: Vì. **Kỷ:** Mình, ta.

Vị kỷ là vì ta, vì mình.

Trong Đạo Sử, Đức Quyền Giáo Tông giải nghĩa về Đức Chí Thành có đoạn: Trên mặt địa cầu này, hơn loại phần nhiều cũng bởi cái lòng **vị kỷ** mà gây ra lắm điều bạo ngược. Kẻ tham trộm là bởi quý trọng của mình mà không quý trọng của thiên hạ, vì vậy nên tính lầy của người đặng bổ thêm của mình.

*Không vị kỷ nào sờn luật lệnh,
Tỉ không mua ai tính đời tiền.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Phép tu vị tha đừng vị kỷ,
Vạn vật đồng nguyên lý tạo đoan.*
(Thiên Liêng Hằng Sống).

VỊ NỀ

Vị: Vì, thiên về cái gì. **Nề:** Kiên dè.

Vị nề là kiên dè, nề nang. Như: Ông là người đạo đức nên được mọi người trong đạo vị nề.

Trong bài Tuyên dương Bà Hương Hiếu trong cuộc lễ Tấn phong Nữ Đầu Sư, Đức Sanh có dạy: Phải sợ Đức Chí Tôn và Phật Mẫu hơn sợ mích lòng người thì mới hẳn là vô tư, còn **vị nề** cá nhân hơn tôn trọng luật Đạo thì chẳng phải là tư cách của người cảm quyền.

Bản Đạo xin đề lời cầu khẩn cùng Giáo Tông và Hộ Pháp cũng đề lòng lo phương thế trừ hại, đừng vì bác ái từ bi vị nề.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VỊ QUỐC

為國

Vị: Vì. **Quốc:** Nước.

Vị quốc là vì đất nước. Như: Vị quốc vong thân.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong những cái hay, cái đẹp đó đáng treo gương nhất là tinh thần **vị quốc** xả thân dầu đến thác cũng không đổi dời tiết tháo.

*Mấy ai **vị quốc** đổ người ôi,
Chống mắt mà xem bắt thắm thôi.
(Thơ Hộ Pháp).*

VỊ QUỐC VONG THÂN

為國亡身

Vị quốc: Vì quốc gia, vì đất nước. **Vong thân:** Bỏ thân mình.

Vị quốc vong thân là vì nước bỏ mình, tức là hy sinh thân mình cho đất nước.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đó là gương cao đẹp nhất của những Đấng anh hùng vị quốc vong thân đáng để cho muôn đời ca tụng.

*Chư chiến sĩ trung thành dũng cảm, **vị quốc vong thân**, dĩ chí toàn thể lê dân thống khổ...
(Sớ Văn).*

VỊ QUỐC VONG XU

為國亡軀

Vị quốc: Vì quốc gia, vì đất nước. **Vong xu (khu):** Quên mất thân mình.

Vị quốc vong xu, như câu “**Vị quốc vong thân** 為國亡身”, là vì nước mà bỏ mình, tức hy sinh thân mình cho đất nước.

Xem: **Vị quốc vong thân**.

*Trước kia là ai mà dám để **chí vị quốc vong xu**, còn nay gặp đũa thất phu lại ngại ngừng chiến đấu.
(Nhân Âm Đạo Trường).*

VỊ SANH

Hay “*Vị sinh*”.

Vị: Chưa. **Sanh** (sinh): Sanh ra, đẻ ra.

Vị sanh, như chữ “*Vị sinh 未生*”, là chưa được đẻ ra, chưa được sanh ra.

Nhược hơn dương sanh, nhược hơn vị sanh, nhược hơn hữu kiếp, nhược hơn vô kiếp,...
(Di Lạc Chơn Kinh).

VỊ TẮT

未必

Vị: Chưa, không. **Tắt:** Hẳn như thế, ắt hẳn.

Vị tắt là chưa chắc, chắc gì, chưa hẳn như thế, từ biểu thị ý nghi ngờ. Như: Làm như thế vị tắt là đúng.

Trong Phương Tu Đại Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Còn cái điều thứ ba khi hôm Bàn Đạo đã tả hình trạng của cái mà từ trước Tiên Nho để lại câu: Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn **vị tắt** năng thủ, Tích thơ dĩ di tử tôn, tử tôn vị tắt năng độc, Bất như tích âm đức ư minh minh chi trung dĩ trường cứu chi kế.

Có người thông minh, việc gì cũng hiểu, ấy là khí thanh, nhưng đến việc làm thì vị tắt việc gì cũng đúng lý, ấy là bởi Khí không thuần.
(Giáo Lý).

VỊ TÌNH

為情

Vị: Vì. **Tình:** Mối khắc khít thương yêu.

Vị tình, đồng nghĩa với chữ “*Nể tình*”, tức là vì tình thương yêu. Như: Hấn không vị tình một ai hết.

Thánh giáo của Đức Lý Giáo Tông có câu: Vậy thì hàng phẩm Chức sắc Thiên phong do Ngọc Hư Cung định vị, nên chính mình Lão cũng khó **vị tình**, để nơi Thiên thơ định liệu.

Luật điều Cổ Phật không chừa tội,

*Hình phạt Chí Tôn chẳng **vị tình**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Chờ xem Thiên luật không tư kỷ,

*Mới rõ Thần minh chẳng **vị tình**.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

VỊ THA

為他

Vị: Vì. **Tha:** Người khác.

Vị tha là vì người khác, tức là vì ích lợi của mọi người, chứ không vì ích lợi của riêng mình.

Các tôn giáo đều chủ trương thuyết vị tha, dựa trên nguyên tắc đạo đức, đòi hỏi mọi người biết chăm lo đến người khác.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh dạy: Lo làm để cho kẻ khác hưởng, cho người sau hưởng, đó là **vị tha**, đó là chánh nghĩa.

Thoát trần vẹn để gương từ ái,

*Lãnh đạo năng gìn thuyết **vị tha**.*

(Thơ Huệ Phong).

VỊ THÁNH

1.- **Vị:** Ngôi vị, tức chỗ ngồi. **Thánh:** Bậc Thánh.

Vị Thánh, như chữ “*Thánh vị 聖位*”, là ngôi vị hàng Thánh, tức người tu đắc quả hàng Thánh.

Như: Ngai Thần vị Thánh.

*Phẩm Phật ngôi Tiên ai dẫn nẻo,
Ngai Thần vị **Thánh** kẻ toan dò.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Đạo dụng từ bi đời dụng đức,
Đời nên vị **Thánh**, đạo ngôi Tiên.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- Vị: Từ dùng để chỉ từng người có danh hiệu, hoặc chức vị.
Thánh: Bậc Thánh, hàng Thánh.

Vị Thánh là một ông Thánh. Như: Đức Khổng Tử là một vị Thánh của nhân loại.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thầy có câu: Như thế đủ chứng tỏ cho con tin rằng Thầy là Đức Jehovah của dân Hébreux, vị chủ tể của quân lực dân Israel, **vị Thánh** vô danh của dân Do Thái, vị Đại Từ Phụ của Chúa Jésus Cứu Thế, con chỉ cần cầu nguyện Thầy với danh hiệu CAO ĐÀI thì sẽ có sự cảm ứng chấp thuận.

*Hễ thoát ly đặng cái thú tánh ấy tức nhiên họ sẽ định tâm sáng suốt thành ra một **vị Thánh** tại thế gian này.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

VỊ XƯA

Vị: Ngôi vị, tức chỗ ngồi. **Xưa:** Thừa trước, đời đã trải qua.

Vị xưa, như chữ “*Cựu vị* 舊位”, tức ngôi vị cũ.

Vị xưa, cùng nghĩa với chữ “Vị cũ”, dùng để chỉ ngôi vị trở về của chơn linh đấng Đạo.

Xem: Ngôi xưa vị cũ.

*Theo làm âm chất may bồi đắp,
Thì sẽ trở về chỗ **vị xư**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÍA

1.- **Vía**, còn gọi “*Phách* 魄”, là thể chơn thần, là đệ nhị xác thân.

Như: Hồn vía, ba hồn bảy vía, tai nạn xảy ra khiến nó tiêu tan hồn vía.

Khi luận về Món Ăn Cửa Linh Hồn, Đức Hộ Pháp có giảng: Luôn đó Ngài lấy triết lý cao siêu mà dạy Bàn Đạo trong một con người có ba xác thân gọi là tam hồn và bảy vía gọi là thất **phách** liên hệ mật thiết cùng nhau.

*Chơn thần chúng ta, thiên hạ kêu là **phách**, vía cả thầy đều có.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Vía** là lễ sanh nhật, lễ kỷ niệm ngày sanh của một Đấng Thiêng liêng. Như: Vía Đức Quan Âm Bồ Tát.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ba ngày Tết Nguyên Đán đã thoát qua, hương vị của Tân Xuân còn phưởng phất trong cảnh ấm áp, đoàn tụ, gia đình thì đã đến ngày phần nhiều Chức sắc, Chức việc từ nơi tứ phương phải quay gót trở về nơi Thánh Địa Trung Ương để được hiện diện trong Lễ **Vía** Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Sanh nhật Hà hoa **vía** Cái Thiên,
Cung nghinh hương Phật ngát đàn tiền.*

(Thơ Huệ Phong).

VICTOR HUGO

Victor Hugo sinh ngày 26 tháng 2 năm 1802 tại Besancon nước Pháp. Cha Ngài là Léopold Hugo, gốc ở Lorraine, làm chức Đại tá trong quân đội dưới triều vua Napoléon, mẹ Ngài là Sophie Tresbuchet, gốc ở Bretagne.

Lúc còn thiếu thời Ngài thường châu lưu ở nước Italie (Ý Đại Lợi), ở nước Espagne (Tây Ban Nha) kể trở về Paris.

Khi lên 10 tuổi thì Ngài đã sẵn có tài thi văn đến lúc trưởng thành thì những văn từ thi phú Ngài làm đều là những tác phẩm lỗi lạc hoạt bát tinh tứ cao thâm, nên trong trường đời Ngài đã nổi danh là thi bá, đứng đầu trong các bậc kỳ nhân trong thời buổi ấy. Lần hỏi tên tuổi của Ngài đã nêu danh nơi Hàn Lâm Viện và Ngài trở nên một Đại Công Thần danh dự của Pháp Triều buổi ấy.

Đến sau cuộc cách mạng 1848 tại nước Pháp, Ngài đắc cử vào Hạ Nghị Viện lớn lao để bảo tồn nền chánh trị và luật pháp trong nước. Lúc Ngài lãnh trách nhiệm trọng yếu ấy, Ngài đã lăm phen trở tài hùng biện và binh vực quyền lợi cho dân Pháp với những lẽ công chánh nhứt là sự tự do. Nước Pháp trong buổi ấy chưa yên, nên cách 3 năm sau ngày 2 tháng 12 năm 1851 lại có cuộc nội biến. Ngài phải buộc lòng từ giã Paris ra ngoại quốc, mãi đến năm 1870 ngày 4 tháng 9 Ngài mới trở lại trường chánh trị. Lúc đó Ngài đặng 68 tuổi, từ ấy đến sau Ngài đã đem hết nhiệt tâm mà chuyên lo cần mẫn vì nước vì dân cho đến ngày quy vị.

Ngày 22 tháng 5 năm 1885, Ngài bị sưng phổi rồi mất, thọ 83 tuổi. Nước Pháp làm lễ quốc tang cho Ngài, quan tài được đặt tại Khải Hoàn Môn và được an táng trong Đền Panthéon, nơi an nghỉ của những danh nhân có công lớn với dân tộc Pha

Đức Victor Hugo tự xưng là Nguyệt Tâm Chơn Nhơn là một Đấng Thiêng Liêng tại Quảng Hàn Cung.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VIỆC

Việc là công chuyện phải lo, phải làm. Như: Việc nhà, việc nước, bận việc.

Thánh giáo Thầy có dạy: Đặng một **việc** chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng vui và buồn tủi thường pha lẫn kể cận nhau.

*Đừng quá so đo việc phú bản,
Bản hàn trong sạch mới nên thân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).
*Gắng sức trau giồi một chữ Tâm,
Đạo đời muôn việc khỏi sai lầm.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

VIỆC LÀNH NHỎ NHÍT CŨNG LÀ CÔNG PHU

Việc lành: Việc làm lành, làm phước. **Nhỏ nhít**: Nhỏ bé, ít ỏi. **Cũng là công phu**: Cũng mất nhiều công sức bỏ ra để làm nên việc.

Việc lành nhỏ nhít cũng là công phu ý muốn nói việc làm lành tuy nhỏ nhưng vẫn phải dụng công phu.

Trên đời có một vài hành động dù nhỏ, cũng có thể tạo ra một lượng lớn hạnh phúc. Ngay cả những hành vi cực nhỏ cũng có thể đưa đến kết quả khổng lồ, cũng như một hạt giống nhỏ có thể trở thành một cây lớn. Vì thế chúng ta không nên bỏ qua những hành vi thiện nhỏ trong khi ta đang cố gắng tạo nghiệp tốt, dù nhỏ nhặt nhưng tập hợp nhiều việc lại thì trở thành lớn lao.

Kinh Pháp Cú Phật có dạy rằng: “Chớ khinh điều lành nhỏ, cho rằng: Chẳng đưa lại quả báo cho ta. Phải biết giọt nước nhiều lâu ngày cũng làm đầy bình. Kẻ trí sở dĩ toàn thiện bởi chứa dồn từng khi ít mà nên”.

*Việc lành chẳng khá bỏ qua,
Tuy là nhỏ nhít cũng là công phu.*
(Kinh Sám Hối).

VIÊM ĐẾ

炎帝

Theo Thượng Thư Đại Truyện, **Viêm Đế** là hiệu của Thần Nông, một vị vua thứ ba trong thời Tam Hoàng, đó là Toại Nhân, Phục Hy và Thần Nông.

Thần Nông là vị vua thời Thượng cổ, trị vì sau vua Phục Hy. Ngài có công dạy dân đeo gổ chế ra cày bừa để làm ruộng, hợp chợ búa để dân trao đổi hoá vật, nếm các thứ cây cỏ để làm vị thuốc cho dân trị bệnh.

Đến thời vua Thần Nông con người mới biết định cư, sống hợp quần theo nông nghiệp. Ngài có công lớn trong việc tìm các loại ngũ cốc, khoai củ để làm lương thực cho dân chúng thời bấy giờ và mãi mãi sau này.

Xem: Thần Nông.

*Nhờ Viêm Đế đức cao ơn nặng,
Tìm lúa khoai người đặng no lòng.*
(Kinh Sám Hối).
*Trời đất xoay vần mùa lại đến,
Mới tường Viêm Đế chúc cao sâu.*
(Thơ Vạn Năng).

VIÊM LƯƠNG

炎涼

Viêm: Nóng. **Lương:** Mát.

Viêm lương là nói về khí hậu nóng nhiệt hay mát mẻ.

Viêm lương còn dùng để chỉ nhân tình thế thái hay thay đổi, khi thì nóng nản, khi thì lạnh nhạt.

Lý Bạch có câu: *Nhất biệt cách thiên lý, Vinh khô dị viêm lương* 一別隔千里, 榮枯易炎涼, nghĩa là khi cách xa nghìn dặm, viêm lương đã khác rồi, ý nói thái độ thay đổi bất thường.

*Lòng người nham hiểm, nên ngừa trước,
Thế thái **viêm lương**, chẳng độ lường.*
(Thơ Thiên Vân).

VIÊN

1.- **Viên** 員 là tiếng để gọi hoặc để chỉ người giữ một chức nhỏ. Như: Viên chức, viên quan, viên tri phủ, viên chức sắc.

Thần Hoàng Bồn Cảnh trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Còn phần **viên** chức sắc cúng tế, bảo lên quỳ trước đại điện cho ta tỏ lòng thi ân cho chúng nó.

*Phòng cơn biển nọ hoá cồn dâu,
Chưa hết quan **viên** há hết châu.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Trống gông nô lệ sao ham muốn?
Hình bóng quan **viên** xúm giựt giành.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Bình khí quanh mình khuá rổn rổn,
Mỗi **viên** hầu hạ một vài trai.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Viên** 圓 là tròn. Như: Viên mãn, viên thông, công viên quả mãn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có nhiều khó nhọc mới có sự thành công trong vinh hạnh mới xứng đáng vui hưởng ân huệ thiêng liêng ngày công **viên** quả mãn.

*Ngôi xưa đã sẵn có nơi,
 Công viên quả mãn thánh thời trở về.
 (Thất Nương Giáng bút).*

3.- Viên 園 là vườn, không dùng một mình. Như: Hoa viên, điền viên, đào viên kết nghĩa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Kể từ Đào **viên** kết tình bằng hữu cùng nhau, từ thuở bần hàn cho đến khi vinh huê phú quý sang trọng Ngài (Quan Thánh) vẫn một mực không hề thay đổi tâm đức bao giờ.

*Điền **viên** đất nổi lên vàng,
 Oằn vai nông chịu muôn ngàn thuế sưu.
 (Ngụ Đồi).*

VIÊN GẠCH KHỞI CÔNG

Viên gạch: Một thứ vật liệu dùng để xây dựng. **Khởi công:** Bắt đầu công việc.

Viên gạch khởi công tức là một buổi lễ đặt viên gạch đầu tiên để khởi công xây dựng.

Trong tôn giáo Cao Đài, ở các địa phương, nơi nào muốn xây dựng Thánh Thất hay Điện Thờ Phật Mẫu, trước nhứt thường tổ chức buổi lễ đặt **viên gạch** đầu tiên để **khởi công** xây dựng, rồi tiếp đến là lễ An vị, sau cùng là lễ Khánh thành Thánh Thất hay Điện Thờ.

***Viên gạch** đầu tiên đặt **khởi công**,
 Anh em lớn nhỏ thầy chung lòng.
 (Thơ Huệ Phong).*

VIÊN MÃN

圓滿

Viên: Tròn. **Mãn:** Đầy.

Viên mãn là tròn đầy, trọn vẹn, thành tựu.

Như: Công đức viên mãn là công đức đầy đủ, trọn vẹn, tu hành viên mãn là tu hành có chứng ngộ, đạt được kết quả hoàn toàn.

*Ngày nay công quả vừa **viên mãn**,
Mừng đặng Thiên Đình sắc chỉ phong.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Bảy mươi tuổi thọ công **viên mãn**,
Đáng liệt vào hàng bậc vĩ nhân.*

(Thơ Thượng Trí Thanh).

VIÊN QUAN

員官

Viên: Viên chức, người giữ một chức việc. **Quan:** Người có chức vị trong nước.

Viên quan, do chữ “Quan viên 官員”, là chỉ người có làm việc quan.

Xem: Quan viên.

*Từ thứ dân cho đến **viên quan**,
Vợ vẫn thấy cùng đàng lớp ngõ.*

(Phương tu Đại Đạo).

*Xiêm áo chính tề tân học giả,
Dung nghi hào phóng cự **viên quan**.*

(Thơ Vạn Năng).

VIÊN TỊCH

圓寂

Viên: Tròn. **Tịch:** Yên lặng, chết.

Viên tịch, Hán dịch là Bát Niết Bàn, còn gọi là Nhập Niết Bàn, Diệt Độ, hay Nhập Diệt.

Viên là viên mãn các công đức, tịch là tịch diệt các nghiệp chướng. Như vậy, Viên tịch là một từ chỉ cho sự qua đời của một vị cao tăng, chỉ cho sự lìa khổ sinh tử, được niềm vui tịch tịnh của Niết Bàn.

*Kỷ niệm ngày **viên tịch** Giáo Tông,
Đăng Tiên ký hạc trở về tông.
(Thơ Huệ Phong).*

VIỀN

Viền là khâu thêm vào một miếng vải cho kín và làm nổi rõ lên một đường mép. Như: Viền cổ áo, đường viền.

Ca dao có câu: Áo anh ai cắt, ai may, Đường tà ai dệt, cửa tay ai viền.

*Áo cổ trệt **viền** chỉ kim tuyến vàng, nơi tay trái có ba sắc
đạo...*
(Pháp Chánh Truyền CG).

VIÊN VÔNG

Viên vông là vu vơ không có bằng chứng gì cả, xa rời thực tế, không thiết thực.

Như: Nó không lo làm ăn chỉ ngồi mơ ước viên vông, chuyện viên vông mà kể lại làm gì.

*Thói đời nhiều sự dị đoan,
Làm mê hoặc chúng mơ màng **viễn vông**.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

VIỄN CẬN

遠近

Viễn: Xa, cách xa, trái với gần. **Cận:** Gần.

Viễn cận là xa gần.

Như: Làm chức việc tại địa phương, tín đồ hữu sự, viễn cận gì cũng phải thăm.

***Viễn cận** đàn na tặng viên phước thọ.
(Kệ U Minh).*

VIỄN TRẤN

遠鎮

Viễn: Xa xôi. **Trấn:** Cai trị, coi giữ.

Viễn trấn là trấn nhậm ở phương xa, tức là được bổ nhiệm đi coi giữ ở một vùng xa xôi.

*Hiến thân cửa Thánh đã bao ngày,
Viễn trấn mừng em gặp hội nay.
(Thơ Thượng Sanh).*

VIỄN VỌNG

遠望

Viễn: Xa, cách xa, trái với cận. **Vọng:** Trông, mong.

Viễn vọng là nhìn xa, trông xa, ý chỉ con đường trông xa diệu vợi.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Kể từ đêm nay nền chơn giáo của Đức Chí Tôn lại thêm một tuổi nữa, tức nhiên đã đặng 28 tuổi. Con đường **viễn vọng** trên 28 năm ngó lại như giấc chiêm bao ngắn ngủi.

*Xuyên sơn viễn vọng đến nơi đây,
Lẽ phải khuyên em rán đợi Thầy.
(Đạo Sử).*

VIỄN XỨ

遠處

Viễn: Xa xôi. **Xứ:** Khu vực địa lý có chung một số đặc điểm tự nhiên, hoặc xã hội nào đó.

Viễn xứ là xứ xa. Như: Tha hương viễn xứ, đồ lưu viễn xứ.

*Chén rượu trường đình mơ nghĩa cũ,
Hồi chuông viễn xứ thức đời say.
(Thơ Chơn Tâm).*

VIỄN XỨ THA HƯƠNG

遠處他鄉

Viễn xứ: Xứ sở ở xa xôi. **Tha hương:** Nơi xa lạ không phải là quê hương mình.

Viễn xứ tha hương là xứ lạ quê người. Như: Lưu lạc miền viễn xứ tha hương hơn mười năm rồi.

*Viễn xứ tha hương sầu quạnh quẽ,
Mây vắng Tần lãnh buổi chiều hôm.
(Thơ Thiên Vân).*

VIẾNG

Viếng là thăm, thăm hỏi. Như: Sớm thăm tối viếng, viếng cảnh chùa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Xưa kia, một ông Quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được vinh quy bái tổ, thì bỗng phạm trước nhất là khăn áo chỉnh tề mang lễ vật đến **viếng** ông Thầy dạy cũ để tỏ sự kính mến biết ơn, vì nhờ thầy mở trí lúc ban sơ mà ngày nay mình mới được đai vàng thẻ bạc.

*Vân du thế giới vui mùi đạo,
Moi **viếng** Kỳ Sơn tối Cẩm San.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Lừa dịp đình chơn **viếng** cố nhân,
Cảm tình trông đợi dạ ân cần.
(Thất Nương Giáng Bút).*

VIẾNG SỚM THĂM HÔM

Viếng sớm: Buổi sáng vào thăm cha hoặc mẹ. **Thăm hôm:** Buổi tối vào viếng hai thân.

Viếng sớm thăm hôm, do câu “*Hôn định thân tỉnh 昏定晨省*”, nghĩa là tối vào hầu hạ cha mẹ xem giấc ngủ có yên không, sáng thăm cha mẹ xem có khoẻ không, ý nói bổn phận của người con hiếu thảo.

*Kiến thân **viếng** sớm thăm hôm,
Chua cay rõ miếng cơm ngon cá bùi.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

VIẾNG THĂM

Viếng: Đi đến thăm. **Thăm:** Đến xem, dò xem cho biết rõ tình hình.

Viếng thăm, như chữ “*Thăm viếng*”, là đến viếng, thăm hỏi sức khỏe, tin tức.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bần Đạo không thể đi cùng mỗi nhà của toàn cả Chức Sắc Thiên Phong và mấy em Nam Nữ đặng **viếng thăm** trong ba ngày xuân nhựt. Một mảnh thân muốn biến hoá ra cả muôn hình xác, nhưng không thể đặng.

*Chẳng từ ô trước dương gian,
Vì thương trẻ mới bằng ngàn **viếng thăm**.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Cha chả hèn lâu chẳng **viếng thăm**,
E chừ huynh trưởng trách em thăm.*

(Lục Nương Giáng Bút).

*Như nghèo khó toan phương giúp đỡ,
Sự **viếng thăm** bụng chớ lơ là.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VIẾNG THĂM HÔM SỚM

Viếng thăm: Đến thăm hỏi sức khỏe, tin tức. **Hôm sớm:** Buổi sáng và buổi tối.

Viếng thăm hôm sớm, đồng nghĩa với câu: “*Viếng sớm thăm hôm*” là nói bỗ phận của người con hiếu thảo, tối vào hầu hạ cha mẹ cho định giấc ngủ, sáng thăm cha mẹ xem có yên không.

Xem: **Viếng sớm thăm hôm**.

***Viếng thăm hôm sớm** song thân,
Trọn câu thần tỉnh ân cần cung Tiên.*

(Kinh Thế Đạo).

VIẾT

1.- **Viết** là vạch ra những đường nét tạo thành chữ. Như: Tập viết, viết lên bảng, viết thảo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hai chữ Quốc Đạo lần đầu, Chí Tôn **viết** ra làm cho Bàn Đạo mờ mịt, cũng vì hai chữ Quốc Đạo ấy mà Phạm Công Tắc chết năm 35 tuổi, thí thân đeo đuổi làm cho ra thiệt tướng.

*Viết thử Thiên thơ với nét trần,
Hầu sau bền giữ nghiệp Hồng Quân.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Nếu đề dạng tinh trung hai chữ,
Vạch lưng con **viết** chữ để dành.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- **Viết**, nghĩa rộng là soạn, làm ra. Như: Viết sách, viết văn, viết thư, viết truyện.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh có đoạn: Lâm Hương Thanh hiền muội phải **viết** thơ mời đủ mặt ngày rằm này, Thầy đến phong chức lập thành Nữ phái, nghe à!

*Tính để **viết** khuyên rào tiết ngọc,
Thì sợ e gheo chọc si tình.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- **Viết** là bút, dụng cụ dùng để vạch ra chữ. Như: Cây viết, viết chì, viết mực.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Hộ Pháp, Thượng Phẩm, nội trư này phải cầm một cây **viết** vào đầu cơ, lấy một miếng giấy lớn vào Điện phò loan cho Lão vẽ.

*Mượn thế dạng toan phương giác thế,
Cũng như nương **viết** của chàng Hồ.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Như cầm viết, viết ra cũng ngắt,
Lắm đờn bà tốt mặt xấu lòng.*

(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Viết 𠄎 là rằng. Như: Khổng Tử viết, nhất nam viết hữu thập nữ viết vô.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, các bài Thánh giáo Đức Chí Tôn giảng cơ thường có câu: Ngọc Hoàng Thượng Đế **viết** Cao Đài giáo đạo Nam phương.

*Khỏi vật chất vô hồn viết tử,
Đất biến hình tự tử quy căn,*

(Kinh Tận Độ).

*Viết Thiên viết Địa viết hơn hoà,
Mộng寐 thể tình ngữ thập đā*

(Đạo Sử).

VIẾT CHÀNG HỒ

Viết: Cây viết, cây bút. **Chàng Hồ:** Đồng Hồ. Viết chàng Hồ, do tích “Đồng Hồ bút”, là cây viết của quan Thái sử nước Tấn đời Xuân Thu.

Vua Tấn Linh Công bị Triệu Xuyên giết, trong lúc Triệu Thuấn cầm quyền chính trong nước lại chạy trốn định qua nước khác, nhưng vừa qua khỏi thành thì nghe tin vua chết, bèn trở về triều.

Đồng Hồ bèn chép vào sử: Triệu Thuấn giết vua. Thuấn xin Đồng Hồ sửa lại, Đồng Hồ không chịu, Thuấn dùng quyền lực cưỡng bức, Đồng Hồ nói: Giết tôi thì được nhưng sửa bút tôi không được. Khổng Tử khen Đồng Hồ là một sử gia giỏi.

Xem: Đồng Hồ.

*Mượn thể đặng toan phương giác thế,
Cũng như nương viết của chàng Hồ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VIỆT

1.- Việt 越 là tên viết tắt của nước Việt Nam. Như: Nước Việt, người Việt, dân tộc Việt, Việt thường.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Dân tộc Pháp **Việt** là hai giống dân được nhiều huệ phúc nhất. Thầy muốn sao cả hai được hoà hiệp nhau mãi mãi. Giáo lý của Thầy có mục đích dạy dỗ các con hoà hợp nhau trong sự sống chung cộng đồng quyền lợi và sinh hoạt.

*Cầm Tú giang san đổ máu đào,
Vì dân nước **Việt** chẳng thương nhau.
(Nhị Nương Giáng Bút).
Vì sợ e bụng gái không chừng,
Giận Nam **Việt** vùng ưng Ngoại quốc.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- Việt 鉞 là cái búa lớn. Như: Mao việt, phủ việt, mao trừ loạn tặc, việt sát phản thần.

Búa việt là một vật dùng để xử tử kẻ phạm tội trong quân đội ngày xưa, nên trên lưỡi của búa việt có khắc bốn chữ “*Việt sát phản thần* 鉞殺反臣”.

Xem: Búa việt cờ mao.

*Đỡ nâng vạc cả dành tay Đạo,
Búa **Việt** phải toan gắng giữ gìn.
(Quyền Giáo Tông).*

VIỆT CHÙNG

越種

Việt: Từ viết tắt của tên nước Việt Nam. **Chùng:** Giống, nòi.

Việt chùng là giống người Việt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên vùng Thánh Địa này, hôm nay Trời và Đạo đã gặp nhau và thông cảm nhau trong dịp tỏ lòng tôn kính và sùng bái những nhơn vật trong hàng vương giả, đã lấy chủ nghĩa quốc gia dân tộc làm chuẩn đích, đem thân thể điếm tô cho non sông **Việt chủng** được vững bền trên cõi Á Đông, lắm khi phải trọn đời hy sinh vì giống nòi Hồng Lạc.

*Non sông **Việt chủng** ngày êm lặng,
Chung sức cùng nhau đức lập quyền.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Kiếp ngựa trâu **Việt chủng** vận kêu gào,
Đá tinh vệ chừ bao cho lấp bể.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

***Việt chủng** vì chung rõ gốc nguồn,
Đua nhau lễ giáo Đức Hùng Vương.*

(Thơ Huệ Giác).

VIỆT ĐẢNH

Việt: Nói tắt của nước Việt Nam. **Đảnh** (đỉnh): Cái vạc, vật để truyền quốc.

Việt đảnh, như chữ “*Việt đỉnh* 越鼎”, cái vạc là vật quan trọng để truyền quốc, tượng trưng cho Nước Việt.

Việt đảnh chỉ đất nước Việt Nam.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: **Việt đảnh** là lư đảnh để thờ Hoàng tộc, ai thù đặng bá tánh thì bá tánh là con cái của Hoàng tộc, sau lập tổ miếu mà thờ gọi là “Lư hương đảnh Việt”.

Xem: Đỉnh Việt.

*Ân đượm sơn hà trùm **Việt đảnh**,
Huệ loà thế giới rạng Nam phong.*

(Thơ Tiếp Đạo).

*Phương Nam Việt đảnh hiện Cao Đài,
Thiên tượng Càn Khôn Pháp Nhân khai.
(Thơ Huệ Phong).*

VIỆT HỒ

越胡

Việt: Một nước ở phương nam. **Hồ:** Rợ Hồ ở phương bắc, chỉ Hung Nô.

Việt Hồ là nước Việt và nước Hồ, hai nước cách xa nhau. Nước Việt ở miền nam Trung Hoa, còn nước Hồ ở miền bắc Trung Hoa.

Việt Hồ dùng để chỉ sự xa cách nhau như kẻ ở nước Hồ người nước Việt.

*Ra đi muôn dặm trường đồ,
Khác gì xa cách Việt Hồ đôi nơi.
(Thơ Thiên Vân).*

VIỆT KIỀU

越僑

Việt: Việt Nam. **Kiều:** Người ở đạu.

Việt kiều là người Việt Nam ở tại nước ngoài. Như Việt kiều Mỹ là người Việt ở nước Mỹ, Việt kiều Pháp là người Việt ở nước Pháp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc biến chuyển tại Cam Bốt từ mấy tháng nay làm cho đồng bào **Việt kiều** nơi đó trải qua không biết bao nhiêu điều tai hại thảm khốc.

*Tương lai gởi lại tay tha chùng,
Mai một thương cho đám **Việt kiều**.*
(Thơ Hộ Pháp).

VIỆT PHONG

越風

Việt: Nước Việt Nam. **Phong:** Phong tục tập quán.

Việt phong tức là phong tục của nước Việt.

*Bóng trời soi nụ đào hoa,
Thơm tho quốc túy, điều hoà **Việt phong**.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

VIỆT THƯỜNG

越裳

Việt Thường là tên nước Việt Nam ngày xưa, vào đời vua Hùng Vương, chỉ miền đất từ Thanh Hoá vào Nam.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Trong khi chào đón xuân mới, người đạo Cao Đài hy vọng và cầu nguyện Đức Chí Tôn mở lượng từ bi xoay trở thế cuộc, ban ơn huệ cho dân tộc **Việt Thường** chóng thoát nạn chiến tranh, sớm vui hưởng đời thái bình vĩnh cửu.

*Đào Nguyên lại trở trái hai lần,
Ai ngỡ **Việt Thường** đã thấy lần.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nước **Việt Thường** ghi tạc mặt tài danh,
Nòi Hồng Lạc roi truyền gương tiết nghĩa.*
(Văn Tế Tiểu Tường).

*Giang san gắm vóc bèn chơn vạc,
Đánh tộ **Việt Thường** vững bốn phương.
(Thơ Hiến Pháp).*

VIỆT VƯƠNG

越王

Việt: Nước Việt đời Xuân Thu. **Vương:** Vua.

Việt Vương là vua nước Việt, đời Đông Châu, tên là Câu Tiễn 句踐, bị vua Ngô Phù Sai bắt cầm tù ở Thạch Thất để chăn ngựa cho vua Ngô. Nhờ lo lót và giả ngu khờ để ném phần của vua Ngô, nên Phù Sai không nghi ngờ mà tha cho về nước.

Nhớ mối thù xưa, Câu Tiễn miệng thường ném mật đắng, thân thường nằm trên gai để nhắc nhở mối hận ở Cối Kê mà tìm cách báo thù.

Trong bài Tìm Chơn Lý, đăng trên bán tuần báo Duy Tân, Huệ Giác (Thượng Sanh) có câu: Bởi vậy, khi làm cho nên nước Ngô rồi thì Tôn Võ Tử ẩn sĩ từ quan, giúp **Việt Vương** được nghiệp cả trùng hưng thì Phạm Lãi dạo chơi Ngũ hồ, gầy dựng xong cho Lưu Bang thì Trương Tử Phòng ẩn chốn núi non, vui cùng tứ hạo.

Xem: Câu Tiễn.

*Ném mật **Việt Vương** còn để tiếng,
Gian nan hết lúc đến tao phùng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

VIN

Vin là với tay mà kéo, níu. Như: Vin cành cây để hái quả. Nghĩa bóng: Dựa vào, níu lấy. Như: Vin lẽ mà cãi.

Ca dao có câu: Công anh đắp nắm trồng chanh, chẳng được ăn quả, vin cành cho cam.

*Trên chẳng đặng nương vin khúc giữa,
Đừng cho sứt giá bán nài hàng.*
(Đạo Sử).

VIN NHÀNH QUẾ

Vin: Với tay mà kéo, níu. **Nhánh quế**: Cành, nhánh cây quế.

Vin nhánh quế, đồng nghĩa với chữ “*Chiết quế* 折桂” (bẻ cành quế), đều có nghĩa chỉ sự thi đỗ.

Thơ Đỗ Phủ đời nhà Đường có câu: *Chuyển bồng hành địa viễn, Phan quế ngưỡng thiên cao* 轉蓬行地遠, 攀桂仰天高, nghĩa là dưới đất chuyển bồng lăn xa tít, trên trời vin quế ngửa nhìn cao.

Xem: **Chiết quế**.

*Tay vin nhánh quế khá khen ai,
Luật Sứt khoa thi đã trở tài.*
(Thơ Chơn Tâm).

*Tay tiên trẻ khéo vin nhánh quế,
Nét gấm giờ đây tạm món quà.*
(Thơ Chơn Tâm).

VỊN

Vịn là đặt bàn tay tựa vào để có được thế vững.

Như: Vịn vào cột, bắt thang để vịn vào tường cho khỏi ngã, người còn yếu phải vịn vai bạn mà đi.

*Kinh Bạch Ngọc muôn lần điễn chiếu,
Kêu Chơn hồn **vịn** níu Chơn linh.*
(Kinh Tận Độ).

*Tường quang chói rạng góc Trời Nam,
Phải **vịn** dấu Tiên, bỏ nét phàm.*
(Đạo Sử).

*Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
Vịn lấy nhành dương hưởng Đạo nhân.*
(Đạo Sử).

VINH

1.- Vinh, như chữ “*Vênh*”, là cong lên một bên. Như: Tấm ván bị vinh (vênh).

Vinh, có nghĩa rộng: Đưa cao lên. Như: Vinh (vênh) mặt lên, vinh váo.

*Lễ Nhạc chẳng hoàn toàn, nhiều đũa cậy tài học giỏi,
lượm lặt sách vở rác hủ nho, mong bài bác đặng **vinh**
mặt.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Vinh 榮 là vẻ vang. Như: Vinh hoa, vinh hiển, vinh nhục, vinh sang.

Thánh giáo Thầy có câu: Môn đệ của Thầy nhiều đũa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra có đổi. Bởi còn vương bụi trần, ham mỗi phú quý, mê chữ **vinh** sang mà ngán đạo.

*Lộc Hớn từ **vinh** Trương học chước,
Cầm đường tiếng hạc phủi muôn chung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lịch sử chép biên bao vẻ đẹp,
Ai từng đem nhục đổi làm **vinh**.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

VINH DIỆU

榮耀

Vinh: Vẻ vang. **Diệu:** Sáng, rực rỡ.

Vinh diệu là vẻ vang rực rỡ. Như: Lấy làm vinh diệu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Xôn xao gió bụi, mờ mịt tuồng đời, mỗi phú quý bả công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét nâu sồng, lánh cả muôn sự não phiền mà khách trần đều gọi là **vinh diệu**.

*Trọn một đời người **vinh diệu** đai cân.
Thường suy cổ nghiệm kim,
Đủ trí thức an bang tế thế.*

(Văn Tế Tiểu Tường).

Hào Quang chói rực càn khôn,

***Vinh diệu** các đấng bảo tồn triều nghi.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

VINH HẠNH

榮幸

Vinh: Vẻ vang. **Hạnh:** May mắn.

Vinh hạnh là vẻ vang may mắn. Như: Anh ta có vinh hạnh nhận giải thưởng.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Có nhiều khó nhọc mới có sự thành công trong **vinh hạnh**, mới xứng đáng vui hưởng ân huệ thiên liêng ngày công viên quả mẫn.

*Ơn lòng huệ cố đầy **vinh hạnh**,
Cho một vần thơ miễn tặng quà.
(Thơ Chơn Tâm).*

VINH HIỂN

榮顯

Vinh: Vẻ vang. **Hiển:** Tiếng tăm, được ngưỡng mộ.

Vinh hiển là vẻ vang, có tiếng tăm, danh vọng được ngưỡng mộ. Như: Một đời vinh hiển.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Ngài Khai Pháp trong buổi sanh tiền chưa có hưởng hạnh phúc hay thú vị gì cả, vì sự nghiệp giàu sang **vinh hiển** của Ngài mà Ngài cũng không màng, chỉ nguyện đem cái xác thân này hiến trọn vẹn với cửa Đạo.

*Chàng dầu **vinh hiển** cảnh Thân,
Gởi trong giấc mộng đặng gần cùng nhau.*

(Kinh Thế Đạo).

*Cơ đồ nếu muốn ngày **vinh hiển**,
Cứu nước toàn dân phải trở tài.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Buồn chia thăm sốt chẳng nên hỏi,
Vinh hiển nay mình đã đặng ngôi.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

VINH HOA

榮華

Vinh: Vẻ vang. **Hoa:** Tốt, thịnh vượng.

Vinh hoa là vẻ vang và thịnh vượng, nói chung là hiển đạt. Kinh Lễ có câu: *Thảo mộc vinh hoa* 草木榮華, nghĩa là cây cỏ đơm bông tươi tốt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Mùi chung đỉnh, bả **vinh hoa** có khác chi ngọn cỏ phơi sương, vừng mây giữa gió.

Xem: Vinh hoa lợi lộc.

Vinh hoa phẩm cũ ngôi xưa đó,
 Khổ cực các con chớ bỏ trường.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Tẻ vui thú vị riêng mùi hưởng,
 Đùng tưởng *vinh hoa* khó phụ phàng.
 (Đạo Sử).

Vợ rẽ nghĩa trước mai lánh bước,
 Sau đắc thời ông được *vinh hoa*.
 (Lược Thuật Toà Thánh).

VINH HOA LỢI LỘC

榮華利祿

Vinh hoa: Chỉ cây cỏ đơm bông, ý nói vinh hiển. **Lợi lộc:** Ý nói thu thêm vào tiền bạc hay phẩm vật.

Vinh hoa lợi lộc là nói người vinh hiển, lại có đầy đủ về tiền tài vật chất.

*Cứ mền **vinh hoa** cùng **lợi lộc**,*
Chẳng lo kiếp thác đến gần nơi.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VINH HUÊ

Hay “*Vinh hoa*”.

Vinh: Vẻ vang. **Huê** (hoa): Tốt, thịnh vượng.

Vinh huê, như chữ “*Vinh hoa* 榮華”, là vẻ vang và được hưởng sung sướng về vật chất.

Thuyết về Đức Quan Thánh Đế Quân, Hộ Pháp viết: Kể từ Đào Viên kết tình bằng hữu cùng nhau, từ thuở bần hàn cho đến khi **vinh huê** phú quý sang trọng Ngài vẫn một mực không hề thay đổi tâm đức bao giờ.

*Rồng rắn cùng đời, rồng hoá rắn,
Vinh huê ngó lại, giấc mơ màng.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nhượng **vinh huê** trong buổi sang giàu,
Khuyên học khách ăn rau chê bệ ngọc.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VINH NHỤC

榮辱

Vinh: Vẻ vang. **Nhục:** Chịu cảnh xấu hổ.

Vinh nhục là hai cảnh đời trái nhau, khi thì vẻ vang, vinh hiển, lúc thì xấu xa, nhục nhã.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Vậy trong đời này, sự buồn vui, **vinh nhục**, phước họa, cũng chẳng khác nào mây ngọn sông, mây hòn núi của Thầy lấy luật thiêng liêng mà tạo. Sông có thể thành ruộng, núi có thể diệt tiêu mà làm biển cả, cũng như sự buồn lảm lúc hoá ra vui, sự vinh thành nên nhục, cái phước đổi cái họa vậy.

*Vinh nhục đời phen vui lẫn khóc,
Ghét thương lảm lúc giận pha cười.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tôi không nhiễm bợn trần lao,
Thạnh suy **vinh nhục** nghèo giàu khỏi lo.*

(Thơ Hộ Pháp).

VINH QUANG

榮光

Vinh: Vẻ vang. **Quang:** Sáng rỡ.

Vinh quang là vẻ vang, sáng sủa, tức có giá trị tinh thần cao, đem lại niềm tự hào chính đáng. Như: Nhiệm vụ vinh quang của nhà giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhiều khi chúng ta thấy một đứa con trong gia đình kia, nếu người anh cả **vinh quang** phú quý, quyền tước cao sang về tới nhà lại hiếp đáp đàn em buộc phải tôn sùng, thì bà mẹ chẳng hề vui lòng bao giờ.

*Khởi điểm **vinh quang** đã vẽ màu,
Giang san đất Việt giá là bao.
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).
Hữu hạnh gặp kỳ khai Đại Đạo,
Gìn lòng thiện niệm hưởng **vinh quang**.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

VINH QUY

榮歸

Vinh: Vẻ vang. **Quy:** Trở về làng.

Vinh quy là vinh hiển trở về làng.

Vinh quy, do chữ chữ “*Vinh quy bái tổ* 榮歸拜祖”, là làm nên sự vẻ vang như thi đỗ, làm quan rồi trở về làng để lạy tổ tiên.

Xem: Vinh quy bái tổ.

*Mong thấy **vinh quy** trường khổ hạnh,
Chờ xem bảng hổ hội lương tài.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

VINH QUY BÁI TỔ

榮歸拜祖

Vinh quy: Về vang trở về. **Bái tổ:** Lạy tổ tiên.

Vinh quy bái tổ là trở về quê một cách về vang để lạy tổ tiên ông bà.

Ngày xưa, các sĩ tử thi đỗ làm quan được triều đình ban cho áo mũ, dù lọng để trở về quê lạy tổ tiên, ông bà một cách về vang, gọi là Vinh quy bái tổ.

*Xưa kia, một ông quan học thành tài dự chiếm khoa trường và được **vinh quy bái tổ**...*

(Thuyết Đạo Thương Sanh).

VINH SANG

Vinh: Về vang. **Sang:** Cao quý, vinh hiển.

Vinh sang là vinh hiển và sang trọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Môn đệ của Thầy nhiều đứa muốn bỏ đạo y, ném dép cỏ, lột khăn tu mà mong hồi tục thế. Bởi bước Đạo gặp ghình khó tới nên mới ra có đố. Bởi còn vương bụi trần, ham mỗi phú quý, mê chữ **vinh sang** mà ngán đạo.

*Trần tục là nơi lo lấy của,
Cảnh Tiên là chốn hưởng **vinh sang**.*

(Đạo Sử).

*Đạo chơi gác tía lầu hường,
Vinh sang phú quý gia đường ấm no.*

(Thơ Hộ Pháp).

VINH TÔNG

榮宗

Vinh: Vẻ vang. **Tông:** Dòng họ.

Vinh tông là làm rạng rỡ cho cả dòng họ.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Hiển tổ vinh tông* 顯祖榮宗” nghĩa là làm vẻ vang tổ tiên, làm rạng rỡ dòng họ.

*Muốn hiển tổ **vinh tông** báo hiếu,
Học cho hay trọng yếu miếu đường.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VINH THÂN

榮身

Vinh: Vẻ vang. **Thân:** Thân mình.

Vinh thân là tấm thân mình được vẻ vang. Như: Vinh thân phi gia.

*Tìm người tri kỷ chưa bao mất,
Mưu cuộc **vinh thân** biết mấy phương.
(Thơ Thuần Đức).*

VINH THÊ ẤM TỬ

榮妻蔭子

Vinh thê: Vợ được vẻ vang. **Ấm tử:** Con được tập ấm của ông cha, tức là cha ông làm quan to, con cháu được hưởng hàm phẩm.

Vinh thê ám tử là vợ con vẻ vang vì được hưởng tập ấm của chồng, hoặc cha có công nghiệp.

Phú hữu thiên gia bất thoát trần,

Vinh thê ám tử độ cô thân.

(Đạo Sử).

VINH XÚ

榮醜

Vinh: Vẻ vang. **Xú:** Xấu, ác.

Vinh xú là vẻ vang và xấu xa, ý muốn nói làm cho tiếng tăm được vinh hiển hay làm cho tiếng tăm bị như nhục, xấu xa.

Như: Ghi tên một nhân vật vào lịch sử chỉ có hai điều vinh xú mà thôi.

*Phải hiểu rõ hai điều **vinh xú**,*

Hiển tông môn quy củ nghiệp nhà.

(Phương Tu Đại Đạo).

VĨNH

永

Vĩnh là mãi mãi, lâu dài.

Như: Vĩnh viễn không thấy mặt, được trở về cõi vĩnh hằng, những vật có giá trị vĩnh cửu.

Cao thượng tâm truyền cơ xuất thế,

*Tiên Thiên phản bản **vĩnh** an tồn.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

VĨNH BIỆT

永別

Vĩnh: Mãi mãi. **Biệt:** Xa cách, ly biệt.

Vĩnh biệt là xa cách mãi mãi, hay nói khác đi, là vĩnh viễn ly biệt nhau.

Vĩnh biệt còn có thể hiểu là chết. Như: Vĩnh biệt người ra ra đi mãi mãi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thỏ lặn ác tà, bóng thiều quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tốt cùng mà bước đời xem đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây **vĩnh biệt** ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

*Niềm thủ túc đã đành **vĩnh biệt**,
Càng nhớ nhau càng tiếc tình nồng.*
(Kinh Thế Đạo).

*Nhớ mẹ ngậm ngùi khi **vĩnh biệt**,
Sầu cha áo não cuộc tồn vong.*
(Thơ Cao Hương Cường).

VĨNH BIỆT NGÀN THU

Vĩnh biệt: Xa cách mãi mãi, hay nói khác đi, là vĩnh viễn ly biệt nhau. **Ngàn thu:** Ngàn năm.

Vĩnh biệt ngàn thu, như chữ “*Thiên thu vĩnh biệt* 千秋永別”, là cách biệt nhau mãi mãi, ý chỉ sự chết rồi.

Như: Nàng đã ra đi là vĩnh biệt ngàn thu.

Xem: Thiên thu.

*Thiên phong kỳ cựu gương còn tạc,
Vĩnh biệt ngàn thu đức rạng ngàn.
(Thơ Phạm Mộc Bôn).*

VĨNH CỬU

永久

Vĩnh: Mãi mãi. **Cửu:** Lâu.

Vĩnh cửu là lâu dài, tựa như sẽ còn mãi mãi. Như: Những giá trị vĩnh cửu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong khi chào đón Xuân mới, người Đạo Cao Đài hy vọng và cầu nguyện Đức Chí Tôn mở lượng tử bi xoay trở thế cuộc, ban ân huệ cho dân tộc Việt Thường chóng thoát nạn chiến tranh, sớm vui hưởng đời thanh bình **vĩnh cửu**, người có sứ mạng Thế Thiên hành hoá mới có cơ thuận tiện tận tâm lo diu dắt nhơn sanh trên đường giải thoát.

*Các con nên tìm sự giàu đức tính của Trời. Chỉ có cách đó mới gọi là **vĩnh cửu**. Của quý ấy không ai ăn cướp được cả.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VĨNH HẰNG

永恆

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Hằng:** Luôn luôn.

Vĩnh hằng là tồn tại mãi mãi, không bao giờ mất.

Nơi thế gian là cõi hữu hình, tương đối nên không có gì tồn tại mãi mãi, chỉ có nơi Thiên liêng mới là cõi trường cửu, vĩnh hằng.

Vì vậy, Vĩnh hằng, cũng như “*Hằng sanh* 恆生”, là chỉ cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Máy ai lọt vỏ sống đời chẳng?

*Thác ấy là lên cõi **vĩnh hằng**.*

(Thơ Hoàn Nguyên).

Cùng anh liên kết mối duyên văn,

*Thương chị về vui cõi **vĩnh hằng**.*

(Thơ Chơn Tâm).

VĨNH KIẾP

永劫

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Kiếp:** Đời, thời gian sống của một con người.

Vĩnh kiếp là đời đời kiếp kiếp, ý chỉ lâu dài mãi mãi.

Như: Hồng ân của Chí Tôn, Phật Mẫu nguyện vĩnh kiếp mãi ghi tâm.

*Nắng nuôi **vĩnh kiếp** trường tồn,*

Làm cho xác thịt linh hồn an vui.

(Đại Thừa Chơn Giáo).

VĨNH KIẾP QUẦN SANH NGƯỠNG KỶ HUỆ ĐỨC

永劫群生仰其惠德

Vĩnh: Vĩnh viễn, mãi mãi, đời đời. **Kiếp** chỉ một kiếp. **Quần**

sanh: Chúng sanh. **Ngưỡng:** Ngửa mặt lên với sự tôn kính.

Huệ đức: Ân đức.

Vĩnh kiếp quần sanh, ngưỡng kỳ huệ đức là chúng sanh mãi mãi ngưỡng nhờ công đức của Ngài.

Đây là một câu trong Tiên giáo Tâm Kinh, nói công đức và lòng kính ngưỡng của chúng sanh đối với Thái Thượng Đạo Quân.

Đức Thái Thượng Đạo Quân do Tiên thiên khí hoá sanh, từ thời hồng mông cho đến nay, công đức Ngài phủ trùm các cõi giới, trong đó, có cõi Ta Bà Thế giới của chúng sanh. Đạo của Ngài chan rưới ân đức, không khác nào nắng hạn gặp mưa, cây khô được nước, chúng sanh nhờ đó noi theo mà giác ngộ, thoát cõi luân hồi, siêu phàm nhập Thánh, nên Chúng sanh mãi mãi ngưỡng nhờ công đức của Ngài.

*Đại thiên Thế giới, dương tụng từ ân,
Vĩnh kiếp quần sanh, ngưỡng kỳ huệ đức.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

VĨNH MỘC TỪ ÂN

永沐慈恩

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Mộc:** Gọi, tẩm gọi. **Từ ân:** Ôn huệ của bề trên ban xuống cho kẻ dưới vì thương yêu.

Vĩnh mộc Từ ân là mãi mãi gọi nhần ân huệ của Đức Chí Tôn và các Đấng Thiêng liêng ban xuống.

*Đàn tràng viên mãn, Chúc sắc quy nguyên.
Vĩnh mộc từ ân, phong điều vũ thuận,*
(Kệ Chuông).

VĨNH NGUYÊN TỰ

永源寺

Vĩnh Nguyên Tự là một ngôi chùa do Thái Lão Sư Lê Đạo Long, thuộc chi Minh Sư sáng lập vào năm 1908 tại làng Long

An, quận Cần Giuộc, tỉnh Chợ Lớn, Nam phần Việt Nam, ngày nay thuộc huyện Cần Giuộc tỉnh Long An.

Nguyên Thái Lão Sư Lê Đạo Long, tục danh là Lê Văn Tiêng, sanh ngày 23 tháng 10 năm Quý Mão, 1843, tại làng Long An, Chợ Lớn, con của ông Lê Phước Nghệ và bà Nguyễn Thị Nguyễn. Ngài được Đức Di Minh Tử Ngô Đạo Chánh truyền thừa mối Đạo Minh Đường năm 1876. Từ đó, Ngài chuyên tâm tu luyện, đến phẩm Thái Lão Sư, đạo hiệu là Lê Đạo Long. Tại đây, Ngài dạy Đạo cho nhiều môn đệ, tu đến phẩm Thái Lão Sư có các vị: Trần Đạo Minh, Nguyễn Chánh Sắc, Trương Thiện Thành, Nguyễn Đạo Chí, Nguyễn Đạo Cần...

Thái Lão Sư Lê Đạo Long tu chứng tại tiền, rất linh thông biết hết mọi việc nên trước ngày quy Thiên, Ngài tắm gội tinh khiết, đến làm lễ Thiêng liêng, rồi cho vời con cháu và các môn đệ tự tề tựu để dạy lời di chúc, ký thác mọi việc. Đến 7 giờ ngày 3 tháng 12 năm Quý Sửu, 1913, Ngài đăng Tiên tại Vĩnh Nguyên Tự.

Lúc sanh tiền, Ngài có tiên tri rằng: “Vĩnh Nguyên Tự là nơi Thập Nhị Khai Thiên làm cơ quan của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, hồng dương chánh pháp chơn truyền, sau trong môn đệ có người ra thọ nhận Thiên ân mà mở cơ Tận độ”.

Ngày 4 tháng 3 năm 1926, chư vị Tiên Khai Đại Đạo là Ngài Lê Văn Trung, Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc được lệnh Ơn trên đến lập đàn cơ tại Vĩnh Nguyên Tự, Đức Như Ý Đạo Toàn Chơn Nhơn, tức Ngài Lê Đạo Long giáng đàn nhắc lại lời tiên tri xưa và khuyên bổn đạo tại chùa Vĩnh Nguyên quy nhập Cao Đài.

Tuân theo lời dạy, Thái Lão Sư Trần Đạo Minh cùng Ngài Lê Văn Lịch quy hiệp về Cao Đài, Ngài Trần Đạo Minh thọ Thiên ân Ngọc Chưởng Pháp và Ngài Lê Văn Lịch thọ Thiên phong Đầu Sư Ngọc Lịch Nguyệt.

Trải qua nhiều năm tháng, lại gặp phải nhiều cuộc biến thiên của thời cuộc, ngôi Vĩnh Nguyên Tự bị xuống cấp nặng nề, nên Ban Cai Quản và toàn đạo nơi chùa này đứng ra vận động để tái thiết ngôi thờ mới, khởi công vào ngày 10 tháng 4 năm Tân Hợi (ĐL. 4/5/1971) và khánh thành ngày 15 tháng 3 năm Quý Sửu (17/4/1973).

Vĩnh Nguyên Tự trở thành di tích lịch sử của Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Nhơn, con phải khởi sự kể từ ngày nay cho tới bữa
Ngọc Đàn **Vĩnh Nguyên Tự**, tập nhạc đủ lại hết.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VĨNH QUYẾT

永決

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Quyết:** Ly biệt.

Vĩnh quyết là vĩnh biệt người đời, một từ dùng để nói sự ly biệt với người chết, tức là sự cách biệt mãi mãi.

Như: Anh ấy có để lại một bức thư vĩnh quyết.

*Không còn bao nhiêu bước nữa nên liệu mà tính xong
bổn phận làm người trước ngày **vĩnh quyết**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VĨNH SANH

Vĩnh: Hằng, mãi mãi. **Sanh** (sinh): Sống.

Vĩnh sanh, như chữ "*Vĩnh sinh* 永生", là hằng sống, sống mãi.

Vĩnh sanh còn dùng để chỉ nơi sống hạnh phúc mãi mãi của linh hồn, nói khác hơn là cõi Tiên, hay cõi Thiêng Liêng Hằng Sống.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có viết: Hình ảnh trước mắt ta thấy cả trường đời đi đến con đường tự diệt, chớ không phải con đường **vĩnh sanh**.

Xem: Hằng sanh.

*Nhớ ơn bảo mạng Huyền Thiên,
Con mong mượn xác đoạt quyền **vĩnh sanh**.*

(Kinh Thế Đạo).

*Tiếng chuông thức giấc huỳnh lương,
Toan nương thuyền huệ vào đường **vĩnh sanh**.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Thổi khí **vĩnh sanh** lau xả tặc,
Dọn đường quốc thể định phong vân.*

(Bát Nương Giáng Bút).

VĨNH SÙNG CHÁNH GIÁO

永崇正教

Vĩnh sùng: Mãi mãi tin theo. **Chánh giáo:** Một nền tôn giáo chơn chánh, tức chánh Đạo.

Vĩnh sùng chánh giáo là vĩnh viễn sùng tín một nền chánh giáo, tức là mãi mãi tin và thờ một nền chánh Đạo của Đức Chí Tôn.

*Hiệp trí hoà tâm, tinh thần quy nhứt, **vĩnh sùng Chánh Giáo**, giải thoát tiền khiên, triêm ngưỡng Mẫu Ân tứ phước.*

(Số Văn).

VĨNH TỒN

永存

Vĩnh: Mãi mãi. **Tồn:** Còn.

Vĩnh tồn là tồn tại lâu dài, tức còn mãi mãi.

Trong Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Cao Đài giáo xét như một Tôn giáo tổng hợp đã quy định những tôn giáo chính thống trên một căn bản chung và đặt giữa chúng nó những liên hệ tương xứng như muốn xác định rằng các tôn giáo chỉ là những lối thể hiện khác nhau của cùng một cái Đạo duy nhất, **vĩnh tồn**.

*Nghiệp hồng vận tử hồi môn,
Chí công định vị **vĩnh tồn** Thiên cung.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

*Trụ tâm nâng đỡ quốc hồn,
Giữ bền đảnh nghiệp **vĩnh tồn** hậu lai.
(Kinh Thế Đạo).*

***Vĩnh tồn** mạng số tới chừng này,
Tu kịp cùng chẳng mó đến đây.
(Đạo Sử).*

VĨNH TRƯỜNG

永長

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Trường:** Dài.

Vĩnh trường là lâu dài mãi mãi.

Như: Xây dựng một công trình không kiên cố mà đòi hỏi sử dụng vĩnh trường thì không bao giờ được.

*Trăm năm thọ khảo **vĩnh trường**,
Thuận căn thuận mạng đôi đường cao thẳng.
(Kinh Tận Độ).*

VĨNH VIỄN

永遠

Vĩnh: Lâu dài, mãi mãi. **Viễn:** Xa xôi.

Vĩnh viễn là lâu dài, mãi mãi, tức có sự tồn tại ngoài thời gian hoặc trong mọi thời gian, không có bắt đầu cũng không có kết thúc.

Như: Ở cõi thế gian không có gì là vĩnh viễn.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Các con hãy tìm tước phẩm nơi cõi thiêng liêng, tước phẩm ấy mới là **vĩnh viễn**.

*Vĩnh viễn chi chi cái cuộc đời,
Mà lo gánh vác đã mòn hơi.*
(Đạo Sử).

VỊNH

1,- **Vịnh** là vùng biển, đại dương hoặc hồ lớn ăn sâu vào trong đất liền.

Như: Vịnh Hạ Long, Vịnh Bắc Bộ.

*Hỏi khách đường xưa ai lấp ngõ,
Nên thân bèo tạt **vịnh** sông Ngâu.*
(Đạo Sử).

*Sớm vượt lên doi, chiều xuống **vịnh**,
Trưa tung chài lưới, tối câu thông.*
(Thơ Thông Quang).

2.- **Vịnh** 詠 là làm thơ về phong cảnh hoặc về những sự vật trước mắt. Như: Vịnh rừng thu.

Vịnh còn có nghĩa là ngâm đọc thơ ca. Như: Ngâm thơ vịnh nguyệt.

*Bầy hồng nhận lao xao **vịnh** liễu,
Đám cò ngà bận bịu giành khơi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

VỊT

Vịt là loài gia cầm, mỏ dẹp và rộng, chân thấp có màng da giữa các ngón, bơi giỏi, bay kém.

Như: Vịt Tàu, vịt bầu, giữ đàn vịt đang thả đồng, rửa gà mắng vịt.

*Dường như con **vịt** mẹ gà,
Trẻ thơ vội phản, mẹ già kinh tâm.*
(Nữ Trung Tùng Phận).
*Hay bày điều nói quỷ nói ma,
Dùng những tiếng rửa gà mắng **vịt**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỸ SINH

Vỹ Sinh là một nhân vật ở nước Lỗ, thời Xuân Thu, có hẹn với người tình gặp nhau ở dưới cầu.

Đúng giờ, Sinh ra chỗ hẹn mà chờ đợi. Nước dưới sông càng lúc càng lớn, mà người tình vẫn không tới,

Vỹ Sinh cứ ở dưới cầu, ôm vào trụ cầu mà đợi. Nước ngập thì chịu chết, chớ không chịu bỏ chỗ hẹn để giữ chữ tín với người tình.

*Từ Hải luy mình thân bách chiến,
Vỹ Sinh ôm hận, trận ba đào.*
(Thơ Chơn Tâm).

VÓ CÂU

Vó: Bàn chân có móng của loài thú như ngựa, lừa. **Câu** 駒 (cu): Một loại ngựa nhỏ và hay, như ngựa long câu.

Vó câu tức là vó ngựa, hay bước chân ngựa, chỉ ngựa chạy nhanh.

Vó câu, do chữ “Vó câu qua cửa sổ”, nên còn dùng để chỉ bóng thời gian qua mau.

Xem: *Vó ngựa.*

*Ngại nỗi đời hoa đang độ thắm,
Vó câu giục thúc bóng qua mau.
(Thơ Thuần Đức).*

VÓ CÂU CỬA SỔ

Vó câu (cu): Vó ngựa, bước chân ngựa. **Cửa sổ:** Cửa ở lưng chừng tường, vách để lấy ánh sáng và thoáng khí.

Vó câu cửa sổ có nghĩa là bóng con ngựa câu chạy nhanh qua cửa sổ.

Do chữ “*Bạch câu quá khích* 白駒過隙”, tức là bóng ngựa trắng qua khe hở, ý chỉ thời gian trôi nhanh.

*Thoạt vó câu vừa qua cửa sổ,
Chợt dài thơ úa vờ hoa tím.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

VÓ CU

Hay “Vó câu”.

Vó: Bàn chân có móng của loài thú như ngựa, lừa. **Cu:** Còn đọc là “*Câu* 駒”, một loại ngựa nhỏ con và chạy hay, như ngựa long cu.

Vó cu là vó ngựa, hay bước chân ngựa, dùng để chỉ ngựa chạy nhanh.

*Những tưởng vó cu còn đọi,
Nào hay máy tạo khôn ngựa.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

VÓ KÝ

Vó: Bàn chân có móng của loài thú như ngựa, lừa. **Ký:** Con kỳ ký 騏驎, giống ngựa thuần một màu lông xanh đậm, là một loại ngựa tốt, có thể chạy hằng nghìn dặm, gọi là thiên lý mã.

Vó ký là vó câu của ngựa ký, tức con ngựa kỳ ký, chỉ ngựa giỏi, tốt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Một giấc thiên thu, ngàn năm vĩnh biệt, tiếng hơi lặng lẽ, hình bóng mờ xa, **vó ký** giục đường mây, giông đũa chia bóng nhận.

*Vó ký nài chi vạn dặm dài,
Càng dỏi càng dẻo chí càng hay.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Vó ký ngàn dâu khuấy dặm đường,
Bàn hoàn lòng khách giục quày cương.
(Thơ Cao Quỳnh Cư).*

VÓ KỶ

Vó: Bàn chân có móng của loài thú như ngựa, lừa. **Kỳ:** Con kỳ ký 騏驎, giống ngựa thuần một màu lông xanh đậm, là một loại ngựa tốt, có thể chạy hằng nghìn dặm, gọi là thiên lý mã.

Vó Kỳ, cũng như “Vó Ký”, là vó câu của con ngựa Kỳ Ký 騏驎, một loại ngựa tốt, chạy giỏi, có thể đi cả ngàn dặm đường.

Xem: Vó Ký.

*Vó kỳ từng trải đường nguy hiểm,
Cánh hộc quen chiều gió ngược xuôi.*
(Thơ Hộ Pháp).

VÓ NGỰA

Vó: Bàn chân có móng của loài thú như lừa, ngựa. **Ngựa:** Con ngựa, loài vật dùng để cỡi.

Vó ngựa là bước chân ngựa. Như: Nơi bãi chiến trường, vang rền tiếng vó ngựa.

Xem: Vó câu.

*Đường dài vó ngựa tua bền sức,
Sức yếu lòng người khéo để gương.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Đoái xem lại trần đường thể tuyết mù,
Nhìn cuộc thế tợ bóng cu vó ngựa,*
(Giác Mê Khải Ngộ).
*Cuòn cuộn mây vàng bay thoát thoát,
Lia lia vó ngựa nhảy mau mau.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

VÒ

1.- **Vò** là hũ lớn, một loại vật bằng sành, sứ dùng để chứa đựng đồ vật.

Như: Vò rượu đế, vò tương.

*Đức tin như thể cái vò,
Bị hư lũng đáy chứa đồ chảy ra.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

2.- Vò là lấy tay hoặc chân mà làm cho nhàu, cho nát, cho rối. Như: Vò đầu, vò giấy, vò tợ, vày vò.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vày **vò** tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết đồ lụy cho kẻ vui cười, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng nhớ bợn của chẳng nên dùng, biết động mối thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tắm gội hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Buồn than thờ khi trưa lúc tối,
Quặn chín chiều ruột rối **vò** tợ.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Trăng lò thấy đó có buồn lo,
Lòng rối khác chi tợ chỉ **vò**.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

VỎ

Vỏ là phần bọc bên ngoài một vật.

Như: Vỏ cây quế dùng làm thuốc, đi trượt vỏ chuối, vỏ ốc bén nhọn, mình đeo vỏ kiếm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ông Trương Vĩnh Ký cùng năm người nữa dẫn nhau lại chỗ Bà già Chàm, đến nơi thì thấy Bà đang quỳ lạy, xoay lưng ra ngoài cửa, ở mé trong có một cái tượng cốt một Ông Chàm mà chỉ có cái đầu không mà thôi. Còn chân tay mình đều không có, chỉ một khúc cây còn **vỏ** mà thôi.

*Mượn men sười mãi hồn băng tuyết,
Đem ngọc giấu vào **vỏ** ốc bươu.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

VỖ

1.- **Vỗ**, còn đọc là “*Vũ* 雨”, là mưa.

Như: Phong vũ, đảo vũ, phong điều vũ thuận.

Đức Chơn Cực Lão Sư trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Chư đạo hữu phải lọc lừa lại, tìm người có tâm chí kết liên thân ái, chung hiệp nhau, bỏ sự lãng phí, dụng đồng tài nơi giọt mồ hôi, được tích thiếu thành đa, gầy dựng một cái nhà chung, để ngày phong **vỗ** nương dựa được thung dung, ngồi ngắm thế sự và chấn hưng mối Đạo quý hoá.

*Hữu vân hữu vũ hữu phong ba,
Nhật Nguyệt Âm Dương tứ quý hoà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- **Vỗ**, còn đọc là “*Vũ* 武”, dùng uy lực mà làm cho người khác phục, trái với văn.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Ước mong đoàn em của Ngài biết cái lập trường quý báu của mình đứng trong lập trường ấy thế nào đặng vững tinh thần, giữ danh thể, giữ cái oai **vỗ** của mình cho toàn vẹn giá trị mình.

*Văn chương bạc tóc biến thêm nhiều,
Vỗ lực nửa đời võ phải tiêu.
(Đạo Sử).*

*Văn là thượng sĩ danh thân,
Vỗ thì bạt tụy siêu quần quân trung.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

3.- **Vỗ**, còn đọc “*Vũ* 禹”, là tên một vị vua khai sáng nhà Hạ về đời Tam đại bên Trung Hoa.

Như: Hạ vũ, vũ môn tam cấp, vua Vũ trị thủy.

*Ái vật Thành Thang quên dờ ná,
Thương dân Hạ **Vỗ** mặc hài gai.
(Bát Nương Giáng Bút).*

4.- **Võ**, còn đọc “*Vũ* 宇”, là khắp hết cả không gian.

Như: Càn khôn võ trụ.

*Trong võ trụ mình người sanh đứng đọt,
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

5.- **Võ**, còn đọc “*Vũ* 宇”, tức là toà nhà, không dùng một mình.

Như: Miếu võ, đình võ, thổ võ.

*Từ ái làm nền an thổ võ,
Đức ân dụng phép tạo nhơn duyên.
(Thơ Thượng Sanh).
Hồi trống truy hồn nâng thổ võ,
Câu kinh cứu khổ dựng tinh thần.
(Thơ Tiếp Đạo).*

VÕ BỊ

Hay “*Vũ bị*”.

Võ (vũ): Trái với văn, tức là dùng sức để bắt người phục, đều gọi là võ. **Bị**: Phòng giữ, dự trước.

Võ bị, như chữ “*Vũ bị* 武備”, là sắp sẵn về quân sự.

Trường võ bị là trường dạy về quân sự để sẵn sàng ra trận chiến đấu. Như: Rèn luyện võ bị.

*Lo chọn lấy thanh niên dũng chí,
Gởi sang trường võ bị Nhật hoàng.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

VÕ ĐÀI

Hay “*Vũ đài*”.

Võ (vũ): Dùng sức bắt người phục. **Đài**: Bực làm cao để có thể trông từ xa.

Võ đài, như chữ “*Vũ đài* 武臺, là cái đài dành để các võ sĩ lên đó đấu nhau để tranh giải hơn thua.

Võ đài, nghĩa bóng dùng để chỉ trường đời, nơi mà con người vào đó tranh đấu hơn thua với nhau.

Trong tôn giáo, Võ đài là nơi thử thách các bậc tu hành, phải tranh thắng để vượt lên địa vị cao thượng.

*Võ đài chờ trả rồi oan trái,
Xử áo phồn hoa lại cảnh Thiên.*
(Lục Nương Giáng bút).
*Nhập vi cử sỏi bao nhiêu mặt,
Đến trước Bát Nương chiếm võ đài.*
(Bát Nương Giáng Bút).

VÕ ĐÔNG SƠ THU HÀ

武東初秋河

Võ Đông Sơ là con của Hoài Quốc Công Võ Tánh và công chúa Ngọc Du. Khi thành Bình Định mất về Tây Sơn, Võ Tánh cùng vợ là công chúa Ngọc Du tự thiêu mình thì lúc đó Võ Đông Sơ hãy còn thơ ấu. Lớn lên, Đông Sơ thông minh, tài kiêm văn võ, đậu thủ khoa cả hai môn văn võ, được vua Gia Long nhận là Tiến sĩ, bổ làm Trung Úy, cho tòng sự với Tổng Trấn Bắc Hà là Quận Công Lê Văn Duyệt.

Võ Đông Sơ đã từng ước hẹn với nàng **Bạch Thu Hà**, con gái của một vị Binh Bộ Thượng Thư tại triều. Hai người yêu nhau, chờ ngày nên danh sẽ vầy duyên cá nước, nhưng khi Đông Sơ làm quan thì được lệnh của Quận Công Lê Văn Duyệt phải đi bình hải khấu ở vùng ven biển. Đôi lứa gặp nhau, nàng Thu

Hà trao cho chiếc áo hồ cừu để làm tin và cũng để tỏ lòng thiết thạc.

Trong lúc Đông Sơ vượt trùng dương để bình hải khấu, thì Bạch Thu Hà ở nhà bị người anh là Bạch Xuân Phương vì tham tiền ép gả Thu Hà cho một tên công tử ăn chơi là Vương Bích, khiến Thu Hà phải chịu lưu lạc tha phương. Đến khi Võ Đông Sơ dẹp yên giặc biển trở về thì nàng đã ra đi biệt dạng. Sau nhiều nỗi truân chuyên, chết sống đến với Thu Hà, nàng lại được hội ngộ cùng Võ Đông Sơ, song chưa kịp nên duyên cầm sắc thì Đông Sơ lại được lệnh ra biên giới trừ giặc Tàu xâm lăng.

Trong chuyến từ giã nhau lần này của đôi tài tử giai nhân, Võ Đông Sơ đã vĩnh viễn ra đi, không bao giờ trở lại. Có vẻ chăng là cổ áo quan của người chiến sĩ ở sa trường. Lòng nàng Bạch Thu Hà đã lịm chết bên bàn hương án, rồi cũng chọn cho số phận mình một sự ra mãi mãi bằng lưỡi dao oan nghiệt.

Trước lòng trung trinh của chàng Võ Đông Sơ và gương tiết liệt của nàng Bạch Thu Hà, Hoàng Đế nhà Nguyễn bèn đứng ra tứ hôn cho hai người và sắc phong Võ Đông Sơ là Võ Hiền Hầu, Bạch Thu Hà là Tiết Liệt Nhứt Phẩm Phu Nhân, rồi sắp đặt việc tang chế và định ngày an táng cho hai người trung trinh và tiết liệt.

Để nêu tấm gương trung liệt, bên trong hành lang Báo Ân Từ có vẽ bức tranh lấy tích “*Võ Đông Sơ bình Hải khấu* 武東初平海寇” nghĩa là Võ Đông Sơ dẹp yên bọn cướp biển.

Võ Đông Sơ trở tài tranh đấu,
 Thừa lệnh trên hải khấu giao chinh.
 Trên đường sứ mạng hy sinh,
Thu Hà tuấn tiết trọn tình hứa duyên.
 (Báo Ân Từ).

VÕ HẦU

Hay “*Vũ hầu*”.

Võ hầu, hay “*Vũ hầu* 武侯”, tức Võ Hương Hầu, là tước phong của Gia Cát Khổng Minh.

Khổng Minh giúp Lưu Bị đánh bại Tào Tháo ở Xích Bích, lấy Kinh Châu, định Ích Châu, Hán Trung,, dựng nước ở đất Thục, cũng với Ngụy và Ngô làm thành thế chân vạc. Lưu Bị lên ngôi hoàng đế, Khổng Minh giữ chức Thừa tướng. Khi Lưu Bị mất, ông nhận di chiếu giúp tân quân, được phong tước là “Võ Hương hầu”.

Đường thi có câu: *Nam nhi vị liễu công danh trái, tu thính nhân gian thuyết Vũ Hầu* 男兒未了功名債, 須聽人間說武侯, nghĩa là phận làm trai chưa dứt nợ công danh, nên nghe chốn nhân gian nói về Võ Hầu.

*Tri âm chưa tiện làm Chung Tử,
Sự nghiệp càng thêm thẹn **Võ Hầu**.
(Thơ Hoài Tân).*

VÕ KIẾT

武吉

Võ: Họ Võ hay Vũ. **Kiết:** Tên người dân đồn củi đời vua Văn Vương.

Võ Kiệt là người tiều phu, quê ở Tây Kỳ còn mẹ già, nhà nghèo, nhưng rất hiếu thảo. Hằng ngày, ông vào rừng kiếm củi đem tiền về đổi gạo nuôi mẹ.

Một ngày nợ, sau khi gánh củi về, vô tình gánh củi đụng phải một người chết, ông bị bắt giam. Nhờ Khương Thượng bày kế, ông mới thoát chết, vì vậy vua Văn Vương mới biết được

Khương Thượng là bậc hiền tài, ngồi câu ở trên sông Vị, nên thính về phong chức.

*Non xanh vắng gót anh hùng,
Rõ cơn **Võ Kiệt** lánh vòng Văn Vương.*

(Ngụ Đồi).

***Võ Kiệt** gánh củi đang về,
Gặp nhau vấn đáp vấn đề sâu xa.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

VỠ LỘ

Hay “Vũ lộ”.

Vỡ (vũ): Mưa. **Lộ**: Móc.

Vỡ lộ, như chữ “*Vũ lộ* 雨露”, là hạt mưa, hạt móc, dùng để chỉ ân trạch của người trên ban xuống.

Bạch Cư Dị có câu: *Vỡ lộ thi ân vô hậu bạc, Bồng cao tùy phận hữu vinh khô* 雨露施恩無簿厚, 蓬蒿隨分有榮枯, nghĩa là ơn mưa móc không nhiều không ít, Cỏ bồng cao tùy phận vinh khô.

Văn Tế Đức Cao Thượng Phẩm của Chức sắc Hiệp Thiên Đài có câu: Giọt sương gieo vì trăm họ khát khao, vưng Thánh chỉ rưới ban ân **vỡ lộ**.

Xem: Vũ lộ.

*Rưới chan **vỡ lộ** nhuận ngươn hạ,
Đại Đạo Tam Kỳ thậm chí cao.*

(Thơ Cao Liên Tử).

*Vườn hạnh đượm nhuận ân **vỡ lộ**,
Rừng thiên mát mẻ cội thung huyền.*

(Thơ Thái Phong).

VÕ LỰC

Hay “*Vũ lực*”.

Võ: Dùng sức mạnh và luyện tập thân thể để thắng kẻ địch.

Lực: Sức mạnh.

Võ lực, như chữ “*Vũ lực 武力*”, là sức mạnh hoặc nói sức mạnh về binh bị.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn định vận mạng tương lai cho nước Việt Nam, cho hơn loại, phải có một tinh thần đạo đức cao trọng chớ không phải thân phục thiên hạ nơi mặt địa cầu này bằng **võ lực** được.

*Thế đời càng dữ càng kiêng đức,
Võ lực hùng oai cũng chẳng màng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Văn chương bạc tóc biến thêm nhiều,
Võ lực nửa đời võ phải tiêu.*
(Đạo Sử).

*Võ lực gây bao tang tóc lại,
Nhuộm màu hoà giải nghiệp oan tiêu.*
(Thơ Hộ Pháp).

VÕ MÔN

Hay “*Vũ môn*”.

Võ (vũ): Vua Võ (vua Vũ). **Môn:** Cửa.

Võ môn, như chữ “*Vũ môn 禹門*”, là cửa Võ, một cái cửa do vua Võ đào để trị thủy, nên gọi là Võ môn. Hằng năm vào tháng 7, mưa đổ xuống, cá sắp thành hàng, nhảy lên núi cao. Con nào nhảy được, tức là thi đỗ, được hoá thành rồng. Vì vậy, người ta dùng chữ “*Vũ môn*” để chỉ việc thi đỗ. Sách Tàu

có câu: “*Vũ môn tam cấp lãng* 禹門三級浪”, nghĩa là Cửa Vũ có ba bậc sóng, dùng để chỉ việc thi cử, tuyển lựa người tài giỏi.

Nước Việt Nam huyện Hương Khê tỉnh Hà Tĩnh và Nghệ An, trên chót núi cũng có một cái hồ ba bậc, không khác gì nơi sông Trường giang.

Xem: Long môn.

*Khoa võ môn dầu nhào qua khỏi,
Trương vi rồng học hỏi nơi ai.*
(Kinh Thế Đạo).

*Võ môn mấy lượt đã từng qua,
Nên nghiệp giang san bởi chữ hoà.*
(Đạo Sử).

*Võ môn định cấp tài hiền ngõ,
Văn miếu hườn hình đức Thánh nhân.*
(Thơ Hộ Pháp).

VÕ PHU

1. VÕ PHU

Hay “*Vũ phu*”.

Võ (vũ): Dùng sức để bắt người phục. **Phu**: Người đàn ông.

Võ phu, như chữ “*Vũ phu* 武夫”, là người đàn ông thô tục, chỉ biết dùng sức mạnh đối với người khác.

Như: Anh ấy là người chồng võ phu.

*Nghĩa là làm thế nào trị kẻ võ phu đó với phương pháp
đặc sắc hơn định luật của nó...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2. VÕ PHU

Võ phu, như chữ “*Vũ phu* 砮 砮”, là một loại đá giống như ngọc. Ở Hán Việt Tự Điển của Thiều Chửu thì viết vũ phu bằng bộ ngọc (玉).

Võ phu theo nghĩa một loại đá giống như ngọc, hay nói cách khác là ngọc giả, tức là một loại đá khi nhìn thì giống như ngọc thật, dùng để chỉ những giới hay bọn người chuyên giả dối, lừa đảo, hay chuyên lường gạt người khác.

*Trong đời rất hiếm võ phu,
Lường cân, tráo đấu, dối tu cúng chùa.*
(Kinh Sám Hối).

VÕ TẮC THIÊN

武則天

Võ Tắc Thiên tức Võ Hậu, là vợ của vua Đường Cao Tông, người ở đất Hứa Châu. Trước làm Tài nhân vua Đường Thái Tông, khi Thái Tông mất, Cao Tông lên ngôi, bà được đưa vào cung làm Hoàng hậu.

Vua Cao Tông bị bệnh nên mọi việc trong triều đều do Võ Hậu quyết định cả, đến khi Cao Tông mất, một mình Võ Hậu đứng ra chấp chính, phế vua Trung Tông, lên ngôi cải hiệu nước là Châu. Võ Hậu tánh người dâm dăng, nhưng có tài, biết dùng người. Về sau trong triều nổi loạn, bọn Trương Giản Chi nhân lúc Võ Hậu bệnh, ép phải nhường ngôi lại cho vua Trung Tông.

Chẳng bao lâu Võ Hậu mất, thụy là Tắc Thiên.

*Võ Tắc Thiên hoang dâm thái thậm, Tuỳ Dương Đế lỗi
đạo muôn phần...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÕ TRANG

Hay “*Vũ trang*”.

Võ (vũ): Dùng sức bắt người phục. **Trang**: Đồ ăn mặc, như cái trang, hành trang.

Võ trang, như chữ “*Vũ trang* 武裝” là trang bị vũ khí, phương tiện để chiến đấu, đấu tranh.

Võ trang còn nghĩa là có tính quân sự, phải dùng tới vũ khí để đấu tranh.

Như: Võ trang cho lực lượng tự vệ.

*Kế Mỹ võ trang cho kẻ mạnh,
Mưu Nga lòn lỏi giúp dân cùng.*
(Thơ Hộ Pháp).

VÕ TRỤ

Hay “*Vũ trụ*”.

Võ (vũ): Khoảng không gian bốn phương trên dưới. **Trụ**: Thời gian xưa qua nay.

Võ trụ, như chữ “*Vũ trụ* 宇宙”, là nói không gian bốn phương trên dưới, và thời gian xưa nay.

Càn khôn võ trụ là nói khắp cả không gian là trời đất, và khắp cả thời gian là từ xưa tới nay.

Xem: *Vũ trụ*.

*Chuyển nổi Càn khôn xây võ trụ,
Nhẹ nâng nhứt nguyệt chiếu Đài Vân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Nhiều ít có danh trên võ trụ,
Kẻ mà thẹn với mấy bầy trâu.*
(Đạo Sử).

*Trong võ trụ mình người sanh đứng đợc,
Ai hiểu mình phòng sang bớt gánh đồ thơ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VÕ VƯƠNG

武王

Hay “Vũ vương”.

Võ Vương là con của vua Châu Văn Vương, tên Phát, cuối đời nhà Ân, kế vị cha giữ chức Tây Bá.

Vua Trụ bạo ngược, Võ vương thống lĩnh quân chư hầu đông chinh, đánh bại vua Trụ ở Mục Dã, diệt nhà Ân, dựng nghiệp nhà Châu.

Sau khi Trụ vương mất, Võ vương lên ngôi vua, đóng đô ở đất Cảo, trị vì được mười chín năm, đất nước được cường thịnh, thiên hạ được thái bình.

Võ Vương là vị vua hơn nghĩa, thích làm điều lành, nên người xưa cho rằng: *Võ Vương văn thiện ngôn tắc bái* 武王聞善言則拜, nghĩa là Vua Võ Vương nhà Châu nghe một lời nói phải thì bái phục.

Xưa Võ Vương nhà Châu nghe một lời nói phải thì bái phục.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VÓC

1.- **Vóc** là hàng dệt bằng tơ, bóng mịn.

Như: Yếm vóc, gấm vóc, quần hàng áo vóc, một dải giang san gấm vóc.

Một giang sơn gấm vóc như thế nên buộc chúng ta phải hy sinh xương máu, từ cổ chí kim vẫn vậy.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Vóc là thân thể người hay loài vật, xét về mặt to nhỏ, cao thấp. Như: Vóc người ốm thấp, lớn người to vóc, mình vàng vóc ngọc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày kia như mời ngài đi phó yến, Tào Tháo thấy ngựa của Đức Ngài quá ốm, bèn khiến kẻ tùy tùng dắt đến một con ngựa sắc đỏ như than lửa, **vóc** cao sức lực mạnh mẽ, rồi sai thẳng đủ yên lặc mà ban cho Đức Ngài,...

Vóc Thánh thanh cao treo khó vói,

Khách phàm ao ước ngắm mà chơi.

(Thơ Hoàng Nguyên).

Cơn bệnh nặng bao nhiêu thuốc đắng,

Vóc hình teo dai đắng bơ phờ.

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

VÓC NGỌC

Vóc: Thân người trông bên ngoài. **Ngọc:** Châu ngọc, chỉ người phụ nữ.

Vóc ngọc là thân mình như châu ngọc, chỉ thân thể ngọc ngà của người con gái.

Như: Vóc ngọc mình ngà.

Vóc ngọc thà gieo dòng nước bích,

Thề vàng chứng có lượm cao xanh.

(Thơ Thuần Đức).

VỌC

Vọc là vầy, mò, thò tay chân vào mà bốc, quấy, làm những động tác chỉ để chơi, nghịch.

Như: Lũ trẻ ngồi vọc đất, thằng bé không chịu tắm ngồi vọc nước hằng giờ.

*Cho hương sắc diễm kiều tàn tạ,
Cho tay phàm vọc đoá mầu đơn...*
(Phù Kiều Hận Sử).

VOI

Voi là thú rất to sống ở vùng nhiệt đới, mũi dài thành vòi, răng nanh dài thành ngà, da dày, tai lớn.

Như: Quân tượng cưỡi voi, khoẻ như voi, hai bà Trưng cưỡi voi ra trận.

*Rước voi phá mã đào lăng miếu,
Thả rắn xua ong nhiễu điện tà.*
(Đạo Sử).

*Quân lĩnh nghiêm trang hàng ngũ chỉnh,
Ngựa voi rắn rộ trót giờ lâu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Hiếu con dầu ví kẻ cày voi,
Không đạo hạnh đừng coi là trọng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VOI CÀY CHIM CÂY

Voi cày: Voi giúp cày ruộng. **Chim cây:** Chim phụ cày lúa.

Voi cày chim cây nói về sự tích vua Thuấn bị bà mẹ ghẻ xúi cha là Cổ Tẩu, sai Thuấn đi cày ở đất Lịch Sơn, là nơi có nhiều thú dữ.

Vua Thuấn vẫn nghe lời. Lòng hiếu thảo cảm động trời cao, khiến voi ra cày đất, chim ra nhặt cỏ.

Xem: Chim cày voi cày.

*Xưa ruộng Thuấn voi cày chim cày,
Vì hiếu thân nổi dậy tuổi tên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Voi cày chim cày xông xao,
Đường Nghiêu cảm đức bèn trao ngai vàng.*

(Lược Thuật Toà Thánh).

VOI VÀY MẢ TỔ

Voi vày: Voi vày vò, chà đạp. **Mả Tổ:** Mò mả ông bà, tổ tiên.

Voi vày mả tổ là để voi vày bừa mò mả tổ tiên, ý chỉ kẻ không biết nguồn cội để người ngoài phá hoại miếu đường của tôn tộc.

Nghĩa bóng: Dem ngoại bang về giày xéo đất nước.

Vì các cuộc biến thiên làm cho xiêu mờ lạc mả, chẳng những trong thời kỳ trước mà hiện giờ này còn xiêu lạc vì nạn voi vày mả tổ.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VÓI

1.- Vói là vói, tức đưa tay ra cho tới một vật ở hơi quá tầm tay của mình mà vịn, mà lấy.

Như: Vói tay hái trái mận.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Biển khổ đã lắm nổi chìm, mà hành dương liễu chẳng mau **vói** níu, đoạ trầm luân chưa chịu

thoát, mà điều tình tội lại chác thêm, buộc thăm đeo phiến, cũng tự mình tác tệ, chớ ăn năn rất muộn về sau. Khá hiểu lấy.

*Tuy không cao mấy mà không vói,
Biết rõ cơ quan ắt biết đời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thầy dạy chừng mô nghe tiếng hạc,
Thì đưa tay vói níu khuôn linh.*

(Đạo Sử).

2.- Vói còn là từ biểu thị hướng của hành động, nhằm tới một đối tượng ở khoảng cách hơi quá tầm.

Như: Nhấn vói, kêu vói theo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thời cuộc biến thiên thể nào không biết mà cả toàn thể con cái Đức Chí Tôn dầu Nam cũng vậy, Nữ cũng vậy đã bị thiên hạ lợi dụng quá lẽ, lợi dụng về xương máu, lợi dụng về tài sản cho tới nước, lợi dụng tâm đức hiền lương của họ rồi lại còn kêu **vói** lên chẳng biết Thánh Thể của Đức Chí Tôn kia họ có mở con mắt Thánh đặng họ thấy hay chẳng hay họ đã mù quáng.

*Vói nhấn khách Dạ đài có tướng,
Vậy bóng hình để tướng nơi nao?*

(Kinh Thế Đạo).

VÒI VỘI

Vòi vọi là ở quá tầm nhìn của mắt, như không thấy đâu là cùng.

Vòi vọi còn dùng để chỉ cao lắm.

Như: Đường xa vòi vọi, bầu trời cao vòi vọi, đỉnh núi cao vòi vọi.

*Hình Bào lạc cột đồng vôi vôi,
Đốt lửa hồng ánh giọt chói loà.
(Kinh Sám Hối).*

*Hoá chủng thân thang so tợ biển,
Thi ân vôi vôi ví bằng non.
(Thơ Thượng Cảnh Thanh).*

VỘI VỘI

Vội vội, như chữ “Vòi vội”, là từ dùng để chỉ sự xa quá tầm nhìn của mắt, như không thấy đâu là tận cùng.

Như: Đường xa vội vội (vòi vội).

Vội vội còn có nghĩa là nhiều, sừng sững, chỉ đáng đứng im như bị chôn chặt một chỗ, chắn ngang tầm nhìn.

Như: Cột cờ cao vội vội (vòi vội).

*Kìa Thiên cảnh con đường vội vội,
Ánh Hồng Quân đương chói Ngọc Lâu.
(Kinh Tận Độ).*

VONG

1.- Vong 亡 là mất, chết. Như: Vong quốc, vong nhân, vong hồn, vong gia thất thổ.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Nước có trị loạn, đời có hưng **vong**, thì Đạo tất phải có dùn thẳng quanh co, rồi mới đến thẳng rằng đường ngay mà lập nên thể thống.

*Lửa đời chưa mãn ba nhang lụn,
Xác thịt tiêu hao nghiệp cũng vong.
(Đạo Sử).*

2.- Vong 忘 là quên.

Như: Vong bản, anh ta là kẻ vong tình, người đạo thì không nên vong ân bội nghĩa.

*Ngày ngày vọng niệm chớ **vong**,
Chẳng nên huỷ hoại mới phòng khỏi hoang.*
(Kinh Sám Hối).

VONG ÂN

忘恩

Vong: Quên. **Ân:** Ơn.

Vong ân là quên ơn, tức là nói kẻ thọ ơn người mà không lo đền báo. Như: Vong ân bội nghĩa.

Trong Thuyết Đạo, Đức Hộ Pháp có dạy: Trái lại, nếu ta vô tình lãnh đạm để cho họ phải chịu mai một thân thể lẫn tâm hồn, thì cái tội của ta **vong ân** bội nghĩa không cải chối.

*Bội nghĩa **vong ân** khinh đạo đức,
Tham danh trục lợi loạn luân thường.*
(Thơ Võ Thành Lượng).

VONG HỒN

亡魂

Vong: Chết, mất. **Hồn:** Linh hồn.

Vong hồn, đồng nghĩa với chữ “*Vong linh* 亡靈”, là linh hồn của người đã chết.

Như: Cúng cầu nguyện vong hồn các Thánh Tử Đạo.

Đại Thánh Địa Tạng Vương Bồ Tát,

*Bồ từ bi té bặt **vong hồn**.*

(Kinh Tận Độ).

Đừng quen tánh tôi loàn con giặc,

*Cưu hồn xưa mà khúc mắc mắng **vong hồn**.*

(Phương Tu Đạo Đạo).

Vụ xác chỉ xem trường hữu tướng,

Vong hồn nào nghĩ cõi hư vô.

(Thơ Chánh Đức).

VONG HỒN TIẾN HOÁ

亡魂進化

Vong hồn: Hồn người chết. **Tiến hoá:** Biến đổi mà tiến lên cao.

Theo nhân sinh quan của đạo Cao Đài, ở cõi thế gian này, Chí Tôn chiết chơn linh để Đức Phật Mẫu tạo ra tám loại chúng sinh, gọi là bát phẩm chơn hồn: Vật chất hồn, Thảo mộc hồn, Thú cầm hồn, Nhơn hồn, Thần hồn, Thánh hồn, Tiên hồn và Phật hồn. Điều này Thánh giáo có dạy: “Thầy phân tánh Thầy sinh ra vạn vật là vật chất, thảo mộc, côn trùng, gọi là chúng sanh”.

Do mỗi chơn linh đều có điểm Linh quang của Thượng Đế, gọi là thiên tánh, nên chúng sanh luôn luôn lúc nào cũng có tính hướng thượng hay cầu sự tiến hoá. Từ vật chất hồn là nấc thang cuối cùng trong vạn vật, mà tiến hoá lên đến thảo mộc, thú cầm, rồi nhơn loại. Nhơn hồn còn phải tu nhiều kiếp nữa để đạt được ngôi vị Thiên Liêng như Thần, Thánh, Tiên, Phật. Cuối cùng còn phải tu nữa để trở về hoà nhập với Thượng Đế. Đây là vòng xây chuyển của các vong hồn tiến hoá.

*Vòng xây chuyển vong hồn tiến hoá,
Nương xác thân hiệp ngã Càn khôn.
(Kinh Tận Độ).*

VONG LINH

亡靈

Vong: Mất. **Linh:** Linh hồn.

Vong linh là linh hồn của người chết. Vong linh đồng nghĩa với vong hồn, hay linh hồn.

Thánh giáo Đức Quan Âm Bồ Tát có câu: Từ đây, thiện tín khá luôn luôn tụng Di-Lạc Chơn Kinh cho người, phải luôn tụng Cầu siêu và Cầu hồn đặng rửa bớt sự nặng nề cho **vong linh**.

*Độ cho hết các hồn địa giới,
Độ **vong linh** từ ngoại càn khôn.
(Diêu Trì Kim Mẫu).
Liên quan các cảnh vô hình,
Đặng mà cầu rỗi **vong linh** siêu phàm.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

VONG NHƯ TỒN

亡如存

Vong: Mất, chết. **Như Tồn:** Như còn nơi đó.

Vong như tồn là mất như còn, ý muốn nói thờ phượng người đã mất như người còn sống tại nơi đó.

Do câu nói của Đức Khổng Tử: *Sự tử như sự sinh, sự vong như sự tồn* 事死如事生, 事亡如事存, nghĩa là thờ người chết như khi còn sống, thờ người mất cũng như lúc người còn.

*Tử như sanh, **vong như tồn**, lòng kính thành hữu cảm
tắc thông,
Sanh như ký, tử như quy, tâm ngưỡng vọng hữu cầu
tắc ứng.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

VONG PHÀM

亡凡

Vong: Mất, chết. **Phàm:** Người tầm thường, người không tu hành.

Vong phàm là vong hồn của người phàm tục, tức vong của người chết, khi còn sanh tiền không trọn giữ trai giới của Đạo.

Luật đạo buộc, một tín đồ đã nhập môn cầu đạo rồi phải giữ giới luật và ăn chay 10 ngày trở lên được coi là Đạo hữu, còn ăn chay dưới 10 ngày, khi chết thì được xem như vong phàm.

Vong phàm lạy 4 lạy là tại sao? Là vì hai lạy của phần người, còn một lạy Thiên, một lạy Địa.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VONG PHẾ

亡廢

Vong: Mất. **Phế:** Bỏ.

Vong phế là bỏ mất, hay bỏ cho tiêu tan.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đối với nhơn loại kể từ ngày hôm nay tức nhiên từ ngày mở Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ cho mãi mãi tới tận thế cái địa ngục dưới kia đã bị tiêu diệt rồi, Thập Điện Diêm Cung đến rước mấy em nó đã **vong phế** rồi,

mấy em không còn sa xuống cửa Địa ngục, mấy em không còn chịu dưới quyền của Thập Điện Diêm Cung, cái đó là hệ trọng hơn hết.

*Ghen sợ nổi nghiệp nhà **vong phé**,
Ghen sợ mê chẳng kể vợ con.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VONG QUỐC

亡國

Vong: Mất. **Quốc:** Nước.

Vong quốc là mất nước. Như: Dân tộc Chiêm thành còn mãi hận vong quốc.

*Một đi ngâm khúc hờn **vong quốc**,
Chốn ấy vui thân ở hý trường.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

VONG THÂN

忘身

Vong: Quên. **Thân:** Thân mình.

Vong thân là quên không nghĩ đến thân mình.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Vị quốc vong thân* 為國忘身”, tức vì nước quên mình.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Những danh nhân chí sĩ, vị quốc **vong thân** ta chỉ được quý danh quý tánh thờ phụng tôn sùng đã đành, còn những vị anh hùng vô danh vị quốc, có lẽ ta phải

mang một tội tình cùng họ vì ta không nghĩ đến việc hy sinh công danh và xương máu cao cả của họ.

*Xem lịch sử vĩ nhân máu mặt,
Đại trượng phu trước giặc **vong thân**.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VONG XU

Hay “*Vong khu*”.

Vong: Chết, mất. **Xu** (hay khu): Thân thể, xác thịt.

Vong xu, như chữ “*Vong khu* 亡 軀”, là quên thân mình, bỏ cái thân mình.

Thành ngữ Việt Hán có câu “*Vị quốc vong khu* 為 國 亡 軀” là vì nước bỏ mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Ngài (Khương Thái Công) nhờ thấy bạo tàn Thương Trụ và thương đạo nghĩa của nhà Châu vua Văn Vương và Võ Vương dục khai “bổn thiện” nên tuổi dầu cao, tác dầu lớn, mà dám chịu nhọc nhằn khổ cực giúp đạo đức, khử bạo tàn, thu cơ nghiệp Thành Thang, cứu dân đen trong nước lửa, tuy đôi bên Thương, Châu khác giá mà đối với lực trung can trí dũng, vị quốc **vong xu**, Ngài vẫn giữ dạ vô tư trong Thần vị, chỉ ngó mặt công phong tước phẩm.

*Vong xu trọn cả một Càn Khôn,
Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Khá nên quyết sách vận trù,
Nền Nam có lúc **vong xu** mẫn phần.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

VÒNG

1.- **Vòng** là vật tạo ra có hình một đường tròn. Như: đôi vòng đeo tai, vòng hoa, vòng minh khí, vòng xích đạo.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lúc trước thế giới mới chưa có, xung quanh **vòng** xích đạo (Equateur) lúc bấy giờ là toàn biển cả hoá cồn như vùng sa mạc Sahara ngày nay, nơi dân Atlantéenné tối cổ.

*Trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhân
Thầy bao quanh một **vòng** Minh Khí, đi giày Vô ưu
màu trắng, trên chót để chữ Hương.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Vòng** là chỉ phạm vi về mặt giới hạn không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó.

Như: Việc xảy ra trong vòng một phút, không thoát được vòng danh lợi, sống ngoài vòng pháp luật.

Thánh giáo Thầy có câu: Khấp trong nhân loại trên mặt địa cầu này, phần đông vì kính thờ Tà quái, mà Tà quái vốn chứa sự chết, thì tức nhiên chúng nó ở trong **vòng** sự chết là phải tiêu diệt, thì bao giờ biết đặng sự hằng sống là gì.

*Lánh xa trước chất bụi hồng,
Cung Tiên sớm tối vui **vòng** thung dung.*

(Kinh Thế Đạo).

*Vào **vòng** huynh đệ khá thương nhau,
Một đức trở hơn một phẩm cao.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Toan để bút ngăn **vòng** chồng vợ,
Thì lại e nghịch nợ tiền khiên.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

VÒNG HẮC ÁM

Vòng: Chỉ phạm vi về mặt giới hạn không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó. **Hắc ám:** Đen tối.

Vòng hắc ám là vòng khép kín của những sự đen tối xảy đến, như tinh thần đạo đức sụp đổ, ách nước tai trời xảy đến mọi nơi, chiến tranh tràn lan khắp thế giới.

Như: Cuộc sống của nó bị rơi vào vòng hắc ám.

Từ nay thế giới phải chịu trong vòng hắc ám.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÒNG LY KHỔ

Vòng: Chỉ phạm vi về mặt giới hạn không thể vượt qua của hoạt động, sự việc nào đó. **Ly khổ:** Chia lìa và khổ sở.

Vòng ly khổ là vòng khép kín của những cảnh chia lìa và khổ sở, không vượt thoát được.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con có ngày giờ suy nghĩ đã lâu, Thầy cho con xét thêm nữa đặng có đức tánh hoàn toàn, chừng ấy con là ái nữ của Thầy, sẽ dụng làm tay chơn, đem rưới giọt lành dương để cứu thoát nhơn sanh nơi **vòng ly khổ** từ đây.

Đại Đạo Tam Kỳ hồng khai tại cõi Nam, đã chiếu theo Thiên thư, Hội Tam giáo, mà vớt chúng sanh thoát vòng ly khổ...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÒNG MINH KHÍ

Vòng: Vật tạo ra có hình một đường tròn. **Minh khí:** Màu bạc trắng sáng có các tia tỏa rá chung quanh.

Vòng minh khí là vòng tròn bao chung quanh Thiên nhãn Thầy có những tia sáng tỏa ra.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về bộ Đại phục của Phối Sư nữ phái có câu: Phối Sư cũng mặc y như vậy, song không có mào Phương Thiên, áo ba dải, nhưng trước ngực có thêu Thiên nhãn Thầy bao quanh một **vòng Minh Khí**, nghe à!

*Cái Kim Cô có choàng từ đầu tới gót, đội mào Phương Thiên, trên chót Phương Thiên ngang đầu tóc có Thiên nhãn Thầy bao quanh một **vòng Minh Khí**...*

(Pháp Chánh Truyền CG).

VÒNG TRẦN

Hay “Vòng trần tục”.

Vòng: Phạm vi bị vây bọc, không thể vượt qua được. **Trần** (trần tục): Chỉ cõi thế gian.

Vòng trần hay “Vòng trần tục”, là chỉ vòng khép kín của cõi trần tục, không thể vượt thoát ra được.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Ngày giờ thôi thúc mà các con còn dục dục giữa chừng. Nền Đạo cao thâm là mấy, chí phàm không thấu lý sâu, nếu các con chẳng ra khỏi **vòng trần tục** thì các con chẳng là luồng công theo Thầy kể đã đầy năm.

***Vòng trần** chìm nổi từ đây dứt,
Công quả tua bền độ chúng sinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cũng muốn lấy lừng xây thế cuộc,
Vòng trần ngặt đã bước chân ra.*

(Nhàn Âm Đạo Trường).

VÒNG XÂY CHUYỂN

Vòng: Phạm vi bị vây bọc, không thể vượt qua được. **Xây chuyển:** Vừa xoay và vừa chuyển.

Vòng xây chuyển, như chữ “*Vòng luân chuyển*”, tức là vòng luân hồi chuyển kiếp của chúng sanh trong tam đồ lục đạo.

Theo Phật, chúng sanh bị nghiệp lực cuốn hút vào vòng sinh tử, lên xuống không bao giờ ra khỏi các cõi và không bao giờ dừng nghỉ. Nghiệp là động cơ lôi chúng sanh đi trong sáu cảnh giới: Cõi người, Cõi trời, Cõi A tu la, Cõi địa ngục, Cõi ngạ quỷ và Cõi súc sanh. Tuy vậy, người tu hành phải nhờ con đường của vòng xây chuyển để được tiến hoá cho đến khi đạt giải thoát.

Vòng xây chuyển vong hồn tiến hoá,
Nương xác thân hiệp ngã Càn khôn.
(Kính Tận Độ).

VÕNG DÙ

Võng: Vật bện bằng sợi, hoặc làm bằng vải, hai đầu treo lên cao, giữa chùng xuống, có thể nằm, ngồi được. **Dù:** Đồ cầm tay, dùng để che mưa nắng.

Võng dù là chiếc võng và cây dù (cây lọng), là hai vật mà người xưa mỗi khi thi đậu làm quan đều được nằm võng khiên, che dù lọng để vinh quy bái tổ.

Võng dù dùng để chỉ sự làm quan, sang cả.

Quý sang mặc kẻ võng dù riêng,
Phận bạc lo cho hết kiếp khiên.
(Đạo Sử).

Sớm chiều hai buổi công phu,
Lánh xa cuộc sống võng dù đua bơi.
(Thơ Hộ Pháp).

VỌNG BÁI

望拜

Vọng: Trông xa, mong mỏi, ngưỡng mộ. **Bái:** Lạy.

Vọng bái ý nói đứng xa hướng về nơi thờ phụng mà lạy, tức là lạy từ xa.

Trước khi khai Đạo, vào ngày 30 tháng 10 năm Ất Sửu (Đi. 15/12/1925), ba vị Đại Thiên Phong là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang cầu Đấng AẤẤ thì Đấng AẤẤ giáng dạy rằng: Ngày mùng 1 tháng 11 này (Đi. 16-12-1925), tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo. Ba vị tắm gội cho tinh khiết, ra quỳ giữa Trời, mỗi vị cầm 9 cây nhang mà vái rằng: “Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, **vọng bái** Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phúc lành cho ba tôi cải tà quy chánh.”

*Đầu vọng bái Tây Phương Phật Tổ,
A Di Đà Phật độ chúng dân.
(Kinh Tận Độ).*

*Lòng thành kính khẩn cầu vọng bái,
Biết các con phận gái chưa an.
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

VỌNG CẦU

妄求

Vọng: Viễn vọng, càn bậy. **Cầu:** Xin, mong, tìm.

Vọng cầu là cầu mong việc viễn vọng. Như: Mua vé số là vọng cầu của hoạnh tài.

Sách Giáo Lý của Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có câu: Tri túc là biết đủ, tức cầu cho mình đủ ăn, đủ mặc thì thôi chớ chẳng

nên **vọng cầu** những của phi nghĩa. Nếu chẳng biết đủ thì lòng tham nổi lên mà xúi chúng ta vợ vét của cải về cho mình, để rồi lại cho con cháu mình nữa.

*Nhiều bậc Thần, Thánh, Tiên, Phật cam lòng thủ phận, chẳng dám **vọng cầu** đem thân vào cảnh đọa...*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VỌNG ĐỘNG

妄動

Vọng: Viễn vông, càn bậy. **Động:** Làm, chuyển động, lay động.

Vọng động là tâm bị dao động một cách vô lối, tức là lòng toan tính những điều càn bậy, vô ích.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Ví bằng bản tâm để cho mờ ám **vọng động** bởi sức quyến rũ bên ngoài thì người tu biết bao giờ kiến tánh mà tầm lối giải thoát.

*Con khuyên chúng đừng **vọng động** tà tâm lắm vậy mà phải bị tội với Thiên Đình nghe.*
(Đạo Sử).

VỌNG NIỆM

1. VỌNG NIỆM

妄念

Vọng: Viễn vông, càn bậy. **Niệm:** Nhớ, tưởng nghĩ.

Vọng niệm là tâm niệm hư vọng tức là sự tưởng, nghĩ những điều viễn vông, càn bậy, trái với chánh niệm. Vọng niệm là

những ý, tư tưởng, tình cảm phát sinh khí sáu căn tiếp xúc với sáu trần cảnh. Khi một niệm khởi lên, chúng ta biết nó là vọng, không thật, thì không cần đoạn trừ tiêu diệt, chỉ không chạy theo nó, nó liền biến mất, tức thì ngay đó tâm được an định.

Người tu hành muốn thấy chân tâm Phật tánh, trước tiên phải dừng vọng niệm. Vọng niệm đã dừng thì tâm thể lặng lẽ tròn đầy trong sáng hiện tiền.

Phàm phu tưởng lầm vọng niệm là thật nên dung niệm, chạy theo niệm, từ đó mãi chịu trầm luân sanh tử.

*Kiến tánh tức là cùng Phật đồng tánh, thấy sáng Đạo nhiệm mầu, các điều **vọng niệm** thấy điều tiêu tan, sống ở chơn tâm hoàn toàn giải thoát.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2. VỌNG NIỆM

望念

Vọng: Trông ngóng, mong mỏi, ngưỡng mộ. **Niệm:** Nhớ, tưởng nghĩ đến.

Vọng niệm là mong mỏi và tưởng niệm, có nghĩa là trông về hướng các Đấng mà tưởng nghĩ đến công đức.

*Ngày ngày **vọng niệm** chớ vong,
Chẳng nên huỷ hoại mới phòng khỏi hoang.*

(Kinh Sám Hối).

VỌNG NGUYỆT

望月

Vọng: Ngày rằm hay trông ngóng. **Nguyệt:** Trăng.

Vọng nguyệt là trăng đêm rằm, tức là chỉ đêm rằm Âm lịch mỗi tháng.

Vọng nguyệt còn có nghĩa là ngắm trăng.

Đài vọng nguyệt tức là một toà lầu đài để lên đó thưởng trăng.

*Lung linh giải ánh trắng ngà,
Đây lầu **Vọng nguyệt** đây toà Nghinh phong.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

*Mở lòng sẵn dựng nghinh phong các,
Mỗi mắt thêm buồn **vọng nguyệt** lầu.*
(Thơ Hoài Tân).

VỌNG NGOẠI

望外

Vọng: Trông, ngắm. **Ngoại:** Ngoài, nước ngoài.

Vọng ngoại là trông ngắm nước ngoài, ý nói những người chỉ trông chờ ở ngoại quốc, hay người nước ngoài.

*Quân **vọng ngoại** hàm hồ nổi giáo,
Bọn xâm lăng nguy tạo giấy tờ.*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

VỌNG NGŨ

妄語

Vọng: Viễn vông, càn bậy. **Ngũ:** Lời nói.

Vọng ngữ là lời nói dối, nói láo, nói không đúng sự thật nói hai lời. Như: Răn điều vọng ngữ.

Trong Ngũ giới cấm, điều thứ năm, giải về Vọng ngữ như sau: là cấm xảo trá, láo xược, gạt gẫm người, khoe mình bày lỗi người, chuyện quấy nói phải, chuyện phải thêu dệt ra quấy,

nhạo báng, chê bai, nói hành kẻ khác, xúi giục người hờn giận, kiện thưa xa cách, ăn nói lỗ mãng thô tục, chửi rủa người, huỷ báng tôn giáo, nói ra không giữ lời hứa.

*Bản Đạo đâu vọng ngữ nói chơi,
Dạy vợ chữa tức thời dạy trẻ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Vọng ngữ tưởng rằng chuyện nói chơi,
Chẳng dè tội báo đối cùng Trời.*

(Thơ Thiên Vân).

VỌNG NGƯỠNG

望仰

Vọng: Trông ngóng, mong mỏi. **Ngưỡng:** Ngửa mặt trông chờ.

Vọng ngưỡng, như chữ “*Ngưỡng vọng* 仰望”, là ngửa mặt trông chờ Ông Chí Tôn, Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng chiếu cố.

*Bản Đạo khuyên khá hết dạ kính thành mà vọng
ngưỡng nơi Đấng Chí Tôn...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VỌNG NHỰT

Hay “*Vọng nhật*”.

Vọng: Ngày rằm âm lịch. **Nhựt:** Ngày.

Vọng nhựt, như chữ “*Vọng nhật* 望日”, là ngày rằm âm lịch, tức ngày mười lăm mỗi tháng, trái với sóc nhựt là ngày mùng một mỗi tháng.

Như: Vọng nhật lương thần.

*Kim vì **Vọng nhật** lương thần, chánh thị Đức Thái
Thượng Lão Quân Thánh Đán.*

(Sớ Văn).

VỌNG PHU

望夫

Vọng: Trông ngóng, mong mỏi. **Phu:** Chồng.

Vọng phu là trông chồng.

Núi Vọng phu là hòn núi đá có tượng giống như người đàn bà ôm con đứng trông chồng.

Tương truyền có hai anh em ruột với nhau, lúc nhỏ khi giỡn chơi nhau, người anh vô tình chém nhầm đầu người em gái một nhát dao, sợ quá trốn đi mất tích. Về sau, cả hai lớn lên làm kết duyên vợ chồng với nhau. Một hôm, người chồng phát hiện vợ mình có vết sẹo nơi đầu, hỏi rõ căn nguyên, mới biết là em ruột mình.

Người chồng cảm thấy tội lỗi, bỏ đi biệt tích. Người vợ không biết gì, cứ bồng con lên đỉnh núi trông chồng. Lâu ngày hai mẹ con đều hoá đá. Người đời bèn gọi tượng đá đó là hòn Vọng phu.

*Chẳng nài tuyết lạnh với sương mù,
Mưa nắng dạn dày núi **Vọng phu**.*

(Thơ Thiên Vân).

VỌNG TÂM

妄心

Vọng: Viễn vông, càn bậy. **Tâm:** Tâm con người.

Vọng tâm, trái với với “Chân tâm”, là tâm hư vọng, tức là cái tâm luôn luôn lo nghĩ, chạy theo ngoại cảnh, ngoại trần, bị các dục vọng chi phối, bị ngoại trần sai xử, điều khiển.

Vọng tâm thúc đẩy con người chạy theo ngũ dục làm cho con người phiền não khổ đau. Chỉ khi nào diệt trừ được vọng tâm thì chơn tâm mới tỏ lộ, mà chơn tâm chính là trí tuệ Bát nhã.

*Phật học dạy xoá bỏ **vọng tâm** thường lôi cuốn con người vào đường tội lỗi.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VỌNG TƯỞNG

妄想

Vọng: Viễn vông, càn bậy. **Tưởng:** Ý nghĩ.

Vọng tưởng là nghĩ tưởng những điều sai trái.

Vọng tưởng tức có tri giác sai lầm, nhận thức hư dối. Niệm tưởng dấy lên khởi lạng xăng trong tâm nghĩ thế này thế kia. Vì nhận cái suy nghĩ phân biệt đó là tâm của mình, cho nên chúng ta cả ngày cứ sống trong vọng tưởng.

Tu hành là tự mình phải dẹp bỏ tất cả những điên đảo, vọng tưởng, vì đó là bệnh chung của tất cả chúng sanh, muốn ngăn chặn nó trước phải dùng phương pháp thiền. Khi Thiền thấy một vọng tưởng vừa dấy lên, chúng ta nhất quyết không theo đó, thì tự nhiên vọng tưởng ấy sẽ lặn, tự dứt hết.

*Tấn hóa tự nhiên đừng **vọng tưởng**,
Tưởng đều hình bóng đó là sai.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

VỌNG THIÊN

望天

Vọng: Trông xa, mong mỏi, ngưỡng mộ. **Thiên:** Trời. Vọng Thiên là ngửa trông lên Trời.

Vọng Thiên còn là ngưỡng trông Chí Tôn, Phật Mẫu và các Đấng Thiêng liêng ban ơn cho.

Bàn vọng Thiên là chiếc bàn sắp đặt hoa quả nhang đèn để cầu Đức Chí Tôn, Đức Phật Mẫu.

*Thanh quang rờ rờ đòi ngàn,
Chơn thần khoái lạc lên đàng **vọng Thiên**.
(Kinh Tận Độ).*

VỌNG THIÊN CẦU ĐẠO

望天求道

Vọng Thiên: Ngưỡng vọng Đức Chí Tôn. **Cầu Đạo:** Cầu xin ban cho nền Đại Đạo.

Vọng Thiên cầu đạo là ngưỡng vọng Đức Chí Tôn để cầu xin ban cho nền Đại Đạo để cứu độ toàn chúng sanh.

Theo quyển Đạo Sử Xây Bàn của bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, thì ba Ngài Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang phò loan thì có Bà Cửu Thiên Huyền Nữ giáng cơ bảo rằng:: **Mùng một này tam vị Đạo hữu **Vọng Thiên Cầu Đạo****". Khi Ba Cửu Thiên thăng rồi ba Ngài thối mắc hạp nhau bàn giải, không biết Vọng Thiên Cầu Đạo là gì và phải làm sao.

Ngày hôm sao, ba Ngài lập đàn cầu hỏi Bà Thất Nương xem cầu Đạo là gì và phải làm sao? Bà Thất Nương trả lời: Không phải phận sự của em, xin hỏi Ông A Ẵ Ầ.

Ngày sau nữa, có các Đấng thiêng liêng giáng cơ, ba Ngài hỏi nữa thì các Đấng cũng nói: Không phải là phận sự, yêu cầu ba Ngài hỏi ông A Ắ Ắ.

Đến ngày 30 tháng 10 năm Ất Sửu, Đấng A Ắ Ắ giáng cơ, ba Ngài hỏi thì được dạy như sau: Ngày mùng 1 tháng 11 này tam vị phải Vọng Thiên Cầu Đạo, tức là phải tắm gội cho tinh khiết rồi ra quỳ ở ngoài sân, cầm chín cây nhang mà vái rằng: Ba tôi là Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang vọng bái Cao Đài Thượng Đế, ban ơn đủ phúc lành cho ba tôi cải tà quy chánh.

Đến ngày 01 11 năm Ất Sửu (DL. 16-12-1925), sáng sớm Ngài Cao Quỳnh Cư đi mượn Đại Ngọc Cơ của ông Phán Tý ở ngang nhà (đường Bourdais).

Sau đó, ba Ngài mới cầm chín cây nhang quỳ trước bàn Vọng Thiên Cầu Đạo ngoài sân nhà của Đức Cao Thượng Phẩm tại địa chỉ số 134 Bourdais thuộc Quận nhất Sài Gòn.

Ba Ngài tịnh tâm quỳ trước sân cỏ để cầu nguyện Đức Thượng Đế ban cho toàn nhơn loại một nền Đại Đạo hầu cứu vớt sanh chúng trong thời Hạ nguơn mặt pháp. Trong khi đó, ngoài đường có kẻ qua người lại dập dìu, lớp thì xe cộ đi chơi, đi coi hát về, nhiều người hiếu kỳ xúm lại coi ba Ngài quỳ cúng vái ngoài sân cỏ.

Ai coi mặc ai, ba Ngài cứ quỳ đó cầu khẩn van vái cho đến tàn hết chín cây nhang mới dứt.

Ngay hôm ấy lại có ông Bồng Dinh, một thi sĩ thời bấy giờ, đến vịn cái bàn, chỗ ba Ngài đương quỳ mà ngâm thi. Thiên hạ đang đi ngoài đường, nghe tiếng ngâm thơ của Bồng Dinh, nên họ xúm lại coi càng đông thêm.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có thuật lại cuộc Vọng Thiên Cầu Đạo vào buổi ấy như sau: Bàn Đạo nói đây có Bà Nữ Chánh Phối Sư Hương Hiếu là người bạn của Cao Thượng Phẩm, và

Bần Đạo buổi ban sơ thấu hiểu điều ấy. Ngài đến với một tình cảm đáo dể, một đức tin vững vàng làm sao đâu! Không thể sợ đặng, không còn biết vị kỷ nhục nhã chi hết.

Giữa khoảng đường nơi châu thành Sài Gòn, thiên hạ tấp nập, mà Đức Chí Tôn buộc phải quỳ ngoài đường, dựa bên lề ấy, quỳ đặng cầu nguyện xin đạo cho chúng sanh, tội nghiệp thay! Ngài thử thách cho đến nước, thoảng như mình quỳ đó mà thiên hạ không hiểu mình quỳ làm gì thì cũng ít mắc cỡ chút, mà cũng có thể quỳ, còn làm mà người ta biết thì nhột nhạt khó chịu lắm, nhưng sợ Đức Chí Tôn, phải ráng mà làm.

Ngoài ra có ông bạn, ai cũng đều biết danh của người là nhà thi sĩ danh tiếng. Bần Đạo dám chắc nội trong Nam Bộ chúng ta đây, chưa có ai bằng, nổi danh thi sĩ đứng đầu hết thảy là người ấy, không biết chừng có gì mà người mê thi phú của Đức Chí Tôn quá chừng đổi, đến nước người thuộc lòng thi phú của Đức Chí Tôn, rồi người họa lại với Đức Chí Tôn, người làm như mê man vậy. Bần Đạo thì nhột nhạt, duy có sợ mà vâng mạng lệnh thi hành quyền giáo hoá của Đức Chí Tôn, còn người thi sĩ Bồng Dinh họa theo đó mà ngâm. Thiên hạ thấy tán tuồng dị hợm tụ lại xem đông lắm.

Trước để một cái bàn Vọng Thiên cầu Đạo, ngay chính giữa coi bộ dị hợm lắm, Bần Đạo phải gác hai tay lên bàn cho đỡ mắc cỡ...

Sau khi cúng vái xong rồi, ba Ngài vô nhà lấy Đại Ngọc cơ ra cầu, Đức Cao Đài giáng cơ cho bài thi tứ cú bằng chữ Nho như sau:

| | |
|-----------------------------------|---------|
| Vọng niệm phân thù sự sự phi, | 望念分其事事非 |
| Cá lý thiên tâm thường thể nhẫn. | 個理天心常勢忍 |
| Thiên tâm tu hướng cá trung cầu, | 天心須向個中求 |
| Quân vấn thiên tâm mạc tri tường. | 君問天心莫知詳 |

Ba Ngài không hiểu, nên khi Đức Cao Đài thăng rỗi thì ba Ngài thỉnh cái bàn ra cầu Đấng A Ẵ Ầ xin giải nghĩa bài thi của Đức Cao Đài.

Đấng A Ẵ Ầ giải nghĩa từ chữ bài thi đó như sau:

Cầu ước, phần thừa, việc việc, chẳng phải,
 Mỗi lẽ, trời, lòng, thường, thế, nhin.
 Trời, lòng, tua, ngó theo, mỗi, giữa, khăn,
 Bây, hỏi trời, lòng, chẳng, biết rõ.
 Rời giải nghĩa từng câu như sau:
 Việc cầu ước đều chẳng phải,
 Mỗi lẽ do lòng Trời, phải đợi lịnh.
 Lòng Trời tua ngó theo mỗi việc đều cầu khẩn,
 Bây hỏi lương tâm chưa biết rõ sao?

Đấng A Ẵ Ầ dạy: - Đấng Cao Đài Thượng Đế muốn nói tam vị chưa đủ đức tin về Ngài nên hỏi gạn lại. Tam vị phải nghĩ cho thấu, rồi Đấng A Ẵ Ầ ban cho một bài thi như sau:

Cứ níu theo phan Đức Thượng Hoàng,
 Tự nhiên tu tánh đặng bình an.
 Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
 Vịn lấy nhánh dương hưởng Đạo nhân.

Cho đến ngày Noel, 24 tháng 12 năm 1925, Đức Cao Đài đã hiểu lòng của ba đệ tử Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, Ngài đã giảng cơ cho biết đêm nay

NGỌC HOÀNG THƯỢNG ĐẾ viế
CAO ĐÀI TIÊN ÔNG ĐẠI BỒ TÁT MA HA TÁT
Giáo đạo Nam phương

Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,
 Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.
 Đạo màu rưới khắp nơi trần thế,
 Ngàn tuổi muôn tên giữ trọn biên.

Đêm nay, 24 Décembre, phải vui mừng vì là ngày của Ta xuống trần dạy Đạo bên Thái Tây (Europe).

Ta rất vui lòng mà đặng thấy đệ tử kính mến Ta như vậy.

Nhà này sẽ đầy ơn Ta. (Nhà của M. C...).

Giờ ngày gần đến, đọi lịnh nơi Ta. Ta sẽ làm cho thấy huyền diệu đặng kính mến Ta hơn nữa.

Tóm lại, ngày “Vọng Thiên Cầu Đạo” là ngày 1 tháng 11 năm Ất Sửu (DL. 16-12-1925), một ngày lịch sử trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, vì đó là ngày mà ba vị Thiên sứ Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang, lập bàn cầu nguyện với Đức Thượng Đế, ban cho hơn loại một mối Đạo để cứu vớt hơn sanh trong buổi đời Hạ nguơn mặt pháp này.

*Mừng một nầy **Vọng thiên cầu Đạo**,
Cứu Thiên Nương lịnh báo thặng liền.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

*Hội yến Bàn đào, đào thường thức,
Vọng Thiên cầu Đạo, Đạo hoằng khai.
(Thơ Huệ Phong).*

VỌP BỀ

Vọp bề là sự co cơ đột ngột khi vận động, tức có hiện tượng cơ cứng chân tay và đau bắp thịt, khi làm việc quá sức, hoặc bị lạnh.

Vọp bề đồng nghĩa với chữ “Chuột rút”.

*Vừa viết tới đây tay **vọp bề**,
Ngòi viết rề khó vẽ nên điều.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VỌT

Vọt là cây roi, vật hình que dài, dẻo, bằng nhánh cây, mây, tre, dùng để đánh đòn.

Như: Trị bằng roi vọt, thương cho roi cho vọt ghét cho ngọt cho bù.

*Cậy kẻ dạy con cũng lẽ thường,
Cho roi cho vọt mới là thương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VÔ

1.- Vô là vào, đi vào, trái với ra. Như: Bỏ tiền vô tủ, vô trường học, vô Nam.

Thánh giáo Chí Tôn có đoạn dạy: Cửa Bạch Ngọc Kinh chẳng phải ai **vô** cũngặng. Mỗi đứa con đều có tên trong Thiên thơ cá, chức phận cũng đã tiền định, chớ chẳng phải tước hàm trần thế dâng cho kẻ lẽ nhiều.

*Đừng tưởng mờ hồ vô hỏi thử,
Phạt không thành tín bất lên đồng.
(Đạo Sử).*

*Đất nhà cảnh vật ruộng vườn,
Hình chàng như gấn nẻo đường vô ra.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

2.- Vô 無 là không. Như: Vô duyên, vô nghĩa, vô tình, vô lượng, vô biên, vô cực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Cầm cả quyền hành **vô** lượng nơi tay, Thầy ngó một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà phép công bình thiên liêng chẳng phải nên vậy. Ấy cũng là cơ màu nhiệm cho các con có thể lập công quả.

*Hoạ phước vô môn, chỉ tại người,
Thỉnh mời rồi đổ bởi nơi Trời.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tươi hoa chạ bên đường vô chủ,
Đậy giậu thưa cúc xử mai xào.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VÔ BIÊN

無邊

Vô: Không có. **Biên:** Giới hạn.

Vô biên là không có giới hạn, không cùng tận. Như: Đạo pháp vô biên.

Thánh giáo của Đức Quan Âm dạy: Vì vạn vật do Đức Từ Bi mà sanh hoá trong cả thế gian. Vậy vạn vật đồng nhứt thể. Tánh háo sanh của Đức Đại Từ Bi cũng nhân đó mà **vô biên** vô giới.

*Chạm thanh sử cho đời danh bất hủ,
Gội hồng ân nhờ đạo phước vô biên.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

VÔ CAN

無干

Vô: Không, chẳng. **Can:** Can dự, dính líu đến.

Vô can có nghĩa là không liên can đến, không dính líu đến một việc gì.

Như: Mới nghe tưởng vô can, nhưng thực ra nó có quan hệ chặt chẽ.

*Vô can quản thúc tại Nhàn Du,
Hoạ bởi ai đưa đến cảnh tù.
(Thơ Thái Bộ Thanh).*

VÔ CAN SÁT MẠNG

無干殺命

Vô can: Không can dự tới, không dính líu tới. **Sát mạng:** Hay sát mệnh là giết chết mạng sống.

Vô can sát mạng ý muốn nói những loài vật không can dự đến mình, nghĩa là không hại mình, mà mình lại giết hại mạng sống nó thì thật oan uổng cho.

Mỗi sinh vật dù lớn nhỏ đều thọ một điểm Chơn linh của Đức Thượng Đế, đều được Ngài thương yêu đồng đều như nhau, đều được quyền sống ở cõi thế gian như nhau.

Lại nữa, do bản năng sinh tồn mà mọi loài đều ham sống sợ chết. Vì thế, ai sát hại sinh mạng của một loài vật thì sẽ bị ác báo, người nào cứu mạng một sinh vật sẽ được thiện báo.

*Bền công kinh sách xem coi,
Vô can sát mạng thiệt thòi rất oan.
(Kinh Sám Hối).*

VÔ CĂN

無根

Vô: Không, chẳng. **Căn:** Gốc, rễ.

Vô căn là không có nguồn gốc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là

những chốn phạt tù những hòn **vô căn** vô kiếp, nhưn quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong Đô Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn

Rằng xin lỗi hỏi ra cho rõ,

*Lời **vô căn** dậy gió phù ngôn.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

VÔ CÙNG

無窮

Vô: Không, chẳng. **Cùng:** Cuối, hết.

Vô cùng là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn. Như: Biển rộng vô cùng, thương yêu vô cùng.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Cái Chơn thần ấy của các Thánh, Tiên, Phật là huyền diệu **vô cùng**, bất tiêu bất diệt. Bậc chơn tu khi còn xác phàm nơi mình, như đắc đạo, có thể xuất ra trước buổi chết mà vân du Thiên ngoại. Cái Chơn thần ấy mới đặng phép đến trước mặt Thầy.

Vùng thoại khí bát hồn vận chuyển,

*Tạo Hoá Thiên sanh biến **vô cùng**.*

(Kinh Tận Độ).

Có ngày hư nát cửa nhà,

*Xa gần đồn tiếng thú tha **vô cùng**.*

(Giới Tâm Kinh).

VÔ CÙNG VÔ TẬN

無窮無盡

Vô cùng: Không cùng. **Vô tận:** không hết, không dứt.

Vô cùng vô tận là không có chỗ tận cùng, không có giới hạn.
Như: Sự hiểu biết vô cùng vô tận.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu cả mấy em biết nghe theo chơn lý **vô cùng vô tận** của thiêng liêng hằng sống ấy, bảo trọng được cái cảnh thiết tướng ấy thì hay hơn là trọng cái sống của thể tình mơ mộng.

*Ôi! Xuân tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là **vô cùng vô tận**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyên).

VÔ CỰC

無極

Vô: Không, chẳng. **Cực:** Cái đầu cùng.

1.- **Vô cực** là không có chỗ nào cuối cùng, hay chẳng có cái nào ở ngoài đầu cùng.

Như: Xét về cái lý vô cực của Trời đất.

*Đạo cao **vô cực**,
Giáo hiển hư linh.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

2.- Theo Dịch học, **Vô Cực** là trước Thái Cực, tức là còn trong thời kỳ hỗn độn.

*Từ **Vô Cực** vào trong giới cảnh,
Mới để tâm so sánh Tiên, phàm.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

VÔ CỰC VÔ THƯỢNG

無極無上

Vô cực: Không cùng, không giới hạn. **Vô thượng:** Cao hơn hết, không gì cao hơn.

Vô cực vô thượng ý nói Đức Thượng Đế là Đấng vô cực vô thượng, không có bậc nào sánh bằng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Khi Kim Bàn sản xuất, bát phẩm chơn hồn đi ra chính mình Đức Phật Mẫu tạo dựng hình ảnh vạn linh, vì cơ cho nên Đức Chí Tôn quyền năng vô đối, Ngài muốn thế nào cho toàn thể bát phẩm chơn hồn tức nhiên toàn thể vạn linh được hưởng một gia tài dành để là: Toàn thiện toàn năng toàn tri của Ngài về tinh thần, về hình thể, Ngài muốn quyền năng con cái của Ngài, tức nhiên vạn linh có đủ quyền năng **vô cực vô thượng** của Ngài, đặng điều đình Tam thập lục thiên, Tam thiên thế giới, và Tứ đại bộ châu.

*Hồng oai hồng từ vô cực vô thượng,
Đại Thánh Đại Nguyên, Đại Tạo Đại Bi.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

VÔ DUYÊN

無緣

1.- **Vô:** Không, chẳng. **Duyên:** Duyên dáng, đẹp đẽ.

Vô duyên là không có duyên, thiếu những gì tế nhị, đáng yêu, làm cho không có gì hấp dẫn.

Như: Mặt vô duyên, kiếp sống vô duyên, vô vị.

*Một kiếp sống vô duyên vô vị,
Tuy nghèo mà tâm trí nhân du.
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- Vô: Không, chẳng. **Duyên:** Mối dây ràng buộc vô hình từ kiếp trước, cái hỗ trợ cho cái nhân thành cái quả, cái nguyên do.

Vô duyên là không có duyên trời định để có thể có được quan hệ tình duyên gắn bó với nhau.

Như: Anh và chị vô duyên, nên không thể gắn bó cùng nhau được.

*Dạy cho chán thân hầu phận thiếp,
Kiếp chia chồng là kiếp vô duyên.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Vô duyên là không có duyên phận, tức không có số tốt, số phận dành cho toàn những chuyện không may.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có dạy: Người mà biết Đạo, ấy kẻ hữu phần, còn người chưa thấu đáo nền Đạo, ấy là kẻ **vô duyên**.

*Tôi nay bạc phước vô duyên,
Không nhà không cửa gạo tiền cũng không.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Hữu phần đến cảnh Bồng Lai,
Vô duyên chẳng khỏi đoạ ngay A tỳ.*

(Thơ Bảo Pháp).

VÔ DỤNG

無用

Vô: Không, chẳng. **Dụng:** Dùng.

Vô dụng là không dùng được vào việc gì cả, không ích lợi cho ai. Như: Các thứ này trở thành vô dụng.

Thánh giáo Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể xương thịt mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân **vô dụng** ấy trơ trơ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Anh là kẻ bất tài **vô dụng**,
Tôi là người anh dũng tài ba.*
(Thơ Hộ Pháp).

VÔ ĐẠO

無道

Vô: Không, chẳng. **Đạo**: Đạo đức, tôn giáo.

1.- **Vô đạo** là chẳng có đạo đức.

Thánh giáo Thầy có dạy: Trong các con, nhiều đứa muốn chư Thần, Thánh hành phật những tánh bất lương của bọn **vô đạo** kia đặt làm cho đường đạo vững bền, nên Đạo mau thành tựu.

*Sáu tia lục dục đó mà,
Tích vua **vô đạo** ấy là Phò Dư.*
(Lược Thuật Toà Thánh).

2.- **Vô đạo** là người không có đạo, tức không có tín ngưỡng tôn giáo.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu nói kẻ kia **vô Đạo**, người nọ thất Đạo hay là họ chối Đạo. Họ làm sao chối cái sống của họ được?

*Hữu đạo, hữu công du tỵ khả,
Vô công, **vô đạo** tổng đồ nhiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÔ ĐỊA NGỤC

無地獄

Vô: Không, chẳng. **Địa ngục:** Nơi đầy đọa linh hồn người có tội ở dưới Âm phủ.

Vô Địa ngục là không có Địa ngục, ý chỉ đóng cửa các Địa ngục trong thời Ân xá kỳ ba.

Vào thời Tam Kỳ Phổ Độ, Chí Tôn khai nền Đại Đạo, đóng các cõi Địa ngục và đại ân xá cho tất cả chúng sanh được giải hết oan nghiệt để tu một kiếp mà có thể trở về cõi Thiêng Liêng Hằng Sống đặng. Còn các vong hồn có tội tình thì vào cõi Âm quang, chờ ngày thoát hoá.

Thất Nương Diêu Trì Cung giải thích về cõi Âm quang như sau: “Âm quang là nơi Thần linh học gọi là Trường đình của chư hồn giải thể hay nhập thể. Đại Từ Phụ đã định nơi ấy cho Phật gọi là Tịnh Tâm Xá, nghĩa là nơi của chư hồn đến đó đặng tịnh tâm xét mình, coi trong kiếp sanh bao nhiêu phước tội. Vậy thì nơi ấy là nơi xét mình. Chớ chi cả nhơn sanh biết xét mình trước khi thoát xác thì tự nhiên tránh khỏi Âm quang”.

*Vô Địa ngục, vô Quỷ quan,
Chí Tôn Đại xá nhứt trường quy nguyên.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).*

VÔ ĐỐI

無對

Vô: Không, chẳng. **Đối:** Sánh nhau, ngang bằng.

Vô đối là không so sanh được, không có gì ngang bằng với đó được.

Trong bài “Vì sao Đức Chí Tôn đến và đến để làm gì?”, Đức Hộ Pháp có nói: Ai đời móc cả cái óc não, cả cái khôn ngoan, cái hay biết ra đặng tìm cái năng lực **vô đối** tức là nguyên tử lực, rồi còn tò mò kiếm một cái mạnh hơn nguyên tử lực ấy nữa, mấy thứ bom đương nhiên bây giờ nó giết hại hơn mạng coi như con muỗi, con kiến.

*Bần Đạo tưởng, nếu cả thầy đồng thật hành đúng theo lời thuyết văn mới vừa đọc đây thì mỗi đạo sẽ lan tràn tốt tươi **vô đối**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VÔ GIÁ

無價

Vô: Không, chẳng có. **Giá:** Giá trị của một vật.

Vô giá là rất quý giá đến mức không thể định được một giá trị nào cho xứng đáng.

Như: Những bài học kinh nghiệm vô giá.

Thánh giáo Thầy có câu: Nơi trần khổ này, dầu cho bậc Chí Thánh cũng khó tránh sự lỗi lầm đặng, nhưng sự ăn năn tự hối là quý báu **vô giá**.

*Tâm trung cảm đắc phù **vô giá**,*

Khả chiết mai chi hữu diệt trần.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chí bửu hơn sanh **vô giá** định,*

Năng tri giác thể sắc cao ban.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÔ HẬU KẾ ĐẠI

無後繼代

Vô hậu: Không có người nối dòng. **Kế đại:** Nói tiếp những đời sau.

Vô hậu kế đại là không có con trai nối dòng cho những đời sau.

Câu trên trích trong câu nói của Mạnh Tử: *Bất hiếu hữu tam vô hậu kế đại* 不孝有三, 無後繼代, nghĩa là có ba điều bất hiếu, trong đó không con nối dòng.

Trong Tứ Thư Tập Chú, Chu Hy chú giải về điều bất hiếu thứ ba là: Không lấy vợ đẻ con, làm tuyệt nòi giống của cha mẹ, ấy là điều bất hiếu thứ ba.

“Bất hiếu hữu tam vô hậu kế đại” luật thiên nhiên đã định vậy, vì lo nơn luân tối trọng là thế nào, Qua nói cho mấy em thấu đáo.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VÔ HÌNH

無形

Vô: Không, chẳng có. **Hình:** Hình thể.

Vô hình là không có hình thể, không thấy được. Như: Một sức mạnh vô hình.

Thế giới vô hình là thế giới của linh hồn, hay cõi Thiên Liêng.

Khi giải thích về Chơn thần, Thánh giáo Thầy có đoạn: Cái xác **vô hình** huyền diệu thiêng liêng ấy do nơi Tinh, Khí, Thần mà luyện thành. Nó nhẹ nhàng hơn không khí. Khi nơi xác phàm xuất ra thì lấy hình ảnh xác phàm như khuôn in rập.

*Giao lưu thế giới vô hình,
Thi văn trao đổi cao minh khôn lường.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

*Liên quan các cảnh vô hình,
Đặng mà cầu rỗi vong linh siêu phàm.
(Lược Thuật Toà Thánh).*

VÔ HÌNH VÔ ẢNH

無形無影

Vô hình: Chẳng xác thể. **Vô ảnh:** Không có hình ảnh.

Vô hình vô ảnh tức không có hình ảnh, có nghĩa là không thể thấy được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Tìm được mối Đạo màu tức là chúng ta đã nắm vào tay một báu vật vô giá. Cái báu vật đó không hề mất được vì nó **vô hình vô ảnh** và chúng ta có thể chia nó ra làm muôn ngàn phần mà không hề sút mẻ. Ta lại có bổn phận đem nó trao lại cho tất cả mọi người để.

*Nào dè nhiều đũa lại coi thế trọng hơn Thầy, coi Thầy
dường như kẻ **vô hình vô ảnh**.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ HỒN VIẾT TỬ

無魂曰死

Vô hồn: Không có hồn thể. **Viết tử:** Gọi là chết.

Vô hồn viết tử là nói người, vật không có linh hồn ngự trị thì gọi là chết.

Thân xác con người là xương thịt do tinh cha huyết mẹ tạo ra nơi cõi thế, nhờ thực vật và động vật là những nguồn được

sinh ra từ đất nuôi dưỡng, do vậy, người ta xem như là một khối vật chất do đất biến thành hình hài con người.

Khối vật chất này sống được là nhờ linh hồn, chính linh hồn làm chủ thể xác. Một khi linh hồn xuất ra khỏi khối vật chất đó thì thể xác sẽ ngưng trệ các cơ quan trong con người, gọi là chết.

*Khối vật chất vô hồn viết từ,
Đất biến hình tự thử quy căn.
(Kinh Tận Độ).*

VÔ ÍCH

無益

Vô: Không, chẳng. **Ích:** Lợi, thêm.

Vô ích là không có ích lợi gì, không được việc gì. Như: Một việc làm vô ích.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày qua thật đáng tiếc, nhất là khi sức đã mòn, tâm trí đã cần cỗi mà công nghiệp đối với Đạo và Nhơn sanh vẫn còn là một con số không thì dầu có ân hận bao nhiêu cũng chỉ **vô ích** mà thôi.

*Cần thì mới lập, còn vô ích thì bỏ.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

VÔ KIẾP

無劫

Vô: Không, chẳng. **Kiếp:** Một đời sống của con người ở thế gian.

Vô kiếp là không có kiếp sống ở thế gian.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Vậy thì chính lời nhiều tôn giáo, nơi ấy là những chốn phạt tù những hồn vô căn **vô kiếp**, như quả buộc ràng, luân hồi chuyển thế, nên gọi là Âm quang, đặng sửa chữ Phong Đô Địa phủ của mê tín gieo truyền, chớ kỳ thật là nơi để cho các Chơn hồn giải thân định trí.

Nhược nhưn đương sanh, nhược nhưn vị sanh, nhược nhưn hữu kiếp, nhược nhưn vô kiếp,...
(Di Lạc Chơn Kinh).

VÔ LAO BẤT PHỤC HỒI

無勞不復回

Vô lao: Không có công lao. **Bất phục hồi:** Không thể trở về, ý nói về với ngôi xưa vị cũ.

Vô lao bất phục hồi nghĩa là trong cửa Đạo không có công lao khổ hạnh thì không thể nào trở về ngôi xưa vị cũ cho được.

*Vô lao bất phục hồi chơn mạng,
Tĩnh thế kỳ thân đắc chánh tôn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).

VÔ LỐI

Vô: Không, chẳng. **Lối:** Đường lối, cách thức.

Vô lối là không theo một cái lẽ nào cả, ý chỉ trái lẽ. Như: Sao lại chửi người vô lối như thế.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Hiện giờ cùng chung chịu cảnh thanh bần của Đạo, chúng tôi phải tiết kiệm đồng tiền của Đạo hết sức cân phân lợi hại trước khi tiêu phí, vì đó là huyết mạch của nhưn sanh, chúng ta không có quyền phung phí **vô lối**.

Nếu chẳng giữ theo lẽ chánh mà hành đạo và Bày biện nhiều sự vô lối thì trong ít năm sau đây, sẽ trở nên một mối Tả đạo, mà các con đã từng thấy.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ LƯƠNG

無良

Vô: Không. **Lương:** Hiền lành, lương thiện.

Vô lương là không lương thiện.

Kẻ vô lương là người không có lương tâm. Như: Không nên giao tiếp với kẻ vô lương.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con cùng Thầy, vì lòng bác ái, chẳng nài khó nhọc đến truyền Chánh đạo, mặc tình những đứa **vô lương**, các con cứ một đường đi tới, sự phải quấy sau này chúng nó sẽ rõ.

*Cũng vì lòng dạ vô lương,
Đệ huynh bất mục chẳng thương đồng bào.*

(Kinh Sám Hối).

*Quý giận, Thần hờn, Tiên Phật ghét,
Ngũ Lôi tru diệt lũ vô lương.*

(Vô Danh Cư Sĩ).

VÔ LƯỢNG

無量

Vô: Không, chẳng. **Lượng:** Lường, đo lường.

Vô lượng là nhiều đến mức không thể đo lường được. Như: Công đức vô lượng.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn lập Đạo cốt yếu là đem tình thương **vô lượng** chan rưới cho nhân loại, làm cho nhơn loại nhìn nhau cùng một nguồn cội Thiên Liêng để cùng nhau hoà hợp trong tình huynh đệ Đại Đồng hầu tạo hoà bình cho thế giới.

Cầm cả quyền hành vô lượng nơi tay, Thầy ngó một cái cũng đủ tiêu diệt nó đặng, nhưng mà phép công bình thiêng liêng chẳng phải nên vậy.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ LƯỢNG ĐỘ NHƠN

Hay “*Vô lượng độ nhơn*”.

Vô lượng: Không lường được. **Độ nhơn** (nhân): Cứu giúp người đời.

Vô lượng độ nhơn, như chữ “*Vô lượng độ nhơn* 無量度人”, là cứu giúp người đời, nhiều không thể lường được.

Đây là một câu kinh trong Phật Giáo Tâm Kinh, ý xưng tụng Đức Nhiên Đăng Cổ Phật cứu độ nhơn sanh không thể đo lường hết được, công đức thật vô lượng, vô biên, sánh bằng Trời đất.

*Đa thi huệ trạch,
Vô lượng độ nhơn.*

(Kinh Cúng Tứ Thời).

VÔ MINH

無明

Vô minh là không sáng suốt, tức là còn mê muội, tối tăm, không thấy được cái lẽ thật của sự vật, nhận hiểu sai lầm về con người và muôn vật.

Vô minh gây ra làm lỗi, tạo nên oan nghiệt, phải chịu nhiều phiền não. Vô minh căn bản nhất là nhận lầm ngũ uẩn, mà cho cái Ta là thật (Ngã chấp), chấp tâm vọng tưởng sinh diệt là tâm mình. Đó là nguyên nhân căn bản của khổ đau.

Kinh Viên Giác nói: Chúng sanh chấp thân tứ đại này là thật, tâm duyên theo bóng dáng sáu trần là thật, đó là vô minh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Chí Tôn đã dạy rằng: Đường tu nhiều nổi gay go, trên trường thi công quả, số dự thí quá nhiều mà chắm đậu thật ít, chỉ vì cuộc thử thách nặng nề, người tu sĩ bởi chiều theo vọng tâm tức là **vô minh** mà không lướt qua khỏi.

*Cũng vì lỗi đạo cang thường,
Ngũ luân mất hết theo đường **vô minh**.
(Thơ Thông Quang).*

VÔ NGÃ

無我

Vô: Không, chẳng. **Ngã:** Cái ta, cái bản ngã.

Vô ngã là không vì ta, đừng nghĩ đến cái ta.

Nghĩa theo Phật giáo, vô ngã là không có cái ta, không có một bản ngã tự nó tồn tại; không có một hiện hữu nào có thể tồn tại độc lập như một thực thể đơn nhất. Không có một bản chất bất diệt, không có một chủ thể tuyệt đối vì mọi sự vật đều do nhân duyên tạo thành sinh khởi và hoại diệt.

Người tu tập phải quán chiếu vô ngã, nghĩa là phải thấy mình và người là một, thực tại không có cái ta riêng biệt. Cái ta là nguồn gốc của vô minh và sinh tử luân hồi.

Giác ngộ lý vô ngã, người tu sẽ không bị phiền não trói buộc,

tự tại an lạc trước những cuộc thăng trầm, vinh nhục hay khen chê của người đời.

Đó là chuyển được thất tình lên đến chỗ cao siêu vô ngã vậy.

(Thiên Đạo).

VÔ NGẦN

Vô: Không, chẳng. **Ngần:** Số lượng, mức độ được xác định trong chừng mực.

Vô ngần là không có số lượng, không có mức độ xác định là bao nhiêu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Ta thấy tuồng đời, các bậc nhơn sanh **vô ngần** đẳng cấp, nếu làm thống kê định phẩm giá thì con số vốn vô cùng tận, bao nhiêu người, bao nhiêu tâm lý, khác hẳn cùng nhau, tại sao?

Thầy đã nói đạo đức cũng như một cái thang vô ngần, bắc cho các con leo đến phẩm vị tối cao tối trọng là ngang bực cùng Thầy

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ NGẦN

Vô: Không, chẳng. **Ngần** (Ngần): Số lượng, mức độ được xác định trong chừng mực.

Vô ngần có nghĩa là cực kỳ, không có gì sánh kịp. Như: Da cô ấy trắng vô ngần, bức tranh đẹp vô ngần.

Mỗi khi nhơn loại tấn triển lên thì Vườn Ngạn Uyển nó sẽ đổi hình đổi tướng một cách đẹp để vô ngần.

(Con Đường Thiêng Liêng).

VÔ NHÂN

無仁

Vô: Không. **Nhân** (nhơn): Lòng thương người.

Vô nhân, như chữ “*Bất nhân* 不仁”, là chỉ người không có lòng nhơn. Như: Bọn vô nhân thất đức.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Bên trong tuy có năng lực thiêng liêng nhưng bên ngoài có thất tình lục dục, nếu tâm không có phương gì làm chuẩn đích thì thường hay bị cám dỗ, ngã theo điều tà vạy, tạo ra việc bất đức **vô nhân**.

*Biết đời, hiểu Đạo lòng đ đoan chánh,
Thiếu đức, vô nhân chúng dễ khinh.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

*Ân huệ rộng ban người hữu đức,
Chường quyền trừng trị kẻ vô nhân.*

(Thơ Thông Quang).

VÔ PHẦN

無份

Vô: Không. **Phần:** Số mạng, số phận.

Vô phần là nói người không có số hưởng.

Thánh giáo Thầy dạy: Thảm thay! mà cũng tiếc thay! Gió khuất thuyền đưa, nhận về rừng cũ. Con đường đạo hạnh đợi buổi khuất dấu, mờ mặt nét rêu phong, mới sửa soạn lần chơn, âu để biết **vô phần** hay hữu phúc.

*Ấy là những môn đệ vô phần, đã chẳng giữ nét thanh
cao lại mượn thói vạy tà để làm cho bọn nhơ mối Đạo
quý báu của Thầy...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ PHƯỚC

Hay “*Vô phúc*”.

Vô: Không, chẳng. **Phước** (phúc): Điều may lớn, điều mang lại những sự tốt lành.

Vô phước, như chữ “*Vô phúc 無福*”, là không có hay không được hưởng phúc đức (do ông cha để lại, nên không tử tế hoặc không được may mắn).

Vô phước còn có nghĩa như không may đã xảy ra việc gì đó.

Thánh giáo Thầy có câu: Kẻ **vô phước** dụng tà tâm làm một món lợi riêng, quên cả điều hành phạt đã kể bên mình, chơi với cả muôn triệu giữa dòng, mà chẳng chịu sớm tự hối đặng gỡ lần mỗi họa sau.

*Vì thân gái không cùng vô phước,
Mắc tội xưa chẳng được thánh thời.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Vô phước chịu trông bầu ra bí,
Chẳng khác nào mua khí làm chôn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VÔ PHƯƠNG

無方

Vô: Không có. **Phương:** Phương cách, cách thức.

Vô phương là không có cách gì khác. Như: Bệnh của nó vô phương cứu chữa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Quý vị đã thọ lãnh sứ mạng Thể Thiên Hành hoá thì mỗi việc làm của Quý vị đều có Thánh Thần chứng kiến sự tận trung với Đạo sẽ đem đến cho quý vị một phần thưởng Thiêng Liêng xứng đáng. Nếu vì một lẽ nào mà quý vị “bán đồ nhi phế” hoặc chịu làm dụng cụ cho

kẻ khác phá Đạo, tức là quý vị sẽ thất thế và sự thất thế là một trọng tội **vô phương** cứu chữa “hoạch tội ư thiên vô khả đảo giã”.

*Rúc rắc mưa sa run bất luận,
Lao rao gió thổi rét **vô phương**.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

VÔ QUẢ

無果

Vô: Không, chẳng. **Quả:** Kết quả, trái.

Vô quả là nói người không có quả. Nói khác hơn là người không có gieo nhân, thành thử không có quả báo.

Người vô quả thì không có nghiệp để đền trả.

*Ai là khách hữu phần, ai là người **vô quả**, tánh thiêng liêng đã vì công lý mà ra tay tế độ, vớt kẻ giữa bến trần.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ QUỶ QUAN

無鬼關

Vô: Không, chẳng. **Quỷ quan:** Tức Quỷ môn quan 鬼門關, là cái cửa vào cõi Diêm Đình hay Địa ngục.

Vô quỷ quan ý nói không có cõi Địa ngục, cũng không có cõi A tỳ.

*Vô Địa ngục, **vô Quỷ quan**,*
Chỉ Tôn Đại xá nứt trường quy nguyên.
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

VÔ SÁCH

無 策

Vô: Không, chẳng. **Sách:** Kế hoạch.

Vô sách là không có kế hoạch, ý muốn nói không có cách để giải quyết một công việc gì đó.

Như: Thúc thủ vô sách.

*Đó thật là điều khó khăn, nhưng không phải là một sự khó khăn làm cho ta phải thúc thủ **vô sách**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VÔ SỰ TIỂU THẦN TIÊN

無 事 小 神 仙

Vô sự: Không có việc gì cả. **Tiểu thần tiên:** Vị thần tiên nhỏ.

Vô sự tiểu thần tiên ý muốn nói người không có việc phiền não, khổ đau, hoặc những nạn tai xảy đến là vị thần tiên nhỏ.

Như: Sống trong cõi khổ này ai được vô sự là tiểu thần tiên vậy.

Lỡ làng câu:

Hữu danh nhân phú quý,

Vô sự tiểu Thần Tiên.

(Thơ Lan Chi).

VÔ TÂM

無 心

Vô: Không, chẳng. **Tâm:** Lòng, dạ.

Vô tâm là do vô ý mà làm, hay việc xảy ra tình cờ.

Vô tâm còn có nghĩa là không có lương tâm, ý nói lòng dạ bất lương.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy vì thương nhơn loại, muốn cứu hết nên thường thâu thập nhiều đũa **vô tâm**, cũng muốn cho chúng nó ăn năn chừa lỗi, ngõ hầu hưởng phước, mà chúng nó không biết tự hối thì làm sao mong rồi đặng.

*Kẻ **vô tâm** trở lòng phá nền Đạo bao nhiêu thì hành phạt sẽ chất đầy bấy nhiêu.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ TẬN

Vô: Không, chẳng. **Tận:** Hết, dứt.

Vô tận là không bao giờ hết được. Như: Được hưởng nguồn vui vô tận.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ôi! Xuân tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là vô cùng **vô tận**.

*Từ mẫu xem qua bất động lòng,
Tinh thương **vô tận**, đứng ngồi, trông.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

VÔ TÌNH

無情

Vô: Không, chẳng. **Tình:** Tình cảm.

1.- **Vô tình** là lãnh đạm, lạnh lẽo, không để ý đến, không có chủ định làm.

Như: Vô tình làm hỏng công việc, vô tình mà sai đường lạc nẻo.

*Bèn cất tiếng thưa ngay anh hạc,
Tôi **vô tình** đi lạc không hay.*
(Thơ Hộ Pháp).

2.- Vô tình còn có nghĩa là không có tình cảm, không có tình nghĩa, phụ bạc.

Thánh giáo Lý Thái Bạch có câu: Sự ghét lẫn và sự **vô tình**, nếu đem vào nền Đạo mà gieo truyền cho nhau, thay vì làm cho sanh linh thương mến dìu dắt nhau, lại làm cho chúng sanh càng hềm thù nhau, rồi rốt cuộc lại thì một trường não nhiệt phải làm cho tánh mạng của chúng nó vì đó mà phải bỏ liều, đem giọt máu vô tâm nhuộm cả tinh thần, bị đày vào biển khổ đời đời kiếp kiếp đó.

*Người **vô tình**, kẻ bạc tình,
Ba anh chẳng nghĩ nghĩa đồng thinh.*
(Thất Nương Giang Bút).

VÔ TƯ

無私

Vô: Không. **Tư:** Riêng tây.

Vô tư là không riêng tây, tức chẳng tư vị một ai. Như: Nguyên giữ lòng dạ vô tư.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Con đường **vô tư** để tìm cứu khổ cho chúng sanh là con đường đạo đức, ngọn đèn thiêng liêng sẽ chực soi tỏ bước của các con, khác với con đường ấy là đường của Quỷ vương đem lối.

*Mặt sắt vô tư đã tiếng đồn,
Khai nên cơ nghiệp định kim môn.
(Đạo Sử).*

*Khai đường chánh lý độ quần linh,
Pháp luật vô tư chẳng vị tình.
(Thái Đền Thanh).*

VÔ TƯ VÔ VỊ

無私無為

Vô tư: Không riêng tây. **Vô vị:** Chẳng vị nể.

Vô tư vô vị là không có lòng riêng, cũng như không có vị nể ai mà làm mất lẽ công bằng.

Vô tư vô vị ý muốn nói là người chí công vô tư.

*Trách nhiệm trọng hệ hơn hết của Toà Đạo là **vô tư vô vị**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

VÔ THẦN

無神

Vô: Không, chẳng. **Thần:** Thần Thánh.

Vô thần là không có Thần Thánh, chỉ “Thuyết vô thần” hay “Chủ nghĩa vô thần”, tức là thuyết hay chủ nghĩa không tin Thần Thánh, Thượng Đế hoặc tôn giáo.

Diễn văn Thượng Sanh có câu: Theo trào lưu tiến bộ của văn minh vật chất hiện tại, nhứt là trước hiểm hoạ của lần sóng **vô thần** quá khích, con người dù là hạng trí thức dễ bị lôi cuốn vào cảnh bê tha truy lạc, hoặc bị đưa đẩy vào vòng lợi danh

đen tối, làm tôi tớ cho thế lực kim tiền, bán rẻ lương tâm, không còn kể nhơn nghĩa và lễ phải nữa.

*Duy có theo lối **vô thần** thì mới chối đạo nhơn luân đặng, nếu không chối đạo nhơn luân, tức không chối đạo gia đình...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VÔ THƯỜNG

無常

Vô thường là một quan niệm căn bản của Đạo Phật. Vô thường là không thường còn, không thường hằng, tức là tất cả các pháp, mọi sự vật đều không phải là nằm yên bất biến, mà chúng luôn luôn thay đổi, nghĩa là có dòng sanh diệt liên tục. Vô thường là một định luật chi phối tất cả sự vật, từ thân tâm cho đến mọi hoàn cảnh.

Kinh Pháp cú nói: “Tất cả các pháp hữu vi đều vô thường”. Vô thường đồng nghĩa với chết, là một đặc ngữ dùng riêng trong kinh văn nhà Phật.

Vô thường theo sự tín ngưỡng của Phật giáo trong dân gian còn có nghĩa như quỷ vô thường, một loại quỷ dẫn hồn người chết xuống Diêm Vương.

*Nặng lo sự thế **vô thường**,
Nỗi thương quân tử đôi đường thê nhi.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Nào hay đâu sự thế **vô thường**,
Thầy trò chịu âm dương phân lưỡng lộ.*
(Văn Tế Đốc Học).

*Biết đời bào ảnh gìn thân sắc,
Biết kiếp **vô thường** giữ khí tinh.*
(Cao Tiếp Đạo).

VÔ ƯU

無憂

Hay “Cõi Vô ưu”.

Vô: Không, chẳng. **Ưu:** Lo nghĩ, tức phiền não.

1,- **Vô ưu** là không lo nghĩ, không phiền não, hay không gây lo buồn cho ai.

*Lễ bái thường hành tâm đạo khởi,
Nhân từ tái thế tử vô ưu.*

(Bài Thài Thất Nương).

2.- **Vô ưu** còn dùng để chỉ cõi Thiêng liêng.

Theo Phật, thế gian là cõi phiền não, khổ sở, muốn không bị phiền não, nghĩa là Vô ưu thì phải đến cõi Niết Bàn, hay cõi Cực Lạc Thế Giới.

Vậy “Vô ưu” là chỉ cõi Niết Bàn hay cõi Tây Phương Cực Lạc.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Làn tang thương gần khởi, đường đạo đức chớ dần dà, công vệt ngút mây xanh của các con sẽ làm cho sáng sửa bạch minh, cho bước đàng sau này do theo dấu ấy mà lần đến cõi **vô ưu**, để bước khỏi lối nhọc nhằn ban sơ khai dẫn.

*Vẹn hơn đạo, đi lần nẻo chánh,
Đến vô ưu đặng lánh hơn luân.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

VÔ VI

無為

Vô: Không. **Vi:** Làm.

Vô vi là không làm gì hết.

Đạo “Vô vi” của Đức Lão Tử là Đạo thường, tức là Đạo trường cửu bất biến. Đạo này nếu được đem thi hành thì thấy dường như không làm gì cả, nhưng không có cái gì là Đạo không làm, tức là việc làm của Đạo đâu đâu cũng có, nhưng không ai thấy được việc làm ấy, vì vậy mới được gọi là Đạo “vô vi”.

Tỷ dụ: Hằng ngày, mặt Trời hiện lên từ phương đông, ta tưởng dường như không làm gì cả, nhưng trong vạn vật không có vật nào mà không thọ ánh sáng của mặt Trời. Thái dương chiếu rọi tia ấm cho muôn loài mà không biết mình đang giúp muôn loài, thảo mộc lớn lên nhờ ánh mặt Trời mà vẫn không biết mình đã thọ. Đây là “việc làm mà không làm” của Đạo Vô vi. Đạo Đức Kinh có câu: *Đạo thường vô vi, nhi vô bất vi* 道常無為而無不為, nghĩa là Đạo thường không làm, nhưng không gì không làm.

Hay có thể nói “*Đạo vô vi nhi vi* 無為而為”, nghĩa là Trời đất vô vi mà sinh vạn vật, nhật nguyệt vô vi mà vận hành bốn mùa, Thánh nhân vô vi mà cai trị thiên hạ, tất cả thấy đều không làm mà làm, tự nhiên mà như thế.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Lão nên nói rằng, cơ thường phạt của Thiên thơ thì lắm điều trái hẳn với trí người tưởng tượng. Có nhiều khi thường hữu hình mà làm hình phạt **vô vi**, mà cũng có khi lấy hình phạt hữu vi mà thường thiêng liêng công nghiệp.

Đã không tuân luật hữu hình,

***Vô vi** trừng trị ai binh đặng nào.*

(Ngũ Nương Giáng Bút).

***Vô vi** chưa để bày chân tướng,*

Bất chánh thường hay lộ giả hình.

(Thơ Thuần Đức).

VÔ VI CƯ THÁI CỰC CHI TIỀN

無為居太極之前

Vô vi cư Thái cực chi tiên là Đạo Vô vi của Đức Thái Thượng Lão Quân có trước Trời đất (Thái cực).

Đạo Vô vi của Lão Tử là Thiên Đạo, là cái tổng nguyên hay cái bản căn mà muôn vật sinh ra. Đạo cũng là đường lối để muôn vật noi theo. là cái tổng quy luật chi phối sự sinh thành, biến hoá của Trời đất và vạn vật.

Theo Nguyễn Hiến Lê, (Đại cương triết học Trung Quốc, nhà xb Cỏ Thơm), “Xưa kia, ai cũng nghĩ rằng Trời sinh ra muôn vật, làm chủ cả muôn vật, và cái sinh ra trước hết thảy là Trời. Khổng Tử không chối cải điều đó, Mặc Tử xác tín điều đó, Mạnh Tử, sau này, cũng một phần thừa nhận điều đó. Lão Tử thì khác hẳn, Lão tử không thừa nhận Trời sinh ra trước hết thảy, trong Đạo Đức Kinh có nói: “Có một vật trộn lộn mà thành, sinh ra trước Trời đất...Ta không biết tên nó là gì, nên mới cho nó cái tên riêng là Đạo, gượng gọi nó là Đại” (*Hữu vật hỗn thành, tiên thiên địa sinh... Ngô bất tri kỳ danh, tự chi viết Đạo, cưỡng vi chi danh viết Đại* 有物混成, 先天地生... 吾不知其名, 字之曰道, 強為之名曰大).

Đạo của Lão Tử là Đạo không hình thể, tức là Đạo Vô vi, mà muôn vật có hình sắc lại do Đạo sinh ra, như vậy về thể, Đạo vốn không, không hình tướng, về mặt dụng, thì Đạo là có, vì là nguồn gốc sinh ra muôn vật. Hay nói khác đi, khi Đạo còn ở trạng thái hư vô, thanh tĩnh thì Đạo là không, khi Đạo đã sinh ra vạn vật thì Đạo là có. Trong Đạo Đức kinh có câu: “Không, là tên cái đầu tiên của Trời đất, có là tên gọi mẹ muôn vật” (*Vô danh thiên địa chi thủy; hữu danh vạn vật chi mẫu* 無名, 天地之始, 有名, 萬物之母).

Vô vi cư Thái cực chi tiên,
Hữu thi siêu quần chơn chi thượng.
 (Kinh Cúng Tứ Thời).

VÔ VI NHI DỊCH SỬ QUẦN LINH

Vô vi: Không làm gì, nhưng không phải là không hoạt động. Lão Tử trong Đạo Đức Kinh đã nói về Đạo vô vi như sau: *Đạo thường vô vi nhi vô bất vi* 道常無為而無不為, nghĩa là Đạo thường không làm gì nhưng không gì là không làm. **Nhi dịch sử:** Mà sai khiến. **Quần linh:** Vạn chơn linh, tất cả mọi chơn linh trong bát hần: kim thạch, thảo mộc, thú cầm, nhơn loại, Thần, Thánh, Tiên, Phật.

Vô vi nhi dịch sử quần linh 無為而役使群靈 là Trời đất rất huyền diệu, không ai thấy làm gì hết, nhưng trong Càn Khôn Vũ Trụ mọi sanh linh đều do Trời sai khiến và vận hành. Mọi sự việc cũng đều do Thượng Đế an bài.

Sách Mạnh Tử có thuật lại câu chuyện sau: Vạn Chương hỏi Mạnh Tử: “Vua Nghiêu đem thiên hạ cho vua Thuấn, có vậy không?” Mạnh Tử nói: “Không, thiên tử không thể đem thiên hạ cho người khác”. “Vậy thì vua Thuấn có thiên hạ là do ai cho?” Mạnh Tử nói: “Trời cho”. “Trời cho, Trời bảo rõ ư?”. Mạnh Tử đáp: “Không, Trời không nói, Trời chỉ lấy đức hạnh và việc làm của vua Thuấn mà bảo ý thôi”.

Vạn Chương hỏi: *“Dĩ hành dữ sự thị chi giả, như chi hà? Mạnh Tử viết:.. Tích giả Nghiêu tiến Thuấn ư Thiên, nhi Thiên thụ chi, bộc chi ư dân, nhi dân thụ chi; cổ viết: Thiên bất ngôn, dĩ hành dữ sự thị chi nhi dĩ hĩ* 萬彰問曰: 以行與事示之者, 如之何? 孟子曰: 昔者堯薦舜於天, 而天受之, 暴之於民, 而民受之, 故曰: 天不言, 以行與事示之而已矣 nghĩa là Trời lấy đức hạnh và việc làm của vua Thuấn mà bảo cho biết,

thì như thế nào? Mạnh Tử đáp: Ngày xưa vua Nghiêu tiến cử vua Thuấn lên Trời, thì Trời chấp thuận, đưa vua Thuấn ra tiếp xúc với dân, thì dân chấp nhận; cho nên nói: Trời không nói, chỉ lấy đức hạnh và việc làm của vua Thuấn mà bảo ý cho biết mà thôi vậy.

*Thị không thị sắc,
Vô vi nhi dịch sử quân linh.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

VÔ VỊ

1. VÔ VỊ

無味

Vô: Không, chẳng. **Vị:** Mùi vị, hứng thú.

Vô vị là không có thú vị, không có ý nghĩa, không hay ho gì cả, hoặc không có mùi vị.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Thánh giáo Thầy có dạy: Trong mấy đũa phò loan cũng có đũa không dè dặt, tưởng cơ bút là việc khinh thường, làm thế nào cũng đặng, rồi lấy đó mà cầu hỏi những điều **vô vị**, nên cũng có nhiều khi vì đó mà sanh biến trong Đạo.

*Một kiếp sống vô duyên vô vị,
Tuy nghèo mà tâm trí nhàn du.*
(Thơ Hộ Pháp).

2. VÔ VỊ

無位

Vô: Không, chẳng. **Vị:** Ngôi vị, chỗ ngồi.

Vô vị là chỉ người không có ngôi vị, hay tước vị gì. Vô vị còn dùng để chỉ kẻ ở chỗ điền dã.

Xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần...

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

3. VÔ VỊ

無謂

Vô: Không, chẳng. **Vị:** Nói, bảo cho, bảo rằng.

Vô vị là không thể nói rằng, hay không thể cho rằng.

Thí dụ: “*Vô vị Đạo dã* 無謂道也” nghĩa là không thể gọi là Đạo vậy, hoặc “*Vô vị bản* 無謂貧” là không thể gọi rằng nghèo được.

*Đức tánh tàng thơ vô vị bản,
Lộ hành an bộ Đạo tùy thân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÔI

Vôi là chất nung ra từ đá vôi, màu trắng, thường dùng làm vật liệu xây dựng. Như: Nung vôi, bạc như vôi, vôi ăn trầu, tường quét vôi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đền Thánh kể từ đây không còn ai xem nó là **vôi**, cát, xi măng nữa, mà là một khối đức tin của toàn con cái của Đức Chí Tôn đã tượng nên hình vậy.

*Nhiều cơn sóng dập gió thêm dồi,
Cái kiếp gì xem bạc quá vôi.*

(Đạo Sử).

*Đừng than rằng mạng bạc như vôi,
Mua vung chẳng nhắm nỗi miệng méo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VỘI

Vội là lật đật, hấp tấp, cảm thấy có sự thúc bách về thời gian, phải làm hết sức nhanh cho kịp.

Như: Ăn vội vài bát cơm, Việc cần gấp lắm, phải làm vội mới được.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Vậy, cái thường và cái phạt của Lão dùng điều đình Thánh giáo, nhiều khi chưa hiện hữu, chưa hiện muội không phương thấy lý đặng. Nên khá dè chừng, đừng **vội** luận nhằm bàn khùng mà mang tội thiêng liêng rất uổng, nghe!

Ánh hồng chiếu đường mây rờ rờ,

*Cõi Xích Thiên **vội** mở ải quan.*

(Kinh Tận Độ).

Đời qua thắm thoát cõi nơn gian,

*Sớm nở hoa kia, chiều **vội** tàn.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ân xưa chưa vẹn **vội** đi đâu,*

Thà nhắm mắt xem sự đáo đầu.

(Đạo Sử).

VỘI VÃ

Vội: Cảm thấy có sự thúc bách về thời gian, phải làm hết sức nhanh mới kịp.

Vội vã là tỏ ra rất vội, hết sức muốn tranh thủ thời gian cho kịp, hoặc không có sự suy nghĩ, cân nhắc. Như: Ăn xong nó vội vã đi liền.

Thánh giáo của Lục Nương Diêu Trì Cung có câu: Em chào mấy anh. Em đang ở Ngự Quan Cung, Bát Nương đến cho hay rằng mấy anh đương ngưỡng nghĩa, nên **vội vã** đến hầu.

*Trai đừng thấy đổ hoa **vội vã**,
Thả con ong nút phá nhụy hồng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỘI VÀNG

Vội: Gấp, cảm thấy phải làm sớm hơn bình thường vì không muốn chờ hoặc sợ trễ chậm.

Vội vàng là tỏ ra vội, muốn tranh thủ thời gian cho kịp, hoặc không kịp có sự suy nghĩ.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có dạy: Cả Diêu Trì Cung đều mừng cho danh thể Hiệp Thiên Đài, nhứt là Phật Mẫu thì hơn hết, nên **vội vàng** tư mật ý qua Thái Thượng Lão Quân cảm ơn người đã đệ ý chí vào Ngọc Hư Cung lúc trước.

*Lễ nhục vinh tính tính bàn bàn,
Em làm phải **vội vàng** khen hết tiếng.*
(Phương Tu Đại Đạo).
*Nghĩ chán kiếp phù sinh giả dối,
Hạc **vội vàng** tìm kế thoát thân.*
(Thơ Hộ Pháp).

VỐN

1.- **Vốn** là tiền gốc, tiền bỏ ra để làm cho có lãi. Như: Một vốn bốn lời, giá vốn, vốn liếng.

Thánh giáo Đức Thái Thượng Đạo Tổ có câu: Công nghiệp nhiều ít ấy, tính lời **vốn** với Toà thiêng liêng, hoặc ghi tên tuổi vào thanh sử thiên niên, chớ chẳng phải để kể công trình với chúa tể ấy.

*Ấy làm phước khỏi hao khỏi tốn,
Chẳng có đâu mòn **vốn** thâm tiền.*
(Kinh Sám Hối).

*Làm lành sau cũng lành vay trả,
Chác dữ ầu hay dữ **vốn** lời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Vốn là cái sẵn có hoặc được tích lũy, cần thiết cho hoạt động có hiệu quả. Như: Vốn kiến thức, vốn từ ngữ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vì đó, lòng nhân ái là cái **vốn** vô hình của người hành Đạo, cái vốn đó rất cần thiết, vì người tu hành mà thiếu cái vốn nhân ái thì cũng như người muốn đi buôn mà trong tay không có sẵn tiền, người muốn làm ruộng mà không có sẵn hạt giống, người muốn đi biển mà không có sẵn ghe...

*Cái **vốn** đạo đức mà quý vị cố gắng góp nhặt và dành dụm, ngày sau sẽ giúp quý vị được mãn nguyện...*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

3.- Vốn có nghĩa là vốn từ trước, nguyên trước kia. Như: Anh ấy vốn là nhà thơ, vốn thân nhau từ lúc đi học.

Thánh giáo Đức Thích Ca Như Lai có dạy: **Vốn** từ Lục Tổ thì Phật giáo đã bị bế lại, cho nên tu hữu công mà thành thì bất thành.

*Trước **vốn** thương sau cũng thương,
Một lòng nhơn đức giữ cho thường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tu như cỏ úa gặp mù sương,
Đạo **vốn** cây che mát mẽ đường.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VỐN LIẾNG

Vốn: Tiền gốc, tiền bỏ ra để làm cho có lãi.

Vốn liếng là nói chung về vốn để sinh ra lãi, hoặc sinh ra

những cái cần thiết để hoạt động có hiệu quả. Như: Vốn liếng làm ăn, vốn liếng về đạo đức.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông trong Thánh Ngôn Sưu Tập có dạy: Ráng lo Đạo buổi này để kiếm thêm **vốn liếng** hầu sau này toại hưởng. Đạo có khó mới có hay, Đời có gay mới có thuận.

*Chức sắc trong Hội Thánh không tính số chung niên để
biết lộc vị tấn hay thối, **vốn liếng** lỗ hay lời...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

VỐN LỜI

Vốn: Tiền và tài sản gốc để kinh doanh cho có lãi. **Lời:** Tiền lãi, tức tiền do vốn sinh ra.

Vốn lời là nguồn vốn và tiền lời do vốn ấy sinh ra.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Nếu không trả **vốn lời** hơn loại không định phạt được, thì tấn tuồng quý vị, Phật Vị bất công kia không phương gì định vị cho các đảng chơn hồn, mà chính cửa thiêng liêng hằng sống muốn cho có một mực thước, chánh đáng tức nhiên phải xử, phải xử án cuối cùng mới được.

*Làm lành sau cũng lành vay trả,
Chác dữ âu hay dữ **vốn lời**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Tài hay tom góp một đời,
Cho con chẳng kể **vốn lời** hơn thua.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

VỢ

1.- **Vợ** là lấy hết, nhận hết về mình không kể nên hay không nên, đúng hay sai.

Như: Việc gì cũng **vợ** lấy cả, **vợ** quàng **vợ** xiên.

*Ôm nét **vợ** quàng lo không khừ,
Cũng như chú dốt đến trường thi.*
(Đạo Sử).

2.- **Vợ** là không đích xác. Như: Bá **vợ**, vu **vợ**, **vợ** vắn, oán chạ thù **vợ**, nét chạ lòng **vợ**.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Các vật sắp bày trên mặt đất nó hư hoại chẳng vững bền mà con người cứ tham chạ, tưởng **vợ**, cứ bỏ chỗ không mà tìm nơi chỗ có.

*Đừng tính kế độc sâu trong dạ,
Mà gở gan oán chạ thù **vợ**.*
(Kinh Sám Hối).
*Tập cho hiểu trọng lễ cưới gả,
Tập cho ghê nét chạ lòng **vợ**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỢ VẮN

Vợ: Biết có thể không đúng, không có cơ sở gì cả, nhưng vẫn cứ làm. **Vắn**: Không có nghĩa lý, tác dụng thiết thực.

Vợ vắn, như chữ “**Vắn vợ**”, là không nhưt định, tức ở trạng thái suy nghĩ, nói năng hay đi lại mà không có ý thức rõ mình muốn gì, nhằm cái gì, tại sao.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Chúng ta thử thấy một buổi chiều kia trời hầu khuất, vạn vật đều hiu, giữa không trung một con nhạn lạc nào nó bay **vợ vắn** một mình, đòi nó chích đôi lìa

bạn không có đoàn thể gì cái tâm hồn của ta nó cảm kích thế nào?

*Những vợ vẫn vào ra bến khố,
Trước mặt xem những chỗ sàu than.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Đừng nghe tiếng mỗi mang vợ vẫn,
Phải trước rõ người cho tận mới ưng tình.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VỢ VẾT

Vợ: Quơ, quào lấy, tức lấy hết về mình những thứ rả rác ở nhiều nơi, không kể như thế nào, nên hay không nên. **Vết:** Lấy cho kỳ hết những gì còn sót lại.

Vợ vết là quơ sạch hết, không để lại tí gì và chẳng sót một thứ nào.

Như: Lòng tham không đáy nên nó vợ vết hết không chừa một thứ gì.

Nếu chẳng biết đủ thì lòng tham nổi lên mà xúi chúng ta vợ vết của cải về cho mình...

(Giáo Lý).

VỠ

Vỡ là tập giấy đóng lại để viết chữ, thường có bìa bao ngoài, như tập vỡ, sách vỡ, bài vỡ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ Nghĩa thương đời hoá chúng của Ngài (Khổng Tử), tuy kiếp sanh không được toại, nhưng lý thuyết sách **vỡ** của Ngài được lưu truyền cho đời sau mấy ngàn năm hưởng nhờ thì công nghiệp ấy đáng được tôn thờ sùng bái.

*Sách vở xưa đặt đọc cho kêu,
Mình lớn tiếng lời nhiều ai cũng sợ.
(Phượng Tu Đại Đạo).*

VỠ

1.- **Vỡ** là bể ra, nói vật cứng, giòn rời ra thành từng mảnh do tác động từ bên ngoài, không còn nguyên khối nữa. Như: Vỡ bát, vỡ đê, chuông vỡ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trong gia đình, vì lời nói mà có khi cang thường tan **vỡ**, cốt nhục chia lìa.

*Nhà tranh xiêu sập cùng lân ấp,
Tường gạch vỡ tan khắp phố phường.
(Thơ Thái Đền Thanh).*

*Thoạt vó câu vừa qua cửa sổ,
Chợt đài thơ úa **vỡ** hoa tim.
(Thơ Hoàn Nguyên).*

2.- **Vỡ** là lộ ra, bung ra, dùng để chỉ bắt đầu hiểu ra.

Như: Vỡ giọng, bàn cãi mãi mới vỡ lẽ, bây giờ mọi người mới vỡ chuyện.

*Có điều mình chẳng suy nghĩ, nhưng suy nghĩ mà
không **vỡ** lẽ thì suy nghĩ mãi.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

3.- **Vỡ** là mở ra, khai phá.

Như: Ong bay vỡ chợ, vỡ đất hoang, vỡ rừng, vỡ lối đi vào nhà.

***Vỡ** lối đường xưa ngăn đón khách,
Thương sanh dạy lẫn Đạo đưa lời.
(Đạo Sử).*

VỠ ĐẦU

Vỡ: Bể, rời ra từng mảnh. **Đầu:** Phần trên nhứt trong thân thể người ta và các loài vật.

Vỡ đầu là bể đầu, ý chỉ ở tình trạng suy nghĩ rất khó xử, khó giải quyết.

Nhơn tâm gãy khối đều nên mặt,

*Tinh thể trau nên kiểu **vỡ đầu**.*

(Quyền Giáo Tông Giảng).

VỠ LÒNG

Vỡ: Bắt đầu hiểu ra. **Lòng:** Bụng, biểu tượng cho tình cảm, ý chí, tinh thần.

Vỡ lòng chỉ sự bắt đầu học chữ. Như: Lốp vỡ lòng.

Vỡ lòng còn dùng để chỉ phần đầu của một môn học, hay bắt đầu một nghề nào đó.

Như: Âm nhạc vỡ lòng.

*Ấy kè hay dạy trẻ **vỡ lòng**,*

Rồi mới dắt vào trong trường học.

(Phương Tu Đại Đạo).

VỠ LỖ

Vỡ: Câu chuyện không còn giấu được nữa, mà bị lộ ra nhiều người biết tới. **Lỗ:** Nứt vỡ và sụt đổ.

Vỡ lỗ là tung toé tan hoang, ý nói bị lộ ra làm nhiều người biết, không còn có thể giấu giếm được nữa.

Như: Câu chuyện bí mật bị vỡ lở ra hết.

*Đừng chụp giựt thành ra hốt mớ,
Rủi một hồi làm vỡ lở đến trăm năm.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỢ

Vợ là chỉ người phụ nữ đã kết hôn, trong quan hệ với chồng. Như: Cưới vợ, vợ cả, chồng của vợ công.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Theo thể thường thì giàu đổi bạn sang đổi **vợ**, con người khi gặp nơi đắc dụng được kẻ biết trọng đãi kính nể mình, ban cho vàng bạc đủ đầy gái tốt hầu hạ sớm khuya, yến tiệc linh đình, tước cao lộc quý thì cho anh em ruột cũng quên được, vợ mình tấm mắt cũng dứt tình, chúa cũ cũng không màng hưởng chi là kết nghĩa giao bằng hữu.

*Cao chúc **vợ** nhiều ăn lớn đũa,
Thâm lo lự tứ với ưu tam.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Gìn dạ nhớ chồng là chúa **vợ**,
Đừng lời phạm thượng thói nghinh ngang.*
(Đạo Sử).

VỢ CON KHÁM NGỤC

Vợ con: Vợ và con. **Khám ngục**: Nhà tù, nơi giam hãm con người có tội.

Vợ con khám ngục ý nói vợ con như cái nhà giam trói buộc người chồng lại, không để cho tự do.

*Vui theo nẻo vạy đường tà,
Vợ con khám ngục cửa nhà xiềng gông.*
(Thơ Hộ Pháp).

VỢ CHÂU CÔNG CANH CỬ

Vợ Châu Công tức là vợ của Châu Công Đán, con của vua Văn Vương, em của vua Võ Vương và chú của vua Thành Vương nhà Châu bên nước Trung Hoa.

Châu Công Đán có công giúp cho Võ Vương an trị đất nước và chế ra nghi lễ để dạy dỗ nhơn dân được trật tự, đạo đức. Đến khi vua Thành Vương lên ngôi lúc còn nhỏ tuổi, Châu Công Đán phải cầm quyền nhiếp chánh.

Vợ Châu Công là một mạng phụ đảm đang, một người vợ hiền thực, không ỷ chồng làm quan tột phẩm, có đời sống giản dị, lo bề canh cử.

Thường ngày ngoài việc lo lắng và săn sóc cho chồng, bà còn giúp chồng chỉnh sửa áo mào trước khi Châu Công vào chầu vua; lo tháo dải và xếp cất áo mào khi Châu Công triều bái trở về nhà. Với sự chu toàn về nội trợ của bà, khiến cho Châu Công có thời giờ lo cho triều đình và nhơn dân để trọn đạo hiền thần.

Trên hành làng Báo Ân Từ về phía nam phái có khuôn hình lấy tích “*Vợ Châu Công canh cử*”.

Vợ Châu Công đình thần mạng phụ,

Ở thôn quê lam lũ làm ăn.

Chồng thì triều nội cao sang,

Vợ lo **canh cử** cơ hàn khổ thân.

(Nữ Trung Tùng Phận).

Phẩm mệnh phụ phu nhân trọng đại,

Vợ Châu Công sửa dải mũ chồng.

Trong khi triều kiến bệ rồng,

Ở nhà **canh cử** tỏ lòng an vui.

(Báo Ân Từ).

VỢ CHỒNG

Vợ: Người phụ nữ đã kết hôn trong quan hệ với chồng.

Chồng: Người đàn ông phối hợp với người đàn bà.

Vợ chồng là bà vợ, ông chồng, tức chỉ hai người đàn ông và đàn bà kết thành đôi với nhau.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Trừ ra **vợ chồng** hay là chị em ruột, anh em ruột đặng chuyện vãn nhau nơi Tịnh đàn. Còn kỳ dư, như hai đảng muốn chuyện vãn nhau, phải có hai người chứng, một bên Nam, một bên Nữ.

*Đặt ra có họ, có dòng,
Vua, thầy, cha mẹ, **vợ chồng**, cháu con.
(Giới Tâm Kinh).*

*Nơi tửu điểm nhà lang khác hẳn,
Vợ chồng thường ít sẵn chiều thương.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đạo **vợ chồng** dạy chớ xem thường,
Hễ kén bạn độ lường nhà đạo đức.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VỢ HIỀN TRỌN TRINH

Vợ hiền: Người vợ hiền đức. **Trọn trinh:** Giữ gìn trọn vẹn lòng trinh tiết.

Vợ hiền trọn trinh tức là người vợ hiền đức phải giữ trọn vẹn lòng trong sạch, ngay thẳng với người chồng.

*Trăm năm khá nhớ hương nguyệt,
Chồng hay trọn nghĩa, **vợ hiền trọn trinh**.
(Kinh Thế Đạo).*

VỢ TẾ CHỒNG

Vợ tế chồng là chồng chết, người vợ quỳ tế trước linh cữu hay bàn linh của chồng.

Theo triết lý Nho giáo, Trời đất có âm dương, con người có vợ chồng. Sách Lễ Ký viết: *Cô âm tắc bất sinh, độc dương tắc bất trưởng, cố thiên địa phối dĩ âm dương, nam dĩ nữ vi thất, nữ dĩ nam vi gia, cố nhân sinh ngẫu dĩ phu phụ* 孤陰則不生, 獨陽則不長, 故天地配以陰陽; 男以女為室, 女以男為家, 故人生偶以夫婦, nghĩa là một âm thì không sinh, một dương thì không lớn, cho nên Trời đất phối hợp âm dương; nam dùng nữ lập gia thất, nữ dùng nam tạo gia đình, cho nên nhân sinh sánh đôi bởi vợ chồng.

Đạo Cao Đài lấy Nho Tông chuyển thế, nên con người cũng phải theo Đạo Trời mà sinh hoá, tức trai lớn thì phải lấy vợ, gái lớn thì phải lấy chồng. Vợ chồng ăn ở nhau phải yêu thương, hoà hợp nhau, dù là hai người nhưng coi như là một.

Bài Kinh Tụng Khi Chồng Quy Vị có câu:

Niềm ân ái thân hoà làm một,
Nghĩa sơ giao khắc cốt ghi xương.

Bộ Dịch Trình truyện viết: Sự tương cảm của muôn vật ở thế gian, không gì bằng nam nữ. Nam nữ tuy là hai cá thể nhưng khi kết hợp nhau, vì tình yêu vì bổn phận trở nên một thân vậy. Sách Ấu Học nói: *Nam Nữ hữu tương cảm chi nghĩa; phu phụ vi nhất thể chi thân* 男女有相感之義, 夫婦為一體之親, tức là nam nữ có cái nghĩa cảm kích nhau, vợ chồng là tình thân một cá thể.

Ngoài ra việc cư xử giữa vợ chồng với nhau đều được quy định theo một phép tắc hợp với luân thường đạo đức, đó là đạo vợ chồng, nằm trong ngũ luân.

Trong Kinh Thư viết: Vua Nghiêu muốn nhường ngôi cho Thuấn, bèn gả hai nàng công chúa là Nga Hoàng và Nữ Anh cho, để xem cách tề gia và việc ứng xử của Thuấn. Ông Thuấn lấy ngũ điển ra đối đãi với vợ và mọi người, nên sau được vua Nghiêu chọn và nhường ngôi cho.

Đối với đạo Cao Đài, theo ngũ luân của Nho giáo, coi đạo vợ chồng là nền tảng của gia đình, bổn phận người vợ hoàn toàn gởi thân cho chồng, cho nên đạo vợ chồng phải lấy ơn nghĩa mà sống đời với nhau. Khi chồng chết, người nữ tín đồ phải giữ lòng trinh tiết mà thờ phượng và cúng tế chồng theo đạo nghĩa của người đàn bà.

Thành phục thì phải hành lễ Đức Chí Tôn, cáo Từ Tổ tế điện, đọc ai chúc (Vợ tế chồng, chồng tế vợ hay con tế cha...).

(Quan Hôn Tang Lễ).

VỢ TÔI CHỒNG CHÚA

Vợ tôi: Vợ là bề tôi, ý nói vợ phải dưới quyền chồng. **Chồng chúa:** Chồng là vua của vợ.

Quan niệm của người xưa là trọng nam khinh nữ, nên người đàn bà không có quyền hành trong gia đình, người chồng có toàn quyền đối với vợ, và quyết định mọi việc. Quan niệm đó được gọi là “**Vợ tôi chồng chúa**”.

*Thân lòn cúi, vợ tôi chồng chúa,
Đạo phu thê như đũa nên đôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

VƠI

1.- **Vơi** là không đầy, mà còn thiếu một ít nữa.

Như: Chai rượu còn vơi, bát cơm vơi, nước hồ còn vơi, mua đầy bán vơi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tỷ như mặt hồ kia đầy nước, mà nếu ta múc nước trong hồ ấy ra thì hồ đầy ấy sẽ **vơi** một phần.

*Nâng bầu nhứt nguyệt lưng **vơi**,
Dành gương liệt nữ để lời trinh phụ.
(Nữ Trung Tùng Phận).
Trêu thăm ngậm sầu khi thức ngủ,
Mưa chiều nắng sớm lệ đầy **vơi**.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- Vơi là ngoài khơi, chỉ vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất liền.

Ca dao có câu: Linh đình thuyền đã ra **vơi**, Rồi thuyền vô cửa mấy đời gặp nhau.

*Chim lồng bao thuở lại non xanh,
Ngóng mắt trông **vơi** chốn thoát mình.
(Đạo Sĩ).*

3.- Vơi có nghĩa bóng là giảm đi, nhẹ đi, tức bớt dần đi, không còn đầy nữa.

Như: Bờ lúa **vơi** đi một nửa, lòng thương nhớ chẳng hề **vơi**, nợ **vơi** dần.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thanh danh của Đạo là trọng hơn hết, chúng ta phải nâng cao cái tinh danh tôn quý ấy bằng việc làm thực tế chớ chẳng phải bằng lời nói suông và cái khổ của nhơn sanh càng được **vơi** bớt phần nào, chủ nghĩa Phước Thiện càng thêm bành trướng thì cái tinh danh của Đạo càng được cao siêu và càng thêm chói rạng.

*Bác ái làm phương **vơi** nỗi khổ,
Từ bi dụng chước tạo tâm hoà.
(Thơ Huệ Giác).*

VƠI VƠI

VơI: Ngoài khơi, chỉ vùng biển ở xa bờ, vị trí nước ở xa đất liền.

VơI vơI là rộng lớn mênh mông, bao la, bát ngát, không có bờ bến.

*Biển trần khổ vơI vơI Trời nước,
Ánh Thái Dương gội trước phương đông.*
(Kinh Cúng Tứ Thời).

*Chàng thì biển cả vơI vơI,
Thiếp như bóng bọt giữa vơI linh đình.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VỚI

1.- VớI là đưa tay lên hoặc thẳng ra để cố níu vật gì. Như: VớI tay lên xà nhà, vớI níu ngọn cây.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Người ta cho Lão Tử có tư tưởng yếm thế tiêu cực, hoặc tư tưởng của Ngài là độc thiện kỳ thân hay cá nhân chủ nghĩa. Nhưng xét ra, người học Đạo nên tùy theo đẳng cấp và trí thức của mình, chọn lọc thuyết nào thuận tiện thi hành cho tâm tánh được nâng cao, tinh thần được cứng rắn. Ngoài ra phương pháp nào quá cao siêu ta chưa **vớI** tới được thì để lại cho bậc có quan niệm cao thượng hơn ta thực hành.

*Trời Đất chẳng cao và chẳng thấp,
Cũng như lở cống vớI sào bơi.*
(Đạo Sử).

2.- VớI là cùng. Như: Tôi vớI anh cùng đi, vớI sự giúp đỡ của mọi người.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy nói trước cho các con biết mà giữ mình. Chung quanh

các con, dầu xa dầu gần, Thầy đã thả một lũ hổ lang ở lộn **vời** các con.

*Phú quý lớn là giành **vời** giựt,
Lợi danh cao bởi mượn và xin.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Sanh đời nắng lửa **vời** mưa dầu,
Tội là đâu, phước lại là đâu?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VỜI

1.- Vời là xa khơi, quá tầm con mắt, hoặc chỉ vùng nước rộng ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển.

Như: Thuyền ra đến giữa vời, chim bay tuyệt vời.

*Từ bỏ lần hồi làm lối trước,
Tự nhiên bề khổ lánh xa **vời**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Chiếc bá linh đình thả giữa **vời**,
Thôi tìm bến Phạm đậu an nơi.
(Thất Nương Giáng Bút).*

*Chàng thì biển cả vơi vơi,
Thiếp như bóng bọt giữa **vời** linh đình.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

2.- Vời là mời tới, đòi đến, triệu đến, cầu lấy.

Như: Triều đình sai sứ vời Ngài cho vua tiếp kiến, họạ phước là do con người vời đến.

*Điều họạ phước không hay tìm tới,
Tại mình **vời** nên mới theo mình.
(Kinh Sám Hối).*

VÒI VỢI

Vòi vợi là từ gọi tả mức độ cao, xa hoặc sâu như không sao có thể tới được.

Như: Thuyền đi xa vòi vợi, nàng ra đi để lại niềm thương vòi vợi.

*Từ dạo chào đời tiếng khổ a,
Biển trần **vòi vợi** chiếc đò qua.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

VỜN

Vờn là lượn qua lại trước vật gì với những động tác như đùa giỡn.

Như: Mèo vờn chuột, cánh bướm ngoài vườn đang vờn những đoá hoa.

*Sân ngô giao cánh loan **vờn** phượng,
Vườn hạnh chung bồn trúc tựa mai.*
(Thơ Chơn Tâm).

VỐT

1.- **Vốt** là lấy vật từ dưới nước lên.

Như: Vốt đũa trẻ bị chết đuối, vốt rong về cho cá ăn, vốt chiếc xuồng chìm, vốt nhân loại thoát khỏi bể khổ.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung trong Thánh Ngôn Sưu Tập có câu: Đồi đã thị chúng như cỏ rác, Đao nên **vốt** chúng khỏi bùn lầy, chớ coi chúng như gỗ lẩn tròn thì dựng thái bình nơi đâu, mấy bạn?

*Thấy vậy thương tình cho kẻ **vốt**,
Đem về làm cửa với làm song.*
(Đạo Sử).

2.- **Vớt**, nghĩa bóng là cứu giúp người trong cơn hoạn nạn. Như: Vớt chúng sanh đang khổ nạn, chèo thuyền vớt người thoát khỏi biển khổ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì đức háo sanh, nên chẳng kể bực Chí Tôn cầm quyền thế giới, đến lập Đại Đạo Tam Kỳ trong lúc hạ nguơn này mà **vớt** sanh linh khỏi vòng khổ hải.

Quan Thế Âm lân mẫn ân cần,

***Vớt** lê thứ khổ trần đọa lạc.*

(Kinh Tận Độ).

Tim Đạo mà chi khá hỏi mình,

*Bến mê mới vững **vớt** quần sinh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vui **vớt** sanh linh nơi bể khổ,*

Vui Trời rưới khắp đũ ân Thiên.

(Lục Nương Giáng Bút).

VU CÁO

誣告

Vu: Chuyện không mà nói có để hại người. **Cáo:** Báo cho biết, tố cáo.

Vu cáo là bịa đặt chuyện để buộc tội người nào đó.

Như: Anh ấy bị bạn vu cáo về tội trộm cắp, bác bỏ lời vu cáo của kẻ xấu.

*Vì không có căn bản tinh thần đạo đức mà chúng ta không thể chối và chịu thiệt thòi theo lời **vu cáo**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VU HỰU

于佑

Vu Hựu là một thư sinh đời nhà Đường, học rộng, giỏi thi ca. Một hôm đi dạo trên dòng ngự, tình cờ nhặt được một chiếc lá, trong đó có bài thơ do một cung nữ tên là Hàn Thuý Tần thả trôi ra.

Vu Hựu bèn hoạ lại bài thơ đó, rồi viết vào chiếc lá khác, thả cho trôi trở vào, cung nữ họ Hàn cũng nhặt được.

Về sau vua Hy Tông thả hơn ba ngàn cung nữ, trong đó có nàng Hàn Thuý Tần, khi về nhà nàng tình cờ kết duyên với Vu Hựu.

Trong đêm thành hôn hai người trao lá cho nhau xem mới biết như duyên do chiếc lá kia làm mối. Người cung nữ họ Hàn có câu thơ như sau: *Phương tri hồng diệp thị lương môi* 方知紅葉是良媒, nghĩa là mới biết lá thắm là người mối tốt.

*Khéo đề lá thắm thơ **Vu Hựu**,
Khen chọn vợ hiền gái **Mạnh Quang**.
(Thơ Chọn Tâm).*

VU LAN

盂蘭

Hay “*Vu lan bồn*”.

Vu lan hay “**Vu lan bồn** 盂蘭盆”, là phiên âm từ Phạn ngữ “Ullambana”, Hán dịch “*Giải đảo huyền* 解倒懸” nghĩa là cởi trói cho người bị treo ngược, ý muốn nói cứu vớt cho những người đau khổ nặng nề nhất.

Do điển Mục Kiều Liên, một vị đệ tử của Đức Phật Thích Ca, đã chứng được quả A La Hán, và đã đạt được lục thông. Ông có bà mẹ bị phạm tội nặng, chết đọa vào Địa ngục, thức ăn vào miệng thì hoá ra lửa, không sao ăn được. Phật mới dạy Mục Liên: Muốn cứu độ cho bà mẹ thì vào đêm rằm tháng bảy mời thầy lập hội Vu lan bồn, vừa tụng kinh vừa bố thí mới có kết quả được. Rồi từ đó về sau, mỗi năm cứ đến rằm tháng bảy âm lịch, các vị Phật tử có hiếu đều thiết lễ Vu lan để đền đáp công ơn sinh dưỡng của cha mẹ.

1.- Vu lan:

*Bớt mọi lễ giựt giành báí phước,
Lấy **Vu Lan** cho được ấm no.
(Lục Nương Giáng Bút).*

2.- Vu Lan Bồn:

***Vu Lan Bồn** đại lễ Trung nguơn,
Tích Mục Liên vì đạo hiếu ơn.
(Thơ Huệ Phong).*

VU OAN

誣冤

Vu: Không mà nói có, đặt chuyện để hại người khác. **Oan:** Ước, khuất, trái lẽ công bằng.

Vu oan là gia tội cho người nào đó, làm cho người ta bị mắc oan. Như: Vu oan giá hoạ.

Nói về Đức Quan Thế Âm Bồ Tát, Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bà là người diễm tình, bởi thế cho nên Bà đầu kiếp người ta **vu oan** đủ mọi điều, nhưng tánh đức từ hoà nhẫn nại của Bà vẫn chịu nổi đủ phương diện khổ não và oan khức, chịu nổi

thế tình ấy là một vị Trạng Sư đắc lực và oai quyền nơi cảnh thiêng liêng hằng sống bảo vệ cả nữ phái vậy.

*Hiềm thay kẻ lòng toan quấy rối,
Gieo những lời nói dối **vu oan**.*

(Thơ NĐS Hương Thanh).

VU QUY

于歸

Vu quy, chỉ người con gái về nhà chồng.

Do thiên “Đào yêu 桃妖” trong Kinh Thi có câu: *Đào chi yêu yêu, Chúc chúc kỳ hoa. Chi tử vu quy, Nghi kỳ thất gia* 桃之夭夭,灼灼其華.之子于歸,宜其室家, Dịch vần: Đào tơ mơn mớn xinh tươi, Hoa hồng đơm đặc dưới trời xuân trong. Hôm nay nàng đã theo chồng, Nên bề gia thất ấm nồng thuận vui (Tạ Quang Phát dịch).

*Vu quy rày trẻ gác xe hoa,
Thân gái từ nay cảnh lạ nhà.*

(Thơ Chơn Tâm).

*Phiền người thôn nữ sắp **vu quy**,
Gặp buổi đao binh biết tính gì?*

(Thơ Nguyễn Nga).

VU SAN

Hay “Vu sơn”.

Vu San, như chữ “Vu sơn 巫山”, là tên dãy núi ở phía nam huyện Vu Sơn tỉnh Tứ Xuyên, thế núi giống hình chữ “巫” (Vu), nên gọi là Vu Sơn.

Dãy vu Sơn bị sông Trường giang chảy ngăn dãy núi ra làm hai, nên còn có tên là “Vu Giáp”, trên núi có miếu Thần Nữ.

Vu Sơn, do điển vua Sở nằm mộng giao hoan cùng Thần nữ, nên dùng để chỉ trai gái gặp gỡ ân ái với nhau, đồng nghĩa với chữ “Mây mưa”.

*Tình giấc **Vu san** gà óng ỏi,
Muôn trùng tâm sự dửng dưng dưng.*

(Thơ Thuần Đức).

*Chẳng mơ Thần nữ chón **Vu san**,
Tri kỷ, tri âm nghĩa dịu dàng.*

(Thơ Chơn Tâm).

VÚ

1.- **Vú** là bộ phận cơ thể ở ngực của người nữ hay ở bụng của thú giống cái, là cơ quan tiết ra sữa để nuôi con.

Như: Con bú vú mẹ, cả vú lấp miệng em.

Trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Loài thú, ta thấy hiển nhiên mới sanh ra tuy mắt còn nhắm híp mà vẫn tìm **vú** mẹ để sống, đến cỡ cây hể sanh ra thì biết trái lá hứng sương tuyết, hấp thụ cái sanh khí mà nuôi sự sống, một vật có điểm linh quang ấy như thể khối linh quang ấy là Cha vậy.

***Vú** mẹ chưa lia đám trẻ con,
Độ sanh chưa rõ phận vuông tròn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tình chung nào trọng chung đôi **vú**,
Nghĩa hiệp chi hơn hiệp một sàng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Vú** là người đàn bà hay đưa trẻ gái đi ở nuôi con cho chủ trong xã hội cũ.

Như: Vú nuôi, bà vú, mướn vú, đi ở vú cho người.

*Phải dặn chừng con vú đưa chẵn,
Chơi vui về nói năng đằm thắm.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VŨ BÃO

Vũ: Mưa. **Bão:** Mưa gió mạnh, cây cối gãy đổ.

Vũ bão là mưa và bão.

Vũ bão còn dùng để ví sự việc diễn ra với khí thế mạnh mẽ và dồn dập trên quy mô lớn.

Như: Miền Trung gặp cơn vũ bão, cuộc tiến quân thế như vũ bão.

*Bồ Đề trước điện ngấm xinh tươi,
Vũ bão không nao ngại ý người.*

(Thơ Huệ Phong).

VŨ ĐÀI

武臺

Vũ (võ): Dùng sức bắt người phục. **Đài:** Bục làm cao để có thể trông từ xa.

Vũ đài là nơi diễn ra công khai các cuộc tranh tài về võ thuật, tiết mục xiếc.

Vũ đài nghĩa bóng chỉ nơi mà người ta tranh đấu, giành giật với nhau. Như: Hai võ sĩ giao đấu trên vũ đài, Bắt đầu nó bước lên vũ đài chính trị.

*Tình ba đất Việt trời roi để,
Nghệp cả cày cao chốn vũ đài.*
(Thơ Huệ Giác).

VŨ LỘ

雨露

Vũ (vũ): Hạt mưa. **Lộ**: Hạt móc.

Vũ lộ hay Võ lộ, là mưa móc, chỉ ân huệ của vua hay Trời ban xuống như những hạt mưa, hạt móc thấm nhuần cho cây cỏ được xanh tươi.

Như: Chúng sanh mong nhờ ơn vũ lộ.

Xem: Mưa móc.

*Cảm tịch Diêu Cung Tiên vị đắc,
Hạnh phúc vũ lộ sắc Thiên ban.*
(Nhị Nương Giáng Bút).

VŨ TRỤ

宇宙

Vũ (vũ): Không gian gồm bốn phương trên dưới. **Trụ**: Thời gian xưa nay qua lại.

Vũ trụ, hay vũ trụ, là khoảng không gian bốn phương trên dưới và thời gian suốt xưa nay. Vũ trụ theo nghĩa hẹp chỉ thế giới của loài người.

Lục Cửu Uyên định nghĩa vũ trụ như sau: *Thượng hạ tứ phương viết vũ, Cổ vãng kim lai viết trụ* 上下四方曰宇, 古往

今來曰宙, nghĩa là trên dưới bốn phương gọi là vũ, xưa qua nay lại gọi là trụ.

Càn khôn vũ trụ là nói khắp cả không gian là trời đất, và khắp cả thời gian là từ xưa tới nay.

Thánh giáo Thầy có câu: Hay ý sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc Vương Bá xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

*Trong vũ trụ hiệp hào là mạnh,
Phận đồ thơ phải gánh non sông.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VỤ

務

1.- **Vụ** là việc, công việc. Như: Sự vụ, nghĩa vụ, công vụ, vụ án hình sự.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển Thánh giáo Chí tôn có dạy: Mỗi Đạo Thầy đưa cho các con phăng đầu hết, thì các con phải biết trách nhiệm các con lớn lao, cao thượng là chừng nào! Nếu các con không biết nghĩa **vụ** của Đạo thì sao cho xứng đáng?

*Phải dạy biết những điều nghĩa vụ,
Gìn tục phong quy củ nước nhà.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Bây bạn ai còn nơi cõi thế,
Đông du xin nhắc vụ Ông Lam.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Còn sống đâu quên nhiệm vụ còn,
Bến mê độ khách tạc lòng son.
(Thơ Huệ Giác).*

2.- **Vụ** là chuộng, ham, chuyên chú vào. Như: Vụ danh, vụ lợi, vụ tiếng khen, vụ quyền hành.

Thánh giáo Thầy dạy Bà Nữ Đầu Sư Hương Thanh có đoạn: Thầy giữ Nữ phái lại cũng vì con. Thầy kêu nó không đến, Thầy dạy nó không nghe, muốn phạt cho đáng kiếp mà bụng cũng chẳng đành. Con là chị, Thầy đến lập Tam Kỳ Phổ Độ chỉ **vụ** một chữ Hoà, con liệu đưa nên dùng đệp lòng con, kêu tên cho Thầy phán đoán.

*Mùi chua ngọt bả sang hèn,
Đời chác một điều **vụ** tiếng khen.*

(Đạo Sử).

*Thầy phân chánh lý cho con hiểu,
Kẻ **vụ** thâu đả chẳng thoát phạm.*

(Đạo Sử).

VỤ LỢI

務利

Vụ: Chuộng, ham, chuyên chú vào. **Lợi**: Lợi lộc.

Vụ lợi là chỉ mưu cầu lợi ích riêng cho mình. Như: Người chức sắc nếu làm việc thì không vụ lợi.

Thánh giáo Đức Thượng Phẩm trong Đàn cơ tại Giáo Tông Đường, ngày 4 tháng 7 năm Quý Mão (DL. 22/8/1963) có câu: Một thời gian sau xa nữa thì Đạo Cao Đài sẽ là một tôn giáo thuần túy về mặt đạo đức tinh thần và sẽ được gọi rửa hết những danh từ: Chánh trị, quân sự, tham quyền, **vụ lợi**, v.v...

*Lo làm để cho chính mình hưởng đó là **vụ lợi**, tức là bất chánh, việc làm dù thành công cũng không tồn tại được.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VỤ TẮT

務必

Vụ: Công việc, chuyên sức vào một việc. **Tắt:** Hẩn như vậy, ắt là, nhứt định.

Vụ tắt là nhứt thiết, cần phải, chuyên lo vào một việc.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Từ đây có đàn như mấy kỳ rồi đây, Thầy cho phép chẳng **vụ tắt** đến, vì đã thất công mà chẳng bỏ ích chi. Các đường nẻo mà các con sẽ đi đến, Thầy đã liệu biện.

*Thấy cậy mượn ai không lòng **vụ tắt**,
Mà làm công đoạt phẩm trật mình.*

(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Đau đớn thể nắn ra tượng Phật,
Lánh khổ nên **vụ tắt** cửa không.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

VUA

Vua là người đứng đầu một nước trong chế độ quân chủ, thường lên cầm quyền bằng con đường kế vị. Như: Vua nhà Nam, ngôi vua, phép vua thua lệ làng.

Theo triết lý Cao Đài, Đức Thượng Đế làm chủ tể của Càn khôn thế giới, nên được coi là vị vua Trời.

Thánh giáo Thầy có câu: Làm **vua**, làm thầy, làm công nghệ, làm đạo sĩ, cũng cần phải có cái chí lớn mới mong thành tựu đặng.

*Người trung trực lo âu nợ nước,
Hưởng lộc **vua** tìm chước an bang.*

(Kinh Sám Hối).

*Trên Điện Ngọc **Vua** Trời ngự giáng,
Trước đèn vàng phán đoán phân minh.
(Xung Tụng Công Đức).*

*Kìa là **vua**, nọ là quan,
Cũng như bọn hát hý tràng bán vui.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

VUA CHÚA

Vua: Người đứng đầu nước quân chủ, thường lên cầm quân quyền bằng con đường kế vị. **Chúa:** Người có quyền lực cao nhất trong nước trong thời quân chủ. Như: Vua Lê Chúa Trịnh.

Vua chúa là người đứng đầu một nước, làm vua, làm chúa trong chế độ quân chủ ngày xưa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Từ bậc **vua chúa** dĩ chí thứ dân, ai cũng lấy sự học để sửa mình làm gốc. Muốn sửa mình cho ra người có đức hạnh hoàn toàn, trước phải giữ gìn cái tâm cho chính, cái ý cho thành, sau mới cách vật trí tri, nghĩa là tìm hiểu rõ các sự vật và biết đến cho cùng cực của sự biết.

*Hoá sanh đã sẵn mực công bình,
Vua chúa phạm dân cũng có sanh.
(Đạo Sử).*

*Khi dạy răn đòn bọng chớ sân si,
Hình **vua chúa** có khi còn phải kém.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VUA TRỜI

Vua: Người đứng đầu nước quân chủ, hay chỉ Thượng Đế.
Trời: Chỉ cõi Thiên.

Vua Trời, như chữ “*Hoàng Thiên* 皇天”, là vị vua trên cõi Thiên đình, theo tôn giáo Cao Đài là Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế.

*Trên Điện Ngọc Vua Trời ngự giáng,
Trước đền vàng phán đoán phân minh.
(Xưng Tụng Công Đức).*

VÙA

Vùa là hòa, làm theo, đua theo.

Như: Nó vừa theo mọi người mà làm việc ấy, mọi người đều vừa theo để giúp anh.

*Môi cầu chí quyết xua Hiền Thánh,
Lòn lối vừa sang bụng chẳng đành.
(Đạo Sử).*

VÙA GIÚP

Vùa: Gom lại, tập hợp lại. **Giúp:** Lấy tiền của hoặc sức lực để giúp cho ai khi thiếu thốn.

Vùa giúp là hợp sức lại để hỗ trợ, hay giúp đỡ. Như: Mọi người vừa giúp anh ta trong cơn hoạn nạn.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Chẳng phải nói các kinh điển của người trong đạo làm ra mà thôi, dầu cho người ngoại giáo làm ra đi nữa, nếu có thương phong bại tục thì buộc Hội Thánh phải **vừa giúp** Chưởng Pháp mà lo trừ diệt cho đặng.

*Chước thế thiếu văn vừa giúp võ,
Phàm thân chịu nhọc lúc Tam phân.
(Đạo Sử).*

VỪA SỨC

Vừa: Gom lại, tập hợp lại. **Sức:** Sự mạnh của thân thể hay cái khả năng của tinh thần, vật chất.

Vừa sức, như chữ “*Vừa công*”, là giúp công, giúp sức nhau để làm nên công việc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về quyền hành của Chưởng Pháp có đoạn: Buộc cả tín đồ phải **vừa sức** mà hành sự trước mặt luật đời. Thầy khuyên các con ráng xúm nhau vừa giúp chúng nó.

*Chánh trực kinh oai loài giả dối,
Công bình vừa sức kẻ chơn thành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VUI

Vui là hớn hở, thoả thích. Như: Vui lòng, vui miệng, vui về sự học, vui đạo, tiệc vui.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đặng một việc chi chớ vội mừng, thất một việc chi chớ vội buồn, vì sự mừng **vui** và buồn tủi thường pha lẫn kế cận nhau.

*Vân du thế giới vui mùi đạo,
Mơi viếng Kỳ Sơn tối Cẩm San.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Vui vớt sanh linh nơi bể khổ,
Vui Trời rưới khắp đũ ân Thiên.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VUI CƯỜI

Vui: Có tâm trạng thích thú của người đang gặp việc hợp nguyện vọng hoặc điều làm mình hài lòng. **Cười:** Nhếch môi hoặc miệng biểu lộ sự vui, thích thú.

Vui cười là vui vẻ và cười đùa.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con nếu biết đời khổ tâm, biết vầy vò tình thế, biết chịu kém sút trong nẻo lợi đường danh, biết thiệt mình mà đặng cho kẻ khác, biết đổ lụy cho kẻ **vui cười**, biết nhọc nhằn trong kế sinh nhai, biết giữ tâm chí cho thanh bạch, đừng như bọn của chẳng nên dùng, biết động mối thương tâm, thương người hơn kẻ mình, thì là các con được tấm gọi hồn trong mà về cùng Thầy đó.

*Lòng lang độc **vui cười** hơn hổ,
Chốn Diêm đình phạt quở trừng răn.*

(Kinh Sám Hối).

*Buổi bé thơ dầu buổi **vui cười**,
Đừng quen miệng thốt lời tục tĩu.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VUI CHƠI

Vui: Có tâm trạng hơn hờ, thích thú. **Chơi:** Giải trí.

Vui chơi là hoạt động giải trí một cách thích thú. Như: Vừa làm việc vừa vui chơi giải trí.

Huấn từ của Đức Thượng Sanh trong lễ Bối trường và Phát thướng tại Đạo Đức Học Đường, niên khoá 1964-1965 có câu: Thì giờ thật quý báu, mấy cháu chớ bỏ ngày tháng trôi qua, **vui chơi** trong thói hoang đàng, phé công đèn sách thì sau này mấy cháu ăn năn rất muộn.

*Ở với con như trẻ đồng thời,
Thường với trẻ **vui chơi** đặng dạy.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VUI HẠC CẦM

Vui: Có tâm trạng thích thú. **Hạc cầm:** Cây đàn và con hạc, nói cảnh thanh nhàn.

Vui hạc cầm, do tích Triệu Thanh Hiến, đời Tống, làm quan trấn giữ đất Thục, không vợ, không con, khi đi phó nhậm, ông chỉ đem theo con hạc và cây đàn.

Vui hạc cầm ý nói sống vui vẻ với đàn và hạc, không bận tâm đến cuộc đời.

Túi gió trắng thình thình rộng mở,

Vui hạc cầm hay dỡ thú riêng.

(Nữ Trung Tòng Phận).

VUI HỨNG

Vui: Có tâm trạng thích thú. **Hứng:** Sự vui thích do cảm hứng mà phát ra, tức có cảm giác thích thú thấy trong mình đang có một sức thôi thúc làm cái gì đó.

Vui hứng, như chữ “*Vui thú*”, là vui vẻ hứng thú. Như: Đi du lịch ngoạn cảnh lòng thấy vui hứng lắm.

Dòng nước bích tiếng cầm đêm nguyệt,

Vui hứng nhìn nước biếc non xanh.

(Nhàn Âm Đạo Trường).

VUI LÒNG

Vui: Có tâm trạng thích thú khi gặp việc hài lòng. **Lòng:** Lòng dạ, chỉ tình cảm, tâm lý.

Vui lòng là vui vẻ trong lòng. Như: Dù có thiệt hại anh ấy cũng vui lòng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Rủi may, may rủi, khá biết có Thầy, có Đạo, **vui lòng** thiện niệm, thì sự lo lắng mảy mún chi của con cũng có nơi thiêng liêng biết đến, nghe!

*Túng cùng vay mượn của người,
Vui lòng tính trả vốn lời cho kham.*

(Kinh Sám Hối).

*Muôn kiếp có ta nắm chủ quyền,
Vui lòng tu niệm hưởng ân Thiên.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VUI MỪNG

Vui: Hớn hở, thoải thích. **Mừng:** Trong lòng vui sướng hiện ra sắc mặt.

Vui mừng là rất vui vì được như mong muốn.

Như: Vui mừng trước sự thắng lợi của con cái.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy **vui mừng**, Thầy khen tặng hết thầy bốn muôn môn đệ của Thầy.

*Con nói thông cha giả khen um,
Làm như bộ **vui mừng** con học giỏi.*

(Phương Tu Đại Đạo).

VUI SAY

Vui: Hớn hở, thoải thích. **Say:** Yêu thích đến mức bị cuốn hút hoàn toàn.

Vui say là ở trạng thái vui đến mức bị cuốn hút hoàn toàn, không tha thiết đến những việc khác.

Như: Mãi vui say mà quên hết công việc.

*Khuyên nhủ mãi sao đời không tự hối,
Mảng **vui say** hụp lội biển mê.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

VUI TƯƠI

Vui: Vui vẻ, chỉ hơn hờ trong lòng. **Tươi**: Biểu hiện sự vui vẻ, phấn khởi.

Vui tươi là vui vẻ phấn khởi.

Như: Hiện anh ấy có một cuộc sống vui tươi bên bà mẹ già ở quê.

*Trót đã bao năm ở xứ người,
Đem thân đổi lấy phút **vui tươi**.*

(Thài Hộ Pháp).

VUI THÚ

Vui: Vui vẻ, chỉ hơn hờ trong lòng. **Thú** 趣: Hứng thú, chỉ điều vui thích.

Vui thú là vui vẻ và hứng thú. Như: Đi chơi một mình chẳng vui thú gì.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tụ trung cái tâm lý chung của người đời là sợ đau khổ và sợ cả sự nghĩ đến đau khổ, luôn luôn có thái độ lẩn tránh, che đậy hay muốn quên đi bằng cách ẩn mình trong những **vui thú** nhất thời. Do đó, người đời ít khi muốn bàn đến đau khổ, vì ai cũng muốn sống trong sự vui tươi và ai cũng mong cầu hạnh phúc.

*Nào hơn **vui thú** đức tài lo,
Sẵn gói sẵn chẵn cứ xuống đò.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nơi cảnh tịnh âm thầm vui thú,
 Đem tấm tình để ngụ đài sen.
 (Nữ Trung Tùng Phận).
 Kia những kẻ sơn lâm ẩn trú,
 Một chữ nhân vui thú thanh cao.
 (Thơ Hộ Pháp).*

VUI VẦY

Vui: Có tâm trạng hớn hở, thích thú. **Vầy:** Sum họp, đoàn tụ.

Vui vầy là vui vẻ với nhau trong sự sum vầy. Như: Anh em gặp lại vui vầy bên mái ấm gia đình.

Trong Sách Giáo Lý, Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có câu: Gần đây, mới xuất hiện phong trào “Tự do kết hôn” nghĩa là trai gái tự do tác thành, chớ không cần hỏi đến ý kiến mẹ cha. Việc này có thể chấp thuận về nguyên tắc; bởi vì chồng vợ phải chung sống trọn đời: Từ tóc xanh đến đầu bạc; cho nên hai người cần có tâm đầu, ý hợp thì mới **vui vầy**.

*Mén bạn còn chờ ngày hội ngộ,
 Vui vầy chốn tịch hưởng an khương.
 (Đạo Sử).
 Hạc trắng bay về hội hướng Tây,
 Cùng nhau hạnh hưởng cuộc vui vầy.
 (Bát Nương Giáng Bút).*

VUI VẼ

Vui: Có tâm trạng thích thú, vì gặp việc hài lòng. **Vẽ:** Hình dáng, trạng thái bề ngoài.

Vui vẻ là có vẻ ngoài lộ rõ tâm trạng rất vui. Như: Buổi họp mặt bạn bè cũ rất vui vẻ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy vì đó mà cải dẫn bước đường của các con, nãi phiền thành vui vẻ, đường gai gổc hoá ra nẻo êm đềm, lo lắng phải ra tươi cười, mỗi mòn thành phần chấn.

*Chẳng phải trăm năm vui vẻ mãi,
Có cơn cũng chịu sự đeo phiền.*
(Đạo Sử).

*Nhiều bạn hàng làm bánh nói hơn,
Mình vui vẻ đừng hờn lại trọng.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VÙI

1.- Vùi là để vật gì xuống dưới lớp đất hay tro, trấu rồi cho lấp kín đi.

Như: Vùi hạt giống bấp xuống đất, củi đang cháy vùi vào dưới tro, sạt lở đất có mấy người bị chôn vùi.

*Đò đưa phút chịu vùi ba tấc,
Tay trắng phủi rồi một tuổi xuân.*
(Đạo Sử).

*Trong trần ai cũng để cho vùi,
Thân ô trước mình chùi sạch lại.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Vùi dùng để chỉ hành động đè nén hay chèn ép.

Như: Vùi sào chất thăm, thanh danh anh ấy đã bị chôn vùi, tài năng bị vùi lấp.

Trong Bia Kỷ niệm của Đức Cao thượng Phẩm có đoạn: Ôi! Nhớ tiếng thốt giọng cười khôn vùi mạch thăm nghĩ công lao sự khổ khó lấp cơn sào.

Sanh chúng ghi tạc dạ ơn sâu, đồng một dạ khắc mấy câu kỷ niệm.

*Vùi sầu nay gắng chung vai gánh,
Hường phước sau may hiệp bước đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VÙI DẬP

Vùi: Để phía dưới rồi lấy đất cát lấp lại. **Dập:** Vùi, lấp lại.

Vùi dập là chôn lấp dưới sâu, dùng để chỉ sự đánh đập, hay cư xử tàn.

Như: Vùi hoa dập liễu, thuyền con bị sóng vùi dập.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Con người vì mồi danh bả lợi, vì miếng đỉnh chung, vì cảnh xa hoa phù phiếm mà lắm lúc phải đem thân **vùi dập** dưới vực thẳm ao tù.

*Thơ thơ giữ trọn ấy loài sen,
Vùi dập bùn như cũng sạch bèn.
(Thơ Thượng Sanh).*

VÙI LẤP

Vùi: Để phía dưới rồi lấy đất cát lấp lại. **Lấp:** Đổ đất cho đầy lỗ, che cho khuất.

Vùi lấp là chôn vùi và lấp lại.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Là vì cái sáng suốt thiêng liêng ở nơi mình không khêu lên lại làm cho nó lu mờ và bị **vùi lấp** cho đến chỗ bế tắc.

*Xuyên dương trăm bộ đáng nên tài,
Vùi lấp bầy chầy chí khí trai.
(Đạo Sử).*

*Càng xa càng lánh đạo Trời,
Đem thân **vùi lấp** vào nơi bụi trần.
(Thất Nương Giáng Bút).*

VÙI THÂN

Vùi: Để phía dưới rồi lấy đất cát lấp lại. **Thân:** Thân thể, thân mình.

Vùi thân là chôn vùi tấm thân, ý nói làm một việc gì đó cho mình hoặc cho người khác mà không quản ngại gì tấm thân. Như: Vùi thân học tập.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Than ôi! Kẻ trí hiệp người ngu, đưa khôn lừa lũ dại, mạnh còn yếu mất, nào để chút tâm ái vật yêu nhờn, miễn mặc đẹp, ăn no, vợ con phu phỉ, quên đường Đạo-đức, nên chi phải tiêu tụy tinh thần, con bao nả **vùi thân** lấp thể.

*Có thương chúng ta mới phục vụ cho nhờn sanh, mới **vùi thân** khổ hạnh để rèn trau đức tính diu dặt nâng đỡ lẫn nhau.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VUN

Vun là làm dòn lại một chỗ thành đồng, hoặc bồi đắp vào gốc cây, ý chỉ làm cho ngày một phát triển.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hai con đã có lòng **vun** nền đạo đức, phải khổ tâm thêm nữa mà giữ cho tròn phận sự.

*Người phú túc **vun** nền âm đức,
Lấy lòng nhờn giúp sức trợ nghèo.
(Kinh Sám Hối).*

*Trau tâm hiệp sức **vun** nền Thánh,
Dưỡng tánh chờ khi sạch bợn trần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

VUN BỒI

Vun: Gom lại, đắp lên cao. **Bồi:** Phủ thêm.

Vun bồi là bồi đắp thêm cho ngày một tốt đẹp hay phát triển lên.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Biết thương yêu nhau thì nhiệm vụ của mỗi người được thực thi dễ dàng, vì trên thương dưới, dưới kính trên, nếu có lỗi thì thành thật chỉ bảo cho nhau, đỡ nâng nhau như tình thủ túc, xúm nhau **vun bồi** nghiệp cả thì tưởng lại cái hạnh phúc của người tu trong cửa Đại Đạo không còn hạnh phúc nào sánh kịp.

*Góp sức **vun bồi** nền đạo đức,
Ra công nâng đỡ bạn tu hành.
(Thơ Thượng Sanh).*

***Vun bồi** nền Thánh nâng hồn trẻ,
Tô điểm rùng Nho khích hậu đàn.
(Thơ Thân Dân).*

*Vàng son tô điểm màu song hỷ,
Tài sắt **vun bồi** chữ bách niên.
(Thơ Hoài Tân).*

VUN ĐẮP

Vun: Gom lại, đắp lên cao. **Đắp:** Vun đất lên đắp.

Vun đắp là bồi đắp, làm cho ngày càng thêm phát triển, bền chắc.

Như: Vun đắp tình hữu nghị giữa hai quốc gia.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bàn Đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng **vun đắp** nền đạo cho vững vàng, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lần lên địa vị cao thượng, chớ sứt sè ôm thối mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Đạo Nhơn **vun đắp** nền nhân chính,
Phước Thiện gieo trồng giống thiện lương.
(Thơ Thuần Đức).*

VUN QUÉN

Vun: Gom lại, đắp lên cao. **Quén:** Vén, dồn cho gọn lại, tập trung vào một chỗ.

Vun quén là giữ gìn chăm sóc. Như: Vun quén tài năng, vun quén cây cảnh.

Thánh giáo Chí Tôn có dạy: Một đũa **vun quén**, mười đũa cần ngăn, lớn nhỏ chẳng phân minh, xem Thiên tước của Thầy ban dường như một chức vô vị ở cõi trần, lấy thể lớn lực to mà ép đè hạnh nhiều đũa.

*Sửa cơ Tạo ra sang mới vẹn,
Lấy từ bi **vun quén** cây Nhơn.
(Bát Nương Giáng Bút).
Đừng ghét già hay chọn kén,
Ấy là phương **vun quén** nên nhà.
(Phương Tu Đại Đạo).
Ruộng cày sáu mẫu lo **vun quén**,
Nhà ở bảy căn rấn vẹn gìn.
(Cao Thượng Phẩm).*

*Hiệp sức đã cùng thệ nhứt tâm,
Đạo mẫu **vun quén** há sai lầm.
(Thơ Thượng Sanh).*

VUN TRỒNG

Vun: Gom lại, đắp lên cao. **Trồng:** Đặt cây xuống đất cho mọc rễ.

Vun trồng là vun và trồng trọt, tức chỉ sự gìn giữ cho tốt đẹp hơn.

Vun trồng cội phúc là chăm lo và tạo lập điều phúc đức. Vun trồng cội Đạo là gìn giữ và phát triển gốc Đạo (nền Đạo) cho vững bền tốt đẹp hơn.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Đấng Chí Tôn đã gieo giống quý hoá rồi, thì cần phải **vun trồng** cho cội sồn sơ. Cội sồn sơ mới có đâm chồi trở tược, nhành lá sum sê, hoa đơm sắc sảo, rồi mới đến trái oằn sai mà thành kết quả xứng đáng.

*Có hiệp đem đường nẻo mới thông,
Phân chia cội Đạo uổng **vun trồng**.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

***Vun trồng** cội phúc ơn chan thấm,
Giông ruổi đường Tiên nghĩa tạc gìn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

VUN VÚT

Vút là nhanh, lẹ.

Vun vút là một từ láy, dùng để chỉ di chuyển rất nhanh, thẳng một đường và như mất hút tức thì.

Như: Đạn bay vun vút, lao vun vút như tên bắn, tiếng sáo vun vút tận trời cao.

*Đôi chim **vun vút** trời xanh,
Cùng nhau liền cánh, liền cành líu lo.*
(Thơ Hàn Sinh).

VÙN VỤT

Vùn vụt là từ gọi tả tốc độ di chuyển hoặc tăng tiến rất nhanh, đến mức như không kịp nhận biết được.

Như: Chiếc xe vùn vụt lao xuống đèo, thời gian trôi qua vùn vụt hết năm này tới năm khác.

***Vùn vụt** tiếng roi quơ chớp nhoáng,
Mờ mờ cảnh vật thụt thùi lui.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

VỤN VẪN

Vụn: Nhỏ nhặt, rời rạc, tức ở trạng thái là những mảnh, mẫu vụn, do bị cắt xé, hoặc gãy vỡ ra.

Vụn vắn là nhỏ nhặt, không có giá trị đáng kể.

Như: Đống gạch bể vụn vắn, thợ may cắt không khéo khiến vải bị vụn vắn không dùng được.

*Biết nguồn Đạo đức tầm phăng,
Đoạn tiêu dứt sạch **vụn vắn** cắt ra.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

VUNG

Vung là nắp đậy nồi hay một số đồ dùng để đun nấu khác. Như: Vung nồi đồng, nồi nào úp vung nấy, coi trời bằng vung.

Ca dao ta có câu: “Chồng thấp mà lấy vợ cao, Nồi tròn vung méo úp sao cho vừa”.

*Đừng than rằng mạng bạc như vôi,
Mua **vung** chẳng nhắm nồi miệng méo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VÙNG

1,- **Vùng** là miền, khu vực rộng, một khoảng đất rộng. Như: Vùng quê, vùng Thánh địa, vùng ngoại ô.

Thánh giáo Chơn Cực Lão Sư có câu: Chư đạo hữu phải biết rằng, Đạo trước khi gieo truyền cho ngoại quốc, phải diu dắt kết chặt dân sanh nơi **vùng** Nam này, đặng cùng nhau chung hợp trên con đường hoà bình, chậm rãi lần ra khỏi lối khốn khổ lao lung nơi cõi trần này, rồi tự tại ngâm câu thái bình.

*Nào khi đất Việt trời ngang dọc,
Chừ lúc **vùng** Nam phận cú lớn.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

***Vùng** Nam Hải uy linh nứt quốc,
Cỏ rễ hai chia đất rắp ranh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- **Vùng** là tựa mạnh để chạy thoát khỏi tình trạng bị níu giữ, buộc trói.

Như: Vẫy vùng, nắm được tay tên trộm nó vẫy vùng thoát ra được, vùng đứt dây trói.

*Cánh hồng quen với cuồng phong,
Nước non thế giới vẫy **vùng** tinh trắng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

3.- **Vùng** là bỗng, chợt, bỗng dưng, bỗng nhiên, không lường trước được.

Như: Nó đang ngủ mê vùng tỉnh giấc, anh ấy vùng bỏ chạy mất.

*Vì sợ e bụng gái không chùng,
Giận Nam Việt **vùng** ửng Ngoại quốc.
(Phương Tu Đại Đạo).*

VÙNG VÃY

Vùng: Động mạnh, cựa mạnh. **Vẫy**: Đưa đi đưa lại.

1.- **Vùng vẫy** là vùng mạnh liên tiếp cho thoát khỏi tình trạng bị giữ rất chặt.

Như: Càng vùng vẫy cá càng bị mắc sâu vào lưới.

***Vùng vẫy** khó toan với chữ bản,
Khuấy chơi chi cứ quẩn bên chân.
(Thơ Thuần Đức).*

2.- **Vùng vẫy**, như chữ “**Vẫy vùng**”, chỉ người có chí tung hoành ngang dọc.

Như: Chim lồng vừa thả nó vùng vẫy trên trời cao.

*Nước non **vùng vẫy** đem thân gửi,
Vàng đá lâu lâu tẩm thiết tha.
(Đạo Sử).
Chậu lồng ràng buộc lối thung dung,
Vùng vẫy đòi phen chớp cánh hồng.
(Thơ Mỹ Ngọc).*

VŨNG

Vũng là chỗ trũng nhỏ có chất lỏng đọng lại.

Như: Vũng nước trên trên sân cỏ, xe đâm vào vũng lầy, xác nằm trên vũng máu.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Biết bao người, ở đời, ngày đêm, cứ lo sao cho mình sung sướng, tìm hoài kiếm mãi, nhưng chẳng thấy chi đáng gọi là chơn hạnh phúc. Thì chẳng khác nào một hành khách bơ vơ trong sa mạc. Đương hồi nắng nôi khao khát thấy trước mặt một **vũng** nước, cố mau đến nơi mà giải khát. Song le, càng tiến tới, vũng nước càng cách xa.

*Thị đời là **vũng** hôi tanh,
Nên chi lánh trước tầm thanh ẩn nhàn.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

VỤNG

1.- **Vụng** là trộm, lén lút, không để người khác biết.

Như: Mèo ăn vụng, yêu vụng nhớ thầm, hai đứa vụng trộm hẹn nhau ngoài đồng.

*Thà cầm đèn thủ tiết tàn canh,
Hơn thụt ló như mèo rình ăn **vụng**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Vụng** là dở, kém, không khéo, không biết làm những động tác thích hợp trong hoạt động chân tay.

Như: Vụng nấu nướng, nghề thợ vụng, vụng múa, vụng tay.

*Phải cho khéo mới ra tài khéo,
Liệu **vụng** đừng nắm kéo cắt đồ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nhiều gái lại tánh ưa **vụng** lựa,
Hong mặt hoa bếp lửa háp đen thui.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỤNG VỀ

Vụng: Dở, kém, không khéo.

Vụng về là tỏ ra dở, kém, tức chân tay không được khéo léo, không biết làm những việc cho thích hợp.

Như: Ăn nói vụng về, cô ta học đủ nghề nhưng đôi tay rất vụng về.

*Cười khan cho kẻ ở nhà Lê,
Tiếc bầy cho người tính **vụng về**.*
(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Đời xa chơn lý giác mê,
Đời sao quá đổi **vụng về** chẳng lo.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

VUÔNG TRÒN

Vuông: Một hình tứ giác đều, hình có bốn cạnh bằng nhau.

Tròn: Hình như quả bóng, đầy đặn.

Vuông tròn, bởi chữ “*Phương viên* 方圓”, là hình vuông và hình tròn, nghĩa bóng nói về tốt đẹp mọi mặt.

Như: Sinh nở xong mẹ con được vuông tròn, tình duyên được vuông tròn.

Thánh giáo Thầy có câu: Thói vạy tà của nhiều đứa, ấy chẳng qua là những bầy của Toà Tam Giáo để cho các con hư hỏng mà phải vướng chơn lúc hành trình đó. Liệu mà bước, lo mà ngựa, thế nào cho **vuông tròn** đặn. Thà bỏ một hai đứa mà vớt cả muôn triệu, các con nên biết.

*Vú mẹ chưa lia đám trẻ con,
Độ sanh chưa rõ phận **vuông tròn**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đài các chưa từng miếng ngọt ngon,
Rán công hậu kiếp đặng **vuông tròn**.
(Đạo Sử).*

*Nại chi xác yếu thịt mòn,
Gia tư miễn đặng **vuông tròn** giữ duyên.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

VUỐT

1.- Vuốt là móng nhọn, sắc và cong của một số loài vật như hổ, báo, điều hầu...

Như: Nanh vuốt, móng vuốt, hổ dùng vuốt để bắt người ăn thịt.

*Rồng vùng Bắc Hải chờ vượn **vuốt**,
Lân hiện Châu U lập quốc triều.
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- Vuốt là áp lòng bàn tay lên vật gì và đưa nhẹ xuôi theo một chiều.

Như: Vuốt má em bé, vuốt nước mưa trên mặt, vuốt quần áo cho thẳng, vuốt râu.

*Trước thêm có lão ư nương gậy,
Bên cạnh thêm người đứng **vuốt** râu.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

3.- Vuốt, nghĩa bóng là làm cho xuôi xuống, làm cho mất đi.

Như: Vuốt giận, vuốt dạ, vuốt đuôi, nói vuốt một câu để lấy lòng.

***Vuốt** dạ riêng đau người một cảnh,
Dần thương cổ nhớ buổi chung tình.
(Bát Nương Giáng Bút).*

VUỐT VE

Vuốt: Dùng tay để vào vật gì mà đưa thuận xuống một chiều cho thẳng, cho phẳng.

Vuốt ve là vuốt nhẹ nhiều lần để tỏ tình cảm yêu thương, triu mến.

Vuốt ve còn có nghĩa dùng lời nói, việc làm tỏ vẻ quan tâm thông cảm nhằm chiếm cảm tình người khác.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hễ mỗi người chun ngang qua cái cơ làm như thế **vuốt ve** mơn trớn vậy.

*Giọt rơi thánh thót: lời bay bướm,
Đèn lụn tờ mờ, gió **vuốt ve**.
(Thơ Thuần Đức).*

VỤT

Vụt là từ biểu thị sự chuyển đổi trạng thái diễn ra rất nhanh và đột ngột.

Như: Đèn vụt tắt, vụt đứng dậy chạy ra ngoài sân, vụt có ý thay đổi lập trường.

*Cơn gió **vụt** thuyền bong hải ngoại,
Phải lệ tay bịn lầy dây lèo.
(Lục Nương Giáng Bút).
Hương còn bát ngát chốn Nam giao,
Thoạt thấy phong ba **vụt** thổi ào.
(Thiên Thai Kiến Diện).*

VỪA

1.- Vừa là đúng độ, không nhiều, không ít, không cao không thấp, không thái quá, không bất cập. Như: Vừa khoảng, vừa đủ, vừa vặn.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Có người chịu lao lực vất vả suốt ngày, đầu tắt mặt tối để được hưởng một món tiền **vừa** đủ nuôi thân, nhưng vẫn bằng lòng với số phận.

Động đình trở gót lại ngôi xưa,

*Tuổi ấy quy y nhắm đã **vừa**.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Liên trì mai nở sắc sen xưa,

*Cải ác ngày nay nghĩ cũng **vừa**.*

(Đạo Sử).

2.- Vừa là từ biểu thị sự việc xảy ra liền ngay trước thời điểm nói; thoát mới. Như: Nó vừa đi thì anh đến.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: con chớ phiền muộn lo buồn chi, địa vị mỗi con Thầy đã lập thành, cái tai nạn kia **vừa** qua thì có lẽ một ngày Thầy sẽ thấy các con thung dung mà hiến cho Thầy một sự công cày chắc chắn.

Ly trần tuổi đã quá năm mươi,

*Mi mới **vừa** lên ước đặng mười.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Đừng để con quen thói giận hờn,

***Vừa** ré khóc khuyên lơn bằng dõ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

3.- Vừa còn dùng để chỉ đã thế nọ lại thế kia. Như: Vừa ăn cướp vừa la làng, vừa đi vừa hát.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Phước Thiện lại có nhiệm vụ tối cao, tối trọng của Đức Chí Tôn: Giải khổ vừa xác **vừa** hồn, Ngài mượn mấy em nuôi nâng con cái của Ngài, nuôi đói, nuôi khát, bảo trợ giúp đỡ cho kẻ nghèo nàn cô độc.

4.- Vừa còn có nghĩa là thuận, hợp.

Như: Vừa nhau, món ăn này vừa miệng, việc làm của anh ấy tôi vừa lòng.

*Nắng mưa kia vốn chưa vừa kẻ,
Phàm tục nhiều tay quá lỗi lời.
(Đạo Sử).*

*Cái nhục giống nòi kia chẳng rửa,
Xoi hang mạch nước ý chưa vừa.
(Đạo Sử).*

VỪA Ý

Vừa: Ở mức đủ để thoả mãn được yêu cầu. **Ý:** Ý muốn, ý định.

Vừa ý, như chữ “*Vừa lòng*”, là bằng lòng, vì thấy hợp với ý muốn của mình. Như: Chọn mãi những không vừa ý cái nào hết.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bao giờ phàm tánh là vật tánh vẫn hoà bão tánh chất thú của nó, mỗi sự chi làm cho nó phải ham muốn, **vừa ý** thích của nó theo cái năng lực của nó mạnh mẽ thể nào nó thấy được sắc đẹp nó ham, nó mê.

*Lành dữ hai đường vừa ý chọn,
Lành như tông, dữ tựa hoa tươi.
(Giới Tâm Kinh).*

VỪA LÒNG

Vừa: Ở mức đủ để thoả mãn được yêu cầu. **Lòng:** Lòng dạ.

Vừa lòng là bằng lòng vì hợp với ý của mình. Như: Làm vừa lòng với mọi người.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con hằng muốn thấy kẻ ấy bị hành phạt nhãn tiền thì mới **vừa lòng** các con, nhưng Thánh ý Thầy không phải vậy đâu.

*Dạy những điều chồng vợ mặn nồng,
Ở sao đặng **vừa lòng** trai quân tử.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỪA VẶN

Vừa: Khớp, đúng, hợp với kích thước, khả năng hay thời gian, không thái quá, không bất cập.

Vừa vặn là đúng hợp, vừa khớp, vừa đúng lúc. Như: Mặc bộ áo quần này vừa vặn, mua đồ xong vừa vặn hết tiền.

*Chôn chơn **vừa vặn** cũng chôn hồn,
Chuông gióng u hồn nhấn nhắc khôn.*
(Đạo Sử).

VỰA VÀNG

Vừa: Chứa để dành. **Vàng:** Một thứ kim loại quý.

Vừa vàng, bởi chữ “*Tích kim* 積金”, là chứa, tích trữ vàng bạc.

Tư Mã Ôn Công có câu: *Tích kim dĩ di tử tôn, tử tôn vị tất năng thủ* 積金以遺子孫, 子孫未必能守, nghĩa là chứa vàng để lại cho con cháu, con cháu chưa ắt đã giữ được.

Theo ông, vàng chưa ắt giữ được là ý muốn nói không giữ được bền vững, chỉ có để lại âm đức mới là vĩnh viễn cho con cháu mà thôi.

Xem: Câu tích kim.

***Vừa vàng** chưa ắt để cho con,
Chứa đức muôn năm hưởng cũng còn.*
(Đạo Sử).

VỰC

Hay “vực”.

Vực, như chữ “Vực 域”, còn đọc là cõi, thường không dùng một mình. Như: Thánh vực, tây vực.

Thánh giáo Lý Giáo Tông có câu: Toà Thánh là cõi nguồn, ngày nào được sừng sững đứng vững nêu trên miền Tây **vực** này, ấy là ngày họ cầu thỉnh các đạo hữu đó.

*Thiên Quân điều động linh phan,
Cả miền Thánh **vực** nhận nhang tiếp nghinh.
(Kinh Tận Độ).*

VỰC

1.- Vực là chỗ nước sâu nhất ở sông, hồ hoặc biển.

Như: Cá ở vực, lặn xuống vực sâu, hang sâu vực thẳm, chìm xuống vực.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Phải hết muôn sự ở cõi trần vô vị này, ấy là một sự khó thi hành của khách phàm tục. Mấy ai nong nả tìm đến cảnh thiêng liêng, mà nhiều kẻ lại tìm vào **vực** thẳm.

*Chẳng khác chồi non xô đại mộc,
Cũng như lên **vực** sóng toan trào.
(Đạo Sử).*

2.- Vực là nâng, đỡ cho ngồi dậy, đứng dậy, hoặc giúp đỡ cho khắc phục tình trạng yếu kém.

Như: Vực người bệnh ngồi dậy, vực học sinh yếu kém, bênh vực kẻ cô thế.

Thánh giáo Thầy có câu: Lo về phần Đạo nơi Tịnh Thất, mấy Thánh Thất, đều xem sóc chư môn đệ Thầy, bênh **vực** chẳng cho ai phạm Luật đến khổ khắc cho đặng.

Lời lữ không người binh **vực** đỡ,
 Than ôi! cô quận phạm hồng nhan.
 (Đạo Sử).

VỰC BINH

Vực: Giúp đỡ cho khắc phục tình trạng yếu kém để vươn lên.
Binh (bênh): Đứng về cùng một phía để che chở, hoặc chống chế.

Vực binh, như chữ “*Bênh vực*”, là đứng về cùng phía để che chở, bảo vệ chống lại sự công kích, sự xâm phạm.

Xem: **Binh vực**.

Chở che khách tục hay tha thứ,
 Yêu mến tặng đồ biết **vực binh**.
 (Thiên Thai Kiến Diện).

VỰC NƯỚC

Vực: Giúp đỡ cho khắc phục tình trạng yếu kém để vươn lên.
Nước: Xứ, quốc gia.

Vực nước là làm cho quốc gia trong tình trạng yếu kém được phồn thịnh vươn lên.

Như: Phò vua vực nước.

Một người thì đem tài bách chiến và khí phách anh hùng để phò vua **vực nước**...
 (Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VỰC SÂU

Vực: Chỗ nước sâu nhất ở sông, hồ hoặc biển. **Sâu:** Lõm xuống ở dưới, cách xa trên mặt.

Vực sâu là chỗ nước sâu, hoặc chỗ thung lũng sâu trong núi, hai bên có vách dựng đứng.

Như: Vực sâu hang thẳm, vực sâu giá mỏng.

*Chỉ mảnh rớt khá lo âu,
Liệu chơn thoát khỏi **vực sâu** sau này.
(Thanh Tâm Tài Nữ).*

VỰC SÂU HANG THẪM

Vực sâu: chỗ nước sâu, hoặc chỗ thung lũng sâu trong núi, hai bên có vách dựng đứng. **Hang thẳm**: Hốc núi, hang lỗ ở đất sâu thẳm.

Vực sâu hang thẳm, như câu “*Vực thẳm hang sâu*”, là chỉ chỗ hang vực sâu thẳm, ý nói chỗ đày đoạ thấp kém, khó thoát ra được.

Xem: Hang sâu vực thẳm.

*Tâm bất chánh loạn vào xã hội tạo dây oan nghiệt, đưa đến cảnh tội tù, xô đẩy con người vào **vực sâu hang thẳm**.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VỰC THẪM HANG SÂU

Vực thẳm: chỗ nước sâu, hoặc chỗ thung lũng sâu thẳm trong núi, hai bên có vách dựng đứng. **Hang sâu**: Hốc núi, hang lỗ ở đất sâu.

Vực thẳm hang sâu là chỉ hang vực sâu thẳm, thường ví với nơi đoạ đày thấp kém, tối tăm, ô trược, khó mong vượt lên được.

Thánh giáo Thầy có câu: Cũng nơi Thiên tai, ách nước, nhưng rất đau lòng dòm thấy muôn ngàn nhơn loại lặn hụp chơi với nơi **vực thẳm hang sâu** kia, mà con thuyền Bát Nhã cũng còn sóng dập gió dồi, linh đình trên biển khổ sông mê, khó vớt người bị đắm.

*Đời vì lợi vì quyền giành giật,
Xô người vào **vực thẳm hang sâu**.*
(Thơ Thái Đển Thanh).

VƯNG

Vưng, như chữ “*Vãng*”, là tuân lời, nghe theo lời chỉ dạy của người trên.

Như: Không vưng lời cha mẹ, Khi làm việc anh ấy chẳng vưng lệnh cấp trên bao giờ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Buối nọ Chí Tôn dạy phải **vưng**, chớ chưa hiểu Pháp biến thân của Chí Tôn đã ban cho ra thể nào.

Xem: *Vâng*.

***Vưng** theo sở lượng của Thiên Công,
Cửa tuyết chen chơn lánh khỏi vòng.*
(Đạo Sử).

*Gọt sương gieo, vì trẫm họ khát khao,
Vưng Thánh giáo rưới nhuần võ lộ.*
(Văn Tế Thượng Phẩm).

VỪNG

Vùng, như chữ “*Vàng*”, là từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn. Như: Vùng trăng, vùng ô.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Mùi chung đỉnh, bả vinh hoa có khác chi ngọn cỏ phơi sương, **vùng** mây giữa gió.

Xem: Vàng.

*Vùng trắng xê nửa lưng trông gió,
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VÙNG ĐÔNG

Hay “Vàng đông”.

Vùng (vàng): Từ dùng để chỉ từng đơn vị một số vật thể hình tròn, khối tròn. **Đông**: Phương đông, hướng đông.

Vùng đông, như chữ “Vàng đông”, là vàng sáng ở phương đông, dùng để chỉ mặt trời buổi sáng sớm.

*Đêm trường nghe đã tàn canh,
Vùng đông tin nhắn rất lành tự do.*
(Xuân Hương Giáng Bút).

VÙNG ĐÔNG RẠNG

Vùng đông: là vàng sáng ở phương đông, dùng để chỉ mặt trời buổi sáng sớm. **Rạng**: Hè sáng, sáng.

Vùng đông rạng là vùng mặt trời ở hướng Đông vừa mới mọc, rạng sáng.

Vùng đông rạng là ánh sáng mặt trời, nguồn sống của mọi sinh vật và cũng là nguồn sáng phá tan những bóng tối bao trùm trên quả địa cầu này. Ánh Thái dương mọc ở phương Đông còn được hiểu Đạo đến từ Đông (*Đạo xuất ư Đông* 道出於東), đem giáo pháp tiêu trừ, xoá tan những bóng tối khổ đau

và tội lỗi của chúng sanh, và mang đến ánh sáng hạnh phúc cho nhơn loại ở cõi trần gian này.

*Vùng đông rạng ánh vàng chói rực,
Lời pháp lành đánh thức chơn tâm.*
(Thơ Hộ Pháp).

VỮNG

Vững là chắc chắn, có khả năng chịu đựng những tác động từ bên ngoài mà vẫn không suy yếu, không biến đổi, hay không mất đi.

Vững còn có nghĩa là không lay chuyển, tức có năng lực đương đầu với hoàn cảnh bất lợi để thực hiện nhiệm vụ như bình thường.

Như: Vững lòng tin, bền tâm vững chí.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn dạy: Các con phải hiểu Thánh ý Thầy mà trau dồi chí lớn. Dầu đi lối nào cũng phải cần cái đèn thiêng liêng chiếu rõ mới đặt **vững** bước.

*Nương chơn chưa biết chơn nào **vững**,
Níu thử cân đai thấy nặng trì.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Tâm thành ắt đạt đường tu **vững**,
Tâm chánh mới mong mới đạo **cầm**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

VỮNG BỀN

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển. **Bền**: Chắc, kéo dài được lâu ngày.

Vững bền, như chữ "*Bền vững*", tức là chắc chắn, không thể lay chuyển được.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ôi! Thầy đã lắm nhọc nhằn vì bầy con dại, muốn ra tay tế độ, vớt trọn cả chúng sanh thoát vòng khổ hải, nhưng chúng nó nhiễm luyến đã đầy mùi trần thế, tâm chí chẳng **vững bền**, thấy khó đã ngã lòng, mới đập chông toan trở bước.

Xem: **Bền vững**.

*Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng,
Ai giữ phong cương đặng **vững bền**.*
(Thanh Sơn Đạo Sĩ).

*Thân hay gánh vác nỗi nhà nên,
Chẳng chịu tìm ra kể **vững bền**.*
(Đạo Sĩ).

VỮNG BƯỚC

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển. **Bước**: Dời chân, khoảng giữa chân trước và chân sau khi đi.

Vững bước là bước chân vững vàng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Các con phải hiểu Thánh ý Thầy mà trau dồi chí lớn. Dầu đi lối nào cũng phải cần cái đèn thiêng liêng chiếu rõ mới đặng **vững bước**.

*Hễ nhỏ dại thì hay đầu cứng,
Nhớ thương em chưa **vững bước** đường đời.*
(Phương Tu Đại Đạo).

VỮNG CHÃI

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển.

Vững chãi là chắc chắn, bền vững, có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài, không lung lay, đổ ngã.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có câu: Đó là một nghĩa cử đáng khen. Người hành Đạo được có chí thành **vững chãi** mới làm tròn sứ mạng.

*Ngắm trẻ thang mây trèo **vững chãi**,
Bỏ hời chén thuốc nguyện lâm râm.*
(Thơ Hoàng Nguyên).

VỮNG CHẮC

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển. **Chắc:** Vững vàng.

Vững chắc là bền vững, chắc chắn, tức có khả năng chịu tác động mạnh từ bên ngoài mà vẫn giữ nguyên trạng thái, tính chất, không bị phá huỷ, đổ vỡ.

Như: Tường xây rất vững chắc.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Phần đông Chức sắc có đức tin **vững chắc**, có quan niệm rõ rệt về sứ mạng Thiên liêng của mình nên nhưэт quyết không để cho ai chi phối, mặc dù giọng kèn tiếng quyến vẫn luôn luôn to nhỏ bên tai để chực cuốn theo đường lối bất hảo.

*Cửu Trùng Thiên nên xây **vững chắc**,
Hình chấp tay Xa Nặc bên ba.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

VỮNG TÂM

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển, khó xao động. **Tâm:** Cái tâm con người.

Vững tâm là cảm thấy có được điều kiện để yên tâm làm việc, không có gì phải lo ngại, mặc dầu có khó khăn.

Như: Được người phụ giúp nên vững tâm mà làm.

Thánh giáo Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Em phụng lệnh Đức Diêu Trì Kim Mẫu đến ban phước lành cho tất cả quý anh cùng tất cả các bạn Hiệp Thiên Đài và để đôi lời cùng các bạn, cứ **vững tâm** lo tròn nhiệm vụ của mình là phải bác ái, từ tâm, công bình, chánh trực, hằng ngày gieo mối cảm tình với đồng chủng.

*Khổ gay trăm quý ngàn ma,
Vững tâm bước tới thì tà mị dang.
(Đại Thừa Chơn Giáo).
Gắng lập nền nhân gìn giá ngọc,
Bền trau cội phúc vững tâm vàng.
(Thơ Hiến Pháp).*

VỮNG VÀNG

Vững: Chắc chắn, khó lay chuyển.

Vững vàng là bền vững, chắc chắn. Như: Ngồi vững vàng trên ghế, khởi đầu công việc được vững vàng.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có câu: Từ đây Thầy đã giao quyền thưởng phạt về nơi tay Bàn Đạo. Vậy các đạo hữu khá hết lòng lo lắng vun đắp nền đạo cho **vững vàng**, hiệp ý với Thiên cơ mà bước lên địa vị cao thượng, chớ sụt sè ôm thối mờ hồ thì đã uổng công trình cực nhọc từ bấy lâu nay, lại thêm chẳng đặng theo Thánh ý của Thầy, là bậc Chí Tôn đã hết sức nhọc nhằn cùng sanh chúng.

*Gìn lòng chẳng khá lảng loàn,
Lễ nghi vẹn giữ vững vàng chớ quên.
(Kinh Sám Hối).
Cho thanh tâm mạng mới vững vàng,
Đến đó Phật Trời khởi thấp nhang.
(Đạo Sử).*

*Vững vàng ráng bèn cội nhọn nhà,
Trời Đất dẫu qua Đạo chẳng qua.
(Đạo Sử).*

VƯỜN

Vườn là khu đất rộng để trồng cây cối có ích hoặc cây cảnh. Như: Vườn cam, vườn rau, vườn hoa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cây trong rừng hoặc trong **vườn** bị che khuất còn biết nghiêng mình, nẩy chồi đâm tược. Hỏi tìm ai? Tìm Đấng Tạo Đoan.

*Đông tàn cảnh ướm trở nên xuân,
Xuân nở **vườn** mai há mấy lần?
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

***Vườn** trước ngõ trông cây liễu rũ,
Non xưa chạnh nhớ bóng trăng tà.
(Bát Nương Giáng Bút).*

VƯỜN DÂU

Vườn: Khu đất rộng để trồng cây cối. **Dâu**: Cây dâu.

1.- **Vườn dâu**, do chữ “*Bộc thượng tang gian* 濮上桑間”, tức chỉ trai gái hẹn hò nhau trong vườn dâu để tư tình nhau, nói thói dâm tà.

Thời Xuân Thu, trên bãi sông Bộc, trong ruộng dâu đều là nơi trai gái nước Trịnh, nước Vệ hẹn hò nhau làm thói dâm bôn.

*Thiên định lẽ kia ai cũng chịu,
Hỏi người hổ mặt giữa **vườn dâu**.
(Đạo Sử).*

2.- **Vườn dâu**, như chữ “*Cồn dâu*”, hay “*Ruộng dâu*”, do câu thành ngữ “*Tang điền biến vi thương hải* 桑田變為蒼海” là

ruộng dâu biến thành bể xanh, ý chỉ sự biến hoá, thay đổi của vạn vật.

Xem: Cồn dâu hoá bể.

*Phòng cơn biển nọ hoá vườn dâu,
Chưa hết quan viên há hết châu.
(Đạo Sử).*

VƯỜN ĐÀO

Vườn: Khu đất rộng để trồng cây cối. **Đào:** Một loài cây có hoa đẹp, quả ăn ngon, hạt có nhân.

Vườn Đào là vườn trồng cây Đào Tiên của Diêu Trì Kim Mẫu ở tầng Trời thứ hai Cửu Trung Thiên, do Nhị Nương Diêu Trì Cung coi sóc.

Tương truyền Đào Tiên là một loại cây có trái rất quý, chín ngàn năm mới có trái chín một lần, nên khi ăn được trái Đào Tiên thì được trường sinh bất tử.

Theo lời thuyết đạo của Đức Hộ Pháp tại Báo Ân Từ, ngày rằm tháng 8 năm Đinh Hợi (1947): Nơi Diêu Trì Cung, Phật Mẫu trụ sanh quang lại thành một khối gọi là quả đào tiên, đủ phép sống vĩnh viễn trường tồn nơi cõi Hư linh.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ươm chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban,
(Kinh Tận Độ).*

VƯỜN HỒNG

Vườn: Khu đất rộng để trồng cây cối. **Hồng:** Như chữ đào, chỉ màu đỏ của trái đào.

Vườn hồng là vườn đào Tiên của Tây Vương Mẫu.

Vườn hồng, do câu “Vườn hồng chim xanh”, dùng để chỉ thân phận của người con gái không dám ngăn cấm người mối lái.

Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Vẻ chi một đóa yêu đào, Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.

*Cành biếc nặng gầy tình quyến luyến,
Vườn hồng rộng mở lối vào ra.*
(Thơ Thuần Đức).

VƯỜN NGẠN UYỂN

Vườn Ngạn Uyển là một cái vườn hoa của Đức Diêu Trì Kim Mẫu ở tầng Trời thứ nhứt trong Cửu Trùng Thiên, do Nhứt Nương Diêu Trì Cung trông coi.

Theo Con Đường Thiêng Liêng Hằng Sống, Đức Hộ Pháp có cho biết vườn Ngạn Uyển như sau: Trong kinh luật có nói mỗi mạng sanh con người đều có hiện tượng một bông nở trong **Vườn Ngạn Uyển**, mỗi khi bông ấy héo rụng tức nhiên là có một người chết, tại thể này gọi là chết chớ không phải chết. Loài người không bao giờ chết cả, chết ấy là chúng ta thay một cái áo để ngoài, vào nhà tắm, tắm rồi ta mặc lại nữa, sự sống chết như thay đổi cái áo kia vậy thôi.

*Vườn Ngạn Uyển sanh hoa đã héo,
Khối hình hài đã chịu rã tan.*
(Kinh Tận Độ).

*Đột ngọt nghe tin chị mất rồi,
Trên Vườn Ngạn Uyển đóa hoa rơi.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

VƯỜN THU VẮNG KHÁCH

Vườn thu: Như chữ “Phòng thu”, chỉ người đàn ba luống tuổi.

Vắng khách: Chỉ sự vắng bóng người.

Vườn thu vắng khách ý nói nơi ở của người đàn bà luống tuổi vắng vẻ, chồng đi vắng.

*Chừ sao bướm cũ lià huê,
Vườn thu vắng khách, ử ê canh tàn.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

VƯỜN HÚ CHIM KÊU

Vườn hú: Loài khỉ có dạng giống người, không có đuôi, tay dài, có tiếng kêu vang to, kéo dài. **Chim kêu:** Chim cất tiếng hót.

Vườn hú chim kêu ý chỉ nơi rừng núi vắng vẻ, không có bóng người, chỉ nghe tiếng chim hót và vườn kêu.

*Chỉ nghe vườn hú chim kêu,
Buồn teo vắng vẻ sớm chiều thân cô.*
(Thơ Hộ Pháp).

VƯƠNG

1.- **Vương**, như chữ “Đế 帝”, là vua, chúa, đứng đầu cai trị trong một nước.

Như: Đế vương, Sở Bá vương Hạng Võ.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Lý Giáo Tông có đoạn dạy: Chưa có ngôi vị Đế **vương** nào mà sánh với phẩm vị thiêng liêng đặng. Khá phân biệt trượng kính mà giữ gìn, kéo bị tà tâm rối loạn.

*Oai hùm ai ví Hạng vương xưa,
Hơn đảnh gày nên thế đón ngà.*
(Đạo Sử).

2.- Vương là vua, chúa, đứng đầu cai trị một loài vật.

Như: Quỷ vương, ma vương, hầu vương.

Thánh giáo Thầy có dạy: Con đường vô tư để tìm cứu khổ cho chúng sanh là con đường đạo đức, ngọn đèn thiêng liêng sẽ chực soi tỏ bước của các con, khác với con đường ấy là đường của Quỷ **vương** đem lối.

*Thần thông trói chặt Ma **vương** quái,
Diu bước vạn linh đến cảnh nhân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VƯƠNG BÁ

1. VƯƠNG BÁ

王伯

Vương: Tước vương, một tước cao nhất trong triều đình. **Bá**: Một trong năm tước hầu thời xưa, đó là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Vương bá là tước vương và tước bá, chỉ chung những người đạt được đỉnh cao trong danh vọng.

Thánh giáo Thầy có câu: Kiêu hãnh thái thậm, vào muốn có người trình, ra muốn có kẻ cúi, khoát nạt, đè ép, biết mình mà chẳng màng biết đến người, hay ỷ sức mà chẳng dòm xem thời thế chẳng thấu phục nhân tâm, chẳng biết dùng khiêm từ mà đãi khách, là những nét của các bậc **Vương bá** xưa dùng mà phải tan tành vũ trụ đó.

Xem: **Vương bá công hầu**.

*Nên thời **vương bá** lúc ngôi câu,
Lựa phải cửa công đến chực hầu.*

(Đạo Sử).

*Vương bá bửu ngôi thị ngục hình,
Thiên lao như thử tác công khanh.*
(Pierre Pasquier Giáng).

2. VƯƠNG BÁ

王霸

Vương: Vua, cai trị cả thiên hạ. **Bá:** Nước lớn nhất trong các nước chư Hầu.

Trong thời Xuân Thu Chiến Quốc, các vị **Vương** thường dùng nhân nghĩa để cai trị, như các vua Hạ Võ, Thương Thang, Văn vương... còn các vị **Bá** lấy sức mạnh để củng cố uy quyền, như ngũ bá: Tề Hoàn Công, Tấn Văn Công, Tần Mục Công...

*Bởi vì hai gã tranh vương bá,
Gieo hoạ nhưn sanh chịu đoạ đày.*
(Thơ Hộ Pháp).

VƯƠNG BÁ CÔNG HẦU

王伯公侯

Vương: Tước vương, một tước cao nhất trong triều đình. **Công, Hầu, Bá:** Ba trong năm tước của triều đình quân chủ thời xưa, đó là Công, Hầu, Bá, Tử, Nam.

Vương bá công hầu nói chung về các tước vương hầu, hay dùng để chỉ về những người đạt được cao nhất trong quyền uy, danh vọng.

Xem: Công hầu vương bá.

*Mê tân là chốn đoạ con người,
Vương bá công hầu lụy mấy mươi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

VƯƠNG DUY

王維

Vương Duy, tự Ma Cật, là một nhà thơ, một họa sĩ, một nhà viết thư pháp nổi tiếng đời Đường. Ông còn được người đời gọi là thi Phật, cùng với thi Tiên và Đỗ Phủ thi Thánh, là ba người nổi tiếng về tài thơ ca thời Đường.

Vương Duy đỗ tiến sĩ năm Khai Nguyên thứ 9 thời Đường Huyền Tông, nhận chức quan đại nhạc thừa, sau phạm điều cấm, bị khiển trách và phải đến Tế Châu làm tham quân. Năm Thiên Bảo thứ 14, Vương Duy bị An Lộc Sơn bức bách ra làm quan, nhưng sau không được như ý, ông đã lui về sáng tác thơ ca. Ông nổi tiếng về thơ, họa.

*Đỗ Phủ nguồn thơ sao đã vội,
Vương Duy nét họa biết tìm đâu?
(Thơ Chơn Tâm).*

VƯƠNG ĐẠO

王道

Vương: Vua, đứng đầu một nước. **Đạo:** Đường lối chính sách phải theo.

Vương đạo, trái với Bá đạo, là con đường chơn chánh của bậc Thánh vương thời xưa dùng chính sách nhân trị để hoá dân trị nước, nghĩa là dùng đức nhân mà trị dân, dùng lễ nghĩa để giáo hoá dân, đó là sự nghiệp của bậc vương giả. Bậc vương giả là người có đạo đức hoàn toàn, lấy điều công chính nhân nghĩa mà trị thiên hạ.

Mạnh Tử đã định nghĩa Vương đạo và Bá đạo như sau: *Dĩ lực giả nhân giả bá; bá tất hữu đại quốc. Dĩ đức hành nhân giả*

vương; vương bất đãi đại 以力假仁者霸, 霸必有大國. 以德行仁者王, 王不待大 nghĩa là người dùng sức mạnh mà mượn tiếng làm điều nhân, là bá; người làm bá tất phải có nước lớn. Người lấy đức làm điều nhân là vương; người làm vương không đợi có nước lớn.

Tóm lại nghiệp Vương, Bá của thời xưa cũng thể hiện hai loại quyền: Quyền hành được xây dựng trên nhơn nghĩa, đạo đức và quyền hành được tạo lập bởi sức mạnh binh quyền.

Chúng ta thử tìm coi tại sao họ không định quyết giá trị, ai trọng ai khinh, nhà Vua xuất hiện lập nền Vương đạo đã 4.000 năm,...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

VƯƠNG GIẢ

王者

Vương: Vua. **Giả:** Người.

Vương giả là tiếng dùng để chỉ hoa lan, một thứ hoa có mùi thơm vua chúa, ý chỉ người cao sang.

Đức Khổng Tử đi chu du các nước, lúc Ngài đi từ nước Vệ về nước Lỗ thấy trong núi cao, hang sâu có nhiều hoa lan. Ngài mới than rằng: *Lan vi vương giả hương, kim dữ chúng thảo ngụ* 蘭為王者香, 今與眾草寓, nghĩa là lan có mùi thơm của vua chúa, nay lại làm bạn với loài cỏ.

*Anh được hưởng phúc hồng sang cả,
Anh là người vương giả công hầu.*

(Thơ Hộ Pháp).

VƯƠNG KHẢI

王愷

Vương Khải đời Tấn, ở đất Đông Hải, làm quan đến chức Hậu quân Tướng quân, có người chị làm Hoàng Hậu, nổi tiếng là giàu có, xa xỉ cũng vào bậc nhất, thường cùng Thạch Sùng trang sức nhà cửa rất sang trọng và ăn mặc cực kỳ xài phí.

Tương truyền Vương Khải và Thạch Sùng thường bày trò thi của, Vương Khải dùng kế đem nồi bễ ra đấu phú với Thạch Sùng, Thạch Sùng không có, Vương Khải nhờ đó mà được thắng.

***Vương Khải** đồn rân nghe nghĩ thiệt,
Thạch Sùng tiếng dậy tưởng thêm càng.*

(Lý Thái Bạch Giáng).

*Kìa Bá Di, Thúc Tề,
mượn cảnh không dứt rồi mối tệ,
Nọ Thạch Sùng, **Vương Khải**
cũng danh tiếng ai có kể ra gì?*

(Giác Mê Khải Ngộ).

VƯƠNG MANG

Vương: Mắc vào, dính vào. **Mang:** Đeo vào mình.

Vương mang là vướng mắc, đeo đẳng vào mình.

Như: Ăn chơi thái quá thân nó bị vương mang vào thuốc phiện.

*Thêm liều mạng dặng toan đồ tội,
Cho người hiền chịu lỗi **vương mang**.*

(Kinh Sám Hối).

*Nặng chiều ràn rụa buông rơi,
Trái bao tâm sự mấy người **vương mang**.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

VƯƠNG MẪU

王母

Vương Mẫu tức bà Tây Vương Mẫu, một bà chúa Tiên ở cung Diêu Trì, nơi có vườn đào tiên.

Xưa vua Hán Võ Đế có sở nguyện muốn cầu bà Tây Vương Mẫu đến, nên nhờ vị Tiên là Đông Phương Sóc đến triều bái Vương Mẫu để tỏ mọi điều. Vương Mẫu hẹn đêm Trung thu sẽ giáng lâm xuống Hoa Điện, là ngôi đền do vua Võ Đế lập ra.

Vào nửa đêm Trung thu, bỗng có chim thanh loan bay đậu trước sân, ông Đông Phương Sóc cho biết đó là tin của bà Tây Vương Mẫu sắp đến, rồi sau đó bà giáng lâm xuống Hoa Điện và ban cho vua Võ Đế bốn quả Đào Tiên.

*Tây Vương Mẫu vườn Đào ướm chín,
Chén trường sanh có lệnh ngự ban.
(Kinh Tận Độ).*

VƯƠNG TÂN SÁCH PHỤ

王賓策輔

Vương tân: Vị tân khách của vua. **Sách phụ:** Giúp đỡ kế sách.

Vương tân sách phụ tức Đức Khổng Tử là bậc thượng khách của các vua chư hầu (vương tân), nên Ngài bày kế sách để giúp trị nước.

Lúc Đức Khổng Tử còn chu du khắp các chư hầu, vua các nước thường hỏi về kế sách trị an, hoặc thuật trị nước, Ngài đem cái vương đạo để làm phương cách trị bình trong thiên hạ.

Hễ nước chư hầu nào vô Đạo, không lấy dân làm trọng, chỉ say mê tửu sắc, thì Ngài bỏ nước đó mà đi. Còn nước chư

hầu nào có vị vua là minh quân, biết thương dân mến nước, chuộng cái Đạo lý của Ngài thì Ngài ở lại giúp vua để trị nước, đem lại sự thái bình, thanh trị cho đất nước, rồi các vua đó tôn Ngài như một vị khách quý, hay bậc thầy (tân sư 賓師), hoặc xem Ngài là bậc thượng khách của nhà vua gọi là Vương tân 王賓.

Vương Tân sách phụ,

Nho Tông khai hoá.

(Kinh Cúng Tứ Thời).

VƯƠNG TÔN

王孫

Vương: Bậc vương hầu. **Tôn:** cháu.

Vương tôn là tiếng dùng để gọi con cháu các nhà quý tộc, quyền quý, chữ dùng như chữ công tử.

Trong Sử Ký lời bà Phiếu mẫu giận nói với Hàn Tín như sau: *Đại trượng phu bất năng tự thực, ngô ai vương tôn nhi tiến thực, khởi vọng báo hồ?* 大丈夫不能自食, 吾哀王孫而進食, 豈望報乎?, nghĩa là đại trượng phu không kiếm đủ miếng ăn, tôi thương tình cấp dưỡng, chứ đâu phải tôi mong đền đáp.

Mình dầu nên đáng mặt vương tôn,

Cũng nhớ mẹ mủng tròn vai gánh.

(Phương Tu Đại Đạo).

VƯƠNG TƠ

Vương: Mắc phải. **Tơ:** Sợi tơ.

Vương tơ tức là con tầm mắc phải sợi dây tơ, ý chỉ tình nghĩa.

Do câu thơ của Lý Thường Ẩn đời nhà Đường: *Xuân tầm đáo tử ty phương tận* 春蠶到死絲方盡, nghĩa là con tằm đến chết cũng còn kéo tơ.

*Cát bụi Kinh kỳ ngao ngán nhẽ?
Kiếp con tằm, chết vẫn vương tơ.*
(Thơ Hàn Sinh).

VƯƠNG TƯỜNG

王祥

Vương Tường là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo, người đời nhà Tấn, mồ côi mẹ, ở với cha, bị mẹ kế cay nghiệt, ngày thường xui giục làm cho cha ghét bỏ ông, nhưng ông vẫn một lòng hiếu kính. Mùa đông nước đóng băng, mẹ ghê muốn ăn cá tươi, ông cõi trần nằm trên giá để tìm bắt cá. Bỗng mảnh băng nứt làm đôi, từ dưới nước nhảy lên hai con cá, ông bắt đem về cho mẹ kế ăn. Thấy ông hiếu thảo như vậy, sau cha và mẹ kế ông cảm động, sinh ra yêu mến ông lắm.

Vương Tường được người xưa xếp vào một trong Nhị thập tứ hiếu và được vẽ lên mặt tiền Báo Ân Từ để nêu gương người con hiếu.

*Vương Tường cõi trần người nằm giá,
Váng nước tan bắt cá chép dâng.*
(Quang Cảnh Toà Thánh).

*Vương Tường quyết đem thân nằm giá,
Kế mẫu thèm được cá chép dùng.*
(Báo Ân Từ).

VƯƠNG THẦN LOẠN NGÔI

Vương thần 王臣: Vua và bề tôi. **Loạn ngôi**: Đảo lộn về ngôi thứ, mất trật tự, mất đạo lý.

Vương thần loạn ngôi là làm đảo lộn ngôi thứ vua tôi, tức là làm đảo lộn phép tắc trong triều đình.

*Lại e lối đạo nhơn luân,
Dở dang gia pháp, vương thần loạn ngôi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

VƯƠNG THỊ LỄ

王氏禮

Vương Thị Lễ là con gái ông Vương Quang Trân, cháu gọi ông Vương Quang Kỳ bằng chú và là cháu ngoại của ông Tổng Đốc Đỗ Hữu Phương.

Cô Vương Thị Lễ sinh năm 1900 tại Chợ Lớn, mất năm 1918 sau cơn bệnh nặng, lúc ấy cô mới mười tám tuổi. Cô học tại trường Sainte Enfance, trình độ Brevet Élémentaire. Cô được chôn trong ngôi mộ ở vườn Bà Lớn cạnh đường Phan Thanh Giản Sài Gòn.

Trong đêm xây bàn ngày mùng 10 tháng 06 năm Ất Sửu (30-07-1925), Cô Vương Thị Lễ mượn tên Đoàn Ngọc Quế giáng cho ba ông Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang bài thi rồi sau đó kết làm anh em với ba ông. Từ đó cô Vương Thị Lễ thường xuyên về để dẫn dắt ba ông theo đường Đạo đức.

Cô Vương Thị Lễ là một kiếp giáng trần của Thất Nương Diêu Trì Cung tại Việt Nam.

*Đôi mắt dán hình Vương Thị Lễ,
Sáu tay sờ từng bộ đá mài.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

VƯƠNG THÔI

王 衰

Vương Thôi là một trong hai mươi bốn người con hiếu thảo.

Ông là người nước Ngụy, đời Tam Quốc. Lúc Tây Tấn diệt Ngụy, để thống nhất thiên hạ, cha ông bị Tây Tấn giết hại, ông thương xót ngồi bên mộ mà khóc thảm thiết, đến nỗi nước mắt chảy xuống làm cây trúc bên mộ tươi tốt lại. Suốt đời ông chẳng chịu ngoảnh mặt về tây, vì Tây Tấn ở vào hướng ấy, để tỏ ý không thần phục Tây Tấn. Mẹ ông lúc sinh thời hay sợ sấm sét, mỗi khi nghe có sấm, ông chạy đến mộ của mẹ khẩn: có con đây rồi, để vong hồn mẹ khỏi sợ.

Vương Thôi là người tài, Vua Tây Tấn mời ra làm quan, ông nhất định từ khước, ở nhà mở trường dạy học. Khi giảng về thiên Lục Nga trong Kinh Thi, ông nhớ cha chảy nước mắt.

*Vương Thôi hiếu cơn mưa nghe sấm,
Tiếng vang lên chạy cắm ra mộ.
(Quang Cảnh Toà Thánh).*

*Vương Thôi lắng bên tai sấm nổ,
Lo mẫu thân dưới mộ không yên.
(Báo Ân Từ).*

VƯƠNG VẤN

Vương: Mắc phải. **Vấn:** Quán.

Vương vấn là mắc mưu, hay vướng mắc nhau, ý nói thường phải nghĩ đến, nhớ đến trong khi làm bất cứ việc nào khác, không thể dứt đi được.

Như: Lòng còn vương vấn, đi học đừng vương vấn chuyện yêu đương.

*Tơ tằm vương vấn tình ưu ái,
Thơ nhận phô bày mối cảm thông.*

(Thơ Thuần Đức).

*Cũng là vương vấn kiếp trần ai,
Vui bả vinh hoa cảnh tạm này.*

(Mỹ Ngọc Thi Phổ).

VƯƠNG VÍU

Vương: Mắc vào, dính vào.

Vương víu, như chữ “*Vương vấn*”, là mắc mứu, tức là cứ phải nghĩ đến, nhớ đến trong khi làm việc khác, không thể dứt đi được.

Như: Vương víu mối tình làm cho người thờ thần.

Xem: *Vương vấn*.

*Nhớ thương vương víu trong hôn,
Chiều qua chằm chằm, hoàng hôn chết rồi.*

(Thơ Hàn Sinh).

VƯỚNG

Vướng là mắc phải, tức bị cái gì đó cản lại, khiến cho không hoạt động dễ dàng, tự do được như bình thường.

Như: Vướng dây, bị vướng vào cờ bạc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Nhiều đứa lại chẳng kể đến lời Thầy là gì? Ôi! Con ngỗ nghịch, trách sao chẳng **vướng** Thiên điều khổ nạn.

*Tình thần đầy xác mới tình anh,
 Đừng vương nẻo công với mối danh.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Theo đặng bước nào gìn bước nấy,
 Trở lui e vương lúc nghiêng nghèo.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Hay chi kiếp sướng xin vui mượn,
 Mà phòng tham toan vương nợ trần.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

VƯƠNG MẮC

Vương: Mắc phải, tức bị cái gì đó cản lại, khiến cho không hoạt động dễ dàng, tự do được như bình thường. **Mắc:** Vương phải, chẳng ra.

Vương mắc là mắc bị cái gì đó làm cản trở trong quá trình hoạt động.

Vương mắc còn dùng để chỉ có điều làm cho băn khoăn, suy nghĩ, tư tưởng không thoải mái.

Như: Công việc tiến hành trơn tru, chẳng hề vương mắc. Còn vương mắc về tư tưởng.

*Đối với ngoại cảnh chẳng khởi vọng niệm, chẳng
 vương mắc vật chất. Ấy gọi là Thiền.
 (Giáo Lý).*

VƯỢNG

旺

Vượng là thịnh, sáng sủa, tốt đẹp.

Như: An khang thịnh vượng, vạn gia hưng vượng, vượng khí nơi Thăng Long thành.

Mục đích của chính trị là làm cho quốc gia hưng vượng, công lý thăng bằng, nhân dân no ấm,...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

VƯỢT

Vượt là đi từ bên này qua bên kia một cách khó khăn. Như: Vượt biển, vượt núi băng ngàn.

Vượt còn có nghĩa là đi quá lên trên, tiến nhanh hơn và bỏ lại phía sau. Như: Vượt lên, vượt qua.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trên cõi tạm này, những nỗi buồn, vui, đau khổ, nhục vinh, là những đoạn trường mà khách trần, ai cũng phải trải qua từ thanh mi chí bạch phát để nung đúc tâm hồn cho tới mức siêu nhiên và những ai đã **vượt** qua những cảnh bất thường ấy mà lòng vẫn minh chánh, chí vẫn thanh cao đó là những người biết sống, đáng sống và đã tìm ra con đường trở về với Đấng Chí Tôn Thượng Đế.

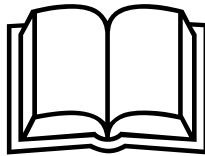
***Vượt** gió hồng đương trở cánh về,
Chùng qua khỏi nạn hết hồn mê.*
(Đạo Sử).

*Thuyền Đạo **vượt** qua hồi cách trở,
Trời xuân đem lại cảnh vui vầy.*
(Thơ Thái Phong).



Vân

x



Mục Lục (Xa... Xi)

**Xa | Xá | Xả | Xã | Xạ |
Xác | Xách | Xài | Xay | Xày |
Xán | Xanh | Xảnh |
Xao | Xáo | Xào | Xảo | Xạo | Xát |
Xăm | Xăng | Xẳng | Xắt |
Xây | Xâm | Xản | Xáp | Xâu | Xấu |
Xe | Xé | Xê | Xem | Xen |
Xeo | Xéo | Xét | Xệt |
Xê | Xênh |
Xía | Xích |
Xiêm | Xiên | Xiển | Xiềng | Xiết | Xiêu |
Xin | Xinh |**

Mục Lục (Xo... Xu)

Xó | Xô |

Xoa | Xoá | Xoay | Xoáy | Xoàn |

Xoi | Xóm | Xong | Xót |

Xô | Xốc | Xôi |

Xòm | Xôn | Xốn | Xông |

Xơ |

Xu | Xú | Xủ | Xua | Xuân | Xuất |

Xúc | Xui | Xúi | Xuy | Xuyên |

Xúm | Xung |

Xuôi | Xuống | Xuồng |

Xúp | Xử | Xưa |

Xưng | Xứng | Xương | Xướng |

Danh mục vần X

XA

- Xa
- Xa cách
- Xa gần
- Xa hoa
- Xa hoa phù phiếm
- Xa khơi
- Xa lánh
- Xa lắc
- Xa mã
- Xa Nặc
- Xa thăm
- Xa thơ
- Xa vời
- Xa xắc
- Xa xăm
- Xa xỉ
- Xa xô
- Xa xuôi

XÁ

- Xá
- Xá ân
- Xá cô
- Xá linh quang
- Xá lợi
- Xá tội
- Xá thân

XẢ

- Xả hung tang
- Xả chấp
- Xả diệt thế trần
- Xả phú
- Xả phú cầu bần
- Xả thân
- Xả thân cầu Đạo
- Xả thân hành Đạo
- Xả thân hành hoá
- Xả thân vị Đạo

XÃ

- Xã
- Xã giao
- Xã hội
- Xã tắc

XẠ

- Xạ kích

XÁC

- Xác
- Xác chết
- Xác Chí linh
- Xác đáng
- Xác đất sanh đến lịnh phục hồi
- Xác hồn
- Xác phàm
- Xác phàm trần
- Xác phàm mất thịt
- Xác tục
- Xác Thánh
- Xác thân
- Xác thịt
- Xác thịt Thầy không giáng thể
- Xác trần

XÁCH

- Xách

XÀI

- Xài

XAY

- Xay

XÂY

- Xây

XÁN

- Xán lạn

XANH

- Xanh
- Xanh màỵ lịch sắc
- Xanh xanh

XẢNH

- Xảnh xẹ

XAO

- Xao
- Xao lãng
- Xao tâm động trí
- Xao xác
- Xao xuyên

XÁO

- Xáo
- Xáo nôi da
- Xáo trộn

XÀO

- Xào
- Xào úa

XẢO

- Xảo
- Xảo ké
- Xảo mị
- Xảo ngôn
- Xảo ngữ
- Xảo quyết
- Xảo trá

XẠO

- Xạo xự

XÁT

- Xát chà

XĂM

- Xăm
- Xăm xăm

XĂNG

- Xăng

XẪNG

- Xẫng

XẮT

- Xắt

XÂY

- Xây
- Xây bàn
- Xây cơ chuyển thể
- Xây chuyển
- Xây chuyển cơ đời
- Xây dựng
- Xây đắp
- Xây đổi
- Xây đồn
- Xây móng đắp nền
- Xây thành
- Xây thành lũy
- Xây trở
- Xây vắn

XÂM

- Xâm lăng
- Xâm phạm

XẪN

- Xẫnn bản

XẤP

- Xấp

XÂU

- Xâu
- Xâu chuỗi

XẤU

- Xấu
- Xấu hổ
- Xấu tốt
- Xấu xa

XE

- Xe
- Xe cộ
- Xe châu
- Xe duyên
- Xe hạc
- Xe hoa
- Xe hơi
- Xe mây
- Xe Như ý
- Xe tiên
- Xe trâu

XÉ

- Xé
- Xé phay
- Xé thây

XẺ

- Xẻ

XEM

- Xem
- Xem thường
- Xem xét

XEN

- Xen

XEO

- Xeo

XÉO

- Xéo
- Xéo xiên

XÉT

- Xét
- Xét lấy sữa lòng
- Xét đoán
- Xét mình
- Xét nét
- Xét suy
- Xét xem

XỆT

- Xẹt

XẾ

- Xế chiều

XÊNH

- Xênh xang

XÍA

- Xía

XÍCH

- Xích
- Xích Bích
- Xích Bích thắng Tào
- Xích Long Tinh
- Xích mịch
- Xích Quày
- Xích Tòng
- Xích thằng
- Xích Thiên
- Xích thố

XIÊM

- Xiêm
- Xiêm nghề

XIÊN

- Xiên
- Xiên xéo

XIỂN

- Xiển dương
- Xiển giáo
- Xiển triệt

XIỀNG

- Xiềng
- Xiềng gông
- Xiềng xích

XIẾT

- Xiết
- Xiết bao

XIÊU

- Xiêu
- Xiêu đồ
- Xiêu lòng
- Xiêu mò lạc mả

XIN

- Xin

XINH

- Xinh
- Xinh đẹp
- Xinh lịch

XÓ

- Xó
- Xó ró

XỎ

- Xỏ

XOA

- Xoa
- Xoa dịu

XOÁ

- Xoá

XOAY

- Xoay
- Xoay chiều đổi hướng
- Xoay trở
- Xoay vắn

XOÁY

- Xoáy

XOÀN

- Xoàn

XOI

- Xoi
- Xoi bói

XÓM

- Xóm
- Xóm riềng
- Xóm làng

XONG

- Xong

XÓT

- Xót
- Xót thương
- Xót xa
- Xót xáy

XÔ

- Xô
- Xô đẩy
- Xô đuổi
- Xô xát

XỐC

- Xốc

XÔI

- Xôi

XÒM

- Xòm xàm

XÔN

- Xôn xao

XỐN

- Xốn
- Xốn xang

XÔNG

- Xông
- Xông hương khứ trước
- Xông lướt
- Xông pha

XƠ

- Xơ rơ
- Xơ xác

XU

- Xu
- Xu danh
- Xu hướng
- Xu phụ
- Xu thời
- Xu trần

XÚ

- Xú

XỬ

- Xử
- Xử áo phồn hoa
- Xử khuất
- Xử lẫn trí huệ

XUA

- Xua
- Xua đuổi
- Xua trực

XUÂN

- Xuân
- Xuân bất tái
- Xuân đường
- Xuân mai ba bảy
- Xuân sắc
- Xuân thời
- Xuân thu
- Xuân Thu bình chúc
- Xuân xanh

XUẤT

- Xuất
- Xuất bản
- Xuất cảng
- Xuất chinh
- Xuất chính
- Xuất chúng
- Xuất dương
- Xuất gia
- Xuất giá
- Xuất hiện
- Xuất hội
- Xuất ngoại
- Xuất nhập
- Xuất nhập phân minh
- Xuất sĩ
- Xuất thần
- Xuất thế
- Xuất u đồ
- Xuất xử

XÚC

- Xúc
- Xúc động
- Xúc tiến

XUI

- Xui
- Xui giục

XÚI

- Xúi
- Xúi ác giục loạn
- Xúi biểu
- Xúi giục

XUY

- Xuy mao cầu tỳ

XUYÊN

- Xuyên
- Xuyên dương trăm bộ
- Xuyên sơn
- Xuyên tạc

XÚM

- Xúm
- Xúm xít

XUNG

- Xung đột
- Xung nhập
- Xung tâm
- Xung thiên
- Xung xãng

XUÔI

- Xuôi
- Xuôi chèo
- Xuôi chiều
- Xuôi dòng

XUỐNG

- Xuống
- Xuống nhục lên vinh

XUÔNG

- Xuông
- Xuông nan

XỬ

- Xử
- Xử thần
- Xử sở

XỬ

- Xử
- Xử án
- Xử đoán
- Xử kỹ
- Xử kỹ tiếp vật
- Xử sự
- Xử thế
- Xử trảm
- Xử trí
- Xử trị

XỬA

- Xưa
- Xưa nay

XƯƠNG

- Xương
- Xương hô
- Xương tội
- Xương tụng
- Xương tụng công đức

XỨNG

- Xứng
- Xứng danh
- Xứng đáng
- Xứng phận
- Xứng vị

XƯƠNG

- Xương
- Xương máu
- Xương tàn
- Xương tàn cốt rữ
- Xương thịt

XƯƠNG

- Xương
- Xương danh
- Xương hoạ
- Xương ky
- Xương tụy



X

XA

1.- **Xa** là cách nhiều, không gần, tức ở một khoảng tương đối lớn, trong không gian, hoặc thời gian, như đường xa, xa xưa, đi xa, trong tương lai xa.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy khuyên các con phải chung lưng đấu cật mà bước đến cảnh nhàn. Cảnh ấy, tuy các con không thể thấy đặng, nhưng mà các con có thể đến đặng, là ngày nào các con rõ đặng lẽ Đạo mà Thầy đã đem chỉ cho tận nơi, nếu các con phấn chí về Đạo thì ngày đạt mục đích ấy cũng chẳng **xa** chi.

*Đường tu nối bước cho quen,
Xa trần tằm tối cận đèn Thiêng Liêng.*

(Kinh Thế Đạo).

*Gần nơi Tiên cảnh phải xa phàm,
Cái kiếp trần này trẻ chớ ham.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Chờ cho trể bước thuyền xa bến,
Bến tục thoát vòng hết ước mơ.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- **Xa** còn có nghĩa là cách biệt, như xa quê hương, xa vợ con, xa thánh giáo.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy đã nói Ngũ Chi Đại Đạo bị quy phàm là vì khi trước Thầy giao Chánh giáo cho tay phàm, càng ngày càng **xa** Thánh giáo mà lập ra Phàm giáo, nên Thầy nhứt định đến chính mình Thầy đặng dạy dỗ các con mà thôi, chớ không chịu giao Chánh giáo cho tay phàm nữa.

*Phạm Trọng Yên mấy lần xa vợ,
Nợ quân vương nhiều thuở truân chuyên.
(Nữ Trung Tòng).*

3.- Xa 車 là chiếc xe, bánh xe, một phương tiện đi lại hoặc vận chuyển.

Như: Hoả xa, xa giá, xa thơ, Tiên xa.

*Bạch Y Quan mở đường rước khách,
Cối Kim Thiên nhẹ tách Tiên xa.
(Kinh Tận Độ).*

XA CÁCH

Xa: Không gần. **Cách:** Ngăn xa nhau.

Xa cách là cách một khoản xa, ý chỉ hai người chia lìa xa nhau.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Đức Phật Mẫu có dạy: Kể từ lúc Mẹ con **xa cách**, Mẹ đã bao phen đổ lụy vì các con. Điểm linh tâm ấy ở đâu? Các con khá nhớ lời dạy đặng mau về chung cội.

*Tuy xa cách mặt lòng không cách,
Buồn dờ thơ hoà đọc lại ngâm.
(Lục Nương Giáng Bút).
Buồn xa cách mặt dễ xa lòng,
Nhờ dạy thi văn mới đặng ròng.
(Đạo Sử).*

XA GẦN

Xa: Khoảng cách lớn, không gần. **Gần:** Ở vị trí cách một khoảng không gian tương đối ngắn.

Xa gần, như chữ “*Gần xa*”, là nói gần cũng như xa, chỉ mọi nơi, khắp chốn.

Như: Bè bạn xa gần đều có đến.

*Có ngày hư nát cửa nhà,
Xa gần đồn tiếng thú tha vô cùng.*
(Giới Tâm Kinh).

*Anh hùng chí khí từng chơn đạo,
Bốn biển xa gần phải hiển thân.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

XA HOA

奢華

Xa: Chi tiêu phung phí. **Hoa**: Đẹp đẽ, rực rỡ.

Xa hoa ý nói tiêu xài hoang phí và sống trong cảnh xa hoa phù phiếm. Như: Ăn mặc xa hoa.

Thánh giáo Đức Quyền Giáo Tông có dạy: Các em chớ nên đi vào **xa hoa** vật chất mà đánh ngã một đức tin vừa mới nẩy nở trong lòng họ...

*Niềm ân ái đã tràn sông lệ,
Nết xa hoa đã để miệng đời.*
(Bát Nương Giáng Bút).

*Bỗng chợt thấy anh gà bạn cũ,
Đắm chìm trong lạc thú xa hoa.*
(Thơ Hộ Pháp).

*Dầu mình giàu rộng thế xa hoa,
Cũng nhớ mẹ ở nhà bòn cắc nhỏ.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XA HOA PHÙ PHIẾM

奢華浮泛

Xa hoa: Tiêu xài hoang phí. **Phù phiếm:** Trôi nổi, viễn vông, không chắc chắn.

Xa hoa phù phiếm là tiêu xài hoang phí một cách viễn vông, không thực tế.

Như: anh ta có một cuộc sống xa hoa phù phiếm.

Con người vì mỗi danh bả lợi, vì miếng đỉnh chung, vì cảnh xa hoa phù phiếm mà lắm lúc phải đem thân vùi dập dưới vực thăm ao tù.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XA KHƠI

Xa: Khoảng cách lớn, không gần. **Khơ:** Xa, phần biển ở xa bờ.

Xa khơ là xa lắm, một vị trí xa so với tầm vươn tới, độ nhìn không thấy rõ, như mờ đi và chìm vào khoảng mênh mông.

Như: Nơi ngàn dặm xa khơ.

*Mùi trần khi đã xa khơ,
Say sưa bầu khí bồi hồi chung phong.*

(Kinh Tận Độ).

*Biển Thánh xa khơ thuyền Bát Nhã,
Rừng Nho còn đượm nét anh phong.*

(Thơ Tiếp Pháp).

XA LÁNH

Xa: Ở trong khoảng cách về không gian, thời gian tương đối lớn, trái với gần. **Lánh:** Rời xa để tránh.

Xa lánh là tránh xa, có nghĩa là tránh xa mọi sự tiếp xúc, mọi việc quan hệ. Như: Xa lánh lợi danh.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Hội Thánh cũng lấy làm mãn nguyện, vì mặc dầu thời cuộc khó khăn trong năm qua Hội Thánh đã đồng tâm nhất trí lo bồi bổ các khuyết điểm về vật chất cũng như về tinh thần cố đem lại cho bản Đạo sự hoà nhã an vui, **xa lánh** những chạp bầy hiểm nguy của cơ thử thách.

*Nguyệt hoa căn tội tua xa lánh,
Vịn lấy hành dương hưởng đạo nhân.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

*Cầu các Trấn Thần linh trợ lĩnh,
Giữ Chơn hồn xa lánh xác trần.*
(Kinh Tận Độ).

*Tích đức gắng gìn hơn nghĩa trọn,
Chông gai xa lánh cảnh sầu bi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XA LẮC

Xa lắc là rất xa, tưởng chừng không thể xa hơn được.

Xa lắc còn dùng láy với ý mạnh mẽ hơn, như xa lắc xa lơ, hay xa lơ xa lắc. Như: Con đường xa lắc.

Nói về Đất nước Miên, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nhưng người ta có phúc hậu hơn, sự phá hoại của nước người ta có ít hơn; nên Bàn Đạo không có thẹn mới đến sắc dân ấy, sắc dân trí hoá về tinh thần, ngày nay Bàn Đạo thấy tiến **xa lắc**, trong thời gian ngắn ngủi mà sao dân ấy tiến triển về tinh thần trí hoá, làm cho thiên hạ phải để mắt suy nghĩ.

*Chiều thu nguyệt xế, non nhận ngày thu, lẩn thẩn
ngày tháng qua mau, buổi xuân ngoảnh lại đà xa lắc.*
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XA MÃ

車馬

Xa: Xe. **Mã:** Ngựa.

1.- **Xa mã** là xe và ngựa, chỉ phương tiện đi lại.

Như: Các quan viên ra đường là xa mã.

*Quen xa mã ché thuyền là chậm,
Đã mùi chàm gọi thắm là hơn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Xa mã** là xe ngựa tấp nập, chỉ nơi phồn hoa đô hội mà người tu hành, kẻ ẩn dật luôn tìm cách lẫn tránh để về cảnh thiên nhiên hưởng nhàn.

Như: Thành đô xa mã dập dìu.

*Phồn hoa xa mã rộn ràng,
Vinh vinh nhục nhục dấy trần kiếp căn.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

*Trường Đồi nhẹ lánh làng xa mã,
Gương Đạo lau soi chữ sắc không.*

(Thơ Chơn Tâm).

XA NẶC

車匿

Xa Nặc, tiếng Phạn viết Tchanna, là tên người hầu cận trong hoàng cung và giữ ngựa cho Thái tử Tất Đạt Đa, con vua Tịnh Phạn.

Khi Thái tử Tất Đạt Đa nhứt quyết tu hành, nửa đêm Ngài cùng với Xa nặc, người hầu trung thành lìa khỏi hoàng cung,

để tìm đường giải thoát cho chính mình và cho cả chúng sanh. Sau đó, Ngài thành Phật, lập nền Phật giáo ở Ấn Độ.

Để ghi lại sự tích lịch sử này, Hội Thánh Cao Đài đặt một pho tượng lớn Thái tử Tất Đạt Đa cỡi ngựa Kiền trắc, phí sau là tượng Xa Nặc chạy bộ theo, trước Toà Thánh, nơi sân Đại Đồng Xã.

*Rời đến một đêm kia, Ngài cùng với người đầy tớ trung tín tên là **Xa Nặc**, vượt khỏi Hoàng thành, đi tìm Chơn Lý trong chốn thâm sơn, cùng cốc.*

(Giáo Lý).

XA THẨM

Xa: Ở một khoảng cách lớn trong không gian hoặc trong thời gian.

Xa thẩm là xa đến mức như mờ đi, mắt không thể nhìn thấy, chìm sâu vào khoảng không.

Như: Núi rừng xa thẩm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Thâu thập được kết quả mỹ mãn, Hội Thánh không quên công khó nhọc của Chức Sắc, Chức Việc, Phái viên và Nghị viên Nam, Nữ từ nơi phương trời **xa thẩm**, không quản hành trình cực nhọc, hăng hái trở về Tổ Đình để góp sức chung lo việc Đạo theo lời kêu gọi của Hội Thánh.

*Đã đành danh phận còn **xa thẩm**,
Nhưng đáng mà râu chẳng mấy may.*

(Hộ Pháp Giác Bút).

*Dây oan **xa thẩm** nhiều tay vướng,
Cửa phước gần kề mấy kẻ vô.*

(Thơ Thượng Sanh).

XA THƠ

Hay “*Xa thư*”.

Xa: Xe. **Thơ** (thư): Sách vở.

Xa thơ, như chữ “*Xa thư* 車書”, có nghĩa là xe cộ và sách vở, chỉ sự nhất thống thiên hạ về một triều đại, hay về văn hoá của nước.

Sách Trung Dung có câu: *Kim thiên hạ, xa đồng quỹ, thư đồng văn, hành đồng luân* 今天下車同軌, 書同文, 行同倫, nghĩa là ngày nay trong thiên hạ xe cùng một thứ trục, sách cùng một thứ chữ, đi đường theo một thứ tự. Ý nói sự thống nhất thiên hạ.

Xa thơ hầu ngã nước nhà nghiêng,
Ai giữ phong cương dựng vững bền.

(Đạo Sử).

Nắm mối *xa thơ* ra sức gánh,
Thâu giềng xã tắc sửa đầu cân.

(Đạo Sử).

Tiếc thay một gánh cơ đồ,
Xa thơ khuấy dẫu bóng cờ bật tằm.

(Ngụ Đòì).

Xa thơ nay gãy giữa đàng,
Con tua giữ dạ cứu nàn giúp nguy.

(Nữ Trung Tùng Phận).

XA VỜI

Xa: Ở một khoảng cách lớn, trong không gian hoặc thời gian.

Vời: Xa lắm.

Xa vời là quá xa xôi, xa đến mức trở nên cách biệt, khó có thể tới được.

Xa vời còn có nghĩa là không thực tế, viễn vông. Như: Kỷ niệm đã xa vời, mơ ước xa vời.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Quyền hạn của chúng ta, ngày nào chưa bảo thủ cho toàn dân tộc được thì đừng mong gì vĩnh cửu. Trái lại cần phải tô điểm Nam phong do tinh thần Tổ phụ ta để lại làm căn bản mới đủ sức mạnh, đủ cường liệt đứng đọt với toàn cầu vạn quốc. Bằng chẳng vậy thì đừng mong sớm hưởng, còn **xa vời** lắm.

*Từ bỏ lần hồi lắm lỗi trước,
Tự nhiên bề khổ lánh xa vời.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nói nghiệp xưa Hiền nay đến Thánh,
Trông non cảnh tịnh chẳng xa vời.*

(Đạo Sử).

XA XẮC

Xa xắc, như chữ xa lắc, xa tít, là rất xa, tưởng chừng không thể xa hơn được.

Như: Đường về quê ngoại còn xa xắc chứ đầu có gần gì đâu.

Xa lắc nghĩa là không có xa theo ý người nói. Như: Đây qua đó gần xị, chớ có xa xắc gì đâu.

*Đường thiêng liêng ví còn xa xắc,
Ngựa chạy chưa hay cạy cánh cò.*

(Thơ Hộ Pháp).

XA XĂM

Xa xăm là xa lắm, rất xa.

Xa xăm còn dùng để chỉ có vẻ như đang mơ màng, chìm đắm vào một nơi nào đó rất xa.

Như: Những kỷ niệm xa xăm, đôi mắt nhìn xa xăm.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Cuộc hội diện tuy ngắn ngủi, nhưng cõi lòng của người nặng gánh nhiệm vụ nơi chốn **xa xăm** cũng được sưởi ấm phần nào để trụ vững khối can đảm trong khi trở lại dặm đường lữ thứ.

***Xa xăm** bằng hữu càng thâm cảm,
Gần gũi hơn sanh gắng miệt mài.*

(Thơ Thượng Cảnh Thanh).

*Nhìn mút mắt **xa xăm** nước biếc,
Thoảng đâu đây nuối tiếc hương thừa.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

XA XỈ

奢侈

Xa: Hoang phí tiền bạc, trái với kiệm. **Xỉ**: Tiêu dùng phí phạm.

Xa xỉ là tiêu phí về việc không cần thiết, tức là hoang phí, không biết tiết kiệm. Như: Tiêu xài rất xa xỉ.

Trong Tân Luật, Điều Thứ mười lăm có viết: Bực thượng thừa theo Đại Đạo buộc phải để râu, tóc. Ăn mặc thường. Phải dùng toààn đồ ả trắng, hoặc màu theo phái mình, song phải tuỳ tiện chảng nên **xa xỉ**.

*Phú cường **xa xỉ** không phòng bị,
Bần tiện cần cù giữ kỷ cương.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

XA XÔI

Xa: Không gần, cách nhau xa.

1.- **Xa xôi** là rất xa và đi lại cách trở nhau.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Rồi đây, sau bữa tiệc thân mật hôm nay mỗi vị sẽ bắt tay vào việc, người thì ở lại trung ương, kẻ phải lên đường trở về nơi chốn **xa xôi** để tiếp tục thi hành phận sự đối với Đạo đối với nhơn sanh. Cái sứ mạng của mỗi người trong chúng ta, dù chức vụ lớn hay nhỏ, đều phải khó khăn nặng nhọc.

*Công quả thìn lòng sau hưởng phước,
Dặm dài đường nệ bước xa xôi.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Xa xôi còn dùng để chỉ lối nói không đi thẳng vào vấn đề, mà có tính chất là nói xa nói gần, nói bóng gió.

Như: Những lời chỉ trích xa xôi, bóng gió.

*Một câu mền gieo phiến muôn tiếng,
Đôi lời phân ngàn miệng xa xôi.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

XA XUÔI

Xa: Không gần, cách nhau xa.

Xa xuôi, như chữ “Xa xôi”, ý muốn nói xa và đi lại cách trở.

Như: Xa xuôi cách trở.

Xa xuôi là nói loanh quanh, cốt để người khác tự hiểu lấy.

Như: Gặp tôi nó toàn nói chuyện xa xuôi, chớ đâu có đề cập tới chuyện ấy.

*Cao đê thế sự khá đĩnh ninh,
Một dặm xa xuôi nhọc lộ trình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xa xuôi chiều ngóng mấy vàng mây,
Thắc thêu đường như nhận lạc bầy.*

(Thơ Huệ Giác).

XÁ

1.- **Xá**, như chữ “Sá”, là tiếng trợ từ tỏ ý phủ định, có nghĩa như há, kể đến.

Như: Xá chi một kẻ điên khùng, xá gì gian lao khổ cực, xá nào nơi nguy hiểm.

*Tương đưa đạm bạc thân chi xá,
Vi Đạo thường quen chịu khổ bần.
(Thơ Phạm Mộc Bồn).*

2.- **Xá** 舍 là nhà nhỏ. Như: Thảo xá, học xá, tộ xá.

Trong Đạo Cao Đài nhà của Đức Cao Thượng Phẩm được Thất Nương Diêu Trì Cung đặt tên là Thảo Xá Hiền Cung.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Đức Cao Thượng Phẩm về Thảo Xá Hiền Cung, chỉ còn Đức Quyền Giáo Tông, tình trạng nguy ngập không thể tưởng tượng, chúng tuyệt lương, chúng bắt buộc bất cứ ai trong Đền Thánh buổi nọ đi ra hành Đạo đều bị chúng bắt và đem giam cầm. Pháp định diệt Đạo hồi buổi sơ sanh mới phôi thai.

*Thảo Xá tùy nhơn, ngu muội bần cùng nghinh nhập thất,
Hiền Cung trạch khách, thông minh phú quý cấm lai môn.*

(Thất Nương Giáng Bút).

3.- **Xá** 赦 là tha tội. Như: Đại ân xá kỳ ba.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Lại nữa, khi Bàn Đạo hội kiến cùng Cựu Hoàng Bảo Đại tại Đà Lạt trước khi về có để lại cho Người một bức cấm nang, công việc hành tàng phục quốc trong bức cấm nang, vấn đề đầu tiên hơn hết là bỏ án tử hình, và toàn **xá** các tù nhơn.

*Vô địa ngục, vô quý quan,
Chí Tôn đại xá nhứt trường quy nguyên.*

(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Lôi thôi buổi trước nhiều ân xá,
Lấp lũng đùng làm tội bữa nay.*

(Đạo Sử).

*Nay Chí Tôn rộng quyền ân xá,
Chắc phen này Mẹ đã gặp con.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

XÁ ÂN

赦 恩

Xá: Tha tội. **Ân:** Hay “Ơn”, điều làm cho người mang lại lợi ích, sự tốt đẹp, được người nghĩ là phải đền đáp.

Xá ân, như chữ “Ân xá 恩 赦”, là ban ơn xuống, bằng cách tha tội cho.

Như: khai đạo kỳ ba Chí Tôn xá ân cho chúng sanh.

Xin gìn giữ thánh hình thanh bạch,

*Xin **xá ân** rửa sạch tiền khiên.*

(Kinh Tận Độ).

Sấp mình cúi lạy Từ Bi,

*Tiền khiên phụ mẫu Tam Kỳ **xá ân**.*

(Kinh Thế Đạo).

XÁ CÔ

赦 辜

Xá: Tha tội. **Cô:** Có tội, như vô cô (không có tội).

Xá cô là tha tội.

Trong bài Kệ Chuông trong đạo Cao Đài có câu: “Địa Tạng khai môn phóng **xá cô**”, có nghĩa là Đức Địa Tạng Vương mở cửa địa ngục để phóng thích các tội hồn.

*Thần chung thính hướng phóng phong đồ,
Địa Tạng khai môn phóng **xá cô**.*
(Kệ Chuông).

XÁ LINH QUANG

赦靈光

Xá: Tha tội. **Linh quang:** Hồn hay chơn linh của con người, được chiết ra từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế.

Xá linh quang là tha tội cho các linh hồn.

*Giảm hình phạt bớt đường ly tiết,
Xá linh quang tiêu diệt tiền khiên.*
(Kinh Tận Độ).

XÁ LỢI

舍利

Hay “**Xá lợi tử** 舍利子”.

Xá lợi hay **Xá lợi tử** tức là hạt **Xá lợi**, chỉ cốt Phật hay chỉ cái chơn thần đặc Đạo.

1.- **Xá lợi** (Sarira) là hình hài, thân xác của các bậc Thánh Đắc Đạo hay Đức Phật Thích Ca, sau khi hoả táng, xương cốt còn lại là những tinh thể rắn chắc và tròn hạt như những viên bi

sáng, lóng lánh như ngọc, nên người ta gọi những tinh thể đó là ngọc Xá Lợi.

Ngọc Xá Lợi được thờ nơi Bửu Tháp.

Trong Ngày Vía Đức Quyền Giáo Tông, Đức Hộ Pháp có nói: Mới đây con cái Đức Chí Tôn đã ngó thấy Xá Lợi Phật, tức nhiên xương của Đức Thích Ca buổi nọ thiêu còn sót lại miếng nhỏ nhỏ để lại phân phát các Chùa ở bên Ấn Độ qua tới bên Ấn Độ Dương

Lúc ấy thế giới sẽ đua nhau về đây thỉnh Ngọc Xá Lợi của Liệt Thánh về chiêm ngưỡng...

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- Xá Lợi Tử tức là hạt Xá Lợi, hoặc hườn Xá Lợi.

Xá lợi tử còn là một từ ngữ đặc biệt dùng để chỉ cái chơn thần huyền diệu của những người luyện Đạo khi Tinh Khí Thần đã hiệp nhất đắc đạo thành Tiên, Phật. Chơn thần này bên tu Tiên gọi là Thánh thai hay Kim đơn, bên Phật thì gọi là Mu ni Bửu châu, Xá lợi tử.

Trong Di Lạc Chơn Kinh có câu: ...hườn hư thi hình đắc A Nậu Đa La Tam Diệu Tam Bồ Đề **Xá Lợi Tử** quy nguyên Phật vị tất đắc giải thoát.

*Ngó Cực Lạc theo hườn Xá Lợi,
Cửu Trùng Thiên mở lối quy nguyên.*

(Kinh Tận Độ).

*Ánh Xá Lợi sáng ngời Cực Lạc,
Hiển kim thân Bồ Tát hoá duyên.*

(Xưng tụng Công Đức).

*Huyền châu động báu nguồn Tiên chỉ,
Xá Lợi Đài sen gốc Phật roi.*

(Thơ Tiếp Đạo).

XÁ TỘI

赦罪

Xá: Tha tội. **Tội:** Tội lỗi.

Xá tội là tha thứ những tội lỗi.

Trong bài Thuyết Đạo tại Tại Đền Thánh, thời Tý mồng 1 tháng 7 năm Mậu Tý (ĐL. 05/08/1948) Đức Hộ Pháp có nói: Nếu xét ra người đến xưng tội và người **xá tội** cũng đều là phạm cả, chưa biết người này có xá tội được cho người kia chăng? Thảng không đủ quyền tha tội lại càng thêm mang tội hơn nữa.

*Tam nguyện xá tội đệ tử,
Tứ nguyện thiên hạ thái bình.
(Ngũ Nguyện).*

*Chí Tôn xá tội giải oan,
Thánh, Thần, Tiên, Phật, cứu nàn độ vong.
(Kinh Tận Độ).*

XÁ THÂN

Hay “*Xả thân*”.

Xá (thường đọc là *xả*): Bỏ. **Thân:** Thân mình.

Xá thân, như chữ “*Xả thân* 舍身”, là hy sinh không tiếc thân mình vì việc nghĩa. Chữ *Xả* còn có thể viết 捨.

Như: *Xả thân cứu thế, xả thân cầu Đạo.*

*Tĩnh ngộ xá thân tại Phạm môn,
Khuyến tu hậu nhứt độ sinh hồn.
(Thánh Thi Hiệp Tuyền).*

XẢ HUNG TANG

捨凶喪

Xả: Vứt bỏ, buông bỏ. **Hung:** Dữ tợn. **Tang:** Lễ đối với người chết.

Xả hung tang là bỏ dứt cái tang chẳng lành.

Người có thân nhân chết, chịu cảnh đau buồn, khổ não, nên gọi là chịu hung tang, tức phải thọ tang phục, nhằm nhắc nhở bản phận phải có của những người thân đối với người đã qua đời.

Theo đạo Cao Đài muốn xả tang phải trải qua chín tuần Cửu là 81 ngày, kể đến tuần Tiểu tường là 200 ngày, rồi Đại tường là 300 ngày nữa, tức là 581 ngày. Lúc đó, mới được làm lễ xả tang.

*Mãn hạn trăm thôi mừng cát nhật,
Đúng kỳ hiếu quyển xả hung tang.*
(Thơ Hoàn Nguyên).

XẢ CHẤP

捨執

Xả: Vứt bỏ, buông bỏ. **Chấp:** Nắm giữ.

Xả chấp là buông bỏ những gì mình chấp trước.

Tâm chấp là tâm ôm cứng những thứ phiền não tham sân si, đố kỵ, ganh ghét, ngã mạn... Do chấp như vậy làm sao mà an lạc được? Khi ta không xả được tức là phiền não, sân hận.

Tâm xả là tâm buông bỏ, không chấp trước, không bị vướng mắc vào phiền não. Do có tâm xả mà hành giả rời bỏ được ý thức ngã mạn, kiêu căng, bỏ được sở tri chướng để lắng nghe

và tiếp nhận những tri kiến đúng đắn, mới có thể tiến bộ trên đường giác ngộ.

*Xả chấp buông xa chỗ tịnh thiền,
Ngồi lý bất động để thành điên.*

(Thơ Thanh Hương).

XẢ DIỆT THẾ TRẦN

捨滅世塵

Xả: Vứt bỏ, buông bỏ. **Diệt:** Làm cho mất, tiêu diệt. **Thế trần:** Cõi trần, cõi đời.

Xả diệt thế trần là bãi bỏ việc đời, tức vứt sạch những công việc của thế gian.

*Thầy thương phần nhiều các con dám xả diệt thế trần,
trông mong noi chí của Thầy mà điu dắt đoàn em dại.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XẢ PHÚ

捨富

Xả: Vứt bỏ, buông bỏ. **Phú:** Giàu có.

Xả phú là buông bỏ sự giàu sang.

Thường những ham muốn ôm ấp vào lòng thì không bao giờ an lạc được, do vậy, người tu hành phải biết buông bỏ mọi tham dục trong đó là **xả phú**.

Như: Người tu phải biết xả phú.

*Cầu danh thẹn lẫn hàng cao sĩ,
Xả phú vui thâm phận hạ bô.*

(Thơ Tiếp Đạo).

XẢ PHÚ CẦU BẦN

捨富求貧

Xả phú: Vứt bỏ, buông bỏ cái giàu. **Cầu bần:** Chịu sự nghèo khó.

Xả phú cầu bần là vứt bỏ sự giàu sang để chịu sự nghèo khó mà lo tạo âm chất hay lo việc tu hành.

Do câu thành ngữ: *Xả phú cầu bần, xả thân cầu Đạo* 捨富求貧, 捨身求道, nghĩa là vứt bỏ giàu sang để tìm cầu nghèo khó, hy sinh bản thân để tìm mối Đạo.

Thuyết Đạo của Đức Thượng Sanh có câu: Nhưng, người đã quyết chí tu hành, quyết lánh giả tâm chơn, đã xả thân cầu Đạo, **xả phú cầu bần** thì sự quuyến rũ nào lôi cuốn được.

*Đời thì lại khinh bần trọng phú,
Đạo khuyên đời **xả phú cầu bần**.*

(Thơ Hộ Pháp).

*Ngài Đầu Sư **xả phú cầu bần**,
Nguyên Phật Từ Hàng đã biến thân.*

(Thơ Thái Đển Thanh).

XẢ THÂN

捨身

Xả: Vứt bỏ, buông bỏ. **Thân:** Thân mình.

Xả thân là bỏ cái thân mình đi, ý nói chẳng màng đến sự cực nhọc, hiểm nguy. Như: Xả thân vì nhiệm vụ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chức sắc đã hiến thân cho Đạo, quyết **xả thân** để phụng sự nhơn loại thì bản thân không còn là của mình nữa, phải chết về mặt đời, sống về mặt

Đạo, tận tụy với nhiệm vụ, không nệ khó khăn lao nhọc thì mới đúng với sự hiến thân của mình.

*Ai dám **xả thân** hành chánh Đạo?*

Đạo mầu theo dõi hết trần ai.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Say mùi đạo đức khoẻ tinh thần,

*Lạc thú an bần nguyện **xả thân**.*

(Thơ Phạm Mộc Bồn).

XẢ THÂN CẦU ĐẠO

捨身求道

Xả thân: Vứt bỏ cái thân mình, ý nói hy sinh thân mình. **Cầu**

đạo: Tìm đạo cầu mỗi chơn Đạo.

Xả thân cầu đạo là hy sinh bản thân mình để đi tìm kiếm mỗi chánh đạo.

*Thầy thấy nhiều đấng **xả thân cầu Đạo**, diệt tục xử phàm, để mình làm hướng đạo.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XẢ THÂN HÀNH ĐẠO

捨身行道

Xả thân: Vứt bỏ cái thân mình, ý nói hy sinh thân mình. **Hành**

đạo: Làm đạo, ý chỉ đi truyền bá giáo lý.

Xả thân hành Đạo là không kể thân mình để đi truyền Đạo, ý nói không màng đến sự khó khăn nguy hiểm để đi truyền bá mỗi chơn đạo.

*Ai dám **xả thân hành** chánh Đạo?*

Đạo mầu theo dõi hết trần ai.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xả thân hành đạo vì quan niệm,
Mua đất cất chùa với khả năng.
(Thơ Huệ Phong).*

XẢ THÂN HÀNH HOÁ

捨身行化

Xả thân: Vứt bỏ thân mình, ý nói hy sinh thân mình. **Hành hoá:** Làm cho kẻ xấu trở thành tốt, những kẻ hung bạo trở thành hiền lương, đạo đức.

Xả thân hành hoá là nhiệm vụ của người tu sĩ, hy sinh bản thân mình để dạy dỗ những người xấu trở thành tốt, những kẻ hung bạo trở thành hiền lương, đạo đức.

*Xả thân hành hoá gìn chung thủy,
Bữa đức diu nhân vẹn chí nguyên.
(Thài-Ngọc Nhượn Thanh).*

XẢ THÂN VỊ ĐẠO

捨身為道

Xả thân: Vứt bỏ cái thân mình, ý nói hy sinh thân mình. **Vị Đạo:** Vì nền chơn Đạo.

Xả thân vị Đạo là hy sinh thân mình để vì mối Đạo, tức không màng đến sự khó khăn nguy hiểm để giữ gìn và phát triển mối đạo.

Xả thân vị đạo đồng nghĩa với xả thân hành đạo.

*Khiết kỷ tu chơn duyên quả định,
Xả thân vị Đạo đắc Thiên ân.
(Cửu Nương Giáng Bút).*

XÃ**社**

1.- **Xã** là thần đất. Như: Nền xã, tế xã.

Ngày xưa, các Đế hoặc Vương lên ngôi lo cho dân, dân cần đất, vua chia đất và dựng nền Xã để tế thần đất (tức Thần Hậu thổ), dân cần lúa thì vua ban cho các thứ giống để trồng trọt và lập nền Tắc để tế Thần Nông cho dân chúng được mùa.

Khi nước loạn, mất nền Xã và nền Tắc thì mất nước, vì vậy chữ Xã tắc được dùng để chỉ quốc gia, đất nước.

Trong sách Hiếu Kinh có câu: *Nhiên hậu năng bảo kỳ xã tắc nhi hoà kỳ nhân dân* 然 候 能 保 其 社 稷 而 和 其 人 民, nghĩa là nhiên hậu mới có thể giữ gìn xã tắc và hoà với nhân dân.

*Nắm mối xa thơ ra sức gánh,
Thâu giềng xã tắc sửa đầu cân.*
(Đạo Sử).

*Cũng có kẻ gây nên xã tắc,
Cũng có người trước giặc xua binh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Xã** là một đoàn thể gồm nhiều người. Như: Xã đoàn, xã hội, xã giao, thi xã, hội xã.

Thánh giáo Thầy có câu: Người thế nếu biết sống, nghĩa là biết dựng mình cho có ích vào xã hội, biết dưỡng tánh tu thân, thì sự thác chẳng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình đã xong trách nhiệm, trở về phục sự đặng lãnh phần thưởng xứng đáng mà thôi.

*Chị em còn làm mẹ làm bà,
Gầy gia tộc mới ra xã hội.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÃ GIAO

社交

Xã: Một đoàn thể gồm nhiều người. **Giao:** Giao tiếp, giao thiệp.

Xã giao là giao tiếp bình thường trong xã hội. Như: Có quan hệ xã giao với mọi người.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tâm bất chánh ở chỗ xử sự **xã giao** thì gây ác cảm, chác oán thù, tâm bất chánh loán vào xã hội tạo dây oan nghiệt, đưa đến cảnh tội tù, xô đẩy con người vào vực sâu hang thẳm.

*Nhơn tình thế thái lẽ đương nhiên,
Khéo xã giao không khỏi trách phiền.*

(Thơ Huệ Phong).

XÃ HỘI

社會

Xã: Đoàn thể nhiều người họp thành. **Hội:** Họp nhau.

Xã hội là đoàn thể gồm nhiều người sống chung với nhau, có nhiều liên lạc mật thiết và ý chí muốn hành động, sinh hoạt chung. Như: Bị dư luận xã hội chỉ trích.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có đoạn: Người thế nếu biết sống, nghĩa là biết dụng mình cho có ích vào **xã hội**, biết dưỡng tánh tu thân, thì sự thác chảng qua là sự mong mỏi của kẻ hành trình đã xong trách nhiệm, trở về phục sự đặng lãnh phần thưởng xứng đáng mà thôi.

*Tỵ ác thân hiền mới phải trang,
Cũng trong xã hội một quan làng.*

(Đạo Sử).

XÃ TẮC

社稷

Xã: Nơi tế thần đất. **Tắc:** Nơi tế thần nông.

Xã tắc là nơi tế thần đất và tế thần nông, ngày nay là từ dùng để chỉ một quốc gia.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Bàn Đạo vừa bước chân về nước thì Bàn Đạo đã thấy cơ thảm loạn, **xã tắc** đảo huyền nhà vua bị cưỡng bức mà phải thoái vị, bỏ cả đại nghiệp 4.000 năm của tổ tiên để lại.

*Giúp xã tắc tôi trung ra mặt,
Dấy xe thơ trở nhật văn minh.*

(Kinh Thế Đạo).

*Thổi khí vĩnh sanh lau xã tắc,
Mở đường quốc thể định phong vân.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thất xã tắc, dân mình nghịch chủng,
Quen nghề tham, lại những quan gian.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

XẠ KÍCH

射擊

Xạ: Bắn, dùng cung hay súng để bắn. **Kích:** Đánh đập, đánh nhau.

Xạ kích là cầm cung hoặc súng mà bắn. Như: Huấn luyện xạ kích, có tài xạ kích.

*Bảy bước chưa nên tài xạ kích,
Công danh đâu lại đợi người mời.*

(Đạo Sử).

XÁC

殼

1.- **Xác** là chỉ thân thể. Như: Xác thịt, hồn và xác, ăn cho béo xác, có xác không hồn.

Thánh giáo Thầy dạy về quyền hành Giáo Tông có câu: Giáo Tông nghĩa là Anh Cả các con, có quyền thay mặt Thầy mà diu dắt các con trong đường Đạo và đường Đời. Nó có quyền về phần **xác** chớ không có quyền về phần hồn.

*Đã nhiều danh lợi bước đưa tranh,
Nhọc **xác** lao tâm hỏi có thành?*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Nại chi **xác** yếu thịt mòn,
Gia tư miễn đặng vương tròn giữ duyên.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

2.- **Xác** là thân người hoặc vật đã chết. Như: Nhà xác, mổ xác, vớt xác người chết đuối, xác chuột chết.

Thánh giáo Đức Thích Ca Mâu Ni kim viết Cao Đài có dạy: Khi lập đạo Thánh thì đặng mười hai môn đệ, song đến khi bị bắt và hành hình thì chúng nó đều trốn hết, lại còn bán **xác** Thầy nữa.

*Thoát **xác** xưa tăng tu vạn kiếp,
Độ hồn nay gọi khắp năm châu.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Thay hương chưa phải thay nguyên kiếp,
Mất **xác** dễ nào mất về linh.*
(Đạo Sử).

3.- **Xác** 確 là đích thực, chắc chắn. Như: Đích xác, xác thực, xác đáng, xác định.

Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Đạo nghĩa lý rất sâu xa,

nhưng phải hiểu trước bao nhiêu đó, rồi mới học các nghĩa huyền bí khác cho đích **xác** đặng.

*Trước khi nguyện lấy dẫu và niệm: Nam Mô Phật, Nam Mô Pháp, Nam Mô Tăng, dám chắc thật đích **xác** ba ngôi ấy chưa ai biết rõ.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XÁC CHẾT

Xác: Thân thể, thân người chết. **Chết:** Hết sống.

Xác chết chỉ thân thể của người hay động vật đã chết, còn gọi là thi hài, thi thể hoặc thân người chết.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Tuy vẫn biết xác thịt người là **xác chết**, xác phàm này là con vật không có gì hết, mà mấy em nam nữ tôn sùng quý trọng, là cốt mấy em sùng bái Thánh Thể Đức Chí Tôn mà thôi, nói nội bấy nhiêu đó cũng đủ làm bài học quý báu cho toàn thể Chức Sắc nam nữ.

*Ma thịt quỷ hồn chôn **xác chết**,
Tà thần tinh quái nuốt xương tan.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Chơn Thần kể như mang **xác chết**,
Nương thân phàm trả hết nghiệp oan.*

(Thiên Liêng Hằng Sống).

XÁC CHÍ LINH

殼至靈

Xác: Thân thể. **Chí linh:** Rất linh thiêng, trong Đạo Cao Đài chỉ Đức Chí Tôn.

Xác Chí linh là chỉ hình thể của Đức Chí Tôn tại thế.

Hình thể Đức Chí Tôn tại thế, còn gọi là Thánh thể, là Hội Thánh Cửu Trùng Đài, được coi như thể xác của nền Đại Đạo.

Do đó, xác Chí linh là Hội Thánh Cửu Trùng Đài, tức Thánh thể Đức Chí Tôn tại thế.

*Mằng xác Chí linh thêm mãnh lực,
Mằng thân Chơn lý đặng danh cao.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XÁC ĐÁNG

確當

Xác: Đích thực, chắc chắn. **Đáng:** Được đánh giá là xứng, là hợp với một giá trị, một phẩm chất hoặc một đối xử nào đó.

Xác đáng là thực đúng, thực phải. Như: Anh ấy nói rất xác đáng, nhận xét xác đáng.

*Điều đó người trong cửa Đạo có hấp thụ Thánh giáo
của Đức Chí Tôn đều có quan niệm xác đáng.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XÁC ĐẤT SANH ĐẾN LỊNH PHỤC HỒI

Xác đất sanh đến lĩnh phục hồi ý nói thể xác do đất sinh ra, khi chết thể xác đó được lĩnh trở về với Đất.

Thật vậy, xác thân do cha mẹ sinh ra xương thịt, tạo thành khối vật chất là một thể hữu hình, mà hữu hình thì hữu hoại, nên khi con người chết, xác thân sẽ rã tan mà trở về Đất.

Đôi liền nơi thuyên Bát Nhã viết: Vạn sự viết vô: *Nhục thể Thổ sinh hoàn tại Thổ, Thiên niên tự hữu: Linh hồn Thiên tứ phần hồi Thiên* 萬事曰無: 肉體土生還在土, 千年自有: 靈魂天

賜反回天, nghĩa là muôn vật đều không, thân xác Đất sanh huồn lại Đất, Ngàn năm tự có, linh hồn Trời ban trở về Trời.

*Hồn Trời hoá trở về Thiên cảnh,
Xác Đất sanh đến lịnh phục hồi.
(Kinh Tận Độ).*

XÁC HỒN

殼魂

Xác: Phần thân thể của con người, đối với hồn. **Hồn:** Phần thiêng liêng vô hình của con người.

Triết lý đạo Cao Đài tin rằng con người có linh hồn và thể xác. Mỗi con người ở thế gian gồm có ba thể:

Xác hay thể xác còn gọi là phàm thân hay nhục thể, là Đệ nhứt xác thân, do cha mẹ đào tạo bằng xác thịt, Phật giáo cho là thân tứ đại, bởi đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành. Thể này hữu hình, trọng trược, không thường tồn, dễ bị hoại.

Hồn hay chơn linh là một điểm Linh quang từ khối Đại Linh quang của Thượng Đế chiết ra ban cho. Thể này Thiêng liêng linh diệu trong con người, nó vốn vô vi, bất tiêu bất diệt, nên khi chết, linh hồn nhẹ nhàng sẽ trở về cõi Hằng Sống.

*Buộc yêu thương bạn đồng môn,
Nghĩa nhân vẹn giữ xác hồn trăm năm.
(Kinh Thế Đạo).*

*Xác hồn đoàn kết xây thời thế,
Thế sự do nhiên hưởng thái bình.
(Quyền Giáo Tông Giảng).*

*Xác hồn tương đắc lẽ đương nhiên,
Nhân chánh Đường Nghiêu đức lập quyền.
(Thơ Thông Quang).*

XÁC PHÀM

殼凡

Xác: Thân xác, chỉ cái thân do cha mẹ nơi cõi trần tạo ra.

Phàm: Cõi tục, chỉ cõi thế gian.

Xác phàm là cái thân xác ở cõi phàm gian, tức chỉ thân xác bằng xương thịt do cha mẹ nơi cõi thế gian tạo ra.

Thánh giáo Thầy có dạy: Sinh đứng vào vòng thế cuộc, chưa biết mình đã lãnh một vai tuồng đặng chờ lúc kết quả, hồn quy Thiên ngoại, lánh khỏi **xác phàm**, trở về nơi khởi hành mà phục các điều đã thi hành giữa sân khấu là chốn trần ai khốn đốn này.

Xem: **Xác phàm mất thịt.**

*Cõi **xác phàm** vui lại cảnh Thiên,
Độ sanh phí hiệp tạo nên giềng.
(Tiếp Đạo Giảng Bút).*

XÁC PHÀM TRẦN

殼凡塵

Xác: Thân xác, chỉ cái thân do cha mẹ nơi cõi trần tạo ra.

Phàm trần: Cõi trần tục.

Xác phàm trần, như chữ “*Xác phàm*”, là cái thân xác ở cõi phàm gian, tức chỉ thân xác bằng xương thịt do cha mẹ nơi cõi thế gian tạo ra.

Xem: **Xác phàm**

*Có **xác phàm trần** làm xác Thánh,
Cũng bằng dụ quý đặng làm lành.
(Đạo Sử).*

XÁC PHÀM MẮT THỊT

Xác phàm: Xác thân ở cõi phàm, tức thể xác do cha mẹ sinh ra. **Mắt thịt:** Do chữ *nhục nhãn* 肉眼, là mắt của thân hình bằng xương thịt.

Xác phàm mắt thịt ý muốn nói cái thân xác và đôi mắt của kẻ phàm tục.

Xác phàm mắt thịt, nếu đã sẵn ánh thiêng liêng mà không sớm tỉnh hồn thì mảnh tro bụi kia chẳng khỏi chịu hình đời lúc.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÁC TỤC

殼俗

Xác: Thân xác, tức thân phàm xác thịt. **Tục:** Cõi tục, chỉ cõi thế gian mà con người đang sống.

Xác tục là thân xác phàm tục, còn gọi phàm thân hay nhục thể, là Đệ nhứt xác thân do cha mẹ đào tạo bằng xương thịt.

Xác tục là xác thân ở thế gian, một thể hữu hình, trọng trước, không thường tồn, dễ bị hoại.

*Dầu mang **xác tục** hay hồn,
Nhớ cầu Từ Phụ Chí Tôn cứu nàn.*
(Kinh Thế Đạo).

*Bồng Lai Cực Lạc chỉ chừng,
Đẩy đưa **xác tục** dựa gần cõi linh.*
(Kinh Thế Đạo).

XÁC THÁNH

殼聖

Xác: Thân xác, tức thân phàm xác thịt. **Thánh:** Tiếng tôn xưng, hay bậc Thánh.

Xác Thánh, do chữ “**Thánh thể** 聖體”, là hình thể Đức Chí Tôn tại thế.

Đạo Cao Đài do cơ bút lập thành, thay mặt Đức Chí Tôn tại thế gồm ba đài: Bát Quái Đài tượng linh hồn của Đạo, Hiệp Thiên Đài là chơn thần của Đạo và Cửu Trùng Đài là thể xác của Đạo.

Các chức sắc Cửu Trùng Đài từ phẩm Giáo Hữu trở lên họp lại gọi Hội Thánh, ấy là “Thánh thể” hay “Xác Thánh” của Đức Chí Tôn tại thế (xem **Thánh thể**).

Xác Thánh còn dùng để chỉ xác thể của các vị tu hành chân chính, hay chức sắc Đại Thiên phong.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Cái chết của Jésus Christ là gì? Là Ngài đem **xác Thánh** trọng quý dâng cho Chí Tôn làm tế vật, xác Thánh chết trên Thánh Giá là Lễ Tế đồng thể với Tam Bửu của chúng ta dâng cùng Đức Chí Tôn ngày nay đó vậy.

*Có xác phàm trần làm **xác Thánh**,
Cũng bằng dụ quỷ đặng làm lành.
(Đạo Sử).*

XÁC THÂN

殼身

1.- **Xác:** Xác thịt. **Thân:** Thân mình.

Xác thân, còn gọi phàm thân hay nhục thể là Đệ nhứt xác thân, do cha mẹ đào tạo bằng xác thịt.

Phật giáo cho là thân tứ đại, bởi đất, nước, gió, lửa hợp lại mà thành. Thể này hữu hình, trọng trước, không thường tồn, dễ bị hoại.

*Vòng xoay chuyển vong hồn tấn hoá,
Nương **xác thân** hiệp ngã Càn khôn.*
(Kinh Tận Độ).

*Nuôi nắng lấy **xác thân** hoà hoá,
Thuận Âm Dương căn quả hữu vi,*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Ngày nào giải khổ **xác thân**,
Là ngày dứt nợ phong trần đặng Tiên.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

2.- Xác: Cái gói bọc của chơn linh. **Thân:** Thân mình.

Xác thân là vật để chơn linh nương tựa vào, ý chỉ chơn thần.

Theo triết lý của Đạo Cao Đài, chơn linh là điểm Linh quang của Đức Chí Tôn ban cho, Phật Mẫu mới tạo ra chơn thần bao bọc chơn linh, gọi là “Đệ nhị xác thân”.

Như vậy, xác thân trong trường hợp này là chơn thần.

*Chơn thần là gì? Là nhị **xác thân** (périsprit), là xác thân
thiên thiêng.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÁC THỊT

Xác: Thân thể, thân người đã chết. **Thịt:** Xương thịt.

Xác thịt là chỉ hình hài xác thịt. Xác thịt còn dùng chỉ chung về vật chất, nhục thể.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Người dưới thế này muốn giàu có phải kiếm phương thế mà làm ra của. Ấy là về phần **xác thịt**. Còn Thần, Thánh, Tiên, Phật, muốn cho đắc đạo phải có công quả.

*Thương kẻ nhơn sanh hơn **xác thịt**,
Chẳng lo cầu cạnh cũng ngồi gai.*
(Đạo Sử).

*Vật tối linh thiên hạ là người,
Cha mẹ vốn là Trời phần **xác thịt**.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÁC THỊT THẦY KHÔNG GIÁNG THỂ

Xác thịt: Hình hài, thân xác. **Thầy:** Đức Chí Tôn. **Không giáng thể:** Không giáng chơn linh xuống thể gian.

Xác thịt Thầy không giáng thể ý muốn nói Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế trong thời Tam Kỳ Phổ Độ không giáng thể bằng hình hài xác thịt.

Thật vậy, trong hai thời kỳ phổ độ trước, Ngài giáng Chơn Linh xuống phạm, hoá thân các Đấng Tiên, Phật để độ rỗi chúng sanh. Nhưng trong thời Hạ nguơn mặt Pháp này, Ngài đến với chúng sanh bằng huyền diệu cơ bút để lập nền Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ, tức đạo Cao Đài để tận độ chúng sanh thoát ly khổ hải.

Vì vậy, có thể nói “Thầy không có xác thân giáng thể”, chỉ mượn Hội Thánh thay hình thể của Ngài nơi thể gian để điều hành nền Đại Đạo.

***Xác thịt Thầy** vì **không giáng thể**,
Nên nhờ con giúp Đạo nâng bổng.*
(Đạo Sử).

XÁC TRẦN

殼塵

Xác: Thân thể, thân người đã chết. **Trần:** Cõi trần.

Xác trần, như chữ “*Xác tục*”, là xác thân ở cõi trần tục, còn gọi là phàm thân hay nhục thể.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Còn bực chơn tu, tử như một hạt giống tốt, hễ gieo xuống thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số. Vì vậy mà các con phải bỏ **xác trần**, mà bông trái thiêng liêng các con sanh hoá Chơn thần, Chơn thần lại biến hằng muôn thêm số tăng lên hoài. Ấy là Đạo.

Cầu các Trấn Thần linh trợ lịnh,

*Giữ Chơn hồn xa lánh **xác trần**.*

(Kinh Tận Độ).

*Bà Chánh Phối Sư cõi **xác trần**,*

Công viên quả mãn ngự đài vân.

(Thơ Thượng Sanh).

XÁCH

Xách là kéo lên hoặc mang đi bằng một tay để buông thả xuống. Như: Xách bị, xách nước, xách đao kiếm.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có câu: Bần Đạo không ngần ngại để trọn đức tin nơi quyền năng Thiêng Liêng, bèn tỏ hết công việc Đạo thì Đức Ngài (Khai Pháp Trần Duy Nghĩa) hứa và nguyện cố một đời là huỷ cái đời giàu sang vinh hiển để nạp mình tìm nơi cửa Đạo, Bần Đạo không tin còn hồ nghi bị gạt, khi Ngài về đến Sài Gòn chỉ **xách** theo một gói đồ trên tay và không trở lại gia đình lần nào.

*Nước vốn đầy sông tuy kẻ **xách**,
Lộc kia đầy đất tại người dòi.*
(Đạo Sử).

*Khí võ hùng hào mang mao giáp,
Oai phong lẫm liệt **xách** qua mầu.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

XÀI

Xài là tiêu dùng. Như: Hết tiền xài, xài tiền lãng phí.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Duy có hạng người có ý niệm nông nổi cho rằng ngày Tết thì phải ăn **xài** phủ phê, mặc dù không dư dả hoặc nghèo túng quanh năm, cũng học đòi theo nhà sản của, cũng sắm ăn sắm mặc lòe loẹt bề ngoài.

***Xài** muôn vạn bao nhiêu cũng dám,
Đem ra mua hơi hám mấy cô hầu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XAY

Xay là dùng cối mà quay để chà những hạt cho tróc vỏ hay là tan thành bột.

Như: Xay lúa, xay đậu, cối xay.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hồi lúc Bần Đạo còn nhỏ, nhớ nhứt là khi **xay** lương và giã lương, hễ lúa đem về kho rồi thì dân làng nhứt là phụ nữ, xúm lại giã cho trắng đặng nạp về triều kêu là nạp lương, tục ấy mới bỏ trong thời gần đây.

*Nguyện nhớ ơn nông canh nhần nhọc,
Nguyện ơn người lúa thóc giã **xay**.*
(Kinh Thế Đạo).

*Con bất hiếu **xay** cửa đốt giã,
Mổ bụng ra phanh rã tim gan.
(Kinh Sám Hối).*

XÂY

1.- **Xây** là sự việc phát sinh ra một cách tự nhiên.

Như: Chuyện xui rủi đã xảy ra với anh ấy, bão lụt đã xảy ra tại miền Trung.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Thầy hằng biết công của các con, nhưng Thầy phải cực lòng chiều ý của mỗi đứa mà xây đắp nền Đạo. Vì vậy mà nhiều sự **xây** ra đều do nơi tâm chí của nhiều đứa. Thầy hằng dùng tâm chí của các con mà bố mọi điều thiết yếu trong việc đạo đức.

*Các vật dục **xây** qua một buổi,
Cả hành vi lầm lỗi khôn ngừa.
(Kinh Thế Đạo).*

2.- **Xây** còn có nghĩa là chột, bồng chột.

Như: Nó đang ngủ say, xây nghe tiếng kêu lớn bèn giật mình tỉnh dậy.

*Những mảng quên trắng làm bạn,
xa trông năm thức tầng vân,
Thầy lay mượn gió đưa duyên,
xây thấy một trang yếu điệu.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

XÁN LẠN

燦爛

Xán: Rực rỡ. **Lạn:** Sáng sủa.

Xán lạn là sáng chói, rực rỡ, tức sáng sủa đẹp tốt. Như: Văn chương xán lạn, Tương lai xán lạn.

Xán lạn đồng nghĩa với từ Nôm “Sáng lạn”.

*Quý quan khách sẵn lòng đến dự, giúp tinh thần cho buổi lễ được **xán lạn** và trang nghiêm.*

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XANH

1.- Xanh là màu như màu của lá cây, của nước biển.

Như: Lũy tre xanh, đám cỏ xanh, non xanh nước biếc, da xanh tàu chuối.

Thánh giáo Thầy dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Từ đây, con phải may riêng bộ áo lễ tay rộng, cổ trịch như áo đạo, nhưng dải gài chín mối, màu **xanh** da trời.

*Ở nhà mượn đám mây **xanh** kịt,
Đỡ gót nhờ con hạc trắng ngần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Vệt ngút mây **xanh** Trời tỏ rõ,
Quét lần bụi đỏ thế phui pha.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Xanh còn dùng để chỉ trái cây chưa chín, còn non, hoặc người còn trẻ.

Như: Quả xoài còn xanh, tuổi đời còn xanh, mái đầu xanh, mày xanh tóc bạc.

*Đầu **xanh** chí khí lập danh cao,
Phải ở sao ra mặt khí hào.*

(Đạo Sử).

*Còn đương thuở tuổi **xanh** thơ bé,
Rán theo cha học lễ học vấn.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

XANH MÀY LỊCH SẮC

Xanh mày: Hay mày xanh do chữ “*Thanh my* 青眉”, chỉ thời thanh xuân tuổi trẻ. **Lịch sắc:** Nhan sắc xinh lịch của người con gái.

Xanh mày lịch sắc là chỉ thời thanh xuân khi nhan sắc còn tươi tắn, xinh đẹp.

*Còn gập thưở xanh mày lịch sắc,
Dâng hình hoa treo mắt bướm ong.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

XANH XANH

Xanh: Màu như màu của lá cây, của nước biển.

Xanh xanh là hơi xanh, như: Chân đò mặt đất một màu xanh xanh (Truyện Kiều).

Xanh xanh, như chữ “Trời xanh”, dùng để chỉ bầu trời xanh, hoặc chỉ Đức Thượng Đế.

Xem: [Trời xanh](#).

*Xanh xanh nào có phụ người hiền,
Đã thấy trọn quyền Đấng Chí Thiêng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XẢNH XỆ

Xảnh xệ là có hành động, cử chỉ thể hiện sự làm dáng, làm duyên, ra vẻ sang trọng, không đúng nơi, đúng lúc. Xảnh xệ là nói năng có vẻ huênh hoang, tự phụ, hoặc khoe khoang những cái vật vĩnh.

Xảnh xệ còn có nghĩa là thày lay, hay xen vào việc của người khác, không dính dáng tới mình.

*Xanh xẹ hay lo gánh việc người,
Công linh chẳng để tỉnh thân người.
(Đạo Sử).*

XAO

Xao là lay động, lay động nhẹ. Như: Sóng xao, nước xao, rừng cây xao gió, xao tâm động trí.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển). có dạy: Chớ nên **xao** tâm động trí, ngưng ngẩn theo thường tình, thì não cân được tự mình, mới có thể ngăn cản tà mị độn nhập vào mà khuấy rối.

*Ngó chi khổ hải sóng **xao**,
Đoạn tình yếm dục đặng vào cõi Thiên.
(Kinh Tân Độ).*

*Gió dậy **xao** trời mây cuốn ngọc,
Sương lòng ướt đất liễu đeo châu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

XAO LÃNG

Xao: Chao động, lay động, động nhẹ. **Lãng**: Lọt, lạt.

Xao lãng, như chữ “*Xao nhãng*”, là lơ là, không chú ý nhiều. Như: Xao lãng việc học, xao lãng nhiệm vụ.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy dặn con dụng oai quyền mà lập nên thể Đạo, nhưng chẳng nên **xao lãng** tâm tư, con hiểu riêng Thầy không nên hết tiếng.

*Cây gió, hèm di gió đảo điên,
Mượn trăng, e ả trăng **xao lãng**.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

*Đừng thấy khó mà lòng **xao lãng**,
 Chuộng nơi sang đổi bạn thay đổi.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XAO TÂM ĐỘNG TRÍ

Xao: Chao động, động nhẹ. **Tâm** 心: Lòng dạ. **Động** 動: Lay chuyển. **Trí** 智: Phần hiểu biết ở trong tinh thần con người.

Xao tâm động trí là làm cho tâm trí bị xao động, không yên ổn về tinh thần.

Như: Trước tiên tài, danh lợi người tu hành đừng để bị xao tâm động trí.

*Chớ nên **xao tâm động trí**, ngỡ ngẩn theo thường tình,
 thì não cân được tự mình, mới có thể ngăn cản tà mị
 độn nhập vào mà khuấy rối.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

XAO XÁC

Xao xác là ào ào, tiếng lá cây va chạm vào nhau khi cơn gió thổi qua.

Xao xác còn là từ gọi tả những tiếng gà gáy, tiếng chim vỗ cánh, nối tiếp nhau làm xao động cảnh không gian vắng lặng.

Như: Lá cây rừng rơi xao xác, tiếng gà gáy xao xác giữa canh khuya.

*Kìa cụm liễu gió đêm **xao xác**,
 Đám chim chiều tìm mát nghỉ ngơi.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

XAO XUYẾN

1.- **Xao xuyến** là bồi hồi, vương vấn, rạo rạo, tức ở trạng thái xúc động kéo dài, khó dứt.

Như: Tiếng hát của cô ấy làm xao xuyến lòng mọi người trong hội trường.

*Dạy kẻ hay đào lý ngăn rào,
Đừng để trống bươm ong **xao xuyến** giỡn.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Xao xuyến** chỉ sự dao động, không yên lòng. Như: Xao xuyến tinh thần.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Bậc đã được kiến tánh, giữ cõi lòng thật thanh tịnh, trở lại với bản tánh thiên nhiên tức là lúc mắt tuy thấy thiên hình vạn trạng, trí tưởng nghìn muôn pháp, nhưng tâm vẫn yên tịnh dường như không gì **xao xuyến**.

*Phải giữ cho chơn thần an tịnh, đừng **xao xuyến** lương tâm.*
(Tân Luật).

XÁO

Xáo là trộn lên, làm đảo lộn vị trí từ dưới lên trên, hay từ chỗ này sang chỗ khác.

Như: Xáo lung tung đồ đạc và quần áo trong tủ, nồi da xáo thịt.

*Người ta dám giết lẫn nhau vì số tiền một vài trăm đồng
hoặc tạo cảnh nồi da **xáo** thịt vì bát cơm manh áo.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XÁO NỒI DA

Xáo: Trộn, làm đảo lộn trên dưới. **Nồi da:** Lấy da để làm nồi nấu thịt.

Xáo nồi da, do câu thành ngữ “Nồi da xáo thịt”, ý chỉ anh em ruột thịt mà nở hãm hại lẫn nhau.

Xem: Nồi da xáo thịt.

*Lăn bản mài răng ngăn tới lưỡi,
Cần cù lóc thịt **xáo nồi da**.
(Thơ Hộ Pháp).*

XÁO TRỘN

Xáo: Làm lẫn lộn. **Trộn:** Đảo lộn cho đều.

Xáo trộn là làm đảo lộn lung tung. Như xáo trộn tình thế, xáo trộn các quân bài.

Thánh giáo Đức Hộ Pháp có dạy: Bàn Đạo cũng nên nói rõ về việc thăng thưởng Chức sắc Hiệp Thiên, vì trước khi chấm thưởng, Bàn Đạo đã tuyên bố lấy hết công tâm mà định đoạt, nhưng các em cứ một mực phản ứng làm cho **xáo trộn** một lúc hầu như đức tin đã đổ vỡ.

***Xáo trộn** tinh thần qua vạ gió,
Phũ phàng bảo tố nghẽn đường mây.
(Thơ Thuần Đức).*

XÀO

1.- **Xào** là làm chín thức ăn bằng cách đảo đều với dầu, mỡ và mắm muối trên bếp lửa.

Như: Xào rau muống, thịt gà xào, cải xào nấm, được bữa nào xào bữa nấy.

*Nhớ khi dao khứa máu trào,
Nhớ khi bầm xắt nấu **xào** hầm kho.
(Thơ Hộ Pháp).*

2.- Xào, như chữ “*Xàu*”, là bị héo úa, có hiện tượng rũ lá, không còn tươi tốt.

Như: Hoa lá héo xào, trời hạn cây cối bị úa xào, cúc xủ mai xào.

*Tươi hoa chạ bên đường vô chủ,
Đầy giậu thưa cúc xủ mai **xào**.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

XÀO ÚA

Xào (xàu): Bị héo úa, có hiện tượng rũ lá, không còn tươi tốt.

Úa: Héo vàng mất tươi.

Xào úa, như chữ “*Úa xào*”, là héo vàng, có hiện tượng ngả màu vàng, rũ xuống, nhăn nheo vì mất nước.

Xào úa còn có nghĩa héo hắt, héo hon, mất vẻ tươi tắn, do buồn rầu đau khổ.

*Đời Mạt Kiếp,
nhắm xem sơn thủy Trời càng chan chứa,
Nhìn cỏ cây đồng **xào úa**,
dường như lụy úa cõi mộng trường.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

XẢO

巧

1.- Xảo là dối trá, lừa lọc khó lường. Như: Con người anh ấy rất xảo, mắc mưu xảo.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Thế mà người đời chưa

thức tỉnh, vẫn còn say mê trong giấc mộng kim tiền, cũng hung hăng bạo ngược, cũng gian **xảo** trăm bề, cũng chước quỷ hại nhơn, tham vàng bỏ nghĩa.

*Kẻ biết Đạo Đòi thì ít mặt,
Những quân **xảo** láo hiểm phàm phu.*
(Đạo Sử).

2.- Xảo là khéo, giỏi. Như: Xảo ngôn, xảo kế, xảo diệu, tinh xảo, trí xảo.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lao tâm hay lao lực, miễn nghề nghiệp tinh **xảo** thì người hành nghề luôn luôn được phần thưởng xứng đáng, vì vậy có câu: Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh thật là đúng như vậy.

*Học cho thấu máy linh cơ tạo,
Học cho toàn trí **xảo** vẫn minh.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

XẢO KẾ

巧計

Xảo: Khéo léo, giỏi, đối trá. **Kế**: Mưu kế.

Xảo kế là mưu kế khéo léo làm cho người ta bị lầm. Như: Dùng xảo kế để lừa người.

*Làm tướng nền Đạo là một cơ quan **xảo kế** của phàm nhơn sáng tạo để mê hoặc tâm lý của người đời.*
(Đạo Luật Mậu Dần).

XẢO MỊ

巧媚

Xảo: Khéo léo, giỏi, đối trá. **Mị**: Nịnh hót, lấy nhan sắc hay lời nói mê hoặc người.

Xảo mị nói người khéo nịnh hót.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Mỗi Chức sắc nên vui với nhiệm vụ thiêng liêng, khép mình vào khuôn viên đạo đức, để ngoài tai những lời quỵến rũ bất lương, những giọng huyễn kèn **xảo mị**, coi lợi danh là miếng mồi xô đẩy con người vào vực thẳm thì may ra mới tránh khỏi vòng lửa đỏ đang thiêu đốt biết bao nhiêu tâm hồn sa đọa nơi chạm bầy.

*Huyền diệu mũi kim qua chạng lợt,
Đừng đừng **xảo mị** gọi tài tình.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đưa rước mặt người hay **xảo mị**,
Lòng con con biết chớ phô trương.*

(Đạo Sử).

*Chánh trực công bình đường Thánh Phật,
Gian tà **xảo mị** lối yêu tình.*

(Thơ Thông Quang).

XẢO NGÔN

巧言

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Ngôn:** Lời nói.

Xảo ngôn là lời nói khôn khéo, nhưng giả dối.

Thói thường người nghe bao giờ cũng muốn câu chuyện được thích ý, nhưng chuyện mình thích ý chưa hẳn đúng sự thật.

Luận ngữ có câu: *Xảo ngôn lệnh sắc tiến hỷ nhân* 巧言令色 讒矣仁, nghĩa là lời nói khôn khéo, trau dồi sắc đẹp, ít nhân đức vậy.

Nghĩa bóng: Xảo ngôn là lời nói tốt đẹp bề ngoài chứ không có lòng thật.

*Những kẻ bội ước, bất trung, nói rồi chối, hoặc điên đảo **xảo ngôn**, là kẻ xúc phạm đến thần minh.*
(Giáo Lý).

XẢO NGŨ

巧語

Xảo: Khôn khéo, lừa lọc khó lường. **Ngũ:** Lời nói.

Xảo ngữ, như chữ “*Xảo ngôn 巧言*”, là lời nói không chơn thật, ý chỉ lời nói cốt để vừa lòng người, chứ không hẳn đúng sự thật.

Như: Dùng xảo ngữ để lừa người.

Xem: Xảo ngôn.

*Đừng thềm dụng cao ngôn **xảo ngữ**,
Vớ vợ nhà cứ giữ thật tình.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XẢO QUYỆT

巧譎

Xảo: Khéo léo, giỏi, đối trá. **Quyết:** Đối trá, gian xảo.

Xảo quyết là người khéo léo đối trá, gian xảo. Như: Dùng những thủ đoạn xảo quyết.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Rời đây, mấy em còn phải đối đầu với mưu mô **xảo quyết** dựng lách mình đến tận cơ cứu khổ mà tế thể an bang, gieo tinh thần vị tha trong đại chúng thì mấy em cần phải bình tĩnh và sáng suốt trong mỗi việc.

*Chơn thật bẻ bai ra **xảo quyết**,
Trên đời kẻ dữ hoá làm lành.*

(Đạo Sử).

*Vì sợ trẻ mắc lừa đời **xảo quyết**.
Đừng giận mẹ cần nhẫn mắng nhiếc,*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Hay anh tránh tình đời **xảo quyết**,
Nhắm mắt không muốn biết lòng phàm.*

(Văn Tế Bảo Đạo).

XẢO TRÁ

巧詐

Xảo: Khéo léo, giỏi, dối trá. **Trá:** Dối trá.

Xảo trá là xảo quyết dối trá, tức dối trá một cách khéo léo. Như: Mưu mô xảo trá.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Chí Tôn có dạy: Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy xoá kẻ **xảo trá** gian tà cầu danh chác lợi.

*Chớ kiếm thế gọi ngoan **xảo trá**,
Lưới rập chim, thuốc cá, đốt rừng.*

(Kinh Sám Hối).

*Đem câu nơn nghĩa khoe ngoài miệng,
Xảo trá hung hăng ít kẻ bằng.*

(Đạo Sử).

XẠO XỰ

Xạo xự là bịa đặt, không đúng với thực tế, không đúng với tính chất sự việc.

Như: Nó nói xạo xự chứ làm gì có chuyện đó.

Xạo xự là lảng xãng, hay tham gia vào việc của người khác.

Như: Anh ấy xạo xự cho không tham gia vào đâu.

Thánh giáo Thầy có câu: Lảng xãng **xạo xự** mùi chung đỉnh, về cân đai, rớt cuộc cũng chẳng khác chi một giắc huỳnh lương mộng.

*Công khanh **xạo xự** cũng vai tuồng,
Đêm lặng rừng thiền lóng tiếng chuông.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lao lực thể tình chi **xạo xự**,
Rửa tai chờ lóng nhạc năm cung.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Xạo xự công danh tàn giắc mộng,
Cạnh tranh phú quý cũng trò chơi.
(Thơ Huệ Giác).

XÁT CHÀ

Xát: Cọ, đánh đi đánh lại, tức áp mạnh sát lên bề mặt và đưa đi đưa lại nhiều lần cho sạch. **Chà:** Xát cọ vào

Xát chà, như chữ “*Chà xát*”, có nghĩa là chà đi chà lại nhiều lần trên một bề mặt.

*Trói người vào đó **xát chà**,
Vì chưng hung bạo đốt nhà bản sắn.*
(Kinh Sám Hối).

XĂM

Xăm là dùng vật có mũi nhọn châm vào củ hay trái cây để làm mứt.

Như: Xăm mứt, xăm gừng làm mứt, không dùng nĩa mà dùng tăm để xăm mứt dứa.

*Hễ chị biểu **xăm** giùm miếng mút,
Ngồi kéo chẳng xé đứt làm hai.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XĂM XĂM

Xăm xăm là từ gọi tả dáng đi nhanh và liền một mạch nhằm thẳng tới nơi đã định.

Như: Từ ngoài đi xăm xăm vào nhà, xăm xăm bước lên nhà trước.

*Đổ tiếng chuông khua muôn tiếng biểu,
Lên lần không khí lướt **xăm xăm**.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

XĂNG

Xăng là xăng xái, hăng, nhanh, có tính chất gấp rút, khẩn trương hơn.

Như: Làm xăng lên để còn nghỉ, bước xăng lên kéo trời sắp tối.

*Thay đạo phục bước **xăng** lánh thế,
Mời thi kinh, tối kệ giải lòng.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

XẪNG

Xẫng là sai trái với lẽ phải. Như: Xẫng bậy, không nói xẫng, không làm xẫng.

Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trạng trong Giáo Lý có viết: Bời có tư tưởng trong lòng mới tỏ ra ngoài lời nói, thành thử, lời

nói năng phải cẩn thận. Không nói lả lơi, không nói hoa nguyệt, không nói **xằng**, không nói bậy; không ngồi lê, đôi mách, không nói dối.

*Nghe qua đừng đến trên đềm dưới,
Tọc mạch thày lay kiếm nói **xằng**.*
(Bát Nương Giáng Bút).
*Độc hung bắt buộc lẳng xằng,
Những người mê tín nghe **xằng** thì tin.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XẮT

Xắt là cắt ra thành từng miếng nhỏ bằng cách ấn mạnh lưỡi dao xuống.

Như: Bằm xắt, xắt từng lát, xắt thịt ra từng miếng, xắt bánh sinh nhọt, xắt dưa leo.

*Nhớ khi dao khứa máu trào,
Nhớ khi bằm **xắt** nấu xào hầm kho.*
(Thơ Hộ Pháp).

XÂY

1.- **Xây** là dùng vật liệu mà gắn kết lại tạo thành công trình. Như: Xây nhà, xây thành, xây cát, xây dựng, xây đời hạnh phúc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Về phần quan lại Phụ mẫu chi dân quyền hành rất rộng rãi, một tay sanh sát, ra có kẻ bằm, người trình, đối với dân đen là bậc thánh thần bất khả xâm phạm, nếu chẳng giữ tâm chánh, để dục vọng lôi cuốn, thì trăm họ lầm than muôn dân khổ sở. Làm quan thế ấy là cốt

lê thứ **xây** đài các, lo túi cho đầy, thân cho sang, mặc ai đau đớn!

*Tiết nghĩa trung can Hón đảnh xây,
Phò Lưu dựng Thục một lòng ngay.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Xây là xoay, quay. Như: Xây chuyển, bốn mùa xây vằn, trái đất xây quanh trục.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy nắm máy huyền vi, hằng lấy cân thiêng liêng mà dạy trở máy Càn khôn, vì vậy thế cuộc phải tuần hoàn, bầu nhưn sự phải luân chuyển vằn **xây** phiêu linh cho đến buổi nhưn loại được vẹn toàn, thế giới cũng vì đó mà phải đổi thay, gạn đục lóng trong mà tạo thành miền Cực Lạc.

*Lừng Trời vệt ngút mây xây mịt,
Đài ngọc khoe gương sắc rạng ngần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Cũng muốn lấy lừng xây thế cuộc,
Vòng trần ngật đã bước chân ra.*
(Nhàn Âm Đạo Trường).

*Vắng khách cảnh còn xơ xác quạnh,
Chờ người sấu vẫn chập chồng xây.*
(Thơ Huệ Giác).

XÂY BÀN

Xây: Xoay, quay. **Bàn:** Cái bàn.

Xây bàn là cách thức thông công giữa thế giới siêu hình và hữu hình, tức là giữa người sống với vong linh của người chết.

Phong trào này đã phát triển mạnh ở Mỹ từ sau khi hội nghị Thần linh học đầu tiên họp ở Cleveland vào năm 1852. Sau đó phong trào Thần Linh học truyền qua Châu Âu, nhưng phát

triển mạnh ở Pháp. Nơi đây, ông Allan Kardec mới hệ thống hoá các lý thuyết về Thần Linh Học, và văn hào Victor Hugo cũng nghiên cứu phong trào mà tiếp xúc với các Đấng vô hình. Từ đó, các sách báo đua nhau đăng tải và nên dần dần phong trào mới lan sang miền Nam Việt Nam.

Người ta dùng một cái bàn mặt tròn, thường có ba chân, trong đó hai chân được kê cao để một chân có thể gõ xuống nền phát ra tiếng. Có hai hoặc ba đồng tử ngồi quanh bàn, đặt bàn tay xoè ra, úp lên mặt bàn. Vong linh người chết mượn đồng tử làm cho bàn dao động, gõ nhịp xuống nền theo quy ước về chữ viết. Người thư ký sẽ căn cứ vào nhịp gõ của bàn mà viết ra chữ, thành một bài thơ hay một bà văn.

Trong đạo Cao Đài có bốn vị là Cao Quỳnh Cư, Cao Quỳnh Diêu, Phạm Công Tắc và Cao Hoài Sang có tổ chức xây bàn đầu tiên vào đêm mừng 4 tháng 6 năm Ất Sửu (ĐL. 24/7/1025) tại nhà ông Cao Hoài Sang ở Sài Gòn. Từ đó các ông thường tổ chức xây bàn, rồi sau trở qua cầu cơ, được Đức Chí Tôn, Ngọc Hoàng Thượng Đế và các Đấng Thiêng liêng hướng dẫn mở Đạo, nên trở thành những vị tiên khai nền Đại Đạo.

Xem: Cầu cơ.

*Nghe rồi dạ còn đang muốn biết,
Việc **Xây bàn** quả thiệt mong chờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).
Triêm ân tiền bối Hiệp Thiên Đài,
Tổ chức **xây bàn** Đạo khởi khai.
(Thơ Huệ Phong).*

XÂY CƠ CHUYỂN THỂ

Xây: Xoay, quay. **Cơ chuyển thể:** Cơ quan chuyển thể, tức là cơ quan làm thay đổi đời.

Xây cơ chuyển thể là xây dựng một cơ quan làm thay đổi cho cảnh đời từ xấu ra tốt, từ hung ác trở nên hiền lương đạo đức.

Trong Thuyết đạo Hộ Pháp có câu dạy: Ngài đến với một lời hứa hẹn rất thiết yếu, mà chính Ngài đến đặng chuyển pháp **xây cơ chuyển thể** Ngài đã hứa quả quyết nhơn loại sẽ là một; một về nòi giống, một về xã hội, một về tôn giáo.

*Vẹn toàn đủ xác đủ hồn,
Xây cơ chuyển thể bảo tồn vẹn linh.*
(Kinh Tận Độ).

XÂY CHUYỂN

Xây: Xoay, quay. **Chuyển:** Thay đổi.

Xây chuyển là xoay vòng để thay đổi.

Lý Giáo Tông có ban lời dạy: Lão để lời ban khen đó. Nên hư của Đạo đều nơi tay hiền hữu, hiền hữu khá liệu lấy mà giữ gìn. Lão ở trong thân hiền hữu, hiền hữu ở trong thân của Lão. Lão đủ quyền hành mà **xây chuyển** Thiên cơ được cùng chằng cũng do hiền hữu.

*Vòng xây chuyển vòng hồn tiến hoá,
Nương xác thân hiệp ngã Càn khôn.*
(Kinh Tận Độ).

*Tận thế Trời khai mới Đạo huyền,
Thiên thơ xây chuyển lượng vô biên.*
(Nguyệt Tâm Chơn Nhơn).

*Ơn Trên xây chuyển xin cầu nguyện,
Hoà hiệp đệ huynh nghĩa vẹn tròn.*
(Thơ Huệ Giác).

XÂY CHUYỂN CƠ ĐÒI

Xây chuyển: Chuyển động xoay vòng, làm cho thay đổi, cái cũ thế cái mới. **Cơ đòì:** Guồng máy của đòì, tức là tất cả các thứ sinh hoạt của con người ở cõi thế gian.

Xây chuyển cơ đòì nghĩa là làm cho đòì từ xấu thay đổi thành tốt đẹp hơn.

*Con cầu xin mãnh hình tráng kiện,
Giúp nên công **xây chuyển cơ Đòì**.
(Kinh Thế Đạo).*

XÂY DỰNG

Xây: Dùng vật liệu mà dựng nên. **Dựng:** Lập nên.

1.- **Xây dựng** là xây đắp mà dựng nên, làm nên một công trình kiến trúc. Như: Xây dựng Nhà Hội Vạn Linh.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu dạy: Thừa toàn thể chư Chức sắc, Chức việc và Đạo hữu, hoàn thành được công trình **xây dựng** này, Hội Thánh nhờ nơi tấm nhiệt thành của toàn Đạo Chức sắc, Chức việc, cùng Đạo hữu nam nữ nơi trung ương cũng như ở các địa phương vui lòng chung đậu kẻ ít người nhiều, nhứt là nhờ nơi công quả của Ban Kiến Trúc và thợ chuyên môn toàn là người hiến thân cho Đạo.

*Trọng hệ hơn hết là nền móng đã làm đặng nhưng
không có tiền để **xây dựng** lên,...*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

2.- **Xây dựng** là làm cho hình thành một tổ chức về xã hội, kinh tế, văn hoá, tôn giáo... theo một phương hướng nhất định. Như: Xây dựng nền Đạì Đạo.

Huấn từ Đức Thượng Sanh có dạy: Chúng ta phải cố gắng giữ gìn cái sức mạnh tinh thần đó còn nguyên mãi vẹn mãi mãi, để

làm nền tảng kiên cố cho cơ quan phổ độ tồn tại đến thất ức niên và tạo nên nhiều phương tiện trên đường lối **xây dựng** cơ nghiệp Đạo.

***Xây dựng** gia đình luôn cả kiến,
Khoe khoan thế giới một mình ta.*
(Thơ Hộ Pháp).

***Xây dựng** nên hình nêu tánh hiệp,
Điểm tô ra vẻ rạng ngươn lồng.*
(Thơ Hiến Pháp).

XÂY ĐÁP

Xây: Xây dựng, dùng vật liệu mà dựng lên. **Đắp:** Vun đất lên đắp.

Xây đắp, cũng như chữ “*Xây dựng*”, là xây đắp và dựng nên.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy hằng biết công của các con, nhưng Thầy phải cực lòng chiều ý của mỗi đứa mà **xây đắp** nền Đạo. Vì vậy mà nhiều sự xảy ra đều do nơi tâm chí của nhiều đứa.

*Vun bồi cội ái, đời hưng thịnh,
Xây đắp nền nhân, đạo thống truyền.*
(Thơ Huệ Giác).

XÂY ĐỔI

Xây: Xoay, quay. **Đổi:** Thay thế cái này cho cái kia.

Xây đổi là biến đổi thành khác với ban đầu.

Thánh Ngôn Thầy có đoạn: Thầy đã nói, Thiên cơ phải do nơi tâm hạnh của các con mà **xây đổi** máy huyền vi. Vì vậy, Thầy

phải đổi cơ màu, dụng sự hoà bình yên tịnh để dẫn các con cho vẹn bước đường đạo đức.

*Cơ chuyển thế khó khăn lắm nôi,
Mượn Thánh ân **xây đổi** cơ Đời.
(Kinh Thế Đạo).*

*Cơ Trời **xây đổi** lập Tân Dân,
Cái hủ tộ xưa phải bỏ lần.
(Đạo Sử).*

*Cuộc cờ tạo hoá chờ **xây đổi**,
Thiện ác đáo đầu cũng có khi.
(Thơ Cao Liên Tử).*

XÂY ĐỒN

Xây: Xây dựng, dùng vật liệu mà dựng lên. **Đồn:** Vị trí đóng quân để phòng vệ.

Xây đồn là xây dựng đồn bót, nơi binh lính đóng quân để bảo vệ quê hương đất nước.

Như: Xây đồn đắp lũy.

*Lập chí ôn nhu là đắp lũy,
Nung lòng Đạo đức ấy **xây đồn**.
(Bát Nương Giáng Bút).*

XÂY MÓNG ĐẮP NỀN

Xây móng: Xây dựng lớp vật liệu dưới cùng nằm trong đất để đỡ sức nặng công trình. **Đắp nền:** Phủ đất, đá lên lớp dưới công trình.

Xây móng đắp nền là xây đắp nền móng của công trình cho vững chắc.

Xây móng đắp nền ý chỉ những phần căn bản nhứt phải lo cho thật tốt.

*Người lo **xây móng đắp nền**,
Móng nền cứng cát vững bền muôn thu.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

*Chỉ phương **xây móng đắp nền**,
Luyện hườn tam ngũ làm nền Tiên Gia.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XÂY THÀNH

Xây: Xây dựng, dùng vật liệu mà dựng lên. **Thành** 城: Thành, thành trì.

Xây thành là xây dựng thành trì, ý chỉ công trình to lớn, đòi hỏi phải có tài sức.

*Góp mặt tăng nêu cơ lập Đạo,
Kém tài đâu để sức **xây thành**.*
(Thơ Thanh Thủy).

XÂY THÀNH LŨY

Xây: Xây dựng, dùng vật liệu mà dựng lên. **Thành lũy:** Thành và lũy, công trình kiên cố để phòng thủ một vị trí.

Xây thành lũy là xây dựng một công trình kiên cố để phủ thủ một vị trí nào đó.

*Đất vò nên lọn **xây thành lũy**,
Nước đập tuôn bờ lở giậu dâu.*
(Lục Nương Giáng Bút).

XÂY TRỞ

Xây: Quay, hướng về phía nào đó. **Trở:** Di chuyển, biến đổi ngược lại hướng ban đầu.

Xây trở, như chữ “*Xoay trở*”, là xây qua trở lại để cố gắng làm một việc gì.

Xây trở còn dùng để chỉ làm cách này hay cách khác, sao cho giải quyết có lợi trong công việc.

Thánh giáo Đức Cao Thượng Phẩm dạy: Thời sự hiện giờ gấp rút lắm, các em dư hiểu thì các em cứ bình tĩnh mà **xây trở** cho khéo léo, kéo sơ thất mà dư luận không buông tha cho đó các em.

Xem: Xoay trở.

*M. Ng (Mỹ Ngọc) hiền hữu có rõ ngày chung cuộc **xây trở** về đâu chăng?*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÂY VẦN

Hay “*Xoay vần*”.

Xây: Xoay, quay. **Vần:** Làm di chuyển vật bằng các lăn, xoay.

Xây vần, như chữ “*Xoay vần*”, là xoay đi, chuyển đi.

Xây vần là biến đổi theo lẽ tự nhiên.

Xem: Xoay vần.

*Cái vòng không mới ấy cơ đời,
Chu phục **xây vần** biết mấy mươi.*

(Thơ Huệ Ngàn).

XÂM LĂNG

侵陵

Xâm: Chiếm lấy, tiến binh lấn lãnh thổ một nước khác. **Lăng:** Phạm vào.

Xâm lăng là đem binh xâm hại một nước khác, đồng nghĩa với “*Xâm lược* 侵掠”.

Như: Đất nước bị hoạ xâm lăng, toàn dân nổi dậy chống xâm lăng.

*Quân vọng ngoại hàm hồ nổi giáo,
Bọn **xâm lăng** nguy tạo giấy tờ.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).
Bao nhiêu lệ thuộc không nao núng,
Đánh đuổi **xâm lăng** chí quật cường.
(Thơ Huệ Phong).*

XÂM PHẠM

侵犯

Xâm: Lấn, chiếm lấn. **Phạm:** Mắc phải điều trái với người khác, Người bị can.

Xâm phạm là phạm đến, hay lấn lướt quyền lợi của người khác.

Thánh giáo Đức Diêu Trì Nương Nương có dạy: Có hợp sức đồng tình mới vệt xa được cám dỗ của bên ngoài mà đem cho nhau điều trong sạch, đạo đức, chớ có một hai đứa có đủ gì dơ bẩn trong buổi loạn lạc, là lúc Tà quyền lấy lòng **xâm phạm**.

*Thầy đã giao trách nhiệm lớn lao cho mỗi đũa đáng tin cậy, chúng nó chẳng biết điều đình thì phú mặc Tà quái **xâm phạm** mà thôi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XẤN BẮN

1.- **Xấn bản** là lảng vảng, cà rà theo một bên. Như: Gà con xắn bản quanh mẹ.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Đời sống như vậy mới gọi là đời sống có ý nghĩa, một đời sống đáng sống, vì ít ra kiếp sanh của ta cũng phải là một kiếp sanh hữu dụng chẳng phải như những kẻ chỉ biết có thân mình, cứ **xấn bản** ở xó nhà, lo việc ích kỷ bồn nhơn để rồi, một ngày kia, chết mòn trong chỗ tối tăm, không ai màng biết đến.

*Hồn ma bóng quế cũng lên ngôi, mà nọ quỷ vô thường cũng **xấn bản**, đó là phương đem đường cho Quỷ vương, chẳng một ai tránh được, nghe!*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- **Xấn bản** còn có nghĩa là lầy quây, thắm thoát.

Như: Ngày qua tháng lại tợ thoi đưa xắn bản tiết Đông đã ướm tàn, báo tin mùa Xuân mới chực đến.

***Xấn bản** trôi mơی kè xế chiều,
Sầu đâu chất ngát cứ đeo theo.*

(Thơ Thượng Sanh).

XẤP

Xấp là có nghĩa tăng bội lên.

Như: Tướng tá thằng này ăn uống xấp hai người thường, hôm nay làm việc xấp đôi ngày hôm qua.

*Những vị nào trong lúc ngày Xuân, biết lo phụng sự
Thần, Thánh, Tiên, Phật thì công đức đặng **xấp** bằng
hai lần ngày thường.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÂU

1.- Xâu là công việc lao động nặng nhọc hằng năm, mà người nam thường dân từ 18 đến 60 tuổi phải có bổn phận làm cho nhà nước.

Như: Làm xâu đóng thuế, xâu cao thuế nặng.

*Sinh thời cộng hưởng vui **xâu** thuế,
Kích nhượng nhi ca khởi chiến chinh.*
(Thơ Huệ Phong).

2.- Xâu là tiền có được từ hoạt động cho đánh bạc hoặc tổ chức cá độ để thu lợi theo tỷ lệ hoặc theo quy định từ người thắng.

Như: Thu tiền xâu, chứa xâu lờng của.

*Cũng đừng bài bạc lộn nhau,
Rủ ren rù quén, lấy **xâu** ăn đầu.*
(Kinh Sám Hối).
*Để hành kẻ chứa **xâu**, lờng của,
Trù ếm người, chưởi rửa Tổ tông.*
(Kinh Sám Hối).

3.- Xâu là xuyên qua lỗ, hoặc nói chung xuyên qua bằng sợi dây, bằng chiếc que để giữ hoặc kết các vật lại thành một chuỗi với nhau.

Như: Xâu cá, xâu chuỗi, xâu chìa khoá, xâu bánh.

*Gặp vợ ghen ông táo có râu,
Bút đem đối cộng râu **xâu** bánh.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÂU CHUỖI

Xâu: Xuyên qua bằng sợi dây để giữ hoặc kết các vật với nhau. **Chuỗi:** Gồm nhiều hạt khâu thành dây.

Xâu chuỗi là ghép lại, liên kết lại thành một chuỗi, một tuyến.

Xâu chuỗi là hạt khâu lại thành chuỗi, còn gọi là tràng hạt, là vật dùng cho người tu hành niệm Phật lần chuỗi, cứ niệm một danh hiệu Phật thì lần một hạt.

Xâu chuỗi có loại 18 hạt, cũng có loại 108 hạt.

*Dịu dàng tay mặt lần **xâu chuỗi**,
Yếu điệu tay kia nắm tấm hình.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

XẤU

1.- **Xấu** là không đẹp, có hình thức đáng vẻ ngoài khó coi. Như: Xấu tướng, xấu người đẹp nét, chữ xấu.

Thánh giáo Đức Chí Tôn trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển dạy Ngài Thượng Trung Nhật có câu: Con coi mặt Thiên phục có **xấu** gì đâu con?

*Hề **xấu** dạng thì như mặt thiếp,
Còn đẹp hình, nhất kiếp phù dung.*

(Nữ Trung Tùng Phận).

*Tránh gái thơ khi vợ tuổi già,
Gặp vợ **xấu** lánh xa mỹ nữ.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Xấu** là không tốt, không có giá trị, phẩm chất đạo đức kém, đáng chê.

Như: Hàng hoá xấu, hành vi xấu, xấu nét, xấu bụng, thói xấu, tâm địa xấu.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Sấp nhỏ là tương lai đất nước chúng nó tốt **xấu** nên hư đều do nơi mấy bà mẹ đào tạo.

*Kìa những gái lấy lòng hạnh **xấu**,
Bỏ vạc đồng đốt nấu thâm kinh.*
(Kinh Sám Hối).

*Chừa thói **xấu** đảo điên trong dạ,
Muôn việc chi chẳng khá sai lời.*
(Kinh Sám Hối).

3.- Xấu là thuộc loại có thể gây hại, mang lại điều không hay, trái với tốt. Như: Vận xấu, nghiệp xấu, bạn xấu, thời tiết xấu, xấu số, xấu phận.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ngày nào Đạo Cao Đài có đủ phương tiện cứu vớt tất cả những kẻ **xấu** số nói trên đem nương cơm, chia áo, dìu dắt nhủ khuyên đưa họ đến tận nơi Đạo Đức dưới bóng từ bi thì mục đích cứu khổ của Đạo mới vẹn toàn theo ý muốn của Đức Chí Tôn Đại Từ Phụ.

*Thương gìn lúc ốm khi đau,
Sợ chê **xấu** phận, cậy màu phấn son.*
(Nữ Trung Tòng Phận).

*Ôi, **xấu** kiếp số, thăm cho kiếp số,
Gẫm sự đời đáng hổ kiếp hồng nhan.*
(Phương Tu Đại Đạo).

4.- Xấu là hổ thẹn. Như: Xấu hổ, làm bậy mang tiếng xấu, làm cho cha mẹ xấu, bêu xấu, nêu gương xấu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lúc nào bậc Hiền nhân cũng không tự dối với mình và dối với thiên hạ, cho nên ngưỡng đầu lên không **xấu** với Trời, cúi xuống không thẹn với người, cùng khổ không mất nghĩa, hiển đạt không lìa Đạo.

*Ham miếng đỉnh chung mê sắc đẹp,
Hại thân tiếng **xấu** để muôn đời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Dạy tránh điều hổ tộc **xấu** nhà,
Muôn sự để mẹ cha định liệu.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XẤU HỔ

Xấu: Xấu hổ. **Hổ:** Thẹn.

Xấu hổ là hổ thẹn. Như: Có con như mây xấu hổ với ông bà nơi chín suối.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Trong làng có điều gì chinh tâm với nhau thì ông chủ của làng xử trước, nếu bất đồng đem nội vụ ra nhà việc, hễ lỗi nhỏ thì nạp tiền câu tra, tội lớn thì căng nọc đánh giữa dân làng, không đến nổi chết mà hễ bị đánh rồi thì về nhà còn có nước trốn đi nơi khác, hoặc đóng cửa đi đâu đi lén lút khổ não lắm vì bị gièm pha nhạo báng **xấu hổ** chịu không nổi.

*Lễ nghi khá giữ nét nhà mình,
Xấu hổ chi chi lại rẻ khinh.*
(Đạo Sử).

*Thân trâu ngựa nã nề đau khổ,
Chịu lao đao **xấu hổ** chẳng cần.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XẤU TỐT

Xấu: Có hình bên ngoài không đẹp, hoặc phẩm chất xấu xa.
Tốt: Có dáng vẻ đẹp đẽ hoặc phẩm chất cao.

Xấu tốt là xấu xí và đẹp đẽ. Xấu tốt còn dùng để chỉ phẩm chất xấu xa và tốt đẹp.

Như: Dáng con gái xấu tốt không cần biết, chỉ yêu cần có phẩm hạnh là được rồi.

*Bạn trăm tuổi thân hoà làm một,
 Dầu sang hèn **xấu tốt** cũng duyên.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Đã cha mẹ đừng chê **xấu tốt**,
 Chẳng lẽ già da lột sống đời.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XẤU XA

Xấu: Có hình thức bề ngoài khó coi, hoặc chỉ phẩm chất giá trị kém.

1.- **Xấu xa** là không đẹp đẽ về sắc diện và hình thể, trái với đẹp. Như: Dáng đi của anh ấy rất xấu xa.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liên lạc hay tật nguyên, xinh đẹp hay **xấu xa**, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu thiên ma bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Anh thời bộ dạng **xấu xa**,
 Tôi thì như một đoá hoa vẹn mười.
 (Thơ Hộ Pháp).*

2.- **Xấu xa** còn là có phẩm chất và giá trị không tốt đến mức tồi tệ, đáng khinh bỉ. Như: Tâm tánh xấu xa.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Tôi nói quyết một điều là Chánh Trị Đạo mà có dính một chút của quyền đời thì dị hợm **xấu xa** lắm vậy.

***Xấu xa** rách rưới lỏa lồ,
 Đoan nghiêm tánh đức cũng cho gái lành.
 (Nữ Trung Tùng Phận).*

*Hướng chi những đờn bà có thói,
 Dầu **xấu xa** cũng gọi mình xinh.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XE

1.- Xe là phương tiện đi lại có bánh lăn để chở người hay hàng hoá. Như: Xe ngựa, xe trâu, xe Tiên.

Thánh giáo Đức Tiêu Sơn Đạo Sĩ có câu: Lao nhao, lổ nhỏ, cũng thì một con đường, cũng thì về một chỗ, mà kẻ đi **xe** ép người đi bộ, người thông hiểu nẻo lộ gặt gẫm đũa khạo khờ, kẻ cô thế chịu bơ vơ, người quá ham đi mà sa hố, rốt lại cũng quạnh quẽ con đường.

*Kỵ kim quang kiến Lão Quân,
Dựa **xe** Như Ý oai thần tiến thẳng.*
(Kinh Tận Độ).

*Anh vừa sang cho mục một ve,
Đi học đánh đeo **xe** đồ ráo.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Xe là tên gọi một quân trong cờ tướng, hoặc bài tam cúc, bài tứ sắc.

Như: Thí chốt bắt xe, đem xe chiếu tướng.

*Nam Việt lấy lừng **xe** pháo ngựa,
Tần bang bồng bột tướng binh voi.*
(Quyền Giáo Tông Giáng).

3.- Xe là làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt lại với nhau, hoặc các phần nhỏ thành lọn lại.

Như: Xe dây thừng, xe từng sợi chỉ màu, dĩa tràng xe cát biển đông.

*Dây oan **xe** chặt buộc mình,
Nhớ như lục đục thất tình nhiễm thân.*
(Kinh Tận Độ).

XE CỘ

Xe: Phương tiện đi lại có bánh lăn để chở người hay hàng hoá. **Cộ:** Kéo đi, dùng xe hoặc vật để kéo đi.

Xe cộ là tiếng dùng để chỉ chung về các loại xe trên đường bộ.

Như: Mấy ngày lễ xe cộ trên đường đông nghẹt.

*Trên trời dưới đất, rạch sông,
Máy bay xe cộ, thuyền rồng đón đưa...*
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

XE CHÂU

Xe: Phương tiện chuyên chở. **Châu:** Hạt châu.

Xe châu là một loại xe có phủ rèm và kết hạt châu, hạt cườm dùng để chở quan tài đi chôn, còn gọi là xe tang.

Trong một đàn cơ Đấng A Ẻ Ầ (tức Đức Chí Tôn) về giải thích xe Châu như sau: **Xe châu** là nhà vàng, tỷ như xe Châu Võ Vương Cơ Phát dùng mà phật Trụ dựng thân thiên hạ, nghĩa là sự giàu sang phú quý chi cũng dựng trong xe ấy mà thôi. Xe châu là xe dựng sự giàu sang, phú quý của kiếp con người (Trích trong Đạo Sử).

*Nhớ xe Châu thầy Mạnh Tử vẫn nãi nùng,
Xem niếp tử, ông Sâm càng thấm thiết.*
(Văn Tế Đốc Học).

XE DUYÊN

Xe: Làm cho các sợi nhỏ xoắn chặt lại với nhau, hoặc các phần nhỏ thành lọn lại.. **Duyên:** Duyên nợ.

Xe duyên ý muốn nói Nguyệt Lão xe sợi tơ buộc chặt mối duyên vợ chồng cho hai người trai gái.

Như: Ông tơ bà nguyệt xe duyên vợ chồng.

Xem: Nguyệt Lão.

*Tơ nguyệt **xe duyên** lơ lửng chỉ,
Sắt cầm lạc phím ngân cung đàn.
(Thơ Cao Liên Tử).*

XE HẠC

Xe: Phương tiện đi lại có bánh lăn để chở người hay hàng hoá. **Hạc:** Chim hạc.

Xe hạc, bởi chữ “*Hạc giá 鶴駕*” là xe hạc, dùng để chỉ xe của những người già, thọ như chim hạc.

Chim hạc là loài chim sống lâu, nên người ta thường dùng để nói về bậc già cả, như hạc linh (tuổi hạc), hạc giá (cõi hạc)...

Theo Hàn thi ngoại truyện, thì loại hạc vàng có thể bay rất xa, mỗi lần cất cánh thì có thể bay hàng muôn dặm, vì thế những linh hạc được các vị Thần Tiên dùng để cỡi hay kéo xe vân du trong các cõi giới. Đối với các thi nhân, hạc cũng được làm xe để cỡi, Bạch Cư Dị viết: *Tặng bồi hạc ngự lưỡng tam tiên*, 曾陪鶴馭兩三仙, nghĩa là đã từng ngồi xe hạc cùng với ba vị tiên.

*Quanh quần đường mây khi tịnh dưỡng,
Thông dong **xe hạc** lúc ngao du.
(Thơ Hoài Tân).*

XE HOA

Xe: Một loại phương tiện đi lại có bánh lăn. **Hoa:** Trang trí bông hoa.

Xe hoa là xe có trang trí bông hoa, dùng để họ nhà trai đến họ nhà gái rước dâu.

Xe hoa còn là loại xe dành để chú rể và cô dâu ngồi về nhà chồng.

*Tiệc ngọc vui vầy trang bạch phát,
Xe hoa mừng đón lúa thanh my.
(Thơ Thuần Đức).*

XE HƠI

Xe: Phương tiện đi lại hoặc vận tải trên bộ, có bánh lăn. **Hơi:** Hơi nước, chỉ động cơ nổ.

Xe hơi, đồng nghĩa với chữ “Ô tô”, là từ chỉ chung các loại xe từ bốn bánh trở lên, chạy bằng động cơ.

Khi nói về Đĩa bay, trong Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có đoạn: Họ lên núi cao kia, xa thẳm trong rừng già, họ tìm đĩa bay rớt xuống, vô trông không thấy gì hết, chỉ thấy xuất hiện một kỳ nhân lạ lùng, nghe nói mà rừng rợn: Con người gì mà ước độ 19 thước bề cao, 5 thước bề ngang, mình xanh lè, hào quang xanh chiếu diệu ra, con mắt đỏ như huyết, chiếu ra như đèn pha **xe hơi**.

*Của đời anh quyết tóm râu,
Con ngoan vợ đẹp nhà lâu **xe hơi**.
(Thơ Hộ Pháp).*

XE MÂY

Xe: Một phương tiện đi lại có bánh lăn. **Mây:** Hơi nước bốc lên đọng lại thành từng đám.

Xe mây, bởi chữ “*Vân xa* 雲車”, là chiếc xe đi trên mây. Đây là một bửu pháp của các Đấng Tiên Phật dùng mây để vân du trong các cõi thế giới.

*Xe mây bốn chỗ vừa người dựa,
Ngựa tuyết năm con thiếu kẻ cầm.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

*Xe mây nhẹ tách miền vô thượng,
Đề dấu Hiệp Thiên chói rạng ngời.*
(Thơ Phạm Mộc Bồn).

XE NHƯ Ý

Xe: Một phương tiện đi lại có bánh lăn. **Như ý** 如意: Theo sự ước muốn.

Xe Như ý là loài xe Tiên rất huyền diệu, có thể điều khiển theo ý muốn.

Xe như ý là loại xe Tiên của Đức Thái Thượng Lão Quân thường dùng để vân du các cõi giới.

*Kỳ kim quang kiến Lão Quân,
Dựa xe Như ý oai thần tiễn thẳng.*
(Kinh Tận Độ).

XE TIÊN

Xe: Một phương tiện dùng để đi lại. **Tiên:** Thần Tiên.

Xe Tiên, như chữ “*Tiên xa* 仙車”, là chiếc xe rất huyền diệu để chư vị Thần Tiên cỡi đi vân du khắp mọi nơi, mọi thế giới.

Xe Tiên của Đức Thái Thượng Lão Quân gọi là Xe Như ý, còn xe của Đức Lão Tử gọi là Xe trâu.

Xem: Tiên xa.

*Xin Thân, Thánh ruỗi dong cõi hạc,
Xuống phàm trần vội gác xe tiên.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

XE TRÂU

Xe: Phương tiện đi lại hoặc vận tải. **Trâu:** Động vật nhai lại, sừng cong, lông thưa, ưa đầm nước.

Xe trâu là chiếc xe kéo bằng con trâu, gọi là độc giác thanh ngưu (con trâu xanh một sừng) của Đức Lão Tử.

Tương truyền Đức Lão Tử ngày xưa thường cỡi chiếc xe độc giác thanh ngưu để đi phổ độ người đời ở miền sa mạc phía Tây.

Theo bài Kinh Tiên Giáo, Ngài cỡi xe trâu đến ải Hàm Cốc để truyền Kinh Đạo Đức cho quan lệnh Doãn Hỷ rồi sau đó, qua các vùng sa mạc phía Tây vực, đem Đạo Vô vi để tế độ cho chúng sanh nơi ấy.

*Dấy xe trâu Côn Lôn trở bánh,
Lý Lão Quân mong lánh phong trần.
(Kinh Thế Đạo).*

XÉ

Xé là làm cho rách ra, đứt rời thành từng mảnh, từng miếng. Như: Xé giấy, xé vải, xé vé xem hát, xé xác.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Cang thường diên đảo, phong hoá suy vi, những mảng ghét lẫn nhau, giành **xé** nhau, mối tôn giáo phân chia, đạo nước nhà chẳng đoái, chánh tà tà chánh nan phân, còn chút hơi thờ ở cõi trần mà tính tình dọc ngang chưa chịu dứt, một mai hồn xuống Diêm Đài, khổ A Tỳ bảo sao không buộc trôi.

*Các thơ truyện huê tình xé huỷ,
Kéo để đời làm lụy luân thường.
(Kinh Sám Hối).*

*Có cọp dữ nhả răng đưa vấu,
Gặp tội nhờn quào quấu xé thây.
(Kinh Sám Hối).*

XÉ PHAY

Xé: Làm cho rách ra, đứt rời ra thành từng phần, từng mảnh.

Phay: Thịt luộc vừa đủ chín để làm món ăn, không nấu, không xào.

Xé phay là một món ăn, thường dùng gà luộc chín rồi xé thành miếng nhỏ và trộn với gỏi, gia vị.

Như: Thịt gà xé phay.

*Khi anh được tiền rương bạc vựa,
Thì phòng khi tẩm lửa xé phay.
(Thơ Hộ Pháp).*

XÉ THÂY

Xé: Làm cho rách ra, đứt rời ra thành từng phần, từng mảnh.

Thây: Xác người xác vật đã chết.

Xé thây, cũng như chữ “Xé xác”, là làm cho thây rời ra từng manh mún. Xé thây đồng nghĩa với phanh thây.

Như: Điều táng là đem xác người chết để trên cây cho chim chóc xé thây.

*Có cọp dữ nhả răng đưa vấu,
Gặp tội nhờn quào quấu xé thây.
(Kinh Sám Hối).*

XẺ

1.- **Xẻ** là cắt, chia theo chiều dọc.

Như: Xẻ thịt, xẻ đôi thân người, xẻ hai trái mít, vàng trắng xẻ nửa.

*Vùng trăng xẻ nửa lưng tròn ngó,
Một mảnh gương treo biếng mắt nhìn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mặt nhứt hồi mô thấy xẻ hai,
Có thương mới biết Đấng Cao Đài.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Mỏ bụng độn vàng, quăng phôi ruột,
Xẻ đầu nhét sách, ốm hình thù.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

2.- **Xẻ** là chia, cắt cho rời ra, không để dính liền hay gần nhau.

Như: Xẻ gỗ, xẻ tà áo, chia tình xẻ nghĩa.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Quỷ Vương lại thừa dịp hành tàng bất chánh của nhiều đứa trong Đạo mà giật giành, chia **xẻ** các con với Thầy. Nó lại tùy theo hạnh đức của mỗi đứa mà dắt lần ra khỏi đường Chánh giáo.

*Trời già đành đoạn nợ ba sinh,
Bèo nước xẻ hai một gánh tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XEM

Xem là coi, nom, để ý xét cho biết. Như: Xem sách, xem hát, xem bói, xem số.

Thánh giáo Thầy có câu: Cái xuân kia chẳng đợi người mà bước đời càng gay trở, lần qua thả lặn ác tà, bóng thiền quang nhật thúc, con đường hy vọng chẳng biết đâu là tột cùng mà

bước đời **xem** đà mòn mỏi, sự thác vô tình sẽ đến mà vẽ cuộc sanh ly pha màu tử biệt, làm cho sự vui vẻ giàu sang danh vọng đều thành ra một giấc huỳnh lương, rồi đây vĩnh biệt ngàn năm, tội tình muôn kiếp.

*Trờ chơn ít kẻ lo đi ngược,
Bước đoạ **xem** qua dấu dập dìu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*
*Mới thấy con chưa từng phải quấy,
Khá chờ **xem** thử biết Thầy hay.
(Đạo Sử).*

XEM THƯỜNG

Xem: Coi là, coi như. **Thường:** Không có gì đặc biệt, chẳng đáng chú ý.

Xem thường, như chữ “*Coi thường*”, cho là không quan trọng gì, là không đáng kể, không đáng phải chú ý.

Như: Xem thường vàng bạc, xem thường mạng sống.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Ý thức đời sống của kẻ tu hành là đời sống tinh thần, chúng ta nên **xem thường** mùi phú quý, bả vinh hoa, lấy kinh sách làm món ăn cho tâm hồn, lấy tình thương làm chủ nghĩa, lấy công quả làm nấc thang, nâng tư tưởng vượt lên trên hết những khát vọng thấp hèn của phàm tục.

*Thương luân lý **xem thường** bỏ phé,
Thương kẻ nản hoà lệ chia ưu,
(Bát Nương Giáng Bút).*
*Đạo vợ chồng dạy chớ **xem thường**,
Hề kén bạn độ lương nhà đạo đức.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XEM XÉT

Xem: Nhận định, đánh giá, dựa vào kết quả quan sát. **Xét:** Tìm kiếm, suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho rõ.

Xem xét là xem coi kỹ lưỡng, tức tìm hiểu, quan sát kỹ để đánh giá, rút ra những nhận xét, những kết luận. Như: Xem xét nguyên nhân thất bại.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông có dạy: Bàn Trị Sự đã có sắp đặt đủ tư cách và mỗi đạo hữu đều có tư cách riêng, mỗi tháng nhóm một lần, là đêm rằm mà bàn tính việc đạo, **xem xét** coi sự nào trong đạo nên huỷ vì sai nhơn tâm, sự nào nên thi hành thì hiệp lòng sanh chúng, gắng lo chung nhau mà làm cho Đạo đặng có phẩm giá tối cao tối trọng, thì thế nào chư hiền hữu chẳng vui lòng bước tới.

*Hoá công xem xét đền bồi,
Lành siêu dữ đoạ thêm nhờ tội căn.
(Kinh Sám Hối).
Thương lẫn nhau còn xem xét lẫn,
Mình đi phải nẻo chỉ người đời.
(Đạo Sử).*

XEN

Xen là chen vào giữa, tức làm cho ở vào vị trí giữa những cái khác.

Như: Đừng xen vào giữa đám đông, trồng xen vào hai loại rau, làm xen thêm những công việc khác.

Thánh giáo Đức Thanh Tâm trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Đạo nơi Tâm, thì Tâm ví như Điền, có Điền mà chẳng cày bừa đặng đem hạt lúa gieo vào cho đặng trở bông đơm hạt thì ruộng tất phải bỏ hoang, bỏ hoang thì sâu bọ rấn rít **xen** vào ẩn trú.

*Tiếng cầm xen tiếng sắt, phao tuông đêm hạ giấc hoà phong,
Mùi xạ bén mùi hương, đầm ấm ngày xuân hơi thoai vỹ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

*Đừng cho ngoại vật lấn xen,
Tâm hồn mê muội như đèn lụn tim.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XEO

Xeo là dùng đòn để bẫy cho chuyển đi chỗ khác.

Như: Đồng cột nằm trước được xeo từ cây chất bên hong nhà, lầy xà beng xeo tảng đá.

*Thiệt thà giữ tấm lòng ngay,
Ma xeo chớ ngã, quỷ bày đừng nghe.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

XÉO

1.- **Xéo** là giã mạnh, giày bừa lên.

Như: Giày xéo, xéo nát thảm cỏ trước sân, xéo lên nhau mà chạy.

*Phương chi nạn chiến tranh đang giày xéo đất nước,
suốt phần tư thế kỷ nay...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Xéo** là tréo, xéo. Như: Gạch xéo, cắt xéo, nhìn xéo, ruộng xéo.

Thánh giáo Thầy có dạy: Như làm cờ vải chẳng kịp thì mua giấy màu. Bề dài cờ là 9 tấc tây, bề ngang 3 tấc tây, cắt **xéo** xuống. Nghe và tuân theo.

*Đừng tức mẹ vả xiên ngắt **xéo**,
 Ấy phép linh mẹ sửa méo ra tròn.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

*Đưa ở ăn kẻ sự cô hư,
 Có ghét đưa lừ như lừ ngắt **xéo**.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XÉO XIÊN

Xéo: Lệch, không ngay theo đường thẳng hàng, nói hoặc chửi người này nhưng lại ám chỉ người kia. **Xiên:** Nghiêng, chếch, nói bóng gió.

Xéo xiên, như chữ “*Xiên xéo*”, là xỏ xiên, nói một cách bóng gió để tỏ ý khinh miệt, hoặc đả kích ai đó.

Như: Thăng hèn nhát, chỉ biết nói xéo xiên với người, chứ không bao giờ dám nói thẳng.

*Ở ngay thẳng Thần minh bảo hộ,
 Nét **xéo xiên** gặp chỗ rạc tù,
 (Kinh Sám Hối).*

XÉT

Xét là tìm kiếm suy nghĩ kỹ để hiểu biết cho tường tận. Như: Xét người, xét án, soi xét.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Con có ngày giờ suy nghĩ đã lâu, Thầy cho con **xét** thêm nữa đặng có đức tánh hoàn toàn, chừng ấy con là ái nữ của Thầy, sẽ dựng làm tay chơn, đem rưới giọt lành dương để cứu thoát nhơn sanh nơi vòng ly khổ từ đây.

*Giữa bụi thế giữ sao khỏi vấy,
 Biết ăn năn **xét** lầy sửa lòng.
 (Kinh Sám Hối).*

Lòng thành một tấm Trời soi **xét**,
 Gương rạng nghìn thu nguyệt chiếu minh.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XÉT LẤY SỬA LÒNG

Xét lấy: Tự mình suy xét lấy mình. **Sửa lòng:** Sửa chữa những khuyết điểm trong lòng mình.

Xét lấy sửa lòng là tự mình suy xét lấy mình để trau dồi, sửa đổi lại lòng mình.

Giữa bụi thế giữ sao khỏi vấy,
 Biết ăn năn **xét lấy sửa lòng**.
 (Kinh Sám Hối).

XÉT ĐOÁN

Xét: Tìm xem kỹ để hiểu rõ. **Đoán:** Dựa vào điểm đã biết mà suy ra điều chưa rõ hoặc chưa xảy ra.

Xét đoán là xem xét để nhận định, đánh giá. Như: Xét đoán tánh người qua sự giao tiếp.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Sanh đứng làm người được có tánh linh hơn muôn vật là nhờ Trời phú cho có Lương Tâm, có trí **xét đoán**, biết phân biệt điều phải lẽ quý, điều chánh, lẽ tà thì đáng lẽ ai cũng đều có Lòng nhân mới phải.

*Cơ Tọa hoá chỉ có hai bí mật tối trọng: Một là quan sát sự hữu hình, hai là **xét đoán** sự vô vi.*
 (Pháp Chánh Truyền CG).

XÉT MÌNH

Xét: Tìm kỹ xem để hiểu biết rõ. **Minh:** Chính mình.

Xét mình là tự mình kiểm điểm lấy mình, tức tự xem xét hành vi, cử chỉ mình, nếu có sai quấy thì phải sửa cải.

Như: Tự tỉnh tức là tự xét mình.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Điều đó lẽ thì các con không cần Thầy nhắc đến mới phải, nhưng vì còn nhiều đũa háo danh và ham làm một vị chủ tướng trong Đạo, nên cần phải nói cho mà **xét mình**.

*Mấy kẻ xét mình tâm tự cải,
Thân danh bề khổ mặc buông trôi.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Huỳnh lương một giấc cuộc đời in,
Có trí có mưu phải xét mình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Đâu là phước tội phải phân minh,
Biết tội phước kia phải xét mình.*
(Đạo Sử).

XÉT NÉT

Xét: Tìm kỹ để hiểu biết rõ. **Nét:** Đường vạch nhỏ, vẽ, dáng.

Xét nét là xét từng chút một, xét kỹ lưỡng. Như: Anh ấy có tính hay xét nét.

Thánh giáo Thầy có câu: Vậy thì từ đây, hễ có mạng lệnh chi đã đủ hai đũa nó hạ truyền thì các con phải hội đủ Nhơn sanh, Hội Thánh và Thượng Hội mà **xét nét** cho cặn kẽ phân minh, đặng thi hành phận sự.

*Phải xét nét phận mình đủ thiếu,
Liệu coi mình có hiểu bước Đào nguyên.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÉT SUY

Xét: Tìm hiểu, cân nhắc kỹ để nhận biết, kết luận về việc gì.

Suy: Vận dụng trí để từ cái đã biết đi đến cái chưa biết, hoặc đoán việc chưa xảy ra.

Xét suy, như chữ “*Suy xét*”, là suy nghĩ và xem xét một cách kỹ càng. Như: Làm việc gì cũng phải xét suy.

Trong Giảng Đạo Chơn Ngôn, Phối Sư Thái Đền Thanh có câu: Cho nên con người cần phải biết kính trọng linh tâm, nhứt là làm những việc gì, trước khi khởi sự thực hành ta nên trầm tĩnh **xét suy** cho đáo để và phải nhớ hỏi lại chủ nhơn Ông (tức là linh tâm) thì mọi sự phải trái thiệt hư tâm đều chỉ rõ...

*Làm người phải khá xét suy,
Cửa roi chớ lượm, tham thì phải thâm.*
(Kinh Sám Hối).

*Đêm thanh khá xét suy mọi việc,
Hỏi coi mình có biết phận làm trai.*
(Phương Tu Đại Đạo).

*Nếu để ý xét suy cho cạn,
Cả sự thương, sự sợ, giảm tinh thần.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÉT XEM

Xét: Tìm hiểu cân nhắc kỹ để đánh giá, kết luận. **Xem:** Nhận biết bằng mắt, nhận định, đánh giá.

Xét xem, như chữ “*Xem xét*”, là tìm hiểu quan sát kỹ để đánh giá, rút ra nhận xét, kết luận cần thiết.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có câu: Thành thật với mình là lấy công tâm xét đoán mình: từng lời nói từng ý tưởng, từng hành vi của mình,

nhứt nhứt phải **xét xem** gắt gao kỹ lưỡng, để nhận thấy chỗ hay chỗ dở.

*Trên thương dưới **xét xem** kẻ nhỏ,
Lúc lâm nàn chớ bỏ tránh xa.*

(Kinh Sám Hối).

*Dắt hồn đến chốn Âm ty,
Xét xem công quả chẳng ly mây hào.*

(Kinh Sám Hối).

XỆT

Xẹt là tiếng gọi tả hiện tượng tủa ra, hay bay vụt qua rất nhanh.

Như: Máy bay xẹt ngang qua, ngôi sao xẹt trên trời, ánh sáng xẹt qua tầm mắt.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Có chư Đạo Hữu và một người không biết Đạo là gì là ông Hiếu (kêu Bần Đạo bằng chú) ngồi trước sân chơi, thấy tứ phía đều có hào quang giáng hạ **xẹt** xuống rất ngay Báo Ân Đường.

*Lần lần thế giái **xẹt** kim quang,
Bát Quái Đài xây giống địa bàn.*

(Thiên Thai Kiến Diện).

*Thân pháp ấy lung linh điển **xẹt**,
Miệng mồm kia toe toét nụ cười.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

XẾ CHIỀU

Xế: Mặt trời hay mặt trăng ở chệch về một phía. **Chiều**: Chỉ khoảng thời gian từ trưa đến chập tối.

Xế chiều là gần cuối buổi chiều, khi bóng mặt trời đã lặn về phía tây.

Như: Bóng mặt trời đã xế chiều.

*Cung đờn đợi khách còn đang khây,
Cánh thước về non bóng **xế chiều**.*
(Lục Nương Giáng Bút).

*Xắn bản trời mời kẻ **xế chiều**,
Sầu đâu chất ngất cứ đeo theo.*
(Thơ Thượng Sanh).

XÊNH XANG

Xênh xang là nói cách ăn mặc có vẻ bảnh bao, chưng diện đẹp đẽ.

Thí dụ như: Áo mũ xênh xang, ăn mặc xênh xang.

*Vén xiêm nghệ, cài mào én, **xênh xang** một quạt một
con đồng,
Nâng bóng ác, vận chăn lừa, Lẽo đẽo đôi hầu đôi đũa
trẻ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

XÍA

Xía là xen vào, dự vào, ghé vào.

Như: Chuyện riêng của người ta xía vô làm gì, đang nói chuyện với người khác nó xía vô lảng xẹt.

*Thừa dịp đặt treo giò chú Lía,
Láy vợ hiền người **xía** miệng vô.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XÍCH

1.- **Xích** là dây bằng kim loại gồm nhiều vòng, nhiều khúc giống nhau, móc nối liên tiếp với nhau.

Như: Xiềng xích, xích sắt, buộc chó bằng dây xích.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hồi tưởng lại khi Bàn Đạo để bước trở về cố quốc sau năm năm bị đày lưu nơi Hải Ngoại, thì cũng tưởng rồi cái vận mạng của nước Việt Nam, có lẽ chờ đến ngày về của Bàn Đạo nó sẽ đặng hoàn tất, và đem sở năng hạnh phúc đặng thành tựu, thì cả tinh thần anh dũng của toàn quốc dân đứng dậy phá huỷ xiềng **xích** lệ thuộc, điều ấy Bàn Đạo đã nghe ra từ khi còn ở nơi Hải Đảo.

*Toan cõi lao ải dật chốn non xanh,
Thương chủng tộc lao đao vòng tử xích.*
(Văn Tế Tiểu Trường).

2.- **Xích** 尺 là thước, đơn vị đo độ dài.

Như: Quan xích, tam xích thổ, Đạo cao nhất xích ma cao nhất trượng.

*Hài cốt tuy mai tam xích thổ,
Tinh thần siêu thoát Cửu Trùng Thiên.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

3.- **Xích** 赤 là đỏ. Như: Xích đạo, xích tử chi tâm, xích thổ, xích long tinh, thanh y xích diện.

Nói về tiểu sử Quan Thánh Đế Quân, Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Rồi đó Đức Ngài gom góp những vàng bạc, gấm lụa của Tào Tháo ban cho Đức Ngài từ thử phong niêm kỷ lưỡng để lại, 12 mỹ nữ cũng để ở lại, đoạn Đức Ngài treo Ân Hớn Thọ Đình Hầu trên trính nhà, thỉnh nhị tẩu lên xe, Đức Ngài chỉ cỡi ngựa **xích** thổ, cầm Thanh Long Dao, đốc xuất quân tùy tùng cũ ngày trước đẩy xe ra khỏi thành.

*Đế thất nhứt tâm trung khí dũng,
Thanh y **xích** diện hảo vinh phong.
(Quan Thánh Đế Quân).*

XÍCH BÍCH

赤壁

Xích: Màu đỏ. **Bích:** Vách, tường.

1.- **Xích Bích** là tên một dãy núi ở huyện Gia Ngự, bên bờ sông Dương Tử, thuộc tỉnh Hồ Bắc.

Xích Bích là nơi Châu Do và Lưu Bị dụng hoả công để đốt cháy ghe thuyền của Tào Tháo, khiến hai bên bờ sông vì lửa đốt thành sắc đỏ, nên gọi là Xích Bích.

***Xích Bích** thẳng Tào cậ gió Đông,
Nhà cao nghiệp lớn bởi khuôn hồng.
(Đạo Sĩ).*

2.- Tô Đông Pha lúc ở Hàn Châu cũng thuộc tỉnh Hồ Bắc, nhưng không cùng huyện Gia Ngự. Ở đây cũng có một dãy núi sắc màu đỏ và cũng được gọi là **Xích Bích**.

Hai lần Tô Đông Pha đã dạo chơi sông Xích Bích và làm thành bài phú Tiền, Hậu Xích Bích rất nổi tiếng.

*Thình thình một chiếc thuyền lan,
nơi dòng **Xích Bích**,
Nhẹ nhẹ đôi con chèo quế,
dực bến Thương Lang.
(Tuý Sơn Vân Mộng).*

XÍCH BÍCH THẮNG TÀO

赤壁勝曹

Xích Bích: Một con sông thuộc tỉnh Hồ Bắc, Trung Quốc.

Thắng Tào: Đánh thắng quân Tào Tháo.

Xích Bích thắng Tào, do tích Châu Du nhà Ngô hợp tác với Gia Cát Khổng Minh, nhờ cầu gió đông để dùng kế hoả công đốt cháy ghe thuyền của quân Ngụy trên sông Xích Bích, đánh thắng quân Tào Tháo.

Xem: Cầu phong.

*Xích Bích thắng Tào cậ gió Đông,
Nhà cao nghiệp lớn bởi khuôn hồng.
(Đạo Sử).*

XÍCH LONG TINH

赤龍精

Xích: Màu đỏ. **Long:** Rồng. **Tinh:** Yêu, quái.

Xinh Long Tinh là một con rồng đỏ.

Theo Đức Hộ Pháp, Xích Long Tinh là ngươn linh cuối của Quan Võ, tức Hiệp Thiên Đại Đế Quan Thánh Đế Quân.

Trong Thuyết Đạo, Ngài nói: “Buổi nọ dân Bắc Hớn phạm Thiên điều bị Ngọc Hư Cung phạt hạn không cho mưa, đặng cho dân ấy phải đói. Dân làng biết mà cầu nguyện nơi Ngài cứu nạn. Ngài cũng thừa biết dân ấy bị Thiên điều hành pháp, nhưng vì lòng ái tuất thương sanh không nỡ để dân chết đói, nên Ngài làm mưa. Ngọc Hư Cung bắt tội sai Ngũ Lôi tru diệt. Ngài chạy trốn vào một cái chùa, nhờ ông thầy chùa lấy chuông úp lại. Vị Đạo Nhơn có căn dặn Bản Đạo trong chùa

đừng ai dở chuông cho đến ngày nào Ngài hết hạn. Chư Đạo trong chùa tọc mạch dỡ ra xem coi vật gì, thành thử Ngài phải chịu đầu kiếp, kiếp ấy là Hạng Võ”.

Như vậy, Hạng Võ cũng là nguơn linh của Xích Long Tinh, nên là một tướng anh hùng, sau nổi dậy diệt nhà Tần, nhưng thua kế Hàn Tín, bị quân binh của Hán Bái Công rượt chạy đến Ô Giang mà tự tận, linh hồn lại đầu thai thành Quan Võ.

Quan Võ phò Lưu Bị dựng nên nhà Thục Đời Tam Quốc, sau làm mưu Lữ Mông mà bị bắt chém đầu.

“Khi Chơn linh của Ngài xuất ngoại, Châu Xương và Quan Bình cũng tự tử chết theo, ba người ấy bay giữa không trung, đi ngang ngôi chùa kêu ông thầy chùa là Phổ Tịnh đòi ông nợ trả cái đầu, ông bèn lấy cái quạt gỗ trên cửa tụng ba phiến vãng sanh, Ngài hạ giáng xuống tiếp đòi đầu nữa. Ông nợ cười nói rằng: “Nhan Lương, Văn Xũ kia mới đòi đầu với ai? Ấy là tiền căn báo hậu kiếp thôi chớ”. Đức Quan Thánh Đế Quân tỉnh ngộ, xin ông Phổ Tịnh cho Ngài ở đó đặng tu, Chơn linh của Ngài nhờ ở nơi chùa đó mà hiển Thánh. Khi hiển Thánh rồi Ngài trừ tà diệt quỷ, cứu độ sanh linh, và từ đó đến bây giờ không tái kiếp lần nào nữa, duy dụng cái quyền hành thiêng liêng mà hành Đạo thôi”.

*Nguơn linh của Ngài là **Xích Long Tinh**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XÍCH MÍCH

Mích (méch): Làm người khác không hài lòng.

Xích mịch là có sự va chạm nhỏ nhặt, lật vặt trong quan hệ với nhau mà sinh ra phiền hà.

Như: Hai người xích mịch nhau.

Bát Nương Diêu Trì Cung có câu: Các em phải ráng rèn luyện tánh đức cho đúng bực nữ lưu đặng làm gương sáng cho mấy em chúng ta noi chung. Chị vẫn hằng thấy trong các em có những chuyện **xích mích** không đáng vào đâu mà gây nên những chuyện oán ghét.

*Già lụm cụm chúng hành sanh nghịch,
Giận lấy đương **xích mích** rể con.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XÍCH QUÀY

Xích Quày hay “*Thiết Quả 鐵拐*”, tức là Lý Ngưng Dương, là vị tiên đứng đầu trong Bát tiên.

Thiết Quả họ là Lý, tên Huyền, hiệu là Ngưng Dương, là người học rộng biết nhiều, tánh tình trong sạch, không ham công danh phú quý, thích tầm Tiên học đạo. Ông tìm đến Lão Tử xin học Đạo, được Lão Tử thu nhận và Truyền Đạo cho.

Xem: Thiết Quả.

*An phận nhàn thông thả
ráng học sách **Xích Quày**,
Chớ ăn cơm Huỳnh Lương,
như Lữ Động Tân chưa hay là giấc ngủ.
(Giác Mê Khải Ngộ).*

XÍCH TÙNG

Hay “*Xích Tùng*”.

Xích Tùng, chữ “*Xích tùng 赤松*”, là *Xích Tùng Tử 赤松子*, một vị quan vũ sư thời vua Thần Nông, sau tu thành Tiên ở trên núi Côn Lôn có thể vào lửa, theo mưa gió mà đi.

Trong Sử Ký chép lời nói của Trương Lương như sau: *Nguyện khí nhân gian sự, tùng Xích Tùng Tử du hỷ* 願棄人間事, 從赤松子遊矣, nghĩa là xin bỏ việc nhân gian, chỉ muốn ngao du với Xích Tùng Tử mà thôi.

Nguyễn Công Trứ nhà thơ Việt Nam thời nhà Nguyễn có câu: “Thường phú quý xem bằng mây mỏng, Túi Xích Tùng riêng đủng đỉnh mái thanh sơn”.

*Từ đây Tiên vị vui hằng sống,
Năm tháng tiêu dao thú **Xích Tùng**.
(Thơ Chơn Tâm).*

XÍCH THẰNG

赤繩

Xích: Màu đỏ. **Thằng:** Sợi dây, buộc.

Xích thằng là sợi chỉ đỏ.

Do điển Vi Cố trong Đường Thư chép: Vi Cố thấy một ông già ngồi dưới trăng, xem sách, bên cạnh có một cái đũa dựng chỉ đỏ. Vi Cố hỏi sách gì, thì ông lão nói đó là hôn thư, là sổ để ghi những người phải lấy nhau. Hỏi để là gì thì ông đáp chỉ hồng để cột chân vợ chồng. Vi Cố hỏi về người vợ tương lai của mình thì ông lão chỉ đứa bé gái con người ăn mày ở ngoài chợ. Vi Cố nghe nói thế, qua hôm sau định giết chết đứa bé, để khỏi phải kết duyên với con nhà ti tiện. Không ngờ Vi Cố giận chém một lát chỉ làm cô bé bị thương mà thôi.

Về sau Vi Cố lấy người con quan làm vợ. Một hôm ngồi chơi nhân thấy vết sẹo trên đầu vợ, hỏi ra mới biết do chàng chém và người vợ chàng là đứa bé con người ăn mày, được vị quan này xin làm con nuôi.

***Xích thẳng** đã buộc nợ xưa gây,
Con lũ rồi sau đến cháu bầy.*

(Đạo Sử).

*Tài trai dốc giữ nòi Hồng Lạc,
Hạnh gái bền trau mối **xích thẳng**.*

(Thơ Võ Thành Lượng).

XÍCH THIÊN

赤天

Xích: Màu đỏ. **Thiên:** Tầng Trời.

Xích thiên là tầng Trời thứ năm trong Cửu Trùng Thiên. Theo ý nghĩa kinh, Tầng Trời này có ánh sáng màu đỏ, nên gọi là cõi Xích Thiên.

Tầng Xích Thiên do Ngũ Nương Diêu Trì Cung cai quản và Bà có nhiệm vụ tiếp dẫn các Chơn hồn đến tầng Trời này.

Ánh hồng chiếu đường mây rờ rờ,

*Cõi **Xích Thiên** vội mở ải quan.*

(Kinh Tận Độ).

*Tiếp hồn về cõi **Xích Thiên**,*

Trông Kinh Vô Tự quả duyên mỹ miều.

(Quang Cảnh Toà Thánh).

XÍCH THỐ

赤兔

Xích thố là tên một con ngựa hay và đẹp của Quan Vân Trường đời Tam Quốc. Nguyên trước kia con ngựa này là của Lữ Bố, rồi sau mới truyền lại cho Ngài.

Xích thố là con vật đã giúp cho Quan Vân Trường, lập nhiều công lớn cho nước Thục, đời Tam Quốc.

Thuyết Đạo về Quan Thánh Đế Quân, Đức Thượng Sanh có câu: Đức Ngài chỉ cỡi ngựa **xích thố**, cầm Thanh Long Đao, đốc xuất quân tùy tùng cũ ngày trước đẩy xe ra khỏi thành.

*Lên yên Xích thố về triều Hán,
Hươi ngọn Thanh long giả tướng Tào.
(Cội Đạo Bốn Mùa).*

XIÊM

檐

Xiêm là đồ mặc che nửa thân trước trong y phục của người quyền quý thời cổ.

Như: Xiêm nghề, chuốt áo sửa xiêm.

Trong Truyện Kiều, Nguyễn Du có câu: Áo xiêm ràng buộc lấy nhau, Vào luồn ra cúi công hầu mà chi?

*Nước non để bước ta bà,
Số xiêm đem nhuộm màu đà gọi duyên.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

XIÊM NGHÊ

檐霓

Xiêm: Áo che đàng trước. **Nghê:** Nghê thường.

Xiêm nghề, bởi chữ “Nghê thường 霓裳”, là một loại áo xiêm được dệt bằng lông ngũ sắc, màu rắng trời dùng để mặc nhảy múa, gọi là “Nghê thường vũ y”.

Xiêm nghê do tích vua Huyền Tông, tức Đường Minh Hoàng lên chơi nguyệt điện, thấy cung nữ mặc áo màu ráng trời, lông ngũ sắc, nhảy múa giữa sân điện theo điệu nhạc Nghê thường vũ y.

Xem: Nghê thường vũ y.

*Vén xiêm nghê, cài mào én, xênh xang một quạt một con đồng,
Nâng bóng ác, vận chấn lừa, Lẽo đẽo đôi hầu đôi đũa trẻ.*

(Tuý Sơn Vân Mộng).

XIÊN

Xiên là nghiêng, chéch, không ngay thẳng, tức không đúng với hướng thẳng đứng, cũng không đúng với hướng nằm ngang.

Như: Chữ xiên, cột xiên, cọc đóng xiên, bóng nắng xiên vào nhà, xiên lòng.

*Xiên lòng ngoài mặt cũng là ngay,
Biết phép phân thân gấm quá tài.*

(Đạo Sử).

XIÊN XÉO

Xiên: Nghiêng, chéch, nói bóng gió. **Xéo:** Lệch, không ngay theo đường thẳng hàng, nói hoặc chửi người này nhưng lại ám chỉ người kia.

Xiên xéo là xô xiên, nói một cách bóng gió để tỏ ý khinh miệt, hoặc đả kích ai đó.

Như: Thẳng nhát gan chỉ giỏi nói xiên xéo, chớ có dám nói thẳng đâu.

*Đừng tức mẹ vả xiên ngắt xéo,
Ấy phép linh mẹ sửa méo ra tròn.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XIÊN DƯƠNG

闡揚

Xiên: Tỏ rõ, rõ ràng. **Dương:** Nêu lên.

Xiên dương là làm rõ rệt mà phát dương lên, thường dùng nói về học thuật và tôn giáo.

Như: Nam Hoa Kinh của Trang Tử nhằm xiên dương thuyết vô vi của Lão Tử.

*Lập đạo xiên dương nền chánh giáo,
Khai nguơn an định mối chơn truyền.
(Thơ Huệ Phong).
Trung can nghĩa khí đời ca tụng,
Sự nghiệp tinh thần đạo xiên dương.
(Thơ Huệ Phong).*

XIÊN GIÁO

闡教

Xiên: Mở rộng, làm sáng tỏ ra. **Giáo:** Giáo lý của một nền tôn giáo.

1.- Xiên giáo là xiên dương giao lý của một nền tôn giáo, tức phổ truyền giáo lý rộng khắp.

Xiên giáo là Đạo chánh, tức là mối đạo dạy cho chúng sanh những chơn lý tuyệt đối để chúng sanh thoát vòng luân hồi sinh tử mà trở về với cõi Hư vô.

*Nhiên Đăng Cổ Phật.
Vô vi **xiển giáo** Thiên Tôn.
(Kinh Cúng Tứ Thời).*

2.- “**Xiển giáo**” là phái Đạo trong thời Phong Thần, do Đức Ngươn Thi Thiên Tôn làm Chưởng giáo, thuộc hàng Thiên Tiên.

Xiển giáo trái với Triệt giáo, là một phái đạo do Thông Thiên làm Giáo Chủ, dạy đệ tử tu hành thành Thần hoặc bực Địa Tiên.

Xem: Xiển Triệt.

*Hành đạo Cao Đài cho phái Đạo,
Học trò **Xiển Giáo** đáng danh trò.
(Thơ Đỗ Quang Hiến).
Lập trường **Xiển Giáo** tu tâm thực,
Tiếp khí hư vô dưỡng tánh lành.
(Thơ Huệ Phong).*

XIỂN TRIỆT

闡 徹

Xiển, Triệt là chỉ hai phái Tiên trong thời Phong thần, ở cuối đời nhà Thương.

Xiển hay “**Xiển giáo**” do Ngươn Thi Thiên Tôn làm Chưởng giáo, phần đông đắc Đạo hàng Thiên Tiên.

Triệt hay “**Triệt giáo**” do Thông Thiên Giáo Chủ là Chưởng giáo, các đệ tử phần đông đều đắc hàng Địa Tiên hoặc Thần vị.

*Chấn động Thần Tiên xem héo mặt,
Hai nhà **Xiển Triệt** lộ nguyên hình.
(Thơ Thái Đển Thanh).*

XIỀNG

1.- **Xiềng** là dây xích lớn, hai đầu có vòng sắt để khoá chặt chân hoặc tay người có tội.

Như: Chân mang xiềng, chó bị đóng xiềng, toàn thể quốc dân cùng đứng lên phá huỷ xiềng xích.

*Bầy chó dữ mang xiềng chạy đại,
Thấy tội nhờn xúm lại phân thây.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Xiềng** là khoá giữ bằng sợi dây xiềng.

Như: Anh ấy điên nên bị cha xiềng cả tay chân, xe đạp được xiềng vào cột trước thềm.

*Giấy oan trăm mối cột xiềng,
Lửa lòng bùng cháy hận phiền muội mê.
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

XIỀNG GÔNG

Xiềng: Dây xích lớn, hai đầu có vòng sắt để khoá chặt chân hoặc tay tội phạm. **Gông**: Lẫy khung gỗ có khoá để tròng vào cổ và hai tay của tội phạm.

1.- **Xiềng gông**, như chữ “*Gông xiềng*”, là dây xích và gông, hai dụng cụ bắt giữ tù phạm, hoặc các tội hèn

*Hành rồi giam lại Âm cung,
Ngày đêm đánh khảo trắng cùm xiềng gông.
(Kinh Sám Hối).*

2.- **Xiềng gông** còn dùng để chỉ bị ràng buộc, mất tự do hoặc bị ách nô lệ.

Như: Anh ở vậy thì được tự do còn nếu có vợ con thì bị xiềng gông trói buộc.

*Vui theo nẻo vạy đường tà,
Vợ con khám ngục cửa nhà **xiềng gông**.*
(Thơ Hộ Pháp).

XIỀNG XÍCH

Xiềng: Dây xích lớn, hai đầu có vòng sắt để khoá chặt chân hoặc tay tội phạm. **Xích**: Dây kim loại gồm nhiều vòng, móc nối liên tiếp với nhau, dùng để trói buộc.

Xiềng xích dùng để chỉ sự mất tự do, chịu ách nô lệ, áp bức nặng nề.

Như: Dẹp tan xiềng xích của bọn độc tài đảng trị.

*Cả tinh thần anh dũng của toàn quốc dân đứng dậy
phá huỷ **xiềng xích** lệ thuộc, điều ấy Bản Đạo đã nghe
ra từ khi còn ở nơi Hải Đảo.*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XIẾT

Xiết là cho đến cùng, đến hết. Như: Nhiều không đếm xiết, mừng không kể xiết, nói sao cho xiết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Nếu Thầy chẳng lấy đại từ đại bi mà lập Đạo thì đã để cho chư Thần, Thánh hành hình nặng nề chẳng **xiết** kể.

*Chớ sanh chước hiểm hẹp eo,
Lời tặng quá vốn kẻ nghèo **xiết** than.*
(Kinh Sám Hối).
*Mằng thay chi **xiết** nổi mằng,
Hào quang chiếu diệu ngàn tầng khôn trung.*
(Bài Mừng Thay).

XIẾT BAO

Xiết: Cho đến cùng, đến hết, nhiều quá. **Bao:** Chừng nhiều hay ít, lâu mau, xa gần.

Xiết bao có nghĩa là kể sao cho hết.

Như: Gặp lại cố nhân xiết bao vui mừng, cảnh này đẹp xiết bao!

*Này Công Nhân lao nhọc,
cuộc đời kể xiết bao là thứ lớp,
Dầm tuyết sương, chãi mưa gió,
một kiếp vùng vẫy trong cảnh mê sông,
(Giác Mê Khải Ngộ).*

XIÊU

1.- **Xiêu** là nghiêng, lệch, không còn ở vị trí thẳng đứng, mà bị nghiêng về một bên. Như: Nhà xiêu vách đổ, nhà dột cột xiêu.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Chủ nghĩa duy vật đã thâm nhập vào não cân của Lạc Hồng khiến cho quốc tuý điêu tàn, nền Nhân **xiêu** ngã và chính vì để cứu vãn tình trạng nguy hại đó mà Đức Chí Tôn giáng lập Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ.

*Đạo đức gắng theo đỡ ít nhiều,
Ngày thâu bóng nhật đã hầu xiêu.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Dựa cột cột xiêu nhà sập nóc,
Kham tai cái kiếp cửa nhà không?
(Đạo Sử).*

2.- **Xiêu** còn có nghĩa là không kiên định ý kiến nữa, bị thuyết phục mà nghe theo, ngã theo ý của người khác.

Như: Xiêu dạ, nghe lời nói ngọt anh ấy xiêu lòng.

*Lời ngọt ngon trí để đừng **xiêu**,
Lòng nhi nữ lắm điều tai hại đến.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XIÊU ĐỔ

Xiêu: Nghiêng, lệch, không còn ở vị trí thẳng đứng, mà bị nghiêng về một bên. **Đổ**: Ngã xuống, sập xuống, không đứng.

Xiêu đổ là nghiêng triềng và sập xuống. Như: Chuồng heo bị mối mọt nên xiêu đổ.

*Ôi! Nền Đạo đức tinh thần **xiêu đổ**,
Rũi con thuyền tế độ đã chìm lâu,*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XIÊU LÒNG

Xiêu: Nghe theo, ngã theo. **Lòng**: Lòng dạ.

Xiêu lòng là ngã lòng, ý chỉ bị người hoặc vật tác động, hay dùng lời thuyết phục mà ngã lòng nghe theo.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn: Thầy chẳng khi nào dụng những kẻ ấy vào nền Đạo bao giờ. Than ôi! Tiền lớn bạc nhiều, món ngon vật quý, hay **xiêu lòng** phạm phư. Của bất nghĩa kẻ trần còn chẳng chịu dùng thay!

*Màng chi những tiếng thị phi khùng,
Mà để **xiêu lòng** mất tín trung.*
(Đạo Sử).

XIÊU MỒ LẠC MẢ

Xiêu mồ: Ngôi mồ bị nghiêng lệch. **Lạc mả**: Cái mả bị thất lạc.

Xiêu mồ lạc mả ý chỉ mồ mả người thân do hoàn cảnh bất

buộc phải rời bỏ quê nhà nên không thường thăm viếng, đến nỗi bị xiêu lạc mất.

Trong Thánh Ngôn Sư Tập, Thánh giáo Đức Hộ Pháp có câu: Vì các cuộc biến thiên làm cho **xiêu mờ lạc mả**, chẳng những trong thời kỳ trước mà hiện giờ này còn xiêu lạc vì nạn voi vầy mả tổ. Các bạn có đau lòng chẳng?

*Tưởng người chết không con nối hậu, không ai phụng sự, **xiêu mờ lạc mả**, người ta cho là cô hồn, sự thật là không phải.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XIN

Xin là kêu nài để cầu được việc gì. Như: Xin tiền, xin ăn, xin phép, xin lỗi.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có dạy: Ta vì thương xót sanh linh, mở Đạo Tam Kỳ để độ người hữu phước. Nếu chẳng mau chân, ngày giờ hầu cận, chư Tiên, Phật hội Tam Giáo **xin** bé lại thì dầu Ta muốn cứu vớt thêm cũng chẳng qua số Thiên cơ định.

*Một bước một đi đường một tới,
Lòng thành **xin** trọng thấu Cao Đài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Mũi kim chẳng lọt xưa nay hẳn,
Biết sợ **xin** khuyên cẩn thận mình.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Bát Nhã **xin** con trở mái chèo,
Thìn lòng thương lấy chúng sanh eo.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

XINH

Xinh là dễ coi, đẹp mắt, vừa vặn, tức có hình dáng và đường nét rất ưa nhìn. Như: Người xinh, nhà xinh, đồng hồ xinh, quyển sách xinh.

Bài Diễn Văn của Đức Quyền Giáo Tông đọc tại Toà Thánh, ngày mùng 8 tháng 4 năm Giáp Tuất (1934) có câu: Ấy vậy, dầu cho sự xung đột của quyền Đạo với quyền Đời thoảng đã làm cho lao tâm tiêu tứ của những trang chấp chánh Đạo quyền đi nữa, là phương chước tô điểm vẽ vờ cho lịch **xinh** mặt Đạo.

*Thêu phụng nên **xinh** chỉ nhuộm màu,
Mình không đạo hạnh mới ra sao.*

(Đạo Sử).

*Đợi chi **xinh** mà liễu má đào,
Mới bền giữ phụng giao chung gối.*

(Phương Tu Đại Đạo).

XINH ĐẸP

Xinh: Dễ coi, ưa nhìn. **Đẹp**: Gây được cảm giác thích thú và cảm phục.

Xinh đẹp là rất xinh và có sự hài hoà, trông thích thích mắt. Như: Cảnh núi non xinh đẹp.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Cái đời sống của ta hiện giờ giàu sang hay nghèo hèn, liền lạc hay tật nguyên, **xinh đẹp** hay xấu xa, được yêu vì hay bị ngược đãi, an vui hạnh phúc hay lắm chịu thiên ma bách chiết, cũng đều do ta gây nhân ở tiền kiếp.

*Về cảnh Tiên bang thú vị nhiều,
Thanh nhàn **xinh đẹp** biết bao nhiêu.*

(Đại Thừa Chơn Giáo).

XINH LỊCH

Xinh: Có hình dáng và những đường nét rất dễ coi, ưa nhìn.

Lịch: Từng trải.

Xinh lịch là đẹp đẽ một cách sang trọng, nhã nhặn và quý phái. Như: Cô gái xinh lịch.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Muốn chỉnh đốn xã hội lại, nên luôn dịp để một khuôn khổ trị Đạo cho dân sanh tỉnh giác, biết vật báu ấy mà gìn giữ, tô điểm, làm cho xã hội thôn lân thêm **xinh lịch**.

*Đạo đời tô điểm thêm **xinh lịch**,
Gầy tạo lửa hương trọn chủ quyền.*
(Thơ Thái Đền Thanh).

XÓ

Xó là ở một góc nhỏ hẹp, tối tăm, ít được chú ý tới.

Như: Đầu đường xá chợ, ngồi ở xá bếp ăn, đồ đạc không để gần nắp nhè xá tử mà treo quần áo.

*Ó ré đầu nhà hờn giữa mỏ,
Gà bươi **xó** bếp đói chui đầu.*
(Thơ Hộ Pháp).

XÓ RÓ

Xó rỏ là co rút, thu người lại vì lạnh, hoặc vì sợ sệt, bẽn lẽn. Như: Không biết có việc gì mà nó đứng xá rỏ trước cửa nhà.

Xó rỏ còn có nghĩa xá rỏ, lảng cháng, loay hoay, không có mục đích, làm cho choán chỗ. Như: Đứng xá rỏ chật chội chỗ làm việc.

*Cửa cải đầy đồng không biết hết,
Cứ ngồi **xỏ rỏ** kiếm phân bì.
(Đạo Sử).*

XỎ

Xỏ là xâu vào, luồn vào chỗ trống của một vật. Như: Xỏ kim, xỏ tay áo, xỏ mũi, xỏ giày.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Con chim ở trên Trời, loài người đã khôn ngoan bắt một con bạn của nó cột cẳng hay **xỏ** mũi cho dính trong bẫy đặng gài, nó nhảy nha nhảy nhót, những con kia thấy cảnh thương tâm, nó xuống chịu khổ với bạn, nên mới bị bắt.

*Áo rủi rách cõi đi mà bỏ,
Muốn cho lành chỉ **xỏ** tròn kim.
(Phương Tu Đại Đạo).
Chị đưa đồ cạy nhíp hay may,
Thì **xỏ** chỉ hơi gài long mốt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XOA

Xoa là áp lòng bàn tay vào và đưa qua đưa lại trên bề mặt vật gì.

Như: Xoa tay, mẹ xoa đầu thằng bé, ngồi xoa chỗ bị đau, vừa đánh vừa xoa.

***Xoa** tay tính nhảm tuồng luân chuyển,
Bó gối ngồi mơ chuyện hảo huyền.
(Thơ Hoài Tân).*

XOA DỊU

Xoa: Thoa vào người. **Dịu:** Êm dần, không gắt.

Xoa dịu là làm nhẹ nỗi đau khổ hay nỗi phẫn nộ của người khác bằng vuốt ve, vỗ về an ủi, hoặc nhân nhượng một phần quyền lợi. Như: Xoa dịu nỗi buồn của con.

Trong Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Vùng Thánh Địa Tây Ninh này là nhà chung của nhơn sanh, là nơi được Đấng Chí Tôn che chở dưới bóng từ bi, hạp tất cả những tâm hồn biết tin cậy nơi lượng háo sanh của Đức Ngài, để gieo rắc tình thương yêu vô lượng, **xoa dịu** nỗi đau khổ của kẻ vô cùng bạc phước, dù ở trong cảnh ngộ nào, cũng là con cái chung của Đại gia đình mà Đức Ngài là Đại Từ Phụ.

*Gió vàng hiu hắt báo tin thu,
Xoa dịu giang sơn khắp một bầu.*

(Thơ Huệ Giác).

*Sẻ áo ấp yêu niềm cốt nhục,
Chia cơm xoa dịu vết thương tang.*

(Thơ Huệ Phong).

XOÁ

Xoá là bỏ đi. Nghĩa rộng: Bỏ đi, không kể nữa.

Như: Xoá tên trong danh sách, xoá đi những tư tưởng đau buồn, bao nhiêu ý nghĩ xấu xa đều xoá hết.

Thánh giáo Thầy trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Các con ôi! Thầy thương đến tâm thành chánh trực đạo đức khiêm cung, cũng như Thầy **xoá** kẻ xảo trá gian tà cầu danh chác lợi.

*Nâng ly nguyên đán say mùi Đạo,
Cạn chén tân niên xoá bợn trần.*

(Thơ Hàn Sinh).

XOAY

Xoay là quay tròn. Như: Xoay lưng, xoay ghế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Luân nghĩa là bánh xe, Hối nghĩa là **xoay** tròn. Luân hối tức là bánh xe xoay tròn không manh mối, không thủy chung.

*Thọ mạng Ngọc Hư xoay vũ trụ,
Cầm quyền thế giới dựng Cao Đài.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Bao tháng phép chấp chờn ngăn ngủi,
Mấy tuần xoay lụi hội qua mau.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

XOAY CHIỀU ĐỔI HƯỚNG

Xoay: Quay. **Chiều**: Phía, bề. **Đổi**: Thay đổi. **Hướng**: Quay về một phía nhất định nào đó.

Xoay chiều đổi hướng là xoay đổi theo chiều hướng, tức xem xét tình hình mà thay đổi cho phù hợp.

*...quyết để tâm trí làm việc chung sức với toàn thể
Chức sắc đặng xoay chiều đổi hướng thế nào cho
được thuận với đời, hiệp với Đạo...
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).*

XOAY TRỞ

Xoay: Quay, xoay về hướng, tìm cách là cho được việc. **Trở**: Quay lại, lật lên, thay đổi.

Xoay trở là xoay qua xoay lại để hoạt động.

Xoay trở còn có nghĩa tìm đủ mọi cách để hoàn thành công việc có lợi nhất.

Như: Ở nơi không gian hẹp khó xoay trở thân mình, có tài xoay trở.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có đoạn: Theo quan niệm của nhà hiền triết thời xưa, thì ngày Tết Nguyên Đán không phải là ngày để chơi Tết, hay chơi Xuân mà chính là một dịp để cho con người lo tròn bổn phận trong gia đình, tưởng nhớ đến những đấng Tổ Tiên Phụ Mẫu đã khuất bóng, kính cẩn bái lễ trước bàn thờ, giữ tròn đạo hiếu đúng theo Nho giáo tức là thờ người quá vãng cũng như người còn tại thế. Ngoài ra, người ta chúc lành cho thân quyến, bạn bè và đi đến Chùa, Miếu, Đền thờ để cầu phúc cho gia tộc, rồi thì tính toán đường, lối **xoay trở** trong nghề nghiệp để thi thố cho có kết quả tốt đẹp, khi bắt tay vào công việc sẽ tới.

*Chuyến xây thế sự đang ly loạn,
Xoay trở thời gian với tánh lành.
(Thơ Hộ Pháp).*

XOAY VẦN

Xoay: Quay tròn, làm cho chuyển động. **Vần:** Làm di chuyển vật bằng các lăn, xoay.

Xoay vần là xoay đi, chuyển đi.

Xoay vần là biến đổi theo lẽ tự nhiên, đồng nghĩa với chữ “Xây vần”.

Trong Giáo Lý, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Tràng có đoạn viết: Bởi vì theo lẽ Âm Dương biến hoá, cuộc Thế tuần hườn dinh hư tiêu trường là lý tất nhiên. Tỷ như hết ngày tới đêm hết đem tới ngày, hết Xuân tới Hạ, hết Hạ tới Thu, hết Thu tới Đông, rồi bắt đầu Xuân lại nữa. Ngày đêm đối đãi nhau; bốn mùa **xoay vần** không nghỉ.

*Cầu tiến bản thân đời hữu dụng,
Dinh hư tạo hoá lẽ **xoay vắn**.
(Thơ Thành Đức).*

XOÁY

Xoáy, ở đây như chữ “Ngoáy”, đâm sâu vào rồi làm cho phía đầu xoay thành vòng tròn.

Như: Xoáy trầu, xoáy cái muỗng trong tách cà phê, lấy tóc xoáy lỗ tai.

*Nghe rót nước lụy tuôn,
Thấy **xoáy** trầu đau dạ.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XOÀN

Xoàn là một loại ngọc quý, còn gọi là kim cương.

Như: Hột xoàn kim cương, đeo nhẫn hột xoàn, xâu chuỗi hột xoàn.

*Hễ họ mê những ngọc những **xoàn**,
Mình lại cứ khoe vàng kiếu mới.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XOI

Xoi là làm cho thông, cho thoát. Như: Xoi cống, xoi hang, xoi thông ống điếu.

Xoi còn dùng để chỉ làm cho có lỗ, có kẽ. Như: Xoi lỗ hang, xoi đường kẽ.

Cái nhục giống nòi kia chẳng rửa.

Xoi hang mạch nước ý chưa vữa.

(Đạo Sử).

*Sấm nổ động trời **xoi** đất lũng,*

Tiêu tàn cảnh vật nó không không.

(Thiên Thai Kiến Diện).

XOI BÓI

Xoi: Mở thông đường xuyên qua trở ngại.

Xoi bói, như chữ “*Xoi mói*”, là chú ý tìm và moi móc những sai sót nhỏ của người khác.

Như: Người có tính hay xoi bói, cái nhìn xoi bói thiếu thiện cảm.

Mọi việc nên dạy biết học đời,

*Sự như nhóp để lời **xoi** với **bói**.*

(Phương Tu Đại Đạo).

XÓM

Xóm là vùng có nhiều nhà ở liền với nhau, tạo thành khu dân cư trong nông thôn. Như: Xóm đầu làng, làng trên xóm dưới, xóm giềng, hàng xóm.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có đoạn: Một hôm nhiều chức sắc đến khai đàn tại nhà một đạo hữu ở trong một túp lều tranh nơi **xóm** dân lao. Đường đi trong ngõ hẻm trơn trượt vì gặp phải mùa mưa, phần đông chức sắc than phiền đường như rất bực lòng đi đến chỗ không xứng đáng.

*Ní na sớm **xóm** với chiều làng,*

Đã khởi oan mà chẳng phải oan.

(Đạo Sử).

*Kìa cuối xóm mấy hàng trước tử,
 Nọ đầu làng chày lữ phơi sương.
 (Nữ Trung Tòng Phận).
 Dạy phương hay biết thuận biết hoà,
 Làm đẹp để trong nhà ra tới xóm.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XÓM RIỀNG

Hay “Xóm giềng”.

Xóm: Nơi ở tập trung của nhiều gia đình ở nông thôn.

Xóm riêng, như chữ “Xóm giềng”, là chỉ người hàng xóm, những người cùng sống kế cận quanh nhà.

Như: Bà con xóm riêng, nhờ xóm riêng giúp đỡ.

*Nối xóm riêng xúm lại nói hùa,
 Xử đặng thớt hơn thua cho té thị.
 (Phương Tu Đại Đạo).*

XÓM LÀNG

Xóm: Nơi ở tập trung của nhiều gia đình ở nông thôn. **Làng:** Khối dân cư ở quê làm thành một đơn vị hành chính thấp nhất thời xưa.

Xóm làng, như chữ “Làng xóm”, là làng và xóm, tức chỉ khối dân cư ở nông thôn với đời sống riêng của nó.

Như: Bà con xóm làng, có xóm làng giúp đỡ.

*Tình chung đặng cậy thế người sang,
 Mượn tiếng khua môi với xóm làng.
 (Giới Tâm Kinh).*

*Khấp xóm lạng chẳng kể mời vào,
Hàng xấu mã giá cao đành bán ế.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XONG

Xong là rồi, hoàn thành. Như: Làm xong việc, trả xong nợ, học xong bài vở.

Thánh giáo Thầy có câu: Thầy nói cho các con biết, nếu công quả chưa đủ, hơn sự chưa **xong**, thì không thể nào các con luyện thành đặng đâu mà mong.

*Làm người hơn nghĩa xử **xong**,
Rủi cho gặp lúc long đong chẳng sờn.
(Kinh Sám Hối).
Có công phải biết gắng nên công,
Tu tánh đã **xong** tới luyện lòng.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

XÓT

1.- Xót là có cảm giác đau hơi ran rát. Như: Xót ruột, chua xót, đau xót trong lòng.

Trong Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Thánh giáo Thầy có dạy: Hiếu, Nhiều, hai con phải sắm sửa dọn nhà về Tây Ninh, từ đây Cư, Tắc phải lo Đạo, các con phải đành chịu khổ cực cùng Thầy như hai đứa nó vậy mới đáng con cái Thầy. Thầy lấy làm chua **xót** mà Đạo là trọng mới biết liệu sao.

*Đốt hương tưởng niệm người tiền bối,
Xót dạ cảm hoài bậc đại công.
(Thơ Chơn Tâm).*

2.- **Xót** còn có nghĩa thương thắm thía, tiếc lảm.

Như: Xót người vợ đã quá cố, xót công tiếc của, xót của mà rầu rĩ.

*Xót nỗi vợ hiền còn lụm cùm,
Gặp nhau nhẩn nhủ một đôi lời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xót vì chức vụ không tròn vẹn,
Trăm liệu ngàn suy dẫn lấy mình.*
(Thơ Thuần Đức).

XÓT THƯƠNG

Xót: Đau rát, thương hại nhiều. **Thương:** Yêu, trù mến, xót xa đến.

Xót thương, như chữ “*Thương xót*”, là rủ lòng thương xót, tức cảm thấy đau lòng vì nỗi bất hạnh của người khác.

Trong quyển Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Trọng mạng sống tất cả loài tứ sanh, **xót thương** người đói khó, cô đơn mà trợ giúp; buồn thấy người làm dữ, vui xem kẻ làm lành. Đó là từ bi.

*Xót thương đến kẻ tật nguyên,
Đỡ nâng yếu thế bình quyền mồôi.*
(Kinh Sám Hối).

*Xin xót thương con người ngậy dại,
Phép Huyền hư truyền dạy thế gian.*
(Giới Tâm Kinh).

*Chạnh lòng Hiền Muội xót thương ôi!
Nhắc nhở khôn nguôi những chuyện rôi.*
(Thơ Cao Quỳnh Cư).

XÓT XA

Xót: Thương tiếc một cách thấm thía.

Xót xa là cảm thấy đau đớn, thương tiếc rất sâu sắc, khó nguôi. Như: Câu chuyện thật xót xa.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đành rằng họ gieo nhân nào thì gặt quả nấy, họ phải chịu hậu quả của việc đã làm, nhưng là người có sứ mạng đem sự khoan hồng Thiên liêng đến cho nhân loại, chúng ta phải thương hại **xót xa** giùm tội lỗi của họ. Phải lựa dịp để cảm hoá, thức tỉnh họ, đưa đường dẫn lối cho họ trở về với Thiên lương Đạo Đức.

*Lời cần yếu Mẹ than cho trót,
Muốn dạy em, con khá **xót xa** chừng,
(Diêu Trì Kim Mẫu).*

*Tha mời thấy quạ lòng đau đớn,
Muốn lặng nhìn cây gió **xót xa**.
(Thơ Chơn Tâm).*

XÓT XÁY

Xót: Có cảm giác đau rất, đau đớn trong lòng.

Xót xáy là ở trạng thái ngứa ngáy, đau rất nhẹ, gây cảm giác khó chịu.

Xót xáy còn có nghĩa là ở tình trạng bứt rứt, ái náy, cảm thấy không yên lòng.

Như: Chất đồng rơm xong mình mảy xót xáy, không giúp được cho anh lòng thấy xót xáy.

*Thấy ai thăm lòng vàng **xót xáy**,
Nghe kẻ sầu như cháy tâm can.
(Nữ Trung Tùng Phận).*

XÔ

Xô là đẩy mạnh cho ngã, đổ.

Xô còn có nghĩa làm cho bị dồn về một phía.

Như: Xô cửa bước vào, ngói bị xô về một phía.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Đứa thì mê tài, đứa thì ham cận sắc, đứa bị biếm vào lối lợi quyền, đứa bị **xô** vào nơi thất đức. Mỗi đứa mỗi nẻo, đều quăng sạch chất thiêng liêng, làm lụi đứa tay theo mấy mươi động.

Ao rộng lớn chứa đầy huyết phần,

Xô người vào, lợi lặn nhòm thay!

(Kinh Sám Hối).

*Chẳng khác chồi non **xô** đại mộc,*

Như sa vực thăm khó toan trèo.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Cho tròn quả phúc bậc thiên đồ,

*Cửa ngục trần gian rán sức **xô**.*

(Thơ Tiếp Đạo).

XÔ ĐẨY

Xô: Đẩy mạnh cho ngã, cho đổ. **Đẩy**: Làm cho phải lùi lại, không tiến, không phát triển được nữa.

Xô đẩy là vừa xô và vừa đẩy.

Xô đẩy còn dùng để chỉ dồn vào, đẩy vào một cảnh ngộ không hay.

Như: Vào chỗ đông bị chen lấn xô đẩy nhau, bị xô đẩy vào con đường ăn chơi trụy lạc.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển. Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Chơi với biết bao người giữa lượn sóng trầm luân, mà

con đường **xô đẩy** khách tràn vào chốn đấm chìm, hàng vẽ cánh cùng sâu cho nhờn loại.

*Lớn thế thường hay **xô đẩy** kẻ,
Nghèo hèn đọa hạnh chịu đeo sâu.
(Đạo Sử).*

XÔ ĐUỔI

Xô: Làm cho dồn về một phía. **Đuổi:** Đẩy ra khỏi.

Xô đuổi là đuổi đi, không cho lại gần, thường với thái độ khinh khi. Như: Nó xô đuổi vợ nó ra khỏi nhà rồi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Thảng các Tôn Giáo đương cầm tương lai linh hồn của loài người, trên mặt địa cầu này không đủ năng lực thì cả tài năng thể chất sẽ **xô đuổi** cả xác thịt lẫn linh hồn của con người đến chỗ tự diệt.

*Thầy đã đến mà diu dắt từ đũa thì lẽ nào lại đành lòng
xô đuổi.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÔ XÁT

Xô: Đẩy mạnh cho ngã, đổ. **Xát:** Cọ, chà, đánh đi đánh lại nhiều lần.

Xô xát là cãi cọ, xung đột với nhau. Như: Vụ xô xát khi này làm nhiều người bị thương.

*Những kẻ có cái bản năng tranh giành **xô xát** với nhờn
loại thì nó sống một cách cô độc khổ não lắm,...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XỐC

1.- **Xốc**: Nhấc đưa lên bằng động tác nhanh, mạnh và gọn.

Như: Xốc bao gạo lên vai đi thẳng, xốc nách đưa bé chạy tuốt ra khỏi đám cháy.

Quân tràn tới, người đàn bà vội bỏ đứa bé đang bồng trên tay xuống, xốc đứa bé đang dất, rồi hơ hải chạy trốn vào rừng.

(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

2.- **Xốc** là kéo quần áo lên để sửa sang cho ngay ngắn gọn gàng.

Như: Xốc lại quần áo cho chỉnh tề.

*Tay vua xốc nếp long bào,
Bước khoan thai rẽ lối vào vườn tiên.*

(Phù Kiêu Hận Sử).

XÔI

Xôi là món ăn bằng gạo, nếp nấu cách thủy cho chín.

Như: Chậu đấm ăn xôi, bung một chỗ xôi lá cẩm, ruồi đậu mâm xôi đậu.

*Chán bấy những phường xu cách mạng,
Dựa thân công tử giữ nồi xôi.*

(Thơ Hộ Pháp).

XÒM XÀM

Xòm xàm, như chữ “Xòm xoàm”, là nói lông hoặc râu mọc rậm và xù lên.

Như: Râu ria xòm xàm, con chó xù có bộ lông mọc xòm xàm khắp thân mình.

*Chớ đừng tưởng nói tu cho chính là phải để râu ria
xồm xàm mà đạo đức huyền bí thì không có,...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XÔN XAO

Xôn xao là rộn rịp, ồn ào, chỉ âm thanh rộn lên xen lẫn nhau hoặc chỉ tình trạng không trật tự, hỗn loạn do sự lo lắng, sợ hãi.

Như: Ý kiến làm cả hội nghị xôn xao, nó xôn xao vài tháng đây rồi cũng bùng bỏ hết.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: **Xôn xao** gió bụi, mờ mịt tuồng đời, mời phú quý bả công khanh, mấy kẻ biết nhuộm nét nâu sồng, lánh cả muôn sự nã phiền mà khách trần đều gọi là vinh diệu.

*Đây tới sáng xôn xao với thế,
Nhặng đũa chen kiếm kẻ sinh nhai.*
(Kinh Thế Đạo).

*Lợi lộc xôn xao rồi một kiếp,
Nghĩa nhơn tích trữ để muôn đời.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xôn xao bến huệ trương buồm hạnh,
Mượn sức huyền linh đến bến Thần.*
(Thơ Thượng Sanh).

XỐN

Xốn là đau nhức, tựa như có gì đâm ở bên trong, thường nói về mắt.

Như: Bụi cát là xốn mắt, hình ảnh đàn bà loả thể làm xốn con người.

*Hình ma bóng quỷ trêu cay mắt,
Cổ quái trí tà bẹo **xốn** người.*
(Thiên Thai Kiến Diện).

XỐN XANG

Xốn: Đau nhức tựa như có vật gì đâm nhói bên trong.

Xốn xang là ở tâm trạng có những xúc động tình cảm, khiến trong bứt rứt, hay rạo rức không yên.

Như: Lòng xốn xang đứng ngồi không yên.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Hôm nay Bàn Đạo lên giảng đài buổi bất thường, biết rằng mỗi lần đi đâu về toàn thể Chức Sắc Thiên Phong, Hội Thánh nam, nữ lưỡng phái con cái Đức Chí Tôn đều trông ngóng để nghe, muốn nghe muốn biết lắm nên tội nghiệp đi đâu về cũng nói lại cho nghe bằng chẳng vậy **xốn xang** lắm.

*Chị đau em lưỡng than phiền,
Em dầu đau khổ chị liền **xốn xang**.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

XÔNG

1.- **Xông**, chữ “Xung 衝” đọc trại ra, có nghĩa là xấn vào, tức tiến mạnh thẳng tới phía trước, bất chấp trở ngại.

Như: Xông trận, xông vào nhà, xông pha, xông lớt.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xương máu của đồng bào đã hao nhiều vì chiến cuộc, hồn thiêng sông núi đang chờ đợi những đứa con thân yêu của quê hương đang **xông** pha ngoài chiến địa để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

*Đò dơ giặt đổ rạch sông,
Đương khi ướ trước thẳng **xông** chỗ thờ.
(Kinh Sám Hối).*

*Thời cuộc tuần hoàn tại ách khởi,
Liệu mà **xông** lướt, liệu đua tranh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

2.- Xông là cho hơi bốc vào người để chữa bệnh, hoặc dùng nhang trầm đốt lên để lấy hơi, khói thơm để khử trừ.

Như: Nhức đầu phải xông mới hết, xông trầm, xông hương khử trừ.

Thánh giáo Thầy có câu: Tay chấp cơ cũng phải **xông** hương khử trừ, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác, đến hầu dạy việc.

*Cơ sản sanh bếp lửa nôi **xông**,
Nuôi con dại, vợ bông, chồng dốt.
(Phương Tu Đại Đạo).*

*Sắp đặt trước đưng lòng dụ dựa,
Lo sẵn sàng bếp lửa nôi **xông**.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XÔNG HƯƠNG KHỬ TRỪ

Xông hương: Làm cho mùi thơm bốc lên. **Khử trừ:** Làm mất chất ô trừ.

Xông hương khử trừ là đốt chất thơm như trầm hay nhang thơm để khói thơm bay lên toả ra xung quanh làm cho mất hết các mùi ướ trừ.

Như: Trầm hương là một chất thơm thường dùng để xông hương khử trừ.

Tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trừ, tịnh tâm một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà xuất ngoại xác, đến hầu dạy việc.

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÔNG LƯỚT

Xông: Xấn vào. **Lướt:** Vượt qua, bắt chấp trở ngại.

Xông lướt là xông vào để cố vượt qua, vượt lên.

Thánh giáo Ngũ Nương Diêu Trì Cung có dạy: Biển lặng gió êm, thuyền từ **xông lướt** để tìm rõ nguyên lý của tánh đức và chơn tâm của kẻ mến Đạo ưa mùi âm chất, cũng nên trao đổi tánh đức thờ ơ để rước vào lòng một mối Đạo cao thâm vi diệu mà tròn một kiếp sanh cũng chưa bao lần gặp đặng, chỉ may duyên được ngộ Cao Đài nên gắng tâm trí chí để đoạt vị vô vi.

*Thời cuộc tuần hoàn tai ách khởi,
Liệu mà xông lướt, liệu đua tranh.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Xông lướt sông mê thuyền độ chúng,
Vun trồng cội phúc kẻ ra công.*

(Thơ Đức Thượng Sanh).

XÔNG PHA

Xông pha là dấn thân vào nơi gian nguy, khó khăn, không hề quản ngại. Như: Xông pha trận mạc, xông pha vào vùng lửa đạn.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Xương máu của đồng bào đã hao nhiều vì chiếc cuộc, hồn thiêng sông núi đang chờ đợi những đứa con thân yêu của quê hương đang **xông pha** ngoài chiến địa để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

Xông pha ra chốn chiến tràng,
 Đẳng cay cam chịu gian nan không sờn.
 (Kinh Cúng Chiến Sĩ).

Xông pha biết mấy tuần mưa gió,
 Tan hiệp thêm nhiều hội nước mây.
 (Thơ Thuần Đức).

XƠ RƠ

Xơ rơ là xơ xác, trơ trụi, còi cọc, tức ở tình trạng không còn gì nguyên vẹn, lành lặn.

Xơ rơ còn có nghĩa quanh quẩn ở một nơi, gây cảm giác chật chội. Đồng nghĩa với xơ rở. Như: Sao anh đừng xơ rơ đó hoài vậy?

Thánh giáo Đức Diêu Trì Kim Mẫu có câu: Mẹ sẽ giúp sức cho con, gắng trở về hợp sức với mấy anh em mà giúp Đạo. Toà Thánh **xơ rơ**, nhơn sanh thống khổ, há tiếc công sao?

*Hoa tươi, tòng bá, khác nhau xa,
 Tòng bá **xơ rơ** kém sắc hoa.*
 (Giới Tâm Kinh).

*Liễu dựa bên lá cành đã dượi,
 Hối buồn chi nên phải **xơ rơ**.*
 (Ngũ Nương Giáng Bút).

*Xa nhà bát ngát lòng trông mãi,
 Quạnh cảnh **xơ rơ** trí nghĩ nhiều.*
 (Thơ Thượng Sanh).

XƠ XÁC

Xơ: Trơ trụi. **Xác**: Vô, bã, không có gì hết.

Xơ xác hay xác xơ là trơ trụi, tả tơi, chỉ sự vất vả, nghèo khổ, rách nát.

Thượng Sanh thuyết về Đức Quan Thánh Đế Quân có câu: Mặc dầu Đức Ngài có lập đoan văn với quân sư Gia Cát, hề tha Tào Tháo thì phải chịu tử hình chiếu theo quân lệnh. Nhưng khi Tào Tháo bại binh chạy qua Huê Dung Đạo, Đức ngài thấy binh mã của Tào **xơ xác**, người thiếu lương, ngựa thiếu cỏ, Tào Tháo thì áo giáp mất hết, xuống ngựa quỳ lạy cầu xin Đức Ngài nhớ ơn ngày trước mà phóng thích.

*Vắng khách cảnh còn **xơ xác** quạnh,
Chờ người sấu vẫn chập chông xây.
(Thơ Huệ Giác).*

*Trong e trúc cối, từng **xơ xác**,
Ngoài ngại mai gậy, liễu ốm o.
(Thơ Thuần Đức).*

XU

1.- **Xu** là đơn vị tiền tệ nhỏ nhất trước đây của Việt Nam, bằng một phần trăm đồng.

Như: Không đáng một xu, chẳng có một xu dính túi.

*Mới giao kèo đổi chữ với **xu**,
Thuộc thì thường hễ ngu trừ cần.
(Phương Tu Đại Đạo).*

2.- **Xu** 趨 là hướng về, đi tới, chạy theo. Như: Xu hướng, xu danh, xu trần.

Xu trần là hướng về cõi trần, tức chạy theo thế gian, ý nói người ham luyến cõi trần.

*Chán bấy những phường **xu** cách mạng,
Dựa thân công tử giữ nổi xô.
(Thơ Hộ Pháp).*

3.- **Xu**, còn đọc là “*Khu* 軀”, có nghĩa chỉ về thân thể, hình hài, xác thịt của con người.

Như: Vị quốc vong xu, xu xác.

*Vong xu trọn cả một Càn Khôn,
Hết kiếp thịt xương tới kiếp hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XU DANH

趨名

Xu: Đi tới, hướng về, xua vào. **Danh:** Tên người, được dư luận xã hội biết đến và coi trọng.

Xu danh là chạy theo danh, tức là hám danh.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “*Xu danh trục lợi* 趨名逐利” là chạy theo danh, đuổi theo lợi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Tâm cứng cõi, Đạo điều hoà thì cứ bước tới Thầy; tâm trí bất định, đạo hạnh không hoàn toàn thì con đường hám lợi **xu danh** tới hang sâu vực thẳm đó, vì sức các con đã rã rời thì tài nào níu kéo đỡ nâng khuyên nhủ nhau được.

*Lượn sóng xu danh khi đã lặn,
Câu tiên độ thế đã cao bay.*
(Lục Nương Giáng Bút).

XU HƯỚNG

趨向

Xu: Đi tới, hướng về. **Hướng:** Phương.

Xu hướng là nghiêng về hay theo đuổi một phương nào đó.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Thầy đến, nếu dùng cả quyền thiêng liêng làm cho chúng sanh thấy đặng đủ đức tin,

theo đường siêu mà bỏ nẻo đoạ thì cả nhơn loại ắt **xu hướng** vào đường đạo đức, thì là Thầy nâng đỡ các chơn hồn vào Thiên đàng, không cho vào Địa ngục. thì sự công bình thiêng liêng bởi nơi nào bền vững.

*Trách thói gặp đâu **xu hướng** đấy,
Không lo tu luyện tánh thiên lương.
(Võ Thành Lượng).*

XU PHỤ

趨附

Xu: Đi tới, hướng về. **Phụ:** Nhờ, dựa vào.

Xu phụ là hòa theo về với người nào để lấy lòng hoặc để cầu lợi. Như: Xu phụ cửa quyền.

Trong Thiên Đạo, Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Đối đãi với người không phân giai cấp, không phân quốc tịch; chẳng so đo phú bần quý tiện; lấy đức làm trọng, lấy đạo làm cao; không cậy thế ý quyền, không **xu phụ** người thế lực; xem ta như người; xem người như ta. Đó là bình đẳng.

*Muốn toan **xu phụ** cho an phận,
Chơn lý đạo mâu hết phổ thông.
(Thơ Hộ Pháp).*

XU THỜI

趨時

Xu: Hướng về, đi tới. **Thời:** Buổi.

Xu thời là chạy theo thời thế.

Trong Thánh Ngôn Sưu Tập, Đức Lý Giáo Tông có dạy: Lão lấy làm vui hứng thấy chí hướng của hiền hữu đương tìm chước tảo thanh, nhưng trong số tội nhờn của Đạo có một phần ít **xu thời** mưu cầu danh vọng mà phạm Thiên điều.

*Tu câu minh thệ gìn trung thứ,
Tĩnh mộng **xu thời** hướng ngoại lai.*
(Thơ Huệ Phong).

XU TRẦN

趨塵

Xu: Hướng về, đi tới. **Trần:** Cõi trần.

Xu trần là đi vào cõi trần, hay sống trong cõi trần, ý nói chạy theo vật chất danh lợi ở cõi trần.

*Bước Đạo lần chon một dạ thành,
Xu trần chớ luyến lợi cùng danh.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XÚ

1.- **Xú 醜** là chỉ việc xấu, vết xấu, sắc diện xấu, trái với chữ “*mỹ 美*” là tốt đẹp.

Ví dụ như: Xú ác, xú danh (tiếng tăm xấu xa), vinh xú (vẻ vang và xấu xa).

*Phải hiểu rõ hai điều vinh **xú**,
Hiển tông môn quy củ nghiệp nhà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Xú 臭** là hôi thúi, không được thơm tho.

Như: Xú khí, mùi xú ứé phát ra từ bãi rác.

*Đạo Trời vô ảnh, vô hình,
Vô vi, vô **xú**, vô thanh, vô trần.*
(Đại Thừa Chơn Giáo).

XÚ

Xú là rủ xuống. Như: Tóc buông xú xuống quá vai, trước mái hiên nhà có xú bức màn trúc.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Lần lựa cục **xú** sương tan, mai gầy sen nở, ngày tháng qua chẳng là bao mà thể thái hơn tình biết bao thay đổi!

*Cung Diệt Bửu ngọc rèm đã **xú**,
Nghiep hữu hình tượng đủ vô vi.*
(Kinh Tân Độ).
*Rừng tòng sâu **xú** ngọn đông lân,
Ngút toả chiều hôm đám mộ vân.*
(Lục Nương Giáng Bút).
*Tươi hoa chạ bên đường vô chủ,
Đậy giậu thưa cục **xú** mai xào.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

XÚ ÁO PHỒN HOA

Xú áo: Bỏ áo. **Phồn hoa**: Chồn xa xỉ, náo nhiệt.

Xú áo phồn hoa là dứt bỏ nơi đô hội, ý chỉ bỏ chốn danh lợi, lo việc tu hành.

Thánh giáo Chí Tôn có câu: Dầu cho sang vinh trăm mối, tiền của muôn chung, mấy kẻ đặng tìm đến địa vị an nhàn, **xú áo phồn hoa**, để gương soi hậu thế.

Võ đài chò trả rồi oan trái,
Xử áo phồn hoa lại cảnh Thiên.
 (Thánh Thi Hiệp Tuyển).
 Khổ đời vì muốn tìm phương thuốc,
Xử áo phồn hoa ẩn bóng trời.
 (Thơ Huệ Giác).

XỬ KHUẤT

Xử: Rửa xuống, buông xuống. **Khuất:** Che mắt không còn nhìn thấy nữa.

Xử khuất là buông vật gì xuống che khuất hết, ý nói bao phủ làm cho không thấy được.

Màn Chánh giáo đã diêm dà **xử khuất** bóng trần,
 gương trí huệ rạng ngần soi khách tục.
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XỬ LẦN TRÍ HUỆ

Xử: Rửa xuống, buông xuống. **Lần:** đường sáng. **Trí huệ:** Người tu có trí sáng suốt, thông hiểu chơn lý.

Xử lần trí huệ ý nói che khuất ánh sáng của trí huệ.

Trí huệ sáng suốt được ví như mặt trời hoặc cây đèn được thắp sáng lên để xoá tan bóng tối vô minh, vọng tưởng, nên gọi là “Huệ nhật” hay “Huệ đăng”.

Xử lẩn trí huệ là ánh sáng trí huệ bị che khuất thì trở thành vô minh.

Kìa đai cân nhuộm nước màu thiên, nọ danh lợi **xử lẩn**
trí huệ!
 (Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XUA

Xua là đuổi, lừa, tức đuổi đi hoặc đuổi dồn về một phía. Như: Xua gà vào chuồng, xua ong, xua binh.

Thánh giáo Thầy có đoạn: Thầy nhớ xua, kẻ mộ Đạo chịu ngàn cay muôn đắng, biết có người mà chẳng biết nhọc mình, giày gai áo bả, đội nguyệt mang sao, gió trước lọt chòi tranh, mưa sau hư giậu lá, bần hàn chẳng quản, tay trắng dìu người, một mảy không bợn nợ, mới có thể lập ngôi cho mình đặng; có đầu lầy của lẩn nhân, mượn quyền **xua** đức, kẻ chân thành lánh mặt, đũa tà mị áp vào, rồi cúm nùm mang hơi tà, lại đũa nói rằng thờ Chánh giáo. Thầy hỏi: Ai chứng cho?

*Rước voi phá mã đào lăng miếu,
Thả rắn **xua** ong nhiễu điện tà.
(Đạo Sử).*

*Đừng thói **xua** chồng và hiếp bạn,
Nên giếng nhờ có nội tể quyền.
(Đạo Sử).*

*Cũng có kẻ gây nên xã tắc,
Cũng có người trước giặc **xua** binh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XUA ĐUỔI

Xua: Đuổi, lừa, dồn. **Đuổi**: Rượt, mời đi ra ngoài, chạy theo bắt.

Xua đuổi là tổng đi, đẩy ra khỏi, không cho làm việc. Như: Nó đi đến đâu cũng bị xua đuổi.

Thánh giáo Thầy có dạy: Mỗi phen Thầy đau thảm khóc lóc các con, phải lén hạ trần, quyết bỏ ngôi Chí Tôn xuống lập Đạo, lại bị các con bạc đãi, biếm nhẽ, **xua đuổi**, bắt buộc đến đổi phải chịu cho các con giết chết!

*Chẳng ai đặng vì quyền mà lán lướt, chẳng ai đặng vì mạng lịnh mà đè ép **xua đuổi** ai.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XUA TRỤC

Xua: Đuổi, lừa, dòn, tức đuổi đi hoặc đuổi dòn về một phía.

Trục 逐: Đuổi, buộc phải rời bỏ.

Xua trục, như chữ “*Xua đuổi*”, là đuổi đi không cho lại gần với thái độ khinh ghét.

*Đạo suy đức kém, Tà quái lòng hơi, các con gắng chung tâm **xua trục** hết lũ vạy tà thì hiến công lớn cho Thầy đó.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XUÂN

春

1.- **Xuân** là mùa đứng đầu bốn mùa trong một năm: Xuân, hạ, thu, đông.

Như: Mùa xuân trăm hoa đua nở, vui tết đón xuân.

Thánh giáo Thầy có câu: Thấm thoát ngày tháng thoi đưa, bóng chiều quang nhật thúc, sen tàn cúc rũ, đông mãn **xuân** về, bước sanh ly đã lấm nhuộm màu sầu, mà con đường dục vọng chẳng còn biết đâu là nơi cùng tận.

*Bóng trái diêm đà **xuân** đọi chúa,*

Tiết nồng thơ thới hạ khoe sen.

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

Im lìm cây cỏ vẫn in màu,

*Mờ mệt vườn **xuân** điểm sắc thu.*

(Lục Nương Giáng Bút).

2.- Xuân chỉ tuổi trẻ, coi là tươi đẹp, tràn đầy sức sống. Như: Tuổi xuân, vóc dáng còn xuân.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Ôi! **Xuân** tàn xuân đến, cái xuân của người đã sắp lụn hao, mà rồi cái xuân của Trời Đất nước non cũng chưa chắc là vô cùng vô tận.

*Nỗi mình tâm sự tỏ cùng ai,
Mạng bạc còn **xuân** uống sắc tài.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Lắm kẻ còn **xuân** chẳng tiếc xuân,
Tạo thành nghiệp dữ biết bao lần.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

XUÂN BẤT TÁI

春不再

Xuân: Mùa xuân, biểu hiệu cho tuổi trẻ. **Bất tái**: Không trở lại.

Xuân bất tái, do câu “*Xuân bất tái lai* 春不再來”, có nghĩa là tuổi trẻ qua đi, không bao giờ trở lại nữa.

Xuân bất tái ý nói đời thanh xuân đã qua rồi, không còn trở lại với ta nữa.

*Ngày tháng thoi đưa **xuân bất tái**,
Cái xuân há dễ giữa dòng trôi.
(Thơ Thượng Sanh).*

XUÂN ĐƯỜNG

Hay “*Thung đường*”.

Xuân (thung): Một loại cây to, sống lâu, người ta thường mong cho cha sống lâu, nên ví cha với cây xuân. **Đường**: Nhà.

Xuân đường, như chữ “*Thung đường* 椿堂”, dùng để chỉ người cha.

Xem: Thung đường.

Để thăm **xuân đường** như ác xế,
Gieo thương lữ khách ngóng tin mai.
(Thơ Hộ Pháp).

XUÂN MAI BA BẢY

Xuân mai: Cây mai vào mùa xuân. **Ba bảy:** Ý chỉ trái đã bị rụng hết bảy phần, còn ba phần.

Xuân mai ba bảy tức là cây mai mùa xuân có quả rụng hết bảy phần, còn ba phần. Ý muốn nói quả mai đã rụng tức đến thời kỳ con gái nên lấy chồng, nếu không thì hôn kỳ sẽ qua mất.

Kinh Thi có câu: *Phiếu hữu mai, kỳ thật thất hề. Cầu ngã thứ sĩ, đãi kỳ kiết hề. Phiếu hữu mai, kỳ thật tam hề. Cầu ngã thứ sĩ, đãi kỳ kim hề* 標有梅其實七兮, 求我庶士, 待其吉兮. 標有梅其實三兮, 求我庶士, 待其今兮, nghĩa là cây mai đã có quả rụng, quả trên cây mười phần còn có bảy thôi! Vậy những chàng trai lành ai muốn lấy ta, liệu chọn ngày tốt mà xin làm lễ cưới đi thôi. Cây mai đã có quả rụng nhiều, quả ở trên mười phần còn có ba thôi! Vậy những trai lành ai muốn lấy ta, nên kịp ngay lúc này mà xin làm lễ cưới đi thôi.

Xuân mai ba bảy đã mòn,
Cội thu thêm nẩy mấy hoàn anh nhi.
(Nữ Trung Tòng Phận).

XUÂN SẮC

春色

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ. **Sắc:** Nhan sắc.

1.- **Xuân sắc** là cảnh sắc mùa xuân.

Như: Vùng rừng núi xuân sắc xanh tươi mát mẽ.

***Xuân sắc** thiên nhiên vẻ lịch xinh,
Xuân phong đưa đón khách toàn linh.*
(Ngọc Hoàng Thượng Đế).

2.- **Xuân sắc** còn dùng để ví sắc đẹp của người con gái còn tuổi thanh xuân (tức còn trẻ).

Như: Xuân sắc xanh tươi, trông nàng còn xuân sắc.

***Xuân sắc** điểm tô thành quốc sắc,
Má hồng khéo vẽ cái khuôn hồng.*
(Thơ Hộ Pháp).
*Nét **xuân sắc** mấy hồi là trọng,
Xuân lỡ rồi khó mộng xuân nguyên.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

XUÂN THỜI

春時

Xuân: Mùa xuân, chỉ tuổi trẻ. **Thời:** Lúc.

Xuân thời là lúc còn xuân, ý chỉ còn tuổi thanh niên, hay tuổi trẻ.

Như: Ngày tháng qua đi nhanh, tính lại nay đã quá tuổi xuân thời.

*Nhấn nhủ phồn hoa mau thức tỉnh,
Lần lừa bỏ quá kiếp **xuân thời**.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Vợ hiền đâu kể nề sự đời,
Đến cái đoá **xuân thời** còn để bề.*
(Phương Tu Đạo Đạo).

*Gặp buổi **xuân thời** mặc nháy bay,
Ngày xuân tóm lại có bao ngày.
(Thơ Thuần Đức).*

XUÂN THU

春秋

Xuân: Mùa đầu tiên trong bốn mùa. **Thu:** Mùa thứ ba trong bốn mùa của một năm.

1.- **Xuân thu** là hai trong bốn mùa tiết, dùng để tiêu biểu cho thời gian, chỉ một năm.

Như: Qua đi mấy xuân thu rồi chưa thấy trở lại.

*Trải mấy **xuân thu** lâu nhứt nguyệt,
Biết bao khổ hạnh dấy xe thu.
(Thơ Huệ Phong).*

2.- **Xuân thu** còn dùng để nói về tuổi tác.

Như: Xuân thu phỏng độ bao nhiêu tuổi? Đã có chồng chưa, được mấy con (Nguyễn Trãi).

***Xuân thu** biết đã đặng bao rồi,
Nghiệp chẳng nên mà vận chẳng xuôi.
(Đạo Sĩ).*

*Ả Tố đêm nay lời ước hỏi,
Xuân thu âu cũng dưới đôi mươi.
(Thơ Thuần Đức).*

3.- **Xuân Thu** còn là bộ sử của Đức Khổng Tử chép truyện của nước Lỗ, các việc nhà Chu và việc các nước chư hầu từ thời Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công.

Hình thức là bộ sử biên niên, vắn tắt, nhưng nếu xét về tinh thần thì bộ Xuân Thu là sách để tâm truyền cái đại nghĩa

“danh” và “phận”, đường luân lý đạo đức và chánh trị của Đức Khổng Tử. Vì thế, người sau mới gọi là “Kinh Xuân Thu”.

*Xuân Thu, Phất Chủ, Bát Vu,
Hiệp quy Tam Giáo hữu cầu chí chơn.p>*
(Phật Mẫu Chơn Kinh).

*Xuân Thu định vãng ngôi lương tể,
Phất chủ quét tan lũ nịnh thần.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XUÂN THU BÌNH CHÚC

春秋秉燭

Xuân Thu 春秋: Bộ sử của Đức Khổng Tử chép truyện của nước Lỗ, các việc nhà Chu và việc các nước chư hầu từ thời Lỗ Ẩn Công đến Lỗ Ai Công.

Hình thức là bộ sử biên niên, vắn tắt, nhưng nếu xét về tinh thần thì bộ Xuân Thu là sách để tâm truyền cái đại nghĩa “danh” và “phận”, đường luân lý đạo đức và chánh trị của Đức Khổng Tử. Vì thế, người sau mới gọi là “Kinh Xuân Thu”.

Bình 秉: Cầm, như bình bút là cầm viết.

Chúc 燭: Cây đuốc.

Xuân Thu bình chúc có nghĩa là cầm cây đuốc ngồi đọc quyển Kinh Xuân Thu. Đây nói về giai đoạn lịch sử Quan Vân Trường hộ nhị tẩu về Hứa Xương.

Thuyết về tiểu sử Quan Thánh, Đức Thượng sanh ca tụng Ngài như sau: Điều đáng quan tâm là Đức Ngài không phải là người tu hành, không xuất thế, không trường chay giải sát mà khi bỏ xác trần Đức Ngài đắc Thánh vị và sau thăng đến Phật Vị.

Chỉ vì khi còn tại thế Đức ngài gồm cả bốn Đức: Trung, Can, Nghĩa, Khí. Một lời giao kết dù cho nát thân cũng không dời đổi. Trung thì bền lòng như sắt đá. Cang dững thì coi sự chết như mảnh lông hồng, trọng nghĩa như Thái sơn, khí tiết thì chói loà Nhật Nguyệt. Ngài là một nhơn vật phi thường một vị Thánh nhơn tại thế vậy.

Rồi Đức Thượng Sanh cũng nhắc lại giai đoạn Ngài cầm cây đuốc, ngồi đọc quyển Kinh Xuân Thu và canh trước phòng của hai bà chị dâu, vợ Lưu Bị như sau:

Khi Đức Ngài thất thủ thành Hạ Bì vì binh cô tướng quả, bị Tào Tháo vây tại hòn Thổ Sơn thì có tướng Tào là Trương Liêu đến dụ hàng.

Đức ngài thế cùng lực tận, muốn bảo hộ nhị tẩu được vẹn toàn nên vạn bất đắc dĩ Đức Ngài phải chịu đầu Tào nhưng với ba điều giao ước. Một là Đức Ngài chỉ quy hàng Hớn Đế chứ không quy hàng Tào Công, hai là chỗ của nhị tẩu ở cấm bất kỳ quan chức nào cũng không cho đến cửa, ba là khi nghe tin Lưu Huyền Đức ở nơi nào thì dù xa ngàn dặm, Đức Ngài cũng từ giã ra đi.

Khi Trương Liêu về tâu lại với Tào Tháo thì Tháo nói rằng: Điều thứ nhất thì ta chịu vì ta là thừa tướng nhà Hớn thì nhà Hớn tức là ta chứ ai, điều thứ nhì cũng được vì cấm người tới cửa hai vị phu nhân là việc lẽ nghĩa chẳng khó chi. Duy có điều thứ ba là không thể nhận, vì nếu Vân Trường được tin Lưu Bị ở đâu thì tức tức ra đi, như vậy ta nuôi Vân Trường có ích gì?

Trương Liêu thưa rằng: Lưu Huyền Đức mà đái Vân Trường chẳng qua là đầy ân hậu mà thôi.

Nay Thừa tướng lại ra ơn cho hậu hơn Huyền Đức để mua lòng thì có lo gì Vân Trường không phục.

Tào Tháo bèn khứng chịu ba điều giao ước, khi rút binh về Hứa Xương Đức Quan Thách thỉnh nhị tẩu lên xe, bỏn thân hộ tòng xe ấy mà đi.

Đọc đảng khi tạm nghỉ nơi quán dịch, Tào Tháo cố ý làm cho loạn lẽ quân thần, để cho Đức Ngải ở chung với nhị tẩu. Đêm ấy Đức Ngải ngồi ngoài cửa, cầm đuốc đọc quyển kinh Xuân Thu từ đầu hôm cho tới sáng, làm cho Tào Tháo càng thêm kính phục hơn nữa.

***Xuân Thu binh chúc** nước người,
Giữ tròn hơn nghĩa muôn đời sử nêu.
(Lục Nương Giáng Bút).*

XUÂN XANH

Xuân: Mùa xuân, trẻ trung. **Xanh:** Màu xanh, non trẻ.

Xuân xanh, do chữ “*Thanh xuân* 青春”, là mùa xuân tươi xanh hoa cỏ, dùng để chỉ tuổi trẻ, hay tuổi xuân.

Như: Nàng con gái ấy mới mười tám xuân xanh.

*Đợi buổi **xuân xanh** qua khỏi cửa,
Đưa thê có tiếng nước cùng non.
(Đạo Sử).*

*Quen chiều non nước lúc **xuân xanh**,
Tên tuổi dài mây đã sẵn dành.
(Bát Nương Giáng Bút).*

XUẤT

出

1.- **Xuất** là ra. Như: Xuất binh, xuất hành, xuất chơn thần, xuất cảng, xuất gia.

Thánh giáo Đức Chí Tôn dạy về Chơn thần có đoạn: Là nhị xác thân (périsprit), là xác thân thiêng liêng. Khi còn ở nơi xác phàm thì rất khó **xuất** riêng ra đặng, bị xác phàm kéo níu.

*Lúc chung mạng dứt hơi, hồn **xuất**,
Quỷ vô thường sẵn chực đem đi.*
(Kinh Sám Hối).

*Thanh thanh nhựt nguyệt Cửu Trùng Thiên,
Hiện **xuất** cao hơn tại nhĩn tiền.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

2.- Xuất là hơn, vượt lên trên. Như: Xuất chúng, xuất quần, xuất Thánh Tiên Phật.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Những Ông Hiền được đời kính nể mến phục vì những đáng ấy có tư tưởng cao siêu, hành vi **xuất** chúng, lúc nào cũng cứ ngay thẳng mà làm điều lành, điều phải, không vì tư tâm tư lợi mà hại đạo lý.

*Thương cửa bản hàn mà **xuất** Thánh,
Nếu thấu tức khắc hiếm người cười.*
(Đạo Sử).

XUẤT BẢN

出版

Xuất: Đưa ra để sử dụng. **Bản:** Từ dùng để chỉ từng đơn vị như tờ, tập, cuốn có chữ hoặc tranh ảnh.

Xuất bản là in ra thành sách, báo, tranh ảnh để phát hành phổ biến khắp nơi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy dạy về Chưởng Pháp có đoạn: Chúng nó có quyền xem xét luật lệ trước buổi thi hành, hoặc là nơi Giáo Tông truyền xuống, hay là nơi Đầu Sư dâng lên. Như hai đảng chẳng thuận thì chúng

nó phải dâng lên cho Hộ Pháp đến Hiệp Thiên Đài cầu Thày giáng xuống mà sửa lại, hay là tùy ý mà lập luật lại. Vậy chúng nó có quyền xem xét kinh điển trước khi phổ thông. Như thằng có kinh luật chi làm hại phong hoá thì chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho **xuất bản**.

*Vậy chúng nó có quyền xem xét kinh điển trước lúc phổ thông, như thằng có kinh luật làm cho hại phong hoá thì chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho **xuất bản**.*

(Pháp Chánh Truyền CG).

XUẤT CẢNG

出港

Xuất: Trái với nhập, phát ra. **Cảng:** Bến tàu. Như: Tàu ra vào cảng, Hải cảng.

Xuất cảng là chở hàng hoá ra khỏi nước để bán cho ngoại quốc, đồng nghĩa với từ “**Xuất khẩu** 出口”.

Như: Hàng hoá xuất cảng.

*Cửa Sài Gòn tính bán áp chế nội hàng,
Gạo bắp chở ngoại bang giành phần **xuất cảng**.*
(Ngụ Đời).

XUẤT CHINH

出征

Xuất: Đi ra. **Chinh:** Đánh giặc.

Xuất chinh là ra trận, tức kéo quân đi đánh giặc.

Như: Đem mười vạn quân xuất chinh, hai bà Trưng Trắc và Trưng Nhị cỡi voi xuất chinh.

*Cung đao kiếm kích rạng ngời,
Chuông rền trống giục liên hồi **xuất chính**.*
(Phù Kiêu Hận Sử).

XUẤT CHÍNH

出政

Xuất: Đi ra. **Chính** (chánh): Hành chính.

Xuất chính hay xuất chánh là ra làm chánh trị, tức cai trị dân, đem lại cho nhân dân cơm no áo ấm, đất nước được thanh bình thịnh trị.

Xuất chính (chánh) còn đồng nghĩa với chữ “*Xuất sĩ* 出土”, là ra làm quan.

Xem: *Xuất sĩ*.

*Mới hiểu tại Đức Không Tử cả đời cứ phải châu du
thiên hạ để cầu ra **xuất chính**.*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XUẤT CHÚNG

出眾

Xuất: Hơn, vượt trội. **Chúng:** Đám đông.

Xuất chúng là cao vượt hơn quần chúng, tức là hơn hẳn mọi người về tài năng và trí tuệ.

Trong Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Quân tử ấy là một hạng người đức tài xuất chúng, phẩm hạnh hơn người, nhân cách hoàn toàn, tánh tình cao thượng.

*Những ông Hiền được đời kính nể mến phục vì những
đấng ấy có tư tưởng cao siêu, hành vi **xuất chúng**...*
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XUẤT DƯƠNG

出洋

Xuất: Đi ra. **Dương:** Biển.

Xuất dương là đi ra ngoại quốc. Như: Xuất dương du học, xuất dương để tìm đường cứu nước.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có đoạn: Như ngày kia Đạo đã **xuất dương** ra ngoại quốc thì sẽ có nhiều dân tộc chẳng có thể thờ phượng như Nam, phận sự của Lễ Sanh đây mới ra sao? Tưởng chẳng chi khác hơn là đổi ra phần thăm viếng tín đồ, an ủi, dạy dỗ chăm nom diu dắt trong đường Đạo cũng như đường Đồi, thau quyền cho Giáo Hữu.

*Bản Đạo cho biết trước trong kỳ xin ân phong này, có người được tuyển chọn **xuất dương** mà Giáo Đạo.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).*

XUẤT GIA

出家

Xuất: Đi ra. **Gia:** Nhà.

Xuất gia có nghĩa “*Xuất thế tục gia* 出世俗家” là rời khỏi nhà ở thế tục, tức bỏ gia đình, vợ con quyền thuộc, và địa vị trong xã hội để vào chùa tu hành.

Bổn phận của người xuất gia là: “*Thượng cầu Phật đạo, hạ hoá chúng sanh* 上求佛道, 下化眾生” nghĩa là trên cầu tu học được đạo giải thoát, dưới hoằng hoá cứu khổ chúng sanh.

*Muốn khuyên đầu Phật **xuất gia**,
Lại e để hại nước nhà khuyết dân.
(Nữ Trung Tòng Phận).*

*Tài sơ chưa toại lòng ưu thế,
Chuyện cũ thêm buồn cảnh **xuất gia**.*
(Thơ Thuần Đức).

XUẤT GIÁ

出嫁

Xuất: Đi ra. **Giá:** Gả, con gái lấy chồng.

Xuất giá là đi lấy chồng, tức con gái tới tuổi trưởng thành, rời nhà cha mẹ ruột về bên nhà chồng.

Thuyết Tam tông của Nho giáo dạy về phụ nữ có câu: *Xuất giá tông phu* 出嫁從夫, nghĩa là lấy chồng thì phải theo chồng.

*Luật của Đền Thánh buộc hễ con gái đến tuổi cập kê cho ra **xuất giá**.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XUẤT HIỆN

出現

Xuất: Đi ra, phát ra. **Hiện:** Bày ra, rõ ràng.

Xuất hiện là vừa hiện ra, bày rõ ra.

Xuất hiện còn có nghĩa là nảy sinh ra, hình thành ra.

Thánh giáo Thầy có đoạn dạy: Còn đạo mới khai lập, tuy **xuất hiện** chưa đầy một năm, chớ chư Tiên, chư Phật đã lập cùng cả Năm Châu. Chẳng khác nào khi trước, Nhơn đạo chưa mở thì đã có Châu Công truyền trước.

*Thây phơi chật đất đầy đàng,
Cao Đài **xuất hiện** cứu an dân Trời.*

(Thất Nương Giáng Bút).

*Mây lành **xuất hiện** đẹp phong quang,
Trường thế hơn thua rõ đá vàng.
(Thơ Tiếp Đạo).*

XUẤT HỘI

出會

Xuất: Ra, ra đi. **Hội:** Một cuộc hội nghị, hội nhóm.

Xuất hội là đi ra khỏi hội nghị, ý muốn nói hội nghị đã xong. Trong đạo Cao Đài có bài kinh “Xuất Hội”.

Kinh Xuất Hội là một bài Kinh do Đức Hộ Pháp đặt ra có nhờ Đức nguyệt Tâm Chơn Nhơn giáng cơ chính văn lại, dùng để đồng nhi và toàn thể những người tham dự hội tụng đọc trước khi hội nghị đã kết thúc thành công tốt đẹp và bế mạc.

Kinh Xuất Hội có nội dung nhắc nhở những thành viên trong hội nghị từ đây phải giữ vẹn thánh thân để đem nền Chơn pháp dạy dỗ toàn thể chúng sanh và độ dẫn tất cả nguyên nhân về hội hiệp cùng Thầy, phải đem lòng thương mến dạy dỗ tăng đồ cho biết lẽ mầu nhiệm của nền Chánh giáo, hầu giúp cho Đạo được hoằng khai, càng lan rộng khắp mọi nơi mọi chốn.

Kinh Xuất Hội.

(Kinh Thế Đạo).

XUẤT NGOẠI

出外

1.- **Xuất:** Đi ra. **Ngoại:** Bên ngoài, trái với bên trong.

Xuất ngoại là đi ra bên ngoài, ý nói rời khỏi nơi mình đang hiện diện ở bên trong.

Như: Đang họp phải xuất ngoại nghe điện thoại.

*Thầy có việc nói cùng chư môn đệ. Thầy mời chư nhu
xuất ngoại một giây phút, Thầy sẽ kêu vào
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

2.- Xuất ngoại còn dùng để chỉ chơn thần của con người xuất ra khỏi thể xác.

Như: Chơn thần xuất ngoại vân du.

*Tay chấp cơ cũng phải xông hương khử trược, tịnh tâm
một lát, rồi phải để tinh thần tinh tấn mà **xuất ngoại**
xác, đến hầu dạy việc.
(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).*

3.- Xuất: Đi ra. **Ngoại:** Ngoại quốc, nước ngoài.

Xuất ngoại là đi ra nước ngoài, ra ngoại quốc.

Như: Làm thủ tục xuất ngoại du học, xuất ngoại bằng đường hàng không.

*Dừng lại chuyện lên đường **xuất ngoại**,
Chuyển niềm tin sáng khoái khơi tâm.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

XUẤT NHẬP

出入

Xuất: Đi ra. **Nhập:** Đi vào.

Xuất nhập là ra vào. Như: Xuất nhập bình an.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thầy nói cái chơn thần là nhị xác thân các con, là khí chất (le sperme évaporé). Nó bao bọc thân thể các con như khuôn bọc vậy. Nơi trung tim của nó là óc; nơi cửa **xuất nhập** của nó là lỗ ác, gọi tiếng chữ là vi hộ, nơi ấy

Hộ Pháp hằng đứng mà gìn giữ chơn linh các con, khi luyện thành đạo, đặng hiệp một với Khí, rồi mới đưa thấu đến chơn thần hiệp một mà siêu phàm nhập Thánh.

*Luyện đặng tinh thông muôn tuổi thọ,
Cửa Thiên **xuất nhập** cũng như nhà.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

XUẤT NHẬP PHÂN MINH

出入分明

Xuất nhập: Ra vào, ở đây nói về tiền bạc xuất ra, thâu vào.

Phân minh: Tách bạch rõ ràng.

Xuất nhập phân minh là ý nói tiền bạc xuất ra, thâu vào phải rõ ràng, tức phải ghi vào sổ thâu xuất, có chứng từ minh bạch.

Như: Làm thủ quỹ phải xuất nhập phân minh.

*Bạc tiền **xuất nhập phân minh**, đừng mượn vay không trả.*

(Tứ Đại Điều Quy).

XUẤT SĨ

出土

Xuất: Đi ra. **Sĩ:** Làm quan.

Xuất sĩ là đi ra làm quan.

Trong bài “Phong hoá Việt Nam đối với các chủng tộc khác”, Đức Hộ Pháp có viết: Bàn Đạo xin nói rằng chưa nước nào đã làm như nước Nam ta, khi **xuất sĩ** vị Tân khoa về quê gọi là bái tổ vinh quy, lạy tạ mồ mã Tông đường; ngày đó chẳng cần tả, sự vinh hiển vô đối của họ, nên phương pháp ấy giục tâm toàn quốc cố học, học đặng hành.

Ông **xuất sĩ** rời bận việc triều chánh luôn, hết khi ở Bắc rời lại vào Trung, không mấy khi vào Nam.
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XUẤT THẦN

出神

Hay “*Xuất Chơn thần*”.

Xuất: Ra, khỏi. **Thần:** Tinh thần, chơn thần.

Xuất thần là chuyên chú tinh thần để làm một việc gì. Hình ảnh hay bức hoạ giống như người hay vật thật thì được gọi xuất thần.

Theo Đạo giáo, người luyện Đạo đạt được thần thông có thể xuất cái chơn thần ra khỏi thể xác được, đó gọi là Xuất thần, hay “*Xuất chơn thần* 出真神”.

Thánh giáo Thầy có dạy: Thủ cơ hay là Chấp bút phải để cho thần, tâm tịnh mới **xuất Chơn thần** ra khỏi phách đặng hầu Thầy nghe dạy.

Xuất thần ra mấy cõi ngoài,
Nghêu ngao cảnh lạc trần ai thông đồng.
(Đại Thừa Chơn Giáo).

Đường Minh Hoàng **xuất thần** du ngoại,
Giữa thu thiên, cung Quảng xem tường,
(Báo Ân Từ).

XUẤT THẾ

出世

Xuất: Ra khỏi. **Thế:** Đời.

1.- **Xuất thế** là lìa cảnh thế tục để theo đường tu hành.

Như: Muốn theo việc tu hành phải xuất thế, Quy y Phật phải tìm phương xuất thế.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đây chúng tôi chỉ nhắc sơ lược những giai đoạn quan trọng và điều đáng quan tâm là Đức Ngài không phải là người tu hành, không **xuất thế**, không trường chay giải sát mà khi bỏ xác trần Đức Ngài đắc Thánh vị và sau thăng đến Phật Vị.

*Chúng ta **xuất thế** vào Đạo mà tu đặng sửa tâm tánh,
cho trở nên người hiền lành hơn đức...*

(Giảng Đạo Yếu Ngôn).

2. Xuất thế là xuất hiện ở thế gian, chỉ các bậc anh hùng hay các Đấng phi thường xuất hiện nơi cõi trần.

Như: Đức Khổng Tử xuất thế tại nước Lỗ.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Họ lại nói Đức Phật Thích Ca khi **xuất thế** ở trong vách cửa Bà Maya mà ra, Đức Lão Tử cũng thế, họ làm cho giờ phút này cả tin đồ các Tôn Giáo khó giải quyết, họ đem cái lý do thần thoại nêu ra làm một sự chơn thật.

*Hơn trào **xuất thế** Đế oai vang,
Nay xuống Nam bang đặng giải nàn.*

(Thánh Giáo Minh Thiện).

*Thưa nhật thoi đưa cái bóng thiêu,
Anh hùng **xuất thế** biết bao nhiêu.*

(Thơ Hộ Pháp).

***Xuất thế** để tìm phương giác thế,
Bảng son chờ đợi cuộc thành công.*

(Thơ Thuần Đức).

XUẤT U ĐỒ

Xuất: Ra khỏi. **U đồ:** Con đường tối tăm, ý chỉ con đường dẫn đến hay đi ra cõi Địa ngục.

Xuất U đồ là ra khỏi con đường tối tăm, ý chỉ ra khỏi cảnh Địa ngục, A tỳ.

Xem: U đồ.

*Tam Kỳ vận chuyển kim quang hiện,
Sám hối âm hồn **xuất u đồ**.
(Kệ Chuông).*

XUẤT XỬ

出處

Xuất: Ra làm quan. **Xử**: Ở nhà hay thôi quan trở về quê ở ẩn.

Xuất xử là làm hoặc không làm, ý muốn chỉ ra làm quan hoặc về ở ẩn.

Kinh Dịch có câu: *Quân tử chi đạo hoặc xuất hoặc xử* 君子之道，或出或處，nghĩa là đạo của người quân tử hoặc xuất hoặc xử.

*Non nước chia hai đường **xuất xử**,
Sắt son chung một nghĩa sự sinh.
(Thơ Thuần Đức).*

XÚC

1.- **Xúc** là dùng dụng cụ có lòng trũng mà múc những chất khô, chất đặc, hay chất rời.

Như: Xúc cơm cho con, xúc cát lấp nền nhà, xúc đất đắp lộ, xúc lúa đổ bồ.

***Xúc** cát trải bao cơn sóng lượn,
Nhấn mào cưỡi bển khúc sông sâu.
(Đạo Sử).*

2,- Xúc 觸 đụng chạm, tiếp với, cảm động. Như: Tiếp xúc, xúc cảnh sinh tình, cảm xúc.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nhớ đến cảnh đau buồn của Đạo trong những giai đoạn đen tối mấy năm qua, Hội Thánh không khỏi bồi hồi cảm **xúc** khi chứng nhận sự an ủi do nơi Chức sắc Khâm Châu, Đầu Tộc, Đầu Phận và Đạo hữu nơi tứ phương thành tâm đem đến.

*Thu về ngắm cảnh dạ buồn tanh,
Nhớ đạo nghĩa nhau T... xúc tình.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
*Hạc mây đã khỏi lâm trần cấu,
Cõi tục thương người xúc dạ tôi.*
(Đạo Sử).

XÚC ĐỘNG

觸動

Xúc: Đụng chạm, tiếp với. **Động:** Rung động.

Xúc động là cảm động mạnh mẽ, tức do sự việc bên ngoài làm rung động tình cảm con người. Như: Thấy cảnh thương tâm khiến xúc động trong lòng.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Mỗi phen Qua tường đến công nghiệp và phận sự Thiên Liêng của mấy em nó, khó khăn nặng nề chừng nào thì Qua **xúc động** chừng nấy.

*Hạnh phúc hữu duyên thiên tải hưởng,
Tâm thành xúc động đến Thiên công.*
(Thượng Phẩm Giáng Bút).

XÚC TIẾN

促進

Xúc: Thúc giục. **Tiến:** Đi tới.

Xúc tiến là thúc giục đi nhanh tới, tức làm cho tiến triển nhanh hơn.

Như: Xúc tiến việc chuẩn bị Hội Nhơn Sanh, công việc in ấn đang xúc tiến.

*Nên một Ủy Ban sưu tầm và biên tập thành lập có Đức Thượng Sanh chấp thuận, để **xúc tiến** việc sưu tầm biên tập và ấn tống các bài Thuyết Đạo áy.
(Lời Tựa Thuyết Đạo).*

XUI

1.- Xui, đồng nghĩa với chữ “Xúi”, là dùng lời lẽ dễ nghe để tác động đến người khác làm những việc không tốt, có hại.

Như: Đừng xui giục trẻ con nói dối, cả xóm xui nhau đi kiện thôn trưởng.

Xem: Xúi.

*Chớ không phải vào Đạo để lấy phần đông, rồi kết phe lập đảng mà ý chúng hiếp cô cùng là **xui** mưu làm loạn.
(Phương Châm Hành Đạo).*

2.- Xui là khiến, do tác động nào đó một cách tự nhiên làm nảy sinh ra hiện tượng, không có nguyên nhân nào khác để cắt nghĩa.

Như: Trời xui nên thế, trời xui đất khiến.

Đại Thừa Chơn Giáo có câu: Nhập định là cốt để cho tâm thần an ổn, nghĩ ngợi, hầu có sửa mình mà trừ khử các bịnh do

trong cốt tuỷ và diệt xong cả mấy mối loạn của thất tình, lục dục khiến **xui**, khuấy rối đêm ngày.

*Sống dương thế hành thì căn bệnh,
Xui tai nản dập dính theo mình.*
(Kinh Sám Hối).

*Hoàng hôn ác lặn xế non tây,
Cách trở **xui** chi cảnh thảm này.*
(Thơ Huệ Giác).

XUI GIỤC

Hay “Xúi giục”.

Xui: Đồng nghĩa với chữ “Xúi”, là dùng lời lẽ dễ nghe để tác động đến người khác làm những việc không tốt, có hại. **Giục**: Thúc cho mau.

Xui giục, như chữ “**Xúi giục**”, là xui và thúc đẩy người khác làm việc sai trái.

Như: Nó xúi giục bọn côn đồ làm loạn, làm vợ không nên xui giục chồng làm điều thất đức.

1.- Xui giục:

*Ghen sợ gặp phần thô hương chạ,
Xui giục chồng hại phá gia cang.*
(Phương Tu Đại Đạo).

2.- Xúi giục:

*Mà nay không khí bất hoà,
Thình lình **xúi giục** người ra cửa ngoài.*
(Thơ NĐS Hương Thanh).

XÚI

Xúi là khích, xúi giục người ta làm những việc quấy.

Như: Xúi trẻ đánh nhau, xúi làm bậy.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có dạy: Thầy hằng **xúi** chúng nó thừa dịp mà cắn xé các con, song trước Thầy đã cho các con mặc một bộ thiết giáp, chúng nó chẳng hề thấy đặng là đạo đức của các con.

*Ấy là những gái hung đồ,
Xúi chồng tranh cạnh hồ đồ sân si.
(Kinh Sám Hối).*

*Gặp thầy nuốt sống ăn tươi,
Vì bày thưa kiện móc bươi **xúi** lời.
(Kinh Sám Hối).*

*Mẹ **xúi** trẻ đến cầu cha dạy,
Cha làm hơi như ngại con ngu.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XÚI ÁC GIỤC LOÀN

Xúi ác: Xúi làm việc hung ác. **Giục loạn**: Giục thúc làm loạn.

Xúi ác giục loạn là xúi bảo làm điều ác và giục thúc làm loạn, ý muốn nói gặp thời của vua bạo ngược thường xúi giục làm những việc bạo tàn và gây ra loạn lạc.

*Gặp cơn **xúi ác giục loạn**,
Người ngay tránh dạng, đưa gian khoe mình.
(Ngụ Đời).*

XÚI BIỂU

Xúi: Xúi giục. **Biểu** (bảo): Sai khiến làm việc gì.

Xúi biểu, như chữ “*Xúi bảo*”, là xúi giục người khác làm một điều gì trái với lương tâm và đạo lý.

Như: Nó thường xúi biếu con hái trộm.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Cái quyền hành lớn lao ấy do Thầy ban cho nó, nên đừng quyền cám dỗ các con, **xúi biếu** các con, giành giật các con mà làm tay chơn bộ hạ trong vòng tôi tớ nó.

*Thầy thả một lũ hổ lang ở lộn cùng các con, lại hằng ngày **xúi biếu** nó cắn xé các con...*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XÚI GIỤC

Xúi: Xui làm việc không tốt, có tác hại đến người khác. **Giục:** Tác động bằng lời nói, cử chỉ nhằm làm ngay công việc, hay không bị chậm trễ.

Xúi giục là giục, thúc đẩy người khác làm điều quấy với dụng ý xấu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Còn kẻ tiểu nhân thì cái sở kiến chỉ ở điều ác cho nên thấy ai làm ác thì **xúi giục** thêm hoặc thấy ai làm điều thiện thì lại ghen ghét, kiếm cách ngăn trở.

*Triết lý nào **xúi giục** làm cho vạn vật tàn sát với nhau diệt hoá tức nhiên triết lý ấy là tà.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

Gây trường nào loạn kinh hồn,

*Để quyền **xúi giục** du côn bạo hành.*

(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).

XUY MAO CẦU TỶ

吹毛求疵

Xuy mao: Thổi lông, bới lông, hoặc vạch lông. **Cầu tỳ:** Tìm vết, ý chỉ kiếm điều xấu xa.

Xuy mao cầu tỳ là bói lông tìm vết, ví hành động bươi móc cố tìm những điều xấu xa, thiếu sót của kẻ khác.

Còn ai thích hợp việc làm dữ, chuyên môn sát sanh hại mạng, xuy mao cầu tỳ, đồ mưu hoạch kế, gian tham trộm cướp, tàn bạo sanh linh...

(Giáo Lý).

XUYÊN

1.- **Xuyên** 川 là sông, sông nhánh.

Như: Sơn xuyên 川 山 là núi và sông, chỉ sự xa xôi, cách trở sông núi.

*Tu chẳng luận sơn xuyên am cốc,
Tu cũng đừng tịch cốc hành thân,
(Đại Thừa Chơn Giáo).*

2.- **Xuyên** 穿 là đâm thấu qua, đi suốt qua.

Như: Xuyên sơn 穿 山 băng qua núi, xuyên qua biên giới Việt để sang Lào.

Thành ngữ Việt Hán có câu: “Xuyên sơn quá hải 穿 山 過 海” là qua núi vượt biển để chỉ đường đi cách trở.

*Trước mặt Cao Đài xuyên đất Việt,
Sau lưng tháp ngọc tận trời Tây.
(Thơ Hộ Pháp).*

XUYÊN DƯƠNG TRĂM BỘ

Xuyên dương: Bản tên xuyên qua cảnh dương liễu. **Trăm bộ:** Một trăm bước.

Xuyên dương trăm bộ, bởi chữ “Bách bộ xuyên dương 百 步

穿楊” là đứng cách xa trăm bước bắn cung, mũi tên xuyên qua cành dương liễu.

Do tích: Dương Do Cơ người nước Sở, đời Đông Châu, làm tùy tướng quan Lệnh doãn Nhạc Bá, có biệt tài bắn cung, đứng cách xa một trăm bước, bắn vào cành dương liễu, phát nào cũng đều trúng cành dương liễu cả.

*Xuyên dương trăm bộ đáng nên tài,
Vùi lấp bấy chầy chí khí trai.
(Đạo Sử).*

XUYÊN SƠN

川山

Xuyên 川: Sông, sông nhánh. **Sơn**: Núi, non.

Xuyên sơn là sông núi, chỉ đường đi xa xôi, vất vả. Như: Từ nam chí bắc, trải qua xuyên sơn cách trở.

*Xuyên sơn viễn vọng đến nơi đây,
Lẽ phải khuyên em rón đợi Thầy.
(Đạo Sử).*

XUYÊN TẠC

穿鑿

Xuyên: Đâm thấu qua. **Tạc**: Soi, đục gỗ hay đá cho thành chữ, hoặc hình tượng.

Xuyên tạc là cố tâm giải thích sai lạc lời nói hay việc làm của kẻ khác, tức trình bày sai sự thật với dụng ý nhằm bài xích, nói xấu người. Như: xuyên tạc sự thật.

Thánh giáo Thầy có dạy: Ngoài ý chí đạo đức của con, con còn có ý tìm hiểu Giáo lý mới mẻ này, giáo lý mà một vài đồng bào của con đã giải thích **xuyên tạc** dưới một hình thức tinh ranh.

*Quần bao phi thị lời **xuyên tạc**,
Mặt lạt tương đưa chịu khổ bần.*
(Thơ Thuần Đức).

XÚM

Xúm là tụ tập lại cùng nhau để làm một việc gì. Như: Ngày tết con cháu về xúm quanh ông bà.

Khi nói về Quyền hành của Chưởng Pháp, Thánh giáo Thầy có đoạn: Như thằng có kinh luật chi làm hại phong hoá thì chúng nó phải trừ bỏ, chẳng cho xuất bản. Buộc cả tín đồ phải vừa sức mà hành sự trước mặt luật đời. Thầy khuyên các con ráng **xúm** nhau vừa giúp chúng nó. Chưởng Pháp có ấn riêng. Ba ấn phải có đủ trên mỗi luật, mới đặt thi hành.

*Bầy chó dữ mang xiềng chạy đại,
Thấy tội nhờn **xúm** lại phân thân.*
(Kinh Sám Hối).

*Tham chi sự thế lắm đua tranh,
Cái miếng đĩnh chung **xúm** giựt giành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Phước Trời gieo sẵn còn giao kết,
Lợi thế chưa nên **xúm** giựt giành.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XÚM XÍT

Xúm: Tụ tập nhau quanh tại một điểm. **Xít**: Như chữ xích, chuyển dịch vị trí trong khoảng rất ngắn.

Xúm xít là tụ họp lại rất đông, tức nhiều người hay nhiều vật nhóm lại gần nhau.

Như: Cả nhà xum xít bên bà mẹ.

*Đã thấy ven mây lối mặt dương,
Cùng nhau **xúm xít** dẫn lên đường.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Dìu dắt tìm ra lối lạ lòng,
Bóng Trời **xúm xít** đỡ nương chung.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).*

*Đường **xúm xít** chị em ruổi bước,
Dắt dìu nhau kẻ trước người sau.
(Lục Nương Giáng Bút).*

XUNG ĐỘT

衝突

Xung: Xấn vào. **Đột**: Đụng chạm nhau

Xung đột là xông bừa vào, nhắm thẳng vào địch mà đánh. Xung đột còn dùng để chỉ hai bên chống cự nhau.

Như: Xung đột nhau về quyền lợi.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thánh giáo Thầy có câu: Lại nữa, buổi loạn thần ấy, để cửa trống cho Tà mị **xung đột** vào, giục các con làm việc tội tình mà phải chịu phạt luân hồi muôn kiếp.

*Trượng phu phải mặt không nao chí,
Xung đột quyết hơn chốn chiến trường.
(Nhàn Âm Đạo Trường).*

XUNG NHẬP

衝入

Xung: Xông lên mặt trước. **Nhập:** Vào.

Xung nhập là xông vào.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Sự xảy ra nơi Thánh Thất, tuy là nơi mới Đạo chậm trễ, nhưng cũng do nơi lòng tà vạy của nhiều đứa mà ra, vì tâm trung chánh đáng thì làm cốt cho Tiên Thánh, còn tâm chí vạy tà là chỗ của Tà quái **xung nhập**.

*Xa Thầy chưa bao lâu mà vì lợi lộc ham muốn của thế tình, nhiều đứa phải chịu để xác cho Tà quái **xung nhập**.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XUNG TÂM

冲心

Xung: Bốc lên, như nộ khí xung thiên. **Tâm:** Lòng dạ, biểu tượng cho tâm lý tình cảm.

Xung tâm là lửa lòng xông lên, ý chỉ giận lắm, giận hờn dữ dội.

*Nếu chẳng phải chí của Trương Lương thì không thể nào khỏi **xung tâm** oán trách.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XUNG THIÊN

冲天

Xung: Bốc lên, như nộ khí xung thiên. **Thiên:** Trời.

Xung thiên là khí bốc lên trời.

Xung thiên còn dùng để chỉ khí tức giận bốc lên trời, ý nói giận dữ.

Giảng Đạo Yếu Ngôn, Nguyễn Văn Kinh có viết: Lại còn lưu luyến hồng trần, làm các điều hung ác, hại tổn cho đời hắc khí **xung thiên**, chơn dương thất chánh, nên Tạo hoá lập định Tam Ngươn Long Huê Kỳ Hội.

*Tỵ hiềm đừng để khí **xung thiên**,
Danh của Thầy con nhớ liệu nên.*
(Đạo Sử).

XUNG XĂNG

Xăng: Xăng xái, hăng, nhanh, có tính chất gấp rút, khẩn trương hơn.

Xung xăng là hăng hái, rộn ràng, có những biểu hiện vui vẻ, hăm hở, phấn khởi.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Đức Phật Mẫu có nói: “Đời đã tàn, thuyền Đạo sắp xa bến”, chúng ta thấy cái hung bạo của đời vật chất cạnh tranh, thấy những con thiêu thân tự thiêu mình vì ham đáp theo ánh sáng, chúng ta nên **xung xăng** nhật bước trên đường Đạo Đức, đừng bỏ mất thì giờ quý báu, đừng ngó ngoái lại cái bến mê mà chúng ta đã được may duyên xa lánh.

*Học hỏi làng văn rất nhọc nhằn,
Cũng như đường Đạo bước **xung xăng**.*
(Đạo Sử).

*Liều chiều gió **xung xăng** màn hạnh,
Như để lời cửa Thánh nhắn tin.*
(Ngũ Nương Giáng Bút).

Xung xăng khóm liễu khoe cành biếc,
Hón hờ vườn mai điểm nhụy vàng.
(Thơ Thượng Sanh).

XUÔI

1.- **Xuôi** là thuận chiều, thuận dòng, tức theo cùng một chiều tự nhiên. Như: Xuôi đường, xuôi chèo

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Dòng đời **xuôi** ngược cứ thay đổi theo thế hệ trào lưu, chỉ có chơn lý là bất di bất dịch.

*Nguồn Đạo xưa trông đôi cảnh nghịch,
Thuyền từ nay lướt một dòng **xuôi**.*
(Thơ Huệ Giác).

2.- **Xuôi** còn có nghĩa là ổn thoả, không gặp vướng mắc, trở ngại gì.

Như: Công việc êm xuôi, đừng giận cứ rán làm cho xuôi việc.

*Xuân thu biết đã dặng bao rồi,
Nghiệp chẳng nên mà vận chẳng **xuôi**.*
(Đạo Sử).
*Mua quan chưa rõ dặng nên quan,
Thà chịu cho **xuôi** với nghiệp làng.*
(Đạo Sử).

XUÔI CHÈO

Xuôi: Theo cùng một chiều tự nhiên. **Chèo:** Dùng mái chèo bơi cho thuyền di chuyển.

Xuôi chèo, do câu “xuôi chèo mát mái”, có nghĩa là dòng nước thuận theo mái chèo, ví với công việc trôi chảy, không gặp trở ngại, khó khăn.

*Vững tiến xa thơ già gắng dầy,
Xuôi chèo Bát nhã trẻ đưa bơi.*
(Thơ Hộ Pháp).

XUÔI CHIỀU

Xuôi: Theo cùng một chiều tự nhiên. **Chiều:** Hướng, bề, theo ý muốn người khác.

Xuôi chiều là thuận theo một chiều, không có ý kiến gì ngược lại.

Như: Chỉ có toàn ý kiến xuôi chiều nên buổi họp hôm nay buồn tẻ.

*Trương buồm hạnh đức **xuôi chiều** gió,
Đưa khách phồn hoa lánh nẻo phiên.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

***Xuôi chiều** đổ bến êm dòng bích,
Phải lúc nương mây chớp cánh hồng.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XUÔI DÒNG

Xuôi: Theo cùng một chiều tự nhiên. **Dòng:** Đường nước chảy.

Xuôi dòng là thuận theo đường nước chảy, tức nói mọi vật nổi trên mặt nước đều theo chiều của dòng nước mà trôi xuôi.

Như: Thuyền đã xuôi dòng về đến bến.

*Ngược gió thuyền đầy cơn gió dập,
Xuôi dòng nước lớn gặt bèo trôi.*
(Thơ Thượng Sanh).

*Biển khổ khách trần bơi ngược nước,
Thuyền từ bãi ngạn lướt **xuôi dòng**.*
(Thơ Thông Quang).

XUỐNG

Xuống là ở chỗ cao đi tới chỗ thấp, trái với lên.

Như: Ở trên núi xuống, xuống hầm, xuống ngựa, té nhào xuống sông.

Thánh giáo Thầy có câu: Còn bực chơn tu, tỉ như một hột giống tốt, hễ gieo **xuống** thì cây lên, cây lên thì trở bông, rồi sanh trái mà biến biến sanh sanh càng tăng số.

*Hụt chơn ván lại gập ghình,
Nhào đầu **xuống** đó cua kinh rĩa thây.*

(Kinh Sám Hối).

*Chùng nào đất dậy Trời thay xác,
Chư Phật, Thánh, Tiên **xuống** ở trần.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XUỐNG NHỤC LÊN VINH

Xuống nhục: Rơi xuống cảnh tủi nhục. **Lên vinh:** Vượt lên đời vinh hiển.

Xuống nhục lên vinh ý muốn nói cuộc đời khi chịu đời tủi nhục, lúc hưởng cảnh vinh sang.

Như: Làm con người ai cũng phải chịu xuống nhục lên vinh tùy theo định số.

*Tự mình đeo lấy kiếp thi nhân,
Xuống nhục lên vinh biết mấy lần!*

(Thơ Thuận Đức).

XUÔNG

Xuông là loại thuyền nhỏ không có mui, thường buộc theo tàu hay thuyền lớn.

Như: Bơi xuống ra sông, đi xuống vào bến, ghe xuống tấp nập nơi bến đố.

*Cho hay hơn định chằng qua Trời,
Non đánh đũa **xuồng** gặp khó bơi.
(Đạo Sử).*

*Một chiếc **xuồng** con không chạy biển,
Thâm lo chi hiệp giống nòi còn.
(Đạo Sử).*

XUỒNG NAN

Xuồng: Thuyền nhỏ, phương tiện chuyên chở trên sông rạch.

Nan: Thanh tre, nứa, mỏng dùng để đan, ghép thành đồ vật.

Xuồng nan là thuyền nhỏ làm bằng nan tre, có trét dầu chai để không thấm nước.

Như: Xuồng nan lướt sóng.

***Xuồng nan** cỡi sóng đu đưa,
Trên bờ trâu ghé hàng dừa tươi xanh.
(Tìm Hiểu Sự Nghiệp).*

XỨ

處

Xứ là một khu vực, chốn, nơi, miền. Như: Quê hương xứ sở, đi biệt xứ, xứ Nam kỳ.

Thánh giáo Thầy có dạy: Nơi **xứ** (Việt Nam) này, dân tình rất thuần hậu và ôn hoà, nên Thầy đến cũng như Chúa Cứu Thế đã đến với chúng con để bài trừ Tà thuyết và truyền bá Chơn đạo trên toàn cầu.

*Muốn cách mặt **xứ** xa định bạn,
Đừng để già những mảng phạp phỏng lo.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XỨ THẦN

處神

Xứ: Một khu vực, chốn, nơi, miền. **Thần:** Những Đấng thiêng liêng có quyền làm phúc, hoạ cho người.

Xứ Thần là chỉ cõi Thần (Thánh, Tiên), hay chỉ chung về cõi thiêng liêng.

Cõi tục can qua đâu phải rứa,

Xứ thần *tai ách có vậy sao?*

(Thiên Thai Kiến Diện).

XỨ SỞ

處所

Xứ: Chốn, nơi, miền. **Sở:** Nơi, chốn, xứ sở.

Xứ sở là chỉ nơi quê hương, đất nước. Như: Trở về xứ sở thân yêu.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Trên bước đường hành sự, chúng ta phải làm thế nào cho Đạo đời tương đắc, nhứt là giúp ích cho quê hương **xứ sở** về mặt tinh thần, lo giáo hoá nhưn sanh tiến tới đường đạo đức, làm lành lánh dữ, mền chuộng công lý, biết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau đặng cùng xây dựng hạnh phúc chung cho đồng bào, chúng ta mới cộng hưởng cảnh thái bình an cư lạc nghiệp.

*Tôi sinh trưởng tại Tỉnh Tây Ninh, ông cha tổ phụ đều ở tỉnh Tây Ninh thì có chi vui vẻ và hạnh phúc hơn được mở mang mới Đạo nơi **xứ sở** yêu quý này.*

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XỬ**處**

1.- Xử là xử sự, tức hành động theo cách nào đó, thể hiện thái độ với người khác trong một hoàn cảnh cụ thể. Như: Cư xử, xử lý tiếp vật.

Thánh giáo Đức Lý Giáo Tông dạy Ngài Lê Văn Trung có câu: Hiền hữu, Lão để lời cho hiền hữu biết rằng, trong môn đệ của Đức Từ Bi phần nhiều đã chẳng giữ lời Thầy mà **xử** cho tròn phần Nhơn đạo, giao tiếp cùng nhau cho có nét yêu dấu, tạc thù trong niềm đạo hữu, lại có dạ ghét lẫn tương phân.

*Làm người nhơn nghĩa **xử** xong,
Rủi cho gặp lúc long đong chẳng sòn.*
(Kinh Sám Hối).

***Xử** sao trên thuận dưới hoà,
Xương tuý trọn đạo gần xa tỏ tường.*
(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Con chớ ý mình là nam tử,
Chiếm chủ gia hạp **xử** thê nhi.*
(Nữ Trung Tùng Phận).

2.- Xử là xem xét và giải quyết việc tố tụng, phạm pháp, tranh chấp. Như: Xử kiện, xử tội, phân xử.

Trong Tân Luật, chương bảy, điều thứ hai mươi sáu có quy định: Trong bốn đạo ai có phạm luật pháp về mấy điều khoản nhẹ, thì quyền người làm đầu trong họ phân **xử** và đặng răn phạt quý hương tụng kinh Sám Hối.

*Tánh độc ác tội dư tích trữ,
Chốn Âm cung luật **xử** nặng nề.*
(Kinh Sám Hối).

*Đừng học thói của quân bạo ngược,
Xử mẹ cha tội phước quá hơn toà.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XỬ ÁN

處案

Xử: Xem xét và giải quyết việc tố tụng, tranh chấp. **Án:** Vụ phạm pháp hoặc tranh chấp quyền lợi được xét xử trước toà án.

Xử án là xem xét và giải quyết một vụ án. Như: Hôm nay, toà xử án kẻ sát nhân.

*Nhơn vật hữu căn thì hữu kiếp,
Ban ân lành xử án giữ nguyên.*
(Đạo Sử).

XỬ ĐOÁN

處斷

Xử: Xem xét và giải quyết việc tố tụng, tranh chấp. **Đoán:** Phán quyết.

Xử đoán là phân xử và quyết đoán.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Người (Hộ Pháp) dùng hình phạm làm cho giảm tội thiêng liêng, nắm cơ mầu nhiệm công bình mà đưa các chơn hồn vào Bát Quái Đài, hiệp cùng chư Thần, Thánh, Tiên, Phật. Người nắm trọn cả luật Đạo và luật Đời đặng xử đoán, làm chủ “Phòng **Xử Đoán**”.

*Giữ công bình xử đoán coi dè,
Quyền toà án bì theo cũng không kịp.*
(Phương Tu Đại Đạo).

XỬ KỶ

處己

Xử: Quyết đoán. **Kỷ:** Minh.

Xử kỹ là tự mình đối xử với mình. Theo Nho giáo, người xưa thường phải tự nghiêm khắc đối với mình, không thể buông lung được.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Tu thân cũng không phải chỉ có một quan niệm hoàn toàn về cá nhân, vì phép tắc đối với mình tức là “**Xử kỹ**” phải luôn luôn đi kèm với phép tắc đối với người và việc tức là “Tiếp vật”.

*Xử kỹ thường hằng tâm lý đạt,
Độ tha thức tỉnh điển kinh luân.*
(Thơ Huệ Phong).

XỬ KỸ TIẾP VẬT

處己接物

Xử kỹ: Tự đối xử với mình. **Tiếp vật**: Tiếp xúc với người và loài vật.

Xử kỹ tiếp vật là tự mình ăn ở và ứng xử với mọi người, mọi vật.

Thuyết Đạo Thượng Sanh có câu: Nếu ai ai cũng quan niệm con người sanh ra dưới cõi thế đều cùng một nguồn gốc siêu hình mà ra và Đấng Thượng Đế là Cha Thiêng Liêng của nhơn loại thì sự **xử kỹ tiếp vật** của mỗi cá nhân chắc hẳn sẽ được tốt đẹp hơn hiện tại bội phần.

Dụng bác ái để xử kỹ tiếp vật.
(Thuyết Đạo Thượng Sanh).

XỬ SỰ

處事

Xử: Hành động theo cách nào đó, thể hiện thái độ đối với người khác trong một hoàn cảnh nhất định. **Sự**: Việc.

Xử sự là giải quyết như thế nào đó những việc có quan hệ giữa mình với người khác. Nói chung là đối phó với mọi việc.

Như: Khéo xử sự, xử sự có tình lý.

Trong bài nói về cách lập Thiên vị, Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nếu con người không có đức thì làm sao **xử sự** trong gia đình, ngoài xã hội đặng.

*Đoan chánh khen ưa xử sự rành,
Nay ta cũng dụng cái khôn lanh.
(Đạo Sử).*

XỬ THẾ

處世

Xử: Đối đãi, ăn ở. **Thế**: Cuộc đời.

Xử thế là cách thức ăn ở trong đời, tức là sự đối xử với xã hội rất lịch duyệt.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Lão Giáo trọng thiên về chủ nghĩa Vô Vi, nhưng về mặt **xử thế**, Đức Lão Tử cũng có cái chí vị tha, chung thân phụng sự cho Đời cho đến lúc công thành sự toại rồi mới thôi lui.

*Xử thế phải cho vẹn thế tình,
Trau tâm trau đức sạch Chơn linh.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Phơi gan xử thế nét anh hùng,
Xấu mặt mà lòng thiệt rất trung.
(Đạo Sử).
Dầu xử thế cũng cho biết cách,
Đạo vợ chồng hắc bạch cứ phân minh.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XỬ TRẨM

處斬

Xử: Bắt tội nhân thi hành án. **Trảm:** Chém đầu.

Xử trảm là lãnh án chém đầu.

Trong hình pháp thời xưa, khi tử hình một phạm nhân, người ta đem kẻ có tội ra pháp trường, rồi người đao phủ chém và bêu đầu để răn chúng, gọi là xử trảm.

Nếu biết trọng linh hồn thì không ngần ngại gì, đến mấy vị Đại Thiên Phong cảm quyền Pháp Chánh kia cũng khai đi, rồi họ lên án quệt lọ cho mình, không lẽ đem ra pháp trường xử trảm.

(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XỬ TRÍ

處置

Xử: Đối đãi, đối phó, ăn ở. **Trí:** Sắp đặt, đặt để.

Xử trí là sắp đặt, giải quyết ổn thoả mọi công việc.

Xử trí còn dùng để chỉ việc cư xử, tức là việc đối đãi với mọi người chung quanh.

Như: Xử trí việc nhà cho êm xuôi, đối với cha mẹ không biết anh ấy xử trí ra sao?

Thử nghĩ: Người bàng quan còn phải xử trí như thế, huống chi ông bà là ruột thịt của cha mẹ...

(Giáo Lý).

XỬ TRỊ

處治

Xử: Phán quyết. **Trị:** Làm cho phải chừa tội.

Xử trị là hành phạt, tức xử tội và trừng trị.

Trong Pháp Chánh Truyền Chú Giải có câu: Vây Lão xin Hiền Hữu (Hộ Pháp) ban quyền cho Chánh Trị Sự đăng phép **xử trị**, hầu có thể dạy dỗ, sửa răn, thay quyền cho chúng ta trong chốn thôn quê sẵn dã.

*Nó cũng noi chước Thiên cung mà lập thành Quỷ vị,
cũng đủ các ngôi, các phẩm, đăng đày đoạ các con,
hành hài các con, **xử trị** các con.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XƯA

Xưa là thuở trước, đời đã qua rồi. Như: Đời xưa, năm xưa, từ xưa tới nay.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có đoạn dạy: Chim về cội, nước tách nguồn, từ **xưa** kiếp con người giữa thế chẳng qua là khách đi đường. Phận sự muốn cho hoàn toàn cần phải có bèn chí và khổ tâm. Có bèn chí mới đạt phẩm vị thanh cao, có khổ tâm mới rõ tuồng đời ảm lạnh.

*Tiền khiên đã mẫn nghiệp căn **xưa**,
Phải biết ăn năn chiêm thượng thừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Lòng lành là vốn có căn **xưa**,
Bao quản lợi danh chẳng dám chừa.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Ví **xưa** biết chút đường tu niệm,
Thì chắc nay đà ngự các lân.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

XƯA NAY

Xưa: Đã quá lâu. **Nay:** Hiện tại.

Xưa nay là từ trước đến nay, từ xưa đến bây giờ.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Xưa nay** những trang mẫn thế ưu thời, những bậc tài cao học rộng chẳng thiếu chi, nhưng đạo đức không dồi dào, nghĩa nhân không đầy đủ, nên cái kết quả hành vi của họ đối với xã hội quốc dân vẫn lấm mờ hồ.

***Xưa nay** chẳng có khác đâu nào,
Phải tưởng thương đời lấm nổi đau.*

(Đạo Sử).

*Thương vì trong kiếp đoạn trường,
Cùng căn là chết ấy đường **xưa nay**.*

(Nữ Trung Tòng Phận).

XƯNG

1.- **Xưng** 稱 là gọi, tức, tự kêu là gì đó khi nói với người khác. Như: Xưng danh, xưng hô, nó xưng là cháu.

Thánh giáo Thầy có câu: Các con coi bậc Chí Tôn như Thầy mà hạ mình đặng độ rồi hơn sanh là thế nào, phải **xưng** là một vị Tiên Ông và Bồ Tát là hai phẩm chót của Tiên, Phật.

*Đừng làm cho hổ phận má đào,
Xưng quân tử làm sao đáng mặt.*

(Phương Tu Đại Đạo).

2.- **Xưng** 稱 là ngợi, khen. Như: Xưng tụng.

Thánh giáo Đức Chí Tôn có câu: Hai con phải biết chỗ nhược của Đạo nơi đó mà kiếm phương tìm chước, lấy cộng hoà hiệp hơn ý mà điều đình sửa cải cho chóng, làm sao cho mỗi đạo

hữu các con đều ngó về Toà Thánh mà **xưng** tụng ân huệ của mỗi con có trách nhiệm xứng đáng, và làm sao cho dứt mối hiềm thù riêng của mỗi đứa, hiệp đồng trí thức mà làm cho người ngoài dòm vào, nhìn nhận mỗi Đạo quý hoá và thấy đều sùng bái cử chỉ cao thượng của các con.

*Thánh danh Bảo Pháp đời **xưng** tụng,
Để khách tâm tiền ngẩng bút chờ.
(Thơ Huệ Phong).*

XƯNG HÔ

稱呼

Xưng: Gọi, tức, tự kêu là gì đó khi nói với người khác. **Hô**: Gọi, kêu to.

Xưng hô là kêu gọi lẫn nhau, tức tự xưng về mình và gọi người khác để biểu thị mối quan hệ với nhau.

Như: Phải giữ lễ phép khi xưng hô với người trên.

*Song khoản cầu trong Kinh Cứu Khổ, chỗ **xưng hô** đệ tử, xin quý anh quý chị đổi lại “cầu chung cả cho chúng sanh”.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

XƯNG TỘI

稱罪

Xưng: Tự nhận. **Tội**: Làm lỗi.

Xưng tội là tự nhận mình phạm tội.

Theo Công giáo, những người tín đồ bị phạm lỗi, dẫu nặng hay nhẹ, đều phải biết ăn năn, sám hối mà vào xưng tội với Đấng Thánh cha để được khoan hồng tha thứ tội tình cho.

*Thấy xưng tội ruột gan xào.
Cảnh như toà án ra vào thường xuyên.
(Thiên Liêng Hằng Sống).*

XƯNG TỤNG

稱頌

Xưng: Lời khen. **Tụng:** Ca tụng, ca ngợi.

Xưng tụng là khen ngợi và tán tụng. Như: Xưng tụng công đức Thần Thánh Tiên Phật.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển có câu: Hai con phải biết chỗ nhược của Đạo nơi đó mà kiếm phương tìm chước, lấy cộng hoà hiệp nhơn ý mà điều đình sửa cải cho chóng, làm sao cho mỗi đạo hữu các con đều ngó về Toà Thánh mà **xưng tụng** ân huệ của mỗi con có trách nhiệm xứng đáng.

*Tam Trấn thừa hành cơ chuyển thế,
Tứ thời xưng tụng Đấng Khai Thiên.
(Thơ Huệ Phong).*

XƯNG TỤNG CÔNG ĐỨC

稱頌功德

Xưng tụng: Khen ngợi và tán tụng. **Công đức:** Tất cả những việc làm giúp đời, giúp người không cầu danh lợi.

Xưng tụng công đức là tán tụng và ca ngợi công đức của một vị nào.

Trong quyển Đạo Sử của Bà Nữ Đầu Sư Hương Hiếu, Ngài Tiếp Pháp Trương Văn Trảng có giảng: Hôm nay là ngày Vía của Đức Cao Thượng Phẩm, chúng tôi xin nhắc tiểu sử của

Ngài, âu cũng là dịp **xưng tụng công đức** của người quá cố và cũng ôn lại cái đại chí của người tu hành để làm gương cho đoàn hậu tấn.

*Bài Xưng tụng công đức Phật Tiên Thánh Thần.
(Kinh Thiên Đạo Thế Đạo).*

XỨNG

Xứng là cân, vừa, hợp với đòi hỏi khách quan của người hoặc cái nào đó.

Như: Xứng đôi vừa lứa, vươn lên để xứng với thời đại văn minh.

*Nhỏ dại Thầy nuôi mùi Đạo hạnh,
Lớn khôn bầy **xứng** mặt hiền lương.
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).
Vợ chồng phải **xứng** đôi như đũa,
Đừng ý giàu có của để dôi chồng.
(Phương Tu Đại Đạo).*

XỨNG DANH

稱名

Xứng: Đúng, hợp, thích đáng. **Danh:** Tên.

Xứng danh là xứng với tên tuổi.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Nền Đạo đã thông truyền Quốc Tế, vậy phải vẫn hồi các bản sắc trong lành cho **xứng danh** là Thánh Địa, hầu làm cái trụ cốt tinh thần cho nhơn loại hướng về tin tưởng.

*Tứ đức vẹn toàn mới **xứng danh**,
Nương hơi nhang khói chỉ điếm lành.
(Tứ Nương Giáng Bút).*

XỨNG ĐÁNG

Xứng: Thích đáng, đúng. **Đáng:** Được đánh giá là xứng, hợp với giá trị, một phẩm chất hoặc một cách đối xử nào đó.

Xứng đáng là đúng, hợp, tức có đủ phẩm chất, tư cách như một danh hiệu, vinh dự nào đó đòi hỏi.

Như: Anh là người xứng đáng được khen thưởng.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Thầy có dạy: Thầy nói cho các con hiểu rằng, muốn **xứng đáng** làm môn đệ Thầy là khổ hạnh lắm. Hễ càng thương bao nhiêu thì Thầy lại càng hành bấy nhiêu. Như đáng làm môn đệ Thầy thì là Bạch Ngọc Kinh mới chịu rước; còn ngã thì cửa Địa Ngục lại mời.

*Thắng nổi quyền vật dục,
Xứng đáng mặt khách trần.
(Thơ Hộ Pháp).*

*Hứng giọt lành dương đã gọi nhuần,
Sao cho **xứng đáng** hưởng Thiên ân.
(Thơ Thượng Sanh).*

XỨNG PHẬN

稱分

Xứng: Thích đáng, đúng. **Phận:** Bổn phận, tức phần việc mà mình phải làm.

Xứng phận là xứng đáng với bổn phận, tức là làm tròn, đầy đủ cái phận sự của mình.

Thuyết Đạo Đức Hộ Pháp có câu: Không có ai lột da mà sống đời, trước qua thì sau tới kể nghiệp đặng trường tồn, ngày nay phận sự của mấy Qua diu dất mấy em, mấy con, đó là cả đại nghiệp tinh thần, mà trước khi giao, phải lựa, phải chọn, cho có người **xứng phận** bảo thủ vững vàng đại nghiệp đó mới phải.

*Trau giỏi cho **xứng phận** nga my,
Tấn thổi riêng lo kịp thế thì.*

(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*Non nước sẵn cầm tay tạo khách,
Ra công cho **xứng phận** làm trai.*

(Thơ Huệ Giác).

XỨNG VỊ

稱位

Xứng: Thích đáng, đúng. **Vị:** Ngôi vị.

Xứng vị là xứng đáng với ngôi vị.

Pháp Chánh Truyền Chú Giải thuộc Nữ phái có câu: Xem lại Nữ phái không biết trau giỏi trí thức đặng làm trách nhiệm cho **xứng vị** mình thì lại càng âu lo thêm nữa!

*Lễ văn đủ định phân khách trí,
Hạnh đức toàn **xứng vị** Thánh nhân.*

(Thất Nương Giáng Bút).

XƯƠNG

Xương là phần cứng làm khung thân thể các loài vật, ngoài có thịt da bao bọc. Như: Xương người, xương thú, xương tay, da bọc xương.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: Trước cảnh máu **xương** chồng chất gây nên bởi chiến cuộc, trước cảnh chiếu đất màn trời, của mấy trăm nạn nhân bão lụt miền Trung đang vất vả khóc than, vì đói rách cơ hàn, chúng ta những người đã xả thân cầu đạo, có vui sướng gì mà hỷ hạ chơi Xuân, hoang phí đồng tiền để làm khách phong lưu trong buổi trà dư tửu hậu.

*Vong xu trọn cả một Càn Khôn,
Hết kiếp thịt **xương** tới kiếp hồn.*
(Thánh Thi Hiệp Tuyển).

*So hơn đức hạnh mới nên giành,
Cái lưỡi không **xương** thiệt quá lanh.*
(Đạo Sử).

*Nghiền **xương** trộn cát tô then cửa,
Nặng máu hoà vôi quét vách nhà.*
(Thơ Hộ Pháp).

XƯƠNG MÁU

Xương: Bộ phận cứng hợp thành bộ khung của thân thể.

Máu: Chất đỏ nuôi dưỡng cơ thể.

Xương máu là hai bộ phận quan trọng của sự sống con người, nghĩa bóng chỉ sự hy sinh tánh mạng.

Như: Đổ bao xương máu để giành độc lập.

Thuyết Đạo Đức Thượng Sanh có câu: **Xương máu** của đồng bào đã hao nhiều vì chiến cuộc, hồn thiêng sông núi đang chờ đợi những đứa con thân yêu của quê hương đang xông pha ngoài chiến địa để cứu nguy cho dân tộc mà không biết ngày nào được trở về.

*Tiền khiến hơn sanh **xương máu** đổ,
Tiền làm vụn nước phải chinh nghiêng.*
(Thơ Hộ Pháp).

XƯƠNG TÀN

Xương: Bộ phận cứng hợp thành bộ khung của thân thể. **Tàn:** Còn sót lại.

Xương tàn là xương cốt của người chết còn sót lại. Như: Dù còn nắm xương tàn của tổ phụ cũng phải gìn giữ.

*Nhờ Hậu thổ **xương tàn** gìn giữ,
Nghĩa Chí Tôn tha thứ tiền khiên.*
(Kinh Tận Độ).

*Những ngò duyên thắm trao phòng bích,
Hay nỗi **xương tàn** xử giâu mai.*
(Thơ Huệ Giác).

XƯƠNG TÀN CỐT RŨ

Xương tàn: Xương người chết còn sót lại. **Cốt rũ:** Xương đã rụi gục xuống.

Xương tàn cốt rũ ý nói xương cốt đã tàn rụi, có nghĩa là người chết đã lâu rồi.

Như: Anh ấy đã chết xương tàn cốt rũ rồi.

*Chắc chắn cả thầy đều được hạnh phúc hiển nhiên,
đương thời hay là trong cảnh **xương tàn cốt rũ**...*
(Thuyết Đạo Hộ Pháp).

XƯƠNG THỊT

Xương: Bộ phận cứng hợp thành khung của thân thể động vật, con người. **Thịt:** Phần mềm bọc xương của động vật và con người.

Xương thịt chỉ hai bộ phận của hình thể con người là xương và thịt.

Trong Thánh Ngôn Hiệp Tuyển, Đức Nhân Âm Đạo Trưởng có câu: Than ôi! Có hình thể **xương thịt** mà chơn hồn phưởng phất nơi xa, thì cái thân vô dụng ấy trơ trơ như khối đá dựa đường, như khúc cây bên trũng.

*Xương thịt cũng đồng nhân loại thể,
Vày bữa há chẳng hổ sông non?*
(Nhân Âm Đạo Trưởng).

XƯƠNG

唱

1.- Xướng là cất tiếng hô to, hoặc kêu từng tên, từng mục để mọi người nghe.

Như: Lễ xướng, xướng danh từng người.

*Khi nhập lễ, xướng “Khởi Nhạc” thì phải đánh trống và
đờn bầy bài cho đủ.*

(Thánh Ngôn Hiệp Tuyển).

2.- Xướng là nêu ra, đề ra trước tiên. Như: Đề xướng, xướng ra buổi tiệc liên hoan.

Trong quyển Thiên Đạo, hai Ngài Nguyễn Trung Hậu và Phan Trường Mạnh có viết: Nhưng xét về tinh thần, thì lại có nhiều ý nghĩa cao xa, nhờ mặc khải mà biết, hoặc trực giác mới **xướng** minh ra được.

*Dựng đứng cột đồng ai đã xướng,
Đánh Nam sừng sừng vững bền trào.*

(Đạo Sử).

3.- Xướng còn có nghĩa là ca hát, đối đáp nhau bằng những bài thơ cùng thể, cùng vần.

Như: Xướng ca vô loại, xướng họa thi ca.

Người **xướng** đôi dòng nghe cảm mến,
 Đây hoà năm vận tỏ tình thân.

(Thơ Hàn Sinh).

Bàn luận sử kinh từng thoả thích,
Xướng hoà thơ phú mặc vui say.

(Thơ Võ Thành Lượng).

XƯỚNG DANH

唱名

Xướng: Cát tiếng hô lên, gọi. **Danh**: Tên.

Xướng danh là gọi tên từng người một.

Sau các cuộc thi, những sĩ tử thi đỗ, tên họ đều được đăng lên bảng hoặc xướng danh.

Trong bài Phật Mẫu Chơn Kinh, các Chơn linh do Phật Mẫu độ rồi, Đức Cao Đài Ngọc Đế xướng danh để ban cho về nơi cõi Tiên cung, Phật xứ.

*Siêu thăng phụng liễn quy khai,
 Tiên cung Phật xứ Cao Đài **xướng danh**.*
 (Phật Mẫu Chơn Kinh).

XƯỚNG HOẠ

唱和

Xướng: Dẫn dắt. **Hoạ**: Đáp lại.

Xướng hoạ có nghĩa là một người làm công việc gì khiến những người khác làm theo.

Xướng hoạ còn dùng để nói về thi ca: Người làm ra một bài thơ, gọi là bài xướng, kẻ khác theo vần đáp lại, gọi là bài hoạ.

Thuyết Đạo Hộ Pháp có đoạn: Hội Yến Diêu Trì là cơ quan đặc Đạo tại thế. Đức Kim Mẫu cùng Cửu Vị Nữ Phật đã giáng trần Hội Yến với chư Chức Sắc, **xướng hoạ** thi phú và dạy Đạo. Ấy là Hội Chư Tiên tại thế.

*Thiếu kẻ thi đề câu **xướng hoạ**,
Còn ai tâm đạt tứ cao siêu!*

(Thơ Thuần Đức).

*Ý thơ gợi cảm tình tri ngộ,
Xướng hoạ tiêu dao hội nhứt tràng.*
(Thơ Chơn Tâm).

XƯỚNG KỸ

Hay “*Xướng kỹ*”.

Xướng: Ca hát. **Kỹ** (kỹ): Người con gái hát xướng để kiếm tiền, như kỹ nữ 妓女.

Xướng kỹ, như chữ “*Xướng kỹ* 唱妓”, là chỉ người con gái làm nghề ca hát để kiếm tiền.

*Gái **xướng kỹ**, trai thì du đảng,
Phá tan hoang gia sản suy vi.*
(Kinh Sám Hối).

XƯỚNG TUỖ

唱隨

Xướng: Dẫn dắt. **Tuỳ**: Theo.

Xướng tuỳ, do câu “*Phu xướng phụ tuỳ* 夫唱婦隨”, chồng xướng vợ theo. Ý nói tình nghĩa vợ chồng hoà hợp cùng nhau theo khuôn phép.

Truyện Kiều có câu: Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi, Chiều lòng gọi có xướng tuỳ mấy may.

*Xử sao trên thuận dưới hoà,
Xướng tuỳ trọn đạo gần xa tỏ tường.*

(Diêu Trì Kim Mẫu).

*Phải đoái thương chút phận nữ nhi,
Mà gìn chữ xướng tuỳ cho phải đạo.*

(Phương Tu Đại Đạo).

*Trúc mai tươi thắm màu thân thiện,
Cầm sắt hoà chung nhịp xướng tuỳ.*

(Thơ Thuận Đức).



HẾT QUYỂN HẠ

M - X

TOÀN BỘ